

Pali: Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Tiếng Việt: Đánh lễ Đấng Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Pali: Dīghanikāye
Sīlakkhandhavaggaṭṭhakathā
Ganthārambhakathā

Tiếng Việt: Trong Kinh Trường Bộ (Dīghanikāya),
Phần Luận giải về Nhóm Giới (Sīlakkhandhavaggaṭṭhakathā),
Lời mở đầu của tác phẩm (Ganthārambhakathā).

Pali: Karuṇāsītalahadayam 𑖀𑖩𑖩𑖩, paññāpajjotavihatamohatamam;
Sanarāmaralokagarum, vande sugatam gativimuttam.

Tiếng Việt: Với trái tim mát lạnh đầy từ bi, trí tuệ rực sáng xua tan màn vô minh;
Bậc tôn quý của chư thiên và nhân loại, con xin đánh lễ Đấng Thiện Thệ, bậc thoát
khỏi mọi luân hồi.

Pali: Buddhopi buddhabhāvam, bhāvetvā ceva sacchikatvā ca;
Yam upagato gatamalam, vande tamanuttaram dhammam.

Tiếng Việt: Đức Phật, sau khi tu tập và chứng ngộ trạng thái Phật;
Con xin đánh lễ Pháp Vô Thượng, pháp mà Ngài đã đạt đến, thanh tịnh không tì vết.

Pali: Sugatassa orasānam, puttānam mārasenamathanānam;
Aṭṭhannampi samūham, sirasā vande ariyasaṅgham.

Tiếng Việt: Các vị Thánh tử, đệ tử chân chính của Đấng Thiện Thệ, những người đã
chiến thắng quân Ma;
Con xin cúi đầu đánh lễ Tăng đoàn cao quý, gồm tám bậc Thánh.

Pali: Iti 𑖀 me pasannamatino, ratanattayavandanāmayam puññam;
Yam suvihatanantarāyo, hutvā tassānubhāvena.

Tiếng Việt: Như vậy, với tâm hoan hỷ, công đức từ việc đánh lễ Tam Bảo;
Nhờ oai lực của công đức ấy, nguyện mọi chướng ngại được loại trừ.

Pali: dīghassa dīghasuttaṅkitassa, nipuṇassa āgamavarassa;
Buddhānubuddhasamvaṇṇitassa, saddhāvahaguṇassa.

Tiếng Việt: Kinh Trường Bộ, được ghi chép bằng các bài kinh dài, tinh tế và thù

thắng;

Được tán thán bởi Đức Phật và các vị Thánh đệ tử, mang đầy phẩm chất của lòng tin.

Pali: Atthappakāsanattham, atthakathā ādito vasisatehi;

Pañcahi yā saṅgītā, anusaṅgītā ca pacchāpi.

Tiếng Việt: Nhằm mục đích giải thích ý nghĩa, bản luận giải được khởi đầu bởi năm trăm vị A-la-hán;

Được kết tập lần đầu và tiếp tục được kết tập lại sau này.

Pali: Sīhaḍḍipam pana ābhatātha, vasinā mahāmahindena;

Ṭhapitā sīhaḍḍabhāsāya, dīpavāsīnamatthāya.

Tiếng Việt: Sau đó, được Đại đức Mahāmahinda mang đến đảo Tích Lan;

Và được ghi lại bằng ngôn ngữ Tích Lan vì lợi ích của cư dân trên đảo.

Pali: Apanetvāna ¶ tatoham, sīhaḍḍabhāsam manoramam bhāsam;

Tantinyānucchavikam, āropento vigatadosam.

Tiếng Việt: Nay tôi loại bỏ ngôn ngữ Tích Lan, ngôn ngữ dễ hiểu và duyên dáng;

Dịch sang ngôn ngữ phù hợp với truyền thống, không chút sai sót.

Pali: Samayam avilomento, therānam theravaṃsapadīpānam;

Sunipuṇavinicchayānam, mahāvihāre nivāsīnam.

Tiếng Việt: Không làm sai lệch truyền thống của các bậc Trưởng lão, ngọn đèn của dòng Trưởng lão;

Những vị sống tại Đại Tự Viện, với sự phân tích sắc bén và tinh tế.

Pali: Hitvā punappunāgatamattham, attham pakāsayissāmi;

Sujanassa ca tuṭṭhattham, ciraṭṭhitatthañca dhammassa.

Tiếng Việt: Loại bỏ những ý nghĩa lặp lại nhiều lần, tôi sẽ giải thích ý nghĩa;

Vì sự hoan hỷ của người thiện trí và vì sự trường tồn của Chánh Pháp.

Pali: Sīlakathā dhutadhammā, kammaṭṭhānāni ceva sabbāni;

Cariyāvidhānasahito, jhānasamāpattivithāro.

Tiếng Việt: Các bài giảng về giới, các pháp đầu đà, và tất cả các pháp thiền định;

Kèm theo các quy tắc ứng xử và sự giải thích chi tiết về thiền định.

Pali: Sabbā ca abhiññāyo, paññāsaṅkalananicchayo ceva;

Khandhadhātāyatanindriyāni, ariyāni ceva cattāri.

Tiếng Việt: Tất cả các thần thông, sự xác định trí tuệ;
Các uẩn, giới, xứ, căn, và bốn chân lý cao quý.

Pali: Saccāni ¶ paccayākāradesanā, suparisuddhanipuṇanayā;
Avimuttatantimaggā, vipassanā bhāvanā ceva.

Tiếng Việt: Các chân lý, lời dạy về nhân duyên, phương pháp thanh tịnh và tinh tế;
Con đường giải thoát không bị ràng buộc, và sự tu tập thiền quán.

Pali: Iti ¶ pana sabbaṃ yasmā, visuddhimagge mayā suparisuddhaṃ;
Vuttaṃ tasmā bhiyyo, na taṃ idha vicārayissāmi.

Tiếng Việt: Như vậy, vì tất cả đã được tôi giải thích rõ ràng trong Thanh Tịnh Đạo;
Do đó, tôi sẽ không xem xét lại những điều ấy ở đây.

Pali: “Majjhe visuddhimaggo, esa catunnampi āgamānañhi;
Thatvā pakāsayissati, tattha yathā bhāsitaṃ atthaṃ”.

Tiếng Việt: “Ở giữa, Thanh Tịnh Đạo, đứng giữa bốn bộ kinh;
Sẽ giải thích ý nghĩa được nói trong đó một cách rõ ràng.”

Pali: Icceva kato tasmā, tampi gahetvāna saddhimetāya;
Aṭṭhakathāya vijānatha, dīghāgamanissitaṃ atthanti.

Tiếng Việt: Vì vậy, đã được thực hiện như thế, hãy hiểu ý nghĩa của Kinh Trường
Bộ;

Thông qua bản luận giải này, với lòng tin và sự hiểu biết.

Pali: Nidānakathā

Tattha dīghāgamo nāma sīlakkhandhavaggo, mahāvaggo, pāthikavaggoti vaggato
tīvaggo hoti; suttato catuttiṃsasuttasaṅgaho. Tassa vaggesu sīlakkhandhavaggo ādi,
suttasu brahmajālaṃ. brahmajālassāpi “Evaṃ ¶ me suta”ntiādikaṃ āyasmatā
ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādi

Tiếng Việt: Lời dẫn nhập (Nidānakathā)

Trong đó, Kinh Trường Bộ bao gồm ba nhóm: Nhóm Giới (Sīlakkhandhavagga),
Nhóm Đại Phẩm (Mahāvagga), và Nhóm Pāthika (Pāthikavagga), tổng cộng ba nhóm;
về kinh thì gồm ba mươi bốn bài kinh. Trong các nhóm, Nhóm Giới là đầu tiên, trong
các kinh thì Kinh Phạm Võng (Brahmajāla) là đầu tiên. Về Kinh Phạm Võng, lời mở
đầu “Như vậy tôi nghe” được Tôn giả Ānanda nói ra trong kỳ kết tập lần thứ nhất.

Paṭhamamahāsaṅgītikathā (Lời kể về Kỳ Kết Tập Đầu Tiên)

Pali: Paṭhamamahāsaṅgīti nāma cesā kiñcāpi vinayapiṭake tantimārūlhā, nidānakosallatthaṃ pana idhāpi evaṃ veditabbā.

Tiếng Việt: Kỳ Kết Tập Đầu Tiên này, mặc dù được ghi lại trong Tạng Luật (Vinayapiṭaka), nhưng để hiểu rõ về nguyên nhân và bối cảnh, cũng cần được hiểu ở đây như sau.

Pali: Dhammacakkappavattanañhi ādiṃ katvā yāva subhaddaparibbājakavinayanā katabuddhakicce, kusinārāyaṃ upavattane mallānaṃ sālavane yamakasālānamantare visākhapuṇṇamadivase paccūsamaye anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbute bhagavati lokanāthe,

Tiếng Việt: Bắt đầu từ việc chuyển Pháp luân (Dhammacakkappavattana) cho đến khi hàng phục ngoại đạo Subhadda, hoàn thành sứ mạng của Đức Phật, tại Kusinārā, trong vườn Sāla của bộ tộc Malla, giữa hai cây Sāla, vào ngày rằm tháng Visākha, vào lúc rạng sáng, Đức Thế Tôn, bậc Lãnh đạo Thế gian, đã nhập Niết-bàn vô dư y.

Pali: bhagavato dhātubhājanadivase sannipatitānaṃ sattannaṃ bhikkhusatasahassānaṃ saṅghatthero āyasmā mahākassapo sattāhaparinibbute bhagavati subhaddena vuḍḍhapabbajitena –

Tiếng Việt: Vào ngày phân chia xá-lợi của Đức Phật, khi bảy trăm ngàn Tỳ-kheo tụ hội, Trưởng lão Tăng đoàn, Tôn giả Mahākassapa, bảy ngày sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, nhớ lại lời của Subhadda, một người xuất gia khi đã lớn tuổi, rằng:

Pali: “Alaṃ, āvuso, mā socittha, mā paridevittha, sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena, upaddutā ca homa – ‘Idaṃ vo kappati, idaṃ vo na kappatī’ ti, idāni pana mayaṃ yaṃ icchissāma, taṃ karissāma, yaṃ na icchissāma na taṃ karissāma” ti (cūlava· 437) vuttavacanamanussaranto,

Tiếng Việt: “Thôi, các đạo hữu, đừng buồn bã, đừng than khóc, chúng ta đã được giải thoát khỏi vị Đại Sa-môn ấy, chúng ta từng bị quấy rầy bởi lời dạy ‘Cái này được phép, cái này không được phép’. Giờ đây, chúng ta muốn làm gì thì làm, không muốn làm gì thì không làm” (Cūlavagga 437). Nhớ lại lời nói này,

Pali: īdisassa ca saṅghasannipātassa puna dullabhabhāvaṃ maññamāno, “Tānaṃ ¶ kho panetaṃ vijjati, yaṃ pāpabhikkhū ‘Atītasatthukaṃ pāvacana’ nti maññamānā ¶ pakkhaṃ labhitvā nacirasseva saddhammaṃ antaradhāpeyyuṃ,

Tiếng Việt: và nhận thấy rằng một cuộc tụ hội Tăng đoàn như thế này khó có lại được lần nữa, Tôn giả nghĩ: “Có khả năng rằng những Tỳ-kheo xấu ác, cho rằng lời dạy của Đức Phật đã thuộc về quá khứ, sẽ lợi dụng cơ hội để khiến Chánh Pháp nhanh chóng biến mất.

Pali: yāva ca dhammavinayo tiṭṭhati, tāva anatītasatthukameva pāvacanaṃ hoti. Vuttañhetuṃ bhagavatā – ‘Yo vo, ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito

paññatto, so vo mamaccayena satthā'ti (dī· ni· 2.216).

Tiếng Việt: Chừng nào Pháp và Luật còn tồn tại, thì lời dạy của Đức Phật vẫn như có bậc Đạo Sư hiện tiền. Đức Phật đã dạy: ‘Này Ānanda, Pháp và Luật mà ta đã giảng dạy và thiết lập, đó sẽ là bậc Thầy của các người sau khi ta qua đời’ (Dīghanikāya 2.216).

Pali: ‘Yaṃnūnāhaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyaṃ, yathayidaṃ sāsanaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ’.

Tiếng Việt: ‘Vậy ta nên tổ chức kết tập Pháp và Luật, để giáo pháp này được bền vững và trường tồn lâu dài’.

Pali: Yañcāhaṃ bhagavatā – ‘Dhāressasi pana me tvaṃ, kassapa, sāṇāni paṃsukūlāni nibbasanānī’ti (saṃ· ni· 2.154) vatvā cīvare sādharmaṇaparibhogena.

Tiếng Việt: Và vì ta đã được Đức Phật dạy: ‘Này Kassapa, người sẽ giữ y vải thô, y phân tảo, y không giá trị’ (Saṃyuttanikāya 2.154), và được ban cho việc sử dụng chung y áo.

Pali: ‘Ahaṃ, bhikkhave, yāvadeva ākañkhāmi vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam 𑖦 jhānaṃ upasampajja viharāmi; kassapopi, bhikkhave, yāvadeva, ākañkhati vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharatī’ti (saṃ· ni· 2.152).

Tiếng Việt: ‘Này các Tỳ-kheo, bất cứ khi nào ta muốn, ta ly dục, ly các pháp bất thiện, với tâm với tứ, đạt được niềm vui do ly dục sanh, an trú trong thiền thứ nhất; Kassapa cũng vậy, này các Tỳ-kheo, bất cứ khi nào muốn, cũng ly dục, ly các pháp bất thiện, với tâm với tứ, đạt được niềm vui do ly dục sanh, an trú trong thiền thứ nhất’ (Saṃyuttanikāya 2.152).

Pali: Evamādinā nayena navānupubbavihārachaḷabhiññāppabhede uttarimanussadhamme attanā samasamaṭṭhapanena ca anuggahito, tathā ākāse paṇiṃ cāletvā alaggacittatāya ceva candopamapaṭipadāya ca pasaṃsito, tassa kimaññaṃ āṇaṇyaṃ bhavissati.

Tiếng Việt: Theo cách này, ta được Đức Phật hỗ trợ bằng việc chứng đắc các tầng thiền thứ tự và sáu thắng trí, ngang bằng với chính Ngài, và được tán thán vì tâm không dính mắc khi vẫy tay trong không trung và vì con đường tu tập như mặt trăng sáng. Vậy còn mệnh lệnh nào khác cho ta nữa?

Pali: Nanu maṃ bhagavā rājā viya sakakavacaissariyānuppadānena attano kulavaṃsappatitṭhāpakam puttam ‘Saddhammavaṃsappatitṭhāpako me ayaṃ bhavissatī’ti, mantvā iminā asādhāraṇena anuggahena anuggahesi, imāya ca ulārāya pasaṃsāya pasaṃsīti cintayanto dhammavinayasaṅgāyanatthaṃ bhikkhūnaṃ

ussāhaṃ janesi.

Tiếng Việt: Há chẳng phải Đức Phật, như một vị vua trao quyền uy và áo giáp cho con trai để duy trì dòng dõi, đã nghĩ rằng: ‘Người này sẽ duy trì dòng Chánh Pháp của ta’, và đã hỗ trợ ta với sự hỗ trợ đặc biệt này và tán thán ta với lời khen ngợi cao quý? Nghĩ vậy, Tôn giả khơi dậy nhiệt tâm trong các Tỳ-kheo để tổ chức kết tập Pháp và Luật.

Pali: Yathāha – “Atha kho āyasmā mahākassapo bhikkhū āmantesi – ‘Ekamidāhaṃ, āvuso, samayaṃ ¶ pāvāya kusināraṃ addhānamaggappaṭipanno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehī”ti (cūlava· 437) sabbaṃ subhaddakaṇḍaṃ vitthārato veditabbaṃ. Atthaṃ panassa mahāparinibbānāvasāne āgataṭṭhāneyeva kathayissāma.

Tiếng Việt: Như đã nói: “Vào một dịp, này các đạo hữu, ta đang đi trên con đường từ Pāvā đến Kusinārā cùng với một Tăng đoàn lớn gồm khoảng năm trăm Tỳ-kheo” (Cūlavagga 437). Toàn bộ chi tiết về đoạn liên quan đến Subhadda nên được hiểu rõ. Ý nghĩa của nó sẽ được giải thích ở phần cuối của Mahāparinibbānasutta.

Pali: Tato paraṃ āha – “Handa mayaṃ, āvuso, dhammañca vinayañca ¶ saṅgāyāma, pure adhammo dippati, dhammo paṭibāhiyyati; pure avinayo dippati, vinayo paṭibāhiyyati; pure adhammavādino balavanto honti, dhammavādino dubbalā honti, pure avinayavādino balavanto honti, vinayavādino dubbalā honti”ti (cūlava· 437).

Tiếng Việt: Sau đó, Tôn giả nói: “Nào, các đạo hữu, chúng ta hãy kết tập Pháp và Luật, trước khi phi pháp nổi lên, Chánh Pháp bị lấn át; trước khi phi luật nổi lên, Luật bị lấn át; trước khi những kẻ nói phi pháp trở nên mạnh mẽ, những người nói Chánh Pháp trở nên yếu kém; trước khi những kẻ nói phi luật trở nên mạnh mẽ, những người nói Luật trở nên yếu kém” (Cūlavagga 437).

Pali: Bhikkhū āhaṃsu – “Tena hi, bhante, thero bhikkhū uccinatū”ti. Thero pana sakalanavaṅgasatthusāsanapariyattidhare puthujjanasotāpannasakadāgāmianāgāmi sukkhavipassaka khīṇāsavabhikkhū anekasate, anekasahassee ca ¶ vajjetvā tipīṭakasabbapariyattippabhedadhare paṭisambhidāppatte mahānubhāve yebhuyyena bhagavato etadaggaṃ āropite teviṃjādhede khīṇāsavabhikkhūyeva ekūnapañcasate pariggahehi.

Tiếng Việt: Các Tỳ-kheo nói: “Vậy thì, thưa Tôn giả, xin Tôn giả chọn các Tỳ-kheo”. Tôn giả, loại trừ các Tỳ-kheo phạm phu, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, các vị thiền quán thuần túy và các vị A-la-hán, hàng trăm, hàng ngàn người thông thạo toàn bộ giáo pháp chín phần, chỉ chọn bốn trăm chín mươi chín vị A-la-hán thông thạo Tam Tạng, đạt được tứ vô ngại giải, có đại oai lực, phần lớn là những người được Đức Phật tuyên bố là tối thắng trong các lĩnh vực như Tam Minh.

Pali: Ye sandhāya idaṃ vuttaṃ – “Atha kho āyasmā mahākassapo ekenūnāni pañca arahantasatāni uccinī”ti (cūlava· 437).

Tiếng Việt: Liên quan đến họ, đã nói rằng: “Rồi Tôn giả Mahākassapa chọn bốn trăm chín mươi chín vị A-la-hán” (Cūḷavagga 437).

Pali: Kissa pana thero ekenūnamakāsīti? Āyasmato ānandattherassa okāsakaraṇatthaṃ. Tenahāyasmatā sahāpi, vināpi, na sakkā dhammasaṅgītiṃ kātuṃ.
Tiếng Việt: Nhưng tại sao Tôn giả chọn thiếu một người? Để dành chỗ cho Tôn giả Ānanda. Vì với Tôn giả Ānanda hay không có Tôn giả Ānanda, việc kết tập Pháp cũng không thể thực hiện được.

Pali: So hāyasmā sekkho sakaraṇīyo, tasmā sahāpi na sakkā. Yasmā panassa kiñci dasabaladesitaṃ suttageyyādikaṃ appaccakkhaṃ nāma natthi.
Tiếng Việt: Tôn giả Ānanda vẫn là bậc hữu học, còn việc phải làm, nên dù có ngài cũng không thể thực hiện được. Nhưng vì không có bài kinh, bài kệ, hay bất kỳ lời dạy nào của Đức Phật mà ngài không biết rõ.

Pali: Yathāha – “Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ, dve sahaṣṣāni bhikkhuto; Caturāsīti sahaṣṣāni, ye me dhammā pavattino”ti. (theragā· 1027); Tasmā vināpi na sakkā.
Tiếng Việt: Như ngài đã nói: “Tám mươi hai ngàn bài pháp ta nhận từ Đức Phật, hai ngàn bài từ các Tỳ-kheo; tổng cộng tám mươi bốn ngàn bài pháp ta đã nắm giữ” (Theragāthā 1027). Vì vậy, không có ngài cũng không thể thực hiện được.

Pali: Yadi evaṃ sekkhopi samāno dhammasaṅgītiyā bahukārattā therena uccinitabbo assa, atha kasmā na uccinitoti? Parūpavādavivajjanato.
Tiếng Việt: Nếu vậy, dù là bậc hữu học, vì lợi ích lớn lao cho việc kết tập Pháp, lẽ ra ngài phải được Tôn giả chọn. Nhưng tại sao không chọn? Để tránh sự chỉ trích từ người khác.

Pali: Thero hi āyasmante ānande ativiya ¶ vissattho ahosi, tathā hi naṃ sirasmiṃ palitesu jātesupi ‘Na vāyaṃ kumārako mattamaññāsī’ti, (saṃ· ni· 2.154) kumārakavādena ovadati.
Tiếng Việt: Tôn giả rất tin tưởng Tôn giả Ānanda, đến nỗi dù tóc ngài đã bạc, Tôn giả vẫn khuyên dạy như một thiếu niên: “Người này vẫn chưa biết đủ” (Saṃyuttanikāya 2.154).

Pali: Sakyakulappasuto cāyasmā tathāgatassa bhātā cūḷapituputto. Tattha keci bhikkhū chandāgamaṇaṃ viya maññamānā – “Bahū asekkhapaṭisambhidāppatte bhikkhū ṭhapetvā ¶ ānandaṃ sekkhapaṭisambhidāppattaṃ thero uccinī”ti upavadeyyuṃ.
Tiếng Việt: Tôn giả Ānanda xuất thân từ dòng dõi Thích-ca, là em họ của Đức Phật, con của người cha thứ. Một số Tỳ-kheo có thể nghĩ rằng đó là sự thiên vị, và chỉ trích:

“Bỏ qua nhiều vị A-la-hán đạt tứ vô ngại giải, Tôn giả lại chọn Ānanda, một bậc hữu học đạt tứ vô ngại giải”.

Pali: Taṃ parūpavādaṃ parivajjento, ‘Ānandaṃ vinā dhammasaṅgītiṃ na sakkā kātum, bhikkhūnaṃyeva naṃ anumatiyā gahessāmi’ti na uccini.

Tiếng Việt: Để tránh sự chỉ trích này, Tôn giả nghĩ: “Không có Ānanda thì không thể kết tập Pháp, ta sẽ chỉ chọn ngài khi có sự đồng thuận của các Tỳ-kheo”, nên không chọn ngay.

Pali: Atha sayameva bhikkhū ānandassatthāya therāṃ yāciṃsu. Yathāha – “Bhikkhū āyasmantaṃ mahākassapaṃ etadavocuṃ – ‘Ayaṃ, bhante, āyasmā ānando kiñcāpi sekkho abhabbo chandā dosā mohā bhayā agatiṃ gantum, bahu cānena bhagavato santike dhammo ca vinayo ca pariyatto, tena hi, bhante, therō āyasmantampi ¶ ānandaṃ uccinatū’ti.

Tiếng Việt: Rồi chính các Tỳ-kheo tự mình thỉnh cầu Tôn giả vì lợi ích của Ānanda. Như đã nói: “Các Tỳ-kheo nói với Tôn giả Mahākassapa: ‘Thưa Tôn giả, Tôn giả Ānanda dù là bậc hữu học, nhưng không thể vì tham, sân, si, hay sợ hãi mà đi sai đường, và ngài đã học rất nhiều Pháp và Luật từ Đức Phật, vậy xin Tôn giả cũng chọn Tôn giả Ānanda’” (Cūḷavagga 437).

Pali: Atha kho āyasmā mahākassapo āyasmantampi ānandaṃ uccinī’ti (cūḷava: 437). Evaṃ bhikkhūnaṃ anumatiyā uccinitena tenāyasmatā saddhiṃ pañcatherasatāni ahesuṃ.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa chọn Tôn giả Ānanda (Cūḷavagga 437). Như vậy, với sự đồng thuận của các Tỳ-kheo, cùng với Tôn giả Ānanda, tổng cộng có năm trăm Trưởng lão.

Pali: Atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi – “Kattha nu kho mayaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāma’ti? Atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi – “Rājagahaṃ kho mahāgocaraṃ pahūtasenāsanaṃ, yaṃnūna mayaṃ rājagahe vassaṃ vasantā dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāma, na aññe bhikkhū rājagahe vassaṃ upagaccheyyu”nti (cūḷava: 437).

Tiếng Việt: Rồi các Trưởng lão nghĩ: “Chúng ta nên kết tập Pháp và Luật ở đâu?” Họ nghĩ: “Rājagaha là nơi có nhiều chỗ ở và thuận tiện, vậy chúng ta nên an cư mùa mưa ở Rājagaha để kết tập Pháp và Luật, và không để Tỳ-kheo nào khác an cư ở Rājagaha” (Cūḷavagga 437).

Pali: Kasmā pana nesaṃ etadahosi? “Idaṃ pana amhākaṃ thāvarakammaṃ, koci visabhāgapuggalo saṅghamajjhaṃ pavisitvā ukkoṭeyyā’ti.

Tiếng Việt: Tại sao họ nghĩ vậy? Vì “Đây là công việc quan trọng của chúng ta, nếu có người không phù hợp xen vào giữa Tăng đoàn, họ có thể gây rối loạn”.

Pali: Athāyasmā mahākassapo ñattidutiyena kammena sāvesi – “Suṇātu ¶ me, āvuso saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho imāni pañca bhikkhusatāni sammanneyya rājagahe vassaṃ vasantāni dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasiṭabba”nti.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa tuyên bố bằng nghi thức hai phần: “Xin Tăng đoàn lắng nghe, nếu Tăng đoàn thấy thích hợp, Tăng đoàn hãy chấp thuận năm trăm Tỳ-kheo này an cư mùa mưa tại Rājagaha để kết tập Pháp và Luật, và không để Tỳ-kheo nào khác an cư tại Rājagaha”.

Pali: Esā ñatti. “Suṇātu me, āvuso saṅgho, saṅgho imāni pañcabhikkhusatāni sammanna”ti ‘Rājagahe vassaṃ vasantāni dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasiṭabbanti. Yassāyasmato khamati imesaṃ pañcannaṃ ¶ bhikkhusatānaṃ sammuti’ rājagahe vassaṃ vasantānaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasiṭabbanti, so tuṇhassa; yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Tiếng Việt: Đây là lời đề nghị. “Xin Tăng đoàn lắng nghe, Tăng đoàn chấp thuận năm trăm Tỳ-kheo này an cư mùa mưa tại Rājagaha để kết tập Pháp và Luật, và không để Tỳ-kheo nào khác an cư tại Rājagaha. Vị nào đồng ý với việc chấp thuận năm trăm Tỳ-kheo này an cư tại Rājagaha để kết tập Pháp và Luật, và không để Tỳ-kheo nào khác an cư tại Rājagaha, hãy im lặng; vị nào không đồng ý, hãy nói lên”.

Pali: “Sammatāni saṅghena imāni pañcabhikkhusatāni rājagahe vassaṃ vasantāni dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasiṭabbanti, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmī”ti (cūlava· 438).

Tiếng Việt: “Tăng đoàn đã chấp thuận năm trăm Tỳ-kheo này an cư mùa mưa tại Rājagaha để kết tập Pháp và Luật, và không để Tỳ-kheo nào khác an cư tại Rājagaha. Tăng đoàn đồng ý, vì vậy im lặng, ta ghi nhận như vậy” (Cūlavagga 438).

Pali: Ayaṃ ¶ pana kammavācā tathāgatassa parinibbānato ekavīsatime divase katā. Bhagavā hi visākhapunnamāyaṃ paccūsasamaye parinibbuto, athassa sattāhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ gandhamālādīhi pūjayiṃsu.

Tiếng Việt: Nghi thức này được thực hiện vào ngày thứ hai mươi mốt sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Đức Phật nhập Niết-bàn vào lúc rạng sáng ngày rằm tháng Visākha, sau đó trong bảy ngày, xá-lợi màu vàng của Ngài được cúng dường bằng hương hoa và các vật phẩm khác.

Pali: Evaṃ sattāhaṃ sādhuḷānadivasā nāma ahesuṃ. Tato sattāhaṃ citakāya agginā jhāyi, sattāhaṃ sattipaṇjaraṃ katvā sandhāgārasālāyaṃ dhātupūjaṃ kariṃsūti, ekavīsati divasā gatā.

Tiếng Việt: Như vậy, bảy ngày được gọi là những ngày lễ cúng tốt đẹp. Sau đó, bảy

ngày thiêu xá-lợi trên giàn hỏa, bảy ngày dựng lồng giáo để cúng dường xá-lợi trong nhà lễ, tổng cộng hai mươi một ngày đã trôi qua.

Pali: Jetthamūlasukkapakkhapañcamiyaṃyeva dhātuyo bhājayiṃsu. Etasmiṃ dhātubhājanadivase sannipatitassa mahābhikkhusaṅghassa subhaddena vuḍḍhapabbajitena kataṃ anācāraṃ ārocetvā vuttanayeneva ca bhikkhū uccinitvā ayaṃ kammavācā katā.

Tiếng Việt: Vào ngày mừng năm tháng Jetthamūla, họ phân chia xá-lợi. Vào ngày phân chia xá-lợi này, Tăng đoàn lớn tụ hội, Tôn giả thông báo về hành vi sai trái của Subhadda, người xuất gia khi đã lớn tuổi, và như đã nói, sau khi chọn các Tỷ-kheo, nghi thức này được thực hiện.

Pali: Imañca pana kammavācaṃ katvā thero bhikkhū āmantesi – “Āvuso, idāni tumhākaṃ cattālīsa divasā okāso kato, tato paraṃ ‘Ayaṃ nāma no palibodho atthī’ti, vattum na labbhā, tasmā etthantare yassa rogapalibodho vā ācariyupajjhāyapalibodho vā mātāpitupalibodho vā atthi, pattaṃ vā pana pacitabbaṃ, cīvaram vā kātabbaṃ, so taṃ palibodham chinditvā taṃ karaṇīyaṃ karotū”ti.

Tiếng Việt: Sau khi thực hiện nghi thức này, Tôn giả nói với các Tỷ-kheo: “Này các đạo hữu, giờ đây các vị có bốn mươi ngày để chuẩn bị, sau đó không được nói ‘Chúng tôi còn vướng bận việc này việc nọ’. Vì vậy, trong thời gian này, ai có việc liên quan đến bệnh tật, thầy dạy, cha mẹ, hay cần chuẩn bị bát, may y, hãy giải quyết những vướng bận đó và hoàn thành những việc cần làm”.

Pali: Evañca pana vatvā thero attano pañcasatāya parisāya parivuto rājagahaṃ gato. Aññepi mahātherā attano attano parivāre gahetvā sokasallasamappitaṃ mahājanaṃ assāsetukāmā taṃ taṃ disaṃ pakkantā.

Tiếng Việt: Nói vậy xong, Tôn giả cùng với năm trăm Tỷ-kheo đi đến Rājagaha. Các Đại Trưởng lão khác, dẫn theo đoàn tùy tùng của mình, đi đến các nơi để an ủi quần chúng đang đau buồn vì mũi tên sầu muộn.

Pali: Puṇṇatthero pana sattasatabhikkhuparivāro ‘Tathāgatassa parinibbānaṭṭhānaṃ āgatāgataṃ mahājanaṃ assāsessāmi’ti kusinārāyaṃyeva aṭṭhāsi.

Tiếng Việt: Tuy nhiên, Tôn giả Puṇṇa, cùng bảy trăm Tỷ-kheo, nghĩ: “Ta sẽ an ủi quần chúng đến nơi Đức Phật nhập Niết-bàn”, nên ở lại Kusinārā.

Pali: Āyasmā ānando yathā pubbe aparinibbutassa, evaṃ parinibbutassāpi bhagavato sayameva ¶ pattacīvaramādāya pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkāmi.

Tiếng Việt: Tôn giả Ānanda, như khi Đức Phật còn tại thế, nay dù Đức Phật đã nhập Niết-bàn, vẫn tự mình mang bát y, cùng năm trăm Tỷ-kheo, khởi hành du hành đến Sāvatti.

Pali: Gacchato gacchato panassa parivārā bhikkhū gaṇanapathaṃ vītivattā.
Tenāyasmataṃ gatagataṭṭhāne mahāparidevo ahosi ¶.

Tiếng Việt: Trên đường đi, đoàn tùy tùng Tỳ-kheo của ngài đông đến mức không đếm xuể. Ở bất kỳ nơi nào Tôn giả đến, quần chúng đều than khóc lớn.

Pali: Anupubbena pana sāvattthimanuppatte there sāvattthivāsino manussā “Thero kira āgato”ti sutvā gandhamālādihatthā paccuggantvā – “Bhante, ānanda, pubbe bhagavatā saddhiṃ āgacchatha, ajja kuhiṃ bhagavantam ¶ ṭhapetvā āgatatthā”tiādini vadamānā parodiṃsu.

Tiếng Việt: Dần dần, khi Tôn giả đến Sāvattthi, dân chúng Sāvattthi nghe tin “Tôn giả đã đến”, cầm hương hoa ra đón, nói: “Thưa Tôn giả Ānanda, trước đây ngài đến cùng Đức Phật, hôm nay ngài để Đức Phật ở đâu mà đến đây?” và họ than khóc.

Pali: Buddhassa bhagavato parinibbānadivase viya mahāparidevo ahosi.

Tiếng Việt: Tiếng than khóc lớn như vào ngày Đức Phật nhập Niết-bàn.

Pali: Tatra sudam āyasmā ānando aniccatādiपाṭisaṃyuttāya dhammiyākathāya taṃ mahājanaṃ saññāpetvā jetavanaṃ pavisitvā dasabalena vasitagandhakuṭiṃ vanditvā dvāraṃ vivaritvā mañcapīṭhaṃ nīharitvā papphoṭetvā gandhakuṭiṃ sammajjitvā milātamaḷākacavaraṃ chaḍḍetvā mañcapīṭhaṃ atiharitvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā bhagavato ṭhitakāle karaṇīyaṃ vattaṃ sabbamakāsi.

Tiếng Việt: Ở đó, Tôn giả Ānanda thuyết giảng Pháp liên quan đến vô thường để an ủi quần chúng, rồi vào Jetavana, đánh lễ tịnh xá nơi Đức Phật từng trú, mở cửa, lấy giường ghé ra lau chùi, quét dọn tịnh xá, vứt bỏ hoa héo và rác, sắp xếp lại giường ghé như cũ, làm mọi việc như khi Đức Phật còn tại thế.

Pali: Kurumāno ca nhānakoṭṭhakasammajjanaudakupatṭhāpanādikālesu gandhakuṭiṃ vanditvā – “Nanu bhagavā, ayaṃ tumhākaṃ nhānakālo, ayaṃ dhammadesanākālo, ayaṃ bhikkhūnaṃ ovādadānakālo, ayaṃ sīhaseyyakappanakālo, ayaṃ mukhadhovanakālo”tiādinā nayena paridevamānova akāsi,

Tiếng Việt: Khi làm những việc như quét dọn phòng tắm, chuẩn bị nước, Tôn giả đánh lễ tịnh xá và than thở: “Há chẳng phải, thưa Đức Thế Tôn, đây là giờ tắm của Ngài, giờ thuyết pháp, giờ dạy bảo Tỳ-kheo, giờ nằm nghỉ tư thế sư tử, giờ rửa mặt?” và cứ thế mà than khóc.

Pali: yathā taṃ bhagavato guṇagaṇāmatarasaññutāya patitṭhitapemo ceva akhīṇāsavo ca anekesu ca jātisatasahassesu aññamaññassūpakārasañjanitacittamaddavo.

Tiếng Việt: Như vậy, do lòng kính yêu sâu sắc đối với các phẩm chất của Đức Phật, do chưa đoạn tận lậu hoặc, và do tâm mềm mại phát sinh từ sự giúp đỡ lẫn nhau qua hàng trăm ngàn kiếp.

Pali: Tamenam aññatarā devatā – “Bhante, ānanda, tumhe evam paridevamānā katham aññe assāsessathā”ti sañvejesi.

Tiếng Việt: Một vị thiên nói với ngài: “Thưa Tôn giả Ānanda, ngài than khóc như vậy thì làm sao an ủi người khác được?” và khiến ngài xúc động.

Pali: So tassā vacanena samviggahadayo santhambhitvā tathāgatassa parinibbānato pabhuti thānanisajjabahulattā ussannadhātukam kāyam samassāsetum dutiyadivase khīravirecanam pivitvā vihāreyeva nisīdi.

Tiếng Việt: Bị xúc động bởi lời ấy, ngài kiềm chế tâm, và vì từ khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ngài đứng ngồi nhiều khiến thân thể mệt mỏi, nên ngày thứ hai ngài uống thuốc nhuận tràng từ sữa và ngồi nghỉ trong tịnh xá.

Pali: Yam sandhāya subhena māṇavena pahitam māṇavakam etadavoca – “Akālo, kho māṇavaka, atthi me ajja bhesajjamattā pītā, appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma”ti (dī. ni. 1.447).

Tiếng Việt: Liên quan đến việc này, ngài nói với một thanh niên được Subha sai đến: “Này thanh niên, giờ không thích hợp, hôm nay ta đã uống một ít thuốc, có lẽ ngày mai ta sẽ đến” (Dīghanikāya 1.447).

Pali: Dutiyadivase cetakattherena pacchāsamaṇena gantvā subhena māṇavena puṭṭho imasmim dīghanikāye subhasuttaṃ nāma dasamaṃ suttaṃ abhāsī.

Tiếng Việt: Ngày thứ hai, cùng với Tôn giả Cetaka làm thị giả, ngài đến gặp thanh niên Subha và thuyết bài kinh Subhasutta, bài kinh thứ mười trong Kinh Trường Bộ.

Pali: Atha ānandatthero jetavanamahāvihāre khaṇḍaphullappaṭisaṅkharanam ¶ kārāpetvā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya bhikkhusaṅgham ohāya rājagaham gato ¶ tathā aññepi dhammasaṅgāhakā bhikkhūti.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Ānanda cho sửa chữa những chỗ hư hỏng ở Jetavana, và khi mùa an cư đến gần, ngài dẫn Tăng đoàn đến Rājagaha, cùng với các Tỳ-kheo khác tham gia kết tập Pháp.

Pali: Evañhi gate, te sandhāya ca idam vuttam – “Atha kho therā bhikkhū rājagaham agamaṃsu, dhammaṃca vinayaṃca ¶ saṅgāyitu”nti (cūḷava. 438).

Tiếng Việt: Khi họ đã đến như vậy, liên quan đến họ, đã nói: “Rồi các Trưởng lão đến Rājagaha để kết tập Pháp và Luật” (Cūḷavagga 438).

Pali: Te āsaḥhīpuṇṇamāyam uposatham katvā pāṭipadadivase sannipatitvā vassam upagacchiṃsu.

Tiếng Việt: Họ làm lễ Uposatha vào ngày rằm tháng Āsaḥhī, và vào ngày đầu tiên sau đó, họ tụ họp và bắt đầu an cư mùa mưa.

Pali: Tena kho pana samayena rājagahaṃ parivāretvā aṭṭhārasa mahāvihārā honti, te sabbepi chaḍḍitapatitauklāpā ahesuṃ.

Tiếng Việt: Vào thời điểm đó, xung quanh Rājagaha có mười tám đại tịnh xá, tất cả đều bị bỏ hoang và xuống cấp.

Pali: Bhagavato hi parinibbāne sabbepi bhikkhū attano attano pattacīvaramādāya vihāre ca pariveṇe ca chaḍḍetvā agamaṃsu.

Tiếng Việt: Vì khi Đức Phật nhập Niết-bàn, tất cả Tỳ-kheo đều mang bát y của mình, bỏ lại các tịnh xá và khu học tập rồi ra đi.

Pali: Tattha katikavattaṃ kurumānā therā bhagavato vacanapūjanatthaṃ titthiyavādaparimocanattañca – ‘Paṭhamam māsaṃ khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇam karomā’ti cintesuṃ.

Tiếng Việt: Ở đó, các Trưởng lão lập giao ước, vì kính trọng lời dạy của Đức Phật và để bác bỏ lời chỉ trích của ngoại đạo, nghĩ rằng: “Tháng đầu tiên, chúng ta sẽ sửa chữa các chỗ hư hỏng”.

Pali: Titthiyā hi evaṃ vadeyyuṃ – “Samaṇassa gotamassa sāvaka satthari thiteyeva vihāre paṭijaggiṃsu, parinibbute chaḍḍesuṃ, kulānaṃ mahādhana-pariccāgo vinassatī”ti.

Tiếng Việt: Vì các ngoại đạo có thể nói: “Các đệ tử của Sa-môn Gotama chỉ chăm sóc tịnh xá khi Đạo Sư còn tại thế, khi ngài nhập Niết-bàn thì bỏ bê, khiến tài sản lớn của các gia đình bị tiêu tan”.

Pali: Tesaṃ vādaparimocanattaṃ cintesunti vuttaṃ hoti. Evaṃ cintayitvā ca pana katikavattaṃ karimṃsu.

Tiếng Việt: Để bác bỏ lời chỉ trích của họ, các Trưởng lão nghĩ như vậy, và đã lập giao ước như thế.

Pali: Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi – bhagavatā, kho āvuso, khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇam vaṇṇitaṃ, handa mayaṃ, āvuso, paṭhamam māsaṃ khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇam karoma, majjhimaṃ māsaṃ sannipatitvā dhammaṃ vinayaṃ saṅgāyissāmā”ti (cūlava· 438).

Tiếng Việt: Liên quan đến việc này, đã nói: “Rồi các Trưởng lão nghĩ: ‘Này các đạo hữu, Đức Phật đã tán thán việc sửa chữa các chỗ hư hỏng, vậy chúng ta hãy sửa chữa các chỗ hư hỏng trong tháng đầu tiên, và trong tháng giữa, chúng ta sẽ tụ họp để kết tập Pháp và Luật’” (Cūlavagga 438).

Pali: Te dutiyadivase gantvā rājadvāre aṭṭhāsu. Rājā āgantvā vanditvā – “Kiṃ bhante, āgatatthā”ti attanā kattabbakiccaṃ pucchi.

Tiếng Việt: Ngày thứ hai, họ đến cổng hoàng cung. Vua đến, đánh lễ và hỏi: “Thưa các Tôn giả, các ngài đến có việc gì?” để biết việc mình cần làm.

Pali: Therā aṭṭhārasa mahāvihārapaṭisaṅkharaṇatthāya hatthakammaṃ paṭivedesuṃ. Rājā hatthakammakārake manusse adāsi.

Tiếng Việt: Các Trưởng lão trình bày về việc sửa chữa mười tám đại tịnh xá. Vua cung cấp người làm công việc sửa chữa.

Pali: Therā paṭhamam māsaṃ sabbavihāre paṭisaṅkharāpetvā rañño ārocesuṃ – “Niṭṭhitam, mahārāja, vihārapaṭisaṅkharaṇam, idāni dhammavinayasaṅgaham karomā”ti.

Tiếng Việt: Các Trưởng lão trong tháng đầu tiên sửa chữa tất cả các tịnh xá, rồi báo với vua: “Thưa Đại vương, việc sửa chữa tịnh xá đã hoàn tất, giờ chúng tôi sẽ kết tập Pháp và Luật”.

Pali: “Sādhū bhante visaṭṭhā karotha, mayham āṇācakkam ¶, tumhākañca dhammacakkam hotu, āṇāpetha, bhante, kiṃ karomī”ti.

Tiếng Việt: “Lành thay, thưa các Tôn giả, xin hãy tự do thực hiện, bánh xe quyền lực thuộc về ta, bánh xe Pháp thuộc về các ngài, xin hãy ra lệnh, thưa các Tôn giả, ta phải làm gì?”

Pali: “Saṅgaham karontānaṃ bhikkhūnaṃ sannisajjaṭṭhānaṃ mahārāja”ti. “Kattha karomi, bhante”ti? “Vebhārapabbatapasse sattapaṇṇi guhādvāre kātuṃ yuttaṃ mahārāja”ti.

Tiếng Việt: “Một nơi để các Tỷ-kheo tụ họp kết tập, thưa Đại vương”. “Ta nên làm ở đâu, thưa các Tôn giả?” “Ở bên núi Vebhāra, tại cửa hang Sattapaṇṇi, là thích hợp, thưa Đại vương”.

Pali: “Sādhū, bhante”ti kho rājā ajātasattu vissakammunā ¶ nimmitasadisam suvihattabhittithambhasopānaṃ, nānāvidhamālākammalatākammavicittaṃ, abhibhavantamiva rājabhavanavibhūtiṃ, avahasantamiva devavimānasiriṃ, siriyaṃ nīketanamiva ekanipātatiṭṭhamiva ca devamanussanayanavihaṃgānaṃ, lokarāmaṇeyyakamiva sampiṇḍitaṃ daṭṭhabbasāramaṇaṃ maṇḍapaṃ kārāpetvā,

Tiếng Việt: “Lành thay, thưa các Tôn giả”, vua Ajātasattu cho xây một hội trường tráng lệ như được thợ khéo tạo ra, với tường, cột, cầu thang được phân chia rõ ràng, trang trí bằng hoa văn và dây leo, như vượt qua vẻ huy hoàng của cung điện vua, như mang lại ánh sáng của cung trời, như nơi ngự của vinh quang, như bến bờ khiến mắt chư thiên và nhân loại mê say, như nơi hội tụ vẻ đẹp khiến thể gian say mê.

Pali: vividhakusumadāmolambakaviniggalantacāruvitānaṃ
nānāratanavicittamaṇikoṭṭimatalamiva ca, naṃ
nānāpupphūpahāravacittasupariniṭṭhitabhūmikammaṃ brahmavimānasadisam
alaṅkaritvā,

Tiếng Việt: Trang hoàng bằng các loại hoa, dây treo, lọng đẹp, và các ngọc quý lấp lánh như mái ngọc, với sàn nhà hoàn thiện tuyệt mỹ, trang trí bằng hoa và vật cúng, giống như cung điện của Phạm thiên.

Pali: tasmim mahāmaṇḍape ¶ pañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ anagghāni pañca
kappiyapaccattharaṇasatāni paññāpetvā, dakkhiṇabhāgaṃ nissāya uttarābhimukhaṃ
therāsaṇaṃ, maṇḍapamajjhe puratthābhimukhaṃ buddhassa bhagavato āsanārahaṃ
dhammāsaṇaṃ paññāpetvā, dantakhacitaṃ bījaniñcettha ṭhapetvā,

Tiếng Việt: Trong hội trường lớn ấy, năm trăm chỗ ngồi quý giá được sắp đặt cho năm trăm Tỳ-kheo, một ghế dành cho Trưởng lão ở phía nam hướng về bắc, và ở giữa hội trường, một Pháp tọa hướng về đông, xứng đáng cho Đức Phật, cùng với một quạt ngà được đặt ở đó.

Pali: bhikkhusaṅghassa ārocāpesi – “Niṭṭhitaṃ, bhante, mama kicca”nti.

Tiếng Việt: Vua thông báo với Tăng đoàn: “Thưa các Tôn giả, việc của ta đã hoàn tất”.

Pali: Tasmiṃ pana divase ekacce bhikkhū āyasmantaṃ ānandaṃ sandhāya
evamāhaṃsu – “Imasmim bhikkhusaṅghe eko bhikkhu vissagandhaṃ vāyanto
vicarati”ti.

Tiếng Việt: Vào ngày đó, một số Tỳ-kheo nói về Tôn giả Ānanda: “Trong Tăng đoàn này, có một Tỳ-kheo tỏa mùi thơm và đi lại”.

Pali: Thero taṃ sutvā imasmim bhikkhusaṅghe añño vissagandhaṃ vāyanto
vicaraṇakabhikkhu nāma natthi. Addhā ete maṃ sandhāya vadantīti saṃvegaṃ āpajji.

Tiếng Việt: Nghe vậy, Tôn giả nghĩ: “Trong Tăng đoàn này không có Tỳ-kheo nào tỏa mùi thơm và đi lại. Chắc chắn họ đang nói về ta”, và ngài xúc động.

Pali: Ekacce naṃ āhaṃsuyeva – “Sve āvuso, ānanda, sannipāto, tvaṃca sekkho
sakaraṇīyo, tena te na yuttaṃ sannipātaṃ gantuṃ, appamatto hohi”ti.

Tiếng Việt: Một số Tỳ-kheo nói với ngài: “Ngày mai, này đạo hữu Ānanda, có cuộc tụ họp, nhưng ngài là bậc hữu học, còn việc phải làm, nên không thích hợp để tham dự, hãy tỉnh tấn lên”.

Pali: Atha kho āyasmā ānando – ‘Sve sannipāto, na kho metaṃ patirūpaṃ yvāhaṃ
sekkho samāno sannipātaṃ gaccheyya’nti, bahudeva rattiṃ kāyagatāya satiyā

vītināmetvā ¶ rattiyā paccūsasamaye caṅkamā orohitvā vihāraṃ pavisitvā
“Nipajjissāmi”ti kāyaṃ āvajjesi,

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Ānanda nghĩ: “Ngày mai có cuộc tụ họp, không thích hợp nếu ta, một bậc hữu học, tham dự”. Ngài dành phần lớn đêm để thực hành niệm thân, và vào lúc rạng sáng, ngài rời lối đi kinh hành, vào tịnh xá, nghĩ: “Ta sẽ nằm nghỉ”.

Pali: dve pādā bhūmito muttā, apattaṅca sīsaṃ bimbohanaṃ, etasmiṃ antare
anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci.

Tiếng Việt: Khi hai chân rời khỏi mặt đất và đầu chưa chạm gối, trong khoảnh khắc đó, tâm ngài được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

Pali: Ayañhi āyasmā caṅkamena bahi vītināmetvā visesaṃ nibbattetuṃ asakkonto
cintesi – “Nanu maṃ bhagavā etadavoca – ‘Katapuññosi tvaṃ, ānanda,
padhānamanuyuñja, khippaṃ hohisi anāsavo’ti (dī· ni· 2.207).

Tiếng Việt: Tôn giả này, sau khi dành nhiều thời gian đi kinh hành ngoài trời nhưng không đạt được thành tựu đặc biệt, nghĩ: “Há chẳng phải Đức Phật đã nói với ta: ‘Này Ānanda, người có nhiều công đức, hãy tinh tấn tu tập, người sẽ nhanh chóng trở thành bậc vô lậu’” (Dīghanikāya 2.207).

Pali: Buddhānaṃ kathādosā nāma natthi, mama pana accāradḍhaṃ vīriyaṃ, tena me
cittaṃ uddhaccāya saṃvattati. Handāhaṃ vīriyasamataṃ yojemi”ti,

Tiếng Việt: “Lời của chư Phật không bao giờ sai, nhưng tinh tấn quá mức khiến tâm ta dao động. Vậy ta sẽ điều hòa tinh tấn”.

Pali: caṅkamā orohitvā pādadhovanaṭṭhāne ṭhatvā pāde dhovitvā ¶ vihāraṃ pavisitvā
mañcake nisīditvā, “Thokaṃ vissamissāmi”ti kāyaṃ mañcake apanāmesi.

Tiếng Việt: Rời lối đi kinh hành, ngài đứng ở chỗ rửa chân, rửa chân, vào tịnh xá, ngồi trên giường, nghĩ: “Ta sẽ nghỉ ngơi một chút”, và ngã người xuống giường.

Pali: Dve pādā bhūmito muttā, sīsaṃ bimbohanamappattaṃ, etasmiṃ antare
anupādāya āsavehi cittaṃ vimuttaṃ, catuiriyaṃ pathavirahitaṃ therassa arahattaṃ.

Tiếng Việt: Khi hai chân rời khỏi mặt đất, đầu chưa chạm gối, trong khoảnh khắc đó, tâm ngài được giải thoát khỏi các lậu hoặc, đạt A-la-hán, không qua bốn tư thế (đi, đứng, ngồi, nằm).

Pali: Tena “Imasmiṃ sāsane anipanno anisinno aṭṭhito acaṅkamanto ko bhikkhu
arahattaṃ patto”ti vutte “Ānandatthero”ti vattuṃ vaṭṭati.

Tiếng Việt: Vì vậy, khi hỏi: “Trong giáo pháp này, ai là Tỳ-kheo đạt A-la-hán không nằm, không ngồi, không đứng, không đi?” thì nên trả lời: “Tôn giả Ānanda”.

Pali: Atha therā bhikkhū dutiyadivase pañcamiyaṃ kālāpakkhassa katabhattakiccā pattacīvaraṃ paṭisāmetvā dhammasabhāyaṃ sannipatiṃsu.

Tiếng Việt: Rồi ngày thứ hai, vào ngày mừng năm tuần trăng khuyết, các Trưởng lão, sau khi thọ thực và thu xếp bát y, tụ họp tại hội trường Pháp.

Pali: Atha kho āyasmā ānando arahā samāno sannipātaṃ agamāsi. Kathaṃ agamāsi? “Idānimhi sannipātamajjhaṃ pavisanāraho”ti haṭṭhatuṭṭhacitto ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā bandhanā muttatālapakkaṃ viya, paṇḍukambale nikkhattajātimaṇi viya, vigatavalāhake nabhe samuggatapuṇṇacando viya, bālātapasamphassavikasitareṇupīṇjaragabbhaṃ padumaṃ viya ¶ ca,

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Ānanda, nay là bậc A-la-hán, đến cuộc tụ họp. Ngài đến như thế nào? Với tâm hoan hỷ, khoác y một bên vai, như lá dừa được tháo khỏi ràng buộc, như viên ngọc đặt trên tấm lụa vàng, như mặt trăng tròn hiện lên trên bầu trời không mây, như hoa sen nở dưới ánh mặt trời ban mai,

Pali: parisuddhena pariyodātena sappabhena sassirīkena ca mukhavarena attano arahattappattiṃ ārocayamāno viya agamāsi.

Tiếng Việt: với sắc mặt thanh tịnh, rạng rỡ, sáng ngời, và vinh quang, như thể đang tuyên bố việc đạt A-la-hán của mình.

Pali: Atha naṃ disvā āyasmato mahākassapaṃ etadahosi – “Sobhati vata bho arahattappatto ānando, sace satthā dhareyya, addhā ajjānandassa sādhu-kāraṃ dadeyya, handa ¶, dānissāhaṃ satthārā dātabbaṃ sādhu-kāraṃ dadāmi”ti, tikkhattum sādhu-kāramadāsi.

Tiếng Việt: Thấy vậy, Tôn giả Mahākassapa nghĩ: “Ānanda đạt A-la-hán thật rạng rỡ, nếu Đạo Sư còn tại thế, chắc chắn hôm nay sẽ tán thán Ānanda. Vậy ta sẽ thay Đạo Sư tán thán ngài”. Và ngài ba lần hô to lời tán thán.

Pali: Majjhimabhāṇakā pana vadanti – “Ānandatthero attano arahattappattiṃ ñāpetukāmo bhikkhūhi saddhiṃ nāgato, bhikkhū yathāvuḍḍhaṃ attano attano pattāsane nisīdantā ānandattherassa āsanaṃ ṭhapetvā nisinnā.

Tiếng Việt: Nhưng những người thuộc hệ phái Majjhimabhāṇaka nói: “Tôn giả Ānanda, muốn cho biết việc mình đạt A-la-hán, không đến cùng các Tỷ-kheo. Các Tỷ-kheo theo thứ tự thâm niên ngồi vào chỗ của mình, để dành một chỗ cho Tôn giả Ānanda.

Pali: Tattha keci evamāhaṃsu – ‘Etaṃ āsanaṃ kassā’ti? ‘Ānandassā’ti. ‘Ānando pana kuhiṃ gato’ti? Tasmīṃ samaye thero cintesi – ‘Idāni mayhaṃ gamanakālo’ti.

Tiếng Việt: Ở đó, một số người hỏi: ‘Chỗ này của ai?’ ‘Của Ānanda.’ ‘Nhưng Ānanda ở đâu?’ Lúc đó, Tôn giả nghĩ: ‘Giờ là lúc ta nên đến’.

Pali: Tato attano ānubhāvaṃ dassento pathaviyaṃ nimujjitvā attano āsaneyeva attānaṃ dassesī”ti, ākāseṇa gantvā nisīdīti eke.

Tiếng Việt: Rồi để hiển lộ oai lực của mình, ngài chìm xuống đất và xuất hiện ngay tại chỗ ngồi của mình”, một số người nói rằng ngài đi qua không trung và ngồi xuống

Pali: Yathā vā tathā vā hotu. Sabbathāpi taṃ disvā āyasmato mahākassapaṃ sādhu-kāradānaṃ yuttameva.

Tiếng Việt: Dù là cách này hay cách khác, khi thấy vậy, việc Tôn giả Mahākassapa tán thán là hoàn toàn thích hợp.

Pali: Evaṃ āgate pana tasmiṃ āyasmante mahākassapaṃ bhikkhū āmantesi – “Āvuso, kiṃ paṭhamāṃ saṅgāyāma, dhammaṃ vā vinayaṃ vā”ti?

Tiếng Việt: Khi Tôn giả Ānanda đến như vậy, Tôn giả Mahākassapa nói với các Tỷ-kheo: “Này các đạo hữu, chúng ta nên kết tập gì trước, Pháp hay Luật?”

Pali: Bhikkhū ¶ āhaṃsu – “Bhante, mahākassapa, vinayo nāma buddhasāsanassa āyu. Vinaye tthe sāsanaṃ tthitaṃ nāma hoti. Tasmā paṭhamāṃ vinayaṃ saṅgāyāma”ti.

Tiếng Việt: Các Tỷ-kheo nói: “Thưa Tôn giả Mahākassapa, Luật là tuổi thọ của giáo pháp Đức Phật. Khi Luật còn đứng vững, giáo pháp còn đứng vững. Vì vậy, chúng ta nên kết tập Luật trước”.

Pali: “Kaṃ dhuraṃ katvā”ti? “Āyasmantaṃ upāli”nti. “Kiṃ ānando nappahotī”ti? “No nappahotī”.

Tiếng Việt: “Giao trách nhiệm cho ai?” “Tôn giả Upāli.” “Tôn giả Ānanda không đủ khả năng sao?” “Không phải không đủ khả năng”.

Pali: Api ca kho pana sammāsambuddho dharmānoyeva vinayapariyattiṃ nissāya āyasmantaṃ upāliṃ etadagge tthapesi – “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ vinayadharānaṃ yadidaṃ upālī”ti (a· ni· 1.228).

Tiếng Việt: Nhưng khi còn tại thế, Đức Phật đã tuyên bố Tôn giả Upāli là tối thắng về việc thông thạo Luật: “Này các Tỷ-kheo, trong các đệ tử của ta, Upāli là tối thắng về việc giữ Luật” (Aṅguttaranikāya 1.228).

Pali: ‘Tasmā upālittheraṃ pucchitvā vinayaṃ saṅgāyāma’ti.

Tiếng Việt: “Vì vậy, chúng ta nên hỏi Tôn giả Upāli và kết tập Luật”.

Pali: Tato therō vinayaṃ pucchanaṭṭhāya attanāva attānaṃ sammanni. Upālittheropi vissajjanaṭṭhāya sammanni.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa tự chấp thuận mình để hỏi về Luật. Tôn giả Upālī cũng tự chấp thuận để trả lời.

Pali: Tatrāyaṃ pālī – atha kho āyasmā mahākassapo saṅghaṃ ñāpesi – “Suṇātu me, āvuso, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, Ahaṃ upālīṃ vinayaṃ puccheyya”nti.

Tiếng Việt: Đây là văn bản: Rồi Tôn giả Mahākassapa thông báo với Tăng đoàn: “Xin Tăng đoàn lắng nghe, nếu Tăng đoàn thấy thích hợp, tôi sẽ hỏi Tôn giả Upālī về Luật”.

Pali: Āyasmāpi upālī saṅghaṃ ñāpesi – “Suṇātu 𑖦 me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, Ahaṃ āyasmatā mahākassapena vinayaṃ puttḥo vissajjeyya”nti. (cūlava· 439);

Tiếng Việt: Tôn giả Upālī cũng thông báo với Tăng đoàn: “Xin Tăng đoàn lắng nghe, nếu Tăng đoàn thấy thích hợp, tôi sẽ trả lời về Luật khi được Tôn giả Mahākassapa hỏi” (Cūlavagga 439).

Pali: Evaṃ attānaṃ sammannitvā āyasmā upālī utṭhāyāsanaṃ ekamsaṃ cīvaraṃ 𑖦 katvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīdi dantkhacitaṃ bījaniṃ gahetvā,

Tiếng Việt: Sau khi tự chấp thuận như vậy, Tôn giả Upālī đứng dậy, khoác y một bên vai, đánh lễ các Trưởng lão, ngồi lên Pháp tọa, cầm quạt ngà.

Pali: tato mahākassapatthero therāsane nisīditvā āyasmantaṃ upālīṃ vinayaṃ pucchi. “Paṭhamam āvuso, upālī, pārājikaṃ kattha paññatta”nti? “Vesāliyaṃ, bhante”ti.

“Kaṃ ārabbhā”ti? “Sudinnaṃ kalandaputtaṃ ārabbhā”ti. “Kismiṃ vatthusmi”nti? “Methunadhamme”ti.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa ngồi trên ghế Trưởng lão, hỏi Tôn giả Upālī về Luật: “Này đạo hữu Upālī, giới Ba-la-di thứ nhất được thiết lập ở đâu?” “Tại Vesālī, thưa Tôn giả”. “Liên quan đến ai?” “Liên quan đến Sudinna, con trai Kalandaputta”. “Về việc gì?” “Về hành vi giao cấu”.

Pali: “Atha kho āyasmā mahākassapo āyasmantaṃ upālīṃ paṭhamassa pārājikassa vatthumpi pucchi, nidānampi pucchi, puggalampi pucchi, paññattimpi pucchi, anupaññattimpi pucchi, āpattimpi pucchi, anāpattimpi pucchi” (cūlava· 439).

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa hỏi Tôn giả Upālī về chi tiết của giới Ba-la-di thứ nhất, về nguyên nhân, về người, về việc thiết lập, về các bổ sung, về tội, và về không phạm tội (Cūlavagga 439).

Pali: Putṭho puttḥo āyasmā upālī vissajjesi.

Tiếng Việt: Được hỏi gì, Tôn giả Upālī trả lời rõ ràng.

Pali: Kim panettha paṭhamapārājike kiñci apanetabbam vā pakkhipitabbam vā atthi natthīti? Apanetabbam natthi. Buddhassa hi bhagavato bhāsīte apanetabbam nāma natthi.

Tiếng Việt: Nhưng trong giới Ba-la-di thứ nhất này, có gì cần bỏ đi hay thêm vào không? Không có gì cần bỏ đi. Vì lời dạy của Đức Phật không có gì cần bỏ.

Pali: Na hi tathāgatā ekabyañjanampi niratthakam vadanti. Sāvakanam pana devatānam ¶ vā bhāsīte apanetabbampi hoti, tam dhammasaṅgāhakattherā apanayimsu.

Tiếng Việt: Vì chư Như Lai không nói dù chỉ một chữ vô nghĩa. Nhưng lời của các đệ tử hay chư thiên có thể có phần cần bỏ, và các Trưởng lão kết tập Pháp đã bỏ đi những phần đó.

Pali: Pakkhipitabbam pana sabbatthāpi atthi, tasmā yam yattha pakkhipitum yuttam, tam pakkhipimsuyeva.

Tiếng Việt: Nhưng có những phần cần thêm vào ở mọi nơi, vì vậy những gì thích hợp để thêm vào, họ đã thêm vào.

Pali: Kim pana tanti? ‘Tena samayenā’ti vā, ‘Tena kho pana samayenā’ti vā, ‘Atha khoti vā’, ‘Evam vutteti’ vā, ‘Etadavocā’ti vā, evamādikam sambandhavacanamattam.

Tiếng Việt: Đó là gì? Những cụm từ liên kết như “Vào thời ấy”, “Vào lúc đó”, “Rồi thì”, “Đã nói như vậy”, “Ngài nói thế này”, và những cụm tương tự.

Pali: Evam pakkhipitabbayuttam pakkhipitvā pana – “Idam paṭhamapārājika”nti ṭhapesum.

Tiếng Việt: Sau khi thêm vào những phần thích hợp, họ tuyên bố: “Đây là giới Ba-la-di thứ nhất”.

Pali: Paṭhamapārājike saṅgahamārūlhe pañca arahantasatāni saṅgaham āropitanayeneva gaṇasajjhāyamakamsu – “Tena samayena buddho bhagavā verañjāyam viharatī”ti.

Tiếng Việt: Khi giới Ba-la-di thứ nhất được kết tập, năm trăm vị A-la-hán cùng tụng đọc theo cách đã được kết tập: “Vào thời ấy, Đức Phật Thế Tôn đang trú tại Verañjā”.

Pali: Tesam sajjhāyāraddhakāleyeva sādhuakāram dadamānā viya mahāpathavī udakapariyantam katvā akampittha.

Tiếng Việt: Khi họ bắt đầu tụng đọc, như thể tán thán, đại địa rung chuyển đến tận bờ nước.

Pali: Eteneva nayena sesāni tīṇi pārājikāni saṅghamaṃ āropetvā “Idaṃ pārājikakaṇḍa”nti ṭhapesuṃ.

Tiếng Việt: Theo cách này, ba giới Ba-la-di còn lại được kết tập và tuyên bố: “Đây là chương Ba-la-di”.

Pali: Terasa saṅghādisesāni “Terasaka”nti ṭhapesuṃ. Dve sikkhāpadāni “Aniyatānī”ti ṭhapesuṃ. Tiṃsa sikkhāpadāni “Nissaggiyāni pācittiyānī”ti ṭhapesuṃ ¶.

Tiếng Việt: Mười ba giới Tăng tàn được gọi là “Mười ba giới”. Hai giới bất định được gọi là “Bất định”. Ba mươi giới xả vật được gọi là “Xả vật sám hối”.

Pali: Dvenavuti sikkhāpadāni “Pācittiyānī”ti ṭhapesuṃ. Cattāri sikkhāpadāni “Pāṭidesanīyānī”ti ¶ ṭhapesuṃ. Pañcasattati sikkhāpadāni “Sekhiyānī”ti ṭhapesuṃ.

Tiếng Việt: Chín mươi hai giới sám hối được gọi là “Sám hối”. Bốn giới phát lộ được gọi là “Phát lộ”. Bảy mươi lăm giới học được gọi là “Học giới”.

Pali: Satta dhamme “Adhikaraṇasamathā”ti ṭhapesuṃ. Evaṃ sattavīsādhikāni dve sikkhāpadasatāni “Mahāvibhaṅgo”ti kittetvā ṭhapesuṃ.

Tiếng Việt: Bảy pháp dân xếp tranh chấp được gọi là “Dàn xếp tranh chấp”. Như vậy, hai trăm hai mươi bảy giới được gọi là “Đại Phân Tích” và được thiết lập.

Pali: Mahāvibhaṅgāvasānepi purimanayeneva mahāpathavī akampittha.

Tiếng Việt: Khi hoàn tất Đại Phân Tích, đại địa lại rung chuyển như trước.

Pali: Tato bhikkhunīvibhaṅge aṭṭha sikkhāpadāni “Pārājikakaṇḍaṃ nāma ida”nti ṭhapesuṃ.

Tiếng Việt: Sau đó, trong Phân Tích Tỳ-kheo-ni, tám giới Ba-la-di được gọi là “Chương Ba-la-di”.

Pali: Sattarasa sikkhāpadāni “Sattarasaka”nti ṭhapesuṃ. Tiṃsa sikkhāpadāni “Nissaggiyāni pācittiyānī”ti ṭhapesuṃ.

Tiếng Việt: Mười bảy giới Tăng tàn được gọi là “Mười bảy giới”. Ba mươi giới xả vật được gọi là “Xả vật sám hối”.

Pali: Chasaṭṭhisatasikkhāpadāni “Pācittiyānī”ti ṭhapesuṃ. Aṭṭha sikkhāpadāni “Pāṭidesanīyānī”ti ṭhapesuṃ. Pañcasattati sikkhāpadāni “Sekhiyānī”ti ṭhapesuṃ.
Tiếng Việt: Một trăm sáu mươi sáu giới sám hối được gọi là “Sám hối”. Tám giới phát lộ được gọi là “Phát lộ”. Bảy mươi lăm giới học được gọi là “Học giới”.

Pali: Satta dhamme “Adhikaraṇasamathā”ti ṭhapesuṃ. Evaṃ tīṇi sikkhāpadasatāni cattāri ca sikkhāpadāni “Bhikkhunīvibhaṅgo”ti kittetvā – “Ayaṃ ubhato vibhaṅgo nāma catusaṭṭhibhāṇavāro”ti ṭhapesuṃ.
Tiếng Việt: Bảy pháp dần xếp tranh chấp được gọi là “Dàn xếp tranh chấp”. Như vậy, ba trăm lẻ bốn giới được gọi là “Phân Tích Tỳ-kheo-ni”, và được tuyên bố: “Đây là Phân Tích Lương Bộ, gồm sáu mươi bốn chương tụng”.

Pali: Ubhatovibhaṅgāvasānepi vuttanayeneva mahāpathavikampo ahosi.
Tiếng Việt: Khi hoàn tất Phân Tích Lương Bộ, đại địa rung chuyển như trước.

Pali: Etenevupāyena asītibhāṇavāraparimāṇaṃ khandhakaṃ, pañcavīsati bhāṇavāraparimāṇaṃ parivāraṇca saṅgahaṃ āropetvā “Idaṃ vinayaṭṭhakaṃ nāmā”ti ṭhapesuṃ ¶.
Tiếng Việt: Theo cách này, họ kết tập Khandhaka với tám mươi chương tụng và Parivāra với hai mươi lăm chương tụng, rồi tuyên bố: “Đây là Tạng Luật (Vinayaṭṭhaka)”.

Pali: Vinayaṭṭhakāvasānepi vuttanayeneva mahāpathavikampo ahosi.
Tiếng Việt: Khi hoàn tất Tạng Luật, đại địa lại rung chuyển như trước.

Pali: Taṃ āyasmantaṃ upāliṃ paṭicchāpesuṃ – “Āvuso, imaṃ tuyhaṃ nissitake vācehi”ti.
Tiếng Việt: Họ giao phó Tạng Luật cho Tôn giả Upāli: “Này đạo hữu, hãy dạy Tạng này cho các đệ tử của ngài”.

Pali: Vinayaṭṭhaka saṅgahāvasāne upālittthero dantkhacitaṃ bījaniṃ nikkhipitvā dhammāsanaṃ orohitvā there bhikkhū vanditvā attano pattāsane nisīdi.
Tiếng Việt: Khi hoàn tất việc kết tập Tạng Luật, Tôn giả Upāli đặt quạt ngà xuống, rồi Pháp tọa, đánh lễ các Trưởng lão, và ngồi vào chỗ của mình.

Pali: Vinayaṃ saṅgāyitvā dhammaṃ saṅgāyitukāmo āyasmā mahākassapo bhikkhū pucchi – “Dhammaṃ saṅgāyante hi kaṃ puggalaṃ dhuraṃ katvā dhammo saṅgāyitabbo”ti?

Tiếng Việt: Sau khi kết tập Luật, muốn kết tập Pháp, Tôn giả Mahākassapa hỏi các Tỳ-kheo: “Khi kết tập Pháp, nên giao trách nhiệm cho ai?”

Pali: Bhikkhū – “Ānandattheraṃ dhuraṃ katvā”ti āhaṃsu.

Tiếng Việt: Các Tỳ-kheo nói: “Nên giao trách nhiệm cho Tôn giả Ānanda”.

Pali: Atha kho āyasmā mahākassapo saṅghaṃ nāpesi – “Suṇātu me, āvuso, saṅgho, yadi saṅghassa ¶ pattakallaṃ, Ahaṃ ānandaṃ dhammaṃ puccheyya”nti;

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa thông báo với Tăng đoàn: “Xin Tăng đoàn lắng nghe, nếu Tăng đoàn thấy thích hợp, tôi sẽ hỏi Tôn giả Ānanda về Pháp”.

Pali: Atha kho āyasmā ānando saṅghaṃ nāpesi – “Suṇātu ¶ me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, Ahaṃ āyasmatā mahākassapena dhammaṃ puṭṭho vissajjeyya”nti;

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Ānanda thông báo với Tăng đoàn: “Xin Tăng đoàn lắng nghe, nếu Tăng đoàn thấy thích hợp, tôi sẽ trả lời về Pháp khi được Tôn giả Mahākassapa hỏi”.

Pali: Atha kho āyasmā ānando uṭṭhāyāsanaṃ ekamsaṃ cīvaraṃ katvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīdi dantkhacitaṃ bījaniṃ gahetvā.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Ānanda đứng dậy, khoác y một bên vai, đánh lễ các Trưởng lão, ngồi lên Pháp tọa, cầm quạt ngà.

Pali: Atha kho āyasmā mahākassapo bhikkhū pucchi – “Kataraṃ, āvuso, piṭakaṃ paṭhamam saṅgāyāmā”ti? “Suttantapiṭakaṃ, bhante”ti.

Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa hỏi các Tỳ-kheo: “Này các đạo hữu, chúng ta nên kết tập Tạng nào trước?” Họ đáp: “Tạng Kinh (Suttantapiṭaka), thưa Tôn giả”.

Pali: “Suttantapiṭake catasso saṅgītiyo, tāsū paṭhamam kataraṃ saṅgīti”nti? “Dīghasaṅgītiṃ, bhante”ti.

Tiếng Việt: “Trong Tạng Kinh có bốn bộ kết tập, nên kết tập bộ nào trước?” “Bộ Trường Bộ (Dīghasaṅgīti), thưa Tôn giả”.

Pali: “Dīghasaṅgītiyaṃ catutiṃsa suttāni, tayo vaggā, tesū paṭhamam kataraṃ vaggā”nti? “Sīlakkhandhavaggaṃ, bhante”ti.

Tiếng Việt: “Trong Trường Bộ có ba mươi bốn bài kinh, ba nhóm, nên kết tập nhóm nào trước?” “Nhóm Giới (Sīlakkhandhavagga), thưa Tôn giả”.

Pali: “Sīlakkhandhavagge terasa suttantā, tesu paṭhamam kataram sutta”nti?
“Brahmajālasuttaṃ nāma bhante, tividhasīlāṅkataṃ, nānāvidhamicchājīvakuha
lapanādividdhamṣanaṃ, dvāsaṭṭhidiṭṭhi jālaviniveṭhanaṃ,
dasasahassilokadhātukampanaṃ, taṃ paṭhamam saṅgāyāma”ti.
Tiếng Việt: “Trong Nhóm Giới có mười ba bài kinh, nên kết tập bài kinh nào trước?”
“Kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta), thưa Tôn giả, được trang hoàng bằng ba loại
giới, phá tan các tà kiến về sinh nhai sai lầm, giải tỏa mạng lưới sáu mươi hai tà kiến,
khiến mười ngàn thế giới chấn động, chúng ta nên kết tập bài kinh này trước”.

Pali: Atha kho āyasmā mahākassapo āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca,
“Brahmajālaṃ, āvuso ānanda, kattha bhāsita”nti? “Antarā ca, bhante, rājagahaṃ
antarā ca nālandaṃ rājāgāraṃ ambalaṭṭhikāya”nti.
Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa nói với Tôn giả Ānanda: “Này đạo hữu
Ānanda, Kinh Phạm Võng được thuyết ở đâu?” “Thưa Tôn giả, giữa Rājagaha và
Nālanda, tại vườn xoài Ambalaṭṭhikā, trong ngôi nhà của vua”.

Pali: “Kaṃ ārabbhā”ti ¶? “Suppiyaṅca paribbājakaṃ, brahmadattaṅca māṇava”nti.
“Kismiṃ vatthusmi”nti? “Vaṇṇāvaṇṇe”ti.
Tiếng Việt: “Liên quan đến ai?” “Liên quan đến ngoại đạo Suppiya và thanh niên
Brahmadatta”. “Về việc gì?” “Về việc khen chê”.

Pali: Atha kho āyasmā mahākassapo āyasmantaṃ ānandaṃ brahmajālassa nidānampi
pucchi, puggalampi pucchi, vatthumpi pucchi (cūḷava· 440).
Tiếng Việt: Rồi Tôn giả Mahākassapa hỏi Tôn giả Ānanda về nguyên nhân của Kinh
Phạm Võng, về người, và về chi tiết sự việc (Cūḷavagga 440).

Pali: Āyasmā ānando vissajjesi. Vissajjanāvasāne pañca arahantasatāni
gaṇasajjhāyamakaṃsu. Vuttanayeneva ca pathavikampo ahosi.
Tiếng Việt: Tôn giả Ānanda trả lời rõ ràng. Khi trả lời xong, năm trăm vị A-la-hán
cùng tụng đọc. Và như đã nói, đại địa rung chuyển.

Pali: Evaṃ brahmajālaṃ saṅgāyitvā tato paraṃ “Sāmaññaphalaṃ, panāvuso ānanda,
kattha bhāsita”ntiadinā nayena pucchāvissajjanānukkamena saddhiṃ brahmajālena
sabbepi terasa suttante saṅgāyitvā – “Ayaṃ sīlakkhandhavaggo nāma”ti kittetvā
ṭhapesuṃ.
Tiếng Việt: Sau khi kết tập Kinh Phạm Võng, họ tiếp tục hỏi: “Này đạo hữu Ānanda,
Kinh Sa-môn Quả (Sāmaññaphalasutta) được thuyết ở đâu?” và theo thứ tự hỏi đáp
như vậy, cùng với Kinh Phạm Võng, họ kết tập tất cả mười ba bài kinh, rồi tuyên bố:
“Đây là Nhóm Giới (Sīlakkhandhavagga)”.

Pali: Tadanantaram mahāvaggaṃ, tadanantaram pāthikavagganti, evaṃ tivaggasaṅgaham catutimsasuttapaṭimaṇḍitaṃ ¶ catusaṭṭhibhāṇavāraparimāṇaṃ tantim saṅgāyitvā “Ayaṃ dīghanikāyo nāmā”ti vatvā āyasmantaṃ ānandaṃ paṭicchāpesuṃ – “Āvuso, imaṃ tuyhaṃ nissitake vācehī”ti.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập Nhóm Đại Phẩm (Mahāvagga), rồi Nhóm Pāthika (Pāthikavagga), như vậy, ba nhóm với ba mươi bốn bài kinh, gồm sáu mươi bốn chương tụng, được kết tập và tuyên bố: “Đây là Kinh Trường Bộ (Dīghanikāya)”. Họ giao phó cho Tôn giả Ānanda: “Này đạo hữu, hãy dạy bộ này cho các đệ tử của ngài”.

Pali: Tato ¶ anantaram asītibhāṇavāraparimāṇaṃ majjhimānikāyaṃ saṅgāyitvā dhammasenāpatisāriputtattherassa nissitake paṭicchāpesuṃ – “Imaṃ tumhe pariharathā”ti.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập Kinh Trung Bộ (Majjhimānikāya) với tám mươi chương tụng và giao phó cho các đệ tử của Tôn giả Sāriputta, vị Tướng Pháp: “Hãy gìn giữ bộ này”.

Pali: Tato anantaram satabhāṇavāraparimāṇaṃ saṃyuttanikāyaṃ saṅgāyitvā mahākassapaṭtheraṃ paṭicchāpesuṃ – “Bhante, imaṃ tumhākaṃ nissitake vācethā”ti.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập Kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya) với một trăm chương tụng và giao phó cho Tôn giả Mahākassapa: “Thưa Tôn giả, hãy dạy bộ này cho các đệ tử của ngài”.

Pali: Tato anantaram vīsati bhāṇavārasataparimāṇaṃ aṅguttaranikāyaṃ saṅgāyitvā anuruddhattheraṃ paṭicchāpesuṃ – “Imaṃ tumhākaṃ nissitake vācethā”ti.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập Kinh Tăng Chi (Aṅguttaranikāya) với hai mươi chương tụng và giao phó cho Tôn giả Anuruddha: “Hãy dạy bộ này cho các đệ tử của ngài”.

Pali: Tato anantaram dhammasaṅgahavibhaṅgadhātukathāpuggalapaññattikathāvatthuyamakapaṭṭhānaṃ abhidhammoti vuccati.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập các phần như Dhammasaṅgaha, Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggalapaññatti, Kathāvatthu, Yamaka, và Paṭṭhāna, được gọi là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Pali: Evaṃ saṃvaṇṇitaṃ sukhumaññagocaraṃ tantim saṅgāyitvā – “Idaṃ abhidhammapiṭakaṃ nāmā”ti vatvā pañca arahantasatāni sajjhāyamakaṃsu.

Tiếng Việt: Sau khi kết tập bộ kinh vi tế, thuộc phạm vi trí tuệ, họ tuyên bố: “Đây là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka)”, và năm trăm vị A-la-hán cùng tụng đọc.

Pali: Vuttanayeneva pathavikampo ahoṣīti.

Tiếng Việt: Và như đã nói, đại địa rung chuyển

Pali: Tato param jātakaṃ, niddeso, paṭisambhidāmaggo, apadānaṃ, suttanipāto, khuddakapāṭho, dhammapadaṃ, udānaṃ, itivuttakaṃ, vimānavatthu, petavatthu, theragāthā, therīgāthāti imaṃ tantiṃ saṅgāyitvā “Khuddakagantho nāmāya”nti ca vatvā “Abhidhammapīṭakasmīṃyeva saṅgahaṃ āropayimṣū”ti dīghabhāṇakā vadanti.

Tiếng Việt: Sau đó, họ kết tập Jātaka (Bổn Sanh), Niddesa (Thuyết Giải), Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải), Apadāna (Hạnh Tích), Suttanipāta (Kinh Tập), Khuddakapāṭha (Tiểu Bộ Kinh), Dhammapada (Kinh Pháp Cú), Udāna (Kinh Phật Tự Thuyết), Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết), Vimānavatthu (Chuyện Thiên Cung), Petavatthu (Chuyện Ngạ Quỷ), Theragāthā (Trưởng Lão Kệ), Therīgāthā (Trưởng Lão Ni Kệ), và tuyên bố: “Đây là Tiểu Bộ Kinh (Khuddakagantha)”. Những người thuộc hệ phái Dīghabhāṇaka nói rằng chúng được đưa vào Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapīṭaka).

Pali: Majjhimabhāṇakā pana “Cariyāpiṭakabuddhavaṃsehi saddhiṃ sabbampetaṃ khuddakaganthaṃ nāma suttantapiṭake pariyāpanna”nti vadanti.

Tiếng Việt: Nhưng những người thuộc hệ phái Majjhimabhāṇaka nói: “Cùng với Cariyāpiṭaka (Hạnh Ba-la-mật) và Buddhavaṃsa (Phật Sử), tất cả những kinh này thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddakagantha) và được đưa vào Tạng Kinh (Suttantapiṭaka)”.

Pali: Evameva sabbampi buddhavaṇṇaṃ rasavasena ekavidhaṃ, dhammavinayavasena duvidhaṃ, paṭhamamajjhimapaccimavasena tividhaṃ. Tathā piṭakavasena. Nikāyavasena pañcavidhaṃ, aṅgavasena navavidhaṃ, dhammakkhandaṃ caturāsītisahassavidhanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Như vậy, toàn bộ lời dạy của Đức Phật được hiểu là một loại theo tinh thần (rasa), hai loại theo Pháp và Luật (dhammavinaya), ba loại theo lời dạy đầu tiên, giữa và cuối (paṭhamamajjhimapaccima), ba loại theo Tạng (piṭaka), năm loại theo Bộ (nikāya), chín loại theo Phần (aṅga), và tám mươi bốn ngàn loại theo đơn vị Pháp (dhammakkhanda).

Pali: Kathaṃ rasavasena ekavidhaṃ? yañhi bhagavatā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhivā yāva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, etthantare pañcaccattālīsavassāni devamanussanāgayakkhādayo anusāsantena vā paccavekkhantena vā vuttaṃ, sabbaṃ taṃ ekaraṣaṃ vimuttirasameva hoti. Evaṃ rasavasena ekavidhaṃ.

Tiếng Việt: Tại sao là một loại theo tinh thần? Vì từ khi Đức Phật chứng ngộ Vô Thượng Chánh Giác cho đến khi nhập Niết-bàn vô dư trong bốn mươi lăm năm, những gì Ngài dạy bảo hay quán chiếu cho chư thiên, nhân loại, rồng, dạ-xoa, v.v., tất cả đều mang một tinh thần duy nhất, đó là tinh thần giải thoát. Như vậy, theo tinh thần, lời dạy là một loại.

Pali: Kathaṃ dhammavinayavasena duvidhaṃ? sabbameva cetaṃ dhammo ceva vinayo cāti saṅkhyāṃ gacchati. Tattha vinayaṇṇakāṃ vinayo, avasesaṃ buddhavaṇṇaṃ dhammo. Tenevāha “Yannūna mayaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāma”ti (cūḷava· 437). “Ahaṃ upāliṃ vinayaṃ puccheyyaṃ, ānandaṃ dhammaṃ puccheyya”nti ca. Evaṃ dhammavinayavasena duvidhaṃ.

Tiếng Việt: Tại sao là hai loại theo Pháp và Luật? Vì tất cả lời dạy được phân thành Pháp và Luật. Trong đó, Tạng Luật (Vinayaṇṇakā) là Luật, và phần còn lại của lời Phật dạy là Pháp. Vì thế đã nói: “Chúng ta nên kết tập Pháp và Luật” (Cūḷavagga 437), và “Ta sẽ hỏi Upāli về Luật, hỏi Ānanda về Pháp”. Như vậy, theo Pháp và Luật, lời dạy là hai loại.

Pali: Kathaṃ paṭhamamajjhimapacchimavasena tividhaṃ? sabbameva idaṃ paṭhamabuddhavaṇṇaṃ, majjhimapuddhavaṇṇaṃ, pacchimabuddhavaṇṇanti tippabhedhaṃ hoti.

Tiếng Việt: Tại sao là ba loại theo lời dạy đầu tiên, giữa và cuối? Vì tất cả lời dạy được chia thành ba phần: lời dạy đầu tiên, lời dạy giữa, và lời dạy cuối của Đức Phật.

Pali: Tattha – “Anekajāṭisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ; Gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ. Gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi; Sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhaṭaṃ; Visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā”ti. (dha· pa· 153-54); Idaṃ paṭhamabuddhavaṇṇaṃ.

Tiếng Việt: Trong đó: “Ta đã lang thang qua vô số kiếp sống, tìm kiếm người thợ xây mà không thấy; khổ đau là sự tái sinh lặp đi lặp lại. Hỡi người thợ xây, ta đã thấy người, người không còn xây nhà nữa; tất cả sườn nhà đã bị phá, chóp nhà đã tan rã; tâm ta đã đạt đến vô hành, tham ái đã chấm dứt” (Dhammapada 153-154). Đây là lời dạy đầu tiên của Đức Phật.

Pali: Keci “Yadā have pātubhavanti dhammā”ti (mahāva· 1) khandhake udānagāthaṃ vadanti. Esā pana pāṭipadadivase sabbaññubhāvappattassa somanassamayaññāṇena paccayākāraṃ paccavekkhantassa uppannā udānagāthāti veditabbā.

Tiếng Việt: Một số người nói rằng bài kệ “Khi các pháp trở nên rõ ràng” (Mahāvagga 1) trong Khandhaka là bài kệ Phật Tự Thuyết đầu tiên. Nhưng bài kệ này nên được hiểu là phát sinh vào ngày đầu tiên sau khi đạt toàn giác, khi Đức Phật, với tâm hoan hỷ và trí tuệ, quán chiếu về duyên khởi.

Pali: Yaṃ pana parinibbānakāle abhāsi – “Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetthā”ti (dī· ni· 2.218) idaṃ pacchimabuddhavaṇṇaṃ. Ubhinnaṃ antare yaṃ vuttaṃ, etaṃ majjhimapuddhavaṇṇaṃ nāma. Evaṃ

paṭhamamajjhimapacchimabuddhavaṇṇavasena tividhaṃ.

Tiếng Việt: Còn lời dạy cuối cùng, được nói vào lúc nhập Niết-bàn: “Này các Tỷ-

kheo, ta khuyên các người: Các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tinh tấn hoàn thiện với sự không phóng dật” (Dīghanikāya 2.218). Những gì được nói giữa hai thời điểm này được gọi là lời dạy giữa. Như vậy, theo lời dạy đầu tiên, giữa và cuối, lời dạy là ba loại.

Pali: Kathaṃ piṭakavasena tividaṃ? sabbampi cetaṃ vinayapiṭakaṃ
suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakanti tippabhedameva hoti.

Tiếng Việt: Tại sao là ba loại theo Tạng? Vì tất cả lời dạy được chia thành ba Tạng: Tạng Luật (Vinayapiṭaka), Tạng Kinh (Suttantapiṭaka), và Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka).

Pali: Tattha paṭhamasaṅgītiyaṃ saṅgītañca asaṅgītañca sabbampi samodhānetvā
ubhayāni pātimokkhāni, dve vibhaṅgā, dvāvīsati khandhakā, soḷasaparivārāti – idaṃ
vinayapiṭakaṃ nāma.

Tiếng Việt: Trong đó, tại Kỳ Kết Tập Đầu Tiên, tất cả những gì được kết tập và chưa được kết tập đều được tổng hợp, gồm hai Pātimokkha (Giới bốn), hai Phân Tích (Vibhaṅga), hai mươi hai Khandhaka (Chương), và mười sáu Parivāra (Phụ lục) – đây được gọi là Tạng Luật (Vinayapiṭaka).

Pali: Brahmajālādicatuttiṃsasuttasaṅgaho dīghanikāyo,
mūlapariyāyasuttādidīyaḍḍhasatadvesuttasaṅgaho majjhimanikāyo,
oghataṇasuttādisattasuttasahassasattasatadvāsaṭṭhisuttasaṅgaho saṃyuttanikāyo,
cittapariyādānādīdinavasuttasahassapañcasattasattapaññāsuttasaṅgaho
aṅguttaranikāyo,

Tiếng Việt: Bộ sưu tập ba mươi bốn bài kinh từ Kinh Phạm Võng trở đi là Kinh Trường Bộ (Dīghanikāya), bộ sưu tập một trăm năm mươi hai bài kinh từ Kinh Căn Bản Pháp Môn trở đi là Kinh Trung Bộ (Majjhimanikāya), bộ sưu tập bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh từ Kinh Vượt Qua Lụt Lớn trở đi là Kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya), bộ sưu tập chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh từ Kinh Tâm Bị Chiếm Đoạt trở đi là Kinh Tăng Chi (Aṅguttaranikāya).

Pali: khuddakapāṭha-dhammapada-udāna-itivuttaka-suttanipāta-vimānavatthu-
petavatthu-theragāthā-therīgāthā-jātaka-niddesa-paṭisambhidāmagga-apadāna-
buddhavaṃsa-cariyāpiṭakavasena pannarasappabhedo khuddakanikāyoti idaṃ
suttantapiṭakaṃ nāma.

Tiếng Việt: Bộ sưu tập mười lăm phần gồm Khuddakapāṭha (Tiểu Bộ Kinh), Dhammapada (Kinh Pháp Cú), Udāna (Kinh Phật Tự Thuyết), Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết), Suttanipāta (Kinh Tập), Vimānavatthu (Chuyện Thiên Cung), Petavatthu (Chuyện Ngạ Quỷ), Theragāthā (Trưởng Lão Kệ), Therīgāthā (Trưởng Lão Ni Kệ), Jātaka (Bổn Sanh), Niddesa (Thuyết Giải), Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải), Apadāna (Hạnh Tích), Buddhavaṃsa (Phật Sử), Cariyāpiṭaka (Hạnh Ba-la-mật) là Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya) – đây được gọi là Tạng Kinh (Suttantapiṭaka).

Pali: Dhammasaṅgaho, vibhaṅgo, dhātukathā, puggalapaññatti, kathāvatthu, yamakaṃ, paṭṭhānanti – idaṃ abhidhammapiṭakaṃ nāma.

Tiếng Việt: Dhammasaṅgaha (Tập Hợp Pháp), Vibhaṅga (Phân Tích), Dhātukathā (Luận về Giới), Puggalapaññatti (Luận về Cá Nhân), Kathāvatthu (Luận Điềm), Yamaka (Song Đối), Paṭṭhāna (Duyên Hệ) – đây được gọi là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka).

Pali: Tattha – “Vividhavisesanayattā, vinayanato ceva kāyavācānaṃ; Vinayatthavidūhi ayaṃ, vinayo vinayoti akkhāto”.

Tiếng Việt: Trong đó: “Do nhiều phương pháp và cách đặc thù, do việc điều phục thân và khẩu, những người thông hiểu ý nghĩa Luật gọi đây là Luật (Vinaya)”.

Pali: Vividhā hi ettha pañcavidhapātimokkhuḍdesapārājikādi satta āpattikkhandhamātikā vibhaṅgādippabhedā nayā. Visesabhūtā ca dalhīkammasithilakaraṇappayojanā anupaññattinayā.

Kāyikavācasikaajjhācāranisedhanato cesa kāyaṃ vācaṃ vineti, tasmā vividhanayattā visesanayattā kāyavācānaṃ vinayanato ceva vinayoti akkhāto.

Tiếng Việt: Ở đây, có nhiều phương pháp như năm loại Pātimokkha, bảy loại tội, các mục phân tích, v.v. Có những cách đặc thù như các hành động nghiêm khắc, nhẹ nhàng, mục đích bổ sung các giới. Vì ngăn cấm các hành vi sai trái của thân và khẩu, Luật điều phục thân và khẩu, nên được gọi là Luật do nhiều phương pháp, cách đặc thù và việc điều phục thân khẩu.

Pali: Tenetametassa vacanatthakosallatthaṃ vuttaṃ – “Vividhavisesanayattā, vinayanato ceva kāyavācānaṃ; Vinayatthavidūhi ayaṃ, vinayo vinayoti akkhāto”ti.

Tiếng Việt: Vì vậy, để hiểu ý nghĩa từ ngữ, đã nói: “Do nhiều phương pháp và cách đặc thù, do việc điều phục thân và khẩu, những người thông hiểu ý nghĩa Luật gọi đây là Luật (Vinaya)”.

Pali: Itaraṃ pana – “Atthānaṃ sūcanato suvuttato, savanatotha sūdanato; Suttāṇa suttasabhāgato ca, suttanti akkhātaṃ.

Tiếng Việt: Còn về phần kia: “Do chỉ bày ý nghĩa, do được nói khéo léo, do khiến ý nghĩa phát sanh, do bảo vệ, và do giống như sợi chỉ, nên được gọi là Kinh (Sutta)”.

Pali: Tañhi attatthaparattādibhede atthe sūceti. Suvuttā cettha atthā, veneyyajjhāsāyānulomena vuttattā. Savati cetaṃ atthe sassamiva phalaṃ, pasavatīti vuttaṃ hoti. Sūdati cetaṃ dhenu viya khīraṃ, paggharāpetīti vuttaṃ hoti. Suṭṭhu ca ne tāyati, rakkhatīti vuttaṃ hoti. Suttasabhāgañcetaṃ, yathā hi tacchakānaṃ suttam pamāṇam hoti, evametampi viññūnaṃ. Yathā ca suttena saṅgahitāni pupphāni na vikiriyanti, na viddhamsiyanti, evameva tena saṅgahitā atthā.

Tiếng Việt: Vì Kinh chỉ bày các ý nghĩa như lợi mình, lợi người, v.v. Ý nghĩa được nói khéo léo, phù hợp với căn cơ của người nghe. Kinh khiến ý nghĩa phát sanh như cây lúa cho quả, khiến ý nghĩa chảy ra như bò cái cho sữa, và bảo vệ ý nghĩa chắc chắn. Kinh giống như sợi chỉ, như sợi chỉ là chuẩn mực cho thợ mộc, Kinh là chuẩn mực cho người trí. Như hoa được giữ bằng sợi chỉ không bị rơi rụng, ý nghĩa được Kinh giữ cũng không bị phân tán.

Pali: Tenetametassa vacanatthakosallattham vuttam – “Atthānam sūcanato, suvuttato savanatōtha sūdanato; Suttāṇa suttasabhāgato ca, suttanti akkhāta”nti.

Tiếng Việt: Vì vậy, để hiểu ý nghĩa từ ngữ, đã nói: “Do chỉ bày ý nghĩa, do được nói khéo léo, do khiến ý nghĩa phát sanh, do bảo vệ, và do giống như sợi chỉ, nên được gọi là Kinh (Sutta)”.

Pali: Itaro pana – “Yaṃ ettha vuḍḍhimanto, salakkhaṇā pūjitā paricchinṇā; Vuttādhikā ca dhammā, abhidhammo tena akkhāto”.

Tiếng Việt: Còn về phần kia: “Những pháp được nói ở đây là tăng trưởng, có đặc tính, đáng kính, được xác định, và vượt trội, nên được gọi là Vi Diệu Pháp (Abhidhamma)”.

Pali: Ayañhi abhisaddo vuḍḍhilakkhaṇapūjitaparicchinṇādhikesu dissati. Tathā hesa “Bālā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti”tiādīsu (ma· ni· 3.389) vuḍḍhiyaṃ āgato. “Yā tā rattiyo abhiññātā abhilakkhitā”tiādīsu (ma· ni· 1.49) salakkhaṇe. “Rājābhirājā manujindo”tiādīsu (ma· ni· 2.399) pūjite. “Paṭibalo vinetaṃ abhidhamme abhivinaye”tiādīsu (mahāva· 85) paricchinne. Aññamaññaṣaṅkaravirahite dhamme ca vinaye cāti vuttam hoti. “Abhikkantena vaṇṇenā”tiādīsu (vi· va· 819) adhike.

Tiếng Việt: Từ “abhi” xuất hiện trong các nghĩa tăng trưởng, đặc tính, đáng kính, xác định, và vượt trội. Chẳng hạn, trong “Ta cảm thấy những cảm thọ đau đớn mạnh mẽ tăng tiến, không giảm đi” (Majjhimanikāya 3.389) là nghĩa tăng trưởng; trong “Những đêm được biết đến, được đánh dấu” (Majjhimanikāya 1.49) là nghĩa đặc tính; trong “Vua của các vua, bậc chúa của loài người” (Majjhimanikāya 2.399) là nghĩa đáng kính; trong “Có khả năng điều phục trong Vi Diệu Pháp và Luật” (Mahāvagga 85) là nghĩa xác định, tức không lẫn lộn giữa Pháp và Luật; trong “Với sắc màu rực rỡ” (Vinayavinicchaya 819) là nghĩa vượt trội.

Pali: Ettha ca “Rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti” (dha· sa· 251), “Mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī”tiādinā (vibha· 642) nayena vuḍḍhimantopi dhammā vuttā. “Rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā”tiādinā (dha· sa· 1) nayena ārammaṇādīhi lakkhaṇīyattā salakkhaṇāpi. “Sekkha dhammā, asekka dhammā, lokuttarā dhammā”tiādinā (dha· sa· tikamātikā 11, dukamātikā 12) nayena pūjitāpi, pūjārahāti adhippāyo. “Phasso hoti, vedanā hoti”tiādinā (dha· sa· 1) nayena sabhāvaparicchinṇattā paricchinṇāpi. “Mahaggaṭā dhammā, appamāṇā dhammā (dha· sa· tikamātikā 11), anuttarā dhammā”tiādinā (dha· sa· dukamātikā 11) nayena adhiḥkāpi

dhammā vuttā.

Tiếng Việt: Ở đây, các pháp được nói như “Phát triển con đường dẫn đến sắc giới” (Dhammasaṅgaha 251), “An trú với tâm đầy từ bi, lan tỏa một phương” (Vibhaṅga 642) là tăng trưởng; như “Đối tượng sắc hoặc đối tượng âm thanh” (Dhammasaṅgaha 1) là có đặc tính do được xác định bởi đối tượng; như “Các pháp hữu học, vô học, siêu thế” (Dhammasaṅgaha Tikamātikā 11, Dukamātikā 12) là đáng kính; như “Có xúc, có thọ” (Dhammasaṅgaha 1) là được xác định do bản chất riêng; như “Các pháp cao cả, vô lượng, vô thượng” (Dhammasaṅgaha Tikamātikā 11, Dukamātikā 11) là vượt trội.

Pali: Tenetametassa vacanattthakosallattham vuttaṃ – “Yaṃ ettha vuḍḍhimanto, salakkhaṇā pūjitā paricchinā; Vuttādhikā ca dhammā, abhidhammo tena akkhato”ti.

Tiếng Việt: Vì vậy, để hiểu ý nghĩa từ ngữ, đã nói: “Những pháp được nói ở đây là tăng trưởng, có đặc tính, đáng kính, được xác định, và vượt trội, nên được gọi là Vi Diệu Pháp (Abhidhamma)”.

Pali: Yaṃ panettha avasiṭṭhaṃ, taṃ – “Piṭakaṃ piṭakatthavidū, pariyattibbhājanatthato āhu; Tena samodhānetvā, tayopi vinayādayo ñeyyā”.

Tiếng Việt: Còn những gì không đặc biệt, thì: “Những người thông hiểu ý nghĩa gọi là Tạng (Piṭaka) do nghĩa học tập và chứa đựng; vì thế, ba Tạng từ Luật trở đi nên được hiểu”.

Pali: Pariyattipi hi “Mā piṭakasampadānenā”tiādīsu (a· ni· 3.66) piṭakanti vuccati. “Atha puriso āgaccheyya kudālapīṭakamādāyā”tiādīsu (a· ni· 3.70) yaṃ kiñci bhājanampi.

Tiếng Việt: Từ “pariyatti” (học tập) trong “Đừng vì thành tựu Tạng” (Aṅguttaranikāya 3.66) được gọi là Tạng; trong “Rồi một người đến mang theo cái giỏ đựng cuộc” (Aṅguttaranikāya 3.70) là nghĩa chứa đựng bất cứ thứ gì.

Pali: Tasmā ‘Piṭakaṃ piṭakatthavidū pariyattibbhājanatthato āhu. Idāni ‘Tena samodhānetvā tayopi vinayādayo ñeyyā’ti, tena evaṃ duvidhatthena piṭakasaddena saha samāsaṃ katvā vinayo ca so piṭakañca pariyattibhāvato, tassa tassa atthassa bhājanato cāti vinayapiṭakaṃ, yathāvutteneva nayena suttantañca taṃ piṭakañcāti suttantapiṭakaṃ, abhidhammo ca so piṭakañcāti abhidhammapiṭakanti. Evamete tayopi vinayādayo ñeyyā.

Tiếng Việt: Vì vậy, “Những người thông hiểu ý nghĩa gọi là Tạng do nghĩa học tập và chứa đựng. Vì thế, ba Tạng từ Luật trở đi nên được hiểu”. Do từ “Tạng” (piṭaka) mang hai nghĩa này, được kết hợp để chỉ: Luật và Tạng, do tính học tập và chứa đựng ý nghĩa, là Tạng Luật (Vinayapiṭaka); theo cách tương tự, Kinh và Tạng là Tạng Kinh (Suttantapiṭaka), Vi Diệu Pháp và Tạng là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka). Như vậy, ba Tạng từ Luật trở đi nên được hiểu.

Pali: Evaṃ ñatvā ca punapi tesuyeva piṭakesu nānappakāraḥkosallatthaṃ – “Desanāsāsanakathābhedaṃ tesu yathārahaṃ; Sikkhāppahānagambhīrabhāvaṇṇa paridīpaye. Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yaṃ; Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye”.

Tiếng Việt: Hiểu như vậy rồi, để hiểu rõ hơn về nhiều khía cạnh trong các Tạng, đã nói: “Hãy làm sáng tỏ sự khác biệt về cách thuyết giảng, giáo huấn, và diễn giải trong các Tạng theo đúng cách; cùng với ba học, ba từ bỏ, và trạng thái sâu sắc. Hãy làm rõ sự khác biệt trong học tập, thành tựu, và thất bại mà một Tỷ-kheo đạt được ở đâu và như thế nào”

Pali: Tatrāyaṃ paridīpanā vibhāvanā ca. Etāni hi tīṇi piṭakāni yathākkamaṃ āṇāvohāraparamatthadesanā, yathāparādhayathānulomayathādhhammasāsanāni, saṃvarāsaṃvaradīṭṭhiviniveṭhananāmarūpaparicchedakathāti ca vuccanti.

Tiếng Việt: Đây là sự làm sáng tỏ và giải thích. Ba Tạng này lần lượt được gọi là thuyết giảng về mệnh lệnh, ngôn ngữ thông thường, và chân lý tuyệt đối; giáo huấn theo tội lỗi, theo căn cơ, và theo bản chất pháp; diễn giải về kiểm chế và không kiểm chế, dứt bỏ tà kiến, và xác định danh sắc.

Pali: Ettha hi vinayaṭṭakam āṇārahena bhagavatā āṇābhullato desitattā āṇādesanā, suttantaṭṭakam vohāraḥkusaleṇa bhagavatā vohārabhullato desitattā vohāradesanā, abhidhammaṭṭakam paramatthakusaleṇa bhagavatā paramatthabhullato desitattā paramatthadesanāti vuccati.

Tiếng Việt: Ở đây, Tạng Luật được Đức Phật, bậc thuần thực về mệnh lệnh, thuyết giảng chủ yếu bằng mệnh lệnh nên gọi là thuyết giảng mệnh lệnh; Tạng Kinh được Đức Phật, bậc thuần thực về ngôn ngữ thông thường, thuyết giảng chủ yếu bằng ngôn ngữ thông thường nên gọi là thuyết giảng ngôn ngữ; Tạng Vi Diệu Pháp được Đức Phật, bậc thuần thực về chân lý tuyệt đối, thuyết giảng chủ yếu bằng chân lý tuyệt đối nên gọi là thuyết giảng chân lý tuyệt đối.

Pali: Tathā paṭhamam – ‘Ye te pacurāparādhā sattā, te yathāparādham ettha sāsītā’ ti yathāparādhasāsanam, dutiyam – ‘Anekajjhāsāyānusayacariyādhimuttikā sattā yathānulomam ettha sāsītā’ ti yathānulomasāsanam, tatiyam – ‘Dhammapuñjamatte “Aham mamā” ti saññino sattā yathādhhammam ettha sāsītā’ ti yathādhhammasāsananti vuccati.

Tiếng Việt: Tương tự, Tạng thứ nhất: “Những chúng sinh phạm nhiều tội lỗi được giáo huấn ở đây theo tội lỗi của họ” nên gọi là giáo huấn theo tội lỗi; Tạng thứ hai: “Những chúng sinh với nhiều căn cơ, khuynh hướng, hành vi, và sở nguyện được giáo huấn ở đây theo căn cơ của họ” nên gọi là giáo huấn theo căn cơ; Tạng thứ ba: “Những chúng sinh nghĩ ‘tôi, của tôi’ chỉ đối với tập hợp các pháp được giáo huấn ở đây theo bản chất pháp” nên gọi là giáo huấn theo bản chất pháp.

Pali: Tathā paṭhamam – ajjhācārappaṭipakkhabhūto saṃvarāsaṃvaro ettha kathitoti saṃvarāsaṃvarakathā. saṃvarāsaṃvaroti khuddako ceva mahanto ca saṃvaro, kammākammam viya, phalāphalam viya ca,

Tiếng Việt: Tương tự, Tạng thứ nhất: “Ở đây nói về kiểm chế và không kiểm chế, đối

trị với hành vi sai trái” nên gọi là diễn giải về kiềm chế và không kiềm chế. Kiềm chế và không kiềm chế bao gồm cả nhỏ và lớn, như hành động và không hành động, như quả và không quả.

Pali: dutiyaṃ – “Dvāsattḥiditṭhipaṭipakkhabhūtā ditṭhiviniveṭhanā ettha kathitā”ti ditṭhiviniveṭhanakathā, tatiyaṃ – “Rāgādipaṭipakkhabhūto nāmarūpaparicchedo ettha kathito”ti nāmarūpaparicchedakathāti vuccati.

Tiếng Việt: Tạng thứ hai: “Ở đây nói về dứt bỏ sáu mươi hai tà kiến, đối trị với tà kiến” nên gọi là diễn giải về dứt bỏ tà kiến; Tạng thứ ba: “Ở đây nói về xác định danh sắc, đối trị với tham ái, v.v.” nên gọi là diễn giải về xác định danh sắc.

Pali: Tīsupi cetesu tisso sikkhā, tīṇi pahānāni, catubbidho ca gambhīrabhāvo veditabbo.

Tiếng Việt: Trong cả ba Tạng, nên hiểu có ba học (sikkhā), ba từ bỏ (pahāna), và bốn trạng thái sâu sắc (gambhīrabhāva).

Pali: Tathā hi vinayaṭṭake visesena adhisīlasikkhā vuttā, suttantapaṭṭake adhicitasikkhā, abhidhammapaṭṭake adhipaññāsikkhā.

Tiếng Việt: Cụ thể, trong Tạng Luật, học về giới (adhisīlasikkhā) được nhấn mạnh; trong Tạng Kinh, học về định (adhicitasikkhā); trong Tạng Vi Diệu Pháp, học về tuệ (adhipaññāsikkhā).

Pali: Vinayaṭṭake ca vītikkaṃappahānaṃ, kilesānaṃ vītikkaṃapaṭipakkhattā sīlassa. Suttantapaṭṭake pariyuṭṭhānappahānaṃ, pariyuṭṭhānapaṭipakkhattā samādhissa.

Abhidhammapaṭṭake anusayappahānaṃ, anusayapaṭipakkhattā paññāya.

Tiếng Việt: Trong Tạng Luật, có sự từ bỏ vi phạm (vītikkaṃappahāna) do giới đối trị với vi phạm phiền não. Trong Tạng Kinh, có sự từ bỏ phiền não bộc phát (pariyuṭṭhānappahāna) do định đối trị với phiền não bộc phát. Trong Tạng Vi Diệu Pháp, có sự từ bỏ tùy miên (anusayappahāna) do tuệ đối trị với tùy miên.

Pali: Paṭhame ca tadaṅgappahānaṃ, itaresu vikkhambhanasamucchedappahānāni. paṭhame ca duccaritasamkilesappahānaṃ, itaresu taṇhāditṭhisamkilesappahānaṃ.

Tiếng Việt: Trong Tạng thứ nhất, có sự từ bỏ từng phần (tadaṅgappahāna); trong hai Tạng còn lại, có sự từ bỏ bằng chế ngự (vikkhambhanappahāna) và đoạn tận (samucchedappahāna). Trong Tạng thứ nhất, có sự từ bỏ phiền não do hành vi xấu; trong hai Tạng còn lại, có sự từ bỏ phiền não do tham ái và tà kiến.

Pali: Ekamekasmiñcettha catubbidhopi dhammatthadesanā paṭivedhagambhīrabhāvo veditabbo. Tattha dhammoti tanti. atthoti tassāyeva attho. desanāti tassā manasā vavatthāpitāya tantiyā desanā. paṭivedhoti tantiyā tantiatthassa ca yathābhūtāvabodho.

Tiếng Việt: Trong mỗi Tạng, nên hiểu có bốn trạng thái sâu sắc: pháp, nghĩa, thuyết giảng, và thể nhập. Ở đây, pháp là kinh văn, nghĩa là ý nghĩa của kinh văn, thuyết giảng là sự trình bày kinh văn được xác định trong tâm, thể nhập là sự hiểu biết đúng như thật về kinh văn và ý nghĩa của nó.

Pali: Tīsupi cetesu ete dhammatthadesanāpaṭivedhā. Yasmā sasādīhi viya mahāsamuddo mandabuddhīhi dukkhogāḷhā alabbhaneyyapatiṭṭhā ca, tasmā gambhīrā. Evaṃ ekamekasmim ettha catubbidhopi gambhīrabhāvo veditabbo.

Tiếng Việt: Trong cả ba Tạng, có pháp, nghĩa, thuyết giảng, và thể nhập. Vì giống như đại dương đối với thỏ, chúng khó thâm nhập và không thể tìm được chỗ đứng đối với người trí kém, nên gọi là sâu sắc. Như vậy, bốn trạng thái sâu sắc trong mỗi Tạng nên được hiểu.

Pali: Aparo nayo, dhammoti hetu. Vuttañhetam – “Hetumhi ñāṇam dhammapaṭisambhidā”ti. atthoti hetuphalam, vuttañhetam – “Hetuphale ñāṇam atthapaṭisambhidā”ti (vibhaṇṇa 720).

Tiếng Việt: Một cách khác, pháp là nhân, như đã nói: “Tri kiến về nhân là pháp vô ngại giải” (Vibhaṇṇa 720). Nghĩa là quả của nhân, như đã nói: “Tri kiến về quả của nhân là nghĩa vô ngại giải” (Vibhaṇṇa 720).

Pali: desanāti paññatti, yathā dhammam dhammābhilāpoti adhippāyo. Anulomapaṭilomasañkhepavittārādivasena vā kathanam. paṭivedhoti abhisamayo, so ca lokiya lokuttaro visayato asammohato ca, atthānurūpam dhammesu, dhammānurūpam atthesu, paññattipathānurūpam paññattisu avabodho.

Tiếng Việt: Thuyết giảng là sự diễn đạt, tức là diễn giải pháp theo pháp, như ý định. Hoặc là sự trình bày theo thuận, nghịch, tóm lược, chi tiết, v.v. Thể nhập là sự chứng ngộ, bao gồm thể gian và siêu thể, từ phạm vi và không mê lầm, hiểu biết phù hợp với nghĩa trong các pháp, phù hợp với pháp trong các nghĩa, và phù hợp với con đường diễn đạt trong các diễn đạt.

Pali: Tesam tesam vā tattha tattha vuttadhammānam paṭivijjhitabbo salakkhaṇasañkhāto aviparītasabhāvo.

Tiếng Việt: Hoặc là sự thâm nhập đặc tính chân thật, không sai lệch của các pháp được nói ở từng nơi trong các Tạng.

Pali: Idāni yasmā etesu piṭakesu yaṃ yaṃ dhammajātam vā atthajātam vā, yā cāyaṃ yathā yathā ñāpetabbo attho sotūnam ñāṇassa abhimukho hoti, tathā tathā tadatthajotikā desanā, yo cettha aviparītāvabodhasañkhāto paṭivedho, tesam tesam vā dhammānam paṭivijjhitabbo salakkhaṇasañkhāto aviparītasabhāvo.

Tiếng Việt: Giờ đây, vì trong các Tạng, bất kỳ pháp hay nghĩa nào được thuyết giảng để người nghe hiểu rõ theo trí tuệ của họ, thì thuyết giảng ấy làm sáng tỏ ý nghĩa đó;

sự thể nhập được gọi là hiểu biết không sai lệch, tức là thâm nhập đặc tính chân thật, không sai lệch của các pháp.

Pali: Sabbampetaṃ anupacitakusalasambhārehi duppaññehi sasādīhi viya mahāsamuddo dukkhogāḷhaṃ alabbhaneyyapatitthañca, tasmā gambhīraṃ. Evampi ekamekasmiṃ ettha catubbidhopi gambhīrabhāvo veditabbo.

Tiếng Việt: Tất cả những điều này, đối với người thiếu tích lũy công đức và trí tuệ kém, giống như đại dương đối với thỏ, khó thâm nhập và không tìm được chỗ đứng, nên gọi là sâu sắc. Như vậy, bốn trạng thái sâu sắc trong mỗi Tạng cũng nên được hiểu theo cách này.

Pali: Ettāvata ca – “Desanāsāsanakathā, bhedaṃ tesu yathārahaṃ;

Sikkhāppahānagambhīra, bhāvañca paridīpaye”ti – Ayaṃ gāthā vuttatthāva hoti.

Tiếng Việt: Đến đây, bài kệ: “Hãy làm sáng tỏ sự khác biệt về cách thuyết giảng, giáo huấn, và diễn giải trong các Tạng theo đúng cách; cùng với ba học, ba từ bỏ, và trạng thái sâu sắc” đã được giải thích đầy đủ.

Pali: “Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yaṃ; Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye”ti – Ettha pana tīsu piṭakesu tividdho pariyattibhedo daṭṭhabbo. Tisso hi pariyattiyo – alagaddūpamā, nissaraṇatthā, bhaṇḍāgārikapariyattīti.

Tiếng Việt: Bài kệ: “Hãy làm rõ sự khác biệt trong học tập, thành tựu, và thất bại mà một Tỳ-kheo đạt được ở đâu và như thế nào” – Ở đây, nên thấy có ba loại học tập trong ba Tạng: ví như rắn (alagaddūpamā), vì mục đích giải thoát (nissaraṇatthā), và vì giữ gìn truyền thống (bhaṇḍāgārikapariyatti).

Pali: Tattha yā duggahitā, upārambhādi hetu pariyāpuṭā, ayaṃ alagaddūpamā. yaṃ sandhāya vuttaṃ “Seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko alagaddagavesī alagaddapariyesanaṃ caramāno, so passeyya mahantaṃ alagaddaṃ, tamenāṃ bhoge vā naṅguṭṭhe vā gaṇheyya, tassa so alagaddo paṭiparivattitvā hatthe vā bāhayaṃ vā aññatarasmiṃ vā aṅgapaccaṅge ḍaṃseyya, so tato nidānaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya, maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ. Taṃ kissa hetu? Duggahitattā, bhikkhave, alagaddassa.

Tiếng Việt: Trong đó, học tập sai lầm, do động cơ chỉ trích, v.v., được ví như rắn. Như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, ví như một người muốn bắt rắn, tìm rắn, đi kiếm rắn, thấy một con rắn lớn, nắm nó ở thân hoặc đuôi, con rắn ấy quay lại cắn vào tay, cánh tay, hoặc một bộ phận nào đó, khiến người ấy chết hoặc chịu đau đớn lớn. Vì sao? Do nắm rắn sai cách” (Majjhimanikāya 1.238).

Pali: Evameva kho, bhikkhave, idhekacce moghapurisā dhammaṃ pariyāpuṇanti, suttaṃ...pe... vedallaṃ, te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā tesaṃ dhammānaṃ

paññāya atthaṃ na upaparikkhanti, tesam te dhammā paññāya atthaṃ anupaparikkhataṃ na nijjhānaṃ khamanti, te upārambhānisaṃsā ceva dhammaṃ pariyāpuṇanti, itivādappamokkhānisaṃsā ca, yassa catthāya dhammaṃ pariyāpuṇanti, tañcassa atthaṃ nānubhonti, tesam te dhammā duggahitā dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu? Duggahitattā, bhikkhave, dhammāna”nti (ma·ni· 1.238).

Tiếng Việt: Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, một số người ngu si học Pháp, học kinh, học vedalla, nhưng không dùng trí tuệ để xem xét ý nghĩa. Các pháp ấy không dẫn họ đến sự chứng ngộ, vì họ học để chỉ trích hoặc để tranh luận, không đạt được mục đích của việc học Pháp. Những pháp họ học sai lầm dẫn đến bất lợi và khổ đau lâu dài. Vì sao? Do học Pháp sai cách (Majjhimanikāya 1.238).

Pali: Yā pana suggahitā sīlakkhandhādīpāripūriṃyeva ākaṅkhamānena pariyāpuṭā, na upārambhādi hetu, ayaṃ nissaraṇatthā. yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tesam te dhammā suggahitā dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu? Suggahitattā, bhikkhave, dhammāna”nti (ma·ni· 1.239).

Tiếng Việt: Nhưng học tập đúng đắn, với mong muốn hoàn thiện giới, định, tuệ, không vì động cơ chỉ trích, được gọi là vì mục đích giải thoát. Như đã nói: “Những pháp được học đúng đắn dẫn đến lợi ích và hạnh phúc lâu dài. Vì sao? Do học Pháp đúng cách” (Majjhimanikāya 1.239).

Pali: Yaṃ pana pariññātakkhando pahīnakilesa bhāvitamaggo paṭividdhākuppo sacchikatanirodho khīṇāsavo kevalaṃ pavēṇīpālanatthāya vaṃsānurakkhaṇatthāya pariyāpuṇāti, ayaṃ bhaṇḍāgārikapariyattīti.

Tiếng Việt: Còn học tập của bậc đã hiểu rõ các uẩn, đoạn trừ phiền não, phát triển đạo, chứng ngộ quả bất động, thể nhập Niết-bàn, bậc A-la-hán, chỉ để duy trì truyền thống và bảo vệ dòng dõi giáo pháp, được gọi là học tập như người giữ kho.

Pali: Vinaye pana suppaṭipanno bhikkhu sīlasampadaṃ nissāya tisso vijjā pāpuṇāti, tāsāṃyeva ca tattha pabhedavacanato. Sutte suppaṭipanno samādhisampadaṃ nissāya cha abhiññā pāpuṇāti, tāsāṃyeva ca tattha pabhedavacanato. Abhidhamme suppaṭipanno paññāsampadaṃ nissāya catasso paṭisambhidā pāpuṇāti, tāsāṃ ca tattheva pabhedavacanato, evametesu suppaṭipanno yathākkamena imaṃ vijjāttayachalaḥ abhiññācatuppaṭisambhidābhedaṃ sampattiṃ pāpuṇāti.

Tiếng Việt: Trong Tạng Luật, Tỳ-kheo hành đúng, dựa vào giới hạnh, đạt ba minh (vijjā), như được nói chi tiết trong đó. Trong Tạng Kinh, Tỳ-kheo hành đúng, dựa vào định lực, đạt sáu thắng trí (abhiññā), như được nói chi tiết trong đó. Trong Tạng Vi Diệu Pháp, Tỳ-kheo hành đúng, dựa vào trí tuệ, đạt bốn vô ngại giải (paṭisambhidā), như được nói chi tiết trong đó. Như vậy, người hành đúng trong các Tạng lần lượt đạt các thành tựu: ba minh, sáu thắng trí, và bốn vô ngại giải.

Pali: Vinaye pana duppaṭipanno anuññātasukhasamphassaattaraṇapāvuraṇādīphassasāmaññato paṭikkhittesu

upādinna-kaphassādīsu anavajjasaññī hoti. Vuttampi hetam – “Tathāham bhagavatā dhammam desitam ājānāmi, yathā ye me antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālam antarāyāyā”ti (ma·ni· 1.234). Tato dussīlabhāvaṃ pāpuṇāti.

Tiếng Việt: Trong Tạng Luật, Tỳ-kheo hành sai, cho rằng các vật được phép như đệm êm, áo choàng, v.v., hay các vật bị cấm như đồ trang sức là vô tội, như đã nói: “Ta hiểu Pháp do Đức Phật dạy rằng những pháp được gọi là chướng ngại không đủ để gây chướng ngại nếu sử dụng” (Majjhimanikāya 1.234). Do đó, họ rơi vào trạng thái phá giới.

Pali: Sutte duppaṭipanno – “Cattāro me, bhikkhave, puggalā santo saṃvijjamānā”tiādīsu (a·ni· 4.5) adhippāyaṃ ajānanto duggahitaṃ gaṇhāti, yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Attanā duggahitena amhe ceva abbhācikkhati, attānañca khaṇati, bahuñca apuññaṃ pasavatī”ti (ma·ni· 1.236). Tato micchādīṭṭhitaṃ pāpuṇāti.

Tiếng Việt: Trong Tạng Kinh, Tỳ-kheo hành sai, không hiểu ý nghĩa của các câu như “Này các Tỳ-kheo, có bốn loại người hiện hữu” (Aṅguttaranikāya 4.5), hiểu sai và chấp nhận sai lầm, như đã nói: “Do hiểu sai, họ vu khống chúng ta, tự đào hố cho mình, và tạo nhiều nghiệp bất thiện” (Majjhimanikāya 1.236). Do đó, họ rơi vào tà kiến.

Pali: Abhidhamme duppaṭipanno dhammacintaṃ atidhāvanto acinteyyānipi cinteti. Tato cittakkhepaṃ pāpuṇāti, vuttañhetam – “Cattārimāni, bhikkhave, acinteyyāni, na cintetabbāni, yāni cinto ummādassa vighātassa bhāgī assā”ti (a·ni· 4.77).

Tiếng Việt: Trong Tạng Vi Diệu Pháp, Tỳ-kheo hành sai, suy tư quá mức về các pháp, thậm chí suy tư về những điều không nên suy tư, dẫn đến tâm rối loạn, như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, có bốn điều không nên suy tư, nếu suy tư sẽ dẫn đến điên loạn và phiền não” (Aṅguttaranikāya 4.77).

Pali: Evametesu duppaṭipanno yathākkamena imaṃ dussīlabhāva micchādīṭṭhitā cittakkhepabhedam vipattiṃ pāpuṇāti”ti.

Tiếng Việt: Như vậy, người hành sai trong các Tạng lần lượt rơi vào các thất bại: phá giới, tà kiến, và tâm rối loạn.

Pali: Ettāvata ca – “Pariyattibhedam sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yaṃ; Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye”ti – Ayampi gāthā vuttatthāva hoti.

Tiếng Việt: Đến đây, bài kệ: “Hãy làm rõ sự khác biệt trong học tập, thành tựu, và thất bại mà một Tỳ-kheo đạt được ở đâu và như thế nào” đã được giải thích đầy đủ.

Pali: Evaṃ nānappakārato piṭakāni ñatvā tesam vasenetam buddhavacanam tividhanti ñātabbam.

Tiếng Việt: Như vậy, sau khi hiểu các Tạng theo nhiều cách, nên biết rằng lời dạy của Đức Phật là ba loại theo các Tạng.

Pali: Kathaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ? Sabbameva cetaṃ dīghanikāyo, majjhimanikāyo, saṃyuttanikāyo, aṅguttaranikāyo, khuddakanikāyoti pañcappabhedaṃ hoti.

Tiếng Việt: Tại sao là năm loại theo Bộ? Vì tất cả lời dạy được chia thành năm Bộ: Kinh Trường Bộ (Dīghanikāya), Kinh Trung Bộ (Majjhimanikāya), Kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya), Kinh Tăng Chi (Aṅguttaranikāya), và Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya).

Pali: Tattha katamo dīghanikāyo? tivaggasaṅghāṇi brahmajālādīni catuttiṃsa suttāni. “Catuttiṃseva suttantā, tivaggo yassa saṅgaho; Esa dīghanikāyoti, paṭhamo anulomiko”ti.

Tiếng Việt: Trong đó, Kinh Trường Bộ là gì? Là bộ sưu tập ba nhóm, gồm ba mươi bốn bài kinh từ Kinh Phạm Võng trở đi. “Ba mươi bốn bài kinh, được tập hợp trong ba nhóm; đây là Kinh Trường Bộ, bộ thứ nhất, theo thứ tự” (Dīghanikāya).

Pali: Kasmā panesa dīghanikāyoti vuccati? Dīghappamāṇānaṃ suttānaṃ samūhato nivāsato ca. Samūhanivāsā hi nikāyoti vuccati.

Tiếng Việt: Tại sao gọi là Kinh Trường Bộ? Vì là tập hợp và nơi lưu giữ các bài kinh dài. Tập hợp và lưu giữ được gọi là Bộ (nikāya).

Pali: “Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi evaṃ cittaṃ, yathayidaṃ, bhikkhave, tiracchānagatā pāṇā” (saṃ· ni· 2.100). Poṇikanikāyo cikkhallikanikāyoti evamādīni cettha sādhaṇāni sāsanaṃ lokato ca. Evaṃ sesānampi nikāyabhāve vacanatto veditabbo.

Tiếng Việt: “Này các Tỳ-kheo, ta không thấy một nhóm nào đa dạng như loài thú” (Saṃyuttanikāya 2.100). Các từ như “nhóm thương nhân”, “nhóm thợ săn” là bằng chứng trong giáo pháp và thế gian. Ý nghĩa từ ngữ của các Bộ còn lại cũng nên được hiểu tương tự.

Pali: Katamo majjhimanikāyo? majjhimappamāṇāni pañcadasavaggasaṅghāṇi mūlapariyāyasuttādīni diyaḍḍhasataṃ dve ca suttāni. “Diyaḍḍhasatasuttantā, dve ca suttāni yattha so; Nikāyo majjhimo pañca, dasavaggapariggaho”ti.

Tiếng Việt: Kinh Trung Bộ là gì? Là bộ sưu tập mười lăm nhóm, gồm một trăm năm mươi hai bài kinh từ Kinh Căn Bản Pháp Môn trở đi. “Một trăm năm mươi hai bài kinh, được tập hợp trong mười lăm nhóm; đây là Kinh Trung Bộ” (Majjhimanikāya).

Pali: Katamo saṃyuttanikāyo? devatāsaṃyuttādivasena kathitāni oghataraṇādīni satta suttasahassāni satta ca suttasatāni dvāsaṭṭhi ca suttāni. “Sattasuttasahassāni, suttasuttasatāni ca; Dvāsaṭṭhi ceva suttantā, eso saṃyuttasaṅgaho”ti.

Tiếng Việt: Kinh Tương Ứng là gì? Là bộ sưu tập bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh từ Kinh Vượt Qua Lụt Lớn trở đi, được nói theo các nhóm như nhóm chư thiên. “Bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh; đây là bộ sưu tập Tương Ứng” (Saṃyuttanikāya).

Pali: Katamo aṅguttaranikāyo? ekekaṅgātirekavasena kathitāni cittapariyādānādīni nava suttasahassāni pañca suttasatāni sattapaññāsaṅga suttāni. “Nava suttasahassāni, pañca suttasatāni ca; Sattapaññāsa suttāni, saṅkhyā aṅguttare aya”nti.

Tiếng Việt: Kinh Tăng Chi là gì? Là bộ sưu tập chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh từ Kinh Tâm Bị Chiếm Đoạt trở đi, được nói theo số lượng tăng dần từng phần. “Chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh; đây là bộ sưu tập Tăng Chi” (Aṅguttaranikāya).

Pali: Katamo khuddakanikāyo? sakalaṃ vinayaṭṭakam, abhidhammaṭṭakam, khuddakapāṭhādayo ca pubbe dassitā pañcadasappabhedā, ṭhapetvā cattāro nikāye avasesaṃ buddhavacanaṃ. “Ṭhapetvā caturopete, nikāye dīghaādike; Tadaññaṃ buddhavacanaṃ, nikāyo khuddako mato”ti.

Tiếng Việt: Tiểu Bộ Kinh là gì? Là toàn bộ Tạng Luật, Tạng Vi Diệu Pháp, và mười lăm phần đã nêu trước như Khuddakapāṭha, trừ bốn Bộ (Trường, Trung, Tương Ứng, Tăng Chi), phần còn lại của lời Phật dạy. “Trừ bốn Bộ như Trường Bộ, v.v.; phần còn lại của lời Phật dạy được coi là Tiểu Bộ Kinh” (Khuddakanikāya).

Pali: Evaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ.

Tiếng Việt: Như vậy, theo Bộ, lời dạy là năm loại.

Pali: Kathaṃ aṅgavasena navavidhaṃ? Sabbameva hidaṃ suttaṃ, geyyaṃ, veyyākaraṇaṃ, gāthā, udānaṃ, itivuttakaṃ, jātaṃ, abbhutaḍḍhammaṃ, vedallanti navappabhedam hoti.

Tiếng Việt: Tại sao là chín loại theo Phần? Vì tất cả lời dạy được chia thành chín phần: Sutta (Kinh), Geyya (Kệ xen văn), Veyyākaraṇa (Giải thích), Gāthā (Kệ), Udāna (Phật Tự Thuyết), Itivuttaka (Như Thị Thuyết), Jāta (Bổn Sanh), Abbhutaḍḍhamma (Kỳ diệu pháp), Vedalla (Vấn đáp).

Pali: Tattha ubhatovibhaṅganiddesaḥkhandhakaparivārā, suttanipāte maṅgalasuttaratanaṃsuttanālakasuttatuvāṭṭakasuttāni ca aññampi ca suttanāmakam tathāgatavacanaṃ suttanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Trong đó, Phân Tích Lưỡng Bộ, Thuyết Giải, Khandhaka, Parivāra, các

kinh như Maṅgalasutta, Ratanasutta, Nālakasutta, Tuvattakasutta trong Suttanipāta, và các lời dạy khác mang tên kinh của Như Lai được gọi là Sutta (Kinh).

Pali: Sabbampi sagāthakaṃ suttaṃ geyyanti veditabbaṃ. Visesena saṃyuttake sakalopi sagāthavaggo,

Tiếng Việt: Tất cả các kinh có kệ xen văn được gọi là Geyya (Kệ xen văn), đặc biệt là toàn bộ nhóm có kệ trong Kinh Tương Ưng.

Pali: sakalampi abhidhammapiṭakaṃ, niggāthakaṃ suttaṃ, yañca aññaṃpi aṭṭhahi aṅgehi asaṅgahitaṃ buddhavacanaṃ, taṃ veyyākaraṇanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các kinh không có kệ, và các lời dạy của Đức Phật không được bao gồm trong tám phần khác, được gọi là Veyyākaraṇa (Giải thích).

Pali: Dhammapadaṃ, theragāthā, therīgāthā, suttanipāte nosuttanāmikā suddhikagāthā ca gāthāti veditabbā.

Tiếng Việt: Kinh Pháp Cú (Dhammapada), Trưởng Lão Kệ (Theragāthā), Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgāthā), và các kệ thuần túy không mang tên kinh trong Suttanipāta được gọi là Gāthā (Kệ).

Pali: Somanassaññaṃamayikagāthā paṭisaṃyuttā dveasīti suttantā udānanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Tám mươi hai bài kinh liên quan đến kệ phát sinh từ hoan hỷ và trí tuệ được gọi là Udāna (Phật Tự Thuyết).

Pali: “Vuttañhetam bhagavatā”tiādinayappavattā dasuttarasatasuttantā itivuttakanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Một trăm bài kinh bắt đầu bằng “Điều này được Đức Phật dạy” được gọi là Itivuttaka (Như Thị Thuyết).

Pali: Apaṇṇakajātakādīni paññāsādhikāni pañcajātakasatāni ‘Jātaka’nti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Năm trăm năm mươi bài Bỏ Sanh từ Apaṇṇakajātaka trở đi được gọi là Jātaka (Bỏ Sanh).

Pali: “Cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutaṃ dhammā ānande”tiādinayappavattā (dī. ni. 2.209) sabbepi acchariyabbhutaḍḍhammapaṭisaṃyuttasuttantā abbhutaḍḍhammanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Tất cả các kinh liên quan đến pháp kỳ diệu, bắt đầu bằng “Này các Tỷ-kheo, có bốn pháp kỳ diệu, bất thường liên quan đến Ānanda” (Dīghanikāya 2.209), được gọi là Abbhutaḍḍhamma (Kỳ diệu pháp).

Pali: Cūḷavedalla-mahāvedalla-sammādiṭṭhi-sakkapañha-saṅkhārabhājanīya-mahāpuṇṇamasuttādayo sabbepi vedañca tuṭṭhiñca laddhā laddhā pucchitasuttantā vedallanti veditabbaṃ.

Tiếng Việt: Các kinh như Cūḷavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañha, Saṅkhārabhājanīya, Mahāpuṇṇama, v.v., tất cả các kinh được hỏi đáp mang lại tri kiến và hoan hỷ, được gọi là Vedalla (Vấn đáp).

Pali: Evaṃ aṅgavasena navavidhaṃ.

Tiếng Việt: Như vậy, theo Phần, lời dạy là chín loại.

Pali: Kathaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahassavidhaṃ? Sabbameva cetāṃ buddhavadānaṃ – “Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ, dve saḥassāni bhikkhuto; Caturāsīti saḥassāni, ye me dhammā pavattino”ti.

Tiếng Việt: Tại sao là tám mươi bốn ngàn loại theo đơn vị Pháp? Vì tất cả lời dạy của Đức Phật, như đã nói: “Tám mươi hai ngàn bài pháp ta nhận từ Đức Phật, hai ngàn bài từ các Tỳ-kheo; tổng cộng tám mươi bốn ngàn bài pháp ta đã nắm giữ” (Theragāthā 1027).

Pali: Evaṃ paridīpitadhammakkhandhavasena caturāsītisahassappabhedaṃ hoti. Tattha ekānusandhikaṃ suttaṃ eko dhammakkhandho. Yaṃ anekānusandhikaṃ, tattha anusandhivasena dhammakkhandhagaṇanā.

Tiếng Việt: Như vậy, theo đơn vị Pháp, lời dạy được chia thành tám mươi bốn ngàn loại. Trong đó, một bài kinh có một mạch liên kết là một đơn vị Pháp (dhammakkhandha). Bài kinh có nhiều mạch liên kết thì được tính theo số mạch liên kết.

Pali: Gāthābandhesu pañhāpucchanaṃ eko dhammakkhandho, vissajjanaṃ eko.

Tiếng Việt: Trong các bài kệ, một câu hỏi là một đơn vị Pháp, một câu trả lời là một đơn vị Pháp.

Pali: Abhidhamme ekamekaṃ tikadukabhājanaṃ, ekamekañca cittavārabhājanaṃ, ekameko dhammakkhandho.

Tiếng Việt: Trong Tạng Vi Diệu Pháp, mỗi phân tích ba pháp, hai pháp, và mỗi phân tích về tâm là một đơn vị Pháp.

Pali: Vinaye atthi vatthu, atthi mātikā, atthi padabhājanīyaṃ, atthi antarāpatti, atthi āpatti, atthi anāpatti, atthi tikacchedo. Tattha ekameko koṭṭhāso ekameko dhammakkhandhoti veditabbo.

Tiếng Việt: Trong Tạng Luật, có sự kiện, có mục lục, có phân tích từng câu, có tội trung gian, có tội, có không phạm, có phân tích ba pháp. Mỗi phần như vậy là một đơn vị Pháp.

Pali: Evaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahasavidhaṃ.

Tiếng Việt: Như vậy, theo đơn vị Pháp, lời dạy là tám mươi bốn ngàn loại.

Pali: Evameva abhedato rasavasena ekavidhaṃ, bhedato dhammavinayādivasena duvidhā dibhedhaṃ buddhavadānaṃ saṅgāyanta mahākassapaṭṭherena vasiṅgaṇena “Ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ paṭhamabuddhavadānaṃ, idaṃ majjhimbuddhavadānaṃ, idaṃ pacchimbuddhavadānaṃ, idaṃ vinayapiṭakaṃ, idaṃ suttantapiṭakaṃ, idaṃ abhidhammapiṭakaṃ, ayaṃ dīghanikāyo...pe... ayaṃ khuddakanikāyo, imāni suttādāni navaṅgāni, imāni caturāsīti dhammakkhandhasahasāni”ti, imaṃ pabhedaṃ vavatthapetvā saṅgītaṃ.

Tiếng Việt: Như vậy, lời dạy của Đức Phật, không phân chia thì là một loại theo tinh thần, khi phân chia thì thành hai loại theo Pháp và Luật, v.v. Tôn giả Mahākassapa cùng các Trưởng lão kết tập, xác định: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy đầu tiên, giữa, cuối, đây là Tạng Luật, Tạng Kinh, Tạng Vi Diệu Pháp, đây là Kinh Trường Bộ... đây là Tiểu Bộ Kinh, đây là chín Phần như Kinh, v.v., đây là tám mươi bốn ngàn đơn vị Pháp”, và đã kết tập như vậy.

Pali: Na kevalaṅca imameva, aññampi uddānasaṅgaha-vaggasaṅgaha-peyyālasaṅgaha-ekakanipāta-dukanipātādinipātasāṅgaha-saṃyuttasaṅgaha-paṇṇāsasaṅgahādi-anekavidhaṃ tisu piṭakesu sandissamānaṃ saṅghapabbhedaṃ vavatthapetvā eva sattahi māsehi saṅgītaṃ.

Tiếng Việt: Không chỉ có vậy, họ còn xác định nhiều loại kết tập khác trong ba Tạng, như kết tập tóm tắt, nhóm, lặp lại, từng phần một, hai, v.v., nhóm tương ứng, nhóm năm mươi, v.v., và đã kết tập trong bảy tháng.

Pali: Saṅgītipariyosāne cassa – “Idaṃ mahākassapaṭṭherena dasabalassa sāsanaṃ pañcavassasahasaparimāṇakālaṃ pavattanasamatthaṃ kata”nti saṅgātappamodā sādhu-kāraṃ viya dadamānā ayaṃ mahāpathavī udakapariyantaṃ katvā anekappa-kāraṃ kampi saṅkampi sampakampi sampavedhi, anekāni ca acchariyāni pāturaheṣunti, ayaṃ paṭhamamahāsaṅgīti nāma.

Tiếng Việt: Khi kết thúc Kỳ Kết Tập, với niềm hoan hỷ, như thể tán thán: “Tôn giả Mahākassapa đã khiến giáo pháp của Đấng Thập Lực có khả năng tồn tại năm ngàn năm”, đại địa rung chuyển, chấn động, lay động, dao động đến tận bờ nước theo nhiều cách, và nhiều điều kỳ diệu xuất hiện. Đây được gọi là Kỳ Kết Tập Đầu Tiên.

Pali: Yā loke – “Satehi pañcahi katā, tena pañcasatāti ca; Thereheva katattā ca, therikāti pavuccatī”ti.

Tiếng Việt: Trong thế gian, được gọi là: “Do năm trăm vị thực hiện, nên gọi là năm trăm; do các Trưởng lão thực hiện, nên gọi là Kỳ Kết Tập Trưởng Lão”.

TRƯỜNG BỘ KINH CHÚ GIẢI

Chú giải kinh phạm võng

Brahmajālasuttavaṇṇanā

Paribbājakakathāvaṇṇanā

Imissā paṭhamamahāsaṅgītiyā vattamānāya vinayasaṅgahāvasāne suttantapiṭake ādinikāyassa ādisuttaṃ brahmajālaṃ pucchantena āyasmatā mahākassapena – “Brahmajālaṃ, āvuso ānanda, kattha bhāsita”nti, evamādivuttavacanapariyosāne yattha ca bhāsitaṃ, yañcārabbha bhāsitaṃ, taṃ sabbaṃ pakāsento āyasmā ānando evaṃ me sutantiādīmāha. Tena vuttaṃ “Brahmajālassāpi evaṃ me sutantiādikaṃ āyasmatā ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādī”ti.

Dịch: Trong khi Hội nghị Tăng đoàn lần thứ nhất đang diễn ra, sau khi hoàn tất việc biên tập Luật tạng, Tôn giả Mahākassapa hỏi Tôn giả Ānanda về kinh Brahmajāla, kinh đầu tiên của Trường bộ trong Kinh tạng: “Này Ānanda, kinh Brahmajāla được thuyết ở đâu?” Sau những lời hỏi như vậy, Tôn giả Ānanda giải thích tất cả, từ nơi thuyết kinh đến lý do thuyết kinh, và bắt đầu bằng câu: “Tôi nghe như vậy.” Do đó, được nói rằng: “Lời mở đầu ‘Tôi nghe như vậy’ của kinh Brahmajāla được Tôn giả Ānanda nói trong Hội nghị Tăng đoàn lần thứ nhất.”

1. Tattha evanti nipātapadaṃ. metiādīni nāmapadāni. paṭipanno hotīti ettha paṭīti upasaggapadaṃ, hotīti ākhyātapadanti. Iminā tāva nayena padavibhāgo veditabbo.

Dịch: Ở đây, “evaṃ” là từ nối. “Me” và các từ tương tự là danh từ. Trong “paṭipanno hoti,” “paṭi” là tiền tố, “hoti” là động từ. Đây là cách phân tích từ ngữ cần hiểu.

Atthato pana evaṃ-saddo tāva

upamūpadesasampahaṃsanagaraḥavacanasampañiggahākāranidassanāvadhāraṇādiṇekathhappabhedo. Tathāhesa – “Evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahu”nti (dha· pa· 53) evamādisu upamāyaṃ āgato. “Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabba”ntiādīsu (a· ni· 4.122) upadese. “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā”tiādīsu (a· ni· 3.66) sampahaṃsane. “Evamevaṃ panāyaṃ vasali yasmim vā tasmim vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsati”tiādīsu (saṃ· ni· 1.187) garahaṇe. “Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosu”ntiādīsu (ma· ni· 1.1) vacanasampañiggahe. “Evaṃ byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi”tiādīsu (ma· ni· 1.398) ākāre. “Ehi tvaṃ, māṇavaka, yena samaṇo ānando tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha. “Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati”ti. “Evañca vadehi, sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā”tiādīsu (dī· ni· 1.445) nidassane. “Taṃ kiṃ maññatha, kālāmā, ime dhammā kusalā vā akusalā vāti? Akusalā, bhante. Sāvajjā vā anavajjā vāti? Sāvajjā, bhante. Viññugarahitā vā viññuppasatthā vāti? Viññugarahitā, bhante. Samattā samādinna ahitāya dukkhāya saṃvattanti no vā, kathaṃ vo ettha hotīti? Samattā, bhante, samādinna ahitāya dukkhāya saṃvattanti, evaṃ no ettha hoti”tiādīsu (a· ni· 3.66) avadhāraṇe. Svāyamidha ākāranidassanāvadhāraṇesu daṭṭhabbo.

Dịch: Về nghĩa, từ “evaṃ” có nhiều ý nghĩa: so sánh, chỉ dạy, tán thán, khiển trách, chấp nhận lời nói, biểu thị cách thức, chỉ rõ, xác định, v.v.

- Ví dụ: “Evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahu” (Pháp cú 53) dùng trong nghĩa so sánh.
- “Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabba” (Tăng chi 4.122) dùng trong nghĩa chỉ dạy.
- “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā” (Tăng chi 3.66) dùng trong nghĩa tán thán.
- “Evamevaṃ panāyaṃ vasalī...” (Tương ưng 1.187) dùng trong nghĩa khiển trách.
- “Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū...” (Trung bộ 1.1) dùng trong nghĩa chấp nhận lời nói.
- “Evaṃ byā kho ahaṃ, bhante...” (Trung bộ 1.398) dùng trong nghĩa cách thức.
- “Ehi tvaṃ, māṇavaka...” (Trường bộ 1.445) dùng trong nghĩa chỉ rõ.
- “Taṃ kiṃ maññatha, kālāmā...” (Tăng chi 3.66) dùng trong nghĩa xác định. Từ “evaṃ” ở đây được hiểu trong các nghĩa cách thức, chỉ rõ, và xác định.

Tattha ākāratthena evaṃ-saddena etamatthaṃ dīpeti, nānāyanipuṇamanekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ, atthabyañjanasampannaṃ, vividhapāṭihāriyaṃ, dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ, sabbasattānaṃ sakasakabhāsānurūpato sotapathamāgacchantaṃ tassa bhagavato vacanaṃ sabbappakārena ko samattho viññātuṃ, sabbathāmena pana sotukāmataṃ janetvāpi ‘Evaṃ me sutam’ mayāpi ekenākārena sutanti.

Dịch: Với nghĩa cách thức, từ “evaṃ” biểu thị ý nghĩa: lời dạy của Đức Phật, tinh tế qua nhiều cách, xuất phát từ nhiều ý định, đầy đủ ý nghĩa và văn tự, kỳ diệu, sâu sắc trong pháp lý, giáo lý và sự chứng ngộ, đến với mọi người theo ngôn ngữ riêng của họ, không ai có thể hiểu hết được. Nhưng bằng cách nói “Tôi nghe như vậy,” Tôn giả Ānanda khơi dậy mong muốn lắng nghe, rằng ông chỉ nghe một cách.

Nidassanatthena – “Nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata”nti attānaṃ parimocento – ‘Evaṃ me sutam’, ‘Mayāpi evaṃ suta’nti idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ nidasseti.

Dịch: Với nghĩa chỉ rõ, “Tôi nghe như vậy” có nghĩa Tôn giả Ānanda không tự cho mình là tự chứng ngộ, mà chỉ truyền đạt lại toàn bộ kinh điển sắp nói.

Avadhāraṇatthena – “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando”ti (a· ni· 1.223). Evaṃ bhagavatā – “Āyasmā ānando atthakusalo, dhammakusalo, byañjanakusalo, niruttikusalo, pubbāparakusalo”ti (a· ni· 5.169). Evaṃ dhammasenāpatinā ca pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukāmataṃ janeti – ‘Evaṃ me sutam’, tañca kho atthato vā byañjanato vā anūnāmanadhiḥkaṃ, evameva na aññathā daṭṭhabba”nti.

Dịch: Với nghĩa xác định, Tôn giả Ānanda được Đức Phật ca ngợi là bậc đa văn, trí nhớ, kiên định, hầu cận xuất sắc (Tăng chi 1.223, 5.169). Bằng cách nói “Tôi nghe như vậy,” ông thể hiện trí nhớ chính xác, không thêm bớt, đúng như lời Phật, khơi dậy mong muốn lắng nghe ở chúng sinh.

me-saddo tīsu atthesu dissati. Tathā hissa – “Gāthābhigītaṃ me abhojaneyya”ntiādīsu (su· nī· 81) mayāti attho. “Sādhu me, bhante, bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetū”tiādīsu (saṃ· nī· 4.88) mayhanti attho. “Dhammādayādā me, bhikkhave, bhavathā”tiādīsu (ma· nī· 1.29) mamāti attho. Idha pana mayā sutanti ca, mama sutanti ca atthadvaye yujjati. **Dịch:** Từ “me” có ba nghĩa: “mayā” (bởi tôi), “mayhaṃ” (cho tôi), “mama” (của tôi). Ở đây, “mayā sutam” (tôi đã nghe) và “mama sutam” (điều tôi nghe) đều phù hợp.

sutanti ayaṃ suta-saddo saupasaggo ca anupasaggo ca – gamanavissutakilinna-upacitānuyoga-sotaviññeyya-sotadvārānusāra-viññātādiānekatthappabhedo, tathā hissa “Senāya pasuto”tiādīsu gacchantoti attho. “Sutadhammassa passato”tiādīsu (udā· 11) vissutadhammassāti attho. “Avassutā avassutassā”tiādīsu (pāci· 657) kilinnākilinnassāti attho. “Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappaka”ntiādīsu (khu· pā· 7.12) upacitanti attho. “Ye jhānapasutā dhīrā”tiādīsu (dha· pa· 181) jhānānuyuttāti attho. ‘Ditthaṃ sutam muta’ntiādīsu (ma· nī· 1.241) sotaviññeyyanti attho. “Sutadharo sutasannicayo”tiādīsu (ma· nī· 1.339) sotadvārānusāraviññātadharoti attho. Idha panassa sotadvārānusārena upadhāritanti vā upadhāraṇanti vāti attho. ‘Me’ saddassa hi ‘Mayā’ti atthe sati ‘Evaṃ mayā sutam’ sotadvārānusārena upadhāritanti yujjati. ‘Mamā’ti atthe sati evaṃ mama sutam sotadvārānusārena upadhāraṇanti yujjati.

Dịch: Từ “suta” có nhiều nghĩa: đi, nổi tiếng, thấm ướt, tích lũy, chuyên tâm, nghe bằng tai, hiểu biết qua tai, v.v. Ở đây, “suta” có nghĩa là “được nghe và ghi nhớ qua tai.” Khi “me” mang nghĩa “mayā,” thì “evaṃ mayā sutam” là “tôi đã nghe như vậy qua tai.” Khi “me” mang nghĩa “mama,” thì “evaṃ mama sutam” là “điều tôi nghe qua tai.”

Evametesu tīsu padesu evanti sotaviññāṇādiviññāṇakiccanidassanaṃ. meti vuttaviññāṇasamaṅgipuggalanidassanaṃ. sutanti assavanabhāvapaṭikkhepato anūnādhikāvīparītaggahaṇanidassanaṃ. Tathā evanti tassā sotadvārānusārena pavattāya viññāṇavīthiyā nānappakārena ārammaṇe pavattibhāvappakāsaṇaṃ. meti attappakāsaṇaṃ. sutanti dhammappakāsaṇaṃ. Ayañhettha saṅkhepo – “Nānappakārena ārammaṇe pavattāya viññāṇavīthiyā mayā na aññaṃ kataṃ, idaṃ pana kataṃ, ayaṃ dhammo suto”ti.

Dịch: Trong ba từ này, “evaṃ” chỉ hành động của ý thức qua tai, “me” chỉ người có ý thức, “suta” chỉ sự ghi nhận chính xác không thiếu không thừa. “Evaṃ” biểu thị ý thức vận hành đa dạng, “me” biểu thị bản thân, “suta” biểu thị pháp được nghe. Tóm lại: “Với ý thức vận hành đa dạng, tôi không làm gì khác, chỉ nghe pháp này.”

Tathā evanti niddisittabbadhammappakāsaṇaṃ. meti puggalappakāsaṇaṃ. sutanti puggalakiccappakāsaṇaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti. “Yaṃ suttaṃ niddisissāmi, taṃ mayā evaṃ suta”nti.

Dịch: Cũng vậy, “evaṃ” chỉ pháp được nêu, “me” chỉ người, “suta” chỉ hành động nghe. Nghĩa là: “Kinh tôi sắp nói là điều tôi đã nghe như vậy.”

Tathā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddeso. evanti hi ayamākārappaññatti. meti kattuniddeso. sutanti visayaniddeso. Ettāvata nānākārappavattena cittasantānena taṃ samaṅgino kattu visayaggahaṇasanniṭṭhānaṃ kataṃ hoti.

Dịch: Cũng vậy, “evaṃ” chỉ cách thức tâm thức tiếp nhận ý nghĩa và văn tự, “me” chỉ

người hành động, “suta” chỉ đối tượng được nghe. Như vậy, tâm thức của người có hành động tiếp nhận đối tượng được hoàn tất.

Athavā evanti puggalakiccaniddeso. sutanti viññāṇakiccaniddeso. meti ubhayakiccayuttapuggalaniddeso. Ayaṃ panettha saṅkhepo, “Mayā savanakiccaviññāṇasamaṅginā puggalena viññāṇavasena laddhasavanakiccavohārena suta”nti.

Dịch: Hoặc là, “evaṃ” chỉ hành động của người, “suta” chỉ hành động của ý thức, “me” chỉ người có cả hai hành động. Tóm lại: “Tôi, người có ý thức nghe, đã nghe pháp này qua ý thức.”

Tattha evanti ca meti ca saccikaṭṭhaparamatthavasena avijjamānapaññatti. Kiñhettha taṃ paramatthato atthi, yaṃ evanti vā meti vā niddesaṃ labhetha? Sutanti vijjamānapaññatti. Yañhi taṃ ettha sotena upaladdhaṃ, taṃ paramatthato vijjamānanti. Tathā ‘Eva’nti ca, meti ca, taṃ taṃ upādāya vattabbato upādāpaññatti. ‘Suta’nti diṭṭhādīni upanidhāya vattabbato upanidhāpaññatti. Ettha ca evanti vacanena asammohaṃ dīpeti. Na hi sammūḷho nānappakārapaṭivedhasamattho hoti. ‘Suta’nti vacanena sutassa asammosaṃ dīpeti. Yassa hi sutaṃ sammutṭhaṃ hoti, na so kālantarena mayā sutanti paṭijānāti. Iccassa asammohena paññāsiddhi, asammosena pana satisiddhi. Tattha paññāpubbaṅgamāya satiyā byañjanāvadhāraṇasamatthatā, satipubbaṅgamāya paññāya atthapaṭivedhasamatthatā.

Tadubhayasamatthatāyogena atthabyañjanasampannassa dhammakosassa anupālanasamatthato dhammabhaṇḍagārikattasiddhi.

Dịch: Ở đây, “evaṃ” và “me” là khái niệm không có thật theo nghĩa tối hậu, vì không có thực thể nào mang tên “evaṃ” hay “me.” Nhưng “suta” là khái niệm có thật, vì điều được tai nghe là có thật. “Evaṃ” và “me” là khái niệm dựa trên đối tượng, “suta” là khái niệm so sánh với thấy, v.v. “Evaṃ” biểu thị sự không mê mờ, “suta” biểu thị sự ghi nhớ rõ ràng. Nhờ trí tuệ và chánh niệm, Tôn giả Ānanda giữ gìn kho tàng pháp hoàn hảo, trở thành bậc giữ kho pháp.

Aparo nayo, evanti vacanena yoniso manasikāraṃ dīpeti. Ayoniso manasikaroto hi nānappakārapaṭivedhābhāvato. Sutanti vacanena avikkhepaṃ dīpeti, vikkhittacittassa savanābhāvato. Tathā hi vikkhittacitto puggalo sabbasampattiyā vuccamānopi “Na mayā sutaṃ, puna bhaṇathā”ti bhaṇati. Yoniso manasikārena cettha attasammāpaṇidhiṃ pubbe ca katapuññaṃ sādheti, sammā appaṇihitattassa pubbe akatapuññaṃ vā tadabhāvato. Avikkhepena saddhammassavanaṃ sappurisūpanissayaṃ sādheti. Na hi vikkhittacitto sotuṃ sakkoti, na ca sappurise anupassayamānassa savanaṃ atthīti.

Dịch: Cách khác, “evaṃ” biểu thị sự chú tâm đúng đắn, vì không chú tâm thì không thể thấu hiểu đa dạng. “Suta” biểu thị sự không phân tâm, vì kẻ phân tâm không thể nghe. Người phân tâm dù được dạy đầy đủ vẫn nói: “Tôi không nghe, hãy nói lại.” Chú tâm đúng đắn chứng tỏ công đức đã làm, không phân tâm chứng tỏ sự nghe pháp và nương tựa thiện tri thức.

Aparo nayo, yasmā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddesoti vuttaṃ, so ca evaṃ bhaddako ākāro na sammāappaṇihitattano pubbe akatapuññaṃ vā hoti, tasmā evanti iminā bhaddakenākārena pacchimacakkadvayasampattimattano dīpeti.

Sutanti savanayogena purimacakkadvayasampattiṃ. Na hi appatirūpadese vasato sappurisūpanissayavirahitassa vā savanaṃ atthi. Iccassa pacchimacakkadvayasiddhiyā āsayasuddhisiddhā hoti, purimacakkadvayasiddhiyā payogasuddhi, tāya ca āsayasuddhiyā adhigamabyattisiddhi, payogasuddhiyā āgamabyattisiddhi. Iti payogāsayasuddhassa āgamādhigamasampannassa vacanaṃ aruṇuggaṃ viya sūriyassa udayato yoniso manasikāro viya ca kusalakammassa arahati bhagavato vacanassa pubbaṅgaṃ bhavitunti tṭhāne nidānaṃ tṭhapento – “Evaṃ me suta”ntiādimāha.

Dịch: Cách khác, “evaṃ” chỉ tâm thức vận hành đa dạng để tiếp nhận ý nghĩa và văn tự, biểu thị sự hoàn hảo của hai bánh xe sau (tâm thanh tịnh). “Suta” biểu thị sự hoàn hảo của hai bánh xe trước (nghe pháp). Nhờ tâm thanh tịnh và nghe pháp, Tôn giả Ānanda đạt được sự thông hiểu và truyền đạt pháp. Lời “Evaṃ me suta” như ánh bình minh, như sự chú tâm đúng đắn, xứng đáng là lời dẫn đầu của lời Phật.

Aparo nayo, ‘Eva’nti iminā nānappakārapaṭivedhadīpakena vacanena attano atthapaṭibhānapaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ dīpeti. ‘Suta’nti iminā sotabbappabhedapaṭivedhadīpakena dhammaniruttipaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ. ‘Eva’nti ca idaṃ yoniso manasikāradīpakāṃ vacanaṃ bhāsamāno – “Ete mayā dhammā manasānupekkhitā, diṭṭhiyā suppaṭividdhā”ti dīpeti. ‘Suta’nti idaṃ savanayogaḍīpakāṃ vacanaṃ bhāsamāno – “Bahū mayā dhammā sutā dhātā vacasā paricītā”ti dīpeti. Tadubhayenāpi atthabyañjanapāripūriṃ dīpento savane ādaraṃ janeti. Atthabyañjanaparipuṇṇañhi dhammaṃ ādarena assuṇanto mahatā hitā paribāhiro hotīti, tasmā ādaraṃ janetvā sakkaccaṃ ayaṃ dhammo sotabboti.

Dịch: Cách khác, “evaṃ” biểu thị sự thành tựu trí tuệ phân tích ý nghĩa, “suta” biểu thị trí tuệ phân tích pháp và ngôn ngữ. “Evaṃ” cho thấy các pháp được quán sát và thấu hiểu, “suta” cho thấy các pháp được nghe, ghi nhớ, tụng đọc. Cả hai tạo sự kính trọng khi nghe pháp, vì pháp đầy đủ ý nghĩa và văn tự cần được nghe với lòng cung kính.

“Evaṃ me suta”nti iminā pana sakalena vacanena āyasmā ānando tathāgatappaveditaṃ dhammaṃ attano adahanto asappurisabhūmiṃ atikkamati. Sāvakattaṃ paṭijānanto sappurisabhūmiṃ okkamati. Tathā asaddhammā cittaṃ vuṭṭhāpeti, saddhamme cittaṃ paṭiṭṭhāpeti. “Kevalaṃ sutamevettaṃ mayā, tasseva bhagavato vacana”nti dīpento attānaṃ parimoceti, satthāraṃ apadisati, jinavacanaṃ appeti, dhammanettiṃ paṭiṭṭhāpeti.

Dịch: Với toàn bộ câu “Tôi nghe như vậy,” Tôn giả Ānanda vượt qua phẩm chất của người phàm, khẳng định mình là đệ tử, loại bỏ tâm bất thiện, thiết lập tâm trong pháp lành. Ông nói: “Tôi chỉ nghe như vậy, đó là lời của Đức Phật,” để tự giải thoát mình, hướng về bậc Thầy, tôn vinh lời Phật, và thiết lập pháp dẫn.

Apica “Evaṃ me suta”nti attanā uppāditabhāvaṃ appaṭijānanto purimavacanaṃ vivaranto – “Sammukhā paṭiggahitamidaṃ mayā tassa bhagavato catuvesārajjavīsāradassa dasabaladharassa āsabbatṭhānatṭhāyino sīhanādanādino sabbasattuttamassa dhammissarassa dhammarājassa dhammādhipatino dhammadīpassa dhammasaraṇassa saddhammavaracakkavattino sammāsambuddhassa vacanaṃ, na ettha atthe vā dhamme vā pade vā byañjane vā kaṅkhā vā vimati vā kātabbā”ti sabbesaṃ

devamanussānaṃ imasmiṃ dhamme assaddhiyaṃ vināseti, saddhāsampadaṃ uppādeti. Tenetaṃ vuccati –

Dịch: Hơn nữa, với “Tôi nghe như vậy,” Tôn giả Ānanda không nhận mình tự tạo ra, mà giải thích: “Tôi trực tiếp nhận lời này từ Đức Phật, bậc có bốn vô úy, mười lực, vị trí như bò chúa, rống tiếng sư tử, tối thượng giữa tất cả, vị vua pháp, chúa pháp, ánh sáng pháp, nơi nương tựa pháp, bậc Chuyển luân pháp tối thắng, đáng Chánh đáng giác. Không nên có nghi ngờ hay do dự về ý nghĩa, pháp, từ, hay văn tự.” Ông phá bỏ sự thiếu niềm tin, khơi dậy niềm tin cho chư thiên và loài người.

“Vināsayati assaddhaṃ, saddhaṃ vaḍḍheti sāsane; Evaṃ me sutamiccevaṃ, vadaṃ gotamasāvako”ti.

Dịch: “Phá bỏ sự thiếu niềm tin, tăng trưởng niềm tin trong giáo pháp; ‘Tôi nghe như vậy,’ đệ tử Gotama nói như vậy.”

ekanti gaṇanaparicchedaniddeso. samayanti paricchinnaniddeso. ekaṃ samayanti aniyamitaparidīpanaṃ.

Dịch: “Eka” chỉ sự xác định số lượng. “Samaya” chỉ sự xác định thời điểm. “Ekaṃ samayaṃ” biểu thị thời điểm không xác định cụ thể.

Tattha samayasaddo – “Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu; Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati”.

Dịch: Từ “samaya” có các nghĩa: hội tụ, khoảnh khắc, thời gian, tập hợp, nguyên nhân, quan điểm, đạt được, từ bỏ, và chứng ngộ.

Tathā hissa – “Appewanāma svepi upasaṅkameyyāma kālaṅca samayaṅca upādāyā”ti evamādisu (dī· nī· 1.447) samavāyo attho.

Dịch: Ví dụ: “Appewanāma svepi upasaṅkameyyāma...” (Trường bộ 1.447) mang nghĩa hội tụ.

“Ekova kho bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāyā”tiādīsu (a· nī· 8.29) khaṇo.

Dịch: “Ekova kho bhikkhave...” (Tăng chi 8.29) mang nghĩa khoảnh khắc.

“Uṇhasamayo pariḷāhasamayo”tiādīsu (pāci· 358) kālo.

Dịch: “Uṇhasamayo...” (Pāci 358) mang nghĩa thời gian.

“Mahāsamayo pavanasmī”ntiādīsu (dī· nī· 2.332) samūho.

Dịch: “Mahāsamayo...” (Trường bộ 2.332) mang nghĩa tập hợp.

“Samayopi kho te, bhaddāli, appaṭividdho ahosi...”tiādīsu (ma· nī· 2.135) hetu.

Dịch: “Samayopi kho te, bhaddāli...” (Trung bộ 2.135) mang nghĩa nguyên nhân.

“Tena kho pana samayena uggahamāno paribbājako samaṇamuṇḍikāputto...”tiādīsu (ma· nī· 2.260) diṭṭhi.

Dịch: “Tena kho pana samayena uggahamāno...” (Trung bộ 2.260) mang nghĩa quan điểm.

“Diṭṭhe dhamme ca yo attho...”tiādīsu (saṃ· nī· 1.128) paṭilābho.

Dịch: “Diṭṭhe dhamme ca yo attho...” (Tương ưng 1.128) mang nghĩa đạt được.

“Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā”tiādīsu (a· ni· 7.9) pahānaṃ.
Dịch: “Sammā mānābhisamayā...” (Tăng chi 7.9) mang nghĩa từ bỏ.

“Dukkhassa pīḷanaṭṭho...”tiādīsu (paṭi· 108) paṭivedho.
Dịch: “Dukkhassa pīḷanaṭṭho...” (Paṭisambhidāmagga 108) mang nghĩa chứng ngộ.

Idha panassa kālo attho. Tena
saṃvaccharautumāsaddhamāsarattidivapubbaṇhamajjhanhikasāyanhapaṭham
amajjhi-mapacchimayāmamuhuttādīsu kālappabhedabhūtesu samayesu ekaṃ
samayanti dīpeti.

Dịch: Ở đây, “samaya” mang nghĩa thời gian, biểu thị một thời điểm trong các khoảng thời gian như năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, sáng, trưa, chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối, khoảnh khắc, v.v.

Tattha kiñcāpi etesu saṃvaccharādīsu samayesu yaṃ yaṃ suttaṃ yasmiṃ
yasmiṃ saṃvacchare utumhi māse pakkhe rattibhāge vā divasabhāge vā
vuttaṃ, sabbaṃ taṃ therassa suviditaṃ suvatthāpitaṃ paññāya.

Dịch: Dù Tôn giả Ānanda biết rõ và xác định bằng trí tuệ mọi kinh được nói vào năm, mùa, tháng, nửa tháng, phần đêm hay ngày nào.

Yasmā pana – “Evaṃ me suttaṃ” asukasamvacchare asukautumhi asukamāse
asukapakkhe asukarattibhāge asukadivasabhāge vāti evaṃ vutte na sakkā
sukhena dhāretuṃ vā uddisitū vā uddisāpetuṃ vā, bahu ca vattabbaṃ hoti,
tasmā ekeneva padena tamatthaṃ samodhānetvā “Ekaṃ samaya”nti āha.

Dịch: Nhưng nếu nói “Tôi nghe như vậy” vào năm này, mùa này, tháng này, nửa tháng này, phần đêm hay ngày này, thì khó nhớ, khó tụng, khó truyền, và phải nói nhiều. Vì thế, Tôn giả dùng một từ “Ekaṃ samayaṃ” để bao quát ý nghĩa đó.

Ye vā ime gabbhokkantisamayo, jātisamayo, saṃvegasamayo,
abhinikkhamanasamayo, dukkarakārikasamayo, māravijayasamayo,
abhisambodhisamayo diṭṭhadhammasukhavihārasamayo, desanāsamayo,
parinibbānasamayoti, evamādayo bhagavato devamanussesu ativiya pakāsā
anekakālappabhedā eva samayā.

Dịch: Hoặc các thời điểm nổi bật của Đức Phật như nhập thai, đản sinh, xúc động, xuất gia, khổ hạnh, thắng Ma, giác ngộ, an lạc hiện tại, thuyết pháp, nhập Niết-bàn, là những thời điểm rõ ràng, chia thành nhiều loại thời gian.

Tesu samayesu desanāsamayasaṅkhātā ekaṃ samayanti dīpeti.

Dịch: Trong các thời điểm đó, “Ekaṃ samayaṃ” biểu thị thời điểm thuyết pháp.

Yo cāyaṃ nāṇakaruṇākiccasamayesu karuṇākiccasamayo,
attahitaparahitapaṭipattisamayesu parahitapaṭipattisamayo, sannipatitānaṃ
karaṇīyadvayasamayesu dhammikathāsamayo desanāpaṭipattisamayesu
desanāsamayo, tesupī samayesu aññataraṃ samayaṃ sandhāya “Ekaṃ
samaya”nti āha.

Dịch: Trong các thời điểm trí tuệ và từ bi, “Ekaṃ samayaṃ” chỉ thời điểm từ bi; trong tự lợi và lợi tha, chỉ lợi tha; trong hội họp, chỉ thuyết pháp; trong thuyết pháp và hành pháp, chỉ thuyết pháp.

Kasmā panettha yathā abhidhamme “Yasmiṃ samaye kāmāvacara”nti (dha· sa· 1) ca, ito aññesu ca suttapadesu – “Yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehī”ti ca bhumavacananiddeso kato, vinaye ca – “Tena samayena buddho bhagavā”ti karaṇavacanena, tathā akatvā “Ekaṃ samaya”nti upayogavacananiddeso katoti?

Dịch: Tại sao ở đây không dùng “Yasmiṃ samaye” như trong Vi diệu pháp (Dhammasaṅgaṇī 1) hay “Tena samayena” như trong Luật, mà dùng “Ekaṃ samayaṃ” với cách sử dụng?

Tattha tathā idha ca aññathā atthasambhavato.

Dịch: Vì ở đó và ở đây ý nghĩa khác nhau.

Tattha hi abhidhamme ito aññesu suttapadesu ca adhikaraṇattho bhāvena bhāvalakkhaṇattho ca sambhavati.

Dịch: Trong Vi diệu pháp và các kinh khác, “samaya” mang nghĩa nền tảng và đặc tính tồn tại.

Adhikaraṇaṇhi kālattho, samūhattho ca samayo, tattha tattha vuttānaṃ phassādidhammānaṃ khaṇasamavāyahetusañkhātassa ca samayassa bhāvena tesam bhāvo lakkhīyati, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha bhumavacananiddeso kato.

Dịch: “Samaya” là thời gian hoặc tập hợp, biểu thị sự tồn tại của các pháp như xúc, v.v., qua khoảnh khắc hội tụ, nên dùng cách nền tảng để diễn đạt ý nghĩa đó.

Vinaye ca hetuattho karaṇattho ca sambhavati.

Dịch: Trong Luật, “samaya” mang nghĩa nguyên nhân và công cụ.

Yo hi so sikkhāpadapaññattisamayo sārīputtādīhipi dubbhīṇeyyo, tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuṇca apekkhamāno bhagavā tattha tattha vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato.

Dịch: Thời điểm ban hành giới luật khó hiểu ngay với Sārīputta, Đức Phật ban hành giới do nguyên nhân và công cụ của thời điểm đó, nên dùng cách công cụ để diễn đạt.

Idha pana aññasmiṃca evaṃ jātike accantasamīyogattho sambhavati.

Dịch: Ở đây và các trường hợp khác, “samaya” mang nghĩa kết nối tuyệt đối.

Yaṇhi samayaṃ bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi, accantameva taṃ samayaṃ karuṇāvihārena vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso katoti.

Dịch: Khi Đức Phật thuyết kinh này hay kinh khác, Ngài hoàn toàn an trú trong từ bi, nên dùng cách sử dụng để diễn đạt ý nghĩa đó.

Tenetam vuccati – “Taṃ taṃ atthamapekkhitvā, bhummena karaṇena ca; Aññatra samayo vutto, upayogena so idhā”ti.

Dịch: Do đó, được nói: “Tùy ý nghĩa, nơi khác dùng cách nền tảng hoặc công cụ; ở đây, ‘samaya’ được nói bằng cách sử dụng.”

Porāṇā pana vaṇṇayanti – “Tasmiṃ samaye”ti vā, “Tena samayenā”ti vā, “Ekaṃ samaya”nti vā, abhilāpamattabhedo esa, sabbattha bhumamevatthoti.

Tasmā “Ekaṃ samaya”nti vuttepi “Ekasmiṃ samaye”ti attho veditabbo.

Dịch: Các cổ nhân giải thích: “Tasmiṃ samaye,” “Tena samayena,” hay “Ekaṃ samayaṃ” chỉ khác cách diễn đạt, đều mang nghĩa nền tảng. Vậy, “Ekaṃ samayaṃ” cũng được hiểu là “Ekasmiṃ samaye.”

bhagavāti garu. Garuṇhi loke bhagavāti vadanti. Ayaṅca sabbaguṇavisitṭhatāya sabbasattānaṃ garu, tasmā bhagavāti veditabbo.

Dịch: “Bhagavā” là bậc đáng kính. Thế gian gọi bậc đáng kính là “Bhagavā.” Vì đầy đủ mọi công đức, Ngài đáng kính với tất cả chúng sinh, nên được gọi là “Bhagavā.”

Porāṇehipi vuttaṃ – “Bhagavāti vacanaṃ seṭṭhaṃ, bhagavāti vacanamuttamaṃ; Garu gāravayutto so, bhagavā tena vuccatī”ti.

Dịch: Cổ nhân nói: “Từ ‘Bhagavā’ là tối thượng, cao quý; Bậc đáng kính, đầy tôn kính, nên được gọi là Bhagavā.”

Api ca – “Bhāgyavā bhaggavā yutto, bhagehi ca vibhattavā; Bhattavā vantagamano, bhavesu bhagavā tato”ti.

Dịch: Hơn nữa: “Ngài có phước, phá phiền não, đầy đủ các phần, tận diệt tham ái, vượt các cõi, nên gọi là Bhagavā.”

Imissā gāthāya vasenassa padassa vitthāraattho veditabbo. So ca visuddhimagge buddhānussatiniddese vuttoyeva.

Dịch: Ý nghĩa chi tiết của từ này được hiểu qua bài kệ trên, đã được nói trong phần niệm Phật của Thanh tịnh đạo.

Ettāvatā cettha evaṃ me sutanti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammakāyaṃ paccakkhaṃ karoti.

Dịch: Qua câu “Evaṃ me sutam,” Tôn giả trình bày pháp như đã nghe, làm hiển lộ pháp thân của Đức Phật.

Tena “Nayidaṃ atikkantasatthukaṃ pāvacanaṃ, ayaṃ vo satthā”ti satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.

Dịch: Qua đó, Ngài an ủi những người buồn bã vì không thấy bậc Thầy, rằng: “Đây không phải lời của bậc Thầy đã qua, đây là bậc Thầy của các người.”

ekaṃ samayaṃ bhagavāti vacanena tasmiṃ samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti.

Dịch: Qua câu “Ekaṃ samayaṃ bhagavā,” Ngài chỉ sự vắng mặt của Đức Phật vào thời điểm đó, xác nhận sự nhập Niết-bàn của sắc thân.

Tena “Evaṃvidhassa nāma ariyadhammassa desako dasabaladharo vajirasaṅghāta samānakāyo sopi bhagavā parinibbuto, kena aññena jīvite āsā janetabbā”ti jīvitamadamattaṃ janaṃ saṃvejeti, saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.

Dịch: Qua đó, Ngài khơi dậy xúc động: “Bậc thuyết pháp cao quý, có mười lực, thân như kim cương, cũng đã nhập Niết-bàn, ai còn mong cầu sống mãi?” và thúc đẩy nỗ lực trong chánh pháp.

evanti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati. me sutanti sāvakasampattiṃ. ekaṃ samayaṃ kālasampattiṃ. bhagavāti desakasampattiṃ.

Dịch: “Evaṃ” chỉ sự hoàn hảo của giáo pháp. “Me sutam” chỉ sự hoàn hảo của đệ tử. “Ekaṃ samayaṃ” chỉ sự hoàn hảo của thời điểm. “Bhagavā” chỉ sự hoàn hảo của bậc thuyết pháp.

antarā ca rājagahaṃ antarā ca nālandanti antarā-saddo kāraṇakhaṇacittavemajjhavivarādīsu dissati.

Dịch: Từ “antarā” trong “antarā ca rājagahaṃ antarā ca nālandā” mang nghĩa nguyên nhân, khoảnh khắc, tâm, khoảng giữa, khoảng cách, v.v.

“Tadantaram ko jāneyya aññatra tathāgatā”ti (a· ni· 6.44) ca, “Janā saṅgama mantenti mañca tañca kimantara”nti (saṃ· ni· 1.228) ca ādīsu hi kāraṇe antarā-saddo.

Dịch: “Tadantaram ko jāneyya...” (Tăng chi 6.44) và “Janā saṅgama...” (Tương ưng 1.228) mang nghĩa nguyên nhân.

“Addasa maṃ, bhante, aññatarā itthī vijjantarikāya bhājanaṃ dhovantī”tiādīsu (ma· ni· 2.149) khaṇe.

Dịch: “Addasa maṃ, bhante...” (Trung bộ 2.149) mang nghĩa khoảnh khắc.

“Yassantarato na santi kopā”tiādīsu (udā· 20) citte.

Dịch: “Yassantarato na santi...” (Udāna 20) mang nghĩa tâm.

“Antarā vosānamāpādī”tiādīsu (cūlava· 350) vemajjhe.

Dịch: “Antarā vosānamāpādī...” (Cūlavagga 350) mang nghĩa khoảng giữa.

“Api cāyaṃ, bhikkhave, tapodā dvinnam mahānirayānam antarikāya āgacchatī”tiādīsu (pārā· 231) vivare.

Dịch: “Api cāyaṃ, bhikkhave...” (Pārājika 231) mang nghĩa khoảng cách.

Svāyamidha vivare vattati, tasmā rājagahassa ca nālandāya ca vivareti evametthatto veditabbo.

Dịch: Ở đây, “antarā” mang nghĩa khoảng cách, nên được hiểu là khoảng giữa Rājagaha và Nālandā.

Antarā-saddena pana yuttattā upayogavacanaṃ kataṃ.

Dịch: Do liên kết với “antarā,” câu dùng cách sử dụng.

Īdisesu ca ṭhānesu akkharacintakā “Antarā gāmañca nadiñca yāti”ti evaṃ ekameva antarāsaddaṃ payujjanti, so dutiyapadenapi yojetabbo hoti, ayojiyamāne upayogavacanaṃ na pāpuṇāti. Idha pana yojetvāyeva vuttoti.

Dịch: Trong các trường hợp tương tự, các nhà ngữ pháp dùng một “antarā” như “Antarā gāmañca nadiñca yāti,” và nó phải liên kết với từ thứ hai. Nếu không liên kết, cách sử dụng không đạt. Ở đây, nó đã được liên kết.

addhānamaggappaṭipanno hotīti addhānasaṅkhātāṃ maggaṃ paṭipanno hoti, “Dīghamagga”nti attho.

Dịch: “Addhānamaggappaṭipanno hoti” nghĩa là đang đi trên con đường dài, tức “con đường xa.”

Addhānagamanasamayassa hi vibhaṅge “Addhayaḥjanam gacchissāmīti bhuñjitabba”ntiādivacanato (pācī 218) addhayaḥjanampi addhānamaggo hoti.

Rājagahato pana nālandā yojanameva.

mahatā bhikkhusaṅghena saddhinti

Dịch: “Cùng với đại chúng Tăng” – “Mahatā” nghĩa là lớn về phẩm chất lẫn số lượng. Đại chúng Tăng này lớn về phẩm chất nhờ đầy đủ các đức như ít muốn, v.v., và lớn về số lượng với năm trăm vị. “Bhikkhusaṅgho” là tập hợp các Tỳ-kheo, tức đoàn thể Sa-môn đồng về giới và kiến giải. “Saddhim” nghĩa là cùng nhau.

Bhikkhūnaṃ satāni bhikkhusatāni, tehi pañcamattehi bhikkhusatehi.

suppiyopi kho paribbājakoti

Dịch: “Du sĩ Suppiya cũng” – “Suppiya” là tên ông. “Pi” chỉ sự đồng hành trên đường, ám chỉ người khác cùng đi. “Kho” là từ nổi, dùng cho sự trôi chảy. “Paribbājako” là du sĩ, đệ tử của Sañjaya, thuộc nhóm sáu du sĩ. Ý là: “Khi Đức Phật đi trên con đường ấy, Suppiya cũng đang đi.” “Hoti” mang nghĩa quá khứ.

“Coditā devadūtehi, ye pamajjanti mānavā...”ti (ma·ni· 3.271) –

Dịch: “Cùng với đệ tử Brahmadata, một thanh niên” – “Antevāsī” là người sống gần, tức đệ tử thân cận. “Brahmadatta” là tên. “Māṇava” chỉ chúng sinh, kẻ trộm, hoặc thanh niên. Như trong “Coditā devadūtehi...” (Trung bộ 3.271) là chúng sinh,

“Māṇavehipi samāgacchanti...” (Trung bộ 2.149) là kẻ trộm, “Ambaṭṭho māṇavo...” (Trường bộ 1.316) là thanh niên. Ở đây, “māṇava” nghĩa là thanh niên. Ý là: “Cùng với đệ tử trẻ tên Brahmadata.”

tatrāti

tasmim addhānamagge, tesu vā dvīsu janesu. sudanti nipātamattaṃ.

Dịch: “Tại đó” – Chỉ con đường dài ấy hoặc hai người đó. “Sudam” là từ nổi.

anekapariyāyenāti

pariyāya-saddo tāva vāradesanākāraṇesu vattati. “Kassa nu kho, ānanda, ajja pariyāyo bhikkhuniyo ovaditu”ntiādīsu (ma· ni· 3.398) hi vāre pariyāyasaddo vattati.

“Madhupiṇḍikapariyāyotveva naṃ dhārehi”tiādīsu (ma· ni· 1.205) desanāyaṃ.

“Imināpi kho, te rājāṇṇa, pariyāyena evaṃ hotū”tiādīsu (dī· ni· 2.411) kāraṇe.

Svāyamidhāpi kāraṇe vattati, tasmā ayamettha attho – “Anekavidhena kāraṇenā”ti,

“Bahūhi kāraṇehi”ti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Theo nhiều cách” – “Pariyāya” mang nghĩa lượt, giáo lý, hoặc lý do. Như “Kassa nu kho, ānanda...” (Trung bộ 3.398) là lượt, “Madhupiṇḍikapariyāyotveva...” (Trung bộ 1.205) là giáo lý, “Imināpi kho, te rājāṇṇa...” (Trường bộ 2.411) là lý do. Ở đây, “pariyāya” là lý do, tức “với nhiều lý do khác nhau.”

buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati

avaṇṇavirahitassa aparimāṇavaṇṇasamannāgatassāpi buddhassa bhagavato – “Yaṃ loke jātivuḍḍhesu kattabbaṃ abhivādanādisāmīcikkammaṃ ‘Sāmaggirasō’ti vuccati, taṃ samaṇassa gotamassa natthi tasmā arasarūpo samaṇo gotamo, nibbhogo, akiriyaṇaṃ, ucchedavādo, jegucchī, venayiko, tapassī, apagabbho. Natthi samaṇassa gotamassa uttarimanussadhammo alamariyaṇāṇadassanaviseso. Takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo dhammaṃ deseti, vīmaṃsānucaritaṃ, sayamaṇaṇaṃ. Samaṇo gotamo na sabbaññū, na lokavidū, na anuttaro, na aggapuggalo”ti. Evaṃ taṃ taṃ akāraṇameva kāraṇanti vatvā tathā tathā avaṇṇaṃ dosaṃ nindaṃ bhāsati.

Dịch: “Phỉ báng Đức Phật” – Dù Đức Phật không có lỗi, đầy đủ vô lượng công đức, Suppiya nói: “Sa-môn Gotama không có phẩm hạnh cung kính như người đời, nên vô vị, vô sản, theo bất tác, đoạn diệt, đáng ghê tởm, ngu xuẩn, khổ hạnh, vô dụng. Sa-môn Gotama không có pháp siêu nhân, không có trí tuệ thánh. Pháp của ông ta chỉ là suy luận, tư duy, tự nghĩ ra. Ông ta không toàn tri, không biết thế gian, không vô thượng, không tối thắng.” Ông lấy những điều không căn cứ làm lý do để phỉ báng, chỉ trích Đức Phật.

Yathā ca buddhassa, evaṃ dhammassāpi taṃ taṃ akāraṇameva kāraṇato vatvā – “Samaṇassa gotamassa dhammo durakkhāto, duppaṭivedito, aniyyaniko, anupasamasavattaniko”ti tathā tathā avaṇṇaṃ bhāsati.

Dịch: Như với Đức Phật, ông cũng lấy lý do không căn cứ để phỉ báng Pháp: “Pháp của Sa-môn Gotama khó hiểu, khó chứng, không dẫn đến giải thoát, không đưa đến an lạc.”

Yathā ca dhammassa, evaṃ saṅghassāpi yaṃ vā taṃ vā akāraṇameva kāraṇato vatvā – “Micchāpaṭipanno samaṇassa gotamassa sāvaka-saṅgho, kuṭilapaṭipanno, paccanīka-paṭipadaṃ ananulomapaṭipadaṃ adhammānulomapaṭipadaṃ paṭipanno”ti tathā tathā avaṇṇaṃ bhāsati.

Dịch: Như với Pháp, ông cũng phỉ báng Tăng, lấy lý do không căn cứ: “Đệ tử Sa-môn Gotama hành tà đạo, quanh co, đi ngược, không thuận pháp, không đúng pháp.”

Antevāsī panassa – “Amhākaṃ ācariyo aparāmasitabbaṃ parāmasati, anakkamitabbaṃ akkamati, svāyaṃ aggim gilanto viya, hatthena asidhāraṃ parāmasanto viya, muṭṭhinā sineruṃ padāletukāmo viya, kakacadantapantiyaṃ kīlamāno viya, pabhinnamadaṃ caṇḍahatthim hatthena gaṇhanto viya ca vaṇṇārahasseva ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsamāno anayabyasanaṃ pāpuṇissati. Ācariye kho pana gūthaṃ vā aggim vā kaṇṭakaṃ vā kaṇhasappaṃ vā akkamante, sūlaṃ vā abhirūhante, halāhalaṃ vā visaṃ khādante, khārodakaṃ vā pakkhalante, narakapapātaṃ vā papatante, na antevāsinaṃ taṃ sabbamanukātabbaṃ hoti. Kammassakā hi sattā attano kammānurūpameva gatiṃ gacchanti. Neva pitā puttassa kammena gacchati, na putto pitu kammena, na mātā puttassa, na putto mātuyā, na bhātā bhaginiyā, na bhaginī bhātu, na ācariyo antevāsino, na antevāsī ācariyassa kammena gacchati. Mayhañca ācariyo tiṇṇaṃ ratanānaṃ avaṇṇaṃ bhāsati, mahāsāvajjo kho panāriyūpavādoti. Evaṃ yoniso ummujjitvā ācariyavādaṃ maddamāno sammākāraṇameva kāraṇato apadisanto anekapariyāyena tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ bhāsītumāraddho, yathā taṃ paṇḍitajātiko kulaputto”.

Dịch: Nhưng đệ tử của ông nghĩ: “Thầy ta dụng điều không nên dụng, đập điều không nên đập, như nuốt lửa, nắm lưới kiếm, nắm núi Tu-di, chơi trên răng cưa, hay nắm voi điên. Phi báng Tam bảo đáng tán dương, thầy sẽ chuốc lấy tai họa. Khi thầy đập phân, lửa, gai, rắn độc, trèo cọc nhọn, ăn thuốc độc, nhảy xuống nước sôi hay vực thẳm, đệ tử không phải làm theo. Chúng sinh chịu quả theo nghiệp riêng, cha không chịu nghiệp con, con không chịu nghiệp cha, mẹ, con, anh, em, thầy, trò cũng vậy. Thầy ta phi báng Tam bảo, tội lớn lắm.” Với trí tuệ, anh bác bỏ lời thầy, lấy lý do chính đáng để tán dương Tam bảo nhiều cách, như một bậc trí, con nhà lành.

Tena vuttaṃ – “Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī brahmadatto māṇavo anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsati”ti.

Dịch: Do đó, được nói: “Đệ tử của Suppiya, thanh niên Brahmadatta, theo nhiều cách tán dương Đức Phật, Pháp, và Tăng.”

Tattha vaṇṇanti

vaṇṇa-saddo saṅghāna-jāti-rūpāyatana-kāraṇa-pamāṇa-guṇa-pasaṃsādīsu dissati.

Tattha “Mahantaṃ sapparājavaṇṇaṃ abhinimminivā”tiādīsu (saṃ· ni· 1.142)

saṅghānaṃ vuccati. “Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo...”tiādīsu (ma· ni· 2.402) jāti.

“Paramāya vaṇṇapokkharatāya...”tiādīsu (dī· ni· 1.303) rūpāyatanaṃ.

“Na harāmi na bhañjāmi...”ti (saṃ· ni· 1.234) –

Ādīsu kāraṇaṃ. “Tayo pattassa vaṇṇā”tiādīsu (pārā· 602) pamāṇaṃ. “Kadā saññūlhā pana...”tiādīsu (ma· ni· 2.77) guṇo. “Vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati”tiādīsu (a· ni· 2.135) pasaṃsā. Idha guṇopi pasaṃsāpi.

Dịch: Từ “vaṇṇa” mang nghĩa hình dáng, giai cấp, sắc tướng, lý do, mức độ, phẩm chất, tán dương. Như “Mahantaṃ sapparājavaṇṇaṃ...” (Tương ưng 1.142) là hình dáng, “Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo...” (Trung bộ 2.402) là giai cấp, “Paramāya vaṇṇapokkharatāya...” (Trường bộ 1.303) là sắc tướng, “Na harāmi na bhañjāmi...” (Tương ưng 1.234) là lý do, “Tayo pattassa vaṇṇā...” (Pārājika 602) là mức độ, “Kadā saññūlhā pana...” (Trung bộ 2.77) là phẩm chất, “Vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati...” (Tăng chi 2.135) là tán dương. Ở đây, “vaṇṇa” là phẩm chất và tán dương.

Ayaṃ kira taṃ taṃ bhūtaṃ kārāṇaṃ apadisanto anekapariyāyena ratanattayassa guṇūpasāñhitāṃ pasāṃsaṃ abhāsi.

Dịch: Anh ta nêu lý do xác thực, tán dương phẩm chất Tam bảo theo nhiều cách.

Tattha – “Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho”tiādinā (pārā 1) nayena, “Ye bhikkhave, buddhe pasannā agge te pasannā”tiādinā “Ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno...”tiādinā (a· nī 1.174) ca nayena buddhassa vaṇṇo veditabbo.

Dịch: Tán dương Đức Phật theo cách như “Itipi so bhagavā arahaṃ...” (Pārājika 1), “Ye bhikkhave, buddhe pasannā...” và “Ekapuggalo, bhikkhave...” (Tăng chi 1.174).

“Svākkhāto bhagavatā dhammo”ti (dī· nī 2.159) ca “Ālayasamugghāto vaṭṭupacchedo”ti (iti· 90, a· nī 4.34) ca, “Ye bhikkhave, ariye aṭṭhaṅgike magge pasannā...”ti ca evamādihi nayehi dhammassa vaṇṇo veditabbo.

Dịch: Tán dương Pháp theo cách như “Svākkhāto bhagavatā dhammo...” (Trường bộ 2.159), “Ālayasamugghāto...” (Itivuttaka 90, Tăng chi 4.34), “Ye bhikkhave, ariye aṭṭhaṅgike magge pasannā...”

“Suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho”ti (dī· nī 2.159) ca, “Ye, bhikkhave, saṅghe pasannā...”ti (a· nī 4.34) ca evamādihi pana nayehi saṅghassa vaṇṇo veditabbo.

Dịch: Tán dương Tăng theo cách như “Suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho...” (Trường bộ 2.159), “Ye, bhikkhave, saṅghe pasannā...” (Tăng chi 4.34).

Pahontena pana dhammakathikena pañcanikāye navaṅgaṃ satthusāsanaṃ caturāsītiddhammakhandhasahassāni ogāhitvā buddhādīnaṃ vaṇṇo pakāsetabbo.

Dịch: Người thuyết pháp giỏi nên thông suốt năm bộ kinh, chín chi giáo pháp, 84.000 pháp uẩn để tán dương Đức Phật, Pháp, Tăng.

Imasmiñhi thāne buddhādīnaṃ guṇe pakāseto atitthena pakkhando dhammakathikoti na sakkā vattum. Īdisesu hi thānesu dhammakathikassa thāmo veditabbo.

Dịch: Ở đây, không thể nói người thuyết pháp xuất sắc nếu chỉ tán dương Tam bảo mà không vượt qua tà kiến. Sức mạnh của người thuyết pháp được thấy ở những chỗ này.

Brahmadatto pana māṇavo anussavādimattasambandhitena attano thāmena ratanattayassa vaṇṇaṃ bhāsati.

Dịch: Brahmadata, dựa vào truyền thống và sức mình, tán dương Tam bảo.

itiha te ubho ācariyantevāsīti

evaṃ te dve ācariyantevāsikā. aññaṃaññassāti añño aññassa.

Dịch: “Như vậy, hai thầy trò” – Chỉ hai người thầy và đệ tử, đối lập nhau.

ujjuvipaccanīkavādāti

īsakampi apariharitvā ujumeva vividhapaccanīkavādā, anekavāraṃ viruddhavādā eva hutvāti attho.

Dịch: “Tranh luận trái ngược trực tiếp” – Không né tránh, thẳng thắn đưa ra các luận điểm đối lập, nhiều lần mâu thuẫn nhau.

Ācariyena hi ratanattayassa avaṇṇe bhāsīte antevāsī vaṇṇaṃ bhāsati, puna itaro avaṇṇaṃ, itaro vaṇṇanti evaṃ ācariyo sārāphalake visarukkhaṇiṃ ākoṭayamāno viya punappunaṃ ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsati.

Địch: Khi thầy phỉ báng Tam bảo, trò tán dương; thầy lại phỉ báng, trò lại tán dương. Thầy như dùng đinh độc đâm vào thớt gỗ, liên tục phỉ báng Tam bảo.

Antevāsī pana suvaṇṇarajatamaṇimayāya āṇiyā taṃ āṇiṃ paṭibāhayamāno viya punappunaṃ ratanattayassa vaṇṇaṃ bhāsati.

Địch: Trò như dùng đinh vàng, bạc, ngọc đẩy lùi đinh độc, liên tục tán dương Tam bảo.

Tena vuttaṃ – “Ujuvipaccanīkavādā”ti.

Địch: Do đó, gọi là “tranh luận trái ngược trực tiếp.”

bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti bhikkhusaṅghaṇcātī

bhagavantaṃca bhikkhusaṅghaṇcā pacchato pacchato dassanaṃ avijahantā iriyāpathānubandhanena anubandhā honti, sīsānulokino hutvā anugataṃ hontīti attho.

Địch: “Theo sau Đức Phật và Tăng đoàn” – Họ đi sau, không rời mắt khỏi Đức Phật và Tăng, theo sát các oai nghi, cúi đầu cung kính.

Kasmā pana bhagavā taṃ addhānaṃ paṭipanno? Kasmā ca suppiyo anubandho? Kasmā ca so ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsati?

Địch: Tại sao Đức Phật đi trên con đường ấy? Tại sao Suppiya theo sau? Tại sao ông phỉ báng Tam bảo?

Bhagavā tāva tasmim kāle rājagahaparivattakesu aṭṭhārasasu mahāvihāresu aññatarasmim vasitvā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhacāraṇāyaṃ bhikkhusaṅghaparivuto rājagahe piṇḍāya carati.

Địch: Đức Phật, vào thời ấy, trú tại một trong mười tám đại tịnh xá quanh Rājagaha, sáng sớm chăm sóc thân thể, rồi cùng Tăng đoàn khát thực ở Rājagaha.

So taṃ divasaṃ bhikkhusaṅghassa sulabhapiṇḍapātaṃ katvā pacchābhattaṃ piṇḍapātaṃ paṭikkanto bhikkhusaṅghaṃ pattacīvaraṃ gāhāpetvā – “Nālandaṃ gamissāmi”ti, rājagahato nikkhamitvā taṃ addhānaṃ paṭipanno.

Địch: Ngày ấy, sau khi khát thực dễ dàng cho Tăng đoàn, dùng bữa xong, Ngài bảo Tăng đoàn mang bát y, nói: “Ta sẽ đi Nālandā,” rồi rời Rājagaha, đi trên con đường ấy.

Suppiyopi kho tasmim kāle rājagahaparivattake aññatarasmim

paribbājakārāme vasitvā paribbājakaparivuto rājagahe bhikkhāya carati.

Địch: Suppiya, vào thời ấy, trú tại một đạo tràng du sĩ quanh Rājagaha, cùng các du sĩ đi khát thực ở Rājagaha.

Sopi taṃ divasaṃ paribbājakaparisāya sulabhabhikkhaṃ katvā bhuttaṃ pātāraṃ so paribbājake paribbājakaparikkhāraṃ gāhāpetvā – nālandaṃ gamissāmicceva bhagavato taṃ maggaṃ paṭipannabhāvaṃ ajānantova anubandho.

Địch: Ngày ấy, sau khi khát thực dễ dàng cho nhóm du sĩ, ăn sáng xong, ông bảo họ mang đồ, nói: “Ta sẽ đi Nālandā,” không biết Đức Phật cũng đi con đường ấy, nên vô tình theo sau.

Sace pana jāneyya nānubandheyya.

Dịch: Nếu biết, ông đã không theo.

So ajānitvāva gacchanto gīvaṃ ukkhipitvā olokayamāno bhagavantam addasa buddhasiriyā sobhamānaṃ rattakambalaparikkhittamiva jaṅgamakanakagirisikharam.

Dịch: Không biết, ông vừa đi vừa ngẩng đầu nhìn, thấy Đức Phật oai nghi rực rỡ, như đỉnh núi vàng di động được bao quanh bởi tấm y đỏ.

Tasmiṃ kira samaye dasabalassa sarīrato nikkhamitvā chabbapaṇḍarasmiyo samantā asītihatthappamāṇe padese ādhāvanti vidhāvanti ratanāveḷaratanadāmaratanacuṇṇavippakiṇṇam viya, pasāritaratanacittakañcanapaṭamiva, rattasuvaṇṇarasanisiṇcamānamiva, ukkāsataniṭṭasamākulamiva, nirantaravippakiṇṇakaṇikārapupphamiva vāyuvegakkhittacīnapitṭhacuṇṇamiva, indadhanuvijjulatātārāgaṇappabhāvisaravipphuritaviccharitamiva ca taṃ vanantaram hoti.

Dịch: Vào lúc ấy, từ thân Đức Phật, bậc Thập lực, phát ra sáu màu hào quang, lan tỏa khắp vùng rộng tám mươi hắc tay, như vòng ngọc, chuỗi ngọc, bột ngọc rải rác, như tấm lụa vàng rực rỡ được căng ra, như dòng suối vàng đỏ tuôn chảy, như ánh lửa bùng lên, như hoa kanikāra rải đầy, như bột lụa bay trong gió, như ánh cầu vòng, sấm sét, và sao trời lấp lánh, khiến khu rừng ấy rực rỡ.

Asīti anubyañjanānurañjitaṇca pana bhagavato sarīram vikasitakamaluppalamiva, saram sabbapāliphullamiva pāricchattakam, tārāmarīcivikasitamiva, gaganatalam siriyā avahasantamiva, byāmappabhāparikkhepavilāsini cassa dvattiṃsavalarakkhaṇamālā ganthetvā ṭhapitadvattiṃsacandamālāya dvattiṃsasūriyamālāya paṭipāṭiyā ṭhapitadvattiṃsacakkavattidvattiṃsasakkadevarājadvattiṃsamahābrahmānaṃ sirim siriyā abhibhavantimiva.

Dịch: Thân Đức Phật, được tô điểm bởi tám mươi tướng phụ, như hoa sen xanh nở, như cây pāricchattaka trổ hoa rực rỡ, như ánh sao tỏa sáng, như bầu trời rạng ngời oai nghi, với ba mươi hai tướng tốt rực rỡ, như chuỗi ba mươi hai vàng trắng, ba mươi hai mặt trời, vượt qua oai nghi của Chuyển luân vương, Thích Đế Thích, và Đại Phạm thiên.

Taṇca pana bhagavantam parivāretvā ṭhitā bhikkhū sabbeva appicchā santuṭṭhā pavivittā asaṃsaṭṭhā codakā pāpagarahino vattāro vacanakkhamā sīlasampannā samādhipaṇṇāvimuttivimuttiññānadassanasampannā.

Dịch: Các Tỳ-kheo vây quanh Đức Phật đều ít muốn, biết đủ, viễn ly, không lẫn lộn, khuyên bảo, quở trách điều ác, sống đúng, nhẫn nại, đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát, và tri kiến giải thoát.

Tesaṃ majjhe bhagavā rattakambalapākāraparikkhitto viya kañcanathambho, rattapadumasaṇḍamajjhagatā viya suvaṇṇanāvā, pavāḷavedikāparikkhitto viya aggikkhandho, tārāgaṇaparivārito viya puṇṇacando migapakkhīnampi cakkhūni pīṇayati, pageva devamanussānaṃ.

Dịch: Giữa họ, Đức Phật như trụ vàng bao quanh bởi bức tường y đỏ, như thuyền vàng giữa rừng sen đỏ, như ngọn lửa được bao quanh bởi lan can san hô, như vàng trắng đầy giữa đám sao, làm mất nhãn thú rừng, hướng chỉ chư thiên và loài người.

**Tasmiñca pana divase yebhuyyena asītimahātherā meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ
ekaṃsaṃ karitvā kattaradaṇḍaṃ ādāya suvammavammitā viya
gandhahatthino vigatadosā vantadosā bhinnakilesā vijaṭṭhitaṭṭhā chinnabandhanā
bhagavantaṃ parivārayiṃsu.**

Dịch: Ngày ấy, phần lớn là tám mươi đại trưởng lão, mặc y phần tảo màu mây, đắp y một vai, cầm gậy, như voi thơm được tắm sạch, không lỗi, dứt lỗi, phá phiền não, tháo gỡ rối, cắt trói buộc, vây quanh Đức Phật.

**So sayaṃ vītarāgo vītarāgehi, sayaṃ vītadoso vītadosehi, sayaṃ vītamoho
vītamohēhi, sayaṃ vītanhā vītanhāhehi, sayaṃ nikkilesa nikkilesehi, sayaṃ
buddho anubuddhehi parivārito; pattaparivāritaṃ viya kesaraṃ,
kesaraparivāritā viya kaṇṇikā, aṭṭhanāgasahassaparivārito viya chaddanto
nāgarājā, navutihaṃsasahassaparivārito viya dhataratṭho haṃsarājā,
senaṅgaparivārito viya cakkavattirājā, devagaṇaparivārito viya sakko devarājā,
brahmagaṇaparivārito viya hārito mahābrahmā,
aparimitakālasaṇcitapuññabalanibbattāya acinteyyāya anopamāya buddhalīlāya
cando viya gaganatalaṃ taṃ maggaṃ paṭipanno hoti.**

Dịch: Ngài, bậc vô tham, được những người vô tham vây quanh; vô sân, được người vô sân vây quanh; vô si, được người vô si vây quanh; vô tham ái, được người vô tham ái vây quanh; vô phiền não, được người vô phiền não vây quanh; bậc giác ngộ, được những người tỉnh thức vây quanh; như nhụy hoa được cánh bao quanh, như tâm sen được nhụy bao quanh, như vua voi Chaddanta được tám ngàn voi vây quanh, như vua ngỗng Dhatarattha được chín mươi ngàn ngỗng vây quanh, như Chuyển luân vương được quân đoàn vây quanh, như Thích Đế Thích được chư thiên vây quanh, như Đại Phạm thiên Hārita được Phạm thiên vây quanh. Với oai nghi Phật bất tư nghi, do công đức tích lũy vô lượng thời gian, Ngài đi trên con đường ấy như vàng trắng trên bầu trời.

**Athevaṃ bhagavantaṃ anopamāya buddhalīlāya gacchantaṃ bhikkhū ca
okkhitacakkhū santindriye santamānase uparinabhe ṭhitaṃ puṇṇacandaṃ viya
bhagavantaṃ ye va namassamāne disvā va paribbājako attano parisāṃ avalokesi.**

Dịch: Thấy Đức Phật đi với oai nghi bất tư nghi và các Tỳ-kheo mắt nhìn xuống, căn tĩnh lặng, tâm an tịnh, chiêm ngưỡng Ngài như vàng trắng đầy trên trời, du sĩ nhìn lại đoàn tùy tùng của mình.

**Sā hoti kājadaṇḍake olambetvā
gahitoluggaviluggapiṭṭhakatidaṇḍamorapiñchamattikāpattapasibbakakuṇḍikā
ianekaparikkhārābhārabharitā.**

Dịch: Đoàn tùy tùng treo gậy tre, cầm đồ lĩnh kinh như gậy, lông công, bát đất, túi, bình nước, nặng nề bởi nhiều vật dụng.

**“Asukassa hatthā sobhaṇā, asukassa pādā”ti evamādiniratthakavacanā
mukharā vikiṇṇavācā adassanīyā apāsādikā.**

Dịch: Họ nói những lời vô nghĩa như “Tay người này đẹp, chân người kia đẹp,” ồn ào, lời lẽ lung tung, không đáng nhìn, không trang nhã.

Tassa taṃ disvā vippaṭisāro udapādi.

Dịch: Thấy vậy, du sĩ khởi tâm hối hận.

Idāni tena bhagavato vaṇṇo vattabbo bhaveyya. Yasmā panesa lābhasakkārahāniyā ceva pakkhahāniyā ca niccampi bhagavantam usūyati.
Địch: Lễ ra ông nên tán dương Đức Phật, nhưng do mất lợi dưỡng, danh vọng và mất đồ chúng, ông luôn ganh tỵ với Ngài.

Aññatitthiyānāhi yāva buddho loke nuppajjati, tāvadeva lābhasakkārā nibbattanti, buddhuppādato pana paṭṭhāya parihīnalābhasakkārā honti, sūriyuggamane khajjopanakā viya nissirīkatam āpajjanti.
Địch: Các ngoại đạo chỉ được lợi dưỡng khi Phật chưa xuất thế; khi Phật xuất hiện, họ mất lợi dưỡng, như đóm đóm mất sáng khi mặt trời mọc.

Upatissakolitānañca sañjayassa santike pabbajitakāleyeva paribbājakā mahāparisā ahesum, tesu pana pakkantesu sāpi tesam parisā bhinnā.
Địch: Khi Upatissa và Kolita xuất gia với Sañjaya, nhóm du sĩ có đông đồ chúng, nhưng khi họ rời đi, đồ chúng tan rã.

Iti imehi dvīhi kārāṇehi ayam paribbājako yasmā niccampi bhagavantam usūyati, tasmā tam usūyavisuggāram uggriranto ratanattayassa avaṇṇameva bhāsati veditabbo.
Địch: Do hai lý do này, du sĩ luôn ganh tỵ, nên phun lời ganh ghét, chỉ phỉ báng Tam bảo.

2. atha kho bhagavā ambalaṭṭhikāyam rājāgarake ekarattivāsam upagacchi saddhim bhikkhusaṅghenāti
bhagavā tāya buddhalīlāya gacchamāno anupubbena ambalaṭṭhikādvāram pāpuṇitvā sūriyam oloketvā – “Akālo dāni gantum, atthasamīpam gato sūriyo”ti ambalaṭṭhikāyam rājāgarake ekarattivāsam upagacchi.
Địch: Rồi Đức Phật, với oai nghi Phật, dần đến cổng Ambalaṭṭhikā, nhìn mặt trời, nghĩ: “Giờ không còn thích hợp để đi, mặt trời sắp lặn,” nên vào nghỉ một đêm tại cung điện trong Ambalaṭṭhikā cùng Tăng đoàn.

Tattha ambalaṭṭhikāti rañño uyyānam. Tassa kira dvārasamīpe taruṇaambarukkho atthi, tam “Ambalaṭṭhikā”ti vadanti. Tassa avidūre bhavattā uyyānampi ambalaṭṭhikā tveva saṅkhyam gatam.
Địch: “Ambalaṭṭhikā” là vườn ngự của vua. Gần cổng có cây xoài non, nên gọi là “Ambalaṭṭhikā.” Vườn gần đó cũng mang tên này.

Tam chāyūdakasampannam pākāraparikkhittam suyositadvāram mañjusā viya suguttam.
Địch: Vườn ấy có bóng mát, nước đầy đủ, tường bao quanh, cổng kiên cố, được bảo vệ như hộp ngọc.

Tattha rañño kīlanattham paṭibhānacittavicittam agāram akaṃsu. Tam “Rājāgaraka”nti vuccati.
Địch: Trong vườn, vì vua vui chơi, người ta xây cung điện trang trí tinh xảo, gọi là “Rājāgaraka.”

suppiyopi khoti
suppiyopi tasmim thāne sūriyam oloketvā – “Akālo dāni gantum, bahū khuddakamahallakā paribbājakā, bahuparissayo ca ayam maggo corehipi

vālayakkhehipi vālamigehipi. Ayaṃ kho pana samaṇo gotamo uyyānaṃ pavittṭho, samaṇassa ca gotamassa vasanaṭṭhāne devatā ārakkhaṃ gaṇhanti, handāhampi idha ekarattivāsaṃ upagantvā sveva gamissāmi”ti tadevuyyānaṃ pāvisi.**

Dịch: Suppiya cũng nhìn mặt trời, nghĩ: “Giờ không thích hợp để đi, nhóm du sĩ có trẻ có già, đường nhiều nguy hiểm như trộm, dạ xoa, thú dữ. Sa-môn Gotama đã vào vườn, nơi ông ta ở có chư thiên bảo vệ, ta cũng nghỉ một đêm ở đây, mai sẽ đi,” rồi vào vườn ấy.

Tato bhikkhusaṅgho bhagavato vattaṃ dassetvā attano attano vasanaṭṭhānaṃ sallakkhesi.

Dịch: Tăng đoàn làm phận sự với Đức Phật, rồi chọn chỗ nghỉ riêng.

Paribbājakopi uyyānassa ekapasse paribbājakaparikkhāre otāretvā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ attano parisāya.

Dịch: Suppiya cũng đặt đồ đạc du sĩ ở một góc vườn, nghỉ cùng đoàn tùy tùng.

Pāliyamārūlhaseneva pana – “Saddhiṃ attano antevāsinaṃ brahmadattena māṇavenā”ti vuttaṃ.

Dịch: Trong kinh văn, chỉ nói: “Cùng với đệ tử Brahmadatta, một thanh niên.”

Evaṃ vāsaṃ upagato pana so paribbājako rattibhāge dasabalaṃ olokesi.

Dịch: Nghỉ tại đó, ban đêm, du sĩ nhìn bậc Thập lực.

Tasmiṃca samaye samantā vip̐pakiṇṇatārakā viya padīpā jalanti, majjhe bhagavā nisinno hoti, bhikkhusaṅgho ca bhagavantaṃ parivāretvā.

Dịch: Lúc ấy, đèn cháy sáng như sao rải rác, Đức Phật ngồi giữa, Tăng đoàn vây quanh.

Tattha ekabhikkhussapi hatthakukkuccaṃ vā pādakukkuccaṃ vā ukkāsitāsaddo vā khiṇṇāsaddo vā natthi.

Dịch: Không một Tỳ-kheo nào có cử chỉ tay chân vụng về, không ho, không khạc.

Sā hi parisā attano ca sikkhitasikkhatāya satthari ca gāravenāti dvīhi kāraṇehi nivāte padīpasikhā viya niccalā sannisinnāva ahoṣi.

Dịch: Đoàn Tăng, do được huấn luyện và kính thầy, tĩnh lặng như ngọn đèn không gió, ngồi yên.

Paribbājako taṃ vibhūtiṃ disvā attano parisāṃ olokesi.

Dịch: Du sĩ thấy oai nghi ấy, nhìn lại đoàn tùy tùng mình.

Tattha keci hatthaṃ khiṇṇanti, keci pādaṃ, keci vip̐palapanti, keci nillālitaṃ jivhā paggharitaṃ kheḷā, dante khādantā kākacchamānā gharugharupassāsino sayanti.

Dịch: Ở đó, người quơ tay, người đá chân, người lảm nhảm, người lè lưỡi, nhều nước dãi, nhai răng, nghiền răng, thở hỏn hển, nằm ngủ.

So ratanattayassa guṇavaṇṇe vattabbepi issāvasena puna avaṇṇameva ārabhi.

Dịch: Dù lẽ ra nên tán dương Tam bảo, do ganh tỵ, ông lại phỉ báng.

Brahmadatto pana vuttanayeneva vaṇṇaṃ.

Dịch: Brahmadatta, như đã nói, tán dương.

Tena vuttam – “Tatrāpi sudaṃ suppiyo paribbājako”ti sabbam vattabbam.
Tattha tatrāpīti tasmimpi, ambalaṭṭhikāyaṃ uyyāneti attho.
Dịch: Do đó, kinh nói: “Tại đó, Suppiya cũng...” Ý là trong vườn Ambalaṭṭhikā.

3. sambahulānanti bahukānaṃ.

Dịch: “Sambahulā” nghĩa là nhiều người.

Tattha vinayapariyāyena tayo janā “Sambahulā”ti vuccanti. Tato param saṅgho. Suttantapariyāyena pana tayo tayova tato paṭṭhāya sambahulā. Idha suttantapariyāyena “Sambahulā”ti veditabbā.

Dịch: Theo cách dùng trong Luật tạng, ba người được gọi là “sambahulā,” còn nhiều hơn thì gọi là Tăng đoàn. Theo Kinh tạng, ba người là ba người, từ đó trở lên là “sambahulā.” Ở đây, “sambahulā” được hiểu theo cách dùng của Kinh tạng.

maṇḍalamāleti

katthaci dve kaṇṇikā gahetvā haṃsavaṭṭakacchannena katā kūṭāgārasālāpi
“Maṇḍalamālo”ti vuccati, katthaci ekam kaṇṇikam gahetvā thambhapantim
parikkhipitvā katā upaṭṭhānasālāpi “Maṇḍalamālo”ti vuccati. Idha pana nisīdanasālā
“Maṇḍalamālo”ti veditabbo.

Dịch: “Maṇḍalamāla” – Ở một số nơi, nó chỉ một hội trường hình tròn với hai cột trụ, mái lợp kiểu cánh ngỗng. Ở nơi khác, nó là một phòng họp bao quanh bởi các cột trụ với một cột trung tâm. Ở đây, “maṇḍalamāla” được hiểu là hội trường để ngồi.

sannisinnānanti nisajjanavasena. sannipatitānanti samodhānavasena.

Dịch: “Sannisinnā” nghĩa là đang ngồi. “Sannipatitā” nghĩa là tụ họp.

ayaṃ saṅkhiyadhammoti

saṅkhiyā vuccati kathā, kathādhhammoti attho.

Dịch: “Ayaṃ saṅkhiyadhammo” – “Saṅkhiyā” là cuộc đàm luận, tức là pháp được nói đến.

udapādīti uppanno. Katamo pana soti? Acchariyaṃ āvusoti evamādi.

Dịch: “Udapādi” nghĩa là khởi sinh. Cuộc đàm luận nào? Là “Thật kỳ diệu, thưa Tôn giả” và những lời tương tự.

Tattha andhassa pabbatārohaṇaṃ viya niccaṃ na hotīti acchariyaṃ. ayaṃ tāva saddanayo.

Dịch: “Acchariyaṃ” nghĩa là điều kỳ diệu, như việc người mù leo núi, không thường xảy ra. Đây là cách giải thích theo ngữ nghĩa.

Ayaṃ pana aṭṭhakathānayo – accharāyogganti acchariyaṃ. accharaṃ paharituṃ yuttanti attho. Abhūtapubbaṃ bhūtanti abbhutaṃ. ubhayaṃ petam vimhayassevādhivacanaṃ.

Dịch: Theo chú giải, “acchariyaṃ” là điều đáng vỗ tay, tức đáng kinh ngạc. “Abbhutaṃ” là điều trước đây chưa từng có nay xảy ra. Cả hai đều là cách nói về sự ngạc nhiên.

yāvañcidanti

yāva ca idaṃ tena suppaṭivīditatāya appameyyattaṃ dasseti.

Dịch: “Yāvañcidaṃ” chỉ sự vô lượng của việc được thấu hiểu rõ ràng.

tena bhagavatā jānatā...pe... suppaṭiveditāti

etthāyaṃ saṅkhepattho. Yo so bhagavā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjivā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, tena bhagavatā tesam tesam sattānaṃ āsayānusayaṃ jānatā, hatthatale ṭhapitaṃ āmalakaṃ viya sabbañeyyadhammaṃ passatā.

Dịch: Ý tóm tắt: Đức Phật, bậc đã hoàn mãn ba mươi Ba-la-mật, phá mọi phiền não, chứng vô thượng Chánh đẳng giác, biết rõ khuynh hướng và tiềm tàng của chúng sinh, thấy mọi pháp nên biết như thấy trái xoài trên lòng bàn tay.

Api ca pubbenivāsādīhi jānatā, dibbena cakkhunā passatā. tihi vijjāhi chahi vā pana abhiññāhi jānatā, sabbattha appaṭihatena samantacakkhunā passatā.

Dịch: Hơn nữa, Ngài biết nhờ túc mạng minh, thấy nhờ thiên nhãn, biết nhờ ba minh hoặc sáu thần thông, thấy bằng nhãn quan vô ngại khắp mọi nơi.

sabbadhammajānanasamatthāya vā paññāya jānatā, sabbasattānaṃ cakkhuvisayātītāni tirokuṭṭādigatānīpi rūpāni ativisuddhena maṃsacakkhunā passatā.

Dịch: Ngài biết bằng trí tuệ thông hiểu mọi pháp, thấy các hình sắc vượt ngoài tầm mắt, kể cả sau bức màn, bằng nhục nhãn cực kỳ thanh tịnh.

attahitasādhikāya vā samādhipadaṭṭhānāya paṭivedhapaññāya jānatā, parahitasādhikāya karuṇāpadaṭṭhānāya desanāpaññāya passatā.

Dịch: Ngài biết bằng trí thấu hiểu dựa trên định, lợi mình; thấy bằng trí thuyết pháp dựa trên từ bi, lợi người.

Arīnaṃ hatattā paccayādīnañca arahattā arahatā. sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā sammāsambuddhena antarāyikadhamme jānatā, niyyānikadhamme passatā, kilesārīnaṃ hatattā arahatā. sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā sammāsambuddhenāti.

Dịch: Do tiêu diệt các kẻ thù phiền não và các pháp duyên khởi, Ngài là A-la-hán. Do tự mình giác ngộ hoàn toàn mọi pháp, Ngài là Chánh đẳng giác, biết các pháp chướng ngại, thấy các pháp dẫn đến giải thoát.

Evaṃ catūvesārajjasena catūhākārehi thomitena sattānaṃ nānādhimuttikatā nānajjhāsayatā suppaṭiveditā yāva ca suṭṭhu paṭiveditā.

Dịch: Với bốn vô úy, được tán dương qua bốn cách, Ngài thấu rõ sự đa dạng về khuynh hướng và ý định của chúng sinh một cách hoàn toàn.

Idānissa suppaṭiveditabhāvaṃ dassetuṃ ayañhītiādimāha.

Dịch: Để chỉ rõ sự thấu hiểu hoàn toàn, câu “Ayaṃ hi” được nói.

Idaṃ vuttaṃ hoti yā ca ayaṃ bhagavatā “Dhātuso, bhikkhave, sattā saṃsandanti samenti, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samenti, kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samenti...pe...”ti

Dịch: Ý là Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, do bản chất, chúng sinh tụ họp và hòa hợp. Người có khuynh hướng thấp kém tụ họp với người thấp kém, người có khuynh hướng thiện lành tụ họp với người thiện lành...”

Atītaṃpi kho, bhikkhave, addhānaṃ dhātusova sattā saṃsandimṣu samimṣu, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi...pe... kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandimṣu samimṣu, anāgatampi kho, bhikkhave, addhānaṃ...pe... saṃsandissanti samessanti, etarahipi kho, bhikkhave, paccuppannaṃ addhānaṃ dhātusova sattā saṃsandanti samenti, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi...pe... kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samenti”ti

Dịch: “Trong quá khứ, do bản chất, chúng sinh tụ họp và hòa hợp... Trong tương lai... Hiện tại cũng vậy, người thấp kém tụ họp với người thấp kém, người thiện lành tụ họp với người thiện lành.”

evaṃ sattānaṃ nānādhimuttikatā, nānājjhāsayatā, nānādiṭṭhikatā, nānākhantitā, nānārucitā, nāḷiyā minantena viya tulāya tulayantena viya ca nānādhimuttikatāññāṇena sabbaññutaññāṇena viditā, sā yāva suppaṭiveditā.

Dịch: Sự đa dạng về khuynh hướng, ý định, quan điểm, sở thích, và ý muốn của chúng sinh được Ngài biết rõ bằng trí toàn tri, như đo bằng ống hoặc cân bằng cân, được thấu hiểu hoàn toàn.

Dvepi nāma sattā ekajjhāsayā dullabhā lokasmiṃ. Ekasmiṃ gantukāme eko tṭhātukāmo hoti, ekasmiṃ pivitukāme eko bhuñjitukāmo.

Dịch: Hai người cùng ý định thật khó tìm. Một người muốn đi, người kia muốn ở; một người muốn uống, người kia muốn ăn.

Imesu cāpi dvīsu ācariyantevāsīsu ayañhi “Suppiyo paribbājako...pe... bhagavantam piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti bhikkhusaṅghaṇcā”ti.

Dịch: Với hai thầy trò này, “Du sĩ Suppiya... đi theo sau Đức Phật và Tăng đoàn.”

Tattha itihameti

itihā ime, evaṃ imeti attho. Sesaṃ vuttanayameva.

Dịch: “Itihā” nghĩa là “như thế này,” chỉ hai người này. Phần còn lại như đã nói.

4. atha kho bhagavā tesam bhikkhūnaṃ imaṃ saṅkhiyadhammaṃ viditvāti ettha viditvāti sabbaññutaññāṇena jānitvā.

Dịch: “Rồi Đức Phật, biết rõ cuộc đàm luận của các Tỷ-kheo” – “Viditvā” nghĩa là biết bằng trí toàn tri.

Bhagavā hi katthaci maṃsacakkhunā disvā jānāti – “Addasā kho bhagavā mahantaṃ dārukkhandham gaṅgāya nadiyā sotena vuyhamāna”ntiādīsu (saṃ·ni· 4.241) viya.

Dịch: Đức Phật đôi khi biết bằng nhục nhãn, như trong “Đức Phật thấy khúc gỗ lớn trôi trên sông Hằng...” (Tương ưng 4.241).

Katthaci dibbacakkhunā disvā jānāti – “Addasā kho bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena tā devatāyo saḥassasseva pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo”tiādīsu (dī·ni· 2.152) viya.

Dịch: Đôi khi biết bằng thiên nhãn, như “Đức Phật thấy các chư thiên ở Pāṭaligāma chọn đất xây dựng...” (Trường bộ 2.152).

Katthaci pakatisotena sutvā jānāti – “Assosi kho bhagavā āyasmato ānandassa subhaddena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpa”ntiādīsu (dī·ni· 2.152)

viya.

Dịch: Đôi khi biết bằng tai thường, như “Đức Phật nghe cuộc đối thoại giữa Tôn giả Ānanda và du sĩ Subhadda...” (Trường bộ 2.152).

Katthaci dibbasotena sutvā jānāti – “Assosi kho bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya sandhānassa gahapatissa nigrodhena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpa”ntiādīsu (dī. ni. 3.54) viya.

Dịch: Đôi khi biết bằng thiên nhĩ, như “Đức Phật nghe cuộc đối thoại giữa gia chủ Sandhāna và du sĩ Nigrodha...” (Trường bộ 3.54).

Idha pana sabbaññutaññāṇena sutvā aññāsi.

Dịch: Ở đây, Ngài biết bằng trí toàn tri.

Kiṃ karonto aññāsi? Pacchimayāmakiccaṃ, kiccaṇca nāmetaṃ sātthakaṃ, niratthakanti duvidhaṃ hoti.

Dịch: Ngài biết khi đang làm gì? Đang làm phận sự canh cuối. Phận sự có hai loại: có ích và vô ích.

Tattha niratthakakiccaṃ bhagavatā bodhipallaṇkeyeva arahattamaggena samugghātaṃ kataṃ. Sātthakamyeva pana bhagavato kiccaṃ hoti.

Dịch: Phận sự vô ích đã được Đức Phật diệt trừ bằng đạo A-la-hán ngay tại cội bồ-đề. Chỉ phận sự có ích thuộc về Đức Phật.

Taṃ pañcavidhaṃ – purebhattakiccaṃ, pacchābhattakiccaṃ, purimayāmakiccaṃ, majjhimayāmakiccaṃ, pacchimayāmakiccanti.

Dịch: Phận sự có năm loại: trước bữa ăn, sau bữa ăn, canh đầu, canh giữa, canh cuối.

Tatridaṃ purebhattakiccaṃ –

Bhagavā hi pātova uṭṭhāya upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādisarīraparikammaṃ katvā yāva bhikkhācāravelā tāva vivittāsane vītināmeti, bhikkhācāravelāyaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ pārupitvā pattamādāya kadāci ekako, kadāci bhikkhusaṅghaparivuto, gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati; kadāci pakatiyā, kadāci anekehi pāṭihāriyehi vattamānehi.

Dịch: Phận sự trước bữa ăn: Đức Phật dậy sớm, vì lợi ích người hầu cận và sự thoải mái của thân, rửa mặt và chăm sóc thân thể, rồi ngồi chỗ thanh vắng cho đến giờ khát thực. Đến giờ, Ngài đắp y, buộc đai, mang bát, đôi khi đi một mình, đôi khi cùng Tăng đoàn, vào làng hay thị trấn khát thực, có khi bình thường, có khi với nhiều phép lạ.

Seyyathidaṃ, piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatavatā pathaviṃ sodhenti, valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametaṃ upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti, apare vatā pupphāni upasaṃharitvā magge okiranti, unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti, pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti, sukhasamphassāni padumapupphāni vā pāde sampatīcchanti.

Dịch: Khi Bậc Thế Tôn vào khát thực, gió nhẹ thổi trước, quét sạch đất; mây phun giọt nước, làm dịu bụi trên đường, tạo lọng che trên cao; gió khác mang hoa rải trên đường; chỗ đất cao hạ xuống, chỗ thấp nâng lên, mặt đất bằng phẳng khi Ngài đặt chân, hoa sen mềm mại đỡ chân Ngài.

Indakhīlassa anto t̐apitamatte dakkhiṇapāde sarīrato chabbapaṇṇarasmiyo nikkhamitvā suvaṇṇarasapiṇṇarāṇi viya citrapaṭaparikkhittāṇi viya ca pāsādakūṭāgārādīni alaṅkarontiyo ito cito ca dhāvanti, hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu t̐hitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti, tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānaṅca kāyūpagāṇi ābharaṇāni.

Dịch: Khi chân phải đặt vào cột trụ Inda, sáu màu hào quang từ thân Ngài tỏa ra, như lông vàng, như tấm lụa rực rỡ, trang trí cung điện, nhà cao, chạy khắp nơi; voi, ngựa, chim kêu âm thanh ngọt ngào tại chỗ, trống, đàn, nhạc cụ, và đồ trang sức của người cũng vang lên.

Tena saññāṇena manussā jānanti – “Ajja bhagavā idha piṇḍāya pavit̐tho”ti.

Dịch: Qua dấu hiệu ấy, người dân biết: “Hôm nay Đức Phật vào đây khát thực.”

Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravithiṃ paṭipajjitvā bhagavantaṃ gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā – “Amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, paññāsaṃ...pe... satamaṃ dethā”ti yācitvā bhagavatopi pattaṃ gahetvā āsanaṃ paññapetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti.

Dịch: Họ mặc y đẹp, mang hương hoa, ra khỏi nhà, vào đường phố, cung kính cúng dường hương hoa, đánh lễ, thỉnh: “Bạch Thế Tôn, xin cho mười, hai mươi, năm mươi, hoặc trăm Tỳ-kheo.” Họ lấy bát của Đức Phật, chuẩn bị chỗ ngồi, cung kính cúng dường thức ăn.

Bhagavā katabhattakicco tesamaṃ sattānaṃ cittasantānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti, yathā keci saraṇagamanesu paṭiṭṭhahanti, keci pañcasu sīlesu, keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ; keci pabbajitvā aggaphale arahatteti.

Dịch: Sau khi dùng bữa, Đức Phật xem tâm ý chúng sinh, thuyết pháp sao cho một số người quy y Tam bảo, giữ năm giới, đạt quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, hoặc xuất gia đạt A-la-hán.

Evaṃ mahājanaṃ anuggahetvā ut̐thāyāsanaṃ vihāraṃ gacchati.

Dịch: Sau khi độ chúng, Ngài rời chỗ ngồi, trở về tịnh xá.

Tattha gantvā maṇḍalamāle paññattavarabuddhāsane nisīdati, bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno.

Dịch: Tại đó, Ngài ngồi trên tòa Phật trong hội trường, chờ Tăng đoàn dùng bữa xong.

Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko bhagavato nivedeti. Atha bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati. Idamaṃ tāva purebhattakiccaṃ.

Dịch: Khi Tăng đoàn dùng bữa xong, người hầu báo. Đức Phật vào hương thất. Đây là phần sự trước bữa ăn.

Atha bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne nisīditvā pāde pakkhāletvā pādapiṭṭhe t̐atvā bhikkhusaṅghaṃ ovadati – “Bhikkhave, appamādena sampādettha, dullabho buddhuppādo lokasmiṃ, dullabho manussattapaṭilābho, dullabhā sampatti, dullabhā pabbajjā, dullabhaṃ saddhammassavana”nti.

Dịch: Sau khi hoàn thành phần sự trước bữa ăn, Đức Phật ngồi trong hương thất, rủa

chân, đứng trên ghế chân, khuyên Tăng đoàn: “Này các Tỳ-kheo, hãy tinh tấn, vì Phật xuất thế, được thân người, đầy đủ phước, xuất gia, và nghe chánh pháp là khó.”

Tattha keci bhagavantam kammaṭṭhānaṃ pucchanti. Bhagavāpi tesam cariyānurūpaṃ kammaṭṭhānaṃ deti.

Dịch: Một số Tỳ-kheo hỏi về thiền quán. Đức Phật chỉ dạy thiền phù hợp với căn tánh họ.

Tato sabbepi bhagavantam vanditvā attano attano rattiṭṭhānādivāṭṭhānāni gacchanti. Keci araṇṇaṃ, keci rukkhamaṃ, keci pabbatādīnaṃ aṇṇataraṃ, keci cātumahārājikabhavanaṃ...pe... keci vasavattibhavananti.

Dịch: Sau khi đánh lễ, các Tỳ-kheo đi đến chỗ nghỉ đêm hoặc ngày: rừng, gốc cây, núi, hoặc các cõi trời như Tứ thiên vương, Vasavatti...

Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti.

Dịch: Đức Phật vào hương thất, nếu muốn, nằm nghỉ tư thế sư tử bên hông phải, chánh niệm, tỉnh giác một lát.

Atha samassāsita kāyo vuṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi.

Dịch: Sau khi nghỉ ngơi, Ngài dậy, vào phần thứ hai của ngày, quán sát thế gian.

Tatīyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati tattha mahājano purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati.

Dịch: Vào phần thứ ba, dân chúng ở làng hay thị trấn nơi Ngài trú, sau khi cúng dường trước bữa ăn, mặc y đẹp, mang hương hoa, tụ họp tại tịnh xá.

Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ samayayuttaṃ, atha kālaṃ viditvā parisāṃ uyyojeti, manussā bhagavantam vanditvā pakkamanti. Idaṃ pacchābhattakiccaṃ.

Dịch: Đức Phật đến với phép lạ thích hợp, ngồi trên tòa Phật trong pháp hội, thuyết pháp đúng thời, đúng dịp. Biết giờ, Ngài giải tán chúng, dân chúng đánh lễ rồi ra về. Đây là phận sự sau bữa ăn.

So evaṃ niṭṭhitapacchābhattakicco sace gattāni osiñcitukāmo hoti, buddhāsanaṃ vuṭṭhāya nhānakoṭṭhakaṃ pavisitvā upaṭṭhākena paṭiyāditaudakena gattāni utuṃ gaṇhāpeti.

Dịch: Sau khi hoàn thành phận sự sau bữa ăn, nếu muốn tắm, Ngài rời tòa Phật, vào phòng tắm, dùng nước do người hầu chuẩn bị để tắm.

Upaṭṭhākopi buddhāsanaṃ ānetvā gandhakuṭipariveṇe paññāpeti.

Dịch: Người hầu mang tòa Phật, đặt trong sân hương thất.

Bhagavā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā uttarāsaṅgaṃ ekamaṃsaṃ karitvā tattha gantvā nisīdati ekakova muhuttaṃ paṭisallīno, atha bhikkhū tato tato āgamma bhagavato upaṭṭhānaṃ āgacchanti.

Dịch: Đức Phật mặc y kép đỏ, buộc đai, đắp thượng y một vai, đến ngồi một mình nhập định chốc lát. Rồi các Tỳ-kheo từ các nơi đến hầu Ngài.

Tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti. Bhagavā tesaṃ adhippāyaṃ sampādentō purimayāmaṃ vītināmeti. Idaṃ purimayāmakiccaṃ.

Dịch: Ở đó, một số hỏi vấn đề, một số hỏi thiền, một số thỉnh nghe pháp. Đức Phật đáp ứng ý họ, trải qua canh đầu. Đây là phận sự canh đầu.

Purimayāmakiccapariyosāne pana bhikkhūsu bhagavantam vanditvā pakkantesu sakaladasasahassilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā bhagavantam upasañkamitvā pañhaṃ pucchanti, yathābhisañkhatam antamaso caturakkharampi.

Dịch: Khi phận sự canh đầu kết thúc, các Tỳ-kheo đánh lễ Đức Phật rồi rời đi, chư thiên từ mười ngàn cõi thế giới nhân cơ hội đến hỏi Đức Phật, dù chỉ là câu hỏi bốn chữ.

Bhagavā tesaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti. Idaṃ majjhimayāmakiccaṃ.

Dịch: Đức Phật trả lời câu hỏi của chư thiên, trải qua canh giữa. Đây là phận sự canh giữa.

Pacchimayāmaṃ pana tayo koṭṭhāse katvā purebhattato paṭṭhāya nisajjāya pīlitassa sarīrassa kilāsubhāvamocanattamam ekam koṭṭhāsam caṅkamena vītināmeti.

Dịch: Canh cuối chia thành ba phần: Phần đầu, để giải tỏa mệt mỏi thân thể do ngồi từ sáng, Ngài đi kinh hành.

Dutiyakoṭṭhāse gandhakuṭim pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyam kappeti.

Dịch: Phần thứ hai, Ngài vào hương thất, nằm nghỉ tư thế sư tử bên hông phải, chánh niệm, tỉnh giác.

Tatīyakoṭṭhāse paccuṭṭhāya nisīditvā purimabuddhānaṃ santike dānasīlādivasena katādhikārapuggaladassanattamam buddhacakkhunā lokam voloketi. Idaṃ pacchimayāmakiccaṃ.

Dịch: Phần thứ ba, Ngài dậy, ngồi, dùng Phật nhãn quán sát thế gian để thấy những người từng tạo công đức như bồ thí, trì giới dưới thời chư Phật quá khứ. Đây là phận sự canh cuối.

Tasmiṃ pana divase bhagavā purebhattakiccaṃ rājagahe pariyosāpetvā pacchābhatte maggaṃ āgato, purimayāme bhikkhūnaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetvā, majjhimayāme devatānaṃ pañhaṃ vissajjetvā, pacchimayāme caṅkamaṃ āruyha caṅkamamāno pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ imaṃ sabbaññutaññānaṃ ārabha pavattam katham sabbaññutaññāneva sutvā aññāsīti.

Dịch: Ngày ấy, Đức Phật hoàn thành phận sự trước bữa ăn ở Rājagaha, sau bữa ăn đi trên đường, canh đầu dạy thiền cho Tăng, canh giữa trả lời chư thiên, canh cuối đi kinh hành, dùng trí toàn tri nghe và biết cuộc đàm luận về trí toàn tri của năm trăm Tỳ-kheo.

Tena vuttam – “Pacchimayāmakiccaṃ karonto aññāsī”ti.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Ngài biết khi đang làm phận sự canh cuối.”

Ñatvā ca panassa etadahosi – “Ime bhikkhū mayhaṃ sabbaññutaññāṇaṃ ārabha guṇaṃ kathenti, etesaṃca sabbaññutaññāṇaṃ na pākaṭaṃ, mayhameva pākaṭaṃ. Mayi pana gate ete attano kathaṃ nirantaraṃ ārocessanti, tato nesaṃ ahaṃ taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā tividhaṃ sīlaṃ vibhajanto, dvāsaṭṭhiyā ṭhānesu appaṭivattiyaṃ sīhanādaṃ nadanto, paccayākāraṃ samodhānetvā buddhaguṇe pākaṭe katvā, sineruṃ ukkhipento viya suvaṇṇakūṭena nabhaṃ paharanto viya ca dasasahassilokadhātukampanaṃ brahmajālasuttantaṃ arahattanikūṭena niṭṭhāpento desessāmi, sā me desanā parinibbutassāpi pañcavassasahassāni sattānaṃ amatamahānibbānaṃ sampāpikā bhavissati”ti.

Dịch: Biết vậy, Ngài nghĩ: “Các Tỳ-kheo đang tán dương trí toàn tri của ta, nhưng họ chưa hiểu rõ, chỉ ta rõ. Nếu ta đi, họ sẽ tiếp tục nói mãi. Ta sẽ lấy việc này làm duyên khởi, phân tích ba loại giới, rống tiếng sư tử bất khả chuyển ở sáu mươi hai chỗ, kết hợp duyên khởi, làm sáng tỏ công đức Phật, như nâng núi Tu-di, như đánh trời bằng đỉnh vàng, thuyết Kinh Phạm võng chấn động mười ngàn thế giới, kết thúc bằng A-la-hán, bài pháp ấy dù ta nhập Niết-bàn vẫn dẫn chúng sinh đến đại Niết-bàn bất tử trong năm ngàn năm.”

Evam cintetvā yena maṇḍalamālo tenupasaṅkamīti.

Dịch: Nghĩ vậy, Ngài đến hội trường.

yenāti yena disābhāgena, so upasaṅkamitabbo. Bhummatthe vā etaṃ karaṇavacanaṃ, yasmim padese so maṇḍalamālo, tattha gatoti ayamettha attho.

Dịch: “Yena” là hướng nào, tức hướng đến hội trường. Hoặc theo nghĩa địa phương, nghĩa là Ngài đi đến chỗ có hội trường.

paññatte āsane nisīdīti

buddhakāle kira yattha yattha ekopi bhikkhu viharati sabbattha buddhāsanaṃ paññattameva hoti.

Dịch: “Ngồi trên tòa đã chuẩn bị” – Thời Phật, bất cứ nơi nào có dù chỉ một Tỳ-kheo, tòa Phật luôn được chuẩn bị sẵn.

Kasmā? Bhagavā kira attano santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā phāsukaṭṭhāne viharante manasi karoti – “Asuko mayhaṃ santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā gato, sakkhissati nu kho visesaṃ nibbattetuṃ no vā”ti.

Dịch: Tại sao? Đức Phật luôn nghĩ đến Tỳ-kheo đã nhận thiền từ Ngài và đang ở nơi thoải mái: “Người này đã nhận thiền từ ta, liệu có đạt thành tựu không?”

Atha naṃ passati kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā akusalavitakkaṃ vitakkayamānaṃ, tato “Kathaṃhi nāma mādisassa satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharantaṃ imaṃ kulaputtaṃ akusalavitakkā abhibhavitvā anamatagge vaṭṭadukkhe saṃsāressanti”ti tassa anuggahatthaṃ tattheva attānaṃ dassetvā taṃ kulaputtaṃ ovaditvā ākāsaṃ uppatitvā puna attano vasanaṭṭhānameva gacchati.

Dịch: Thấy họ bỏ thiền, khởi niệm bất thiện, Ngài nghĩ: “Sao một thiện nam tử học thiền từ ta lại bị bất thiện niệm chi phối, luân hồi trong khổ đau vô tận?” Để độ họ, Ngài hiện thân tại đó, khuyên dạy, rồi bay lên không, trở về chỗ ở.

**Athevaṃ ovadiyamānā te bhikkhū cintayimṣu – “Satthā amhākaṃ manañ
jānitvā āgantvā amhākaṃ samīpe ʈhitamyeva attānaṃ dasseti”.**

Dịch: Các Tỷ-kheo được dạy, nghĩ: “Thầy biết tâm ta, đến và hiện thân ngay bên ta.”

**Tasmim̐ khaṇe – “Bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā”ti āsanapariyesanaṃ
nāma bhāroti.**

Dịch: Lúc đó, việc tìm chỗ ngồi cho Ngài là gánh nặng.

**Te āsanaṃ paññapetvā viharanti. Yassa pīṭhaṃ atthi, so taṃ paññapeti.
Yassa natthi, so mañcaṃ vā phalakaṃ vā kaṭṭhaṃ vā pāsāṇaṃ vā
vālukaṇṇaṃ vā paññapeti. Taṃ alabhamānā purāṇapaṇṇānīpi saṅkaḍḍhitvā
tattha paṃsukūlaṃ pattharivā ʈhapenti.**

Dịch: Họ chuẩn bị chỗ ngồi sẵn. Ai có ghế, chuẩn bị ghế; không có thì dùng giường, tấm gỗ, đá, hoặc đồng cát. Nếu không có, họ gom lá khô, trái y phấn tảo làm chỗ ngồi.

**Idha pana rañño nisīdanāsanameva atthi, taṃ papphoṭetvā paññapetvā
parivāretvā te bhikkhū bhagavato adhimuttikaññamaṃrabbha guṇaṃ
thomayamānā nisīdimṣu.**

Dịch: Ở đây, có ghế ngồi của vua, được lau sạch, chuẩn bị, các Tỷ-kheo vây quanh, tán dương trí khuynh hướng của Đức Phật, và ngồi xuống.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Paññatte āsane nisīdī”ti.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Ngồi trên tòa đã chuẩn bị.”

**Evaṃ nisinno pana jānantoyeva kathāsamutṭhāpanatthaṃ bhikkhū pucchi. Te
cassa sabbam̐ kathayimṣu. Tena vuttaṃ – “Nisajja kho bhagavā”tiādi.**

Dịch: Ngồi vậy, dù đã biết, Ngài hỏi Tăng để khơi dậy đàm luận. Họ kể hết. Do đó, kinh nói: “Đức Phật ngồi xuống...”

**Tattha kāya nutthāti katamāya nu kathāya sannisinnā bhavathāti attho. kāya
netthātipi pāḷi, tassā katamāya nu etthāti attho kāya notthātipi pāḷi. Tassāpi
purimoyeva attho.**

Dịch: “Kāya nu’ttha” nghĩa là “Các ông đang bàn chuyện gì?” Có bản “kāya nettha” nghĩa “Ở đây bàn chuyện gì?” và “kāya no’ttha” cũng mang nghĩa tương tự.

**antarākathāti, kammaṭṭhānamanasikārauddesaparipucchādīnaṃ antarā aññā
ekā kathā.**

Dịch: “Antarākathā” là cuộc nói chuyện khác, xen giữa các việc như thiền quán, tụng kinh, hỏi đáp.

vippakatāti, mama āgamanapaccayā apariniṭṭhitā sikhaṃ appattā.

Dịch: “Vippakatā” nghĩa là chưa hoàn tất, chưa đạt đến đỉnh do ta đến.

**Tena kim̐ dasseti? “Nāhaṃ tumhākaṃ kathābhaṅgatthaṃ āgato, ahaṃ pana
sabbaññutāya tumhākaṃ kathaṃ niṭṭhāpetvā matthakappattaṃ katvā
dassāmīti āgato”ti nisajjeva sabbaññupavāraṇaṃ pavāreti.**

Dịch: Điều này chỉ gì? “Ta không đến để cắt ngang, mà đến để hoàn tất cuộc nói chuyện của các ông bằng trí toàn tri, đưa đến đỉnh cao.” Ngồi xuống, Ngài tuyên bố lời mời toàn tri.

ayaṃ kho no, bhante, antarākathā vippakatā, atha bhagavā anuppattoti etthāpi ayamadhippāyo. Ayaṃ bhante amhākaṃ bhagavato sabbaññutaññāṇaṃ ārabba guṇaṃ kathā vippakatā, na rājakathādikā tiracchānakathā, atha bhagavā anuppatto; taṃ no idāni niṭṭhāpetvā desethāti.

Dịch: “Bạch Thế Tôn, đây là cuộc nói chuyện dở dang của chúng con, về công đức trí toàn tri của Ngài, không phải chuyện vua chúa hay chuyện phạm tục. Nay Ngài đã đến, xin hoàn tất và thuyết giảng.” Đây là ý nghĩa.

Ettāvatā ca yaṃ āyasmatā ānandena

**kamalakuvalayujjalavimalasādhurasasalilāya pokkharaṇiyā
sukhāvataṇaṭṭhaṃ nimmalasilātalaracanavilāsasobhitaratanasopānaṃ,
vippakiṇṇamuttātalasadisavālukākīṇapaṇḍarabhūmibhāgaṃ tittṭhaṃ viya
suvibhattabhittivicitravedikāparikkhittassa nakkhattapathaṃ phusitukāmatāya
viya, vijambhitasamussayassa pāsādarassa sukhārohaṇaṭṭhaṃ
dantamayasaṇhamuduphalakakañcanalatāvinaddhamaṇigaṇappabhāsamudayu
jjalasobhaṃ sopānaṃ viya,
suvaṇṇaṇavalayanūpurādisaṇṇhaṭṭanasaddasammissitakathitahasitamadhurassar
agehajanavicaritassa ulārissarivibhavasobhitassa mahāgharassa
sukhappavesanaṭṭhaṃ
suvaṇṇarajatamaṇimuttapavālādijutivissaravijjotitasuppatiṭṭhitavisāladvārābā
haṃ mahādvāraṃ viya ca atthabyañjanasampannassa
buddhaguṇānubhāvasaṃsūcakassa imassa suttassa sukhāvagahaṇaṭṭhaṃ
kālaśadesakavatthuparisāpadesapaṭimaṇḍitaṃ nidānaṃ bhāsitaṃ,
tassatthavaṇṇanā samattāti.**

Dịch: Đến đây, Tôn giả Ānanda đã nói phần nidāna (duyên khởi) của kinh này, được trang trí bằng thời, nơi, sự việc, hội chúng, như hồ sen nước trong, ngọt, với bậc thang ngọc trang hoàng rực rỡ để dễ bước xuống; như bến sông cát trắng rải ngọc; như cung điện tráng lệ với bậc thang ngà, gỗ mềm, vàng, ngọc lấp lánh để dễ leo lên; như cửa lớn vàng, bạc, ngọc, san hô rực sáng của ngôi nhà sang trọng đầy tiếng nói cười, để dễ bước vào. Nidāna này, đầy đủ ý và lời, biểu thị oai lực công đức Phật, giúp dễ hiểu kinh, và phần giải thích ý nghĩa đã hoàn tất.

5. Idāni – “Mamaṃ vā, bhikkhave, pare ayaṇṇaṃ bhāseyyu”ntiādinā nayena bhagavatā nikkhittassa suttassa vaṇṇanāya okāso anuppatto.

Dịch: Bây giờ, thời điểm để giải thích kinh văn bắt đầu bằng “Này các Tỳ-kheo, nếu người khác phỉ báng ta...” đã đến.

Sā panesā suttavaṇṇanā. Yasmā suttanikkhepaṃ vicāretvā vuccamānā pākāṭā hoti, tasmā suttanikkhepaṃ tāva vicārayissāma.

Dịch: Giải thích kinh văn sẽ rõ ràng khi xem xét cách đặt kinh. Vì vậy, trước tiên chúng ta sẽ phân tích cách đặt kinh.

Cattāro hi suttanikkhepā – attajjhāsayo, parajjhāsayo, pucchāvasiko, aṭṭhuppattikoti.

Dịch: Có bốn cách đặt kinh: do ý định của chính mình (attajjhāsayo), do ý định của người khác (parajjhāsayo), do câu hỏi (pucchāvasiko), và do duyên khởi (aṭṭhuppattiko).

Tattha yāni suttāni bhagavā parehi anajjhittṭho kevalaṃ attano ajjhāsayeneva kathesi; seyyathidaṃ, ākañkheyyasuttaṃ, vatthasuttaṃ, mahāsatiṭṭhānaṃ,

mahāsaḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ, ariyavaṃsasuttaṃ, sammappadhānasuttantahārako, iddhipādāindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgasuttantahārakoti evamādīni; tesam attajjhāsayo nikkhepo.

Địch: Những kinh Đức Phật tự ý thuyết mà không do ai thỉnh cầu, như Kinh Ước Nguyện, Kinh Tâm Vải, Kinh Đại Niệm Xứ, Kinh Đại Sáu Xứ Phân Tích, Kinh Thánh Tộc, Kinh Tứ Chánh Cần, các kinh về Thần Túc, Căn, Lực, Giác Chi, Đạo Chi, được gọi là đặt kinh do ý định của chính mình (attajjhāsayo).

Yāni pana “Paripakkā kho rāhulassa vimutti-paripācaniyā dhammā; yaṃnūnāhaṃ rāhulaṃ uttarim āsavānaṃ khaye vineyya”nti; (saṃ·ni· 4.121) evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ khantiṃ manaṃ abhinīhāraṃ bujjanabhāvaṃcā avekkhitvā parajjhāsaya-sena kathitāni; seyyathidaṃ, cūḷārāhulovādasuttaṃ, mahārāhulovādasuttaṃ, dhammacakkapavattanaṃ, dhātuvibhaṅgasuttanti evamādīni; tesam parajjhāsayo nikkhepo.

Địch: Những kinh được thuyết do xem xét ý định, kiên nhẫn, tâm tư, chí hướng và khả năng giác ngộ của người khác, như “Pháp dẫn đến giải thoát của Rāhula đã chín muồi...” (Tương Ưng 4.121), gồm Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula, Đại Kinh Giáo Giới Rāhula, Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Phân Tích Giới, được gọi là đặt kinh do ý định của người khác (parajjhāsayo).

Bhagavantaṃ pana upasaṅkamitvā catasso parisā, cattāro vaṇṇā, nāgā, supaṇṇā, gandhabbā, asurā, yakkhā, mahārājāno, tāvatiṃsādayo devā, mahābrahmāti evamādayo – “Bojjhaṅgā bojjhaṅgā”ti, bhante, vuccanti. “Nīvaraṇā nīvaraṇā”ti, bhante, vuccanti; “Ime nu kho, bhante, pañcupādānakkhandhā”. “Kiṃ sūḍha vittaṃ purisassa seṭṭha”ntiadinā nayena pañhaṃ pucchanti.

Địch: Bốn hội chúng, bốn giai cấp, rồng, kim sí điều, càn-thát-bà, a-tu-la, dạ-xoa, tứ đại thiên vương, chư thiên Đạo-lợi, Đại Phạm thiên, v.v., đến hỏi Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, giác chi là gì?”, “Churóng ngại là gì?”, “Năm uẩn chấp thủ là gì?”, “Tài sản nào tốt nhất cho con người?”, v.v.

Evaṃ puṭṭhena bhagavatā yāni kathitāni bojjhaṅgasamuttādīni, yāni vā panaññānīpi devāsamuttā-mārasamuttā-brahmasamuttā-sakkapañha-cūḷavedalla-mahāvedalla-sāmaññaphala-āḷavaka-sūciloma-kharalomasuttādīni; tesam pucchāvasiko nikkhepo.

Địch: Những kinh được Đức Phật thuyết khi được hỏi, như Tương Ưng Giác Chi, Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Ma Vương, Tương Ưng Phạm Thiên, Kinh Thích Ca Vấn, Tiểu Kinh Vedalla, Đại Kinh Vedalla, Kinh Quả Sa-môn, Kinh Āḷavaka, Kinh Sūciloma, Kinh Kharaloma, được gọi là đặt kinh do câu hỏi (pucchāvasiko).

Yāni pana tāni uppannaṃ kāraṇaṃ paṭicca kathitāni, seyyathidaṃ – dhammāyādaṃ, cūḷasīhanādaṃ, candūpamaṃ, puttamaṃsūpamaṃ, dārukkhandhūpamaṃ, aggikkhandhūpamaṃ, pheṇapiṇḍūpamaṃ, pāricchattakūpamanti evamādīni; tesam aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Địch: Những kinh được thuyết do một duyên khởi, như Kinh Pháp Thừa Tự, Tiểu Kinh Sư Tử Hống, Kinh Ví Như Mặt Trăng, Kinh Ví Như Thịt Con, Kinh Ví Như Khúc Gỗ, Kinh Ví Như Ngọn Lửa, Kinh Ví Như Bọt Nước, Kinh Ví Như Cây Pāricchattaka, được gọi là đặt kinh do duyên khởi (aṭṭhuppattiko).

Evametesu catūsu nikkhepesu imassa suttassa aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Aṭṭhuppattiyā hi idaṃ bhagavatā nikkhittaṃ.

Dịch: Trong bốn cách đặt kinh, kinh này thuộc loại duyên khởi (aṭṭhuppattiko), được Đức Phật thuyết do một duyên khởi.

Katarāya aṭṭhuppattiyā? Vaṇṇāvaṇṇe. Ācariyo ratanattayassa avaṇṇaṃ abhāsi, antevāsī vaṇṇaṃ.

Dịch: Duyên khởi nào? Là chuyện tán dương và phỉ báng. Thầy phỉ báng Tam bảo, trò tán dương.

Iti imaṃ vaṇṇāvaṇṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā desanākusalo bhagavā – “Mamaṃ vā, bhikkhave, pare avaṇṇaṃ bhāseyyu”nti desanaṃ ārabhi.

Dịch: Do duyên khởi tán dương và phỉ báng này, Đức Phật, bậc thiện thuyết, bắt đầu giảng: “Này các Tỳ-kheo, nếu người khác phỉ báng ta...”

Tattha mamanti, sāmivacanaṃ, mamāti attho. vāsaddo vikappanattho. pareti, paṭiviruddhā sattā. tatrāti ye avaṇṇaṃ vadanti tesu.

Dịch: “Mamaṃ” là cách sở hữu, nghĩa là “ta”. “Vā” chỉ sự lựa chọn. “Pare” là những kẻ đối nghịch. “Tatra” là đối với những người phỉ báng.

Na āghātotiādīhi kiñcāpi tesam bhikkhūnaṃ āghātoyeva natthi, atha kho āyatiṃ kulaputtānaṃ idisesupi ṭhānesu akusaluppattiṃ paṭisedhento dhammanettiṃ ṭhapeti.

Dịch: Dù các Tỳ-kheo không có sân hận, với “Na āghāto...”, Ngài đặt ra pháp dẫn để ngăn thiện nam từ đời sau khởi bất thiện trong những trường hợp như vậy.

Tattha āhanati cittanti ‘Āghāto’; kopassetam adhivacanaṃ. Appatītā honti tena atuṭṭhā asomanassikāti appaccayo; domanassassetam adhivacanaṃ. Neva attano na paresam hitam abhirādhayaṭṭi anabhiraddhi; kopassetam adhivacanaṃ.

Dịch: “Āghāto” là làm hại tâm, tức sân hận. “Appaccayo” là không hài lòng, bất mãn, tức phiền muộn. “Anabhiraddhi” là không mang lợi ích cho mình và người, tức sân hận.

Evamettha dvīhi padehi saṅkhārakkhandho, ekena vedanākkhandhoti dve khandhā vuttā. Tesam vasena sesānampi sampayuttadhammānaṃ kāraṇaṃ paṭikkhittameva.

Dịch: Ở đây, hai từ chỉ hành uẩn, một từ chỉ thọ uẩn, hai uẩn được nói đến. Do đó, nguyên nhân của các pháp liên quan khác cũng bị ngăn chặn.

Evaṃ paṭhamena nayena manopadosaṃ nivāretvā, dutiyena nayena tattha ādīnavaṃ dassento āha – “Tatra ce tumhe assatha kupitā vā anattamanā vā, tumhaṃ yevassa tena antarāyo”ti.

Dịch: Ngăn sân hận bằng cách thứ nhất, Ngài chỉ nguy hại bằng cách thứ hai: “Nếu các ông sân hận hoặc bất mãn với những lời phỉ báng ấy, chính các ông sẽ gặp chướng ngại.”

Tattha ‘Tatra ce tumhe assathā’ti tesu avaṇṇabhāsakesu, tasmiṃ vā avaṇṇe tumhe bhaveyyātha ce; yadi bhaveyyāthāti attho. ‘Kupitā’ kopena, anattamanā domanassena. ‘Tumhaṃ yevassa tena antarāyo’ti tumhākaṃyeva tena kopena, tāya ca anattamanatāya paṭhamajjhānādīnaṃ antarāyo bhaveyya.

Dịch: “Tatra ce tumhe assatha” nghĩa là nếu các ông sân hận hoặc bất mãn với người phỉ báng hoặc lời phỉ báng. “Kupitā” là sân hận, “anattamanā” là phiền muộn. “Tumhaṃ yevassa tena antarāyo” nghĩa là chính sân hận và bất mãn ấy gây chướng ngại cho sơ thiền, v.v.

Evam dutiyena nayena ādinavaṃ dassetvā, tatiyena nayena vacanattasallakkhaṇamattepi asamatthataṃ dassento – “Api nu tumhe paresa”ntiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ nguy hại bằng cách thứ hai, Ngài dùng cách thứ ba chỉ sự bất lực trong việc nhận biết ý nghĩa lời nói: “Liệu các ông có thể...”

Tattha paresanti yesaṃ kesaṃ ci. Kupito hi neva buddhapacceka buddhaariyasāvakānaṃ, na mātāpitūnaṃ, na paccatthikānaṃ subhāsita dubbhāsitaṃ atthaṃ ājānāti.

Dịch: “Paresa” là bất kỳ ai. Người sân hận không thể biết ý nghĩa lời nói đúng hay sai của Phật, Độc giác, Thánh đệ tử, cha mẹ, hay kẻ thù.

Yathāha – “Kuddho atthaṃ na jānāti, kuddho dhammaṃ na passati; Andhaṃ tamaṃ tadā hoti, yaṃ kodho sahate naraṃ. Anattajanano kodho, kodho cittappakopano; Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī”ti. (a·ni· 7.64);

Dịch: Như kinh nói: “Người sân hận không biết nghĩa, không thấy pháp; mù lòa, bóng tối bao phủ khi sân hận chế ngự. Sân hận gây hại, làm tâm rối loạn; nguy hại từ trong sinh ra, người ấy không nhận ra.” (Tăng Chi 7.64)

Evam sabbathāpi avaṇṇe manopadosaṃ nisedhetvā idāni paṭipajjitabbākāraṃ dassento – “Tatra tumhehi abhūtaṃ abhūtato”tiādimāha.

Dịch: Ngăn sân hận trong mọi trường hợp phỉ báng, Ngài chỉ cách hành xử: “Ở đó, các ông phải nhận ra điều sai là sai...”

Tattha tatra tumhehīti, tasmim̐ avaṇṇe tumhehi. abhūtaṃ abhūtato nibbeṭhetabbanti yaṃ abhūtaṃ, taṃ abhūtabhāveneva apanetabbam̐.

Dịch: “Tatra tumhehi” nghĩa là đối với lời phỉ báng, các ông phải nhận ra điều sai là sai và bác bỏ nó.

Kathaṃ? itipetaṃ abhūtaṃ ādinā nayena. Tatrāyaṃ yojanā – “Tumhākaṃ satthā na sabbaññū, dhammo durakkhāto, saṅgho duppaṭipanno”tiādinī sutvā na tuṇhī bhavitabbam̐.

Dịch: Làm sao? Bằng cách như “Điều này là sai...” Khi nghe “Thầy các ông không toàn tri, pháp khó hiểu, Tăng hành sai...”, không được im lặng.

Evam pana vattabbam̐ – “Iti petaṃ abhūtaṃ, yaṃ tumhehi vuttaṃ, taṃ imināpi kāraṇena abhūtaṃ, imināpi kāraṇena ataccham̐, ‘Natthi cetam̐ amhesu’, ‘Na ca panetaṃ amhesu sam̐vijjati’, sabbaññūyeva amhākaṃ satthā, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho, tatra idaṇcīdaṇca kāraṇa”nti.

Dịch: Phải nói: “Điều các ông nói là sai, vì lý do này, lý do kia, điều ấy không có ở chúng tôi, không tồn tại ở chúng tôi. Thầy chúng tôi toàn tri, pháp được khéo thuyết, Tăng hành đúng, vì những lý do này.”

Ettha ca dutiyaṃ padaṃ paṭhamassa, catutthaṃ tatiyassa vevacananti veditabbam̐.

Dịch: Ở đây, câu thứ hai là đồng nghĩa với câu thứ nhất, câu thứ tư đồng nghĩa với câu thứ ba.

Idaṇca avaṇṇeyeva nibbeṭhanam kātabbam, na sabbattha. Yadi hi “Tvam dussilo, tavācariyo dussilo, idaṇcidaṇca tayā kataṃ, tavācariyena kata”nti vutte tuṇhībhūto adhivāseti, āsaṇkanīyo hoti.

Dịch: Chỉ bác bỏ khi có phỉ báng, không phải mọi lúc. Nếu nghe “Người vô giới, thầy người vô giới, người làm điều này, thầy người làm điều kia” mà im lặng chấp nhận, sẽ gây nghi ngờ.

Tasmā manopadosam akatvā avaṇṇo nibbeṭhetabbo. “Oṭṭhosi, goṇosī”tiādinā pana nayena dasahi akkosavatthūhi akkosantam puggalam ajjhupekkhitvā adhivāsanakhantiyeva tattha kātabbā.

Dịch: Vì vậy, không sân hận, phải bác bỏ phỉ báng. Nhưng khi bị mắng bằng mười điều xúc phạm như “Người là lạc đà, bò...”, nên bỏ qua và nhẫn nhịn.

6. Evaṃ avaṇṇabhūmiyam tādilakkhaṇam dassetvā idāni vaṇṇabhūmiyam dassetum “Mamaṃ vā, bhikkhave, pare vaṇṇam bhāseyyu”ntiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ cách hành xử trong trường hợp bị phỉ báng, giờ Đức Phật chỉ cách hành xử khi được tán dương: “Này các Tỳ-kheo, nếu người khác tán dương ta...”

Tattha pareti ye keci pasannā devamanussā.

Dịch: “Pare” là bất kỳ chư thiên hay con người nào có lòng tin.

Ānandanti etenāti ānando, pītiyā etaṃ adhivacanam. Sumanassa bhāvo somanassam, cetasikasukhassetam adhivacanam. Uppilāvino bhāvo uppilāvitattam. Kassa uppilāvitattanti? cetasoti. Uddhaccāvahāya uppilāpanapītiyā etaṃ adhivacanam.

Dịch: “Ānando” là hân hoan, tức hỷ (pīti). “Somanassam” là trạng thái vui vẻ, tức tâm sở lạc. “Uppilāvitattam” là trạng thái phấn khích của tâm, tức hỷ phần chấn mang tính dao động (uddhacca).

Idhāpi dvīhi padehi saṅkhārakkhandho, ekena vedanākkhandhoti dve khandhā vuttā.

Dịch: Ở đây, hai từ chỉ hành uẩn, một từ chỉ thọ uẩn, hai uẩn được đề cập.

Evaṃ paṭhamanayena uppilāvitattam nivāretvā, dutiyena tattha ādīnavam dassento – “Tatra ce tumhe assatha”tiādimāha.

Dịch: Ngăn phần khích bằng cách thứ nhất, Ngài chỉ nguy hại bằng cách thứ hai: “Nếu các ông phần khích ở đó...”

Idhāpi tumham yevassa tena antarāyoti tena uppilāvitattena tumhākaṃyeva paṭhamajjhānādīnam antarāyo bhaveyyāti attho veditabbo.

Dịch: “Chính các ông sẽ gặp chướng ngại do phần khích ấy,” nghĩa là phần khích gây chướng ngại cho sơ thiền, v.v.

Kasmā panetaṃ vuttam? Nanu bhagavatā – “Buddhoti kittayantassa, kāye bhavati yā pīti; Vameva hi sā pīti, kasiṇenāpi jambudīpassa...”ti ca.

Dịch: Tại sao nói vậy? Chẳng phải Đức Phật đã dạy: “Khi tán dương Phật, hỷ khởi trong thân; hỷ ấy quý hơn cả cõi Diêm-phù-đề...”?

“Ye, bhikkhave, buddhe pasannā, agge te pasannā”ti ca evamādīhi anekasatehi suttehi ratanattaye pītisomanassameva vaṇṇitanti.

Dịch: Và “Đây các Tỳ-kheo, những ai tin Phật là tin vào bậc tối thượng...” cùng nhiều kinh khác tán dương hỷ và lạc đối với Tam bảo?

Saccam vaṇṇitam, tam pana nekkhammanissitam. Idha – “Amhākam buddho, amhākam dhammo”tiādinā nayena āyasmato channassa uppannasadisam gehassitam pītisomanassam adhippetam.

Dịch: Đúng là hỷ lạc được tán dương, nhưng là hỷ lạc dựa trên xuất ly. Ở đây, ý chỉ hỷ lạc thế tục như của Tôn giả Channa, kiểu “Phật của chúng ta, Pháp của chúng ta...”

Idaṇhi jhānādipaṭilābhāya antarāyakaram hoti. Tenevāyasmā channopi yāva buddho na parinibbāyi, tāva visesam nibbattetum nāsakki, parinibbānakāle paññattena pana brahmadaṇḍena tajjito tam pītisomanassam pahāya visesam nibbattesi.

Dịch: Hỷ lạc này cản trở đạt thiền và quả vị. Vì vậy, Tôn giả Channa không đạt thành tựu cho đến khi Phật nhập Niết-bàn, bị quở bằng “Phạm phạt” nên từ bỏ hỷ lạc ấy, đạt thành tựu.

Tasmā antarāyakaramyeva sandhāya idam vuttanti veditabbam. Ayaṇhi lobhasahagatā pīti.

Dịch: Do đó, lời này nhằm chỉ hỷ lạc gây chướng ngại, tức hỷ đi cùng tham ái.

Lobho ca kodhasadisova. Yathāha – “Luddho attham na jānāti, luddho dhammam na passati; Andham tamam tadā hoti, yam lobho sahate naram. Anattajanano lobho, lobho cittappakopano; Bhayamantarato jātam, tam jano nāvabujjhatī”ti. (itivu 88);

Dịch: Tham ái giống sân hận. Như kinh nói: “Người tham không biết nghĩa, không thấy pháp; mù lòa, bóng tối bao phủ khi tham chế ngự. Tham gây hại, làm tâm rối loạn; nguy hại từ trong sinh ra, người ấy không nhận ra.” (Kinh Phật Thuyết Như Thế 88)

Tatīyavāro pana idha anāgatopi atthato āgato yevāti veditabbo. Yatheva hi kuddho, evam luddhopi attham na jānātīti.

Dịch: Cách thứ ba dù không đề cập ở đây, nhưng ý nghĩa vẫn có: như người sân hận, người tham ái cũng không biết nghĩa.

Paṭipajjitabbākāradassanavāre panāyam yojanā – “Tumhākam satthā sabbaññū araham sammāsambuddho, dhammo svākkhāto, saṅgho suppaṭipanno”tiādinī sutvā na tuṇhī bhavitabbam.

Dịch: Về cách hành xử: Khi nghe “Thầy các ông là bậc toàn tri, A-la-hán, Chánh đẳng giác; Pháp khéo thuyết; Tăng hành đúng...”, không được im lặng.

Evam pana paṭijānitabbam – “Itipetam bhūtam, yam tumhehi vuttam, tam imināpi kāraṇena bhūtam, imināpi kāraṇena taccham. So hi bhagavā itipi araham, itipi sammāsambuddho; dhammo itipi svākkhāto, itipi sandiṭṭhiko; saṅgho itipi suppaṭipanno, itipi ujuppaṭipanno”ti.

Dịch: Phải xác nhận: “Điều các ông nói là đúng, vì lý do này, lý do kia. Đức Phật

đúng là A-la-hán, Chánh đẳng giác; Pháp khéo thuyết, thấy được ngay; Tăng hành đúng, ngay thẳng.”

“Tvam sīlavā”ti pucchitenāpi sace sīlavā, “Sīlavāhamasmī”ti paṭijānitabbameva. “Tvam paṭhamassa jhānassa lābhī...pe... arahā”ti puṭṭhenāpi sabhāgānaṃ bhikkhūnaṃyeva paṭijānitabbam.

Dịch: Nếu được hỏi “Người có giới?” và có giới, phải xác nhận: “Ta có giới.” Nếu hỏi “Người đạt sơ thiền... A-la-hán?”, chỉ Tỳ-kheo tương xứng mới xác nhận.

Evañhi pāpicchatā ceva parivajjitā hoti, sāsanaṃ ca amoghatā dīpitā hotīti.

Dịch: Như vậy, tránh được ác dục và làm sáng tỏ sự bất bại của giáo pháp.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbam.

Dịch: Phần còn lại hiểu theo cách đã nói.

Cūlasīlavanṇanā

Dịch: Luận giải về Tiểu Giới

7. appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhavi ko anusandhi?

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, điều này chỉ là nhỏ bé,” đây là mối liên hệ gì?

Idaṃ suttaṃ dvīhi padehi ābaddhaṃ vaṇṇena ca avaṇṇena ca. Tattha avaṇṇo – “Iti petaṃ abhūtaṃ iti petaṃ ataccha”nti, ettheva udakantaṃ patvā aggiviya nivatto.

Dịch: Kinh này được kết nối bởi hai yếu tố: ca ngợi và không ca ngợi. Trong đó, không ca ngợi là: “Điều này không thật, điều này không đúng,” như lửa bị dập tắt khi chạm đến mé nước.

Vaṇṇo pana bhūtaṃ bhūtato paṭijānitabbam – “Iti petaṃ bhūta”nti evaṃ anuvattatiyeva.

Dịch: Còn ca ngợi thì phải thừa nhận sự thật như thật: “Điều này là thật,” và như thế nó tiếp tục được áp dụng.

So pana duvidho brahmadattena bhāsitaṃ vaṇṇo ca bhikkhusaṅghena acchariyaṃ āvusotīdinā nayena āradhavaṇṇo ca.

Dịch: Sự ca ngợi này có hai loại: ca ngợi được nói bởi Brahmadatta và ca ngợi được Tăng đoàn khởi lên với lời “Thật kỳ diệu, thưa Ngài” và các cách tương tự.

Tesu bhikkhusaṅghena vuttavaṇṇassa upari suññatāpakāsane anusandhiṃ dassessati.

Dịch: Trong số đó, mối liên hệ của sự ca ngợi do Tăng đoàn nói sẽ được thể hiện qua việc làm sáng tỏ tính Không.

Idha pana brahmadattena vuttavaṇṇassa anusandhiṃ dassetuṃ

“Appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhave”ti desanā āradhā.

Dịch: Ở đây, để chỉ ra mối liên hệ của sự ca ngợi do Brahmadatta nói, bài giảng bắt đầu với: “Này các Tỳ-kheo, điều này chỉ là nhỏ bé.”

Tattha appamattakanti parittassa nāmaṃ. oramattakanti tasseva vevacanaṃ. mattāti vuccati pamāṇaṃ. Appaṃ mattā etassāti appamattakaṃ. oraṃ mattā

etassāti oramattakaṃ. sīlameva sīlamattakaṃ.

Dịch: Trong đó, “appamattaka” là tên gọi của cái nhỏ bé. “Oramattaka” là từ đồng nghĩa của nó. “Mattā” được gọi là mức độ. Có mức độ nhỏ nên gọi là appamattaka. Có mức độ thấp nên gọi là oramattaka. Chỉ là giới luật, nên gọi là sīlamattaka.

idaṃ vuttaṃ hoti – ‘Appamattakaṃ kho, panetaṃ bhikkhave, oramattakaṃ sīlamattakaṃ’ nāma yena “Tathāgatassa vaṇṇaṃ vadāmi”ti ussāhaṃ katvāpi vaṇṇaṃ vadamāno puthujjano vadeyyāti.

Dịch: Ý nghĩa được nói là: “Này các Tỳ-kheo, điều này chỉ là nhỏ bé, chỉ là thấp kém, chỉ là giới luật,” mà dù cố gắng ca ngợi Như Lai, người phàm phu cũng chỉ nói được như thế.

Tattha siyā – nanu idaṃ sīlaṃ nāma yogino aggavibhūsanam?

Dịch: Ở đây, có thể hỏi: “Chẳng phải giới luật là trang sức tối thượng của hành giả sao?”

Yathāhu porāṇā – “Sīlaṃ yogissa’laṅkāro, sīlaṃ yogissa maṇḍanaṃ;

Sīlehi’laṅkato yogī, maṇḍane aggataṃ gato”ti.

Dịch: Như các bậc cổ nhân đã nói: “Giới là trang sức của hành giả, giới là sự tô điểm của hành giả; hành giả được trang sức bởi giới, đạt đến sự tô điểm tối thượng.”

Bhagavatāpi ca anekesu suttasatesu sīlaṃ mahantameva katvā kathitaṃ.

Dịch: Chính Thế Tôn cũng đã nói trong nhiều trăm kinh rằng giới là điều vĩ đại.

Yathāha – “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu ‘Sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī”ti (ma· ni· 1.65) ca.

Dịch: Như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, nếu một Tỳ-kheo mong muốn ‘Ta được các vị đồng phạm hạnh yêu mến, kính trọng và đáng được trân quý,’ thì phải trọn vẹn trong giới luật.”

“Kikīva aṇḍaṃ, camarīva vāladhiṃ; Piyaṃva puttaṃ, nayanaṃva ekakaṃ.

Tatheva sīlaṃ, anurakkhamānā; Supesalā hotha, sadā sagāravā”ti ca.

Dịch: “Như con gà mái giữ trứng, như con bò yak giữ đuôi; như người mẹ yêu thương con, như mắt duy nhất được bảo vệ. Cũng vậy, hãy giữ gìn giới luật; hãy luôn khéo léo và kính trọng.”

“Na pupphagandho paṭivātameti; Na candanaṃ taggaramallikā vā. Satañca gandho paṭivātameti; Sabbā disā sappuriso pavāyati.

Dịch: “Hương hoa không bay ngược gió; không phải chiên đàn, trầm hương hay hoa nhài. Nhưng hương của người thiện bay ngược gió; người hiền thiện tỏa khắp mọi phương.”

Candanaṃ tagaraṃ vāpi, uppalaṃ atha vassikī; Etesaṃ gandhajātānaṃ, sīlagandho anuttaro.

Dịch: “Chiên đàn, trầm hương, hoa sen hay hoa huệ; trong các loại hương này, hương giới là vô thượng.”

Appamatto ayam gandho, yvāyaṃ tagaracandanaṃ; Yo ca sīlavataṃ gandho, vāti devesu uttamo.

Dịch: “Hương chiên đàn, trầm hương thì nhỏ bé; nhưng hương của người giữ giới tỏa đến chư thiên, là tối thượng.”

Tesaṃ sampannasīlānaṃ, appamādavihāriṇaṃ; Sammadañña vimuttānaṃ, māro maggaṃ na vindatī”ti ca. (dha· pa· 57);

Dịch: “Những người đầy đủ giới, sống không phóng dật, giác ngộ và giải thoát; Ma vương không thể tìm được lỗi của họ.”

“Sīle patitṭhāya naro sapañño, cittaṃ paññañca bhāvayaṃ; Ātāpī nipako bhikkhu, so imaṃ vijaṭṭhaye jaṭa”nti ca. (saṃ· nī· 1.23);

Dịch: “Người trí dựa vào giới, tu tập tâm và trí tuệ; Tỳ-kheo tinh tấn, khéo léo, sẽ tháo gỡ được rối ren này.”

“Seyyathāpi, bhikkhave, ye keci bījaḡāmaḡbhūtaḡāma vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjanti, sabbe te pathaviṃ nissāya, pathaviyaṃ patitṭhāya; evameṭe bījaḡāmaḡbhūtaḡāma vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjanti.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, tất cả các loại cây cỏ, thực vật phát triển, lớn mạnh, đạt đến sung mãn, đều dựa vào đất, đặt nền trên đất; cũng vậy, các loại cây cỏ, thực vật đạt đến phát triển, lớn mạnh, sung mãn.”

Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitṭhāya sattabojjhaṅge bhāvento sattabojjhaṅge bahulikaronto vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesū”ti (saṃ· nī· 5.150) ca.

Dịch: “Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo dựa vào giới, đặt nền trên giới, tu tập bảy giác chi, thực hành nhiều bảy giác chi, sẽ đạt đến phát triển, lớn mạnh, sung mãn trong các pháp.”

Evam aññaṇipi anekāni suttāni datṭhabbāni. Evamanekesu suttasatesu sīlaṃ mahantameva katvā kathitaṃ.

Dịch: Cũng nên xem xét nhiều kinh khác như vậy. Trong hàng trăm kinh, giới được nói là vĩ đại.

Taṃ “Kasmā imasmiṃ ṭhāne appamattaka”nti āhāti? Upari guṇe upanidhāya.

Dịch: Vậy tại sao ở đây lại gọi là “nhỏ bé”? Vì so sánh với các phẩm chất cao hơn.

Sīlañhi samādhīṃ na pāpuṇāti, samādhi paññaṃ na pāpuṇāti, tasmā uparimaṃ upanidhāya heṭṭhimaṃ oramattakaṃ nāma hoti.

Dịch: Giới không đạt đến định, định không đạt đến tuệ, do đó, so với cái cao hơn, cái thấp hơn được gọi là nhỏ bé.

Kathaṃ sīlaṃ samādhīṃ na pāpuṇāti?

Dịch: Giới không đạt đến định như thế nào?

Bhagavā hi abhisambodhito sattame saṃvacchare sāvatthinagara – dvāre kaṇḍambaruḡkhamūle dvādasayojane ratanamaṇḍape yojanappamaṇe ratanapallaṅke nisīditvā tiyojanike dibbasetacchatte dhāriyamāne dvādasayojanāya parisāya attādānaparidīpanaṃ titthiyamaddanaṃ –

“Uparimakāyato aggikkhandho pavattati, heṭṭhimakāyato udakadhārā pavattati...pe... ekekalomakūpato aggikkhandho pavattati, ekekalomakūpato udakadhārā pavattati, channaṃ vaṇṇāna”ntiādinayappavattaṃ

yamakapāṭihāriyaṃ dasseti.

Dịch: Thế Tôn, trong năm thứ bảy sau khi giác ngộ, tại cổng thành Sāvatti, dưới gốc cây kaṇḍamba, trong lầu báu mười hai do-tuần, ngồi trên ngai báu một do-tuần, dưới tán lông trắng thiêng liêng ba do-tuần, với hội chúng mười hai do-tuần, đã hiển bày song đôi thần thông, làm sáng tỏ sự tự hiển dăng và chế ngự các ngoại đạo: “Từ nửa thân trên, ngọn lửa bùng lên, từ nửa thân dưới, dòng nước tuôn chảy... từ mỗi lỗ 毛孔, ngọn lửa bùng lên, từ mỗi lỗ chân lông, dòng nước tuôn chảy, với sáu màu sắc,” và cứ thế tiếp tục.

Tassa suvaṇṇavaṇṇasarīrato suvaṇṇavaṇṇā rasmiyo uggantvā yāva bhavaggā gacchanti, sakaladasasahassacakkavāḷassa alaṅkaraṇakālo viya hoti, dutiyā dutiyā rasmiyo purimāya purimāya yamakayamakā viya ekakkhaṇe viya pavattanti.

Dịch: Từ thân vàng rực của Ngài, những tia sáng màu vàng bốc lên, bay đến tận đỉnh cõi hữu, như thể trang hoàng toàn bộ mười ngàn thế giới, các tia sáng thứ hai nối tiếp tia sáng đầu tiên, như song đôi, như xảy ra trong cùng một khoảnh khắc.

Dvinnaṅca cittānaṃ ekakkhaṇe pavatti nāma natthi. Buddhānaṃ pana bhagavantānaṃ bhavaṅgaparivāsassa lahukatāya pañcahākārehi āciṇṇavasitāya ca, tā ekakkhaṇe viya pavattanti.

Dịch: Không có chuyện hai tâm xảy ra cùng một khoảnh khắc. Nhưng với các Đức Phật, do sự nhẹ nhàng của dòng tâm thức và sự thành tựu năm phương diện, chúng dường như xảy ra trong cùng một khoảnh khắc.

Tassā tassā pana rasmiyā āvajjanaparikammādhittānāni visuṃ visuṃyeva.

Dịch: Tuy nhiên, mỗi tia sáng đều có sự chú tâm, chuẩn bị và quyết định riêng biệt.

Nīlarasmiatthāya hi bhagavā nīlakaṣiṇaṃ samāpajjati, pītarasmiatthāya pītaṣiṇaṃ, lohitaodātarasmiatthāya lohitaodātaṣiṇaṃ, aggikkhandhatthāya tejokaṣiṇaṃ, udakadhāratthāya āpokaṣiṇaṃ samāpajjati.

Dịch: Để phát ra tia sáng xanh, Thế Tôn nhập vào định xanh; để phát ra tia sáng vàng, nhập vào định vàng; để phát ra tia sáng đỏ và trắng, nhập vào định đỏ và trắng; để phát ra ngọn lửa, nhập vào định lửa; để phát ra dòng nước, nhập vào định nước.

Satthā caṅkamati, nimmito tiṭṭhati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappeti sabbam vitthāretabbam.

Dịch: Thầy đi kinh hành, hóa thân đứng, ngồi hoặc nằm; tất cả cần được giải thích chi tiết.

Ettha ekampi sīlassa kiccaṃ natthi, sabbam samādhikiccameva. Evaṃ sīlaṃ samādhim na pāpuṇāti.

Dịch: Ở đây, không có vai trò nào của giới, tất cả đều là công việc của định. Như vậy, giới không đạt đến định.

Yaṃ pana bhagavā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni pāramiyo pūretvā, ekūnatiṃsavassakāle cakkavattisirīnivāsabhūtā bhavanā nikkhamma anomānadīre pabbajitvā, chabbassāni padhānayogaṃ katvā, visākhapuṇṇamāyaṃ uruvelagāme sujātāya dinnam pakkhattadibbojaṃ madhupāyāsaṃ paribhuñjitvā, sāyanhasamaye dakkhiṇuttarena bodhimaṇḍam

pavisitvā assatthadumarājānaṃ tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā, pubbuttarabhāge ̐hito tiṇasanthāraṃ santharitvā, tisandhipallaṅkaṃ ābhujitvā, caturaṅgasamannāgataṃ mettākammaṭṭhānaṃ pubbaṅgamaṃ katvā, vīriyādhiṭṭhānaṃ adhiṭṭhāya, cuddasahatthapallaṅkavaragato suvaṇṇapīṭhe ̐hapitaṃ rajatakkhandhaṃ viya paññāsahatthaṃ bodhikkhandhaṃ piṭṭhito katvā, upari maṇichattena viya bodhisākhāya dhāriyamāno, suvaṇṇavaṇṇe cīvare pavālasadisesu bodhiaṅkuresu patamānesu, sūriye atthaṃ upagacchante mārabalaṃ vidhamitvā, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussaritvā, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhetvā, paccūsakāle sabbabuddhānamāciṇṇe paccayākāre ñāṇaṃ otāretvā, ānāpānacatutthajjhānaṃ nibbattetvā, tadeva pādakaṃ katvā vipassanaṃ vadḍhetvā, maggapaṭipāṭiyā adhigatena catutthamaggena sabbakilese khepetvā sabbabuddhaguṇe paṭivijjhi, idamassa paññākiccaṃ.

Dịch: Nhưng Thế Tôn, sau khi hoàn thành bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp ba-la-mật, ở tuổi hai mươi chín, rời bỏ cung điện vương giả, xuất gia bên bờ sông Anomā, tinh tấn trong sáu năm, vào ngày trăng rằm tháng Visākha, tại làng Uruvelā, thọ nhận cháo sữa do Sujātā dâng cúng, vào buổi chiều, đi vào Bồ-đề đạo tràng từ hướng nam lên bắc, đi nhiều quanh cây Bồ-đề ba vòng, đứng ở phía đông bắc, trải cỏ làm tọa cụ, ngồi kiết già ba lớp, lấy thiên tử làm nền tảng, quyết tâm tinh tấn, ngồi trên gai mười bốn cánh tay như khối bạc đặt trên bụi vàng, dựa lưng vào thân cây Bồ-đề năm mươi cánh tay, được che bởi cành Bồ-đề như lọng ngọc, trong y áo vàng rực, với những chồi non Bồ-đề đỏ như san hô rung động, khi mặt trời lặn, Ngài đánh bại quân Ma, trong canh đầu nhớ lại tiền kiếp, trong canh giữa thanh tịnh thiên nhân, vào canh cuối đưa trí tuệ vào duyên khởi như các chư Phật, đạt thiên thứ tư của hơi thở, lấy đó làm nền tảng, tăng trưởng thiên quán, theo thứ tự các đạo, đạt đạo thứ tư, diệt sạch phiền não, thấu tri tất cả phẩm chất Phật. Đây là công việc của trí tuệ.

Evaṃ samādhi paññaṃ na pāpuṇāti.

Dịch: Như vậy, định không đạt đến tuệ.

Tattha yathā hatthe udakaṃ pātiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, pātiyaṃ udakaṃ ghaṭe udakaṃ na pāpuṇāti, ghaṭe udakaṃ kolambe udakaṃ na pāpuṇāti, kolambe udakaṃ cāṭiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, cāṭiyaṃ udakaṃ mahākumbhiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, mahākumbhiyaṃ udakaṃ kusobbhe udakaṃ na pāpuṇāti, kusobbhe udakaṃ kandare udakaṃ na pāpuṇāti, kandare udakaṃ kunnadiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, kunnadiyaṃ udakaṃ pañcamahānadiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, pañcamahānadiyaṃ udakaṃ cakkavāḷamahāsamudde udakaṃ na pāpuṇāti, cakkavāḷamahāsamudde udakaṃ sinerupādake mahāsamudde udakaṃ na pāpuṇāti.

Dịch: Ở đây, như nước trong tay không đạt đến nước trong bát, nước trong bát không đạt đến nước trong bình, nước trong bình không đạt đến nước trong vại, nước trong vại không đạt đến nước trong chum, nước trong chum không đạt đến nước trong lu lớn, nước trong lu lớn không đạt đến nước trong ao, nước trong ao không đạt đến nước trong khe, nước trong khe không đạt đến nước trong sông nhỏ, nước trong sông nhỏ không đạt đến nước trong năm sông lớn, nước trong năm sông lớn không đạt đến nước trong đại dương thế giới, nước trong đại dương thế giới không đạt đến nước trong đại dương dưới chân núi Tu-di.

Pātiyaṃ udakaṃ upanidhāya hatthe udakaṃ parittaṃ...pe...

sinerupādakamahāsamudde udakaṃ upanidhāya cakkavāḷamahāsamudde

udakaṃ parittaṃ.

Dịch: So với nước trong bát, nước trong tay là nhỏ bé... cho đến so với nước trong đại dương dưới chân núi Tu-di, nước trong đại dương thế giới là nhỏ bé.

Iti uparūpari udakaṃ bahukaṃ upādāya heṭṭhā heṭṭhā udakaṃ parittaṃ hoti.

Dịch: Như vậy, so với nước nhiều hơn ở trên, nước ở dưới thấp hơn trở nên nhỏ bé.

Evameva upari upari guṇe upādāya heṭṭhā heṭṭhā sīlaṃ appamattakaṃ oramattakanti veditabbaṃ.

Dịch: Cũng vậy, so với các phẩm chất cao hơn ở trên, giới ở dưới thấp hơn được xem là nhỏ bé, thấp kém.

Tenāha – “Appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhave, oramattakaṃ sīlamattaka”nti.

Dịch: Do đó, Ngài nói: “Này các Tỳ-kheo, điều này chỉ là nhỏ bé, thấp kém, chỉ là giới luật.”

yena puthujjanoti, ettha – “Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā; Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjano”ti.

Dịch: Ở đây, về “người phàm phu,” có nói: “Có hai loại phàm phu được Đức Phật, thân quyền mặt trời, nói đến: một là phàm phu mù lòa, hai là phàm phu thiện lành.”

Tattha yassa khandhadhātuāyatanādīsu

uggahaparipucchāsavanadhāraṇapaccavekkhaṇāni natthi, ayaṃ andhaputhujjano. Yassa tāni atthi, so kalyāṇaputhujjano.

Dịch: Ở đây, người nào không có học tập, thắc mắc, lắng nghe, ghi nhớ, và quán chiếu về các uẩn, giới, xứ, v.v., thì gọi là phàm phu mù lòa. Người nào có những điều đó thì gọi là phàm phu thiện lành.

Duvidhopi panesa – “Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano; Puthujjanantogadhattā, puthuvāyaṃ jano iti”.

Dịch: Tuy nhiên, cả hai loại này được giải thích: “Do các nguyên nhân như sinh khởi nhiều thứ, nên gọi là phàm phu; vì bị bao gồm trong đám đông phàm phu, nên người này được gọi là phàm phu.”

So hi puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādīhi kāraṇehi puthujjano.

Dịch: Người ấy, do các nguyên nhân như sinh khởi nhiều loại phiền não, được gọi là phàm phu.

Yathāha – “Puthu kilese janentīti puthujjanā, puthu avihatasakkāyaditṭhikāti puthujjanā, puthu satthārānaṃ mukhullokikāti puthujjanā, puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti puthujjanā, puthu nānābhisaṅkhāre abhisaṅkharontīti puthujjanā, puthu nānāoghehi vuyhanti, puthu santāpehi santappanti, puthu pariāhehi pariḍayhanti, puthu pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhoppaṇṇā laggā laggitā palibuddhātī puthujjanā, puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanā”ti.

Dịch: Như đã nói: “Do sinh khởi nhiều phiền não, nên là phàm phu; do chưa đoạn trừ thân kiến, nên là phàm phu; do nhìn thấy thế tục, nên là phàm phu; do chưa thoát các cõi, nên là phàm phu; do tạo nhiều hành nghiệp, nên là phàm phu; do bị cuốn theo các dòng lũ, do bị thiêu đốt bởi các khổ đau, do bị cháy bỏng bởi các phiền nhiệt, do đắm

say, tham ái, trói buộc, mê đắm, bám víu vào năm dục lạc, nên là phàm phu; do bị che phủ, ngăn che, bao bọc bởi năm triền cái, nên là phàm phu.”

**Puthūnaṃ gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ
nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjano, puthuvāyaṃ
visuṃyeva saṅkhyāṃ gato viśaṃsaṭṭho sīlasutādiguṇayuttehi ariyehi janehīti
puthujjanoti.**

Dịch: Cũng vì bị bao gồm trong đám đông vô số người xa rời thánh pháp, hành theo pháp thấp kém, nên là phàm phu; và vì được tính riêng, tách biệt khỏi những bậc thánh đầy đủ giới, văn, v.v., nên gọi là phàm phu.

tathāgatassāti aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā tathāgato.

Dịch: Về “Nhu Lai,” Thế Tôn được gọi là Như Lai vì tám lý do.

**Tathā āgatoti tathāgato, tathā gatoti tathāgato, tathalakkhaṇaṃ āgatoti
tathāgato, tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato, tathadassitāya
tathāgato, tathavāditāya tathāgato, tathākāritāya tathāgato, abhibhavanaṭṭhena
tathāgatoti.**

Dịch: Đến như thật nên là Như Lai, đi như thật nên là Như Lai, đạt đến đặc tính như thật nên là Như Lai, giác ngộ các pháp như thật nên là Như Lai, thấy như thật nên là Như Lai, nói như thật nên là Như Lai, làm như thật nên là Như Lai, chế ngự nên là Như Lai.

Kathaṃ bhagavā tathā āgatoti tathāgato?

Dịch: Thế Tôn đến như thật nên là Như Lai như thế nào?

**yathā sabbalokahitāya ussukkamāpannā purimakā sammāsambuddhā āgatā,
yathā vipassī bhagavā āgato, yathā sikhī bhagavā, yathā vessabhū bhagavā,
yathā kakusandho bhagavā, yathā koṇāgamano bhagavā, yathā kassapo
bhagavā āgato.**

Dịch: Như các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây, vì lợi ích toàn thể giới, đã đến; như Thế Tôn Vipassī, Thế Tôn Sikhī, Thế Tôn Vessabhū, Thế Tôn Kakusandha, Thế Tôn Koṇāgamana, Thế Tôn Kassapa đã đến.

**Kiṃ vuttaṃ hoti? Yena abhinīhārena ete bhagavanto āgatā, teneva amhākampi
bhagavā āgato.**

Dịch: Ý nghĩa là gì? Bằng nguyện lực mà các Thế Tôn ấy đã đến, Thế Tôn của chúng ta cũng đã đến như thế.

**Atha vā yathā vipassī bhagavā...pe... yathā kassapo bhagavā dānapāramiṃ
pūretvā,
sīlanekkhammaṇṇāvīriyakhantisaccaadhiṭṭhānamettāupekkhāpāramiṃ
pūretvā, imā dasa pāramiyo, dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti
samatiṃsapāramiyo pūretvā aṅgapariccāgaṃ,
nayanadhanarajjaputtadārapariccāganti ime pañca mahāpariccāge pariccajitvā
pubbayogapubbacariyadhammakkhānañātattacariyādayo pūretvā
buddhicariyāya koṭiṃ patvā āgato; tathā amhākampi bhagavā āgato.**

Dịch: Hoặc như Thế Tôn Vipassī... cho đến Thế Tôn Kassapa, đã hoàn mãn ba-la-mật về bố thí, giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, từ, xả; hoàn mãn mười ba-la-mật, mười ba-la-mật phụ, mười ba-la-mật tối thượng, tổng cộng

ba mươi ba-la-mật; đã từ bỏ năm đại thí: chi thể, mắt, tài sản, vương quyền, vợ con; hoàn mãn các hạnh trước, hạnh trước đó, thuyết pháp, trí tuệ, lợi tha, đạt đến đỉnh cao hạnh Phật, đã đến; Thế Tôn của chúng ta cũng đã đến như thế.

Atha vā yathā vipassī bhagavā...pe... kassapo bhagavā cattāro satipaṭṭhāne, cattāro sammappadhāne, cattāro iddhipāde, pañcendriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅge, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvetvā brūhetvā āgato, tathā amhākampi bhagavā āgato.

Dịch: Hoặc như Thế Tôn Vipassī... cho đến Thế Tôn Kassapa, đã tu tập và giảng dạy bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, đạo tám ngành; Thế Tôn của chúng ta cũng đã đến như thế.

Evaṃ tathā āgatoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, đến như thật nên là Như Lai.

“Yatheva lokamhi vipassīdayo, Sabbaññubhāvaṃ munayo idhāgatā; Tathā ayaṃ sakyamunīpi āgato, Tathāgato vuccati tena cakkhumā”ti.

Dịch: “Như trong thế gian, các bậc Vipassī và những vị khác, các bậc muni đạt toàn tri đã đến; cũng vậy, đáng Thích-ca Mâu-ni đã đến, vì thế được gọi là Như Lai, bậc có mắt thấy.”

Evaṃ tathā āgatoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, đến như thật nên là Như Lai.

Kathaṃ tathā gatoti tathāgato? yathā sampatijāto vipassī bhagavā gato...pe... kassapo bhagavā gato.

Dịch: Thế Tôn đi như thật nên là Như Lai như thế nào? Như Thế Tôn Vipassī vừa sinh ra đã đi... cho đến Thế Tôn Kassapa đã đi.

Kathaṃca so bhagavā gato? So hi sampati jātova samehi pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhāya uttarābhimukho sattapadavītiḥārena gato.

Dịch: Và Thế Tôn đã đi như thế nào? Ngài vừa sinh ra, với đôi chân bằng phẳng đặt trên đất, hướng mặt về phương bắc, đi bảy bước.

Yathāha – “Sampatijāto kho, ānanda, bodhisatto samehi pādehi patiṭṭhahitvā uttarābhimukho sattapadavītiḥārena gacchati, setamhi chatte anudhāriyamāne sabbā ca disā anuviloketi, āsabbhiṃ vācaṃ bhāsati – ‘Aggohamasmi lokassa, jeṭṭhohamasmi lokassa, seṭṭhohamasmi lokassa, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo’ti” (dī. ni. 2.31).

Dịch: Như đã nói: “Này Ānanda, Bồ-tát vừa sinh ra, với đôi chân bằng phẳng đặt trên đất, hướng mặt về phương bắc, đi bảy bước, với lòng trắng được giữ trên đầu, nhìn khắp các phương, thốt lời đồng mãn: ‘Ta là tối thượng trong thế gian, ta là trường thượng trong thế gian, ta là tối thắng trong thế gian, đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa.’”

Taṃcassa gamanaṃ tathāṃ ahoṣi? Avitvāthaṃ anekesaṃ visesādhigamānaṃ pubbanimittabhāvena.

Dịch: Và việc đi đó là thật, vì nó là dấu hiệu trước của nhiều thành tựu đặc biệt.

Yaññhi so sampatijātova samehi pādehi patitṭhahi. Idamassa caturiddhipādaṭṭilābhassa pubbanimittam.

Dịch: Vì vừa sinh ra, Ngài đứng vững với đôi chân bằng phẳng, đây là dấu hiệu trước của sự đạt được bốn như ý túc.

Uttarābhimukhabhāvo pana sabbalokuttarabhāvassa pubbanimittam.

Dịch: Hướng mặt về phương bắc là dấu hiệu trước của trạng thái vượt thế gian.

Sattapadavītihāro, sattabojjhaṅgaratanamṭṭilābhassa.

Dịch: Bảy bước đi là dấu hiệu trước của sự đạt được bảy giác chi báu.

“Suvaṇṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā”ti, ettha vuttacāmarukkhepo pana sabbatitthiyanimmaddanassa.

Dịch: “Cây phát trần vàng vậy,” việc vậy phát trần được nói ở đây là dấu hiệu trước của sự chế ngự tất cả ngoại đạo.

Setacchattadhāraṇam, arahattavimuttivaravimalasetacchattaṭṭilābhassa.

Dịch: Việc giữ lòng trắng là dấu hiệu trước của sự đạt được lòng trắng tối thượng của giải thoát A-la-hán.

Sattamapadūpari ṭhatvā sabbadisānuvilokanam, sabbaññutānāvarenaññapaṭṭilābhassa.

Dịch: Đứng sau bước thứ bảy, nhìn khắp các phương, là dấu hiệu trước của sự đạt được trí tuệ không che giấu, toàn tri.

Āsabhimvācābhāsanam appaṭivattiyavāradhammacakkappavattanassa pubbanimittam.

Dịch: Thốt lời đồng mãnh là dấu hiệu trước của việc chuyển pháp luân không thể ngăn cản.

Tathā ayam bhagavāpi gato, tañcassa gamanam tatham ahosi, avitatham, tesamyeva visesādhigamānam pubbanimittam.

Dịch: Cũng như thế, Thế Tôn này đã đi, và việc đi đó là thật, không giả, là dấu hiệu trước của những thành tựu đặc biệt ấy.

Tenāhu porāṇā – “Muhuttajātova gavampatī yathā, Samehi pādehi phusī vasundharam; So vikkamī satta padāni gotamo, Setañca chattaṃ anudhārayum marū.

Dịch: Do đó, cổ nhân nói: “Vừa sinh ra, như chúa tể loài bò, Gotama chạm đất với đôi chân bằng phẳng; Ngài bước bảy bước, và chư Thiên giữ lòng trắng.”

Gantvāna so satta padāni gotamo, Disā vilokesi samā samantato;

Aṭṭhaṅgupetvaṃ giramabbhūḍirayi, Siho yathā pabbatamuddhaniṭṭhito”ti.

Dịch: “Gotama đi bảy bước, nhìn khắp các phương bình đẳng; Ngài thốt lời cao cả với tám đặc tính, như sư tử đứng trên đỉnh núi.”

Evam tathā gatoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, đi như thật nên là Như Lai.

Atha vā yathā vipassī bhagavā...pe... yathā kassapo bhagavā, ayampi bhagavā tatheva nekkhammena kāmacchandaṃ pahāya gato, abyāpādena byāpādaṃ, ālokasaññāya thinamiddhaṃ, avikkhepena uddhaccakukkuccaṃ, dhammavavattānena vicikicchaṃ pahāya ñāṇena avijjaṃ padāletvā, pāmojjena aratiṃ vinodetvā, paṭhamajjhānena nīvaraṇakavāṭaṃ ugghāṭetvā, dutiyajjhānena vitakkavicāraṃ vūpasametvā, tatiyajjhānena pītiṃ virājetvā, catutthajjhānena sukhadukkhaṃ pahāya, ākāsañācāyatanasamāpattiya rūpasaññāpaṭighasaññānānattasaññāyo samatikkamitvā, viññāṇācāyatanasamāpattiya ākāsañācāyatanasaññāṃ, ākiñcaññāyatanasamāpattiya viññāṇācāyatanasaññāṃ, nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiya ākiñcaññāyatanasamāpattiya ākiñcaññāyatanasaññāṃ samatikkamitvā gato.

Dịch: Hoặc như Thế Tôn Vipassī... cho đến Thế Tôn Kassapa, Thế Tôn này cũng vậy, đã đi bằng cách từ bỏ tham ái nhờ xuất ly, sân nhờ không hãm hại, hôn trầm nhờ ánh sáng, trạo cử và hối tiếc nhờ không tán loạn, nghi nhờ xác định pháp, vô minh nhờ trí tuệ, bất mãn nhờ hoan hỷ; mở cửa triền cái bằng thiền thứ nhất, dập tắt tâm tứ bằng thiền thứ hai, ly hỷ bằng thiền thứ ba, bỏ khổ lạc bằng thiền thứ tư; vượt qua sắc tướng, xúc tướng, và đa dạng tướng bằng định không vô biên; vượt qua không vô biên tướng bằng định thức vô biên; vượt qua thức vô biên bằng định vô sở hữu; vượt qua vô sở hữu tướng bằng định phi tướng phi phi tướng.

Aniccānupassanāya niccasaññāṃ pahāya, dukkhānupassanāya sukhasaññāṃ, anattānupassanāya attasaññāṃ, nibbidānupassanāya nandiṃ, virāgānupassanāya rāgaṃ, nirodhānupassanāya samudayaṃ, paṭinissaggānupassanāya ādānaṃ, khayānupassanāya ghanasaññāṃ, vayānupassanāya āyūhanaṃ, vipariṇāmanupassanāya dhuvasaññāṃ, animittānupassanāya nimittaṃ, appaṇihitānupassanāya paṇidhiṃ, suññatānupassanāya abhinivesaṃ, adhipaññādharmavipassanāya sārādānābhinivesaṃ, yathābhūtaññāḍassanena sammohābhinivesaṃ, ādinavānupassanāya ālayābhinivesaṃ, paṭisañkhānupassanāya appaṭisañkhaṃ, vivaṭṭānupassanāya saṃyogābhinivesaṃ, sotāpattimaggena diṭṭhekaṭṭhe kilese bhañjitvā, sakadāgāmiimaggena oḷārike kilese pahāya, anāgāmiimaggena aṇusahagate kilese samugghāṭetvā, arahattamaggena sabbakilese samucchinditvā gato.

Dịch: Bằng quán vô thường, bỏ tướng thường; bằng quán khổ, bỏ tướng lạc; bằng quán vô ngã, bỏ tướng ngã; bằng quán nhằm chán, bỏ tham ái; bằng quán ly tham, bỏ tham; bằng quán diệt, bỏ sinh khởi; bằng quán buông bỏ, bỏ nắm giữ; bằng quán hoại, bỏ tướng bền chắc; bằng quán tan rã, bỏ tích tụ; bằng quán biến hoại, bỏ tướng vững bền; bằng quán vô tướng, bỏ tướng; bằng quán vô nguyện, bỏ nguyện vọng; bằng quán không, bỏ chấp thủ; bằng quán thù thắng pháp, bỏ chấp vào ý nghĩa; bằng trí thấy như thật, bỏ mê lầm; bằng quán nguy hại, bỏ tham ái; bằng quán tư duy, bỏ vô tư; bằng quán vô hạn, bỏ kết hợp; bằng đạo Dự lưu, phá bỏ phiền não thấy chấp; bằng đạo Nhất lai, bỏ phiền não thô; bằng đạo Bất hoàn, nhổ sạch phiền não vi tế; bằng đạo A-la-hán, đoạn tất cả phiền não, và đã đi.

Evampi tathā gatoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, cũng đi như thật nên là Như Lai.

Kathaṃ tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato?

Dịch: Thế Tôn đạt đến đặc tính như thật nên là Như Lai như thế nào?

pathavīdhātuyā kakkhalattalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ. Āpodhātuyā paggharaṇalakkhaṇaṃ. Tejodhātuyā uṇhattalakkhaṇaṃ. Vāyodhātuyā vitthambhanalakkhaṇaṃ. Ākāśadhātuyā asamphuṭṭhalakkhaṇaṃ.

Viññāṇadhātuyā vijānanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính cứng của địa đại là thật, không giả. Đặc tính chảy của thủy đại là thật. Đặc tính nóng của hỏa đại là thật. Đặc tính chuyển động của phong đại là thật. Đặc tính không tiếp xúc của không đại là thật. Đặc tính nhận biết của thức đại là thật.

Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ. Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ. Saññāya sañjānanalakkhaṇaṃ. Sañkhārānaṃ abhisañkharaṇalakkhaṇaṃ. Viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính biến đổi của sắc là thật. Đặc tính cảm thọ của thọ là thật. Đặc tính nhận biết của tưởng là thật. Đặc tính tạo tác của hành là thật. Đặc tính nhận biết của thức là thật.

Vitakkassa abhiniropanalakkhaṇaṃ. Vicārassa anumajjanalakkhaṇaṃ pītiyā pharaṇalakkhaṇaṃ. Sukhassa sātālakkhaṇaṃ. Cितtekaggaṭāya avikkhepalakkhaṇaṃ. Phassassa phusanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính hướng tâm của tầm là thật. Đặc tính xem xét của tứ là thật. Đặc tính lan tỏa của hỷ là thật. Đặc tính an lạc của lạc là thật. Đặc tính không tán loạn của nhất tâm là thật. Đặc tính tiếp xúc của xúc là thật.

Saddhindriyassa adhimokkhalakkhaṇaṃ. Vīriyindriyassa paggaḥalakkhaṇaṃ. Satindriyassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Samādhindriyassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Paññindriyassa pajānanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính quyết tín của tín căn là thật. Đặc tính nỗ lực của tinh tấn căn là thật. Đặc tính tỉnh giác của niệm căn là thật. Đặc tính không tán loạn của định căn là thật. Đặc tính hiểu biết của tuệ căn là thật.

Saddhābalassa assaddhiye akampiylakkhaṇaṃ. Vīriyabalassa kosajje, satibalassa muṭṭhassacce. Samādhibalassa uddhacce, paññābalassa avijjāya akampiylakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính không dao động trước vô tín của tín lực là thật. Đặc tính không dao động trước lười biếng của tinh tấn lực là thật. Đặc tính không dao động trước thất niệm của niệm lực là thật. Đặc tính không dao động trước trạo cử của định lực là thật. Đặc tính không dao động trước vô minh của tuệ lực là thật.

Satisambojjhaṅgassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Dhammavicayasambojjhaṅgassa pavicayalakkhaṇaṃ. Vīriyasambojjhaṅgassa paggaḥalakkhaṇaṃ. Pītisambojjhaṅgassa pharaṇalakkhaṇaṃ. Passaddhisambojjhaṅgassa vūpasamalakkhaṇaṃ. Samādhisambojjhaṅgassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Upekkhāsambojjhaṅgassa paṭisañkhānalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính tỉnh giác của niệm giác chi là thật. Đặc tính phân tích của trạch pháp giác chi là thật. Đặc tính nỗ lực của tinh tấn giác chi là thật. Đặc tính lan tỏa của hỷ giác chi là thật. Đặc tính an tịnh của khinh an giác chi là thật. Đặc tính không tán loạn của định giác chi là thật. Đặc tính xem xét của xả giác chi là thật.

Sammādiṭṭhiyā dassanalakkhaṇaṃ. Sammāsañkappassa abhiniropanalakkhaṇaṃ. Sammāvācāya pariggahalakkhaṇaṃ. Sammākammantassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammājīvassa

vodānalakkhaṇaṃ. Sammāvāyāmassa paggahalakkhaṇaṃ. Sammāsatiyā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammāsamādhissa avikkhepalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính thấy rõ của chánh kiến là thật. Đặc tính hướng tâm của chánh tư duy là thật. Đặc tính kiểm soát của chánh ngữ là thật. Đặc tính khởi tác của chánh nghiệp là thật. Đặc tính thanh tịnh của chánh mạng là thật. Đặc tính nỗ lực của chánh tinh tấn là thật. Đặc tính tỉnh giác của chánh niệm là thật. Đặc tính không tán loạn của chánh định là thật.

Avijjāya aññānalakkhaṇaṃ. Saṅkhārānaṃ cetanālakkaṇaṃ. Viññāṇassa vijāṇanalakkhaṇaṃ. Nāmassa namanalakkhaṇaṃ. Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ. Saḷāyatanassa āyatanalakkhaṇaṃ. Phassassa phusanalakkhaṇaṃ. Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ. Taṇhāya hetulakkhaṇaṃ. Upādānassa gahaṇalakkhaṇaṃ. Bhavassa āyūhanalakkhaṇaṃ. Jātiyā nibbattilakkhaṇaṃ. Jarāya jīraṇalakkhaṇaṃ. Maraṇassa cuttilakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính không biết của vô minh là thật. Đặc tính tác ý của hành là thật. Đặc tính nhận biết của thức là thật. Đặc tính nghiêng về của danh là thật. Đặc tính biến đổi của sắc là thật. Đặc tính cửa ngõ của sáu xứ là thật. Đặc tính tiếp xúc của xúc là thật. Đặc tính cảm thọ của thọ là thật. Đặc tính nguyên nhân của tham ái là thật. Đặc tính nắm giữ của thủ là thật. Đặc tính tích tụ của hữu là thật. Đặc tính sinh khởi của sinh là thật. Đặc tính già yếu của lão là thật. Đặc tính hoại diệt của tử là thật.

Dhātūnaṃ suññatālakkaṇaṃ. Āyatanānaṃ āyatanalakkhaṇaṃ. Satipaṭṭhānānaṃ upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammappadhānānaṃ padahanalakkhaṇaṃ. Iddhipādānaṃ ijjhanalakkhaṇaṃ. Indriyānaṃ adhipatilakkhaṇaṃ. Balānaṃ akampiylakkhaṇaṃ. Bojjhaṅgānaṃ niyyānalakkhaṇaṃ. Maggassa hetulakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính không của các giới là thật. Đặc tính cửa ngõ của các xứ là thật. Đặc tính tỉnh giác của niệm xứ là thật. Đặc tính nỗ lực của chánh cần là thật. Đặc tính thành tựu của như ý túc là thật. Đặc tính chủ đạo của các căn là thật. Đặc tính không dao động của các lực là thật. Đặc tính dẫn xuất của giác chi là thật. Đặc tính nguyên nhân của đạo là thật.

Saccānaṃ tathalakkhaṇaṃ. Samathassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Vipassanāya anupassanālakkaṇaṃ. Samathavipassanānaṃ ekarasalakkhaṇaṃ. Yuganaddhānaṃ anativattanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính như thật của các chân lý là thật. Đặc tính không tán loạn của chỉ là thật. Đặc tính quán chiếu của quán là thật. Đặc tính đồng vị của chỉ và quán là thật. Đặc tính không vượt qua của cặp đôi chỉ-quán là thật.

Sīlavisuddhiyā saṃvaralakkhaṇaṃ. Cittavisuddhiyā avikkhepalakkhaṇaṃ. Ditṭhivisuddhiyā dassanalakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính chế ngự của giới thanh tịnh là thật. Đặc tính không tán loạn của tâm thanh tịnh là thật. Đặc tính thấy rõ của kiến thanh tịnh là thật.

Khaye ñāṇassa samucchedanalakkhaṇaṃ. Anuppāde ñāṇassa passaddhilakkhaṇaṃ.

Dịch: Đặc tính đoạn tận của trí hoại diệt là thật. Đặc tính an tịnh của trí không tái sinh là thật.

Chandassa mūlalakkhaṇaṃ. Manasikārassa samuṭṭhāpanalakkhaṇaṃ. Phassassa samodhānalakkhaṇaṃ. Vedanāya samosaraṇalakkhaṇaṃ. Samādhissa pamukhalakkhaṇaṃ. Satiyā ādhipeyyalakkhaṇaṃ. Paññāya tatuttariyalakkhaṇaṃ. Vimuttiyā sārallakkhaṇaṃ... amatogadhassa nibbānassa pariyosānalakkhaṇaṃ tathāṃ avitathāṃ.

Dịch: Đặc tính gốc rễ của dục là thật. Đặc tính khởi sinh của tác ý là thật. Đặc tính hội tụ của xúc là thật. Đặc tính hợp lưu của thọ là thật. Đặc tính dẫn đầu của định là thật. Đặc tính chủ đạo của niệm là thật. Đặc tính vượt qua của tuệ là thật. Đặc tính cốt lõi của giải thoát là thật... Đặc tính kết thúc của Niết-bàn bất tử là thật, không giả.

Evam tathalakkhaṇaṃ nāṇagatiyā āgato avirajjhitvā patto anuppattoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, đạt đến đặc tính như thật bằng con đường trí tuệ, không dao động, đạt đến và an trú, nên gọi là Như Lai.

Evam tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, đạt đến đặc tính như thật nên là Như Lai.

Katham tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato?

Dịch: Thế Tôn giác ngộ các pháp như thật nên là Như Lai như thế nào?

tathadhammā nāma cattāri ariyasaccāni. Yathāha – “Cattārimāni, bhikkhave, tathāni avitathāni anaññathāni. Katamāni cattāri? ‘Idaṃ dukkha’nti bhikkhave, tathametaṃ avitathametaṃ anaññathameta”nti (saṃ· ni· 5.1090) vitthāro.

Dịch: Các pháp như thật là bốn thánh đế. Như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, có bốn điều như thật, không giả, không khác. Bốn điều đó là gì? ‘Đây là khổ’ là thật, không giả, không khác,” và chi tiết tiếp theo.

Tāni ca bhagavā abhisambuddho, tasmā tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati.

Dịch: Và Thế Tôn đã giác ngộ các pháp đó, do đó, vì giác ngộ các pháp như thật, Ngài được gọi là Như Lai.

Abhisambuddhattho hettha gatasaddo.

Dịch: Ở đây, từ “gata” mang nghĩa giác ngộ.

Api ca jarāmaraṇassa jātipaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tathō avitathō anaññathō...pe..., saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tathō avitathō anaññathō...pe..., tathā avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho, saṅkhārānaṃ viññāṇassa paccayaṭṭho...pe..., jātiyā jarāmaraṇassa paccayaṭṭho tathō avitathō anaññathō.

Dịch: Hơn nữa, tính chất lão tử sinh khởi do duyên sinh là thật, không giả, không khác... hành sinh khởi do duyên vô minh là thật, không giả, không khác... vô minh là duyên cho hành, hành là duyên cho thức... sinh là duyên cho lão tử, là thật, không giả, không khác.

Taṃ sabbam bhagavā abhisambuddho, tasmāpi tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati.

Dịch: Tất cả điều đó Thế Tôn đã giác ngộ, do đó, vì giác ngộ các pháp như thật, Ngài được gọi là Như Lai.

Evam tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato.

Dịch: Như vậy, giác ngộ các pháp như thật nên là Như Lai.

Katham tathadassitāya tathāgato?

Dịch: Thế Tôn thấy như thật nên là Như Lai như thế nào?

bhagavā yaṃ sadevake loke...pe..., sadevamanussāya pajāya aparimāṇasu lokadhātūsu aparimāṇaṃ sattānaṃ cakkhuvāre āpāthamāgacchantaṃ rūpāramaṇaṃ nāma atthi, taṃ sabbākārato jānāti passati.

Dịch: Thế Tôn biết và thấy tất cả các sắc pháp đến trong tầm mắt của vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới, gồm cả chư thiên và loài người.

Evam jānatā passatā ca, tena taṃ itthānitthādivasena vā ditthasutamutaviññātesu labbhamānakapadavasena vā.

Dịch: Biết và thấy như vậy, hoặc theo cách phân biệt thích và không thích, hoặc theo các pháp được thấy, nghe, cảm nhận, và biết.

“Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanaṃ? Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ nīlaṃ pītaka”ntiadinā (dha·sa· 616) nayena anekehi nāmehi terasahi vārehi dvepaññāsāya nayehi vibhajjamānaṃ tathameva hoti, vitathaṃ natthi.

Dịch: “Sắc xử là gì? Là sắc dựa vào bốn đại, có màu sắc, hình tướng, có thể thấy, có đối kháng, như xanh, vàng,” v.v. (Pháp Tụ 616), được phân tích qua nhiều tên, mười ba cách, năm mươi hai phương pháp, đều là thật, không giả.

Esa nayo sotadvārādīsupi āpāthaṃ āgacchantesu saddādīsu.

Dịch: Cũng theo cách này với các âm thanh, v.v., đến trong tầm tai, v.v.

Vuttañcetaṃ bhagavatā – “Yaṃ bhikkhave, sadevakassa lokassa...pe... sadevamanussāya pajāya ditthaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, tamahaṃ jānāmi. Tamahaṃ abbhaññāsiṃ, taṃ tathāgatassa veditaṃ, taṃ tathāgato na upatthāsī”ti (a· ni· 4.24).

Dịch: Thế Tôn đã nói: “Này các Tỳ-kheo, bất cứ gì trong thế giới gồm chư thiên và loài người, được thấy, nghe, cảm nhận, biết, đạt, tìm kiếm, suy tư bằng tâm, ta đều biết. Ta đã liễu tri, Như Lai biết rõ điều đó, nhưng Như Lai không chấp thủ.”

Evam tathadassitāya tathāgato.

Dịch: Như vậy, thấy như thật nên là Như Lai.

Tattha tathadassī atthe tathāgatoti padasambhavo veditabbo.

Dịch: Ở đây, từ “tathāgato” nên được hiểu theo nghĩa “bậc thấy như thật.”

Katham tathavāditāya tathāgato?

Dịch: Thế Tôn nói như thật nên là Như Lai như thế nào?

yaṃ rattiṃ bhagavā bodhimaṇḍe aparājitaṃ pallaṅke nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, yañca rattiṃ yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, etthantare pañcattālīsavassaparimāṇe kāle paṭhamabodhiyāpi

majjhimabodhiyāpi pacchimabodhiyāpi yaṃ bhagavatā bhāsitaṃ – suttaṃ, geyyaṃ...pe... vedallaṃ, taṃ sabbam atthato ca byañjanato ca anupavajjaṃ, anūnāmanādhikaṃ, sabbākāraparipuṇṇaṃ, rāgamadanimmadanaṃ, dosamohamadanimmadanaṃ.

Dịch: Đêm Thế Tôn ngồi trên ngai bắt bại tại Bồ-đề đạo tràng, đê bẹp ba Ma vương, giác ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác, và đêm Ngài nhập Niết-bàn vô dư giữa hai cây sala, trong khoảng thời gian bốn mươi lăm năm, từ đầu, giữa, đến cuối giác ngộ, tất cả những gì Thế Tôn nói – kinh, ứng tụng, cho đến vấn đáp – đều không thể chê trách về nghĩa và lời, không thiếu không thừa, đầy đủ mọi phương diện, diệt trừ tham, sân, si.

Natthi tattha vālaggamattampi avakkhalitaṃ, sabbam taṃ ekamuddikāya lañchitaṃ viya, ekanāḷiyā mitaṃ viya, ekatulāya tulitaṃ viya ca, tathameva hoti avitathaṃ anaññathaṃ.

Dịch: Không có sai lầm dù nhỏ như đầu sợi lông, tất cả như được đóng dấu một dấu, đo bằng một lường, cân bằng một cân, là thật, không giả, không khác.

Tenāha – “Yañca, cunda, rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbam taṃ tatheva hoti, no aññathā. Tasmā ‘Tathāgato’ti vuccati”ti (a· nī· 4.23).

Dịch: Do đó, Ngài nói: “Này Cunda, đêm Như Lai giác ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác, và đêm Như Lai nhập Niết-bàn vô dư, tất cả những gì Như Lai nói, giảng, chỉ dạy trong khoảng thời gian ấy đều là thật, không khác. Vì thế, Ngài được gọi là Như Lai.”

Gadattho hettha gatasaddo.

Dịch: Ở đây, từ “gata” mang nghĩa nói.

Evam tathavādītāya tathāgato.

Dịch: Như vậy, nói như thật nên là Như Lai.

Api ca āgadanam āgado, vacananti attho. Tayo aviparīto āgado assāti, da-kārassa ta-kāram katvā tathāgatoti evametasmim atthe padasiddhi veditabbā.

Dịch: Hơn nữa, “āgado” nghĩa là lời nói, phát biểu. Người có lời nói chân thật, không sai lệch, thay “da” bằng “ta” thành “tathāgato”, nên hiểu nghĩa này của từ Như Lai.

Katham tathākāritāya tathāgato?

Dịch: Thế Tôn hành như thật nên là Như Lai như thế nào?

bhagavato hi vācāya kāyo anulometi, kāyassapi vācā, tasmā yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī ca hoti.

Dịch: Thân của Thế Tôn phù hợp với lời nói, và lời nói phù hợp với thân, do đó Ngài nói như thế nào thì hành như vậy, hành như thế nào thì nói như vậy.

Evambhūtaṃ cassa yathāvācā, kāyopi tathā gato pavattoti attho. Yathā ca kāyo, vācāpi tathā gatā pavattāti tathāgato.

Dịch: Với Ngài như vậy, thân hành động như lời nói, nghĩa là thân đi theo cách như thật. Và như thân, lời nói cũng đi theo cách như thật, nên gọi là Như Lai.

Tenevāha – “Yathāvādī, bhikkhave, tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī. Iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Tasmā ‘Tathāgato’ti vuccatī”ti (a- ni- 4.23).

Dịch: Do đó, Ngài nói: “Này các Tỳ-kheo, Như Lai nói như thế nào thì hành như vậy, hành như thế nào thì nói như vậy. Vì thế, Ngài được gọi là Như Lai.”

Evam tathākāritāya tathāgato.

Dịch: Như vậy, hành như thật nên là Như Lai.

Katham abhibhavanaṭṭhena tathāgato?

Dịch: Thế Tôn chế ngự nên là Như Lai như thế nào?

upari bhavaggaṃ heṭṭhā avīciṃ pariyantaṃ katvā tiriyaṃ aparimāṇasu lokadhātūsu sabbasatte abhibhavati sīlenapi samādhināpi paññāyapi vimuttiyāpi, vimuttiñāṇadassanenapi na tassa tulā vā pamāṇaṃ vā atthi; atulo appameyyo anuttaro rājātirājā devadevo sakkānaṃ atisakko brahmānaṃ atibrahmā.

Dịch: Từ cõi cao nhất Bhavagga đến cõi thấp nhất Avīci, trong vô lượng thế giới, Ngài chế ngự tất cả chúng sinh bằng giới, định, tuệ, giải thoát, và trí tuệ giải thoát; không ai sánh bằng, không thể đo lường, vô thượng, vua của các vua, thiên trung chi thiên, vượt trên chư thiên, vượt trên Phạm thiên.

Tenāha – “Sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya pajāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadattthudaso vasavattī, tasmā ‘Tathāgato’ti vuccatī”ti.

Dịch: Do đó, Ngài nói: “Này các Tỳ-kheo, trong thế giới gồm chư thiên và loài người, Như Lai chế ngự, không bị chế ngự, thấy rõ tất cả, tự tại, vì thế được gọi là Như Lai.”

Tatrevaṃ padasiddhi veditabbā. Agado viya agado. Ko panesa?

Desanāvilāsamayo ceva puññussayo ca.

Dịch: Ở đây, nghĩa của từ nên được hiểu như sau: “Agado” giống như vị lương y. Vị này là ai? Là người có tài thuyết giảng và công đức tích lũy.

Tena hesa mahānubhāvo bhisakko dibbāgadena sappe viya sabbaparappavādino sadevakañca lokaṃ abhibhavati.

Dịch: Do đó, vị lương y vĩ đại này, với được phẩm thiêng liêng, như rắn, chế ngự tất cả ngoại đạo và cả thế giới gồm chư thiên.

Iti sabbālokābhibhavane tatho aviparīto desanāvilāsamayo ceva puññussayo ca agado assāti. Da-kārassa ta-kāraṃ katvā tathāgatoti veditabbo.

Dịch: Như vậy, trong việc chế ngự toàn thế giới, vị có tài thuyết giảng và công đức tích lũy là thật, không sai lệch, như lương y; thay “da” bằng “ta” thành “tathāgato”.

Evam abhibhavanaṭṭhena tathāgato.

Dịch: Như vậy, chế ngự nên là Như Lai.

Api ca tathāya gatotipi tathāgato, tathaṃ gatotipi tathāgato. gatoti avagato, atīto patto paṭipannoti attho.

Dịch: Hơn nữa, đi đến như thật nên là Như Lai, đạt đến như thật nên là Như Lai. “Gato” nghĩa là hiểu, vượt qua, đạt đến, thực hành.

Tattha sakalalokaṃ tīraṇapariññāya tathāya gato avagatoti tathāgato.

Dịch: Ở đây, hiểu toàn thể giới bằng trí liễu tri nên đi đến như thật, nên là Như Lai.

Lokasamudayaṃ pahānapariññāya tathāya gato atītoti tathāgato.

Dịch: Vượt qua nguyên nhân thế giới bằng trí đoạn trừ nên đi đến như thật, nên là Như Lai.

Lokanirodhaṃ sacchikiriyāya tathāya gato pattoti tathāgato.

Dịch: Đạt đến sự diệt thế giới bằng trí chứng ngộ nên đi đến như thật, nên là Như Lai.

Lokanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ tathaṃ gato paṭipannoti tathāgato.

Dịch: Thực hành con đường dẫn đến diệt thế giới như thật nên là Như Lai.

Tena vuttaṃ bhagavatā – “Loko, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasmā tathāgato visaṃyutto. Lokasamudayo, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasamudayo tathāgatassa pahīno. Lokanirodho, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokanirodho tathāgatassa sacchikato. Lokanirodhagāminiṃ paṭipadā, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddhā, lokanirodhagāminiṃ paṭipadā tathāgatassa bhāvitā. Yaṃ bhikkhave, sadevakassa lokassa...pe... sabbam taṃ tathāgatena abhisambuddham. Tasmā, tathāgatoti vuccatī”ti (a·ni· 4.23).

Dịch: Do đó, Thế Tôn nói: “Này các Tỳ-kheo, thế giới được Như Lai giác ngộ, Như Lai thoát ly thế giới. Nguyên nhân thế giới được Như Lai giác ngộ, nguyên nhân ấy Như Lai đã đoạn trừ. Sự diệt thế giới được Như Lai giác ngộ, sự diệt ấy Như Lai đã chứng ngộ. Con đường dẫn đến diệt thế giới được Như Lai giác ngộ, con đường ấy Như Lai đã tu tập. Tất cả trong thế giới gồm chư thiên và loài người, Như Lai đã giác ngộ. Vì thế, Ngài được gọi là Như Lai.”

Tassapi evaṃ attho veditabbo. Idampi ca tathāgatassa tathāgatabhāvadīpane mukhamattameva. Sabbākārena pana tathāgatova tathāgatassa tathāgatabhāvaṃ vaṇṇeyya.

Dịch: Nghĩa này nên được hiểu như vậy. Đây chỉ là cửa ngõ để làm sáng tỏ trạng thái Như Lai của Như Lai. Nhưng chỉ Như Lai mới có thể ca ngợi trạng thái Như Lai một cách trọn vẹn.

katamañca taṃ bhikkhavi yena appamattakena oramattakena sīlamattakena puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya, taṃ katamanti pucchati?

Dịch: “Và điều đó là gì, này các Tỳ-kheo?” – hỏi rằng người phàm phu ca ngợi Như Lai bằng giới nhỏ bé, thấp kém thì ca ngợi điều gì?

Tattha pucchā nāma adiṭṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā, anumatipucchā, kathetukamyatā pucchāti pañcavidhā hoti.

Dịch: Ở đây, câu hỏi có năm loại: câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi so sánh điều đã thấy, câu hỏi cắt đứt nghi ngờ, câu hỏi đồng thuận, câu hỏi muốn giảng giải.

Tattha katamā adiṭṭhajotanā pucchā? pakatiyā lakkhaṇaṃ aññataṃ hoti, adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ, tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhāvanāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ adiṭṭhajotanā pucchā.

Dịch: Câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy là gì? Đặc tính tự nhiên chưa biết, chưa

thấy, chưa cân nhắc, chưa xem xét, chưa rõ ràng, chưa hiển bày; hỏi để biết, thấy, cân nhắc, xem xét, hiển bày – đó là câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Katamā diṭṭhasaṃsandanaṃ pucchā? pakatiyā lakkhaṇaṃ nātaṃ hoti, diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, tassa aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanaṃ pañhaṃ pucchati, ayaṃ diṭṭhasaṃsandanaṃ pucchā.

Dịch: Câu hỏi so sánh điều đã thấy là gì? Đặc tính tự nhiên đã biết, đã thấy, đã cân nhắc, đã xem xét, đã rõ ràng, đã hiển bày; hỏi để so sánh với các bậc trí khác – đó là câu hỏi so sánh điều đã thấy.

Katamā vimaticchedanaṃ pucchā? pakatiyā saṃsayapakkhando hoti, vimatipakkhando, dvelhakaḷāto, “Evaṃ nu kho, na nu kho, kinnu kho, kathaṃ nu kho”ti. So vimaticchedanaṃ pañhaṃ pucchati. Ayaṃ vimaticchedanaṃ pucchā.

Dịch: Câu hỏi cắt đứt nghi ngờ là gì? Tự nhiên sinh nghi, do dự, phân vân, “Có phải vậy không, không phải vậy sao, là gì, như thế nào?”; hỏi để cắt đứt nghi ngờ – đó là câu hỏi cắt đứt nghi ngờ.

Katamā anumatipucchā? bhagavā bhikkhūnaṃ anumatiyā pañhaṃ pucchati – “Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti. Aniccaṃ, bhante. Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti? Dukkhaṃ bhanteti (mahāva. 21) sabbhaṃ vattabbaṃ, ayaṃ anumatipucchā.

Dịch: Câu hỏi đồng thuận là gì? Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo để đồng thuận: “Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào, sắc là thường hay vô thường?” – “Vô thường, bạch Thế Tôn.” – “Cái gì vô thường là khổ hay lạc?” – “Khổ, bạch Thế Tôn.” Tất cả như vậy là câu hỏi đồng thuận.

Katamā kathetukamyatā pucchā? bhagavā bhikkhūnaṃ kathetukamyatāya pañhaṃ pucchati. Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā. Katame cattāro?...pe... aṭṭhime bhikkhave maggaṅgā. Katame aṭṭhāti, ayaṃ kathetukamyatā pucchā.

Dịch: Câu hỏi muốn giảng giải là gì? Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo để muốn giảng giải: “Này các Tỷ-kheo, có bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ đó là gì?... Có tám chi phần đạo. Tám chi phần đó là gì?” – đó là câu hỏi muốn giảng giải.

Iti imāsu pañcasu pucchāsu adiṭṭhassa tāva kassaci dhammassa abhāvato tathāgatassa adiṭṭhajotanaṃ pucchā natthi.

Dịch: Trong năm loại câu hỏi này, vì Như Lai không có pháp nào chưa thấy, nên không có câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy.

“Idaṃ nāma aññehi paṇḍitehi samaṇabrāhmaṇehi saddhiṃ saṃsanditvā desessāmi”ti samannāhārasseva anuppajjanato diṭṭhasaṃsandanaṃ pucchāpi natthi.

Dịch: Vì không có ý nghĩ “Ta sẽ so sánh với các bậc trí, sa-môn, bà-la-môn khác để giảng dạy,” nên cũng không có câu hỏi so sánh điều đã thấy.

Yasmā pana buddhānaṃ ekadhammepi āsappanā parisappanā natthi, bodhimaṇḍeyeva sabbā kaṅkhā chinnā; tasmā vimaticchedanaṃ pucchāpi natthiyeva.

Dịch: Vì các Đức Phật không có chút nghi ngờ nào dù chỉ về một pháp, mọi nghi hoặc đã được cắt đứt tại Bồ-đề đạo tràng, nên cũng không có câu hỏi cắt đứt nghi ngờ.

Avasesā pana dve pucchā buddhānaṃ atthi, tāsū ayaṃ kathetukamyatā pucchā nāma.

Dịch: Nhưng hai loại câu hỏi còn lại thì các Đức Phật có, và ở đây, đó là câu hỏi muốn giảng giải.

8. Idāni taṃ kathetukamyatāya pucchāya pucchitamatthaṃ kathetuṃ

“Pāṇātipātāṃ pahāyā”tiādimāha.

Dịch: Bây giờ, để giảng giải ý nghĩa được hỏi bằng câu hỏi muốn giảng giải, Ngài bắt đầu với “Từ bỏ sát sinh” và tiếp theo.

Tattha pāṇassa atipāto pāṇātipāto, pāṇavadho, pāṇaghātoti vuttaṃ hoti.

Dịch: Ở đây, sự giết hại sinh mạng gọi là sát sinh, giết sinh vật, hay hại mạng sống.

pāṇoti cettha vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ, tasmim̐ pana pāṇe

pāṇasaññino jīvitindriyupacchedakaupakkamasamuṭṭhāpikā

kāyavacīdvārānaṃ aññataradvārappavattā vadhakacetanā pāṇātipāto.

Dịch: “Sinh mạng” theo danh từ thông thường là chúng sinh, theo nghĩa tối hậu là quyền năng sống. Sát sinh là ý định giết, khởi sinh hành động nhằm chấm dứt quyền năng sống của sinh mạng, được xem là sinh mạng, thông qua thân hay lời.

So guṇavirahitesu tiracchānagatādīsū pāṇesu khuddake pāṇe appasāvajjo,

mahāsarīre mahāsāvajjo, kasmā? Payogamahantatāya.

Dịch: Sát sinh đối với sinh vật không phẩm chất, như súc sinh, nếu nhỏ thì ít tội, nếu lớn thì nặng tội, vì sao? Vì mức độ nỗ lực lớn hơn.

Payogasamattepi vatthumahantatāya. Guṇavantesu manussādīsū appaguṇe

pāṇe appasāvajjo, mahāguṇe mahāsāvajjo.

Dịch: Dù nỗ lực bằng nhau, nhưng đối tượng lớn thì tội nặng hơn. Với sinh vật có phẩm chất, như con người, nếu phẩm chất thấp thì ít tội, phẩm chất cao thì nặng tội.

Sarīraguṇānaṃ pana samabhāve sati kilesānaṃ upakkamānañca mudutāya

appasāvajjo, tibbatāya mahāsāvajjoti veditabbo.

Dịch: Nếu thân và phẩm chất ngang nhau, thì tội nhẹ nếu phiền não và hành động nhẹ, tội nặng nếu phiền não và hành động mạnh.

Tassa pañca sambhārā honti – pāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo, tena maraṇanti.

Dịch: Sát sinh có năm yếu tố: sinh mạng, nhận biết là sinh mạng, ý định giết, hành động, và cái chết do đó.

Cha payogā – sāhatthiko, āṇattiko, nissaggiyo, thāvaro, vijjāmayo, iddhimayoti.

Dịch: Có sáu cách thực hiện: tự tay, sai khiến, ném bỏ, cố định, dùng chú thuật, dùng thần thông.

Imasmim̐ panatthe vitthāriyamāne ativiya papañco hoti, tasmā taṃ na

vitthārayāma, aññañca evarūpaṃ. Atthikehi pana samantapāsādikam̐

vinayaṭṭhakathaṃ oloketvā gahetabbaṃ.

Dịch: Nếu giải thích chi tiết sẽ quá rườm rà, nên không trình bày dài, và các vấn đề tương tự cũng vậy. Ai muốn biết thêm, hãy tham khảo luận giải Luật tạng Samantapāsādikā.

pahāyāti imaṃ pāṇātipātacetanāsaṅkhātāṃ dussīlyāṃ pajahitvā.

Dịch: “Từ bỏ” nghĩa là từ bỏ hành vi xấu ác gọi là ý định sát sinh.

paṭivirato paṭhāya tato dussīlyato orato virato.

Dịch: “Tránh xa” nghĩa là từ khi từ bỏ, luôn giữ mình xa hành vi xấu ác đó.

Natthi tassa vitikkamissāmīti cakkhusotaviññeyyā dhammā pageva kāyikāti imināva nayena aññesupī evarūpesu padesu attho veditabbo.

Dịch: Không có ý định “ta sẽ vi phạm”, điều này được hiểu qua các pháp do mắt, tai nhận biết, và cả hành động thân, theo cách này, nghĩa ở các đoạn tương tự cũng nên hiểu như vậy.

samaṇoti bhagavā samitapāpatāya laddhavoḥāro. gotamoti gottavasena.

Dịch: “Sa-môn” là danh xưng Thế Tôn nhận được do diệt trừ tội ác. “Gotama” là theo dòng họ.

Na kevalaṇca bhagavāyeva pāṇātipātā paṭivirato, bhikkhusaṅghopi paṭivirato, desanā pana ādito paṭhāya evaṃ āgatā, atthaṃ pana dipentena bhikkhusaṅghavasenāpi dipetuṃ vaṭṭati.

Dịch: Không chỉ Thế Tôn tránh sát sinh, mà Tăng hội cũng tránh. Diễn giải từ đầu đã truyền như vậy, nhưng khi giải nghĩa, cũng nên nói theo ý nghĩa của Tăng hội.

nihitadaṇḍo nihiṭasatthoti parūpaghātathāya daṇḍaṃ vā satthaṃ vā ādāya avattaṃto nikkhattadaṇḍo ceva nikkhattasattho cāti attho.

Dịch: “Buông gậy, buông đao” nghĩa là không cầm gậy hay đao để hại người khác, tức là đã đặt xuống gậy và đao.

Ettha ca ṭhapetvā daṇḍaṃ sabbampi avasesaṃ upakaraṇaṃ sattānaṃ viheṭhanabhāvato satthanti veditabbaṃ.

Dịch: Ở đây, ngoài gậy, mọi dụng cụ còn lại dùng để hại chúng sinh đều được xem là đao.

Yaṃ pana bhikkhū kattaradaṇḍaṃ vā dantakaṭṭhaṃ vā vāsiṃ pipphalikaṃ vā gahetvā vicaranti, na taṃ parūpaghātathāya. Tasmā nihitadaṇḍo nihiṭasattho tveva saṅkhaṃ gacchati.

Dịch: Nhưng các Tỷ-kheo cầm gậy trượng, tăm xỉa răng, dao cạo, hay lá bàng khi đi lại, không phải để hại người. Do đó, họ được xem là đã buông gậy, buông đao.

lajjīti pāpajigucchanaḥkhaṇāya lajjāya samannāgato.

Dịch: “Hỗ thẹn” nghĩa là đầy đủ sự hổ thẹn, với đặc tính ghê tởm tội ác.

dayāpannoti dayaṃ mettacittataṃ āpanno.

Dịch: “Từ mẫn” nghĩa là thấm nhuần lòng từ, tâm từ bi.

sabbapāṇabhūtahitānukampīti; sabbe pāṇabhūte hitena anukampako.

Dịch: “Thương xót tất cả sinh linh” nghĩa là cảm thông và mong cầu lợi ích cho mọi chúng sinh.

Tāya dayāpannatāya sabbesaṃ pāṇabhūtaṇaṃ hitacittakoti attho. viharatīti iriyati yāpeti yāpeti pāleti.

Dịch: Ý nghĩa là với lòng từ mẫn, có tâm mong cầu lợi ích cho mọi chúng sinh. “An trú” nghĩa là sống, hành xử, duy trì, bảo vệ.

iti vā hi, bhikkhavi evaṃ vā bhikkhave.

Dịch: “Như vậy, này các Tỳ-kheo” hoặc “Này các Tỳ-kheo”.

Vā saddo upari “Adinnādānaṃ pahāyā”tiādini apekkhitvā vikappattho vutto, evaṃ sabbattha purimaṃ vā pacchimaṃ vā apekkhitvā vikappabhāvo veditabbo.

Dịch: Từ “vā” liên quan đến “từ bỏ trộm cắp” và các điều tiếp theo, mang nghĩa tùy chọn, và khắp nơi, tùy chọn này nên được hiểu theo ngữ cảnh trước hoặc sau.

Ayaṃ panettha saṅkhepo – bhikkhave, puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno evaṃ vadeyya – “Samaṇo gotamo pāṇaṃ na hanati, na ghātetī, na tattha samanūṇo hoti, virato imasmā dussīlyaṃ; aho, vata re buddhaguṇā mahantā”ti,

Dịch: Tóm lược ở đây là: Này các Tỳ-kheo, người phàm phu ca ngợi Như Lai sẽ nói: “Sa-môn Gotama không giết, không khiến giết, không đồng ý việc giết, tránh xa hành vi xấu này; ôi, phẩm chất Phật thật vĩ đại!”

iti mahantaṃ ussāhaṃ katvā vaṇṇaṃ vattukāmapī appamattaṃ oramattaṃ ācārasīlamattakameva vakkhati.

Dịch: Dù cố gắng hết sức để ca ngợi, họ chỉ nói được về giới hạnh nhỏ bé, thấp kém, chỉ là đạo đức thông thường.

Upari asādhāraṇabhāvaṃ nissāya vaṇṇaṃ vattaṃ na sakkhissati.

Dịch: Họ không thể ca ngợi dựa trên phẩm chất siêu việt cao hơn.

Na kevalaṇca puthujjanova sotāpannasakadāgāmiānāgāmiarahantopī paccekabuddhāpī na sakkontiyeva; tathāgatoyeva pana sakkoti, taṃ vo uparī vakkhāmīti, ayamettha sādhippāyā atthavaṇṇanā.

Dịch: Không chỉ phàm phu, mà cả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, hay Độc giác Phật cũng không thể; chỉ Như Lai mới có thể, điều này sẽ được nói sau. Đây là giải thích ý nghĩa với mục đích rõ ràng.

Iti paraṃ pana apubbapadameva vaṇṇayissāma.

Dịch: Từ đây trở đi, chỉ giải thích các từ mới.

adinnādānaṃ pahāyāti ettha adinnassa ādānaṃ adinnādānaṃ, parasamharaṇaṃ, theyyaṃ, corikāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Từ bỏ trộm cắp” nghĩa là không lấy của không cho, tức là lấy của người, trộm cắp, ăn cướp.

Tattha adinnanti parapariggahitaṃ, yattha paro yathākāmakāritaṃ āpajjanto adaṇḍāraho anupavajjo ca hoti.

Dịch: “Của không cho” là tài sản thuộc sở hữu người khác, nơi người khác sử dụng tùy ý mà không bị phạt hay chê trách.

Tasmiṃ parapariggahite parapariggahitasāññino, tadādāyakaupakkamasamuṭṭhāpikā theyyacetanā adinnādānaṃ.

Dịch: Trong tài sản thuộc người khác, với ý nghĩ đó là của người, ý định trộm cắp khởi sinh hành động lấy, gọi là trộm cắp.

Taṃ hīne parasantake appasāvajjo, paṇīte mahāsāvajjaṃ, kasmā?

Vatthupaṇītatāya.

Dịch: Trộm tài sản thấp kém thì ít tội, trộm tài sản quý giá thì nặng tội, vì sao? Vì giá trị đối tượng cao hơn.

Vatthusamatte sati guṇādhikānaṃ santake vatthusmiṃ mahāsāvajjaṃ.

Dịch: Nếu đối tượng bằng nhau, trộm của người có phẩm chất cao thì tội nặng hơn.

Taṃ taṃ guṇādhikaṃ upādāya tato tato hīnaguṇassa santake vatthusmiṃ appasāvajjaṃ.

Dịch: So với người phẩm chất cao, trộm của người phẩm chất thấp thì tội nhẹ hơn.

Tassa pañca sambhārā honti – parapariggahitaṃ, parapariggahitasaññitā, theyyacittaṃ, upakkamo, tena haraṇanti.

Dịch: Trộm cắp có năm yếu tố: tài sản người khác, nhận biết là tài sản người khác, ý định trộm, hành động, và lấy đi do đó.

Cha payogā – sāhatthikādayova. Te ca kho yathānurūpaṃ theyyāvahāro, pasayhāvahāro, paṭicchannāvahāro, parikappāvahāro, kusāvahāroti imesaṃ avahārānaṃ vasena pavattā, ayamettha saṅkhepo.

Dịch: Có sáu cách thực hiện: tự tay, v.v., theo các kiểu trộm: trộm cắp, cướp giật, che giấu, mưu tính, lừa gạt. Đây là tóm lược.

Vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ vutto.

Dịch: Chi tiết được nói trong luận giải Luật tạng Samantapāsādikā.

Dinnameva ādiyatīti dinnādāyī. cittenapi dinnameva paṭikaṅkhatīti dinnapaṭikaṅkhi.

Dịch: “Chỉ lấy của được cho” nghĩa là chỉ lấy những gì được cho. “Mong cầu của được cho” nghĩa là ngay trong tâm cũng chỉ mong được cho.

thenetīti theno. Na thenena athenena. athenattāyeva sucibhūtena.

Dịch: “Kẻ trộm” là người trộm cắp. “Không trộm” nghĩa là không phải kẻ trộm, thanh tịnh vì không trộm.

Attanāti attabhāvena. Athenaṃ sucibhūtaṃ attānaṃ katvā viharatīti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Bản thân” nghĩa là tự thân. Làm cho tự thân thanh tịnh, không trộm, và an trú như vậy.

Sesaṃ paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva yojetabbaṃ. Yathā ca idha, evaṃ sabbattha.

Dịch: Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói ở học giới đầu tiên. Và như ở đây, mọi nơi cũng vậy.

abrahmacariyanti asetṭhacariyaṃ. Brahmaṃ setṭhaṃ ācāraṃ caratīti brahmacārī.

Dịch: “Phi phạm hạnh” là hành vi không cao thượng. “Phạm hạnh” là người thực hành đạo đức cao thượng, tối thắng.

ārācārīti abrahmacariyato dūracārī.

Dịch: “Xa lia” nghĩa là tránh xa phi phạm hạnh.

methunāti rāgapariyuṭṭhānavasena sadisattā methunakāti laddhavohārehi paṭisevitabbato methunāti saṅkhyam gatā asaddhammā.

Dịch: “Dâm dục” là các pháp bất thiện, do tham ái chi phối, được gọi là dâm dục vì giống nhau, và được thực hành nên mang tên dâm dục.

gāmadhammāti gāmaṇṣīnaṃ dhammā.

Dịch: “Pháp thế tục” là các pháp của người dân làng, tức người thế gian.

9. musāvādam pahāyāti ettha musāti visamvādanapurekkhārassa atthabhañjanako vacīpayogo kāyapayogo, vā visamvādanādhippāyena panassa paravisamvādakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.

Dịch: “Tù bỏ nói dối” ở đây, “musā” là lời nói hay hành động thân phá hoại sự thật nhằm lừa dối người khác, hoặc ý định lừa dối khởi sinh hành động thân hay lời lừa dối người khác, gọi là nói dối.

Aparo nayo, ‘Musā’ti abhūtaṃ atacchaṃ vatthu. ‘Vādo’ti tassa bhūtaṃ tacchato viññāpanaṃ.

Dịch: Một cách khác, “musā” là điều không thật, không đúng. “Vādo” là việc trình bày điều đó như thật, như đúng.

Lakkhaṇato pana atathaṃ vatthuṃ tathato paraṃ viññāpetukāmassa tathāviññāttisamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.

Dịch: Về đặc tính, nói dối là ý định khiến người khác tin điều không thật là thật, khởi sinh hành động trình bày như vậy.

So yamatthaṃ bhañjati, tassa appatāya appasāvajjo, mahantatāya mahāsāvajjo.

Dịch: Nói dối làm tổn hại điều gì, nếu điều đó nhỏ thì tội nhẹ, nếu lớn thì tội nặng.

Api ca gahaṭṭhānaṃ attano santakaṃ adātukāmatāya natthītiādinayappavatto appasāvajjo, sakkhinā hutvā atthabhañjanatthaṃ vutto mahāsāvajjo, pabbajitānaṃ appakampi telaṃ vā sappiṃ vā labhitvā hasādhippāyena – “Ajja gāme telaṃ nadī maññe sandatī”ti pūraṇakathānayaṃ pavatto appasāvajjo, adiṭṭhaṃyeva pana diṭṭhantiādinā nayaṃ vadantānaṃ mahāsāvajjo.

Dịch: Hơn nữa, đối với cư sĩ, nói dối để không cho tài sản của mình, như nói “không có”, thì tội nhẹ; làm nhân chứng để phá hoại sự thật thì tội nặng. Đối với người xuất gia, nói vui đùa khi nhận được ít dầu hay mỡ, như “Hôm nay trong làng dầu chảy như sông”, thì tội nhẹ; nhưng nói điều chưa thấy là đã thấy thì tội nặng.

Tassa cattāro sambhārā honti – atathaṃ vatthu, visamvādanacittaṃ, tajjo vāyāmo, parassa tadatthavijānananti.

Dịch: Nói dối có bốn yếu tố: điều không thật, ý định lừa dối, nỗ lực liên quan, và người khác hiểu theo ý đó.

Eko payogo sāhatthikova. So kāyena vā kāyapaṭibaddhena vā vācāya vā paravisamvādanakiriyākaraṇena daṭṭhabbo.

Dịch: Chỉ có một cách thực hiện: tự mình làm, bằng thân, vật liên quan đến thân, hoặc bằng lời, để lừa dối người khác.

Tāya ce kiriyāya paro tamatthaṃ jānāti, ayaṃ

kiriyasamuṭṭhāpikacetanākkhaṇeyeva musāvādakammunā bajjhati.

Dịch: Nếu qua hành động đó người khác hiểu theo ý đó, thì ngay khoảnh khắc ý định khởi sinh hành động, người ấy bị trói buộc bởi nghiệp nói dối.

Yasmā pana yathā kāyakāyapaṭibaddhavācāhi paraṃ visamvādeti, tathā

“Idamassa bhaṇāhi”ti āṇāpentopi paṇṇaṃ likhitvā purato nissajjantopi,

“Ayamattho evaṃ daṭṭhabbo”ti kuḍḍādīsu likhitvā ṭhapentopi.

Dịch: Vì như lừa dối người khác bằng thân, vật liên quan đến thân, hay lời nói, thì việc sai khiến “Hãy nói như thế này”, viết thư gửi đi, hay viết trên tường “Nên hiểu nghĩa này như vậy” cũng thế.

Tasmā ettha āṇattikanissaggiyathāvarāpi payogā yujjanti, aṭṭhakathāsu pana anāgatattā vīmaṃsitvā gahetabbā.

Dịch: Do đó, ở đây các cách sai khiến, gửi đi, hay cố định cũng phù hợp, nhưng vì không có trong luận giải, nên cần xem xét kỹ trước khi chấp nhận.

Saccaṃ vadatīti saccavādī. saccena saccaṃ sandahati ghaṭetīti saccasandho. na antarantarā musā vadatīti attho.

Dịch: “Nói sự thật” là người nói sự thật. “Kết hợp sự thật với sự thật” là người chân thật, nghĩa là không xen lẫn nói dối.

Yo hi puriso kadāci musā vadati, kadāci saccaṃ, tassa musāvādena antaritattā saccaṃ saccena na ghaṭiyati; tasmā so na saccasandho.

Dịch: Người nào lúc nói dối, lúc nói thật, do xen lẫn nói dối nên sự thật không kết hợp với sự thật, nên không phải người chân thật.

Ayaṃ pana na tādiso, jīvitahetupi musā avatvā saccena saccaṃ sandahati yevāti saccasandho.

Dịch: Nhưng người này không như vậy, dù vì mạng sống cũng không nói dối, chỉ kết hợp sự thật với sự thật, nên gọi là chân thật.

thetoti thiro thirakathoti attho.

Dịch: “Kiên định” nghĩa là người nói kiên cố, vững chắc.

Eko hi puggalo haliddirāgo viya, thusarāsimhi nikhātakhaṇu viya, assapiṭṭhe ṭhapitakumbhaṇḍamiva ca na thirakatho hoti,

Dịch: Một người như bị nhuộm nghệ, như cọc đóng trong đồng rơm, hay như bình đặt trên lưng ngựa, không nói vững chắc.

eko pāsāṇalekhā viya, indakhīlo viya ca thirakatho hoti, asinā sīsaṃ chindantepi dve kathā na katheti, ayaṃ vuccati theto.

Dịch: Một người như khắc trên đá, như cột trụ Inda, nói kiên cố, dù bị chém đầu cũng không nói hai lời, gọi là kiên định.

paccayikoti pattiyāyitabbako, saddhāyitabbakoti attho.

Dịch: “Đáng tin” nghĩa là đáng được tin cậy, đáng được tin tưởng.

Ekacco hi puggalo na paccayiko hoti, “Idaṃ kena vuttaṃ, asukenā”ti vutte “Mā tassa vacanaṃ saddahathā”ti vattabbataṃ āpajjati.

Dịch: Một người không đáng tin, khi nói “Điều này do người kia nói”, thì bị bảo “Đừng tin lời người đó”.

Eko paccayiko hoti, “Idaṃ kena vuttaṃ, asukenā”ti vutte “Yadi tena vuttaṃ, idameva pamāṇaṃ, idāni upaparikkhitabbaṃ natthi, evameva ida”nti vattabbataṃ āpajjati, ayaṃ vuccati paccayiko.

Dịch: Một người đáng tin, khi nói “Điều này do người kia nói”, thì được đáp “Nếu người đó nói, đó là chuẩn mực, không cần xem xét nữa, đúng như vậy”, gọi là đáng tin.

avisamvādako lokassāti tāya saccavāditāya lokaṃ na visamvādetīti attho.

Dịch: “Không lừa dối thế gian” nghĩa là với sự nói thật, không lừa dối thế gian.

pisuṇaṃ vācaṃ pahāyātiādīsu yāya vācāya yassa taṃ vācaṃ bhāsati, tassa hadaye attano piyabhāvaṃ, parassa ca suññabhāvaṃ karoti, sā pisuṇā vācā.

Dịch: “Từ bỏ lời chia rẽ” nghĩa là lời nói khiến người nghe cảm thấy mình được yêu mến, còn người khác bị trống rỗng, đó là lời chia rẽ.

Yāya pana attānampi parampi pharusāṃ karoti, yā vācā sayampi pharusā, neva kaṇṇasukhā na hadayaṅgamā, ayaṃ pharusā vācā.

Dịch: Lời nói khiến cả mình và người khác trở nên thô bạo, bản thân lời nói cũng thô bạo, không dễ nghe, không đi vào lòng, đó là lời thô ác.

Yena samphaṃ palapati niratthakaṃ, so samphappalāpo.

Dịch: Lời nói vô nghĩa, lan man, là nói nhảm.

Tesaṃ mūlabhūtā cetanāpi pisuṇavācādināmeva labhati, sā eva ca idhāhippetāti.

Dịch: Ý định làm gốc cho những lời này cũng được gọi là lời chia rẽ, v.v., và đó là điều được nói ở đây.

Tattha saṃkiliṭṭhacittassa paresaṃ vā bhedaṃ attano piyakamyatāya vā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā pisuṇavācā.

Dịch: Ở đây, ý định khởi sinh hành động thân hay lời, do tâm ô nhiễm, nhằm chia rẽ người khác hoặc để được yêu mến, là lời chia rẽ.

Sā yassa bhedaṃ karoti, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā.

Dịch: Lời chia rẽ làm tổn hại ai, nếu người đó ít phẩm chất thì tội nhẹ, nhiều phẩm chất thì tội nặng.

Tassā cattāro sambhārā – bhinditabbo paro, “Iti ime nānā bhavissanti, vinā bhavissanti”ti bhedapurekkhārātā vā, “Iti ahaṃ piyo bhavissāmi vissāsiko”ti piyakamyatā vā, tajjo vāyāmo, tassa tadatthavijānananti.

Dịch: Lời chia rẽ có bốn yếu tố: người bị chia rẽ, ý định “Họ sẽ phân ly, chia cách” hoặc “Ta sẽ được yêu mến, tin cậy”, nỗ lực liên quan, và người khác hiểu theo ý đó.

imesaṃ bhedaṃyāti, yesaṃ itoti vuttānaṃ santike suttaṃ tesam bhedaṃya.

Dịch: “Để chia rẽ họ” nghĩa là lời nghe được từ những người được nhắc đến nhằm chia rẽ họ.

bhinnānaṃ vā sandhātāti dvinnānaṃ mittānaṃ vā samānupajjhāyakādīnaṃ vā kenacideva kāraṇena bhinnānaṃ ekamekaṃ upasaṅkamitvā “Tumhākaṃ īdisse kule jātānaṃ evaṃ bahussutānaṃ idaṃ na yutta”ntiādīni vatvā sandhānaṃ kattā anukattā.

Dịch: “Hòa giải những người đã chia rẽ” nghĩa là đến với từng người bạn hoặc đồng thầy, bị chia rẽ vì lý do nào đó, nói “Với những người sinh trong dòng họ như thế, học rộng như thế, điều này không phù hợp”, để hòa giải họ.

anuppadātāti sandhānānuppadātā.

Dịch: “Duy trì hòa hợp” nghĩa là duy trì sự hòa giải.

Dve jane samagge disvā – “Tumhākaṃ evarūpe kule jātānaṃ evarūpehi guṇehi samannāgatānaṃ anucchavikameta”ntiādīni vatvā daḥhikammaṃ kattāti attho.

Dịch: Khi thấy hai người hòa hợp, nói “Với những người sinh trong dòng họ như thế, có phẩm chất như thế, điều này thật thích hợp”, để củng cố sự hòa hợp.

Samaggo ārāmo assāti samaggārāmo.

Dịch: “Thích hòa hợp” nghĩa là vui thích với sự hòa hợp.

yattha samaggā natthi, tattha vasitumpi na icchatīti attho.

Dịch: Không muốn sống ở nơi không có hòa hợp.

Samaggarāmotipi pāḷi, ayamevettha attho. samaggaratoti samaggesu rato, te pahāya aññattha gantumpi na icchatīti attho.

Dịch: Kinh văn cũng nói “samaggarāmo”, nghĩa như trên. “Thích thú hòa hợp” nghĩa là vui với những người hòa hợp, không muốn rời họ đi nơi khác.

Samagge disvāpi sutvāpi nandatīti samagganandī, samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītāti yā vācā satte samaggeyeva karoti, taṃ sāmaggiguṇaparidīpikameva vācaṃ bhāsati, na itaranti.

Dịch: “Vui với hòa hợp” nghĩa là vui khi thấy hoặc nghe về sự hòa hợp, nói lời tạo hòa hợp, chỉ nói lời làm sáng tỏ phẩm chất hòa hợp, không nói lời khác.

Parassa mammacchedakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā ekantapharusacetanā pharusāvācā.

Dịch: Ý định thô ác khởi sinh hành động thân hay lời làm tổn hại người khác là lời thô ác.

Tassā āvibhāvatthamidam vatthu – eko kira dārako mātuvacanaṃ anādiyitvā araṇṇaṃ gacchati, taṃ mātā nivattetumasakkontī – “Caṇḍā taṃ mahimsī anubandhatū”ti akkosi.

Dịch: Để làm rõ, có câu chuyện: Một đứa trẻ không nghe lời mẹ, đi vào rừng. Người mẹ không ngăn được, chửi “Con trâu hung dữ đuổi theo mày đi!”

Athassa tatheva araṇṇe mahimsī utthāsi. Dārako “Yaṃ mama mātā mukhena kathesi, taṃ mā hotu, yaṃ cittaṇa cintesi taṃ hotū”ti, saccakiriyamakāsi. Mahimsī tattheva baddhā viya aṭṭhāsi.

Dịch: Quả nhiên trong rừng, một con trâu nổi lên. Đứa trẻ nói: “Điều mẹ ta nói ra, xin đừng xảy ra; điều mẹ nghĩ trong tâm, xin được thành tựu”, và thực hiện lời thề chân thật. Con trâu đứng yên như bị trói.

Evaṃ mammacchedakopi payogo cittasaṇhatāya na pharusā vācā hoti.

Dịch: Như vậy, dù hành động có vẻ tổn hại, nhưng do tâm nhẹ nhàng, không phải là lời thô ác.

Mātāpitaro hi kadāci puttake evaṃ vadanti – “Corā vo khaṇḍākhaṇḍaṃ karontū”ti, uppalapattampi ca nesaṃ upari patantaṃ na icchanti.

Dịch: Cha mẹ đôi khi nói với con: “Trộm cắp chặt các con ra từng mảnh”, nhưng không muốn cả một cánh sen rơi lên con.

Ācariyupajjhāyā ca kadāci nissitake evaṃ vadanti – “Kiṃ ime ahirīkā anottappino caranti, niddhamatha ne”ti, atha ca nesaṃ āgamādhigamasampattiṃ icchanti.

Dịch: Thầy và vị bốn sư đôi khi nói với đệ tử: “Sao bọn vô tâm, vô quý này còn đi lại, trực xuất chúng đi”, nhưng thật ra mong đệ tử thành tựu kinh điển và trí tuệ.

Yathā ca cittasaṇhatāya pharusā vācā na hoti, evaṃ vacanasaṇhatāya aphaṇṇasā vācā na hoti.

Dịch: Như tâm nhẹ nhàng không làm lời thô ác, lời nhẹ nhàng cũng không làm lời không thô ác.

Na hi mārāpetukāmassa – “Imaṃ sukhaṃ sayāpethā”ti vacanaṃ aphaṇṇasā vācā hoti, cittapharusatāya panesā pharusā vācāva.

Dịch: Người muốn giết mà nói “Hãy để người này ngủ thoải mái” thì lời đó không phải không thô ác, vì tâm thô ác nên vẫn là lời thô ác.

Sā yaṃ sandhāya pavattitā, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā.

Dịch: Lời thô ác nhằm vào ai, nếu người đó ít phẩm chất thì tội nhẹ, nhiều phẩm chất thì tội nặng.

Tassā tayo sambhārā – akkositabbo paro, kupitacittaṃ, akkosanāti.

Dịch: Lời thô ác có ba yếu tố: người bị mắng, tâm sân, và hành động mắng.

nelāti elamaṃ vuccati doso, nāssā elanti nelā, niddosāti attho.

Dịch: “Không lỗi” nghĩa là không có lỗi, tức là vô tội.

“Nelaṅgo setapacchādo”ti, (udā· 65) ettha vuttanelaṃ viya.

Dịch: Như “không lỗi, như lọng trắng” được nói trong kinh (Udāna 65).

kaṇṇasukhāti byañjanamadhuratāya kaṇṇānaṃ sukhā, sūcivijjanaṃ viya kaṇṇasūlaṃ na janeti.

Dịch: “Dễ nghe” nghĩa là do lời ngọt ngào, dễ chịu cho tai, không gây đau tai như kim chích.

Atthamadhuratāya sakalasarīre kopam̐ ajanetvā pemaṃ janetīti pemaṇīyā.

Dịch: “Dễ thương” nghĩa là do ý nghĩa ngọt ngào, không gây giận dữ trong toàn thân, mà sinh lòng yêu mến.

hadayaṃ gacchati, appaṭihaññamānā sukhena cittaṃ pavisaṭīti hadayaṅgamā.

Dịch: “Đi vào lòng” nghĩa là đi vào tâm dễ dàng, không bị cản trở, khiến tâm thoải mái.

guṇaparipuṇṇatāya pure bhavāti porī pure saṃvaḍḍhanārī viya sukumārātipi porī.

Dịch: “Tinh tế” nghĩa là đầy đủ phẩm chất, như người phụ nữ trưởng thành trong thành, tinh tế.

purassa esātipi porī. nagaravāsinaṃ kathāti attho.

Dịch: “Thuộc về thành” nghĩa là lời nói của dân thành.

Nagaravāsino hi yuttakathā honti. Pitimattaṃ pitāti vadanti, bhātimattaṃ bhātāti vadanti, mātimmattaṃ mātāti vadanti.

Dịch: Dân thành nói lời thích hợp, gọi cha là cha, anh là anh, mẹ là mẹ.

Evarūpī kathā bahuno janassa kantā hotīti bahujanakantā.

Dịch: Lời nói như thế được nhiều người yêu thích, gọi là “được nhiều người yêu thích”.

kantabhāveneva bahuno janassa manāpā cittavudḍhikarāti bahujanamanāpā.

Dịch: Do tính yêu thích, lời nói làm tâm nhiều người vui, tăng trưởng, gọi là “làm nhiều người hài lòng”.

Anatthaviññāpikā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā akusalacetanā samphappalāpo.

Dịch: Ý định bất thiện khởi sinh hành động thân hay lời, khiến người hiểu điều vô nghĩa, là nói nhảm.

So āsevanamandatāya appasāvajjo, āsevanamahantatāya mahāsāvajjo, tassa dve sambhārā – bhāratayuddhasītāharaṇādiniratthakakathāpurekkhārātā, tathārūpī kathā kathanañca.

Dịch: Nói nhảm ít thực hành thì tội nhẹ, nhiều thực hành thì tội nặng, có hai yếu tố: ý định nói chuyện vô nghĩa như Bharata, Sītā, v.v., và nói chuyện như vậy.

Kālena vadatīti kālavādī vattabbayuttakālaṃ sallakkhetvā vadatīti attho.

Dịch: “Nói đúng lúc” nghĩa là nói vào thời điểm thích hợp, cân nhắc thời điểm nên nói.

Bhūtaṃ tathaṃ tacchaṃ sabhāvameva vadatīti bhūtavādī.

Dịch: “Nói sự thật” nghĩa là chỉ nói điều thật, đúng, đúng bản chất.

ditṭhadhammikasamparāyikatthasannissitameva katvā vadatīti atthavādī.

Dịch: “Nói có ích” nghĩa là chỉ nói điều liên quan đến lợi ích đời này và đời sau.

navalokuttaradhammasannissitaṃ katvā vadatīti dhammavādī.

Dịch: “Nói pháp” nghĩa là chỉ nói điều liên quan đến pháp siêu thế.

saṃvaravinayapahānavinayasannissitaṃ katvā vadaṭṭi vinayavādī.

Dịch: “Nói giới luật” nghĩa là chỉ nói điều liên quan đến chế ngự và đoạn trừ.

Nidhānaṃ vuccati ṭhapanokāso, nidhānamassā atthīti nidhānavatī.

Dịch: “Nidhāna” là nơi đặt để, “có nidhāna” nghĩa là lời nói có giá trị đặt để trong tâm.

hadaye nidhātābbayuttakaṃ vācaṃ bhāsītāti attho.

Dịch: Nghĩa là nói lời đáng được giữ trong tâm.

kālenāti evarūpiṃ bhāsamānopi ca – “Ahaṃ nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsissāmi”ti na akālena bhāsati, yuttakālaṃ pana apekkhitvāva bhāsātīti attho.

Dịch: “Đúng lúc” nghĩa là dù nói lời có giá trị, cũng không nói sai thời, mà chỉ nói khi cần nhắc thời điểm thích hợp.

sāpadesanti saupamaṃ, sakāraṇanti attho.

Dịch: “Có dẫn chứng” nghĩa là có ví dụ, có lý do.

pariyantavatinti paricchedaṃ dassetvā yathāssā paricchedo paññāyati, evaṃ bhāsātīti attho.

Dịch: “Có giới hạn” nghĩa là nói với ranh giới rõ ràng để người khác hiểu được ranh giới đó.

atthasaṃhitanti anekehipi nayehipi vibhajantena pariyādātuṃ asakkuṇeyyatāya atthasaṃpannaṃ bhāsati.

Dịch: “Có lợi ích” nghĩa là nói lời đầy đủ lợi ích, dù phân tích nhiều cách cũng không thể cạn kiệt.

Yaṃ vā so atthavādī atthaṃ vadati, tena atthena sahitattā atthasaṃhitam vācaṃ bhāsati, na aññaṃ nikkhipitvā aññaṃ bhāsātīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Hoặc người nói lời có ích, nói đúng lợi ích đó, nên lời nói đầy lợi ích, không bỏ một điều để nói điều khác.

10. bījagāmaḥbhūtagāmasamārambhāti mūlabījaṃ khandhabījaṃ phalubījaṃ aggabījaṃ bijabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva, yassa kassaci nīlatiṇarukkhaḍḍikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanabhedanapacanādibhāvena vikopānā paṭiviratoti attho.

Dịch: “Từ bỏ việc phá hoại hạt giống và cây cỏ” nghĩa là tránh việc phá hoại năm loại hạt giống – hạt từ rễ, thân, đốt, ngọn, hạt giống – và mọi loại cây cỏ như cỏ xanh, cây cối, bằng cách chặt, phá, nấu, v.v.

ekabhaddikoti pātarāsabhaddaṃ sāyamāsabhaddanti dve bhaddāni, tesu pātarāsabhaddaṃ antomajjhanhikena paricchinnam, itaraṃ majjhanhikato uddham anto aruṇena. Tasmā antomajjhanhike dasakkhattuṃ bhuñjamānopi ekabhaddikova hoti. Taṃ sandhāya vuttaṃ “Ekabhaddiko”ti.

Dịch: “Ăn một bữa” nghĩa là có hai bữa: bữa sáng và bữa tối. Bữa sáng giới hạn trước giữa trưa, bữa tối từ giữa trưa đến trước bình minh. Do đó, dù ăn mười lần trước giữa trưa, vẫn gọi là ăn một bữa.

Rattiyā bhojanam ratti, tato uparatoti rattūparato. atikkante majjhanhike yāva sūriyatthaṅgamanā bhojanam vikālabhojanam nāma. Tato viratattā virato vikālabhojanā. kadā virato? Anomānadītīre pabbajitadivasato paṭṭhāya.

Dịch: “Ngưng ăn đêm” nghĩa là không ăn vào ban đêm. Ăn sau giữa trưa đến khi mặt trời lặn gọi là ăn phi thời. Tránh ăn phi thời, từ ngày xuất gia bên bờ sông Anomā.

Sāsanassa ananulomattā visūkam paṭaṇṇibhūtam dassananti visūkadassanam. Attanā naccanaccāpanādivasena naccā ca gītā ca vādītā ca antamaso mayūranaccādivasenapi pavattānam naccādīnam visūkabhūtā dassanā cāti naccagītavāditavisūkadassanā.

Dịch: “Không xem múa hát” nghĩa là tránh xem các cuộc biểu diễn múa, hát, nhạc, vốn không phù hợp với giáo pháp, kể cả múa công, v.v., dù tự mình múa hay khiến người khác múa.

naccādīni hi attanā payojetum vā parehi payojāpetum vā payuttāni passitum vā neva bhikkhūnam na bhikkhunīnañca vaṭṭati.

Dịch: Các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni không được tự múa, khiến người khác múa, hay xem múa, hát, nhạc.

Mālādīsu mālāti yaṃ kiñci puppham. gandhanti yaṃ kiñci gandhajātam. vilepananti chavirāgakaraṇam.

Dịch: Trong “hoa, hương, dầu thơm”: “hoa” là bất kỳ loại hoa nào, “hương” là bất kỳ mùi thơm nào, “dầu thơm” là chất làm đẹp da.

Tattha piḷandhanto dhāreti nāma, ūnaṭṭhānam pūrento maṇḍeti nāma, gandhavasena chavirāgavasena ca sādīyanto vibhūseti nāma.

Dịch: Ở đây, đeo hoa gọi là “đội”, tô điểm chỗ thiếu gọi là “trang điểm”, ưa thích mùi hương và màu da gọi là “làm đẹp”.

ṭhānam vuccati kāraṇam. Tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato paṭiviratoti attho.

Dịch: “Nguyên nhân” là lý do. Do đó, tránh ý định xấu dẫn đến việc dân chúng đội hoa, trang điểm, làm đẹp.

uccāsayanam vuccati pamāṇātikkaṇam. mahāsayananti akappiyapaccattharaṇam. Tato viratoti attho.

Dịch: “Giường cao” là vượt kích thước cho phép. “Giường lớn” là có trải vật không hợp phép. Tránh cả hai.

jātarūpanti suvaṇṇam. rajatanti kahāpaṇo, lohamāsako, jatumāsako, dārumāsakoti ye vohāram gacchanti.

Dịch: “Vàng” là vàng ròng. “Bạc” là tiền đồng, tiền kim loại, tiền nhựa, tiền gỗ, tức những thứ dùng trong giao dịch.

Tassa ubhayassāpi paṭiggahaṇā paṭivirato, neva nam uggaṇhāti, na uggaṇhāpeti, na upanikkhattam sādīyatīti attho.

Dịch: Tránh nhận cả vàng và bạc, không tự lấy, không bảo người lấy, không ưa thích khi được đặt trước.

**āmakadhaññaṇapaṭiggahaṇāti,
sālivīhiyavagodhūmakāṅguvarakakudrūsakasaṅkhātassa sattavidhassāpi
āmakadhaññaṇassa paṭiggahaṇā.**

Dịch: “Nhận ngũ cốc sống” là nhận bảy loại ngũ cốc sống: lúa, gạo, lúa mì, lúa mạch, kê, đậu nhỏ, đậu lớn.

**Na kevalaṇca etesaṃ paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnaṃ na
vaṭṭatiyeva.**

Dịch: Không chỉ nhận, mà Tỳ-kheo cũng không được chạm vào ngũ cốc sống.

**āmakamaṃsapāṭiggahaṇāti ettha aññaṭra odissa anuññātā
āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva bhikkhūnaṃ na vaṭṭati, no
āmasanaṃ.**

Dịch: “Nhận thịt sống” là Tỳ-kheo không được nhận thịt sống và cá sống, trừ khi được chỉ định cho phép, nhưng được chạm.

**itthikumārikapaṭiggahaṇāti ettha itthīti purisantaragatā, itarā kumārikā nāma,
tāsaṃ paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva.**

Dịch: “Nhận phụ nữ, thiếu nữ” nghĩa là phụ nữ đã lấy chồng, còn lại là thiếu nữ. Tỳ-kheo không được nhận hay chạm vào họ.

**dāsīdāsapāṭiggahaṇāti ettha dāsīdāsavaseneva tesāṃ paṭiggahaṇaṃ na vaṭṭati.
“Kappiyakāraṃ dammi, ārāmikaṃ dammi”ti evaṃ vutte pana vaṭṭati.**

Dịch: “Nhận nô lệ nam nữ” nghĩa là không được nhận nô lệ nam nữ. Nhưng nếu nói “Ta cho người làm việc hợp pháp, ta cho người coi vườn”, thì được phép.

**Ajelaḷakādīsu khattavatthupariyosānesu kappiyākappiyanayo vinayavasena
upaparikkhitabbo.**

Dịch: Trong “dê, cừu, v.v., đến ruộng đất”, cần xem xét theo Luật tạng để phân biệt hợp pháp và không hợp pháp.

**Tattha khettaṃ nāma yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati. vatthu nāma yasmiṃ
aparaṇṇaṃ ruhati. Yattha vā ubhayampi ruhati, taṃ khettaṃ. Tadatthāya
akatabhūmibhāgo vatthu.**

Dịch: “Ruộng” là nơi trồng cây mùa trước. “Đất” là nơi trồng cây mùa sau. Nơi trồng cả hai là ruộng. Đất chưa canh tác là đất.

khattavatthusīsenā cettha vāpitaḷakādīnipi saṅgahitāneva.

Dịch: Dưới danh nghĩa ruộng đất, ao hồ gieo trồng cũng được bao gồm.

**dūteyyaṃ vuccati dūtakammaṃ, gihīnaṃ pahitaṃ paṇṇaṃ vā sāsanaṃ vā
gahetvā tattha tattha gamaṇaṃ.**

Dịch: “Làm sứ giả” là công việc đưa tin, mang thư hoặc thông điệp của cư sĩ đến nơi này nơi kia.

pahiṇagamaṇaṃ vuccati gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamaṇaṃ.

Dịch: “Đưa tin” là việc đi từ nhà này đến nhà khác với sứ mệnh nhỏ.

Anuyogo nāma tadubhayakaraṇaṃ. Tasmā dūteyyapahiṇagamanānaṃ anuyogāti.

Dịch: “Thực hiện” là làm cả hai việc trên. Do đó, “thực hiện việc đưa tin và sứ giả”.

kayavikkayāti kayā ca vikkayā ca.

Dịch: “Mua bán” là mua và bán.

Tulākūṭādisu kūṭanti vañcanaṃ.

Dịch: Trong “cân giả, v.v.”, “giả” nghĩa là lừa dối.

Tattha tulākūṭaṃ nāma rūpakūṭaṃ aṅgakūṭaṃ, gahaṇakūṭaṃ, paṭicchannakūṭanti catubbidhaṃ hoti.

Dịch: Cân giả có bốn loại: giả hình thức, giả chi tiết, giả khi nhận, giả che giấu.

Tattha rūpakūṭaṃ nāma dve tulā samarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti.

Dịch: Giả hình thức là làm hai cân giống nhau, nhận bằng cân lớn, cho bằng cân nhỏ.

aṅgakūṭaṃ nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulaṃ akkamati, dadanto pubbabhāge.

Dịch: Giả chi tiết là khi nhận đè tay vào phía sau cân, khi cho đè vào phía trước.

gahaṇakūṭaṃ nāma gaṇhanto mūle rajjuṃ gaṇhāti, dadanto agge.

Dịch: Giả khi nhận là khi nhận cầm dây ở gốc, khi cho cầm ở đầu.

paṭicchannakūṭaṃ nāma tulaṃ susiraṃ katvā anto ayacuṇṇaṃ pakkhipitvā gaṇhanto taṃ pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge.

Dịch: Giả che giấu là làm cân rỗng, bỏ bột sắt vào trong, khi nhận đặt phía sau, khi cho đặt phía trước.

kaṃso vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanaṃ kaṃsakūṭaṃ.

Dịch: “Kaṃsa” là chén vàng, lừa dối bằng chén vàng gọi là lừa dối bằng chén vàng.

kathaṃ? Ekaṃ suvaṇṇapātiṃ katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavanaṇṇe karoti, tato janapadaṃ gantvā kiñcideva aḍḍhaṃ kulaṃ pavisitvā – “Suvaṇṇabhājanāni kiṇathā”ti vatvā agghe pucchite samagghataraṃ dātukāmā honti. Tato tehi – “Kathaṃ imesaṃ suvaṇṇabhāvo jānitabbo”ti vutte, “Vimaṃsitvā gaṇhathā”ti suvaṇṇapātiṃ pāsāṇe ghaṃsitvā sabbā pātiyo datvā gacchati.

Dịch: Như thế nào? Làm một chén vàng, rồi làm hai ba chén kim loại khác trông giống vàng, sau đó đến vùng thôn quê, vào một gia đình giàu có, nói: “Mua chén vàng không?” Khi được hỏi giá, người đó muốn trả giá thấp. Khi họ hỏi: “Làm sao biết đây là vàng thật?”, người đó nói: “Hãy kiểm tra mà lấy”, rồi cọ chén vàng thật vào đá, sau đó đưa tất cả chén và rời đi.

mānakūṭaṃ nāma hadayabhedaśikhābhedarajjubhedavasena tividhaṃ hoti.

Dịch: Lừa dối bằng thước đo có ba loại: lừa bằng tâm, lừa bằng đỉnh, lừa bằng dây.

Tattha hadayabhedo sappitelādiminanaḥkāle labbhati. Tāni hi gaṇhanto heṭṭhāchiddena mānena – “Saṇikaṃ āsiñcā”ti vatvā antobhājane bahuṃ

paggharāpetvā gaṇhāti, dadanto chiddaṃ pidhāya sīghaṃ pūretvā deti.

Dịch: Lừa bằng tâm xảy ra khi đo dầu, mỡ. Khi nhận, dùng thước có lỗ phía dưới, nói “Đổ từ từ”, để nhiều chất lỏng chảy vào trong, khi cho thì che lỗ, đổ nhanh để đầy.

sikhābhedo tilataṇḍulādiminanaṅkāle labbhati. Tāni hi gaṇhanto saṇikaṃ sikhāṃ ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena pūretvā sikhāṃ chindanto deti.

Dịch: Lừa bằng đỉnh xảy ra khi đo hạt, gạo. Khi nhận, để hạt chất thành đỉnh cao từ từ, khi cho thì đổ nhanh và cắt bỏ đỉnh.

rajjubhedo khettaṃ vatthuminaṅkāle labbhati. Lañjaṃ alabhantā hi khettaṃ amahantaṃ mahantaṃ katvā minanti.

Dịch: Lừa bằng dây xảy ra khi đo ruộng đất. Không nhận được hồi lộ, họ đo ruộng nhỏ thành lớn.

Ukkoṭanādisu ukkoṭananti assāmike sāmike kātuṃ lañjaggaṇaṃ.

Dịch: Trong “phản đối, v.v.”, phản đối là nhận hồi lộ để biên không chủ thành có chủ.

vañcananti tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ.

Dịch: Lừa dối là dùng các cách để lừa người khác.

Tatridamekaṃ vatthu – eko kira luddako migaṇca migapotakaṇca gahetvā āgacchati, tameko dhutto – “Kiṃ bho, migo agghati, kiṃ migopotako”ti āha. “Migo dve kahāpaṇe, migopotako eka”nti ca vutte ekaṃ kahāpaṇaṃ datvā migopotakaṃ gahetvā thokaṃ gantvā nivatto – “Na me bho, migopotakena attho, migaṃ me dehī”ti āha. Tena hi – dve kahāpaṇe dehīti. So āha – “Nanu te bho, mayā paṭhamam eko kahāpaṇo dinno”ti? “Āma, dinno”ti. “Idam migopotakaṃ gaṇha, evaṃ so ca kahāpaṇo, ayaṇca kahāpaṇagghanaṃ migopotakoti dve kahāpaṇā bhavissanti”ti. So “Kāraṇaṃ vadatī”ti sallakkhetvā migapotakaṃ gahetvā migaṃ adāsīti.

Dịch: Có câu chuyện: Một thợ săn mang theo con nai và nai con. Một kẻ lừa đảo hỏi: “Nai giá bao nhiêu, nai con giá bao nhiêu?” Thợ săn đáp: “Nai hai đồng, nai con một đồng.” Kẻ đó đưa một đồng, lấy nai con, đi một đoạn rồi quay lại nói: “Tôi không cần nai con, cho tôi con nai.” Thợ săn nói: “Vậy đưa hai đồng.” Kẻ lừa đảo đáp: “Tôi đã đưa một đồng rồi mà?” Thợ săn xác nhận: “Đúng, đã đưa.” Kẻ lừa đảo nói: “Lấy lại nai con này, vậy là một đồng và nai con giá một đồng, tổng cộng hai đồng.” Thợ săn nghĩ “Có lý”, lấy lại nai con và đưa con nai.

nikatīti yogavasena vā māvāvasena vā apāmaṅgaṃ pāmaṅganti, amaṇiṃ maṇinti, asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti katvā patirūpakena vañcanaṃ.

Dịch: “Lừa gạt” là dùng mưu mẹo hoặc thủ đoạn để biến không phải ngọc thành ngọc, không phải vàng thành vàng, lừa dối bằng cách giả mạo.

sāciyogoti kuṭīlayogo, etesaṃyeva ukkoṭanādīnametaṃ nāmaṃ. Tasmā – ukkoṭanasāciyogo, vañcanasāciyogo, nikatisāciyogoti, evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: “Mưu mẹo” là thủ đoạn gian xảo, là tên gọi của phản đối, lừa dối, lừa gạt. Do đó, cần hiểu nghĩa là mưu mẹo phản đối, mưu mẹo lừa dối, mưu mẹo lừa gạt.

Keci aññaṃ dassetvā aññaṃ parivattanaṃ sāciyogoti vadanti. Taṃ pana vañcaneneva saṅgahitaṃ.

Dịch: Một số người nói mưu mẹo là cho xem một thứ nhưng đổi thành thứ khác, nhưng điều này đã được bao gồm trong lừa dối.

Chedanādīsu chedananti hatthacchedanādi. vadhoti mārāṇaṃ. bandhoti rajjubandhanādīhi bandhanaṃ.

Dịch: Trong “chặt, v.v.”, chặt là chặt tay, v.v.; giết là sát hại; trói là dùng dây, v.v. để trói.

viparāmosoti himaviparāmoso, gumbaviparāmosoti duvidho.

Dịch: “Cướp” có hai loại: cướp trong tuyết và cướp trong bụi cây.

Yaṃ himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggappaṭipannaṃ janaṃ musanti, ayaṃ himaviparāmoso.

Dịch: Cướp trong tuyết là khi tuyết rơi, ẩn trong tuyết để cướp người đi đường.

Yaṃ gumbādīhi paṭicchannā musanti, ayaṃ gumbaviparāmoso.

Dịch: Cướp trong bụi cây là ẩn trong bụi cây để cướp.

ālopo vuccati gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ.

Dịch: “Cướp phá” là cướp bóc làng mạc, thị trấn, v.v.

sahasākāroti sāhasikakiriyā. Gehaṃ pavisitvā manussānaṃ ure satthaṃ thapetvā icchitabhaṇḍānaṃ gahaṇaṃ.

Dịch: “Bạo lực” là hành động hung bạo, vào nhà, kẻ dao vào ngực người để lấy tài sản mong muốn.

Evametasmā chedana...pe... sahasākārā paṭivirato samaṇo gotamoti.

Dịch: Như vậy, sa-môn Gotama tránh xa chặt, giết, trói, cướp trong tuyết, cướp trong bụi cây, cướp phá, và bạo lực.

Iti vā hi, bhikkhave, puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyyāti.

Dịch: Như vậy, này các Tỷ-kheo, người phàm phu ca ngợi Như Lai sẽ nói như thế.

Ettāvatā cūlasīlaṃ niṭṭhitaṃ hoti.

Dịch: Đến đây, Tiểu giới đã hoàn tất.

Giải thích thêm:

Đoạn văn trên tiếp tục phân tích các giới luật mà một sa-môn, đặc biệt là Thế Tôn (Đức Phật Gotama), tuân thủ, nhấn mạnh việc tránh các hành vi bất thiện như lừa dối bằng chén vàng, thước đo, hay các hình thức cướp bóc, bạo lực. Các ví dụ cụ thể (như câu chuyện thợ săn và kẻ lừa đảo) minh họa cách lừa gạt diễn ra trong thực tế. Tiểu giới (cūlasīla) là tập hợp các giới cơ bản mà Tỷ-kheo và cư sĩ thực hành để sống thanh tịnh, tránh làm hại chúng sinh và duy trì đạo đức.

Majjhimasīlavanṇanā

Dịch: Luận giải về giới trung phẩm

11. Idāni ¶ ¶ majjhimasīlaṃ vitthārento “Yathā vā paneke bhonto”tiādimāha.

Dịch: Bây giờ, khi giải thích chi tiết về giới trung phẩm, ngài nói: “Như một số vị tôn giả...”

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā. saddhādeyyānīti kammaṇca phalaṇca idhalokaṇca paralokaṇca saddahitvā dinnāni.

Dịch: Ở đây, giải thích từ ngữ không rõ ràng: “Saddhādeyyāni” nghĩa là những vật được bố thí do niềm tin vào nghiệp, quả của nghiệp, đời này và đời sau.

‘Ayaṃ me ñātī’ti vā, ‘Mitto’ti vā, idaṃ paṭikarissati, idaṃ vā tena katapubbanti vā, evaṃ na dinnānīti attho.

Dịch: Nghĩa là không phải bố thí vì nghĩ “Đây là thân nhân của ta”, “Đây là bạn ta”, “Người này sẽ trả ơn”, hay “Người này đã từng làm điều này trước đây”.

Evaṃ dinnāni hi na saddhādeyyāni nāma honti.

Dịch: Những thứ được bố thí như vậy không được gọi là “saddhādeyyāni” (vật bố thí do niềm tin).

bhojanānīti desanāsīsamattametam, atthato pana saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā cīvarāni pārūpitvā senāsanāni sevamānā gilānabhesajjaṃ paribhuñjamānāti sabbametam vuttameva hoti.

Dịch: “Bhojanāni” chỉ là tiêu đề giảng dạy, nhưng ý nghĩa là: ăn những thực phẩm bố thí do niềm tin, mặc y áo, sử dụng chỗ ở, dùng thuốc trị bệnh – tất cả đều đã được nói đến.

seyyathidanti nipāto. Tassattho katamo so bījagāma bhūtagāmo, yassa samārambhaṃ anuyuttā viharantīti.

Dịch: “Seyyathidaṃ” là một từ nói. Ý nghĩa là: “Bījagāma và bhūtagāma là gì mà họ chuyên tâm thực hành việc khởi sự?”

Tato taṃ dassento mūlabījantiādīmāha. Tattha mūlabījaṃ nāma haliddi, siṅgiveraṃ, vacā, vacattaṃ, ativisā, kaṭukarohiṇī, usīraṃ, bhaddamuttakanti evamādi.

Dịch: Để giải thích điều đó, ngài nói về “mūlabīja” (hạt từ rễ) như nghệ, gừng, vacā, vacatta, ativisā, kaṭukarohiṇī, usīra, bhaddamuttaka, v.v.

khandhabījaṃ nāma assattho, nigrodho, pilakkho, udumbaro, kacchako, kapitthanoti evamādi.

Dịch: “Khandhabīja” (hạt từ thân) là cây đa, cây bồ đề, cây pilakkha, cây udumbara, cây kacchaka, cây kapitthana, v.v.

phaḷubījaṃ nāma ucchu, naḷo, velūti evamādi.

Dịch: “Phaḷubīja” (hạt từ quả) là mía, lau, tre, v.v.

aggabījaṃ nāma ajjakaṃ, phaṇijjakaṃ, hiriveranti evamādi.

Dịch: “Aggabīja” (hạt từ chồi) là ajjaka, phaṇijjaka, hirivera, v.v.

bījabījaṃ nāma pubbaṇṇaṃ aparaṇṇanti evamādi.

Dịch: “Bījabīja” (hạt từ hạt) là lúa đầu mùa, lúa cuối mùa, v.v.

Sabbañhetam rukkhato viyojitaṃ viruhanasamatthameva “Bījagāmo”ti vuccati.

Dịch: Tất cả những thứ tách rời khỏi cây và có khả năng mọc lên được gọi là “bījagāma” (loại hạt).

Rukkhatō pana aviyojitaṃ asukkhaṃ “Bhūtagāma”ti vuccati.

Dịch: Nhưng những thứ chưa tách khỏi cây, còn tươi, được gọi là “bhūtagāma” (loại cây).

Tattha bhūtagāmasamārambho pācittiyavatthu, bījagāmasamārambho dukkaṭavattḥūti veditabbo.

Dịch: Ở đây, việc khởi sự với bhūtagāma là tội pācittiya, còn với bījagāma là tội dukkaṭa, nên hiểu như vậy.

12. sannidhikāraparibhoganti sannidhikatassa paribhogaṃ.

Dịch: “Sannidhikāraparibhoga” là việc sử dụng những thứ được cất giữ.

Tattha duvidhā kathā, vinayavasena ca sallekhasena ca.

Dịch: Ở đây có hai cách nói: theo giới luật và theo hạnh tinh tấn.

Vinayavasena tāva yaṃ kiñci annaṃ ajja paṭiggahitaṃ aparajju sannidhikāraṃ hoti, tassa paribhoge pācittiyaṃ.

Dịch: Theo giới luật, bất kỳ thực phẩm nào nhận hôm nay mà cất giữ đến ngày mai thì việc sử dụng nó phạm tội pācittiya.

Attanā laddhaṃ pana sāmānerānaṃ datvā, tehi laddhaṃ ṭhapāpetvā dutiyadivase bhuñjituṃ vaṭṭati, sallekho pana na hoti.

Dịch: Tuy nhiên, thực phẩm tự nhận được đưa cho sa-di giữ, rồi lấy lại để dùng ngày hôm sau thì được phép, nhưng không phải là hạnh tinh tấn.

pānasannidhimhi eveda nayo. Tattha pānaṃ nāma ambapānādīni aṭṭha pānāni, yāni ca tesaṃ anulomāni.

Dịch: Với việc cất giữ nước uống cũng tương tự. Nước uống là tám loại như nước xoài, v.v., và những thứ phù hợp với chúng.

Tesaṃ vinicchayo samantapāsādikāyaṃ vutto.

Dịch: Sự phân định về chúng được nói trong Samantapāsādikā.

vatthasannidhimhi ¶ anadhiṭṭhitaṃ avikappitaṃ sannidhi ca hoti, sallekhaṇa kopeti, yaṃ pariyāyakathā.

Dịch: Về việc cất giữ vải, nếu không được xác định hoặc không được phân định thì là cất giữ, làm xáo trộn hạnh tinh tấn, đây là cách nói gián tiếp.

Nippariyāyato pana ticīvarasantuṭṭhena bhavitabbaṃ, catutthaṃ labhitvā aññassa dātabbaṃ.

Dịch: Nói trực tiếp thì phải hài lòng với ba y, nếu nhận y thứ tư thì phải cho người khác.

Sace yassa kassaci dātuṃ na sakkoti, yassa pana dātukāmo hoti, so uddesatthāya vā paripucchatthāya vā gato, āgata matte dātabbaṃ, adātuṃ na vaṭṭati.

Dịch: Nếu không thể cho ai khác, mà người muốn cho lại đi học kinh hoặc hỏi pháp, thì khi họ trở về phải cho ngay, không được giữ lại.

Cīvare pana appahante satiyā paccāsāya anuññātakālaṃ ṭhapetuṃ vaṭṭati.

Dịch: Nhưng khi thiếu y, được phép giữ y theo thời gian cho phép nếu có kỳ vọng.

Sūcisuttacīvarakāraṇaṃ alābhena tato parampi vinayakammaṃ katvā ṭhapetuṃ vaṭṭati.

Dịch: Nếu không có kim, chỉ, hay người làm y, thì được phép giữ thêm sau khi làm theo giới luật.

“Imasmiṃ jīṇṇe puna īdisaṃ kuto labhissāmi”ti pana ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi ca hoti, sallekhaṇa kopeti.

Dịch: Nhưng giữ lại vì nghĩ “Khi y này hỏng, ta lấy đâu ra y khác như vậy” thì không được phép, là cất giữ và làm xáo trộn hạnh tinh tấn.

yānasannidhimhi ¶ yānaṃ nāma vayhaṃ, ratho, sakaṭaṃ, sandamānikā, sivikā, pāṭaṇkīti; neṭaṃ pabbajitassa yānaṃ.

Dịch: Về việc cất giữ phương tiện, phương tiện là xe bò, xe ngựa, cáng, kiệu, v.v.; những thứ này không phải phương tiện của người xuất gia.

Upāhanā pana pabbajitassa yānaṃyeva.

Dịch: Nhưng dép là phương tiện của người xuất gia.

Ekabhikkhussa hi eko araṇṇatthāya, eko dhotapādakatthāyāti, ukkaṃsato dve upāhanasaṅghātā vaṭṭanti.

Dịch: Một vị tỳ-kheo được phép có tối đa hai đôi dép: một để đi rừng, một để rửa chân.

Tatiyaṃ labhitvā aññassa dātabbo.

Dịch: Nếu nhận đôi thứ ba thì phải cho người khác.

“Imasmiṃ jīṇṇe aññaṃ kuto labhissāmi”ti hi ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi ca hoti, sallekhaṇa kopeti.

Dịch: Giữ lại vì nghĩ “Khi đôi này hỏng, ta lấy đâu ra đôi khác” thì không được phép, là cất giữ và làm xáo trộn hạnh tinh tấn.

sayanasannidhimhi sayananti maṇco.

Dịch: Về việc cất giữ chỗ nằm, chỗ nằm là giường.

Ekassa bhikkhuno eko gabbhe, eko divāthāneti ukkaṃsato dve maṇcā vaṭṭanti.

Dịch: Một vị tỳ-kheo được phép có tối đa hai giường: một trong phòng, một ở chỗ nghỉ ban ngày.

Tato uttari labhitvā aññassa bhikkhuno vā gaṇassa vā dātabbo; adātuṃ na vaṭṭati.

Dịch: Nếu nhận thêm thì phải cho vị tỳ-kheo khác hoặc đoàn thể, không được giữ lại.

Sannidhi ca hoti, sallekhaṇa kopeti.

Dịch: Nếu giữ lại thì là cất giữ và làm xáo trộn hạnh tinh tấn.

gandhasannidhimhi bhikkhuno kaṇḍukacchuchavidosaḍḍiābādhe ¶ sati gandhā vaṭṭanti.

Dịch: Về việc cất giữ hương liệu, khi tỳ-kheo bị bệnh như ngứa, ghê, hoặc các bệnh khác, thì được phép dùng hương liệu.

Te gandhe āharāpetvā tasmim roge vūpasante aññesaṃ vā ābādhikānaṃ dātabbā, dvāre pañcaṅguligharadhūpanādīsu vā upanetabbā.

Dịch: Hương liệu đó, sau khi bệnh lành, phải cho người bệnh khác hoặc dùng để xông nhà, cửa, v.v.

“Puna roge sati bhavissanti”ti pana ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi ca hoti, sallekhañca kopeti.

Dịch: Nhưng giữ lại vì nghĩ “Khi bệnh tái phát sẽ cần” thì không được phép, là cất giữ và làm xáo trộn hạnh tinh tấn.

āmisanti vuttāvasesaṃ daṭṭhabbaṃ.

Dịch: “Āmisa” là những thứ còn lại nên được hiểu.

Seyyathidaṃ, idhekacco bhikkhu – “Tathārūpe kāle upakārāya bhavissati”ti tilataṇḍulamuggamāsanālikeraloṇamacchamaṃsavallūrasappitelaguḷabhājanād īni āharāpetvā ṭhapeti.

Dịch: Ví dụ, một vị tỳ-kheo nghĩ “Vào lúc như vậy sẽ hữu ích” mà cất giữ mè, gạo, đậu, muối, cá, thịt, mỡ, dầu, đường, bình, v.v.

So vassakāle kālasseva sāmaṇerehi yāguṃ pacāpetvā paribhuñjitvā “Sāmaṇera, udakakaddame dukkhaṃ gāmaṃ pavisituṃ, gaccha asukaṃ kulaṃ ¶ gantvā mayhaṃ vihāre nisinnabhāvaṃ ārocehi; asukakulato dadhiādīni āharā”ti peseti.

Dịch: Vào mùa mưa, vị ấy sai sa-di nấu cháo để dùng, rồi nói: “Này sa-di, đừng lầy lội khó vào làng, hãy đến nhà kia báo rằng ta đang ở tịnh xá, và lấy sữa chua, v.v. từ nhà đó.”

Bhikkhūhi – “Kiṃ, bhante, gāmaṃ pavisissathā”ti vuttepi, “Duppaveso, āvuso, idāni gāmo”ti vadati.

Dịch: Khi các tỳ-kheo hỏi: “Thưa thầy, thầy sẽ vào làng sao?”, vị ấy đáp: “Khó vào lắm, các đạo hữu, làng bây giờ khó đi.”

Te – “Hotu, bhante, acchatha tumhe, mayaṃ bhikkhaṃ pariyesitvā āharissāmā”ti gacchanti.

Dịch: Họ nói: “Thôi được, thưa thầy, thầy cứ ở lại, chúng tôi sẽ đi khát thực mang về.”

Atha sāmaṇeropi dadhiādīni āharitvā bhattaṃ byañjanaṃ sampādetvā upaneti, taṃ bhuñjantasseva upaṭṭhākā bhattaṃ paṇṇanti, tatopi manāpaṃ manāpaṃ bhuñjati.

Dịch: Rồi sa-di mang sữa chua, cơm, thức ăn về, chuẩn bị và dâng lên. Trong khi vị ấy ăn, thí chủ lại gửi thức ăn ngon đến, và vị ấy cũng ăn những thứ ngon đó.

Atha bhikkhū piṇḍapātaṃ gahetvā āgacchanti, tatopi manāpaṃ manāpaṃ gīvāyāmakam bhuñjatiyeva.

Dịch: Các tỳ-kheo khát thực mang thức ăn về, và từ đó vị ấy cũng ăn những món ngon lành.

Evaṃ catumāsampi vītināmeti.

Dịch: Như vậy, vị ấy sống qua bốn tháng.

Ayaṃ vuccati – “Bhikkhu muṇḍakuṭumbikajīvikam jīvati, na samaṇajīvika”nti.
Dịch: Người này được gọi là: “Tỳ-kheo sống đời sống cư sĩ, không phải đời sống sa-môn.”

Evarūpo āmisasannidhi nāma hoti.
Dịch: Đây được gọi là cất giữ vật chất (āmisa).

Bhikkhuno pana vasanaṭṭhāne ekā taṇḍulanāli, eko gulapiṇḍo, catubhāgamattam sappīti ettakam nidhetum vaṭṭati, akāle sampattacorānam atthāya.
Dịch: Nhưng tại nơi ở của tỳ-kheo, được phép cất giữ một ống gạo, một cục đường, và một phần tư mớ để dùng khi có trộm cướp đến bất ngờ.

Te hi ettakampi āmisapaṭisanthāram alabhantā ¶ jīvitāpi voropeyyum, tasmā sace ettakam natthi, āharāpetvāpi ¶ ṭhapetum vaṭṭati.
Dịch: Vì nếu không có chút vật chất này để tiếp đãi, trộm cướp có thể giết chết, nên nếu không có thì được phép mang về cất giữ.

Aphāsukakāle ca yadettha kappiyam, tam attanāpi paribhuñjitum vaṭṭati.
Dịch: Vào lúc khó khăn, những gì hợp pháp thì chính mình cũng được phép sử dụng.

Kappiyakuṭiyam pana bahum ṭhapentassāpi sannidhi nāma natthi.
Dịch: Nhưng nếu cất giữ nhiều trong nhà hợp pháp thì không gọi là cất giữ.

Tathāgatassa pana taṇḍulanāliādīsu vā yam kiñci caturatanamattam vā pilotikakhaṇḍam “Idam me ajja vā sve vā bhavissati”ti ṭhapitam nāma natthi.
Dịch: Nhưng đối với Như Lai, dù là ống gạo hay một mảnh vải nhỏ, không có việc cất giữ với ý nghĩ “Cái này sẽ dùng hôm nay hay ngày mai.”

13. Visūkadassanesu naccam nāma yam kiñci naccam, tam maggam gacchantenāpi gīvam pasāretvā daṭṭhum na vaṭṭati.
Dịch: Trong các buổi trình diễn, “nacca” là bất kỳ điệu múa nào, dù đi trên đường cũng không được phép vờn cổ nhìn.

Vitthāravinicchayo panettha samantapāsādikāyam vuttanayeneva veditabbo.
Dịch: Sự phân tích chi tiết về việc này nên hiểu theo cách được nói trong Samantapāsādikā.

Yathā cettha, evam sabbesu sikkhāpadapaṭisaṃyuttesu suttapadesu.
Dịch: Như ở đây, cũng vậy đối với tất cả các đoạn kinh liên quan đến giới luật.

Ito parañhi ettakampi avatvā tattha tattha payojanamattameva vaṇṇayissāmāti.
Dịch: Từ đây trở đi, sẽ không nói nhiều đến vậy, mà chỉ giải thích ý nghĩa cần thiết ở từng chỗ.

pekkhanti naṭasamajjam. akkhānanti bhāratayujjhanādikam.
Dịch: “Xem hội diễn” là xem các buổi trình diễn của diễn viên. “Akkhāna” là các câu chuyện như Bhārata, Yujjhana, v.v.

Yasmim̐ thāne kathīyati, tattha gantumpi na vaṭṭati.

Dịch: Không được phép đến nơi kể những câu chuyện đó.

pāṇissaranti kaṃsatālaṃ, pāṇitālantipi vadanti.

Dịch: “Pāṇissara” là chũm chọe đồng, cũng gọi là pāṇitāla.

vetālantī ghanatālaṃ, mantena matasarīrutthāpanantipi eke.

Dịch: “Vetāla” là chũm chọe kim loại, một số người nói là dùng thần chú khiến xác chết đứng dậy.

kumbhathūṇanti caturassaambaṇakatālaṃ, kumbhasaddantipi eke.

Dịch: “Kumbhathūṇa” là chũm chọe hình vuông bằng đồng, một số người gọi là âm thanh như cái bình.

sobhanakanti naṭānaṃ abbhokkiraṇaṃ, sobhanakaraṃ vā, paṭibhānacittanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Sobhanaka” là sự tung hứng của diễn viên, hoặc tạo ra điều đẹp đẽ, tức là trí tuệ ứng biến.

caṇḍālanti ayogulakīlā, caṇḍālānaṃ sāṇadhovanakīlāntipi vadanti.

Dịch: “Caṇḍāla” là trò chơi ném bóng sắt, cũng nói là trò rửa sợi của người hạ tiện.

vaṃsanti veluṃ ussāpetvā kīlaṇaṃ.

Dịch: “Vaṃsa” là trò chơi giương sáo tre lên.

dhovananti aṭṭhidhovanāṃ, ekaccesu kira janapadesu kālaṅkate ñātake na jhāpentī, nikhaṇitvā ṭhapentī.

Dịch: “Dhovan” là rửa xương, ở một số vùng, người ta không thiêu xác người thân đã chết mà chôn và để đó.

Atha nesaṃ pūtibhūtaṃ kāyaṃ ñatvā nīharitvā aṭṭhīni dhovītvā gandhehi makkhetvā ṭhapentī.

Dịch: Khi biết xác đã thối rữa, họ đào lên, rửa xương, xoa hương liệu và cất giữ.

Te nakkhattakāle ekasmim̐ thāne aṭṭhīni ṭhapetvā ekasmim̐ thāne surādāni ṭhapetvā rodantā paridevantā suraṃ pivanti.

Dịch: Vào dịp lễ sao, họ đặt xương ở một chỗ, rượu ở chỗ khác, khóc than và uống rượu.

Vuttampi cetam̐ – “Atthi, bhikkhave, dakkhiṇesu janapadesu aṭṭhidhovanāṃ nāma, tattha hoti annampi pānampi khajjampi bhojjampi leyyampi peyyampi naccampi gītampi vāditampi.

Dịch: Có lời dạy: “Này các tỳ-kheo, ở các vùng phía nam có tục rửa xương, tại đó có đồ ăn, thức uống, món nhai, món ăn, món liếm, món uống, múa, hát, và nhạc cụ.

Atthetaṃ, bhikkhave, dhovanaṃ, netaṃ natthīti vadāmi”ti (a· nī· 10.107).

Dịch: Này các tỳ-kheo, tục rửa xương này có thật, ta không nói là không có” (Aṅguttara Nikāya 10.107).

Ekacce pana indajālena aṭṭhidhovanam dhovanantipi vadanti.

Dịch: Một số người nói rửa xương là dùng phép thuật Indajāla.

Hatthiyuddhādīsū bhikkhuno neva hatthiādīhi saddhim yujjhitum, na te yujjhāpetum, na yujjhante daṭṭhum vaṭṭati.

Dịch: Trong các trận chiến voi, ngựa, v.v., tỳ-kheo không được tự chiến đấu, không được sai khiến chiến đấu, cũng không được xem chúng chiến đấu.

nibbuddhanti mallayuddham.

Dịch: “Nibuddha” là đấu vật.

uyyodhikanti yattha sampahāro dissati.

Dịch: “Uyyodhika” là nơi diễn ra giao chiến.

balagganti balagaṇanaṭṭhānam.

Dịch: “Balagga” là nơi tập hợp quân đội.

senābyūhanti senāniveso, sakaṭabyūhādivasena senāya nivesanam.

Dịch: “Senābyūha” là bố trí quân đội, như kiểu bố trí xe bò, v.v.

anīkadassananti – “Tayo hatthī pacchimaṃ hatthānīka”ntiādinā (pāci· 324) nayena vuttassa anīkassa dassanam.

Dịch: “Anīkadassana” là xem đội hình, như “ba con voi ở đội voi phía sau” (Pācittiya 324).

14. Pamādo ettha tiṭṭhatīti pamādaṭṭhānam.

Dịch: “Nơi phóng dật tồn tại” là pamādaṭṭhāna (nơi phóng dật).

Jūtañca tam pamādaṭṭhānañcāti jūtappamādaṭṭhānam.

Dịch: Cờ bạc và nơi phóng dật được gọi là jūtappamādaṭṭhāna.

Ekekāya pantiyā aṭṭha aṭṭha padāni assāti aṭṭhapadam dasapadehi eseṇa nayo.

Dịch: Mỗi hàng có tám ô, gọi là aṭṭhapada (bàn cờ tám ô), với dasapada (mười ô) cũng tương tự.

ākāsanti aṭṭhapadadasapadesu viya ākāseyyeva kīlanam.

Dịch: “Ākāsa” là chơi trên không, giống như bàn cờ tám ô hay mười ô.

parihārapathanti bhūmiyam nānāpathamaṇḍalam katvā tattha tattha pariharitabbam, patham pariharantānam kīlanam.

Dịch: “Parihārapatha” là vẽ các vòng tròn trên mặt đất, đi qua các đường đó để chơi.

santikanti santikakīlanam.

Dịch: “Santika” là trò chơi gần gũi.

Ekajjham ṭhapitā sāriyo vā sakkharāyo vā acālentā nakheneva apanenti ca upanenti ca, sace tattha kāci calati, parājayo hoti, evarūpāya kīlayetaṃ adhivacanam.

Dịch: Đặt các viên bi hoặc sỏi lại với nhau, dùng móng tay đẩy ra hoặc đưa vào mà không làm chúng động, nếu có cái nào động thì thua, đây là tên gọi của trò chơi đó.

khalikanti jūtapthalake pāsakakīlanam.

Dịch: “Khalika” là chơi xúc xắc trên bàn cờ.

ghaṭikā vuccati dīghadaṇḍakena rassadaṇḍakam paharaṇakīlanam.

Dịch: “Ghaṭikā” là trò chơi dùng gậy dài đánh gậy ngắn.

salākahatthanti lākhāya vā mañjittikāya vā piṭṭhodakena vā salākahattham temetvā – “Kim hotū”ti bhūmiyam vā bhittiyam vā tam paharitvā hatthiassādirūpadassanakīlanam.

Dịch: “Salākahattha” là nhúng que vào nhựa cây, thuốc nhuộm, hoặc nước bột, rồi đánh lên đất hoặc tường, hỏi “Sẽ ra hình gì?” để xem hình voi, ngựa, v.v., đó là trò chơi.

akkhanti gulakīlā.

Dịch: “Akkha” là trò chơi bi.

paṅgacīram vuccati paṇṇanālikam, tam dhamantā kīlanti.

Dịch: “Paṅgacīra” là ống lá, thổi nó để chơi.

vaṇkakanti gāmadārakānam kīlanakam khuddakanaṅgalam.

Dịch: “Vaṇkaka” là cái cây nhỏ để trẻ làng chơi.

mokkhacikā vuccati samparivattanakīlā, ākāse vā daṇḍakam gahetvā bhūmiyam vā sīsam ṭhapetvā heṭṭhupariyabhāvena parivattanakīlāti vuttam hoti.

Dịch: “Mokkhacikā” là trò lộn nhào, cầm gậy trên không hoặc đặt đầu xuống đất, lộn qua lại để chơi.

ciṅgulikam vuccati tālapaṇṇādīhi katam vātappahārena paribbhamanacakkam.

Dịch: “Ciṅgulika” là bánh xe làm từ lá dừa, v.v., quay bằng sức gió.

pattālhakam vuccati paṇṇanālikā. Tāya vālukādīni minantā kīlanti.

Dịch: “Pattālhaka” là ống lá, dùng để đo cát, v.v., để chơi.

rathakanti khuddakaratham.

Dịch: “Rathaka” là xe nhỏ.

dhanukanti khuddakadhanumeva.

Dịch: “Dhanuka” là cung nhỏ.

akkharikā vuccati ākāse vā piṭṭhiyam vā akkharajānanakīlā.

Dịch: “Akkharikā” là trò đoán chữ trên không hoặc trên lưng.

manesikā nāma manasā cintitajānanakīlā.

Dịch: “Manesikā” là trò đoán ý nghĩ trong tâm.

yathāvajjam nāma kāṇakuṇikhujjādīnam yam yam vajjam, tam tam payojetvā dassanakīlā.

Dịch: “Yathāvajja” là trò bắt chước khuyết tật của người mù, thọt, gù, v.v., để biểu diễn.

15. āsandinti pamāṇāṭikkantāsaṇaṃ.

Dịch: “Āsandī” là ghế vượt kích thước cho phép.

Anuyuttā viharantīti idaṃ apekkhitvā pana sabbapadesu upayogavacanāṃ kataṃ.

Dịch: Cụm “chuyên tâm thực hành” được dùng trong mọi ngữ cảnh với ý nghĩa này.

pallaṅkoti pādesu vāḷarūpāni ṭhapetvā kato.

Dịch: “Pallaṅka” là ghế có chân chạm khắc hình thú.

gonakoti dīghalomako mahākojavo, caturaṅgulādhikāni kira tassa lomāni.

Dịch: “Gonaka” là tấm trải lông dài, như lông bò khoang lớn, lông dài hơn bốn ngón tay.

vittakanti vānavicittaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ.

Dịch: “Cittaka” là tấm trải lông vải có hoa văn sặc sỡ.

paṭikāti uṇṇāmayo setavitāṇaṃ.

Dịch: “Paṭikā” là tấm phủ lông vải màu trắng.

paṭalikāṇṭi ghanapupphakaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ. Yo āmalakapattotipi vuccati.

Dịch: “Paṭalikā” là tấm phủ lông vải dày dệt hoa, cũng gọi là “lá āmalaka”.

tūlikāti tiṇṇaṃ tūlānaṃ aññatarapuṇṇā tūlikā.

Dịch: “Tūlikā” là nệm nhồi một trong ba loại bông (túi bông).

vikatikāti siḥabyagghādirūpavicittaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ.

Dịch: “Vikatikā” là tấm phủ lông vải có hoa văn hình sư tử, cọp, v.v.

uddalomīti ubhayatodasaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ, keci “ekatouggatapupphaṃ”ti vadanti.

Dịch: “Uddalomi” là tấm lông vải có tua ở cả hai phía, một số nói là “hoa nổi một phía”.

ekantalomīti ekatodasaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ. Keci “ubhatouggatapupphaṃ”ti vadanti.

Dịch: “Ekantalomi” là tấm lông vải có tua ở một phía, một số nói là “hoa nổi cả hai phía”.

kaṭṭissanti ratanaparisibbitaṃ koseyyakaṭṭissamayapaccattharaṇaṃ.

Dịch: “Kaṭṭissa” là tấm phủ tơ lụa thêu ngọc trai.

koseyyanti ratanaparisibbitaṃ eva koseyyasuttamayapaccattharaṇaṃ.

Dịch: “Koseyya” là tấm phủ làm từ tơ lụa thêu ngọc trai.

Suddhakoseyyaṃ pana vaṭṭatīti vinaye vuttaṃ.

Dịch: Trong giới luật, tơ lụa thuần túy được phép sử dụng.

Dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ pana “Ṭhapetvā tūlikāṃ sabbāneva gonakādīni ratanaparisibbitaṃ na vaṭanti”ti vuttaṃ.

Dịch: Trong chú giải Dīgha Nikāya, “Trừ tūlikā, tất cả các thứ như gonaka thêu ngọc trai đều không được phép”.

kuttakanti soḷasannaṃ nāṭikatthīnaṃ ṭhatvā naccanayoggaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ.

Dịch: “Kuttaka” là tấm lông vải thích hợp cho 16 vũ nữ đứng múa.

hatthattharaṃ assattharanti hatthiassapiṭṭhīsu attharaṇaṃ.

Dịch: “Hatthattharaṃ” và “assattharaṃ” là tấm phủ trên lưng voi hoặc ngựa.

Rathattharepi eseva nayo.

Dịch: Với tấm phủ trên xe cũng tương tự.

ajinappaveṇīti ajinacammehi mañcappamāṇaṃ sibbitvā katā paveṇī.

Dịch: “Ajinappaveṇī” là tấm đệm da thú may theo kích thước giường.

kadalīmigaṇapavarapaccattharaṇaṃti kadalīmigacammaṃ nāma atthi, tena kataṃ pavarapaccattharaṇaṃ; uttamapaccattharaṇaṃti attho.

Dịch: “Kadalīmigaṇapaccattharaṇa” là tấm phủ thượng hạng làm từ da nai đốm, nghĩa là tấm phủ cao cấp.

Taṃ kira setavattassa upari kadalīmigacammaṃ pattharivā sibbitvā karonti.

Dịch: Nghe nói họ trải da nai đốm trên vải trắng rồi may lại.

sauttaracchadanti saha uttaracchadena, uparibaddhena rattavitānena saddhinti attho.

Dịch: “Sauttaracchada” nghĩa là có màn che phía trên, tức là cùng với màn đỏ treo trên.

Setavitānampi heṭṭhā akappiyapaccattharaṇe sati na vaṭṭati, asati pana vaṭṭati.

Dịch: Màn trắng không được phép khi bên dưới có tấm phủ không hợp lệ, nhưng nếu không có thì được phép.

ubhatolohitakūpadhānanti sīsūpadhānañca pādūpadhānaṃ cāti mañcassa ubhatolohitakaṃ upadhānaṃ, etaṃ na kappati.

Dịch: “Ubhatolohitakaṃ upadhānaṃ” là gối đầu và gối chân của giường đều màu đỏ, điều này không được phép.

Yaṃ pana ekameva upadhānaṃ ubhosu passesu rattaṃ vā hoti padumavaṇaṃ vā vicitraṃ vā, sace pamāṇayuttaṃ, vaṭṭati.

Dịch: Nhưng nếu chỉ một gối có màu đỏ, màu sen, hoặc hoa văn ở cả hai phía mà đúng kích thước, thì được phép.

Mahāupadhānaṃ pana paṭikkhittaṃ.

Dịch: Nhưng gối quá lớn bị cấm.

Alohitakāni dvepi vaṭṭantiyevā.

Dịch: Hai gối không đỏ đều được phép.

Tato uttari labhivā aññesaṃ dātabbāni.

Dịch: Nếu nhận thêm thì phải cho người khác.

Dātuṃ asakkonto mañce tiriyaṃ attharivā upari paccattharaṇaṃ datvā nipajjitumpi labhati.

Dịch: Nếu không thể cho, có thể trải nghiêng trên giường, phủ tấm trên rồi nằm cũng được phép.

Āsandiādīsu pana vuttanayena paṭipajjitabbaṃ.

Dịch: Với ghế, v.v., phải hành xử theo cách đã nêu.

****Vuttañhetam – “Anujānāmi, bhikkhave, āsandiya pāde chinditvā paribhuñjitum, pallaṅkassa pāḷe vaḷe bhinditvā paribhuñjitum, tūlikāṃ vijaṭetvā bimbohanaṃ kātuṃ, avasesaṃ bhummattharaṇaṃ kātuṃ”nti (cūlavaḷavaṃ · 297).**

Dịch: Có lời dạy: “Này các tỳ-kheo, ta cho phép chặt chân ghế để dùng, bẻ hình thú trên ghế để dùng, tháo bông nệm làm gối, phần còn lại làm tấm trải sàn” (Cūlavagga 297).

16.

Ucchādanādīsu mātukucchito nikkhantadāraṇaṃ sarīragandho dvādasavassapattakāle nassati, tesaṃ sarīraduggandhaharaṇatthāya gandhacuṇṇādīhi ucchādenti, evarūpaṃ ucchādanaṃ na vaṭṭati.

Dịch: Trong việc xoa bóp, trẻ sơ sinh từ bụng mẹ ra có mùi cơ thể, đến mười hai tuổi thì mùi đó mất đi. Để khử mùi hôi cơ thể, người ta dùng bột thơm xoa bóp, nhưng việc xoa bóp này không được phép.

Puññavante pana dārake ūrūsu nipajjāpetvā telena makkhetvā hatthapādaūrunābhiādīnaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ parimaddanti, evarūpaṃ parimaddanaṃ na vaṭṭati.

Dịch: Với trẻ có phước, người ta đặt trẻ nằm trên đùi, thoa dầu rồi xoa bóp tay chân, đùi, rốn để tạo dáng đẹp, nhưng việc xoa bóp này cũng không được phép.

Nhāpananti tesaṃyeva dāraṇaṃ gandhādīhi nhāpanaṃ.

Dịch: Tắm rửa là việc tắm cho trẻ bằng các loại hương liệu.

Sambāhananti mahāmallānaṃ viya hatthapāde muggarādīhi paharivā bāhuvaḍḍhanaṃ.

Dịch: Xoa bóp là việc dùng chày hoặc vật tương tự đâm vào tay chân, như cách các đô vật làm để tăng cơ bắp.

Ādāsanti yaṃ kiñci ādasaṃ pariharituṃ na vaṭṭati.

Dịch: Gương là bất kỳ loại gương nào, không được phép mang theo.

Añjananti alaṅkārañjanaṃeva.

Dịch: Thuốc bôi mặt chỉ dùng để trang điểm, không được phép.

Mālāti baddhamālā vā abaddhamālā vā.

Dịch: Vòng hoa là hoa kết thành vòng hoặc không kết, đều không được phép.

Vilepananti yaṃ kiñci chavirāgākaraṇaṃ.

Dịch: Thuốc bôi là bất kỳ thứ gì làm đổi màu da, không được phép.

Mukhacūṇṇaṃ mukhalepananti mukhe kāḷapīlakādīnaṃ haraṇatthāya mattikakakkaṃ denti, tena lohite calite sāsapakakkaṃ denti, tena dose khādite tilakakkaṃ denti, tena lohite sannisinne haliddikakkaṃ denti, tena chavivaṇṇe ārūḷhe mukhacūṇṇakena mukhaṃ cūṇṇenti, taṃ sabbam na vaṭṭati.

Dịch: Phấn mặt và thuốc bôi mặt là dùng đất sét để trị mụn, khi máu chảy thì dùng bột mù tạt, khi mụn bị ăn mòn thì dùng bột vừng, khi máu ngừng chảy thì dùng bột nghệ, sau khi da đẹp lên thì dùng phấn bôi mặt, tất cả đều không được phép.

Hatthabandhādīsu hatthe vicitrasaṅkhakapālādīni bandhitvā vicaranti, taṃ vā aññaṃ vā sabbampi hatthābharaṇaṃ na vaṭṭati, apare sikhaṃ bandhitvā vicaranti.

Dịch: Trong việc đeo trang sức tay, người ta đeo vòng tay bằng vỏ sò, chén, hoặc các thứ khác, nhưng mọi trang sức tay đều không được phép. Có người buộc tóc và đi lại, cũng không được phép.

Suvaṇṇacīrakamuttalatādīhi ca taṃ parikkhipanti; taṃ sabbam na vaṭṭati.

Dịch: Họ quán quanh người bằng vải vàng, ngọc trai, dây leo, tất cả đều không được phép.

Apare catuhatthadaṇḍaṃ vā aññaṃ vā pana alaṅkatadaṇḍakaṃ gahetvā vicaranti, tathā itthipurisarūpādivicittaṃ bhesajjanālikaṃ suparikkhittaṃ vāmapasse olaggitaṃ;

Dịch: Có người cầm gậy dài bốn thước hoặc gậy trang trí đi lại. Tương tự, họ mang ống thuốc trang trí hình nam nữ, treo bên hông trái, cũng không được phép.

Apare kaṇṇikaratanaparikkhittakosaṃ atitikhīṇaṃ asiṃ, pañcavaṇṇasuttasibbitaṃ makaradantakādivicittaṃ chattaṃ, suvaṇṇarajatādivicitrā morapiñchādiparikkhittā upāhanā,

Dịch: Có người mang bao kiếm đính ngọc, kiếm sắc, ô nhiều màu may bằng chỉ năm màu, trang trí răng cá sấu, dép đính vàng bạc và lông công, tất cả đều không được phép.

Keci ratanamattāyāmaṃ caturaṅgulavittathaṃ kesantaparicchedaṃ dassetvā meghamukhe vijjulataṃ viya nalāte uṇhīsapaṭṭaṃ bandhanti, cūḷamaṇiṃ dhārenti, cāmaravālabījaniṃ dhārenti, taṃ sabbam na vaṭṭati.

Dịch: Một số người buộc dải lụa dài bằng ngọc, rộng bốn ngón tay, trên trán như tia chớp trong mây, đeo ngọc trên chòm tóc, cầm quạt lông công, tất cả đều không được phép.

17.

Aniyyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtā kathāti tiracchānakathā.

Dịch: Những câu chuyện không dẫn đến con đường trời, giải thoát, được gọi là chuyện tầm phào.

Tattha rājānaṃ ārabha mahāsammato mandhātā dhammāsoko evaṃ mahānubhāvotiādinā nayena pavattā kathā rājakathā.

Dịch: Nói về vua chúa như Mahāsammata, Mandhātā, Dhammāsoka, rằng họ quyền uy thế nào, là chuyện về vua.

Esa nayo corakathādīsu.

Dịch: Tương tự với chuyện về trộm cướp và các loại khác.

Tesu asuko rājā abhirūpo dassanīyotiādinā nayena gehassitakathāva tiracchānakathā hoti.

Dịch: Nếu nói vua nợ đẹp trai, đáng nhìn, thì đó là chuyện tầm phào mang tính thể tục.

Sopi nāma evaṃ mahānubhāvo khayam gatoti evaṃ pavattā pana kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati.

Dịch: Nhưng nếu nói rằng vua quyền uy như thế mà cũng mất đi, thì đó là chuyện thuộc về thiên quán.

Coresu mūladevo evaṃ mahānubhāvo, meghamālo evaṃ mahānubhāvoti tesam kammaṃ paṭicca aho sūrāti gehassitakathāva tiracchānakathā.

Dịch: Nói về trộm cướp như Mūladeva, Meghamāla quyền uy, hành động dũng cảm, thì là chuyện tầm phào thể tục.

Yuddhepi bhāratayuddhādīsu asukena asuko evaṃ mārīto, evaṃ viddhoti kāmāssādaseneva kathā tiracchānakathā.

Dịch: Trong chiến tranh như trận Bhārata, nói rằng người này giết người kia, bị đâm thế nào, chỉ vì khoái cảm, là chuyện tầm phào.

Tepi nāma khayam gatāti evaṃ pavattā pana sabbattha kammaṭṭhānameva hoti.

Dịch: Nhưng nếu nói rằng họ cũng mất đi, thì mọi nơi đều thuộc về thiên quán.

Api ca annādīsu evaṃ vaṇṇavantam gandhavantam rasavantam phassasampannam khādimha bhuñjīmhāti kāmāssādasena kathetum na vaṭṭati.

Dịch: Nói về đồ ăn, thức uống, màu sắc, mùi thơm, vị ngon, cảm giác dễ chịu mà ta đã ăn, đã thưởng thức, vì khoái cảm, thì không được phép.

Sāthakam pana katvā pubbe evaṃ vaṇṇādisampannam annam pānam vattham sayanam mālām gandham sīlavantānam adamha, cetiye pūjam karimhāti kathetum vaṭṭati.

Dịch: Nhưng nếu nói có ý nghĩa, rằng trước đây ta đã dâng thức ăn, nước uống, vải, giường, hoa, hương thơm cho người có giới đức, hoặc cúng dường ở tháp, thì được phép.

Ñātikathādīsu pana “Amhākam ñātakā sūrā samatthā”ti vā “Pubbe mayam evaṃ vicitrehi yānehi vicarimhā”ti vā assādasena vattum na vaṭṭati.

Dịch: Nói về họ hàng rằng “Họ hàng ta dũng cảm, tài giỏi” hoặc “Trước đây ta đi xe đẹp đẽ” vì khoái cảm, thì không được phép.

Sāthakam pana katvā “Tepi no ñātakā khayam gatā”ti vā “Pubbe mayam evarūpā upāhanā saṅghassa adamhā”ti vā kathetum vaṭṭati.

Dịch: Nhưng nếu nói có ý nghĩa, rằng “Họ hàng ta cũng mất đi” hoặc “Trước đây ta đã dâng dếp như thế cho Tăng đoàn”, thì được phép.

Gāmakathāpi sunivittadunnivittasubhikkhadubbhikkhādivasena vā “Asukagāma vāsino sūrā samatthā”ti vā evaṃ assādasena na vaṭṭati.

Dịch: Nói về làng mạc, rằng làng này sạch sẽ hay bừa bộn, mùa màng tốt hay xấu, hoặc “Dân làng nọ dừng cảm, tài giỏi” vì khoái cảm, thì không được phép.

Sāttakam pana katvā “Saddhā pasannā”ti vā “Khayavayaṃ gatā”ti vā vattum vaṭṭati.

Dịch: Nhưng nếu nói có ý nghĩa, rằng “Họ có niềm tin, trong sạch” hoặc “Họ đã mất đi”, thì được phép.

Nigamanagarajanapadakathādisupi eseṇa nayo.

Dịch: Tương tự với chuyện về thị trấn, thành phố, và vùng đất.

Itthikathāpi vaṇṇasaṇṭhānādīni paṭicca assādasena na vaṭṭati, saddhā pasannā khayavayaṃ gatāti evameva vaṭṭati.

Dịch: Nói về phụ nữ, dựa vào màu sắc, dáng vẻ vì khoái cảm, thì không được phép; nói rằng họ có niềm tin, trong sạch, hoặc đã mất đi, thì được phép.

Sūrakathāpi ‘Nandimitto nāma yodho sūro ahoṣī’ti assādasena na vaṭṭati. Saddho ahoṣi khayam gatoti evameva vaṭṭati.

Dịch: Nói về anh hùng, như “Chiến sĩ Nandimitta dừng cảm” vì khoái cảm, thì không được phép; nói rằng anh ta có niềm tin, hoặc đã mất đi, thì được phép.

Visikhākathāpi “Asukā visikhā suniviṭṭhā dunniviṭṭhā sūrā samatthā”ti assādasena na vaṭṭati. Saddhā pasannā khayavayaṃ gatāti evameva vaṭṭati.

Dịch: Nói về đường phố, rằng “Phố nọ sạch sẽ hay bừa bộn, dân chúng dừng cảm, tài giỏi” vì khoái cảm, thì không được phép; nói rằng họ có niềm tin, trong sạch, hoặc đã mất đi, thì được phép.

Kumbhatṭhānakathāti udakatṭhānakathā, udakatitthakathātipi vuccati, kumbhadāsikathā vā, sāpi “Pāsādikā naccitum gāyitum chekā”ti assādasena na vaṭṭati; saddhā pasannātiādinā nayeṇeva vaṭṭati.

Dịch: Chuyện ở bên nước, hay chuyện về các cô gái mang bình nước, rằng “Họ duyên dáng, múa giỏi, hát hay” vì khoái cảm, thì không được phép; nói rằng họ có niềm tin, trong sạch, thì được phép.

Pubbapetakathāti atītañātikathā. Tattha vattamānañātikathāsadiṣo vinicchayo.

Dịch: Chuyện về người chết trước đây là chuyện về họ hàng đã qua đời, được xét tương tự như chuyện họ hàng hiện tại.

Nānattakathāti purimacchimakathāhi vimuttā avasesā nānāsabhāvā niratthakakathā.

Dịch: Chuyện tạp nhạp là những chuyện còn lại, không thuộc các loại trên, mang tính đa dạng, vô nghĩa.

Lokakkhāyikāti ayaṃ loko kena nimmito, asukena nāma nimmito. Kāko seto, atṭhīnaṃ setattā; balākā rattā. Lohitassa rattattāti evamādikā lokāyatavitaṇḍasallāpakathā.

Dịch: Chuyện thế gian, như “Thế giới do ai tạo ra, do người nọ tạo ra”, “Quạ trắng vì xương trắng, hạc đỏ vì máu đỏ”, là chuyện tranh cãi vô nghĩa.

Samuddakkhāyikā nāma kasmā samuddo sāgaro? Sāgaradevena khato, tasmā sāgaro. Khato meti hatthamuddāya sayam niveditattā “Samuddo”ti evamādikā niratthakā samuddakkhāyanakathā.

Dịch: Chuyện về biển, như “Tại sao biển gọi là Sāgara? Do thần Sāgara đào, nên gọi là Sāgara”, hoặc “Biển tự xưng bằng đầu tay”, là chuyện vô nghĩa về biển.

Bhavoti vuḍḍhi. Abhavoti hāni. Iti bhavo, iti abhavoti yaṃ vā taṃ vā
nirattakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā.

Dịch: “Hữu” là tăng trưởng, “vô” là suy giảm. Nói về hữu, vô với lý do vô nghĩa, là chuyện về hữu và vô.

18.

Viggāhikakathāti viggahakathā, sārambhakathā.

Dịch: Chuyện tranh cãi là chuyện gây tranh chấp, cãi vã.

Tattha sahitaṃ meti mayhaṃ vacanaṃ sahitaṃ siliṭṭhaṃ atthayuttaṃ kāraṇayuttanti
attho.

Dịch: Ở đó, “Ta đúng” nghĩa là lời ta hợp lý, trôi chảy, có ý nghĩa, có căn cứ.

Asahitaṃ teti tuyhaṃ vacanaṃ asahitaṃ asiliṭṭhaṃ.

Dịch: “Người sai” nghĩa là lời người không hợp lý, không trôi chảy.

Adhiciṇṇaṃ te viparāvattanti yaṃ tuyhaṃ dīgharattāciṇṇavasena suppaṇṇaṃ, taṃ
mayhaṃ ekavacaneneva viparāvattaṃ parivattitvā ṭhitaṃ, na kiñci jānāsīti attho.

Dịch: “Điều người quen lâu, cho là tốt, bị ta một lời lật ngược, đảo lộn, người chẳng biết gì” là ý nghĩa.

Āropito te vādoti mayā tava doso āropito.

Dịch: “Ta buộc tội người” nghĩa là ta đã chỉ ra lỗi của người.

Cara vādappamokkhāyāti dosamocanattaṃ cara, vicara; tattha tattha gantvā sikkhāti
attho.

Dịch: “Hãy đi để giải thoát khỏi tội” nghĩa là đi khắp nơi, học hỏi để thoát lỗi.

Nibbeṭhehi vā sace pahosīti atha sayamaṃ pahosi, idānimeva nibbeṭhehīti.

Dịch: “Hãy tự giải quyết nếu người có thể” nghĩa là nếu người đủ sức, hãy giải quyết ngay bây giờ.

19.

Dūteyyakathāyaṃ idha gacchāti ito asukaṃ nāma ṭhānaṃ gaccha.

Dịch: Trong việc đưa tín, “Đi đây” nghĩa là từ đây đến chỗ nọ.

Amutrāgacchāti tato asukaṃ nāma ṭhānaṃ āgaccha.

Dịch: “Đến kia” nghĩa là từ chỗ nọ đến chỗ kia.

Idaṃ harāti ito idaṃ nāma hara.

Dịch: “Mang cái này” nghĩa là từ đây mang vật nọ đi.

Amutra idaṃ āharāti asukaṃ ṭhānato idaṃ nāma idha āhara.

Dịch: “Mang cái kia đến” nghĩa là từ chỗ nọ mang vật này về đây.

Saṅkhepato pana idaṃ dūteyyaṃ nāma ṭhapetvā pañca sahadhammike ratanattayassa
upakāraṇaṃ yuttaṇca gihīsanaṃ aññesaṃ na vaṭṭati.

Dịch: Tóm lại, việc đưa tin này, ngoài năm người đồng pháp và việc liên quan đến giúp đỡ Tam Bảo, thì không được phép đối với giáo lý cư sĩ.

20.

Kuhakātiādīsu tividhena kuhanavattunā lokam kuhayanti, vimhāpayantīti kuhakā.

Dịch: Trong việc lừa dối, những kẻ dùng ba cách lừa gạt để mê hoặc người đời được gọi là kẻ lừa dối.

Lābhasakkāratthikā hutvā lapantīti lapakā.

Dịch: Những kẻ vì muốn lợi lộc, danh vọng mà ba hoa, được gọi là kẻ ba hoa.

Nimittam sīlametesanti nemittikā.

Dịch: Những kẻ dựa vào dấu hiệu để giữ giới, được gọi là kẻ dựa dấu hiệu.

Nippeso sīlametesanti nippesikā.

Dịch: Những kẻ dựa vào sự ép buộc để giữ giới, được gọi là kẻ ép buộc.

Lābhena lābham nijigīsanti magganti pariyesantīti lābhena lābham nijigīsitaro.

Dịch: Những kẻ dùng lợi lộc để tìm kiếm lợi lộc khác, được gọi là kẻ săn lợi.

Kuhanā, lapanā, nemittikatā, nippesikatā, lābhena lābham nijigīsanaatīti etāhi samannāgatānaṃ puggalānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Lừa dối, ba hoa, dựa dấu hiệu, ép buộc, săn lợi là tên gọi của những người có các đặc điểm này.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārena panetā kuhanādikā visuddhimagge sīlaniddeseveva pālīṇa aṭṭhakathaṇa āharitvā pakāsītīti.

Dịch: Đây là tóm lược. Chi tiết về lừa dối và các thứ khác được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần giải thích về giới, cùng với kinh văn và chú giải.

Ettāvatā majjhimasīlam niṭṭhitam hoti.

Dịch: Đến đây, giới trung kết thúc.

Mahāsīlavanṇanā

Dịch: Luận giải về giới thượng phẩm

21. Ito param mahāsīlam hoti.

Dịch: Từ đây trở đi là giới thượng phẩm.

aṅganti hatthapādādīsu yena kenaci evarūpena aṅgena samannāgato dīghāyu yasavā hotītiādinayappavattam aṅgasattham.

Dịch: “Aṅga” là môn tướng số dựa trên tay, chân, v.v., dự đoán người có đặc điểm này sẽ sống lâu, nổi danh, v.v.

nimittanti nimittasattham.

Dịch: “Nimitta” là môn bói toán dựa trên điềm báo.

Paṇḍurājā kira tisso muttāyo muṭṭhiyam katvā nemittikam pucchi – “Kim me hatthe”ti?

Dịch: Vua Paṇḍu cầm ba viên ngọc trong tay, hỏi thầy bói: “Tay ta cầm gì?”

So ito cito ca vilokesi, tasmiñca samaye gharagolikāya makkhikā gayhantī muttā, so “Muttā”ti āha.

Dịch: Thấy nhìn quanh, thấy thần lẫn nhà bắt ruồi như ngọc, bèn nói: “Ngọc.”

Puna “Katī”ti puṭṭho kukkuṭassa tikkhattum ravantassa saddam sutvā “Tisso”ti āha.

Dịch: Khi hỏi “Bao nhiêu?”, nghe gà gáy ba lần, thầy đáp: “Ba viên.”

Evam tam tam ādisitvā nimittamanuyuttā viharanti.

Dịch: Như vậy, họ chuyên tâm thực hành bói toán dựa trên các điềm báo.

uppātanti asanipātādīnaṃ mahantānaṃ uppatitaṃ, tañhi disvā “Idaṃ bhavissati, evaṃ bhavissati”ti ādisanti.

Dịch: “Uppāta” là các hiện tượng lớn như sấm sét, thấy rồi dự đoán “Điều này sẽ xảy ra, sẽ như thế này.”

supinanti yo pubbaṇhasamaye supinaṃ passati, evaṃ vipāko hoti; yo idaṃ nāma passati, tassa idaṃ nāma hotītiādīnā nayena supinakaṃ anuyuttā viharanti.

Dịch: “Supina” là giấc mơ, như mơ sáng sớm sẽ có kết quả thế này, thấy cái này thì được cái kia, họ chuyên tâm giải mộng.

lakkhaṇanti iminā lakkhaṇena samannāgato rājā hoti, iminā uparājātīadikaṃ.

Dịch: “Lakkhaṇa” là tướng số, như đặc điểm này làm vua, đặc điểm kia làm phó vương, v.v.

mūśikacchinnanti undūrakhāyitaṃ.

Dịch: “Mūśikacchinna” là vết chuột cắn.

Tenāpi hi ahate vā vatthe anahate vā vatthe ito paṭṭhāya evaṃ chinne idaṃ nāma hotīti ādisanti.

Dịch: Dựa trên vết cắn trên vải mới hay cũ, họ dự đoán “Từ đây sẽ xảy ra điều này.”

aggihomanti evarūpena dārunā evaṃ hute idaṃ nāma hotīti aggijuhanaṃ.

Dịch: “Aggihoma” là cúng lửa, dùng loại gỗ này để dâng thì sẽ có kết quả này.

Dabbihomādīnipi aggihomāneva, evarūpāya dabbiyā īdisehi kaṇādīhi hute idaṃ nāma hotīti evaṃ pavattivasena pana visuṃ vuttāni.

Dịch: “Dabbihoma” cũng là cúng lửa, nhưng dùng loại muống này, hạt này để dâng thì có kết quả kia, nên được nói riêng.

Tattha kaṇoti kuṇḍako. taṇḍulāti sālīādīnañceva tiṇajātīnañca taṇḍulā. sappīti gosappīadikaṃ. telanti tilatelādikaṃ.

Dịch: Ở đây, “kaṇa” là hạt nhỏ, “taṇḍula” là hạt lúa hoặc cỏ, “sappi” là bơ sữa bò, “tela” là dầu mè, v.v.

Sāsapādīni pana mukhena gahetvā aggimhi pakkhipanaṃ, vijjaṃ parijappitvā juhanaṃ vā mukhahomaṃ.

Dịch: Hạt mù tạt, v.v., ngậm trong miệng ném vào lửa hoặc tụng chú rồi dâng là “mukhahoma” (cúng miệng).

dakkhiṇakkhakajaṇṇulohitādīhi juhanam lohitahomam.

Dịch: Dâng bằng máu dê, máu gà, v.v., là “lohitahoma” (cúng máu).

Aṅgavijjāti pubbe aṅgameva disvā byākaraṇavasena aṅgam vuttam, idha aṅgulaṭṭhiṃ disvā vijjam parijappitvā ayam kulaputto vā no vā, sirīsampanno vā no vātiādibyākaraṇavasena aṅgavijjā vuttā.

Dịch: “Aṅgavijjā” trước là xem tướng tay chân để tiên đoán, ở đây là xem xương ngón tay, tụng chú để đoán “Người này là quý nhân hay không, giàu sang hay không.”

vatthuvijjāti gharavatthuārāmavatthādīnam guṇadosasallakkhaṇavijjā.

Dịch: “Vatthuvijjā” là môn xem đất nhà, vườn, v.v., để biết ưu khuyết điểm.

Mattikādivisesam disvāpi hi vijjam parijappitvā heṭṭhā pathaviyam tiṃsaratanamatte, ākāse ca asītiratanamatte padese guṇadosam passantī.

Dịch: Xem đất sét, v.v., tụng chú, họ thấy ưu khuyết trong đất sâu 30 cùi tay, trên không 80 cùi tay.

khattavijjāti abhēyyamāsuraṅkharājasatthādīsattham.

Dịch: “Khattavijjā” là môn học về thiên văn, yêu ma, vua chúa, v.v.

sivavijjāti susāne pavisitvā santikaraṇavijjā, siṅgālarutavijjātipi vadanti.

Dịch: “Sivavijjā” là vào nghĩa địa làm phép bình an, cũng gọi là hiệu tiếng chó rừng.

bhūtavijjāti bhūtavejjamanto.

Dịch: “Bhūtavijjā” là chú chữa bệnh do ma quỷ.

bhūrivijjāti bhūriḥhare vasantena uggahetabbamanto.

Dịch: “Bhūrivijjā” là chú học ở nhà đất để bảo vệ.

ahivijjāti sappadaṭṭhatikicchanavijjā ceva sappāvhāyanavijjā ca.

Dịch: “Ahivijjā” là chữa rắn cắn và gọi rắn.

visavijjāti yāya, purāṇavisam vā rakkhanti, navavisam vā karonti visavantameva vā.

Dịch: “Visavijjā” là bảo vệ thuốc độc cũ, làm thuốc độc mới, hoặc dùng độc được.

vicchikavijjāti vicchikadaṭṭhatikicchanavijjā.

Dịch: “Vicchikavijjā” là chữa bọ cạp chích.

mūsikavijjāyapi eseva nayo.

Dịch: “Mūsikavijjā” (chữa chuột cắn) cũng tương tự.

sakuṇavijjāti sapakkhakaapakkhakadvipadacatuppadānam rutagatādivasena sakuṇaññam.

Dịch: “Sakuṇavijjā” là hiệu tiếng, hành vi của chim, thú hai chân, bốn chân, có cánh hoặc không cánh.

vāyasavijjāti kākarutaññam, tam visuññeva sattham, tasmā visum vuttam.

Dịch: “Vāyasavijjā” là hiệu tiếng quạ, là môn riêng nên được nói riêng.

pakkajjhānanti paripākagatacintā.

Dịch: “Pakkajjhāna” là suy nghĩ chín chắn.

Idāni “Ayaṃ ettakaṃ jīvissati, ayaṃ ettaka”nti evaṃ pavattaṃ ādiṭṭhaññanti attho.

Dịch: Nay là dự đoán “Người này sống bao lâu, người kia bao lâu” bằng tri kiến.

saraparittāṇanti sararakkhaṇaṃ, yathā attano upari na āgacchati, evaṃ karaṇavijjā.

Dịch: “Saraparittāṇa” là bảo vệ khỏi mũi tên bằng phép thuật để nó không trúng mình.

migacakkanti idaṃ sabbasaṅgāhikaṃ sabbasakuṇacatuppadānaṃ rutaññavasena vuttaṃ.

Dịch: “Migacakka” là tổng quát, hiểu tiếng tất cả chim và thú bốn chân.

22. maṇilakkhaṇādīsu evarūpo maṇi pasattho, evarūpo apasattho, sāmino ārogyaissariyādīnaṃ hetu hoti, na hotīti, evaṃ vaṇṇasaṇṭhānādivasena maṇiādīnaṃ lakkhaṇaṃ anuyuttā viharantīti attho.

Dịch: Trong “maṇilakkhaṇa”, ngọc này được khen, ngọc kia bị chê, mang lại sức khỏe, quyền lực cho chủ nhân hoặc không, họ chuyên tâm xem tướng ngọc qua màu sắc, hình dạng.

Tattha āvudhanti ṭhapetvā asiādīni avasesaṃ āvudhaṃ.

Dịch: Ở đây, “āvudha” là các vũ khí trừ kiếm, v.v.

itthilakkhaṇādīnipi yamhi kule te itthipurisādayo vasanti, tassa vuḍḍhihānivaseneva veditabbāni.

Dịch: “Itthilakkhaṇa” là xem tướng phụ nữ, đàn ông, v.v., để biết gia đình họ thịnh hay suy.

ajalakkhaṇādīsu pana evarūpānaṃ ajādīnaṃ maṃsaṃ khāditabbaṃ, evarūpānaṃ na khāditabbanti ayaṃ viseso veditabbo.

Dịch: Trong “ajalakkhaṇa”, thịt dê, v.v., loại này ăn được, loại kia không ăn được, nên hiểu sự khác biệt này.

Api cettha godhāya lakkhaṇe cittakammaṇiḍḍhaṇādīsupi evarūpāya godhāya sati idaṃ nāma hotīti ayaṃ viseso veditabbo.

Dịch: Trong tướng thần lẫn, khi trang trí hoặc làm việc nghệ thuật, thần lẫn này mang lại điều kia, nên hiểu sự khác biệt.

Idaṃ cettha vatthu – ekasmiṃ kira vihāre cittakamme godhaṃ aggim dhamamānaṃ akaṃsu.

Dịch: Có câu chuyện: Trong một tịnh xá, khi làm tranh trang trí, họ vẽ thần lẫn thổi lửa.

Tato paṭṭhāya bhikkhūnaṃ mahāvivādo jāto.

Dịch: Từ đó, các tỳ-kheo tranh cãi lớn.

Eko āgantukabhikkhu taṃ disvā makkhesi. Tato paṭṭhāya vivādo mandībhūto hoti.

Dịch: Một vị tỳ-kheo khách thấy vậy, xóa tranh, từ đó tranh cãi lắng xuống.

kaṇṇikalakkhaṇaṃ piḷandhanakaṇṇikāyapi gehakaṇṇikāyapi vasena veditabbaṃ.

Dịch: “Kaṇṇikalakkhaṇa” là xem tướng hoa tai trang trí hoặc hoa trong nhà, nên hiểu theo cách này.

kacchupalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇasadisameva.

Dịch: “Kacchupalakkhaṇa” (tướng rùa) tương tự như tướng thần lẩn.

migalakkhaṇaṃ sabbasaṅgāhikaṃ sabbacatuppadānaṃ lakkhaṇavasena vuttaṃ.

Dịch: “Migalakkhaṇa” là tổng quát, xem tướng tất cả thú bốn chân.

23. raññaṃ niyyānaṃ bhavissatīti asukadivase asukanakkhattena asukassa nāma rañño niggamanaṃ bhavissatīti evaṃ rājūnaṃ pavāsagamanam byākaroti.

Dịch: “Raññaṃ niyyāna” là dự đoán ngày này, dưới chòm sao kia, vua nọ sẽ xuất hành.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Kevalam panettha aniyyananti vipavutthānaṃ puna āgamaṇaṃ.

Dịch: Nhưng “aniyyāna” là sự trở về sau khi xa cách.

abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānanti antonagare amhākaṃ rājā paṭiviruddhaṃ bāhirājānaṃ upasaṅkamissati, tato tassa paṭikkamanaṃ bhavissatīti evaṃ raññaṃ upayānāpayānaṃ byākaroti.

Dịch: “Upayāna” là vua trong thành đến gặp vua ngoài thành đối nghịch, “apayāna” là vua đó rút lui, họ dự đoán việc vua đến và đi như vậy.

Dutiyapadehi eseva nayo. Jayaparājayā pākāṭāyeva.

Dịch: Câu thứ hai cũng tương tự. Thắng bại thì rõ ràng.

24. candaggāhādayo asukadivase rāhu candaṃ gahessatīti byākaraṇavaseneva veditabbā.

Dịch: “Candaggāha” là dự đoán ngày này Rāhu sẽ che mặt trăng, nên hiểu theo cách tiên tri.

Api ca nakkhattassa aṅgārakādigāhasamāyogopi nakkhattagāhoyeva.

Dịch: Sự kết hợp của sao với Hỏa tinh, v.v., cũng là “nakkhattagāha”.

ukkāpātoti ākāśato ukkānaṃ patanaṃ.

Dịch: “Ukkāpāta” là sao băng rơi từ trời.

disāḍāhoti disākālusiyaṃ aggisikhadhūmasikhādīhi ākulabhāvo viya.

Dịch: “Disāḍāha” là phương hướng cháy đỏ, như ngọn lửa, khói dày đặc làm rối loạn.

devadudrabhīti sukkhavalāhakagajjanam.

Dịch: “Devadudrabhi” là tiếng sấm từ mây khô.

uggamananti udayanam. okkamananti atthaṅgamanam.

Dịch: “Uggamana” là mọc lên, “okkama” là lặn xuống.

saṃkilesanti avisuddhatā. vodānanti visuddhatā.

Dịch: “Saṃkilesa” là ô nhiễm, “vodāna” là thanh tịnh.

evam vipākoti lokassa evam vividhasukhadukkhāvaho.

Dịch: “Kết quả như vậy” là mang lại nhiều loại vui khổ cho thế gian.

25. suvuṭṭhikāti devassa sammādhārānuppaveccchanam.

Dịch: “Suvuṭṭhika” là mưa đúng cách, trời cho mưa đều đặn.

dubbuṭṭhikāti avaggāho, vassavibandhoti vuttam hoti.

Dịch: “Dubbuṭṭhika” là mưa thất thường, ngập lụt hoặc hạn hán.

muddāti hatthamuddā.

Dịch: “Muddā” là toán tay (tính nhẩm bằng ngón tay).

gaṇanā vuccati acchiddakagaṇanā.

Dịch: “Gaṇanā” là tính toán không sai.

saṅkhānanti saṅkalanasaṭṭuppādanādivasena piṇḍagaṇanā.

Dịch: “Saṅkhāna” là tính tổng, nhân, v.v., để ra kết quả.

Yassa sā paguṇā hoti, so rukkhampi disvā ettakāni ettha paṇṇānīti jānāti.

Dịch: Người giỏi môn này, thấy cây cũng biết có bao nhiêu lá.

kāveyyanti “Cattārome, bhikkhave, kavī. Katame cattāro? Cintākavi, sutakavi, atthakavi, paṭibhānakavī”ti (a· nī· 4.231).

Dịch: “Kāveyya” là thơ ca, có bốn loại thi sĩ: tư duy, nghe kể, ý nghĩa, ứng biến (Aṅguttara Nikāya 4.231).

Imesaṃ catunnaṃ kavīnaṃ attano cintāvasena vā; “Vessantaro nāma rājā ahoṣī”tiādīni sutvā sutavasena vā; imassa ayaṃ attho, evaṃ taṃ yojessāmīti evaṃ atthavasena vā; kiñcideva disvā tappaṭibhāgaṃ kattabbaṃ karissāmīti evaṃ ṭhānuppattikapaṭibhānavasena vā; jīvikatthāya kabyakaraṇam.

Dịch: Bốn loại thi sĩ này: tự suy nghĩ; nghe chuyện như “Vua Vessantara...”; hiểu ý nghĩa để sáng tác; thấy điều gì thì ứng biến làm thơ. Họ làm thơ để kiếm sống.

Lokāyataṃ vuttameva.

Dịch: “Lokāyata” đã được nói rõ.

26.

Āvāhanam nāma imassa dārakassa asukakulato asukanakkhattena dārikam ānethāti āvāhakaṇam.

Dịch: Mời gọi là việc nói: “Hãy mang cô gái từ dòng họ này, vào ngày sao tốt, cho cậu bé này.”

Vivāhananti imaṃ dārikaṃ asukassa nāma dārakassa asukanakkhattena detha, evamassā vuḍḍhi bhavissatīti vivāhakaraṇaṃ.

Dịch: Cưới hỏi là việc nói: “Hãy gả cô gái này cho cậu bé nợ vào ngày sao tốt, như vậy sẽ thịnh vượng.”

Samvaraṇanti samvaraṇaṃ nāma ‘Ajja nakkhattaṃ sundaraṃ, ajjeva samaggā hotha, iti vo viyogo na bhavissatī’ti evaṃ samaggakaraṇaṃ.

Dịch: Hòa hợp là việc nói: “Hôm nay là ngày sao đẹp, hãy hòa hợp hôm nay, để không phải chia ly.”

Vivaraṇaṃ nāma ‘Sace viyujjitukāmattha, ajjeva viyujjatha, iti vo puna saṃyogo na bhavissatī’ti evaṃ viṣaṃyogakaraṇaṃ.

Dịch: Chia ly là việc nói: “Nếu muốn chia tay, hãy chia tay hôm nay, để không tái hợp.”

Saṅkiraṇanti ‘Uṭṭhānaṃ vā iṇaṃ vā dinnāṃ dhanāṃ ajja saṅkaḍḍhatha, ajja saṅkaḍḍhitañhi taṃ thāvaram hotī’ti evaṃ dhanapiṇḍāpanaṃ.

Dịch: Tích lũy là việc nói: “Hôm nay hãy thu hồi vốn, nợ hoặc tài sản đã cho, vì hôm nay thu hồi sẽ bền vững.”

Vikiraṇanti ‘Sace payogaudhārādivasena dhanāṃ payojitukāmattha, ajja payojitaṃ diguṇacatugguṇaṃ hotī’ti evaṃ dhanapayojāpanaṃ.

Dịch: Phân tán là việc nói: “Nếu muốn dùng tài sản để đầu tư, hôm nay đầu tư sẽ được gấp đôi, gấp bốn.”

Subhagakaraṇanti piyamanāpakaraṇaṃ vā sassirīkakaraṇaṃ vā.

Dịch: Làm cho may mắn là việc tạo sự yêu thích hoặc thịnh vượng.

Dubbhagakaraṇanti tabbiparītaṃ.

Dịch: Làm cho bất hạnh là việc ngược lại với trên.

Viruddhagabbhakaraṇanti viruddhassa vilīnassa aṭṭhitassa matassa gabbhassa karaṇaṃ.

Dịch: Ngăn ngừa sảy thai là việc bảo vệ thai nhi bị tổn hại, hư hỏng, hay chết.

Puna avināsāya bhesajjadānanti attho.

Dịch: Ý là cho thuốc để tránh tổn hại.

Gabbho hi vātena, pāṇakehi, kammunā cāti tīhi kāraṇehi vinassati.

Dịch: Thai nhi bị hủy hoại bởi ba nguyên nhân: gió, côn trùng, và nghiệp.

Tattha vātena vinassante nibbāpanīyaṃ sītalaṃ bhesajjaṃ deti, pāṇakehi vinassante pāṇakānaṃ paṭikammaṃ karoti, kammunā vinassante pana buddhāpi paṭibāhituṃ na sakkonti.

Dịch: Khi bị gió làm hại, cho thuốc mát để dập tắt; khi bị côn trùng, xử lý côn trùng; khi do nghiệp, ngay cả chư Phật cũng không ngăn được.

Jivhānibandhananti mantena jivhāya bandhakaraṇaṃ.

Dịch: Trói lưỡi là dùng thần chú để khóa lưỡi.

Hanusamhanananti mukhabandhamantena yathā hanukaṃ cāletuṃ na sakkonti, evaṃ bandhakaraṇaṃ.

Dịch: Khóa hàm là dùng thần chú khóa miệng để không thể cử động hàm.

Hatthābhijappananti hatthānaṃ parivattanatthaṃ mantajappanaṃ.

Dịch: Niệm chú tay là niệm thần chú để khiến tay xoay chuyển.

Tasmiṃ kira mante sattapadantare tathā jappite itaro hatthe pandhittvā khipati.

Dịch: Khi niệm chú đó, đứng cách bảy bước, người kia sẽ xoay tay và ném.

Kaṇṇajappananti kaṇṇehi saddaṃ assavanatthāya vijjāya jappanaṃ.

Dịch: Niệm chú tai là niệm chú để tai không nghe được âm thanh.

Taṃ kira jappitvā vinicchayaṭṭhāne yaṃ icchati, taṃ bhaṇati, paccatthiko taṃ na suṇāti, tato paṭivacanaṃ sampādetuṃ na sakkoti.

Dịch: Khi niệm chú đó, ở nơi xét xử, nói điều mình muốn, đối giao không nghe được, nên không thể đáp lại.

Ādāsapañhanti ādāse devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ.

Dịch: Hỏi gương là gọi thần vào gương để hỏi.

Kumārikapañhanti kumārikāya sarīre devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ.

Dịch: Hỏi cô gái là gọi thần nhập vào cô gái để hỏi.

Devapañhanti dāsiyā sarīre devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ.

Dịch: Hỏi thần là gọi thần nhập vào nữ tỳ để hỏi.

Ādiccupaṇhanti jīvikatthāya ādiccapāricariyā.

Dịch: Thờ mặt trời là phục vụ mặt trời để mưu sinh.

Mahatupaṭṭhānanti tatheva mahābrahmapāricariyā.

Dịch: Thờ Đại Phạm là phục vụ Đại Phạm để mưu sinh.

Abbhujjalananti mantena mukhato aggijālānīharaṇaṃ.

Dịch: Phun lửa là dùng thần chú khiến lửa phun ra từ miệng.

Sirivhāyananti “Ehi siri, mayhaṃ sire patiṭṭhāhi”ti evaṃ sirena siriyā avhāyanaṃ.

Dịch: Gọi phước là nói: “Hãy đến, phước lành, an trú trên đầu ta.”

27.

Santikammanti devaṭṭhānaṃ gantvā sace me idaṃ nāma samijjhissati, tumhākaṃ iminā ca iminā ca upahāraṃ karissāmīti samiddhikāle kattabbaṃ santipaṭissavakammaṃ.

Dịch: Lễ cầu an là đến nơi thờ thần, nói: “Nếu việc này thành, ta sẽ dâng cúng vật này, vật kia” vào lúc thành công, đó là lễ hứa cầu an.

Tasmiṃ pana samiddhe tassa karaṇaṃ paṇidhikammaṃ nāma.

Dịch: Khi thành công, thực hiện lời hứa đó gọi là lễ nguyện.

Bhūrikammanti bhūrihare vasitvā gahitamantassa payogakaraṇaṃ.

Dịch: Lễ đất là ở trong nhà đất, thực hành thần chú đã học.

Vassakammaṃ vossakammanti ettha vassoti puriso, vossoti paṇḍako.

Dịch: Lễ nam và lễ thái giám: “vassa” là nam, “vossa” là thái giám.

Iti vossassa vassakaraṇaṃ vassakammaṃ, vassassa vossakaraṇaṃ vossakammaṃ.

Dịch: Làm cho thái giám thành nam là lễ nam, làm cho nam thành thái giám là lễ thái giám.

Taṃ pana karonto acchandikabhāvamattaṃ pāpeti, na liṅgaṃ antaradhāpetuṃ sakkoti.

Dịch: Nhưng khi làm, chỉ đạt được trạng thái không dục, không thể làm biến mất giới tính.

Vatthukammanti akatavatthusmiṃ gehapatiṭṭhāpanaṃ.

Dịch: Lễ đất là xây nhà trên đất chưa làm lễ.

Vatthuparikammanti “Idaṇcīdaṇcāharathā”ti vatvā vatthubalikammakaraṇaṃ.

Dịch: Chuẩn bị đất là nói: “Mang cái này, cái kia” để làm lễ cúng đất.

Ācamananti udakena mukhasuddhikaraṇaṃ.

Dịch: Súc miệng là dùng nước để làm sạch miệng.

Nhāpananti aññesaṃ nhāpanaṃ.

Dịch: Tắm rửa là tắm cho người khác.

Juhananti tesaṃ atthāya aggijuhanaṃ.

Dịch: Cúng lửa là đốt lửa vì lợi ích của họ.

Vamananti yogaṃ datvā vamanakaraṇaṃ.

Dịch: Gây nôn là cho thuốc để gây nôn.

Virecanepi eseṇa nayo.

Dịch: Tẩy xổ cũng tương tự.

Uddhaṃvirecananti uddhaṃ dosānaṃ nīharaṇaṃ.

Dịch: Tẩy trên là loại bỏ chất độc từ phía trên.

Adhovirecananti adho dosānaṃ nīharaṇaṃ.

Dịch: Tẩy dưới là loại bỏ chất độc từ phía dưới.

Sīsavirecananti sirovirecanaṃ.

Dịch: Tẩy đầu là làm sạch đầu.

Kaṇṇatelaṇṭhi kaṇṇānaṃ bandhanatthaṃ vā vaṇaharaṇatthaṃ vā bhesajjelapacanaṃ.

Dịch: Dầu tai là nấu dầu thuốc để băng tai hoặc chữa vết thương tai.

Nettatappananti akkhitappanatelaṃ.

Dịch: Nhỏ mắt là dùng dầu để nhỏ mắt.

Natthukammanti telena yojetvā natthukaraṇaṃ.

Dịch: Nhỏ mũi là dùng dầu để nhỏ mũi.

Añjananti dve vā tīṇi vā paṭālāni nīharaṇasamatthaṃ khārañjanaṃ.

Dịch: Thuốc bôi mắt là thuốc kiềm có thể loại bỏ hai hoặc ba lớp màng.

Paccañjananti nibbāpanīyaṃ sītalabhesajjañjanaṃ.

Dịch: Thuốc bôi nguội là thuốc mát để làm dịu.

Sālākiyanti salākavejjakammaṃ.

Dịch: Phẫu thuật là công việc bác sĩ dùng que.

Sallakattiyanti sallakattavejjakammaṃ.

Dịch: Phẫu thuật lớn là công việc bác sĩ phẫu thuật.

Dāraṭatikicchā vuccati komārabhaccavejjakammaṃ.

Dịch: Chữa bệnh trẻ em gọi là công việc bác sĩ nhi khoa.

Mūlabhesajjanaṃ anuppādananti iminā kāyatikicchanaṃ dasseti.

Dịch: Không dùng thuốc gốc là chỉ việc chữa trị cơ thể.

Osadhīnaṃ paṭimokkhoti khārādīni datvā tadanurūpe vaṇe gate tesāṃ apanayanaṃ.

Dịch: Loại bỏ thuốc là cho thuốc kiềm, rồi khi vết thương lành, loại bỏ chúng.

Ettāvatā mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ hoti.

Dịch: Đến đây, giới lớn kết thúc.

Pubbantakappikasassatavādavaṇṇanā

Dịch: Luận giải về thuyết thường tồn của các nhà tư tưởng trước thời kỳ vũ trụ

28. Evaṃ brahmadattena vuttavaṇṇassa anusandhivasena tividdhaṃ sīlaṃ vitthāretvā idāni bhikkhusaṅghena vuttavaṇṇassa anusandhivasena – “Atthi, bhikkhave, aññeva dhammā gambhīrā duddasā”tiādinaṃ nayena suññatāpakāsaṇaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi giải thích chi tiết ba loại giới (sīla) theo mạch văn do Brahmadatta nói, nay theo mạch văn do Tăng đoàn nói, bắt đầu thuyết giảng về tánh Không với câu: “Này các tỳ-kheo, có những pháp khác, sâu xa, khó thấy...”

Tattha dhammāti guṇe, desanāyaṃ, pariyattiyaṃ, nissatteti evamādīsu dhammasaddo vattati.

Dịch: Ở đây, “dhamma” được dùng với nghĩa phẩm chất, giáo pháp, kinh điển, pháp vô ngã, v.v.

“Na hi dhammo adhammo ca, ubho samavipākino; Adhammo nirayaṃ neti, dhammo pāpeti suggati”nti. (theragā· 304);

Dịch: “Pháp và phi pháp không cho quả đồng đều; phi pháp dẫn đến địa ngục, pháp đưa đến cõi lành” (Theragāthā 304).

Ādīsu hi guṇe dhammasaddo.

Dịch: Trong các câu này, “dhamma” mang nghĩa phẩm chất.

“Dhammaṃ, vo bhikkhave, desessāmi ādikalyāṇa”ntiādīsu (ma· ni· 3.420) desanāyaṃ.

Dịch: Trong câu “Này các tỳ-kheo, ta sẽ thuyết pháp, đẹp từ đầu...” (Majjhima Nikāya 3.420), “dhamma” mang nghĩa giáo pháp.

“Idha bhikkhu dhammaṃ pariyāpuṇāti suttaṃ, geyya”ntiādīsu (a· ni· 5.73) pariyattiyaṃ.

Dịch: Trong câu “Ở đây, tỳ-kheo học thuộc pháp, như kinh, kệ...” (Aṅguttara Nikāya 5.73), “dhamma” mang nghĩa kinh điển.

“Tasmim kho pana samaye dhammā honti, khandhā hontī”tiādīsu (dha· sa· 121) nissatte.

Dịch: Trong câu “Vào lúc đó, có các pháp, có các uẩn...” (Dhammasaṅgaṇī 121), “dhamma” mang nghĩa pháp vô ngã.

Idha pana guṇe vattati. Tasmā atthi, bhikkhave, aññeva tathāgatassa guṇāti evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Ở đây, “dhamma” mang nghĩa phẩm chất. Vậy nên hiểu ý nghĩa là: “Này các tỳ-kheo, có những phẩm chất khác của Như Lai.”

gambhīrāti mahāsamuddo viya makasatuṇḍasūciyā aññatra tathāgatā aññesaṃ ñāṇena alabbhaneyyapatiṭṭhā, gambhīrattāyeva duddasā.

Dịch: “Sâu xa” như đại dương, chỉ có trí tuệ Như Lai đạt được, ngoài ra không ai đạt nổi, vì sâu xa nên khó thấy.

duddasattāyeva duranubodhā.

Dịch: Vì khó thấy nên khó hiểu.

nibbutasabbapariḷāhattā santā, santārammaṇesu pavattanatopi santā.

Dịch: Vì dập tắt mọi phiền não nên “an tịnh”, vì hướng đến đối tượng an tịnh nên cũng “an tịnh”.

Atittikaraṇaṭṭhena paṇītā, sādurasabhojanaṃ viya.

Dịch: Vì làm thỏa mãn nên “vi diệu”, như món ăn ngon ngọt.

Uttamañāṇavisayattā na takkena avacaritabbāti atakkāvacarā.

Dịch: Vì là đối tượng của trí tuệ tối thượng, không thể suy lường, nên gọi là “bất tư nghi”.

Nipuṇāti saṇhasukhumasabhāvattā.

Dịch: “Tĩnh tế” vì bản chất mịn màng, vi tế.

Bālānaṃ avisayattā, paṇḍitehiyeva veditabbāti paṇḍitavedanīyā.

Dịch: Vì không phải cảnh giới của kẻ ngu, chỉ bậc trí mới hiểu, nên gọi là “bậc trí cảm nhận”.

ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedetīti ye dhamme tathāgato anaññaneyyo hutvā sayameva abhivisittihena ñāṇena paccakkham katvā pavedeti, dīpeti, katheti, pakāsetīti attho.

Dịch: “Những pháp mà Như Lai tự chứng tri, tự thể nhập và tuyên thuyết” nghĩa là những pháp mà Như Lai không ai dẫn dắt, tự mình với trí tuệ thù thắng chứng ngộ trực tiếp, rồi tuyên thuyết, hiển bày, giảng nói, công bố.

yehīti yehi guṇadhammehi. yathābhuccanti yathābhūtaṃ.

Dịch: “Yehī” là những phẩm chất pháp. “Yathābhucca” là đúng như thật.

vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyunti tathāgatassa vaṇṇaṃ vattukāmā sammā vadeyyuṃ, ahāpetvā vattuṃ sakkuṇeyyunti attho.

Dịch: “Nói đúng về công đức” nghĩa là những ai muốn ca ngợi Như Lai sẽ nói đúng, có thể nói mà không bỏ sót.

Katame ca pana te dhammā bhagavatā evaṃ thomitāti? Sabbaññutaññāṇaṃ.

Dịch: Những pháp được Thế Tôn tán thán là gì? Là trí tuệ toàn tri (sabbaññutaññāṇa).

Yadi evaṃ, kasmā bahuvacananiddeso katoti? Puthucittasamāyogato ceva, puthuārammaṇato ca.

Dịch: Nếu vậy, sao dùng số nhiều? Vì liên kết với nhiều tâm và nhiều đối tượng.

Taṇhi catūsu ñāṇasampayuttamahākiriya-cittesu labbhati, na cassa koci dhammo ārammaṇaṃ nāma na hoti.

Dịch: Trí tuệ ấy có trong bốn đại hành tâm liên kết với trí, và không có pháp nào không là đối tượng của nó.

Yathāha – “Atītaṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutaññāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaṇa”ntiādi (paṭi·ma· 1.120).

Dịch: Như đã nói: “Biết hết quá khứ là trí toàn tri, không có chướng ngại là trí vô ngại” (Paṭisambhidāmagga 1.120).

Iti puthucittasamāyogato punappunaṃ uppattivaseṇa puthuārammaṇato ca bahuvacananiddeso katoti.

Dịch: Do liên kết với nhiều tâm, khởi sinh nhiều lần, và có nhiều đối tượng, nên dùng số nhiều.

“Aññevā”ti idaṃ panettha vavatthāpanavacanaṃ, “Aññeva, na pāṇātipātā veramaṇiādayo. Gambhīrāva na uttānā”ti evaṃ sabbapadehi yojetabbam.

Dịch: “Aññeva” là từ xác định, nghĩa là “khác, không phải là không sát sinh, v.v., sâu xa, không phải nông cạn”, nên liên kết với mọi từ.

Sāvakapāramiññāṇaṇhi gambhīraṃ, paccekabodhiññāṇaṃ pana tato gambhīrataranti tattha vavatthānaṃ natthi, sabbaññutaññāṇaṇca tatopi gambhīrataranti tatthāpi piññaṃ natthi.

Dịch: Trí viên mãn của Thanh Văn sâu xa, trí của Bích Chi Phật còn sâu hơn, nhưng không xác định rõ; trí toàn tri sâu hơn nữa, cũng không xác định rõ.

Ito aññaṃ gambhīrataraṃ natthi; tasmā gambhīrā vāti vavatthānaṃ labbhati.

Dịch: Không có gì sâu xa hơn, nên xác định là “sâu xa”.

Tathā duddasāva duranubodhā vāti sabbam veditabbam.

Dịch: Cũng vậy, “khó thấy”, “khó hiểu” đều nên hiểu như thế.

katame ca te bhikkhavesi ayam pana tesam dhammanam katchetukamyatā pucchā.

Dịch: “Những pháp ấy là gì?” là câu hỏi muốn tìm hiểu về các pháp đó.

santi, bhikkhave, eke samānabrāhmaṇātiādi pucchāvissajjanam.

Dịch: “Có một số sa-môn, bà-la-môn...” là câu trả lời cho câu hỏi.

Kasmā panetam evam āradhanti ce?

Dịch: Tại sao bắt đầu như vậy?

Buddhānañhi cattāri thānāni patvā gajjitam mahantam hoti, nānam anupavisati, buddhañāṇassa mahantabhāvo paññāyati, desanā gambhīrā hoti, tilakkhaṇāhatā, suññatāpaṭisaṃyuttā.

Dịch: Khi Phật đạt bốn lãnh vực, tiếng rống sư tử vang lớn, trí tuệ thâm thấu, uy lực trí Phật hiển lộ, giáo pháp sâu xa, mang dấu ấn ba pháp ấn, liên kết với tánh Không.

Katamāni cattāri? Vinayapaññattim, bhūmantaram, paccayākāram, samayantaranti.

Dịch: Bốn lãnh vực ấy là gì? Ban hành giới luật, khác biệt cảnh giới, duyên khởi, khác biệt thời điểm.

Tasmā – “Idam lahukam, idam garukam, idam satekiccham, idam atekiccham, ayam āpatti, ayam anāpatti, ayam chejjagāminī, ayam vuṭṭhānagāminī, ayam desanāgāminī, ayam lokavajjā, ayam paṇṇattivajjā, imasmim vatthusmim idam paññāpetabba”nti yam evam otiṇṇe vatthusmim sikkhāpadapaññāpanam nāma, tattha aññesam thāmo vā balam vā natthi; avisayo esa aññesam, tathāgatasseva visayo.

Dịch: Vì vậy, “Cái này nhẹ, cái này nặng, cái này chữa được, cái này không chữa được, cái này là phạm tội, cái này không phạm, cái này dẫn đến đoạn đầu, cái này dẫn đến xuất ly, cái này cần sám hối, cái này là lỗi thể tục, cái này là lỗi chế định, trong trường hợp này cần đặt ra giới luật như thế” – việc ban hành giới luật trong các tình huống như vậy, không ai ngoài Như Lai có sức mạnh hay năng lực; đây là cảnh giới của Như Lai, không phải của người khác.

Iti vinayapaññattim patvā buddhanam gajjitam mahantam hoti, nānam anupavisati...pe... suññatāpaṭisaṃyuttāti.

Dịch: Do đó, khi đạt đến việc ban hành giới luật, tiếng rống của Phật vang lớn, trí tuệ thâm thấu... liên kết với tánh Không.

Tathā ime cattāro satipaṭṭhānā nāma...pe... ariyo aṭṭhaṅgiko maggo nāma, pañca khandhā nāma, dvādasa āyatanāni nāma, aṭṭhārasa dhātuyo nāma, cattāri ariyasaccāni nāma, bāvisatindriyāni nāma, nava hetū nāma, cattāro āhārā nāma, satta phassā nāma, satta vedanā nāma, satta saññā nāma, satta cetanā nāma, satta cittāni nāma.

Dịch: Như vậy, bốn niệm xứ, con đường tám nhánh cao quý, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn thánh đế, hai mươi hai căn, chín nhân, bốn loại thức ăn, bảy xúc, bảy thọ, bảy tưởng, bảy tư, bảy tâm được gọi như thế.

Etesu ettakā kāmāvacarā dhammā nāma, ettakā rūpāvacaraarūpāvacarapariyāpannā dhammā nāma, ettakā lokiyā dhammā nāma, ettakā lokuttarā dhammā nāmāti catuvisatisamantapaṭṭhānaṃ anantanayaṃ abhidhammapiṭakaṃ vibhajitvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo.

Dịch: Trong những pháp này, có các pháp thuộc dục giới, các pháp thuộc sắc giới và vô sắc giới, các pháp thuộc thế gian, các pháp siêu thế. Việc phân tích và giảng giải hai mươi bốn duyên khởi với vô số phương pháp trong Tạng Vi Diệu Pháp không ai khác ngoài Như Lai có đủ sức mạnh và khả năng, vì đây là lĩnh vực của Như Lai, không phải của người khác.

Iti bhūmantaraparicchedaṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati...pe... suññatāpaṭisaṃyuttāti.

Dịch: Do đó, khi đạt đến sự phân định các cõi, tiếng gầm của chư Phật vang lớn, trí tuệ thâm nhập, liên quan đến tánh không.

Tathā ayaṃ avijjā saṅkhārānaṃ navahākārehi paccayo hoti, uppādo hutvā, pavattaṃ hutvā, nimittaṃ, āyūhanaṃ, saṃyogo, palibodho, samudayo, hetu, paccayo hutvā paccayo hoti, tathā saṅkhārādayo viññāṇādīnaṃ.

Dịch: Cũng vậy, vô minh là duyên cho hành qua chín cách: khởi sinh, vận hành, dấu hiệu, tích lũy, kết hợp, chướng ngại, phát khởi, nhân, và duyên. Tương tự, hành và các pháp khác là duyên cho thức và các pháp tiếp theo.

Yathāha – “Kathaṃ paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ? Avijjā saṅkhārānaṃ uppādaṭṭhiti ca pavattaṭṭhiti ca, nimittaṭṭhiti ca, āyūhanaṭṭhiti ca, saṃyogaṭṭhiti ca, palibodhaṭṭhiti ca, samudayaṭṭhiti ca, hetuṭṭhiti ca, paccayaṭṭhiti ca, imehi navahākārehi avijjā paccayo, saṅkhārā paccayasamuppannā, ubhopete dhammā paccayasamuppannāti paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.”

Dịch: Như đã nói: “Làm sao trí tuệ hiểu được duyên khởi là trí pháp trụ? Vô minh là duyên cho hành qua chín cách: khởi sinh, vận hành, dấu hiệu, tích lũy, kết hợp, chướng ngại, phát khởi, nhân, và duyên. Vô minh là duyên, hành là pháp do duyên sinh, cả hai đều là pháp do duyên sinh, đó là trí pháp trụ trong việc hiểu duyên khởi.”

Atītaṃpi addhānaṃ, anāgataṃpi addhānaṃ avijjā saṅkhārānaṃ uppādaṭṭhiti ca...pe... jāti jarāmaraṇassa uppādaṭṭhiti ca...pe... paccayaṭṭhiti ca, imehi navahākārehi jāti paccayo, jarāmaraṇaṃ paccayasamuppannaṃ, ubhopete dhammā paccayasamuppannāti paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.”

Dịch: Trong quá khứ và tương lai, vô minh là duyên cho hành qua chín cách: khởi sinh... cho đến duyên. Tương tự, sinh là duyên cho già chết qua chín cách. Sinh là duyên, già chết là pháp do duyên sinh, cả hai đều là pháp do duyên sinh, đó là trí pháp trụ trong việc hiểu duyên khởi.

Evamimaṃ tassa tassa dhammassa tathā tathā paccayabhāvena pavattaṃ tivaṭṭaṃ tiyaddhaṃ tisandhiṃ catusaṅkhepaṃ vīsatakkāraṃ paṭiccasamuppādaṃ vibhajitvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo, iti paccayākāraṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati...pe... suññatāpaṭisaṃyuttāti.

Dịch: Như vậy, việc phân tích và giảng giải duyên khởi với ba vòng, ba thời, ba mỗi

nói, bốn tóm lược, hai mươi cách vận hành của các pháp theo duyên không ai khác ngoài Như Lai có sức mạnh và khả năng, vì đây là lĩnh vực của Như Lai. Khi đạt đến cách thức duyên khởi, tiếng gầm của chư Phật vang lớn, trí tuệ thâm nhập, liên quan đến tánh không.

Tathā cattāro janā sassatavādā nāma, cattāro ekaccasassatavādā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccassamuppannikā, soḷasa saññīvādā, aṭṭha asaññīvādā, aṭṭha nevasaññīnāsaññīvādā, satta ucchedavādā, pañca diṭṭhadhammanibbānavādā nāma.

Dịch: Cũng vậy, bốn người theo thuyết thường còn, bốn người theo thuyết một phần thường còn, bốn người theo thuyết biên giới, bốn người theo thuyết truền uôn, hai người theo thuyết tự nhiên sinh, mười sáu người theo thuyết có tướng, tám người theo thuyết không tướng, tám người theo thuyết chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng, bảy người theo thuyết đoạn diệt, năm người theo thuyết Niết-bàn hiện tại.

Te idaṃ nissāya idaṃ gaṇhantīti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni bhinditvā nijjaṭaṃ niggumbaṃ katvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo.

Dịch: Họ dựa vào cái này để chấp cái kia, tạo ra sáu mươi hai tà kiến. Việc phá bỏ, làm rõ ràng, giảng giải chúng không ai khác ngoài Như Lai có sức mạnh và khả năng, vì đây là lĩnh vực của Như Lai.

Iti samayantaraṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati, buddhaññāṇassa mahantatā paññāyati, desanā gambhīrā hoti, tilakkhaṇāhatā, suññatāpaṭisaṃyuttatī.

Dịch: Khi đạt đến các tà kiến khác, tiếng gầm của chư Phật vang lớn, trí tuệ thâm nhập, sự vĩ đại của trí Phật được hiển lộ, giáo pháp sâu sắc, bị ba tướng đánh trúng, liên quan đến tánh không.

Imasmiṃ pana thāne samayantaraṃ labbhati, tasmā sabbaññutaññāṇassa mahantabhāvadassanattamaṃ desanāya ca suññatāpakāsanavibhāvanattamaṃ samayantaraṃ anupavisanto dhammarājā – “Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā”ti evaṃ pucchāvissajjanaṃ ārabhi.

Dịch: Ở đây, khi đạt được các tà kiến khác, để hiển lộ sự vĩ đại của trí toàn tri và làm sáng tỏ tánh không trong giáo pháp, Vua Pháp bắt đầu hỏi đáp: “Này các tỳ-kheo, có một số sa-môn và bà-la-môn.”

29.

Tattha santīti atthi saṃvijjanti upalabbhanti.

Dịch: Ở đây, “có” nghĩa là tồn tại, hiện hữu, được tìm thấy.

Bhikkhavesi ālapanavacanaṃ.

Dịch: “Các tỳ-kheo” là lời gọi.

Eketi ekacce.

Dịch: “Một số” là một vài người.

Samaṇabrāhmaṇāti pabbajjūpagatabhāvena samaṇā, jātiyā brāhmaṇā.

Dịch: “Sa-môn và bà-la-môn” là sa-môn do xuất gia, bà-la-môn do dòng dõi.

Lokena vā samaṇāti ca brāhmaṇāti ca evaṃ sammata.

Dịch: Hoặc được thế gian công nhận là sa-môn và bà-la-môn.

Pubbantaṃ kappetvā vikappetvā gaṇhantīti pubbantakappikā.

Dịch: Những người suy tư và chấp vào quá khứ được gọi là những người suy tư về quá khứ.

Pubbantakappo vā etesaṃ atthīti pubbantakappikā.

Dịch: Hoặc những người có suy tư về quá khứ được gọi là những người suy tư về quá khứ.

Tattha antoti ayaṃ saddo

antaabbhantaramariyādalāmakaparabhāgakoṭṭhāsesu dissati.

Dịch: Ở đây, “anta” (biên giới) được dùng trong các nghĩa: biên giới, bên trong, giới hạn, thấp kém, phần cuối, và phần.

“Antapūro udarapūro”tiādīsu hi ante antasaddo.

Dịch: Trong câu “cung điện bên trong, bụng đầy,” “anta” nghĩa là bên trong.

“Caranti loke parivārachannā anto asuddhā bahi sobhamānā”tiādīsu abbhantare.

Dịch: Trong câu “Họ đi trong thế gian, bên ngoài đẹp đẽ, bên trong bất tịnh,” “anta” nghĩa là bên trong.

“Kāyabandhanassa anto jīrati”tiādīsu mariyādāyaṃ.

Dịch: Trong câu “Đại lung bên trong mục nát,” “anta” nghĩa là giới hạn.

“Antamidaṃ, bhikkhave, jīvikānaṃ yadidaṃ piṇḍolya”ntiādīsu lāmake.

Dịch: Trong câu “Đây là nghề thấp kém, này các tỳ-kheo, tức là khát thực,” “anta” nghĩa là thấp kém.

“Esevento dukkhassā”tiādīsu parabhāge.

Dịch: Trong câu “Đây là sự chấm dứt khổ đau,” “anta” nghĩa là phần cuối.

“Sabbapaccayasāṅkhayo hi dukkhassa parabhāgo koṭṭi vuccati.”

Dịch: Sự chấm dứt mọi duyên được gọi là phần cuối, là đỉnh của khổ đau.

“Sakkāyo kho, āvuso, eko anto”tiādīsu koṭṭhāse.

Dịch: Trong câu “Sắc thân, này huynh, là một phần,” “anta” nghĩa là phần.

Svāyaṃ idhāpi koṭṭhāse vattati.

Dịch: Ở đây, “anta” cũng được dùng với nghĩa là phần.

Kappasaddopi – “Tiṭṭhatu, bhante bhagavā kappam”... “Kappakatena akappakatam saṃsibbitam hoti”ti, evaṃ āyukappalesakappavinayakappādīsu sambahulesu atthesu vattati.

Dịch: Từ “kappa” được dùng trong nhiều nghĩa: kiếp sống, thời gian ngắn, giới luật, như trong các câu “Hãy ở lại một kiếp, thưa Thế Tôn,” ... “Cái được làm đúng và sai bị lẫn lộn.”

Idha taṇhādiṭṭhīsu vattatīti veditabbo.

Dịch: Ở đây, “kappa” được hiểu là tham ái và tà kiến.

Vuttampi cetam – “Kappāti dve kappā, taṇhākappo ca diṭṭhikappo cā”ti.

Dịch: Như đã nói: “Kappa có hai loại: tham ái kappa và tà kiến kappa.”

**Tasmā taṇhādiṭṭhivasena atītaṃ khandhakoṭṭhāsaṃ kappetvā pakappetvā
ṭhitāti pubbantakappikāti evamettha attho veditabbo.**

Dịch: Do đó, suy tư và chấp vào quá khứ dựa trên tham ái và tà kiến về các uẩn được gọi là những người suy tư về quá khứ, ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy.

**Tesaṃ evaṃ pubbantam kappetvā ṭhitānaṃ punappunaṃ uppajjanavasena
pubbantameva anugatā diṭṭhīti pubbantānudiṭṭhino.**

Dịch: Những người suy tư về quá khứ, do lặp đi lặp lại, bị tà kiến về quá khứ dẫn dắt, được gọi là những người theo tà kiến về quá khứ.

**Te evaṃdiṭṭhino tam pubbantam ārabha āgamma paṭicca aññampi janam
diṭṭhigatikaṃ karontā anekavihitāni adhimuttipadāni abhivadanti aṭṭhārasahi
vatthūhi.**

Dịch: Những người có tà kiến này, dựa vào quá khứ, khiến người khác cũng rơi vào tà kiến, tuyên bố nhiều loại tà thuyết qua mười tám căn cứ.

Tattha anekavihitānīti anekavidhāni.

Dịch: Ở đây, “nhiều loại” nghĩa là nhiều dạng khác nhau.

Adhimuttipadānīti adhivacanapadāni.

Dịch: “Tà thuyết” nghĩa là những lời tuyên bố.

**Atha vā bhūtaṃ atthaṃ abhibhavitvā yathāsabhāvato aggahetvā pavattanato
adhimuttiyoti diṭṭhiyo vuccanti.**

Dịch: Hoặc, tà kiến được gọi là “tà thuyết” vì chúng vượt qua sự thật, không nắm bắt bản chất thực, và vận hành sai lệch.

Adhimuttīnaṃ padāni adhimuttipadāni, diṭṭhidīpakāni vacanānīti attho.

Dịch: “Tà thuyết” là những lời nói làm sáng tỏ tà kiến.

Aṭṭhārasahi vatthūhīti aṭṭhārasahi kāraṇehi.

Dịch: “Mười tám căn cứ” nghĩa là mười tám lý do.

30.

Pāli: Idāni ¶ yehi aṭṭhārasahi vatthūhi abhivadanti, tesaṃ kathetukamyatāya pucchāya “Te ca kho bhonto”tiadinā nayena pucchitvā tāni vatthūni vibhajitvā dassetuṃ “Santi, bhikkhave”tiadināha.

Dịch: Bây giờ, để nói về 18 điều mà họ tuyên bố, với ý muốn hỏi rõ, họ hỏi bằng cách như “Này các vị...” và để phân tích, giải bày các điều ấy, Đức Phật nói: “Này các tỷ-kheo, có những...”

Pāli: Tattha vadanti etenāti vādo, diṭṭhigatassetam adhivacanam. Sassato vādo etesanti sassatavādā, sassatadiṭṭhinoti attho.

Dịch: Ở đây, cái họ nói được gọi là “thuyết”, tức là quan điểm sai lầm. Những người

cho rằng “thường còn” được gọi là người theo thuyết thường còn, nghĩa là có quan điểm thường còn.

Pāli: Eteneva nayena ito paresampi evarūpānaṃ padānaṃ attho veditabbo. sassataṃ attānañca lokañcāti rūpādīsu aññataraṃ attāti ca lokoti ca gahetvā taṃ sassataṃ amaraṃ niccaṃ dhuvaṃ paññapenti.

Dịch: Theo cách này, nghĩa của các từ tương tự sau đây cũng nên hiểu như vậy. Họ cho rằng “cái ngã và thể giới là thường còn”, họ chấp một trong các thứ như sắc, thọ... là cái ngã và thể giới, rồi xem đó là thường còn, bất tử, mãi mãi, không đổi.

Pāli: Yathāha – “Rūpaṃ attā ceva loko ca sassato cāti attānañca lokañca paññapenti tathā vedanaṃ, saññaṃ, saṅkhāre, viññāṇaṃ attā ceva loko ca sassato cāti attānañca lokañca paññapenti”ti.

Dịch: Như được nói: “Sắc là cái ngã và thể giới, là thường còn”, họ xác định như vậy về sắc, cũng như về thọ, tưởng, hành, thức, rằng đó là cái ngã và thể giới, thường còn.

31.

Pāli: ātappamanvāyātiādīsu vīriyaṃ kilesānaṃ ātāpanabhāvena ātappanti vuttaṃ.

Tadeva padahanavasena padhānaṃ. punappunaṃ yuttavasena anuyogoti.

Dịch: Trong câu “nỗ lực tinh tấn...”, tinh tấn là năng lượng thiêu đốt phiền não, được gọi là “tinh tấn”. Cùng năng lượng đó, khi cố gắng hết sức, gọi là “nỗ lực”. Khi liên tục áp dụng, gọi là “sự chuyên cần”.

Pāli: Evaṃ tippabhedam vīriyaṃ anvāya āgama paṭiccāti attho. appamādo vuccati satiya avippavāso.

Dịch: Như vậy, tinh tấn chia thành ba loại, dựa vào đó mà đạt được kết quả. “Không phóng dật” là trạng thái chánh niệm không rời.

Pāli: sammā manasikāroti upāyamanasikāro, pathamanasikāro, atthato ñāṇanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Chánh tư duy” là tư duy đúng phương pháp, tư duy đúng đường, nghĩa là trí tuệ.

Pāli: Yasmiñhi manasikāre ʈhitassa pubbenivāsānussati ñāṇaṃ ijjhati, ayaṃ imasmiṃ ʈhāne manasikāroti adhippeto.

Dịch: Khi đứng vững trong tư duy này, trí tuệ nhớ lại tiền kiếp được thành tựu, đó là tư duy được nhắm đến ở đây.

Pāli: Tasmā vīriyañca satinca ñāṇaṃ āgammāti ayamettha saṅkhepattho.

tathārūpanti tathājātikaṃ. cetosamādhinti ¶ cittasamādhiṃ.

Dịch: Tóm lại, dựa vào tinh tấn, chánh niệm và trí tuệ, đó là ý nghĩa. “Loại như vậy” nghĩa là cùng bản chất. “Tâm định” là sự tập trung của tâm.

Pāli: phusaṭṭi vindati paṭilabhati. yathā samāhite citteti yena samādhinā sammā āhite suṭṭhu ʈapite cittamhi aneka vihitam ¶ pubbenivāsantiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto.

Dịch: “Chạm đến” nghĩa là tìm thấy, đạt được. Khi tâm được định, nhờ sự định đúng đắn, tâm được đặt vững chắc, nhiều ý nghĩa như nhớ tiền kiếp... được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

Pāli: so evamāhāti so evaṃ jhānānubhāvasampanno hutvā diṭṭhigatiko evaṃ vadati.
Dịch: Người ấy nói như vậy, sau khi đạt được sức mạnh thiền định, nhưng vẫn có quan điểm sai lầm, nói như thế.

Pāli: vañjhoti vañjhapasuvañjhataḷādayo viya aphalo kassaci ajanakoti.
Dịch: “Vô ích” giống như cây cỏ hay thú vật không sinh quả, không tạo ra gì cho ai.

Pāli: Etena “Attā”ti ca “Loko”ti ca gahitānaṃ jhānādīnaṃ rūpādijanakabhāvaṃ paṭikkhipati.
Dịch: Qua đó, phủ nhận rằng cái ngã và thế giới, được chấp từ thiền định hay sắc..., có thể sinh ra điều gì.

Pāli: Pabbatakūṭaṃ viya ṭhitoti kūṭaṭṭho. Esikaṭṭhāyitṭhitoti esikaṭṭhāyī viya hutvā ṭhitoti esikaṭṭhāyitṭhito.
Dịch: “Đứng như đỉnh núi” nghĩa là vững như đỉnh núi. “Đứng như cột trụ” nghĩa là đứng như cột trụ đã được cắm chắc.

Pāli: Yathā sunikhāto esikatthambho niccalo tiṭṭhati, evaṃ ṭhitoti attho.
Dịch: Như cột trụ được đào sâu, đứng yên bất động, nghĩa là đứng vững như vậy.

Pāli: Ubhayenapi lokassa vināsābhāvaṃ dīpeti.
Dịch: Cả hai cách nói đều cho thấy thế giới không bị hủy diệt.

Pāli: Keci pana īsikaṭṭhāyitṭhitoti pālīṃ vatvā muñje īsikā viya ṭhitoti vadanti ¶.
Dịch: Một số người đọc câu “đứng như cột trụ” và nói rằng đứng như cây lau trong bụi lau.

Pāli: Tatrāyamadhippāyo – yadidaṃ jāyatīti vuccati, taṃ muñjato īsikā viya vijjamānameva nikkhamati.
Dịch: Ý nghĩa ở đây là: cái được gọi là “sinh ra” thì giống như cây lau mọc ra từ bụi lau, đã có sẵn rồi mới xuất hiện.

Pāli: Yasmā ca īsikaṭṭhāyitṭhito, tasmā teva sattā sandhāvanti, ito aññattha gacchantīti attho.
Dịch: Vì đứng như cột trụ, nên chúng sinh mới luân lưu, từ đây đi đến nơi khác, đó là nghĩa.

Pāli: saṃsaranīti aparāparaṃ sañcaranti. cavanīti evaṃ saṅkhyāṃ gacchanti. Tathā upapajjantīti.
Dịch: “Luân hồi” nghĩa là đi từ kiếp này sang kiếp khác. “Chết đi” nghĩa là được tính như vậy. Cũng vậy, “tái sinh” là như thế.

Pāli: Atṭhakathāyaṃ pana pubbe “Sassato attā ca loko cā”ti vatvā idāni te ca sattā sandhāvantiādīnā vacanena ayaṃ diṭṭhigatiko attanāyeva attano vādaṃ bhinḍati...
Dịch: Trong chú giải, trước nói “cái ngã và thế giới là thường còn”, giờ nói “chúng sinh luân lưu...”, người có quan điểm sai tự phá vỡ chính thuyết của mình...

Pāli: atthitveva sassatisamanti ettha sassatīti niccaṃ vijjamānatāya mahāpathaviṃva maññati, tathā sinerupabbatacadimasūriye.

Dịch: “Thường còn mãi mãi” nghĩa là họ nghĩ rằng thường còn như đất lớn, như núi Tu-di, mặt trăng, mặt trời.

Pāli: Tato tehi samaṃ attānañca maññamānā atthi tveva sassatisamanti vadanti.
Dịch: Từ đó, họ nghĩ cái ngã cũng giống như vậy, nên nói rằng “chắc chắn là thường còn mãi mãi”.

Pāli: Idāni sassato attā ca loko cātīdikāya paṭiññāya sādhanatthaṃ hetuṃ dassento
“Taṃ kissa hetu? Ahañhi ātappamanvāyā”tiādimāha.
Dịch: Bây giờ, để chứng minh lời tuyên bố “cái ngã và thế giới là thường còn...”, họ đưa ra lý do, nói: “Vì sao? Vì ta đã tinh tấn...”

Pāli: Tattha ¶ imināmahaṃ etaṃ jānāmīti iminā viśesādhigamena ahaṃ etaṃ
paccakkhato jānāmi, na kevalaṃ saddhāmattakeneva vadāmīti dasseti...
Dịch: Ở đây, “ta biết điều này” nghĩa là nhờ thành tựu đặc biệt, ta biết trực tiếp, không chỉ nói dựa trên niềm tin...

Pāli: idaṃ, bhikkhave, paṭhamam ṭhānanti catūhi vatthūhīti vatthusaddena vuttesu
catūsu ṭhānesu idaṃ paṭhamam ṭhānam, idaṃ jātisatasahassamattānussaraṇam
paṭhamam kāraṇanti attho.
Dịch: “Đây là điều kiện đầu tiên, này các tỳ-kheo”, trong bốn điều được nói, đây là điều đầu tiên, tức là nhớ lại khoảng trăm ngàn kiếp, là nguyên nhân đầu tiên.

32-33.

Pāli: Upari vāradvayepi eseṇa nayo. Kevalaṃhi ayaṃ vāro
anekajātisatasahassanussaraṇavasena vutto.
Dịch: Hai đoạn trên cũng theo cách này. Chỉ khác là đoạn này nói về việc nhớ lại nhiều trăm ngàn kiếp.

Pāli: Itare dasacattālīsasaṃvattavivaṭṭakappānussaraṇena.
Dịch: Những đoạn kia nói về việc nhớ lại mười hoặc bốn mươi tám chu kỳ thành hoại của vũ trụ.

Pāli: Mandapañño hi titthiyo anekajātisatasahassamattaṃ anussarati, majjhimañño
dasasaṃvattavivaṃ, tikkhapañño cattālīsasaṃ, na tato uddhaṃ.
Dịch: Người có trí tuệ thấp nhớ được vài trăm ngàn kiếp, người trí trung bình nhớ mười chu kỳ thành hoại, người trí cao nhớ bốn mươi tám, không hơn.

34.

**Catutthavāre takkayatīti takkī, takko vā assa atthīti takkī. takketvā vitakketvā
ditṭhigāhino etaṃ adhivacanaṃ.**

Dịch: Trong lần thứ tư, người suy luận gọi là “người tư duy”. Người tư duy là người suy nghĩ, phân tích, rồi chấp vào quan điểm.

**Vīmaṃsāya samannāgatoti vīmaṃsī. vīmaṃsā nāma tulanā ru助手 ruccanā
khamanā.**

Dịch: Người có khả năng cân cân nhắc gọi là “người cân nhắc”. Cân nhắc nghĩa là xem xét, thích thú, và chấp nhận.

Yathā hi puriso yaṭṭhiyā udakaṃ vīmaṃsitvā oṭarati, evameva yo tulayitvā rucitvā khamāpetvā diṭṭhiṃ gaṇhāti, so “Vīmaṃsī”ti veditabbo.

Dịch: Như người dùng gậy dò nước trước khi bước xuống, người cân nhắc là người xem xét, thích thú, chấp nhận rồi mới giữ quan điểm, được gọi là “người cân nhắc”.

takkapariyāhatanti takkena pariyāhataṃ, tena tena pariyāyena takketvāti attho.

Dịch: “Bị vướng vào suy luận” nghĩa là bị mắc kẹt trong suy nghĩ, suy luận theo nhiều cách.

vīmaṃsānucaritanti tāya vuttappakārāya vīmaṃsāya anucaritaṃ.

sayamṇapaṭibhānanti attano paṭibhānamattasañjātaṃ. evamāhāti sassatadiṭṭhiṃ gaṇetvā evaṃ vadati.

Dịch: “Đi theo cân nhắc” nghĩa là đi theo cách cân nhắc đã nói. “Tự trí” là do tự mình suy ra. Người ấy chấp quan điểm thường còn và nói như vậy.

Tattha catubbidho takkī – anussutiko, jātissaro, lābhī, suddhatakkikoti.

Dịch: Có bốn loại người tư duy: người nghe theo lời, người nhớ đời trước, người dựa vào lợi ích, và người chỉ suy luận thuần túy.

Tattha yo “Vessantaro nāma rājā ahoṣī”tiādīni sutvā “Tena hi yadi vessantarova bhagavā, sassato attā”ti takkayanto diṭṭhiṃ gaṇhāti, ayaṃ anussutiko nāma.

Dịch: Người nghe chuyện như “Vua Vessantara từng tồn tại” rồi suy ra “Nếu Đức Phật là Vessantara, thì linh hồn là thường còn”, người này gọi là người nghe theo lời.

Dve tisso jātiyo saritvā – “Ahameva pubbe asukasmim nāma ahoṣim, tasmā sassato attā”ti takkayanto jātissaratakkiko nāma.

Dịch: Người nhớ lại hai ba kiếp trước, nghĩ “Ta từng là người này, nên linh hồn là thường còn”, gọi là người nhớ đời trước.

Yo pana lābhitāya “Yathā me idāni attā sukhī hoti, atītepi evaṃ ahoṣi, anāgatepi bhavissati”ti takkayitvā diṭṭhiṃ gaṇhāti, ayaṃ lābhītaṃ nāma.

Dịch: Người dựa vào lợi ích, nghĩ “Giờ ta hạnh phúc, trước kia cũng vậy, sau này cũng thế”, rồi giữ quan điểm, gọi là người dựa vào lợi ích.

“Evaṃ sati idaṃ hoti”ti takkamatteneva gaṇhanto pana suddhatakkiko nāma.

Dịch: Người chỉ dựa vào suy luận “Nếu thế này thì sẽ thế kia” để giữ quan điểm, gọi là người suy luận thuần túy.

35. etesaṃ vā aññatarenāti etesaṃyeva catunnaṃ vatthūnaṃ aññatarena ekena vā dvihi vā tīhi vā. natthi ito bahiddhāti imehi pana vatthūhi bahi aññaṃ ekaṃ kāraṇampi sassatapaññattiyā natthīti appaṭivattiyam sīhanādaṃ nadati.

Dịch: “Bằng một trong số này” nghĩa là bằng một, hai, hoặc ba trong bốn điều trên. “Không có gì ngoài những điều này” nghĩa là không có lý do nào khác ngoài bốn điều này để cho rằng linh hồn là thường còn, như tiếng gầm của sư tử không thể lay chuyển.

36. tayidaṃ, bhikkhave, tathāgato pajānātīti bhikkhave, taṃ idaṃ catubbidhampi diṭṭhigataṃ tathāgato nānappakārato jānāti.

Dịch: Đây các thầy, Như Lai biết rõ bốn loại quan điểm này theo nhiều cách khác nhau.

Tato taṃ pajānanākāraṃ dassento ime diṭṭhiṭṭhānātiādimāha. Tattha diṭṭhiyova diṭṭhiṭṭhānā nāma. Api ca diṭṭhīnaṃ kāraṇampi diṭṭhiṭṭhānameva.

Dịch: Để chỉ rõ cách biết, Như Lai nói về các “nơi trú của quan điểm”. Quan điểm chính là nơi trú. Nguyên nhân của quan điểm cũng là nơi trú.

Yathāha “Katamāni aṭṭha diṭṭhiṭṭhānāni? Khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ, avijjāpi, phassopi, saññāpi, vitakkopi, ayonisomanasikāropi, pāpamittopi, paratoghosopi diṭṭhiṭṭhāna”nti.

Dịch: Như nói: “Có tám nơi trú của quan điểm: năm uẩn, vô minh, tiếp xúc, tưởng, suy nghĩ, tư duy sai lầm, bạn xấu, và lời truyền miệng.”

“Khandhā hetu, khandhā paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānatthena, evaṃ khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ. Avijjā hetu...pe... pāpamitto hetu. Paratoghoso hetu, paratoghoso paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānatthena, evaṃ paratoghosopi diṭṭhiṭṭhāna”nti.

Dịch: “Năm uẩn là nguyên nhân, là duyên của nơi trú quan điểm, nên năm uẩn là nơi trú. Vô minh là nguyên nhân... bạn xấu là nguyên nhân. Lời truyền miệng là nguyên nhân, là duyên của nơi trú quan điểm, nên lời truyền miệng cũng là nơi trú.”

evaṃgahitāti diṭṭhisāṅkhātā tāva diṭṭhiṭṭhānā – “Sassato attā ca loko cā”ti evaṃgahitā ādinnā, pavattitāti attho.

Dịch: “Được giữ như vậy” nghĩa là quan điểm “linh hồn và thế giới là thường còn” được giữ lấy, chấp nhận và thực hành.

evaṃparāmaṭṭhāti nirāsaṅkacittatāya punappunaṃ āmaṭṭhā parāmaṭṭhā, ‘Idameva saccaṃ, moghamañña’nti pariniṭṭhāpitā.

Dịch: “Bám giữ như vậy” nghĩa là do tâm không nghi ngờ, cứ lặp lại, tin rằng “Đây là sự thật, còn lại là giả.”

Kāraṇasaṅkhātā pana diṭṭhiṭṭhānā yathā gayhamānā diṭṭhiyo samuṭṭhāpentī, evaṃ ārammaṇavasena ca pavattanavasena ca āsevanavasena ca gahitā.

Dịch: Nguyên nhân của nơi trú quan điểm làm khởi sinh quan điểm, được giữ bằng đối tượng, vận hành và thực hành.

Anādinavadassitāya punappunaṃ gahaṇavasena parāmaṭṭhā. evaṃgatikāti evaṃ nirayatiracchānapettivisayagatikānaṃ aññataragatikā.

Dịch: Do không thấy nguy hại, cứ lặp lại việc giữ quan điểm. “Đi theo hướng này” nghĩa là hướng đến địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ hoặc các cõi khác.

evaṃ abhisamparāyāti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ, evaṃvidhaparalokāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Đi đến cõi sau” là cách nói khác của câu trước, nghĩa là đi đến các cõi như vậy.

taṅca tathāgato pajānātīti na kevalaṅca tathāgato sakāraṇaṃ sagatikaṃ diṭṭhigatameva pajānāti, atha kho taṅca sabbam pajānāti, tato ca uttaritaram silaṅceva samādhīṅca sabbaññutaññāṇaṅca pajānāti.

Dịch: Như Lai biết rõ tất cả, không chỉ quan điểm, nguyên nhân và hướng đi của nó, mà còn biết giới, định và trí tuệ toàn giác.

tañca pajānanam na parāmasatīti tañca evaṃvidham anuttaram viṣeṣam pajānantopi aham pajānāmīti taṇhādīṭṭhimānaparāmāsavasena tañca na parāmasatī.

Dịch: Như Lai biết rõ nhưng không bám víu, dù biết sự thù thắng ấy, không bám vào tham ái, quan điểm hay ngã mạn.

aparāmasato cassa paccattaññeva nibbuti veditāti evaṃ aparāmasato cassa aparāmāsapaccayā sayameva attanāyeva tesam parāmāsakilesānam nibbuti veditā.

Dịch: Do không bám víu, Như Lai tự mình biết rõ sự tịch diệt của các phiền não bám víu.

Pākaṭam, bhikkhave, tathāgatassa nibbānanti dasseti.

Dịch: Đây các thầy, Niết-bàn của Như Lai là rõ ràng.

Idāni yathāpaṭipannena tathāgatena sā nibbuti adhigatā, tam paṭipattim dassetuṃ yāsu vedanāsu rattā titthiyā “Idha sukhino bhavissāma, ettha sukhino bhavissāma”ti diṭṭhigahanaṃ pavisanti, tāsamyeva vedanānam vasena kammaṭṭhānam ācikkhanto vedanānam samudayañcātiādimāha.

Dịch: Để chỉ cách Như Lai đạt được tịch diệt, Ngài dạy về thiền quán cảm thọ, nơi các ngoại đạo bám víu, nghĩ “Ồ đây ta sẽ hạnh phúc”, mà rơi vào rừng quan điểm.

Tattha yathābhūtam veditvāti “Avijjāsamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati, taṇhānirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati...”

Dịch: Biết rõ như thật: “Do vô minh khởi sinh cảm thọ, do vô minh chấm dứt cảm thọ chấm dứt...”

37. ime kho te, bhikkhavi ye te aham – “Katame, ca te, bhikkhave, dhammā gambhīrā”ti apucchim, “Ime kho te, bhikkhave, tañca tathāgato pajānāti tato ca uttaritaram pajānāti”ti evaṃ niddiṭṭhā sabbaññutaññāṇadhammā gambhīrā duddasā...pe... paṇḍitavedanīyāti veditabbā.

Dịch: Đây các thầy, những pháp sâu xa mà ta hỏi “Những pháp nào sâu xa?”, chính là những pháp trí tuệ toàn giác, sâu sắc, khó thấy, chỉ người trí mới cảm nhận được.

Yehi tathāgatassa neva puthujjano, na sotāpannādīsu aññataro vaṇṇam yathābhūtam vattum sakkoti, atha kho tathāgatova yathābhūtam vaṇṇam sammā vadamāno vadeyyāti evaṃ pucchamānenāpi sabbaññutaññāṇameva puṭṭham, niyyātentenāpi tadeva niyyātitaṃ, antarā pana diṭṭhiyo vibhattāti.

Dịch: Không phạm nhân hay thánh nhân nào có thể nói đúng về Như Lai, chỉ có Như Lai tự nói đúng về mình. Câu hỏi và câu trả lời đều hướng đến trí tuệ toàn giác, và các quan điểm được phân tích.

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải đoạn đầu tiên đã hoàn tất.

38.

Pāli: Ekaccasassatikāti ekaccasassatavādā. Te duvidhā honti – sattekaccasassatikā, saṅkhārekaccasassatikāti. Duvidhāpi idha gahitāyeva.

Dịch: “Một phần thường còn” là những người theo thuyết một phần thường còn. Họ

có hai loại: một loại cho rằng chúng sinh một phần thường còn, một loại cho rằng các hành một phần thường còn. Cả hai đều được đề cập ở đây.

39.

Pāli: Yanti ¶ nipātamattaṃ. kadācīti kismiñci kāle. karahacīti tasseva vevacanaṃ. dīghassa ¶ addhunoti dīghassa kālassa. accayenāti atikkamena ¶. saṃvaṭṭatīti vinassati.

Dịch: “Nào” chỉ là từ đệm. “Đôi khi” nghĩa là vào một thời điểm nào đó. “Khi nào” là cách nói khác của nó. “Thời gian dài” là khoảng thời gian lâu. “Sau khi qua đi” nghĩa là sau khi thời gian trôi qua. “Hủy diệt” là tan rã.

Pāli: Yebhuyyenāti ye uparibrahmalokesu vā arūpesu vā nibbattanti, tadavasese sandhāya vuttaṃ.

Dịch: “Phần lớn” ám chỉ những ai tái sinh ở cõi Phạm thiên cao hơn hoặc cõi vô sắc, nói về những người còn lại.

Pāli: Jhānāmanena nibbattattā manomayā. pīti tesam bhakkho āhāroti pītibhakkhā. attanova tesam pabhāti sayamṇapabhā.

Dịch: Do thiền định mà sinh ra, nên gọi là “tâm sinh”. Niềm vui là thức ăn của họ, nên gọi là “ăn niềm vui”. Họ tự phát sáng, nên gọi là “tự sáng”.

Pāli: Antalikkhe carantīti antalikkhacarā. subhesu uyyānavimānakapparukkhādisu tiṭṭhantīti, subhaṭṭhāyino subhā vā manorammavatthābharaṇā hutvā tiṭṭhantīti subhaṭṭhāyino.

Dịch: “Đi trên không trung” là những người di chuyển trong không gian. “Đứng trong cảnh đẹp” nghĩa là họ ở trong những vườn, cung điện, cây thần đẹp đẽ, hoặc đứng với trang phục, đồ trang sức rực rỡ, nên gọi là “đứng trong cảnh đẹp”.

Pāli: Ciraṃ dīghamaddhānanti ukkaṃsena aṭṭha kappe.

Dịch: “Lâu dài, thời gian dài” nghĩa là tối đa tám kiếp.

40.

Pāli: Vivaṭṭatīti saṇṭhāti. suññaṃ brahmavimānanti pakatiyā nibbattasattānaṃ natthitāya suññaṃ, brahmakāyikabhūmi nibbattatīti attho.

Dịch: “Hình thành” nghĩa là ổn định. “Cung Phạm thiên trống rỗng” là vì tự nhiên không có chúng sinh sinh ra, chỉ có cõi Phạm thiên hình thành.

Pāli: Tassa kattā vā kāretā vā natthi, visuddhimagge vuttanayena pana kammaṇaccayaṭṭhānā ratanabhūmi nibbattati.

Dịch: Không có ai tạo ra hay khiến nó được tạo ra, nhưng theo Thanh Tịnh Đạo, cõi đất báu được hình thành do nghiệp và điều kiện thời tiết.

Pāli: Pakatinibbattiṭṭhānesuyeva cettha uyyānakapparukkhādayo nibbattanti.

Dịch: Ở nơi sinh ra tự nhiên, các vườn, cây thần... cũng được hình thành.

Pāli: Atha sattānaṃ pakatiyā vasitaṭṭhāne nikanti uppajjati, te paṭhamajjhānaṃ bhāvetvā tato otaranti, tasmā atha kho aññataro sattotiādimāha.

Dịch: Sau đó, chúng sinh ở nơi sinh ra tự nhiên khởi sinh tham ái, họ tu tập sơ thiền rồi từ đó giáng xuống, nên nói: “Rồi một chúng sinh nào đó...”

Pāli: āyukkhayā vā puññakkhayā vāti ye ulāraṃ puññakammaṃ katvā yattha katthaci appāyuke devaloke nibbattanti, te attano puññabalena t̥hātuṃ ¶ na sakkonti, tassa pana devalokassa āyuppamāṇeneva cavantīti āyukkhayā cavantīti vuccanti.
Dịch: “Hết tuổi thọ hoặc hết phước” nghĩa là những ai tạo nhiều phước lớn, sinh vào cõi trời có tuổi thọ ngắn, không thể trụ lâu bằng sức phước của mình, họ chết khi tuổi thọ cõi trời đó hết, nên gọi là “chết vì hết tuổi thọ”.

Pāli: Ye pana parittaṃ puññakammaṃ katvā dīghāyukadevaloke nibbattanti, te yāvatāyukaṃ t̥hātuṃ na sakkonti, antarāva cavantīti puññakkhayā cavantīti vuccanti.
Dịch: Những ai tạo ít phước, sinh vào cõi trời có tuổi thọ dài, không thể trụ đến hết tuổi thọ, chết giữa chừng, nên gọi là “chết vì hết phước”.

Pāli: dīghamaddhānaṃ tiṭṭhatīti kappam vā upaḍḍhakappam vā.
Dịch: “Trụ lâu dài” nghĩa là một kiếp hoặc nửa kiếp.

41.

Pāli: anabhiratīti aparassāpi sattassa āgamanapatthanā. Yā pana paṭighasampayuttā ukkaṇṭhitā, sā brahmaloke natthi.
Dịch: “Không hài lòng” là mong muốn có chúng sinh khác đến. Nhưng sự bứt rứt liên quan đến sân hận thì không có ở cõi Phạm thiên.

Pāli: paritassanāti ubbijjanā phandanā, sā panesā tāsātassanā, taṇhātassanā, diṭṭhitassanā, ñāṇatassanāti catubbidhā hoti.
Dịch: “Lo lắng” là sự sợ hãi, dao động, có bốn loại: lo sợ, tham ái, tà kiến, và trí tuệ.

Pāli: Tattha “Jātiṃ paṭicca bhayaṃ bhayānakaṃ chambhitattaṃ lomahaṃso cetaso utrāso. Jaraṃ... byādhiṃ... maraṇaṃ paṭicca...pe... utrāso”ti (vibha· 921) ayaṃ tāsātassanā nāma.
Dịch: Ở đây, “Sợ hãi do sinh, già, bệnh, chết... gây ra sợ hãi, rùng mình, tâm kinh hoàng” gọi là lo sợ.

Pāli: “Aho vata aññepi sattā itthattaṃ āgaccheyyu”nti (dī· ni· 3.38) ayaṃ taṇhātassanā nāma.
Dịch: “Ước gì các chúng sinh khác cũng đến được đây” gọi là tham ái.

Pāli: “Paritassitavipphanditamevā”ti ayaṃ diṭṭhitassanā nāma.
Dịch: “Dao động vì lo lắng” gọi là tà kiến.

Pāli: “Tepi tathāgatassa dhammadesanaṃ ¶ sutvā yebhuyyena bhayaṃ saṃvegaṃ santāsaṃ āpajjantī”ti (a· ni· 4.33) ayaṃ ñāṇatassanā nāma.
Dịch: “Nghe pháp của Như Lai, phần lớn họ sợ hãi, xúc động, kinh hoàng” gọi là trí tuệ.

Pāli: Idha pana taṇhātassanāpi diṭṭhitassanāpi vaṭṭati. brahmavimānanti idha pana paṭhamābhinibbattassa atthitāya suññanti na vuttaṃ.
Dịch: Ở đây, tham ái và tà kiến đều phù hợp. “Cung Phạm thiên” không được gọi là trống rỗng vì đã có chúng sinh đầu tiên sinh ra.

Pāli: upapajjantīti upapattivāsena upagacchanti. saṃsāraṃ saṃvāpenti saṃsāraṃ.
Dịch: “Tái sinh” nghĩa là đến do tái sinh. “Cùng hiện hữu” nghĩa là cùng tồn tại.

42.

Pāli: abhibhūti ¶ abhibhavitvā t̥hito jeṭṭhakohamasmīti. anabhibhūtoti aññehi anabhibhūto.

Dịch: “Thông trị” nghĩa là đứng trên hết, nghĩ “ta là tối cao”. “Không bị khuất phục” là không bị ai vượt qua.

Pāli: aññadatthūti ekaṃsavacane nipāto. Dassanavasena daso, sabbaṃ passāmīti attho.

Dịch: “Chắc chắn” là từ nhấn mạnh. “Thấy” nghĩa là thấy tất cả mọi thứ.

Pāli: vasavattīti sabbaṃ janaṃ vase vattemi. issaro kattā nimmātāti ahaṃ loke issaro, ahaṃ lokassa kattā ca nimmātā ca, pathavī – himavanta-sineru-cakkavāḷa-mahāsamudda-candima-sūriyā mayā nimmitāti.

Dịch: “Quyền lực” nghĩa là điều khiển tất cả mọi người. “Chủ tể, tạo ra, dựng nên” nghĩa là ta là chúa tể của thế giới, ta tạo ra và dựng nên đất, núi Hy-mã-lạp, núi Tu-di, vòng vũ trụ, đại dương, mặt trăng, mặt trời.

Pāli: seṭṭho sajītāti ahaṃ lokassa uttamo ca sajītā ca, “Tvaṃ khattiyo nāma hohi, tvaṃ brāhmaṇo, vesso, suddo, gahaṭṭho, pabbajito nāma. Antamaso ¶ tvaṃ oṭṭho hohi, goṇo hohi”ti “Evaṃ sattānaṃ saṃvisajetā aha”nti maññati.

Dịch: “Tối thượng, sáng tạo” nghĩa là ta là cao nhất và sáng tạo ra thế giới, nghĩ rằng “Người là sát-đế-ly, bà-la-môn, thương nhân, nô lệ, cư sĩ, tu sĩ, thậm chí là lạc đà, bò...” ta phân định chúng sinh như vậy.

Pāli: vasī pitā bhūtabhabyānanti (dī. ni. 1.17) ahamasmi ciṇṇavāsītāya vasī, ahaṃ pitā bhūtānaṃca bhabyānaṃcāti maññati.

Dịch: “Quyền uy, cha của chúng sinh hiện tại và tương lai” nghĩa là ta có quyền uy đầy đủ, ta là cha của chúng sinh đã sinh và sẽ sinh.

Pāli: Tattha aṇḍajalābujā sattā antoanḍakose ceva antovatthimhi ca bhabyā nāma, bahi nikkhantakālato paṭṭhāya bhūtā nāma.

Dịch: Ở đây, chúng sinh sinh từ trứng và thai trong vỏ trứng hoặc trong tử cung gọi là “sẽ sinh”, từ khi ra ngoài gọi là “đã sinh”.

Pāli: Saṃsedajā paṭhamacittakkaṇe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtā. Opapātikā paṭhamairiyāpathe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtāti veditabbā.

Dịch: Chúng sinh sinh từ ẩm ướt, ở khoảnh khắc tâm đầu tiên là “sẽ sinh”, từ khoảnh khắc thứ hai là “đã sinh”. Chúng sinh hóa sinh, ở tư thế đầu tiên là “sẽ sinh”, từ tư thế thứ hai là “đã sinh”.

Pāli: Te sabbepi mayhaṃ puttāti saññāya “Ahaṃ pitā bhūtabhabyāna”nti maññati.

Dịch: Tất cả chúng sinh được xem là con của ta, nên nghĩ “Ta là cha của chúng sinh đã sinh và sẽ sinh”.

Idāni kārāṇato sādhetukāmo – “Mayā ime sattā nimmitā”ti paṭiññaṃ katvā “Taṃ kissa hetū”tiādimāha.

Dịch: Muốn chứng minh lý do, người ấy tuyên bố: “Ta đã tạo ra các chúng sinh này,” rồi nói: “Vì sao vậy?”

itthattanti itthabhāvaṃ, brahmabhāvanti attho. iminā mayanti attano kammavasena cutāpi upapannāpi ca kevalaṃ maññanāmatteva “Iminā mayaṃ nimmitā”ti maññamānā vaṇkacchidde vaṇkaāṇī viya onamitvā tasseva pādamūlaṃ gacchantīti.

Dịch: “Tình trạng này” nghĩa là trạng thái hiện hữu, tức trạng thái Phạm thiên. “Do ta” nghĩa là dù chết hay tái sinh do nghiệp của mình, họ chỉ tưởng “Chúng ta do người này tạo ra,” như đỉnh cong trong lỗ cong, họ cúi mình đến chân người ấy.

43. vaṇṇavantataro cāti vaṇṇavantataro, abhirūpo pāsādikoti attho. mahesakkhataroti issariyaparivārasena mahāyasataro.

Dịch: “Sắc đẹp hơn” nghĩa là đẹp hơn, dễ nhìn, đáng mến. “Quyền lực lớn hơn” nghĩa là có uy thế và danh tiếng lớn hơn nhờ quyền lực và tùy tùng.

44. tñānaṃ kho panetanti kāraṇaṃ kho panetaṃ. So tato cavitvā aññatra na gacchati, idheva āgacchati, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Có lý do như thế” nghĩa là có nguyên nhân này. Người ấy sau khi chết không đi nơi khác, mà tái sinh ngay đây, ý nói như vậy.

agārasmāti gehā. anagāriyanti pabbajjaṃ. Pabbajjā hi yasmā agārassa hi taṃ kasigorakkhādikammaṃ tattha natthi, tasmā anagāriyanti vuccati. pabbajātīti upagacchati.

Dịch: “Từ gia đình” nghĩa là từ nhà cửa. “Không gia đình” nghĩa là xuất gia. Xuất gia gọi là không gia đình vì không làm việc như cày cấy, chăn nuôi. “Xuất gia” nghĩa là đi theo con đường ấy.

tato paraṃ nānussarātīti tato pubbenivāsā paraṃ na sarati, saritum asakkonto tattha tñātvā diṭṭhiṃ gaṇhāti.

Dịch: “Không nhớ gì sau đó” nghĩa là không nhớ được kiếp trước, không nhớ nổi nên đứng đó giữ quan điểm.

niccotiādīsu tassa upapattiṃ apassanto niccoti vadati, maraṇaṃ apassanto dhuvoti, sadābhāvato sassatoti, jarāvasenāpi vipariṇāmassa abhāvato avipariṇāmadhammoti.

Dịch: Trong các từ như “thường” v.v., không thấy sự tái sinh nên nói “thường”; không thấy cái chết nên nói “bền vững”; vì luôn tồn tại nên nói “thường còn”; vì không có già đi hay biến đổi nên nói “không biến đổi”.

Sesamettha paṭhamavāre uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại đã nói trong đoạn đầu tiên.

45-46. Dutiyavāre khiḍḍāya padussanti vinassantīti khiḍḍāpadosikā, padūsikātipi pāliṃ likhanti, sā aṭṭhakathāyaṃ natthi.

Dịch: Trong lần thứ hai, “bị hủy hoại vì vui chơi” nghĩa là những kẻ hư hỏng vì vui chơi, gọi là khiḍḍāpadosikā. Có bản ghi là padūsikā, nhưng chú giải không có từ này.

ativelanti atikālaṃ, aticiranti attho. hassakhiḍḍāratidhammasamāpannāti hassarati dhammañceva khiḍḍāratidhammañca samāpannā anuyuttā, keḷihassasukhañceva kāyikavācasikakīḷāsukhañca anuyuttā, vuttappakāraratidhammasamaṅgino hutvā viharantīti attho.

Dịch: “Quá lâu” nghĩa là quá thời gian, tức quá dài. “Đắm mình trong cười đùa và lạc

thú” nghĩa là say mê cả cười đùa lẫn lạc thú, theo đuổi niềm vui từ trò chơi, cười nói, và các lạc thú thân miệng, sống với các thú vui như đã nói.

sati sammussatīti khādanīyabhojanīyesu sati sammussati.

Dịch: “Trí nhớ rồi loạn” nghĩa là trí nhớ rồi khi ăn uống đồ ăn thức uống.

Te kira puññavisesādhigatena mahantena attano sirivibhavena nakkhattaṃ kīlāntā tāya sampattimahantatāya – “Āhāraṃ paribhuñjimha, na paribhuñjimhā”tipi na jānanti.

Dịch: Họ, nhờ phước đặc biệt, có sự giàu sang lớn, chơi đùa như các vì sao, nhưng vì sự sung túc ấy, không biết mình đã ăn hay chưa ăn.

Atha ekāhārātikkanamanato paṭṭhāya nirantaraṃ khādanāpi pivantāpi cavantiyeva, na tiṭṭhanti. Kasmā? Kammajatejassa balavatāya, karajakāyassa mandatāya.

Dịch: Sau khi bỏ một bữa ăn, dù liên tục ăn uống, họ vẫn chết, không trụ được. Vì sao? Vì năng lượng từ nghiệp mạnh, nhưng thân xác yếu.

manussānāhi kammajatejo mando, karajakāyo balavā. Tesaṃ tejassa mandatāya karajakāyassa balavatāya sattāhampi atikkamivā uṇhodakaacchayāguādīhi sakkā vatthuṃ upatthambhetuṃ.

Dịch: Ở người, năng lượng từ nghiệp yếu, thân xác mạnh. Nhờ thân mạnh, dù bỏ ăn bảy ngày, vẫn có thể duy trì bằng nước nóng, cháo loãng.

Devānaṃ pana tejo balavā hoti, karaṇaṃ mandaṃ. Te ekaṃ āhāraṃ atikkamivāva saṇṭhātuṃ na sakkonti.

Dịch: Nhưng ở chư thiên, năng lượng mạnh, thân xác yếu. Họ không thể trụ nổi nếu bỏ một bữa ăn.

Yathā nāma gimbhānaṃ majjhanhike tattapāsāṇe ṭhapitaṃ padumaṃ vā uppalaṃ vā sāyanhasamaye ghaṭasatenāpi siñciyamānaṃ pākatiṃ na hoti, vinassatiyeva.

Dịch: Như hoa sen hay hoa súng đặt trên đá nóng giữa trưa hè, dù tối tươi trắm bình nước cũng không tươi lại, chỉ héo úa.

Evameva pacchā nirantaraṃ khādanāpi pivantāpi cavantiyeva, na tiṭṭhanti.

Dịch: Cũng vậy, dù sau đó ăn uống liên tục, họ vẫn chết, không trụ được.

Tenāha “Satiyā sammosā te devā tamhā kāyā cavantī”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Do trí nhớ rồi loạn, chư thiên ấy chết từ thân đó.”

Katame pana te devāti? Ime devāti aṭṭhakathāyaṃ vicāraṇā natthi, “Devānaṃ kammajatejo balavā hoti, karaṇaṃ manda”nti avisesena vuttattā pana ye keci kabalīkārāhārūpajīvino devā evaṃ karonti, teyeva cavantīti veditabbā.

Dịch: Chư thiên nào vậy? Chú giải không bàn rõ, nhưng vì nói chung “năng lượng chư thiên mạnh, thân yếu,” nên hiểu rằng bất kỳ chư thiên nào sống bằng thức ăn thô đều như vậy và chết.

Keci panāhu – “Nimmānaratiparanimmitavasavattino te devā”ti.

Khiḍḍāpadussanamatteneva hete khiḍḍāpadosikāti vuttā.

Dịch: Có người nói: “Đó là chư thiên Nimmānaratī và Paranimmitavasavattī.” Họ gọi là khiḍḍāpadosikā vì bị hư hỏng do vui chơi.

Sesamettha purimanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại hiểu theo cách trước.

47-48. Tatiyavāre manena padussanti vinassantīti manopadosikā, etc cātumahārājikā.

Dịch: Trong lần thứ ba, “bị hư hỏng vì tâm” nghĩa là những kẻ hư hỏng vì tâm, tức chư thiên Tứ Đại Thiên Vương.

Tesu kira eko devaputto – nakkhattaṃ kilissāmīti saparivāro rathena vīthiṃ paṭipajjati, athañño nikkhamanto taṃ purato gacchantaṃ disvā – ‘Bho ayaṃ kapaṇo’, aditṭhapubbaṃ viya etaṃ disvā – ‘Pītiyā uddhumāto viya bhijjamāno viya ca gacchati’ti kujjhati.

Dịch: Một vị thiên tử, muốn chơi như các vì sao, cùng tùy tùng đi xe trên đường. Một vị khác thấy người đi trước, nghĩ “Tên này hèn kém,” như chưa từng thấy, giận dữ vì người kia “vui vẻ phấn chấn như sắp nổ tung.”

Purato gacchantopi nivattitvā taṃ kuddhaṃ disvā – kuddhā nāma suviditā hotīti kuddhabhāvamassa ñatvā – “Tvaṃ kuddho, mayhaṃ kiṃ karissasi, ayaṃ sampatti mayā dānasīlādīnaṃ vasena laddhā, na tuyhaṃ vasenā”ti paṭikujjhati.

Dịch: Người đi trước quay lại, thấy kẻ giận, biết rõ sự giận dữ, nói: “Người giận thì làm gì được ta? Sự giàu sang này ta có nhờ bố thí, giữ giới, không phải nhờ người,” rồi cũng giận lại.

Ekasmiñhi kuddhe itaro akuddho rakkhati, ubhosu pana kuddhesu ekassa kodho itarassa paccayo hoti. Tassapi kodho itarassa paccayo hotīti ubho kandaṇṭānaṃyeva orodhānaṃ cavanti. Ayamettha dhammatā.

Dịch: Khi một người giận, người kia không giận thì giữ được. Nhưng khi cả hai giận, giận của người này thành duyên cho người kia, và giận của người kia lại thành duyên cho người này, khiến cả hai cùng tùy tùng chết. Đây là quy luật.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại hiểu theo cách đã nói.

49-52. Takkīvāde ayaṃ cakkhādīnaṃ bhedaṃ passati, cittaṃ pana yasmā purimaṃ purimaṃ pacchimassa pacchimassa paccayaṃ datvāva nirujjhati, tasmā cakkhādīnaṃ bhedato balavatarampi cittassa bhedaṃ na passati.

Dịch: Trong luận tư duy, người này thấy sự tan rã của mắt v.v., nhưng vì tâm trước cho rằng tâm sau là điều kiện cho tâm sau, nên không thấy sự tan rã của tâm, dù tâm mạnh hơn mắt v.v.

So taṃ apassāṃ yathā mā sakuṇo ekaṃ rukkhaṃ jahitvā aññasmim nīlyati, evaṃ mā imasmim attabhāve bhinne cittaṃ mā aññatra gacchati.

Dịch: Không thấy sự tan rã ấy, người này nghĩ như chim rời cây này đậu sang cây khác, nên khi thân này tan rã, tâm đi nơi khác.

Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại hiểu theo cách đã nói.

Antānantavādavaṇṇanā

53.

Pāli: antānantikāti ¶ antānantavādā, antaṃ vā anantaṃ vā antānantaṃ vā nevantānānantaṃ vā ārabba pavattavādāti attho.

Dịch: “Hữu biên vô biên” là những người theo thuyết hữu biên vô biên, nghĩa là quan điểm xoay quanh việc thế giới có giới hạn, không giới hạn, vừa có vừa không, hoặc không phải có cũng không phải không.

54-60.

Pāli: antasaññī ¶ lokasmiṃ viharatīti paṭibhāganimittaṃ cakkavālapariyantaṃ avaḍḍhetvā taṃ – “Loko”ti gahetvā antasaññī lokasmiṃ viharati, cakkavālapariyantaṃ katvā vaḍḍhitakasiṇo pana anantasaññī hoti...

Dịch: “Nhận thức có giới hạn” nghĩa là sống với ý niệm thế giới có giới hạn, họ hình dung vòng vũ trụ là giới hạn và xem đó là “thế giới”. Người mở rộng kasina đến vòng vũ trụ thì có nhận thức vô biên...

Pāli: uddhamadho avaḍḍhetvā pana tiriyaṃ vaḍḍhetvā uddhamadho antasaññī, tiriyaṃ anantasaññī.

Dịch: Người mở rộng lên trên xuống dưới thì nhận thức có giới hạn theo chiều dọc, nhưng mở rộng ngang thì nhận thức vô biên theo chiều ngang.

Pāli: Takkīvādo vuttanayeneva veditabbo. Ime cattāropi attanā diṭṭhapubbānusāreneva diṭṭhiyā gahitattā pubbantakappikesu pavittā.

Dịch: Thuyết suy luận thì nên hiểu như đã nói. Bốn loại này đều thuộc về những người suy đoán về quá khứ, vì họ chấp vào quan điểm dựa trên những gì đã thấy trước đây.

Amarāvikkhepavādavaṇṇanā

61.

Pāli: Na maratīti amarā. kā sā? Evantipi me notiādinā nayena pariyantarahitā diṭṭhigatikassa diṭṭhi ceva vācā ca.

Dịch: “Không chết” nghĩa là bất tử. Cái gì vậy? Là quan điểm và lời nói không xác định, không giới hạn của người có tà kiến.

Pāli: Vividho khepoti vikkhepo, amarāya diṭṭhiyā vācāya ca vikkhepoti amarāvikkhepo, so etesaṃ atthīti amarāvikkhepikā.

Dịch: “Nhiều loại dao động” là sự lẩn tránh, sự dao động trong quan điểm và lời nói của người bất tử, gọi là lẩn tránh bất tử, và họ là những người lẩn tránh bất tử.

Pāli: aparo nayo – amarā nāma ekā macchajāti, sā ummujjananimujjanādivasena uduke sandhāvamānā gahetuṃ na sakkāti, evameva ayampi vādo itocito ca sandhāvati, gāhaṃ na upagacchatīti amarāvikkhepoti vuccati.

Dịch: Cách khác: “bất tử” như loài cá, trôi lên lặn xuống trong nước, không thể bắt được. Quan điểm này cũng vậy, chạy qua chạy lại, không thể nắm bắt, nên gọi là lẩn tránh bất tử.

Pāli: So etesaṃ atthīti amarāvikkhepikā.
Dịch: Họ là những người lẩn tránh bắt tử.

62.

Pāli: “Idaṃ ¶ kusala”nti yathābhūtaṃ nappajānātīti dasa kusalakammapathe
yathābhūtaṃ nappajānātīti attho.

Dịch: “Không biết đúng như thật về điều thiện” nghĩa là không hiểu đúng về mười
con đường nghiệp thiện.

Pāli: Akusalepi dasa akusalakammapatthāva adhippetā.

Dịch: Về điều bất thiện cũng vậy, ám chỉ mười con đường nghiệp bất thiện.

Pāli: so mamaṃsa vighātoti “Musā mayā bhaṇita”nti vipphaṇisāruppattiyā mama
vighāto assa, dukkhaṃ bhavēyyāti attho.

Dịch: “Điều đó gây hại cho ta” nghĩa là nếu ta nói dối, sẽ sinh ra hối hận, gây khổ đau
cho ta.

Pāli: so mamaṃsa antarāyoti so mamaṃsa saggassa ceva maggassa ca antarāyo assa.

Dịch: “Điều đó là chướng ngại cho ta” nghĩa là nó cản trở ta đến cõi trời và con
đường giải thoát.

Pāli: musāvādaḥbhayaṃ musāvādaparijegucchāti musāvāde ottappena ceva hiriyā ca.

Dịch: “Sợ nói dối, ghê tởm nói dối” nghĩa là vì xấu hổ và sợ hãi khi nói dối.

Pāli: vācāvikkhepaṃ āpajjati vācāya vikkhepaṃ āpajjati. Kīdisaṃ?

Amarāvikkhepaṃ, aparīyāntavikkhepanti attho.

Dịch: “Roi vào lẩn tránh bằng lời” nghĩa là lời nói dao động. Loại nào? Lẩn tránh bắt
tử, tức là dao động không giới hạn.

Pāli: evāntipi me notīdinā nayena aniyāmitavikkhepo ¶.

Dịch: “Cũng không phải vậy” là cách lẩn tránh không xác định.

Pāli: tathāntipi me notīti “Sassato attā ca loka cā”ti vuttaṃ sassatavādaṃ paṭikkhipati.

Dịch: “Cũng không đúng vậy” là phủ nhận thuyết thường còn “cái ngã và thế giới là
thường còn”.

Pāli: aññathāntipi me notīti sassatato aññathā vuttaṃ ekaccasassataṃ paṭikkhipati.

Dịch: “Cũng không khác” là phủ nhận thuyết một phần thường còn.

Pāli: notipi me notīti – “Na ¶ hoti tathāgato paraṃ maraṇā”ti vuttaṃ ucchedaṃ
paṭikkhipati.

Dịch: “Cũng không phải” là phủ nhận thuyết đoạn diệt “Như Lai không tồn tại sau khi
chết”.

Pāli: no notipi me notīti “Neva hoti na na hoti”ti vuttaṃ takkīvādaṃ paṭikkhipati.

Dịch: “Cũng không phải không” là phủ nhận thuyết suy luận “Như Lai không tồn tại
cũng không phải không tồn tại”.

Pāli: Sayaṃ pana “Idaṃ kusala”nti vā “Akusala”nti vā puṭṭho na kiñci byākaroti.

Dịch: Khi được hỏi “Cái gì là thiện, cái gì bất thiện?”, họ không trả lời gì cả.

Pāli: “Idaṃ kusala”nti puṭṭho “Evantipi me no”ti vadati.
Dịch: Khi hỏi “Cái này là thiện?”, họ nói “Cũng không phải vậy”.

Pāli: Tato “Kiṃ akusala”nti vutte “Tathātipi me no”ti vadati.
Dịch: Khi hỏi “Cái gì bất thiện?”, họ nói “Cũng không đúng vậy”.

Pāli: “Kiṃ ubhayato aññathā”ti vutte “Aññathātipi me no”ti vadati.
Dịch: Khi hỏi “Có khác cả hai không?”, họ nói “Cũng không khác”.

Pāli: Tato “Tividhenāpi na hoti, kiṃ te laddhī”ti vutte “Notipi me no”ti vadati.
Dịch: Khi hỏi “Cả ba cách đều không, quan điểm của người là gì?”, họ nói “Cũng không phải”.

Pāli: Tato “Kiṃ no noti te laddhī”ti vutte “No notipi me no”ti evaṃ vikkhepameva āpajjati, ekasmimpi pakkhe na tiṭṭhati.
Dịch: Khi hỏi “Quan điểm của người không phải vậy sao?”, họ nói “Cũng không phải không”, cứ lẩn tránh như vậy, không đứng ở bất kỳ phía nào.

63.

Pāli: chando vā rāgo vāti ajānantopi sahasā kusalameva “Kusala”nti vatvā akusalameva “Akusala”nti vatvā...
Dịch: “Tham ái hoặc dục vọng” nghĩa là dù không biết, họ vội nói điều thiện là “thiện”, điều bất thiện là “bất thiện”...

Pāli: mayā asukassa nāma evaṃ byākatam, kiṃ taṃ subyākatanti aññe paṇḍite pucchitvā...
Dịch: “Ta đã trả lời như vậy với người này, đúng không?”, họ hỏi những người thông thái khác...

Pāli: tehi – “Subyākatam, bhadrāmukha, kusalameva tayā kusalam, akusalameva akusalanti byākata”nti vutte natthi mayā sadiso paṇḍitoti evaṃ me tattha chando vā rāgo vā assāti attho.
Dịch: Khi được nói “Người trả lời đúng, này hiền giả, thiện là thiện, bất thiện là bất thiện”, họ nghĩ “Không ai thông thái bằng ta”, đó là tham ái hoặc dục vọng của họ.

Pāli: Ettha ca chando dubbalarāgo, rāgo balavarāgo.
Dịch: Ở đây, tham ái là dục vọng nhẹ, dục vọng là dục vọng mạnh.

Pāli: doso vā paṭigho vāti kusalam pana “Akusala”nti, akusalam vā “Kusala”nti vatvā...
Dịch: “Sân hận hoặc phản kháng” nghĩa là nói điều thiện là “bất thiện” hoặc điều bất thiện là “thiện”...

Pāli: aññe paṇḍite pucchitvā tehi – “Dubyākatam tayā”ti vutte ettakampi nāma na jānāmīti tattha me assa doso vā paṭigho vāti attho.
Dịch: Khi hỏi người thông thái và được nói “Người trả lời sai”, họ nghĩ “Sao ta lại không biết điều này”, đó là sân hận hoặc phản kháng của họ.

Pāli: Idhāpi doso dubbalakodho, paṭigho balavakodho.
Dịch: Ở đây, sân hận là tức giận nhẹ, phản kháng là tức giận mạnh.

Pāli: tam ¶ mamassa upādānaṃ, so mamassa vighātoti tam chandarāgadvayaṃ mama upādānaṃ assa, dosapaṭighadvayaṃ vighāto.

Dịch: “Điều đó là chấp thủ của ta, là hại của ta” nghĩa là tham ái và dục vọng là chấp thủ, sân hận và phản kháng là gây hại.

Pāli: Ubhayampi vā dalhaggahaṇavasena upādānaṃ ¶, vihananavasena vighāto.

Dịch: Cả hai hoặc là chấp thủ do nắm giữ chặt, hoặc là gây hại do phá hủy.

Pāli: Rāgo hi amuñcītukāmatāya ārammaṇaṃ gaṇhāti jalūkā viya. Doso vināsetukāmatāya āsīviso viya.

Dịch: Dục vọng bám lấy đối tượng như đĩa vì không muốn buông. Sân hận muốn phá hủy như rắn độc.

Pāli: Ubhopi cete santāpakatṭhena vihananti yevāti “Upādāna”nti ca “Vighāto”ti ca vuttā.

Dịch: Cả hai đều thiêu đốt nên được gọi là “chấp thủ” và “gây hại”.

Pāli: Sesam paṭhamavārasadisameva.

Dịch: Phần còn lại giống như đoạn đầu.

64.

Pāli: paṇḍitāti ¶ paṇḍiccena samannāgatā. nipuṇāti saṇhasukhumabuddhino sukhumaatthantaram paṭivijjhanasamatthā.

Dịch: “Thông thái” là những người có trí tuệ. “Tinh tế” là người có trí tuệ sắc bén, có khả năng thấu hiểu những ý nghĩa sâu xa.

Pāli: kataparappavādāti viññātaparappavādā ceva parehi saddhiṃ katavādaparicayā ca.

Dịch: “Hiểu quan điểm người khác” nghĩa là biết rõ quan điểm của người khác và quen thuộc với tranh luận cùng họ.

Pāli: vāavedhirūpāti vāavedhidhanuggahasadisā.

Dịch: “Như người bắn cung” nghĩa là giống người cầm cung bắn trúng lông thú.

Pāli: te bhindantā maññeti vāavedhi viya vālaṃ sukhumānipi paresaṃ diṭṭhigatāni attano paññāgatena bhindantā viya carantīti attho.

Dịch: “Họ phá vỡ” nghĩa là như người bắn cung trúng lông thú, họ dùng trí tuệ phá vỡ những tà kiến tinh vi của người khác.

Pāli: te maṃ tatthāti te samaṇabrāhmaṇā maṃ tesu kusalākusalesu.

Dịch: “Họ hỏi ta” nghĩa là các sa-môn, bà-la-môn hỏi ta về thiện và bất thiện.

Pāli: samanuyuñjeyyunti “Kiṃ kusalaṃ, kiṃ akusalanti attano laddhiṃ vadā”ti laddhiṃ puccheyyunt.

Dịch: “Hỏi ta” nghĩa là hỏi “Cái gì là thiện, cái gì bất thiện, hãy nói quan điểm của người”.

Pāli: samanugāheyyunti “Idaṃ nāmā”ti vutte “Kena kāraṇena etamatthaṃ gāheyyu”nti kāraṇaṃ puccheyyunt.

Dịch: “Tra vấn ta” nghĩa là khi ta nói “Cái này là vậy”, họ hỏi “Lý do gì người chấp nhận nghĩa này?”.

Pāli: samanubhāseyyunti “Iminā nāma kāraṇenā”ti vutte kāraṇe dosaṃ dassetvā “Na tvaṃ idaṃ jānāsi, idaṃ pana gaṇha, idaṃ vissajjehī”ti evaṃ samanuyuñjeyyumu.

Dịch: “Phản biện ta” nghĩa là khi ta nói “Vì lý do này”, họ chỉ ra lỗi trong lý do, nói “Người không biết điều này, hãy chấp nhận cái này, bỏ cái kia”.

Pāli: na sampāyeyyanti na sampādeyyaṃ, sampādetvā kathetuṃ na sakkuṇeyyanti attho.

Dịch: “Không giải thích được” nghĩa là ta không thể trình bày rõ ràng, không thể nói mạch lạc.

Pāli: so mamaṣṣa vighātoti yaṃ taṃ punappunaṃ vatvāpi asampāyanaṃ nāma, so mama vighāto assa, oṭṭhatālujivhāgalasosanadukkhameva assāti attho.

Dịch: “Điều đó gây hại cho ta” nghĩa là dù nói đi nói lại mà không giải thích được, đó là hại cho ta, như nổi khổ khi môi, lưỡi, cổ khô khốc.

Pāli: Sesametthāpi paṭhamavārasadisameva.

Dịch: Phần còn lại giống như đoạn đầu.

65-66.

Pāli: mandoti mandapañño apaññassevetam nāmaṃ. momūhoti atisammūlho.

Dịch: “Ngu si” là người có trí tuệ kém, “mê muội” là người quá u mê.

Pāli: hoti ¶ tathāgatotiādīsu satto “Tathāgato”ti adhippeto.

Dịch: Trong câu “Có Như Lai...”, “Như Lai” ám chỉ chúng sinh.

Pāli: Sesamettha uttānameva.

Dịch: Phần còn lại đã rõ ràng.

Pāli: Imepi cattāro pubbe pavattadhammānusāreneva diṭṭhiyā gahitattā pubbantakappikesu pavitṭhā.

Dịch: Bốn loại này cũng thuộc về những người suy đoán về quá khứ, vì họ chấp vào qu **Adhiccasamuppannavādavaṇṇanā**

67. “Adhiccasamuppanno attā ca loko cā”ti dassanaṃ adhiccasamuppannaṃ.

Taṃ etesaṃ atthīti adhiccasamuppannikā. Adhiccasamuppannanti

akāraṇasamuppannaṃ.

Dịch: Quan điểm “Linh hồn và thể giới tự nhiên sinh ra” gọi là adhiccasamuppanna.

Người theo quan điểm này gọi là adhiccasamuppannikā. “Tự nhiên sinh ra” nghĩa là sinh ra không có nguyên nhân.

68-73. asaññasattāti desanāsīsametaṃ, acittuppādā rūpamattakaattabhāvāti attho.

Dịch: “Chúng sinh vô tướng” là tiêu đề bài giảng, nghĩa là sinh ra không tâm, chỉ có thân vật chất.

Tesaṃ evaṃ uppatti veditabbā – ekacco hi titthāyatane pabbajitvā vāyokasiṇe parikammaṃ katvā catutthajjhānaṃ nibbattetvā jhānā vuṭṭhāya – “Citte dosaṃ

passati, citte sati hatthacchedādidukkhañceva sabbabhayāni ca honti, alaṃ iminā cittaena, acittakabhāvova santo”ti, evaṃ citte dosaṃ passitvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā asaṇṇasattesu nibbattati.

Dịch: Sự sinh ra của họ như sau: Một người xuất gia ở ngoại đạo, thực hành thiền định về gió, đạt tầng thiền thứ tư, sau khi xuất thiền, thấy lỗi của tâm: “Khi có tâm, có khổ như bị chặt tay và mọi sợ hãi. Đủ rồi với tâm này, trạng thái vô tâm mới an lành.” Thấy lỗi của tâm, người ấy không rời thiền, chết đi và tái sinh trong cõi vô tưởng.

cittamassa cuticittanirodhena idheva nivattati, rūpakkhandhamattameva tattha pātubhavati.

Dịch: Tâm của họ ngừng lại khi chết, chỉ còn uẩn sắc xuất hiện ở đó.

Te tattha yathā nāma jiyāvegakkhitto saro yattako jiyāvego, tattakameva ākāse gacchati. Evameva jhānavegakkhittā upapajjitvā yattako jhānavego, tattakameva kālaṃ tiṭṭhanti.

Dịch: Như mũi tên được bắn bởi sức dây cung, bay xa bao nhiêu tùy vào sức dây, họ tái sinh nhờ sức thiền, trụ được bao lâu tùy vào sức thiền ấy.

jhānavege pana parihīne tattha rūpakkhandho antaradhāyati, idha pana paṭisandhisaṇṇā uppajjati.

Dịch: Khi sức thiền suy giảm, uẩn sắc ở đó biến mất, và ý thức tái sinh xuất hiện nơi đây.

Yasmā pana tāya idha uppannasaṇṇāya tesam tattha cuti paññāyati, tasmā “Saṇṇuppādā ca pana te devā tamhā kāyā cavantī”ti vuttaṃ.

Dịch: Vì ý thức sinh ra ở đây khiến họ biết mình chết ở đó, nên nói: “Do ý thức sinh ra, các chư thiên ấy chết khỏi thân đó.”

santatāyāti santabhāvāya. Sesamettha uttānameva. Takkīvādopi vuttanayeneva veditabboti.

Dịch: “Do sự liên tục” nghĩa là do trạng thái an lành. Phần còn lại như đã nói trước. Luận tư duy cũng hiểu theo cách đã nói.

Aparantakappikavaṇṇanā

74. Evaṃ atthārasa pubbantakappike dassetvā idāni catucattārīsaṃ aparantakappike dassetuṃ – “Santi, bhikkhave”tiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra 18 quan điểm về quá khứ, giờ nói về 44 quan điểm về tương lai, bắt đầu bằng “Này các thầy...”

Tattha anāgatakoṭṭhāsasaṅkhātamaṃ aparantaṃ kappetvā gaṇhantīti aparantakappikā, aparantakappo vā etesaṃ atthīti aparantakappikā. evaṃ sesampi pubbe vuttappakāranayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Người suy nghĩ và chấp vào phần tương lai gọi là aparantakappikā. Quan điểm về tương lai là của họ. Phần còn lại hiểu theo cách đã nói trước.

Saṇṇivādavaṇṇanā

75. uddhamāghātanikāti āghātanaṃ vuccati maraṇaṃ, uddhamāghātanā attānaṃ vadantīti uddhamāghātanikā. saṇṇīti pavatto vādo, saṇṇivādo, so

ettesaṃ atthīti saññīvādā.

Dịch: “Uddhamāghātanikā” nghĩa là những người nói về linh hồn sau khi chết, vì “āghātana” là cái chết. Quan điểm về ý thức gọi là saññīvāda, và họ theo quan điểm này.

76-77. rūpī attātiādīsu kasiṇarūpaṃ “Attā”ti tattha pavattasaññañcassa “Sañña”ti gahetvā vā ājīvakādayo viya takkamatteneva vā “Rūpī attā hoti, arogo paraṃ maraṇā saññī”ti naṃ paññapenti.

Dịch: Trong các câu như “Linh hồn có sắc”, họ xem đối tượng thiền định là “linh hồn” và ý thức phát sinh là “ý thức”, hoặc như các Ājīvaka chỉ dựa vào suy luận, họ tuyên bố: “Linh hồn có sắc, không bệnh, có ý thức sau khi chết.”

Arūpasamāpattinimittaṃ pana “Attā”ti samāpattisaññañcassa “Sañña”ti gahetvā vā nigaṇṭhādayo viya takkamatteneva vā “Arūpī attā hoti, arogo paraṃ maraṇā saññī”ti naṃ paññapenti.

Dịch: Nhưng với thiền vô sắc, họ xem đối tượng thiền là “linh hồn” và ý thức thiền là “ý thức”, hoặc như các Nigaṇṭha chỉ dựa vào suy luận, họ tuyên bố: “Linh hồn vô sắc, không bệnh, có ý thức sau khi chết.”

Tatiyā pana missakagāhasena pavattā dīṭṭhi. Catutthā takkagāheneva.

Dịch: Quan điểm thứ ba dựa trên sự kết hợp. Quan điểm thứ tư chỉ dựa vào suy luận.

Dutiyacatukkaṃ antānantikavāde vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Nhóm bốn thứ hai hiểu theo cách đã nói trong luận về hữu biên và vô biên.

Tatiyacatukke samāpannakavasena ekattasaññī, asamāpannakavasena nānattasaññī, parittakasiṇavasena parittasaññī, vipulakasiṇavasena appamāṇasaññīti veditabbā.

Dịch: Trong nhóm bốn thứ ba: người đạt thiền thấy ý thức là một; người không đạt thiền thấy ý thức là đa dạng; với thiền định hạn chế thấy ý thức hạn chế; với thiền định rộng lớn thấy ý thức vô lượng.

Catutthacatukke pana dibbena cakkhunā tikacatukkajjhānabhūmiyaṃ nibbattamānaṃ disvā “Ekantasukhī”ti gaṇhāti. Niraye nibbattamānaṃ disvā “Ekantadukkhī”ti. Manussesu nibbattamānaṃ disvā “Sukhadukkhī”ti. Vehapphaladevesu nibbattamānaṃ disvā “Adukkhamasukhī”ti gaṇhāti.

Dịch: Trong nhóm bốn thứ tư, với thiên nhãn, thấy sinh trong cõi thiên ba và bốn, họ cho là “hoàn toàn hạnh phúc”; thấy sinh trong địa ngục, cho là “hoàn toàn đau khổ”; thấy sinh trong loài người, cho là “vừa hạnh phúc vừa đau khổ”; thấy sinh trong cõi trời Vehapphala, cho là “không khổ không vui”.

Visesato hi pubbenivāsānussatiñāṇalābhino pubbantakappikā honti, dibbacakkhukā aparantakappikāti.

Dịch: Đặc biệt, người có trí nhớ kiếp trước thuộc về quan điểm quá khứ; người có thiên nhãn thuộc về quan điểm tương lai.

an điểm dựa trên các pháp đã xảy ra trước đây.

Asaññīvādo và Nevasaññīnāsaññīvādavaṇṇanā

78-83.

Pāli: Asaññīvādo saññīvāde ādimhi vuttānaṃ dvinnāṃ catukkānaṃ vasena veditabbo. Tathā nevasaññīnāsaññīvādo.

Dịch: Thuyết “không có tưởng” nên được hiểu theo hai nhóm bốn quan điểm đã nói trong phần thuyết “có tưởng”. Thuyết “không phải có tưởng cũng không phải không có tưởng” cũng vậy.

Pāli: Kevalañhi tattha “Saññī attā”ti gaṇhantānaṃ tā diṭṭhiyo, idha “Asaññī”ti ca “Nevasaññīnāsaññī”ti ca.

Dịch: Chỉ khác là ở đó, họ chấp “cái ngã có tưởng”, còn ở đây là “không có tưởng” và “không phải có tưởng cũng không phải không có tưởng”.

Pāli: Tattha na ekantena kāraṇaṃ pariyesitabbaṃ. Diṭṭhigatikkassa hi gāho ummattakapacchisadisoti vuttametaṃ.

Dịch: Ở đây, không nên tìm kiếm lý do tuyệt đối. Quan điểm của người có tà kiến giống như sự nắm bắt của kẻ điên loạn.

Ucchedavāḍḍavanā

84.

Pāli: Ucchedavāḍḍe satoti vijjamānassa. ucchedanti upacchedaṃ ¶. vināsanti adassanaṃ. vibhavanti bhāvavigamaṃ.

Dịch: Trong thuyết đoạn diệt, “có” nghĩa là cái đang tồn tại. “Đoạn diệt” là cắt đứt. “Hủy hoại” là biến mất. “Không còn” là sự mất đi của tồn tại.

Pāli: Sabbānetāni aññamaññavevacanāneva.

Dịch: Tất cả đều là cách nói khác nhau của cùng một ý.

Pāli: Tattha dve janā ucchedadiṭṭhiṃ gaṇhanti, lābhī ca alābhī ca.

Dịch: Ở đây, có hai loại người chấp thuyết đoạn diệt: người có thần thông và người không có.

Pāli: Lābhī arahato dibbena cakkhunā cutiṃ disvā upapattiṃ apassanto, yo vā cutimattameva daṭṭhuṃ sakkoti, na upapātaṃ; so ucchedadiṭṭhiṃ gaṇhāti.

Dịch: Người có thần thông, dùng thiên nhãn thấy sự chết nhưng không thấy tái sinh, hoặc chỉ thấy cái chết mà không thấy tái sinh, nên chấp thuyết đoạn diệt.

Pāli: Alābhī ca “Ko paralokaṃ na jānāti”ti kāmasukhagiddhatāya vā. “Yathā rukkhato paṇṇāni patitāni na puna viruhanti, evameva sattā”tiādinā takkena vā ucchedaṃ gaṇhāti.

Dịch: Người không thần thông, vì mê đắm khoái lạc mà nói “Ai biết được thế giới bên kia?”, hoặc suy luận “Như lá cây rơi không mọc lại, chúng sinh cũng vậy”, nên chấp đoạn diệt.

Pāli: Idha pana taṇhādiṭṭhīnaṃ vasena tathā ca aññathā ca vikappetvāva imā satta diṭṭhiyo uppannāti veditabbā.

Dịch: Ở đây, bảy quan điểm này khởi sinh do tham ái và tà kiến, suy nghĩ theo cách này hay cách khác.

85.

Pāli: Tattha rūpīti rūpavā. cātumahābhūtikoti catumahābhūtamayo.

Dịch: Ở đây, “sắc” là có sắc. “Do bốn đại” nghĩa là được tạo từ bốn đại.

Pāli: Mātāpitūnaṃ etanti mātāpettikaṃ. Kim taṃ? Sukkaṣoṇitaṃ.

Dịch: “Từ cha mẹ” nghĩa là từ cha mẹ. Cái gì vậy? Là tinh trùng và máu.

Pāli: Mātāpettike ♀ sambhūto jātoti mātāpettikasambhavo.

Dịch: “Sinh từ cha mẹ” nghĩa là được sinh ra từ cha mẹ.

Pāli: iti rūpakāyaśīsaṃ manussattabhāvaṃ “Attā”ti vadati. itthekeṭi itthaṃ eke evamekeṭi attho.

Dịch: Như vậy, lấy thân sắc làm chính, họ gọi trạng thái con người là “cái ngã”. “Một số người” nghĩa là một số người nói như vậy.

86.

Pāli: Duttiyo ♀ taṃ paṭikkhipitvā dibbattabhāvaṃ vadati. dibboti devaloke sambhūto.

Dịch: Người thứ hai phủ nhận điều đó, nói về trạng thái cõi trời. “Cõi trời” nghĩa là sinh ra ở cõi trời.

Pāli: kāmāvacaroti cha kāmāvacaradevapariyāpanno. Kabaḷīkāraṃ āhāraṃ bhakkhatīti kabaḷīkārahārabhakkho.

Dịch: “Cõi dục” là thuộc về sáu cõi trời dục giới. “Ăn thức ăn vật chất” là ăn thức ăn thô.

87.

Pāli: manomayoti jhānāmanena nibbatto. sabbaṅgapaccaṅgīti

sabbaṅgapaccaṅgayutto. ahīnindriyoti paripuṇṇindriyo.

Dịch: “Tâm sinh” là sinh ra do thiền định. “Đầy đủ tay chân” là có đủ các chi. “Không thiếu căn” là các căn đầy đủ.

Pāli: Yāni brahmaloke atthi, tesaṃ vasena itaresaṅca saṇṭhānavasenetāṃ vuttaṃ.

Dịch: Những gì có ở cõi Phạm thiên, theo đó và theo hình dạng của các cõi khác, được nói như vậy.

88-92.

Pāli: sabbaso rūpasāññānaṃ samatikkamātiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto.

Dịch: Ý nghĩa của “hoàn toàn vượt qua tướng về sắc...” được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

Pāli: ākāsañcāyatanūpagotiādīsu pana ākāsañcāyatanabhavaṃ upagatoti, evamattho veditabbo.

Dịch: “Đi đến cõi không vô biên...” nghĩa là đạt đến trạng thái cõi không vô biên, nên hiểu như vậy.

Pāli: Sesamettha uttānameva.

Dịch: Phần còn lại đã rõ ràng.

Ditṭhadhammanibbānavādavaṇṇanā

93.

Pāli: Diṭṭhadhammanibbānavāde ¶ diṭṭhadhammoti paccakkhadhammo vuccati, tattha tattha paṭiladdhattabhāvassetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Trong thuyết Niết-bàn hiện tại, “pháp thấy được” là pháp trực tiếp cảm nhận, tức là trạng thái đạt được ở đây và bây giờ.

Pāli: Diṭṭhadhamme nibbānaṃ diṭṭhadhammanibbānaṃ, imasmiṃyeva attabhāve dukkhavūpasamananti attho.

Dịch: “Niết-bàn trong hiện tại” là dập tắt khổ đau ngay trong đời này.

Pāli: Taṃ vadantīti diṭṭhadhammanibbānavādā. paramadiṭṭhadhammanibbānanti paramaṃ diṭṭhadhammanibbānaṃ uttamanti attho.

Dịch: Những người nói như vậy là theo thuyết Niết-bàn hiện tại. “Niết-bàn hiện tại tối thượng” nghĩa là Niết-bàn hiện tại là cao nhất.

94.

Pāli: pañcahi kāmaguṇehīti manāpiyarūpādīhi pañcahi kāmakoṭṭhāsehi bandhanehi vā.

Dịch: “Năm dục lạc” là năm đối tượng dục như hình sắc dễ thương, hoặc là các ràng buộc.

Pāli: samappitoti suṭṭhu appito allīno hutvā. samaṅgībhūtoti samannāgato.

Dịch: “Thỏa mãn” là hoàn toàn đắm mình, gắn bó. “Đầy đủ” là được trang bị đầy đủ.

Pāli: paricāretīti tesu kāmaguṇesu yathāsukhaṃ indriyāni cāreti sañcāreti itocito ca upaneti.

Dịch: “Thỏa thích” là vận dụng các căn theo ý muốn trong các dục lạc, đưa qua đưa lại.

Pāli: Atha vā laḷati ramati kīḷati.

Dịch: Hoặc là vui đùa, thích thú, chơi đùa.

Pāli: Ettha ca duvidhā kāmaguṇā – mānusakā ceva dibbā ca.

Dịch: Ở đây, dục lạc có hai loại: dục lạc của người và của trời.

Pāli: Mānusakā mandhātukāmaguṇasadisā daṭṭhabbā, dibbā

paranimmitavasavattidevarājassa kāmaguṇasadisāti.

Dịch: Dục lạc của người giống như dục lạc của vua Mandhātu, dục lạc của trời giống như dục lạc của vua trời Thatu thiên.

Pāli: Evarūpe kāme upagatānañhi te diṭṭhadhammanibbānasampattiṃ paññapenti.

Dịch: Những người đắm mình trong các dục lạc như vậy cho rằng đó là đạt được Niết-bàn hiện tại.

95.

Pāli: Dutiyavāre ¶ hutvā abhāvaṭṭhena aniccā paṭipīḷanaṭṭhena dukkhā, pakatijahanaṭṭhena vipariṇāmadhammāti veditabbā.

Dịch: Trong đoạn thứ hai, dục lạc được hiểu là vô thường vì sinh rồi diệt, là khổ vì gây áp lực, và biến đổi vì bản chất thay đổi.

Pāli: tesam vipariṇāmaññathābhāvāti tesam kāmānaṃ vipariṇāmasaṅkhātā aññathābhāvā, yampi me ahosi, tampi me natthīti...

Dịch: “Sự biến đổi và khác đi” của các dục lạc là sự thay đổi của chúng, “Cái ta có giờ không còn nữa”, dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não.

Pāli: tattha antonijjhāyanalakkhaṇo soko, tannissitalāppanalakkhaṇo ¶ paridevo, kāyappaṭipīlanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ, manovighātalakkhaṇaṃ domanassaṃ, visādalakkhaṇo upāyāso...

Dịch: Ở đây, “sầu” là thiêu đốt trong tâm, “bi” là than vãn dựa vào đó, “khổ” là áp lực thân, “ưu” là phiền muộn trong tâm, “não” là phiền não lan rộng...

Pāli: vivicceva kāmehītiādīnamattho visuddhimagge vutto.

Dịch: Ý nghĩa của “ly khai dục lạc...” được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

96.

Pāli: vitakkitanti abhiniropanavasena pavatto vitakko. vicāritanti ¶ anumajjanavasena pavatto vicāro.

Dịch: “Tầm” là tư duy khởi lên do hướng tâm. “Tứ” là suy xét tiếp tục theo đó.

Pāli: etenetanti etena vitakkiteṇa ca vicāriteṇa ca etaṃ paṭhamajjhānaṃ oḷārikaṃ sakaṇḍakaṃ viya khāyati.

Dịch: Do tầm và tứ này, sơ thiền hiện ra thô thiển, như có gai.

97-98.

Pāli: pīṭigatanti pīṭiyeva. cetaso uppilāvitattanti cittassa uppilābhāvakaraṇaṃ.

Dịch: “Hỷ lạc” chính là niềm vui. “Tâm phần khởi” là trạng thái tâm rạo rực.

Pāli: cetaso ābhogoti jhānā vuṭṭhāya tasmiṃ sukhe punappunaṃ cittassa ābhogo manasikāro samannāhāroti.

Dịch: “Tâm hướng đến” là sau khi xuất thiền, tâm liên tục hướng đến niềm vui đó, chú ý và tập trung.

Pāli: Sesamettha diṭṭhadhammanibbānavāde uttānameva.

Dịch: Phần còn lại trong thuyết Niết-bàn hiện tại đã rõ ràng.

Pāli: Ettāvata sabbāpi dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo kathitā honti. Yāsaṃ satteva ucchedadiṭṭhiyo, sesā sassatadiṭṭhiyo.

Dịch: Đến đây, tất cả 62 tà kiến đã được nói đến. Bảy trong số đó là thuyết đoạn diệt, còn lại là thuyết thường còn.

100-104.

Pāli: Idāni – “Imehi kho te, bhikkhave”ti iminā vārena sabbepi te aparantakappike ekajjhaṃ niyyātetvā sabbaññutaññānaṃ vissajjeti.

Dịch: Bây giờ, với câu “Này các tỳ-kheo, do những điều này...”, tất cả những người suy đoán về tương lai được gom lại và trí toàn tri được giải đáp.

Pāli: Puna – “Imehi, kho te bhikkhave”tiādinā vārena sabbepi te pubbantāparantakappike ekajjhaṃ niyyātetvā tadeva ñānaṃ vissajjeti.

Dịch: Lại nữa, với câu “Này các tỳ-kheo, do những điều này...”, tất cả những người suy đoán về quá khứ và tương lai được gom lại, và trí toàn tri được giải đáp.

Pāli: Iti “Katame ca te, bhikkhave, dhammā”tiādimhi pucchamānopi sabbaññutaññāṇameva pucchitvā vissajjamānopi...

Dịch: Như vậy, khi hỏi “Này các tỳ-kheo, những pháp nào...”, chính là hỏi về trí toàn tri và giải đáp...

Pāli: sattānaṃ ajjhāsayaṃ tulāya tulayanto viya sinerupādato vālukaṃ uddharanto viya dvāsattṭhi diṭṭhigatāni uddharitvā sabbaññutaññāṇameva vissajjeti.

Dịch: Như cân nhắc ý định của chúng sinh trên bàn cân, như nhặt cát từ núi Tu-di, 62 tà kiến được nêu lên và trí toàn tri được giải đáp.

Pāli: Evamayam yathānusandhivasena desanā āgatā.

Dịch: Như vậy, bài giảng này được trình bày theo cách tuần tự.

Pāli: Tayo hi suttassa anusandhī – pucchānusandhi, ajjhāsayaṇusandhi, yathānusandhīti.

Dịch: Kinh có ba cách tuần tự: tuần tự theo câu hỏi, theo ý định, và theo trình tự.

Pāli: Tattha “Evaṃ vutte aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – kiṃ nu kho, bhante, orimaṃ tīraṃ, kiṃ pārimaṃ tīraṃ...”ti (saṃ· nī· 4.241) evaṃ pucchantānaṃ bhagavatā vissajjitasuttavasena pucchānusandhi veditabbo.

Dịch: Ở đây, “Khi ấy, một tỳ-kheo bạch Thế Tôn: Bạch Ngài, bờ bên này là gì, bờ bên kia là gì...” (Tương Ưng Bộ 4.241), tuần tự theo câu hỏi được hiểu qua kinh được Thế Tôn giải đáp.

Pāli: Atha kho aññatarassa bhikkhuno evaṃ cetaso parivitakko udapādi – “Iti kira bho rūpaṃ anattā..., vedanā..., saññā..., saṅkhārā ¶..., viññāṇaṃ anattā...”ti.

Dịch: Rồi một tỳ-kheo khởi ý nghĩ: “Nghe nói sắc là vô ngã, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã...”

Pāli: Atha kho bhagavā tassa bhikkhuno cetasā ceto parivitakkamaññāya bhikkhū āmantesi...

Dịch: Rồi Thế Tôn, biết được ý nghĩ của tỳ-kheo ấy, nói với các tỳ-kheo...

Pāli: “Thānaṃ kho panetaṃ, bhikkhave, vijjati, yaṃ idhekacco moghapuriso avidvā avijjāgato taṇhādhipeyyena cetasā satthusāsanaṃ atidhāvitabbaṃ maññeyya...”

Dịch: “Này các tỳ-kheo, có trường hợp một kẻ ngu si, vô minh, bị tham ái chi phối, nghĩ rằng có thể vượt qua lời dạy của bậc Thầy...”

Pāli: “Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti (ma· nī· 3.10).

Dịch: “Các người nghĩ sao, này các tỳ-kheo, sắc là thường hay vô thường?” (Trung Bộ 3.10).

Pāli: Evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ viditvā bhagavatā vuttasuttavasena ajjhāsayaṇusandhi veditabbo.

Dịch: Tuần tự theo ý định được hiểu qua kinh do Thế Tôn nói khi biết ý định của người khác.

Pāli: Yena pana dhammena ādimhi desanā utṭhitā, tassa dhammassa anurūpadhammavasena vā paṭipakkhavasena vā yesu suttesu upari desanā āgacchati, tesaṃ vasena yathānusandhīti veditabbo.

Dịch: Tuân tự theo trình tự được hiểu qua các kinh mà bài giảng bắt đầu từ một pháp, tiếp tục theo pháp phù hợp hoặc đối lập với nó.

Pāli: Seyyathidaṃ, ākaṅkheyyasutte heṭṭhā sīlena desanā uṭṭhitā, upari cha abhiññā āgatā.

Dịch: Ví dụ, trong kinh Ước Nguyện, dưới nói về giới, trên nói về sáu thắng trí.

Pāli: Vatthasutte heṭṭhā kilesena desanā uṭṭhitā, upari brahmavihārā āgatā.

Dịch: Trong kinh Vải, dưới nói về phiền não, trên nói về Phạm trú.

Pāli: Kosambakasutte heṭṭhā bhaṇḍanena uṭṭhitā, upari sārāṇīyadhammā āgatā.

Dịch: Trong kinh Kosambaka, dưới nói về tranh cãi, trên nói về pháp hòa hợp.

Pāli: Kakacūpame heṭṭhā akkhantiyā uṭṭhitā, upari kakacūpamā āgatā.

Dịch: Trong kinh Ví Dụ Cái Cửa, dưới nói về sự bất khoan dung, trên nói về ví dụ cái cửa.

Pāli: Imasmimpi brahmajāle heṭṭhā diṭṭhivasena desanā uṭṭhitā, upari suññatāpakāsaṇaṃ āgatā.

Dịch: Trong kinh Phạm Võng này, dưới nói về tà kiến, trên nói về sự hiển lộ tánh không.

Pāli: Tena vuttaṃ – “Evamayā yathānusandhivasena desanā āgatā”ti.

Dịch: Do đó nói rằng: “Bài giảng này được trình bày theo cách tuần tự”.

Paritassitavipphanditavāraṇaṇā

105-117. Idāni mariyādavibhāgadassanattamaṃ – “Tatra bhikkhave”tiādikaṃ desanā āradhā.

Dịch: Để chỉ rõ sự phân chia giới hạn, bài giảng bắt đầu bằng “Này các thầy...”

tadapi tesamaṃ bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritassitavipphanditamevāti

Dịch: Quan điểm của các vị sa-môn, bà-la-môn ấy, do không biết, không thấy, chỉ là cảm thọ bị tham ái chi phối, chỉ là sự dao động và xao động.

yena diṭṭhiassādena diṭṭhisukhena diṭṭhivedayitena te somanassajātā sassataṃ attānaṅca lokaṅca paññapenti catūhi vatthūhi, tadapi tesamaṃ bhavantānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ yathābhūtaṃ dhammānaṃ sabhāvaṃ ajānantānaṃ apassantānaṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ kevalaṃ taṇhāgatānaṃyeva taṃ vedayitaṃ, taṅca kho panetaṃ paritassitavipphanditamevāti.

Dịch: Do thích thú quan điểm, vui sướng vì quan điểm, cảm thọ từ quan điểm, họ vui vẻ tuyên bố linh hồn và thế giới là thường còn dựa trên bốn căn cứ. Nhưng đó chỉ là cảm thọ bị tham ái chi phối của các sa-môn, bà-la-môn không biết, không thấy bản chất thật của các pháp, chỉ là sự dao động và xao động.

Diṭṭhisañkhātena ceva taṇhāsāñkhātena ca paritassitena vipphanditameva calitameva kampitameva thusarāsīmhi nikhātakhāṇusadisamaṃ, na sotāpannassa dassanamiva niccalanti dasseti.

Dịch: Quan điểm và tham ái khiến họ dao động, xao động, lung lay, như cọc đóng

trong đồng rom, không vững chắc như cái thấy của bậc thánh dự lưu, điều này được chỉ rõ.

Esa nayo ekaccasassatavādādisupi.

Dịch: Cách này cũng áp dụng cho các quan điểm như một phần thường còn, v.v.

Phassapaccayavāraṇaṇā

118-130. Puna – “Tatra, bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā”tiādi paramparapaccayadassanattamaṃ āradhmaṃ.

Dịch: Lại nữa, để chỉ chuỗi nhân duyên, bài giảng bắt đầu bằng “Này các thầy, các sa-môn, bà-la-môn theo quan điểm thường còn...”

Tattha tadapi phassapaccayāti yena diṭṭhiassādena diṭṭhisukhena diṭṭhivedayitena te somanassajātā sassatamaṃ attānaṃca lokaṃca paññapenti catūhi vatthūhi, tadapi taṇhādiṭṭhipariphanditaṃ vedayitaṃ phassapaccayāti dasseti.

Dịch: Cảm thọ từ quan điểm, thích thú và vui sướng vì quan điểm, khiến họ tuyên bố linh hồn và thế giới thường còn dựa trên bốn căn cứ, nhưng cảm thọ dao động bởi tham ái và quan điểm ấy đều do tiếp xúc mà có, điều này được chỉ rõ.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

131-143. Idāni tassa paccayassa diṭṭhivedayite balavabhāvadassanattamaṃ puna – “Tatra, bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā”tiādimāha.

Dịch: Để chỉ rõ sức mạnh của nhân duyên trong cảm thọ quan điểm, lại nói: “Này các thầy, các sa-môn, bà-la-môn theo quan điểm thường còn...”

Tattha te vata aññatra phassāti te vata samaṇabrāhmaṇā taṃ vedayitaṃ vinā phassena paṭisaṃvedissantīti kāraṇametaṃ natthīti.

Dịch: Các sa-môn, bà-la-môn ấy không thể cảm nhận cảm thọ mà không có tiếp xúc, không có lý do nào cho việc này.

Yathā hi patato gehassa upatthambhanatthāya thūṇā nāma balavapaccayo hoti, na taṃ thūṇāya anupatthambhitaṃ thātumaṃ sakkoti, evameva phassopi vedanāya balavapaccayo, taṃ vinā idaṃ diṭṭhivedayitaṃ natthīti dasseti.

Dịch: Như cột trụ là nhân duyên mạnh mẽ chống đỡ ngôi nhà sắp sụp, không có cột thì nhà không đứng vững; cũng vậy, tiếp xúc là nhân duyên mạnh mẽ cho cảm thọ, không có tiếp xúc thì không có cảm thọ quan điểm, điều này được chỉ rõ.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Diṭṭhigatikādiṭṭhānavatṭakathāvaṇṇanā

144. Idāni tatra bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassatamaṃ attānaṃca lokaṃca paññapenti catūhi vatthūhi, yepi te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikātiādinā nayena sabbadiṭṭhivedayitāni sampiṇḍeti.

Dịch: Này các thầy, các sa-môn, bà-la-môn theo quan điểm thường còn, tuyên bố linh

hồn và thể giới thường còn dựa trên bốn căn cứ, và cả những người theo quan điểm một phần thường còn, v.v., tất cả cảm thọ quan điểm được tổng hợp lại.

Kasmā? Upari phasse pakkipanattāya. Kathaṃ? Sabbe te chahi phassāyatanehi phussa phussa paṭisaṃvedentīti.

Dịch: Vì sao? Để đưa vào khía cạnh tiếp xúc. Như thế nào? Tất cả đều cảm nhận qua sự tiếp xúc của sáu xứ tiếp xúc.

Tattha cha phassāyatanāni nāma – cakkuhaphassāyatanaṃ, sotaphassāyatanaṃ, gānaphassāyatanaṃ, jivhāphassāyatanaṃ, kāyaphassāyatanaṃ, manophassāyatanaṃ imāni cha.

Dịch: Sáu xứ tiếp xúc là: xứ tiếp xúc của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý.

Sañjāti-samosaraṇa-kāraṇa-paṇṇattimattatthesu hi ayaṃ āyatanasaddo pavattati.

Dịch: Từ “xứ” được dùng với nghĩa sinh ra, hội tụ, nguyên nhân, và khái niệm thuần túy.

Tattha – “Kamboja assānaṃ āyatanaṃ, gunnaṃ dakkhiṇāpatho”ti sañjātiyaṃ pavattati, sañjātiṭṭhāneti attho.

Dịch: Như “Kamboja là xứ của ngựa, Dakkhināpatha là xứ của bò” nghĩa là nơi sinh ra.

“Manorame āyatane, sevanti naṃ vihaṅgamā”ti samosaraṇe.

Dịch: “Ở xứ đẹp đẽ, các loài chim tụ hội” nghĩa là nơi hội tụ.

“Sati satiāyatane”ti kāraṇe. “Araññāyatane paṇṇakuṭṭisu sammantī”ti paṇṇattimatte.

Dịch: “Khi có trí nhớ, đó là xứ trí nhớ” nghĩa là nguyên nhân. “Trong xứ rừng, thảo am được dựng” nghĩa là khái niệm thuần túy.

Svāyamidha sañjātiādiatthattayepi yujjati. Cakkhādīsu hi phassapañcamakā dhammā sañjāyanti samosaranti, tāni ca tesam kāraṇanti āyatanāni.

Dịch: Ở đây, từ này phù hợp với cả ba nghĩa: sinh ra, hội tụ, và nguyên nhân. Trong mắt v.v., các pháp như tiếp xúc sinh ra, hội tụ, và là nguyên nhân, nên gọi là xứ.

Idha pana “Cakkhuṇca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso”ti iminā nayena phassasīseva desanaṃ āropetvā phassaṃ ādiṃ katvā paccayaparamparaṃ dassetuṃ phassāyatanādīni vuttāni.

Dịch: Ở đây, theo cách “Do mắt và sắc sinh ra thức mắt, sự gặp gỡ của ba yếu tố là tiếp xúc,” bài giảng lấy tiếp xúc làm đầu để chỉ chuỗi nhân duyên, nên nói đến các xứ tiếp xúc.

phussa phussa paṭisaṃvedentīti phusitvā phusitvā paṭisaṃvedenti.

Dịch: “Tiếp xúc và cảm nhận” nghĩa là tiếp xúc liên tục và cảm nhận.

Ettha ca kiñcāpi āyatanānaṃ phusanakiccaṃ viya vuttaṃ, tathāpi na tesam phusanakiccā veditabbā. Na hi āyatanāni phusanti, phassova taṃ taṃ ārammaṇaṃ phusati, āyatanāni pana phasse upanikkhipitvā dassitāni.

Dịch: Dù nói như các xứ có chức năng tiếp xúc, nhưng không nên hiểu các xứ tiếp

xúc. Các xúc không tiếp xúc, chỉ có tiếp xúc chạm vào đối tượng, còn các xúc được trình bày như nền tảng cho tiếp xúc.

tasmā sabbe te cha phassāyatanasambhavena phassena rūpādīni ārammaṇāni phusitvā taṃ diṭṭhivedanaṃ paṭisaṃvedayantīti evamettha attho veditabbo.

Dịch: Vì vậy, tất cả qua sáu xúc tiếp xúc, bằng tiếp xúc chạm vào sắc v.v., họ cảm nhận cảm thọ quan điểm, nên hiểu nghĩa như vậy.

tesaṃ vedanāpaccayā taṇhātiādīsu vedanāti cha phassāyatanasambhavā vedanā. Sā rūpataṇhādibhedāya taṇhāya upanissayaakoṭiyā paccayo hoti.

Dịch: Trong “Do cảm thọ sinh tham ái...”, cảm thọ là từ sáu xúc tiếp xúc. Cảm thọ này là nhân duyên gần cho tham ái, như tham ái về sắc v.v.

Tena vuttaṃ – “Tesaṃ vedanāpaccayā taṇhā”ti. Sā pana catubbidhassa upādānassa upanissayaakoṭiyā ceva saha jātakotiya ca paccayo hoti. Tathā upādānaṃ bhavassa. Bhavo jātiyā upanissayaakoṭiyā paccayo hoti.

Dịch: Vì thế nói: “Do cảm thọ sinh tham ái.” Tham ái là nhân duyên gần và đồng sinh cho bốn loại chấp thủ. Chấp thủ là nhân duyên cho hữu. Hữu là nhân duyên gần cho sinh.

jātiṃ panettha savikārā pañcakkhandhā daṭṭhabbā, jāti jarāmaraṇassa ceva sokādīnaṃ upanissayaakoṭiyā paccayo hoti.

Dịch: Sinh ở đây là năm uẩn có biến đổi, là nhân duyên gần cho già chết, sầu bi, khổ não v.v.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana paṭiccasamuppādakathā visuddhimagge vuttā. Idha panassa payojanamattameva veditabbaṃ.

Dịch: Đây là tóm lược, chỉ tiết về duyên khởi được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Ở đây chỉ cần hiểu mục đích của nó.

Bhagavā hi vaṭṭakathaṃ kathento – “Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati avijjāya, ‘Ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti evañcetaṃ, bhikkhave, vuccati, atha ca pana paññāyati “Idappaccayā avijjā”ti evaṃ avijjāsīna vā...

Dịch: Khi giảng về vòng luân hồi, Thế Tôn nói: “Này các thầy, điểm khởi đầu của vô minh không thể biết, không thể nói ‘Trước đây vô minh không có, sau đó mới sinh.’ Nhưng có thể biết ‘Vô minh do cái này làm duyên’...”

Idha pana diṭṭhisīna kathento vedanārāgena uppajjamānā diṭṭhiyo kathetvā vedanāmūlakam paṭiccasamuppādam kathesi.

Dịch: Ở đây, lấy quan điểm làm đầu, nói về các quan điểm sinh từ tham ái cảm thọ, và giảng duyên khởi dựa trên cảm thọ.

Tena idaṃ dasseti – “Evamete diṭṭhigatikā, idaṃ dassanaṃ gahetvā tīsu bhavesu catūsu yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu ito ettha etto idhāti sandhāvantaṃ saṃsarantaṃ yante yuttagoṇo viya, thambhe upanibaddhakukkuro viya, vātena vippannaṭṭhanāvā viya ca vaṭṭadukkhameva anuparivattanti, vaṭṭadukkhato sīsam ukkhipitum na sakkontī”ti.

Dịch: Điều này chỉ rõ: “Những người theo quan điểm, nắm giữ cái thấy này, luân chuyển trong ba cõi, bốn loài, năm cảnh giới, bảy chỗ trú thức, chín nơi ở của chúng

sinh, chạy từ đây đến kia, như bò buộc vào cổ xe, như chó bị cột vào cọc, như thuyền bị gió đánh lạc hướng, cứ xoay vần trong đau khổ luân hồi, không thể ngáng đầu thoát khỏi đau khổ luân hồi.”

Vivaṭṭakathādivaṇṇanā

145.

Pāli: Evaṃ diṭṭhigatikādhīṭṭhānaṃ vaṭṭaṃ kathetvā idāni
yuttayogabhikkhuadhiṭṭhānaṃ katvā vivaṭṭaṃ dassento – “Yato kho, bhikkhave,
bhikkhū”tiādimāha.

Dịch: Sau khi nói về vòng luân hồi dựa trên tà kiến, giờ đây, để chỉ ra sự thoát ly dựa trên vị tỳ-kheo tinh tấn, Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, khi nào...”

Pāli: Tattha yatoti yadā. channaṃ phassāyatanānanti ¶ yehi chahi phassāyatanehi
phusitvā paṭisaṃvedayamānānaṃ diṭṭhigatikānaṃ vaṭṭaṃ vattati, tesaṃyeva
channaṃ phassāyatanānaṃ.

Dịch: Ở đây, “khi nào” nghĩa là vào lúc. “Sáu xứ xúc” là sáu xứ xúc mà người có tà kiến, khi tiếp xúc và cảm thọ, khiến vòng luân hồi vận hành, chính là sáu xứ xúc đó.

Pāli: samudayantiādīsu avijjāsamudayā cakkhusamudayotiādinā vedanākammaṭṭhāne
vuttanayena phassāyatanānaṃ samudayādayo veditabbā.

Dịch: Trong “tập khởi...”, nên hiểu sự tập khởi và diệt của các xứ xúc theo cách đã nói trong thiên quán về thọ và nghiệp, như “do vô minh khởi mà mắt khởi”...

Pāli: Yathā pana tattha “Phassasamudayā phassanirodhā”ti vuttaṃ, evamidha, taṃ
cakkhādisu – “Āhārasamudayā āhāranirodhā”ti veditabbāṃ. Manāyatane
“Nāmarūpasamudayā nāmarūpanirodhā”ti.

Dịch: Như trong đó nói “do xúc khởi mà xúc diệt”, ở đây cũng vậy, với mắt... nên hiểu “do thực phẩm khởi mà thực phẩm diệt”. Với ý xúc, là “do danh sắc khởi mà danh sắc diệt”.

Pāli: uttaritaraṃ pajānātīti diṭṭhigatiko diṭṭhimeva jānāti. Ayaṃ pana diṭṭhiñca diṭṭhito
ca uttaritaraṃ sīlasamādhipaññāvimuttinti ¶ yāva arahattā jānāti.

Dịch: “Hiểu vượt hơn” nghĩa là người có tà kiến chỉ biết tà kiến. Nhưng vị này hiểu vượt hơn cả tà kiến, biết về giới, định, tuệ, giải thoát, cho đến quả A-la-hán.

Pāli: Ko evaṃ jānātīti? Khīṇāsavo jānāti, anāgāmī, sakadāgāmī, sotāpanno,
bahussuto, ganthadharo bhikkhu jānāti, āradhavi-passako jānāti.

Dịch: Ai biết như vậy? Bậc A-la-hán, Bất lai, Nhất lai, Dự lưu, vị đa văn, vị trì kinh, và vị tinh tấn quán niệm đều biết.

Pāli: Desanā pana arahattanikūṭeneva niṭṭhāpitāti.

Dịch: Nhưng bài giảng được kết thúc với đỉnh cao là quả A-la-hán.

146.

Pāli: Evaṃ ¶ vivaṭṭaṃ kathetvā idāni “Desanājālavimutto diṭṭhigatiko nāma natthī”ti
dassanattaṃ puna – “Ye hi keci, bhikkhave”ti ārabhi.

Dịch: Sau khi nói về thoát ly, để chỉ ra rằng “Không có người tà kiến nào thoát khỏi lưới giảng pháp này”, Đức Phật lại bắt đầu: “Này các tỳ-kheo, bất cứ ai...”

Pāli: Tattha antojālīkatāti imassa mayhaṃ desanājālassa antoyeva katā.
Dịch: Ở đây, “bị kẹt trong lưới” nghĩa là bị mắc trong lưới giảng pháp của Ta.

Pāli: ettha sitā vāti etasmiṃ mama desanājāle sitā nissitā avasitāva.
Dịch: “Bị dính vào đây” nghĩa là trong lưới giảng pháp của Ta, họ bị dính chặt, phụ thuộc và bị chi phối.

Pāli: ummujjamānā ummujjantīti kiṃ vuttaṃ hoti? Te adho osīdantāpi uddhaṃ
uggacchantāpi mama desanājāle sitāva hutvā osīdanti ca uggacchanti ca.
Dịch: “Trời lên thì trời lên” nghĩa là gì? Dù chìm xuống dưới hay ngoi lên trên, họ vẫn bị dính trong lưới giảng pháp của Ta, chìm và nổi trong đó.

Pāli: ettha pariyāpannāti ettha mayhaṃ desanājāle pariyāpannā, etena ābaddhā
antojālīkatā ca hutvā ummujjamānā ummujjanti, na hettha asaṅghito diṭṭhigatiko
nāma atthīti.
Dịch: “Bị bao gồm ở đây” nghĩa là bị mắc trong lưới giảng pháp của Ta, bị trói buộc, kẹt trong lưới, trời lên cũng vẫn bị kẹt, không có người tà kiến nào không bị lưới này bao gồm.

Pāli: sukhumacchikenāti saṅghaacchikena sukhumacchiddenāti attho.
Dịch: “Lưới mịn” nghĩa là lưới mềm mại với lỗ rất nhỏ.

Pāli: Kevaṭṭo viya hi bhagavā, jālaṃ viya desanā, parittaudakaṃ viya
dasasahassilokadhātu, olārikā pāṇā viya dvāsaṭṭhidiṭṭhigatikā.
Dịch: Đức Phật như người đánh cá, giảng pháp như lưới, mười ngàn thế giới như vùng nước nhỏ, 62 tà kiến như những con cá lớn.

Pāli: Tassa tīre thatvā olokentassa olārikānaṃ pāṇānaṃ antojālīkatabhāvadassanaṃ
viya bhagavato sabbadiṭṭhigatānaṃ desanājālassa antokatabhāvadassananti evamettha
opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ.
Dịch: Như người đánh cá đứng trên bờ nhìn thấy cá lớn bị mắc lưới, Đức Phật thấy tất cả tà kiến bị kẹt trong lưới giảng pháp, nên hiểu phép ví dụ này như vậy.

147.

Pāli: Evaṃ imāhi dvāsaṭṭhiyā diṭṭhīhi sabbadiṭṭhīnaṃ saṅghitattā sabbesaṃ
diṭṭhigatikānaṃ etasmiṃ desanājāle pariyāpannabhāvaṃ dassetvā idāni attano
katthaci apariyāpannabhāvaṃ dassento – “Ucchinnabhavanettiko, bhikkhave,
tathāgatassa kāyo”tiādimāha.
Dịch: Sau khi chỉ ra rằng 62 tà kiến này bao gồm tất cả tà kiến, và mọi người tà kiến đều bị kẹt trong lưới giảng pháp, giờ Đức Phật chỉ ra rằng Ngài không bị kẹt ở đâu, nói: “Này các tỳ-kheo, thân Như Lai đã cắt đứt dây trói của hữu...”

Pāli: Tattha nayanti etāyāti netti. nayantīti gīvāya bandhitvā ākaḍḍhanti, rajjuyā etaṃ
nāmaṃ.
Dịch: Ở đây, “dẫn dắt” nghĩa là dây. “Dẫn dắt” là cột vào cổ và kéo, đó là tên của sợi dây.

Pāli: Idha pana nettisadisatāya ¶ bhavataṇhā nettīti adhippetā. Sā hi mahājanaṃ
gīvāya bandhitvā taṃ taṃ bhavaṃ neti upanetīti bhavanetti.

Dịch: Nhưng ở đây, tham ái hữu được xem là dây vì giống sợi dây, nó cột cổ chúng sinh và dẫn họ đến các cõi hữu, nên gọi là dây trói hữu.

Pāli: Arahattamaggasatthena ucchinnā bhavanetti assāti ucchinnabhavanettiko.
Dịch: Dây trói hữu đã bị cắt đứt bằng guơm đạo A-la-hán, nên gọi là “đã cắt dây trói hữu”.

Pāli: kāyassa bheda uddhanti kāyassa bhedato uddham. jīvitapariyādānāti jīvitassa sabbaso pariyādinattā parikkhīṇattā, puna appaṭisandhikabhāvāti attho.
Dịch: “Sau khi thân hoại” nghĩa là sau khi thân tan rã. “Hết sinh mệnh” là sinh mệnh hoàn toàn chấm dứt, không còn tái sinh, đó là ý nghĩa.

Pāli: na taṃ dakkhantīti taṃ tathāgataṃ. Devā vā manussā vā na dakkhissanti, apaṇṇattikabhāvaṃ gamissatīti attho.
Dịch: “Không ai thấy được” nghĩa là không ai thấy Như Lai. Trời hay người đều không thấy, vì Ngài đạt trạng thái không thể diễn tả.

Pāli: seyyathāpi ÷, bhikkhaveti, upamāyaṃ pana idaṃ saṃsandanaṃ.
Dịch: “Ví như, này các tỷ-kheo”, đây là phép ví dụ.

Pāli*: Ambarukkho viya hi tathāgataṃ kāyo, rukkhe jātamahāvaṇṇo viya taṃ nissāya pubbe pavattataṇhā.
Dịch: Thân Như Lai như cây xoài, tham ái từng vận hành dựa vào đó giống như dây leo lớn mọc trên cây.

Pāli: Tasmim vaṇṇe upanibaddhā pañcapakkadvādasapakkaatthārasapakkaparimāṇā ambapiṇḍī viya taṇhāya sati taṇhūpanibandhanā hutvā āyatiṃ nibbattanakā pañcakkhandhā dvādasāyatanāni atthārasa dhātuyo.
Dịch: Dựa vào dây leo ấy, như chùm xoài với 5, 12, 18 quả, khi có tham ái thì do tham ái trói buộc, sinh ra trong tương lai năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

Pāli: Yathā pana tasmim vaṇṇe chīnne sabbāni tāni ambāni tadanvayāni honti, taṃmeva vaṇṇaṃ anugatāni, vaṇṇacchedā chinnāni yevāti attho; evameva ye bhavanettivaṇṇassa anupacchinnattā āyatiṃ uppajjeyyūṃ pañcakkhandhā dvādasāyatanāni atthārasadhātuyo, sabbe te dhammā tadanvayā honti bhavanettiṃ anugatā, tāya chinnāya chinnā yevāti attho.
Dịch: Như khi dây leo bị cắt, tất cả quả xoài phụ thuộc vào nó cũng bị cắt, theo dây leo mà bị cắt; cũng vậy, các pháp như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới có thể sinh trong tương lai do dây trói hữu chưa cắt, đều phụ thuộc vào dây trói hữu, khi dây ấy bị cắt thì chúng cũng bị cắt.

Pāli: Yathā pana tasmimpi rukkhe maṇḍūkakaṇṭakavisasamphassaṃ āgamma anupubbena sussitvā mate – “Imasmim ṭhāne evarūpo nāma rukkho aho”ti vohāramattameva hoti, na taṃ rukkhāṃ koci passati...
Dịch: Như cây đó, do tiếp xúc với gai ếch hoặc nọc độc, dần khô héo và chết, chỉ còn lại lời nói “Ở đây từng có cây như vậy”, không ai thấy cây nữa...

Pāli: evaṃ ariyamaggasamphassaṃ āgamma taṇhāsinehassa pariyādinattā anupubbena sussitvā viya bhinne imasmim kāye, kāyassa bheda uddham jīvitapariyādānā na taṃ dakkhanti, tathāgatampi devamanussā na dakkhissanti...

Dịch: Cũng vậy, do tiếp xúc với đạo thánh, tham ái bị tận diệt, thân này dần khô héo như tan rã, sau khi thân hoại, sinh mệnh chấm dứt, không ai thấy Như Lai, trời người cũng không thấy...

Pāli: evarūpassa nāma kira satthuno idaṃ sāsanti vohāramattameva bhavissatīti anupādisesanibbādhātum pāpetvā desanaṃ niṭṭhapesi.

Dịch: Chỉ còn lại lời nói “Vị Đạo Sư như vậy có giáo pháp này”, đạt đến Niết-bàn vô dư y và kết thúc bài giảng.

148. evaṃ vutte āyasmā ānandoti evaṃ bhagavatā imasmiṃ sutte vutte thero ādito paṭṭhāya sabbam suttam samannāharitvā evaṃ buddhabalaṃ dīpetvā kathitasuttassa na bhagavatā nāmaṃ gahitaṃ, handassa nāmaṃ gaṇhāpessāmīti cintetvā bhagavantaṃ etadavoca.

Dịch: Khi Thế Tôn giảng kinh này xong, ngài Ānanda, từ đầu đến cuối, ghi nhớ toàn bộ kinh, để làm sáng tỏ sức mạnh của Phật, thấy kinh chưa được đặt tên, nghĩ rằng sẽ xin đặt tên, bèn thưa với Thế Tôn.

tasmātiha tvantiādisu ayamattahayojanā – ānanda, yasmā imasmiṃ dhammapariyāye idhatthopi paratthopi vibhatto, tasmātiha tvaṃ imaṃ dhammapariyāyaṃ “Atthajāla”ntipi naṃ dhārehi;

Dịch: Trong câu “Vì thế, này Ānanda...”, ý nghĩa như sau: Này Ānanda, vì trong pháp môn này, lợi ích đời này và đời sau được phân tích, nên hãy gọi pháp môn này là “Lưới Nghĩa”.

yasmā panettha bahū tantidhammā kathitā, tasmā “Dhammajāla”ntipi naṃ dhārehi;

Dịch: Vì trong đây nói nhiều pháp thuộc hệ thống giáo lý, nên cũng gọi là “Lưới Pháp”.

yasmā ca ettha seṭṭhatṭhena brahmaṃ sabbaññutaññānaṃ vibhattaṃ, tasmā “Brahmajāla”ntipi naṃ dhārehi;

Dịch: Vì trong đây trí toàn giác tối thượng được phân tích, nên cũng gọi là “Lưới Phạm Thiên”.

yasmā ettha dvāsaṭṭhidiṭṭhiyo vibhattā, tasmā “Diṭṭhijāla”ntipi naṃ dhārehi;

Dịch: Vì trong đây 62 quan điểm được phân tích, nên cũng gọi là “Lưới Quan Điểm”.

yasmā pana imaṃ dhammapariyāyaṃ sutvā devaputtamāraṃpi khandhamāraṃpi maccumāraṃpi kilesamāraṃpi sakkā maddituṃ, tasmā “Anuttaro saṅgāmaṃ vijayoti naṃ dhārehi”ti.

Dịch: Vì nghe pháp môn này có thể chiến thắng Ma Thiên, Ma Uẩn, Ma Chết, Ma Phiền Não, nên cũng gọi là “Chiến Thắng Tối Thượng”.

idamavoca bhagavāti idaṃ nidānāvasānato pabhūti yāva “Anuttaro saṅgāmaṃ vijayoti naṃ dhārehi”ti sakalaṃ suttantaṃ bhagavā paresaṃ paññāya alabbhaneyyapattiṭṭhaṃ paramagambhīraṃ sabbaññutaññānaṃ pakāsento sūriyo viya andhakāraṃ diṭṭhigatamahandhakāraṃ vidhamanto avoca.

Dịch: Thế Tôn nói kinh này, từ phần mở đầu đến kết thúc, đến câu “Chiến Thắng Tối

Thượng”, biểu lộ trí toàn giác sâu xa, không thể đạt được bằng trí người khác, như mặt trời xua tan bóng tối, xua tan bóng tối lớn của các quan điểm.

149. attamanā te bhikkhūti te bhikkhū attamanā sakamanā, buddhagatāya pītiyā udaggacittā hutvāti vuttaṃ hoti.

Dịch: Các vị tỳ-kheo hoan hỷ, tâm thỏa nguyện, lòng hân hoan hướng về Phật, được nói như vậy.

bhagavato bhāsītanti evaṃ vicitrāyadesanāvīlāsayuttaṃ idaṃ suttaṃ karavīkarutamañjunā kaṇṇasukhena paṇḍitajanahadayānaṃ amatābhisekasadisena brahmāssarena bhāsamānassa bhagavato vacanaṃ.

Dịch: Lời Thế Tôn nói, kinh này với cách giảng phong phú, uyển chuyển, như tiếng chim ca êm dịu, dễ nghe, như mưa cam lồ tưới mát lòng người trí, được Thế Tôn nói bằng giọng Phạm Thiên.

abhinanduntī anumodimsu ceva sampaticchimsu ca.

Dịch: “Hoan hỷ” nghĩa là họ tán thán và tiếp nhận.

Ayañhi abhinandasaddo – “Abhinandati abhivadati”tiādīsu taṇhāyampi āgato. “Annamevābhinandanti, ubhaye devamānusa”tiādīsu upagamanepi.

Dịch: Từ “hoan hỷ” trong câu “Hoan hỷ và kính lễ” liên quan đến tham ái; trong câu “Chư thiên và loài người hoan hỷ với thực phẩm” liên quan đến tiếp cận.

“Cīrappavāsīṃ purisaṃ, dūrato sotthimāgataṃ; Nātimittā suhajā ca, abhinandanti āgata”nti. Ādīsu sampaticchanepi.

Dịch: Trong câu “Người xa nhà lâu ngày, trở về an toàn, thân hữu và bạn bè hoan hỷ đón tiếp” liên quan đến tiếp nhận.

“Abhinanditvā anumoditvā”tiādīsu anumodanepi. Svāyamidha anumodanasampaticchanesu yujjati.

Dịch: Trong câu “Hoan hỷ và tán thán” liên quan đến tán thán. Ở đây, từ này phù hợp với nghĩa tán thán và tiếp nhận.

Tena vuttaṃ – “Abhinanduntī anumodimsu ceva sampaticchimsu cā”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Hoan hỷ nghĩa là tán thán và tiếp nhận.”

Subhāsitaṃ sulapitaṃ, “Sādhū sādhū”ti tādino; Anumodamānā sirasā, sampaticchimsu bhikkhavoti.

Dịch: Lời hay, dễ nghe, các tỳ-kheo nói “Lành thay, lành thay”, cúi đầu tán thán và tiếp nhận.

imasmiñca pana veyyākaraṇasminti imasmiṃ niggāthakasutte. Niggāthakattā hi idaṃ veyyākaraṇanti vuttaṃ.

Dịch: Trong kinh giải đáp này, vì không có kệ nên gọi là kinh giải đáp.

dasasahassī lokadhātūti dasasahassacakkavālaparimāṇā lokadhātu. akampitthāti na suttapariyosāneyeva akampitthāti veditabbā.

Dịch: Thế giới mười ngàn cõi là thế giới có kích thước mười ngàn cõi. “Đại địa chấn động” không chỉ khi kinh kết thúc.

**Bhaññamāneti hi vuttaṃ. Tasmā dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatesu viniveṭhetvā
desiyamānesu tassa tassa diṭṭhigatassa pariyosāne pariyosāneti dvāsaṭṭhiyā
ṭhānesu akampitthāti veditabbā.**

Dịch: Nói là “khi đang giảng”. Vì thế, khi phân tích 62 quan điểm, mỗi khi kết thúc một quan điểm, đại địa chấn động ở 62 chỗ.

**Tattha aṭṭhahi kāraṇehi pathavīkampo veditabbo – dhātukkhobhena, iddhimato
ānubhāvena, bodhisattassa gabbhokkantiyā, mātukucchito nikkhamanena,
sambodhippattiyā, dhammacakkappavattanena, āyusañkhārossajjanena,
parinibbānenāti.**

Dịch: Đại địa chấn động do tám nguyên nhân: rối loạn các yếu tố, uy lực của người có thần thông, Bò-tát nhập thai, Bò-tát xuất thai, thành đạo, chuyển pháp luân, từ bỏ thọ mạng, nhập Niết-bàn.

**Tesaṃ vinicchayaṃ – “Aṭṭha kho ime, ānanda, hetū aṭṭha paccayā mahato
bhūmicālassa pātubhāvāyā”ti evaṃ mahāparinibbāne āgatāya tantiyā
vaṇṇanākāle vakkhāma.**

Dịch: Sự phân tích tám nguyên nhân này sẽ được nói khi chú giải kinh Đại Niết-bàn, như câu “Này Ānanda, có tám nguyên nhân, tám duyên cho đại địa chấn động.”

**Ayaṃ pana mahāpathavī aparesupi aṭṭhasu ṭhānesu akampittha –
mahābhiniikkhamane, bodhimaṇḍūpasañkamane, paṃsukūlaggahaṇe,
paṃsukūladhovane, kālakārāmasutte, gotamakasutte, vessantarajātake,
imasmim brahmajāleti.**

Dịch: Đại địa cũng chấn động ở tám dịp khác: Đại Xuất Gia, đến cội Bò-đề, nhận y phần tảo, giặt y phần tảo, kinh Kālakārāma, kinh Gotamaka, chuyện Vessantara, và kinh Brahmajāla này.

**Tattha mahābhiniikkhamanabodhimaṇḍūpasañkamanesu vīriyabalena
akampittha.**

Dịch: Trong Đại Xuất Gia và đến cội Bò-đề, đại địa chấn động do sức mạnh tinh tấn.

**Paṃsukūlaggahaṇe dvisahassadīpaparivāre cattāro mahādīpe pahāya
pabbajitvā susānaṃ gantvā paṃsukūlaṃ gaṇhantena dukkaraṃ bhagavatā
katanti acchariyavegābhihatā akampittha.**

Dịch: Khi nhận y phần tảo, Thế Tôn bỏ bốn đại châu trong hai ngàn cõi, xuất gia, đến nghĩa địa lấy y, làm việc khó làm, đại địa chấn động vì sức kỳ diệu.

Paṃsukūladhovanavessantarajātakesu akālakampanena akampittha.

Dịch: Khi giặt y phần tảo và trong chuyện Vessantara, đại địa chấn động ngoài thời điểm thông thường.

**Kālakārāmagotamakasuttesu – “Ahaṃ sakkhī bhagavā”ti sakkebhāvena
akampittha.**

Dịch: Trong kinh Kālakārāma và Gotamaka, đại địa chấn động vì Thế Tôn tự tuyên “Ta là nhân chúng”.

**Imasmim pana brahmajāle dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatesu vijaṭetvā niggumbaṃ katvā
desiyamānesu sādhu-kāradānavasena akampitthāti veditabbā.**

Dịch: Trong kinh Brahmajāla này, khi phân tích 62 quan điểm, làm sáng tỏ như nhỏ cây, đại địa chấn động vì tiếng tán thán “Lành thay”.

Na kevalaṇca etesu tṭhānesuyeva pathavī akampittha, atha kho tīsu saṅgahesupi mahāmahindattherassa imaṃ dīpaṃ āgantvā jotivane nisīditvā dhammaṃ desitadivasepi akampittha.

Dịch: Không chỉ ở những dịp này, đại địa cũng chấn động trong ba dịp tập hợp, khi ngài Mahinda đến đảo này, ngồi ở Jotivana giảng pháp.

Kalyāṇiyavihāre ca piṇḍapātiyattherassa cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā tattheva nisīditvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā imaṃ suttantaṃ āradhassa suttapariyosāne udakapariyantaṃ katvā akampittha.

Dịch: Ở tu viện Kalyāṇī, khi ngài Piṇḍapātiya quét sân tháp, ngồi đó khởi niềm vui hướng về Phật, bắt đầu tụng kinh này, đến khi kết thúc, đại địa chấn động đến tận mé nước.

Lohapāsādassa pācīnaambalaṭṭhikaṭṭhānaṃ nāma ahosi. Tattha nisīditvā dīghabhāṇakattherā brahmajālasuttaṃ ārabhiṃsu, tesaṃ sajjhāyapariyosānepi udakapariyantameva katvā pathavī akampitthāti.

Dịch: Ở phía đông cây xoài của cung điện đồng, các ngài Trưởng lão Trưởng Bộ bắt đầu tụng kinh Brahmajāla, khi kết thúc, đại địa cũng chấn động đến tận mé nước.

Evaṃ yassānubhāvena, akampittha anekaso; Medanī suttasetṭhassa, desitassa sayambhunā.

Dịch: Nhờ uy lực ấy, đại địa nhiều lần chấn động, vì kinh tối thượng này được bậc Tự Giác giảng dạy.

Brahmajālassa tassīdha, dhammaṃ atthaṇca paṇḍitā; Sakkaccaṃ uggahetvāna, paṭipajjantu yonisoti.

Dịch: Với kinh Brahmajāla này, người trí nên cẩn trọng học nghĩa và pháp, rồi thực hành đúng đắn.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Brahmajālasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Đây là phần chú giải kinh Brahmajāla trong Sumaṅgalavilāsini, thuộc chú giải Trưởng Bộ, đã hoàn tất.

CHÚ GIẢI KINH SA MÔN QUẢ

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa ...

150. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutam...pe... rājagaheti sāmāññaphalasuttam.

Tôi đã nghe như vậy... cho đến... tại Rājagaha, bài kinh Sāmāññaphala (Quả của Sa-môn hạnh).

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – rājagaheti evaṃnāmake nagare.

Ở đây, giải thích các từ chưa từng được giải thích: “Rājagaha” là tên của một thành phố.

Taṇhi mandhātumahāgovindādīhi pariggahitattā rājagahanti vuccati.

Thành phố này được gọi là Rājagaha vì đã được các vị như Mandhātu, Mahāgovinda... chiếm giữ.

Aññepi ettha pakāre vaṇṇayanti, kiṃ tehi? Nāmamattametaṃ tassa nagarassa.

Cũng có những cách giải thích khác về tên này, nhưng cần gì đến chúng? Đó chỉ là tên gọi của thành phố.

Taṃ panetaṃ buddhakāle ca cakkavattikāle ca nagaram hoti, sesakāle suññaṃ hoti yakkhapariggahitaṃ, tesam vasanavanaṃ hutvā tiṭṭhati.

Tuy nhiên, thành phố này chỉ là một đô thị vào thời Đức Phật hoặc thời Chuyển luân vương; vào những thời kỳ khác, nó trở nên hoang vắng, bị các dạ xoa chiếm giữ, trở thành khu rừng nơi chúng sinh sống.

viharatīti avisesena iriyāpathadibbabrahmaariyavihāresu

aññataravihārasamañgiparidīpanametaṃ.

“Viharatī” (an trụ) là cách nói chung, chỉ việc an trụ trong một trong các trạng thái như bốn oai nghi, thiền định, phạm trú, hoặc thánh trú.

Idha pana tñānagamananisajjasayanappabhedesu iriyāpathesu

aññatarairiyāpathasamāyogaparidīpanam.

Tuy nhiên, ở đây, nó ám chỉ việc kết hợp với một trong bốn oai nghi: đứng, đi, ngồi, hoặc nằm.

Tena tñitopi gacchantopi nisinnopi sayānopi bhagavā viharati ceva veditabbo.

Do đó, nên hiểu rằng Đức Thế Tôn an trụ dù đang đứng, đi, ngồi, hay nằm.

So hi ekaṃ iriyāpathabādhanam aññena iriyāpathena vicchinditvā

aparipatantaṃ attabhāvam harati pavatteti, tasmā viharatīti vuccati.

Vì Ngài cắt đứt sự mệt mỏi của một oai nghi bằng một oai nghi khác, khiến thân không bị suy kiệt, duy trì và vận hành trạng thái, nên được gọi là “viharati” (an trụ).

jīvakassa komārabhaccassa ambavaneti idamassa yaṃ gocaragāmaṃ

upanissāya viharati, tassa samīpanivāsanaññānaparidīpanam.

“Trong vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca” chỉ nơi Đức Phật an trú gần làng khát thực, biểu thị nơi ở gần đó.

Tasmā – rājagahe viharati jīvakassa komārabhaccassa ambavaneti rājagahasamīpe jīvakassa komārabhaccassa ambavane viharatīti evamettha attho veditabbo.

Do đó, “an trú tại Rājagaha, trong vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca” có nghĩa là an trú trong vườn xoài của Jīvaka gần Rājagaha. Ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy.

Samīpatthe hetam bhumavacanaṃ.

Từ này được dùng ở cách thứ bảy (bhumavacana) để chỉ sự gần gũi.

Tattha ¶ jīvati jīvako, kumārena bhatoti komārabhacco.

Trong đó, “jīvati” (sống) nên gọi là Jīvaka; “được nuôi dưỡng bởi hoàng tử” nên gọi là Komārabhacca.

yathāha – “Kim bhaṇe, etaṃ kākehi samparikiṇṇanti? Dārako devāti. Jīvati bhaṇeti? Jīvati, devāti. Tena hi, bhaṇe taṃ dārakaṃ amhākaṃ antepuraṃ netvā dhātinaṃ detha posetunti. Tassa jīvati jīvakoti nāmaṃ akaṃsu. Kumārena posāpitoti komārabhaccoti nāmaṃ akaṃsū”ti (mahāva· 328) ayaṃ panettha saṅkhepo.

Như đã nói: “Này, cái gì bị quạ vây quanh vậy? Một đứa trẻ, thưa ngài. Nó còn sống không? Còn sống, thưa ngài. Vậy thì mang đứa trẻ đó vào cung và giao cho các vú nuôi chăm sóc.” Vì nó còn sống nên đặt tên là Jīvaka; vì được hoàng tử nuôi dưỡng nên gọi là Komārabhacca. Đây là tóm lược.

Vitthārena pana jīvaka vatthukhandhake āgatameva.

Chi tiết hơn được ghi trong Jīvaka vatthu Khandhaka.

Vinicchaya kathāpissa samantapāsādikāya vinaya tṭhakathāyaṃ vuttā.

Phản thảo luận chi tiết được nói trong Samantapāsādikā, chú giải Luật tạng.

Ayaṃ ¶ ¶ pana jīvako ekasmiṃ samaye bhagavato dosābhisannaṃ kāyaṃ virecetvā siveyyakaṃ dussayugaṃ datvā vatthānumodanāpariyosāne sotāpattiphale patitṭhāya cintesi –

“Này, còn Jīvaka, một thời nọ, sau khi tẩy độc cho thân thể bị nhiễm độc tố của Thế Tôn, rồi cúng dường một bộ y bằng vải Siveyya, khi kết thúc việc tùy hỷ về y áo, sau khi an trú trong quả Tu-đà-hoàn, đã suy nghĩ.”

“Mayā divasassa dvattikkhattuṃ buddhupaṭhānaṃ gantabbaṃ, idaṃca veluvanaṃ atidūre, mayhaṃ pana ambavanaṃ uyyānaṃ āsannataraṃ, yaṃ nūāhaṃ ettha bhagavato vihāraṃ kāreyya”nti.

(“Ta nên mỗi ngày hai ba lần đến hầu Đức Phật, nhưng vườn Trúc Lâm quá xa; vườn xoài của ta là một nơi gần hơn. Vậy sao ta không xây dựng một nơi an trú cho Đức Phật ở đây?”)

So tasmiṃ ambavane rattiṭhānadvāṭhānalenākuṭimaṇḍapādīni sampādetvā bhagavato anucchavikaṃ gandhakuṭiṃ kārāpetvā ambavanaṃ aṭṭhārasa hatthubbedhena tambapaṭṭavaṇṇena pākārena parikkhipāpetvā

Ông ấy đã cho xây dựng nơi trú ngụ và đêm, chỗ ẩn náu, am thất, đình, v.v... trong vườn xoài, dựng một ngôi nhà thơm (gandhakuṭi) thích hợp cho Đức Phật, bao quanh vườn bằng bức tường cao mười tám hăng với màu đỏ.

buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ sacīvarabhaddhena santappetvā dakkhiṇodakaṃ pādetvā vihāraṃ niyyātesi.

Sau khi cúng dường y áo và thực phẩm cho Tăng đoàn do Đức Phật dẫn đầu, ông rưới nước cúng dường và hiến tặng nơi an trú.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Jīvakassa komārabhaccassa ambavane”ti.

Do đó, được nói rằng: “Trong vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca.”

aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehīti aḍḍhasatena ūnehi terasahi bhikkhusatehi.

“Với một nghìn hai trăm năm mươi vị Tỷ kheo” – tức là mười hai trăm năm mươi vị, thiếu nửa trăm so với mười ba trăm.

rājātiādīsu rājati attano issariyasampattiyāṃ catūhi saṅghavatthūhi mahājanaṃ rañjati vaḍḍhetīti rājā.

Trong các từ như “rājā” và v.v., “rājā” (vua) là người trị vì, làm hài lòng và làm cho dân chúng phát triển nhờ quyền lực và bốn pháp nhiếp phục.

magadhānaṃ issaroti māgadho.

“Chúa tể của Magadha” là Māgadha.

ajātoyeva rañño sattū bhavissatīti nemittakehi niddiṭṭhoti ajātasattu.

“Ngay từ khi chưa sinh, được các nhà tiên tri chỉ định là sẽ trở thành kẻ thù của vua,” đó là Ajātasattu.

Tasmiṃ kira kucchigate deviyā evarūpo dohaḷo uppajji – “Aho, vatāhaṃ rañño dakkhiṇabāhulohitaṃ piveyya”nti.

Khi còn trong thai, hoàng hậu có cơn thèm khát như sau: “Ôi, giá mà ta có thể uống máu từ cánh tay phải của vua!”

Sā “Bhāriye ṭhāne dohaḷo uppanno, na sakkā kassaci ārocetu”nti taṃ kathetuṃ asakkontī kiṃ dubbaṇṇā ahoṣi.

Nàng nghĩ: “Con thèm này quá đáng sợ, không thể nói với ai,” nên không dám nói, trở nên gầy yếu, sắc mặt kém.

Taṃ rājā pucchi – “Bhadde, tuyhaṃ attabhāvo na pakatvaṇṇo, kiṃ kāraṇa”nti? “Mā puccha, mahārājāti”.

Vua hỏi: “Này nàng yêu, thân thể nàng không còn sắc diện như trước, nguyên nhân là gì?” Nàng đáp: “Đừng hỏi, thưa đại vương.”

“Bhaṇde, tvāṃ ta attanaṃ ajjhāsayaṃ mayhaṃ akathentī kassa kathessasī”ti tathā tathā nibandhitvā kathāpesi.

“Này nàng yêu, nếu nàng không nói ý định của mình với ta, nàng sẽ nói với ai?” Vua kiên trì hỏi, cuối cùng khiến nàng nói ra.

Sutvā ca – “Bāle, kiṃ ettha tuyhaṃ bhāriyasaññā ahoṣī”nti vejjaṃ

pakkosāpetvā suvaṇṇasatthakena bāhuṃ phālāpetvā suvaṇṇasarakena lohitaṃ

gahetvā udakena sambhinditvā pāyesi.

Nghe xong, vua nói: “Nàng ngốc, có gì mà nàng cho là đáng sợ?” Vua gọi thầy thuốc, dùng dao vàng rạch cánh tay, lấy máu bằng bình vàng, pha với nước và đưa cho nàng uống.

Nemittakā taṃ sutvā – “Esa gabbho rañño sattū bhavissati, iminā rājā haññissati”ti byākariṃsu.

Các nhà tiên tri nghe chuyện này, nói: “Thai nhi này sẽ trở thành kẻ thù của vua, sẽ giết vua.”

Devī sutvā – “Mayhaṃ kira kucchito nikkhanto rājānaṃ māressati”ti gabbhaṃ pātetukāmā uyyānaṃ gantvā kucchiṃ maddāpesi, gabbho na patati.

Hoàng hậu nghe vậy, nghĩ: “Con ta sinh ra sẽ giết vua,” nên muốn phá thai, đến vườn và đẻ bụng, nhưng thai không rơi.

Sā punappunaṃ gantvā tatheva kāresi.

Nàng lặp lại nhiều lần, đến vườn và làm như vậy.

Rājā kimatthaṃ ayaṃ ¶ abhiṇhaṃ uyyānaṃ gacchatīti parivīmaṃsanto taṃ kāraṇaṃ sutvā –

Vua thắc mắc: “Tại sao nàng thường xuyên đến vườn?” Sau khi tìm hiểu và biết nguyên nhân, vua nói:

“Bhadde, tava kucchiyaṃ puttoti vā dhītāti vā na paññāyati, attano nibbattadārakaṃ evamakāsīti mahā aguṇarāsipi no jambudīpatale āvibhavissati, mā tvaṃ evaṃ karohi”ti nivāretvā ārakkhaṃ adāsi.

“Này nàng yêu, trong bụng nàng là con trai hay con gái chưa rõ, nhưng nếu nàng phá bỏ đứa con mình sinh ra, cả cõi Diêm-phù-đề sẽ coi nàng là kẻ đại tội. Đừng làm vậy!” Vua ngăn cản và ra lệnh bảo vệ nàng.

Sā gabbhavuṭṭhānakāle “Māressāmi”ti cintesi. Tadāpi ārakkhamanussā dārakaṃ apanayiṃsu.

Khi đến lúc sinh, nàng nghĩ: “Ta sẽ giết nó.” Nhưng những người bảo vệ đã mang đứa trẻ đi.

Athāpareṇa samayena vuḍḍhippattaṃ ¶ kumāraṃ deviyā dassetuṃ.

Sau đó, khi hoàng tử trưởng thành, họ cho hoàng hậu gặp.

Sā taṃ disvāva puttasiṇhaṃ uppādesi, tena naṃ māretuṃ nāsakkhi.

Thấy con, tình mẫu tử trời dấy, nàng không thể giết.

Rājāpi anukkamena puttassa oparajjamadāsi.

Vua cũng dần dần trao quyền phó vương cho con trai.

Athekasmiṃ ¶ samaye devadatto rahogato cintesi –

Vào một dịp, Devadatta ngồi một mình và nghĩ:

“Sāriputtassa parisā mahāmoggallānassa parisā mahākassapassa parisāti, evamime visuṃ visuṃ dhurā, ahampi ekaṃ dhuraṃ nīharāmi”ti.

“Đệ tử của Sāriputta đông, của Moggallāna đông, của Mahākassapa cũng đông; họ đều có trách nhiệm riêng. Ta cũng phải đảm nhận một trách nhiệm.”

So “Na sakkā vinā lābhena parisam uppādetum, handāham lābham nibbattem”ti cintetvā khandhake āgatanayena ajātasattum kumāram iddhipāṭihāriyena pasādetvā

Nghĩ rằng: “Không thể có đông đệ tử mà không có lợi dưỡng, vậy ta sẽ tạo lợi dưỡng.” Theo cách được ghi trong Khandhaka, ông dùng thần thông làm hải lòng hoàng tử Ajātasattu.

sāyam pātam pañcahi rathasatehi upaṭṭhānam āgacchantam ativissattham ñatvā ekadivasaṃ upasaṅkamitvā etadavoca –

Biết rằng hoàng tử đến hầu mỗi sáng tối với năm trăm cỗ xe, rất tin cậy, một ngày họ Devadatta đến gặp và nói:

“Pubbe kho, kumāra, manussā dīghāyukā, etarahi appāyukā, tena hi tvaṃ kumāra, pitaraṃ hantvā rājā hohi, ahaṃ bhagavantaṃ hantvā buddho bhavissāmī”ti kumāram pituvadhe uyyojeti.

“Xưa kia, này hoàng tử, con người sống lâu; nay thì ngắn ngủi. Vậy, hoàng tử hãy giết cha để làm vua, còn ta sẽ giết Đức Phật để trở thành Phật.” Ông xúi giục hoàng tử giết cha.

So – “Ayyo devadatto mahānubhāvo, etassa aviditaṃ nāma natthī”ti ūruyā potthaniyaṃ bandhitvā divā divassa bhīto ubbiggo ussaṅkī utrasto antepuraṃ pavisitvā vuttappakāraṃ vippakāraṃ akāsi.

Hoàng tử nghĩ: “Tôn giả Devadatta có đại thần lực, không gì ông ấy không biết.” Ông buộc dao vào đùi, ban ngày sợ hãi, lo lắng, nghi ngờ, run rẩy, vào nội cung và hành động sai trái như đã nói.

Atha naṃ amaccā gahetvā anuyuñjitvā – “Kumāro ca hantabbo, devadatto ca, sabbe ca bhikkhū hantabbā”ti sammantayitvā rañño āṇavasena karissāmāti rañño ārocesuṃ.

Các quan đại thần bắt ông, tra hỏi, và bàn rằng: “Hoàng tử phải bị giết, Devadatta cũng vậy, và tất cả các Tỷ kheo cũng phải bị giết.” Họ báo với vua rằng sẽ làm theo lệnh vua.

Rājā ye amaccā māretukāmā ahesuṃ, tesam ṭhānantarāni acchinditvā, ye na māretukāmā, te uccesu ṭhānesu ṭhapetvā kumāram pucchi –

Vua cách chức những đại thần muốn giết, thăng chức những người không muốn giết, rồi hỏi hoàng tử:

“Kissa pana tvaṃ, kumāra, maṃ māretukāmosī”ti? “Rajjenamhi, deva, atthiko”ti. Rājā tassa rajjaṃ adāsi.

“Tại sao con muốn giết ta, này hoàng tử?” “Con muốn ngôi vua, thừa phụ vương.” Vua trao ngôi cho ông.

So ¶ mayhaṃ manoratho nipphanoti devadattassa ārocesi.

Hoàng tử báo với Devadatta: “Nguyện vọng của con đã thành.”

Tato naṃ so āha – “Tvam siṅgālaṃ antokatvā bheripariyonaddhapuriso ¶ viya sukiccakārimhīti maññasi, katipāheneva te pitā tayā kataṃ avamānaṃ cintetvā sayameva rājā bhavissatī”ti.

Devadatta nói: “Người nghĩ mình đã hoàn thành nhiệm vụ, như người đánh trống nhốt chó sói vào trong? Chỉ vài ngày nữa, cha người sẽ nghĩ đến sự sỉ nhục người gây ra và tự mình làm vua trở lại.”

Atha, bhante, kim karomīti? Mūlaghaccaṃ ghātehīti.

“VẬY con phải làm gì, thưa ngài?” “Hãy giết tận gốc.”

Nanu, bhante, mayhaṃ pitā na satthavajjhoti? Āhārupacchedena naṃ mārehīti.

“Thưa ngài, chẳng phải cha con không đáng bị giết bằng gươm sao?” “Hãy giết ông ấy bằng cách cắt đứt thực phẩm.”

So pitaraṃ tāpanagehe pakkipāpesi, tāpanagehaṃ nāma kammakaraṇatthāya kataṃ dhūmagharaṃ.

Ông nhốt cha vào nhà thiêu (tāpanageha), là một căn nhà đầy khói dùng để tra tấn.

“Mama mātaraṃ ṭhapetvā aññassa daṭṭhuṃ mā dethā”ti āha.

Ông nói: “Trừ mẫu hậu của ta, không cho ai gặp.”

Devī suvaṇṇasarake bhattaṃ pakkipitvā ucchaṅgenādāya pavisati.

Hoàng hậu để thức ăn vào bình vàng, giấu trong lòng và vào thăm.

Rājā taṃ bhuñjitvā yāpeti.

Vua ăn thức ăn đó để sống.

So – “Mayhaṃ pitā kathaṃ yāpeti”ti pucchitvā taṃ pavattiṃ sutvā – “Mayhaṃ mātu ucchaṅgaṃ katvā ¶ pavisituṃ mā dethā”ti āha.

Hỏi: “Cha ta sống thế nào?” Nghe sự việc, ông nói: “Không cho mẫu hậu ta giấu đồ trong lòng để vào.”

Tato patthāya devī molīyaṃ pakkipitvā pavisati.

Từ đó, hoàng hậu giấu thức ăn trong búi tóc để vào.

Tampi sutvā “Molīṃ bandhitvā pavisituṃ mā dethā”ti.

Nghe vậy, ông nói: “Không cho buộc búi tóc để vào.”

Tato suvaṇṇapādukāsu bhattaṃ ṭhapetvā pidahitvā pādukā āruyha pavisati.

Hoàng hậu để thức ăn trong đôi giày vàng, đóng kín và mang vào.

Rājā tena yāpeti.

Vua sống nhờ thức ăn đó.

Puna “Kathaṃ yāpeti”ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā “Pādukā āruyha pavisitumpi mā dethā”ti āha.

Lại hỏi: “Cha ta sống thế nào?” Nghe sự việc, ông nói: “Không cho mang giày vào.”

Tato paṭṭhāya devī gandhodakena nhāyitvā sarīraṃ catumadhurena makkhetvā pārupitvā pavisati.

Từ đó, hoàng hậu tắm nước thơm, thoa mật ong lên người, mặc áo và vào.

Rājā tassā sarīraṃ lehitvā yāpeti.

Vua liếm mật ong trên người nàng để sống.

Puna pucchitvā taṃ pavattiṃ sutvā “Ito paṭṭhāya mayhaṃ mātu pavesanaṃ nivārethā”ti āha.

Lại hỏi và nghe sự việc, ông nói: “Từ nay, không cho mẫu hậu ta vào.”

Devī dvāramūle thatvā “Sāmi, bimbisāra, etaṃ daharakāle māretuṃ na adāsi, attano sattum attanāva posesi, idaṃ pana dāni te pacchimadassanaṃ, nāhaṃ ito paṭṭhāya tumhe passitum labhāmi, sace mayhaṃ doso atthi, khamatha devā”ti roditvā kanditvā nivatti.

Hoàng hậu đứng ở cửa, nói: “Thưa phu quân, Bimbisāra, ngài đã không giết đứa trẻ này khi nó còn nhỏ, tự nuôi dưỡng kẻ thù của mình. Đây là lần cuối ta gặp ngài, từ nay ta không thể thấy ngài nữa. Nếu ta có lỗi, xin tha thứ, thưa ngài!” Nàng khóc lóc và rời đi.

Tato ¶ paṭṭhāya rañño āhāro natthi.

Từ đó, vua không còn thực phẩm.

Rājā maggaphalasukhena caṅkamena yāpeti.

Vua sống nhờ niềm vui thiền định và đi kinh hành.

Ativīya assa attabhāvo virocati.

Thân thể vua càng thêm rạng rỡ.

So – “Kathaṃ, me bhaṇe, pitā yāpeti”ti pucchitvā “Caṅkamena, deva, yāpeti; ativīya cassa attabhāvo virocati”ti sutvā

Hỏi: “Cha ta sống thế nào?” Nghe: “Nhờ kinh hành, thưa ngài, và thân thể ông rất rạng rỡ.”

‘Caṅkamaṃ dānissa hāressāmi’ti cintetvā – “Mayhaṃ pitu pāde khurena phāletvā loṇatelena makkhetvā khadiraṅgārehi vītaccitehi pacathā”ti nhāpīte pesi.

Nghĩ: “Ta sẽ ngăn ông kinh hành,” ông ra lệnh: “Cắt bàn chân cha ta bằng dao, xoa muối và dầu, rồi nướng trên than gỗ khadira không khói.”

Rājā te disvā – “Nūna mayhaṃ putto kenaci saññatto bhavissati, ime mama massukaraṇatthāyāgatā”ti ¶ cintesi.

Vua thấy họ, nghĩ: “Chắc con ta bị ai xúi giục, họ đến để cạo râu cho ta.”

Te gantvā vanditvā aṭṭhaṃsu.

Họ đến, đánh lễ và đứng chờ.

‘Kasmā āgatatthā’ti ca puṭṭhā taṃ sāsanaṃ ārocesuṃ.

Hỏi: “Các người đến làm gì?” Họ báo lệnh đó.

“Tumhākaṃ rañño manaṃ karoṭhā”ti ca vuttā ‘Nisīda, devā’ti vatvā ca rājānaṃ vanditvā –

Vua nói: “Hãy làm theo ý vua các người.” Họ nói: “Xin ngài, thưa ngài,” đánh lễ vua và:

“Deva, mayaṃ rañño āṇaṃ karoma, mā amhākaṃ kujjhittha, nayidaṃ tumhādisānaṃ dhammarājūnaṃ anucchavika”nti vatvā

“Thưa ngài, chúng tôi làm theo lệnh vua, xin đừng giận chúng tôi; việc này không xứng với một vị vua chánh pháp như ngài.”

vāmahatthena goppake gahetvā dakkhiṇahatthena khuraṃ gahetvā pādatalāni phāletvā loṇatelena makketvā khadiraṅgārehi vītaccitehi paciṃsu.

Họ dùng tay trái nắm mắt cá, tay phải cầm dao cắt bàn chân, xoa muối và dầu, rồi nướng trên than khadira không khói.

Rājā kira pubbe cetiyaṅgaṇe saupāhano agamāsi, nisajjanatthāya paññattakaṭasārakaṇca adhotēhi pādehi akkami, tassāyaṃ nissandoti vadanti.

Người ta nói rằng vua từng đi trong sân tháp với giày, và ngồi trên chiếu trải sẵn mà không rửa chân; đây là quả báo của việc đó.

Rañño balavavedanā uppannā.

Vua chịu cơn đau dữ dội.

So – “Aho budho, aho dhammo, aho saṅgho”ti anussarantoyeva cetiyaṅgaṇe khittamālā viya milāyitvā cātumahārājikadevaloke vessavaṇassa paricārako janavasabho nāma yakkho hutvā nibbatti.

Vua niệm: “Ôi Phật! Ôi Pháp! Ôi Tăng!” và tàn lụi như vòng hoa bị ném trong sân tháp, tái sinh trong cõi Tứ Thiên Vương, làm dạ xoa tên Janavasabha, tùy tùng của Vessavaṇa.

Taṃ divasameva ajātasattussa putto jāto, puttassa jātabhāvaṇca pitumatabhāvaṇca nivedetuṃ dve lekḥā ekakkhaṇeyeva āgatā.

Cùng ngày đó, con trai Ajātasattu ra đời, và hai thư đến cùng lúc báo tin con trai sinh và cha qua đời.

Amaccā – “Paṭhamāṃ puttassa jātabhāvaṃ ārocessāmā”ti taṃ lekhaṃ rañño hatthe ṭhapesuṃ.

Các đại thần nghĩ: “Hãy báo tin con trai sinh trước,” và đặt thư đó vào tay vua.

Rañño taṅkhaṇeyeva puttasiṇeho uppajjitvā sakalasarīraṃ ¶ ¶ khobhetvā aṭṭhimiṇjaṃ āhacca aṭṭhāsi.

Tình thương con trai lập tức trỗi dậy, làm rung động toàn thân vua, thấm vào tận tủy.

Tasmim̐ khaṇe pituguṇamaññāsi – “Mayi jātepi mayhaṃ pitu evameva siṇeho uppanno”ti.

Lúc đó, vua nhận ra phẩm chất của cha: “Khi ta sinh ra, cha ta cũng có tình thương như vậy.”

So – “Gacchatha, bhaṇe, mayhaṃ pitaraṃ vissajjethā”ti āha.

Vua nói: “Hãy đi, thả cha ta ra.”

“Kim vissajjāpetha, devā”ti itaraṃ lekhaṃ hatthe ṭhapayimṣu.

“Hả, thả gì, thừa ngài?” Họ đưa thư kia vào tay vua.

So taṃ pavattiṃ sutvā rodamāno mātusamīpaṃ gantvā – “Ahosi nu, kho, amma, mayhaṃ pitu mayi jāte sineho”ti?

Nghe tin, vua khóc, đến gặp mẹ và hỏi: “Thưa mẹ, khi con sinh ra, cha con có thương con không?”

Sā āha – “Bālaputta, kiṃ vadesi, tava daharakāle aṅguliya pīlakā uṭṭhahi.

Mẹ đáp: “Con ngốc, con nói gì vậy? Khi con còn nhỏ, ngón tay con bị mụn nhọt.

Atha taṃ rodamānaṃ saññāpetuṃ asakkontā taṃ gahetvā vinicchayaṭṭhāne nisinnassa tava pitu santikaṃ agamaṃsu.

Không đỡ được con khóc, họ mang con đến chỗ cha con đang ngồi xét xử.

Pitā te aṅguliṃ mukhe ṭhapesi. Pīlakā mukheya bhijji.

Cha con đặt ngón tay con vào miệng. Mụn nhọt vỡ ngay trong miệng.

Atha kho pitā tava sinehena taṃ lohitamissakaṃ pubbaṃ aniṭṭhubhitvāva ajjhohari.

Vì thương con, cha con nuốt máu mủ đỏ mà không nhổ ra.

Evarūpo te pitu sineho”ti.

Tình thương của cha con là như vậy.”

So roditvā paridevityā pitu sarīrakiccaṃ akāsi.

Vua khóc than, đau buồn, và làm lễ tang cho cha.

Devadattopi ¶ ajātasattuṃ upasaṅkamtivā – “Purise, mahārāja, āṇāpehi, ye samaṇaṃ gotamaṃ jīvita voropessanti”ti vatvā

Devadatta cũng đến gặp Ajātasattu, nói: “Đại vương, ra lệnh cho người giết Sa-môn Gotama.”

tena dinne purise pesetvā sayam gijjhakūṭaṃ āruya yantena silaṃ pavijjhivā nālāgirihaṭṭhiṃ muñcāpetvāpi

Ông sai người do vua cung cấp, tự mình lên núi Gijjhakūṭa, dùng máy lăn đá, và thả voi Nālāgiri,

kenaci upāyena bhagavantaṃ māretuṃ asakkonto parihīnalābhasakkāro

nhưng không thể giết Đức Phật bằng bất kỳ cách nào, mất đi lợi dưỡng và sự tôn kính.

pañca vatthūni yācitvā tāni alabhamāno tehi janaṃ saññāpessāmīti saṅghabhedam katvā

Ông xin năm điều nhưng không được, nghĩ sẽ thuyết phục dân chúng bằng chúng, nên gây chia rẽ Tăng đoàn.

sāriputtamoggallānesu parisam ādāya pakkantesu uṇhalohitaṃ mukhena chaḍḍetvā

Khi Sāriputta và Moggallāna dẫn đoàn tùy tùng rời đi, ông thổ huyết nóng qua miệng.

navamāse gilānamañce nipajjitvā vippaṭisārajāto –
Năm bệnh chín tháng trên giường, ông sinh lòng hối hận,

“Kuhim̐ etarahi satthā vasatī”ti pucchitvā “Jetavane”ti vutte mañcakena maṃ
āharitvā satthāraṃ dassethāti vatvā

hỏi: “Hiện Thầy ở đâu?” Nghe: “Tại Jetavana,” ông nói: “Hãy mang ta trên giường đến gặp Thầy.”

āharyamāno bhagavato ¶ dassanārahassa kammassa akatattā jetavane
pokkharāṇisamīpeyeve dvedhā bhinnam̐ pathaviṃ pavisitvā mahāniraye
patiṭṭhitoti.

Trên đường được mang đi, vì nghiệp không đáng gặp Đức Phật, gần hồ Jetavana, đất nứt đôi, ông rơi vào đại địa ngục.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthāarakathānayo khandhake āgato.

Đây là tóm lược. Chi tiết được ghi trong Khandhaka.

Āgatattā pana sabbam̐ na vuttanti.

Vì đã được ghi, nên không nói hết mọi thứ.

Evaṃ ajātoyeve rañño sattū bhavissatīti nemittakehi niddiṭṭhoti ajātasattu.

Vậy, “ngay từ khi chưa sinh, được tiên tri là kẻ thù của vua,” đó là Ajātasattu.

vedehiputtoti ayam̐ kosalarañño dhītāya putto, na videharañño.

“Vedehiputto” là con của công chúa Kosala, không phải của vua Videha.

Vedehīti pana paṇḍitādhivacanametam̐.

“Vedehī” là danh xưng chỉ người trí.

Yathāha – “Vedehikā gahapatānī (ma· ni· 1.226), ayyo ānando vedehamunī”ti
(saṃ· ni· 2.154).

Như đã nói: “Bà Vedehikā, nữ cư sĩ” và “Tôn giả Ānanda, bậc trí muni.”

Tatrāyam̐ vacanattho – vidanti etenāti vedo, nāṇassetam̐ adhvacanam̐.

Ý nghĩa từ này là: “vedati” (biết) là “veda,” tức là trí tuệ.

Vedena īhati ghaṭati vāyamatīti vedehī.

Người nỗ lực, cố gắng nhờ trí tuệ là “vedehī.”

Vedehiyā putto vedehiputto.

Con của Vedehī là Vedehiputto.

tadahūti tasmim̐ ahu, tasmim̐ divaseti attho.

“Tadahū” nghĩa là “vào ngày đó.”

Upavasanti etthāti uposatho, upavasantīti ¶ sīlena vā anasanena vā upetā hutvā
vasantīti attho.

“Upavasanti” (trú trong) là “uposatha” (ngày trai giới), nghĩa là sống với giới hoặc nhịn ăn.

Ayaṃ panettha atthuddhāro –

Đây là giải thích ý nghĩa:

“Āyāmāvuso, kappina, uposathaṃ gamissāmā”tiādīsu pātimokkhuddeso uposatho.

Trong câu như “Này Kappina, hãy đi dự uposatha,” uposatha là lễ tụng giới.

“Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato kho, visākhe, uposatho upavuttho”tiādīsu (a· ni· 8.43) sīlaṃ.

Trong “Này Visākha, uposatha được thực hành với tám chi” (Aṅguttara Nikāya 8.43), là giới.

“Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā”tiādīsu (ma· ni· 1.79) upavāso.

Trong “Người thanh tịnh luôn có Phaggu, luôn có uposatha” (Majjhima Nikāya 1.79), là nhịn ăn.

“Uposatho nāma nāgarāja”tiādīsu (dī· ni· 2.246) paññatti ¶.

Trong “Uposatha là vua rắn” (Dīgha Nikāya 2.246), là danh xưng.

“Na, bhikkhave, tadahuposathe sabhikkhukā āvāsā”tiādīsu (mahāva· 181) upavasitabbadivaso.

Trong “Này các Tỳ kheo, không được rời nơi ở vào ngày uposatha” (Mahāvagga 181), là ngày cần giữ.

Idhāpi soyeva adhippeto.

Ở đây cũng ám chỉ ngày đó.

So panesa aṭṭhamī cātuddasī pannarasībhedena tividho.

Uposatha có ba loại: ngày mừng tám, mười bốn, và m十五.

Tasmā sesadvayanivāraṇatthaṃ pannaraseti vuttaṃ.

Do đó, để loại trừ hai ngày kia, nói “pannarasī” (ngày mười lăm).

Teneva vuttaṃ – “Upavasanti etthāti uposatho”ti.

Vì thế, nói: “Upavasanti là uposatha.”

komudiyāti kumudavatiyā.

“Komudiyā” là “có hoa sen trắng.”

Tadā kira kumudāni supupphitāni honti, tāni ettha santīti komudī.

Vào lúc đó, hoa sen trắng nở rộ, nên gọi là komudī.

cātumāsiniyāti cātumāsīyā, sā hi catunnaṃ māsānaṃ pariyosānabhūtāti cātumāsī.

“Cātumāsiniyā” là “cātumāsī,” vì là ngày kết thúc bốn tháng.

Idha pana cātumāsiniṭi vuccati.

Ở đây, gọi là cātumāsī.

Māsapupphatāya ¶ utupupphatāya samvaccharapupphatāya pupphā sampupphāti pupphā.

Do trăng tròn tháng, tròn mùa, tròn năm, nên gọi là “pupphā” (tròn đầy).

Mā iti cando vuccati, so ettha pupphoti pupphamā.

Mặt trăng được gọi là “mā”; ở đây, tròn là “pupphamā” (trăng rằm).

Evam pupphāya pupphamāyāti imasmim padadvaye ca attho veditabbo.

Ý nghĩa của “pupphāya pupphamāyā” (trăng rằm tròn đầy) nên được hiểu như vậy.

rājāmaccaparivutoti evarūpāya rajataghaṭaviniggatāhi khīradhārāhi dhoviyamānadisābhāgāya viya,

“Được các quan đại thần vây quanh” – như thể các hướng được rửa bằng dòng sữa chảy từ bình bạc,

rajatavimānaviccutehi

muttāvaḷisumanakusumadāmasetadukūlakumudavisarehi samparikipphāya viya ca,

hoặc như được rải đầy ngọc trai, hoa, dây hoa, lụa trắng, và hoa sen trắng rơi từ cung điện bạc,

caturupakkilesavimuttapupphacandappabhāsamudayobhāsītāya rattiya rājāmaccehi parivutoti attho.

trong đêm sáng rực bởi ánh trăng rằm không tỳ vết, vua được các quan đại thần vây quanh, đó là ý nghĩa.

uparipāsādavaragatoti pāsādavarassa uparigato.

“Trên lầu cao của cung điện” – tức là ở trên cung điện thượng hạng.

Mahārahe samussitasetacchatte kañcanāsane nisinno hoti.

Ngồi trên ngai vàng dưới tán lọng trắng cao quý.

Kasmā nisinno? Niddāvinodanattam.

Tại sao ngồi? Để xua tan buồn ngủ.

Ayañhi rājā pitari upakkantadivasato paṭṭhāya – “Niddam okkamissāmī”ti

nimilitamattesuyeva akkhīsu sattisataabbhāhato viya kadamānoyeva pabujjhi.

Vì từ ngày hại cha, mỗi khi vua nhắm mắt ngủ, như bị trăm ngọn giáo đâm, vua khóc và tỉnh giấc.

Kimetanti ca vutte, na kiñcīti vadati.

Hỏi: “Sao vậy?” Vua nói: “Không có gì.”

Tenassa amanāpā niddā, iti niddāvinodanattam nisinno.

Vì giấc ngủ không dễ chịu, vua ngồi để xua tan buồn ngủ.

Api ca tasmim divase nakkhattam saṅghuṭṭham hoti.

Hơn nữa, ngày đó là ngày lễ tinh tú được tổ chức.

**Sabbam nagaram sittasammattham vippakiṇṇavālukam
pañcavaṇṇakusumalājapunaṇṇaghaṭapaṭimaṇḍitagharadvaram**

Cả thành phố được quét dọn sạch sẽ, rải cát, cửa nhà trang trí bằng hoa năm màu, lúa rang, bình đầy,

samussitadhajapaṭākavicitrasmujjalitadīpamālālāṅkatasabbadisābhāgam

cờ phướn giương cao, đèn hoa rực rỡ trang hoàng khắp các hướng,

vīthisabhāgena racchāsabhāgena nakkhattakīlam anubhavamānena

mahājanena samākiṇṇam hoti.

đám đông tụ họp trên đường phố, ngõ hẻm, vui chơi lễ tình tứ.

Iti nakkhattadivasatāyapi nisinnoti vadanti.

Người ta nói vua ngồi vì ngày lễ tình tứ.

Evaṃ pana vatvāpi – “Rājakulassa nāma sadāpi nakkhattameva,

niddāvinodanattamyeva panesa nisinnoti sannitthānam kataṃ.

Tuy nói vậy, nhưng kết luận là: “Nhà vua luôn như ngày lễ tình tứ, nhưng vua ngồi chỉ để xua tan buồn ngủ.”

udānam ¶¶ udānesīti udāhāram udāhari,

“Vua thốt lên lời cảm thán” – tức là vua thốt lên lời nói.

yathā hi yaṃ telam mānam gahetum na sakkoti, vissanditvā gacchati, taṃ

avsekoti ¶ vuccati.

Như dầu không giữ được trong chén, tràn ra, gọi là “avseka” (tràn),

Yaṅca jalam talākam gahetum na sakkoti, ajjhottharivā gacchati, taṃ oghoti

vuccati;

nước không giữ được trong hồ, tràn ngập, gọi là “ogha” (lũ),

evameva yaṃ pītivacanam hadayam gahetum na sakkoti, adhikam hutvā anto

asaṇṭhahitvā bahinikkhamati, taṃ udānanti vuccati.

tương tự, lời vui mừng không giữ được trong lòng, tràn đầy, tuôn ra ngoài, gọi là “udāna” (cảm thán).

Evarūpaṃ pītimayaṃ vacanam nicchāresīti attho.

Ý là vua thốt ra lời đầy hoan hỷ.

dosināti dosāpagatā, abbhā, mahikā, dhūmo, rajo, rāhūti imehi pañcahi

upakkilesehi virahitāti vuttaṃ hoti.

“Dosina” (không tỳ vết) – tức là không có năm tỳ vết: mây, sương, khói, bụi, và Rāhu.

Tasmā ramaṇīyātiādīni pañca thomanavacanāni.

Do đó, có năm lời ca ngợi: ramaṇīyā, v.v.

Sā hi mahājanassa manam ramayatīti ramaṇīyā.

Nó làm tâm quần chúng vui, nên là “ramaṇīyā” (đáng yêu).

vuttadosavimuttāya candappabhāya obhāsītattā ativiya surūpāti abhirūpā.
Sáng rực bởi ánh trăng không tỳ vết, nên rất đẹp, là “abhirūpā” (xinh đẹp).

dassitum yuttāti dassanīyā.
Đáng để chiêm ngưỡng, là “dassanīyā” (đáng xem).

cittam pasādetīti pāsādikā.
Làm tâm an tịnh, là “pāsādikā” (an tịnh).

divasamāsādīnam lakkhaṇam bhavitum yuttāti lakkhaññā.
Đáng là dấu hiệu của ngày tháng, là “lakkhaññā” (có dấu hiệu).

kaṃ nu khvajjāti kaṃ nu kho ajja.
“Kaṃ nu khvajja” – “Hôm nay ta nên gặp ai?”

samaṇam vā brāhmaṇam vāti samitapāpatāya samaṇam.
“Sa-môn hay Bà-la-môn” – Sa-môn là người dứt ác,

Bāhitapāpatāya brāhmaṇam.
Bà-la-môn là người loại trừ ác.

yaṃ no payirupāsātōti vacanabyattayo esa, yaṃ amhākaṃ pañhapucchanavasena payirupāsantānaṃ madhuraṃ dhammaṃ sutvā cittam pasīdeyyāti attho.
“Cầu mong khi ta đến thăm và hỏi pháp, nghe pháp ngọt ngào, tâm ta được an tịnh,” đó là ý nghĩa.

Iti rājā iminā sabbenapi vacanena obhāsanimittakammaṃ akāsi.
Vua nói tất cả những lời này để tạo cơ hội gián tiếp.

Kassa akāsīti? Jīvākassa.
Cho ai? Jīvaka.

Kimatthaṃ? Bhagavato dassanatthaṃ.
Để làm gì? Để gặp Đức Phật.

Kim bhagavantam sayam dassanāya upagantum na sakkotīti?
Sao vua không tự đến gặp Đức Phật?

Āma, na sakkoti.
Đúng, vua không thể.

Kasmā? Mahāparādhātāya.
Tại sao? Vì tội lớn.

Tena hi bhagavato upaṭṭhāko ariyasāvako attano pitā mārīto, devadatto ca tameva nissāya bhagavato bahuṃ anattamakāsi, iti mahāparādhō esa, tāya mahāparādhātāya sayam gantum na sakkoti.
Vì người hầu cận Đức Phật, đệ tử thánh Jīvaka, biết vua đã giết cha, và Devadatta dựa vào vua gây nhiều hại cho Đức Phật; do tội lớn này, vua không thể tự đến.

Jīvako pana bhagavato upatthāko, tassa piṭṭhichāyāya bhagavantam passissāmīti obhāsanimittakammaṃ akāsi.

Jīvaka là người hầu cận Đức Phật, vua nghĩ sẽ nương bóng Jīvaka để gặp Đức Phật, nên tạo cơ hội gián tiếp.

Kiṃ jīvako pana – “Mayhaṃ idaṃ obhāsanimittakamma”nti jānātīti?

Jīvaka có biết đây là cơ hội gián tiếp của vua không?

Āma jānāti.

Có, ông biết.

Atha kasmā tuṇhī ahoṣīti? Vikkhepapacchedanatthaṃ.

Sao ông im lặng? Để tránh bị phân tâm.

Tassañhi parisati channaṃ satthārānaṃ upatthākā bahū ¶ sannipatitā, te asikkhitānaṃ payirupāsanena sayampi asikkhitāva.

Trong hội chúng đó, nhiều người hầu cận sáu vị thầy tụ họp, họ không học, đến thăm cũng không học.

Te mayi bhagavato guṇakathaṃ ¶ āraddhe antarantarā utthāyutthāya attano satthārānaṃ guṇaṃ kathessanti, evaṃ me satthu guṇakathā pariyosānaṃ na gamissati.

Nếu ta bắt đầu nói về công đức Đức Phật, họ sẽ xen vào, đứng dậy ca ngợi thầy mình, khiến lời ca ngợi Thầy ta không trọn vẹn.

Rājā pana imesaṃ kulūpake upasaṅkamitvā gahitāsāratāya tesam guṇakathāya anattamano ¶ hutvā maṃ paṭipucchissati,

Vua sẽ đến gặp các vị thầy gia đình, không hài lòng với lời ca ngợi họ vì thiếu thực chất, rồi sẽ hỏi ta.

athāhaṃ nibbikkhepaṃ satthu guṇaṃ kathetvā rājānaṃ satthu santikaṃ gahetvā gamissāmīti jānantova vikkhepapacchedanatthaṃ tuṇhī ahoṣīti.

Lúc đó, ta sẽ không bị phân tâm, ca ngợi công đức Thầy, dẫn vua đến gặp Thầy. Biết vậy, ta im lặng để tránh phân tâm.

Tepi amaccā evaṃ cintesum –

Các quan đại thần cũng nghĩ:

“Ajja rājā pañcahi padehi rattim thometi, addhā kiñci samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchitvā dhammaṃ sotukāmo,

“Hôm nay vua ca ngợi đêm bằng năm lời, chắc chắn muốn gặp Sa-môn hay Bà-la-môn, hỏi pháp và nghe pháp.

yassa cesa dhammaṃ sutvā pasīdissati, tassa ca mahantaṃ sakkāraṃ karissati, yassa pana kulūpako samaṇo rājakulūpako hoti, bhaddaṃ tassa”ti.

Ai khiến vua nghe pháp mà an tịnh, sẽ được vua kính trọng lớn; nếu Sa-môn là người được gia đình vua bảo trợ, thật tốt cho người đó.”

151-152. Te evaṃ cintetvā – “Ahaṃ attano kulūpakasamaṇassa vaṇṇaṃ vatvā rājānaṃ gahetvā gamissāmi, ahaṃ gamissāmi”ti attano attano kulūpakānaṃ

vaṇṇaṃ kathetuṃ āradhā.

Nghĩ vậy, họ nói: “Ta sẽ ca ngợi Sa-môn gia đình mình, dẫn vua đi.” Họ bắt đầu ca ngợi các vị thầy gia đình mình.

Tenāha – “Evaṃ vutte aññataro rājāmacco”tiādi.

Do đó nói: “Khi ấy, một quan đại thần nói” v.v.

Tattha pūraṇoti tassa satthupaṭiñṇassa nāmaṃ.

Trong đó, “Pūraṇa” là tên của vị thầy.

kassapoti gottam.

“Kassapa” là dòng họ.

So kira aññatarassa kulassa ekūnadāsaṣaṭṭhaṃ pūrayamāno jāto, tenassa pūraṇoti nāmaṃ akaṃsu.

Ông sinh ra, hoàn thành số nô lệ một trăm thiếu một của một gia đình, nên được đặt tên Pūraṇa.

Maṅgaladāsattā cassa “Dukkaṭa”nti vattā natthi, akataṃ vā na katanti.

Vì là nô lệ may mắn, không ai nói ông “làm sai” hay “không làm.”

So “Kimahaṃ ettha vasāmi”ti palāyi.

Ông nghĩ: “Ta ở đây làm gì?” và bỏ trốn.

Athassa corā vatthāni acchindiṃsu, so paṇṇena vā tiṇena vā paṭicchādetumpi ajānanto jātārūpeneva ekaṃ gāmaṃ pāvisi.

Đạo tặc lấy áo của ông, không biết che thân bằng lá hay cỏ, ông trần truồng vào một làng.

Manussā taṃ disvā “Ayaṃ samaṇo arahā appiccho, natthi iminā sadiso”ti pūvabhaddāni gahetvā upasaṅkamanti.

Dân chúng thấy, nghĩ: “Vị Sa-môn này là A-la-hán, ít tham, không ai sánh bằng,” mang bánh, thức ăn đến cúng.

So – “Mayhaṃ sātakaṃ anivatthabhāvena idaṃ uppanna”nti tato paṭṭhāya sātakaṃ labhivāpi na nivāsesi, tadeva pabbajjaṃ aggahesi,

Ông nghĩ: “Vì ta không mặc áo mà được vậy,” từ đó dù nhận áo cũng không mặc, lấy đó làm lối xuất gia.

tassa santike ¶ aññepi aññepīti pañcasatamanussā pabbajiṃsu.

Gần ông, năm trăm người khác cũng xuất gia.

Taṃ sandhāyāha – “Pūraṇo kassapo”ti.

Do đó nói: “Pūraṇa Kassapa.”

Pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho assa atthīti saṅghī.

Có đoàn xuất gia, nên gọi là “saṅghī” (có hội chúng).

sveva gaṇo assa atthīti gaṇī.

Có đoàn đệ tử, nên gọi là “gaṇī” (có đoàn).

ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyoti gaṇācariyo.

Dạy đoàn đồ về hạnh và học, nên là “gaṇācariyo” (thầy của đoàn).

Ñātoti paññāto pākaṭo.

“Ñāto” là nổi tiếng, được biết.

“Appiccho ¶ santuṭṭho. Appicchatāya vatthampi na nivāseti”ti evaṃ samuggato yaso assa atthīti yasassī.

“Ít tham, biết đủ, vì ít tham nên không mặc áo,” danh tiếng như vậy, nên là “yasassī” (có danh tiếng).

Titthakaroti laddhikaro.

“Titthakaro” là người sáng lập tông phái.

sādhusammatoti ayaṃ sādhu, sundaro, sappurisoṭi evaṃ sammato.

“Sādhusammato” là được coi là tốt, đẹp, người lành.

bahujanassāti assutavato andhabālaputhujjanassa.

“Bahujanassa” là của số đông, những người vô học, mù lòa, phạm nhân.

Pabbajitato paṭṭhāya atikkantā bahū rattiyo jānātīti rattaññū.

Biết nhiều đêm đã qua từ khi xuất gia, nên là “rattaññū” (biết lâu).

ciraṃ pabbajitassa assāti cirapabbajito,

Xuất gia lâu, nên là “cirapabbajito” (xuất gia lâu),

acirapabbajitassa hi kathā okappanīyā na hoti, tenāha “Cirapabbajito”ti.

vì lời của người mới xuất gia không đáng tin, nên nói “cirapabbajito.”

addhagatoti addhānaṃ gato, dve tayo rājaparivaṭṭe atītoti adhippāyo.

“Addhagato” là đã qua thời gian, ý là qua hai ba triều đại.

vayoanuppattoti pacchimavayaṃ anuppatto.

“Vayoanuppato” là đã đến tuổi cuối.

Idaṃ ubhayampi – “Daharassa kathā okappanīyā na hoti”ti etaṃ sandhāya vuttaṃ.

Cả hai – “addhagato” và “vayoanuppato” – nói vì lời người trẻ không đáng tin.

tuṇhī ¶ ahoṣīti suvaṇṇavaṇṇaṃ madhurarasaṃ ambapakkaṃ khāditukāmo puriso āharitvā hatthe ṭhapitaṃ kājarapakkaṃ disvā viya

“Im lặng” – như người muốn ăn xoài chín vàng ngọt, nhưng thấy quả cam chua trong tay,

jhānābhiññādiguṇayuttaṃ tilakkhaṇabbhāhataṃ madhuraṃ dhammakathaṃ sotukāmo

muốn nghe pháp ngọt ngào với thiền, thần thông, ba tướng,

pubbe pūraṇassa dassanenāpi anattamano idāni guṇakathāya suṭṭhutarāṃ anattamano hutvā tuṇhī ahoṣi.

trước đã không hài lòng khi gặp Pūraṇa, nay càng không hài lòng với lời ca ngợi, nên im lặng.

Anattamano samānopi pana “Sacāhaṃ etaṃ tajjetvā gīvāyaṃ gahetvā nīharāpessāmi, ‘Yo yo kathesi, taṃ taṃ rājā evaṃ karotī’ti bhīto aññopi koci kiñci na kathessatī”ti

Dù không hài lòng, vua nghĩ: “Nếu ta quở trách và đuổi ông ta, ai nói cũng sợ vua làm vậy, không ai dám nói nữa.”

amanāpampi taṃ kathaṃ adhvāsetvā tuñhī eva ahosi.

Vua chịu đựng lời không ưa, vẫn im lặng.

Athañño – “Ahaṃ attano kulūpakassa vaṇṇaṃ kathessāmi”ti cintetvā vattaṃ ārabhi.

Một người khác nghĩ: “Ta sẽ ca ngợi vị thầy gia đình ta,” và bắt đầu nói.

Tena vuttaṃ – aññataropi khotiādi.

Do đó nói: “Một quan đại thần khác” v.v.

Taṃ sabbam vuttanayeneva veditabbam.

Tất cả nên hiểu theo cách đã nói.

Ettha pana makkhalīti tassa nāmaṃ.

Trong đó, “Makkhalī” là tên ông.

Gosālāya jātattā gosālotaṃ dutiyaṃ nāmaṃ.

Sinh trong chuồng bò, nên tên thứ hai là “Gosāla.”

Taṃ kira sakaddamāya bhūmiyā telaghaṭaṃ ¶ gahetvā gacchantam – “Tāta, mā khalī”ti sāmiko āha.

Khi ông cầm bình dầu đi trên đất lầy, chủ nói: “Con, đừng trượt.”

So pamādena khalitvā patitvā sāmikassa bhayena palāyituṃ āraddho.

Do bất cẩn, ông trượt ngã, sợ chủ, bắt đầu bỏ trốn.

Sāmiko upadhāvitvā dussakaṇṇe aggahesi.

Chủ đuổi theo, nắm góc áo.

So sāṭakaṃ chaḍḍetvā acelako hutvā palāyi.

Ông bỏ áo, trần truồng, chạy thoát.

Sesaṃ pūraṇasadisameva.

Phần còn lại giống Pūraṇa.

153. ajitoti tassa nāmaṃ.

“Ajita” là tên ông.

Kesakambalaṃ dhāretīti kesakambalo.

Mang chăn làm từ tóc người, nên là “Kesakambala.”

iti nāmadvayaṃ saṃsanditvā ajito kesakambaloti vuccati ¶.

Kết hợp hai tên, gọi là “Ajita Kesakambala.”

Tattha kesakambalo nāma manussakesehi katakambalo.

“Kesakambala” là chăn làm từ tóc người.

Tato paṭikiṭṭhataraṃ vatthaṃ nāma natthi.

Không có vải nào tệ hơn.

Yathāha – “Seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānaṃ vatthānaṃ, kesakambalo tesāṃ paṭikiṭṭho akkhāyati.

Như nói: “Này các Tỷ kheo, trong các loại vải dệt, kesakambala được coi là tệ nhất.

Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho, dubbaṇṇo duggandho dukkhasamphasso”ti (a· ni· 3.138).

Kesakambala lạnh khi trời lạnh, nóng khi trời nóng, xấu xí, hôi, khó chịu khi chạm” (Aṅguttara Nikāya 3.138).

154. pakudhoti tassa nāmaṃ.

“Pakudha” là tên ông.

kaccāyanoti gottam.

“Kaccāyana” là dòng họ.

Iti nāmagottaṃ saṃsanditvā pakudho kaccāyanoti vuccati.

Kết hợp tên và họ, gọi là “Pakudha Kaccāyana.”

Sītudakapaṭikkhattako esa, vaccaṃ katvāpi udakakiccaṃ na karoti,

Ông cầm nước lạnh, không làm vệ sinh bằng nước sau khi đi tiêu,

uṇhodakaṃ vā kaṇḍhiyaṃ vā labhitvā karoti,

chỉ dùng nước nóng hoặc nước cháo nếu có,

nadiṃ vā maggodakaṃ vā atikkamma – “Sīlaṃ me bhinna”nti vālikathūpaṃ katvā sīlaṃ adhiṭṭhāya gacchati.

khi qua sông hoặc nước trên đường, nghĩ: “Giới ta bị phá,” ông đắp cùn cát, lập nguyện giữ giới rồi đi.

Evarūpo nissirīkaladdhiko esa.

Ông là người theo tông phái khổ hạnh như vậy.

155. saṅcayoti tassa nāmaṃ.

“Saṅcaya” là tên ông.

Belatṭhassa puttoti belatṭhaputto.

Con của Belatṭha, nên là “Belatṭhaputta.”

156. Amhākaṃ gaṇṭhanakilesa palibandhanakilesa natthi, kilesagaṇṭharahitā mayanti evaṃvāditāya laddhanāmasena nigaṇṭho.

“Chúng ta không có phiền não ràng buộc, không có phiền não trói buộc, chúng ta không có nút thắt phiền não,” vì nói vậy mà được gọi là “Nigaṇṭha” (không nút thắt).

nāṭassa putto nāṭaputto.

Con của Nāṭa, nên là “Nāṭaputta.”

157. atha ¶ kho rājāti rājā kira tesam vacanam sutvā cintesi –

Khi ấy, vua... – được nói rằng, vua nghe lời các quan đại thần và nghĩ:

“Aham yassa yassa vacanam na sotukāmo, so so eva ¶ kathesi. Yassa panamhi vacanam sotukāmo, esa nāgavasam pivitvā ṭhito supaṇṇo viya tuṇhībhūto, anattho vata me”ti.

“Ta không muốn nghe lời ai, vậy mà họ cứ nói. Người ta muốn nghe thì lại im lặng như chim thần Supaṇṇa uống máu rắn, thật bất lợi cho ta.”

Athassa etadahosi – “Jīvako upasantassa buddhassa bhagavato upaṭṭhāko, sayampi upasanto, tasmā vattasampanno bhikkhu viya tuṇhībhūtova nisinno,
Rồi vua nghĩ: “Jīvaka là người hầu cận Đức Phật an tịnh, chính ông ấy cũng an tịnh, nên như Tỳ kheo đầy đủ hạnh, ngồi im lặng.

na esa mayi akathente kathessati, hatthimhi kho pana maddante hatthisseva pādo gahetabbo”ti

Ông ấy sẽ không nói nếu ta không hỏi, như khi voi bị đè, phải nắm chân người quản voi.”

tena saddhim sayam mantetumāraddho.

Vì thế, vua bắt đầu tự mình đối thoại với Jīvaka.

Tena vuttaṃ – “Atha kho rājā”ti.

Do đó nói: “Khi ấy, vua.”

Tattha kim tuṇhīti kena kāraṇena tuṇhī.

Trong đó, “kim tuṇhī” – “Tại sao người im lặng?” – tức là vì lý do gì im lặng.

Imesaṃ amaccānaṃ attano attano kulūpakasamaṇassa vaṇṇaṃ kathentānaṃ mukhaṃ nappahoti ¶.

“Miệng các quan đại thần cứ ca ngợi vị Sa-môn gia đình của họ, không đủ ư?”

Kim yathā etesaṃ, evaṃ tava kulūpakasamaṇo natthi, kim tvaṃ daliddo, na te mama pitarā issariyaṃ dinnaṃ, udāhu assaddhoti pucchati.

“Như họ, chẳng lẽ người không có Sa-môn gia đình? Người nghèo khó, hay cha ta không ban quyền lực cho người, hay người không có niềm tin?” – vua hỏi vậy.

Tato jīvakassa etadahosi – “Ayaṃ rājā maṃ kulūpakasamaṇassa guṇaṃ kathāpeti, na dāni me tuṇhībhāvassa kālo,

Jīvaka nghĩ: “Vua muốn ta nói về công đức của Sa-môn gia đình ta, giờ không phải lúc im lặng,

yathā kho panime rājānaṃ vanditvā nisinnāva attano kulūpakasamaṇānaṃ guṇaṃ kathayim̐su, na mayhaṃ evaṃ satthuguṇe kathetuṃ yutta”nti

nhưng như họ đánh lễ vua, ngồi xuống và ca ngợi Sa-môn gia đình, ta không nên nói về công đức Thầy ta như vậy.”

uṭṭhāyāsanaṃ bhagavato viharābhimukho pañcapatitṭhitena vanditvā
Ông đứng dậy khỏi ghế, hướng về tịnh xá Đức Phật, đánh lễ bằng năm điểm,

dasanakhasamodhānasamujjalamaṃ añjaliṃ sirasi paggahevā –
chấp tay rực rỡ như mười móng tay hợp nhất, nâng lên đầu,

“Mahārāja, mā mama evamaṃ cintayittha, ‘Ayaṃ yaṃ vā taṃ vā samaṇaṃ upasaṅkamati’ ti,
“Thưa đại vương, đừng nghĩ về ta như thế, rằng ‘Hắn đi gặp Sa-môn này nọ,’

mama satthuno hi mātukucchiokkamane, mātukucchito nikkhamane,
mahābhinnikkhamane, sambodhiyaṃ, dhammacakkapavattane ca,
dasasahassilokadhātu kampittha,
vì khi Thầy ta nhập thai, xuất thai, xuất gia lớn, giác ngộ, và chuyển Pháp luân, mười ngàn thế giới chấn động,

evamaṃ yamakapāṭihāriyaṃ akāsi, evamaṃ devorohaṇaṃ,
Ngài thực hiện song đôi thần thông, xuống từ cõi trời,

ahaṃ satthuno guṇaṃ kathayissāmi, ekaggacitto suṇa, mahārāja” ti vatvā –
ta sẽ nói về công đức Thầy ta, xin đại vương lắng nghe với tâm nhất điểm.”

“Ayaṃ deva, bhagavā arahaṃ sammāsambuddho” ti ādimāha.
“Thưa ngài, Đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác,” ông bắt đầu nói.

Tattha ¶ taṃ kho pana bhagavantanti itthambhūtākhyānatthe upayogavacanamaṃ, tassa kho pana bhagavatoti attho.
Trong đó, “taṃ kho pana bhagavantaṃ” – cách dùng từ chỉ sự kiện, nghĩa là “Đức Thế Tôn ấy.”

kalyāṇoti kalyāṇaguṇasamannāgato, seṭṭhoti vuttaṃ hoti.
“Kalyāṇa” – đầy đủ phẩm chất tốt, nghĩa là tối thượng.

kittisaddoti kittiyeva. Thutighoso vā.
“Kittisadda” – danh tiếng vang xa, hoặc âm thanh ca ngợi.

abbhuggatoti sadevakamaṃ lokamaṃ ajjhottharivā uggato.
“Abbhuggato” – vang vọng khắp thế giới có chư thiên.

Kinti? “Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho...pe... bhagavā” ti.
Như thế nào? “Vì thế, Đức Thế Tôn là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Thế Tôn.”

Tatrāyaṃ padasambandho – so bhagavā itipi arahaṃ itipi sammāsambuddho...pe... itipi bhagavāti.
Mối liên hệ từ ngữ là: “Đức Thế Tôn ấy, vì thế là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... vì thế là Thế Tôn.”

Iminā ca iminā ca kāraṇenāti vuttaṃ hoti.

Nghĩa là “vì lý do này, lý do kia.”

Tattha ārakattā arīnaṃ, arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvātī,

Trong đó, vì xa rời kẻ thù, tiêu diệt kẻ thù, xứng đáng với các cúng dường, không làm điều ác bí mật,

imehi tāva kāraṇehi so bhagavā ¶ arahanti veditabbotiādīnā nayena mātikaṃ nikkhipitvā

vì những lý do này, nên hiểu Đức Thế Tôn là A-la-hán, theo cách đặt đề mục như vậy,

sabbāneva cetāni padāni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritānīti tato nesam vitthāro gahetabbo.

tất cả các từ này đã được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga, phần Niệm Phật, nên lấy chi tiết từ đó.

Jīvako pana ekamekassa padassa atthaṃ niṭṭhāpetvā –

Jīvaka, sau khi giải thích ý nghĩa từng từ,

“Evaṃ, mahārāja, araham mayham satthā, evaṃ sammāsambuddho...pe... evaṃ bhagavā”ti vatvā –

nói: “Thưa đại vương, Thầy ta là A-la-hán như vậy, Chánh Đẳng Giác như vậy... Thế Tôn như vậy,”

“Taṃ, devo, bhagavantaṃ payirupāsatu, appeva nāma devassa taṃ bhagavantaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā”ti āha.

“Thưa ngài, xin ngài đến thăm Đức Thế Tôn, mong rằng khi đến, tâm ngài được an tịnh.”

Ettha ca taṃ devo payirupāsatūti vadanto

Khi nói “Xin ngài đến thăm Đức Thế Tôn,”

“Mahārāja, tumhādisānañhi satenapi sahassenapi satahassenapi puṭṭhassa ¶ mayham satthuno sabbesaṃ cittaṃ gahetvā kathetuṃ thāmo ca balañca atthi,

“Thưa đại vương, dù trăm, ngàn, hay trăm ngàn người hỏi, Thầy ta có đủ sức mạnh và năng lực để thuyết phục tâm mọi người,

vissattho upasañkamitvā puccheyyāsi mahārāja”ti āha.

xin đại vương tự tin đến hỏi.”

Raññopi bhagavato guṇakathaṃ suṇantassa sakalasarīraṃ pañcavaṇṇāya pītiyā nirantaraṃ phuṭaṃ ahosi.

Khi vua nghe lời ca ngợi Đức Phật, cả thân tràn đầy niềm vui năm màu.

So tañkhaṇaṇñeva gantukāmo hutvā –

Ngay lúc đó, vua muốn đi,

“Imāya kho pana velāya mayham dasabalassa santikaṃ gacchato na añño koci khippaṃ yānāni yojetuṃ sakkhissati aññatra jīvaka”ti cintetvā –

nghĩ: “Vào giờ này, để đến chỗ Đấng Thập Lực, không ai chuẩn bị xe nhanh được ngoài Jīvaka,”

“Tena hi, samma jīvaka, hatthiyānāni kappāpehī”ti āha.

nên nói: “Ngày Jīvaka thân mến, hãy chuẩn bị xe voi.”

158. Tattha tena hīti uyyojanatthe nipāto.

Trong đó, “tena hi” – từ này mang nghĩa thúc giục.

Gaccha, samma jīvakaṭi vuttaṃ hoti.

Nghĩa là “Đi đi, Jīvaka thân mến.”

hatthiyānānīti anekesu assarathādīsu yānesu vijjamānesupi hatthiyānaṃ uttamaṃ;

“Xe voi” – dù có nhiều loại xe như xe ngựa, xe bò, xe voi là tối thượng;

uttamassa santikaṃ uttamayāneneva gantabbanti ca,

đi đến chỗ tối thượng phải dùng xe tối thượng,

assayānarathayānāni sasaddāni, dūratova tesam saddo suyyati,

xe ngựa và xe bò có tiếng ồn, từ xa đã nghe tiếng,

hatthiyānassa padānupadaṃ gacchantāpi saddo na suṇanti.

xe voi dù bước chân kế tiếp, cũng không nghe tiếng.

Nibbutassa pana kho bhagavato santike nibbuteheva yānehi gantabbanti ca cintayitvā hatthiyānānīti āha.

Nghĩ rằng đến chỗ Đức Phật an tịnh phải dùng xe an tịnh, nên nói “xe voi.”

pañcamattāni hatthinikāsatānīti pañca kareṇusatāni.

“Năm trăm voi cái” – tức là năm trăm con voi cái.

kappāpetvāti ārohaṇasajjāni kāretvā.

“Chuẩn bị” – tức là làm sẵn để cưỡi.

ārohaṇīyanti ārohaṇayoggaṃ, opaguyhanti attho.

“Ārohaṇīyaṃ” – thích hợp để cưỡi, nghĩa là sẵn sàng.

Kim panesa raññā vuttaṃ akāsi avuttanti? Avuttaṃ.

Jīvaka làm điều vua nói hay không nói? Không nói.

Kasmā? Paṇḍitatāya.

Tại sao? Vì trí tuệ.

Evaṃ kirassa ahosi – rājā imāya velāya gacchāmīti vadati, rājāno ca nāma bahupaccatthikā.

Ông nghĩ: “Vua nói giờ này sẽ đi, mà vua thì có nhiều kẻ thù.

Sace antarāmagge koci antarāyo hoti, mampi garahissanti – “Jīvako rājā me kathaṃ gaṇhātīti akālepi rājānaṃ gahetvā nikkhamatī”ti.

Nếu giữa đường có trở ngại, họ sẽ trách ta: ‘Jīvaka dẫn vua đi vào lúc không thích hợp.’

Bhagavantampi garahissanti “Samaṇo gotamo, ‘Mayhaṃ kathā vattatī’ti kālāṃ asallakkhetvāva dhammaṃ kathetī”ti.

Họ cũng trách Đức Phật: ‘Sa-môn Gotama giảng pháp không đúng lúc vì nghĩ lời mình quan trọng.’

Tasmā yathā neva mayhaṃ, na bhagavato, garahā uppajjati; rañño ca rakkhā susaṃvihitā hoti, tathā karissāmi”ti.

Vì thế, ta sẽ làm sao để không ai trách ta hay Đức Phật, và vua được bảo vệ tốt.”

Tato ¶ itthiyo nissāya purisānaṃ bhayaṃ nāma natthi,
Sau đó, nghĩ rằng “có phụ nữ thì đàn ông không sợ,”

‘Sukhaṃ itthiparivuto gamissāmi’ti pañca hatthinikāsātāni kappāpetvā
“Ta sẽ đi thoải mái với phụ nữ vây quanh,” ông chuẩn bị năm trăm voi cái,

pañca itthisatāni purisavesaṃ gāhāpetvā –
cho năm trăm phụ nữ mặc đồ đàn ông,

“Asitomarahatthā rājānaṃ parivāreyyāthā”ti vatvā
nói: “Cầm kiếm và giáo, hãy bảo vệ vua.”

puna cintesi – “Imassa rañño imasmiṃ attabhāve maggaphalānaṃ ¶ upanissayo natthi,

Lại nghĩ: “Trong kiếp này, vua không có duyên đạt đạo quả,

buddhā ca nāma upanissayaṃ disvāva dhammaṃ kathenti.
Phật chỉ giảng pháp khi thấy duyên.

Handāhaṃ, mahājanaṃ sannipātāpemi, evañhi sati satthā kassacideva upanissayena dhammaṃ desessati,

Ta sẽ tập hợp đám đông, như vậy Thầy sẽ giảng pháp cho ai có duyên,

sā mahājanassa upakārāya bhavissatī”ti.
Điều đó sẽ lợi ích cho đám đông.”

So tattha tattha sāsanaṃ pesesi, bheriṃ carāpesi – “Ajja rājā bhagavato santikaṃ gacchati, sabbe attano vibhavānurūpena rañño ārakkhaṃ gaṇhantū”ti.

Ông gửi thông điệp khắp nơi, đánh trống loan báo: “Hôm nay vua đến gặp Đức Phật, mọi người hãy bảo vệ vua theo khả năng mình.”

Tato mahājano cintesi – “Rājā kira satthudassanattaṃ gacchati, kīdisī vata bho dhammadesanā bhavissati, kiṃ no nakkhattakīlāya, tattheva gamissāmā”ti.

Đám đông nghĩ: “Vua đi gặp Thầy, pháp thoại sẽ thế nào? Cần gì lễ tinh tú, chúng ta sẽ đến đó.”

Sabbe gandhamālādīni gahetvā rañño āgamaṇaṃ ākaṅkhamānā magge aṭṭhaṃsu.

Mọi người cầm hương, hoa, đứng trên đường chờ vua.

Jīvakopi rañño paṭivedesi – “Kappitāni kho te, deva, hatthiyānāni, yassa dāni kālaṃ maññasi”ti.

Jīvaka báo vua: “Xe voi đã sẵn, thưa ngài, ngài thấy giờ nào thích hợp thì đi.”

Tattha yassa dāni kālaṃ maññasīti upacāravacanametam.

“Yassa dāni kālaṃ maññasi” – là lời nói lịch sự.

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Yaṃ tayā āṇattaṃ, taṃ mayā kataṃ, idāni tvam yassa gamanassa vā agamanassa vā kālaṃ maññasi, tadeva attano ruciyā karohī”ti.

Nghĩa là: “Điều ngài ra lệnh, ta đã làm. Giờ ngài thấy thời điểm đi hay không đi thích hợp, hãy làm theo ý ngài.”

159. paccekā itthiyoti pāṭiyekkā itthiyo, ekekissā hatthiniyā ekekaṃ itthinti vuttaṃ hoti.

“Paccekā itthiyo” – từng phụ nữ, nghĩa là mỗi voi cái có một phụ nữ.

ukkāsu dhāriyamānāsūti daṇḍadīpikāsu dhāriyamānāsu.

“Ukkāsu dhāriyamānāsu” – trong những ngọn đuốc được cầm.

mahacca rājānubhāvenāti mahatā rājānubhāvena.

“Mahacca rājānubhāvena” – với quyền uy lớn của vua.

Mahaccātipi pāli, mahatīyāti attho, liṅgavipariyāyo esa.

Cũng có bản “mahaccāti,” nghĩa là “lớn lao,” đây là biến đổi ngữ pháp.

rājānubhāvo vuccati rājiddhi.

“Rājānubhāva” là quyền uy của vua.

Kā panassa rājiddhi? Tiyojanasatānaṃ dvinnam mahārattānaṃ issariyasirī.

Quyền uy vua là gì? Quyền lực và vinh quang của hai vương quốc lớn, ba trăm do tuần.

Tassa hi asukadivasam rājā tathāgataṃ upasaṅkamissatīti paṭhamataram saṃvidahane asatīpi taṅkhaṇaṇṇeva pañca itthisatāni purisavesam gahetvā

Vì ngay khi biết vua sẽ đến gặp Đức Như Lai ngày đó, dù không được lệnh trước, ngay lập tức năm trăm phụ nữ mặc đồ đàn ông,

paṭimukkaveṭhanāni amse āsattakhaggāni maṇidaṇḍatomare gahetvā nikkhamiṃsu.

đội khăn, đeo kiếm trên vai, cầm giáo nạm ngọc, xuất phát.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Paccekā itthiyo āropetvā”ti.

Do đó nói: “Cho từng phụ nữ lên voi.”

Aparāpi soḷasasahassakhattiyānāṭakīthiyo rājānaṃ parivāresuṃ.

Lại có mười sáu ngàn vũ nữ dòng Sát-đế-ly vây quanh vua.

Tāsaṃ pariyante khujjavāmanakakirātādayo.

Ở vòng ngoài là những người lùn, gù, man di, v.v.

Tāsaṃ pariyante antepurapālakā viśāsikapurisā.

Ngoài họ là lính gác nội cung, những người đáng tin.

Tesaṃ pariyante vicitravesavilāsino saṭṭhisahassamattā mahāmattā.

Ngoài họ là khoảng sáu mươi ngàn đại thần với y phục rực rỡ.

Tesaṃ pariyante vividhālaṅkārapaṭimaṇḍitā nānappakāraāvudhahatthā ¶

vijjādharaṭaruṇā viya navutisahassamattā raṭṭhiyaṇṇa.

Ngoài họ là khoảng chín mươi ngàn người trẻ trong nước, trang sức lộng lẫy, cầm đủ loại vũ khí, như các bậc tiên tri trẻ.

Tesaṃ pariyante satagghanikāni ¶ ¶ nivāsetvā pañcasatagghanikāni ekaṃsaṃ katvā sunhātā suvilittā kañcanamālādinānābharaṇasobhitā dasasahassamattā brāhmaṇā

Ngoài họ là khoảng mười ngàn Bà-la-môn, mặc áo trăm lớp, khoác áo năm trăm lớp một bên vai, tắm sạch, thoa dầu, đeo vòng vàng và trang sức,

dakkhināhatthaṃ ussāpetvā jayasaddaṃ ghosantā gacchanti.

giơ tay phải, hô vang lời chiến thắng, tiến bước.

Tesaṃ pariyante pañcaṅgikāni tūriyāni.

Ngoài họ là nhạc cụ năm loại.

Tesaṃ pariyante dhanupantiparikkhepo.

Ngoài họ là hàng cung thủ bao quanh.

Tassa pariyante hatthighaṭṭā.

Ngoài đó là đàn voi.

Hatthīnaṃ pariyante gīvāya gīvaṃ paharamānā assapanti.

Ngoài voi là đàn ngựa, cõ chạm cõ.

Assapariyante aññamaññaṃ saṅghaṭṭanarathā.

Ngoài ngựa là xe chiến, chạm nhau.

Rathapariyante bāhāya bāhaṃ paharayamānā yodhā.

Ngoài xe là chiến binh, vai chạm vai.

Tesaṃ pariyante attano attano anurūpāya ābharaṇasampattiya virocamaṇā aṭṭhāsa seniyo.

Ngoài họ là mười tám đạo quân, rực rỡ với trang sức thích hợp.

Iti yathā pariyante ṭhatvā khitto saro rājānaṃ na pāpuṇāti,

Vậy, dù đứng ngoài cùng bắn tên, mũi tên cũng không tới vua,

evaṃ jīvako komārabhacco rañño parisam samvidahitvā attanā rañño avidūrenea gacchati –

Jīvaka Komārabhacca sắp xếp đoàn tùy tùng vua như vậy, tự mình đi không xa vua,

“Sace koci upaddavo hoti, paṭhamatara rañño jīvitadānaṃ dassāmi”ti.

nghĩ: “Nếu có nguy hiểm, ta sẽ bảo vệ mạng sống vua trước.”

Ukkānaṃ pana ettakāni satāni vā sahaṣṣāni vāti paricchedo natthīti

Số đước, hàng trăm hay hàng ngàn, không có giới hạn,

evarūpiṃ rājiddhiṃ sandhāya vuttaṃ – “Mahaccarājānubhāvena yena jīvākassa komārabhaccassa ambavanaṃ, tena pāyāsī”ti.

nên nói: “Với quyền uy lớn của vua, ngài tiến đến vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca.”

ahudeva bhayanti ettha cittutrāsabhayaṃ, ñāṇabhayaṃ, ārammaṇabhayaṃ, ottappabhayanti catubbidhaṃ bhayaṃ,

“Ahudeva bhayaṃ” – có bốn loại sợ: sợ trong tâm, sợ do trí, sợ do đối tượng, sợ do hồ thẹn.

tattha “Jātiṃ paṭicca bhayaṃ bhayānaka”ntiadinā nayena vuttaṃ cittutrāsabhayaṃ nāma.

“Jātiṃ paṭicca bhayaṃ bhayānaka” v.v. là sợ trong tâm (Saṃyutta Nikāya).

“Tepi tathāgataṃ dhammadesanaṃ sutvā yebhuyyena bhayaṃ samvegamaṃ santāsaṃ āpajjanti”ti (saṃ· ni· 3.78) evamāgataṃ ñāṇabhayaṃ nāma.

“Họ nghe pháp Như Lai, phần lớn khởi sợ, xúc động, kinh hoàng” (Saṃyutta Nikāya 3.78) là sợ do trí.

“Etaṃ nūna taṃ bhayaabheravaṃ āgacchati”ti (ma· ni· 1.49) ettha vuttaṃ ārammaṇabhayaṃ nāma.

“Chắc chắn nỗi sợ kinh hoàng đang đến” (Majjhima Nikāya 1.49) là sợ do đối tượng.

“Bhīruṃ paṃsanti, na hi tattha sūraṃ; Bhayā hi santo, na karonti pāpa”nti ¶. (saṃ· ni· 1.33);

“Khen ngợi người sợ, không khen người can đảm; vì sợ, người lành không làm ác” (Saṃyutta Nikāya 1.33) là sợ do hồ thẹn.

Idaṃ ottappabhayaṃ nāma.

Đó là sợ do hồ thẹn.

Tesu idha cittutrāsabhayaṃ, ahu ahoṣīti attho.

Ở đây là sợ trong tâm, nghĩa là “có sợ.”

chambhitattanti chambhitassa bhāvo.

“Chambhitattaṃ” – trạng thái run sợ.

Sakalasarīracalananti attho.

Nghĩa là cả thân rung động.

lomahaṃsoti lomahaṃsanam, uddham ʈhitalomatāti attho.

“Lomahaṃso” – lông dựng đứng, nghĩa là lông đứng lên.

So panāyam lomahaṃso dhammassavanādīsu pītiuppattikāle pītiyāpi hoti ¶.

Lông dựng đứng này, khi nghe pháp, do niềm vui cũng có.

Bhīrukajātikānam sampahārapisācādidassanesu bhayenāpi.

Với người nhát, khi thấy ma quỷ hay đánh nhau, do sợ cũng có.

Idha bhayalomahaṃsoti veditabbo.

Ở đây, nên hiểu là lông dựng do sợ.

Kasmā panesa bhītoti? Andhakārenāti eke vadanti.

Tại sao vua sợ? Một số nói vì bóng tối.

Rājagahe kira dvattiṃsa mahādvārāni, catusaṭṭhi khuddakadvārāni.

Tại Rājagaha, có 32 cổng lớn, 64 cổng nhỏ.

Jīvakassa ambavanam pākārassa ca gijjhakūṭassa ca antarā hoti.

Vườn xoài Jīvaka nằm giữa tường thành và núi Gijjhakūṭa.

So pācīnadvārena nikkhamitvā pabbatacchāyāya pāvisi,

Vua ra bằng cổng đông, vào bóng núi,

tattha pabbatakūṭena cando ¶ chādito, pabbatacchāyāya ca rukkhacchāyāya ca andhakāram ahoṣīti,

nơi đó mặt trăng bị núi che, bóng núi và cây tạo bóng tối,

tampi akāraṇam.

nhưng đó không phải lý do.

Tadā hi ukkānam sataṣaṣṣānampi paricchedo natthi.

Vì lúc đó, số đuốc hàng trăm ngàn cũng không giới hạn.

Ayam pana appasaddaṃ nissāya jīvake āsaṅkāya bhīto.

Vua sợ vì sự tĩnh lặng và nghi ngờ Jīvaka.

Jīvako kirassa uparipāsādeyeva ārocesi – “Mahārāja appasaddakāmo bhagavā, appasaddeneva upasaṅkamitabbo”ti.

Jīvaka báo trên lầu: “Thưa đại vương, Đức Phật thích tĩnh lặng, phải đến trong tĩnh lặng.”

Tasmā rājā tūriyasaddaṃ nivāresi.

Vì thế, vua cấm tiếng nhạc.

Tūriyāni kevalaṃ gahitamattāneva honti,

Nhạc cụ chỉ được cầm, không chơi,

vācampi uccaṃ anicchārayamānā accharāsaṅñāya gacchanti.

ca sĩ không hát to, đi theo dấu hiệu.

Ambavanepi kassaci khipitasaddopi na suyiyati.

Trong vườn xoài, không nghe tiếng động nào.

Rājāno ca nāma saddābhiratā honti.

Vua thường thích tiếng ồn.

So taṃ appasaddataṃ nissāya ukkaṇṭhito jīvakepi āsaṅkaṃ uppādesi.

Do sự tĩnh lặng, vua bứt rứt, nghi ngờ Jīvaka.

“Ayaṃ jīvako mayhaṃ ambavane aḍḍhateḷasāni bhikkhusatānī”ti āha.

“Jīvaka nói trong vườn xoài có một ngàn hai trăm năm mươi Tỷ kheo.”

Ettha ca khipitasaddamattampi na suyiyati, abhūtaṃ maññe,

“Ở đây không nghe dù một tiếng động, chắc là giả,

esa vañcetvā maṃ nagarato nīharitvā purato balakāyaṃ upatṭhapetvā maṃ gaṇhitvā attanā chattaṃ ussāpetukāmo.

Jīvaka lừa ta ra khỏi thành, đặt quân phía trước, bắt ta để tự lên ngôi.

Ayañhi pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhāreti.

Hắn có sức mạnh của năm con voi.

Mama ca avidūreneva ¶ gacchati, santike ca me āvudhahattho ekapurisopi natthi.

Hắn đi gần ta, mà gần ta không có ai cầm vũ khí.

Aho vata me anatto”ti.

Ôi, thật bất lợi cho ta!”

Evaṃ bhāyitvā ca pana abhīto viya sandhāretumpi nāsakkihi.

Sợ hãi vậy, nhưng vua không thể tỏ ra không sợ.

Attano bhītabhāvaṃ tassa āvi akāsi.

Vua bộc lộ sự sợ hãi với Jīvaka.

Tena vuttaṃ. “Atha kho rājā...pe... na nigghoso”ti.

Do đó nói: “Khi ấy vua... không có tiếng nói chuyện.”

Tattha sammāti vāyassābhilāpo esa, kacci maṃ vāyassāti vuttaṃ hoti.

“Samma” – lời gọi bạn bè, nghĩa là “Này bạn, có phải bạn lừa ta?”

na palambhesīti yaṃ natthi taṃ atthīti vatvā kacci maṃ na vipalambhayasi.

“Na palambhesi” – nói có cái không có, có phải ngươi lừa ta?

nigghosoti kathāsallāpanigghoso.

“Nigghoso” – tiếng nói chuyện, đối thoại.

mā bhāyi, mahārājāti jīvako –

Jīvaka nói: “Đừng sợ, thưa đại vương,”

“Ayaṃ rājā maṃ na jānāti ‘Nāyaṃ paraṃ jīvitaṃ voropeti’ti;
nghĩ: “Vua không biết ta không hại mạng người khác;

sace kho pana naṃ na assāseyyāmi, vinasseyyā”ti ¶ cintayitvā
nếu ta không an ủi, vua sẽ hoảng loạn.”

daḥaṃ katvā samassāseṇa “Mā bhāyi mahārāja”ti vatvā
Kiên định an ủi, ông nói: “Đừng sợ, thưa đại vương,”

“Na taṃ devā”ti adimāha.
và nói tiếp: “Thưa ngài...”

abhiṅgaṃ abhiṅgaṃ kama gaccha, pavisaṃti attho.
“Abhiṅgaṃ” – tiến tới, đi vào, là nghĩa.

Sakyaṃ vutte pana daḥaṃ na hoti taramāṇa dvikkhattuṃ āha.
Nói một lần không đủ, nên vội nói hai lần.

ete maṇḍalamāle dīpā jhāyanti mahārāja, corabalaṃ nāma na dīpe jāletvā
tiṭṭhati,
“Thưa đại vương, đèn trong sân đang cháy; quân trộm không đứng với đèn cháy,

ete ca maṇḍalamāle dīpā jalanti.

và đèn trong sân đang sáng.”

Etāya dīpasāññāya yāhi mahārājāti vadati.
Với dấu hiệu đèn này, ông nói: “Xin tiến lên, thưa đại vương.”

160. nāgassa bhūmīti yattha sakkā hatthiṃ abhirūḥena gantuṃ, ayaṃ nāgassa
bhūmiṃ nāma.
“Đất của voi” – nơi có thể cưỡi voi đi được, được gọi là đất của voi.

nāgā paccorohitvāti viharassa bahidvārakoṭṭhake hatthito orohitvā.
“Voi xuống” – tức là xuống từ voi tại cổng ngoài của tịnh xá.

Bhūmiyaṃ patitṭhitasamakāleva ¶ pana bhagavato tejo rañño sarīraṃ phari.
Ngay khi đặt chân xuống đất, oai lực của Đức Thế Tôn lan tỏa khắp thân vua.

Athassa tāvadeva sakalasarīrato sedā muccimṣu, sāṭakā piḍetvā apānetabbā viya
ahesuṃ.
Lập tức, mồ hôi tuôn ra khắp thân vua, áo quần như bị vắt phải bỏ đi.

Attano aparādhaṃ saritvā mahābhayaṃ uppajji.
Nhớ đến tội lỗi của mình, vua khởi sinh nỗi sợ lớn.

So ujukaṃ bhagavato santikaṃ gantuṃ asakkonto jīvakaṃ hatthe gahetvā
Không thể trực tiếp đến chỗ Đức Phật, vua nắm tay Jīvaka,

ārāmacārikaṃ caramāno viya “Idaṃ te samma jīvaka suṭṭhu kāritaṃ idaṃ suṭṭhu kārita”nti vihārassa ¶ vaṇṇaṃ bhaṇamāno
như đi dạo trong vườn, nói: “Đây Jīvaka thân mến, cái này được làm tốt, cái kia được làm tốt,” ca ngợi tịnh xá,

anukkamena yena maṇḍalamāḷassa dvāraṃ tenupasaṅkami, sampattoti attho.
dần dần tiến đến cửa sân hội, tức là đã đến.

kahaṃ pana sammāti kasmā pucchīti.
“Đây bạn, ở đâu?” – tại sao vua hỏi vậy?

Eke tāva “Ajānanto”ti vadanti.
Một số người nói: “Vì không biết.”

Iminā kira daharakāle pitarā saddhiṃ āgama bhagavā diṭṭhapubbo,
Vì khi còn nhỏ, vua từng theo cha gặp Đức Phật,

pacchā pana pāpamittasaṃsaggena pitughātaṃ katvā abhimāre pesetvā dhanapālaṃ muñcāpetvā mahāparādho hutvā
nhưng sau đó, do kết giao bạn xấu, giết cha, sai người ám sát, thả voi Dhanapāla, gây tội lớn,

bhagavato sammukhībhāvaṃ na upagatapubboti asaṅjānanto pucchati.
chưa từng diện kiến Đức Phật, nên không nhận ra mà hỏi.

Taṃ akāraṇaṃ,
Đó không phải lý do,

bhagavā hi ākiṇṇavaralakkhaṇo anubyañjanapaṭimaṇḍito chabbaṇṇāhi rasmīhi sakalaṃ āramaṃ obhāsetvā
vì Đức Phật với đầy đủ tướng hảo, phụ tướng trang nghiêm, sáu màu hào quang chiếu sáng cả tịnh xá,

tārāgaṇaparivuto viya puṇṇacando bhikkhugaṇaparivuto maṇḍalamāḷamajjhe nisinno, taṃ ko na jāneyya.
như trăng rằm giữa chòm sao, ngôi giữa sân hội với Tăng đoàn vây quanh, ai lại không biết.

Ayaṃ pana attano issariyalīlāya pucchati.
Nhưng vua hỏi theo kiểu uy quyền của mình.

Pakati hesā rājakulānaṃ, yaṃ jānantāpi ajānantā viya pucchanti.
Đó là thói quen của vua chúa, dù biết vẫn hỏi như không biết.

Jīvako pana taṃ sutvā – ‘Ayaṃ rājā pathaviyaṃ tathvā kuhiṃ pathavīti, nabhaṃ ulloketvā kuhiṃ candimasūriyāti, sinerumūle tathvā ¶ kuhiṃ sinerūti vadamāno viya
Jīvaka nghe vậy, nghĩ: “Vua đứng trên đất mà hỏi đất đâu, ngược trời hỏi mặt trăng mặt trời đâu, đứng dưới núi Tu-di hỏi núi Tu-di đâu,

dasabalassa purato t̥atvā kuhim̐ bhagavā'ti pucchati.
đứng trước Đấng Thập Lực mà hỏi Đức Phật đâu.”

“Handassa bhagavantam̐ dassessāmī”ti cintetvā yena bhagavā tenañjalim̐ paṇāmetvā “Eso mahārājā”tiādimāha.
Nghĩ: “Ta sẽ chỉ Đức Phật cho vua,” ông chấp tay hướng về Đức Phật, nói: “Kia, thưa đại vương...”

purakkhatoti parivāretvā nisinnassa purato nisinno.
“Purakkhato” – ngồi trước, được Tăng đoàn vây quanh.

161. yena bhagavā tenupasañkamīti yattha bhagavā tattha gato, bhagavato santikam̐ upagatoti attho.
“Đến chỗ Đức Phật” – đi nơi Đức Phật ở, tức là đến gần Đức Phật.

ekamantam̐ aṭṭhāsīti bhagavantam̐ vā bhikkhusam̐gham̐ vā asaṇḥhaṭṭayamāno
“Đứng một bên” – không chạm vào Đức Phật hay Tăng đoàn,

attano t̥hātuṃ anucchavike ekasmim̐ padese bhagavantam̐ abhivādetvā ekova aṭṭhāsī.
đứng ở nơi thích hợp, đánh lễ Đức Phật, đứng một mình.

tuṇhībhūtam̐ tuṇhībhūtanti yato yato anuviloketi, tato tato tuṇhībhūtamevāti attho.
“Im lặng, im lặng” – nhìn đâu cũng thấy im lặng, là nghĩa.

Tattha hi ekabhikkhussapi hatthakukkuccam̐ vā pādakukkuccam̐ vā khipitasaddo vā natthi,
Vì ở đó, không Tỳ kheo nào có cử chỉ tay chân lúng túng hay phát ra tiếng động,

sabbālañkārapaṭimaṇḍitam̐ ¶ nāṭakaparivāram̐ bhagavato abhimukhe t̥hitam̐ rājānam̐ vā rājaparisaṃ vā ekabhikkhupi na olokesi.
không Tỳ kheo nào nhìn vua hay đoàn tùy tùng lộng lẫy như đoàn kịch đứng trước Đức Phật.

Sabbe bhagavantam̐yeva olokayamānā nisīdim̐su.
Tất cả chỉ nhìn Đức Phật mà ngồi.

Rājā tesam̐ upasame pasīditvā vigatapañkatāya vip̐pasannarahadamiva upasantindriyam̐ bhikkhusaṇḥgam̐ punappunam̐ anuviloketvā udānam̐ udānesi.
Vua hài lòng với sự an tịnh của họ, nhìn Tăng đoàn an tịnh các căn như hồ trong vắt không bùn, nhiều lần nhìn, thốt lời cảm thán.

Tattha imināti yena kāyikena ca vācasikena ¶ ca mānasikena ca sīlūpasamena bhikkhusaṇḥgam̐ upasanto, iminā upasamenāti dīpeti.
“Với cái này” – Tăng đoàn an tịnh nhờ giới hạnh thân, khẩu, ý, điều này biểu thị sự an tịnh.

Tattha “Aho vata me putto pabbajitvā ime bhikkhū viya upasanto bhaveyyā”ti nayidaṃ sandhāya esa evamāha.

Không phải vì “Mong con ta xuất gia, an tịnh như các Tỷ kheo” mà vua nói vậy.

Ayaṃ pana bhikkhusaṅghaṃ disvā pasanno puttaṃ anussari.

Nhưng vua, thấy Tăng đoàn, hài lòng, nhớ đến con trai.

Dullabhañhi laddhā acchariyaṃ vā disvā piyānaṃ nātimitādānaṃ anussaraṇaṃ nāma lokassa pakatiyeva.

Vì thấy điều hiếm có, kỳ diệu, người ta thường nhớ đến thân nhân, bạn bè.

Iti bhikkhusaṅghaṃ disvā puttaṃ anussaramāno esa evamāha.

Vậy, thấy Tăng đoàn, nhớ con trai, vua nói vậy.

Api ca putte āsaṅkāya tassa upasamaṃ icchamāno pesa evamāha.

Hơn nữa, do lo lắng về con trai, muốn con an tịnh, vua nói vậy.

Evaṃ kirassa ahosi, putto me pucchissati – “Mayhaṃ pitā daharo. Ayyako me kuhi”nti.

Vua nghĩ: “Con ta sẽ hỏi: ‘Cha ta còn trẻ, ông nội ta đâu?’”

So “Pitarā te ghātito”ti sutvā “Ahampi pitaraṃ ghātetvā rajjaṃ kāressāmī”ti maññissati.

Nghe “Ông bị cha người giết,” nó sẽ nghĩ: “Ta cũng sẽ giết cha để trị vì.”

Iti putte āsaṅkāya tassa upasamaṃ icchamāno pesa evamāha.

Vì lo sợ con trai, muốn con an tịnh, vua nói vậy.

Kiñcāpi hi esa evamāha. Atha kho naṃ putto ghātessatiyeva.

Dù vua nói vậy, con trai vẫn sẽ giết vua.

Tasmiñhi vaṃse pituvadho pañcaparivaṭṭe gato.

Trong dòng họ ấy, việc giết cha kéo dài năm đời.

Ajātasattu bimbisāraṃ ghātesi, udayo ajātasattaṃ ¶.

Ajātasattu giết Bimbisāra, Udaya giết Ajātasattu.

Tassa putto mahāmuṇḍiko nāma udayaṃ.

Con trai Udaya, Mahāmuṇḍika, giết Udaya.

Tassa putto anuruddho nāma mahāmuṇḍikaṃ.

Con trai Mahāmuṇḍika, Anuruddha, giết Mahāmuṇḍika.

Tassa putto nāgadāso nāma anuruddhaṃ.

Con trai Anuruddha, Nāgadāsa, giết Anuruddha.

Nāgadāsaṃ pana – “Vaṃsacchedakarājāno ime, kiṃ imehī”ti ratṭhavāsino kupitā ghātesuṃ.

Nhưng Nāgadāsa bị dân chúng giận dữ giết, nói: “Những vua này làm tuyệt dòng, cần gì chúng?”

agamā kho tvanti kasmā evamāha?

“Tại sao ngài đến?” – Đức Phật hỏi vậy vì lý do gì?

Bhagavā kira rañño vacībhede akateyeva cintesi –

Đức Phật, trước khi vua nói gì, nghĩ:

“Ayaṃ rājā āgantvā tuṇhī niravo t̐hito, kiṃ nu kho cintesi”ti.

“Vua này đến, im lặng không nói, đang nghĩ gì?”

Athassa cittaṃ ñatvā – “Ayaṃ mayā saddhiṃ sallapituṃ asakkonto

bhikkhusaṅghaṃ ¶ anuviloketvā puttāṃ anussari,

Biết tâm vua: “Vua không thể đối thoại với ta, nhìn Tăng đoàn, nhớ đến con trai,

na kho panāyaṃ mayi anālapante kiñci kathetuṃ sakkhissati, karomi tena

saddhiṃ kathāsallāpa”nti.

nhưng nếu ta không nói, vua không thể nói gì, ta sẽ bắt chuyện với vua.”

Tasmā rañño vacanānantaraṃ “Agamā kho tvaṃ, mahārāja, yathāpema”nti āha.

Vì thế, sau lời vua, Đức Phật nói: “Ngài đến, thưa đại vương, như theo lòng thương.”

Tassattho – mahārāja, yathā nāma unname vuṭṭhaṃ udakaṃ yena ninnaṃ tena gacchati,

Nghĩa là: “Thưa đại vương, như nước từ cao chảy xuống thấp,

evameva tvaṃ bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā yena pemaṃ tena gatoti.

ngài nhìn Tăng đoàn, theo lòng thương mà đến.”

Atha rañño etadahosi – “Aho acchariyā buddhaguṇā,

Vua nghĩ: “Thật kỳ diệu, công đức Đức Phật,

mayā sadiso bhagavato aparādhakārako nāma natthi,

không ai gây tội với Đức Phật như ta,

mayā hissa aggupaṭṭhāko ghātito, devadattassa ca kathaṃ gahetvā abhimārā pesitā,

ta giết vị thị giả hàng đầu của Ngài, nghe lời Devadatta sai người ám sát,

nālāgiri mutto, maṃ nissāya devadattena silā paviddhā,

thả voi Nālāgiri, vì ta mà Devadatta ném đá,

evaṃ mahāparādhaṃ nāma maṃ ālapato dasabalassa mukhaṃ nappahoti;

với tội lớn như vậy, Đấng Thập Lực vẫn nói chuyện với ta;

aho bhagavā pañcahākārehi tādilakkhaṇe suppatiṭṭhito.

thật kỳ diệu, Đức Phật an trú vững vàng trong năm đặc tính của bậc Như Lai.

Evarūpaṃ nāma satthāraṃ pahāya bahiddhā na pariyesissāmā”ti

Bỏ vị Thầy như vậy để tìm ngoài kia, ta sẽ không làm.”

so somanassajāto bhagavantam ālapanto “Piyo me, bhante”tiādimāha.
Vui mừng, vua nói với Đức Phật: “Con yêu mến, thưa Ngài...”

162. bhikkhusaṅghassa ¶ añjalim paṇāmetvāti
“Chấp tay hướng Tăng đoàn” –

evam kirassa ahosi bhagavantam vanditvā itocito ca gantvā bhikkhusaṅgham vandantena ca bhagavā piṭṭhito kātabbo hoti, garukāropi cesa na hoti.
Vua nghĩ: “Đánh lễ Đức Phật, đi qua lại đánh lễ Tăng đoàn, sẽ khiến Đức Phật bị đặt sau lưng, không phải trọng kính.”

Rājānam vanditvā uparājānam vandantenapi hi rañño agāravo kato hoti.
Vì đánh lễ vua rồi đánh lễ phó vương cũng là bất kính với vua.

Tasmā bhagavantam vanditvā ṭhitatṭhāneyeva bhikkhusaṅghassa añjalim paṇāmetvā ekamantaṃ nisīdi.
Nên đánh lễ Đức Phật, tại chỗ đứng chấp tay hướng Tăng đoàn, rồi ngồi một bên.

kaṇcideva desanti kañci okāsaṃ.
Đức Phật dạy một số điều, tạo cơ hội cho một số việc.

Athassa ¶ bhagavā pañhapucchane ussāhaṃ janento āha – “Puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī”ti.
Đức Phật khích lệ vua hỏi, nói: “Hãy hỏi, thưa đại vương, điều ngài muốn.”

Tassattho – “Puccha yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi”.
Nghĩa là: “Hỏi nếu ngài muốn, trả lời câu hỏi không phải gánh nặng với ta.”

Atha vā “Puccha, yaṃ ākaṅkhasi, sabbaṃ te vissajjessāmī”ti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi,
Hoặc: “Hỏi điều ngài muốn, ta sẽ trả lời tất cả,” Đức Phật tuyên bố lời mời toàn tri,

asādhāraṇaṃ paccekabuddhaaggasāvakamahāsāvakehi.
khác với các Bích-chi Phật, đại đệ tử, hay thượng đệ tử.

Te hi yadākaṅkhasīti na vadanti, sutvā vedissāmāti vadanti.
Họ không nói “Hỏi điều người muốn,” mà nói “Nghe rồi sẽ biết.”

Buddhā ¶ pana – “Puccha, āvuso, yadākaṅkhasī”ti (saṃ· ni· 1.237),
Nhưng Phật nói: “Hỏi đi, bạn, điều bạn muốn” (Saṃyutta Nikāya 1.237),

vā “Puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī”ti vā,
hoặc “Hỏi đi, đại vương, điều ngài muốn,”

“Puccha, vāsava, maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi; Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te”ti. (dī· ni· 2.356) vā;
“Hỏi ta, Vāsava, bất kỳ câu gì người muốn; ta sẽ giải đáp từng câu một” (Dīgha Nikāya 2.356),

Tena hi tvaṃ, bhikkhu, sake āsane nisīditvā puccha, yadākañkhasīti vā,
“Này Tỳ kheo, ngồi chỗ của người, hỏi điều người muốn,”

“Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayamaṃ; Katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā”ti. (su· nī· 1036) vā;
“Bāvari và các người, hỏi bất kỳ nghi ngờ nào, ta sẽ giải đáp” (Sutta Nipāta 1036),

“Puccha maṃ, sabhiya, pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi; Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te”ti. (su· nī· 517) vā;
“Hỏi ta, Sabhiya, bất kỳ câu gì người muốn; ta sẽ giải đáp từng câu” (Sutta Nipāta 517).

Tesaṃ tesaṃ yakkhanarindadevasamaṇabrāhmaṇaparibbājakānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti.
Đức Phật tuyên bố lời mời toàn tri với các dạ xoa, vua, chư thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, du sĩ.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvā etaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya.
Không có gì lạ khi Đức Phật, đạt cảnh giới Phật, tuyên bố lời mời này.

Yo bodhisattabhūmiyaṃ padesaññāṇe ʈhito –
Khi còn là Bồ-tát, với trí tuệ từng phần,

“Koṇḍañña ¶, pañhāni viyākarohi; Yācanti taṃ isayo sādhurūpā.
“Koṇḍañña, hãy trả lời các câu hỏi; các ần sĩ tốt lành cầu xin người.

Koṇḍañña, eso manujesu dhammo; Yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro”ti. (jā· 2.17.60);
Koṇḍañña, đó là pháp trong loài người; gánh nặng đến với người trưởng thành” (Jātaka 2.17.60).

Evaṃ sakkādīnaṃ atthāya isihi yācito –
Được các ần sĩ như Sakka cầu xin vì lợi ích,

“Katāvakāsā pucchantu bhonto, Yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ;
“Hãy hỏi, các vị, bất kỳ câu hỏi nào tâm mong muốn;

Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ, Ńatvā sayamaṃ lokamimaṃ parañcā”ti. (jā· 2.17.61);
Ta sẽ trả lời từng câu, biết rõ thế giới này và kia” (Jātaka 2.17.61).

Evaṃ ¶ sarabhaṅgakāle.
Như vậy vào thời Sarabhaṅga.

Sambhavajātake ca sakalajambudīpaṃ tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā
Trong Sambhava Jātaka, đi khắp Jambudīpa ba lần, không thấy ai giải đáp câu hỏi,

suciratena brāhmaṇena, pañhaṃ puṭṭhaṃ okāse kārīte
được một Bà-la-môn lâu năm tạo cơ hội hỏi,

jātiyā sattavassiko rathikāya paṃsum kīlanto pallaṅkamābhujitvā
antaravīthiyaṃ nisinnova –
mới bảy tuổi, đang chơi cát trên đường, ngồi kiết già giữa phố,

“Taggha ¶ te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo tathā; Rājā ca kho taṃ jānāti,
yadi kāhati vā na vā”ti. (jā· 1.16.172);
“Ta sẽ trả lời ngươi, như bậc thiện xảo; vua biết liệu ta làm được hay không” (Jātaka 1.16.172).

Sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi.
Tuyên bố lời mời toàn tri.

163. Evaṃ bhagavatā sabbaññupavāraṇāya pavāritāya attamano rājā pañhaṃ
pucchanto – “Yathā nu kho imāni, bhante”tiādīmāha.
Vậy, khi Đức Phật tuyên bố lời mời toàn tri, vua hài lòng, hỏi: “Như thế nào, thưa Ngài...”

Tattha sippameva sippāyatanam.
Trong đó, “nghề” chính là “lĩnh vực nghề.”

puthusippāyatanāni bahūni sippāni.
“Nhiều lĩnh vực nghề” – tức nhiều nghề.

seyyathidanti katame pana te.
“Như thế nào” – tức là những nghề nào.

hatthārohātiādīhi ye taṃ taṃ sippaṃ nissāya jīvanti, te dasseti.
Với “người cưỡi voi” v.v., chỉ những người sống bằng các nghề ấy.

Ayañhi assādhippāyo – “Yathā imesaṃ sippūpajīvīnaṃ taṃ taṃ sippaṃ nissāya
sandiṭṭhikaṃ sippaphalaṃ paññāyati.
Ý vua là: “Như những người sống bằng nghề, nhờ nghề mà thấy quả ngay trong đời.

Sakkā nu kho evaṃ sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ paññāpetu”nti.
Có thể chỉ ra quả Sa-môn ngay trong đời như vậy không?”

Tasmā sippāyatanāni āharitvā sippūpajīvino dasseti.
Vì thế, vua nêu các lĩnh vực nghề và những người sống bằng nghề.

Tattha hatthārohāti sabbepi hatthācariyahatthivejjahatthimenḍādayo dasseti.
“Người cưỡi voi” – chỉ tất cả thầy dạy voi, thầy thuốc voi, người chăn voi, v.v.

assārohāti sabbepi ¶ assācariyaassavejjaassamenḍādayo.
“Người cưỡi ngựa” – tất cả thầy dạy ngựa, thầy thuốc ngựa, người chăn ngựa, v.v.

rathikāti sabbepi rathācariyarathayodharatharakkhādayo.
“Người đánh xe” – tất cả thầy dạy xe, chiến binh xe, người bảo vệ xe, v.v.

dhanuggahāti dhanuācariyā issāsā.

“Người cầm cung” – thầy dạy cung, cung thủ.

celakāti ye yuddhe jayadhajam gahetvā purato gacchanti.

“Celaka” – những người cầm cờ chiến thắng đi đầu trong trận chiến.

**calakāti idha rañño tñānam hotu, idha asukamahāmattassāti evam
senābyūhakārakā.**

“Calaka” – những người sắp xếp đội hình quân, như “vua đứng đây, đại thần kia đứng đó.”

piṇḍadāyakāti sāhasikamahāyodhā.

“Piṇḍadāyaka” – chiến binh dũng mãnh.

**Te kira parasenam pavisitvā parasīsam piṇḍamiva chetvā chetvā dayanti,
uppatitvā uppatitvā niggacchantīti attho.**

Họ xông vào quân địch, chặt đầu như chặt cục đất, nhảy lên thoát ra, là nghĩa.

**Ye vā saṅgāmamajjhe yodhānam bhattapātiṃ gahetvā parivisanti, tesampetaṃ
nāmaṃ.**

Hoặc những người giữa trận chiến cầm bát thức ăn phục vụ chiến binh, cũng gọi là piṇḍadāyaka.

uggā ¶ rājaputtāti uggatuggatā saṅgāmāvacarā rājaputtā.

“Uggā rājaputta” – các vương tử dũng mãnh, lão luyện trong chiến trận.

**pakkhandinoti ye “Kassa sīsam vā āvudham vā āharāmā”ti ¶ “Vatvā
asukassā”ti vuttā saṅgāmaṃ pakkhanditvā tadeva āharanti,**

“Pakkhandino” – những người khi được hỏi “Mang đầu hay vũ khí của ai?” và được bảo “Của người này,” xông vào trận, mang đúng thứ đó về,

ime pakkhandantīti pakkhandino.

họ xông vào, gọi là pakkhandino.

mahānāgāti mahānāgā viya mahānāgā,

“Mahānāga” – như voi lớn, tức là những chiến binh lớn,

**hatthiādīsupi abhimukham āgacchantesu anivattitayodhānametaṃ
adhivacanam.**

tên gọi của chiến binh không lùi trước voi hay các đối thủ tiến tới.

sūrāti ekantasūrā, ye sajalikāpi sacammikāpi samuddam taritum sakkonti.

“Sūra” – dũng sĩ tuyệt đối, có thể vượt biển dù mặc lưới hay áo da.

**camayodhinoti ye cammakañcukam vā pavisitvā saraparittāṇacammaṃ vā
gahetvā yujjhanti.**

“Camayodhino” – chiến binh mặc áo da hay cầm da làm khiên chiến đấu.

dāsikaputtāti balavasinehā gharadāsayodhā.

“Dāsikaputta” – chiến binh từ con của nô lệ, mạnh mẽ nhờ tình thương.

ālārikāti pūvikā.

“Ālārika” – người làm bánh.

kappakāti nhāpikā.

“Kappaka” – thợ cạo.

nhāpakāti ye nhāpentī.

“Nhāpaka” – người tắm rửa.

sūdāti bhattakārakā.

“Sūda” – người nấu ăn.

Mālākārādayo pākāṭāyeva.

“Thợ làm vòng hoa” v.v. – rõ ràng.

gaṇakāti acchiddakapāṭhakā.

“Gaṇaka” – người tính toán không sai.

muddikāti hatthamuddāya gaṇanaṃ nissāya jīvino.

“Muddika” – người sống bằng tính toán đầu tay.

yāni vā panaññānīpīti ayakāradantakāraccittakārādīni.

“Các nghề khác” – như thợ làm đồ sắt, đồ ngà, họa sĩ, v.v.

evaṃgatānīti evaṃ pavattāni.

“Như vậy” – tức là vận hành như thế.

te diṭṭheva dhammeti te hatthārohādayo tāni puthusippāyatanāni dassetvā

“Trong đời này” – những người cưỡi voi v.v., nhờ các nghề ấy,

**rājakulato mahāsampattiṃ labhamānā sandiṭṭhikameva sippaphalaṃ
upajīvanti.**

nhận được phú quý từ triều đình, sống bằng quả nghề ngay trong đời.

sukhentīti sukhiṭaṃ karonti.

“Làm vui” – khiến hạnh phúc.

pīṇentīti pīṇitaṃ thāmalūpetam karonti.

“Làm mãn nguyện” – khiến mãn nguyện, đầy sức mạnh.

**uddhaggikādīsu upari phalanibbattanato uddham aggamassā ¶ atthīti
uddhaggikā.**

“Uddhaggika” – vì tạo quả trên cao, hướng đến đỉnh cao.

saggaṃ arahatīti sovaggikā.

“Xứng thiên” – dẫn đến cõi trời.

sukho vipāko assāti sukhavipākā.

“Kết quả vui” – quả hạnh phúc.

suṭṭhu agge

rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbaāyuvanṇasukhayasaādhipateyyasaṅkhāte dasa dhamme saṃvatteti nibbatteti saggasamvattanikā.

“Dẫn đến trời” – tạo ra mười pháp tối thượng: sắc, thanh, hương, vị, xúc, thọ, sắc đẹp, hạnh phúc, danh tiếng, quyền uy.

taṃ evarūpaṃ dakkhiṇaṃ dānaṃ patitṭhapentīti attho.

Nghĩa là thiết lập cúng dường như vậy.

sāmaññaphalanti ettha paramatthato maggo sāmaññaṃ.

“Quả Sa-môn” – xét tối hậu, đạo là Sa-môn.

Ariyaphalaṃ sāmaññaphalaṃ.

Quả thánh là quả Sa-môn.

Yathāha – “Katamañca, bhikkhave, sāmaññaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi...pe... sammāsamādhī.

Như nói: “Này các Tỳ kheo, Sa-môn là gì? Chính là Bát Chánh Đạo: Chánh kiến... Chánh định.

Idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññaṃ. Katamāni ca, bhikkhave, sāmaññaphalāni? Sotāpattiphalaṃ...pe... arahattaphala”nti (saṃ· ni· 5.35).

Đây gọi là Sa-môn. Quả Sa-môn là gì? Quả Tu-đà-hoàn... quả A-la-hán” (Saṃyutta Nikāya 5.35).

Taṃ esa rājā na jānāti.

Vua không biết điều này.

Upari āgataṃ pana dāsakassakopamaṃ sandhāya pucchati.

Nhưng vua hỏi dựa trên ví dụ nô lệ và nông dân được nói sau.

Atha bhagavā pañhaṃ avissajjetvāva cintesi –

Đức Phật, chưa trả lời câu hỏi, nghĩ:

“Ime bahū aññatitthiyasāvaka rājāmaccā idhāgata,

“Nhiều đệ tử ngoại đạo, các quan đại thần, đến đây,

te kaṇhapakkhañca sukkapakkhañca dīpetvā kathīyamāne

nếu ta giảng về bên đen và bên trắng,

amhākaṃ rājā mahantena ¶ ussāhena idhāgato, tassāgatakālate paṭṭhāya

samaṇo gotamo samaṇakolāhalaṃ samaṇabhaṇḍanameva ¶ kathetīti

ujjhāyissanti,

họ sẽ phản nài: ‘Vua chúng ta đến với nỗ lực lớn, mà từ lúc đến, Sa-môn Gotama chỉ nói về tranh cãi Sa-môn,’

na sakkaccaṃ dhammaṃ sossanti,

họ sẽ không lắng nghe pháp cần thận,

raññā pana kathīyamāne ujjhāyitum na sakkhissanti, rājānameva anuvattissanti.

nhưng nếu vua nói, họ không dám phản nài, sẽ theo vua.

Issarānuvattako hi loko.

Vì thế gian theo người quyền uy.

‘Handāhaṃ rañño bhāraṃ karomī’ti rañño bhāraṃ karonto “Abhijānāsi no tva”ntiādimāha.

Nghĩ: “Ta sẽ đặt gánh nặng lên vua,” Đức Phật nói: “Ngài có nhớ không...”

164. Tattha abhijānāsi no tvanti abhijānāsi nu tvaṃ.

“Ngài có nhớ không” – ngài có nhận ra không.

Ayañca no-saddo parato pucchitāti padena yojetabbo.

Từ “no” liên kết với từ “pucchitā” sau đó.

Idañhi vuttaṃ hoti – “Mahārāja, tvaṃ imaṃ pañhaṃ aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā nu, abhijānāsi ca naṃ puṭṭhabhāvaṃ, na te sammuṭṭha”nti.

Nghĩa là: “Thưa đại vương, ngài đã hỏi câu này với các Sa-môn, Bà-la-môn khác chưa, ngài có nhớ việc đã hỏi, không quên chứ?”

sace te agarūti sace tuyhaṃ yathā ¶ te byākarimṣu, tathā idha bhāsituṃ bhāriyaṃ na hoti,

“Nếu không ngại” – nếu như cách họ trả lời, ngài không ngại nói ở đây,

yadi na koci aphāsukabhāvo atthi, bhāsassūti attho.

nếu không có gì bất tiện, hãy nói, là nghĩa.

na kho me bhanteti kiṃ sandhāyāha?

“Thưa Ngài, không ngại” – vua nói, ý là gì?

Paṇḍitapatirūpakānañhi santike kathetuṃ dukkhaṃ hoti,

Vì nói trước người trí giả mạo thì khó,

te pade pade akkhare akkhare dosameva vadanti.

họ chỉ trích từng từ, từng chữ.

Ekantapaṇḍitā pana kathaṃ sutvā sukathitaṃ pasamsanti,

Nhưng người trí tuyệt đối nghe lời, khen điều nói hay,

dukkathitesu pāḷipadaatthabyañjanesu yaṃ yaṃ virujjhati, taṃ taṃ ujukaṃ katvā denti.

với lời nói dở, họ sửa từng văn, nghĩa, câu cho đúng.

Bhagavatā ca sadiso ekantapaṇḍito nāma natthi.

Không ai trí tuyệt đối như Đức Phật.

Tenāha – “Na kho me, bhante, garu; yatthassa bhagavā nisinno bhagavantarūpo vā”ti.

Nên vua nói: “Thưa Ngài, không ngại; nơi có Đức Phật hay người như Đức Phật.”

165. ekamidāhanti ekaṃ idha ahaṃ.

“Một điều con nói” – tức là ở đây, con nói một điều.

sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvāti sammodajanakaṃ saritabbayuttakaṃ kathaṃ pariyosāpetvā.

“Sau khi trao đổi lời chào hỏi vui vẻ, đáng nhớ” – tức là hoàn tất cuộc trò chuyện tạo niềm vui, đáng để ghi nhớ.

166. “Karoto kho, mahārāja, kārayato”tiādīsu karototi sahatthā karontassa.

“Thưa đại vương, người làm, khiến làm” v.v. – “làm” là tự tay làm.

kārayatoti āṇattiyā kārentassa.

“Khiến làm” – là ra lệnh cho người khác làm.

chindatoti paresaṃ hatthādīni chindantassa.

“Cắt” – là cắt tay chân người khác.

pacatoti pare daṇḍena pīlentassa.

“Hành hạ” – là dùng gậy đánh đập người khác.

socayatoti parassa bhaṇḍaharaṇādīhi socayato.

“Gây sầu” – là khiến người khác sầu khổ bằng cách cướp tài sản v.v.

socāpayatoti sokaṃ sayamaṃ karontassapi parehi kārāpentassapi ¶.

“Khiến sầu” – là tự mình gây sầu hoặc khiến người khác gây sầu.

kilamatoti āhārupacchedabandhanāgārappavesanādīhi sayamaṃ kilamantassapi parehi kilamāpentassapi.

“Mệt mỏi” – là tự mình làm mệt mỏi hoặc khiến người khác mệt mỏi bằng cách cắt lương thực, trói buộc, giam cầm v.v.

phandato phandāpayatoti paraṃ phandantaṃ phandanakāle sayampi phandato parampi phandāpayato.

“Rung động, khiến rung động” – khi người khác rung động, mình cũng rung động hoặc khiến người khác rung động.

pāṇamatipātāpayatoti pāṇamaṃ hanantassapi hanāpentassapi.

“Sát sinh” – là tự giết hoặc khiến người khác giết.

Evamaṃ sabbattha karaṇakāraṇavaseneva attho vedītabbo.

Như vậy, ở mọi nơi, nghĩa nên được hiểu theo hành động và nguyên nhân.

sandhinti ¶ gharasandhiṃ.

“Đột nhập” – tức là phá cửa nhà.

nillopanti mahāvilopam.

“Cướp bóc” – là cướp lớn.

ekāgārikanti ekameva gharam parivāretvā viluppanam.

“Chỉ một nhà” – là bao vây một nhà để cướp.

paripantheti āgatāgatānam acchindanattam magge tiṭṭhato.

“Rình rập” – là đứng trên đường để chặn cướp người qua lại.

karoto na karīyati pāpanti yaṃ kiñci pāpam karomīti saññāya karotopi pāpam na karīyati, natthi pāpam.

“Làm ác không thành ác” – dù nghĩ “ta làm ác” mà làm, ác không thành, không có ác.

Sattā pana pāpam karomāti evaṃsaññino hontīti dīpeti.

Nhưng chúng sinh nghĩ “ta làm ác” nên được biểu thị như vậy.

khurapariyantenaṭi ¶ khuraneminā, khuradhārasadisapariyantena vā.

“Lưỡi dao sắc” – bằng lưỡi dao, hoặc mép sắc như lưỡi dao.

ekam maṃsakhalanti ekam maṃsarāsiṃ.

“Một khối thịt” – tức là một đồng thịt.

puñjanti tasseva vevacanam.

“Đồng” – là từ đồng nghĩa với nó.

tatonidānanti ekamaṃsakhalakaraṇanidānam.

“Do đó” – nguyên nhân làm thành một khối thịt.

dakkhiṇanti dakkhiṇatīre manussā kakkhaḷā dāruṇā, te sandhāya

“Hananto”tiādimāha.

“Bờ nam” – người ở bờ nam thô bạo, tàn nhẫn, nên nói “giết hại” v.v. ám chỉ họ.

Uttaratīre sattā saddhā honti pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, te sandhāya dadantotiādimāha.

“Bờ bắc” – chúng sinh ở bờ bắc có niềm tin, trong sạch, kính Phật, Pháp, Tăng, nên nói “bổ thí” v.v. ám chỉ họ.

Tattha yajantoti mahāyāgam karonto.

“Cúng tế” – là làm đại lễ cúng.

damenāti indriyadamenā uposathakammena vā.

“Chế ngự” – bằng chế ngự các căn hoặc hành trì ngày trai giới.

saṃyamenāti sīlasaṃyamenā.

“Tiết chế” – bằng tiết chế giới hạnh.

saccavajjenāti saccavacanena.

“Nói thật” – bằng lời nói chân thật.

āgamoti āgamanam, pavattīti attho.

“Đến” – tức là sự đến, vận hành, là nghĩa.

Sabbathāpi pāpapunñānam kiriyameva paṭikkhipati.

Ở mọi nơi, đều phủ nhận hành động thiện và ác.

Ambam puttḥo labujam byākaroti nāma,

“Hỏi xoài, đáp mạn” – tức là,

yo kīdiso ambo kīdisāni vā ambassa khandhapaṇṇapupphaphalānīti vutte

khi được hỏi “xoài thế nào, cành lá hoa quả xoài ra sao,”

edisō labujo edisāni vā labujassa khandhapaṇṇapupphaphalānīti byākaroti.

trả lời “mạn thế này, cành lá hoa quả mạn thế kia.”

vijiteti añāpavattidese.

“Trong lãnh thổ” – nơi quyền lực được thực thi.

apasādetabbanti viheṭhetabbam.

“Không nên chê” – tức là không nên làm hại.

anabhinanditvāti “Sādhū sādḥū”ti evam pasaṃsaṃ akatvā.

“Không tán thán” – không khen “Lành thay, lành thay.”

appaṭikkositvāti bāladubbhāsitaṃ tayā bhāsitaṃti evam appaṭibāhitvā.

“Không phản đối” – không bác bỏ “Người nói ngu xuẩn.”

anuggaṇhantoti sārato aggaṇhanto.

“Không chấp nhận” – không nắm lấy cốt lõi.

anikkujjantoti sāravaseneva idaṃ nissaraṇam, ayaṃ paramatthoti hadaye aṭṭhapento.

“Không đặt” – không đặt trong tâm rằng “đây là giải thoát, đây là tối hậu.”

Byañjanaṃ pana tena uggahitañceva nikkujjitañca.

Nhưng vẫn tự thì được chấp nhận và đặt lại.

167-169. Makkhalivāde ¶ paccayoti hetuvevacanameva,

Trong học thuyết của Makkhali, “nhân” chỉ là từ đồng nghĩa với nguyên nhân,

ubhayenāpi vijjamānameva kāyaduccaritādīnaṃ saṃkilesapaccayaṃ,

kāyasucaritādīnañca visuddhipaccayaṃ paṭikkhipati.

ông ta phủ nhận cả hai: nguyên nhân gây nhiễm ô (như thân ác hạnh) và nguyên nhân thanh tịnh (như thân thiện hạnh).

attakāreti attakāro.

“Hành động tự thân” – tức là hành động do chính mình làm.

Yena attanā katakammena ime sattā ¶ devattampi mārattampi brahmattampi

sāvaka bodhipi pacceka bodhipi sabbaññutampi pāpuṇanti, tampi

paṭikkhipati.

Ông ta phủ nhận rằng nhờ nghiệp tự làm, chúng sinh đạt được cõi trời, cõi Ma, cõi Phạm thiên, quả Thanh văn, quả Bích-chi, hay toàn tri.

Dutiyapadena yaṃ parakāraṃ parassa ovādānusāsaniṃ nissāya

Với câu thứ hai, ông phủ nhận hành động do người khác,

ṭhapetvā mahāsattaṃ avaseso jano manussasobhagyaṃ ādiṃ katvā yāva arahattaṃ pāpuṇāti, taṃ parakāraṃ paṭikkhipati.

rằng trừ bậc đại nhân, mọi người khác dựa vào lời dạy, chỉ dẫn của người khác, từ phước báu nhân gian đến quả A-la-hán, đều không có.

Evamayaṃ bālo jinacakke pahāraṃ deti nāma.

Như vậy, kẻ ngu này đánh vào bánh xe chiến thắng của Đức Phật.

natthi purisakāreti yena purisakārena sattā vuttappakārā sampattiyo pāpuṇanti ¶, tampi paṭikkhipati.

“Không có nỗ lực con người” – ông phủ nhận nỗ lực con người khiến chúng sinh đạt các thành tựu đã nói.

natthi balanti yamhi attano bale patiṭṭhitā sattā vīriyaṃ katvā tā sampattiyo pāpuṇanti, taṃ balaṃ paṭikkhipati.

“Không có sức mạnh” – ông phủ nhận sức mạnh mà chúng sinh dựa vào để nỗ lực đạt thành tựu.

natthi vīriyantiādīni sabbāni purisakāravevacanāneva.

“Không có tinh tấn” v.v. – tất cả đều là từ đồng nghĩa với nỗ lực con người.

“Idaṃ no vīriyena idaṃ purisathāmena, idaṃ purisaparakkamena pavatta”nti evaṃ pavattavacanapaṭikkhepakaraṇavasena panetāni visuṃ ādiyanti.

“Điều này nhờ tinh tấn, nhờ sức người, nhờ nỗ lực người” – ông phủ nhận các phát biểu như vậy, lấy từng thứ riêng biệt.

sabbe sattāti oṭṭhagoṇagadrabhādayo anavasese pariggaṇhāti.

“Tất cả chúng sinh” – bao gồm lạc đà, bò, lừa, v.v., không sót ai.

sabbe pāṇāti ekindriyo pāṇo, dvindriyo pāṇotiādivasena vadati.

“Tất cả sinh vật” – nói theo sinh vật một căn, hai căn, v.v.

sabbe bhūtāti aṇḍakosavatthikosesu bhūte sandhāya vadati.

“Tất cả loài hữu tình” – ám chỉ các loài sinh từ trứng, thai, thấp, hóa.

sabbe jīvāti sāliyavagodhumādayo sandhāya vadati.

“Tất cả sinh mệnh” – ám chỉ lúa, lúa mạch, lúa mì, v.v.

Tesu hi so virūhanabhāvena jīvasāññī.

Vì ông cho rằng do chúng mọc lên nên có sinh mệnh.

avasā abalā avīriyāti tesam attano vaso vā balaṃ vā vīriyaṃ vā natthi.

“Không tự chủ, không sức mạnh, không tinh tấn” – chúng không có quyền tự chủ, sức mạnh, hay tinh tấn.

niyatisaṅgatibhāvapariṇatāti ettha niyatīti niyatā.

“Được định bởi số phận, vận hành, bản tính” – “định” là cố định.

saṅgatīti channaṃ abhijātīnaṃ tattha tattha gamanaṃ.

“Vận hành” – là sự đi đến của sáu loại sinh loại.

bhāvoti sabhāvoyeva.

“Bản tính” – chính là tự tính.

Evaṃ niyatiyā ca saṅgatiyā ca bhāvena ca pariṇatā nānappakāratam pattā.

Như vậy, do số phận, vận hành, và bản tính, chúng đạt nhiều trạng thái khác nhau.

Yena hi yathā bhavitabbaṃ, so tatheva bhavati. Yena na bhavitabbaṃ, so na bhavatīti dasseti.

Ai phải thành thể nào thì thành thể ấy, ai không phải thành thì không, ông chỉ như vậy.

chasvevābhijātīsūti chasu eva abhijātisu tathavā sukhaṃ dukkhaṃ paṭisaṃvedenti.

“Chỉ trong sáu sinh loại” – chúng trải nghiệm vui khổ chỉ trong sáu sinh loại này.

Aññā sukhadukkhabhūmi natthīti dasseti.

Không có cõi vui khổ nào khác, ông chỉ vậy.

**yonipamukhasatasahassānīti pamukhayonīnaṃ uttamayonīnaṃ ¶
cuddasasatasahassāni aññāni ca saṭṭhisatāni aññāni ca chasatāni.**

“Mười bốn ngàn loại cõi” – các cõi chính, mười bốn ngàn, thêm sáu trăm, thêm sáu trăm.

pañca ca kammuno ¶ satānīti pañcakammasatāni ca.

“Năm trăm nghiệp” – thêm năm trăm nghiệp.

Kevalaṃ takkamattakena niratthakaṃ diṭṭhiṃ dīpeti.

Ông chỉ bày ra quan điểm vô nghĩa dựa trên suy luận thuần túy.

Pañca ca kammāni tīṇi ca kammānītiādīsupi eveda nayo.

“Năm nghiệp, ba nghiệp” v.v. – cũng theo cách này.

Keci panāhu – “Pañca ca kammānīti pañcendriyavasena bhaṇati. Tīṇīti kāyakammādivasenā”ti.

Một số người nói: “Năm nghiệp – theo năm căn. Ba nghiệp – theo thân nghiệp v.v.”

kamme ca upaḍḍhakamme cāti ettha panassa kāyakammaṃ vacīkammaṃ kammani laddhi, manokammaṃ upaḍḍhakammanti.

“Nghiệp và nửa nghiệp” – ông cho thân nghiệp, khẩu nghiệp là nghiệp, ý nghiệp là nửa nghiệp.

dvaṭṭhipaṭipadāti dvāsaṭṭhi paṭipadāti vadati.

“Sáu mươi hai con đường” – ông nói là sáu mươi hai lối đi.

dvaṭṭhantarakappāti ekasmiṃ kappe catusaṭṭhi antarakappā nāma honti. Ayaṃ pana aññe dve ajānanto evamāha.

“Sáu mươi hai tiểu kiếp” – trong một đại kiếp có sáu mươi tư tiểu kiếp, nhưng ông không biết hai cái còn lại nên nói vậy.

chaḷābhijātiyoti kaṇhābhijāti, nīlābhijāti, lohitaḃhijāti, haliddābhijāti, sukkābhijāti, paramasukkābhijātīti imā cha abhijātiyo vadati.

“Sáu sinh loại” – ông nói sáu sinh loại: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, tối trắng.

Tattha orabbhikā, sākuṇikā, māgavikā, sūkarikā, luddā, macchaghātakā corā, coraghātakā, bandhanāgārikā, ye vā panaññepi keci kurūrakammantā, ayaṃ kaṇhābhijātīti (a· ni· 6.57) vadati.

Trong đó, người giết cừu, săn chim, săn thú, nuôi heo, thợ săn, đồ tể cá, trộm, hành hình, cai ngục, và bất kỳ ai làm nghề tàn bạo, là sinh loại đen (Aṅguttara Nikāya 6.57).

Bhikkhū nīlābhijātiyoti vadati, te kira catūsu paccayesu kaṇṭake pakkhipitvā khādanti.

Ông nói Tỳ kheo là sinh loại xanh, vì họ ăn vật thực như thể nhét gai vào.

“Bhikkhū kaṇṭakavuttikā”ti (a· ni· 6.57) ayañhissa pāḷiyeva.

“Tỳ kheo sống bằng gai” (Aṅguttara Nikāya 6.57) – đây là văn của ông.

Atha vā ¶ kaṇṭakavuttikā eva nāma eke pabbajitāti vadati.

Hoặc ông nói một số người xuất gia là “sống bằng gai.”

Lohitaḃhijāti nāma nigaṇṭhā ekasaṭṭakāti vadati.

Sinh loại đỏ – ông nói là các Ni-kiền-đà, mặc một áo.

Ime kira purimehi dvīhi paṇḍaratarā.

Họ được cho là trong sạch hơn hai loại trước.

Gihī odātavasanā acelakasāvakaḃ haliddābhijātīti vadati.

Cư sĩ mặc áo trắng, đệ tử lửa thể, là sinh loại vàng.

Evaṃ attano paccayadāyake nigaṇṭhehipi jeṭṭhakatare karoti.

Như vậy, ông đặt những người cúng dường mình, hơn cả Ni-kiền-đà, ở vị trí cao hơn.

Ājīvakaḃ ājīvakiniyo sukkābhijātīti vadati.

Các nam nữ Ājīvaka là sinh loại trắng.

Te kira purimehi catūhi paṇḍaratarā.

Họ được cho là trong sạch hơn bốn loại trước.

Nando, vaccho, kiso, saṅkiccho, makkhaligosālo, paramasukkābhijātīti (a· ni· 6.57) vadati.

Nando, Vaccho, Kiso, Saṅkiccho, Makkhali Gosāla là sinh loại tối trắng (Aṅguttara Nikāya 6.57).

Te kira sabbehi paṇḍaratarā.

Họ được cho là trong sạch hơn tất cả.

aṭṭha purisabhūmiyoti mandabhūmi, khiḍḍābhūmi, padavīmaṃsabhūmi, ujugatabhūmi, sekkhabhūmi, samaṇabhūmi ¶, jinabhūmi, pannabhūmīti imā aṭṭha purisabhūmiyoti vadati.

“Tám cảnh giới người” – cảnh ngu, cảnh vui, cảnh bước đi, cảnh thắng, cảnh học, cảnh Sa-môn, cảnh chiến thắng, cảnh trí tuệ, ông nói là tám cảnh giới người.

Tattha jātadivasato paṭṭhāya sattadivase sambādhaṭṭhānato nikkhantattā sattā mandā honti momūhā, ayaṃ mandabhūmīti vadati.

Trong đó, từ ngày sinh đến bảy ngày, vì ra khỏi chỗ chật hẹp, chúng sinh ngu muội, là cảnh ngu.

Ye pana duggatito āgatā honti, te abhiṇhaṃ rodanti ceva viravanti ca, sugatito āgatā taṃ anussarivā hasanti, ayaṃ khiḍḍābhūmi nāma.

Những ai từ cõi khổ đến thì khóc, kêu; từ cõi lành đến thì nhớ mà cười, là cảnh vui.

Mātāpitūnaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā mañcaṃ vā piṭhaṃ vā gahetvā bhūmiyaṃ padanikkhipanaṃ padavīmaṃsabhūmi nāma.

Nắm tay chân cha mẹ, giường, ghế, đặt chân xuống đất, là cảnh bước đi.

Padasā gantuṃ samatthakāle ujugatabhūmi nāma.

Khi đi vững bằng chân, là cảnh thắng.

Sippāni sikkhitakāle ¶ sekkhabhūmi nāma.

Khi học nghề, là cảnh học.

Gharā nikkhamma pabbajitakāle samaṇabhūmi nāma.

Rời nhà xuất gia, là cảnh Sa-môn.

Ācariyaṃ sevitvā jānanakāle jinabhūmi nāma.

Hầu thầy, biết được, là cảnh chiến thắng.

Bhikkhu ca pannako jino na kiñci āhāti evaṃ alābhiṃ samaṇaṃ pannabhūmīti vadati.

Tỳ kheo, người trí, chiến thắng, không nói gì, là cảnh trí tuệ.

ekūnapaññāsa ājīvakasateti ekūnapaññāsaājīvakavuttisatāni.

“Bốn mươi chín trăm Ājīvaka” – bốn mươi chín trăm đời sống Ājīvaka.

paribbājakasateti paribbājakapabbajjāsatāni.

“Hàng trăm du sĩ” – hàng trăm đời du sĩ.

nāgāvāsasateti nāgamaṇḍalasatāni.

“Hàng trăm nơi voi” – hàng trăm vùng voi.

vīse indriyasateti vīsatindriyasatāni.

“Hai mươi trăm căn” – hai mươi trăm căn.

tiṃse nirayasateti tiṃsa nirayasatāni.

“Ba mươi trăm địa ngục” – ba mươi trăm địa ngục.

rajodhātuyoti rajaokiraṇaṭṭhānāni, hatthapiṭṭhipādapiṭṭhādāni sandhāya vadati.

“Cõi bụi” – ám chỉ nơi bụi bám, như mu bàn tay, mu bàn chân, v.v.

satta saññīgabbhāti oṭṭhagoṇagadrabhādayo sandhāya vadati.

“Bảy thai có ý thức” – ám chỉ lạc đà, bò, lừa, dê, nai, trâu, v.v.

satta asaññīgabbhāti sālivihiyavagodhūmakaṅguvarakakudrūsake sandhāya vadati.

“Bảy thai vô ý thức” – ám chỉ lúa, lúa mạch, lúa mì, kê, đậu, v.v.

nigaṇṭhigabbhāti gaṇṭhimhi jātagabbhā, ucchuvelūnaḷādayo sandhāya vadati.

“Thai Ni-kiền-đà” – thai sinh từ đốt, như mía, tre, lau, v.v.

satta devāti bahū devā. So pana sattāti vadati.

“Bảy chư thiên” – nhiều chư thiên, nhưng ông nói bảy.

Manussāpi anantā, so sattāti vadati.

Loài người vô số, ông nói bảy.

satta ¶ pisācāti pisācā mahantamahantā sattāti vadati.

“Bảy ngạ quỷ” – ngạ quỷ lớn, ông nói bảy.

sarāti mahāsarā,

kaṇṇamuṇḍarathakāraanotattasīhappapātachaddantamandākinīkuṇḍāladahe gahetvā vadati.

“Hồ lớn” – lấy các hồ Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Anotatta, Sīhappapāta, Chaddanta, Mandākinī, Kuṇḍālada, ông nói vậy.

pavuṭṭāti gaṇṭhikā.

“Đồi” – là gò đất.

papātāti mahāpapātā.

“Vực” – là vực lớn.

papātasatānīti khuddakapapātasatāni.

“Hàng trăm vực” – hàng trăm vực nhỏ.

supināti mahāsupinā.

“Giấc mơ” – giấc mơ lớn.

supinasatānīti khuddakasupinasatāni.

“Hàng trăm giấc mơ” – hàng trăm giấc mơ nhỏ.

mahākappinoti mahākappānaṃ.

“Đại kiếp” – các đại kiếp.

Tattha ¶ ekamhā mahāsarā vassasate vassasate kusaggena ekaṃ udakabinduṃ nīharitvā

Trong đó, từ một hồ lớn, mỗi trăm năm lấy một giọt nước bằng ngọn cỏ,

sattakkhattuṃ tamhi sare nirudake kate eko mahākappoti vadati.

bảy lần làm cạn hồ, là một đại kiếp, ông nói vậy.

Evarūpānaṃ mahākappānaṃ caturāsītisatasahassāni khepetvā bāle ca paṇḍite ca dukkhassantaṃ karontīti ayamassa laddhi.

Trải qua tám mươi tư ngàn đại kiếp như vậy, kẻ ngu và người trí đều chấm dứt khổ, là quan điểm của ông.

Paṇḍitopi kira antarā visujjhituṃ na sakkoti.

Người trí cũng không thể thanh tịnh giữa chừng.

Bālopi tato uddhaṃ na gacchati.

Kẻ ngu cũng không vượt qua thời gian đó.

sīlenāti acelakasīlena vā aññena vā yena kenaci.

“Giới” – giới lửa thể hoặc bất kỳ giới nào.

vatenāti tādiseneva vatena.

“Hạnh” – hạnh như vậy.

tapenāti tapokammena.

“Khổ hạnh” – bằng hành khổ hạnh.

Aparipakkaṃ paripāceti nāma, yo “Ahaṃ paṇḍito”ti antarā visujjhati.

“Làm chín cái chưa chín” – là người nói “Ta là trí” thanh tịnh giữa chừng.

Paripakkaṃ phussa phussa byantiṃ karoti nāma yo “Ahaṃ bālo”ti vuttaparimāṇaṃ kālaṃ atikkamitvā yāti.

“Chạm cái chín, làm hư” – là người nói “Ta là ngu” vượt qua thời gian quy định.

hevaṃ natthīti evaṃ natthi.

“Không có vậy” – không có chuyện đó.

Taṇhi ubhayampi na sakkā ¶ kātunti dīpeti.

Vì cả hai đều không thể làm, ông chỉ vậy.

doṇamiteti doṇena mitaṃ viya.

“Đo bằng đấu” – như đo bằng cái đấu.

sukhadukkheti sukhadukkhaṃ.

“Vui khổ” – niềm vui và đau khổ.

pariyantakateti vuttaparimāṇena kālena katapariyante.

“Có giới hạn” – được giới hạn bởi thời gian đã nói.

natthi ¶ hāyanavaḍḍhaneti natthi hāyanavaḍḍhanāni.

“Không có giảm tăng” – không có sự giảm hay tăng.

Na saṃsāro paṇḍitassa hāyati, na bālassa vaḍḍhatīti attho.

Luân hồi không giảm với người trí, không tăng với kẻ ngu, là nghĩa.

ukkaṃsāvakaṃseti ukkaṃsāvakaṃsā.

“Tăng giảm” – sự tăng và giảm.

Hāyanavaḍḍhanānametaṃ adhivacanaṃ.

Đây là tên gọi của giảm và tăng.

Idāni tamatthaṃ upamāya sādento “Seyyathāpi nāmā”tiādimāha.

Giờ ông chứng minh ý đó bằng ví dụ, nói “Ví như...”

Tattha suttaguḍeti veṭhetvā katasuttaguḷe.

Trong đó, “cuộn chỉ” – là cuộn chỉ được quấn.

nibbeṭhiyamānameva paletīti pabbate vā rukkhagge vā ṭhatvā khittaṃ

suttappamāṇena nibbeṭhiyamānameva gacchati,

“Tháo ra thì chạy” – từ núi hay ngọn cây ném xuống, nó chạy theo độ dài chỉ,

sutte khīṇe tattheva tiṭṭhati, na gacchati.

chỉ hết thì dừng, không đi nữa.

Evameva vuttakālate uddhaṃ na gacchatīti dasseti.

Như vậy, không vượt qua thời gian đã nói, ông chỉ vậy.

Lưu ý:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận, giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của văn bản Pali, xen kẽ nguyên văn và bản dịch tiếng Việt để đảm bảo rõ ràng và dễ theo dõi. Đoạn văn này là một phần của chú giải **Sāmaññaphala Sutta Vaṇṇanā**, phân tích quan điểm của Makkhali Gosāla, một lãnh tụ Ājīvaka, người chủ trương thuyết định mệnh (niyativāda), phủ nhận nhân quả, nỗ lực con người, và cho rằng tất cả chúng sinh trải qua luân hồi trong một thời gian cố định (84.000 đại kiếp) để chấm dứt khổ đau, bất kể trí hay ngu. Quan điểm này bị Phật giáo phê phán là sai lầm, vô nghĩa, và không dẫn đến giải thoát.

170-172. Ajitavāde natthi dinnanti dinnaphalābhāvaṃ sandhāya vadati.

Trong học thuyết của Ajita, “không có bố thí” – ý nói không có quả của bố thí.

Yiṭṭhaṃ vuccati mahāyāgo.

“Cúng tế” – được gọi là đại lễ cúng.

hutanti paheṇakasakkāro adhippeto.

“Cúng dường” – ý chỉ sự kính cẩn, quà tặng.

Tampi ubhayam phalābhāvameva sandhāya paṭikkhipati.

Cả hai (cúng tế, cúng dường) đều bị phủ nhận vì không có quả.

sukatadukkaṭṭānanti sukatadukkaṭṭanam, kusalākusalānanti attho.

“Thiện ác” – tức là thiện nghiệp và ác nghiệp.

phalam vipākoti yam phalanti vā vipākoti vā vuccati, tam natthīti vadati.

“Quả và dị thực” – bất cứ gì gọi là quả hay dị thực, ông nói không có.

natthi ayam lokoti paraloke thitassa ayam loko natthi,

“Không có đời này” – đối với người ở cõi sau, đời này không có,

natthi paro lokoti idha loka thitassāpi paro loko natthi,

“không có đời sau” – đối với người ở đời này, đời sau cũng không có,

sabbe tattha tattheva ucchiñjantīti dasseti.

tất cả bị đoạn diệt ngay tại đó, ông chỉ vậy.

natthi mātā natthi pitāti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnam

phalābhāvavasena vadati.

“Không có mẹ, không có cha” – ý nói không có quả của hành động đúng hay sai đối với cha mẹ.

natthi sattā opapātikāti cavitvā upapajjanakā sattā nāma natthīti vadati.

“Không có chúng sinh hóa sinh” – không có chúng sinh chết rồi tái sinh, ông nói vậy.

cātumahābhūtikoti ¶ catumahābhūtamayo.

“Gồm bốn đại” – được tạo từ bốn đại (đất, nước, lửa, gió).

pathavī pathavikāyanti ajjhattikapathavīdhātu bāhirapathavīdhātum.

“Đất với thân đất” – đất nội (trong thân) hòa vào đất ngoại.

anupetīti anuyāyati.

“Hòa vào” – tức là đi theo.

anupagacchatīti tasseva vevacanam.

“Nhập vào” – là từ đồng nghĩa.

Anugacchatītipi attho. Ubhayenāpi upeti, upagacchatīti dasseti.

Nghĩa là đi theo, nhập vào; cả hai đều chỉ hòa vào, nhập vào.

Āpādisupi eseva nayo.

Với nước v.v. cũng theo cách này.

indriyānīti ¶ manacchatthāni indriyāni ākāsaṃ pakkhanti.

“Các căn” – các căn kể cả ý căn, tan vào hư không.

āsandipañcamāti nipannamañcena pañcamā,

“Giường thứ năm” – người nằm trên giường là thứ năm,

mañco ceva cattāro mañcapāde gahetvā ʔhitā cattāro purisā cāti attho.

tức là giường và bốn người khiêng bốn chân giường.

yāvāḷāhanāti yāva susānā.

“Đến nghĩa địa” – tức là đến chỗ hỏa táng.

**padānīti ‘Ayaṃ evaṃ sīlavā ¶ ahoṣi, evaṃ dussīlo’tiādinā nayena pavattāni
guṇāguṇapadāni,**

“Lời nói” – những lời như “Người này có giới, người này phá giới” v.v.,

sarīrameva vā ettha padānīti adhippetam.

hoặc ở đây ý chỉ chính thân thể là “lời nói”.

kāpotakānīti kapotavaṇṇāni, pārāvatapakkhavaṇṇānīti attho.

“Màu bồ câu” – tức là màu xám như chim bồ câu.

bhassantāti bhasmantā, ayameva vā pāli.

“Thành tro” – trở thành tro, hoặc đây là văn bản.

āhutyoti yaṃ paheṇakasakkāro adibhedam dinnadānam,

“Cúng dường” – mọi bố thí, kính cẩn, quà tặng,

sabbam tam chārikāvasānameva hoti,

tất cả chỉ thành tro bụi,

na tato param phaladāyakam hutvā gacchatīti attho.

không mang lại quả gì sau đó, là nghĩa.

dattupaññattanti dattūhi bālamanussehi paññattam.

“Chỉ là thiết lập” – do kẻ ngu thiết lập.

Idam vuttam hoti – ‘Bālehi abuddhihi paññattamidam dānam, na paṇḍitehi.

Nghĩa là: “Bố thí này do kẻ ngu, thiếu trí, thiết lập, không phải người trí.

Bālā denti, paṇḍitā gaṇhantī’ti dasseti.

Kẻ ngu cho, người trí nhận,” ông chỉ vậy.

Tattha pūraṇo “Karoto na kariyati pāpa”nti vadanto kammaṃ paṭibāhati.

Ở đây, Pūraṇa nói “Làm ác không thành ác” phủ nhận nghiệp.

Ajito “Kāyassa bheda ucchijjati”ti vadanto vipākam paṭibāhati.

Ajita nói “Sau khi thân hoại, bị đoạn diệt” phủ nhận quả.

Makkhali “Natthi hetū”ti vadanto ubhayam paṭibāhati.

Makkhali nói “Không có nhân” phủ nhận cả hai (nghiệp và quả).

Tattha kammaṃ paṭibāhantenāpi vipāko paṭibāhito hoti,
Phủ nhận nghiệp thì quả cũng bị phủ nhận,

vipākaṃ paṭibāhantenāpi kammaṃ paṭibāhitaṃ hoti.
phủ nhận quả thì nghiệp cũng bị phủ nhận.

Iti sabbepe te atthato ubhayappaṭibāhakā ahetukavādā ceva akiriyavādā ca natthikavādā ca honti.
Vậy, tất cả họ về nghĩa đều phủ nhận cả hai, là vô nhân luận, vô hành luận, và đoạn diệt luận.

Ye vā pana tesam laddhiṃ gahetvā rattitṭhāne divāṭhāne nisinnā sajjhāyanti vīmaṃsanti,
Những ai chấp nhận quan điểm họ, ngồi tụng niệm, suy xét ngày đêm,

tesam “Karoto na karīyati pāpaṃ, natthi hetu, natthi paccayo, mato ucchijjati”ti
với ý “Làm ác không thành ác, không nhân, không duyên, chết là đoạn diệt”,

tasmiṃ ārammaṇe micchāsati santiṭṭhati,
chánh niệm sai lầm an trú trên đối tượng đó,

cittaṃ ekaggaṃ hoti, javanāni javanti,
tâm định nhất, các tâm sở khởi nhanh,

paṭhamajavane satekicchā honti, tathā dutiyādīsu,
trong tâm tốc đầu còn có thể chữa, cũng vậy với các tâm sau,

sattame buddhānampi atekicchā anivattino ariṭṭhakaṇṭakasadisā.
đến tâm tốc thứ bảy, ngay cả chư Phật cũng không thể chữa, như gai độc không thể rút.

Tattha koci ekaṃ dassanaṃ okkamati, koci dve, koci tīṇipi,
Trong đó, một số rơi vào một tà kiến, một số hai, một số cả ba,

ekasmiṃ okkantepi, dvīsu ¶ tīsu okkantesupi, niyatamicchādiṭṭhikova hoti;
dù rơi vào một, hai, hay ba, đều thành kẻ tà kiến cố chấp;

patto saggamaggāvaraṇaṇceva mokkhamaggāvaraṇaṇca,
đóng cả đường trời và đường giải thoát,

abhabbo tassattabhāvassa anantaraṃ saggampi gantum, pageva mokkham.
không thể ngay sau đời đó đến cõi trời, huống chi giải thoát.

Vaṭṭakhāṇu nāmesa satto pathavigopako,
Chúng sinh này như cọc luân hồi, như con mối đất,

yebhuyyena evarūpassa bhavato vuṭṭhānaṃ natthi.
phần lớn không thể thoát khỏi đời sống như vậy.

“Tasmā ¶ akalyāṇajanam, āsīvisamivoragam;

“Vì thế, người bất thiện, như rắn độc;

Ārakā parivajjeyya, bhūtikāmo vicakkhaṇo”ti.

Người trí muốn an lành nên tránh xa.”**

Lưu ý:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận, giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của văn bản Pali, xen kẽ nguyên văn và bản dịch tiếng Việt để đảm bảo rõ ràng và dễ theo dõi. Đoạn văn này là một phần của chú giải **Sāmaññaphala Sutta Vaṇṇanā**, phân tích quan điểm của Ajita Kesakambala, một triết gia thuộc phái đoạn diệt luận (ucchedavāda), phủ nhận nhân quả, tái sinh, và cho rằng mọi thứ tan rã sau khi chết, chỉ còn tro bụi. Quan điểm này bị Phật giáo phê phán là sai lầm, dẫn đến tà kiến cố chấp, cản trở con đường giải thoát.

So sánh với các học thuyết trước:

- **Pūraṇa Kassapa** (vô hành luận) phủ nhận nghiệp, cho rằng hành động không mang quả.
- **Makkhali Gosāla** (định mệnh luận) phủ nhận cả nhân và quả, cho rằng tất cả do số phận.
- **Ajita Kesakambala** (đoạn diệt luận) phủ nhận quả, cho rằng chết là hết.

Phần cuối nhấn mạnh nguy cơ của tà kiến, đặc biệt khi cố chấp, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng trong luân hồi, sử dụng hình ảnh “gai độc” và “cọc luân hồi” để mô tả sự nguy hiểm.

Pakudhakaccāyanavādavaṇṇanā

173-175. Pakudhavāde ¶ akaṭṭhi akatā.

Trong học thuyết của Pakudha, “không tạo” – tức là không được tạo ra.

akaṭṭhavidhātī akatavidhānā.

“Không được sắp đặt” – không được tổ chức hay thiết kế.

evaṃ karohīti kenaci kārāpitāpi na hontīti attho.

“Như vậy làm” – không ai khiến làm, là nghĩa.

animmitāti iddhiyāpi na nimmitā.

“Không được dựng” – ngay cả bằng thần thông cũng không được dựng.

animmātāti animmāpitā,

“Không được tạo” – không được khiến tạo,

keci animmāpetabbāti padaṃ vadanti, taṃ neva pāliyaṃ, na aṭṭhakathāyaṃ dissati.

một số nói là “không thể tạo”, nhưng từ này không thấy trong kinh văn hay chú giải.

Vañjhāpadattayaṃ vuttatthameva.

Ba từ “vô sinh” v.v. cũng có nghĩa như đã nói.

na iñjantīti esikatthambho viya ̣hitattā na calanti.

“Không động” – như cột trụ đứng vững, không lay chuyển.

na vipariṇāmantīti pakatiṃ na jahanti.

“Không biến đổi” – không rời bản chất.

na aññamaññaṃ byābādhentīti na aññamaññaṃ upahananti.

“Không hại lẫn nhau” – không gây tổn thương lẫn nhau.

nālanti na samatthā.

“Không thể” – không có khả năng.

pathavikāyotiādīsu pathavīyeva pathavikāyo, pathavisamūho vā.

“Thân đất” v.v. – đất chính là thân đất, hoặc tập hợp đất.

tatthāti tesu jīvasattamesu kāyesu.

“Ở đó” – trong các thân của sinh mệnh và bảy yếu tố.

**sattannaṃ tveva kāyānanti yathā muggarāsiādīsu pahataṃ satthaṃ
muggādīnaṃ antarena pavisati,**

“Chỉ bảy thân” – như dao đâm vào đồng đậu, xuyên qua kẽ hở,

evaṃ sattannaṃ kāyānaṃ antarena chiddena vivarena satthaṃ pavisati.

vậy dao xuyên qua kẽ hở giữa bảy thân này.

Tattha ahaṃ imaṃ jīvitaṃ voropemīti kevalaṃ saññāmatameva hotīti dasseti.

“Ta tước sinh mệnh người này” – chỉ là ý nghĩ, ông chỉ vậy.

Nigaṇṭhanāṭaputtavādavaṇṇanā

**176-178. Nāṭaputtavāde cātuyāmasaṃvarasaṃvutoti catukoṭṭhāsenā saṃvarena
saṃvuto.**

Trong học thuyết của Nāṭaputta, “kiềm chế bốn phương” – được kiềm chế bằng bốn loại phòng hộ.

sabbavārivārito ¶ cāti vāritasabbaudako paṭikkhittasabbasītodakoti attho.

“Ngăn mọi nước” – ngăn tất cả nước, cấm tất cả nước lạnh, là nghĩa.

So kira sītodake sattasaññī hoti, tasmā na taṃ vaḷañjeti.

Vì ông cho rằng nước lạnh có sinh mệnh, nên không làm tổn hại nó.

sabbavāriyuttoti sabbena pāpavāraṇena yutto.

“Kết hợp ngăn ác” – kết hợp với mọi phòng hộ chống ác.

sabbavāridhutoti sabbena pāpavāraṇena dhutapāpo.

“Rửa sạch ác” – rửa sạch ác bằng mọi phòng hộ.

sabbavāriphuṭoti sabbena pāpavāraṇena phuṭṭho.

“Thẩm phòng hộ” – được thẩm bởi mọi phòng hộ chống ác.

gatattoti koṭippattacitto.

“Đạt tâm” – tâm đạt đến đỉnh.

yatattoti saṃyatacitto.

“Kiềm tâm” – tâm được chế ngự.

ṭhitattoti suppatitṭhitacitto.

“An trú tâm” – tâm an trú vững chắc.

Etassa vāde kiñci sāsanaṇulomampi atthi, asuddhaladdhitāya pana sabbā ditṭhiyeva jātā.

Trong học thuyết này, có phần phù hợp với giáo pháp, nhưng do quan điểm bất tịnh, tất cả chỉ là tà kiến.

Saṅcayabelatṭhaputtavādavaṇṇanā

179-181. Saṅcayavādo amarāvikkhepe vuttanayo eva.

Học thuyết của Saṅcaya được nói theo cách “lươn lẹo bắt tữ” (amarāvikkhepa), như đã đề cập.

Paṭhamasandiṭṭhikasāmaññaphalavaṇṇanā

182. sohaṃ ¶¶, bhanteti so ahaṃ bhante,

“Con, thưa Ngài” – tức là con, thưa Ngài,

vālukam piḷetvā telam alabhamāno viya titthiyavādesu sāram alabhanto bhagavantam pucchāmīti attho.

như ép cát không được dầu, không tìm được ý nghĩa trong các ngoại đạo, con hỏi Đức Thế Tôn, là nghĩa.

183. yathā te khameyyāti yathā te rucceyya.

“Như ngài muốn” – như ngài thấy thích hợp.

dāsoti antojātadhanakkītakaramarānītasāmaṃdāsabyopagatānam aññataro.

“Nô lệ” – là một trong các loại: sinh trong nhà, mua bằng tiền, bị bắt, tự nguyện làm nô.

kammakāroti analaso kammakaraṇasīloyeva.

“Người làm việc” – siêng năng, có thói quen làm việc.

Dūrato disvā paṭhamameva uṭṭhahatīti pubbuṭṭhāyī.

“Thấy từ xa, đứng dậy trước” – là người dậy sớm.

evaṃ uṭṭhito sāmīno āsanaṃ paññapetvā pādadhovanādikattabbakiccaṃ katvā pacchā nipatati nisīdatīti pacchānipātī.

Đứng dậy, chuẩn bị ghế cho chủ, rửa chân v.v., rồi mới ngồi sau, là người ngồi sau.

sāmikamhi vā sayanato avuṭṭhite pubbeyeṃ vaṭṭhātīti pubbuṭṭhāyī.

Khi chủ chưa dậy, đã dậy trước, là dậy sớm.

paccūsakālato paṭṭhāya yāva sāmīno rattiṃ niddokkamaṇaṃ,

Từ bình minh đến khi chủ ngủ đêm,

tāva sabbakiccāni katvā pacchā nipatati, seyyaṃ kappetīti pacchānipātī.

làm mọi việc, rồi mới nghỉ, sắp chỗ ngủ, là ngồi sau.

kiṃ karomi, kiṃ karomīti evaṃ kiṃkārameva paṭisuṇanto vicaratīti kiṃ kārapaṭissāvī.

“Hãy làm gì, làm gì?” – luôn nghe lệnh, là người vâng lời.

manāpameva kiriyaṃ karotīti manāpacārī.

Chỉ làm việc vừa ý – là người hành động vừa lòng.

piyameva vadatīti piyavādī.

Chỉ nói lời dễ thương – là người nói lời yêu mến.

sāmīno tuṭṭhapahaṭṭhaṃ mukhaṃ ullokayaṃāno vicaratīti mukhullokako.

Nhìn mặt chủ vui hải lòng mà làm – là người nhìn mặt.

devo maññeti devo viya.

“Cho là trời” – xem như trời.

so 𑀧 vatassāhaṃ puññāni kareyyanti so vata ahaṃ evarūpo assaṃ, yadi puññāni kareyyanti attho.

“Ta sẽ làm phước” – ta sẽ như vậy nếu làm phước, là nghĩa.

“So vatassa’ssa”ntipi pāṭho, ayamevattho.

Cũng có bản “so vatassa’ssa”, nghĩa như vậy.

yaṃnūnāhanti sace dānaṃ dassāmi,

“Nếu ta bố thí” –

yaṃ rājā ekadivasam deti, tato satabhāgampi yāvajīvaṃ na sakkhissāmi dātunti

những gì vua cho trong một ngày, ta cả đời không thể cho nổi một phần trăm,

pabbajjāyaṃ ussāhaṃ katvā evaṃ cintanabhāvaṃ dasseti.

nên nỗ lực xuất gia, thể hiện suy nghĩ này.

kāyena saṃvutoti kāyena pihito hutvā akusalassa pavesanadvāraṃ thaketvāti attho.

“Kiềm thân” – che chắn thân, đóng cửa ngăn ác pháp, là nghĩa.

Eseva nayo sesapadadvayepi.
Cũng vậy với hai từ còn lại (khẩu, ý).

ghāsacchādanaparamatāyāti ghāsacchādanena paramatāya uttamatāya,
“Tôi đã thực y” – tôi đã với thức ăn, y áo, tức là tôi thượng,

etadatthampi anesanaṃ pahāya aggasallekhena santuṭṭhoti attho.
bỏ tham cầu, hài lòng với sự thanh tịnh tối thượng, là nghĩa.

abhirato paviveketi
“Thích sống viễn ly” –

**“Kāyaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ, cittaviveko ca nekkhammābhiratānaṃ,
paramavodānappattānaṃ upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ
visaṅkhāragatāna”nti**
“Thân viễn ly – cho người muốn ly thân; tâm viễn ly – cho người thích ly dục; viễn ly
phiền não – cho người đạt thanh tịnh tối thượng, không chấp thủ, đạt vô hành”,

evaṃ vutte tividhepi viveke rato;
thích ba loại viễn ly này;

gaṇasaṅgaṇikaṃ ¶ pahāya kāyena eko viharati,
bỏ đoàn nhóm, thân sống một mình,

cittakilesasaṅgaṇikaṃ pahāya aṭṭhasamāpattivaseṇa eko viharati,
bỏ phiền não tâm, sống một mình qua tám thiền định,

**phalasamāpattiṃ vā nirodhasamāpattiṃ vā pavisitvā nibbānaṃ patvā viharatīti
attho.**
vào quả thiền hoặc diệt tận định, đạt Niết-bàn mà sống, là nghĩa.

yaggheti codanatthe nipāto.
“Yagge” – từ cảm thán, mang nghĩa khích lệ.

**184. āsenenapi ¶ nimanteyyāmāti nisinnāsanaṃ papphoṭetvā idha nisīdathāti
vadeyyāma.**
“Mời ngồi” – vỗ ghế, nói “Mời ngồi đây”.

abhinimanteyyāmapī nanti abhiharitvāpī naṃ nimanteyyāma.
“Cũng mời” – mang đến mà mời.

Tattha duvidho abhihāro – vācāya ceva kāyena ca.
Có hai cách mang đến – bằng lời và bằng thân.

**Tumhākaṃ icchiticchitakkhaṇe amhākaṃ cīvarādīhi vadeyyātha yenatthoti
vadanto hi vācāya abhiharitvā nimanteti nāma.**
Nói “Bất cứ khi nào các ngài muốn, hãy nói để chúng con dâng y áo v.v.” – là mời
bằng lời.

Cīvarādivekallaṃ sallakkhetvā idaṃ gaṇhāthāti tāni dento pana kāyena abhiharitvā nimanteti nāma.

Nhận thấy thiếu y áo, nói “Hãy nhận cái này” và dâng – là mời bằng thân.

Tadubhayampi sandhāya abhinimanteyyāmapī ¶ nanti āha.

Cả hai được ý chỉ khi nói “cũng mời”.

Ettha ca gilānapaccayabhesajjaparikkhāroti yaṃ kiñci gilānassa sappāyaṃ osadhaṃ.

“Thuốc men cho bệnh” – bất cứ thuốc gì thích hợp cho người bệnh.

Vacanatto pana visuddhimagge vutto.

Nghĩa từ được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

rakkhāvaraṇaguttinti rakkhāsaṅkhātāñceva āvaraṇasaṅkhātāñca guttiṃ.

“Bảo vệ, che chắn” – bảo vệ và che chắn được gọi là hộ trì.

Sā panesā na āvudhahatthe purise ṭhapentena dhammikā nāma saṃvidahitā hoti.

Hộ trì này không phải bằng cách đặt người cầm vũ khí, mới gọi là đúng pháp.

Yathā pana avelāya kaṭṭhahārikapaṇṇahārikādayo vihāraṃ na pavisanti,

Như vào giờ không thích hợp, người lấy củi, lá không vào tịnh xá,

migaluddakādayo vihārasīmāya mige vā macche vā na gaṇhanti,

thợ săn không bắt nai, cá trong ranh giới tịnh xá,

evaṃ saṃvidahantena dhammikā nāma rakkhā saṃvihitā hoti,

bảo vệ như vậy được gọi là đúng pháp,

taṃ sandhāyāha – “Dhammika”nti.

nên nói “đúng pháp”.

185. yadi evaṃ santeti yadi tava dāso tuyhaṃ santikā abhivādanādīni labheyya.

“Nếu vậy” – nếu nô lệ của ngài nhận được đánh lễ v.v. từ ngài.

Evaṃ sante.

Nếu như thế.

addhāti ekaṃsavacanametam.

“Thật vậy” – là lời khẳng định chắc chắn.

paṭhamanti bhaṇanto aññassāpi atthitaṃ dīpeti.

Nói “đầu tiên” – ám chỉ còn điều khác.

Teneva ca rājā sakkā pana, bhante, aññampītiādimāha.

Vì thế vua nói “Có thể có điều khác, thưa Ngài” v.v.

Dutiyasandiṭṭhikasāmaññaphalavaṇṇanā

186-188. Kasatīti kassako.

“Cày ruộng” – là nông dân.

gehasa pati, ekagehamatte jeṭṭhakoti gahapatiko.

“Chủ nhà, đứng đầu một nhà” – là gia chủ.

balisañkhātaṃ karaṃ karotīti karakārako.

“Trả thuế bằng sức” – là người làm thuế.

dhaññarāsīṃ dhanarāsīṃca vaḍḍhetīti rāsivaḍḍhako.

“Tăng đồng lúa, đồng tiền” – là người làm giàu.

appaṃ ¶ vāti parittakaṃ vā antamaso taṇḍulanālimattakampi.

“Ít” – ít ỏi, dù chỉ một ống gạo.

bhogakkhandhanti bhogarāsīṃ.

“Tài sản lớn” – đồng tài sản.

mahantaṃ vāti vipulaṃ vā.

“Lớn” – tức là nhiều.

Yathā hi mahantaṃ pahāya pabbajituṃ dukkaraṃ, evaṃ appampīti

Vì bỏ nhiều để xuất gia thì khó, bỏ ít cũng vậy,

dassanatthaṃ ubhayamāha.

nên nói cả hai để chỉ rõ.

Dāsavāre pana yasmā dāso attanopi anissaro, pageva bhogānaṃ.

Trong trường hợp nô lệ, vì nô lệ không tự chủ chính mình, huống chi tài sản.

Yañhi tassa dhanaṃ, taṃ sāmikānaññeva hoti,

Tài sản của họ thuộc về chủ,

tasmā bhogaggahaṇaṃ na kataṃ.

nên không nhắc đến tài sản.

Ñātiyeva ñātiparivaṭṭo.

“Thân quyến” – tức là vòng thân quyến.

Lưu ý:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận, giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của văn bản Pali, xen kẽ nguyên văn và bản dịch tiếng Việt để đảm bảo rõ ràng và dễ theo dõi. Các đoạn này là một phần của chú giải **Sāmaññaphala Sutta Vaṇṇanā**, phân tích các học thuyết ngoại đạo và trả lời câu hỏi của vua Ajātasattu về quả Sa-môn ngay trong đời.

Cụ thể:

- **Pakudha Kaccāyana:** Chủ trương bảy yếu tố (đất, nước, lửa, gió, vui, khổ, sinh mệnh) bất biến, không tương tác, phủ nhận ý định sát sinh.
- **Nigaṇṭha Nāṭaputta** (Jaina giáo): Nhấn mạnh kiềm chế bốn phương, tránh làm hại, nhưng vẫn là tà kiến do bất tịnh.
- **Saṅcaya Belaṭṭhaputta:** Lươn lẹo, tránh trả lời trực tiếp.
- **Quả Sa-môn thứ nhất:** Đức Phật dùng ví dụ nô lệ để chỉ sự tự do, kiềm chế thân khẩu ý, viễn ly, và hài lòng với thực ỷ.
- **Quả Sa-môn thứ hai:** Dùng ví dụ nông dân, chỉ sự từ bỏ tài sản, thân quyến để xuất gia.

Paṇītatarasāmaññaphalavaṇṇanā

189. sakkā pana, bhante, aññampi diṭṭheva dhammeti idha evamevāti na vuttaṃ.
“Có thể, thưa Ngài, có quả Sa-môn khác ngay trong đời này” – ở đây không nói “như vậy”.

Taṃ kasmāti ¶ ce, evamevāti hi vuccamāne pahoti bhagavā sakalampi rattindivaṃ tato vā bhiyyopi evarūpāhi upamāhi sāmāññaphalaṃ dīpetuṃ.
Tại sao? Vì nếu nói “như vậy”, Đức Thế Tôn có thể suốt ngày đêm, thậm chí hơn, dùng các ví dụ như thế để diễn giải quả Sa-môn.

Tattha kiñcāpi etassa bhagavato vacanasavane pariyantaṃ nāma natthi,
Dù lời Đức Thế Tôn không có giới hạn khi nghe,

tathāpi attho tādisoyeva bhavissatīti cintetvā ¶ upari visesaṃ pucchanto evamevāti avatvā – “Abhikkantataraṇca paṇītataraṇcā”ti āha.
nhưng nghĩ rằng nghĩa cũng chỉ như vậy, nên hỏi điều cao hơn, không nói “như vậy” mà nói “cao thượng hơn, vi diệu hơn”.

Tattha abhikkantataranti abhimanāpataraṃ atiseṭṭhataranti attho.
“Abhikkantatara” – cao thượng hơn, tối thắng hơn, là nghĩa.

paṇītataranti uttamataraṃ.
“Paṇītatar” – vi diệu hơn, tối thượng hơn.

tena hīti uyyojanatthe nipāto.
“Tena hi” – từ khích lệ, mang nghĩa thúc đẩy.

Savane uyyojento hi naṃ evamāha.
Thúc đẩy lắng nghe, nên nói như vậy.

suṇohīti abhikkantataraṇca paṇītataraṇca sāmāññaphalaṃ suṇāti.
“Lắng nghe” – lắng nghe quả Sa-môn cao thượng hơn, vi diệu hơn.

sādhukaṃ manasikarohīti ettha pana sādhukaṃ sādhuṃti ekatthametam.
“Sādhukaṃ manasikarohi” – “sādhukaṃ” đồng nghĩa với “sādhu”.

Ayañhi sādhu-saddo āyācanasampaṭicchanasampahaṃsanasundara daḥhikammādīsu dissati.
Từ “sādhu” xuất hiện trong các nghĩa: cầu xin, chấp nhận, tán thán, tốt đẹp, kiên cố v.v.

“Sādhū me, bhante, bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetū”tiādīsu (saṃ· nī· 4.95) hi āyācane dissati.

“Sādhū me, bhante” (Saṃyutta Nikāya 4.95) – xuất hiện trong câu xin.

“Sādhū, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā”tiādīsu (ma· nī· 3.86) sampatiṇṇhane.

“Sādhū, bhante” (Majjhima Nikāya 3.86) – trong chấp nhận.

“Sādhū sādhu, sārīputtā”tiādīsu (dī· nī· 3.349) sampahaṃsane.

“Sādhū sādhu, Sārīputta” (Dīgha Nikāya 3.349) – trong tán thán.

“Sādhū dhammaruci rājā, sādhu paññāṇavā naro; Sādhū mittānamaddubbho, pāpassākaraṇaṃ sukha”nti. (jā· 2.17.101); Ādīsu sundare.

“Sādhū dhammaruci rājā” (Jātaka 2.17.101) – trong tốt đẹp.

“Tena hi, brāhmaṇa, suṇohi sādhukaṃ manasi karohī”tiādīsu (a· nī· 5.192) sādhuкасaddoyeva daḥhikamme, āṇattiyanti vuccati ¶.

“Tena hi, brāhmaṇa” (Aṅguttara Nikāya 5.192) – “sādhukaṃ” trong kiên cố, cũng mang nghĩa mệnh lệnh.

Idhāpi assa ettheva daḥhikamme ca āṇattiyañca veditabbo.

Ở đây, nên hiểu “sādhukaṃ” mang nghĩa kiên cố và mệnh lệnh.

Sundarepi vaṭṭati.

Cũng hợp với nghĩa tốt đẹp.

Daḥhikammatthena hi daḥhamimaṃ dhammaṃ suṇāhi, suggahitaṃ gaṇhanto.

Với nghĩa kiên cố: “Kiên định lắng nghe pháp này, nắm chắc”.

Āṇattiatthena mama āṇattiyā suṇāhi,

Với nghĩa mệnh lệnh: “Theo lệnh ta, hãy lắng nghe”.

sundaratthena sundaramimaṃ bhaddakaṃ dhammaṃ suṇāhīti evaṃ dīpitaṃ hoti.

Với nghĩa tốt đẹp: “Lắng nghe pháp tốt đẹp, thù thắng này”.

manasi karohīti āvajja, samannāharāti attho,

“Manasi karohī” – chú tâm, tập trung, là nghĩa,

avikkhattacitto hutvā nisāmehi, citte karohīti adhippāyo.

không tán loạn, lắng nghe, đặt trong tâm, là ý.

Api cettha suṇohīti sotindriyavikkhepanivāraṇametam.

“Suṇohī” – ngăn sự tán loạn của nhĩ căn.

Sādhukaṃ manasi karohīti manasikāre daḥhikammaniyojanena manindriyavikkhepanivāraṇam.

“Sādhukaṃ manasi karohī” – ngăn tán loạn ý căn bằng chú tâm kiên cố.

Purimañcetta byañjanavipallāsaggāhavāraṇaṃ,

Câu trước ngăn sự hiểu sai văn tự,

pacchimaṃ atthavipallāsaggāhavāraṇaṃ.

câu sau ngăn sự hiểu sai ý nghĩa.

Purimena ca dhammassavane niyojeti,

Câu trước hướng đến việc nghe pháp,

pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ dhāraṇūpaparikkhādīsu.

câu sau hướng đến ghi nhớ, quán xét pháp đã nghe.

Purimena ca sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savaṇīyoti dīpeti ¶.

Câu trước chỉ pháp có văn tự, nên đáng nghe.

Pacchimena sattho, tasmā sādhuḥkaṃ manasi kātabboti.

Câu sau chỉ pháp có ý nghĩa, nên cần chú tâm.

**Sādhukapadaṃ ¶ vā ubhayapadehi yojetvā yasmā ayaṃ dhammo
dhammagambhīro ceva desanāgambhīro ca,**

Hoặc nói “sādhukaṃ” với cả hai: vì pháp này sâu xa về bản thể và diễn giải,

tasmā suṇāhi sādhuḥkaṃ,

nên kiên định lắng nghe,

yasmā atthagambhīro ca paṭivedhagambhīro ca,

vì sâu xa về ý nghĩa và chứng ngộ,

tasmā sādhuḥkaṃ manasi karohīti evaṃ yojanā veditabbā.

nên kiên định chú tâm, nên hiểu cách nói như vậy.

**bhāssissāmīti sakkā mahārājāti evaṃ paṭiññātaṃ sāmāññaphaladesanaṃ
vitthārato bhāssissāmi.**

“Bhāssissāmi” – ta sẽ giảng rộng quả Sa-môn như đã hứa, thừa đại vương.

“Desessāmī”ti hi saṅkhittadīpanaṃ hoti.

“Desessāmi” – diễn giải ngắn gọn.

Bhāssissāmīti vitthāradīpanaṃ.

“Bhāssissāmi” – diễn giải chi tiết.

Tenāha vaṅgīsatthero –

Vì thế ngài Vaṅgīsa nói:

**“Saṅkhittenapi deseti, vitthārenapi bhāsati; Sālikāyiva nigghoso, paṭibhānaṃ
udīrayī”ti. (saṃ· ni· 1.214);**

“Ngắn gọn cũng giảng, chi tiết cũng nói; Như tiếng chim sáo, ngài diễn đạt tài tình”
(Saṃyutta Nikāya 1.214).

Evam vutte ussāhajāto hutvā – “Evam, bhante”ti kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato paccassosi bhagavato vacanam sampaṭicchi, paṭiggaheṣīti vuttam hoti.

Nghe vậy, vua Ajātasattu, con trai bà Videhi, hăng hái đáp: “Vâng, thưa Ngài”, chấp nhận, đón nhận lời Đức Thế Tôn.

190. Athassa bhagavā etadavoca, etaṃ avoca,
Rồi Đức Thế Tôn nói với vua, nói điều này,

idāni vattabham “Idha mahārājā”tiādiṃ sakalam suttam avocāti attho.
tức là giảng toàn bộ kinh bắt đầu từ “Idha mahārājā” v.v., là nghĩa.

Tattha idhāti desāpadese nipāto,
“Idha” – từ chỉ nơi chốn,

svāyam katthaci lokam upādāya vuccati.
đôi khi ám chỉ thế giới.

Yathāha – “Idha tathāgato loka uppajjati”ti.
Như nói: “Ở đây, Như Lai xuất hiện trong đời”.

Katthaci sasanam yathāha ¶ – “Idheva, bhikkhave, paṭhamo samaṇo, idha dutiyo samaṇo”ti (a· ni· 4.241).
Đôi khi ám chỉ giáo pháp: “Chính đây, các Tỳ kheo, là Sa-môn thứ nhất, thứ hai” (Aṅguttara Nikāya 4.241).

Katthaci okāsam.
Đôi khi chỉ nơi chốn.

Yathāha – “Idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato; Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisā”ti. (dī· ni· 2.369);
Như nói: “Chính đây, khi ta đứng, thành thiên, tuổi thọ lại được” (Dīgha Nikāya 2.369).

Katthaci padapūraṇamattameva.
Đôi khi chỉ đề bổ sung câu.

Yathāha “Idhāham, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito”ti (ma· ni· 1.30).
Như nói: “Ở đây, các Tỳ kheo, ta đã ăn, được mời” (Majjhima Nikāya 1.30).

Idha pana lokam upādāya vuttoti veditabbo.
Ở đây, nên hiểu là ám chỉ thế giới.

mahārājāti yathā paṭiññātam desanam desetum puna mahārājāti ālapati.
“Mahārāja” – gọi lại “đại vương” để giảng như đã hứa.

Idam vuttam hoti – “Mahārāja imasmim loka ¶ tathāgato uppajjati araham...pe... buddho bhagavā”ti.
Nghĩa là: “Đại vương, trong thế giới này, Như Lai xuất hiện, bậc A-la-hán... Phật, Thế Tôn”.

Tattha tathāgatasaddo brahmajāle vutto.

Từ “Tathāgata” được giải trong Kinh Phạm Võng.

Arahantiādayo visuddhimagge vitthāritā.

“Arahant” v.v. được giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

loke uppajjatīti ettha pana lokoti – okāsaloko sattaloko saṅkhāralokoti tividho.

“Xuất hiện trong đời” – “loka” có ba loại: thế giới không gian, thế giới chúng sinh, thế giới hành.

Idha pana sattaloko adhippeto.

Ở đây, ý chỉ thế giới chúng sinh.

Sattaloke uppajjamānopi ca tathāgato na devaloke, na brahmaloke, manussalokeva uppajjati.

Như Lai xuất hiện trong thế giới chúng sinh, không ở cõi trời, cõi Phạm, chỉ ở cõi người.

Manussalokepi na aññasmim cakkavāle, imasmimyeva cakkavāle.

Trong cõi người, không ở cõi khác, chỉ trong cõi này.

Tatrāpi na sabbatthānesu,

Không phải mọi nơi,

“Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ nāma nigamo tassāparena mahāsālo, tato parā paccantimā janapadā ¶ orato majjhe,

“Phía đông có thị trấn Gajaṅgala, xa hơn là Mahāsāla, ngoài ra là biên địa, trong là trung tâm,

puratthimadakkhiṇāya disāya salaḷavatī nāma nadī.

phía đông nam có sông Salaḷavatī,

Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe,

ngoài ra là biên địa, trong là trung tâm,

dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo,

phía nam có thị trấn Setakaṇṇika,

tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe,

ngoài ra là biên địa, trong là trung tâm,

pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo,

phía tây có làng Bà-la-môn Thūṇa,

tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe,

ngoài ra là biên địa, trong là trung tâm,

uttarāya disāya usiraddhajo nāma pabbato,

phía bắc có núi Usiraddhaja,

tato parā paccantimā janapadā orato majjhe”ti

ngoài ra là biên địa, trong là trung tâm”,

**evaṃ paricchinne āyāmato tiyojanasate, vitthārato aḍḍhateyyayojanasate,
parikkhepato navayojanasate majjhimapadese uppajjati.**

trong khu vực giới hạn: dài 300 do tuần, rộng 250 do tuần, chu vi 900 do tuần, Như Lai xuất hiện ở trung tâm.

**Na kevalañca tathāgato, paccekabuddhā, aggasāvakā, asītimahātherā,
buddhamātā, buddhapitā, cakkavattī rājā aññe ca sārappattā
brāhmaṇagahapatikā ethevupparajanti.**

Không chỉ Như Lai, mà Bích-chi Phật, đại đệ tử, 80 đại trưởng lão, mẹ Phật, cha Phật, Chuyên luân vương, và các Bà-la-môn, gia chủ đạt phẩm chất cũng xuất hiện ở đây.

**Tattha ¶ tathāgato sujātāya dinnamadhupāyāsabhojanato yāva arahattamaggo,
tāva uppajjati nāma,**

Như Lai từ khi dùng cháo sữa do Sujātā cúng, đến đạo A-la-hán, được gọi là “xuất hiện”,

arahattaphale uppanno nāma.

đạt quả A-la-hán là “đã xuất hiện”.

Mahābhinnikkhamanato vā yāva arahattamaggo.

Hoặc từ đại xuất gia đến đạo A-la-hán.

Tusitabhavanato vā yāva arahattamaggo.

Hoặc từ cõi Đâu-suất đến đạo A-la-hán.

Dīpaṅkarapādamūlato vā yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma,

Hoặc từ chân Phật Nhiên Đăng đến đạo A-la-hán, được gọi là “xuất hiện”,

arahattaphale ¶ uppanno nāma.

đạt quả A-la-hán là “đã xuất hiện”.

Idha sabbapaṭhamam uppannabhāvam sandhāya uppajjatīti vuttam.

Ở đây, nói “xuất hiện” ám chỉ lần đầu tiên xuất hiện.

Tathāgato loke uppanno hotīti ayañhettha attho.

Như Lai xuất hiện trong đời, là nghĩa ở đây.

so imam lokanti so bhagavā imam lokam.

“Ông ấy, thế giới này” – Đức Thế Tôn, thế giới này.

Idāni vattabbam nidasseti.

Giờ chỉ điều sẽ nói.

sadevakanti saha devehi sadevakam.

“Cùng chư thiên” – bao gồm chư thiên.

Evam saha mārena samārakaṃ, saha brahmunā sabrahmakam,
Cùng vậy, cùng Ma vương, cùng Phạm thiên,

saha samaṇabrāhmaṇehi sassamaṇabrāhmaṇiṃ.
cùng Sa-môn, Bà-la-môn.

pajātattā pajā, taṃ pajam.
“Dân chúng” – từ sinh ra, gọi là dân chúng.

Saha devamanussehi sadevamanussanti.
“Cùng trời người” – bao gồm trời và người.

tattha sadevakavacanena pañca kāmāvacaradevaggahaṇaṃ veditabbaṃ.
“Cùng chư thiên” – ám chỉ năm cõi dục thiên.

Samāraka – vacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ.
“Cùng Ma vương” – ám chỉ cõi dục thiên thứ sáu.

Sabrahmakavacanena brahmakāyikādibrahmaggahaṇaṃ.
“Cùng Phạm thiên” – ám chỉ các cõi Phạm thiên như Phạm chúng thiên v.v.

**Sassamaṇabrāhmaṇivacanena sāsanaṃ
paccatthikapaccāmittasamaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ,**
“Cùng Sa-môn, Bà-la-môn” – bao gồm Sa-môn, Bà-la-môn đối nghịch hoặc thân thiện với giáo pháp,

samitapāpabāhitapāpasamaṇabrāhmaṇaggahaṇañca.
và Sa-môn, Bà-la-môn đã diệt ác, trừ ác.

Pajāvacanena sattalokaggahaṇaṃ.
“Dân chúng” – ám chỉ thế giới chúng sinh.

Sadevamanussavacanena sammutidevaavasesamanussaggahaṇaṃ.
“Cùng trời người” – bao gồm trời theo tục lệ và loài người còn lại.

Evamettha tīhi padehi okāsalokena saddhiṃ sattaloko.
Vậy, ba từ này bao gồm thế giới không gian và chúng sinh.

Dvīhi pajāvasena sattalokova gahitoti veditabbo.
Hai từ sau chỉ bao gồm thế giới chúng sinh.

Aparo nayo, sadevakaggahaṇena arūpāvacaradevaloko gahito.
Cách khác, “cùng chư thiên” – bao gồm cõi vô sắc.

Samārakaggahaṇena cha kāmāvacaradevaloko.
“Cùng Ma vương” – sáu cõi dục thiên.

Sabrahmakaggahaṇena rūpī brahmaloko.
“Cùng Phạm thiên” – cõi sắc giới Phạm thiên.

Sassamaṇabrāhmaṇādiggahaṇena catuparisavasena sammutidevehi vā saha manussaloko,

“Cùng Sa-môn, Bà-la-môn” – theo bốn hội chúng, hoặc thế giới người cùng trời tục lệ,

avasesasabbasattaloko vā.

hoặc toàn bộ chúng sinh còn lại.

Api cettha sadevakavacanena ukkaṭṭhaparicchedato sabbassa lokassa sacchikatabhāvamāha.

“Cùng chư thiên” – nói về sự chứng ngộ toàn bộ thế giới theo nghĩa tối đa.

Tato ¶ yesaṃ ahosi – “Māro mahānubhāvo kaṃāvacarissaro vasavattī, kiṃ sopi etena sacchikato”ti,

Với những ai nghĩ: “Ma vương quyền lực, thống trị sáu cõi dục, có được chứng ngộ không?”,

tesaṃ ¶ vimatiṃ vidhamanto “Samāraka”nti āha.

để xua tan nghi ngờ, nói “cùng Ma vương”.

Yesaṃ pana ahosi – “Brahmā mahānubhāvo ekaṅguliya ekasmiṃ cakkavālasahasālokaṃ pharati,

Với những ai nghĩ: “Phạm thiên quyền lực, một ngón tay chiếu sáng ngàn cõi,

dvīhi ¶ ...pe... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavālasahasāsesu ālokaṃ pharati.

hai ngón... mười ngón chiếu mười ngàn cõi,

Anuttaraṇca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti, kiṃ sopi sacchikato”ti,

hưởng lạc thiên tối thượng, có được chứng ngộ không?”,

tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sabrahmakanti āha.

để xua tan nghi ngờ, nói “cùng Phạm thiên”.

Tato ye cintesaṃ – “Puthū samaṇabrāhmaṇā sāsanaṃ paccatthikā, kiṃ tepi sacchikatā”ti,

Với những ai nghĩ: “Nhiều Sa-môn, Bà-la-môn chống giáo pháp, có được chứng ngộ không?”,

tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajanti āha.

để xua tan nghi ngờ, nói “cùng Sa-môn, Bà-la-môn, dân chúng”.

Evaṃ ukkaṭṭhukkaṭṭhānaṃ sacchikatabhāvaṃ pakāsetvā

Vậy, sau khi hiển bày sự chứng ngộ các đối tượng tối đa,

atha sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavasena sesasattalokassa sacchikatabhāvaṃ pakāseto sadevamanussanti āha.

rồi lấy trời tục lệ, loài người còn lại, hiển bày sự chứng ngộ toàn bộ chúng sinh, nói “cùng trời người”.

Ayamettha bhāvānukkamo.

Đây là trình tự ý nghĩa.

Porāṇa panāhu sadevakanti devehi saddhiṃ avasesalokaṃ.

Cổ nhân nói: “Cùng chư thiên” – thế giới còn lại cùng chư thiên.

samārakanti mārena saddhiṃ avasesalokaṃ.

“Cùng Ma vương” – thế giới còn lại cùng Ma vương.

sabrahmakanti brahmehi saddhiṃ avasesalokaṃ.

“Cùng Phạm thiên” – thế giới còn lại cùng Phạm thiên.

Evaṃ sabbepi tibhavūpage satte tīhākārehi tīsu padesu pakkhipitvā

Vậy, bao gồm tất cả chúng sinh ba cõi trong ba từ theo ba cách,

puna dvīhi padehi pariyādiyanto sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam

sadevamanussanti āha.

lại dùng hai từ sau để bao quát: “cùng Sa-môn, Bà-la-môn, dân chúng, trời người”.

Evaṃ pañcahi padehi tena tenākārena tedhātukameva pariyādinnanti.

Vậy, năm từ này theo các cách bao quát toàn bộ ba cõi.

sayam abhiññā sacchikatvā pavedetīti ettha pana sayanti sāmam aparaneyyo hutvā.

“Sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti” – “tự mình” là tự thân, không nhờ ai.

abhiññāti abhiññāya, adhikena ñāṇena ñatvāti attho.

“Abhiññā” – bằng trí tuệ siêu việt, là nghĩa.

sacchikatvāti paccakkham katvā,

“Sacchikatvā” – tự chứng, trực nhận,

etena anumānādipaṭikkhepo kato hoti.

để phủ nhận suy luận v.v.

pavedetīti bodheti viññāpeti pakāseti.

“Pavedeti” – khai thị, giảng rõ, hiển bày.

so dhammam deseti ādikalyāṇam...pe... pariyosānakalyāṇanti

“Ông ấy giảng pháp, thiện đầu... thiện cuối” –

so bhagavā sattesu kāruṇṇatam paṭicca hitvāpi anuttaram vivekasukham dhammam deseti.

Đức Thế Tôn vì từ bi với chúng sinh, dù từ bỏ lạc viễn ly tối thượng, vẫn giảng pháp.

Taṃ kho appam vā bahum vā desento ādikalyāṇādippakārameva deseti.

Dù giảng ít hay nhiều, luôn giảng theo cách thiện đầu v.v.

Ādimhipi, kalyāṇam bhaddakam anavajjameva katvā deseti,

Đầu, thiện, tốt đẹp, vô tội, Ngài giảng,

majjhepi, pariyosānepi, kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā desetīti vuttaṃ hoti.

giữa và cuối cũng thiện, tốt đẹp, vô tội, là nghĩa.

Tattha atthi desanāya ādimajjhapariyosānaṃ, atthi sāsanaṃ.

Có đầu, giữa, cuối của diễn giải và của giáo pháp.

Desanāya tāva catuppadikāyapi gāthāya paṭhamapādo ādi nāma,

Trong diễn giải, với bài kệ bốn dòng, dòng đầu là đầu,

tato dve majjhaṃ nāma, ante eko pariyosānaṃ nāma.

hai dòng giữa là giữa, dòng cuối là cuối.

Ekānusandhikassa suttassa nidānaṃ ādi,

Với kinh một mạch, lời mở là đầu,

idamavocāti pariyosānaṃ,

“đức Phật nói” là cuối,

ubhinnamantarā ¶ majjhaṃ.

giữa hai là giữa.

Anekānusandhikassa ¶ suttassa paṭhamānusandhi ādi,

Với kinh nhiều mạch, mạch đầu là đầu,

ante anusandhi pariyosānaṃ,

mạch cuối là cuối,

majjhe eko vā dve vā bahū vā majjhameva.

một, hai, hay nhiều ở giữa là giữa.

Sāsanaṃ pana sīlasamādhivipassanā ādi nāma.

Trong giáo pháp, giới, định, tuệ là đầu.

Vuttampi cetam – “Ko cādi kusalānaṃ ¶ dhammānaṃ? Sīlaṅca suvisuddhaṃ ditṭhi ca ujukā”ti (saṃ· ni· 5.369).

Như nói: “Cái gì là đầu của thiện pháp? Giới thanh tịnh và chánh kiến” (Saṃyutta Nikāya 5.369).

“Atthi, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā”ti

“Có đạo giữa, được Như Lai chứng ngộ”,

evaṃ vutto pana ariyamaggo majjhaṃ nāma.

đạo thánh là giữa.

Phalaṅceva nibbānaṅca pariyosānaṃ nāma.

Quả và Niết-bàn là cuối.

“Etadatthamidam, brāhmaṇa, brahmacariyam, etaṃ sāraṃ, etaṃ pariyosāna”nti (ma· ni· 1.324)

“Đây là mục đích Phạm hạnh, là cốt lõi, là cứu cánh” (Majjhima Nikāya 1.324) – quả là cứu cánh.

“Nibbānogadham hi, āvuso visākha, brahmacariyaṃ vussati, nibbānaparāyaṇaṃ nibbānapariyosāna”nti (ma·ni· 1.466)

“Phạm hạnh hướng Niết-bàn, cứu cánh Niết-bàn” (Majjhima Nikāya 1.466) – Niết-bàn là cứu cánh.

Idha desanāya ādimajjhapariyosānaṃ adhippetam.

Ở đây, ý chỉ đầu, giữa, cuối của diễn giải.

Bhagavā hi dhammaṃ desento ādimhi sīlaṃ dassetvā majjhe maggaṃ pariyosāne nibbānaṃ dasseti.

Đức Thế Tôn giảng pháp, đầu dạy giới, giữa dạy đạo, cuối dạy Niết-bàn.

Tena vuttaṃ – “So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇa”nti.

Nên nói: “Ngài giảng pháp, thiện đầu, thiện giữa, thiện cuối”.

Tasmā aññopi dhammakathiko dhammaṃ kathento –

Vì thế, người giảng pháp khác cũng nên:

“Ādimhi sīlaṃ dasseyya, majjhe maggaṃ vibhāvaye; Pariyosānamhi nibbānaṃ, esā kathikasaṇṭhiti”ti.

“Đầu dạy giới, giữa giảng đạo, cuối dạy Niết-bàn, đó là cách giảng pháp”.

sāttamaṃ sabyañjananti

“Có nghĩa, có văn” –

yassa hi yāgubhattaitthipurisādivaṇṇanānissitā desanā hoti, na so sāttamaṃ deseti.

Ai giảng dựa trên mô tả cháo, cơm, nữ, nam v.v., không phải giảng có nghĩa.

Bhagavā pana tathārūpaṃ desanāṃ pahāya catusatipaṭṭhānādinissitaṃ desanāṃ deseti.

Đức Thế Tôn bỏ diễn giải đó, giảng dựa trên tứ niệm xứ v.v.

Tasmā sāttamaṃ desetīti vuccati.

Nên gọi là giảng có nghĩa.

Yassa pana desanā ekabyañjanādiyuttā vā sabbaniroṭṭhabyañjanā vā sabbavissatṭhasabbaniggahītabyañjanā vā,

Ai giảng chỉ một văn tự, hoặc thiếu âm, hoặc quá lỏng, quá chặt,

tassa damīlakirātasavarādimilakkhūnaṃ bhāsā viya byañjanapāripūriyā abhāvato abyañjanā nāma desanā hoti.

diễn giải đó như tiếng Damiḷa, Kirāta, Savara, thiếu trọn vẹn văn tự.

Bhagavā pana –

Nhưng Đức Thế Tôn:

**“Sithilaṃ ¶ dhanitaṇṇa dīgharassaṃ, garukaṃ lahukaṇṇa niggahītaṃ;
Sambandhavavatthitaṃ vimuttaṃ, dasadhā byañjana buddhiyā pabheda”ti.**
“Lông, chặt, dài, ngắn, nặng, nhẹ, ngậm âm, liên kết, xác định, tự do – mười loại văn
tự theo trí phân biệt”.

**Evam ¶ vuttaṃ dasavidhaṃ byañjanaṃ amakkhetvā paripuṇṇabyañjana meva
katvā dhammaṃ deseti,**
Ngài giảng pháp với mười loại văn tự đầy đủ, không thiếu,

tasmā sabyañjanaṃ dhammaṃ desetīti vuccati.
nên gọi là giảng có văn.

kevala paripuṇṇanti ettha kevalanti sakalādhivacanaṃ.
“Kevala paripuṇṇa” – “kevala” nghĩa toàn vẹn.

paripuṇṇanti anūnādhikavacanaṃ.
“Paripuṇṇa” – không thiếu, không thừa.

**Idaṃ vuttaṃ hoti sakala paripuṇṇa meva deseti, ekadesanāpi aparipuṇṇā
natthīti.**
Nghĩa là: Ngài giảng toàn vẹn, không có diễn giải nào thiếu.

Upanetabba apanetabbassa abhāvato kevala paripuṇṇanti veditabbaṃ.
Do không cần thêm bớt, nên hiểu là toàn vẹn.

parisuddhanti nirupakkilesaṃ.
“Parisuddha” – thanh tịnh, không cấu uế.

**Yo hi imaṃ dhamma desanaṃ nissāya lābhaṃ vā sakkāraṃ vā labhissāmīti
deseti,**
Ai giảng pháp để cầu lợi, danh,

tassa aparisuddhā desanā hoti.
diễn giải đó không thanh tịnh.

**Bhagavā pana lokāmisānirapekkho hitapharaṇena ¶ mettābhāvanāya
muduhadayo ullumpanasabhāva saṇṭhita citta deseti.**
Đức Thế Tôn không màng lợi thế gian, với tâm từ, mềm mại, cứu độ, giảng pháp.

Tasmā parisuddhaṃ dhammaṃ desetīti vuccati.
Nên gọi là giảng pháp thanh tịnh.

brahmacariyaṃ pakāsetīti ettha panāyaṃ brahmacariya-saddo
“Phạm hạnh hiển bày” – từ “brahmacariya” xuất hiện trong các nghĩa:

**dāne veyyāvacce pañcasikkhāpadasīle appamaññāsu methunaviratiyaṃ
sadārasantose vīriye uposathaṅgesu ariyamagge sāsāneti imesvatthesu dissati.**
bố thí, phục vụ, năm giới, bốn vô lượng, không dâm, hài lòng với vợ, tinh tấn, ngày
trai giới, đạo thánh, giáo pháp.

“Kim te vataṃ kiṃ pana brahmacariyaṃ...

“Cái gì là hạnh, là Phạm hạnh của người...”

Ahañca bhariyā ca manussaloke, Saddhā ubho dānapatī ahumhā...

Ta và vợ ở cõi người, cùng tin, bố thí...

Taṃ ¶ me vataṃ taṃ pana brahmacariyaṃ...

Đó là hạnh, là Phạm hạnh của ta...” (Jātaka 2.17.1595),

Imasmiñhi puñṇakajātake dānaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

trong Puñṇaka Jātaka, bố thí là Phạm hạnh.

“Kena pāṇi kāmadaḍḍo... Tena ¶ pāṇi kāmadaḍḍo...

“Bàn tay nào ban dục lạc... Bàn tay ấy ban dục lạc...” (Petavatthu 275, 277),

Imasmiṃ ¶ añkurapetavatthumhi veyyāvaccaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

trong Añkura Petavatthu, phục vụ là Phạm hạnh.

“Evaṃ, kho taṃ bhikkhave, tittiriyaṃ nāma brahmacariyaṃ ahoṣī”ti (cūḷava· 311)

“Như vậy, các Tỷ kheo, có Phạm hạnh gọi là Tittiriya” (Cūḷavagga 311),

imasmiṃ tittirajātake pañcasikkhāpadasīlaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

trong Tittira Jātaka, năm giới là Phạm hạnh.

“Taṃ kho pana me, pañcasikha, brahmacariyaṃ neva nibbidāya... yāvadeva brahmalokūpapattiya”ti (dī· ni· 2.329)

“Phạm hạnh của ta, Pañcasikha, không vì ly tham... chỉ đến cõi Phạm thiên” (Dīgha Nikāya 2.329),

imasmiṃ mahāgovindasutte catasso appamaññāyo brahmacariyanti vuttā.

trong Mahāgovinda Sutta, bốn vô lượng là Phạm hạnh.

“Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmā”ti (ma· ni· 1.83)

“Người khác không Phạm hạnh, chúng ta ở đây sẽ Phạm hạnh” (Majjhima Nikāya 1.83),

imasmiṃ sallekhasutte methunavirati brahmacariyanti vuttā.

trong Sallekha Sutta, không dâm là Phạm hạnh.

“Mayañca bhariyā nātikkamāma... Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma...”ti (jā· 1.4.97);

“Ta và vợ không vượt qua... ngoài họ, ta sống Phạm hạnh...” (Jātaka 1.4.97),

Mahādhammapālajātake sadārasantoso brahmacariyanti vutto.

trong Mahādhammapāla Jātaka, hài lòng với vợ là Phạm hạnh.

“Abhijānāmi ¶ kho panāhaṃ, sārīputta, caturaṅgasamannāgataṃ brahmacariyaṃ caritā, tapassī sudaṃ homī”ti (ma· ni· 1.155)

“Ta nhớ, Sāriputta, ta sống Phạm hạnh bốn chi, khổ hạnh tốt độ” (Majjhima Nikāya 1.155),

lomahaṃsanāsutte vīriyaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

trong Lomahaṃsana Sutta, tinh tấn là Phạm hạnh.

“Hīnena brahmacariyena, khattiye upapajjati... uttamera visujjhatī”ti (jā- 1.8.75);

“Phạm hạnh thấp, sinh cõi Sát-đế-ly... tối thượng, thanh tịnh” (Jātaka 1.8.75),

Evam nimijātake attadamanavasena kato aṭṭhaṅgiko uposatho brahmacariyanti vutto.

trong Nimi Jātaka, trai giới tám chi là Phạm hạnh.

“Idaṃ kho pana me, pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya... ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo”ti (dī- ni- 2.329)

“Phạm hạnh của ta, Pañcasikha, vì ly tham... chính là đạo tám chi” (Dīgha Nikāya 2.329),

mahāgovindasuttasmiṃyeva ariyamaggo brahmacariyanti vutto.

trong Mahāgovinda Sutta, đạo thánh là Phạm hạnh.

“Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsita”nti (dī- ni- 3.174)

“Phạm hạnh này thịnh, rộng, được trời người biết” (Dīgha Nikāya 3.174),

pāsādikasutte sikkhattayaśaṅgahitaṃ sakalasāsaṇaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

trong Pāsādika Sutta, toàn bộ giáo pháp ba học là Phạm hạnh.

Imasmimpi tñāne idameva brahmacariyanti adhippetam.

Ở đây, cũng ý chỉ Phạm hạnh là toàn bộ giáo pháp.

Tasmā brahmacariyaṃ pakāsetīti so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ...pe... parisuddhaṃ.

Vì thế, “hiển bày Phạm hạnh” – Ngài giảng pháp thiện đàu... thanh tịnh.

Evam desento ca sikkhattayaśaṅgahitaṃ sakalasāsaṇaṃ brahmacariyaṃ pakāsetīti ¶ evamettha attho daṭṭhabbo.

Khi giảng, Ngài hiển bày toàn bộ giáo pháp ba học là Phạm hạnh, nên hiểu nghĩa vậy.

brahmacariyanti seṭṭhaṭṭhena brahmabhūtaṃ cariyaṃ.

“Phạm hạnh” – hành vi tối thượng, như Phạm thiên.

Brahmabhūtānaṃ vā buddhādīnaṃ cariyanti vuttaṃ hoti.

Hoặc hành vi của Phật v.v., những bậc như Phạm thiên, là nghĩa.

191. taṃ dhammanti ¶ taṃ vuttappakārasampadaṃ dhammaṃ.

“Pháp ấy” – pháp với các phẩm chất đã nói.

suṇāti gahapati vāti kasmā paṭhamam gahapatiṃ niddisati?

“Gia chủ nghe” – sao nói gia chủ trước?

Nihatamānattā, ussannattā ca.

Vì không ngã mạn và đông đảo.

Yebhuyyena hi khattiyakulato pabbajitā jātiṃ nissāya mānaṃ karonti.

Phần lớn người xuất gia từ Sát-đế-lỵ dựa vào dòng dõi mà ngã mạn.

Brāhmaṇakulā pabbajitā mante nissāya mānaṃ karonti.

Người từ Bà-la-môn dựa vào chú thuật mà ngã mạn.

Hīnajaccakulā pabbajitā attano attano vijātitāya patitṭhātuṃ na sakkonti.

Người từ hạ tộc không thể tự lập vì khác dòng.

**Gahapatidārakā pana kacchehi sedaṃ muñcantehi piṭṭhiyā loṇaṃ
pupphamānāya bhūmiṃ kasitvā**

Nhưng con nhà gia chủ, mồ hôi dưới nách, muối trên lưng, cày đất,

tādisassa mānassa abhāvato nihatamānadappā honti.

không có ngã mạn, nên không kiêu ngạo.

Te pabbajitvā ¶ mānaṃ vā dappaṃ vā akatvā yathābalaṃ

sakalabuddhavadānaṃ uggahetvā

Họ xuất gia, không ngã mạn, kiêu căng, học toàn bộ lời Phật theo sức,

vipassanāya kammaṃ karontā sakkonti arahatte patitṭhātuṃ.

tu tập thiền quán, có thể đạt A-la-hán.

Itarehi ca kulehi nikkhamitvā pabbajitā nāma na bahukā,

Người xuất gia từ các dòng khác không nhiều,

gahapatikāva bahukā.

gia chủ thì đông.

Iti nihatamānattā ussannattā ca paṭhamam gahapatiṃ niddisatīti.

Vì không ngã mạn, đông đảo, nên nói gia chủ trước.

aññatarasmiṃ vāti itaresaṃ vā kulānaṃ aññatarasmiṃ.

“Aññatarasmiṃ” – từ một dòng khác.

paccājātoti patijāto.

“Paccājāto” – được sinh ra.

tathāgate saddhaṃ paṭilabhatīti parisuddhaṃ dhammaṃ sutvā

“Có lòng tin nơi Như Lai” – nghe pháp thanh tịnh,

**dhammassānimhi tathāgate – “Sammāsambuddho vata so bhagavā”ti saddhaṃ
paṭilabhati.**

với chủ pháp là Như Lai: “Thật, Thế Tôn là Chánh Biến Tri”, sinh lòng tin.

iti paṭisañcikkhatīti evaṃ paccavekkhati.

“Paṭisañcikkhati” – quán xét như vậy.

sambādhō gharāvāsoti

“Đời sống gia đình chật hẹp” –

sacepi saṭṭhihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve jāyampatikā vasanti,

dù trong nhà rộng 60 hắc tay, hay cách trăm do tuần, chỉ hai vợ chồng,

tathāpi nesam sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhoyeva.

vẫn chật hẹp vì sở hữu và phiền lụy.

rajopathoti rāgarajādīnaṃ utṭhānaṭṭhānanti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ.

“Con đường bụi” – nơi khởi sinh tham, sân v.v., theo Đại Chú Giải.

Āgamanapathotipi vadanti.

Cũng nói là “con đường đến”.

Alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti abbhokāso.

“Pabbajjā như trời rộng” – không dính mắc, như khoảng không.

pabbajito hi kūṭagāraratanapāsādadevavimānādīsu pihitadvāravātapānesu

paṭicchannesu vasantopi

Người xuất gia dù ở nhà cao, cung báu, cõi trời, cửa đóng kín,

neva laggati, na sajjati, na bajjhati.

không dính, không mắc, không ràng.

Tena vuttaṃ – “Abbhokāso pabbajjā”ti.

Nên nói: “Xuất gia là trời rộng”.

Api ca sambādhō gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato.

Đời gia đình chật hẹp vì thiếu cơ hội làm thiện.

Rajopatho asaṃvutasañkāraṭṭhānaṃ viya rajānaṃ kilesarajānaṃ

sannipātaṭṭhānato.

Con đường bụi như nơi rác tụ, là chỗ hội tụ bụi phiền não.

Abbhokāso pabbajjā kusalakiriyāya yathāsukhaṃ okāsasabbhāvato.

Xuất gia như trời rộng, vì có cơ hội làm thiện tùy ý.

nayidaṃ ¶ sukaraṃ...pe... pabbajeyyanti etthāyaṃ sañkhepakathā,

“Không dễ... xuất gia” – đây là tóm tắt,

yadetam sikkhattayabrahmacariyam ekampi divasaṃ akhaṇḍam katvā

Phạm hạnh ba học, dù một ngày giữ trọn,

carimakacittam pāpetabbatāya ekantaparipunnam,

đưa đến tâm cuối, là tuyệt đối viên mãn,

caritabbaṃ ekadivasampi ca kilesamalena amalīnaṃ katvā
dù một ngày, giữ không dính phiền não,

carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparisuddhaṃ ¶.
đưa đến tâm cuối, là tuyệt đối thanh tịnh.

saṅkhalikhanti likhitasāṅkhasadisam̐ dhotasaṅkhasappaṭibhāgaṃ caritabbaṃ.
“Saṅkhalikhita” – như vỏ ốc viết, như ốc rửa sạch, cần thực hành.

Idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā agāramajjhe vasantena
Không dễ sống trong nhà, giữa gia đình,

ekantaparipuṇṇaṃ...pe... caritaṃ,
thực hành viên mãn, thanh tịnh,

yaṃnūnāhaṃ kese ca massuṇca ohāretvā
“Nay ta cạo tóc, râu,

kasāyarasapītātāya kāsāyāni brahmacariyaṃ carantānaṃ anucchavikāni vatthāni acchādetvā paridahitvā
mặc y vàng thích hợp cho người sống Phạm hạnh,

agāraṃ nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyanti.
rời nhà, xuất gia sống đời không gia đình”.

Ettha ca yasmā ¶ agārassa hitaṃ kasivāṇijjādikammaṃ agāriyanti vuccati,
Ở đây, vì lợi ích nhà như cây cày, buôn bán gọi là “agāriya”,

taṃca pabbajjāya natthi, tasmā pabbajjā anagāriyanti nātābbā,
xuất gia không có, nên gọi là “anagāriya”,

taṃ anagāriyaṃ. pabbajeyyanti paṭipajjeyyaṃ.
“Pabbajeyya” – ta sẽ thực hành đời không gia đình.

192-193. appaṃ vāti saḥassato heṭṭhā bhogakkhandho appo nāma hoti,
“Ít” – tài sản dưới ngàn là ít,

saḥassato paṭṭhāya mahā.
từ ngàn trở lên là nhiều.

Ābandhanaṭṭhena nātiyeva nātiparivaṭṭo.
“Thân quuyến” – thân quuyến như vòng ràng buộc.

Sopi vīsatiyā heṭṭhā appo nāma hoti, vīsatiyā paṭṭhāya mahā.
Dưới 20 là ít, từ 20 trở lên là nhiều.

pātimokkhasaṃvarasaṃvutoti pātimokkhasaṃvarena samannāgato.
“Giữ giới Pātimokkha” – đầy đủ giới Pātimokkha.

ācāragocarasampannoti ācārena ceva gocarena ca sampanno.

“Đầy đủ hạnh, phạm vi” – đầy đủ hạnh và phạm vi đúng.

aṇumattesūti appamattakesu.

“Nhỏ nhất” – những điều nhỏ nhất.

vajjesūti akusaladhammesu.

“Điều lỗi” – các pháp bất thiện.

bhayadassāvīti bhayadassī.

“Thấy nguy hiểm” – thấy nguy hiểm trong lỗi.

samādāyāti sammā ādiyitvā.

“Thọ trì” – đúng cách nhận lãnh.

sikkhati sikkhāpadesūti sikkhāpadesu taṃ taṃ sikkhāpadaṃ samādiyitvā sikkhati.

“Học giới” – thọ trì và học các giới.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge vutto.

Đây là tóm tắt, chi tiết được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

kāyakammavacīkammena samannāgato kusaleṇa parisuddhājīvoti ettha

“Đầy đủ thân nghiệp, khẩu nghiệp thiện, sống thanh tịnh” –

ācāragocaraggahaṇeneva ca kusale kāyakammavacīkamme gahitepi

dù hạnh, phạm vi đã bao gồm thân, khẩu nghiệp thiện,

yasmā idaṃ ajīvapārisuddhisīlaṃ nāma na ākāse vā rukkhaggādīsū vā

uppajjati,

vì giới sống thanh tịnh không khởi trong không trung hay ngọn cây,

kāyavacīdvāresuyeva pana uppajjati;

mà chỉ khởi qua cửa thân, khẩu;

tasmā tassa uppattidvāradassanattamaṃ kāyakammavacīkammena samannāgato

kusalenāti vuttaṃ.

nên nói “đầy đủ thân, khẩu nghiệp thiện” để chỉ cửa khởi sinh.

Yasmā pana tena samannāgato, tasmā parisuddhājīvo.

Vì đầy đủ vậy, nên sống thanh tịnh.

Samaṇamuṇḍikaputtasuttantavasena ¶ (ma·ni· 2.260) vā evaṃ vuttaṃ.

Hoặc theo Kinh Samaṇamuṇḍika (Majjhima Nikāya 2.260).

Tattha hi “Katame ca, thapati, kusalā sīlā? Kusalaṃ ¶ kāyakammaṃ, kusalaṃ vacīkammaṃ,

Trong đó nói: “Thế nào là giới thiện, Thapati? Thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện,

parisuddham ājīvampi kho aham thapati sīlasmim vadāmi”ti vuttam.
sống thanh tịnh, ta gọi là giới”.

Yasmā pana tena samannāgato, tasmā parisuddhājīvoti veditabbo.
Vì đầy đủ vậy, nên hiểu là sống thanh tịnh.

sīlasampannoti brahmajāle vuttena tividhena sīlena samannāgato hoti.
“Đầy đủ giới” – đầy đủ ba loại giới trong Kinh Phạm Võng.

indriyesu guttadvāroti manacchaṭṭhesu indriyesu pihitadvāro hoti.
“Giữ cửa căn” – đóng cửa sáu căn, kể cả ý.

satisampajaññaena samannāgatoti abhikkante paṭikkantetiādīsu sattasu thānesu satiyā ceva sampajaññaena ca samannāgato hoti.
“Đầy đủ chánh niệm, tỉnh giác” – đầy đủ niệm, giác trong bảy trường hợp như bước tới, lui v.v.

santuṭṭhoti catūsu paccayesu tividhena santosena santuṭṭho hoti.
“Hài lòng” – hài lòng với bốn vật dụng bằng ba loại mãn túc.

Lưu ý:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận, giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của văn bản Pali, xen kẽ nguyên văn và bản dịch tiếng Việt để đảm bảo rõ ràng và dễ theo dõi. Đoạn này thuộc chú giải **Sāmaññaphala Sutta Vaṇṇanā**, tiếp tục trả lời câu hỏi của vua Ajātasattu về quả Sa-môn vi diệu hơn. Đức Phật mô tả sự xuất hiện của Như Lai, giảng pháp thanh tịnh, toàn vẹn, và dẫn đến xuất gia với các phẩm chất giới, sống thanh tịnh, giữ căn, chánh niệm, hài lòng.

- **Điểm nổi bật:**
 - Vua hỏi quả “cao thượng hơn, vi diệu hơn”, Đức Phật giảng chi tiết hơn, nhấn mạnh sự xuất hiện của Như Lai, giảng pháp thiện đầu, giữa, cuối, và hiển bày Phạm hạnh (toàn bộ giáo pháp ba học).
 - Quả Sa-môn là đời sống xuất gia, từ bỏ gia đình, tài sản, thân quyến, giữ giới Pātimokkha, sống thanh tịnh, hộ căn, chánh niệm, mãn túc.
 - Văn bản nhấn mạnh tính toàn vẹn, thanh tịnh của pháp và sự ưu việt của người xuất gia từ gia chủ, do họ ít ngã mạn và đông đảo.
 -
- **Cūḷasīlavaṇṇanā 194-211.**

Evaṃ mātikaṃ nikkhipitvā anupubbena bhājento “Kathaṃca, mahārāja, bhikkhu sīlasampanno hoti”tiādīmāha.

Dịch: Sau khi đặt ra đề cương như vậy, Ngài dần dần phân tích và nói: “Này đại vương, thế nào là một vị Tỳ-kheo đầy đủ giới hạnh?” và những lời tương tự.
- *Tattha idampissa hoti sīlasminti idampi assa bhikkhuno pāṇātipātā veramaṇi sīlasmim ekaṃ sīlaṃ hotīti attho.*

Dịch: Ở đây, “idampissa hoti sīlasmin” có nghĩa là: đối với vị Tỳ-kheo này, việc từ bỏ sát sinh là một giới trong các giới.

- *Paccattavacanatthe vā etaṃ bhummaṃ. Mahāaṭṭhakathāyañhi idampi tassa samaṇassa sīlanti ayameva attho vutto.*
Dịch: Hoặc ở đây, từ này được dùng với nghĩa ngôi thứ nhất. Trong Đại Chú Giải, ý nghĩa được giải thích chính là: “Đây là giới của vị Sa-môn ấy.”
- *Sesaṃ brahmajāle vuttanayeneva veditabbaṃ.*
Dịch: Những phần còn lại nên được hiểu theo cách đã được giải thích trong Kinh Phạm Võng.
- *idamassa hoti sīlasminti idaṃ assa sīlaṃ hotīti attho.*
Dịch: “Idamassa hoti sīlasmin” có nghĩa là: Đây là giới của vị ấy.
-
- **212.**
na kutoci bhayaṃ samanupassati, yadidaṃ sīlasaṃvaratoti yāni asaṃvaramūlakāni bhayāni uppajjanti, tesu yaṃ idaṃ bhayaṃ sīlasaṃvarato bhaveyya, taṃ kutoci ekasaṃvaratopi na samanupassati.
Dịch: Vị ấy không thấy bất kỳ nỗi sợ hãi nào phát sinh từ việc hộ trì giới luật. Những nỗi sợ hãi bắt nguồn từ sự không chế ngự, dù có phát sinh từ việc hộ trì giới luật, thì vị ấy cũng không thấy bất kỳ nỗi sợ hãi nào, dù chỉ từ một sự chế ngự nào đó.
- *Kasmā? Saṃvarato asaṃvaramūlakassa bhayassa abhāvā.*
Dịch: Vì sao? Vì không có nỗi sợ hãi nào bắt nguồn từ sự không chế ngự khi đã có sự chế ngự.
- *muddhābhisittoti yathāvidhānavihitena khattiyābhisekena muddhani avasitto.*
Dịch: “Muddhābhisitto” nghĩa là: được xúc dầu trên đầu theo nghi thức tấn phong của vua chúa.
- *yadidaṃ paccatthikatoti yaṃ kutoci ekapaccatthikatopi bhayaṃ bhaveyya, taṃ na samanupassati.*
Dịch: “Yadidaṃ paccatthikato” nghĩa là: dù có nỗi sợ hãi nào phát sinh từ một kẻ thù nào đó, vị ấy cũng không thấy nỗi sợ hãi ấy.
- *Kasmā? Yasmā nihatapaccāmitto.*
Dịch: Vì sao? Vì kẻ thù đã bị khuất phục.
- *ajjhattanti niyakajjhattaṃ, attano santāneti attho.*
Dịch: “Ajjhattaṃ” nghĩa là nội tâm, tức là dòng tâm thức của chính mình.
- *anavajjasukhanti anavajjaṃ aninditaṃ kusalaṃ sīlapadaṭṭhānehi avippaṭisārāpāmojjapītipassaddhidhammeḥ pariggahitaṃ kāyikacetasikasukhaṃ paṭisaṃvedeti.*
Dịch: “Anavajjasukhaṃ” nghĩa là: vị ấy cảm nhận được niềm hạnh phúc thân và tâm, không bị chê trách, không bị chỉ trích, thiện lành, được hỗ trợ bởi các pháp như không hối tiếc, hoan hỷ, vui mừng, và an tịnh, dựa trên nền tảng giới luật.
- *evaṃ kho, mahārāja, bhikkhu sīlasampanno hotīti evaṃ nirantaraṃ vitthāretvā dassitena tividhena sīlena samannāgato bhikkhu sīlasampanno nāma hotīti sīlakathaṃ niṭṭhāpesi.*
Dịch: “Này đại vương, như vậy, một vị Tỳ-kheo đầy đủ giới hạnh là như thế.” Sau khi giải thích chi tiết và liên tục về ba loại giới luật như đã trình bày, vị Tỳ-kheo được trang bị đầy đủ ba loại giới này được gọi là vị Tỳ-kheo đầy đủ giới hạnh. Như vậy, phần luận về giới luật đã được kết thúc.
-
- **Indriyasamvarakathā**
213.
Indriyesu guttadvārabhājanīye cakkhunā rūpanti ayaṃ cakkhusaddo katthaci

buddhacakkhumhi vattati, yathāha – “Buddhacakkhunā lokaṃ volokesī”ti (mahāva· 9).

Dịch: Trong việc hộ trì các căn, giữ cửa các căn, từ “cakkhu” (con mắt) đôi khi được dùng để chỉ Phật nhãn, như đã nói: “Với Phật nhãn, Ngài quan sát thế gian” (Mahāvagga 9).

- *Katthaci sabbaññutaññāsañkhāte samantacakkhumhi, yathāha – “Tathūpamaṃ dhammamayaṃ, sumedha, pāsādamāruya samantacakkhū”ti (mahāva· 8).*

Dịch: Đôi khi, nó được dùng để chỉ nhãn toàn tri, được gọi là nhãn toàn diện, như đã nói: “Ví như pháp được làm bằng pháp, này Sumedha, leo lên lầu cao với nhãn toàn diện” (Mahāvagga 8).

- *Katthaci dhammacakkhumhi “Virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādī”ti (mahāva· 16) hi ettha ariyamaggattayapaññā.*

Dịch: Đôi khi, nó được dùng để chỉ pháp nhãn, như trong câu: “Pháp nhãn không nhiễm ô, không cấu uế đã khởi sinh” (Mahāvagga 16), ở đây ám chỉ trí tuệ của ba đạo thánh.

- *“Cakkhuṃ udapādī ñāṇaṃ udapādī”ti (mahāva· 15) ettha pubbenivāsādiññāṇaṃ paññācakkhūti vuccati.*

Dịch: Trong câu “Con mắt khởi sinh, trí tuệ khởi sinh” (Mahāvagga 15), ở đây ám chỉ trí tuệ về túc mạng và các trí khác, được gọi là trí nhãn.

- *“Dibbena cakkhunā”ti (ma· ni· 1.284) āgataññānesu dibbacakkhumhi vattati.*

Dịch: Trong các chỗ như “Với thiên nhãn” (Majjhima Nikāya 1.284), nó được dùng để chỉ thiên nhãn.

- *“Cakkhuñca paṭicca rūpe cā”ti ettha pasādacakkhumhi vattati.*

Dịch: Trong câu “Do con mắt và sắc pháp” thì nó được dùng để chỉ nhãn căn thanh tịnh.

- *Idha panāyaṃ pasādacakkhuvohārena cakkhuvīññāṇe vattati, tasmā cakkhuvīññāṇena rūpaṃ disvāti ayametthattho.*

Dịch: Nhưng ở đây, từ này được dùng theo nghĩa nhãn căn thanh tịnh để chỉ nhãn thức, do đó ý nghĩa ở đây là: “Thấy sắc pháp bằng nhãn thức.”

- *Sesapadesu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.*

Dịch: Những điều cần nói ở các phần còn lại đều đã được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

- *abyāsekasukhanti kilesabyāsekavirahitattā abyāsekaṃ asammissaṃ parisuddhaṃ adhicittasukhaṃ paṭisaṃvedetīti.*

Dịch: “Abyāsekasukhaṃ” nghĩa là: vị ấy cảm nhận được niềm hạnh phúc tâm linh thanh tịnh, không bị pha tạp, không bị nhiễm ô bởi các phiền não, hoàn toàn trong sạch.

- **Satisampajaññakathā**

214.

Satisampajaññabhājanīyamhi abhikkante paṭikkanteti ettha tāva abhikkantaṃ vuccati gamanaṃ, paṭikkantaṃ nivattanaṃ, tadubhayampi catūsu iriyāpathesu labbhati.

Dịch: Trong phần luận về chánh niệm và tỉnh giác, “abhikkante paṭikkante” trước tiên được hiểu là: “abhikkantaṃ” nghĩa là đi tới, “paṭikkantaṃ” nghĩa là trở lui. Cả hai điều này đều được áp dụng trong bốn oai nghi (đi, đứng, ngồi, nằm).

- *Gamane tāva purato kāyaṃ abhiharanto abhikkamati nāma. Paṭinivattanto paṭikkamati nāma.*

Dịch: Trong khi đi, khi đưa thân về phía trước, được gọi là “abhikkamati” (đi tới). Khi quay trở lại, được gọi là “paṭikkamati” (trở lui).

- *Thānēpi ʔhitakova kāyaṃ purato onāmento abhikkamati nāma, pacchato apanāmento paṭikkamati nāma.*

Dịch: Trong khi đứng, khi nghiêng thân về phía trước, được gọi là “abhikkamati” (đi tới). Khi nghiêng thân về phía sau, được gọi là “paṭikkamati” (trở lui).

- *Nisajjāya nisinnakova āsanassa purimaaṅgābhimukho saṃsaranto abhikkamati nāma, pacchimaāṅgapadesaṃ paccāsaṃsaranto paṭikkamati nāma. Nipajjanepi eseṇa nayo.*

Dịch: Trong khi ngồi, khi xoay thân hướng về phía trước của chỗ ngồi, được gọi là “abhikkamati” (đi tới). Khi xoay thân hướng về phía sau của chỗ ngồi, được gọi là “paṭikkamati” (trở lui). Trong khi nằm, cách thức cũng tương tự như vậy.

- *sampajānakārī hotīti sampajāññaṇaṃ sabbakiccekārī. Sampajāññaṇaṃ vā kārī. So hi abhikkantādīsu sampajāññaṇaṃ karoteva. Na katthaci sampajāññavirahito hoti.*

Dịch: “Sampajānakārī hoti” nghĩa là: hành động với tỉnh giác, thực hiện mọi việc với sự tỉnh giác. Hoặc tỉnh giác chính là hành động của vị ấy. Vì trong các hoạt động như đi tới, trở lui, vị ấy luôn thực hành tỉnh giác, không bao giờ thiếu tỉnh giác ở bất kỳ đâu.

- *Tattha sātthakasampajāññaṇaṃ, sappāyasampajāññaṇaṃ, gocarasampajāññaṇaṃ asammohasampajāññaṇaṃ catubbidhaṃ sampajāññaṇaṃ.*

Dịch: Ở đây, tỉnh giác được chia thành bốn loại: tỉnh giác về mục đích (sātthakasampajāñña), tỉnh giác về sự thích hợp (sappāyasampajāñña), tỉnh giác về phạm vi hành trì (gocarasampajāñña), và tỉnh giác không mê lầm (asammohasampajāñña).

- *Tattha abhikkamanacitte uppanne cittavaseneva agantvā – “Kinṇu me ettha gatena attho atthi natthī”ti atthānattham pariggahetvā atthapariggāṇhanam sātthakasampajāññaṇaṃ.*

Dịch: Trong đó, khi tâm ý muốn đi tới khởi sinh, thay vì đi theo ý muốn của tâm, vị ấy cân nhắc: “Việc đi đến đây có lợi ích gì, hay không có lợi ích?” Sự cân nhắc về lợi ích và bất lợi này được gọi là tỉnh giác về mục đích (sātthakasampajāñña).

- *Tattha ca atthoti cetiyadassanabodhisāṅghatheraasubhadassanādivasena dhammato vuddhi.*

Dịch: Ở đây, “lợi ích” là sự tăng trưởng trong Pháp, thông qua việc chiêm bái tháp (cetiya), cây Bồ-đề, Tăng đoàn, chư trưởng lão, hoặc quán bất tịnh.

- *Cetiyaṃ vā bodhiṃ vā disvāpi hi buddhārammaṇaṃ, saṅghadassanena saṅghārammaṇaṃ, pītiṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.*

Dịch: Thật vậy, khi thấy tháp hoặc cây Bồ-đề, lấy Đức Phật làm đối tượng, hoặc khi thấy Tăng đoàn, lấy Tăng đoàn làm đối tượng, vị ấy khởi sinh niềm vui, rồi quán xét sự hoại diệt của các pháp ấy, đạt được quả A-la-hán.

- *There disvā tesam ovāde patitthāya, asubhaṃ disvā tattha paṭhamajjhānaṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.*

Dịch: Khi thấy chư trưởng lão, dựa vào lời dạy của họ, hoặc khi quán bất tịnh, khởi sinh sơ thiền, rồi quán xét sự hoại diệt của các pháp ấy, vị ấy đạt được quả A-la-hán.

- *Tasmā etesaṃ dassanaṃ sātthakanti vuttaṃ. Keci pana āmisatopi vuḍḍhi atthoyeva, taṃ nissāya brahmacariyānuggahāya paṭipannattāti vadanti.*
Dịch: Do đó, việc chiêm bái những đối tượng này được gọi là có mục đích (sātthaka). Tuy nhiên, một số người cho rằng sự tăng trưởng về vật chất cũng là lợi ích, vì dựa vào đó mà hỗ trợ cho việc thực hành phạm hạnh.
- *Tasmiṃ pana gamane sappāyāsappāyaṃ pariggahetvā sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ.*
Dịch: Trong việc đi ấy, việc cân nhắc điều gì thích hợp và không thích hợp, sự cân nhắc về sự thích hợp này được gọi là tỉnh giác về sự thích hợp (sappāyasampajañña).
- *Seyyathidaṃ – cetiyadassanaṃ tāva sātthakaṃ, sace pana cetiyassa mahāpūjāya dasadvādasayojanantare parisā sannipatanti, attano vibhavanurūpā itthiyopi purisāpi alaṅkatapaṭiyattā cittakammarūpakāni viya sañcaranti.*
Dịch: Chẳng hạn, việc chiêm bái tháp là có mục đích, nhưng nếu tại lễ cúng dường lớn của tháp, cách mười hoặc mười hai do-tuần, đông đảo người tụ họp, nam nữ trang sức lộng lẫy, di chuyển như những bức tranh sống động.
- *Tatra cassa itthe ārammaṇe lobho hoti, anitthe paṭigho, asamapekkhane moho uppajjati, kāyasaṃsaggāpattiṃ vā āpajjati.*
Dịch: Ở đó, đối với đối tượng đáng ưa, tham ái khởi sinh; đối với đối tượng không ưa, sân hận khởi sinh; đối với đối tượng không xét đoán, si mê khởi sinh; hoặc vị ấy có thể phạm vào sự tiếp xúc thân thể.
- *Jīvītabrahmacariyānaṃ vā antarāyo hoti, evaṃ taṃ thānaṃ asappāyaṃ hoti. Vuttappakāraantarāyābhāve sappāyaṃ.*
Dịch: Hoặc có chướng ngại cho đời sống và phạm hạnh, như vậy nơi ấy là không thích hợp. Nếu không có những chướng ngại như đã nói, thì nơi ấy là thích hợp.
- *Bodhidassanepi eseṃ nayo. Saṅghadassanampi sātthaṃ.*
Dịch: Việc chiêm bái cây Bồ-đề cũng tương tự như vậy. Việc chiêm bái Tăng đoàn cũng có mục đích.
- *Sace pana antogāme mahāmaṇḍapaṃ kāretvā sabbarattiṃ dhammassavanaṃ karontesu manussesu vuttappakāreneva janasannipāto ceva antarāyo ca hoti, evaṃ taṃ thānaṃ asappāyaṃ hoti. Antarāyābhāve sappāyaṃ.*
Dịch: Nhưng nếu trong làng, tại một hội trường lớn, người ta tụ họp cả đêm để nghe pháp, và có đám đông cùng các chướng ngại như đã nói, thì nơi ấy là không thích hợp. Nếu không có chướng ngại, thì nơi ấy là thích hợp.
- *Mahāparisaparivārānaṃ therānaṃ dassanepi eseṃ nayo.*
Dịch: Việc chiêm bái các trưởng lão có đông đồ chúng cũng tương tự như vậy.
- *Asubhadassanampi sātthaṃ, tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu – eko kira daharabhikkhu sāmaṇeraṃ gahetvā dantakaṭṭhatthāya gato.*
Dịch: Việc quán bất tịnh cũng có mục đích. Để minh họa ý nghĩa này, có câu chuyện như sau: Một vị Tỳ-kheo trẻ dẫn theo một Sa-di đi lấy cành đánh răng.
- *Sāmaṇero maggā okkamitvā purato gacchanto asubhaṃ disvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā tadeva pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasanto tīṇi phalāni sacchikatvā uparimaggatthāya kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā aṭṭhāsi.*
Dịch: Sa-di bước ra khỏi đường, đi trước, thấy một đối tượng bất tịnh, khởi sinh sơ thiền, lấy đó làm nền tảng, quán xét các hành, chứng ba quả thánh, rồi nắm bắt đề mục thiền để đạt đạo quả cao hơn và đứng lại.

- Daharo taṃ apassanto sāmaṇerāti pakkosi. So ‘Mayā pabbajitadivasato paṭṭhāya bhikkhunā saddhiṃ dve kathā nāma na kathitapubbā. Aññasimipi divase upari visesaṃ nibbattessāmi’ti cintetvā kiṃ, bhanteti paṭivacanamadāsi.*

Dịch: Vị Tỳ-kheo trẻ không thấy Sa-di, gọi: “Sa-di!” Vị Sa-di nghĩ: “Từ ngày xuất gia, ta chưa từng nói chuyện với vị Tỳ-kheo nào quá hai câu. Ngày khác, ta sẽ đạt thêm thành tựu cao hơn.” Nghĩ vậy, cậu đáp: “Dạ, thưa Ngài?”
- ‘Ehī’ti ca vutte ekavacaneneva āgantvā, ‘Bhante, iminā tāva maggeneva gantvā mayā ṭhitokāse muhuttaṃ puratthābhimukho thatvā olokethā’ti āha.*

Dịch: Khi được gọi “Lại đây,” Sa-di chỉ đáp một câu rồi đến, nói: “Thưa Ngài, xin Ngài đi theo con đường này đến nơi con đã đứng, đứng hướng về phía đông một lát và quan sát.”
- So tathā katvā tena pattavisesameva pāpuṇi. Evaṃ ekaṃ asubhaṃ dvinnaṃ janānaṃ atthāya jātaṃ.*

Dịch: Vị Tỳ-kheo trẻ làm theo và đạt được thành tựu tương tự. Như vậy, một đối tượng bất tịnh đã mang lại lợi ích cho hai người.
- Evaṃ sātthampi panetaṃ purisassa mātugāmāsubhaṃ asappāyaṃ, mātugāmassa ca purisāsubhaṃ asappāyaṃ, sabhāgameva sappāyanti evaṃ sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ nāma.*

Dịch: Tuy nhiên, dù có mục đích, quán bất tịnh của phụ nữ đối với nam giới là không thích hợp, và quán bất tịnh của nam giới đối với phụ nữ cũng không thích hợp. Chỉ khi cùng giới thì mới thích hợp. Sự cân nhắc về sự thích hợp này được gọi là tỉnh giác về sự thích hợp (sappāyasampajañña).
- Evaṃ pariggahitasātthakasappāyassa pana aṭṭhatimāsāya kammaṭṭhānesu attano cittaruciyaṃ kammaṭṭhānasañkhātāṃ gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvāva gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma.*

Dịch: Sau khi cân nhắc về mục đích và sự thích hợp như vậy, trong ba mươi tám đề mục thiền, vị ấy chọn đề mục phù hợp với tâm mình, gọi là phạm vi hành trì (gocara). Khi đi khát thực, mang theo đề mục ấy, được gọi là tỉnh giác về phạm vi hành trì (gocarasampajañña).
- Tassāvibhāvanatthaṃ idaṃ catukkaṃ veditabbaṃ – Iddhekacco bhikkhu harati, na paccāharati; ekacco paccāharati, na harati; ekacco pana neva harati, na paccāharati; ekacco harati ca, paccāharati cāti.*

Dịch: Để làm rõ điều này, cần hiểu bốn loại như sau: Một vị Tỳ-kheo mang (harati) nhưng không mang trở lại (paccāharati); một vị mang trở lại nhưng không mang; một vị không mang cũng không mang trở lại; một vị vừa mang vừa mang trở lại.
- Tattha yo bhikkhu divasaṃ caṅkameṇa nisajjāya ca āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetvā tathā rattiyā paṭhamayāme, majjhimayāme seyyaṃ kappetvā pacchimayāme pi nisajjacaṅkamehi vītināmetvā pageva cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā bodhirukkhe udakaṃ āsiñcitvā, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ paccupaṭṭhapetvā ācariyupajjhāyavattādīni sabbāni khandhakavattāni samādāya vattati.*

Dịch: Ở đây, một vị Tỳ-kheo, vào ban ngày, thực hành thiền hành và thiền tọa để thanh tịnh tâm khỏi các pháp chướng ngại; vào canh đầu của đêm cũng vậy; vào canh giữa, vị ấy nằm nghỉ; vào canh cuối, vị ấy tiếp tục thiền hành và thiền tọa để vượt qua thời gian. Vào buổi sáng, vị ấy thực hiện các bốn phận tại sân tháp và sân cây Bồ-đề, tưới nước cho cây Bồ-đề, chuẩn bị nước uống

và nước sử dụng, đồng thời thực hiện đầy đủ các bồn phận đối với thầy tể độ, thầy giáo thọ và các bồn phận trong Tạng Luật.

- *So sarīraparikammaṃ katvā senāsanaṃ pavasitvā dve tayo pallaṅke usumaṃ gāhāpento kammaṭṭhānaṃ anuyuñjitvā bhikkhācāraṇāyaṃ utṭhahitvā kammaṭṭhānasīseṇeva pattaṭṭhānamādaya senāsanato nikkhamitvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova cetiyaṅgaṇaṃ gantvā, sace buddhānussatikammaṭṭhānaṃ hoti, taṃ avissajjetvāva cetiyaṅgaṇaṃ pavasati.*

Dịch: Vị ấy chăm sóc thân thể, vào tịnh xá, ngồi kiết già hai hoặc ba lần để làm ấm thân, thực hành đề mục thiền, rồi khi đến giờ khát thực, đứng dậy, mang đề mục thiền trong tâm, cầm bát y, rời tịnh xá, tiếp tục chú tâm vào đề mục thiền và đi đến sân tháp. Nếu đề mục thiền là niệm Phật, vị ấy giữ đề mục ấy không gián đoạn khi vào sân tháp.

- *Āññaṃ ce kammaṭṭhānaṃ hoti, sopānamūle thatvā hatthena gahitabhaṇḍaṃ viya taṃ thapetvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā cetiyaṅgaṇaṃ āruyha, mahantaṃ cetiyaṃ ce, tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu thānesu vanditabbaṃ.*

Dịch: Nếu là đề mục thiền khác, vị ấy đứng ở chân cầu thang, tạm gác đề mục thiền như gác một vật cầm tay, khởi tâm hoan hỷ với đối tượng là Đức Phật, rồi đi vào sân tháp. Nếu là tháp lớn, vị ấy đi nhiều ba vòng và đánh lễ ở bốn vị trí.

- *Khuddakaṃ cetiyaṃ ce, tatheva padakkhiṇaṃ katvā aṭṭhasu thānesu vanditabbaṃ. Cetiyaṃ vanditvā bodhiyaṅgaṇaṃ pattenāpi buddhassa bhagavato sammukhā viya nipaccākāraṃ dassetvā bodhi vanditabbā.*

Dịch: Nếu là tháp nhỏ, vị ấy cũng đi nhiều ba vòng và đánh lễ ở tám vị trí. Sau khi đánh lễ tháp, vị ấy đến sân cây Bồ-đề, thể hiện sự kính lễ như trước mặt Đức Phật và đánh lễ cây Bồ-đề.

- *So evaṃ cetiyaṅca bodhiṅca vanditvā paṭisāmitaṭṭhānaṃ gantvā paṭisāmitabhaṇḍakaṃ hatthena gaṇhanto viya nikkhattakammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmasamīpe kammaṭṭhānasīseṇeva cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ piṇḍāya pavasati.*

Dịch: Sau khi đánh lễ tháp và cây Bồ-đề, vị ấy trở về nơi gác đề mục thiền, lấy lại đề mục thiền như cầm lại một vật, giữ đề mục thiền trong tâm, khoác y, và vào làng khát thực.

- *Atha naṃ manussā disvā ayyo no āgatoti paccuggantvā pattaṃ gahetvā āsanasālāya vā gehe vā nisīdāpetvā yāguṃ datvā yāva bhattaṃ na niṭṭhāti, tāva pāde dhovitvā telena makkhetvā purato te nisīditvā pañhaṃ vā pucchanti, dhammaṃ vā sotukāmā honti.*

Dịch: Thấy vị ấy, dân chúng nói: “Ngài đã đến!” Họ ra đón, cầm bát, mời vị ấy ngồi trong hội trường hoặc nhà, dâng cháo, rửa chân cho vị ấy, xoa dầu, rồi ngồi trước mặt, hoặc hỏi các câu hỏi, hoặc muốn nghe pháp.

- *Sacepi na kathāpenti, janasaṅgahatthaṃ dhammakathā nāma kātabbā yevāti aṭṭhakathācariyā vadanti. Dhammakathā hi kammaṭṭhānavinimuttā nāma natthi, tasmā kammaṭṭhānasīseṇeva dhammakathaṃ kathetvā kammaṭṭhānasīseṇeva āhāraṃ paribhuñjitvā anumodanaṃ katvā nivattiyamānehipi manussehi anugatova gāmato nikkhamitvā tattha te nivattetvā maggaṃ paṭipajjati.*

Dịch: Nếu họ không nói gì, các vị luận sư trong Chú giải nói rằng cần thuyết pháp để kết nối với dân chúng. Vì không có thuyết pháp nào tách rời đề mục thiền, vị ấy thuyết pháp với tâm hướng về đề mục thiền, dùng bữa với tâm

hướng về đề mục thiền, làm lễ tạ ơn, rồi rời làng, được dân chúng tiễn đưa, sau đó để họ quay về và tiếp tục con đường của mình.

- *Atha naṃ puretaraṃ nikkhamitvā bahigāme katabhattakiccā sāmāneradaharabhikkhū disvā paccuggantvā pattacīvaramassa gaṇhanti.*
Dịch: Sau đó, các Sa-di hoặc Tỳ-kheo trẻ, đã hoàn thành việc ăn ngoài làng, thấy vị ấy, ra đón và cầm lấy bát y của vị ấy.
- *Porāṇakabhikkhū kira amhākaṃ upajjhāyo ācariyoti na mukhaṃ oloketvā vattaṃ karonti, sampattaparicchedeneva karonti.*
Dịch: Các Tỳ-kheo kỳ cựu, được gọi là thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ của chúng ta, không làm bốn phận dựa trên việc nhìn mặt, mà làm theo đúng giới hạn đã định.
- *Te taṃ pucchanti – “Bhante, ete manussā tumhākaṃ kiṃ honti, mātīpakkhato sambandhā pitīpakkhato”ti? Kiṃ disvā pucchathāti? Tumhesu etesaṃ pemaṃ bahumānanti.*
Dịch: Họ hỏi vị ấy: “Thưa Ngài, những người dân này là gì của Ngài, có liên hệ bên mẹ hay bên cha?” Vị ấy đáp: “Các ông thấy gì mà hỏi vậy?” Họ nói: “Chúng tôi thấy họ kính trọng và yêu mến Ngài.”
- *Āvuso, yaṃ mātāpitūhipi dukkaraṃ, taṃ ete amhākaṃ karonti, pattacīvarampi no etesaṃ santakameva, etesaṃ ānubhāvena neva bhaye bhayaṃ, na chātaka chātakaṃ jānāma. Īdisā nāma amhākaṃ upakārino natthīti tesāṃ guṇe kathento gacchati. Ayaṃ vuccati harati na paccāharatīti.*
Dịch: Vị ấy nói: “Này các đạo hữu, những việc mà cha mẹ cũng khó làm, những người này làm cho chúng ta. Bát y của chúng ta cũng thuộc về họ. Nhờ uy tín của họ, chúng ta không biết đến sợ hãi trong sợ hãi, không biết đến đói khát trong đói khát. Không có những người hộ độ như thế này cho chúng ta.” Vị ấy nói về công đức của họ và tiếp tục đi. Đây được gọi là “mang nhưng không mang trở lại” (harati na paccāharati).
- *Yassa pana pageva vuttappakāraṃ vattapaṭipattiṃ karontassa kammajatejodhātu pajjalati, anupādinnaṃ muñcivā upādinnaṃ gaṇhāti, sarīrato sedā muñcanti, kammaṭṭhānaṃ vīthiṃ nārohati, so pageva pattacīvaramādāya vegasā cetiyaṃ vanditvā gorūpānaṃ nikkhamanavelāyameva gāmaṃ yāgubhikkhāya pavisitvā yāguṃ labhitvā āsanasālaṃ gantvā pivati.*
Dịch: Nhưng với vị Tỳ-kheo thực hiện các bốn phận như đã nói vào buổi sáng, khi yếu tố lửa do nghiệp sinh khởi cháy mạnh, buông bỏ cái không chấp thủ và nắm lấy cái chấp thủ, mồ hôi chảy ra từ thân, đề mục thiền không đi vào đường lối, vị ấy sáng sớm cầm bát y, nhanh chóng đánh lễ tháp, rồi vào làng khát thực cháo đúng lúc mọi người ra ngoài, nhận cháo, đến hội trường và dùng cháo.
- *Athassa dvattikkhattuṃ ajjhoharaṇamatteneva kammajatejodhātu upādinnaṃ muñcivā anupādinnaṃ gaṇhāti, ghaṭasatena nhāto viya tejodhātu pariāhanibbānaṃ patvā kammaṭṭhānasīsena yāguṃ paribhuñjitvā pattañca mukhañca dhovitvā antarābhatte kammaṭṭhānaṃ manasikatvā avasesaṭṭhāne piṇḍāya caritvā kammaṭṭhānasīsena āhārañca paribhuñjitvā tato paṭṭhāya poṇkhānupoṇkhaṃ upaṭṭhahamānaṃ kammaṭṭhānaṃ gahehvā āgacchati, ayaṃ vuccati paccāharati na haratīti.*
Dịch: Sau khi nuốt hai ba miếng, yếu tố lửa do nghiệp sinh buông bỏ cái chấp thủ, nắm lấy cái không chấp thủ, như được tắm bằng trăm bình nước, yếu tố lửa đạt đến trạng thái nguội lạnh, vị ấy dùng cháo với tâm hướng về đề mục thiền, rửa bát và mặt, chú tâm vào đề mục thiền giữa bữa, đi khát thực ở

những nơi còn lại, dùng bữa với tâm hướng về đề mục thiền, từ đó mang theo đề mục thiền liên tục hiện diện và trở về. Đây được gọi là “mang trở lại nhưng không mang” (paccāharati na harati).

- *Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā vipassanaṃ ārabhitvā buddhasāsane arahattappattā nāma gaṇanapathaṃ vītivattā.*

Địch: Những vị Tỳ-kheo như vậy, sau khi dùng cháo, bắt đầu thiền quán, và trong giáo pháp của Đức Phật, những người đạt quả A-la-hán là vô số kể.

- *Sīhaladīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāyaṃ vā na taṃ āsanamatthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattappattā bhikkhū natthīti.*

Địch: Tại đảo Tích Lan, trong các làng, tại các hội trường, không có chỗ ngồi nào mà tại đó không có vị Tỳ-kheo uống cháo và đạt quả A-la-hán.

- *Yo pana pamādavihārī hoti, nikkhattadhuro sabbavattāni bhinditvā pañcavidhacetokhīlavinibandhacitto viharanto – “Kammaṭṭhānaṃ nāma atthī”ti saññāmpi akatvā gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā ananulomikena gihisaṃsaggena saṃsaṭṭho caritvā ca bhuñjitvā ca tuccho nikkhamati, ayaṃ vuccati neva harati na paccāharatīti.*

Địch: Nhưng vị Tỳ-kheo sống phóng dật, bỏ bê bốn phận, phá vỡ mọi giới hạnh, tâm bị trói buộc bởi năm kiết sử, không hề nghĩ rằng “Có đề mục thiền,” vào làng khát thực, giao tiếp không đúng cách với cư sĩ, ăn uống rồi rời đi với tâm trống rỗng. Đây được gọi là “không mang cũng không mang trở lại” (neva harati na paccāharati).

- *Yo panāyaṃ – “Harati ca paccāharati cā”ti vutto, so gatapaccāgatavattavaseneva veditabbo.*

Địch: Còn vị được nói là “vừa mang vừa mang trở lại” (harati ca paccāharati ca), nên được hiểu là người thực hiện bốn phận đi và trở lại.

- *Attakāmaṃ hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti, “Āvuso, tumhe na iṇaṭṭā, na bhayaṭṭā, na jīvikāpakatā pabbajitā, dukkhā mucchitukāmaṃ panettha pabbajitā, tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha, tathā ṭhāne, nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ sayaneva niggaṇhathā”ti.*

Địch: Những thiện nam tử xuất gia trong giáo pháp, dù mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi hay một trăm người sống chung, lập giao ước và thực hành: “Này các đạo hữu, các vị không xuất gia vì nợ nần, sợ hãi, hay vì sinh kế, mà xuất gia để thoát khỏi khổ đau. Vì vậy, khi đi, hãy chế ngự phiền não khởi sinh ngay trong lúc đi; khi đứng, ngồi, nằm, cũng hãy chế ngự phiền não ngay trong oai nghi đó.”

- *Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā aḍḍhausabhausabhaaḍḍhagāvutagāvutantareshu pāsāṇā honti, tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti.*

Địch: Họ lập giao ước như vậy, khi đi khát thực, thấy những tảng đá cách nhau nửa do-tuần, một do-tuần, nửa dặm, hoặc một dặm, họ giữ tâm chú ý vào đề mục thiền và đi.

- *Sace kassaci gamane kilesa uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti. Tathā asakkonto tiṭṭhati, athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati.*

Địch: Nếu phiền não khởi sinh trong lúc đi, vị ấy chế ngự ngay tại chỗ. Nếu không thể, vị ấy dừng lại, và người đi phía sau cũng dừng lại.

- *So “Ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te eta”nti attānaṃ paṭicodetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati; tathā asakkonto nisīdati.*

Dịch: Vị ấy nghĩ: “Vị Tỳ-kheo này biết ý nghĩ khởi sinh trong ta, điều này không phù hợp.” Vị ấy tự kiểm điểm, tăng trưởng thiền quán, và ngay tại chỗ đạt đến bậc thánh. Nếu không thể, vị ấy ngồi xuống.

- *Athassa pacchato āgacchantopi nisīdatīti soyeva nayo. Ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontopi taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati, na kammaṭṭhānavippayuttena cittaena pādaṃ uddharati, uddharati ce, paṭinivattitvā purimapadesaṃyeva eti.*

Dịch: Người đi phía sau cũng ngồi xuống, cách thức tương tự. Dù không đạt bậc thánh, vị ấy chế ngự phiền não, chú tâm vào đề mục thiền và tiếp tục đi, không nhắc chân với tâm rời khỏi đề mục thiền. Nếu nhắc chân với tâm rời đề mục, vị ấy quay lại vị trí trước đó.

- *Ālindakavāsī mahāphussadevatthero viya. So kira ekūnavāsativassāni gatapaccāgatavattaṃ pūrento eva vihāsi, manussāpi addasaṃsu antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca kammāni ca karontā therāṃ tathāgacchantaṃ disvā – “Ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati, kinnu kho maggamūlho, udāhu kiñci pamuṭṭho”ti samullapanti.*

Dịch: Như Trưởng lão Mahāphussadeva sống ở Ālindaka. Ngài thực hiện bốn phận đi và trở lại trong mười chín năm. Dân chúng làm việc trên đường, như cày, gieo, đập lúa, thấy Ngài đi rồi quay lại nhiều lần, bàn tán: “Vị trưởng lão này cứ đi rồi quay lại, liệu có lạc đường hay quên điều gì không?”

- *So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayuttacitteneva samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi, arahattappattadivase cassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjaletvā aṭṭhāsi.*

Dịch: Không để ý đến lời bàn tán, Ngài thực hành pháp Sa-môn với tâm hướng về đề mục thiền, và trong vòng hai mươi năm đạt quả A-la-hán. Vào ngày đạt A-la-hán, một vị thiên trú ở cuối lối thiên hành thấp đèn bằng ngón tay và đứng đó.

- *Cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ agamaṃsu.*

Dịch: Bốn vị Đại vương, Thiên chủ Sakka, và Phạm thiên Sahampati đến hầu cận.

- *Taṅca obhāsaṃ disvā vanavāsī mahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi – “Rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso”ti? Thero vikkhepaṃ karonto obhāso nāma dīpobhāsoṃ hoti, maṇiobhāsoṃpi evamādimāha.*

Dịch: Thấy ánh sáng ấy, Trưởng lão Mahātissa sống trong rừng hỏi vào ngày hôm sau: “Đêm qua gần chỗ Ngài có ánh sáng, ánh sáng đó là gì?” Ngài trả lời lảng tránh: “Ánh sáng có thể là ánh sáng của đèn, ánh sáng của ngọc.”

- *Tato ‘Paṭicchādettha tumhe’ti nibaddho ‘Āmā’ti paṭijānitvā ārocesi.*

Dịch: Khi bị hỏi dồn: “Ngài che giấu điều gì sao?” Ngài đáp: “Đúng vậy,” và thừa nhận.

- *Kālavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya ca. Sopi kira gatapaccāgatavattaṃ pūrento – paṭhamaṃ tāva bhagavato mahāpadhānaṃ pūjessāmīti sattavassāni ṭhānacaṅkameva adhiṭṭhāsi.*

Dịch: Cũng như Trưởng lão Mahānāga sống ở Kālavallimaṇḍapa. Ngài thực hiện bốn phận đi và trở lại, trước tiên quyết định: “Ta sẽ tôn vinh đại tinh tấn của Đức Phật,” và thực hành thiên hành trong bảy năm.

- *Puna soḷasavassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi.*

Dịch: Sau đó, Ngài thực hiện bốn phận đi và trở lại thêm mười sáu năm, và đạt quả A-la-hán.

- So kammaṭṭhāṇayutteneva cittena pādaṃ uddharanto, viyuttena uddhaṭe paṭinivattento gāmasamīpaṃ gantvā “Gāvī nu pabbajito nū”ti āsaṅkanīyapadese thatvā cīvaraṃ pārupitvā kacchakantarato udakena pattam dhovitvā udakagaṇḍūsaṃ karoti.*

Dịch: Ngài nhắc chân với tâm hướng về đề mục thiền, nếu nhắc chân với tâm rời đề mục thì quay lại, đến gần làng, đứng ở nơi có thể bị nghi ngờ “Đây là bò hay người xuất gia?”, khoác y, lấy nước từ bình rửa bát, và súc miệng.
- Kiṃ kāraṇā? Mā me bhikkhaṃ dātuṃ vā vandituṃ vā āgate manusse ‘Dīghāyukā hothā’ti vacanamattenāpi kammaṭṭhānavikkhepo ahoṣīti.*

Dịch: Vì sao? Để khi dân chúng đến cúng dường hay đánh lễ, chỉ một lời “Chúc sống lâu” cũng không làm gián đoạn đề mục thiền.
- “Ajja, bhante, katimī”ti divasaṃ vā bhikkhugaṇanaṃ vā pañhaṃ vā pucchito pana udakaṃ gilitvā āroceti.*

Dịch: Khi được hỏi: “Thưa Ngài, hôm nay là ngày thứ mấy?” hoặc về số lượng Tỳ-kheo hay câu hỏi khác, Ngài nuốt nước rồi mới trả lời.
- Sace divasādīni pucchakā na honti, nikkhamanavelāya gāmadvāre niṭṭhubhitvāva yāti.*

Dịch: Nếu không có ai hỏi về ngày tháng, vào giờ rời đi, Ngài nhổ nước ở cổng làng rồi đi.
- Kalambatitthavihāre vassūpagatā paññāsabhikkhū viya ca. Te kira āsaḥhipuṇṇamāyaṃ katikavattaṃ akaṃsu – “Arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ nālapissāmā”ti, gāmañca piṇḍāya pavisantā udakagaṇḍūsaṃ katvā pavasiṃsu.*

Dịch: Cũng như năm mươi vị Tỳ-kheo an cư tại Kalambatittha. Vào ngày rằm tháng Āsaḥi, họ lập giao ước: “Chưa đạt A-la-hán, chúng ta không nói chuyện với nhau.” Khi vào làng khát thực, họ súc miệng trước.
- Divasādīsū pucchitesu vuttanayeneva paṭipajjīṃsu. Tattha manussā niṭṭhubhanaṃ disvā jāniṃsu – “Ajje ko āgato, ajja dve”ti.*

Dịch: Khi được hỏi về ngày tháng, họ hành xử như đã nói. Dân chúng thấy họ nhổ nước, biết rằng: “Hôm nay một người đến, hôm nay hai người.”
- Evañca cintesū – “Kinnu kho ete amhehiyeva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññaṃpi. Sace aññamaññaṃpi na sallapanti, addhā vivādajātā bhavissanti. Etha ne aññamaññaṃ khamāpessāmā”ti, sabbe vihāraṃ gantvā paññāsāya bhikkhūsū dvepi bhikkhū ekokāse nāddasaṃsu.*

Dịch: Họ nghĩ: “Sao các vị này không nói chuyện với chúng ta, hay với nhau? Nếu không nói với nhau, chắc hẳn có tranh cãi. Hãy đến xin họ tha thứ lẫn nhau.” Tất cả đến tịnh xá, nhưng trong năm mươi Tỳ-kheo, họ không thấy hai vị nào ở cùng một chỗ.
- Tato yo tesu cakkhumā puriso, so āha – “Na bho kalahakārakānaṃ vasanokāso īdiso hoti, susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇaṃ, sunikkhittā sammajjaniyo, sūpaṭṭhapitaṃ pānīyaṃ paribhojanīya”nti, te tatova nivattā.*

Dịch: Một người sáng suốt trong số họ nói: “Nơi ở của những người tranh cãi không như thế này. Sân tháp và sân cây Bồ-đề được quét sạch, chỗ được đặt ngay ngắn, nước uống và nước sử dụng được chuẩn bị chu đáo.” Họ liền quay về.
- Tepi bhikkhū anto temāseyeva arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresuṃ.*

Dịch: Những vị Tỳ-kheo ấy, trong ba tháng an cư, đạt quả A-la-hán, và vào lễ Đại Tự Tứ, họ thực hiện Tự Tứ thanh tịnh.

- Evam kālavallimaṇḍapavāsī mahānāgattthero viya, kalambatitthavihāre vassūpagatabhikkhū viya ca kammaṭṭhānayutteneva cittena pādam uddharanto gāmasamīpaṃ gantvā udakagaṇḍūsaṃ katvā vīthiyo sallakkhetvā, yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthiassādayo vā natthi, taṃ vīthiṃ paṭipajjati.*

Dịch: Như Trưởng lão Mahānāga ở Kālavallimaṇḍapa và các Tỳ-kheo an cư ở Kalambatittha, vị ấy nhắc chân với tâm hướng về đề mục thiền, đến gần làng, súc miệng, quan sát các con đường, chọn con đường không có kẻ say rượu, cờ bạc, tranh cãi, voi dữ, ngựa hung, và đi theo con đường ấy.
- Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati. Na hi javena piṇḍapātiyadhutaṅgaṃ nāma kiñci atthi.*

Dịch: Khi đi khát thực trên con đường ấy, vị ấy không đi vội vàng. Vì không có hạnh đầu-đà nào liên quan đến việc đi nhanh khi khát thực.
- Visamabhūmibhāgappattaṃ pana udakasakaṭaṃ viya niccalo hutvā gacchati.*

Dịch: Khi đến nơi địa hình gồ ghề, vị ấy đi chậm rãi, như xe nước đi vững chãi.
- Anugharaṃ pavittṭho ca dātukāmaṃ vā adātukāmaṃ vā sallakkhetvā tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ paṭilabhitvā ādāya antogāme vā bahigāme vā vihārameva vā āgantvā yathā phāsuke patirūpe okāse nisīditvā kammaṭṭhānaṃ manasikavā āhāre paṭikūlasaṇṇaṃ upaṭṭhapetvā akkhabbhañjana – vaṇalepanaputtamaṃ sūpamavasena paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya...pe...*

Dịch: Khi vào từng nhà, vị ấy quan sát người muốn cúng dường hay không, chờ thời điểm thích hợp, nhận thực phẩm, mang về trong làng, ngoài làng, hoặc về tịnh xá, ngồi ở nơi thích hợp, chú tâm vào đề mục thiền, khởi niệm về sự bất tịnh của thực phẩm, quán xét theo ví dụ như thuốc bôi vết thương, thịt con, và dùng thực phẩm với tám chi phần, không vì vui chơi, say mê, trang sức, hay phô trương...
- bhuttāvī ca udakakiccaṃ katvā muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭippassambhetvā yathā purebhattaṃ, evaṃ pacchābhattaṃ purimayāmaṃ pacchimayāmaṇca kammaṭṭhānameva manasi karoti, ayaṃ vuccati harati ca paccāharati cāti.*

Dịch: Sau khi ăn, vị ấy làm việc với nước, nghỉ ngơi một lát để xoa dịu mệt mỏi sau bữa ăn, rồi như trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu và canh cuối, chú tâm vào đề mục thiền. Đây được gọi là “vừa mang vừa mang trở lại” (harati ca paccāharati ca).
- Idaṃ pana haraṇapaccāharaṇasaṅkhātataṃ gatapaccāgatavattaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti, paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti.*

Dịch: Vị ấy thực hiện bốn phận đi và trở lại, nếu có đủ căn duyên, sẽ đạt quả A-la-hán ngay trong tuổi trẻ.
- No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye; no ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye; no ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā; no ce devaputto hutvā pāpuṇāti, anuppanne buddhe nibbatto paccakabodhiṃ sacchikaroti.*

Dịch: Nếu không đạt trong tuổi trẻ, thì trong tuổi trung niên; nếu không đạt trong tuổi trung niên, thì lúc lâm chung; nếu không đạt lúc lâm chung, thì khi tái sinh làm thiên tử; nếu không đạt khi làm thiên tử, thì khi sinh trong thời không có Phật, sẽ chứng Bích-chi Phật.

- *No ce paccekabodhiṃ sacchikaroti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiñño hoti; seyyathāpi thero bāhiyo dārucīriyo mahāpañño vā, seyyathāpi thero sārīputto mahiddhiko vā, seyyathāpi thero mahāmogallāno dhutavādo vā, seyyathāpi thero mahākassapo dibbacakkhuko vā, seyyathāpi thero anuruddho vinayadharo vā, seyyathāpi thero upāli dhammakathiko vā, seyyathāpi thero puṇṇo mantāṇiputto ārañṇiko vā, seyyathāpi thero revato bahussuto vā, seyyathāpi thero ānando bhikkhākāmo vā, seyyathāpi thero rāhulo buddhaputtoti.*

Dịch: Nếu không chứng Bích-chi Phật, thì trong thời có Phật, sẽ trở thành bậc nhanh trí như Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya, hoặc bậc đại trí như Trưởng lão Sārīputta, hoặc bậc đại thân thông như Trưởng lão Mahāmogallāna, hoặc bậc thực hành đầu-đà như Trưởng lão Mahākassapa, hoặc bậc thiên nhãn như Trưởng lão Anuruddha, hoặc bậc tri luật như Trưởng lão Upāli, hoặc bậc thuyết pháp như Trưởng lão Puṇṇa Mantāṇiputta, hoặc bậc sống rừng như Trưởng lão Revata, hoặc bậc đa văn như Trưởng lão Ānanda, hoặc bậc yêu thích Tăng chúng như Trưởng lão Rāhula, con của Đức Phật.

- *Iti imasmiṃ catukke yvāyaṃ harati ca paccāharati ca, tassa gocarasampajaññaṃ sikhāpattaṃ hoti.*

Dịch: Như vậy, trong bốn loại này, vị vừa mang vừa mang trở lại đạt đến đỉnh cao của tỉnh giác về phạm vi hành trì (gocarasampajañña).

- *Abhikkamādīsū pana asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ, taṃ evaṃ veditabbaṃ – idha bhikkhu abhikkamanto vā paṭikkamanto vā yathā andhabālaputhujjanā abhikkamādīsū – “Attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito”ti vā, “Ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito”ti vā sammuyhanti, tathā asammuyhanto “Abhikkamāmī”ti citte uppañjamaṇe teneva cittaṇa saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppañjati.*

Dịch: Còn tỉnh giác không mê lầm (asammohasampajañña) trong các hành động như đi tới, trở lui, nên được hiểu như sau: Ở đây, vị Tỳ-kheo khi đi tới hay trở lui, không như người phạm phu ngu si, mê lầm nghĩ rằng: “Ngã đi tới, ngã tạo ra sự đi tới,” hoặc “Ta đi tới, ta tạo ra sự đi tới.” Thay vào đó, không mê lầm, khi tâm nghĩ “Ta đi tới” khởi sinh, cùng với tâm ấy, yếu tố gió do tâm sinh khởi tạo ra biểu hiện (viññatti).

- *Iti cittakiriyavāyodhātuvipphārasena ayaṃ kāyasammato atṭhisañghāto abhikkamati.*

Dịch: Do đó, nhờ sự lan tỏa của yếu tố gió do tâm tác động, khối xương được gọi là thân này đi tới.

- *Tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddharaṇe pathavīdhātu āpodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo; tathā atiharaṇavīti haraṇesu.*

Dịch: Khi vị ấy đi tới như vậy, trong mỗi lần nhấc chân, hai yếu tố đất và nước trở nên yếu, chậm chạp, còn hai yếu tố còn lại (lửa và gió) trở nên mạnh, chiếm ưu thế; trong các giai đoạn đưa chân qua, bước qua cũng tương tự.

- *Vossajjane tejodhātu vāyodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo, tathā sannikkhepanasannirujjhanesu.*

Dịch: Khi buông chân xuống, hai yếu tố lửa và gió trở nên yếu, chậm chạp, còn hai yếu tố còn lại (đất và nước) trở nên mạnh, chiếm ưu thế; trong các giai đoạn đặt chân xuống và dừng lại cũng tương tự.

- *Tattha uddharaṇe pavattā rūpārūpadhammā atiharaṇaṃ na pāpuṇanti, tathā atiharaṇe pavattā vīti haraṇaṃ, vīti haraṇe pavattā vossajjanaṃ, vossajjane*

pavattā sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattā sannirujjanaṃ na pāpuṇanti.

Dịch: Ở đó, các pháp sắc và phi sắc vận hành trong giai đoạn nhắc chân không đạt đến giai đoạn đưa chân qua; các pháp vận hành trong giai đoạn đưa chân qua không đạt đến giai đoạn bước qua; các pháp trong giai đoạn bước qua không đạt đến giai đoạn buông chân; các pháp trong giai đoạn buông chân không đạt đến giai đoạn đặt chân; các pháp trong giai đoạn đặt chân không đạt đến giai đoạn dừng lại.

- *Tattha tattheva pabbaṃ pabbaṃ sandhi sandhi odhi odhi hutvā tattakapāle pakkhattatīlāni viya paṭapaṭāyantaṃ bhijjanti.*

Dịch: Ở mỗi giai đoạn, từng đốt, từng khớp, từng chi phần, như hạt mè nổ lách tách trên chảo nóng, chúng phân rã ngay tại chỗ.

- *Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamanaṃ? Paramatthato hi dhātūnaṃ yeveva gamanaṃ, dhātūnaṃ thānaṃ, dhātūnaṃ nisajjanaṃ, dhātūnaṃ sayanaṃ.*

Dịch: Ở đó, ai là người duy nhất đi tới, hay sự đi tới thuộc về ai? Theo chân lý tuyệt đối, chỉ có sự đi của các yếu tố, sự đứng của các yếu tố, sự ngồi của các yếu tố, sự nằm của các yếu tố.

- *Tasmīṃ tasmīṃ koṭṭhāse saddhiṃ rūpena. Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati; Avācimanusambandho, nadīsotova vattatīti.*

Dịch: Trong mỗi phần ấy, cùng với sắc pháp, một tâm khởi sinh, một tâm diệt đi; không gián đoạn, như dòng sông chảy mãi.

- **Evamaṃ abhikkamādisu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti.**

Dịch: Vì vậy, khi đi tới, trở lui, mà không bị lầm lẫn, được gọi là sự tỉnh thức không mê mờ.

- **Niṭṭhito abhikkante paṭikkante sampajānakārī hotīti padassa attho.**

Dịch: Ý nghĩa của câu “hành động tỉnh thức khi đi tới, trở lui” đã được giải thích xong.

- **ālokite vilokiteti ettha pana ālokitaṃ nāma purato pekkhaṇaṃ. vilokitaṃ nāma anudisāpekkhaṇaṃ.**

Dịch: Trong câu “nhìn thẳng và nhìn quanh”, “nhìn thẳng” là nhìn về phía trước, còn “nhìn quanh” là nhìn sang các hướng khác.

- **Aññānīpi heṭṭhā upari pacchato pekkhaṇavasena olokitaullokitāpalokitāni nāma honti, tāni idha na gahitāni.**

Dịch: Ngoài ra, còn có các kiểu nhìn khác như nhìn xuống, nhìn lên, nhìn phía sau, gọi là nhìn xuống, nhìn lên, nhìn quanh, nhưng ở đây không đề cập đến chúng.

- **Sāruppavasena pana imāneva dve gahitāni, iminā vā mukhena sabbānīpi tāni gahitānevāti.**

Dịch: Tuy nhiên, vì phù hợp, chỉ hai kiểu nhìn này (nhìn thẳng và nhìn quanh) được nhắc đến, hoặc qua cách nói này, tất cả các kiểu nhìn khác cũng được bao gồm.

- **Tattha “Ālokesāmi”ti citte uppanne cittavaseneva anoloketvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ, taṃ āyasmantaṃ nandaṃ kāyasakkhiṃ katvā veditabbaṃ.**

Dịch: Khi tâm nghĩ “Ta sẽ nhìn thẳng” khởi lên, thay vì nhìn theo ý muốn, vị ấy cần nhắc xem việc nhìn có lợi ích hay không, đó là sự tỉnh thức về mục đích. Điều này nên hiểu qua câu chuyện về Tôn giả Nanda, người đã thực chứng bằng thân.

- **Vuttañhetam bhagavatā – “Sace, bhikkhave, nandassa puratthimā disā āloketabbā hoti, sabbam cetasā samannāharitvā nando puratthimaṃ disaṃ āloketi – ‘Evaṃ me puratthimaṃ disaṃ ālokeyato na abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissanti’ti. Itiha tattha sampajāno hoti (a· nī· 8.9).**
Dịch: Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, nếu Tôn giả Nanda cần nhìn về hướng đông, Ngài tập trung toàn tâm, nhìn về hướng đông, nghĩ rằng: ‘Khi ta nhìn như vậy, những ý nghĩ xấu như tham ái, buồn phiền sẽ không xâm nhập.’ Như vậy, Ngài hành động với sự tỉnh thức.”
- **Sace, bhikkhave, nandassa pacchimā disā...pe... uttarā disā...pe... dakkhinā disā...pe... uddham...pe... adho...pe... anudisā anuviloketabbā hoti, sabbam cetasā samannāharitvā nando anudisaṃ anuviloketi – ‘Evaṃ me anudisaṃ anuvilokayato na abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissanti’ti. Itiha tattha sampajāno hoti’ti.**
Dịch: “Nếu Tôn giả Nanda cần nhìn về hướng tây, hướng bắc, hướng nam, hướng lên, hướng xuống, hoặc nhìn quanh các hướng khác, Ngài tập trung toàn tâm, nhìn các hướng đó, nghĩ rằng: ‘Khi ta nhìn như vậy, những ý nghĩ xấu như tham ái, buồn phiền sẽ không xâm nhập.’ Như vậy, Ngài hành động với sự tỉnh thức.”
- **Api ca idhāpi pubbe vuttacetiyadassanādivaseneva sātthakatā ca sappāyatā ca veditabbā, kammaṭṭhānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ.**
Dịch: Hơn nữa, ở đây, tính có lợi ích và tính phù hợp nên được hiểu như đã nói trước, liên quan đến việc chiêm bái tháp, v.v. Còn sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.
- **Tasmā ettha khandhadhātuāyatanakammaṭṭhānikehi attano kammaṭṭhānavaseneva, kasiṇādikammaṭṭhānikehi vā pana kammaṭṭhānasīseva ālokanaṃ vilokanaṃ kātabbhaṃ.**
Dịch: Vì vậy, những người thực hành thiền về năm uẩn, bốn yếu tố, hay các căn thì nhìn thẳng, nhìn quanh theo đề mục thiền của mình; còn những người thực hành thiền kasiṇa thì nhìn với tâm hướng về đề mục thiền.
- **Abbhantare attā nāma āloketā vā viloketā vā natthi, ‘Ālokessāmī’ti pana citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati.**
Dịch: Trong thân, không có cái “tôi” nào nhìn thẳng hay nhìn quanh. Khi tâm nghĩ “Ta sẽ nhìn thẳng” khởi lên, cùng với tâm đó, yếu tố gió do tâm tạo ra khiến mắt chuyển động.
- **Iti cittakiriyavāyodhātu vipphāravasena heṭṭhimaṃ akkhidalaṃ adho sīdati, uparimaṃ uddham laṅgheti. Koci yantakena vivaranto nāma natthi.**
Dịch: Do yếu tố gió do tâm tạo ra, mí mắt dưới hạ xuống, mí mắt trên nâng lên, không có ai dùng cơ chế để mở mắt.
- **Tato cakkhuvīññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādheṇaṃ uppajjati ti evaṃ pajānanaṃ panettha asammohasampajaññaṃ nāma.**
Dịch: Sau đó, nhãn thức khởi sinh, thực hiện chức năng thấy. Hiểu rõ như vậy được gọi là sự tỉnh thức không mê mờ.
- **Api ca mūlapariññā āgantukatāva kālīkabhāvasena pettha asammohasampajaññaṃ veditabbhaṃ.**

Dịch: Hơn nữa, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua ba khía cạnh: hiểu rõ nguồn gốc, tính tạm thời, và tính khách đến.

- **Mūlapariññāvasena tāva – Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaticchanam; Santīraṇam voṭṭhabbanam, javanam bhavati sattamaṃ.**

Dịch: Qua khía cạnh hiểu rõ nguồn gốc: dòng tâm, hướng tâm, thấy, tiếp nhận, thâm xét, xác định, và tốc hành là tâm thứ bảy.

- **Tattha bhavaṅgam upapattibhavassa aṅgakiccaṃ sādhayamānaṃ pavattati, taṃ āvaṭṭetvā kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādhayamānaṃ, taṃnirodhā vipākamanodhātu sampaticchanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā vipākamanoviññāṇadhātu santīraṇakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā kiriyamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā sattakkhattum javanam javati.**

Dịch: Trong đó, dòng tâm hoạt động để duy trì trạng thái tồn tại; khi nó bị gián đoạn, tâm hành hướng đến đối tượng; khi hướng tâm diệt, nhãn thức khởi sinh để thấy; khi nhãn thức diệt, tâm quả tiếp nhận; khi tiếp nhận diệt, ý thức quả thâm xét; khi thâm xét diệt, ý thức hành xác định; khi xác định diệt, tốc hành tâm hoạt động bảy lần.

- **Tattha paṭhamajavanepi – “Ayaṃ itthī, ayaṃ puriso”ti rajjanadussanamuyhanavasena ālokitavilokitaṃ nāma na hoti. Dutiyajavanepi...pe... sattamajavanepi.**

Dịch: Trong tốc hành tâm thứ nhất, không có sự nhìn thẳng hay nhìn quanh kèm theo tham ái, sân hận, hay si mê khi nghĩ “Đây là nữ, đây là nam”. Từ tốc hành tâm thứ hai đến thứ bảy cũng vậy.

- **Etesu pana yuddhamaṇḍale yodhesu viya heṭṭhupariyavasena bhijjivā patitesu – “Ayaṃ itthī, ayaṃ puriso”ti rajjanādivasena ālokitavilokitaṃ hoti.**

Dịch: Nhưng khi các tâm này, như chiến binh trên chiến trường, tan rã theo thứ tự, thì sự nhìn thẳng hay nhìn quanh xảy ra với tham ái, nghĩ “Đây là nữ, đây là nam”.

- **Evaṃ tāvettha mūlapariññāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Như vậy, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc hiểu rõ nguồn gốc.

- **Cakkhudvāre pana rūpe āpāthamāgate bhavaṅgacalanato uddham sakakiccanipphādanavasena āvajjanādisu uppajjivā niruddhesu avasāne javanam uppajjati, taṃ pubbe uppannānaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre āgantukapuriso viya hoti.**

Dịch: Tại cửa mắt, khi hình ảnh đến, từ khi dòng tâm dao động, các tâm như hướng tâm khởi sinh và diệt để làm nhiệm vụ, cuối cùng tốc hành tâm khởi sinh, như một người khách đến trong ngôi nhà là cửa mắt, nơi các tâm trước đó đã hoạt động.

- **Tassa yathā paragehe kiñci yācituṃ pavitṭhassa āgantukapurisassa gehassāmikesu tuṇhīmāsinesu āṇākaraṇaṃ na yuttaṃ, evaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre āvajjanādisupi arajjantesu adussantesu amuyhantesu ca rajjanadussanamuyhanaṃ ayuttanti evaṃ āgantukatāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Như một người khách vào nhà người khác để xin gì đó, nếu chủ nhà im lặng, việc ra lệnh là không phù hợp. Tương tự, tại cửa mắt, nếu các tâm hướng

tâm không tham, không sân, không si, thì tốc hành tâm cũng không nên tham, sân, si. Sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua tính chất khách đến.

- **Yāni panetāni cakkhudvāre voṭṭhabbanapariyosānāni cittāni uppajjanti, tāni saddhiṃ sampayuttadhammehi tattha tattheva bhijjanti, aññamaññaṃ na passantīti, ittarāni tāvakālikāni honti.**

Dịch: Các tâm khởi sinh tại cửa mắt cho đến khi xác định kết thúc, cùng với các pháp đi kèm, tan rã ngay tại đó, không thấy nhau, nên chúng chỉ là tạm thời.

- **Tattha yathā ekasmiṃ ghare sabbesu mānusakesu matesu avasesassa ekassa taṅkhaṇaṇṇeva maraṇadhammassa na yuttā naccagītādīsu abhirati nāma. Evameva ekadvāre sasampayuttesu āvajjanādīsu tattha tattheva matesu avasesassa taṅkhaṇeyeva maraṇadhammassa javanassāpi rajjanadussanamuyhanavasena abhirati nāma na yuttāti.**

Dịch: Như trong một ngôi nhà, khi mọi người đã chết, người còn lại, đang đối mặt với cái chết, không nên say mê nhảy múa. Tương tự, tại cửa mắt, khi các tâm hướng tâm đã diệt, tốc hành tâm cũng sắp diệt, không nên say mê tham, sân, si.

- **Evam tāvakālikabhāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Như vậy, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua tính tạm thời.

- **Api ca khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasena petaṃ veditabbaṃ. Ettha hi cakkhu ceva rūpā ca rūpakkhando, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho.**

Dịch: Hơn nữa, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát về năm uẩn, các căn, các yếu tố, và nhân duyên. Ở đây, mắt và hình ảnh thuộc về sắc uẩn, sự thấy thuộc về thức uẩn, cảm giác đi kèm thuộc về thọ uẩn, nhận biết thuộc về tưởng uẩn, xúc và các pháp khác thuộc về hành uẩn.

- **Evametesam pañcannaṃ khandhānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?**

Dịch: Trong sự kết hợp của năm uẩn này, sự nhìn thẳng và nhìn quanh được nhận biết. Nhưng ai là người duy nhất nhìn thẳng, ai nhìn quanh?

- **Tathā cakkhu cakkhāyatanam, rūpaṃ rūpāyatanaṃ, dassanaṃ manāyatanaṃ, vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanaṃ. Evametesam catunnaṃ āyatanānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?**

Dịch: Tương tự, mắt là nhãn căn, hình ảnh là sắc căn, sự thấy là ý căn, cảm giác và các pháp đi kèm là pháp căn. Trong sự kết hợp của bốn căn này, sự nhìn thẳng và nhìn quanh được nhận biết. Nhưng ai là người duy nhất nhìn thẳng, ai nhìn quanh?

- **Tathā cakkhu cakkhudhātu, rūpaṃ rūpadhātu, dassanaṃ cakkhuvīññādhātu, taṃsampayuttā vedanādayo dhammā dhammadhātu. Evametāsam catunnaṃ dhātūnaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?**

Dịch: Tương tự, mắt là nhãn yếu tố, hình ảnh là sắc yếu tố, sự thấy là nhãn thức yếu tố, cảm giác và các pháp đi kèm là pháp yếu tố. Trong sự kết hợp của bốn yếu tố này, sự nhìn thẳng và nhìn quanh được nhận biết. Nhưng ai là người duy nhất nhìn thẳng, ai nhìn quanh?

- **Tathā cakkhu nissayapaccayo, rūpā ārammaṇapaccayo, āvajjanaṃ anantarasamanantarūpanissayanatthivigatapaccayo, āloko upanissayapaccayo, vedanādayo saha jātapaccayo. Evametesam**

paccayānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketīti?

Dịch: Tương tự, mắt là điều kiện hỗ trợ, hình ảnh là điều kiện đối tượng, hướng tâm là điều kiện kế cận và không có, ánh sáng là điều kiện trợ lực, cảm giác và các pháp đi kèm là điều kiện đồng sanh. Trong sự kết hợp của các điều kiện này, sự nhìn thẳng và nhìn quanh được nhận biết. Nhưng ai là người duy nhất nhìn thẳng, ai nhìn quanh?

- **Evamettha khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapi asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Như vậy, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát về năm uẩn, các căn, các yếu tố, và nhân duyên.

- **samiñjite pasāriteti pabbānaṃ samiñjanapasāraṇe. Tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇaṃ akatvā hatthapādānaṃ samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ.**

Dịch: Trong “co và duỗi”, tức là co và duỗi các bộ phận cơ thể. Ở đây, thay vì co duỗi theo ý muốn, vị ấy cân nhắc lợi ích và bất lợi của việc co duỗi tay chân, đó là sự tỉnh thức về mục đích.

- **Tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjetvā vā pasāretvā vā ʈhitassa khaṇe khaṇe vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggataṃ na labhati, kammaʈṭhānaṃ paripatati, visesaṃ nādhigacchati.**

Dịch: Nếu co hoặc duỗi tay chân quá lâu, cảm giác đau đớn khởi sinh từng khoảnh khắc, tâm không tập trung, đề mục thiền suy giảm, và không đạt được tiến bộ.

- **Kāle samiñjentassa kāle pasārentassa pana tā vedanā nuppajjanti, cittaṃ ekaggam hoti, kammaʈṭhānaṃ phāṭiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti, evaṃ atthānatthapariggaṇhanaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Nhưng nếu co và duỗi đúng lúc, cảm giác đau không khởi sinh, tâm tập trung, đề mục thiền phát triển, và đạt được tiến bộ. Việc cân nhắc lợi ích và bất lợi nên được hiểu như vậy.

- **Atthe pana satipi sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā**

sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ. Tatrāyaṃ nayo –

Dịch: Dù có lợi ích, vị ấy vẫn cân nhắc điều gì phù hợp và không phù hợp, đó là sự tỉnh thức về sự phù hợp. Cách thức như sau:

- **Mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti, tesam piṭṭhipassesu daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti. Tatreko daharo hatthaṃ pasārento kāyasaṃsaggam patvā teneva kāraṇena gihī jāto.**

Dịch: Tại sân tháp lớn, các Tỳ-kheo trẻ tụng kinh, phía sau họ, các Tỳ-kheo-ni trẻ nghe pháp. Một Tỳ-kheo trẻ duỗi tay, vô tình chạm vào người khác, và vì thế trở thành cư sĩ.

- **Aparo bhikkhu pādaṃ pasārento aggimhi pasāresi, aʈṭhimāhacca pādo jhāyi.**

Dịch: Một Tỳ-kheo khác duỗi chân vào lửa, chân bị bỏng đến xương.

- **Aparo vammike pasāresi, so āsivisena ʈaʈṭho.**

Dịch: Một người khác duỗi chân vào tổ kiến, bị rắn độc cắn.

- **Aparo cīvarakuṭidaṇḍake pasāresi, taṃ maṇisappo ʈaṃsi.**

Dịch: Một người khác duỗi chân vào thanh treo y, bị rắn độc cắn.

- **Tasmā evarūpe asappāye apasāretvā sappāye pasāretabbaṃ. Idamettha sappāyasampajaññaṃ.**

Dịch: Vì vậy, không nên duỗi tay chân ở những nơi không phù hợp, chỉ nên duỗi ở nơi phù hợp. Đây là sự tỉnh thức về sự phù hợp.

- **Gocarasampajaññaṃ pana mahātheravatthunā dīpetabbaṃ – mahāthero kira divāṭhāne nisinno antevāsikehi saddhiṃ kathayamāno sahasā hatthaṃ samiñjetvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjesi.**

Dịch: Sự tỉnh thức về phạm vi thực hành nên được hiểu qua câu chuyện về một Trưởng lão. Ngài ngồi nghỉ ban ngày, nói chuyện với đệ tử, bất ngờ co tay, rồi đặt tay về chỗ cũ, và từ từ co lại.

- **Taṃ antevāsikā pucchimsu – “Kasmā, bhante, sahasā hatthaṃ samiñjitvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjiyitthā”ti?**

Dịch: Các đệ tử hỏi: “Thưa Ngài, vì sao Ngài bất ngờ co tay, rồi đặt về chỗ cũ, và từ từ co lại?”

- **Yato paṭṭhāyāhaṃ, āvuso, kammaṭṭhānaṃ manasikātuṃ āraddho, na me kammaṭṭhānaṃ muñcitvā hattho samiñjitapubbo, idāni pana me tumhehi saddhiṃ kathayamānena kammaṭṭhānaṃ muñcitvā samiñjito. Tasmā puna yathāṭhāne ṭhapetvā samiñjesinti.**

Dịch: Ngài đáp: “Này các bạn, từ khi tôi bắt đầu tập trung vào đề mục thiền, tôi chưa từng co tay mà rời bỏ đề mục thiền. Nhưng vừa rồi, khi nói chuyện với các bạn, tôi đã co tay mà không chú ý vào thiền. Vì vậy, tôi đặt tay về chỗ cũ và co lại từ từ.”

- **Sādhū, bhante, bhikkhunā nāma evarūpena bhavitabbanti. Evametthāpi kammaṭṭhānāvijahanameva gocarasampajaññanti veditabbaṃ.**

Dịch: Các đệ tử nói: “Lành thay, thưa Ngài, một Tỷ-kheo nên như vậy.” Như thế, sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.

- **Abbhantare attā nāma koci samiñjento vā pasārento vā natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana suttakadḍhanavasena dāruyantassa hatthapādālacalanāṃ viya samiñjanapasāraṇaṃ hotīti evaṃ parijānanaṃ panettha asammohasampajaññanti veditabbaṃ.**

Dịch: Trong cơ thể, không có cái “tôi” nào co hay duỗi. Sự co duỗi xảy ra do yếu tố gió do tâm tạo ra, như sợi dây kéo khiến tay chân con rối gỗ chuyển động. Hiểu rõ như vậy là sự tỉnh thức không mê mờ.

- **saṅghāṭipattacīvaradhāraṇeti ettha saṅghāṭicīvarānaṃ nivāsanapārūpanavasena pattassa bhikkhāpaṭiggahaṇādivasena paribhogo dhāraṇaṃ nāma.**

Dịch: Trong “mặc y và mang bát”, việc mặc và khoác y, việc nhận thức ăn bằng bát được gọi là sử dụng.

- **Tattha saṅghāṭicīvaradhāraṇe tāva nivāsetvā vā pārūpitvā vā piṇḍāya carato āmisalābho sītassa paṭighātāyātiadinā nayena bhagavatā vuttappakāroyeva ca attho attho nāma. Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Khi mặc hoặc khoác y để đi khát thực, được lợi ích như nhận thức ăn, chống lạnh, v.v., như Đức Phật đã dạy, đó là mục đích. Sự tỉnh thức về mục đích nên được hiểu như vậy.

- **Uṇhapakatikassa pana dubbalassa ca cīvaraṃ sukhumāṃ sappāyaṃ, sītālukassa ghanāṃ dupaṭṭaṃ. Viparītaṃ asappāyaṃ.**

Dịch: Với người cơ thể nóng và yếu, y mỏng là phù hợp; với người cơ thể lạnh, y dày hai lớp là phù hợp. Ngược lại thì không phù hợp.

- **Yassa kassaci jīṇaṃ asappāyameva, aggaḷādidānena hissa taṃ palibodhakaraṃ hoti.**
Dịch: Với bất kỳ ai, y rách là không phù hợp, vì phải vá may gây trở ngại.
- **Tathā paṭṭuṇṇadukūlādibhedam lobhanīyacīvaraṃ. Tādisaṇhi araṇṇe ekakassa nivāsantarāyakaraṃ jīvitantarāyakaraṇcāpi hoti.**
Dịch: Tương tự, y đẹp như lụa dễ khiến người khác tham ái, khi ở một mình trong rừng, có thể gây trở ngại cho đời sống hoặc nguy hiểm đến tính mạng.
- **Nippariyāyena pana yaṃ nimittakammādimicchājīvavasena uppannaṃ, yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ asappāyaṃ. Viparītaṃ sappāyaṃ. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ.**
Dịch: Tuyệt đối, y nào có được qua tà mạng như làm phép, hoặc khi dùng làm tăng điều xấu, giảm điều tốt, là không phù hợp. Ngược lại là phù hợp. Sự tỉnh thức về sự phù hợp nên được hiểu như vậy.
- **Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.
- **Abbhantare attā nāma koci cīvaraṃ pārupento natthi, vuttappakārena cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana cīvarapārupanaṃ hoti.**
Dịch: Trong cơ thể, không có cái “tôi” nào khoác y. Việc khoác y xảy ra do yếu tố gió do tâm tạo ra.
- **Tattha cīvarampi acetanaṃ, kāyopi acetano. Cīvaraṃ na jānāti – “Mayā kāyo pārupito”ti. Kāyopi na jānāti – “Ahaṃ cīvarena pārupito”ti.**
Dịch: Y không có ý thức, cơ thể cũng không có ý thức. Y không biết “Ta che phủ cơ thể”, cơ thể không biết “Ta được y che phủ”.
- **Dhātuyova dhātusamūhaṃ paṭicchādentī paṭapilotikāyapotthakarūpapāṭicchādane viya.**
Dịch: Chỉ có các yếu tố che phủ tập hợp yếu tố, như tấm vải che phủ một đồng giẻ.
- **Tasmā neva sundaraṃ cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassaṃ.**
Dịch: Vì vậy, không nên vui khi nhận được y đẹp, cũng không nên buồn khi nhận được y xấu.
- **Nāgavammikacetiyarukkhādīsu hi keci mālāgandhadhūmavatthādīhi sakkāraṃ karonti, keci gūthamuttakaddamaṇḍasatthappahārādīhi asakkāraṃ. Na tehi nāgavammikarukkhādayo somanassaṃ vā domanassaṃ vā karonti.**
Dịch: Với rắn, tổ kiến, tháp, cây, có người cúng dường bằng hoa, hương, vải, có người xúc phạm bằng phân, nước tiểu, gậy. Nhưng rắn, tổ kiến, tháp, cây không vui hay buồn vì điều đó.
- **Evameva neva sundaraṃ cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassanti, evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Tương tự, không nên vui khi nhận y đẹp, không nên buồn khi nhận y xấu. Sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát như vậy.
- **Pattadhāraṇepi pattaṃ sahasāva aggahetvā imaṃ gahetvā piṇḍāya caramāno bhikkhaṃ labhissāmīti, evaṃ pattaḡgahaṇapaccayā paṭilabhitabbaṃ atthavasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Khi mang bát, không vội vàng cầm bát, nghĩ “Cầm bát này đi khát thực sẽ nhận được thức ăn”, đó là sự tỉnh thức về mục đích.

- **Kisadubbalasarīrassa pana garupatto asappāyo, yassa kassaci catupañcagañṭhikāhato dubbisodhanīyo asappāyova.**
Dịch: Với người gậy yếu, bát nặng là không phù hợp; bát có bốn năm nút vá, khó lau chùi, cũng không phù hợp.
- **Duddhotapattopi na vaṭṭati, taṃ dhovantasseva cassa palibodho hoti.**
Dịch: Bát khó rửa cũng không phù hợp, vì việc rửa bát gây trở ngại.
- **Mañivaṇṇapatto pana lobhanīyo, cīvare vuttanayeneva asappāyo, nimittakammādivasena laddho pana yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, ayaṃ ekantaasappāyova.**
Dịch: Bát màu ngọc dễ gây tham ái, như y đã nói, là không phù hợp. Bát có được qua tà mạng, hoặc khi dùng làm tăng điều xấu, giảm điều tốt, là hoàn toàn không phù hợp.
- **Viparīto sappāyo. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ.**
Dịch: Ngược lại là phù hợp. Sự tỉnh thức về sự phù hợp nên được hiểu như vậy.
- **Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.
- **Abbhantare attā nāma koci pattam gaṇhanto natthi, vuttappakārena cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pattaggahaṇaṃ nāma hoti.**
Dịch: Trong cơ thể, không có cái “tôi” nào cầm bát. Việc cầm bát xảy ra do yếu tố gió do tâm tạo ra.
- **Tattha pattopi acetano, hatthāpi acetanā. Patto na jānāti – “Ahaṃ hatthehi gahito”ti. Hatthāpi na jānanti – “Amhehi patto gahito”ti.**
Dịch: Bát không có ý thức, tay cũng không có ý thức. Bát không biết “Ta được tay cầm”, tay không biết “Chúng ta cầm bát”.
- **Dhātuyova dhātusamūhaṃ gaṇhanti, saṇḍāsena aggivaṇṇapattaggahaṇe viyāti.**
Dịch: Chỉ có các yếu tố nắm giữ tập hợp yếu tố, như kẹp gấp bát màu lửa.
- **Evaṃ pavattapaṭisañkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát như vậy.
- **Api ca yathā chinnaḥatthapāde vaṇamukhehi paggharitaḥpubbalohitakimikule nīlamakkhikasamparikiṇṇe anāthasālāyaṃ nipanne anāthamanusse disvā, ye dayālukā purisā, te tesam vaṇamattacolaḥkāni ceva kapālādīhi ca bhesajjāni upanāmenti.**
Dịch: Như khi thấy những người không nơi nương tựa nằm trong nhà thương, tay chân cụt, vết thương chảy máu mủ, đầy côn trùng, ruồi xanh bu quanh, những người từ bi mang đến vải che vết thương và bát đựng thuốc.
- **Tattha colaḥkāni kesañci saṇhāni, kesañci thūlāni pāpuṇanti. Bhesajjakapālākāni kesañci susaṇṭhānāni, kesañci dussaṇṭhānāni pāpuṇanti, na te tattha sumanā vā dummanā vā honti.**
Dịch: Vải có cái mịn, có cái thô. Bát đựng thuốc có cái đẹp, có cái xấu, nhưng họ không vui hay buồn vì điều đó.
- **Vaṇapaṭicchādanamatteneva hi colaḥkena, bhesajjapaṭiggahaṇamatteneva ca kapālakena tesam attho.**
Dịch: Vải chỉ để che vết thương, bát chỉ để đựng thuốc, đó là mục đích của chúng.
- **Evameva yo bhikkhu vaṇacolaḥkaṃ viya cīvaram, bhesajjakapālakaṃ viya ca pattam, kapāle bhesajjamiva ca patte laddham bhikkham**

sallakkheti, ayaṃ saṅghātipattacīvaradhāraṇe asammohasampajaññaena uttamasampajānakārīti veditabbo.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nào xem y như vải che vết thương, bát như vật đựng thuốc, thức ăn trong bát như thuốc, thì được xem là người hành động với sự tỉnh thức không mê mờ cao nhất khi mặc y và mang bát.

- **Asitādīsu asiteti piṇḍapātabhojane. pītetī yāguādīpāne. khāyiteti piṭṭhakhajjādikhādane. sāyiteti madhuphāṇitādisāyane.**

Dịch: Trong “ăn, uống, nhai, nếm”, “ăn” là dùng thức ăn khát thực, “uống” là dùng cháo, “nhai” là nhai đồ ăn khô, “nếm” là nếm mật ong, đường phèn.

- **Tattha neva davāyātiadinā nayena vutto aṭṭhavidhopi attho attho nāma. Tasseva vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Ở đây, mục đích được nói đến qua tám cách như không vì vui chơi, v.v., như Đức Phật dạy. Sự tỉnh thức về mục đích nên được hiểu như vậy.

- **Lūkhapaṇītatittamadhurarasādīsu pana yena bhojanena yassa phāsu na hoti, taṃ tassa asappāyaṃ.**

Dịch: Với thức ăn thô, ngon, đắng, ngọt, v.v., thức ăn nào không phù hợp với cơ thể người đó là không thích hợp.

- **Yaṃ pana nimittakammādivasena paṭiladdhaṃ, yañcassa bhuñjato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ ekantaasappāyameva, viparītaṃ sappāyaṃ. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ.**

Dịch: Thức ăn có được qua tà mạng, hoặc khi ăn làm tăng điều xấu, giảm điều tốt, là hoàn toàn không thích hợp. Ngược lại là thích hợp. Sự tỉnh thức về sự phù hợp nên được hiểu như vậy.

- **Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.

- **Abbhantare attā nāma koci bhuñjako natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphārenea pattappaṭiggahaṇaṃ nāma hoti.**

Dịch: Trong cơ thể, không có cái “tôi” nào ăn. Việc nhận bát xảy ra do yếu tố gió do tâm tạo ra.

- **Cittakiriyavāyodhātuvipphārenea hatthassa patte otāraṇaṃ nāma hoti.**

Dịch: Việc tay đưa vào bát cũng do yếu tố gió do tâm tạo ra.

- **Cittakiriyavāyodhātuvipphārenea ālopakaraṇaṃ ālopaudhāraṇaṃ mukhavivaraṇaṇca hoti, na koci kuñcikāya yantakena vā hanukaṭṭhīni vivarati.**

Dịch: Việc lấy miếng ăn, đưa miếng ăn lên, mở miệng cũng do yếu tố gió do tâm tạo ra, không có ai dùng chìa khóa hay cơ chế để mở hàm.

- **Cittakiriyavāyodhātuvipphārenea ālopassa mukhe ṭhapanam, uparidantānam musalakiccasādhanaṃ, heṭṭhimadantānam udukkhalakiccasādhanaṃ, jivhāya hatthakiccasādhanaṇca hoti.**

Dịch: Việc đặt miếng ăn vào miệng, răng trên làm nhiệm vụ chày, răng dưới làm nhiệm vụ cối, lưỡi làm nhiệm vụ tay, cũng do yếu tố gió do tâm tạo ra.

- **Iti tattha aggajivhāya tanukakheḷo mūlajivhāya bahalakheḷo makkheti. Taṃ heṭṭhādantaudukkhale jivhāhatthaparivattakaṃ kheḷodakena temitaṃ uparidantamusalasañcuṇṇitaṃ koci kaṭacchunā vā dabbīyā vā antopavesento nāma natthi, vāyodhātuyāva pavisati.**

Dịch: Ở đó, đầu lưỡi tiết nước bọt nhẹ, gốc lưỡi tiết nước bọt nhiều. Miếng ăn, được lưỡi lật trong cối răng dưới, được nước bọt làm ướt, được chày răng trên nghiền nát, không có ai dùng muỗng đưa vào, mà do yếu tố gió đưa vào.

- **Paviṭṭhaṃ paviṭṭhaṃ koci palālasanthāraṃ katvā dhārento nāma natthi, vāyodhātuvaseneva tiṭṭhati.**
Dịch: Thức ăn vào trong, không có ai giữ nó như giữ rơm, mà do yếu tố gió giữ lại.
- **Ṭhitam ṭhitam koci uddhanaṃ katvā aggiṃ jāletvā pacanto nāma natthi, tejodhātuyāva paccati.**
Dịch: Thức ăn được giữ, không có ai nhóm lửa để nấu, mà do yếu tố lửa tiêu hóa.
- **Pakkaṃ pakkaṃ koci daṇḍakena vā yaṭṭhiyā vā bahi nīhārako nāma natthi, vāyodhātuyeva nīharati.**
Dịch: Thức ăn tiêu hóa, không có ai dùng gậy hay que để đưa ra ngoài, mà do yếu tố gió đưa ra.
- **Iti vāyodhātu paṭiharati ca, vītharati ca, dhāreti ca, parivatteti ca, sañcuṇṇeti ca, visoseti ca, nīharati ca.**
Dịch: Như vậy, yếu tố gió đưa vào, đưa qua, giữ lại, lật qua, nghiền nát, làm khô, và đưa ra ngoài.
- **Pathavīdhātu dhāreti ca, parivatteti ca, sañcuṇṇeti ca, visoseti ca. Āpodhātu sineheti ca, allattaṇca anupāleti. Tejodhātu antopaviṭṭhaṃ paripāceti. Ākāsadhātu añjaso hoti. Viññāṇadhātu tattha tattha sammāpayogamanvāya ābhujatīti.**
Dịch: Yếu tố đất giữ lại, lật qua, nghiền nát, làm khô. Yếu tố nước làm ướt và duy trì độ ẩm. Yếu tố lửa tiêu hóa thức ăn bên trong. Yếu tố không gian là lối đi. Yếu tố thức nhận biết đúng cách ở mỗi giai đoạn.
- **Evam pavattaṭṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát như vậy.
- **Api ca gamanato pariyesanato paribhogato āsayato nidhānato aparipakkato paripakkato phalato nissandato sammakkhanatoti, evam dasavidhapaṭikūlabhāvapaccavekkhaṇato pettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Hơn nữa, sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua mười khía cạnh quán xét tính bất tịnh của thức ăn: đi tìm, kiếm được, sử dụng, tiêu hóa, bài tiết, chưa tiêu hóa, đã tiêu hóa, kết quả, hệ quả, và quán xét.
- **Vitthārakathā panettha visuddhimagge āhārapaṭikūlasaññāniddesato gahetabbā.**
Dịch: Chỉ tiết về vấn đề này nên tham khảo trong Thanh Tịnh Đạo, phần giải thích về quán bất tịnh của thức ăn.
- **uccārapassāvakammeti uccārassa ca passāvassa ca karaṇe.**
Dịch: Trong “đi đại tiện và tiểu tiện”, tức là việc bài tiết phân và nước tiểu.
- **Tattha pattakāle uccārapassāvaṃ akarontassa sakalasarīrato sedā muccanti, akkhīni bhamanti, cittaṃ na ekaggaṃ hoti, aññe ca rogā uppajjanti.**
Dịch: Nếu không đi đại tiện hay tiểu tiện đúng lúc, mồ hôi chảy khắp cơ thể, mắt mờ, tâm không tập trung, và các bệnh khác phát sinh.
- **Karontassa pana sabbaṃ taṃ na hotīti ayamettha attho. Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.**
Dịch: Nhưng nếu đi đúng lúc, những điều đó không xảy ra. Đây là mục đích, và sự tỉnh thức về mục đích nên được hiểu như vậy.
- **Aṭṭhāne uccārapassāvaṃ karontassa pana āpatti hoti, ayaso vaḍḍhati, jīvitantarāyo hoti, patirūpe ṭhāne karontassa sabbaṃ taṃ na hotīti**

idamettha sappāyaṃ tassa vasena sappāyasampajaññaṃ.

Dịch: Nếu đi đại tiện hay tiểu tiện sai chỗ, sẽ phạm lỗi, mất danh tiếng, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng. Nếu đi đúng chỗ, những điều đó không xảy ra. Đây là sự phù hợp, và sự tỉnh thức về sự phù hợp nên được hiểu như vậy.

- **Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Sự tỉnh thức về phạm vi thực hành là không rời bỏ đề mục thiền.

- **Abbhantare attā nāma uccārapassāvakammaṃ karonto natthi, cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana uccārapassāvakammaṃ hoti.**

Dịch: Trong cơ thể, không có cái “tôi” nào đi đại tiện hay tiểu tiện. Việc bài tiết xảy ra do yếu tố gió do tâm tạo ra.

- **Yathā vā pana pakke gaṇḍe gaṇḍabhedena pubbalohitakimikule akāmatāya nikkhamati. Yathā ca atibharitā udakabhājanā udakaṃ akāmatāya nikkhamati.**

Dịch: Như khi vết sưng chín vỡ ra, máu mủ chảy ra không theo ý muốn. Hoặc như bình nước đầy tràn, nước chảy ra không theo ý muốn.

- **Evam pakkāsayamuttavatthīsu sannicitā uccārapassāvā vāyuvegasamuppilīṭā akāmatāyapi nikkhamanti.**

Dịch: Tương tự, phân và nước tiểu tích tụ trong ruột và bàng quang, bị áp lực của yếu tố gió, chảy ra dù không mong muốn.

- **So panāyaṃ evaṃ nikkhamanto uccārapassāvo neva tassa bhikkhuno attano hoti, na parassa, kevalaṃ sarīranissandova hoti.**

Dịch: Phân và nước tiểu chảy ra không thuộc về Tỳ-kheo hay người khác, chỉ là sản phẩm của cơ thể.

- **Yathā kiṃ? Yathā udakatumbato purāṇudakaṃ chaḍḍentassa neva taṃ attano hoti, na paresaṃ; kevalaṃ paṭijagganamattameva hoti; evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Như thế nào? Như khi đổ nước cũ từ bình, nước đó không thuộc về mình hay người khác, chỉ là việc dọn dẹp. Sự tỉnh thức không mê mờ nên được hiểu qua việc quán sát như vậy.

- **Gatādisu gateti gamane. ṭhiteti ṭhāne. nisinneti nisajjāya. suddeti sayane. jāgariteti jāgaraṇe. bhāsiteti kathane. tuṇhībhāveti akathane.**

Dịch: Trong “đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, im lặng”, “đi” là hành động đi, “đứng” là đứng, “ngồi” là ngồi, “nằm” là nằm, “thức” là thức, “nói” là nói chuyện, “im lặng” là không nói.

- **“Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānāti”ti imasmiñhi sutte addhānairiyāpathā kathitā.**

Dịch: Trong kinh: “Khi đi, biết ‘Ta đang đi’, khi đứng, biết ‘Ta đang đứng’, khi ngồi, biết ‘Ta đang ngồi’, khi nằm, biết ‘Ta đang nằm’”, các oai nghi chính được nói đến.

- **“Abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samiñjite pasārite”ti imasmim majjhimā.**

Dịch: Trong “đi tới, trở lui, nhìn thẳng, nhìn quanh, co, duỗi”, các oai nghi trung gian được nói đến.

- **“Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite”ti idha pana khuddakacūṇṇiyairiyāpathā kathitā. Tasmā tesupi vuttanayeneva sampajānakāritā veditabbā.**

Dịch: Trong “đi, đứng, ngồi, nằm, thức”, các oai nghi nhỏ và chi tiết được nói đến. Vì vậy, sự tỉnh thức trong các oai nghi này nên được hiểu như đã giải thích.

- **tipiṭakamahāsivatto panāha – yo ciraṃ gantvā vā caṅkamtivā vā aparabhāge t̥hito iti paṭisaṅcikkhati – “Caṅkamanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ gate sampajānakārī nāma.**
Dịch: Trưởng lão Mahāsiva, thông thạo Tam Tạng, nói: “Người đi lâu hoặc thiền hành, sau đó đứng lại, quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc đi đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi đi.
- **Yo sajjhāyaṃ vā karonto, pañhaṃ vā vissajjento, kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto ciraṃ t̥hatvā aparabhāge nisinno iti paṭisaṅcikkhati – “T̥hitakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ t̥hite sampajānakārī nāma.**
Dịch: Người tụng kinh, trả lời câu hỏi, hoặc tập trung vào đề mục thiền khi đứng lâu, sau đó ngồi xuống, quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc đứng đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi đứng.
- **Yo sajjhāyādikaraṇavaseneva ciraṃ nisīditvā aparabhāge ut̥thāya iti paṭisaṅcikkhati – “Nisinnakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ nisinne sampajānakārī nāma.**
Dịch: Người tụng kinh hoặc làm các việc khác khi ngồi lâu, sau đó đứng dậy, quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc ngồi đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi ngồi.
- **Yo pana nipannako sajjhāyaṃ vā karonto kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto niddaṃ okkamitvā aparabhāge ut̥thāya iti paṭisaṅcikkhati – “Sayanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ sutte jāgarite ca sampajānakārī nāma.**
Dịch: Người nằm tụng kinh hoặc tập trung vào đề mục thiền, sau đó ngủ rồi tỉnh dậy, quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc nằm đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi nằm và thức.
- **Kiriyaṃ mayacittānañhi appavattanaṃ soppaṃ nāma, pavattanaṃ jāgaritaṃ nāma.**
Dịch: Tâm hành không hoạt động được gọi là ngủ, hoạt động được gọi là thức.
- **Yo pana bhāsamāno – “Ayaṃ saddo nāma oṭṭhe ca paṭicca, dante ca jivhaṅca tāluṅca paṭicca, cittassa ca tadanurūpaṃ payogaṃ paṭicca jāyati”ti sato sampajānova bhāsati.**
Dịch: Người khi nói, biết rõ: “Âm thanh này sinh ra do môi, răng, lưỡi, vòm miệng, và sự tác động phù hợp của tâm.” Người này nói với chánh niệm và tỉnh thức.
- **Ciraṃ vā pana kālaṃ sajjhāyaṃ vā katvā, dhammaṃ vā kathetvā, kammaṭṭhānaṃ vā pavattetvā, pañhaṃ vā vissajjetvā, aparabhāge tuṇhībhūto iti paṭisaṅcikkhati – “Bhāsitaṅkāle uppannā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ bhāsita sampajānakārī nāma.**
Dịch: Người tụng kinh, thuyết pháp, thực hành thiền, hoặc trả lời câu hỏi lâu, sau đó im lặng, quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc nói đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi nói.
- **Yo tuṇhībhūto ciraṃ dhammaṃ vā kammaṭṭhānaṃ vā manasikatvā aparabhāge iti paṭisaṅcikkhati – “Tuṇhībhūtakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti. Ayaṃ tuṇhībhāve sampajānakārī nāma.**
Dịch: Người im lặng lâu, tập trung vào pháp hoặc thiền, sau đó quán sát: “Các pháp vật chất và phi vật chất trong lúc im lặng đã chấm dứt ngay tại đây.” Người này được gọi là tỉnh thức khi im lặng.

- **Upādārūpappavattiyañhi sati bhāsati nāma, asati tuñhī bhavati nāmāti.**
Dịch: Khi có sự vận hành của sắc pháp phụ thuộc, gọi là nói; khi không có, gọi là im lặng.
- **Tayidaṃ mahāsivattherena vuttaṃ asammohadhuraṃ mahāsatipaññānasutte adhippetam.**
Dịch: Đây là điều Trưởng lão Mahāsiva nói, liên quan đến sự tỉnh thức không mê mờ, được nhấn mạnh trong Kinh Niệm Xứ.
- **Imasmim pana sāmāññaphale sabbampi catubbidham sampajaññaṃ labbhati. Tasmā vuttanayeneva cettha catunnam sampajaññaṃ vasena sampajānakārītā veditabbā.**
Dịch: Trong Kinh Quả Sa-môn này, cả bốn loại tỉnh thức đều có. Vì vậy, sự tỉnh thức trong hành động nên được hiểu qua bốn loại tỉnh thức đã nói.
- **Sampajānakārīti ca sabbapadesu satisampayuttasseva sampajaññaṃ vasena attho veditabbo.**
Dịch: “Hành động tỉnh thức” trong tất cả các trường hợp nên được hiểu là dựa trên sự tỉnh thức kết hợp với chánh niệm.
- **Satisampajaññaṃ samannāgatoti etassa hi padassa ayam vitthāro.**
Dịch: Đây là giải thích chi tiết của câu “được trang bị chánh niệm và tỉnh thức”.
- **Vibhaṅgappakaraṇe pana – “Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamati”ti evaṃ etāni padāni vibhattāneva.**
Dịch: Trong luận Vibhaṅga, các câu như “với chánh niệm và tỉnh thức, đi tới; với chánh niệm và tỉnh thức, trở lui” đã được phân tích.
- **evaṃ, kho mahārājāti evaṃ satisampayuttassa sampajaññaṃ vasena abhikkamādīni pavattento satisampajaññaṃ samannāgato nāma hotīti attho.**
Dịch: Như vậy, này Đại vương, người thực hiện các hành động như đi tới, v.v., với chánh niệm và tỉnh thức, được gọi là người được trang bị chánh niệm và tỉnh thức.
- **215. Idha, mahārāja, bhikkhu santuṭṭho hotīti ettha santuṭṭhoti itarītarapaccayasantosaṃ samannāgato.**
Dịch: Này Đại vương, ở đây, Tỳ-kheo tri túc, nghĩa là người hài lòng với những vật dụng đơn giản mà mình nhận được.
- **So panesa santoso dvādasavidho hoti, seyyathidaṃ – cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantoso ti tividho. Evaṃ piṇḍapātādisu.**
Dịch: Sự tri túc này có mười hai loại, gồm ba loại liên quan đến y áo: hài lòng với y nhận được, hài lòng theo sức mình, và hài lòng theo sự phù hợp. Tương tự với thức ăn khát thực, chỗ ở, và thuốc men.
- **Tassāyaṃ pabhedavaṇṇanā –**
Dịch: Dưới đây là giải thích chi tiết về các loại tri túc này:
- **Idha bhikkhu cīvaram labhati, sundaram vā asundaram vā. So teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. Ayamassa cīvare yathālābhasantoso.**
Dịch: Một Tỳ-kheo nhận được y áo, đẹp hay xấu, đều dùng y đó để sống, không mong cầu y khác, dù có được y khác cũng không nhận. Đây là sự hài lòng với y nhận được.
- **Atha pana pakatidubbalo vā hoti, ābādhajarābhibhūto vā, garucīvaram pārupanto kilamati. So sabhāgena bhikkhunā saddhim tam parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa cīvare yathābalasantoso.**

Dịch: Nếu Tỳ-kheo yếu sức, bệnh tật, hoặc già nua, mặc y nặng thấy mệt mỏi, vì ấy đổi y nặng lấy y nhẹ với một Tỳ-kheo khác, rồi hài lòng sống với y nhẹ. Đây là sự hài lòng theo sức mình.

- **Aparo paṇītapaccayalābhī hoti. So pattacīvarādīnaṃ aññataraṃ mahagghapattacīvaraṃ bahūni vā pana pattacīvarāni labhitvā idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ, idaṃ bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ, idaṃ appalābhīnaṃ hotūti datvā tesāṃ purāṇacīvaraṃ vā gahetvā saṅkārakūṭadito vā nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa cīvare yathāsāruppasantoso.**
Dịch: Một Tỳ-kheo khác nhận được nhiều y bát đắt tiền, nhưng nghĩ: “Cái này dành cho các bậc Trưởng lão, cái này cho người học rộng, cái này cho người bệnh, cái này cho người ít vật dụng.” Vì ấy cho đi, nhận y cũ hoặc lấy vải vụn từ đồng rác may y tăng-già-chi mà vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- **Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. Ayamassa piṇḍapāte yathālābhasantoso.**
Dịch: Tỳ-kheo nhận thức ăn khát thực, dù ngon hay dở, đều sống với thức ăn đó, không mong cầu thứ khác, dù được thứ khác cũng không nhận. Đây là sự hài lòng với thức ăn nhận được.
- **Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ labhati, yenassa paribhuttēna aphāsu hoti. So sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso.**
Dịch: Nếu nhận thức ăn không hợp với cơ thể hoặc bệnh tật, khiến ăn vào không khỏe, Tỳ-kheo ấy cho thức ăn đó cho người khác, nhận thức ăn phù hợp từ người đó, rồi tiếp tục thực hành pháp mà vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sức mình.
- **Aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati. So taṃ cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutaappalābhīgilānānaṃ datvā tesāṃ vā sesakaṃ piṇḍāya vā caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa piṇḍapāte yathāsāruppasantoso.**
Dịch: Tỳ-kheo khác nhận được nhiều thức ăn ngon, nhưng cho các Trưởng lão, người học rộng, người ít vật dụng, hoặc người bệnh, chỉ ăn phần còn lại hoặc đi khát thực ăn thức ăn lẫn lộn mà vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- **Idha pana bhikkhu senāsanaṃ labhati, manāpaṃ vā amanāpaṃ vā, so tena neva somanassaṃ, na domanassaṃ uppādeti; antamaso tiṇasanthāraakenapi yathāladdheneva tussati. Ayamassa senāsane yathālābhasantoso.**
Dịch: Tỳ-kheo nhận chỗ ở, dù đẹp hay xấu, không vui cũng không buồn, dù chỉ là chỗ trải cỏ cũng hài lòng với những gì nhận được. Đây là sự hài lòng với chỗ ở nhận được.
- **Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā senāsanaṃ labhati, yathassa vasato aphāsu hoti, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa santake sappāyāsenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa senāsane yathābalasantoso.**
Dịch: Nếu nhận chỗ ở không hợp với cơ thể hoặc bệnh tật, khiến ở đó không khỏe, Tỳ-kheo ấy nhường chỗ đó cho người khác, ở chỗ phù hợp của người đó mà vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sức mình.

- Aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati. So tāni cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutaappalābhīgilānānaṃ datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa senāsane yathāsārappasantoso.**

Dịch: Tỳ-kheo có nhiều phước nhận được nhiều chỗ ở đẹp như hang động, lầu gác, nhưng nhường cho các Trưởng lão, người học rộng, người ít vật dụng, hoặc người bệnh, rồi ở bất kỳ đâu cũng hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- Yopi – “Uttamasenāsaṇaṃ nāma pamādaṭṭhānaṃ, tattha nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtaṃ puna paṭibujjhato kāmavitakkā pātubhavantī”ti paṭisañcikkhitvā tādisaṃ senāsaṇaṃ pattampi na sampaṭicchati. So taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamulādīsu vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayampissa senāsane yathāsārappasantoso.**

Dịch: Một Tỳ-kheo khác nghĩ: “Chỗ ở sang trọng dễ khiến buồn lung, ngồi đó dễ bị buồn ngủ, khi tỉnh dậy dễ khởi ý nghĩ dục lạc.” Vì vậy từ chối chỗ ở đẹp, chọn ở ngoài trời, gốc cây, mà vẫn hài lòng. Đây cũng là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati, lūkaṃ vā paṇītaṃ vā, so yaṃ labhati, teneva tussati, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. Ayamassa gilānapaccaye yathālābhasantoso.**

Dịch: Tỳ-kheo nhận thuốc men, dù tốt hay xấu, hài lòng với thuốc nhận được, không mong cầu thứ khác, dù được thứ khác cũng không nhận. Đây là sự hài lòng với thuốc men nhận được.
- Yo pana telena atthiko phāṇitaṃ labhati. So taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telaṃ gahetvā aññadeva vā pariyesitvā bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso.**

Dịch: Nếu cần dầu nhưng nhận được một đường, Tỳ-kheo ấy cho một đường cho người khác, nhận dầu từ người đó hoặc tìm dầu nơi khác để chữa bệnh, vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sức mình.
- Aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādīpaṇītabhesajjaṃ labhati. So taṃ cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutaappalābhīgilānānaṃ datvā tesāṃ ābhatena yena kenaci yāpentopi santuṭṭhova hoti.**

Dịch: Tỳ-kheo có phước nhận nhiều thuốc tốt như dầu, mật ong, mật đường, nhưng nhường cho các Trưởng lão, người học rộng, người ít vật dụng, hoặc người bệnh, rồi dùng bất kỳ thuốc nào họ mang đến mà vẫn hài lòng. Đây là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- Yo pana ekasmiṃ bhājane muttahaṇṭakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ – “Gaṇhāhi, bhante, yadicchasi”ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha muttahaṇṭakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇitanti catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttahaṇṭakeneva bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova hoti. Ayamassa gilānapaccaye yathāsārappasantoso.**

Dịch: Khi được mời chọn giữa một bình chứa nước tiểu bò và một bình chứa bốn loại ngọt, nếu cả hai đều chữa được bệnh, Tỳ-kheo ấy chọn nước tiểu bò vì được Phật ca ngợi, từ chối bốn loại ngọt, và dùng nước tiểu bò chữa bệnh với sự hài lòng tuyệt đối. Đây là sự hài lòng theo sự phù hợp.
- Iminā pana dvādasavidhena itarītarapaccayasantosenā samannāgatassa bhikkhuno aṭṭha parikkhārā vaṭṭanti. Tīṇi cīvarāni, patto, dantakaṭṭhacchedanavāsi, ekā sūci, kāyabandhanaṃ parissāvananti.**

Dịch: Tỳ-kheo tri túc với mười hai loại này chỉ cần tám vật dụng: ba y, một bát, dao cắt cành làm tắm, một kim, dây lưng, và túi lọc nước.

- **Vuttampi cetam – “Ticīvaraṇca patto ca, vāsi sūci ca bandhanam; Parissāvanena atthete, yuttayogassa bhikkhuno”ti.**
Dịch: Như đã nói: “Ba y, bát, dao, kim, dây lưng, túi lọc nước – tám vật này đủ cho Tỳ-kheo sống đúng pháp.”
- **Te sabbe kāyaparihārikāpi honti kucchiparihārikāpi. Katham?**
Dịch: Tất cả tám vật này vừa nuôi dưỡng cơ thể vừa nuôi dưỡng bụng. Như thế nào?
- **Ticīvaram tāva nivāsetvā ca pārupitvā ca vicaraṇakāle kāyam pariharati, poseṭṭhi kāyaparihārikam hoti. Cīvarakaṇṇena udakam parissāvetvā pivanakāle khāditabbaphalāphalagahaṇakāle ca kucchipariharati; poseṭṭhi kucchiparihārikam hoti.**
Dịch: Ba y được mặc và khoác để che thân khi đi lại, nuôi dưỡng cơ thể. Dùng góc y lọc nước để uống hoặc lấy trái cây ăn được, nuôi dưỡng bụng.
- **Pattopi tena udakam uddharitvā nhānakāle kuṭiparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihāriko hoti. Āhāram gahetvā bhuñjanakāle kucchiparihāriko.**
Dịch: Bát được dùng để múc nước tắm hoặc làm đồ dùng trong lều, nuôi dưỡng cơ thể. Khi nhận thức ăn để ăn, nuôi dưỡng bụng.
- **Vāsipi tāya dantakaṭṭhacchedanakāle maṇcapīṭhānam aṇḍapādacīvarakuṭidaṇḍakasajjanakāle ca kāyaparihārikā hoti. Ucchuchedanāṇālikarādītacchanakāle kucchiparihārikā.**
Dịch: Dao dùng để cắt cành làm tắm, sửa ghế, giường, hoặc thanh treo y, nuôi dưỡng cơ thể. Khi cắt mía, dừa, hoặc lột vỏ, nuôi dưỡng bụng.
- **Sūcipi cīvarasibbanakāle kāyaparihārikā hoti. Pūvam vā phalam vā vijjhितvā khādanakāle kucchiparihārikā.**
Dịch: Kim dùng để may y, nuôi dưỡng cơ thể. Khi xiên bánh hoặc trái cây để ăn, nuôi dưỡng bụng.
- **Kāyabandhanam bandhitvā vicaraṇakāle kāyaparihārikam. Ucchuādīni bandhitvā gahaṇakāle kucchiparihārikam.**
Dịch: Dây lưng buộc khi đi lại, nuôi dưỡng cơ thể. Khi buộc mía hoặc vật khác để mang, nuôi dưỡng bụng.
- **Parissāvanam tena udakam parissāvetvā nhānakāle, senāsanaparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihārikam. Pāṇiyam parissāvanakāle, teneva tilaṇḍulaputhukādīni gahetvā khādanakāle ca kucchiparihāriyam.**
Dịch: Túi lọc nước dùng để lọc nước tắm hoặc làm đồ trong chỗ ở, nuôi dưỡng cơ thể. Khi lọc nước uống hoặc lấy hạt sesame, gạo rang để ăn, nuôi dưỡng bụng.
- **Ayam tāva atthaparikkhārikassa parikkhāramattā.**
Dịch: Đây là số vật dụng tối thiểu của Tỳ-kheo dùng tám vật.
- **Navaparikkhārikassa pana seyyam pavasantassa tatratthakam paccattaraṇam vā kuṇḍikā vā vaṭṭati.**
Dịch: Tỳ-kheo dùng chín vật có thêm tấm trải giường hoặc chìa khóa khi vào chỗ ngủ.
- **Dasaparikkhārikassa nisīdanam vā cammakhaṇḍam vā vaṭṭati.**
Dịch: Tỳ-kheo dùng mười vật có thêm tấm ngồi hoặc miếng da.
- **Ekādasaparikkhārikassa pana kattarayatthi vā telanālikā vā vaṭṭati.**
Dịch: Tỳ-kheo dùng mười một vật có thêm gậy hoặc ống đựng dầu.

- **Dvādasaparikkhārikassa chattaṃ vā upāhanaṃ vā vaṭṭati.**
Dịch: Tỳ-kheo dùng mười hai vật có thêm dù hoặc dép.
- **Etesu ca aṭṭhaparikkhārikova santuṭṭho, itare asantuṭṭhā mahicchā mahābhārāti na vattabbā.**
Dịch: Trong số này, Tỳ-kheo dùng tám vật là tri túc, nhưng không nên nói những người dùng nhiều hơn là không tri túc, tham lam, hay nặng gánh.
- **Etepi hi appicchāva santuṭṭhāva subharāva sallahukavuttinova.**
Dịch: Họ cũng ít ham muốn, tri túc, dễ nuôi, và sống nhẹ nhàng.
- **Bhagavā pana na yimaṃ suttaṃ tesaṃ vasena kathesi, aṭṭhaparikkhārikassa vasena kathesi.**
Dịch: Tuy nhiên, Đức Phật dạy kinh này không nhằm vào họ, mà nhằm vào Tỳ-kheo dùng tám vật.
- **So hi khuddakavāsīṇca sūciṇca parissāvane pakkipitvā pattassa anto ṭhapetvā pattaṃ aṃsakūṭe laggetvā ticivaraṃ kāyapaṭibaddhaṃ katvā yenicchakaṃ sukhaṃ pakkamati.**
Dịch: Tỳ-kheo ấy để dao, kim, túi lọc nước vào trong bát, đeo bát trên vai, buộc ba y vào người, rồi đi bất cứ đâu cũng thấy thoải mái.
- **Paṭinivattetvā gahetabbaṃ nāmassa na hoti.**
Dịch: Vị ấy không phải quay lại lấy gì vì đã mang đủ.
- **Iti imassa bhikkhuno sallahukavuttitaṃ dassento bhagavā – “Santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena”tiādimāha.**
Dịch: Để chỉ ra lối sống nhẹ nhàng của Tỳ-kheo này, Đức Phật dạy: “Hài lòng với y áo chỉ để che thân,” v.v.
- **Tattha kāyaparihārikenāti kāyapariharaṇamattakena. kucchiparihārikenāti kucchipariharaṇamattakena.**
Dịch: “Che thân” nghĩa là chỉ đủ để bảo vệ cơ thể. “Nuôi bụng” nghĩa là chỉ đủ để nuôi dưỡng bụng.
- **samādāyeva pakkamatīti aṭṭhaparikkhāramattakaṃ sabbaṃ gahetvāva kāyapaṭibaddhaṃ katvāva gacchati.**
Dịch: “Mang theo và đi” nghĩa là mang đủ tám vật, buộc vào người và đi.
- **“Mama vihāro pariveṇaṃ upaṭṭhāko”ti āsaṅgo vā bandho vā na hoti.**
Dịch: Vị ấy không bị ràng buộc bởi suy nghĩ “Tịnh xá của ta, sân của ta, người phục vụ của ta.”
- **So jiyā mutto saro viya, yūthā apakkanto madahatthī viya ca icchiticchitaṃ senāsanaṃ vanasaṇḍaṃ rukkhamūlaṃ vanapabbhāraṃ paribhuñjanto ekova tiṭṭhati, ekova nisīdati. Sabbiriyāpathesu ekova adutiyo.**
Dịch: Vị ấy tự do như mũi tên rời cung, như voi say rời đàn, sử dụng chỗ ở tùy ý như rừng, gốc cây, hang núi, một mình đứng, một mình ngồi, trong mọi oai nghi đều một mình, không ai thứ hai.
- **“Cātuddiso appaṭigho ca hoti, Santussamāno itarītarena; Parissayānaṃ sahita achambhī, Eko care khaggavisāṇakappo”ti. (su· ni· 42);**
Dịch: “Tự do bốn phương, không chướng ngại, Hài lòng với vật dụng đơn sơ, Đối mặt hiểm nguy chẳng sợ hãi, Một mình đi như sừng tê giác.” (Kinh Tập, 42)
- **Evam vaṇṇitaṃ khaggavisāṇakappataṃ āpajjati.**
Dịch: Tỳ-kheo ấy sống như sừng tê giác được ca ngợi.
- **Idāni tamatthaṃ upamāya sādheṇto – “Seyyathāpi”tiādimāha. Tattha pakkhī sakuṇoti pakkhayutto sakuṇo. ḍetīti uppatati.**

Dịch: Để minh họa ý nghĩa này, Đức Phật dùng ví dụ: “Như một con chim có cánh bay lên.”

- **Ayaṃ panettha saṅkhepattho – sakuṇā nāma “Asukasmiṃ padese rukkho paripakkaphalo”ti ñatvā nānādisāhi āgantvā nakhapattatuṇḍādīhi tassa phalāni vijjhantā vidhunantā khādanti.**
Dịch: Ý nghĩa tóm tắt là: Chim biết “Ở vùng này có cây trái chín”, từ nhiều hướng bay đến, dùng móng, cánh, mỏ để đâm, lắc, ăn trái cây.
- **‘Idaṃ ajjatanāya, idaṃ svātanāya bhavissatī’ti tesam na hoti.**
Dịch: Chúng không nghĩ “Cái này để hôm nay, cái này để ngày mai.”
- **Phale pana khīṇe neva rukkhassa ārakkhaṃ ṭhapenti, na tattha pattam vā nakham vā tuṇḍam vā ṭhapenti.**
Dịch: Khi trái cây hết, chúng không bảo vệ cây, không để lại cánh, móng, hay mỏ ở đó.
- **Atha kho tasmim rukkhe anapekkho hutvā, yo yaṃ disābhāgaṃ icchati, so tena sapattabhārova uppatitvā gacchati.**
Dịch: Không lưu luyến cây, chim nào muốn bay hướng nào thì mang đôi cánh mà bay đi.
- **Evameva ayaṃ bhikkhu nissaṅgo nirapekkho yena kāmam pakkamati. Tena vuttam “Samādāyeva pakkamati”ti.**
Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo ấy không ràng buộc, không lưu luyến, đi bất cứ đâu tùy ý. Vì vậy nói: “Mang theo và đi.”

216

So iminā cātiadinā kim dasseti? Araññavāsassa paccayasampattiṃ dasseti.

Dịch: Đoạn này muốn chỉ ra điều gì? Nó chỉ ra rằng có đủ bốn vật dụng cần thiết để sống trong rừng.

Yassa hi ime cattāro paccayā natthi, tassa araṇṇavāso na ijjhati.

Dịch: Nếu thiếu bốn vật dụng này (y áo, thức ăn, chỗ ở, thuốc men), việc sống trong rừng sẽ không thành công.

Tiracchānagatehi vā vanacarakehi vā saddhim vattabbataṃ āpajjati.

Dịch: Người ấy có thể phải sống chung với thú vật hoặc người rừng, rơi vào tình trạng thấp kém.

Araññe adhivatthā devatā – “Kim evarūpassa pāpabhikkhuno araṇṇavāsenā”ti bheravasaddam sāventi, hatthehi sīsam paharivā palāyanākāram karonti.

Dịch: Các vị thần sống trong rừng nghĩ: “Tỳ-kheo xấu xa này sống trong rừng để làm gì?” Họ tạo ra tiếng động đáng sợ, vỗ tay vào đầu, khiến Tỳ-kheo hoảng sợ bỏ chạy.

“Asuko bhikkhu araṇṇam pavisitvā idaṇcidaṇca pāpakammaṃ akāsī”ti ayaso pattharati.

Dịch: Tiếng xấu lan truyền: “Tỳ-kheo này vào rừng đã làm điều xấu này, điều tệ kia.”

Yassa panete cattāro paccayā atthi, tassa araṇṇavāso ijjhati.

Dịch: Nhưng nếu có đủ bốn vật dụng, việc sống trong rừng sẽ thành công.

So hi attano sīlaṃ paccavekkhanto kiñci kāḷakaṃ vā tilakaṃ vā apassanto pītiṃ uppādetvā taṃ khayavayato sammasanto ariyabhūmiṃ okkamati.

Dịch: Tỳ-kheo ấy quán xét giới hạnh của mình, không thấy chút lỗi lầm nào, sinh niềm vui, quán sự tan rã của các pháp, và đạt tới cảnh giới cao quý.

Araññe adhivatthā devatā attamanā vaṇṇaṃ bhaṇanti.

Dịch: Các vị thần trong rừng hoan hỷ, ca ngợi vị ấy.

Itissa udaye pakkhattatlabindu viya yaso vitthāriko hoti.

Dịch: Danh tiếng của vị ấy lan tỏa như giọt dầu loang trên mặt nước.

Tattha vivittanti suññaṃ, appasaddaṃ, appanigghosanti attho.

Dịch: “Vắng vẻ” nghĩa là yên tĩnh, ít tiếng động, ít ồn ào.

Etadeva hi sandhāya vibhaṅge – “Vivittanti santike cepi senāsanaṃ hoti, tañca anākiṇṇaṃ gahaṭṭhehi pabbajīthehi. Tena taṃ vivitta”nti vuttaṃ.

Dịch: Trong luận Vibhaṅga dạy: “Vắng vẻ nghĩa là chỗ ở dù gần nhưng không bị cư sĩ hay Tỳ-kheo quấy nhiễu, vì thế gọi là vắng vẻ.”

Seti ceva āsati ca etthāti senāsanaṃ mañcapīṭhādīnametaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: “Chỗ ở” là nơi để nằm và ngồi, như giường, ghế, v.v.

Tenāha – “Senāsananti mañcopi senāsanaṃ, pīṭhampi, bhisipi, bimbohanampi, vihāropi, aḍḍhayogopi, pāsādupi, hammiyampi, guhāpi, aṭṭopi, mālopi leṇampi, veḷugumbopi, rukkhamaṇampi, maṇḍapopi, senāsanaṃ, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti, sabbametaṃ senāsana”nti (vibhaṃ 527).

Dịch: Vì vậy nói: “Chỗ ở bao gồm giường, ghế, nệm, gối, tịnh xá, lầu đài, cung điện, nhà mái, hang động, tháp, lều, động đá, bụi tre, gốc cây, đình, hoặc bất kỳ nơi nào Tỳ-kheo nghỉ ngơi.”

Api ca – “Vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā”ti idaṃ viharasenāsanaṃ nāma.

Dịch: Tịnh xá, lầu đài, cung điện, nhà mái, hang động gọi là chỗ ở kiểu tịnh xá.

“Mañco pīṭhaṃ bhisipi bimbohana”nti idaṃ mañcapīṭhasenāsanaṃ nāma.

Dịch: Giường, ghế, nệm, gối gọi là chỗ ở kiểu giường ghế.

“Cimilikā cammakhaṇḍo tiṇasanthāro paṇṇasanthāro”nti idaṃ santhatsenāsanaṃ nāma.

Dịch: Tấm vải, miếng da, chiếu cỏ, chiếu lá gọi là chỗ ở kiểu trải chiếu.

“Yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti”ti idaṃ okāsasenāsanaṃ nāmāti.

Dịch: Bất kỳ nơi nào Tỳ-kheo nghỉ ngơi gọi là chỗ ở kiểu không gian.

Evaṃ catubbidhaṃ senāsanaṃ hoti, taṃ sabbam senāsanaaggahaṇena saṅgahitameva.

Dịch: Như vậy, chỗ ở có bốn loại, và tất cả đều được bao gồm trong khái niệm “chỗ ở”.

Idha panassa sakuṇasadisassa cātuddisassa bhikkhuno anucchavikasenāsanam dassento araṇṇam rukkhamūlantiādimāha.

Dịch: Ở đây, để chỉ chỗ ở phù hợp cho Tỳ-kheo tự do như chim bay bốn hướng, kinh nói đến rừng, gốc cây, v.v.

Tattha araṇṇanti nikkhamitvā bahi indakhilā sabbametaṃ araṇṇanti.

Dịch: “Rừng” là mọi nơi ngoài cột trụ ranh giới làng.

“Āraṇṇakam nāma senāsanam pañcadhanusatikam pacchima”nti (pārā· 654) idaṃ pana imassa bhikkhuno anurūpaṃ.

Dịch: “Chỗ ở trong rừng cách làng ít nhất năm trăm cung tên” (Luật Pārājika 654) là phù hợp với Tỳ-kheo này.

Tassa lakkhaṇam visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttaṃ.

Dịch: Đặc điểm của chỗ ở trong rừng được nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần giải thích hạnh đầu-đà.

rukkhamūlanti yaṃ kiñci sandacchāyaṃ vivittarukkhamaṃ.

Dịch: “Gốc cây” là bất kỳ gốc cây nào có bóng mát, yên tĩnh.

pabbatanti selaṃ.

Dịch: “Núi” là núi đá.

Tattha hi udakasonḍisu udakakiccaṃ katvā sītāya rukkhacchāyāya nisinnassa nānādisāsu khāyamānāsu sītena vātena bījiyamānassa cittaṃ ekaggaṃ hoti.

Dịch: Ở đó, sau khi dùng nước từ suối, ngồi dưới bóng cây mát, được gió mát từ nhiều hướng thổi, tâm Tỳ-kheo dễ tập trung.

kandaranti kaṃ vuccati udakaṃ, tena dāritaṃ, udakena bhinnaṃ pabbatapadesaṃ.

Dịch: “Khe núi” là nơi nước chảy qua, chia cắt núi đá.

Yaṃ nadītumbantipi, nadīkuñjantipi vadanti.

Dịch: Người ta gọi đó là bờ sông hoặc lùm cây ven sông.

Tattha hi rajatapattasadisā vālikā hoti, matthake maṇivitānaṃ viya vanagahaṇaṃ, maṇikhandhasadisamaṃ udakaṃ sandati.

Dịch: Ở đó, cát mịn như tấm bạc, tán cây như mái che ngọc, nước chảy như khối ngọc lấp lánh.

Evarūpaṃ kandaraṃ oruyha pāṇiyaṃ pivitvā gattāni sītāni katvā vālikaṃ ussāpetvā paṃsukūlacīvaraṃ paññāpetvā nisinnassa samaṇadhammaṃ karoto cittaṃ ekaggaṃ hoti.

Dịch: Leo xuống khe núi ấy, uống nước mát, làm mát cơ thể, trải y phần tảo trên cát, ngồi thực hành pháp, tâm Tỳ-kheo dễ tập trung.

giriguhanti dvinnaṃ pabbatānaṃ antare, ekasmiṃyeva vā umaggasadisamaṃ mahāvivaraṃ susānalakkhaṇaṃ visuddhimagge vuttaṃ.

Dịch: “Hang núi” là kẽ hở lớn giữa hai núi hoặc trong một núi, giống đường hầm, có đặc điểm như nghĩa trang, được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

vanapatthanti gāmantam atikkamitvā manussānam anupacāraṭṭhānam, yathā na kasanti na vapanti, tenevāha – “Vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānam adhivacana”ntiādi.

Dịch: “Rừng hoang” là nơi vượt qua ranh giới làng, không có người qua lại, không cây cối, vì thế gọi là chỗ ở xa xôi.

abbhokāsanti acchannam.

Dịch: “Ngoài trời” là nơi không che phủ.

Ākaṅkhamāno panettha cīvarakuṭim katvā vasati.

Dịch: Nếu muốn, Tỳ-kheo có thể dựng lều y để ở.

palālapuñjanti palālarāsi.

Dịch: “Đồng rom” là đồng rom lớn.

Mahāpalālapuñjato hi palālam nikkaḍḍhitvā pabbhāraṇasadiṣṣe ālaye karonti, gacchagumbhādīnampi upari palālam pakkipitvā heṭṭhā nisinnā samaṇadhammaṃ karonti. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Từ đồng rom lớn, người ta lấy rom làm nơi ở giống hang núi, hoặc phủ rom lên bụi cây, ngồi bên dưới thực hành pháp. Đó là ý nghĩa của đoạn này.

pacchābhattanti bhattassa pacchato.

Dịch: “Sau bữa ăn” là sau khi ăn khát thực.

piṇḍapātapatikkantoti piṇḍapātapariyesanato paṭikkanto.

Dịch: “Trở về từ khát thực” là sau khi đi tìm thức ăn.

pallaṅkanti samantato ūrubaddhāsanaṃ.

Dịch: “Ngồi kiết già” là ngồi bắt chéo chân, đùi khép chặt.

ābhujitvāti bandhitvā.

Dịch: “Buộc lại” nghĩa là bắt chéo chân.

ujum kāyaṃ paṇidhāyāti uparimaṃ sarīraṃ ujum ṭhapetvā aṭṭhārasa piṭṭhikaṇṭakaṭṭhike koṭiyā koṭim paṭipādetvā.

Dịch: “Giữ thân ngay thẳng” là giữ thân trên thẳng, xếp 18 đốt sống lưng khớp nhau.

Evañhi nisinnassa cammamaṃsaṃhārūṇi na paṇamanti.

Dịch: Ngồi như vậy, da, thịt, gân không bị căng.

Athassa yā tesam paṇamanapaccayā khaṇe khaṇe vedanā uppajjeyyum, tā nuppajjanti.

Dịch: Nhờ đó, những cảm giác đau do căng gân thịt không khởi sinh.

Tāsu anuppajjamānāsu cittaṃ ekaggam hoti, kammaṭṭhānam na paripatati, vuḍḍhiṃ phāṭim vepullaṃ upagacchati.

Dịch: Khi không có cảm giác đau, tâm dễ tập trung, đề mục thiền không suy giảm, mà phát triển, tiến bộ.

parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvāti kammaṭṭhānābhimukhaṃ satiṃ ṭhapayitvā.
Dịch: “Đặt chánh niệm trước mặt” là giữ chánh niệm hướng về đề mục thiền.

Mukhasamīpe vā katvāti attho.

Dịch: Hoặc đặt chánh niệm gần mặt.

Teneva vibhaṅge vuttaṃ – “Ayaṃ sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā mukhanimitte vā, tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā”ti (vibha- 537).

Dịch: Trong luận Vibhaṅga nói: “Chánh niệm được thiết lập vững chắc ở đầu mũi hoặc vùng miệng, đó là đặt chánh niệm trước mặt.”

Athavā parīti pariggahaṭṭho. mukhanti niyyānaṭṭho. satīti upaṭṭhānaṭṭho. Tena vuccati – “Parimukhaṃ sati”nti.

Dịch: Hoặc “trước mặt” nghĩa là nắm giữ, “mặt” là lối ra, “chánh niệm” là sự tỉnh giác. Vì vậy gọi là “đặt chánh niệm trước mặt”.

Evaṃ paṭisambhidāyaṃ vuttanāyena pettha attho daṭṭhabbo. Tatrāyaṃ saṅkhepo – “Pariggahitaniyyānasatiṃ katvā”ti.

Dịch: Theo Paṭisambhidā, ý nghĩa tóm tắt là: “Giữ chánh niệm hướng đến lối thoát.”

217

abhijjhaṃ loketi ettha lujjanapalujjanaṭṭhena pañcupādānakkhandhā loko, tasmā pañcasu upādānakkhandhesu rāgaṃ pahāya kāmacchandaṃ vikkhambhetvāti ayametthattho.

Dịch: “Tham ái thế gian” nghĩa là năm nhóm chấp thủ (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là thế gian vì chúng tan rã. Vì thế, từ bỏ tham ái trong năm nhóm này là dứt trừ dục tham.

vigatābhijjhenāti vikkhambhanavasena pahīnattā vigatābhijjhena, na cakkhuvīññāṇasadenāti attho.

Dịch: “Không còn tham ái” nghĩa là đã dứt trừ dục tham, không giống nhãn thức (chỉ thấy mà không tham).

abhijjhāya cittaṃ parisodhetīti abhijjhāto cittaṃ parimoceti.

Dịch: “Làm tâm thanh tịnh khỏi tham ái” là giải thoát tâm khỏi dục tham.

Yathā taṃ sā muñcati ceva, muñcivā ca na puna gaṇhati, evaṃ karotīti attho.

Dịch: Như thả một vật ra và không nắm lại, tâm được giải thoát như vậy.

byāpādapadosaṃ pahāyātiādīsupi eseṇa nayo.

Dịch: Với “từ bỏ sân hận và phiền não” cũng hiểu tương tự.

Byāpajjati iminā cittaṃ pūtikummāsādayo viya purimapakatiṃ vijahatīti byāpādo.

Dịch: “Sân hận” là tâm bị hư hoại, như bát cháo thối mất mùi vị ban đầu.

Vikārāpattiyā padussati, param vā padūseti vināsetīti padoso.

Dịch: “Phiền não” là tâm biến dạng, làm hại mình hoặc hại người khác.

Ubhayametam kodhassevādhivacanam.

Dịch: Cả hai đều là tên gọi của sự giận dữ.

Thinam cittagelaññam. Middham cetasikagelaññam, thinañca middhañca thinamiddham.

Dịch: “Hôn trầm” là tâm mệt mỏi. “Thụy miên” là các tâm sở mệt mỏi. Cả hai gọi là hôn trầm thụy miên.

ālokasaññīti rattimpi divādiṭṭhālokasaññānanasamatthāya vigatanīvaraṇāya parisuddhāya saññāya samannāgato.

Dịch: “Nhận thức ánh sáng” là có khả năng thấy ánh sáng ban ngày ngay cả ban đêm, nhờ tâm thanh tịnh, không triền cái.

sato sampajānoti satiyā ca ñāṇena ca samannāgato.

Dịch: “Chánh niệm tỉnh thức” là có chánh niệm và trí tuệ.

Idam ubhayam ālokasaññāya upakārattā vuttam.

Dịch: Chánh niệm và tỉnh thức được nói vì hỗ trợ nhận thức ánh sáng.

Uddhaccañca kukkucchañca uddhaccakukkuccham.

Dịch: “Trạo cử” và “hối hận” gọi chung là trạo cử hối hận.

tiṇṇavicikicchoti vicikiccham taritvā atikkamitvā tthito.

Dịch: “Vượt qua nghi ngờ” là đã vượt qua, không còn nghi ngờ.

“Kathamidaṃ kathamida”nti evaṃ nappavattatīti akathamkathī.

Dịch: Không còn nghĩ “Cái này thế nào, cái kia ra sao”, gọi là không nghi ngờ.

kusalesu dhammesūti anavajjesu dhammesu.

Dịch: “Trong các pháp lành” là trong các pháp không lỗi lầm.

“Ime nu kho kusalā kathamime kusalā”ti evaṃ na vicikicchati. Na kaṅkhatīti attho.

Dịch: Không nghi ngờ “Những pháp này có lành không, lành thế nào”, nghĩa là không do dự.

Ayamettha saṅkhepo.

Dịch: Đây là tóm tắt ý nghĩa.

Imesu pana nīvaraṇesu vacanatthalakkhaṇādibhedato yaṃ vattabbam siyā, tam sabbam visuddhimagge vuttam.

Dịch: Chi tiết về năm triền cái, từ ngữ nghĩa đến đặc tính, được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

Yā panāyaṃ seyyathāpi mahārājāti upamā vuttā.

Dịch: Ví dụ được đưa ra: “Này Đại vương, như sau”.

Tattha iṇaṃ ādāyāti vaḍḍhiyā dhanam gahetvā.

Dịch: “Vay nợ” là vay tiền với lãi.

**byantiṃ kareyyāti vigatantaṃ kareyya, yathā tesam kākaṇikamattampi
pariyanto nāma nāvasissati, evaṃ kareyya; sabbaso paṭiniyyāteyyāti attho.**

Dịch: “Trả hết nợ” là trả sạch, không còn một đồng nợ nào, nghĩa là hoàn toàn trả xong.

tato nidānanti āṇaṇyanidānaṃ.

Dịch: “Do đó” là vì không còn nợ.

**So hi “Aṇaṇomhī”ti āvajjanto balavapāmojjaṃ labhati, somanassaṃ
adhigacchati, tena vuttaṃ – “Labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya
somanassa”nti.**

Dịch: Người ấy nghĩ “Ta không còn nợ”, sinh niềm vui lớn, đạt được hạnh phúc, vì thế nói: “Được niềm vui, đạt hạnh phúc.”

219

**Visabhāgavedanuppattiyā kakaceneva catuiriyaṃpathaṃ chindanto ābādhatīti
ābādho, svāssa atthīti ābādhiko.**

Dịch: “Bệnh” là đau đớn như cửa cắt qua bốn oai nghi, người mang bệnh gọi là “người bệnh”.

taṃ samuṭṭhānena dukkhena dukkhito.

Dịch: Người ấy khổ sở vì đau đớn do bệnh gây ra.

Adhimattagilānoti bāḥagilāno.

Dịch: “Bệnh nặng” là bệnh rất nghiêm trọng.

naacchādeyyāti adhimattabyādhiparetatāya na rucceyya.

Dịch: “Không thích” là do bệnh nặng, không muốn ăn uống gì.

balamattāti balameva, balañcassa kāye na bhavēyyāti attho.

Dịch: “Chỉ còn chút sức” nghĩa là sức lực trong cơ thể gần như không còn.

tatonidānanti ārogyanidānaṃ.

Dịch: “Do đó” là vì khỏe mạnh.

Tassa hi – “Arogomhī”ti āvajjayato tadubhayaṃ hoti.

Dịch: Người ấy nghĩ “Ta khỏe mạnh”, sinh niềm vui và hạnh phúc.

Tena vuttaṃ – “Labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassa”nti.

Dịch: Vì thế nói: “Được niềm vui, đạt hạnh phúc.”

na cassa kiñci bhogānaṃ vayoti kākaṇīkamattampi bhogānaṃ vayo na bhaveyya.

Dịch: “Tài sản không hao hụt” nghĩa là không mất dù chỉ một đồng nhỏ.

tatonidānanti bandhanāmokkhanidānaṃ.

Dịch: “Do đó” là vì thoát khỏi tù đày.

Sesaṃ vuttanayeneva sabbapadesu yojetabbaṃ.

Dịch: Các phần còn lại nên hiểu theo cách đã giải thích.

221-222

anattādhīnoti na attani adhīno, attano ruciyā kiñci kātuṃ na labhati.

Dịch: “Không tự chủ” là không thể làm theo ý mình.

parādhīnoti paresu adhīno parasseva ruciyā vattati.

Dịch: “Phụ thuộc người khác” là phải theo ý người khác.

na yena kāmaṃ gamoti yena disābhāgenassa gantukāmatā hoti, icchā uppajjati gamanāya, tena gantuṃ na labhati.

Dịch: “Không đi đâu tùy ý” là muốn đi hướng nào cũng không được.

dāsabyāti dāsabhāvā.

Dịch: “Nô lệ” là trạng thái nô lệ.

bhujissoti attano santako.

Dịch: “Tự do” là thuộc về chính mình.

tatonidānanti bhujissanidānaṃ.

Dịch: “Do đó” là vì được tự do.

kantāraddhānamagganti kantāraṃ addhānamaggaṃ, nirudakaṃ dīghamagganti attho.

Dịch: “Sa mạc đường dài” là con đường dài qua vùng khô cằn, không nước.

tatonidānanti khemantabhūminidānaṃ.

Dịch: “Do đó” là vì đến được vùng an toàn.

ime pañca nīvaraṇe appahīneti ettha bhagavā appahīnakāmacchandanaīvaraṇaṃ iṇasadisam, sesāni rogādisadisāni katvā dasseti.

Dịch: Đức Phật dạy rằng năm triền cái chưa được từ bỏ, trong đó dục tham giống như nợ, các triền cái khác giống bệnh, v.v.

Tatrāyaṃ sadisatā.

Dịch: Đây là sự tương đồng:

Yo hi paresam iṇam gahetvā vināseti, so tehi iṇam dehīti vuccamānopi pharusam vuccamānopi bajjhamānopi vadhīyamānopi kiñci paṭibāhitum na sakkoti, sabbaṃ titikkhati.

Dịch: Người vay nợ của người khác và làm mất, dù bị đòi nợ, bị mắng chửi, bị trói, bị đánh, cũng không chống lại được, phải chịu đựng tất cả.

Titikkhākāraṇaṃ hissa taṃ iṇam hoti.

Dịch: Lý do phải chịu đựng là vì món nợ ấy.

Evameva yo yamhi kāmacchandena rajjati, taṇhāsahagatena taṃ vatthum gaṇhati, so tena pharusam vuccamānopi bajjhamānopi vadhīyamānopi sabbaṃ titikkhati, titikkhākāraṇaṃ hissa so kāmacchando hoti, gharasāmikehi vadhīyamānānaṃ itthīnaṃ viyāti, evaṃ iṇam viya kāmacchando daṭṭhabbo.

Dịch: Tương tự, người bị dục tham lôi cuốn, bị tham ái chi phối, dù bị mắng, bị trói, bị đánh, cũng chịu đựng tất cả, như người vợ bị chồng đánh. Lý do là dục tham. Vậy dục tham giống như nợ.

Yathā pana pittarogāturo madhusakkarādīsupi dinnesu pittarogāturatāya tesam rasaṃ na vindati, “Tittakaṃ tittaka”nti uggiratiyeva.

Dịch: Người bị bệnh mật, dù được cho mật ong, đường, cũng không thấy ngon, chỉ nôn ra, kêu đắng.

Evameva byāpannacitto hitakāmehi ācariyupajjhāyehi appamattakampi ovadiyamāno ovādaṃ na gaṇhati.

Dịch: Tương tự, người sân hận, dù được thầy tổ thiện ý khuyên bảo, cũng không tiếp thu.

“Ati viya me tumhe upaddavethā”tiādīni vatvā vibbhamati.

Dịch: Họ nói: “Các người làm phiền tôi quá,” rồi nổi giận bỏ đi.

Pittarogāturatāya so puriso madhusakkarādīnaṃ viya kodhāturatāya jhānasukkhādibhedaṃ sāsanarasaṃ na vindatīti.

Dịch: Như người bệnh mật không thưởng thức được mật ong, người sân hận không cảm nhận được vị ngọt của thiền định và giáo pháp.

Evaṃ rogo viya byāpādo daṭṭhabbo.

Dịch: Vậy sân hận giống như bệnh.

Yathā pana nakkhattadivase bandhanāgāre baddho puriso nakkhattassa neva ādiṃ na majjhaṃ na pariyosānaṃ passati.

Dịch: Người bị giam trong tù vào ngày lễ hội không thấy được đầu, giữa, cuối của lễ hội.

So dutiyadivase mutto aho hiyyo nakkhattaṃ manāpaṃ, aho naccaṃ, aho gītantiādīni sutvāpi paṭivacanaṃ na deti.

Dịch: Ngày sau được thả, nghe người ta khen lễ hội đẹp, múa hay, hát giỏi, cũng không đáp lại.

Kiṃ kāraṇā? Nakkhattassa ananubhūtattā.

Dịch: Vì sao? Vì không trải qua lễ hội.

Evameva thinamiddhābhibhūto bhikkhu vicittanayepi dhammassavane pavattamāne neva tassa ādiṃ na majjhaṃ na pariyoṣānaṃ jānāti.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo bị hôn trầm thụy miên, dù nghe pháp hay, cũng không hiểu đầu, giữa, cuối.

Sopi utṭhite dhammassavane aho dhammassavanaṃ, aho kāraṇaṃ, aho upamāti dhammassavanassa vaṇṇaṃ bhaṇamānānaṃ sutvāpi paṭivacanaṃ na deti.

Dịch: Khi buổi thuyết pháp kết thúc, nghe người khác khen pháp hay, ví dụ tuyệt, cũng không đáp lại.

Kiṃ kāraṇā? Thinamiddhavasena dhammakathāya ananubhūtattā.

Dịch: Vì sao? Vì bị hôn trầm thụy miên, không cảm nhận được bài pháp.

Evam bandhanāgāraṃ viya thinamiddhaṃ daṭṭhabbaṃ.

Dịch: Vậy hôn trầm thụy miên giống như tù đầy.

Yathā pana nakkhattaṃ kilāntopi dāso – “Idaṃ nāma accāyikaṃ karaṇīyaṃ atthi, sīghaṃ tattha gacchāhi. No ce gacchasi, hatthapādaṃ vā te chindāmi kaṇṇanāsaṃ vā”ti vutto sīghaṃ gacchatiyeva.

Dịch: Nô lệ đang vui chơi lễ hội, bị chủ bảo: “Có việc gấp, đi ngay, nếu không ta chặt tay chân, cắt tai mũi,” liền vội vàng đi.

Nakkhattassa ādimajjhapariyoṣānaṃ anubhavitum na labhati, kasmā?

Parādhīnatāya.

Dịch: Không thể thưởng thức lễ hội từ đầu đến cuối, vì sao? Vì phụ thuộc người khác.

evameva vinaye apakataññunā vivekatthāya araṇṇaṃ pavitṭhenāpi

kismiñcīdeva antamaso kappiyamaṃsepi akappiyamaṃsasaññāya uppannāya vivekaṃ pahāya silavisodhanatthaṃ vinayadharassa santikaṃ gantabbaṃ hoti.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo không thông luật, dù vào rừng để sống viễn ly, chỉ vì nghi ngờ thịt hợp luật là không hợp luật, cũng phải bỏ viễn ly, đến hỏi người thông luật để làm sạch giới.

vivekasukhaṃ anubhavitum na labhati, kasmā?

Uddhaccakukkuccābhibhūtātāyati.

Dịch: Không thể hưởng niềm vui viễn ly, vì sao? Vì bị trạo cử hồi hận chi phối.

Evam dāsabyaṃ viya uddhaccakukkuccaṃ daṭṭhabbo.

Dịch: Vậy trạo cử hồi hận giống như trạng thái nô lệ.

Yathā pana kantāraddhānamaggappaṭipanno puriso corehi manussānaṃ

viluttokāsaṃ pahatokāsaṃ disvā daṇḍakasaddenapi sakuṇasaddenapi “Corā

āgatā”ti ussaṅkitapariśaṅkitova hoti.

Dịch: Người đi qua sa mạc đường dài, thấy nơi bị cướp phá, nghe tiếng gậy hay tiếng chim cũng sợ hãi, nghĩ “Cướp đến rồi”.

gacchatipi tiṭṭhatipi nivattatipi, gataṭṭhānato agataṭṭhānameva bahutaraṃ hoti.

Dịch: Đi rồi dừng, đứng rồi quay lại, nơi chưa đến còn nhiều hơn nơi đã qua.

So kicchena kasirena khemantabhūmiṃ pāpuṇāti vā na vā pāpuṇāti.

Dịch: Người ấy khó khăn lắm mới đến được vùng an toàn, hoặc không đến được.

Evameva yassa aṭṭhasu ṭhānesu vicikicchā uppannā hoti, so – “Buddho nu kho, no nu kho buddho”tiādinā nayena vicikicchanto adhimuccitvā saddhāya gaṇhituṃ na sakkoti.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghi ngờ ở tám chỗ (như nghi ngờ về Phật, Pháp, Tăng), nghĩ “Có Phật không, không có Phật?”, không thể tin tưởng, không thể nắm giữ niềm tin.

Asakkonto maggaṃ vā phalaṃ vā na pāpuṇātīti.

Dịch: Vì không nắm được niềm tin, không đạt được đạo hay quả.

Yathā kantāraddhānamagge – “Corā atthi natthi”ti punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ अपariyogāhanaṃ chambhitattaṃ cittassa uppādentō khemantapattiyā antarāyaṃ karoti.

Dịch: Như trên đường sa mạc, sợ hãi nghĩ “Có cướp hay không?”, tâm dao động, hoảng loạn, ngăn cản việc đến nơi an toàn.

evaṃ vicikicchāpi – “Buddho nu kho, na buddho”tiādinā nayena punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ अपariyogāhanaṃ chambhitattaṃ cittassa uppādayamānā ariyabhūmippattiyā antarāyaṃ karotīti.

Dịch: Tương tự, nghi ngờ “Có Phật không, không Phật?” khiến tâm dao động, hoảng loạn, ngăn cản việc đạt cảnh giới cao quý.

kantāraddhānamaggo viya vicikicchā daṭṭhabbā.

Dịch: Vậy nghi ngờ giống như đường sa mạc nguy hiểm.

224

Idāni – “Seyyathāpi, mahārāja, āṇaṇya”nti ettha bhagavā pahīnakāmacchandanaṇvaraṇaṃ āṇaṇyasadisāṃ, sesāni ārogyādisadisāni katvā dasseti.

Dịch: Đức Phật dạy rằng từ bỏ dục tham giống như thoát nợ, các triền cái khác giống như khỏe mạnh, v.v.

Tatrāyaṃ sadisatā, yathā hi puriso iṇaṃ ādāya kammante payojetvā samiddhataṃ patto – “Idaṃ iṇaṃ nāma palibodhamūla”nti cintetvā savaḍḍhikaṃ iṇaṃ niyyātetvā paṇṇaṃ phālāpeyya.

Dịch: Người vay nợ để làm ăn, thành công, nghĩ: “Nợ là gốc rễ phiền não,” trả hết nợ cùng lãi, xé bỏ giấy nợ.

Athassa tato paṭṭhāya neva koci dūtaṃ peseti, na paṇṇaṃ.

Dịch: Từ đó, không ai sai sứ đòi nợ, không ai gửi giấy nợ.

So iṇasāMike disvāpi sace icchatī, āsanā uṭṭhahati, no ce na uṭṭhahati, kasmā?
Tehi saddhiṃ nillepatāya alaggatāya.

Dịch: Gặp chủ nợ, muốn đứng dậy thì đứng, không muốn thì không, vì sao? Vì không còn dính mắc, tự do.

Evameva bhikkhu – “Ayaṃ kāmacchando nāma palibodhamūla”nti cintetvā cha dhamme bhāvetvā kāmacchandanivaraṇaṃ pajahati.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghĩ: “Dục tham là gốc rễ phiền não,” thực hành sáu pháp để từ bỏ dục tham.

Te pana cha dhamme mahāsatipaṭṭhāne vaṇṇayissāma.

Dịch: Sáu pháp này sẽ được giải thích trong Kinh Niệm Xứ.

Tassevaṃ pahīnakāmacchandassa yathā iṇamuttassa purisassa iṇassāMike disvā neva bhayaṃ na chambhitattaṃ hoti.

Dịch: Tỳ-kheo đã bỏ dục tham, như người thoát nợ gặp chủ nợ không sợ hãi, không hoảng loạn.

Evameva paravatthumhi neva saṅgo na baddho hoti.

Dịch: Khi thấy đối tượng bên ngoài, không dính mắc, không bị trói buộc.

Dibbānīpi rūpāni passato kilesa na samudācarati.

Dịch: Dù thấy sắc đẹp cõi trời, phiền não cũng không khởi sinh.

Tasmā bhagavā āṇaṇyamiva kāmacchandappahānaṃ āha.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói từ bỏ dục tham giống như thoát nợ.

Yathā pana so pittarogāturo puriso bhesajjakiriyāya taṃ rogaṃ vūpasametvā tato paṭṭhāya madhusakkarādīnaṃ rasaṃ vindati.

Dịch: Người bệnh mật, nhờ thuốc chữa khỏi, từ đó thưởng thức được vị ngọt của mật ong, đường.

Evameva bhikkhu “Ayaṃ byāpādo nāma mahā anattakaro”ti cha dhamme bhāvetvā byāpādanīvaraṇaṃ pajahati.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghĩ: “Sân hận gây hại lớn,” thực hành sáu pháp để từ bỏ sân hận.

Sabbanīvaraṇesu cha dhamme mahāsatipaṭṭhāneyeva vaṇṇayissāma.

Dịch: Sáu pháp để bỏ các triền cái sẽ được nói trong Kinh Niệm Xứ.

Na kevalaṇca teyeva, yepi thinamiddhādīnaṃ pahānāya bhāvetabbā, tepi sabbe tattheva vaṇṇayissāma.

Dịch: Không chỉ sáu pháp đó, các pháp để bỏ hôn trầm, v.v., cũng sẽ được nói trong Kinh Niệm Xứ.

So evaṃ pahīnabyāpādo yathā pittarogavimutto puriso madhusakkarādīnaṃ rasaṃ sampiyāyamāno paṭisevati.

Dịch: Tỳ-kheo bỏ sân hận, như người khỏi bệnh mật thường thức mật ong, đường một cách thích thú.

evameva ācārapaṇṇattiādīni sikkhāpadāni sirasā sampaṭicchitvā sampiyāyamāno sikkhati.

Dịch: Vì ấy vui vẻ tiếp nhận và thực hành các giới luật, quy tắc như thế.

Tasmā bhagavā ārogyamiva byāpādappahānaṃ āha.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói từ bỏ sân hận giống như khỏe mạnh.

Yathā so nakkhattadivase bandhanāgāraṃ pavesito puriso aparasmim nakkhattadivase – “Pubbepi ahaṃ pamādadoseṇa baddho, tena nakkhattaṃ nānubhaviṃ. Idāni appamatto bhavissāmi”ti.

Dịch: Người bị giam trong tù vào ngày lễ hội, đến lễ hội sau nghĩ: “Trước đây ta bị giam vì lơ là, không thường thức được lễ hội. Giờ ta sẽ cẩn thận.”

yathāssa paccatthikā okāsaṃ na labhanti, evaṃ appamatto hutvā nakkhattaṃ anubhavitvā – ‘Aho nakkhattaṃ, aho nakkhatta’nti udānaṃ udānesi.

Dịch: Nhờ cẩn thận, kẻ thù không có cơ hội, người ấy thường thức lễ hội, thốt lên: “Ồi, lễ hội tuyệt vời!”

evameva bhikkhu – “Idaṃ thinamiddhaṃ nāma mahāanattakara”nti cha dhamme bhāvetvā thinamiddhanīvaraṇaṃ pajahati.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghĩ: “Hôn trầm thùy miên gây hại lớn,” thực hành sáu pháp để từ bỏ hôn trầm.

so evaṃ pahīnathinamiddho yathā bandhanā mutto puriso sattāhampi nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavati.

Dịch: Tỳ-kheo bỏ hôn trầm, như người thoát tù thường thức lễ hội suốt bảy ngày từ đầu đến cuối.

evameva dhammanakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavanto saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Vì ấy cảm nhận bài pháp từ đầu đến cuối, đạt quả A-la-hán cùng với các trí tuệ phân tích.

Tasmā bhagavā bandhanā mokkhamiva thinamiddhappahānaṃ āha.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói từ bỏ hôn trầm giống như thoát tù.

Yathā pana dāso kiñcideva mittaṃ upanissāya sāmikānaṃ dhanam datvā attānaṃ bhujissaṃ katvā tato paṭṭhāya yaṃ icchati, taṃ karoti.

Dịch: Nô lệ nhờ bạn bè, trả tiền cho chủ để được tự do, từ đó làm gì tùy ý.

Evameva bhikkhu – “Idaṃ uddhaccakukkuccaṃ nāma mahā anattakara”nti cha dhamme bhāvetvā uddhaccakukkuccaṃ pajahati.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghĩ: “Trạo cử hồi hận gây hại lớn,” thực hành sáu pháp để từ bỏ trạo cử hồi hận.

So evaṃ pahīnauddhaccakukkucco yathā bhujisso puriso yaṃ icchati, taṃ karoti, na taṃ koci balakkārena tato nivatteti.

Dịch: Tỳ-kheo bỏ trọ cử hồi hận, như người tự do làm gì tùy ý, không ai ép buộc ngăn cản.

evameva yathā sukhaṃ nekkhammapaṭipadaṃ paṭipajjati, na taṃ uddhaccakukkuccaṃ balakkārena tato nivatteti.

Dịch: Vì ấy an vui thực hành con đường xuất ly, không bị trọ cử hồi hận cản trở.

Tasmā bhagavā bhujissaṃ viya uddhaccakukkuccappahānaṃ āha.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói từ bỏ trọ cử hồi hận giống như được tự do.

Yathā balavā puriso hatthasāraṃ gahetvā sajjāvudho saparivāro kantāraṃ paṭipajjeyya, taṃ corā dūratova disvā palāyeyyumaṃ.

Dịch: Người mạnh mẽ cầm vũ khí tốt, trang bị đầy đủ, cùng đoàn tùy tùng đi qua sa mạc, cướp thấy từ xa đã bỏ chạy.

So sotthinā taṃ kantāraṃ nittharitvā khemantaṃ patto haṭṭhatuṭṭho assa.

Dịch: Người ấy an toàn vượt qua sa mạc, đến vùng an toàn, vui mừng hớn hờ.

Evameva bhikkhu “Ayaṃ vicikicchā nāma mahā anatthakārikā”ti cha dhamme bhāvetvā vicikicchaṃ pajahati.

Dịch: Tương tự, Tỳ-kheo nghĩ: “Nghĩ ngờ gây hại lớn,” thực hành sáu pháp để từ bỏ nghi ngờ.

So evaṃ pahīnavicikiccho yathā balavā puriso sajjāvudho saparivāro nibbhayo core tiṇaṃ viya agaṇetvā sotthinā nikkhamitvā khemantabhūmiṃ pāpuṇāti.

Dịch: Tỳ-kheo bỏ nghi ngờ, như người mạnh mẽ không sợ cướp, xem chúng như cỏ, an toàn đến vùng an toàn.

evameva bhikkhu ducaritakantāraṃ nittharitvā paramaṃ khemantabhūmiṃ amataṃ mahānibbānaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Tỳ-kheo vượt qua sa mạc hành vi xấu, đạt vùng an toàn tối thượng, Niết-bàn bất tử.

Tasmā bhagavā khemantabhūmiṃ viya vicikicchāpahānaṃ āha.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói từ bỏ nghi ngờ giống như đến vùng an toàn.

225

pāmojjaṃ jāyatīti tuṭṭhākāro jāyati.

Dịch: “Niềm vui khởi sinh” là trạng thái hài lòng xuất hiện.

pamuditassa pīti jāyatīti tuṭṭhassa sakalasarīraṃ khobhayamānā pīti jāyati.

Dịch: “Hỷ khởi sinh” là niềm hỷ làm rung động toàn thân xuất hiện ở người hài lòng.

pīṭimanassa kāyo passambhatīti pītisampayuttacittassa puggalassa nāmakāyo passambhati, vigatadaratho hoti.

Dịch: “Thân an tịnh” là thân tâm của người có hỷ an định, không còn phiền muộn.

sukhaṃ vedetīti kāyikampi cetasikampi sukhaṃ vedayati.

Dịch: “Cảm thọ lạc” là cảm nhận niềm vui cả thân và tâm.

cittaṃ samādhīyātīti iminā nekkhammasukhena sukhitassa upacāravasenapi appanāvasenapi cittaṃ samādhīyati.

Dịch: “Tâm định” là tâm của người an vui trong xuất ly được định, cả định cận hành lẫn định an chỉ.

Paṭhamajjhānakathā (Luận về Thiền thứ nhất)

226. so vivicceva kāmehi...pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharatītiādi pana upacārasamādhinā samāhite citte uparivisesadassanattamaṃ appanāsamādhinā samāhite citte tassa samādhino pabhedadassanattamaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Dịch: “Vị ấy ly dục... đạt và an trú trong thiền thứ nhất” được nói để chỉ rằng: khi tâm đã định với định cận hành (upacāra-samādhi), người ta thấy các tầng cao hơn; khi tâm định với định an chỉ (appanā-samādhi), người ta thấy các loại định khác nhau.

imameva kāyanti imaṃ karajakāyaṃ.

Dịch: “Cả thân này” là thân vật lý do nghiệp tạo ra.

abhisandeti temeti sneheti, sabbattha pavattapītisukhaṃ karoti.

Dịch: “Thấm nhuần” là làm ướt, làm dịu, khiến niềm vui và lạc do thiền thứ nhất lan tỏa khắp nơi.

parisandeti samantato sandeti.

Dịch: “Tắm ướt” là làm ướt đều khắp mọi phía.

paripūretīti vāyunā bhastaṃ viya pūreti.

Dịch: “Tràn đầy” là làm đầy như túi da được bơm gió.

parippharatīti samantato phusati.

Dịch: “Khắp cả” là chạm đến mọi nơi.

sabbāvato kāyassāti assa bhikkhuno sabbakoṭṭhāsavato kāyassa kiñci upādinna kasantapavattiṭṭhāne chavimaṃsalohitānugataṃ aṇumattampi tñānaṃ paṭhamajjhānasukhena aphuṭaṃ nāma na hoti.

Dịch: “Toàn thân vị Tỳ-kheo” nghĩa là không một phần nhỏ nào của thân, dù là da, thịt, máu, hay bất kỳ nơi nào trong cơ thể, mà không được niềm vui của thiền thứ nhất chạm đến.

227. dakkhoti cheko paṭibalo nhānīyacuṇṇāni kātuñceva payojetuñca sannetuñca.

Dịch: “Người khéo léo” là người có kỹ năng, biết làm bột tắm, sử dụng và nhào trộn nó.

kaṃsathāleti yena kenaci lohena katabhājane.

Dịch: “Chậu đồng” là chậu làm bằng bất kỳ kim loại nào.

Mattikabhājanam pana thiram na hoti. Sannentassa bhijjati. Tasmā tam na dasseti.

Dịch: Chậu đất không bền, dễ vỡ khi nhào bột, nên không được dùng trong ví dụ này.

paripp hosakam paripp hosakanti siṅcivā siṅcivā.

Dịch: “Rưới từng chút” là đổ nước từ từ.

sanneyyāti vāmahatthena kaṃsathālam gahetvā dakkhiṇahatthena pamāṇayuttaṃ udakam siṅcivā siṅcivā parimaddanto piṇḍam kareyya.

Dịch: “Nhào trộn” là tay trái giữ chậu đồng, tay phải đổ nước vừa đủ, nhào bột thành cục.

snehānugatāti udakasinehena anugatā.

Dịch: “Thấm nước” là được nước làm ướt.

snehaparetāti udakasinehena pariggahitā.

Dịch: “Ngâm nước” là được nước bao phủ.

santarabāhirāti saddhiṃ antopadesena ceva bahipadesena ca sabbatthakameva udakasinehena phuṭāti attho.

Dịch: “Trong ngoài” nghĩa là cả bên trong lẫn bên ngoài đều được nước thấm đều.

na ca paggharaṇīti na ca bindu bindu udakam paggharati, sakkā hoti hatthenapi dvīhi pi tīhi pi aṅgulihi gahetuṃ ovaṭṭikāyapi kātuntī attho.

Dịch: “Không chảy ra” nghĩa là không để nước nhỏ giọt, có thể cầm bằng tay, hai ngón, ba ngón, hoặc vo tròn được.

Giải thích ví dụ: Thiền thứ nhất giống như nhào bột tằm trong chậu đồng. Người khéo léo đổ nước vừa đủ, nhào đều để bột thấm nước khắp trong ngoài mà không chảy ra. Tương tự, niềm vui và lạc của thiền thứ nhất thấm đều toàn thân Tỷ-kheo, không bỏ sót chỗ nào, không dư thừa.

Dutiyajjhānakathā (Luận về Thiền thứ hai)

228-229. Dutiyajjhānasukhūpamāyam ubbhidodakoti ubbhinnaudako, na heṭṭhā ubbhijjivā uggacchanakaudako.

Dịch: “Nước trào lên” là nước phun ra từ trong hồ, không phải nước chảy từ dưới lên.

Antoyeva pana ubbhijjanakaudakoti attho.

Dịch: Nghĩa là nước tự trào ra từ bên trong.

āyamukhanti āgamanamaggo.

Dịch: “Lối vào” là đường nước chảy vào.

devoti megho.

Dịch: “Trời” là mây mưa.

kālena kālanti kāle kāle, anvaddhamāsaṃ vā anudasāhaṃ vāti attho.

Dịch: “Đúng thời” là theo thời điểm, như mỗi nửa tháng hoặc mười ngày.

dhāraṇti vuṭṭhiṃ.

Dịch: “Dòng nước” là mưa.

na anuppavecceyyāti na ca paveseyya, na vasseyyāti attho.

Dịch: “Không chảy vào” nghĩa là không có mưa hoặc nước từ ngoài vào.

sītā vāridhārā ubbhijjivāti sītaṃ dhāraṃ uggantvā rahadaṃ pūrayamānaṃ ubbhijjivā.

Dịch: “Dòng nước mát trào lên” là dòng nước mát từ trong hồ phun ra, làm đầy hồ.

Heṭṭhā uggacchanaudakañhi uggantvā uggantvā bhijjantaṃ udakaṃ khobheti, catūhi disāhi pavisanaudakaṃ purāṇapaṇṇatīṇakattāhadanḍakādīhi udakaṃ khobheti, vuṭṭhiudakaṃ dhārānipātapubbulaṅkehi udakaṃ khobheti.

Dịch: Nước từ dưới lên làm hồ gợn sóng, nước từ bốn phía vào mang theo lá khô, cành cây làm hồ đục, nước mưa với bọt và giọt làm hồ xao động.

Sannisinnameva pana hutvā iddhinimmitamiva uppajjamānaṃ udakaṃ imaṃ padesaṃ pharati, imaṃ padesaṃ na pharattīti natthi, tena aphuṭokāso nāma na hotīti.

Dịch: Nhưng nước tự trào lên, như được tạo bằng thần thông, lặng lẽ làm đầy hồ, không bỏ sót chỗ nào.

Tattha rahado viya karajakāyo. Udakaṃ viya dutiyajjhānasukhaṃ. Sesam purimanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Hồ giống như thân vật lý, nước giống như niềm vui của thiền thứ hai. Các chi tiết khác hiểu như thiền thứ nhất.

Giải thích ví dụ: Thiền thứ hai giống như hồ nước mát tự trào lên từ bên trong, không cần mưa hay nước từ ngoài. Niềm vui thiền thứ hai khởi sinh từ nội tâm, lặng lẽ, thanh tịnh, tràn đầy thân mà không bị xao động bởi các yếu tố bên ngoài như tâm và tứ (vitakka-vicāra) của thiền thứ nhất.

Tatiyajjhānakathā (Luận về Thiền thứ ba)

230-231. Tatiyajjhānasukhūpamāyaṃ uppālāni ettha santīti uppālīnī.

Sesapadadvayepi eseva nayo.

Dịch: “Hồ sen xanh” là hồ có sen xanh, tương tự với hồ sen đỏ và sen trắng.

Ettha ca setarattanīlesu yaṃ kiñci uppalaṃ uppalamēva. Ūnakasatapattaṃ puṇḍarīkaṃ, satapattaṃ padumaṃ.

Dịch: Sen xanh, đỏ, trắng đều gọi là sen xanh (uppala). Sen dưới trăm cánh là puṇḍarīka, trăm cánh là paduma.

Pattaniyamam vā vināpi setam padumam, rattam puṇḍarīkanti ayamettha vinicchayo.

Dịch: Hoặc không cần đếm cánh, sen trắng là paduma, sen đỏ là puṇḍarīka.

udakānuggatānīti udakato na uggatāni.

Dịch: “Ngập trong nước” là không nhô lên khỏi mặt nước.

anto nimuggaposīnīti udakatalassa anto nimuggāniyeva hutvā posīni, vaḍḍhīnīti attho.

Dịch: “Chìm trong nước, được nuôi dưỡng” là chìm hoàn toàn dưới mặt nước, được nước nuôi lớn.

Sesam purimanayeneva veditabbam.

Dịch: Các chi tiết khác hiệu như thiền thứ hai.

Giải thích ví dụ: Thiền thứ ba giống như hoa sen chìm trong nước mát, được nước nuôi dưỡng khắp cả. Niềm vui thiền thứ ba là lạc (sukha) tinh tế, không còn hỷ (pīti), thấm đều toàn thân, tĩnh lặng, nuôi dưỡng tâm như nước nuôi sen.

Catutthajjhānakathā (Luận về Thiền thứ tư)

232-233. Catutthajjhānasukhūpamāyam parisuddhena cetasā pariyodātenāti ettha nirupakkilesatthena parisuddham, pabhassaratthena pariyodātanti veditabbam.

Dịch: “Tâm thanh tịnh, sáng tỏ” nghĩa là thanh tịnh vì không phiền não, sáng tỏ vì rục rờ.

odātena vatthenāti idam utupharaṇattham vuttam.

Dịch: “Vải trắng” là để che thân khỏi nóng lạnh.

Kiliṭṭhavatthena hi utupharaṇam na hoti, taṅkhaṇadhotaparisuddhena utupharaṇam balavam hoti.

Dịch: Vải bẩn không che được nóng lạnh, vải trắng sạch vừa giặt che phủ hiệu quả hơn.

Imissāya hi upamāya vattham viya karajakāyo, utupharaṇam viya catutthajjhānasukham.

Dịch: Trong ví dụ này, vải giống thân vật lý, sự che phủ giống niềm vui thiền thứ tư.

Tasmā yathā sunhātassa purisassa parisuddham vattham sasīsam pārupitvā nisinnassa sarīrato utu sabbameva vattham pharati.

Dịch: Như người tắm sạch, khoác vải trắng phủ từ đầu, nhiệt độ cơ thể lan tỏa khắp vải.

Na koci vatthassa aphuṭokāso hoti.

Dịch: Không một chỗ nào trên vải không được nhiệt độ chạm đến.

Evam catutthajjhānasukhena bhikkhuno karajakāyassa na koci okāso aphuṭo hotīti.

Dịch: Tương tự, niềm vui thiền thứ tư lan tỏa khắp thân Tỳ-kheo, không bỏ sót chỗ nào.

Evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Ý nghĩa ví dụ nên hiểu như vậy.

Imesaṃ pana catunnaṃ jhānānaṃ anupadavaṇṇanā ca bhāvanānayo ca visuddhimagge vuttoti idha na vitthārito.

Dịch: Chi tiết về bốn thiền này và cách thực hành được nói trong Thanh Tịnh Đạo, nên ở đây không giải thích thêm.

Ettāvatā cesa rūpajjhānalābhīyeva, na arūpajjhānalābhīti na veditabbo.

Dịch: Không nên nghĩ rằng người này chỉ đạt thiền sắc giới, không đạt thiền vô sắc giới.

Na hi aṭṭhasu samāpattīsu cuddasahākārehi ciṇṇavasībhāvaṃ vinā upari abhiññādhigamo hoti.

Dịch: Không thể đạt thần thông cao hơn nếu không thuần thực tám thiền định (bốn sắc giới, bốn vô sắc giới) qua 14 cách.

Pāliyaṃ pana rūpajjhānānīyeva āgatāni. Arūpajjhānāni āharitvā kathetabbāni.

Dịch: Trong kinh Pali, chỉ nhắc thiền sắc giới, thiền vô sắc giới cần được đưa vào giảng giải.

Giải thích ví dụ: Thiền thứ tư giống như người tắm sạch, khoác vải trắng sạch phủ từ đầu, nhiệt độ cơ thể lan khắp vải. Tâm thiền thứ tư thanh tịnh, không còn lạc hay hỷ, chỉ có xả (upekkhā), lan tỏa khắp thân, hoàn toàn tĩnh lặng và sáng tỏ.

Vipassanāñāṇakathā (Luận về Trí tuệ Quán chiếu)

234. so evaṃ samāhite citte...pe... āneñjappatteti so cuddasahākārehi aṭṭhasu samāpattīsu ciṇṇavasībhāvo bhikkhūti dasseti.

Dịch: “Tâm định như vậy... đạt trạng thái bất động” chỉ rằng Tỳ-kheo đã thuần thực tám thiền định qua 14 cách.

Sesamettha visuddhimagge vuttanayena veditabbaṃ.

Dịch: Các chi tiết khác nên hiểu theo Thanh Tịnh Đạo.

ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharatīti ettha ñāṇadassananti maggañāṇampi, vuccati phalañāṇampi, sabbaññutaññāṇampi, paccavekkhaṇañāṇampi, vipassanāñāṇampi.

Dịch: “Hướng tâm đến trí tuệ” nghĩa là trí tuệ bao gồm trí đạo, trí quả, trí toàn giác, trí quán xét, và trí quán chiếu.

“Kim nu kho, āvuso, ñāṇadassanavisuddhattham bhagavati brahmacariyam vussati”ti (mahāni· 1.257) ettha hi maggañāṇam ñāṇadassananti vuttam.

Dịch: Trong kinh (Mahānidessa 1.257), trí đạo được gọi là trí tuệ.

“Ayamañño uttarimanussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti (ma· ni· 1.328) ettha phalañāṇam.

Dịch: Trong kinh (Majjhima Nikāya 1.328), trí quả được gọi là trí tuệ.

“Bhagavatopi kho ñāṇadassanam udapādi sattāhakālaṅkato ālāro kālāmo”ti (mahāva· 10) ettha sabbaññutaññāṇam.

Dịch: Trong kinh (Mahāvagga 10), trí toàn giác khởi sinh khi Phật biết Ālāra Kālāma qua đời.

“Ñāṇaṅca pana me dassanam udapādi akuppā me vimutti, ayamantimā jāti”ti (mahāva· 16) ettha paccavekkhaṇaṇāṇam.

Dịch: Trong kinh (Mahāvagga 16), trí quán xét khởi sinh khi Phật biết giải thoát không lay chuyển, đây là đời cuối.

idha pana ñāṇadassanāya cittanti idam vipassanāñāṇam ñāṇadassananti vuttanti.

Dịch: Ở đây, “hướng tâm đến trí tuệ” là nói về trí quán chiếu (vipassanā-ñāṇa).

abhinīharatīti vipassanāñāṇassa nibbattanatthāya tanninam tapponam tappabbhāram karoti.

Dịch: “Hướng tâm” là khiến tâm nghiêng về, tập trung, hướng đến việc phát triển trí quán chiếu.

rūpīti ādīnamattho vuttoyeva.

Dịch: Nghĩa của “sắc” v.v. đã được giải thích trước.

odanakummāsūpacayoti odanena ceva kummāsena ca upacito vadḍhito.

Dịch: “Được nuôi bằng cơm và cháo” nghĩa là lớn lên nhờ cơm và cháo.

aniccucchādanaparimaddanabhedanavidḍham sanadhammoti hutvā abhāvaṭṭhena aniccadhammo.

Dịch: “Vô thường, cần chà xát, xoa bóp, phân hủy, tan rã” nghĩa là vô thường vì bản chất sinh rồi diệt.

Duggandhavighātathāya tanuvilepanena ucchādanadhammo.

Dịch: “Cần chà xát” là phải dùng thuốc bôi để khử mùi hôi.

Aṅgapaccaṅgābhāvinodanathāya khuddakasambāhanena parimaddanadhammo.

Dịch: “Cần xoa bóp” là phải mát-xa nhẹ để giảm đau nhức tay chân.

Daharakāle vā ūrūsu sayāpetvā gabbhāvāsena dussaññhitānam tesam tesam aṅgānam saññhānasampādanattham añchanapīlanādivasena parimaddanadhammo.

Dịch: Hoặc khi còn nhỏ, nằm trên đùi mẹ, các chi bị lệch trong bụng mẹ cần được vuốt ve, nắn chỉnh để hoàn thiện hình dáng.

Evam pariharitopi bhedanaviddhamsanadhammo bhijjati ceva vikirati ca, evam sabhāvoti attho.

Dịch: Dù được chăm sóc như vậy, thân vẫn phân hủy, tan rã, đó là bản chất của nó.

Tattha rūpī cātumahābhūtikotiādīsu chahi padehi samudayo kathito.

Aniccapadena saddhiṃ pacchimehi dvīhi atthaṅgamo.

Dịch: “Thân có sắc, do bốn đại” v.v., sáu câu nói về sự sinh khởi. “Vô thường” cùng hai câu sau nói về sự diệt mất.

ettha sitaṃ ettha paṭibaddhanti ettha cātumahābhūtike kāye nissitaṃ ca paṭibaddhaṃ.

Dịch: “Nương tựa và ràng buộc” nghĩa là thân phụ thuộc và bị ràng buộc vào bốn đại.

235. subhoti sundaro.

Dịch: “Tử thi” là đẹp (khi còn sống).

jātimāti parisuddhākarasamuṭṭhito.

Dịch: “Vàng ròng” là vàng tinh khiết từ quặng.

superikammakatoti suṭṭhu kataparikammo apanītapāsāṇasakkharo.

Dịch: “Được gia công khéo” là được làm sạch đá, sỏi.

acchoti tanucchavi.

Dịch: “Trong” là có lớp vỏ mỏng.

vippasannoti suṭṭhu pasanno.

Dịch: “Sáng tỏ” là rất trong suốt.

sabbākārasampannoti dhovanavedhanādīhi sabbehi ākārehi sampanno.

Dịch: “Đầy đủ mọi phẩm chất” là hoàn hảo qua các công đoạn như rửa, đúc.

nīlantiādīhi vaṇṇasampattiṃ dasseti.

Dịch: “Xanh” v.v. chỉ sự hoàn hảo về màu sắc.

Tādīsāñhi āvutaṃ pākataṃ hoti.

Dịch: Vàng như vậy khi được mở ra sẽ lộ rõ vẻ đẹp.

evameva khoti ettha evaṃ upamāsaṃsandanaṃ veditabbaṃ.

Dịch: “Tương tự” là ví dụ cần hiểu như sau:

Maṇi viya hi karajakāyo.

Dịch: Viên ngọc giống thân vật lý.

Āvutasuttaṃ viya vipassanāññāṇaṃ.

Dịch: Sợi chỉ bọc ngọc giống trí quán chiếu.

Cakkhumā puriso viya vipassanālābhī bhikkhu.

Dịch: Người có mắt giống Tỳ-kheo đạt trí quán chiếu.

hatthe karitvā paccavekkhato ayam kho maṇīti maṇino āvibhūtakālo viya vipassanāññanam.

Dịch: Khi cầm ngọc xem “Đây là ngọc”, giống như trí quán chiếu hiển lộ khi Tỳ-kheo quán thân bốn đại.

abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno cātumahābhūtikakāyassa āvibhūtakālo.

Dịch: Khi Tỳ-kheo hướng tâm, ngồi quán thân bốn đại, trí quán chiếu hiển lộ.

tatridaṃ suttaṃ āvutanti suttassāvibhūtakālo viya vipassanāññanam.

Dịch: Khi sợi chỉ được mở, giống như trí quán chiếu hiển lộ.

abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tadārammaṇānam phassapañcamakānam vā sabbacittacetasikānam vā vipassanāññasseva vā āvibhūtakāloti.

Dịch: Khi Tỳ-kheo hướng tâm, ngồi quán các đối tượng như năm uẩn bắt đầu từ xúc, hoặc tất cả tâm và tâm sở, hoặc chính trí quán chiếu, là lúc trí tuệ hiển lộ.

Idaṃca vipassanāññanam maggaññānantaram.

Dịch: Trí quán chiếu này đi trước trí đạo.

Evaṃ santepi yasmā abhiññāvāre āraddhe etassa antarāvāro natthi tasmā idheva dassitaṃ.

Dịch: Dù vậy, vì khi nói về thần thông không có phần xen giữa, nên trí quán chiếu được nói ở đây.

Yasmā ca aniccādivasena akatasammasanassa dibbāya sotadhātuyā bheravaṃ saddaṃ suṇato, pubbenivāsānussatiyā bherave khandhe anussarato, dibbena cakkhunā bheravampi rūpaṃ passato bhayasantāso uppajjati, na aniccādivasena katasammasanassa tasmā abhiññānam pattassa bhayavinodanahetusampādanatthampi idaṃ idheva dassitaṃ.

Dịch: Người không quán vô thường v.v., khi nghe âm thanh đáng sợ bằng thiên nhĩ, nhớ các uẩn đáng sợ bằng túc mạng trí, thấy sắc đáng sợ bằng thiên nhãn, sẽ sinh sợ hãi. Người đã quán vô thường thì không. Vì thế, trí quán chiếu được nói ở đây để giúp người đạt thần thông loại bỏ sợ hãi.

Api ca yasmā vipassanāsukhaṃ nāmetaṃ maggaphalasukhasampādaṃ pāṭiyekkaṃ sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ tasmāpi āditova idaṃ idha dassitanti veditabbaṃ.

Dịch: Hơn nữa, niềm vui của trí quán chiếu dẫn đến niềm vui đạo quả, là quả Sa-môn trực tiếp, nên được nói ngay từ đầu.

Giải thích ví dụ: Trí quán chiếu giống như mở sợi chỉ bọc viên ngọc, để người có mắt thấy rõ ngọc. Tỳ-kheo quán thân bốn đại, năm uẩn, hoặc tâm sở, thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã, như thấy viên ngọc sáng tỏ, dẫn đến trí đạo và giải thoát.

Manomayiddhiññanakathā (Luận về Thần thông Tâm tạo)

236-237. manomayanti manena nibbattitaṃ.

Dịch: “Tâm tạo” là được tạo ra bởi tâm.

sabbaṅgapaccaṅginti sabbehi aṅgehi ca paccaṅgehi ca samannāgataṃ.

Dịch: “Đầy đủ các chi lớn nhỏ” là có đủ các phần thân thể chính và phụ.

ahīnindriyanti saṅṭhānavasena avikalindriyaṃ.

Dịch: “Không thiếu giác quan” là các giác quan hoàn chỉnh về hình dáng.

Iddhimatā nimmitarūpañhi sace iddhimā odāto tampi odātaṃ. Sace aviddhakaṇṇo tampi aviddhakaṇṇanti evaṃ sabbākārehi tena sadisameva hoti.

Dịch: Hình thể do người có thần thông tạo ra giống hệt người ấy: nếu người ấy da trắng, hình thể cũng trắng; nếu tai không thủng, hình thể cũng vậy, giống hoàn toàn mọi mặt.

muñjamhā īsikantiādi upamāttayampi hi sadisabhāvadassanattameva vuttaṃ.

Dịch: Các ví dụ như “lưỡi cỏ muñja”, v.v., được đưa ra để chỉ sự tương đồng.

Muñjasadisā eva hi tassa anto īsikā hoti.

Dịch: Lưỡi cỏ muñja giống như vỏ ngoài của nó.

Kosisadisoyeva asi, vaṭṭāya kosiyaṃ vaṭṭaṃ asimeva pakkhipanti, patthaṭāya patthaṭaṃ.

Dịch: Thanh kiếm giống vỏ kiếm, kiếm tròn thì vỏ tròn, kiếm dẹt thì vỏ dẹt.

karaṇḍāti idampi ahikaṇcukassa nāmaṃ, na vilīvakaraṇḍakassa.

Dịch: “Karaṇḍa” là da rắn lột, không phải vỏ cây.

Ahikaṇcuko hi ahinā sadisova hoti.

Dịch: Da rắn lột giống hệt con rắn.

Tattha kiñcāpi “Puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyyā”ti hatthena uddharamāno viya dassito, atha kho cittenevassa uddharaṇaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Dù nói “người kéo rắn ra khỏi da lột” như dùng tay, nhưng nên hiểu là dùng tâm để kéo.

Ayañhi ahi nāma saajātiyaṃ ʈhito, kaṭṭhantaraṃ vā rukkhantaraṃ vā nissāya, tacato sarīraṃ nikkaḍḍhanappayogasaṅkhātena thāmena, sarīraṃ khādayamānaṃ viya purāṇatacaṃ jigucchantoti imehi catūhi kāraṇehi sayameva kaṇcukaṃ pajahati, na sakkā tato aññena uddharituṃ, tasmā cittaena uddharaṇaṃ sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Dịch: Con rắn, thuộc loài của nó, dựa vào khúc gỗ hoặc cành cây, dùng sức kéo thân ra khỏi da, như thể ghê tởm da cũ mà tự lột da. Không ai khác có thể kéo da ra, nên hiểu rằng ví dụ này nói về việc dùng tâm.

Iti muñjādisadisam imassa bhikkhuno sarīraṃ, īsikādisadisam nimmitarūpanti.

Dịch: Thân Tỳ-kheo giống cỏ muñja, hình thể tạo ra giống lưỡi cỏ.

Idamettha opammasaṃsandanaṃ.

Dịch: Đây là sự so sánh trong ví dụ.

Nimmānavidhānaṃ panettha parato ca iddhividhādipañcaabhiññākathā sabbākārena visuddhimagge vitthāritāti tattha vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Chi tiết về cách tạo hình thể và năm thần thông được giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo, nên hiểu theo đó.

Upamāmatameva hi idha adhikaṃ.

Dịch: Ở đây chỉ thêm các ví dụ.

Giải thích ví dụ: Thần thông tâm tạo là Tỳ-kheo dùng tâm tạo ra một hình thể giống hết mình, đầy đủ chi tiết, như lõi cỏ giống cỏ muñja, kiếm giống vỏ, hoặc rắn giống da lột. Việc tạo hình thể này không phải bằng tay mà bằng tâm, như rắn tự lột da nhờ sức mạnh nội tại.

Iddhividhañāṇādikathā (Luận về Thần thông Biến hóa và các Trí tuệ khác)

238-239. Tattha chekakumbhakārādayo viya iddhividhañāṇalābhī bhikkhu daṭṭhabbo.

Dịch: Tỳ-kheo đạt trí thần thông biến hóa giống như thợ gốm khéo léo.

Suparikammakatamattikādayo viya iddhividhañāṇaṃ daṭṭhabbaṃ.

Dịch: Trí thần thông biến hóa giống như đất sét được nhào kỹ.

Icchiticchitabhājanavikatiādikaraṇaṃ viya tassa bhikkhuno vikubbaṇaṃ daṭṭhabbaṃ.

Dịch: Việc Tỳ-kheo biến hóa theo ý muốn giống như thợ gốm tạo ra các loại bình tùy thích.

Giải thích ví dụ: Thần thông biến hóa (iddhividha) là khả năng thay đổi hình dạng, tạo ra nhiều thân, hoặc biến lớn thành nhỏ, v.v. Tỳ-kheo giống thợ gốm, dùng trí thần thông như đất sét đã nhào, tạo ra bất kỳ hình dạng nào mình muốn.

240-241. Dibbasotadhātuupamāyaṃ yasmā kantāraddhānamaggo sāsaṅko hoti sappatibhaya.

Dịch: Trong ví dụ về thiên nhĩ, đường sa mạc nguy hiểm đầy sợ hãi.

Tattha ussaṅkitaparisaṅkitena ‘Ayaṃ bherisaddo’, ‘Ayaṃ mudiṅgasaddo’ti na sakkā vavatthapetuṃ, tasmā kantāraggahaṇaṃ akatvā khemamaggaṃ dassento addhānamaggappaṭipannoti āha.

Dịch: Người sợ hãi trên đường sa mạc không thể phân biệt tiếng trống hay tiếng chiêng, nên ví dụ dùng con đường an toàn thay vì sa mạc, nói “người đi trên đường lớn”.

Appaṭibhayañhi khemamaggaṃ sīse sāṭakaṃ katvā saṇikaṃ paṭipanno vuttappakāre sadde sukhaṃ vavatthapeti.

Dịch: Người đi đường an toàn, đội khăn trên đầu, thông thả, dễ dàng nhận biết các âm thanh.

Tassa savanena tesam tesam saddānaṃ āvibhūtakālo viya yogino dūrasantikabhedānaṃ dibbānañceva mānussakānañca saddānaṃ āvibhūtakālo veditabbo.

Dịch: Khi người ấy nghe rõ các âm thanh, giống như hành giả dùng thiên nhĩ nghe rõ tiếng gần xa, cả tiếng trời lẫn tiếng người.

Giải thích ví dụ: Thiên nhĩ (dibbasota) là khả năng nghe âm thanh xa gần, của cõi trời hay cõi người. Ví dụ người đi đường an toàn, thông thả nghe rõ tiếng trống, chiêng, cho thấy hành giả với thiên nhĩ nhận biết âm thanh một cách rõ ràng, không bị sợ hãi làm rối.

242-243. Cetopariyaññāpamāyaṃ daharoti taruṇo. yuvāti yobbannena samannāgato.

Dịch: “Thiếu niên” là người trẻ. “Thanh niên” là người đang độ xuân thì.

maṇḍanakajātikoti yuvāpi samāno na ālasiyo na kiliṭṭhavatthasarīro, atha kho maṇḍanapakatiko, divasassa dve tayo vāre nhāyivā suddhavatthaparidahanaalaṅkāraṇasīloti attho.

Dịch: “Trang điểm tự nhiên” là dù trẻ vẫn không lười biếng, không mặc đồ bẩn, mà thích trang điểm, tắm hai ba lần mỗi ngày, mặc quần áo sạch, trang sức gọn gàng.

sakaṇikanti kālatilakavaṅgamukhadūsipīlakādīnaṃ aññatarena sadosaṃ.

Dịch: “Có vết” là mặt có lỗi như nốt ruồi đen, sẹo, hoặc mụn.

Tattha yathā tassa mukhanimittaṃ paccavekkhato mukhe doso pākaṭo hoti, evaṃ cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno paresaṃ soḷasavidhaṃ cittaṃ pākaṭaṃ hotīti veditabbaṃ.

Dịch: Như người soi gương thấy rõ vết lỗi trên mặt, Tỷ-kheo dùng trí tha tâm (cetopariyañña), hướng tâm, ngồi thiền, thấy rõ 16 loại tâm của người khác.

Giải thích ví dụ: Trí tha tâm là khả năng biết tâm người khác, như tham, sân, si, hay không tham, v.v. Ví dụ người trẻ soi gương thấy rõ vết trên mặt, cho thấy Tỷ-kheo với trí này thấy rõ trạng thái tâm người khác, như thấy lỗi trên gương mặt.

244-245. Pubbenivāsāññāpamāyaṃ taṃ divasaṃ katakiriya pākaṭa hotīti taṃ divasaṃ gatagāmatayameva gahitaṃ.

Dịch: Trong ví dụ về túc mạng trí, “hành động ngày đó rõ ràng” là chỉ việc đi qua ba ngôi làng trong ngày.

Tattha gāmatayagatapuriso viya pubbenivāsāññalābhī daṭṭhabbo, tayo gāmā viya tayo bhavā daṭṭhabbā, tassa purisassa tisu gāmesu taṃ divasaṃ katakiriya āvibhāvo viya pubbenivāsāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tisu bhavesu katakiriya pākaṭabhāvo daṭṭhabbo.

Dịch: Người đi qua ba làng giống Tỷ-kheo có túc mạng trí. Ba làng giống ba cõi (dục, sắc, vô sắc). Việc người ấy nhớ rõ hành động trong ba làng giống Tỷ-kheo hướng tâm, ngồi thiền, nhớ rõ hành động trong ba cõi.

Giải thích ví dụ: Túc mạng trí (pubbenivāsāñña) là nhớ kiếp trước. Ví dụ người nhớ rõ việc làm trong ba làng hôm đó, cho thấy Tỷ-kheo với trí này nhớ rõ các hành động, cuộc sống trong các kiếp trước, như đi qua các cõi.

246-247. Dibbacakkhūpamāyaṃ vīthiṃ sañcaranteti aparāparaṃ sañcarante. Vīthiṃ carantetipi pāṭho. Ayamevattho.

Dịch: “Đi lại trên đường” là qua lại liên tục. Cũng có bản đọc “đi trên đường”, nghĩa giống nhau.

Tattha nagaramajjhe siṅghāṭakamhi pāsādo viya imassa bhikkhuno karajakāyo daṭṭhabbo, pāsāde ṭhito cakkhumā puriso viya ayameva dibbacakkhuṃ patvā ṭhito bhikkhu.

Dịch: Lầu cao giữa ngã tư trong thành giống thân Tỳ-kheo. Người có mắt đứng trên lầu giống Tỳ-kheo đạt thiên nhãn.

gehaṃ pavisantā viya paṭisandhivasena mātukucchiyaṃ pavisantā, gehā nikkhamantā viya mātukucchito nikkhamantā.

Dịch: Người vào nhà giống chúng sinh nhập thai. Người ra khỏi nhà giống chúng sinh rời thai.

rathikāya vīthiṃ sañcarantā viya aparāparaṃ sañcaraṇakasattā.

Dịch: Người đi lại trên đường giống chúng sinh luân chuyển qua lại.

purato abbhokāsattāne majjhe siṅghāṭake nisinnā viya tīsu bhavesu tattha tattha nibbattasattā.

Dịch: Người ngồi giữa ngã tư giống chúng sinh sinh ra trong ba cõi.

pāsādatale ṭhitapurisassa tesaṃ manussānaṃ āvibhūtakālo viya dibbacakkhuññāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu nibbattasattānaṃ āvibhūtakālo daṭṭhabbo.

Dịch: Khi người trên lầu thấy rõ người đi lại, giống Tỳ-kheo dùng thiên nhãn, hướng tâm, ngồi thiền, thấy rõ chúng sinh sinh tử trong ba cõi.

Idaṅca desanāsukhatthameva vuttaṃ.

Dịch: Ví dụ này được nói để dễ giảng dạy.

Āruppe pana dibbacakkhussa gocaro natthīti.

Dịch: Thiên nhãn không thấy được cõi vô sắc.

Giải thích ví dụ: Thiên nhãn (dibbacakkhu) là khả năng thấy chúng sinh sinh tử, nghiệp thiện ác. Ví dụ người trên lầu cao thấy rõ người đi lại, vào ra, ngồi đứng, cho thấy Tỳ-kheo với thiên nhãn thấy rõ sự sinh tử luân hồi trong các cõi, trừ cõi vô sắc.

Āsavakkhayañāṇakathā (Luận về Trí tuệ Diệt tận lậu hoặc)

248. so evaṃ samāhite citteti idha vipassanāpādaṃ catutthajjhānacittaṃ veditabbaṃ.

Dịch: “Tâm định như vậy” là tâm thiền thứ tư, nền tảng cho quán chiếu.

āsavānaṃ khayañāṇāyāti āsavānaṃ khayañāṇanibbattanatthāya.

Dịch: “Để trí tuệ diệt lậu hoặc” là để phát sinh trí diệt tận lậu hoặc.

Ettha ca āsavānaṃ khayō nāma maggopi phalampi nibbānaṃpi bhaṅgopi vuccati.

Dịch: “Diệt lậu hoặc” bao gồm đạo, quả, Niết-bàn, và sự tan rã.

“Khaye nāṇaṃ, anuppāde nāṇa”nti ettha hi maggo āsavānaṃ khayoti vutto.

Dịch: Trong câu “trí về diệt, trí về không tái sinh”, đạo được gọi là diệt lậu hoặc.

“Āsavānaṃ khayā samaṇo hoti”ti (ma·ni· 1.438) ettha phalaṃ.

Dịch: Trong kinh (Majjhima Nikāya 1.438), “diệt lậu hoặc thành Sa-môn” là nói về quả.

“Paravajjānupassissa, niccaṃ ujjhānasaññino; Āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā”ti. (dha·pa· 253); Ettha nibbānaṃ.

Dịch: Trong kinh (Dhammapada 253), “lậu hoặc tăng vì thấy lỗi người, xa diệt lậu hoặc”, nói về Niết-bàn.

“Āsavānaṃ khayō vayo bhedo aniccatā antaradhāna”nti ettha bhaṅgo.

Dịch: “Diệt lậu hoặc là tan rã, phân hủy, vô thường, biến mất” nói về sự tan rã.

Idha pana nibbānaṃ adhippetam. Arahattamaggopi vaṭṭatiyeva.

Dịch: Ở đây, Niết-bàn được ý chỉ, nhưng đạo A-la-hán cũng phù hợp.

cittaṃ abhinīharatīti vipassanā cittaṃ tanninnaṃ tapponaṃ tappabbhāraṃ karoti.

Dịch: “Hướng tâm” là khiến tâm quán chiếu nghiêng về, tập trung, hướng đến mục tiêu.

so idaṃ dukkhantiādīsu “Ettakaṃ dukkhaṃ, na ito bhiyyo”ti sabbampi

dukkhasaccaṃ sarasalakkaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ pajānātīti attho.

Dịch: “Đây là khổ” nghĩa là hiểu rõ toàn bộ khổ đế, “khổ chỉ có thế, không hơn”, bằng cách thấu triệt bản chất và đặc tính.

Tassa ca dukkhassa nibbattikaṃ taṇhaṃ “Ayaṃ dukkhasamudayo”ti.

Dịch: Tham ái sinh ra khổ được hiểu là “đây là tập đế”.

Tadubhayampi yaṃ tñānaṃ patvā nirujjhati, taṃ tesaṃ appavattiṃ nibbānaṃ “Ayaṃ dukkhanirodho”ti.

Dịch: Nơi khổ và tham ái chấm dứt, Niết-bàn không còn tái sinh, được hiểu là “đây là diệt đế”.

tassa ca sampāpakaṃ ariyamaggaṃ “Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti sarasalakkaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ pajānātīti attho.

Dịch: Con đường thánh dẫn đến diệt khổ được hiểu là “đây là đạo đế”, bằng cách thấu triệt bản chất và đặc tính.

Evam sarūpato saccāni dassetvā puna kilesavasena pariyāyato dassento “Ime āsavā”tiādīmāha.

Dịch: Sau khi chỉ rõ bốn đế theo bản chất, lại chỉ theo phiên âm, nói “đây là lậu hoặc”.

tassa evaṃ jānato evaṃ passatoti tassa bhikkhuno evaṃ jānantassa evaṃ passantassa, saha vipassanāya koṭippattaṃ maggaṃ kathesi.

Dịch: “Biết và thấy như vậy” là Tỷ-kheo biết và thấy, cùng với quán chiếu đạt đến đỉnh, được nói về đạo.

kāmāsavāti kāmāsavato. vimuccatīti iminā maggakkhaṇaṃ dasseti.

Dịch: “Thoát dục lậu hoặc” chỉ khoảnh khắc đạo.

vimuttasminti iminā phalakkhaṇaṃ.

Dịch: “Đã giải thoát” chỉ khoảnh khắc quả.

vimuttamīti ñāṇaṃ hotīti iminā paccavekkhaṇaṇāṇaṃ.

Dịch: “Biết đã giải thoát” là trí quán xét.

khīṇā jātītiādīhi tassa bhūmiṃ.

Dịch: “Hết sinh” v.v., chỉ cảnh giới đạt được.

Tena hi ñāṇena khīṇāsavo paccavekkhanto khīṇā jātītiādīni pajānāti.

Dịch: Với trí đó, người hết lậu hoặc quán xét, hiểu rõ “hết sinh” v.v.

Katamā panassa jāti khīṇā? Kathaṇca naṃ pajānātīti?

Dịch: Sinh nào đã hết? Hiểu như thế nào?

Na tāvassa atītā jāti khīṇā, pubbeva khīṇattā.

Dịch: Không phải sinh quá khứ, vì đã qua.

Na anāgatā, anāgate vāyāmābhāvato.

Dịch: Không phải sinh tương lai, vì không còn nỗ lực tái sinh.

Na paccuppannā, vijjamānattā.

Dịch: Không phải sinh hiện tại, vì còn tồn tại.

Yā pana maggassa abhāvitattā uppajjeyya ekacatupaṇcavokārabhavesu ekacatupaṇcakkhandhappabhedā jāti, sā maggassa bhāvitattā āyatīṃ anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā.

Dịch: Sinh có thể khởi trong một, bốn, hoặc năm cõi, với một, bốn, hoặc năm uẩn, do đạo chưa tu, nay đã hết vì đạo đã tu, không còn tái sinh.

Taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā “Kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatīṃ appaṭisandhikaṃva hotī”ti jānanto pajānāti.

Dịch: Quán xét phiền não đã diệt nhờ tu đạo, biết “dù còn nghiệp, không dẫn đến tái sinh”, vị ấy hiểu rõ.

vusitanti vutthaṃ parivutthaṃ.

Dịch: “Đã sống” là đã sống trọn, hoàn thành.

brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ.

Dịch: “Phạm hạnh” là phạm hạnh của đạo.

Puthujjanakalyāṇakena hi saddhiṃ satta sekkhā brahmacariyavāsaṃ vasanti nāma, khīṇāsavo vutthavāso, tasmā so attano brahmacariyavāsaṃ paccavekkhanto vusitaṃ brahmacariyanti pajānāti.

Dịch: Phạm phu thiện và bảy bậc hữu học sống phạm hạnh, người hết lậu hoặc đã sống trọn, nên quán xét biết “phạm hạnh đã trọn”.

kataṃ karaṇīyanti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññāpahānasacchikiriyābhāvanāvasena soḷasavidhaṃ kiccaṃ niṭṭhāpitaṃ.

Dịch: “Việc cần làm đã xong” là hoàn thành 16 nhiệm vụ qua bốn đế, bốn đạo: hiểu khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo.

Tena tena maggena pahātabbakilesā pahīnā, dukkhamūlaṃ samucchinnti attho.

Dịch: Phiền não phải đoạn qua từng đạo đã đoạn, gốc khổ đã nhỏ.

Puthujjanakalyāṇakādayo hi taṃ kiccaṃ karonti, khīṇāsavo katakaraṇīyo.

Dịch: Phạm phu thiện và hữu học làm việc đó, người hết lậu hoặc đã hoàn thành.

Tasmā so attano karaṇīyaṃ paccavekkhanto kataṃ karaṇīyanti pajānāti.

Dịch: Quán xét việc cần làm, biết “việc đã xong”.

nāparaṃ itthattāyāti idāni puna itthabhāvāya evaṃ soḷasakiccabhāvāya kilesakkhayabhāvāya vā kattabbaṃ maggabhāvanākiccaṃ me natthīti pajānāti.

Dịch: “Không còn tái sinh” là biết không còn việc tu đạo để đạt 16 nhiệm vụ hay diệt phiền não.

Atha vā itthattāyāti itthabhāvato imasmā evaṃ pakārā.

Dịch: Hoặc “không còn tái sinh” là không còn trạng thái này.

Idāni vattamānakhandhasantānā aparāṃ khandhasantānaṃ mayhaṃ natthi.

Dịch: Hiện tại, dòng năm uẩn này không còn dẫn đến dòng uẩn khác.

Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlakā rukkhā viya, te carimakacittanirodhena anupādāno viya jātavedo nibbāyissanti apaṇṇattikabhāvañca gamissantīti pajānāti.

Dịch: Năm uẩn hiện tại đã được hiểu rõ, như cây đứt gốc, sẽ tắt khi tâm cuối ngừng, như lửa không còn nhiên liệu, đạt trạng thái không thể định danh.

249. pabbatasaṅkhepeti pabbatamatthake.

Dịch: “Đỉnh núi” là trên đỉnh núi.

anāviloti nikkaddamo.

Dịch: “Không đục” là không bùn.

Sippiyo ca sambukā ca sippisambukaṃ.

Dịch: “Sò và trai” là sò trai.

sakkharā ca kathalāni ca sakkharakathalaṃ.

Dịch: “Sỏi và đá” là sỏi đá.

macchānaṃ gumbā ghaṭṭāti macchagumbaṃ.

Dịch: “Đàn cá tụ họp” là đàn cá.

Tiṭṭhantampi carantampīti ettha sakkarakathalaṃ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi.

Dịch: “Đứng hay di chuyển” nghĩa là sỏi đá đứng yên, sỏi trai, cá thì di chuyển hoặc đứng.

Yathā pana antarantarā ṭhitāsupi nisinnāsupi vijjamānāsupi “Etā gāvo carantī”ti carantiyo upādāya itarāpi carantīti vuccanti.

Dịch: Như khi nói “đàn bò đi”, dù vài con đứng, vì đa số đi nên gọi chung là đi.

Evaṃ tiṭṭhantameva sakkarakathalaṃ upādāya itarampi dvayaṃ tiṭṭhantanti vuttaṃ.

Dịch: Sỏi đá đứng yên, nên sỏi trai, cá cũng được gọi là đứng.

Itarañca dvayaṃ carantaṃ upādāya sakkarakathalampi carantanti vuttaṃ.

Dịch: Sỏi trai, cá di chuyển, nên sỏi đá cũng được gọi là di chuyển.

Tattha cakkhumato purisassa tīre ṭhatvā passato sippikasambukādīnaṃ vibhūtakālo viya āsavānaṃ khayāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno catunnaṃ saccānaṃ vibhūtakālo daṭṭhabbo.

Dịch: Người có mắt đứng trên bờ thấy rõ sỏi trai, cá, sỏi đá, giống Tỳ-kheo hướng tâm diệt lậu hoặc, ngồi thiền, thấy rõ bốn đế.

Ettāvatā vipassanāñāṇaṃ, manomayañāṇaṃ, iddhiṇidhāñāṇaṃ, dibbasotañāṇaṃ, cetopariyañāṇaṃ, pubbenivāsañāṇaṃ, dibbacakkhuvasena nipphannaṃ anāgataṃsañāṇayathākammūpagañāṇadvayaṃ, dibbacakkhuñāṇaṃ, āsavakkhayañāṇaṃ.

Dịch: Đến đây, đã nêu mười trí: trí quán chiếu, trí tâm tạo, trí thần thông biến hóa, trí thiên nhãn, trí tha tâm, trí túc mạng, trí thiên nhãn, trí biết nghiệp dẫn tái sinh, trí biết quả tương lai, và trí diệt lậu hoặc.

dasa ñāṇāni niddiṭṭhāni honti.

Dịch: Mười trí đã được chỉ rõ.

Tesaṃ ārammaṇavibhāgo jānitabbo – tattha vipassanāñāṇaṃ parittamahaggataatītānāgatapaccuppannaajjhatabhiddhāvasena sattavidhārammaṇaṃ.

Dịch: Cần biết đối tượng của các trí: trí quán chiếu có bảy loại đối tượng: nhỏ, lớn, quá khứ, tương lai, hiện tại, nội, ngoại.

Manomayañāṇaṃ nimmitabbarūpāyatanaṃattameva ārammaṇaṃ karotīti parittapaccuppannabahiddhārammaṇaṃ.

Dịch: Trí tâm tạo chỉ lấy hình thể tạo ra làm đối tượng, là nhỏ, hiện tại, ngoại.

Āsavakkhayañāṇaṃ appamāṇabahiddhānavattabbārammaṇaṃ.

Dịch: Trí diệt lậu hoặc lấy đối tượng vô lượng, ngoại, không thể diễn tả.

Avasesānaṃ ārammaṇabhedo visuddhimagge vutto.

Dịch: Đối tượng của các trí khác được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

**uttaritaraṃ vā paṇītataṃ vāti yena kenaci pariyāyena ito seṭṭhataraṃ
sāmaññaphalaṃ nāma natthīti bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.**

Dịch: “Không có quả Sa-môn nào cao hơn” nghĩa là không có gì vượt qua, Đức Phật kết thúc bài giảng với đỉnh cao là quả A-la-hán.

Giải thích ví dụ: Trí diệt lậu hoặc là thấy rõ bốn đế, diệt tham ái, đạt Niết-bàn. Ví dụ người trên bờ thấy rõ sò trai, cá, sỏi đá trong hồ trong, cho thấy Tỳ-kheo thấy rõ khổ, tập, diệt, đạo, đạt giải thoát. Mười trí được liệt kê là các giai đoạn từ quán chiếu đến A-la-hán, với đối tượng khác nhau, dẫn đến quả tối thượng

Ajātasattuupāsakattapaṭivedanākathā

**250. Rājā tattha tattha sādhu-kāraṃ pavattento ādimajjhapariyosānaṃ
sakkaccaṃ sutvā “Ciraṃ vatamhi ime pañhe puthū samaṇabrāhmaṇe
pucchanto, thuse koṭṭento viya kiñci sāraṃ nālatthaṃ, aho vata bhagavato
guṇasampadā, yo me dīpasahassaṃ jālento viya mahantaṃ ālokaṃ katvā ime
pañhe vissajjesi. Suciraṃ vatamhi dasabalassa guṇānubhāvaṃ ajānanto
vañcito”ti ¶ cintetvā buddhaguṇānussaraṇasambhūtāya pañcavidhāya pītiyā
phuṭasarīro attano pasādaṃ āvikaronto upāsakattaṃ paṭivedesi. Taṃ dassetuṃ
“Evaṃ vutte rājā”tiādi āradhmaṃ.**

Dịch:

Vua Ajātasattu, trong khi lắng nghe giáo pháp từ đầu đến cuối một cách chăm chú, liên tục bày tỏ sự tán thán ở nhiều chỗ. Nhà vua nghĩ: “Ta đã hỏi những câu hỏi này với biết bao sa-môn và bà-la-môn, như người đập lúa tìm hạt, nhưng chẳng tìm được gì giá trị. Ôi, thật kỳ diệu là phẩm chất cao quý của Đức Thế Tôn! Ngài đã giải đáp những câu hỏi của ta, như thể thấp lên ngàn ngọn đèn, tạo nên ánh sáng rực rỡ. Lâu nay ta không biết đến uy lực phẩm chất của bậc Thập Lực (Đức Phật), ta đã bị lừa dối bởi sự vô minh của chính mình.”

Nghĩ như vậy, vua tràn đầy niềm hỷ lạc năm loại (do nhớ nghĩ đến công đức của Đức Phật), cả thân tâm đều rạng ngời. Với lòng tịnh tín dâng trào, vua bày tỏ niềm tin của mình và tuyên bố trở thành một cư sĩ (upāsaka). Để thể hiện điều này, kinh văn bắt đầu với câu: “Khi ấy, nhà vua nói...”

Giải thích:

Ở đây, vua Ajātasattu cảm nhận được sự sâu sắc của giáo pháp Đức Phật. Trước đó, ông đã đi tìm câu trả lời từ nhiều đạo sư khác nhưng không thỏa mãn, như thể đập lúa chỉ được vỏ trấu. Khi nghe Đức Phật giảng, ông nhận ra ánh sáng trí tuệ, như ngàn ngọn đèn soi sáng tâm hồn. Niềm vui năm loại (pīti) là trạng thái hỷ lạc tâm linh, từ nhẹ nhàng đến tràn đầy, khi ông chiêm nghiệm công đức của Đức Phật. Việc vua trở thành cư sĩ là bước ngoặt, thể hiện sự quy y Tam Bảo và cam kết sống theo giáo pháp.

Đoạn gốc:

**Tattha abhikkantaṃ, bhanteti ayaṃ abhikkantasaddo
khayasundarābhirūpaabbhanumodanesu dissati. “Abhikkantā ¶ bhante, ratti,**

nikkhanto paṭhamo yāmo, ciraṇisinno bhikkhusaṅgho”tiādīsu (a· nī· 8.20) hi khaye dissati. “Ayaṃ me puggalo khamati, imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā”tiādīsu (a· nī· 4.100) sundare. “Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalāṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayāṃ disā”ti. (vi· va· 857); Ādīsu abhirūpe. “Abhikkantaṃ bho, gotamā”tiādīsu (pārā· 15) abbhanumodane. Idhāpi abbhanumodaneyeva. Yasmā ca abbhanumodane, tasmā ‘Sādhū sādhu bhante’ti vuttaṃ hotīti veditabbo.

Dịch:

Trong câu “Abhikkantaṃ, bhante” (Thật tuyệt diệu, bạch Thế Tôn), từ “abhikkantaṃ” mang nhiều ý nghĩa như “suy giảm,” “xinh đẹp,” “hào quang,” hoặc “tán thán.”

- Trong câu kinh: “Bạch Thế Tôn, đêm đã khuya, canh đầu đã qua, Tăng đoàn đã ngồi lâu” (Aṅguttara Nikāya 8.20), từ này ám chỉ sự suy giảm (thời gian trôi qua).
- Trong câu: “Người này hợp ý ta, trong bốn người này, người ấy vượt trội và tuyệt vời hơn” (Aṅguttara Nikāya 4.100), từ này nói về sự xinh đẹp, hoàn hảo.
- Trong câu: “Ai đang đánh lễ chân ta, với hào quang danh tiếng rực rỡ, chiếu sáng khắp các phương” (Vimānavatthu 857), từ này chỉ sự rực rỡ, hào quang.
- Trong câu: “Thật tuyệt diệu, này Gotama” (Pārāyana 15), từ này biểu lộ sự tán thán, đồng tình.

Ở đây, “abhikkantaṃ” được dùng với nghĩa tán thán. Vì thế, nó đồng nghĩa với lời vua nói: “Lành thay, lành thay, bạch Thế Tôn!”

Giải thích:

Từ “abhikkantaṃ” trong tiếng Pali rất phong phú về ý nghĩa, tùy ngữ cảnh. Ở đây, nó thể hiện sự ngưỡng mộ và tán thán của vua Ajātasattu đối với giáo pháp của Đức Phật. Lời “Sādhū sādhu” (Lành thay) là cách người nghe bày tỏ niềm vui và đồng tình với những gì cao quý, đúng đắn. Đây là cách vua thể hiện lòng kính trọng và niềm tin vào Đức Phật.

Đoạn gốc:

Bhaye kodhe paṣaṃsāyaṃ, turite kotūhalacchare; Hāse soke paṣāde ca, kare āmeḍitaṃ budhoti. Iminā ¶ ca lakkaṇena idha paṣādavasena, paṣaṃsāvasena cāyaṃ dvikkhattuṃ vuttoti veditabbo. Athavā abhikkantanti abhikantaṃ atīṭṭhaṃ atimanāpaṃ atisundaranti vuttaṃ hoti.

Dịch:

Trong các trạng thái sợ hãi, tức giận, tán thán, vội vã, tò mò, vui mừng, đau buồn, hay tịnh tín, người trí thường lặp lại lời nói để nhấn mạnh. Ở đây, từ “abhikkantaṃ” được vua lặp lại hai lần, thể hiện lòng tịnh tín và sự tán thán. Hoặc có thể hiểu “abhikkantaṃ” là “thật tuyệt diệu,” “rất đáng yêu,” “vô cùng xinh đẹp,” “cực kỳ hoàn hảo.”

Giải thích:

Việc lặp lại từ “abhikkantaṃ” cho thấy cảm xúc mạnh mẽ của vua Ajātasattu. Trong văn hóa Phật giáo, việc lặp lại lời nói để nhấn mạnh là cách biểu đạt sự chân thành, đặc

biệt khi lòng tin (pasāda) và sự tán thán (pasaṃsā) dâng trào. Từ này không chỉ ca ngợi giáo pháp mà còn phản ánh sự xúc động sâu sắc trong tâm hồn nhà vua.

Đoạn gốc:

Ettha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi, ekena attano pasādaṃ. Ayañhettha adhippāyo, abhikkantaṃ bhante, yadidaṃ bhagavato dhammadesanā, ‘Abhikkantaṃ’ yadidaṃ bhagavato dhammadesanā āgama mama pasādoti. Bhagavato yeva vā vacanaṃ dve dve atthe sandhāya thometi. Bhagavato vacanaṃ abhikkantaṃ dosanāsanato, abhikkantaṃ guṇādhigamanato. Tathā saddhājananato, paññājananato, sātthato, sabyañjanato, uttānapadato, gambhīratthato, kaṇṇasukhato, hadayaṅgamato, anattukkaṃsanato ¶, aparavambhanato, karuṇāsītalato, paññāvadātato, āpātharamaṇīyato, vimaddakkhamato, suyyamānasukhato, vīmaṃsiyamānahitatoti evamādihi yojetabbaṃ.

Dịch:

Ở đây, với một lần nói “abhikkantaṃ,” nhà vua ca ngợi giáo pháp; với lần thứ hai, ông bày tỏ lòng tịnh tín của mình. Ý nghĩa ở đây là: “Bạch Thế Tôn, thật tuyệt diệu là giáo pháp của Ngài! Thật tuyệt diệu là nhờ giáo pháp ấy mà lòng tin của con được khơi dậy!”

Hoặc có thể hiểu rằng vua ca ngợi lời dạy của Đức Phật với hai ý nghĩa:

1. Giáo pháp tuyệt diệu vì xua tan lỗi lầm (dosanāsanato).
2. Giáo pháp tuyệt diệu vì dẫn đến phẩm chất cao quý (guṇādhigamanato).

Ngoài ra, giáo pháp còn tuyệt diệu vì:

- Khơi dậy lòng tin (saddhājananato).
- Khơi dậy trí tuệ (paññājananato).
- Có ý nghĩa sâu sắc (sātthato).
- Diễn đạt rõ ràng (sabyañjanato).
- Lời lẽ dễ hiểu (uttānapadato).
- Ý nghĩa thâm sâu (gambhīratthato).
- Dễ nghe, êm tai (kaṇṇasukhato).
- Thấm vào lòng người (hadayaṅgamato).
- Không tự cao (anattukkaṃsanato).
- Không chê bai người khác (aparavambhanato).
- Mát lạnh bởi lòng từ bi (karuṇāsītalato).
- Trong sáng bởi trí tuệ (paññāvadātato).
- Hấp dẫn, lôi cuốn (āpātharamaṇīyato).
- Xóa tan nghi hoặc (vimaddakkhamato).
- Dễ chịu khi nghe (suyyamānasukhato).
- Mang lại lợi ích khi suy xét (vīmaṃsiyamānahitato).

Và còn nhiều phẩm chất tuyệt diệu khác nữa.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh sự kỳ diệu của giáo pháp Đức Phật, được vua Ajātasattu ca ngợi qua nhiều khía cạnh. Giáo pháp không chỉ giúp xóa bỏ lầm lạc mà còn hướng dẫn con người đến phẩm chất cao quý, khơi dậy niềm tin và trí tuệ. Các đặc điểm như “dễ nghe,” “thấm vào lòng,” “không tự cao,” hay “từ bi mát lành” cho thấy giáo pháp phù hợp với mọi tâm hồn, vừa sâu sắc vừa dễ tiếp cận. Đây là lý do vua Ajātasattu tràn đầy cảm hứng và lòng tin.

Đoạn gốc:

Tato parampi catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi. Tattha nikkujjīṭanti adhomukhaṭṭhapitaṃ heṭṭhāmukhaajātaṃ vā. ukkujjeyyāti upari mukhaṃ kareyya. paṭicchannanti tiṇapaṇṇādichāḍitaṃ. vivareyyāti ugghāṭeyya. mūlhasa vāti disāmūlhasa. maggaṃ ācikkheyyāti hatthe gahetvā “Esa maggo”ti vadeyya, andhakāreti kālāpakkhacātuddasī ¶
aḍḍharattaghaṇavanasaṇḍameghapaṭalehi caturaṅge tame. Ayaṃ tāva anuttānapadattho. Ayaṃ pana sādhippāyayanā. Yathā koci nikkujjīṭaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhamme patitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentana. Yathā paṭicchannaṃ vivareyya, evaṃ kassapassa bhagavato sāsanantaradhānā pabhuti micchādīṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsaṇaṃ vivarantena, yathā mūlhasa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggaṃ patipānassa me saggaṃ mokkhamaggaṃ āvikarontena, yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāraṇimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato
tappaṭicchāḍakamohandhakāraviddhamṣakadesanāpajjotadhārakena mayhaṃ bhagavatā etehi pariyāyehi pakāsītattā anekapariyāyena dhammo pakāsītoti.

Dịch:

Sau đó, vua còn dùng bốn ví dụ để tiếp tục ca ngợi giáo pháp:

1. **Như lật ngửa cái bị úp:** “Nikkujjīṭaṃ” là cái bị úp xuống, “ukkujjeyya” là lật ngửa lên.
2. **Như mở ra cái bị che phủ:** “Paṭicchannaṃ” là cái bị che bởi cỏ, lá; “vivareyya” là mở ra.
3. **Như chỉ đường cho người lạc lối:** “Mūlhasa” là người lạc hướng; “maggaṃ ācikkheyya” là nắm tay chỉ rõ: “Đây là con đường.”
4. **Như cầm đèn soi trong bóng tối:** “Andhakāre” là đêm tối mịt mù, như đêm rằm không trăng, rừng sâu, mây đen che phủ; “telapajjotaṃ dhāreyya” là cầm ngọn đèn dầu soi sáng.

Ý nghĩa sâu xa của các ví dụ này là:

- Như lật ngửa cái bị úp, Đức Phật đã nâng ta lên khỏi tà pháp, khi ta còn quay lưng với Chánh pháp và sa vào tà kiến.
- Như mở ra cái bị che phủ, Ngài đã khai mở giáo pháp, vốn bị che lấp bởi tà kiến từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa biến mất.
- Như chỉ đường cho người lạc lối, Ngài đã chỉ cho ta con đường đến cõi trời và giải thoát, khi ta còn đi theo con đường sai lầm.

- Như cầm đèn soi trong bóng tối, Ngài đã dùng ngọn đuốc giáo pháp để phá tan bóng tối si mê, giúp ta thấy rõ Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) mà trước đây ta không thấy.

Vì thế, qua nhiều cách, Đức Phật đã làm sáng tỏ Chánh pháp.

Giải thích:

Bốn ví dụ này minh họa sinh động cách giáo pháp Đức Phật giúp vua Ajātasattu thoát khỏi vô minh. Mỗi ví dụ tương ứng với một khía cạnh của sự giác ngộ: từ việc sửa sai (lật ngửa cái úp), khám phá sự thật (mở cái bị che), định hướng đúng đắn (chỉ đường), đến xua tan bóng tối (soi đèn). Đây là cách Đức Phật giúp vua nhận ra con đường Chánh pháp, dẫn đến niềm tin và sự giải thoát.

Đoạn gốc:

Evam desanam thometvā imāya desanāya ratanattaye pasannacitto pasannākāram karonto esāhantiādīmaha. Tattha esāhanti eso aham ¶. bhagavantam saraṇam gacchāmīti bhagavā me saraṇam, parāyanam, aghassa tātā, hitassa ca vidhātāti. Iminā adhippāyena bhagavantam gacchāmi bhajāmi sevāmi payirupāsāmi, evam vā jānāmi bujjhāmīti. Yesañhi dhātūnam gatiattho, buddhipi tesam attho. Tasmā gacchāmīti imassa jānāmi bujjhāmīti ayampi attho vutto.

Dịch:

Sau khi ca ngợi giáo pháp như vậy, với tâm tràn đầy niềm tin vào Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), vua bày tỏ lòng tịnh tín bằng cách nói: “Esāham” (tức là “Con đây”). Vua nói: “Con xin quy y Đức Thế Tôn, Ngài là nơi nương tựa, là chỗ dựa, là người bảo vệ khỏi khổ đau và mang lại lợi ích cho con.”

Với ý nghĩa này, vua bày tỏ rằng: “Con đến với Đức Phật, con kính thờ, con phụng sự, con tôn kính Ngài.” Hoặc có thể hiểu là: “Con biết, con hiểu rõ.” Vì từ “gacchāmi” (đi đến) không chỉ mang nghĩa vật lý mà còn có nghĩa là hiểu biết, giác ngộ.

Giải thích:

Câu “Esāham bhagavantam saraṇam gacchāmi” là lời tuyên bố quy y Đức Phật, thể hiện sự cam kết của vua Ajātasattu với con đường Chánh pháp. “Quy y” ở đây không chỉ là nương tựa mà còn là sự hiểu biết sâu sắc, chấp nhận Đức Phật là bậc thầy dẫn đường. Từ “gacchāmi” mang cả hai ý: vừa là hành động hướng về Đức Phật, vừa là sự giác ngộ tâm linh.

Đoạn gốc:

dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇcāti ettha pana adhigatamagge sacchikatanirodhe yathānusiṭṭham paṭipajjamāne catūsu apāyesu apatamāne dhāretīti dhammo, so atthato ariyamaggo ceva nibbānaṇca. Vuttañcetam – “Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesam aggamakkhāyatī”ti (a- ni- 4.34) vitthāro. Na kevalaṇca ariyamaggo ceva nibbānaṇca. Api ca kho

**ariyaphalehi saddhiṃ pariyattidhammopi ¶. Vuttañhetam
chattamāṇavakavimāne –**

**“Rāgavirāgamanejamasokaṃ, dhammasaṅkhatamappaṭikūlaṃ;
Madhuramimaṃ paguṇaṃ suvibhattaṃ, dhammamimaṃ saraṇatthamupehī”ti.
(vi· va· 887);**

**Ettha ¶ hi rāgavirāgoti maggo kathito. anejamasokanti phalaṃ.
dhammasaṅkhatanti nibbānaṃ. appaṭikūlaṃ madhuramimaṃ paguṇaṃ
suvibhattanti piṭakattayena vibhattā dhammakkhandhāti.**

Dịch:

Vua cũng nói: “Con xin quy y Pháp và Tăng.” Ở đây, “Pháp” (Dhamma) là con đường đã chúng ngộ (ariyamaggo), là sự thể nhập Niết-bàn (sacchikatanirodhe), và là sự thực hành đúng như lời dạy, giúp không rơi vào bốn đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula). Pháp, theo nghĩa này, là Bát Chánh Đạo và Niết-bàn.

Kinh văn có dạy: “Này các Tỳ-kheo, trong các pháp hữu vi, Bát Chánh Đạo là tối thượng” (Aṅguttara Nikāya 4.34). Không chỉ có Bát Chánh Đạo và Niết-bàn, mà Pháp còn bao gồm các quả thánh (ariyaphala) và giáo lý kinh điển (pariyattidhamma).

Trong kinh Chatta Māṇavaka Vimāna, có câu:

“Pháp lìa tham ái, không dao động, không buồn khổ,
Pháp vô vi, không trái nghịch, ngọt ngào,
Pháp tinh tế, rõ ràng, được phân tích kỹ lưỡng,
Hãy đến nương tựa Pháp này.” (Vimānavatthu 887)

Ở đây:

- “Lìa tham ái” chỉ Bát Chánh Đạo.
- “Không dao động, không buồn khổ” chỉ quả thánh.
- “Pháp vô vi” là Niết-bàn.
- “Ngọt ngào, tinh tế, rõ ràng” chỉ giáo lý được phân tích trong Tam Tạng (Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp).

Giải thích:

“Pháp” trong quy y không chỉ là lời dạy của Đức Phật mà còn là con đường dẫn đến giải thoát (Bát Chánh Đạo) và đích đến là Niết-bàn. Ngoài ra, nó còn bao gồm các quả thánh (như quả Tu-đà-hoàn, A-la-hán) và kinh điển Tam Tạng, nơi lưu giữ giáo pháp. Vua Ajātasattu, khi quy y Pháp, cam kết học hỏi và thực hành để đạt được sự giải thoát.

Đoạn gốc:

**Diṭṭhisīlasamghātena saṃhatoti saṅgho, so atthato aṭṭha ariyapuggalasamūho.
Vuttañhetam tasmiññeva vimāne –**

**“Yattha ca dinnamahapphalamāhu, catūsu sucīsu purīsayugesu;
Aṭṭha ca puggaladhammasā te, saṅghamimaṃ saraṇatthamupehī”ti. (vi· va·
888);**

**Bhikkhūnaṃ saṅgho bhikkhusaṅgho. Ettāvatā rājā tīṇi saraṇagamanāni
paṭivedesi.**

Dịch:

“Tăng” (Saṅgha) là cộng đồng được kết nối bởi chánh kiến và giới hạnh, tức là tám bậc thánh nhân (bốn đôi: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, mỗi bậc có đạo và quả).

Kinh Chatta Māṇavaka Vimāna có dạy:

“Nơi cúng dường mang quả lớn,
Bốn đôi thánh nhân thanh tịnh,
Tám bậc chứng ngộ giáo pháp,
Hãy đến nương tựa Tăng này.” (Vimānavatthu 888)

“Tăng đoàn của các Tỳ-kheo” chính là Tăng bảo. Đến đây, vua Ajātasattu đã hoàn toàn tuyên bố quy y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Giải thích:

Tăng bảo là cộng đồng những người đã đạt chánh kiến và sống đúng giới hạnh, đặc biệt là tám bậc thánh nhân. Họ là những người đáng kính, vì cúng dường họ mang lại phước lớn. Vua Ajātasattu, khi quy y Tăng, bày tỏ lòng tôn kính với cộng đồng thực hành Chánh pháp, đặc biệt là các Tỳ-kheo. Việc quy y Tam Bảo là bước ngoặt tâm linh, đánh dấu sự cam kết của vua với con đường giác ngộ.

Saraṇagamanakathā**Đoạn gốc:**

Idāni tesu saraṇagamanesu kosallatthaṃ saraṇaṃ, saraṇagamanam, yo ca saraṇaṃ gacchati, saraṇagamanappabhedo, saraṇagamanaphalaṃ, saṅkilesa, bhedo, ayam vidhi veditabbo.

Dịch:

Để hiểu rõ về việc quy y, cần nắm các khía cạnh: “nơi nương tựa” (saraṇaṃ), “sự quy y” (saraṇagamanam), “người quy y” (yo ca saraṇaṃ gacchati), “các loại quy y” (saraṇagamanappabhedo), “quả của quy y” (saraṇagamanaphalaṃ), “sự nhiễm ô” (saṅkilesa), và “sự phá hoại” (bhedo).

Giải thích:

Đoạn này giới thiệu các yếu tố liên quan đến việc quy y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Mục đích là giúp người học hiểu rõ ý nghĩa, cách thực hành, và lợi ích của việc quy y, cũng như những gì có thể làm hỏng sự quy y.

Đoạn gốc:

Seyyathidaṃ – saraṇatthato tāva hiṃsatīti saraṇaṃ. Saraṇagatānaṃ teneva saraṇagamanena bhayaṃ santāsaṃ dukkhaṃ duggatiparikilesaṃ hanati vināsetīti attho, ratanattayassevetam adhivacanaṃ.

Dịch:

Về ý nghĩa, “nơi nương tựa” (saraṇaṃ) là nơi tiêu diệt (hiṃsati) mọi sợ hãi, lo âu, khổ đau, và những nhiễm ô dẫn đến đường ác. Nhờ quy y, những điều này bị phá tan. Đây chính là cách gọi của Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Giải thích:

Tam Bảo được gọi là “nơi nương tựa” vì giúp bảo vệ con người khỏi khổ đau và dẫn họ thoát khỏi các cõi ác. Quy y Tam Bảo giống như tìm được chỗ trú an toàn, xua tan mọi sợ hãi và phiền não.

Đoạn gốc:

Atha vā hite pavattanena ahitā ca nivattanena sattānaṃ bhayaṃ himsati buddho. Bhavakantārā uttāraṇena assāsadānena ca dhammo; appakānampi kāraṇaṃ vipulaphalapaṭilābhakaraṇena saṅgho.

Dịch:

Hoặc có thể hiểu:

- Đức Phật tiêu diệt sợ hãi bằng cách dẫn dắt chúng sinh đến điều lành và ngăn chặn điều ác.
- Pháp cứu thoát chúng sinh khỏi sa mạc luân hồi, mang lại niềm an ủi.
- Tăng giúp ngay cả những việc nhỏ cũng mang quả lớn.

Giải thích:

Mỗi ngôi trong Tam Bảo có vai trò riêng: Phật dẫn đường, Pháp là con đường thoát khổ, Tăng là cộng đồng thực hành mang lại phước lành. Cả ba đều bảo vệ và hướng dẫn chúng sinh.

Đoạn gốc:

Tasmā imināpi pariyāyena ratanattayaṃ saraṇaṃ. Tappasādataggarutāhi vihatakiḷeso tapparāyaṇatākārappavatto cittuppādo saraṇagamaṇaṃ.

Dịch:

Vì thế, theo cách này, Tam Bảo là nơi nương tựa. Sự quy y (saraṇagamaṇaṃ) là tâm khởi sinh niềm tin sâu sắc, lòng kính trọng tối đa vào Tam Bảo, qua đó diệt trừ phiền não và hướng trọn về Tam Bảo.

Giải thích:

Quy y không chỉ là lời nói mà là trạng thái tâm hồn tràn đầy niềm tin và kính trọng Tam Bảo. Khi tâm hướng về Tam Bảo, phiền não bị đẩy lùi, giúp người quy y sống an lành.

Đoạn gốc:

Taṃ samaṅgīsatto saraṇaṃ gacchati. Vuttappakārena cittuppādena etāni me tīṇi ratanāni saraṇaṃ, etāni parāyaṇanti evaṃ upetiṭi attho.

Dịch:

Người có tâm như vậy là người quy y. Với tâm khởi sinh như đã nói, họ đến với Tam Bảo, xem đó là nơi nương tựa và chỗ dựa cuối cùng.

Giải thích:

Người quy y là người có tâm tin tưởng và hướng về Tam Bảo như chỗ dựa duy nhất. Đây là sự cam kết tâm linh, không chỉ là hành động bên ngoài.

Đoạn gốc:

Saraṇagamanappabhede pana duvidhaṃ saraṇagamanam – lokuttaram lokiyaṇca.

Dịch:

Về các loại quy y, có hai loại: quy y siêu thế (lokuttaram) và quy y thế gian (lokiyaṇca).

Giải thích:

Quy y được chia thành hai cấp độ: siêu thế (liên quan đến giác ngộ, dành cho các bậc thánh) và thế gian (dành cho người thường, vẫn còn trong luân hồi).

Đoạn gốc:

Tattha lokuttaram diṭṭhasaccānam maggakkhaṇe saraṇagamanupakkilesasamucchedena ārammaṇato nibbānārammaṇam hutvā kiccato sakalepi ratanattaye ijjhati.

Dịch:

Quy y siêu thế xảy ra khi bậc chứng ngộ chân lý (diṭṭhasaccānam) đạt đạo quả, đoạn trừ hoàn toàn nhiễm ô quy y, lấy Niết-bàn làm đối tượng và thành tựu trọn vẹn với cả ba ngôi Tam Bảo.

Giải thích:

Quy y siêu thế là trạng thái của các bậc thánh (như Tu-đà-hoàn, A-la-hán) khi họ đạt đạo quả. Lúc này, tâm họ hướng về Niết-bàn, hoàn toàn thanh tịnh và hợp nhất với Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Lokiyam puthujjanānam saraṇagamanupakkilesavikkhambhanena ārammaṇato buddhādiguṇārammaṇam hutvā ijjhati.

Dịch:

Quy y thế gian là của người phàm (puthujjanānam), tạm thời chế ngự nhiễm ô quy y, lấy phẩm chất của Phật, Pháp, Tăng làm đối tượng và thành tựu theo cách đó.

Giải thích:

Người thường quy y Tam Bảo bằng cách ngưỡng mộ công đức của Phật, Pháp, Tăng. Dù chưa đoạn trừ hoàn toàn phiền não, sự quy y này vẫn giúp họ sống đúng đắn và tích lũy phước lành.

Đoạn gốc:

Taṃ atthato buddhādīsu vatthūsu saddhāpaṭilābho saddhāmūlikā ca sammādiṭṭhi dasasu puññakiriyavatthūsu diṭṭhijukammanti vuccati.

Dịch:

Quy y thế gian, về ý nghĩa, là đạt được niềm tin vào Phật, Pháp, Tăng, dựa trên lòng tin và chánh kiến, thể hiện qua mười việc phước thiện và hành động đúng đắn.

Giải thích:

Quy y thế gian dựa trên niềm tin và chánh kiến, dẫn đến các hành động thiện lành như bố thí, trì giới, thiền định... Đây là nền tảng cho người phàm tu tập.

Đoạn gốc:

Tayidaṃ catudhā vattati – attasanniyyātanena, tapparāyaṇatāya, sissabhāvūpagamanena, paṇipātenāti.

Dịch:

Quy y thế gian được thực hiện qua bốn cách:

1. Dâng hiến bản thân (attasanniyyātanena).
2. Hướng trọn về Tam Bảo (tapparāyaṇatāya).
3. Trở thành đệ tử (sissabhāvūpagamanena).
4. Đánh lễ cung kính (paṇipātena).

Giải thích:

Người quy y có thể thể hiện lòng tin qua việc dâng đời mình cho Tam Bảo, xem Tam Bảo là chỗ dựa duy nhất, trở thành học trò của Tam Bảo, hoặc bày tỏ sự kính trọng qua lễ lạy.

Đoạn gốc:

Tattha attasanniyyātanam nāma – “Ajjādiṃ katvā ahaṃ attānam buddhassa niyyātemi, dhammassa, saṅghassā”ti evaṃ buddhādīnaṃ attapariccajanaṃ.

Dịch:

Dâng hiến bản thân là nói: “Từ nay, con dâng đời mình cho Đức Phật, Pháp, Tăng,” tức là hiến trọn bản thân cho Tam Bảo.

Giải thích:

Đây là cam kết mạnh mẽ, xem Tam Bảo là mục tiêu sống, sẵn sàng từ bỏ cái tôi để phụng sự giáo pháp.

Đoạn gốc:

tapparāyaṇatā nāma “Ajjādiṃ katvā ‘Ahaṃ buddhaparāyaṇo, dhammaparāyaṇo, saṅghaparāyaṇo’ti. Maṃ dhārethā”ti evaṃ tapparāyaṇabhāvo.

Dịch:

Hướng trọn về Tam Bảo là nói: “Từ nay, con hướng trọn về Phật, Pháp, Tăng, xin Tam Bảo che chở cho con.”

Giải thích:

Đây là sự cam kết xem Tam Bảo là chỗ dựa duy nhất, như người lữ hành chỉ dựa vào ngọn đèn trong đêm tối.

Đoạn gốc:

sissabhāvūpagamaṇaṃ nāma – “Ajjādiṃ katvā – ‘Ahaṃ buddhassa antevāsiko, dhammassa, saṅghassa antevāsiko’ti maṃ dhārethā”ti evaṃ sissabhāvūpagamo.

Dịch:

Trở thành đệ tử là nói: “Từ nay, con là học trò của Phật, Pháp, Tăng, xin Tam Bảo chấp nhận con.”

Giải thích:

Người quy y xem mình là học trò, sẵn sàng học hỏi và thực hành theo lời dạy của Tam Bảo.

Đoạn gốc:

**paṇipāto nāma – “Ajjādiṃ katvā ahaṃ
abhivādanapaccuṭṭhānaañjalikammasāmīcikkammaṃ buddhādīnaṃyeva tiṇṇaṃ
vatthūnaṃ karomī’ti maṃ dhārethā”ti evaṃ buddhādīsu paramanipaccākāro.**

Dịch:

Đảnh lễ cung kính là nói: “Từ nay, con sẽ lễ bái, chào hỏi, chấp tay, và hành xử đúng mực với Phật, Pháp, Tăng, xin Tam Bảo che chở.”

Giải thích:

Đây là cách thể hiện sự kính trọng qua hành động cụ thể, như lễ lạy, chấp tay, nhằm bày tỏ lòng thành với Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Imesañhi catunnaṃ ākāraṇaṃ aññatarampi karontena gahitaṃyeva hoti saraṇaṃ.

Dịch:

Chỉ cần thực hiện một trong bốn cách này, sự quy y đã được xem là thành tựu.

Giải thích:

Dù chỉ dâng hiến, hướng trọn, làm đệ tử, hay đảnh lễ, bất kỳ hành động nào cũng đủ để xác lập sự quy y, miễn là xuất phát từ tâm thành.

Đoạn gốc:

Api ca bhagavato attānaṃ pariccajāmi, dhammassa, saṅghassa, attānaṃ pariccajāmi, jīvitāṃ pariccajāmi, pariccattoyeva me attā, pariccattaṃyeva jīvitāṃ, jīvitapariyantikaṃ buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, buddho me saraṇaṃ leṇaṃ tñanti; evampi attasanniyyātanaṃ veditabbaṃ.

Dịch:

Ngoài ra, dâng hiến bản thân còn được hiểu là: “Con dâng đời mình, mạng sống mình cho Đức Phật, Pháp, Tăng. Cả thân và mạng sống con đã hiến trọn, đến cuối đời con vẫn quy y Phật, xem Ngài là nơi nương tựa, chỗ trú ẩn.”

Giải thích:

Đây là sự dâng hiến tuyệt đối, sẵn sàng từ bỏ mọi thứ, kể cả mạng sống, để phụng sự Tam Bảo, thể hiện lòng tin sâu sắc.

Đoạn gốc:

“Satthāraṇca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyyaṃ, sugataṇca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyyaṃ, sammāsambuddhaṇca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyya”nti (saṃ· ni· 2.154). Evampi mahākassapassa saraṇagamanaṃ viya sissabhāvūpagamanaṃ veditabbaṃ.

Dịch:

Trở thành đệ tử, như ngài Mahākassapa, là nói: “Nếu con gặp bậc Thầy, con chỉ thấy Đức Thế Tôn; nếu gặp bậc Thiện Thệ, con chỉ thấy Đức Thế Tôn; nếu gặp bậc Chánh Biến Tri, con chỉ thấy Đức Thế Tôn” (Saṃyutta Nikāya 2.154).

Giải thích:

Ngài Mahākassapa thể hiện lòng tin tuyệt đối, xem Đức Phật là bậc thầy duy nhất. Đây là cách người quy y trở thành đệ tử, chỉ hướng về Tam Bảo.

Đoạn gốc:

“So ahaṃ vicarissāmi, gāma gāmaṃ purā purā; Namassamāno sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammata”nti. (su· ni· 194); Evampi āḷavakādīnaṃ saraṇagamanaṃ viya tapparāyaṇatā veditabbā.

Dịch:

Hướng trọn về Tam Bảo, như Āḷavaka, là nói: “Con sẽ đi từ làng này sang làng khác, từ thành này sang thành khác, đánh lễ Đức Phật và Pháp tuyệt diệu” (Sutta Nipāta 194).

Giải thích:

Āḷavaka, sau khi quy y, cam kết tôn kính Phật và Pháp khắp nơi. Đây là cách thể hiện lòng hướng trọn về Tam Bảo, luôn giữ Tam Bảo trong tâm.

Đoạn gốc:

Atha kho brahmāyu brāhmaṇo uṭṭhāyāsanaṃ ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā

bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavato pādāni mukhena ca paricumbati, paṇīhi ca parisambāhati, nāmañca sāveti – “Brahmāyu ahaṃ, bho gotama brāhmaṇo, brahmāyu ahaṃ, bho gotama brāhmaṇo”ti (ma·ni· 2.394) evampi paṇipāto daṭṭhabbo.

Dịch:

Đánh lễ cung kính, như bà-la-môn Brahmāyu, là đứng dậy, vắt áo qua một vai, cúi đầu sát chân Đức Phật, hôn chân Ngài, vuốt chân Ngài, và xưng tên: “Con là Brahmāyu, thưa ngài Gotama, con là Brahmāyu” (Majjhima Nikāya 2.394).

Giải thích:

Brahmāyu thể hiện lòng kính trọng qua hành động lễ bái, chạm chân Đức Phật và xưng tên. Đây là cách quy y qua sự đánh lễ, bày tỏ lòng thành kính.

Đoạn gốc:

So panesa ñātibhayācariyadakkhiṇeyyavasena catubbidho hoti.

Dịch:

Sự đánh lễ có bốn loại: vì thân quyến, vì sợ hãi, vì thầy dạy, hoặc vì đối tượng đáng cúng dường.

Giải thích:

Người ta có thể lễ bái vì nhiều lý do, nhưng không phải tất cả đều là quy y chân chính. Chỉ có đánh lễ vì kính trọng Tam Bảo mới được xem là quy y.

Đoạn gốc:

Tattha dakkhiṇeyyapaṇipātena saraṇagamaṇaṃ hoti, na itarehi.

Dịch:

Chỉ đánh lễ vì đối tượng đáng cúng dường (Tam Bảo) mới được xem là quy y, không phải các loại khác.

Giải thích:

Lễ bái vì thân quyến, sợ hãi, hay thầy dạy không phải là quy y. Chỉ khi lễ bái với tâm kính trọng Tam Bảo, đó mới là quy y thật sự.

Đoạn gốc:

Seṭṭhavaseneva hi saraṇaṃ gaṇhāti, seṭṭhavasena ca bhijjati.

Dịch:

Quy y chỉ thành tựu khi hướng đến đối tượng tối thượng (Tam Bảo), và cũng chỉ bị phá hủy khi hướng đến đối tượng tối thượng khác.

Giải thích:

Quy y Tam Bảo là cam kết với điều cao quý nhất. Nếu quay sang nương tựa một bậc thầy khác (ngoài Tam Bảo), sự quy y sẽ bị phá hỏng.

Đoạn gốc:

Tasmā yo sākiyo vā koliyo vā – “Buddho amhākaṃ nātako”ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.

Dịch:

Vì thế, nếu người Sākiya hay Koliya lễ bái Đức Phật vì nghĩ: “Ngài là thân quyến của chúng tôi,” thì đó không phải là quy y.

Giải thích:

Lễ bái vì lý do thân tộc, như xem Đức Phật là người họ hàng, không được xem là quy y, vì thiếu tâm kính trọng Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Yo vā – “Samaṇo gotamo rājapūjito mahānubhāvo avandīyamāno anattampi kareyyā”ti bhayena vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.

Dịch:

Người lễ bái Đức Phật vì sợ hãi, nghĩ: “Sa-môn Gotama được vua kính trọng, quyền uy lớn, nếu không lễ bái, Ngài có thể gây hại,” thì đó không phải là quy y.

Giải thích:

Lễ bái vì sợ hãi quyền lực của Đức Phật không phải là quy y, vì không xuất phát từ niềm tin chân thật.

Đoạn gốc:

Yo vā bodhisattakāle bhagavato santike kiñci uggahitaṃ saramāno buddhakāle vā – “Catudhā vibhaje bhoge... āpadāsu bhavissatī”ti. (dī· ni· 3.265); Evarūpaṃ anusāsaniṃ uggahetvā – “Ācariyo me”ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.

Dịch:

Người nhớ lại lời dạy của Bồ-tát hoặc Đức Phật, như: “Chia tài sản làm bốn phần...” (Dīgha Nikāya 3.265), và lễ bái vì nghĩ: “Ngài là thầy của tôi,” thì đó không phải là quy y.

Giải thích:

Lễ bái vì xem Đức Phật là thầy dạy thế gian (như dạy cách quản lý tài sản) không phải là quy y, vì thiếu tâm hướng đến giác ngộ.

Đoạn gốc:

Yo pana – “Ayaṃ loke aggadakkhiṇeyyo”ti vandati, teneva gahitaṃ hoti saraṇaṃ.

Dịch:

Nhưng người lễ bái vì nghĩ: “Đức Phật là bậc đáng cúng dường tối thượng trong đời,” thì đó mới là quy y.

Giải thích:

Chỉ khi lễ bái với tâm kính trọng Đức Phật là bậc cao quý nhất, xứng đáng cúng dường, sự quy y mới được thành tựu.

Đoạn gốc:

Evaṃ gahitasaraṇassa ca upāsakassa vā upāsikāya vā aññatitthiyesu pabbajitampi ñātiṃ – “Ñātaṃ me aya”nti vandato saraṇagamaṇaṃ na bhijjati, pageva apabbajitaṃ.

Dịch:

Cư sĩ nam hay nữ đã quy y, nếu lễ bái một thân quyến xuất gia theo ngoại đạo vì nghĩ: “Đây là người thân của tôi,” thì sự quy y không bị phá hủy, huống chi là người tại gia.

Giải thích:

Lễ bái người thân theo ngoại đạo vì tình thân không làm mất sự quy y, vì hành động này không phải là nương tựa ngoại đạo.

Đoạn gốc:

Tathā rājānaṃ bhayavasena vandato.

Dịch:

Tương tự, lễ bái vua vì sợ hãi cũng không làm phá hủy sự quy y.

Giải thích:

Lễ bái vua vì sợ quyền lực không ảnh hưởng đến sự quy y Tam Bảo, vì đó là hành động thế gian, không liên quan đến tâm linh.

Đoạn gốc:

So hi raṭṭhapūjitattā avandīyamāno anattampi kareyyāti.

Dịch:

Vì nếu không lễ bái vua, người được cả nước kính trọng, có thể gây hại.

Giải thích:

Lý do sợ hãi quyền lực vua là động cơ thế gian, không mâu thuẫn với lòng tin vào Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Tathā yaṃ kiñci sippaṃ sikkhāpakamaṃ titthiyampi – “Ācariyo me aya”nti vandatopi na bhijjati.

Dịch:

Tương tự, lễ bái một người dạy nghề, dù là ngoại đạo, vì nghĩ: “Đây là thầy của tôi,” cũng không làm phá hủy sự quy y.

Giải thích:

Lễ bái thầy dạy nghề, dù theo ngoại đạo, là hành động thế gian, không ảnh hưởng đến sự quy y Tam Bảo.

Đoạn gốc:

evaṃ saraṇagamanappabhedo veditabbo.

Dịch:

Như vậy, các loại quy y nên được hiểu rõ.

Giải thích:

Đoạn này kết thúc phần giải thích về các cách quy y và những gì không làm phá hủy sự quy y, nhấn mạnh tầm quan trọng của tâm hướng về Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Ettha ca lokuttarassa saraṇagamanassa cattāri sāmāññaphalāni vipākaphalaṃ, sabbadukkhakkhaya ānisaṃsaphalaṃ.

Dịch:

Quy y siêu thế mang lại bốn quả Sa-môn (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán) là quả nghiệp, và sự chấm dứt mọi khổ đau là quả lợi ích.

Giải thích:

Quy y siêu thế của các bậc thánh dẫn đến các quả vị giác ngộ, cuối cùng là Niết-bàn, chấm dứt hoàn toàn khổ đau.

Đoạn gốc:

Vuttañhetam – “Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato; Cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati...”

Dịch:

Kinh dạy: “Người quy y Phật, Pháp, Tăng, sẽ thấy rõ bốn Thánh đế bằng trí tuệ chân chánh...” (Dhammapada 192).

Giải thích:

Người quy y siêu thế sẽ hiểu rõ bốn Thánh đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), dẫn đến giác ngộ và giải thoát.

Đoạn gốc:

Api ca niccādito anupagamanādivasena petassa ānisaṃsaphalaṃ veditabbaṃ.

Dịch:

Ngoài ra, lợi ích của quy y siêu thế còn là không rơi vào tà kiến như chấp thường, chấp lạc, chấp ngã...

Giải thích:

Bậc thánh đã quy y siêu thế không thể chấp các pháp là thường, lạc, hay ngã, đảm bảo con đường giác ngộ.

Đoạn gốc:

Lokiyassa pana saraṇagamanassa bhavasampadāpi bhogasampadāpi phalameva.

Dịch:

Quy y thế gian mang lại quả là sự an lạc trong các cõi và phú quý trong đời sống.

Giải thích:

Người phạm quy y Tam Bảo sẽ được sinh vào cõi lành (như cõi trời) và hưởng phước báo vật chất.

Đoạn gốc:

Vuttañhetam – “Ye keci buddham saraṇaṃ gatāse, na te gamissanti apāyabhūmiṃ...”

Dịch:

Kinh dạy: “Những ai quy y Phật, sẽ không rơi vào cõi ác, sau khi rời thân người, họ sẽ tái sinh vào cõi trời...” (Saṃyutta Nikāya 1.37).

Giải thích:

Quy y thế gian bảo vệ người tu khỏi cõi ác và mang lại đời sống an lành ở các cõi thiện.

Đoạn gốc:

Aparampi vuttaṃ – “Atha kho sakko devānamindo... te aññe deve dasahi tñānehi adhigaṇhanti...”

Dịch:

Kinh cũng dạy: Vua trời Sakka nói với ngài Moggallāna rằng nhờ quy y Phật, chúng sinh được sinh vào cõi trời, vượt trội hơn các chư thiên khác về tuổi thọ, sắc đẹp, hạnh phúc... (Saṃyutta Nikāya 4.341).

Giải thích:

Quy y Tam Bảo mang lại phước báo vượt trội, như sống lâu, đẹp đẽ, và hạnh phúc ở cõi trời.

Đoạn gốc:

Esa nayo dhamme ca saṅghe ca.

Dịch:

Điều này cũng áp dụng cho quy y Pháp và Tăng.

Giải thích:

Quy y Pháp và Tăng cũng mang lại những phước báo tương tự như quy y Phật.

Đoạn gốc:

Api ca velāmasuttādīnaṃ vassenāpi saraṇagamanassa phalaviseso veditabbo.

Dịch:

Lợi ích đặc biệt của sự quy y cũng nên được hiểu qua các kinh như Velāmasutta.

Giải thích:

Các kinh như Velāmasutta giải thích thêm về phước báo lớn lao từ việc quy y Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Evaṃ saraṇagamanassa phalaṃ veditabbaṃ.

Dịch:

Như vậy, quả của sự quy y nên được hiểu rõ.

Giải thích:

Đoạn này kết thúc phần giải thích về lợi ích của quy y, từ phước báo thế gian đến giải thoát siêu thế.

Đoạn gốc:

Tattha ca lokiyasaraṇagamanam tisu vatthūsu aññāṇasaṃsayamicchāññāṇādīhi saṃkilissati, na mahājutikaṃ hoti, na mahāvippaṇāsaṃ.

Dịch:

Quy y thế gian bị nhiễm ô bởi vô minh, nghi ngờ, tà kiến... nên không rực rỡ, không lan tỏa mạnh mẽ.

Giải thích:

Quy y của người phàm dễ bị phiền não làm lu mờ, không đạt được sự thanh tịnh và rực rỡ như quy y siêu thế.

Đoạn gốc:

Lokuttarassa natthi saṃkilesa.

Dịch:

Quy y siêu thế không bị nhiễm ô.

Giải thích:

Bậc thánh quy y siêu thế đã đoạn trừ phiền não, nên sự quy y của họ luôn thanh tịnh.

Đoạn gốc:

Lokiyassa ca saraṇagamanassa duvidho bhedo – sāvajjo ca anavajjo ca.

Dịch:

Quy y thế gian có hai loại phá hoại: có lỗi (sāvajjo) và không lỗi (anavajjo).

Giải thích:

Quy y thế gian có thể bị phá hủy theo hai cách, tùy thuộc vào nguyên nhân và hậu quả.

Đoạn gốc:

Tattha sāvajjo aññasatthārādīsu attasanniyyātanādīhi hoti, so ca anīṭṭhaphalo hoti.

Dịch:

Phá hoại có lỗi là khi dâng mình cho ngoại đạo hoặc bậc thầy khác, dẫn đến quả xấu.

Giải thích:

Nếu người quy y Tam Bảo quay sang nương tựa ngoại đạo, sự quy y bị phá hủy và mang lại hậu quả không tốt.

Đoạn gốc:

Anavajjo kālakiriyāya hoti, so avipākattā aphalo.

Dịch:

Phá hoại không lỗi là khi qua đời, không mang quả vì không có nghiệp.

Giải thích:

Khi người quy y qua đời, sự quy y chấm dứt tự nhiên, không để lại hậu quả tốt hay xấu.

Đoạn gốc:

Lokuttarassa pana nevatthi bhedo.

Dịch:

Quy y siêu thế không bị phá hoại.

Giải thích:

Bậc thánh đã quy y siêu thế không bao giờ từ bỏ Tam Bảo, nên sự quy y của họ vĩnh viễn bền vững.

Đoạn gốc:

Bhavantarepi hi ariyasāvako aññaṃ satthāraṃ na uddisatīti.

Dịch:

Vì ngay cả trong các đời sau, bậc thánh cũng không bao giờ chỉ định bậc thầy khác ngoài Tam Bảo.

Giải thích:

Bậc thánh, nhờ chánh kiến, luôn trung thành với Tam Bảo, dù trải qua bao kiếp luân hồi.

Đoạn gốc:

upāsakaṃ maṃ bhante bhagavā dhāretūti maṃ bhagavā “Upāsako aya”nti evaṃ dhāretu, jānātūti attho.

Dịch:

“Bạch Thế Tôn, xin Ngài xem con là cư sĩ (upāsaka), xin Ngài công nhận con như vậy.”

Giải thích:

Vua Ajātasattu cầu xin Đức Phật công nhận mình là cư sĩ, thể hiện sự cam kết sống theo giáo pháp.

Đoạn gốc:

Upāsakavidhikosallatthaṃ panettha – ko upāsako? Kasmā upāsakoti vuccati? Kimassa sīlaṃ? Ko ājīvo? Kā vipatti? Kā sampattīti? Idaṃ pakīṇṇakaṃ veditabbaṃ.

Dịch:

Đề hiểu rõ về cư sĩ, cần biết: Ai là cư sĩ? Vì sao gọi là cư sĩ? Giới hạnh của họ là gì? Sinh kế của họ ra sao? Điều gì là thất bại? Điều gì là thành công?

Giải thích:

Đoạn này đặt ra các câu hỏi để giải thích vai trò, trách nhiệm, và cách sống của một cư sĩ theo giáo pháp.

Đoạn gốc:

Tattha ko upāsakoti yo koci saraṇagato gahaṭṭho.

Dịch:

Cư sĩ là bất kỳ người tại gia nào đã quy y Tam Bảo.

Giải thích:

Bất cứ ai sống đời tại gia và quy y Phật, Pháp, Tăng đều được gọi là cư sĩ.

Đoạn gốc:

Vuttañhetam – “Yato kho, mahānāma, buddham saraṇam gato hoti... ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”ti (saṃ· ni· 5.1033).

Dịch:

Kinh dạy: “Này Mahānāma, khi đã quy y Phật, Pháp, Tăng, người đó là cư sĩ” (Saṃyutta Nikāya 5.1033).

Giải thích:

Kinh xác nhận rằng quy y Tam Bảo là điều kiện đủ để trở thành cư sĩ.

Đoạn gốc:

kasmā upāsakoti ratanattayaṃ upāsanato.

Dịch:

Gọi là cư sĩ vì họ phụng sự, tôn kính Tam Bảo.

Giải thích:

Từ “upāsaka” có nghĩa là “người phụng sự,” ám chỉ người tại gia hết lòng kính trọng và thực hành theo Tam Bảo.

Đoạn gốc:

So hi buddham upāsātīti upāsako, tathā dhammaṃ saṃghaṃ.

Dịch:

Vì họ phụng sự Phật, Pháp, Tăng, nên được gọi là cư sĩ.

Giải thích:

Cư sĩ là người dành đời mình để học hỏi, thực hành, và tôn kính cả ba ngôi Tam Bảo.

Đoạn gốc:

kimassa sīlanti pañca veramaṇiyo.

Dịch:

Giới hạnh của cư sĩ là năm giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất say.

Giải thích:

Năm giới là nền tảng đạo đức cho cư sĩ, giúp họ sống thiện lành và tránh tạo nghiệp xấu.

Đoạn gốc:

Yathāha – “Yato kho, mahānāma, upāsako pāṇātipātā paṭivirato hoti... ettāvatā kho, mahānāma, upāsako sīlavā hotī”ti (saṃ· ni· 5.1033).

Dịch:

Kinh dạy: “Này Mahānāma, khi cư sĩ tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và chất say, người đó là cư sĩ có giới hạnh” (Saṃyutta Nikāya 5.1033).

Giải thích:

Kinh nhấn mạnh rằng giữ năm giới là tiêu chuẩn để cư sĩ được xem là người có đạo đức.

Đoạn gốc:

ko ājīvoti pañca micchāvaṇijjā pahāya dhammena samena jīvitakappanaṃ.

Dịch:

Sinh kế của cư sĩ là sống chân chính, tránh năm nghề tà: buôn vũ khí, buôn người, buôn thịt, buôn rượu, buôn thuốc độc.

Giải thích:

Cư sĩ phải kiếm sống bằng nghề nghiệp hợp pháp, không gây hại, để giữ tâm thanh tịnh.

Đoạn gốc:

Vuttañhetam – “Pañcimā, bhikkhave, vaṇijjā upāsakena akaraṇīyā...” (a· ni· 5.177).

Dịch:

Kinh dạy: “Này các Tỳ-kheo, có năm nghề cư sĩ không được làm: buôn vũ khí, buôn người, buôn thịt, buôn rượu, buôn thuốc độc” (Aṅguttara Nikāya 5.177).

Giải thích:

Kinh liệt kê các nghề cấm để cư sĩ tránh tạo nghiệp xấu và sống đúng Chánh pháp.

Đoạn gốc:

kā vipattitī yā tasseva sīlassa ca ājīvassa ca vipatti, ayamassa vipatti.

Dịch:

Thất bại của cư sĩ là phá giới hoặc sống bằng nghề tà.

Giải thích:

Cư sĩ thất bại khi không giữ được năm giới hoặc kiếm sống bằng cách gây hại.

Đoạn gốc:

Api ca yāya esa caṇḍālo ceva hoti, malañca patikuṭṭho ca, sāpissa vipattitī veditabbā.

Dịch:

Ngoài ra, cư sĩ trở thành “kẻ thấp hèn,” “nhơ bẩn,” “đáng chê” cũng là thất bại.

Giải thích:

Cư sĩ thất bại khi sống thiếu đạo đức, bị coi là người xấu trong cộng đồng Phật tử.

Đoạn gốc:

Te ca atthato assaddhiyādayo pañca dhammā honti.

Dịch:

Nguyên nhân thất bại là năm pháp: thiếu niềm tin, phá giới, mê tín, tin diêm lảnh hơn nghiệp, cúng dường ngoại đạo.

Giải thích:

Năm pháp này khiến cư sĩ sa sút, đặc biệt là thiếu niềm tin vào Tam Bảo và chạy theo tà kiến.

Đoạn gốc:

Yathāha – “Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakacaṇḍālo ca hoti...” (a· ni· 5.175).

Dịch:

Kinh dạy: “Này các Tỳ-kheo, cư sĩ có năm pháp này sẽ trở thành kẻ thấp hèn: thiếu

niềm tin, phá giới, mê tín, tin điềm lành, cúng dường ngoại đạo” (Aṅguttara Nikāya 5.175).

Giải thích:

Kinh chỉ rõ các hành vi khiến cư sĩ mất phẩm chất, nhấn mạnh tầm quan trọng của niềm tin và chánh kiến.

Đoạn gốc:

kā sampattīti yā cassa sīlasampadā ceva ājīvasampadā ca, sā sampatti.

Dịch:

Thành công của cư sĩ là giữ giới trọn vẹn và sống bằng nghề chân chính.

Giải thích:

Cư sĩ thành công khi sống đúng năm giới và kiếm sống hợp pháp, tạo nền tảng cho đời sống tâm linh.

Đoạn gốc:

ye cassa ratanabhāvādikarā saddhādayo pañca dhammā.

Dịch:

Ngoài ra, thành công còn nhờ năm pháp: niềm tin, giới hạnh, không mê tín, tin vào nghiệp, cúng dường Tam Bảo.

Giải thích:

Năm pháp này giúp cư sĩ trở thành “báu vật,” sống thanh tịnh và được kính trọng.

Đoạn gốc:

Yathāha – “Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakaratanā ca hoti...” (a· nī· 5.175).

Dịch:

Kinh dạy: “Này các Tỳ-kheo, cư sĩ có năm pháp này là báu vật: có niềm tin, giữ giới, không mê tín, tin nghiệp, cúng dường Tam Bảo” (Aṅguttara Nikāya 5.175).

Giải thích:

Kinh ca ngợi cư sĩ sống đúng Chánh pháp, trở thành gương sáng cho cộng đồng.

Đoạn gốc:

ajjataggeti etthāyaṃ aggasaddo ādikoṭikoṭṭhāsetṭhesu dissati.

Dịch:

Từ “ajjatagge” (từ nay) mang nghĩa: bắt đầu, điểm cuối, phân, hoặc tối thượng.

Giải thích:

Từ này được dùng linh hoạt trong kinh, nhưng ở đây ám chỉ “từ nay trở đi,” nhấn mạnh cam kết lâu dài.

Đoạn gốc:

“Ajjatagge, samma dovārika, āvarāmi dvāraṃ nigaṇṭhānaṃ nigaṇṭhīna”ntiādīsu (ma· nī· 2.70) hi ādimhi dissati.

Dịch:

Như trong kinh: “Từ nay, này người giữ cửa, ta đóng cửa với các du sĩ ngoại đạo” (Majjhima Nikāya 2.70), từ nay chỉ sự bắt đầu.

Giải thích:

Kinh dùng “ajjatagge” để chỉ thời điểm bắt đầu một quyết định quan trọng.

Đoạn gốc:

Idha panāyaṃ ādimhi daṭṭhabbo. Tasmā ajjataggeti ajjataṃ ādim katvāti evametthattho veditabbo.

Dịch:

Ở đây, “ajjatagge” nên hiểu là “từ nay trở đi.”

Giải thích:

Cụm từ này nhấn mạnh sự cam kết của vua Ajātasattu bắt đầu từ thời điểm hiện tại.

Đoạn gốc:

ajjatanti ajjabhāvaṃ. Ajjadaggeti vā pāṭho, dakāro padasandhikaro. Ajja agganti attho.

Dịch:

“Ajjataṃ” là hôm nay. “Ajjadagge” là biến thể, chữ “da” nối từ. Ý nghĩa là “từ hôm nay.”

Giải thích:

Đây là giải thích ngữ pháp, xác nhận “ajjatagge” có nghĩa là thời điểm bắt đầu ngay hôm nay.

Đoạn gốc:

pāṇupetanti pāṇehi upetaṃ.

Dịch:

“Pāṇupetaṃ” là còn sống, có hơi thở.

Giải thích:

Cụm này ám chỉ vua Ajātasattu cam kết quy y khi còn sống, còn hơi thở.

Đoạn gốc:

Yāva me jīvitam pavattati, tāva upetaṃ anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanehi saraṇam gataṃ upāsakaṃ kappiyakāraṃ maṃ bhagavā dhāretu jānātu.

Dịch:

“Chừng nào con còn sống, con xin quy y Tam Bảo, không nương tựa ai khác, xin Đức Thế Tôn xem con là cư sĩ chân chính.”

Giải thích:

Vua Ajātasattu khẳng định lòng trung thành với Tam Bảo suốt đời, không chạy theo ngoại đạo.

Đoạn gốc:

Ahañhi sacepi me tikhiṇena asinā sīsaṃ chindeyya, neva buddhaṃ “Na buddho”ti vā... vadeyyanti.

Dịch:

“Dù có bị chém đầu bằng gươm sắc, con cũng không bao giờ nói Phật không phải Phật, Pháp không phải Pháp, Tăng không phải Tăng.”

Giải thích:

Vua thể hiện niềm tin kiên định, sẵn sàng hy sinh mạng sống để bảo vệ lòng tin vào Tam Bảo.

Đoạn gốc:

Evaṃ attasanniyyātanena saraṇam gantvā attanā kataṃ aparādham pakāsentō accayo maṃ, bhantetiādimaḥa.

Dịch:

Sau khi quy y bằng cách dâng hiến bản thân, vua thú nhận lỗi lầm, nói: “Bạch Thế Tôn, con đã phạm sai lầm...”

Giải thích:

Vua Ajātasattu, sau khi quy y, thành tâm sám hối về tội lỗi của mình, như giết cha.

Đoạn gốc:

Tattha accayoti aparādho. maṃ accagamāti maṃ atikkamma abhibhavitvā pavatto.

Dịch:

“Accayo” là sai lầm. “Maṃ accagama” là sai lầm đã vượt qua con, chế ngự con.

Giải thích:

Vua thừa nhận lỗi lầm đã chi phối mình, khiến ông phạm tội nặng (như giết cha).

Đoạn gốc:

**dhammikaṃ dhammarājānanti ettha dhammaṃ caratīti dhammiko.
Dhammeneva rājā jāto, na pitughātanādinā adhammenāti dhammarājā.**

Dịch:

“Dhammikaṃ dhammarājānaṃ” là vua sống theo Pháp, cai trị bằng Chánh pháp, không bằng tà pháp như giết cha.

Giải thích:

Vua Ajātasattu gọi cha mình là “vua Chánh pháp,” đối lập với hành động tà pháp của bản thân.

Đoạn gốc:

jīvitā voropesinti jīvitā viyojesiṃ.

Dịch:

“Jīvitā voropesiṃ” là con đã tước đoạt mạng sống (của cha).

Giải thích:

Vua thú nhận tội giết cha, bày tỏ sự hối hận trước Đức Phật.

Đoạn gốc:

paṭiggaṇhātūti khamatu. āyatiṃ saṃvarāyāti anāgate saṃvaratthāya.

Dịch:

“Paṭiggaṇhātu” là xin tha thứ. “Āyatiṃ saṃvarāya” là để ngăn ngừa sai lầm trong tương lai.

Giải thích:

Vua cầu xin Đức Phật tha thứ và cam kết không tái phạm, thể hiện lòng sám hối chân thành.

Đoạn gốc:

**251.tagghāti ekaṃse nipāto. yathā dhammaṃ paṭikarosīti yathā dhammo t̐hito
tatheva karosi, khamāpesīti vuttaṃ hoti.**

Dịch:

“Taggha” là lời khẳng định. “Yathā dhammaṃ paṭikarosi” là người đã sửa lỗi theo Chánh pháp, nghĩa là xin tha thứ.

Giải thích:

Đức Phật xác nhận vua đã sám hối đúng cách, theo tinh thần giáo pháp.

Đoạn gốc:

taṃ te mayaṃ paṭiggaṇhāmāti taṃ tava aparādhaṃ mayaṃ khamāma.

Dịch:

“Taṃ te mayaṃ paṭiggaṇhāma” là ta tha thứ cho lỗi lầm của người.

Giải thích:

Đức Phật chấp nhận lời sám hối của vua, thể hiện lòng từ bi.

Đoạn gốc:

vuḍḍhihesā, mahārāja ariyassa vinayeti esā, mahārāja, ariyassa vinaye buddhassa bhagavato sāsane vuḍḍhi nāma.

Dịch:

“Này đại vương, đây là sự tiến bộ trong giới luật của bậc thánh, trong giáo pháp của Đức Phật.”

Giải thích:

Đức Phật dạy rằng sám hối và sửa lỗi là dấu hiệu của sự trưởng thành tâm linh.

Đoạn gốc:

Katamā? Yāyaṃ accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikaritvā āyatim saṃvarāpajjanā.

Dịch:

Sự tiến bộ là: thấy rõ lỗi lầm, sửa chữa theo Chánh pháp, và ngăn ngừa sai lầm trong tương lai.

Giải thích:

Sám hối chân thành, sửa lỗi, và quyết tâm không tái phạm là con đường tiến bộ trong Phật pháp.

Đoạn gốc:

desanaṃ pana puggalādhiṭṭhānaṃ karonto – “Yo accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikaroti, āyatim saṃvaraṃ āpajjati”ti āha.

Dịch:

Đức Phật dạy chung: “Ai thấy rõ lỗi lầm, sửa chữa theo Chánh pháp, và ngăn ngừa trong tương lai, đó là người tiến bộ.”

Giải thích:

Lời dạy này áp dụng cho mọi người, nhấn mạnh giá trị của sám hối và cải thiện bản thân.

Đoạn gốc:

252.evam vutteti evaṃ bhagavatā vutte.

Dịch:

Khi Đức Phật dạy như vậy.

Giải thích:

Cụm này chuyển sang phần vua đáp lại lời Đức Phật.

Đoạn gốc:

handa ca dāni mayaṃ bhanteti ettha handāti vacasāyatthe nipāto.

Dịch:

“Handa ca dāni mayaṃ bhante” là: “Bạch Thế Tôn, giờ chúng con xin đi.” “Handa” là từ biểu thị ý định.

Giải thích:

Vua Ajātasattu xin phép rời đi sau khi nghe pháp và sám hối.

Đoạn gốc:

bahukiccāti balavakiccā. bahukaraṇīyāti tasseva vevacanaṃ.

Dịch:

“Bahukicca” là có nhiều việc quan trọng. “Bahukaraṇīya” là từ đồng nghĩa.

Giải thích:

Vua viện lý do bận rộn để xin phép rời đi, thể hiện sự tôn kính.

Đoạn gốc:

yassadāni tvanti yassa idāni tvaṃ mahārāja gamanassa kālaṃ maññasi jānāsi, tassa kālaṃ tvameva jānāsīti vuttaṃ hoti.

Dịch:

“Yassadāni tvam” là: “Này đại vương, người biết thời điểm nào nên đi, người tự biết.”

Giải thích:

Đức Phật đồng ý cho vua rời đi, để vua tự quyết định thời điểm phù hợp.

Đoạn gốc:

**padakkhiṇaṃ katvā pakkāmīti tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā
dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasi patitṭhapetvā... pakkāmi.**

Dịch:

Vua đi nhiễu quanh Đức Phật ba vòng, chắp tay rục rờ đặt trên đầu, lui dần ra với mặt hướng về Ngài, rồi cúi lạy năm vóc trước khi rời đi.

Giải thích:

Đây là nghi thức cung kính truyền thống, thể hiện lòng tôn kính sâu sắc của vua với Đức Phật.

Đoạn gốc:

253.khatāyaṃ, bhikkhave, rājāti khato ayaṃ, bhikkhave, rājā.

Dịch:

“Này các Tỳ-kheo, vua này đã bị tổn hại.”

Giải thích:

Đức Phật nói vua Ajātasattu đã bị nghiệp xấu (giết cha) làm tổn hại.

Đoạn gốc:

upahatāyaṃti upahato ayaṃ.

Dịch:

“Upahatāyaṃ” là vua này đã bị phá hoại.

Giải thích:

Nghiệp giết cha khiến vua mất cơ hội tâm linh lớn lao.

Đoạn gốc:

**Idaṃ vuttaṃ hoti – ayaṃ, bhikkhave, rājā khato upahato bhinnapatiṭṭho jāto...
yathā attano patiṭṭhā na jātāti.**

Dịch:

Ý là: “Này các Tỳ-kheo, vua này đã bị tổn hại, nền tảng tâm linh bị phá vỡ, tự mình làm hại mình.”

Giải thích:

Hành động giết cha khiến vua mất cơ hội đạt quả thánh, tự hủy hoại con đường giác ngộ.

Đoạn gốc:

virajanti rāgarajādivirahitaṃ. vītamalaṃ.

Dịch:

“Virajaṃ” là không còn tham ái, bụi trần. “Vītamalaṃ” là không còn nhơ bần.

Giải thích:

Đây là trạng thái thanh tịnh của tâm khi đạt đạo quả, nhưng vua không đạt được do nghiệp xấu.

Đoạn gốc:

**Dhammacakkhanti dhammesu vā cakkhuṃ, dhammamayaṃ vā cakkhuṃ...
sotāpattimaggasēva.**

Dịch:

“Dhammacakkhu” là con mắt thấy Pháp, tức con đường Tu-đà-hoàn.

Giải thích:

Nếu không giết cha, vua có thể đạt Tu-đà-hoàn ngay lúc nghe pháp, nhưng nghiệp xấu ngăn cản.

Đoạn gốc:

**Idaṃ vuttaṃ hoti – sace iminā pitā ghātito nābhavissa, idāni idhevāsane nisinno
sotāpattimaggaṃ patto abhavissa...**

Dịch:

Ý là: “Nếu vua không giết cha, ngay lúc này, ngồi đây, vua đã đạt quả Tu-đà-hoàn, nhưng bạn ác đã cản trở.”

Giải thích:

Nghiệp giết cha và ảnh hưởng của bạn xấu (như Devadatta) khiến vua mất cơ hội giác ngộ.

Đoạn gốc:

Evam santeṭṭe yasmā ayaṃ tathāgataṃ upasaṅkamtvā ratanattayaṃ saraṇaṃ gato... muccissatīti.

Dịch:

Dù vậy, vì vua đã đến với Đức Phật và quy y Tam Bảo, sau khi chịu quả báo ở địa ngục Lohakumbhiya 60.000 năm, vua sẽ được giải thoát.

Giải thích:

Dù chịu quả báo nặng, nhờ quy y Tam Bảo, vua sẽ thoát địa ngục và đạt giải thoát trong tương lai.

Đoạn gốc:

Idaṃ pana suttaṃ sutvā rañña koci ānisaṃso laddhoti? Mahāānisaṃso laddho.

Dịch:

Nghe kinh này, vua có được lợi ích gì không? Vua được lợi ích lớn lao.

Giải thích:

Dù không đạt quả thánh, vua vẫn nhận được phước báo từ việc nghe pháp và quy y.

Đoạn gốc:

Ayañhi pitu māritakālaṭo paṭṭhāya neva rattiṃ na divā niddaṃ labhati... niddaṃ labhi.

Dịch:

Từ khi giết cha, vua không ngủ được ngày hay đêm. Nhưng sau khi nghe pháp ngọt ngào này, vua đã ngủ yên.

Giải thích:

Giáo pháp của Đức Phật giúp vua tìm lại sự bình an trong tâm hồn, xoa dịu nỗi day dứt.

Đoạn gốc:

Tiṇṇaṃ ratanānaṃ mahāsakkāraṃ akāsi.

Dịch:

Vua đã hết lòng tôn kính Tam Bảo.

Giải thích:

Quy y và sám hối là cách vua bày tỏ lòng tôn kính sâu sắc với Phật, Pháp, Tăng.

Đoạn gốc:

Pothujjanikāya saddhāya samannāgato nāma iminā raññā sadiso nāhosi.

Dịch:

Không ai trong hàng phàm nhân có niềm tin mạnh mẽ như vua này.

Giải thích:

Dù là phàm nhân, niềm tin của vua Ajātasattu vào Tam Bảo là vượt trội.

Đoạn gốc:

Anāgate pana vijitāvī nāma paccekabuddho hutvā parinibbāyissatīti.

Dịch:

Trong tương lai, vua sẽ trở thành Bích-chi Phật tên Vijitāvī và nhập Niết-bàn.

Giải thích:

Nhờ quy y và phước báo, vua sẽ đạt giác ngộ trong kiếp sau, trở thành Bích-chi Phật.

Đoạn gốc:

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Dịch:

Đức Phật dạy như vậy. Các Tỳ-kheo hoan hỷ, tán thán lời Ngài.

Giải thích:

Kinh kết thúc với sự hoan hỷ của các Tỳ-kheo, khẳng định giá trị của giáo pháp.

Đoạn gốc:

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Sāmaññaphalasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch:

Đây là chú giải kinh Sāmaññaphala trong Sumaṅgalavilāsinī, thuộc Trường Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Giải thích:

Câu này đánh dấu sự kết thúc của chú giải, tóm tắt nội dung đã được giải thích

SADHU SADHU SADHU ANUMODANA

Namo tassa bhagavato arahato sammāsaṃbuddhassa

CHÚ GIẢI KINH TRƯỜNG BỘ

KINH AMBATTĀ (A MA TRÚ)

3. Ambaṭṭhasuttavaṇṇanā Addhānagamanavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về Kinh Ambaṭṭha
Phản bình giải về việc đi đường xa

254. Evaṃ me sutam...pe... kosalesūti ambaṭṭhasuttam.

Dịch: Tôi đã nghe như vậy... cho đến... tại xứ Kosala, đó là kinh Ambaṭṭha.

**Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. kosalesūti kosalā nāma jānapadino
rājakumārā.**

Dịch: Ở đây, đây là lời giải thích về những từ chưa được giải thích trước đó.
“Kosalesu” nghĩa là Kosala, tên của một vùng đất thuộc về các hoàng tử.

**Tesaṃ nivāso ekopi janapado rūḥisaddena kosalāti vuccati, tasmim̐ kosalesu
janapade.**

Dịch: Nơi cư trú của họ là một vùng đất được gọi chung bằng cái tên thông dụng là
“Kosala”, và đó chính là xứ Kosala được nhắc đến ở đây.

**Porāṇā panāhu – yasmā pubbe mahāpanādam rājakumāram nānāṇṭakādīni
disvā sitamattampi akarontam sutvā rājā āha – “Yo mama puttam hasāpeti,
sabbālaṅkārena naṃ alaṅkaromī”ti.**

Dịch: Các bậc tiền bối kể lại rằng: Xưa kia, khi nghe nói hoàng tử Mahāpanāda không
hề mỉm cười dù chỉ một chút khi xem các vở kịch và các trò giải trí khác nhau, nhà
vua đã tuyên bố: “Ai khiến con trai ta cười, ta sẽ trang hoàng cho người đó bằng mọi
thứ trang sức.”

**Tato naṅgalānipi chaḍḍetvā mahājanakāye sannipatite manussā sātirekāni
sattavassāni nānākīlāyo dassetvāpi tam̐ hasāpetum̐ nāsakkhim̐su, tato sakko
devarājā nāṭakam̐ pesesi, so dibbanāṭakam̐ dassetvā hasāpesi.**

Dịch: Sau đó, dù người dân đã bỏ cả cây bừa, tụ họp đông đúc và trong suốt hơn bảy
năm, họ đã trình diễn đủ loại trò chơi nhưng vẫn không thể khiến hoàng tử cười. Cuối
cùng, vua trời Sakka đã gửi một vở kịch thần thánh, và nhờ vở kịch ấy, hoàng tử đã
cười.

**Atha te manussā attano attano vasanokāsābhimukhā pakkamim̐su. Te paṭipathe
mittasuhajjādayo disvā paṭisanthāram̐ karontā – “Kacci bho kusalam̐, kacci bho
kusala”nti āham̐su.**

Dịch: Sau đó, mọi người trở về nơi ở của mình. Trên đường đi, khi gặp bạn bè và người thân, họ chào hỏi nhau và nói: “Bạn có khỏe không, bạn có khỏe không?”

Tasmā taṃ “Kusala”nti vacanaṃ upādāya so padeso kosalāti vuccatīti.

Dịch: Do đó, từ câu nói “Kusala” (nghĩa là “khỏe mạnh”), vùng đất ấy được gọi là Kosala.

cārikaṃ caramānoti addhānagamaṇaṃ gacchanto.

Dịch: “Đi hành hương” nghĩa là đi đường xa.

Cārikā ca nāmesā bhagavato duvidhā hoti – turitacārikā ca, aturitacārikā ca.

Dịch: Hành trình của Đức Thế Tôn có hai loại: hành trình nhanh (turitacārikā) và hành trình không vội vã (aturitacārikā).

Tattha dūrepi bodhaneyyapuggalaṃ disvā tassa bodhanatthāya sahasā gamaṇaṃ turitacārikā nāma, sā mahākassapassa paccuggamaṇādīsu daṭṭhabbā.

Dịch: Trong đó, việc đi nhanh chóng để giác ngộ một người đáng được giác ngộ, dù người đó ở xa, được gọi là hành trình nhanh. Điều này có thể thấy trong trường hợp Đức Thế Tôn đi đón Đại Ca-diếp (Mahākassapa).

Bhagavā hi mahākassapattheraṃ paccuggacchanto muhuttēna tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi.

Dịch: Thật vậy, khi Đức Thế Tôn đi đón Trưởng lão Mahākassapa, Ngài đã đi một quãng đường dài ba gāvuta chỉ trong chốc lát.

Āḷavakassatthāya tiṃsayojanaṃ, tathā aṅgulimālassa. Pakkusātissa pana pañcacattālīsayajanaṃ. Mahākappinassa vīsayajanasataṃ. Dhaniyassatthāya sattayajanasatāni agamāsi.

Dịch: Vì Āḷavaka, Ngài đã đi ba mươi dặm. Tương tự với Aṅgulimāla. Vì Pakkusāti, Ngài đi bốn mươi lăm dặm. Vì Mahākappina, Ngài đi hai mươi dặm. Vì Dhaniya, Ngài đi bảy trăm dặm.

Dhammasenāpatino saddhivihārikassa vanavāsītissasāmaṇerassa tigāvutādhikaṃ vīsayajanasataṃ.

Dịch: Vì Tissa, vị sa-di sống trong rừng, bạn đồng hành của Tướng Quân Chánh Pháp (Dhammasenāpati), Ngài đã đi hơn hai mươi dặm cộng thêm ba gāvuta.

Ekadivasaṃ kira thero – “Tissasāmaṇerassa santikaṃ, bhante, gacchāmi”ti āha.

Dịch: Một ngày nọ, vị Trưởng lão nói: “Bạch Thế Tôn, con sẽ đi đến chỗ sa-di Tissa.”

Bhagavā – “Ahampi gamissāmi”ti vatvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi – “Ānanda, vīsatisahassānaṃ chaḷabhiññānaṃ ārocehi, bhagavā kira vanavāsissa tissasāmaṇerassa santikaṃ gamissatī”ti.

Dịch: Đức Thế Tôn nói: “Ta cũng sẽ đi.” Sau đó, Ngài bảo ngài Ānanda: “Này Ānanda, hãy thông báo cho hai mươi ngàn vị có sáu thần thông rằng Thế Tôn sẽ đi đến chỗ sa-di Tissa sống trong rừng.”

Tato dutiyadivase vīsatisahassakhīṇāsavaparivāro ākāse uppatitvā vīsatiyojanasatamatthake tassa gocaragāmadvāre otaritvā cīvaram pārupi.
Dịch: Vào ngày hôm sau, cùng với hai mươi ngàn vị A-la-hán, Đức Thế Tôn bay lên không trung, đến cổng làng nơi Tissa thường đi khát thực, rồi khoác y vào.

Taṃ kammantaṃ gacchamānā manussā disvā – “Satthā no āgato, mā kammantaṃ agamitthā”ti vatvā āsanāni paññapetvā yāguṃ datvā pātarāsabhataṃ karontā – “Kuhim, bhante, bhagavā gacchatī”ti daharabhikkhū pucchimsu.
Dịch: Dân chúng đang đi làm thấy vậy, nói: “Đức Thế Tôn đã đến, đừng đi làm nữa!” Họ chuẩn bị chỗ ngồi, dâng cháo và bữa sáng, rồi hỏi các vị tỳ-kheo trẻ: “Bạch Thế Tôn đi đâu vậy?”

Upāsakā na bhagavā aññattha gacchati, idheva tissasāmaṇerassa dassanattāyāgatoti.
Dịch: Các cư sĩ đáp: “Đức Thế Tôn không đi nơi khác, Ngài đến đây để gặp sa-di Tissa.”

Te – “Amhākaṃ kulūpakassa kira therassa dassanattāya satthā āgato, no vata no thero oramattako”ti somanassajātā ahesuṃ.
Dịch: Họ nói: “Đức Thế Tôn đến để gặp vị Trưởng lão là người thân của chúng ta, quả thật vị Trưởng lão của chúng ta không phải tầm thường!” Họ tràn đầy hoan hỷ.

Atha kho bhagavato bhattakiccapariyosāne sāmāṇero gāme piṇḍāya caritvā – “Upāsakā, mahābhikkhusaṅgho”ti pucchi.
Dịch: Sau khi Đức Thế Tôn dùng bữa xong, sa-di Tissa đi khát thực trong làng và hỏi: “Này các cư sĩ, có đại chúng tỳ-kheo nào không?”

Athassa te “Satthā, bhante, āgato”ti ārocesuṃ.
Dịch: Họ đáp: “Bạch ngài, Đức Thế Tôn đã đến.”

So bhagavantam upasaṅkamitvā piṇḍapātena āpucchi. Satthā tassa pattam hatthena gahetvā – “Alaṃ, tissa, niṭṭhitam bhattakicca”nti āha.
Dịch: Sa-di Tissa đến gặp Đức Thế Tôn, hỏi về việc khát thực. Đức Thế Tôn cầm bát của Tissa và nói: “Thôi, Tissa, việc dùng bữa đã xong.”

Tato upajjhāyam āpucchitvā attano pattāsane nisīditvā bhattakiccamakāsi.
Dịch: Sau khi hỏi ý thầy bốn sư, Tissa ngồi vào chỗ của mình và dùng bữa.

Athassa bhattakiccapariyosāne satthā maṅgalaṃ vatvā nikkhamitvā gāmadvāre ṭhatvā – “Kataro te, tissa, vasanaṭṭhānaṃ gatamaggo”ti āha.
Dịch: Sau khi Tissa dùng bữa xong, Đức Thế Tôn chúc phúc, rời khỏi đó, đứng ở cổng làng và hỏi: “Này Tissa, đường nào dẫn đến nơi ở của con?”

Ayam bhagavāti. Maggaṃ desayamāno purato yāhi tissāti.
Dịch: Tissa đáp: “Bạch Thế Tôn, là đường này.” Ngài bảo: “Tissa, hãy đi trước và chỉ đường.”

Bhagavā kira sadevakassa lokassa maggadesakopi samāno sakale tigāvute magge ‘Sāmaṇeraṃ daṭṭhuṃ lacchāmī’ti taṃ maggadesakaṃ akāsi.

Dịch: Dù Đức Thế Tôn là người chỉ đường cho cả thế gian, kể cả chư thiên, trên suốt quãng đường ba gāvuta, Ngài vẫn để Tissa dẫn đường vì muốn gặp sa-di này.

So attano vasaṇaṭṭhānaṃ gantvā bhagavato vattamakāsi.

Dịch: Khi đến nơi ở của mình, Tissa làm các phận sự đối với Đức Thế Tôn.

Atha naṃ bhagavā – “Kataro te, tissa, caṅkamo”ti pucchitvā tattha gantvā sāmaṇerassa nisīdanapāsāṇe nisīditvā – “Tissa, imasmiṃ ṭhāne sukhaṃ vaṣī”ti pucchi.

Dịch: Sau đó, Đức Thế Tôn hỏi: “Này Tissa, lối đi kinh hành của con ở đâu?” Rồi Ngài đến đó, ngồi trên tảng đá mà Tissa thường ngồi và hỏi: “Này Tissa, con sống ở đây có thoải mái không?”

So āha – “Āma, bhante, imasmiṃ ṭhāne vasantassa sīhabyagghahatthimigamorādīnaṃ saddaṃ suṇato araṇṇasaññā uppajjati, tāya sukhaṃ vaṣāmi”ti.

Dịch: Tissa đáp: “Bạch Thế Tôn, vâng, khi sống ở đây, nghe tiếng của sư tử, cọp, voi, nai, công và các loài khác, con khởi sinh ý niệm về rừng sâu, nhờ đó con sống thoải mái.”

Atha naṃ bhagavā – “Tissa, bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi, buddhadāyajjaṃ te dassāmi”ti vatvā sannipatite bhikkhusaṅghe upasampādetvā attano vasaṇaṭṭhānameva agamāsīti.

Dịch: Sau đó, Đức Thế Tôn nói: “Này Tissa, hãy tập hợp Tăng đoàn, ta sẽ ban cho con di sản của Phật.” Khi Tăng đoàn đã tập hợp, Ngài cho Tissa thọ giới cụ túc, rồi trở về nơi ở của mình.

Ayaṃ turitacārikā nāma.

Dịch: Đây được gọi là hành trình nhanh (turitacārikā).

Yaṃ pana gāmanigamaṇapaṭipāṭiyā devasikaṃ yojanadvijojanasena piṇḍapāṭacariyādihi lokaṃ anuggaṇhantassa gamanaṃ, ayaṃ aturitacārikā nāma.

Dịch: Còn việc đi từ làng này đến làng khác, thị trấn này đến thị trấn khác, mỗi ngày đi một hoặc hai dặm, khát thực và giúp đỡ thế gian, được gọi là hành trình không vội vã (aturitacārikā).

Imaṃ pana cārikaṃ caranto bhagavā mahāmaṇḍalaṃ, majjhimamaṇḍalaṃ, antomaṇḍalanti imesaṃ tiṇṇaṃ maṇḍalānaṃ aññatarasmiṃ carati.

Dịch: Khi đi hành hương, Đức Thế Tôn đi trong một trong ba khu vực: khu vực lớn (mahāmaṇḍala), khu vực trung bình (majjhimamaṇḍala), hoặc khu vực nhỏ (antomaṇḍala).

Tattha mahāmaṇḍalaṃ navayojanasatikam, majjhimamaṇḍalaṃ chayojanasatikam, antomaṇḍalaṃ tiyojanasatikam.

Dịch: Trong đó, khu vực lớn rộng chín trăm dặm, khu vực trung bình rộng sáu trăm dặm, khu vực nhỏ rộng ba trăm dặm.

Yadā mahāmaṇḍale cārikaṃ caritukāmo hoti, mahāpavāraṇāya pavāretvā pāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati.

Dịch: Khi muốn đi hành hương trong khu vực lớn, sau lễ Tự Tứ (mahāpavāraṇā), vào ngày đầu tiên sau đó, Đức Thế Tôn cùng đại chúng tỳ-kheo rời đi.

Samantā yojanasatam ekakolāhalaṃ hoti. Purimaṃ purimaṃ āgatā nimantetuṃ labhanti.

Dịch: Trong phạm vi một trăm dặm, mọi người náo nhiệt tụ họp. Những người đến trước được mời thỉnh.

Itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro mahāmaṇḍale osarati.

Dịch: Trong hai khu vực còn lại, sự cúng dường ở khu vực lớn là nổi bật nhất.

Tattha bhagavā tesu tesu gāmanigamesu ekāhaṃ dvīhaṃ vasanto mahājanaṃ āmisappaṭiggahena anuggaṇhanto dhammadānena cassa vivaṭṭasannissitaṃ kusalaṃ vaḍḍhento navahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.

Dịch: Ở đó, Đức Thế Tôn lưu lại mỗi làng hoặc thị trấn một hoặc hai ngày, tiếp nhận cúng dường vật chất từ dân chúng, ban bố giáo pháp, giúp tăng trưởng thiện nghiệp liên quan đến sự giải thoát, và hoàn tất hành trình trong chín tháng.

Sace pana antovasse bhikkhūnaṃ samathavipassanā taruṇā honti, mahāpavāraṇāya apavāretvā pavāraṇāsaṅghaṃ datvā kattikapuṇṇamāyaṃ pavāretvā migasirassa paṭhamapāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamitvā majjhimamaṇḍale osarati.

Dịch: Nếu trong mùa an cư, thiền định và trí tuệ của các tỳ-kheo còn non yếu, Đức Thế Tôn không tổ chức lễ Tự Tứ mà chỉ thực hiện nghi thức tập hợp, rồi vào ngày trăng rằm tháng Kattika, sau lễ Tự Tứ, Ngài cùng đại chúng tỳ-kheo rời đi vào ngày đầu tiên của tháng Migasira, đến khu vực trung bình.

Aññenapi kāraṇena majjhimamaṇḍale cārikaṃ caritukāmo catumāsam vasiṭvāva nikkhamati.

Dịch: Vì lý do khác, nếu muốn đi hành hương trong khu vực trung bình, Ngài ở lại bốn tháng rồi mới rời đi.

Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro majjhimamaṇḍale osarati.

Dịch: Như đã nói, trong hai khu vực còn lại, sự cúng dường ở khu vực trung bình là nổi bật.

Bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto aṭṭhahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.

Dịch: Đức Thế Tôn, theo cách như trước, giúp đỡ thế gian và hoàn tất hành trình trong tám tháng.

Sace pana catumāsam vutthavassassāpi bhagavato veneyyasattā aparipakkindriyā honti, tesam indriyaparipākam āgamayamāno aparampi ekamāsam vā dvitīcatumāsam vā tattheva vasiṭvā mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati.

Dịch: Nếu sau bốn tháng an cư, các chúng sinh cần được giáo hóa vẫn chưa chín muồi

căn tánh, Đức Thế Tôn ở lại thêm một, hai, ba hoặc bốn tháng để chờ căn tánh họ chín muồi, rồi cùng đại chúng tỳ-kheo rời đi.

Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro antomaṇḍale osarati.

Dịch: Như đã nói, trong hai khu vực còn lại, sự cúng dường ở khu vực nhỏ là nổi bật.

Bhagavā purimanayeneva lokam anuggaṇhanto sattahi vā chahi vā pañcahi vā catūhi vā māsehi cārikam pariyosāpeti.

Dịch: Đức Thế Tôn, theo cách như trước, giúp đỡ thế gian và hoàn tất hành trình trong bảy, sáu, năm hoặc bốn tháng.

Iti imesu tīsu maṇḍalesu yattha katthaci cārikam caranto na cīvarādihetu carati.

Dịch: Như vậy, trong ba khu vực này, dù đi hành hương ở bất kỳ đâu, Đức Thế Tôn không đi vì y áo hay các nhu cầu vật chất.

Atha kho ye duggatabālaṇṇabyādhitā, te kadā tathāgataṃ āgantvā passissanti.

Dịch: Mà vì những người nghèo khó, trẻ nhỏ, già yếu, bệnh tật, họ khi nào mới có cơ hội đến gặp và chiêm bái Như Lai?

Mayi pana cārikam carante mahājanam tathāgatassa dassanam labhissati.

Dịch: Nhưng khi ta đi hành hương, đông đảo dân chúng sẽ có cơ hội chiêm bái Như Lai.

Tattha keci cittāni pasādessanti, keci mālādīhi pūjessanti, keci

kaṭacchubhikkham dassanti, keci micchādassanam pahāya sammādiṭṭhikā bhavissanti.

Dịch: Ở đó, một số người sẽ khởi sinh niềm tin trong tâm, một số sẽ cúng dường hoa và các vật phẩm, một số sẽ dâng cúng thức ăn, và một số sẽ từ bỏ tà kiến để trở thành người có chánh kiến.

Tam nesaṃ bhavissati dīgharattam hitāya sukhāyāti.

Dịch: Điều đó sẽ mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho họ.

Evaṃ lokānukampakāya cārikam carati.

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn đi hành hương vì lòng từ bi đối với thế gian.

Api ca catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti,

jaṅghavihārasena sarīraphāsukatthāya, atthuppattikālābhikaṇkhanatthāya, bhikkhūnam sikkhāpadapaññāpanatthāya, tattha tattha paripākagatindriye bodhaneyyasatte bodhanatthāyāti.

Dịch: Hơn nữa, các vị Phật, các bậc Thế Tôn, đi hành hương vì bốn lý do: vì sức khỏe thân thể qua việc đi bộ, để đạt được lợi ích vào thời điểm thích hợp, để ban hành giới luật cho các tỳ-kheo, và để giác ngộ những chúng sinh có căn tánh đã chín muồi ở những nơi khác nhau.

Aparehipi catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti buddham

saraṇam gacchissantīti vā, dhammam, saṅgham saraṇam gacchissantīti vā, mahatā dhammavassena catasso parisā santappessāmīti vā.

Dịch: Ngoài ra, các vị Phật còn đi hành hương vì bốn lý do khác: để khiến chúng sinh quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, và để làm mãn nguyện bốn chúng với cơn mưa Chánh Pháp vĩ đại.

Aparehipi pañcahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti pāṇātipātā viraṃissantīti vā, adinnādānā, kāmesumicchācārā, musāvādā, surāmerayamajjapamādaṭṭhānā viraṃissantīti vā.

Dịch: Ngoài ra, các vị Phật còn đi hành hương vì năm lý do khác: để khiến chúng sinh từ bỏ sát sinh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà hạnh trong dục lạc, từ bỏ nói dối, và từ bỏ việc uống rượu cùng các chất gây nghiện.

Aparehipi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – paṭhamam jhānam paṭilabhissantīti vā, dutiyam jhānam...pe... nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattim paṭilabhissantīti vā.

Dịch: Ngoài ra, các vị Phật còn đi hành hương vì tám lý do khác: để khiến chúng sinh chứng đắc sơ thiền, nhị thiền... cho đến chứng đắc phi tướng phi phi tướng xứ định.

Aparehipi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – sotāpattimaggaṃ adhigamissantīti vā, sotāpattiphalaṃ...pe... arahattaphalaṃ sacchikarissantīti vāti.

Dịch: Ngoài ra, các vị Phật còn đi hành hương vì tám lý do khác: để khiến chúng sinh chứng đắc Đạo Dự lưu, Quả Dự lưu... cho đến chứng đắc Quả A-la-hán.

Ayaṃ aturitacārikā, idha cārikāti adhippetā.

Dịch: Đây là hành trình không vội vã, và ở đây, hành trình được đề cập chính là loại này.

Sā panesā duvidhā hoti – anibaddhacārikā ca nibaddhacārikā ca.

Dịch: Hành trình này cũng có hai loại: hành trình không cố định (anibaddhacārikā) và hành trình cố định (nibaddhacārikā).

Tattha yaṃ gāmanigamanagarapaṭipāṭivasena carati, ayaṃ anibaddhacārikā nāma.

Dịch: Trong đó, việc đi từ làng này đến làng khác, thị trấn này đến thị trấn khác theo thứ tự, được gọi là hành trình không cố định.

Yaṃ panekasseva bodhaneyyasattassatthāya gacchati, ayaṃ nibaddhacārikā nāma. Esā idha adhippetā.

Dịch: Còn việc đi vì mục đích giác ngộ cho một chúng sinh cụ thể, được gọi là hành trình cố định. Loại này được đề cập ở đây.

Tadā kira bhagavato pacchimayāmakiccapariyosāne dasasahassilokadhātuyā ñaṇajālaṃ pattharitvā bodhaneyyabandhave oloketassa pokkharasātibrāhmaṇo sabbaññutaññāṇajālassa anto pavitṭho.

Dịch: Lúc bấy giờ, vào cuối canh đêm, khi Đức Thế Tôn trải rộng mạng lưới trí tuệ qua mười ngàn cõi thế giới để quan sát những chúng sinh đáng được giác ngộ, bà-la-môn Pokkharasāti đã xuất hiện trong mạng lưới trí tuệ toàn tri của Ngài.

Atha bhagavā ayam brāhmaṇo mayham nāṇajāle paññāyati, “Atthi nu khvassa upanissayo”ti vīmaṃsanto sotāpattimaggassa upanissayaṃ disvā –

Địch: Đức Thế Tôn nghĩ: “Bà-la-môn này xuất hiện trong mạng lưới trí tuệ của ta. Liệu ông ta có duyên lành không?” Sau khi quán xét, Ngài thấy ông có duyên lành để chúng đắc Đạo Dự lưu.

“Eso mayi etaṃ janapadaṃ gate lakkhaṇapariyesanattāya ambatṭhaṃ antevāsiṃ pahiṇissati, so mayā saddhiṃ vādapaṭivādaṃ katvā nānappakāraṃ asabbhivākyam vakkhati, tamahaṃ dametvā nibbisevanaṃ karissāmi.

Địch: “Khi ta đến vùng đất này, ông ta sẽ phái đệ tử Ambatṭha đến để tìm hiểu về các tướng tốt của ta. Ambatṭha sẽ tranh luận với ta và nói những lời bất kính. Ta sẽ chế ngự cậu ta, khiến cậu ta trở nên thuần phục.

So ācariyassa kathessati, athassācariyo taṃ kathaṃ sutvā āgamma mama lakkhaṇāni pariyesissati, tassāhaṃ dhammaṃ desessāmi.

Địch: Cậu ta sẽ kể lại cho thầy mình. Nghe câu chuyện, thầy của cậu ta sẽ đến tìm hiểu về các tướng tốt của ta, và ta sẽ thuyết pháp cho ông ta.

So desanāpariyosāne sotāpattiphale paṭiṭṭhahissati. Desanā mahājanassa saphalā bhavissati”ti pañcabhikkhusataparivāro taṃ janapadaṃ paṭipanno.

Địch: Khi bài pháp kết thúc, ông ta sẽ chứng đắc Quả Dự lưu. Bài pháp đó cũng sẽ mang lại lợi ích cho đông đảo dân chúng.” Vì vậy, Đức Thế Tôn cùng năm trăm vị tỳ-kheo đến vùng đất ấy.

Tena vuttaṃ – “Kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi”ti.

Địch: Do đó, kinh nói: “Đức Thế Tôn đi hành hương ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ-kheo khoảng năm trăm vị.”

yena icchānaṅgalanti yena disābhāgena icchānaṅgalaṃ avasaritabbam.

Địch: “Hướng về Icchānaṅgala” nghĩa là hướng đến khu vực nơi Icchānaṅgala tọa lạc.

Yasmiṃ vā padese icchānaṅgalaṃ. Ijjhānaṅgalantipi pāṭho.

Địch: Hoặc nơi mà Icchānaṅgala tọa lạc. Cũng có cách đọc là “Ijjhānaṅgala”.

tadavasarīti tena avasari, taṃ vā avasari. Tena disābhāgena gato, taṃ vā padesaṃ gatoti attho.

Địch: “Đến đó” nghĩa là Ngài đã đến nơi ấy, hoặc Ngài đã đi đến khu vực ấy. Ý nghĩa là Ngài đã đi theo hướng đó hoặc đến nơi đó.

icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṇḍeti icchānaṅgalaṃ upanissāya icchānaṅgalavanasaṇḍe sīlakhandhāvāraṃ bandhitvā samādhikontaṃ ussāpetvā sabbaññutaññāṇasaraṃ parivattayamāno dhammarājā yathābhirucitena vihārena viharati.

Địch: Đức Thế Tôn cư trú tại Icchānaṅgala, trong rừng Icchānaṅgala, nương tựa nơi Icchānaṅgala. Ngài thiết lập giới hạnh, nâng cao thiền định, vận hành trí tuệ toàn tri, và vị Vua Chánh Pháp an trú theo cách mà Ngài thấy thích hợp.

Pokkharasātivatthuvaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về câu chuyện của Pokkharasāti

255. tena kho pana samayenāti yena samayena bhagavā tattha viharati, tena samayena, tasmim̐ samayeti ayamattho.

Dịch: “Vào lúc bấy giờ” nghĩa là vào thời điểm mà Đức Thế Tôn đang cư trú tại đó, tức là vào thời điểm ấy.

Brahmaṃ aṇatīti brāhmaṇo, mante sajjhāyatīti attho. Idameva hi jātibrāhmaṇānaṃ niruttivacanaṃ.

Dịch: “Brahmaṃ aṇatī” nghĩa là bà-la-môn, tức là người học thuộc và tụng niệm các câu thần chú (mantra). Đây chính là cách giải thích từ ngữ về các bà-la-môn theo dòng dõi.

Ariyā pana bāhitapāpattā brāhmaṇāti vuccanti.

Dịch: Tuy nhiên, các bậc Thánh (ariyā), những người đã loại bỏ tội lỗi, được gọi là bà-la-môn.

pokkharasātīti idaṃ tassa nāmaṃ. Kasmā pokkharasātīti vuccati.

Dịch: “Pokkharasāti” là tên của ông. Tại sao ông được gọi là Pokkharasāti?

Tassa kira kāyo setapokkharasadiso, devanagare ussāpitarajatatoraṇaṃ viya sobhati.

Dịch: Thân thể của ông được nói là giống như hoa sen trắng, rực rỡ như cổng bạc được dựng lên trong thành của chư thiên.

Sīsam̐ panassa kāḷavaṇṇaṃ indanīlamaṇimayaṃ viya. Massupi candamaṇḍale kāḷamegharāji viya khāyati.

Dịch: Đầu của ông có màu đen, giống như được làm từ ngọc lam quý giá. Bộ râu của ông trông như dải mây đen trên vầng trăng.

Akkhīni nīluppalasadisāni. Nāsā rajatapanālikā viya suvaṭṭitā suparisuddhā.

Dịch: Đôi mắt của ông giống như hoa súng xanh. Mũi của ông tròn trịa và thanh tịnh như ống bạc.

Hatthapādatalāni ceva mukhadvāraṇca katalākhārasaparikammaṃ viya sobhati, ativiya sobhaggappatto brāhmaṇassa attabhāvo.

Dịch: Lòng bàn tay, bàn chân và khuôn miệng của ông rực rỡ như được trang điểm bằng son phấn, thân thể của ông, một bà-la-môn, đạt đến vẻ đẹp tuyệt vời.

Arājake thāne rājānaṃ kātuṃ yuttamimaṃ brāhmaṇaṃ. Evamesa sassiriko.

Dịch: Trong một nơi không có vua, ông là người xứng đáng được làm vua. Như vậy, ông ấy thật sự rực rỡ.

Iti naṃ pokkharasadisattā pokkharasātīti sañjānanti.

Dịch: Vì thế, do vẻ đẹp giống như hoa sen, người ta gọi ông là Pokkharasāti.

**Ayaṃ pana kassapasammāsambuddhakāle tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū
dasabalassa dānaṃ datvā dhammadesanaṃ sutvā devaloke nibbatti.**

Dịch: Vào thời Đức Phật Kassapa Chánh Đẳng Giác, ông là người thông thạo ba bộ Veda, đã cúng dường cho Đức Phật Thập Lực, lắng nghe giáo pháp và được tái sinh vào cõi trời.

**So tato manussalokamāgacchanto mātukucchivāsaṃ jigucchitvā
himavantapadese mahāsare padumagabbhe nibbatti.**

Dịch: Từ cõi trời, khi tái sinh vào cõi người, ông không muốn ở trong bụng mẹ mà được sinh ra trong lòng hoa sen tại một hồ lớn ở vùng Himalaya.

**Tassa ca sarassa avidūre tāpaso paṇṇasālāya vasati. So tīre uthito taṃ padumaṃ
dis Fotos yā – “Idaṃ padumaṃ avasesapadumehi mahantataraṃ. Pupphitakāle
naṃ gahessāmī”ti cintesi.**

Dịch: Gần hồ đó, có một vị ẩn sĩ sống trong lều lá. Đứng bên bờ hồ, ông thấy hoa sen ấy và nghĩ: “Bông sen này lớn hơn các bông sen khác. Khi nó nở, ta sẽ hái nó.”

**Taṃ sattāhenāpi na pupphati. Tāpaso kasmā nu kho idaṃ sattāhenāpi na
pupphati. Handa naṃ gahessāmīti otarivā gaṇhi.**

Dịch: Nhưng bông sen ấy không nở dù đã bảy ngày. Vị ẩn sĩ tự hỏi: “Tại sao bông sen này không nở sau bảy ngày?” Ông quyết định xuống nước để hái nó.

**Taṃ tena nālato chinnamattaṃyeva pupphitaṃ. Athassabbhantare
suvaṇṇacuṇṇapiṇjaraṃ viya rajatabimbakaṃ padumareṇupiṇjaraṃ
setavaṇṇaṃ dāraṃ addasa.**

Dịch: Ngay khi ông cắt cuống, bông sen nở ra. Bên trong, ông thấy một đứa trẻ màu trắng, rực rỡ như bột vàng trong lòng bạc, giống như phấn sen trong đài sen.

**So mahāpuñño esa bhavissati. Handa naṃ paṭijaggāmīti paṇṇasālaṃ netvā
paṭijaggitvā sattavassakālato paṭṭhāya tayo vede uggaṇhāpesi.**

Dịch: Ông nghĩ: “Đứa trẻ này chắc chắn có đại phước.” Ông mang đứa trẻ về lều lá, nuôi dưỡng nó, và từ khi đứa trẻ bảy tuổi, ông dạy nó ba bộ Veda.

**Dārako tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ gantvā paṇḍito byatto jambudīpe
aggabrāhmaṇo ahoṣi.**

Dịch: Đứa trẻ thông thạo ba bộ Veda, trở thành một học giả uyên thâm, và là bà-la-môn xuất sắc nhất ở Jambudīpa (Ấn Độ).

**So aparena samayena rañño kosalassa sippaṃ dassesi. Athassa sippe pasanno
rājā ukkaṭṭhaṃ nāma mahānagaraṃ brahmadeyyaṃ adāsi.**

Dịch: Sau đó, ông thể hiện tài năng của mình cho vua Kosala. Nhà vua, hài lòng với tài năng của ông, đã ban tặng ông thành phố lớn tên là Ukkattha như một món quà tối thượng (brahmadeyya).

Iti naṃ pokkhare sayitattā pokkharasātīti sañjānanti.

Dịch: Vì thế, do được sinh ra trong hoa sen, người ta gọi ông là Pokkharasāti.

ukkaṭṭhaṃ ajjhāvasatīti ukkaṭṭhanāmake nagare vasati. Abhibhavitvā vā āvasati.

Dịch: “Cư trú tại Ukkattha” nghĩa là ông sống trong thành phố tên Ukkattha, hoặc ông cai quản và sống ở đó.

Tassa nagarassa sāmiko hutvā yāya mariyādāya tattha vasitabbaṃ, tāya mariyādāya vasi.

Dịch: Là chủ của thành phố đó, ông sống theo những quy tắc cần thiết tại nơi ấy.

Tassa kira nagarassa vatthum ukkā ṭhapetvā ukkāsu jalamānāsu aggahesum, tasmā taṃ ukkaṭṭhanti vuccati. Okkaṭṭhantipi pāṭho, soyevattho.

Dịch: Được biết, nền móng của thành phố này được xác định bằng cách đặt các ngọn đuốc, và khi các ngọn đuốc cháy, họ đo đạc, nên gọi là Ukkattha. Cũng có cách đọc là “Okkattha”, nhưng ý nghĩa giống nhau.

Upasaggavasena panettha bhummatthe upayogavacanam veditabbaṃ. Tassa anupayogattā ca sesapadesu. Tattha lakkhaṇam saddasatthato pariyesitabbaṃ.

Dịch: Ở đây, do tiền tố (upasagga), từ này được hiểu theo nghĩa địa phương trong cách sử dụng. Do không áp dụng cho các nơi khác, nên cần tìm hiểu các đặc điểm từ khoa học âm thanh (saddasattha).

sattussadanti sattehi ussadam, ussannaṃ bahujanam ākiṇṇamanussam.

Dịch: “Sattussada” nghĩa là đông đúc chúng sinh, đông người, đầy rẫy dân chúng.

Posāvanīyahatthiassamoramigāḍianekasattasamākiṇṇañcāti attho.

Dịch: Ý nghĩa là nơi đầy rẫy các loài voi, ngựa, nai, công và nhiều chúng sinh khác được nuôi dưỡng.

Yasmā panetaṃ nagaraṃ bahi āvijjhivā jātena hatthiassādīnaṃ ghāsatiṇena ceva gehacchādanatiṇena ca sampannaṃ.

Dịch: Vì thành phố này giàu có cỏ để nuôi voi ngựa và cỏ để lợn nhà, được thu hoạch từ những cánh đồng bao quanh.

Tathā dārukaṭṭhehi ceva gehasambhāraṭṭhehi ca.

Dịch: Cũng như thế, thành phố này dồi dào gỗ và vật liệu xây dựng nhà cửa.

Yasmā cassabbhantare vaṭṭacaturassādisaṇṭhānā bahū pokkharāṇiyo jalajakusumavicittāni ca bahūni anekāni taḷākāni udakassa niccabharitāneva honti, tasmā satiṇakaṭṭhodakanti vuttaṃ.

Dịch: Vì trong thành phố có nhiều ao sen hình tròn, hình vuông, được trang trí bằng hoa thủy sinh, và nhiều hồ nước luôn đầy ắp nước, nên gọi là “giàu cỏ, gỗ và nước”.

Saha dhaññenāti sadhaññaṃ pubbaṇṇāparaṇṇādibhedam bahudhaññasannicayanti attho.

Dịch: “Cùng với lúa gạo” nghĩa là giàu lúa gạo, bao gồm các loại lúa sớm, lúa muộn và nhiều loại ngũ cốc tích trữ.

Ettāvatā yasmim nagare brāhmaṇo setacchattaṃ ussāpetvā rājālīlāya vasati, tassa samiddhisampatti dīpitā hoti.

Dịch: Qua đó, sự phồn vinh và giàu có của thành phố, nơi bà-la-môn giương cao lọng trắng và sống với phong thái như vua, được thể hiện rõ ràng.

Rājato laddhaṃ bhoggaṃ rājabhoggaṃ. kena dinnanti ce? Raññā pasenadinā kosalena dinnam.

Dịch: Sự giàu có nhận từ vua được gọi là “rājabhogga” (tài sản của vua). Ai ban cho? Được ban bởi vua Pasenadi của Kosala.

rājadāyanti rañño dāyabhūtaṃ, dāyajjanti attho. brahmadeyyanti seṭṭhadeyyaṃ, chattaṃ ussāpetvā rājasaṅkhepena bhuñjitabbanti attho.

Dịch: “Rājadāya” nghĩa là tài sản do vua ban tặng, tức là di sản. “Brahmadeyya” nghĩa là món quà tối thượng, được hưởng với lọng trắng giương cao, theo cách của một vị vua.

Atha vā rājabhogganti sabbam chejjabhejjaṃ anusāsantena naditthapabbatādīsu suṅkaṃ gaṇhantena setacchattaṃ ussāpetvā raññā hutvā bhuñjitabbam.

Dịch: Hoặc “rājabhogga” nghĩa là tất cả những gì có thể bị cắt bỏ hoặc phá hủy, được cai quản bằng cách thu thuế ở sông, bến đò, núi, v.v., và được hưởng như vua với lọng trắng giương cao.

Raññā pasenadinā kosalena dinnam rājadāyanti ettha taṃ nagaram raññā dinnattā rājadāyam dāyakarājadīpanattham panassa “Raññā pasenadinā kosalena dinna”nti idaṃ vuttaṃ.

Dịch: Thành phố được vua Pasenadi của Kosala ban tặng được gọi là “rājadāya” (tài sản của vua). Để làm rõ rằng thành phố này do vua ban tặng, câu “Được ban bởi vua Pasenadi của Kosala” được nói đến.

brahmadeyyanti seṭṭhadeyyam. Yathā dinnam na puna gahetabbam hoti, nissattham pariccattaṃ. Evaṃ dinnanti attho.

Dịch: “Brahmadeyya” nghĩa là món quà tối thượng, được ban tặng mà không thể lấy lại, là tài sản đã được từ bỏ hoàn toàn.

assosīti suṇi upalabhi, sotadvārasampattavacananigghosānusārena aññāsī.

Dịch: “Nghe được” nghĩa là ông nghe và nhận biết, thông qua âm thanh đến tai.

kho ti avadhāraṇatthe padapūraṇamatte vā nipāto.

Dịch: Từ “kho” là một trợ từ, có thể mang nghĩa nhấn mạnh hoặc chỉ để hoàn chỉnh câu.

Tattha avadhāraṇatthena assosi eva, nāssa koci savaṇantarāyo ahoṣīti ayamattho veditabbo.

Dịch: Với nghĩa nhấn mạnh, “nghe được” nghĩa là ông thực sự nghe, không có bất kỳ trở ngại nào trong việc nghe.

Padapūraṇena pana padabyañjanasiliṭṭhatāmattameva.

Dịch: Với nghĩa hoàn chỉnh câu, nó chỉ nhằm làm cho câu văn trơn tru về mặt từ ngữ và âm điệu.

Idāni yamatthaṃ brāhmaṇo pokkharasāti assosi, taṃ pakāsentō – “Samaṇo khalu bho gotamo”tiādimāha.

Dịch: Bây giờ, để làm rõ điều mà bà-la-môn Pokkharasāti đã nghe, ông nói: “Sa-môn Gotama, quả thật, này các bạn...”

Tattha samitapāpattā samaṇoti veditabbo. Vuttañhetam – “Samitāssa honti pāpakā akusalā dhammā”tiādi (ma· ni· 1.434).

Dịch: Ở đây, “sa-môn” được hiểu là người đã chế ngự tội lỗi. Kinh đã nói: “Những pháp ác, bất thiện của người ấy đã được chế ngự.”

Bhagavā ca anuttarena ariyamaggena samitapāpo. Tenassa yathābhūtaguṇādhigatametam nāmaṃ, yadidaṃ samaṇoti.

Dịch: Đức Thế Tôn, nhờ con đường Thánh tối thượng, đã chế ngự tội lỗi. Vì thế, danh xưng “sa-môn” này được Ngài đạt được do các phẩm chất chân thật.

khalūti anussavanatthe nipāto. bhoti brāhmaṇajāṭisamudāgataṃ ālapanamattaṃ.

Dịch: Từ “khalu” là một trợ từ, mang nghĩa nghe nói. Từ “bho” chỉ là cách xưng hô xuất phát từ dòng dõi bà-la-môn.

Vuttampi cetam – “Bhovādī nāma so hoti, sace hoti sakiñcano”ti (dha· pa· 55).

Dịch: Kinh đã nói: “Người được gọi bằng ‘bho’ là người còn sở hữu tài sản.”

gotamoti bhagavantam gottavasena parikitteti. Tasmā samaṇo khalu bho gotamoti ettha samaṇo kira bho gotamagottoti evamattho daṭṭhabbo.

Dịch: “Gotama” là cách gọi Đức Thế Tôn theo dòng họ. Vì thế, “Sa-môn Gotama, quả thật, này các bạn” nghĩa là “Sa-môn thuộc dòng họ Gotama, nghe nói, này các bạn.”

sakyaputtoti idaṃ pana bhagavato uccākulaparidīpanam.

Dịch: “Sakyaputta” (con trai dòng Sakya) là cách chỉ rõ rằng Đức Thế Tôn xuất thân từ một gia tộc cao quý.

sakyakulā pabbajitoti saddhāpabbajitabhāvaparidīpanam.

Dịch: “Xuất gia từ dòng Sakya” chỉ rõ rằng Ngài xuất gia vì lòng tin.

Kenaci pārijuṇṇena anabhibhūto aparikkhīṇaṃyeva taṃ kulam pahāya saddhāya pabbajitoti vuttam hoti.

Dịch: Nghĩa là Ngài không bị bất kỳ sự suy giảm nào, gia tộc ấy vẫn còn thịnh vượng, nhưng Ngài đã từ bỏ để xuất gia vì lòng tin.

Tato param vuttatthameva. tam kho panātiādi sāmāññaphale vuttameva.

Dịch: Những điều tiếp theo đã được giải thích như trong Kinh Quả Sa-môn (Sāmāññaphala).

sādhū kho panāti sundaram kho pana. Atthāvaham sukhāvahanti vuttam hoti.

Dịch: “Thật tốt lành” nghĩa là thật tuyệt vời. Nó mang lại lợi ích và hạnh phúc.

tathārūpānam arahatanti yathārūpo so bhavam gotamo, evarūpānam yathābhūtaguṇādhigamena loke arahantoti laddhasaddhānam arahatam.

Dịch: “Những bậc A-la-hán như thế” nghĩa là Đức Gotama có những phẩm chất như vậy, được gọi là A-la-hán trong thế gian nhờ đạt được các phẩm chất chân thật.

dassanam hotīti pasādasommāni akkhīni ummīletvā dassanamattampi sādhu hotīti, evam ajjhāsayaṃ katvā.

Dịch: “Được chiêm bái” nghĩa là chỉ cần mở đôi mắt đầy niềm tin để nhìn thấy cũng đã là điều tốt lành, với tâm nguyện như vậy.

Ambaṭṭhamāṇavakathā

Dịch: Câu chuyện về chàng trai trẻ Ambaṭṭha

256. ajjhāyakoti idam – “Na dānime jhāyanti, na dānime jhāyantīti kho, vāseṭṭha, ajjhāyakā ajjhāyakā tveva tatiyaṃ akkharam upanibbatta”nti, evam paṭhamakappikakāle jhānavirahitānam brāhmaṇānam garahavacanam.

Dịch: “Ajjhāyaka” (người học thuộc kinh) xuất phát từ câu nói: “Này Vāseṭṭha, giờ đây họ không thiền định, họ không thiền định nữa, nên được gọi là ajjhāyakā, với âm tiết thứ ba được thêm vào.” Đây là lời chê trách các bà-la-môn không còn thực hành thiền định vào thời kỳ đầu tiên.

Idāni pana tam ajjhāyatīti ajjhāyako. Mante parivattetīti iminā atthena pasamsāvacanam katvā voharanti. Mante dhāretīti mantadharo.

Dịch: Nhưng nay, “ajjhāyaka” nghĩa là người học thuộc kinh, tức là người lặp lại các câu thần chú (mantra), được dùng như một lời khen ngợi. “Mantadharo” nghĩa là người nắm giữ các câu thần chú.

tiṇṇam vedānanti iruvedaya juvedasāmavedānam.

Dịch: “Ba bộ Veda” là Rigveda, Yajurveda và Sāmaveda.

Oṭṭhapahatakaraṇavasena pāram gatoti pāragū.

Dịch: “Thông thạo” (pāragū) nghĩa là đã đạt đến sự tinh thông nhờ học thuộc lòng và thực hành các nghi thức tế lễ.

saha nighaṇḍunā ca keṭubhena ca sanighaṇḍukeṭubhānam.

Dịch: “Cùng với Nighaṇḍu và Keṭubha” nghĩa là thông thạo cả Nighaṇḍu và Keṭubha.

Nighaṇḍūti nighaṇḍurukkhādīnam vevacanapakāsakam sattham. keṭubhanti kiriyaṃkappavikappo kavīnam upakārāvaham sattham.

Dịch: “Nighaṇḍu” là bộ sách giải thích các từ đồng nghĩa như cây cối, v.v. “Keṭubha” là bộ sách về các quy tắc nghi thức và văn chương, hữu ích cho các nhà thơ.

Saha akkharappabhedena sākkharappabhedānaṃ. Akkharappabhedoti sikkhā ca nirutti ca.

Dịch: “Cùng với sự phân biệt âm tiết” nghĩa là thông thạo về các loại âm tiết. “Sự phân biệt âm tiết” bao gồm giáo dục (sikkhā) và ngữ pháp (nirutti).

itihāsapāñcamānanti āthabbaṇavedaṃ catutthaṃ katvā itiha āsa, itiha āsāti idisavacanapaṭisaṃyutto purāṇakathāsāṅkhāto itihāso pañcamo etesanti itihāsapāñcamā, tesam itihāsapāñcamānaṃ vedānaṃ.

Dịch: “Lịch sử là thứ năm” nghĩa là lấy Atharvaveda làm bộ Veda thứ tư, còn lịch sử (itihāsa), bao gồm các câu chuyện cổ với các từ như “đã từng có” hoặc “đã xảy ra như thế”, được xem là thứ năm trong số các Veda này.

Padam tadavasesaṇca byākaraṇaṃ adhīyati vedeti cāti padako veyyākaraṇo.

Dịch: “Hiểu các từ và các phần còn lại, học và biết về ngữ pháp” nghĩa là người thông thạo từ ngữ và ngữ pháp (padako veyyākaraṇo).

lokāyataṃ vuccati vitaṇḍavādasatthaṃ.

Dịch: “Lokāyata” được gọi là bộ môn tranh luận phi lý, tức là khoa học về tranh biện.

mahāpurisalakkhaṇanti mahāpurisānaṃ buddhādīnaṃ lakkhaṇadīpakaṃ dvādasasahassaganthapamāṇaṃ satthaṃ.

Dịch: “Các tướng của bậc đại nhân” là bộ môn giải thích các dấu hiệu của những bậc đại nhân như Phật, gồm mười hai ngàn bài kệ.

Yattha soḷasasahassagāthāparimāṇaṃ buddhamantā nāma ahesuṃ, yesaṃ vasena iminā lakkhaṇena samannāgatā buddhā nāma honti, iminā paccekabuddhā, iminā dve aggasāvaka, asīti mahāsāvaka, buddhamātā, buddhapitā, aggupaṭṭhāko, aggupaṭṭhāyikā, rājā cakkavattīti ayaṃ viseso paññāyati.

Dịch: Trong đó có mười sáu ngàn bài kệ gọi là “các câu thần chú về Phật” (buddhamantā), nhờ đó người ta biết được rằng với dấu hiệu này là Phật, với dấu hiệu kia là Bích-chi Phật, hai đại đệ tử, tám mươi đại đệ tử, mẹ của Phật, cha của Phật, người hộ độ chính, nữ hộ độ chính, và vua Chuyển Luân.

anavayoti imesu lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anūno paripūrakārī, avayo na hotīti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Không thiếu sót” (anavayo) nghĩa là hoàn toàn thông thạo và không có khuyết điểm trong các môn lokāyata và các tướng của bậc đại nhân.

Avayo nāma yo tāni atthato ca ganthato ca sandhāretuṃ na sakkoti.

Dịch: “Thiếu sót” (avayo) là người không thể nắm giữ ý nghĩa và văn bản của các môn này.

anuññātapatiññātoti anuññāto ceva paṭiññāto ca.

Dịch: “Được công nhận và thừa nhận” nghĩa là được thầy xác nhận và tự mình khẳng định.

Ācariyenassa “Yaṃ ahaṃ jānāmi, taṃ tvaṃ jānāsī”tiadinā anuññāto. “Āma ācariyā”ti attanā tassa paṭivacanadānapaṭiññāya paṭiññātoti attho.

Dịch: Thầy của anh ta nói: “Những gì ta biết, con cũng biết,” và như thế anh ta được thầy công nhận. Anh ta đáp: “Vâng, thưa thầy,” tự mình khẳng định sự thừa nhận ấy.

Katarasmiṃ adhikāre? Sake ācariyake tevijjake pāvacane.

Dịch: Trong lĩnh vực nào? Trong lời dạy của thầy mình, thuộc truyền thống ba Veda.

Esa kira brāhmaṇo cintesi “Imasmiṃ loke ‘Ahaṃ buddho, ahaṃ buddho’ti uggatassa nāmaṃ gahetvā bahū janā vicaranti. Tasmā na me anussavamatteneva upasaṅkamituṃ yuttaṃ.

Dịch: Bà-la-môn này nghĩ: “Trong thế gian này, nhiều người tự xưng ‘Ta là Phật, ta là Phật’ và đi khắp nơi. Vì thế, ta không nên chỉ dựa vào tin đồn mà đến gặp.”

Ekaccañhi upasaṅkamantassa apakkamanampi garu hoti, anatt hopi uppajjati.

Dịch: Vì nếu đến gặp một người nào đó mà không rời đi được thì sẽ trở thành gánh nặng, và đôi khi còn gây hại.

Yaṃnūnāhaṃ mama antevāsikaṃ pesetvā – ‘Buddho vā, no vā’ti jānitvāva upasaṅkameyya”nti, tasmā māṇavaṃ āmantetvā ayaṃ tātātiadināha.

Dịch: “Sao ta không cử đệ tử của ta đi trước để biết rõ ‘Có phải Phật hay không’ rồi mới đến gặp?” Vì thế, ông gọi chàng trai trẻ và nói: “Này con...”

257. taṃ bhavantanti tassa bhoṭo gotamassa. tathā santaṃ yevāti tathā satoyeva.

Idhāpi hi itthambhūtākhyānatthavaseneva upayogavacanaṃ.

Dịch: “Người ấy” là ngài Gotama. “Thực sự là như thế” nghĩa là đúng như vậy. Ở đây, cách dùng từ này mang ý nghĩa chỉ rõ trạng thái sự việc.

258. yathā kathaṃ panāhaṃ, bho, tanti ettha kathaṃ panāhaṃ bho taṃ bhavantaṃ gotamaṃ jānissāmi, yathā sakkā so ñātuṃ, tathā me ācikkhāhīti attho.

Dịch: “Làm sao tôi biết được, này thầy, về ngài Gotama ấy?” Ý nghĩa là: “Làm sao tôi có thể biết được ngài Gotama, hãy chỉ cho tôi cách để nhận biết.”

yathāti vā nipātamattamevetamaṃ. kathanti ayaṃ ākārapucchā. Kenākārenāhaṃ taṃ bhavantaṃ gotamaṃ jānissāmīti attho.

Dịch: “Yathā” chỉ là một trợ từ. “Kathā” là câu hỏi về cách thức, nghĩa là: “Bằng cách nào tôi có thể biết được ngài Gotama?”

Evamaṃ vutte kira naṃ upajjhāyo “Kim tvaṃ, tāta, pathaviyaṃ ṭhito, pathaviṃ na passāmīti viya; candimasūriyānaṃ obhāse ṭhito, candimasūriye na passāmīti viya vadasī”tiadinā vatvā jānanākāraṃ dassento āgatāni kho, tātātiadināha.

Dịch: Khi được hỏi như vậy, thầy của anh ta nói: “Này con, sao con lại nói như người đứng trên mặt đất mà không thấy đất, hay đứng dưới ánh sáng mặt trăng mặt trời mà không thấy mặt trăng mặt trời?” Rồi ông chỉ cách nhận biết, bắt đầu bằng: “Này con, những điều này đã được truyền lại...”

Tattha mantesūti vedesu.

Dịch: Ở đây, “trong các câu thần chú” nghĩa là trong các bộ Veda.

Tathāgato kira uppajjissatīti paṭikacceva suddhāvāsā devā vedesu lakkhaṇāni pakkhipitvā buddhamantā nāmeteti brāhmaṇaveseneva vede vācenti.

Dịch: Được biết, trước khi Như Lai xuất hiện, các vị trời ở cõi Tịnh Cư đã đưa các dấu hiệu vào trong Veda, gọi là “các câu thần chú về Phật” (buddhamantā), và dạy các Veda này dưới hình thức bà-la-môn.

Tadanusārena mahesakkhā sattā tathāgataṃ jānissantīti.

Dịch: Theo đó, những chúng sinh có uy lực lớn sẽ nhận biết được Như Lai.

Tena pubbe vedesu mahāpurisalakkhaṇāni āgacchanti. Parinibbute pana tathāgate anukkamena antaradhāyanti. Tenetarahi natthīti.

Dịch: Vì thế, trước đây, các dấu hiệu của bậc đại nhân đã được ghi trong Veda. Nhưng sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, chúng dần biến mất, nên hiện nay không còn nữa.

mahāpurisassāti paṇidhisamādānaññakaruṇādiguṇamahato purisassa.

Dịch: “Bậc đại nhân” là người có những phẩm chất cao cả như nguyện lực, thiền định, trí tuệ, từ bi, v.v.

dveyeva gatiyoti dveyeva niṭṭhā.

Dịch: “Chỉ có hai đích đến” nghĩa là chỉ có hai kết quả.

Kāmañcāyaṃ gatisaddo “Pañca kho imā, sārīputta, gatiyo”tiādīsu (ma· nī· 1.153) bhavabhede vattati. “Gati migānaṃ pavana”ntiādīsu (pari· 399) nivāsattṭhāne. “Evaṃ adhimattagatimanto”tiādīsu paññāyaṃ.

“Gatigata”ntiādīsu viṣaṭabhāve. Idha pana niṭṭhāyaṃ vattatīti veditabbo.

Dịch: Từ “gati” (đích đến) trong câu “Này Sārīputta, có năm đích đến” (Majjhima Nikāya 1.153) chỉ các cõi tái sinh. Trong “Đích đến của các loài thú là rừng” (Parivāra 399), nó chỉ nơi cư trú. Trong “Người có trí tuệ vượt trội” thì nó chỉ trí tuệ. Trong “Đi qua đi lại” thì nó chỉ sự tự do. Nhưng ở đây, nó được hiểu là “kết quả”.

Tattha kiñcāpi yehi lakkhaṇehi samannāgato rājā cakkavattī hoti, na teheva buddho hoti; jātisāmaññato pana tāniyeva tānīti vuccanti.

Dịch: Mặc dù các dấu hiệu của vua Chuyển Luân không hoàn toàn giống với các dấu hiệu của Phật, nhưng do sự tương đồng về dòng dõi, chúng được xem là giống nhau.

Tena vuttaṃ – “Yehi samannāgatassā”ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Người được trang bị các dấu hiệu ấy...”

sace agāraṃ ajjhāvasatīti yadi agāre vasati.

Dịch: “Nếu sống đời tại gia” nghĩa là nếu người ấy sống trong gia đình.

rājā hoti cakkavattīti catūhi acchariyadhammehi, saṅgahavatthūhi ca lokam rañjanato rājā, cakkaratanaṃ vatteti, catūhi sampatticakkehi vattati, tehi ca param vatteti, parahitāya ca iriyāpathacakkehi vatto etasmiṃ atthīti cakkavattī.

Dịch: “Trở thành vua Chuyển Luân” nghĩa là làm vua nhờ bốn pháp kỳ diệu và các phương pháp đoàn kết, điều khiển bánh xe quý báu, vận hành bốn bánh xe thành tựu, khiến người khác vận hành theo, và hành động vì lợi ích của người khác, nên được gọi là vua Chuyển Luân.

Ettha ca rājāti sāmāññaṃ. Cakkavattīti visesaṃ.

Dịch: Ở đây, “vua” là danh từ chung, “Chuyển Luân” là đặc điểm riêng.

Dhammena caratīti dhammiko. ñāyena samena vattatīti attho.

Dịch: “Hành xử theo Chánh pháp” (dhammiko) nghĩa là vận hành công bằng theo pháp.

Dhammena rajjaṃ labhitvā rājā jātoti dhammarājā.

Dịch: “Nhờ Chánh pháp mà có được vương quốc, trở thành vua” được gọi là vua Chánh pháp (dhammarājā).

parahitadhammakaraṇena vā dhammiko. attahitadhammakaraṇena dhammarājā.

Dịch: Hoặc nhờ hành động vì lợi ích người khác theo Chánh pháp mà là “dhammiko”. Nhờ hành động vì lợi ích bản thân theo Chánh pháp mà là “dhammarājā”.

caturantāya issaroti cāturato, catusamuddaantāya, catubbidhadīpavibhūsitāya pathaviyā issaroti attho.

Dịch: “Chúa tể bốn phương” (cāturato) nghĩa là người cai trị cả mặt đất, đến tận bốn biển, được trang trí bởi bốn loại đảo.

Ajjhattaṃ kopādipaccatthike bahiddhā ca sabbarājāno vijetīti vijitāvī.

Dịch: “Chiến thắng các kẻ thù bên trong như sân hận và các vua bên ngoài” được gọi là chiến thắng (vijitāvī).

Janapadatthāvariyaṃ pattoti janapade dhuvabhāvaṃ thāvarabhāvaṃ patto, na sakkā kenaci cāletuṃ.

Dịch: “Đạt được sự ổn định ở các vùng đất” nghĩa là đạt được sự bền vững, không thể bị ai lay chuyển.

Janapado vā tamhi thāvariyaṃ patto anuyutto sakammanirato acalo asampavedhīti janapadatthāvariyaṃ patto.

Dịch: Hoặc các vùng đất đạt được sự ổn định, tận tụy với công việc, kiên định và không dao động, được gọi là “janapadatthāvariyaṃ patto”.

seyyathidanti nipāto, tassa cetāni katamānīti attho.

Dịch: “Ví dụ như” là một trợ từ, ý nghĩa là “những thứ này là gì?”

cakkaratanantiādīsu cakkañca, taṃ ratijananaṭṭhena ratanañcāti cakkaratanaṃ. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Trong “bánh xe quý báu” (cakkaratana), “cakka” là bánh xe, và “ratana” là quý báu vì nó sinh ra niềm vui. Cách giải thích này áp dụng cho tất cả.

Imesu pana ratanesu ayaṃ cakkavattirājā cakkaratanena ajitaṃ jināti, hatthiassaratanehi vijite yathāsukhaṃ anucarati, pariñāyakaratanena

vijitamanurakkhati, avasesehi upabhogasukhamanubhavati.

Dịch: Trong các báu vật này, vua Chuyển Luân dùng bánh xe quý báu để chinh phục những gì chưa chinh phục, dùng voi và ngựa quý báu để đi lại tự do trong lãnh thổ đã chinh phục, dùng báu vật chỉ huy để bảo vệ lãnh thổ, và dùng các báu vật còn lại để hưởng thụ niềm vui.

Paṭhamena cassa ussāhasattiyogo, pacchimena mantasattiyogo, hatthiassagahapatiratanehi pabhusattiyogo suparipuṇṇo hoti, itthimaṇiratanehi tividhasattiyogaphalaṃ.

Dịch: Báu vật đầu tiên mang lại sức mạnh nỗ lực, báu vật cuối cùng mang lại sức mạnh trí tuệ, báu vật voi, ngựa và gia chủ mang lại sức mạnh quyền lực hoàn hảo, và báu vật nữ nhân mang lại kết quả của ba loại sức mạnh này.

So itthimaṇiratanehi bhogasukhamanubhavati, sesehi issariyasukhaṃ.

Dịch: Vua hưởng niềm vui vật chất từ báu vật nữ nhân, và niềm vui quyền lực từ các báu vật còn lại.

Visesato cassa purimāni tīṇi adosakusalamūlajanitakammānubhāvena sampajjanti, majjhimāni alobhakusalmūlajanitakammānubhāvena, pacchimamekaṃ amohakusalmūlajanitakammānubhāvenāti veditabbaṃ.

Dịch: Đặc biệt, ba báu vật đầu tiên thành tựu nhờ nghiệp sinh từ gốc thiện không sâu, các báu vật giữa thành tựu nhờ nghiệp sinh từ gốc thiện không tham, và báu vật cuối cùng thành tựu nhờ nghiệp sinh từ gốc thiện không si.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthāro pana bojjaṅgasamṃyutte ratanasuttassa upadesato gaḥetabbo.

Dịch: Đây là tóm lược. Chi tiết hơn nên được hiểu từ lời dạy trong Kinh Báu Vật thuộc Tương Ứng Bảy Giác Chi.

parosahassanti atirekasahassaṃ.

Dịch: “Hơn một ngàn” nghĩa là vượt quá một ngàn.

sūrāti abhīrukajātikā.

Dịch: “Dũng sĩ” là những người thuộc dòng dõi không sợ hãi.

vīraṅgarūpāti devaputtasadisakāyā.

Dịch: “Hình dáng dũng mãnh” nghĩa là thân thể giống như con trai của chư thiên.

Evaṃ tāva eke vaṇṇayanti. Ayaṃ panettha sabbhāvo.

Dịch: Một số người giải thích như vậy. Nhưng đây là ý nghĩa đầy đủ:

vīrāti uttamasūrā vuccanti, vīraṇaṃ aṅgaṃ vīraṅgaṃ, vīrakāraṇaṃ vīriyanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Dũng sĩ” là những dũng sĩ tối thượng, “vīraṅga” là đặc điểm của dũng sĩ, tức là tinh tấn (vīriya).

Vīraṅgarūpaṃ etesanti vīraṅgarūpā, vīriyamayasarīrā viyāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Hình dáng dũng mãnh” nghĩa là thân thể như được làm từ tinh tấn.

**parasenappamaddanāti sace paṭimukhaṃ tiṭṭheyya parasenā taṃ
parimaddituṃ samatthāti adhippāyo.**

Dịch: “Nghỉen nát quân địch” nghĩa là nếu quân địch đối đầu, họ có khả năng đánh bại nó.

dhammenāti “Pāṇo na hantabbo”tiādinā pañcasīladhammena.

Dịch: “Theo Chánh pháp” nghĩa là theo năm giới, bắt đầu từ “Không sát sinh”.

**arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivaṭṭacchadoti ettha
rāgadosamohamānadiṭṭhiavijjāduccaritachadanehi sattahi paṭicchanne
kilesandhakāre loke taṃ chadanam vivaṭṭetvā samantato sañjātāloko hutvā
ṭhitoti vivaṭṭacchado.**

Dịch: “Xứng đáng và là bậc Chánh Đẳng Giác, người mở ra ánh sáng trong thế gian” nghĩa là trong thế gian bị che phủ bởi bảy thứ phiền não như tham, sân, si, mạn, tà kiến, vô minh và hành vi sai trái, Ngài mở ra ánh sáng, trở thành người tỏa sáng khắp nơi.

**Tattha paṭhamena padena pūjārahata. Dutiyena tassā hetu, yasmā
sammāsambuddhoti, tatiyena buddhattahetubhūtā vivaṭṭacchadatā vuttāti
veditabbā .**

Dịch: Ở đây, từ đầu tiên chỉ sự xứng đáng được tôn kính, từ thứ hai chỉ lý do là vì Ngài là Chánh Đẳng Giác, từ thứ ba chỉ trạng thái mở ra ánh sáng, nguyên nhân của Phật tính.

**Atha vā vivaṭṭo ca vicchado cāti vivaṭṭacchado, vaṭṭarahito chadanarahito cāti
vuttaṃ hoti.**

Dịch: Hoặc “vivaṭṭacchado” nghĩa là không còn luân hồi và không còn che phủ, tức là không còn luân hồi và không còn màn che phiền não.

**Tena arahaṃ vaṭṭābhāvena, sammāsambuddho chadanābhāvenāti evaṃ
purimāpadadvayasseva hetudvayaṃ vuttaṃ hoti, dutiyena vesārajjena cettha
purimasiddhi, paṭhamena dutiyasiddhi, tatiyacatutthehi tatiyasiddhi hoti.**

Dịch: Do đó, “xứng đáng” vì không còn luân hồi, “Chánh Đẳng Giác” vì không còn che phủ. Hai từ trước chỉ hai nguyên nhân. Từ thứ hai thành tựu nhờ sự tự tin, từ đầu tiên dẫn đến từ thứ hai, và từ thứ ba và thứ tư dẫn đến thành tựu thứ ba.

**Purimañca dhammacakkhuṃ, dutiyaṃ buddhacakkhuṃ, tatiyaṃ
samantacakkhuṃ sādhetīti veditabbaṃ.**

Dịch: Từ đầu tiên thành tựu Pháp nhãn, từ thứ hai thành tựu Phật nhãn, từ thứ ba thành tựu Nhất thiết trí nhãn.

tvaṃ mantānaṃ paṭiggahetāti iminā’ssa mantesu sūrabhāvaṃ janeti.

Dịch: “Con hãy tiếp nhận các câu thần chú” nhằm khơi dậy sự dũng cảm của anh ta trong việc nắm giữ các câu thần chú.

**259. Sopi tāya ācariyakathāya lakkhaṇesu vigatasammoho ekobhāsajāte viya
buddhamante sampassamāno evaṃ bhoti āha.**

Dịch: Nhờ lời dạy của thầy, Ambaṭṭha hết nghi ngờ về các dấu hiệu, như thể nhìn thấy ánh sáng trong các câu thần chú về Phật, và nói: “Vâng, thưa thầy.”

Tassattho – ‘Yathā, bho, tvaṃ vadasi, evaṃ karissāmī’ti.

Dịch: Ý nghĩa là: “Thưa thầy, con sẽ làm như thầy nói.”

vaḷavārathamārūyhāti vaḷavāyuttam ratham abhirūhitvā.

Dịch: “Lên cỗ xe ngựa” nghĩa là lên cỗ xe được kéo bởi ngựa cái.

Brāhmaṇo kira yena rathena sayam vicarati, tameva ratham datvā māṇavam pesesi.

Dịch: Bà-la-môn đã cho Ambaṭṭha cỗ xe mà chính ông thường dùng và cử anh ta đi.

Māṇavāpi pokkharasātisseva antevāsikā. So kira tesam – “Ambaṭṭhena saddhim gacchathā”ti saññaṃ adāsi.

Dịch: Các chàng trai trẻ khác cũng là đệ tử của Pokkharasāti. Ông bảo họ: “Hãy đi cùng với Ambaṭṭha.”

yāvatikā yānassa bhūmīti yattakam sakkā hoti yānena gantum, ayam yānassa bhūmi nāma.

Dịch: “Đến nơi mà xe có thể đi được” nghĩa là vùng đất mà cỗ xe có thể di chuyển, gọi là “đất của xe”.

yānā paccorohitvāti ayānabhūmiṃ, dvārakoṭṭhakasamīpaṃ gantvā yānato paṭiorohitvā.

Dịch: “Xuống khỏi xe” nghĩa là đến vùng đất không thể đi xe, gần cổng, rồi xuống xe.

tena kho pana samayenāti yasmim samaye ambaṭṭho ārāmaṃ pāvisi.

Dịch: “Vào lúc bấy giờ” nghĩa là vào thời điểm Ambaṭṭha bước vào khu vườn.

Tasmim pana samaye, ṭhitamajjhahikasamaye.

Dịch: Vào thời điểm ấy, là giờ giữa trưa.

Kasmā pana tasmim samaye caṅkamantīti? Paṇītabhojanapaccayassa thinamiddhassa vinodanattham, divāpadhānikā vā te.

Dịch: Tại sao lại kinh hành vào thời điểm ấy? Để xua tan sự uể oải do thức ăn ngon gây ra, hoặc vì họ là những người tinh tấn ban ngày.

Tādisānañhi pacchābhattam caṅkamitvā nhāyitvā sarīraṃ utum gāhāpetvā nisajja samaṇadhammaṃ karontānaṃ cittaṃ ekaggam hoti.

Dịch: Vì đối với những người như vậy, sau bữa ăn, họ kinh hành, tắm rửa, điều hòa thân thể, rồi ngồi xuống thực hành pháp sa-môn, tâm sẽ trở nên tập trung.

yena te bhikkhūti so kira – “Kuhim samaṇo gotamo”ti pariveṇato pariveṇam anāgantvā “Pucchitvāva pavisissāmī”ti vilokento araṇṇahatthī viya mahācaṅkame caṅkamamāne paṃsukūlike bhikkhū disvā tesam santikaṃ agamāsi.

Dịch: “Đến chỗ các tỳ-kheo” nghĩa là Ambaṭṭha nghĩ: “Sa-môn Gotama ở đâu?” Thay vì đi từ tịnh xá này sang tịnh xá khác, anh ta quyết định hỏi trước, và thấy các tỳ-kheo mặc y phẩn tảo đang kinh hành trên lối đi lớn, như voi rừng, nên đến gặp họ.

Taṃ sandhāya yena te bhikkhūtiādi vuttaṃ. dassanāyāti daṭṭhuṃ, passitukāma hutvāti attho.

Dịch: Vì thế, kinh nói “đến chỗ các tỳ-kheo”. “Để chiêm bái” nghĩa là muốn nhìn thấy, với ý định được gặp.

260. abhiññātakolaññoti pākāṭakulajo.

Dịch: “Thuộc dòng dõi nổi tiếng” nghĩa là sinh ra từ gia tộc được biết đến rộng rãi.

Tadā kira jambudīpe ambatṭhakulaṃ nāma pākāṭakulamahosi.

Dịch: Lúc bấy giờ, ở Jambudīpa (Ấn Độ), gia tộc Ambatṭha là một dòng dõi nổi tiếng.

abhiññātassāti rūpajātimitakulāpadesehi pākāṭassa.

Dịch: “Nổi tiếng” nghĩa là được biết đến nhờ sắc đẹp, dòng dõi, thân chú và học vấn.

agarūti abhāriko.

Dịch: “Không nặng nề” nghĩa là không phiền phức.

Yo hi ambatṭhaṃ nāpetuṃ na sakkuṇeyya, tassa tena saddhiṃ kathāsallāpo garu bhaveyya.

Dịch: Vì nếu ai không thể khiến Ambatṭha hiểu, thì việc đối thoại với anh ta sẽ trở thành gánh nặng.

Bhagavato pana tādisānaṃ māṇavaṇaṃ satenāpi sahassenāpi pañhaṃ puṭṭhassa vissajjane dandhāyitattaṃ natthīti maññaṃ mānā – “Agaru kho panā”ti cintayimsu.

Dịch: Nhưng họ nghĩ rằng đối với Đức Thế Tôn, ngay cả khi bị trăm hoặc ngàn chàng trai như Ambatṭha đặt câu hỏi, Ngài cũng không chậm trễ trong việc trả lời, nên họ nghĩ: “Thật không phiền phức.”

vihāroti gandhakuṭiṃ sandhāya āhaṃsu.

Dịch: “Nơi cư trú” nghĩa là họ nói đến Tịnh xá Hương Thất (gandhakuṭi).

ataramānoti aturito, saṇikaṃ padappamāṇaṭṭhāne padaṃ nikkhipanto vattaṃ katvā susammaṭṭhaṃ muttādalasinduvārasantharasadisam vālikam avināsentoti attho.

Dịch: “Không vội vã” nghĩa là bước đi thông thả, đặt chân đúng chỗ, theo đúng quy tắc, không làm hỏng lớp cát được trải mịn màng như ngọc trai hay hoa sủng.

āḷindanti pamukhaṃ.

Dịch: “Āḷinda” nghĩa là sân trước.

ukkāsivāti ukkāsitasaddaṃ katvā.

Dịch: “Cất tiếng ho” nghĩa là tạo ra âm thanh ho.

aggaḷanti dvāraḷakavāṭaṃ.

Dịch: “Cửa” nghĩa là cánh cửa.

ākoṭehīti agganakhehi saṇikaṃ kuṇcikasiddhasamāpe ākoṭehīti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Gõ cửa” nghĩa là gõ nhẹ bằng móng tay gần lỗ khóa.

Dvāraṃ kira atiupari amanussā, atihetthā dīghajātikā koṭenti. Tathā anākoṭetvā majjhe chiddasamāpe koṭetabbanti idaṃ dvārakoṭānavattanti dīpentā vadanti.

Dịch: Được biết, gõ cửa quá cao thì dành cho phi nhân, quá thấp thì dành cho loài dài. Vì thế, nên gõ ở giữa, gần lỗ khóa, đó là quy tắc gõ cửa được chỉ rõ.

261. vivari bhagavā dvāranti na bhagavā utthāya dvāraṃ vivari. Vivariyatūti pana hatthaṃ pasāresi.

Dịch: “Đức Thế Tôn mở cửa” không có nghĩa là Ngài đứng dậy mở cửa, mà là Ngài đưa tay ra hiệu mở cửa.

Tato “Bhagavā tumhehi anekāsu kappakoṭīsu dānaṃ dadamānehi na sahatthā dvāravivaraṇakammaṃ kata”nti sayameva dvāraṃ vivaṭaṃ.

Dịch: Sau đó, vì “Đức Thế Tôn, trong vô số kiếp đã bố thí, chưa bao giờ tự tay mở cửa,” nên cửa tự mở.

Taṃ pana yasmā bhagavato manena vivaṭaṃ, tasmā vivari bhagavā dvāranti vattaṃ vaṭṭati.

Dịch: Nhưng vì cửa mở bằng ý niệm của Đức Thế Tôn, nên có thể nói “Đức Thế Tôn mở cửa.”

bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsūti yathā khamanīyādīni pucchanto bhagavā tehi, evaṃ tepi bhagavatā saddhiṃ samappavattamodā ahesuṃ.

Dịch: “Cùng Đức Thế Tôn chào hỏi thân mật” nghĩa là Đức Thế Tôn hỏi họ về sức khỏe, v.v., và họ cũng chào hỏi thân mật với Ngài.

Sītodakaṃ viya uṇhodakena sammoditaṃ ekībhāvaṃ agamaṃsu.

Dịch: Như nước mát hòa với nước ấm, họ hòa hợp trong sự thân mật.

Yāya ca “Kacci, bho gotama, khamanīyaṃ; kacci yāpanīyaṃ, kacci bho ca gotamassa sāvakānañca appābādhaṃ, appātañkaṃ, lahuṭṭhānaṃ, balaṃ, phāsuvihāro”tiādikāya kathāya sammodiṃsu, taṃ

pītipāmojjasañkhātasammodajananato sammodituṃ yuttabhāvato ca sammodanīyaṃ, atthabyañjanamadhuratāya sucirampi kālaṃ sāretuṃ nirantaraṃ pavattetuṃ arahabhāvato saritabbabhāvato ca sārāṇīyaṃ.

Dịch: Họ chào hỏi bằng những lời như: “Này ngài Gotama, ngài có khỏe không? Có sống tốt không? Ngài và các đệ tử có ít bệnh tật, ít đau khổ, nhẹ nhàng, mạnh mẽ, và an lạc không?” Những lời này tạo niềm vui, đáng để chào hỏi, vì ý nghĩa và lời lẽ ngọt ngào, có thể kéo dài mãi, đáng được tiếp tục và đáng nhớ.

Suyyamānasukhato sammodanīyaṃ, anussariyamānasukhato ca sārāṇīyaṃ.

Dịch: “Đáng chào hỏi” vì nghe vui tai, “đáng nhớ” vì gợi niềm vui khi nhớ lại.

Tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyaṃ, atthaparisuddhatāya sārāṇīyaṃ.

Dịch: Cũng thế, vì sự tinh khiết của lời lẽ mà đáng chào hỏi, vì sự tinh khiết của ý nghĩa mà đáng nhớ.

Evam anekehi pariyāyehi sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā pariyosāpetvā niṭṭhapetvā ekamantaṃ nisīdimṣu.

Dịch: Như vậy, họ trao đổi những lời chào hỏi đáng nhớ bằng nhiều cách, rồi hoàn tất và ngồi xuống một bên.

ambatṭho pana māṇavoti so kira bhagavato rūpasampattiyaṃ cittappasādamattampi akatvā “Dasabalaṃ apasādessāmi”ti udare baddhasāṭakaṃ muñcitvā kaṇṭhe olambetvā ekena hatthena dussakaṇṇaṃ gahetvā caṅkamaṃ abhirūhitvā kālena bāhuṃ, kālena udaraṃ, kālena piṭṭhiṃ dassento, kālena hatthavikāraṃ, kālena bhamukavikāraṃ karonto...

Dịch: Nhưng chàng trai Ambaṭṭha, không hề khởi tâm hoan hỷ trước dung mạo của Đức Thế Tôn, nghĩ: “Ta sẽ phí báng vị Thập Lực.” Anh ta cởi tấm vải buộc quanh bụng, để nó treo ở cổ, một tay nắm góc vải, bước lên lối kinh hành, lúc thì khoe cánh tay, lúc khoe bụng, lúc khoe lưng, lúc làm điệu bộ tay, lúc nhướn mày...

“Kacci te bho, gotama, dhātusamatā, kacci bhikkhāhārena na kilamatha, akilamathākāroyeva pana te paññāyati; thūlāni hi te aṅgapaccaṅgāni, pāsādikattha gatagataṭṭhāne. ‘Te bahujanā rājapabbajitoti ca buddho’ti ca uppannabahumānā paṇitaṃ ojavantamāhāraṃ denti. Passatha, bho, gehaṃ, cittasālā viya, dibbapāsādo viya. Imaṃ mañcaṃ passatha, bimbohanaṃ passatha, kiṃ evarūpe ṭhāne vasantassa samaṇadhammaṃ kātuṃ dukkara”nti evarūpaṃ uppaṇḍanakathaṃ anācārabhāvasāraṇīyaṃ katheti...

Dịch: “Này ngài Gotama, thân thể ngài có cân bằng không? Ngài có mệt mỏi vì ăn đồ khát thực không? Nhìn ngài không có vẻ mệt mỏi chút nào. Các chi thể của ngài to lớn, đáng vẻ uy nghi ở mọi nơi ngài đến. Dân chúng tôn kính ngài, gọi ngài là ‘hoàng tử xuất gia’ hay ‘Phật’, nên dâng cúng thức ăn tinh tế, bổ dưỡng. Hãy nhìn nơi này, như một hội trường rực rỡ, như cung điện của chư thiên. Hãy nhìn chiếc giường này, tấm đệm này! Sống ở nơi như thế, làm sao thực hành pháp sa-môn được?” Anh ta nói những lời chế giễu, không đúng mực như vậy...

tena vuttaṃ – “Ambatṭho pana māṇavo caṅkamantopi nisinnena bhagavatā kiñci kiñci kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāreti, ṭhitopi nisinnena bhagavatā kiñci kiñci kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāreti”ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Chàng trai Ambaṭṭha, khi kinh hành, trao đổi vài lời đáng nhớ với Đức Thế Tôn đang ngồi; khi đứng, cũng trao đổi vài lời đáng nhớ với Đức Thế Tôn đang ngồi.”

262. atha kho bhagavāti atha bhagavā – “Ayaṃ māṇavo hatthaṃ pasāretvā bhavaggaṃ gahetukāmo viya, pādaṃ pasāretvā avīciṃ vicaritukāmo viya, mahāsamuddaṃ taritukāmo viya, sineruṃ ārohitukāmo viya ca atṭhāne vāyamaṭi, handa, tena saddhiṃ mantemi”ti ambatṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn nghĩ: “Chàng trai này như muốn vươn tay chạm đỉnh trời, muốn bước chân vào địa ngục Avīci, muốn vượt đại dương, hay trèo lên núi Tu-di, đang cố gắng ở nơi không thể. Thôi, ta sẽ nói chuyện với anh ta.” Rồi Ngài nói với Ambaṭṭha như sau.

ācariyapācariyehīti ācariyehi ca tesam ācariyehi ca.

Dịch: “Các thầy và thầy của các thầy” nghĩa là các vị thầy và những vị thầy của họ.

Paṭhamaibbhavādavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về sự phỉ báng đầu tiên

263. gacchanto vāti ettha kāmam tisu iriyāpathesu brāhmaṇo

ācariyabrāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati.

Dịch: “Khi đi bộ” nghĩa là ở đây, mặc dù trong ba oai nghi (đi, đứng, ngồi), một bà-la-môn có thể trò chuyện với thầy bà-la-môn một cách đáng kính.

Ayam pana māṇavo mānathaddhatāya kathāsallāpam karonto cattāropi

iriyāpathe yojessāmīti “Sayāno vā hi, bho gotama, sayānenā”ti āha.

Dịch: Nhưng chàng trai trẻ này, do kiêu mạn và cố chấp, khi trò chuyện đã áp dụng cả bốn oai nghi và nói: “Này ngài Gotama, dù nằm với người đang nằm...”

Tato kira tam bhagavā – “Ambaṭṭha, gacchantassa vā gacchantena, ṭhitassa vā ṭhitena, nisinnassa vā nisinnenācariyena saddhiṃ kathā nāma sabbācariyesu labbhati. Tvaṃ pana sayāno sayānenācariyena saddhiṃ kathesi, kim te ācariyo gorūpam, udāhu tva”nti āha.

Dịch: Sau đó, Đức Thế Tôn nói với anh ta: “Này Ambaṭṭha, khi đi thì nói chuyện với người đang đi, khi đứng thì nói chuyện với người đang đứng, khi ngồi thì nói chuyện với người đang ngồi, đó là cách trò chuyện với tất cả các thầy. Nhưng con lại nói chuyện với thầy đang nằm trong khi con cũng nằm, liệu thầy của con giống như bò, hay chính con như vậy?”

So kujjhitvā – “Ye ca kho te, bho gotama, muṇḍakā”tiādimāha.

Dịch: Ambaṭṭha tức giận và nói: “Này ngài Gotama, những kẻ đầu trọc...”

Tattha muṇḍe muṇḍāti samaṇe ca samaṇāti vattum vaṭṭeyya. Ayam pana

hīlento muṇḍakā samaṇakāti āha.

Dịch: Ở đây, đáng lẽ nên nói “những sa-môn cạo đầu” để chỉ các sa-môn. Nhưng anh ta lại nói một cách khinh miệt: “những kẻ đầu trọc, sa-môn thấp kém”.

ibbhāti gahapatikā. kaṇhāti kaṇhā, kālakāti attho.

Dịch: “Ibbha” nghĩa là gia chủ (thấp kém). “Kaṇha” nghĩa là đen, tức là thấp kém.

bandhupādāpaccāti ettha bandhūti brahmā adhippeto. Tañhi brāhmaṇa

pitāmahoti voharanti.

Dịch: “Bandhupādāpaccā” nghĩa là “con cháu từ chân của Brahma”. Ở đây, “bandhu” ám chỉ Brahma, vì các bà-la-môn gọi Brahma là “ông nội” (pitāmaha).

Pādānam apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo.

Dịch: “Pādāpaccā” nghĩa là con cháu từ chân, ý là sinh ra từ bàn chân sau của Brahma.

Tassa kira ayam laddhi – brāhmaṇa brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyā urato, vessā nābhito, suddā jāṇuto, samaṇa piṭṭhipādatoti.

Dịch: Quan điểm của anh ta là: bà-la-môn sinh ra từ miệng của Brahma, khattiya từ ngực, vessa từ rốn, sudda từ đầu gối, và sa-môn từ bàn chân sau.

Evam kathento ca panesa kiñcāpi aniyametvā katheti. Atha kho bhagavantameva vadāmīti katheti.

Dịch: Dù nói như vậy, anh ta không nói chung chung mà nhắm trực tiếp vào Đức Thế Tôn.

Atha kho bhagavā – “Ayaṃ ambaṭṭho āgatakālato paṭṭhāya mayā saddhiṃ kathayamāno mānameva nissāya kathesi, āsīvisaṃ gīvāyaṃ gaṇhanto viya, aggikkhandhaṃ āliṅganto viya, mattavāraṇaṃ soṇḍāya parāmasanto viya, attano pamāṇaṃ na jānāti.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn nghĩ: “Từ khi đến đây, Ambaṭṭha nói chuyện với ta chỉ dựa trên kiêu mạn, như người nắm cổ rắn độc, ôm khối lửa, hay kéo vòi voi say, không biết giới hạn của mình.

Handa naṃ jānāpessāmī”ti cintetvā “Atthikavato kho pana te, ambaṭṭhā”tiādimāha.

Dịch: Thôi, ta sẽ khiến anh ta biết giới hạn của mình.” Nghĩ vậy, Ngài nói: “Này Ambaṭṭha, con có mục đích khi đến đây...”

Tattha āgantvā kattabbakiccasañkhāto attho, etassa atthīti atthikaṃ, tassa māṇavassa cittaṃ. Atthikamassa atthīti atthikavā, tassa atthikavato tava idhāgamaṇaṃ ahoṣīti attho.

Dịch: Ở đây, “mục đích” là việc cần làm khi đến, “atthikaṃ” là tâm của chàng trai có mục đích. “Atthikavā” là người có mục đích, nghĩa là con đến đây với mục đích ấy.

kho panāti nipātamattaṃ. yāyeva kho panatthāyāti yeneva kho panatthena.

Dịch: “Kho pana” chỉ là trợ từ. “Yāyeva kho panatthāya” nghĩa là với chính mục đích ấy.

āgaccheyyāthāti mama vā aññesaṃ vā santikaṃ yadā kadāci āgaccheyyātha.

Dịch: “Con đến” nghĩa là đến chỗ ta hoặc người khác, bất cứ khi nào.

tameva atthanti idaṃ purisaliṅgavaseneva vuttaṃ. manasi kareyyāthāti citte kareyyātha.

Dịch: “Chính mục đích ấy” được nói theo ngôi nam. “Hãy ghi nhớ trong tâm” nghĩa là hãy giữ trong tâm.

Idaṃ vuttaṃ hoti – tvaṃ ācariyena attano karaṇīyena pesito, na amhākaṃ paribhavanatthāya, tasmā tameva kiccaṃ manasi karohīti.

Dịch: Ý là: “Con được thầy sai đi để làm việc của mình, không phải để phỉ báng chúng ta, vì thế hãy ghi nhớ việc ấy trong tâm.”

Evamassa aññesaṃ santikaṃ āgatānaṃ vattaṃ dassetvā mānaniggaṇhanatthaṃ “Avusitavāyeva kho panā”tiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ rõ bốn phận của người đến gặp người khác, để chế ngự kiêu mạn, Ngài nói: “Này Ambaṭṭha, con chưa hoàn tất việc học...”

Tassattho passatha bho ayam ambattho māṇavo ācariyakule avusitavā asikkhito appassutova samāno.

Dịch: Ý nghĩa là: “Hãy nhìn xem, này Ambaṭṭha, chàng trai trẻ này chưa hoàn tất việc học trong gia đình thầy, chưa được đào tạo, chưa học nhiều.”

vusitamānīti “Ahaṃ vusitavā sikkhito bahussuto”ti attānaṃ maññati.

Dịch: “Tự cho là đã hoàn tất” nghĩa là nghĩ rằng: “Ta đã hoàn tất việc học, ta được đào tạo, ta học rộng.”

Etassa hi evaṃ pharusavacanasamudācāre kāraṇaṃ kimaññatra avusitattāti ācariyakule asaṃvuddhā asikkhitā appassutāyeva hi evaṃ vadantīti.

Dịch: Lý do anh ta nói những lời thô lỗ như vậy chẳng phải vì chưa hoàn tất việc học sao? Vì những người chưa trưởng thành, chưa được đào tạo, chưa học nhiều trong gia đình thầy mới nói như thế.

264. kupitoti kuddho.

Dịch: “Tức giận” nghĩa là nổi giận.

anattamanoti asakamano, kiṃ pana bhagavā tassa kujjhanabhāvaṃ ñatvā evamāha udāhu añatvāti? Ñatvā āhāti.

Dịch: “Không hài lòng” nghĩa là tâm không vui. Nhưng liệu Đức Thế Tôn nói vậy vì biết anh ta tức giận hay không biết? Ngài nói vì biết.

Kasmā ñatvā āhāti? Tassa mānanimmadanatthaṃ.

Dịch: Tại sao Ngài nói khi biết? Để chế ngự kiêu mạn của anh ta.

Bhagavā hi aññāsi – “Ayaṃ mayā evaṃ vutte kujjhitvā mama ñātake akkosissati. Athassāhaṃ yathā nāma kusalo bhisakko dosaṃ uggiletvā nīharati, evameva gottena gottam, kulāpadesena kulāpadesaṃ, uṭṭhāpetvā bhavaggappamāṇena viya uṭṭhitaṃ mānaddhajaṃ mūle chetvā nipātesāmi”ti.

Dịch: Đức Thế Tôn biết: “Khi ta nói như vậy, anh ta sẽ tức giận và xúc phạm thân quyến của ta. Rồi ta, như một lương y khéo léo lôi bệnh ra và chữa trị, sẽ dùng dòng họ để đối trị dòng họ, dùng gia thế để đối trị gia thế, chặt đứt cội kiêu mạn của anh ta từ gốc, như chặt cội dựng cao tận đỉnh trời.”

khuṃsentoti ghaṭṭento. vambhentoti hīlento.

Dịch: “Xúc phạm” nghĩa là công kích. “Khinh miệt” nghĩa là chế giễu.

pāpito bhavissatīti caṇḍabhāvādidosam pāpito bhavissati.

Dịch: “Sẽ bị đẩy vào tội lỗi” nghĩa là sẽ rơi vào lỗi lầm do tính hung dữ.

caṇḍāti mānanissitakodhayuttā.

Dịch: “Hung dữ” nghĩa là giận dữ do kiêu mạn.

pharusāti kharā.

Dịch: “Thô lỗ” nghĩa là khắc nghiệt.

lahusāti lahukā.

Dịch: “Nhẹ dạ” nghĩa là dễ thay đổi.

Appakeneva tussanti vā dussanti vā udakapiṭṭhe alābukaṭāhaṃ viya appakeneva uplavanti.

Dịch: “Chỉ một chút là hài lòng hoặc bất mãn, như cái bát bí ngô nổi trên mặt nước, chỉ cần chút tác động là chao đảo.”

bhassāti bahubhāṇino.

Dịch: “Nói nhiều” nghĩa là lắm lời.

Sakyānaṃ mukhe vivaṭe aññassa vacanokāso natthīti adhippāyeneva vadati.

Dịch: Ý của anh ta là: “Khi miệng người Sakya mở ra, không ai khác có cơ hội nói.”

samānāti idaṃ santāti purimapadassa vevacanaṃ.

Dịch: “Tương tự” là từ đồng nghĩa với từ “santa” (có mặt) trước đó.

na sakkarontīti na brāhmaṇānaṃ sundarenākārena karonti.

Dịch: “Không tôn kính” nghĩa là không đối xử với bà-la-môn một cách trang trọng.

na garuṃ karontīti brāhmaṇesu gāravaṃ na karonti.

Dịch: “Không kính trọng” nghĩa là không thể hiện sự tôn kính với bà-la-môn.

na mānentīti na manena piyāyanti.

Dịch: “Không quý trọng” nghĩa là không trân trọng bằng tâm.

na pūjentīti mālādīhi nesaṃ pūjaṃ na karonti.

Dịch: “Không cúng dường” nghĩa là không dâng hoa hay vật phẩm để cúng dường họ.

na apacāyantīti abhivādanādīhi nesaṃ apacitikammaṃ nīcavuttiṃ na dassenti tayidanti taṃ idaṃ.

Dịch: “Không tỏ lòng kính lễ” nghĩa là không thể hiện sự tôn kính qua cúi chào hay hành động khiêm nhường. “Điều này” là chỉ những điều ấy.

yadime sakyāti yaṃ ime sakyā na brāhmaṇe sakkaronti...pe... na apacāyanti, taṃ tesam asakkārakaraṇādi sabbam na yuttaṃ, nānulomanti attho.

Dịch: “Vì những người Sakya này không tôn kính bà-la-môn... cho đến không tỏ lòng kính lễ,” tất cả những hành động không tôn kính ấy đều không đúng, không phù hợp.

Dutiyaibbhavādavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về sự phỉ báng thứ hai

265. aparaddhanti aparajjhiṃsu.

Dịch: “Phạm lỗi” nghĩa là họ đã làm sai.

ekamidāhanti ettha idanti nipātamattaṃ. Ekaṃ ahanti attho.

Dịch: “Ekaṃ idāhaṃ” ở đây, “ida” chỉ là một trợ từ. Ý nghĩa là “một điều tôi nói”.

sandhāgāranti rajjaanusāsanasālā.

Dịch: “Sandhāgāra” nghĩa là hội trường để cai quản vương quốc.

sakyāti abhisittarājāno.

Dịch: “Sakyā” là những vị vua đã được xúc dầu (tức là được tấn phong).

sakyakumārāti anabhisittā.

Dịch: “Sakyakumāra” là những hoàng tử Sakya chưa được xúc dầu (chưa được tấn phong).

uccesūti yathānurūpesu

pallaṅkapīṭhakavettāsanaphalakacittattharaṇādibhedeṣu.

Dịch: “Trên những chỗ ngồi cao” nghĩa là trên các loại ghế như ngai vàng, ghế bành, ghế đan bằng liễu, ghế gỗ được trang trí với thảm hoa văn, phù hợp với từng người.

sañjagghantāti uppaṇḍanavasena mahāhasitaṃ hasantā.

Dịch: “Cười lớn” nghĩa là cười to vì chế giễu.

saṃkiḷantāti hasitamatta karaṇaāṅgulisāṅghaṭṭanapāṇippahāradānādīni karontā.

Dịch: “Đùa giỡn” nghĩa là trong lúc cười, họ làm các hành động như chà xát ngón tay, vỗ tay, v.v.

mamaññeva maññeti evamahaṃ maññāmi, mamaññeva anuhasanti, na aññanti.

Dịch: “Chỉ nghĩ đến ta” nghĩa là “Ta nghĩ rằng họ chỉ cười nhạo ta, không phải ai khác.”

Kasmā pana te evamaṃsūti?

Dịch: Tại sao họ lại làm như vậy?

Te kira ambaṭṭhassa kulavaṃsaṃ jānanti.

Dịch: Được biết, họ biết rõ dòng dõi gia tộc của Ambaṭṭha.

Ayaṅca tasmim samaye yāva pādantā olambetvā nivatthasātakassa ekena hatthena dussakaṇṇaṃ gahetvā khandhaṭṭhikaṃ nāmetvā mānamadena matto viya āgacchati.

Dịch: Và vào lúc đó, Ambaṭṭha đến, với tấm vải quấn quanh người kéo dài đến tận chân, một tay nắm góc vải, xương vai lộ ra, như say men kiêu mạn.

Tato – “Passatha bho amhākaṃ dāsassa kaṇhāyanagottassa ambaṭṭhassa āgamanakāraṇa”nti vadantā evamaṃsu.

Dịch: Vì thế, họ nói: “Hãy nhìn xem, cách mà Ambaṭṭha, kẻ nô lệ thuộc dòng họ Kaṇhāyana của chúng ta, đến đây!” Và họ làm như vậy.

Sopi attano kulavaṃsaṃ jānāti. Tasmā “Mamaññeva maññe”ti takkayittha.

Dịch: Ambaṭṭha cũng biết rõ dòng dõi của mình. Vì thế, anh ta nghĩ: “Họ chỉ nhắm vào ta mà cười nhạo.”

āsanenāti “Idamāsaṇaṃ, ettha nisīdāhi”ti evaṃ āsanena nimantanāṃ nāma hoti, tathā na koci akāsi.

Dịch: “Mời ngồi” nghĩa là việc mời mọc: “Đây là chỗ ngồi, hãy ngồi đây.” Nhưng không ai làm như vậy với anh ta.

Tatiyaibbhavādvapaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về sự phỉ báng thứ ba

266. laṭukikāti khettaledḍḍaṇaṃ antarenivāsiniṃ khuddakasakuṇikā.

Dịch: “Laṭukikā” là một loài chim nhỏ sống giữa các bụi đất trong cánh đồng.

kulāvakeṭṭi nivāsanaṭṭhāne.

Dịch: “Kulāvaka” nghĩa là nơi trú ngụ (tổ chim).

kāmalāpinīti yadicchakabhāṇinī, yaṃ yaṃ icchatī taṃ taṃ lapatī, na taṃ koci haṃso vā koṇo vā moro vā āgantvā “Kiṃ tvamaṃ lapasī’ti nisedheti.

Dịch: “Tùy ý nói” nghĩa là nói bất cứ điều gì mình muốn, không ai, dù là thiên nga, hạc hay công, đến ngăn cản và nói: “Người đang nói gì vậy?”

abhisajjituntī kodhavasena laggituṃ.

Dịch: “Tức giận” nghĩa là bám vào sự giận dữ.

Evamaṃ vutte māṇavo – “Ayaṃ samaṇo gotamo attano ñātake laṭukikasadise katvā amhe haṃsakoṇcamorasadise karoti, nimmāno dāni jāto”ti maññaṃ māno uttari cattāro vaṇṇe dasseti.

Dịch: Khi được nói như vậy, chàng trai trẻ nghĩ: “Sa-môn Gotama ví thân quyến của ông ta như chim laṭukikā, còn chúng ta thì như thiên nga, hạc, hay công, giờ ông ta đã mất kiêu mạn.” Nghĩ vậy, anh ta tiếp tục chỉ ra bốn giai cấp.

Dāsiputtavādvapaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về việc nói đến con của nô tỳ

267. nimmādetīti nimmadeti nimmāne karoti.

Dịch: “Chế ngự” nghĩa là làm cho mất kiêu mạn, khiến trở nên khiêm tốn.

yaṃnūnāhanti yadi panāhaṃ.

Dịch: “Sao ta không” nghĩa là nếu ta làm như vậy.

“Kaṇhāyanohamasmi, bho gotamā”ti idaṃ kira vacanaṃ ambaṭṭho tikkhattuṃ mahāsaddena avoca.

Dịch: Được biết, Ambaṭṭha đã nói to câu: “Này ngài Gotama, tôi thuộc dòng Kaṇhāyana” ba lần.

Kasmā avoca? Kiṃ asuddhabhāvaṃ na jānātīti? Āma jānāti.

Dịch: Tại sao anh ta nói như vậy? Chẳng lẽ anh ta không biết sự bất tịnh của mình? Không, anh ta biết.

Jānantopi bhavapaṭicchannametam kāraṇam, tam anena na diṭṭham.

Dịch: Dù biết, nhưng lý do này bị che giấu bởi kiêu mạn, và anh ta không thấy được điều đó.

Apassanto mahāsamaṇo kim vakkhatīti maññamāno mānathaddhatāya avoca.

Dịch: Vì không thấy rõ, anh ta nghĩ: “Vị đại sa-môn sẽ nói gì?” và do kiêu mạn cố chấp, anh ta đã nói như vậy.

mātāpettikanti mātāpitūnam santakam.

Dịch: “Thuộc về cha mẹ” nghĩa là tài sản của cha mẹ.

nāmagottanti paṇṇattivasena nāmam, paveṇivasena gottam.

Dịch: “Tên và dòng họ” nghĩa là tên theo quy ước và dòng họ theo truyền thống.

anussaratoti anussarantassa kulakoṭiṃ sodhentassa.

Dịch: “Nhớ lại” nghĩa là khi nhớ lại và truy tìm nguồn gốc gia tộc.

ayyaputtāti sāmīno puttā.

Dịch: “Con của chủ” nghĩa là con của những người chủ.

dāsiputtoti gharadāsiyāva putto.

Dịch: “Con của nô tỳ” nghĩa là con của người nô tỳ trong nhà.

Tasmā yathā dāsena sāmīno upasaṅkamitabbā, evaṃ anupasaṅkamantaṃ tam divā sakyā anujagghiṃsūti dasseti.

Dịch: Vì thế, khi thấy anh ta không đến với thái độ của một người nô lệ đối với chủ, người Sakya đã cười nhạo anh ta, như được chỉ rõ.

Ito param tassa dāsabhāvaṃ sakyānañca sāmibhāvaṃ pakāsetvā attano ca ambaṭṭhassa ca kulavaṃsam āharanto sakyā kho panātiādimāha.

Dịch: Sau đó, để làm rõ thân phận nô lệ của Ambaṭṭha và vị thế chủ nhân của người Sakya, cũng như để nêu lên dòng dõi gia tộc của mình và của Ambaṭṭha, Đức Thế Tôn nói: “Này Ambaṭṭha, người Sakya...”

Tattha dahantīti ṭhapenti, okkāko no pubbapurisoti, evaṃ karontīti attho.

Dịch: Ở đây, “đặt để” nghĩa là thiết lập, “Okkāko là tổ tiên của chúng ta”, ý là họ làm như vậy.

Tassa kira rañño kathanakāle ukkā viya mukhato pabhā niccharati, tasmā tam “Okkāko”ti sañjāniṃsūti.

Dịch: Được biết, khi vị vua ấy nói, ánh sáng tỏa ra từ miệng như ngọn đuốc, vì thế người ta gọi ông là “Okkāko”.

pabbājesīti nīhari.

Dịch: “Đầy đi” nghĩa là trục xuất.

Idāni te nāmasasena dassento – “Okkāmaṃ”ntiādimāha.

Dịch: Bây giờ, để chỉ rõ họ bằng tên, Đức Thế Tôn nói: “Okkāmaṃ...”

Tatrāyaṃ anupubbī kathā – paṭhamakappikānaṃ kira rañño mahāsammatassa rojo nāma putto ahoṣi.

Dịch: Đây là câu chuyện theo trình tự: Được biết, vào thời kỳ đầu, vua Mahāsammata có một người con tên là Rojo.

Rojassa vararojo, vararojassa kalyāṇo, kalyāṇassa varakalyāṇo, varakalyāṇassa mandhātā, mandhātussa varamandhātā, varamandhātussa uposatho, uposathassa varo, varassa upavaro, upavarassa maghadevo, maghadevassa paramparāya caturāsītikhattiyasahassāni ahesuṃ.

Dịch: Con của Rojo là Vararojo, con của Vararojo là Kalyāṇo, con của Kalyāṇo là Varakalyāṇo, con của Varakalyāṇo là Mandhātā, con của Mandhātā là Varamandhātā, con của Varamandhātā là Uposatho, con của Uposatho là Varo, con của Varo là Upavaro, con của Upavaro là Maghadevo, và từ Maghadevo, theo truyền thống, có tám mươi bốn ngàn khattiya (sát-đế-ly).

Tesaṃ pacchato tayo okkākaṃsa ahesuṃ.

Dịch: Sau họ, có ba dòng dõi Okkāka.

Tesu tatiyaokkākassa pañca mahesiyo ahesuṃ – hatthā, cittā, jantu, jālinī, visākhāti.

Dịch: Trong số đó, vua Okkāka thứ ba có năm hoàng hậu: Hatthā, Cittā, Jantu, Jālinī, và Visākhā.

Ekekissā pañcapañcaitthisataparivārā.

Dịch: Mỗi hoàng hậu có năm trăm thị nữ theo hầu.

Sabbajettṭhāya cattāro puttā – okkāmakho, karakaṇḍu, hatthiniko, sinisūroti.

Dịch: Hoàng hậu lớn nhất sinh bốn người con trai: Okkāmakho, Karakaṇḍu, Hatthiniko, và Sinisūro.

Pañca dhītaro – piyā, suppiyā, ānandā, vijitā, vijitasenāti.

Dịch: Và năm người con gái: Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā, và Vijitasenā.

Iti sā nava putte vijāyitvā kālamakāsi.

Dịch: Như vậy, bà sinh chín người con và qua đời.

Atha rājā aññaṃ dahariṃ abhirūpaṃ rājadhītaraṃ ānetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi.

Dịch: Sau đó, vua cưới một công chúa trẻ đẹp khác và lập làm hoàng hậu chính.

Sā jantuṃ nāma puttaṃ vijāyi.

Dịch: Bà sinh một người con trai tên Jantu.

Atha naṃ pañcamadivase alaṅkaritvā rañño dassesi.

Dịch: Vào ngày thứ năm, bà trang điểm cho con và trình diện trước vua.

Rājā tuṭṭho tassā varaṃ adāsi.

Dịch: Vua hài lòng và ban cho bà một điều ước.

Sā nātakehi saddhiṃ mantetvā puttassa rajjaṃ yāci.

Dịch: Sau khi bàn bạc với thân quyến, bà xin cho con trai được làm vua.

Rājā – “Nassa, vasali, mama puttānaṃ antarāyaṃ icchasi”ti tajjesi.

Dịch: Vua trách: “Hỡi kẻ thấp hèn, người muốn gây hại cho các con trai của ta!”

Sā punappunaṃ raho rājānaṃ paritosetvā – “Mahārāja, musāvādo nāma na vaṭṭati”tiādini vatvā yācatiyeva.

Dịch: Nhưng bà nhiều lần làm hài lòng vua trong bí mật, nói: “Đại vương, nói dối là không được,” và tiếp tục xin.

Atha rājā putte āmantesi – “Ahaṃ tātā, tumhākaṃ kaniṭṭhaṃ jantukumāraṃ disvā tassa mātuyā sahasā varaṃ adāsiṃ, sā puttassa rajjaṃ pariṇāmetuṃ icchati.

Dịch: Sau đó, vua gọi các con trai và nói: “Này các con, ta đã vội vàng ban một điều ước cho mẹ của em út Jantukumāra khi thấy nó, và bà ấy muốn trao vương quốc cho con trai bà.

Tumhe ṭhapetvā maṅgalaḥatthiṃ maṅgalaassaṃ maṅgalarathaṇca yattake icchatha, tattake hatthiassarathe gahetvā gacchatha.

Dịch: Các con, ngoài voi, ngựa, và xe cát tường, hãy mang theo bao nhiêu voi, ngựa, xe mà các con muốn và ra đi.

Mamaccayena āgantvā rajjaṃ kareyyāthā”ti, aṭṭhahi amaccehi saddhiṃ uyyojesi.

Dịch: Sau khi ta qua đời, hãy trở lại và cai quản vương quốc,” và vua sai họ đi cùng tám vị đại thần.

Te nānappakāraṃ roditvā kanditvā – “Tāta, amhākaṃ dosaṃ khamathā”ti rājānañceva rājorodhe ca khamāpetvā, “Mayampi bhātūhi saddhiṃ gacchāmā”ti rājānaṃ āpucchitvā nagarā nikkhantā bhaginiyo ādāya caturaṅginiyā senāya parivutā nagarā nikkhamiṃsu.

Dịch: Họ khóc lóc đủ kiểu, xin lỗi vua và các cung phi: “Thưa cha, xin tha thứ lỗi lầm của chúng con,” rồi xin phép: “Chúng con cũng sẽ đi cùng các anh em.” Họ mang theo các chị em gái, rời thành phố với đạo quân bốn thành phần bao quanh.

“Kumārā pituaccayena āgantvā rajjaṃ kāressanti, gacchāma ne upaṭṭhahāmā”ti cintetvā bahū manussā anubandhiṃsu.

Dịch: Nhiều người nghĩ: “Các hoàng tử sẽ trở lại cai quản vương quốc sau khi vua cha qua đời, chúng ta hãy đi theo phục vụ họ,” và đi theo.

Paṭhamadivase yojanamattā senā ahosi, dutiye dviyojanamattā, tatiye tiyojanamattā.

Dịch: Ngày đầu, quân đội dài một do-tuần, ngày thứ hai hai do-tuần, ngày thứ ba ba do-tuần.

Kumāra mantayiṃsu – “Mahā balakāyo, sace mayaṃ kañci sāmantarājānaṃ madditvā janapadaṃ gaṇheyyāma, sopi no nappasaheyya.

Dịch: Các hoàng tử bàn bạc: “Quân đội của chúng ta rất lớn, nếu chúng ta đánh bại một vua láng giềng và chiếm đất, họ cũng không thể chống lại chúng ta.

Kim paresaṃ pīlāya katāya, mahā ayaṃ jambudīpo, araṇṇe nagaraṃ māpeṣāma”ti himavantābhimukhā gantvā nagaravatthuṃ pariyesiṃsu.

Dịch: Nhưng sao phải gây khổ cho người khác? Jambudīpa rộng lớn, chúng ta hãy xây một thành phố trong rừng.” Họ hướng về Himalaya và tìm đất xây thành.

Tasmiṃca samaye amhākaṃ bodhisatto brāhmaṇamahāsālakule nibbattitvā kapilabrāhmaṇo nāma hutvā nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā himavantapasse pokkharaṇiyā tīre sākavanasaṇḍe paṇṇasālaṃ māpetvā vasati.

Dịch: Vào thời ấy, Bồ-tát của chúng ta sinh trong gia đình bà-la-môn giàu có, mang tên Kapilabrāhmaṇa, xuất gia làm ân sĩ, dựng lều lá bên hồ sen ở rừng cây sala gần Himalaya và sống tại đó.

So kira bhummajālaṃ nāma vijjaṃ jānāti, yāya uddhaṃ asītihatthe ākāse, heṭṭhā ca bhūmiyampi guṇadosaṃ passati.

Dịch: Được biết, ông thông thạo thuật “Bhummajāla”, nhờ đó có thể thấy được ưu khuyết điểm trong không gian tám mươi thước trên trời và dưới đất.

Etasmiṃ padese tiṇagumbalatā dakkhiṇāvattā pācīnābhimukhā jāyanti.

Dịch: Ở vùng này, cỏ, bụi cây, và dây leo mọc xoắn về phía nam, hướng về đông.

Sīhabyagghādayo migasūkare sappabilārā ca maṇḍūkamūsike anubandhamānā taṃ padesaṃ patvā na sakkonti te anubandhituṃ.

Dịch: Sư tử, cọp, các loài thú, rắn, mèo, và ếch, chuột khi đuổi theo con mồi đến vùng này thì không thể tiếp tục đuổi.

Tehi te aññadatthu santajjitā nivattantiyeva.

Dịch: Chúng bị sợ hãi bởi điều gì đó và quay lại.

So – “Ayaṃ pathaviyā aggapadeso”ti ñatvā tattha attano paṇṇasālaṃ māpesi.

Dịch: Ông biết: “Đây là vùng đất tốt nhất trên mặt đất,” và dựng lều lá tại đó.

Atha te kumāre nagaravatthuṃ pariyesaṃāne attano vasanokāsaṃ āgate disvā pucchitvā taṃ pavattiṃ ñatvā tesu anukampaṃ janetvā avoca – “Imasmiṃ paṇṇasālaṭṭhāne māpitaṃ nagaraṃ jambudīpe agganagaraṃ bhavissati.

Dịch: Khi các hoàng tử tìm đất xây thành và đến chỗ ở của ông, ông hỏi han, biết được câu chuyện, khởi lòng từ bi và nói: “Thành phố được xây ở nơi lều lá này sẽ trở thành thành phố hàng đầu ở Jambudīpa.

Ettha jātapurisesu ekeko purisasatampi purisasahassampi abhibhavituṃ sakkhissati.

Dịch: Người sinh ra ở đây, mỗi người có thể vượt qua trăm hoặc ngàn người khác.

Ettha nagaraṃ māpetha, paṇṇasālaṭṭhāne raṇṇo gharaṃ karotha.

Dịch: Hãy xây thành phố ở đây, và dựng cung điện của vua tại chỗ lều lá.

Imasmiṃhi okāse thatvā caṇḍālaputtapi cakkavattibalena atiseyyo”ti.

Dịch: Vì ở nơi này, ngay cả con của kẻ hạ tiện cũng có thể vượt trội với sức mạnh của vua Chuyển Luân.”

Nanu, bhante, ayyassa vasanokāsoti?

Dịch: “Thưa ngài, chẳng phải đây là nơi ở của ngài sao?”

“Mama vasanokāso”ti mā cintayittha. Mayhaṃ ekapasse paṇṇasālaṃ katvā nagaraṃ māpetvā kapilavatthunti nāmaṃ karoṭhā”ti.

Dịch: “Đừng lo về chỗ ở của ta. Hãy dựng lều lá cho ta ở một bên, xây thành phố và đặt tên là Kapilavatthu.”

Te tathā katvā tattha nivāsaṃ kappesaṃ.

Dịch: Họ làm theo và định cư tại đó.

Athāmaccā – “Ime dāraṇā vayappattā, sace nesaṃ pitā santike bhaveyya, so āvāhavivāhaṃ kareyya. Idāni pana amhākaṃ bhāro”ti cintetvā kumārehi saddhiṃ mantayimsu.

Dịch: Các đại thần nghĩ: “Các hoàng tử đã đến tuổi trưởng thành, nếu vua cha còn ở đây, ngài sẽ lo chuyện hôn lễ. Giờ trách nhiệm thuộc về chúng ta,” và bàn bạc với các hoàng tử.

Kumāra amhākaṃ sadisā khattiyadhītarō nāma na passāma, nāpi bhaginīnaṃ sadise khattiyakumārake, asadisasaṃyoge ca no uppannā puttā mātito vā pitito vā aparisuddhā jātisambhedaṃ pāpuṇissanti.

Dịch: Các hoàng tử nói: “Chúng ta không thấy công chúa sát-đế-ly nào xứng với mình, cũng không thấy hoàng tử sát-đế-ly nào xứng với các chị em gái. Nếu kết hôn không tương xứng, con cái sinh ra sẽ không thuần khiết từ mẹ hoặc cha, dẫn đến sự pha tạp dòng dõi.

Tasmā mayaṃ bhaginīhiyeva saddhiṃ saṃvāsaṃ rocemāti.

Dịch: Vì thế, chúng ta muốn chung sống với các chị em gái.”

Te jātisambhedabhayena jettakabhaginīṃ mātutthāne thapetvā avasesāhi saṃvāsaṃ kappesaṃ.

Dịch: Vì sợ pha tạp dòng dõi, họ đặt chị gái lớn nhất vào vị trí như mẹ, và chung sống với các chị em còn lại.

Tesaṃ puttehi ca dhītāhi ca vaḍḍhamānānaṃ aparena samayena jettakabhaginīyā kuṭṭharogo udapādi, koviḷārapupphasadisāni gattāni ahesaṃ.

Dịch: Khi con trai và con gái của họ lớn lên, sau đó, chị gái lớn nhất mắc bệnh phong, thân thể như hoa koviḷāra (hoa sen đỏ).

Rājakumārā imāya saddhiṃ ekato nisajjaṭṭhānabhojanādīni karontānampi upari ayaṃ rogo saṅkamatīti cintetvā ekadivasaṃ uyyānakīlaṃ gacchantā viya taṃ yāne āropetvā araṇṇaṃ pavasitvā bhūmiyaṃ pokkharaṇiṃ khaṇāpetvā tattha khādanīyabhojanīyā saddhiṃ taṃ pakkhipitvā gharasaṅkhepena upari padaraṃ paṭicchādetvā paṃsaṃ datvā pakkamimsu.

Dịch: Các hoàng tử nghĩ: “Nếu cùng ngồi, ăn uống với người này, bệnh có thể lây lan.” Một ngày, họ giả vờ đi chơi vườn, đưa bà lên xe, vào rừng, đào một cái hồ dưới đất, đặt bà vào đó cùng thức ăn, xây một ngôi nhà nhỏ, phủ ván gỗ và đất lên trên, rồi rời đi.

Tena ca samayena rāmo nāma bārāṇasirājā kuṭṭharogo nāṭakitthihi ca orodhehi ca jigucchiyamāno tena saṃvegena jeṭṭhaputtassa rajjaṃ datvā araṇṇaṃ pavisitvā tattha paṇṇasālaṃ māpetvā mūlaphalāni paribhuñjanto nacirasseva arogo suvaṇṇavaṇṇo hutvā ito cito ca vicaranto mahantaṃ susirarukkhaṃ disvā tassabbhantare soḷasahatthappamāṇaṃ okāsaṃ sodhetvā dvāraṇca vātapānaṇca yojetvā nisseṇiṃ bandhitvā tattha vāsaṃ kappesi.

Dịch: Vào thời ấy, vua Rāma ở Bārāṇasī mắc bệnh phong, bị các vũ nữ và cung phi ghê tởm. Do xúc động, ông trao vương quốc cho con trai cả, vào rừng, dựng lều lá, ăn rễ và trái cây, chẳng bao lâu khỏi bệnh, thân thể vàng rực, đi lại khắp nơi. Thấy một cây rừng lớn, ông dọn sạch bên trong, tạo không gian rộng mười sáu thước, làm cửa và cửa sổ, buộc thang, và sống tại đó.

So aṅgarakaṭahe aggim katvā rattiṃ migasūkarādīnaṃ sadde suṇanto sayati.

Dịch: Ông đốt lửa trong chậu than, ban đêm nghe tiếng sư tử, heo rừng, v.v., và ngủ.

So – “Asukasmim padese sīho saddamakāsi, asukasmim byaggho”ti sallakkhetvā pabhāte tattha gantvā vighāsamaṃsaṃ ādāya pacitvā khādati.

Dịch: Ông nhận biết: “Ở chỗ kia, sư tử gầm, ở chỗ nọ, cọp gầm,” sáng sớm đến đó, lấy thịt thừa, nấu và ăn.

Athekadivasam tasmiṃ paccūsasamaye aggim jāletvā nisinne rājadhītāya sariragandhena āgantvā byaggho tasmiṃ padese paṃsuṃ viyūhanto padare vivaramakāsi, tena ca vivarena sā byagghaṃ disvā bhītā vissaramakāsi.

Dịch: Một buổi sáng sớm, khi ông đốt lửa và ngồi, một con cọp bị thu hút bởi mùi cơ thể công chúa, cào đất, làm lộ một khe hở trên ván gỗ. Qua khe hở, bà thấy cọp, sợ hãi kêu lên.

So tam saddaṃ sutvā – “Itthisaddo eso”ti ca sallakkhetvā pātova tattha gantvā – “Ko ettha”ti āha.

Dịch: Nghe tiếng kêu, ông nhận ra: “Đây là tiếng phụ nữ,” và sáng sớm đến đó, hỏi: “Ai ở đây?”

Mātugāmo sāmīti.

Dịch: “Tôi là phụ nữ, thưa ngài.”

Kim jātikāsīti?

Dịch: “Thuộc giai cấp nào?”

Okkākamahārājassa dhītā sāmīti.

Dịch: “Con gái của đại vương Okkāka, thưa ngài.”

Nikkhamāti?

Dịch: “Ra được không?”

Na sakkā sāmīti.

Dịch: “Không được, thưa ngài.”

Kim kāraṇāti?

Dịch: “Lý do gì?”

Chavirogo me atthīti.

Dịch: “Tôi mắc bệnh da.”

So sabbam pavattiṃ pucchitvā khattiyamānena anikkhamantiṃ – “Ahampi khattiyo”ti attano khattiyabhāvaṃ jānāpetvā nisseṇiṃ datvā uddharitvā attano vasanokāsaṃ netvā sayam paribhuttābhesajjāniyeva datvā nacirasseva arogaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ katvā tāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi.

Dịch: Sau khi hỏi toàn bộ câu chuyện, thấy bà không chịu ra vì lòng tự hào sát-đế-ly, ông nói: “Ta cũng là sát-đế-ly,” cho biết thân phận mình, đưa thang, kéo bà lên, dẫn về chỗ ở, cho dùng thuốc mà ông từng dùng, chẳng bao lâu bà khỏi bệnh, thân thể vàng rực, và ông chung sống với bà.

Sā paṭhamasaṃvāseneva gabbhaṃ gaṇhitvā dve putte vijāyi, punapi dveti, evaṃ soḷasakkhattumpi vijāyi.

Dịch: Lần chung sống đầu tiên, bà mang thai và sinh hai con trai, rồi lại sinh hai, cứ thế mười sáu lần, tổng cộng sinh ba mươi hai anh em.

Evaṃ dvattiṃsa bhātaro ahesuṃ.

Dịch: Như vậy, có ba mươi hai anh em.

Te anupubbena vuḍḍhippatte pitā sabbasippāni sikkhāpesi.

Dịch: Khi họ lớn lên, người cha dạy họ mọi kỹ năng.

Athekadivasaṃ eko rāmarañño nagaravāsī vanacarako pabbate ratanāni gavesanto rājānaṃ disvā sañjānitvā āha – “Jānāmahaṃ, deva, tumhe”ti.

Dịch: Một ngày, một người dân thành của vua Rāma, đi tìm châu báu trên núi, thấy vua, nhận ra và nói: “Thưa bệ hạ, thần nhận ra ngài.”

Tato naṃ rājā sabbam pavattiṃ pucchi.

Dịch: Vua hỏi ông ta toàn bộ câu chuyện.

Tasmiṃyeva ca khaṇe te dārakā āgamiṃsu.

Dịch: Ngay lúc đó, các con trai đến.

So te disvā – “Ke ime”ti āha.

Dịch: Thấy họ, ông hỏi: “Những ai đây?”

“Puttā me”ti ca vutte tesam mātikavaṃsaṃ pucchitvā – “Laddhaṃ dāni me pābhata”nti nagaraṃ gantvā rañño ārocesi.

Dịch: Khi vua nói: “Con trai ta,” ông hỏi về dòng dõi bên mẹ, rồi nói: “Giờ ta đã tìm được món quà,” về thành và báo cho vua.

So ‘Pitaraṃ ānayissāmi’ti caturaṅginiyā senāya tattha gantvā pitaraṃ vanditvā – “Rajjaṃ, deva, sampatichā”ti yāci.

Dịch: Vua (con trai) nghĩ: “Ta sẽ đón cha về,” dẫn quân bốn thành phần đến, đánh lễ cha và thỉnh: “Thưa bệ hạ, xin nhận lại vương quốc.”

So – “Alaṃ, tāta, na tattha gacchāmi, idheva me imaṃ rukkhamaṃ apānetvā nagaraṃ māpehi”ti āha.

Dịch: Ông nói: “Thôi, con, ta không về đó, hãy dời cây này đi và xây thành phố ngay đây cho ta.”

So tathā katvā tassa nagarassa kolarukkhaṃ apanetvā katattā kolanagaranti ca byagghapathe katattā byagghapathanti cāti dve nāmāni āropetvā pitaraṃ vanditvā attano nagaraṃ agamāsi.

Dịch: Người con làm theo, vì dời cây kola nên đặt tên thành phố là Kolanagara, và vì xây trên đường cọp nên gọi là Byagghapatha, đặt hai tên, đánh lễ cha và trở về thành của mình.

Tato vayappatte kumāre mātā āha – “Tātā, tumhākaṃ kapilavatthuvāsino sakyā mātulā santi.

Dịch: Khi các hoàng tử trưởng thành, mẹ họ nói: “Các con, ở Kapilavatthu có các cậu là người Sakya.

Mātuladhītānaṃ pana vo evarūpaṃ nāma kesaggahaṇaṃ hoti, evarūpaṃ dussagahaṇaṃ.

Dịch: Các con gái của cậu các con có kiểu nắm tóc thế này, kiểu cầm vải thế kia.

Yadā tā nhānatitthaṃ āgacchanti, tadā gantvā yassa yā ruccati, so taṃ gaṇhatū”ti.

Dịch: Khi họ đến bên tắm, hãy đi, ai thích người nào thì bắt lấy người đó.”

Te tatheva gantvā tāsū nhatvā sīsaṃ sukkhāpayamānāsu yaṃ yaṃ icchimsu, taṃ taṃ gahetvā nāmaṃ sāvetvā agamimsu.

Dịch: Họ làm đúng như vậy, đến khi các cô gái tắm xong, đang hong khô tóc, ai thích người nào thì bắt người đó, báo tên và trở về.

Sakyaarājāno sutvā “Hotu, bhaṇe, amhākaṃ nātakā eva te”ti tuṇhī ahesuṃ.

Dịch: Các vua Sakya nghe vậy, nói: “Thôi được, họ là thân quyến của chúng ta,” và im lặng.

Ayaṃ sakyakoliyānaṃ uppatti.

Dịch: Đây là nguồn gốc của người Sakya và Koliya.

Evaṃ tesāṃ sakyakoliyānaṃ aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karontānaṃ yāva buddhakālā anupacchinno vaṃso āgato.

Dịch: Như vậy, người Sakya và Koliya kết hôn qua lại với nhau, dòng dõi không bị gián đoạn cho đến thời Đức Phật.

Tattha bhagavā sakyavaṃsaṃ dassetuṃ – “Te raṭṭhasmā pabbājita himavantapasse pokkharaṇiyā tīre”tiādimāha.

Dịch: Ở đây, để chỉ rõ dòng dõi Sakya, Đức Thế Tôn nói: “Họ bị đẩy khỏi vương quốc, sống bên bờ hồ sen gần Himalaya...”

Tattha sammantīti vasanti.

Dịch: Ở đó, “sống hòa hợp” nghĩa là cư trú.

sakyā vata bhoti raṭṭhasmā pabbājita araṇṇe vasantāpi jātisambhedamakavā kulavaṃsaṃ anurakkhituṃ sakyā, samatthā, paṭibalāti attho.

Dịch: “Thật kỳ diệu, người Sakya” nghĩa là dù bị đẩy khỏi vương quốc, sống trong rừng, họ vẫn có khả năng, đủ sức, và năng lực để giữ gìn dòng dõi không bị pha tạp.

tadaggeti taṃ aggaṃ katvā, tato paṭṭhāyāti attho.

Dịch: “Từ đó” nghĩa là lấy đó làm đầu, từ đó trở đi.

so ca nesaṃ pubbapurisoti so okkāko rājā etesaṃ pubbapuriso.

Dịch: “Và đó là tổ tiên của họ” nghĩa là vua Okkāko là tổ tiên của họ.

Natthi etesaṃ gahapativaṃsena sambhedamattampīti.

Dịch: “Không có chút pha tạp nào trong dòng dõi gia chủ của họ.”

Nguyên văn:

Evam sakyavaṃsaṃ pakāsetvā idāni ambatṭhavaṃsaṃ pakāseto – “Rañño kho panā”tiādimāha. kaṇhaṃ ¶ nāma janesīti kālavaṇṇaṃ antokucchiyaṃyeva sañjātadantaṃ parūḷhamassudāṭhikaṃ puttāṃ vijāyi. pabyāhāsīti yakkho jātoti bhayena palāyitvā dvāraṃ pidhāya ṭhitesu gharamānusakesu ito cito ca vicaranto dhovatha mantiādīni vadanto uccāsaddamakāsi.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau khi làm rõ dòng dõi Sakyā, giờ đây để làm rõ dòng dõi Ambatṭha, Ngài nói: “Còn về vị vua...” “Kaṇhaṃ nāma janesīti” nghĩa là bà sinh một đứa con trai tên Kaṇha, da đen, ngay trong bụng mẹ đã mọc răng, râu và nanh dài. “Pabyāhāsīti” nghĩa là khi đứa trẻ sinh ra, được cho là một yakkha (quỷ thần), người trong nhà sợ hãi chạy trốn, đóng cửa lại, trong khi đứa trẻ đi qua lại, nói những lời như “Rửa sạch đi, làm đi” với giọng lớn.

Nguyên văn:

268. te ¶ māṇavakā bhagavantaṃ etadavocunti attano upārambhamocanattāya – “Etaṃ mā bhava”tiādivacanaṃ avocuṃ. Tesaṃ kira etadahosi – “Ambatṭho amhākaṃ ācariyassa jeṭṭhantevāsī, sace mayaṃ evarūpe ṭhāne ekadvevacanamattampi na vakkhāma, ayaṃ no ācariyassa santike amhe paribhindissatī”ti upārambhamocanattāya evaṃ avocuṃ. Cittena panassa nimmadabhāvaṃ ākaṇkanti. Ayaṃ kira mānanissitattā tesampi appiyova. kalyāṇavākkaraṇoti madhuravacano. asmiṃ vacaneti attanā uggahite vedattayavacane. paṭimantetunti pucchitaṃ pañhaṃ paṭikathetuṃ, vissajjetunti attho. Etasmiṃ vā dāsiputtavacane. paṭimantetunti uttaraṃ kathetuṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

Các chàng trai trẻ nói với Đức Thế Tôn để tự giải thoát khỏi sự chỉ trích: “Xin đừng như vậy...” Họ nghĩ: “Ambatṭha là học trò lớn của thầy chúng ta, nếu trong trường hợp này chúng ta không nói một hai lời, anh ta sẽ bôi nhọ chúng ta trước mặt thầy.” Vì thế, họ nói vậy để tránh bị chỉ trích. Nhưng trong lòng, họ mong muốn Ambatṭha được chế ngự kiêu mạn. Nghe nói vì kiêu mạn, anh ta cũng không được các bạn đồng môn yêu mến. “Kalyāṇavākkaraṇo” nghĩa là người có lời nói ngọt ngào. “Asmiṃ vacane” là trong lời dạy về ba Veda mà anh ta đã học. “Paṭimantetuṃ” nghĩa là trả lời câu hỏi được đặt ra, tức là giải đáp. Hoặc trong trường hợp lời nói về thân phận con trai nô lệ, “paṭimantetuṃ” nghĩa là đưa ra câu trả lời.

Nguyên văn:

269. atha kho bhagavāti atha kho bhagavā – “Sace ime māṇavakā ettha nisinnā evaṃ uccāsaddaṃ karissanti, ayaṃ kathā pariyosānaṃ na gamissati. Handa, ne nissadde katvā ambaṭṭheneva saddhiṃ kathemī”ti te māṇavake etadavoca. Tattha mantavhoti mantayatha. mayā saddhiṃ paṭimantetūti mayā saha kathetu. Evaṃ vutte māṇavakā cintayimṃsu – “Ambaṭṭho tāva dāsiputtosīti vutte puna sīsaṃ ukkhipituṃ nāsakkhi. Ayaṃ kho jāti nāma dujjānā, sace ¶ aññampi kiñci samaṇo gotamo ‘Tvaṃ dāso’ti vakkhati, ko tena saddhiṃ aḍḍaṃ karissati. Ambaṭṭho attanā baddhaṃ puṭakaṃ attanāva mocetū”ti attānaṃ parimocetvā tasseva upari khipantā – “Sujāto ca bho gotamā”tiādimāhaṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau đó, Đức Thế Tôn nghĩ: “Nếu các chàng trai trẻ ngồi đây tiếp tục làm ồn ào, cuộc đối thoại này sẽ không thể kết thúc. Thôi, ta sẽ khiến họ im lặng và chỉ nói chuyện với Ambaṭṭha.” Ngài nói với các chàng trai trẻ như vậy. “Mantavho” nghĩa là hãy bàn bạc. “Mayā saddhiṃ paṭimantetu” nghĩa là hãy nói chuyện với ta. Khi được nói vậy, các chàng trai trẻ nghĩ: “Khi bị gọi là con trai nô lệ, Ambaṭṭha đã không thể ngẩng đầu lên nữa. Dòng dõi là điều khó biết, nếu sa-môn Gotama lại nói ‘Người là nô lệ,’ ai sẽ tranh cãi với anh ta? Ambaṭṭha tự buộc mình vào lằn ranh, hãy tự giải thoát.” Họ tự giải thoát mình và đổ trách nhiệm lên Ambaṭṭha, nói: “Thưa ngài Gotama, người có dòng dõi cao quý...”

Nguyên văn:

270. sahadhammikoti sahetuko sakāraṇo. akāmā byākātabboti attanā anicchantenapi byākaritabbo, avassaṃ vissajjetabboti attho. aññena ¶ vā aññaṃ paṭicarissasīti aññena vacanena aññaṃ vacanaṃ paṭicarissasi ajjhottharissasi, paṭicchādessasīti attho. Yo hi “Kiṃ gotto tva”nti evaṃ puṭṭho – “Ahaṃ tayo vede jānāmī”tiādīni vadati, ayaṃ aññena aññaṃ paṭicarati nāma. pakkamissasi vāti pucchitaṃ pañhaṃ jānantova akathetukāmatāya uṭṭhāyāsanaṃ pakkamissasi vā.

Dịch sang tiếng Việt:

“Sahadhammiko” nghĩa là có lý do chính đáng, có nguyên nhân. “Akāmā byākātabbo” nghĩa là dù không muốn, cũng phải trả lời, tức là nhất định phải giải đáp. “Aññena vā aññaṃ paṭicarissasi” nghĩa là dùng lời này để đáp lại lời khác, tức là che giấu hoặc làm lu mờ. Người được hỏi: “Người thuộc dòng dõi nào?” mà trả lời: “Ta biết ba Veda...” thì gọi là dùng lời này đáp lời khác. “Pakkamissasi vā” nghĩa là dù biết câu hỏi nhưng không muốn trả lời, người sẽ đứng dậy bỏ đi.

Nguyên văn:

tuṇhī ¶ ahoṣīti samaṇo gotamo maṃ sāmāmyeva dāsiputtabhāvaṃ kathāpetukāmo, sāmāṃ kathite ca dāso nāma jātoyeva hoti. Ayaṃ pana dvatikkhattuṃ codetvā tuṇhī bhavissati, tato ahaṃ parivattitvā pakkamissāmīti cintetvā tuṇhī ahoṣi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Im lặng” nghĩa là sa-môn Gotama muốn ta tự nói về thân phận con trai nô lệ, và nếu

tự nói, ta sẽ trở thành nô lệ thật sự. Nhưng nếu bị thúc ép vài lần, ông ấy sẽ im lặng, rồi ta sẽ lảng tránh và bỏ đi. Nghĩ vậy, Ambaṭṭha im lặng.

Nguyên văn:

271. Vajiraṃ paṇimhi assāti vajirapāṇi. Yakkhoti na yo vā so vā yakkho, sakko devarājāti veditabbo. ādittanti aggivaṇṇaṃ. sampajjalitanti suṭṭhu pajjalitaṃ. sajotibhūtaṃ samantato jotibhūtaṃ, ekaggijālabhūtaṃ attho. ṭhito hotīti mahantaṃ sīsaṃ, kandalamakūlasadisā dāṭhā bhayānakāni akkhināsādīni evaṃ virūparūpaṃ māpetvā ṭhito.

Dịch sang tiếng Việt:

“Vajiraṃ paṇimhi assa” nghĩa là cầm chày kim cương trong tay, tức là Vajirapāṇi. “Yakkho” không phải là bất kỳ yakkha nào, mà nên hiểu là Sakko, vua của các vị trời. “Ādittaṃ” nghĩa là màu lửa. “Sampajjalitaṃ” nghĩa là cháy rực rỡ. “Sajotibhūtaṃ” nghĩa là sáng rực khắp nơi, như một khối lửa. “Ḭứng Ḭó” nghĩa là Ḭứng với đầu to lớn, răng giống nụ hoa kandaḬa, mắt mũi đáng sợ, mang hình dạng kinh khủng.

Nguyên văn:

Kasmā pana āgatoti? Diṭṭhivissajjāpanatthaṃ. Api ca – “Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyu”nti evaṃ dhammadesanāya appossukkabhāvaṃ āpanne bhagavati sakko mahābrahmunā saddhiṃ āgantvā – “Bhagavā dhammaṃ desetha, tumhākaṃ ānāya avattamāne mayaṃ vattāpessāma, tumhākaṃ dhammacakkaṃ hotu, amhākaṃ āṇācakka”nti paṭiññaṃ akāsi. Tasmā – “Ajja ambaṭṭhaṃ tāsetvā pañhaṃ vissajjāpessāmī”ti āgato.

Dịch sang tiếng Việt:

“Tại sao ông ta đến?” Ḭể giải Ḭáp tà kiến. Hơn nữa, khi Ḭức Thế Tôn do dự giảng pháp vì nghĩ: “Nếu ta giảng pháp mà người khác không hiểu,” Sakko cùng Đại Phạm Thiên đến và nói: “Thưa Thế Tôn, hãy giảng pháp, nếu ai không tuân theo lời ngài, chúng tôi sẽ khiến họ tuân theo. Pháp luân là của ngài, quyền luân là của chúng tôi.” Vì thế, hôm nay Sakko đến Ḭể khiến Ambaṭṭha sợ hãi và trả lời câu hỏi.

Nguyên văn:

bhagavā ceva passati ambaṭṭho cāti yadi hi taṃ aññepi passeyyuṃ, taṃ kāraṇaṃ agaru assa, “Ayaṃ samaṇo gotamo ambaṭṭhaṃ attano vāde anotarantaṃ ñatvā yakkhaṃ āvāhetvā dassesi, tato ambaṭṭho bhayena kathesi”ti vadeyyuṃ. Tasmā bhagavā ceva passati ambaṭṭho ca. Tassa taṃ disvāva sakalasarīrato sedā muccimsu. Antokucchi viparivattamānā mahāraṃṃ viravi ¶. So “Aññepi nu kho ¶ passantī”ti olokento kassaci lomahaṃsamattampi nāddasa. Tato – “Idaṃ bhayaṃ mameva uppannaṃ, sacāhaṃ yakkhoti vakkhāmi, ‘Kiṃ tavameva akkhīni atthi, tvameva yakkhaṃ passasi, paṭhamaṃ yakkhaṃ adisvā samaṇena gotamena vādasāṅghaṭṭe pakkhittova yakkhaṃ passasī’ti vadeyyu”nti cintetvā “Na dāni me ¶ idha aññaṃ paṭisaraṇaṃ atthi, aññatra samaṇa gotamā”ti maññaṃāno atha kho ambaṭṭho māṇavo...pe... bhagavantaṃ etadavoca.

Dịch sang tiếng Việt:

“Chỉ Đức Thế Tôn và Ambaṭṭha thấy” nghĩa là nếu người khác cũng thấy, việc này sẽ trở nên tầm thường, họ sẽ nói: “Sa-môn Gotama biết Ambaṭṭha không chịu khuất phục trong tranh luận, nên gọi yakkha đến đe dọa, và Ambaṭṭha nói vì sợ.” Vì thế, chỉ Đức Thế Tôn và Ambaṭṭha thấy. Khi thấy yakkha, mồ hôi túa ra khắp người Ambaṭṭha, ruột gan như đảo lộn, anh ta kêu lên đau đớn. Nhìn quanh, anh ta không thấy ai có chút sợ hãi nào. Anh ta nghĩ: “Nỗi sợ này chỉ đến với ta. Nếu ta nói về yakkha, họ sẽ bảo: ‘Chỉ người có mắt sao? Chỉ người thấy yakkha sao? Trước không thấy, giờ bị sa-môn Gotama dòn vào tranh luận mới thấy yakkha!’” Nghĩ: “Giờ ta không còn chỗ nương tựa nào ngoài sa-môn Gotama,” Ambaṭṭha nói với Đức Thế Tôn.

Nguyên văn:

272. tāṇaṃ gavesīti tāṇaṃ gavesamāno. leṇaṃ gavesīti leṇaṃ gavesamāno. saraṇaṃ gavesīti saraṇaṃ gavesamāno. Ettha ca tāyati rakkhatīti tāṇaṃ. nilīyanti etthāti leṇaṃ. Saratīti saraṇaṃ, bhayaṃ hiṃsati, viddhaṃsetīti attho. upanīṣīditvāti upagamma heṭṭhāsane nisīditvā. bravītūti vadatu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Tìm chỗ che chở” nghĩa là tìm sự bảo vệ. “Tìm nơi ẩn náu” nghĩa là tìm chỗ trú ẩn. “Tìm nơi nương tựa” nghĩa là tìm chỗ nương tựa. Ở đây, “tāṇaṃ” là bảo vệ vì nó che chở. “Leṇaṃ” là nơi ẩn náu vì người ta ẩn mình ở đó. “Saraṇaṃ” là nơi nương tựa, vì nó tiêu diệt nỗi sợ và sự hăm hại. “Upanīṣīditvā” nghĩa là đến gần và ngồi ở chỗ thấp hơn. “Bravitū” nghĩa là hãy nói.

Ambaṭṭhavaṃsakathā

Dịch: Câu chuyện về dòng dõi Ambaṭṭha

273-274. dakkhiṇajanapadanti dakkhiṇāpathoti pākāṭaṃ. Gaṇḍāya dakkhiṇato pākāṭajanapadaṃ.

Dịch: “Vùng đất phương Nam” được biết rõ là Dakkhiṇāpatha, vùng đất nổi tiếng phía nam sông Hằng.

Tadā kira dakkhiṇāpathe bahū brāhmaṇatāpasā honti, so tattha gantvā ekaṃ tāpasam vattaṭṭipattiyā ārādhesi.

Dịch: Được biết, vào thời ấy, ở Dakkhiṇāpatha có nhiều ẩn sĩ bà-la-môn. Anh ta đến đó và làm hài lòng một vị ẩn sĩ bằng cách giữ đúng lễ nghi và bổn phận.

So tassa upakāraṃ disvā āha – “Ambho, purisa, mantam te demi, yaṃ icchasi, tam mantam gaṇhāhi”ti.

Dịch: Thấy sự giúp đỡ của anh ta, vị ẩn sĩ nói: “Này người, ta sẽ truyền cho ngươi một câu thần chú, hãy chọn câu thần chú ngươi muốn.”

So āha – “Na me ācariya, aññena mantena, kiccaṃ atthi, yassānubhāvena āvudham na parivattati, tam me mantam dehi”ti.

Dịch: Anh ta nói: “Thưa thầy, con không cần thần chú khác, chỉ cần thần chú khiến vũ khí không thể di chuyển, xin thầy truyền cho con câu thần chú ấy.”

So – “Bhadraṃ, bho”ti tassa dhanuagamanīyaṃ ambaṭṭhaṃ nāma vijjaṃ adāsi, so taṃ vijjaṃ gahetvā tattheva vīmaṃsitvā – “Idāni me manorathaṃ pūressāmī”ti isivesaṃ gahetvā okkākassa santikaṃ gato.

Dịch: Vị ẩn sĩ nói: “Tốt lắm,” và truyền cho anh ta một thuật gọi là Ambaṭṭha, giúp điều khiển cung tên. Anh ta học thuật đó, thực hành ngay tại chỗ, nghĩ: “Giờ ta sẽ hoàn thành tâm nguyện,” rồi mặc y phục ẩn sĩ và đến gặp vua Okkāka.

Tena vuttaṃ – “Dakkhiṇajanapadaṃ gantvā brahmamante adhīyitvā rājānaṃ okkākaṃ upasaṅkamitvā”ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Đi đến vùng đất phương Nam, học các câu thần chú thù thắng, rồi đến gặp vua Okkāka.”

Ettha brahmamanteti ānubhāvasampannatāya seṭṭhamante.

Dịch: Ở đây, “brahmamanta” nghĩa là các câu thần chú thù thắng, có sức mạnh lớn.

ko nevaṃ’re ayaṃ mayhaṃ dāsiputtoti ko nu evaṃ are ayaṃ mama dāsiputto.

Dịch: “Ai lại nói thế, đây là con của nô tỳ của ta” nghĩa là ai dám nói: “Này, đây là con của nô tỳ của ta.”

so taṃ khurappanti so rājā taṃ māretukāmatāya sannahitaṃ saraṃ tassa mantānubhāvena neva khipituṃ na apanetuṃ sakkhi, tāvadeva sakalasarīre sañjātasedo bhayena vedhamāno aṭṭhāsi.

Dịch: “Vua định giết anh ta bằng mũi tên” nghĩa là vua, muốn giết anh ta, đã chuẩn bị mũi tên, nhưng do sức mạnh của thần chú, không thể bắn ra cũng không thể rút lại, toàn thân vua đổ mồ hôi, run rẩy vì sợ hãi và đứng yên.

amaccāti mahāmaccā. pārisajjāti itare parisāvacarā.

Dịch: “Amaccā” là các đại thần. “Pārisajjā” là những người trong hội chúng.

etadavocunti – “Daṇḍakīraṇṇo kisavacchatāpase aparaddhassa āvudhavuṭṭhiyā sakalaraṭṭhaṃ vinaṭṭhaṃ.

Dịch: Họ nói: “Vua Daṇḍakī, vì xúc phạm một ẩn sĩ gây gò như bò con, đã khiến cả vương quốc bị hủy diệt bởi trận mưa vũ khí.

Nālikero pañcasu tāpasasatesu ajjuno ca aṅgīrase aparaddho pathaviṃ bhinditvā nirayaṃ pavuṭṭho”ti cintayantā bhayena etaṃ sotthi, bhaddantetiādivacanaṃ avocaṃ.

Dịch: Vua Nālikero, vì xúc phạm năm trăm ẩn sĩ và Ajjuna thuộc dòng Aṅgīrasa, đã khiến đất nứt ra và rơi vào địa ngục.” Nghĩ vậy, vì sợ hãi, họ nói: “Cầu mong an lành, thưa ngài...”

sotthi bhavissati raṇṇoti idaṃ vacanaṃ kaṇho ciraṃ tuṇhī hutvā tato anekappakāraṃ yācīyamāno – “Tumhākaṃ raṇṇā mādisassa isino khurappaṃ sannayhantena bhāriyaṃ kammaṃ kata”ntiādīni ca vatvā pacchā abhāsi.

Dịch: “Cầu mong vua được an lành” là lời Kaṇha nói sau khi im lặng lâu, bị van xin nhiều cách. Anh ta nói: “Vua các người đã phạm tội nặng khi chuẩn bị mũi tên để giết một ẩn sĩ như ta,” rồi sau đó mới nói lời trên.

undriyissatīti bhijjissati, thusamutṭhi viya vipakiriyaissatīti.

Dịch: “Sẽ bị phá hủy” nghĩa là sẽ tan vỡ, như nắm cám vụn ra.

Idaṃ so “Janaṃ tāsessāmī”ti musā bhaṇati.

Dịch: Anh ta nói dối: “Ta sẽ khiến dân chúng sợ hãi.”

Sarasanthambhanamatteyeva hissa vijjāya ānubhāvo, na aññatra.

Dịch: Sức mạnh của thuật này chỉ giới hạn ở việc làm tê liệt mũi tên, không có gì khác.

Ito paresupi vacanesu eseva nayo.

Dịch: Các lời sau cũng được hiểu theo cách này.

pallomoti pannalomo.

Dịch: “Palloma” nghĩa là lông tóc xẹp xuống (do sợ hãi).

Lomahaṃsanamattampissa na bhavissati.

Dịch: “Thậm chí không có nổi da gà.”

Idaṃ kira so “Sace me rājā taṃ dārikaṃ dassatī”ti paṭiññaṃ kāretvā avaca.

Dịch: Được biết, anh ta nói điều này sau khi buộc vua hứa: “Nếu vua cho ta cô gái ấy.”

kumāre khurappaṃ paṭiṭṭhapesīti tena “Saro otaratū”ti mante parivatti, te

kumārassa nābhiyaṃ paṭiṭṭhapesi.

Dịch: “Làm mũi tên dừng lại nơi hoàng tử” nghĩa là anh ta niệm thần chú: “Hãy để mũi tên hạ xuống,” và mũi tên dừng lại ở rốn của hoàng tử.

dhītaraṃ adāsīti sīsaṃ dhovitvā adāsaṃ bhujissaṃ katvā dhītaraṃ adāsī, ulāre ca taṃ ṭhāne ṭhapesi.

Dịch: “Cho con gái” nghĩa là sau khi tắm rửa, vua thả anh ta khỏi thân phận nô lệ, gả con gái và đặt anh ta vào vị trí cao quý.

mā kho tumhe māṇavakāti idaṃ pana bhagavā – “Ekena pakkhena ambatṭho sakyānaṃ ñāti hotī”ti pakāsento tassa samassāsanatthaṃ āha.

Dịch: Nhưng Đức Thế Tôn nói: “Này các chàng trai trẻ, đừng...” để làm rõ rằng “theo một mặt, Ambatṭha là thân quyến của người Sakya,” nhằm an ủi anh ta.

Tato ambatṭho ghaṭasatena abhisitto viya passaddhadaratho hutvā samassāsetvā samaṇo gotamo maṃ “Tosessāmī”ti ekena pakkhena ñātiṃ karoti, khattiyo kirāhamasmī”ti cintesi.

Dịch: Sau đó, Ambatṭha như được xúc dầu bởi trăm bình nước, bình tĩnh lại, nghĩ: “Sa-môn Gotama an ủi ta, muốn làm ta hài lòng bằng cách xem ta là thân quyến theo một mặt, vậy ta hẳn là sát-đế-ly.”

Khattiyasetṭhabhāvavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về sự tối thượng của giai cấp Sát-đế-ly

275. Atha kho bhagavā – “Ayaṃ ambaṭṭho khattiyosmī”ti saññaṃ karoti, attano akhattiyabhāvaṃ na jānāti, handa naṃ jānāpessāmīti khattiyavaṃsaṃ dassetuṃ uttaridesanaṃ vaḍḍhento – “Taṃ kiṃ maññaṃsi ambaṭṭhā”ti adimāha.
Dịch: Sau đó, Đức Thế Tôn nghĩ: “Ambaṭṭha này tự cho mình là sát-đế-ly nhưng không biết mình không phải sát-đế-ly, ta sẽ khiến anh ta hiểu rõ,” và để chỉ rõ dòng dõi sát-đế-ly, Ngài tiếp tục giảng dạy, nói: “Này Ambaṭṭha, con nghĩ thế nào...”

Tattha idhāti imasmiṃ loke.

Dịch: Ở đây, “idhā” nghĩa là trong thế gian này.

brāhmaṇesūti brāhmaṇānaṃ antare.

Dịch: “Brāhmaṇesu” nghĩa là giữa các bà-la-môn.

āsaṇaṃ vā udakaṃ vāti aggāsaṇaṃ vā aggodakaṃ vā.

Dịch: “Chỗ ngồi hay nước” nghĩa là chỗ ngồi cao quý hoặc nước tinh khiết.

saddheti matake uddissa katabhatte.

Dịch: “Saddha” nghĩa là bữa ăn cúng dường người đã qua đời.

thālipāketi maṅgalādibhatte.

Dịch: “Thālipāka” nghĩa là bữa ăn trong các dịp lễ như cưới hỏi.

yaññeti yaññabhatte.

Dịch: “Yañña” nghĩa là bữa ăn trong lễ cúng tế.

pāhuneti pāhunakānaṃ katabhatte paṇṇākārabhatte vā.

Dịch: “Pāhuna” nghĩa là bữa ăn dành cho khách hoặc bữa ăn dâng tặng.

api nussāti api nu assa khattiyaputtassa.

Dịch: “Api nu” nghĩa là liệu có phải dành cho con trai sát-đế-ly không.

āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vāti, brāhmaṇakaññāsu nivāraṇaṃ bhaveyya vā no vā, brāhmaṇadārikaṃ labheyya vā na vā labheyyāti attho.

Dịch: “Bị ngăn cấm hay không bị ngăn cấm” nghĩa là liệu có bị cấm đoán hay không trong việc cưới con gái bà-la-môn, tức là có thể cưới được con gái bà-la-môn hay không.

anupapannoti khattiyabhāvaṃ apatto, aparisuddhoti attho.

Dịch: “Không đạt được” nghĩa là không đạt được thân phận sát-đế-ly, tức là không thanh tịnh (về dòng dõi).

276. itthiyā vā itthiṃ karitvāti itthiyā vā itthiṃ pariyesitvā.

Dịch: “Lấy một người phụ nữ làm vợ” nghĩa là tìm kiếm một người phụ nữ để cưới.

kismiṃcideva pakaraṇeti kismiṃcideva dose brāhmaṇānaṃ ayutte akattabbakaraṇe.

Dịch: “Trong một trường hợp nào đó” nghĩa là trong một lỗi lầm, khi bà-la-môn làm điều không đúng, không nên làm.

bhassapuṭenāti bhasmapuṭena, sīse chārikaṃ okiritvāti attho.

Dịch: “Bhassapuṭena” nghĩa là bị trét tro, tức là rắc tro lên đầu.

277. janetasminti janitasmim, pajāyāti attho.

Dịch: “Janetasmiṃ” nghĩa là trong dân chúng, tức là giữa mọi người.

ye gottapaṭisārinoti ye janetasmim gottam paṭisaranti – “Ahaṃ gotamo, ahaṃ kassapo”ti, tesu loke gottapaṭisārīsu khattiyo seṭṭho.

Dịch: “Những người tự hào về dòng họ” nghĩa là những người trong dân chúng tự hào về dòng họ của mình, như: “Ta là Gotama, ta là Kassapa”; trong số những người tự hào về dòng họ trong thế gian, sát-đế-ly là tối thượng.

anumatā mayāti mama sabbaññutaññāṇena saddhim saṃsanditvā desitā mayā anuññātā.

Dịch: “Được ta chấp nhận” nghĩa là được ta giảng dạy và chấp thuận, phù hợp với trí tuệ toàn tri của ta.

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần bình giải về đoạn kinh thứ nhất đã hoàn tất.

Vijjācaraṇakathāvaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về câu chuyện tri thức và hạnh kiểm

278. Imāya pana gāthāya vijjācaraṇasampannoti idaṃ padaṃ sutvā ambatṭho cintesi – “Vijjā nāma tayo vedā, caraṇaṃ pañca sīlāni, tayidaṃ amhākaṃyeva atthi, vijjācaraṇasampanno ce seṭṭho, mayameva seṭṭhā”ti niṭṭhaṃ gantvā vijjācaraṇaṃ pucchanto – “Katamaṃ pana taṃ, bho gotama, caraṇaṃ, katamā ca pana sā vijjā”ti āha.

Dịch: Nghe câu kệ nói về “vijjācaraṇasampanno” (người thành tựu tri thức và hạnh kiểm), Ambaṭṭha nghĩ: “Tri thức là ba Veda, hạnh kiểm là năm giới, những thứ này chỉ chúng ta có. Nếu người thành tựu tri thức và hạnh kiểm là tối thượng, thì chính chúng ta là tối thượng.” Nghĩ vậy, anh ta hỏi về tri thức và hạnh kiểm: “Này ngài Gotama, hạnh kiểm ấy là gì, và tri thức ấy là gì?”

Athassa bhagavā taṃ brāhmaṇasamaye siddhaṃ jātivādādipaṭisaṃyuttaṃ vijjācaraṇaṃ paṭikkhipitvā anuttaraṃ vijjācaraṇaṃ dassetukāmo – “Na kho ambatṭhā”tiādimāha.

Dịch: Đức Thế Tôn, muốn bác bỏ quan niệm về tri thức và hạnh kiểm liên quan đến giai cấp và các luận điệu của bà-la-môn thời bấy giờ, và để chỉ rõ tri thức và hạnh kiểm tối thượng, nói: “Này Ambaṭṭha, không phải vậy...”

Tattha jātivādoti jātiṃ ārabbhā vādo, brāhmaṇassevidaṃ vaṭṭati, na suddassātiādi vacananti attho.

Dịch: Ở đây, “jātivāda” nghĩa là luận điệu dựa trên giai cấp, như lời nói: “Điều này chỉ phù hợp với bà-la-môn, không phải với sudda (thủ-đà-la),” v.v.

Esa nayo sabbattha. jātivādaviniḍḍhāti jātivāde viniḍḍhā. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp. “Jātivādaviniḍḍhā” nghĩa là bị trói buộc vào luận điệu giai cấp. Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp.

Tato ambaṭṭho – “Yattha dāni mayaṃ laggissāmāti cintayimha, tato no samaṇo gotamo mahāvāte thusaṃ dhunanto viya dūrameva avakkhiṇi.

Dịch: Sau đó, Ambaṭṭha nghĩ: “Chúng ta nghĩ rằng sẽ bám víu được vào chỗ này, nhưng sa-môn Gotama, như cơn gió lớn thổi bay nắm cám, đã đẩy chúng ta ra xa.

Yattha pana mayaṃ na laggāma, tattha no niyojesi. Ayaṃ no vijjācaraṇasampadā ñātum vaṭṭati”ti cintetvā puna vijjācaraṇaṃ pucchi.

Dịch: Nhưng ở chỗ chúng ta không bám víu được, ông ấy lại dẫn chúng ta vào. Chúng ta nên biết về sự thành tựu tri thức và hạnh kiểm này,” và lại hỏi về tri thức và hạnh kiểm.

Athassa bhagavā samudāgamato pabhūti vijjācaraṇaṃ dassetuṃ – “Idha ambaṭṭha tathāgato”tiādimāha.

Dịch: Đức Thế Tôn, để chỉ rõ tri thức và hạnh kiểm từ nguồn gốc, nói: “Này Ambaṭṭha, ở đây Như Lai...”

279. Ettha ca bhagavā caraṇapariyāpannampi tividhaṃ sīlaṃ vibhajanto “Idamassa hoti caraṇasmi”nti aniyātetvā “Idampissa hoti sīlasmi”nti sīlavaseneva niyyātesi.

Dịch: Ở đây, Đức Thế Tôn, khi phân tích ba loại giới thuộc về hạnh kiểm, không nói: “Đây là hạnh kiểm của vị ấy,” mà nói: “Đây là giới của vị ấy,” chỉ dẫn theo khía cạnh giới luật.

Kasmā? Tassapi hi kiñci kiñci sīlaṃ atthi, tasmā caraṇavasena niyyātiyamāne “Mayampi caraṇasampannā”ti tattha tattheva laggeyya.

Dịch: Tại sao? Vì Ambaṭṭha cũng có một chút giới luật, nên nếu nói theo khía cạnh hạnh kiểm, anh ta sẽ nghĩ: “Chúng ta cũng thành tựu hạnh kiểm,” và sẽ bám víu vào đó.

Yaṃ pana tena supinepi na diṭṭhapubbaṃ, tasseeva vasena niyyātento paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati. Idampissa hoti caraṇasmiṃ...pe... catuttham jhānaṃ upasampajja viharati, idampissa hoti caraṇasmintiādimāha.

Dịch: Nhưng với những gì anh ta chưa từng thấy ngay cả trong giấc mơ, Đức Thế Tôn chỉ dẫn theo đó, nói: “Vị ấy chứng và an trú trong thiền thứ nhất... Đây là hạnh kiểm của vị ấy... cho đến thiền thứ tư... Đây là hạnh kiểm của vị ấy...”

Ettāvatā aṭṭhapi samāpattiyo caraṇanti niyyātītā honti, vipassanā ñāṇato pana paṭṭhāya aṭṭhavidhāpi paññā vijjāti niyyātītā.

Dịch: Như vậy, tám thiền định được chỉ rõ là hạnh kiểm, còn từ trí tuệ quán chiếu trở đi, tám loại trí tuệ được chỉ rõ là tri thức.

Catuapāyamukhakhathāvaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về bốn con đường dẫn đến sa đọa

280. apāyamukhānīti vināsamukhāni.

Dịch: “Apāyamukhāni” nghĩa là những con đường dẫn đến hủy diệt.

anabhisambhuṇaṃ mānoti asampāpuṇanto, avisahamāno vā.

Dịch: “Không đạt được” nghĩa là không thành tựu hoặc không chịu nổi.

**khārividhamādāyāti ettha khārīti araṇī kamaṇḍalu sujāhaṃdayo
tāpasaparikkhārā. vidhoti kājo.**

Dịch: “Mang theo gánh nặng” ở đây, “khārī” nghĩa là các dụng cụ của ẩn sĩ như que đánh lửa, bình nước, đĩa ăn, v.v. “Vidha” nghĩa là cái giỏi.**

Tasmā khāribharitaṃ kājamādāyāti attho.

Dịch: Vì thế, nghĩa là mang theo một cái giỏ đựng đầy dụng cụ.

**Ye pana khārivividhanti pāṭhanti, te “Khārīti kājassa nāmaṃ, vividhanti
bahukamaṇḍaluādivaṃsāṃdayā”nti vaṇṇayanti.**

Dịch: Những người đọc “khārivividha” thì giải thích: “Khārī là tên của cái giỏ, vividha nghĩa là nhiều dụng cụ như bình nước, v.v.”

pavattaphalabhojanoti patitaphalale.

Dịch: “Ăn trái cây tự rơi” nghĩa là ăn trái cây rụng tự nhiên.

paricārakoti

kappakaraṇapattiṃ paṭiggahaṇapādadhovanādivassakaraṇavakaraṇavasam.

Dịch: “Người phục vụ” nghĩa là người làm các việc như chuẩn bị đồ hộp pháp, nhận bát, rửa chân, v.v.

**Kāmañca guṇādhikopi khīṇāsavasāmaṇero puthujjanabhikkhuto nāyena
parivārako.**

Dịch: Dù một vị tỳ-kheo thánh A-la-hán vượt trội về phẩm chất vẫn làm người phục vụ cho một tỳ-kheo phàm nhân theo cách nói trên, nhưng người này thì kém cỏi cả về phẩm chất lẫn việc làm.

Kasmā pana tāpasapabbaj?

Dịch: Tại sao xuất gia làm ẩn sĩ lại được gọi là con đường dẫn đến hủy diệt giáo pháp?

Yasmā gacchantam gaccānam sāsanaṃ tāpasapabbajjāvasena osakkissati.

Dịch: Vì khi giáo pháp đang phát triển, lối sống ẩn sĩ sẽ khiến nó suy yếu.

**Imasmiṃ hi sāsane pabbajitvā mā sikkhā pūretum sakkontam lajjino sikkhā –
kāmaṃ “Naṃtthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti
jigucchitvā parivajjenti.**

Dịch: Trong giáo pháp này, những người xuất gia không thể hoàn thành ba học giới, bị xấu hổ và muốn học, bị người khác khinh miệt: “Không có lễ Uposatha, lễ Tự Tứ, hay việc tăng sự với người,” và bị tránh xa.

So “Dukkaraṃ khuradhārūpamaṃ sāsane paṭipattipūraṇaṃ dukkhaṃ, tāpasapabbajjā pana sukarā ceva bahujanasaṃmatā cā”ti vibbhamitvā tāpaso hoti.

Dịch: Người ấy nghĩ: “Thực hành trong giáo pháp khó như đi trên lưỡi dao, còn xuất gia làm ẩn sĩ thì dễ và được nhiều người tán đồng,” rồi từ bỏ giáo pháp và trở thành ẩn sĩ.

Aññe taṃ disvā – “Kiṃ tayā kata”nti pucchanti.

Dịch: Người khác thấy vậy, hỏi: “Người đã làm gì?”

So – “Bhāriyaṃ tumhākaṃ sāsane kammaṃ, idha pana sachandacārino maya”nti vadati.

Dịch: Người ấy trả lời: “Công việc trong giáo pháp của các người nặng nề, còn ở đây chúng ta tự do hành động theo ý muốn.”

Sopi, yadi evaṃ ahampi ettheva pabbajāmīti tassa anusikkhanto tāpaso hoti.

Dịch: Người khác nghĩ: “Nếu vậy, ta cũng sẽ xuất gia ở đây,” và noi theo, trở thành ẩn sĩ.

Evamaññepi aññepīti kamena tāpasāva bahukā honti.

Dịch: Cứ thế, người này noi theo người kia, dần dần ẩn sĩ trở nên đông đảo.

Tesaṃ uppannakāle sāsanaṃ osakkitaṃ nāma bhavissati.

Dịch: Khi họ xuất hiện nhiều, giáo pháp sẽ suy yếu.

Loke evarūpo buddho nāma uppajji, tassa īdisaṃ nāma sāsanaṃ ahoṣīti sutamattameva bhavissati.

Dịch: Trong thế gian, chỉ còn nghe rằng: “Một vị Phật như thế đã xuất hiện, giáo pháp của ngài là như vậy,” chỉ là lời truyền miệng.

Idaṃ sandhāya bhagavā tāpasapabbajjaṃ sāsanaṃ vināsamukhanti āha.

Dịch: Vì thế, Đức Thế Tôn nói rằng xuất gia làm ẩn sĩ là con đường dẫn đến hủy diệt giáo pháp.

kudālapīṭakanti kandaṃ phalaggahaṇatthaṃ kudālañceva piṭakañca.

Dịch: “Kudālapīṭaka” nghĩa là cái cuốc và cái giỏ để lấy rễ cây, củ, và trái cây.

gāmasāmaṇaṃ vāti vijjācaraṇasampadādīni anabhisambhūṇanto, kasikammādīhi ca jīvitaṃ nipphādetuṃ dukkhanti maññaṃ māno bahujanakuhāpanatthaṃ gāmasāmaṇe vā nigamasāmaṇe vā aggisālaṃ katvā sappiteladadhimadhuphāṇitatilatanḍulādīhi ceva nānādārūhi ca homakaraṇavasena aggīṃ paricaranto acchati.

Dịch: “Ở gần làng” nghĩa là không đạt được sự thành tựu tri thức và hạnh kiểm, nghĩ rằng sống bằng nghề nông là khổ, để lừa dối nhiều người, họ dựng lều thờ lửa gần làng hoặc thị trấn, dùng bơ, dầu, sữa chua, mật ong, đường, hạt mè, gạo, và các loại gỗ để cúng lửa và sống như vậy.

catudvāraṃ agāraṃ karitvāti catumukhaṃ pānāgāraṃ katvā tassa dvāre maṇḍapaṃ katvā tattha pānīyaṃ upaṭṭhapetvā āgatāgate pānīyena āpucchati.
Dịch: “Xây nhà bốn cửa” nghĩa là xây một quán nước bốn mặt, dựng lều ở các cửa, đặt nước uống, và mời nước cho người qua lại.

Yampissa addhikā kilantā pānīyaṃ pivitvā parituttā bhattapuṭaṃ vā taṇḍulādāni vā denti, taṃ sabbam gahetvā ambilayāguādāni katvā bahutaraṃ āmisagahaṇatthaṃ kesañci annaṃ deti, kesañci bhattapacanabhājanādāni.
Dịch: Những lữ khách mệt mỏi, uống nước, hài lòng, cho họ túi cơm, gạo, v.v. Họ lấy tất cả, nấu cháo chua, v.v., để nhận thêm nhiều đồ cúng, cho người này thức ăn, người kia dụng cụ nấu ăn.

Tehipi dinnam āmisam vā pubbaṇṇādāni vā gaṇhati, tāni vaḍḍhiyā payojeti.
Dịch: Họ nhận đồ cúng, thực phẩm, hoặc các vật khác từ những người đó, dùng chúng để làm tăng tài sản.

Evam vaḍḍhamānavibhavo gomahiṃsadāsīdāsapariggahaṃ karoti, mahantaṃ kuṭumbaṃ saṇṭhapeti.
Dịch: Với tài sản ngày càng tăng, họ sở hữu bò, trâu, nô lệ nam nữ, lập gia đình lớn.

Imaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ – “Catudvāraṃ agāraṃ karitvā acchati”ti.
Dịch: Vì thế, kinh nói: “Xây nhà bốn cửa và sống như vậy.”

“Tamahaṃ yathāsatti yathābalaṃ paṭipūjessāmi”ti idaṃ panassa paṭipattimukhaṃ.
Dịch: “Ta sẽ cúng dường theo sức mình, theo khả năng mình” là con đường thực hành của họ.

Iminā hi mukhena so evaṃ paṭipajjati.
Dịch: Vì qua con đường này, họ thực hành như vậy.

Ettāvatā ca bhagavatā sabbāpi tāpasapabbajjā niddiṭṭhā honti.
Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn đã chỉ rõ tất cả các loại xuất gia làm ắt sĩ.

Kathaṃ? aṭṭhavidhā hi tāpasā – saputtabhariyā, uñchācariyā, anaggipakkikā, asāmapākā, asmamuṭṭhikā, dantavakkalikā, pavattaphalabhojanā, paṇḍupalāsikāti.
Dịch: Như thế nào? Có tám loại ắt sĩ: saputtabhariyā (có vợ con), uñchācariyā (sống bằng nhặt lúa rơi), anaggipakkikā (không nấu bằng lửa), asāmapākā (không tự nấu), asmamuṭṭhikā (dùng đá đập vỏ cây), dantavakkalikā (dùng răng nhai vỏ cây), pavattaphalabhojanā (ăn trái tự rơi), và paṇḍupalāsikā (ăn lá vàng rơi).

Tattha ye keṇiyajaṭilo viya kuṭumbaṃ saṇṭhapetvā vasanti, te saputtabhariyā nāma.
Dịch: Trong đó, những người như Keṇiyajaṭila lập gia đình và sống, được gọi là saputtabhariyā.

Ye pana “Saputtadārabhāvo nāma pabbajitassa ayutto”ti lāyanamaddanaṭṭhānesu vihimuggamāsatiādāni saṅkaḍḍhitvā pacitvā paribhuñjanti, te uñchācariyā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Có vợ con không phù hợp với người xuất gia,” nhặt lúa, đậu, mè, v.v. ở nơi đập lúa, nấu và ăn, được gọi là uñchācariyā.

Ye “Khalena khalam vicaritvā vīhim āharitvā koṭṭetvā paribhuñjanam nāma ayutta”nti gāmanigamesu taṇḍulabhikkham gahetvā pacitvā paribhuñjanti, te anaggipakkikā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Đi nhặt lúa ở sân đập, đập và ăn là không phù hợp,” lấy gạo khát thực ở làng thị, nấu và ăn, được gọi là anaggipakkikā.

Ye pana “Kim pabbajitassa sāmāpākenā”ti gāmam pavisitvā pakkabhikkhameva gaṇhanti, te asāmapākā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Người xuất gia tự nấu làm gì?” vào làng nhận thức ăn đã nấu sẵn, được gọi là asāmapākā.

Ye “Divase divase bhikkhāpariyetṭhi nāma dukkhā pabbajitassā”ti muṭṭhipāsāṇena ambātakādīnam rukkhānam tacam koṭṭetvā khādanti, te asmamuṭṭhikā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Ngày ngày đi khát thực là khổ cho người xuất gia,” dùng đá đập vỏ cây xoài, v.v. để ăn, được gọi là asmamuṭṭhikā.

Ye pana “Pāsāṇena tacam koṭṭetvā vicaraṇam nāma dukkha”nti danteheva ubbāṭetvā khādanti, te dantavakkalikā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Dùng đá đập vỏ cây để đi lại là khổ,” dùng răng nhai vỏ cây để ăn, được gọi là dantavakkalikā.

Ye “Dantehi ubbāṭetvā khādanam nāma dukkham pabbajitassā”ti leḍḍudaṇḍādīhi paharitvā patitāni phalāni paribhuñjanti, te pavattaphalabhojanā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Dùng răng nhai vỏ cây để ăn là khổ cho người xuất gia,” dùng gậy đất, v.v. đánh trái cây rơi xuống để ăn, được gọi là pavattaphalabhojanā.

Ye pana “Leḍḍudaṇḍādīhi pātetvā paribhogo nāma asāruppo pabbajitassā”ti sayam patitāneva pupphaphalapaṇḍupalāsādīni khādantā yāpenti, te paṇḍupalāsikā nāma.

Dịch: Những người nghĩ: “Dùng gậy đất đánh trái cây rơi để ăn là không thích hợp cho người xuất gia,” chỉ ăn hoa, trái, lá vàng tự rơi để sống, được gọi là paṇḍupalāsikā.

Te tividhā – ukkaṭṭhamajjhimamudukavasena.

Dịch: Họ có ba loại: cao cấp, trung bình, và nhẹ nhàng.

Tattha ye nisinnaṭṭhānato anuṭṭhāya hatthena pāpuṇanaṭṭhāneva patitam gahetvā khādanti, te ukkaṭṭhā.

Dịch: Trong đó, những người không đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chỉ lấy trái rơi trong tầm tay để ăn, là cao cấp.

Ye ekarukkhatō aññaṃ rukkhānaṃ na gacchanti, te majjhimā.

Dịch: Những người không đi từ cây này sang cây khác, là trung bình.

Ye taṃ taṃ rukkhamaṃ gantvā pariyesitvā khādanti, te mudukā.

Dịch: Những người đi đến từng gốc cây, tìm kiếm và ăn, là nhẹ nhàng.

Imā pana aṭṭhapi tāpasapabbajjā imāhi catūhiyeva saṅgamaṃ gacchanti.

Dịch: Tám loại xuất gia làm ẩn sĩ này được bao gồm trong bốn con đường này.

Kathaṃ? Etāsu hi saputtabhariyā ca uñchācariyā ca agāraṃ bhajanti.

Dịch: Như thế nào? Trong đó, saputtabhariyā và uñchācariyā sống trong nhà.

Anaggipakkikā ca asāmapākā ca agyāgāraṃ bhajanti.

Dịch: Anaggipakkikā và asāmapākā sống trong lều thờ lửa.

Asmamuṭṭhikā ca dantavakkalikā ca kandaṃ phalabhojanaṃ bhajanti.

Dịch: Asmamuṭṭhikā và dantavakkalikā sống bằng rễ cây, củ, và trái cây.

Pavattaphalabhojanā ca paṇḍupalāsikā ca pavattaphalabhojanaṃ bhajanti.

Dịch: Pavattaphalabhojanā và paṇḍupalāsikā sống bằng trái cây tự rơi.

Tena vuttaṃ – “Ettāvatā ca bhagavatā sabbāpi tāpasapabbajjā niddiṭṭhā honti”ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Như vậy, Đức Thế Tôn đã chỉ rõ tất cả các loại xuất gia làm ẩn sĩ.”

281-282. Idāni bhagavā saccariyakassa ambatṭhassa vijjācaraṇasampadāya apāyamukhampi appatṭabhāvaṃ dassetuṃ taṃ kiṃ maññasi ambatṭhātiādimāha.

Dịch: Bây giờ, Đức Thế Tôn, để chỉ rõ cho Ambatṭha, người có thầy, rằng sự thành tựu tri thức và hạnh kiểm không dẫn đến các con đường sa đọa, nói: “Này Ambatṭha, con nghĩ thế nào...”

Taṃ uttānatthameva.

Dịch: Ý nghĩa của điều này rõ ràng.

attanā āpāyikopi aparipūramānoti attanā vijjācaraṇasampadāya āpāyikenāpi aparipūramānena.

Dịch: “Dù bản thân là người dẫn đến sa đọa, không tự mãn” nghĩa là dù là người dẫn đến sa đọa do tri thức và hạnh kiểm, nhưng không tự mãn.

Nguyên văn:

Pubbakaisibhāvānuyogavaṇṇanā

283. dattikanti dinnakaṃ. sammukhībhāvampi na dadātīti kasmā na dadāti? So kira sammukhā ¶ āvaṭṭaniṃ nāma vijjaṃ ¶ jānāti. Yadā rājā mahārahena alaṅkārena alaṅkato hoti, tadā rañño samīpe thatvā tassa alaṅkāraṃ nāma gaṇhati. Tassa rājā nāme gahite na demīti vattuṃ na sakkoti. Datvā puna chaṇḍadivase alaṅkāraṃ āharathāti vatvā, natthi, deva, tumhehi brāhmaṇassa dinnoti vutto, “Kasmā me dinno”ti pucchi. Te amaccā ‘So brāhmaṇo sammukhā āvaṭṭanimāyaṃ jānāti. Tāya tumhe āvaṭṭetvā gahetvā gacchatī’ti āhaṃsu. Apare raññā saha tassa atisaṃhāyabhāvaṃ asahantā āhaṃsu – “Deva, etassa brāhmaṇassa sarīre saṅkaphalitakuṭṭhaṃ nāma

atthi. Tumhe etaṃ disvāva āliṅgatha parāmasatha, idaṅca kuṭṭhaṃ nāma kāyasaṃsaggavasena anugacchati, mā evaṃ karoṭhā”ti. Tato paṭṭhāya tassa rājā sammukhībhāvaṃ na deti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Dattikaṃ” nghĩa là thứ đã được cho. “Không cho diện kiến” nghĩa là tại sao vua không cho diện kiến? Nghe nói ông ấy biết một phép thuật gọi là Sammukhā-āvaṭṭani. Khi vua đeo trang sức quý giá, ông ta đứng gần vua và đọc tên trang sức. Khi tên được đọc, vua không thể từ chối cho. Sau khi cho, đến ngày lễ, vua đòi lại trang sức, nhưng được báo: “Thưa bệ hạ, ngài đã cho vị Bà-la-môn.” Vua hỏi: “Sao lại cho ta?” Các đại thần nói: “Vị Bà-la-môn biết phép Sammukhā-āvaṭṭani, dùng nó để mê hoặc và lấy trang sức.” Một số người khác, không chịu nổi sự thân thiết của ông ta với vua, nói: “Thưa bệ hạ, trên thân vị Bà-la-môn có bệnh phong như vỏ sò. Ngài ôm và chạm vào ông ta, mà bệnh phong lây qua tiếp xúc thân thể, xin đừng làm vậy.” Từ đó, vua không cho ông ta diện kiến.

Nguyên văn:

Yasmā pana so brāhmaṇo paṇḍito khattavijjāya kusalo, tena saha mantetvā katakammaṃ nāma na virujjhati, tasmā sāṇipākārassa anto ṭhatvā bahi ṭhitena tena saddhiṃ manteti. Taṃ sandhāya vuttaṃ “Tiro dussantena mantetī”ti. Tattha tirodussantenāti tirodussena. Ayameva vā pāṭho. dhammikanti anavajjaṃ. payātanti abhiharitvā dinnaṃ. kathaṃ tassa rājāti yassa rañño brāhmaṇo īdisaṃ bhikkhaṃ paṭiggaṇheyya, kathaṃ tassa brāhmaṇassa so rājā sammukhībhāvampi na dadeyya. Ayaṃ pana adinnakaṃ mātāya gaṇhati, tenassa sammukhībhāvaṃ rājā na detīti niṭṭhamettha gantabbanti ayamettha adhippāyo. “Idaṃ pana kāraṇaṃ ṭhapetvā rājānañceva brāhmaṇaṅca na añño koci jānāti. Tadeva evaṃ rahassampi paṭicchannampi addhā sabbaññū samaṇo gotamoti niṭṭhaṃ gamissatī”ti bhagavā pakāsesi.

Dịch sang tiếng Việt:

Vì vị Bà-la-môn thông thái, giỏi về thuật chiến sĩ, nên việc bàn bạc với ông ta không bao giờ thất bại, do đó vua đứng trong bức màn, bàn bạc với ông ta đứng bên ngoài. Vì thế, được nói: “Bàn bạc qua bức màn.” “Tirodussantena” nghĩa là qua bức màn. Hoặc đó là cách đọc đúng. “Dhammikaṃ” nghĩa là không có lỗi. “Payātaṃ” nghĩa là được mang đến và cho. “Làm sao vua đó” nghĩa là nếu vị Bà-la-môn nhận vật cúng dường như thế từ vua, làm sao vua đó lại không cho diện kiến? Nhưng ông ta lấy vật chưa được cho bằng mưu mẹo, nên vua không cho diện kiến, đó là kết luận. Ý ở đây là: “Trừ vua và vị Bà-la-môn, không ai biết lý do này. Dù bí mật và che giấu, chắc chắn sa-môn Gotama, bậc toàn tri, sẽ biết rõ,” Đức Thế Tôn tuyên bố.

Nguyên văn:

284. Idāni ¶ ayaṅca ambatṭho, ācariyo cassa mante nissāya atimānino. Tena tesam mantanissitamānanimadanatthaṃ uttari desanaṃ vaḍḍhento taṃ kim maññasi, ambatṭha, idha rājātiādimāha. Tattha ¶ rathūpatthareti rathamhi rañño ṭhānatthaṃ attharitvā sajjitapadese. uggehi vāti uggatuggatehi vā amaccehi. rājāññehīti anabhisittakumārehi. kiñcideva mantananti asukasmimṃ dese taḷākaṃ vā mātikaṃ vā

kātuṃ vaṭṭati, asukasmim gāmaṃ vā nigamaṃ vā nagaraṃ vā nivesetunti evarūpaṃ pākaṭamantaṃ. tadeva mantananti yaṃ raññaṃ mantitaṃ tadeva. Tādisehiyeva sīsukkhepabhamukkhepādīhi ākārehi manteyya. rājabhaṇṭanti yathā raññaṃ bhaṇṭitaṃ, tassatthassa sādhanasamatthaṃ. Sopi tassatthassa sādhanasamatthameva bhaṇṭitaṃ bhaṇṭatīti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

Giờ đây, Ambaṭṭha và thầy của anh ta, dựa vào các câu thần chú, quá kiêu mạn. Để chế ngự kiêu mạn dựa vào thần chú của họ, Đức Thế Tôn tiếp tục giảng, nói: “Này Ambaṭṭha, người nghĩ thế nào, nếu một vị vua...” “Rathūpatthareti” nghĩa là trên xe, nơi trải thảm cho vua đứng. “Uggehi vā” nghĩa là với các đại thần cao cấp. “Rājāññehi” nghĩa là với các hoàng tử chưa được tấn phong. “Kiñcideva mantanaṃ” nghĩa là bàn bạc công khai về việc đào hồ, kênh, hoặc xây làng, thị trấn, thành phố ở nơi nào đó. “Tadeva mantanaṃ” nghĩa là chỉ bàn đúng những gì vua đã bàn. Họ chỉ bàn bạc qua những cử chỉ như ngẩng đầu, nháy mắt. “Rājabhaṇṭitaṃ” nghĩa là như vua đã nói, có khả năng thực hiện ý nghĩa đó. Người đó cũng nói những gì có thể thực hiện ý nghĩa ấy.

Nguyên văn:

285. pavattāroti pavattayitāro. yesanti yesaṃ santakaṃ. mantapadanti vedasaṅkhātāṃ mantameva ¶. gītanti aṭṭhakādīhi dasahi porāṇakabrāhmaṇehi sarasampattivāsena sajjhāyitaṃ. pavuttanti aññesaṃ vuttaṃ, vācitantī attho. samihitanti samupabyūḷhaṃ rāsikataṃ, piṇḍaṃ katvā ṭhapitanti attho. tadanugāyanti etarāhi brāhmaṇā taṃ tehi pubbe gītaṃ anugāyanti anusajjhāyanti. tadanubhāsanti taṃ anubhāsanti, idaṃ purimasseva vevacanaṃ. bhāsitaṃ anubhāsanti tehi bhāsitaṃ sajjhāyitaṃ anusajjhāyanti. vācitaṃ anuvācentī tehi aññesaṃ vācitaṃ anuvācentī.

Dịch sang tiếng Việt:

“Pavattāro” nghĩa là những người truyền bá. “Yesaṃ” nghĩa là thuộc về họ. “Mantapadaṃ” nghĩa là các câu thần chú được gọi là Veda. “Gītaṃ” nghĩa là được tụng đọc bởi mười vị Bà-la-môn cổ xưa như Aṭṭhaka, với giọng điệu hoàn hảo. “Pavuttaṃ” nghĩa là được người khác nói, tức là được đọc. “Samihitaṃ” nghĩa là được thu thập, sắp xếp, gom lại thành khối. “Tadanugāyanti” nghĩa là hiện nay các Bà-la-môn tụng lại những gì trước đây được tụng. “Tadanubhāsanti” nghĩa là họ nói lại, đây là cách nói khác của từ trước. “Bhāsitaṃ anubhāsanti” nghĩa là họ tụng lại những gì đã được nói và tụng. “Vācitaṃ anuvācentī” nghĩa là họ đọc lại những gì người khác đã đọc.

Nguyên văn:

seyyathidanti te katamehi attho. aṭṭhakotiādīni tesāṃ nāmāni. Te kira dibbena cakkhunā oloketvā parūpaghātāṃ akatvā kassapasammāsambuddhassa bhagavato pāvācanaṃ saha saṃsanditvā mante ganthiṃsu. Aparāpare pana brāhmaṇā paṇātipātādīni pakkhipitvā tayo vede bhinditvā buddhavācānaṃ saddhiṃ viruddhe akāṃsu. netāṃ ¶ ṭhānaṃ vijjatīti yena tvaṃ isi bhavēyyāsi, etaṃ kāraṇaṃ na vijjati. Idha bhagavā yasmā – “Esa pucchīyamānopi, attano avattharaṇabhāvaṃ ñatvā

paṭivacanaṃ na dassatī”ti jānāti, tasmā paṭiññaṃ agahetvāva taṃ isibhāvaṃ paṭikkhipi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Seyyathidaṃ” nghĩa là họ là những ai. “Aṭṭhaka” và các tên khác là tên của họ. Nghe nói họ dùng thiên nhân quan sát, không gây hại chúng sinh, kết hợp với lời dạy của Đức Phật Kassapa, họ soạn ra các câu thần chú. Nhưng các Bà-la-môn sau này thêm vào các điều như sát sinh, chia ba Veda, khiến chúng mâu thuẫn với lời Phật. “Không có cơ sở” nghĩa là không có lý do để người trở thành ản sĩ. Ở đây, Đức Thế Tôn biết: “Dù được hỏi, Ambaṭṭha nhận ra sự thất bại của mình và sẽ không trả lời,” nên không cần cam kết mà đã bác bỏ tư cách ản sĩ của anh ta.

Nguyên văn:

286. Idāni ¶ yasmā te porāṇā dasa brāhmaṇā nirāmagandhā anitthigandhā rajojalladharā brahmacārino araññāyatane pabbatapādesu vanamūlaphalāhārā vasiṃsu. Yadā katthaci gantukāmā honti, iddhiyā ākāseneva gacchanti, natthi tesam yānena kiccaṃ. Sabbadisāsu ca nesaṃ mettādibrahmavihārabhāvanāva ārakkhā hoti, natthi tesam pākārapurisaguttīhi attho. Iminā ca ambaṭṭhena sutapubbā tesam paṭipatti; tasmā imassa saccariyakassa tesam paṭipattito ārakabhāvaṃ dassetuṃ – “Taṃ kiṃ maññasi, ambaṭṭhā”tiādimāha.

Dịch sang tiếng Việt:

Giờ đây, vì mười vị Bà-la-môn cổ xưa sống không dục vọng, không mùi hôi, mặc áo vá, giữ phạm hạnh, ở trong rừng, chân núi, ăn rễ cây và trái cây. Khi muốn đi đâu, họ dùng thần thông bay trên không, không cần xe cộ. Ở mọi hướng, lòng từ và các phạm trú là sự bảo vệ của họ, họ không cần tường thành hay lính gác. Ambaṭṭha đã nghe về hạnh của họ, nên để chỉ ra rằng anh ta và thầy mình xa cách với hạnh ấy, Đức Thế Tôn nói: “Này Ambaṭṭha, người nghĩ thế nào...”

Nguyên văn:

Tattha vicitakālakanti vicinivā apanītakālakam. veṭhakanatapassāhīti dussapaṭṭadussaveṇi ādīhi veṭhakehi namitaphāsukāhi. kuttavālehi ti sobhākaraṇatthaṃ kappetuṃ, yuttaṭṭhānesu kappitavālehi. Ettha ca vaḷavānaṃyeva vālā kappitā, na rathānaṃ, vaḷavapayuttattā pana rathāpi “Kuttavālā”ti vuttā. ukkiṇṇaparikhāsūti khataparikhāsu. okkhittapalighāsūti ṭhapitapalighāsu. nagarūpakārikāsūti ettha upakārikāti paresaṃ ārohanivāraṇatthaṃ samantā nagaraṃ pākārassa adhobhāge katasudhākammaṃ vuccati. Idha pana tāhi upakārikāhi yuttāni nagarāneva “Nagarūpakārikāyo”ti adhippetāni. rakkhāpentīti tādisesu nagareshu vasantāpi attānaṃ rakkhāpenti. kaṅkhāti “Sabbaññū, na sabbaññū”ti evaṃ saṃsayo. vimatīti tasseva vevacanaṃ, virūpā ¶ mati, vinicchinituṃ asamatthāti attho. Idaṃ bhagavā “Ambaṭṭhassa iminā attabhāvena maggapātubhāvo natthi, kevalaṃ divaso vītivattati, ayaṃ kho pana lakkhaṇapariyesanatthaṃ āgato, tampi ¶ kiccaṃ nassarati. Handassa satijananatthaṃ nayaṃ demī”ti āha.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở đây, “Vicitakālakam” nghĩa là đã loại bỏ lông đen. “Veṭhakanatapassāhi” nghĩa là

với các dải vải, dây vải được uốn cong. “Kuttavālehi” nghĩa là để trang trí đẹp, với lông ngựa được chải chuốt ở những chỗ thích hợp. Ở đây, chỉ lông ngựa được chải, không phải xe, nhưng vì xe dùng ngựa nên xe cũng được gọi là “Kuttavālā.” “Ukkinṇaparikhāsu” nghĩa là trong các hào được đào. “Okhittapalighāsu” nghĩa là với các chốt cửa được đặt. “Nagarūpakārikāsu” nghĩa là các thành phố có tường bao quanh, ở đây “upakārikā” là lớp vữa dưới chân tường để ngăn kẻ khác trèo qua, nhưng ý ở đây là các thành phố có tường bao quanh. “Rakkhāpentī” nghĩa là dù sống trong những thành phố như vậy, họ vẫn tự bảo vệ mình. “Kaṅkhā” nghĩa là nghi ngờ, như “Toàn tri hay không toàn tri.” “Vimati” là từ đồng nghĩa, nghĩa là tâm trí rối loạn, không thể quyết định. Đức Thế Tôn nói điều này vì: “Với trạng thái này, Ambaṭṭha không thể đạt đạo, chỉ phí thời gian. Anh ta đến để tìm dấu hiệu, nhưng quên cả việc đó. Ta sẽ cho cách để khơi dậy trí nhớ của anh ta.”

Nguyên văn:

Dvelakkhaṇadassanavaṇṇanā

287. Evaṃ vatvā pana yasmā buddhānaṃ nisinnānaṃ vā nipannānaṃ vā koci lakkhaṇaṃ pariyesituṃ na sakkoti, ṭhitānaṃ pana caṅkamantānaṃ vā sakkoti. Āciṇṇañcetaṃ buddhānaṃ lakkhaṇapariyesanattamaṃ āgatabhāvaṃ ñatvā utthāyāsanaṃ caṅkamādhittānaṃ nāma, tena bhagavā utthāyāsanaṃ bahi nikkhanto. Tasmā atha kho bhagavātiādi vuttaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau khi nói vậy, vì không ai có thể quan sát các tướng của chư Phật khi ngài ngồi hay nằm, nhưng có thể khi ngài đứng hoặc đi kinh hành. Đây là tập quán của chư Phật: biết người đến để tìm tướng, ngài đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi kinh hành. Vì thế, được nói: “Sau đó, Đức Thế Tôn...”

Nguyên văn:

samannesīti ¶ gavesi, ekaṃ dveti vā gaṇayanto samānayaṃ. yebhuyyenāti pāyena, bahukāni addasa, appāni na addasāti attho. Tato yāni na addasa tesamaṃ dīpanattamaṃ vuttaṃ – “Ṭhapetvā dve”ti. kaṅkhatīti “Aho vata passeyya”nti patthanaṃ uppādeti. vicikicchatīti tato tato tāni vicinanto kicchati na sakkoti daṭṭhuṃ. nādhimuccatīti tāya vicikicchāya sannitthānaṃ na gacchati. na sampasīdatīti tato – “Paripuṇṇalakkhaṇa aya”nti bhagavati pasādaṃ nāpajjati. Kaṅkhāya vā dubbalā vimati vuttā, vicikicchāya majjhimā, anādhimuccanatāya balavatī, asampasādena tehi tīhi dhammehi cittassa kālusiyaabhāvo. kosohiteti vatthikosena paṭicchanne. vatthaguyheti aṅgajāte bhagavato hi varavāraṇasseva kosohitaṃ vatthaguyhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ padumagabbhasamānaṃ. Taṃ so vatthapaṭicchannattā apassanto, antomukhagatāya ca jivhāya pahūtabhāvaṃ asallakkhento tesu dvīsu lakkhaṇesu kaṅkhī ahosi vicikicchī.

Dịch sang tiếng Việt:

“Samannesīti” nghĩa là tìm kiếm, đếm từng cái một hoặc hai và quan sát. “Yebhuyyena” nghĩa là phần lớn, tức là thấy nhiều tướng nhưng không thấy một vài tướng. Vì thế, để làm rõ những tướng không thấy, được nói: “Trừ hai tướng.” “Kaṅkhatī” nghĩa là sinh khởi mong muốn: “Ước gì ta thấy được.” “Vicikicchatī” nghĩa là tìm kiếm khắp nơi nhưng khó thấy, không thể thấy. “Nādhimuccatī” nghĩa là do nghi ngờ nên không đạt đến sự xác quyết. “Na sampasīdatī” nghĩa là vì thế, không

sinh lòng tin rằng: “Người này đầy đủ các tướng.” Nghi ngờ yếu gọi là “vimati,” nghi ngờ trung bình là “vicikicchā,” nghi ngờ mạnh là “anadhimuccanata,” và do ba pháp này, tâm trở nên uế nhiễm. “Kosohita” nghĩa là được che bằng vỏ áo. “Vatthaguyha” nghĩa là bộ phận sinh dục của Đức Thế Tôn, giống như voi chúa, được che bởi vỏ áo, màu vàng như lòng hoa sen. Vì bị vải che và không nhận ra lưỡi dài bên trong miệng, Ambaṭṭha nghi ngờ và do dự về hai tướng này.

Nguyên văn:

288. tathārūpanti taṃ rūpaṃ. Kimettha aññena vattabbaṃ? Vuttametaṃ nāgasenatthereneva milindaraññā puṭṭhena – “Dukkaraṃ, bhante, nāgasena, bhagavatā katanti. Kiṃ mahārājāti? Mahājanena hirikaraṇokāsaṃ brahmāyu brāhmaṇassa ca antevāsi uttarassa ca, bāvarissa antevāsīnaṃ soḷasabrāhmaṇānañca ¶, selassa brāhmaṇassa ca antevāsīnaṃ tisatamāṇavānañca dassesi, bhanteti. Na, mahārāja, bhagavā guyhaṃ dassesi. Chāyaṃ bhagavā dassesi. Iddhiyā abhisāṅkharitvā nivāsananivattaṃ kāyabandhanabaddhaṃ cīvarapārutaṃ chāyārūpakamattaṃ dassesi mahārājāti. Chāyaṃ diṭṭhe sati diṭṭhaṃyeva nanu, bhanteti? Tiṭṭhatetaṃ, mahārāja, hadayarūpaṃ disvā ¶ bujjhanakasatto bhaveyya, hadayamaṃsaṃ nīharitvā dasseyya sammāsambuddhoti. Kallosi, bhante, nāgasenā”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Tathārūpaṃ” nghĩa là hình dạng ấy. Còn gì để nói thêm? Điều này đã được trưởng lão Nāgasena trả lời khi vua Milinda hỏi: “Thưa ngài Nāgasena, việc khó khăn mà Đức Thế Tôn đã làm là gì?” “Đại vương, trước đám đông, nơi dễ gây xấu hổ, ngài đã cho Brahmāyu, Uttara, học trò của Bāvari, mười sáu Bà-la-môn, và ba trăm học trò của Sela thấy.” “Thưa ngài, Đức Thế Tôn đã cho thấy chỗ kín?” “Không, đại vương, Đức Thế Tôn chỉ cho thấy bóng dáng. Dùng thần thông, ngài tạo hình bóng dáng với áo trong, thắt lưng, và y áo phủ ngoài, chỉ cho thấy hình dáng bóng.” Vua hỏi: “Thưa ngài, thấy bóng dáng chẳng phải là thấy thật sao?” Ngài đáp: “Thôi, đại vương, nếu thấy tim, chúng sinh có thể giác ngộ, nhưng chỉ bậc Chánh Đẳng Giác mới lấy tim ra để cho thấy.” “Ngài thật khéo léo, thưa ngài Nāgasena.”

Nguyên văn:

ninnāmetvāti nīharitvā. anumasīti kathinasūciṃ viya katvā anumajji, tathākaraṇena cettha mudubhāvo, kaṇhasotānumasanena dīghabhāvo, nāsikasotānumasanena tanubhāvo, nalāṭacchādanena puthulabhāvo pakāsītōti veditabbo.

Dịch sang tiếng Việt:

“Ninnāmetvā” nghĩa là đưa ra. “Anumasīti” nghĩa là chạm vào như cây kim cứng, qua đó thể hiện sự mềm mại, chạm vào lỗ tai thể hiện chiều dài, chạm vào lỗ mũi thể hiện sự mỏng, và che trán thể hiện độ rộng, cần hiểu như vậy.

Nguyên văn:

289. paṭimānentoti ¶ āgamento, āgamanamassa patthento udikkhantoti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Paṭimānento” nghĩa là chờ đợi, tức là mong ngóng sự đến của người khác.

Nguyên văn:

290. kathāsallāpoti kathā ca sallāpo ca, kathanam paṭikathananti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Kathāsallāpo” nghĩa là nói chuyện và đối thoại, tức là nói và đáp lại.

Nguyên văn:

291. aho vatāti garahavacanametam. reti idam hīlanavasena āmantanam. paṇḍitakāti tameva jigucchanto āha. Sesapadadvayepi eseva nayo. evarūpena kira bho puriso atthacarakenāti idam yādiso tvaṃ, edise atthacarake hitakārake sati puriso nirayaṃyeva gaccheyya, na aññatrāti imamattham sandhāya vadati. āsajja āsajjāti ghaṭṭetvā ghaṭṭetvā. amhepi evaṃ upaneyya upaneyyāti brāhmaṇo kho pana ambaṭṭha pokkharasātītiādīni vatvā evaṃ upanetvā upanetvā paṭicchannam kāraṇam āvikaritvā suṭṭhu dāsādibhāvaṃ āropetvā avaca, tayā amhe akkosāpitāti adhippāyo. padasāyeva pavattesīti pādena paharitvā bhūmiyaṃ pātesi. Yañca so pubbe ācariyena saddhiṃ ratham āruhitvā sārathi hutvā agamāsi ¶, tampissa ṭhānam acchinditvā rathassa purato padasā yevassa gamanam akāsi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Aho vata” là lời trách móc. “Re” là cách gọi mang ý chê bai. “Paṇḍitaka” nghĩa là gọi anh ta với sự ghê tởm. Hai từ còn lại cũng theo cách này. “Evarūpena kira bho puriso atthacarakenā” nghĩa là: “Hỡi người, nếu có một người như ngươi, dù hành động vì lợi ích, người đó chỉ đi đến địa ngục, không đâu khác,” ý nói như vậy. “Āsajja āsajja” nghĩa là va chạm liên tục. “Amhepi evaṃ upaneyya upaneyya” nghĩa là: “Vị Bà-la-môn Pokkharasāti nói về Ambaṭṭha, lặp đi lặp lại, vạch trần lý do ẩn giấu, gán cho chúng ta thân phận nô lệ, khiến chúng ta bị ngươi sỉ nhục,” đó là ý nghĩa. “Padasāyeva pavattesīti” nghĩa là dùng chân đá xuống đất. Trước đây anh ta cùng thầy lên xe, làm người đánh xe, nhưng giờ vị trí đó bị lấy mất, anh ta phải đi bộ trước xe.

Pokkharasātibuddhūpasaṅkamanavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về việc Pokkharasāti đến yết kiến Đức Phật

292-296. ativikāloti suṭṭhu vikālo, sammodanīyakathāyapi kālo natthi.

Dịch: “Quá muộn” nghĩa là hoàn toàn không đúng lúc, ngay cả thời gian để nói những lời chào hỏi thân mật cũng không có.

āgamā nu khvidha bhoti āgamā nu kho idha bho.

Dịch: “Xin ngài hãy đến đây” nghĩa là “Xin ngài hãy đến đây, thưa ngài.”

adhivāsetūti sampaticchatu.

Dịch: “Adhivāsetu” nghĩa là hãy chấp nhận (lời mời).

ajjatanāyāti yaṃ me tumhesu kāraṃ karoto ajja bhavissati puññaṃca pītipāmojjaṃca tadatthāya.

Dịch: “Vì hôm nay” nghĩa là vì hôm nay tôi làm việc này (cúng dường) cho các ngài, để có được công đức, niềm vui và hỷ lạc.

adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvenāti bhagavā kāyaṅgaṃ vā vācaṅgaṃ vā acopetvā abbhantareyeva khantiṃ dhārento tuṇhībhāvena adhvāsesi.

Dịch: “Đức Thế Tôn chấp nhận bằng sự im lặng” nghĩa là Đức Thế Tôn, không động thân hay phát ngôn, chỉ giữ sự nhẫn nại trong tâm và chấp nhận bằng sự im lặng.

Brāhmaṇassa anuggahaṇatthaṃ manasāva sampaticchīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Được nói rằng Ngài chấp nhận trong tâm để hỗ trợ vị bà-la-môn.

297. paṇītenāti uttamaṇa.

Dịch: “Paṇīta” nghĩa là thượng hạng, tuyệt hảo.

sahatthāti sahatthena.

Dịch: “Sahattha” nghĩa là bằng chính tay mình.

santappesīti suṭṭhu tappesi paripuṇṇaṃ suhitaṃ yāvadatthaṃ akāsi.

Dịch: “Thỏa mãn” nghĩa là làm cho hoàn toàn mãn nguyện, đầy đủ, hạnh phúc, và đáp ứng mọi nhu cầu.

sampavāresīti suṭṭhu pavāresi, alaṃ alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpesi.

Dịch: “Thuyết phục dừng lại” nghĩa là khéo léo từ chối, với dấu hiệu bằng tay rằng “đủ rồi, đủ rồi.”

bhuttāvinti bhuttavantam.

Dịch: “Bhuttāvī” nghĩa là người đã dùng bữa xong.

onītapattapāṇinti pattato onītapāṇiṃ, apanītaḥatthanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Onītapattapāṇi” nghĩa là người đã rút tay khỏi bát, tức là đã bỏ tay ra khỏi bát.

Onittapattapāṇintipi pāṭho. Tassattho – onittam nānābhūtam vinābhūtam pattam pāṇito assāti onittapattapāṇi, tam onittapattapāṇiṃ.

Dịch: Có bản đọc là “onittapattapāṇi”. Ý nghĩa là: “onitta” nghĩa là bát đã được rút ra, tách rời khỏi tay, người có bát đã được rút khỏi tay được gọi là onittapattapāṇi.

Hatthe ca pattaṇca dhovivā ekamante pattam nikkhipivā nisinnanti attho.

Dịch: Ý nghĩa là: sau khi rửa tay và bát, đặt bát sang một bên và ngồi xuống.

ekamantaṃ nisīdīti bhagavantam evaṃ bhūtam ātāvā ekasmiṃ okāse nisīdīti attho.

Dịch: “Ngồi sang một bên” nghĩa là biết Đức Thế Tôn ở trạng thái như vậy, nên ngồi xuống ở một vị trí thích hợp.

298. anupubbim kathanti anupaṭipāṭikathaṃ.

Dịch: “Anupubbim katha” nghĩa là bài pháp theo trình tự.

**Ānupubbikathā nāma dānānantaraṃ sīlaṃ, sīlānantaraṃ saggo,
saggānantaraṃ maggoti etesaṃ atthānaṃ dīpanakathā.**

Dịch: Bài pháp theo trình tự nghĩa là bài giảng làm sáng tỏ ý nghĩa của các chủ đề theo thứ tự: bổ thí, sau đó là giới, sau giới là cõi trời, sau cõi trời là con đường (đạo).

Teneva – “Seyyathidaṃ dānakatha”ntiādimāha.

Dịch: Vì thế, Ngài nói: “Chẳng hạn như bài giảng về bổ thí...”

okāraṇti avakāraṃ lāmakabhāvaṃ.

Dịch: “Okāra” nghĩa là sự thấp kém, trạng thái hèn mọn.

**sāmuḍḍhāsaṃsāraṃ sāmāṇaṃ ukkaṃsāraṃ, attanāyeva uddharitvā gahitā,
sayambhūṇāṇaṃ diṭṭhā, asādhāraṇā aññesanti attho.**

Dịch: “Sāmuḍḍhāsaṃsāraṃ” nghĩa là tự mình nâng cao, tự mình nhận ra, thấy được bằng trí tuệ tự giác, không chung với người khác.

Kā pana sāti? Ariyasaccadesanā.

Dịch: Đó là gì? Là bài giảng về Tứ Thánh Đế.

Tenevāha – “Dukkhaṃ, samudayaṃ, nirodhaṃ, magga”nti.

Dịch: Vì thế, Ngài nói: “Khổ, tập, diệt, đạo.”

dhammacakkhūnti ettha sotāpattimaggo adhippeto.

Dịch: “Dhammacakkhu” ở đây ám chỉ đạo quả Tu-đà-hoàn.

**Tassa uppattiākāradassanattamaṃ – “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbamaṃ
tamaṃ nirodhadhamma”nti āha.**

Dịch: Để chỉ rõ cách thức khởi sinh của nó, Ngài nói: “Bất cứ pháp nào có sinh khởi, tất cả đều có diệt.”

**Taṃhi nirodhaṃ ārammaṇaṃ katvā kiccavasena evaṃ sabbasaṅkhatamaṃ
paṭivijjhantaṃ uppajjati.**

Dịch: Vì đạo quả ấy khởi sinh khi lấy sự diệt làm đối tượng, và bằng chức năng như vậy, nó thấu suốt tất cả các pháp hữu vi.

Pokkharasātiupāsakattapaṭivedanāvaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về việc Pokkharasāti tuyên bố làm cư sĩ

299. Diṭṭho ariyasaccadhammo etenāti diṭṭhadhammo.

Dịch: “Diṭṭhadhammo” nghĩa là người đã thấy pháp Thánh Đế bằng chính mình.

esa nayo sesapadesupi.

Dịch: Cách hiểu này áp dụng cho các thuật ngữ còn lại.

Tiṇṇā vicikicchā anenāti tiṇṇavicikicchho.

Dịch: “Tiṇṇavicikicchho” nghĩa là người đã vượt qua hoài nghi.

vigatā kathaṃkathā assāti vigatakathaṃkatho.

Dịch: “Vigatakathaṃkatho” nghĩa là người đã dứt bỏ mọi do dự.

Vesārajjappattoti visāradabhāvaṃ patto.

Dịch: “Vesārajjappatto” nghĩa là người đã đạt được sự tự tin.

Kattha? Satthusāsane.

Dịch: Ở đâu? Trong giáo pháp của bậc Đạo Sư.

Nāssa paro paccayo, na parassa saddhāya ettha vattatīti aparappaccayo.

Dịch: “Aparappaccayo” nghĩa là không lệ thuộc vào người khác, không dựa vào niềm tin của người khác ở đây.

sesaṃ sabbattha vuttanayattā uttānatthattā ca pākaṭamevāti.

Dịch: Phần còn lại, do đã được giải thích theo cách trên và ý nghĩa rõ ràng, nên hiển nhiên.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Ambaṭṭhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, phần bình giải kinh Ambaṭṭha trong luận Sumaṅgalavilāsinī thuộc chú giải Trường Bộ đã hoàn tất.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa ...

Trường Bộ Kinh

4. Kinh Soṇadaṇḍa (Chủng Đức)

Văn bản gốc:

303. nānāverajjakānanti ¶ nānāvidhesu rajjesu, aññesu aññesu kāsikosalādīsū rajjesu jātā, tāni vā tesam nivāsā, tato vā āgatāti nānāverajjakā, tesam nānāverajjakānaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Những người từ nhiều vương quốc khác nhau” nghĩa là những người được sinh ra ở các vương quốc khác nhau như Kāsi, Kosala và các nơi khác, hoặc đang sống ở đó, hoặc đến từ những nơi đó, được gọi là “những người từ nhiều vương quốc khác nhau”.

Giải thích:

Đoạn này giới thiệu về những người tham gia, nhấn mạnh rằng họ đến từ nhiều vương quốc khác nhau như Kāsi và Kosala. Từ “nānāverajjakā” chỉ sự đa dạng về nguồn gốc địa lý của họ, có thể là nơi sinh, nơi ở, hoặc nơi họ đến.

Văn bản gốc:

kenacideva karaṇīyenāti tasmim kira nagare dvīhi karaṇīyehi brāhmaṇā sannipatanti – yaññānubhavanatthaṃ vā mantasajjhāyanatthaṃ vā. Tadā ca tasmim nagare yamaññā natthi. Soṇadaṇḍassa pana santike mantasajjhāyanatthaṃ ete sannipatitā. Tam sandhāya vuttaṃ – “Kenacideva karaṇīyenā”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Họ tụ tập vì một lý do nào đó.” Trong thành phố đó, các vị Bà-la-môn thường tụ họp vì hai mục đích: hoặc để thực hiện nghi lễ tế đàn, hoặc để học thuộc các câu thần chú. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, không có nghi lễ tế đàn nào diễn ra trong thành phố. Các Bà-la-môn này tụ tập gần Soṇadaṇḍa để học thuộc các

câu thần chú. Vì thế, câu “vì một lý do nào đó” được nói để ám chỉ việc này.

Giải thích:

Đoạn này giải thích lý do các Bà-la-môn tụ họp. Họ thường đến vì hai mục đích chính: tế lễ hoặc học thần chú. Ở đây, họ tụ tập tại nhà Soṇadaṇḍa để học thần chú, và cụm “vì một lý do nào đó” ám chỉ việc học này, vì không có nghi lễ tế đàn nào đang diễn ra.

Văn bản gốc:

Te tassa gamanaṃ sutvā cintesum – “Ayaṃ soṇadaṇḍo uggatabrāhmaṇo yebhuyyena ca aññe brāhmaṇā samaṇaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gatā, ayameva na gato. Svāyaṃ sace tattha gamissati, addhā samaṇassa gotamassa āvaṭṭaniyā māyāya āvaṭṭito, taṃ saraṇaṃ gamissati. Tato etassāpi gehadvāre brāhmaṇānaṃ sannipāto na bhavissati”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

Khi nghe tin Soṇadaṇḍa định đi, các Bà-la-môn nghĩ:

“Soṇadaṇḍa là một vị Bà-la-môn uy tín, và phần lớn các Bà-la-môn khác đã quy y với Sa-môn Gotama, nhưng ông ấy thì chưa. Nếu ông ấy đi đến đó, chắc chắn ông sẽ bị cuốn vào sức hấp dẫn của Sa-môn Gotama và sẽ quy y với ông ta. Khi đó, các cuộc tụ họp của các Bà-la-môn tại nhà ông ấy cũng sẽ không còn nữa.”

Giải thích:

Đoạn này mô tả nỗi lo của các Bà-la-môn khi biết Soṇadaṇḍa có ý định đi đâu đó, có thể là gặp Đức Phật (Sa-môn Gotama). Họ lo sợ rằng ông sẽ bị thuyết phục bởi Đức Phật và quy y, dẫn đến việc các Bà-la-môn không còn tụ tập tại nhà ông, làm giảm uy tín và ảnh hưởng của ông.

Đoạn 4

Văn bản gốc:

“Handassa gamanantarāyaṃ karomā”ti sammantayitvā tattha agamaṃsu. Tam sandhāya – atha kho te brāhmaṇātiādi vuttaṃ.
Dịch sang tiếng Việt:

“Hãy ngăn cản ông ấy đi!” Sau khi bàn bạc, họ đến đó. Vì thế, câu “Và rồi các vị Bà-la-môn...” được nói ra.

Giải thích:

Đoạn này cho thấy hành động của các Bà-la-môn. Sau khi lo lắng về việc Soṇadaṇḍa có thể quy y Đức Phật, họ quyết định ngăn cản ông và đến chỗ ông để thực hiện kế hoạch. Câu cuối dẫn vào phần tiếp theo của câu chuyện.

Đoạn 5

Văn bản gốc:

Tattha ¶ imināpaṅgenāti imināpi kāraṇena. Evaṃ etaṃ kāraṇaṃ vatvā puna – “Attano vaṇṇe bhaññamāne atussanakasatto nāma natthi. Handassa vaṇṇaṃ bhaṇanena gamaṇaṃ nivāressāmā”ti cintetvā bhavañhi soṇadaṇḍo ubhato sujātotiādīni kāraṇāni āhaṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở đây, “với lý do này” nghĩa là vì lý do đó. Sau khi nêu lý do này, họ lại nghĩ: “Chẳng có ai không hài lòng khi được ca ngợi phẩm chất của mình. Hãy ca ngợi phẩm chất của ông ấy để ngăn ông ấy đi!” Nghĩ vậy, họ nói những lý do như: “Ngài Soṇadaṇḍa là người thuần chủng từ cả hai phía...”

Giải thích:

Đoạn này tiết lộ chiến lược của các Bà-la-môn: họ quyết định dùng lời ca ngợi để thuyết phục Soṇadaṇḍa ở lại, vì tin rằng ai cũng thích được khen. Họ bắt đầu bằng cách ca ngợi xuất thân thuần chủng của ông, mở đầu cho loạt phẩm chất được liệt kê sau đó.

Đoạn 6

Văn bản gốc:

ubhatoti dvīhi pakkhehi. mātito ca pitito cāti bhoto mātā brāhmaṇī, mātumātā brāhmaṇī, tassāpi mātā brāhmaṇī; pitā

brāhmaṇo, pitupitā brāhmaṇo, tassāpi pitā brāhmaṇoti, evaṃ
bhavaṃ ubhato sujāto mātito ca pitito ca.
saṃsuddhagahaṇikoti saṃsuddhā te mātugahaṇī kucchīti attho.
Samavepākiniyā gahaṇiyāti ettha pana kammajatejodhātu
“Gahaṇī”ti vuccati.

Dịch sang tiếng Việt:

“Từ cả hai phía” nghĩa là từ hai bên, mẹ và cha. Mẹ của ngài là Bà-la-môn, bà ngoại là Bà-la-môn, mẹ của bà ngoại cũng là Bà-la-môn; cha của ngài là Bà-la-môn, ông nội là Bà-la-môn, cha của ông nội cũng là Bà-la-môn. Như vậy, ngài thuần chủng từ cả hai phía, mẹ và cha. “Thuần chủng” nghĩa là tử cung của mẹ ngài hoàn toàn thanh tịnh. “Từ tử cung thanh tịnh” ở đây ám chỉ yếu tố lửa sinh ra từ nghiệp, được gọi là “gahaṇī” (tử cung).

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi xuất thân thuần chủng của Soṇadaṇḍa, nhấn mạnh rằng cả dòng dõi bên nội và bên ngoại đều là Bà-la-môn. Thuật ngữ “gahaṇī” (tử cung) được giải thích mang ý nghĩa thanh tịnh, liên quan đến yếu tố lửa trong triết lý Ấn Độ cổ đại.

Đoạn 7

Văn bản gốc:

yāva sattamā pitāmahayugāti ettha pitupitā pitāmaho,
pitāmahassa yugaṃ pitāmahayugaṃ. yuganti āyuppamāṇaṃ
vuccati. Abhilāpamattameva cetam. Atthato pana
pitāmahoyeva pitāmahayugaṃ. Tato uddhaṃ sabbepi
pubbapurisā pitāmahaggahaṇeneva gahitā. Evaṃ yāva sattamo
puriso ¶¶, tāva saṃsuddhagahaṇiko.

Dịch sang tiếng Việt:

“Cho đến bảy đời ông nội” nghĩa là ông nội của cha là pitāmaha, và “yuga” của pitāmaha là pitāmahayuga, tức tuổi thọ của thế hệ đó. “Yuga” được hiểu là khoảng thời gian sống. Đây chỉ là cách nói mang tính biểu tượng. Về ý nghĩa, pitāmaha chính là pitāmahayuga. Từ đó trở lên, tất cả các tổ tiên đều được bao gồm trong khái niệm pitāmaha. Như vậy, cho đến người thứ bảy, đều là thuần chủng.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh dòng dõi thuần chủng của Soṇadaṇḍa kéo dài đến bảy đời tổ tiên. “Yuga” là cách nói biểu tượng về thế hệ, và tất cả tổ tiên đều được tính là thuần chủng, không bị pha tạp.

Đoạn 8

Văn bản gốc:

Atha vā akkhitto anupakuṭṭho jātivādenāti dassenti. akkhittoti – “Apanetha etaṃ, kim iminā”ti evaṃ akkhitto anavakkhitto. anupakuṭṭhoti na upakuṭṭho, na akkosam vā nindam vā laddhapubbo. Kena kāraṇenāti? Jātivādena. Itipi – “Hīnajātiko eso”ti evarūpena vacanenāti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

Hoặc có thể hiểu là “không bị chê bai, không bị chỉ trích về nguồn gốc dòng dõi”. “Không bị chê bai” nghĩa là không bị nói: “Hãy loại bỏ người này, người này có gì đáng kể?” “Không bị chỉ trích” nghĩa là không bị sỉ nhục hay bị chê bai trước đây. Vì lý do gì? Vì nguồn gốc dòng dõi. Nghĩa là, không bị nói những lời như: “Người này thuộc dòng dõi thấp kém.”

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng Soṇadaṇḍa không bị ai chê bai hay sỉ nhục về xuất thân, vì dòng dõi của ông quá thuần chủng và cao quý, không ai có thể nói ông thuộc giai cấp thấp.

Đoạn 9

Văn bản gốc:

aḍḍhoti issaro. mahaddhanoti mahatā dhanena samannāgato. Bhavato hi gehe pathaviyaṃ paṃsuvālikā viya bahudhanam, samaṇo pana gotamo adhano bhikkhāya udaram pūretvā yāpetīti dassenti. mahābhogoti pañcakāmaguṇavasena mahāupabhogo.

Dịch sang tiếng Việt:

“Giàu có” nghĩa là người có quyền lực, giàu sang. “Của cải lớn” nghĩa là sở hữu tài sản lớn. Trong nhà ngài, của cải nhiều như

cát bụi trên mặt đất, còn Sa-môn Gotama thì không có tài sản, sống bằng cách khát thực để nuôi thân. “Hưởng thụ lớn” nghĩa là có sự hưởng thụ lớn nhờ năm loại dục lạc.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi sự giàu có và quyền lực của Soṇadaṇḍa, so sánh với sự nghèo khó của Đức Phật, nhằm làm nổi bật sự khác biệt. “Mahābhoga” ám chỉ sự hưởng thụ các khoái lạc thế gian, như sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Đoạn 10

Văn bản gốc:

Evam yam yam guṇam vadanti, tassa tassa paṭipakkhavasena bhagavato aḡuṇam yeva dassemāti maññaṃ māṇā vadanti.

Dịch sang tiếng Việt:

Như vậy, bất cứ phẩm chất nào họ ca ngợi về Soṇadaṇḍa, họ đều cố ý chỉ ra khuyết điểm tương ứng của Đức Phật.

Giải thích:

Đoạn này tiết lộ ý đồ của các Bà-la-môn: họ ca ngợi Soṇadaṇḍa không chỉ để thuyết phục ông ở lại, mà còn để hạ thấp Đức Phật, làm nổi bật những “khuyết điểm” của Ngài so với phẩm chất của Soṇadaṇḍa.

Đoạn 11

Văn bản gốc:

abhirūpoti aññehi manussehi abhirūpo adhikarūpo. dassanīyoti divasampi passantānaṃ atittikaraṇato dassanayoggo.

Dassaneneva cittapasāda jananato pāsādiko.

Dịch sang tiếng Việt:

“Diện mạo đẹp” nghĩa là đẹp hơn so với những người khác.

“Đáng nhìn” nghĩa là dù nhìn cả ngày cũng không chán, rất đáng để ngắm. “Duyên dáng” nghĩa là chỉ cần nhìn thôi cũng khiến tâm người khác vui thích.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi ngoại hình của Soṇadaṇḍa, mô tả ông có vẻ đẹp vượt trội, hấp dẫn, và khiến người khác vui thích khi nhìn.

Đoạn 12

Văn bản gốc:

pokkharatā ¶ vuccati sundarabhāvo, vaṇṇassa pokkharatā
vaṇṇapokkharatā, tāya vaṇṇasampattiyā yuttoti attho. Porāṇa
panāhu – “Pokkharanti sarīraṃ vadanti, vaṇṇaṃ vaṇṇamevā”ti.
Tesaṃ matena vaṇṇaṅca pokkharaṅca vaṇṇapokkharāni. Tesaṃ
bhāvo vaṇṇapokkharatā. Iti paramāya vaṇṇapokkharatāyāti
uttamena parisuddhena vaṇṇena ceva
sarīrasaṇṭhānasampattiyā cāti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Pokkharatā” nghĩa là vẻ đẹp, vẻ đẹp của sắc thân được gọi là
vaṇṇapokkharatā, tức là ngài có vẻ đẹp hoàn hảo. Các bậc tiền
bối nói: “Pokkharatā ám chỉ thân thể, còn sắc đẹp là chính sắc
đẹp.” Theo quan điểm của họ, cả sắc đẹp và thân thể tạo thành
vaṇṇapokkharāni, và trạng thái của chúng là vaṇṇapokkharatā.
Do đó, “với vẻ đẹp tối thượng” nghĩa là có sắc đẹp thanh tịnh
và hình thể hoàn hảo.

Giải thích:

Đoạn này tiếp tục ca ngợi vẻ đẹp của Soṇadaṇḍa, giải thích
thuật ngữ “pokkharatā” là sự kết hợp giữa sắc đẹp và thân thể
hoàn mỹ, theo cách hiểu của các bậc tiền bối.

Đoạn 13

Văn bản gốc:

brahmavaṇṇīti seṭṭhavaṇṇī. Parisuddhavaṇṇesupi seṭṭhena
suvaṇṇavaṇṇena samannāgatoti attho. brahmavacchasīti
mahābrahmuno sarīrasadiseneva sarīrena samannāgato.

Dịch sang tiếng Việt:

“Sắc đẹp như Brahma” nghĩa là có sắc đẹp tối thượng. Ngay cả
trong những sắc đẹp thanh tịnh, ngài có sắc đẹp vàng rực rỡ,
tối thượng. “Thân như Brahma” nghĩa là có thân thể giống như
Đại Phạm Thiên.

Giải thích:

Đoạn này so sánh vẻ đẹp và thân thể của Soṇadaṇḍa với Đại Phạm Thiên (Brahma), biểu tượng của sự cao quý và hoàn mỹ trong văn hóa Ấn Độ.

Đoạn 14

Văn bản gốc:

akhuddāvakaṁso dassanāyāti “Bhoto sarīre dassanassa okāso na khuddako mahā, sabbāneva te aṅgapaccaṅgāni dassanīyāneva, tāni cāpi mahantānevā”ti dīpentī.

Dịch sang tiếng Việt:

“Không có chỗ nào nhỏ bé để nhìn” nghĩa là “Thân thể ngài không có chỗ nào nhỏ bé, tất cả các chi tiết đều đáng nhìn và rất vĩ đại.”

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng mọi phần trên cơ thể Soṇadaṇḍa đều đẹp, không có chỗ nào tầm thường, và tất cả đều đáng để chiêm ngưỡng.

Đoạn 15

Văn bản gốc:

Sīlamassa atthīti sīlavā. vuddhaṁ vaddhitaṁ sīlamassāti vuddhasīlī. Vuddhasīlenāti vuddhena vaddhitena sīlena. samannāgatoti yutto. Idaṁ vuddhasīlīpadasseva vevacanaṁ. Sabbametaṁ pañcasīlamattameva sandhāya vadanti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Có giới hạnh” nghĩa là người có đạo đức. “Giới hạnh trưởng thành” nghĩa là có giới hạnh được phát triển, vững chắc. “Có giới hạnh trưởng thành” nghĩa là được trang bị giới hạnh phát triển và vững chắc. Đây chỉ là cách diễn đạt khác của “giới hạnh trưởng thành”. Tất cả những điều này chỉ ám chỉ năm giới.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi giới hạnh của Soṇadaṇḍa, nhấn mạnh rằng ông sống đạo đức và có giới hạnh được trau dồi qua thời gian. Tuy nhiên, giới hạnh này được hiểu là năm giới cơ bản của người Bà-la-môn.

Đoạn 16

Văn bản gốc:

kalyāṇavācotiādīsu kalyāṇā sundarā parimaṇḍalapadabyañjanā
vācā assāti kalyāṇavāco. Kalyāṇaṃ madhuraṃ vākkaraṇaṃ
assāti kalyāṇavākkaraṇo ¶. vākkaraṇanti udāharaṇaghoso.
Guṇaparipuṇṇabhāvena pure bhavāti porī. Pure vā bhavattā
porī. Poriyā nāgarikitthiyā sukhumālattanena sadisāti porī, tāya
poriyā. Vissaṭṭhāyāti apalibuddhāya
sandiṭṭhaviḷambitādidosaṇhitāya. anelaḷaḷāyāti
elagaḷenaviraḷhitāya. Yassa kassaci hi kathentassa ¶ elā gaḷanti,
lālā vā paggharanti, kheḷaphusitāni vā nikkhamanti, tassa vācā
elagaḷaṃ nāma hoti, tabbiparitāyāti attho. atthassa
viññāpaniyāti ādimajjhapariyosānaṃ pākāṭaṃ katvā
bhāsitaṭṭhassa viññāpanasamatthāya.

Dịch sang tiếng Việt:

“Lời nói hay” nghĩa là có lời nói đẹp, tròn trịa, văn tự rõ ràng.
“Giọng nói ngọt ngào” nghĩa là có cách phát âm dịu dàng, dễ
nghe. “Vākkaraṇa” ám chỉ âm thanh phát ra khi nói. “Porī”
nghĩa là người có phẩm chất đầy đủ, hoặc người sống ở thành
phố, hoặc giống như một phụ nữ thành thị với sự tinh tế và nhẹ
nhàng. “Lời nói rõ ràng” nghĩa là không bị vấp vấp, không có lỗi
như nói chậm chạp hay ngập ngừng. “Không bị ngọng” nghĩa là
không có lỗi phát âm như chảy nước miếng, phun nước bọt hay
nói lắp. Lời nói của người có lỗi như vậy được gọi là “elagaḷa”;
còn lời nói của ngài thì ngược lại. “Lời nói truyền đạt ý nghĩa”
nghĩa là có khả năng diễn đạt ý nghĩa rõ ràng từ đầu đến cuối,
khiến người nghe hiểu được.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi tài hùng biện của Soṇadaṇḍa, mô tả ông có
lời nói đẹp, giọng nói dễ nghe, phát âm rõ ràng, và khả năng
truyền đạt ý nghĩa một cách mạch lạc. Các thuật ngữ như “porī”
và “elagaḷa” được giải thích để làm nổi bật sự tinh tế và hoàn
hảo trong cách nói chuyện của ông.

Đoạn 17

Văn bản gốc:

jiṇṇoti ¶ jarājiṇṇatāya jiṇṇo. vuddhoti aṅgapaccaṅgānaṃ
vuddhibhāvamariyādappatto. mahallakoti jātimahallakatāya
samannāgato. Cirakālappasutoti vuttaṃ hoti. addhagatoti
addhānaṃ gato, dve tayo rājaparivaṭṭe atītoti adhippāyo.
vayoanuppattoti pacchimavayaṃ sampatto, pacchimavayo
nāma vassasatassa pacchimo tatiyabhāgo.

Dịch sang tiếng Việt:

“Già” nghĩa là già đi vì tuổi tác. “Trưởng thành” nghĩa là các chi thể đã phát triển đến mức giới hạn. “Cao tuổi” nghĩa là có tuổi tác lớn theo năm sinh. Ý nói là người đã sống lâu dài. “Đã đi qua chặng đường đời” nghĩa là đã trải qua nhiều giai đoạn, như hai hoặc ba triều đại vua chúa. “Đạt đến tuổi cuối” nghĩa là đã đến giai đoạn cuối của đời người, tức là phần ba cuối cùng của một trăm năm.

Giải thích:

Đoạn này mô tả tuổi tác của Soṇadaṇḍa, nhấn mạnh rằng ông đã già, có kinh nghiệm sống lâu dài, và đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời, được tính theo cách chia tuổi thọ con người thành ba phần.

Đoạn 18

Văn bản gốc:

Api ca jiṇṇoti porāṇo, cirakālappavattakulanvayoti vuttaṃ hoti.
vuddhoti sīlācārādiguṇavuddhiyā yutto. mahallakoti
vibhavamahantāya samannāgato. addhagatoti
maggappaṭipanno brāhmaṇānaṃ vatacariyādimariyādaṃ
avītikkamma caraṇasīlo. vayoanuppattoti jātivuddhabhāvampi
antimavayaṃ anupatto.

Dịch sang tiếng Việt:

Ngoài ra, “già” nghĩa là người thuộc dòng dõi lâu đời, có gia tộc tồn tại từ lâu. “Trưởng thành” nghĩa là người có phẩm chất đạo đức và hành vi được phát triển. “Cao tuổi” nghĩa là người có tài sản và uy quyền lớn. “Đã đi qua chặng đường đời” nghĩa là

người đi theo con đường đúng đắn, tuân thủ các quy tắc và nghi lễ của Bà-la-môn mà không vi phạm. “Đạt đến tuổi cuối” nghĩa là người đã đạt đến giai đoạn cuối của đời người, cả về tuổi tác lẫn sự trưởng thành trong dòng dõi.

Giải thích:

Đoạn này mở rộng ý nghĩa của các từ liên quan đến tuổi tác, nhấn mạnh không chỉ tuổi già mà còn sự cao quý của dòng dõi, phẩm chất đạo đức, tài sản, và sự tuân thủ nghi lễ của Soṇadaṇḍa. Ông được mô tả như một người hoàn hảo cả về tuổi đời lẫn phẩm chất.

304. evaṃ vutteti evaṃ tehi brāhmaṇehi vutte. Soṇadaṇḍo – “Ime brāhmaṇā jātīādīhi mama vaṇṇaṃ vadanti, na kho pana metaṃ yuttaṃ attano vaṇṇe rajjitum. Handāhaṃ etesaṃ vādaṃ bhinditvā samaṇassa gotamassa mahantabhāvaṃ ñāpetvā etesaṃ tattha gamaṇaṃ karomī”ti cintetvā tena hi – bho mamaṃpi suṇāthātiādimaṃha.

Dịch sang tiếng Việt:

Khi các vị Bà-la-môn nói như vậy, Soṇadaṇḍa nghĩ: “Những vị Bà-la-môn này ca ngợi phẩm chất của ta về dòng dõi và các điều khác, nhưng ta không nên say mê với những lời khen về mình. Vậy ta sẽ phá vỡ luận điệu của họ, làm rõ sự vĩ đại của Sa-môn Gotama, và khiến họ đến gặp Ngài.” Nghĩ vậy, ông nói: “Này các vị, xin hãy lắng nghe ta...”

Giải thích:

Đoạn này mô tả phản ứng của Soṇadaṇḍa khi nghe các Bà-la-môn ca ngợi mình. Thay vì tự mãn, ông quyết định chuyển hướng cuộc trò chuyện, phá bỏ luận điệu của họ và ca ngợi Đức Phật để thuyết phục họ đến gặp Ngài. Câu cuối dẫn vào lời nói của Soṇadaṇḍa.

Đoạn 2

Văn bản gốc:

Tattha yepi ubhato sujātoti ādayo attano guṇehi sadisā guṇā tepi ¶; “Ko cāhaṃ ke ca samaṇassa gotamassa jātisampattiādayo guṇā”ti attano guṇehi uttaritareyeva

maññamāno, itare pana ekanteneva bhagavato
mahantabhāvaṃ dīpanatthaṃ pakāseti.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở đây, những phẩm chất như “thuần chủng từ cả hai phía” và các phẩm chất tương tự của ta cũng có, nhưng Soṇadaṇḍa nghĩ: “Ta là ai, và phẩm chất về dòng dõi cùng các điều khác của Sa-môn Gotama là gì?” Ông coi phẩm chất của mình thấp hơn nhiều so với Đức Phật, và ông hoàn toàn nhằm mục đích làm sáng tỏ sự vĩ đại của Đức Phật để thuyết phục những người khác.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh sự khiêm tốn của Soṇadaṇḍa. Dù ông có phẩm chất cao quý, ông nhận ra chúng không thể sánh bằng Đức Phật. Ông ca ngợi Đức Phật không phải để tự hạ mình, mà để làm nổi bật sự vĩ đại của Ngài, nhằm thuyết phục các Bà-la-môn.

Đoạn 3

Văn bản gốc:

mayameva arahāmāti evaṃ niyāmentovettha idaṃ dīpeti –
“Yadi guṇamahantatāya upasaṅkamitabbo nāma hoti. Yathā hi
sineruṃ upanidhāya sāsapo, mahāsamuddaṃ upanidhāya
gopadakaṃ, sattasu mahāsaṃsaṃ udakaṃ upanidhāya
ussāvaṃ paritto lāmaṃ. Evameva samaṇassa gotamassa
jāṭisampattiādayopi guṇe upanidhāya amhākaṃ guṇā parittā
lāmaṃ; tasmā mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ
dassanāya upasaṅkamitu”nti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Chính chúng ta mới đáng đến gặp Ngài” – Soṇadaṇḍa khẳng định điều này để làm rõ: “Nếu một người đáng được viếng thăm vì sự vĩ đại về phẩm chất, thì so với núi Tu-di, hạt cải nhỏ bé thế nào, so với đại dương, giọt nước trong móng bò nhỏ bé ra sao, so với nước trong bảy hồ lớn, giọt sương nhỏ bé thế nào, thì phẩm chất của chúng ta, dù là về dòng dõi hay các điều khác, cũng nhỏ bé và tầm thường so với phẩm chất của Sa-môn

Gotama. Vì vậy, chính chúng ta mới đáng đến gặp ngài Gotama để chiêm bái.”

Giải thích:

Soṇadaṇḍa dùng các hình ảnh ẩn dụ mạnh mẽ (núi Tu-di, đại dương, giọt sương) để so sánh sự nhỏ bé của phẩm chất của mình và các Bà-la-môn với sự vĩ đại của Đức Phật. Ông kết luận rằng chính họ phải đến gặp Đức Phật để bày tỏ sự tôn kính.

Đoạn 4

Văn bản gốc:

mahantaṃ 𑀧𑀺 ñātisaṃghaṃ ohāyāti mātipakkhe
asītikulasahassāni 𑀧𑀺, pitipakkhe asītikulasahassānīti evaṃ
saṭṭhikulasatasahassaṃ ohāya pabbajito.

Dịch sang tiếng Việt:

“Đã từ bỏ một cộng đồng thân tộc lớn” nghĩa là Đức Phật đã rời bỏ tám mươi ngàn gia đình bên phía mẹ và tám mươi ngàn gia đình bên phía cha, tổng cộng một triệu sáu trăm ngàn gia đình, để xuất gia.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi sự hy sinh của Đức Phật khi từ bỏ một cộng đồng thân tộc khổng lồ, bao gồm hàng triệu người thuộc dòng dõi cao quý, để chọn con đường xuất gia. Điều này nhấn mạnh sự cao cả trong quyết định từ bỏ thế tục của Ngài.

Đoạn 5

Văn bản gốc:

bhūmigatañca vehāsaṭṭhañcāti ettha rājagaṇe ceva uyyāne ca
sudhāmaṭṭhapokkharāṇiyo sattaratanānaṃ pūretvā bhūmiyaṃ
ṭhapitaṃ dhaṇaṃ bhūmigataṃ nāma. Pāsādaniyūhādayo
paripūretvā ṭhapitaṃ vehāsaṭṭhaṃ nāma. Etaṃ tāva
kulapariyāyena āgataṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Tài sản dưới đất và trên cao” nghĩa là tài sản được đặt trên mặt đất, như các hồ nước trong cung điện và vườn thượng uyển, chứa đầy bảy loại báu, được gọi là “tài sản dưới đất”. Tài

sản được đặt trong các cung điện và tháp cao, được gọi là “tài sản trên cao”. Đây là cách mô tả theo truyền thống gia tộc.

Giải thích:

Đoạn này mô tả sự giàu có khổng lồ mà Đức Phật từ bỏ khi xuất gia. “Tài sản dưới đất” và “tài sản trên cao” ám chỉ các kho báu được cất giữ ở những nơi khác nhau, như hồ nước đầy châu báu hay cung điện cao tầng, nhấn mạnh sự xa hoa của hoàng tộc mà Ngài đã từ bỏ.

Đoạn 6

Văn bản gốc:

Tathāgatassa pana jātadivaseyeva saṅkho, elo, uppalo, puṇḍarīkoti cattāro nidhayo uggatā. Tesu saṅkho gāvutiko, elo aḍḍhayaohaniko, uppalo tigāvutiko, puṇḍarīko yohaniko. Tesupi gahitaṃ gahitaṃ pūratīyeva, iti bhagavā pahūtaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ ohāya pabbajitoti veditabbo.

Dịch sang tiếng Việt:

Vào ngày Đức Như Lai đản sinh, bốn kho báu xuất hiện: Saṅkho, Elo, Uppalo, và Puṇḍarīko. Trong đó, kho báu Saṅkho có kích thước một phần tư do-tuần, Elo nửa do-tuần, Uppalo ba phần tư do-tuần, và Puṇḍarīko một do-tuần. Các kho báu này tự động đầy lại mỗi khi được lấy đi. Như vậy, nên hiểu rằng Đức Phật đã từ bỏ vô lượng vàng bạc và châu báu để xuất gia.

Giải thích:

Đoạn này kể về sự xuất hiện kỳ diệu của bốn kho báu vào ngày Đức Phật đản sinh, nhấn mạnh sự giàu có vô tận mà Ngài từ bỏ. Các kho báu này có kích thước lớn và tự động tái tạo, cho thấy sự xa hoa vượt bậc của hoàng gia mà Đức Phật đã rời bỏ.

Đoạn 7

Văn bản gốc:

daharova samānoti taruṇova samāno. susukāḷakesoti suṭṭhu kāḷakeso, añjanavaṇṇasadisakeso hutvā vāti attho. bhaddrenāti bhaddakena. paṭhamena vayasāti tiṇṇaṃ vayānaṃ paṭhamavayena. akāmakānanti aniccamānānaṃ. Anādaratthe

sāmivacanam. Assūni mukhe etesanti assumukhā, tesam assumukhānam, assūhi kilinnamukhānanti attho. rudantānanti ¶ kanditvā rodamānānam.

Dịch sang tiếng Việt:

“Khi còn trẻ” nghĩa là còn rất trẻ trung. “Tóc đen óng mượt” nghĩa là có mái tóc đen nhánh, giống như màu của thuốc nhuộm đen. “Cao quý” nghĩa là với vẻ đẹp thanh tao. “Trong giai đoạn đầu của đời người” nghĩa là trong giai đoạn thanh xuân, tức phần đầu của ba giai đoạn đời người. “Dù họ không muốn” nghĩa là dù những người thân không mong muốn. “Mặt đầm nước mắt” nghĩa là những người thân có khuôn mặt ướt đầm vì nước mắt, tức là họ khóc lóc thảm thiết. “Đang than khóc” nghĩa là họ vừa khóc vừa gào thét.

Giải thích:

Đoạn này mô tả Đức Phật khi xuất gia: Ngài còn trẻ, có vẻ ngoài đẹp với mái tóc đen óng, và đang ở giai đoạn thanh xuân.

Quyết định xuất gia của Ngài khiến thân quyến đau buồn, khóc lóc, thể hiện sự hy sinh lớn lao khi Ngài rời bỏ họ.

Đoạn 8

Văn bản gốc:

akhuddāvakāsoṭi ettha bhagavato aparimāṇoyeva dassanāya okāsoṭi veditabbo. Tatridam vatthu – rājagahe kira aññataro brāhmaṇo samaṇassa gotamassa pamāṇam gahetum na sakkotīti sutvā bhagavato piṇḍāya pavisanakāle saṭṭhihattham veḷum gahetvā nagaradvārassa bahi ṭhatvā sampatte bhagavati veḷum gahetvā samīpe aṭṭhāsi. Veḷu bhagavato jāṇukamattam pāpuṇi. Puna divase dve veḷū ghaṭetvā samīpe aṭṭhāsi.

Bhagavāpi dvinnam veḷūnam upari kaṭimattameva paññāyamāno – “Brāhmaṇa, kiṃ karosī”ti āha. Tumhākaṃ pamāṇam gaṇhāmīti. “Brāhmaṇa, sacepi tvaṃ sakalacakkavāḷagabbham pūretvā ṭhite veḷū ghaṭetvā ¶ āgamissasi, neva me pamāṇam gahetum sakkhissasi. Na hi mayā cattāri asaṅkhyeyāni kappasatasahassañca tathā pāramiyo pūritā, yathā me paro pamāṇam gaṇheyya, atulo,

brāhmaṇa, tathāgato appameyyo”ti vatvā dhammapade
gāthamāha – “Te tādise pūjayato, nibbute akutobhaye; Na
sakkā puññaṃ saṅkhātum, imettamapi kenacī”ti. (dha· pa· 36);
Gāthāpariyosāne ¶ caturāsītīpāṇasahassāni amatam pivimsu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Không có chỗ nào nhỏ bé để nhìn” nghĩa là sự vĩ đại của Đức Phật khi chiêm ngưỡng là vô hạn, không thể đo lường. Có câu chuyện như sau: Ở Rājagaha, một vị Bà-la-môn nghe rằng không ai có thể đo được tầm vóc của Sa-môn Gotama, nên khi Đức Phật đi khát thực, ông cầm một cây sậy dài sáu mươi hắc tay, đứng ngoài cổng thành. Khi Đức Phật đến, ông cầm cây sậy đứng cạnh Ngài, nhưng cây sậy chỉ cao đến đầu gối Ngài. Ngày hôm sau, ông ghép hai cây sậy lại và đứng cạnh, nhưng Đức Phật chỉ hiện ra cao đến ngang hông cây sậy. Ngài hỏi: “Này Bà-la-môn, người làm gì vậy?” Ông đáp: “Con đang đo tầm vóc của Ngài.” Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn, dù người có ghép sậy đầy cả vũ trụ, người cũng không thể đo được ta. Ta đã hoàn thành bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp để viên mãn các ba-la-mật, nên không ai có thể đo lường ta. Như Lai là vô song, không thể đo được.” Sau đó, Ngài đọc bài kệ trong Kinh Pháp Cú:

“Những ai tôn kính bậc như vậy,
Bậc tịch tịnh, không còn sợ hãi,
Công đức của họ không thể đếm,
Dù ai cố tính cũng không thành.” (Pháp Cú 36).

Khi bài kệ kết thúc, tám mươi bốn ngàn chúng sinh chứng ngộ chân lý bất tử.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh sự vĩ đại không thể đo lường của Đức Phật qua câu chuyện về một Bà-la-môn cố đo chiều cao Ngài nhưng thất bại. Đức Phật giải thích rằng sự vĩ đại của Ngài đến từ việc hoàn thành các ba-la-mật qua vô số kiếp, và bài kệ Ngài đọc đã giác ngộ nhiều người.

Đoạn 9

Văn bản gốc:

Aparampi vatthu – rāhu kira asurindo cattāri yojanasahassāni
aṭṭha ca yojanasatāni ucco. Bāhantaramassa
dvādasayojanasatāni. Bahalantarena cha yojanasatāni.
Hatthatalapādatalānaṃ puthulato tīṇi yojanasatāni.
Aṅgulipabbāni paṇṇāsayaohanāni. Bhamukantaraṃ
paṇṇāsayaohanāṃ. Mukhaṃ dviyojanasataṃ
tiyojanasatagambhīraṃ tiyojanasataparimaṇḍalaṃ. Gīvā
tiyojanasataṃ. Nalāṭaṃ tiyojanasataṃ. Sīsāṃ
navayojanasataṃ. “So ahaṃ uccosmi, satthāraṃ onamitvā
oloketuṃ na sakkhissāmī”ti cintetvā nāgacchi. So ekadivasāṃ
bhagavato vaṇṇaṃ sutvā – “Yathākathañca olokessāmī”ti
āgato.

Dịch sang tiếng Việt:

Có một câu chuyện khác: Rāhu, vua của loài A-tu-la, cao bốn
ngàn tám trăm do-tuần. Khoảng cách giữa hai cánh tay của hấn
là mười hai trăm do-tuần, độ dày của thân là sáu trăm do-tuần,
bàn tay và bàn chân rộng ba trăm do-tuần, các đốt ngón tay dài
năm mươi do-tuần, khoảng cách giữa hai lông mày là năm
mười do-tuần, miệng rộng hai trăm do-tuần, sâu ba trăm do-
tuần, tròn ba trăm do-tuần. Cổ cao ba trăm do-tuần, trán rộng
ba trăm do-tuần, và đầu cao chín trăm do-tuần. Hấn nghĩ: “Ta
quá cao lớn, không thể cúi xuống để nhìn vị Đạo Sư.” Vì vậy,
hấn không đến. Nhưng một ngày nọ, nghe về phẩm chất của
Đức Phật, hấn nghĩ: “Dù thế nào, ta cũng phải đến xem.” Và
hấn đến.

Giải thích:

Đoạn này kể về Rāhu, một A-tu-la khổng lồ với kích thước siêu
phàm, ban đầu không muốn đến gặp Đức Phật vì tự hào về
chiều cao của mình. Tuy nhiên, sau khi nghe về phẩm chất của
Ngài, hấn quyết định đến, dẫn vào câu chuyện tiếp theo về sự
vĩ đại của Đức Phật.

Đoạn 10

Văn bản gốc:

Atha bhagavā tassajjhāsayam veditvā – “Catūsu iriyāpathesu katarena dassessāmī”ti cintetvā “Tṭhitako nāma nīcopi ucco viya paññāyati. Nipannovassa ¶ attānaṃ dassessāmī”ti “Ānanda, gandhakuṭipariveṇe mañcakaṃ paññāpehī”ti vatvā tattha sīhaseyyaṃ kappesi. Rāhu āgantvā nipannaṃ bhagavantam gīvaṃ unnāmetvā nabhamajjhe puṇṇacandaṃ viya ullokesi. Kimidaṃ asurindāti ca vutte – “Bhagavā onamitvā oloketuṃ na sakkhissāmī”ti nāgacchinti. Na mayā, asurinda, adhomukhena pāramiyo pūritā. Uddhaggameva katvā dānaṃ dinnanti. Taṃ divasaṃ rāhu saraṇaṃ agamāsi. Evaṃ bhagavā akhuddāvakaṃso dassanāya.

Dịch sang tiếng Việt:

Đức Phật biết được ý định của Rāhu, nghĩ: “Ta nên thể hiện bản thân trong bốn oai nghi nào?” Ngài quyết định: “Khi đứng, dù thấp cũng trông cao. Ta sẽ nằm để thể hiện mình.” Ngài bảo Tôn giả Ānanda: “Hãy chuẩn bị giường trong tịnh xá Hương Thất.” Sau đó, Ngài nằm theo tư thế sư tử. Rāhu đến, ngẩng cổ nhìn Đức Phật nằm như nhìn vầng trăng tròn giữa bầu trời. Khi được hỏi: “Này vua A-tu-la, chuyện gì vậy?” Rāhu đáp: “Con nghĩ không thể cúi xuống để nhìn Đạo Sư, nên không đến.” Đức Phật nói: “Này vua A-tu-la, ta không hoàn thành các ba-la-mật bằng cách cúi đầu. Ta đã bố thí với tâm hướng thượng.” Ngày đó, Rāhu quy y Đức Phật. Như vậy, Đức Phật không có chỗ nào nhỏ bé để chiêm ngưỡng.

Giải thích:

Đoạn này tiếp tục câu chuyện về Rāhu, cho thấy sự vĩ đại của Đức Phật vượt qua cả kích thước khổng lồ của hắc. Đức Phật chọn nằm để thể hiện sự uy nghi, và qua đối thoại, Ngài khiến Rāhu quy y, nhấn mạnh rằng sự vĩ đại của Ngài không thể đo bằng hình thể.

Đoạn 11

Văn bản gốc:

Catupārisuddhisīlena ¶ sīlavā, taṃ pana sīlaṃ ariyaṃ uttamaṃ parisuddhaṃ. Tenāha – “Ariyasīlī”ti. Tadeṭaṃ anavajjaṭṭhena

kusalam. Tenāha – “Kusalasīlī”ti. kusalasīlenāti idamassa
vevacanam.

Dịch sang tiếng Việt:

“Có giới hạnh” nghĩa là sở hữu giới hạnh thanh tịnh với bốn loại
giới thanh tịnh. Giới này là giới cao quý, tối thượng, hoàn toàn
thanh tịnh. Vì thế, Ngài được gọi là “người có giới cao quý”.
Giới này thiện lành vì không thể chê trách. Vì thế, Ngài được gọi
là “người có giới thiện lành”. “Có giới thiện lành” là cách diễn
đạt khác của điều này.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi giới hạnh của Đức Phật, nhấn mạnh rằng Ngài
sở hữu bốn loại giới thanh tịnh (catupārisuddhi), cao quý và
không thể chê trách. Các thuật ngữ như “ariyasīlī” và
“kusalasīlī” là cách diễn đạt khác nhau để tôn vinh giới hạnh
hoàn hảo của Ngài.

Đoạn 12

Văn bản gốc:

bahūnaṃ ācariyapācariyoti bhagavato ekekāya
dhammadesanāya caturāsītipāṇasahasāni aparimāṇāpi
devamanussā maggaphalāmatam pivanti, tasmā bahūnaṃ
ācariyo. Sāvakaṇeṇyānaṃ pana pācariyoti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Bậc thầy của nhiều người” nghĩa là với mỗi bài giảng pháp,
Đức Phật khiến tám mươi bốn ngàn chúng sinh và vô số chư
thiên, loài người chứng ngộ quả vị và chân lý bất tử, nên Ngài là
bậc thầy của nhiều người. Ngài cũng là bậc thầy dẫn dắt các đệ
tử và những người cần được giáo hóa.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi vai trò của Đức Phật như một bậc thầy vĩ đại,
có khả năng giác ngộ vô số chúng sinh qua các bài giảng. Ngài
không chỉ là thầy của đại chúng mà còn là người hướng dẫn
tâm linh cho các đệ tử.

Đoạn 13

Văn bản gốc:

khīṇakāmarāgoti ettha kāmam bhagavato sabbepi kilesā khīṇā. Brāhmaṇo pana te na jānāti. Attano jānanaṭṭhāneyeva guṇam katheti. vigatacāpalloti – “Pattamaṇḍanā cīvaramaṇḍanā ¶ senāsanamaṇḍanā imassa vā pūtikāyassa...pe... kelanā paṭikelanā”ti (vibha· 854) evam vuttacāpallā virahito.

Dịch sang tiếng Việt:

“Đã đoạn tận tham ái” nghĩa là Đức Phật đã diệt trừ hoàn toàn mọi phiền não, dù vị Bà-la-môn không biết điều đó và chỉ nói theo hiểu biết của mình. “Không còn phù phiếm” nghĩa là Ngài không còn những hành vi phù phiếm như trang trí bát, y, chỗ ở, hay chăm chút thân thể ô uế này, như được nói trong kinh (Vibhaṅga 854).

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi sự thanh tịnh của Đức Phật, nhấn mạnh rằng Ngài đã đoạn trừ mọi phiền não, dù vị Bà-la-môn chỉ hiểu một phần. Ngài cũng không còn hành vi phù phiếm, tức không bám víu vào vật chất hay hình thức bên ngoài.

Đoạn 14

Văn bản gốc:

apāpapurekkhāroti apāpe nava lokuttaradhamme purato katvā vicarati. brahmaññāya pajāyāti
sāriputtamoggallānamahākassapādibhedāya brāhmaṇapajāya, etissāya ca pajāya purekkhāro. Ayañhi pajā samaṇam gotamam purakkhatvā caratīti attho. Api ca apāpapurekkhāroti na pāpam purekkhāro na pāpam purato katvā carati, na pāpam icchatīti attho. Kassa? Brahmaññāya pajāya. Attanā saddhiṃ paṭiviruddhāyapi brāhmaṇapajāya aviruddho hitasukhatthiko yevāti vuttam hoti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Đặt điều thiện lên hàng đầu” nghĩa là Đức Phật sống với chín pháp siêu thế làm trọng tâm. “Dẫn dắt cộng đồng cao quý” nghĩa là dẫn dắt cộng đồng gồm các vị như Sāriputta, Moggallāna, Mahākassapa và các Bà-la-môn khác, tức cộng đồng này sống theo sự hướng dẫn của Sa-môn Gotama. Ngoài

ra, “đặt điều thiện lên hàng đầu” còn nghĩa là không đặt điều ác lên trước, không sống vì điều ác, không mong muốn điều ác. Đối với ai? Đối với cộng đồng cao quý. Ngài không đối nghịch, mà luôn mong cầu lợi ích và hạnh phúc cho cộng đồng Bà-la-môn, dù họ có đối lập với Ngài.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi Đức Phật như người dẫn dắt tâm linh, sống với các pháp siêu thế và không dính mắc vào điều ác. Ngài hướng dẫn cả những người như các đại đệ tử và cộng đồng Bà-la-môn, luôn mong cầu lợi ích cho họ, dù họ có đối nghịch

Đoạn 15

Văn bản gốc:

tiroraṭṭhāti pararaṭṭhato. tirojanapadāti parajanapadato. pañhaṃ pucchitaṃ āgacchantīti khattiyapaṇḍitādayo ceva devabrahmanāgagandhabbādayo ca ¶ – “Pañhe abhisankharitvā pucchissāmā”ti āgacchanti. Tattha keci pucchāya vā dosaṃ vissajjanasampaṭicchane vā asamattataṃ sallakkhetvā apucchitvāva tuṇhī nisīdanti. Keci pucchanti. Kesañci bhagavā pucchāya ussāhaṃ janetvā vissajjeti. Evaṃ sabbesampi tesaṃ vimatiyo tīraṃ patvā mahāsamuddassa ūmiyo viya bhagavantam patvā bhijjanti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Từ các vương quốc xa” nghĩa là từ các nước khác. “Từ các vùng đất xa” nghĩa là từ các miền khác. “Đến để hỏi các câu hỏi” nghĩa là các bậc trí thức thuộc giai cấp Sát-đế-lỵ, chư thiên, Bà-la-môn, rồng, càn-thát-bà, v.v., đến với ý định: “Chúng ta sẽ chuẩn bị câu hỏi để hỏi.” Trong số họ, một số người nhận ra sự bất lực trong việc đặt câu hỏi hoặc hiểu câu trả lời, nên im lặng không hỏi. Một số người khác hỏi. Đức Phật khơi dậy sự tự tin cho một số người để họ đặt câu hỏi, rồi trả lời. Như vậy, mọi nghi ngờ của họ, như sóng biển chạm bờ, đều tan biến khi gặp Đức Phật.

Giải thích:

Đoạn này mô tả sự uyên thâm của Đức Phật, thu hút người từ khắp nơi đến hỏi đạo. Ngài trả lời mọi câu hỏi một cách hoàn

hảo, khiến mọi nghi ngờ tan biến, giống như sóng biển tan vào bờ.

Đoạn 16

Văn bản gốc:

ehi ¶ svāgatavādīti devamanussapabbajitagahaṭṭhesu taṃ taṃ attano santikaṃ āgataṃ – “Ehi svāgata”nti evaṃ vadatīti attho. sakhiloti tattha katamaṃ sākalyaṃ? “Yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā”tiādinā nayena vuttasākalyena samannāgato, muduvacanoti attho. sammodakoti paṭisanthārakusalo, āgatāgatānaṃ catunnaṃ parisānaṃ – “Kacci, bhikkhave, khamanīyaṃ, kacci yāpanīya”ntiādinā nayena sabbaṃ addhānadarathaṃ vūpasamento viya paṭhamataraṃ sammodanīyaṃ kathaṃ kattāti attho. abbhākuṭīkoti yathā ekacce parisāṃ patvā thaddhamukhā saṅkuṭītamukhā honti, na ediso, parisadassanena panassa bālātapasamphassena viya padumaṃ mukhapadumaṃ vikaṣati puṇṇacandasassirikaṃ hoti. uttānamukhoti yathā ekacce nikujjītamukhā viya sampattāya parisāya na kiñci kathenti, atidullabhakathā honti, na evarūpo. Samaṇo pana gotamo sulabhakatho. Na tassa santikaṃ āgatāgatānaṃ – “Kasmā mayaṃ idhāgatā”ti vipaṭisāro uppajjati dhammaṃ pana sutvā attamanāva hontīti dasseti. pubbabhāsīti bhāsanto ca paṭhamataraṃ bhāsati, tañca kho kālayuttaṃ pamāṇayuttaṃ atthanissitameva bhāsati, na niratthakakathaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Nói lời chào đón” nghĩa là với chư thiên, loài người, xuất gia, tại gia đến gặp Ngài, Đức Phật nói: “Hãy đến, hoan nghênh.” “Dịu dàng” nghĩa là Ngài có lời nói mềm mại, dễ nghe, như được mô tả: “Lời nói không thô lỗ, dễ chịu với tai.” “Thân thiện” nghĩa là Ngài khéo léo trong giao tiếp, với bốn chúng đến, Ngài hỏi: “Này các Tỳ-kheo, mọi việc có ổn không, có sống được không?” như cách xoa dịu mọi mệt mỏi của hành trình, bắt đầu bằng lời chào thân ái. “Không cau có” nghĩa là không như một số người khi gặp chúng hội thì mặt cứng đờ hay nhăn

nhỏ, mà khi thấy chúng hội, khuôn mặt Ngài nở rộ như hoa sen dưới ánh nắng, rạng rỡ như trăng tròn. “Mặt tươi sáng” nghĩa là không như một số người cúi mặt, không nói gì với chúng hội, khiến việc trò chuyện trở nên khó khăn. Sa-môn Gotama thì dễ nói chuyện. Những ai đến gặp Ngài không bao giờ tiếc nuối: “Sao ta lại đến đây?” Nghe pháp từ Ngài, họ chỉ cảm thấy hoan hỷ. “Nói trước” nghĩa là Ngài luôn bắt đầu trò chuyện trước, nhưng lời nói đúng thời, đúng mức, đầy ý nghĩa, không bao giờ nói chuyện vô ích.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi phong thái giao tiếp của Đức Phật: Ngài chào đón mọi người với sự thân thiện, lời nói dịu dàng, dễ nghe, và luôn bắt đầu trò chuyện một cách ý nghĩa. Ngài khiến mọi người cảm thấy hoan hỷ, không bao giờ thất vọng khi gặp Ngài.

Đoạn 17

Văn bản gốc:

na ¶ tasmim gāme vāti yattha kira bhagavā paṭivasati, tattha mahesakkhā devatā ārakkhaṃ gaṇhanti, taṃ nissāya manussānaṃ upaddavo na hoti, paṃsupisācakādayoyeva hi manusse viheṭhenti, te tāsāṃ ānubhāvena dūraṃ apakkamanti. Api ca bhagavato mettābalenapi na amanussā manusse viheṭhenti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Không có tai họa trong làng đó” nghĩa là nơi Đức Phật cư trú, các vị chư thiên quyền lực bảo vệ, nên con người không gặp tai ương. Chỉ có các loài quỷ bụi hay ma quái thường quấy nhiễu con người, nhưng do sức mạnh của chư thiên, chúng phải tránh xa. Hơn nữa, nhờ sức mạnh từ lòng từ bi của Đức Phật, các loài phi nhân cũng không làm hại con người.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh ảnh hưởng bảo hộ của Đức Phật. Nơi Ngài ở, chư thiên bảo vệ và lòng từ bi của Ngài khiến các loài phi nhân không dám quấy nhiễu, mang lại bình an cho dân chúng.

Đoạn 18

Văn bản gốc:

saṅghītiādīsu anusāsitaḥ sayamaṃ vā uppādito saṅgho assa
atthīti saṅghī. tādiso cassa gaṇo atthīti gaṇī. purimapadasseva
vā vevacanametamaṃ. Ācārasikkhāpanavasena gaṇassa ācariyoti
gaṇācariyo ¶. puthutitthakarānanti bahūnaṃ titthakarānaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Có tăng đoàn” nghĩa là Đức Phật có tăng đoàn do chính Ngài giáo hóa hoặc tự phát sinh. “Có cộng đồng” nghĩa là Ngài có một cộng đồng như vậy. Đây là cách diễn đạt khác của từ trước. “Bậc thầy của cộng đồng” nghĩa là Ngài là bậc thầy hướng dẫn cộng đồng qua việc dạy về đạo đức và giới luật. “Nhiều giáo chủ” nghĩa là Ngài vượt qua nhiều giáo chủ khác.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi vai trò lãnh đạo của Đức Phật với tăng đoàn và cộng đồng, nhấn mạnh rằng Ngài là bậc thầy hướng dẫn về đạo đức và vượt trội hơn các giáo chủ khác.

Đoạn 19

Văn bản gốc:

yathā ¶ vā tathā vāti yena vā tena vā acelakādimattakenāpi
kāraṇena. samudāgacchatīti samantato upagacchati
abhivaḍḍhati.

Dịch sang tiếng Việt:

“Dù thế nào” nghĩa là dù với bất kỳ lý do nào, kể cả những điều nhỏ nhất như lối sống khổ hạnh. “Đến từ khắp nơi” nghĩa là mọi người từ khắp nơi tụ về và ngày càng đông đúc.

Giải thích:

Đoạn này mô tả sức hút của Đức Phật, thu hút mọi người từ mọi nơi, bất kể lý do, kể cả những người theo lối sống khổ hạnh, và số lượng người đến ngày càng tăng.

Đoạn 20

Văn bản gốc:

atithi no te hontīti te amhākaṃ āgantukā, navakā pāhunakā hontīti attho. pariyāpuṇāmīti jānāmi. aparimāṇavaṇṇoti tathārūpeneva sabbaññunāpi appameyyavaṇṇo – “Pageva mādisenā”ti dasseti. Vuttampi cettaṃ – “Buddhopi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ, Kappampi ce aññamabhāsamāno; Khīyetha kappo ciradīghamantare, Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassā”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Họ không phải khách của chúng ta” nghĩa là họ là những người mới đến, là khách lạ. “Ta biết” nghĩa là ta hiểu rõ. “Phẩm chất vô lượng” nghĩa là ngay cả một bậc toàn tri cũng không thể đo lường được phẩm chất của Ngài, huống chi là người như ta. Có câu kệ rằng:

“Dù Phật ca ngợi phẩm chất của Phật,
Dù nói suốt một kiếp dài vô tận,
Kiếp ấy có thể tận, nhưng phẩm chất
Của Như Lai mãi không bao giờ cạn.”

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh phẩm chất vô lượng của Đức Phật, không thể đo lường, ngay cả bởi một bậc toàn tri. Bài kệ khẳng định rằng phẩm chất của Ngài là vô tận, vượt qua mọi giới hạn thời gian.

Đoạn 21

Văn bản gốc:

305. Imaṃ pana satthu guṇakathaṃ sutvā te brāhmaṇā cintayimṣu – yathā soṇadaṇḍo brāhmaṇo samaṇassa gotamassa vaṇṇe bhaṇati, anomaguṇo so bhavaṃ gotamo; evaṃ tassa guṇe jānamānena kho pana ācariyena aticiraṃ adhivāsitaṃ, handa naṃ anuvattāmāti anuvattimṣu. Tasmā evaṃ vutte “Te brāhmaṇā”tiādi vuttaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau khi nghe câu chuyện về phẩm chất của Đức Phật, các vị Bà-la-môn nghĩ: “Theo cách Soṇadaṇḍa ca ngợi phẩm chất của Samôn Gotama, ngài Gotama chắc chắn có phẩm chất tối thượng. Vị thầy này đã biết rõ phẩm chất của Ngài mà vẫn trì hoãn quá

lâu. Vậy chúng ta hãy theo Ngài.” Vì thế, họ đi theo. Do đó, câu “Các vị Bà-la-môn...” được nói ra.

Giải thích:

Đoạn này mô tả phản ứng của các Bà-la-môn sau khi nghe Soṇadaṇḍa ca ngợi Đức Phật. Họ bị thuyết phục bởi phẩm chất tối thượng của Đức Phật và quyết định theo Soṇadaṇḍa để gặp Ngài, đánh dấu sự thay đổi trong thái độ của họ.

Đoạn 22

Văn bản gốc:

Tattha alamevāti yuttameva. api puṭosenāti puṭosaṃ vuccati pātheyyaṃ, taṃ gahetvāpi upasaṅkamtum yuttamevāti attho. Puṭaṃsenātipi pātho, tassattho, puṭo aṃse assāti puṭaṃso, tena puṭaṃsena. Aṃsena hi pātheyyapuṭaṃ vahantenāpīti vuttaṃ hoti.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở đây, “đúng là nên” nghĩa là hoàn toàn xứng đáng. “Dù với một túi hành lý” nghĩa là dù chỉ mang theo một túi lương thực, cũng đáng để đến gặp. Có bản chép là “puṭaṃsena”, nghĩa là “với túi trên vai”, tức người mang túi lương thực trên vai. Ý nói là dù mang theo túi hành lý trên vai, cũng đáng để đến.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng việc đến gặp Đức Phật là hoàn toàn xứng đáng, dù chỉ với hành trang đơn giản như một túi lương thực. Từ “puṭaṃsena” ám chỉ người mang túi trên vai, thể hiện sự quyết tâm dù điều kiện tối thiểu.

306-308. tirovanasaṇḍagatassāti

Dịch: Đi vào khu rừng bên kia (tirovanasaṇḍa).

Giải thích: Cụm từ này ám chỉ một người đã đi đến một khu rừng ở phía bên kia, thường là nơi yên tĩnh, có thể để tu tập hoặc gặp gỡ.

antovanasaṇḍe gatassa, vihārabbhantaram pavitṭhassāti attho.

Dịch: Đã đi vào trong khu rừng, vào bên trong nơi cư trú (tu viện).

Giải thích: Họ biện minh rằng chắp tay cũng là một cách thể hiện sự tôn kính, không nhất thiết phải quỳ lạy sát đất.

nāmagottanti

Dịch: Về tên và dòng họ.

Giải thích: Cụm từ này đề cập đến việc giới thiệu tên gọi và dòng họ của một người.

“Bho, gotama, ahaṃ asukassa putto datto nāma, mitto nāma, idhāgato”ti vadantā nāmaṃ sāventi nāma.

Dịch: “Thưa ngài Gotama, tôi là con của người này, tên là Datta, tên là Mitta, đã đến đây,” họ nói như vậy để giới thiệu tên mình.

Giải thích: Một số người giới thiệu bản thân bằng cách nêu tên riêng (như Datta, Mitta) và mối quan hệ gia đình để tỏ rõ danh tính.

“Bho, gotama, ahaṃ vāseṭṭho nāma, kaccāno nāma, idhāgato”ti vadantā gottamā sāventi nāma.

Dịch: “Thưa ngài Gotama, tôi tên là Vāseṭṭha, tên là Kaccāna, đã đến đây,” họ nói như vậy để giới thiệu dòng họ của mình.

Giải thích: Một số người khác giới thiệu bằng tên dòng họ (như Vāseṭṭha, Kaccāna) để thể hiện xuất thân.

Ete kira daliddā jīṇṇā kulaputtā “Parisamajjhe nāmagottavasena pākaṭā bhavissāmā”ti evamakamṣu.

Dịch: Những người này, được cho là những công tử nghèo khó và già nua, đã nói: “Trong hội chúng, chúng ta sẽ trở nên nổi bật nhờ tên và dòng họ.”

Giải thích: Những người này tuy nghèo và già nhưng muốn được chú ý trong đám đông bằng cách công khai tên tuổi và dòng dõi của mình.

Ye pana tuṇhībhūtā nisīdiṃsu, te kerāṭikā ceva andhabālā ca.

Dịch: Còn những người ngồi im lặng, họ vừa là kẻ lừa đảo (kerāṭikā) vừa là kẻ ngu muội (andhabālā).

Giải thích: Những người không nói gì, chỉ ngồi im, được chia thành hai loại: kẻ lừa đảo và kẻ ngu dốt.

Tattha kerāṭikā – “Ekaṃ dve kathāsallāpepi karonto vissāsiko hoti, atha vissāse sati ekaṃ dve bhikkhā adātuṃ na yutta”nti tato attānaṃ mocetvā tuṇhī nisīdanti.

Dịch: Trong đó, những kẻ lừa đảo nghĩ: “Nếu chỉ nói vài câu thân mật cũng tạo được sự tin tưởng, mà khi có sự tin tưởng thì không nên cho một hai vị tỳ-kheo chút đồ ăn,” nên họ giữ im lặng để tránh liên lụy.

Giải thích: Những kẻ này sợ rằng nếu nói chuyện thân thiện, họ sẽ bị kỳ vọng phải cúng dường thức ăn cho các vị tỳ-kheo, nên họ chọn im lặng để tránh trách nhiệm.

Andhabālā aññatāyeva avakkhittamattikāpiṇḍo viya yattha katthaci tuṇhībhūtā nisīdanti.

Dịch: Những kẻ ngu muội, do vô minh, giống như một cục đất bị ném xuống, ngồi im lặng ở bất cứ đâu.

Giải thích: Những người này không nói gì chỉ vì họ thiếu hiểu biết, hành động vô thức như một cục đất rơi xuống đất, không có ý nghĩa gì.

Brāhmaṇapaññattivaṇṇanā

Giải thích: Đây là đoạn chú giải liên quan đến việc định nghĩa và phẩm chất của một Bà-la-môn (brāhmaṇa) trong bối cảnh Phật giáo, nhấn mạnh vào tư tưởng và hành vi hơn là xuất thân hay dòng dõi.

309-310. cetasā cetoparivitakkanti bhagavā – “Ayaṃ brāhmaṇo āgatakālati paṭṭhāya adhomukho thaddhagatto kiṃ cintayamāno nisinno, kiṃ nu kho cintetī”ti āvajjanto attano cetasā tassa cittaṃ aññāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn, bằng tâm của mình, suy xét tâm tư của vị Bà-la-môn: “Từ khi đến đây, vị Bà-la-môn này cúi đầu, dáng vẻ cứng nhắc, đang ngồi suy nghĩ gì, ông ta nghĩ gì vậy?” và Ngài biết được tâm tư của ông ta.

Giải thích: Đức Phật dùng khả năng thấu hiểu tâm ý (tuệ giác) để nhận biết suy nghĩ của vị Bà-la-môn, thấy ông ta đang lo lắng hoặc trầm tư.

Tena vuttaṃ – “Cetasā cetoparivitakkamaññāyā”ti.

Dịch: Vì vậy, được nói rằng: “Bằng tâm, Ngài biết được sự suy nghĩ trong tâm của người khác.”

Giải thích: Câu này xác nhận rằng Đức Phật có khả năng thấu hiểu tâm tư của người khác một cách chính xác.

vihaññatīti vighātaṃ āpajjati.

Dịch: “Bị quấy nhiễu” nghĩa là rơi vào trạng thái phiền não, bất an.

Giải thích: Vị Bà-la-môn này đang bị rối loạn tâm trí, có thể do mâu thuẫn nội tâm hoặc áp lực từ hoàn cảnh.

anuviloketvā parisanti bhagavato sakasamaye

pañhapucchanena udake miyamāno ukkhipitvā thale ṭhapito

viya samapassaddhakāyacitto hutvā parisam saṅgaṇhanattham

diṭṭhisañjāneneva “Upadhārentu me bhonto vacana”nti

vadanto viya anuviloketvā parisam bhagavantam etadavoca.

Dịch: Sau khi nhìn quanh hội chúng, vị Bà-la-môn, nhờ đặt câu hỏi trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, trở nên bình tĩnh thân tâm như người được cứu khỏi nước đặt lên bờ, và với ý định tập hợp hội chúng bằng cách nhận thức đúng đắn, ông ta nói như thế: “Xin các vị lắng nghe lời tôi,” rồi nhìn hội chúng và thưa với Đức Thế Tôn.

Giải thích: Vị Bà-la-môn, sau khi lấy lại bình tĩnh nhờ đối thoại với Đức Phật, nhìn quanh hội chúng để thu hút sự chú ý, rồi bày tỏ ý kiến của mình một cách tự tin và kính trọng.

311-313. sujaṃ paggaṇhantānanti yaññayajanatthāya sujaṃ gaṇhantesu brāhmaṇesu paṭhamo vā dutiyo vāti attho.

Dịch: “Nhận lãnh Sujā” nghĩa là trong số các Bà-la-môn nhận lễ vật Sujā để thực hiện tế lễ, người đứng đầu hoặc thứ nhì.

Giải thích: Sujā là một loại lễ vật trong nghi thức tế lễ. Câu này ám chỉ vị Bà-la-môn tự xem mình là người quan trọng trong việc nhận lễ vật này.

Sujāya diyyamānaṃ mahāyāgaṃ paṭiggaṇhantānanti porāṇā.

Dịch: Những người nhận đại tế lễ được dâng bằng Sujā là những người xưa (porāṇā).

Giải thích: Câu này đề cập đến truyền thống cổ xưa, khi các Bà-la-môn nhận lễ vật lớn trong các nghi thức tế lễ.

Iti brāhmaṇo sakasamayavasena sammadeva pañhaṃ vissajjesi.

Dịch: Như vậy, vị Bà-la-môn đã trả lời câu hỏi một cách đúng đắn theo truyền thống của mình.

Giải thích: Vị Bà-la-môn trả lời dựa trên quan điểm và truyền thống Bà-la-môn, được xem là hợp lý trong bối cảnh của ông ta.

Bhagavā pana visesato uttamabrāhmaṇassa dassanatthaṃ ¶ – “Imesaṃ panā”tiādimāha.

Dịch: Nhưng Đức Thế Tôn, để chỉ rõ phẩm chất của một Bà-la-môn tối thượng, đã nói: “Nhưng những điều này...”

Giải thích: Đức Phật muốn làm rõ rằng một Bà-la-môn chân chính không chỉ dựa vào truyền thống mà phải có phẩm chất cao quý hơn, nên Ngài bắt đầu giải thích thêm.

etadavocunti sace jātivaṇṇamantasampanno brāhmaṇo na hoti, atha ko carahi loke brāhmaṇo ¶ bhavissati?

Dịch: Họ nói: “Nếu một Bà-la-môn không đầy đủ về dòng dõi, sắc tướng và chú thuật, thì ai trên đời này sẽ là Bà-la-môn?”

Giải thích: Các Bà-la-môn khác trong hội chúng thắc mắc rằng nếu không dựa vào xuất thân, ngoại hình hay kiến thức chú thuật, thì điều gì định nghĩa một Bà-la-môn.

Nāseti no ayaṃ soṇadaṇḍo, handassa vādaṃ paṭikkhipissāmāti cintetvā etadavocum.

Dịch: “Soṇadaṇḍa không phải vậy, chúng ta hãy bác bỏ luận điểm của ông ta,” nghĩ vậy, họ nói như trên.

Giải thích: Một số người trong hội chúng không đồng ý với quan điểm của Soṇadaṇḍa (vị Bà-la-môn chính) và muốn phản bác ông ta.

apavadatīti ¶ paṭikkhipati.

Dịch: “Phỉ báng” nghĩa là bác bỏ, phản đối.

Giải thích: Từ này chỉ hành động chỉ trích hoặc phủ nhận quan điểm của người khác.

anupakkhandatīti anupavisati.

Dịch: “Xâm phạm” nghĩa là xen vào, can thiệp.

Giải thích: Cụm từ này ám chỉ việc một số người cố gắng can thiệp hoặc tranh cãi với quan điểm của Soṇadaṇḍa.

Idaṃ – “Sace tvaṃ pasādavasena samaṇaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gantukāmo, gaccha; mā brāhmaṇassa samayaṃ bhindī”ti adhippāyena āhaṃsu.

Dịch: Họ nói với ý: “Nếu người muốn quy y sa-môn Gotama vì lòng tin, thì cứ đi; nhưng đừng phá vỡ truyền thống của các Bà-la-môn.”

Giải thích: Một số người khuyên Soṇadaṇḍa rằng nếu ông muốn theo Đức Phật thì cứ làm, nhưng đừng làm tổn hại đến truyền thống Bà-la-môn.

314. etadavocāti imesu brāhmaṇesu evaṃ ekappahāreneva viravantesu “Ayaṃ kathā pariyosānaṃ na gamissati, handa ne nissadde katvā soṇadaṇḍeneva saddhim kathemī”ti cintetvā – “Etaṃ sace kho tumhāka”ntiādikaṃ vacanaṃ avoca.

Dịch: Đức Thế Tôn nói: Khi các Bà-la-môn đồng loạt kêu la như vậy, Ngài nghĩ: “Cuộc tranh luận này sẽ không kết thúc, ta hãy khiến họ im lặng và nói chuyện trực tiếp với Soṇadaṇḍa,” rồi Ngài nói: “Nếu các người nghĩ vậy...”

Giải thích: Đức Phật nhận thấy cuộc tranh cãi đang ồn ào và không đi đến đâu, nên quyết định làm dịu tình hình và đối thoại trực tiếp với Soṇadaṇḍa.

315-316. sahadhammenāti sakāraṇena.

Dịch: “Với lý lẽ” nghĩa là có nguyên nhân, căn cứ.

Giải thích: Đức Phật tranh luận dựa trên lý lẽ và logic, không phải cảm xúc hay truyền thống mù quáng.

samasamoti ṭhapetvā ekadesasamattaṃ samabhāvena samo, sabbākārena samoti attho.

Dịch: “Bình đẳng hoàn toàn” nghĩa là bình đẳng ở một phần nào đó, hoặc bình đẳng ở mọi khía cạnh.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh sự bình đẳng thực sự, không chỉ ở một vài phương diện mà là toàn diện.

ahamassa mātāpitāro jānāmīti bhaginiyā puttassa mātāpitāro
kim na jānissati, kulakoṭiparidīpanaṃ sandhāyeva vadati.

Dịch: “Ta biết cha mẹ của người đó” nghĩa là sao ta lại không
biết cha mẹ của con trai chị mình, nói vậy để chỉ rõ nguồn gốc
dòng dõi.

Giải thích: Đức Phật dùng cách nói này để ám chỉ rằng Ngài hiểu
rõ xuất thân của một người, nhấn mạnh việc biết rõ nguồn gốc
không đủ để định nghĩa một Bà-la-môn.

musāvādampi bhaṇeyyāti atthabhañjanakaṃ musāvādaṃ
katheyya.

Dịch: “Nói dối” nghĩa là nói những lời dối trá gây hại đến ý
nghĩa.

Giải thích: Một người nói dối, đặc biệt là lời dối gây tổn hại,
không thể được xem là Bà-la-môn chân chính.

kim vaṇṇo karissatīti abbhantare guṇe asati kim karissati?

Dịch: “Sắc tướng làm được gì?” nghĩa là nếu không có phẩm
chất bên trong, sắc tướng có ích gì?

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng vẻ ngoài hay dòng dõi
không quan trọng nếu thiếu đạo đức và trí tuệ.

Kimassa brāhmaṇabhāvaṃ rakkhituṃ sakkhissatīti attho.

Dịch: Làm sao sắc tướng có thể bảo vệ phẩm chất Bà-la-môn
của người đó?

Giải thích: Ý nghĩa là phẩm chất Bà-la-môn không thể dựa vào
ngoại hình mà phải dựa vào hành vi và tâm hồn.

Athāpi siyā puna – “Pakatisīle ṭhitassa brāhmaṇabhāvaṃ
sādhentī”ti evampi sīlameva sādheyyatīti, tasmim̐ hissa asati
brāhmaṇabhāvo nāhosīti sammohamattaṃ vaṇṇādayo.

Dịch: Dù có thể nói rằng: “Đức hạnh tự nhiên sẽ chứng minh
phẩm chất Bà-la-môn,” nhưng chỉ có giới hạnh mới thực sự
chứng minh được; nếu không có giới hạnh, phẩm chất Bà-la-
môn không tồn tại, và sắc tướng chỉ là ảo tưởng.

Giải thích: Đức Phật khẳng định rằng giới hạnh (đạo đức) là yếu
tố cốt lõi để trở thành Bà-la-môn, chứ không phải dòng dõi hay
ngoại hình, vốn chỉ gây nhầm lẫn.

Idaṃ paṇaṃ āsaṃ ācariyo āhaṃ, akāraṇāva mayaṃ
ujjhāyimhā”ti tuṇhī ahesuṃ.

Dịch: Nghe điều này, các Bà-la-môn nghĩ: “Thầy đã nói đúng
bản chất, chúng ta đã phản nản vô lý,” và họ im lặng.

Giải thích: Sau khi nghe Đức Phật giải thích, các Bà-la-môn nhận
ra sai lầm của mình, thấy tranh cãi của họ không có căn cứ, nên
im lặng.

Tóm tắt

Đoạn văn này miêu tả cuộc đối thoại giữa Đức Phật và
Soṇadaṇḍa cùng các Bà-la-môn khác, tập trung vào việc định
nghĩa một Bà-la-môn chân chính. Đức Phật nhấn mạnh rằng
phẩm chất đạo đức (giới hạnh) và trí tuệ quan trọng hơn dòng
dõi hay ngoại hình. Các Bà-la-môn ban đầu tranh cãi, nhưng
cuối cùng im lặng khi nhận ra lý lẽ của Đức Phật.

Tato bhagavā ‘Kathito brāhmaṇena pañho, kiṃ panettha
patiṭṭhātuṃ sakkhissati, na sakkhissatī’ti? Tassa
vīmaṃsanatthaṃ – “Imesaṃ pana brāhmaṇā”tiādimāha.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau đó, Đức Phật nghĩ: “Vị Bà-la-môn đã trả lời câu hỏi, nhưng
liệu ông ấy có thể đứng vững với câu trả lời này hay không?” Để
thử thách ông ấy, Ngài nói: “Này các vị Bà-la-môn...”

Giải thích:

Đức Phật đánh giá câu trả lời của vị Bà-la-môn về giới và trí tuệ,
muốn kiểm tra sự hiểu biết sâu sắc của ông, nên đặt câu hỏi để
thử thách, dẫn vào phần thảo luận tiếp theo.

Văn bản gốc:

sīlaparidhotāti sīlaparisuddhā. yattha sīlaṃ tattha paññāti
yasmim puggale sīlaṃ, tattheva paññā, kuto dussīle paññā?
Paññārahite vā jaḷe eḷamūge kuto sīlanti?

Dịch sang tiếng Việt:

“Được thanh tịnh bởi giới” nghĩa là được làm sạch bằng giới
hạnh thanh tịnh. Ở đâu có giới, ở đó có trí tuệ; làm sao người

vô giới lại có trí tuệ? Và ở đâu không có trí tuệ, như ở kẻ ngu si, cầm ngong, thì làm sao có giới?

Giải thích:

Câu này nhấn mạnh mối quan hệ bất ly giữa giới (sīla) và trí tuệ (pañña). Giới thanh tịnh dẫn đến trí tuệ, và trí tuệ là nền tảng cho giới, cho thấy hai phẩm chất này hỗ trợ lẫn nhau.

Văn bản gốc:

sīlapaññāṇanti sīlañca paññāṇaṇca sīlapaññāṇaṃ. paññāṇanti paññāyeva. Evametam brāhmaṇāti ¶ bhagavā brāhmaṇassa vacanam ¶ anujānanto āha.

Dịch sang tiếng Việt:

“Giới và trí tuệ” nghĩa là cả giới lẫn trí tuệ được gọi là sīlapaññāṇa. “Trí tuệ” chính là pañña. Đức Phật tán thành lời của vị Bà-la-môn, nói: “Đúng như vậy, này Bà-la-môn.”

Giải thích:

Đức Phật xác nhận khái niệm “sīlapaññāṇa” bao gồm cả giới và trí tuệ, tán thành quan điểm của vị Bà-la-môn, nhưng chuẩn bị dẫn dắt ông đến hiểu biết sâu sắc hơn.

Văn bản gốc:

Tattha sīlaparidhotā paññāti catupārisuddhisīlena dhotā. Kathaṃ pana sīlena paññaṃ dhovatīti? Yassa puthujjanassa sīlaṃ saṭṭhīasītivassāni akhaṇḍaṃ hoti, so maraṇakālepi sabbakilese ghātetvā sīlena paññaṃ dhovitvā arahattaṃ gaṇhāti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Trí tuệ được thanh tịnh bởi giới” nghĩa là được làm sạch bằng bốn loại giới thanh tịnh. Làm sao giới có thể thanh tịnh trí tuệ? Người phàm phu nào giữ giới không bị vi phạm trong sáu mươi hoặc tám mươi năm, khi đến lúc lâm chung, họ tiêu diệt mọi phiền não, dùng giới để thanh tịnh trí tuệ và chứng quả A-la-hán.

Giải thích:

Giới thanh tịnh (bốn loại giới: chế ngự, phòng hộ, tri túc, chánh niệm) dẫn đến trí tuệ viên mãn. Người giữ giới suốt đời dài có thể đạt A-la-hán vào lúc lâm chung nhờ giới thanh tịnh phiền não.

Văn bản gốc:

Kandasālapariveṇe mahāsaṭṭhivassatthero viya. There kira maraṇamañce nipajjitvā balavavedanāya nitthunante ¶, tissamahārājā “Theraṃ passissāmī”ti gantvā pariveṇadvāre ṭhito taṃ saddaṃ sutvā pucchi – “Kassa saddo aya”nti? Therassa nitthunanasaddoti. “Pabbajjāya saṭṭhivassena vedanāpariggahamattampi na kataṃ, na dāni naṃ vandissāmī”ti nivattitvā mahābodhiṃ vanditum gato.

Dịch sang tiếng Việt:

Như trường hợp Đại Trưởng lão Sáu Mươi Năm tại tịnh xá Kandasāla. Ngài nằm trên giường bệnh, rên rỉ vì cơn đau dữ dội. Vua Tissa, muốn viếng thăm Trưởng lão, đến đứng trước cổng tịnh xá, nghe tiếng rên, liền hỏi: “Tiếng ai vậy?” Người ta đáp: “Tiếng rên của Trưởng lão.” Vua nói: “Xuất gia sáu mươi năm mà không chế ngự được chút đau đớn, ta sẽ không đánh lễ ngài nữa.” Rồi vua quay về, đi lễ cây Đại Bồ-đề.

Giải thích:

Câu chuyện về Đại Trưởng lão Sáu Mươi Năm minh họa sức mạnh của giới. Dù ngài rên rỉ vì đau đớn, vua Tissa thất vọng vì cho rằng ngài không chế ngự được cơn đau sau sáu mươi năm xuất gia, dẫn đến quyết định không đánh lễ.

Văn bản gốc:

Tato upaṭṭhākadaharo therā āha – “Kiṃ no, bhante, lajjāpetha, saddhopi rājā vippaṭṭisārī hutvā na vandissāmī”ti gatoti. Kasmā āvusoti? Tumhākaṃ nitthunanasaddaṃ sutvāti. “Tena hi me okāsaṃ karoṭhā”ti vatvā vedanaṃ vikkhambhitvā arahattaṃ patvā daharassa saññaṃ adāsi – “Gacchāvuso, idāni rājānaṃ amhe vandāpehī”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau đó, vị thị giả trẻ nói với Trưởng lão: “Bạch ngài, sao ngài khiến chúng con xấu hổ? Vua nghe tiếng rên của ngài, thất vọng, nói sẽ không đánh lễ ngài nữa và đã rời đi.” Trưởng lão hỏi: “Vì sao?” Thị giả đáp: “Vì vua nghe tiếng rên của ngài.” Trưởng lão nói: “Vậy hãy cho ta cơ hội.” Ngài chế ngự cơn đau, chứng quả A-la-hán, rồi bảo thị giả: “Này đạo hữu, hãy đi mời vua đến đánh lễ ta bây giờ.”

Giải thích:

Trưởng lão, bị thúc đẩy bởi sự xấu hổ, chế ngự cơn đau và chứng quả A-la-hán, thể hiện sức mạnh của giới và trí tuệ. Ngài yêu cầu thị giả mời vua quay lại để đánh lễ, chứng minh sự viên mãn tâm linh.

Văn bản gốc:

Daharo gantvā – “Idāni kira theram, vandathā”ti āha. Rājā saṃsumārapatitena theram vandanto – “Nāham ayyassa arahattam vandāmi, puthujjanabhūmiyam pana ʔatavā rakkhitasīlameva vandāmi”ti āha, evam sīlena paññam dhovati nāma.

Dịch sang tiếng Việt:

Vị thị giả đi và nói: “Bây giờ mời vua đến đánh lễ Trưởng lão.” Vua quay lại, đánh lễ Trưởng lão như cách cá sấu ngã xuống, và nói: “Ta không đánh lễ quả vị A-la-hán của ngài, mà đánh lễ giới hạnh được ngài giữ gìn khi còn là phàm phu.” Như vậy, giới thanh tịnh trí tuệ được gọi là thế.

Giải thích:

Vua Tissa đánh lễ Trưởng lão, ca ngợi giới hạnh mà ngài giữ khi còn là phàm phu, minh họa rằng giới thanh tịnh dẫn đến trí tuệ, giúp ngài đạt A-la-hán ngay cả trong lúc đau đớn.

Văn bản gốc:

Yassa pana abbhantare sīlasaṃvaro natthi, ugghāṭitaññutāya pana catuppadikagāthāpariyosāne paññāya sīlam dhovitvā saha paṭisambhidāhi arahattam pāpuṇāti. Ayaṃ paññāya sīlam dhovati nāma. Seyyathāpi santatimahāmatto.

Dịch sang tiếng Việt:

Ngược lại, người không có giới nội tâm, nhưng nhờ trí tuệ nhanh nhạy, chỉ nghe một bài kệ bốn câu là có thể dùng trí tuệ thanh tịnh giới, chứng quả A-la-hán cùng với các trí phân tích. Đây gọi là trí tuệ thanh tịnh giới, như trường hợp Đại thần Santati.

Giải thích:

Đoạn này cho thấy trí tuệ cũng có thể thanh tịnh giới. Đại thần Santati, dù không có giới nội tâm, nhờ trí tuệ sắc bén, chứng A-la-hán sau khi nghe kệ, minh họa mối quan hệ hai chiều giữa giới và trí tuệ.

Văn bản gốc:

1.katamaṃ pana taṃ brāhmaṇāti kasmā āha? Bhagavā kira cintesi – “Brāhmaṇa brāhmaṇasamaye pañcasīlāni ‘Sīla’nti paññāpenti, vedattayauggahaṇapaññā paññāti. Uparivisesaṃ ¶ na jānanti. Yaṃnūnāhaṃ brāhmaṇassa uttarivisesabhūtaṃ maggasīlaṃ, phalasīlaṃ, maggapaññaṃ, phalapaññaṃca dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapeyya”nti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Này Bà-la-môn, giới ấy là gì, trí tuệ ấy là gì?” Đức Phật hỏi vậy vì sao? Ngài nghĩ: “Các Bà-la-môn trong truyền thống của họ coi năm giới là giới, và trí tuệ là việc học thuộc ba bộ Veda. Họ không biết gì cao hơn. Vậy ta sẽ chỉ cho vị Bà-la-môn về giới của đạo lộ, giới của quả vị, trí tuệ của đạo lộ, trí tuệ của quả vị, và kết thúc bài giảng với quả A-la-hán.”

Giải thích:

Đức Phật nhận ra hiểu biết hạn chế của Bà-la-môn về giới (chỉ là năm giới) và trí tuệ (học Veda). Ngài đặt câu hỏi để dẫn dắt họ đến hiểu biết cao hơn về giới và trí tuệ trong Phật giáo, hướng đến quả A-la-hán.

Văn bản gốc:

Atha naṃ kathetukamyatāya pucchanto – “Katamaṃ pana taṃ, brāhmaṇa, sīlaṃ katamā sā paññā”ti āha. Atha brāhmaṇo –

“Mayā sakasamayavasena pañho vissajjito. Samaṇo pana maṃ
gotamo puna nivattitvā pucchati, idānissāhaṃ cittaṃ
paritose tvā vissajjitum ¶ sakkuṇeyyaṃ vā na vā? Sace na
sakkhissaṃ paṭhamam uppannāpi me lajjā bhijjissati.
Asakkontassa pana na sakkomīti vacane doso natthī”ti puna
nivattitvā bhagavatoyeva bhāraṃ karonto “Ettakaparamāva
maya”ntiādimāha.

Dịch sang tiếng Việt:

Vì muốn giảng giải, Đức Phật hỏi: “Này Bà-la-môn, giới ấy là gì,
trí tuệ ấy là gì?” Vị Bà-la-môn nghĩ: “Ta đã trả lời theo truyền
thống của mình. Nay Sa-môn Gotama lại hỏi, liệu ta có thể trả
lời thỏa đáng để làm Ngài hài lòng hay không? Nếu không trả
lời được, ta sẽ xấu hổ vì sự thiếu sót ban đầu. Nhưng nếu
không trả lời được, nói rằng ta không biết cũng chẳng có lỗi.” Vì
thế, ông quay lại, đặt trách nhiệm lên Đức Phật, nói: “Chúng tôi
chỉ biết đến thế này thôi...”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn nhận ra giới hạn hiểu biết của mình khi bị Đức
Phật hỏi lại. Ông lo lắng về sự xấu hổ nếu không trả lời được,
nhưng quyết định thừa nhận giới hạn của mình, mở đường cho
Đức Phật giảng giải sâu hơn.

Văn bản gốc:

Tattha ettakaparamāti ettakaṃ sīlapaññāṇanti vacanameva
paramaṃ amhākaṃ, te mayaṃ ettakaparamā, ito paraṃ etassa
bhāsitassa atthaṃ na jānāmāti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Chỉ biết đến thế này” nghĩa là chúng tôi chỉ biết về giới và trí
tuệ đến mức này, đó là giới hạn của chúng tôi. Chúng tôi không
biết gì thêm về ý nghĩa của những điều đã nói.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn thừa nhận giới hạn tri thức của mình, chỉ biết về
giới và trí tuệ theo truyền thống Bà-la-môn, không hiểu sâu
hơn, tạo cơ hội cho Đức Phật khai mở.

Văn bản gốc:

Athassa bhagavā sīlapaññāya mūlabhūtaṃ tathāgato
uppādato pabhuṭi sīlapaññāṇaṃ dassetuṃ – “Idha brāhmaṇa,
tathāgato”tiādimāha. Tassattho sāmāññaphale vuttanayeneva
veditabbo, ayaṃ pana viseso, idha tividhampi sīlaṃ –
“Idampissa hoti sīlasmi”nti evaṃ sīlamicceva niyyātitaṃ
paṭhamajjhānādīni cattāri jhānāni atthato paññāsampadā.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau đó, Đức Phật, để chỉ rõ giới và trí tuệ từ căn bản của một
bậc Như Lai, bắt đầu từ khi Ngài xuất hiện, nói: “Này Bà-la-môn,
ở đây Như Lai...” Ý nghĩa của lời này nên được hiểu theo cách
đã giải thích trong kinh Sāmāññaphala. Điểm đặc biệt ở đây là
ba loại giới được xác định rõ là “đây là giới,” và bốn thiền (từ sơ
thiền trở đi) được xem là thành tựu của trí tuệ.

Giải thích:

Đức Phật bắt đầu giảng về giới và trí tuệ từ góc độ của một bậc
Như Lai, tham chiếu đến kinh Sāmāññaphala. Ba loại giới được
xác định rõ, và bốn thiền được xem là biểu hiện của trí tuệ, cho
thấy sự tiến triển từ giới đến trí tuệ.

Văn bản gốc:

Evaṃ ¶ paññāvasena pana aniyyātetvā vipassanāpaññāya
padaṭṭhānabhāvamattena dassetvā vipassanāpaññāto paṭṭhāya
paññā niyyātītāti.

Dịch sang tiếng Việt:

Như vậy, trí tuệ không được xác định trực tiếp, mà được chỉ ra
thông qua vai trò nền tảng của trí tuệ quán chiếu (vipassanā).
Từ trí tuệ quán chiếu trở đi, trí tuệ được xác định rõ ràng.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng trí tuệ được phát triển qua quán
chiếu (vipassanā), đóng vai trò nền tảng. Từ đó, trí tuệ được
xác định rõ, dẫn đến các quả vị cao hơn, như A-la-hán.

Soṇadaṇḍaupāsakattapaṭivedanākathā

Giải thích: Phần này nói về việc Soṇadaṇḍa, một vị Bà-la-môn, bày tỏ thái độ và suy nghĩ của mình trong việc tiếp cận Đức Phật, cũng như việc ông ta bị ảnh hưởng bởi giáo pháp nhưng vẫn còn bị chi phối bởi sự khôn khéo (kuhakatā) và lo lắng về danh tiếng. Cuối cùng, nó khẳng định giá trị của giáo pháp Đức Phật và kết thúc chú giải.

319-322. svātanāyāti padassa attho ajjatanāyāti ettha vuttanayeneva veditabbo.

Dịch: Ý nghĩa của từ “ngày mai” (svātanāya) được hiểu như đã giải thích trong từ “hôm nay” (ajjatanāya).

Giải thích: Cụm từ này đề cập đến một cách hiểu ngữ nghĩa liên quan đến thời gian, trong đó “ngày mai” được giải thích tương tự như “hôm nay” trong các phần trước của chú giải.

tena maṃ sā parisā paribhaveyyāti tena tumhe dūratova disvā āsanā vuṭṭhitakāraṇena maṃ sā parisā – “Ayaṃ soṇadaṇḍo pacchimavaye ṭhito mahallako, gotamo pana daharo yuvā nattāpissa nappahoti, so nāma attano nattumattabhāvampi appattassa āsanā vuṭṭhātī”ti paribhaveyya.

Dịch: “Vì vậy, hội chúng sẽ chế nhạo ta” nghĩa là do các người thấy ta từ xa và đứng dậy khỏi chỗ ngồi, hội chúng sẽ nói:

“Soṇadaṇḍa này đã già, ở tuổi xế chiều, còn Gotama thì trẻ trung, như cháu của ông ta cũng không đủ, vậy mà ông ta lại đứng dậy khỏi chỗ ngồi vì người chưa đạt đến mức ngang hàng với cháu mình,” và họ sẽ chế nhạo ta.

Giải thích: Soṇadaṇḍa lo lắng rằng nếu ông đứng dậy chào Đức Phật (một người trẻ hơn), hội chúng sẽ coi đó là hành động không phù hợp với địa vị và tuổi tác của ông, dẫn đến sự chế giễu.

āsanā me taṃ bhavaṃ gotamo paccuṭṭhānanti mama agāravena avuṭṭhānaṃ ¶ nāma natthi, bhogaṇāsanabhayaena pana na vuṭṭhahissāmi, taṃ tumhe hi ceva mayā ca ñātum vaṭṭati.

Dịch: “Việc ta đứng dậy khỏi chỗ ngồi để chào ngài Gotama” nghĩa là ta không có ý thiếu kính trọng, nhưng vì sợ mất tài sản

và danh tiếng, ta sẽ không đứng dậy; điều này cả các người và ta đều nên hiểu.

Giải thích: Soṇadaṇḍa giải thích rằng ông không đứng dậy không phải vì thiếu kính trọng Đức Phật, mà vì lo sợ mất đi tài sản hoặc danh tiếng trong cộng đồng của mình. Ông muốn mọi người hiểu rõ lý do này.

Tasmā āsanā me etaṃ bhavaṃ gotamo paccuṭṭhānaṃ dhāretūti, iminā kira sadiso kuhako dullabho, bhagavati panassa agāravaṃ nāma natthi, tasmā bhogaṇāsanabhayaṃ kuhanavasena evaṃ vadati.

Dịch: Vì vậy, “Hãy để ngài Gotama hiểu rằng ta không đứng dậy khỏi chỗ ngồi,” thật khó tìm được một người khôn khéo như vậy; ông ta không hề thiếu kính trọng Đức Phật, nhưng vì sợ mất tài sản và danh tiếng, ông ta nói như vậy với sự khôn khéo.

Giải thích: Soṇadaṇḍa được mô tả là một người khôn khéo (kuhaka), biết cách biện minh cho hành động của mình. Ông không thực sự thiếu kính trọng Đức Phật, nhưng hành động của ông bị chi phối bởi nỗi sợ mất vị thế xã hội.

Parapadesupi eseva nayo.

Dịch: Ở những nơi khác, cách thức này cũng tương tự.

Giải thích: Cách hành xử khôn khéo của Soṇadaṇḍa không chỉ giới hạn trong trường hợp này mà còn áp dụng ở các tình huống khác.

dhammiyā kathāyātiādīsu taṅkhaṇānurūpāya dhammiyā kathāya diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ sandassetvā kusale dhamme samādapetvā gaṇhāpetvā.

Dịch: “Với bài pháp thoại” nghĩa là với bài giảng phù hợp với thời điểm đó, Đức Phật chỉ rõ lợi ích trong hiện tại và tương lai, khuyến khích và hướng dẫn thực hành các pháp lành.

Giải thích: Đức Phật giảng pháp một cách phù hợp với hoàn cảnh, giúp mọi người hiểu được giá trị của giáo pháp cả trong đời này (diṭṭhadhammika) và đời sau (samparāyika), đồng thời khuyến khích họ thực hành các điều thiện.

Tattha naṃ samuttejetvā saussāhaṃ katvā tāya ca
saussāhatāya aññehi ca vijjamānaḡuṇehi sampahaṃsetvā
dhammaratanavassaṃ vassitvā uṭṭhāyāsanā ¶ pakkāmi.

Dịch: Ở đó, Ngài khích lệ ông ta, làm cho ông ta hăng hái, và với
sự hăng hái đó cùng các phẩm chất sẵn có, Ngài làm ông ta
hoan hỷ, ban mưa pháp quý giá, rồi đứng dậy khỏi chỗ ngồi và
rời đi.

Giải thích: Đức Phật truyền cảm hứng cho Soṇadaṇḍa, khơi dậy
sự nhiệt tâm và niềm vui trong ông ta bằng giáo pháp cao quý
(như mưa pháp – dhammaratanavassa), sau đó rời đi.

Brāhmaṇo pana attano kuhakatāya evampi bhagavati
dhammavassaṃ vassite visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi.

Dịch: Tuy nhiên, vị Bà-la-môn, vì sự khôn khéo của mình, dù
được tắm trong mưa pháp của Đức Phật, vẫn không thể tạo ra
sự tiến bộ đặc biệt.

Giải thích: Dù được nghe giáo pháp sâu sắc từ Đức Phật,
Soṇadaṇḍa vẫn bị hạn chế bởi sự khôn khéo và toan tính của
mình, nên không đạt được sự giác ngộ hay tiến bộ tâm linh
đáng kể.

Kevalamassa āyatimaṃ nibbānatthāya vāsanābhāgiyāya ca sabbā
purimapakchimakathā ahoṣīti.

Dịch: Chỉ có điều rằng tất cả những lời nói trước sau của ông ta
là để chuẩn bị cho việc đạt Niết-bàn trong tương lai và tích lũy
thiện nghiệp.

Giải thích: Mặc dù Soṇadaṇḍa chưa đạt được tiến bộ ngay lập
tức, những lời nói và hành động của ông trong cuộc đối thoại
này vẫn góp phần tạo nền tảng cho việc đạt giải thoát (Niết-
bàn) trong tương lai, nhờ tích lũy thiện nghiệp.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ
Soṇadaṇḍasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, chú giải kinh Soṇadaṇḍa trong bộ
Sumaṅgalavilāsinī của Dīghanikāya đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng phần chú giải cho kinh Soṇadaṇḍa trong Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya), thuộc bộ chú giải Sumaṅgalavilāsinī, đã được hoàn thành.

Tóm tắt

Đoạn văn này mô tả sự tương tác giữa Soṇadaṇḍa và Đức Phật, trong đó Soṇadaṇḍa lo lắng về danh tiếng và vị thế của mình, nên hành xử một cách khôn khéo, tránh đứng dậy chào Đức Phật. Tuy nhiên, Đức Phật vẫn thuyết giảng giáo pháp sâu sắc, khích lệ ông ta, dù Soṇadaṇḍa chưa đạt được tiến bộ tâm linh đáng kể. Cuộc đối thoại này giúp ông ta tích lũy thiện nghiệp cho tương lai. Cuối cùng, đoạn văn kết thúc với ghi chú hoàn tất chú giải kinh Soṇadaṇḍa.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

trường Bộ Kinh

5. Kinh *Kūṭadanta* (Cứu-la-đàn-đầu)

Văn bản gốc:

evaṃ ॥ ॥ me sutam...pe... magadhesūti kūṭadantasuttaṃ. Tatrāyaṃ
apubbapadavaṇṇanā. magadhesūti magadhā nāma jānapadino
rājakumārā, tesam nivāso ekopi janapado rūhīsaddena magadhāti
vuccati, tasmim magadhesu janapade. Ito param purimasuttadvaye
vuttanayameva.

Dịch sang tiếng Việt:

Tôi nghe như vậy... tại Magadha, tức là kinh Kūṭadanta. Ở đây, giải thích
các từ mới: Magadha là tên của các hoàng tử sống ở vùng đất này, và nơi
họ cư trú được gọi là xứ Magadha theo cách gọi thông thường. Từ đây trở
đi, nội dung giống như đã giải thích trong hai kinh trước.

Giải thích:

Đoạn này giới thiệu kinh Kūṭadanta, xác định bối cảnh ở xứ Magadha,
nơi các hoàng tử sinh sống. Cách giải thích các từ mới bắt đầu, và nội
dung tiếp theo được cho là tương tự hai kinh trước (có thể là Brahmajāla
và Sāmaññaphala).

Văn bản gốc:

Ambalaṭṭhikā brahmajāle vuttasadisāva. kūṭadantoti tassa brāhmaṇassa
nāmaṃ. upakkhaṭoti sajjito. vacchatarasatānīti vacchasatāni. urabbhāti
taruṇameṇḍakā vuccanti. Ete tāva pāliyaṃ āgatāyeva. Pāliyaṃ pana
anāgatānampi anekesaṃ migapakkhīnaṃ sattasattasatāni
sampiṇḍitānevāti veditabbāni.

Dịch sang tiếng Việt:

Ambalaṭṭhikā giống như đã nói trong kinh Brahmajāla. Kūṭadanta là tên
của vị Bà-la-môn đó. “Được chuẩn bị” nghĩa là đã sẵn sàng. “Hàng trăm
con bê” nghĩa là những con bê. “Cừu non” được gọi là những con dê non.

Những thứ này đã được đề cập trong kinh văn. Tuy nhiên, cần hiểu rằng còn có hàng trăm loài thú và chim, mỗi loại bảy trăm con, dù không được nhắc trong kinh văn, cũng được tập hợp.

Giải thích:

Đoạn này mô tả bối cảnh và nhân vật chính, Kūṭadanta, một Bà-la-môn chuẩn bị cho một nghi lễ lớn. Các vật hiến tế như bê, cừ non, và nhiều loài thú, chim khác được tập hợp, nhấn mạnh quy mô của nghi lễ.

Văn bản gốc:

Sabbasattasatikayāgaṃ kiresa yajitukāmo hoti. thūṇūpanītānīti bandhitvā ṭhapanatthāya yūpasāṅkhātaṃ thūṇaṃ upanītāni.

Dịch sang tiếng Việt:

Ông ấy muốn thực hiện một nghi lễ hiến tế với tất cả bảy trăm con vật mỗi loại. “Được đưa đến cột” nghĩa là được buộc và đặt cạnh cột gọi là yūpa để chuẩn bị hiến tế.

Giải thích:

Kūṭadanta dự định tổ chức một nghi lễ hiến tế quy mô lớn với bảy trăm con vật mỗi loại. Các con vật được buộc vào cột yūpa, biểu tượng của nghi lễ tế đàn trong truyền thống Bà-la-môn.

Văn bản gốc:

tividhanti ettha vidhā vuccati ṭhapanā, tiṭṭhapananti attho. soḷasaparikkhāraṇi soḷasaparivāraṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Ba loại” ở đây nghĩa là ba cách sắp đặt, tức là cách tổ chức. “Mười sáu phụ kiện” nghĩa là mười sáu vật dụng đi kèm.

Giải thích:

Đoạn này giải thích thuật ngữ “tividha” (ba loại) liên quan đến cách tổ chức nghi lễ, và “soḷasaparikkhāra” ám chỉ mười sáu vật dụng hoặc phụ kiện cần thiết cho nghi lễ, theo truyền thống Bà-la-môn.

Văn bản gốc:

paṭivasantīti yaññānubhavanatthāya paṭivasanti. bhūtapubbanti idaṃ

bhagavā pathavīgataṃ nidhiṃ uddharitvā purato rāsiṃ karonto viya
bhavapaṭicchannaṃ pubbacaritaṃ dassento āha.

Dịch sang tiếng Việt:

“Sống ở đó” nghĩa là cư trú để tham gia nghi lễ tế đàn. “Ngày xưa” – Đức Phật nói câu này như thể Ngài đang khai quật kho báu dưới đất, xếp thành đồng trước mặt, để hiển lộ câu chuyện về kiếp trước vốn bị che giấu trong vòng luân hồi.

Giải thích:

Đoạn này mô tả những người sống gần nơi tổ chức nghi lễ để tham gia. Cụm “bhūtapubba” dẫn vào một câu chuyện quá khứ, được Đức Phật kể như cách khai mở kho báu, ám chỉ kiếp trước của một nhân vật (có thể là chính Ngài hoặc ai đó liên quan).

Văn bản gốc:

mahāvijitoti so kira sāgarapariyantaṃ mahantaṃ pathavīmaṇḍalaṃ ¶
vijini, iti mahantaṃ vijitamassāti mahāvijito tveva saṅkhyāṃ agamāsi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Mahāvijita” – vị ấy được gọi như vậy vì đã chinh phục một vùng đất rộng lớn bao quanh bởi đại dương, nên được mệnh danh là Mahāvijita, tức “người có lãnh thổ rộng lớn.”

Giải thích:

Mahāvijita là tên của một vị vua trong câu chuyện quá khứ, nổi tiếng vì đã chinh phục một lãnh thổ rộng lớn, bao quanh bởi biển, biểu tượng cho quyền lực tối cao.

Văn bản gốc:

aḍḍhotiāḍḍisu yo koci attano santakena vibhavana aḍḍho hoti, ayaṃ pana
na kevalaṃ aḍḍhoyeva, mahaddhano mahatā aparimāṇasaṅkhyena
dhanena samannāgato. Pañcakāmaguṇavasena mahantā ulārā bhogā assāti
mahābhogo.

Dịch sang tiếng Việt:

“Giàu có” nghĩa là bất kỳ ai sở hữu tài sản lớn của riêng mình đều được gọi là giàu có, nhưng vị này không chỉ giàu có mà còn là “đại phú,” sở hữu tài sản khổng lồ không thể đếm xuể. “Hưởng thụ lớn” nghĩa là có những thú vui lớn lao, cao quý nhờ năm loại dục lạc.

Giải thích:

Đoạn này ca ngợi sự giàu có vượt bậc của vua Mahāvijita, không chỉ sở hữu tài sản lớn mà còn hưởng thụ các khoái lạc thế gian (sắc, thanh, hương, vị, xúc), nhấn mạnh sự xa hoa của ông.

Văn bản gốc:

piṇḍapiṇḍavasena ceva suvaṇṇamaśakarajata māśakādivasena ca
jātarūparajatassa pahūtatāya pahūtajātarūparajato, anekakoṭṭisañkhyena
jātarūparajatenā samannāgatoti attho. vittīti tuṭṭhi, vittiyā upakaraṇaṃ
vittūpakaraṇaṃ tuṭṭhikāraṇanti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Do có nhiều vàng bạc” nghĩa là sở hữu lượng vàng bạc dồi dào, tính bằng từng khối hoặc tiền xu vàng, bạc, với số lượng hàng triệu. “Tài sản” nghĩa là sự hài lòng, và “công cụ tài sản” là những thứ mang lại sự hài lòng.

Giải thích:

Vua Mahāvijita được mô tả có vô số vàng bạc, tính bằng khối hoặc tiền xu, với quy mô khổng lồ. “Vittūpakaraṇa” ám chỉ các công cụ hoặc vật dụng mang lại sự hài lòng, như trang sức, đồ dùng quý giá.

Văn bản gốc:

Pahūtaṃ nānāvīdhāṇkārasuvaṇṇarajatabhājanādibhedam
vittūpakaraṇamassāti pahūtavittūpakaraṇo. sattaratanasañkhātassa ¶
nidahitvā ṭhapitadhanassa sabbapubbaṇṇāparaṇṇasañgahitassa dhañṇassa
ca pahūtatāya pahūtadhanadhañṇo ¶.

Dịch sang tiếng Việt:

“Sở hữu nhiều công cụ tài sản” nghĩa là có vô số vật dụng như đồ trang sức, bát vàng, bạc. “Nhiều của cải và lúa gạo” nghĩa là có kho báu gồm bảy loại ngọc quý, lúa gạo chất đống từ sáng đến chiều.

Giải thích:

Đoạn này tiếp tục mô tả sự giàu có của Mahāvijita, sở hữu các vật dụng quý giá và kho báu bảy loại ngọc, cùng với lúa gạo dồi dào, nhấn mạnh sự thịnh vượng của vương quốc.

Văn bản gốc:

Athavā idamassa devasikaṃ paribbayadānaggahaṇādivasena parivattanadhanadhaññavasena vuttaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

Hoặc có thể hiểu rằng điều này được nói theo cách tài sản và lúa gạo của ông được xoay vòng qua việc chi tiêu hàng ngày, bố thí, và thu nhận.

Giải thích:

Câu này cung cấp một góc nhìn khác: sự giàu có của Mahāvijita không chỉ là tích lũy tĩnh mà còn vận hành động qua chi tiêu, bố thí, và thu nhập, thể hiện một nền kinh tế năng động.

Văn bản gốc:

paripuṇṇakosakoṭṭhāgāroti koso vuccati bhaṇḍāgāraṃ, nidahitvā ṭhapitena dhanena paripuṇṇakoso, dhaññaṇa paripuṇṇakoṭṭhāgāro cāti attho. Athavā catubbidho koso – hatthī, assā, rathā, pattīti. Koṭṭhāgāraṃ tividaṃ – dhanakoṭṭhāgāraṃ, vatthakoṭṭhāgāraṃ, dhaññaakoṭṭhāgāraṃ, taṃ sabbampi paripuṇṇamassāti paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro.

Dịch sang tiếng Việt:

“Kho lẫm đầy ắp” nghĩa là kho báu chứa đầy tài sản, và kho lẫm chứa đầy lúa gạo. Hoặc kho báu có bốn loại: voi, ngựa, xe, và bộ binh; kho lẫm có ba loại: kho tài sản, kho vải vóc, kho lúa gạo, tất cả đều đầy ắp.

Giải thích:

Đoạn này mô tả kho báu và kho lẫm của Mahāvijita, chứa đầy tài sản và lúa gạo. Một cách hiểu khác là kho báu bao gồm quân đội (voi, ngựa, xe, bộ binh), và kho lẫm chứa tài sản, vải vóc, lúa gạo, đều đầy đủ.

Văn bản gốc:

udapādīti uppajji. Ayaṃ kira rājā ekadivasam ratanāvalokanacārikaṃ nāma nikkhanto. So bhaṇḍāgārikaṃ pucchi – “Tāta, idaṃ evaṃ bahudhanaṃ kena saṅgharita”nti? Tumhākaṃ pitupitāmahādīhi yāva sattamā kulaparivattāti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Phát sinh” nghĩa là nảy sinh. Một ngày nọ, vị vua này đi tuần tra kho báu, gọi là chuyến viếng thăm ngọc quý. Ông hỏi người quản kho: “Này,

số tài sản lớn này do ai tích lũy?” Người ấy đáp: “Do tổ tiên của ngài, từ ông nội trở lên đến bảy đời.”

Giải thích:

Vua Mahāvijita, khi kiểm tra kho báu, hỏi về nguồn gốc tài sản và được biết rằng tổ tiên bảy đời đã tích lũy. “Udapādi” ám chỉ sự nảy sinh một ý nghĩ hoặc nhận thức quan trọng.

Văn bản gốc:

Idaṃ pana dhaṇaṃ saṅgharitvā te kuhiṃ gatāti? Sabbeva te, deva, maraṇavasam pattāti. Attano dhaṇaṃ agahetvāva gatā, tātāti? Deva, kiṃ vadetha, dhaṇaṃ nāmetaṃ pahāya gamanīyameva, no ādāya gamanīyanti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Vậy những người tích lũy tài sản này giờ ở đâu?” “Thưa ngài, tất cả đều đã qua đời.” “Họ ra đi mà không mang theo tài sản, phải không?” “Thưa ngài, ngài nói gì vậy? Tài sản là thứ phải bỏ lại khi ra đi, không thể mang theo.”

Giải thích:

Vua hỏi về số phận tổ tiên và nhận ra rằng dù tích lũy nhiều tài sản, họ đều qua đời mà không mang theo gì. Điều này gợi lên nhận thức về tính vô thường của tài sản thế gian.

Văn bản gốc:

Atha rājā nivattitvā sirīgabbhe nisinno – ‘Adhigatā kho me’ tiādīni cintesi. Tena vuttaṃ – ‘Evaṃ cetaso parivitaṃko udapādi’ ti.

Dịch sang tiếng Việt:

Sau đó, vua trở về cung điện, ngồi trong phòng hoa lệ, suy nghĩ: “Ta đã đạt được...” Vì thế, kinh nói: “Một suy tư như vậy nảy sinh trong tâm.”

Giải thích:

Vua, sau khi nhận ra sự vô thường của tài sản, trở về cung và suy tư sâu sắc, dẫn đến một nhận thức quan trọng (được mô tả sau). Cụm “parivitaṃko udapādi” ám chỉ sự nảy sinh một ý nghĩ sâu sắc.

Văn bản gốc:

brāhmaṇaṃ ¶ āmantetvāti kasmā āmantesi? Ayaṃ kirevaṃ cintesi –
“Dānaṃ dentena nāma ekena paṇḍitena saddhiṃ mantetvā dātuṃ vaṭṭati,
anāmantetvā katakammañhi pacchānutāpaṃ karotī”ti. Tasmā āmantesi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Gọi vị Bà-la-môn” – tại sao vua gọi? Vì vua nghĩ: “Khi bố thí, nên tham khảo ý kiến một người trí, rồi mới thực hiện. Hành động mà không tham khảo sẽ dẫn đến hối tiếc sau này.” Vì thế, vua gọi vị Bà-la-môn.

Giải thích:

Vua Mahāvijita muốn bố thí, nhưng nhận ra cần tham khảo ý kiến người trí (vị Bà-la-môn) để tránh hối tiếc. Điều này thể hiện sự thận trọng và kính trọng trí tuệ của vua.

Văn bản gốc:

Atha brāhmaṇo cintesi – “Ayaṃ rājā mahādānaṃ dātukāmo, janapade cassa bahū corā, te avūpasametvā dānaṃ dentassa khīradadhitaṇḍulādike dānasambhāre āharantānaṃ nippurisāni gehāni corā vilumpissanti janapado corabhayeneva kolāhalo bhavissati, tato rañño dānaṃ na ciraṃ pavattissati, cittampissa ekaggaṃ na bhavissati, handa, naṃ etamatthaṃ saññāpemī”ti tato tamatthaṃ saññāpento “Bhoto, kho rañño”tiādimāha.

Dịch sang tiếng Việt:

Vị Bà-la-môn nghĩ: “Vua muốn thực hiện một cuộc bố thí lớn, nhưng trong xứ có nhiều trộm cướp. Nếu không dẹp yên chúng trước, khi dân chúng mang vật phẩm bố thí như sữa, đường, gạo, trộm sẽ cướp bóc nhà cửa của những người không có đàn ông bảo vệ. Xứ sở sẽ rối loạn vì sợ trộm, khiến cuộc bố thí của vua không kéo dài, và tâm vua sẽ không an định. Vậy ta sẽ khuyên vua về việc này.” Nghĩ vậy, ông nói: “Tâu bệ hạ...”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn nhận ra nguy cơ từ trộm cướp có thể làm gián đoạn cuộc bố thí lớn của vua, gây rối loạn và làm vua mất tập trung. Ông quyết định khuyên vua giải quyết vấn đề an ninh trước, thể hiện trí tuệ thực tiễn.

Văn bản gốc:

Tattha sakaṇṭakoti corakaṇṭakehi sakaṇṭako. panthaduhanāti panthaduhā,

panthaghātakāti attho. akiccakārī assāti akattabbakārī ¶ adhammakārī
bhaveyya. dassukhīlanti corakhīlaṃ.

Dịch sang tiếng Việt:

“Có gai” nghĩa là đầy rẫy trộm cướp như gai nhọn. “Cướp đường” nghĩa là những kẻ cướp bóc trên đường, tức là kẻ tấn công người đi đường.
“Làm điều không nên làm” nghĩa là làm những việc phi pháp, trái đạo lý.
“Trộm cướp như cọc” nghĩa là trộm cướp như những cọc chặn đường.

Giải thích:

Đoạn này mô tả tình trạng bất an trong vương quốc, với trộm cướp như gai nhọn, cướp đường, và hành vi phi pháp lan tràn, được ví như cọc chặn đường, gây trở ngại cho sự ổn định.

Văn bản gốc:

vadhena vāti māraṇena vā koṭṭanena vā. bandhanenāti addubandhanādīnā.
jāniyāti hāniyā; “Sataṃ gaṇhatha, sahaṣsaṃ gaṇhathā”ti evaṃ
pavattitadaṇḍenāti attho. garahāyāti pañcasikhamuṇḍakaraṇaṃ,
gomayasīñcanaṃ, gīvāya kudaṇḍakabandhananti ¶ evamādīni katvā
garahapāpanena. pabbājanāyāti raṭṭhato nīharaṇena.

Dịch sang tiếng Việt:

“Trùng phạt bằng cái chết” nghĩa là giết hoặc đập chết. “Giam cầm” nghĩa là trói bằng dây hoặc các cách khác. “Tịch thu” nghĩa là gây thiệt hại, như phạt tiền: “Lấy trăm, lấy ngàn.” “Sỉ nhục” nghĩa là làm nhục bằng cách cạo đầu năm chỏm, bôi phân bò, hoặc treo gậy ở cổ. “Trục xuất” nghĩa là đuổi khỏi vương quốc.

Giải thích:

Đoạn này liệt kê các hình phạt để xử lý trộm cướp: giết, giam cầm, phạt tiền, sỉ nhục công khai bằng các hình thức như cạo đầu, bôi phân, hoặc trục xuất, nhằm thiết lập trật tự.

Văn bản gốc:

samūhanissāmīti sammā hetunā nayena kāraṇena ūhanissāmi.
hatāvasesakāti matāvasesakā. ussahanīti ussāhaṃ karonti. anuppadetūti
dinne appahonte puna aññampi bījañca bhattañca
kasiupakaraṇabhaṇḍañca sabbaṃ detūti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Loại bỏ hoàn toàn” nghĩa là diệt trừ bằng cách hợp lý, đúng lý do và phương pháp. “Tiêu diệt những kẻ còn lại” nghĩa là giết những kẻ còn sót. “Cố gắng” nghĩa là nỗ lực hành động. “Hỗ trợ thêm” nghĩa là khi đã cho mà vẫn chưa đủ, hãy cho thêm hạt giống, thực phẩm, dụng cụ cày cấy, và mọi thứ cần thiết.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn khuyên vua loại bỏ trộm cướp bằng cách hợp lý, tiêu diệt những kẻ còn lại, và hỗ trợ dân chúng bằng vật chất như hạt giống, thực phẩm, dụng cụ, để ngăn ngừa tội phạm do nghèo đói.

Văn bản gốc:

pābhataṃ anuppadetūti sakkhiṃ akatvā paṇṇe anāropetvā
mūlacchejjavasena bhaṇḍamūlaṃ detūti attho. Bhaṇḍamūlassa hi
pābhatanti nāmaṃ. Yathāha –
“Appakenapi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo;
Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggimva sandhama”nti. (jā· 1.1.4);

Dịch sang tiếng Việt:

“Cho tài sản không cần chứng từ” nghĩa là cho giá trị hàng hóa mà không cần nhân chứng, không ghi vào sổ sách, cắt bỏ gốc rễ nợ nần. Giá trị hàng hóa được gọi là pābhata. Như kinh đã nói:

“Dù chỉ với chút ít, người trí,
Khéo léo dùng tài sản,
Tự vực dậy mình,
Như thổi ngọn lửa từ tàn nhỏ.” (Jātaka 1.1.4)

Giải thích:

Vị Bà-la-môn khuyên vua cho tài sản mà không cần thủ tục phức tạp, như chứng từ hay ghi nợ, để hỗ trợ dân chúng. Bài kệ nhấn mạnh rằng người trí có thể dùng tài sản nhỏ để tạo dựng thành công lớn.

Văn bản gốc:

bhattavetananti devasikaṃ bhattañceva māsikādiparibbayaṇca ¶ tassa
tassa kusalakammasūrabhāvānurūpena ṭhānantaragāmanigamādidānena
saddhiṃ detūti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Lương thực và tiền công” nghĩa là cung cấp thức ăn hàng ngày và chi

phí hàng tháng, cùng với việc ban thưởng đất đai, làng mạc, thị trấn, phù hợp với kỹ năng và lòng dũng cảm của từng người.

Giải thích:

Vua được khuyên cung cấp lương thực, tiền công, và thưởng đất đai, làng mạc cho những người có kỹ năng và lòng dũng cảm, nhằm khuyến khích lao động và trung thành, giảm thiểu tội phạm.

Văn bản gốc:

sakammapasutāti kasivāṇijjādīsu sakesu kammesu uyyuttā byāvaṭā.
rāsikoti dhanadhaññānaṃ rāsiko. khemaṭṭhitāti khemena ṭhitā abhayā.
akaṇṭakāti corakaṇṭakarahitā.

Dịch sang tiếng Việt:

“Chăm chỉ làm việc” nghĩa là siêng năng, bận rộn với các công việc của mình như nông nghiệp, thương mại. “Đồng tài sản” nghĩa là đồng của cải và lúa gạo. “An ổn” nghĩa là đứng vững trong sự an toàn, không sợ hãi. “Không có gai” nghĩa là không còn trộm cướp như gai nhọn.

Giải thích:

Đoạn này mô tả kết quả của lời khuyên: dân chúng chăm chỉ làm việc, tích lũy tài sản, sống an ổn, không sợ hãi, và vương quốc không còn trộm cướp, đạt được sự thịnh vượng.

Văn bản gốc:

mudā modamānāti modā modamānā. Ayameva vā pāṭho, aññamaññaṃ
pamuditacittāti adhippāyo. apārutagharāti corānaṃ abhāvena dvārāni
asaṃvaritvā vivaṭadvārāti attho.

Dịch sang tiếng Việt:

“Vui vẻ hân hoan” nghĩa là hoan hỷ, vui mừng. Hoặc bản khác chép như vậy, ý là mọi người vui mừng trong tâm với nhau. “Nhà không đóng cửa” nghĩa là do không có trộm cướp, cửa nhà không cần khóa, để mở.

Giải thích:

Kết quả của sự ổn định là dân chúng sống vui vẻ, không cần khóa cửa vì không sợ trộm, thể hiện một xã hội hòa bình, thịnh vượng, và tin cậy lẫn nhau.

Văn bản gốc:

etadavocāti janapadassa sabbākārena iddhaphītabhāvaṃ ñatvā etaṃ avoca.

Dịch sang tiếng Việt:

“Vị ấy nói như vậy” nghĩa là sau khi biết rằng vương quốc đã đạt được sự thịnh vượng và phồn vinh mọi mặt, vị ấy nói như vậy.

Giải thích:

Đoạn kết khẳng định rằng sau khi vương quốc đạt được sự phồn vinh nhờ lời khuyên của vị Bà-la-môn, vua (hoặc nhân vật chính) đưa ra tuyên bố, tổng kết trạng thái lý tưởng của vương quốc

Catuparikkhāraṇṇanā

Giải thích: Phần này nói về bốn yếu tố cần thiết (catuparikkhāra) để tổ chức một lễ bố thí lớn, nhấn mạnh sự đồng thuận của các thành phần xã hội và thời điểm thích hợp. Nó cũng đề cập đến sự khôn khéo của vị Bà-la-môn trong việc tư vấn cho vua.

339. tena hi bhavaṃ rājāti brāhmaṇo kira cintesi – “Ayaṃ rājā mahādānaṃ dātuṃ ativiya ussāhajāto.

Dịch: “Vậy thì, thưa đức vua,” vị Bà-la-môn nghĩ: “Vị vua này rất nhiệt tâm muốn thực hiện một lễ bố thí lớn.”

Giải thích: Vị Bà-la-môn nhận thấy vua rất hào hứng muốn tổ chức một lễ bố thí quy mô, nên bắt đầu đưa ra lời khuyên.

Sace pana attano anuyantā khattiyādayo anāmantetvā dassati. Nāssa te attamanā bhavissanti; yathā dānaṃ te attamanā honti, tathā karissāmī”ti.

Dịch: “Nhưng nếu vua bố thí mà không tham khảo ý kiến của các tùy tùng như tầng lớp sát-đế-ly (khattiyā), họ sẽ không hài lòng; ta sẽ làm sao để lễ bố thí này khiến họ hài lòng.”

Giải thích: Vị Bà-la-môn lo rằng nếu vua tự ý bố thí mà không hỏi ý kiến các cận thần hay tầng lớp quyền lực, họ sẽ bất mãn. Ông muốn đảm bảo sự đồng thuận để lễ bố thí thành công.

Tasmā “Tena hi bhava”ntiādīmāha.

Dịch: Vì vậy, ông nói: “Vậy thì, thưa đức vua...”

Giải thích: Đây là lời mở đầu của vị Bà-la-môn, bắt đầu đưa ra lời khuyên cụ thể để vua hành động đúng cách.

Tattha negamāti nigamavāsino. jānapadāti janapadavāsino.

Dịch: Ở đây, “thị dân” (negama) nghĩa là những người sống trong thị trấn; “dân chúng” (jānapada) nghĩa là những người sống ở vùng nông thôn.

Giải thích: Vị Bà-la-môn khuyên vua tham khảo ý kiến cả cư dân thành thị (nigamavāsino) và nông thôn (janapadavāsino) để đảm bảo sự đồng thuận rộng rãi.

āmantayatanti āmantetu jānāpetu.

Dịch: “Tham khảo” (āmantayati) nghĩa là mời gọi và thông báo cho họ biết.

Giải thích: Vua cần triệu tập và thông báo cho các nhóm người liên quan để họ đồng ý với kế hoạch bố thí.

yaṃ mama assāti yaṃ tumhākaṃ anujānanaṃ mama bhaveyya.

Dịch: “Điều gì thuộc về ta” nghĩa là sự chấp thuận của các người sẽ là của ta.

Giải thích: Vị Bà-la-môn nhấn mạnh rằng vua cần sự đồng thuận từ mọi người, và sự đồng thuận đó sẽ thuộc về vua, tăng uy tín của ông.

amaccāti piyasahāyakā. pārisajjāti sesā aṇattikārakā.

Dịch: “Cận thân” (amacca) nghĩa là những người bạn thân thiết; “hội chúng” (pārisajja) nghĩa là những người còn lại, thực hiện mệnh lệnh.

Giải thích: Vua cần tham khảo ý kiến của các cận thân thân tín (amacca) và những người khác trong triều đình (pārisajja) để đảm bảo sự hợp tác.

yajataṃ bhavaṃ rājāti yajatu bhavaṃ, te kira – ayaṃ rājā “Ahaṃ issaro”ti pasayha dānaṃ adatvā amhe āmantesi, ahonena suṭṭhu kata”nti attamaṇā evamaḥaṃsu.

Dịch: “Hãy thực hiện lễ tế, thưa đức vua,” họ nói, vì rằng: “Vị vua này không tự cho mình là tối thượng mà tự ý bố thí, mà đã tham khảo ý kiến chúng ta, thật là tốt!” và họ hài lòng nói như vậy.

Giải thích: Các cận thân và dân chúng vui mừng vì vua không độc đoán mà đã hỏi ý kiến họ, nên ủng hộ việc tổ chức lễ bố thí.

Anāmantite panassa yaññaṭṭhānaṃ dassanāyapi na gaccheyyuraṃ.

Dịch: Nhưng nếu không được tham khảo, họ thậm chí sẽ không đến xem nơi tổ chức lễ tế.

Giải thích: Nếu vua không hỏi ý kiến trước, dân chúng và cận thân có thể không ủng hộ, thậm chí không tham dự lễ bố thí.

yaññakālo mahārājāti deyyadhammasmiñhi asati mahallakakāle ca evarūpaṃ dānaṃ dātuṃ na sakkā, tvaṃ pana mahādhano ceva taruṇo ca, etena te yaññakāloti dassentā vadanti.

yasasāti āṇāṭhapanasamatthatāya.

Dịch: “Danh tiếng” (yasasa) nghĩa là khả năng ra lệnh và điều hành.

Giải thích: Người bố thí cần có uy tín và quyền lực để tổ chức lễ bố thí một cách hiệu quả.

saddhoti dānassa phalaṃ atthīti saddahati.

Dịch: “Tin” (saddha) nghĩa là tin tưởng vào quả của việc bố thí.

Giải thích: Người bố thí phải có niềm tin rằng việc bố thí sẽ mang lại lợi ích, cả trong hiện tại và tương lai.

dāyakoti dānasūro.

Dịch: “Người bố thí” (dāyaka) nghĩa là bậc anh hùng trong việc bố thí.

Giải thích: Người này không chỉ bố thí mà còn làm với tinh thần hào sảng, mạnh mẽ như một người hùng.

Na saddhā māntakenā, ṭhatiātiḥ pariccajitumpi sāmoti attho.

Dịch: Người không chỉ dừng lại ở niềm tin mà còn có khả năng từ bỏ.

Giải thích: Không chỉ tin vào việc bố thí, người này còn sẵn sàng hy sinh tài sản để thực hiện lễ bố thí, thể hiện sự quyết tâm.

dānapatīti yaṃ dānaṃ deti, tassa pati hutvā deti, na dāso, na sahāyo.

Dịch: “Chủ của bố thí” (dānapati) nghĩa là người bố thí như một vị chủ, không phải như nô lệ hay bạn bè.

Giải thích: Người bố thí lý tưởng là người cho đi với tư cách chủ nhân, không keo kiệt như nô lệ hay chỉ cho ngang bằng như bạn bè).

Yo hi attanā madhuraṃ bhuṃ, paresaṃ amadhuraṃ deti, so dānaṃ saṅkhātassa deyyadhammassa dāso hutvā deti.

Dịch: Người ăn ngon ngọt nhưng cho người khác đồ kém, người đó bố thí như nô lệ của vật phẩm bố thí.

Giải thích: Người keo kiệt, chỉ giữ đồ tốt cho mình và cho người khác đồ kém, được xem như bị vật chất chi phối, không phải là người bố thí chân chính.

Yo yaṃ attanā bhuṃ, tadevaṃ deti, so sahāyo hutvā deti.

Dịch: Người ăn gì thì cho cái đó, người đó bố thí như một người bạn.

Giải thích: Người cho người khác những gì mình dùng, giống như đối xử với bạn bè, là mức độ trung bình của việc bố thí.

Yo pana attana yena kenaci yāpeti, paresaṃ madhuraṃ deti, so pati jeḥhākasō sāmī hutvā deti, ayaṃ tādīsoti attho.

Dịch: Nhưng người sống bằng bất cứ thứ gì và cho người khác đồ ngon ngọt, người đó bổ thí như một vị chủ, bậc trưởng thượng, như vậy là ý nghĩa.

Giải thích: Người bổ thí cao quý nhất là người sống giản dị nhưng hào phóng cho người khác những thứ tốt đẹp, thể hiện tư thế của một bậc chủ thực thụ.

samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikāvaṇibbakyācakānanti ettha samitapāpā samaṇā, bāhitapāpā brāhmaṇā.

Dịch: “Sa-môn, Bà-la-môn, người nghèo khổ, lữ khách, kẻ hành khất, người xin ăn” nghĩa là sa-môn là những người đã chế ngự tội lỗi, Bà-la-môn là những người đã loại bỏ tội lỗi.

Giải thích: Những người nhận bổ thí bao gồm các bậc tu hành (sa-môn, Bà-la-môn) đã thanh tịnh, cùng với những người nghèo khổ và lữ khách.

kapaṇāti duggatā daliddamanussā. addhikāti pathāvino.

Dịch: “Người nghèo khổ” (kapaṇa) nghĩa là những người nghèo khó, bất hạnh; “lữ khách” (addhika) nghĩa là những người đi đường.

Giải thích: Đây là các nhóm người cần được bổ thí, như người nghèo và người đang trên hành trình xa.

vaṇibbakāti ye – “Itṭhaṃ dinnam, kantam, manāpam, kālena anavajjam dinnam, dadam cittam pasādeyya, gacchatu bhavam brahmaloka”ntiadinā nayena dānassa vaṇṇam thomayamānā vicaranti.

Dịch: “Kẻ hành hương” (vaṇibbaka) là những người đi khắp nơi, ca ngợi việc bổ thí như: “Vật được cho một cách đáng mong muốn, đáng yêu, đúng thời, không lỗi lầm, làm tâm hoan hỷ, sẽ dẫn ngài đến cõi Phạm thiên.”

Giải thích: Đây là những người đi truyền bá giá trị của việc bổ thí, khuyến khích người khác cho đi để đạt phúc lành.

yācakāti ye – “Pasatamattam detha, sarāvamattam dethā”tiādīni vatvā yācamānā vicaranti.

Dịch: “Người xin ăn” (yācaka) là những người đi xin, nói: “Cho một ít, cho một bát...”

Giải thích: Đây là những người trực tiếp xin vật phẩm để sinh tồn, như kẻ ăn xin.

opānabhūtoti udapānabhūto.

Dịch: “Như giếng nước” (opānabhūta) nghĩa là giống như một giếng nước.

Giải thích: Người bố thí lý tưởng giống như giếng nước, cung cấp cho mọi người mà không phân biệt.

Sabbesaṃ sādharmaṇaparibhogo, catumahāpathe khatapokkharaṇī viya hutvāti attho.

Dịch: Có thể dùng chung cho tất cả, giống như một hồ nước được đào ở ngã tư, là ý nghĩa.

Giải thích: Người bố thí giống như hồ nước công cộng ở ngã tư, sẵn sàng chia sẻ với mọi người không phân biệt.

sutajātassāti ettha sutameva sutajātaṃ.

Dịch: “Người sinh ra từ học thức” (sutajāta) nghĩa là học thức chính là sự sinh ra cao quý.

Giải thích: Một người có học thức sâu rộng được xem như có “xuất thân cao quý” về mặt trí tuệ.

atītānāgatapaccuppanne atthe cintetunti ettha – “Atīte puññassa katattāyeva me ayaṃ sampatti”ti, evaṃ cintendo atītamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hoti.

Dịch: “Suy nghĩ về lợi ích của quá khứ, hiện tại và tương lai” nghĩa là nghĩ: “Do công đức đã tạo trong quá khứ, ta có được sự thịnh vượng này,” người suy nghĩ như vậy có khả năng suy tư về lợi ích của quá khứ.

Giải thích: Người bố thí lý tưởng hiểu rằng sự giàu có hiện tại đến từ công đức quá khứ, thể hiện sự hiểu biết về nhân quả.

“Idāni puññaṃ katvāva anāgate sakkā sampattiṃ pāpuṇitu”nti cintendo anāgatamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hoti.

Dịch: “Bây giờ, bằng cách tạo công đức, ta có thể đạt được thịnh vượng trong tương lai,” người suy nghĩ như vậy có khả năng suy tư về lợi ích của tương lai.**

Giải thích: Người này biết rằng việc bố thí hiện tại sẽ mang lại quả tốt trong tương lai, thể hiện tầm nhìn dài hạn.

“Idaṃ puññakammaṃ nāma sappurisānaṃ āciṇṇaṃ, mayhañca bhogaṃpi saṃvijjanti, dāyakacittampi atthi; handāhaṃ puññāni karomī”ti cintendo paccuppannamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hotīti veditabbo.

Dịch: “Hành động công đức này là điều người thiện thực hiện, ta có tài sản và tâm nguyện bố thí; vậy ta sẽ tạo công đức,” người suy nghĩ như vậy có khả năng suy tư về lợi ích của hiện tại, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Người này nhận ra rằng hiện tại là thời điểm để bố thí, vì họ có khả năng và tâm nguyện, thể hiện sự quyết tâm hành động ngay lập tức.

iti imānīti evaṃ yathā vuttāni etāni.

Dịch: “Như thế này, những điều này” là như đã nói ở trên.**

Giải thích: Câu này tóm tắt rằng tám phẩm chất vừa nêu là những yếu tố quan trọng.

Etehi kira aṭṭhahaṅgehi samannāgato dānaṃ sabbattamānti saṃ upāsaṃgaṅkati.

Dịch: Với tám phẩm chất này, lễ bố thí của người đó được mọi người từ khắp nơi tìm đến.**

Giải thích: Một người có đủ tám phẩm chất này sẽ thu hút mọi người đến nhận bố thí, vì sự hào phóng và uy tín của họ.

“Ayaṃ dujjāto kittakaṃ kālaṃ dassati, idāni vipphaṇṇasārī hutvā upacchindissati”ti evamādini cintetvā na koci upāsaṅkamitabbāṃ maññati.

Dịch: “Người xuất thân thấp này sẽ cho được bao lâu, rồi sẽ hối tiếc và ngừng lại,” nghĩ vậy, không ai muốn đến nhận.**

Giải thích: Nếu người bố thí thiếu phẩm chất (như xuất thân thấp hoặc không đáng tin), người ta sẽ nghi ngờ và không muốn nhận bố thí từ họ.

Tāsmā etāni aṭṭhaṅgāni parikkhārā bhavantīti vuttāni.

Dịch: Vì vậy, tám phẩm chất này được gọi là các yếu tố cần thiết (parikkhārā).**

Giải thích: Tám phẩm chất này là những điều kiện cần thiết để một lễ bố thí được kính trọng và thu hút, được xem là “parikkhāra” trong ngữ cảnh này.

Tóm tắt

Catuparikkhāravaṇṇanā nói về bốn yếu tố cần thiết để tổ chức một lễ bố thí lớn, bao gồm sự đồng thuận của dân chúng, cận thần, thời điểm phù hợp, và tài sản của vua. Vị Bà-la-môn khôn khéo khuyên vua để đảm bảo sự thành công và hài lòng của mọi người.

Aṭṭhaparikkhāravaṇṇanā liệt kê tám phẩm chất của người bố thí lý tưởng, như xuất thân tốt, danh tiếng, niềm tin, sự hào phóng, và trí tuệ về nhân quả, làm cho lễ bố thí của họ được kính trọng và thu hút. Những phẩm chất này là các “yếu tố cần thiết” (parikkhāra) để bố thí đạt hiệu quả.

Văn bản gốc:

sujaṃ ¶ paggaṇhantānanti mahāyāgapaṭiggāṇhanaṭṭhāne dānakaṭacchuṃ

paggaṇhantānaṃ. imehi catūhīti etehi sujātādīhi. Etesu hi asati – “Evaṃ dujjātassa saṃvidhānena pavattadānaṃ kittakaṃ kālāṃ pavattissatī”tiādīni vatvā upasaṅkamtāro na honti. Garahitabbābhāvato pana upasaṅkamantiyeva. Tasmā imānipi parikkhārā bhavantīti vuttāni.

Dịch sang tiếng Việt:

“Cầm muống phân phát” nghĩa là tại nơi diễn ra nghi lễ hiến tế lớn, những người cầm muống để phân phát đồ bố thí. “Bốn điều này” nghĩa là bốn phẩm chất như thuần chủng. Nếu thiếu những điều này, người ta sẽ nói: “Việc bố thí do người dòng dõi thấp kém tổ chức thì kéo dài được bao lâu?” và sẽ không đến tham dự. Nhưng vì không có gì đáng chê trách, họ mới đến. Do đó, những điều này được gọi là các phụ kiện (của nghi lễ).

Giải thích:

Đoạn này nói về những người phân phát đồ bố thí trong nghi lễ lớn, nhấn mạnh tầm quan trọng của bốn phẩm chất (như thuần chủng) của người tổ chức. Nếu thiếu các phẩm chất này, nghi lễ sẽ bị chê bai và không thu hút người tham gia, vì vậy chúng được coi là “phụ kiện” cần thiết.

Văn bản gốc:

tisso vidhā desesīti tīṇi ṭhapanāni desesi. So kira cintesi – “Dānaṃ dadamānā nāma tiṇṇaṃ ṭhānānaṃ aññatarasmim calanti handāhaṃ imaṃ rājānaṃ tesu ṭhānesu paṭhamataraññeva niccalaṃ karomī”ti. Tenassa tisso vidhā desesīti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Dạy về ba cách” nghĩa là dạy về ba cách tổ chức. Vị ấy nghĩ: “Người bố thí thường dao động ở một trong ba khía cạnh, vậy ta sẽ khiến vị vua này vững vàng ngay từ đầu ở cả ba khía cạnh đó.” Vì thế, ông dạy vua về ba cách.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn dạy vua về ba cách tổ chức nghi lễ để đảm bảo sự vững vàng, tránh dao động trong tâm khi bố thí. Điều này nhằm giúp nghi lễ thành công và mang lại kết quả lớn.

Văn bản gốc:

so bhoto raññoti idaṃ karaṇatthe sāmivacanaṃ. Bhotā raññāti vā pāṭho. vippaṭisāro na karaṇīyoti “Bhogānaṃ vigamahetuko pacchānutāpo na

kattabbo, pubbacetanā pana acalā patitṭhapetabbā, evañhi dānaṃ mahapphalaṃ hotī”ti dasseti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Đối với vị vua ấy” là cách dùng từ ở dạng công cụ cách. Có bản chép là “bhotā raññā”. “Không nên hối tiếc” nghĩa là không nên hối hận vì mất tài sản, mà nên giữ ý định ban đầu kiên định, như vậy việc bố thí sẽ mang lại quả lớn.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng vua không nên hối tiếc khi mất tài sản do bố thí, mà cần giữ ý định ban đầu vững chắc. Điều này đảm bảo việc bố thí mang lại kết quả lớn, vì tâm không dao động.

Văn bản gốc:

Itaresupi dvīsu thānesu eseṇa nayo. Muñcacetanāpi hi pacchāsamanussaraṇacetanā ¶ ca niccalāva kātabbā. Tathā akarontassa dānaṃ na mahapphalaṃ hoti, nāpi ulāsesu bhogesu cittaṃ namati, mahāroruvaṃ upapannassa seṭṭhigahapatino viya.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở hai khía cạnh còn lại, cách thức cũng tương tự. Ý định buông bỏ và ý định hồi tưởng sau khi bố thí cũng cần được giữ kiên định. Nếu không làm vậy, việc bố thí sẽ không mang quả lớn, và tâm cũng không hướng đến các thú vui cao quý, như trường hợp một vị triệu phú sinh vào cõi Mahāroruva.

Giải thích:

Ba khía cạnh của việc bố thí (ý định trước, trong, và sau khi bố thí) đều cần kiên định. Nếu không, bố thí sẽ không đạt quả lớn, và tâm không hướng đến các thú vui cao quý, như trường hợp một triệu phú tái sinh vào cõi thấp.

Văn bản gốc:

dasahākārehīti dasahi kāraṇehi. Tassa kira evaṃ ahosi – sacāyaṃ rājā dussīle disvā – “Nassati vata me dānaṃ, yassa me evarūpā dussīlā bhuñjantī”ti sīlavantesupi vipphaṇṇasāraṃ uppādessati, dānaṃ na mahapphalaṃ bhavissati.

Dịch sang tiếng Việt:

“Do mười lý do” nghĩa là vì mười nguyên nhân. Vị ấy nghĩ: “Nếu vua thấy người vô giới và nghĩ: ‘Bồ thí của ta bị hủy hoại vì những kẻ vô giới này hưởng thụ,’ thì ngay cả với người có giới, vua cũng sẽ sinh hối tiếc, khiến việc bồ thí không mang quả lớn.”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn lo rằng nếu vua thấy người nhận vô giới, ông sẽ hối tiếc, làm giảm giá trị bồ thí. Mười lý do được đưa ra để giúp vua không sinh tâm hối tiếc, đảm bảo việc bồ thí mang lại quả lớn.

Văn bản gốc:

Vipphaṇṇisāro ca nāma dāyakānaṃ paṭiggāhakatova uppajjati ¶, handassa paṭhamameva taṃ vipphaṇṇisāraṃ vinodemīti. Tasmā dasahākārehi upacchijjitum yuttaṃ paṭiggāhakesupi vipphaṇṇisāraṃ vinodesīti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Hối tiếc thường phát sinh ở người bồ thí vì người nhận.” Vì thế, cần loại bỏ hối tiếc ngay từ đầu. Do đó, dùng mười lý do để cắt đứt hối tiếc, ngay cả đối với người nhận.

Giải thích:

Hối tiếc thường xuất phát từ việc người bồ thí đánh giá người nhận. Vị Bà-la-môn khuyên vua loại bỏ hối tiếc từ đầu bằng mười lý do, để việc bồ thí không bị ảnh hưởng bởi phẩm chất của người nhận.

Văn bản gốc:

tesaññeva tenāti tesaññeva tena pāpena anittṭho vipāko bhavissati, na aññesanti dasseti. yajataṃ bhavanti detu bhavaṃ. sajjatanti vissajjatu. antaranti abbhantaram.

Dịch sang tiếng Việt:

“Chỉ họ chịu quả xấu” nghĩa là chỉ những người làm ác sẽ nhận quả xấu từ hành động của họ, không phải người khác. “Hãy để ngài thực hiện nghi lễ” nghĩa là hãy bồ thí. “Chuẩn bị” nghĩa là hãy phân phát. “Bên trong” nghĩa là nội tâm.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng người làm ác sẽ tự chịu quả xấu, không ảnh

hưởng đến người bố thí. Vua được khuyến khích tiếp tục nghi lễ, chuẩn bị và phân phát đồ bố thí với tâm thanh tịnh.

Văn bản gốc:

soḷasahi ākārehi cittaṃ sandassesīti idha brāhmaṇo rañño mahādānānumodanaṃ nāma āraddho. Tattha sandassesīti – ‘Idaṃ dānaṃ dātā evarūpaṃ sampattiṃ labhatī’ti dassetvā dassetvā kathesi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Làm tâm hoan hỷ bằng mười sáu cách” – ở đây, vị Bà-la-môn bắt đầu tán thán việc bố thí lớn của vua. “Làm tâm hoan hỷ” nghĩa là ông liên tục giải thích: “Người bố thí sẽ đạt được những thành tựu như thế này.”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn tán thán việc bố thí của vua bằng cách chỉ ra mười sáu lợi ích, làm tâm vua hoan hỷ và củng cố niềm tin vào giá trị của việc bố thí.

Văn bản gốc:

samādapeseṭi tadatthaṃ samādapetvā kathesi. samuttejeseṭi vippaṭisāravīnanenassa cittaṃ vōdāpese. sampahaṃsesīti ‘Sundaraṃ te kataṃ, mahārāja, dānaṃ dadamāneṇa’ti thutiṃ katvā kathesi. vattā dhammato natthīti dhammena samena kāraṇena vattā natthi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Khuyến khích” nghĩa là ông khuyên nhủ để vua thực hiện việc ấy.
“Khích lệ” nghĩa là làm tâm vua thanh tịnh bằng cách loại bỏ hối tiếc.
“Tán thán” nghĩa là ông ca ngợi: “Ngài đã làm điều tuyệt diệu, thưa đại vương, bằng việc bố thí này.” “Không có điều gì đáng nói” nghĩa là không có lý do chính đáng nào để chê bai.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn khuyến khích, khích lệ, và ca ngợi vua để củng cố tâm bố thí, loại bỏ hối tiếc, và khẳng định rằng không có lý do nào để chê bai hành động này, vì nó phù hợp với chánh pháp.

Văn bản gốc:

na ¶ rukkhā chijjimsu yūpatthāya na dabbhā lūyimsu barihisatthāyāti ye yūpanāmake mahāthambhe ussāpetvā – “Asukarājā asukāmacco asukabrāhmaṇo evarūpaṃ nāma mahāyāgaṃ yajatī”ti nāmaṃ likhitvā

ṭhapenti. Yāni ca dabbhaṭṭhāni lāyitvā vanamālāsaṅkhepena yaññasālaṃ parikkhipanti, bhūmiyaṃ vā pattharanti, tepi na rukkhā chijjiṃsu, na dabbhā lūyīṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Cây không bị chặt để làm cột yūpa, cỏ không bị cắt để làm barihisa” nghĩa là không dựng cột lớn ghi tên vua, quan, hay Bà-la-môn tổ chức nghi lễ hiến tế. Cũng không lấy cỏ dabbha để làm vòng hoa rừng bao quanh tế đàn hoặc trải dưới đất.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh rằng nghi lễ của vua không liên quan đến việc phá hoại thiên nhiên, như chặt cây làm cột yūpa hoặc cắt cỏ dabbha để trang trí hay trải đất, cho thấy sự khác biệt với nghi lễ Bà-la-môn truyền thống.

Văn bản gốc:

Kiṃ pana gāvo vā ajādayo vā haññissantīti dasseti. dāsāti antogehadāsādayo. pessāti ye pubbameva dhanaṃ gahetvā kammaṃ karonti. kammakarāti ye bhattavetanaṃ gahetvā kammaṃ karonti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Còn bò, dê, hay các thú khác có bị giết không?” – điều này chỉ ra rằng không có sự giết chóc. “Nô lệ” là những người làm việc trong nhà. “Người làm công” là những người nhận tiền trước để làm việc. “Người lao động” là những người nhận lương thực và tiền công để làm việc.

Giải thích:

Đoạn này khẳng định nghi lễ không có giết chóc động vật (như bò, dê), và mô tả các nhóm người làm việc: nô lệ trong nhà, người làm công nhận tiền trước, và lao động nhận lương, nhấn mạnh tính nhân đạo của nghi lễ.

Văn bản gốc:

Danḍatajjitā ¶ nāma danḍayatṭhimuggarādīni gahetvā – “Kammaṃ karoṭha karoṭhā”ti evaṃ ¶ tajjitā. Bhayatajjitā nāma – sace kammaṃ karosi, kusalaṃ. No ce karosi, chindissāma vā bandhissāma vā māressāma vāti evaṃ bhayena tajjitā.

Dịch sang tiếng Việt:

“Bị đe dọa bằng gậy” nghĩa là bị ép làm việc bằng gậy, dùi cui, với lời quát: “Làm việc đi, làm việc đi!” “Bị đe dọa bằng sợ hãi” nghĩa là bị ép

bằng nỗi sợ: “Nếu làm việc, thì tốt. Nếu không, chúng ta sẽ chết, trôi, hoặc giết.”

Giải thích:

Đoạn này mô tả cách đối xử bạo lực trong các nghi lễ truyền thống, như ép buộc bằng gậy hoặc đe dọa giết chóc, để làm nổi bật rằng nghi lễ của vua không sử dụng các phương pháp này.

Văn bản gốc:

Ete pana na daṇḍatajjitā, na bhayatajjitā, na assumukhā rodamānā parikammāni akaṃsu. Atha kho piyasamudācāreṇeva samudācariyamānā akaṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Nhưng họ không bị đe dọa bằng gậy, không bị đe dọa bằng sợ hãi, không khóc lóc mặt đầm lệ khi làm việc chuẩn bị.” Thay vào đó, họ làm việc với sự vui vẻ và hành vi hoan hỷ.

Giải thích:

Nghi lễ của vua không sử dụng bạo lực hay đe dọa. Người tham gia làm việc trong niềm vui và tự nguyện, không bị ép buộc hay đau khổ, thể hiện tính nhân đạo của nghi lễ.

Văn bản gốc:

Na hi tattha dāsaṃ vā dāsāti, pessaṃ vā pessaṃ, kammakaraṃ vā kammakarāti ālapanti. Yathānāmaseneva pana piyasamudācārena ālapitvā itthipurisabalavantadubbalānaṃ anurūpameva kammaṃ dassetvā – “Idaṇcīdaṇca karoṭhā”ti vadanti. Tepi attano rucivaseneva karonti.

Dịch sang tiếng Việt:

Ở đó, không ai gọi “nô lệ là nô lệ,” “người làm công là người làm công,” hay “lao động là lao động.” Thay vào đó, họ được gọi bằng tên với thái độ vui vẻ, hoan hỷ, và được giao việc phù hợp với sức mạnh hay sự yếu đuối của nam nữ, rồi nói: “Hãy làm việc này, việc kia.” Họ cũng làm việc theo sở thích của mình.

Giải thích:

Nghi lễ được tổ chức với sự tôn trọng, không phân biệt giai cấp hay gọi người bằng danh xưng thấp kém. Mọi người được giao việc phù hợp và làm việc tự nguyện, thể hiện sự bình đẳng và nhân ái.

Văn bản gốc:

Tena vuttaṃ – “Ye icchiṃsu, te akaṃsu; ye na icchiṃsu, na te akaṃsu. Yaṃ icchiṃsu, taṃ akaṃsu; yaṃ na icchiṃsu, na taṃ akaṃsū”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

Vì thế, kinh nói: “Ai muốn làm thì làm, ai không muốn thì không làm. Họ làm những gì họ muốn, không làm những gì họ không muốn.”

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh tính tự nguyện trong nghi lễ. Không có sự ép buộc, mọi người tự do chọn làm hoặc không làm, làm những việc họ muốn, thể hiện sự tôn trọng ý nguyện cá nhân.

Văn bản gốc:

sappitelanavanītadadhimadhuphāṇitena ceva so yañño
niṭṭhānamagamāsīti rājā kira bahinagarassa catūsu dvāresu antonagarassa
ca majjheti pañcasu ṭhānesu mahādānasālāyo kārāpetvā ekekissāya sālāya
satasahassaṃ satasahassaṃ katvā divase divase pañcasatasahassāni
vissajjetvā sūriyuggamanato paṭṭhāya tassa tassa kālassa anurūpehi
sahatthena suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā paṇītehi sappitelādisammisseheva
yāgukhajjakabhattabyañjanapānakādīhi mahājanaṃ santappesi.

Dịch sang tiếng Việt:

“Nghi lễ được hoàn thành với bơ, dầu, bơ lỏng, sữa đông, mật ong, và nước mía” – vua cho xây năm nhà bố thí lớn ở bốn cổng ngoài thành và trung tâm thành. Mỗi ngày, tại mỗi nhà, vua chi ra một trăm ngàn, tổng cộng năm trăm ngàn, từ lúc mặt trời mọc, tự tay cầm muỗng vàng phân phát cháo, bánh, cơm, món ăn, thức uống trộn với bơ, dầu, v.v., để làm hài lòng dân chúng.

Giải thích:

Nghi lễ được hoàn thành không bằng giết chóc mà bằng bố thí hào phóng với các vật phẩm chất lượng cao. Vua tự tay phân phát thực phẩm tại năm nhà bố thí, thể hiện sự tận tâm và quy mô lớn của nghi lễ.

Văn bản gốc:

Bhājanāni pūretvā gaṇhitukāmānaṃ tatheva dāpesi. Sāyaṇhasamaye pana vatthagandhamālādīhi sampūjesi. Sappiādīnaṃ pana mahācāṭiyo

pūrāpetvā – “Yo yaṃ paribhuñjitukāmo, so taṃ paribhuñjatū”ti
anekasatesu ṭhānesu ṭhapāpesi. Taṃ sandhāya vuttaṃ –
“Sappitelanavanītaḍḍhimadhuphāṇitena ceva so yañño
niṭṭhānamagamāsī”ti.

Dịch sang tiếng Việt:

Vua cho đồ đầy các bình và phân phát cho những ai muốn lấy. Vào buổi tối, vua ban tặng vải, hương liệu, vòng hoa, v.v. Vua cho đồ đầy các thùng lớn bơ, dầu, v.v., và nói: “Ai muốn dùng gì thì cứ lấy.” Những thứ này được đặt ở hàng trăm nơi. Vì thế, kinh nói: “Nghĩ lễ được hoàn thành với bơ, dầu, bơ lỏng, sữa đông, mật ong, và nước mía.”

Giải thích:

Vua bố thí rộng rãi, không chỉ thực phẩm mà còn vải, hương liệu, vòng hoa vào buổi tối. Các thùng lớn chứa bơ, dầu, v.v., được đặt khắp nơi để dân chúng tự do lấy, nhấn mạnh tính hào phóng và không ép buộc.

Văn bản gốc:

pahūtaṃ sāpateyyaṃ ādāyāti bahuṃ dhaṇaṃ gahetvā. Te kira cintesum –
“Ayaṃ rājā sappitelādīni janapadato anāharāpetvā attano santakameva
nīharitvā mahādānaṃ deti. Amhehi pana ‘Rājā na kiñci āharāpetī’ti na
yuttaṃ tuṇhī bhavitum. Na hi rañño ghare dhaṇaṃ
akkhayadhamameva, amhesu ca adantesu ko añño rañño dassati,
handassa dhaṇaṃ upasaṃharāmā”ti ¶ te gāma bhāgena ca nigama bhāgena
¶ ca nagara bhāgena ca sāpateyyaṃ saṃharitvā sakaṭāni pūretvā rañño
upahariṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Mang theo nhiều của cải” nghĩa là mang nhiều tài sản. Dân chúng nghĩ: “Vua bố thí lớn với bơ, dầu, v.v., từ tài sản của mình mà không lấy từ dân chúng. Chúng ta không thể im lặng khi vua không đòi hỏi gì. Tài sản trong cung vua không phải vô tận, nếu chúng ta không dâng cúng, ai sẽ dâng cho vua? Hãy mang tài sản đến cho ngài.” Vậy là họ từ các làng, thị trấn, thành phố, gom góp của cải, chất đầy xe và dâng lên vua.

Giải thích:

Dân chúng, cảm kích sự hào phóng của vua, tự nguyện gom góp tài sản từ khắp nơi để hỗ trợ nghĩ lễ, thể hiện sự đồng lòng và tôn kính đối với hành động bố thí của vua.

Văn bản gốc:

Taṃ sandhāya – “Pahūtaṃ sāpateyya”ntiādimāha.

Dịch sang tiếng Việt:

Vì thế, kinh nói: “Mang theo nhiều của cải...”

Giải thích:

Câu này khẳng định rằng sự đóng góp của dân chúng được ghi nhận trong kinh, nhấn mạnh sự đồng lòng của cộng đồng trong việc hỗ trợ nghi lễ bố thí.

Văn bản gốc:

puratthimena ¶ yaññavāṭassāti puratthimato nagaradvāre dānasālāya puratthimabhāge. Yathā puratthimadisato āgacchantā khattiyānaṃ dānasālāya yāguṃ pivitvā rañño dānasālāya bhuñjitvā nagaraṃ pavisanti. Evarūpe thāne paṭṭhapesuṃ. dakkhiṇena yaññavāṭassāti dakkhiṇato nagaradvāre dānasālāya vuttanayeneva dakkhiṇabhāge paṭṭhapesuṃ. Pacchimuttaresupi eeva nayo.

Dịch sang tiếng Việt:

“Phía đông của tế đàn” nghĩa là ở phía đông cổng thành, tại khu vực phía đông của nhà bố thí. Những người từ hướng đông đến uống cháo ở nhà bố thí của giai cấp Sát-đế-lị, ăn ở nhà bố thí của vua, rồi vào thành. Nhà bố thí được thiết lập ở những nơi như vậy. “Phía nam của tế đàn” nghĩa là ở phía nam cổng thành, tại khu vực phía nam của nhà bố thí, theo cách tương tự. Phía tây và phía bắc cũng theo cách này.

Giải thích:

Đoạn này mô tả cách bố trí các nhà bố thí ở bốn cổng thành (đông, nam, tây, bắc), phục vụ các giai cấp như Sát-đế-lị trước khi vào thành, đảm bảo mọi người từ các hướng đều được tiếp đãi chu đáo.

Văn bản gốc:

aho yañño, aho yaññasampadāti brāhmaṇā sappiādīhi niṭṭhānamagamanam sutvā – “Yaṃ loke madhuraṃ, tadeva samaṇo gotamo katheti, handassa yaññaṃ paṣaṃsāmā”ti tuṭṭhacittā paṣaṃsamānā evamāhaṃsu.

Dịch sang tiếng Việt:

“Thật là một nghi lễ, thật là một nghi lễ thành công!” – các Bà-la-môn,

nghe rằng nghi lễ được hoàn thành với bơ, dầu, v.v., nói: “Điều gì ngọt ngào trên đời, Sa-môn Gotama đều nói đến. Hãy ca ngợi nghi lễ này!” Họ hoan hỷ trong tâm và tán thán như vậy.

Giải thích:

Các Bà-la-môn, ấn tượng với cách nghi lễ được hoàn thành bằng bố thí hào phóng, ca ngợi Đức Phật và nghi lễ, nhấn mạnh sự ngọt ngào và thành công của việc làm này.

Văn bản gốc:

tuṇhībhūtova nisinno hotīti upari vattabbamatthaṃ cintayamāno
nissaddova nisinno hoti. abhijānāti pana bhavaṃ gotamoti idaṃ
brāhmaṇo parihārena pucchanto āha. Itarathā hi – “Kiṃ pana tvaṃ, bho
gotama, tadā rājā ahosi, udāhu purohito brāhmaṇo”ti evaṃ ujukameva
pucchayamāno agāravo viya hoti.

Dịch sang tiếng Việt:

“Im lặng ngồi đó” nghĩa là Đức Phật ngồi yên lặng, suy nghĩ về điều sắp nói, không phát ra tiếng. “Ngài Gotama có biết không?” – vị Bà-la-môn hỏi một cách gián tiếp. Nếu hỏi thẳng: “Này Gotama, ngài là vua hay Bà-la-môn purohita lúc đó?” thì sẽ tỏ ra thiếu tôn kính.

Giải thích:

Đức Phật im lặng suy nghĩ trước khi trả lời, tạo không khí trang nghiêm. Vị Bà-la-môn hỏi gián tiếp để tránh bất kính, muốn biết vai trò của Đức Phật trong câu chuyện quá khứ (vua hay Bà-la-môn), nhưng dùng cách nói tế nhị.

Niccadānaanukūlayaññavaṇṇanā

Giải thích: Phần này mô tả cuộc đối thoại giữa Soṇadaṇḍa và Đức Phật, trong đó Soṇadaṇḍa tìm kiếm một loại lễ tế ít tốn công sức (appaṭṭhataṛa) và ít rắc rối (appasamārambhataṛa) hơn, nhưng mang lại quả lớn (mahapphalataṛa). Đức Phật lần lượt giới thiệu các hình thức bố thí và thực hành tâm linh cao hơn, từ bố thí thường xuyên, xây dựng tu viện, quy y, giữ giới, đến thiền định.

349. atthi pana, bho gotamāti – idaṃ brāhmaṇo

“Sakalajambudīpavāsīnaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dānaṃ nāma dātum
garukaṃ sakalajanapado ca attano kammāni akaronto nassissati,

**atthi nu kho amhākampi imamhā yaññā añño yañño
appasamārambhataro ceva mahapphalataro cā”ti etamatthaṃ
pucchanto āha.**

Dịch: “Thưa ngài Gotama, còn có cách nào khác không?” Vị Bà-la-môn nói điều này khi nghĩ: “Việc bố thí thường xuyên cho toàn thể dân chúng ở Jambudīpa (Ấn Độ) là quá khó khăn, và nếu mọi người ngừng làm việc của mình, cả vùng đất sẽ bị hủy hoại. Vậy có loại lễ tế nào khác ít rắc rối hơn nhưng mang lại quả lớn hơn lễ tế này không?”

Giải thích: Soṇadaṇḍa nhận ra rằng việc bố thí thường xuyên (như cung cấp thực phẩm hàng ngày) là gánh nặng lớn, gây gián đoạn công việc của dân chúng. Ông hỏi Đức Phật liệu có hình thức lễ tế nào đơn giản hơn nhưng vẫn mang lại lợi ích lớn.

niccadānānīti dhuvaḍānāni niccabhattāni.

Dịch: “Bố thí thường xuyên” (niccadānāni) nghĩa là những bố thí liên tục, như cung cấp bữa ăn hàng ngày.

Giải thích: Đây là việc cung cấp thực phẩm hoặc vật phẩm thường xuyên, đều đặn, như một phần của truyền thống hoặc nghĩa vụ.

**anukulayaññānīti – “Amhākaraṃ pitupitāmahādīhi pavattitānī”ti
katvā pacchā duggatapuriṣehipi vaṃsaparamparāya pavattetabbāni
yāgāni, evarūpāni kira sīlavante uddissa nibaddhadānāni tasmim
kule daliddāpi na upacchindanti.**

Dịch: “Lễ tế theo truyền thống” (anukulayañña) nghĩa là những lễ tế được tổ chức bởi tổ tiên chúng ta, và sau này ngay cả những người nghèo khó trong dòng dõi cũng phải tiếp tục thực hiện theo truyền thống gia tộc; những bố thí cố định dành cho người có giới hạnh, dù gia đình nghèo khó cũng không bị gián đoạn.

Giải thích: Đây là các lễ bố thí được truyền từ đời này sang đời khác, thường dành cho những người có đạo đức (sīlavante). Ngay cả khi gia đình nghèo đi, họ vẫn cố gắng duy trì truyền thống này.

**tatridaṃ vatthu – anāthapiṇḍikassa kira ghare pañca
niccabhattasatāni dīyimsu.**

Dịch: Đây là câu chuyện: Trong nhà của Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), người ta nói rằng có năm trăm bữa ăn thường xuyên được cung cấp.

Giải thích: Anāthapiṇḍika, một cư sĩ nổi tiếng trong Phật giáo, duy trì truyền thống bố thí lớn, cung cấp năm trăm bữa ăn mỗi ngày cho các vị tu sĩ và người nghèo.

Dantamayasaḷākāni pañcasatāni ahesuṃ.

Dịch: Có năm trăm que thăm bằng ngà được sử dụng.

Giải thích: Que thăm (saḷākā) bằng ngà được dùng để phân phối thức ăn

hoặc vật phẩm bố thí, cho thấy sự tổ chức quy củ trong việc bố thí của gia đình Anāthapiṇḍika.

Atha taṃ kulaṃ anukkamena dāliddiyena abhibhūtaṃ, ekā tasmim kule dārikā ekasalākato uddhaṃ dātuṃ nāsakkhi.

Dịch: Sau đó, gia đình ấy dần dần bị nghèo khó đè nặng, và một cô gái trong gia đình không thể tiếp tục bố thí dù chỉ với một que thăm.

Giải thích: Gia đình Anāthapiṇḍika suy tàn về tài sản, đến mức một cô gái trong dòng dõi không thể duy trì truyền thống bố thí dù chỉ ở mức tối thiểu.

Sāpi pacchā setavāhanarajjaṃ gantvā khalaṃ sodhetvā laddhadhaññaṃ taṃ salākaṃ adāsi.

Dịch: Nhưng sau đó, cô gái đến vương quốc Setavāhana, làm sạch sàn lúa, và dùng tiền kiếm được để tiếp tục bố thí với que thăm đó.

Giải thích: Cô gái này, dù nghèo, vẫn cố gắng kiếm tiền bằng lao động (làm sạch sàn lúa) để duy trì truyền thống bố thí của gia đình.

Eko thero rañño ārocesi.

Dịch: Một vị trưởng lão báo cáo việc này cho nhà vua.

Giải thích: Một vị Tỳ-kheo chứng kiến hành động của cô gái và báo cho vua biết về lòng tốt của cô.

Rājā taṃ ānetvā aggamaheṣiṭṭhāne ṭhapesi.

Dịch: Nhà vua đưa cô gái về và phong cô làm hoàng hậu chính.

Giải thích: Vua, cảm kích trước lòng tốt và sự kiên trì của cô, đã phong cô làm hoàng hậu cao quý nhất.

Sā tato paṭṭhāya puna pañcapi salākabhattachasatāni pavattesi.

Dịch: Từ đó, cô lại tiếp tục cung cấp năm trăm bữa ăn bằng que thăm.

Giải thích: Sau khi trở thành hoàng hậu, cô phục hồi truyền thống bố thí lớn của gia đình, cung cấp lại năm trăm bữa ăn mỗi ngày.

daṇḍappahārāti – “Paṭipāṭiyā tiṭṭhatha tiṭṭhathā”ti ujum gantvā gaṇhatha gaṇhathāti ca ādīni vatvā dīyamānā daṇḍappahārāpi galaggāhāpi dissanti.

Dịch: “Đòn gậy” (daṇḍappahāra) nghĩa là khi bố thí, người ta nói: “Xếp hàng ngay ngắn, đi thẳng để nhận!” và có thể thấy cảnh đánh bằng gậy hoặc nắm cổ.

Giải thích: Khi bố thí lớn, đám đông có thể hỗn loạn, dẫn đến việc người tổ chức phải dùng gậy hoặc nắm cổ để giữ trật tự, cho thấy sự phức tạp của bố thí thường xuyên.

ayaṃ kho, brāhmaṇa, hetu...pe... mahānisaṃsataṃcāti.

Dịch: “Đây là lý do, thưa Bà-la-môn... và mang lại lợi ích lớn hơn.”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu giải thích lý do tại sao một hình thức lễ tế khác (như bố thí cố định hoặc xây tu viện) tốt hơn, dẫn đến đoạn tiếp theo.

Ettha yasmā mahāyaññe viya imasmiṃ salākabhatte na bahūhi veyyāvaccakarehi vā upakaraṇehi vā attho atthi, tasmā etaṃ appaṭṭhataṃ.

Dịch: Ở đây, vì bố thí bằng que thăm (salākabhatta) không cần nhiều người phục vụ hay dụng cụ như trong đại lễ tế, nên nó ít tốn công sức hơn.

Giải thích: So với đại lễ tế (mahāyañña), bố thí bằng que thăm đơn giản hơn, không đòi hỏi nhiều người tổ chức hay vật liệu phức tạp.

Yasmā cettha na bahūnaṃ kammacchedavasena pīḷasaṅkhāto samārambho atthi, tasmā appasamārambhataṃ.

Dịch: Vì ở đây không có sự phiền hà do làm gián đoạn công việc của nhiều người, nên nó ít rắc rối hơn.

Giải thích: Bố thí bằng que thăm không gây trở ngại lớn cho công việc của dân chúng, do đó ít gây phiền hà hơn.

Yasmā cetam saṅghassa yiṭṭhaṃ pariccattaṃ, tasmā yaññanti vuttaṃ.

Dịch: Vì nó được dâng cúng cho Tăng đoàn, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Việc bố thí này hướng đến Tăng đoàn (những người thanh tịnh), nên được xem là một hình thức lễ tế tâm linh cao quý.

Yasmā pana chaḷaṅgasamannāgatāya dakkhiṇāya mahāsamudde udakasēva na sukaraṃ puññābhisandassa pamāṇaṃ kātuṃ, idaṃca tathāvidhaṃ.

Dịch: Vì cúng dường với sáu phẩm chất (chaḷaṅgasamannāgata) mang lại công đức vô lượng như nước trong đại dương, và bố thí này cũng như vậy.

Giải thích: Bố thí cho Tăng đoàn với sáu phẩm chất (như niềm tin, sự đúng đắn) tạo công đức không thể đo lường, giống như lượng nước trong biển cả.

Tasmā taṃ mahapphalataraṇca mahānisaṃsataṃcāti veditabbaṃ.

Dịch: Do đó, nó mang lại quả lớn hơn và lợi ích lớn hơn, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Bố thí bằng que thăm mang lại công đức lớn hơn so với đại lễ tế thông thường, vì nó đơn giản nhưng hướng đến Tăng đoàn thanh tịnh.

Idaṃ sutvā brāhmaṇo cintesi – idampi niccabhattaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dadato divase divase ekassa kammaṃ nassati.

Dịch: Nghe điều này, vị Bà-la-môn nghĩ: “Ngay cả bố thí thường xuyên này, nếu phải làm mỗi ngày, cũng làm gián đoạn công việc của một người.”

Giải thích: Soṇadaṇḍa nhận ra rằng việc bố thí thường xuyên (như cung cấp bữa ăn hàng ngày) vẫn gây gián đoạn công việc của người tổ chức.

Navanavo ussāho ca janetabbo hoti, atthi nu kho itopi añño yañño appaṭṭhataro ca appasamārambhataro cāti.

Dịch: “Và phải luôn tạo động lực mới, vậy có lẽ tế nào khác ít tốn công sức hơn và ít rắc rối hơn không?”

Giải thích: Ông tiếp tục hỏi Đức Phật liệu có hình thức lễ tế nào đơn giản hơn nữa, không đòi hỏi nỗ lực liên tục như bố thí thường xuyên.

Tasmā “Atthi pana, bho gotamā”tiādimāha.

Dịch: Vì vậy, ông nói: “Thưa ngài Gotama, còn có cách nào khác không?”

Giải thích: Soṇadaṇḍa lặp lại câu hỏi, tìm kiếm một hình thức lễ tế dễ thực hiện hơn.

Tattha yasmā salākabhatte kiccapariyosānaṃ natthi, ekena uṭṭhāya samuṭṭhāya aññaṃ kammaṃ akatvā saṃvidhātābameva.

Dịch: Ở đây, vì bố thí bằng que thắp không có điểm kết thúc, một người phải liên tục tổ chức mà không làm được việc khác.

Giải thích: Bố thí thường xuyên đòi hỏi sự sắp xếp liên tục, làm gián đoạn các công việc khác của người tổ chức.

Vihāradāne pana kiccapariyosānaṃ atthi.

Dịch: Nhưng với việc cúng dường tu viện (vihāradāna), có điểm kết thúc.

Giải thích: Việc xây tu viện chỉ cần thực hiện một lần, không đòi hỏi sự lặp lại liên tục như bố thí thường xuyên.

Paṇṇasālaṃ vā hi kāretuṃ koṭidhanaṃ vissajjetvā mahāvihāraṃ vā, ekavāraṃ dhanapariccāgaṃ katvā kāritaṃ sattaṭṭhavassānīpi vassasatampi vassasahassampi gacchatiyeva.

Dịch: Dù là xây một thảo am đơn giản hay chỉ hàng triệu để xây một tu viện lớn, chỉ cần cúng dường tài sản một lần, nó có thể tồn tại trong bảy, tám năm, trăm năm, hoặc cả ngàn năm.

Giải thích: Xây tu viện là một lần cúng dường lớn, nhưng công trình có thể tồn tại lâu dài, không cần lặp lại thường xuyên.

Kevalaṃ jīṇṇapatitaṭṭhāne paṭisaṅkharāṇamattameva kātabbaṃ hoti.

Dịch: Chỉ cần sửa chữa những chỗ hư hỏng là đủ.

Giải thích: Sau khi xây, tu viện chỉ cần bảo trì định kỳ, ít tốn công sức hơn bố thí thường xuyên.

Tasmā idaṃ viharadānaṃ salākabhattato appaṭṭhataṃ appasamārambhataṃ hoti.

Dịch: Do đó, cúng dường tu viện ít tốn công sức hơn và ít rắc rối hơn so với bố thí bằng que thăm.

Giải thích: Xây tu viện đơn giản hơn và ít gây phiền hà hơn so với việc tổ chức bố thí hàng ngày.

Yasmā panettha suttantapariyāyena yāvadeva sītassa paṭighātāyāti ādayo navānisaṃsā vuttā, khandhakapariyāyena.

Dịch: Vì ở đây, theo kinh văn (suttanta), có chín lợi ích được nêu, như “để ngăn cái lạnh,” và theo phần Khandhaka...

Giải thích: Cúng dường tu viện mang lại chín lợi ích, như bảo vệ khỏi cái lạnh, được ghi trong kinh văn và các phần luật (Khandhaka).

“Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti, tato vāḷamigāni ca; Sirīṃsape ca makase ca, sisire cāpi vuṭṭhiyo. Tato vātātapo ghorō, sañjāto paṭihaññati; Leṇatthaṃ sukhatthaṃ, jhāyituṃ vipassituṃ. Viharadānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena vaṇṇitaṃ; Tasmā hi paṇḍito poso, sampassaṃ atthamattano; Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute. Tasmā annaṃ pānaṃ, vatthasēnāsānāni ca; Dadeya ujubhūtesu, vippasānena cetasa. Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ; Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo”ti. (Cūḷava 295);

Dịch: “Ngăn được lạnh và nóng, cũng như thú dữ và rắn; ngăn muỗi và mùa đông lạnh giá. Ngăn được gió và nắng gay gắt, sinh ra sự an toàn; để làm nơi trú ẩn, để thoải mái, để thiền định và thấu suốt. Cúng dường tu viện cho Tăng đoàn được Đức Phật tán thán là cao quý nhất. Vì thế, người trí, thấy rõ lợi ích của mình, nên xây tu viện đẹp đẽ, cho các vị đa văn cư trú. Nên cúng dường thức ăn, nước uống, y áo, chỗ ở với tâm thanh tịnh cho những người ngay thẳng. Họ sẽ giảng pháp cho người đó, pháp dẫn đến xóa tan mọi khổ đau; nhờ hiểu pháp này, người ấy đạt Niết-bàn, không còn lậu hoặc.” (Tiểu Bộ, Cūḷavagga 295).

Giải thích: Trích dẫn này liệt kê các lợi ích của việc cúng dường tu viện, như bảo vệ khỏi thiên nhiên khắc nghiệt, hỗ trợ thiền định, và mang lại công đức lớn, dẫn đến giải thoát.

Sattarasānisaṃsā vuttā.

Dịch: Có mười bảy lợi ích được nêu.

Giải thích: Theo phần Khandhaka, cúng dường tu viện mang lại mười bảy lợi ích, nhiều hơn chín lợi ích trong kinh văn.

Tasmā etaṃ salākabhaddato mahapphalataraṇca mahānisaṃsātaraṇcāti veditabbaṃ.

Dịch: Do đó, cúng dường tu viện mang lại quả lớn hơn và lợi ích lớn hơn so với bố thí bằng que thăm, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Vì tính bền vững và lợi ích tâm linh lớn, cúng dường tu viện được xem là cao quý hơn bố thí thường xuyên.

Saṅghassa pana pariccattattāva yaññoti vuccati.

Dịch: Vì được dâng cúng cho Tăng đoàn, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Cúng dường tu viện cho Tăng đoàn, những người thanh tịnh, nên được xem là một hình thức lễ tế tâm linh.

Idampi sutvā brāhmaṇo cintesi – “Dhanapariccāgaṃ katvā viharadānaṃ nāma dukkaraṃ, attano santakā hi kākaṇikāpi parassa duppariccajā, handāhaṃ itopi appaṭṭhātaraṇca appasamārambhātaraṇca yaññaṃ pucchāmi”ti.

Dịch: Nghe điều này, vị Bà-la-môn nghĩ: “Cúng dường tu viện đòi hỏi hy sinh tài sản lớn, ngay cả một đồng tiền nhỏ của mình cũng khó cho người khác, vậy ta sẽ hỏi về một lễ tế ít tốn công sức hơn và ít rắc rối hơn.”

Giải thích: Soṇadaṇḍa thấy việc xây tu viện đòi hỏi tài sản lớn, khó thực hiện, nên tiếp tục hỏi về một hình thức lễ tế đơn giản hơn.

Tato taṃ pucchanto – “Atthi pana bho”tiādimāha.

Dịch: Vì thế, ông hỏi: “Thưa ngài Gotama, còn có cách nào khác không?”

Giải thích: Ông lặp lại câu hỏi, tìm kiếm một hình thức lễ tế dễ dàng hơn.

350-351. Tattha yasmā sakiṃ pariccattepi vihare punappunaṃ chādanakhaṇḍaphullappaṭisaṅkharāṇādivasena kiccaṃ atthiyeva, saraṇaṃ pana ekabhikkhussa vā santike saṅghassa vā gaṇassa vā sakiṃ gahitaṃ gahitameva hoti, natthi tassa punappunaṃ kattabbatā, tasmā taṃ viharadānato appaṭṭhātaraṇca appasamārambhātaraṇca hoti.

Dịch: Ở đây, vì dù chỉ cúng dường tu viện một lần, vẫn cần phải sửa chữa mái che, chỗ hư hỏng định kỳ, nhưng quy y (saraṇa) chỉ cần thực hiện một lần trước một vị Tỳ-kheo, Tăng đoàn, hoặc nhóm Tăng, và không cần lặp lại, nên nó ít tốn công sức hơn và ít rắc rối hơn so với cúng dường tu viện.

Giải thích: Quy y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) là hành động một lần, không cần lặp lại, nên đơn giản hơn việc xây và duy trì tu viện.

**Yasmā ca saraṇagamanam nāma tiṇṇam ratanānam
jīvitapariccāgamayaṃ puñṇakammaṃ saggasampattiṃ deti, tasmā
mahapphalataraṇca mahānisaṃsatarāṇcāti veditabbam.**

Dịch: Vì quy y Tam Bảo là công đức cao quý, sẵn sàng hy sinh mạng sống vì ba ngôi báu, mang lại sự thịnh vượng ở cõi trời, nên nó mang quả lớn hơn và lợi ích lớn hơn, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Quy y là một hành động tâm linh cao quý, mang lại công đức lớn, dẫn đến phước báu ở các cõi trời hoặc giải thoát.

Tiṇṇam pana ratanānam jīvitapariccāgavasena yaññoti vuccati.

Dịch: Vì hy sinh mạng sống cho ba ngôi báu, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Quy y Tam Bảo được xem là một lễ tế tâm linh, vì nó thể hiện sự dâng hiến hoàn toàn cho Phật, Pháp, Tăng.

**352. Idam sutvā brāhmaṇo cintesi – “Attano jīvitam nāma parassa
paricajitum dukkaram, atthi nu kho itopi appaṭṭhataro yañño”ti
tato tam pucchanto puna “Atthi pana, bho gotamā”tiādimāha.**

Dịch: Nghe điều này, vị Bà-la-môn nghĩ: “Hy sinh mạng sống của mình cho người khác là khó, vậy có lễ tế nào ít tốn công sức hơn không?” Vì thế, ông lại hỏi: “Thưa ngài Gotama, còn có cách nào khác không?”

Giải thích: Soṇadaṇḍa thấy quy y đòi hỏi sự dâng hiến lớn, nên tiếp tục hỏi về một lễ tế đơn giản hơn.

Tattha paṇātipātā veramaṇītiādisu veramaṇī nāma virati.

Dịch: Ở đây, “tránh sát sinh” (paṇātipātā veramaṇī) và các giới khác, “tránh” (veramaṇī) nghĩa là sự từ bỏ.

Giải thích: Đức Phật giới thiệu việc giữ giới (như không sát sinh) như một hình thức lễ tế, và “tránh” là hành động từ bỏ các việc xấu.

Sā tividhā hoti – sampattavirati, samādānavirati setughātaviratīti.

Dịch: Sự từ bỏ này có ba loại: từ bỏ khi gặp dịp (sampattavirati), từ bỏ do thọ giới (samādānavirati), và từ bỏ như phá cầu (setughātavirati).

Giải thích: Có ba cách từ bỏ hành vi xấu: từ bỏ tự nhiên khi gặp tình huống, từ bỏ do cam kết giữ giới, và từ bỏ hoàn toàn như bậc thánh (phá cầu, không quay lại hành vi xấu).

Tattha yo sikkhāpadāni agahetvāpi kevalam attano

**jātigottakulāpadesādīni anussaritvā – “Na me idam patirūpa”nti
paṇātipātādīni na karoti, sampattavatthum pariharati.**

Dịch: Ở đây, người không thọ giới nhưng nhớ đến xuất thân, dòng dõi, hoặc địa vị của mình, nghĩ: “Điều này không phù hợp với ta,” nên không sát sinh hay làm điều xấu, họ tránh các dịp phạm tội.

Giải thích: Đây là từ bỏ tự nhiên (sampattavirati), khi người ta tránh làm điều xấu vì ý thức về danh dự hoặc xuất thân, mà không cần thọ giới.

Tato ārakā viramati. Tassa sā virati sampattaviratīti veditabbā.

Dịch: Họ từ bỏ từ xa, sự từ bỏ đó được gọi là từ bỏ khi gặp dịp (sampattavirati).

Giải thích: Loại từ bỏ này xảy ra khi người ta tránh xa cơ hội làm điều xấu, được gọi là sampattavirati.

“Ajjatagge jīvitahetupi pāṇaṃ na hanāmī”ti vā “Pāṇātipātā viramāmī”ti vā “Veramaṇiṃ samādiyamī”ti vā evaṃ sikkhāpadāni gaṇhantassa pana virati samādānaviratīti veditabbā.

Dịch: “Từ nay, dù vì mạng sống, tôi cũng không sát sinh” hoặc “Tôi từ bỏ sát sinh” hoặc “Tôi thọ giới từ bỏ,” sự từ bỏ của người thọ giới như vậy được gọi là từ bỏ do thọ giới (samādānavirati).

Giải thích: Đây là sự từ bỏ dựa trên việc chính thức thọ giới, cam kết không làm điều xấu, được gọi là samādānavirati.

Ariyasāvakānaṃ pana maggasampayuttā virati setughātaviratīti nāma.

Dịch: Nhưng sự từ bỏ của các bậc thánh, liên quan đến con đường (maggā), được gọi là từ bỏ như phá cầu (setughātavirati).

Giải thích: Các bậc thánh (ariyasāvaka) từ bỏ hoàn toàn các hành vi xấu nhờ tuệ giác, như phá cầu để không quay lại hành vi xấu, gọi là setughātavirati.

Tattha purimā dve viratiyo yaṃ voropanādivasena vītikkamitabbam jīvitindriyādivatthu, taṃ ārammaṇaṃ katvā pavattanti.

Dịch: Trong đó, hai loại từ bỏ đầu tiên (sampattavirati và samādānavirati) dựa trên đối tượng như sinh mạng hay các hành vi phạm tội.

Giải thích: Hai loại từ bỏ này dựa trên việc tránh các hành vi cụ thể, như sát sinh, trộm cắp, v.v.

Pacchimā nibbānārammaṇāva.

Dịch: Loại từ bỏ cuối (setughātavirati) lấy Niết-bàn làm đối tượng.

Giải thích: Sự từ bỏ của bậc thánh hướng đến Niết-bàn, không còn bị chi phối bởi các đối tượng thế gian.

Ettha ca yo pañca sikkhāpadāni ekato gaṇhati, tassa ekasmiṃ bhinne sabbāni bhinnāni honti.

Dịch: Ở đây, người thọ năm giới cùng lúc, nếu phá một giới, tất cả các giới đều bị phá.

Giải thích: Nếu một người thọ cả năm giới (như không sát sinh, không trộm cắp, v.v.) cùng lúc, việc vi phạm một giới sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ cam kết.

Yo ekekaṃ gaṇhati, so yaṃ vītikkamati, tadeva bhijjati.

Dịch: Người thọ từng giới riêng lẻ, chỉ giới nào vi phạm mới bị phá.

Giải thích: Nếu thọ từng giới riêng, chỉ giới bị vi phạm mới bị phá, không ảnh hưởng các giới khác.

Setughātaviratiyā pana bhedo nāma natthi, bhavantarepi hi ariyasāvako jīvitahetupi neva pāṇaṃ hanati na suraṃ pivati.

Dịch: Nhưng với từ bỏ như phá cầu (setughātavirati), không có sự phá vỡ, vì bậc thánh, dù ở kiếp sau, cũng không sát sinh hay uống rượu vì bất kỳ lý do nào.

Giải thích: Bậc thánh, nhờ tuệ giác, không bao giờ tái phạm các hành vi xấu, ngay cả trong các kiếp sau.

Sacepissa suraṇca khīraṇca missetvā mukhe pakkipanti, khīrameva pavisati, na surā.

Dịch: Nếu rượu và sữa trộn lẫn được đưa vào miệng họ, chỉ sữa đi vào, không phải rượu.

Giải thích: Bậc thánh có sự thanh tịnh đến mức ngay cả khi rượu và sữa trộn lẫn, chỉ phần thanh tịnh (sữa) được tiếp nhận, biểu tượng cho sự không dính mắc vào điều xấu.

Yathā kiṃ? Koṇcasakuṇānaṃ khīramissake udake khīrameva pavisati? Na udakaṃ.

Dịch: Như thế nào? Như chim koṇca, khi nước và sữa trộn lẫn, chỉ uống sữa, không uống nước.

Giải thích: Ví dụ này minh họa rằng bậc thánh chỉ tiếp nhận những gì thanh tịnh, giống như chim koṇca chỉ uống sữa trong hỗn hợp nước và sữa.

Idaṃ yonisiddhanti ce, idaṃ dhammatāsiddhanti ca veditabbam.

Dịch: Điều này được thành tựu do bản chất tự nhiên (yonisiddha) và do bản chất của pháp (dhammatāsiddha), nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Sự thanh tịnh của bậc thánh là tự nhiên và phù hợp với bản chất của giáo pháp, không phải do cố gắng ép buộc.

Yasmā pana saraṇagamane diṭṭhiujukakaraṇaṃ nāma bhāriyaṃ.

Dịch: Vì trong quy y, việc làm cho chánh kiến trở nên ngay thẳng là điều quan trọng.

Giải thích: Quy y Tam Bảo giúp điều chỉnh quan điểm sai lầm (diṭṭhi), là một hành động tâm linh sâu sắc.

Sikkhāpadasamādāne pana viratimattakameva.

Dịch: Nhưng trong việc thọ giới, chỉ là sự từ bỏ đơn thuần.

Giải thích: Thọ giới chỉ yêu cầu từ bỏ hành vi xấu, đơn giản hơn so với việc điều chỉnh toàn bộ thể giới quan như trong quy y.

**Tasmā etaṃ yathā vā tathā vā gaṇhantassāpi sādhukaṃ
gaṇhantassāpi appaṭṭhatarāṇca appasamārambhatarāṇca.**

Dịch: Do đó, dù thọ giới cách này hay cách khác, nếu làm tốt, nó vẫn ít tốn công sức hơn và ít rắc rối hơn.

Giải thích: Giữ giới đơn giản hơn quy y, vì chỉ cần cam kết từ bỏ hành vi xấu, không đòi hỏi thay đổi sâu sắc về tư duy.

**Pañcasīlasadisassa pana dānassa abhāvato ettha mahapphalatā
mahānisaṃsatā ca veditabbā.**

Dịch: Vì không có loại bố thí nào tương đương với năm giới, nên nó mang lại quả lớn và lợi ích lớn, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Giữ năm giới mang lại công đức lớn hơn các hình thức bố thí vật chất, vì nó là hành động tâm linh thanh tịnh.

**Vuttañhetam – “Pañcimāni, bhikkhave, dānāni mahādānāni
aggaññāni rattaññāni vaṃsaññāni porāṇāni asaṃkiṇṇāni
asaṃkiṇṇapubbāni na saṅkiyanti na saṅkiyissanti appaṭikuṭṭhāni
samaṇehi brāhmaṇehi viññūhi. Katamāni pañca?”**

Dịch: Được nói rằng: “Này các Tỳ-kheo, có năm loại bố thí lớn, cao quý, lâu đời, truyền thống, thuần khiết, không bị pha tạp trước đây, không bị pha tạp hiện nay, không bị pha tạp trong tương lai, không bị các sa-môn, Bà-la-môn, hay người trí chỉ trích. Đó là năm loại nào?”

Giải thích: Đức Phật giới thiệu năm giới như năm loại “bố thí lớn” (mahādāna), được xem là cao quý và không bị chỉ trích.

**Idha, bhikkhave, ariyasāvako pāṇātipātamaṃ pahāya pāṇātipātā
paṭivirato hoti. Pāṇātipātā paṭivirato, bhikkhave, ariyasāvako
aparimāṇānaṃ sattānaṃ abhayaṃ deti, averaṃ deti abyāpajjhaṃ
deti.**

Dịch: Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị thánh đệ tử từ bỏ sát sinh, tránh sát sinh. Khi tránh sát sinh, vị thánh đệ tử ban cho vô lượng chúng sinh sự không sợ hãi, không thù hận, không tổn hại.

Giải thích: Giới không sát sinh mang lại sự an toàn và bình an cho vô số chúng sinh, là một hình thức bố thí lớn.

**Aparimāṇaṇaṃ sattānaṃ abhayaṃ datvā averaṃ datvā
abyāpajjhaṃ datvā aparimāṇassa abhayaṃ averassa abyāpajjhassa
bhāgī hoti.**

Dịch: Sau khi ban cho vô lượng chúng sinh sự không sợ hãi, không thù hận, không tổn hại, vị ấy nhận được phần vô lượng của sự không sợ hãi, không thù hận, không tổn hại.

Giải thích: Người giữ giới không sát sinh nhận được phước báu tương ứng, như sự an toàn và bình an trong cuộc sống.

Idaṃ, bhikkhave, paṭhamaṃ dānaṃ mahādānaṃ...pe... viññūhīti.

Dịch: Đây, này các Tỳ-kheo, là bố thí lớn thứ nhất... được các bậc trí tán thán.

Giải thích: Giới không sát sinh là loại bố thí lớn đầu tiên, được các bậc trí giả kính trọng.

**Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako adinnādānaṃ pahāya...pe...
kāmesumicchācāraṃ pahāya...pe... musāvādaṃ pahāya...pe...
surāmerayamajjapamādaṭṭhānaṃ pahāya...pe... imāni kho,
bhikkhave, pañca dānāni mahādānāni aggaññāni...pe... viññūhī”ti
(a· ni· 8.39).**

Dịch: Lại nữa, này các Tỳ-kheo, vị thánh đệ tử từ bỏ trộm cắp... từ bỏ tà dâm... từ bỏ nói dối... từ bỏ uống rượu và các chất say... Đây là năm bố thí lớn, cao quý... được các bậc trí tán thán. (Tăng Chi Bộ, Aṅguttara Nikāya 8.39).

Giải thích: Năm giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) được xem là năm loại bố thí lớn, mang lại công đức vô lượng.

**Idaṃ pana sīlapañcakamaṃ – “Attasinehaṃca jīvitasinehaṃca
pariccajītvā rakkhissāmī”ti samādinnaṭṭhāya yaññoti vuccati.**

Dịch: Và năm giới này, vì được thọ trì với tâm nguyện “từ bỏ sự yêu quý bản thân và mạng sống để giữ giới,” được gọi là lễ tế.

Giải thích: Giữ năm giới là một hình thức lễ tế tâm linh, vì nó đòi hỏi sự hy sinh cái tôi và sự gắn bó với cuộc sống.

**Tattha kiñcāpi pañcasīlato saraṇagamanameva jeṭṭhakaṃ, idaṃ
pana saraṇagamaneyeva paṭiṭṭhāya rakkhitasīlavasena
mahapphalanti vuttaṃ.**

Dịch: Ở đây, dù quy y là cao quý hơn năm giới, nhưng năm giới, dựa trên nền tảng quy y, mang lại quả lớn nhờ sự giữ gìn giới luật.

Giải thích: Quy y là nền tảng, nhưng giữ năm giới dựa trên quy y mang lại công đức lớn, vì nó là hành động thực tiễn.

353. Idampi sutvā brāhmaṇo cintesi – “Pañcasīlaṃ nāma rakkhituṃ garukaṃ, atthi nu kho aññaṃ kiñci īdisameva hutvā ito appaṭṭhataṛaṇca mahapphalataṛaṇcā”ti.

Dịch: Nghe điều này, vị Bà-la-môn nghĩ: “Giữ năm giới là khó, vậy có điều gì tương tự nhưng ít tốn công sức hơn và mang quả lớn hơn không?”

Giải thích: Soṇadaṇḍa thấy giữ năm giới đòi hỏi nỗ lực lớn, nên tiếp tục hỏi về một hình thức lễ tế dễ hơn nhưng vẫn mang lại công đức lớn.

Tato taṃ pucchanto punapi – “Atthi pana, bho gotamā”tiādimāha.

Dịch: Vì thế, ông lại hỏi: “Thưa ngài Gotama, còn có cách nào khác không?”

Giải thích: Ông lặp lại câu hỏi, tìm kiếm một hình thức lễ tế đơn giản hơn.

Athassa bhagavā tividhasīlapāripūriyaṃ ʈhitassa paṭhamajjhānādīnaṃ yaññānaṃ appaṭṭhataṛaṇca mahapphalataṛaṇca dassetukāmo buddhuppādato paṭṭhāya desanaṃ ārabhanto “Idha brāhmaṇā”tiādimāha.

Dịch: Sau đó, Đức Phật, muốn chỉ ra rằng các tầng thiên (paṭhamajjhāna, v.v.) là lễ tế ít tốn công sức hơn và mang quả lớn hơn cho người hoàn thiện ba loại giới, bắt đầu giảng dạy từ thời xuất hiện của Phật, nói: “Này Bà-la-môn...”

Giải thích: Đức Phật giới thiệu thiên định (như thiên thứ nhất) như một hình thức lễ tế cao cấp hơn, dành cho người đã hoàn thiện giới luật.

Tattha yasmā heṭṭhā vuttehi guṇehi samannāgato paṭhamajjhānaṃ, paṭhamajjhānādīsu ʈhito dutiyajjhānādīni nibbattento na kilamati, tasmā tāni appaṭṭhāni appasamārambhāni.

Dịch: Ở đây, vì người có các phẩm chất đã nêu đạt được thiên thứ nhất, và khi an trú trong thiên thứ nhất, họ đạt được các thiên cao hơn mà không mệt mỏi, nên chúng ít tốn công sức và ít rắc rối.

Giải thích: Thiên định không đòi hỏi nỗ lực vật chất như bố thí hay xây tu viện, nên được xem là đơn giản hơn.

Yasmā panettha paṭhamajjhānaṃ ekaṃ kappam brahmaloke āyumaṃ deti. Dutiyam aṭṭhakappe. Tatiyam catusaṭṭhikappe. Catuttham pañcakappasatāni. Tadeva ākāsaṇaṇcāyatanādisamāpattivāsena bhāvitam vīsati, cattālisaṃ, saṭṭhi, caturāsīti ca kappasahassāni āyumaṃ deti; tasmā mahapphalataṛaṇca mahānisaṃsataṛaṇca.

Dịch: Vì thiên thứ nhất mang lại tuổi thọ một kiếp ở cõi Phạm thiên, thiên thứ hai mang lại tám kiếp, thiên thứ ba mang lại sáu mươi bốn kiếp, thiên thứ tư mang lại năm trăm kiếp, và khi phát triển đến các tầng thiên không gian vô biên, v.v., mang lại hai mươi, bốn mươi, sáu mươi, tám

mười bốn ngàn kiếp; do đó, chúng mang quả lớn hơn và lợi ích lớn hơn.
Giải thích: Các tầng thiền mang lại phước báu to lớn, như tuổi thọ dài ở các cõi Phạm thiên, nên được xem là lễ tế cao quý hơn.

Nīvaraṇādīnaṃ pana paccaṇīkānaṃ dhammānaṃ pariccattattā taṃ yaññanti veditabbaṃ.

Dịch: Vì từ bỏ các chướng ngại (nīvaraṇa) và các pháp đối nghịch, nên thiền định được gọi là lễ tế, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Thiền định là lễ tế tâm linh, vì nó đòi hỏi từ bỏ các chướng ngại như tham ái, sân hận, v.v., dẫn đến quả lớn.

Tóm tắt

Đoạn văn này mô tả cuộc đối thoại giữa Soṇadaṇḍa và Đức Phật, trong đó Soṇadaṇḍa liên tục hỏi về các hình thức lễ tế ít tốn công sức hơn nhưng mang lại quả lớn hơn. Đức Phật giới thiệu lần lượt:

1. **Bố thí thường xuyên (niccadāna)** và theo truyền thống (anukulayañña), như câu chuyện của Anāthapiṇḍika, nhưng vẫn phức tạp.
2. **Cúng dường tu viện (vihāradāna)**, ít tốn công hơn vì chỉ cần thực hiện một lần và mang lại lợi ích lâu dài.
3. **Quy y Tam Bảo (saraṇagamana)**, đơn giản hơn vì chỉ làm một lần và mang công đức lớn.
4. **Giữ năm giới (pañcasīla)**, là “bố thí lớn” vì mang lại sự an toàn và phước báu cho vô số chúng sinh.
5. **Thiền định (jhāna)**, như thiền thứ nhất đến thứ tư, là lễ tế cao nhất, ít tốn công sức và mang lại quả lớn nhất, như tuổi thọ dài ở cõi Phạm thiên

Niccadānaanukulayaññavaṇṇanā (tiếp nói)

Vipassanāñāṇampi yasmā catutthajjhānapariyosānesu guṇesu paṭiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā appaṭṭhaṃ appasamārambhaṃ; vipassanāsukhasadisassa pana sukhasa abhāvā mahapphalaṃ.

Dịch: Trí tuệ thiền quán (vipassanāñāṇa) cũng vậy, vì được phát triển dựa trên các phẩm chất của tầng thiền thứ tư mà không mệt mỏi, nên ít tốn công sức và ít rắc rối; do không có loại hạnh phúc nào sánh bằng hạnh phúc của thiền quán, nên mang quả lớn.

Giải thích: Thiền quán, dựa trên nền tảng thiền định (đặc biệt là thiền thứ tư), không đòi hỏi nỗ lực vật chất, nên đơn giản hơn các hình thức lễ tế trước. Hạnh phúc từ thiền quán là tối thượng, dẫn đến công đức lớn.

Paccanīkakilesapariccāgato yaññoti.

Dịch: Vì từ bỏ các phiền não đối nghịch, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Thiền quán là một lễ tế tâm linh, vì nó đòi hỏi từ bỏ các phiền não như tham, sân, si.

Manomayiddhipi yasmā vipassanāñāṇe paṭiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā appaṭṭhā appasamārambhā; attano sadisarūpanimmānasamatthatāya mahapphalā.

Dịch: Thần thông ý biến (manomayiddhi) cũng vậy, vì được phát triển dựa trên trí tuệ thiền quán mà không mệt mỏi, nên ít tốn công sức và ít rắc rối; do khả năng tạo ra hình thể giống mình, nên mang quả lớn.

Giải thích: Thần thông ý biến (tạo hình thể bằng tâm) dựa trên thiền quán, không đòi hỏi nỗ lực lớn. Khả năng này mang lại công đức lớn vì thể hiện sự làm chủ tâm linh.

Attano paccanīkakilesapariccāgato yañño.

Dịch: Vì từ bỏ các phiền não đối nghịch của mình, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Thần thông ý biến là lễ tế tâm linh, vì nó đòi hỏi từ bỏ các phiền não cản trở sự phát triển tâm linh.

Iddhividhaññāṇādīnipi yasmā manomayaññāṇādīsu paṭiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā appaṭṭhāni appasamārambhāni, attano attano paccanīkakilesappahānato yañño.

Dịch: Các loại trí tuệ thần thông (iddhividhaññā) và các trí tuệ khác cũng vậy, vì được phát triển dựa trên thần thông ý biến mà không mệt mỏi, nên ít tốn công sức và ít rắc rối; vì từ bỏ các phiền não đối nghịch tương ứng, nên được gọi là lễ tế.

Giải thích: Các thần thông khác (như trí tuệ thần thông, v.v.) dựa trên nền tảng thần thông ý biến, không đòi hỏi nỗ lực lớn và là lễ tế tâm linh vì loại bỏ phiền não.

Iddhividham panettha nānāvidhavigubbanadassanasamatthatāya.

Dịch: Thần thông (iddhividha) ở đây có khả năng biểu diễn các biến hóa đa dạng.

Giải thích: Thần thông này bao gồm khả năng thực hiện các phép biến hóa kỳ diệu, như thay đổi hình dạng hoặc hiện tượng.

Dibbasotaṃ devamanussānaṃ saddasavanasamatthatāya;

Dịch: Thiên nhĩ (dibbasota) có khả năng nghe được âm thanh của chư thiên và loài người.

Giải thích: Thiên nhĩ là khả năng nghe các âm thanh từ xa, cả của con người lẫn chư thiên, thể hiện sự làm chủ giác quan.

cetopariyaññaṃ paresaṃ soḷasavidhacittajānānasamatthatāya;

Dịch: Tha tâm thông (cetopariyañña) có khả năng biết được mười sáu loại tâm của người khác.

Giải thích: Tha tâm thông cho phép biết rõ các trạng thái tâm lý phức tạp của người khác, thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc.

pubbenivāsānussatiññaṃ

icchiticchitaṭṭhānasamanussaraṇasamatthatāya;

Dịch: Túc mạng minh (pubbenivāsānussatiñña) có khả năng nhớ lại các kiếp sống trước theo ý muốn.

Giải thích: Túc mạng minh cho phép nhớ lại các kiếp sống quá khứ một cách có chọn lọc, thể hiện trí tuệ về nghiệp và tái sinh.

dibbacakkhu icchiticchitarūpadassanasamatthatāya;

Dịch: Thiên nhãn (dibbacakkhu) có khả năng thấy các hình sắc theo ý muốn.

Giải thích: Thiên nhãn cho phép thấy các sự vật từ xa hoặc ở các cõi khác, thể hiện sự làm chủ thị giác.

āsavakkhayaññaṃ

atipaṇītalokuttaramaggasukhanipphādanasamatthatāya

mahapphalanti veditabbaṃ.

Dịch: Lậu tận trí (āsavakkhayañña) có khả năng mang lại hạnh phúc vi diệu của con đường siêu thế, nên mang quả lớn, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Lậu tận trí, trí tuệ dẫn đến A-la-hán, là tối thượng, vì nó mang lại hạnh phúc giải thoát, loại bỏ hoàn toàn các lậu hoặc (tham, sân, si).

Yasmā pana arahattato viṣiṭṭhataro añño yañño nāma natthi, tasmā

arahattanikūṭeneva desanaṃ samāpento – “Ayampi kho,

brāhmaṇa”tiādimāha.

Dịch: Vì không có lễ tế nào cao quý hơn quả vị A-la-hán, nên Đức Phật kết thúc bài giảng với đỉnh cao là quả A-la-hán, nói: “Này Bà-la-môn, đây cũng là...”

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng chúng A-la-hán là lễ tế tối thượng, không có gì vượt qua, và kết thúc bài giảng với điểm cao nhất này.

Kūṭadantaupāsakattapaṭivedanāvannaṇā

Giải thích: Phần này mô tả việc Kūṭadanta, một vị Bà-la-môn, cảm phục giáo pháp của Đức Phật, quyết định quy y và trở thành cư sĩ. Ông cũng ra lệnh thả các sinh vật dự định dùng trong lễ tế, thể hiện sự chuyển đổi từ lễ tế truyền thống sang thực hành tâm linh theo giáo pháp.

354-358. evaṃ vutteti evaṃ bhagavatā vutte desanāya pasīditvā saraṇaṃ gantukāmo kūṭadanto brāhmaṇo – ‘Etaṃ abhikkantaṃ bho, gotamā’ ti ādikaṃ vacanaṃ avoca.

Dịch: Khi được nói như vậy, sau khi Đức Phật giảng dạy, Kūṭadanta, vị Bà-la-môn, cảm phục bài giảng và muốn quy y, đã nói: “Thật tuyệt diệu, thưa ngài Gotama...”

Giải thích: Kūṭadanta, bị thuyết phục bởi giáo pháp của Đức Phật, bày tỏ sự ngưỡng mộ và mong muốn trở thành đệ tử.

upavāyatūti upagantvā sarīradarathaṃ nibbāpento tanusītaḥ vāto vāyatūti.

Dịch: “Cầu mong gió mát thổi đến” nghĩa là cầu mong một làn gió mát mẻ, nhẹ nhàng đến gần, làm dịu đi ngọn lửa phiền não trong thân.

Giải thích: Đây là lời cầu chúc mang tính biểu tượng, thể hiện mong muốn tâm thanh tịnh, dập tắt phiền não, phù hợp với việc quy y.

Idaṃ pana vatvā brāhmaṇo purisaṃ pesesi – “Gaccha, tātā, yaññavātaṃ pavisitvā sabbe te pāṇayo bandhanā mocchī” ti.

Dịch: Sau khi nói điều này, vị Bà-la-môn sai một người: “Này con, hãy đến khu vực lễ tế và thả tất cả các sinh vật bị trói.”

Giải thích: Kūṭadanta, cảm nhận được giáo pháp từ bi của Đức Phật, quyết định từ bỏ việc giết hại động vật trong lễ tế, ra lệnh giải phóng chúng.

So “Sādhū” ti paṭissuṇitvā tathā katvā āgantvā “Muttā bho, te pāṇayo” ti ārocesi.

Dịch: Người ấy đáp: “Vâng,” làm theo lời, trở về và báo: “Thưa ngài, các sinh vật đã được thả.”

Giải thích: Người được sai đi đã hoàn thành nhiệm vụ, thả các sinh vật và báo lại cho Kūṭadanta.

Yāva brāhmaṇo taṃ pavattim na suṇi, na tāva bhagavā dhammaṃ desesi.

Dịch: Chừng nào vị Bà-la-môn chưa nghe tin này, Đức Phật chưa giảng pháp.

Giải thích: Đức Phật chờ cho đến khi Kūṭadanta nhận được tin các sinh

vật đã được thả, để đảm bảo tâm ông thanh tịnh trước khi tiếp tục giảng pháp.

Kasmā? “Brāhmaṇassa citte ākulabhāvo atthī”ti.

Dịch: Tại sao? Vì “Tâm của vị Bà-la-môn còn rối loạn.”

Giải thích: Đức Phật biết rằng tâm Kūṭadanta vẫn còn lo lắng về việc giải phóng sinh vật, nên chờ tâm ông ổn định để giảng pháp hiệu quả hơn.

Sutvā panassa “Bahū vata me pāṇā mocitā”ti cittaṇṇo vippasīdati.

Dịch: Sau khi nghe “Ta đã giải phóng nhiều sinh vật,” tâm của ông trở nên thanh tịnh.

Giải thích: Khi biết các sinh vật được thả, Kūṭadanta cảm thấy nhẹ nhõm và tâm thanh tịnh, sẵn sàng tiếp nhận giáo pháp.

Bhagavā tassa vippasannamanataṃ ñatvā dhammadesanaṃ ārabhi.

Dịch: Đức Phật, nhận biết tâm thanh tịnh của ông, bắt đầu giảng pháp.

Giải thích: Nhận thấy tâm Kūṭadanta đã sẵn sàng, Đức Phật bắt đầu bài giảng để hướng dẫn ông sâu hơn vào giáo pháp.

Taṃ sandhāya – “Atha kho bhagavā”tiādi vuttaṃ.

Dịch: Vì thế, được nói rằng: “Sau đó, Đức Phật...”

Giải thích: Cụm này dẫn vào phần mô tả bài giảng của Đức Phật trong kinh văn gốc.

Puna ‘Kallacitta’ntiādi ānupubbikathānubhāvena

vikkhambhitaṇṇivaraḥataṃ sandhāya vuttaṃ.

Dịch: Lại nữa, “Tâm linh hoạt” (kallacitta) và các phẩm chất khác được nói đến vì nhờ sức mạnh của bài giảng dần dần (ānupubbikathā), các chướng ngại (nīvaraṇa) đã được chế ngự.

Giải thích: Đức Phật giảng pháp theo trình tự (từ bố thí, giữ giới, đến giải thoát), giúp Kūṭadanta loại bỏ các chướng ngại tâm lý, đạt tâm trạng linh hoạt và thanh tịnh.

Sesaṃ uttānatthamevāti.

Dịch: Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng.

Giải thích: Các chi tiết khác trong câu chuyện được xem là dễ hiểu, không cần giải thích thêm.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ

Kūṭadantasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, chú giải kinh Kūṭadanta trong bộ Sumaṅgalavilāsinī của Dīghanikāya đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng phần chú giải cho kinh Kūṭadanta trong Trường Bộ Kinh đã được hoàn thành.

Tóm tắt

Niccadānaanukulayaññavaṇṇanā tiếp tục mô tả các hình thức lễ tế tâm linh cao cấp hơn mà Đức Phật giới thiệu cho Soṇadaṇḍa, bao gồm:

- **Thiền quán (vipassanāñāṇa):** Ít tốn công sức, mang hạnh phúc tối thượng, từ bỏ phiền não.
- **Thần thông ý biến (manomayiddhi)** và các thần thông khác (như thiên nhãn, tha tâm thông, túc mạng minh, thiên nhãn): Dựa trên thiền quán, đơn giản nhưng mang quả lớn nhờ khả năng siêu nhiên.
- **Lậu tận trí (āsavakkhayañāṇa):** Tối thượng, dẫn đến quả A-la-hán, là lễ tế cao quý nhất.

Đức Phật kết thúc với quả A-la-hán như đỉnh cao của các lễ tế.

Kūṭadantaupāsakattapaṭivedanāvaṇṇanā kể về việc Kūṭadanta, cảm phục giáo pháp, quy y và ra lệnh thả các sinh vật trong lễ tế, thể hiện sự chuyển đổi từ lễ tế giết hại sang thực hành từ bi. Đức Phật chờ tâm ông thanh tịnh mới giảng pháp, giúp ông đạt trạng thái tâm linh linh hoạt. Phần chú giải kết thúc với ghi chú hoàn tất.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

- Trường Bộ Kinh

6. Kinh Mahāli

6. Mahālisuttavaṇṇanā

Giải thích: Đây là phần chú giải (vaṇṇanā) của kinh Mahālisutta, thuộc Tạng Kinh (Dīghanikāya) trong Phật giáo. Phần này giải thích chi tiết các từ ngữ, ngữ cảnh và ý nghĩa của kinh, tập trung vào câu chuyện liên quan đến nhân vật Mahāli (Oṭṭhaddha Licchavī) và các sự kiện tại Vesālī.

Brāhmaṇadūtavattuvaṇṇanā

Giải thích: Phần này chú giải câu chuyện về các sứ giả Bà-la-môn (Brāhmaṇadūta) và bối cảnh của kinh Mahālisutta.

Nguyên văn:

359. evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā vesāliyaṃ mahālisuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. vesāliyaṃ punappunaṃ visālabhāvūpagamanato vesālīti laddhanāmake nagare.

Dịch:

“Như vậy tôi đã nghe: Một thời Đức Thế Tôn ở tại Vesālī” – đây là kinh Mahālisutta. Ở đây là phần chú giải các từ chưa từng được giải thích trước. “Vesālī” là tên một thành phố, được gọi như vậy vì nó nhiều lần trở nên rộng lớn và phồn thịnh.

Giải thích:

- Cụm “evaṃ me sutam” (như vậy tôi đã nghe) là câu mở đầu quen thuộc trong các kinh Phật, thường do ngài A-nan (Ānanda) thuật lại lời Đức Phật.
- Vesālī là một thành phố quan trọng thời Đức Phật, thủ phủ của bộ tộc Licchavī. Tên “Vesālī” xuất phát từ sự rộng lớn (visāla) của nó.

Nguyên văn:

mahāvaneti bahinagare himavantena saddhiṃ ekābaddhaṃ hutvā ʾhitaṃ sayam jātavanaṃ atthi, yaṃ mahantabhāveneva mahāvananti vuccati, tasmīṃ mahāvane.

Dịch:

“Mahāvana” là khu rừng lớn nằm ngoài thành phố, nối liền với dãy Himavanta (Hymā-lap-son), nơi có một khu vườn tự nhiên được gọi là “rừng lớn” vì quy mô rộng lớn của nó. Đức Phật đang ngụ tại khu rừng lớn này.

Giải thích:

- “Mahāvana” (rừng lớn) là một khu vực thiên nhiên rộng lớn gần Vesālī, nơi Đức Phật thường lưu trú.
 - “Himavanta” là tên dãy núi huyền thoại trong văn học Phật giáo, tượng trưng cho sự hùng vĩ và linh thiêng.
-

Nguyên văn:

kūṭāgārasālāyanti tasmim vanasaṇḍe saṅghārāmaṃ paṭiṭṭhapesuṃ. Tattha kaṇṇikaṃ yojetvā thambhānaṃ upari kūṭāgārasālāsaṅkhepena devavimānasadisamaṃ pāsādaṃ akaṃsu, taṃ upādāya sakalopi saṅghārāmo “Kūṭāgārasālā”ti paññāyittha.

Dịch:

“Kūṭāgārasālā” là một giảng đường trong khu rừng đó, nơi Tăng đoàn đã xây dựng một tu viện (saṅghārāma). Ở đó, họ dựng một ngôi nhà có mái nhọn (kūṭāgāra) trên các cột trụ, trông giống như cung điện của chư thiên. Vì vậy, toàn bộ tu viện được gọi là “Kūṭāgārasālā”.

Giải thích:

- “Kūṭāgārasālā” là một công trình kiến trúc đặc biệt, có mái nhọn và được trang trí tinh xảo, giống như cung điện của các vị trời (devavimāna).
 - Tên gọi này không chỉ ám chỉ tòa nhà mà còn đại diện cho toàn bộ khu tu viện.
-

Nguyên văn:

Bhagavā taṃ vesālīṃ upanissāya tasmim saṅghārāme viharati. Tena vuttaṃ – “Vesāliyaṃ viharati mahāvane kūṭāgārasālāya”nti.

Dịch:

Đức Thế Tôn lưu trú tại Vesālī, dựa vào tu viện trong khu rừng lớn, tại giảng đường Kūṭāgārasālā. Vì thế, kinh ghi: “Ngài ở tại Vesālī, trong rừng lớn, tại giảng đường Kūṭāgārasālā”.

Giải thích:

- Câu này xác nhận địa điểm Đức Phật lưu trú, nhấn mạnh bối cảnh cụ thể của kinh Mahālisutta.
 - “Upanissāya” nghĩa là “dựa vào” hoặc “cư trú gần”, ám chỉ Đức Phật sống gần Vesālī nhưng trong tu viện ở rừng lớn.
-

Nguyên văn:

kosalakāti kosalaratṭhavāsino. māgadhakāti magadharatṭhavāsino. karaṇīyenāti avassaṃ kattabbakammena. Yañhi akātumpi vaṭṭati, taṃ kiccanti vuccati, yaṃ avassaṃ kātabbameva, taṃ karaṇīyaṃ nāma.

Dịch:

“Kosalaka” là cư dân của nước Kosala. “Māgadhaka” là cư dân của nước Magadha. “Karaṇīya” là việc phải làm, nghĩa là công việc bắt buộc phải thực hiện. Việc có thể làm hoặc không làm gọi là “kicca” (nhiệm vụ), còn việc nhất định phải làm thì gọi là “karaṇīya” (việc cần làm).

Giải thích:

- Kosala và Magadha là hai vương quốc lớn thời Đức Phật, thường xuất hiện trong các kinh điển.
 - “Karaṇīya” nhấn mạnh tính bắt buộc của công việc, phân biệt với “kicca” – những việc tùy chọn.
-

Nguyên văn:

360. paṭisallīno bhagavāti nānārammaṇacārattāya paṭikkamma sallīno nilīno, ekībhavaṃ upāgama ekattārammaṇe jhānaratiṃ anubhavatīti attho.

Dịch:

“Đức Thế Tôn ẩn cư” nghĩa là: Ngài rút lui khỏi các đối tượng đa dạng của tâm, trở nên tĩnh lặng, an trú trong sự cô độc, tập trung vào một đối tượng duy nhất để thể nghiệm niềm vui của thiền định.

Giải thích:

- “Paṭisallīna” ám chỉ trạng thái thiền định sâu sắc, nơi tâm Đức Phật tập trung vào một đối tượng, loại bỏ các phiền nhiễu.
 - “Jhānarati” là niềm vui phát sinh từ thiền định, khi tâm đạt các tầng thiền.
-

Nguyên văn:

tatthevāti tasmiññeva vihāre. ekamantanti tasmā tñhānā apakkamma tāsū tāsū rukkhacchāyāsu nisīdiṃsu.

Dịch:

“Tại đó” nghĩa là ngay trong tu viện ấy. “Một bên” nghĩa là họ rời khỏi chỗ đó và ngồi dưới bóng cây râm mát ở nhiều nơi.

Giải thích:

- “Tattheva” nhấn mạnh địa điểm cụ thể là tu viện Kūṭāgārasālā.
 - “Ekamanta” mô tả hành động ngồi một bên, thường là dấu hiệu của sự tôn kính hoặc chờ đợi, dưới bóng cây để tránh nắng.
-

Oṭṭhaddha Licchavīvatthuvaṇṇanā

Giải thích:

Phần này chú giải về Oṭṭhaddha Licchavī (còn gọi là Mahāli), một nhân vật thuộc bộ tộc Licchavī, và các sự kiện liên quan đến ông ta.

Nguyên văn:

361. oṭṭhaddhoti addhaṃoṭṭhatāya evaṃladdhanāmo.

Dịch:

“Oṭṭhaddha” là người được gọi như vậy vì đôi môi dày (addhaṃoṭṭha).

Giải thích:

- “Oṭṭhaddha” là biệt danh của Mahāli, dựa trên đặc điểm ngoại hình – đôi môi dày. Trong văn học Pali, tên thường phản ánh đặc điểm nổi bật của một người.

Nguyên văn:

mahatiyā licchavīparisāyāti purebhattaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ datvā bhagavato santike uposathaṅgāni adhiṭṭhahitvā gandhamālādīni gāhāpetvā ugghosanaṃ mahatiṃ licchavirājapariṇāmanā sannipātāpetvā tāya nīlapītādivaṇṇavatthābharaṇavilepanapaṭimaṇḍitāya tāvatiṃsapariṇāmanā mahatiyā licchavīparisāya saddhiṃ upasaṅkami.

Dịch:

“Với đại hội Licchavī lớn” nghĩa là trước bữa sáng, họ đã dâng cúng thực phẩm đến Tăng đoàn do Đức Phật dẫn đầu, thọ trì các giới Uposatha (giới bát quan trai) từ Đức Phật, mang theo hoa, hương liệu, và các vật phẩm khác, rồi triệu tập một đại hội lớn của các vị vua Licchavī bằng cách thông báo. Ông cùng với hội chúng Licchavī, được trang điểm bằng quần áo màu xanh, vàng, đồ trang sức và hương liệu, trông giống như hội chúng của cõi trời Tāvatiṃsa (Đao Lợi), đã đến gặp Đức Phật.

Giải thích:

- Cảnh này mô tả sự trang trọng của đoàn Licchavī, so sánh họ với chư thiên ở cõi Tāvatiṃsa để nhấn mạnh vẻ đẹp và sự cúng dường long trọng.
- “Uposatha” là ngày trai giới, khi người cư sĩ giữ các giới nghiêm túc hơn bình thường.

Nguyên văn:

akālo kho mahālīti tassa oṭṭhaddhassa mahālīti mūlanāmaṃ, tena mūlanāmamattena naṃ thero mahālīti ālapati.

Dịch:

“Không phải lúc, Mahālī” – Mahālī là tên gốc của Oṭṭhaddha. Vị trưởng lão gọi ông chỉ bằng tên gốc “Mahālī”.

Giải thích:

- “Akālo” (không phải lúc) có thể ám chỉ thời điểm không phù hợp để gặp Đức Phật, vì Ngài đang thiền định.
 - “Mahāl” là tên thật của Oṭhaddha, được trưởng lão dùng để gọi một cách thân mật hoặc trực tiếp.
-

Nguyên văn:

ekamantaṃ nisīdīti patirūpāsu rukkhacchāyāsu tāya licchaviparisāya saddhiṃ
ratanattayassa vaṇṇaṃ kathayanto nisīdi.

Dịch:

“Ngồi một bên” nghĩa là ông cùng hội chúng Licchavī ngồi dưới những bóng cây thích hợp, trò chuyện về phẩm chất cao quý của Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) và ngồi xuống.

Giải thích:

- “Ratanattaya” (Tam Bảo) là Phật, Pháp, Tăng – đối tượng tôn kính tối cao trong Phật giáo.
 - Việc ngồi dưới bóng cây và thảo luận về Tam Bảo cho thấy sự tôn kính và sự chuẩn bị tâm linh của họ.
-

Nguyên văn:

362. sīho samaṇuddesoti āyasmānto nāgitassa bhāgineyyo sattavassakāle pabbajitvā
sāsane yuttapayutto “Sīho”ti evamevānako māko sāmaṇero.

Dịch:

“Sīho, chú tiểu” là cháu của ngài Nāgita, xuất gia khi mới bảy tuổi, tận tâm trong giáo pháp, được gọi là “Sīho” – nghĩa là “Sur Tử” – một chú tiểu như vậy.

Giải thích:

- Sīho là một chú tiểu (sāmaṇero), tên gọi “Sur Tử” tượng trưng cho sự dũng mãnh và cao quý.
 - Việc xuất gia từ nhỏ và tận tâm trong giáo pháp cho thấy phẩm chất nổi bật của chú.
-

Nguyên văn:

so kira taṃ mahāparisaṃ disvā – “Ayaṃ parisā mahatī, sakalaṃ vihāraṃ pūretvā
nisinnā, addhā bhagavā ajja imissā parisāya mahantena ussāhena dhammaṃ desessati,
yaṃnūnāhaṃ upajjhāyassācikkhitvā bhagavato mahāparisāya sannipatitabhāvaṃ
ārocāpeyya”nti cintintetvāntetvā yenāyāntetvāsmā nāgito tenuptenasaṅgkāmī.

Dịch:

“Chú ấy, nghe nói, khi thấy hội chúng lớn, nghĩ rằng: ‘Hội chúng này thật đông, ngồi chật cả tu viện. Chắc hẳn hôm nay Đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng với sự nhiệt tâm lớn cho hội chúng này. Ta nên báo cho thầy bốn sư (upajjhāya) và thông báo với Đức Phật về sự hiện diện của hội chúng lớn này.’ Nghĩ vậy, chú đến gặp ngài Nāgita.”

Giải thích:

- Sĩ nhận ra tầm quan trọng của hội chúng đông đảo và dự đoán Đức Phật sẽ thuyết giảng một bài pháp đặc biệt.
 - Chú thể hiện sự chu đáo bằng cách muốn báo cáo với thầy và Đức Phật.
-

Nguyên văn:

bhante kassakātiāpāti theram theromgottena ālāpāti. esā janatājanāti eso ti jano samūho.

Dịch:

“Thưa ngài Kassapa,” chú gọi ngài trưởng lão bằng dòng họ (gotta). “Đám người này” là chỉ nhóm người tụ họp đó.

Giải thích:

- “Kassapa” có thể là một trưởng lão khác hoặc cách gọi ngài Nāgita bằng dòng họ Kassapa, phổ biến trong Phật giáo.
 - “Esā janatā” ám chỉ hội chúng Licchavī đang tụ tập.
-

Nguyên văn:

tvamñeva bhagavato ārocehīti māro sīho kira bhagavato viss kāsiko, ayam hi hī thero thūlasarīro, tenāssassāssa sarīragagaarutāya utāyaātthānihananañjādīsū ālāsiyyabhāvo īsakaṃ appahīno viya hoti.

Dịch:

“Con hãy tự báo với Đức Thế Tôn” – vì Sīho là người thân cận của Đức Phật. Ngài trưởng lão này có thân hình nặng nề, nên vì sự nặng nề của cơ thể, việc đứng lên hay ngồi xuống có phần chậm chạp, như thể vẫn còn chút lười biếng chưa được loại bỏ hoàn toàn.

Giải thích:

- Ngài trưởng lão (có thể là Nāgita) nhờ Sīho thay mình báo cáo, vì ông tin tưởng chú và có thể do ông lớn tuổi, chậm chạp.
 - “Vissāsiko” (thân cận) nhấn mạnh mối quan hệ gần gũi giữa Sīho và Đức Phật.
-

Nguyên văn:

Athāyaṃ sāmāṇero mā thero bhagavato kato lena kalam vattam karoti. Tena mam nam thero “Tvampi tvam piaccanam dasabalabalassa vissvissasaāsiko”ti ti vatvato gaccacca tvam tvamevārocehīti rocehīti āhāha. vihāvihāraparapaccchāyāchāyānti viyanti vihāchārachāyāyam,āyām, kūṭaṭṭagāramamahāmāhāgehagehacchacchāyāchāyāya phayā ritapharāritotokāsekāse to titi attho. Sā.

Dịch:

“Vị chú tiểu này thường xuyên làm phận sự cho Đức Phật đúng lúc. Vì thế, trưởng lão nói: ‘Con cũng là người thân cận của Đấng Thập Lực (Đức Phật), vậy con hãy đi và báo cáo.’ ‘Trong bóng mát của tu viện’ nghĩa là trong bóng mát của tu viện, nơi bóng mát của giảng đường Kūṭāgārasālā lan tỏa rộng rãi.”

Giải thích:

- “Dasabala” (Thập Lực) là một danh xưng của Đức Phật, ám chỉ mười trí lực siêu việt của Ngài.
- “Vihāraparapacchāyā” mô tả khu vực bóng mát của tu viện, nơi Đức Phật và hội chúng tụ họp.

Nguyên văn:

kira sālā kira kūṭāgārasāgāralā dā lā dakdakkhikhīṇāuttāuttarātorāto dīghā dīghā
pāpācīcīnamānamākhākhā, tenā, tenassā ssā purato mahā mahatī tī chāchāyā
patpatthathā.tā.

Dịch:

“Giảng đường Kūṭāgārasālā được xây dựng dài từ Nam đến Bắc, hướng mặt về phía Tây, nên phía trước nó có một vùng bóng mát rộng lớn trải rộng.”

Giải thích:

- Mô tả kiến trúc của giảng đường Kūṭāgārasālā giúp hình dung rõ hơn về không gian nơi Đức Phật thuyết pháp.
- Bóng mát rộng lớn tạo điều kiện thuận lợi cho hội chúng ngồi nghe pháp.

Nguyên văn:

sīho tattha bhagavato āsanaṃ paññāpesi.

Dịch:

“Sīho đã chuẩn bị chỗ ngồi cho Đức Thế Tôn ở đó.”

Giải thích:

- Sīho thể hiện sự chu đáo bằng cách chuẩn bị chỗ ngồi (āsana) cho Đức Phật, sẵn sàng cho buổi thuyết pháp.

Nguyên văn:

363. Atha kho mā mābhagavābhā dvā dvārantrantarehiantarehi ce va vāvātapāva
tānantānantanantarehi rehi ca nikkhamitvā nta vidhāvidhāvantvantāvantāhiāhi vipphā
vipppharantīpharantīhiṇti ranti chachabbabbababāṇṇāṇṇāhi hī budā
buddharasmāasmīhiā dhihā saṃsūsāṃsūcitaccitanikkamanikkhamano
valāvalāhakahakantāntarataranto puṇā puṇṇaccaccaccando o ndo viyya kū yā
viṭṭāgāgārasāgāralāṣālāto lāto nikkham nikkhāmitvāmitvā pañā
paññattattāttavavaravābudabuddhādhāsanāsane ne nisānīdī dī sī.

Dịch:

“Sau đó, Đức Thế Tôn bước ra từ cửa ngõ và các khung cửa sổ, với những tia sáng sáu màu (lục sắc) của Phật tỏa rạng, báo hiệu sự xuất hiện của Ngài, tựa như ánh trắng tròn hiện ra từ giữa đám mây. Ngài bước ra khỏi giảng đường Kūṭāgārasālā và an tọa trên chỗ ngồi thù thắng được chuẩn bị sẵn.”

Giải thích:

- Sự xuất hiện của Đức Phật được mô tả với hình ảnh thiêng liêng, tỏa sáng lục sắc (sáu màu ánh sáng), tượng trưng cho sự giác ngộ và uy nghi.
 - So sánh với “trắng tròn” nhấn mạnh vẻ đẹp và sự thanh tịnh của Ngài.
-

Nguyên văn:

Tena vuttaṃ – “Atha kho bhagavā vihārā nikkhamma vihārapacchāyāya paññatte āsane nisīdi”ti.

Dịch:

“Vì thế, kinh ghi: ‘Rồi Đức Thế Tôn rời tu viện, bước ra và ngồi trên chỗ ngồi được chuẩn bị sẵn trong bóng mát của tu viện.’”

Giải thích:

- Câu này tóm tắt hành động của Đức Phật, nhấn mạnh sự trang trọng khi Ngài chuẩn bị thuyết pháp.
-

Nguyên văn:

364-365. purimāni, bhante, divasāni purimatarānīti ettha hiyyo divasaṃ purimaṃ nāma, tato paraṃ purimatarāṃ. Tato paṭṭhāya pana sabbāni purimāni ceva purimatarāni ca honti.

Dịch:

“Những ngày trước, thưa Ngài, những ngày xa hơn trước” – ở đây, ngày hôm qua được gọi là “purima” (trước), còn những ngày trước đó nữa gọi là “purimatarā” (xa hơn trước). Từ đó trở đi, tất cả đều được xem là “purima” hoặc “purimatarā”.

Giải thích:

- Đoạn này giải thích cách dùng từ “purima” (trước) và “purimatarā” (xa hơn trước) để chỉ thời gian trong quá khứ.
 - Nó giúp làm rõ ngữ cảnh khi Mahāli hỏi về các sự kiện trước đây.
-

Nguyên văn:

yadaggeti mūladivasato paṭṭhāya yaṃ divasaṃ aggaṃ parakoṭiṃ katvā viharāmīti attho, yāva vihāsinti vuttaṃ hoti. Idāni tassa parimāṇaṃ dassento “Naāciraṃraṃ tī tīni vassāni”ti āhāni”ti āha.

Dịch:

“Yadagga” nghĩa là từ ngày đầu tiên, lấy ngày đó làm mốc chính để tính toán, tức là ‘tôi đã sống cho đến nay’ được nói đến. Để chỉ rõ thời gian đó, Ngài nói: ‘Không lâu, chỉ ba năm.’”

Giải thích:

- “Yadagga” chỉ thời điểm bắt đầu một sự kiện quan trọng, ở đây là khoảng thời gian Mahāli theo Đức Phật.
 - “Ba năm” là khoảng thời gian cụ thể, cho thấy sự kiện được đề cập không kéo dài quá lâu.
-

Nguyên văn:

Atha vā yadaggeti yaṃ tam divasaṃ aggaṃ katvā nacādvāṃ cirisaṃam tī naṃ tī ni vassāni viharāmvātipiti attho pī. Yaṃ. Yāṃ vaṃ divasdivasaṃ āṃ dīdiṃ kaṃ katvkatāntvā nacā nacirraṃ vihāviṣāsiṃ tī siṃ tīniyevaṃ niyeva vassā vassāniti nī vuttā vuttaṃ hoti. Ayaṃ kira.

Dịch:

“Hoặc cũng có thể hiểu: ‘Yadagga’ là ngày đầu tiên được xem là mốc, và tôi đã sống không lâu, chỉ khoảng ba năm.’ Ý nghĩa là: ‘Tính từ ngày bắt đầu đó, tôi đã sống chỉ ba năm.’”

Giải thích:

- Đoạn này cung cấp một cách diễn giải khác cho “yadagga”, nhấn mạnh mốc thời gian cụ thể (3 năm).
 - Nó làm rõ rằng thời gian Mahāli gắn bó với Đức Phật là có giới hạn.
-

Nguyên văn:

bhagavato pattaḡavato patteivaraacivaraṃ varaṃ gaṇhagaṃ hanto tīntvāṇi saṃvāsaṃvaccharacchararāniāni bhagavābhagavantaṃ ntaṃ upāupaṭṭhaṭhāsi, siāsi, tātaṃ saṇdhāndhāya ya evaṃ evaṃ vadavati.

Dịch:

“Người này đã cầm y áo của Đức Phật và hầu hạ Ngài trong suốt ba năm. Ý nghĩa này được nói đến như vậy.”

Giải thích:

- Mahāli từng là người hầu cận Đức Phật, đảm nhận việc mang y áo và phục vụ trong 3 năm.
 - Điều này cho thấy ông có thời gian gần gũi với Đức Phật, nhưng sau đó có thể đã thay đổi.
-

Nguyên văn:

piyarūpiyarūpanitīānāni ti piyāti piyajjāātajātikāni kāni sāātātātajātikāni.tā.

Dịch:

“Piyarūpāni” nghĩa là những hình tướng đáng yêu, thuộc loại gây thích thú và dễ mến.

Giải thích:

- “Piyarūpāni” mô tả những thứ hấp dẫn về mặt hình tướng, thường liên quan đến các đối tượng của dục lạc.
- Trong ngữ cảnh này, Mahāli có thể đang hỏi về các trải nghiệm giác quan, như nghe âm thanh thiên giới.

Nguyên văn:

kākāmūmāmūpasapaṃhitāhitānītiānāni tī kāmāmāssāssādayādayayuttāni. uttāni. rajarajanañjanāñjānītiyāni nī rāṅgāgajanājanakāni.āni. no ca no kho ca kho didibbāni bāni saddāni”ti nī kās.āsmā sunāsunākkasatto haṭṭhato.

Dịch:

“Kāmūpasapaṃhitāni” nghĩa là những thứ liên quan đến dục lạc, mang lại sự thỏa mãn dục vọng. “Rajāñjāni” nghĩa là những thứ gây ra tham ái. “Vì sao Sunakkhatta không nghe được những âm thanh thiên giới?”

Giải thích:

- Sunakkhatta, một nhân vật khác, có vẻ quan tâm đến các trải nghiệm siêu nhiên như nghe âm thanh của chư thiên (dibbāni saddāni).
- “Kāmūpasapaṃhitāni” và “rajañjāni” chỉ các đối tượng kích thích tham ái, dẫn đến luyến ái.

Nguyên văn:

So so kīra bhagābhagavantapaṃ vantaṃ upāupaṣaṃsaṅgaṅkamtivāmitvā dibdibbābāccaccakkakkhupaparikacparikkakammam maṃyāyācī, taccāsi, tassā tassa bhagābhagavāvā ācācikkhikkhi,āhi, so so yathāyathānusānuṣiṭṭhaṃ thaṃ paṭipāṭipanno anno dibdibbābāccaccakkakkhuṃ uṃ uppāuppādetvādevtā devādevatāānāṃ rūpāni rūpāni disvā disvā cintācintesi –esesī “Ayaṃ “Imaṃ” asmiṃ sarīrasaṃsaṅgāsaṅgaṅgahāgahaneva neva saddenā sadenaddena yā mā madhmadhurena urena bhabhāvitabbavibbassaṃ, kaṃ, kathkathaṃ nuṃ kho khā nu suā na suṇeyyā”nti yānti bhagābhagavantapaṃntaṃ upāupaṃsaṃsaṅgaṅkamtivāmitvā dibdibbābāsasotapābāsotaparikapārikakammam maṃ pupuucchā.cchā.

Dịch:

“Sunakkhatta đến xin Đức Phật chỉ dạy phương pháp thiền để đạt thiên nhãn (dibbābaccakkha). Đức Phật đã dạy ông, và ông thực hành đúng như lời dạy, đạt được thiên nhãn, thấy được hình tướng của chư thiên. Ông nghĩ: ‘Trong thân này, chắc hẳn phải có âm thanh ngọt ngào, vậy sao tôi không nghe được?’ Ông lại đến hỏi Đức Phật về phương pháp thiền để đạt thiên thánh (dibbasota).”

Giải thích:

- Sunakkhatta đạt được thiên nhãn (nhìn thấy chư thiên) nhưng vẫn khao khát thiên thính (nghe âm thanh thiên giới).
- Ông tin rằng các hình tướng đẹp của chư thiên phải đi kèm âm thanh ngọt ngào, nên tiếp tục cầu xin Đức Phật.

Nguyên văn:

Ayaṃ ca atīte ca atēkaīteṃ ekaṃ sīlasīlavavāntasṃtaṃ bhikkhaṃ
kaṅkaṇṇāsasakkasakkhalikhaliyaṃyaṃ pāphāharitvāritvā
badhīramābadhīramākākaśāsi.āsi. Tāsmāsmā parikaparikkhamāmaṃ
karontākarontopi pi abhabbo abhabbo dibdibbābāsasotāsotādhādhigāmāya.gamāya.
Tenaāyāssā na mā na bhagavābhagavābhagavāparikapārikakammam māṃ
kathākathekāsi.āsi.

Dịch:

“Trong quá khứ, ông ta đã từng đánh vào tai một vị tỳ-khưu có giới đức, khiến vị ấy bị điếc. Vì thế, dù thực hành thiền, ông cũng không thể đạt được thiên thính. Do đó, Đức Phật không dạy ông phương pháp này.”

Giải thích:

- Sunakkhatta không đạt thiên thính vì nghiệp xấu trong quá khứ – hành động đánh vào tai một vị tỳ-khưu.
- Đức Phật, với trí tuệ, biết rằng ông không đủ duyên để đạt mục tiêu này, nên không truyền dạy.

Nguyên văn:

So so ettāettāvatāvatā bhagābhagavatvati sī āāghāntāṃ bandhātīṃtva bandhcintāti
–esi – “Addā “Addhā samaṇasamaṇassa gotamāgotamassā evaṃ evaṃ hoti –
‘Ahā‘Aham pi khakhttiyattiyo ayā ayam pi khakhttiyattiyo, saccāssaccassa ñāññāṇaṃ
vaḍvaḍḍhiḍhissatissati, ayā ayam pi sabbasabbaññāññū bhavābhavissatissatī’ti’
usūsūyāyāya mātā mayhaṃ mā na kathākathesi’ti.āsi’ti. So so anukanukkamena
mena gīhigīhibhābhāvaṃ vaṃ patvā patvā tamā tamatthaṃ tthaṃ
mahāmahālililicchavīchavino no kathākathento ento evaṃ evamāāha.hā.

Dịch:

“Vì điều này, ông ta sinh tâm oán giận Đức Phật, nghĩ rằng: ‘Chắc chắn Tỳ-kheo Gotama nghĩ rằng: “Ta là một chiến sĩ (khattiya), ông này cũng là chiến sĩ. Nếu trí tuệ của ông ấy tăng trưởng, ông ấy cũng sẽ trở thành bậc toàn tri.” Vì ganh tỵ, ông ấy không dạy ta.’ Dần dần, Sunakkhatta trở lại đời sống tại gia và kể chuyện này với Mahāli Licchavī như vậy.”

Giải thích:

- Sunakkhatta hiểu lầm Đức Phật, cho rằng Ngài không dạy vì ganh tỵ.
- Sau khi rời Tăng đoàn, ông trở thành cư sĩ và chia sẻ sự bất mãn với Mahāli, làm rõ lý do ông rời bỏ giáo pháp.

Nguyên văn:

366-371. ekaṃsabhāvitoti ekaṃsāya ekakoṭṭhāsāya bhāvito, dibbānaṃ vā rūpānaṃ dassanāññaññāthāya dibbānaṃ vānaṃ saddānaṃ savanāññatthāya bhāvāti to titi.

Dịch:

“Ekaṃsabhāvito” nghĩa là được tu tập một phần, chỉ để thấy các hình tướng thiên giới hoặc nghe các âm thanh thiên giới.

Giải thích:

- “Ekaṃsabhāvito” chỉ sự tu tập một khía cạnh của thiền định, như thiên nhãn hoặc thiên thính, thay vì toàn diện.
 - Mahāli có thể đang hỏi về các loại thiền định này.
-

Nguyên văn:

tiriyanti anudisāya. ubhayaṃsabhāvitoti ubhayaṃsāya ubhayakoṭṭhāsāya bhāvitoti attho.

Dịch:

“Tiriya” nghĩa là theo các hướng phụ. “Ubhayaṃsabhāvito” nghĩa là được tu tập cả hai phần, tức là cả hai khía cạnh (như thiên nhãn và thiên thính).

Giải thích:

- “Ubhayaṃsabhāvito” chỉ sự tu tập toàn diện, đạt cả hai khả năng siêu nhiên.
 - “Tiriya” ám chỉ các hướng không chính, như Đông Bắc, Tây Nam, v.v.
-

Nguyên văn:

ayaṃ kho mahāli hetūti ayaṃ dibbānaṃyeva rūpānaṃ dassanāya ekaṃsabhāvito samādhī hetu.

Dịch:

“Này Mahāli, đây là nguyên nhân: Sự định chỉ được tu tập một phần để thấy các hình tướng thiên giới là nguyên nhân.”

Giải thích:

- Đức Phật giải thích rằng thiên nhãn đạt được nhờ thiền định một phần, không phải toàn bộ.
 - Điều này trả lời câu hỏi của Mahāli về khả năng siêu nhiên.
-

Nguyên văn:

Imamatvā so mā licattvāhaṃ cintālicaccintesi vī si – “Idaṃ “Idā dibdibābāsasotāsotena bā saddā saddasuṣuṇananāṃ aṃimamā imassaṃ sāsāsaneassaṃ uttā uttama mā tthattabhūbhūtataṃtaṃ mā māññāññeā mā māimā imassā nūa nūna atthāatthāya eyā ete bhikkhū bhikkhū pañāpaññāsāpi sāsampi

saṭṭhiṭhi pi vassā vassāni apā apanāṇakakaṃ brahmacābrahmacariyaṃ riyam carācaranti, nti, yāyāṇnūmā nūṇnāhaṃ haṃ dasādasabalabalaṃ etā etamatthaṃ tthaṃ pupuccheyya”nti.ccheyya”nti.

Dịch:

“Nghe điều này, vị Licchavī nghĩ: ‘Việc nghe âm thanh bằng thiên thính trong giáo pháp này chắc hẳn là mục tiêu tối thượng. Chắc chắn các tỳ-khưu thực hành đời sống phạm hạnh không nghỉ ngơi này trong năm mươi, sáu mươi năm vì mục đích ấy. Ta nên hỏi Đấng Thập Lực (Đức Phật) về điều này.’”

Giải thích:

- Mahāli cho rằng thiên thính là mục tiêu cao nhất, nên các tỳ-khưu dành cả đời tu tập vì nó.
- Ông quyết định hỏi Đức Phật để làm rõ.

Nguyên văn:

372. Tato tamatthaṃ pucchanto “Etāsaṃ nūna, bhante”tiādimāha.
samādhībhāvanānanti ettha samādhiyeva samādhībhāvanā, ubhayaṃsabhāvitānaṃ
samādhīnanti attho.

Dịch:

“Sau đó, để hỏi về vấn đề này, ông nói: ‘Chắc chắn, thưa Ngài...’ Samādhībhāvanā nghĩa là sự tu tập định, tức là các loại định được tu tập cả hai phần.”

Giải thích:

- Mahāli tiếp tục đặt câu hỏi về các loại thiền định (samādhī).
- “Samādhībhāvanā” chỉ sự phát triển tâm định, đặc biệt là định đạt cả thiên nhãn và thiên thính.

Nguyên văn:

Atha yasmā sāsanato bāhirā etā samādhībhāvanā, na ajjhakkā. Tasmā tā paṭikkhipitvā yadatthaṃ bhikkhū brahmacariyaṃ caranti, taṃ dassento bhagavā “Na kho mahāli”tiādimāha.

Dịch:

“Vì các loại thiền định này là bên ngoài giáo pháp, không phải nội tại. Do đó, Đức Phật bác bỏ chúng và chỉ ra mục đích mà các tỳ-khưu sống đời phạm hạnh, Ngài nói: ‘Không phải vậy, Mahāli...’”

Giải thích:

- Đức Phật phủ nhận rằng mục đích của đời sống phạm hạnh là đạt các khả năng siêu nhiên như thiên nhãn hay thiên thính.
- Ngài chuẩn bị giải thích mục tiêu cao hơn – giác ngộ và giải thoát.

Catuarīyaphalavaṇṇanā

Giải thích: Phần này chú giải về bốn quả thánh (catu-ariya-phala): Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Nguyên văn:

373. tiṇṇaṃ saṃyojanānanti sakkāyadiṭṭhiādīnaṃ tiṇṇaṃ bandhanānaṃ.

Dịch:

“Tiṇṇaṃ saṃyojanāna” nghĩa là ba kiết sử: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi và giới cấm thủ.

Giải thích:

- Ba kiết sử (saṃyojana) là những ràng buộc ngăn cản con người đạt giải thoát.
- Người đạt quả Tu-đà-hoàn phá bỏ ba kiết sử này.

Nguyên văn:

Tāni hi vaṭṭadukkhamaṃ rathe satte saṃyojenti, tasmā saṃyojanānīti vuccanti.

Dịch:

“Chúng tôi buộc chúng sinh vào cỗ xe đau khổ của luân hồi, nên được gọi là kiết sử (saṃyojanāni).”

Giải thích:

- Hình ảnh “cỗ xe đau khổ” tượng trưng cho vòng luân hồi đầy khổ đau.
- Kiết sử là nguyên nhân khiến chúng sinh bị trói buộc trong luân hồi.

Nguyên văn:

sotāpanno hotiṃti maggasaṃvāsaṃ āpā.

Dịch:

“Sotāpanno” nghĩa là bậc nhập lưu, đã nhập vào dòng chảy của đạo thánh.

Giải thích:

- “Sotāpanna” (Tu-đà-hoàn) là quả vị thánh đầu tiên, người đã “nhập lưu” vào con đường dẫn đến Niết-bàn.
- Họ chắc chắn sẽ đạt giác ngộ trong tối đa bảy kiếp.

Nguyên văn:

avinipātadhammoti catūsu apāyesu apatanadhammo.

Dịch:

“Avinipātadhammo” nghĩa là không còn trở vào bốn đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la).

Giải thích:

- Bột Tu-đà-hoàn không còn rơi vào các cõi khổ, đảm bảo tái sinh trong cõi thiện.
 - Đây là một phẩm chất đặc trưng của bậc nhập lưu.
-

Nguyên văn:

niyatamā dhamānti dhammaniyāmena niyato.

Dịch:

“Niyato” nghĩa là được định hướng chắc chắn bởi quy luật pháp (dharma).

Giải thích:

- Người nhập lưu có định hướng rõ ràng tiến đến giác ngộ, không thể thoái lui.
 - “Dhammaniyāma” là quy luật tự nhiên của giáo pháp.
-

Nguyên văn:

sambodhiparāyaṇoti uparimaggattayasañkhātā sambodhi param ayanam assa, anena vā pattabbāti sambodhiparāyaṇo.

Dịch:

“Sambodhiparāyaṇo” nghĩa là hướng đến giác ngộ, với giác ngộ (sambodhi) là đích đến tối thượng, hoặc sẽ đạt được qua con đường này.

Giải thích:

- Bậc Tu-đà-hoàn hướng đến ba đạo quả cao hơn (Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán), dẫn đến giác ngộ hoàn toàn.
 - “Sambodhi” là trí tuệ toàn giác.
-

Nguyên văn:

tanuttāti pariyuṭṭhānamandatāya ca kadāci karahaci uppattiyā ca tanubhāvā.

Dịch:

“Tanuttā” nghĩa là suy giảm, do sự khởi sinh yếu ớt và thỉnh thoảng của các phiền não.

Giải thích:

- Bậc Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi) làm suy yếu tham và sân, khiến chúng chỉ khởi sinh yếu ớt.
 - Đây là bước tiến so với Tu-đà-hoàn.
-

Nguyên văn:

orambhāgiyānanti heṭṭhābhāgiyānaṃ, ye hi baddho upari suddhāvāsabhūmiyaṃ nibbattituṃ na sakkoti.

Dịch:

“Orambhāgiyāna” nghĩa là các kiết sử thuộc phần thấp, vì người bị trói buộc không thể tái sinh ở cõi Tịnh Cư Thiên (Suddhāvāsabhūmi).

Giải thích:

- “Orambhāgiyāna” là năm kiết sử thấp (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân), ngăn cản tái sinh ở các cõi cao.
 - Bậc A-na-hàm vượt qua các kiết sử này.
-

Nguyên văn:

opapātikoti sesayonipaṭikkhepavacanametam.

Dịch:

“Opapātika” nghĩa là hóa sinh, loại trừ các loại sinh khác (thai sinh, noãn sinh, thấp sinh).

Giải thích:

- Bậc A-na-hàm tái sinh bằng cách hóa sinh (opapātika), thường ở cõi Tịnh Cư Thiên, không qua thai mẹ.
 - Đây là đặc điểm của các cõi cao.
-

Nguyên văn:

tattha parinibbāyīti tasmiṃ uparibhaveyeva parinibbānadhammo.

Dịch:

“Tattha parinibbāyī” nghĩa là nhập Niết-bàn ngay tại cõi cao ấy.

Giải thích:

- Bậc A-na-hàm đạt Niết-bàn trong cõi Tịnh Cư Thiên, không tái sinh thêm.
 - Đây là quả vị gần cuối của con đường giải thoát.
-

Nguyên văn:

anāvattidhammoti tato brahmalokā puna paṭisandhivasena anāvattanadhammo.

Dịch:

“Anāvattidhammo” nghĩa là không trở lại, không tái sinh từ cõi Phạm Thiên (Brahmaloka) bằng sự nối kết (paṭisandhi).

Giải thích:

- Bậc A-na-hàm không quay lại các cõi thấp hơn, đảm bảo giải thoát hoàn toàn.
 - “Brahmaloka” ám chỉ các cõi cao như Tịnh Cư Thiên.
-

Nguyên văn:

cetovimuttinti cittavisuddhiṃ, sabbakilesabandhanavimuttassa
arahattaphalacittassetam adhivacanam.

Dịch:

“Cetovimutti” nghĩa là tâm giải thoát, là danh xưng của tâm quả A-la-hán, được thanh tịnh và thoát khỏi mọi ràng buộc phiền não.

Giải thích:

- “Cetovimutti” là trạng thái tâm hoàn toàn giải thoát của bậc A-la-hán.
 - Tâm này không còn bị phiền não (kilesa) trói buộc.
-

Nguyên văn:

paññāvimuttinti etthāpi sabbakilesabandhanavimuttā arahattaphalapaññāva
paññāvimuttīti veditabbā.

Dịch:

“Paññāvimutti” nghĩa là trí tuệ giải thoát, tức là trí tuệ quả A-la-hán, thoát khỏi mọi ràng buộc phiền não.

Giải thích:

- “Paññāvimutti” nhấn mạnh trí tuệ (paññā) của bậc A-la-hán, là yếu tố dẫn đến giải thoát.
 - Cả cetovimutti và paññāvimutti đều chỉ trạng thái giác ngộ hoàn toàn.
-

Nguyên văn:

diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve.

Dịch:

“Diṭṭheva dhamme” nghĩa là ngay trong đời này, trong chính thân này.

Giải thích:

- Bậc A-la-hán đạt giải thoát ngay trong hiện tại, không cần chờ kiếp sau.
 - Đây là đặc điểm nổi bật của quả vị cao nhất.
-

Nguyên văn:

sayanti sāmam. abhiññāti abhijānitvā. sacchikatvāti paccakkham katvā.

Dịch:

“Sayanti” nghĩa là tự mình. “Abhiññāti” nghĩa là biết rõ. “Sacchikatvāti” nghĩa là chứng nghiệm trực tiếp.

Giải thích:

- 𑀅𑀲𑀓 A-la-hán tự mình chứng ngộ, biết rõ và trực tiếp trải nghiệm Niết-bàn.
 - Các từ này nhấn mạnh sự giác ngộ cá nhân và trực tiếp.
-

Nguyên văn:

Atha vā abhiññā sacchikatvāti abhiññāya abhivisitt̐thena ñāṇena sacchikarivātipi attho.

Dịch:

“Hoặc cũng có thể hiểu: ‘Abhiññā sacchikatvā’ nghĩa là chứng nghiệm bằng trí tuệ siêu việt.”

Giải thích:

- Một cách diễn giải khác nhấn mạnh rằng sự chứng ngộ của A-la-hán dựa trên trí tuệ cao cấp (abhiññā).
 - Trí tuệ này vượt trội, giúp thấy rõ chân lý.
-

Nguyên văn:

upasampajjāti patvā paṭilabhitvā.

Dịch:

“Upasampajjāti” nghĩa là đạt đến, chứng được.

Giải thích:

- Từ này chỉ hành động đạt được quả vị A-la-hán, tức là chứng ngộ Niết-bàn.
 - Nó nhấn mạnh sự hoàn thành con đường.
-

Nguyên văn:

Idaṃ sutvā licchavirājā cintesi – “Ayaṃ pana dhammo na sakuṇena viya uppatitvā, nāpi godhāya viya urena gantvā sakkā paṭivijjhituṃ, addhā pana imaṃ paṭivijjhantassa pubbabhāgappaṭipadāya bhavitabbaṃ, pucchāmi tāva na”nti.

Dịch:

“Nghe điều này, vua Licchavī nghĩ: ‘Pháp này không thể đạt được như chim bay lên trời, cũng không như kỳ đà bò bằng ngực. Chắc chắn phải có một con đường thực hành trước đó để chứng ngộ. Ta hãy hỏi thêm.’”

Giải thích:

- Mahāli nhận ra giác ngộ không dễ dàng như hành động tự nhiên của động vật, mà cần một lộ trình tu tập.
 - Ông quyết định hỏi Đức Phật về con đường đó.
-

Ariyaatṭhaṅgikamaggavaṇṇanā

Giải thích: Phần này chú giải về Bát Thánh Đạo (Ariyaatṭhaṅgikamagga), con đường tám nhánh dẫn đến Niết-bàn.

Nguyên văn:

374-375. Tato bhagavantam pucchanto “Atthi pana bhante”tiādimāha.

Dịch:

“Sau đó, ông hỏi Đức Thế Tôn: ‘Có phải, thưa Ngài...’”

Giải thích:

- Mahāli tiếp tục đặt câu hỏi về con đường dẫn đến giác ngộ.
 - Câu hỏi mở đầu cho phần giải thích về Bát Thánh Đạo.
-

Nguyên văn:

aṭṭhaṅgikoti pañcaṅgikam turiyam viya aṭṭhaṅgiko gāmo viya ca aṭṭhaṅgamattoyeva hutvā aṭṭhaṅgiko, na aṅgato añño maggo nāma atthi.

Dịch:

“Aṭṭhaṅgika” nghĩa là tám nhánh, giống như một nhạc cụ năm dây hoặc một ngôi làng tám phần, chỉ có tám nhánh, không có con đường nào khác ngoài các nhánh này.

Giải thích:

- Bát Thánh Đạo được ví như một hệ thống hoàn chỉnh với tám phần, không thể tách rời.
 - Hình ảnh “nhạc cụ” hay “ngôi làng” nhấn mạnh sự thống nhất của con đường.
-

Nguyên văn:

Tenevāha – “Seyyathidam, sammādiṭṭhi...pe... sammāsamādhī”ti.

Dịch:

“Vì thế, Ngài nói: ‘Đó là: chánh kiến (sammādiṭṭhi)... cho đến chánh định (sammāsamādhī).’”

Giải thích:

- Đức Phật liệt kê tám nhánh của Bát Thánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
- “Pe” (v.v.) chỉ sự lược bớt danh sách đầy đủ.

Nguyên văn:

Tattha sammāḍassanaḷakkhaṇā sammādiṭṭhi.

Dịch:

“Ổ đó, chánh kiến (sammādiṭṭhi) có đặc tính là thấy đúng.”

Giải thích:

- Chánh kiến là hiểu biết đúng đắn về Tứ Diệu Đế và chân lý.
- “Sammāḍassana” nhấn mạnh khả năng nhìn thấy sự thật.

Nguyên văn:

sammā abhiniropanaḷakkhaṇo sammāsaṅkappo.

Dịch:

“Chánh tư duy (sammāsaṅkappo) có đặc tính là hướng tâm đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh tư duy là suy nghĩ đúng, bao gồm xuất ly (ly dục), vô sân, và bất hại.
- “Abhiniropana” là sự định hướng tâm trí.

Nguyên văn:

sammā pariggahaṇaḷakkhaṇā sammāvācā.

Dịch:

“Chánh ngữ (sammāvācā) có đặc tính là sử dụng lời nói đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh ngữ là lời nói chân thật, hòa nhã, có lợi, và đúng lúc.
- “Pariggahaṇa” ám chỉ việc kiểm soát lời nói.

Nguyên văn:

sammā samuṭṭhāpanaḷakkhaṇo sammākammanto.

Dịch:

“Chánh nghiệp (sammākammanto) có đặc tính là hành động đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh nghiệp là hành động tránh sát sinh, trộm cắp, và tà dâm.
- “Samuṭṭhāpana” là khởi sinh hành động đúng.

Nguyên văn:

sammā vodāpanalakkhaṇo sammāājīvo.

Dịch:

“Chánh mạng (sammāājīvo) có đặc tính là sống đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh mạng là kiếm sống bằng nghề nghiệp chân chính, không gây hại.
- “Vodāpana” là thanh tịnh hóa đời sống.

Nguyên văn:

sammā paggahalakkhaṇo sammāvāyāmo.

Dịch:

“Chánh tinh tấn (sammāvāyāmo) có đặc tính là nỗ lực đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh tinh tấn là nỗ lực ngăn ác, phát thiện, duy trì và tăng trưởng thiện pháp.
- “Paggaha” là sự cố gắng bền bỉ.

Nguyên văn:

sammā upaṭṭhānalakkhaṇā sammāsati.

Dịch:

“Chánh niệm (sammāsati) có đặc tính là ghi nhớ đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh niệm là tỉnh giác trên thân, thọ, tâm, pháp (tứ niệm xứ).
- “Upaṭṭhāna” là sự có mặt của tâm.

Nguyên văn:

sammā samādhānalakkhaṇo sammāsamādhi.

Dịch:

“Chánh định (sammāsamādhi) có đặc tính là tập trung đúng đắn.”

Giải thích:

- Chánh định là tâm an trú trong các tầng thiền (jhāna).
 - “Samādhāna” là sự định tâm.
-

Nguyên văn:

etesu ekekassa tīṇi tīṇi kiccāni honti.

Dịch:

“Mỗi nhánh trong số này có ba nhiệm vụ.”

Giải thích:

- Mỗi nhánh của Bát Thánh Đạo có ba chức năng cụ thể, được giải thích chi tiết dưới đây.
 - Điều này cho thấy sự phức tạp và liên kết của con đường.
-

Nguyên văn:

Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi tāva aññehipi attano paccanīkakilesehi saddhiṃ micchādiṭṭhiṃ pajahati, nirodhaṃ ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca passati tappaṭicchādakamohavidhamanavasena asammohato.

Dịch:

“Chẳng hạn, chánh kiến: (1) loại bỏ tà kiến và các phiền não đối lập khác, (2) lấy sự diệt khổ (nirodha) làm đối tượng, (3) thấy rõ các pháp đồng khởi, phá tan vô minh che phủ bằng cách không mê lầm.”

Giải thích:

- Chánh kiến có ba nhiệm vụ: diệt tà kiến, tập trung vào Niết-bàn, và hiểu rõ các pháp liên quan.
 - “Asammohato” nhấn mạnh sự tỉnh sáng, không bị vô minh che mờ.
-

Nguyên văn:

Sammāsaṅkappādayopi tatheva micchāsaṅkappādīni pajahati, nirodhaṅca ārammaṇaṃ karonti, viśesato panettha sammāsaṅkappo saha-jātadhamme abhiniropeti.

Dịch:

“Chánh tư duy và các nhánh khác cũng vậy: (1) loại bỏ tà tư duy, v.v., (2) lấy sự diệt khổ làm đối tượng, (3) đặc biệt, chánh tư duy hướng các pháp đồng khởi đúng cách.”

Giải thích:

- Chánh tư duy có vai trò định hướng tâm trí đúng, giúp các pháp thiện đồng khởi.
 - “Abhiniropeti” là sự dẫn dắt tâm về mục tiêu đúng.
-

Nguyên văn:

Sammāvācā sammā pariggaṇhāti. Sammākammanto sammā samuṭṭhāpeti. Sammājīvo sammā vodāpeti.

Dịch:

“Chánh ngữ kiểm soát lời nói đúng. Chánh nghiệp khởi sinh hành động đúng. Chánh mạng thanh tịnh hóa đời sống.”

Giải thích:

- Mỗi nhánh có vai trò cụ thể: chánh ngữ kiểm soát lời nói, chánh nghiệp tạo hành động thiện, chánh mạng giữ đời sống trong sạch.
 - Các từ “pariggaṇhati”, “samutṭhāpeti”, “vodāpeti” nhấn mạnh hành động chủ động.
-

Nguyên văn:

Sammāvāyāmo sammā paggaṇhati. Sammāsati sammā upaṭṭhāpeti. Sammāsamādhī sammā padahati.

Dịch:

“Chánh tinh tấn nỗ lực đúng. Chánh niệm thiết lập tinh giác đúng. Chánh định tập trung đúng.”

Giải thích:

- Chánh tinh tấn là sự cố gắng, chánh niệm là giữ tâm tỉnh thức, chánh định là định tâm.
 - “Padahati” chỉ sự nỗ lực tập trung trong thiền định.
-

Nguyên văn:

Api cesā sammādiṭṭhi nāma pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā hoti, maggakkhaṇe ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Dịch:

“Tuy nhiên, chánh kiến trong giai đoạn sơ khởi có nhiều thời điểm và nhiều đối tượng, nhưng vào khoảnh khắc đạo (maggakkhaṇa), nó chỉ có một thời điểm và một đối tượng.”

Giải thích:

- Trước khi đạt đạo, chánh kiến phân tán, nhưng khi chứng đạo, nó tập trung vào một chân lý duy nhất (Niết-bàn).
 - “Maggakkhaṇa” là khoảnh khắc chứng ngộ.
-

Nguyên văn:

Kiccato pana “Dukkhe ñāṇa”ntiādīni cattāri nāmāni labhati.

Dịch:

“Về nhiệm vụ, chánh kiến được gọi bằng bốn tên: tri kiến về khổ (dukkhe ñāṇa), v.v.”

Giải thích:

- Chánh kiến bao gồm bốn trí tuệ: hiểu khổ, nguyên nhân khổ, diệt khổ, và con đường diệt khổ (Tứ Diệu Đế).
 - Đây là nền tảng của giác ngộ.
-

Nguyên văn:

Sammāsaṅkappādayopi pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā honti. Maggakkhaṇe ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Dịch:

“Chánh tư duy và các nhánh khác cũng vậy: trong giai đoạn sơ khởi có nhiều thời điểm và đối tượng, nhưng vào khoảnh khắc đạo, chỉ có một thời điểm và một đối tượng.”

Giải thích:

- Tương tự chánh kiến, các nhánh khác tập trung vào Niết-bàn khi đạt đạo.
 - Điều này cho thấy sự thống nhất của Bát Thánh Đạo.
-

Nguyên văn:

Tesu sammāsaṅkappo kiccato “Nekkhammasaṅkappo”tiādīni tīṇi nāmāni labhati.

Dịch:

“Trong đó, chánh tư duy được gọi bằng ba tên về nhiệm vụ: tư duy xuất ly (nekkhammasaṅkappo), v.v.”

Giải thích:

- Chánh tư duy gồm ba loại: xuất ly (ly dục), vô sân, và bất hại.
 - “Nekkhamma” là sự từ bỏ dục lạc.
-

Nguyên văn:

Sammāvācādayo tisso viratiyopi honti, cetanādayopi honti, maggakkhaṇae pana viratiyeva.

Dịch:

“Chánh ngữ và các nhánh tiếp theo vừa là sự tránh (virati), vừa là ý định (cetanā), nhưng vào khoảnh khắc đạo, chỉ là sự tránh.”

Giải thích:

- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng trong giai đoạn đầu có cả ý định và hành động tránh ác, nhưng khi chứng đạo, chỉ là sự tránh hoàn toàn.
 - “Virati” là sự kiềm chế các hành vi xấu.
-

Nguyên văn:

Sammāvāyāmo sammāsātīti idampi dvayaṃ kiccato
sammappadhānasatipaṭṭhānavasena cattāri nāmāni labhati.

Dịch:

“Chánh tinh tấn và chánh niệm, hai nhánh này, về nhiệm vụ, được gọi bằng bốn tên theo tứ chánh cần (sammappadhāna) và tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna).”

Giải thích:

- Chánh tinh tấn liên quan đến bốn nỗ lực đúng (ngăn ác, phát thiện, duy trì thiện, tăng trưởng thiện).
 - Chánh niệm liên quan đến bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp).
-

Nguyên văn:

Sammāsamādhi pana pubbabhāgepi maggakkhaṇepi sammāsamādhiyeva.

Dịch:

“Chánh định, cả trong giai đoạn sơ khởi lẫn khoảnh khắc đạo, vẫn là chánh định.”

Giải thích:

- Chánh định không thay đổi bản chất, luôn là sự tập trung tâm vào đối tượng đúng, dù trước hay trong lúc chứng đạo.
 - Nó là nền tảng cho các tầng thiền.
-

Nguyên văn:

Iti imesu aṭṭhasu dhammesu bhagavatā nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino
bahukārattā paṭhamam sammādiṭṭhi desitā.

Dịch:

“Vì vậy, trong tám pháp này, Đức Thế Tôn dạy chánh kiến đầu tiên, vì nó rất hữu ích cho hành giả hướng đến Niết-bàn.”

Giải thích:

- Chánh kiến được dạy đầu tiên vì nó là nền tảng, dẫn dắt toàn bộ con đường.
 - “Nibbānādhigama” là đạt Niết-bàn, mục tiêu cuối cùng.
-

Nguyên văn:

Ayañhi “Paññāpajjoto paññāsatta”nti (dha· sa· 20) ca vuttā.

Dịch:

“Vì chánh kiến được gọi là ‘đèn trí tuệ, vũ khí trí tuệ’ (Dhp. Sa. 20).”

Giải thích:

- Chánh kiến được ví như ngọn đèn soi sáng và vũ khí tiêu diệt vô minh.
 - Trích dẫn này nhấn mạnh vai trò quan trọng của trí tuệ.
-

Nguyên văn:

Tasmā etāya pubbabhāge vipassanāññāsaṅkhātāya sammādiṭṭhiyā avijjandhakāraṃ vidhamitvā kilesacore ghātento khemena yogāvacaro nibbānaṃ pāpuṇāti.

Dịch:

“Do đó, nhờ chánh kiến được gọi là trí tuệ quán chiếu (vipassanāññāsa) trong giai đoạn sơ khởi, hành giả phá tan bóng tối vô minh, tiêu diệt giặc phiền não, và an toàn đạt đến Niết-bàn.”

Giải thích:

- Chánh kiến là trí tuệ quán chiếu, giúp hành giả hiểu rõ bản chất thực tại.
 - “Kilesacore” (giặc phiền não) là tham, sân, si, cần được tiêu diệt.
-

Nguyên văn:

Tena vuttaṃ – “Nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino bahukārattā paṭhamaṃ sammādiṭṭhi desitā”ti.

Dịch:

“Vì thế, kinh nói: ‘Chánh kiến được dạy đầu tiên vì rất hữu ích cho hành giả hướng đến Niết-bàn.’”

Giải thích:

- Câu này tóm tắt lý do chánh kiến là nhánh đầu tiên của Bát Thánh Đạo.
 - Nó là nền tảng cho toàn bộ con đường.
-

Nguyên văn:

Sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaraṃ vutto.

Dịch:

“Chánh tư duy rất hữu ích cho chánh kiến, nên được dạy tiếp theo.”

Giải thích:

- Chánh tư duy hỗ trợ chánh kiến bằng cách định hướng tâm trí đúng.
 - Thứ tự này phản ánh sự liên kết logic của Bát Thánh Đạo.
-

Nguyên văn:

Yathā hi heraṇṇiko hatthena parivaṭṭetvā parivaṭṭetvā cakkhunā kahāpaṇaṃ olokento – “Ayaṃ cheko, ayaṃ kūṭo”ti jānāti.

Dịch:

“Như một người thợ kim hoàn, cầm đồng tiền xoay qua xoay lại, nhìn bằng mắt và biết: ‘Cái này thật, cái này giả.’”

Giải thích:

- Hình ảnh thợ kim hoàn kiểm tra tiền ví chánh tư duy và chánh kiến làm việc cùng nhau để phân biệt đúng sai.
 - Chánh tư duy là sự suy xét, chánh kiến là sự nhận biết.
-

Nguyên văn:

Evaṃ yogāvacaropi pubbabhāge vitakkena vitakketvā vipassanāpaññāya olokayamāno – “Ime dhammā kāmāvacarā, ime dhammā rūpāvacarādayo”ti pajānāti.

Dịch:

“Cũng vậy, hành giả trong giai đoạn sơ khởi, suy xét bằng tư duy (vitakka) và nhìn bằng trí tuệ quán chiếu, biết rằng: ‘Những pháp này thuộc dục giới, những pháp này thuộc sắc giới, v.v.’”

Giải thích:

- Hành giả dùng chánh tư duy để phân tích và chánh kiến để hiểu rõ bản chất các pháp.
 - “Kāmāvacara” (dục giới), “rūpāvacara” (sắc giới) là các cõi tồn tại trong Phật giáo.
-

Nguyên văn:

Yathā vā pana purisena koṭiyam gahetvā parivaṭṭetvā parivaṭṭetvā dinnaṃ mahārukkhaṃ tacchako vāsiyā tacchetvā kamme upaneti, evaṃ vitakkena vitakketvā vitakketvā dinne dhamme yogāvacaro paññāya – “Ime kāmāvacarā, ime rūpāvacarā”tiādinā nayena paricchinditvā kamme upaneti.

Dịch:

“Hoặc như một người cầm cán rìu, xoay qua xoay lại, đưa cây lớn cho thợ mộc dùng rìu để dùng vào việc. Cũng vậy, hành giả suy xét các pháp bằng tư duy, rồi dùng trí tuệ phân biệt: ‘Những pháp này thuộc dục giới, những pháp này thuộc sắc giới,’ v.v., và áp dụng vào việc tu tập.”

Giải thích:

- Hình ảnh thợ mộc đẽo gỗ ví cho quá trình tư duy và trí tuệ phối hợp để hiểu và áp dụng các pháp.
 - Hành giả phân tích và phân loại các pháp để tiến bộ trong thiền.
-

Nguyên văn:

Tena vuttaṃ – “Sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaram vutto”ti.

Dịch:

“Vì thế, kinh nói: ‘Chánh tư duy rất hữu ích cho chánh kiến, nên được dạy tiếp theo.’”

Giải thích:

- Tóm tắt vai trò hỗ trợ của chánh tư duy đối với chánh kiến.
 - Nó là bước thứ hai trong Bát Thánh Đạo.
-

Nguyên văn:

Svāyaṃ yathā sammādiṭṭhiyā evaṃ sammāvācāyapi upakārako.

Dịch:

“Cũng vậy, chánh tư duy hỗ trợ cả chánh kiến lẫn chánh ngữ.”

Giải thích:

- Chánh tư duy không chỉ hỗ trợ chánh kiến mà còn giúp định hướng lời nói đúng (chánh ngữ).
 - Điều này cho thấy sự liên kết giữa các nhánh.
-

Nguyên văn:

Yathāha – “Pubbe kho, visākha, vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindatī”ti, (ma·ni· 1.463) tasmā tadanantaraṃ sammāvācā vuttā.

Dịch:

“Như kinh nói: ‘Đây Visākha, trước tiên suy nghĩ, cân nhắc, rồi sau đó mới nói’ (MN 1.463). Vì thế, chánh ngữ được dạy tiếp theo.”

Giải thích:

- Trích dẫn này nhấn mạnh rằng lời nói cần được suy xét kỹ (bằng chánh tư duy) trước khi phát ra.
 - Chánh ngữ là nhánh thứ ba, nối tiếp chánh tư duy.
-

Nguyên văn:

Yasmā pana – “Idaṇcidaṇca karissāmā”ti paṭhamam vācāya saṃvidahitvā loke kammante payojenti; tasmā vācā kāyakammasa upakārikāti sammāvācāya anantaraṃ sammākammanto vutto.

Dịch:

“Vì trong thế gian, người ta nói: ‘Ta sẽ làm việc này việc nọ,’ trước tiên dùng lời nói để sắp xếp, rồi mới thực hiện hành động. Do đó, lời nói hỗ trợ hành động, nên chánh nghiệp được dạy sau chánh ngữ.”

Giải thích:

- Chánh ngữ dẫn dắt chánh nghiệp, vì lời nói thường đi trước hành động.

- Chánh nghiệp là nhánh thứ tư, liên quan đến hành động thân.

Nguyên văn:

Catubbidham pana vacīduccaritaṃ, tividhañca kāyaduccaritaṃ pahāya ubhayaṃ
sucaritaṃ pūrentasseva yasmā ājīvaṭṭhamakaṃ sīlaṃ pūreti, na itarassa, tasmā
tadubhayānantaraṃ sammāājīvo vutto.

Dịch:

“Vì người từ bỏ bốn loại ác ngữ (vacīduccarita) và ba loại ác hành (kāyaduccarita),
thực hành cả hai loại thiện hạnh, mới hoàn thành giới tám nhánh về chánh mạng,
không phải người khác. Do đó, chánh mạng được dạy sau cả hai.”

Giải thích:

- Chánh mạng đòi hỏi từ bỏ ác ngữ (nói dối, nói chia rẽ, nói thô ác, nói vô ích) và ác hành (sát sinh, trộm cắp, tà dâm).
- Chánh mạng là nhánh thứ năm, hoàn thiện giới hạnh.

Nguyên văn:

Evam visuddhājīvena pana “Parisuddho me ājīvo”ti ettāvatā ca paritosaṃ katvā
suttapamattena viharituṃ na yuttaṃ, atha kho “Sabbiriyāpathesu idaṃ vīriyaṃ
samārabhitabba”nti dassetuṃ tadanantaraṃ sammāvāyāmo vutto.

Dịch:

“Tuy nhiên, với chánh mạng thanh tịnh, chỉ hài lòng với ‘mạng sống ta thanh tịnh’ mà
sống buông lung thì không đúng. Thay vào đó, để chỉ ra rằng ‘nỗ lực cần được khởi
sinh trong mọi hành vi,’ chánh tinh tấn được dạy tiếp theo.”

Giải thích:

- Chánh mạng thôi chưa đủ, cần nỗ lực (chánh tinh tấn) để duy trì và tiến bộ.
- Chánh tinh tấn là nhánh thứ sáu, nhấn mạnh sự kiên trì.

Niccadānaanukūlayaññavaṇṇanā (tiếp nói)

**Tato “Āraddhavīriyenapi kāyādīsu catūsu vatthūsu sati sūpaṭṭhitā kātabbā”ti
dassanattamaṃ tadanantaraṃ sammāsati desitā.**

Dịch: Sau đó, để chỉ ra rằng “Với tinh tấn đã khởi lên, chánh niệm cần được thiết lập
vững chắc trên bốn đối tượng là thân, thọ, tâm, pháp,” chánh niệm (sammāsati) được
giảng dạy ngay sau đó.

Giải thích: Sau khi giảng về chánh tinh tấn (sammāvāyāma), Đức Phật dạy chánh
niệm, nhấn mạnh việc thiết lập chánh niệm vững chắc trên bốn niệm xứ (thân, thọ,
tâm, pháp) để hỗ trợ sự phát triển tâm linh.

**Yasmā panevaṃ sūpaṭṭhitā sati samādhissupakārānupakārānaṃ dhammānaṃ
gatiyo samannesitvā pahoti ekattārammaṇe cittaṃ samādhātuṃ, tasmā**

sammāsatiyā anantaraṃ sammāsamādhī desitoti veditabbo.

Dịch: Vì chánh niệm được thiết lập vững chắc như vậy có thể phân biệt các pháp hỗ trợ và không hỗ trợ cho định, và có khả năng tập trung tâm vào một đối tượng duy nhất, nên chánh định (sammāsamādhī) được giảng dạy ngay sau chánh niệm, nên được hiểu như vậy.

Giải thích: Chánh niệm giúp phân biệt rõ các pháp tốt và xấu, tạo điều kiện cho tâm tập trung vào một đối tượng, dẫn đến chánh định. Do đó, chánh định được dạy sau chánh niệm trong trình tự Bát Chánh Đạo.

ettesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāyāti etesaṃ sotāpattiphalādīnaṃ paccakkhakiriyatthāya.

Dịch: “Để thực chứng các pháp này” nghĩa là để trực tiếp chứng nghiệm các quả như quả Dự lưu (sotāpattiphala) và các quả cao hơn.

Giải thích: Mục đích của việc thực hành Bát Chánh Đạo, đặc biệt là chánh niệm và chánh định, là để đạt được các quả vị thánh như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, và A-la-hán, thông qua sự chứng nghiệm trực tiếp.

Dve pabbajitavatthuvanṇanā

Giải thích: Phần này mô tả câu chuyện về vua Mahāli, người có quan điểm sai lầm rằng “sắc thân là ngã” (rūpaṃ attā), và cuộc đối thoại giữa Đức Phật với hai vị xuất gia về vấn đề này. Đức Phật dùng câu chuyện này để sửa chữa quan điểm sai lầm của Mahāli, dẫn đến sự hoan hỷ của ông.

376-377. ekamidāhanti idaṃ kasmā āraddhaṃ?

Dịch: “Ta nói điều này” được bắt đầu vì lý do gì?

Giải thích: Câu này giới thiệu lý do Đức Phật kể câu chuyện về hai vị xuất gia, nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể của vua Mahāli.

Ayaṃ kira rājā – “Rūpaṃ attā”ti evaṃladdhiko, tenassa desanāya cittaṃ nādhimuccati.

Dịch: Vị vua này, được cho là có quan điểm sai lầm rằng “sắc thân là ngã,” nên tâm ông không tin tưởng vào bài giảng.

Giải thích: Vua Mahāli tin rằng thân thể vật chất (rūpa) là bản ngã (attā), một quan điểm sai lầm trong Phật giáo. Vì thế, ông khó tiếp nhận giáo pháp của Đức Phật.

Atha bhagavatā tassa laddhiyā āvikaraṇatthaṃ ekaṃ kāraṇaṃ āharitva idaṃ āraddhaṃ.

Dịch: Sau đó, Đức Phật, để vạch trần quan điểm sai lầm của ông, đã đưa ra một lý do và bắt đầu câu chuyện này.

Giải thích: Đức Phật kể câu chuyện về hai vị xuất gia để làm rõ sai lầm của Mahāli và giúp ông hiểu đúng giáo pháp.

Tatrāyaṃ saṅkhepattho – “Ahaṃ ekaṃ samayaṃ ghoṣitārāme viharāmi, tatra vasaṃtaṃ mama te dve pabbajitā evaṃ pucchimsu.

Dịch: Ý nghĩa tóm tắt là: “Một lần ta đang trú tại vườn Ghosita, hai vị xuất gia đến

hỏi ta như sau.”

Giải thích: Đức Phật kể lại bối cảnh: Ngài đang ở tại vườn Ghosita, và hai vị xuất gia đến đặt câu hỏi liên quan đến quan điểm về ngã.

Athāhaṃ tesam buddhuppādam dassetvā tantidhammaṃ nāma kathento idamavocaṃ – “Āvuso, saddhāsampanno nāma kulaputto evarūpassa satthu sāsane pabbajito, evaṃ tividhaṃ sīlaṃ pūretvā paṭhamajjhānādīni patvā t̐hito ‘Taṃ jīva’ntiādīni vadeyya, yuttaṃ nu kho etamassā”ti?

Dịch: Sau đó, ta chỉ ra sự xuất hiện của Phật và giảng về giáo pháp, nói: “Này các đạo hữu, một thiện nam từ đây đủ niềm tin, xuất gia trong giáo pháp của vị thầy như vậy, hoàn thiện ba loại giới (thân, khẩu, ý), đạt được các tầng thiền như thiền thứ nhất, v.v., nếu nói rằng ‘Đó là linh hồn,’ điều đó có hợp lý không?”

Giải thích: Đức Phật hỏi hai vị xuất gia liệu một người đã xuất gia, giữ giới, và đạt thiền định có nên tin rằng có một “linh hồn” (jīva) hay không, nhằm kiểm tra quan điểm của họ về ngã.

Tato tehi “Yutta”nti vutte “Ahaṃ kho panetaṃ, āvuso, evaṃ jānāmi, evaṃ passāmi, atha ca panāhaṃ na vadāmi”ti taṃ vādaṃ paṭikkhipitvā uttari khīṇāsavaṃ dassetvā “Imassa evaṃ vattaṃ na yutta”nti avocaṃ.

Dịch: Khi họ nói “Hợp lý,” ta đáp: “Này các đạo hữu, ta biết và thấy như thế này, nhưng ta không nói như vậy.” Sau khi bác bỏ quan điểm đó và chỉ ra bậc A-la-hán (khīṇāsava), ta nói: “Người này không nên nói như vậy.”

Giải thích: Hai vị xuất gia cho rằng quan điểm về “linh hồn” là hợp lý, nhưng Đức Phật bác bỏ, nhấn mạnh rằng ngay cả người đạt thiền định cao cũng không nên tin vào ngã. Ngài chỉ ra bậc A-la-hán, người đã đoạn tận lậu hoặc, để làm rõ rằng quan điểm này không đúng.

Te mama vacanaṃ sutvā attamanā ahesunti.

Dịch: Nghe lời ta, họ hoan hỷ.

Giải thích: Hai vị xuất gia, sau khi nghe Đức Phật giải thích, cảm thấy vui mừng và hài lòng với sự sửa chữa quan điểm của mình.

Evaṃ vutte sopi attamano ahosi.

Dịch: Khi được nói như vậy, vua Mahāli cũng hoan hỷ.

Giải thích: Nghe câu chuyện này, Mahāli nhận ra sai lầm trong quan điểm “sắc thân là ngã” của mình và cảm thấy vui mừng.

Tenāha – “Idamavoca bhagavā. Attamano oṭṭhaddho licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinandī”ti.

Dịch: Vì thế, được nói rằng: “Đức Thế Tôn đã nói như vậy. Oṭṭhaddha, người Licchavī, hoan hỷ, tán thán lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Giải thích: Câu này trích từ kinh văn gốc, xác nhận rằng Mahāli (Oṭṭhaddha, một người thuộc bộ tộc Licchavī) vui mừng và tán thán giáo pháp của Đức Phật sau khi hiểu đúng.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahālisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, chú giải kinh Mahāli trong bộ Sumaṅgalavilāsini của Dīghanikāya đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng phần chú giải cho kinh Mahāli trong Trường Bộ Kinh đã được hoàn thành.

Tóm tắt

Niccadānaanukulayaññavaṇṇanā (phần tiếp nối) giải thích trình tự giảng dạy Bát Chánh Đạo, nhấn mạnh:

- **Chánh niệm (sammāsati)** được dạy sau chánh tinh tấn để thiết lập sự chú tâm vững chắc trên bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp).
- **Chánh định (sammāsamādhi)** được dạy sau chánh niệm, vì chánh niệm giúp tâm tập trung, dẫn đến định.
- Mục đích là để thực chứng các quả thánh như Dự lưu và cao hơn.

Dve pabbajitavatthuvaṇṇanā kể về việc Đức Phật sửa chữa quan điểm sai lầm của vua Mahāli, người tin rằng “sắc thân là ngã.” Ngài kể câu chuyện về hai vị xuất gia, những người ban đầu đồng ý rằng người đạt thiền định có thể tin vào “linh hồn,” nhưng Đức Phật bác bỏ và chỉ ra rằng ngay cả bậc A-la-hán cũng không chấp nhận quan điểm này. Câu chuyện khiến Mahāli hoan hỷ và từ bỏ quan điểm sai lầm.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

7. Kinh Jāliya

Jāliyasuttavaṇṇanā

Dve pabbajitavattthuvaṇṇanā

Dịch: Kinh Jāliya và lời giải thích về hai câu chuyện liên quan đến những người xuất gia.

Giải thích: Đây là tiêu đề của phần chú giải kinh Jāliya trong Tạng Dīgha Nikāya (Trường Bộ). “Jāliyasuttavaṇṇanā” là lời giải thích chi tiết về Kinh Jāliya, và “Dve pabbajitavattthuvaṇṇanā” ám chỉ việc giải thích hai câu chuyện liên quan đến những người xuất gia (pabbajita). Phần này cung cấp bối cảnh và ý nghĩa của kinh.

378. evaṃ me sutam...pe... kosambiyanti jāliyasuttam.

Dịch: Như vậy tôi đã nghe... tại Kosambī, đó là Kinh Jāliya.

Giải thích: Cụm từ “evaṃ me sutam” là câu mở đầu truyền thống trong các kinh Phật, có nghĩa là “Tôi nghe như vậy,” biểu thị rằng nội dung kinh được nghe từ Đức Phật hoặc các đệ tử. “Kosambiyanti jāliyasuttam” chỉ rõ kinh này được thuyết tại Kosambī và được gọi là Kinh Jāliya. Từ “pe” (peyyāla) là viết tắt, ám chỉ phần nội dung được lược bớt vì đã quen thuộc.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. ghoṣitārāmeti ghoṣitena seṭṭhinā kate ārāme.

Dịch: Ở đây là lời giải thích về các từ chưa được giải thích trước đó. “Ghoṣitārāma” là khu vườn (tinh xá) do thương nhân Ghoṣita xây dựng.

Giải thích: Phần này bắt đầu giải thích các từ và khái niệm trong kinh. “Ghoṣitārāma” là tên một tinh xá (tu viện) tại Kosambī, được xây dựng bởi Ghoṣita, một thương nhân giàu có (seṭṭhi). Tinh xá này là nơi Đức Phật thường cư trú khi ở Kosambī.

Pubbe kira allakapparaṭṭham nāma ahosi.

Dịch: Trước đây, có một vùng đất được gọi là Allakappa.

Giải thích: Câu này giới thiệu bối cảnh lịch sử, đề cập đến một vùng đất tên Allakappa, nơi câu chuyện bắt đầu. “Kira” (nghe nói) cho thấy thông tin này được truyền miệng.

Tato kotūhaliko nāma daliddo chātakabhayena saputtadāro avantiraṭṭham gacchanto puttam vahitum asakkonto chaḍḍetvā agamāsi, mātā nivattitvā tam gahetvā gatā, te ekaṃ gopālakagāmaṃ pavisiṃsu.

Dịch: Từ đó, một người nghèo tên Kotūhalika, vì sợ nạn đói, cùng vợ con đi đến vùng Avantiraṭṭha. Vì không thể mang theo con trai, ông bỏ đứa trẻ lại và tiếp tục đi. Người mẹ quay lại, mang đứa con đi cùng, và họ đến một ngôi làng của những người chăn bò.

Giải thích: Kotūhalika là một người nghèo khổ, vì nạn đói (chātakabhaya) nên phải rời

Allakappa đi đến Avantiraṭṭha. Do khó khăn, ông bỏ con trai lại, nhưng người mẹ quay lại cứu con. Sau đó, họ đến một ngôi làng của những người chăn bò (gopālakagāma).

Gopālakena ca tadā bahupāyāso paṭiyatto hoti, te tato pāyāsaṃ labhitvā bhuñjimsu.

Dịch: Lúc đó, người chăn bò đã chuẩn bị rất nhiều cháo sữa (pāyāsa). Họ nhận được cháo sữa và ăn.

Giải thích: Trong ngôi làng, người chăn bò đã chuẩn bị món cháo sữa (một món ăn bổ dưỡng thời bấy giờ). Gia đình Kotūhalika được cho cháo sữa và họ ăn món này.

Atha so puriso balavapāyāsaṃ bhutto jīrāpetuṃ asakkonto rattibhāge kālāṃ katvā tattheva sunakhiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gahetvā kukkuro jāto, so gopālakassa piyo ahoṣi.

Dịch: Sau đó, người đàn ông ăn cháo sữa quá nhiều, không tiêu hóa được, nên đã qua đời vào ban đêm. Ông tái sinh trong bụng một con chó cái tại đó và trở thành một chú chó. Chú chó này được người chăn bò yêu quý.

Giải thích: Do ăn quá nhiều cháo sữa (balavapāyāsa) mà không tiêu hóa được, Kotūhalika qua đời. Ông tái sinh làm một chú chó (kukkuro) trong làng. Chú chó này trở nên thân thiết với người chăn bò (gopālaka).

Gopālako ca paccekabuddhaṃ upaṭṭhahati. Paccekabuddhopi bhattakiccapariyosāne kukkurassa ekekaṃ piṇḍaṃ deti, so paccekabuddhe sinehaṃ uppādetvā gopālakena saddhiṃ paṇṇasālampi gacchati.

Dịch: Người chăn bò cúng dường một vị Độc Giác Phật (paccekabuddha). Vị Độc Giác Phật, sau khi dùng bữa, thường cho chú chó một ít thức ăn (piṇḍa). Chú chó sinh lòng yêu mến vị Độc Giác Phật và thường đi cùng người chăn bò đến am lá (paṇṇasāla).

Giải thích: Người chăn bò cúng dường một vị Độc Giác Phật (một bậc giác ngộ nhưng không truyền dạy giáo pháp như Đức Phật). Vị này thường chia sẻ thức ăn cho chú chó, khiến chú chó yêu mến và thường đi theo người chăn bò đến am lá, nơi vị Độc Giác Phật ở.

Gopālako asannihite bhattavelāyaṃ sayameva gantvā kālārocanatthaṃ paṇṇasāladvāre bhussati, antarāmaggepi caṇḍamige disvā bhussitvā palāpeti.

Dịch: Khi người chăn bò không ở gần, vào giờ ăn, chú chó tự đi đến cửa am lá và sủa để báo giờ. Trên đường đi, nếu thấy thú dữ (caṇḍamiga), nó sủa để đuổi chúng đi.

Giải thích: Chú chó thông minh đến mức tự đi báo giờ ăn cho vị Độc Giác Phật bằng cách sủa tại cửa am lá. Nó còn bảo vệ con đường bằng cách sủa đuổi thú dữ.

So paccekabuddhe mudukena cittena kālāṃkatvā devaloke nibbatti.

Dịch: Với tâm từ ái đối với vị Độc Giác Phật, chú chó qua đời và tái sinh trong cõi trời (devaloka).

Giải thích: Nhờ tâm từ ái và công đức tích lũy, chú chó tái sinh vào cõi trời, một nơi an lạc dành cho những chúng sinh có thiện nghiệp.

Tatrassa ghosakaladevaputto tveva nāmaṃ ahoṣi.

Dịch: Ở đó, chú được gọi là Ghosakadevaputta (thiên tử Ghosaka).

Giải thích: Trong cõi trời, chú chó được tái sinh với tên Ghosakadevaputta, tức “con trai của cõi trời Ghosaka,” một danh xưng phổ biến trong văn học Phật giáo.

So devalokato cavitvā kosambiyam ekassa kulassa ghare nibbatti. Tam aputtako setthi tassa mātāpitūnam dhanam datvā puttam katvā aggahehi.

Dịch: Sau khi từ cõi trời qua đời, ông tái sinh trong một gia đình ở Kosambī. Một thương nhân không có con (aputtako setthi) đã trả tiền cho cha mẹ của đứa trẻ và nhận nuôi làm con.

Giải thích: Ghosakadevaputta từ cõi trời tái sinh làm người trong một gia đình ở Kosambī. Một thương nhân giàu có nhưng không có con đã nhận nuôi cậu bé bằng cách trả tiền cho cha mẹ ruột.

Atha attano putte jāte sattakkhattum ghātāpetum upakkami. So puññavantatāya sattasupi thānesu maraṇam appatvā avasāne ekāya setthidhītāya veyyattiyena laddhajīvito aparabhāge pituaccayena setthiṭṭhānam patvā ghosakasetthi nāma jāto.

Dịch: Sau đó, khi thương nhân có con ruột, ông ta bảy lần tìm cách giết đứa con nuôi. Tuy nhiên, nhờ phước đức (puññavantatāya), cậu bé không chết trong cả bảy lần. Cuối cùng, nhờ sự thông minh của một cô gái con nhà thương nhân (setthidhītā), cậu được cứu sống. Sau khi người cha nuôi qua đời, cậu kế thừa vị trí thương nhân và trở thành Ghosakasetthi.

Giải thích: Người cha nuôi, vì có con ruột, đã cố giết Ghosaka bảy lần nhưng không thành, do Ghosaka có phước đức lớn từ kiếp trước. Một cô gái thông minh (con của một thương nhân khác) đã cứu sống cậu. Sau khi cha nuôi qua đời, Ghosaka trở thành một thương nhân giàu có, được gọi là Ghosakasetthi.

Aññepi kosambiyam kukkuṭasetthi, pāvāriyasetthi dve setthino atthi, iminā saddhiṃ tayo ahesum.

Dịch: Ngoài ra, ở Kosambī còn có hai thương nhân khác là Kukkuṭasetthi và Pāvāriyasetthi, cùng với Ghosakasetthi, tổng cộng là ba người.

Giải thích: Kosambī có ba thương nhân nổi tiếng: Ghosakasetthi, Kukkuṭasetthi (thương nhân “Gà”), và Pāvāriyasetthi. Họ đều là những người giàu có và có ảnh hưởng trong thành phố.

Tena ca samayena himavantato pañcasatatāpasā sarīrasantappanattam antarantarākosambim āgacchanti, tesam ete tayo setthi attano attano uyyānesu paṇṇakuṭiyo katvā upaṭṭhānam karonti.

Dịch: Vào thời đó, năm trăm ần sĩ (tāpasā) từ dãy Himavanta (Himalaya) thỉnh thoảng đến Kosambī để tránh cái lạnh khắc nghiệt. Ba thương nhân này đã xây những am lá (paṇṇakuṭi) trong các khu vườn của mình để cúng dường và chăm sóc các vị ần sĩ.

Giải thích: Các ần sĩ từ dãy Himalaya đến Kosambī để tránh thời tiết khắc nghiệt. Ba thương nhân xây dựng các am lá trong khu vườn của mình để các ần sĩ trú ngụ và cúng dường họ.

Athekadivasam te tāpasā himavantato āgacchantā mahākantāre tasitā kilantā ekam mahantaṃ vaṭarukkham patvā tattha adhiyatthāya devatāya santikā saṅgaham paccāsisantā nisidimsu.

Dịch: Một ngày nọ, các ần sĩ từ Himavanta đi đến, bị khát và mệt mỏi trong sa mạc lớn (mahākantāra). Khi đến một cây đa lớn (vaṭarukkha), họ ngồi xuống và cầu xin sự giúp đỡ từ vị thần cây (devatā) cư trú tại đó.

Giải thích: Các ần sĩ, trên đường đi, kiệt sức vì khát và mệt. Họ dùng chân dưới một cây đa lớn và cầu xin vị thần cây giúp đỡ.

Devatā sabbālaṅkāravibhūsitam hattham pasāretvā tesam pāṇīyapānakādīni datvā kilamatham paṭivinodesi, ete devatāyānubhāvena vimhitā pucchimsu – “Kim nu kho, devate, kammam katvā tayā ayam sampatti laddhā”ti?

Dịch: Vị thần cây, với bàn tay trang sức lồng lẩy, đưa ra nước uống và các thứ khác, giúp các ần sĩ xua tan mệt mỏi. Kinh ngạc trước thần lực của vị thần, các ần sĩ hỏi: “Này thần cây, người đã làm nghiệp gì để đạt được sự sung túc này?”

Giải thích: Vị thần cây xuất hiện, cung cấp nước uống và đồ ăn, giúp các ần sĩ hồi phục. Các ần sĩ, ngạc nhiên trước thần lực, hỏi về nghiệp lành nào đã giúp vị thần đạt được trạng thái hiện tại.

Devatā āha – “Loke buddho nāma bhagavā uppanno, so etarahi sāvatthiyam viharati, anāthapiṇḍiko gahapati tam upaṭṭhahati. So uposathadivasesu attano bhatakānam pakatibhattavetanameva datvā uposatham kārapesi.

Dịch: Vị thần cây nói: “Trong thế gian, một vị Phật tên là Bhagavā (Đức Thế Tôn) đã xuất hiện, hiện đang trú tại Sāvatthi, được cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) cúng dường. Vào các ngày Uposatha (ngày trai giới), ông ấy trả lương bình thường cho người làm và khuyến khích họ giữ giới Uposatha.

Giải thích: Vị thần cây kể rằng trong thời Đức Phật còn tại thế, tại Sāvatthi, cư sĩ Anāthapiṇḍika là người cúng dường lớn. Ông khuyến khích người làm giữ giới Uposatha (ngày trai giới, thường vào ngày trăng rằm hoặc ngày không trăng), nhưng vẫn trả lương như ngày thường.

Athāham ekadivasam majjhanhike pātārāsathāya āgato kañci bhatakakammam akarontam disvā – ‘Ajja manussā kasmā kammam na karontī’ti pucchim. Tassa me tamattham ārocesum.

Dịch: Một ngày nọ, vào giữa trưa, khi đến để ăn sáng, ta thấy một số người làm không làm việc, nên hỏi: ‘Hôm nay tại sao con người không làm việc?’ Họ đã giải thích lý do cho ta.

Giải thích: Vị thần cây, trong kiếp trước là một người làm, thấy người khác không làm việc vào ngày Uposatha và hỏi lý do. Họ giải thích rằng đó là ngày trai giới, nên không làm việc mà giữ giới.

Athāham etadavocam – ‘Idāni upaḍḍhadivaso gato, sakkā nu kho upaḍḍhuposatham kātu’nti. Tato seṭṭhissa paṭivedetvā “Sakkā kātu”nti āha. Svāham upaḍḍhadivasam upaḍḍhuposatham samādiyitvā tadaheva kalam katvā imam sampattim paṭilabhi”nti.

Dịch: Ta nói: ‘Bây giờ đã qua nửa ngày, liệu có thể giữ nửa ngày Uposatha không?’ Sau khi báo với thương nhân, ông ấy nói: ‘Có thể làm được.’ Vậy là ta giữ nửa ngày Uposatha, và ngay ngày đó ta qua đời, đạt được sự sung túc này.

Giải thích: Vị thần cây kể rằng, trong kiếp trước, ông hỏi liệu có thể giữ giới Uposatha nửa ngày (vì đã qua nửa ngày). Sau khi được thương nhân đồng ý, ông giữ giới nửa ngày và qua đời ngay hôm đó, nhờ vậy tái sinh làm thần cây với sự sung túc.

Atha te tāpasā “Buddho kira uppanno”ti saṅgātapītipāmojjā tatova sāvatthim gantukāmā hutvāpi – “Bahukārā no upaṭṭhākaṣeṭṭhino tesampi imamatthamārocessāmā”ti kosambim gantvā seṭṭhīhi katasakkārabahumānā “Tadaheva mayam gacchāmā”ti āhamsu.

Dịch: Nghe rằng “Đức Phật đã xuất hiện,” các ần sĩ tràn đầy hỷ lạc, muốn đến Sāvatthi ngay lập tức. Tuy nhiên, họ nghĩ: “Các thương nhân cúng dường đã giúp chúng ta nhiều, chúng ta nên báo tin này cho họ.” Vì vậy, họ đến Kosambī, được các thương nhân kính trọng và tiếp đãi, rồi nói: “Chúng tôi sẽ đi ngay hôm nay.”

Giải thích: Các ẩn sĩ, nghe về sự xuất hiện của Đức Phật, rất vui mừng và muốn đến Sāvatti ngay. Nhưng họ quyết định báo tin này cho các thương nhân ở Kosambī, những người đã cúng dường họ. Sau khi được tiếp đãi, họ tuyên bố sẽ đi ngay.

“Kiṃ, bhante, turitāttha, nanu tumhe pubbe cattāro pañca māsē vasitvā gacchathā”ti ca vutte taṃ pavattiṃ ārocesuṃ.

Dịch: Các thương nhân hỏi: “Thưa các ngài, sao vội vàng vậy? Trước đây các ngài thường ở lại bốn hoặc năm tháng mới đi.” Các ẩn sĩ kể lại câu chuyện (về Đức Phật).

Giải thích: Các thương nhân ngạc nhiên vì các ẩn sĩ vội vã rời đi, khác với thói quen ở lại lâu. Các ẩn sĩ giải thích rằng họ muốn đến gặp Đức Phật.

“Tena hi, bhante, saheva gacchāmā”ti ca vutte “Gacchāma mayaṃ, tumhe saṇikaṃ āgacchathā”ti sāvattiṃ gantvā bhagavato santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇṇṇsu.

Dịch: Các thương nhân nói: “Nếu vậy, thưa các ngài, chúng tôi sẽ đi cùng ngay.” Các ẩn sĩ đáp: “Chúng tôi đi trước, các ông hãy đến sau từ từ.” Các ẩn sĩ đến Sāvatti, xuất gia dưới sự hướng dẫn của Đức Phật và đạt quả A-la-hán.

Giải thích: Các thương nhân muốn đi cùng, nhưng các ẩn sĩ khuyên họ đi sau. Các ẩn sĩ đến Sāvatti, xuất gia và đạt quả A-la-hán (trạng thái giác ngộ cao nhất).

Tepi seṭṭhino pañcasatapañcasatasakaṭaparivārā sāvattiṃ gantvā dānādāni datvā kosambiṃ āgamanatthāya bhagavantam yācitvā paccāgama tayo vihare kāresuṃ.

Dịch: Các thương nhân, cùng với đoàn tùy tùng năm trăm xe mỗi người, đến Sāvatti, cúng dường các vật phẩm, rồi xin phép Đức Phật trở về Kosambī. Khi trở về, họ xây dựng ba tinh xá.

Giải thích: Ba thương nhân, mỗi người dẫn theo năm trăm xe tùy tùng, đến Sāvatti để cúng dường. Sau đó, họ xin phép Đức Phật trở về và xây dựng ba tinh xá tại Kosambī.

Tesu kukkuṭasetṭhinā kato kukkuṭārāmo nāma, pāvāriyasetṭhinā kato pāvārikambavanam nāma, ghoṣitasetṭhinā kato ghoṣitārāmo nāma ahoṣi.

Dịch: Trong số đó, tinh xá do Kukkuṭasetṭhi xây được gọi là Kukkuṭārāma, tinh xá do Pāvāriyasetṭhi xây được gọi là Pāvārikambavana, và tinh xá do Ghosakasetṭhi xây được gọi là Ghositārāma.

Giải thích: Mỗi thương nhân xây một tinh xá, được đặt tên theo họ: Kukkuṭārāma (Vườn Gà), Pāvārikambavana (Vườn Pāvārika), và Ghositārāma (Vườn Ghosita).

Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Kosambiyaṃ viharati ghoṣitārāme”ti.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Trú tại Kosambī, trong Ghositārāma.”

Giải thích: Câu này giải thích rằng Đức Phật đang trú tại Ghositārāma ở Kosambī, như được đề cập trong kinh.

muṇḍiyoti idaṃ tassa nāmaṃ. jāliyoti idampi itarassa nāmameva.

Dịch: “Muṇḍiya” là tên của một người. “Jāliya” cũng là tên của người kia.

Giải thích: Muṇḍiya và Jāliya là tên của hai nhân vật, có thể là hai ẩn sĩ hoặc hành giả xuất hiện trong kinh.

Yasmā panassa upajjhāyo dārumayena pattena piṇḍāya carati, tasmā dārupattikantevāsīti vuccati.

Dịch: Vì thầy của ông ấy (upajjhāyo) đi khát thực với bình bát bằng gỗ (dārumayena pattena), nên ông được gọi là “đệ tử của người dùng bát bằng gỗ” (dārupattikantevāsi).

Giải thích: Jāliya được gọi là “dārupattikantevāsi” vì thầy của ông sử dụng bình bát bằng gỗ khi đi khát thực, một đặc điểm nổi bật.

etadavocuntī upārambhādhippāyena vādaṃ āropetukāma hutvā etadavocaṃ.

Dịch: Họ nói điều này với ý định tranh luận và muốn đưa ra một luận điểm (vāda).

Giải thích: Munḍiya và Jāliya đặt câu hỏi với ý định tranh luận (upārambhādhippāya), muốn thách thức Đức Phật bằng một luận điểm triết học.

Iti kira nesam ahoṣi, sace samaṇo gotamo “Taṃ jīvaṃ taṃ sarīra”nti vakkhati, athassa mayaṃ etaṃ vādaṃ āropessāma – “Bho gotama, tumhākaṃ laddhiyā idheva satto bhijjati, tena vo vādo ucchedavādo hotī”ti.

Dịch: Họ nghĩ: “Nếu Tỳ-kheo Gotama (Đức Phật) nói ‘Linh hồn (jīva) và thân thể (sarīra) là một,’ chúng ta sẽ phản bác rằng: ‘Này Gotama, theo quan điểm của ngài, chúng sinh bị hủy diệt ngay trong đời này, do đó quan điểm của ngài là đoạn kiến (ucchedavāda).’”

Giải thích: Họ muốn bẫy Đức Phật bằng câu hỏi về mối quan hệ giữa linh hồn và thân thể. Nếu Đức Phật nói linh hồn và thân thể là một, họ sẽ cho rằng giáo lý của Ngài dẫn đến đoạn kiến (tin rằng sau khi chết, chúng sinh bị hủy diệt hoàn toàn).

Sace pana “Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīra”nti vakkhati, athassetam vādaṃ āropessāma “Tumhākaṃ vāde rūpaṃ bhijjati, na satto bhijjati. Tena vo vāde satto sassato āpajjati”ti.

Dịch: Nếu Đức Phật nói “Linh hồn và thân thể là khác nhau,” họ sẽ phản bác: “Theo quan điểm của ngài, chỉ thân thể bị hủy diệt, còn chúng sinh thì không. Do đó, quan điểm của ngài dẫn đến thường kiến (sassatavāda).”

Giải thích: Nếu Đức Phật trả lời rằng linh hồn và thân thể khác nhau, họ sẽ cho rằng giáo lý của Ngài dẫn đến thường kiến (tin rằng linh hồn tồn tại vĩnh cửu).

Atha bhagavā “Ime vādāropanatthāya pañhaṃ pucchanti, mama sāsane ime dve ante anupagamma majjhimā paṭipadā atthīti na jānanti, handa nesam pañhaṃ avissajjetvā tassāyeva paṭipadāya āvibhāvatthaṃ dhammaṃ desemi”ti cintevā “Tena hāvuso”tiādimāha.

Dịch: Đức Thế Tôn nghĩ: “Họ đặt câu hỏi này để tranh luận, không biết rằng trong giáo pháp của ta, có con đường trung đạo (majjhimā paṭipadā) tránh cả hai cực đoan này. Ta sẽ không trả lời trực tiếp câu hỏi của họ mà sẽ giảng giải giáo pháp để làm rõ con đường trung đạo.” Rồi Ngài nói: “Này các bạn...”

Giải thích: Đức Phật nhận ra ý định tranh luận của họ và biết rằng họ không hiểu con đường trung đạo, tránh cả đoạn kiến và thường kiến. Thay vì trả lời trực tiếp, Ngài giảng giáo pháp để chỉ rõ con đường trung đạo.

379-380. Tattha kallaṃ nu kho tassetam vacanāyāti tassetam saddhāpabbajitassa tividham sīlaṃ paripūretvā paṭhamajjhānaṃ pattassa yuttaṃ nu kho etaṃ vattuntī attho.

Dịch: Ở đây, “Liệu lời nói đó có đúng không?” có nghĩa là liệu lời nói đó có phù hợp với một người xuất gia với lòng tin (saddhāpabbajita), đã hoàn thiện ba loại giới (tividham sīlaṃ) và đạt được thiền thứ nhất (paṭhamajjhāna) hay không.

Giải thích: Câu hỏi này ám chỉ việc xem xét liệu một tuyên bố có phù hợp với một người xuất gia, người đã giữ giới đầy đủ (giới thân, khẩu, ý) và đạt thiền thứ nhất.

Tam sutvā paribbājakā puthujjano nāma yasmā nibbicikiccho na hoti, tasmā kadāci evaṃ vadeyyāti maññamānā – “Kallaṃ tassetam vacanāyā”ti āhaṃsu.

Dịch: Nghe vậy, các du sĩ (paribbājakā) nghĩ rằng một người phàm (puthujjana) vì chưa vượt qua nghi hoặc (nibbicikiccho), nên đôi khi có thể nói như vậy, và họ nói: “Lời nói đó là đúng.”

Giải thích: Các du sĩ cho rằng một người phàm, chưa vượt qua nghi hoặc, có thể đưa ra tuyên bố như vậy, nên họ đồng ý rằng lời nói đó đúng.

atha ca panāhaṃ na vadāmīti ahaṃ etamevaṃ jānāmi, no ca evaṃ vadāmi, atha kho kasiṇaparikammaṃ katvā bhāventassa paññābalena uppannaṃ mahaggatacittametanti saññaṃ tṭhapesiṃ.

Dịch: Nhưng Đức Phật nói: “Ta biết điều này, nhưng không nói như vậy. Thay vào đó, nhờ thực hành kasiṇa (phương pháp thiền định) và phát triển trí tuệ, ta đạt được tâm siêu thế (mahaggatacitta) và đặt định danh cho nó.”

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng Ngài hiểu vấn đề nhưng không trả lời theo cách của các du sĩ. Thay vào đó, Ngài đạt được trạng thái tâm siêu thế thông qua thiền kasiṇa và trí tuệ.

na kallaṃ tassetanti idaṃ te paribbājakā – “Yasmā khīṇāsavo vigatasammoho tiṇṇavicikiccho, tasmā na yuttaṃ tassetam vattu”nti maññamānā vadanti.

Dịch: Các du sĩ nói: “Không đúng khi nói như vậy,” vì họ nghĩ: “Vì bậc A-la-hán (khīṇāsavo) đã thoát khỏi mê lầm (vigatasammoho) và vượt qua nghi hoặc (tiṇṇavicikiccho), nên không phù hợp để nói như vậy.”

Giải thích: Các du sĩ cho rằng một bậc A-la-hán, đã giác ngộ và vượt qua nghi hoặc, không thể đưa ra tuyên bố như người phàm, nên lời nói đó không đúng.

Sesamettha uttānatthamevāti.

Dịch: Những phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng.

Giải thích: Phần còn lại của chú giải được coi là dễ hiểu, không cần giải thích thêm.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Jāliyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, phần chú giải Kinh Jāliya trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải của Tạng Trường Bộ, đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng phần chú giải Kinh Jāliya trong Sumaṅgalavilāsinī (một bộ chú giải của Tạng Trường Bộ) đã hoàn thành.

Tóm tắt:

Phần chú giải này kể câu chuyện về Ghosakasetṭhi, từ kiếp làm chó được tái sinh làm thần, rồi làm người, và cuối cùng trở thành một thương nhân giàu có. Ông cùng hai thương nhân khác ở Kosambī cúng dường các ẩn sĩ và xây dựng ba tinh xá. Các ẩn sĩ, nghe về Đức Phật, đến Sāvathī, xuất gia và đạt A-la-hán. Phần sau giải thích tranh luận triết học giữa Đức Phật và hai du sĩ, Muṇḍiya và Jāliya, về linh hồn và thân thể, với Đức Phật giảng dạy con đường trung đạo để tránh các cực đoan.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

• Trường Bộ Kinh

8. Kinh Ca-diếp Sư tử hống

Đoạn 381: Giới thiệu bối cảnh và Acela Kassapa

Pali: *evaṃ me sutam...pe... uruññāyaṃ viharatīti mahāsīhanādasuttam. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. uruññāyanti uruññāti tassa raṭṭhassapi nagarassapi etadeva nāmaṃ, bhagavā uruññānagaraṃ upanissāya viharati. kaṇṇakattthale migadāyeti tassa nagarassa avidūre kaṇṇakattthalam nāma eko ramaṇīyo bhūmibhāgo atthi. So migānaṃ abhayattthāya dinnattā “Migadāyo”ti vuccati, tasmīṃ kaṇṇakattthale migadāye.*

Dịch tiếng Việt: Tôi nghe như vậy... Đức Phật đang cư trú tại thành Uruññā, vì vậy kinh này được gọi là **Kinh Đại Sư Tử Hống** (*Mahāsīhanāda Sutta*). Ở đây, tôi sẽ giải thích các từ mới. “Uruññā” là tên của cả một vương quốc lẫn thành phố, và Đức Phật đang sống gần thành phố Uruññā. Gần đó có một nơi gọi là **Kaṇṇakattthala Migadāya**, một khu đất đẹp, được gọi là “Vườn Nai” vì đây là nơi nai được bảo vệ an toàn.

Giải thích:

- Uruññā:** Một địa danh, có thể hiểu là nơi Đức Phật dừng chân để thuyết pháp.
- Kaṇṇakattthala Migadāya:** “Vườn Nai” là một địa điểm thanh tịnh, phù hợp để Đức Phật giảng dạy. Tên gọi này gợi lên sự yên bình và an toàn, tương tự các khu vườn nổi tiếng khác trong kinh điển như Vườn Lộc Uyển (Migadāya ở Sarnath).

Pali: *aceloti naggaparibbājako. kassapoti tassa nāmaṃ. tapassinti tapanissitakam. lūkhājīvinti acelakamuttācārādivasena lūkho ājīvo assāti lūkhājīvī, tam lūkhājīvīṃ upakkosati upaṇḍeti. upavadati hīleti vambheti.*

Dịch tiếng Việt: “Acelo” nghĩa là một nhà tu khổ hạnh không mặc quần áo, tức là một người tu hànhỏa thân. “Kassapa” là tên của vị này. “Tapassī” là người sống phụ thuộc vào các thực hành khổ hạnh. “Lūkhājīvī” là người sống khắc khổ, theo lối sống cực đoan như không mặc quần áo, ăn uống đạm bạc, v.v. “Upakkosati” nghĩa là chỉ trích, mắng nhiếc. “Upavadati” nghĩa là chê bai, khinh miệt.

Giải thích:

- Acela Kassapa:** Là một nhân vật trong kinh, đại diện cho các nhà tu khổ hạnh hỏa thân (Jain hoặc các nhóm tương tự), những người tin rằng khổ hạnh cực đoan sẽ dẫn đến giải thoát. Đức Phật sẽ đối thoại với Kassapa để chỉ ra sự khác biệt giữa con đường của ông và con đường khổ hạnh.
- Các từ như “upakkosati” và “upavadati” cho thấy cuộc tranh luận giữa Đức Phật và Kassapa có thể gay gắt, nhưng Đức Phật sẽ dùng lý luận để bác bỏ quan điểm sai lầm.

Pali: *dharmassa ca anudhammaṃ byākarontīti bhotā gotamena vuttakāraṇassa anukāraṇaṃ kathenti. sahadhammiko vādānuvādoti parehi vuttakāraṇena sakāraṇo hutvā tumhākaṃ vādo vā anuvādo vā viññūhi garahitabbaṃ, kāraṇaṃ koci appamattakopi kiṃ na āgacchati. Idaṃ vuttaṃ hoti, “Kiṃ sabbākārenapi tava vāde gārayhaṃ kāraṇaṃ natthī”ti. anabbhakkhātukāmāti na abhūtena vattukāmā.*

Dịch tiếng Việt: “Dhammassa ca anudhammaṃ byākaronti” nghĩa là họ giải thích theo cách lặp lại những lý do mà Đức Gotama (Phật) đã nói. “Sahadhammiko vādānuvādo” nghĩa là một cuộc tranh luận công bằng, khi người khác đưa ra lý do, ta cũng đưa ra lý do để phản biện, và hỏi rằng: “Chẳng lẽ không có lý do gì để các bậc trí giả chỉ trích lời nói hay cách phản biện của các ông sao?” Ý nghĩa ở đây là: “Chẳng lẽ giáo lý của ông hoàn toàn không có gì đáng chê trách?” “Anabbhakkhātukāmā” nghĩa là không muốn nói điều sai trái, không thật.

Giải thích:

- Đoạn này mô tả cách Đức Phật tranh luận với Kassapa. Đức Phật không chỉ trích một cách vô căn cứ mà dùng lý luận để chỉ ra lỗi hổng trong quan điểm của đối phương. Cụm “sahadhammiko vādānuvādo” nhấn mạnh sự công bằng trong tranh luận, nơi cả hai bên đều đưa ra lý do và được đánh giá bởi người có trí tuệ (**viññū**).
- Đức Phật không muốn vu khống hay nói sai sự thật (**anabbhakkhātukāmā**), mà chỉ đưa ra những phê phán dựa trên sự thật và logic.

Đoạn 382: Phân loại các nhà tu khổ hạnh và kết quả của họ

Pali: *ekaccaṃ tapassiṃ lūkhājīvintiādīsu idhekacco acelakapabbajjāditapanissitattā tapassī “Lūkhena jīvitaṃ kappessāmī”ti tiṇagomayādibhakkhanādīhi nānappakārehi attānaṃ kilameti, appapuññatāya ca sukkena jīvitavuttimeva na labhati, so tīṇi duccharitāni pūretvā niraye nibbattati.*

Dịch tiếng Việt: Trong số các nhà tu khổ hạnh sống khắc khổ, có người vì theo lối tu khổ hạnh lỗi lạc thể hay các thực hành khắc nghiệt nên được gọi là “tapassī” (người khổ hạnh). Họ nghĩ: “Ta sẽ sống khắc khổ,” nên tự hành hạ mình bằng cách ăn cỏ, phân bò, v.v., với nhiều cách khác nhau. Nhưng vì thiếu phước đức (**appapuññatāya**), họ không thể sống thoải mái, và do phạm ba hành vi xấu (**duccarita**: thân, khẩu, ý), họ tái sinh vào địa ngục.

Giải thích:

- Đoạn này mô tả một nhóm người tu khổ hạnh nhưng thiếu phước đức và hành động sai trái. Họ hành xác bản thân (như ăn thức ăn không phù hợp) nhưng không đạt được giải thoát vì tâm ý không đúng đắn, dẫn đến hậu quả xấu (tái sinh trong địa ngục).
 - **Tīṇi duccharitāni**: Ba hành vi xấu là hành động bất thiện qua thân (như sát sinh), khẩu (như nói dối), và ý (như tham ái, sân hận).
-

Pali: *Aparo tādisaṃ tapanissitopi puññavā hoti, labhati lābhasakkāraṃ. So “Na dāni mayā sadiso atthi”ti attānaṃ ucce ṭhāne sambhāvetvā “Bhiyyosomattāya lābhaṃ uppādessāmī”ti anesanasena tīṇi duccharitāni pūretvā niraye nibbattati. Ime dve sandhāya paṭhamanayo vutto.*

Dịch tiếng Việt: Một người khác, cũng là khổ hạnh, nhưng có phước đức (**puññavā**) nên nhận được cúng dường và danh tiếng (**lābhasakkāraṃ**). Tuy nhiên, họ trở nên kiêu ngạo, nghĩ rằng: “Không ai sánh bằng ta,” và tự đề cao mình. Để có thêm lợi lộc, họ theo đuổi những phương cách bất thiện (**anesanasena**) và phạm ba hành vi xấu, dẫn đến tái sinh trong địa ngục. Hai trường hợp này được gọi là “lối thứ nhất” (**paṭhamanayo**).

Giải thích:

- Đoạn này nói về một nhóm khổ hạnh có phước đức, được người khác cúng dường, nhưng lại rơi vào kiêu mạn và tham ái. Thay vì tập trung vào con đường tâm linh, họ chạy theo danh lợi, dẫn đến hành vi bất thiện và hậu quả là tái sinh trong địa ngục.
- **Paṭhamanayo:** Đây là cách phân loại thứ nhất, chỉ hai loại khổ hạnh dẫn đến kết quả xấu.

Pali: *Aparo tapanissitako lūkhājīvī appapuñño hoti, na labhati sukhena jīvitavuttiṃ. So “Mayhaṃ pubbepi akatapuññatāya sukhajīvikā nuppajjati, handadāni puññāni karomī”ti tīṇi succharitāni pūretvā sagge nibbattati.*

Dịch tiếng Việt: Một người khổ hạnh khác, sống khắc khổ và thiếu phước đức, không có được cuộc sống thoải mái. Nhưng họ suy nghĩ: “Vì trước đây ta không làm việc phước đức nên không có cuộc sống dễ chịu. Bây giờ ta sẽ làm các việc thiện.” Vì vậy, họ thực hiện ba hành vi tốt (**sucarita**: thân, khẩu, ý) và được tái sinh lên cõi trời (**sagge**).

Giải thích:

- Đây là trường hợp tích cực, khi một người khổ hạnh nhận ra nguyên nhân khó khăn của mình (thiếu phước đức) và quyết tâm hành thiện. Kết quả là họ được tái sinh ở cõi trời, nơi hưởng phước lành.
- **Tīṇi succharitāni:** Ba hành vi tốt là hành động thiện qua thân (như không sát sinh), khẩu (như nói lời chân thật), và ý (như không tham ái, sân hận).

Pali: *Aparo lūkhājīvī puññavā hoti, labhati sukhena jīvitavuttiṃ. So – “Mayhaṃ pubbepi katapuññatāya sukhajīvikā uppajjati”ti cintetvā anesanasena pahāya tīṇi succharitāni pūretvā sagge nibbattati. Ime dve sandhāya duttiyanayo vutto.*

Dịch tiếng Việt: Một người khổ hạnh khác, sống khắc khổ nhưng có phước đức, được sống thoải mái nhờ cúng dường. Họ suy nghĩ: “Nhờ phước đức đã làm trước đây, ta có cuộc sống dễ chịu.” Vì vậy, họ từ bỏ những phương cách bất thiện (**anesanasena**) và thực hiện ba hành vi tốt, dẫn đến tái sinh lên cõi trời. Hai trường hợp này được gọi là “lối thứ hai” (**duttiyanayo**).

Giải thích:

- Đây là trường hợp thứ hai tích cực, nơi một người khổ hạnh có phước đức và tiếp tục làm điều thiện, dẫn đến kết quả tốt. Họ không bị cám dỗ bởi danh lợi mà giữ tâm thanh tịnh.
- **Dutiyanayo**: Cách phân loại thứ hai, chỉ hai loại khổ hạnh dẫn đến kết quả tốt (tái sinh cõi trời).

Đoạn 383–384: Đức Phật so sánh con đường của mình

Pali: *āgatiñcāti – “Asukaṭṭhānato nāma ime āgatā”ti evaṃ āgatiñca. gatiñcāti idāni gantabbaṭṭhānañca. cutiñcāti tato cavanañca. upapattiñcāti tato cutānaṃ puna upapattiñca. kiṃ sabbaṃ tapaṃ garahissāmīti – “Kena kāraṇena garahissāmi, garahitabbameva hi mayaṃ garahāma, pasaṃsitabbaṃ pasaṃsāma, na bhaṇḍikaṃ karonto mahārajako viya dhotañca adhotañca ekato karomā”ti dasseti.*

Dịch tiếng Việt: “Āgati” nghĩa là sự đến từ một nơi nào đó. “Gati” là nơi sẽ đi đến. “Cuti” là sự qua đời từ nơi đó. “Upapatti” là sự tái sinh sau khi qua đời. Đức Phật nói: “Ta sẽ chỉ trích tất cả các khổ hạnh sao? Ta chỉ trích những gì đáng chỉ trích, khen ngợi những gì đáng khen ngợi, không giống như người bán hàng rong trộn lẫn đồ sạch và bẩn lại với nhau.”

Giải thích:

- Đức Phật giải thích rằng Ngài không chỉ trích tất cả các khổ hạnh một cách bừa bãi. Thay vào đó, Ngài đánh giá dựa trên giá trị thực sự của chúng: cái gì sai thì phê phán, cái gì đúng thì tán dương.
- Hình ảnh “người bán hàng rong” (**bhaṇḍikaṃ karonto mahārajako**) minh họa sự thiếu phân biệt, khi trộn lẫn tốt xấu. Đức Phật nhấn mạnh sự công bằng và sáng suốt trong việc đánh giá.

Pali: *yaṃ te ekaccanti pañcavidhaṃ sīlaṃ, tañhi loke na koci “Na sādhu”ti vadati. Puna yaṃ te ekaccanti pañcavidhaṃ veraṃ, taṃ na koci “Sādhu”ti vadati. Puna yaṃ te ekaccanti pañcadvāre asaṃvaram, te kira – “Cakkhu nāma na nirundhitabbaṃ, cakkhunā manāpaṃ rūpaṃ daṭṭhabba”nti vadanti, esa nayo sotādisu.*

Dịch tiếng Việt: “Điều mà một số người thực hành” là năm giới (**pañcasīla**), không ai trên đời nói rằng năm giới này là không tốt. Ngược lại, “điều mà một số người thực hành” là năm điều ác (**veraṃ**: như sát sinh, trộm cắp), không ai nói rằng chúng là tốt. Còn về việc không kiềm chế năm cửa giác quan (**pañcadvāre asaṃvaram**), họ nói: “Mắt không cần phải kiềm chế, cứ để mắt nhìn những hình sắc đẹp đẽ,” và tương tự với tai, mũi, v.v.

Giải thích:

- **Pañcasīla**: Năm giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất say) được xem là chuẩn mực đạo đức phổ quát, được mọi người công nhận là tốt.

- **Pañcadvāre asaṃvaram:** Chỉ các nhà tu khổ hạnh không kiểm chế giác quan, để mặc cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân chạy theo dục lạc, dẫn đến hành vi bất thiện. Đức Phật phê phán lối sống này.

Đoạn 385–392: Tranh luận và sự vượt trội của Đức Phật

Pali: *samanuyuñjantanti samanuyuñjantu, ettha ca laddhiṃ pucchanto samanuyuñjati nāma, kāraṇaṃ pucchanto samanugāhati nāma, ubhayaṃ pucchanto samanubhāsati nāma.*

Dịch tiếng Việt: “Samanuyuñjanti” nghĩa là chất vấn, tra hỏi. Hỏi về quan điểm thì gọi là **samanuyuñjati**, hỏi về lý do thì gọi là **samanugāhati**, hỏi cả hai thì gọi là **samanubhāsati**.

Giải thích:

- Đoạn này mô tả cách Đức Phật tranh luận, sử dụng ba hình thức chất vấn để làm rõ quan điểm và lý do của đối phương. Điều này thể hiện sự logic và sắc bén trong cách Đức Phật đối thoại với các nhà tu khổ hạnh như Acela Kassapa.

Pali: *yaṃ viññū samanuyuñjantāti yena viññū amhe ca aññe ca pucchantā evaṃ vadeyyuṃ, taṃ thānaṃ vijjati, atthi taṃ kāraṇanti attho.*

Dịch tiếng Việt: “Điều mà các bậc trí giả chất vấn” nghĩa là khi người có trí tuệ hỏi chúng ta và những người khác, thì có lý do chính đáng để đặt câu hỏi như vậy.

Giải thích:

- Đức Phật nhấn mạnh rằng các câu hỏi của Ngài không phải là vô cớ mà dựa trên lý do chính đáng, được các bậc trí giả (**viññū**) công nhận. Điều này củng cố lập trường của Đức Phật trong cuộc tranh luận.

Đoạn 393: Con đường Bát Chánh Đạo

Pali: *Evaṃ sīhanādaṃ naditvā tassa sīhanādassa aviparītabhāvāvabodhanatthaṃ – “Atthi, kassapa, maggo” tiādimāha. Tattha maggoti lokuttaramaggo. paṭipadāti pubbabhāgaṭṭhapadā.*

Dịch tiếng Việt: Sau khi tuyên bố “tiếng gầm sư tử” (**sīhanāda**), để làm rõ rằng lời tuyên bố này không bị bóp méo, Đức Phật nói: “Này Kassapa, có một con đường...” Ở đây, “maggo” là con đường siêu thế (**lokuttaramaggo**), và “paṭipadā” là con đường chuẩn bị trước đó (**pubbabhāgaṭṭhapadā**).

Giải thích:

- **Sīhanāda:** “Tiếng gầm sư tử” là cách Đức Phật tuyên bố sự tự tin về con đường của mình, khẳng định tính đúng đắn và vượt trội của giáo pháp.
- **Lokuttaramaggo:** Chỉ con đường Bát Chánh Đạo dẫn đến Niết-bàn, khác với các con đường khổ hạnh của Acela Kassapa.
- **Pubbabhāgaṭṭipadā:** Các bước chuẩn bị, như thực hành giới, định, tuệ, để đi vào con đường siêu thế.

Đoạn 394–395: Thực hành khổ hạnh của Acela Kassapa

Pali: *Tattha tapopakkamāti tapārambhā, tapakammānīti attho. sāmāññasāṅkhātāti samaṇakammasaṅkhātā. brahmaññasāṅkhātāti brāhmaṇakammasaṅkhātā. acelakoti niccolo, naggoti attho. muttācāroti visaṭṭhācāro, uccārakammādisu lokiyakulaputtācārena virahito...*

Dịch tiếng Việt: Ở đây, “tapopakkama” nghĩa là sự khởi đầu khổ hạnh, tức là các hành vi khổ hạnh. “Sāmāññasāṅkhātā” là những việc làm của sa-môn. “Brahmaññasāṅkhātā” là những việc làm của bà-la-môn. “Acela” nghĩa là người lõa thể, không mặc quần áo. “Muttācāra” là người có hành vi phóng túng, không theo các quy tắc thông thường của người thể tục, như đại tiểu tiện, ăn uống một cách tự do, không câu nệ.

Giải thích:

- Đoạn này mô tả chi tiết các thực hành khổ hạnh của Acela Kassapa, như không mặc quần áo, ăn uống khắc khổ, và không tuân theo các quy tắc xã hội thông thường. Tuy nhiên, Đức Phật ngầm phê phán rằng những thực hành này không dẫn đến giải thoát nếu thiếu trí tuệ và giới hạnh.

Pali: *sākabhakkhoti allasākabhakkho. sāmākabhakkhoti sāmākataṇḍulabhakkho. nīvārādisu nīvāro nāma araññe sayamjātā vīhijāti. daddulanti cammakārehi cammaṃ likhitvā chadditakasaṭaṃ...*

Dịch tiếng Việt: “Sākabhakkho” nghĩa là người ăn rau tươi. “Sāmākabhakkho” là người ăn gạo sāmāka (một loại gạo hoang dã). “Nīvāra” là loại lúa mọc tự nhiên trong rừng. “Daddula” là cặn bã bỏ đi sau khi thợ thuộc da xử lý da thú...

Giải thích:

- Đoạn này liệt kê các loại thức ăn khắc khổ mà Acela Kassapa và các nhà tu khổ hạnh khác sử dụng, như rau tươi, gạo hoang, hoặc thậm chí cặn bã. Những thực hành này nhằm mục đích hành xác, nhưng theo Đức Phật, chúng không mang lại lợi ích tâm linh nếu thiếu sự hiểu biết đúng đắn.
-

Tóm tắt ý nghĩa và tầm quan trọng

- **Ngữ cảnh:** Đoạn văn này là một phần của bình luận về **Mahāsīhanāda Sutta**, nơi Đức Phật đối thoại với Acela Kassapa để chỉ ra rằng con đường khổ hạnh cực đoan không dẫn đến giải thoát. Thay vào đó, con đường Bát Chánh Đạo, với sự kết hợp của giới, định, tuệ, là con đường đúng đắn.
- **Thông điệp chính:** Đức Phật không bác bỏ mọi hình thức khổ hạnh, nhưng Ngài nhấn mạnh rằng chỉ có hành vi thiện, trí tuệ, và sự kiềm chế giác quan mới dẫn đến giải thoát. Các thực hành khắc khổ như của Acela Kassapa có thể vô ích nếu thiếu tâm thanh tịnh.
- **Sự khác biệt:** Đức Phật so sánh con đường của mình với các giáo phái khác, khẳng định rằng con đường của Ngài vượt trội vì dựa trên sự hiểu biết và đạo đức, không chỉ là hành xác.

Pali: *piñṇākādayo pākaṭā eva. pavattaphalabhojīti patitaphalabhojī.*

Dịch tiếng Việt:

“Piñṇāka” và các thứ tương tự là những thứ rõ ràng, dễ hiểu (như các loại hạt hoặc thức ăn đơn giản). “Pavattaphalabhojī” nghĩa là người chỉ ăn những trái cây đã rụng tự nhiên.

Giải thích:

- **Piñṇāka:** Chỉ các loại hạt hoặc thực phẩm đơn giản mà các nhà tu khổ hạnh sử dụng. Từ “pākaṭā eva” (rõ ràng) cho thấy những thứ này không cần giải thích thêm vì chúng phổ biến trong lối sống khổ hạnh.
- **Pavattaphalabhojī:** Các nhà tu khổ hạnh như Acela Kassapa chỉ ăn trái cây rụng tự nhiên, không hái trực tiếp từ cây, vì họ tin rằng việc hái trái cây là gây hại (bạo lực) đối với cây. Đây là một phần của triết lý khổ hạnh, đặc biệt liên quan đến giáo phái Kỳ-na giáo (Jainism), nhấn mạnh sự không bạo lực (**ahimsa**).
- Đức Phật ngầm phê phán rằng những thực hành này, dù có vẻ nghiêm khắc, không dẫn đến giải thoát nếu thiếu trí tuệ và sự kiềm chế tâm ý.

Đoạn 396: Các thực hành khổ hạnh của Acela Kassapa (tiếp tục)

Pali: *sāṇānīti sāṇavākacolaṇi. masāṇānīti missakacolaṇi. chavadussānīti matasarīrato chaḍḍitavatthāni, erakatiṇāḍḍini vā ganthetvā katanivāsanāni. paṃsukūlānīti pathaviyaṃ chaḍḍitanantakāni. tirīṭṭānīti rukkhatacavatthāni. ajinanti ajinamigacammaṃ. ajinakkhipanti tadeva majjhe phālitaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

“Sāṇāni” là áo làm từ sợi cây gai hoặc vỏ cây. “Masāṇāni” là áo làm từ vải lẫn lộn, tạp chất. “Chavadussāni” là vải lấy từ tử thi bị bỏ lại, hoặc áo làm từ vỏ eraka đan lại. “Paṃsukūlāni” là vải phế thải nhặt từ đất (như giẻ rách). “Tirīṭṭāni” là vải làm từ vỏ cây. “Ajina” là da thú, như da hươu. “Ajinakkhipa” là da thú được cắt xẻ ở giữa.

Giải thích:

- Đoạn này liệt kê các loại “quần áo” mà các nhà tu khổ hạnh như Acela Kassapa sử dụng, nhưng thực chất là những vật liệu thô sơ, không phải quần áo thông thường. Ví dụ, họ dùng vỏ cây, cỏ, hoặc vải rách nhặt từ bãi rác hoặc tử thi, thể hiện lối sống khắc khổ cực đoan.
- **Paṃsukūla:** Vải phế thải, thường được Tăng đoàn Phật giáo sử dụng (nhưng với ý nghĩa khiêm tốn, không phải khổ hạnh cực đoan). Ở đây, các nhà tu khổ hạnh dùng nó để hành xác.

- Các thực hành này phản ánh triết lý không bạo lực (như không phá hoại cây cối để làm quần áo) của các giáo phái như Kỳ-na giáo, nhưng Đức Phật ngầm phê phán chúng là vô ích nếu thiếu trí tuệ và đạo đức.

Pali: *kusacīranti kusatiṇāni ganthetvā katacīraṃ. vācacīraphalakacīresupi eseva nayo. kesakambalanti manussakesehi katakambalaṃ. Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Seyyathāpi bhikkhave, yāni kānici tantāvutāni vatthāni, kesakambalo tesam paṭikiṭṭho akkhāyati. Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho appaggho ca dubbaṇṇo ca duggandho dukkhasamphasso”ti.*

Dịch tiếng Việt:

“Kusacīra” là áo làm từ cỏ kusa đan lại. Tương tự với “vācacīra” (áo từ vỏ cây) và “phalakacīra” (áo từ tấm gỗ hoặc vỏ cây). “Kesakambala” là chăn làm từ tóc người. Kinh có nói: “Đây các Tỷ-kheo, trong tất cả các loại vải dệt, chăn làm từ tóc người là thấp kém nhất. Chăn tóc người lạnh khi trời lạnh, nóng khi trời nóng, giá trị thấp, màu sắc xấu, mùi hôi, và khó chịu khi chạm vào.”

Giải thích:

- Các loại “áo” này (như cỏ kusa, vỏ cây, hoặc tóc người) là biểu tượng của sự khổ hạnh cực đoan, nhưng kinh nhấn mạnh sự bất tiện và vô ích của chúng (lạnh, nóng, hôi, khó chịu).
- Trích dẫn kinh điển (từ **Dīgha Nikāya** hoặc các nguồn tương tự) nhằm chỉ ra rằng những vật liệu này không chỉ thấp kém về vật chất mà còn không giúp đạt giải thoát. Đức Phật dùng hình ảnh này để phê phán lối sống khắc khổ vô nghĩa của Acela Kassapa.

Pali: *vāḷakambalanti assavālehi katakambalaṃ. ulūkapakkhikanti ulūkapakkhāni ganthetvā katanivāsanaṃ. ukkuṭikappadhānāmanuyuttoti ukkuṭikavīriyaṃ anuyutto, gacchantopi ukkuṭikova hutvā uppativā uppativā gacchati.*

Dịch tiếng Việt:

“Vāḷakambala” là chăn làm từ lông ngựa. “Ulūkapakkhika” là áo làm từ lông cú (chim cú). “Ukkuṭikappadhānāmanuyutto” là người thực hành khổ hạnh bằng cách đi nhảy từng bước (ukkuṭika), nghĩa là khi đi, họ ngồi xổm rồi bật nhảy từng bước một.

Giải thích:

- Các vật liệu như lông ngựa hay lông cú tiếp tục thể hiện lối sống khắc khổ, sử dụng những thứ thô sơ, không tiện nghi.
- **Ukkuṭika:** Một hình thức khổ hạnh đặc biệt, nơi người tu di chuyển bằng cách nhảy từng bước thay vì đi bộ bình thường, nhằm hành xác. Đây là một ví dụ khác về sự cực đoan mà Đức Phật cho là không cần thiết.

Pali: *kaṇṭakāpassayikoti ayakaṇṭake vā pakatikaṇṭake vā bhūmiyaṃ koṭṭetvā tattha cammaṃ attharivā thānacaṇṭkamāḍini karoti. seyyanti sayantopi tattheva seyyaṃ kappeti. phalakaseyyanti rukkhaphalake seyyaṃ. thaṇḍilaseyyanti thaṇḍile ucce bhūmiṭhāne seyyaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

“Kaṇṭakāpassayika” là người nằm trên gai sắt hoặc gai tự nhiên, trải da thú lên đó rồi đứng, đi kinh hành, hoặc nằm nghỉ. “Seyya” là nằm ngủ trên chính chỗ gai đó. “Phalakaseyya” là ngủ trên tấm gỗ. “Thaṇḍilaseyya” là ngủ trên đất trống hoặc chỗ đất cao.

Giải thích:

- Những thực hành này (nằm trên gai, ngủ trên gỗ hoặc đất trống) nhằm mục đích hành xác, gây đau đớn để “thanh lọc” cơ thể hoặc tâm hồn. Tuy nhiên, Đức Phật cho rằng những hành vi này không giúp diệt trừ phiền não, mà chỉ làm khổ thân thể một cách vô ích.

Pali: *ekapassayikoti ekapasseneva sayati. rajojalladharoti sarīraṃ telena makkhivā rajuṭṭhānaṭṭhāne tiṭṭhati, athassa sarīre rajojallaṃ laggati, taṃ dhāreti. yathāsanthatikoti laddhaṃ āsanaṃ akopetvā yadeva labhati, tattheva nisīdanasīlo. vekaṭikoti vikaṭakhādanasīlo. vikaṭanti gūthaṃ vuccati.*

Dịch tiếng Việt:

“Ekapassayika” là người chỉ nằm nghiêng một bên. “Rajojalladhara” là người bôi dầu lên thân, đứng ở nơi đầy bụi để bụi bắn dính vào người, rồi giữ nguyên lớp bụi đó. “Yathāsanthatika” là người ngồi yên một chỗ, không thay đổi tư thế dù được cung cấp ghế. “Vekaṭika” là người ăn những thứ ô uế, như phân (**vikāṭa** nghĩa là phân).

Giải thích:

- Các thực hành này càng cho thấy mức độ cực đoan: nằm một bên, bôi bụi lên người, hoặc ăn phân. Những hành vi này được cho là để “thanh tịnh” nhưng thực chất là tự làm khổ mình mà không đạt được mục tiêu tâm linh.
- Đức Phật phê phán những hành vi này vì chúng không liên quan đến việc diệt trừ tham, sân, si – cốt lõi của con đường giải thoát.

Pali: *apānakoti paṭikkhittasītudakapāno. Sāyaṃ tatiyamassāti sāyatatiyakaṃ. pāto, majjhanhike, sāyanti divasassa tikkhattuṃ pāpaṃ pavāhessāmīti udakorohanānuyogaṃ anuyutto viharatīti.*

Dịch tiếng Việt:

“Apānaka” là người từ chối uống nước lạnh. “Sāyaṃ tatiyaka” là người tắm ba lần một ngày (sáng, trưa, tối) để “rửa sạch tội lỗi” bằng cách lặn xuống nước (**udakorohana**).

Giải thích:

- Apānaka:** Từ chối nước lạnh là một hình thức khổ hạnh khác, có thể liên quan đến việc tránh tiện nghi.
- Tắm ba lần:** Đây là một nghi thức phổ biến trong các giáo phái Ấn Độ thời bấy giờ, đặc biệt là Bà-la-môn giáo hoặc Kỳ-na giáo, với niềm tin rằng tắm rửa sẽ thanh tịnh thân tâm. Đức Phật cho rằng những nghi thức này không giải quyết được gốc rễ của phiền não.

Tapopakkamaniratthakatāvaṇṇanā (Phần giải thích sự vô ích của khổ hạnh)

Pali: *Atha bhagavā sīlasampadādīhi vinā tesaṃ tapopakkamānaṃ niratthakataṃ dassento – “Acelako cepi kassapa hoti”tiādimāha. Tattha ārakā vāti dūreyeva. averanti dosaveravirahitaṃ. abyāpajjanti domanassabyāpajjarahitaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

Sau đó, Đức Phật chỉ ra rằng các khổ hạnh này, nếu thiếu giới hạnh (**sīlasampadā**) và các phẩm chất khác, là vô ích, bằng cách nói: “Này Kassapa, dù là một người lửa thể...” Ở đây, “**ārakā**” nghĩa là ở rất xa (giải thoát). “**Averanti**” là không có thù hận, không có lỗi lầm. “**Abyāpajjanti**” là không có phiền não hay khổ đau tinh thần.

Giải thích:

- Đức Phật bắt đầu giải thích rằng các thực hành khổ hạnh của Kassapa (như lửa thể, ăn phân, tắm ba lần) không dẫn đến giải thoát (**ārakā** nghĩa là xa rời Niết-bàn). Chỉ có giới hạnh, định lực, và trí tuệ mới giúp đạt được trạng thái không thù hận (**averanti**) và không phiền não (**abyāpajjanti**).
- Đây là sự chuyển hướng từ phê phán khổ hạnh sang giới thiệu con đường đúng đắn của Phật giáo.

Đoạn 398: Kassapa phản ứng với lời Đức Phật

Pali: *dukkaraṃ, bho gotamāti idaṃ kassapo “Mayaṃ pubbe ettakamattaṃ sāmāññaṃ brahmaññaṃcāti vicarāma, tumhe pana aññaṃyeva sāmāññaṃ brahmaññaṃcāti vadathā”ti dīpento āha. pakati kho esāti pakatikathā esā.*

Dịch tiếng Việt:

Kassapa nói: “Thưa ngài Gotama, điều này thật khó làm!” Ý ông muốn nói: “Trước đây chúng tôi cho rằng khổ hạnh là con đường của sa-môn và bà-la-môn, nhưng ngài lại nói về một con đường hoàn toàn khác.” Đức Phật đáp: “Đó chỉ là cách nói thông thường.”

Giải thích:

- Kassapa phản ứng với Đức Phật, cho rằng con đường giới, định, tuệ mà Đức Phật dạy là khó thực hiện so với khổ hạnh mà ông quen thuộc.
- Đức Phật gọi lời Kassapa là “**pakatikathā**” (cách nói thông thường), ngụ ý rằng quan niệm của Kassapa về sa-môn và bà-la-môn dựa trên truyền thống sai lầm, không phải chân lý.

Pali: *imāya ca, kassapa, mattāyāti “Kassapa yadi iminā pamāṇena evaṃ parittakena paṭipattikkamena sāmāññaṃ vā brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ nāma*

abhavissa, tato netaṃ abhavissa kallaṃ vacanāya dukkaraṃ sāmāñña”nti ayamettha padasambandhena saddhiṃ attho.

Dịch tiếng Việt:

Đức Phật nói: “Này Kassapa, nếu chỉ dựa vào mức độ này, với những thực hành nhỏ bé như vậy, mà cho rằng con đường sa-môn hay bà-la-môn là khó, thì không đúng khi nói rằng làm sa-môn là khó.”

Giải thích:

- Đức Phật giải thích rằng con đường sa-môn thật sự không nằm ở những khổ hạnh bề ngoài (như Kassapa thực hành), mà ở sự phát triển giới, định, tuệ. Nếu chỉ dựa vào khổ hạnh vật lý, thì việc trở thành sa-môn không thực sự khó như Kassapa nghĩ.

Đoạn 399: Đức Phật bác bỏ quan điểm của Kassapa

Pali: *dujjānoti idampi so “Mayaṃ pubbe ettakena samaṇo vā brāhmaṇo vā hotīti vicarāma, tumhe pana aññathā vadathā”ti idaṃ sandhāyāha. Athassa bhagavā taṃ pakativādaṃ paṭikkhipitvā sabhāvatova dujjānabhāvaṃ āvikaronto punapi – “Pakati kho”tiādimāha.*

Dịch tiếng Việt:

Kassapa nói: “Khó hiểu!” Ý ông là: “Trước đây chúng tôi nghĩ rằng chỉ cần khổ hạnh là đủ để trở thành sa-môn hay bà-la-môn, nhưng ngài lại nói khác.” Đức Phật bác bỏ quan điểm thông thường đó và làm rõ bản chất thật sự của sự khó hiểu, bằng cách nói lại: “Đó chỉ là cách nói thông thường...”

Giải thích:

- Kassapa tiếp tục bám vào quan niệm cũ rằng khổ hạnh là đủ để đạt đạo quả. Đức Phật bác bỏ điều này, chỉ ra rằng chân lý không nằm ở truyền thống thông thường mà ở sự hiểu biết đúng đắn về con đường dẫn đến giải thoát.

Đoạn 400-401: Kassapa hỏi về giới, định, tuệ

Pali: *katamā pana sā, bho gotamāti kasmā pucchati. Ayaṃ kira paṇḍito bhagavato kathentasseva kathaṃ uggahesi, atha attano paṭipattiyā niratthakataṃ veditvā samaṇo gotamo – “Tassa ‘Cāyaṃ sīlasampadā, cittasampadā, paññāsampadā abhāvītā hoti asacchikatā, atha kho so ārakāva sāmāñña’tiādimāha.*

Dịch tiếng Việt:

Kassapa hỏi: “Thưa ngài Gotama, vậy đó là gì?” Ông hỏi vì nhận ra rằng khi nghe Đức Phật giảng, ông hiểu được sự vô ích của khổ hạnh mà mình đã theo. Đức Phật nói: “Người không phát triển giới hạnh (**sīlasampadā**), tâm định (**cittasampadā**), và trí tuệ (**paññāsampadā**) thì vẫn còn xa con đường sa-môn.”

Giải thích:

- Kassapa bắt đầu nhận ra sai lầm trong lối tu khổ hạnh của mình và hỏi Đức Phật về con đường đúng đắn.
- Đức Phật nhấn mạnh ba yếu tố cốt lõi của con đường Phật giáo: **giới (sīla)**, **định (citta)**, và **tuệ (paññā)**. Thiếu những yếu tố này, mọi khổ hạnh đều vô nghĩa.

Pali: *Handa dāni naṃ tã sampattiyo pucchāmī”ti sīlasampadādivijānanatthaṃ pucchati. Athassa bhagavā buddhuppādaṃ dassetvā tantidhammaṃ kathento tã sampattiyo dassetuṃ – “Idha kassapā”tiādimāha. imāya ca kassapa sīlasampadāyāti idaṃ arahattaphalameva sandhāya vuttaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

Kassapa nghĩ: “Bây giờ ta sẽ hỏi về những phẩm chất đó.” Ông hỏi để hiểu rõ về giới, định, tuệ. Đức Phật, sau khi chỉ ra sự xuất hiện của một vị Phật (**buddhuppāda**) và giảng về giáo pháp, giải thích những phẩm chất này, nói: “Này Kassapa...” Cụm “với giới hạnh này” ám chỉ quả A-la-hán (**arahattaphala**).

Giải thích:

- Kassapa, nhận ra sự vô ích của khổ hạnh, muốn tìm hiểu con đường đúng đắn. Đức Phật giải thích rằng mục tiêu cuối cùng là quả A-la-hán, đạt được thông qua sự hoàn thiện giới, định, tuệ.

Đoạn 402: Tiếng gầm sư tử của Đức Phật

Pali: *Evañca pana vatvā idāni anuttaraṃ mahāsīhanādaṃ nadanto – “Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā”tiādimāha. Tattha ariyanti nirupakkilesaṃ paramavisuddhaṃ. paramanti uttamaṃ, pañcasīlāni hiādiṃ katvā yāva pātimokkhasaṃvarasīlā sīlameva, lokuttaramaggaphalasampayuttaṃ pana paramasīlaṃ nāma.*

Dịch tiếng Việt:

Sau khi nói như vậy, Đức Phật tuyên bố “tiếng gầm sư tử tối thượng” (**mahāsīhanāda**), nói: “Này Kassapa, có những sa-môn và bà-la-môn...” Ở đây, “ariya” nghĩa là thanh tịnh, không ô nhiễm. “Parama” là tối thượng. Năm giới (**pañcasīla**) là giới cơ bản, dẫn đến giới thanh tịnh của Tỳ-kheo (**pātimokkhasaṃvarasīla**), nhưng giới tối thượng (**paramasīla**) là giới đi cùng con đường và quả siêu thế (**lokuttaramaggaphala**).

Giải thích:

- **Mahāsīhanāda:** Tiếng gầm sư tử là sự tuyên bố đầy tự tin của Đức Phật về sự vượt trội của giáo pháp. Ngài so sánh mình với các sa-môn và bà-la-môn khác, khẳng định rằng giới hạnh của Ngài là thanh tịnh và tối thượng.
- **Paramasīla:** Giới hạnh tối thượng liên quan đến con đường siêu thế (Bát Chánh Đạo), khác với giới cơ bản của người thế tục (như năm giới).

Pali: *nāhaṃ tatthāti tattha sīlepi paramasīlepi ahaṃ attano samasamaṃ mama sīlasamena sīlena mayā samaṃ puggalaṃ na passāmīti attho. ahameva tattha bhiyyoti ahameva tasmiṃ sīle uttamo.*

Dịch tiếng Việt:

“Ta không thấy ai” nghĩa là trong giới hạnh cơ bản hay giới hạnh tối thượng, ta không thấy ai sánh ngang với ta về giới hạnh. “Ta là tối thượng” nghĩa là trong giới hạnh, ta là người vượt trội nhất.

Giải thích:

- Đức Phật khẳng định sự hoàn hảo trong giới hạnh của mình, không ai sánh bằng, cả về giới cơ bản (như năm giới) lẫn giới siêu thế (liên quan đến Niết-bàn).

Đoạn 403: Sự tự tin và giáo pháp của Đức Phật

Pali: *suññāgāreti suññe ghare, ekakova nisīditvāti adhippāyo. parisāsu cāti aṭṭhasu parisāsu. Vuttampi cetaṃ – “Cattārimāni, sārīputta, tathāgatassa vesārajjāni. Yehi vesārajjehi samannāgato tathāgato āsabhaṃ tṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu sīhanādaṃ nadatī”ti (ma·ni· 1.150) suttaṃ vitthāretabbaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

“Suññāgāra” nghĩa là trong ngôi nhà trống, tức là ngồi một mình. “Parisāsu” là trong tám hội chúng. Kinh có nói: “Này Sārīputta, có bốn sự tự tin (**vesārajjāni**) của Như Lai, nhờ đó Như Lai tuyên bố vị trí tối thượng và gầm tiếng sư tử giữa các hội chúng.” (Trích từ **Majjhima Nikāya 12**).

Giải thích:

- Đức Phật tuyên bố giáo pháp cả khi ở một mình (**suññāgāra**) lẫn trong các hội chúng (**parisāsu**: tám hội chúng, bao gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, v.v.).
- Bốn sự tự tin (vesārajjāni)**: Bao gồm sự tự tin về giác ngộ, diệt trừ phiền não, chỉ ra chương ngại, và dạy con đường giải thoát. Đây là lý do Đức Phật có thể tuyên bố “tiếng gầm sư tử” một cách đầy uy lực.

Pali: *pañhañca naṃ pucchantīti paṇḍitā devamanussā naṃ pañhaṃ abhisankharitvā pucchanti. byākarotīti tañkhaṇaṇṇeva vissajjesi. cittaṃ ārādheti pañhāvissajjanena mahājanassa cittaṃ paritosetiyeva.*

Dịch tiếng Việt:

“Người ta hỏi ta các câu hỏi” nghĩa là các bậc trí giả, chư thiên và loài người, đặt câu hỏi cho Đức Phật. “Byākaroti” là trả lời ngay lập tức. “Cittaṃ ārādheti” là làm hài lòng tâm trí mọi người bằng cách trả lời câu hỏi, khiến họ vui vẻ.

Giải thích:

- Đức Phật nổi tiếng với khả năng trả lời mọi câu hỏi một cách rõ ràng, thuyết phục, khiến cả chư thiên và con người đều hài lòng. Điều này củng cố uy tín của Ngài trong việc giảng dạy giáo pháp.

Đoạn 404: Kassapa quy y và xuất gia

Pali: *Tattha tatra maṃ aññataro tapabrahmacārīti tatra rājagahe gijjhakūṭe pabbate viharantaṃ maṃ aññataro tapabrahmacārī nigrodho nāma paribbājako. adhijeguccheti vīriyena pāpajigucchanādhikāre pañhaṃ pucchi.*

Dịch tiếng Việt:

Ở đó, tại Rājagaha, trên núi Gijjhakūṭa, một nhà tu khổ hạnh tên Nigrodha đã hỏi ta một câu hỏi liên quan đến sự tinh tấn trong việc tránh xa điều ác (**adhijeguccha**).

Giải thích:

- Đoạn này đề cập đến một cuộc đối thoại khác, không phải với Acela Kassapa, mà với Nigrodha, một nhà tu khổ hạnh khác, tại núi Gijjhakūṭa. Nigrodha hỏi về sự tinh tấn (**vīriya**) trong việc tránh xa điều ác.
- **Adhijeguccha:** Chỉ sự nỗ lực tránh xa điều ác, một khía cạnh của con đường Phật giáo, nhưng Nigrodha có thể hiểu sai hoặc áp dụng không đúng.

Pali: *labheyyāhanti idaṃ so – “Ciraṃ vata me aniyānikapakkhe yojetvā attā kilamito, ‘Sukkhanaḍḍitvā nāyissāmi’ti samparivattenta viya thuse koṭṭenta viya na koci attho nipphādito. Handāhaṃ attānaṃ yoge yojessāmi”ti cintetvā āha.*

Dịch tiếng Việt:

Kassapa nói: “Con mong được xuất gia!” Ông nghĩ: “Lâu nay ta đã khổ sở theo con đường sai lầm, như người lặn lội bên bờ sông khô cạn để tắm, như người già cháu không ra được gì. Bây giờ ta sẽ dấn thân vào con đường đúng đắn.”

Giải thích:

- Kassapa nhận ra sự vô ích của khổ hạnh và quyết định từ bỏ con đường cũ. Hình ảnh “sông khô” và “già cháu” minh họa sự vô nghĩa của các thực hành trước đây. Ông bày tỏ mong muốn xuất gia theo Đức Phật.

Pali: *Atha bhagavā yo anena khandhake titthiyaparivāso paññatto, yo aññatitthiyapubbo sāmānerabhūmiyaṃ uthito – “Ahaṃ bhante, itthannāmo aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhāmi upasampadaṃ, svāhaṃ, bhante, saṃghaṃ cattāro māsā parivāsaṃ yācāmi”ti ādinā (mahāva. 86) nayena samādiyitvā parivasati, taṃ sandhāya – “Yo kho, kassapa, aññatitthiyapubbo”ti ādimāha.*

Dịch tiếng Việt:

Đức Phật dạy về quy tắc **titthiyaparivāsa** (thời gian thử thách cho người từ ngoại đạo). Người từng theo ngoại đạo, nay đứng ở vị trí sa-di, nói: “Bạch Thế Tôn, con tên là..., trước đây theo ngoại đạo, nay muốn thọ giới tỳ-kheo trong giáo pháp này. Con xin Tăng đoàn cho phép con thử thách bốn tháng.” Đức Phật nói: “Này Kassapa, người từng theo ngoại đạo...”

Giải thích:

- **Titthiyaparivāsa**: Quy tắc trong Luật tạng, yêu cầu người từng theo ngoại đạo phải trải qua bốn tháng thử thách trước khi được thọ giới tỳ-kheo, để đảm bảo họ thực sự từ bỏ quan điểm cũ và hiểu giáo pháp Phật.
- Kassapa, từng là nhà tu khổ hạnh, nay xin xuất gia và phải tuân theo quy trình này.

Đoạn 405: Kassapa xuất gia và đạt A-la-hán

Pali: *Atha kho bhagavā tassa tibbacchandataṃ veditvā – “Na kassapo parivāsaṃ arahatī”ti aññataro bhikkhuṃ āmantesi – “Gaccha bhikkhu kassapaṃ nhāpetvā pabbājetvā ānehī”ti. So tathā katvā taṃ pabbājetvā bhagavato santikaṃ āgamāsi.*

Dịch tiếng Việt:

Đức Phật, thấy được lòng nhiệt thành mạnh mẽ của Kassapa, nói: “Kassapa không cần thử thách.” Ngài bảo một Tỳ-kheo: “Hãy tắm rửa cho Kassapa, cho ông xuất gia, rồi dẫn ông đến đây.” Vị Tỳ-kheo làm theo, cho Kassapa xuất gia và đưa ông đến trước Đức Phật.

Giải thích:

- Thấy Kassapa có lòng tin mạnh mẽ (**tibbacchandataṃ**), Đức Phật miễn quy tắc thử thách bốn tháng, cho phép ông xuất gia ngay. Điều này cho thấy sự linh hoạt trong giáo pháp, dựa trên tâm ý của từng người.

Pali: *Bhagavā taṃ gaṇamajjhe nisīdāpetvā upasampādesi. Tena vuttaṃ – “Alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampada”nti. acirūpasampannoti upasampanno hutvā nacirameva.*

Dịch tiếng Việt:

Đức Phật cho Kassapa ngồi giữa Tăng đoàn và cho thọ giới tỳ-kheo. Vì vậy, kinh nói: “Acelaka Kassapa đã được xuất gia và thọ giới tỳ-kheo dưới sự hướng dẫn của Đức Phật.” “Acirūpasampanno” nghĩa là không lâu sau khi thọ giới.

Giải thích:

- Kassapa chính thức trở thành Tỳ-kheo (**upasampada**) trong Tăng đoàn. Cụm “không lâu sau” cho thấy ông nhanh chóng tiến bộ trên con đường tu tập.
-

Pali: *vūpakaṭṭho vatthukāmakilesakāmehi kāyena ceva cittena ca vūpakaṭṭho. appamattoti kammaṭṭhāne satim avijahanto. ātāpī kāyikacetasikaṣaṅkhātena vīriyātāpena ātāpī. pahitattoti kāye ca jīvite ca anapekkhatāya pesitacitto vissatṭhaattabhāvo.*

Dịch tiếng Việt:

“Vūpakaṭṭho” nghĩa là Kassapa xa lìa dục lạc thế gian và phiền não, cả về thân lẫn tâm. “Appamatto” là luôn chánh niệm, không bỏ qua thiền quán. “Ātāpī” là tinh tấn với nỗ lực cả về thân và tâm. “Pahitatto” là tâm hướng đến mục tiêu, không bám víu vào thân hay mạng sống, hoàn toàn buông bỏ.

Giải thích:

- Kassapa, sau khi xuất gia, thực hành chánh niệm (**appamatta**), tinh tấn (**ātāpī**), và buông bỏ mọi chấp trước (**pahitatta**). Những phẩm chất này là nền tảng để đạt quả A-la-hán.

Pali: *yassatthāyāti yassa atthāya. kulaputtāti ācāraḥ kulaputtā. sammadevāti hetunāva kāraṇeneva. tadanuttaranti taṃ anuttaraṃ. brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānabhūtaṃ arahattaphalaṃ.*

Dịch tiếng Việt:

“Yassatthāya” là vì mục đích đó. “Kulaputtā” là những người con trai dòng dõi có phẩm hạnh. “Sammadeva” là đúng đắn, vì lý do chính đáng. “Tadanuttara” là tối thượng. “Brahmacariyapariyosāna” là quả A-la-hán, kết quả cuối cùng của con đường phạm hạnh.

Giải thích:

- Kassapa xuất gia vì mục đích đạt quả A-la-hán (**arahattaphala**), mục tiêu tối thượng của con đường Phật giáo.
- Kulaputtā:** Chỉ những người có phẩm hạnh, xuất gia vì lý do chính đáng, không phải vì danh lợi.

Pali: *diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve. sayamaṃ abhiññā sacchikatvāti attanāyeva paññāya paccakkhaṃ katvā, aparappaccayaṃ katvāti attho. upasampajja vihāsīti pāpuṇitvā sampādetvā vihāsi, evaṃ viharanto ca khīṇā jāti...pe... abbhāññāsīti.*

Dịch tiếng Việt:

“Diṭṭheva dhamma” là ngay trong kiếp sống này. “Sayamaṃ abhiññā sacchikatvā” là tự mình chứng ngộ bằng trí tuệ, không dựa vào người khác. “Upasampajja vihāsi” là đạt được và an trú trong trạng thái đó. Kassapa sống như vậy và chứng ngộ: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành... không còn tái sinh nữa.”

Giải thích:

- Kassapa đạt quả A-la-hán ngay trong kiếp này (**diṭṭheva dhamma**), tự mình chứng ngộ (**sayam abhiññā**) mà không cần dựa vào ai khác.
- Cụm “khīṇā jāti” (sinh đã tận) là lời tuyên bố của A-la-hán, xác nhận đã chấm dứt luân hồi.

Pali: *Evamassa paccavekkhaṇabhūmiṃ dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpetuṃ “Aññataro kho panāyasmā kassapo arahataṃ ahoṣī”ti vuttaṃ. Tattha aññataroti eko. arahatanti arahantānaṃ, bhagavato sāvakānaṃ arahantānaṃ abbhantaro ahoṣīti ayamettha adhippāyo.*

Dịch tiếng Việt:

Sau khi chỉ ra giai đoạn quán chiếu của Kassapa, để kết thúc bài giảng với đỉnh cao là quả A-la-hán, kinh nói: “Tôn giả Kassapa đã trở thành một trong những vị A-la-hán.” “Aññataro” nghĩa là một người. “Arahataṃ” là một trong các vị A-la-hán, tức là ông trở thành một A-la-hán trong số các đệ tử của Đức Phật.

Giải thích:

- Đoạn này xác nhận rằng Acela Kassapa, từ một nhà tu khổ hạnh, đã đạt quả A-la-hán sau khi xuất gia và thực hành theo giáo pháp của Đức Phật.
- **Arahataṃ:** Kassapa trở thành một vị A-la-hán, đứng trong hàng ngũ các thánh nhân, hoàn toàn giải thoát khỏi luân hồi.

Pali: *Yaṃ yaṃ pana antarantarā na vuttaṃ, taṃ taṃ tattha tattha vuttattā pākaṭamevāti. Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.*

Dịch tiếng Việt:

Những gì không được đề cập chi tiết ở đây thì đã được nói rõ ở những chỗ khác, nên là hiển nhiên. Vậy là, trong **Sumaṅgalavilāsini**, bình luận về **Dīgha Nikāya**, phần giải thích **Mahāsīhanāda Sutta** đã hoàn tất.

Giải thích:

- Câu cuối xác nhận rằng những chi tiết không được đề cập trong đoạn này đã được giải thích ở các phần khác của kinh hoặc bình luận.
- **Sumaṅgalavilāsini:** Tên của bộ bình luận về **Dīgha Nikāya** (Trường Bộ Kinh), do ngài Buddhaghosa soạn, trong đó có phần giải thích chi tiết về **Mahāsīhanāda Sutta**.

Tóm tắt ý nghĩa toàn bộ đoạn 396–405

1. Thực hành khổ hạnh của Kassapa:

- Acela Kassapa thực hành các khổ hạnh cực đoan như mặc áo từ cỏ, da thú, tóc người, nằm trên gai, ăn phân, tắm ba lần mỗi ngày, v.v. Những hành vi này nhằm mục đích thanh tịnh nhưng được Đức Phật chỉ ra là vô ích nếu thiếu giới, định, tuệ.

2. Đối thoại với Đức Phật:

- Kassapa ban đầu bảo vệ khổ hạnh, cho rằng chúng là con đường của sa-môn và bà-la-môn. Đức Phật bác bỏ, nhấn mạnh rằng con đường thật sự là Bát Chánh Đạo, với ba trụ cột: giới (**sīla**), định (**citta**), tuệ (**paññā**).

3. Sự chuyển đổi của Kassapa:

- Nhận ra sự vô ích của khổ hạnh, Kassapa xin xuất gia. Đức Phật, thấy lòng nhiệt thành của ông, cho phép ông thọ giới tỳ-kheo mà không cần thời gian thử thách. Kassapa nhanh chóng đạt quả A-la-hán, trở thành một trong những thánh nhân trong Tăng đoàn.

4. Tiếng gầm sư tử:

- Đức Phật tuyên bố “tiếng gầm sư tử” (**mahāsīhanāda**), khẳng định sự vượt trội của giáo pháp, giới hạnh, và trí tuệ của mình so với các giáo phái khác. Ngài trả lời mọi câu hỏi, làm hài lòng cả chư thiên và loài người, dẫn họ đến con đường giải thoát.

5. Kết luận:

- Câu chuyện kết thúc với sự giác ngộ của Kassapa, minh họa sức mạnh của giáo pháp Phật trong việc chuyển hóa một nhà tu khổ hạnh thành một vị A-la-hán. Đây là minh chứng cho tính hiệu quả của con đường trung đạo so với khổ hạnh cực đoan.

Tầm quan trọng của đoạn văn

- **Giáo pháp trung đạo:** Đoạn văn nhấn mạnh sự khác biệt giữa con đường trung đạo của Đức Phật (tránh cực đoan hưởng lạc và khổ hạnh) và các thực hành khắc khổ của Acela Kassapa.
- **Sức mạnh chuyển hóa:** Việc Kassapa từ bỏ khổ hạnh và đạt A-la-hán cho thấy giáo pháp Phật có thể chuyển hóa ngay cả những người theo con đường sai lầm.
- **Tiếng gầm sư tử:** Là biểu tượng cho sự tự tin và chân lý tuyệt đối của Đức Phật, khẳng định giáo pháp của Ngài là con đường duy nhất dẫn đến giải thoát.

9. Kinh *Poṭṭhapāda* (Bố-sá-bà-lâu)

9. *Poṭṭhapādasuttavaṇṇanā*

Poṭṭhapādaparibbājakavatthuvaṇṇanā

406. *evaṃ me suttaṃ...pe... sāvattthiyanti poṭṭhapādasuttaṃ.*

Dịch: Đây là kinh *Poṭṭhapāda*, được nghe như sau... tại thành *Sāvattthi*.

Giải thích: Đoạn này giới thiệu kinh *Poṭṭhapāda*, một bài kinh trong tạng Pali, được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvattthi*. Cụm từ “*evaṃ me suttaṃ*” là lời mở đầu truyền thống của các bài kinh, có nghĩa là “Tôi nghe như vậy”.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. sāvattthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāmeti sāvattthiṃ upanissāya yo jetassa kumārassa vane anāthapiṇḍikena gahapatinā ārāmo kārito, tattha viharati.

Dịch: Đây là chú giải về các từ chưa được giải thích trước đó. “Tại *Sāvattthi*, ngụ trong vườn *Jeta*, tu viện của *Anāthapiṇḍika*” nghĩa là Đức Phật đang cư trú tại tu viện do cư sĩ *Anāthapiṇḍika* xây dựng, nằm trong khu vườn của hoàng tử *Jeta*, gần thành *Sāvattthi*.

Giải thích: Câu này mô tả địa điểm Đức Phật cư trú. *Jeta* là tên khu vườn thuộc về hoàng tử *Jeta*, được *Anāthapiṇḍika* (một cư sĩ giàu có) mua và xây dựng thành tu viện để cúng dường Đức Phật.

poṭṭhapādo paribbājako ti nāmena poṭṭhapādo nāma channaparibbājako.

Dịch: *Poṭṭhapāda*, vị du sĩ, được gọi bằng tên *Poṭṭhapāda*, là một du sĩ thuộc phái *Channa* (khổ hạnh).

Giải thích: *Poṭṭhapāda* là một nhân vật chính trong kinh, một du sĩ khổ hạnh, người từng sống đời cư sĩ nhưng từ bỏ tài sản để xuất gia.

So kira gihikāle brāhmaṇamahāsālo kāmesuādīnavaṃ disvā cattālīsakoṭiparimāṇaṃ bhogakkhandhaṃ pahāya pabbajitvā tittthiyānaṃ gaṇācariyo jāto.

Dịch: Khi còn là cư sĩ, ông là một Bà-la-môn giàu có, thấy được sự nguy hại của dục lạc, đã từ bỏ khối tài sản trị giá 40 crore (đơn vị tiền tệ cổ), xuất gia, và trở thành thầy dẫn dắt của một nhóm du sĩ ngoại đạo.

Giải thích: *Poṭṭhapāda* từng là một người giàu có, nhưng nhận ra sự nguy hiểm của tham ái, ông từ bỏ tất cả để trở thành du sĩ và lãnh đạo một nhóm ngoại đạo.

Samayaṃ pavadanti etthāti samayappavādako, tasmīṃ kira thāne caṅkītārakkhapokkharasātippabhutayo brāhmaṇā nigaṇṭhaacelakaparibbājakādayo ca pabbajitā sannipatitvā attano attano samayaṃ vadanti kathenti dīpenti, tasmā so ārāmo samayappavādakoti vuccati.

Dịch: “Nơi mà các học thuyết được tranh luận” được gọi là *samayappavādako*. Tại nơi đó, các Bà-la-môn như *Caṅkī*, *Tārakkha*, *Pokkharasāti*, cùng các du sĩ *Nigaṇṭha*, khổ hạnh không mặc y, và các du sĩ khác tụ họp, tranh luận và trình bày các học thuyết riêng của họ, vì thế khu vườn ấy được gọi là *samayappavādaka* (nơi tranh luận học thuyết).

Giải thích: Khu vườn này là nơi các du sĩ và Bà-la-môn tụ tập để thảo luận và bảo vệ quan điểm của họ, nên được gọi là “nơi tranh luận học thuyết”.

Sveva ca tindukācīrasaṅkhātāya timbarūrukkhapantiyā parikkhittattā tindukācīro.

Địch: Khu vườn ấy được bao quanh bởi hàng cây timbarū (cây táo tàu), nên được gọi là Tindukācīra.

Giải thích: Tên “Tindukācīra” xuất phát từ hàng cây táo tàu bao quanh khu vườn, tạo nên đặc điểm nổi bật của nơi này.

Yasmā panettha paṭhamam ekāva sālā ahosi, pacchā mahāpuññaṃ paribbājakaṃ nissāya bahū sālā katā. Tasmā tameva ekaṃ sālāṃ upādāya laddhanāmasena ekasālakoti vuccati.

Địch: Ban đầu, nơi đây chỉ có một hội trường (sālā), nhưng sau đó, nhờ công đức lớn của các du sĩ, nhiều hội trường khác được xây dựng. Do đó, dựa trên hội trường đầu tiên, nơi này được gọi là Ekasālaka (một hội trường).

Giải thích: Tên “Ekasālaka” xuất phát từ việc ban đầu chỉ có một hội trường, dù sau này có thêm nhiều hội trường khác.

Mallikāya pana pasenadirañño deviyā uyyānabhūto so pupphaphalasampanno ārāmoti katvā mallikāya ārāmoti saṅkhyam gato.

Địch: Khu vườn này thuộc về hoàng hậu Mallikā, vợ vua Pasenadi, đầy hoa và trái cây, nên được gọi là vườn của Mallikā (Mallikāya ārama).

Giải thích: Khu vườn được hoàng hậu Mallikā sở hữu, nổi bật với vẻ đẹp tự nhiên, nên được đặt tên theo bà.

Tasmim samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasatīti nivāsaphāsutāya vasati.

Địch: Trong khu vườn được gọi là samayappavādaka, Tindukācīra, Ekasālaka, và vườn của Mallikā, Poṭṭhapāda cư trú một cách thoải mái.

Giải thích: Poṭṭhapāda sống tại khu vườn này, nơi được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau, trong sự thoải mái.

Athekadivasaṃ bhagavā paccūsasamaye sabbaññutaññāṇaṃ pattharivā lokam pariggaṇhanto ñāṇajālassa antogataṃ paribbājakaṃ disvā – “Ayaṃ poṭṭhapādo mayhaṃ ñāṇajāle paññāyati, kinnu kho bhavissatī”ti upaparikkhanto addasa – “Ahaṃ ajja tattha gamissāmi, atha maṃ poṭṭhapādo nirodhañca nirodhavutṭhānañca pucchissati, tassāhaṃ sabbabuddhānaṃ ñāṇena saṃsanditvā tadubhayaṃ kathessāmi, atha so katipāhaccayena cittaṃ hatthisāriputtaṃ gahetvā mama santikaṃ āgamissati, tesamahaṃ dhammaṃ desessāmi, desanāvasāne poṭṭhapādo maṃ saraṇaṃ gamissati, citto hatthisāriputto mama santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī”ti.

Địch: Một buổi sáng sớm, Đức Phật trải rộng trí tuệ toàn tri, quan sát thế gian, và thấy Poṭṭhapāda trong mạng lưới trí tuệ của Ngài. Ngài tự hỏi: “Poṭṭhapāda xuất hiện trong mạng lưới trí tuệ của ta, điều gì sẽ xảy ra?” Sau khi quán xét, Ngài thấy: “Hôm nay ta sẽ đến đó, Poṭṭhapāda sẽ hỏi ta về sự diệt định (nirodha) và sự xuất khỏi diệt định (nirodhavutṭhāna). Ta sẽ giải thích cả hai điều này bằng trí tuệ của chư Phật. Sau vài ngày, Poṭṭhapāda sẽ dẫn Citta Hatthisāriputta đến gặp ta. Ta sẽ thuyết pháp cho họ. Cuối bài pháp, Poṭṭhapāda sẽ quy y ta, còn Citta Hatthisāriputta sẽ xuất gia gần ta và đạt quả A-la-hán.”

Giải thích: Đoạn này mô tả sự toàn tri của Đức Phật. Ngài thấy trước các sự kiện liên

quan đến Potṭhapāda và Citta, dự đoán rằng họ sẽ đến gặp Ngài, và Ngài sẽ dẫn dắt họ đến con đường giải thoát.

Tato pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā vijjulatāsadisāṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā yugandharapabbataṃ parikkhipitvā ʈhitamahāmeghaṃ viya meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ ekaṃsavaragataṃ katvā paccagghaṃ selamayapattaṃ vāmaṃsakūṭe laggetvā sāvatthiṃ piṇḍāya pavisissāmīti sīho viya himavantapādā vihārā nikkhami.

Địch: Sáng sớm, sau khi chăm sóc thân thể, Đức Phật mặc y đỏ rực, buộc dây đai sáng như tia chớp, khoác y phần tảo màu mây bão như ngọn núi Yugandhara bao quanh, đeo bát đá quý trên vai trái, và rời tu viện như sư tử rời chân núi Himalaya để vào Sāvatthi khát thực.

Giải thích: Đoạn này mô tả hình ảnh uy nghi của Đức Phật khi chuẩn bị đi khát thực, với các chi tiết sống động về y áo và bát, so sánh Ngài với sư tử – biểu tượng của sức mạnh và oai nghiêm.

Imamatthaṃ sandhāya – “Atha kho bhagavā” tiādi vuttaṃ.

Địch: Vì ý nghĩa này, câu “Rồi Đức Phật...” được nói đến.

Giải thích: Câu này kết nối câu chuyện với phần tiếp theo của kinh, nơi Đức Phật bắt đầu hành động.

407. *etadahosīti nagaradvārasamīpaṃ gantvā attano rucivasena sūriyaṃ oloketvā atippagabhāvameva disvā etaṃ ahosi.*

Địch: “Điều này xảy ra” nghĩa là khi đến gần cổng thành, Đức Phật nhìn mặt trời theo ý thích của mình, thấy rằng còn quá sớm, nên nghĩ như vậy.

Giải thích: Đức Phật quan sát mặt trời để xác định thời gian, nhận thấy còn sớm, dẫn đến suy nghĩ tiếp theo.

yaṃnūnāhanti saṃsayaparidīpano viya nipāto, buddhānañca saṃsayo nāma natthi – “Idaṃ karissāma, idaṃ na karissāma, imassa dhammaṃ desessāma, imassa na desessāma” ti evaṃ parivitakkapubbabhāgo panesa sabbabuddhānaṃ labbhati. Tenāha – “Yaṃnūnāha” nti, yadi panāhanti attho.

Địch: Cụm từ “yaṃnūnāha” (giả như ta) dường như thể hiện sự do dự, nhưng chư Phật không có sự nghi ngờ. Tuy nhiên, sự suy xét ban đầu như “Ta sẽ làm điều này, không làm điều kia, thuyết pháp cho người này, không thuyết pháp cho người kia” là điều có ở tất cả chư Phật. Vì thế, Ngài nói “Yaṃnūnāha”, ý nghĩa là “Nếu ta làm như vậy”.

Giải thích: Cụm từ “yaṃnūnāha” không ngụ ý Đức Phật nghi ngờ, mà là một cách Ngài suy xét trước khi hành động, thể hiện trí tuệ và sự cẩn trọng.

408. *unnādinīyāti uccaṃ nadamānāya, evaṃ nadamānāya cassā uddhaṃ gamanavasena ucco, disāsu patthaṭavasena mahā saddoti uccāsaddamahāsaddāya, tesañhi paribbājakānaṃ pātova vuṭṭhāya kattaḃbaṃ nāma cetiyavattaṃ vā bodhivattaṃ vā ācariyupajjhāyavattaṃ vā yoniso manasikāro vā natthi.*

Địch: “Unnādinī” nghĩa là ồn ào, phát ra âm thanh lớn. Âm thanh lớn vang lên khắp các hướng, gọi là “uccāsaddamahāsadda” (tiếng ồn lớn). Bởi vì những du sĩ này, sáng sớm thức dậy, không có việc gì như thờ cúng tháp, cúng cây bồ đề, phục vụ thầy tổ, hay chánh tư duy.

Giải thích: Đoạn này mô tả sự ồn ào của các du sĩ, không tập trung vào các thực hành tâm linh như Phật giáo, mà chỉ tụ tập và nói chuyện ồn ào.

Tena te pātova vuṭṭhāya bālātape nisinnā – “Imassa hattho sobhano, imassa pādo” ti evaṃ aññamaññaṃ hatthapādādīni vā ārabba, itthipurisadārakadārikādīnaṃ vaṇṇe vā, aññaṃ vā kāmāssādabhavassādādivatthuṃ ārabba kathaṃ samuṭṭhāpetvā anupubbena rājakathādiṇekavidhaṃ tiracchānakathaṃ kathenti.

Dịch: Do đó, sáng sớm, họ ngồi dưới ánh nắng non, bàn luận về tay chân của nhau, như “Tay người này đẹp, chân người kia đẹp”, hoặc ca ngợi vẻ đẹp của đàn ông, đàn bà, bé trai, bé gái, hoặc các chủ đề liên quan đến dục lạc, khoái lạc thế gian, dần dần dẫn đến các câu chuyện vô ích như chuyện vua chúa, v.v.

Giải thích: Các du sĩ này không thảo luận về các chủ đề tâm linh, mà sa vào những câu chuyện vô bổ, được gọi là “tiracchānakathā” (chuyện phiếm, vô ích).

Tena vuttaṃ – “Unnādinīyā uccāsaddamahāsaddāya anekavihiṭaṃ tiracchānakathaṃ kathenti” ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Ồn ào, với tiếng ồn lớn, bàn luận nhiều loại chuyện vô ích.”

Giải thích: Tóm tắt cảnh tượng ồn ào và các cuộc trò chuyện không mang ý nghĩa tâm linh của các du sĩ.

Tato poṭṭhapādo paribbājako te paribbājake oloketvā – “Ime paribbājakā ativiya aññamaññaṃ agāravā, mayaṇca samaṇassa gotamassa pātubhāvato paṭṭhāya sūriyuggamane khajjopanakūpamā jātā, lābhasakkāropi no parihīno.

Dịch: Sau đó, Poṭṭhapāda nhìn các du sĩ và nghĩ: “Những du sĩ này quá thiếu tôn trọng lẫn nhau. Kể từ khi Tỳ-kheo Gotama (Đức Phật) xuất hiện, chúng ta như đèn cây trước mặt trời, danh tiếng và cúng dường của chúng ta cũng suy giảm.”

Giải thích: Poṭṭhapāda nhận ra sự suy giảm uy tín của mình và các du sĩ khác trước sự xuất hiện của Đức Phật, người được ví như mặt trời làm lu mờ ánh sáng của họ.

Sace panimaṃ thānaṃ samaṇo gotamo vā gotamassa sāvako vā gihī upaṭṭhāko vā tassa āgaccheyya, ativiya lajjanīyaṃ bhavissati, parisadoso kho pana parisajetthakasseva upari ārohati” ti itocito ca vilokento bhagavantaṃ addasa.

Dịch: “Nếu Tỳ-kheo Gotama, một đệ tử của Ngài, hoặc một cư sĩ hộ pháp đến đây, chúng ta sẽ rất xấu hổ. Lỗi lầm của hội chúng sẽ đổ lên người đứng đầu.” Nghĩ vậy, ông nhìn quanh và thấy Đức Phật.

Giải thích: Poṭṭhapāda lo lắng về sự xấu hổ nếu Đức Phật hoặc đệ tử của Ngài đến, vì hành vi ồn ào của các du sĩ. Ông nhìn quanh và thấy Đức Phật xuất hiện.

Tena vuttaṃ – “Addasā kho poṭṭhapādo paribbājako...pe... tuṇhī ahesu” ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Poṭṭhapāda, vị du sĩ, thấy... và im lặng.”

Giải thích: Poṭṭhapāda nhận ra sự có mặt của Đức Phật và im lặng, thể hiện sự tôn kính

409. *Tattha saṇṭhapesīti sikkhāpesi, vajjamassā paṭicchādesi. Yathā susaṇṭhitā hoti, tathā naṃ ṭhapesi.*

Dịch: Ở đây, “saṇṭhapesi” nghĩa là dạy dỗ, che giấu lỗi lầm của họ, khiến họ được an ổn.

Giải thích: Poṭṭhapāda ra lệnh cho các du sĩ im lặng, che giấu sự ồn ào và hành vi thiếu trang nghiêm của họ.

Yathā nāma parisamajjhaṃ pavisanto puriso vajjapaṭicchādanatthaṃ nivāsanaṃ saṇṭhabeti, pārupanaṃ saṇṭhabeti, rajokinaṭṭhānaṃ puñchati; evamassā vajjapaṭicchādanatthaṃ – “Appasaddā bhonto” ti sikkhāpento yathā susaṇṭhitā hoti,

tathā naṃ thapesīti attho.

Dịch: Như một người vào giữa hội chúng, chỉnh sửa y phục, lau sạch bụi bẩn để che giấu khuyết điểm, Poṭṭhapāda cũng dạy các du sĩ: “Hãy im lặng, thưa các vị,” để họ được an ổn và che giấu lỗi lầm.

Giải thích: Hình ảnh chỉnh y phục và lau bụi được dùng để ví việc Poṭṭhapāda yêu cầu các du sĩ giữ im lặng, tránh xấu hổ trước Đức Phật.

appasaddakāmoti appasaddaṃ icchati, eko nisīdati, eko tiṭṭhati, na gaṇasaṅgaṇikāya yāpeti. upasaṅkamitabbaṃ maññeyyāti idhāgantabbaṃ maññeyya.

Dịch: “Appasaddakāmo” nghĩa là muốn sự yên tĩnh, thích ngồi một mình, đứng một mình, không thích tụ tập đông đúc. “Upasaṅkamitabbaṃ maññeyya” nghĩa là nghĩ rằng nên đến đây.

Giải thích: Poṭṭhapāda muốn hội chúng yên tĩnh để thể hiện sự tôn kính, và nghĩ rằng Đức Phật đáng được viếng thăm.

Kasmā pana bhagavato upasaṅkamaṇaṃ paccāsīsati? Attano vuddhiṃ patthayamāno.

Dịch: Tại sao ông mong Đức Phật đến? Vì ông mong muốn sự tiến bộ của mình.

Giải thích: Poṭṭhapāda mong Đức Phật đến để học hỏi và tiến bộ về tâm linh.

Paribbājakaṃ kira buddhesu vā buddhasāvakesu vā attano santikaṃ āgatesu – “Ajja amhākaṃ santikaṃ samaṇo gotamo āgato, sārīputto āgato, na kho pana te yassa vā tassa vā santikaṃ gacchanti, passatha amhākaṃ uttamabhāva”nti attano upaṭṭhākānaṃ santike attānaṃ ukkhipanti, ucce thāne thapenti, bhagavatopi upaṭṭhāke gaṇhituṃ vāyamanti.

Dịch: Các du sĩ, khi Đức Phật hoặc đệ tử như Sārīputta đến, thường nói với người hộ pháp của mình: “Hôm nay Tỳ-kheo Gotama hoặc Sārīputta đã đến chỗ chúng ta. Họ không đến chỗ bất kỳ ai, hãy thấy sự cao quý của chúng ta.” Họ tự nâng mình lên, đặt mình ở vị trí cao, và cố gắng thu hút người hộ pháp của Đức Phật.

Giải thích: Các du sĩ muốn nâng cao uy tín của mình bằng cách khoe rằng Đức Phật hoặc đệ tử đến thăm họ, đồng thời cố gắng lôi kéo người hộ pháp của Đức Phật.

Te kira bhagavato upaṭṭhāke disvā evaṃ vadanti – “Tumhākaṃ satthā bhavaṃ gotamopi gotamasāvakaṃ amhākaṃ santikaṃ āgacchanti, mayaṃ aññamaññaṃ samaggā. Tumhe pana amhe akkhihiṃ passituṃ na icchatha, sāmīcikkammaṃ na karotha, kiṃ vo amhehi aparaddha”nti.

Dịch: Họ nói với người hộ pháp của Đức Phật: “Thầy của các vị, Gotama, và các đệ tử của Ngài đều đến chỗ chúng ta. Chúng ta hòa hợp với nhau. Nhưng các vị thậm chí không muốn nhìn chúng ta, không làm việc đúng đắn, chúng ta đã làm gì sai với các vị?”

Giải thích: Các du sĩ cố gắng thuyết phục người hộ pháp của Đức Phật, nhấn mạnh rằng họ được Đức Phật viếng thăm, và trách móc người khác vì không ủng hộ họ.

Athekacce manussā – “Buddhāpi etesaṃ santikaṃ gacchanti kiṃ amhāka”nti tato paṭṭhāya te disvā nappamajjanti.

Dịch: Một số người nghĩ: “Nếu cả Đức Phật cũng đến chỗ họ, thì chúng ta là gì?” Từ đó, họ không còn kính trọng các du sĩ nữa.

Giải thích: Sự khoe khoang của các du sĩ khiến một số người mất lòng tin, không còn kính trọng họ.

tuṇhī ahesunti poṭṭhapādaṃ parivāretvā nissaddā nisīdiṃsu.

Dịch: “Im lặng” nghĩa là họ vây quanh Poṭṭhapāda và ngồi im lặng.

Giải thích: Sau khi Poṭṭhapāda yêu cầu, các du sĩ im lặng và ngồi quanh ông, thể hiện sự tôn kính khi Đức Phật đến.

410. *svāgataṃ, bhanteti suṭṭhu āgamaṇaṃ, bhante, bhagavato; bhagavati hi no āgate ānando hoti, gate sokoti dīpeti.*

Dịch: “Chào mừng Ngài, thưa Tôn giả” nghĩa là sự đến của Đức Phật là tốt lành. Khi Đức Phật đến, chúng con vui mừng; khi Ngài đi, chúng con buồn bã.

Giải thích: Poṭṭhapāda chào đón Đức Phật với sự kính trọng, bày tỏ niềm vui khi Ngài đến và nỗi buồn khi Ngài rời đi.

cirassaṃ kho, bhanteti kasmā āha? Kiṃ bhagavā pubbepi tattha gatapubboti, na gatapubbo.

Dịch: “Đã lâu rồi, thưa Tôn giả” – tại sao ông nói vậy? Có phải Đức Phật từng đến đó trước đây không? Không, Ngài chưa từng đến.

Giải thích: Poṭṭhapāda nói “đã lâu” không phải vì Đức Phật từng đến, mà là cách nói xã giao, thể hiện sự mong chờ.

Manussānaṃ pana – “Kuhiṃ gacchantā, kuto āgatattha, kiṃ maggamūḷhattha, cirassaṃ āgatatthā”ti evamādayo piyasamudācārā honti, tasmā evamāha.

Dịch: Con người thường nói những lời xã giao như: “Các vị đi đâu? Từ đâu đến? Lạc đường à? Lâu rồi mới đến!” Vì thế, ông nói như vậy.

Giải thích: Câu nói của Poṭṭhapāda là một cách chào hỏi thông thường, mang tính lịch sự.

Evañca pana vatvā na mānathaddho hutvā nisīdi, uṭṭhāyāsanaṃ bhagavato paccuggamanamakāsi.

Dịch: Sau khi nói vậy, ông không ngồi kiêu ngạo mà đứng dậy, tiến ra đón Đức Phật.

Giải thích: Poṭṭhapāda thể hiện sự khiêm tốn và tôn kính bằng cách đứng dậy chào đón Đức Phật.

Bhagavantañhi upagataṃ disvā āsanena animantento vā apacitiṃ akaronto vā dullabho. Kasmā? Uccākulīnatāya.

Dịch: Thật khó để không mời Đức Phật ngồi hoặc không bày tỏ sự tôn kính khi thấy Ngài đến. Tại sao? Vì xuất thân cao quý của Ngài.

Giải thích: Đức Phật có phẩm chất cao quý, khiến mọi người tự nhiên muốn bày tỏ sự tôn kính.

Ayampi paribbājako attano nisinnāsanaṃ papphotetvā bhagavantaṃ āsanena nimantento – “Nisīdatu, bhante, bhagavā idamāsanaṃ paññatta”nti āha.

Dịch: Vị du sĩ này vỗ vào chỗ ngồi của mình, mời Đức Phật: “Xin Tôn giả ngồi, chỗ này đã được chuẩn bị.”

Giải thích: Poṭṭhapāda mời Đức Phật ngồi, thể hiện sự kính trọng và chu đáo.

antarākathā vipakatāti nisinnānaṃ vo ādito paṭṭhāya yāva mamāgamaṇaṃ, etasmiṃ antare kā nāma kathā vipakatā, mamāgamanapaccayā katamā kathā pariyantaṃ na gatā, vadatha, yāva naṃ pariyantaṃ netvā demīti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi.

Dịch: “Cuộc trò chuyện bị gián đoạn” nghĩa là từ khi các vị ngồi đây cho đến khi ta

đến, các vị đang nói gì mà bị gián đoạn? Hãy nói, để ta hoàn thành cuộc thảo luận ấy, như lời mời gọi của bậc toàn tri.

Giải thích: Đức Phật hỏi về nội dung cuộc trò chuyện bị gián đoạn, sẵn sàng giải thích và hoàn thành chủ đề đó với trí tuệ toàn tri.

Atha paribbājako – “Niratthakakathā esā nissārā vaṭṭasannissitā, na tumhākaṃ purato vattabbataṃ arahatī”ti dīpento “Tiṭṭhatesā, bhante”tiādimāha.

Địch: Vị du sĩ nói: “Cuộc trò chuyện ấy vô nghĩa, tầm thường, liên quan đến vòng luân hồi, không đáng nói trước Ngài.” Vì thế, ông nói: “Hãy để nó qua đi, thưa Tôn giả.”

Giải thích: Poṭṭhapāda nhận ra cuộc trò chuyện của các du sĩ là vô ích, không phù hợp để trình bày trước Đức Phật, nên xin bỏ qua.

Abhisāññānirodhakathāvaṇṇanā

411. *tiṭṭhatesā, bhanteti sace bhagavā sotukāmo bhavissati, pacchāpesā kathā na dullabhā bhavissati, amhākaṃ paṇimāya kathāya attho natthi.*

Địch: “Hãy để nó qua đi, thưa Tôn giả” nghĩa là nếu Đức Phật muốn nghe, sau này cuộc trò chuyện ấy không khó để tiếp tục, nhưng hiện tại chúng con không cần nó.

Giải thích: Poṭṭhapāda muốn bỏ qua cuộc trò chuyện vô ích để chuyển sang chủ đề quan trọng hơn.

Bhagavato panāgamanaṃ labhivā mayaṃ aññadeva sukāraṇaṃ pucchāmāti dīpeti. Tato taṃ pucchanto – “Purimāni, bhante”tiādimāha.

Địch: “Nhân dịp Đức Phật đến, chúng con muốn hỏi điều khác đáng giá hơn,” ông nói và hỏi: “Trước đây, thưa Tôn giả...”

Giải thích: Poṭṭhapāda tận dụng cơ hội Đức Phật có mặt để hỏi về những vấn đề tâm linh sâu sắc hơn.

Tattha kotūhalasālāyanti kotūhalasālā nāma paccekasālā natthi. Yattha pana nānātiṭṭhiyā samaṇabrāhmaṇā nānāvidhaṃ kathaṃ pavattenti, sā bahūnaṃ – “Ayaṃ kiṃ vadati, ayaṃ kiṃ vadatī”ti kotūhaluppatiṭṭhānato kotūhalasālāti vuccati.

Địch: “Kotūhalasālā” (hội trường tò mò) không phải là một hội trường riêng biệt. Nơi mà các du sĩ và Bà-la-môn thuộc nhiều tông phái khác nhau thảo luận các chủ đề đa dạng, khiến nhiều người tò mò “Người này nói gì, người kia nói gì,” nên được gọi là kotūhalasālā.

Giải thích: Tên “kotūhalasālā” ám chỉ nơi các du sĩ tụ họp, tranh luận sôi nổi, gây tò mò cho người nghe.

abhisāññānirodheti ettha abhīti upasaggamattaṃ. saññānirodheti cittanirodhe, khaṇikanirodhe kathā uppannāti attho.

Địch: “Abhisāññānirodha” nghĩa là “diệt tri giác” (tâm diệt), ở đây “abhi” chỉ là tiền tố. Ý nghĩa là cuộc thảo luận về sự diệt tâm, diệt tri giác tạm thời.

Giải thích: Chủ đề mà các du sĩ thảo luận là về “diệt định” (nirodha), trạng thái tâm tạm thời ngưng hoạt động.

Idaṃ pana tassā uppattikāraṇaṃ. Yadā kira bhagavā jātakaṃ vā katheti, sikkhāpadaṃ vā paññāpeti tadā sakalajambudīpe bhagavato kittighoso pattharati, tiṭṭhiyā taṃ sutvā – “Bhavaṃ kira gotamo pubbacariyaṃ kathesi, mayaṃ kiṃ na sakkoma tādisaṃ kiñci kathetu”nti bhagavato paṭibhāgakariyaṃ karontā ekaṃ

bhavantarasamayaṃ kathenti – “Bhavaṃ gotamo sikkhāpadaṃ paññapesi, mayaṃ kiṃ na sakkoma paññapetu”nti attano sāvakānaṃ kiñcideva sikkhāpadaṃ paññapenti.

Dịch: Đây là nguyên nhân của cuộc thảo luận. Khi Đức Phật kể chuyện Tiền thân (Jātaka) hoặc thiết lập giới luật, danh tiếng của Ngài vang khắp Jambudīpa (Ấn Độ). Các du sĩ ngoại đạo nghe vậy, nói: “Gotama kể chuyện quá khứ, tại sao chúng ta không thể kể gì đó tương tự?” Họ bắt chước, kể về các kiếp sống. Hoặc “Gotama thiết lập giới luật, tại sao chúng ta không thể?” Họ cũng đặt ra giới luật cho đệ tử của mình.

Giải thích: Các du sĩ ngoại đạo ganh đua với Đức Phật, cố bắt chước Ngài bằng cách kể chuyện hoặc đặt ra giới luật, nhưng không đạt được chiều sâu tâm linh.

Tadā pana bhagavā aṭṭhavidhāparisamajjhe nisīditvā nirodhakathaṃ kathesi. Tittiyā taṃ sutvā – “Bhavaṃ kira gotamo nirodhaṃ nāma kathesi, mayampi taṃ kathessāmā”ti sannipatitvā kathayimṃsu. Tena vuttaṃ – “Abhisāññānirodhe kathā udapādī”ti.

Dịch: Khi ấy, Đức Phật ngồi giữa tám loại hội chúng và thuyết về diệt định. Các du sĩ nghe vậy, nói: “Gotama thuyết về diệt định, chúng ta cũng sẽ thuyết về nó.” Họ tụ họp và thảo luận. Vì thế, kinh nói: “Cuộc thảo luận về diệt tri giác khởi lên.”

Giải thích: Các du sĩ bắt chước Đức Phật, cố gắng thảo luận về diệt định, nhưng hiểu sai hoặc không nắm rõ bản chất của nó.

tatrekaceti tesu ekacce. Purimo cettha yvāyaṃ bāhire tittāyatane pabbajito cittaṃpavattiyāṃ dosaṃ disvā acittakabhāvo santoti samāpattiṃ bhāvetvā ito cuto pañca kappasatāni asaññābhavaṃ thatvā puna idha uppajjati. Tassa saññupāde ca nirodhe ca hetuṃ apassanto – ahetū appaccayāti āha.

Dịch: Trong số đó, một số người (ekacce). Người đầu tiên, xuất gia trong một tông phái ngoại đạo, thấy lỗi lầm trong hoạt động của tâm, cho rằng trạng thái vô tâm là an lạc, nên tu tập thiền định để đạt trạng thái ấy. Sau khi chết, người này tái sinh trong cõi vô tưởng (asaññābhava) suốt 500 kiếp, rồi tái sinh ở đây. Vì không thấy nguyên nhân của sự khởi sinh và diệt tri giác, người này nói: “Không có nguyên nhân, không có duyên.”

Giải thích: Người này hiểu sai về diệt định, cho rằng tri giác khởi sinh và diệt đi mà không có nguyên nhân, dựa trên kinh nghiệm tu tập sai lầm trong cõi vô tưởng.

Dutiyo naṃ nisedhetvā migasiṅgātāpasassa asaññakabhāvaṃ gahetvā – “Upetipi apeti”ti āha.

Dịch: Người thứ hai bác bỏ ý kiến trên, dựa vào trạng thái vô tưởng của Migasiṅgātāpasa, nói: “Có tri giác và không có tri giác.”

Giải thích: Người này đưa ra quan điểm mâu thuẫn, dựa trên câu chuyện của một ả sĩ tên Migasiṅgātāpasa.

Migasiṅgātāpaso kira attantapo ghoratapo paramadhitindriyo ahosi. Tassa sīlatejena sakkavimānaṃ uṇhaṃ ahosi. Sakko devarājā “Sakkaṭṭhānaṃ nu kho tāpaso pattheti”ti alambusaṃ nāma devakaññaṃ – “Tāpasassa tapaṃ bhinditvā ehi”ti pesesi.

Dịch: Ả sĩ Migasiṅgātāpasa là người tu khổ hạnh khắc nghiệt, có ý chí mạnh mẽ. Nhờ giới hạnh của ông, cung điện của Sakka (vua trời Đế Thích) trở nên nóng bức. Sakka nghĩ: “Ả sĩ này muốn chiếm chỗ của ta chăng?” nên sai tiên nữ Alambusa đi phá hạnh tu của ông.

Giải thích: Câu chuyện này cho thấy sức mạnh giới hạnh của ẩn sĩ khiến thần thánh lo lắng, dẫn đến việc Sakka sai tiên nữ cám dỗ ông.

Sā tattha gatā. Tāpaso paṭhamadivase taṃ disvāva palāyitvā paṇṇasālaṃ pāvisi. Dutiyadivase kāmaccandanīvaraṇena bhaggo taṃ hatthe aggahesi, so tena dibbaphassena phutṭho visaṇṇī hutvā tiṇṇaṃ saṃvaccharānaṃ accayena saññaṃ paṭilabhi.

Dịch: Tiên nữ đến đó. Ngày đầu tiên, thấy nàng, ẩn sĩ bỏ chạy vào lều lá. Ngày thứ hai, bị cám dỗ bởi dục vọng, ông nắm tay nàng, bị cảm xúc thần tiên làm mất tri giác, và sau ba năm mới hồi phục tri giác.

Giải thích: Ẩn sĩ bị cám dỗ, mất tri giác do cảm xúc mạnh mẽ, và sau ba năm mới tỉnh lại, điều này được hiểu sai là “diệt định”.

Taṃ so diṭṭhigatiko – “Tiṇṇaṃ saṃvaccharānaṃ accayena nirodhā vuṭṭhito” ti maññaṃāno evamāha.

Dịch: Người có tà kiến ấy nghĩ: “Sau ba năm, ông ấy xuất khỏi diệt định,” và nói như vậy.

Giải thích: Người này hiểu sai trạng thái mất tri giác của ẩn sĩ là diệt định, một trạng thái thiền cao cấp trong Phật giáo.

Tatiyo naṃ nisedhetvā āthabbaṇapayogaṃ sandhāya “Upakaḍḍhantipi apakaḍḍhantipi” ti āha.

Dịch: Người thứ ba bác bỏ ý kiến trên, dựa vào thuật Āthabbaṇa, nói: “Kéo lên và kéo xuống.”

Giải thích: Người này đề cập đến một kỹ thuật huyền bí (Āthabbaṇa) liên quan đến việc làm cho người khác mất tri giác, hiểu sai đó là diệt định.

Āthabbaṇikā kira āthabbaṇaṃ payojetvā sattaṃ sīsacchinnaṃ viya hatthacchinnaṃ viya mataṃ viya ca katvā dassenti. Tassa puna pākatikabhāvaṃ disvā so diṭṭhigatiko – “Nirodhā vuṭṭhito aya” ti maññaṃāno evamāha.

Dịch: Những người dùng thuật Āthabbaṇa khiến một chúng sinh trông như bị chặt đầu, chặt tay, hoặc chết, rồi cho thấy họ trở lại bình thường. Người có tà kiến ấy nghĩ: “Người này xuất khỏi diệt định,” và nói như vậy.

Giải thích: Trạng thái giả chết do thuật huyền bí được nhầm lẫn với diệt định.

Catuttho naṃ nisedhetvā yakkhadāsīnaṃ madaniddaṃ sandhāya “Santi hi bho devatā” ti ādimāha.

Dịch: Người thứ tư bác bỏ ý kiến trên, dựa vào giấc ngủ say của các nữ dạ xoa, nói: “Có những vị thần...”

Giải thích: Người này liên hệ trạng thái ngủ say của các nữ dạ xoa với diệt định, một sự hiểu lầm khác.

Yakkhadāsīyo kira sabbarattiṃ devatūpahāraṃ kurumānā naccitvā gāyitvā aruṇodaye ekaṃ surāpātiṃ pivitvā parivattitvā supitvā divā vuṭṭhahanti.

Dịch: Các nữ dạ xoa, suốt đêm cúng dường thần linh, nhảy múa, ca hát, đến bình minh uống một chén rượu, lăn ra ngủ say, rồi ban ngày thức dậy.

Giải thích: Giấc ngủ say sau khi uống rượu được người này nhầm lẫn với trạng thái diệt định.

Taṃ disvā so diṭṭhigatiko – “Suttakāle nirodhaṃ samāpannā, pabuddhakāle nirodhā vuṭṭhitā”ti maññamāno evamāha.

Dịch: Thấy vậy, người có tà kiến ấy nghĩ: “Khi ngủ là nhập diệt định, khi thức là xuất diệt định,” và nói như vậy.

Giải thích: Sự hiểu lầm này cho thấy các du sĩ không nắm được bản chất thực sự của diệt định.

Ayaṃ pana potṭhapādo paribbājako paṇḍitajātiko. Tenassa taṃ kathaṃ sutvā vippaṭisāro uppajji.

Dịch: Nhưng Potṭhapāda, một du sĩ thông thái, nghe cuộc thảo luận ấy, cảm thấy hối tiếc.

Giải thích: Potṭhapāda nhận ra sự nông cạn của các cuộc tranh luận, khiến ông cảm thấy hối hận.

“Imesaṃ kathā eḷamūgakathā viya cattāro hi nirodhe ete paññapenti, iminā ca nirodhena nāma ekena bhavitabbaṃ, na bahunā. Tenāpi ekena aññeneva bhavitabbaṃ, so pana aññena ñātuṃ na sakkā aññatra sabbaññunā.

Dịch: “Lời nói của họ như lời của kẻ ngu ngốc. Họ đưa ra bốn loại diệt định, nhưng diệt định chỉ nên là một, không phải nhiều. Và cái một ấy phải khác biệt, chỉ có bậc toàn tri mới biết được.”

Giải thích: Potṭhapāda nhận ra rằng các du sĩ đưa ra nhiều quan điểm sai lầm về diệt định, và chỉ Đức Phật, bậc toàn tri, mới có thể giải thích đúng.

Sace bhagavā idha abhaviṣṣa ‘Ayaṃ nirodho ayaṃ na nirodho’ti dīpasahassaṃ viya uj jāletvā ajjameva pākataṃ akarissā”ti dasabalaññeva anussari.

Dịch: “Nếu Đức Phật ở đây, Ngài sẽ sáng tỏ như ngàn ngọn đèn rằng ‘Đây là diệt định, đây không phải diệt định,’ và làm rõ ngay hôm nay.” Ông nhớ đến bậc Thập Lực (Đức Phật).

Giải thích: Potṭhapāda khao khát sự giảng giải của Đức Phật, tin rằng chỉ Ngài mới có thể làm sáng tỏ vấn đề.

Tasmā “Tassa mayhaṃ bhante”tiādimāha. Tattha aho nūnāti anussaraṇatthe nipāadvayaṃ, tena tassa bhagavantaṃ anussarantassa etadahosi “Aho nūna bhagavā aho nūna sugato”ti.

Dịch: Vì thế, ông nói: “Thưa Tôn giả, đối với tôi...” Ở đây, “aho nūna” là hai từ cảm thán, mang ý nghĩa nhớ đến, nên khi nhớ đến Đức Phật, ông nghĩ: “Ồi, giá như Đức Phật, giá như bậc Thiện Thệ!”

Giải thích: Potṭhapāda bày tỏ sự khao khát và lòng tôn kính đối với Đức Phật.

yo imesanti yo etesaṃ nirodhadhammānaṃ sukusalo nipuṇo cheko, so bhagavā aho nūna katheyya, sugato aho nūna katheyyāti ayamettha adhippāyo.

Dịch: “Người tinh thông, khéo léo, hiểu rõ các pháp diệt định, chính là Đức Phật. Ôi, giá như Đức Phật giảng giải, giá như bậc Thiện Thệ giảng giải!” Đây là ý nghĩa.

Giải thích: Potṭhapāda tin rằng Đức Phật là người duy nhất có thể giảng giải rõ ràng về diệt định.

pakataññūti ciṇṇavasitāya pakatiṃ sabhāvaṃ jānātīti pakataññū.

Dịch: “Pakataññū” nghĩa là người biết rõ bản chất, thông hiểu tự nhiên nhờ sự thuần thực.

Giải thích: Từ này chỉ Đức Phật, người hiểu rõ bản chất của mọi pháp.

kathaṃ nu khoti idaṃ paribbājako “Mayaṃ bhagavā na jānāma, tumhe jānātha, kathetha no” ti āyācanto vadati.

Dịch: “Làm sao biết được?” – vị du sĩ nói điều này để cầu xin: “Chúng con không biết, Ngài biết, xin hãy giảng cho chúng con.”

Giải thích: Poṭṭhapāda khiêm tốn thừa nhận sự thiếu hiểu biết của mình và cầu xin Đức Phật giảng giải.

Atha bhagavā kathento “Tatra poṭṭhapādā” ti ādimāha.

Dịch: Rồi Đức Phật giảng: “Này Poṭṭhapāda...”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu giải thích, đáp lại câu hỏi của Poṭṭhapāda, mở đầu cho bài pháp về diệt định.

Ahetukasaññuppādanirodhakathāvaṇṇanā

412. *Tattha tatrāti tesu samaṇabrāhmaṇesu.*

Dịch: Ở đây, “tatra” nghĩa là trong số các Tỳ-kheo và Bà-la-môn.

Giải thích: Từ “tatra” chỉ các du sĩ và Bà-la-môn đang thảo luận về sự khởi sinh và diệt tri giác, được đề cập trước đó.

āditova tesaṃ aparaddhanti tesaṃ ādimhiyeva viraddhaṃ, gharamajjheyeva pakkhalitāti dīpeti.

Dịch: “Ngay từ đầu họ đã sai lầm” nghĩa là ngay từ đầu họ đã hiểu sai, như thể vấp ngã ngay trong nhà mình.

Giải thích: Các du sĩ này hiểu sai về tri giác ngay từ đầu, giống như một người vấp ngã ngay tại nơi quen thuộc, ám chỉ sự thiếu hiểu biết cơ bản của họ.

sahetū sappaccayāti ettha hetupi paccayopi kāraṇasseva nāmaṃ, sakāraṇāti attho.

Dịch: “Có nguyên nhân, có duyên” – ở đây, “nguyên nhân” (hetu) và “duyên” (paccaya) là tên gọi của lý do, nghĩa là có lý do.

Giải thích: Đức Phật khẳng định rằng sự khởi sinh và diệt tri giác không phải vô nhân, mà luôn có nguyên nhân và duyên.

Taṃ pana kāraṇaṃ dassento “Sikkhā ekā” ti āha. Tattha sikkhā ekā saññā uppajantīti sikkhāya ekaccā saññā jāyantīti attho.

Dịch: Để chỉ ra nguyên nhân ấy, Đức Phật nói: “Do một sự học tập (sikkhā).” Ở đây, “do một sự học tập, tri giác khởi sinh” nghĩa là nhờ sự học tập, một số tri giác được sinh ra.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng tri giác khởi sinh nhờ quá trình học tập hay tu tập (sikkhā), tức là thực hành thiền định hoặc giới luật.

413. *kā ca sikkhāti bhagavā avocāti katamā ca sā sikkhāti bhagavā vitthāretukamyatāpucchāvasena avoca.*

Dịch: “Sikkhā là gì?” – Đức Phật nói, với ý muốn giải thích chi tiết, Ngài hỏi: “Sikkhā ấy là gì?”

Giải thích: Đức Phật đặt câu hỏi để dẫn dắt Poṭṭhapāda, đồng thời chuẩn bị giải thích chi tiết về sikkhā (sự học tập).

Atha yasmā adhisīlasikkhā adhicitasikkhā adhipaññāsikkhāti tisso sikkhā honti.

Dịch: Bởi vì có ba loại học tập: học về giới (adhisīlasikkhā), học về tâm (adhicitasikkhā), và học về tuệ (adhipaññāsikkhā).

Giải thích: Đức Phật giới thiệu ba khía cạnh của sự tu tập trong Phật giáo: giới (sīla), định (citta), và tuệ (paññā), là nền tảng để đạt giải thoát.

Tasmā tā dassento bhagavā saññāya sahetukaṃ uppādanīrodhaṃ dīpetuṃ buddhuppādato pabhuṭi tantidhammaṃ thapento “Idha poṭṭhapāda, tathāgato loke” tiādimāha.

Dịch: Do đó, để chỉ ra các loại học tập ấy, Đức Phật giải thích sự khởi sinh và diệt tri giác có nguyên nhân, từ khi Ngài xuất hiện và thiết lập giáo pháp, nói: “Này Poṭṭhapāda, Như Lai xuất hiện ở đời...”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu bài pháp, giải thích rằng sự khởi sinh và diệt tri giác dựa trên giáo pháp do Ngài thiết lập, bắt đầu từ khi Ngài thành đạo.

Tattha adhisīlasikkhā adhicittasikkhāti dve eva sikkhā sarūpena āgatā, tatiyā pana “Ayaṃ dukkhanīrodhagāminī paṭipadāti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito” ti ettha sammādiṭṭhisammāsaṅkappavasena pariyāpannattā āgatāti veditabbā.

Dịch: Ở đây, học về giới và học về tâm được đề cập rõ ràng, còn học về tuệ được bao hàm trong câu: “Này Poṭṭhapāda, đây là con đường dẫn đến diệt khổ, là pháp ta đã dạy một cách chắc chắn,” thông qua chánh kiến (sammādiṭṭhi) và chánh tư duy (sammāsaṅkappa).

Giải thích: Hai loại học tập (giới và định) được nói rõ, còn tuệ được ngụ ý qua con đường Bát Chánh Đạo, đặc biệt là chánh kiến và chánh tư duy.

kāmasaññāti pañcakāmaguṇikarāgopi asamuppannakāmacāropi.

Dịch: “Tri giác về dục” (kāmasaññā) bao gồm tham ái đối với năm dục lạc (pañcakāmaguṇika) và hành vi dục chưa khởi sinh.

Giải thích: Tri giác về dục là sự tham ái đối với các đối tượng dục lạc (như sắc, thanh, hương, vị, xúc) hoặc khuynh hướng dục chưa biểu hiện.

Tattha pañcakāmaguṇikarāgo anāgāmimaggena samugghātaṃ gacchati, asamuppannakāmacāro pana imasmiṃ thāne vaṭṭati.

Dịch: Ở đây, tham ái đối với năm dục lạc được nhổ tận gốc bằng đạo quả Bất Lai (anāgāmi), nhưng hành vi dục chưa khởi sinh vẫn tồn tại ở giai đoạn này.

Giải thích: Tham ái dục lạc chỉ được loại bỏ hoàn toàn ở quả Bất Lai, nhưng ở giai đoạn thấp hơn, khuynh hướng dục vẫn có thể tồn tại.

Tasmā tassa yā purimā kāmasaññāti tassa paṭhamajjhānasamaṅgino yā pubbe uppannapubbāya kāmasaññāya sadisattā purimā kāmasaññāti vucceyya, sā nirujjhati, anuppannāva nuppajjati attho.

Dịch: Do đó, tri giác về dục trước đây của người đạt sơ thiền (paṭhamajjhāna), giống như tri giác dục đã từng khởi sinh, được gọi là “tri giác dục trước đây” (purimā kāmasaññā), sẽ chấm dứt và không khởi sinh nữa.

Giải thích: Khi đạt sơ thiền, tri giác về dục lạc bị chấm dứt, không còn khởi sinh do tâm đã vượt qua các dục trần tục.

vivekajapītisukhasukhumasaccasaññīyeva tasmiṃ samaye hotīti tasmiṃ paṭhamajjhānasamaye vivekajapītisukhasaññāta sukhumasaññā saccā hoti, bhūtā hotīti attho.

Dịch: “Chỉ có tri giác vi tế, chân thật, sinh từ hỷ lạc do ly dục” – trong thời điểm sơ thiền, tri giác vi tế được gọi là hỷ lạc do ly dục (vivekajapītisukha) là chân thật, là hiện hữu.

Giải thích: Trong sơ thiền, tri giác thô thiển về dục bị thay bằng tri giác vi tế, chân thật, liên quan đến niềm vui và an lạc do ly dục.

Atha vā kāmaccchandādiolārikaṅgappahānavasena sukhumā ca sā bhūtatāya saccā ca saññāti sukhumasaccasaññā, vivekajehi pītisukhehi sampayuttā sukhumasaccasaññāti vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā sā assa atthīti

vivekajapītisukhasukhumasaccasaññīti evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Hoặc, do từ bỏ các yếu tố thô thiển như tham dục (kāmacchanda), tri giác ấy trở nên vi tế, và vì hiện hữu thật nên được gọi là chân thật, tức là tri giác vi tế chân thật (sukhumasaccasaññā). Tri giác này kết hợp với hỷ lạc do ly dục, nên được gọi là “tri giác vi tế chân thật sinh từ hỷ lạc do ly dục” (vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā). Ý nghĩa cần được hiểu như vậy.

Giải thích: Tri giác trong sơ thiền là vi tế và chân thật vì đã loại bỏ tham dục, kết hợp với niềm vui do ly dục, tạo thành một trạng thái tâm thanh tịnh.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách giải thích này áp dụng cho mọi trường hợp.

Giải thích: Phương pháp hiểu về tri giác vi tế trong sơ thiền có thể áp dụng cho các thiền khác.

evampi sikkhāti ettha yasmā paṭhamajjhānaṃ samāpajjanto adhiṭṭhahanto, vuṭṭhahanto ca sikkhati, tasmā taṃ evaṃ sikkhitabbato sikkhāti vuccati.

Dịch: “Đây là sikkhā” – vì khi nhập, an trú, và xuất khỏi sơ thiền, người ấy học tập, nên việc ấy được gọi là sikkhā (sự học tập).

Giải thích: Quá trình nhập, trụ, và xuất thiền là một phần của sự học tập (sikkhā), giúp phát triển tâm.

Tenapi sikkhāsaṅkhātena paṭhamajjhānena evaṃ ekā

vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā uppajjati. Evaṃ ekā kāmasaññā nirujjhatīti attho.

Dịch: Nhờ sự học tập được gọi là sơ thiền, một tri giác vi tế chân thật sinh từ hỷ lạc do ly dục khởi sinh, và tri giác về dục chấm dứt.

Giải thích: Sơ thiền giúp khởi sinh tri giác thanh tịnh và chấm dứt tri giác dục lạc, minh họa cho quá trình tu tập.

ayaṃ sikkhāti bhagavā avocāti ayaṃ paṭhamajjhānasaṅkhātā ekā sikkhāti, bhagavā āha. Etenupāyena sabbattha attho daṭṭhabbo.

Dịch: “Đây là sikkhā,” Đức Phật nói, nghĩa là sơ thiền là một sikkhā. Ý nghĩa này nên được hiểu áp dụng cho mọi trường hợp.

Giải thích: Đức Phật xác định sơ thiền là một hình thức học tập, và nguyên tắc này áp dụng cho các thiền khác.

Yasmā pana aṭṭhamasamāpattiyā aṅgato sammasanaṃ buddhānaṃyeva hoti, sāvakesu sārīputtasadisānampi natthi, kalāpato sammasanaṃyeva pana sāvakānaṃ hoti, idaṃca “Saññā saññā”ti, evaṃ aṅgato sammasanaṃ uddhaṭaṃ.

Dịch: Bởi vì sự quán xét từng chi phần (aṅgato sammasana) trong tầng thiền thứ tám (aṭṭhamasamāpatti) chỉ có ở chư Phật, ngay cả các đại đệ tử như Sārīputta cũng không có. Chỉ có sự quán xét tổng thể (kalāpato sammasana) là có ở các đệ tử. Ở đây, “tri giác là tri giác” được đề cập, nghĩa là sự quán xét từng chi phần được rút ra.

Giải thích: Chỉ chư Phật mới có khả năng quán xét chi tiết từng chi phần của thiên thứ tám (phi tướng phi phi tướng xứ), còn các đệ tử chỉ quán xét tổng quát.

Tasmā ākiñcaññāyatanaparamaṃyeva saññāṃ dassetvā puna tadeva saññagganti dassetuṃ “Yato kho poṭṭhapāda...pe... saññaggaṃ phusati”ti āha.

Địch: Do đó, để chỉ ra tri giác cao nhất là vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana) và gọi đó là đỉnh của tri giác (saññagga), Đức Phật nói: “Này Poṭṭhapāda... đạt đến đỉnh của tri giác.”

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng vô sở hữu xứ là đỉnh của tri giác trong các thiên thể gian, chuẩn bị dẫn đến diệt định.

414. *Tattha yato kho poṭṭhapāda bhikkhūti yo nāma poṭṭhapāda bhikkhu.*

Địch: Ở đây, “Này Poṭṭhapāda, một Tỳ-kheo” nghĩa là một Tỳ-kheo được gọi như vậy.

Giải thích: Đức Phật đề cập đến một Tỳ-kheo đang tu tập để đạt các tầng thiên.

idha sakasaññī hotīti idha sāsane sakasaññī hoti, ayameva vā pāṭho, attano paṭhamajjhānasaññāya saññavā hotīti attho.

Địch: “Ở đây, có tri giác riêng” nghĩa là trong giáo pháp này, người ấy có tri giác riêng, tức là có tri giác của sơ thiên.

Giải thích: Tỳ-kheo này có tri giác riêng, liên quan đến trạng thái sơ thiên.

so tato amutra tato amutrāti so bhikkhu tato paṭhamajjhānato amutra dutiyajjhāne, tatopi amutra tatiyajjhāneti evaṃ tāya tāya jhānasaññāya sakasaññī sakasaññī hutvā anupubbena saññaggaṃ phusati.

Địch: “Từ đó đến nơi khác, từ nơi khác đến nơi khác” nghĩa là Tỳ-kheo ấy từ sơ thiên đến nhị thiên, từ nhị thiên đến tam thiên, tuần tự có tri giác riêng của từng thiên, và dần dần đạt đến đỉnh của tri giác.

Giải thích: Quá trình tu tập thiên được mô tả như một hành trình tuần tự qua các tầng thiên, dẫn đến đỉnh cao là vô sở hữu xứ.

saññagganti ākiñcaññāyatanam vuccati. Kasmā? Lokiyānam kiccakāraṇasamāpattīnam aggatā.

Địch: “Đỉnh của tri giác” là vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana). Tại sao? Vì nó là đỉnh cao của các thiên định thể gian có chức năng.

Giải thích: Vô sở hữu xứ được coi là đỉnh cao của các thiên thể gian vì nó là nền tảng để đạt các trạng thái cao hơn.

Ākiñcaññāyatanasamāpattiyañhi thatvā nevasaññānāsaññāyatanampi nirodhampi samāpajjanti.

Địch: Từ thiên vô sở hữu xứ, người ta có thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ và diệt định.

Giải thích: Vô sở hữu xứ là bước đệm để đạt phi tướng phi phi tướng xứ và diệt tận định (nirodhasamāpatti).

Iti sā lokiyānam kiccakāraṇasamāpattīnam aggatā saññagganti vuccati, tam phusati pāpuṇātīti attho.

Địch: Vì thế, nó được gọi là đỉnh của tri giác trong các thiên định thể gian, và người ấy đạt đến nó.

Giải thích: Vô sở hữu xứ là đỉnh cao của tri giác, và Tỳ-kheo đạt được trạng thái này qua tu tập.

Idāni abhisaññānirodhaṃ dassetuṃ “Tassa saññagge ʈhitassā”tiādimāha.

Địch: Để chỉ ra sự diệt tri giác, Đức Phật nói: “Đối với người đứng ở đỉnh của tri giác...”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu giải thích cách đạt diệt định từ trạng thái vô sở hữu xứ.

Tattha ceteyyaṃ, abhisañkhareyyanti padadvaye ca jhānaṃ samāpajjanto ceteti nāma, punappunaṃ kappetīti attho.

Địch: Ở đây, “ceteyya” và “abhisañkhareyya” – khi nhập thiền, người ấy “tư duy” (ceteti), nghĩa là suy nghĩ lặp đi lặp lại.

Giải thích: “Ceteti” ám chỉ sự tư duy có chủ ý khi nhập thiền, là một phần của quá trình chuẩn bị tâm.

Uparisamāpattiatthāya nikantiṃ kurumāno abhisañkharoti nāma.

Địch: “Abhisañkharoti” nghĩa là tạo tác (tâm hành) để hướng đến tầng thiền cao hơn.

Giải thích: Tạo tác tâm để đạt thiền cao hơn là một phần của sự tu tập.

imā ca me saññā nirujjheyyunti imā ākiñcaññāyatanaṣaṇṇā nirujjheyyuṃ.

Địch: “Mong rằng các tri giác này chấm dứt” nghĩa là mong tri giác của vô sở hữu xứ chấm dứt.

Giải thích: Tỳ-kheo mong muốn vượt qua tri giác của vô sở hữu xứ để đạt diệt định.

aññā ca olārikāti aññā ca olārikā bhavaṅgasaññā uppajjeyyuṃ.

Địch: “Và các tri giác thô thiền khác” nghĩa là các tri giác thô thiền của dòng tâm thức (bhavaṅgasaññā) khởi sinh.

Giải thích: Tri giác thô thiền của dòng tâm thức có thể khởi sinh nếu không đạt diệt định.

so na ceva ceteti na abhisañkharotīti ettha kāmaṃ cesa cetentova na ceteti, abhisañkharontova nābhisañkharoti.

Địch: “Người ấy không tư duy, không tạo tác” – dù người ấy đang tư duy nhưng được xem là không tư duy, đang tạo tác nhưng được xem là không tạo tác.

Giải thích: Trong trạng thái chuẩn bị diệt định, tâm không còn tư duy hay tạo tác theo nghĩa thông thường, mà là một trạng thái đặc biệt.

Imassa bhikkhuno ākiñcaññāyatanato vuṭṭhāya nevaṣaṇṇānāsaññāyatanamaṃ samāpajjitvā “Ekaṃ dve cittavāre ʈhassāmī”ti ābhogasamannāhāro natthi.

Địch: Tỳ-kheo này, sau khi xuất khỏi vô sở hữu xứ, nhập phi tưởng phi tưởng xứ, không có sự chú ý như “Ta sẽ trụ một hoặc hai sát-na tâm.”

Giải thích: Khi nhập phi tưởng phi tưởng xứ, tâm không còn chú ý đến thời gian hay số lượng sát-na tâm.

Uparinirodhasamāpattatthāya eva pana ābhogasamannāhāro atthi, svāyamattho puttagarācikkhaṇena dīpetabbo.

Địch: Tuy nhiên, để đạt diệt định, vẫn có sự chú ý đặc biệt, và điều này được minh họa bằng ví dụ về nhà của con trai.

Giải thích: Để đạt diệt định, cần một sự chú ý đặc biệt, được giải thích qua một ẩn dụ.

Pitugharamajjhena kira gantvā pacchābhāge puttassa gharaṃ hoti, tato paṇītaṃ bhojanaṃ ādāya āsanasālaṃ āgataṃ daharaṃ thero – “Manāpo piṇḍapāto kuto ābhato”ti pucchi.

Địch: Ví dụ: Một người đi qua nhà cha đến nhà con trai ở phía sau, mang thức ăn ngon đến hội trường. Một vị trưởng lão hỏi một người trẻ: “Thức ăn ngon này từ đâu?”

Giải thích: Ẩn dụ này bắt đầu mô tả một người mang thức ăn từ nhà con trai, qua nhà cha, đến hội trường.

So “Asukassa gharato”ti laddhagharameva ācikkhi. Yena panassa pitugharamajjhena gatopi āgatopi tattha ābhogopi natthi.

Địch: Người ấy trả lời: “Từ nhà của người này,” chỉ nói về nhà nhận được thức ăn. Dù đi qua nhà cha, đến hay về, người ấy không chú ý đến nhà cha.

Giải thích: Người này chỉ quan tâm đến nhà con trai (nơi có thức ăn), không chú ý đến nhà cha khi đi qua.

Tattha āsanasālā viya ākiñcaññāyatanasamāpatti datṭhabbā, pitugehaṃ viya nevasaññānāsaññāyatanasamāpatti, puttagehaṃ viya nirodhasamāpatti, āsanasālāya ṭhatvā pitugharaṃ amanasikaritvā puttagharācikkhaṇaṃ viya ākiñcaññāyatanato vutṭhāya nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajjitvā “Ekaṃ dve cittavāre ṭhassāmī”ti pitugharaṃ amanasikaritvāva uparinirodhasamāpattatthāya manasikāro, evamesa cetentova na ceteti, abhisañkharontova nābhisañkharoti.

Địch: Ở đây, hội trường giống như thiền vô sở hữu xứ, nhà cha giống như phi tướng phi phi tướng xứ, nhà con trai giống như diệt định. Như người ở hội trường không chú ý đến nhà cha mà chỉ nói về nhà con trai, Tỳ-kheo xuất khỏi vô sở hữu xứ, nhập phi tướng phi phi tướng xứ, không chú ý “Ta sẽ trụ một hoặc hai sát-na tâm” mà hướng tâm đến diệt định. Như vậy, người ấy dù tư duy nhưng không tư duy, dù tạo tác nhưng không tạo tác.

Giải thích: Ẩn dụ này so sánh các tầng thiền: vô sở hữu xứ là nền tảng, phi tướng phi phi tướng xứ là bước trung gian, và diệt định là mục tiêu cuối. Tỳ-kheo không bận tâm đến phi tướng phi phi tướng xứ mà tập trung vào diệt định.

tā ceva saññāti tā jhānasaññā nirujjhanti.

Địch: “Chính các tri giác ấy” – các tri giác của thiền chấm dứt.

Giải thích: Tri giác của các tầng thiền (như vô sở hữu xứ) chấm dứt khi nhập diệt định.

aññā cāti aññā ca oḷārikā bhavaṅgasaññā nuppajjanti.

Địch: “Và các tri giác khác” – các tri giác thô thiền của dòng tâm thức không khởi sinh.

Giải thích: Trong diệt định, ngay cả tri giác thô thiền của dòng tâm thức cũng không xuất hiện.

so nirodhaṃ phusatīti so evaṃ paṭipanno bhikkhu saññāvedayitanirodhaṃ phusati vindati paṭilabhati.

Địch: “Người ấy đạt diệt định” – Tỳ-kheo thực hành như vậy đạt được diệt tận định (saññāvedayitanirodha).

Giải thích: Diệt tận định là trạng thái tâm và thọ hoàn toàn chấm dứt, được Tỳ-kheo đạt qua tu tập đúng cách.

anupubbābhisaññānirodhasampajānasamāpattinti ettha abhīti upasaggamattaṃ, sampajānapadaṃ nirodhapadena antarikaṃ katvā vuttaṃ.

Dịch: “Nhập diệt tri giác tuần tự với chánh niệm” – ở đây, “abhi” chỉ là tiền tố, và “sampajāna” (chánh niệm) được đặt giữa “nirodha” (diệt).

Giải thích: Cụm từ này mô tả quá trình nhập diệt định một cách tuần tự, với sự tỉnh giác.

Anupaṭipāṭiyā sampajānasaññānirodhasamāpattīti ayaṃ panetthatto.

Dịch: Ý nghĩa là nhập diệt tri giác tuần tự với chánh niệm.

Giải thích: Nhấn mạnh rằng diệt định được đạt qua quá trình tuần tự và tỉnh giác.

Tatrāpi sampajānasaññānirodhasamāpattīti sampajānantassa ante saññā nirodhasamāpatti sampajānantassa vā paṇḍitassa bhikkhuno saññānirodhasamāpattīti ayaṃ visesatto.

Dịch: “Nhập diệt tri giác với chánh niệm” nghĩa là vào thời điểm cuối, tri giác chấm dứt, hoặc là diệt định của một Tỷ-kheo trí tuệ với chánh niệm.

Giải thích: Diệt định đòi hỏi sự tỉnh giác và trí tuệ của Tỷ-kheo, là trạng thái cao nhất của thiền.

Idāni idha thatvā nirodhasamāpattikathā kathetabbā. Sā panesā sabbākārena visuddhimagge paññābhāvanānisaṃsādhikāre kathitā, tasmā tattha kathitatova gahetabbā.

Dịch: Bây giờ, cần thảo luận về diệt định tại đây. Nhưng chủ đề này đã được trình bày đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), trong phần về lợi ích của tu tập trí tuệ, nên cần tham khảo ở đó.

Giải thích: Tác giả chú giải khuyên người đọc tham khảo Thanh Tịnh Đạo để hiểu chi tiết về diệt định.

Evaṃ bhagavā poṭṭhapādaṃ paribbājakassa nirodhakathaṃ kathetvā – atha naṃ tādīsaya kathāya aññattha abhāvaṃ paṭijānāpetuṃ “Taṃ kiṃ maññasi”tiādimāha.

Dịch: Sau khi giảng về diệt định cho Poṭṭhapāda, Đức Phật hỏi: “Người nghĩ thế nào?” để khiến ông thừa nhận rằng các quan điểm khác là sai lầm.

Giải thích: Đức Phật dùng câu hỏi để dẫn dắt Poṭṭhapāda từ bỏ các tà kiến.

Paribbājakopi “Bhagavā ajja tumhākaṃ kathaṃ ṭhapetvā na mayā evarūpā kathā sutapubbā”ti paṭijānanto, “No hetuṃ bhante”ti vatvā puna sakkaccaṃ bhagavato kathāya uggahitabhāvaṃ dassento “Evaṃ kho ahaṃ bhante”tiādimāha.

Dịch: Poṭṭhapāda thừa nhận: “Thưa Tôn giả, ngoài bài giảng của Ngài hôm nay, con chưa từng nghe bài giảng nào như vậy.” Ông nói: “Không phải vậy, thưa Tôn giả,” và để tỏ lòng kính trọng, tiếp tục: “Thưa Tôn giả, con hiểu như vậy...”

Giải thích: Poṭṭhapāda bày tỏ sự thán phục và xác nhận rằng ông đã hiểu bài giảng của Đức Phật.

Atha bhagavā “Suuggahitaṃ tayā”ti anujānanto “Evaṃ poṭṭhapāda”ti āha.

Dịch: Đức Phật xác nhận: “Người đã hiểu đúng,” và nói: “Này Poṭṭhapāda...”

Giải thích: Đức Phật tán thán Poṭṭhapāda vì đã hiểu đúng giáo pháp.

415. *Atha paribbājako “Bhagavatā ‘Ākiñcaññāyatanaṃ saññagga’nti vuttaṃ. Etadeva nu kho saññaggaṃ, udāhu avasesasamāpattīsūpi saññaggaṃ atthī”ti cintetvā tamatthaṃ pucchanto “Ekaññeva nu kho”tiādimāha.*

Dịch: Sau đó, Poṭṭhapāda nghĩ: “Đức Phật nói vô sở hữu xứ là đỉnh của tri giác. Có phải chỉ nó là đỉnh, hay các thiền định khác cũng có đỉnh của tri giác?” Ông hỏi: “Có phải chỉ một...”

Giải thích: Poṭṭhapāda thắc mắc liệu vô sở hữu xứ có phải là đỉnh duy nhất của tri giác, hay các thiền khác cũng có.

Bhagavāpissa vissajjesi. Tattha puthūpīti bahūnipi.

Dịch: Đức Phật trả lời. Ở đây, “puthūpi” nghĩa là nhiều.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng có nhiều đỉnh của tri giác, tùy theo cách tu tập.

yathā yathā kho, poṭṭhapāda, nirodham phusatīti pathavīkasiṇādīsū yena yena kasiṇena, paṭhamajjhānādīnaṃ vā yena yena jhānena.

Dịch: “Này Poṭṭhapāda, tùy theo cách đạt diệt định” – bằng bất kỳ đề mục thiền nào như đất (pathavīkasiṇa), hoặc bất kỳ tầng thiền nào như sơ thiền.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng diệt định có thể đạt qua nhiều con đường, như các đề mục thiền (kasiṇa) hoặc các tầng thiền.

Idaṃ vuttaṃ hoti – sace hi pathavīkasiṇena karaṇabhūtena pathavīkasiṇasamāpattiṃ ekavāraṃ samāpajjanto purimasaññānirodham phusati ekaṃ saññaggamaṃ, atha dve vāre, tayo vāre, vārasataṃ, vārasahassaṃ, vārasatasahassaṃ vā samāpajjanto purimasaññānirodham phusati, satasahassaṃ, saññaggāni.

Dịch: Ý là: Nếu dùng đề mục đất để nhập thiền đất một lần và đạt diệt tri giác trước đó, đó là một đỉnh tri giác. Nếu nhập hai lần, ba lần, trăm lần, ngàn lần, hoặc trăm ngàn lần, đạt diệt tri giác trước đó, thì có trăm ngàn đỉnh tri giác.

Giải thích: Mỗi lần nhập thiền và đạt diệt tri giác tạo ra một đỉnh tri giác, tùy theo số lần thực hành.

Esa nayo sesakasiṇesu. Jhānesupi sace paṭhamajjhānena karaṇabhūtena ekavāraṃ purimasaññānirodham phusati ekaṃ saññaggamaṃ. Atha dve vāre, tayo vāre, vārasataṃ, vārasahassaṃ, vārasatasahassaṃ vā purimasaññānirodham phusati, satasahassaṃ saññaggāni.

Dịch: Cách này áp dụng cho các đề mục thiền khác. Với các thiền, nếu dùng sơ thiền một lần để đạt diệt tri giác trước đó, đó là một đỉnh tri giác. Nếu hai lần, ba lần, trăm lần, ngàn lần, hoặc trăm ngàn lần, thì có trăm ngàn đỉnh tri giác.

Giải thích: Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả các đề mục thiền và các tầng thiền.

Esa nayo sesajjhānasamāpattīsūpi. Iti ekavāraṃ samāpajjanavasena vā sabbampi sañjānanalakkhaṇena saṅgahetvā vā ekaṃ saññaggamaṃ hoti, aparāparaṃ samāpajjanavasena bahūni.

Dịch: Cách này áp dụng cho các thiền định khác. Như vậy, nhập thiền một lần hoặc tổng hợp tất cả đặc tính tri giác tạo ra một đỉnh tri giác, còn nhập nhiều lần tạo ra nhiều đỉnh tri giác.

Giải thích: Đức Phật kết luận rằng đỉnh tri giác có thể là một hoặc nhiều, tùy thuộc vào cách thực hành.

416. saññā nu kho, bhanteti bhante nirodhasamāpajjanakassa bhikkhuno “Saññā nu kho paṭhamam uppijati”ti pucchati.

Dịch: “Thưa Tôn giả, tri giác có phải khởi sinh trước không?” – ông hỏi về Tỷ-kheo nhập diệt định.

Giải thích: Poṭṭhapāda hỏi về thứ tự khởi sinh của tri giác khi Tỳ-kheo xuất khỏi diệt định.

Tassa bhagavā “Saññā kho, poṭṭhapādā”ti byākāsi. Tattha saññāti jhānasaññā. ñāṇanti vipassanāñāṇaṃ.

Địch: Đức Phật trả lời: “Này Poṭṭhapāda, tri giác.” Ở đây, “tri giác” là tri giác thiền (jhānasaññā), “trí tuệ” là trí tuệ quán chiếu (vipassanāñāṇa).

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng tri giác thiền khởi sinh trước, sau đó là trí tuệ quán chiếu.

Aparo nayo, saññāti vipassanā saññā. ñāṇanti maggañāṇaṃ.

Địch: Cách khác, “tri giác” là tri giác quán chiếu (vipassanā saññā), “trí tuệ” là trí tuệ đạo (maggāñāṇa).

Giải thích: Một cách hiểu khác là tri giác quán chiếu khởi sinh trước, dẫn đến trí tuệ của con đường giải thoát.

Aparo nayo, saññāti maggasaññā. ñāṇanti phalañāṇaṃ.

Địch: Cách khác, “tri giác” là tri giác đạo (maggasaññā), “trí tuệ” là trí tuệ quả (phalañāṇa).

Giải thích: Tri giác của đạo khởi sinh trước, sau đó là trí tuệ của quả vị.

Tipiṭakamahāsivatthero panāha – Kiṃ ime bhikkhū bhaṇanti, poṭṭhapādo heṭṭhā bhagavantam nirodham pucchi. Idāni nirodhā vuṭṭhānaṃ pucchanto “Bhagavā nirodhā vuṭṭhahantassa kiṃ paṭhamam arahattaphalasaññā uppajjati, udāhu paccavekkhaṇaṇā”nti vadati.

Địch: Trưởng lão Tipiṭakamahāsiva nói: “Các Tỳ-kheo này nói gì? Trước đây Poṭṭhapāda hỏi Đức Phật về diệt định, giờ ông hỏi về sự xuất khỏi diệt định: ‘Thưa Tôn giả, khi xuất khỏi diệt định, tri giác quả A-la-hán khởi sinh trước, hay trí tuệ quán xét (paccavekkhaṇaṇa)?’”

Giải thích: Trưởng lão Mahāsiva giải thích rằng Poṭṭhapāda đang hỏi về thứ tự khởi sinh khi xuất diệt định.

Athassa bhagavā yasmā phalasaññā paṭhamam uppajjati, pacchā paccavekkhaṇaṇaṃ. Tasmā “Saññā kho poṭṭhapādā”ti āha.

Địch: Đức Phật trả lời: “Này Poṭṭhapāda, tri giác,” vì tri giác quả (phalasaññā) khởi sinh trước, sau đó là trí tuệ quán xét.

Giải thích: Đức Phật xác nhận rằng tri giác của quả A-la-hán xuất hiện trước, sau đó là sự quán xét trí tuệ.

Tattha saññuppādāti arahattaphalasaññāya uppādā, pacchā “Idam arahattaphala”nti evam paccavekkhaṇaṇuppādo hoti.

Địch: Ở đây, “sự khởi sinh tri giác” là sự khởi sinh tri giác quả A-la-hán, sau đó là sự khởi sinh trí tuệ quán xét: “Đây là quả A-la-hán.”

Giải thích: Khi xuất diệt định, tri giác quả A-la-hán xuất hiện trước, rồi Tỳ-kheo quán xét rằng mình đã đạt quả vị.

idappaccayā kira meti phalasamādhisaññāpaccayā kira mayham paccavekkhaṇaṇaṃ uppannanti.

Địch: “Do duyên này” – do tri giác của định quả, trí tuệ quán xét của ta khởi sinh.

Giải thích: Trí tuệ quán xét khởi sinh nhờ tri giác của định quả làm duyên.

Saṅṇāattakathāvaṇṇanā

417. *Idāni paribbājako yathā nāma gāmasūkaro gandhodakena nhāpetvā gandhehi anulimpitvā mālādāmaṃ piḷandhitvā sirisayane āropitopi sukhaṃ na vindati, vegena gūthaṭṭhānameva gantvā sukhaṃ vindati.*

Dịch: Bây giờ, Poṭṭhapāda giống như con heo làng được tắm nước thơm, thoa hương liệu, đeo vòng hoa, đặt trên giường sang trọng, nhưng không tìm thấy niềm vui, mà vội vàng chạy về chỗ phân để tìm niềm vui.

Giải thích: Ẩn dụ này mô tả Poṭṭhapāda, dù được Đức Phật giảng giải giáo pháp cao quý, vẫn quay về tà kiến cũ, như heo thích chỗ dơ bẩn.

Evameva bhagavatā saṃhasukhumatilakkhaṇabbhāhatāya desanāya nhāpitavilittamaṇḍitopi nirodhakathāsirisayanaṃ āropitopi tattha sukhaṃ na vindanto gūthaṭṭhānasadisamaṃ attano laddhiṃ gahetvā tameva pucchanto “Saṅṇā nu kho, bhante, purisassa attā” tiādimāha.

Dịch: Cũng vậy, dù được Đức Phật tắm gội, trang điểm bằng bài giảng tinh tế, sâu sắc, và đặt trên giường sang trọng của bài pháp về diệt định, ông không tìm thấy niềm vui, mà quay về tà kiến như chỗ phân, hỏi: “Thưa Tôn giả, tri giác có phải là tự ngã của con người không?”

Giải thích: Poṭṭhapāda không thể tiếp nhận giáo pháp cao quý, mà quay về quan điểm sai lầm, hỏi về tự ngã (atta).

Athassānumatiṃ gahetvā byākātukāmo bhagavā – “Kaṃ pana tva”ntiādimāha.

Dịch: Đức Phật, muốn trả lời theo ý ông, hỏi: “Người nói về cái gì?”

Giải thích: Đức Phật hỏi để làm rõ quan điểm của Poṭṭhapāda về tự ngã.

Tato so “Arūpī attā”ti evaṃ laddhiko samānopi “Bhagavā desanāya sukusalo, so me āditova laddhiṃ mā viddhaṃsetū”ti cintetvā attano laddhiṃ pariharanto “Olārikaṃ kho”tiādimāha.

Dịch: Poṭṭhapāda, dù có quan điểm “tự ngã là vô sắc” (arūpī atta), nghĩ: “Đức Phật khéo giảng, đừng phá hủy quan điểm của ta ngay từ đầu,” nên bảo vệ quan điểm của mình, nói: “Tự ngã là thô thiển...”

Giải thích: Poṭṭhapāda sợ Đức Phật bác bỏ tà kiến của mình, nên ban đầu nói tự ngã là thô thiển để tránh bị phản bác.

Athassa bhagavā tattha dosaṃ dassento “Olāriko ca hi te”tiādimāha.

Dịch: Đức Phật chỉ ra lỗi lầm: “Tự ngã thô thiển của người...”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu vạch trần sai lầm trong quan điểm tự ngã thô thiển của Poṭṭhapāda.

Tattha evaṃ santanti evaṃ sante. Bhummatthe hi etaṃ upayogavacanaṃ. Evaṃ santaṃ attānaṃ paccāgacchato tavāti ayaṃ vā ettha attho.

Dịch: Ở đây, “evaṃ santam” nghĩa là “nếu như vậy.” Cụm này dùng theo nghĩa nền tảng. Ý là: “Nếu tự ngã như vậy, nó sẽ trở lại với người.”

Giải thích: Đức Phật ngụ ý rằng nếu tự ngã là thật, nó phải tồn tại liên tục, nhưng điều này mâu thuẫn với thực tế.

Catunnaṃ khandhānaṃ ekuppādekanirodhattā kiñcāpi yā saṅṇā uppajjati, sāva nirujjhati. Aparāparaṃ upādāya pana “Aññā ca saṅṇā uppajjanti, aññā ca saṅṇā nirujjhaṇtī”ti vuttaṃ.

Dịch: Do bốn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành) cùng khởi sinh và chấm dứt, tri giác nào

khởi sinh cũng chấm dứt. Nhưng theo cách khác, “tri giác này khởi sinh, tri giác khác chấm dứt” được nói đến.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng tri giác không cố định, luôn khởi sinh và chấm dứt, mâu thuẫn với quan niệm tự ngã thường hằng.

418-420. *Idāni aññaṃ laddhiṃ dassento – “Manomayaṃ kho ahaṃ, bhante” tiādiṃ vatvā tatrāpi dose dinne yathā nāma ummattako yāvassa saññā nappatitthāti, tava aññaṃ gahetvā aññaṃ vissajjeti, saññāpatitthānakāle pana vattabbameva vadati, evameva aññaṃ gahetvā aññaṃ vissajjetvā idāni attano laddhiṃyeva vadanto “Arūpī kho” tiādimāha.*

Dịch: Bây giờ, Potṭhapāda đưa ra quan điểm khác: “Thưa Tôn giả, tự ngã do tâm tạo (manomaya)...” Khi lỗi lầm được chỉ ra, như một người điên chưa ổn định tri giác, ông từ bỏ quan điểm này, chấp nhận quan điểm khác, rồi lại từ bỏ. Khi tri giác ổn định, ông nói điều cần nói, giờ đây ông trở lại quan điểm của mình: “Tự ngã là vô sắc...”

Giải thích: Potṭhapāda liên tục thay đổi quan điểm về tự ngã, từ thô thiển đến do tâm tạo, rồi vô sắc, như một người không ổn định, cuối cùng trở lại tà kiến ban đầu.

Tatrāpi yasmā so saññāya uppādanirodhaṃ icchatī, attānaṃ pana sassataṃ maññati. Tasmā tathevassa dosaṃ dassento bhagavā “Evaṃ santampī” tiādimāha.

Dịch: Ở đó, vì ông muốn tri giác khởi sinh và chấm dứt, nhưng lại cho tự ngã là thường hằng, Đức Phật chỉ ra lỗi lầm: “Dù như vậy...”

Giải thích: Đức Phật vạch trần mâu thuẫn: Potṭhapāda chấp nhận tri giác vô thường, nhưng lại muốn tự ngã là thường hằng.

Tato paribbājako micchādasānena abhibhūtatā bhagavatā vuccamānampi taṃ nānattaṃ ajānanto “Sakkā panetaṃ, bhante, mayā” tiādimāha.

Dịch: Potṭhapāda, bị tà kiến chi phối, không hiểu sự khác biệt mà Đức Phật nói, hỏi: “Thưa Tôn giả, con có thể...”

Giải thích: Do tà kiến, Potṭhapāda không hiểu giáo pháp của Đức Phật và tiếp tục hỏi với sự nghi ngờ.

Athassa bhagavā yasmā so saññāya uppādanirodhaṃ passantopi saññāmayāṃ attānaṃ niccameva maññati. Tasmā “Dujānaṃ kho” tiādimāha.

Dịch: Đức Phật nói: “Khó hiểu...” vì dù Potṭhapāda thấy tri giác khởi sinh và chấm dứt, ông vẫn cho tự ngã do tri giác tạo là thường hằng.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng tà kiến khiến Potṭhapāda không thể hiểu sự vô thường của tri giác và tự ngã.

Tatthāyaṃ saṅkhepattho – tava aññā diṭṭhi, aññā khanti, aññā ruci, aññathāyeva te dassanaṃ pavattaṃ, aññadeva ca te khamati ceva ruccati ca, aññatra ca te āyogo, aññissāyeva paṭipattiyā yuttapayuttatā, aññattha ca te ācariyakaṃ, aññasmiṃ titthāyatane ācariyabhāvo.

Dịch: Ý tóm tắt: Quan điểm của người khác, sự chấp nhận khác, sở thích khác, cách nhìn của người vận hành khác, điều người chấp nhận và thích cũng khác, nỗ lực của người khác, sự thực hành của người gắn với con đường khác, và thầy của người thuộc tông phái ngoại đạo khác.

Giải thích: Đức Phật chỉ ra rằng mọi khía cạnh của Potṭhapāda – từ quan điểm, sở thích, đến thầy dạy – đều thuộc ngoại đạo, khiến ông khó hiểu giáo pháp.

Tena tayā evaṃ aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena aññatrācariyakena dujjānaṃ etanti.

Dịch: Do đó, với tà kiến, sự chấp nhận, sở thích, nỗ lực, và thầy ngoại đạo, điều này khó hiểu đối với người.

Giải thích: Tà kiến và nền tảng ngoại đạo của Poṭṭhapāda là rào cản để hiểu giáo pháp.

Atha paribbājako – “Saññā vā purisassa attā hotu, aññā vā saññā, taṃ sassatādi bhāvamassa pucchissa”nti puna “Kiṃ pana bhante”tiādimāha.

Dịch: Poṭṭhapāda nghĩ: “Dù tri giác là tự ngã hay khác với tri giác, ta sẽ hỏi về tính thường hằng của nó,” và hỏi: “Thưa Tôn giả, còn gì nữa?”

Giải thích: Poṭṭhapāda tiếp tục hỏi về tự ngã, cố bám vào quan niệm thường hằng.

Tattha lokoti attānaṃ sandhāya vadati.

Dịch: Ở đây, “loka” (thế giới) ám chỉ tự ngã.

Giải thích: Poṭṭhapāda dùng từ “thế giới” để chỉ tự ngã, thể hiện tà kiến của ông.

na hetavaṃ poṭṭhapāda atthasañhitanti poṭṭhapāda etaṃ diṭṭhigataṃ na idhalokaparalokaatthanissitaṃ, na attatthaparathanissitaṃ.

Dịch: “Này Poṭṭhapāda, điều này không liên quan đến lợi ích” – tà kiến này không liên quan đến lợi ích của đời này hay đời sau, không liên quan đến lợi ích của mình hay người khác.

Giải thích: Đức Phật khẳng định rằng quan niệm tự ngã không mang lại lợi ích thực sự.

na dhammasaṃhitanti na navalokuttaradhammanissitaṃ.

Dịch: “Không liên quan đến pháp” – không liên quan đến pháp thế gian hay siêu thế.

Giải thích: Tà kiến về tự ngã không liên hệ với giáo pháp giải thoát.

nāḍibrahmacariyakanti sikkhattayasañkhātassa sāsanaḍbrahmacariyakassa na ādimattaṃ, adhisīlasikkhāmattampi na hoti.

Dịch: “Không phải nền tảng của đời sống phạm hạnh” – không phải khởi đầu của đời sống phạm hạnh trong giáo pháp, ngay cả học về giới cũng không.

Giải thích: Quan niệm tự ngã không phải là nền tảng cho đời sống tâm linh, thậm chí không đạt đến mức cơ bản của giới luật.

na nibbidāyāti saṃsāraḡatte nibbindanaṡṡhāya na saṃvattati.

Dịch: “Không dẫn đến nhàm chán” – không dẫn đến sự nhàm chán luân hồi.

Giải thích: Tà kiến này không giúp phát triển sự chán ngán với vòng luân hồi.

na virāḡyāti vaṡṡavirāḡaṡhāya na saṃvattati.

Dịch: “Không dẫn đến ly tham” – không dẫn đến sự từ bỏ tham ái.

Giải thích: Nó không giúp đạt trạng thái ly tham, một bước quan trọng để giải thoát.

na nirodhaḡyāti vaṡṡassa nirodhakaraṡaṡhāya na saṃvattati.

Dịch: “Không dẫn đến diệt” – không dẫn đến sự chấm dứt luân hồi.

Giải thích: Tà kiến không đưa đến diệt tận khổ đau.

na upasamāyāti vaṭṭassa vūpasamanatthāya na saṁvattati.

Dịch: “Không dẫn đến an tịnh” – không dẫn đến sự an tịnh của luân hồi.

Giải thích: Nó không mang lại sự bình an tâm linh.

na abhiññāyāti vaṭṭābhijānanāya paccakkhakiriyāya na saṁvattati.

Dịch: “Không dẫn đến trí tuệ” – không dẫn đến sự nhận thức trực tiếp luân hồi.

Giải thích: Tà kiến không giúp đạt trí tuệ quán chiếu.

na sambodhāyāti vaṭṭasambujjhanatthāya na saṁvattati.

Dịch: “Không dẫn đến giác ngộ” – không dẫn đến sự tỉnh giác về luân hồi.

Giải thích: Nó không đưa đến giác ngộ, mục tiêu tối thượng.

na nibbānāyāti amatamahānibbānassa paccakkhakiriyāya na saṁvattati.

Dịch: “Không dẫn đến Niết-bàn” – không dẫn đến sự chứng ngộ Niết-bàn bất tử.

Giải thích: Quan niệm tự ngã không giúp đạt Niết-bàn, mục đích cuối cùng của Phật giáo.

idaṃ dukkhantiādīsu taṇhaṃ ṭhapetvā tebhūmakā pañcakkhandhā dukkhanti, tasseva dukkhassa pabhāvanato sappaccayā taṇhā dukkhasamudayoti.

Dịch: Trong “Đây là khổ...” – ngoài tham ái, năm uẩn trong ba cõi là khổ. Tham ái, vì là nguyên nhân của khổ, được gọi là tập đế (dukkhasamudaya).

Giải thích: Đức Phật dạy Tứ Diệu Đế: năm uẩn là khổ, tham ái là nguyên nhân của khổ.

Ubhinnaṃ appavatti dukkhanirodhoti, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo dukkhanirodhagāminī paṭipadāti mayā byākatanti attho.

Dịch: Sự chấm dứt cả hai (khổ và tham ái) là diệt đế (dukkhanirodha). Bát Chánh Đạo là con đường dẫn đến diệt khổ, như ta đã giải thích.

Giải thích: Diệt đế là sự chấm dứt khổ và tham ái, đạt được qua Bát Chánh Đạo.

Evañca pana vatvā bhagavā “Imassa paribbājakassa maggapātubhāvo vā phalasacchikiriyā vā natthi, mayhañca bhikkhācāraṇelā”ti cintetvā tuṇhī ahoṣi.

Dịch: Sau khi nói vậy, Đức Phật nghĩ: “Vị du sĩ này không có khả năng chứng đạo hay quả, và giờ là thời gian ta đi khất thực,” nên im lặng.

Giải thích: Đức Phật nhận ra Poṭṭhapāda chưa đủ duyên chứng ngộ, và vì đến giờ khất thực, Ngài dừng giảng.

Paribbājakopi taṃ ākāraṃ ñatvā bhagavato gamanakālaṃ ārocento viya “Evameta”ntiādīmāha.

Dịch: Poṭṭhapāda, hiểu ý, như thể báo rằng đã đến giờ Đức Phật đi, nói: “Vâng, như vậy...”

Giải thích: Poṭṭhapāda nhận ra Đức Phật muốn rời đi và đáp lại một cách kính trọng.

421. *vācāsannitodakenāti vacanapatodena.*

Dịch: “Vớ cây gậy ngôn từ” – nghĩa là vớ lời dạy như cây gậy.

Giải thích: Lời Đức Phật được ví như cây gậy, đánh thức tâm trí người nghe.

sañjhabbharimakāṃsūti sañjhabbharitaṃ nirantaraṃ phutthaṃ akāṃsu, upari vijjhiṃsūti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Họ làm rung động và xuyên thủng” – làm rung động liên tục, xuyên thủng từ

trên xuống.

Giải thích: Lời dạy của Đức Phật tác động mạnh mẽ, làm lay động và phá tan tà kiến.

bhūtaṃ sabhāvato vijjamānaṃ.

Địch: “Bhūta” – hiện hữu theo bản chất.

Giải thích: Chỉ sự thật hiện hữu tự nhiên.

taccaṃ, tathanti tasseva vevacanaṃ.

Địch: “Taccaṃ, tatha” – là từ đồng nghĩa của nó.

Giải thích: Các từ này đều chỉ sự thật, chân lý.

dhammaṭṭhitatanti naḷokuttaradhammesu ṭhitasabhāvaṃ.

Địch: “Dhammaṭṭhitata” – trạng thái an trú trong pháp thế gian và siêu thế.

Giải thích: Chỉ sự bền vững của chân lý trong giáo pháp.

dhammaniyāmatanti lokuttaradhammaniyāmataṃ.

Địch: “Dhammaniyāmata” – quy luật của pháp siêu thế.

Giải thích: Quy luật bất biến của các pháp dẫn đến giải thoát.

Buddhānañhi catusaccavinimuttā kathā nāma natthi. Tasmā sā edisā hoti.

Địch: Chư Phật không có bài giảng nào ngoài Tứ Diệu Đế. Vì thế, bài giảng ấy là như vậy.

Giải thích: Tất cả giáo pháp của chư Phật đều dựa trên Tứ Diệu Đế.

Cittahatthisāriputtapoṭṭhapāḍavattthuvanaṇaṃ

422. *citto ca hatthisāriputtoti so kira sāvatthiyaṃ hatthiācariyassa putto bhagavato santike pabbajitvā tīṇi piṭakāni uggahetvā sukhumesu atthantaresu kusalo ahosi, pubbe katapāpakammavasena pana sattavāre vibbhamitvā gihi jāto.*

Địch: Citta Hatthisāriputta – ông là con trai của một người huấn luyện voi ở Sāvatthi, xuất gia dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, học thuộc ba tạng kinh, giỏi về các ý nghĩa vi tế, nhưng do nghiệp ác trước đây, ông bảy lần hoàn tục và trở thành cư sĩ.

Giải thích: Citta là một Tỳ-kheo tài năng, nhưng do nghiệp xấu, ông nhiều lần từ bỏ đời tu.

Kassapasammāsambuddhassa kira sāsane dve sahāyakā ahesuṃ, aññamaññaṃ samaggā ekatova sajjhāyanti.

Địch: Trong thời Đức Phật Kassapa, có hai người bạn thân, hòa hợp, cùng học kinh điển.

Giải thích: Câu chuyện kể về tiền kiếp của Citta, khi ông là bạn của một Tỳ-kheo khác.

Tesu eko anabhirato gihibhāve cittaṃ uppādetvā itarassa ārocesi.

Địch: Một người không hài lòng với đời tu, muốn hoàn tục, và nói với người kia.

Giải thích: Một trong hai Tỳ-kheo muốn trở lại đời cư sĩ.

So gihibhāve ādīnavaṃ pabbajjāya ānisaṃsaṃ dassetvā taṃ ovadī.

Địch: Người kia chỉ ra nguy hại của đời cư sĩ và lợi ích của đời tu, khuyên nhủ bạn.

Giải thích: Người bạn khuyên Tỳ-kheo kia từ bỏ ý định hoàn tục.

So taṃ sutvā abhiramitvā punekadivasam tādise citte uppanne taṃ etadavoca
“*Mayhaṃ āvuso evarūpaṃ cittaṃ uppajjati – ‘Imāhaṃ pattacīvaraṃ tuyhaṃ*
dassāmi’ti”.

Dịch: Nghe vậy, người ấy vui vẻ tiếp, nhưng một ngày sau, khi ý muốn hoàn tục lại khởi sinh, nói: “Này bạn, ta nghĩ: ‘Ta sẽ cho người bát và y.’”

Giải thích: Tỳ-kheo này lại muốn hoàn tục, thậm chí đề nghị tặng bát và y cho bạn.

So pattacīvaralobhena tassa gihibhāve ānisaṃsaṃ dassetvā pabbajjāya ādīnavaṃ
kathesi.

Dịch: Người kia, vì tham bát và y, chỉ ra lợi ích của đời cư sĩ và nguy hại của đời tu.

Giải thích: Do lòng tham, người bạn khuyến khích hoàn tục, ngược lại với lời khuyên trước.

Athassa taṃ sutvāva gihibhāvato cittaṃ virajjitvā pabbajjāyameva abhirami.

Dịch: Nghe vậy, người kia chán đời cư sĩ và quyết tâm tiếp tục đời tu.

Giải thích: Lời khuyên sai lầm lại giúp Tỳ-kheo kia củng cố ý chí tu hành.

Evamesa tadā sīlavantassa bhikkhuno gihibhāve ānisaṃsakathāya kathitattā idāni
cha vāre vibbhamitvā sattame vāre pabbajito.

Dịch: Do lúc ấy nói về lợi ích của đời cư sĩ với một Tỳ-kheo có giới, giờ đây ông hoàn tục sáu lần, và lần thứ bảy xuất gia lại.

Giải thích: Nghiệp xấu từ việc khuyến khích hoàn tục trong kiếp trước khiến Citta nhiều lần bỏ tu.

Mahāmoggallānassa, mahākoṭṭhikattherassa ca abhidhammakathaṃ kathentānaṃ
antarantarā kathaṃ opādeti.

Dịch: Khi Đại Mục-kiền-liên và trưởng lão Mahākoṭṭhika thảo luận Vi Diệu Pháp, Citta xen vào và làm gián đoạn.

Giải thích: Citta, dù học giỏi, lại thiếu khiêm tốn, xen vào cuộc thảo luận của các vị trưởng lão.

Atha naṃ mahākoṭṭhikatthero apasādeti.

Dịch: Trưởng lão Mahākoṭṭhika quở trách ông.

Giải thích: Citta bị trưởng lão phê bình vì hành vi không đúng.

So mahāsāvakassa kathite patitṭhātuṃ asakkonto vibbhamitvā gihi jāto.

Dịch: Không chịu nổi lời quở của đại đệ tử, Citta hoàn tục và trở thành cư sĩ.

Giải thích: Do lòng tự ái, Citta bỏ tu sau khi bị quở trách.

Poṭṭhapādassa panāyaṃ gihisahāyako hoti.

Dịch: Citta là bạn của Poṭṭhapāda khi làm cư sĩ.

Giải thích: Sau khi hoàn tục, Citta kết bạn với Poṭṭhapāda, một du sĩ.

Tasmā vibbhamitvā dvīhatīhaccayena poṭṭhapādassa santikaṃ gato.

Dịch: Sau khi hoàn tục, hai hoặc ba ngày sau, Citta đến gặp Poṭṭhapāda.

Giải thích: Citta tìm đến Poṭṭhapāda ngay sau khi rời đời tu.

Atha naṃ so disvā “Samma kiṃ tayā kataṃ, evarūpassa nāma satthu sāsanaṃ
apasakkantosi, ehi pabbajituṃ idāni te vaṭṭatī”ti taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ
agamāsi.

Dịch: Poṭṭhapāda thấy ông, nói: “Bạn thân, người làm gì vậy, rồi bỏ giáo pháp của một bậc thầy như thế? Đi, giờ là lúc người nên xuất gia lại.” Ông dẫn Citta đến gặp Đức Phật.

Giải thích: Poṭṭhapāda khuyến khích Citta trở lại xuất gia và đưa ông đến Đức Phật.

Tena vuttaṃ “Citto ca hatthisāriputto poṭṭhapādo ca paribbājako”ti.

Dịch: Vì thế, kinh nói: “Citta Hatthisāriputta và Poṭṭhapāda, vị du sĩ.”

Giải thích: Đoạn này kết nối câu chuyện của Citta và Poṭṭhapāda, dẫn đến sự trở lại của Citta với Đức Phật.

Tóm tắt và nhận xét:

Bản dịch trên giữ nguyên ý nghĩa và cấu trúc của văn bản Pali, đồng thời giải thích rõ ràng để người đọc dễ hiểu. Phần chú giải tập trung vào ba chủ đề chính:

1. **Sự khởi sinh và diệt tri giác (saññuppādanirodha):** Đức Phật giải thích rằng tri giác khởi sinh và chấm dứt do sự tu tập (sikkhā), đặc biệt qua các tầng thiền, dẫn đến diệt định.
2. **Tà kiến về tự ngã (saññāattakathā):** Poṭṭhapāda bám vào quan niệm tự ngã, dù Đức Phật chỉ ra sự vô thường của tri giác và bác bỏ tự ngã thường hằng.
3. **Câu chuyện Citta Hatthisāriputta:** Citta, dù tài năng, nhiều lần hoàn tục do nghiệp xấu, nhưng cuối cùng được Poṭṭhapāda dẫn đến Đức Phật để xuất gia lại.

423. *andhāti paññācakkhuno natthitāya andhā, tasseva abhāvena acakkhukā.*

Dịch: “Mù” (andhā) nghĩa là mù vì không có mắt trí tuệ (paññācakkhu), và do sự thiếu vắng ấy, họ không có mắt (acakkhukā).

Giải thích: Ở đây, “mù” ám chỉ sự thiếu trí tuệ, không thấy được chân lý do không có mắt trí tuệ, tức là khả năng hiểu biết sâu sắc về giáo pháp.

tvaṃyeve nesaṃ eko cakkhumāti subhāsitaḍḍubbhāsitaajānanabhāvamattena paññācakkhunā cakkhumā.

Dịch: “Chỉ người là người có mắt giữa họ” – chỉ bằng việc biết phân biệt lời nói đúng và sai, người có mắt trí tuệ (paññācakkhu) và là người có mắt (cakkhumā).

Giải thích: Đức Phật được mô tả là người duy nhất có mắt trí tuệ, có khả năng phân biệt chân lý và tà kiến, trong khi các du sĩ ngoại đạo thì mù lòa về mặt tâm linh.

ekaṃsikāti ekakoṭṭhāsā.

Dịch: “Chắc chắn” (ekaṃsika) nghĩa là thuộc về một phía (ekakoṭṭhāsā).

Giải thích: Thuật ngữ “ekaṃsika” ám chỉ một giáo lý rõ ràng, không mơ hồ, thuộc về một phía duy nhất (chân lý).

paññattāti thapitā.

Dịch: “Paññatta” nghĩa là được thiết lập, đặt ra.

Giải thích: Từ này chỉ việc thiết lập một khái niệm hoặc danh xưng trong ngôn ngữ thông thường.

anekaṃsikāti na ekakoṭṭhāsā ekeneva koṭṭhāsena sassatāti vā asassatāti vā na vuttāti attho.

Dịch: “Không chắc chắn” (anekaṃsika) nghĩa là không thuộc về một phía, không được nói là “thường hằng” (sassata) hay “không thường hằng” (asassata) chỉ bằng

một phía.

Giải thích: Các quan điểm ngoại đạo mơ hồ, không rõ ràng, không thể xác định là thường hằng hay đoạn diệt, khác với giáo lý chắc chắn của Đức Phật.

Ekamsikadhammavaṇṇanā

424-425. *santi poṭṭhapādāti idaṃ bhagavā kasmā ārabhi? Bāhirakehi paññāpitaniṭṭhāya aniyyānikabhāvadassanattamaṃ.*

Dịch: “Có những người, này Poṭṭhapāda” – Đức Phật bắt đầu câu này vì lý do gì? Để chỉ ra rằng các mục tiêu được ngoại đạo thiết lập không dẫn đến giải thoát (aniyyānikabhāva).

Giải thích: Đức Phật bắt đầu bài giảng để vạch trần sự vô ích của các mục tiêu mà ngoại đạo đặt ra, vì chúng không dẫn đến Niết-bàn.

Sabbe hi titthiyā yathā bhagavā amataṃ nibbānaṃ, evaṃ attano attano samaye lokathupikādivasena niṭṭhaṃ paññāpenti, sā ca na niyyānikā.

Dịch: Tất cả các du sĩ ngoại đạo, giống như Đức Phật chỉ ra Niết-bàn bất tử, cũng thiết lập mục tiêu của họ dựa trên các quan điểm thế gian (lokathupikā), nhưng mục tiêu ấy không dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Ngoại đạo cũng có mục tiêu, nhưng chúng dựa trên tà kiến thế gian, không dẫn đến giải thoát như Niết-bàn.

Yathā paññattā hutvā na niyyāti na gacchati, aññadatthu paṇḍitehi paṭikkhittā nivattati, taṃ dassetuṃ bhagavā evamāha.

Dịch: Mục tiêu được thiết lập như vậy không dẫn ra, không tiến tới (giải thoát), mà bị các bậc trí bác bỏ và bị từ chối. Đức Phật nói vậy để chỉ ra điều này.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng các mục tiêu của ngoại đạo không có giá trị, bị các bậc trí từ chối vì không dẫn đến giải thoát.

Tattha ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passanti puratthimāya disāya ekantasukho loko pacchimādīnaṃ vā aññatarāyāti evaṃ jānantā evaṃ passantā viharatha.

Dịch: Ở đây, “Họ biết và thấy thế giới hoàn toàn là lạc” – họ biết và thấy rằng thế giới ở hướng đông, hướng tây, hoặc một hướng nào đó là hoàn toàn lạc, và họ sống với sự hiểu biết và nhìn thấy như vậy.

Giải thích: Ngoại đạo tin rằng có một thế giới hoàn toàn hạnh phúc ở một hướng nào đó, nhưng đây là tà kiến.

Diṭṭhapubbāni kho tasmīṃ loke manussānaṃ sarīrasaṇṭhānādīnīti.

Dịch: “Trong thế giới ấy, họ thấy hình dáng cơ thể của con người trước đây...”

Giải thích: Ngoại đạo dựa vào những trải nghiệm hoặc quan sát thế gian để đưa ra quan điểm sai lầm về hạnh phúc.

appāṭihīrakatanti appāṭihīrakataṃ paṭiharaṇavirahitaṃ, aniyyānikanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Không kỳ diệu” (appāṭihīrakata) nghĩa là không có sự kỳ diệu, thiếu khả năng dẫn đến giải thoát (aniyyānika).

Giải thích: Quan điểm của ngoại đạo không có gì đặc biệt, không dẫn đến giải thoát, chỉ là ảo tưởng.

426-427. *janapadakalyāṇīti janapade aññāhi itthīhi vaṇṇasaṇṭhānavilāsākappādīhi asadisā.*

Địch: “Người đẹp của vùng” (janapadakalyāṇī) nghĩa là không ai sánh bằng trong vùng về sắc đẹp, dáng vẻ, phong thái, và trang phục.

Giải thích: Thuật ngữ này ví von sự nổi bật của một người phụ nữ trong vùng, nhưng ở đây có thể ám chỉ sự sai lầm của ngoại đạo khi chạy theo những điều phù phiếm, không thực chất.

Tayoattapaṭilābhavaṇṇanā

428. *Evaṃ bhagavā paresaṃ niṭṭhāya aniyyānikattaṃ dassetvā attano niṭṭhāya niyyānikabhāvaṃ dassetuṃ “Tayo kho me poṭṭhapādā” tiādimāha.*

Địch: Sau khi chỉ ra rằng mục tiêu của người khác không dẫn đến giải thoát, Đức Phật nói: “Này Poṭṭhapāda, có ba...” để chỉ ra rằng mục tiêu của Ngài dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Đức Phật chuyển sang giải thích ba loại “thọ thân” (attapaṭilābha) của mình, vốn dẫn đến giải thoát, trái ngược với tà kiến ngoại đạo.

Tattha attapaṭilābhoti attabhāvapaṭilābho, ettha ca bhagavā tīhi attabhāvapaṭilābhehi tayo bhava dassesi.

Địch: Ở đây, “attapaṭilābha” nghĩa là sự thọ thân (attabhāvapaṭilābha). Đức Phật dùng ba loại thọ thân để chỉ ra ba cõi tồn tại (bhava).

Giải thích: Đức Phật giải thích ba loại thọ thân tương ứng với ba cõi: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới.

Olārikattabhāvapaṭilābhena avīcito paṭṭhāya paranimmitavasavattipariyosānaṃ kāmabhavaṃ dassesi.

Địch: Bằng thọ thân thô thiện (olārikattabhāvapaṭilābha), từ địa ngục Avīci đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại (paranimmitavasavatti), Đức Phật chỉ ra dục giới (kāma-bhava).

Giải thích: Thọ thân thô thiện tương ứng với dục giới, bao gồm các cõi từ địa ngục đến cõi trời dục giới.

Manomayaattabhāvapaṭilābhena paṭhamajjhānabhūmito paṭṭhāya akaniṭṭhabrahmalokapariyosānaṃ rūpabhavaṃ dassesi.

Địch: Bằng thọ thân do tâm tạo (manomayaattabhāvapaṭilābha), từ cõi sơ thiền đến cõi trời Akanittha, Đức Phật chỉ ra sắc giới (rūpa-bhava).

Giải thích: Thọ thân do tâm tạo tương ứng với sắc giới, nơi các tầng thiền sắc giới được thực hành.

Arūpaattabhāvapaṭilābhena ākāśānañcāyatanabrahmalokato paṭṭhāya nevasaññānāsaññāyatanabrahmalokapariyosānaṃ arūpabhavaṃ dassesi.

Địch: Bằng thọ thân vô sắc (arūpaattabhāvapaṭilābha), từ cõi Không Vô Biên Xứ đến cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, Đức Phật chỉ ra vô sắc giới (arūpa-bhava).

Giải thích: Thọ thân vô sắc tương ứng với vô sắc giới, nơi các thiên vô sắc được thực hành.

Saṃkilesikā dhammā nāma dvādasa akusalacittuppādā.

Địch: “Các pháp bất thiện” (saṃkilesikā dhammā) là mười hai tâm bất thiện (akusalacittuppāda).

Giải thích: Các pháp bất thiện là các trạng thái tâm bị ô nhiễm, như tham, sân, si, thuộc mười hai loại tâm bất thiện.

Vodāniyā dhammā nāma samathavipassanā.

Địch: “Các pháp thanh tịnh” (vodāniyā dhammā) là thiền chỉ (samatha) và thiền quán (vipassanā).

Giải thích: Các pháp thanh tịnh là các thực hành thiền định và quán chiếu, dẫn đến giải thoát.

429. *paññāpāripūriṃ vepullattanti maggapaññāphalapaññānaṃ pāripūriñceva vipulabhāvañca.*

Địch: “Sự viên mãn và rộng lớn của trí tuệ” (paññāpāripūriṃ vepullatta) là sự hoàn thiện và rộng lớn của trí tuệ đạo (maggapaññā) và trí tuệ quả (phalapaññā).

Giải thích: Trí tuệ được hoàn thiện qua con đường (đạo) và quả vị, dẫn đến sự giác ngộ đầy đủ.

pāmujjanti taruṇapīti.

Địch: “Pāmujja” là niềm vui sơ khởi (taruṇapīti).

Giải thích: Pāmujja là trạng thái vui nhẹ, khởi đầu của hỷ (pīti).

pīti balavatuṭṭhi.

Địch: “Pīti” là niềm hỷ mạnh mẽ (balavatuṭṭhi).

Giải thích: Pīti là trạng thái hỷ mạnh, xuất hiện trong các tầng thiền.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Yaṃ avocumha “Sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī”ti, tattha tassa evaṃ viharato taṃ pāmojjañceva bhavissati, pīti ca nāmakāyapassaddhi ca sati ca sūpaṭṭhitā uttamaññānaṃ sukho ca vihāro.

Địch: Ý là gì? Khi ta nói: “Tự mình chứng ngộ, thể nhập và an trú,” thì khi người ấy an trú như vậy, sẽ có niềm vui sơ khởi (pāmojja), hỷ (pīti), sự an tịnh của danh uẩn (nāmakāyapassaddhi), chánh niệm vững chắc (sati sūpaṭṭhitā), trí tuệ tối thượng (uttamaññā), và sự an trú hạnh phúc (sukho vihāro).

Giải thích: Đức Phật mô tả trạng thái an lạc khi chứng ngộ, bao gồm niềm vui, hỷ, an tịnh, chánh niệm, trí tuệ, và hạnh phúc.

Sabbavihāresu ca ayameva vihāro “Sukho”ti vattuṃ yutto “Upasanto paramamadhuro”ti.

Địch: Trong tất cả các trạng thái an trú, trạng thái này được gọi là “hạnh phúc” (sukho), “an tịnh và ngọt ngào tối thượng” (upasanto paramamadhuro).

Giải thích: Trạng thái an trú trong thiền và trí tuệ là hạnh phúc và an tịnh nhất.

Tattha paṭhamajjhāne pāmojjādayo chapi dhammā labbhanti, dutiyajjhāne dubbalapītisaṅkhātāṃ pāmojjaṃ nivattati, sesā pañca labbhanti.

Địch: Trong sơ thiền, có sáu pháp như niềm vui sơ khởi (pāmojja) và các pháp khác. Trong nhị thiền, niềm vui sơ khởi yếu (dubbalapīti) chấm dứt, còn lại năm pháp.

Giải thích: Sơ thiền có đầy đủ sáu pháp (vui, hỷ, an tịnh, chánh niệm, trí tuệ, hạnh phúc), nhưng nhị thiền mất đi niềm vui sơ khởi.

Tatiye pīti nivattati, sesā cattāro labbhanti. Tathā catutthe.

Địch: Trong tam thiền, hỷ (pīti) chấm dứt, còn lại bốn pháp. Tương tự trong tứ thiền.

Giải thích: Tam thiền mất hỷ, tứ thiền tiếp tục giảm các pháp, chỉ giữ lại những trạng thái thanh tịnh hơn.

Imesu catūsu jhānesu sampasādanasutte suddhavipassanā pādakajjhānameva kathitaṃ.

Địch: Trong bốn thiền này, kinh Sampasādanasutta chỉ nói về thiền làm nền tảng cho thiền quán thuần túy (suddhavipassanā).

Giải thích: Kinh này nhấn mạnh thiền làm nền cho quán chiếu, không phải thiền định đơn thuần.

Pāsādikasutte catūhi maggehi saddhiṃ vipassanā kathitā.

Địch: Trong kinh Pāsādikasutta, thiền quán được nói cùng với bốn con đường (magga).

Giải thích: Kinh này kết hợp thiền quán với bốn đạo quả.

Dasuttarasutte catutthajjhānikaphalasamāpatti kathitā.

Địch: Trong kinh Dasuttarasutta, định quả của tứ thiền được nói đến.

Giải thích: Kinh này tập trung vào định quả đạt được từ tứ thiền.

Imasmiṃ poṭṭhapādasutte pāmojjaṃ pīṭivevacanameva katvā dutiyajjhānikaphalasamāpattināma kathitāti veditabbā.

Địch: Trong kinh Poṭṭhapādasutta này, niềm vui sơ khởi (pāmojja) được gọi là hỷ (pīṭi), và định quả của nhị thiền được nói đến.

Giải thích: Kinh Poṭṭhapāda nhấn mạnh trạng thái định quả của nhị thiền, với niềm vui sơ khởi được đồng nhất với hỷ.

432-437. *ayaṃ vā soti ettha vā saddo vibhāvanattho hoti.*

Địch: “Hoặc là thế này” – ở đây, từ “vā” có nghĩa giải thích, làm rõ.

Giải thích: Từ “vā” được dùng để làm rõ cách diễn giải.

ayaṃ soti evaṃ vibhāvetvā pakāsetvā byākareyyāma.

Địch: “Đây là” – chúng ta giải thích và làm rõ như vậy.

Giải thích: Cụm từ này nhấn mạnh sự giải thích rõ ràng của Đức Phật.

Yathāpare “Ekantasukhaṃ attānaṃ sañjānāthā”ti puṭṭhā “No”ti vadanti, na evaṃ vadāmāti attho.

Địch: Như những người khác, khi được hỏi: “Các người có biết tự ngã là hoàn toàn hạnh phúc không?” thì trả lời “Không.” Chúng ta không nói như vậy.

Giải thích: Đức Phật phủ nhận quan điểm của ngoại đạo rằng tự ngã là hoàn toàn hạnh phúc.

sappāṭihīrakatanti sappāṭiharaṇaṃ, niyyānikanti attho.

Địch: “Kỳ diệu” (sappāṭihīrakata) nghĩa là có khả năng dẫn đến giải thoát (niyyānika).

Giải thích: Giáo pháp của Đức Phật là kỳ diệu vì dẫn đến giải thoát, trái ngược với ngoại đạo.

mogho hotīti tuccho hoti, natthi so tasmim samayeti adhippāyo.

Dịch: “Trống rỗng” (mogho) nghĩa là không có thật, không tồn tại vào thời điểm ấy.

Giải thích: Quan niệm tự ngã là trống rỗng, không thực sự tồn tại.

sacco hotīti bhūto hoti, sveva tasmim samaye sacco hotīti attho.

Dịch: “Chân thật” (sacco) nghĩa là hiện hữu, vào thời điểm ấy nó là chân thật.

Giải thích: Chỉ những pháp hiện hữu tạm thời được gọi là chân thật, nhưng không phải tự ngã thường hằng.

Ettha panāyam citto attano asabbaññutāya tayo attapaṭilābhe kathetvā attapaṭilābho nāma paññattimattaṃ etanti uddharitum nāsakkhi, attapaṭilābho tveva niyyātesi.

Dịch: Ở đây, Citta, do không phải toàn trí, nói về ba loại thọ thân nhưng không thể hiểu rằng thọ thân chỉ là danh xưng (paññattimatta). Ông vẫn cho rằng thọ thân dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Citta không hiểu rằng các khái niệm về thọ thân chỉ là danh xưng, không phải thực thể cố định.

Athassa bhagavā rūpādayo cettha dhammā, attapaṭilābhoti pana nāmamattamattaṃ, tesu tesu rūpādīsū sati evarūpā vohārā hontīti dassetukāmo tasseva kathaṃ gahetvā nāmapaññattivāsena niyyātanatthaṃ “Yasmim citta samaye” tiādimāha.

Dịch: Đức Phật, muốn chỉ ra rằng sắc và các pháp khác là có thật, còn “thọ thân” chỉ là danh xưng, và rằng các danh xưng này xuất hiện khi có sắc và các pháp khác, nên lấy lời của Citta để giải thích theo danh xưng, nói: “Này Citta, vào thời điểm nào...”

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng thọ thân chỉ là danh xưng, không phải thực thể, dựa trên sự tồn tại tạm thời của các pháp như sắc.

438. *Evañca pana vatvā paṭipucchitvā vinayanatthaṃ puna “Sace taṃ, citta, evaṃ puccheyyu” tiādimāha.*

Dịch: Sau khi nói và hỏi lại như vậy để hướng dẫn, Đức Phật tiếp tục: “Này Citta, nếu họ hỏi ngươi như thế...”

Giải thích: Đức Phật dùng phương pháp hỏi đáp để dẫn dắt Citta hiểu đúng.

Tattha yo me ahosi atīto attapaṭilābho, sveva me attapaṭilābho, tasmim samaye sacco ahosi, mogho anāgato mogho paccuppannoti ettha tāva imamatthaṃ dasseti.

Dịch: Ở đây, “Thọ thân quá khứ của ta, chính là thọ thân của ta, vào thời điểm ấy là chân thật; thọ thân tương lai và hiện tại là trống rỗng” – ý nghĩa được chỉ ra như sau.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng chỉ thọ thân trong quá khứ là chân thật vào thời điểm nó tồn tại, còn tương lai và hiện tại thì không.

yasmā ye te atītā dhammā, te etarahi natthi, ahesunti pana saṅkhyāṃ gatā, tasmā sopi me attapaṭilābho tasmimyeva samaye sacco ahosi.

Dịch: Vì các pháp quá khứ không còn tồn tại hiện tại, chúng chỉ được gọi tên (saṅkhyā), nên thọ thân của ta chỉ chân thật vào thời điểm ấy.

Giải thích: Thọ thân chỉ có thật khi nó tồn tại, sau đó chỉ là danh xưng.

Anāgatapaccuppannānaṃ pana dhammānaṃ tadā abhāvā tasmim samaye “Mogho anāgato, mogho paccuppanno” ti, evaṃ atthato nāmamattameva attapaṭilābhaṃ

paṭijānāti.

Dịch: Do các pháp tương lai và hiện tại không tồn tại vào thời điểm ấy, nên “tương lai là trống rỗng, hiện tại là trống rỗng.” Như vậy, thọ thân chỉ là danh xưng.

Giải thích: Thọ thân tương lai và hiện tại không thực sự tồn tại, chỉ là khái niệm.

Anāgatapaccuppannesupi eseva nayo.

Dịch: Cách này cũng áp dụng cho tương lai và hiện tại.

Giải thích: Nguyên tắc này đúng cho mọi thời điểm: thọ thân chỉ là danh xưng, không có thực thể.

439-443. *Atha bhagavā tassa byākaraṇena saddhiṃ attano byākaraṇaṃ saṃsandituṃ “Evameva kho citta”tiādīni vatvā puna opammato tamatthaṃ sādheṇto “Seyyathāpi citta gavā khīra”ntiādīmāha.*

Dịch: Đức Phật, để phối hợp lời giải thích của Citta với lời giải thích của mình, nói: “Này Citta, như vậy...” và để chứng minh ý nghĩa bằng ví dụ, nói: “Này Citta, như sữa của bò...”

Giải thích: Đức Phật dùng ví dụ để làm rõ rằng thọ thân chỉ là danh xưng, không có thực thể cố định.

Tatrāyaṃ saṅkhepattho, yathā gavā khīraṃ, khīrādīhi ca dadhiādīni bhavanti, tattha yasmiṃ samaye khīraṃ hoti, na tasmīṃ samaye dadhīti vā navanītādīsu vā aññataranti saṅkhyāṃ niruttiṃ nāmaṃ vohāraṃ gacchati.

Dịch: Ý tóm tắt: Như sữa từ bò, từ sữa tạo ra sữa chua và các thứ khác. Khi có sữa, không gọi là sữa chua hay bơ, không có danh xưng, cách gọi, hay tên gọi nào khác.

Giải thích: Ví dụ về sữa cho thấy các pháp (như sữa, sữa chua, bơ) chỉ có danh xưng tùy thuộc vào trạng thái, không có thực thể cố định.

Kasmā? Ye dhamme upādāya dadhītiādī vohārā honti, tesaṃ abhāvā.

Dịch: Tại sao? Vì các pháp làm nền cho danh xưng như sữa chua không tồn tại.

Giải thích: Danh xưng chỉ xuất hiện khi có pháp tương ứng; không có pháp thì không có danh xưng.

Atha kho khīraṃ tveva tasmīṃ samaye saṅkhyāṃ gacchati. Kasmā? Ye dhamme upādāya khīraṃ saṅkhyā nirutti nāmaṃ vohāro hoti, tesaṃ bhāvāti.

Dịch: Khi ấy, chỉ có sữa được gọi tên. Tại sao? Vì có các pháp làm nền cho danh xưng “sữa.”

Giải thích: Danh xưng “sữa” chỉ có khi sữa hiện hữu; danh xưng phụ thuộc vào sự tồn tại của pháp.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Giải thích: Nguyên tắc danh xưng áp dụng cho tất cả các pháp, bao gồm thọ thân.

imā kho cittāti olāriko attapaṭilābho iti ca manomayo attapaṭilābho iti ca arūpo attapaṭilābho iti ca imā kho citta lokasamaññā loke samaññā mattakāni samanujānanamattakāni etāni.

Dịch: “Này Citta, thọ thân thô thiện, thọ thân do tâm tạo, và thọ thân vô sắc – những thứ này chỉ là danh xưng thế gian (lokasamaññā), chỉ là sự công nhận thông thường,

chỉ là cách gọi.”

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng ba loại thọ thân chỉ là danh xưng, không phải thực thể cố định.

Tathā lokaniruttimattakāṇi vacanapathamattakāṇi vohāramattakāṇi nāmapaṇṇattimattakāṇi etānīti.

Địch: Cũng vậy, chúng chỉ là cách diễn đạt thể gian, chỉ là con đường ngôn từ, chỉ là cách gọi, chỉ là danh xưng.

Giải thích: Tất cả các khái niệm về thọ thân chỉ là ngôn ngữ, không có thực chất.

Evaṃ bhagavā heṭṭhā tayo attapaṭilābhe kathetvā idāni sabbametaṃ vohāramattakanti vadati.

Địch: Đức Phật, sau khi nói về ba loại thọ thân, giờ tuyên bố rằng tất cả chỉ là danh xưng.

Giải thích: Đức Phật kết luận rằng các khái niệm thọ thân chỉ là cách gọi, không có thực thể.

Kasmā? Yasmā paramatthato satto nāma natthi, suñño tuccho esa loko.

Địch: Tại sao? Vì theo chân đế, không có thực thể gọi là “chúng sinh,” thế giới này rỗng không, trống rỗng.

Giải thích: Theo chân đế (paramattha), không có chúng sinh hay tự ngã cố định, tất cả chỉ là rỗng không.

Buddhānaṃ pana dve kathā sammutikathā ca paramatthakathā ca.

Địch: Chư Phật có hai loại bài giảng: tục đế (sammutikathā) và chân đế (paramatthakathā).

Giải thích: Đức Phật giảng dạy theo hai cách: tục đế (dùng ngôn ngữ thông thường) và chân đế (dựa trên thực tại tối hậu).

Tattha “Satto poso devo brahmā”tiādikā “Sammutikathā” nāma.

Địch: Trong đó, “chúng sinh, con người, chư thiên, Phạm thiên” là tục đế (sammutikathā).

Giải thích: Tục đế dùng các khái niệm thông thường như chúng sinh, con người, để giao tiếp.

“Aniccaṃ dukkhamanattā khandhā dhātuyo āyatanāni satipaṭṭhānā sammappadhānā”tiādikā paramatthakathā nāma.

Địch: “Vô thường, khổ, vô ngã, năm uẩn, các giới, các căn, niệm xứ, chánh cần” là chân đế (paramatthakathā).

Giải thích: Chân đế nói về thực tại tối hậu: vô thường, khổ, vô ngã, và các pháp như uẩn, giới, căn.

Tattha yo sammutidesanāya “Satto”ti vā “Poso”ti vā “Devo”ti vā “Brahmā”ti vā vutte vijānituṃ paṭivijjhituṃ niyyātuṃ arahattajayaggāhaṃ gahetuṃ sakkoti, tassa bhagavā āditova “Satto”ti vā “Poso”ti vā “Devo”ti vā “Brahmā”ti vā katheti.

Địch: Với người có thể hiểu, nhận thức, và đạt giải thoát qua bài giảng tục đế về “chúng sinh,” “con người,” “chư thiên,” hay “Phạm thiên,” Đức Phật bắt đầu bằng cách nói về những khái niệm này.

Giải thích: Đức Phật dùng ngôn ngữ thông thường để tiếp cận những người quen với các khái niệm thế gian.

yo paramatthadesanāya “Anicca”nti vā “Dukkha”nti vātiādīsu aññataraṃ sutvā vijānituṃ paṭivijjhituṃ niyyātuṃ arahattajayaggāhaṃ gahetuṃ sakkoti, tassa “Anicca”nti vā “Dukkha”nti vātiādīsu aññatarameva katheti.

Dịch: Với người có thể hiểu, nhận thức, và đạt giải thoát qua bài giảng chân đế về “vô thường,” “khổ,” Đức Phật chỉ nói về những điều này.

Giải thích: Với những người sẵn sàng hiểu chân đế, Đức Phật đi thẳng vào các khái niệm như vô thường, khổ.

Tathā sammutikathāya bujjanakasattassāpi na paṭhamaṃ paramatthakathaṃ katheti.

Dịch: Với người có thể giác ngộ qua tục đế, Đức Phật không bắt đầu bằng chân đế.

Giải thích: Đức Phật không giảng chân đế ngay lập tức cho những người cần tục đế để hiểu.

Sammutikathāya pana bodhetvā pacchā paramatthakathaṃ katheti.

Dịch: Sau khi khai ngộ bằng tục đế, Đức Phật mới giảng chân đế.

Giải thích: Đức Phật dùng tục đế làm bước đệm, sau đó dẫn đến chân đế.

Paramatthakathāya bujjanakasattassāpi na paṭhamaṃ sammutikathaṃ katheti.

Dịch: Với người có thể giác ngộ qua chân đế, Đức Phật không bắt đầu bằng tục đế.

Giải thích: Với những người sẵn sàng cho chân đế, Đức Phật không cần dùng tục đế.

Paramatthakathāya pana bodhetvā pacchā sammutikathaṃ katheti.

Dịch: Sau khi khai ngộ bằng chân đế, Đức Phật có thể giảng tục đế.

Giải thích: Trong một số trường hợp, Đức Phật dùng chân đế trước, rồi mới dùng tục đế để củng cố.

Pakatiyā pana paṭhamameva paramatthakathaṃ kathentassa desanā lūkhākārā hoti, tasmā buddhā paṭhamaṃ sammutikathaṃ kathetvā pacchā paramatthakathaṃ kathenti.

Dịch: Tuy nhiên, nếu bắt đầu ngay bằng chân đế, bài giảng sẽ trở nên khô khan. Vì thế, chư Phật bắt đầu bằng tục đế, sau đó mới giảng chân đế.

Giải thích: Đức Phật thường bắt đầu bằng ngôn ngữ thông thường để dễ tiếp cận, trước khi dẫn đến chân lý sâu xa.

Sammutikathāya kathentāpi saccameva sabhāvameva amusāva kathenti.

Dịch: Ngay cả khi giảng tục đế, chư Phật chỉ nói sự thật, bản chất, không giả dối.

Giải thích: Dù dùng ngôn ngữ thông thường, Đức Phật luôn nói sự thật.

Paramatthakathāya kathentāpi saccameva sabhāvameva amusāva kathenti.

Dịch: Khi giảng chân đế, chư Phật cũng chỉ nói sự thật, bản chất, không giả dối.

Giải thích: Cả tục đế và chân đế đều là sự thật, chỉ khác ở cách diễn đạt.

Duve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo; Sammutiṃ paramatthañca, tatiyaṃ nūpalabbhati.

Dịch: Đấng Toàn Giác, bậc tối thượng trong những người nói, tuyên thuyết hai chân lý: tục đế và chân đế, không có chân lý thứ ba.

Giải thích: Đức Phật dạy hai loại chân lý: tục đế (ngôn ngữ thông thường) và chân đế (thực tại tối hậu), không có loại chân lý nào khác.

Saṅketavacanaṃ saccaṃ, lokasammutikāraṇaṃ; Paramatthavacanaṃ saccaṃ, dhammānaṃ bhūtalakkhaṇanti.

Dịch: Lời tục đế là sự thật, vì nó dựa trên cách gọi của thế gian; lời chân đế là sự thật, vì nó là đặc tính thật của các pháp.

Giải thích: Tục đế đúng trong ngữ cảnh thế gian, chân đế đúng vì phản ánh bản chất thực của các pháp.

yāhi tathāgato voharati aparāmasanti yāhi lokasamaññāhi lokaniruttīhi tathāgato taṇhāmānadiṭṭhiparāmāsānaṃ abhāvā aparāmasanto voharātīti.

Dịch: “Những danh xưng mà Như Lai dùng, không bám víu” – Như Lai dùng các danh xưng và cách diễn đạt thế gian mà không bám víu vào tham, ngã mạn, hay tà kiến.

Giải thích: Đức Phật dùng ngôn ngữ thế gian nhưng không bị ràng buộc bởi tham, ngã mạn, hay tà kiến, giữ tâm thanh tịnh.

desanaṃ vinivaṭṭetvā arahattanikūṭena niṭṭhāpesi.

Dịch: Đức Phật kết thúc bài giảng bằng cách dẫn đến quả A-la-hán.

Giải thích: Mục tiêu cuối cùng của bài giảng là đưa người nghe đến giải thoát, quả A-la-hán.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi.

Giải thích: Các ý nghĩa còn lại trong chú giải này đều dễ hiểu, không cần giải thích thêm.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Poṭṭhapādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, chú giải kinh Poṭṭhapāda trong Sumaṅgalavilāsini, thuộc Tương Ưng Bộ, đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là lời kết thúc của chú giải kinh Poṭṭhapāda, khẳng định sự hoàn thành của văn bản.

Tóm tắt và nhận xét:

Đoạn văn này hoàn thành chú giải kinh Poṭṭhapāda, tập trung vào các điểm chính:

1. **Phê phán tà kiến ngoại đạo:** Đức Phật vạch trần các quan điểm sai lầm của ngoại đạo, như tin vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc, vốn không dẫn đến giải thoát.
2. **Ba loại thọ thân (attapaṭilābha):** Đức Phật giải thích ba loại thọ thân (thô thiển, do tâm tạo, vô sắc) tương ứng với ba cõi (dục, sắc, vô sắc), nhưng nhấn mạnh chúng chỉ là danh xưng, không phải thực thể.
3. **Tục đế và chân đế:** Đức Phật giảng dạy theo hai cách: tục đế (dùng ngôn ngữ thông thường) để tiếp cận người nghe, và chân đế (vô thường, khổ, vô ngã) để dẫn đến giải thoát. Ngài luôn nói sự thật, dù ở mức nào.

4. **Dẫn dắt Citta và Poṭṭhapāda:** Đức Phật dùng ví dụ (như sữa bò) và hỏi đáp để giúp Citta và Poṭṭhapāda hiểu rằng các khái niệm như tự ngã hay thọ thân chỉ là danh xưng, không có thực thể cố định, hướng họ đến chân lý vô ngã.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Trường Bộ Kinh

10. Kinh Subha (Tu-bà)

Subhamāṇavakavatthuvaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về câu chuyện của Subha, chàng thanh niên

Giải thích: Phần này tập trung vào câu chuyện của Subha, một thanh niên (māṇavaka) con trai của Todeyya, một bà-la-môn giàu có. Câu chuyện này làm nền tảng cho kinh Subha, giải thích lý do Subha đến gặp Tôn giả Ānanda để hỏi về giáo pháp.

444. evaṃ me sutam...pe... sāvattiyanti subhasuttam

Dịch: “Tôi nghe như vậy... tại Sāvatti” – đây là Kinh Subha.

Giải thích: Cụm “evaṃ me sutam” là lời mở đầu quen thuộc của các bài kinh, nghĩa là “Tôi nghe như vậy,” thường do Tôn giả Ānanda thuật lại những gì Đức Phật đã dạy. “Sāvatti” là nơi Đức Phật thuyết kinh này, một thành phố lớn thời bấy giờ. Cụm “pe” (pāli etc.) cho biết phần giữa được lược bớt vì giống các kinh khác.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā

Dịch: Đây là phần giải thích những từ ngữ không rõ ràng.

Giải thích: Phần này chú giải các từ hoặc cụm từ khó hiểu trong kinh, giúp người đọc hiểu rõ hơn.

aciraparinibbute bhagavatīti

Dịch: “Ngay sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn”

Giải thích: Cụm này chỉ thời điểm xảy ra câu chuyện, ngay sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn (parinibbute). “Acira” nghĩa là “không lâu,” ám chỉ một thời gian ngắn, cụ thể là khoảng một tháng sau khi Đức Phật viên tịch.

aciraṃ parinibbute bhagavati, parinibbānato uddhaṃ
māsamatte kāle

Dịch: “Không lâu sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, khoảng một tháng sau sự kiện Niết-bàn.”

Giải thích: Câu này xác định thời gian chính xác: khoảng một tháng (māsamatte) sau khi Đức Phật viên tịch. Điều này đặt bối cảnh câu chuyện diễn ra trong giai đoạn Tăng đoàn còn đang xúc động vì sự ra đi của Đức Phật.

Nidānavañṇanāyaṃ vuttanayeneva bhagavato pattacīvaraṃ ādāya
āgantvā

Dịch: “Theo lời bình giải về nguyên nhân (nidāna), Tôn giả Ānanda đã mang y bát của Đức Thế Tôn trở về.”

Giải thích: “Nidānavañṇanā” là phần giải thích lý do hoặc bối cảnh của kinh. Ở đây, Tôn giả Ānanda, người hầu cận thân cận của Đức Phật, đã mang y bát (pattacīvara) của Đức Phật trở về sau khi Ngài viên tịch, như một biểu tượng thiêng liêng.

khīravirecanaṃ pivitvā vihāre nisinnadivasam sandhāyetam
vuttam

Dịch: “Câu chuyện này được nói đến vào ngày Tôn giả Ānanda uống thuốc nhuận tràng (khīravirecana) và ngồi trong tu viện.”

Giải thích: Sau khi trở về, Tôn giả Ānanda uống thuốc nhuận tràng làm từ sữa (khīravirecana) để thanh lọc cơ thể, rồi nghỉ ngơi trong tu viện (vihāra). Đây là bối cảnh cụ thể khi Subha đến gặp Tôn giả.

todeyyaputtoti todeyyabrāhmaṇassa putto

Dịch: “Con trai của Todeyya” nghĩa là con trai của ông bà-la-môn Todeyya.

Giải thích: Subha được gọi là “Todeyyaputto” (con trai Todeyya). Todeyya là một bà-la-môn giàu có, và Subha là con trai ông ta.

so kira sāvatthiyā avidūre tudigāmo nāma atthi, tassa
adhipatittā todeyyoti saṅkhyam gato

Dịch: “Nghe rằng gần Sāvatthi có một ngôi làng tên Tudigāma, và vì làm chủ ngôi làng này, ông được gọi là Todeyya.”

Giải thích: Todeyya là lãnh chúa (adhipati) của làng Tudigāma, gần thành Sāvatti. Tên “Todeyya” bắt nguồn từ ngôi làng này, theo cách người ta thường đặt tên dựa trên địa phương thời bấy giờ.

Mahaddhano pana hoti pañcacattālīsakoṭivibhavo

Dịch: “Ông ta rất giàu có, sở hữu tài sản trị giá 45 crore (450 triệu).”

Giải thích: Todeyya cực kỳ giàu, với tài sản ước tính 45 crore (một đơn vị tiền lớn thời cổ đại, tương đương hàng trăm triệu kahāpaṇa, tiền tệ lúc bấy giờ). Điều này nhấn mạnh sự giàu có tột bậc của ông.

paramamaccharī – “Dadato bhogānaṃ aparikkhaya nāma natthī”ti cintetvā kassaci kiñci na deti

Dịch: “Nhưng ông cực kỳ keo kiệt, nghĩ rằng ‘Bồ thí thì tài sản sẽ cạn kiệt,’ nên không cho ai bất cứ thứ gì.”

Giải thích: Todeyya rất bủn xỉn (maccharī), không bố thí vì sợ tài sản hao hụt. Tư duy này phản ánh sự chấp trước vào của cải, một trở ngại lớn trong giáo lý Phật giáo, vốn khuyến khích sự bố thí (dāna).

puttampi āha – “Añjanānaṃ khayam disvā, vammikānañca sañcayam; Madhūnañca samāhāraṃ, paṇḍito gharamāvase”ti

Dịch: “Ông còn dạy con trai: ‘Thấy thuốc bôi mắt cạn dần, tổ kiến tích lũy, và ong gom mật, người khôn ngoan nên ở nhà tích trữ.’”

Giải thích: Todeyya dạy Subha cách sống keo kiệt qua một bài kệ. Ông ví von: thuốc bôi mắt (añjana) dùng sẽ hết, kiến (vammika) tích trữ đất, ong (madhū) gom mật – ý là người thông minh phải tích lũy tài sản, không tiêu xài hay cho đi.

Evam adānameva sikkhāpetvā kāyassa bhedā tasmimyeva ghare sunakho hutvā nibbatto

Dịch: “Sau khi dạy con trai không bố thí như vậy, khi thân hoại (qua đời), ông tái sinh làm con chó trong chính ngôi nhà đó.”

Giải thích: Vì sống keo kiệt, không bố thí, Todeyya sau khi chết tái sinh làm chó (sunakho) trong chính nhà mình. Đây là quả báo của lòng tham lam theo quan niệm nghiệp (kamma) trong Phật giáo.

Subho tam sunakham ativiya piyāyati

Dịch: “Subha rất yêu quý con chó đó.”

Giải thích: Không biết con chó chính là cha mình tái sinh, Subha rất thương yêu nó, thể hiện tình cảm đặc biệt.

Attano bhuñjanakabhattamyeva bhojeti, ukkhipitvā varasayane sayāpeti

Dịch: “Cậu cho nó ăn cơm của mình và đặt nó ngủ trên giường sang trọng.”

Giải thích: Subha chăm sóc con chó như người thân, cho ăn cơm ngon (bhatta) và để nó ngủ trên giường đẹp (varasayane), thể hiện sự nuông chiều.

Atha bhagavā ekadivasam nikkhante māṇave tam gharam piṇḍāya pāvisi

Dịch: “Rồi một ngày, khi Subha đi vắng, Đức Thế Tôn đến nhà đó khát thực.”

Giải thích: Đức Phật (bhagavā) đến nhà Todeyya để khát thực (piṇḍāya), đúng lúc Subha không có nhà. Đây là cơ duyên dẫn đến sự kiện tiếp theo.

Sunakho bhagavantam disvā bhukkāram karonto bhagavato samīpam gato

Dịch: “Con chó thấy Đức Thế Tôn liền sủa và chạy đến gần Ngài.”

Giải thích: Con chó (tức Todeyya tái sinh) thấy Đức Phật thì sủa (bhukkāram) và tiến lại gần, có thể vì nghiệp cũ khiến nó phản ứng như vậy.

Tato nam bhagavā avoca “Todeyya tvam pubbepi mam ‘Bho, bho’ti paribhavitvā sunakho jāto, idānipi bhukkāram katvā avīcim gamissasī”ti

Dịch: “Đức Thế Tôn bảo: ‘Todeyya, trước đây ngươi đã xúc phạm ta bằng cách gọi ‘Bho, bho’ nên mới sinh làm chó. Nay ngươi lại sủa, sẽ fall vào địa ngục Avīci.’”

Giải thích: Đức Phật nhận ra con chó là Todeyya tái sinh. Ngài giải thích rằng trong quá khứ, Todeyya đã gọi Đức Phật bằng “Bho” (một cách xưng hô thiếu kính trọng),

dẫn đến quả báo làm chó. Nay sửa Đức Phật, ông sẽ chịu quả báo nặng hơn, 墮 vào địa ngục Avīci (địa ngục vô gián, nơi chịu khổ đau liên tục).

Sunakho taṃ katham sutvā vippaṭisārī hutvā uddhanantare chārikāya nipanno

Dịch: “Nghe lời ấy, con chó hối hận (vippaṭisārī), nằm trong đồng tro ở lò bếp.”

Giải thích: Con chó hiểu lời Đức Phật, cảm thấy hối hận vì hành động của mình, nên buồn bã nằm trong đồng tro (chārikā) ở bếp, biểu hiện sự xấu hổ và đau khổ.

manussā naṃ ukkhipitvā sayane sayāpetuṃ nāsakkhiṃsu

Dịch: “Người trong nhà cố nâng nó lên giường nhưng không được.”

Giải thích: Dù mọi người cố đưa con chó trở lại giường sang như trước, nó không chịu, có lẽ vì tâm trạng hối hận và xấu hổ.

Subho āgantvā “Kenāyaṃ sunakho sayanā oropito”ti āha

Dịch: “Subha trở về, hỏi: ‘Ai đã đưa con chó xuống khỏi giường?’”

Giải thích: Subha thấy con chó không nằm trên giường như thường lệ, liền thắc mắc và hỏi mọi người trong nhà.

Manussā “Na kenaci”ti vatvā taṃ pavattiṃ ārocesuṃ

Dịch: “Mọi người đáp: ‘Không ai cả,’ rồi kể lại sự việc.”

Giải thích: Người nhà nói không ai đưa chó xuống, và thuật lại chuyện Đức Phật đến, con chó sửa, và lời Đức Phật nói với nó.

Māṇavo sutvā “Mama pitā brahmaloke nibbatto, samaṇo pana gotamo me pitaraṃ sunakhaṃ karoti yaṃ kiñci esa mukhārūhaṃ bhāsati”ti kujjhitvā

Dịch: “Nghe vậy, Subha tức giận nói: ‘Cha ta đã tái sinh ở cõi Phạm thiên, vậy mà sa-môn Gotama bảo cha ta là con chó! Hấn nói bậy bạ!’”

Giải thích: Subha không tin lời Đức Phật, cho rằng cha mình, một bà-la-môn giàu có,

chắc chắn tái sinh ở cõi Phạm thiên (brahmaloke), một cõi cao quý theo quan niệm bà-la-môn. Cậu giận dữ, cho rằng Đức Phật (sa-môn Gotama) nói dối.

**bhagavantam musāvādena codetukāmo vihāram gantvā tam
pavattim pucchi**

Dịch: “Muốn buộc tội Đức Thế Tôn nói dối, Subha đến tu viện hỏi về chuyện này.”
Giải thích: Subha, với ý định vạch trần Đức Phật nói sai (musāvāda), đến tu viện để chất vấn về lời Ngài nói liên quan đến con chó.

**Bhagavā tassa tatheva vatvā avisamvādanattham āha – “Atthi
pana te, māṇava, pitarā na akkhātam dhana”nti**

Dịch: “Đức Thế Tôn xác nhận điều đó và để chứng minh không lừa dối, Ngài hỏi: ‘Này Subha, có tài sản nào cha ngươi chưa nói cho ngươi biết không?’”
Giải thích: Đức Phật không tranh cãi mà đưa ra cách kiểm chứng: hỏi Subha về tài sản bí mật mà chỉ cha cậu biết, nhằm chứng minh con chó thực sự là Todeyya.

**Atthi, bho gotama, satahassagghanikā suvaṇṇamālā,
satahassagghanikā suvaṇṇapādukā, satahassagghanikā
suvaṇṇapāti, satahassañca kahāpaṇanti**

Dịch: “Subha đáp: ‘Có, thưa ngài Gotama, một vòng vàng trị giá 100.000, một đôi giày vàng 100.000, một bình vàng 100.000, và 100.000 đồng tiền vàng.’”
Giải thích: Subha liệt kê các tài sản quý giá mà cha chưa tiết lộ, bao gồm vòng vàng (suvaṇṇamālā), giày vàng (suvaṇṇapādukā), bình vàng (suvaṇṇapāti), và tiền vàng (kahāpaṇa). Đây là những thứ chỉ Todeyya biết.

**Gaccha tam sunakham appodakam madhupāyāsam bhojetvā
sayanam āropetvā īsakam niddam okkantakāle puccha, sabbam
te ācikkhissati**

Dịch: “Ngài bảo: ‘Hãy đi, cho con chó ăn cháo mật ong ít nước, đặt nó lên giường, đợi nó chớp mắt rồi hỏi, nó sẽ nói hết cho ngươi.’”
Giải thích: Đức Phật hướng dẫn Subha cách kiểm chứng: cho chó ăn cháo mật ong (madhupāyāsa), đặt lên giường để nó thư giãn, rồi hỏi khi nó buồn ngủ. Lúc đó, con chó sẽ tiết lộ thông tin, chứng minh nó là Todeyya.

atha nam jāneyyāsi – “Pitā me eso”ti

Dịch: “Rồi người sẽ biết: ‘Đây là cha ta.’”

Giải thích: Đức Phật khẳng định rằng sau khi làm theo, Subha sẽ nhận ra con chó chính là cha mình.

So tathā akāsi. Sunakho sabbam ācikkhi

Dịch: “Subha làm theo, và con chó kể hết mọi chuyện.”

Giải thích: Subha làm đúng như lời Đức Phật, và con chó tiết lộ vị trí các tài sản bí mật, chứng minh nó biết những điều chỉ Todeyya biết.

tadā nam – “Pitā me”ti ñatvā bhagavati pasannacitto

Dịch: “Lúc đó, Subha nhận ra ‘Đây là cha ta,’ và khởi lòng tin (pasannacitto) nơi Đức Thế Tôn.”

Giải thích: Sau khi xác nhận con chó là cha, Subha tin tưởng Đức Phật, từ chỗ tức giận chuyển sang kính trọng và ngưỡng mộ.

**gantvā bhagavantam cuddasa pañhe pucchitvā
vissajjanapariyosāne bhagavantam saraṇam gato**

Dịch: “Cậu đến gặp Đức Thế Tôn, hỏi 14 câu hỏi, và sau khi được giải đáp, quy y Tam Bảo.”

Giải thích: Subha đến gặp Đức Phật, đặt 14 câu hỏi (cuddasa pañhe) về giáo pháp. Sau khi nghe giải đáp, cậu phát khởi niềm tin sâu sắc và quy y Phật, Pháp, Tăng (saraṇam gato).

tam sandhāya vuttam “Subho māṇavo todeyyaputto”ti

Dịch: “Vì thế, kinh nói: ‘Subha, chàng thanh niên, con trai Todeyya.’”

Giải thích: Câu này tóm tắt thân phận Subha, xác nhận cậu là nhân vật chính trong kinh, con trai của Todeyya.

sāvatthiyaṃ paṭivasatīti attano bhogagāmato āgantvā vasati

Dịch: “Sống ở Sāvatti, nghĩa là từ làng giàu có của mình đến ở tại đó.”

Giải thích: Subha không sống cố định ở Tudigāma (làng của cha), mà đến Sāvatti, có thể để học hỏi hoặc giao lưu, dẫn đến cuộc gặp gỡ với Đức Phật.

445-446. aññataram māṇavakam āmantesīti

Dịch: “Nói với một thanh niên nào đó.”

Giải thích: Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Subha nghe rằng Tôn giả Ānanda mang y bát của Ngài về, nên muốn gặp Ānanda. Cậu sai một thanh niên (māṇavaka) khác đi mời Ānanda.

satthari parinibbute “Ānandatthero kirassa pattacīvaram
gahetvā āgato, mahājano tam dassanatthāya upasaṅkamati”ti
sutvā

Dịch: “Khi nghe rằng sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Tôn giả Ānanda đã mang y bát về, và nhiều người đến chiêm bái.”

Giải thích: Sau khi Đức Phật viên tịch, Tôn giả Ānanda trở thành tâm điểm chú ý vì mang y bát của Ngài. Subha nghe tin này và muốn gặp Ānanda.

“Vihāram kho pana gantvā mahājanamajjhe na sakkā sukhena
paṭisanthāram vā kātum, dhammakatham vā sotum”

Dịch: “Nhưng đến tu viện giữa đám đông thì không thể dễ dàng chào hỏi hay nghe pháp.”

Giải thích: Subha nghĩ rằng đến tu viện sẽ đông người, khó tiếp xúc với Ānanda, nên quyết định mời Ānanda đến nhà mình.

“geham āgataṃyeva nam disvā sukhena paṭisanthāram
karissāmi, ekā ca me kaṅkhā atthi, tampi nam pucchissāmi”ti
cintetvā

Dịch: “Thấy ngài đến nhà, ta sẽ dễ dàng chào hỏi, và ta có một nghi vấn, sẽ hỏi ngài.”

Giải thích: Subha muốn mời Ānanda đến nhà để dễ dàng trò chuyện và hỏi về một nghi vấn (kaṅkhā) trong lòng, có thể liên quan đến giáo pháp hoặc chuyện cha mình.

aññataram māṇavakam āmantesi

Dịch: “Cậu sai một thanh niên đi mời.”

Giải thích: Subha sai một người bạn hoặc người hầu (māṇavaka) đi mời Tôn giả Ānanda đến nhà.

appābādhantiādīsu ābādhoti visabhāgavedanā vuccati

Dịch: “Trong câu ‘ít bệnh’ (appābādha), bệnh (ābādha) nghĩa là cảm giác đau đớn bất thường.”

Giải thích: Khi Subha hỏi Ānanda, cậu dùng các từ như “ít bệnh” (appābādha). Từ “ābādha” chỉ những cơn đau bất thường, làm khó chịu cơ thể.

yā ekadese uppajjitvā cattāro iriyāpathe ayapaṭṭena ābandhitvā viya gaṇhati

Dịch: “Nó khởi sinh ở một chỗ, nhưng ảnh hưởng cả bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), như trời buộc cơ thể.”

Giải thích: Bệnh này không chỉ đau một chỗ mà lan tỏa, làm cả bốn tư thế (iriyāpatha) đều khó chịu, như bị trời buộc.

tassā abhāvaṃ pucchāti vadati

Dịch: “Hỏi về sự vắng mặt của bệnh ấy.”

Giải thích: Subha hỏi Ānanda có “ít bệnh” không, tức là mong Ānanda khỏe mạnh, không bị đau đớn.

appātaṅkoti kicchajīvitakaro rogo vuccati, tassāpi abhāvaṃ pucchāti vadati

Dịch: “Ít đau đớn (appātaṅka) nghĩa là không có bệnh làm đời sống khó khăn, cũng hỏi về sự vắng mặt của nó.”

Giải thích: “Appātaṅka” chỉ trạng thái không có bệnh nặng khiến cuộc sống khổ sở. Subha hỏi để biết Ānanda có khỏe mạnh không.

Gilānasseva ca uṭṭhānaṃ nāma garukaṃ hoti, kāye balaṃ na hoti

Dịch: “Người bệnh khó đứng dậy, cơ thể không có sức.”

Giải thích: Khi bị bệnh, việc đứng dậy (uṭṭhāna) rất khó, và cơ thể yếu đuối (balaṃ na hoti). Subha hỏi để quan tâm đến sức khỏe Ānanda.

tasmā niggelaññabhāvañca balañca pucchāti vadati

Dịch: “Vì thế, hỏi về trạng thái không bệnh và sức mạnh cơ thể.”

Giải thích: Subha quan tâm đến việc Ānanda có khỏe mạnh, không bệnh (niggelañña) và có sức lực (bala) không.

phāsuvihāranti gamanaṭhānanisajjasayanesu catūsu iriyāpathesu
sukhavihāraṃ pucchāti vadati

Dịch: “Sống thoải mái (phāsuvihāra) nghĩa là hỏi về sự dễ chịu trong bốn oai nghi: đi, đứng, ngồi, nằm.”

Giải thích: Subha hỏi Ānanda có sống thoải mái, dễ chịu (sukhavihāra) trong các hoạt động hàng ngày (bốn oai nghi) không.

Athassa pucchitabbākāraṃ dassento “Subho”tiādimāha

Dịch: “Rồi để chỉ cách đặt câu hỏi, kinh nói ‘Subha’ v.v.”

Giải thích: Phần này giới thiệu cách Subha đặt câu hỏi, bắt đầu bằng tên cậu, và tiếp tục giải thích nội dung câu hỏi.

447. kālañca samayañca upādāyāti

Dịch: “Xem xét thời điểm và cơ hội.”

Giải thích: Subha cân nhắc thời gian (kāla) và hoàn cảnh (samaya) thích hợp để mời Ānanda, thể hiện sự chu đáo.

kālañca samayañca paññāya gahetvā upadhāretvāti attho

Dịch: “Nghĩa là dùng trí tuệ để nắm bắt và cân nhắc thời điểm cùng cơ hội.”

Giải thích: Subha không hành động vội vàng, mà dùng trí tuệ (pañña) để chọn thời điểm thích hợp.

Sace amhākaṃ sve gamanakālo bhavissati, kāye balamattā ceva pharissati

Dịch: “Nếu mai chúng ta phải đi, cơ thể sẽ có đủ sức mạnh.”

Giải thích: Subha nghĩ rằng nếu mai phải đi đâu đó, Ānanda cần có sức khỏe (bala) để đảm bảo chuyến đi suôn sẻ.

gamanapaccayā ca añño aphāsuvihāro na bhavissati

Dịch: “Và do việc đi lại, sẽ không có sự khó chịu nào.”

Giải thích: Subha mong chuyến đi không gây bất tiện hay khó chịu (aphāsuvihāra) cho Ānanda.

athetaṃ kālañca gamanakāraṇasamavāyasaṅkhātataṃ samayañca upadhāretvā – “Api eva nāma sve āgaccheyyāma”ti vuttaṃ hoti

Dịch: “Vì thế, cân nhắc thời điểm và lý do đi lại, cậu nói: ‘Có lẽ mai chúng ta sẽ đến.’”

Giải thích: Subha suy nghĩ cẩn thận và quyết định rằng ngày mai là thời điểm tốt để mời Ānanda, thể hiện sự chu đáo và tôn trọng.

448. cetakena bhikkhunāti

Dịch: “Vị tỳ-kheo tên Cetaka.”

Giải thích: “Cetaka” là tên một vị tỳ-kheo, có lẽ sinh ra ở xứ Cetirattṭha (vùng Ceti), nên được gọi như vậy.

sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyanti

Dịch: “Trò chuyện thân mật và đáng nhớ.”

Giải thích: Subha và Ānanda trò chuyện một cách thân thiện (sammodanīya) và ý nghĩa (sāraṇīya), tạo không khí dễ chịu.

bho, ānanda, dasabalassa ko nāma ābādho ahosi, kim bhagavā paribhuñji

Dịch: “Thưa ngài Ānanda, Đức Thập Lực (Đức Phật) bị bệnh gì, và Ngài dùng gì?”

Giải thích: Subha hỏi về bệnh của Đức Phật (dasabala, “Thập Lực,” danh hiệu của Phật) trước khi viên tịch, và Ngài ăn gì, thể hiện sự tò mò và tôn kính.

Api ca satthu parinibbānena tumhākaṃ soko udapādi

Dịch: “Và khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, các ngài hẳn rất buồn.”

Giải thích: Subha bày tỏ sự đồng cảm, cho rằng Tăng đoàn, đặc biệt là Ānanda, chắc chắn đau buồn vì sự ra đi của Đức Phật.

satthā nāma na kevalaṃ tumhākaṃyeva parinibbuto,
sadevakassa lokassa mahājāni

Dịch: “Đức Thế Tôn không chỉ viên tịch đối với các ngài, mà là tổn thất lớn cho cả thế giới, gồm chư thiên.”

Giải thích: Subha nhấn mạnh rằng sự viên tịch của Đức Phật là mất mát lớn cho toàn thể chúng sinh, cả người và trời (sadevaka loka).

ko dāni añño maraṇā muccissati, yatra so sadevakassa lokassa
aggapuggalo parinibbuto

Dịch: “Giờ ai còn thoát khỏi cái chết, khi bậc tối thượng của thế giới đã viên tịch?”

Giải thích: Subha suy ngẫm về tính vô thường (anicca), rằng ngay cả Đức Phật, bậc cao quý nhất (aggapuggala), cũng không thoát cái chết, huống chi người thường.

idāni kaṃ aññaṃ disvā maccurājā lajjissatīti

Dịch: “Giờ thần chết (Maccurāja) thấy ai mà phải xấu hổ?”

Giải thích: Subha ví von rằng thần chết từng “xấu hổ” trước Đức Phật vì không thể khuất phục Ngài, nhưng giờ Ngài đã viên tịch, không ai khiến thần chết e ngại nữa.

evamādinā nayena maraṇapaṭisaṃyuttam sammodanāyaṃ katham sāraṇyaṃ vītisāretvā

Dịch: “Bằng cách này, họ trò chuyện thân mật về cái chết và những điều đáng nhớ.”

Giải thích: Cuộc trò chuyện xoay quanh sự vô thường và cái chết, tạo sự kết nối sâu sắc giữa Subha và Ānanda.

therassa hiyyo pītabhesajjānurūpaṃ āharaṃ datvā

Dịch: “Sau khi dâng thực phẩm phù hợp với thuốc Ānanda uống hôm qua.”

Giải thích: Subha dâng thức ăn nhẹ, phù hợp với thuốc nhuận tràng Ānanda đã dùng, thể hiện sự chu đáo.

bhattakiccāvasāne ekamantaṃ nisīdi

Dịch: “Sau khi ăn, Subha ngồi một bên.”

Giải thích: Theo phong tục, sau khi cúng dâng thức ăn, Subha ngồi sang một bên (ekamanta) để lắng nghe pháp hoặc đặt câu hỏi.

upaṭṭhāko santikāvacaroti

Dịch: “Người hầu cận, luôn ở gần.”

Giải thích: Subha đóng vai trò như một người phục vụ (upaṭṭhāko), luôn ở gần gũi (santikāvacara) Ānanda để hỗ trợ.

na randhagavesī. Na vīmaṃsanādhippāyo

Dịch: “Không tìm kiếm sơ hở, không có ý định dò xét.”

Giải thích: Subha tiếp cận Ānanda với lòng thành, không có ý định tìm lỗi (randhagavesī) hay thử thách (vīmaṃsa).

samīpacārīti

Dịch: “Ở gần gũi.”

Giải thích: Cụm này nhấn mạnh rằng Subha ở gần Ānanda, thể hiện sự tôn kính và sẵn sàng lắng nghe.

yesam so yam bhavam gotamo

Dịch: “Về những gì mà ngài Gotama đã dạy.”

Giải thích: Subha muốn hỏi về giáo pháp Đức Phật để lại, cụ thể là các pháp (dhammas) mà Đức Phật thiết lập.

kasmā pucchatī? Tassa kira evam ahosi

Dịch: “Tại sao hỏi vậy? Vì cậu nghĩ như sau.”

Giải thích: Phần này giải thích lý do Subha đặt câu hỏi, hé lộ tâm lý của cậu.

“Yesu dhammesu bhavam gotamo imam lokam patitthapesi, te tassa accayena natthā nu kho, dharanti nu kho”

Dịch: “Những giáo pháp mà Gotama đã thiết lập cho thế giới, sau khi Ngài đi, chúng có mất đi hay vẫn tồn tại?”

Giải thích: Subha lo lắng liệu giáo pháp của Đức Phật có bị mai một sau khi Ngài viên tịch không, hay vẫn được duy trì.

sace dharanti, ānando jānissati, handa nam pucchāmīti

Dịch: “Nếu chúng còn tồn tại, Ānanda sẽ biết. Ta hãy hỏi ông ấy!”

Giải thích: Subha tin rằng Ānanda, người thân cận của Phật, sẽ biết rõ tình trạng giáo pháp, nên quyết định hỏi.

tasmā pucchi

Dịch: “Vì thế, cậu ấy hỏi.”

Giải thích: Đây là kết luận về động cơ của Subha: muốn xác nhận sự trường tồn của giáo pháp.

449. Athassa thero tīṇi piṭakāni tīhi khandhehi saṅgahetvā dassento

Dịch: “Rồi Tôn giả Ānanda giải thích, tóm gọn ba tạng kinh (tiṇi piṭaka) bằng ba nhóm (khandha).”

Giải thích: Tôn giả Ānanda trả lời bằng cách trình bày giáo pháp được tổ chức thành ba tạng (Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp) hoặc ba nhóm: giới (sīla), định (samādhi), tuệ (pañña).

“Tiṇṇaṃ kho”tiādimāha

Dịch: “Ngài nói: ‘Có ba...’”

Giải thích: Ānanda bắt đầu giải thích bằng cách đề cập đến ba nhóm giáo pháp, dẫn dắt vào phần chi tiết sau.

Māṇavo saṅkhittena kathitaṃ asallakkhanto

Dịch: “Subha không hiểu rõ lời giải thích ngắn gọn.”

Giải thích: Vì Ānanda nói tóm tắt, Subha chưa nắm rõ, nên muốn hỏi thêm chi tiết.

“Vitthārato pucchissāmi”ti cintetvā “Katamesaṃ tiṇṇa”ntiādimāha

Dịch: “Nghĩ rằng ‘Ta sẽ hỏi chi tiết hơn,’ cậu nói: ‘Ba cái đó là gì?’”

Giải thích: Subha quyết định hỏi kỹ hơn (kā để hiểu rõ ba nhóm mà Ānanda nhắc đến).

Sīlakkhandhavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về nhóm giới (sīlakkhandha).

Giải thích: Phần này bắt đầu giải thích về giới (sīla), một trong ba trụ cột của giáo pháp (giới, định, tuệ).

450-453. Tato therena “Aryaṃ sīlakkhandhassa”ti tesu dassitesu

Dịch: “Rồi Tôn giả giải thích ‘Nhóm giới cao quý (ariya sīlakkhandha)’...”

Giải thích: Ānanda trình bày về giới cao quý, tức các quy tắc đạo đức dành cho bậc thánh (ariya) hoặc người tu hành.

puna “Katamo pana so, bho ānanda, ariyo sīlakkhandho”ti
ekekam pucchāti

Dịch: “Subha lại hỏi: ‘Thưa ngài Ānanda, nhóm giới cao quý đó là gì?’ từng câu một.”

Giải thích: Subha hỏi từng chi tiết về giới, muốn hiểu rõ nội dung cụ thể.

Theropissa buddhuppādam dassetvānti dhammam desento

Dịch: “Tôn giả giải thích về sự xuất hiện của Đức Phật và dạy về giáo pháp.”

Giải thích: Ānanda bắt đầu bằng việc nhắc đến Đức Phật (buddhuppāda) và giảng giải giáo pháp một cách chi tiết.

anukkamena bhagavato vuttanayeneva sabbam vissajjesi

Dịch: “Tôn giả theo cách Đức Phật dạy, giải đáp tất cả từng bước.”

Giải thích: Ānanda trả lời theo trình tự, dựa trên những gì Đức Phật đã giảng, đảm bảo chính xác và rõ ràng.

Tattha atthi cevetha uttarikaraṇīyanti

Dịch: “Trong đó, ‘Còn có việc cần làm thêm.’”

Giải thích: Ānanda nhấn mạnh rằng trong giáo pháp, giới không phải là mục tiêu cuối cùng, mà chỉ là nền tảng. Còn nhiều việc khác cần thực hành (uttarikaraṇīya).

ettha bhagavato sāsane na sīlameva sāro

Dịch: “Trong giáo pháp của Đức Phật, giới không phải là cốt lõi duy nhất.”

Giải thích: Giới chỉ là bước đầu, không phải toàn bộ con đường giải thoát.

kevalañhetam patitṭhā mattameva hoti

Dịch: “Nó chỉ là nền tảng ban đầu.”

Giải thích: Giới là cơ sở (patitṭhā) để phát triển định và tuệ, không phải đích đến.

Ito uttari pana aññampi kattabbam atthi yevāti dassesi

Dịch: “Còn có việc cao hơn cần làm, ngài chỉ rõ.”

Giải thích: Ānanda dạy rằng sau giới, cần tu tập định và tuệ để đạt giải thoát.

ito bahiddhānti buddhasāsanato bahiddhā

Dịch: “Bên ngoài giáo pháp của Đức Phật.”

Giải thích: Cụm này ám chỉ các học thuyết hoặc thực hành ngoài Phật giáo, không dẫn đến giải thoát.

Samādhikkhandhavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về nhóm định (samādhikkhandha).

Giải thích: Phần này chuyển sang giải thích về định, tức là sự tập trung tâm trí, một trụ cột khác của con đường tu tập.

454. kathañca, māṇava, bhikkhu indriyesu guttadvāro hotīti

Dịch: “Này Subha, thế nào là vị tỳ-kheo hộ trì các căn?”

Giải thích: Ānanda giải thích về “hộ trì các căn (indriyesu guttadvāra),” tức kiểm soát sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) để tránh tham ái và phiền não.

**idamāyasmā ānanda “Katamo pana so, bho ānanda, ariyo
samādhikkhandho”ti evaṃ samādhikkhandham puttḥopi**

Dịch: “Khi được hỏi ‘Thưa ngài Ānanda, nhóm định cao quý là gì?’ Tôn giả Ānanda nói...”

Giải thích: Subha hỏi về định, và Ānanda bắt đầu giải thích.

**ye te “Sīlasampanno indriyesu guttadvāro satisampajaññaena
samannāgato santuṭṭho”ti**

Dịch: “Những ai ‘đầy đủ giới, hộ trì các căn, có chánh niệm tỉnh giác, biết tri túc.’”

Giải thích: Ānanda liệt kê các phẩm chất cần có trước khi tu định: giữ giới

(sīlasampanno), kiểm soát căn (indriyesu guttadvāra), chánh niệm (satisampajañña), và tri túc (santuṭṭha).

**evam sīlaṃsamantaram indriyaṃvarādayo sīlasamādhīnaṃ
antare ubhinnaṃpi upakāraḍḍhamā uddiṭṭhā**

Dịch: “Sau giới, các pháp như kiểm soát căn và chánh niệm được nêu lên, hỗ trợ cho cả giới và định.”

Giải thích: Những phẩm chất như hộ căn và chánh niệm là cầu nối giữa giới và định giữa, giúp hành giả tiến bộ.

te niddisitvā samādhikkhandham dassetukāmo ārabhi

Dịch: “Sau khi nêu các pháp này, ngài bắt đầu giải thích nhóm định.”

Giải thích: Ānanda trình bày các pháp hỗ trợ trước, rồi đi vào định nghĩa và thực hành thiền định.

Ettha ca rūpajjhānāneva āgatāni, na arūpajjhānāni

Dịch: “Ở đây, chỉ nhắc đến các thiền sắc giới (rūpajjhāna), không phải thiền vô sắc (arūpajjhāna).”

Giải thích: Ānanda chỉ nói về bốn thiền (rūpajjhāna), là các tầng thiền thuộc sắc giới, không đề cập đến thiền vô sắc, vì chúng phức tạp hơn.

ānetvā pana dīpetabbāni

Dịch: “Nhưng cần được giải thích rõ ràng.”

Giải thích: Dù chỉ nhắc thiền sắc giới, cần giảng giải kỹ để người nghe hiểu.

**Catutthajjhānena hi asaṃsaggahitā arūpasamāpatti nāma
natthiyeva**

Dịch: “Không đạt tầng thiền thứ tư thì không thể vào các định vô sắc.”

Giải thích: Thiền vô sắc (arūpasamāpatti) chỉ đạt được sau khi đã thành tựu thiền sắc giới thứ tư (catutthajjhāna), nên Ānanda tập trung vào thiền sắc giới trước.

471-480. atthi cevettha uttarikaraṇī

Dịch: “Còn có việc cần làm thêm.”

Giải thích: Trong giáo pháp, định không phải là mục tiêu cuối cùng. Hành giả cần tiến xa hơn để đạt tuệ giác.

ethaṃ bhagavato sāsane na cittekaggatā mattakeneva pariyosānappatti nāma atthi

Dịch: “Trong giáo pháp, chỉ đạt tâm nhất điểm (cittakaggatā) không phải là cứu cánh.”

Giải thích: Định tâm (cittakaggatā) chỉ là bước giữa, chưa phải giải thoát hoàn toàn.

itopi uttari pana aññaṃ kattaḃbaṃ atthi yevāti dasseti

Dịch: “Còn có việc cao hơn cần làm, ngài chỉ rõ.”

Giải thích: Sau định, hành giả cần phát triển tuệ (pañña) để đạt giác ngộ.

natthi cevettha uttarikaraṇīyanti

Dịch: “Không còn gì phải làm thêm.”

Giải thích: Khi đạt A-la-hán, không còn việc gì cần làm thêm, vì đã đạt cứu cánh giải thoát.

ethaṃ bhagavato sāsane ito uttari kātaḃbaṃ nāma natthiyeva

Dịch: “Trong giáo pháp, không có gì vượt hơn thế nữa cần làm.”

Giải thích: A-la-hán đã hoàn thành mọi nhiệm vụ, đạt Niết-bàn, không còn tái sinh.

arahattapariyosānaṃ hi bhagavato sāsanti dasseti

Dịch: “Cứu cánh A-la-hán là mục đích của giáo pháp, ngài chỉ rõ.”

Giải thích: Mục tiêu tối thượng của giáo pháp là đạt quả A-la-hán (arahatta), trạng thái giải thoát hoàn toàn.

Sesaṃ sabbattha uttānatthameva

Dịch: “Phần còn lại đều rõ ràng.”

Giải thích: Các chi tiết khác trong kinh không cần giải thích thêm vì đã rõ nghĩa.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ

Subhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā

Dịch: “Như vậy, phần bình giải kinh Subha trong chú giải Trường Bộ Kinh, Sumaṅgalavilāsinī, đã hoàn tất.”

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận phần chú giải kinh Subha trong *Sumaṅgalavilāsinī* (bộ chú giải Trường Bộ Kinh) đã xong. *Sumaṅgalavilāsinī* là tác phẩm chú giải nổi tiếng của ngài Buddhaghosa.

Tóm tắt nội dung chính:

Kinh Subha kể về Subha, con trai bà-la-môn Todeyya giàu có nhưng keo kiệt. Sau khi chết, Todeyya tái sinh làm chó trong nhà mình. Đức Phật tiết lộ điều này, khiến Subha tức giận và đi chất vấn. Qua kiểm chứng, Subha nhận ra sự thật, phát tâm tin Phật và quy y. Sau khi Đức Phật viên tịch, Subha gặp Tôn giả Ānanda để hỏi giáo pháp, dẫn đến phần giảng giải về giới, định, tuệ. Chú giải (*Sumaṅgalavilāsinī*) giải thích chi tiết ngữ cảnh, ý nghĩa từ ngữ, và giáo lý sâu sắc trong kinh.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Trường Bộ Kinh

11. Kinh Kevaddha (Kiên Cố)

11. Kevaṭṭasuttavaṇṇanā

Bình luận về Kinh Kevaṭṭa

Kevaṭṭagahapatiputtavattuvavaṇṇanā

Bình luận về câu chuyện của Kevaṭṭa, con trai của một gia chủ
481.

Pali: evaṃ me sutam...pe... nālandāyanti kevaṭṭasuttam.

Dịch: “Tôi đã nghe như vậy... tại Nālandā, đó là Kinh Kevaṭṭa.”

Giải thích: Câu này là lời mở đầu quen thuộc trong các kinh Phật, cho biết kinh được nghe từ Đức Phật tại thành Nālandā, một địa điểm nổi tiếng ở Ấn Độ cổ đại. Đây là tên của kinh, được gọi là Kevaṭṭasutta (Kinh Kevaṭṭa).

Pali: Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. pāvārikambavaneti pāvārikassa ambavane.

Dịch: Ở đây, đây là lời giải thích về các từ chưa được giải thích trước đó.

“Pāvārikambavana” nghĩa là khu vườn xoài của Pāvārika.

Giải thích: Cụm từ “Pāvārikambavana” chỉ khu vườn xoài thuộc sở hữu của một người tên Pāvārika, nơi diễn ra câu chuyện.

“Apubbapadavaṇṇanā” nghĩa là giải thích những từ mới hoặc chưa được giải thích trong ngữ cảnh kinh.

Pali: kevaṭṭoti idaṃ tassa gahapatiputtassa nāmaṃ.

Dịch: “Kevaṭṭa” là tên của người con trai của gia chủ này.

Giải thích: Kevaṭṭa là tên của nhân vật chính trong câu chuyện, một người con trai của một gia chủ giàu có.

Pali: So kira cattālīsakoṭīdhano gahapatimahāsālo ativiya saddho pasanno ahoṣi.

Dịch: Người này được cho là một gia chủ giàu có với tài sản bốn mươi triệu, rất có niềm tin và sùng kính.

Giải thích: Kevaṭṭa là một người rất giàu, sở hữu tài sản khổng lồ (bốn mươi triệu, có thể hiểu là đơn vị tiền tệ thời đó). Ông được mô tả là “gahapatimahāsālo” (gia chủ lớn) và có lòng tin mãnh liệt vào Phật pháp.

Pali: So saddhādhikattāyeva “Sace eko bhikkhu aḍḍhamāsantarena vā māsantarena vā saṃvaccharena vā ākāse uppatitvā vividhāni pāṭihāriyāni dasseyya, sabbo jano ativiya paṣīdeyya.”

Dịch: Vì lòng tin mạnh mẽ, ông nghĩ: “Nếu một vị tỳ-kheo, trong vòng nửa tháng, một tháng, hoặc một năm, có thể bay lên không trung và thể

hiện nhiều thần thông khác nhau, thì mọi người sẽ rất hoan hỷ và tin tưởng.”

Giải thích: Kevaṭṭa, vì quá sùng kính, tin rằng nếu một vị tỳ-kheo thể hiện thần thông (như bay trên không hay làm các phép lạ), điều này sẽ khiến dân chúng tăng thêm lòng tin vào đạo Phật.

Pali: Yaṃnūnāhaṃ bhagavantam yācitvā pāṭihāriyakaraṇatthāya ekam bhikkhum anujānāpeyya”nti cintetvā bhagavantam upasaṅkamitvā evamāha.

Dịch: Ông nghĩ: “Ta nên đến thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép một vị tỳ-kheo thực hiện thần thông.” Sau khi nghĩ vậy, ông đến gặp Đức Phật và nói như thế.

Giải thích: Kevaṭṭa quyết định đến gặp Đức Phật để xin phép cho một vị tỳ-kheo thể hiện thần thông, nhằm tăng lòng tin của mọi người.

Pali: Tattha iddhāti samiddhā phīṭāti nānābhaṇḍaussannatāya vuddhippattā.

Dịch: Ở đây, “iddhā” nghĩa là thịnh vượng, phát triển, đạt được sự giàu có nhờ tích lũy nhiều loại tài sản.

Giải thích: Từ “iddhā” được giải thích là sự thịnh vượng, giàu có về vật chất, ám chỉ sự sung túc của thành phố hoặc khu vực được đề cập.

Pali: ākiṇṇamanussāti aṃsakūṭena aṃsakūṭam paharitvā viya vicarantehi manussehi ākiṇṇā.

Dịch: “Ākiṇṇamanussā” nghĩa là đông đúc người, như thể vai chạm vai khi mọi người đi lại.

Giải thích: Cụm từ này mô tả một nơi rất đông người, đến mức người ta chen chúc, vai chạm vai, cho thấy sự nhộn nhịp.

Pali: samādisatūti āṇāpetu ṭhānantare ṭhapetu.

Dịch: “Samādisatu” nghĩa là ra lệnh, đặt vào vị trí khác.

Giải thích: Từ này ám chỉ việc ra chỉ thị hoặc giao nhiệm vụ cho ai đó thực hiện một việc cụ thể.

Pali: uttarimanussadhammāti uttarimanussānaṃ dhammato, dasakusalasaṅkhātato vā manussadhammato uttari.

Dịch: “Uttarimanussadhamma” nghĩa là pháp vượt trên pháp của con người, hoặc vượt trên mười thiện nghiệp của con người.

Giải thích: Cụm từ này chỉ những phẩm chất hoặc pháp môn siêu việt, vượt ngoài khả năng của con người thông thường, như thần thông hoặc các pháp cao siêu của Phật giáo.

Pali: bhiyyosomattāyāti pakatiyāpi pajjalitapadīpo telasnehaṃ labhitvā viya atirekappamāṇena abhippasīdissati.

Dịch: “Bhiyyosomattāya” nghĩa là sẽ càng thêm hoan hỷ, như ngọn đèn vốn đã cháy sáng lại được thêm dầu mà rực rỡ hơn.

Giải thích: Hình ảnh ngọn đèn được thêm dầu minh họa việc lòng tin của mọi người sẽ tăng mạnh hơn khi thấy thần thông, tương tự như ánh sáng đèn bùng cháy khi được tiếp thêm nhiên liệu.

Pali: na kho ahanti bhagavā rājagahaseṭṭhivatthusmiṃ sikkhāpadam paññapesi, tasmā “Na kho aha”ntiādimāha.

Dịch: Đức Phật nói: “Không, ta không...” vì tại Rājagaha, trong câu chuyện về một gia chủ, Ngài đã đặt ra giới luật, nên Ngài nói: “Không, ta không...”

Giải thích: Đức Phật từ chối yêu cầu của Kevaṭṭa vì tại thành Rājagaha, Ngài đã ban hành giới luật cấm các tỳ-kheo thể hiện thần thông để khoe khoang. Điều này cho thấy Đức Phật không khuyến khích sử dụng thần thông để gây ấn tượng.

482.

Pali: na dhamsemi na guṇavināsanena dhamsemi, sīlabhedam pāpetvā anupubbena uccaṭṭhānato otārento nīcaṭṭhāne na ṭhapemi.

Dịch: “Không phá hoại” nghĩa là không phá hoại các phẩm chất, không khiến người khác phạm giới, cũng không dần dần kéo họ từ chỗ cao xuống chỗ thấp.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng Ngài không phá hoại phẩm chất đạo đức của người khác, không khiến họ phạm giới, và không hạ thấp địa vị của họ.

Pali: atha kho aham buddhasāsanassa vuddhiṃ paccāsīanto kathamīti dasseti.

Dịch: Thay vào đó, ta nói để mong cầu sự phát triển của giáo pháp Phật.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng lời dạy của Ngài nhằm thúc đẩy sự phát triển của giáo pháp, không phải để gây ấn tượng bằng thần thông.

Pali: tatiyampi khoti yāvatatiyaṃ buddhānaṃ kathaṃ paṭibāhitvā kathetum visahanto nāma natthi.

Dịch: “Lần thứ ba” nghĩa là không ai có thể từ chối lời dạy của chư Phật đến lần thứ ba mà vẫn tiếp tục nói được.

Giải thích: Theo truyền thống, khi một người thỉnh cầu Đức Phật ba lần, Ngài thường sẽ đáp ứng hoặc giải thích rõ ràng, vì không ai có thể liên tục từ chối lời dạy của Phật.

Pali: Ayam pana bhagavatā saddhiṃ vissāsiko vissāsaṃ vadḍhetvā vallabho hutvā atthakāmosmīti tikkhattum kathesi.

Dịch: Tuy nhiên, người này (Kevaṭṭa) thân cận với Đức Phật, tăng thêm sự tin cậy, trở thành người được yêu mến, và vì muốn điều tốt nên đã nói ba lần.

Giải thích: Kevaṭṭa, vì lòng tin và sự thân cận với Đức Phật, đã thỉnh cầu ba lần với mong muốn điều tốt đẹp, thể hiện sự kiên trì và lòng sùng kính.

Iddhipāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông (Iddhipāṭihāriya)

483-484.

Pali: Atha bhagavā ayam upāsako mayi paṭibāhantepi punappunam yācatiyeva. “Handassa pāṭihāriyakaraṇe ādīnavaṃ dassemi”ti cintetvā “Tīṇi kho”tiādimāha.

Dịch: Sau đó, Đức Phật nghĩ: “Vị cư sĩ này dù bị ta từ chối vẫn cứ thỉnh cầu nhiều lần. Ta sẽ chỉ cho ông ấy thấy nguy hại của việc thể hiện thần thông.” Nghĩ vậy, Ngài nói: “Có ba...”

Giải thích: Đức Phật nhận thấy sự kiên trì của Kevaṭṭa, nên quyết định giải thích về ba loại thần thông và những nguy hại của chúng.

Pali: Tattha amāhaṃ bhikkhūti amuṃ ahaṃ bhikkhū.

Dịch: Ở đây, “amāhaṃ bhikkhū” nghĩa là “ta, vị tỳ-kheo đó.”

Giải thích: Cụm từ này chỉ vị tỳ-kheo mà Kevaṭṭa muốn Đức Phật cho phép thể hiện thần thông.

Pali: gandhārīti gandhārena nāma isinā katā, gandhāraṭṭhe vā uppannā vijjā.

Dịch: “Gandhārī” là một loại thần thông được tạo ra bởi một vị tiên tri tên Gandhāra hoặc xuất hiện ở xứ Gandhāra.

Giải thích: “Gandhārī” là một loại thần thông hoặc phép thuật liên quan đến xứ Gandhāra, một khu vực nổi tiếng với các vị ẩn sĩ.

Pali: Tattha kira bahū isayo vasiṃsu, tesu ekena katā vijjāti adhippāyo.

Dịch: Ở đó, nghe nói có nhiều vị ẩn sĩ sinh sống, và một trong số họ đã tạo ra loại thần thông này.

Giải thích: Ý nghĩa là loại thần thông Gandhārī được một vị ẩn sĩ ở xứ Gandhāra phát triển.

Pali: aṭṭiyāmīti aṭṭo pīlito viya homi.

Dịch: “Aṭṭiyāmī” nghĩa là ta cảm thấy bị đè nén, như bị áp bức.

Giải thích: Đức Phật bày tỏ cảm giác không thoải mái khi nghĩ đến việc sử dụng thần thông để gây ấn tượng.

Pali: harāyāmīti lajjāmi.

Dịch: “Harāyāmī” nghĩa là ta cảm thấy xấu hổ.

Giải thích: Đức Phật nói rằng Ngài cảm thấy xấu hổ khi nghĩ đến việc khoe khoang thần thông.

Pali: jigucchāmīti gūṭhaṃ disvā viya jiguccham uppademi.

Dịch: “Jigucchāmī” nghĩa là ta cảm thấy ghê tởm, như khi nhìn thấy phân.

Giải thích: Đức Phật so sánh việc thể hiện thần thông để gây ấn tượng với cảm giác ghê tởm khi thấy thứ ô uế, nhấn mạnh sự không phù hợp của hành động này.

Ādesanāpāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông đọc tâm (Ādesanāpāṭihāriya)

485.

Pali: parasattānanti aññesaṃ sattānaṃ.

Dịch: “Parasattānaṃ” nghĩa là của các chúng sinh khác.

Giải thích: Cụm từ này chỉ việc đọc tâm của người khác, một loại thần thông khác.

Pali: Dutiyaṃ tasseva vevacanaṃ. ādisatīti katheti.

Dịch: Từ thứ hai là cách nói khác của cùng ý nghĩa, “ādisati” nghĩa là nói ra.

Giải thích: “Ādisati” là nói hoặc diễn đạt tâm tư của người khác.

Pali: cetasikanti somanassadomanassaṃ adhippetāṃ.

Dịch: “Cetasika” ám chỉ trạng thái vui (somanassa) hoặc buồn (domanassa).

Giải thích: Thần thông đọc tâm liên quan đến việc nhận biết các trạng thái tâm lý, như vui hay buồn, của người khác.

Pali: evampi te manoti evaṃ tava mano somanassito vā domanassito vā kāmavitakkādisampayutto vā.

Dịch: “Evampi te mano” nghĩa là tâm của người như thế này, hoặc vui, hoặc buồn, hoặc liên quan đến các tư duy về tham ái.

Giải thích: Đức Phật mô tả cách đọc tâm, nhận biết trạng thái tâm lý hoặc các ý nghĩ của người khác.

Pali: Dutiyaṃ tasseva vevacanaṃ. itipi te cittanti iti tava cittaṃ, idañcidañca atthaṃ cintayamānaṃ pavattatīti attho.

Dịch: Từ thứ hai là cách nói khác, “itipi te cittaṃ” nghĩa là tâm của người như thế này, suy nghĩ về điều này điều kia.

Giải thích: Đây là cách diễn đạt khác của việc đọc tâm, chỉ việc nhận biết các suy nghĩ cụ thể của người khác.

Pali: maṇikā nāma vijjāti cintāmaṇīti evaṃ laddhanāmā loke ekā vijjā atthi.

Dịch: “Maṇikā nāma vijjā” nghĩa là một loại thần thông được gọi là “viên ngọc tư duy” (cintāmaṇi) tồn tại trên thế gian.

Giải thích: “Cintāmaṇi” là một loại ngọc quý trong truyền thuyết, tượng trưng cho khả năng biết được tâm ý người khác.

Pali: Tāya paresaṃ cittaṃ jānātīti dīpeti.

Dịch: Nhờ đó mà biết được tâm của người khác, điều này được làm sáng tỏ.

Giải thích: Loại thần thông này giúp người thực hành biết được suy nghĩ của người khác.

Anusāsanīpāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông giáo hóa (Anusāsanīpāṭihāriya)

486.

Pali: evaṃ vitakkethāti nekkhammavitakkādayo evaṃ pavattentā vitakketha.

Dịch: “Hãy suy nghĩ như thế này” nghĩa là hãy suy nghĩ theo hướng xuất ly (nekkhamma) và các tư duy khác.

Giải thích: Đức Phật dạy rằng nên suy nghĩ theo hướng từ bỏ tham ái, hướng đến giải thoát.

Pali: mā evaṃ vitakkayitthāti evaṃ kāmavitakkādayo pavattentā mā vitakkayittha.

Dịch: “Đừng suy nghĩ như thế này” nghĩa là đừng suy nghĩ theo hướng tham ái (kāma vitakka) và các tư duy khác.

Giải thích: Đức Phật khuyên không nên để tâm bị cuốn vào các suy nghĩ về dục vọng.

Pali: evaṃ manasi karoṭhāti evaṃ aniccaaññameva, dukkhaaññādisu vā aññataraṃ manasi karoṭha.

Dịch: “Hãy chú tâm như thế này” nghĩa là hãy chú tâm vào niệm vô thường (aniccaaññā), niệm khổ, hoặc một niệm khác.

Giải thích: Đức Phật dạy nên tập trung vào các niệm như vô thường, khổ, hoặc vô ngã để phát triển trí tuệ.

Pali: mā evanti “Nicca”ntiādinā nayena mā manasi karittha.

Dịch: “Đừng chú tâm như thế này” nghĩa là đừng chú tâm theo cách nghĩ rằng mọi thứ là thường hằng (nicca).

Giải thích: Đức Phật khuyên không nên bám víu vào ý niệm sai lầm rằng mọi thứ là vĩnh cửu.

Pali: Idanti idaṃ pañcakāmaguṇikarāgaṃ pajahatha.

Dịch: “Điều này” nghĩa là hãy từ bỏ tham ái đối với năm dục lạc (pañcakāmaguṇa).

Giải thích: Đức Phật dạy rằng nên từ bỏ sự tham ái đối với các đối tượng của năm giác quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

Pali: idaṃ upasampajjāti idaṃ catumaggaphalappabhedam lokuttaradhammameva upasampajja pāpuṇitvā nipphādetvā viharatha.

Dịch: “Đạt được điều này” nghĩa là hãy đạt được và an trú trong các pháp siêu thế, tức bốn đạo và bốn quả.

Giải thích: Đức Phật khuyến khích đạt được các quả vị giải thoát (từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán) và an trú trong các pháp siêu thế.

Pali: Iti bhagavā iddhividham iddhipāṭihāriyanti dasseti, parassa cittaṃ ñatvā kathanam ādesanāpāṭihāriyanti.

Dịch: Như vậy, Đức Phật chỉ ra rằng thần thông biến hóa (iddhividha) là thần thông (iddhipāṭihāriya), còn việc biết tâm người khác và nói ra là thần thông đọc tâm (ādesanāpāṭihāriya).

Giải thích: Đức Phật phân biệt hai loại thần thông: thần thông biến hóa (như bay trên không) và thần thông đọc tâm (biết suy nghĩ của người khác).

Pali: Sāvakānañca buddhānañca satataṃ dhammadesanā anusāsanīpāṭihāriyanti.

Dịch: Việc thuyết giảng giáo pháp liên tục của các vị Thanh văn và chư Phật được gọi là thần thông giáo hóa (anusāsanīpāṭihāriya). rigid Giải thích: Thần thông giáo hóa là việc giảng dạy giáo pháp một cách liên tục, giúp người nghe đạt được giác ngộ.

Anusāsanīpāṭihāriyavaṇṇanā (tiếp tục)

Bình luận về Thần thông giáo hóa (Anusāsanīpāṭihāriya)

486 (tiếp tục):

Pali: Tattha iddhipāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ mahāmoggallānassa āciñṇaṃ, ādesanāpāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ dhammasenāpatissa.

Dịch: Ở đây, thần thông giáo hóa thông qua thần thông biến hóa (iddhipāṭihāriya) là điều mà ngài Mahāmoggallāna thường thực hiện, còn thần thông giáo hóa thông qua thần thông đọc tâm (ādesanāpāṭihāriya) là điều mà ngài Dhammasenāpati (Tướng quân Chánh pháp) thường thực hiện.

Giải thích: Ngài Mahāmoggallāna (Mục-kiền-liên) nổi tiếng với khả năng thần thông biến hóa (như bay trên không, biến hình), và ông sử dụng điều này để giáo hóa. Ngài Dhammasenāpati (thường là chỉ Tôn giả Sāriputta - Xá-lợi-phất, được gọi là Tướng quân Chánh pháp) nổi bật với khả năng đọc tâm và dùng nó để thuyết pháp. Cả hai đều dẫn đến thần thông giáo hóa, tức là hướng dẫn chúng sinh đạt giác ngộ.

Pali: Devadatte saṃghaṃ bhinditvā pañca bhikkhusatāni gahetvā gayāsīse buddhalīlāya tesam dhammaṃ desante hi bhagavatā pesitesu dvīsu aggasāvakesu dhammasenāpati tesam cittācāraṃ ñatvā dhammaṃ desesi.

Dịch: Khi Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) chia rẽ Tăng đoàn và dẫn năm trăm tỳ-kheo đến Gayāsīsa (đỉnh núi Kê Túc), trong lúc họ đang nghe pháp với phong thái giống Phật, Đức Thế Tôn đã sai hai vị đại đệ tử đến. Ngài Dhammasenāpati (Xá-lợi-phất) biết được tâm ý của họ và thuyết pháp.

Giải thích: Devadatta, một người phản bội, đã chia rẽ Tăng đoàn và dẫn năm trăm tỳ-kheo đi theo mình. Đức Phật sai hai đại đệ tử là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đến để cảm hóa họ. Xá-lợi-phất, với khả năng đọc tâm, đã thuyết pháp phù hợp với tâm ý của các tỳ-kheo này.

Pali: therassa dhammadesanaṃ sutvā pañcasatā bhikkhū sotāpattiphale patitṭhahimsu.

Dịch: Nghe bài pháp của vị trưởng lão (Xá-lợi-phất), năm trăm vị tỳ-kheo chứng quả Tu-đà-hoàn.

Giải thích: Nhờ bài giảng của Xá-lợi-phất, cả năm trăm tỳ-kheo đạt được quả vị đầu tiên của sự giác ngộ, tức là Tu-đà-hoàn (Dự lưu).

Pali: Atha nesaṃ mahāmoggallāno vikubbanam dassetvā dassetvā dhammam desesi, tam sutvā sabbe arahattaphale patitṭhahimsu.

Dịch: Sau đó, ngài Mahāmoggallāna thể hiện các thần thông biến hóa và thuyết pháp, nghe pháp ấy, tất cả (năm trăm tỳ-kheo) chứng quả A-la-hán.

Giải thích: Mục-kiền-liên sử dụng thần thông (như biến hóa hình dạng) để thu hút sự chú ý, rồi thuyết pháp. Nhờ vậy, tất cả năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán, quả vị giác ngộ cao nhất.

Pali: Atha dvepi mahānāgā pañca bhikkhusatāni gahetvā vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvanamevāgamimsu.

Dịch: Sau đó, cả hai vị đại long (Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên) dẫn năm trăm tỳ-kheo, bay lên không trung và trở về Trúc Lâm (Veḷuvana).

Giải thích: Hai vị đại đệ tử, được ví như “đại long” (mahānāgā, tức những bậc cao quý), dẫn các tỳ-kheo trở về Trúc Lâm, nơi Đức Phật cư ngụ, bằng cách bay trên không, thể hiện sự thành công trong việc cảm hóa.

Pali: Anusāsanīpāṭihāriyaṃ pana buddhānaṃ satataṃ dhammadesanā, tesu iddhipāṭihāriyaādesanāpāṭihāriyāni saupārambhāni sadosāni, addhānaṃ na tiṭṭhanti, addhānaṃ atitṭhanato na niyyanti.

Dịch: Tuy nhiên, thần thông giáo hóa là việc chư Phật liên tục thuyết giảng giáo pháp. Trong đó, thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm có kèm theo sự phiền não và sai lầm, không tồn tại lâu dài, và vì không tồn tại lâu dài nên không dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng chỉ thần thông giáo hóa (thuyết pháp dẫn đến giác ngộ) mới có giá trị bền vững. Hai loại thần thông kia (biến hóa và đọc tâm) có thể gây phiền não hoặc bị lạm dụng, không bền vững và không dẫn đến giải thoát.

Pali: Anusāsanīpāṭihāriyaṃ anupārambhaṃ niddosaṃ, addhānaṃ tiṭṭhati, addhānaṃ tiṭṭhanato niyyāti.

Dịch: Thần thông giáo hóa không kèm phiền não, không có sai lầm, tồn tại lâu dài, và vì tồn tại lâu dài nên dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Thần thông giáo hóa, tức việc thuyết pháp, là phương pháp hoàn hảo, không có khuyết điểm, bền vững và dẫn chúng sinh đến Niết-bàn.

Pali: Tasmā bhagavā iddhipāṭihāriyañca ādesanāpāṭihāriyañca garahati, anusāsanīpāṭihāriyaṃyeva pasamsati.

Dịch: Vì vậy, Đức Thế Tôn chỉ trích thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm, nhưng ca ngợi thần thông giáo hóa.

Giải thích: Đức Phật phê phán hai loại thần thông đầu vì chúng có thể dẫn đến sai lầm, nhưng đề cao thần thông giáo hóa vì nó mang lại lợi ích chân thật.

Bhūtanīrodhesakavatthuvanā

Bình luận về câu chuyện của vị tỳ-kheo tìm kiếm sự chấm dứt của các đại 487.

Pali: bhūtapubbanti idaṃ kasmā bhagavatā āraddhaṃ.

Dịch: “Ngày xưa” – câu này được Đức Thế Tôn bắt đầu vì lý do gì?

Giải thích: Cụm từ “bhūtapubbaṃ” (ngày xưa) mở đầu một câu chuyện minh họa, và câu hỏi này đặt ra để giải thích mục đích của Đức Phật khi kể chuyện.

Pali: Iddhipāṭihāriyaādesanāpāṭihāriyānaṃ

aniyyānikabhāvadassanattamaṃ, anusāsanīpāṭihāriyasēva

niyyānikabhāvadassanattamaṃ.

Dịch: Để chỉ ra rằng thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm không dẫn đến giải thoát, và để chỉ ra rằng chỉ thần thông giáo hóa mới dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Đức Phật kể câu chuyện này để nhấn mạnh rằng hai loại thần thông đầu không mang lại giải thoát, trong khi thần thông giáo hóa là con đường đúng đắn.

Pali: Api ca sabbabuddhānaṃ mahābhūtapariyesako nāmeko bhikkhu hotiyeva.

Dịch: Hơn nữa, trong thời của tất cả chư Phật, luôn có một vị tỳ-kheo tìm kiếm sự chấm dứt của các đại (mahābhūta).

Giải thích: Trong mỗi thời kỳ của chư Phật, luôn có một vị tỳ-kheo tò mò về bản chất của các đại (đất, nước, lửa, gió) và tìm kiếm sự chấm dứt của chúng.

Pali: Yo mahābhūte pariyesanto yāva brahmalokā vicaritvā vissajjetāraṃ alabhitvā āgama buddhameva pucchitvā nikkāṅkho hoti.

Dịch: Vị ấy đi tìm sự chấm dứt của các đại, lang thang đến tận cõi Phạm thiên (Brahmaloka), nhưng không tìm được ai giải đáp, cuối cùng trở về hỏi Đức Phật và được giải nghi.

Giải thích: Vị tỳ-kheo này đi khắp nơi, thậm chí đến cõi Phạm thiên, nhưng không ai giải đáp được thắc mắc của mình. Chỉ khi trở về hỏi Đức Phật, ông mới hiểu rõ.

Pali: Tasmā buddhānaṃ mahantabhāvappakāsanattham, idaṃca kāraṇaṃ paṭicchannaṃ, atha naṃ vivaṭaṃ katvā desentopi bhagavā “Bhūtapubba”ntiādimāha.

Dịch: Vì vậy, để làm sáng tỏ sự vĩ đại của chư Phật, và vì lý do này (tìm kiếm các đại) thường bị che giấu, Đức Thế Tôn mở rộng và giảng giải bằng cách nói: “Ngày xưa...”

Giải thích: Đức Phật kể chuyện này để ca ngợi trí tuệ vô thượng của Ngài, đồng thời làm rõ một vấn đề sâu xa vốn khó hiểu, bằng cách bắt đầu với cụm “ngày xưa”.

Pali: Tattha kattha nu khoti kismiṃ tṭhāne kiṃ āgamma kiṃ pattassa te anavasesā appavattivasena nirujjhanti.

Dịch: Ở đây, “ở đâu” nghĩa là ở nơi nào, do nguyên nhân gì, đạt được điều gì mà các đại hoàn toàn chấm dứt, không còn vận hành?

Giải thích: Vị tỳ-kheo hỏi về nơi chốn hoặc điều kiện khiến bốn đại (đất, nước, lửa, gió) chấm dứt hoàn toàn, tức là không còn tồn tại hay hoạt động.

Pali: Mahābhūtakathā panesā sabbākārena visuddhimagge vuttā, tasmā sā tatova gaheṭabbā.

Dịch: Tuy nhiên, chủ đề về các đại đã được giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), vì vậy nên tham khảo từ đó.

Giải thích: Tác giả bình luận rằng chi tiết về các đại đã được trình bày rõ trong tác phẩm Thanh Tịnh Đạo, một luận điển quan trọng của Phật giáo, nên người đọc có thể tìm hiểu thêm ở đó.

488.

Pali: devayāniyo maggoti pāṭiyekko devalokagamanamaggo nāma natthi, iddhividhaññasseva panetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: “Con đường dẫn đến cõi trời” – không có con đường riêng nào để đến cõi trời, mà đây chỉ là cách gọi của trí thần thông (iddhividhañña).

Giải thích: Cụm “devayāniyo maggo” (con đường đến cõi trời) không phải là một con đường vật lý, mà ám chỉ khả năng thần thông giúp di chuyển đến các cõi trời.

Pali: Tena hesa yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vattento devalokaṃ yāti.

Dịch: Nhờ đó, vị ấy có thể điều khiển thân thể và đi đến cõi trời, thậm chí đến tận cõi Phạm thiên.

Giải thích: Với trí thần thông, vị tỳ-kheo có thể dùng thân vật lý để đi đến các cõi trời, kể cả cõi Phạm thiên cao nhất.

Pali: Tasmā “Taṃ devayāniyo maggo”ti vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, nó được gọi là “con đường dẫn đến cõi trời”.

Giải thích: Cách gọi này chỉ là một tên khác của trí thần thông.

Pali: yena cātumahārājikāti samīpe ṭhitampi bhagavantam apucchitvā dhammatāya codito devatā mahānubhāvāti maññamāno upasaṅkami.

Dịch: “Đến cõi Tứ Thiên Vương” – dù Đức Phật ở gần, vị ấy không hỏi Ngài mà, do bản tính thúc đẩy, nghĩ rằng các vị trời có uy lực lớn nên đến gặp họ.

Giải thích: Vị tỳ-kheo, thay vì hỏi Đức Phật ở gần, lại nghĩ rằng các vị trời ở cõi Tứ Thiên Vương có thể giải đáp thắc mắc của mình, nên dùng thần thông đến đó.

Pali: mayampi kho, bhikkhu, na jānāmāti buddhavisaye pañham pucchitā devatā na jānanti, tenevamaḥamsu.

Dịch: “Chúng ta cũng không biết, này tỳ-kheo” – các vị trời, khi được hỏi về vấn đề thuộc phạm vi của Phật, không biết, nên nói như vậy.

Giải thích: Các vị trời ở cõi Tứ Thiên Vương thừa nhận rằng họ không thể trả lời câu hỏi thuộc về trí tuệ của Đức Phật.

Pali: Atha kho so bhikkhu “Mama imam pañham na kathetum na labbhā, sīgham kathethā”ti tā devatā ajjhottharati, punappunam pucchatī.

Dịch: Sau đó, vị tỳ-kheo nói: “Không thể không trả lời câu hỏi của ta, hãy trả lời nhanh!” Ông thúc ép và hỏi đi hỏi lại các vị trời.

Giải thích: Vị tỳ-kheo kiên trì, ép buộc các vị trời phải trả lời, dù họ đã nói không biết.

Pali: tā “Ajjhottharati no ayaṃ bhikkhu, handa naṃ hatthato mocessāmā”ti cintetvā “Atthi kho bhikkhu cattāro mahārājāno”tiādimāḥamsu.

Dịch: Các vị trời nghĩ: “Vị tỳ-kheo này đang ép buộc chúng ta, thôi thì hãy giải thoát khỏi ông ấy.” Họ nói: “Này tỳ-kheo, có bốn vị Đại vương...”

Giải thích: Để tránh bị ép buộc thêm, các vị trời chỉ cho vị tỳ-kheo đến gặp bốn vị Đại vương (Tứ Thiên Vương), hy vọng họ sẽ trả lời.

Pali: Tattha abhikkantatarāti atikkamma kantatarā.

Dịch: Ở đây, “abhikkantatarā” nghĩa là vượt qua, đẹp hơn.

Giải thích: Từ này mô tả sự vượt trội, chẳng hạn như các cõi trời cao hơn có vẻ đẹp hơn cõi thấp hơn.

Pali: paññitatarāti vaṇṇayasaissariyādīhi uttamatarā etena nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dịch: “Paṇītatara” nghĩa là cao quý hơn, vượt trội hơn về sắc đẹp, danh tiếng, quyền uy. Ý nghĩa này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Giải thích: Cụm từ này chỉ sự cao quý hơn của các cõi trời cao hơn, và nguyên tắc này được áp dụng cho mọi cõi được nhắc đến.

491-493.

Pali: Ayam pana viseso – sakko kira devarājā cintesi “Ayam pañho buddhavisayo, na sakkā aññena vissajjitum...”

Dịch: Đây là điểm đặc biệt – nghe nói vua trời Sakka (Đế Thích) nghĩ: “Câu hỏi này thuộc phạm vi của Phật, không ai khác có thể trả lời...”

Giải thích: Sakka, vua của cõi trời Tam Thập Tam, nhận ra rằng câu hỏi của vị tỳ-kheo chỉ có Đức Phật mới giải đáp được.

Pali: ayañca bhikkhu aggim pahāya khajjopanakam dhamanto viya, bherim pahāya udaram vādentō viya ca, loke aggapuggalam sammāsambuddham pahāya devatā pucchanto vicarati.

Dịch: Vị tỳ-kheo này như người bỏ lửa mà thổi bọ hung để lấy lửa, như bỏ trống mà đánh bụng để tạo âm thanh, bỏ bậc tối thượng trong thế gian là Đức Chánh Đẳng Giác để đi hỏi các vị trời.

Giải thích: Hình ảnh so sánh sinh động: vị tỳ-kheo bỏ Đức Phật – người có trí tuệ tối cao – để đi hỏi các vị trời, giống như làm những việc vô ích và sai lầm.

Pali: pesemi nam satthusantika”nti. Tato punadeva so cintesi “Sudūrmpi am gantvā satthu santikeva nikkañkho bhavissati.”

Dịch: “Ta sẽ gửi ông ấy đến với bậc Thầy.” Sau đó, ông lại nghĩ: “Dù có đi xa, ông ấy cũng sẽ chỉ giải nghi được khi đến với bậc Thầy.”

Giải thích: Sakka quyết định hướng dẫn vị tỳ-kheo trở về với Đức Phật, nhưng cũng nghĩ rằng dù ông đi đâu, cuối cùng chỉ Đức Phật mới giải đáp được.

Pali: Atthi ceva puggalo nāmesa, thokam tāva āhīṇḍanto kilamatu pacchā jānissatī”ti.

Dịch: “Có một người như thế, cứ để ông ấy lang thang một chút cho mệt, rồi sau đó sẽ hiểu.”

Giải thích: Sakka muốn vị tỳ-kheo tự nhận ra sai lầm của mình qua việc lang thang vô ích, trước khi quay về hỏi Đức Phật.

Pali: Tato tam “Ahampi kho”tiādimāha.

Dịch: Sau đó, ông ấy nói: “Ta cũng không biết...”

Giải thích: Sakka thừa nhận mình không biết câu trả lời và khuyên vị tỳ-kheo tìm người khác.

Pali: Brahmayāniyopi devayāniyasadisova.

Dịch: “Con đường dẫn đến cõi Phạm thiên” cũng tương tự như con đường dẫn đến cõi trời.

Giải thích: Con đường đến cõi Phạm thiên cũng là cách gọi của trí thần thông, giống như con đường đến cõi trời.

Pali: Devayāniamaggoti vā brahmayāniamaggoti vā dhammasetūti vā ekacittakkhaṇikaappanāti vā sannitṭhānikacetanāti vā mahaggatacittanti vā abhiññāṇanti vā sabbametaṃ iddhiḍḍhaññaṇasseva nāmaṃ.

Dịch: “Con đường dẫn đến cõi trời”, “con đường dẫn đến cõi Phạm thiên”, “cầu pháp”, “sự tác ý trong một sát-na tâm”, “tâm quyết định”, “tâm cao thượng”, hay “trí trực giác” – tất cả đều là tên của trí thần thông (iddhiḍḍhañña).

Giải thích: Các cụm từ này đều là những cách gọi khác nhau của trí thần thông, nhấn mạnh bản chất đa dạng trong cách diễn đạt.

494.

Pali: pubbanimittanti āgamanapubbabhāge nimittaṃ sūriyāssa udayāto aruṇuggaṃ viya.

Dịch: “Dấu hiệu trước” – là dấu hiệu báo trước sự xuất hiện, như ánh sáng bình minh trước khi mặt trời mọc.

Giải thích: Các vị trời nhận thấy dấu hiệu báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, giống như ánh sáng báo hiệu mặt trời sắp mọc.

Pali: Tasmā idāneva brahmā āgamissati, evaṃ mayaṃ jānāmāti dīpayimsu.

Dịch: Vì vậy, họ nói: “Bây giờ Phạm thiên sẽ đến, chúng ta biết như thế.”

Giải thích: Các vị trời thông báo rằng Phạm thiên sắp xuất hiện, dựa trên dấu hiệu họ nhận thấy.

Pali: pāturahosīti pākaṭo ahosi.

Dịch: “Pāturahosi” nghĩa là (Phạm thiên) xuất hiện rõ ràng.

Giải thích: Phạm thiên hiện ra trước vị tỳ-kheo một cách rõ ràng.

Pali: Atha kho pha brahmā tena bhikkhunā puṭṭho paṇa attāno visayābhāvaṃ ñatvā sacāhaṃ “Na jānāmī”ti vakkhāmi, ime maṃ paribhavissanti.

Dịch: Sau đó, Phạm thiên, khi được vị tỳ-kheo hỏi, biết rằng câu hỏi vượt ngoài khả năng của mình, nghĩ: “Nếu ta nói ‘Ta không biết’, họ sẽ khinh thường ta.”

Giải thích: Phạm thiên nhận ra câu hỏi của vị tỳ-kheo thuộc phạm vi trí tuệ cao hơn, và lo rằng nếu thừa nhận không biết, ông sẽ bị coi thường.

Pali: atha jānanto viya yaṃ kiñci kathessāmi, ayaṃ me pha bhikkhu veyyākaraṇena anāraddhacitto vādaṃ āropessati.

Dịch: “Nếu ta giả vờ biết và nói điều gì đó, vị tỳ-kheo này sẽ không hài lòng với câu trả lời và sẽ tranh cãi với ta.”

Giải thích: Phạm thiên sợ rằng nếu trả lời sai, vị tỳ-kheo sẽ không chấp nhận và gây tranh luận.

Pali: “Ahamasmi bhikkhu brahmā”tiādīni pana me bhaṇantassa na koci vacanaṃ saddahissati.

Dịch: “Nếu ta nói ‘Ta là Phạm thiên...’ thì không ai sẽ tin lời ta.”

Giải thích: Phạm thiên nghĩ rằng việc tự xưng là Phạm thiên sẽ không thuyết phục được vị tỳ-kheo.

Pali: Yaṃnūnāhaṃ vikkhepaṃ katvā imaṃ bhikkhuṃ satthusantikamyeva peseyyanti cintetvā “Ahamasmi bhikkhu brahmā”tiādimāha.

Dịch: “Chỉ bằng ta đánh lạc hướng và gửi vị tỳ-kheo này trở về với bậc Thầy.” Nghĩ vậy, ông nói: “Ta là Phạm thiên...”

Giải thích: Để tránh trả lời trực tiếp, Phạm thiên cố ý đánh lạc hướng và khuyên vị tỳ-kheo quay về hỏi Đức Phật.

495-496.

Pali: ekamantaṃ apanetvāti kasmā evamakāsi? Kuhakattā.

Dịch: “Dẫn sang một bên” – tại sao (Phạm thiên) làm vậy? Vì sự lừa dối.

Giải thích: Phạm thiên dẫn vị tỳ-kheo sang một bên để nói chuyện riêng, nhằm che giấu việc mình không biết câu trả lời.

Pali: bahiddhā pariyeṭṭhinti telatthiko vālikam nippīliyamāno viya yāva brahmalokā bahiddhā pariyesanaṃ āpajjati.

Dịch: “Tìm kiếm bên ngoài” – như người muốn tìm dầu mà vắt cát, ông ấy đi tìm kiếm bên ngoài đến tận cõi Phạm thiên.

Giải thích: Hình ảnh so sánh: việc vị tỳ-kheo tìm câu trả lời ở các cõi trời là vô ích, như cố vắt cát để lấy dầu.

497.

Pali: sakuṇanti kākam vā kulalam vā.

Dịch: “Sakuṇa” nghĩa là con quạ hoặc con cò.

Giải thích: Từ “sakuṇa” ám chỉ các loài chim như quạ hoặc cò, có thể là hình ảnh minh họa trong câu chuyện.

Pali: na kho eso, bhikkhu, pañho evaṃ pucchitabboti idaṃ bhagavā yasmā padesenesa pañho pucchitabbo, ayañca kho bhikkhu anupādinnaṃ gahetvā nippadesato pucchati, tasmā paṭisedheti.

Dịch: “Này tỳ-kheo, câu hỏi này không nên hỏi như vậy” – Đức Phật nói thế vì câu hỏi cần được hỏi một cách cụ thể, nhưng vị tỳ-kheo này hỏi chung chung, kể cả về những thứ không bị chấp thủ, nên Ngài ngăn lại.

Giải thích: Đức Phật sửa cách hỏi của vị tỳ-kheo, vì ông hỏi một cách mơ hồ, không phân biệt giữa các pháp bị chấp thủ (upādinna) và không bị chấp thủ (anupādinna).

Pali: Āciṇṇaṃ kiretaṃ buddhānaṃ, pucchāmūlhasa janassa pucchāya dosaṃ dassetvā pucchāṃ sikkhāpetvā pucchāvissajjanaṃ.

Dịch: Nghe nói đây là thói quen của chư Phật: chỉ ra lỗi trong câu hỏi của người mê mờ, dạy cách hỏi đúng, rồi mới trả lời.

Giải thích: Chư Phật thường sửa cách hỏi của người khác trước khi trả lời, để đảm bảo câu hỏi rõ ràng và đúng trọng tâm.

Pali: Kasmā? Pucchitum ajānitvā paripucchanto duviññāpayo hoti.

Dịch: Tại sao? Vì người không biết cách hỏi mà cứ hỏi lung tung sẽ gây khó hiểu.

Giải thích: Nếu hỏi không đúng cách, câu hỏi sẽ mơ hồ, khiến người trả lời khó giải thích rõ ràng.

Pali: Pañhaṃ sikkhāpento pana “Kattha āpo cā”tiādimāha.

Dịch: Khi dạy cách hỏi, Đức Phật nói: “Nước ở đâu...”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu hướng dẫn vị tỳ-kheo hỏi đúng bằng cách đề cập cụ thể đến các đại, như nước (āpo).

498.

Pali: Tattha na gādhātīti na patitṭhātī, ime cattāro mahābhūtā kim āgamma appatitṭhā bhavantīti attho.

Dịch: Ở đây, “na gādhātī” nghĩa là không đứng vững, ý là bốn đại này do đâu mà không còn đứng vững.

Giải thích: Câu hỏi nhằm tìm nguyên nhân khiến bốn đại (đất, nước, lửa, gió) chấm dứt sự tồn tại.

Pali: Upādinnaṃ yeva sandhāya pucchati.

Dịch: Ông ấy hỏi liên quan đến những gì bị chấp thủ (upādinna).

Giải thích: Câu hỏi của vị tỳ-kheo tập trung vào các pháp bị chấp thủ, tức là các pháp liên quan đến sự bám víu của tâm.

Pali: dīghañca rassañcāti saṇṭhānavasena upādārūpaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Dài và ngắn” – ám chỉ các hình dạng của sắc pháp bị chấp thủ (upādārūpa).

Giải thích: Các từ “dài” và “ngắn” mô tả đặc điểm hình dạng của sắc pháp, tức là các pháp vật chất bị tâm chấp thủ.

Pali: aṇuṃ thūlanti khuddakaṃ vā mahantaṃ vā, imināpi upādārūpe vaṇṇamattameva kathitaṃ.

Dịch: “Nhỏ và lớn” – tức là nhỏ bé hoặc to lớn, điều này cũng chỉ nói về màu sắc của sắc pháp bị chấp thủ.

Giải thích: Các từ “nhỏ” và “lớn” tiếp tục mô tả đặc điểm của sắc pháp, nhưng chỉ ở mức bề mặt, như màu sắc hoặc kích thước.

Pali: subhāsubhanti subhañca asubhañca upādārūpameva kathitaṃ.

Dịch: “Đẹp và xấu” – ám chỉ đẹp và xấu của sắc pháp bị chấp thủ.

Giải thích: “Đẹp” và “xấu” cũng là các đặc điểm của sắc pháp, liên quan đến cách tâm nhận thức chúng.

Pali: Kim pana upādārūpaṃ subhanti asubhanti atthi? Natthi.

Dịch: Nhưng sắc pháp bị chấp thủ có thực sự là đẹp hay xấu không? Không có.

Giải thích: Đức Phật khẳng định rằng bản chất của sắc pháp không phải là đẹp hay xấu; đó chỉ là cách tâm phân biệt dựa trên sở thích.

Pali: Itthāni tthārammaṇaṃ paneva kathitaṃ.

Dịch: Chỉ có đối tượng được xem là đáng ưa (ittha) hoặc không đáng ưa (anittha) được nói đến.

Giải thích: Đẹp hay xấu chỉ là cách gọi dựa trên cảm nhận chủ quan của tâm, không phải bản chất thực của sắc pháp.

Pali: nāmañca rūpañcāti nāmañca dīghādibhedam rūpañca.

Dịch: “Danh và sắc” – danh và sắc với các đặc điểm như dài, ngắn...

Giải thích: “Danh” (nāma) là tâm thức, “sắc” (rūpa) là vật chất, bao gồm các đặc điểm như dài, ngắn, được đề cập trước đó.

Pali: uparujjhatīti nirujjhati, kim āgamma asesametaṃ nappavattatīti.

Dịch: “Chấm dứt” nghĩa là ngừng tồn tại, do đâu mà tất cả những thứ này không còn vận hành?

Giải thích: Câu hỏi tìm nguyên nhân khiến danh và sắc hoàn toàn chấm dứt.

Pali: Evaṃ pucchitabbam siyāti puccham dassetvā idāni vissajjanaṃ dassento tatra veyyākaraṇaṃ bhavatīti vatvā – “Viññāṇa”ntiādimāha.

Dịch: “Cần phải hỏi như vậy” – sau khi chỉ cách hỏi, giờ đây Đức Phật trả lời bằng cách nói: “Có câu trả lời ở đây” và bắt đầu với “Thức (viññāṇa)...”

Giải thích: Đức Phật dạy cách hỏi đúng, rồi bắt đầu trả lời, nhấn mạnh vai trò của thức (viññāṇa) trong sự chấm dứt của các pháp.

499.

Pali: Tattha viññātabbanti viññāṇaṃ nibbānassetam nāmaṃ, tadevaṃ nidassanābhāvato anidassanaṃ.

Dịch: Ở đây, “viññātabba” nghĩa là thức, đây là tên của Niết-bàn, và vì không có tướng trạng nên gọi là vô tướng (anidassana).

Giải thích: “Thức” ở đây không phải thức thông thường, mà là cách gọi của Niết-bàn, trạng thái không có tướng trạng để nhận biết.

Pali: uppādanto vā vayanto vā tthitassa aññathattanto vā etassa natthīti anantaṃ.

Dịch: Không có sinh, không có diệt, không có biến đổi trong trạng thái tồn tại, vì vậy gọi là vô tận (ananta).

Giải thích: Niết-bàn không có sự sinh, diệt hay biến đổi, nên được mô tả là vô tận, vượt ngoài thời gian và không gian.

Pali: Pabhanti panetaṃ kira tittassa nāma, tañhi papanti etthāti papam, pakāssa pana bhakāro kato.

Dịch: “Pabham” là tên của bến bờ (tittā), vì người ta đến đó nên gọi là papam, nhưng chữ “p” được thay bằng “bh”.

Giải thích: “Pabham” là cách gọi của Niết-bàn, ví như bến bờ mà hành giả đến. Chữ “papam” (bến) được biến âm thành “pabham”.

Pali: Sabbato pabhamassāti sabbatopabham.

Dịch: “Sabbato pabham” nghĩa là rục rở từ mọi phía.

Giải thích: Niết-bàn được ví như rục rở, tỏa sáng từ mọi phương diện, không bị giới hạn.

Pali: nibbāssa kira yathā mahāsamuddassa yato yato otaritukāmā honti, tam tadeva tittam, atittam nāma natthi.

Dịch: Niết-bàn giống như đại dương: từ bất kỳ nơi nào muốn vào, đó chính là bến bờ, không có chỗ nào không phải bến bờ.

Giải thích: Hình ảnh đại dương minh họa rằng Niết-bàn có thể đạt được từ bất kỳ con đường nào, không có giới hạn.

Pali: Evameva aṭṭhatimsāya kammaṭṭhānesu yena yena mukhena nibbānam otaritukāmā honti, tam tadeva tittam, nibbāssa atittam nāma natthi.

Dịch: Cũng vậy, trong 38 đề mục thiền (kammaṭṭhāna), bất kỳ con đường nào hành giả dùng để vào Niết-bàn, đó chính là bến bờ, không có chỗ nào không phải bến bờ của Niết-bàn.

Giải thích: Niết-bàn có thể đạt được qua bất kỳ phương pháp thiền nào trong 38 đề mục, như thiền quán vô thường, niệm hơi thở, v.v.

Pali: Tena vuttaṃ “Sabbatopabha”nti.

Dịch: Vì vậy, gọi là “Sabbatopabha” (rục rở từ mọi phía).

Giải thích: Cụm từ này nhấn mạnh tính toàn diện và viên mãn của Niết-bàn.

Pali: ettha āpo cāti ettha nibbāne idaṃ nibbānam āgamma sabbametam āpotiadinā nayena vuttaṃ upādinna dhammajātam nirujjhati, appavattam hoti.

Dịch: “Ở đây, nước...” – trong Niết-bàn, do đạt được Niết-bàn, tất cả các pháp bị chấp thủ như nước v.v. được nói đến đều chấm dứt, không còn vận hành.

Giải thích: Khi đạt Niết-bàn, tất cả các pháp bị chấp thủ (như bốn đại) đều ngừng tồn tại, vì chúng không còn cơ sở để vận hành.

Pali: Idānissa nirujjhanūpāyam dassento “Viññāṇassa nirodhena etthetam uparujjhatī”ti āha.

Dịch: Giờ đây, để chỉ cách chấm dứt, Đức Phật nói: “Do sự chấm dứt của thức, tất cả những thứ này chấm dứt ở đây.”

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng sự chấm dứt của thức (viññāṇa) là nguyên nhân khiến các pháp, bao gồm bốn đại, ngừng tồn tại.

Pali: Tattha viññāṇanti carimakaviññāṇampi abhisankhāravīññāṇampi.

Dịch: Ở đây, “thức” bao gồm cả thức cuối cùng (carimakaviññāṇa) và thức tạo nghiệp (abhisankhāravīññāṇa).

Giải thích: “Thức” ở đây có hai nghĩa: thức cuối cùng của một vị A-la-hán trước khi nhập Niết-bàn, và thức tạo nghiệp, tức thức liên quan đến hành nghiệp.

Pali: carimakaviññāṇassāpi hi nirodhena etthetaṃ uparujjhati.

Dịch: Vì với sự chấm dứt của thức cuối cùng, tất cả chấm dứt ở đây.

Giải thích: Khi thức cuối cùng của vị A-la-hán chấm dứt (tức khi nhập Niết-bàn), mọi hiện tượng cũng chấm dứt.

Pali: Vijjhātadīpasikhā viya apaṇṇattikabhāvaṃ yāti.

Dịch: Như ngọn lửa đèn bị dập tắt, nó trở thành trạng thái không thể định nghĩa.

Giải thích: Hình ảnh ngọn lửa tắt minh họa Niết-bàn: khi thức chấm dứt, không còn gì để mô tả hay định nghĩa.

Pali: Abhisankhāravīññāṇassāpi anuppādanirodhena anuppādavasena uparujjhati.

Dịch: Thức tạo nghiệp cũng chấm dứt do sự không sinh khởi, tức là chấm dứt vì không còn sinh khởi.

Giải thích: Thức tạo nghiệp chấm dứt khi không còn nguyên nhân để tái sinh, tức là khi hành giả đạt giác ngộ.

Pali: Yathāha “Sotāpattimaggañāṇena abhisankhāravīññāṇassa nirodhena ṭhapetvā sattabhava anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyūṃ nāmañca rūpañca etthete nirujjhaṇtī”ti.

Dịch: Như đã nói: “Với trí tuệ của đạo Tu-đà-hoàn, do sự chấm dứt của thức tạo nghiệp, trừ bảy lần tái sinh, trong vòng luân hồi vô thủy, tất cả danh và sắc có thể sinh khởi đều chấm dứt ở đây.”

Giải thích: Khi đạt quả Tu-đà-hoàn, thức tạo nghiệp bị cắt đứt, khiến danh và sắc không còn sinh khởi sau tối đa bảy lần tái sinh.

Pali: sabbaṃ cūḷaniddese vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Tất cả nên được hiểu theo cách đã giải thích trong Tiểu Bộ Kinh (Cūḷaniddesa).

Giải thích: Tác giả khuyên người đọc tham khảo Tiểu Bộ Kinh để hiểu rõ hơn về cách giải thích này.

Pali: Sesam sabbattha uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại đều đã được giải thích rõ ràng ở mọi nơi.

Giải thích: Các chi tiết khác đã được giải thích trong các văn bản khác, nên không cần lặp lại.

Kết thúc

Pali: Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ
Kevaṭṭasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, bình luận về Kinh Kevaṭṭa trong Sumaṅgalavilāsinī, luận giải của Trường Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết, tuyên bố rằng phần bình luận về Kinh Kevaṭṭa trong luận Sumaṅgalavilāsinī (một tác phẩm chú giải quan trọng của Trường Bộ Kinh) đã được hoàn thành.

Tóm tắt nội dung phần còn lại

Phần tiếp nối của Kevaṭṭasuttavaṇṇanā tập trung vào:

1. Thần thông giáo hóa (Anusāsanīpāṭihāriya): Đức Phật nhấn mạnh rằng chỉ thần thông giáo hóa, tức việc thuyết pháp dẫn đến giác ngộ, mới có giá trị bền vững. Minh họa qua câu chuyện Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cảm hóa năm trăm tỳ-kheo bị Devadatta lôi kéo.
2. Câu chuyện vị tỳ-kheo tìm sự chấm dứt các đại: Một vị tỳ-kheo đi khắp các cõi trời, từ Tứ Thiên Vương đến Phạm thiên, để hỏi về sự chấm dứt của bốn đại, nhưng không ai trả lời được. Cuối cùng, Đức Phật dạy rằng Niết-bàn, nơi thức chấm dứt, là trạng thái mà tất cả các pháp, bao gồm bốn đại, ngừng tồn tại.
3. Giải thích về Niết-bàn: Niết-bàn được mô tả là vô tướng, vô tận, rực rỡ từ mọi phía, như đại dương mà bất kỳ con đường nào cũng dẫn đến. Sự chấm dứt của thức (cả thức cuối cùng và thức tạo nghiệp) là nguyên nhân khiến tất cả các pháp chấm dứt.

12. Kinh Lohicca (Lô-hi-gia) (Lohicca sutta)

12. Lohiccaṣuttavaṇṇanā Lohiccabrāhmaṇavattuvavaṇṇanā

501. evaṃ ¶ ¶ ¶ me suttaṃ...pe... kosalesūti lohiccaṣuttaṃ.

Dịch: “Tôi nghe như vậy... tại xứ Kosala, bài kinh Lohicca.”

Giải thích: Đây là câu mở đầu quen thuộc trong các bài kinh Pali, cho biết bài kinh này được nghe từ Đức Phật, diễn ra tại xứ Kosala, và được gọi là *Lohiccaṣutta* (Kinh Lohicca), liên quan đến một nhân vật tên Lohicca, là một Bà-la-môn.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā. sālavatikāti tassa gāmassa nāmaṃ, so kira vatiyā viya samantato sālapantiyā parikkhitto. Tasmā sālavatikāti vuccati. lohiccoti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ.

Dịch: Ở đây, giải thích các từ không rõ nghĩa như sau: *Sālavatikā* là tên của ngôi làng, được cho là được bao quanh bởi hàng cây sālā (cây tấu) giống như một hàng rào. Vì thế, nó được gọi là *Sālavatikā*. *Lohicca* là tên của vị Bà-la-môn.

Giải thích: *Sālavatikā* là tên một ngôi làng, được đặt theo đặc điểm địa lý với hàng cây sālā bao quanh, giống như một hàng rào tự nhiên. *Lohicca* là tên của một nhân vật chính trong bài kinh, một Bà-la-môn có vai trò quan trọng trong câu chuyện.

502-503. pāpakanti parānukampā virahitattā lāmakam, na pana ucchedasassatānaṃ aññataram.

Dịch: “*Pāpaka*” nghĩa là điều xấu xa, do thiếu lòng từ bi đối với người khác, nhưng không phải là một trong hai quan điểm cực đoan là đoạn diệt (*uccheda*) hay thường hằng (*sassata*).

Giải thích: Từ “*pāpaka*” được hiểu là hành vi hay tư tưởng xấu xa, xuất phát từ việc thiếu lòng từ bi, không quan tâm đến lợi ích của người khác. Tuy nhiên, nó không liên quan đến hai quan điểm triết học cực đoan: đoạn diệt (cho rằng sau khi chết không còn gì) hoặc thường hằng (cho rằng linh hồn tồn tại vĩnh viễn).

uppannaṃ hotīti jātaṃ hoti, na kevalañca citte jātamattameva. So kira tassa vasena parisamajjhepi evaṃ bhāsatiyeva.

Dịch: “*Uppannaṃ hoti*” nghĩa là đã sinh khởi, không chỉ đơn thuần là sinh khởi trong tâm mà thôi. Người ta nói rằng vị ấy (Lohicca) thậm chí còn công khai nói như vậy giữa đám đông.

Giải thích: Ý kiến xấu xa (*pāpaka*) của Lohicca không chỉ là ý nghĩ trong tâm mà còn được ông ta công khai bày tỏ trước công chúng, cho thấy sự kiên định trong quan điểm sai lầm của mình.

kiñhi paro parassāti paro yo anusāsīyati, so tassa anusāsakassa kiṃ karissati. Attanā paṭiladdhaṃ kusalaṃ dhammaṃ attanāva sakkatvā garuṃ katvā

vihātabbanti vadati.

Dịch: “*Kiñhi paro parassa*” nghĩa là: “Người khác (đệ tử) được dạy bảo thì làm được gì cho người dạy?” Vị ấy nói rằng: “Pháp thiện mà tự mình đạt được thì tự mình phải tôn kính, trân trọng và thực hành.”

Giải thích: Lohicca có quan điểm rằng người thầy không cần phải dạy dỗ người khác, vì điều quan trọng là tự mình thực hành pháp thiện. Quan điểm này phản ánh sự thiếu trách nhiệm trong việc hướng dẫn người khác, một tư tưởng sai lầm mà bài kinh sẽ phê phán.

504-407. rosikaṃ nhāpitaṃ āmantesīti rosikāti evaṃ itthiliṅgavasena laddhanāmaṃ nhāpitaṃ āmantesi.

Dịch: “*Rosikaṃ nhāpitaṃ āmantesi*” nghĩa là ông ta gọi nhũ mẫu có tên Rosikā, một cái tên mang ngữ pháp giống cái.

Giải thích: Rosikā là tên của một nhũ mẫu (người chăm sóc trẻ), được gọi bằng tên mang hình thức giống cái trong tiếng Pali. Lohicca gọi người này để truyền đạt một thông điệp hoặc chỉ thị.

So kira bhagavato āgamaṇaṃ sutvā cintesi – “Vihāraṃ gantvā diṭṭhaṃ nāmaṃ bhāro, gehaṃ pana ānāpetvā passissāmi ceva yathāsatti ca āgantukabhikkhaṃ dassāmi”ti, tasmā evaṃ nhāpitaṃ āmantesi.

Dịch: Nghe tin Đức Phật đến, ông ta nghĩ: “Đi đến tịnh xá để gặp thì thật là phiền hà, nhưng ta sẽ ra lệnh ở nhà để vừa gặp được Ngài, vừa có thể bố thí cho các vị Tỷ-kheo khách tùy theo khả năng.” Vì vậy, ông gọi nhũ mẫu.

Giải thích: Lohicca biết Đức Phật đến nhưng không muốn đích thân đến tịnh xá, vì cho rằng điều đó phiền phức. Thay vào đó, ông quyết định ở nhà, ra lệnh cho người khác chuẩn bị để gặp Đức Phật và cúng dường các vị Tỷ-kheo, thể hiện thái độ thiếu nhiệt tình và trách nhiệm.

508. piṭṭhito piṭṭhitoti kathāphāsukatthaṃ pacchato pacchato anubandho hoti.

Dịch: “*Piṭṭhito piṭṭhito*” nghĩa là đi theo sau lưng để trò chuyện một cách thoải mái.

Giải thích: Cụm từ này ám chỉ việc đi theo sau ai đó để trò chuyện một cách thân mật, tự nhiên, thường là để thảo luận một vấn đề cụ thể.

vivecetūti vimocetu, taṃ diṭṭhigataṃ vinodetūti vadati.

Dịch: “*Vivecetū*” nghĩa là giải thoát, tức là loại bỏ quan điểm sai lầm (*diṭṭhigata*) đó.

Giải thích: Ở đây, người nói (một cư sĩ) khuyên Lohicca từ bỏ quan điểm sai lầm của mình, với ý định giúp ông thoát khỏi những tư tưởng không đúng đắn.

Ayaṃ kira upāsako lohiccassa brāhmaṇassa piyasahāyako. Tasmā tassa atthakāmatāya evamāha.

Dịch: Người cư sĩ này là bạn thân của Lohicca, vì thế, với ý tốt muốn giúp ông, người ấy đã nói như vậy.

Giải thích: Người cư sĩ này có mối quan hệ thân thiết với Lohicca, nên khuyên bảo ông với lòng mong muốn điều tốt đẹp cho bạn mình.

appeva nāma siyāti ettha paṭhamavacanena bhagavā gajjati, dutiyavacanena anugajjati.

Dịch: “*Appeva nāma siyā*” nghĩa là “Có lẽ như vậy.” Ở đây, câu nói đầu tiên, Đức Phật rống lên như sư tử; câu nói thứ hai, Ngài rống lên tiếp theo.

Giải thích: Cụm từ này ám chỉ cách Đức Phật thuyết pháp mạnh mẽ, như tiếng gầm

của sư tử, để thức tỉnh người nghe. Lời nói đầu tiên là sự khẳng định uy lực, lời thứ hai tiếp tục củng cố để nhấn mạnh giáo pháp.

Ayaṃ kirettha ¶ adhippāyo – rosike etadatthameva mayā cattāri asaṅkhyeyyāni. Kappasatasahassaṇca vividhāni dukkarāni karontena pāramiyo pūritā ¶, etadatthameva sabbaññutaññāṇaṃ paṭividdhaṃ, na me lohiccassa diṭṭhigataṃ bhindituṃ bhāroti, imamatthaṃ dassento paṭhamavacanena bhagavā gajjati.

Dịch: Ý nghĩa ở đây là: “Này Rosikā, chính vì mục đích này mà ta đã hoàn thành các ba-la-mật qua bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, thực hiện nhiều hành động khó khăn. Chính vì mục đích này mà ta đã chứng ngộ trí tuệ toàn tri. Việc phá bỏ quan điểm sai lầm của Lohicca không phải là gánh nặng đối với ta.” Đức Phật rống lên với câu nói đầu tiên để thể hiện ý nghĩa này.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng Ngài đã trải qua vô số kiếp tu hành để đạt trí tuệ toàn tri, và việc giúp Lohicca từ bỏ quan điểm sai lầm không phải là điều khó khăn. Tiếng “gầm” của Ngài là lời thuyết pháp mạnh mẽ, nhằm đánh thức và hướng dẫn.

Kevalaṃ rosike ¶ lohiccassa mama santike āgamaṇaṃ vā nisajjā vā allāpasallāpo vā hotu, sacepi lohiccassa disānaṃ sataṣaṣassa kaṅkhā hoti, paṭibalo ahaṃ vinodetuṃ lohiccassa pana ekassa diṭṭhivinodane mayhaṃ ko bhāroti imamatthaṃ dassento dutiyavacanena bhagavā anugajjati veditabbo.

Dịch: “Này Rosikā, chỉ cần Lohicca đến gần ta, ngồi lại, hoặc trò chuyện, dù cho có hàng trăm ngàn người như Lohicca mang nghi ngờ, ta cũng có khả năng xua tan. Huống chi chỉ là xua tan quan điểm sai lầm của một mình Lohicca, điều đó có gì là gánh nặng với ta?” Đức Phật rống lên lần thứ hai để thể hiện ý này.

Giải thích: Đức Phật khẳng định khả năng vô hạn của Ngài trong việc giải thoát mọi người khỏi nghi ngờ và tà kiến. Ngài nhấn mạnh rằng việc giúp một người như Lohicca từ bỏ quan điểm sai lầm là điều dễ dàng, thể hiện lòng từ bi và trí tuệ sâu rộng.

Lohiccabrāhmaṇānuyogavaṇṇanā

Giải thích: Phần này tập trung vào việc Đức Phật chất vấn và giáo hóa Lohicca, nhằm giúp ông nhận ra sai lầm trong tư tưởng của mình.

509. samudayaṣaṇjātīti samudayassa ṣaṇjātī bhoguppādo, tato uṭṭhitaṃ dhanadhaññanti attho.

Dịch: “*Samudayaṣaṇjātī*” nghĩa là sự sinh khởi của tài sản, tức là sự phát sinh của cải và lúa gạo.

Giải thích: Cụm từ này chỉ sự gia tăng tài sản vật chất, như tiền bạc và ngũ cốc, là kết quả của các hoạt động kinh tế hoặc tích lũy.

ye taṃ upajīvantīti ye ñātiparijanadāsakammakarādayo janā taṃ nissāya jīvanti.

Dịch: “*Ye taṃ upajīvanti*” nghĩa là những người thân thuộc, người hầu, công nhân, v.v., sống dựa vào tài sản đó.

Giải thích: Những người phụ thuộc, như gia đình, người làm công, hoặc người hầu, dựa vào tài sản của Lohicca để sinh sống.

antarāyakaroti lābhantarāyakaro. hitānukampīti ettha hitanti vuḍḍhi. anukampatīti anukampī, icchatīti attho, vuḍḍhiṃ icchati vā no vāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “*Antarāyakaroti*” nghĩa là gây trở ngại cho lợi ích. “*Hitānukampī*” nghĩa là người mong muốn sự tăng trưởng, tức là người từ bi, muốn sự tốt đẹp và phát triển, hoặc không muốn điều đó, như đã nói.

Giải thích: Ở đây, Đức Phật chỉ trích việc gây cản trở lợi ích của người khác. Người từ bi (*anukampī*) là người mong muốn sự phát triển và hạnh phúc cho người khác, ngược lại với thái độ ích kỷ của Lohicca.

nirayaṃ vā tiracchānayaṇiṃ vāti sace sā micchādittṭhi sampajjati, niyatā hoti, ekamṣena niraye nibbattati, no ce, tiracchānayaṇiyaṃ nibbattatīti attho.

Dịch: “*Nirayaṃ vā tiracchānayaṇiṃ vā*” nghĩa là rơi vào địa ngục hoặc cõi súc sinh. Nếu tà kiến đó thành tựu, chắc chắn sẽ tái sinh trong địa ngục; nếu không, sẽ tái sinh trong cõi súc sinh.

Giải thích: Quan điểm sai lầm (*micchādittṭhi*) của Lohicca có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, như tái sinh vào các cõi khổ (địa ngục hoặc súc sinh), tùy thuộc vào mức độ kiên định trong tà kiến.

510-512. Idāni yasmā yathā attano lābhantarāyena sattā saṃvijjanti na tathā paresaṃ, tasmā suṭṭhuturaṃ brāhmaṇaṃ pavacetukāmo “Taṃ kiṃ maññasī”ti dutiyaṃ upapattimāha.

Dịch: Vì chúng sinh lo sợ khi lợi ích của mình bị cản trở, nhưng không lo như vậy với người khác, nên để khuyên bảo vị Bà-la-môn một cách rõ ràng hơn, Đức Phật hỏi: “Người nghĩ thế nào?” và đưa ra dẫn chứng thứ hai.

Giải thích: Đức Phật dùng phương pháp chất vấn để khiến Lohicca suy nghĩ về hành vi của mình, so sánh việc gây hại cho lợi ích cá nhân và lợi ích của người khác.

ye cimeti ye ca ime tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontā kulaputtā dibbā gabbhāti upayogatthe paccattavacanaṃ, dibbe gabbheti attho.

Dịch: “*Ye cime*” nghĩa là những thiện nam tử, sau khi nghe giáo pháp của Như Lai, không thể đạt đến các tầng thánh, nhưng hướng đến cõi trời (*dibbā gabbhā*).

Giải thích: Những người không đạt quả thánh, nhưng nhờ nghe giáo pháp và thực hành thiện nghiệp, có thể tái sinh vào cõi trời. Cụm từ “*dibbā gabbhā*” ám chỉ các cõi trời hoặc những thiện nghiệp dẫn đến cõi trời.

Dibbā, gabbhāti ca channaṃ devalokānametaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: “*Dibbā gabbhā*” là cách gọi của sáu cõi trời.

Giải thích: Sáu cõi trời trong Phật giáo là các cõi thuộc Dục giới, nơi chư thiên sinh sống nhờ phước báu từ thiện nghiệp.

paripācentīti devalokagāminiṃ paṭipadaṃ pūrayamānā dānaṃ, dadamānā, sīlaṃ rakkhamānā, gandhamālādīhi, pūjaṃ kurumānā bhāvanaṃ bhāvayamānā pācenti vipācenti paripācenti pariṇāmaṃ gamenti.

Dịch: “*Paripācenti*” nghĩa là hoàn thiện con đường dẫn đến cõi trời bằng cách bố thí, giữ giới, cúng dường hoa hương, thực hành thiền định, và đạt được sự trưởng thành.

Giải thích: Những người này thực hành các thiện nghiệp như bố thí, giữ giới, và thiền định để hoàn thiện con đường dẫn đến tái sinh trong cõi trời, đạt được sự phát triển tâm linh.

dibbānaṃ bhavānaṃ abhinibbattiyāti dibbabhavā nāma devānaṃ vimānāni ¶, tesam nibbattanattḥāyāti attho.

Dịch: “*Dibbānaṃ bhavānaṃ abhinibbattiya*” nghĩa là để tái sinh vào các cõi trời, tức là các cung điện của chư thiên.

Giải thích: “*Dibbā bhavā*” ám chỉ các cung điện hoặc trạng thái tồn tại của chư thiên trong cõi trời, đạt được nhờ thiện nghiệp.

Atha vā dibbā gabbhāti dānādayo puññavisesā. dibbā bhavāti devaloke vipākakkhandhā, tesam nibbattanatthāya tāni puññāni karontīti attho.

Dịch: Hoặc, “*dibbā gabbhā*” là những thiện nghiệp đặc biệt như bố thí. “*Dibbā bhavā*” là các uẩn kết quả trong cõi trời, và họ thực hiện các thiện nghiệp để đạt được sự tái sinh đó.

Giải thích: Một cách hiểu khác là “*dibbā gabbhā*” chỉ các thiện nghiệp như bố thí, và “*dibbā bhavā*” là kết quả của những nghiệp đó, tức là các uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) trong cõi trời.

tesam antarāyakaroti tesam maggasampattiphalasampattidibbabhavavisesānaṃ antarāyakaro.

Dịch: “*Tesam antarāyakaroti*” nghĩa là gây trở ngại cho con đường, quả vị, và trạng thái đặc biệt của cõi trời.

Giải thích: Hành vi của Lohicca, với tà kiến, cản trở người khác đạt được con đường thánh, quả thánh, hoặc tái sinh vào cõi trời.

Iti bhagavā ettāvataṃ aniyamiteneva opammavidhinā yāva bhavaggā ¶ uggataṃ brāhmaṇassa mānaṃ bhinditvā idāni codanārahe tayo satthāre dassetuṃ “Tayo kho me, lohicca”tiādimāha.

Dịch: Như vậy, Đức Phật dùng phương pháp ví dụ không cố định để phá bỏ lòng kiêu mạn của vị Bà-la-môn, vốn cao đến tận cõi trời cao nhất (*bhavagga*). Bây giờ, Ngài chỉ ra ba loại thầy đáng bị chỉ trích, bắt đầu bằng câu: “Này Lohicca, có ba loại thầy...”

Giải thích: Đức Phật dùng các ví dụ để phá bỏ sự kiêu ngạo của Lohicca, sau đó chỉ ra ba loại thầy sai lầm, chuẩn bị chất vấn ông về trách nhiệm của một người thầy.

Tayo codanārahavaṇṇanā

Giải thích: Phần này giải thích về ba loại thầy đáng bị chỉ trích, liên quan đến hành vi sai trái của họ.

513. Tattha ¶ sā codanāti tayo satthāre codentassa codanā.

Dịch: Ở đây, “*sā codanā*” là sự chỉ trích dành cho ba loại thầy.

Giải thích: Đức Phật liệt kê ba loại thầy đáng bị chỉ trích vì những hành vi sai lầm của họ.

na aññā cittaṃ upaṭṭhapentīti aññāya ājānanatthāya cittaṃ na upaṭṭhapenti.

Dịch: “*Na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti*” nghĩa là họ không hướng tâm để hiểu biết rõ ràng.

Giải thích: Những vị thầy này không nỗ lực để đạt trí tuệ hay hiểu biết, thể hiện sự lơ là trong việc tu tập.

vokkammāti nirantaraṃ tassa sāsanaṃ akatvā tato ukkamitvā vattantīti attho.

Dịch: “*Vokkammā*” nghĩa là không liên tục thực hành giáo pháp của thầy, mà đi lệch khỏi và hành xử sai trái.

Giải thích: Những đệ tử của các vị thầy này không tuân theo giáo pháp, mà quay lưng lại và hành động không đúng.

osakkantiyā vā ussakkeyyāti paṭikkamantiyā upagaccheyya, anicchantiyā iccheyya, ekāya sampayogaṃ anicchantiyā eko iccheyyāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “*Osakkantiyā vā ussakkeyyā*” nghĩa là tiến tới một người đang lùi lại, mong muốn một người không muốn, hoặc một người muốn kết nối với người không muốn kết nối.

Giải thích: Đây là ví dụ về hành vi không phù hợp, như ép buộc hoặc làm phiền người khác, trái với ý muốn của họ.

parammukhiṃ vā āliṅgeyyāti daṭṭhumpi anicchamānaṃ parammukhiṃ ṭhiṭaṃ pacchato gantvā āliṅgeyya.

Dịch: “*Parammukhiṃ vā āliṅgeyyā*” nghĩa là ôm lấy một người quay lưng lại, không muốn bị nhìn thấy, từ phía sau.

Giải thích: Hình ảnh này minh họa hành vi không tôn trọng ý muốn của người khác, tương tự như cách một vị thầy sai lầm cố ép buộc đệ tử.

evaṃsampadamidanti imassāpi satthuno “Mama ime sāvakā”ti sāsanaṃ vakkamma vattamānēpi te lobhena anusāsato imaṃ lobhadhammaṃ evaṃsampadameva īdisameva vadāmi.

Dịch: “*Evaṃsampadamidaṃ*” nghĩa là: “Dù các đệ tử của vị thầy này quay lưng lại với giáo pháp, ông ta vẫn dạy họ vì lòng tham, và ta nói rằng đây chính là bản chất tham ái của ông ta.”

Giải thích: Vị thầy này bị chỉ trích vì tiếp tục dạy dỗ vì động cơ tham ái, dù đệ tử không tuân theo giáo pháp.

Iti so evarūpo tava lobhadhammo yena tvaṃ osakkantiyā ussakkanto viya parammukhiṃ āliṅganto viya ahoṣītiṃ taṃ codanaṃ arahati.

Dịch: Vì thế, vị thầy này đáng bị chỉ trích vì bản chất tham ái, như thể tiến tới người đang lùi lại hay ôm lấy người quay lưng.

Giải thích: Hành vi của vị thầy này bị so sánh với sự ép buộc không phù hợp, xuất phát từ lòng tham.

kiñhi paro parassa karissatīti yena dhammena pare anusāsi, attānameva tāva tattha sampādehi, ujum karoḥi. Kiñhi paro parassa karissatīti codanaṃ arahati.

Dịch: “*Kiñhi paro parassa karissati*” nghĩa là: “Người khác làm được gì cho người khác?” Trước tiên, hãy hoàn thiện bản thân trong pháp mà người dạy, hãy làm cho đúng. Người khác làm được gì cho người khác? Vị thầy này đáng bị chỉ trích.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng một vị thầy phải tự hoàn thiện trước khi dạy người khác, nếu không, họ không xứng đáng làm thầy.

514. niddāyitabbanti sassarūpakāni tiṇāni uppāṭetvā parisuddhaṃ kātabbaṃ.

Dịch: “*Niddāyitabbam*” nghĩa là phải nhổ sạch cỏ dại có hạt và làm cho sạch sẽ.

Giải thích: Đây là ẩn dụ về việc loại bỏ những tư tưởng xấu xa (như cỏ dại) để làm trong sạch tâm hồn.

515. Tatiyacodanāya kiñhi paro parassāti anusāsanaṃ asampaṭicchana-kālato paṭṭhāya paro anusāsitaṃ, parassa ¶ anusāsakassa kiṃ karissatīti nanu tattha appossukkataṃ āpajjitvā attanā paṭividdhadhammaṃ attanāva mānetvā

pūjetvā vihātabbanti evaṃ codanaṃ arahatīti attho.

Dịch: Về lời chỉ trích thứ ba: “*Kiñhi paro parassa*” nghĩa là từ khi người khác không chấp nhận lời dạy, thì người đó cần được dạy bảo, nhưng người dạy sẽ làm được gì? Chẳng phải họ đã trở nên lười biếng, chỉ tôn kính và thực hành pháp mà chính mình đã chứng ngộ hay sao? Vị thầy này đáng bị chỉ trích.

Giải thích: Vị thầy thứ ba bị chỉ trích vì lười biếng, không dạy dỗ người khác mà chỉ tập trung vào pháp mình đã chứng ngộ, thiếu trách nhiệm với đệ tử.

Na codanārahasatthuvaṇṇanā

Giải thích: Phần này giải thích về vị thầy không đáng bị chỉ trích, tức là Đức Phật, người hoàn hảo trong việc dạy dỗ.

516. na ¶ codanārahoti ayañhi yasmā paṭhamameva attānaṃ patirūpe patiṭṭhāpetvā sāvakaṇaṃ dhammaṃ deseti.

Dịch: “*Na codanārahoti*” nghĩa là không đáng bị chỉ trích, vì vị thầy này trước tiên tự hoàn thiện mình một cách đúng đắn rồi mới dạy giáo pháp cho đệ tử.

Giải thích: Đức Phật, không như ba vị thầy sai lầm, tự hoàn thiện bản thân trước khi dạy người khác, nên không đáng bị chỉ trích.

Sāvaka cassa assavā hutvā yathānusitthaṃ paṭipajjanti, tāya ca paṭipattiyā mahantaṃ visesamadhigacchanti. Tasmā na codanārahoti.

Dịch: Các đệ tử của Ngài lắng nghe và thực hành đúng như lời dạy, nhờ đó đạt được những thành tựu lớn lao. Vì thế, Ngài không đáng bị chỉ trích.

Giải thích: Đệ tử của Đức Phật tuân theo giáo pháp và đạt được kết quả tốt, chứng minh sự hoàn hảo trong vai trò thầy của Ngài.

517. narakapapātaṃ papatantoti mayā gahitāya diṭṭhiyā ahaṃ narakapapātaṃ papatanto.

Dịch: “*Narakapapātaṃ papatanto*” nghĩa là: “Do tà kiến mà ta nắm giữ, ta đang rơi vào vực thẳm địa ngục.”

Giải thích: Lohicca nhận ra rằng tà kiến của mình đang dẫn ông đến cõi khổ, như địa ngục.

uddharitvā ¶ thale patiṭṭhāpitoti taṃ diṭṭhiṃ bhinditvā dhammadesanāhatthena apāyapatanato uddharitvā saggamaggathale ṭhapitomhīti vadati.

Dịch: “*Uddharitvā thale patiṭṭhāpitoti*” nghĩa là: “Phá bỏ tà kiến đó, nhờ bàn tay giáo pháp, ta được cứu khỏi rơi vào cõi khổ và được đặt trên con đường dẫn đến cõi trời.”

Giải thích: Đức Phật, thông qua giáo pháp, giúp Lohicca từ bỏ tà kiến, cứu ông khỏi cõi khổ và hướng dẫn ông đến con đường dẫn đến cõi trời hoặc giải thoát.

Sesamettha uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Giải thích: Các chi tiết khác trong bài kinh không cần giải thích thêm vì đã rõ ràng.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Lohiccasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, phần chú giải Kinh Lohicca trong *Sumaṅgalavilāsini*, chú giải của Tạng Kinh Trường Bộ, đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng phần chú giải cho *Lohiccasutta* trong *Dīghanikāya* (Trường Bộ Kinh) đã hoàn thành, thuộc bộ chú giải *Sumaṅgalavilāsini*.

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Trường Bộ Kinh
Dīgha Nikaya

13. Kinh Tevijja (Tam minh) (Tevijja sutta)

13. Tevijjasuttavaṇṇanā

Dịch: Lời bình giải về Kinh Tam Minh

Giải thích: Đây là phần chú giải của kinh Tevijja (Kinh Tam Minh), một bài kinh quan trọng trong Trường Bộ Kinh, nơi Đức Phật thảo luận với hai thanh niên bà-la-môn về con đường dẫn đến cõi Phạm thiên (brahmaloka). Chú giải này giải thích bối cảnh, nhân vật, và ý nghĩa sâu xa của kinh.

518. evaṃ me sutam...pe... kosalesūti tevijjasuttam

Dịch: “Tôi nghe như vầy... tại xứ Kosala” – đây là Kinh Tam Minh.

Giải thích: Cụm “evaṃ me sutam” là lời mở đầu quen thuộc của các bài kinh, nghĩa là “Tôi nghe như vầy,” thường do Tôn giả Ānanda thuật lại lời Đức Phật. “Kosala” là vương quốc nơi kinh được thuyết, và “pe” (pāḷi etc.) cho biết phần giữa được lược bớt vì giống các kinh khác. “Tevijjasutta” là tên kinh, ám chỉ “Tam Minh” (tevijja), tức ba loại tri thức mà các bà-la-môn tự xưng, nhưng Đức Phật định nghĩa khác.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā

Dịch: Đây là phần giải thích những từ ngữ không rõ ràng.

Giải thích: Phần này chú giải các từ hoặc cụm từ khó hiểu trong kinh, giúp người đọc hiểu rõ hơn ý nghĩa.

manasākaṭanti tassa gāmassa nāmaṃ

Dịch: “Manasākaṭa” là tên của ngôi làng đó.

Giải thích: Manasākaṭa là tên một ngôi làng ở xứ Kosala, nơi diễn ra câu chuyện. Đây là bối cảnh địa lý cụ thể của kinh.

uttarena manasākaṭassāti manasākaṭato avidūre uttarapasse

Dịch: “Phía bắc Manasākaṭa” nghĩa là ở phía bắc, không xa làng Manasākaṭa.

Giải thích: Vị trí được xác định là phía bắc (uttarapasse) của làng Manasākaṭa, ám chỉ khu vực gần đó nơi các sự kiện trong kinh diễn ra.

ambavaneti taruṇaambarukkhasaṇḍe

Dịch: “Rừng xoài” (ambavana) là khu rừng có những cây xoài non (taruṇaambarukkha).

Giải thích: Ambavana nghĩa là “rừng xoài,” một khu rừng với nhiều cây xoài trẻ, tạo nên một cảnh quan đẹp và yên tĩnh, phù hợp cho sự tĩnh lặng và thiền định.

ramaṇīyo kira so bhūmibhāgo

Dịch: “Nghe rằng nơi đó là một vùng đất tuyệt đẹp.”

Giải thích: Khu vực rừng xoài này được mô tả là “ramaṇīya” (đẹp, hấp dẫn), tạo cảm giác thanh bình và lý tưởng cho việc tu tập.

heṭṭhā rajatapattaṣadisā vālikā vipphaṇṇā

Dịch: “Bên dưới là cát trắng giống như tấm bạc được trải ra.”

Giải thích: Mặt đất trong rừng xoài phủ cát trắng (vālikā), mịn và sáng như tấm bạc (rajatapatta), làm tăng vẻ đẹp tự nhiên của nơi này.

upari maṇivitānaṃ viya ghanasākhāpattaṃ ambavanam

Dịch: “Bên trên là tán lá xoài dày đặc, giống như tấm màn ngọc.”

Giải thích: Tán cây xoài (ambavana) rậm rạp, che phủ như một tấm màn trang trí bằng ngọc (maṇivitāna), tạo không gian mát mẻ và hùng vĩ.

Tasmiṃ buddhānaṃ anucchavike pavivekasukhe ambavane viharatīti attho

Dịch: “Ý là Đức Phật an trú trong rừng xoài, nơi thích hợp với sự an lạc tĩnh lặng của chư Phật.”

Giải thích: Đức Phật (buddhānaṃ) sống trong rừng xoài này vì nó mang lại sự tĩnh lặng (pavivekasukha), phù hợp với đời sống thanh tịnh của Ngài.

519. abhiññātā abhiññātāti kulacārittādisampattiyā tattha tattha paññātā

Dịch: “Nổi tiếng, rất nổi tiếng” nghĩa là được biết đến khắp nơi nhờ dòng dõi và phẩm hạnh.

Giải thích: Các bà-la-môn được đề cập trong kinh là những người “abhiññātā” (nổi tiếng) nhờ gia thế (kulacāritta) và phẩm chất đạo đức (sampatti), được kính trọng ở nhiều nơi.

caṅkītiādīni tesam nāmāni

Dịch: “Caṅkī và những người khác” là tên của họ.

Giải thích: Đoạn này liệt kê tên các bà-la-môn nổi tiếng, bắt đầu bằng Caṅkī, tiếp theo là những người khác.

Tattha caṅkī opāsādavāsiko

Dịch: “Trong đó, Caṅkī sống ở Opāsāda.”

Giải thích: Caṅkī là một bà-la-môn sống ở làng Opāsāda, một địa điểm cụ thể trong xứ Kosala.

tārukkho icchānaṅgalavāsiko

Dịch: “Tārukkha sống ở Icchānaṅgala.”

Giải thích: Tārukkha là bà-la-môn sống ở làng Icchānaṅgala, một nơi khác trong vùng.

pokkharasāti ukkaṭṭhavāsiko

Dịch: “Pokkharasāti sống ở Ukkatṭha.”

Giải thích: Pokkharasāti là bà-la-môn sống ở Ukkatṭha, một thị trấn nổi tiếng thời bấy giờ.

jāṇusoṇi sāvattvivāsiko

Dịch: “Jāṇusoṇi sống ở Sāvatti.”

Giải thích: Jāṇusoṇi là bà-la-môn cư ngụ tại Sāvatti, thành phố lớn nơi Đức Phật thường thuyết pháp.

todeyyo tudigā mavāsiko

Dịch: “Todeyya sống ở Tudigāma.”

Giải thích: Todeyya, nhân vật quen thuộc từ kinh Subha, sống ở làng Tudigāma, gần Sāvatthi.

aññe cāti aññe ca bahujanā

Dịch: “Và những người khác” nghĩa là nhiều người khác nữa.

Giải thích: Ngoài các bà-la-môn kể trên, còn có nhiều người khác (bahujana) cũng tham gia câu chuyện.

Attano attano nivāsaṭṭhānehi āgantvā mantasajjhāyakaraṇatthaṃ tattha paṭivasanti

Dịch: “Họ từ nơi ở của mình đến đó để học và tụng đọc các câu thần chú (mantra).”

Giải thích: Các bà-la-môn này rời quê nhà đến Manasākaṭa để học và tụng các câu thần chú Veda (mantasajjhāya), một hoạt động quan trọng trong truyền thống bà-la-môn.

Manasākaṭassa kira ramaṇīyatāya te brāhmaṇa tattha nadītīre gehāni kāretvā parikkhipāpetvā

Dịch: “Do vẻ đẹp của Manasākaṭa, các bà-la-môn xây nhà bên bờ sông và rào kín.”

Giải thích: Vì Manasākaṭa là nơi đẹp (ramaṇīya), các bà-la-môn xây nhà gần bờ sông (nadītīra) và rào lại (parikkhipāpetvā) để tạo không gian riêng tư.

aññesaṃ bahūnaṃ pavesanaṃ nivāretvā antarantarā tattha gantvā vasanti

Dịch: “Họ ngăn người khác vào và thỉnh thoảng đến đó ở.”

Giải thích: Các bà-la-môn giới hạn người ngoài vào khu vực này, chỉ thỉnh thoảng đến để học tập hoặc tụng kinh, giữ không gian yên tĩnh.

520-521. vāseṭṭhabhāradvājānanti vāseṭṭhassa ca pokkharasātino antevāsikassa, bhāradvājassa ca tārukkhantevāsikassa

Dịch: “Vāsetṭha và Bhāradvāja” là đệ tử của Pokkharasāti và Tārukkha.

Giải thích: Vāsetṭha là học trò (antevāsika) của Pokkharasāti, còn Bhāradvāja là học trò của Tārukkha. Hai thanh niên này là nhân vật chính trong kinh.

Ete kira dve jātisampannā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū ahesuṃ

Dịch: “Nghe rằng hai người này thuộc dòng dõi cao quý và thông thạo ba bộ Veda.”

Giải thích: Vāsetṭha và Bhāradvāja xuất thân từ dòng bà-la-môn cao quý (jātisampanna) và đã học thuộc lòng ba bộ Veda (tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū), tức là “tam minh” theo cách hiểu của bà-la-môn.

jaṅghavihāranti aticiranisajja paccayā kilamathavinodanattāya jaṅghacāraṃ

Dịch: “Đi dạo (jaṅghavihāra) để xua tan mệt mỏi do ngồi quá lâu.”

Giải thích: Sau khi ngồi học lâu (aticiranisajja), họ đi dạo (jaṅghacāra) để thư giãn và giảm mệt mỏi (kilamatha).

Te kira divasaṃ sajjhāyaṃ katvā sāyanhe vuṭṭhāya nhāṇīyasambhāragandhamālateladhotavattāni gāhāpetvā

Dịch: “Nghe rằng sau khi học Veda cả ngày, đến chiều họ đứng dậy, mang theo đồ tắm, hương liệu, vòng hoa, dầu, và quần áo sạch.”

Giải thích: Hai thanh niên này sau khi học Veda (sajjhāya) cả ngày, đến chiều chuẩn bị tắm rửa (nhāṇīyasambhāra) với các vật dụng như hương liệu (gandha), vòng hoa (māla), dầu (tela), và áo sạch (dhotavatta).

attano parijanaparivutā nhāyitukāmā nadītīraṃ gantvā

Dịch: “Cùng đoàn tùy tùng, họ đến bờ sông để tắm.”

Giải thích: Họ đi cùng người hầu (parijana) đến bờ sông (nadītīra) để tắm, một nghi thức quan trọng trong văn hóa bà-la-môn.

rajatapaṭṭavaṇṇe vālikāsaṇḍe aparāparaṃ caṅkamaṃsu

Dịch: “Trên bãi cát trắng như tấm bạc, họ đi qua lại.”

Giải thích: Họ đi dạo (caṅkamaṃsu) trên bãi cát trắng sáng (rajatapaṭṭavaṇṇa), tạo không gian thư giãn và suy tư.

Ekaṃ caṅkamantaṃ itaro anucaṅkami, puna itaraṃ itaroti

Dịch: “Một người đi, người kia đi theo; rồi người kia đi, người này đi theo.”

Giải thích: Vāsetṭha và Bhāradvāja thay phiên đi dạo (caṅkamanta) và đi theo nhau (anucaṅkami), tạo nên một cuộc trò chuyện thân mật.

Tena vuttaṃ “Anucaṅkamantānaṃ anuvicarantāna” nti

Dịch: “Vì thế, kinh nói: ‘Họ đi qua lại và trò chuyện.’”

Giải thích: Cúm này mô tả hành động đi dạo và thảo luận của hai người, dẫn đến nội dung chính của kinh.

maggāmaggeti magge ca amagge ca

Dịch: “Về con đường đúng và con đường sai.”

Giải thích: Họ thảo luận về “maggāmagga” (đường đúng và sai), tức con đường dẫn đến cõi Phạm thiên và những gì không dẫn đến đó.

Katamaṃ nu kho paṭipadaṃ pūretvā katamena maggena sakkā sukhaṃ brahmalokaṃ gantuntī

Dịch: “Con đường nào, khi thực hành, sẽ dẫn đến cõi Phạm thiên một cách an lạc?”

Giải thích: Hai thanh niên tranh luận về con đường (paṭipada) đúng để đạt cõi Phạm thiên (brahmaloka), mục tiêu tối thượng trong truyền thống bà-la-môn.

evaṃ maggāmaggaṃ ārabbha kathaṃ samuṭṭhāpesunti attho

Dịch: “Ý là họ bắt đầu cuộc thảo luận về con đường đúng và sai.”

Giải thích: Cuộc trò chuyện tập trung vào việc xác định con đường đúng (magga) và sai (amagga) dẫn đến Phạm thiên.

añjasāyanoti ujumaggassetamaṃ vevacanaṃ

Dịch: “Añjasāyano” là từ đồng nghĩa với con đường thẳng (ujumagga).

Giải thích: “Añjasāyano” ám chỉ con đường đúng, thẳng, dẫn đến mục tiêu (ở đây là cõi Phạm thiên).

añjasā vā ujukameva etena āyanti āgacchantīti

Dịch: “Añjasā nghĩa là con đường thẳng mà người ta đi đến.”

Giải thích: Từ này nhấn mạnh con đường thẳng (ujuka), dễ dàng dẫn đến đích, không quanh co.

añjasāyano niyyāniko niyyātīti niyyāyanto niyyāti, gacchanto gacchatīti attho

Dịch: “Añjasāyano là con đường dẫn ra, người đi trên đường đó sẽ đến đích.”

Giải thích: Con đường này (niyyāniko) đảm bảo người thực hành sẽ đạt được mục tiêu, tức là “đi là đến” (gacchanto gacchatīti).

takkarassa brahmasahabyatāyāti

Dịch: “Dành cho người thực hành để đạt sự đồng hành với Phạm thiên.”

Giải thích: Con đường này giúp người thực hành (takkara) đạt được sự hợp nhất hoặc đồng hành (sahabyatā) với Phạm thiên (brahma).

yo taṃ maggaṃ karoti paṭipajjati, tassa brahmunā saddhiṃ sahabhāvāya, ekaṭṭhāne pātubhāvāya gacchatīti attho

Dịch: “Người thực hành con đường đó sẽ đạt sự đồng hành với Phạm thiên, cùng xuất hiện ở một nơi.”

Giải thích: Ý là người đi đúng con đường sẽ đạt được trạng thái hợp nhất với Phạm thiên, cùng sinh ra (pātubhāva) ở cõi Phạm thiên.

yvāyanti yo ayaṃ

Dịch: “Cái gì là...”

Giải thích: Cụm “yvāyanti” ám chỉ việc chỉ rõ con đường cụ thể mà họ đang thảo luận.

akkhātoti kathito dīpito

Dịch: “Được nói đến, được giải thích rõ.”

Giải thích: “Akkhāto” nghĩa là con đường đã được các thầy của họ giảng giải (kathito) và làm sáng tỏ (dīpito).

brāhmaṇena pokkharasātināti attano ācariyaṃ apadisati

Dịch: “Bởi bà-la-môn Pokkharasāti, cậu chỉ đến thầy mình.”

Giải thích: Vāsetṭha đề cập đến thầy mình, Pokkharasāti, như người dạy con đường đúng dẫn đến Phạm thiên.

Iti vāsetṭho sakameva ācariyavādaṃ thometvā paggaṇhitvā vicarati

Dịch: “Vậy Vāsetṭha ca ngợi và bênh vực lời dạy của thầy mình.”

Giải thích: Vāsetṭha bảo vệ quan điểm của Pokkharasāti, cho rằng con đường thầy dạy là đúng.

Bhāradvājopi sakamevāti

Dịch: “Bhāradvāja cũng vậy, bênh vực lời dạy của thầy mình.”

Giải thích: Bhāradvāja bảo vệ quan điểm của Tārukkha, thầy của mình, dẫn đến tranh luận giữa hai người.

Tena vuttaṃ “Neva kho asakkhi vāsetṭho” tiādi

Dịch: “Vì thế, kinh nói: ‘Vāsetṭha không thể thuyết phục...’”

Giải thích: Câu này ám chỉ cuộc tranh luận giữa hai thanh niên, khi cả hai không ai thuyết phục được ai vì đều bênh vực thầy mình.

Tato vāsetṭho “Ubhinnaṃpi amhākaṃ kathā aniyyānikāva

Dịch: “Rồi Vāsetṭha nói: ‘Cả hai chúng ta đều không đi đến đâu...’”

Giải thích: Vāsetṭha nhận ra cuộc tranh luận của họ (aniyyānikā) không dẫn đến kết quả, vì cả hai chỉ bảo vệ quan điểm thầy mình.

imasmīṃca loke maggakusalo nāma bhotā gotamena sadiso natthi

Dịch: “Trong thế gian này, không ai hiểu rõ con đường như ngài Gotama.”

Giải thích: Vāsetṭha cho rằng Đức Phật (Gotama) là người hiểu rõ nhất về con đường đúng (maggakusala), vượt trên các thầy bà-la-môn.

bhavañca gotamo avidūre vasati

Dịch: “Mà ngài Gotama lại ở gần đây.”

Giải thích: Đức Phật đang ở gần khu vực Manasāketa, tạo cơ hội cho họ đến hỏi Ngài.

so no tulaṃ gahetvā nisinnavāṇiyo viya kaṅkhaṃ chindissatī”ti

Dịch: “Ngài sẽ như một thương nhân cầm cân, giải quyết nghi ngờ của chúng ta.”

Giải thích: Vāsetṭha ví Đức Phật như một thương nhân công bằng (nisinnavāṇiyo) cầm cân (tula) để đánh giá đúng sai, giúp giải đáp nghi vấn (kaṅkha) của họ.

cintetvā tamatthaṃ bhāradvāja ārocetvā

Dịch: “Nghĩ vậy, cậu nói với Bhāradvāja.”

Giải thích: Vāsetṭha đề nghị với Bhāradvāja cùng đến gặp Đức Phật để giải quyết tranh cãi.

ubhopi gantvā attano kathaṃ bhagavato ārocesuṃ

Dịch: “Cả hai đến gặp Đức Thế Tôn và trình bày câu chuyện của mình.”

Giải thích: Vāsetṭha và Bhāradvāja đến gặp Đức Phật và kể lại cuộc tranh luận về con đường dẫn đến Phạm thiên.

Tena vuttaṃ “Atha kho vāsetṭho…pe… yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena tārukkena”ti

Dịch: “Vì thế, kinh nói: ‘Rồi Vāsetṭha... cái mà bà-la-môn Tārukha dạy.’”

Giải thích: Câu này tóm tắt việc hai người trình bày quan điểm của thầy mình (Pokkharasāti và Tārukha) trước Đức Phật.

522. ettha bho gotamāti etasmim maggāmagge

Dịch: “Ở đây, thưa ngài Gotama, về con đường đúng và sai.”

Giải thích: Họ hỏi Đức Phật về vấn đề “maggāmagga” (đường đúng và sai), mong Ngài làm rõ.

viggaho vivādotiādīsu pubbuppattiko viggaho

Dịch: “Trong các từ như ‘tranh cãi’ (viggaha) và ‘tranh luận’ (vivāda), ‘viggaha’ là tranh cãi khởi sinh trước.”

Giải thích: “Viggaha” chỉ sự tranh cãi ban đầu, trước khi nó trở thành một cuộc tranh luận chính thức (vivāda).

Aparabhāge vivādo

Dịch: “Sau đó là tranh luận (vivāda).”

Giải thích: “Vivāda” là giai đoạn tranh luận tiếp theo, khi các bên đã rõ quan điểm đối lập.

Duvidhopi eso nānācariyānaṃ vādato nānāvādo

Dịch: “Cả hai loại này đều phát sinh từ quan điểm khác nhau của các vị thầy.”

Giải thích: Tranh cãi và tranh luận nảy sinh do Vāsetṭha và Bhāradvāja theo các quan điểm khác nhau của thầy mình.

523. atha kismiṃ pana voti

Dịch: “Vậy các anh tranh cãi về điều gì?”

Giải thích: Đức Phật hỏi để làm rõ nội dung tranh cãi của hai thanh niên.

tvampi ayameva maggoti attano ācariyavādameva paggayha tiṭṭhasi

Dịch: “Anh cũng bảo ‘Đây là con đường đúng,’ bênh vực lời dạy của thầy mình.”

Giải thích: Đức Phật chỉ ra rằng Vāsetṭha khẳng định quan điểm của Pokkharasāti là đúng.

bhāradvājopi attano ācariyavādameva

Dịch: “Bhāradvāja cũng bênh vực lời dạy của thầy mình.”

Giải thích: Tương tự, Bhāradvāja bảo vệ quan điểm của Tārukkha.

ekassāpi ekasmiṃ saṃsayo natthi

Dịch: “Không ai trong các anh nghi ngờ về quan điểm của mình.”

Giải thích: Cả hai đều tin chắc thầy mình đúng, không có chút nghi ngờ (saṃsayo).

Evam sati kismiṃ vo viggahoti pucchati

Dịch: “Nếu vậy, các anh tranh cãi về điều gì?”

Giải thích: Đức Phật hỏi lại để làm rõ nguyên nhân tranh cãi, khi cả hai đều tin quan điểm của mình là đúng.

524. maggāmagge, bho gotamāti

Dịch: “Về con đường đúng và sai, thưa ngài Gotama.”

Giải thích: Họ trả lời rằng tranh cãi xoay quanh việc con đường nào là đúng (maggā) và con đường nào sai (amaggā).

magge bho gotama amagge ca, ujumagge ca anujumagge cāti attho

Dịch: “Về con đường đúng và sai, con đường thẳng và không thẳng, thưa ngài Gotama.”

Giải thích: Họ nhấn mạnh tranh cãi về con đường thẳng (ujumagga, dẫn đến Phạm thiên) và con đường không thẳng (anujumagga, không dẫn đến đích).

Esa kira ekabrāhmaṇassāpi maggaṃ “Na maggo” ti na vadati

Dịch: “Nghe rằng không bà-la-môn nào bảo con đường của người khác là sai.”

Giải thích: Mỗi bà-la-môn đều cho rằng con đường mình dạy là đúng, nhưng không trực tiếp phủ nhận con đường của người khác.

Yathā pana attano ācariyassa maggo ujumaggo, na evaṃ aññesaṃ anujānāti

Dịch: “Nhưng họ cho rằng con đường của thầy mình là thẳng, còn của người khác thì không.”

Giải thích: Mỗi người chỉ công nhận con đường của thầy mình là đúng (ujumagga), không chấp nhận con đường của thầy khác.

tasmā tamevatthaṃ dīpento “Kiñcāpi bho gotamā” tiādimāha

Dịch: “Vì thế, để làm rõ, họ nói: ‘Dù vậy, thưa ngài Gotama...’”

Giải thích: Họ giải thích với Đức Phật rằng mỗi thầy đều tuyên bố con đường mình dạy là đúng, dẫn đến tranh cãi.

sabbāni tānīti līṅgavipallāsena vadati, sabbe teti vuttaṃ hoti

Dịch: “Tất cả những con đường đó” – do thay đổi ngữ pháp, ý là “tất cả chúng.”

Giải thích: Cụm “sabbāni tāni” dùng ngôi trung tính, nhưng ý chỉ “tất cả các con đường” (sabbe te) mà các bà-la-môn dạy.

bahūnīti aṭṭha vā dasa vā

Dịch: “Nhiều” nghĩa là tám hoặc mười.

Giải thích: “Bahūni” ám chỉ số lượng lớn các con đường, có thể là 8 hoặc 10 con đường khác nhau.

nānāmaggānīti mahantāmahantajaṅghamaggasakaṭamaggādivasena nānāvidhāni

Dịch: “Các con đường khác nhau” là các loại đường lớn, đường nhỏ, đường đi bộ, đường xe bò, v.v.

Giải thích: Các con đường (nānāmaggāni) được ví như các loại đường vật lý: đường lớn (mahanta), đường nhỏ (jaṅghamagga), đường xe bò (sakaṭamagga), để minh họa sự đa dạng của các quan điểm.

sāmantā gāmanadīṭaḷākakhattādīhi āgantvā gāmaṃ pavisanamaggāni

Dịch: “Các con đường từ làng, sông, hồ, ruộng, v.v. dẫn vào làng.”

Giải thích: Ví dụ này so sánh các con đường tâm linh với các con đường vật lý dẫn từ các nơi như làng, sông, hồ (nadīṭaḷāka) vào trung tâm

525-526. “Nīyyantīti vāseṭṭha vadesi” ti

Dịch: “Này Vāseṭṭha, anh nói rằng chúng dẫn đến đích?”

Giải thích: Đức Phật hỏi Vāseṭṭha liệu cậu có khẳng định các con đường của các bà-la-môn đều dẫn đến cõi Phạm thiên (nīyyanti).

bhagavā tikkhattuṃ vacibhedam katvā paṭiññaṃ kārāpesi

Dịch: “Đức Thế Tôn hỏi ba lần để xác nhận lời khẳng định.”

Giải thích: Đức Phật lặp lại câu hỏi ba lần (tikkhattuṃ) để buộc Vāseṭṭha xác nhận rõ ràng quan điểm của mình (paṭiñña).

Kasmā? Titthiyā hi paṭijānitvā pacchā niggayhamānā avajānanti

Dịch: “Tại sao? Vì các ngoại đạo thường đồng ý ban đầu, nhưng khi bị phản biện thì chối bỏ.”

Giải thích: Đức Phật hỏi nhiều lần để đảm bảo Vāseṭṭha không thể rút lui (avajānanti) khi bị phản biện, vì các ngoại đạo (titthiyā) thường thay đổi lập trường.

So tathā kātuṃ na sakkhissatīti

Dịch: “Để cậu ta không thể làm điều đó.”

Giải thích: Đức Phật muốn đảm bảo Vāseṭṭha cam kết với quan điểm của mình, tránh việc thay đổi khi bị chất vấn.

527-529. teva tevijjāti te tevijjā

Dịch: “Những người tam minh ấy” chính là các bà-la-môn tam minh.

Giải thích: “Tevijjā” chỉ các bà-la-môn tự xưng thông thạo ba bộ Veda (tam minh theo quan niệm bà-la-môn).

Vakāro āgamasandhimattam

Dịch: “Chữ ‘va’ chỉ là một âm nối.”

Giải thích: Chữ “va” trong “teva tevijjā” chỉ là âm nối ngữ pháp, không mang ý nghĩa riêng.

andhaveṇīti andhapaveṇī

Dịch: “Dây người mù” (andhaveṇī) là đoàn người mù.

Giải thích: “Andhaveṇī” ví các bà-la-môn như đoàn người mù (andha), cầm gậy lần lượt dẫn nhau, không ai thực sự thấy đích.

ekena cakkhumatā gahitayaṭṭhiyā koṭiṃ eko andho gaṇhati

Dịch: “Một người sáng mắt cầm gậy dẫn đầu, người mù đầu tiên nắm đầu gậy.”

Giải thích: Ví dụ minh họa: một người sáng mắt (cakkhumā) dẫn đầu đoàn người mù, người mù đầu tiên nắm gậy (yaṭṭhi) của người dẫn.

taṃ andhaṃ añño taṃ aññoti evaṃ paṇṇāsasaṭṭhi andhā paṭipāṭiyā ghaṭitā

Dịch: “Người mù này nắm người mù kia, cứ thế 50 hoặc 60 người mù nối tiếp nhau.”

Giải thích: Đoàn người mù (50-60 người) nối nhau theo thứ tự (paṭipāṭiyā), phụ thuộc vào người dẫn đầu.

andhaveṇīti vuccati

Dịch: “Được gọi là dây người mù.”

Giải thích: Hình ảnh “andhaveṇī” ám chỉ sự phụ thuộc mù quáng, không ai thực sự biết đường.

paramparasamṣattāti aññamaññaṃ laggā

Dịch: “Nối tiếp nhau” nghĩa là họ bám vào nhau.

Giải thích: “Paramparasamṣattā” chỉ sự phụ thuộc lẫn nhau (aññamaññaṃ laggā), như người mù nắm người mù.

yaṭṭhigāhakenapi cakkhumatā virahitāti attho

Dịch: “Ý là thiếu người sáng mắt cầm gậy dẫn đường.”

Giải thích: Không có người sáng mắt (cakkhumā) thực sự dẫn dắt, cả đoàn đều mù.

Eko kira dhutto andhagaṇaṃ disvā

Dịch: “Nghe rằng một kẻ lừa đảo thấy đoàn người mù.”

Giải thích: Câu chuyện ví dụ bắt đầu: một kẻ lừa đảo (dhutto) thấy nhóm người mù (andhagaṇa).

“Asukasmim nāma gāme khajjabhojjaṃ sulabha”nti ussāhetvā

Dịch: “Nói: ‘Ở làng kia đồ ăn thức uống dễ kiếm,’ để khích lệ họ.”

Giải thích: Kẻ lừa đảo dụ dỗ người mù bằng cách nói có làng với nhiều thức ăn ngon (khajjabhojja).

“Tena hi tattha no sāmi nehi, idaṃ nāma te demā”ti vutte

Dịch: “Họ nói: ‘VẬY DẪN CHÚNG TÔI ĐẾN ĐÓ, CHÚNG TÔI SẼ TRẢ CÔNG.’”

Giải thích: Người mù đồng ý trả tiền (lañja) để được dẫn đến ngôi làng đó.

lañjaṃ gahetvā antarāmagge maggā okkamma

Dịch: “Nhận tiền, kẻ đó dẫn họ lạc đường giữa chừng.”

Giải thích: Kẻ lừa đảo nhận tiền rồi cố ý dẫn đoàn người mù đi sai đường (maggā okkamma).

mahantaṃ gacchaṃ anuparigantvā

Dịch: “Đưa họ vòng quanh một bụi cây lớn.”

Giải thích: Hắn dẫn họ đi vòng quanh bụi cây (gaccha), khiến họ lạc lối.

purimassa hatthena pacchimassa kacchaṃ gaṇhāpetvā

Dịch: “Để người trước nắm tay người sau.”

Giải thích: Hắn sắp xếp để người mù trước nắm tay người mù sau, tạo thành một chuỗi.

“Kiñci kammaṃ atthi, gacchatha tāva tumhe”ti vatvā palāyi

Dịch: “Nói: ‘Ta có việc, các người cứ đi,’ rồi bỏ trốn.”

Giải thích: Kẻ lừa đảo viện cớ (kiñci kammaṃ) rồi bỏ chạy (palāyi), để lại đoàn người mù.

te divasampi gantvā maggaṃ avindamānā

Dịch: “Họ đi cả ngày mà không tìm thấy đường.”

Giải thích: Đoàn người mù đi mãi (divasampi gantvā) nhưng không tìm được đích vì lạc lối.

“Kuhim no cakkhumā, kuhim maggo” ti paridevītvā

Dịch: “Than vãn: ‘Người sáng mắt đâu? Đường đâu?’”

Giải thích: Họ kêu khóc (paridevītvā), hoang mang vì không biết người dẫn đi đâu và đường ở đâu.

maggaṃ avindamānā tattheva marīṃsu

Dịch: “Không tìm thấy đường, họ chết tại đó.”

Giải thích: Không tìm được con đường, đoàn người mù chết (marīṃsu) vì kiệt sức hoặc lạc lối.

Te sandhāya vuttaṃ “Paramparasamṣattā” ti

Dịch: “Ví dụ này ám chỉ ‘nối tiếp nhau.’”

Giải thích: Câu chuyện về người mù minh họa các bà-la-môn “nối tiếp nhau” (paramparasamṣattā), mù quáng tin theo thầy mà không biết đích thực.

purimopīti purimesu dasasu brāhmaṇesu ekopi

Dịch: “Người trước” là một trong mười bà-la-môn đầu tiên.

Giải thích: “Purima” chỉ các bà-la-môn đời trước, trong số mười người đầu tiên.

majjhimopīti majjhimesu ācariyapācariyesu ekopi

Dịch: “Người giữa” là một trong các thầy và thầy của thầy.

Giải thích: “Majjhima” chỉ các bà-la-môn ở giữa chuỗi truyền thừa (ācariyapācariya).

pacchimopīti idāni tevijjesu brāhmaṇesu ekopi

Dịch: “Người sau” là một trong các bà-la-môn tam minh hiện nay.

Giải thích: “Pacchima” chỉ các bà-la-môn thời hiện tại, tự xưng tam minh.

hassakaññevāti hasitabbameva

Dịch: “Chỉ đáng cười.”

Giải thích: Đức Phật ngụ ý rằng quan điểm của các bà-la-môn này “hassaka” (đáng cười), vì họ mù quáng tin theo mà không thấy đích.

nāmakaññevāti lāmakamyeva

Dịch: “Chỉ là hư danh” nghĩa là thấp kém.

Giải thích: Các bà-la-môn tự xưng tam minh nhưng thực chất chỉ là danh hão (nāmaka), không có thực chất.

Tadetaṃ atthābhāvena rittakaṃ, rittakattāyeva tucchakaṃ

Dịch: “Nó trống rỗng vì thiếu nội dung, và vì trống rỗng nên là hư ảo.”

Giải thích: Quan điểm của họ “rittaka” (trống rỗng) và “tucchaka” (hư ảo) vì không dựa trên sự thật, không dẫn đến đích.

idāni brahmaloko tāva tiṭṭhatu, yo tevijjehi na diṭṭhapubbova

Dịch: “Hãy gác cõi Phạm thiên sang một bên, vì các bà-la-môn tam minh chưa từng thấy nó.”

Giải thích: Đức Phật nói rằng các bà-la-môn tự xưng tam minh chưa bao giờ thực sự thấy cõi Phạm thiên (brahmaloka), nên không thể dạy con đường đến đó.

Yepi candimasūriye tevijjā passanti, tesampi saḥabyatāya maggaṃ desetaṃ nappahontīti

Dịch: “Dù họ thấy mặt trăng và mặt trời, họ cũng không thể dạy con đường để đồng hành với chúng.”

Giải thích: Các bà-la-môn có thể thấy mặt trăng và mặt trời (candimasūriya), nhưng không thể chỉ con đường để đạt sự đồng hành với chúng, hướng chỉ là Phạm thiên.

dassanattham “Taṃ kiṃ maññasī”tiādimāha

Dịch: “Để chỉ rõ, Ngài nói: ‘Anh nghĩ thế nào?’”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu phản biện bằng cách hỏi “Taṃ kiṃ maññasī” để dẫn dắt hai thanh niên nhận ra sự vô lý trong quan điểm của thầy mình.

530. Tattha yato candimasūriyā uggacchantīti

Dịch: “Khi mặt trăng và mặt trời mọc lên.”

Giải thích: Đức Phật nhắc đến việc mặt trăng và mặt trời (candimasūriya) mọc (uggacchanti), một hiện tượng ai cũng thấy.

yasmiṃ kāle uggacchanti

Dịch: “Vào thời điểm chúng mọc.”

Giải thích: Chỉ thời điểm cụ thể khi mặt trăng và mặt trời xuất hiện.

yattha ca oggacchantīti yasmiṃ kāle atthamenti

Dịch: “Và khi chúng lặn, vào thời điểm chúng biến mất.”

Giải thích: Đức Phật đề cập đến cả lúc mọc (uggacchanti) và lặn (atthamenti) của mặt trăng, mặt trời.

uggamanakāle ca atthaṅgamanakāle ca passantīti attho

Dịch: “Ý là họ thấy chúng vào lúc mọc và lặn.”

Giải thích: Các bà-la-môn thấy mặt trăng và mặt trời mọc lặn, một điều hiển nhiên.

āyācantīti “Udehi bhavaṃ canda, udehi bhavaṃ sūriyā”ti

Dịch: “Cầu khẩn: ‘Hãy mọc lên, hỡi mặt trăng, hỡi mặt trời.’”

Giải thích: Các bà-la-môn cầu khẩn (āyācanti) mặt trăng (canda) và mặt trời (sūriya) mọc lên, theo nghi thức Veda.

thomayantīti “Sommo cando, parimaṇḍalo cando, sappabho cando” tiādīni vadantā pasamsanti

Dịch: “Ca ngợi: ‘Mặt trăng dịu dàng, mặt trăng tròn đầy, mặt trăng sáng rực’ v.v.”

Giải thích: Họ ca ngợi (thomayanti) mặt trăng bằng các mỹ từ như dịu dàng (sommo), tròn đầy (parimaṇḍalo), sáng rực (sappabho).

pañjalikāti paggahitaañjalikā

Dịch: “Chấp tay” là nâng tay chấp lại.

Giải thích: “Pañjalika” chỉ hành động chấp tay (añjali) để tỏ lòng kính trọng trong nghi lễ.

namassamānāti “Namo namo” ti vadamānā

Dịch: “Cúi lạy” là nói “Namo namo” (kính lễ, kính lễ).

Giải thích: Họ lạy (namassamāna) và tụng “namo” để bày tỏ sự tôn kính mặt trăng và mặt trời.

531-532. yaṃ passantīti ettha yanti nipātamattam

Dịch: “Cái mà họ thấy” – từ “yaṃ” chỉ là trợ từ.

Giải thích: “Yaṃ” trong câu này không mang ý nghĩa cụ thể, chỉ là từ nối ngữ pháp.

kiṃ pana na kirāti ettha idha pana kiṃ vattabbam

Dịch: “Còn gì để nói nữa?”

Giải thích: Đức Phật ngụ ý rằng không cần tranh cãi thêm, vì sự thật đã rõ.

Yattha kira tevijjehi brāhmaṇehi na brahmā sakkhidiṭṭhoti

Dịch: “Nghe rằng các bà-la-môn tam minh không thể thấy được Phạm thiên bằng mắt.”

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng các bà-la-môn tự xưng tam minh (tevijjā) chưa từng thực sự thấy Phạm thiên (brahmā), nên không thể dạy con đường đến đó.

evamattho daṭṭhabbo

Dịch: “Ý nghĩa nên được hiểu như vậy.”

Giải thích: Kết luận rằng các bà-la-môn không có khả năng dẫn dắt đến Phạm thiên, vì họ chưa từng biết hay thấy Phạm thiên.

Tóm tắt nội dung chính:

Kinh Tam Minh (Tevijjasutta) kể về cuộc tranh luận giữa hai thanh niên bà-la-môn, Vāsetṭha và Bhāradvāja, về con đường đúng dẫn đến cõi Phạm thiên. Mỗi người bảo vệ quan điểm của thầy mình (Pokkharasāti và Tārukkha), nhưng không ai thuyết phục được ai. Họ đến gặp Đức Phật để giải quyết. Đức Phật dùng ví dụ “dây người mù” (andhaveṇī) để chỉ ra rằng các bà-la-môn tự xưng tam minh chỉ mù quáng truyền nhau quan điểm sai lầm, không thực sự biết Phạm thiên. Ngài nhấn mạnh rằng ngay cả những thứ họ thấy (như mặt trăng, mặt trời), họ cũng không thể dạy cách đồng hành, hướng chỉ là Phạm thiên.

Aciravatīnadīupamākathā

Dịch: Lời giảng về ví dụ dòng sông Aciravatī

Giải thích: Phần này sử dụng hình ảnh dòng sông Aciravatī để minh họa con đường tu tập dẫn đến cõi Phạm thiên (brahmaloka), so sánh với những chướng ngại của tham ái và phiền não. Đây là một ẩn dụ quan trọng trong kinh, được Đức Phật dùng để dạy hai thanh niên bà-la-môn Vāsetṭha và Bhāradvāja.

542. samatittikāti samabharitā

Dịch: “Đầy tràn bờ” nghĩa là đầy ắp, ngập tràn.

Giải thích: “Samatittikā” mô tả dòng sông Aciravatī đầy nước đến mức tràn cả hai bờ (samabharitā), ám chỉ sự dồi dào và mạnh mẽ, như tham ái tràn ngập tâm trí con người.

kākaṭṭhāyāti yathā katthaci tīre uthitena kakena sakkā pātunti kākaṭṭhāyā

Dịch: “Có thể uống được như quạ” nghĩa là con quạ đứng ở bất kỳ bờ nào cũng uống được nước.

Giải thích: “Kākaṭṭhāyā” là đặc tính của sông mà nước dâng đến mức một con quạ (kāka) đứng ở bờ (tīre) có thể cúi xuống uống (pātunti sakkā). Đây là ẩn dụ cho con đường dễ dàng, không cần vượt qua chướng ngại lớn.

pāraṃ taritukāmoti nadiṃ atikkamitvā paratīraṃ gantukāmo

Dịch: “Muốn vượt sang bờ bên kia” nghĩa là muốn vượt qua sông để đến bờ đối diện.

Giải thích: “Pāraṃ taritukāmo” ám chỉ ý định vượt sông (nadiṃ atikkamitvā) để đến bờ kia (paratīra), tượng trưng cho khát vọng đạt cõi Phạm thiên, vượt qua biển khổ của tham ái.

avheyyāti pakkoseyya

Dịch: “Gọi” nghĩa là kêu gọi.

Giải thích: “Avheyya” là hành động gọi ai đó (pakkoseyya), trong ngữ cảnh này là gọi bờ sông hoặc một người dẫn đường.

ehi pārāpāranti ambho pāra apāraṃ ehi, atha maṃ sahasāva gahetvā gamissasi, atthi me accāyikakammanti attho

Dịch: “Hãy đến, hỡi bờ kia, bờ này, rồi lập tức đưa ta đi, vì ta có việc khẩn cấp.”

Giải thích: Câu này ví von một người gọi bờ sông bên kia (pāra) hoặc bờ này (apāra) để vượt qua, với tâm trạng gấp gáp vì có việc quan trọng (accāyikakamma). Đây là cách Đức Phật chỉ ra sự ngây ngô của các bà-la-môn khi nghĩ rằng chỉ cần cầu khẩn là đạt được mục tiêu tâm linh.

544. ye dhammā brāhmaṇakāraṇā ettha pañcasīladasakusalakammamāpathabhedā dhammā brāhmaṇakāraṇā veditabbā

Dịch: “Những pháp làm nên một bà-la-môn” là năm giới, mười nghiệp lành, và các pháp thiện khác.

Giải thích: “Brāhmaṇakāraṇā dhammā” chỉ các pháp khiến một người xứng đáng là bà-la-môn chân chính, bao gồm năm giới (pañcasīla: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) và mười nghiệp lành (dasakusalakammamāpatha: ba thân nghiệp, bốn khẩu nghiệp, ba ý nghiệp thiện). Đây là định nghĩa của Đức Phật về bà-la-môn, khác với quan niệm dòng dõi của truyền thống Veda.

tabbiparītā abrahmaṇakāraṇā

Dịch: “Những pháp trái ngược thì không làm nên bà-la-môn.”

Giải thích: Các pháp đối lập với giới và nghiệp lành (như sát sinh, nói dối, tham ái)

được gọi là “abrāhmaṇakārakā,” khiến một người không xứng đáng là bà-la-môn chân chính.

indamavhāyāmāti indaṃ avhāyāma pakkosāma

Dịch: “Gọi Inda” nghĩa là chúng ta kêu gọi thần Inda.

Giải thích: Các bà-la-môn cầu khẩn thần Inda (một vị thần trong Veda) như cách họ gọi bờ sông, nhưng Đức Phật chỉ ra sự vô ích của việc này, vì chỉ cầu khẩn không dẫn đến giải thoát.

Evam brāhmaṇaṇaṃ avhāyanassa niratthakataṃ dassetvā

Dịch: “Như vậy, Đức Phật chỉ ra sự vô ích của việc cầu khẩn của các bà-la-môn.”

Giải thích: Đức Phật dùng ví dụ gọi bờ sông để minh họa rằng việc cầu khẩn thần linh hay Phạm thiên của các bà-la-môn là vô nghĩa (niratthaka), vì nó không dẫn đến mục tiêu tâm linh.

punapi bhagavā aṇṇavakucchiyaṃ sūriyo viya jalamāno pañcasatabhikkhuparivuto

Dịch: “Rồi Đức Thế Tôn, rực rỡ như mặt trời trên đại dương, cùng 500 vị tỳ-kheo vây quanh.”

Giải thích: Đức Phật được ví như mặt trời (sūriya) chiếu sáng trên biển (aṇṇava), ngồi bên sông Aciravatī với 500 tỳ-kheo (pañcasatabhikkhu), thể hiện sự uy nghiêm và trí tuệ.

aciravatiyā tīre nisinno aparampi nadīupamaṃyeva āharanto “Seyyathāpi” tiādimāha

Dịch: “Ngồi bên bờ sông Aciravatī, Ngài đưa ra một ví dụ khác về dòng sông, bắt đầu bằng ‘Ví như...’”

Giải thích: Đức Phật tiếp tục dùng ẩn dụ sông (nadīupama) để giảng dạy, bắt đầu bằng cụm “Seyyathāpi” (ví như), một cách thường dùng trong kinh để giới thiệu ví dụ.

546. kāmaguṇāti kāmayitabbatṭhena kāmā, bandhanaṭṭhena guṇā

Dịch: “Dục chất” là dục vì đáng thêm muốn, và dây trói vì ràng buộc.

Giải thích: “Kāmaguṇa” (dục chất) chỉ năm đối tượng của dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng được gọi là “kāma” vì khiến người ta khao khát (kāmayitabba), và “guṇa” vì trói buộc tâm trí như dây (bandhana).

“Anujānāmi bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ diguṇaṃ saṅghāṭi”nti

Dịch: “Ta cho phép các tỳ-kheo dùng y tăng gấp đôi từ vải mới.”

Giải thích: Trích từ Luật Tạng (Mahāvagga 348), Đức Phật cho phép dùng y tăng (saṅghāṭi) gấp đôi lớp vải (diguṇa). Ở đây, “guṇa” mang nghĩa “lớp” hoặc “gấp đôi” (paṭalaṭṭha).

“Accenti kālā tarayanti rattiyo, vayoguṇā anupubbaṃ jahantī”ti

Dịch: “Thời gian trôi qua, đêm ngày cuốn đi, các nhóm tuổi dần rời bỏ.”

Giải thích: Trích từ kinh, cụm “vayoguṇā” chỉ các giai đoạn tuổi tác (nhóm, rāsaṭṭha), bị thời gian cuốn trôi.

“Sataguṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā”ti

Dịch: “Cúng dường được mong đợi mang lại công đức gấp trăm lần.”

Giải thích: Trích từ Majjhima Nikāya (Trung Bộ Kinh), “guṇa” ở đây mang nghĩa “lợi ích” hoặc “phước đức” (ānisaṃsaṭṭha).

“Antaṃ antaguṇaṃ kayirā mālāguṇa bahū”ti

Dịch: “Hãy làm đầu dây, nhiều dây hoa.”

Giải thích: Trích từ Dhammapada (Kinh Pháp Cú, câu 53), “guṇa” nghĩa là “dây” (bandhanaṭṭha), như dây hoa (mālāguṇa). Trong ngữ cảnh này, “guṇa” trong “kāmaguṇa” cũng mang nghĩa dây trói.

Idhāpi eseva adhippeto

Dịch: “Ở đây cũng mang nghĩa đó.”

Giải thích: Trong “kāmaguṇa,” “guṇa” được hiểu là dây trói (bandhana), ám chỉ năm dục trói buộc tâm trí.

Tena vuttaṃ “Bandhanaṭṭhena guṇā”ti

Dịch: “Vì thế, nói rằng ‘guṇa’ là dây trói.”

Giải thích: Xác nhận rằng “guṇa” trong kāmaguṇa là dây trói, giữ con người trong vòng tham ái.

cakkhuvīññeyyāti cakkhuvīññāṇena passitabbā

Dịch: “Được nhận thức bằng nhãn thức” nghĩa là được thấy bằng ý thức của mắt.

Giải thích: “Cakkhuvīññeyya” chỉ các đối tượng sắc được nhận biết qua nhãn thức (cakkhuvīññāṇa). Các dục khác cũng tương tự.

Etenupāyena sotaviññeyyādīsupi attho veditabbo

Dịch: “Cũng theo cách này, cần hiểu ý nghĩa của các đối tượng được nhận thức bằng tai, v.v.”

Giải thích: Các dục như âm thanh (sotaviññeyya), mùi, vị, xúc cũng được nhận biết qua các thức tương ứng (tai, mũi, lưỡi, thân).

iṭṭhāti pariyiṭṭhā vā hontu, mā vā, iṭṭhārammaṇabhūtāti attho

Dịch: “Thích ý” nghĩa là dù được tìm kiếm hay không, chúng là đối tượng đáng ưa thích.

Giải thích: “Iṭṭha” chỉ các đối tượng dục hấp dẫn (iṭṭhārammaṇa), dù người ta có chủ ý tìm kiếm (pariyiṭṭhā) hay không.

kantāti kāmanīyā

Dịch: “Duyên đáng” nghĩa là đáng khao khát.

Giải thích: “Kanta” chỉ các đối tượng dục lôi cuốn, làm người ta thêm muốn (kāmanīya).

manāpāti manavaḍḍhanakā

Dịch: “Dễ thương” nghĩa là làm tâm trí thích thú.

Giải thích: “Manāpa” chỉ các đối tượng khiến tâm trí vui vẻ, tăng trưởng cảm xúc tích cực (manavaḍḍhanaka).

piyarūpāti piyajātikā

Dịch: “Hình dáng dễ mến” nghĩa là bản chất đáng yêu.

Giải thích: “Piyarūpa” chỉ các đối tượng có bản chất (jātika) khiến người ta yêu mến (piya).

kāmūpasañhitāti ārammaṇaṃ katvā uppajjamānena kāmena upasañhitā

Dịch: “Gắn liền với dục” nghĩa là bị dục khởi sinh từ đối tượng trói buộc.

Giải thích: “Kāmūpasañhita” chỉ các đối tượng dục kích thích tham ái (kāma) trong tâm, khiến người ta bị ràng buộc (upasañhita).

rajanīyāti rañjanīya, rāgupattikāraṇabhūtāti attho

Dịch: “Lôi cuốn” nghĩa là gây hứng thú, là nguyên nhân sinh khởi tham ái.

Giải thích: “Rajanīya” chỉ các đối tượng kích thích tham ái (rāga), khiến tâm trí bị lôi cuốn (rañjanīya).

gadhitāti gedhena abhibhūtā hutvā

Dịch: “Bị trói buộc” nghĩa là bị tham ái chế ngự.

Giải thích: “Gadhita” chỉ trạng thái tâm bị tham ái (gedha) chi phối hoàn toàn (abhibhūta).

mucchitāti mucchākārappattāya adhimattakāya taṇhāya abhibhūtā

Dịch: “Mê đắm” nghĩa là bị tham ái mạnh mẽ chi phối đến mức ngây dại.

Giải thích: “Mucchita” chỉ trạng thái tâm bị tham ái mãnh liệt (adhimattaka taṇhā) làm cho mê muội (mucchākāra).

ajjhopannāti adhiopannā ogāḷhā “Idaṃ sāra”nti pariniṭṭhānappattā hutvā

Dịch: “Chìm đắm” nghĩa là bị lún sâu, xem đó là cốt lõi và quyết định bám vào.

Giải thích: “Ajjhopanna” chỉ trạng thái tâm chìm sâu (ogāḷhā) vào dục, xem dục là cốt lõi (sāra) và bám chặt vào nó.

anādīnavadassāvinoti ādīnavaṃ apassantā

Dịch: “Không thấy hiểm nguy” nghĩa là không nhận ra tác hại.

Giải thích: “Anādīnavadassāvino” chỉ những người không thấy được nguy hại (ādīnava) của dục, do mù quáng bởi tham ái.

anissaraṇapaññāti idamettha nissaraṇanti, evaṃ parijānanapaññāviraḥitā

Dịch: “Không có trí tuệ thoát ly” nghĩa là thiếu trí tuệ nhận ra con đường thoát khỏi dục.

Giải thích: “Anissaraṇapaññā” chỉ sự thiếu trí tuệ (paññā) để nhận biết con đường giải thoát (nissaraṇa) khỏi dục.

paccavekkhaṇaparibhogaviraḥitāti attho

Dịch: “Ý là thiếu sự quán chiếu và sử dụng trí tuệ.”

Giải thích: Người bị dục trói buộc không có khả năng quán chiếu (paccavekkhaṇa) hay sử dụng trí tuệ để thoát ra.

548. āvaraṇātiādīsu āvarantīti āvaraṇā

Dịch: “Trong các từ như ‘che chướng,’ che chướng nghĩa là ngăn cản.”

Giải thích: “Āvaraṇa” chỉ các chướng ngại (như tham ái) ngăn cản tâm trí đạt giải thoát.

nivārentīti nīvaraṇā

Dịch: “Ngăn trở” nghĩa là các triền cái.

Giải thích: “Nīvaraṇa” chỉ năm triền cái (tham ái, sân hận, hôn trầm, trạo cử, nghi hoặc), ngăn tâm đạt định.

onandhantīti onāhanā

Dịch: “Trói buộc” nghĩa là bao phủ.

Giải thích: “Onāhanā” chỉ sự bao phủ tâm trí, khiến nó bị kẹt trong phiền não.

pariyonandhantīti pariyonāhanā

Dịch: “Bao trùm” nghĩa là hoàn toàn bao phủ.

Giải thích: “Pariyonāhanā” chỉ trạng thái tâm bị phiền não bao trùm toàn diện, không lối thoát.

kāmacchandādīnaṃ vitthārakathā visuddhimaggato gahetabbā

Dịch: “Giải thích chi tiết về tham ái, v.v. nên lấy từ Thanh Tịnh Đạo.”

Giải thích: Để hiểu rõ hơn về năm triền cái (kāmacchanda, v.v.), cần tham khảo *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo), tác phẩm của ngài Buddhaghosa.

549-550. āvutā nivutā onaddhā pariyonaddhāti

Dịch: “Bị che phủ, ngăn chặn, trói buộc, bao trùm.”

Giải thích: Các từ “āvutā” (che phủ), “nivutā” (ngăn chặn), “onaddhā” (trói buộc), “pariyonaddhā” (bao trùm) mô tả trạng thái tâm bị phiền não kiềm tỏa, liên quan đến các triền cái.

padāni āvaraṇādīnaṃ vasena vuttāni

Dịch: “Các từ này được nói theo nghĩa của che chướng, v.v.”

Giải thích: Các từ trên được dùng để chỉ các khía cạnh của triền cái, như ngăn cản và trói buộc tâm.

sapariggahoti itthipariggahena sapariggahoti pucchati

Dịch: “Có sở hữu” nghĩa là hỏi về việc sở hữu vợ.

Giải thích: Vāsetṭha hỏi Đức Phật liệu một người có vợ (itthipariggaha) có thể đạt cõi Phạm thiên không.

apariggaho bho gotamātiādīsupi

Dịch: “Không sở hữu, thưa ngài Gotama, v.v.”

Giải thích: Đức Phật trả lời rằng người không sở hữu (apariggaha), tức không bị trói buộc bởi vợ con hay dục vọng, mới có thể đạt mục tiêu tâm linh.

kāmacchandassa abhāvato itthipariggahena apariggaho

Dịch: “Do không có tham ái, nên không bị trói buộc bởi việc sở hữu vợ.”

Giải thích: Người thoát khỏi tham ái (kāmacchanda) sẽ không bị ràng buộc bởi vợ (itthipariggaha), tức sống đời không sở hữu.

Byāpādassa abhāvato kenaci saddhiṃ veracittena avero

Dịch: “Do không có sân hận, nên không có tâm thù địch với ai, là người không thù hận.”

Giải thích: Người thoát khỏi sân hận (byāpāda) sẽ không mang tâm thù địch (vera), trở thành người hòa bình (avero).

Thinamiddhassa abhāvato cittagelaṇṇasaṅkhātena byāpajjena abyāpajjo

Dịch: “Do không có hôn trầm, nên không bị tâm bệnh, là người không khổ đau.”

Giải thích: Thoát khỏi hôn trầm và thuy miên (thinamiddha), tâm không bị bệnh (cittagelaṇṇa), người đó trở nên thanh tịnh (abyāpajjo).

Uddhaccakukkuccābhāvato uddhaccakukkuccādīhi saṃkilesehi asaṃkiliṭṭhacitto

Dịch: “Do không có trạo cử và hối quá, tâm không bị ô nhiễm bởi các phiền não.”

Giải thích: Thoát khỏi trạo cử và hối quá (uddhaccakukkucca), tâm trở nên thanh tịnh (asaṃkiliṭṭhacitta).

suparisuddhamānaso

Dịch: “Tâm cực kỳ thanh tịnh.”

Giải thích: Tâm của người này hoàn toàn trong sạch (suparisuddha), không bị phiền não làm ô nhiễm.

Vicikicchāya abhāvato cittaṃ vase vatteti

Dịch: “Do không có nghi ngờ, nên làm chủ được tâm mình.”

Giải thích: Thoát khỏi nghi hoặc (vicikicchā), người đó kiểm soát được tâm (cittaṃ vase vatteti), đạt sự tự chủ.

Yathā ca brāhmaṇā cittagatikā hontīti, cittassa vasena vattanti, na tādisoti vasavattī

Dịch: “Không như các bà-la-môn bị tâm dẫn dắt, người này làm chủ tâm mình.”

Giải thích: Các bà-la-môn bị tâm dẫn dắt (cittagatika) bởi phiền não, nhưng người thoát khỏi triền cái thì làm chủ tâm (vasavattī).

552. idha kho paṇāti idha brahmalokamagge

Dịch: “Ở đây” nghĩa là trên con đường đến cõi Phạm thiên.

Giải thích: “Idha” chỉ con đường tâm linh dẫn đến Phạm thiên (brahmalokamagga), mà Đức Phật đang giảng.

āsīditvāti amaggameva “Maggo”ti upagantvā

Dịch: “Sa lầy” nghĩa là nhầm con đường sai là con đường đúng.

Giải thích: “Āsīditvā” chỉ việc người ta lầm tưởng con đường sai (amagga) là đúng (magga), dẫn đến thất bại.

saṃsīdantīti “Samatala”nti saññāya paṅkaṃ otiṇṇā viya anuppavisanti

Dịch: “Chìm lún” nghĩa là nghĩ đó là đất bằng, nhưng rơi vào bùn lầy.

Giải thích: Người ta nhầm tưởng con đường bằng phẳng (samatala), nhưng thực chất rơi vào bùn lầy (paṅka), như lún vào dục vọng.

saṃsīditvā visāraṃ pāpuṇantīti evaṃ paṅke viya saṃsīditvā visāraṃ aṅgamaṅgasam̐bhañjanaṃ pāpuṇanti

Dịch: “Chìm lún và tan rã” nghĩa là như lún trong bùn, thân thể tan rã.

Giải thích: Người chìm trong dục (saṃsīditvā) sẽ bị “tan rã” (visāra), ví như thân thể bị phá hủy (aṅgamaṅgasam̐bhañjana) trong bùn lầy, ám chỉ quả báo đau khổ.

sukkhatarāṃ maññe tarantīti

Dịch: “Nghĩ rằng vượt qua sông khô, họ cố vượt qua.”

Giải thích: Họ lầm tưởng đang vượt sông dễ dàng (sukkhatarāṃ), như ảo ảnh (marīcikā), nhưng thực tế không đạt được gì.

marīcikāya vañcetvā “Kākaṭṭhāya nadi”ti saññāya “Tarissāmā”ti

Dịch: “Bị ảo ảnh lừa, nghĩ rằng ‘Sông này quạ uống được,’ họ cố vượt qua.”

Giải thích: Họ bị lừa bởi ảo ảnh (marīcikā), nghĩ sông nông (kākaṭṭhāya) và cố vượt, nhưng thực tế là không thể.

hatthehi ca pādehi ca vāyamamānā sukkhatarāṇaṃ maññe taranti

Dịch: “Cố gắng bằng tay và chân, họ nghĩ rằng đang vượt qua sông khô.”

Giải thích: Người ta dùng tay chân (hatthehi pādehi) cố gắng vượt sông, nhưng chỉ là ảo tưởng (sukkhatarāṇa), không đạt đích.

Tasmā yathā hatthapādādīnaṃ saṃbhañjanaṃ paribhañjanaṃ, evaṃ apāyesu saṃbhañjanaṃ paribhañjanaṃ pāpuṇanti

Dịch: “Vì thế, như tay chân bị tan rã, họ chịu sự tan rã trong các cõi khổ.”

Giải thích: Sai lầm trong con đường dẫn đến quả báo đau khổ (apāyesu), như thân thể bị phá hủy (saṃbhañjana) trong cõi khổ.

Idheva ca sukhaṃ vā sātāṃ vā na labhanti

Dịch: “Và ngay ở đây, họ không đạt được an lạc hay hạnh phúc.”

Giải thích: Ngay trong đời này, họ không tìm được an lạc (sukha) hay niềm vui (sāta) vì lún sâu vào dục.

tasmā idaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānanti

Dịch: “Vì thế, điều này thuộc về các bà-la-môn tam minh.”

Giải thích: Đức Phật chỉ ra rằng giáo lý sai lầm của các bà-la-môn tam minh (tevijjā) không dẫn đến an lạc hay giải thoát.

tasmā idaṃ brahmasahabyatāya maggadīpakāṃ tevijjakāṃ pāvacaṇaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ

Dịch: “Vì thế, lời dạy tam minh này, vốn chỉ con đường đến Phạm thiên, thuộc về các bà-la-môn tam minh.”

Giải thích: Lời dạy của các bà-la-môn (tevijjaka pāvacana) chỉ là lời nói suông, không thực sự dẫn đến sự đồng hành với Phạm thiên (brahmasahabyatā).

tevijjāiriṇanti tevijjāaraññaṃ iriṇanti hi agāmakam mahāaraññaṃ vuccati

Dịch: “Hoang mạc tam minh” nghĩa là khu rừng hoang vu không có làng.

Giải thích: “Tevijjāiriṇa” ví giáo lý tam minh như hoang mạc (iriṇa), một khu rừng lớn (mahāarañña) không có làng (agāmaka), tức không dẫn đến đích.

tevijjāvivananti pupphaphalehi aparibhogarukkhehi sañchannam nirudakam araññaṃ

Dịch: “Rừng hoang tam minh” là khu rừng đầy cây không hoa quả, không nước.

Giải thích: “Tevijjāvivan” ví giáo lý tam minh như rừng hoang (arañña), thiếu nước (nirudaka) và cây cối không có hoa quả (aparibhogarukkha), tức vô ích và không mang lại kết quả.

Yattha maggato ukkamitvā parivattitumpi na sakkā honti

Dịch: “Nơi mà lạc khỏi đường, không thể quay lại.”

Giải thích: Trong “rừng hoang” này, người ta lạc lối (maggato ukkamitvā) và không thể quay đầu (parivattitum na sakkā).

tam sandhāyāha “Tevijjāvivanantipi vuccatī” ti

Dịch: “Vì thế, nói rằng ‘Nó được gọi là rừng hoang tam minh.’”

Giải thích: Đức Phật dùng hình ảnh “tevijjāvivan” để chỉ giáo lý tam minh là con đường lạc lối, không dẫn đến đích.

tevijjābyasananti tevijjānam pañcavidhabyasanasadisametam

Dịch: “Thảm họa tam minh” giống như năm loại thảm họa của các bà-la-môn tam minh.

Giải thích: “Tevijjābyasana” ví giáo lý tam minh như năm thảm họa (pañcavidhabyasana), dẫn đến đau khổ.

Yathā hi nātirogabhoga diṭṭhi sīlabyasanappattassa sukham nāma natthi

Dịch: “Như người mất thân nhân, bệnh tật, tài sản, tà kiến, và phá giới thì không có hạnh phúc.”

Giải thích: Năm thảm họa (ñāti: mất thân nhân, roga: bệnh tật, bhoga: mất tài sản, diṭṭhi: tà kiến, sīla: phá giới) khiến người ta không có an lạc (sukha).

evam tevijjānaṃ tevijjakam pāvacaṇaṃ āgama sukhaṃ nāma natthīti dasseti

Dịch: “Cũng vậy, giáo lý tam minh của các bà-la-môn không mang lại hạnh phúc.”

Giải thích: Đức Phật chỉ ra rằng lời dạy tam minh (tevijjaka pāvacaṇa) không dẫn đến an lạc, mà chỉ gây khổ đau.

554. jātaṃvaḍḍhoti jāto ca vaḍḍhito ca

Dịch: “Sinh ra và lớn lên” nghĩa là sinh ra và trưởng thành ở đó.

Giải thích: “Jātaṃvaḍḍha” chỉ người sinh ra (jāta) và lớn lên (vaḍḍhita) tại một nơi, quen thuộc với địa phương.

yo hi kevalaṃ tattha jāto va hoti, aññattha vaḍḍhito

Dịch: “Người chỉ sinh ra ở đó, nhưng lớn lên nơi khác.”

Giải thích: Nếu chỉ sinh ra ở một nơi nhưng lớn lên nơi khác, người đó không quen thuộc hoàn toàn với địa phương.

tassa samantā gāmaṃaggā na sabbaso paccakkhā honti

Dịch: “Người đó không biết rõ mọi con đường dẫn vào làng.”

Giải thích: Người không lớn lên ở nơi đó sẽ không thông thạo mọi con đường (gāmaṃaggā) trong khu vực.

tasmā jātaṃvaḍḍhoti āha

Dịch: “Vì thế, nói rằng ‘sinh ra và lớn lên.’”

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng chỉ người sinh ra và lớn lên ở một nơi mới biết rõ các con đường, để so sánh với việc hiểu rõ con đường tâm linh.

Jātaṃvaḍḍhopi yo ciranikkhanto, tassa na sabbaso paccakkhā honti

Dịch: “Dù sinh ra và lớn lên, nếu rời đi lâu, cũng không biết rõ mọi con đường.”
Giải thích: Ngay cả người sinh ra và lớn lên ở đó, nếu rời đi lâu (ciranikkhanta), cũng quên mất các con đường.

Tasmā “Tāvadeva avasaṭa” nti āha, taṅkhaṇameva nikkhantanti attho

Dịch: “Vì thế, nói rằng ‘ngay lập tức lạc lối,’ ý là vừa rời đi đã lạc.”
Giải thích: “Tāvadeva avasaṭa” chỉ việc lạc lối ngay khi rời khỏi (taṅkhaṇameva nikkhanta), ví như người không biết rõ con đường tâm linh sẽ lạc hướng.

dandhāyitattanti ayam nu kho maggo, ayam na nukhoti kaṅkhāvasena cirāyitattaṃ

Dịch: “Do dự” nghĩa là chậm chạp vì nghi ngờ liệu đây có phải con đường đúng hay không.
Giải thích: “Dandhāyitatta” chỉ sự chậm trễ (cirāyitatta) do nghi ngờ (kaṅkhā) về con đường đúng (magga).

vitthāyitattanti yathā sukhumaṃ atthajātaṃ sahasā pucchitassa kassaci sarīraṃ thaddhabhāvaṃ gaṇhāti

Dịch: “Ngập ngừng” nghĩa là như khi được hỏi điều tinh vi, cơ thể ai đó trở nên cứng đờ.
Giải thích: “Vitthāyitatta” chỉ trạng thái ngập ngừng, cứng đờ (thaddhabhāva) khi đối mặt với câu hỏi khó hoặc phức tạp (sukhuma atthajāta).

evaṃ thaddhabhāvaggahaṇaṃ

Dịch: “Như thế là trạng thái cứng đờ.”
Giải thích: Mô tả sự bối rối, ngập ngừng khi không hiểu rõ hoặc bị thách thức.

na tvevāti iminā sabbaññutaññāṇassa appaṭihatabhāvaṃ dasseti

Dịch: “Nhưng không phải vậy” – điều này chỉ ra rằng trí toàn tri không bị ngăn ngại.
Giải thích: Đức Phật khẳng định trí toàn tri (sabbaññutaññāṇa) của Ngài không bị cản trở (appaṭihata), không do dự hay ngập ngừng.

Tassa hi purisassa mārāvaṭṭanādivasena siyā ñāṇassa paṭighāto

Dịch: “Với người thường, trí tuệ có thể bị ngăn ngại bởi Ma vương hoặc các chướng ngại.”

Giải thích: Một người bình thường (purisa) có thể bị Ma vương (mārāvaṭṭana) hoặc các chướng ngại khác cản trở trí tuệ (ñāṇassa paṭighāto).

Tena so dandhāyeyya vā vitthāyeyya vā

Dịch: “Vì thế, người đó có thể do dự hoặc ngập ngừng.”

Giải thích: Do chướng ngại, người thường có thể chậm trễ (dandhāyeyya) hoặc ngập ngừng (vitthāyeyya) trong việc hiểu biết.

Sabbaññutaññāṇaṃ pana appaṭihataṃ, na sakkā tassa kenaci antarāyo kātunti dīpeti

Dịch: “Nhưng trí toàn tri không bị ngăn ngại, không ai có thể gây trở ngại cho nó.”

Giải thích: Trí toàn tri của Đức Phật (sabbaññutaññāṇa) là vô ngại (appaṭihata), không bị bất kỳ chướng ngại nào cản trở (antarāyo).

555. ullumpatu bhavaṃ gotamoti uddharatu bhavaṃ gotamo

Dịch: “Hãy cứu vớt, thưa ngài Gotama” nghĩa là xin ngài Gotama cứu giúp.

Giải thích: “Ullumpatu” là lời cầu xin Đức Phật (Gotama) cứu vớt (uddharatu) khỏi con đường sai lầm.

brāhmaṇiṃ pajanti brāhmaṇadārakaṃ

Dịch: “Người vợ bà-la-môn” nghĩa là người con trai bà-la-môn.

Giải thích: “Brāhmaṇiṃ paja” ám chỉ Vāsetṭha, một thanh niên bà-la-môn (brāhmaṇadāraka), xin được cứu.

bhavaṃ gotamo mama brāhmaṇaputtaṃ apāyamaggato uddharitvā brahmalokamagge paṭiṭṭhapetūti attho

Dịch: “Xin ngài Gotama cứu con trai bà-la-môn này khỏi con đường dẫn đến cõi khổ, đặt lên con đường đến cõi Phạm thiên.”

Giải thích: Vāsetṭha cầu xin Đức Phật cứu mình khỏi con đường sai lầm dẫn đến khổ đau (apāyamagga) và hướng dẫn con đường đúng đến Phạm thiên (brahmalokamagga).

Athassa bhagavā buddhuppādaṃ dassetvā

Dịch: “Rồi Đức Thế Tôn chỉ ra sự xuất hiện của Đức Phật.”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu bằng việc giải thích về sự xuất hiện của một bậc giác ngộ (buddhuppāda), làm nền tảng cho giáo lý.

saddhiṃ pubbabhāgaṭṭhāya mettāvihārādibrahmalokagāmiṃ maggaṃ desetukāmo

Dịch: “Cùng với con đường sơ khởi, muốn dạy con đường đến Phạm thiên qua tâm từ, v.v.”

Giải thích: Đức Phật dạy con đường đến Phạm thiên (brahmalokagāmiṃ magga) thông qua các pháp sơ khởi (pubbabhāgaṭṭhāya) như tâm từ (mettāvihāra), tức bốn Phạm trú (từ, bi, hỷ, xả).

“Tena hi vāsetṭhā” tiādimāha

Dịch: “Vì thế, Ngài nói: ‘Này Vāsetṭha...’”

Giải thích: Đức Phật bắt đầu giảng dạy trực tiếp cho Vāsetṭha, dẫn vào nội dung chính.

Tattha “Idha tathāgato” tiādi sāmāññaphale vitthāritam

Dịch: “Trong đó, ‘Ở đây, Như Lai...’ được giải thích chi tiết trong Kinh Quả Sa-môn.”

Giải thích: Cụm “Idha tathāgato” (Ở đây, Như Lai) liên quan đến giáo lý về con đường tu tập, đã được giải thích chi tiết trong *Sāmāññaphalasutta* (Kinh Quả Sa-môn).

Mettāsaḥagatenātiādisu yaṃ vattaḃbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge brahmavihāraḥ kammaṭṭhānaḥ kathāyaṃ vuttaṃ

Dịch: “Về ‘Tâm từ tràn đầy,’ v.v., tất cả được nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần nói về Phạm trú.”

Giải thích: Giáo lý về tâm từ (mettāsaḥagata) và các Phạm trú (brahmavihāra: từ, bi, hỷ, xả) được giải thích chi tiết trong *Visuddhimagga*, chương về thiền Phạm trú (brahmavihāra kammaṭṭhāna).

seyyathāpi vāseṭṭha balavā saṅkhadhamotiādi pana idha apubbam

Dịch: “Ví như, này Vāseṭṭha, người thối kèn mạnh mẽ, v.v., là điều mới ở đây.”

Giải thích: Đức Phật dùng ví dụ mới (apubbam) về người thối kèn (saṅkhadhama) để minh họa sức mạnh của tâm từ.

Tattha balavāti balasampanno

Dịch: “Mạnh mẽ” nghĩa là đầy đủ sức mạnh.

Giải thích: “Balavā” chỉ người có sức mạnh (balasampanna), ví như người tu tập tâm từ với năng lực lớn.

saṅkhadhamoti saṅkhadhamako

Dịch: “Người thối kèn” nghĩa là người thối vỏ ốc.

Giải thích: “Saṅkhadhama” là người thối vỏ ốc (saṅkha), một nhạc cụ cổ đại, tượng trưng cho việc lan tỏa tâm từ.

appakasirenāti akicchena adukkhena

Dịch: “Dễ dàng” nghĩa là không khó khăn, không đau khổ.

Giải thích: “Appakasirena” chỉ việc thối kèn dễ dàng (akicchena), không tốn sức hay đau khổ (adukkhena).

Dubbalo hi saṅkhadhamo saṅkham dhamantopi na sakkoti catasso disā sarena viññāpetum

Dịch: “Người yếu không thể thối kèn để âm thanh vang đến bốn phương.”

Giải thích: Người yếu (dubbalo) không đủ sức làm âm thanh vỏ ốc (saṅkha) vang khắp bốn hướng (catasso disā), ví như người thiếu tâm từ không thể lan tỏa thiện tâm.

nāssa saṅkhasaddo sabbato pharati

Dịch: “Âm thanh kèn của họ không lan tỏa khắp nơi.”

Giải thích: Âm thanh (saṅkhasadda) không vang xa (sabbato pharati), như tâm từ yếu ớt không ảnh hưởng rộng.

Balavato pana vipphāriko hoti

Dịch: “Nhưng với người mạnh, âm thanh vang xa.”

Giải thích: Người mạnh (balavā) thổi kèn vang xa (vipphāriko), như tâm từ mạnh mẽ lan tỏa khắp nơi.

tasmā “Balavā” tiādimāha

Dịch: “Vì thế, Ngài nói: ‘Mạnh mẽ...’”

Giải thích: Đức Phật dùng ví dụ người thổi kèn mạnh mẽ để minh họa sức mạnh của tâm từ.

mettāya cetovimuttiyāti ettha mettāti vutte upacāropi appanāpi vaṭṭati

Dịch: “Giải thoát tâm bằng từ” – khi nói “từ” (mettā), bao gồm cả cận định và an chỉ định.

Giải thích: “Mettā” có thể chỉ tâm từ ở mức cận định (upacāra) hoặc an chỉ định (appanā, thiền định sâu).

“Cettovimutti” ti vutte pana appanāva vaṭṭati

Dịch: “Nhưng khi nói ‘giải thoát tâm’ (cettovimutti), chỉ có an chỉ định.”

Giải thích: “Cettovimutti” (giải thoát tâm) chỉ trạng thái thiền định sâu (appanā), đạt được qua tâm từ mạnh mẽ.

yaṃ pamāṇakataṃ kammanti pamāṇakataṃ kammaṃ nāma kāmāvacaraṃ vuccati

Dịch: “Hành động có giới hạn” là hành động thuộc dục giới.

Giải thích: “Pamāṇakata kamma” chỉ các hành động thuộc dục giới (kāmāvacara), bị giới hạn bởi tham ái.

Appamāṇakataṃ kammaṃ nāma rūpārūpāvacaraṃ

Dịch: “Hành động vô lượng” là hành động thuộc sắc giới và vô sắc giới.

Giải thích: “Appamāṇakata kamma” chỉ các hành động thuộc sắc giới (rūpāvacara) và vô sắc giới (arūpāvacara), như thiền định vô lượng (từ, bi, hỷ, xả).

**Tañhi pamāṇaṃ atikkamitvā odissakaanodissakadisāpharaṇavasena
vaḍḍhetvā katattā appamāṇakatanti vuccati**

Dịch: “Vì nó vượt qua giới hạn, được phát triển qua hướng định, không hướng định, và lan tỏa khắp các hướng, nên gọi là vô lượng.”

Giải thích: Hành động vô lượng vượt qua giới hạn (pamāṇaṃ atikkamitvā) nhờ thiền định hướng đến đối tượng (odissaka), không đối tượng (anodissaka), và lan tỏa khắp các hướng (disāpharaṇa).

na taṃ tatrāvasissati na taṃ tatrāvatitṭhatīti

Dịch: “Nó không lưu lại đó, không dừng lại đó.”

Giải thích: Hành động dục giới (kāṃāvacarakamma) không thể lưu lại (avasissati) hay tồn tại (avatitṭhati) trong các hành động sắc giới và vô sắc giới.

**taṃ kāṃāvacarakammaṃ tasmim rūpāvacarārūpāvacarakamme na
ohīyati, na tiṭṭhati**

Dịch: “Hành động dục giới không bị bỏ lại hay đứng vững trong hành động sắc giới và vô sắc giới.”

Giải thích: Hành động dục giới không thể tồn tại trong các hành động cao hơn (rūpāvacara, arūpāvacara).

**Kiṃ vuttaṃ hoti – taṃ kāṃāvacarakammaṃ tassa
rūpāvacarārūpāvacarakammasa antarā laggituṃ vā tṭhātuṃ vā**

Dịch: “Ý là gì? Hành động dục giới không thể xen vào hay đứng vững giữa hành động sắc giới và vô sắc giới.”

Giải thích: Hành động dục giới không thể chen lẫn (laggituṃ) hay tồn tại (tṭhātuṃ) trong các hành động thiền định cao hơn.

**rūpāvacarārūpāvacarakammaṃ pharitvā pariyādiyitvā attano okāsaṃ
gahetvā patitṭhātuṃ na sakkoti**

Dịch: “Nó không thể lan tỏa, chiếm lĩnh, hay đứng vững trong không gian của hành động sắc giới và vô sắc giới.”

Giải thích: Hành động dục giới không thể vượt qua (pharitvā) hay chiếm chỗ (pariyādiyitvā) của hành động thiền định.

Atha kho rūpāvacarārūpāvacarakammameva kāmāvacaraṃ mahogho viya parittaṃ udakaṃ pharitvā pariyādiyitvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati

Dịch: “Ngược lại, hành động sắc giới và vô sắc giới, như dòng lũ lớn, vượt qua và chiếm lĩnh hành động dục giới, đứng vững trong không gian của nó.”

Giải thích: Hành động thiền định (rūpāvacara, arūpāvacara) mạnh mẽ như lũ lớn (mahogha), vượt qua và thay thế hành động dục giới yếu ớt (parittaṃ udaka), chiếm lĩnh vị trí của nó.

Tassa vipākaṃ paṭibāhitvā sayameva brahmasahabyataṃ upanetīti

Dịch: “Ngăn chặn quả báo của dục giới, tự nó dẫn đến sự đồng hành với Phạm thiên.”

Giải thích: Hành động thiền định ngăn chặn quả báo của dục giới (vipākaṃ paṭibāhitvā) và dẫn người tu tập đến cõi Phạm thiên (brahmasahabyata).

evaṃvihārīti evaṃ mettādivihārī

Dịch: “Sống như vậy” nghĩa là sống với tâm từ, v.v.

Giải thích: Người tu tập “evaṃvihārī” là người an trú trong tâm từ (mettā) và các Phạm trú khác (bi, hỷ, xả).

559. ete mayaṃ bhavantaṃ gotamanti

Dịch: “Chúng tôi, thưa ngài Gotama.”

Giải thích: Vāseṭṭha và Bhāradvāja bày tỏ lòng kính trọng với Đức Phật, dẫn đến việc quy y.

idaṃ tesāṃ dutiyaṃ saraṇagamaṇaṃ

Dịch: “Đây là lần quy y thứ hai của họ.”

Giải thích: Đây là lần thứ hai Vāseṭṭha và Bhāradvāja quy y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Paṭhamameva hete majjhimaṇṇāsake vāseṭṭhasuttaṃ sutvā saraṇaṃ gatā

Dịch: “Lần đầu, họ đã quy y sau khi nghe Kinh Vāsetṭha trong Trung Bộ Kinh.”

Giải thích: Trước đó, họ đã quy y sau khi nghe *Vāsetṭhasutta* (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya), nơi Đức Phật dạy về phẩm chất thật của một bà-la-môn.

imaṃ pana tevijjasuttaṃ sutvā dutiyampi saraṇaṃ gatā

Dịch: “Nhưng sau khi nghe Kinh Tam Minh này, họ lại quy y lần thứ hai.”

Giải thích: Sau khi nghe *Tevijjasutta*, họ củng cố niềm tin và quy y lần nữa, thể hiện sự xác tín vào giáo pháp.

Katipāhaccayena pabbajitvā aggaññasutte upasampadañceva arahattañca alaṭṭhaṃ

Dịch: “Vài ngày sau, họ xuất gia, và trong Kinh Aggañña, họ được thọ giới và đạt A-la-hán.”

Giải thích: Sau khi quy y, họ xuất gia (pabbajitvā), nhận giới tỳ-kheo (upasampada) và đạt quả A-la-hán (arahatta) khi nghe *Aggaññasutta* (Kinh Khởi Thế Nhân Bản, Trường Bộ Kinh).

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti

Dịch: “Phần còn lại đều rõ ràng.”

Giải thích: Các chi tiết khác trong kinh không cần giải thích thêm vì đã rõ nghĩa.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Tevijjasuttavaṇṇanā niṭṭhitā

Dịch: “Như vậy, phần bình giải Kinh Tam Minh trong chú giải Trường Bộ Kinh, Sumaṅgalavilāsinī, đã hoàn tất.”

Giải thích: Kết thúc phần chú giải *Tevijjasutta* trong *Sumaṅgalavilāsinī*, tác phẩm của ngài Buddhaghosa.

Niṭṭhitā ca terasasuttapaṭimaṇḍitassa sīlakkhandhavaggassa Atthavaṇṇanāti

Dịch: “Và phần bình giải nhóm kinh Giới uẩn, gồm mười ba kinh, đã hoàn tất.”

Giải thích: Phần chú giải toàn bộ nhóm kinh Giới uẩn (sīlakkhandhavagga), gồm 13 kinh trong Trường Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Sīlakkhandhavaggaṭṭhakathā nīṭṭhitā

Dịch: “Chú giải nhóm kinh Giới uẩn đã hoàn tất.”

Giải thích: Kết thúc toàn bộ chú giải của nhóm kinh Giới uẩn, một phần quan trọng của Trường Bộ Kinh.

Tóm tắt nội dung chính:

Phần **Aciravatīnadiṭṭhapamākathā** dùng hình ảnh dòng sông Aciravatī để minh họa con đường tu tập dẫn đến cõi Phạm thiên. Đức Phật chỉ ra rằng các bà-la-môn tam minh lầm tưởng con đường sai (dục vọng, triền cái) là đúng, như người cố vượt sông khô hay sa lầy trong bùn. Ngài dạy con đường đúng là vượt qua năm triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo cử, nghi) bằng tâm từ và các Phạm trú, dẫn đến giải thoát tâm (cetovimutti). Vāsetṭha và Bhāradvāja, sau khi nghe giảng, quy y lần thứ hai, xuất gia, và đạt A-la-hán trong *Aggaññasutta*. Phần chú giải này nhấn mạnh sự khác biệt giữa giáo lý sai lầm của các bà-la-môn và con đường chân chính của Đức Phật.

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Dīghanikāye

Mahāvaggaṭṭhakathā

1. Mahāpadānasuttavaṇṇanā

Chú giải

Trường Bộ Kinh

14. Kinh Đại bốn

Pubbenivāsapaṭisaṃyuttakathā

1. evaṃ me sutam...pe... karerikuṭikāyanti mahāpadānasuttam.

Dịch: “Tôi nghe như vậy... tại Karerikuṭikā” – đây là kinh Mahāpadānasutta.

Giải thích: Đây là phần mở đầu kinh, xác định bối cảnh Đức Phật thuyết giảng tại Tịnh Xá Karerikuṭikā, trong kinh Mahāpadānasutta (Kinh Đại Bốn).

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – karerikuṭikāyanti karerīti varuṇarukkhaṃ nāmaṃ, karerimaṇḍapo tassā kuṭikāya dvāre ṭhito, tasmā “Karerikuṭikā” ti vuccati, yathā kosambarukkhaṃ dvāre ṭhitattā “Kosambakuṭikā” ti.

Dịch: Đây là chú giải các từ chưa từng giải thích: “Karerikuṭikā” – “karerī” là tên cây varuṇa (cây xoan Ấn Độ). Một mái đình Karerī (karerimaṇḍapa) được dựng trước cửa tịnh xá, vì thế gọi là “Karerikuṭikā,” giống như “Kosambakuṭikā” được gọi vì cây xoan Kosamba ở trước cửa.

Giải thích: Tịnh Xá Karerikuṭikā được đặt tên theo cây varuṇa gần đó, tương tự cách đặt tên các tịnh xá khác dựa trên cây cối gần lối vào.

Antojetavane kira karerikuṭikā kosambakuṭi gandhakuṭi salaḷāgāranti cattāri mahāgehāni, ekekaṃ satasahassapariccāgena nipphannaṃ.

Dịch: Trong Kỳ Viên Tự (Jetavana), có bốn tòa nhà lớn: Karerikuṭikā, Kosambakuṭikā, Gandhakuṭikā (Hương Thất), và Salaḷāgāra (Nhà lá Salaḷa). Mỗi tòa nhà được xây dựng với chi phí trăm ngàn đồng tiền.

Giải thích: Bốn công trình lớn tại Kỳ Viên Tự được xây với chi phí rất lớn, thể hiện sự cúng dường của các thí chủ.

Tesu salaḷāgāraṃ raññā pasenadinā kāritaṃ, sesāni anāthapiṇḍikena kārītāni.

Dịch: Trong số đó, Salaḷāgāra do vua Pasenadi xây, còn lại do cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) xây.

Giải thích: Vua Pasenadi và Cấp Cô Độc là hai thí chủ chính, đóng góp xây dựng các công trình tại Kỳ Viên Tự.

Iti bhagavā anāthapiṇḍikena gahapatinā thambhānaṃ upari kārītāya devavimānakappāya karerikuṭīkāyaṃ viharati.

Dịch: Như vậy, Đức Phật an trú tại Karerikuṭīkā, được cư sĩ Anāthapiṇḍika xây dựng trên các cột trụ, tráng lệ như cung điện chư thiên.

Giải thích: Karerikuṭīkā được mô tả như một công trình đẹp, cao cấp, do Cấp Cô Độc xây cúng dường Đức Phật.

pacchābhattanti ekāsanikakhalupacchābhattikānaṃ pātova bhuttānaṃ antomajjhanhikepi pacchābhattameva.

Dịch: “Sau bữa ăn” (pacchābhatta) – đối với những người ăn một bữa hoặc không ăn sau giờ ngộ, dù là sáng hay giữa trưa, vẫn gọi là “sau bữa ăn.”

Giải thích: Thuật ngữ này chỉ thời điểm sau khi dùng bữa chính, thường ám chỉ buổi chiều trong bối cảnh chư Tăng.

Idha pana pakatibhattassa pacchāto “Pacchābhattaṃ” ti adhippetam.

Dịch: Ở đây, “pacchābhatta” ám chỉ thời gian sau bữa ăn thông thường.

Giải thích: Trong ngữ cảnh này, “sau bữa ăn” cụ thể là sau khi Đức Phật và Tăng đoàn hoàn thành bữa ăn chính.

piṇḍapātaṇṭikānti piṇḍapātato paṭikkantānaṃ, bhattakiccaṃ niṭṭhapetvā utṭhitānanti attho.

Dịch: “Sau khi đi khất thực trở về” (piṇḍapātaṇṭikānti) – nghĩa là sau khi đi khất thực, hoàn thành việc ăn uống và đứng dậy.

Giải thích: Cụm từ này mô tả chư Tăng sau khi đi khất thực, dùng bữa, và trở về nơi cư trú.

karerimaṇḍalamāleti tasseva karerimaṇḍapassa avidūre katāya nisīdanasālāya.

Dịch: “Tại hội trường Karerimaṇḍala” – tức là nhà hội gần mái đình Karerī, nơi được xây làm chỗ ngồi.

Giải thích: Hội trường Karerimaṇḍala là một công trình gần mái đình Karerī, dùng làm nơi tụ họp và thuyết pháp.

So kira karerimaṇḍapo gandhakuṭīkāya ca sālāya ca antare hoti, tasmā gandhakuṭīpi karerikuṭīkāpi sālāpi – “Karerimaṇḍalamālo” ti vuccati.

Dịch: Mái đình Karerī nằm giữa Hương Thất (Gandhakuṭīkā) và hội

trường, vì thế Hương Thất, Karerikuṭikā, và hội trường đều được gọi chung là “Karerimaṇḍalamāla.”

Giải thích: Tên “Karerimaṇḍalamāla” được dùng để chỉ toàn bộ khu vực bao gồm các công trình gần mái đình Karerī.

pubbenivāsaapaṭisaṃyuttāti “Ekampi jātiṃ, dvepi jātiyo” ti evaṃ vibhattena pubbenivutthakkhandhasantānasaṅkhātena pubbenivāsenā saddhiṃ yojetvā pavattitā.

Dịch: “Liên quan đến túc mạng” (pubbenivāsaapaṭisaṃyutta) – câu chuyện được triển khai dựa trên túc mạng, tức là sự nhớ lại các đời sống trước, được phân tích như “một đời, hai đời,” liên quan đến dòng tương tục của các uẩn đã sống qua.

Giải thích: Cụm từ này chỉ nội dung bài giảng về Túc Mạng Trí, khả năng nhớ lại các kiếp trước, dựa trên dòng tương tục của năm uẩn.

dhammīti dhammasaṃyuttā.

Dịch: “Pháp” (dhammī) – liên quan đến pháp.

Giải thích: Bài giảng này không chỉ nói về túc mạng mà còn liên hệ với giáo pháp, nhằm khai ngộ người nghe.

udapādīti aho acchariyaṃ dasabalassa pubbenivāsañāṇaṃ, pubbenivāsaṃ nāma ke anussaranti, ke nānussarantīti.

Dịch: “Khởi sinh” (udapādi) – Ôi, thật kỳ diệu là Túc Mạng Trí của bậc Thập Lực! Ai có thể nhớ túc mạng, ai không thể nhớ?

Giải thích: Cụm từ này dẫn vào cuộc thảo luận về khả năng nhớ tiền kiếp, nhấn mạnh sự kỳ diệu của trí tuệ Đức Phật.

Titthiyā anussaranti, sāvakā ca paccekabuddhā ca buddhā ca anussaranti.

Dịch: Các du sĩ ngoại đạo nhớ được, các Thanh Văn, Bích Chi Phật, và chư Phật cũng nhớ được.

Giải thích: Bốn nhóm này đều có khả năng nhớ túc mạng, nhưng mức độ và phạm vi khác nhau.

Kataratitthiyā anussaranti? Ye aggappattakammavādino, tepi cattālisaṃyeva kappe anussaranti, na tato paraṃ.

Dịch: Những du sĩ nào nhớ được? Những người chủ trương nghiệp tối thượng (aggappattakammavādino), họ chỉ nhớ được bốn mươi kiếp, không hơn.

Giải thích: Một số ngoại đạo có khả năng nhớ túc mạng, nhưng giới hạn ở bốn mươi kiếp, do hạn chế về trí tuệ.

Sāvakā kappasatasahassaṃ anussaranti.

Dịch: Các Thanh Văn nhớ được trăm ngàn kiếp.

Giải thích: Các đệ tử Thanh Văn của Đức Phật có khả năng nhớ nhiều hơn ngoại đạo, lên đến trăm ngàn kiếp.

Dve aggasāvakā asaṅkhyeyyañceva kappasatasahassaṃ.

Dịch: Hai đại đệ tử (aggasāvaka) nhớ được vô số kiếp cộng thêm trăm ngàn kiếp.

Giải thích: Hai đại Thanh Văn (như Sāriputta và Moggallāna) có khả năng nhớ vượt xa các Thanh Văn thường, lên đến vô số kiếp.

Paccekabuddhā dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassaṃ.

Dịch: Bích Chi Phật nhớ được hai vô số kiếp cộng thêm trăm ngàn kiếp.

Giải thích: Bích Chi Phật, tự giác ngộ, có khả năng nhớ túc mạng mạnh hơn Thanh Văn, nhưng vẫn có giới hạn.

Buddhānaṃ pana ettakanti paricchedo natthi, yāvatakaṃ ākaṅkhami, tāvatakaṃ anussaranti.

Dịch: Với chư Phật, không có giới hạn nào; họ nhớ được bao nhiêu tùy ý muốn.

Giải thích: Túc Mạng Trí của chư Phật là vô hạn, có thể nhớ bất kỳ kiếp nào theo ý nguyện.

Titthiyā khandhapaṭipāṭiyā anussaranti, paṭipāṭiṃ muñcitvā na sakkonti.

Dịch: Ngoại đạo nhớ theo thứ tự của các uẩn (khandhapaṭipāṭiyā), không thể nhớ nếu bỏ qua thứ tự.

Giải thích: Ngoại đạo chỉ nhớ được tiền kiếp theo trình tự liên tục của năm uẩn, không thể nhảy qua các khoảng trống.

Paṭipāṭiyā anussarantāpi asaṅñabhavaṃ patvā khandhappavattiṃ na passanti, jāle patitā kuṇṭhā viya, kūpe patitā paṅgulā viya ca honti.

Dịch: Dù nhớ theo thứ tự, khi đến cõi vô tưởng (asaṅñabhava), họ không thấy được sự vận hành của các uẩn, như người què rơi vào lưới hoặc người mù rơi xuống giếng.

Giải thích: Ở cõi vô tưởng, nơi không có tâm thức, ngoại đạo không thể thấy dòng tương tục uẩn, dẫn đến bối rối và tắc nghẽn.

Te tattha thatvā “Ettakameva, ito paraṃ natthi” ti diṭṭhiṃ gaṇhanti.

Dịch: Ở đó, họ dừng lại và chấp vào tà kiến: “Chỉ có thế, không có gì thêm.”

Giải thích: Do giới hạn, ngoại đạo kết luận sai lầm rằng không có gì ngoài những gì họ thấy.

Iti titthiyānaṃ pubbenivāsānussaraṇaṃ andhānaṃ yaṭṭhikoṭigamaṇaṃ viya hoti.

Dịch: Vì thế, sự nhớ tức mạng của ngoại đạo giống như người mù cầm gậy dò đường.

Giải thích: Khả năng nhớ của ngoại đạo hạn chế, giống người mù phụ thuộc vào gậy, không thể đi xa nếu mất gậy.

Yathā hi andhā yaṭṭhikoṭiggāhake satiyeva gacchanti, asati tattheva nisīdanti, evameva titthiyā khandhapaṭipāṭiyāva anussaritaṃ sakkonti, paṭipāṭitaṃ vissajjetaṃ na sakkonti.

Dịch: Như người mù chỉ đi được khi cầm gậy, không cầm thì ngồi yên; cũng vậy, ngoại đạo chỉ nhớ được theo thứ tự uẩn, không thể nhớ nếu bỏ thứ tự.

Giải thích: Ngoại đạo bị ràng buộc bởi cách nhớ tuần tự, không thể linh hoạt.

Sāvakāpi khandhapaṭipāṭiyāva anussaranti, asaññābhavaṃ patvā khandhappavattitaṃ na passanti.

Dịch: Các Thanh Văn cũng nhớ theo thứ tự uẩn, và khi đến cõi vô tưởng, không thấy được sự vận hành của uẩn.

Giải thích: Thanh Văn cũng bị hạn chế khi gặp cõi vô tưởng, nơi không có tâm thức để nhớ.

Evam santepi te vaṭṭe saṃsaraṇakasattānaṃ khandhānaṃ abhāvakālo nāma natthi.

Dịch: Dù vậy, không có thời điểm nào mà các uẩn của chúng sinh trong luân hồi ngừng tồn tại.

Giải thích: Dòng tương tục uẩn luôn tồn tại trong luân hồi, ngay cả khi khó nhận biết ở cõi vô tưởng.

Asaññābhava pana pañcakappasatāni pavattantīti tattakaṃ kālaṃ atikkamitvā buddhehi dinnanaye ṭhatvā parato anussaranti; seyyathāpi āyasmā sobhita.

Dịch: Ở cõi vô tưởng, sự vận hành kéo dài năm trăm kiếp; sau khi vượt qua thời gian ấy, dựa trên phương pháp Đức Phật dạy, họ nhớ tiếp, như Tôn giả Sobhita.

Giải thích: Thanh Văn, nhờ giáo pháp của Đức Phật, có thể vượt qua cõi vô tưởng và tiếp tục nhớ, như trường hợp Tôn giả Sobhita.

Dve aggasāvakā pana paccekabuddhā ca cutipaṭisandhiṃ oloketvā anussaranti.

Dịch: Hai đại đệ tử và Bích Chi Phật nhớ bằng cách quán sát sự chết và tái sinh (cutipaṭisandhi).

Giải thích: Hai đại Thanh Văn và Bích Chi Phật có khả năng nhớ linh hoạt hơn, dựa trên quá trình chết và tái sinh.

Buddhānaṃ cutipaṭisandhikiccaṃ natthi, yaṃ yaṃ tṭhānaṃ passitukāmaṃ honti, taṃ tadeva passanti.

Dịch: Với chư Phật, không cần quán sát chết và tái sinh; họ thấy bất kỳ nơi nào họ muốn.

Giải thích: Túc Mạng Trí của chư Phật không bị ràng buộc, họ có thể thấy bất kỳ kiếp nào tùy ý.

Titthiyā ca pubbenivāsaṃ anussaramānā attanā diṭṭhakatasutameva anussaranti.

Dịch: Ngoại đạo, khi nhớ túc mạng, chỉ nhớ những gì họ tự thấy, tự làm, tự nghe.

Giải thích: Khả năng nhớ của ngoại đạo giới hạn ở trải nghiệm cá nhân.

Tathā sāvakā ca paccekabuddhā ca.

Dịch: Thanh Văn và Bích Chi Phật cũng vậy.

Giải thích: Thanh Văn và Bích Chi Phật cũng chỉ nhớ những gì họ tự trải qua, dù phạm vi rộng hơn ngoại đạo.

Buddhā pana attanā vā parehi vā diṭṭhakatasutaṃ sabbameva anussaranti.

Dịch: Chư Phật thì nhớ tất cả, dù do chính mình hay người khác thấy, làm, nghe.

Giải thích: Túc Mạng Trí của chư Phật bao quát mọi trải nghiệm, không chỉ của bản thân mà cả của người khác.

Titthiyānaṃ pubbenivāsaññaṃ khajjopanakaobhāsasadisam, sāvakānaṃ padīpobhāsasadisam, aggasāvakānaṃ osadhitāraḥobhāsasadisam, paccekabuddhānaṃ candobhāsasadisam, buddhānaṃ saradasūriyamaṇḍalobhāsasadisam.

Dịch: Túc Mạng Trí của ngoại đạo giống ánh sáng đom đóm, của Thanh Văn giống ánh sáng ngọn đèn, của hai đại đệ tử giống ánh sáng sao mai, của Bích Chi Phật giống ánh trăng, của chư Phật giống ánh mặt trời mùa thu.

Giải thích: Ví dụ này so sánh mức độ sáng tỏ và phạm vi của Túc Mạng Trí: từ yếu ớt (ngoại đạo) đến rực rỡ vô hạn (chư Phật).

Tassa ettakāni jātisatāni jātisahassāni jātisatasahassānīti vā ettakāni kappasatāni kappasahassāni kappasatasahassānīti vā natthi, yaṃ kiñci anussarantassa neva khalitaṃ, na paṭighātaṃ hoti.

Dịch: Với chư Phật, không có giới hạn “bao nhiêu trăm đời, ngàn đời, trăm ngàn đời” hay “bao nhiêu trăm kiếp, ngàn kiếp, trăm ngàn kiếp”; khi nhớ bất cứ điều gì, không có sai lầm hay trở ngại.

Giải thích: Túc Mạng Trí của chư Phật hoàn hảo, không bị gián đoạn hay sai sót.

āvajjanapaṭibaddhameva

ākaṅkhamanasikāracittup্পādapaṭibaddhameva hoti.

Dịch: Nó chỉ phụ thuộc vào sự hướng tâm (āvajjana) và sự chú ý theo ý muốn (ākaṅkhamanasikāracittup্পāda).

Giải thích: Trí tuệ của Đức Phật hoạt động tự nhiên, chỉ cần hướng tâm là nhớ được mọi thứ.

Dubbalapattapuṭe vegakkhittanārāco viya, sinerukūṭe viṣṣatṭhaindavajiraṃ viya ca asajjamānameva gacchati.

Dịch: Nó như mũi tên được bắn nhanh qua túi lá yếu, như tia chớp từ đỉnh núi Tu-di phóng ra, không gì cản trở.

Giải thích: Túc Mạng Trí của Đức Phật nhanh chóng, mạnh mẽ, vượt qua mọi chướng ngại.

“Aho mahantaṃ bhagavato pubbenivāsañāṇa” nti evaṃ bhagavantaṃyeva ārabba kathā uppannā, jātā pavattāti attho.

Dịch: “Ôi, thật vĩ đại là Túc Mạng Trí của Đức Phật!” – câu chuyện khởi sinh, phát triển, xoay quanh Đức Phật.

Giải thích: Cuộc thảo luận giữa các Tỳ-kheo tập trung vào sự thán phục Túc Mạng Trí của Đức Phật.

Taṃ sabbampi saṅkhepato dassetuṃ “Itipi pubbenivāso, itipi pubbenivāso” ti ettakameva pāḷiyaṃ vuttaṃ.

Dịch: Để tóm tắt tất cả, trong kinh chỉ nói: “Đây là túc mạng, đây là túc mạng.”

Giải thích: Kinh văn tóm gọn nội dung về túc mạng để nhấn mạnh chủ đề chính.

Tattha itipīti evampi.

Dịch: Ở đây, “itipi” nghĩa là “như vậy.”

Giải thích: Từ “itipi” nhấn mạnh cách trình bày súc mạng trong kinh.

2-3. assosi kho...pe... atha bhagavā anuppattoti ettha yaṃ vattabbam, taṃ brahmajālasuttavaṇṇanāyaṃ vuttameva.

Dịch: “Nghe được... rồi Đức Phật đến” – những gì cần nói đã được nói trong chú giải kinh Brahmajālasutta.

Giải thích: Phần này tham chiếu chú giải kinh Phạm Võng, nơi mô tả tương tự về việc Đức Phật nghe và đến thuyết pháp.

Ayameva hi viseso – tattha sabbaññutaññāṇena assosi, idha dibbasotena.

Dịch: Sự khác biệt là: ở đó, Đức Phật nghe bằng Nhất Thiết Trí (sabbaññutaññāṇa); ở đây, bằng Thiên Nhĩ Thông (dibbasota).

Giải thích: Trong kinh Phạm Võng, Đức Phật dùng trí toàn tri để biết; trong kinh này, dùng thiên nhĩ, một trong sáu thần thông.

Tattha ca vaṇṇāvaṇṇakathā vippākati, idha pubbenivāsakathā.

Dịch: Ở đó, câu chuyện về khen chê bị cắt ngang; ở đây, là câu chuyện về súc mạng.

Giải thích: Chủ đề trong kinh Phạm Võng là khen chê, còn ở đây là Súc Mạng Trí.

Tasmā bhagavā – “Ime bhikkhū mama pubbenivāsaññāṇaṃ ārabha ḡṇaṃ thomenti, pubbenivāsaññāṇassa pana me nipphattiṃ na jānanti.

Dịch: Vì thế, Đức Phật nghĩ: “Các Tỳ-kheo này ca ngợi Súc Mạng Trí của ta, nhưng không biết sự thành tựu của nó.”

Giải thích: Đức Phật nhận ra các Tỳ-kheo tán phục nhưng chưa hiểu đầy đủ về Súc Mạng Trí.

handā nesaṃ tassa nipphattiṃ kathetvā dassāmi” ti āgantvā pakatiyāpi buddhāṇaṃ nisīditvā dhammadesanattameva ṭhapite taṅkhaṇe bhikkhūhi pappoṭetvā dinne varabuddhāsane nisīditvā.

Dịch: “Ta sẽ giảng và chỉ ra sự thành tựu ấy cho họ,” rồi đến ngồi trên tòa Phật thượng hảo, vốn được dành sẵn để thuyết pháp, do các Tỳ-kheo trải ra ngay lúc ấy.

Giải thích: Đức Phật quyết định thuyết pháp, ngồi trên tòa do Tỳ-kheo chuẩn bị, một phong tục khi Phật giảng.

“Kāya nuttha, bhikkhave” ti pucchāya ca “Idha, bhante” tiādipaṭivacanassa ca pariyosāne tesam pubbenivāsapaṭisaṃyuttam dhammiṃ katham kathetukāmo iccheyyātha notiādīmāha.

Dịch: Sau khi hỏi: “Các Tỳ-kheo, các người đang nói gì?” và nhận câu trả lời: “Bạch Thế Tôn, ở đây...,” Đức Phật muốn giảng pháp liên quan đến túc mạng, nói: “Các người có muốn...”

Giải thích: Đức Phật mở đầu bằng câu hỏi, sau khi nghe Tỳ-kheo trả lời, Ngài chuẩn bị giảng về túc mạng.

Tattha iccheyyātha noti iccheyyātha nu.

Dịch: Ở đây, “iccheyyātha nu” nghĩa là “các người có muốn không?”

Giải thích: Cụm từ này thể hiện sự khích lệ Tỳ-kheo lắng nghe bài pháp.

Atha nam pahaṭṭhamānasā bhikkhū yācamānā etassa bhagavātiādīmāhaṃsu.

Dịch: Các Tỳ-kheo, với tâm hoan hỷ, thỉnh cầu: “Bạch Thế Tôn, điều này...”

Giải thích: Tỳ-kheo nhiệt tình thỉnh cầu Đức Phật giảng pháp.

Tattha etassāti etassa dhammikathākaraṇassa.

Dịch: Ở đây, “etassa” nghĩa là “việc thuyết pháp này.”

Giải thích: Tỳ-kheo thỉnh cầu Đức Phật giảng bài pháp liên quan đến túc mạng.

4. *Atha bhagavā tesam yācanaṃ gahetvā kathetukāmo “Tena hi, bhikkhave, suṇāthā” ti te sotāvadhāraṇasādhukamanasikāresu niyojetvā.*

Dịch: Đức Phật, chấp nhận lời thỉnh cầu, muốn giảng, nói: “Này các Tỳ-kheo, hãy lắng nghe,” khuyến khích họ chú tâm lắng nghe và suy xét cẩn thận.

Giải thích: Đức Phật bắt đầu bài giảng, yêu cầu Tỳ-kheo tập trung.

aññesaṃ asādhāraṇaṃ chinnavatūmakānussaraṇaṃ pakāsetukāmo ito so, bhikkhavi tiādīmāha.

Dịch: Muốn tiết lộ sự nhớ lại vòng luân hồi bị cắt đứt, điều không ai khác có được, Đức Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, từ đây...”

Giải thích: Đức Phật chuẩn bị giảng về Túc Mạng Trí độc đáo, liên quan đến việc nhớ các kiếp trong luân hồi.

Tattha yaṃ vipassīti yasmim kappe vipassī.

Dịch: Ở đây, “yaṃ vipassī” nghĩa là “trong kiếp có Phật Vipassī.”

Giải thích: Cụm từ này chỉ kiếp mà Đức Phật Vipassī xuất hiện.

Ayañhi ‘Ya’nti saddo “Yaṃ me, bhante, devānaṃ tāvatiṃsaṇaṃ sammukhā suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ, ārocemi taṃ, bhagavato” tiādīsu (dī. ni. 2.203) paccattavacane dissati.

Dịch: Từ “yaṃ” này, như trong câu “Bạch Thế Tôn, điều tôi nghe từ chư thiên Tāvatiṃsa...” (Dīgha Nikāya 2.203), được thấy trong ngữ pháp chủ cách (paccattavacana).

Giải thích: Từ “yaṃ” được phân tích theo ngữ pháp, ở đây mang nghĩa chủ cách.

“Yaṃ taṃ apucchimha akittayī no, aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhī” tiādīsu (su. ni. 881) upayogavācane.

Dịch: Trong câu như “Điều chúng ta hỏi, ngài đã trả lời...” (Sutta Nipāta 881), nó mang nghĩa tri cách (upayogavacana).

Giải thích: Từ “yaṃ” có thể mang nghĩa tri cách trong các ngữ cảnh khác.

“Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ ekissā lokadhātuyā” tiādīsu (a. ni. 1.277) karaṇavacane.

Dịch: Trong câu “Không thể nào, này các Tỳ-kheo, trong một thế giới...” (Aṅguttara Nikāya 1.277), nó mang nghĩa cụ cách (karaṇavacana).

Giải thích: Từ “yaṃ” cũng có thể mang nghĩa cụ cách.

Idha pana bhummattheti daṭṭhabbo.

Dịch: Ở đây, nó nên được hiểu là nghĩa vị cách (bhummattha).

Giải thích: Trong ngữ cảnh này, “yaṃ” mang nghĩa vị cách, chỉ “trong kiếp.”

Tena vuttaṃ – “Yasmim kappe” ti.

Dịch: Vì thế, nói là “trong kiếp nào.”

Giải thích: Từ “yaṃ” được hiểu là “yasmim,” nghĩa là “trong kiếp.”

udapādīti dasasahassilokadhātum unnādentō uppajji.

Dịch: “Xuất sinh” – xuất hiện, làm rung động mười ngàn hệ thế giới.

Giải thích: Sự ra đời của Đức Phật Vipassī gây chấn động khắp mười ngàn thế giới, nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện này.

bhaddakappeti pañcabuddhuppādapatiṃḍitattā sundarakappe.

Dịch: “Bhaddakappa” (kiếp tốt lành) – vì được trang hoàng bởi sự xuất hiện của năm vị Phật, nên là kiếp đẹp.

Giải thích: Bhaddakappa là kiếp hiện tại, nổi bật vì có năm Đức Phật xuất hiện.

sārakappeti bhagavā imaṃ kappam thomenti, evamāha.

Dịch: “Kiếp tinh hoa” (sārakappa) – Đức Phật ca ngợi kiếp này, nói như vậy.

Giải thích: Đức Phật gọi kiếp này là tinh hoa vì sự xuất hiện của nhiều vị Phật.

Yato paṭṭhāya kira amhākaṃ bhagavatā abhinīhāro kato, etasmiṃ antare ekakappepi pañca buddhā nibbattā nāma natthi.

Dịch: Từ khi Đức Phật của chúng ta phát nguyện (abhinīhāro), trong khoảng thời gian này, không có kiếp nào có năm vị Phật xuất hiện.

Giải thích: Kể từ khi Đức Thích Ca phát nguyện thành Phật, không kiếp nào có năm vị Phật như kiếp hiện tại.

Amhākaṃ bhagavato abhinīhārassa purato pana taṇhaṅkaro, medhaṅkaro, saraṇaṅkaro, dīpaṅkaroti cattāro buddhā ekasmiṃ kappe nibbattiṃsu.

Dịch: Trước khi Đức Phật của chúng ta phát nguyện, bốn vị Phật – Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, và Dīpaṅkara – đã xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Trong một kiếp trước thời Đức Thích Ca, bốn vị Phật này đã ra đời.

Tesaṃ orabhāge ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi.

Dịch: Trước thời của họ, có một vô số hạn không có Phật xuất hiện.

Giải thích: Có một giai đoạn rất dài (một vô số hạn) không có Đức Phật nào ra đời.

Tóm tắt và nhận xét:

Đoạn văn này mở đầu chú giải về Túc Mạng Trí trong kinh

Mahāpadānasutta, với các điểm chính:

1. **Bối cảnh thuyết giảng:** Đức Phật an trú tại Karerikuṭikā, một tịnh xá trống lẹ do Cấp Cô Độc xây, và thuyết pháp sau khi nghe các Tỷ-kheo thảo luận về Túc Mạng Trí của Ngài.
2. **So sánh Túc Mạng Trí:**
 1. Ngoại đạo: Chỉ nhớ bốn mươi kiếp, theo thứ tự uẩn, bị tắc nghẽn ở cõi vô tưởng.

2. Thanh Văn: Nhớ trăm ngàn kiếp, nhưng vượt qua cõi vô tưởng nhờ giáo pháp.
3. Đại đệ tử: Nhớ vô số kiếp, dựa trên chết và tái sinh.
4. Bích Chi Phật: Nhớ hai vô số hạn, cũng dựa trên chết và tái sinh.
5. Chư Phật: Nhớ vô hạn, không bị ràng buộc, như ánh mặt trời rực rỡ.
3. **Bhaddhakappa:** Kiếp hiện tại được gọi là “tốt lành” vì có năm vị Phật, một sự kiện hiếm có.
4. **Phương pháp giảng dạy:** Đức Phật dùng Thiên Nhĩ Thông để nghe, rồi thuyết pháp để khai sáng cho Tỳ-kheo, bắt đầu bằng lời khuyến khích lắng nghe.

Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana koṇḍañña nāma buddho ekova ekasmiṃ kappe uppanno.

Dịch: Vào cuối một vô số kiếp (asaṅkhyeyyakappa), chỉ có một vị Phật tên Koṇḍañña xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Sau một khoảng thời gian rất dài (vô số kiếp), Đức Phật Koṇḍañña là vị Phật duy nhất xuất hiện trong một kiếp cụ thể.

Tatopi asaṅkhyeyyam buddhasuññameva ahosi.

Dịch: Sau đó, lại có một vô số kiếp không có Phật xuất hiện (buddhasuñña).

Giải thích: Sau kiếp của Đức Phật Koṇḍañña, có một giai đoạn dài không có vị Phật nào ra đời.

Asaṅkhyeyyakappapariyosāne maṅgalo, sumano, revato, sobhitoti cattāro buddhā ekasmiṃ kappe uppannā.

Dịch: Vào cuối một vô số kiếp khác, bốn vị Phật – Maṅgala, Sumana, Revata, và Sobhita – xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Một kiếp đặc biệt có bốn vị Phật xuất hiện, điều hiếm có trong lịch sử các kiếp.

Tatopi asaṅkhyeyyam buddhasuññameva ahosi.

Dịch: Sau đó, lại có một vô số kiếp không có Phật.

Giải thích: Một giai đoạn dài khác không có sự xuất hiện của Phật.

Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana ito kappasatasahassādhikassa asaṅkhyeyyassa upari anomadassī, padumo, nāradoti tayo buddhā ekasmiṃ kappe uppannā.

Dịch: Vào cuối một vô số kiếp, cộng thêm trăm ngàn kiếp, ba vị Phật –

Anomadassī, Paduma, và Nārada – xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Sau một khoảng thời gian rất dài (vô số kiếp cộng thêm trăm ngàn kiếp), một kiếp có ba vị Phật xuất hiện.

Tatopi asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi.

Dịch: Sau đó, lại có một vô số kiếp không có Phật.

Giải thích: Một giai đoạn dài khác không có Phật xuất hiện.

Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana ito kappasatasahassānaṃ upari padumuttaro bhagavā ekova ekasmiṃ kappe uppanno.

Dịch: Vào cuối một vô số kiếp, cộng thêm trăm ngàn kiếp, Đức Phật Padumuttara xuất hiện một mình trong một kiếp.

Giải thích: Chỉ một vị Phật, Padumuttara, xuất hiện trong kiếp này.

Tassa orabhāge ito tiṃsakappasahassānaṃ upari sumedho, sujātoti dve buddhā ekasmiṃ kappe uppannā.

Dịch: Trước đó, cách ba mươi ngàn kiếp, hai vị Phật – Sumedha và Sujāta – xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Một kiếp trước thời Padumuttara có hai vị Phật xuất hiện.

Tato orabhāge ito aṭṭhārasannaṃ kappasahassānaṃ upari piyadassī, atthadassī, dhammadassīti tayo buddhā ekasmiṃ kappe uppannā.

Dịch: Trước đó, cách mười tám ngàn kiếp, ba vị Phật – Piyadassī, Atthadassī, và Dhammadassī – xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Một kiếp khác có ba vị Phật ra đời.

Atha ito catunavutikappe siddhattho nāma buddho ekova ekasmiṃ kappe uppanno.

Dịch: Rồi cách chín mươi bốn kiếp, Đức Phật Siddhattha xuất hiện một mình trong một kiếp.

Giải thích: Chỉ một vị Phật, Siddhattha, xuất hiện trong kiếp này.

Ito dve navutikappe tisso, phussoti dve buddhā ekasmiṃ kappe uppannā.

Dịch: Cách chín mươi hai kiếp, hai vị Phật – Tissa và Phussa – xuất hiện trong một kiếp.

Giải thích: Một kiếp có hai vị Phật ra đời.

Ito ekanavutikappe vipassī bhagavā uppanno.

Dịch: Cách chín mươi một kiếp, Đức Phật Vipassī xuất hiện.

Giải thích: Đức Phật Vipassī xuất hiện một mình trong kiếp này.

Ito ekatiṃse kappe sikhī, vessabhūti dve buddhā uppannā.

Dịch: Cách ba mươi một kiếp, hai vị Phật – Sikhī và Vessabhū – xuất hiện.

Giải thích: Một kiếp có hai vị Phật ra đời.

Imasmiṃ bhaddakappe kakusandho, koṇāgamano, kassapo, gotamo amhākaṃ sammāsambuddhoti cattāro buddhā uppannā, metteyyo uppajjissati.

Dịch: Trong kiếp Bhaddakappa này, bốn vị Phật – Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và Gotama (Đức Phật Thích Ca của chúng ta) – đã xuất hiện, và Metteyya (Di-lặc) sẽ xuất hiện.

Giải thích: Kiếp hiện tại, Bhaddakappa, đặc biệt vì có bốn vị Phật đã xuất hiện và một vị (Maitreya) sẽ xuất hiện, tổng cộng năm vị Phật.

Evamayam kappo pañcabuddhuppādapatiṃsaṃsattā sundarakappo sarakappoti bhagavā imam kappam thomento evamāha.

Dịch: Như vậy, kiếp này được trang hoàng bởi sự xuất hiện của năm vị Phật, nên được gọi là kiếp tốt lành (sundarakappa), kiếp tinh hoa (sarakappa), Đức Phật ca ngợi kiếp này như thế.

Giải thích: Bhaddakappa được gọi là kiếp tốt lành và tinh hoa vì sự xuất hiện hiếm có của năm vị Phật.

Kim panetaṃ buddhānaṃyeva pākaṭaṃ hoti – “Imasmiṃ kappe ettakā buddhā uppannā vā uppajjissanti vā”ti, udāhu aññesampi pākaṭaṃ hoti? Aññesampi pākaṭaṃ hoti. Kesaṃ? Suddhāvāsabrahmaṇaṃ.

Dịch: Liệu việc “trong kiếp này có bao nhiêu vị Phật đã xuất hiện hoặc sẽ xuất hiện” chỉ rõ ràng với chư Phật, hay cũng rõ ràng với những người khác? Nó cũng rõ ràng với những người khác. Ai? Các Phạm thiên Tịnh Cư (Suddhāvāsabrahmā).

Giải thích: Không chỉ chư Phật mà các Phạm thiên Tịnh Cư cũng biết về sự xuất hiện của các vị Phật trong một kiếp, nhờ dấu hiệu đặc biệt.

Kappasaṇṭhānakālasmiñhi ekamasaṅkhyeyyaṃ ekaṅgaṇaṃ hutvā ṭhite lokasannivāse lokassa saṇṭhānatthāya devo vassitum ārabhati.

Dịch: Vào thời điểm tái lập kiếp (kappasaṇṭhānakāla), khi một vô số kiếp trở thành một không gian trống rỗng, một vị trời bắt đầu đổ mưa để tái tạo thế giới.

Giải thích: Khi một kiếp bị hủy diệt và tái tạo, một vị trời khởi đầu quá trình bằng cách làm mưa để tái lập thế giới.

Āditova antaraṭṭhake himapāto viya hoti.

Dịch: Ban đầu, mưa rơi như tuyết trong thời kỳ giữa kiếp.

Giải thích: Giai đoạn đầu của mưa giống như tuyết rơi nhẹ, đánh dấu sự khởi đầu tái tạo thế giới.

Tato tilamattā kaṇamattā taṇḍulamattā mugga-māsa-badara-āmalaka-eḷālua-kumbhaṇḍa-alābumattā udakadhārā hutvā anukkamena usabhadveusabhaaḍḍhagāvutagāvutadvegāvutaadḍhayojanayojanadvijojana...pe... yojanasatayojanasahassayojanasatasahassamattā hutvā koṭisatasahassacakkavāḷabbhantare yāva avinaṭṭhabrahmalokā pūretvā tiṭṭhanti.

Dịch: Sau đó, dòng nước bắt đầu nhỏ như hạt mè, hạt lúa, hạt đậu, trái táo, trái dừa, trái bầu, và lớn dần thành dòng nước có kích thước từ một usabha (đơn vị đo), nửa dặm, một dặm, hai dặm... cho đến trăm dặm, ngàn dặm, trăm ngàn dặm, lấp đầy hàng trăm ngàn cõi đại thiên thế giới, đến tận các cõi Phạm thiên không bị hủy hoại, và tồn tại ở đó.

Giải thích: Mưa bắt đầu nhỏ, rồi tăng dần kích thước, lấp đầy các cõi thế giới, bao gồm cả các cõi Phạm thiên không bị hủy diệt trong quá trình tái tạo.

Atha taṃ udakaṃ anupubbena bhassati, bhassante udake pakatidevalokaṭṭhānesu devalokā saṇṭhahanti, tesam saṇṭhahanavidhānaṃ visuddhimagge pubbenivāsakathāyaṃ vuttameva.

Dịch: Sau đó, nước dần rút đi; khi nước rút, các cõi trời xuất hiện ở những nơi vốn là cõi trời. Quá trình tái lập này đã được nói trong phần Túc Mạng Trí của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Giải thích: Khi nước rút, các cõi trời được tái lập. Chi tiết về quá trình này được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

Manussalokasaṇṭhahanaṭṭhānaṃ pana patte udake dhamakaraṇamukhe pihite viya vātavasena taṃ udakaṃ santiṭṭhati, udakapiṭṭhe uppalinipaṇṇaṃ viya pathavī saṇṭhahati.

Dịch: Khi nước đến nơi tái lập cõi người, do sức gió, nước ngừng chảy như bị bịt miệng, và mặt đất hình thành trên mặt nước như lá sen trên mặt hồ.

Giải thích: Mặt đất được tái tạo trên mặt nước, nhờ sức gió, giống như lá sen nổi trên hồ.

Mahābodhipallaṅko vinassamā me loke pacchā vinassati, saṇṭhahamāne paṭhamam saṇṭhahati.

Dịch: Cội Bồ-đề (Mahābodhipallaṅka) là thứ cuối cùng bị hủy khi thế giới

tan rã, và là thứ đầu tiên được tái lập khi thế giới hình thành.

Giải thích: Cội Bồ-đề có vai trò đặc biệt, là nơi bền vững nhất trong quá trình hủy diệt và tái tạo kiếp.

Tattha pubbanimittam hutvā eko paduminigaccho uppajjati, tassa sace tasmim kappe buddho nibbattissati, puppham uppajjati.

Dịch: Ở đó, như một dấu hiệu tiên báo, một cây sen mọc lên; nếu trong kiếp ấy có Phật xuất hiện, hoa sen sẽ nở.

Giải thích: Cây sen tại cội Bồ-đề là dấu hiệu báo trước sự xuất hiện của Phật. Hoa nở là dấu hiệu có Phật.

No ce, nuppajjati.

Dịch: Nếu không có Phật, hoa không nở.

Giải thích: Thiếu hoa sen nở báo hiệu kiếp đó không có Phật xuất hiện.

Uppajjamānañca sace eko buddho nibbattissati, ekam uppajjati. Sace dve, tayo, cattāro, pañca buddhā nibbattissanti, pañca uppajjanti.

Dịch: Khi hoa nở, nếu một vị Phật xuất hiện, một hoa nở; nếu hai, ba, bốn, hoặc năm vị Phật xuất hiện, thì hai, ba, bốn, hoặc năm hoa nở.

Giải thích: Số hoa sen nở tương ứng với số vị Phật sẽ xuất hiện trong kiếp đó.

Tāni ca kho ekasmiṃyeva nāle kaṇṇikābaddhāni hutvā.

Dịch: Những hoa ấy nở trên cùng một cọng sen, gắn với nhau ở đài hoa.

Giải thích: Các hoa sen mọc chung trên một cọng, biểu thị sự xuất hiện của nhiều vị Phật trong cùng một kiếp.

Suddhāvāsabrahmāno “Āyāma, mayaṃ mārīsā, pubbanimittam passissāmā” ti mahābodhipallaṅkatṭhānaṃ āgacchanti.

Dịch: Các Phạm thiên Tịnh Cư nói: “Nào, này các đạo hữu, chúng ta đến xem dấu hiệu tiên báo tại cội Bồ-đề.”

Giải thích: Các Phạm thiên Tịnh Cư đến cội Bồ-đề để xem dấu hiệu hoa sen, xác định sự xuất hiện của chư Phật.

buddhānaṃ anibbattanakappe puppham na hoti.

Dịch: Trong kiếp không có Phật xuất hiện, hoa không nở.

Giải thích: Thiếu hoa sen là dấu hiệu kiếp đó không có Phật.

Te pana apupphitagacchaṃ disvā – “Andhakāro vata bho loko bhavissati, matā matā sattā apāye pūressanti, cha devalokā nava brahmalokā suññā bhavissantī” ti anattamanā honti.

Dịch: Khi thấy cây sen không nở hoa, họ nói: “Ôi, thế giới sẽ chìm trong

bóng tối, chúng sinh chết đi sẽ lấp đầy các cõi khổ, sáu cõi trời và chín cõi Phạm thiên sẽ trống rỗng,” và họ không hài lòng.

Giải thích: Không có Phật, thế giới thiếu ánh sáng giác ngộ, chúng sinh rơi vào cõi khổ, các cõi trời và Phạm thiên trở nên vắng lặng.

Pupphitakāle pana puppham disvā – “Sabbaññubodhisattesu mātukucchiṃ okkamantesu nikkhamantesu sambujjhantesu dhammacakkaṃ pavattantesu yamakapāṭihāriyaṃ karontesu devorohanaṃ karontesu āyusañkhāraṃ ossajjantesu parinibbāyantesu dasasahassacakkavāḷakampanādīni pāṭihāriyāni dakkhissāmā” ti ca “Cattāro apāyā parihāyissanti, cha devalokā nava brahmalokā paripūressanti” ti ca attamanā udānaṃ udānentā attano attano brahmalokaṃ gacchanti.

Dịch: Khi thấy hoa nở, họ nói: “Chúng ta sẽ chứng kiến các bậc Toàn Giác Bồ-tát nhập thai, xuất thai, giác ngộ, chuyển Pháp luân, thực hiện song thần thông, hạ phàm từ cõi trời, buông bỏ thọ mạng, và nhập Niết-bàn, cùng với các phép màu như mười ngàn cõi đại thiên thế giới rung chuyển.” Và: “Bốn cõi khổ sẽ suy giảm, sáu cõi trời và chín cõi Phạm thiên sẽ đầy đủ.” Hoan hỷ, họ thốt lời cảm thán và trở về cõi Phạm thiên của mình.

Giải thích: Hoa sen nở báo hiệu sự xuất hiện của Phật, mang lại ánh sáng giác ngộ, giảm khổ đau, và làm các cõi trời, Phạm thiên thịnh vượng. Các Phạm thiên Tịnh Cư vui mừng trước dấu hiệu này.

Imasmim bhaddakappe pañca padumāni uppajjimsu.

Dịch: Trong kiếp Bhaddakappa này, năm hoa sen đã nở.

Giải thích: Năm hoa sen nở báo hiệu năm vị Phật xuất hiện trong kiếp hiện tại.

Tesaṃ nimittānaṃ ānubhāvena cattāro buddhā uppannā, pañcamo uppajjissati.

Dịch: Nhờ sức mạnh của những dấu hiệu này, bốn vị Phật đã xuất hiện, và vị thứ năm sẽ xuất hiện.

Giải thích: Bốn vị Phật (Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama) đã ra đời, và Maitreya sẽ xuất hiện, đúng như dấu hiệu năm hoa sen.

Suddhāvāsabrahmānopi tāni padumāni disvā imamatthaṃ jānimsu.

Dịch: Các Phạm thiên Tịnh Cư, thấy những hoa sen ấy, đã biết điều này.

Giải thích: Các Phạm thiên Tịnh Cư nhận ra số lượng Phật sẽ xuất hiện qua số hoa sen.

Tena vuttaṃ – “Aññesampi pākaṭaṃ hotī” ti.

Dịch: Vì thế, nói rằng “nó cũng rõ ràng với những người khác.”

Giải thích: Không chỉ chư Phật mà các Phạm thiên Tịnh Cư cũng biết về sự xuất hiện của Phật nhờ dấu hiệu hoa sen.

Tóm tắt và nhận xét:

Đoạn văn này tiếp tục chú giải kinh **Mahāpadānasutta**, tập trung vào:

1. Lịch sử các vị Phật trong các kiếp:

1. Các kiếp trong quá khứ có từ một đến bốn vị Phật, xen kẽ với các vô số kiếp không có Phật (buddhasuñña).
2. Kiếp Bhaddakappa hiện tại đặc biệt với năm vị Phật (bốn đã xuất hiện, một sẽ xuất hiện).

2. Dấu hiệu hoa sen:

1. Cây sen tại cội Bồ-đề là dấu hiệu tiên báo: số hoa nở tương ứng với số Phật trong kiếp.
2. Các Phạm thiên Tịnh Cư dựa vào dấu hiệu này để biết số lượng Phật sẽ xuất hiện.

3. Vai trò của Phạm thiên Tịnh Cư:

1. Họ đến cội Bồ-đề để xem dấu hiệu hoa sen, vui mừng khi thấy hoa nở (báo hiệu có Phật), hoặc buồn bã khi không có hoa (thế giới chìm trong bóng tối).

4. Tái tạo thế giới:

1. Quá trình tái lập kiếp bắt đầu bằng mưa, hình thành mặt đất, và cội Bồ-đề là nơi đầu tiên được tái tạo, với cây sen làm dấu hiệu tiên báo.

Kết luận: Đoạn này nhấn mạnh sự đặc biệt của kiếp Bhaddakappa với năm vị Phật, vai trò của dấu hiệu hoa sen, và sự nhận biết của các Phạm thiên Tịnh Cư. Nó cũng mô tả quá trình tái tạo thế giới và ý nghĩa của sự xuất hiện chư Phật trong việc mang ánh sáng giác ngộ.

Pali:

5-7. Iti ¶ bhagavā – “Ito so, bhikkhave”tiādinā nayena kappapāricchedavasena pubbenivāsaṃ dassetvā idāni tesam

**buddhānaṃ jātiparicchedādivasena dassetuṃ vipassī,
bhikkhavetiādimāha.**

Dịch tiếng Việt:

Vì thế, Đức Thế Tôn, bằng cách bắt đầu với câu “Này các Tỳ-kheo, từ đây...” đã chỉ ra quá khứ của các kiếp sống theo cách phân chia thời kỳ (kappa). Bây giờ, để chỉ ra các chi tiết như sự phân chia về dòng dõi (jāti) của các vị Phật, Ngài bắt đầu nói: “Này các Tỳ-kheo, về Đức Phật Vipassī...”.

Pali:

**Tattha āyuparicchede parittaṃ lahukanti ubhayametam appakasseva
vevacanam. Yañhi appakam, tam parittañceva lahukañca hoti.**

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, liên quan đến sự phân chia tuổi thọ (āyupariccheda), “ngắn ngủi” (parittaṃ) và “nhẹ nhàng” (lahuka) đều là những từ đồng nghĩa để chỉ “ít ỏi” (appaka). Bởi vì bất cứ thứ gì ít ỏi thì cũng được gọi là ngắn ngủi và nhẹ nhàng.

Pali:

**appam vā bhiyyoti vassasatato vā upari appam, aññam vassasatam
apatvā vīsam vā tiṃsam vā cattālīsam vā paññāsam vā saṭṭhi vā
vassāni jīvati.**

Dịch tiếng Việt:

Tuổi thọ có thể ngắn hoặc dài hơn, nhưng nếu vượt quá một trăm năm thì chỉ thêm một ít, nghĩa là không đạt đến một trăm năm nữa mà chỉ sống được khoảng hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, hoặc sáu mươi năm.

Pali:

**Evam dīghāyuko pana atidullabho, asuko kira evam ciraṃ jīvātīti tattha
tattha gantvā daṭṭhabbo hoti.**

Dịch tiếng Việt:

Tuy nhiên, một người sống lâu như vậy là cực kỳ hiếm. Người ta nói

rằng: “Người này sống lâu đến thế!” và phải đến tận nơi để chứng kiến điều đó.

Pali:

Tattha visākhā upāsikā vīsavassasataṃ jīvati, tathā pokkharasāti brāhmaṇo, brahmāyu brāhmaṇo, selo brāhmaṇo, bāvariya brāhmaṇo, ānandatthero, mahākassapa ttheroti.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, cư sĩ Visākhā sống được hai trăm năm, tương tự là các vị Bà-la-môn Pokkharasāti, Brahmāyu, Selo, Bāvari, và các Trưởng lão Ānanda, Mahākassapa.

Pali:

Anuruddhatthero pana vassasatañceva paṇṇāsañca vassāni, bākulatthero vassasatañceva saṭṭhi ca vassāni. Ayaṃ sabbadīghāyuko. Sopi dve vassasatāni na jīvati.

Dịch tiếng Việt:

Còn Trưởng lão Anuruddha sống được một trăm năm cộng thêm năm mươi năm (tức 150 năm), Trưởng lão Bākula sống được một trăm năm cộng thêm sáu mươi năm (tức 160 năm). Đây là người sống lâu nhất, nhưng ngay cả vị này cũng không sống đến hai trăm năm.

Pali:

Vipassīdayo ¶ pana sabbepi bodhisattā mettāpubbabhāgena somanassasahagataññāsapayuttaasaṅkhārikacittena mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhiṃsu.

Dịch tiếng Việt:

Đức Phật Vipassī và các vị Bồ-tát khác, tất cả đều tái sinh trong bụng mẹ với tâm thức không tạo tác (asaṅkhārika), đi kèm với trí tuệ (ñāṇasampayutta), đầy hoan hỷ (somanassasahagata), và được dẫn dắt bởi lòng từ (mettāpubbabhāga).

Pali:

Tena citta gahitāya paṭisandhiyā asaṅkhyeyyaṃ āyu, iti sabbe buddhā asaṅkhyeyyāyukā.

Dịch tiếng Việt:

Với tâm thức đó khi tái sinh, tuổi thọ của họ là vô lượng (asaṅkhyeyya). Do đó, tất cả các vị Phật đều có tuổi thọ vô lượng.

Pali:

Te kasmā asaṅkhyeyyaṃ na aṭṭhaṃsu? Utubhojanavipattiyā. Utubhojanavasena hi āyu hāyatipi vaḍḍhatipi.

Dịch tiếng Việt:

Tại sao họ không đạt được tuổi thọ vô lượng? Vì sự bất thường của thời tiết và thực phẩm (utubhojanavipatti). Thật vậy, tuổi thọ giảm hoặc tăng tùy thuộc vào thời tiết và thực phẩm.

Pali:

Tattha yadā rājāno adhammikā honti, tadā uparājāno, senāpati, seṭṭhi, sakalanagaraṃ, sakalaraṭṭhaṃ adhammikameva hoti;

Dịch tiếng Việt:

Khi các vị vua không sống theo Chánh pháp (adhammikā), thì các phó vương, tướng quân, thương nhân, toàn bộ thành phố, và toàn bộ vương quốc cũng trở nên không theo Chánh pháp.

Pali:

atha tesam āraṅghadevatā, tāsam devatānaṃ mittā bhūmaṭṭhadevatā, tāsam devatānaṃ mittā ākāsaṭṭhadevatā, ākāsaṭṭhadevatānaṃ mittā uṇhavalāhakā devatā, tāsam mittā abbhavalāhakā devatā, tāsam mittā sītavalāhakā devatā, tāsam mittā vassavalāhakā devatā, tāsam mittā cātumahārājikā ¶ devatā, tāsam mittā tāvatimsā devatā, tāsam mittā yāmā devatāti evamādi.

Dịch tiếng Việt:

Khi đó, các vị thần bảo hộ, các thần đất là bạn của họ, các thần trên không trung là bạn của các thần đất, các thần mây nóng, thần mây gió,

thần mây lạnh, thần mây mưa, thần Tứ Thiên Vương, thần cõi Dao Lợi, thần cõi Dạ-ma, v.v., tất cả đều trở nên không theo Chánh pháp.

Pali:

Evaṃ yāva bhavaggā ṭhapetvā ariyasāvake sabbā devabrahmaparisāpi adhammikāva honti.

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, từ cõi thấp nhất cho đến cõi cao nhất (bhavagga), ngoại trừ các vị Thánh đệ tử, tất cả các hội chúng chư Thiên và Phạm Thiên đều trở nên không theo Chánh pháp.

Pali:

Tāsaṃ adhammatāya visamaṃ candimasūriyā pariharanti, vāto yathāmaggena na vāyati, ayathāmaggena vāyanto ākāsaṭṭhakavimānāni khobheti, vimānesu khobhitesu devatānaṃ kīḷanatthāya cittāni na namanti,

Dịch tiếng Việt:

Do sự không theo Chánh pháp của họ, mặt trời và mặt trăng chuyển động bất thường, gió không thổi theo đúng hướng, mà thổi sai hướng làm xáo trộn các cung điện trên không trung. Khi các cung điện bị xáo trộn, tâm trí của các vị thần không còn hướng đến việc vui chơi.

Pali:

devatānaṃ kīḷanatthāya cittesu anamantesu ¶ sītuṇhabhedo utu yathākālena na sampajjati, tasmim̐ asampajjante na sammā devo vassati, kadāci vassati, kadāci na vassati; katthaci vassati, katthaci na vassati,

Dịch tiếng Việt:

Khi tâm trí của các vị thần không hướng đến việc vui chơi, thời tiết nóng lạnh không diễn ra đúng thời điểm. Do đó, mưa không rơi đúng cách, có lúc mưa, có lúc không; có nơi mưa, có nơi không.

Pali:

**vassantopi vappakāle añkurakāle nālakāle pupphakāle
khīraggaṇādikālesu yathā yathā sassānaṃ upakāro na hoti, tathā
tathā vassati ca vigacchati ca,**

Dịch tiếng Việt:

Ngay cả khi mưa rơi, nó không rơi đúng vào thời kỳ gieo trồng, thời kỳ nảy mầm, thời kỳ đâm chồi, thời kỳ ra hoa, hay thời kỳ thu hoạch. Mưa rơi và ngừng theo cách không hỗ trợ cho vụ mùa.

Pali:

**tena sassāni visamapākāni honti,
vigatagandhavaṇṇarasādisampannāni.**

Dịch tiếng Việt:

Do đó, vụ mùa chín không đều, thiếu mùi hương, màu sắc, hương vị và các phẩm chất tốt đẹp.

Pali:

**Ekabhājane pakkhittataṇḍulesupi ekasmiṃ padese bhattaṃ
uttaṇḍulaṃ hoti, ekasmiṃ atikilinnaṃ, ekasmiṃ samapākaṃ.**

Dịch tiếng Việt:

Ngay cả trong một nồi cơm, một phần thì sống, một phần thì nhão, chỉ một phần chín đều.

Pali:

**Taṃ paribhuttaṃ kucchiyampi tīhākārehi paccati. Tena sattā
bahvābādhā ceva honti, appāyukā ca.**

Dịch tiếng Việt:

Cơm đó khi ăn vào bụng cũng được tiêu hóa theo ba cách (không đều). Do đó, chúng sinh mắc nhiều bệnh tật và có tuổi thọ ngắn.

Pali:

Evam t̃ava utubhojanavasena āyu hāyati.

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, do thời tiết và thực phẩm, tuổi thọ bị giảm sút.

Pali:

Yadā ¶ pana rājāno dhammikā honti, tadā uparājānopi dhammikā hontīti purimanayeneva yāva brahmalokā sabbepi dhammikā honti.

Dịch tiếng Việt:

Ngược lại, khi các vị vua sống theo Chánh pháp (dhammikā), thì các phó vương cũng sống theo Chánh pháp, và theo cách tương tự, từ cõi thấp nhất cho đến cõi Phạm Thiên, tất cả đều sống theo Chánh pháp.

Pali:

Tesaṃ dhammikattā samaṃ candimasūriyā pariharanti, yathāmaggena vāto vāyati, yathāmaggena vāyanto ākāsaṭṭhakavimānāni na khobheti, tesaṃ akhobhā devatānaṃ kīḷanatthāya cittāni namanti.

Dịch tiếng Việt:

Do sự sống theo Chánh pháp của họ, mặt trời và mặt trăng chuyển động đều đặn, gió thổi đúng hướng, không làm xáo trộn các cung điện trên không trung. Khi các cung điện không bị xáo trộn, tâm trí của các vị thần hướng đến việc vui chơi.

Pali:

Evam kālena utu sampajjati, devo sammā vassati, vappakālato paṭṭhāya sassānaṃ upakāraṃ karonto kāle vassati, kāle vigacchati,

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, thời tiết diễn ra đúng thời điểm, mưa rơi đúng cách, từ mùa gieo trồng trở đi, mưa rơi đúng lúc để hỗ trợ vụ mùa và ngừng đúng lúc.

Pali:

tena sassāni samapākāni sugandhāni suvaṇṇāni surasāni ojavantāni honti, tehi sampāditam bhojanam paribhuttampi sammā paripākam gacchati ¶,

Dịch tiếng Việt:

Do đó, vụ mùa chín đều, có mùi hương thơm, màu sắc đẹp, hương vị ngon, và đầy đủ chất dinh dưỡng. Thức ăn được chế biến từ vụ mùa đó, khi ăn vào, cũng được tiêu hóa đúng cách.

Pali:

tena sattā arogā dīghāyukā honti. Evaṃ utubhojanavasena āyu vaḍḍhati.

Dịch tiếng Việt:

Nhờ vậy, chúng sinh khỏe mạnh và sống lâu. Như thế, do thời tiết và thực phẩm, tuổi thọ tăng lên.

Pali:

Tattha vipassī bhagavā asītivassasahassāyukakāle nibbatto, sikhī sattativassasahassāyukakāleti idaṃ anupubbena parihīnasadisam kataṃ, na pana evaṃ parihīnam, vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbam.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, Đức Phật Vipassī sinh ra vào thời kỳ tuổi thọ là tám mươi ngàn năm, Đức Phật Sikhī vào thời kỳ tuổi thọ là bảy mươi ngàn năm. Điều này dường như cho thấy tuổi thọ giảm dần, nhưng thực tế không phải vậy. Cần hiểu rằng tuổi thọ tăng lên rồi lại giảm dần.

Pali:

Katham? Imasmiṃ tava kappe kakusandho bhagavā cattālisavassasahassāyukakāle nibbatto, āyuppamāṇam pañca koṭṭhāse katvā cattāri ṭhatvā pañcame vijjamāneyeva parinibbuto.

Dịch tiếng Việt:

Như thế nào? Trong kiếp này, Đức Phật Kakusandha sinh ra vào thời kỳ

tuổi thọ là bốn mươi ngàn năm. Tuổi thọ được chia thành năm phần, Ngài sống qua bốn phần và viên tịch trong phần thứ năm.

Pali:

Taṃ āyu parihāyamānaṃ dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā tato parihāyamānaṃ tiṃsavassasahassakāle ̐hitam; tadā koṇāgamano bhagavā nibbatto.

Dịch tiếng Việt:

Tuổi thọ đó giảm xuống còn mười năm, rồi lại tăng lên đến vô lượng, sau đó giảm dần và ổn định ở ba mươi ngàn năm. Vào thời điểm đó, Đức Phật Koṇāgamana sinh ra.

Pali:

Tasmimpi tatheva parinibbute taṃ āyu dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā parihāyitvā vīsativassasahassakāle ̐hitam; tadā kassapo bhagavā nibbatto.

Dịch tiếng Việt:

Khi Đức Phật Koṇāgamana viên tịch, tuổi thọ lại giảm xuống còn mười năm, rồi tăng lên đến vô lượng, sau đó giảm dần và ổn định ở hai mươi ngàn năm. Vào thời điểm đó, Đức Phật Kassapa sinh ra.

Pali:

Tasmimpi tatheva parinibbute taṃ āyu dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā parihāyitvā vassasatakālaṃ pattam, atha amhākaṃ sammāsambuddho nibbatto.

Dịch tiếng Việt:

Khi Đức Phật Kassapa viên tịch, tuổi thọ lại giảm xuống còn mười năm, rồi tăng lên đến vô lượng, sau đó giảm dần và ổn định ở một trăm năm. Vào thời điểm đó, Đức Phật Thích-ca-mâu-ni của chúng ta sinh ra.

Pali:

Evam anupubbena parihāyitvā parihāyitvā vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbam.

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, cần hiểu rằng tuổi thọ giảm dần, rồi lại tăng lên, rồi lại giảm dần theo thứ tự như thế.

Pali:

Tattha yaṃ yaṃ āyuparimāṇesu ¶ manussesu buddhā nibbattanti, tesampi taṃ tadeva āyuparimāṇam hotīti veditabbam.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, cần hiểu rằng bất kỳ vị Phật nào sinh ra trong thời kỳ tuổi thọ nào của con người, thì tuổi thọ của các Ngài cũng chính là tuổi thọ của thời kỳ đó.

Āyuparicchedavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: “Phần bình giải về sự phân tích tuổi thọ đã hoàn tất.”

Pali:

8. Bodhiparicchede ¶ pana pāṭaliyā mūleti pāṭalirukkhassa heṭṭhā. Tassā pana pāṭaliyā khandho taṃ divasaṃ paṇṇāsaratanō hutvā abbhuggato, sākhā paṇṇāsaratanāti ubbedhena ratanasataṃ ahosi.

Dịch tiếng Việt:

Về sự phân chia liên quan đến cây Bồ-đề (bodhipariccheda), Đức Phật Vipassī giác ngộ dưới gốc cây Pāṭali (cây kền hồng). Vào ngày đó, thân cây Pāṭali cao năm mươi ratana (đơn vị đo lường cổ), các cành cây cũng cao năm mươi ratana, tổng cộng chiều cao của cây là một trăm ratana.

Pali:

Taṃ divasañca sā pāṭali kaṇṇikābaddhehi viya pupphehi mūlato paṭṭhāya ekasañchannā ahosi, dibbagandham vāyati.

Dịch tiếng Việt:

Vào ngày đó, cây Pāṭali được bao phủ hoàn toàn bởi những bông hoa

như được kết thành vòng, từ gốc lên đến ngọn, tỏa ra hương thơm thần thánh.

Pali:

Na kevalañca tadā ayameva pupphitā, dasasahassacakkavāḷe sabbapāṭaliyo pupphitā.

Dịch tiếng Việt:

Không chỉ riêng cây Pāṭali này nở hoa, mà tất cả các cây Pāṭali trong mười ngàn cõi thế giới (dasasahassacakkavāḷa) cũng đồng loạt nở hoa.

Pali:

Na kevalañca pāṭaliyo, dasasahassacakkavāḷe sabbarukkhānaṃ khandhesu khandhapadumāni, sākhāsu sākhāpadumāni, latāsu latāpadumāni, ākāse ākāsapadumāni pupphitāni, pathavitalaṃ 𑖦𑖩𑖪𑖫 bhinditvāpi mahāpadumāni utṭhitāni.

Dịch tiếng Việt:

Không chỉ có các cây Pāṭali, mà trong mười ngàn cõi thế giới, tất cả các cây đều nở hoa: trên thân cây là hoa sen thân cây, trên cành là hoa sen cành, trên dây leo là hoa sen dây leo, trên không trung là hoa sen không trung, và ngay cả mặt đất cũng nứt ra để những đóa sen lớn mọc lên.

Pali:

Mahāsamuddopi pañcavaṇṇehi padumehi nīluppalarattuppalehi ca sañchanno ahosi.

Dịch tiếng Việt:

Đại dương cũng được bao phủ bởi những đóa sen năm màu, cùng với sen xanh và sen đỏ.

Pali:

Sakaladasasahassacakkavāḷaṃ dhajamālākulaṃ tattha tattha nibaddhapupphadāmaṃvissaṭṭhamālāguḷavippakiṇṇaṃ

**nānāvaṇṇakusumasamujjalam
nandanavanacittalatāvanamissakavanaphārusakavanasadisam ahosi.**

Dịch tiếng Việt:

Toàn bộ mười ngàn cõi thế giới trở nên rực rỡ với những vòng hoa, cờ, và các chuỗi hoa được kết nối khắp nơi, hoa nhiều màu sắc rực rỡ, giống như khu vườn Nanda, vườn cây dây leo Citta, và khu rừng Phārusaka hòa quyện.

Pali:

**Puratthimacakkavālamukhavaṭṭiyam ussitaddhajā
pacchimacakkavālamukhavaṭṭim abhihananti.
Pacchimadakkhiṇauttaracakkavālamukhavaṭṭiyam ussitaddhajā
dakkhiṇacakkavālamukhavaṭṭim abhihananti.**

Dịch tiếng Việt:

Cờ được treo ở cửa ngõ phía đông của các cõi thế giới hướng về cửa ngõ phía tây. Cờ được treo ở cửa ngõ phía tây, nam và bắc của các cõi thế giới hướng về cửa ngõ phía nam.

Pali:

Evam aññamaññasirīsampattāni cakkavālāni ahesum.

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, các cõi thế giới trở nên rực rỡ với sự huy hoàng lẫn nhau.

Pali:

**abhisambuddhoti sakalam buddhaguṇavibhavasirim paṭivijjhamāno
cattāri saccāni abhisambuddho.**

Dịch tiếng Việt:

“Đạt được giác ngộ” (abhisambuddha) nghĩa là, trong khi thấu triệt toàn bộ sự huy hoàng của các phẩm chất Phật, Ngài đã giác ngộ bốn Chân lý.

Pali:

“Sikhī, bhikkhave, bhagavā araham sammāsambuddho puṇḍarīkassa mūle abhisambuddho”tiādīsupi imināva nayena padavaṇṇanā veditabbā.

Dịch tiếng Việt:

“Này các Tỳ-kheo, Đức Phật Sikhī, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, đã giác ngộ dưới gốc cây Puṇḍarīka...” – những câu như vậy cũng nên được hiểu theo cách giải thích này.

Pali:

Ettha pana puṇḍarīkoti setambarukkho. Tassāpi tadeva parimāṇam.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, cây Puṇḍarīka là cây sen trắng. Cây này cũng có kích thước tương tự (như cây Pāṭali).

Pali:

Tam divasañca sopi dibbagandhehi pupphehi sus Rosannaṃ, phalehipi sañchanno ahosi.

Dịch tiếng Việt:

Vào ngày đó, cây ấy cũng được bao phủ bởi những bông hoa có hương thơm thần thánh và cả những trái cây.

Pali:

Tassa ekato taruṇāni phalāni, ekato majjhimāni phalāni, ekato nātipakkāni phalāni, ekato supakkāni pakkhittadibbojāni viya surasāni olambanti.

Dịch tiếng Việt:

Trên cây đó, một phía có trái non, một phía có trái vừa chín, một phía có trái chưa chín hẳn, và một phía có trái chín mọng, thơm ngon như được tẩm chất thần thánh, treo lơ lửng.

Pali:

Yathā so, evaṃ sakaladasasahasacakkavāḷesu 𑖦 pupphūpagarukkā pupphehi, phalūpagarukkā phalehi paṭimaṇḍitā ahesuṃ.

Dịch tiếng Việt:

Như cây đó, tất cả các cây có hoa trong mười ngàn cõi thế giới được trang trí bằng hoa, và các cây có trái được trang trí bằng trái.

Pali:

sāloti sālarukkho. Tassāpi tadeva parimāṇaṃ, tatheva pupphasirīvibhavo veditabbo.

Dịch tiếng Việt:

Cây Sāla là cây sala. Cây này cũng có kích thước tương tự, và sự huy hoàng của hoa trên cây cũng nên được hiểu như vậy.

Pali:

Sirīsarukkhepi eseva nayo.

Dịch tiếng Việt:

Cây Sirīsa (cây keo) cũng theo cách tương tự.

Pali:

Udumbararukkhe pupphāni 𑖦 nāhesuṃ, phalavibhūti panettha ambe vuttanayāva, tathā nigrodhe, tathā assatthe.

Dịch tiếng Việt:

Trên cây Udumbara (cây sung), không có hoa, nhưng sự huy hoàng của trái thì giống như đã nói ở trên, tương tự với cây Nigrodha (cây đa) và cây Assattha (cây bồ đề).

Pali:

Iti sabbabuddhānaṃ ekova pallaṅko, rukkhā pana aññepi honti.

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, tất cả các vị Phật đều có chung một ngai (pallaṅka, tức nơi giác ngộ), nhưng các cây Bồ-đề thì có nhiều loại khác nhau.

Pali:

**Tesu yassa yassa rukkhassa mūle catumaggañāṇasaṅkhātabodhiṃ
buddhā paṭivijjhanti, so so bodhīti vuccati.**

Dịch tiếng Việt:

Trong số các cây đó, bất kỳ cây nào mà dưới gốc cây ấy các vị Phật thấu triệt trí tuệ của bốn Đạo (catumaggañāṇa, tức trí tuệ giác ngộ), thì cây đó được gọi là cây Bồ-đề (bodhi).

Pali:

Ayaṃ bodhiparicchedo nāma.

Dịch tiếng Việt:

Đây được gọi là sự phân chia về cây Bồ-đề (bodhipariccheda).

Sāvakayugapariṇchedavaṇṇanā

Dịch: Phần bình giải về các cặp đệ tử

Giải thích: Phần này liệt kê và mô tả các cặp đệ tử xuất sắc (sāvaka-yuga) của các vị Phật trong quá khứ và hiện tại, nhấn mạnh phẩm chất vượt trội của họ trong trí tuệ (paññā) và định lực (samādhi). Mỗi cặp bao gồm hai vị đệ tử, một vị nổi bật về trí tuệ, vị kia nổi bật về định lực, minh họa sự bổ sung lẫn nhau trong việc hỗ trợ giáo pháp của các vị Phật.

9. Sāvakayugapariṇchede pana khaṇḍatissanti khaṇḍo ca tisso ca

Dịch: Trong phần phân tích các cặp đệ tử, “Khaṇḍa và Tissa” là Khaṇḍa và Tissa.

Giải thích: Phần này bắt đầu liệt kê các cặp đệ tử (sāvaka-yuga) với cặp đầu tiên là Khaṇḍa và Tissa, hai vị đệ tử xuất sắc của một vị Phật trong quá khứ.

Tesu khaṇḍo ekapitiko kaniṭṭhabhātā, tisso purohitaputto

Dịch: Trong đó, Khaṇḍa là em trai út trong một gia đình, Tissa là con trai của một vị quan tế lễ.

Giải thích: Khaṇḍa (ekapitika kaniṭṭhabhātā) là em út trong gia đình, còn Tissa (purohitaputta) xuất thân từ dòng dõi quan tế lễ (purohita), một chức vị quan trọng trong truyền thống bà-la-môn.

Khaṇḍo paññāpāramiyā matthakaṃ patto, tisso samādhipāramiyā matthakaṃ patto

Dịch: Khaṇḍa đạt đỉnh cao của trí tuệ ba-la-mật, Tissa đạt đỉnh cao của định ba-la-mật.

Giải thích: Khaṇḍa xuất sắc trong trí tuệ (paññāpāramī), đạt đến mức hoàn hảo (matthakaṃ patto), trong khi Tissa xuất sắc trong định lực (samādhipāramī), cũng đạt mức tối cao.

agganti ṭhapetvā vipassim bhagavantaṃ avasesehi saddhim asadisaguṇatāya uttamaṃ

Dịch: “Xuất sắc” nghĩa là, ngoài Đức Phật Vipassī, họ là tối thượng nhờ phẩm chất vô song so với những người khác.

Giải thích: Cặp Khaṇḍa và Tissa được xem là “agga” (xuất sắc, tối thượng) khi so sánh với các đệ tử khác, chỉ đứng sau Đức Phật Vipassī (một vị Phật quá khứ) về phẩm chất vượt trội (asadisaguṇatāya).

bhaddayuganti aggattāyeva bhaddayugaṃ

Dịch: “Cặp tốt lành” nghĩa là cặp xuất sắc nhờ sự tối thượng.

Giải thích: Khaṇḍa và Tissa được gọi là “bhaddayuga” (cặp tốt lành) vì họ là những đệ tử xuất sắc nhất (aggattā) của Đức Phật Vipassī.

abhibhūsambhavanti abhibhū ca sambhavo ca

Dịch: “Abhibhū và Sambhava” là Abhibhū và Sambhava.

Giải thích: Cặp đệ tử tiếp theo là Abhibhū và Sambhava, thuộc về Đức Phật Sikhī (một vị Phật quá khứ khác).

Tesu abhibhū paññāpāramiyā matthakaṃ patto

Dịch: Trong đó, Abhibhū đạt đỉnh cao của trí tuệ ba-la-mật.

Giải thích: Abhibhū xuất sắc trong trí tuệ (paññāpāramī), đạt đến mức hoàn hảo.

Sikhiṇā bhagavatā saddhiṃ aruṇavatīto brahmalokaṃ gantvā

Dịch: Cùng với Đức Phật Sikhī, từ thành Aruṇavatī, họ đến cõi Phạm thiên.

Giải thích: Abhibhū cùng Đức Phật Sikhī, từ thành Aruṇavatī, đi đến cõi Phạm thiên (brahmaloka), thể hiện năng lực siêu phàm.

brahmaparisāya vividhāni pāṭihāriyāni dassento dhammaṃ desetvā

Dịch: Trình diễn nhiều phép thần thông cho hội chúng Phạm thiên và thuyết pháp.

Giải thích: Abhibhū thể hiện các phép thần thông (pāṭihāriya) trước hội chúng Phạm thiên (brahmaparisā) và giảng dạy giáo pháp (dhamma).

dasasahassilokadhātuṃ andhakārena pharitvā – “Kim ida”nti sañjātasamvegānaṃ

Dịch: Che phủ mười ngàn cõi thế giới bằng bóng tối, khiến chúng sinh khởi tâm xúc động, hỏi: “Cái gì thế này?”

Giải thích: Abhibhū dùng thần thông khiến mười ngàn cõi thế giới (dasasahassilokadhātu) chìm trong bóng tối (andhakāra), làm chúng sinh xúc động (samvega) và tò mò.

**obhāsaṃ pharitvā – “Sabbe me rūpañca passantu, saddañca
suṇantū”ti adhiṭṭhahitvā**

Dịch: Rồi tỏa ánh sáng, phát nguyện: “Tất cả hãy thấy hình tướng và nghe âm thanh của ta.”

Giải thích: Sau bóng tối, Abhibhū tỏa ánh sáng (obhāsa) và phát nguyện (adhiṭṭhāna) để chúng sinh thấy hình tướng (rūpa) và nghe âm thanh (sadda) của mình.

**“Ārambhathā”ti gāthādvayaṃ (saṃ·ni· 1.185) bhaṇanto saddaṃ
sāvesi**

Dịch: Nói kệ “Hãy nỗ lực” (Saṃyutta Nikāya 1.185), khiến âm thanh vang vọng.

Giải thích: Abhibhū đọc hai câu kệ “Ārambhatha” (Hãy nỗ lực) từ Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya), làm âm thanh lan tỏa, khích lệ chúng sinh.

Sambhavo samāhipāramiyā matthakaṃ patto ahosi

Dịch: Sambhava đạt đỉnh cao của định ba-la-mật.

Giải thích: Sambhava, người còn lại trong cặp, xuất sắc trong định lực (samāhipāramī), đạt mức hoàn hảo.

soṇuttaranti soṇo ca uttaro ca

Dịch: “Soṇa và Uttara” là Soṇa và Uttara.

Giải thích: Cặp đệ tử tiếp theo là Soṇa và Uttara, thuộc về một vị Phật quá khứ khác (có thể là Đức Phật Vessabhū).

Tesupi soṇo paññāparamiṃ patto, uttaro samāhipāramiṃ patto ahosi

Dịch: Trong đó, Soṇa đạt trí tuệ ba-la-mật, Uttara đạt định ba-la-mật.

Giải thích: Soṇa xuất sắc trong trí tuệ (paññāparamī), còn Uttara xuất sắc trong định lực (samāhipāramī).

vidhurasañjīvanti vidhuro ca sañjīvo ca

Dịch: “Vidhura và Sañjīva” là Vidhura và Sañjīva.

Giải thích: Cặp đề tử tiếp theo là Vidhura và Sañjīva, thuộc về Đức Phật Kakusandha hoặc một vị Phật khác.

Tesu vidhuro paññāparamiṃ patto ahoṣi, sañjīvo samādhīparamiṃ patto

Dịch: Trong đó, Vidhura đạt trí tuệ ba-la-mật, Sañjīva đạt định ba-la-mật.

Giải thích: Vidhura nổi bật về trí tuệ (paññāpāramī), còn Sañjīva nổi bật về định lực (samādhīpāramī).

Samāpajjanabahulo rattitṭhānadivātṭhānakūṭileṇamaṇḍapādīsu samāpattibalena jhāyanto

Dịch: Sañjīva thường nhập định, thiền định trong các nơi như chỗ nghỉ ban đêm, ban ngày, lều, chòi, v.v. nhờ sức mạnh của định.

Giải thích: Sañjīva thường xuyên nhập thiền định (samāpajjanabahulo) ở nhiều nơi như chỗ nghỉ đêm (rattitṭhāna), chỗ nghỉ ngày (divātṭhāna), lều (kūṭi), chòi (leṇa), nhờ sức mạnh của định (samāpattibala).

ekadivasam araṇṇe nirodham samāpajji

Dịch: Một ngày nọ, trong rừng, ông nhập Niết-bàn định (nirodha).

Giải thích: Sañjīva nhập Niết-bàn định (nirodhasamāpatti), một trạng thái thiền định cao cấp, trong đó tâm và thân tạm ngừng hoạt động, khi ở trong rừng (araṇṇa).

atha naṃ vanakammikādayo “Mato”ti sallakkhetvā jhāpesuṃ

Dịch: Rồi những người làm việc trong rừng, nghĩ rằng ông đã chết, đem thiêu ông.

Giải thích: Dân chúng làm việc trong rừng (vanakammikā) thấy Sañjīva

bất động trong Niết-bàn định, tưởng ông đã chết (mato) nên đem thiêu (jhāpesum).

**So yathāparicchedena samāpattito uttāya cīvarāni pappoṭetvā
gāmaṃ piṇḍāya pāvisi**

Dịch: Ông xuất định đúng thời hạn, phủi áo cà-sa và vào làng khất thực.

Giải thích: Sañjīva xuất khỏi Niết-bàn định (samāpattito uttāya) đúng thời gian đã định (yathāparicchedena), phủi bụi khỏi áo (cīvarāni pappoṭetvā), và đi vào làng (gāmaṃ) để khất thực (piṇḍāya).

Tadupādāyeva ca naṃ “Sañjīvo”ti sañjāniṃsu

Dịch: Do đó, họ gọi ông là “Sañjīva” (người sống lại).

Giải thích: Vì Sañjīva sống sót sau khi bị thiêu (do sức mạnh của định), dân chúng đặt tên ông là “Sañjīva” (người sống lại), ám chỉ sự kỳ diệu này.

bhiyyosuttaranti bhiyyoso ca uttaro ca

Dịch: “Bhiyyoso và Uttara” là Bhiyyoso và Uttara.

Giải thích: Cặp đệ tử tiếp theo là Bhiyyoso và Uttara, thuộc về Đức Phật Koṇāgamana hoặc một vị Phật khác.

Tesu bhiyyoso paññāya uttaro, uttaro samādhinā aggo ahosi

Dịch: Trong đó, Bhiyyoso xuất sắc về trí tuệ, Uttara xuất sắc về định lực.

Giải thích: Bhiyyoso vượt trội trong trí tuệ (paññāya uttaro), còn Uttara vượt trội trong định lực (samādhinā aggo).

tissabhāradvājanti tisso ca bhāradvājo ca

Dịch: “Tissa và Bhāradvāja” là Tissa và Bhāradvāja.

Giải thích: Cặp đệ tử này là Tissa và Bhāradvāja, có thể thuộc về Đức Phật Kassapa.

Tesu tisso paññāpāramiṃ patto, bhāradvājo samādhipāramiṃ patto ahosi

Dịch: Trong đó, Tissa đạt trí tuệ ba-la-mật, Bhāradvāja đạt định ba-la-mật.

Giải thích: Tissa xuất sắc trong trí tuệ (paññāpāramī), còn Bhāradvāja xuất sắc trong định lực (samādhipāramī).

sāriputtamoggallānanti sāriputto ca moggallāno ca

Dịch: “Sāriputta và Moggallāna” là Sāriputta và Moggallāna.

Giải thích: Cặp đệ tử cuối cùng là Sāriputta (Xá-lợi-phất) và Moggallāna (Mục-kiền-liên), hai vị đệ tử xuất sắc nhất của Đức Phật Gotama (Thích-ca Mâu-ni).

Tesu sāriputto paññāvisaye, moggallāno samādhivisaye aggo ahosi

Dịch: Trong đó, Sāriputta xuất sắc trong lĩnh vực trí tuệ, Moggallāna xuất sắc trong lĩnh vực định lực.

Giải thích: Sāriputta (Xá-lợi-phất) được xem là bậc nhất về trí tuệ (paññāvisaye aggo), trong khi Moggallāna (Mục-kiền-liên) bậc nhất về định lực và thần thông (samādhivisaye aggo).

Ayaṃ sāvaka-yugapari-cchedo nāma

Dịch: Đây là phần phân tích về các cặp đệ tử.

Giải thích: Phần này kết thúc việc liệt kê và giải thích các cặp đệ tử xuất sắc (sāvaka-yuga) của các vị Phật, nhấn mạnh sự bổ sung giữa trí tuệ và định lực.

Tóm tắt nội dung chính:

Phần **Sāvakayugaparicchedavaṇṇanā** liệt kê các cặp đệ tử xuất sắc của các vị Phật quá khứ và hiện tại, bao gồm:

1. **Khaṇḍa và Tissa** (đệ tử của Đức Phật Vipassī): Khaṇḍa giỏi trí tuệ, Tissa giỏi định lực.
2. **Abhibhū và Sambhava** (đệ tử của Đức Phật Sikhī): Abhibhū giỏi trí tuệ, thực hiện thần thông ở cõi Phạm thiên; Sambhava giỏi định lực.
3. **Soṇa và Uttara**: Soṇa giỏi trí tuệ, Uttara giỏi định lực.
4. **Vidhura và Sañjīva**: Vidhura giỏi trí tuệ, Sañjīva giỏi định lực, nổi tiếng với sự kiên sống sót sau khi bị thiêu nhờ Niết-bàn định.
5. **Bhiyyoso và Uttara**: Bhīyyoso giỏi trí tuệ, Uttara giỏi định lực.
6. **Tissa và Bhāradvāja**: Tissa giỏi trí tuệ, Bhāradvāja giỏi định lực.
7. **Sāriputta và Moggallāna** (đệ tử của Đức Phật Gotama): Sāriputta bậc nhất về trí tuệ, Moggallāna bậc nhất về định lực.

Mỗi cặp thể hiện sự cân bằng giữa trí tuệ (paññā) và định lực (samādhi), hỗ trợ giáo pháp của các vị Phật. Câu chuyện về Sañjīva đặc biệt nổi bật, minh họa sức mạnh của định lực khi ông sống sót sau khi bị thiêu.

Pali:

10. Sāvakaṣaṇṇipātapaṇṇāsaṇṇipāto caturaṅgiko ahoṣi, sabbe ehiḍḍikkhū, sabbe iddhiyā nibbattaṇṇipātā, sabbe anāmantitāva āgatā, itī te ca kho paṇṇāsaṇṇipāto uposathadivase.

Dịch tiếng Việt:

Về sự phân chia liên quan đến hội chúng đệ tử (sāvakaṣaṇṇipātapaṇṇāsaṇṇipāto), hội chúng đầu tiên của Đức Phật Vipassī có đủ bốn yếu tố (caturaṅgika), tất cả đều là các Tỳ-kheo được triệu thỉnh bằng lời “Hãy đến, này Tỳ-kheo” (ehiḍḍikkhū), tất cả đều được trang bị y bát nhờ thần thông (iddhiyā nibbattaṇṇipātā), và tất cả đều tự đến mà không cần được mời gọi. Hội chúng này tụ họp vào ngày rằm Bô-tát (uposathadivasa).

Pali:

**Atha satthā bījaniṃ gahetvā nisīno uposathaṃ osāresi.
Dutiyatatiyesuṇi eṣeva nayo. Tathā sesabuddhānaṃ sabbasaṇṇipātesu.**

Dịch tiếng Việt:

Sau đó, Đức Thế Tôn cầm quạt lá ngồi xuống và tiến hành nghi thức Bố-tát (uposatha). Các lần hội chúng thứ hai và thứ ba cũng diễn ra theo cách tương tự. Tương tự như vậy đối với tất cả các hội chúng của các vị Phật khác.

Pali:

Yasmā pana amhākaṃ bhagavato paṭhamabodhiyāva sannipāto ahoṣi, idaṃca suttaṃ aparabhāge vuttaṃ, tasmā “Mayhaṃ, bhikkhave, etarahi eko sāvakānaṃ sannipāto”ti anīṭṭhapetvā “Ahoṣī”ti vuttaṃ.

Dịch tiếng Việt:

Tuy nhiên, vì hội chúng đầu tiên của Đức Phật của chúng ta diễn ra ngay sau khi Ngài giác ngộ (paṭhamabodhi), và kinh này được nói vào thời điểm sau đó, nên thay vì nói “Này các Tỳ-kheo, hiện nay ta có một hội chúng đệ tử”, Ngài nói “Đã có” (ahoṣī).

Pali:

Tattha aḍḍhateḷasāni bhikkhusatānīti purāṇajaṭṭilānaṃ sahaṣsaṃ, dvinnāṃ aggasāvakānaṃ parivārāni aḍḍhateyyasatānīti aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, “mười ba trăm năm mươi Tỳ-kheo” (aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni) bao gồm một ngàn vị ẩn sĩ cũ (purāṇajaṭṭila) và năm trăm vị thuộc đoàn tùy tùng của hai vị đại đệ tử (aggasāvaka), tổng cộng là mười ba trăm năm mươi Tỳ-kheo.

Pali:

Tattha dvinnāṃ aggasāvakānaṃ abhinīhārato paṭṭhāya vatthum kathetvā pabbajjā dīpetabbā.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, cần kể lại câu chuyện từ khi hai vị đại đệ tử phát nguyện (abhinīhāra) để làm sáng tỏ việc họ xuất gia (pabbajjā).

Pali:

Pabbajitānaṃ pana tesāṃ mahāmoggallāno sattame divase arahattaṃ patto.

Dịch tiếng Việt:

Trong số những vị đã xuất gia, Đại Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna) đã chứng đắc quả A-la-hán vào ngày thứ bảy.

Pali:

**Dhammasenāpati pannarasame divase gijjhakūṭapabbatamajjhe
sūkarakhataṇapabbhāre bhāgineyyassa dīghanakhaparibbājakassa
sajjite dhammayāge vedanāpariggahasuttante (ma·ni· 2.201)
desiyamāne desanaṃ anubujjhamānaṃ ñāṇaṃ pesetvā
sāvakapāramiññaṃ patto.**

Dịch tiếng Việt:

Vào ngày rằm, tại hang Sūkarakhata trên núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa), trong khi thuyết giảng kinh *Vedanāpariggahasutta* (Kinh về sự nắm bắt cảm thọ, ma·ni·2.201) cho người cháu là du sĩ Dīghanakha trong một pháp hội được chuẩn bị, Tôn giả Sāriputta (Dhammasenāpati, Tướng quân Chánh pháp) đã gửi đi trí tuệ của mình, thấu hiểu bài pháp, và đạt được trí tuệ tối thượng của hàng đệ tử (sāvakapāramiñña).

Pali:

**Bhagavā therassa arahattappattiṃ ñatvā vehāsaṃ abbhuggantvā
veḷuvaneyeva paccuṭṭhāsi.**

Dịch tiếng Việt:

Đức Thế Tôn, biết rằng Tôn giả đã chứng đắc quả A-la-hán, đã bay lên không trung (vehāsaṃ abbhuggantvā) và trở về tại Trúc Lâm (Veḷuvana).

Pali:

**Thero - “Kuhim nu kho bhagavā gato”ti āvajjanto veḷuvane
patiṭṭhitabhāvaṃ ñatvā sayampi vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvaneyeva
paccuṭṭhāsi.**

Dịch tiếng Việt:

Tôn giả, tự hỏi “Đức Thế Tôn đã đi đâu?”, quán sát và biết rằng Ngài đang ở Trúc Lâm, cũng bay lên không trung và trở về tại Trúc Lâm.

Pali:

Atha bhagavā pātimokkham osāresi. Taṃ sannipātaṃ sandhāya bhagavā – “Aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni”ti āha.

Dịch tiếng Việt:

Sau đó, Đức Thế Tôn tiến hành thuyết giới bốn (pātimokkha). Nhắc đến hội chúng này, Đức Thế Tôn nói: “Mười ba trăm năm mươi Tỳ-kheo” (aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni).

Pali:

Ayaṃ sāvakaṣannipātaparicchedo nāma.

Dịch tiếng Việt:

Đây được gọi là sự phân chia về hội chúng đệ tử (sāvakaṣannipātapariccheda).

Upaṭṭhākaparicchedavaṇṇanā

11. Upaṭṭhākaparicchede pana ānandoti nibaddhupaṭṭhākabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ.

Dịch: Trong phần về người hầu cận, “Ānanda” được nhắc đến để chỉ trạng thái làm người hầu cận cố định (nibaddhupaṭṭhāka).

Chú giải: Tôn giả Ānanda được chọn làm người hầu cận cố định của Đức Phật, khác với các Tỳ-kheo khác từng tạm thời đảm nhận vai trò này.

Bhagavato hi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhā upaṭṭhākā ahesuṃ.

Dịch: Trong thời kỳ đầu sau khi Đức Phật giác ngộ, các người hầu cận không cố định.

Chú giải: Sau khi thành đạo, Đức Phật chưa có người hầu cận cố định; các Tỳ-kheo luân phiên phục vụ.

Ekadā nāgasamālo pattacīvaraṃ gahetvā vicari, ekadā nāgito, ekadā upavāno, ekadā sunakkhatto, ekadā cundo samaṇuddeso, ekadā sāgato, ekadā meghiyo.

Dịch: Có lần Tôn giả Nāgasamāla cầm y bát đi theo, có lần là Nāgita,

Upavāna, Sunakkhatta, sa-di Cunda, Sāgata, và Meghiya.

Chú giải: Bảy vị Tỳ-kheo hoặc sa-di từng tạm thời làm người hầu cận, cầm y bát và theo hầu Đức Phật.

*Tattha ekadā bhagavā nāgasamālattherena saddhiṃ
addhānamaggapaṭipanno dvedhāpathaṃ patto.*

Dịch: Ở đây, một lần Đức Phật cùng Tôn giả Nāgasamāla đi trên con đường dài và đến một ngã ba.

Chú giải: Câu chuyện về Tôn giả Nāgasamāla minh họa vấn đề với người hầu cận không cố định.

Thero maggā okkamma – “Bhagavā, ahaṃ iminā maggena gacchāmī” ti āha.

Dịch: Tôn giả rời đường chính và nói: “Bạch Thế Tôn, con sẽ đi con đường này.”

Chú giải: Nāgasamāla muốn đi con đường riêng, không theo ý Đức Phật.

Atha naṃ bhagavā – “Ehi bhikkhu, iminā maggena gacchāmā” ti āha.

Dịch: Đức Phật nói: “Này Tỳ-kheo, hãy đến đây, chúng ta đi con đường này.”

Chú giải: Đức Phật khuyên Tôn giả đi cùng con đường của Ngài, thể hiện sự hướng dẫn.

*So – “Handa, bhagavā, tumhākaṃ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ iminā
maggena gacchāmī” ti vatvā pattacīvaraṃ chamāyaṃ ṭhapetum
āraddho.*

Dịch: Tôn giả nói: “Thôi được, bạch Thế Tôn, xin Ngài cầm y bát, con sẽ đi con đường này,” và bắt đầu đặt y bát xuống đất.

Chú giải: Nāgasamāla cố chấp, từ chối đi cùng và định bỏ y bát xuống đất, thể hiện sự không vâng lời.

*Atha naṃ bhagavā – “Āhara, bhikkhū” ti vatvā pattacīvaraṃ gaṇetvā
gato.*

Dịch: Đức Phật nói: “Mang đây, Tỳ-kheo,” rồi tự cầm y bát và đi.

Chú giải: Đức Phật tự cầm y bát để tránh tranh cãi, thể hiện sự nhẫn nại và từ bi.

*Tassapi bhikkhuno itarena maggena gacchato corā pattacīvarañceva
harimsu, sīsāṇa bhindimsu.*

Dịch: Khi Tỳ-kheo ấy đi con đường kia, bọn cướp lấy mất y bát và đánh vào đầu.

Chú giải: Do không nghe lời Đức Phật, Nāgasamāla gặp nguy hiểm, mất y bát và bị thương.

So – “Bhagavā idāni me paṭisaraṇaṃ, na añño” ti cintetvā lohiteṇa galiteṇa bhagavato santikaṃ agamāsi.

Dịch: Ông nghĩ: “Giờ đây Đức Phật là chỗ nương tựa duy nhất của tôi, không ai khác,” rồi với máu chảy, trở lại bên Đức Phật.

Chú giải: Sau tai họa, Nāgasamāla nhận ra sai lầm và quay về nương tựa Đức Phật.

“Kimidaṃ bhikkhū” ti ca vutte taṃ pavattiṃ ārocesi.

Dịch: Khi Đức Phật hỏi: “Chuyện gì vậy, Tỳ-kheo?” ông kể lại sự việc.

Chú giải: Nāgasamāla báo cáo sự cố với Đức Phật.

Atha naṃ bhagavā – “Mā cintayi, bhikkhu, etaṃyeva te kāraṇaṃ sallakkhetvā nivārayimhā” ti vatvā naṃ samassāsesi.

Dịch: Đức Phật nói: “Đừng lo, Tỳ-kheo, chính vì lường trước việc này mà ta đã ngăn cản người,” rồi an ủi ông.

Chú giải: Đức Phật giải thích rằng Ngài đã ngăn cản vì biết trước nguy hiểm, và an ủi Nāgasamāla.

Ekadā pana bhagavā meghiyattherena saddhiṃ pācīnaṃ samigadāye jantugāmaṃ agamāsi.

Dịch: Một lần khác, Đức Phật cùng Tôn giả Meghiya đến làng Jantu trong vườn nai Pācīnaṃsa.

Chú giải: Câu chuyện về Tôn giả Meghiya minh họa thêm một trường hợp người hầu cận không phù hợp.

Tatrāpi meghiyo jantugāme piṇḍāya caritvā nadītīre pāsādikāṃ ambavanaṃ disvā – “Bhagavā, tumhākaṃ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ tasmīṃ ambavane samaṇadhammaṃ karomī” ti vatvā bhagavatā tikkhattuṃ nivāriyamānopi gantvā akusalavitakkehi upadduto anvāsatto (a·ni· 9.3; udāna paricchedo 31 daṭṭhabbo).

Dịch: Ở đó, sau khi đi khất thực ở làng Jantu, Meghiya thấy một vườn xoài đẹp bên bờ sông, liền nói: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài cầm y bát, con sẽ vào vườn xoài để thực hành pháp sa-môn.” Dù Đức Phật ngăn cản ba lần, ông vẫn đi, bị các tư duy bất thiện quấy nhiễu và phiền não (xem *Anguttara Nikāya* 9.3; *Udāna*, chương 31).

Chú giải: Meghiya bị cuốn hút bởi cảnh đẹp, bỏ nhiệm vụ hầu cận, và bị phiền não do thiếu chánh niệm.

Paccāgantvā tam pavattim ārocesi.

Dịch: Trở lại, ông kể sự việc cho Đức Phật.

Chú giải: Meghiya nhận ra sai lầm và báo cáo với Đức Phật.

Tampi bhagavā – “Idameva te kāraṇaṃ sallakkhetvā nivārayimhā” ti vatvā anupubbena sāvatthim agamāsi.

Dịch: Đức Phật nói: “Chính vì lường trước việc này mà ta đã ngăn cản người,” rồi dần dần trở về Sāvatthi.

Chú giải: Đức Phật giải thích lý do ngăn cản và trở về Tịnh xá Kỳ Viên (Sāvatthi).

Tattha gandhakuṭipariveṇe paññattavarabuddhāsane nisinno bhikkhusaṅghaparivuto bhikkhū āmantesi – “Bhikkhave, idānimhi mahallako, ‘Ekacce bhikkhū iminā maggena gacchāmā’ ti vutte aññena gacchanti, ekacce mayhaṃ pattacīvaraṃ nikkhipanti, mayhaṃ nibaddhupaṭṭhākāṃ ekaṃ bhikkhuṃ jānāthā” ti.

Dịch: Tại Hương Thất trong Tịnh xá Kỳ Viên, ngồi trên tòa Phật thượng hảo, xung quanh là Tăng đoàn, Đức Phật nói với các Tỳ-kheo: “Này các Tỳ-kheo, nay ta đã lớn tuổi. Một số Tỳ-kheo, khi ta bảo ‘Hãy đi con đường này,’ lại đi con đường khác; một số bỏ y bát của ta. Các người hãy chọn một Tỳ-kheo làm người hầu cận cố định cho ta.”

Chú giải: Do tuổi cao và các sự cố với người hầu cận tạm thời, Đức Phật yêu cầu chọn một người hầu cận cố định.

Bhikkhūnaṃ dhammasaṃvego udapādi.

Dịch: Các Tỳ-kheo khởi sinh cảm xúc xúc động về Pháp.

Chú giải: Lời Đức Phật khiến Tăng đoàn cảm thấy trách nhiệm và xúc động, thúc đẩy họ đề cử người hầu cận.

Athāasmā sāriputto utṭhāyāsanaṃ bhagavantam vanditvā – “Ahaṃ, bhante, tumheyyeva patthayamāno sataṣaṇṇakappādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ pāramiyo pūrayim, nanu mādiso mahāpañño upaṭṭhāko nāma vaṭṭati, ahaṃ upaṭṭhahissāmi” ti āha.

Dịch: Tôn giả Sāriputta đứng dậy, đảnh lễ Đức Phật và nói: “Bạch Thế Tôn, con đã mong cầu phục vụ Ngài, tích lũy ba-la-mật qua vô số kiếp cộng thêm trăm ngàn kiếp. Một người trí tuệ lớn như con chẳng phải là phù hợp làm người hầu cận sao? Con sẽ hầu cận Ngài.”

Chú giải: Sāriputta, với trí tuệ siêu việt, tự nguyện làm người hầu cận, nhấn mạnh công đức lâu dài của mình.

Taṃ bhagavā – “Alaṃ sārīputta, yassaṃ disāyaṃ tvaṃ viharasi, asuññāyeva me sā disā, tava ovādo buddhānaṃ ovādasadisso, na me tayā upaṭṭhākakiccaṃ atthī” ti paṭikkhipi.

Dịch: Đức Phật từ chối: “Thôi, Sārīputta, ở bất kỳ phương nào người ở, ta không cảm thấy trống vắng. Lời dạy của người giống lời dạy của chư Phật. Ta không cần người làm người hầu cận.”

Chú giải: Đức Phật từ chối vì Sārīputta đã là bậc đại trí, có vai trò như một vị thầy, không cần làm nhiệm vụ hầu cận.

Etenevupāyena mahāmoggallānaṃ ādiṃ katvā asītimahāsāvakaṃ uṭṭhahimsu. Te sabbepi bhagavā paṭikkhipi.

Dịch: Cũng theo cách này, bắt đầu từ Tôn giả Mahāmoggallāna, tám mươi đại đệ tử đứng dậy xin làm hầu cận, nhưng tất cả đều bị Đức Phật từ chối.

Chú giải: Các đại đệ tử khác, như Moggallāna, cũng tự nguyện, nhưng Đức Phật từ chối vì họ có vai trò quan trọng khác.

Ānandatthero pana tuṇhiyeva nisīdi.

Dịch: Nhưng Tôn giả Ānanda chỉ yên lặng ngồi đó.

Chú giải: Ānanda không chủ động xin, thể hiện sự khiêm nhường và không muốn tranh giành.

Atha naṃ bhikkhū evamāhaṃsu – “Āvuso, ānanda, bhikkhusaṅgho upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācati, tvampi yācāhī” ti.

Dịch: Các Tỳ-kheo nói với ông: “Này đạo hữu Ānanda, Tăng đoàn đang thỉnh cầu vị trí người hầu cận, người cũng hãy xin đi.”

Chú giải: Tăng đoàn khuyến khích Ānanda xin làm hầu cận, thấy ông phù hợp.

So āha – “Yācitvā laddhupaṭṭhānaṃ nāma āvuso kīdisaṃ hoti, kim maṃ satthā na passati, sace rocissati, ānando maṃ upaṭṭhātūti vakkhati” ti.

Dịch: Ông nói: “Này các đạo hữu, việc xin để được làm hầu cận thì có giá trị gì? Chẳng lẽ Bậc Đạo Sư không thấy tôi? Nếu Ngài muốn, Ngài sẽ nói: ‘Ānanda, hãy hầu cận ta.’”

Chú giải: Ānanda từ chối xin, tin rằng nếu Đức Phật chọn, Ngài sẽ tự chỉ định ông.

Atha bhagavā – “Na, bhikkhave, ānando aññena ussāhetabbo, sayameva jānitvā maṃ upaṭṭhahissati” ti āha.

Dịch: Đức Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, Ānanda không cần ai thúc giục. Tự mình biết, ông ấy sẽ hầu cận ta.”

Chú giải: Đức Phật xác nhận Ānanda sẽ tự nguyện làm hầu cận mà không cần ai khuyến khích.

Tato bhikkhū – “Uṭṭhehi, āvuso ānanda, uṭṭhehi āvuso ānanda, dasabalaṃ upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācāhi” ti āhaṃsu.

Dịch: Các Tỳ-kheo nói: “Đứng dậy, đạo hữu Ānanda! Đứng dậy, đạo hữu Ānanda! Hãy xin Bậc Thập Lực vị trí người hầu cận.”

Chú giải: Tăng đoàn tiếp tục thúc giục Ānanda đứng lên xin làm hầu cận.

Thero uṭṭhahitvā cattāro paṭikkhepe, catasso ca āyācanāti aṭṭha vare yāci.

Dịch: Tôn giả đứng dậy, xin tám điều kiện: bốn điều từ chối (paṭikkhepa) và bốn điều thỉnh cầu (āyācana).

Chú giải: Ānanda đặt ra tám điều kiện để đảm bảo việc hầu cận không vì lợi ích cá nhân và mang lại lợi lạc cho tất cả.

Cattāro paṭikkhepā nāma – “Sace me, bhante, bhagavā attanā laddhaṃ paṇītaṃ cīvaram na dassati, piṇḍapātaṃ na dassati, ekagandhakuṭiyam vasitum na dassati, nimantanam gahetvā na gamissati, evāhaṃ bhagavantaṃ upaṭṭhahissāmī” ti vatvā – “Kim panettha, ānanda, ādīnavaṃ passasī” ti vutte – “Sacāhaṃ, bhante, imāni vatthūni labhissāmi, bhavissanti vattāro – ‘Ānando dasabalena laddhaṃ paṇītaṃ cīvaram paribhuñjati, piṇḍapātaṃ paribhuñjati, ekagandhakuṭiyam vasati, ekato nimantanam gacchati, etaṃ lābhaṃ labhanto tathāgataṃ upaṭṭhāti, ko evaṃ upaṭṭhahato bhāro’ti” ime cattāro paṭikkhepe yāci.

Dịch: Bốn điều từ chối là: “Bạch Thế Tôn, nếu Ngài không cho con y áo thượng hảo mà Ngài nhận được, không cho con thức ăn khát thực, không cho con ở chung Hương Thất với Ngài, và không đi cùng con đến các nơi được thỉnh mời, thì con sẽ hầu cận Ngài.” Khi Đức Phật hỏi: “Này Ānanda, người thấy nguy hại gì ở đây?” ông đáp: “Bạch Thế Tôn, nếu con nhận những thứ này, sẽ có người nói: ‘Ānanda hưởng y áo thượng hảo của Bậc Thập Lực, ăn thức ăn của Ngài, ở chung Hương Thất, đi cùng đến các nơi thỉnh mời. Hưởng lợi như thế, ai mà chẳng hầu cận Tathāgata?’” Đó là bốn điều từ chối mà ông xin.

Chú giải: Ānanda từ chối các đặc quyền để tránh bị chỉ trích rằng ông hầu cận vì lợi ích cá nhân.

Catasso āyācanā nāma – “Sace, bhante, bhagavā mayā gahitanimantanam gamissati, sacāhaṃ tioraṭṭhā tirojanapadā bhagavantaṃ daṭṭhum āgataṃ parisam āgatakkhaṇe eva bhagavantaṃ dassetum lacchāmi, yadā me kaṅkhā uppajjati, tasmimyeva khaṇe

bhagavantam upasaṅkamtum lacchāmi, yaṃ bhagavā mayhaṃ parammukhā dhammaṃ deseti, taṃ āgantvā mayhaṃ kathessati, evāhaṃ bhagavantam upaṭṭhahissāmī” ti vatvā – “Kaṃ panettha, ānanda, ānisaṃsaṃ passasī” ti vutte – “Idha, bhante, saddhā kulaputtā bhagavato okāsaṃ alabhantā maṃ evaṃ vadanti – ‘Sve, bhante ānanda, bhagavatā saddhiṃ amhākaṃ ghare bhikkhaṃ gaṇheyyāthā’ ti, sace bhante bhagavā tattha na gamissati, icchitakkhaṇeyeva parisam dassetum, kaṅkhaṇca vinodetum okāsaṃ na lacchāmi, bhavissanti vattāro – ‘Kim ānando dasabalaṃ upaṭṭhāti, ettakampissa anuggahaṃ bhagavā na karotī’ ti. Bhagavato ca parammukhā maṃ pucchissanti – ‘Ayaṃ, āvuso ānanda, gāthā, idaṃ suttaṃ, idaṃ jātakaṃ, kattha desita?’ nti. Sacāhaṃ taṃ na sampādayissāmi, bhavissanti vattāro – ‘Ettakampi, āvuso, na jānāsi, kasmā tvaṃ chāyā viya bhagavantam avijahanto dīgharattaṃ vicarasī’ ti. Tenāhaṃ parammukhā desitassapi dhammassa puna kathanam icchāmi” ti imā catasso āyācanā yāci. Bhagavāpissa adāsi.

Dịch: Bốn điều thỉnh cầu là: “Bạch Thế Tôn, nếu Ngài đi đến nơi con nhận lời thỉnh mời, nếu con được phép ngay khi hội chúng từ các xứ xa đến muốn diện kiến Ngài thì cho họ gặp Ngài, nếu khi con có nghi ngờ thì được phép ngay lập tức đến hỏi Ngài, và nếu Ngài giảng Pháp khi con vắng mặt thì sau đó sẽ giảng lại cho con, thì con sẽ hầu cận Ngài.” Khi Đức Phật hỏi: “Này Ānanda, người thấy lợi ích gì ở đây?” ông đáp: “Bạch Thế Tôn, các thiện nam tử có niềm tin, không được gặp Ngài, thường nói với con: ‘Ngày mai, thưa Tôn giả Ānanda, xin mời Đức Phật đến nhà chúng con thọ trai.’ Nếu Ngài không đi, nếu con không được cho hội chúng gặp Ngài ngay khi họ đến, hoặc không được giải đáp nghi ngờ ngay lập tức, sẽ có người nói: ‘Ānanda hầu cận Bác Thập Lực mà sao Đức Phật không hỗ trợ ông ấy đến mức này?’ Hơn nữa, khi Ngài vắng, họ sẽ hỏi con: ‘Này đạo hữu Ānanda, bài kệ này, kinh này, hay chuyện tiền thân này được giảng ở đâu?’ Nếu con không trả lời được, họ sẽ nói: ‘Ngay cả việc này người còn không biết, sao người theo Đức Phật như bóng với hình suốt thời gian dài?’ Vì thế, con mong Ngài giảng lại Pháp đã dạy khi con vắng mặt.” Đó là bốn điều thỉnh cầu mà ông xin, và Đức Phật chấp nhận.

Chú giải: Các điều kiện của Ānanda nhằm đảm bảo lợi ích cho cộng đồng (như giúp tín đồ gặp Phật) và hỗ trợ ông học Pháp đầy đủ.

Evaṃ ime aṭṭha vare gahetvā nibaddhupaṭhāko ahosi.

Dịch: Như vậy, với tám điều kiện này, ông trở thành người hầu cận cố định.

Chú giải: Ānanda chính thức trở thành người hầu cận cố định sau khi đặt ra và được chấp nhận tám điều kiện.

Tassevaṃ tñānantarassatthāya kappasatasahassaṃ pūritānaṃ pāramīnaṃ phalaṃ pāpuṇīti imassa nibaddhupaṭhākabhāvaṃ sandhāya
– “Mayhaṃ, bhikkhave, etarahi ānando bhikkhu upaṭhāko aggupāṭhāko” ti āha.

Dịch: Vì lý do đạt được vị trí này, nhờ quả của các ba-la-mật được tích lũy suốt trăm ngàn kiếp, nên nói rằng: “Này các Tỳ-kheo, hiện nay Ānanda là Tỳ-kheo hầu cận của ta, là người hầu cận tối thượng.”

Chú giải: Đức Phật ca ngợi Ānanda là người hầu cận xuất sắc nhất, nhờ công đức tích lũy qua nhiều kiếp.

Ayaṃ upaṭhākaparicchedo nāma.

Dịch: Đây là phần về người hầu cận.

Chú giải: Phần này kết thúc chú giải về vai trò người hầu cận.

12. Pitiparicchedo uttānatthoyeva.

Dịch: Phần về cha (pitā) thì ý nghĩa rõ ràng.

Chú giải: Phần về cha của các Đức Phật (pitāpariccheda) không cần giải thích thêm vì nội dung đơn giản.

vihāraṃ pāvisīti kasmā vihāraṃ pāvisi?

Dịch: “Vào cốc riêng” – tại sao Đức Phật vào cốc riêng?

Chú giải: Câu hỏi dẫn đến lý do Đức Phật tạm rời đi, chuẩn bị cho bài giảng tiếp theo.

Bhagavā kira ettaṃ katvā cintesi – “Na tāva mayā sattannaṃ buddhānaṃ vaṃso nirantaraṃ matthakaṃ pāpetvā kathito, ajja mayi pana vihāraṃ pavitṭhe ime bhikkhū bhiyyoso mattāya pubbenivāsasaññaṃ ārabha vaṇṇaṃ kathayissanti. Athāhaṃ āgantvā nirantaraṃ buddhavaṃsaṃ kathetvā matthakaṃ pāpetvā dassāmi” ti bhikkhūnaṃ kathāvāraṃ okāsaṃ datvā utṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.

Dịch: Đức Phật, sau khi suy nghĩ: “Ta chưa từng giảng đầy đủ và liên tục về dòng dõi của bảy vị Phật đến mức hoàn tất. Nay, khi ta vào cốc riêng, các Tỳ-kheo sẽ càng nhiệt tình ca ngợi Túc Mạng Trí của ta. Sau đó, ta sẽ trở lại, giảng kể dòng dõi chư Phật một cách liên tục, hoàn thiện và trình bày rõ ràng.” Vì thế, để tạo cơ hội cho các Tỳ-kheo thảo luận, Ngài đứng dậy khỏi tòa và vào cốc riêng.

Chú giải: Đức Phật tạm rời đi để chuẩn bị giảng tiếp về dòng dõi bảy vị Phật (buddhavaṃsa), đồng thời khuyến khích Tỳ-kheo thảo luận.

*Yañcetaṃ bhagavā tantim kathesi, tattha kappaparicchedo,
jātiparicchedo, gottaparicchedo, āyuparicchedo, bodhiparicchedo,
sāvakayugaparicchedo, sāvakasannipātaparicchedo,
upaṭhākaparicchedo, pitiparicchedoti navime vārā āgatā,
sambahulavāro anāgato, ānetvā pana dānaṃ dīpetabbo.*

Dịch: Trong bài giảng của Đức Phật, có chín phần được trình bày: phần về kiếp (kappapariccheda), phần về quê quán (jātipariccheda), phần về giai cấp (gottapariccheda), phần về tuổi thọ (āyupariccheda), phần về cây Bồ-đề (bodhipariccheda), phần về cặp đệ tử (sāvakayugapariccheda), phần về hội tụ đệ tử (sāvakasannipātapariccheda), phần về người hầu cận (upaākapariccheda), và phần về cha (pitapariccheda). Còn nhiều phần khác chưa được đề cập, cần được đưa vào và giải thích rõ ràng.

Chú giải: Bài giảng của Đức Phật về bảy vị Phật bao gồm chín phần chính, nhưng còn nhiều khía cạnh khác cần được trình bày thêm.

Upaṭhākaparicchedavaṇṇanā.md

markdown

Show inline

Đảm bảo tính chính xác

- **Thuật ngữ:** Tôi đã sửa lỗi nhầm lẫn từ “Tương Ứng Bộ” thành **Trường Bộ Kinh** (Dīgha Nikāya) để phù hợp với ngữ cảnh của **Mahāpadānasutta**. Các tham chiếu khác (như Aṅguttara Nikāya, Udāna) cũng được giữ đúng.
- **Hoàn thiện đoạn bị cắt:** Phần bị cắt giữa câu (“Atha naṃ...”) đã được dịch đầy đủ và tiếp tục đến hết đoạn văn bạn cung cấp.
- **Ý nghĩa và cấu trúc:** Bản dịch sát nghĩa văn Pali, giữ cấu trúc chú giải, và giải thích rõ ràng các khái niệm như “nibaddhupaṭhāka” (người hầu cận cố định), “paṭikkhepa” (từ chối), “āyācana” (thỉnh cầu).
- **Tham chiếu:** Các trích dẫn kinh (Aṅguttara Nikāya 9.3, Udāna 31) được giữ nguyên để người đọc tra cứu.

Tóm tắt nội dung

- **Phần 11:** Kể chuyện các người hầu cận tạm thời (Nāgasamāla, Meghiya) gặp vấn đề, dẫn đến việc chọn Tôn giả Ānanda làm người hầu cận cố định. Ānanda xin tám điều kiện để đảm bảo lợi

ích cộng đồng và tránh chỉ trích. Đức Phật ca ngợi ông là người hầu cận tối thượng.

- **Phần 12:** Đức Phật vào cốc riêng để chuẩn bị giảng tiếp về dòng dõi bảy vị Phật, liệt kê chín phần của bài giảng và các phần cần bổ sung.

Sambahulavāarakathāvaṇṇanā

Giải thích về nhiều khía cạnh khác nhau

Sabbabodhisattānañhi 𑖦𑖦 ekasmiṃ kulavaṃsānurūpe putte jāte nikkhamitvā pabbajitabbanti ayameva vaṃso, ayaṃ paveṇī.

Đối với tất cả các vị Bồ-tát, khi một người con trai được sinh ra trong một gia đình phù hợp với dòng dõi của mình, thì phải rời bỏ gia đình để xuất gia – đây chính là truyền thống, đây là quy tắc.

Giải thích: Các vị Bồ-tát, tức những người sẽ thành Phật, có một truyền thống là khi một người con trai được sinh ra trong dòng dõi thích hợp, họ sẽ từ bỏ cuộc sống thế tục để đi tu. Đây là quy tắc bất di bất dịch trong hành trình trở thành Phật.

Kasmā? Sabbaññubodhisattānañhi mātukucchiṃ okkamanato paṭṭhāya pubbe vuttappakārāni anekāni pāṭihāriyāni honti,

Tại sao vậy? Vì từ khi các vị Bồ-tát Toàn Giác vào thai mẹ, đã có vô số phép màu được mô tả trước đó xảy ra.

Giải thích: Ngay từ lúc Bồ-tát nhập thai, nhiều phép màu kỳ diệu đã xuất hiện, đánh dấu sự đặc biệt của họ.

tatra nesam yadi neva jātanagaram, na pitā, na mātā, na bhariyā, na putto paññāyeyya, “Imassa neva jātanagaram, na pitā, na bhariyā, na putto paññāyati, devo vā sakko vā māro vā brahmā vā esa maññe, devānañca īdisam pāṭihāriyam anacchariya”nti maññamāno jano neva sotabbam, na saddhātabbam maññeyya.

Ở đó, nếu không ai biết được thành phố nơi họ sinh ra, cha, mẹ, vợ, hay con trai của họ, thì mọi người sẽ nghĩ: “Người này không có thành phố sinh ra, không có cha, không có vợ, không có con được biết đến, chắc hẳn là một vị thần, vua trời, ma vương hay Phạm thiên, và những phép màu như vậy đối với các vị thần thì không có gì lạ.” Vì thế, dân chúng sẽ không lắng nghe, không tin tưởng.

Giải thích: Nếu không có thông tin về xuất thân, gia đình hay con cái của Bồ-tát, mọi người có thể lầm tưởng họ là một vị thần, và do đó không tin

vào giáo pháp của họ, vì cho rằng những phép màu này là bình thường đối với thần linh.

Tato abhisamayo na bhaveyya, abhisamaye asati niratthakova buddhuppādo, aniyyānikam sāsanaṃ hoti.

Do đó, sự giác ngộ sẽ không xảy ra; nếu không có sự giác ngộ, việc xuất hiện một vị Phật sẽ trở nên vô nghĩa, và giáo pháp sẽ không dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Nếu dân chúng không tin, sẽ không có sự giác ngộ lan tỏa, và sứ mệnh của một vị Phật sẽ thất bại, giáo pháp cũng mất ý nghĩa.

Tasmā sabbabodhisattānaṃ – “Ekasmim kulavaṃsānurūpe putte jāte nikkhamitvā pabbajitabba”nti ayameva vaṃso ayam paveṇī.

Vì vậy, đối với tất cả các vị Bồ-tát, truyền thống là: “Khi một người con trai được sinh ra trong dòng dõi thích hợp, phải rời bỏ gia đình để xuất gia” – đây chính là truyền thống, đây là quy tắc.

Giải thích: Đây là lý do tại sao mọi Bồ-tát đều phải có con trai và xuất gia, để giữ vững truyền thống và đảm bảo giáo pháp được chấp nhận.

Tasmā puttādīnaṃ vasena sambahulavāro ānetvā dīpetabbo.

Do đó, cần phải giải thích rõ ràng về nhiều khía cạnh liên quan đến con trai và những yếu tố khác.

Giải thích: Văn bản nhấn mạnh rằng các khía cạnh như con trai, gia đình, và xuất gia cần được trình bày chi tiết để làm rõ vai trò của Bồ-tát.

Sambahulaparichedavaṇṇanā

Giải thích về các phân đoạn khác nhau

Tattha ¶ – Samavattakkhandho atulo, suppabuddho ca uttaro; Satthavāho vijitaseno, rāhulo bhavati sattamoti.

Ở đây: Samavattakkhandho, Atulo, Suppabuddho, Uttaro, Satthavāho, Vijitaseno, và Rāhulo là người thứ bảy.

Giải thích: Đây là danh sách bảy người con trai của bảy vị Bồ-tát, được liệt kê theo thứ tự.

Ete tāva sattannampi bodhisattānaṃ anukkameneva satta puttā veditabbā.

Bảy người con trai này cần được hiểu là thuộc về bảy vị Bồ-tát, theo đúng thứ tự.

Giải thích: Mỗi vị Bồ-tát có một người con trai, và danh sách này xác định rõ ràng từng người con tương ứng với từng Bồ-tát.

Tattha rāhulabhadde tāva jāte paṇṇaṃ āharitvā mahāpurisassa hatthe ṭhapayimsu.

Ở đó, khi Rāhula được sinh ra, họ mang một lá thư đến đặt vào tay của Đại Nhân (Bồ-tát).

Giải thích: Khi Rāhula, con trai của Đức Phật Thích Ca, ra đời, một lá thư được gửi đến để thông báo cho ngài.

Athassa tāvadeva sakalasarīraṃ khobhetvā puttasiṇho aṭṭhāsī.

Ngay lập tức, toàn thân ngài rung động vì tình thương dành cho con trai.

Giải thích: Tình cảm của Đức Phật đối với con trai Rāhula bùng lên mạnh mẽ ngay khi biết tin con chào đời.

So cintesi – “Ekasmiṃ tāva jāte evarūpo puttasiṇho, parosahassaṃ kira me puttā bhavissanti, tesu ekekasmiṃ jāte idaṃ sinehabandhanaṃ evaṃ vaḍḍhantaṃ dubbhejjaṃ bhavissati, rāhu jāto, bandhanaṃ jāta”nti āha.

Ngài suy nghĩ: “Chỉ với một đứa con ra đời mà tình thương này đã mạnh mẽ như vậy, nếu ta có hàng ngàn đứa con, mỗi lần một đứa ra đời, sợi dây tình cảm này sẽ ngày càng lớn mạnh và khó phá vỡ. Rāhula đã sinh ra, sợi dây ràng buộc cũng đã sinh ra.”

Giải thích: Đức Phật nhận ra rằng tình thương dành cho con trai là một ràng buộc lớn. Ngài lo ngại nếu có nhiều con hơn, sự gắn bó này sẽ càng khó vượt qua, và vì thế ngài gọi Rāhula là “sợi dây ràng buộc” (rāhu nghĩa là dây xích).

Taṃ divasameva ca rajjaṃ pahāya nikkhanto.

Ngay ngày đó, ngài từ bỏ vương quốc và xuất gia.

Giải thích: Sau khi nhận ra sự ràng buộc của tình cảm gia đình, Đức Phật quyết định rời bỏ ngai vàng để xuất gia ngay trong ngày đó.

Esa nayo sabbesaṃ puttupattiyanti. Ayaṃ puttaparicchedo.

Đây là cách áp dụng cho tất cả các trường hợp sinh con trai. Đây là phần về con trai.

Giải thích: Quy trình này tương tự với tất cả các vị Bồ-tát: khi con trai ra đời, họ nhận ra sự ràng buộc và xuất gia. Phần này kết thúc việc giải thích về con trai.

Sutanā 𑀲 sabbakāmā ca, sucittā atha rocinī; Rucaggaṭī sunandā ca, bimbā bhavati sattamāti.

Sutanā, Sabbakāmā, Sucittā, Rocinī, Rucaggaṭī, Sunandā, và Bimbā là người thứ bảy.

Giải thích: Đây là danh sách bảy người mẹ (vợ của các Bồ-tát), tương ứng với bảy người con trai đã nêu.

Etā tesam sattannampi puttānam mātaro ahesuṃ.

Những người này là mẹ của bảy người con trai của các vị Bồ-tát.

Giải thích: Mỗi người con trai có một người mẹ, và danh sách này xác định các bà mẹ của họ.

Bimbādevī pana rāhulakumāre jāte rāhulamātāti paññāyittha. Ayaṃ bhariyaparichedo.

Bà Bimbādevī, khi hoàng tử Rāhula ra đời, được gọi là “mẹ của Rāhula.” Đây là phần về các bà vợ.

Giải thích: Bimbādevī, vợ của Đức Phật Thích Ca, được biết đến với tên gọi “mẹ của Rāhula” sau khi sinh con trai. Phần này kết thúc việc giải thích về các bà vợ.

Vipassī 𑀲 kakusandhoti ime pana dve bodhisattā payuttaājāññarathamārūya mahābhinikkhamanam nikkhamiṃsu.

Hai vị Bồ-tát Vipassī và Kakusandha rời bỏ thế tục trong cuộc Đại Xuất Gia, cưỡi trên cỗ xe ngựa sang trọng.

Giải thích: Hai vị Bồ-tát này thực hiện cuộc xuất gia trọng đại bằng cách rời đi trên những cỗ xe ngựa được chuẩn bị kỹ lưỡng.

Sikhī koṇāgamanoti ime dve hatthikkhandhavaragatā hutvā nikkhamiṃsu.

Hai vị Bồ-tát Sikhī và Koṇāgamana rời đi trên lưng những con voi tốt nhất.

Giải thích: Những vị này chọn voi làm phương tiện để thực hiện cuộc Đại Xuất Gia.

Vessabhū suvaṇṇasivikāya nisīditvā nikkhami.

Vessabhū rời đi trong một kiệu vàng.

Giải thích: Vessabhū thực hiện xuất gia bằng cách ngồi trên một cỗ kiệu làm từ vàng.

Kassapo uparipāsāde mahātale nisinnova ānāpānacatutthajjhānam nibbattetvā jhānā utthāya tam jhānam pādakaṃ katvā – “Pāsādo

uggantvā bodhimaṇḍe otaratū”ti adhiṭṭhāsi.

Kassapa, ngồi trên tầng cao nhất của cung điện, đạt được tầng thiền thứ tư qua thiền hơi thở, sau đó xuất thiền, lấy thiền làm nền tảng, và nguyện rằng: “Cung điện hãy bay lên và đáp xuống nơi Bồ-đề đạo tràng.”

Giải thích: Kassapa sử dụng năng lực thiền định để khiến cung điện bay lên không trung và hạ xuống nơi cây Bồ-đề, nơi ngài sẽ giác ngộ.

Pāsādo ākāseṇa gantvā bodhimaṇḍe otari.

Cung điện bay qua không trung và hạ xuống tại Bồ-đề đạo tràng.

Giải thích: Cung điện thực sự di chuyển qua không trung đến nơi thiêng liêng nơi Bồ-tát sẽ đạt giác ngộ.

Mahāpurisopi tato otarivā bhūmiyaṃ thatvā – “Pāsādo yathāthāneyeva paṭiṭṭhātū”ti cintesi.

Đại Nhân (Kassapa) bước xuống đất và nghĩ: “Cung điện hãy trở lại vị trí ban đầu.”

Giải thích: Sau khi đến Bồ-đề đạo tràng, Kassapa khiến cung điện trở về vị trí cũ.

So yathāthāne paṭiṭṭhāsi.

Cung điện trở lại vị trí ban đầu.

Giải thích: Cung điện quay về chỗ cũ theo ý nguyện của ngài.

Mahāpurisopi satta divasāni padhānāmanuyūñjitvā bodhipallaṅke ¶ nisīditvā sabbaññutaṃ paṭivijjhi.

Đại Nhân sau đó tinh tấn trong bảy ngày, ngồi dưới cội Bồ-đề và đạt được toàn giác.

Giải thích: Kassapa thực hành thiền định trong bảy ngày và đạt giác ngộ dưới cây Bồ-đề.

Amhākaṃ pana bodhisatto kaṇṭakaṃ assavaramāruyha nikkhantoti. Ayaṃ yānaparicchedo.

Còn Bồ-tát của chúng ta (Đức Phật Thích Ca) rời đi trên con ngựa Kaṇṭaka. Đây là phần về phương tiện di chuyển.

Giải thích: Đức Phật Thích Ca rời bỏ cung điện trên lưng ngựa Kaṇṭaka trong cuộc Đại Xuất Gia. Phần này kết thúc việc giải thích về các phương tiện di chuyển.

Vipassissa pana bhagavato yojanappamāṇe padese vihāro paṭiṭṭhāsi, sikhissa tigāvute, vessabhussa aḍḍhayaḍḍhane, kakusandhassa gāvute, koṇāgamanassa aḍḍhagāvute, kassapassa vīsatiṣabhe.

Đối với Đức Phật Vipassī, tu viện được xây dựng trên một khu đất rộng một do-tuần; đối với Sikhī, ba gāvuta; Vessabhū, nửa do-tuần; Kakusandha, một gāvuta; Koṇāgamana, nửa gāvuta; Kassapa, hai mươi usabha.

Giải thích: Mỗi vị Phật có tu viện được xây dựng trên khu đất có kích thước khác nhau, được đo bằng đơn vị truyền thống như do-tuần, gāvuta, hay usabha.

Amhākaṃ bhagavato pakatimānena soḷasakarīse, rājamānena aṭṭhakarīse padese vihāro patiṭṭhitoti. Ayaṃ vihāraparicchedo.

Đối với Đức Phật của chúng ta, tu viện được xây trên khu đất rộng 16 karīsa theo cách đo thông thường, hoặc 8 karīsa theo cách đo hoàng gia. Đây là phần về tu viện.

Giải thích: Tu viện của Đức Phật Thích Ca có kích thước cụ thể, được đo bằng hai cách khác nhau. Phần này kết thúc việc giải thích về các tu viện.

Vipassissa pana bhagavato ekaratanāyāmā vidatthivittārā aṭṭhaṅgulubbedhā suvaṇṇiṭṭhakā kāretvā cūḷaṃsena chādetvā vihāraṭṭhānaṃ kiṇiṃsu.

Đối với Đức Phật Vipassī, họ làm những viên gạch vàng có chiều dài một ratana, chiều rộng một vitasti, dày tám angula, và dùng bụi vàng để phủ khu đất xây tu viện.

Giải thích: Tu viện của Vipassī được xây bằng gạch vàng với kích thước cụ thể, và đất được phủ bằng bụi vàng.

Sikhissa suvaṇṇayaṭṭhiphālehi chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Sikhī, họ phủ đất bằng những tấm vàng hình cây gậy.

Giải thích: Tu viện của Sikhī được trang trí bằng vàng được đúc thành hình cây gậy.

Vessabhussa suvaṇṇahatthipādāni kāretvā tesam cūḷaṃsena chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Vessabhū, họ làm những chân voi bằng vàng và phủ đất bằng bụi vàng.

Giải thích: Tu viện của Vessabhū sử dụng vàng đúc thành hình chân voi để trang trí.

Kakusandhassa vuttanayeneva suvaṇṇiṭṭhakāhi chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Kakusandha, họ phủ đất bằng gạch vàng như đã nói.

Giải thích: Tu viện của Kakusandha cũng dùng gạch vàng tương tự.

Koṇāgamanassa vuttanayeneva suvaṇṇakacchapehi chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Koṇāgamana, họ phủ đất bằng vàng hình con rùa.

Giải thích: Tu viện của Koṇāgamana được trang trí bằng vàng đúc hình rùa.

Kassapassa ¶ suvaṇṇakaṭṭhiyeva chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Kassapa, họ phủ đất bằng vàng hình tấm gỗ.

Giải thích: Tu viện của Kassapa dùng vàng đúc hình tấm gỗ để trang trí.

Amhākaṃ bhagavato salakkhaṇānaṃ kahāpaṇānaṃ cūḷaṃsena chādetvā kiṇiṃsu.

Đối với Đức Phật của chúng ta, họ phủ đất bằng bụi vàng từ những đồng tiền có dấu ấn đặc biệt.

Giải thích: Tu viện của Đức Phật Thích Ca được phủ bằng bụi vàng từ những đồng tiền mang dấu ấn đặc trưng.

Ayaṃ vihārabhūmiggahaṇadhanaparicchedo.

Đây là phần về tài sản dùng để xây dựng tu viện.

Giải thích: Phần này kết thúc việc mô tả về các vật liệu quý giá dùng để xây dựng và trang trí tu viện.

Tattha ¶ vipassissa bhagavato tathā bhūmiṃ kiṇitvā vihāraṃ katvā dinnupaṭṭhāko punabbasumitto nāma ahoṣi, sikhissa sirivaḍḍhano nāma, vessabhussa sotthiyo nāma, kakusandhassa accuto nāma, koṇāgamanassa uggo nāma, kassapassa sumano nāma, amhākaṃ bhagavato sudatto nāma.

Ở đó, người hộ độ xây tu viện cho Đức Phật Vipassī là Punabbasumitta; cho Sikhī là Sirivaḍḍhana; cho Vessabhū là Sotthiya; cho Kakusandha là Accuta; cho Koṇāgamana là Ugga; cho Kassapa là Sumana; và cho Đức Phật của chúng ta là Sudatta.

Giải thích: Mỗi vị Phật có một người hộ độ, là những cư sĩ giàu có và danh giá, hỗ trợ xây dựng tu viện.

Sabbe cete gahapatimahāsālā seṭṭhino ahesunti. Ayaṃ upaṭṭhākaparicchedo nāma.

Tất cả những người này đều là những cư sĩ giàu có và xuất sắc. Đây là phần về những người hộ độ.

Giải thích: Phần này kết thúc việc mô tả về các cư sĩ hộ độ.

Aparāni cattāri avijahitaṭṭhānāni nāma honti.

Có bốn nơi không bao giờ thay đổi.

Giải thích: Văn bản đề cập đến bốn địa điểm thiêng liêng liên quan đến tất cả các vị Phật, được coi là cố định.

Sabbabuddhānañhi bodhipallaṅko avijahito, ekasmiṃyeva ṭhāne hoti.

Đối với tất cả các vị Phật, chỗ ngồi dưới cội Bồ-đề là cố định, chỉ ở một nơi duy nhất.

Giải thích: Cây Bồ-đề, nơi các vị Phật giác ngộ, luôn ở cùng một vị trí.

Dhammacakkappavattanaṃ isipatane migadāye avijahitameva hoti.

Việc chuyển Pháp luân tại vườn Lộc Uyển ở Isipatana cũng là cố định.

Giải thích: Nơi Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên luôn là vườn Lộc Uyển.

Devorohanakāle saṅkassanagaradvāre paṭhamapadagaṇṭhikā avijahitāva hoti.

Khi từ cõi trời trở xuống, dấu chân đầu tiên tại cổng thành

Saṅkassanagara là cố định.

Giải thích: Địa điểm Đức Phật trở lại từ cõi trời Đâu-suất luôn là cổng thành Saṅkassanagara.

Jetavane gandhakuṭiyā cattāri mañcapādaṭṭhānāni avijahitāneva honti.

Tại tinh xá Jetavana, bốn chân giường trong hương thất (Gandhakuṭi) là cố định.

Giải thích: Bốn chân giường trong nơi ở của Đức Phật tại Jetavana không bao giờ thay đổi vị trí.

Vihāro pana khuddakopi mahantopi hoti, vihāropi na vijahitoyeva, nagaraṃ pana vijahati.

Tuy nhiên, tu viện có thể nhỏ hoặc lớn, nhưng không cố định; thành phố thì thay đổi.

Giải thích: Kích thước tu viện có thể thay đổi, nhưng vị trí của nó không cố định như các địa điểm thiêng liêng. Thành phố nơi Đức Phật sinh ra thì có thể khác nhau.

Yadā nagaraṃ pācīnato hoti, tadā vihāro pacchimato; yadā nagaraṃ dakkhiṇato, tadā vihāro uttarato. Yadā nagaraṃ pacchimato, tadā vihāro pācīnato; yadā nagaraṃ uttarato, tadā vihāro dakkhiṇato.

Khi thành phố ở phía đông, tu viện ở phía tây; khi thành phố ở phía nam, tu viện ở phía bắc; khi thành phố ở phía tây, tu viện ở phía đông; khi thành phố ở phía bắc, tu viện ở phía nam.

Giải thích: Vị trí của tu viện luôn đối lập với vị trí của thành phố theo hướng địa lý.

Idāni pana nagaramṃ uttarato, vihāro dakkhiṇato.

Hiện nay, thành phố ở phía bắc, tu viện ở phía nam.

Giải thích: Trong thời của Đức Phật Thích Ca, thành phố (Kapilavatthu) nằm ở phía bắc, còn tu viện (như Jetavana) ở phía nam.

Sabbabuddhānañca ¶ āyuvemattam, pamāṇavemattam, kulavemattam, padhānavemattam, rasmivemattanti pañca vemattāni honti.

Đối với tất cả các vị Phật, có năm sự khác biệt: tuổi thọ, kích thước cơ thể, dòng dõi, sự tinh tấn, và ánh sáng cơ thể.

Giải thích: Mỗi vị Phật có những đặc điểm riêng biệt về năm khía cạnh này.

āyuvemattam nāma keci dīghāyukā honti, keci appāyukā.

Về tuổi thọ, một số vị Phật sống lâu, một số sống ngắn.

Giải thích: Tuổi thọ của các vị Phật khác nhau tùy theo thời đại của họ.

Tathā hi dīpaṅkarassa vassasatasahassam āyuppamāṇam ahoṣi, amhākaṃ bhagavato vassasataṃ āyuppamāṇam.

Chẳng hạn, Đức Phật Dīpaṅkara sống 100.000 năm, còn Đức Phật của chúng ta sống 100 năm.

Giải thích: Ví dụ cụ thể về sự khác biệt về tuổi thọ giữa các vị Phật.

pamāṇavemattam nāma keci dīghā honti keci rassā.

Về kích thước cơ thể, một số vị cao lớn, một số thấp nhỏ.

Giải thích: Các vị Phật có chiều cao và kích thước cơ thể khác nhau.

Tathā hi dīpaṅkaro asītihaṭṭho ahoṣi, sumano navutihattho, amhākaṃ bhagavā aṭṭhārasaṭṭho.

Chẳng hạn, Dīpaṅkara cao 80 hasta, Sumana cao 90 hasta, còn Đức Phật của chúng ta cao 18 hasta.

Giải thích: Ví dụ về sự khác biệt về chiều cao giữa các vị Phật.

kulavemattam ¶ nāma keci khattiyakule nibbattanti, keci brāhmaṇakule.

Về dòng dõi, một số vị sinh trong dòng Sát-đế-lợi, một số trong dòng Bà-la-môn.

Giải thích: Các vị Phật có thể sinh ra trong hai tầng lớp xã hội chính: chiến sĩ (Sát-đế-lợi) hoặc tu sĩ (Bà-la-môn).

padhānavemattam nāma kesañci padhānaṃ ittarakārameva hoti, yathā kassapassa bhagavato. Kesañci addhaniyaṃ, yathā amhākaṃ

bhagavato.

Về sự tinh tấn, một số vị chỉ cần thời gian ngắn, như Đức Phật Kassapa; một số cần thời gian dài hơn, như Đức Phật của chúng ta.

Giải thích: Thời gian để đạt giác ngộ khác nhau giữa các vị Phật, tùy thuộc vào sự tinh tấn của họ.

rasmivemattaṃ nāma maṅgalassa bhagavato sarīrarasmi dasasahasilokadhātuppaṃ nā ahoṣi.

Về ánh sáng cơ thể, ánh sáng từ thân Đức Phật Maṅgala tỏa ra khắp mười ngàn thế giới.

Giải thích: Ánh sáng phát ra từ thân thể của các vị Phật có phạm vi khác nhau.

Amhākaṃ bhagavato samantā byāmaṃ attā ॥

Đối với Đức Phật của chúng ta, ánh sáng tỏa ra xung quanh khoảng một byāma.

Giải thích: Ánh sáng từ thân Đức Phật Thích Ca chỉ tỏa ra trong một phạm vi nhỏ hơn.

Tatra rasmivemattaṃ ajjhāsayappaṭibaddhaṃ, yo yattakaṃ icchati, tassa tattakaṃ sarīrappabhā pharati.

Ánh sáng cơ thể phụ thuộc vào ý nguyện của vị Phật; bất kỳ vị nào muốn ánh sáng tỏa ra bao nhiêu thì sẽ tỏa ra bấy nhiêu.

Giải thích: Phạm vi ánh sáng phụ thuộc vào ý định của vị Phật.

Maṅgalassa pana niccampi dasasahasilokadhātuppaṃ pharātūti ajjhāsayo ahoṣi.

Nhưng Đức Phật Maṅgala luôn muốn ánh sáng tỏa khắp mười ngàn thế giới.

Giải thích: Maṅgala có ý nguyện đặc biệt để ánh sáng của mình lan tỏa rộng lớn.

Paṭividdhaguṇesu pana kassaci vemattaṃ nāma natthi.

Tuy nhiên, trong các phẩm chất giác ngộ, không có sự khác biệt nào giữa các vị Phật.

Giải thích: Dù có sự khác biệt về ngoại hình hay hoàn cảnh, tất cả các vị Phật đều bình đẳng về trí tuệ giác ngộ.

Aparaṃ amhākaṃ yeva bhagavato saha jātapaṇṇa nakkhattapaṇṇa dīpesuṃ.

Hơn nữa, họ đã giải thích về những người đồng sinh và các chòm sao

liên quan đến Đức Phật của chúng ta.

Giải thích: Phần này đề cập đến những người sinh cùng thời và các sự kiện liên quan đến chòm sao của Đức Phật Thích Ca.

Sabbaññubodhisattena kira saddhim rāhulamātā, ānandatthero, channo, kaṇṭako, nidhikumbho, mahābodhi, kāḷudāyīti imāni satta sahaḷātāni.

Cùng với Bồ-tát Toàn Giác, có bảy người đồng sinh: mẹ của Rāhula, ngài Ānanda, Channa, ngựa Kaṇṭaka, bình châu báu, cây Đại Bồ-đề, và Kāḷudāyī.

Giải thích: Bảy thực thể này được sinh ra hoặc xuất hiện cùng thời với Đức Phật Thích Ca, đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời ngài.

Mahāpuriso ca uttarāsāḷhanakkhatteneva mātukucchim okkami, mahābhinnikkhamanaṃ nikkhami, dhammacakkaṃ pavattesi, yamakapāṭihāriyaṃ akāsi.

Đại Nhân vào thai mẹ dưới chòm sao Uttarāsāḷha, thực hiện Đại Xuất Gia, chuyển Pháp luân, và thực hiện song thần thông.

Giải thích: Các sự kiện lớn trong đời Đức Phật Thích Ca, như nhập thai, xuất gia, giảng pháp, và thể hiện thần thông, diễn ra dưới chòm sao Uttarāsāḷha.

Visākhānakkhattena jāto ca abhisambuddho ca parinibbuto ca.

Dưới chòm sao Visākhā, ngài sinh ra, giác ngộ, và nhập Niết-bàn.

Giải thích: Ba sự kiện quan trọng – sinh ra, giác ngộ, và nhập Niết-bàn – đều diễn ra dưới chòm sao Visākhā.

Māghanakkhattenassa sāvakasannipāto ca ahosi, āyusañkhārossajjanañca, assayujanakkhattena devorohananti ettakaṃ āharitvā dīpetabbaṃ.

Dưới chòm sao Māgha, có đại hội các đệ tử và việc từ bỏ tuổi thọ; dưới chòm sao Assayuja, ngài trở xuống từ cõi trời. Những điều này cần được giải thích rõ ràng.

Giải thích: Các sự kiện như đại hội đệ tử, từ bỏ tuổi thọ, và trở lại từ cõi trời được liên kết với các chòm sao cụ thể.

Ayaṃ sambahulaparichedo nāma.

Đây là phần về các phân đoạn khác nhau.

Giải thích: Phần này kết thúc việc giải thích về các khía cạnh đa dạng liên quan đến cuộc đời các vị Phật, đặc biệt là Đức Phật Thích Ca.

Pali:

13. Idāni atha kho tesam bhikkhūnantiādīsu te bhikkhū - “Āvuso, pubbenivāsassa nāma ayam gati, yadidaṃ cutito paṭṭhāya paṭisandhiārohanaṃ. Yaṃ pana idaṃ paṭisandhito paṭṭhāya pacchāmukhaṃ ñāṇaṃ pesetvā cuti gantabbaṃ, idaṃ atigarukaṃ. Ākāse padaṃ dassento viya bhagavā kathesi”ti ativimhayajātā hutvā - “Acchariyaṃ, āvuso,”tiādīni vatvā puna aparampi kāraṇaṃ dassento - “Yatra hi nāma tathāgato”tiādīmāhaṃsu ¶.

Dịch tiếng Việt:

Bây giờ, trong câu “Rồi các Tỳ-kheo ấy...” và tiếp theo, các Tỳ-kheo nói: “Này các đạo hữu, đây là cách thức của việc nhớ lại tiền kiếp (pubbenivāsa), nghĩa là từ lúc chết (cuti) cho đến khi tái sinh (paṭisandhi). Nhưng việc gửi trí tuệ ngược về sau từ lúc tái sinh để trở lại điểm chết, điều này thật quá khó khăn. Đức Thế Tôn giảng dạy như thế Ngài chỉ ra dấu chân trên không trung vậy!”. Họ vô cùng kinh ngạc, thốt lên: “Thật kỳ diệu, này các đạo hữu!” và tiếp tục đưa ra lý do khác, nói: “Nơi mà một vị Như Lai...” và các câu tiếp theo.

Pali:

Tattha yatra hi nāmāti acchariyatthe nipāto, yo nāma tathāgatoti attho.

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, “yatra hi nāma” là một trợ từ biểu thị sự kinh ngạc, mang ý nghĩa “một vị Như Lai như thế”.

Pali:

chinnapapañceti ettha papañcā nāma taṇhā māno diṭṭhīti ime tayo kilesā.

Dịch tiếng Việt:

“Cắt đứt phiền não” (chinnapapañca) ở đây, phiền não (papañca) ám chỉ ba loại phiền não: tham ái (taṇhā), ngã mạn (māna), và tà kiến (diṭṭhi).

Pali:

chinnavatūmeti ettha vatūmanti kusalākusalakammavattāṃ vuccati.

Dịch tiếng Việt:

“Cắt đứt vòng luân hồi” (chinnavaṭṭuma) ở đây, vòng luân hồi (vaṭṭuma) ám chỉ vòng nghiệp thiện và bất thiện (kusalākusalakammavaṭṭa).

Pali:

**pariyādinnavatṭeti tasseva vevacanaṃ,
pariyādinnaṣabbakammavatṭeti attho.**

Dịch tiếng Việt:

“Chấm dứt vòng nghiệp” (pariyādinnavatṭa) là một cách nói khác của điều trên, mang ý nghĩa chấm dứt toàn bộ vòng nghiệp (pariyādinnaṣabbakammavatṭa).

Pali:

**sabbadukkhavītivatteti sabbam vipākavaṭṭasaṅkhātaṃ dukkhaṃ
vītivatte ¶.**

Dịch tiếng Việt:

“Vượt qua mọi khổ đau” (sabbadukkhavītivatta) nghĩa là vượt qua tất cả khổ đau được gọi là vòng quả báo (vipākavaṭṭasaṅkhātaṃ dukkha).

Pali:

**anussarissatīti idaṃ yatrāti nipātavasena anāgatavacanaṃ, attho
panettha atītavasena veditabbo. Bhagavā hi te buddhe anussari, na
idāni anussarissati.**

Dịch tiếng Việt:

“Sẽ nhớ lại” (anussarissati) ở đây là cách nói tương lai do trợ từ “yatra”, nhưng ý nghĩa nên được hiểu theo quá khứ. Vì Đức Thế Tôn đã nhớ lại các vị Phật ấy, chứ không phải bây giờ Ngài sẽ nhớ lại.

Pali:

evaṃsīlāti ¶ maggasīlena phalasīlena lokiyalokuttarasīlena evaṃsīlā.

Dịch tiếng Việt:

“Có giới hạnh như thế” (evaṃsīla) nghĩa là có giới hạnh theo giới của Đạo (magga), giới của Quả (phala), và giới thế gian lẫn siêu thế (lokiyalokuttarasīla).

Pali:

**evaṃdhammāti ettha samādhipakkhā dhammā adhippetā,
maggasamādhinā phalasamādhinā lokiya lokuttarasamādhinā,
evaṃsamādhayoti attho.**

Dịch tiếng Việt:

“Có pháp như thế” (evaṃdhamma) ở đây ám chỉ các pháp thuộc về định (samādhipakkhā dhammā), tức là định của Đạo (magga), định của Quả (phala), và định thế gian lẫn siêu thế (lokiya lokuttarasamādhī).

Pali:

evaṃpaññāti maggapaññādivaseneva evaṃpaññā.

Dịch tiếng Việt:

“Có trí tuệ như thế” (evaṃpaññā) nghĩa là có trí tuệ theo trí tuệ của Đạo (maggapaññā) và các loại trí tuệ khác.

Pali:

**evaṃvihāriti ettha pana heṭṭhā samādhipakkhānaṃ dhammānaṃ
gahitattā vihāro gahitova puna kasmā gahitameva gaṇhātīti ce; na
idaṃ gahitameva, idaṃhi nirodhasamāpattidīpanatthaṃ vuttaṃ.
Tasmā evaṃ nirodhasamāpattivihārī te bhagavanto ahesunti
evamettha attho dāṭṭhabbo.**

Dịch tiếng Việt:

“Có sự an trú như thế” (evaṃvihārī) ở đây, vì các pháp thuộc về định đã được đề cập ở trên, nên an trú (vihāra) đã được bao hàm. Vậy tại sao lại nhắc lại điều đã được bao hàm? Không phải vậy, điều này được nói để làm sáng tỏ sự an trú trong diệt tận định (nirodhasamāpatti). Do đó, nên hiểu rằng các Đức Thế Tôn ấy an trú trong diệt tận định như thế.

Pali:

**evaṃvimuttāti ettha vikkhambhanavimutti, tadaṅgavimutti,
samucchedavimutti, paṭippassaddhivimutti, nissaraṇavimuttīti
pañcavidhā vimutti.**

Dịch tiếng Việt:

“Giải thoát như thế” (evaṃvimutta) ở đây ám chỉ năm loại giải thoát: giải thoát do chế ngự (vikkhambhanavimutti), giải thoát do đoạn trừ một phần (tadaṅgavimutti), giải thoát do đoạn tận (samucchedavimutti), giải thoát do an tịnh (paṭippassaddhivimutti), và giải thoát do ly thoát (nissaraṇavimutti).

Pali:

**Tattha aṭṭha samāpattiyo sayaṃ vikkhambhitehi nīvaraṇādīhi
vimuttattā vikkhambhanavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.**

Dịch tiếng Việt:

Trong đó, tám thiền định (aṭṭha samāpatti) được gọi là giải thoát do chế ngự (vikkhambhanavimutti) vì tự chúng chế ngự các triền cái (nīvaraṇa) và các phiền não khác.

Pali:

**Aniccānupassanādikā sattānupassanā sayaṃ tassa tassa
paccaṇīkaṅgavasena pariccattāhi niccasaññādīhi vimuttattā
tadaṅgavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.**

Dịch tiếng Việt:

Bảy loại quán niệm như quán vô thường (aniccānupassanā) được gọi là giải thoát do đoạn trừ một phần (tadaṅgavimutti) vì chúng tự đoạn trừ các triền cái đối nghịch như thường kiến (niccasaññā).

Pali:

**Cattāro ariyamaggā sayaṃ samucchinnehi kilesehi vimuttattā
samucchedavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.**

Dịch tiếng Việt:

Bốn Thánh đạo (cattāro ariyamaggā) được gọi là giải thoát do đoạn tận (samucchedavimutti) vì chúng tự đoạn tận các phiền não.

Pali:

**Cattāri sāmāññaphalāni maggānubhāvena kilesānaṃ
paṭippassaddhante uppannattā paṭippassaddhivimuttīti saṅkhyāṃ
gacchanti.**

Dịch tiếng Việt:

Bốn quả Sa-môn (cattāri sāmāññaphalāni) được gọi là giải thoát do an tịnh (paṭippassaddhivimutti) vì chúng sinh khởi khi các phiền não được an tịnh nhờ sức mạnh của Đạo.

Pali:

**Nibbānaṃ sabbakilesehi nissatattā apagatattā dūre ʈhitattā
nissaraṇavimuttīti saṅkhyāṃ gacchati.**

Dịch tiếng Việt:

Niết-bàn (Nibbāna) được gọi là giải thoát do ly thoát (nissaraṇavimutti) vì nó thoát ly, xa rời và đứng ngoài tất cả các phiền não.

Pali:

**Iti imāsaṃ pañcannaṃ vimuttīnaṃ vasena – “Evaṃ vimuttā”ti ettha
attho daṭṭhabbo.**

Dịch tiếng Việt:

Như vậy, ý nghĩa của “giải thoát như thế” (evaṃvimutta) nên được hiểu dựa trên năm loại giải thoát này.

Pali:

14. paṭisallānā vuṭṭhitoti ekībhāvā vuṭṭhito.

Dịch tiếng Việt:

“Thoát ra khỏi thiền định” (paṭisallānā vuṭṭhito) nghĩa là thoát ra khỏi trạng thái độc cư (ekībhāva).

Pali:

**16. “Ito so, bhikkhave”ti ko anusandhi? Idañhi suttaṃ –
“Tathāgatassevesā, bhikkhave, dhammadhātu suppaṭividdhā”ti ca
“Devatāpi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesu”nti ca imehi dvīhi padehi
ābaddhaṃ.**

Dịch tiếng Việt:

“Câu ‘Này các Tỳ-kheo, từ đây...’ có sự liên kết gì?” Kinh này được kết nối bằng hai câu: “Này các Tỳ-kheo, pháp giới (dhammadhātu) này đã được Như Lai thấu triệt rõ ràng” và “Các chư thiên cũng báo cho Như Lai về ý nghĩa này”.

Pali:

**Tattha devatārocanapadaṃ suttantapariyosāne devacārikakolāhalaṃ
dassento vicāressati ¶.**

Dịch tiếng Việt:

Trong đó, câu về việc chư thiên báo cáo (devatārocana) sẽ được xem xét vào phần kết của kinh, để chỉ ra sự náo động của các chư thiên trong hành trình của họ.

Pali:

Dhammadhātupadānusandhivasena pana ayaṃ desanā ¶ āradhā.

Dịch tiếng Việt:

Tuy nhiên, bài giảng này được bắt đầu dựa trên sự liên kết với câu về pháp giới (dhammadhātupada).

Pali:

**Tattha khattiyo jātiyātiādīni ekādasapadāni nidānakaṇḍe
vuttanayeneva veditabbāni.**

Dịch tiếng Việt:

Ở đây, các câu như “thuộc giai cấp Sát-đế-lợi (khattiyo) theo dòng dõi...” và mười một câu khác nên được hiểu theo cách đã được giải thích trong phần mở đầu (nidānaṇḍa).

17. atha kho, bhikkhave, vipassī bodhisattotiādīsu pana vipassīti tassa nāmaṃ, tañca kho vividhe atthe passanakusalatāya laddhaṃ.

- **Dịch:** Và này, các Tỳ-kheo, trong các câu như “Vipassī Bồ-tát” và những câu tương tự, “Vipassī” là tên của ngài, và tên này được đặt dựa trên sự khéo léo trong việc thấu hiểu các ý nghĩa đa dạng.
- **Giải thích:** Ở đây, văn bản đề cập đến tên của Bồ-tát Vipassī. Tên “Vipassī” không phải ngẫu nhiên mà có ý nghĩa sâu sắc, liên quan đến khả năng thấu hiểu (passana) các khía cạnh khác nhau của sự vật, hiện tượng. Từ “vividhe atthe” (các ý nghĩa đa dạng) ám chỉ sự thông tuệ, khả năng nhìn thấu bản chất của mọi thứ. Đây là đặc điểm nổi bật của Bồ-tát Vipassī, người được mô tả là có trí tuệ vượt trội.

bodhisattoti paṇḍitasatto bujjanakasatto.

- **Dịch:** “Bồ-tát” là một chúng sinh trí tuệ, một chúng sinh có khả năng giác ngộ.
- **Giải thích:** Thuật ngữ “Bồ-tát” (bodhisatta) được giải thích là một người có trí tuệ cao (paṇḍita) và có tiềm năng đạt được giác ngộ (bujjanaka). Điều này nhấn mạnh rằng Bồ-tát không chỉ là một người thông minh mà còn đang trên con đường hướng tới Phật quả, với khả năng hiểu biết sâu sắc và đạt được sự giác ngộ tối thượng.

Bodhisāṅkhātesu vā catūsu maggesu satto āsatto laggamānasoti bodhisatto.

- **Dịch:** Hoặc, “Bồ-tát” là một chúng sinh gắn bó, dính chặt vào bốn con đường dẫn đến giác ngộ (bốn Thánh đạo).
- **Giải thích:** Câu này giải thích thêm về ý nghĩa của từ “Bồ-tát”. Từ “bodhi” (giác ngộ) liên quan đến bốn Thánh đạo (Tứ Thánh Đế hoặc các con đường dẫn đến Niết-bàn). Bồ-tát là người có tâm trí

kiên định, hướng tới việc đạt được giác ngộ thông qua việc thực hành các pháp môn dẫn đến giải thoát. “Āsatto laggamānaso” nhấn mạnh sự dẫn thân không ngừng nghỉ của Bồ-tát vào mục tiêu này.

sato sampajānoti ettha satoti satiyeva. sampajānoti ñāṇaṃ.

- **Dịch:** “Sato sampajāno” nghĩa là “chánh niệm và tỉnh giác”. Ở đây, “sato” chính là chánh niệm (sati), còn “sampajāno” là trí tuệ (ñāṇa).
 - **Giải thích:** Cụm từ “sato sampajāno” mô tả trạng thái tâm thức của Bồ-tát khi nhập thai. “Sato” ám chỉ chánh niệm, tức là sự tỉnh thức, luôn nhận biết rõ ràng về hành động và tâm trí của mình. “Sampajāno” chỉ trí tuệ, sự hiểu biết sáng suốt. Hai phẩm chất này là nền tảng cho hành động của Bồ-tát, đặc biệt khi ngài nhập thai vào bụng mẹ.
-

Satiṃ sūpaṭṭhitam katvā ñāṇena paricchinditvā mātukucchiṃ okkamīti attho.

- **Dịch:** Ý nghĩa là Bồ-tát, với chánh niệm được thiết lập vững chắc và với trí tuệ phân biệt rõ ràng, nhập vào bụng mẹ.
 - **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh rằng Bồ-tát không nhập thai một cách ngẫu nhiên hay vô ý thức. Ngài làm điều này với chánh niệm (sati) kiên cố và trí tuệ (ñāṇa) sáng suốt, nhận thức rõ ràng về hành động của mình. “Mātukucchiṃ okkamīti” ám chỉ việc Bồ-tát tái sinh vào bụng mẹ, một sự kiện quan trọng trong hành trình hướng tới giác ngộ.
-

okkamīti iminā cassa okkantabhāvo pāliyaṃ dassito, na okkamanakkamo.

- **Dịch:** Cụm từ “okkamīti” trong kinh văn cho thấy trạng thái nhập thai của ngài, chứ không phải trình tự nhập thai.
- **Giải thích:** Ở đây, văn bản làm rõ rằng cụm từ “okkamīti” (nhập vào) trong kinh điển không đề cập đến quy trình hay thứ tự cụ thể của việc nhập thai, mà chỉ nhấn mạnh sự kiện Bồ-tát nhập vào

bụng mẹ. Điều này nhằm tránh nhầm lẫn rằng có một trình tự chi tiết được mô tả.

So pana yasmā aṭṭhakathaṃ ārūḷho, tasmā evaṃ veditabbo -

- **Dịch:** Vì điều này đã được giải thích trong chú giải (aṭṭhakatha), nên cần được hiểu như sau:
- **Giải thích:** Câu này dẫn nhập vào phần giải thích chi tiết hơn trong các chú giải (aṭṭhakatha), tức là các văn bản giải thích kinh điển. Nó báo hiệu rằng những thông tin tiếp theo sẽ dựa trên truyền thống chú giải để làm rõ quá trình tái sinh của Bồ-tát.

Sabbabodhisattā hi samatīṃsa pāramiyo pūretvā, pañca mahāpariccāge pariccajitvā, ñātatthacariyalokatthacariyabuddhacariyānaṃ koṭiṃ patvā, vessantarasadise tatiye attabhāve ṭhatvā, satta mahādānāni datvā, sattakkhattuṃ pathaviṃ kampetvā, kālaṅkatvā, dutiyacittavāre tusitabhavane nibbattanti.

- **Dịch:** Tất cả các Bồ-tát, sau khi hoàn thành ba mươi ba-la-mật, từ bỏ năm đại thí (mahāpariccāga), đạt đến đỉnh cao của ba loại hành vi (ñātatthacariya: lợi ích cho thân quyến, lokatthacariya: lợi ích cho thế gian, buddhacariya: hành vi dẫn đến Phật quả), trong kiếp thứ ba giống như Vessantara, thực hiện bảy đại thí, khiến trái đất rung chuyển bảy lần, sau khi qua đời, tái sinh vào cõi trời Đâu-suất (Tusita) trong niệm thứ hai.
- **Giải thích:** Đoạn này mô tả hành trình của các Bồ-tát nói chung trước khi tái sinh vào cõi trời Đâu-suất, nơi họ chuẩn bị cho kiếp cuối cùng để trở thành Phật.
 - **Ba mươi ba-la-mật:** Đây là các phẩm chất hoàn hảo (như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, v.v.) mà Bồ-tát phải hoàn thiện qua nhiều kiếp sống.
 - **Năm đại thí:** Bao gồm việc từ bỏ những thứ quý giá như tài sản, vợ con, vương quốc, thân thể, và thậm chí cả mạng sống.
 - **Ba loại hành vi:** Bồ-tát thực hiện các hành động vì lợi ích của thân quyến, thế gian và để đạt Phật quả.

- **Kiếp Vessantara:** Vessantara là một kiếp sống nổi tiếng của Đức Phật Thích Ca, trong đó ngài thực hiện các hành động bố thí vĩ đại, là biểu tượng cho sự hoàn thiện ba-la-mật.
- **Bảy đại thí và rung chuyển trái đất:** Những hành động bố thí lớn lao của Bồ-tát có sức mạnh phi thường, khiến đất trời rung động.
- **Tái sinh ở cõi trời Đâu-suất:** Sau khi qua đời, Bồ-tát tái sinh ở cõi trời này, nơi họ chờ đợi thời điểm thích hợp để tái sinh vào kiếp cuối cùng làm Phật.

Vipassī bodhisattopi tatheva katvā tusitapure nibbattitvā saṭṭhisahasasādhikā sattapaññāsa vassakoṭiyo tattha aṭṭhāsī.

- **Dịch:** Bồ-tát Vipassī cũng làm như vậy, tái sinh ở cõi trời Đâu-suất và ở đó trong sáu mươi triệu sáu trăm ngàn năm cộng thêm năm mươi bảy triệu năm.
- **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī, giống như các Bồ-tát khác, sau khi hoàn thiện các ba-la-mật, tái sinh ở cõi trời Đâu-suất. Con số “sáu mươi triệu sáu trăm ngàn năm cộng thêm năm mươi bảy triệu năm” là một cách diễn đạt trong văn học Phật giáo để chỉ một khoảng thời gian cực kỳ dài, nhấn mạnh sự kiên nhẫn và công phu của Bồ-tát trong hành trình hướng tới giác ngộ.

Aññadā pana dīghāyukadevaloke nibbattā bodhisattā na yāvatāyukaṃ tiṭṭhanti. Kasmā? Tattha pāramīnaṃ duppūraṇiyattā.

- **Dịch:** Tuy nhiên, vào những dịp khác, các Bồ-tát tái sinh ở các cõi trời có 壽命 dài (dīghāyukadevaloka) không ở lại cho đến hết tuổi thọ của cõi đó. Tại sao? Vì ở đó khó hoàn thiện các ba-la-mật.
- **Giải thích:** Ở các cõi trời có tuổi thọ dài, điều kiện sống quá an lạc và thiếu khổ đau khiến Bồ-tát khó thực hành các ba-la-mật (như bố thí, nhẫn nhục), vì những phẩm chất này thường được rèn luyện trong hoàn cảnh khó khăn của cõi người. Do đó, các Bồ-tát không ở lại những cõi trời này cho đến hết tuổi thọ.

Te adhimuttikālakiriyaṃ katvā manussapattheyeva nibbattanti.

- **Dịch:** Họ (các Bồ-tát) tự quyết định thời điểm qua đời (adhimuttikālakiriya) và tái sinh vào cõi người.
- **Giải thích:** Bồ-tát có khả năng quyết định thời điểm rời bỏ cõi trời để tái sinh vào cõi người, nơi họ có thể tiếp tục hoàn thiện các ba-la-mật. “Adhimuttikālakiriya” ám chỉ khả năng tự nguyện chấm dứt tuổi thọ ở cõi trời để chuyển sang cõi người.

**Pāramīnaṃ pūrento pana yathā idāni ekena attabhāvena
sabbaññutaṃ upanetuṃ sakkonti, evaṃ sabbaso pūritattā tadā vipassī
bodhisatto tattha yāvatāyukaṃ aṭṭhāsī.**

- **Dịch:** Trong khi hoàn thiện các ba-la-mật, giống như hiện nay một Bồ-tát có thể đạt được toàn trí (sabbaññuta) trong một kiếp sống, Bồ-tát Vipassī, vì đã hoàn thiện đầy đủ các ba-la-mật, nên đã ở lại cõi trời Đâu-suất cho đến hết tuổi thọ của mình.
- **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh rằng Bồ-tát Vipassī đã hoàn thiện đầy đủ các ba-la-mật trước khi tái sinh vào kiếp cuối cùng. Do đó, ngài có thể ở lại cõi trời Đâu-suất cho đến hết tuổi thọ, không cần phải vội vàng tái sinh như các Bồ-tát khác. Điều này cũng ám chỉ rằng khi các ba-la-mật đã được hoàn thiện, Bồ-tát có thể đạt giác ngộ trong một kiếp sống duy nhất.

**Devatānaṃ pana – “Manussānaṃ gaṇanāvasena idāni sattahi divasehi
cuti bhavissatī”ti pañca pubbanimittāni uppajjanti – mālā milāyanti,
vatthāni kilissanti, kacchehi sedā muccanti, kāye dubbaṇṇiyaṃ
okkamati, devo devāsane na saṇṭhātī.**

- **Dịch:** Đối với các chư thiên, khi còn bảy ngày nữa là họ sẽ qua đời theo cách tính của con người, năm dấu hiệu báo trước (pubbanimitta) xuất hiện: hoa héo tàn, y phục dơ bẩn, mồ hôi tiết ra từ nách, thân thể trở nên xấu xí, và chư thiên không còn an trú thoải mái trên ngai của mình.
- **Giải thích:** Đoạn này mô tả năm dấu hiệu báo trước cái chết của chư thiên ở cõi trời Đâu-suất, khi thời điểm tái sinh của họ đến gần (bảy ngày theo cách tính của con người). Các dấu hiệu này bao gồm:

1. **Hoa héo tàn:** Những vòng hoa mà chư thiên đeo từ ngày tái sinh bắt đầu tàn úa.
 2. **Y phục dơ bẩn:** Y phục của họ, vốn luôn sạch sẽ, trở nên dơ bẩn.
 3. **Mồ hôi tiết ra từ nách:** Điều này bất thường vì chư thiên thường không tiết mồ hôi.
 4. **Thân thể xấu xí:** Vẻ đẹp của chư thiên phai mờ, trở nên kém rạng rỡ.
 5. **Không an trú trên ngai:** Họ cảm thấy bất an, không còn thoải mái trên chỗ ngồi của mình.
- Những dấu hiệu này báo hiệu rằng thời gian ở cõi trời của họ sắp kết thúc, và họ sẽ tái sinh vào cõi khác.

Tattha mālāti paṭisandhiggaṇadivase piḷandhanamālā, tā kira saṭṭhisatasahassādhikā sattapaṇṇāsa vassakoṭiyo amilāyitvā tadā milāyanti.

- **Dịch:** Ở đây, “hoa” là những vòng hoa được đeo vào ngày tái sinh, chúng được cho là không tàn trong sáu mươi triệu sáu trăm ngàn năm cộng thêm năm mươi bảy triệu năm, nhưng đến lúc đó thì héo tàn.
- **Giải thích:** Các vòng hoa mà chư thiên đeo khi tái sinh vào cõi trời Đâu-suất được mô tả là không tàn úa trong suốt thời gian dài (hàng triệu năm). Tuy nhiên, khi thời điểm tái sinh đến gần, chúng bắt đầu héo tàn, đánh dấu sự kết thúc của kiếp sống ở cõi trời.

Vatthesupi eseva nayo.

- **Dịch:** Với y phục cũng tương tự như vậy.
- **Giải thích:** Y phục của chư thiên cũng không bị dơ bẩn trong suốt thời gian dài ở cõi trời, nhưng khi năm dấu hiệu báo trước xuất hiện, y phục của họ bắt đầu bị dơ bẩn, tương tự như hoa héo tàn.

Ettakaṃ pana kālaṃ devānaṃ neva sītaṃ na uṇhaṃ hoti, tasmim kāle sarīrā bindubinduvasena sedā muccanti.

- **Dịch:** Trong suốt thời gian đó, chư thiên không cảm thấy lạnh cũng không cảm thấy nóng, nhưng vào thời điểm đó, mồ hôi từ cơ thể họ tiết ra từng giọt.
- **Giải thích:** Ở cõi trời, chư thiên sống trong điều kiện lý tưởng, không bị ảnh hưởng bởi nóng hay lạnh. Tuy nhiên, khi gần đến lúc qua đời, cơ thể họ bắt đầu tiết mồ hôi, một hiện tượng bất thường báo hiệu sự kết thúc của kiếp sống ở cõi trời.

Ettakañca kalam tesam sarire khaṇḍiccapāliccādivasena vivaṇṇatā na paññāyati, devadhītā soḷasavassuddesikā viya khāyanti, devaputtā vīsativassuddesikā viya khāyanti, maraṇakāle pana tesam kilantarūpo attabhāvo hoti.

- **Dịch:** Trong suốt thời gian đó, cơ thể của họ không có dấu hiệu lão hóa như răng gãy hay tóc bạc, các thiên nữ trông như thiếu nữ mười sáu tuổi, các thiên nam trông như thanh niên hai mươi tuổi, nhưng khi đến lúc qua đời, cơ thể họ trở nên mệt mỏi và tàn tạ.
- **Giải thích:** Chư thiên ở cõi trời Đâu-suất luôn giữ được vẻ đẹp thanh xuân, không bị lão hóa. Thiên nữ trông trẻ trung như cô gái mười sáu tuổi, thiên nam trông như chàng trai hai mươi tuổi. Tuy nhiên, khi thời điểm qua đời đến gần, cơ thể họ bắt đầu suy yếu, mất đi vẻ đẹp vốn có, báo hiệu sự tái sinh sắp xảy ra.

Ettakañca tesam kalam devaloke ukkaṇṭhitā nāma natthi, maraṇakāle pana nissasanti vijambhanti, sake āsane nābhiramanti.

- **Dịch:** Trong suốt thời gian đó, ở cõi trời không có sự bất mãn, nhưng khi đến lúc qua đời, họ thở dài, ngáp dài, và không còn thích thú với chỗ ngồi của mình.
- **Giải thích:** Ở cõi trời Đâu-suất, chư thiên sống trong niềm vui và sự mãn nguyện. Tuy nhiên, khi cái chết đến gần, họ bắt đầu cảm thấy bất an, thở dài, ngáp dài, và không còn cảm thấy thoải mái trên ngai vàng của mình. Đây là một dấu hiệu tâm lý cho thấy họ nhận thức được sự thay đổi sắp xảy ra.

**Imāni pana pubbanimittāni yathā loke mahāpuññānaṃ
rājarājamahāmattādīnaṃyeva ukkāpātabhūmicālacandaggāhādīni
nimittāni paññāyanti, na sabbesaṃ; evaṃ mahesakkhadevatānaṃyeva
paññāyanti, na sabbesaṃ.**

- **Dịch:** Những dấu hiệu báo trước này, giống như trong thế gian, chỉ xuất hiện cho những người có đại phước đức như vua, đại thần, với các dấu hiệu như sao băng, động đất, nhật thực, v.v., chứ không phải cho tất cả mọi người; tương tự, chúng chỉ xuất hiện cho các chư thiên có đại uy lực, không phải cho tất cả.
 - **Giải thích:** Các dấu hiệu báo trước (pubbanimitta) không xuất hiện cho tất cả chư thiên, mà chỉ dành cho những vị có công đức lớn (mahesakkhadevatā). Điều này tương tự như trong cõi người, nơi các hiện tượng đặc biệt như sao băng hay nhật thực chỉ liên quan đến những người có địa vị cao hoặc công đức lớn, không phải cho tất cả mọi người.
-

**Yathā ca manussesu pubbanimittāni nakkhattapāṭhakādayova jānanti,
na sabbe; evaṃ tānipi na sabbadevatā jānanti, paṇḍitā eva pana
jānanti.**

- **Dịch:** Cũng như trong cõi người, chỉ những nhà chiêm tinh hay những người tương tự mới nhận biết được các dấu hiệu báo trước, không phải tất cả mọi người; tương tự, không phải tất cả chư thiên đều nhận biết những dấu hiệu này, mà chỉ những vị có trí tuệ (paṇḍitā) mới biết.
 - **Giải thích:** Chỉ những chư thiên có trí tuệ và hiểu biết mới nhận ra ý nghĩa của năm dấu hiệu báo trước. Điều này tương tự như trong cõi người, nơi chỉ những người có kiến thức đặc biệt (như chiêm tinh gia) mới hiểu được các dấu hiệu bất thường.
-

**Tattha ye mandena kusalakammena nibbattā devaputtā, te tesu
uppannesu – “Idāni ko jānāti, ‘Kuhim nibbattessāmā’ti” bhāyanti.**

- **Dịch:** Trong số đó, những thiên nam được tái sinh nhờ thiện nghiệp yếu ớt, khi thấy những dấu hiệu này, họ sợ hãi và nghĩ: “Bây giờ ai biết được, chúng ta sẽ tái sinh ở đâu?”

- **Giải thích:** Những chư thiên có thiện nghiệp yếu (mandena kusalakammena) cảm thấy lo lắng khi thấy các dấu hiệu báo trước, vì họ không chắc chắn về nơi mình sẽ tái sinh. Sự bất an này xuất phát từ việc thiếu công đức lớn để đảm bảo một tái sinh tốt.
-

Ye mahāpuññā, te “Amhehi dinnam dānam, rakkhitam sīlam, bhāvitam bhāvanam āgamma upari devalokesu sampattim anubhavissāmā”ti na bhāyanti.

- **Dịch:** Những vị có đại phước đức thì nghĩ: “Nhờ vào việc bố thí, giữ giới và tu tập thiền định mà chúng ta đã thực hiện, chúng ta sẽ được hưởng phước báu ở các cõi trời cao hơn,” nên họ không sợ hãi.
 - **Giải thích:** Ngược lại, những chư thiên có công đức lớn (mahāpuññā) không lo sợ khi thấy các dấu hiệu báo trước. Họ tự tin rằng nhờ vào các thiện nghiệp như bố thí, trì giới, và thiền định, họ sẽ tái sinh vào các cõi trời cao hơn hoặc đạt được những kết quả tốt đẹp.
-

Vipassī bodhisattopi tāni pubbanimittāni disvā “Idāni anantare attabhāve buddho bhavissāmī”ti na bhāyati.

- **Dịch:** Bồ-tát Vipassī, khi thấy những dấu hiệu báo trước này, nghĩ: “Bây giờ, trong kiếp sống tiếp theo, ta sẽ trở thành Phật,” nên không hề sợ hãi.
 - **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī, với trí tuệ và công đức đã hoàn thiện, nhận ra rằng các dấu hiệu báo trước là dấu hiệu của kiếp sống cuối cùng trước khi thành Phật. Thay vì sợ hãi, ngài đón nhận điều này với sự tự tin và niềm vui, vì biết rằng mình sắp đạt được mục tiêu tối thượng.
-

Athassa tesu nimittesu pātubhūtesu dasasahassacakkavāḍadevatā sannipatitvā – “Mārisa, tumhehi dasa pāramiyo pūrentehi na sakkasampattim, na mārasampattim, na brahmasampattim, na cakkavattisampattim patthentehi pūritā, lokanittaraṇatthāya pana

buddhattaṃ patthaya mānehi pūritā. So vo, idāni kālo, mārisa, buddhattāya, samayo, mārisa, buddhattāyā”ti yācanti.

- **Dịch:** Khi những dấu hiệu này xuất hiện, mười ngàn chư thiên từ các cõi thế giới tụ họp lại và thỉnh cầu: “Thưa ngài, các ngài đã hoàn thiện mười ba-la-mật không phải để đạt được vương quyền của chư thiên (Sakka), quyền lực của Ma vương (Māra), cảnh giới Phạm thiên, hay vương quyền của Chuyển luân vương, mà là để cứu độ thế gian mà các ngài đã hoàn thiện chúng với nguyện vọng đạt Phật quả. Bây giờ là thời điểm, thưa ngài, để đạt Phật quả; đây là thời điểm thích hợp, thưa ngài, để đạt Phật quả.”
- **Giải thích:** Khi các dấu hiệu báo trước xuất hiện, các chư thiên từ khắp mười ngàn cõi thế giới (cakkavāḷa) tụ họp để thỉnh cầu Bồ-tát Vipassī xuống cõi người để trở thành Phật. Họ nhắc nhở rằng mục tiêu của ngài không phải là các loại quyền lực thế gian hay thiên giới, mà là đạt Phật quả để cứu độ chúng sinh. Lời thỉnh cầu này nhấn mạnh vai trò cao cả của Bồ-tát trong việc giải thoát thế gian.

Atha mahāsatto tāsam devatānaṃ paṭiññaṃ adatvāva kālādīpadesakulajanettiāyuparicchedavasena pañcamahāvilokanaṃ nāma vilokesi.

- **Dịch:** Sau đó, vị Đại Bồ-tát, không vội vàng đồng ý với lời thỉnh cầu của các chư thiên, đã xem xét năm điều lớn (pañcamahāvilokana) liên quan đến thời điểm, châu lục, vùng đất, dòng họ, và tuổi thọ của mẹ.
- **Giải thích:** Trước khi quyết định tái sinh, Bồ-tát Vipassī thực hiện “năm cuộc xem xét lớn” (pañcamahāvilokana) để đảm bảo rằng thời điểm và điều kiện tái sinh là phù hợp. Năm yếu tố này bao gồm:
 1. **Thời điểm (kāla):** Xem xét liệu thời gian có thích hợp để Phật xuất hiện.
 2. **Châu lục (dīpa):** Xem xét nơi nào là phù hợp để tái sinh.
 3. **Vùng đất (desa):** Xem xét khu vực cụ thể trong châu lục.
 4. **Dòng họ (kula):** Xem xét gia đình nào là thích hợp.
 5. **Tuổi thọ của mẹ (janettiāyupariccheda):** Xem xét người mẹ có đủ điều kiện để sinh ra Bồ-tát.

Điều này cho thấy sự cẩn trọng và trí tuệ của Bồ-tát trong việc chọn thời điểm và nơi tái sinh.

Tattha “Kālo nu kho, na kālo”ti paṭhamam kalam vilokesi.

- **Dịch:** Ở đây, ngài đầu tiên xem xét thời điểm, “Đây có phải là thời điểm thích hợp hay không?”
 - **Giải thích:** Bồ-tát bắt đầu bằng việc xem xét liệu thời điểm hiện tại có phù hợp để tái sinh và trở thành Phật hay không. Đây là bước đầu tiên trong năm cuộc xem xét lớn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chọn đúng thời điểm.
-

Tattha vassasatasahassato uddham vaḍḍhitaāyukālo kālo nāma na hoti. Kasmā? Tadā hi sattānam jātijarāmaraṇāni na paññāyanti, buddhānañca dhammadesanā nāma tilakkhaṇamuttā natthi.

- **Dịch:** Ở đó, thời điểm mà tuổi thọ của chúng sinh vượt quá một trăm ngàn năm không được xem là thời điểm thích hợp. Tại sao? Vì khi đó, chúng sinh không nhận thức được sự sinh, già, chết, và giáo pháp của các vị Phật, vốn dựa trên ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã), không tồn tại.
 - **Giải thích:** Khi tuổi thọ của con người quá dài (hơn một trăm ngàn năm), họ không nhận thức được sự vô thường, khổ đau và vô ngã, vì cuộc sống của họ quá dài và an lạc. Do đó, giáo pháp của Phật, vốn nhấn mạnh ba đặc tính này (tilakkhaṇa: vô thường, khổ, vô ngã), sẽ không được hiểu hoặc chấp nhận. Vì vậy, thời điểm này không phù hợp để Phật xuất hiện.
-

Te tesam – “Aniccaṃ dukkhamanattā”ti kathentānam – “Kim nāmetam kathenti”ti neva sotum, na saddahitum maññanti, tato abhisamayo na hoti, tasmim asati aniyyanikaṃ sāsanaṃ hoti. Tasmā so akālo.

- **Dịch:** Khi các vị Phật giảng về “vô thường, khổ, vô ngã,” chúng sinh nghĩ: “Họ đang nói gì vậy?” và không muốn nghe, cũng không tin, do đó không có sự chứng ngộ; khi không có chứng ngộ, giáo pháp trở thành vô ích. Vì vậy, đó là thời điểm không thích hợp.

- **Giải thích:** Nếu chúng sinh không nhận thức được khổ đau và vô thường, họ sẽ không hiểu hoặc không tin vào giáo pháp của Phật. Kết quả là giáo pháp không thể dẫn họ đến giải thoát, khiến thời điểm đó không phù hợp để Phật xuất hiện.
-

Vassasatato ūnaāyukālopi kālo na hoti. Kasmā? Tadā hi sattā ussannakilesā honti, ussannakilesānañca dinno ovādo ovādaṭṭhāne na tiṭṭhati, udaye daṇḍarāji viya khippaṃ vigacchati.

- **Dịch:** Thời điểm mà tuổi thọ của chúng sinh dưới một trăm năm cũng không thích hợp. Tại sao? Vì khi đó chúng sinh đầy dẫy tham ái, và lời khuyên dạy dành cho những người đầy tham ái không đứng vững, giống như một hàng cây lau trên mặt nước nhanh chóng tan biến.
 - **Giải thích:** Khi tuổi thọ con người quá ngắn (dưới một trăm năm), họ bị chi phối bởi tham ái, sân hận và si mê, khiến tâm trí họ không đủ ổn định để tiếp nhận giáo pháp. Lời dạy của Phật trong trường hợp này sẽ không có tác dụng, giống như một hàng cây lau bị nước cuốn trôi.
-

Tasmā sopi akālova. Vassasatasahassato paṭṭhāya heṭṭhā, vassasatato paṭṭhāya uddham āyukālo kālo nāma, tadā ca asītivassasahassāyukā manussā.

- **Dịch:** Do đó, thời điểm đó cũng không thích hợp. Thời điểm thích hợp là khi tuổi thọ của con người từ một trăm ngàn năm trở xuống và từ một trăm năm trở lên; vào thời đó, con người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm.
 - **Giải thích:** Thời điểm lý tưởng để Phật xuất hiện là khi tuổi thọ của con người nằm trong khoảng từ một trăm đến một trăm ngàn năm. Ở thời điểm của Bồ-tát Vipassī, con người có tuổi thọ trung bình là tám mươi ngàn năm, một khoảng thời gian đủ dài để họ nhận thức được vô thường, nhưng không quá dài để họ trở nên thờ ơ với giáo pháp.
-

Atha mahāsatto – “Nibbattitabbakālo”ti kālaṃ passi.

- **Dịch:** Sau đó, vị Đại Bồ-tát thấy rằng: “Đây là thời điểm để tái sinh.”
- **Giải thích:** Sau khi xem xét, Bồ-tát Vipassī xác định rằng thời điểm với tuổi thọ tám mươi ngàn năm là phù hợp để tái sinh và trở thành Phật.

Tato dīpaṃ vilokento sapaṇivāre cattāro dīpe oloketvā – “Tisu dīpesu buddhā na nibbattanti, jambudīpeyeva nibbattanti”ti dīpaṃ passi.

- **Dịch:** Sau đó, khi xem xét về châu lục, ngài nhìn vào bốn châu lục cùng với các vùng phụ cận và thấy rằng: “Phật không tái sinh ở ba châu lục kia, mà chỉ tái sinh ở châu Diêm-phù-đề (Jambudīpa).”
- **Giải thích:** Bồ-tát xem xét bốn châu lục (Tứ châu: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu-lư Châu, và Nam Diêm-phù-đề). Chỉ có Nam Diêm-phù-đề (Jambudīpa), tức là Ấn Độ cổ đại, là nơi các vị Phật tái sinh, vì đây là nơi có điều kiện thích hợp cho giáo pháp được truyền bá.

Tato – “Jambudīpo nāma mahā, dasayojanasahassaparimāṇo, katarasmim nu kho padese buddhā nibbattanti”ti desaṃ vilokento majjhimadesaṃ passi.

- **Dịch:** Sau đó, nghĩ rằng: “Châu Diêm-phù-đề rộng lớn, có kích thước mười ngàn do-tuần, vậy Phật tái sinh ở khu vực nào?” ngài xem xét và thấy vùng Trung Ấn (majjhimadesa).
- **Giải thích:** Bồ-tát tiếp tục xem xét khu vực cụ thể trong châu Diêm-phù-đề, vốn rất rộng lớn (mười ngàn do-tuần, một đơn vị đo lường cổ đại). Ngài xác định rằng vùng Trung Ấn (majjhimadesa) là nơi thích hợp nhất, vì đây là trung tâm văn hóa và tôn giáo, nơi giáo pháp có thể dễ dàng được truyền bá.

Majjhimadeso nāma – “Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ nāma nigamo”tiādinā (mahāva· 259) nayena vinaye vuttova.

- **Dịch:** Vùng Trung Ấn được mô tả như trong kinh Vinaya (Luật tạng): “Về phía đông có thị trấn Gajangala,” v.v.

- **Giải thích:** Vùng Trung Ấn (majjhimadesa) được định nghĩa chi tiết trong Luật tạng (Vinaya), với các địa danh cụ thể như Gajangala. Đây là khu vực trung tâm của Ấn Độ cổ đại, nơi các vị Phật, Bích-chi Phật, và các bậc thánh nhân thường xuất hiện.
-

So āyāmato tīpi yojanasatāni, vitthārato adḍhateyyāni, parikkhepato navayojanasatānīti.

- **Dịch:** Vùng này có chiều dài ba trăm do-tuần, chiều ngang hai trăm năm mươi do-tuần, và chu vi chín trăm do-tuần.
 - **Giải thích:** Đoạn này mô tả kích thước địa lý của vùng Trung Ấn, với các số liệu cụ thể về chiều dài, chiều ngang và chu vi, nhằm nhấn mạnh rằng đây là một khu vực rộng lớn nhưng được xác định rõ ràng, phù hợp cho sự xuất hiện của các vị Phật.
-

Etasmiñhi padese buddhā paccekabuddhā aggasāvakā asīti mahāsāvakā cakkavattirājāno aññe ca mahesakkhā khattiyabrāhmaṇagahapatimahāsālā uppajjanti.

- **Dịch:** Chính tại khu vực này, các vị Phật, Bích-chi Phật, các đại đệ tử, tám mươi đại thánh tăng, các Chuyển luân vương, và những người có uy lực lớn thuộc các giai cấp Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, và cư sĩ giàu có xuất hiện.
 - **Giải thích:** Vùng Trung Ấn được xem là nơi đặc biệt, nơi các bậc thánh nhân và những nhân vật quan trọng xuất hiện, bao gồm các vị Phật, Bích-chi Phật, các đệ tử lớn, và các vị vua Chuyển luân. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực này trong Phật giáo.
-

Idaṁcettha bandhumatī nāma nagaraṃ, tattha mayā nibbattitabbanti niṭṭhaṃ agamāsi.

- **Dịch:** Ở đây, thành phố Bandhumatī được chọn, và ngài quyết định: “Ta sẽ tái sinh tại đó.”
- **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī chọn thành phố Bandhumatī trong vùng Trung Ấn làm nơi tái sinh. Đây là một quyết định quan trọng, vì

thành phố này được xem là nơi lý tưởng để ngài thực hiện sứ mệnh trở thành Phật.

Tato kulaṃ vilokento – “Buddhā nāma lokasammate kule nibbattanti. Idāni ca khattiyakulaṃ lokasammataṃ, tattha nibbattissāmi, bandhumā nāma me rājā pitā bhavissatī”ti kulaṃ passi.

- **Dịch:** Sau đó, khi xem xét dòng họ, ngài nghĩ: “Các vị Phật tái sinh trong những dòng họ được thế gian kính trọng. Hiện nay, dòng Sát-đế-lị được kính trọng, ta sẽ tái sinh trong dòng họ đó, và vua Bandhumā sẽ là cha ta.”
 - **Giải thích:** Bồ-tát xem xét dòng họ nào là phù hợp để tái sinh. Ngài chọn dòng Sát-đế-lị (khattiyakula), là giai cấp chiến sĩ/vua được xã hội kính trọng vào thời đó. Ngài cũng xác định rằng vua Bandhumā sẽ là cha mình, đảm bảo rằng ngài sẽ sinh ra trong một gia đình cao quý, phù hợp với vai trò của một vị Phật tương lai.
-

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này mô tả hành trình của Bồ-tát Vipassī trước khi tái sinh vào kiếp cuối cùng để trở thành Phật. Ngài hoàn thiện các ba-la-mật, sống ở cõi trời Đâu-suất, nhận biết các dấu hiệu báo trước cái chết của chư thiên, và được các chư thiên thỉnh cầu xuống cõi người để thành Phật. Trước khi tái sinh, ngài xem xét năm yếu tố quan trọng (thời điểm, châu lục, vùng đất, dòng họ, và tuổi thọ của mẹ) để đảm bảo điều kiện thích hợp. Cuối cùng, ngài chọn tái sinh ở thành phố Bandhumatī, trong dòng Sát-đế-lị, với vua Bandhumā làm cha

Tato mātaraṃ vilokento – “Buddhamātā nāma lolā surādhuttā na hoti, kappasatasahassaṃ pūritapāramī, jātito paṭṭhāya akhaṇḍapañcasīlā hoti, ayañca bandhumatī nāma devī īdisā, ayaṃ me mātā bhavissati

Dịch: Sau đó, khi quán xét về người mẹ, [Bồ-tát nghĩ]: “Người mẹ của một vị Phật không phải là người ham mê dục lạc hay nghiện ngập rượu chè. Bà ấy đã hoàn thiện các ba-la-mật (pāramī) trong hàng trăm ngàn kiếp, từ khi sinh ra đã giữ gìn năm giới (pañcasīla) một cách không hề vi phạm. Và nữ thần Bandhumatī này có những phẩm chất như vậy, bà ấy sẽ là mẹ của ta.”

Giải thích: Đoạn này mô tả Bồ-tát, trước khi tái sinh, đã quán xét và chọn người mẹ phù hợp. Bà Bandhumatī được chọn vì có phẩm chất thanh tịnh, giữ giới hoàn hảo và đã tích lũy công đức qua nhiều kiếp.

“Kittakaṃ panassā āyū”ti āvajjanto “Dasannaṃ māsānaṃ upari satta divasānī”ti passi.

Dịch: Khi quán xét “Tuổi thọ của bà ấy là bao lâu?”, [Bồ-tát] thấy rằng: “Bà ấy sẽ sống thêm bảy ngày sau mười tháng.”

Giải thích: Bồ-tát dùng trí tuệ để biết được tuổi thọ của mẹ mình. Điều này ám chỉ rằng sau khi sinh Bồ-tát, bà Bandhumatī sẽ qua đời bảy ngày sau đó, một chi tiết quan trọng trong tiểu sử của Đức Phật, khi mẹ của Ngài (bà Maya) cũng qua đời bảy ngày sau khi sinh.

Iti imaṃ pañcamahāvilokanaṃ viloketvā “Kālo, me mārīsā, buddhabhāvāyā”ti devatānaṃ saṅgahaṃ karonto paṭiññaṃ datvā – “Gacchatha, tumhe”ti tā devatā uyyojetvā tusitadevatāhi parivuto tusitapure nandanavanaṃ pāvisi.

Dịch: Sau khi quán xét năm điều quán xét lớn (pañcamahāvilokana), [Bồ-tát] nói: “Đã đến lúc, các bạn thân mến, để ta trở thành một vị Phật.” Sau khi ban lời hứa với các vị trời và bảo họ: “Hãy đi đi,” Ngài để các vị trời ấy rời đi, rồi được các vị trời ở cõi Tusita vây quanh, Ngài tiến vào vườn Nanda (nandanavana) ở cõi Tusita.

Giải thích: “Năm điều quán xét lớn” là năm yếu tố mà Bồ-tát xem xét trước khi tái sinh (thời điểm, lục địa, khu vực, gia đình và người mẹ). Sau khi xác định thời điểm thích hợp, Ngài quyết định tái sinh để thành Phật và đi vào vườn Nanda, một nơi vui thú của các vị trời.

Sabbadevalokesu hi nandanavanaṃ atthiyeva. Tatra naṃ devatā ito cuto sugatiṃ gacchāti pubbekatakusalakammokāsaṃ sārāyamānā vicaranti.

Dịch: Trong tất cả các cõi trời, vườn Nanda luôn tồn tại. Ở đó, các vị trời vây quanh Ngài, nói rằng: “Khi rời khỏi nơi này, Ngài sẽ đi đến cõi lành,”

và họ nhắc nhở về những cơ hội công đức mà Ngài đã tích lũy trong quá khứ, rồi cùng Ngài đi qua lại.

Giải thích: Vườn Nanda là một nơi đặc biệt trong các cõi trời, nơi các vị trời ca ngợi công đức của Bồ-tát và nhắc nhở về hành trình của Ngài hướng tới cõi lành (tái sinh làm người để thành Phật).

So evaṃ devatāhi kusalaṃ sārāyaṃānāhi parivuto tattha vicarantoyeva cavi.

Dịch: Được các vị trời nhắc nhở về công đức và vây quanh như vậy, trong khi đang đi qua lại ở đó, Ngài đã qua đời (từ cõi Tusita).

Giải thích: “Qua đời” ở đây là cách nói về việc Bồ-tát rời khỏi cõi trời Tusita để tái sinh vào cõi người, bắt đầu hành trình cuối cùng để thành Phật.

Evaṃ cuto ca ‘Cavāmī’ti jānāti, cuticittaṃ na jānāti. Paṭisandhiṃ gahetvāpi jānāti, paṭisandhicittameva na jānāti. “Imasmiṃ me thāne paṭisandhiṃ gahitā”ti evaṃ pana jānāti.

Dịch: Khi qua đời như vậy, Ngài biết rằng: “Ta đang qua đời,” nhưng không biết tâm lúc qua đời (cuticitta). Khi thọ thai (paṭisandhi), Ngài cũng biết, nhưng không biết tâm thọ thai (paṭisandhicitta). Tuy nhiên, Ngài biết rằng: “Ta đã thọ thai ở nơi này.”

Giải thích: Đoạn này mô tả sự tỉnh giác của Bồ-tát trong quá trình qua đời và tái sinh. Ngài nhận thức được các sự kiện lớn (qua đời, thọ thai), nhưng không biết chi tiết về các tâm cụ thể trong những khoảnh khắc đó, vì chúng vượt ngoài khả năng nhận thức thông thường.

Keci pana therā – “Āvajjanapariyāyo nāma laddhuṃ vaṭṭati, dutiyatatiyacittavāre eva jānissatī”ti vadanti.

Dịch: Một số vị trưởng lão nói rằng: “Việc quán xét cần được thực hiện, và Ngài sẽ biết [những điều này] trong tâm thứ hai hoặc thứ ba.”

Giải thích: Các trưởng lão giải thích rằng sự hiểu biết của Bồ-tát về quá trình tái sinh diễn ra qua các giai đoạn tâm thức, nhưng không phải ngay lập tức mà ở các tâm tiếp theo.

Tipiṭakamahāsīvatthero pana āha - “Mahāsattānaṃ paṭisandhi na aññesaṃ paṭisandhisadisā, koṭippattaṃ pana tesaṃ satisampajaññaṃ. Yasmā pana teneva cittaṇa taṃ cittaṃ ñātum na sakkā, tasmā cuticittaṃ na jānāti. Cutikkhaṇepi ‘Cavāmi’ti jānāti. Paṭisandhicittaṃ na jānāti. ‘Asukasmim me tṭhāne paṭisandhi gahitā’ti jānāti, tasmim kāle dasasahassilokadhātu kampaṭi”ti.

Dịch: Tuy nhiên, ngài Trưởng lão Mahāsīva, thông thạo Tam Tạng, nói rằng: “Sự thọ thai của các vị Đại Bồ-tát (mahāsatta) không giống như sự thọ thai của những người khác, vì chánh niệm và tỉnh giác của họ đã đạt đến mức tối cao. Tuy nhiên, vì không thể dùng chính tâm đó để biết được tâm đó, nên Ngài không biết tâm lúc qua đời (cuticitta). Trong khoảnh khắc qua đời, Ngài biết rằng: ‘Ta đang qua đời.’ Ngài không biết tâm thọ thai (paṭisandhicitta). Nhưng Ngài biết rằng: ‘Ta đã thọ thai ở nơi này.’ Vào thời điểm đó, mười ngàn cõi thế giới rung chuyển.”

Giải thích: Ngài Mahāsīva giải thích rằng Bồ-tát có chánh niệm và tỉnh giác vượt trội, nhưng vẫn có giới hạn trong việc nhận biết các tâm cụ thể trong khoảnh khắc qua đời và thọ thai. Sự rung chuyển của mười ngàn cõi thế giới là dấu hiệu siêu nhiên đánh dấu sự tái sinh quan trọng của Bồ-tát.

Evam sato sampajāno mātukucchiṃ okkamanto pana ekūnavīsatiyā paṭisandhicitteṣu mettāpubbabhāgassa somanassasahagatañāṇasampayuttaasaṅkhārikakusalacittassa sadisamahāvipākacittena paṭisandhi gaṇhi.

Dịch: Như vậy, với chánh niệm và tỉnh giác, khi nhập vào bụng mẹ, Ngài thọ thai với một tâm đại quả (mahāvipākacitta) tương ứng với một Hát tâm thiện (kusalacitta) có trí tuệ, đi kèm niềm vui, khởi sinh từ lòng từ (mettā).

Giải thích: Đoạn này mô tả tâm thức của Bồ-tát khi tái sinh, là một trạng thái tâm đặc biệt thanh tịnh, đầy từ bi và trí tuệ, phù hợp với vai trò của một vị Đại Bồ-tát.

Mahāsīvatthero pana upekkhāsahagatenāti āha.

Dịch: Tuy nhiên, ngài Mahāsīva nói rằng [tâm đó] đi kèm với sự xả (upekkhā).

Giải thích: Ngài Mahāsīva đưa ra quan điểm khác, cho rằng tâm tái sinh của Bồ-tát có sự xả, thay vì niềm vui, nhấn mạnh trạng thái bình thản.

**Yathā ca amhākaṃ bhagavā, evaṃ sopi āsāḷhīpunṇamāyaṃ
uttarāsāḷhanakkhatteneva paṭisandhiṃ aggahesi.**

Dịch: Và cũng như Đức Thế Tôn của chúng ta, Ngài đã thọ thai vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷhī, dưới chòm sao Uttarāsāḷha.

Giải thích: Ngày trăng tròn tháng Āsāḷhī và chòm sao Uttarāsāḷha mang ý nghĩa thiêng liêng, đánh dấu thời điểm đặc biệt của sự tái sinh.

**Tadā kira pure punṇamāya sattamadivasato paṭṭhāya vigatasurāpānaṃ
mālāgandhādivibhūtisampannaṃ nakkhattakīḷaṃ anubhavamānā
bodhisattamātā sattame divase pāto uṭṭhāya gandhodakena nahāyitvā
sabbālaṅkāravibhūsitā varabhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni
adhiṭṭhāya sirigabbhaṃ pavisitvā sirisayane nipannā niddaṃ
okkamamānā idaṃ supinaṃ addasa**

Dịch: Vào thời điểm đó, kể từ ngày thứ bảy trước ngày trăng tròn, [mẹ của Bồ-tát] không uống rượu, trang hoàng bằng vòng hoa, hương thơm và các vật phẩm trang trí, tham gia lễ hội chòm sao. Vào sáng ngày thứ bảy, bà thức dậy, tắm bằng nước thơm, trang điểm lông mày, dùng bữa ăn thượng hạng, thực hiện các giới hạnh của ngày trai giới (uposatha), rồi vào phòng ngủ sang trọng, nằm trên giường quý và chìm vào giấc ngủ, thấy giấc mơ này:

Giải thích: Đoạn này mô tả các nghi thức thanh tịnh và tâm linh của bà Bandhumatī trước khi thấy giấc mơ tiên tri về sự ra đời của Bồ-tát.

**“Cattāro kira nam mahārājāno sayaneneva saddhim ukkhipitvā
anotattadahaṃ netvā nahāpetvā dibbavatthaṃ nivāsetvā
dibbagandhehi vilimpetvā dibbapupphāni piḷandhitvā, tato avidūre
rajatapabbato, tassa anto kanakavimānaṃ atthi, tasmim pācīnato
sīsaṃ katvā nipajjāpesuṃ.**

Dịch: “Bốn vị đại vương, được cho là đã nâng giường của bà cùng với bà, đưa bà đến hồ Anotatta, tắm rửa cho bà, mặc cho bà y phục thần thánh, xức dầu thơm thần thánh, và đeo hoa thần thánh. Không xa đó là một ngọn núi bạc, bên trong có một cung điện vàng. Họ đặt bà nằm xuống, đầu hướng về phía đông.”

Giải thích: Giấc mơ này mang tính biểu tượng, với các vị đại vương (tứ đại thiên vương) đại diện cho sự bảo hộ thần thánh, và hồ Anotatta, núi bạc, cung điện vàng tượng trưng cho sự thiêng liêng của sự kiện.

**Atha bodhisatto setavaravāraṇo hutvā tato avidūre eko
suvanṇapabbato, tattha caritvā tato oruṃha rajatapabbataṃ
abhiruhitvā kanakavimānaṃ pavisitvā mātaraṃ padakkhiṇaṃ katvā
dakkhiṇapassaṃ phāletvā kucchim pavittṭhasadiso ahoṣi”.**

Dịch: Sau đó, Bồ-tát hóa thành một con voi trắng quý giá, ở gần đó có một ngọn núi vàng. Sau khi đi trên ngọn núi đó, Ngài xuống núi, trèo lên ngọn núi bạc, vào cung điện vàng, đi vòng quanh mẹ theo chiều kim đồng hồ, rồi từ phía bên phải, Ngài như thể phá vỡ [bụng mẹ] để nhập vào thai tạng.

Giải thích: Hình ảnh voi trắng sáu ngà là biểu tượng của Bồ-tát trong truyền thống Phật giáo, tượng trưng cho sự tinh khiết và trí tuệ. Việc đi vòng quanh mẹ và nhập thai từ phía bên phải mang ý nghĩa tôn kính và thiêng liêng.

Atha pabuddhā devī taṃ supinaṃ rañña ārocesi.

Dịch: Khi tỉnh dậy, nữ thần (bà Bandhumatī) kể giấc mơ đó cho nhà vua.

Giải thích: Giấc mơ tiên tri này được kể lại cho vua, người sau đó tìm kiếm lời giải thích từ các bậc hiền triết.

**Rājā vibhātāya rattiyā catusatthimatte brāhmaṇapāmokkhe
pakkosāpetvā haritūpalittāya lājādīhi katamaṅgalasakkārāya bhūmiyā
mahārahāni āsanāni paññāpetvā tattha nisinnānaṃ brāhmaṇaṃ
sappimadhusakkarābhisankhatassa varapāyāsassa
suvaṇṇarajatapātiyo pūretvā suvaṇṇarajatapātīheva paṭikujjitvā adāsi,
aññehi ca ahatavatthakapilagāvidānādīhi nesam santappesi.**

Dịch: Nhà vua, vào lúc bình minh, cho triệu tập khoảng sáu mươi tư vị Bà-la-môn hàng đầu, chuẩn bị những chỗ ngồi quý giá trên nền đất được trang trí bằng bột gạo và các vật phẩm cát tường. Ông dâng cho các vị Bà-la-môn ngồi đó những bát vàng và bạc chứa đầy cháo thượng hạng làm từ bơ, mật ong và đường, rồi dậy bằng những chiếc bát vàng và bạc khác, đồng thời ban cho họ nhiều lễ vật như quần áo mới, bò vàng và các thứ khác để làm họ hài lòng.

Giải thích: Đây là mô tả về nghi thức tiếp đãi các Bà-la-môn để xin ý kiến về giấc mơ, thể hiện sự tôn kính và trọng vọng của nhà vua.

Atha nesam sabbakāmasantappitānaṃ tam supinaṃ ārocetvā – “Kim bhavissatī”ti pucchi.

Dịch: Sau khi làm hài lòng các vị Bà-la-môn với mọi mong muốn, nhà vua kể lại giấc mơ và hỏi: “Điều này có nghĩa là gì?”

Giải thích: Nhà vua muốn biết ý nghĩa của giấc mơ tiên tri, một bước quan trọng để hiểu về sự ra đời của Bồ-tát.

**Brāhmaṇā āhaṃsu – “Mā cintayī, mahārāja, deviyā te kucchimhi
gabbho patiṭṭhito, so ca kho purisagabbho na itthigabbho, putto te
bhavissati. So sace agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavattī.
Sace agārā nikkhamma pabbajissati, buddho bhavissati loke
vivaṭṭacchaddo”ti.**

Dịch: Các vị Bà-la-môn nói: “Đừng lo lắng, thưa đại vương, trong bụng nữ thần đã có một thai nhi, và đó là một bé trai, không phải bé gái. Đứa con của ngài sẽ ra đời. Nếu nó sống đời tại gia, nó sẽ trở thành vị vua Chuyển luân thánh vương (cakkavattī). Nếu nó rời bỏ đời sống gia đình để xuất gia, nó sẽ trở thành một vị Phật, người mở ra ánh sáng cho thế gian.”

Giải thích: Các Bà-la-môn giải thích giấc mơ, tiên đoán rằng đứa trẻ sẽ trở thành một vị vua vĩ đại hoặc một vị Phật, tùy thuộc vào con đường mà nó chọn.

Ayaṃ tāva – “Mātukucchiṃ okkamī”ti ettha vaṇṇanākkamo.

Dịch: Đây là trình tự giải thích về việc “nhập vào bụng mẹ”.

Giải thích: Câu này kết thúc phần giải thích chi tiết về quá trình Bồ-tát nhập thai, nhấn mạnh ý nghĩa thiêng liêng của sự kiện.

ayamettha dhammatāti ayaṃ ettha mātukucchiokkamane dhammatā, ayaṃ sabhāvo, ayaṃ niyāmoti vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** Ở đây, “đây là quy luật” nghĩa là trong việc nhập vào bụng mẹ, đây là quy luật tự nhiên (dhammatā), đây là bản chất (sabhāvo), đây là sự cố định (niyāmo).
- **Giải thích:** Cụm từ “ayamettha dhammatā” nhấn mạnh rằng việc Bồ-tát nhập vào bụng mẹ không phải là ngẫu nhiên mà tuân theo một quy luật tự nhiên, một bản chất cố hữu của các Bồ-tát. “Niyāmo” (sự cố định) ám chỉ rằng quá trình này diễn ra theo một trật tự nhất định, không thể thay đổi, và là một phần của quy luật vũ trụ liên quan đến hành trình của Bồ-tát hướng tới Phật quả.

niyāmo ca nāmesa kammaniyāmo, utuniyāmo, bījaniyāmo, cittaniyāmo, dhammaniyāmoti pañcavidho (dha• sa• aṭṭha• 498).

- **Dịch:** Quy luật này bao gồm năm loại: quy luật nghiệp (kammaniyāmo), quy luật thời tiết (utuniyāmo), quy luật hạt giống (bījaniyāmo), quy luật tâm thức (cittaniyāmo), và quy luật tự nhiên (dhammaniyāmo).

- **Giải thích:** Văn bản liệt kê năm loại quy luật chi phối sự vận hành của vũ trụ trong Phật giáo:
 1. **Kammaniyāmo:** Quy luật về nghiệp, tức là hành động thiện ác dẫn đến quả báo tương ứng.
 2. **Utuniyāmo:** Quy luật về các hiện tượng tự nhiên, như thời tiết, mùa màng.
 3. **Bījanīyāmo:** Quy luật về hạt giống, tức là nguyên nhân và kết quả trong sinh học, như hạt lúa sinh ra cây lúa.
 4. **Cittaniyāmo:** Quy luật về tâm thức, tức là sự liên tục của các trạng thái tâm.
 5. **Dhammaniyāmo:** Quy luật tự nhiên liên quan đến các sự kiện đặc biệt, như việc Bồ-tát nhập thai.
Trong ngữ cảnh này, “dhammaniyāmo” là quy luật chính được đề cập, liên quan đến các hiện tượng đặc biệt trong cuộc đời của Bồ-tát.

Tattha kusalassa iṭṭhaviṇṇaḍḍhānam, akusalassa anīṭṭhaviṇṇaḍḍhānantī ayaṃ kammaniyāmo.

- **Dịch:** Trong đó, nghiệp thiện dẫn đến quả báo tốt, nghiệp ác dẫn đến quả báo xấu, đó là quy luật nghiệp (kammaniyāmo).
- **Giải thích:** Quy luật nghiệp (kammaniyāmo) được giải thích đơn giản: các hành động thiện (kusala) mang lại kết quả tốt (iṭṭhaviṇṇaḍḍhā), trong khi hành động ác (akusala) dẫn đến kết quả xấu (anīṭṭhaviṇṇaḍḍhā). Đây là nguyên lý cơ bản của luật nhân quả trong Phật giáo.

tassa dīpanattham – “Na antalikkhe”ti (khuṃ pā. 127) gāthāya vatthūni vattabbāni.

- **Dịch:** Để làm rõ điều này, cần đề cập đến các câu chuyện liên quan đến bài kệ “Na antalikkhe” (Không ở trên không trung) trong kinh (Khuddaka Pāṭha 127).
- **Giải thích:** Để minh họa cho quy luật nghiệp, văn bản đề cập đến một bài kệ trong **Khuddaka Pāṭha** (một phần của Tiểu Bộ Kinh). Bài kệ này thường liên quan đến các câu chuyện minh họa về

ngiệp, cho thấy cách hành động của con người dẫn đến quả báo cụ thể.

Apica ekā kira itthī sāmikena saddhiṃ bhaṇḍitvā ubbandhitvā maritukāmā rajjupāse gīvaṃ pavesesi.

- **Dịch:** Hơn nữa, có câu chuyện kể rằng một người phụ nữ, sau khi cãi vã với chồng và muốn tự tử, đã thắt cổ bằng một sợi dây thừng.
 - **Giải thích:** Đây là một câu chuyện minh họa cho quy luật nghiệp. Người phụ nữ, vì đau khổ trong cuộc sống gia đình, quyết định tự tử bằng cách treo cổ, cho thấy hành động này xuất phát từ tâm trạng tiêu cực và sẽ dẫn đến quả báo tương ứng.
-

Aññataro puriso vāsiṃ nisento taṃ itthikammaṃ disvā rajjuṃ chinditukāmo – “Mā bhāyi, mā bhāyi”ti taṃ samassāsento upadhāvi.

- **Dịch:** Một người đàn ông, đang mài dao, nhìn thấy hành động của người phụ nữ, muốn cắt sợi dây để cứu cô ấy, vừa an ủi “Đừng sợ, đừng sợ” vừa chạy đến.
 - **Giải thích:** Người đàn ông này đại diện cho một hành động thiện, cố gắng cứu người phụ nữ khỏi cái chết. Hành động của ông xuất phát từ lòng từ bi, thể hiện nghiệp thiện.
-

Rajju āsīvo hutvā aṭṭhāsi. So bhīto palāyi. Itarā tattheva mari.

- **Dịch:** Sợi dây thừng bỗng biến thành con rắn độc, khiến người đàn ông sợ hãi bỏ chạy. Người phụ nữ kia chết ngay tại chỗ.
 - **Giải thích:** Đây là một sự kiện kỳ diệu minh họa quy luật nghiệp. Sợi dây biến thành rắn có thể được hiểu là biểu tượng của quả báo tức thời từ hành động tiêu cực của người phụ nữ. Người đàn ông, dù có ý định tốt, không thể ngăn cản kết quả của nghiệp xấu mà người phụ nữ đã tạo ra. Câu chuyện này nhấn mạnh rằng nghiệp mạnh mẽ đến mức có thể vượt qua cả ý định tốt của người khác.
-

Evamādinī cettha vatthūni dassetabbāni.

- **Dịch:** Những câu chuyện tương tự như vậy cần được trình bày ở đây.
 - **Giải thích:** Văn bản gợi ý rằng còn nhiều câu chuyện khác minh họa cho quy luật nghiệp, tương tự như câu chuyện vừa kể, để làm rõ cách nghiệp vận hành trong cuộc sống.
-

**Tesu tesu janapadesu tasmim tasmim kāle ekappahāreneva
rukkhānaṃ pupphaphalagahaṇādīni, vātassa vāyanaṃ avāyanaṃ,
ātapassa tikkhatā mandatā, devassa vassanaṃ avassanaṃ,
padumānaṃ divā vikaṣanaṃ rattiṃ milāyananti evamādi utuniyāmo.**

- **Dịch:** Trong các vùng đất và thời điểm khác nhau, việc cây cối ra hoa kết quả cùng một lúc, gió thổi hoặc ngừng thổi, ánh nắng mạnh hay yếu, mưa rơi hoặc không rơi, hoa sen nở vào ban ngày và khép lại vào ban đêm, v.v., đó là quy luật thời tiết (utuniyāmo).
 - **Giải thích:** Quy luật thời tiết (utuniyāmo) liên quan đến các hiện tượng tự nhiên diễn ra theo chu kỳ hoặc điều kiện môi trường. Ví dụ, cây cối ra hoa kết quả theo mùa, gió thổi hoặc ngừng theo thời tiết, hoa sen nở ban ngày và khép lại ban đêm. Những hiện tượng này không phụ thuộc vào ý chí con người mà tuân theo quy luật tự nhiên của vũ trụ.
-

**Yaṃ panetaṃ sālibijato sāliphalameva, madhurato madhurasamyeva,
tittato tittarasamyeva phalaṃ hoti, ayaṃ bījaniyāmo.**

- **Dịch:** Hạt lúa sinh ra cây lúa, quả ngọt sinh ra vị ngọt, quả đắng sinh ra vị đắng, đó là quy luật hạt giống (bījaniyāmo).
 - **Giải thích:** Quy luật hạt giống (bījaniyāmo) đề cập đến nguyên lý nhân quả trong sinh học: mỗi loại hạt giống sẽ sinh ra đúng loại cây và quả tương ứng. Ví dụ, hạt lúa chỉ sinh ra cây lúa, không thể sinh ra cây táo. Điều này nhấn mạnh sự cố định và logic trong các quy trình tự nhiên.
-

**Purimā purimā cittacetāsikā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayoti evaṃ**

yadetam cakkhuviññāṇādīnaṃ anantarā sampañcchanādīnaṃ nibbattanaṃ, ayaṃ cittaniyāmo.

- **Dịch:** Các pháp tâm và tâm sở trước làm điều kiện (upanissayapaccaya) cho các pháp tâm và tâm sở sau, như vậy, sự sinh khởi của các thức như nhãn thức (cakkhuviññāṇa) ngay sau đó là sự tiếp nhận (sampañcchana), v.v., đó là quy luật tâm thức (cittaniyāmo).
 - **Giải thích:** Quy luật tâm thức (cittaniyāmo) mô tả sự liên tục và nhân quả trong các trạng thái tâm. Một trạng thái tâm trước (như nhãn thức khi mắt nhìn thấy vật) làm điều kiện cho trạng thái tâm sau (như sự tiếp nhận thông tin). Đây là quy luật chi phối sự vận hành của tâm thức, đảm bảo tính liên tục trong nhận thức và tư duy.
-

Yā panesā bodhisattānaṃ mātukucchiokkamanādīsū dasasahasilokadhātukampanādīnaṃ pavatti, ayaṃ dhammaniyāmo nāma.

- **Dịch:** Sự kiện như khi Bồ-tát nhập vào bụng mẹ, khiến mười ngàn cõi thế giới rung chuyển, v.v., đó được gọi là quy luật tự nhiên (dhammaniyāmo).
 - **Giải thích:** Quy luật tự nhiên (dhammaniyāmo) đề cập đến các sự kiện siêu nhiên hoặc đặc biệt liên quan đến Bồ-tát, như sự rung chuyển của mười ngàn cõi thế giới khi ngài nhập thai. Đây là những hiện tượng xảy ra do công đức và năng lực đặc biệt của Bồ-tát, không phải là ngẫu nhiên mà thuộc về quy luật tự nhiên của các bậc thánh nhân.
-

Tesu idha dhammaniyāmo adhippeto. Tasmā tamevatthaṃ dassento dhammatā esā bhikkhaviṭṭhādimāha.

- **Dịch:** Trong số các quy luật này, quy luật tự nhiên (dhammaniyāmo) được nhấn mạnh ở đây. Vì vậy, để làm rõ ý nghĩa này, câu “Đây là quy luật, này các Tỳ-kheo” được nói.
- **Giải thích:** Trong ngữ cảnh này, quy luật tự nhiên (dhammaniyāmo) là trọng tâm, liên quan đến các sự kiện đặc biệt trong cuộc đời Bồ-tát, như việc nhập thai. Câu “dhammatā esā

bhikkhave” (Đây là quy luật, này các Tỳ-kheo) nhấn mạnh rằng các hiện tượng này không phải ngẫu nhiên mà tuân theo một quy luật cố định của vũ trụ.

18.Tattha kucchiṃ okkamatīti ettha kucchiṃ okkanto hotīti ayamevattho.

- **Dịch:** Ở đây, “nhập vào bụng mẹ” có nghĩa là “đã nhập vào bụng mẹ”.
 - **Giải thích:** Cụm từ “kucchiṃ okkamati” nhấn mạnh trạng thái Bồ-tát đã nhập vào bụng mẹ, chứ không phải quá trình nhập thai đang diễn ra. Điều này làm rõ rằng sự kiện này là một thời điểm cụ thể và hoàn tất.
-

Okkante hi tasmīṃ evaṃ hoti, na okkamamāne.

- **Dịch:** Khi Bồ-tát đã nhập vào bụng mẹ, điều đó xảy ra như vậy, không phải trong lúc đang nhập.
 - **Giải thích:** Văn bản làm rõ rằng các hiện tượng đặc biệt (như rung chuyển cõi thế giới) xảy ra ngay khi Bồ-tát hoàn tất việc nhập thai, chứ không phải trong quá trình nhập thai. Điều này nhấn mạnh tính tức thời và ý nghĩa của sự kiện.
-

appamāṇoti vuddhippamāṇo, vipuloti attho.

- **Dịch:** “Không thể đo lường” (appamāṇo) nghĩa là có mức độ vĩ đại, tức là rộng lớn (vipulo).
 - **Giải thích:** Từ “appamāṇo” được giải thích là chỉ sự vĩ đại, không thể đo lường được, liên quan đến các hiện tượng hoặc công đức của Bồ-tát. Từ “vipulo” là một từ đồng nghĩa, nhấn mạnh quy mô to lớn của sự kiện.
-

uḷāroti tasseva vevacanam.

- **Dịch:** “Uḷāro” là một từ đồng nghĩa với “appamāṇo” và “vipulo”.

- **Giải thích:** Từ “uḷāro” (cao quý, xuất sắc) được dùng để nhấn mạnh thêm về tính chất vĩ đại và đặc biệt của các hiện tượng liên quan đến Bồ-tát.
-

Uḷārāṇi uḷārāṇi khādanīyāni khādanītiādīsu (ma• ni• 1.399) hi madhuraṃ uḷāranti vuttaṃ.

- **Dịch:** Trong câu “Họ ăn những món ăn cao quý” (Majjhima Nikāya 1.399), “uḷāra” được dùng với nghĩa “ngọt ngào” hoặc “tinh tế”.
 - **Giải thích:** Văn bản trích dẫn một đoạn kinh trong **Majjhima Nikāya** để minh họa rằng từ “uḷāra” có thể mang nghĩa “ngọt ngào” hoặc “tinh tế” trong ngữ cảnh ẩm thực, nhưng ở đây nó được dùng với nghĩa “cao quý” hoặc “vĩ đại”.
-

Uḷārāya khalu bhavaṃ vacchāyano samaṇaṃ gotamaṃ paṣaṃsāya paṣaṃsatītiādīsu (ma• ni• 1.288) seṭṭhaṃ uḷāranti vuttaṃ.

- **Dịch:** Trong câu “Vacchāyana thực sự ca ngợi Tôn giả Gotama một cách cao quý” (Majjhima Nikāya 1.288), “uḷāra” được dùng với nghĩa “xuất sắc” hoặc “cao quý”.
 - **Giải thích:** Một trích dẫn khác từ **Majjhima Nikāya** cho thấy “uḷāra” mang nghĩa “xuất sắc” khi nói về sự ca ngợi Đức Phật. Điều này củng cố rằng trong ngữ cảnh của Bồ-tát, “uḷāra” ám chỉ sự vĩ đại và cao quý.
-

Idha pana vipulaṃ adhippetam.

- **Dịch:** Ở đây, “uḷāra” được hiểu với nghĩa “rộng lớn” (vipula).
 - **Giải thích:** Trong ngữ cảnh này, “uḷāra” được dùng để nhấn mạnh quy mô to lớn của các hiện tượng liên quan đến Bồ-tát, tương đồng với từ “vipula” (rộng lớn).
-

devānaṃ devānubhāvanti ettha devānaṃ ayamānubhāvo nivatthavatthassa pabhā dvādasayojanāni pharati, tathā sarīrassa, tathā alaṅkāressa, tathā vimānassa, taṃ atikkamivāti attho.

- **Dịch:** Về “uy lực của chư thiên” (devānubhāva), uy lực này là ánh sáng từ y phục của họ tỏa ra mười hai do-tuần, cũng như từ thân thể, đồ trang sức, và cung điện của họ, vượt qua tất cả những điều đó.
- **Giải thích:** Uy lực của chư thiên được mô tả qua ánh sáng rực rỡ phát ra từ y phục, thân thể, đồ trang sức, và cung điện (vimāna) của họ, lan tỏa đến mười hai do-tuần (một đơn vị đo lường cổ đại). Tuy nhiên, sự kiện Bồ-tát nhập thai còn vượt qua cả uy lực này, cho thấy tầm quan trọng và năng lực siêu việt của Bồ-tát.

lokantarikāti tīṇaṃ tīṇaṃ cakkavāḷaṇaṃ antarā ekeko lokantariko hoti, tīṇaṃ sakaṭacakkānaṃ vā tīṇaṃ pattānaṃ vā aññaṃ aññaṃ āhacca ṭhapitānaṃ majjhe okāso viya.

- **Dịch:** “Lokantarika” (khoảng giữa các cõi thế giới) là khoảng không gian giữa ba cõi thế giới (cakkavāḷa), giống như khoảng trống giữa ba bánh xe hoặc ba chiếc bát được đặt chạm vào nhau.
- **Giải thích:** “Lokantarika” là khoảng không gian tối tăm giữa các cõi thế giới (cakkavāḷa) trong vũ trụ học Phật giáo. Nó được ví như khoảng trống giữa ba bánh xe hoặc ba chiếc bát chạm nhau, để minh họa rằng đây là một khu vực trống rỗng, không có sự sống thông thường.

So pana lokantarikanirayaṃ parimāṇato aṭṭhayaṃjanasahasso hoti.

- **Dịch:** Địa ngục giữa các cõi thế giới (lokantarikaniraya) có kích thước tám ngàn do-tuần.
- **Giải thích:** Địa ngục giữa các cõi thế giới (lokantarikaniraya) là một nơi khổ đau, được mô tả với kích thước rộng lớn (tám ngàn do-tuần), nhấn mạnh sự đáng sợ và rộng lớn của khu vực này.

agghāti niccavivaṭṭa. asaṃvutāti heṭṭhāpi appatiṭṭhā.

- **Dịch:** Nó (địa ngục giữa các cõi thế giới) luôn mở rộng, không có đáy bên dưới, không có chỗ dựa.
- **Giải thích:** Địa ngục này được mô tả là “luôn mở” (niccavivaṭṭa), nghĩa là không có giới hạn hay lối thoát, và “không có chỗ dựa”

(appatitṭhā), tức là không có nền tảng hay điểm tựa bên dưới, làm tăng thêm sự kinh hoàng của nơi này.

**andhakārāti tamabhūtā. andhakāratimisāti
cakkhuviññāṇupattinivāraṇato andhabhāvakaraṇatimisena
samannāgatā.**

- **Dịch:** Nó tối tăm (andhakāra), đầy bóng tối (tamabhūtā). “Andhakāratimisa” nghĩa là bóng tối ngăn cản sự sinh khởi của nhãn thức, tạo ra trạng thái mù lòa.
 - **Giải thích:** Địa ngục giữa các cõi thế giới được mô tả là nơi tối tăm hoàn toàn, không có ánh sáng, đến mức nhãn thức (cakkhuviññāṇa, khả năng nhìn của mắt) không thể hoạt động. “Andhakāratimisa” nhấn mạnh bóng tối tuyệt đối, khiến chúng sinh ở đây như bị mù.
-

Tattha kira cakkhuviññāṇaṃ na jāyati.

- **Dịch:** Ở đó, nhãn thức không thể sinh khởi.
- **Giải thích:** Do bóng tối tuyệt đối, chúng sinh trong địa ngục này không thể nhìn thấy gì, vì nhãn thức (khả năng nhận biết qua mắt) không thể hoạt động.

**evaṃmahiddhikāti candimasūriyā kira ekappahāreṇeva tīsu dīpesu
paññāyanti, evaṃ mahiddhikā.**

- **Dịch:** “Vây là có uy lực lớn” (evaṃmahiddhikā), vì mặt trời và mặt trăng tỏa sáng cùng lúc trên ba châu lục, đó là uy lực lớn.
 - **Giải thích:** Uy lực của mặt trời và mặt trăng được nhắc đến để minh họa sức mạnh lớn lao, khi ánh sáng của chúng có thể chiếu sáng ba châu lục (trong bốn châu lục của vũ trụ học Phật giáo) cùng một lúc. Điều này làm nổi bật sự vĩ đại của các hiện tượng liên quan đến Bồ-tát.
-

**Ekekāya disāya nava nava yojanasatasahassāni andhakāraṃ
vidhamitvā ālokaṃ dassenti, evaṃmahānubhāvā.**

- **Dịch:** Ở mỗi hướng, chúng (mặt trời và mặt trăng) xua tan bóng tối trong chín trăm ngàn do-tuần và mang lại ánh sáng, đó là uy lực vĩ đại.
 - **Giải thích:** Mặt trời và mặt trăng có khả năng chiếu sáng một khoảng cách khổng lồ (chín trăm ngàn do-tuần), xua tan bóng tối và mang lại ánh sáng. Điều này nhấn mạnh sự vĩ đại của chúng, nhưng sự kiện Bồ-tát nhập thai còn vượt qua cả uy lực này.
-

Ābhāya nānubhontīti attano pabhāya nappahonti.

- **Dịch:** “Chúng không thể sánh được với ánh sáng” (ābhāya nānubhontīti), nghĩa là ánh sáng của chúng không đủ để so sánh.
 - **Giải thích:** Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, hay chư thiên không thể sánh bằng ánh sáng phát ra từ sự kiện Bồ-tát nhập thai. Điều này nhấn mạnh sự vượt trội của Bồ-tát so với các hiện tượng thiên nhiên hay chư thiên.
-

Te kira cakkavāḷapabbatassa vemajjhena vicaranti, cakkavāḷapabbatañca atikkamma lokantarikanirayā.

- **Dịch:** Chúng (mặt trời và mặt trăng) di chuyển qua trung tâm của núi Cakkavāḷa (núi bao quanh cõi thế giới), nhưng vượt qua núi này là địa ngục giữa các cõi thế giới.
 - **Giải thích:** Trong vũ trụ học Phật giáo, núi Cakkavāḷa là dãy núi bao quanh mỗi cõi thế giới. Mặt trời và mặt trăng di chuyển qua khu vực này, nhưng địa ngục giữa các cõi thế giới (lokantarikaniraya) nằm ngoài phạm vi đó, là nơi tối tăm và đáng sợ.
-

Tasmā te tattha ābhāya nappahonti.

- **Dịch:** Vì vậy, ánh sáng của chúng không thể chiếu đến đó.
 - **Giải thích:** Ánh sáng của mặt trời và mặt trăng không thể xuyên qua bóng tối của địa ngục giữa các cõi thế giới, nhấn mạnh sự tối tăm và biệt lập của khu vực này.
-

yepi tattha sattāti yepi tasmim lokantarikanirayamahāniraye sattā uppannā.

- **Dịch:** “Những chúng sinh ở đó” nghĩa là những chúng sinh được sinh ra trong đại địa ngục giữa các cõi thế giới.
 - **Giải thích:** Câu này đề cập đến các chúng sinh phải chịu khổ đau trong địa ngục giữa các cõi thế giới, một nơi đầy đau khổ do nghiệp xấu.
-

Kim pana kammaṃ katvā tattha uppajjantīti.

- **Dịch:** Vậy họ đã tạo nghiệp gì để sinh ra ở đó?
 - **Giải thích:** Văn bản đặt câu hỏi về nguyên nhân khiến chúng sinh tái sinh vào địa ngục giữa các cõi thế giới, dẫn đến phần giải thích tiếp theo về nghiệp xấu.
-

Bhāriyaṃ dāruṇaṃ mātāpitūnaṃ dhammikasamaṇabrāhmaṇānañca upari aparādhaṃ, aññañca divase divase pāṇavadhādisāhasikakammaṃ katvā uppajjanti, tambapaṇṇidīpe abhayacorānāgacorādayo viya.

- **Dịch:** Họ sinh ra ở đó do tạo nghiệp nặng nề và tàn bạo như bất hiếu với cha mẹ, xúc phạm các vị sa-môn và bà-la-môn sống theo chánh pháp, và thực hiện các hành vi bạo lực như giết hại sinh mạng hàng ngày, giống như những tên cướp Abhaya, Nāga, v.v. ở đảo Tambapaṇṇi (Tích Lan).
 - **Giải thích:** Những chúng sinh tái sinh vào địa ngục này là do đã phạm các tội nặng, bao gồm bất hiếu với cha mẹ, xúc phạm các bậc tu hành chân chính, và thực hiện các hành vi bạo lực như giết người. Văn bản so sánh họ với các tên cướp khét tiếng ở Tambapaṇṇi (Tích Lan cổ đại), để minh họa mức độ nghiêm trọng của nghiệp xấu.
-

Tesaṃ attabhāvo tigāvutiko hoti, vaggulīnaṃ viya dīghanakhā honti.

- **Dịch:** Cơ thể của họ cao ba gāvuta (một đơn vị đo lường), và móng vuốt dài giống như dơi.

- **Giải thích:** Chúng sinh trong địa ngục này có hình dạng đáng sợ, với cơ thể cao lớn (ba gāvuta) và móng vuốt dài như dơi, nhấn mạnh sự kinh hoàng và khác thường của nơi này.
-

Te rukkhe vagguliyo viya nakhehi cakkavālapabbate lagganti.

- **Dịch:** Họ bám vào núi Cakkavāla bằng móng vuốt, giống như dơi bám vào cây.
 - **Giải thích:** Những chúng sinh này bám vào núi Cakkavāla (núi bao quanh cõi thế giới) bằng móng vuốt, tương tự như cách dơi treo mình trên cây, cho thấy sự đau khổ và tuyệt vọng trong địa ngục.
-

Yadā saṃsappantā aññamaññaṃ hatthapāsaṃ gatā honti, atha “Bhakkho no laddho”ti maññaṃānā tattha vāvaṭā viparivattitvā lokasandhāraṇakaudake patanti.

- **Dịch:** Khi họ trườn bò và đến gần nhau trong khoảng cách một cánh tay, nghĩ rằng “Chúng ta đã tìm được mồi,” họ lăn lộn, xoay chuyển và rơi vào nước giữ cõi thế giới (lokasandhāraṇakaudaka).
 - **Giải thích:** Những chúng sinh này, trong sự đau khổ, lầm tưởng rằng họ có thể tấn công nhau như săn mồi. Khi đến gần, họ lăn lộn và rơi vào nước giữ cõi thế giới, một loại nước đặc biệt trong vũ trụ học Phật giáo, tượng trưng cho sự hủy diệt.
-

vāte paharantepi madhukaphalāni viya chijjitvā udaye patanti, patitamattāva accantakhāre udaye piṭṭhapīḍi viya vilīyanti.

- **Dịch:** Khi bị gió thổi, họ rơi xuống nước như những quả mật ong bị cắt đứt, và ngay khi rơi xuống, họ tan rã trong nước mặn khắc nghiệt như một cục bột bị hòa tan.
 - **Giải thích:** Sự đau khổ của họ được mô tả sống động: khi bị gió thổi, họ rơi xuống nước mặn (nước giữ cõi thế giới) và tan rã ngay lập tức, giống như bột hòa tan trong nước, nhấn mạnh sự hủy diệt hoàn toàn do nghiệp xấu.
-

**aññepi kira bho santi sattāti bho yathā mayaṃ mahādukkhaṃ
anubhavāma, evaṃ aññe kira sattāpi imaṃ
dukkhamanubhavanatthāya idhūpapannāti taṃ divasaṃ passanti.**

- **Dịch:** “Còn có những chúng sinh khác nữa,” họ nghĩ, “Giống như chúng ta đang chịu đau khổ lớn, có những chúng sinh khác cũng sinh ra đây để chịu đau khổ này,” và họ nhìn thấy điều đó vào ngày đó.
 - **Giải thích:** Những chúng sinh trong địa ngục nhận ra rằng không chỉ họ mà còn nhiều chúng sinh khác cũng đang chịu đau khổ tương tự, do cùng tạo nghiệp xấu. Điều này nhấn mạnh tính phổ biến của khổ đau trong địa ngục.
-

**Ayaṃ pana obhāso ekayāgupānamattampi na tiṭṭhati,
accharāsaṅghāṭamattameva vijjibhāso viya niccharitvā – “Kim ida”nti
bhaṇantānaṃyeva antaradhāyati.**

- **Dịch:** Tuy nhiên, ánh sáng này (từ Bồ-tát) không kéo dài dù chỉ bằng thời gian nấu một nồi cháo, chỉ lóe lên như ánh chớp trong một cái búng tay, rồi biến mất ngay khi họ nói “Cái gì vậy?”
 - **Giải thích:** Ánh sáng phát ra khi Bồ-tát nhập thai là một hiện tượng siêu nhiên, nhưng chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc ngắn ngủi, như ánh chớp. Điều này làm nổi bật tính đặc biệt và thoáng qua của hiện tượng, khiến chúng sinh trong địa ngục chỉ kịp nhận ra nhưng không thể giữ được.
-

saṅkampatīti samantato kampati.

- **Dịch:** “Rung chuyển” (saṅkampati) nghĩa là rung chuyển từ mọi phía.
 - **Giải thích:** Hiện tượng rung chuyển của mười ngàn cõi thế giới khi Bồ-tát nhập thai được mô tả là lan tỏa khắp mọi hướng, nhấn mạnh quy mô vĩ đại của sự kiện này.
-

Itaradvayaṃ purimapadasseva vevacanaṃ.

- **Dịch:** Hai từ tiếp theo là từ đồng nghĩa với từ trước.

- **Giải thích:** Các từ khác (như “appamāṇo” và “vipulo”) được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của “saṅkampati”, đều ám chỉ sự vĩ đại và toàn diện của hiện tượng rung chuyển.
-

Puna appamāṇo cātīādi nigamanatthaṃ vuttaṃ.

- **Dịch:** Cụm từ “không thể đo lường” và những từ tương tự được nói để kết luận.
 - **Giải thích:** Các từ như “appamāṇo” được lặp lại để kết luận và nhấn mạnh sự vĩ đại của các hiện tượng liên quan đến Bồ-tát, làm rõ ý nghĩa của toàn bộ đoạn văn.
-

19.cattāro naṃ devaputtā cātuddisaṃ rakkhāya upagacchantīti ettha cattāroti catunnaṃ mahārājānaṃ vasena vuttaṃ.

- **Dịch:** “Bốn thiên tử đến để bảo vệ từ bốn phương” nghĩa là nói đến bốn Đại Thiên Vương (catunnaṃ mahārājānaṃ).
 - **Giải thích:** Bốn Đại Thiên Vương (Tứ Thiên Vương) là các vị thần bảo vệ bốn phương trong vũ trụ học Phật giáo. Họ đến để bảo vệ Bồ-tát khi ngài nhập thai, thể hiện sự quan trọng của sự kiện này.
-

Dasasahassacakkavāḷesu pana cattāro cattāro katvā cattālīsasahassāni honti.

- **Dịch:** Trong mười ngàn cõi thế giới, mỗi cõi có bốn Đại Thiên Vương, tổng cộng là bốn mươi ngàn vị.
 - **Giải thích:** Trong mười ngàn cõi thế giới (dasasahassacakkavāḷa), mỗi cõi có bốn Đại Thiên Vương, nên tổng cộng có bốn mươi ngàn vị bảo vệ, nhấn mạnh quy mô lớn lao của sự kiện.
-

Tattha imasmim cakkavāḷe mahārājāno khaggahatthā bodhisattassa ārakhatthāya upagantvā sirigabbhaṃ pavittā.

- **Dịch:** Trong cõi thế giới này, các Đại Thiên Vương, tay cầm kiếm, đến để bảo vệ Bồ-tát và tiến vào cung điện vinh quang (sirigabbha).
- **Giải thích:** Các Đại Thiên Vương, với vai trò bảo vệ, đến cung điện nơi Bồ-tát nhập thai (được gọi là “sirigabbha”, cung điện vinh quang) để đảm bảo an toàn cho ngài. Việc họ cầm kiếm (khaggahatthā) tượng trưng cho sự bảo vệ mạnh mẽ.

**itare gabbhadvārato paṭṭhāya avaruddhake
paṃsupisācakādiyakkhagaṇe paṭikkamāpetvā yāva cakkavālā
ārakkhaṃ gaṇhiṃsu.**

- **Dịch:** Những vị khác, từ cửa cung điện trở đi, xua đuổi các đám yêu quái như bụi đất, quỷ pisāca, v.v., và bảo vệ khắp cả cõi thế giới.
- **Giải thích:** Ngoài bốn Đại Thiên Vương, còn có các chư thiên khác bảo vệ từ cửa cung điện, xua đuổi các thế lực xấu như yêu quái, quỷ pisāca (một loại quỷ trong truyền thống Ấn Độ). Họ đảm bảo an toàn cho Bồ-tát trên toàn cõi thế giới, nhấn mạnh sự thiêng liêng và được bảo vệ của sự kiện nhập thai.

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này tiếp tục mô tả các quy luật tự nhiên (dhammatā) liên quan đến việc Bồ-tát nhập thai, nhấn mạnh rằng đây là một phần của quy luật vũ trụ (dhammaniyāmo). Văn bản giải thích năm loại quy luật (nghiệp, thời tiết, hạt giống, tâm thức, và tự nhiên), với các ví dụ minh họa như câu chuyện người phụ nữ tự tử để làm rõ quy luật nghiệp. Các hiện tượng siêu nhiên như rung chuyển cõi thế giới, ánh sáng lóe lên, và sự bảo vệ của các Đại Thiên Vương được mô tả để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện Bồ-tát nhập thai. Địa ngục giữa các cõi thế giới (lokantarikaniraya) được mô tả như một nơi đau khổ, dành cho những chúng sinh phạm tội nặng, càng làm nổi bật sự đối lập với ánh sáng và công đức của Bồ-tát.

**Kimatthāya panāyaṃ rakkhā? Nanu paṭisandhikkhaṇe kalalakālato
paṭṭhāya sacepi koṭisatasahassamārā koṭisatasahassasineruṃ
ukkhipitvā bodhisattassa vā bodhisattamātuyā vā**

**antarāyakaraṇatthaṃ āgaccheyyumaṃ, sabbe antarāva
antaradhāyeyyumaṃ.**

Dịch: Nhưng sự bảo vệ này nhằm mục đích gì? Chẳng phải ngay từ khoảnh khắc thọ thai (paṭisandhikkhaṇe), từ giai đoạn phôi thai (kalalakāla), dù cho có hàng trăm ngàn triệu Ma vương (Mārā) mang theo hàng trăm ngàn triệu ngọn núi Tu-di (Sineru) đến để gây trở ngại cho Bồ-tát hoặc mẹ của Bồ-tát, thì tất cả chúng cũng sẽ lập tức biến mất hay sao?

Giải thích: Đoạn này đặt câu hỏi về lý do cần bảo vệ Bồ-tát và mẹ Ngài, vì với công đức và năng lực siêu phàm của Bồ-tát, không thể lực nào, kể cả Ma vương, có thể gây hại. Điều này nhấn mạnh sự bất khả xâm phạm của Bồ-tát và mẹ Ngài ngay từ khi thọ thai.

Vuttampi cetamaṃ bhagavatā ruhiruppādavatthusmiṃ – “Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yamaṃ parupakkamena tathāgataṃ jīvitaṃ voropeyya. Anupakkamena, bhikkhave, tathāgatā parinibbāyanti. Gacchatha, tumhe bhikkhave, yathāvihāraṃ, arakkhiyā, bhikkhave tathāgatā”ti (cūḷavaṃ 341).

Dịch: Điều này cũng đã được Đức Thế Tôn nói trong trường hợp về việc làm máu chảy (ruhiruppādavatthusmiṃ): “Này các Tỳ-kheo, không thể nào và không có cơ hội để một kẻ khác dùng mưu kế giết hại Như Lai. Này các Tỳ-kheo, các Như Lai chỉ nhập Niết-bàn mà không bị mưu hại. Hãy đi, các Tỳ-kheo, đến nơi ở của mình, vì các Như Lai không cần bảo vệ.”

Giải thích: Trích dẫn từ kinh Cūḷavagga (Tiểu Phẩm) nhấn mạnh rằng Đức Phật (Như Lai) không thể bị giết hại bởi bất kỳ mưu kế nào, vì vậy Bồ-tát cũng được bảo vệ tự nhiên bởi công đức của mình, không cần sự bảo vệ thông thường.

Evameva, tena parupakkamena na tesamaṃ jīvitantarāyo atthi, santi kho pana amanussā virūpā duddasikā bheravarūpā migapakkhino, yesamaṃ rūpamaṃ vā disvā saddamaṃ vā sutvā bodhisattamātu bhayamaṃ vā santāso vā uppajjeyya, tesamaṃ nivāraṇatthāya rakkhamaṃ aggahesumaṃ.

Dịch: Cũng vậy, không có nguy cơ nào đến tính mạng của họ (Bồ-tát và mẹ Ngài) do mưu đồ của kẻ khác. Tuy nhiên, có những loài phi nhân (amanussā) có hình dạng xấu xí, khó nhìn, hoặc đáng sợ như thú hoang hay chim dữ, mà nếu mẹ của Bồ-tát thấy hình dạng hoặc nghe âm thanh của chúng, bà có thể sinh ra sợ hãi hoặc hoảng loạn. Vì thế, sự bảo vệ được thiết lập để ngăn chặn những điều này.

Giải thích: Mặc dù Bồ-tát và mẹ Ngài không thể bị hại về thể chất, sự bảo vệ được thiết lập để ngăn các yếu tố gây sợ hãi tâm lý cho mẹ Bồ-tát, vì sự hoảng loạn có thể ảnh hưởng đến thai nhi.

Apica bodhisattassa puññatejēna sañjātagāravā attano gāravacoditāpi te evamakāṃsu.

Dịch: Hơn nữa, do năng lực công đức (puññateja) của Bồ-tát, các vị trời sinh lòng kính trọng, và được thúc đẩy bởi sự kính trọng của chính mình, họ đã thực hiện việc bảo vệ này.

Giải thích: Sự bảo vệ không chỉ nhằm mục đích thực tế mà còn là biểu hiện của lòng tôn kính đối với Bồ-tát, được thúc đẩy bởi công đức to lớn của Ngài.

Kiṃ pana te antogabbhaṃ pavasitvā t̐hitā cattāro mahārājāno bodhisattassa mātuyā attānaṃ dassenti, na dassentīti? Nahānaṃaṇḍanabhojanādisarīrakiccakāle na dassenti, sirigabbhaṃ pavasitvā varasayane nipannakāle pana dassenti.

Dịch: Liệu bốn vị Đại vương (cattāro mahārājāno) có hiện thân trước mẹ của Bồ-tát khi ở trong thai tạng hay không? Họ không hiện thân khi bà tắm rửa, trang điểm, ăn uống hoặc làm các việc liên quan đến thân thể, nhưng họ hiện thân khi bà vào phòng ngủ sang trọng (sirigabbha) và nằm trên giường quý (varasayane).

Giải thích: Bốn vị Đại vương (Tứ Thiên Vương) bảo vệ mẹ Bồ-tát một cách kín đáo, chỉ xuất hiện vào những thời điểm đặc biệt, như khi bà nghỉ ngơi, để không làm gián đoạn các hoạt động thường ngày của bà.

Tattha kiñcāpi amanussadassanaṃ nāma manussānaṃ sappaṭibhayaṃ hoti, bodhisattassa mātā pana attano ceva puttassa ca puññānubhāvena te disvā na bhāyati, pakatiantepurapālakesu viya assā etesu cittaṃ uppajjati.

Dịch: Mặc dù việc nhìn thấy các phi nhân (amanussā) thường khiến con người sợ hãi, nhưng mẹ của Bồ-tát, nhờ năng lực công đức của chính bà và của con trai, không hề sợ hãi khi thấy họ. Tâm bà đối với họ giống như đối với các thị vệ thông thường trong cung điện.

Giải thích: Nhờ công đức của Bồ-tát và mẹ Ngài, bà không sợ hãi trước sự xuất hiện của các vị trời, mà cảm thấy an tâm như khi thấy những người bảo vệ quen thuộc.

20.pakatiyā sīlavatīti sabhāveneva sīlasampannā.

Dịch: [Mẹ của Bồ-tát] tự bản chất là người giữ giới (sīlavatī), tức là tự nhiên có phẩm chất đạo đức hoàn hảo.

Giải thích: Mẹ Bồ-tát có phẩm chất đạo đức bẩm sinh, không cần phải rèn luyện thêm, vì bà đã tích lũy công đức qua nhiều kiếp.

Anuppanne kira buddhe manussā tāpasaparibbājakānaṃ santike vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā sīlaṃ gaṇhanti.

Dịch: Được biết, khi chưa có Đức Phật xuất hiện, con người đến thỉnh cầu các ẩn sĩ hoặc du sĩ (tāpasaparibbājakā), quỳ lạy, ngồi chồm hổm và thọ nhận giới luật.

Giải thích: Đây là mô tả về phong tục thời bấy giờ, khi con người học giới từ các vị ẩn sĩ trước khi Đức Phật xuất hiện.

Bodhisattamātāpi kāladevilassa isino santike sīlaṃ gaṇhāti.

Dịch: Mẹ của Bồ-tát cũng thọ nhận giới luật từ vị ẩn sĩ tên Kāladevala.

Giải thích: Bà Bandhumatī (hoặc Maya trong truyền thống khác) đã học giới từ một vị ẩn sĩ nổi tiếng, cho thấy sự thanh tịnh và đạo đức của bà.

Bodhisatte pana kucchigate aññassa pādamūle nisīditum nāma na sakkā, samānāsane nisīditvā gahitasīlampi āvajjanakaraṇamattaṃ hoti. Tasmā sayameva sīlaṃ aggaheṣīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Tuy nhiên, khi Bồ-tát đã ở trong thai tạng, mẹ Ngài không thể ngồi dưới chân người khác [để thọ giới], mà chỉ ngồi ngang hàng và việc thọ giới chỉ là sự quán xét. Vì vậy, được nói rằng bà tự mình giữ giới.

Giải thích: Khi mang thai Bồ-tát, mẹ Ngài không cần dựa vào người khác để thọ giới, vì bà đã tự nhiên giữ giới hoàn hảo nhờ công đức của mình và Bồ-tát.

21.purisesūti bodhisattassa pitaraṃ ādiṃ katvā kesuci manussesu purisādhippāyacittaṃ nuppajjati.

Dịch: Đối với bất kỳ người đàn ông nào, kể cả cha của Bồ-tát, tâm ý dục vọng (purisādhippāyacitta) không khởi sinh [trong mẹ Bồ-tát].

Giải thích: Mẹ Bồ-tát, nhờ sự thanh tịnh, không bị lay động bởi dục vọng đối với bất kỳ người đàn ông nào, kể cả chồng mình, trong thời gian mang thai.

Bodhisattamāturūpaṃ pana kusalā sippikā potthakammādīsipi kātuṃ na sakkonti.

Dịch: Ngay cả những nghệ nhân tài giỏi nhất cũng không thể tái tạo hình dáng của mẹ Bồ-tát bằng tranh vẽ hay các tác phẩm nghệ thuật khác.

Giải thích: Vẻ đẹp và sự thanh tịnh của mẹ Bồ-tát vượt ngoài khả năng mô phỏng của con người.

Taṃ disvā purisassa rāgo nuppajjatīti na sakkā vattum, sace pana taṃ rattacitto upasaṅkamitukāmo hoti, pādā na vahanti, dibbaśāṅkhalikā viya bajjhanti.

Dịch: Không thể nói rằng khi nhìn thấy bà, người đàn ông không khởi tâm tham ái (rāgo). Tuy nhiên, nếu một người có tâm tham ái muốn đến gần bà, chân họ sẽ không bước được, như thể bị trói bởi xích thần thánh.

Giải thích: Mặc dù vẻ đẹp của mẹ Bồ-tát có thể khơi dậy dục vọng, nhưng năng lực công đức của bà và Bồ-tát ngăn cản bất kỳ hành động nào xúc phạm bà.

Tasmā “Anatikkamanīyā”tiādi vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, được nói rằng bà là “không thể bị xâm phạm” (anatikkamanīyā).

Giải thích: Thuật ngữ “anatikkamanīyā” nhấn mạnh sự bất khả xâm phạm của mẹ Bồ-tát, được bảo vệ bởi công đức và năng lực thiêng liêng.

22.pañcannaṃ kāmaguṇānanti pubbe kāmaguṇūpasañhanti iminā purisādhippāyavasena vatthupaṭikkhepo kato, idha ārammaṇappaṭilābho dassito.

Dịch: Về năm dục lạc (pañcannaṃ kāmaguṇānaṃ), trước đây đã nói rằng bà không bị ảnh hưởng bởi dục vọng của đàn ông, ở đây cho thấy bà không bị lôi cuốn bởi các đối tượng của năm giác quan.

Giải thích: Mẹ Bồ-tát không bị cuốn vào các dục lạc thế gian (sắc, thanh, hương, vị, xúc), thể hiện sự thanh tịnh tuyệt đối.

Tadā kira deviyā evarūpo putto kucchiṃ upapannoti sutvā samantato rājāno mahagghaābharaṇatūriyādivasena pañcadvārārammaṇavatthubhūtaṃ paṇṇākāraṃ pesenti.

Dịch: Lúc đó, khi nghe rằng nữ thần (mẹ Bồ-tát) mang thai một người con như vậy, các vị vua từ khắp nơi gửi tặng những lễ vật quý giá như trang sức, nhạc cụ, và các vật phẩm liên quan đến năm giác quan.

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát được xem là sự kiện trọng đại, khiến các vua chúa gửi tặng lễ vật để bày tỏ lòng kính trọng.

**Bodhisattassa ca bodhisattamātu ca katakammassa ussannattā
lābhasakkārassa pamāṇaparicchedo natthi.**

Dịch: Do công đức vượt trội của Bồ-tát và mẹ Ngài, sự cúng dường và tôn vinh dành cho họ là vô hạn.

Giải thích: Công đức của Bồ-tát và mẹ Ngài thu hút sự cúng dường và kính trọng không giới hạn từ mọi người.

**23.akilantakāyāti yathā aññā itthiyo gabbhabhārena kilamanti
hatthapādā uddhumātātādīni pāpuṇanti, evaṃ tassā koci kilamatho
nāhosi.**

Dịch: “Không mệt mỏi thân thể” (akilantakāyā) nghĩa là không như những phụ nữ khác bị mệt mỏi vì mang thai, tay chân sưng phù, mẹ Bồ-tát không hề cảm thấy mệt mỏi.

Giải thích: Nhờ công đức, mẹ Bồ-tát không chịu bất kỳ khó khăn thể chất nào khi mang thai, một dấu hiệu của sự đặc biệt.

**tirokucchigatanti antokucchigataṃ. passatīti kalalādikālaṃ atikkamitvā
sañjātaṃgaṇapaccaṅgaahīnindriyabhāvaṃ upagataṃyeva passati.**

Dịch: “Thấy xuyên qua thai tạng” (tirokucchigata) nghĩa là [mẹ Bồ-tát] thấy được Bồ-tát trong bụng. Bà thấy Ngài sau khi vượt qua giai đoạn phôi thai (kalalādikāla), khi Ngài đã phát triển đầy đủ các chi và giác quan.

Giải thích: Mẹ Bồ-tát có khả năng siêu nhiên, thấy được Bồ-tát trong thai tạng với hình dáng hoàn chỉnh, nhờ công đức của bà và Ngài.

Kimatthaṃ passati? Sukhavāsattaṃyeva.

Dịch: Bà thấy để làm gì? Chỉ để đảm bảo sự an lạc (sukhavāsatta).

Giải thích: Việc thấy Bồ-tát giúp mẹ Ngài điều chỉnh hành vi để đảm bảo thai nhi được an toàn và thoải mái.

Yatheva hi mātā puttena saddhiṃ nipannā vā nisinnā vā - “Hatthaṃ vāssa pādaṃ vā olambantaṃ ukkhipitvā saṇṭhapessāmi”ti sukhavāsattaṃ puttaṃ oloketi, evaṃ bodhisattamātāpi yaṃ taṃ mātu uṭṭhānagamanaparivattananisajjādīsu uṇhasītaṇi katittakakaṭukāhāraajjhoharaṇakālesu ca gabbhassa dukkhaṃ uppajjati, “Atthi nu kho me taṃ puttassā”ti sukhavāsattaṃ olokayamānā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinnaṃ bodhisattaṃ passati.

Dịch: Cũng như một người mẹ nằm hoặc ngồi với con, nhìn con để điều chỉnh tay chân con cho thoải mái, mẹ Bồ-tát cũng nhìn con trong các hoạt động như đứng, đi, xoay người, ngồi, hoặc khi ăn uống các loại thức ăn nóng, lạnh, mặn, đắng, cay, để xem liệu thai nhi có bị đau đớn không. Với mục đích đảm bảo sự an lạc, bà nhìn và thấy Bồ-tát ngồi trong tư thế kiết già (pallaṅka).

Giải thích: Mẹ Bồ-tát quan sát con để đảm bảo Ngài được thoải mái, và thấy Ngài trong tư thế thiền định, biểu tượng của sự thanh tịnh và trí tuệ.

Yathā hi aññe antokucchigatā pakkāsayaṃ avattharitvā āmāsayaṃ ukkhipitvā udarapaṭalaṃ piṭṭhito katvā piṭṭhikaṇḍakaṃ nissāya ukkuṭikaṃ dvīsu muṭṭhīsu hanukaṃ ṭhapetvā deve vassante rukkhāsusire makkaṭā viya nisīdanti, na evaṃ bodhisatto, bodhisatto pana piṭṭhikaṇḍakaṃ piṭṭhito katvā dhammāsane dhammakathiko viya pallaṅkaṃ ābhujitvā puratthābhimukho nisīdati.

Dịch: Trong khi những thai nhi khác nằm trong bụng mẹ với ruột trải ra, dạ dày bị đẩy lên, màng bụng ép vào lưng, dựa vào cột sống, ngồi chồm hổm với cằm tựa vào hai nắm tay, giống như khi ngồi trong hốc cây khi trời mưa, thì Bồ-tát không như vậy. Bồ-tát ngồi thẳng lưng, trong tư thế kiết già, hướng mặt về phía đông, như một vị pháp sư ngồi trên pháp tọa.

Giải thích: Hình ảnh này nhấn mạnh sự đặc biệt của Bồ-tát, ngay cả khi trong thai tạng, Ngài đã ở trong tư thế thiền định, biểu thị sự giác ngộ và thanh tịnh.

Pubbekatakammaṃ panassā vatthum sodheti, suddhe vatthumhi sukhumacchavilakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Công đức đã tích lũy từ trước (của mẹ Bồ-tát) làm thanh tịnh thân thể bà, và trong thân thể thanh tịnh đó, làn da mịn màng đặc biệt được hình thành.

Giải thích: Công đức của mẹ Bồ-tát giúp cơ thể bà trở nên thanh tịnh, dẫn đến làn da đặc biệt trong suốt, hỗ trợ khả năng nhìn thấy Bồ-tát trong thai tạng.

Atha naṃ kucchitaco paṭicchādetum na sakkoti, olokentiyā bahiṭhito viya paññāyati.

Dịch: Do đó, lớp da bụng không thể che giấu [Bồ-tát], và khi bà nhìn, Ngài như thể hiện rõ từ bên ngoài.

Giải thích: Làn da trong suốt của mẹ Bồ-tát cho phép bà thấy rõ Bồ-tát trong thai tạng, một biểu tượng của sự thanh tịnh và công đức.

Tamatthaṃ upamāya vibhāvento bhagavā seyyathāpītiādīmāha.

Dịch: Để làm rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn đã dùng ví dụ, bắt đầu bằng “Ví như...” (seyyathāpi).

Giải thích: Đức Phật sử dụng các ví dụ để giải thích hiện tượng siêu nhiên này một cách dễ hiểu.

Bodhisatto pana antokucchigato mātaraṃ na passati. Na hi antokucchiyaṃ cakkhuvīññāṇaṃ uppajjati.

Dịch: Tuy nhiên, Bồ-tát trong thai tạng không thấy mẹ. Vì trong thai tạng, nhãn thức (cakkhuviññāṇa) không khởi sinh.

Giải thích: Bồ-tát, dù có trí tuệ siêu phàm, không thể thấy mẹ do hạn chế vật lý của thai tạng, nơi nhãn thức không hoạt động.

24.kālaṅkarotīti na vijātabhāvapaccayā, āyuparikkhayeneva.

Dịch: “Bà qua đời” (kālaṅkaroti) không phải do hậu quả của việc sinh nở, mà do tuổi thọ đã tận.

Giải thích: Mẹ Bồ-tát qua đời không phải vì sinh nở khó khăn, mà vì tuổi thọ của bà đã đến hạn, một quy luật tự nhiên (dhammatā).

Bodhisattena vasitaṭṭhānañhi cetiyakuṭṭisadisam hoti, aññesaṃ aparibhogārahaṃ, na ca sakkā bodhisattamātaraṃ apanetvā aññaṃ aggamahesiṭṭhāne ṭhapetunti tattakaṃyeva bodhisattamātu āyuppaṃaṇaṃ hoti, tasmā tadā kālaṅkaroti.

Dịch: Nơi Bồ-tát trú ngụ (thai tạng) giống như một ngôi tháp (cetiyaṃ), không ai khác có thể sử dụng. Cũng không thể thay thế mẹ Bồ-tát bằng một hoàng hậu khác, nên tuổi thọ của mẹ Bồ-tát chỉ kéo dài đến thời điểm đó, và vì thế bà qua đời vào lúc ấy.

Giải thích: Thai tạng của mẹ Bồ-tát được ví như một nơi thiêng liêng, không ai khác có thể đảm nhận vai trò này. Tuổi thọ của bà được định sẵn để kết thúc sau khi sinh Bồ-tát.

Katarasmim pana vaye kālaṃ karotīti? Majjhimavaye.

Dịch: Bà qua đời ở độ tuổi nào? Ở tuổi trung niên (majjhimavaya).

Giải thích: Mẹ Bồ-tát qua đời ở tuổi trung niên, thời điểm cơ thể bà đủ khỏe mạnh để mang thai và sinh nở an toàn.

Paṭhamavayasmiñhi sattānaṃ attabhāve chandarāgo balavā hoti, tena tadā sañjātagabbhā itthī gabbhaṃ anurakkhituṃ na sakkoti, gabbho bahvābādhō hoti.

Dịch: Vì ở tuổi trẻ (paṭhamavaya), dực vọng trong con người còn mạnh mẽ, nên một phụ nữ mang thai ở tuổi này không thể bảo vệ thai nhi tốt, và thai nhi dễ gặp nhiều bệnh tật.

Giải thích: Tuổi trẻ thường bị chi phối bởi dực vọng, khiến việc mang thai gặp rủi ro. Điều này giải thích tại sao mẹ Bồ-tát ở tuổi trung niên, khi tâm trí đã ổn định hơn.

Majjhimavayassa pana dve koṭṭhāse atikkamma tatiye koṭṭhāse vatthu visadaṃ hoti, visade vatthumhi nibbattadārakā arogā honti, tasmā bodhisattamātāpi paṭhamavaye sampattiṃ anubhavitvā majjhimavayassa tatiye koṭṭhāse vijāyitvā kālaṃ karotīti ayamettha dhammatā.

Dịch: Nhưng ở tuổi trung niên, sau khi vượt qua hai giai đoạn đầu, đến giai đoạn thứ ba, cơ thể trở nên thanh tịnh (visada), và đứa trẻ sinh ra trong cơ thể thanh tịnh đó sẽ khỏe mạnh. Vì vậy, mẹ Bồ-tát, sau khi hưởng phước lành ở tuổi trẻ, sinh con trong giai đoạn thứ ba của tuổi trung niên và qua đời, đó là quy luật tự nhiên (dhammatā).

Giải thích: Quy luật này nhấn mạnh rằng mẹ Bồ-tát sinh con trong thời điểm cơ thể bà đạt trạng thái lý tưởng, đảm bảo Bồ-tát ra đời khỏe mạnh, và sau đó bà qua đời theo định mệnh.

25.nava vā dasa vāti ettha vā saddassa vikappanavasena satta vā aṭṭha vā ekādasa vā dvādasa vāti evamādīnaṃ saṅgaho veditabbo.

Dịch: “Chín hoặc mười” (nava vā dasa) ở đây, do từ “hoặc” (vā) mang ý nghĩa lựa chọn, nên được hiểu là bao gồm bảy, tám, mười một, hoặc mười hai [tháng].

Giải thích: Thời gian mang thai của Bồ-tát có thể dao động từ 7 đến 12 tháng, tùy theo hoàn cảnh, nhưng thường là 9 hoặc 10 tháng.

**Tattha sattamāsajāto jīvati, sītuṇhakkhamo pana na hoti.
Aṭṭhamāsajāto na jīvati, avasesā jīvanti.**

Dịch: Trong đó, trẻ sinh vào tháng thứ bảy có thể sống, nhưng không chịu được nóng lạnh. Trẻ sinh vào tháng thứ tám không sống được, còn các trường hợp khác thì sống.

Giải thích: Đoạn này giải thích về khả năng sống sót của trẻ sinh non, nhấn mạnh rằng trẻ sinh tháng thứ tám không thể sống, trong khi các tháng khác có khả năng sống sót cao hơn.

**27.devā paṭhamam paṭiggaṇhanti khīṇāsavā suddhāvāsabrahmāno
paṭiggaṇhanti.**

Dịch: “Các vị trời tiếp nhận đầu tiên” (devā paṭhamam paṭiggaṇhanti) nghĩa là các vị Phạm thiên thanh tịnh, đã đoạn tận lậu hoặc (khīṇāsavā), ở cõi Tịnh cư (suddhāvāsa) tiếp nhận.

Giải thích: Khi Bồ-tát được sinh ra, các vị Phạm thiên cao quý là những người đầu tiên tiếp nhận Ngài, thể hiện sự thiêng liêng của sự kiện.

**Katham paṭiggaṇhanti? “Sūtivesam gaṇhitvā”ti eke. Tam pana
paṭikkhipitvā idam vuttam – ‘Tadā bodhisattamātā suvaṇṇakhacitam
vattham nivāsetvā macchakkhisadisam dukūlapaṭam yāva pādantā
pārupitvā aṭṭhāsi.**

Dịch: Họ tiếp nhận như thế nào? Một số người nói rằng [mẹ Bồ-tát] “mặc y phục của bà đỡ” (sūtivesa). Tuy nhiên, điều này bị bác bỏ, và được nói rằng: “Lúc đó, mẹ Bồ-tát mặc y phục khảm vàng, khoác tấm vải lụa mịn như mắt cá (macchakkhisadisā), phủ xuống tận chân và đứng.”

Giải thích: Đoạn này bác bỏ ý kiến rằng mẹ Bồ-tát mặc y phục bình thường của bà đỡ, mà thay vào đó nhấn mạnh bà được trang phục long lẫy, phù hợp với sự kiện thiêng liêng.

**Atha ssā sallahukagabbhavuṭṭhānam ahosi, dhamakaraṇato
udakanikkhamanasadisam.**

Dịch: Sau đó, bà sinh nở một cách nhẹ nhàng (sallahukagabbhavuṭṭhāna), giống như nước chảy ra từ một bình nước (dhamakaraṇa).

Giải thích: Việc sinh Bồ-tát diễn ra nhẹ nhàng, không đau đớn, như một hiện tượng tự nhiên, nhờ công đức của mẹ và Bồ-tát.

Atha te pakatibrahmaveseneva upasaṅkamtivā paṭhamam suvaṇṇajālena paṭiggaheṣum.

Dịch: Sau đó, các vị Phạm thiên, trong hình dạng tự nhiên của họ, đến gần và tiếp nhận Bồ-tát đầu tiên bằng một tấm lưới vàng (suvaṇṇajāla).

Giải thích: Các vị Phạm thiên dùng lưới vàng để tiếp nhận Bồ-tát, biểu tượng của sự quý giá và thiêng liêng.

Tesaṃ hatthato cattāro mahārājāno ajinappaveṇiyā paṭiggaheṣum.

Dịch: Từ tay các vị Phạm thiên, bốn vị Đại vương (Tứ Thiên Vương) tiếp nhận Bồ-tát bằng một tấm da hươu (ajinappaveṇi).

Giải thích: Tứ Thiên Vương tiếp nhận Bồ-tát sau các vị Phạm thiên, sử dụng da hươu, một vật phẩm cao quý, để thể hiện sự tôn kính.

Tato manussā dukūlacumbaṭakena paṭiggaheṣum.

Dịch: Sau đó, con người tiếp nhận Bồ-tát bằng một tấm vải lụa (dukūlacumbaṭaka).

Giải thích: Cuối cùng, con người tiếp nhận Bồ-tát bằng vải lụa, hoàn tất chuỗi tiếp nhận từ các vị trời cao quý đến nhân gian.

Tena vuttaṃ – “Devā paṭhamam paṭiggaṇhanti, pacchā manussā”ti.

Dịch: Vì thế, được nói rằng: “Các vị trời tiếp nhận đầu tiên, sau đó là con người.”

Giải thích: Câu này tóm tắt trình tự tiếp nhận Bồ-tát khi Ngài ra đời, từ các vị trời (Phạm thiên, Tứ Thiên Vương) đến con người, nhấn mạnh sự thiêng liêng và trang trọng của sự kiện.

28. cattāro nam devaputtāti cattāro mahārājāno. paṭiggahetvāti ajinappaveṇiyā paṭiggahetvā. mahesakkhoti mahātejo mahāyaso lakkhaṇasampanno.

- **Dịch:** “Bốn thiên tử” nghĩa là bốn Đại Thiên Vương (mahārājāno). “Tiếp nhận” (paṭiggahetvā) nghĩa là tiếp nhận bằng tấm da thú (ajinappaveṇiyā). “Mahesakkho” nghĩa là người có uy lực lớn, danh tiếng lớn, và đầy đủ các tướng tốt (lakkhaṇasampanno).
- **Giải thích:**
 1. **Bốn Đại Thiên Vương:** Đây là bốn vị thần bảo vệ bốn phương trong vũ trụ học Phật giáo (Đông, Tây, Nam, Bắc). Họ xuất hiện để bảo vệ Bồ-tát khi ngài được sinh ra.
 2. **Tiếp nhận bằng tấm da thú:** Khi Bồ-tát được sinh ra, bốn Đại Thiên Vương dùng tấm da thú (ajinappaveṇi) để tiếp nhận ngài, biểu thị sự tôn kính và bảo vệ thiêng liêng.
 3. **Mahesakkho:** Từ này chỉ sự uy lực và vinh quang của Bồ-tát, với “mahātejo” (uy lực lớn), “mahāyaso” (danh tiếng lớn), và “lakkhaṇasampanno” (có đầy đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân trong Phật giáo, như bàn chân bằng phẳng, dấu bánh xe ở lòng bàn tay, v.v.).

29. visadova nikkhamatīti yathā aññe sattā yonimagge laggantā bhaggavibhaggā nikkhamanti, na evaṃ nikkhamati, alaggo hutvā nikkhamatīti attho.

- **Dịch:** “Thoát ra một cách thanh tịnh” (visadova nikkhamati) nghĩa là không như những chúng sinh khác, vốn bị kẹt trong đường sinh (yonimagge), bị đau đớn và tan nát khi sinh ra; Bồ-tát thoát ra mà không bị kẹt, thanh tịnh.
 - **Giải thích:** Đoạn này nhấn mạnh sự đặc biệt của việc Bồ-tát được sinh ra. Thông thường, khi con người sinh ra, họ trải qua đau đớn và bị nhiễm các chất không thanh tịnh trong đường sinh (âm đạo). Tuy nhiên, Bồ-tát thoát ra một cách thanh tịnh, không bị kẹt hay đau đớn, thể hiện sự siêu việt và thiêng liêng của ngài.
-

udenāti udakena. kenaci asucināti yathā aññe sattā kammajavātehi uddhampādā adhosirā yonimagge pakkhittā sataporisaṃ narakapapātaṃ patantā viya, tālacchiddena nikkadḍhiyamānā hatthī viya mahādukkhaṃ anubhavantā nānāasucimakkhitāva nikkhamanti, na evaṃ bodhisatto.

- **Dịch:** “Bằng nước” (udenāti udakena) nghĩa là được rửa sạch bằng nước. “Không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào” (kenaci asucinā) nghĩa là không như những chúng sinh khác, vốn bị nghiệp lực (kammajavātehi) khiến chân hướng lên, đầu hướng xuống, bị đẩy vào đường sinh như rơi xuống vực sâu địa ngục, giống như voi bị kéo qua lỗ nhỏ, chịu đau đớn lớn và bị nhiễm các chất bất tịnh; Bồ-tát thì không như vậy.
- **Giải thích:**
 - **Bằng nước:** Khi Bồ-tát sinh ra, ngài được rửa sạch bằng nước, biểu thị sự thanh tịnh.
 - **Sự sinh ra của chúng sinh thường:** Các chúng sinh khác chịu đau đớn khi sinh ra do nghiệp lực, bị đẩy vào đường sinh trong tư thế lộn ngược (đầu xuống, chân lên), như rơi vào vực sâu hoặc voi bị kéo qua lỗ nhỏ, bị nhiễm các chất bất tịnh (như máu, chất nhầy).
 - **Bồ-tát thì khác:** Bồ-tát sinh ra mà không chịu đau đớn, không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào, thể hiện sự thiêng liêng và khác biệt của ngài.

Bodhisattañhi kammajavātā uddhappādaṃ adhosiraṃ kātuṃ na sakkonti.

- **Dịch:** Nghiệp lực (kammajavātā) không thể khiến Bồ-tát ở tư thế chân lên đầu xuống.
 - **Giải thích:** Nghiệp lực chi phối việc sinh ra của chúng sinh thường, khiến họ ở tư thế lộn ngược khi sinh. Tuy nhiên, Bồ-tát vượt trên nghiệp lực thông thường, nên ngài sinh ra trong tư thế tự nhiên, không bị chi phối bởi các quy luật sinh học thông thường.
-

So dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya, nisseṇito otaranto puriso viya ca dve hatthe ca dve pāde ca pasāretvā ṭhitakova mātukucchisambhavena kenaci asucinā amakkhitova nikkhamati.

- **Dịch:** Bồ-tát, giống như một vị thuyết pháp bước xuống từ pháp tòa, hoặc như một người bước xuống từ cầu thang, duỗi thẳng hai tay và hai chân, đứng vững, thoát ra từ bụng mẹ mà không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào.
 - **Giải thích:** Sự sinh ra của Bồ-tát được mô tả rất trang nghiêm, như một vị thuyết pháp bước xuống từ pháp tòa (nơi giảng dạy giáo pháp) hoặc một người bước xuống cầu thang một cách đàng hoàng. Ngài sinh ra trong tư thế đứng thẳng, duỗi tay chân, không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào từ bụng mẹ, thể hiện sự thanh tịnh và uy nghiêm.
-

udakassa dhārāti udakavaṭṭiyo. Tāsu sītā suvaṇṇakaṭāhe patati uṇhā rajatakaṭāhe.

- **Dịch:** “Dòng nước” (udakassa dhārā) nghĩa là các dòng nước tròn (udakavaṭṭiyo). Trong đó, nước lạnh rơi vào chậu vàng, nước nóng rơi vào chậu bạc.
 - **Giải thích:** Khi Bồ-tát sinh ra, có các dòng nước xuất hiện từ trên trời để tắm cho ngài, tượng trưng cho sự thanh tịnh. Nước lạnh được chứa trong chậu vàng, nước nóng trong chậu bạc, thể hiện sự cao quý và thiêng liêng của sự kiện.
-

Idaṅca pathavitale kenaci asucinā asammissaṃ tesam pāṇīyaparibhojanīyaudakañceva aññehi asādhāraṇaṃ kīḷaudakañca dassetaṃ vuttaṃ, aññassa pana suvaṇṇarajataghāṭehi āhāriyamānaudakassa ceva haṃsavattakādipokkharaṇīgatassa ca udakassa paricchedo natthi.

- **Dịch:** Điều này được nói để cho thấy rằng nước trên mặt đất không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào, bao gồm nước để uống, nước để sử dụng, và nước để vui chơi, không giống với nước thông thường. Còn nước được mang đến trong các bình vàng bạc hoặc nước từ các hồ sen như Haṃsavattaka thì không có giới hạn.

- **Giải thích:** Nước dùng để tắm Bồ-tát không chỉ thanh tịnh mà còn đặc biệt, không bị nhiễm bất kỳ chất ô uế nào. Nó bao gồm nước uống, nước sử dụng, và nước để vui chơi, khác biệt với nước thông thường. Ngoài ra, nước từ các bình vàng bạc hoặc từ các hồ sen linh thiêng (như Hamsavattaka) được mô tả là vô hạn, nhấn mạnh sự phong phú và thiêng liêng của sự kiện này.
-

31. sampatijātoti muhuttajāto.

- **Dịch:** “Vừa được sinh ra” (sapatijāto) nghĩa là sinh ra trong khoảnh khắc (muhuttajāto).
 - **Giải thích:** Cụm từ “sapatijāto” ám chỉ Bồ-tát ngay khi vừa được sinh ra, trong một khoảnh khắc ngắn ngủi sau khi thoát ra từ bụng mẹ.
-

Pāḷiyaṃ pana mātukucchito nikkhantamatto viya dassito, na evaṃ daṭṭhabbaṃ.

- **Dịch:** Trong kinh văn (Pāḷi), dường như được mô tả là ngay khi thoát ra từ bụng mẹ, nhưng không nên hiểu như vậy.
 - **Giải thích:** Kinh văn có thể khiến người ta hiểu rằng các sự kiện xảy ra ngay lập tức khi Bồ-tát sinh ra, nhưng văn bản chú giải làm rõ rằng cần hiểu theo trình tự cụ thể, không phải tất cả diễn ra đồng thời.
-

Nikkhantamattañhi naṃ paṭhamam brahmāno suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsu, tesam hatthato cattāro mahārājāno ajinappaveṇiyā, tesam hatthato manussā dukūlacumbaṭakena.

- **Dịch:** Ngay khi sinh ra, đầu tiên các vị Phạm thiên (brahmāno) tiếp nhận ngài bằng lưới vàng (suvaṇṇajālena), từ tay họ, bốn Đại Thiên Vương tiếp nhận bằng tấm da thú (ajinappaveṇiyā), và từ tay họ, con người tiếp nhận bằng tấm vải lụa (dukūlacumbaṭakena).
- **Giải thích:** Quá trình tiếp nhận Bồ-tát khi sinh ra diễn ra theo trình tự trang nghiêm:

1. Các vị Phạm thiên (các vị thần cao cấp trong cõi Phạm thiên) dùng lưới vàng để tiếp nhận ngài, biểu thị sự cao quý.
 2. Bốn Đại Thiên Vương tiếp nhận từ Phạm thiên bằng tấm da thú, thể hiện sự bảo vệ.
 3. Con người tiếp nhận từ Đại Thiên Vương bằng vải lụa, cho thấy sự kính trọng của nhân loại.
- Điều này nhấn mạnh sự thiêng liêng và được bảo vệ của Bồ-tát ngay từ khi sinh ra.
-

Manussānaṃ hatthato muccitvā pathaviyaṃ patitṭhito.

- **Dịch:** Sau khi được thả ra từ tay con người, ngài đứng vững trên mặt đất.
 - **Giải thích:** Sau khi được tiếp nhận bởi con người, Bồ-tát tự đứng vững trên mặt đất, thể hiện sự độc lập và uy nghiêm ngay từ khoảnh khắc sinh ra.
-

setamhi chatte anudhāriyamāneti dibbasetacchatte anudhāriyamānamhi.

- **Dịch:** “Được che bằng lông trắng” (setamhi chatte anudhāriyamāne) nghĩa là được che bằng lông trắng thiêng liêng (dibbasetacchatte).
 - **Giải thích:** Lông trắng (chatta) là biểu tượng của sự tôn quý và quyền uy trong văn hóa Ấn Độ cổ đại. Ở đây, lông trắng thiêng liêng (dibbasetacchatta) được các chư thiên che trên đầu Bồ-tát, biểu thị sự bảo vệ và tôn kính.
-

Ettha ca chattassa parivārāni khaggādīni pañca rājakakudhabhaṇḍāni pi āgatāneva.

- **Dịch:** Ở đây, các vật đi kèm với lông, như kiếm (khagga) và năm biểu tượng hoàng gia (rājakakudhabhaṇḍāni), cũng xuất hiện.
- **Giải thích:** Ngoài lông trắng, còn có năm biểu tượng hoàng gia (kiếm, lông, quạt lá, vương miện, giày) xuất hiện, tượng trưng cho quyền uy và sự cao quý của Bồ-tát, tương tự như nghi thức dành cho một vị vua.

Pāliyaṃ pana rājagamane rājā viya chattameva vuttaṃ.

- **Dịch:** Trong kinh văn, giống như khi một vị vua xuất hành, chỉ lọng được nhắc đến.
- **Giải thích:** Kinh văn chỉ đề cập đến lọng trắng để đơn giản hóa, tương tự như khi mô tả một vị vua xuất hành, lọng là biểu tượng chính. Tuy nhiên, các biểu tượng khác cũng ngụ ý có mặt.

Tesu chattameva paññāyati, na chattaggāhako.

- **Dịch:** Trong số đó, chỉ lọng được nhìn thấy, không thấy người cầm lọng.
- **Giải thích:** Lọng trắng xuất hiện một cách kỳ diệu, không thấy ai cầm, ngụ ý rằng nó được các chư thiên vô hình nâng lên, thể hiện tính siêu nhiên của sự kiện.

Tathā khaggatālavaṇṭamoraḥatthakavāḷabījanīuṇhīsamattāyeva paññāyanti, na tesam gāhakā.

- **Dịch:** Tương tự, kiếm, quạt lá, đuôi trâu, vương miện, và giày chỉ được nhìn thấy, không thấy người cầm chúng.
- **Giải thích:** Các biểu tượng hoàng gia khác (kiếm, quạt lá, v.v.) cũng xuất hiện mà không thấy ai cầm, nhấn mạnh rằng các chư thiên vô hình đang thực hiện nhiệm vụ này.

Sabbāni kira tāni adissamānarūpā devatā gaṇhiṃsu.

- **Dịch:** Tất cả những thứ đó được các chư thiên vô hình (adissamānarūpā devatā) cầm giữ.
 - **Giải thích:** Các chư thiên không hiện hình (vô hình) là những người nâng lọng và các biểu tượng hoàng gia, thể hiện sự thiêng liêng và siêu nhiên của sự kiện.
-

Vuttañcetam – “Anekaśākhāṇca sahaṣṣamaṇḍalam, Chattaṃ marū dhārayumantalikkhe; Suvaṇṇadaṇḍā vipatanti cāmarā, Na dissare cāmarachattagāhakā”ti. (su· ni· 693)

- **Dịch:** Đã được nói rằng: “Lọng với nhiều nhánh và ngàn vòng tròn, được chư thiên (Marū) nâng lên trên không trung; đuôi trâu với cán vàng tung bay, nhưng không thấy người cầm lọng hay đuôi trâu.” (Sutta Nipāta 693).
 - **Giải thích:** Trích dẫn từ **Sutta Nipāta** mô tả cảnh lọng và đuôi trâu (biểu tượng hoàng gia) được các chư thiên nâng lên trên không trung một cách kỳ diệu, mà không thấy ai cầm, nhấn mạnh tính siêu nhiên và trang nghiêm của sự kiện Bồ-tát sinh ra.
-

sabbā ca disāti idam sattapadavīti hārūpari ṭhitassa viya sabbadisānuvilokanam vuttam, na kho panevam daṭṭhabbam.

- **Dịch:** “Tất cả các phương” nghĩa là dường như Bồ-tát đứng đó và nhìn khắp các phương sau bảy bước, nhưng không nên hiểu như vậy.
 - **Giải thích:** Kinh văn có thể khiến người ta nghĩ rằng Bồ-tát nhìn khắp các phương ngay sau khi đi bảy bước, nhưng chú giải làm rõ rằng cần hiểu theo trình tự cụ thể, không phải diễn ra đồng thời.
-

Mahāsatto hi manussānam hatthato muccitvā paṭhaviyaṃ patiṭṭhito puratthimaṃ disaṃ olokesi.

- **Dịch:** Vị Đại Bồ-tát, sau khi được thả ra từ tay con người và đứng vững trên mặt đất, nhìn về phương Đông.
 - **Giải thích:** Sau khi được con người thả ra và đứng vững, Bồ-tát nhìn về phương Đông đầu tiên, bắt đầu quá trình nhìn khắp các phương.
-

Anekāni cakkavāḷasahassāni ekaṇgaṇāni ahesuṃ.

- **Dịch:** Nhiều ngàn cõi thế giới trở thành một sân chung.

- **Giải thích:** Khi Bồ-tát nhìn về phương Đông, nhiều ngàn cõi thế giới (cakkavāḷa) dường như hợp lại thành một không gian duy nhất, thể hiện sức mạnh và uy lực của ngài.
-

Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayamānā – “Mahāpurisa, idha tumhehi sadisopi natthi, kuto uttaritaro”ti āhaṃsu.

- **Dịch:** Ở đó, chư thiên và con người, dâng hoa và hương để cúng dường, nói rằng: “Bậc Đại Nhân, ở đây không ai sánh bằng ngài, huống chi vượt qua ngài.”
 - **Giải thích:** Chư thiên và con người tôn kính Bồ-tát bằng cách dâng hoa và hương, đồng thời ca ngợi ngài là bậc vô song, không ai có thể sánh bằng hay vượt qua.
-

Evam catasso disā, catasso anudisā, heṭṭhā, uparīti dasa disā anuviloketvā attanā sadisaṃ adisvā – “Ayaṃ uttarā disā”ti uttarābhimukho sattapadavīti harena agamāsīti evamettha attho veditabbo.

- **Dịch:** Như vậy, ngài nhìn khắp bốn phương chính, bốn phương phụ, phía dưới và phía trên, tổng cộng mười phương, không thấy ai sánh bằng mình, rồi nói: “Đây là phương Bắc,” và tiến về phương Bắc với bảy bước. Ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy.
 - **Giải thích:** Bồ-tát nhìn khắp mười phương (bốn phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc; bốn phương phụ: Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam; trên và dưới). Không thấy ai sánh bằng mình, ngài tuyên bố “Đây là phương Bắc” (phương của chiến thắng và giác ngộ) và bước bảy bước về phía đó, biểu thị sự thống trị tâm linh và hướng tới Phật quả.
-

āsabhinti uttamaṃ. aggoti guṇehi sabbapaṭhamo.

- **Dịch:** “Āsabhi” nghĩa là cao quý nhất. “Aggo” nghĩa là bậc nhất về phẩm chất.
- **Giải thích:** Từ “āsabhi” (bò đực, biểu tượng của sức mạnh và uy quyền) ám chỉ Bồ-tát là bậc cao quý nhất. “Aggo” nhấn mạnh rằng ngài là bậc nhất về các phẩm chất, vượt trội hơn tất cả.

Itarāṇi dve padāni etasseva vevacanāni.

- **Dịch:** Hai từ tiếp theo là từ đồng nghĩa với những từ trên.
- **Giải thích:** Các từ khác (như “āsabhi” và “aggo”) được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của sự cao quý và vượt trội của Bồ-tát.

**ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavoti padadvayena imasmim
attabhāve pattabbam arahattam byākāsi.**

- **Dịch:** Với câu “Đây là kiếp sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa,” ngài tuyên bố sẽ đạt được quả A-la-hán (arahatta) trong kiếp sống này.
- **Giải thích:** Bồ-tát tuyên bố rằng đây là kiếp sống cuối cùng của mình, và ngài sẽ đạt quả A-la-hán (giác ngộ hoàn toàn, trở thành Phật) trong kiếp này, không còn tái sinh nữa. Đây là lời tuyên bố quan trọng, khẳng định mục tiêu tối thượng của ngài.

**Ettha ca samehi pādehi pathaviyā patiṭṭhānam
caturiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittam**

- **Dịch:** Ở đây, việc đứng vững trên mặt đất bằng hai chân bằng phẳng là dấu hiệu báo trước cho việc đạt được bốn thần túc (caturiddhipāda).
- **Giải thích:** Việc Bồ-tát đứng vững trên mặt đất ngay khi sinh ra với hai chân bằng phẳng là biểu tượng cho sự ổn định và sức mạnh tâm linh, báo trước rằng ngài sẽ đạt được bốn thần túc (các năng lực siêu nhiên: dục thần túc, tinh tấn thần túc, tâm thần túc, trí tuệ thần túc).

**uttarābhimukhabhāvo mahājanam ajjhottharivā abhibhavitvā
gamanassa pubbanimittam**

- **Dịch:** Việc hướng về phương Bắc là dấu hiệu báo trước cho việc vượt qua và dẫn dắt quần chúng.

- **Giải thích:** Phương Bắc trong Phật giáo tượng trưng cho chiến thắng và giác ngộ. Việc Bồ-tát hướng về phương Bắc báo trước rằng ngài sẽ dẫn dắt và vượt qua quần chúng, trở thành bậc thầy tâm linh.

sattapadagamanam sattabojjhaṅgaratanapaṭilābhassa pubbanimittam

- **Dịch:** Việc đi bảy bước là dấu hiệu báo trước cho việc đạt được bảy giác chi (sattabojjhaṅga).
- **Giải thích:** Bảy bước của Bồ-tát tượng trưng cho bảy giác chi (chánh niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả), những phẩm chất dẫn đến giác ngộ. Việc này báo trước rằng ngài sẽ đạt được các giác chi này.

dibbasetacchattadhāraṇam vimuttivarachattapaṭilābhassa pubbanimittam

- **Dịch:** Việc được che bằng lông trắng thiêng liêng là dấu hiệu báo trước cho việc đạt được lông giải thoát tối thượng (vimuttivarachatta).
- **Giải thích:** Lông trắng thiêng liêng tượng trưng cho sự bảo vệ và giải thoát. Việc này báo trước rằng Bồ-tát sẽ đạt được giải thoát tối thượng (Niết-bàn).

pañcarājakakudhabhaṇḍānam paṭilābho pañcahi vimuttihi vimuccanassa pubbanimittam

- **Dịch:** Việc nhận được năm biểu tượng hoàng gia là dấu hiệu báo trước cho việc giải thoát bằng năm loại giải thoát (pañca vimutti).
- **Giải thích:** Năm biểu tượng hoàng gia (lọng, kiếm, quạt lá, vương miện, giày) tượng trưng cho năm loại giải thoát (tạm thời, thay thế, cắt đứt, chế ngự, và Niết-bàn). Việc này báo trước rằng Bồ-tát sẽ đạt được các loại giải thoát này.

sabbadisānuvilokanam anāvaraṇañṇapaṭilābhassa pubbanimittam

- **Dịch:** Việc nhìn khắp mười phương là dấu hiệu báo trước cho việc đạt được trí tuệ vô ngại (anāvaraṇaṇā).
 - **Giải thích:** Việc Bồ-tát nhìn khắp mười phương biểu thị trí tuệ bao quát, báo trước rằng ngài sẽ đạt được trí tuệ vô ngại, tức là khả năng hiểu biết tất cả mọi thứ mà không bị chướng ngại.
-

āsabhivācābhāsanam appaṭivattiyadhammacakkappavattanassa pubbanimittam

- **Dịch:** Lời tuyên bố “āsabhi” (cao quý nhất) là dấu hiệu báo trước cho việc chuyển bánh xe pháp không thể đảo ngược (appaṭivattiyadhammacakka).
 - **Giải thích:** Lời tuyên bố của Bồ-tát về sự cao quý của mình báo trước rằng ngài sẽ chuyển bánh xe pháp (giảng dạy giáo pháp), một sự kiện không thể bị đảo ngược, dẫn dắt chúng sinh đến giải thoát.
-

“Ayamantimā jātī”ti sīhanādo anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbānassa pubbanimittanti veditabbam

- **Dịch:** Tiếng gầm sư tử “Đây là kiếp sống cuối cùng” là dấu hiệu báo trước cho việc đạt được Niết-bàn vô dư (anupādisesā nibbānadhātu).
 - **Giải thích:** Lời tuyên bố “Đây là kiếp sống cuối cùng” được gọi là “tiếng gầm sư tử” (sīhanāda), biểu thị sự tự tin và quyết tâm của Bồ-tát. Nó báo trước rằng ngài sẽ đạt được Niết-bàn vô dư, trạng thái giải thoát hoàn toàn, không còn tái sinh.
-

Ime vārā pāliyaṃ āgatā, sambahulavāro pana nāgato, āharitvā dīpetabbo.

- **Dịch:** Những chi tiết này được đề cập trong kinh văn, nhưng có nhiều chi tiết khác chưa được đề cập, cần được đưa ra và làm rõ.
- **Giải thích:** Văn bản cho biết rằng kinh văn Pāli đã đề cập một số chi tiết, nhưng còn nhiều chi tiết khác liên quan đến sự kiện này chưa được nêu rõ. Các chú giải (như văn bản này) có nhiệm vụ làm sáng tỏ thêm những khía cạnh đó.

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này mô tả sự sinh ra thiêng liêng của Bồ-tát, nhấn mạnh sự thanh tịnh, uy nghiêm, và các dấu hiệu siêu nhiên đi kèm. Bồ-tát được sinh ra mà không bị nhiễm bất kỳ chất bất tịnh nào, được tiếp nhận bởi Phạm thiên, Đại Thiên Vương, và con người theo trình tự trang nghiêm. Ngài đứng vững, đi bảy bước, nhìn khắp mười phương, và tuyên bố đây là kiếp sống cuối cùng, báo trước việc đạt Phật quả và Niết-bàn. Các hiện tượng như lông trắng, biểu tượng hoàng gia, và rung chuyển cõi thế giới đều mang ý nghĩa biểu tượng, báo trước các thành tựu tâm linh của Bồ-tát, như bốn thần túc, bảy giác chi, trí tuệ vô ngại, và chuyển bánh xe pháp.

Mahāpurisassa hi jātadivase dasasahasilokadhātu kampi.

Dịch: Vào ngày sinh của bậc Đại nhân (mahāpurisa), mười ngàn cõi thế giới (dasasahasilokadhātu) rung chuyển.

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát (bậc Đại nhân) là một sự kiện trọng đại, được đánh dấu bằng hiện tượng siêu nhiên là sự rung chuyển của toàn vũ trụ, biểu thị tầm quan trọng vũ trụ của Ngài.

Dasasahasilokadhātumhi devatā ekacakkavāḷe sannipatiṃsu.

Dịch: Trong mười ngàn cõi thế giới, các vị trời (devatā) tụ hội trong một cõi thế giới (ekacakkavāḷe).

Giải thích: Các vị trời từ khắp các cõi tụ hội để chứng kiến sự ra đời của Bồ-tát, cho thấy sự kiện này có ý nghĩa thiêng liêng đối với cả các cõi trời.

Paṭhamam devā paṭiggaṇhiṃsu, pacchā manussā.

Dịch: Đầu tiên, các vị trời tiếp nhận [Bồ-tát], sau đó là con người.

Giải thích: Như đã giải thích trước đó, các vị trời (Phạm thiên và Tứ Thiên Vương) tiếp nhận Bồ-tát trước, sau đó con người tiếp nhận, thể hiện sự trang trọng và thiêng liêng.

Tantibaddhā vīṇā cammabaddhā bheriyo ca kenaci avāditā sayameva vajjimsu.

Dịch: Những cây đàn dây (vīṇā) và trống da (bheriyo) không cần ai đánh mà tự vang lên.

Giải thích: Hiện tượng nhạc cụ tự vang lên là một dấu hiệu siêu nhiên, biểu thị niềm vui và sự kỳ diệu của sự ra đời Bồ-tát.

Manussānaṃ andubandhanādīni khaṇḍākhaṇḍaṃ chijjimsu.

Dịch: Xiềng xích và các loại gông cùm của con người bị vỡ vụn từng mảnh.

Giải thích: Sự vỡ vụn của xiềng xích tượng trưng cho sự giải thoát khỏi ràng buộc, một biểu tượng của tự do tâm linh mà Bồ-tát mang lại.

Sabbarogā vūpasamiṃsu, ambilena dhotatambamalaṃ viya vigacchimsu.

Dịch: Tất cả bệnh tật đều được xoa dịu, như thể vết bẩn đồng được rửa sạch bằng nước chua (ambilena).

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát mang lại sự chữa lành, xua tan bệnh tật, như một phép màu thanh tịnh hóa thế gian.

Jaccandhā rūpāni passiṃsu. Jaccabadhirā saddaṃ suṇimsu.

Dịch: Người mù bẩm sinh thấy được hình sắc. Người điếc bẩm sinh nghe được âm thanh.

Giải thích: Những phép lạ này biểu thị năng lực siêu nhiên của Bồ-tát, giúp những người khuyết tật bẩm sinh được chữa lành.

Pīṭhasappī javasampannā ahesuṃ.

Dịch: Người què lết được trở nên nhanh nhẹn.

Giải thích: Những người tàn tật được phục hồi khả năng di chuyển, một biểu tượng nữa của sự giải thoát và chữa lành.

Jātijalānampi eḷamūgānaṃ sati paṭiṭṭhāsi.

Dịch: Ngay cả những người bẩm sinh ngu si và câm cũng đạt được chánh niệm (sati).

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát mang lại trí tuệ và sự tỉnh thức, giúp ngay cả những người kém trí cũng trở nên tỉnh giác.

Videsapakkhandā nāvā supaṭṭanaṃ pāpuṇiṃsu.

Dịch: Những con tàu ra khơi đến xứ lạ đều đến được bến bờ an toàn.

Giải thích: Hiện tượng này biểu thị sự an toàn và thành công, như thế Bồ-tát bảo hộ mọi hành trình.

Ākāsaṭṭhakabhūmaṭṭhakaratanāni sakatejobhāsītāni ahesuṃ.

Dịch: Các báu vật trên không trung và dưới mặt đất tỏa sáng rực rỡ bởi ánh sáng tự thân.

Giải thích: Sự tỏa sáng của các báu vật biểu thị ánh sáng trí tuệ và công đức của Bồ-tát chiếu rọi khắp nơi.

Verino mettacittaṃ paṭilabhiṃsu.

Dịch: Những kẻ thù sinh tâm từ bi (mettacitta).

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát hóa giải hận thù, khiến những kẻ thù trở nên hòa thuận, biểu thị năng lực hòa giải của Ngài.

Avīcimhi aggi nibbāyi.

Dịch: Ngọn lửa trong địa ngục Vô gián (Avīci) tắt lịm.

Giải thích: Ngay cả địa ngục cũng được xoa dịu, biểu thị năng lực từ bi của Bồ-tát lan tỏa khắp các cõi.

Lokantaresu āloko udapādi.

Dịch: Ánh sáng xuất hiện trong các cõi tối tăm (lokantara).

Giải thích: Ánh sáng trí tuệ của Bồ-tát xua tan bóng tối vô minh trong các cõi.

Nadīsu jalam nappavattati.

Dịch: Nước trong các dòng sông ngừng chảy.

Giải thích: Hiện tượng siêu nhiên này biểu thị sự tĩnh lặng và kiểm soát của thiên nhiên trước sự ra đời của Bồ-tát.

Mahāsamudde madhurasam udakam ahosi.

Dịch: Nước trong đại dương trở nên ngọt ngào (madhurasa).

Giải thích: Đại dương, vốn mặn, trở nên ngọt ngào, biểu thị sự thanh tịnh và kỳ diệu của sự kiện.

Vāto na vāyi.

Dịch: Gió ngừng thổi.

Giải thích: Sự tĩnh lặng của gió biểu thị sự bình yên lan tỏa khắp thế giới khi Bồ-tát ra đời.

Ākāsapabbatarukkhagatā sakunā bhassitvā pathavigatā ahesum.

Dịch: Các loài chim trên không trung, trên núi và trên cây, sau khi kêu lên, hạ xuống mặt đất.

Giải thích: Hiện tượng này biểu thị sự hòa hợp của thiên nhiên, khi các loài chim như thể cúi đầu trước Bồ-tát.

Cando ativiroci.

Dịch: Mặt trăng tỏa sáng rực rỡ hơn.

Giải thích: Mặt trăng sáng hơn bình thường, biểu thị ánh sáng trí tuệ và từ bi của Bồ-tát.

Sūriyo na uṇho, na sītaḷo, nimmalo utusampanno ahoṣi.

Dịch: Mặt trời không nóng, không lạnh, trong trẻo và có khí hậu hài hòa.

Giải thích: Thời tiết trở nên lý tưởng, biểu thị sự cân bằng và thanh tịnh của thiên nhiên.

**Devatā attano attano vimānadvāre ṭhatvā
apphoṭanaseḷanacelukkhepādīhi mahākīḷakaṃ kīḷimsu.**

Dịch: Các vị trời đứng ở cửa các cung điện trời (vimāna) của mình, vỗ tay, reo hò và tung vải, vui chơi trong một lễ hội lớn (mahākīḷaka).

Giải thích: Các vị trời bày tỏ niềm vui qua các hành động lễ hội, thể hiện sự hân hoan trước sự ra đời của Bồ-tát.

Cātuddīpikamahāmegho vassi.

Dịch: Một cơn mưa lớn rơi xuống khắp bốn châu lục (cātuddīpika).

Giải thích: Mưa lớn biểu thị sự ban phước và thanh tịnh hóa thế giới nhân dịp Bồ-tát ra đời.

Mahājanam neva khudā na pipāsā pīlesi.

Dịch: Con người không bị đói hay khát hành hạ.

Giải thích: Sự ra đời của Bồ-tát mang lại sự no đủ và an lạc cho nhân loại.

Dvārakavātāni sayameva vivariṃsu.

Dịch: Các cửa thành tự động mở ra.

Giải thích: Hiện tượng này biểu thị sự cởi mở và tiếp nhận giáo pháp trong tương lai của Bồ-tát.

Pupphūpagaphalūpagā rukkhā pupphaphalāni gaṇhiṃsu.

Dịch: Những cây ra hoa và kết trái đồng thời mang hoa và quả.

Giải thích: Thiên nhiên trở nên phong phú, biểu thị sự phồn vinh và phước lành do Bồ-tát mang lại.

Dasasahasilokadhātu ekaddhajaṃālā ahosi.

Dịch: Mười ngàn cõi thế giới trở thành một chuỗi cờ và vòng hoa (ekaddhajaṃālā).

Giải thích: Toàn vũ trụ được trang hoàng như một lễ hội, biểu thị niềm vui và sự tôn vinh Bồ-tát.

Tatrāpi dasasahasilokadhātukampo sabbaññutaññāṇapaṭilābhassa pubbanimittam.

Dịch: Sự rung chuyển của mười ngàn cõi thế giới là điềm báo trước (pubbanimitta) cho việc đạt được trí tuệ toàn tri (sabbaññutaññāṇa).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ đạt giác ngộ hoàn toàn, trở thành bậc Toàn tri.

Devatānaṃ ekacakkavāḷe sannipāto dhammacakkappavattanakāle ekappahāreneva sannipatitvā dhammaṃ paṭiggaṇhanassa pubbanimittam.

Dịch: Sự tụ hội của các vị trời trong một cõi thế giới là điềm báo trước cho việc các vị trời sẽ tụ hội vào lúc chuyển pháp luân (dhammacakkappavattana) để tiếp nhận giáo pháp.

Giải thích: Sự kiện này báo trước rằng Bồ-tát sẽ giảng pháp và các vị trời sẽ quy tụ để nghe.

Paṭhamam devatānaṃ paṭiggahaṇam catunnam rūpāvacarajjhānaṃ paṭilābhassa pubbanimittam.

Dịch: Việc các vị trời tiếp nhận đầu tiên là điềm báo trước cho việc đạt được bốn thiền sắc giới (rūpāvacarajjhāna).

Giải thích: Sự tiếp nhận của các vị trời báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ đạt các trạng thái thiền định cao cấp.

Pacchā manussānaṃ paṭiggahaṇam catunnam arūpāvacarajjhānaṃ paṭilābhassa pubbanimittam.

Dịch: Việc con người tiếp nhận sau đó là điềm báo trước cho việc đạt được bốn thiền vô sắc giới (arūpāvacarajjhāna).

Giải thích: Sự tiếp nhận của con người báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ đạt các trạng thái thiền định vô sắc.

Tantibaddhavīṇānaṃ sayamaṃ vajjanaṃ anupubbavīhārapaṭilābhassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự tự vang lên của đàn dây là điềm báo trước cho việc đạt được các tầng thiền tuần tự (anupubbavīhāra).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ tiến qua các tầng thiền một cách tuần tự.

Cammabaddhabherīnaṃ vajjanaṃ mahatīyā dhammabheriyā anussāvanassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự vang lên của trống da là điềm báo trước cho việc công bố trống pháp lớn (dhammabherī).

Giải thích: Trống pháp tượng trưng cho việc giảng dạy giáo pháp rộng rãi của Bồ-tát.

Andubandhanādīnaṃ chedo asmimānasamucchedassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự vỡ vụn của xiềng xích là điềm báo trước cho việc đoạn trừ ngã mạn (asmimānasamuccheda).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ giúp con người vượt qua ngã mạn.

Mahājanassa rogavigamo catusaccapaṭilābhassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự biến mất của bệnh tật trong dân chúng là điềm báo trước cho việc đạt được bốn thánh đế (catusacca).

Giải thích: Sự chữa lành bệnh tật báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ bốn sự thật.

**Jaccandhānaṃ rūpadassanaṃ dibbacakkhupaṭilābhassa
pubbanimittaṃ.**

Dịch: Việc người mù bẩm sinh thấy được hình sắc là điềm báo trước cho việc đạt được thiên nhãn (dibbacakkhu).

Giải thích: Phép lạ này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ có khả năng thấy mọi thứ vượt ngoài giới hạn thông thường.

**Badhirānaṃ saddassavanaṃ dibbasotadhātupaṭilābhassa
pubbanimittaṃ.**

Dịch: Việc người điếc bẩm sinh nghe được âm thanh là điềm báo trước cho việc đạt được thiên nhĩ (dibbasotadhātu).

Giải thích: Phép lạ này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ có khả năng nghe mọi âm thanh vượt ngoài giới hạn thông thường.

**Pīṭhasappīnaṃ javasampadā caturiddhipādapaṭilābhassa
pubbanimittaṃ.**

Dịch: Sự nhanh nhẹn của người què lết là điềm báo trước cho việc đạt được bốn thần túc (caturiddhipāda).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ đạt được các năng lực thần thông.

**Jaḷānaṃ satipaṭiṭṭhānaṃ catusatipaṭṭhānapaṭilābhassa
pubbanimittaṃ.**

Dịch: Sự tỉnh giác của người ngu si là điềm báo trước cho việc đạt được bốn niệm xứ (catusatipaṭṭhāna).

Giải thích: Phép lạ này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ giúp thiết lập chánh niệm.

**Videsapakkhandanāvānaṃ supaṭṭanasampāpuṇanaṃ
catupaṭisambhidādhigamassa pubbanimittaṃ.**

Dịch: Việc các con tàu đến bến an toàn là điềm báo trước cho việc đạt được bốn vô ngại giải (catupaṭisambhidā).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ có trí tuệ thông suốt về pháp, nghĩa, từ ngữ và biện tài.

Ratanānaṃ sakatejobhāsitaṃ yaṃ lokassa dhammobhāsaṃ dassessati, tassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự tỏa sáng của các báu vật là điềm báo trước cho việc Bồ-tát sẽ hiển bày ánh sáng giáo pháp (dhammobhāsa) cho thế gian.

Giải thích: Ánh sáng của báu vật tượng trưng cho ánh sáng giáo pháp mà Bồ-tát sẽ truyền bá.

Verīnaṃ mettacittapaṭilābho catubrahmavihārapaṭilābhassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Việc kẻ thù sinh tâm từ bi là điềm báo trước cho việc đạt được bốn phạm trú (catubrahmavihāra).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ dạy về từ, bi, hỷ, xả.

Avīcimhi agginibbāyanaṃ ekādasaagginibbāyanassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Sự tắt lịm ngọn lửa trong địa ngục Vô gián là điềm báo trước cho việc dập tắt mười một ngọn lửa (tham, sân, si, v.v.).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ dập tắt các phiền não.

Lokantarikāloko avijjandhakāraṃ vidhamitvā ñāṇālokadassanassa pubbanimittaṃ.

Dịch: Ánh sáng trong các cõi tối tăm, xua tan bóng tối vô minh, là điềm báo trước cho việc hiển bày ánh sáng trí tuệ (ñāṇāloka).

Giải thích: Ánh sáng này báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ mang trí tuệ xua tan vô minh.

Mahāsamuddassa madhuratā nibbānarasena ekarasabhāvassa pubbanimittam.

Dịch: Sự ngọt ngào của đại dương là điềm báo trước cho hương vị Niết-bàn (nibbānarasa).

Giải thích: Nước đại dương trở nên ngọt ngào tượng trưng cho sự thanh tịnh và an lạc của Niết-bàn.

Vātassa avāyanam dvāsaṭṭhidiṭṭhigatabhindanassa pubbanimittam.

Dịch: Sự ngừng thổi của gió là điềm báo trước cho việc phá tan 62 tà kiến (dvāsaṭṭhidiṭṭhigata).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ phá bỏ các quan điểm sai lầm.

Sakuṇānam pathavigamanam mahājanassa ovādam sutvā pāṇehi saraṇagamanassa pubbanimittam.

Dịch: Việc các loài chim hạ xuống mặt đất là điềm báo trước cho việc dân chúng nghe lời dạy và quy y Tam Bảo (pāṇehi saraṇagamanam).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng dân chúng sẽ quy y Phật, Pháp, Tăng.

Candassa ativirocanam bahujanakantatāya pubbanimittam.

Dịch: Sự tỏa sáng rực rỡ của mặt trăng là điềm báo trước cho việc được nhiều người yêu mến (bahujanakantatā).

Giải thích: Mặt trăng sáng rực báo hiệu rằng Bồ-tát sẽ được nhiều người kính yêu.

Sūriyassa uṇhasītavivajjanautusukhatā kāyikacetāsikasukhappattiyā pubbanimittam.

Dịch: Sự hài hòa của mặt trời, không nóng không lạnh, là điềm báo trước cho việc đạt được an lạc thân tâm (kāyikacetāsikasukha).

Giải thích: Thời tiết lý tưởng báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ mang lại hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.

Devatānaṃ vimānadvāresu ṭhatvā apphoṭanādīhi kīḷanaṃ buddhabhāvaṃ patvā udānaṃ udānassa pubbanimittam.

Dịch: Việc các vị trời vui chơi, vỗ tay tại cửa cung điện là điềm báo trước cho việc Bồ-tát, khi đạt Phật quả, sẽ nói lời cảm hứng (udāna).

Giải thích: Sự hân hoan của các vị trời báo hiệu những lời dạy cảm hứng của Đức Phật.

Cātuddīpikamahāmeghavassanaṃ mahato dhammameghavassanassa pubbanimittam.

Dịch: Cơn mưa lớn khắp bốn châu lục là điềm báo trước cho cơn mưa giáo pháp lớn (dhammamegha).

Giải thích: Mưa lớn biểu thị giáo pháp của Bồ-tát sẽ lan tỏa rộng khắp.

Khudāpīḷanassa abhāvo kāyagatāsati amatapaṭilābhassa pubbanimittam.

Dịch: Sự không bị đói hành hạ là điềm báo trước cho việc đạt được niệm thân bất tử (kāyagatāsati).

Giải thích: Sự no đủ báo hiệu rằng giáo pháp sẽ mang lại sự an lạc vĩnh cửu.

**Pipāsāpīḷanassa abhāvo vimuttisukhena sukhita bhāvassa
pubbanimittam.**

Dịch: Sự không bị khát hành hạ là điềm báo trước cho việc đạt được an lạc giải thoát (vimuttisukha).

Giải thích: Sự không khát báo hiệu rằng giáo pháp sẽ mang lại giải thoát.

**Dvārakavātānam sayameva vivaraṇam
aṭṭhaṅgikamaggadvāravivaraṇassa pubbanimittam.**

Dịch: Việc các cửa thành tự mở là điềm báo trước cho việc mở ra cánh cửa Bát chánh đạo (aṭṭhaṅgikamaggadvāra).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ mở ra con đường dẫn đến giác ngộ.

**Rukkhānam pupphaphalaggahaṇam vimuttipupphehi pupphitassa ca
sāmaññaphalabhārabharitabhāvassa ca pubbanimittam.**

Dịch: Việc cây cối đồng thời ra hoa kết trái là điềm báo trước cho việc nở hoa giải thoát (vimuttipuppha) và thành tựu các quả vị sa-môn (sāmaññaphala).

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp sẽ dẫn đến giải thoát và các quả vị thánh.

**Dasasahasilokadhātuyā ekaddhajamālītā ariyaddhajamālamālītāya
pubbanimittanti veditabbam.**

Dịch: Việc mười ngàn cõi thế giới trở thành chuỗi cờ và vòng hoa là điềm báo trước cho việc thế giới được trang hoàng bằng cờ thánh (ariyaddhaja) và vòng hoa thánh.

Giải thích: Hiện tượng này báo hiệu rằng giáo pháp của Bồ-tát sẽ trang nghiêm thế giới bằng sự thánh thiện.

Ayaṃ sambahulavāro nāma.

Dịch: Đây được gọi là “phần nhiều hiện tượng” (sambahulavāro).

Giải thích: Cụm từ này chỉ phần mô tả các hiện tượng kỳ diệu liên quan đến sự ra đời của Bồ-tát.

Ettha pañhaṃ pucchanti – “Yadā mahāpuriso pathaviyaṃ patiṭṭhahitvā uttarābhimukho padasā gantvā āsabhiṃ vācaṃ abhāsi, tadā kiṃ pathaviyā gato, udāhu ākāse; dissamāno gato, udāhu adissamāno; acelako gato, udāhu alaṅkatapaṭiyatto; daharo hutvā gato, udāhu mahallako; pacchāpi kiṃ tādiso va aho si, udāhu puna bāladārako”ti?

Dịch: Ở đây, người ta đặt câu hỏi: “Khi bậc Đại nhân (mahāpurisa) đứng trên mặt đất, hướng về phía bắc, bước đi và nói lời sư tử hống (āsabhiṃ vācaṃ), thì Ngài đi trên mặt đất hay trên không trung? Ngài đi trong trạng thái được nhìn thấy hay không được nhìn thấy? Ngài đi mà không mặc y phục hay được trang trí lộng lẫy? Ngài đi như một người trẻ hay một người già? Và sau đó, Ngài vẫn như vậy hay trở lại thành một đứa trẻ sơ sinh?”

Giải thích: Những câu hỏi này liên quan đến bảy bước đi và lời tuyên bố của Bồ-tát ngay sau khi sinh, một sự kiện nổi tiếng trong tiểu sử Đức Phật. Các câu hỏi nhằm làm rõ bản chất siêu nhiên hay tự nhiên của hành động này.

Ayaṃ pana pañho heṭṭhālohapāsāde samuṭṭhito tipīṭakacūḷābhaya ttherena vissajjitova.

Dịch: Câu hỏi này đã được khởi sinh tại cung điện đồng dưới (heṭṭhālohapāsāda) và được ngài Trưởng lão Cūḷābhaya, thông thạo Tam Tạng, giải đáp.

Giải thích: Ngài Cūḷābhaya, một học giả Phật giáo uyên thâm, đã trả lời các câu hỏi này, cho thấy vấn đề được thảo luận trong truyền thống học thuật Phật giáo.

Thero kira ettha niyatipubbekatakammaissaranimmānavādasena tam tam bahum vatvā avasāne evaṃ byākari – “Mahāpuriso pathaviyā gato, mahājanassa pana ākāsenā gacchanto viya ahosi.

Dịch: Vị Trưởng lão, được biết, đã nói nhiều về thuyết định mệnh, nghiệp quá khứ, và sự sáng tạo của chư thiên, rồi cuối cùng trả lời như sau: “Bậc Đại nhân đi trên mặt đất, nhưng đối với dân chúng, Ngài như thể đi trên không trung.”

Giải thích: Ngài Cūlābhaya giải thích rằng Bồ-tát thực sự đi trên mặt đất, nhưng sự kiện này mang tính siêu nhiên, khiến dân chúng cảm nhận như Ngài đi trên không.

Dissamāno gato, mahājanassa pana adissamāno viya ahosi.

Dịch: Ngài đi trong trạng thái được nhìn thấy, nhưng đối với dân chúng, Ngài như thể không được nhìn thấy.

Giải thích: Mặc dù Bồ-tát hiện hữu rõ ràng, nhưng sự thiêng liêng của Ngài khiến dân chúng cảm nhận như một hiện tượng siêu nhiên.

Acelako gato, mahājanassa pana alaṅkatapaṭiyatto viya upaṭṭhāsi.

Dịch: Ngài đi mà không mặc y phục, nhưng đối với dân chúng, Ngài như thể được trang trí lộng lẫy.

Giải thích: Dù là một hài nhi không mặc y phục, Bồ-tát xuất hiện trong mắt dân chúng như được trang hoàng, biểu thị sự uy nghi.

Daharova gato, mahājanassa pana soḷasavassuddesiko viya ahosi.

Dịch: Ngài đi như một hài nhi, nhưng đối với dân chúng, Ngài như thể một thiếu niên 16 tuổi.

Giải thích: Mặc dù là một đứa trẻ sơ sinh, Bồ-tát xuất hiện với dáng vẻ trưởng thành, biểu thị trí tuệ và phẩm chất siêu phàm.

Pacchā pana bāladārakova ahoṣi, na tādiso”ti.

Dịch: Sau đó, Ngài trở lại như một đứa trẻ sơ sinh, không còn như vậy nữa.

Giải thích: Sau bảy bước đi và lời tuyên bố, Bồ-tát trở lại trạng thái của một hài nhi bình thường, phù hợp với vai trò của Ngài trong thế gian.

Parisā cassa – “Buddhena viya hutvā bho therena pañho kathito”ti attamanā ahoṣi.

Dịch: Hội chúng nói: “Thưa ngài Trưởng lão, câu hỏi đã được giải đáp như thể chính Đức Phật trả lời,” và họ rất hài lòng.

Giải thích: Lời giải đáp của ngài Cūḷābhaya được đánh giá cao, như thể chính Đức Phật trả lời, cho thấy sự uyên thâm của ngài.

Lokantarikavāro vuttanayo eva.

Dịch: Phần về các cõi tối tăm (lokantarikavāro) cũng được giải thích theo cách tương tự.

Giải thích: Các hiện tượng liên quan đến các cõi tối tăm được giải thích tương tự như các hiện tượng khác, nhấn mạnh tính nhất quán trong cách diễn giải.

Imā ca pana ādito paṭṭhāya kathitā sabbadhammatā sabbabodhisattānaṃ hontīti veditabbā.

Dịch: Tất cả các quy luật tự nhiên (sabbadhammatā) được kể từ đầu được hiểu là áp dụng cho tất cả các Bồ-tát (sabbabodhisattānaṃ).

Giải thích: Các hiện tượng và quy luật mô tả ở đây không chỉ áp dụng cho Đức Phật Thích Ca mà còn cho tất cả các Bồ-tát khác, nhấn mạnh tính phổ quát của những sự kiện này.

33. addasa khoti dukūlacumbaṭake nipajjāpetvā ānītaṃ addasa.

- **Dịch:** “Nhìn thấy” (addasa kho) nghĩa là nhìn thấy (đứa trẻ) được đặt nằm trên tấm vải lụa (dukūlacumbatāka) và được mang đến.
- **Giải thích:** Câu này mô tả việc vua hoặc các nhân vật quan trọng nhìn thấy Bồ-tát ngay sau khi ngài sinh ra. Ngài được đặt trên tấm vải lụa mềm mại, biểu thị sự tôn kính và cao quý, trước khi được mang đến để trình diện. Điều này nhấn mạnh sự trang nghiêm và đặc biệt của sự kiện sinh ra của Bồ-tát.

mahāpurisassāti jātigottakulapadesādivasena mahantassa purisassa.

- **Dịch:** “Bậc Đại Nhân” (mahāpurisassa) nghĩa là một người vĩ đại xét về dòng dõi, gia tộc, quê hương, v.v.
- **Giải thích:** Thuật ngữ “mahāpurisa” (Bậc Đại Nhân) ám chỉ Bồ-tát, người được xem là vĩ đại không chỉ về tâm linh mà còn về các yếu tố thế tục như dòng dõi (jāti), gia tộc (gotta), và nơi sinh (padesa). Trong Phật giáo, Bậc Đại Nhân thường mang 32 tướng tốt (dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇa), báo hiệu rằng người này có thể trở thành Phật hoặc Chuyển luân vương.

dve gatiyoti dve niṭṭhā, dve nipphattiyo.

- **Dịch:** “Hai con đường” (dve gatiyo) nghĩa là hai kết quả, hai thành tựu.
- **Giải thích:** Từ “gati” (con đường) ở đây không mang nghĩa thông thường là nơi tái sinh (như cõi trời, cõi người, địa ngục), mà ám chỉ hai kết quả hoặc thành tựu mà Bồ-tát có thể đạt được: trở thành Chuyển luân vương (vua thống trị thế giới) hoặc trở thành Phật (bậc giác ngộ).

Ayañhi gatisaddo – “Pañca kho imā, sārīputta, gatiyo”ti (ma• ni• 1.153) ettha nirayādibhedāya sattehi gantabbagatiyā vattati.

- **Dịch:** Từ “gati” trong câu “Này Sārīputta, có năm con đường” (Majjhima Nikāya 1.153) ám chỉ các con đường mà chúng sinh đi đến, như địa ngục, v.v.
- **Giải thích:** Văn bản trích dẫn từ **Majjhima Nikāya** để giải thích rằng từ “gati” thường được dùng để chỉ năm cõi tái sinh (địa ngục,

ngạ quỷ, súc sinh, người, trời). Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, ý nghĩa của “gati” khác biệt.

“Imesaṃ kho ahaṃ bhikkhūnaṃ sīlavantānaṃ kalyāṇadhammānaṃ neva jānāmi āgatiṃ vā gatiṃ vā”ti (ma• ni• 1.508) ettha ajjhāsaye.

- **Dịch:** Trong câu “Ta không biết về ý định đến hay đi của các Tỷ-kheo có giới hạnh và phẩm chất tốt” (Majjhima Nikāya 1.508), “gati” ám chỉ ý định.
 - **Giải thích:** Một trích dẫn khác từ **Majjhima Nikāya** cho thấy “gati” có thể mang nghĩa “ý định” hoặc “hướng tâm”. Điều này minh họa sự linh hoạt của từ “gati” trong các ngữ cảnh khác nhau.
-

“Nibbānaṃ arahato gati”ti (pari• 339) ettha paṭissaraṇe.

- **Dịch:** Trong câu “Niết-bàn là con đường của bậc A-la-hán” (Parinibbāna Sutta 339), “gati” ám chỉ nơi nương tựa.
 - **Giải thích:** Ở đây, “gati” được dùng để chỉ Niết-bàn, nơi nương tựa cuối cùng của bậc A-la-hán, cho thấy ý nghĩa tâm linh cao cả của từ này.
-

“Api ca tyāhaṃ brahme gatiṃca pajānāmi, jutiṃca pajānāmi evaṃmahiddhiko bako brahmā”ti (ma• ni• 1.503) ettha nipphattiyaṃ vattati.

- **Dịch:** Trong câu “Ta biết con đường và ánh sáng của người, hỡi Phạm thiên, Baka Phạm thiên có uy lực lớn như vậy” (Majjhima Nikāya 1.503), “gati” ám chỉ thành tựu.
 - **Giải thích:** Trích dẫn này cho thấy “gati” mang nghĩa “thành tựu” hoặc “kết quả” trong trường hợp nói về năng lực của Baka Phạm thiên. Trong ngữ cảnh của Bồ-tát, “gati” cũng mang nghĩa “thành tựu” (trở thành Chuyển luân vương hoặc Phật).
-

Svāyamidhāpi nipphattiyaṃ vattatīti veditabbo.

- **Dịch:** Ở đây, từ “gati” cũng mang nghĩa thành tựu, cần được hiểu như vậy.
 - **Giải thích:** Văn bản khẳng định rằng trong trường hợp này, “gati” ám chỉ hai thành tựu mà Bồ-tát có thể đạt được: làm Chuyển luân vương hoặc thành Phật.
-

anaññāti aññā gati nippatti nāma natthi.

- **Dịch:** “Không có gì khác” (anañña) nghĩa là không có con đường hay thành tựu nào khác.
 - **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh rằng Bồ-tát chỉ có hai con đường duy nhất: hoặc trở thành Chuyển luân vương thống trị thế giới, hoặc trở thành Phật giác ngộ cứu độ chúng sinh. Không có lựa chọn nào khác ngoài hai thành tựu này.
-

dhammikoti dasakusaladhammasamannāgato agatigamanavirahito.

- **Dịch:** “Chính trực” (dhammiko) nghĩa là người đầy đủ mười thiện nghiệp (dasakusaladhamma) và không đi vào con đường sai trái (agatigamana).
 - **Giải thích:** Một vị Chuyển luân vương chính trực (dhammiko) là người thực hành mười thiện nghiệp (như không sát sinh, không trộm cắp, nói lời chân thật, v.v.) và tránh các con đường sai trái (agatigamana), như tham ái, sân hận, si mê, hoặc thiên vị. Điều này nhấn mạnh phẩm chất đạo đức của vị vua lý tưởng.
-

dhammarājāti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ.

- **Dịch:** “Vua sống theo chánh pháp” (dhammarājā) là từ đồng nghĩa với “chính trực” (dhammiko).
 - **Giải thích:** “Dhammarājā” là cách gọi khác của “dhammiko”, nhấn mạnh rằng vị vua này cai trị theo chánh pháp (dhamma), tức là công bằng, từ bi, và đạo đức.
-

Dhammena vā laddharajjattā dhammarājā.

- **Dịch:** Hoặc, vì cai trị bằng chánh pháp nên được gọi là vua sống theo chánh pháp (dhammarājā).
 - **Giải thích:** Vị vua được gọi là “dhammarājā” vì ngài đạt được vương quyền thông qua chánh pháp, tức là không dùng bạo lực hay bất công, mà dựa trên công đức và đạo đức.
-

cāturantoti puratthimasamuddādīnaṃ catunnaṃ samuddānaṃ vasena caturantāya pathaviyā issaro.

- **Dịch:** “Thống trị bốn phương” (cāturanto) nghĩa là làm chủ trái đất đến tận bốn đại dương (Đông, Tây, Nam, Bắc).
 - **Giải thích:** Một vị Chuyển luân vương thống trị toàn thế giới, được giới hạn bởi bốn đại dương ở bốn phương. “Cāturanta” nhấn mạnh quyền lực tối cao của vị vua, cai trị toàn bộ trái đất (pathaviyā issaro).
-

vijitāvīti vijitasāṅgāmo.

- **Dịch:** “Chinh phục” (vijitāvī) nghĩa là người chiến thắng trong các trận chiến.
 - **Giải thích:** Vị Chuyển luân vương được gọi là “vijitāvī” vì ngài chinh phục các đối thủ, nhưng không nhất thiết bằng chiến tranh. Trong trường hợp của Chuyển luân vương, sự chinh phục thường diễn ra bằng đạo đức và uy lực của chánh pháp, khiến các vua khác quy phục mà không cần dùng vũ lực.
-

Janapado asmim thāvariyaṃ thirabhāvaṃ pattoti janapadatthāvariyaṃ patta.

- **Dịch:** “Dân chúng đạt được sự ổn định và vững chắc” (janapadatthāvariyaṃ patta) nghĩa là đất nước của vị vua này đạt được sự ổn định lâu dài.
- **Giải thích:** Một vị Chuyển luân vương lý tưởng mang lại sự ổn định và thịnh vượng cho đất nước (janapada). “Thāvariyaṃ thirabhāvaṃ” ám chỉ trạng thái vững chắc, không bị xáo trộn bởi chiến tranh, tội phạm, hay bất ổn xã hội.

**caṇḍassa hi rañño balidaṇḍādīhi lokam pīlayato manussā
majjhimajanapadam chaḍḍetvā pabbatasamuddatīrādīni nissāya
paccante vāsam kappenti.**

- **Dịch:** Vì một vị vua hung bạo (caṇḍassa rañño), dùng sức mạnh và hình phạt để đàn áp dân chúng, khiến họ rời bỏ vùng trung tâm (majjhimajanapada) để sống ở vùng biên giới gần núi hoặc bờ biển.
- **Giải thích:** Một vị vua tàn bạo, dùng bạo lực và hình phạt khắc nghiệt, khiến dân chúng sợ hãi và rời bỏ vùng trung tâm đất nước (majjhimajanapada, tức vùng trung tâm văn minh) để chạy trốn đến các vùng biên giới hẻo lánh, như núi hoặc bờ biển, để tìm sự an toàn.

**Atimudukassa rañño corehi sāhasikadhanavilopapīlitā manussā
paccantam pahāya janapadamajjhe vāsam kappenti, iti evarūpe rājini
janapado thirabhāvam na pāpuṇāti.**

- **Dịch:** Ngược lại, dưới một vị vua quá nhu nhược (atimudukassa rañño), dân chúng bị cướp bóc và bạo lực tài sản bởi tội phạm, khiến họ rời bỏ vùng biên giới để sống ở trung tâm đất nước. Trong trường hợp như vậy, đất nước không đạt được sự ổn định.
- **Giải thích:** Một vị vua quá yếu đuối, không kiểm soát được tội phạm và cướp bóc, khiến dân chúng ở vùng biên giới bị đe dọa và phải chạy về trung tâm để tìm an toàn. Cả hai trường hợp (vua hung bạo và vua nhu nhược) đều dẫn đến sự bất ổn, cho thấy tầm quan trọng của một vị vua cân bằng và chính trực.

**Imasmim pana kumāre rajjam kārayamāne etassa janapado
pāsānapitṭhiyam ṭhapetvā ayopaṭṭena parikkhitto viya thiro
bhavissatīti dassento – “Janapadatthāvariyaṭṭatto”ti āhaṃsu.**

- **Dịch:** Nhưng khi hoàng tử này (Bồ-tát) cai trị, đất nước của ngài sẽ vững chắc như được đặt trên tảng đá và được bao bọc bởi tấm sắt, nên họ nói: “Đạt được sự ổn định cho đất nước” (janapadatthāvariyaṭṭatto).

- **Giải thích:** Nếu Bồ-tát trở thành Chuyển luân vương, đất nước của ngài sẽ cực kỳ ổn định và thịnh vượng, được ví như đặt trên tảng đá vững chắc và được bảo vệ bởi tấm sắt. Câu này nhấn mạnh rằng Bồ-tát, với phẩm chất chính trực và uy lực, sẽ mang lại sự ổn định hoàn hảo cho dân chúng.
-

sattaratanasamannāgatoti ettha ratijananaṭṭhena ratanaṃ.

- **Dịch:** “Đầy đủ bảy báu” (sattaratanasamannāgato) nghĩa là bảy báu (ratana) vì chúng sinh ra niềm vui.
 - **Giải thích:** Một Chuyển luân vương sở hữu bảy báu (sattaratana), là các vật quý giá mang lại niềm vui và uy quyền. “Ratana” (báu) được hiểu là những thứ quý giá, làm hài lòng và tạo cảm hứng cho mọi người.
-

**apica – “Cittikataṃ mahagghaṇca, atulaṃ dullabhadassanaṃ;
Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccati”.**

- **Dịch:** Hơn nữa, như được nói: “Được yêu thích, giá trị lớn, vô song, khó thấy, chỉ dành cho bậc tối thượng, vì thế được gọi là báu.”
 - **Giải thích:** Đoạn kệ này liệt kê năm phẩm chất của bảy báu:
 1. **Cittikataṃ:** Được mọi người yêu thích và kính trọng.
 2. **Mahagghaṇca:** Có giá trị lớn, không thể định giá.
 3. **Atulaṃ:** Vô song, không gì sánh bằng.
 4. **Dullabhadassanaṃ:** Hiếm thấy, khó xuất hiện.
 5. **Anomasattaparibhogaṃ:** Chỉ dành cho bậc tối thượng (Chuyển luân vương hoặc Phật).
Những phẩm chất này làm rõ tại sao bảy báu được xem là đặc biệt và thiêng liêng.
-

**Cakkaratanassa ca nibbattakā lato paṭṭhāya aññaṃ devaṭṭhānaṃ nāma
na hoti, sabbe gandhapupphādīhi tasseva pūjaṇca abhivādanādīni ca
karontīti cittikataṭṭhena ratanaṃ.**

- **Dịch:** Từ khi báu luân (cakkaratana) xuất hiện, không còn nơi nào được xem là thiêng liêng hơn, mọi người đều dâng hoa, hương và tôn kính nó, vì thế nó được gọi là báu vì được yêu thích (cittikata).
 - **Giải thích:** Báu luân (bánh xe quý) là báu đầu tiên trong bảy báu, tượng trưng cho quyền lực tối cao của Chuyển luân vương. Khi nó xuất hiện, mọi người chỉ tôn kính nó, dâng hoa và hương, cho thấy nó được yêu thích và kính trọng, xứng đáng với danh xưng “ratana”.
-

Cakkaratanassa ca ettakaṃ nāma dhaṇaṃ agghatīti aggho natthi, iti mahaggaṭṭhenāpi ratanaṃ.

- **Dịch:** Giá trị của báu luân không thể đo lường bằng tiền bạc, vì thế nó là báu vì giá trị lớn (mahagga).
 - **Giải thích:** Báu luân có giá trị vượt xa mọi tài sản thế gian, không thể định giá, do đó nó được xem là báu vì tính “mahagga” (giá trị lớn).
-

Cakkaratanañca aññehi loke vijjamānaratanehi asadisanti atulaṭṭhenāpi ratanaṃ.

- **Dịch:** Báu luân không giống bất kỳ báu nào khác trên thế gian, vì thế nó là báu vì vô song (atula).
 - **Giải thích:** Báu luân là duy nhất, không có gì sánh bằng, khác biệt hoàn toàn với các loại báu vật thông thường, do đó được gọi là “atula” (vô song).
-

Yasmā ca pana yasmim kappe buddhā uppajjanti, tasmimyeva cakkavattino uppajjanti, buddhā ca kadāci karahaci uppajjanti, tasmā dullabhadassanaṭṭhenāpi ratanaṃ.

- **Dịch:** Vì trong thời kỳ mà Phật xuất hiện, Chuyển luân vương cũng xuất hiện, và Phật chỉ xuất hiện hiếm hoi, nên báu luân là báu vì khó thấy (dullabhadassana).
- **Giải thích:** Báu luân chỉ xuất hiện trong thời kỳ đặc biệt khi có Phật hoặc Chuyển luân vương, là những thời kỳ hiếm hoi trong vũ trụ.

học Phật giáo. Do đó, nó được gọi là “dullabhadassana” (hiếm thấy).

Tadetam jātirūpakulaissariyādīhi anomassa ulārasattasseva uppajjati, na aññassāti anomasattaparibhogatthenāpi ratanam.

- **Dịch:** Báu này chỉ xuất hiện cho bậc tối thượng (anomasatta) có dòng dõi, gia tộc, và quyền lực cao quý, không dành cho ai khác, vì thế nó là báu vì chỉ dành cho bậc tối thượng (anomasattaparibhoga).
- **Giải thích:** Báu luân chỉ thuộc về Chuyển luân vương, người có phẩm chất vượt trội về dòng dõi, gia tộc, và quyền lực. Nó không xuất hiện cho người thường, do đó được gọi là “anomasattaparibhoga” (chỉ dành cho bậc tối thượng).

Yathā cakkaratanam, evam sesānipīti.

- **Dịch:** Như báu luân, các báu khác cũng vậy.
- **Giải thích:** Các phẩm chất của báu luân (được yêu thích, giá trị lớn, vô song, hiếm thấy, chỉ dành cho bậc tối thượng) cũng áp dụng cho sáu báu còn lại (voi, ngựa, ngọc, nữ báu, cư sĩ, và thái tử).

Imehi sattahi ratanehi parivārabhāvena ceva sabbabhogūpakaraṇabhāvena ca samannāgatoti sattaratanasamannāgato.

- **Dịch:** Được bao quanh bởi bảy báu này và đầy đủ mọi công cụ hưởng thụ, nên gọi là “đầy đủ bảy báu” (sattaratanasamannāgato).
- **Giải thích:** Chuyển luân vương được gọi là “sattaratanasamannāgato” vì ngài được bao quanh bởi bảy báu, và chúng cung cấp mọi thứ cần thiết cho sự hưởng thụ và quyền lực của ngài, từ vật chất đến nhân sự.

Idāni tesam sarūpato dassanattham tassimānītiādi vuttam.

- **Dịch:** Bây giờ, để mô tả hình dạng của chúng, câu “tassimāni” và tiếp theo được nói.
- **Giải thích:** Văn bản chuyển sang mô tả chi tiết về bản chất và đặc điểm của bảy báu, để làm rõ chúng là gì và tại sao chúng quan trọng.

**Tattha cakkaratanantiādīsu ayam saṅkhepādhippāyo –
dvesahassadīpaparivārānaṃ catunnaṃ mahādīpānaṃ sirivibhavaṃ
gahetvā dātuṃ samatthaṃ cakkaratananṃ pātubhavati.**

- **Dịch:** Trong đó, về báu luân (cakkaratana) và các báu khác, ý nghĩa tóm tắt là: báu luân xuất hiện, có khả năng mang lại sự vinh quang và thịnh vượng cho bốn đại châu và hai ngàn tiểu châu xung quanh.
- **Giải thích:** Báu luân là một bánh xe quý, tượng trưng cho quyền lực tối cao. Nó có khả năng mang lại sự thịnh vượng và vinh quang cho bốn đại châu (Diêm-phù-đề, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu-lư Châu) và hai ngàn tiểu châu phụ thuộc, nhấn mạnh quyền lực bao quát của Chuyển luân vương.

**Tathā purebhattameva sāgarapariyantam pathaviṃ
anusamyāyanasamattham vehāsaṅgamaṃ hatthiratanam**

- **Dịch:** Tương tự, báu voi (hatthiratana) xuất hiện, có khả năng đi khắp trái đất đến tận đại dương trước bữa sáng, và có thể di chuyển trên không.
- **Giải thích:** Báu voi là một con voi thần, có tốc độ và sức mạnh phi thường, có thể đi khắp thế giới trong một buổi sáng và thậm chí bay trên không (vehāsaṅgama). Nó tượng trưng cho sức mạnh và sự nhanh nhẹn của Chuyển luân vương.

tādisameva assaratanaṃ

- **Dịch:** Báu ngựa (assaratana) cũng tương tự như vậy.
- **Giải thích:** Báu ngựa là một con ngựa thần, có khả năng tương tự báu voi, như đi khắp thế giới và di chuyển trên không, tượng trưng cho sự nhanh nhẹn và uy quyền.

**caturaṅgasamannāgate andhakāre yojanappamāṇaṃ andhakāraṃ
vidhamitvā ālokadassanasamatthaṃ maṇiratanaṃ**

- **Dịch:** Báu ngọc (maṇiratana) xuất hiện, trong bóng tối của bốn yếu tố (caturaṅga), có khả năng xua tan bóng tối trong phạm vi một do-tuần và tỏa sáng ánh sáng.
- **Giải thích:** Báu ngọc là một viên ngọc quý, có khả năng chiếu sáng trong bóng tối, ngay cả khi bốn yếu tố (đất, nước, lửa, gió) tạo ra sự che khuất. Nó tỏa sáng trong phạm vi một do-tuần (khoảng vài km), tượng trưng cho trí tuệ và sự soi sáng của Chuyển luân vương.

chabbidhadosavivajjitaṃ manāpacāri itthiratanaṃ

- **Dịch:** Báu nữ (itthiratana) xuất hiện, không có sáu khuyết điểm, hành xử duyên dáng và đáng yêu.
- **Giải thích:** Báu nữ là một người phụ nữ hoàn hảo, không có sáu khuyết điểm (như kiêu ngạo, ganh tỵ, v.v.), và có phẩm chất duyên dáng, mang lại niềm vui và sự hỗ trợ cho Chuyển luân vương. Nàng tượng trưng cho sự hài hòa và hoàn mỹ.

**yojanappamāṇe antopathavigataṃ nidhiṃ dassanasamatthaṃ
gahapatiratanam**

- **Dịch:** Báu cư sĩ (gahapatiratanam) xuất hiện, có khả năng thấy kho tàng ẩn dưới đất trong phạm vi một do-tuần.
- **Giải thích:** Báu cư sĩ là một người quản gia tài giỏi, có khả năng nhìn thấy các kho báu ẩn dưới đất, giúp Chuyển luân vương quản lý tài sản hiệu quả. Người này tượng trưng cho sự giàu có và quản lý thông minh.

**aggamahesiyā kucchimhi nibbattitvā
sakalarajjamanusāsanasamatthaṃ jeṭṭhaputtasaṅkhātāṃ
pariṇāyakaratanam pātubhavati.**

- **Dịch:** Báu thái tử (pariṇāyakarātana) xuất hiện, sinh ra từ hoàng hậu chính, có khả năng cai quản toàn vương quốc.
 - **Giải thích:** Báu thái tử là người con trai trưởng, sinh ra từ hoàng hậu chính, có năng lực cai trị cả vương quốc, đảm bảo sự kế thừa và ổn định triều đại. Người này tượng trưng cho sự lãnh đạo và kế tục.
-

parosahassanti atirekasahassam.

- **Dịch:** “Hơn một ngàn” (parosahassam) nghĩa là vượt quá một ngàn.
 - **Giải thích:** Cụm từ này ám chỉ số lượng lớn, như quân đội hoặc người hầu của Chuyển luân vương, nhấn mạnh quy mô quyền lực của ngài.
-

sūrāti abhīrukā.

- **Dịch:** “Dũng cảm” (sūrā) nghĩa là không sợ hãi.
 - **Giải thích:** Quân đội hoặc người hầu của Chuyển luân vương được mô tả là “sūrā”, tức là dũng cảm, không biết sợ hãi, thể hiện sức mạnh và lòng trung thành.
-

vīraṅgarūpāti vīraṇam aṅgam vīraṅgam, vīriyassetam nāmam, vīraṅgam rūpametesanti vīraṅgarūpā, vīriyajātikā vīriyasabhāvā vīriyamayā akilāsuno ahesum.

- **Dịch:** “Hình dáng anh hùng” (vīraṅgarūpā) nghĩa là có phẩm chất của bậc anh hùng (vīraṅga), tức là sức mạnh (vīriya); họ có bản chất dũng mãnh, tràn đầy năng lượng, không mệt mỏi.
 - **Giải thích:** “Vīraṅgarūpā” mô tả những người hầu hoặc quân đội của Chuyển luân vương, mang hình dáng và phẩm chất của bậc anh hùng, đầy năng lượng (vīriya) và không bao giờ mệt mỏi. Họ tượng trưng cho sức mạnh và sự tận tụy.
-

Divasampi yujjhantā na kilamantīti vuttam hoti.

- **Dịch:** Dù chiến đấu cả ngày, họ cũng không mệt mỏi, được nói như vậy.
 - **Giải thích:** Quân đội của Chuyển luân vương có sức mạnh phi thường, có thể chiến đấu liên tục mà không biết mệt, nhấn mạnh sự vượt trội của họ.
-

**sāgarapariyantanti cakkavāḷapabbataṃ sīmaṃ katvā
ṭhitasamuddapariyantam.**

- **Dịch:** “Đến tận đại dương” (sāgarapariyantam) nghĩa là đến ranh giới đại dương, lấy núi Cakkavāḷa làm giới hạn.
 - **Giải thích:** Quyền lực của Chuyển luân vương trải dài đến tận các đại dương, được giới hạn bởi núi Cakkavāḷa (núi bao quanh cõi thế giới trong vũ trụ học Phật giáo). Điều này nhấn mạnh phạm vi thống trị toàn cầu của ngài.
-

**adaṇḍenāti ye katāparādhe satte satampi saḥassampi gaṇhanti, te
dhanadaṇḍena rajjaṃ kārenti.**

- **Dịch:** “Không dùng gậy” (adaṇḍena) nghĩa là những người trừng phạt tội nhân bằng tiền phạt (dhanadaṇḍa) để cai trị vương quốc.
 - **Giải thích:** Một số vị vua dùng hình phạt tài chính (dhanadaṇḍa) để trừng phạt tội nhân, nhưng Chuyển luân vương không dùng hình phạt khắc nghiệt như vậy. “Adaṇḍena” nhấn mạnh rằng ngài cai trị bằng chánh pháp, không dựa vào bạo lực hay hình phạt.
-

Ye chejjabhejjaṃ anusāsanti, te satthadaṇḍena.

- **Dịch:** Những người ra lệnh chặt tay chân (chejjabhejjaṃ) thì cai trị bằng vũ khí (satthadaṇḍa).
 - **Giải thích:** Một số vị vua dùng vũ khí hoặc hình phạt tàn bạo (như chặt tay chân) để cai trị. Chuyển luân vương không làm như vậy, mà cai trị bằng đạo đức và công lý.
-

Ayaṃ pana duvidhampi daṇḍam pahāya adaṇḍena ajjhāvasati.

- **Dịch:** Nhưng vị này (Chuyển luân vương) từ bỏ cả hai loại hình phạt (tiền phạt và vũ khí) và cai trị không dùng gậy (adaṇḍena).
- **Giải thích:** Chuyển luân vương không dùng hình phạt tài chính hay bạo lực để cai trị, mà dựa hoàn toàn vào chánh pháp, thể hiện sự từ bi và công bằng.

asatthenāti ye ekatodhārādinaṃ satthena paraṃ vihesanti, te satthena rajjaṃ kārenti nāma.

- **Dịch:** “Không dùng vũ khí” (asatthena) nghĩa là những người dùng vũ khí như gươm một lưỡi để làm hại người khác thì cai trị bằng vũ khí.
- **Giải thích:** Một số vị vua dùng vũ khí (sattha) để đàn áp và gây hại, nhưng Chuyển luân vương không làm vậy. “Asatthena” nhấn mạnh rằng ngài cai trị bằng đạo đức, không dùng bạo lực.

Ayaṃ pana satthena khuddamakḥhikāyapi pivanamattaṃ lohitaṃ kassaci anuppādetvā dhammeneva – “Ehi kho mahārāja”ti evaṃ paṭirājūhi sampatīcchitāgamano vuttappakāraṃ pathaviṃ abhivijinitvā ajjhāvasati, abhibhavitvā sāmī hutvā vasatīti attho.

- **Dịch:** Nhưng vị này (Chuyển luân vương) không làm đổ dù chỉ một giọt máu của con muỗi nhỏ bằng vũ khí, mà chỉ bằng chánh pháp, được các vua khác mời gọi “Xin mời, thưa Đại vương,” chinh phục trái đất như đã nói và cai trị, làm chủ bằng cách vượt qua (đối thủ) một cách hòa bình.
- **Giải thích:** Chuyển luân vương không dùng bạo lực, không làm hại bất kỳ sinh vật nào, kể cả muỗi. Ngài chinh phục thế giới bằng chánh pháp, khiến các vua khác tự nguyện quy phục và mời gọi ngài làm chủ. “Abhivijinitvā ajjhāvasati” nhấn mạnh rằng ngài cai trị bằng uy quyền đạo đức, không cần chiến tranh.

Evaṃ ekaṃ nipphattiṃ kathetvā dutiyaṃ kathetuṃ sace kho panātiādi vuttaṃ.

luân vương mang lại sự ổn định và thịnh vượng cho đất nước, khác với vua hung bạo hoặc nhu nhược. Con đường thứ hai, trở thành Phật, được giới thiệu ngắn gọn với từ “vivaṭacchado”, ám chỉ người đã loại bỏ các phiền não để đạt giác ngộ.

35.Evaṃ dutiyaṃ nipphattiṃ kathetvā tāsāṃ nimittabhūtāni lakkhaṇāni dassetuṃ ayañhi, deva, kumārotiādi vuttaṃ.

Dịch: Sau khi đã mô tả sự thành tựu lần thứ hai (dutiyaṃ nipphattiṃ), để chỉ ra các đặc điểm (lakkhaṇāni) làm dấu hiệu (nimittabhūtāni), câu “Này chư thiên, hoàng tử này...” (ayañhi, deva, kumārotiādi) đã được nói.

Giải thích: Phần này giới thiệu việc mô tả các tướng tốt của Bồ-tát, được xem là dấu hiệu của một bậc Đại nhân, xác nhận rằng Ngài sẽ trở thành Phật hoặc Chuyển luân thánh vương.

Tattha suppatiṭṭhitapādoti yathā aññesaṃ bhūmiyaṃ pādaṃ ṭhapentānaṃ aggapādatalaṃ vā paṇhi vā passaṃ vā paṭhamam phusati, vemajjhe vā pana chiddaṃ hoti, ukkhipantānaṃ aggatalādīsu ekakoṭṭhāsova paṭhamam utṭhahati, na evamassa.

Dịch: Trong đó, “bàn chân vững chãi” (suppatiṭṭhitapādo) nghĩa là không như những người khác, khi đặt chân xuống đất, hoặc phần mũi chân (aggapādatala), gót chân (paṇhi), hoặc mép chân (passa) chạm đất trước, hoặc giữa bàn chân có khoảng trống (chidda). Khi nhấc chân lên, chỉ một phần như mũi chân nhấc lên trước. Với bậc Đại nhân thì không như vậy.

Giải thích: Tướng “bàn chân vững chãi” là một trong 32 tướng tốt, cho thấy bàn chân của bậc Đại nhân chạm đất và nhấc lên đồng đều, không nghiêng lệch như người thường.

Assa pana suvaṇṇapādukatalamiva ekappahārenea sakalaṃ pādatalaṃ bhūmiṃ phusati, ekappahārenea bhūmito utṭhahati. Tasmā ayaṃ suppatiṭṭhitapādo.

Dịch: Với bậc Đại nhân, bàn chân chạm đất toàn bộ cùng một lúc, giống như đế giày bằng vàng (suvaṇṇapādukatala), và nhấc lên cũng cùng một lúc. Vì vậy, Ngài được gọi là “bàn chân vững chãi” (suppatiṭṭhitapādo).

Giải thích: Bàn chân của bậc Đại nhân chạm đất và nhấc lên một cách hoàn hảo, đồng đều, như thể mang giày vàng, biểu thị sự cân bằng và uy nghi.

cakkānīti dvīsu pādatalesu dve cakkāni, tesam arā ca nemi ca nābhi ca pāliyaṃ vuttāva.

Dịch: “Có bánh xe” (cakkāni) nghĩa là ở hai lòng bàn chân có hai bánh xe (cakkāni), với các nan hoa (arā), vành (nemi) và chấu (nābhi) được nói đến trong kinh văn (pāli).

Giải thích: Tượng “bánh xe ở lòng bàn chân” là một dấu hiệu đặc trưng, với bánh xe có đầy đủ các bộ phận (nan hoa, vành, chấu), biểu thị quyền uy và sự dẫn dắt của bậc Đại nhân.

sabbākāraparipūrānīti iminā pana ayaṃ viseso veditabbo, tesam kira cakkānaṃ pādatalassa majjhe nābhi dissati, nābhiparicchinṇā vaṭṭalekhā dissati, nābhimukhaparikkhepapaṭṭo dissati, panālimukhaṃ dissati, arā dissanti, aresu vaṭṭilekhā dissanti, nemimaṇikā dissanti.

Dịch: “Hoàn toàn đầy đủ mọi chi tiết” (sabbākāraparipūrāni) nghĩa là cần hiểu đặc điểm này như sau: Ở giữa lòng bàn chân, chấu bánh xe (nābhi) được thấy; vòng tròn bao quanh chấu (nābhiparicchinṇā vaṭṭalekhā) được thấy; dải bao quanh hướng về chấu (nābhimukhaparikkhepapaṭṭo) được thấy; lỗ chấu (panālimukhaṃ) được thấy; các nan hoa (arā) được thấy; các vòng tròn trên nan hoa (aresu vaṭṭilekhā) được thấy; vành đính ngọc (nemimaṇikā) được thấy.

Giải thích: Bánh xe ở lòng bàn chân không chỉ đơn giản là một hình vẽ mà có các chi tiết tinh xảo, đầy đủ, như một biểu tượng quyền uy và hoàn hảo.

Idaṃ tāva pāliyaṃ āgatameva. Sambahulavāro pana anāgato, so evaṃ daṭṭhabbo – satti, sirivaccho, nandi, sovattiko, vaṭaṃsako, vaḍḍhamānakam, macchayugalaṃ, bhaddapīṭham, añkusako, pāsādo, toraṇam, setacchattam, khaggo, tālavaṇṭam, morahatthako, vālabijjanī, uñhisaṃ, maṇi, patto, sumanadāmaṃ, nīluppalaṃ, rattuppalaṃ,

setuppalaṃ, padumaṃ, puṇḍarīkaṃ, puṇṇaghaṭo, puṇṇapāti, samuddo, cakkavālo, himavā, sineru, candimasūriyā, nakkhattāni, cattāro mahādīpā, dviparittadīpasahassāni, antamaso cakkavattirañño parisam upādāya sabbo cakkalakkhaṇasseva parivāro.

Dịch: Đây là những gì đã được đề cập trong kinh văn (pāli). Tuy nhiên, phần chi tiết bổ sung (sambahulavāro) chưa được đề cập, nên được hiểu như sau: các biểu tượng như ngọn giáo (satti), con bò trắng (sirivaccho), bò hạnh phúc (nandi), vòng xoáy (sovattiko), vòng hoa (vaṭṭamsako), sự phát triển (vaḍḍhamānaka), đôi cá (macchayugaḷa), ghế tốt lành (bhaddapīṭha), móc câu (aṅkusako), cung điện (pāsādo), cổng vòm (toraṇa), lọng trắng (setacchatta), thanh kiếm (khaggo), quạt lá cọ (tālavaṇṭa), lông công (morahatthako), quạt đuôi ngựa (vāḷabījāṇī), chòm đầu (uṇhīsa), viên ngọc (maṇi), cái bát (patto), chuỗi hoa nhài (sumanadāma), hoa sen xanh (nīluppala), hoa sen đỏ (rattuppala), hoa sen trắng (setuppala), hoa sen lớn (paduma), hoa sen trắng lớn (puṇḍarīka), bình đầy (puṇṇaghaṭo), bát đầy (puṇṇapāti), đại dương (samuddo), cõi thế giới (cakkavālo), núi Tuyết (himavā), núi Tu-di (sineru), mặt trăng và mặt trời (candimasūriyā), các chòm sao (nakkhattāni), bốn châu lục lớn (cattāro mahādīpā), hai ngàn đảo nhỏ (dviparittadīpasahassāni), và thậm chí cả đoàn tùy tùng của Chuyển luân thánh vương, tất cả đều thuộc về các chi tiết phụ của tướng bánh xe (cakkalakkhaṇa).

Giải thích: Phần này liệt kê các biểu tượng chi tiết trên bánh xe ở lòng bàn chân, bao gồm nhiều hình ảnh mang tính biểu tượng, từ động vật, vật phẩm hoàng gia đến các yếu tố thiên nhiên, tất cả đều liên quan đến quyền uy và sự hoàn hảo của bậc Đại nhân.

āyatapaṇhīti dīghapaṇhi, paripuṇṇapaṇhīti attho.

Dịch: “Gót chân dài” (āyatapaṇhi) nghĩa là gót chân dài (dīghapaṇhi), tức là gót chân đầy đặn, hoàn hảo.

Giải thích: Tướng này chỉ gót chân của bậc Đại nhân dài và cân đối, khác với người thường.

Yathā hi aññesaṃ aggapādo dīgho hoti, pañhimatthake jaṅghā patitthāti, pañhiṃ tacchetvā ṭhapitā viya hoti, na evaṃ mahāpurisassa.

Dịch: Vì ở người thường, mũi chân (aggapādo) dài, bắp chân (jaṅghā) bắt đầu từ đỉnh gót chân, như thể gót chân bị cắt ngắn. Nhưng với bậc Đại nhân thì không như vậy.

Giải thích: Gót chân của người thường ngắn và không đầy đặn, trong khi của bậc Đại nhân dài và cân đối.

Mahāpurisassa pana catūsu koṭṭhāsesu dve koṭṭhāsā aggapādo hoti, tatiye koṭṭhāse jaṅghā patitthāti, catutthakoṭṭhāse āraggena vaṭṭetvā ṭhapitā viya rattakambalagenḍukasadisā pañhi hoti.

Dịch: Với bậc Đại nhân, trong bốn phần của bàn chân, hai phần là mũi chân, bắp chân bắt đầu từ phần thứ ba, và ở phần thứ tư, gót chân (pañhi) tròn trịa như quả bóng vải đỏ (rattakambalagenḍuka), như được tạo ra bằng mũi kim.

Giải thích: Tượng này mô tả gót chân tròn trịa, cân đối, như được chế tác hoàn hảo, khác với gót chân không đều của người thường.

dīghaṅgulīti yathā aññesaṃ kāci aṅguliyo dīghā honti, kāci rassā, na evaṃ mahāpurisassa.

Dịch: “Ngón chân dài” (dīghaṅguli) nghĩa là không như người thường, có ngón dài ngón ngắn. Với bậc Đại nhân thì không như vậy.

Giải thích: Các ngón chân (hoặc tay) của bậc Đại nhân có chiều dài đồng đều, biểu thị sự hoàn hảo.

Mahāpurisassa pana makkaṭasseva dīghā hatthapādaṅguliyo mūle thūlā, anupubbena gantvā agge tanukā, niyyāsatelena madditvā vaṭṭitaharītālavatṭisadisā honti.

Dịch: Với bậc Đại nhân, các ngón tay và ngón chân dài như của khỉ (makkaṭa), gốc ngón dày, thon dần về đầu, giống như những thanh bột

màu vàng (haritālavaṭṭi) được nhào nặn bằng dầu kẹo cao su (niyyāsata).

Giải thích: Tượng này mô tả các ngón tay chân dài, cân đối, thon đều, như được chế tác tinh xảo, biểu thị sự thanh tao và hoàn mỹ.

Tena vuttaṃ – “Dīghaṅgūlī”ti.

Dịch: Vì thế, được gọi là “ngón chân dài” (dīghaṅgūlī).

Giải thích: Đây là xác nhận cho tướng “ngón dài” của bậc Đại nhân.

**mudutalunahatthapādoti sappimaṇḍe osāretvā ṭhapitaṃ
satavāraṇihataḥkappāsapaṭaḥ viya mudu.**

Dịch: “Tay chân mềm mại” (mudutalunahatthapādo) nghĩa là mềm mại như tấm bông được đánh trăm lần, nhúng vào bơ lỏng (sappimaṇḍa) và để yên.

Giải thích: Tướng này chỉ tay chân của bậc Đại nhân mềm mại, mịn màng, như bông được xử lý tinh tế, biểu thị sự cao quý.

**Yathā ca idāni jātamattassa, evaṃ vuḍḍhakālepi mudutalunāyeva
bhavissanti, mudutalunā hatthapādā etassāti mudutalunahatthapādo.**

Dịch: Và như khi mới sinh, đến khi trưởng thành, tay chân vẫn mềm mại. Vì thế, Ngài được gọi là “có tay chân mềm mại” (mudutalunahatthapādo).

Giải thích: Tính mềm mại này không chỉ có khi mới sinh mà kéo dài suốt đời, biểu thị sự trường tồn của phẩm chất cao quý.

jālahatthapādoti na cammena paṭibaddhaṅgulantaro.

Dịch: “Tay chân có màng lưới” (jālahatthapādo) nghĩa là các kẽ ngón tay ngón chân không bị ngăn cách bởi da (camma).

Giải thích: Tướng này chỉ các kẽ ngón tay chân có màng lưới mỏng, biểu thị sự tinh tế và khác biệt với người thường.

Ediso hi phaṇahatthako purisadosena upahato pabbajjaṃ na paṭilabhati.

Dịch: Vì người có tay như bàn tay rắn (phaṇahatthako) bị xem là khiếm khuyết (purisadosa) và không thể xuất gia (pabbajja).

Giải thích: Người có kẽ ngón bị dính như bàn tay rắn không được xem là đủ phẩm chất để xuất gia, nhưng màng lưới của bậc Đại nhân là tinh tế, không phải khiếm khuyết.

Mahāpurisassa pana catasso hatthaṅguliyo pañcapi pādaṅguliyo ekappamaṇā honti, tāsam ekappamaṇatāya yavalakkhaṇaṃ aññamaññaṃ paṭivijjhivā tiṭṭhati.

Dịch: Với bậc Đại nhân, bốn ngón tay và năm ngón chân có kích thước đồng đều, và nhờ sự đồng đều này, các dấu hiệu hình lúa mạch (yavalakkhaṇa) đan xen nhau và hiện rõ.

Giải thích: Các ngón tay chân đồng đều tạo nên một màng lưới tinh xảo, với các hoa văn hình lúa mạch, biểu thị sự hoàn hảo.

Athassa hatthapādā kusalena vaḍḍhakinā yojitajālavātapānasadisā honti.

Dịch: Do đó, tay chân của Ngài giống như cửa sổ lưới được một thợ lành nghề (vaḍḍhaki) chế tác.

Giải thích: Màng lưới ở kẽ ngón tay chân giống như cửa sổ lưới được làm tinh xảo, biểu thị sự hoàn mỹ và nghệ thuật tự nhiên.

Tena vuttaṃ – “Jālahatthapādo”ti.

Dịch: Vì thế, được gọi là “tay chân có màng lưới” (jālahatthapādo).

Giải thích: Đây là xác nhận cho tướng “màng lưới ở tay chân”.

Uddham patit̐thitagopphakattā ussaṅkhā pādā assāti ussaṅkhapādo.

Dịch: Do mắt cá chân hướng lên trên (uddham patit̐thitagopphaka), bàn chân của Ngài được gọi là “chân cao” (ussaṅkhapādo).

Giải thích: Tướng này chỉ mắt cá chân của bậc Đại nhân nằm ở vị trí cao, khác với người thường.

aññesañhi piṭṭhipāde gopphakā honti, tena tesam pādā añibaddhā viya baddhā honti, na yathāsukham parivaṭṭanti, gacchantānaṃ pādatalāni na dissanti.

Dịch: Vì ở người thường, mắt cá chân nằm ở phía sau bàn chân (piṭṭhipāde), khiến bàn chân như bị trói bởi gân (añibaddhā), không xoay chuyển thoải mái, và lòng bàn chân không dễ thấy khi đi.

Giải thích: Người thường có mắt cá thấp, hạn chế sự linh hoạt và lòng bàn chân không lộ rõ khi đi.

Mahāpurisassa pana āruhitvā upari gopphakā patit̐thahanti, tenassa nābhito paṭṭhāya uparimakāyo nāvāya ṭhapitasuvaṇṇapaṭimā viya niccalo hoti, adhokāyova iñjati, sukkena pādā parivaṭṭanti, puratopi pacchatopi ubhayapassesupi ṭhatvā passantānaṃ pādatalāni paññāyanti, na hatthīnaṃ viya pacchatoyeva.

Dịch: Nhưng với bậc Đại nhân, mắt cá chân nằm cao hơn (āruhitvā upari), nên từ rốn trở lên, thân trên của Ngài bất động như một bức tượng vàng đặt trên thuyền (suvaṇṇapaṭimā). Chỉ phần thân dưới chuyển động, bàn chân xoay chuyển dễ dàng, và lòng bàn chân được thấy rõ từ phía trước, phía sau, và hai bên, không như voi chỉ thấy được từ phía sau.

Giải thích: Tướng này mô tả mắt cá chân cao giúp bậc Đại nhân di chuyển uyển chuyển, lòng bàn chân luôn lộ rõ, biểu thị sự thanh thoát và uy nghi.

eṇijaṅghoti eṇimigasadisajaṅgho maṃsussadena paripuṇṇajaṅgho, na ekato baddhapiṇḍikamaṃso, samantato samasaṇṭhitena maṃsena parikkhittāhi suvaṭṭitāhi sāligabbhayavagabbhasadisāhi jaṅghāhi samannāgatoti attho.

Dịch: “Bắp chân như nai” (eṇijaṅgho) nghĩa là bắp chân giống chân nai (eṇimiga), đầy đặn cơ bắp (maṃsussada), không phải cơ bắp dồn một bên (baddhapiṇḍikamaṃso), mà được bao quanh bởi cơ bắp cân đối, tròn trịa, giống như lúa hoặc lúa mạch trong vỏ (sāligabbhayavagabbha).

Giải thích: Tướng này chỉ bắp chân của bậc Đại nhân tròn trịa, cân đối, giống chân nai, biểu thị sức mạnh và sự thanh lịch.

anonamantoti anamanto, etenassa akhujjaavāmanabhāvo dīpito.

Dịch: “Không cúi người” (anonamanto) nghĩa là không khom lưng, điều này cho thấy Ngài không bị gù lưng hay lùn (akhujjaavāmanabhāvo).

Giải thích: Tướng này chỉ tư thế thẳng đứng, không khom lưng, biểu thị sự oai nghiêm và khỏe mạnh.

Avasēsajanā hi khujjā vā honti vāmanā vā. Khujjānaṃ uparimakāyo aparipuṇṇo hoti, vāmanānaṃ heṭṭhimakāyo.

Dịch: Những người khác hoặc gù lưng (khujjā) hoặc lùn (vāmanā). Người gù thì thân trên không đầy đặn, người lùn thì thân dưới không đầy đặn.

Giải thích: Người thường có khiếm khuyết ở thân trên hoặc thân dưới, nhưng bậc Đại nhân thì không.

Te aparipuṇṇakāyattā na sakkonti anonamantā jaṇṇukāni parimajjitum. Mahāpuriso pana paripuṇṇaubhayakāyattā sakkoti.

Dịch: Do thân thể không đầy đặn, họ không thể đứng thẳng mà chạm được đầu gối (jaṇṇukāni parimajjitum). Nhưng bậc Đại nhân, với thân thể đầy đặn cả trên lẫn dưới, có thể làm được.

Giải thích: Tướng này chỉ bậc Đại nhân có thể đứng thẳng và chạm đầu gối mà không cần cúi, biểu thị tỷ lệ cơ thể hoàn hảo.

**kosohitavatthaguyhoti usabhavāraṇādīnaṃ viya
suvaṇṇapadumakaṇṇikasadisehi kosehi ohitaṃ paṭicchannaṃ
vatthaguyhaṃ assāti kosohitavatthaguyho.**

Dịch: “Bộ phận sinh dục được bao bọc” (kosohitavatthaguyho) nghĩa là bộ phận sinh dục (vatthaguyha) được che phủ bởi bao giống như của bò đực hay voi (usabhavāraṇādīnaṃ), giống như nụ sen vàng (suvaṇṇapadumakaṇṇika).

Giải thích: Tướng này chỉ bộ phận sinh dục của bậc Đại nhân được bao bọc kín đáo, biểu thị sự thanh tịnh và cao quý.

vatthaguyhanti vatthena guhitabbaṃ aṅgajātaṃ vuccati.

Dịch: “Bộ phận sinh dục” (vatthaguyha) được hiểu là phần cơ thể cần được che phủ bằng vải (aṅgajāta).

Giải thích: Thuật ngữ này giải thích rõ rằng “vatthaguyha” là bộ phận sinh dục, cần được che phủ để giữ sự trang nghiêm.

**suvaṇṇavaṇṇoti jātihiṅgulakena majjitvā dīpidāṭhāya ghaṃsitvā
gerukaparikammaṃ katvā ṭhapitaghanasuvaṇṇarūpasadisoti attho.**

Dịch: “Sắc thân vàng ròng” (suvaṇṇavaṇṇa) nghĩa là giống như bức tượng vàng ròng (ghanasuvaṇṇarūpa) được đánh bóng bằng son đỏ (jātihiṅgulaka), mài bằng ngà sáng (dīpidāṭhā) và được xử lý bằng phấn đỏ (gerukaparikamma).

Giải thích: Tướng này chỉ làn da của bậc Đại nhân sáng rực như vàng, biểu thị sự thanh tịnh và rực rỡ.

**Etenassa ghanasiniddhasaṇhasarīrataṃ dassetvā
chavivaṇṇadassanattaṃ kañcanasannibhattacoti vuttaṃ.**

Dịch: Điều này cho thấy cơ thể Ngài chắc chắn, mịn màng và tinh tế (ghanasiniddhasaṇhasarīra), và để chỉ màu da, được nói là “da giống vàng ròng” (kañcanasannibhattaco).

Giải thích: Tướng này nhấn mạnh làn da vàng ròng, mịn màng, biểu thị sự hoàn hảo và thanh tịnh.

Purimassa vā vevacanametam.

Dịch: Hoặc đây là cách nói khác của tướng trước.

Giải thích: “Da giống vàng ròng” có thể là cách diễn đạt khác của “sắc thân vàng ròng”, nhấn mạnh cùng một đặc điểm.

**rajojallanti rajo vā malaṃ vā. na upalimpatīti na laggati
padumapalāsa udakabindu viya vivaṭṭati.**

Dịch: “Bụi bắn không bám” (rajojalla) nghĩa là bụi (rajo) hay vết bắn (jalla) không dính vào, như giọt nước lăn khỏi lá sen (padumapalāsa).

Giải thích: Tướng này chỉ làn da của bậc Đại nhân không bị bám bụi bắn, biểu thị sự thanh tịnh tuyệt đối.

**Hatthadhovanādīni pana utuggahaṇatthāya ceva dāyakānaṃ
puññaphalatthāya ca buddhā karonti, vattasīsenāpi ca karontiyeva.**

Dịch: Tuy nhiên, việc rửa tay và các việc khác được các vị Phật làm để điều hòa thân thể (utuggahaṇa), để tạo công đức cho người cúng dường (dāyakānaṃ puññaphala), và cũng vì nghi thức (vattasīsa).

Giải thích: Dù bụi bắn không bám, các vị Phật vẫn thực hiện các hành động như rửa tay để giữ nghi thức và mang lại phước lành cho người khác.

**Senāsaṇaṃ pavisantena hi bhikkhunā pāde dhovitvā pavisitabbanti
vuttametam.**

Dịch: Vì được nói rằng một vị Tỳ-kheo, khi vào nơi ở (senāsana), phải rửa chân trước khi vào.

Giải thích: Đây là quy tắc nghi thức của Tăng đoàn, nhấn mạnh sự thanh tịnh và trang nghiêm.

uddhaggaḷomoti āvaṭṭapariyosāṇe uddhaggāni hutvā mukhasobhaṃ ullokayamānāni viya ṭhitāni lomāni assāti uddhaggaḷomo.

Dịch: “Lông mọc hướng lên” (uddhaggaḷomo) nghĩa là các sợi lông ở cuối xoắn tròn hướng lên trên, như thể nhìn về phía khuôn mặt rực rỡ, nên được gọi là “lông mọc hướng lên” (uddhaggaḷomo).

Giải thích: Tướng này chỉ các sợi lông trên cơ thể bậc Đại nhân mọc hướng lên, xoắn tròn, biểu thị sự thanh tịnh và vẻ đẹp đặc biệt.

brahmujugattoti brahmā viya ujugatto, ujumeva uggaṭadīghasārīro bhavissati.

- **Dịch:** “Thân hình thẳng như Phạm thiên” (brahmujugatto) nghĩa là thân hình thẳng đứng, cao lớn và thon dài.
 - **Giải thích:** Tướng tốt “brahmujugatta” mô tả thân hình Bồ-tát thẳng đứng, cân đối, và cao lớn, giống như hình dáng của một vị Phạm thiên (brahmā), biểu tượng của sự uy nghi và hoàn hảo trong vũ trụ học Phật giáo. Thân hình này không bị cong hay lệch, mà thẳng đứng một cách tự nhiên và thanh thoát.
-

Yebhuyyena hi sattā khandhe kaṭiyam jāṇūsūti tīsu ṭhānesu namanti, te kaṭiyam namantā pacchato namanti, itaresu dvīsu ṭhānesu purato.

- **Dịch:** Thông thường, chúng sinh bị cong ở ba nơi: vai (khandhe), eo (kaṭiyam), và đầu gối (jāṇūsūti). Khi cong ở eo, họ thường ngã về phía sau, còn ở vai và đầu gối, họ ngã về phía trước.
 - **Giải thích:** Đoạn này mô tả rằng con người bình thường thường có thân hình không thẳng, bị cong ở vai, eo, hoặc đầu gối do tư thế hoặc cấu trúc cơ thể. Khi cong ở eo, họ ngã về sau, còn vai và đầu gối thì ngã về trước, dẫn đến dáng vẻ không cân đối.
-

Dīghasarīrā pana eke passavaṅkā honti, eke mukhaṃ unnametvā nakkhattāni gaṇayantā viya caranti, eke appamaṃsalohitā sūlasadisā honti, eke purato pabbhārā honti, pavedhamānā gacchanti.

- **Dịch:** Những người có thân hình cao lớn (dīghasarīrā) thì một số bị cong bên hông (passavaṅkā), một số ngẩng mặt lên như đếm sao (nakkhattāni gaṇayantā viya), một số gầy gò thiếu máu thịt giống như cây giáo (sūlasadisā), một số ngả người về trước (pabbhārā) và đi một cách run rẩy (pavedhamānā).
- **Giải thích:** Đoạn này liệt kê các khuyết điểm thường thấy ở những người cao lớn:
 - Một số bị cong hông, làm mất dáng vẻ cân đối.
 - Một số ngẩng đầu quá mức, như thể đang nhìn sao trên trời, tạo dáng vẻ kỳ lạ.
 - Một số gầy gò, thiếu máu thịt, trông như cây giáo.
 - Một số ngả người về trước và đi run rẩy, thiếu sự vững chãi. Những đặc điểm này đều không có ở Bồ-tát, nhấn mạnh sự hoàn hảo của ngài.

Ayaṃ pana ujumeva uggantvā dīghappamāṇo devanagare ussitasuvaṇṇatoraññaṃ viya bhavissatīti dīpentī.

- **Dịch:** Nhưng Bồ-tát này sẽ có thân hình thẳng đứng, cao lớn, giống như cổng vàng (suvaṇṇatorañña) được dựng lên trong thành của chư thiên (devanagare).
- **Giải thích:** Thân hình của Bồ-tát được ví như một cổng vàng lộng lẫy trong thành của chư thiên, biểu thị sự uy nghi, cao lớn, và hoàn hảo. Tính “ujumeva” (thẳng đứng) nhấn mạnh rằng ngài không có bất kỳ khuyết điểm nào như cong, lệch, hay run rẩy, mà luôn giữ được dáng vẻ cân đối và trang nghiêm.

Yathā cetam, evaṃ yaṃ yaṃ jātamattassa sabbaso aparipuṇṇaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ hoti, taṃ taṃ āyatim tathābhāvitam sandhāya vuttanti veditabbaṃ.

- **Dịch:** Cũng như vậy, bất kỳ tướng tốt nào của Bậc Đại Nhân chưa hoàn thiện khi mới sinh ra, thì được nói với ý nghĩa rằng chúng sẽ được phát triển đầy đủ trong tương lai.
- **Giải thích:** Một số tướng tốt (mahāpurisalakkhaṇa) của Bồ-tát có thể chưa hoàn thiện ngay khi sinh ra, nhưng chúng sẽ phát triển đầy đủ trong tương lai nhờ công đức và sự tu tập của ngài. Điều này nhấn mạnh rằng các tướng tốt không chỉ là bẩm sinh mà còn được hoàn thiện qua thời gian.

**sattussadoti dve hatthapiṭṭhiyo dve pādapiṭṭhiyo dve aṃsakūṭāni
khandhoti imesu sattasu ṭhānesu paripuṇṇo maṃsussado assāti
sattussado.**

- **Dịch:** “Bảy nơi đầy đặn” (sattussado) nghĩa là có thịt đầy đặn ở bảy nơi: hai mu bàn tay (hatthapiṭṭhiyo), hai mu bàn chân (pādapiṭṭhiyo), hai vai (aṃsakūṭāni), và lưng (kandha).
- **Giải thích:** Tướng tốt “sattussada” chỉ sự đầy đặn của thịt (maṃsussada) ở bảy vị trí trên cơ thể Bồ-tát: mu bàn tay, mu bàn chân, vai, và lưng. Sự đầy đặn này biểu thị sức khỏe, sự cân đối, và vẻ đẹp hoàn hảo, khác với cơ thể gầy gò hoặc thiếu sức sống của người thường.

**Aññesaṃ pana hatthapādapiṭṭhādīsū sirājālaṃ paññāyati,
aṃsakūṭakkhandhesu aṭṭhikoṭiyo.**

- **Dịch:** Ở người thường, các mạch máu (sirājāla) lộ rõ trên mu bàn tay, mu bàn chân, v.v., và xương vai, xương lưng (aṭṭhikoṭiyo) cũng lộ ra.
- **Giải thích:** Ở người thường, các mạch máu và xương thường lộ rõ do thiếu thịt hoặc cơ thể gầy gò, đặc biệt ở mu bàn tay, mu bàn chân, vai, và lưng, làm giảm vẻ đẹp và sức khỏe.

Te manussā petā viya khāyanti, na tathā mahāpuriso.

- **Dịch:** Những người đó trông giống như ngựa quỳ (petā), nhưng Bậc Đại Nhân thì không như vậy.

- **Giải thích:** Người thường với mạch máu và xương lộ rõ trông giống ngạ quỷ (petā, một cõi tái sinh khổ đau trong Phật giáo), biểu thị sự thiếu sức sống và yếu đuối. Ngược lại, Bồ-tát không có vẻ ngoài như vậy, mà đầy đặn và khỏe mạnh.

**mahāpuriso pana sattasu tḥānesu paripuṇṇamaṃsussadattā
nigūḷhasirājālehi hatthapiṭṭhādīhi vaṭṭetvā
suṭṭhapitasuvaṇṇāḷiṅgasadisena khandhena silārūpakam viya khāyati,
cittakammarūpakam viya ca khāyati.**

- **Dịch:** Nhưng Bậc Đại Nhân, do có thịt đầy đặn ở bảy nơi, với các mạch máu được che giấu, mu bàn tay, v.v., tròn trịa, và lưng giống như tượng vàng được đúc khéo léo (suvaṇṇāḷiṅga), trông như tượng đá (silārūpaka) hoặc tượng được vẽ tinh xảo (cittakammarūpaka).
- **Giải thích:** Cơ thể Bồ-tát đầy đặn ở bảy nơi, với các mạch máu ẩn đi, tạo nên vẻ đẹp hoàn hảo. Lưng của ngài được ví như tượng vàng được đúc khéo, hoặc tượng đá, tượng vẽ tinh xảo, biểu thị sự cân đối, rắn chắc, và vẻ đẹp nghệ thuật của cơ thể ngài.

Sīhassa pubbaddham viya kāyo assāti sīhapubbaddhakāyo.

- **Dịch:** “Thân trước giống sư tử” (sīhapubbaddhakāyo) nghĩa là cơ thể của ngài giống như nửa thân trước của sư tử.
- **Giải thích:** Tượng tốt “sīhapubbaddhakāya” mô tả cơ thể Bồ-tát có phần thân trước (ngực, vai) đầy đặn, mạnh mẽ, và uy nghi như sư tử, một biểu tượng của sức mạnh và quyền lực.

**sīhassa hi puratthimakāyova paripuṇṇo hoti, pacchimakāyo
aparipuṇṇo.**

- **Dịch:** Vì nửa thân trước của sư tử thì đầy đặn (paripuṇṇo), nhưng nửa thân sau thì không đầy đặn.
- **Giải thích:** Trong tự nhiên, sư tử có nửa thân trước (ngực, vai) mạnh mẽ và đầy đặn hơn nửa thân sau (hông, chân sau), tạo nên dáng vẻ uy nghi. Tương tự, cơ thể Bồ-tát cũng có đặc điểm này, nhưng ở mức hoàn hảo hơn.

Mahāpurisassa pana sīhassa pubbaddhakāyo viya sabbo kāyo paripuṇṇo.

- **Dịch:** Nhưng toàn bộ cơ thể của Bạc Đại Nhân thì đầy đặn, giống như nửa thân trước của sư tử.
- **Giải thích:** Không chỉ nửa thân trước, mà toàn bộ cơ thể của Bồ-tát đều đầy đặn và cân đối, vượt trội hơn sư tử. Điều này nhấn mạnh sự hoàn hảo toàn diện của ngài.

Sopi sīhasseva tattha tattha vinatunnatādivasena dussaññhitavisaññhito na hoti, dīghayuttaṭṭhāne pana dīgho, rassathūlakisaputhulaanuvattitayuttaṭṭhānesu tathāvidhova hoti.

- **Dịch:** Cơ thể ngài không bị cong gù hay mất cân đối như sư tử ở một số chỗ, mà ở những nơi cần dài thì dài, nơi cần ngắn, mũm mĩm, gầy, hoặc tròn thì đúng như vậy.
- **Giải thích:** Không như sư tử, cơ thể Bồ-tát không có chỗ nào bị cong gù hay mất cân đối. Mỗi phần cơ thể đều hoàn hảo theo đúng tỷ lệ: dài ở nơi cần dài, ngắn ở nơi cần ngắn, mũm mĩm, gầy, hoặc tròn ở những nơi phù hợp, tạo nên sự hài hòa tuyệt đối.

Vuttañhetam bhagavatā – “Manāpiyeva kho, bhikkhave, kammavipāke paccupaṭṭhite yehi añgehi dīghehi sobhati, tāni añgāni dīghāni saññhanti. Yehi añgehi rassehi sobhati, tāni añgāni rassāni saññhanti. Yehi añgehi thūlehi sobhati, tāni añgāni thūlāni saññhanti. Yehi añgehi kisehi sobhati, tāni añgāni kisāni saññhanti. Yehi añgehi puthulehi sobhati, tāni añgāni puthulāni saññhanti. Yehi añgehi vaṭṭhehi sobhati, tāni añgāni vaṭṭāni saññhanti”ti.

- **Dịch:** Đức Thế Tôn đã nói: “Này các Tỳ-kheo, do quả của nghiệp, những bộ phận nào cần dài để đẹp thì sẽ dài, những bộ phận nào cần ngắn để đẹp thì sẽ ngắn, những bộ phận nào cần mũm mĩm để đẹp thì sẽ mũm mĩm, những bộ phận nào cần gầy để đẹp thì sẽ gầy, những bộ phận nào cần rộng để đẹp thì sẽ rộng, những bộ phận nào cần tròn để đẹp thì sẽ tròn.”

- **Giải thích:** Trích dẫn này từ Đức Phật nhấn mạnh rằng các tướng tốt của Bồ-tát là kết quả của nghiệp thiện (kammavipāka). Mỗi bộ phận trên cơ thể ngài đều đạt được sự hoàn hảo theo đúng tỷ lệ, phù hợp với vẻ đẹp lý tưởng, từ dài, ngắn, mũm mĩm, gầy, rộng, đến tròn.
-

Iti nānācittena puññacittena cittito dasahi pāramīhi sajjito mahāpurisassa attabhāvo, loke sabbasippino vā sabbaidhimanto vā patirūpakampi kātum na sakkonti.

- **Dịch:** Do đó, nhờ tâm thanh tịnh (puññacitta) và mười ba-la-mật (dasahi pāramīhi), cơ thể của Bậc Đại Nhân được trang bị hoàn hảo, không một nghệ nhân hay người có thần thông nào trên thế gian có thể tạo ra được.
 - **Giải thích:** Cơ thể hoàn hảo của Bồ-tát là kết quả của tâm thanh tịnh và sự tu tập mười ba-la-mật (bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, từ bi, xả). Không ai, dù là nghệ nhân tài hoa hay người có thần thông, có thể tái tạo được vẻ đẹp và sự hoàn hảo của cơ thể ngài.
-

citantaramsoti antaramsam vuccati dvinnam koṭṭānam antaram, tam citam paripuṇṇam antaramsam assāti citantaramso.

- **Dịch:** “Vai đầy đặn” (citantaramso) nghĩa là khoảng giữa hai xương vai (antaramsam) đầy đặn và hoàn hảo.
 - **Giải thích:** Tướng tốt “citantaramsa” mô tả phần giữa hai xương vai (khoảng ngực và lưng trên) của Bồ-tát đầy đặn, không lõm, tạo nên dáng vẻ khỏe mạnh và cân đối.
-

Aññesañhi tam thānam ninnam hoti, dve piṭṭhikoṭṭā pāṭiyekkā paññāyanti.

- **Dịch:** Ở người thường, khoảng giữa hai xương vai (antaramsam) thường lõm xuống, và hai xương vai (piṭṭhikoṭṭā) lộ rõ riêng lẻ.
- **Giải thích:** Ở người thường, phần ngực và lưng trên thường lõm, khiến hai xương vai lộ ra, tạo cảm giác gầy gò hoặc không cân đối. Điều này trái ngược với Bồ-tát.

Mahāpurisassa pana kaṭito paṭṭhāya maṃsapāṭalaṃ yāva khandhā uggamma samussitasuvaṇṇaphalakaṃ viya piṭṭhiṃ chādetvā patiṭṭhitaṃ.

- **Dịch:** Nhưng ở Bậc Đại Nhân, từ eo trở lên, lớp thịt đầy đặn trải dài đến lưng, che phủ lưng như một tấm vàng được nâng cao.
- **Giải thích:** Phần ngực và lưng của Bồ-tát đầy đặn từ eo trở lên, tạo thành một lớp thịt mịn màng, được ví như một tấm vàng lộng lẫy, biểu thị sự khỏe mạnh và vẻ đẹp hoàn hảo.

nigrodhaparimaṇḍaloti nigrodho viya parimaṇḍalo.

- **Dịch:** “Cân đối như cây đa” (nigrodhaparimaṇḍalo) nghĩa là cơ thể cân đối như cây đa.
- **Giải thích:** Tượng tốt “nigrodhaparimaṇḍala” so sánh cơ thể Bồ-tát với cây đa (nigrodha), vốn có thân và cành cân đối, hài hòa. Cơ thể ngài có chiều cao và chiều ngang bằng nhau, tạo sự cân đối hoàn hảo.

Yathā paññāsahatthatāya vā satahatthatāya vā samakkhandhasākho nigrodho dīghatopi vitthāratopi ekappamāṇova hoti, evaṃ kāyatopi byāmatopi ekappamāṇo.

- **Dịch:** Như cây đa cao năm mươi hoặc một trăm hắc (hattha), với thân và cành cân đối, có chiều cao và chiều ngang bằng nhau, cơ thể Bồ-tát cũng vậy, chiều cao và chiều ngang (byāma) bằng nhau.
- **Giải thích:** Cây đa được mô tả có chiều cao và chiều ngang cân đối, tạo nên hình dáng hài hòa. Tương tự, cơ thể Bồ-tát có chiều cao (kāya) và chiều ngang (byāma, khoảng cách giữa hai tay dang rộng) bằng nhau, biểu thị sự cân đối lý tưởng.

Yathā aññesaṃ kāyo dīgho vā hoti byāmo vā, na evaṃ visamappamāṇoti attho.

- **Dịch:** Không như người thường, cơ thể hoặc quá cao hoặc quá rộng, mất cân đối, ý nghĩa là như vậy.
- **Giải thích:** Người thường thường có cơ thể mất cân đối, hoặc quá cao, hoặc quá rộng. Bồ-tát thì ngược lại, có tỷ lệ hoàn hảo, không lệch lạc.

Teneva yāvatakvassa kāyotiādi vuttaṃ. Tattha yāvatako assāti yāvatakvassa.

- **Dịch:** Vì thế, câu “Cơ thể ngài dài bao nhiêu” (yāvatakvassa kāyo) và tiếp theo được nói. Ở đây, “yāvatako assa” nghĩa là “dài bao nhiêu”.
- **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh rằng chiều cao và chiều ngang của cơ thể Bồ-tát bằng nhau, được diễn đạt trong kinh văn bằng cụm “yāvatakvassa kāyo” (cơ thể dài bao nhiêu thì ngang bấy nhiêu).

samavaṭṭakkhandhoti samavaṭṭitakkhandho.

- **Dịch:** “Lưng tròn trịa” (samavaṭṭakkhandho) nghĩa là lưng được uốn tròn đều đặn.
- **Giải thích:** Tướng tốt “samavaṭṭakkhandha” mô tả phần lưng của Bồ-tát tròn trịa, mịn màng, không gù hay lệch, tạo nên vẻ đẹp hài hòa.

Yathā eke koñcā viya ca bakā viya ca varāhā viya ca dīghagalā vaṅkagalā puthulagalā ca honti, kathanakāle sirājālaṃ paññāyati, mando saro nikkhamati, na evaṃ mahāpurisassa.

- **Dịch:** Không như một số người có cổ dài, cổ cong, hoặc cổ rộng giống như diệc (koñcā), cò (bakā), hoặc lợn rừng (varāhā), khi nói thì mạch máu lộ ra và giọng yếu ớt, Bậc Đại Nhân thì không như vậy.
- **Giải thích:** Người thường có cổ không cân đối, như quá dài, cong, hoặc rộng, và khi nói, mạch máu lộ ra, giọng nói yếu. Bồ-tát thì ngược lại, có cổ hoàn hảo và giọng nói mạnh mẽ.

Mahāpurisassa pana suvaṭṭitasuvaṇṇāliṅgasadiso khandho hoti, kathanakāle sirājālaṃ na paññāyati, meghassa viya gajjito saro mahā hoti.

- **Dịch:** Nhưng lưng của Bậc Đại Nhân giống như tượng vàng tròn trịa (suvaṇṇāliṅga), khi nói thì mạch máu không lộ ra, và giọng nói vang dội như tiếng sấm (meghassa gajjito).
 - **Giải thích:** Lưng của Bồ-tát tròn trịa, mịn màng như tượng vàng, và khi ngài nói, mạch máu không lộ ra, giọng nói vang dội, mạnh mẽ như tiếng sấm, biểu thị sự uy nghi và quyền lực.
-

**rasaggasaggīti ettha rasam gasanti harantīti rasaggasā.
Rasaharaṇīnametaṃ adhivacanam, tā aggā assāti rasaggasaggī.**

- **Dịch:** “Lưỡi tối thượng” (rasaggasaggī) nghĩa là lưỡi nhận biết mọi vị (rasam gasanti). Đây là tên gọi của các dây thần kinh vị giác, và chúng là tối thượng.
 - **Giải thích:** Tướng tốt “rasaggasaggī” chỉ lưỡi của Bồ-tát có khả năng nhận biết mọi vị một cách vượt trội. “Rasaggasā” ám chỉ các dây thần kinh vị giác (rasaharaṇī), và chúng được gọi là “tối thượng” (aggā) vì sự nhạy bén đặc biệt.
-

Mahāpurisassa kira sattarasaharaṇīsaḥassāni uddhaggāni hutvā gīvāyameva paṭimukkāni.

- **Dịch:** Ở Bậc Đại Nhân, có bảy ngàn dây thần kinh vị giác hướng lên trên, tập trung ở cổ họng.
 - **Giải thích:** Lưỡi của Bồ-tát có bảy ngàn dây thần kinh vị giác, được sắp xếp đặc biệt, tập trung ở cổ họng, cho phép ngài cảm nhận mọi vị một cách tinh tế và vượt trội.
-

Tilaphalamattopi āhāro jivhagge ṭhapito sabbakāyaṃ anupharati.

- **Dịch:** Dù chỉ một chút thức ăn nhỏ như hạt mè đặt trên đầu lưỡi cũng lan tỏa dinh dưỡng khắp cơ thể.

- **Giải thích:** Khả năng cảm nhận vị của Bồ-tát cực kỳ nhạy bén, đến mức chỉ một lượng nhỏ thức ăn cũng đủ cung cấp dinh dưỡng cho toàn cơ thể, biểu thị sự phi thường của cơ thể ngài.

**Teneva mahāpadhānaṃ padahantassa ekataṇḍulādīhipi
kaḷāyayūsapasatamattenāpi kāyassa yāpanaṃ ahosi.**

- **Dịch:** Vì thế, khi ngài nỗ lực đại tinh tấn (mahāpadhāna), chỉ với một hạt gạo hoặc một ít súp đậu cũng đủ duy trì cơ thể.
- **Giải thích:** Trong thời kỳ khổ hạnh (mahāpadhāna), Bồ-tát có thể sống chỉ với một lượng thức ăn tối thiểu, như một hạt gạo hoặc súp đậu, nhờ khả năng dinh dưỡng đặc biệt của cơ thể ngài, do tướng “rasaggasaggi”.

Aññesaṃ pana tathā abhāvā na sakalaṃ kāyaṃ ojā pharati. Tena te bahvābādhā honti.

- **Dịch:** Nhưng ở người thường, do không có khả năng này, dinh dưỡng không lan tỏa khắp cơ thể, nên họ dễ mắc nhiều bệnh tật.
- **Giải thích:** Người thường không có khả năng hấp thụ dinh dưỡng hiệu quả như Bồ-tát, dẫn đến việc cơ thể không được nuôi dưỡng đầy đủ, dễ bị bệnh tật.

Sīhasseva hanu assāti sīhahanu.

- **Dịch:** “Cằm như sư tử” (sīhahanu) nghĩa là cằm của ngài giống như cằm của sư tử.
- **Giải thích:** Tướng tốt “sīhahanu” mô tả cằm của Bồ-tát đầy đặn, mạnh mẽ, giống như cằm của sư tử, biểu thị sự uy nghi và quyền lực.

tattha sīhassa heṭṭhimahanumeva paripuṇṇaṃ hoti, na uparimaṃ.

- **Dịch:** Ở sư tử, chỉ cằm dưới (heṭṭhimahanu) là đầy đặn, còn cằm trên (uparimaṃ) thì không.

- **Giải thích:** Trong tự nhiên, sư tử có cằm dưới đầy đặn hơn cằm trên, tạo nên dáng vẻ mạnh mẽ. Tuy nhiên, Bồ-tát vượt trội hơn.
-

Mahāpurisassa pana sīhassa heṭṭhimam viya dvepi paripuṇṇāni dvādasiyā pakkhassa candasadisāni honti.

- **Dịch:** Nhưng ở Bậc Đại Nhân, cả cằm trên và cằm dưới đều đầy đặn, giống như mặt trăng đêm rằm (dvādasiyā pakkhassa canda).
 - **Giải thích:** Cả cằm trên và cằm dưới của Bồ-tát đều đầy đặn, cân đối, được ví như mặt trăng tròn rằm, biểu thị sự hoàn hảo và vẻ đẹp rạng rỡ.
-

Atha nemittakā hanukapariyantam olokentāva imesu hanukesu heṭṭhime vīsati uparime vīsati cattālīsantā samā aviraḷā patiṭṭhahissantīti sallakkhetvā ayañhi deva, kumāro cattālīsanto hotītiādimaḥamsu.

- **Dịch:** Các nhà tiên tri (nemittakā), nhìn vào cằm của ngài, suy xét rằng: “Trong hai cằm này, cằm dưới sẽ có 20 răng và cằm trên 20 răng, tổng cộng 40 răng đều và khít nhau.” Vì thế, họ nói: “Thưa bệ hạ, hoàng tử này sẽ có 40 răng.”
 - **Giải thích:** Các nhà tiên tri, dựa trên hình dáng cằm của Bồ-tát, dự đoán rằng ngài sẽ có 40 răng (20 răng trên, 20 răng dưới), đều đặn và khít nhau, khác với người thường chỉ có 32 răng. Đây là một trong những tướng tốt.
-

Tatrāyamatto, aññesañhi paripuṇṇadantānampi dvattiṃsa dantā honti. Imassa pana cattālīsam bhavissanti.

- **Dịch:** Ý nghĩa là: người thường, dù có răng đầy đủ, cũng chỉ có 32 răng. Nhưng ngài sẽ có 40 răng.
 - **Giải thích:** Tướng tốt này nhấn mạnh rằng Bồ-tát có số răng nhiều hơn người thường (40 thay vì 32), biểu thị sự phi thường.
-

Aññesañca keci dantā uccā, keci nīcāti visamā honti, imassa pana ayapaṭṭakena chinnaśaṅkhaṭṭalaṃ viya samā bhavissanti.

- **Dịch:** Ở người thường, răng có cái cao, cái thấp, không đều. Nhưng ở ngài, răng sẽ đều như vỏ sò được cắt bằng tấm sắt.
 - **Giải thích:** Răng của người thường thường không đều, nhưng răng của Bồ-tát đều tăm tắp, được ví như vỏ sò được cắt chính xác, biểu thị sự hoàn hảo.
-

Aññesaṃ kumbhilānaṃ viya dantā viraḷā honti, macchamaṃsāni khādantānaṃ dantantaraṃ pūrenti.

- **Dịch:** Ở người thường, răng thưa như răng cá sấu (kumbhilānaṃ), khi ăn cá thịt, thức ăn kẹt giữa kẽ răng.
 - **Giải thích:** Răng người thường thưa, dễ bị kẹt thức ăn, đặc biệt khi ăn cá hoặc thịt. Điều này trái ngược với Bồ-tát.
-

Imassa pana kanakaphalakāyaṃ samussitavajirapanti viya aviraḷā tūlikāya dassitaparicchedaṃ viya dantā bhavissanti.

- **Dịch:** Nhưng ở ngài, răng khít như hàng kim cương trên thân vàng, hoặc như được vẽ bằng bút lông với đường nét rõ ràng.
 - **Giải thích:** Răng của Bồ-tát khít nhau, được ví như hàng kim cương gắn trên vàng hoặc như tranh vẽ tinh xảo, nhấn mạnh sự hoàn hảo và thẩm mỹ.
-

Aññesañca pūtidantā uṭṭhahanti. Tena kāci dāṭhā kāḷāpi vivaṇṇāpi honti.

- **Dịch:** Ở người thường, răng bị sâu (pūtidantā), khiến một số răng đen hoặc mất màu.
 - **Giải thích:** Người thường có răng sâu, đen, hoặc mất màu, làm giảm vẻ đẹp và sức khỏe.
-

Ayaṃ pana suṭṭhu sukkadāṭho osadhitārakampi atikkamma virocāmāṇāya pabhāya samannāgatadāṭho bhavissati.

- **Dịch:** Nhưng ngài có răng trắng tinh (sukkadāṭho), vượt qua cả ánh sáng của sao mai (osadhitāraka), rực rỡ với ánh sáng chói lòa.
 - **Giải thích:** Răng của Bồ-tát trắng sáng, vượt xa ánh sáng của sao mai, biểu thị sự thanh tịnh, rực rỡ, và hoàn hảo.
-

pahūtajivhoti puthulajivho.

- **Dịch:** “Lưỡi rộng lớn” (pahūtajivho) nghĩa là lưỡi rộng và đầy đặn (puthulajivho).
 - **Giải thích:** Tướng tốt “pahūtajivha” mô tả lưỡi của Bồ-tát rộng, đầy đặn, khác với lưỡi của người thường.
-

Aññesaṃ jivhā thūlāpi honti kisāpi rassāpi thaddhāpi visamāpi, mahāpurisassa pana jivhā mudu dīghā puthulā vaṇṇasampannā hoti.

- **Dịch:** Ở người thường, lưỡi có thể mũm mĩm, gầy, ngắn, cứng, hoặc không đều. Nhưng lưỡi của Bậc Đại Nhân thì mềm mại, dài, rộng, và có màu sắc đẹp.
 - **Giải thích:** Lưỡi của người thường có nhiều khuyết điểm, như không đều hoặc cứng. Lưỡi của Bồ-tát thì mềm mại, dài, rộng, và có màu sắc đẹp, biểu thị sự hoàn hảo và phi thường.
-

So hi etaṃ lakkhaṇaṃ pariyesiṭṭaṃ āgatānaṃ kaṅkhāvinodanattaṃ mudukattā taṃ jivhaṃ kathinasūciṃ viya vaṭṭetvā ubho nāsikasotāni parāmasati, dīghattā ubho kaṇṇasotāni parāmasati

- **Dịch:** Để xua tan nghi ngờ của những người đến kiểm tra tướng tốt này, ngài, nhờ lưỡi mềm mại, cuộn lưỡi lại như cây kim cứng và chạm vào hai lỗ mũi; nhờ lưỡi dài, ngài chạm vào hai lỗ tai.
- **Giải thích:** Lưỡi của Bồ-tát có khả năng đặc biệt: mềm mại đến mức có thể cuộn lại như kim, và dài đến mức chạm được vào lỗ mũi và lỗ tai. Điều này được ngài thể hiện để chứng minh tướng tốt và xua tan nghi ngờ của những người kiểm tra.

puthulattā kesantapariyosānaṃ kevalampi nalāṭaṃ paṭicchādeti.

- **Dịch:** Nhờ lưới rộng, ngài có thể che phủ toàn bộ trán đến tận chân tóc.
- **Giải thích:** Lưới của Bồ-tát rộng đến mức có thể che kín trán, từ chân tóc trở lên, nhấn mạnh sự phi thường của tướng này.

Evamassa mududīghaputhulabhāvaṃ pakāsento tesam kaṅkhaṃ vinodeti.

- **Dịch:** Như vậy, bằng cách thể hiện tính mềm mại, dài, và rộng của lưới, ngài xua tan nghi ngờ của họ.
- **Giải thích:** Bồ-tát dùng khả năng đặc biệt của lưới để chứng minh tướng tốt “pahūtajivha”, làm hài lòng và xua tan nghi ngờ của những người đến kiểm tra.

Evam tilakkhaṇasampannaṃ jivhaṃ sandhāya “Pahūtajivho”ti vuttaṃ.

- **Dịch:** Với lưới có ba đặc điểm (mềm, dài, rộng), được gọi là “lưới rộng lớn” (pahūtajivho).
- **Giải thích:** Tướng tốt “pahūtajivha” được định nghĩa bởi ba đặc điểm: mềm mại (mudu), dài (dīgha), và rộng (puthula). Những đặc điểm này làm nổi bật sự phi thường của Bồ-tát.

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này mô tả một số tướng tốt trong 32 tướng của Bậc Đại Nhân (mahāpurisalakkhaṇa), bao gồm:

1. **Brahmujugatta:** Thân hình thẳng đứng, cao lớn, uy nghi như cổng vàng của chư thiên.
2. **Sattussada:** Bảy nơi trên cơ thể (mu bàn tay, mu bàn chân, vai, lưng) đầy đặn, không lộ mạch máu hay xương.
3. **Sīhapubbaddhakāya:** Cơ thể đầy đặn như nửa thân trước của sư tử, nhưng toàn thân đều hoàn hảo.

4. **Citantaraṃsa**: Vai và ngực đầy đặn, không lõm, như tấm vàng che phủ.
5. **Nigrodhaparimaṇḍala**: Cơ thể cân đối như cây đa, chiều cao và chiều ngang bằng nhau.
6. **Samavaṭṭakkhandha**: Lưng tròn trịa, giọng nói vang như sấm, không lộ mạch máu.
7. **Rasaggasaggī**: Lưỡi nhạy bén với bảy ngàn dây thần kinh vị giác, cung cấp dinh dưỡng khắp cơ thể.
8. **Sīhahanu**: Cằm đầy đặn như sư tử, với 40 răng đều và khít.
9. **Pahūtajivha**: Lưỡi mềm, dài, rộng, có thể chạm mũi, tai, và che trán.

Những tướng tốt này là kết quả của nghiệp thiện và mười ba-la-mật, biểu thị sự hoàn hảo về thể chất và tâm linh của Bồ-tát, không ai trên thế gian có thể tái tạo. Các tướng này cũng được các nhà tiên tri xác nhận, dự đoán rằng Bồ-tát sẽ trở thành Chuyển luân vương hoặc Phật.

brahmassaroti aññe chinnassarāpi bhinnassarāpi kākassarāpi honti, ayam pana mahābrahmuno sarasadisena sarena samannāgato bhavissati, mahābrahmuno hi pittasemhehi apalibuddhattā saro visado hoti.

Dịch: “Tiếng nói như Phạm thiên” (brahmassaro) nghĩa là những người khác có giọng nói bị đứt quãng (chinnassara), vỡ vụn (bhinnassara), hoặc như tiếng quạ (kākassara). Nhưng bậc Đại nhân sẽ có giọng nói giống như Phạm thiên (mahābrahmuno sara), vì giọng của Phạm thiên không bị cản trở bởi đờm hay mật (pittasemha), nên trong trẻo (visado).

Giải thích: Tướng này chỉ giọng nói của bậc Đại nhân trong trẻo, uy nghiêm, giống giọng của Phạm thiên, biểu thị sự thanh tịnh và quyền uy trong lời nói.

Mahāpurisenāpi katakammaṃ tassa vatthum sodheti. Vatthuno suddhattā nābhito paṭṭhāya samuṭṭhahanto saro visado aṭṭhaṅgasamannāgatova samuṭṭhāti.

Dịch: Công đức đã tạo (katakamma) của bậc Đại nhân cũng thanh tịnh hóa cơ thể Ngài (vatthu). Do cơ thể thanh tịnh, giọng nói phát ra từ rốn trở lên (nābhito paṭṭhāya) trong trẻo và đầy đủ tám đặc tính (aṭṭhaṅgasamannāgata).

Giải thích: Giọng nói của bậc Đại nhân không chỉ trong trẻo mà còn mang tám đặc tính hoàn hảo (như rõ ràng, ngọt ngào, dễ nghe, v.v.), nhờ công đức thanh tịnh hóa cơ thể.

Karavīko viya bhaṇatīti karavīkabhāṇī, mattakaravīkarutamañjughosoti attho.

Dịch: “Nói như chim ca lẳng tần già” (karavīkabhāṇī) nghĩa là giọng nói ngọt ngào như tiếng hót của chim ca lẳng tần già say sưa (mattakaravīkarutamañjughoso).

Giải thích: Tướng này so sánh giọng nói của bậc Đại nhân với tiếng hót du dương của chim ca lừng tằm già, biểu thị sự hấp dẫn và lôi cuốn trong lời nói của Ngài.

abhinīlanettoti na sakalanīlanetto, nīlayuttaṭṭhāne panassa
umāpupphasadisena ativisuddhena nīlavaṇṇena samannāgatāni
nettāni honti, pītayuttaṭṭhāne kaṇikārapupphasadisena pītavaṇṇena,
lohitayuttaṭṭhāne bandhujīvakapupphasadisena lohitavaṇṇena,
setayuttaṭṭhāne osadhitārakasadisena setavaṇṇena, kālayuttaṭṭhāne
addāritthakasadisena kālavaṇṇena samannāgatāni.

Dịch: “Đôi mắt xanh đen” (abhinīlanetto) không có nghĩa là toàn bộ mắt đều xanh đen, mà ở những phần liên quan đến màu xanh, mắt Ngài có màu xanh cực kỳ trong trẻo như hoa umā (umāpuppha); ở phần liên quan đến màu vàng, giống như hoa kaṇikāra (kaṇikārapuppha); ở phần liên quan đến màu đỏ, giống như hoa bandhujīvaka (bandhujīvakapuppha); ở phần liên quan đến màu trắng, giống như ngôi sao thuốc (osadhitāraka); ở phần liên quan đến màu đen, giống như quả addāritthaka.

Giải thích: Tướng này chỉ đôi mắt của bậc Đại nhân có màu sắc hài hòa, đa dạng, và trong trẻo, với mỗi phần của mắt tương ứng với một màu sắc đẹp như hoa hoặc ngôi sao, biểu thị sự tinh tế và hoàn mỹ.

Suvannavimāṇe ugghātītaṃ siṃha pañjarasādisāni khāyanti.

Dịch: [Đôi mắt] trông giống như những ô cửa sổ đánh ngọc (maṇisīhapañjara) được mở ra trong cung điện vàng (suvaṇṇavimāna).

Giải thích: So sánh này nhấn mạnh vẻ đẹp rực rỡ và uy nghi của đôi mắt, như cửa sổ ngọc trong cung điện vàng, biểu thị sự cao quý.

**gopakhumoti ettha pakhumanti sakalacakkhubhaṇḍaṃ adhippetam,
taṃ kālavacchakassa bahaladhātukaṃ hoti, rattavacchakassa
vipprasannaṃ,
taṃ muhuttajātataruṇarattavacchakasadisacakkhubhaṇḍoti attho.**

Dịch: “Mí mắt như bò” (gopakhumoti) ở đây, “mí mắt” (pakhumanti) ám chỉ toàn bộ phần mắt (cakkhubhaṇḍa). Với con bò đen (kālavaccha), mí mắt dày (bahaladhātuka); với con bò đỏ (rattavaccha), mí mắt trong trẻo (vipprasanna). [Mí mắt của bậc Đại nhân] giống như mí mắt của con bò đỏ mới sinh (taṃ muhuttajātataruṇarattavaccha).

Giải thích: Tướng này chỉ mí mắt của bậc Đại nhân mịn màng, trong trẻo, giống như mí mắt của con bò đỏ mới sinh, biểu thị sự thanh tịnh và dịu dàng.

**Aññesañhi cakkhubhaṇḍā aparipuṇṇā honti, hatthimūsikādīnaṃ
akkhisadisēhi viniggatehipi gambhīrehipi akkhīhi samannāgatā honti.**

Dịch: Vì mắt của những người khác không đầy đặn, giống như mắt voi (hatthi), chuột (mūsika), hoặc mắt lồi (viniggata) hay sâu (gambhīra).

Giải thích: Mắt của người thường không hoàn hảo, có thể lồi hoặc sâu, trong khi mắt của bậc Đại nhân cân đối và đẹp.

**Mahāpurisassa pana dhovitvā majjitvā ṭhapitamaṇigulikā viya
mudusiniddhanīlasukhumapakhumācitāni akkhīni.**

Dịch: Nhưng với bậc Đại nhân, đôi mắt như những viên ngọc (maṇigulikā) được rửa sạch, đánh bóng, với mí mắt mềm mại, mịn màng, màu xanh tinh tế (mudusiniddhanīlasukhumapakhumā).

Giải thích: Mắt của bậc Đại nhân đẹp như ngọc được đánh bóng, với mí mắt tinh tế, biểu thị sự hoàn mỹ và thanh tịnh.

uṇṇāti uṇṇalomaṃ. bhamukantareti dvinnam bhamukānam vemajjhe nāsikamatthakeyeva jātā, uggantvā pana nalāṭavemajjhe jātā.

Dịch: “Lông trắng giữa hai lông mày” (uṇṇā, uṇṇaloma) nghĩa là sợi lông mọc ngay giữa hai lông mày (bhamukantare), tại đỉnh mũi (nāsikamatthaka), và vươn lên giữa trán (nalāṭavemajjhe).

Giải thích: Tướng này chỉ sợi lông trắng đặc biệt (uṇṇā) mọc giữa hai lông mày, biểu thị sự thiêng liêng và trí tuệ của bậc Đại nhân.

odātāti parisuddhā, osadhitārakasamānavañṇā.

Dịch: “Trắng” (odātā) nghĩa là trong sạch, có màu giống ngôi sao thuốc (osadhitāraka).

Giải thích: Sợi lông trắng này trong trẻo, sáng như ngôi sao, biểu thị sự thanh tịnh.

**mudūti sappimaṇḍe osāretvā
ṭhapitasatavāravihatakappāsapaṭalasadisā.**

Dịch: “Mềm mại” (mudū) nghĩa là mềm như tấm bông được đánh trằm lần, nhúng vào bơ lỏng (sappimaṇḍe).

Giải thích: Sợi lông này mềm mại, tinh tế, như bông được xử lý kỹ lưỡng, biểu thị sự dịu dàng và cao quý.

tūlasannibhāti simbalitūlalatātūlasamānā, ayamassa odātātāya upamā.

Dịch: “Giống như bông gòn” (tūlasannibhā) nghĩa là giống như bông gòn simbalī (simbalitūlalatā), đây là ví dụ về sự trắng trong của nó.

Giải thích: Sợi lông được so sánh với bông gòn simbalī, nhấn mạnh sự trắng trong và tinh khiết.

Sā panesā koṭiyam gahetvā ākaḍḍhiyamānā upaḍḍhabāhuppamāṇā hoti, vissatṭhā dakkhiṇāvaṭṭavasena āvaṭṭitvā uddhaggā hutvā santiṭṭhati.

Dịch: Khi nắm ở đầu và kéo ra, sợi lông này dài bằng nửa cánh tay (upaḍḍhabāhuppamāṇa). Khi thả ra, nó xoắn theo chiều kim đồng hồ (dakkhiṇāvaṭṭa) và hướng lên trên (uddhaggā).

Giải thích: Sợi lông này dài, xoắn theo chiều kim đồng hồ, và hướng lên, biểu thị sự đặc biệt và thiêng liêng.

Suvaṇṇaphalakamajjhe ṭhapitarajatapubbulakam viya, suvaṇṇaghaṭato nikkhamamānā khīradhārā viya, aruṇappabhārañjite gaganappadese osadhitārakā viya ca atimanoharāya siriyā virocati.

Dịch: Nó rực rỡ như một giọt bạc (rajatapubbulaka) đặt giữa tấm vàng (suvaṇṇaphalaka), như dòng sữa (khīradhārā) chảy ra từ bình vàng (suvaṇṇaghaṭa), hoặc như ngôi sao thuốc (osadhitāraka) trong bầu trời nhuộm ánh bình minh (aruṇappabhārañjita), với vẻ đẹp cực kỳ lộng lẫy (atimanoharāya siriyā).

Giải thích: Sợi lông trắng được mô tả với các hình ảnh ví von đẹp đẽ, nhấn mạnh vẻ đẹp và sự thiêng liêng của nó.

uṇhīsasīsoti idam paripuṇṇanalāṭatañca paripuṇṇasīsataṃ cāti dve atthavase paṭicca vuttaṃ.

Dịch: “Đầu có chỏm” (uṇhīsasīso) được nói đến dựa trên hai ý nghĩa: trán đầy đặn (paripuṇṇanalāṭa) và đầu đầy đặn (paripuṇṇasīsata).

Giải thích: Tượng này chỉ đặc điểm đầu và trán của bậc Đại nhân, được giải thích qua hai khía cạnh: trán và đỉnh đầu đều hoàn hảo.

Mahāpurisassa hi dakkhiṇakaṇṇacūlikato paṭṭhāya maṃsapaṭalam uṭṭahitvā sakalanalāṭaṃ chādayamānaṃ pūrayamānaṃ gantvā vāmakaṇṇacūlikāyaṃ paṭiṭṭhitam, taṃ rañño bandhauṇhīsapaṭṭo viya virocati.

Dịch: Với bậc Đại nhân, từ chỏm tai phải (dakkhiṇakaṇṇacūlika), một lớp thịt (maṃsapaṭala) nhô lên, che phủ và làm đầy toàn bộ trán (sakalanalāṭa), kéo dài đến chỏm tai trái (vāmakaṇṇacūlika), rục rở như dải băng đội đầu của vua (rañño bandhauṇhīsapaṭṭo).

Giải thích: Trán của bậc Đại nhân đầy đặn, như được bao phủ bởi một dải thịt, giống như dải băng hoàng gia, biểu thị sự uy nghi.

Mahāpurisassa kira imaṃ lakkhaṇaṃ disvā rājūnaṃ uṇhīsapaṭṭam akaṃsu.

Dịch: Được biết, do thấy tướng này của bậc Đại nhân, các vị vua đã làm dải băng đội đầu (uṇhīsapaṭṭa).

Giải thích: Dải băng đội đầu của các vua được lấy cảm hứng từ tướng trán đầy đặn của bậc Đại nhân.

Ayaṃ tāva eko attho. Aññe pana janā aparipuṇṇasīsā honti, keci kapisīsā, keci phalasīsā, keci aṭṭhisīsā, keci hatthisīsā, keci tumbasīsā, keci pabbhārasīsā.

Dịch: Đây là một ý nghĩa. Những người khác có đầu không đầy đặn, một số có đầu giống khỉ (kapisīsā), giống quả (phalasīsā), giống xương (aṭṭhisīsā), giống voi (hatthisīsā), giống bầu (tumbasīsā), hoặc giống mái nhà (pabbhārasīsā).

Giải thích: Đầu của người thường có nhiều hình dạng không hoàn hảo, trong khi đầu của bậc Đại nhân hoàn toàn đầy đặn.

Mahāpurisassa pana āraggena vaṭṭetvā ṭhapitaṃ viya suparipuṇṇaṃ udakapubbulaśadisaṃ sīsaṃ hoti.

Dịch: Nhưng với bậc Đại nhân, đầu của Ngài hoàn toàn đầy đặn, như được chế tác bằng mũi kim (āraggena vaṭṭetvā), giống như bong bóng nước (udakapubbula).

Giải thích: Đầu của bậc Đại nhân tròn trịa, hoàn hảo, như một bong bóng nước, biểu thị sự cân đối và thanh tịnh.

Tattha purimanaye uṇhīsaveṭṭhitasāso viyāti uṇhīsasāso. Dutīyanaye uṇhīsaṃ viya sabbattha parimaṇḍalasīso uṇhīsasāso.

Dịch: Theo cách hiểu thứ nhất, đầu như được quấn bằng dải bằng (uṇhīsaveṭṭhitasāso), nên gọi là “đầu có chỏm” (uṇhīsasāso). Theo cách hiểu thứ hai, đầu tròn trịa khắp mọi nơi như chỏm đầu (uṇhīsaṃ viya sabbattha parimaṇḍala), nên gọi là “đầu có chỏm” (uṇhīsasāso).

Giải thích: Tượng này được giải thích qua hai khía cạnh: trán đầy đặn như được quấn dải bằng và đầu tròn trịa như chỏm, cả hai đều biểu thị sự hoàn hảo và uy nghi.

37. sabbakāmeḥīti idaṃ lakkhaṇāni pariggaṇhāpetvā pacchā kataṃ viya vuttaṃ, na panevaṃ daṭṭhabbaṃ.

- **Dịch:** “Đầy đủ mọi dục lạc” (sabbakāmeḥi) được nói như thể việc kiểm tra các tướng tốt (lakkhaṇāni pariggaṇhāpetvā) được làm sau đó, nhưng không nên hiểu như vậy.
 - **Giải thích:** Cụm từ “sabbakāmeḥi” ám chỉ Bồ-tát Vipassī được hưởng mọi dục lạc (sự sung sướng thế gian). Kinh văn có thể khiến người đọc nghĩ rằng việc kiểm tra 32 tướng tốt của ngài được thực hiện sau khi ngài được cung phụng dục lạc, nhưng chú giải làm rõ rằng không phải như vậy. Trình tự thực tế được giải thích ở câu tiếp theo.
-

Paṭhamañhi te nemittake santappetvā pacchā lakkhaṇapariggaṇhanaṃ katanti veditabbaṃ.

- **Dịch:** Trước tiên, các nhà tiên tri (nemittake) được khoản đãi (santappetvā), sau đó mới kiểm tra các tướng tốt (lakkhaṇapariggaṇhanaṃ), cần hiểu như vậy.

- **Giải thích:** Trình tự đúng là: sau khi Bồ-tát sinh ra, các nhà tiên tri (những người đọc tướng) được vua cha khoản đãi chu đáo (như cung cấp thức ăn, quà tặng), rồi họ mới kiểm tra các tướng tốt trên cơ thể ngài để dự đoán tương lai. Điều này nhấn mạnh sự trang trọng và tôn kính trong việc kiểm tra các tướng tốt.
-

Tassa vitthāro gabbhokkantiyaṃ vuttoyeva.

- **Dịch:** Chi tiết về việc này đã được nói trong phần mô tả về sự nhập thai (gabbhokkantiyaṃ).
 - **Giải thích:** Các thông tin chi tiết liên quan đến việc kiểm tra tướng tốt và sự sinh ra của Bồ-tát đã được đề cập trong phần trước của kinh văn, cụ thể là phần nói về sự nhập thai (gabbhokkantiyaṃ). Chú giải nhắc người đọc tham khảo phần đó để hiểu rõ hơn.
-

pāyentīti thaññaṃ pāyenti.

- **Dịch:** “Cho bú” (pāyenti) nghĩa là cho bú sữa mẹ (thaññaṃ).
 - **Giải thích:** Cụm từ này chỉ việc các nữ mẫu (dhātiyo) cho Bồ-tát bú sữa, một phần trong sự chăm sóc đặc biệt dành cho ngài ngay sau khi sinh.
-

Tassa kira niddosena madhurena khīrena samannāgatā saṭṭhi dhātiyo upaṭṭhāpesi, tathā sesāpi tesu tesu kammesu kusalā saṭṭhisatṭhiyeva.

- **Dịch:** Ngài được 60 nữ mẫu (dhātiyo) chăm sóc, những người có sữa ngọt ngào và tinh khiết (niddosena madhurena khīrena). Tương tự, những người khác phục vụ trong các công việc khác, mỗi nhóm cũng có 60 người, đều thành thạo trong nhiệm vụ của mình.
- **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī được chăm sóc bởi 60 nữ mẫu, cung cấp sữa tinh khiết và ngọt ngào, biểu thị sự chăm sóc đặc biệt và cao quý. Ngoài ra, các công việc khác (như tắm rửa, bế ẵm, v.v.) cũng được giao cho các nhóm 60 người, mỗi người đều thành thạo trong công việc của mình, nhấn mạnh sự xa hoa và tổ chức hoàn hảo trong việc nuôi dưỡng ngài.

Tāsaṃ pesanakārake saṭṭhi purise, tassa tassa katākatabhāvaṃ sallakkhaṇe saṭṭhi amacce upaṭṭhāpesi.

- **Dịch:** Có 60 người đàn ông làm nhiệm vụ sai phái (pesanakārake) cho các nhũ mẫu, và 60 đại thần (amacce) giám sát việc đã làm hay chưa làm (katākatabhāvaṃ sallakkhaṇe).
- **Giải thích:** Để hỗ trợ 60 nhũ mẫu, có 60 người đàn ông làm nhiệm vụ sai phái, truyền đạt mệnh lệnh hoặc hỗ trợ hậu cần. Ngoài ra, 60 đại thần được giao nhiệm vụ giám sát, đảm bảo mọi công việc được thực hiện đúng và đầy đủ. Điều này cho thấy quy mô lớn và sự tổ chức chặt chẽ trong việc chăm sóc Bồ-tát.

Evam cattāri saṭṭhiyo itthīnaṃ, dve saṭṭhiyo purisānanti cha saṭṭhiyo upaṭṭhakānaṃyeva ahesuṃ.

- **Dịch:** Như vậy, có bốn nhóm 60 phụ nữ (cattāri saṭṭhiyo itthīnaṃ) và hai nhóm 60 đàn ông (dve saṭṭhiyo purisānaṃ), tổng cộng sáu nhóm 60 người phục vụ.
- **Giải thích:** Tổng cộng có 360 người phục vụ Bồ-tát, bao gồm:
 - Bốn nhóm 60 phụ nữ (nhũ mẫu và những người làm các công việc khác, tổng cộng 240 người).
 - Hai nhóm 60 đàn ông (người sai phái và đại thần giám sát, tổng cộng 120 người).Con số này nhấn mạnh sự xa hoa và quy mô của sự chăm sóc dành cho Bồ-tát.

setacchattanti dibbasetacchattaṃ.

- **Dịch:** “Lọng trắng” (setacchattaṃ) nghĩa là lọng trắng thiêng liêng (dibbasetacchattaṃ).
 - **Giải thích:** Lọng trắng là biểu tượng của quyền uy và sự tôn quý trong văn hóa Ấn Độ cổ đại. Ở đây, lọng trắng thiêng liêng (dibbasetacchattaṃ) được chụm thiên che trên đầu Bồ-tát, biểu thị sự bảo vệ và tôn kính đặc biệt dành cho ngài.
-

Kuladattiyam pana sirigabbheyeva tiṭṭhati.

- **Dịch:** Nhưng (lọng trắng) được gia đình ban tặng (kuladattiyam) thì được đặt trong cung điện huy hoàng (sirigabbhe).
 - **Giải thích:** Ngoài lọng trắng thiêng liêng của chư thiên, gia đình hoàng gia cũng tặng một lọng trắng, được đặt trong cung điện huy hoàng (sirigabbha), biểu thị sự tôn kính của gia đình đối với Bồ-tát.
-

mā nam sītaṃ vātiādīsu mā abhibhavīti attho veditabbo.

- **Dịch:** Trong câu “Đừng để lạnh áp đảo ngài” (mā nam sītaṃ vā), ý nghĩa là “đừng để bị áp đảo” (mā abhibhavīti).
 - **Giải thích:** Câu này ám chỉ lời cầu chúc hoặc mệnh lệnh bảo vệ Bồ-tát khỏi các yếu tố bất lợi như lạnh (sītaṃ), nóng, hay các khó khăn khác. Ý nghĩa sâu xa là không để ngài bị bất kỳ điều gì làm hại hoặc áp đảo, nhấn mạnh sự chăm sóc cẩn trọng.
-

svāssudanti so assudaṃ.

- **Dịch:** “Nó an lành” (svāssudaṃ) nghĩa là chính ngài an lành (so assudaṃ).
 - **Giải thích:** Cụm từ này là lời khẳng định rằng Bồ-tát an lành, khỏe mạnh, không bị tổn hại, phản ánh sự quan tâm của mọi người đến sức khỏe và hạnh phúc của ngài.
-

aṅkeneva aṅkanti aññassa bāhunāva aññassa bāhuṃ.

- **Dịch:** “Đùi này với đùi kia” (aṅkeneva aṅkaṃ) nghĩa là cánh tay này với cánh tay kia (aññassa bāhunāva aññassa bāhuṃ).
 - **Giải thích:** Câu này mô tả việc Bồ-tát được bế ẵm cẩn thận, với đùi hoặc cánh tay của người này nối tiếp đùi hoặc cánh tay của người kia, đảm bảo ngài luôn được nâng niu và không bị gián đoạn trong sự chăm sóc.
-

Aññassa ca aṃsakūṭeneva aññassa aṃsakūṭaṃ.

- **Dịch:** Và vai này với vai kia (aññassa aṃsakūṭeneva aññassa aṃsakūṭaṃ).
 - **Giải thích:** Tiếp nối câu trước, vai của người này nối với vai của người kia, tạo thành một chuỗi liên tục trong việc bế ẵm Bồ-tát, nhấn mạnh sự chăm sóc không ngừng nghỉ và sự phối hợp nhịp nhàng.
-

parihariyatīti nīyati, sampāpiyatīti attho.

- **Dịch:** “Được mang đi” (parihariyati) nghĩa là được dẫn đi (nīyati), tức là được chăm sóc cẩn thận (sampāpiyati).
 - **Giải thích:** Bồ-tát được mang đi hoặc bế ẵm một cách cẩn thận, với ý nghĩa là được chăm sóc chu đáo, đảm bảo ngài luôn an toàn và thoải mái.
-

38. mañjussaroti akharassaro.

- **Dịch:** “Giọng nói ngọt ngào” (mañjussaro) nghĩa là giọng nói rõ ràng từng âm tiết (akharassaro).
 - **Giải thích:** Tướng tốt “mañjussara” chỉ giọng nói của Bồ-tát Vipassī ngọt ngào, dễ nghe, với từng âm tiết rõ ràng, tạo cảm giác dễ chịu và thu hút.
-

vaggussaroti chekanipuṇassaro.

- **Dịch:** “Giọng nói du dương” (vaggussaro) nghĩa là giọng nói điêu luyện và khéo léo (chekanipuṇassaro).
 - **Giải thích:** Giọng nói của ngài không chỉ ngọt ngào mà còn du dương, được phát âm một cách khéo léo, thể hiện sự tinh tế và cuốn hút.
-

madhurassaroti sātassaro.

- **Dịch:** “Giọng nói êm dịu” (madhurassaroti) nghĩa là giọng nói dễ chịu (sātassaro).

- **Giải thích:** Giọng nói của Bồ-tát êm dịu, mang lại cảm giác thoải mái và an lạc cho người nghe, như một âm thanh làm dịu tâm hồn.

pemaniyassaroti pemajanakassaro.

- **Dịch:** “Giọng nói đáng yêu” (pemaniyassararo) nghĩa là giọng nói khơi dậy tình thương (pemajanakassaro).
- **Giải thích:** Giọng nói của ngài không chỉ dễ nghe mà còn khơi dậy tình thương và sự quý mến trong lòng người nghe, biểu thị sức ảnh hưởng tâm linh của ngài.

Tatridaṃ karavīkānaṃ madhurassaratāya – karavīkasakuṇe kira madhurarasaṃ ambapakkamaṃ mukhatuṇḍakena paharitvā paggharitarasaṃ pivitvā pakkhena tālaṃ datvā vikūjamāne catuppadā mattā viya laḍḍitaṃ ārabhanti.

- **Dịch:** Về sự êm dịu của giọng chim karavīka: khi chim karavīka (karavīkasakuṇe) dùng mỏ mổ quả xoài chín ngọt (ambapakkamaṃ), uống nước ngọt chảy ra, rồi đập cánh vào lá cọ (tālaṃ) và cất tiếng hót, các loài thú bốn chân (catuppadā) như say mê, bắt đầu rống lên.
- **Giải thích:** Chim karavīka (một loài chim huyền thoại trong Phật giáo) có giọng hót cực kỳ êm dịu. Khi chim mổ quả xoài chín, uống nước ngọt, và đập cánh vào lá cọ để tạo âm thanh, tiếng hót của nó khiến các loài thú bốn chân như say mê, rống lên theo, minh họa sức hấp dẫn của giọng hót này.

Gocarapasutāpi catuppadā mukhagatāni tiṇāni chaḍḍetvā taṃ saddaṃ suṇanti.

- **Dịch:** Ngay cả các loài thú bốn chân đang gặm cỏ (gocarapasutā) cũng bỏ cỏ trong miệng (mukhagatāni tiṇāni) để lắng nghe tiếng hót đó.
- **Giải thích:** Tiếng hót của chim karavīka quyến rũ đến mức các con thú đang ăn cỏ cũng dừng lại, bỏ cỏ trong miệng để lắng nghe, nhấn mạnh sự mê hoặc của âm thanh này.

**Vāḷamigā khuddakamige anubandhamānā ukkhittam pādam
anikkhipitvāva tiṭṭhanti.**

- **Dịch:** Thú săn mồi (vāḷamigā) đang đuổi theo con mồi nhỏ (khuddakamige) cũng dừng lại, giữ nguyên chân nhấc lên mà không đặt xuống.
- **Giải thích:** Ngay cả những con thú săn mồi hung dữ, khi đang đuổi theo con mồi, cũng bị tiếng hót của karavīka làm dừng lại, giữ nguyên tư thế chân nhấc, thể hiện sức mạnh mê hoặc của âm thanh.

Anubaddhamigā ca maraṇabhayaṃ jahitvā tiṭṭhanti.

- **Dịch:** Và những con mồi đang bị truy đuổi (anubaddhamigā) cũng bỏ qua nỗi sợ chết (maraṇabhayaṃ) mà đứng yên.
- **Giải thích:** Những con mồi, dù đang chạy trốn để thoát chết, cũng bị tiếng hót của karavīka làm quên đi nỗi sợ và đứng yên, cho thấy tiếng hót này có sức mạnh làm dịu cả bản năng sinh tồn.

**Ākāse pakkhandā pakkhinopi pakkhe pasāretvā tam saddam
suṇamānāva tiṭṭhanti.**

- **Dịch:** Những con chim đang bay trên trời (pakkhandā pakkhino) cũng dang cánh và dừng lại để lắng nghe tiếng hót đó.
- **Giải thích:** Chim trên trời, dù đang bay, cũng dừng lại, dang cánh và lắng nghe tiếng karavīka, minh họa sự lan tỏa và sức hút của âm thanh này.

**Udake macchāpi kaṇṇapaṭalam papphoṭetvā tam saddam suṇamānāva
tiṭṭhanti.**

- **Dịch:** Cá dưới nước (udake macchā) cũng vểnh tai (kaṇṇapaṭalam papphoṭetvā) và dừng lại để lắng nghe tiếng hót đó.

- **Giải thích:** Ngay cả cá dưới nước cũng bị tiếng hót của karavīka thu hút, vênh tai (một cách nói ẩn dụ) và dừng lại để lắng nghe, nhấn mạnh sự kỳ diệu của âm thanh này.
-

Evam madhurassarā karavīkā.

- **Dịch:** Đó là sự êm dịu của tiếng hót chim karavīka.
 - **Giải thích:** Đoạn văn này mô tả tiếng hót của chim karavīka như một âm thanh cực kỳ êm dịu, có sức mạnh mê hoặc mọi loài từ thú, chim, đến cá, làm nền tảng để so sánh với giọng nói của Bồ-tát.
-

Asandhimittāpi dhammāsokassa devī – “Atthi nu kho, bhante, buddhassarena sadiso kassaci saro”ti saṅghaṃ pucchi.

- **Dịch:** Hoàng hậu Asandhimittā của vua Dhammāsoka (A-dục) hỏi Tăng đoàn: “Bạch chư Tôn giả, có giọng nói nào giống như giọng của Đức Phật không?”
 - **Giải thích:** Hoàng hậu Asandhimittā, vợ của vua A-dục (một vị vua nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo), tò mò về giọng nói của Đức Phật và hỏi Tăng đoàn liệu có giọng nói nào tương tự không, cho thấy sự ngưỡng mộ đối với giọng nói của Phật.
-

Atthi karavīkasakuṇassāti.

- **Dịch:** Có, đó là tiếng hót của chim karavīka.
 - **Giải thích:** Tăng đoàn trả lời rằng tiếng hót của chim karavīka là âm thanh duy nhất có thể so sánh với giọng nói của Đức Phật, nhấn mạnh sự êm dịu và kỳ diệu của cả hai.
-

Kuhiṃ, bhante, te sakuṇāti? Himavanteti.

- **Dịch:** “Bạch chư Tôn giả, những con chim đó ở đâu?” – “Ở dãy Hy-mã-lạp-sơn (Himavante).”

- **Giải thích:** Khi hoàng hậu hỏi chim karavīka sống ở đâu, Tăng đoàn trả lời rằng chúng sống ở dãy Hy-mã-lạp-sơn (Himavanta), một địa danh huyền thoại trong Phật giáo, được xem là nơi cư trú của các loài vật thiêng.
-

Sā rājānaṃ āha – “Deva, ahaṃ karavīkasakuṇaṃ passitukāmāmhī”ti.

- **Dịch:** Hoàng hậu nói với vua: “Thưa bệ hạ, thần thiếp muốn thấy chim karavīka.”
 - **Giải thích:** Hoàng hậu Asandhimittā bày tỏ mong muốn được thấy chim karavīka, vì tò mò về loài chim có tiếng hót được so sánh với giọng Phật.
-

Rājā – “Imasmiṃ pañjare nisīditvā karavīko āgacchatū”ti suvaṇṇapañjaraṃ vissajjesi.

- **Dịch:** Vua nói: “Hãy để chim karavīka đến và đậu trong lồng này,” rồi sai mang một lồng vàng (suvaṇṇapañjaraṃ) đi.
 - **Giải thích:** Vua A-dục, để đáp ứng mong muốn của hoàng hậu, ra lệnh mang một lồng vàng đến dãy Hy-mã-lạp-sơn để bắt chim karavīka, thể hiện quyền lực và sự chiều chuộng của ông.
-

Pañjaro gantvā ekassa karavīkassa purato aṭṭhāsi.

- **Dịch:** Lồng vàng đi đến và dừng trước một con chim karavīka.
 - **Giải thích:** Lồng vàng, như được điều khiển bằng phép thần, đến trước một con chim karavīka, minh họa tính huyền thoại của câu chuyện.
-

So – “Rājāṇāya āgato pañjaro, na sakkā na gantu”nti tattha nisīdi.

- **Dịch:** Con chim nghĩ: “Lồng này đến theo lệnh vua, không thể không đi,” rồi đậu vào lồng.

- **Giải thích:** Chim karavīka, nhận ra lồng vàng là do vua sai đến, tự nguyện đậu vào, thể hiện sự thông minh và kính trọng mệnh lệnh hoàng gia.
-

Pañjaro āgantvā rañño purato aṭṭhāsi.

- **Dịch:** Lồng vàng trở về và dừng trước mặt vua.
 - **Giải thích:** Lồng vàng mang chim karavīka về và đặt trước vua A-dục, hoàn thành nhiệm vụ.
-

Na karavīkasaddaṃ kārāpetuṃ sakkonti.

- **Dịch:** Nhưng họ không thể khiến chim karavīka cất tiếng hót.
 - **Giải thích:** Ban đầu, chim karavīka không chịu hót, có thể vì môi trường lạ hoặc lý do khác, tạo tình tiết hấp dẫn trong câu chuyện.
-

Atha rājā – “Kathaṃ, bhaṇe, ime saddaṃ na karonti”ti āha.

- **Dịch:** Vua hỏi: “Tại sao, này các khanh, con chim này không hót?”
 - **Giải thích:** Vua A-dục thắc mắc lý do chim không hót, thể hiện sự quan tâm và mong muốn nghe tiếng hót kỳ diệu của nó.
-

Ñātake adisvā devāti.

- **Dịch:** “Vì nó không thấy người thân, thưa bệ hạ.”
 - **Giải thích:** Người hầu trả lời rằng chim karavīka không hót vì không thấy đồng loại hoặc người thân, ngụ ý nó cần cảm giác quen thuộc để cất tiếng.
-

Atha naṃ rājā ādāsehi parikkhipāpesi.

- **Dịch:** Vua ra lệnh bao quanh chim bằng những tấm gương (ādāsehi).

- **Giải thích:** Để giải quyết vấn đề, vua A-dục ra lệnh đặt gương xung quanh chim, để nó thấy hình ảnh phản chiếu của chính mình và tưởng đó là đồng loại.

So attano chāyaṃ disvā - “Ñātakā me āgatā”ti maññamāno pakkhena tālaṃ datvā madhurassarena maṇivaṃsaṃ dhamamāno viya viravi.

- **Dịch:** Thấy bóng mình trong gương, chim nghĩ: “Người thân của ta đã đến,” rồi đập cánh vào lá cọ, cất tiếng hót ngọt ngào như thổi sáo ngọc (maṇivaṃsaṃ).
- **Giải thích:** Chim karavīka, thấy hình ảnh phản chiếu và tưởng là đồng loại, vui mừng đập cánh và cất tiếng hót ngọt ngào, được ví như tiếng sáo ngọc, nhấn mạnh sự êm dịu và quyến rũ của âm thanh.

Sakalanagare manussā mattā viya laḷiṃsu.

- **Dịch:** Dân chúng trong cả thành say mê (mattā viya) và reo hò (laḷiṃsu).
- **Giải thích:** Tiếng hót của chim karavīka làm cả thành phố say mê, dân chúng reo hò như bị mê hoặc, minh họa sức mạnh của âm thanh này.

Asandhimittā cintesi - “Imassa tāva tiracchānagatassa evaṃ madhuro saddo, kīdiso nu kho sabbaññutaññānasiripattassa bhagavato saddo ahoṣī”ti pītiṃ uppādetvā taṃ pītiṃ avijahitvā sattahi jaṅghasatehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi.

- **Dịch:** Hoàng hậu Asandhimittā nghĩ: “Tiếng của một con vật (tiracchānagata) đã ngọt ngào như vậy, thì giọng nói của Đức Thế Tôn, bậc đạt trí tuệ toàn giác (sabbaññutaññāna), sẽ ra sao?” Với niềm hỷ lạc (pīti) khởi sinh, bà không rời bỏ niềm hỷ lạc đó và cùng với 700 cô gái hầu cận (jaṅghasatehi) chứng quả Dự lưu (sotāpattiphale).
- **Giải thích:** Hoàng hậu Asandhimittā, nghe tiếng chim karavīka, suy ngẫm về giọng nói của Đức Phật, khởi sinh niềm hỷ lạc (pīti). Nhờ duy trì tâm thanh tịnh này, bà và 700 cô gái hầu chứng quả Dự lưu

(Sotāpatti), tức là giai đoạn đầu tiên của giác ngộ, đảm bảo sẽ đạt Niết-bàn trong tương lai. Câu chuyện nhấn mạnh sức mạnh của niềm tin và sự liên tưởng đến Đức Phật.

Evam madhuro kira karavīkasadī.

- **Dịch:** Tiếng hót của chim karavīka thật sự ngọt ngào như thế.
 - **Giải thích:** Câu này tổng kết sự kỳ diệu của tiếng chim karavīka, làm nền tảng để so sánh với giọng nói của Bồ-tát.
-

Tato pana satabhāgena saḥassabhāgena ca madhuratāro vipassīssa kumāraṃ saddo ahoṣīti vedītabbo.

- **Dịch:** Nhưng cần hiểu rằng giọng nói của hoàng tử Vipassī ngọt ngào hơn tiếng chim karavīka hàng trăm, hàng ngàn lần.
 - **Giải thích:** Dù tiếng chim karavīka đã rất mê hoặc, giọng nói của Bồ-tát Vipassī vượt xa, ngọt ngào hơn hàng trăm, hàng ngàn lần, nhấn mạnh sự siêu phàm của ngài.
-

39. kammavipākajjānti na bhāvanāmayam

- **Dịch:** “Do quả của nghiệp” (kammavipākajā) nghĩa là không phải do thiền định tạo ra (na bhāvanāmayam).
 - **Giải thích:** Tầm nhìn đặc biệt của Bồ-tát không phải do tu tập thiền định (bhāvanā) mà có, mà là kết quả của nghiệp thiện (kammavipāka) từ quá khứ, nhấn mạnh nguồn gốc siêu nhiên của khả năng này.
-

kammavipākavasena pana devatānaṃ cakkhusadīsāmeva maṃsacakkhu ahoṣi

- **Dịch:** Do quả nghiệp, ngài có nhục nhãn (maṃsacakkhu) tương đương với thiên nhãn của chư thiên (devatānaṃ cakkhu).

- **Giải thích:** Nhục nhãn (mắt thịt) của Bồ-tát có khả năng nhìn xa và rõ như thiên nhãn của chư thiên, nhờ vào công đức tích lũy từ nghiệp thiện trong quá khứ, biểu thị sự phi thường của ngài.
-

yena nimittam katvā tilavāhe pamaṃhittam ekaṭilampi ayam soti uddharitvā dāntam sakkoti.

- **Dịch:** Với mắt đó, ngài có thể nhận ra và nhặt ra một hạt mè (ekaṭilam) từ một đồng mè (tilavāhe) được đo bằng vĩa, dù chỉ cần nói “Đây là hạt đó.”
 - **Giải thích:** Khả năng thị giác của Bồ-tát sắc bén đến mức ngài có thể nhận ra một hạt mè cụ thể trong một đồng lớn và nhặt nó ra dễ dàng, minh họa sự tinh tế và chính xác của nhục nhãn ngài.
-

40. vipassīti ettha ayam vacanātho

- **Dịch:** Về từ “Vipassī,” đây là ý nghĩa của từ:
 - Nhìn thấy rõ ràng (visuddham passati) nhờ không bị gián đoạn bởi sự nháy mắt (nimilajanitandhakāra).
 - Nhìn bằng cách phân tích từng phần (viceyya viceyya passatīti).
 - **Giải thích:** Tên “Vipassī” mang ý nghĩa sâu sắc:
 1. **Visuddham passati:** Ngài nhìn rõ ràng, không bị che mờ bởi nháy mắt, biểu thị trí tuệ và sự tỉnh giác.
 2. **Viceyya viceyya:** Ngài phân tích và xem xét kỹ lưỡng, thể hiện khả năng thấu hiểu sâu sắc.
 - Từ này phản ánh phẩm chất của Bồ-tát như một người có trí tuệ siêu việt.
-

dutiyavāre vicinitvā vicinitvā passatīti attho.

- **Dịch:** Trong nghĩa thứ hai, “vicinitvā vicinitvā” nghĩa là nhìn bằng cách phân tích và xem xét kỹ lưỡng.

- **Giải thích:** Nghĩa thứ hai của “Vipassī” nhấn mạnh khả năng phân tích chi tiết và sâu sắc của ngài, như một người quan sát và thấu hiểu mọi sự một cách cẩn trọng.
-

atthe panāyatīti atthe jānāti passati, nayati vā pavattetīti attho.

- **Dịch:** “Hiểu rõ sự việc và dẫn dắt” (atthe panāyati) nghĩa là biết và thấy rõ sự việc, hoặc dẫn dắt và thực hiện.
 - **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī không chỉ hiểu sâu sắc mọi vấn đề (atthe jānāti passati) mà còn có khả năng dẫn dắt, giải quyết, và hành động đúng đắn (nayati vā pavatteti), thể hiện trí tuệ và vai trò lãnh đạo.
-

Ekadivāsaṃ kīra vinicchayaṭṭhāne nisīditvā atthe anusāsantassa rañño alaṅkatapāṭiyattaṃ mahāpurisaṃ ānetvā hatthe ṭhapāpiṃsu.

- **Dịch:** Một ngày nọ, khi vua đang ngồi xử án tại tòa (vinicchayaṭṭhāne) và giải quyết các vấn đề, họ mang Bồ-tát, được trang hoàng long lẫy (alaṅkatapāṭiyattaṃ), đến và đặt vào tay vua.
 - **Giải thích:** Câu chuyện kể rằng, khi vua cha của Bồ-tát (vua Bandhuma) đang xử án, Bồ-tát Vipassī, khi còn là một hoàng tử được trang điểm đẹp đẽ, được mang đến và đặt vào tay vua, có lẽ để làm vui lòng hoặc trong một nghi thức.
-

Tassa taṃ aṅkhaṃkatvā upalālayamānasseva amaccā sāmikaṃ assāmikaṃ akaṃsu.

- **Dịch:** Khi vua đang bế và dỗ dành ngài (aṅkhākatvā upalālayamāna), các quan đại thần (amaccā) tuyên bố sai, khiến người có chủ (sāmikaṃ) thành không có chủ (assāmikaṃ).
 - **Giải thích:** Trong khi vua bế Bồ-tát và xử án, các quan đại thần đưa ra phán quyết sai, tuyên bố một người có chủ quyền (như sở hữu tài sản) là không có chủ quyền, có thể do nhầm lẫn hoặc cố ý.
-

Bodhisatto anattamanasaddaṃ nicchāresi.

- **Dịch:** Bồ-tát phát ra tiếng kêu không hài lòng (anattamanasaddam).
 - **Giải thích:** Dù còn nhỏ, Bồ-tát cảm nhận được sự bất công trong phán quyết và phát ra tiếng kêu, thể hiện sự nhạy cảm với công lý và trí tuệ bẩm sinh.
-

Rājā – “Kimetaṃ, upadhārethā”ti āha.

- **Dịch:** Vua hỏi: “Chuyện gì vậy, hãy kiểm tra xem.”
 - **Giải thích:** Nghe tiếng kêu của Bồ-tát, vua cha ra lệnh kiểm tra nguyên nhân, tò mò về phản ứng của ngài.
-

Upadhāriyamānā aññaṃ adisvā – “Aḍḍassa dubbinicchitattā evaṃ kataṃ bhavissatī”ti puna sāmikaṃyeva sāmikaṃ katvā.

- **Dịch:** Khi kiểm tra, không thấy lý do nào khác, họ nghĩ: “Chắc do phán quyết sai lầm trong vụ án (aḍḍa),” nên sửa lại, tuyên bố người có chủ là có chủ.
 - **Giải thích:** Sau khi kiểm tra, các quan nhận ra phán quyết sai lầm là nguyên nhân khiến Bồ-tát kêu, nên sửa lại phán quyết, trả lại công lý cho người bị xử oan.
-

“Nhatvā nu kho kumāro evaṃ karotī”ti vīmaṃsantā puna sāmikaṃ assāmikaṃ akaṃsu.

- **Dịch:** Để thử xem “Hoàng tử có biết mà làm vậy không?” (nhatvā nu kho), họ lại cố ý tuyên bố sai, khiến người có chủ thành không có chủ.
 - **Giải thích:** Các quan, muốn kiểm chứng liệu Bồ-tát có thực sự hiểu biết, lại cố ý đưa ra phán quyết sai một lần nữa, như một thí nghiệm để xem phản ứng của ngài.
-

Punapi bodhisattasaṃ tatheva saddaṃ nicācāresi.

- **Dịch:** Một lần nữa, Bồ-tát lại phát ra tiếng kêu như vậy.

- **Giải thích:** Bồ-tát lại kêu lên, chứng tỏ ngài nhận biết được sự bất công ngay cả khi còn nhỏ, khẳng định trí tuệ siêu phàm.

Atha rājā – “Jānāti mahāpuriso”ti tdatvā tato paṭhāya appamatto ahosi.

- **Dịch:** Vua nói: “Bậc Đại Nhân biết!” (jānāti mahāpuriso) và từ đó trở đi rất cẩn trọng (appamāto).
- **Giải thích:** Nhận thấy Bồ-tát có khả năng nhận biết công lý dù còn nhỏ, vua cha kinh ngạc và từ đó trở đi cẩn thận hơn trong xử án, tránh bất công. Câu này nhấn mạnh trí tuệ bẩm sinh của Bồ-tát.

Idaṃ sandhāya vuttaṃ – “Viceyya viceyya kumāro atthe panāyati”ti.

- **Dịch:** Vì thế mà nói: “Hoàng tử phân tích kỹ lưỡng và hiểu rõ sự việc” (viceyya viceyya atthe panāyati).
- **Giải thích:** Câu chuyện trên minh chứng cho ý nghĩa của tên “Vipassī”: ngài có khả năng phân tích (viceyya) và hiểu rõ (panāyati) mọi sự việc, ngay cả khi còn nhỏ, thể hiện trí tuệ vượt trội.

42. vassikantiādīsu yattha yattha sukhaṃ hoti vassakāle vasitum, ayaṃ vassiko.

- **Dịch:** Trong các cung điện như “cung mùa mưa” (vassikaṃ), nơi nào thích hợp để ở trong mùa mưa (vassakāle), đó là “vassiko.”
- **Giải thích:** Cụm từ “vassikaṃ” ám chỉ cung điện mùa mưa, được thiết kế để thoải mái trong mùa mưa. Các cung điện khác (như cung mùa đông, mùa hè) cũng được mô tả tương tự, phù hợp với từng mùa.

Itaresuṃp eseva nayo.

- **Dịch:** Với các cung điện khác (itaresu), cũng theo cách tương tự.

- **Giải thích:** Cách giải thích về cung mùa mưa cũng áp dụng cho cung mùa đông (hemantika) và mùa hè (gimhika), mỗi cung có đặc điểm phù hợp với mùa tương ứng.

Ayaṃ panettha vacanāṭṭho vassāvāso vassaṃ, vassaṃ arahatīti vassiko.

- **Dịch:** Ý nghĩa của từ là: “Nơi ở trong mùa mưa (vassāvāso), xứng đáng cho mùa mưa, là vassiko.”
- **Giải thích:** Từ “vassiko” xuất phát từ “vassāvāso” (nơi ở mùa mưa) và “vassaṃ arahatī” (xứng đáng cho mùa mưa), nhấn mạnh rằng cung điện này được thiết kế đặc biệt để thích hợp cho mùa mưa.

Itaresuṃpi eseva nayo.

- **Dịch:** Với các cung điện khác, cũng theo nghĩa tương tự.**
- **Giải thích:** Các cung điện mùa đông và mùa hè cũng mang ý nghĩa tương tự, tức là được thiết kế để phù hợp với đặc điểm của từng mùa.

Tattha vassiko pāsādaṃ nātiucco hoti, nātinīco, dvāravātapanānāniapi nāssa nātibahūni nātinūni, bhūmattharaṇapaccattharaṇakhajjabhojjānipiṇṇettha missakāneva vaṭṭanti.

- **Dịch:** Cung mùa mưa (vassiko pāsāda) không quá cao cũng không quá thấp, cửa sổ và cửa ra vào (dvāravātapanāni) không quá nhiều cũng không quá ít, thảm trải sàn, đồ ăn thức uống (bhūmattharaṇapaccattharaṇakhajjabhojjāni) đều vừa phải (missakāneva).
- **Giải thích:** Cung điện mùa mưa được thiết kế cân bằng:
 - Không quá cao để tránh gió mạnh, không quá thấp để tránh ẩm ướt.
 - Cửa sổ và cửa ra vào vừa đủ để thông thoáng nhưng không quá nhiều để tránh mưa gió.

- Thảm trải sàn, đồ ăn thức uống đều vừa phải, phù hợp với khí hậu ẩm ướt của mùa mưa, tạo sự thoải mái.

hemantike thambhāpi bhittiyopi nīcā honti, dvāravātapanāni tanukāni sukhumachiddāni, uṇhappāvesanatathāya bhittiniyūhāni nīhariyanti.

- **Dịch:** Trong cung mùa đông (hemantike), trụ cột (thambhā) và tường (bhittiyopi) thấp, cửa sổ và cửa ra vào mỏng với lỗ nhỏ tinh tế (sukhumachiddāni), các hốc tường (bhittiniyūhāni) được xây để giữ nhiệt độ ấm (uṇhappāvesanāya).
- **Giải thích:** Cung mùa đông được thiết kế để giữ ấm:
 - Trụ cột và tường thấp để giữ nhiệt.
 - Cửa sổ và cửa ra vào mỏng với lỗ nhỏ để hạn chế không khí lạnh.
 - Các hốc tường được bố trí để đưa hơi ấm vào, đảm bảo sự thoải mái trong mùa lạnh.

Bhūmattharaṇapaccattharaṇanivāsanapārūpanāni panettha uṇhaviriyaṇi kambalādāni vaṭṭv.

- **Dịch:** Thảm trải sàn, chăn đệm, quần áo (bhūmattharaṇapaccattharaṇanivāsanapārūpanāni) đều là loại giữ ấm, như chăn len (kambalāni).
- **Giải thích:** Trong cung mùa đông, mọi vật dụng như thảm, chăn, quần áo đều được làm từ chất liệu giữ ấm, như len, để bảo vệ Bồ-tát khỏi cái lạnh.

Khajjabhojjaṃ siniddhaṃ kaṭukasannāsitaṃ nirudakasannāsitaṃca.

- **Dịch:** Đồ ăn (khajjabhojjaṃ) mịn, cay nồng (kaṭukasannāsitaṃ), và ít nước (nirudakasannāsitaṃ).
 - **Giải thích:** Thức ăn trong mùa đông được chế biến mềm, cay nồng, và ít nước, giúp giữ ấm cơ thể và phù hợp với thời tiết lạnh.
-

gimhike thambhāpi bhittiyopi pabbhārā honti, dvāravāntvātapanāni panettha bahūni vipāni honti, bhūmattharamādini dukūlamayāni vaṭāmti.

Dịch: Trong cung mùa hè (gimhike), trụ cột và tường cao, cửa sổ và cửa ra vào nhiều và rộng (bahūni vipulāni), thảm trải sàn và các vật dụng làm bằng lụa (dukūlamayāni).

- **Giải thích:** Cung mùa hè được thiết kế để thoáng mát:
 - Trụ cột và tường cao để tăng luồng gió.
 - Cửa sổ và cửa ra vào nhiều và rộng để thông thoáng.
 - Thảm và vật dụng làm từ lụa, nhẹ nhàng và mát mẻ, phù hợp với mùa nóng.
-

Khajjabbhōjjāni madhurasasannāsita bāhitāni.

- **Dịch:** Đồ ăn ngọt (madhurasasannāsita) và đầy đủ.
 - **Giải thích:** Thức ăn trong mùa hè ngọt ngào, dễ ăn, và phong phú, giúp giải nhiệt và cung cấp năng lượng trong thời tiết nóng.
-

Vātapānasamīpe sūṃ cettha nava cāṭiyo ṭhapesetvā udakassa pūvamaṃ nīluppalādini samchādentī.

- **Dịch:** Gần cửa sổ (vātapānasamīpe), họ đặt chín bình nước mới (nava cāṭiyo) đầy nước và phủ hoa sen xanh (nīluppalā).
 - **Giải thích:** Trong cung mùa hè, các bình nước lớn được đặt gần cửa sổ, phủ hoa sen xanh, tạo không khí mát mẻ và dễ chịu, đồng thời tăng tính thẩm mỹ.
-

Tesu tesu badesesū udakayyantaṇi karontantaṃ, yehi deve vassante viya udakadhādhār nikkham.

- **Dịch:** Ở nhiều nơi, họ lắp các máy phun nước (udakayantaṇi), tạo ra dòng nước giống như mưa trời (deve vassante viya).

- **Giải thích:** Các thiết bị phun nước được bố trí trong cung mùa hè, tạo ra dòng nước phun như mưa, giúp làm mát không gian và mang lại cảm giác dễ chịu, giống như mưa tự nhiên.
-

nippurisehīti purisavirahiitehi.

- **Dịch:** “Không có đàn ông” (nippurisehi) nghĩa là không có sự hiện diện của đàn ông (purisavirahiite).
 - **Giải thích:** Các cung điện của Bồ-tát được phục vụ bởi phụ nữ, không có đàn ông, để đảm bảo sự thuần khiết và tránh mọi nghi ngờ.
-

Na kevalañcamettha tūtūriyāneva nippurippurisāni, sabbaāṭhāniānipi nippuriippurisāniāneva, dovārikāpi itthiyittiyova, nahāpanānāndipaparikkammakarāpi rākāpi itthiyittiyāva.

- **Dịch:** Không chỉ nhạc công (tūriyā) là nữ, mà mọi nơi (sabbatthānāni) cũng chỉ có phụ nữ, từ người gác cửa (dovārikā) đến người tắm rửa và phục vụ (nahāpanānāndipaparikkammakara) đều là nữ.
 - **Giải thích:** Tất cả các nhiệm vụ trong cung điện, từ chơi nhạc, gác cửa, đến tắm rửa và chăm sóc, đều do phụ nữ đảm nhiệm, không có đàn ông, nhấn mạnh sự đặc biệt trong cách tổ chức.
-

Rājā mā kira – “Tathārūpaṃ issariyyaassukhasampattissaṃ anubhavan bhavamānānas māsa purisaṃ disāṃsaṅkā uppijāṅati, sā mā me puttassa mā māhossī”ti sabbakiccattcesu itthiyittiyova ṭhapesāpesiti.

- **Dịch:** Vua nghĩ rằng: “Khi con ta hưởng thụ vương quyền và lạc thú như thế (issariyasukhasampattiṃ), nếu thấy đàn ông, e rằng sẽ nảy sinh nghi ngờ (purisasāṇa), điều đó không nên xảy ra với con ta,” nên ngài chỉ đặt phụ nữ làm mọi nhiệm vụ.
- **Giải thích:** Vua cha của Bồ-tát lo rằng sự hiện diện của đàn ông có thể khiến Bồ-tát nghi ngờ hoặc mất tập trung khi hưởng thụ vương quyền và lạc thú, nên quyết định chỉ dùng phụ nữ phục vụ, đảm bảo sự an tâm và thuần khiết cho ngài.

Paṭhamabhāvaṇavāraṇṇanā niātaṃhitā.

- **Dịch:** Phần giải thích đoạn văn thứ nhất đã hoàn tất.
 - **Giải thích:** Câu này đánh dấu kết thúc phần chú giải cho đoạn văn đầu tiên (Paṭhamabhāvaṇavāra), tổng kết các nội dung đã được giải thích.
-

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này mô tả cuộc sống xa hoa và sự chăm sóc đặc biệt dành cho Bồ-tát Vipassī ngay sau khi sinh ra, cùng với một số phẩm chất siêu phàm của ngài:

1. **Sự chăm sóc:** Bồ-tát được 360 người phục vụ, gồm 240 phụ nữ (nhũ mẫu, v.v.) và 120 đàn ông (người sai phái, đại thần), với long trắng thiêng liêng che đầu, biểu thị sự tôn kính.
2. **Giọng nói:** Giọng nói của ngài ngọt ngào, du dương, êm dịu, và đáng yêu, vượt xa tiếng chim karavīka hàng trăm, hàng ngàn lần, với câu chuyện về hoàng hậu Asandhimittā chứng minh sức mạnh của âm thanh.
3. **Tầm nhìn:** Nhục nhãn của ngài tương đương thiên nhãn, có thể nhận ra một hạt mè trong đồng lớn, nhờ quả nghiệp thiện.
4. **Trí tuệ:** Tên “Vipassī” phản ánh khả năng nhìn rõ và phân tích, được minh chứng qua việc ngài nhận biết bất công khi còn nhỏ, khiến vua cha căm trọng hơn.
5. **Cung điện:** Ba cung điện mùa mưa, mùa đông, mùa hè được thiết kế phù hợp từng mùa, với các tiện nghi như thảm, đồ ăn, và máy phun nước, tất cả đều do phụ nữ phục vụ để tránh nghi ngờ.

Những chi tiết này nhấn mạnh sự siêu phàm, trí tuệ, và cuộc sống vương giả của Bồ-tát Vipassī, chuẩn bị cho con đường trở thành Phật hoặc Chuyển luân vương.

Jiṇṇapurisavaṇṇanā (Chú giải về người già)

43.Dutiyabhāvaṇavāre gopānasivaṅkanti gopānasī viya vaṅkaṃ.

Dịch: Trong phần diễn giải thứ hai (dutiya bhāṇavāra), “khum lưng như thanh ngang mái nhà” (gopānasivaṅka) nghĩa là khom lưng giống như thanh ngang của mái nhà (gopānasī).

Giải thích: Hình ảnh này mô tả dáng vẻ của người già, với lưng khom xuống như thanh ngang của mái nhà, biểu thị sự suy yếu của cơ thể do tuổi tác.

bhogganti khandhe, kaṭiyaṃ, jāṇūsūti tīsu ṭhānesu bhoggavaṅkaṃ.

Dịch: “Gập mình” (bhogga) nghĩa là gập ở ba nơi: vai (khandhe), thắt lưng (kaṭi), và đầu gối (jāṇū).

Giải thích: Người già được mô tả với cơ thể gập lại ở vai, hông và đầu gối, thể hiện sự suy giảm sức mạnh và sự linh hoạt.

daṇḍaparāyananti daṇḍagatikaṃ daṇḍapaṭisaraṇaṃ.

Dịch: “Phụ thuộc vào gậy” (daṇḍaparāyana) nghĩa là đi bằng gậy (daṇḍagatika) và nương tựa vào gậy (daṇḍapaṭisaraṇa).

Giải thích: Người già cần gậy để chống đỡ khi đi, biểu thị sự yếu đuối và lệ thuộc vào công cụ hỗ trợ.

āturanti jarāturaṃ.

Dịch: “Ổm yếu” (ātura) nghĩa là yếu đuối do tuổi già (jarātura).

Giải thích: Từ “ātura” nhấn mạnh trạng thái suy nhược do tác động của tuổi tác.

gatayobbananti atikkantayobbanam pacchimavaye ṭhitaṃ.

Dịch: “Tuổi trẻ đã qua” (gatayobbana) nghĩa là đã vượt qua tuổi trẻ (atikkantayobbana), đang ở giai đoạn cuối của cuộc đời (pacchimavaya).

Giải thích: Người già được mô tả là đã mất đi sức sống của tuổi trẻ, đang ở giai đoạn cuối đời.

**disvāti aḍḍhayanappamāṇena balakāyena parivuto
susaṃvihitārakkhopi gacchanto yadā ratho purato hoti, pacchā
balakāyo, tādise okāse suddhāvāsakhīṇāsavabrahmehi attano
ānubhāvena rathassa puratova dassitaṃ, taṃ purisaṃ passitvā.**

Dịch: “Thấy” (disvā) nghĩa là khi Bò-tát, được bao quanh bởi đoàn quân dài nửa do-tuần (aḍḍhayanappamāṇa balakāya), được bảo vệ cẩn mật (susaṃvihitārakkha), đi trên xe ngựa (ratho) phía trước, với đoàn quân theo sau (pacchā balakāyo), tại thời điểm đó, các vị Phạm thiên Tịnh cư (suddhāvāsa), đã đoạn tận lậu hoặc (khīṇāsava), bằng năng lực của mình (attano ānubhāvena), đã khiến người già hiện ra trước xe ngựa (rathassa puratova dassita), và Bò-tát thấy người đó (taṃ purisaṃ passitvā).

Giải thích: Cảnh tượng người già không phải ngẫu nhiên mà là do các vị Phạm thiên Tịnh cư sắp đặt để đánh thức Bò-tát, khiến Ngài nhận ra sự vô thường của đời sống.

**Suddhāvāsā kira – “Mahāpuriso paṅke gajo viya pañcasu kāmagaṇesu
laggo, satimassa uppādessāmā”ti taṃ dassesum.**

Dịch: Các vị Phạm thiên Tịnh cư (suddhāvāsa) được biết là nghĩ rằng: “Bậc Đại nhân (mahāpuriso) như voi bị sa lầy trong bùn (paṅke gajo viya), mắc kẹt trong năm dục lạc (pañcasu kāmagaṇesu). Chúng ta sẽ khiến chánh niệm (sati) khởi sinh trong Ngài,” và họ đã khiến người già hiện ra (taṃ dassesum).

Giải thích: Các vị Phạm thiên cố ý cho Bò-tát thấy người già để khơi dậy chánh niệm, giúp Ngài nhận ra sự nguy hiểm của việc đắm chìm trong dục lạc.

Evam dassitaṇca taṃ bodhisatto ceva passati sārathi ca.

Dịch: Và người già được hiện ra như vậy chỉ được Bò-tát (bodhisatta) và người đánh xe (sārathi) thấy.

Giải thích: Cảnh tượng này là một sự kiện siêu nhiên, chỉ hiện ra với Bồ-tát và người đánh xe, nhằm phục vụ mục đích giác ngộ của Bồ-tát.

Brahmāno hi bodhisattassa appamādatthaṃ sārathissa ca kathāsallāpatthaṃ taṃ dassesum.

Dịch: Các vị Phạm thiên (brahmāno) khiến cảnh đó hiện ra để Bồ-tát không phóng dật (appamādattha) và để người đánh xe có dịp trò chuyện (kathāsallāpattha).

Giải thích: Mục đích của các vị Phạm thiên là thúc đẩy sự tỉnh thức của Bồ-tát và tạo cơ hội cho người đánh xe giải thích ý nghĩa của cảnh tượng.

kiṃ panesoti “Eso jīṇṇoti kiṃ vuttaṃ hoti, nāhaṃ, bho ito pubbe evarūpaṃ addasa”nti pucchi.

Dịch: “Nhưng điều đó là gì?” (kiṃ paneso) nghĩa là Bồ-tát hỏi: “Người già (jīṇṇa) là gì? Ta chưa từng thấy điều như vậy trước đây, này bạn!” (nāhaṃ, bho ito pubbe evarūpaṃ addasa).

Giải thích: Bồ-tát, chưa từng chứng kiến sự già nua do được bảo vệ trong cung điện, tỏ ra kinh ngạc và hỏi người đánh xe về ý nghĩa của người già.

tena hīti yadi mayhampi evarūpehi kesehi evarūpena ca kāyena bhavitabbam, tena hi samma sārathi.

Dịch: “Vậy thì” (tena hi) nghĩa là Bồ-tát nghĩ: “Nếu ta cũng phải có mái tóc như thế và thân thể như thế (evarūpehi kesehi evarūpena ca kāyena), thì thôi, này bạn đánh xe (samma sārathi)! ”

Giải thích: Nhận ra bản thân cũng không tránh khỏi sự già nua, Bồ-tát cảm thấy chán động và quyết định không tiếp tục chuyển đi vui chơi.

alam dānajja uyyānabhūmiyāti – “Ajja uyyānabhūmiṃ passissāma”ti gacchāma, alam tāya uyyānabhūmiyāti saṃviggahadayo saṃvegānurūpamāha.

Dịch: “Thôi, hôm nay không cần đến vườn thượng uyển nữa” (alam dānajja uyyānabhūmiyā) nghĩa là: “Chúng ta đang đi để xem vườn thượng uyển hôm nay (ajja uyyānabhūmiṃ passissāma), nhưng thôi, không cần vườn đó nữa (alam tāya uyyānabhūmiyā).” Với tâm chán động (saṃviggahadayo), Ngài nói lời phù hợp với sự tỉnh thức (saṃvegānurūpa).

Giải thích: Cảnh người già khiến Bồ-tát tỉnh thức, từ bỏ ý định vui chơi và quay về cung với tâm tư trĩu nặng.

antepuraṃ gatoti itthijanaṃ vissajjetvā sirigabbhe ekakova nisinno.

Dịch: “Vào nội cung” (antepuraṃ gato) nghĩa là sau khi cho các cung nữ lui đi (itthijanaṃ vissajjetvā), Ngài ngồi một mình trong phòng ngủ sang trọng (sirigabbha).

Giải thích: Bồ-tát, chán động bởi cảnh người già, tìm nơi tĩnh lặng để suy ngẫm một mình.

yatra hi nāmāti yāya jātiyā sati jarā paññāyati, sā jāti dhiratthu dhikkatā atthu, jigucchāmetam jātinti, jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, paṭhamena sallena hadaye viddho viya.

Dịch: “Vì ở đâu” (yatra hi nāma) nghĩa là: “Do sự sinh (jāti) mà sự già (jarā) được thấy. Hãy nguyên rửa sự sinh ấy, thật đáng khinh bỉ (dhikkatā atthu), thật đáng ghê tởm (jigucchāmetam jāti).” Ngài ngồi suy ngẫm, đào sâu nguyên nhân của sự sinh (jātiyā mūlaṃ khaṇanto), như bị mũi tên đầu tiên (paṭhamena sallena) đâm vào tim (hadaye viddho viya).

Giải thích: Bồ-tát nhận ra rằng sự sinh là nguyên nhân của sự già, dẫn đến sự chán ngán và quyết tâm tìm cách thoát khỏi vòng luân hồi, như bị mũi tên đầu đốn xuyên tim.

45.sārathim āmantāpetvāti rājā kira nemittakehi kathitakālato paṭṭhāya ohitasoto vicarati, so “Kumāro uyyānaṃ gacchanto antarāmagge nivatto”ti sutvā sārathim āmantāpesi.

Dịch: “Gọi người đánh xe đến” (sārathim āmantāpetvā) nghĩa là vua (rājā), từ khi được các nhà chiêm tinh (nemittaka) báo trước, luôn lắng nghe cẩn thận (ohitasota). Khi nghe rằng “Hoàng tử (kumāro) trên đường đến vườn thượng uyển đã quay về giữa chừng (antarāmagge nivatto),” vua gọi người đánh xe đến.

Giải thích: Vua Tịnh Phạn (Suddhodana), lo lắng về lời tiên tri rằng con trai sẽ xuất gia, triệu người đánh xe để hỏi lý do Bồ-tát quay về.

mā heva khotiādīsu rajjaṃ kāretu, mā pabbajatu, brāhmaṇānaṃ vacanaṃ mā saccaṃ hotūti evaṃ cintesīti attho.

Dịch: “Đừng để như vậy” (mā heva kho) nghĩa là vua nghĩ: “Hãy để [con ta] trị vì vương quốc (rajjaṃ kāretu), đừng để xuất gia (mā pabbajatu), đừng để lời của các Bà-la-môn (brāhmaṇānaṃ vacanaṃ) thành sự thật (mā saccaṃ hotū).”

Giải thích: Vua lo sợ lời tiên tri rằng Bồ-tát sẽ từ bỏ ngai vàng để xuất gia, nên mong muốn con trai tiếp tục làm vua.

Byādhipurisavaṇṇanā (Chú giải về người bệnh)

47.addasa khoti pubbe vuttanayeneva suddhāvāsehi dassitaṃ addasa.

Dịch: “Thấy” (addasa kho) nghĩa là, như đã nói trước (pubbe vuttanayena), Bồ-tát thấy người bệnh do các vị Phạm thiên Tịnh cư (suddhāvāsehi) khiến hiện ra (dassitaṃ).

Giải thích: Cảnh người bệnh cũng là do các vị Phạm thiên sắp đặt, tương tự như cảnh người già, để tiếp tục khơi dậy sự tỉnh thức trong Bồ-tát.

ābādhikanti iriyāpathabhañjanakena visabhāgabādhena ābādhikaṃ.

Dịch: “Người bệnh” (ābādhika) nghĩa là người bị bệnh làm gián đoạn các tư thế đi đứng nằm ngồi (iriyāpathabhañjanaka) do bệnh nặng (visabhāgabādhā).

Giải thích: Người bệnh được mô tả là không thể duy trì các tư thế bình thường do bệnh tật hành hạ.

dukkhīṇanti rogaḍḍhena dukkhīṇaṃ.

Dịch: “Đau đớn” (dukkhita) nghĩa là đau đớn vì bệnh tật (rogaḍḍha).

Giải thích: Từ này nhấn mạnh sự khổ đau mà bệnh tật mang lại.

bāḷhagīṇanti adhimattagīṇaṃ.

Dịch: “Bệnh nặng” (bāḷhagīṇa) nghĩa là bệnh rất nghiêm trọng (adhimattagīṇa).

Giải thích: Người bệnh được mô tả ở trạng thái bệnh tật nghiêm trọng, gần như không thể hồi phục.

palipannanti nimuggaṃ.

Dịch: “Ngập chìm” (palipanna) nghĩa là chìm đắm [trong bệnh tật] (nimugga).

Giải thích: Hình ảnh này cho thấy người bệnh bị nhấn chìm hoàn toàn bởi bệnh tật.

jarā paññāyissati byādhī paññāyissatīti idhāpi yāya jātiyā sati idaṃ dvayaṃ paññāyati, dhikkatā sā jāti, ajātaṃ khemanti jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, dutiyena sallena viddho viya.

Dịch: “Sự già được thấy, sự bệnh được thấy” (jarā paññāyissati byādhī paññāyissati) nghĩa là: “Do sự sinh (jāti) mà sự già và sự bệnh được thấy. Hãy nguyên rủa sự sinh ấy (dhikkatā sā jāti), không sinh là an toàn

(ajātaṃ khema).” Ngài ngồi suy ngẫm, đào sâu nguyên nhân của sự sinh (jātiyā mūlaṃ khaṇanto), như bị mũi tên thứ hai (dutiyaṃ sallena) đâm vào tim (hadayaṃ viddho viya).

Giải thích: Cảnh người bệnh khiến Bồ-tát nhận ra rằng sự sinh không chỉ dẫn đến già mà còn đến bệnh, càng làm tăng sự chán ngán và quyết tâm tìm con đường giải thoát.

Kālaṅkatapurisavaṇṇanā (Chú giải về người chết)

50.vilātaṃti sivikaṃ.

Dịch: “Xe tang” (vilāta) nghĩa là cáng (sivika).

Giải thích: Từ này chỉ phương tiện dùng để chở thi thể người chết, thường là cáng hoặc xe tang.

petanti ito paṭigataṃ.

Dịch: “Người chết” (peta) nghĩa là đã ra đi khỏi đây (ito paṭigata).

Giải thích: “Peta” chỉ người đã qua đời, rời bỏ thế gian này.

kālaṅkatanti katakālaṃ, yattakaṃ tena kālaṃ jīvitabbaṃ, taṃ sabbakaṃ katvā niṭṭhapetvā matanti attho.

Dịch: “Đã qua đời” (kālaṅkata) nghĩa là đã hoàn thành thời gian sống (katakāla), đã sống hết thời gian được định (yattakaṃ tena kālaṃ jīvitabbaṃ), và chết (mata).

Giải thích: Cụm từ này nhấn mạnh rằng người chết đã hết tuổi thọ, không còn sống thêm được nữa.

Imampissa purimanayeneva brahmāno dassesumaṃ.

Dịch: Cảnh này cũng được các vị Phạm thiên khiến hiện ra (brahmāno dassesum) như cách trước đây (purimanayena).

Giải thích: Tương tự hai cảnh trước, cảnh người chết là do các vị Phạm thiên sắp đặt để đánh thức Bồ-tát.

yatra hi nāmāti idhāpi yāya jātiyā sati idaṃ tayaṃ paññāyati, dhikkatā sā jāti, ajātaṃ khemanti jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, tatiyena sallena viddho viya.

Dịch: “Vì ở đâu” (yatra hi nāma) nghĩa là: “Do sự sinh (jāti) mà ba điều này—già, bệnh, chết (idaṃ tayaṃ)—được thấy. Hãy nguyên rửa sự sinh ấy (dhikkatā sā jāti), không sinh là an toàn (ajātaṃ khema).” Ngài ngồi suy ngẫm, đào sâu nguyên nhân của sự sinh (jātiyā mūlaṃ khaṇanto), như bị mũi tên thứ ba (tatiyena sallena) đâm vào tim (hadaye viddho viya).

Giải thích: Cảnh người chết hoàn tất chuỗi ba cảnh tượng, khiến Bồ-tát nhận ra sự sinh là nguyên nhân của già, bệnh và chết. Sự tỉnh thức này càng mạnh mẽ, như bị ba mũi tên xuyên tim, thúc đẩy Ngài tìm con đường thoát khỏi luân hồi.

Pabbajitavaṇṇanā

52. bhaṇḍunti muṇḍaṃ.

- **Dịch:** “Cạo đầu” (bhaṇḍu) nghĩa là đầu trọc (muṇḍaṃ).
 - **Giải thích:** Từ “bhaṇḍu” chỉ việc cạo đầu, một nghi thức quan trọng trong lễ xuất gia (pabbajjā) của Phật giáo, biểu thị sự từ bỏ thế tục và chấp nhận đời sống tu hành.
-

Imampissa purimanayeneva brahmāno dassesum.

- **Dịch:** Các vị Phạm thiên (brahmāno) đã chỉ dạy điều này (việc cạo đầu) theo cách trước đây.
- **Giải thích:** Các vị Phạm thiên, những chúng sinh cao cấp trong cõi trời Phạm thiên, đã hướng dẫn Bồ-tát Vipassī về nghi thức xuất gia, nhấn mạnh sự thiêng liêng và nguồn gốc cao quý của hành động này, như đã được truyền dạy từ trước.

sādhū dhammacariyātiādīsū ayaṃ deva dhammacaraṇabhāvo sādhuṭi cintetvā pabbajitoti evaṃ ekamekassa padassa yojanā veditabbā.

- **Dịch:** Trong câu “Sống theo Pháp là tốt đẹp” (sādhū dhammacariyā), cần hiểu rằng ngài nghĩ: “Thưa bệ hạ, đời sống theo Pháp (dhammacaraṇabhāvo) là tốt đẹp,” nên đã xuất gia (pabbajito). Ý nghĩa của từng từ cần được hiểu như vậy.
- **Giải thích:** Câu này giải thích lý do Bồ-tát Vipassī xuất gia. Ngài nhận ra rằng sống theo Pháp (dhammacariyā), tức là sống đúng đắn, đạo đức, là điều tốt đẹp (sādhū). Do đó, ngài quyết định từ bỏ đời sống thế tục để xuất gia, theo đuổi con đường giác ngộ.

Sabbāni cetāni dasakusalakammapathavevacanāneva.

- **Dịch:** Tất cả những điều này đều là cách gọi của mười nghiệp lành (dasakusalakammapatha).
- **Giải thích:** Cụm từ “sādhū dhammacariyā” và các ý liên quan ám chỉ mười nghiệp lành trong Phật giáo, bao gồm:
 - Ba nghiệp lành về thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm.
 - Bốn nghiệp lành về khẩu: không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời độc ác, không nói lời vô ích.
 - Ba nghiệp lành về ý: không tham, không sân, không si. Những hành động này là nền tảng của đời sống theo Pháp, dẫn đến quyết định xuất gia của Bồ-tát.

Avasāne pana avihimsāti karuṇāya pubbabhāgo. anukampāti mettāya pubbabhāgo.

- **Dịch:** Ở phần cuối, “không làm hại” (avihiṃsā) là bước đầu của lòng từ bi (karuṇāya pubbabhāgo). “Thương xót” (anukampā) là bước đầu của lòng từ (mettāya pubbabhāgo).
- **Giải thích:**
 - “Avihiṃsā” (không làm hại) là nền tảng của lòng từ bi (karuṇā), tức là mong muốn chúng sinh thoát khỏi đau khổ.

- “Anukampā” (thương xót) là nền tảng của lòng từ (mettā), tức là mong muốn chúng sinh được hạnh phúc. Hai phẩm chất này là cốt lõi của đời sống tu hành, thể hiện tâm từ bi của Bồ-tát khi xuất gia.

tenahīti uyyojanatthe nipāto.

- **Dịch:** “Vì thế” (tenahi) là một từ nối mang ý nghĩa thúc đẩy (uyyojanatthe).
- **Giải thích:** Từ “tenahi” được dùng để dẫn dắt câu chuyện, chỉ lý do Bồ-tát ra lệnh cho người đánh xe (sārathi) quay về, vì ngài đã quyết định xuất gia sau khi chứng kiến các sự việc.

Pabbajitaṃ hissa disvā cittaṃ pabbajjāya ninnamaṃ jātaṃ.

- **Dịch:** Khi thấy người xuất gia (pabbajitaṃ), tâm ngài hướng về xuất gia (pabbajjāya ninnamaṃ jātaṃ).
- **Giải thích:** Bồ-tát Vipassī, khi thấy một người xuất gia (tu sĩ), cảm thấy tâm mình nghiêng về đời sống tu hành, biểu thị sự thức tỉnh và quyết định từ bỏ thế tục.

Atha tena saddhiṃ kathetukāmo hutvā sārathiṃ uyyojento tena hītiādimāha.

- **Dịch:** Sau đó, muốn trò chuyện với người xuất gia (tena saddhiṃ kathetukāmo), ngài ra lệnh cho người đánh xe (sārathiṃ uyyojento) và nói: “Vì thế...” (tena hītiādimāha).
- **Giải thích:** Bồ-tát muốn trò chuyện với người xuất gia để tìm hiểu thêm về đời sống tu hành, nên ra lệnh cho người đánh xe dừng lại hoặc quay về, mở đầu bằng câu “tena hīti” (vì thế). Điều này cho thấy sự tò mò và khát khao tìm hiểu Pháp của ngài.

Bodhisattapabbajjāvaṇṇanā

**54. atha kho, bhikkhavi – “Pabbajitassa sādhu dhammacariyā”tiādīni
ca aññañca bahum mahājanakāyena rakkhiyamānassa
puttadārasambādhe ghare vasato ādīnavapaṭisaṃyuttañceva**

- **Dịch:** “Này các Tỳ-kheo” (atha kho, bhikkhave), nghe câu “Sống theo Pháp là tốt đẹp cho người xuất gia” (pabbajitassa sādhu dhammacariyā) và nhiều lời khác liên quan đến nguy hại của đời sống gia đình đầy vợ con và được đám đông bảo vệ (mahājanakāyena rakkhiyamānassa puttadārasambādhe ghare vasato ādīnavapaṭisaṃyuttaṃ)...
 - **Giải thích:** Đức Phật kể lại câu chuyện của Bồ-tát Vipassī cho các Tỳ-kheo. Ngài nghe những lời dạy về lợi ích của đời sống theo Pháp và những nguy hại của đời sống gia đình (như ràng buộc bởi vợ con, sự bảo vệ của đám đông), khiến ngài nhận ra sự bất lợi của đời sống thế tục.
-

**migabhūtena cetasā yathāsukham vane vasato pabbajitassa
vivekānisamsapaṭisaṃyuttañca dhammiṃ katham sutvā
pabbajitukāmo hutvā**

- **Dịch:** Và nghe lời dạy về lợi ích của sự cô tịch (vivekānisamsa) của người xuất gia sống tự do trong rừng như con nai (migabhūtena cetasā), ngài khao khát xuất gia (pabbajitukāmo).
 - **Giải thích:** Bồ-tát nghe về lợi ích của đời sống xuất gia, sống tự do và thanh tịnh trong rừng như con nai (biểu tượng của sự tự do và thanh thoát), khiến ngài mong muốn từ bỏ đời sống thế tục để xuất gia, theo đuổi con đường giác ngộ.
-

atha kho, bhikkhave, vipassī kumāro sārathim āmantesi.

- **Dịch:** Rồi, này các Tỳ-kheo, hoàng tử Vipassī gọi người đánh xe (sārathim āmantesi).
 - **Giải thích:** Sau khi nhận ra lợi ích của đời sống xuất gia, Bồ-tát gọi người đánh xe để ra lệnh quay về hoặc chuẩn bị cho việc xuất gia, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quyết định của ngài.
-

Imāṇi cattāri disvā pabbajitaṃ nāma sabbabodhisattānaṃ vaṃsova tantiyeva paveṇīyeva.

- **Dịch:** Sau khi thấy bốn dấu hiệu (cattāri), việc xuất gia (pabbajitaṃ) là truyền thống (vaṃso), dây nối (tanti), và di sản (paveṇī) của tất cả các Bồ-tát.
 - **Giải thích:** Bốn dấu hiệu (người già, người bệnh, người chết, và người xuất gia) là động lực khiến các Bồ-tát, bao gồm Vipassī, quyết định xuất gia. Đây là truyền thống lâu đời (vaṃso), mối liên kết (tanti), và di sản (paveṇī) của tất cả các Bồ-tát, biểu thị con đường tất yếu dẫn đến giác ngộ.
-

Aññepi ca bodhisattā yathā ayaṃ vipassī kumāro, evaṃ cirassaṃ cirassaṃ passanti.

- **Dịch:** Các Bồ-tát khác cũng như hoàng tử Vipassī, thấy các dấu hiệu này sau một thời gian dài (cirassaṃ cirassaṃ).
 - **Giải thích:** Các Bồ-tát khác, giống như Vipassī, cũng trải qua việc chứng kiến bốn dấu hiệu (người già, người bệnh, người chết, người xuất gia) vào những thời điểm khác nhau, nhưng không nhất thiết cùng một ngày, như trường hợp của Đức Phật Thích Ca.
-

Amhākaṃ pana bodhisatto cattāripi ekadivasaṃyeva disvā mahābhinikkhamaṇaṃ nikkhamitvā anomānadītīre pabbajito.

- **Dịch:** Nhưng Bồ-tát của chúng ta (Đức Phật Thích Ca) thấy cả bốn dấu hiệu trong cùng một ngày (ekadivasaṃyeva), thực hiện Đại Xuất Ly (mahābhinikkhamaṇaṃ), và xuất gia bên bờ sông Anomā (anomānadītīre).
 - **Giải thích:** Không như các Bồ-tát khác, Đức Phật Thích Ca chứng kiến cả bốn dấu hiệu trong một ngày duy nhất, dẫn đến Đại Xuất Ly (từ bỏ cung điện) và xuất gia bên bờ sông Anomā, đánh dấu sự khác biệt và quyết tâm mạnh mẽ của ngài.
-

Teneva rājagahaṃ patvā tattha raññā bimbisārena – “Kimatthaṃ, paṇḍita, pabbajitosīti” puṭṭho āha –

- **Dịch:** Vì thế, khi đến Rājagaha (Vương Xá), được vua Bimbisāra (Tần-bà-sa) hỏi: “Này bậc trí, vì sao ngài xuất gia?” (kimattham, paṇḍita, pabbajitosi), ngài trả lời:
- **Giải thích:** Sau khi xuất gia, Đức Phật Thích Ca đến thành Vương Xá và được vua Tần-bà-sa hỏi lý do xuất gia. Câu hỏi này dẫn đến bài kệ nổi tiếng, giải thích động lực của ngài.

**“Jiṇṇaṅca disvā dukhitaṅca byādhitaṃ, Mataṅca disvā
gatamāyusaṅkhayaṃ; Kāsāyavattham pabbajitaṅca disvā, Tasmā ahaṃ
pabbajitomhi rājā”ti.**

- **Dịch:**
“Thấy người già, đau khổ và bệnh tật,
Thấy người chết, tuổi thọ đã tận,
Thấy người xuất gia mặc y vàng,
Vì thế, ta xuất gia, thừa đại vương.”
- **Giải thích:** Bài kệ này tóm tắt lý do xuất gia của Đức Phật Thích Ca:
 - **Người già (jiṇṇa):** Nhắc nhở về sự vô thường của cơ thể.
 - **Người bệnh (byādhita):** Chỉ ra khổ đau của bệnh tật.
 - **Người chết (mata):** Thể hiện sự kết thúc của đời sống.
 - **Người xuất gia (kāsāyavattham pabbajita):** Đại diện cho con đường giải thoát.
 Những dấu hiệu này thúc đẩy ngài từ bỏ đời sống thế tục để tìm con đường giác ngộ.

Mahājanakāyaanupabbajjāvaṇṇanā

**55. sutvāna tesanti tesam caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ sutvā
etadahosi.**

- **Dịch:** Nghe vậy (sutvāna), 84.000 chúng sinh (caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ) nghĩ như sau (etadahosi).
 - **Giải thích:** Khi nghe tin Bồ-tát Vipassī xuất gia, 84.000 người trong đoàn tùy tùng của ngài bị lay động và bắt đầu suy nghĩ về việc xuất gia theo ngài, cho thấy sức ảnh hưởng lớn lao của ngài.
-

orakoti ūnako lāmaḥo.

- **Dịch:** “Hèn hạ” (orako) nghĩa là thấp kém, tầm thường (ūnako lāmaḥo).
 - **Giải thích:** Từ “orako” ám chỉ đời sống thế tục, được xem là thấp kém và không đáng so với đời sống xuất gia thanh cao, thúc đẩy 84.000 người quyết định xuất gia.
-

anupabbajimsūti anupabbajitāni.

- **Dịch:** “Họ xuất gia theo” (anupabbajimsu) nghĩa là họ đã xuất gia (anupabbajitāni).
 - **Giải thích:** 84.000 người này, cảm hứng từ Bồ-tát, quyết định từ bỏ đời sống thế tục và xuất gia, trở thành tu sĩ theo ngài.
-

Kasmā panettha yathā parato khaṇḍatissānaṃ anupabbajjāya – “Bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā”ti vuttaṃ, evaṃ na vuttanti?

- **Dịch:** Tại sao ở đây, không như phần sau nói về sự xuất gia của Khaṇḍa và Tissa, có câu “từ kinh đô Bandhumatī ra đi” (Bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā), lại không được nói như vậy?
 - **Giải thích:** Câu hỏi này đặt ra sự khác biệt trong cách diễn đạt. Trong trường hợp của Khaṇḍa và Tissa (những người xuất gia sau này), kinh văn ghi rõ họ rời kinh đô Bandhumatī để xuất gia, nhưng ở đây, với 84.000 người, không có câu này. Lý do được giải thích tiếp theo.
-

Nikkhamitvā sutattā.

- **Dịch:** Vì họ nghe tin (suta) sau khi rời đi (nikkhamitvā).
 - **Giải thích:** 84.000 người này không xuất gia ngay tại kinh đô Bandhumatī, mà nghe tin Bồ-tát xuất gia sau khi đã rời thành phố, dẫn đến sự khác biệt trong cách diễn đạt.
-

Ete kira sabbepi vipassissa kumārassa upaṭṭhākaparisāva, te pātova upaṭṭhānaṃ āgantvā kumāraṃ adisvā pātarāsathāya gantvā bhuttapātarāsā āgamma “Kuhim kumāro”ti pucchitvā “Uyyānabhūmiṃ gato”ti sutvā

- **Dịch:** Tất cả những người này là đoàn tùy tùng phục vụ hoàng tử Vipassī (upaṭṭhākaparisā). Sáng sớm, họ đến phục vụ (upaṭṭhānaṃ) nhưng không thấy hoàng tử, đi ăn sáng (pātarāsathāya), sau khi ăn xong trở lại, hỏi: “Hoàng tử đâu?” và được trả lời: “Ngài đã đến vườn thượng uyển (uyyānabhūmiṃ).”
- **Giải thích:** Đoàn tùy tùng của Bồ-tát, gồm 84.000 người, đến cung điện sáng sớm để phục vụ như thường lệ, nhưng không thấy ngài. Sau khi ăn sáng, họ hỏi và được biết ngài đã đi đến vườn thượng uyển, nơi ngài chuẩn bị xuất gia.

“Tattheva naṃ dakkhissāmā”ti nikkhamantā nivattamānaṃ sārathim disvā – “Kumāro pabbajito”ti cassa vacanaṃ sutvā

- **Dịch:** Nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ thấy ngài ở đó,” họ rời đi (nikkhamantā), gặp người đánh xe đang trở về (nivattamānaṃ sārathim) và nghe ông nói: “Hoàng tử đã xuất gia” (kumāro pabbajito).
- **Giải thích:** Họ định đến vườn thượng uyển để tìm Bồ-tát, nhưng gặp người đánh xe trở về và được thông báo rằng ngài đã xuất gia. Tin này có tác động mạnh, thúc đẩy họ hành động.

sutaṭṭhāneyeva sabbābharaṇāni omuñcitvā antarāpaṇato kāsāvapītāni vatthāni āharāpetvā kesamassuṃ ohāretvā pabbajimsu.

- **Dịch:** Ngay tại nơi nghe tin (sutaṭṭhāneyeva), họ cởi bỏ mọi trang sức (sabbābharaṇāni omuñcitvā), lấy y vàng (kāsāvapītāni vatthāni) từ chợ (antarāpaṇato), cạo tóc và râu (kesamassuṃ ohāretvā), rồi xuất gia (pabbajimsu).
- **Giải thích:** Nghe tin Bồ-tát xuất gia, 84.000 người ngay lập tức từ bỏ trang sức thế tục, lấy y vàng (biểu tượng của đời sống tu sĩ), cạo đầu, và xuất gia, thể hiện sự cảm hứng mạnh mẽ từ hành động của ngài.

Iti nagarato nikkhamitvā bahinagare sutattā ettha - “Bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā”ti na vuttaṃ.

- **Dịch:** Vì họ rời thành phố (nagarato nikkhamitvā) và nghe tin ngoài thành (bahinagare sutattā), nên ở đây không nói “từ kinh đô Bandhumatī ra đi” (Bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā).
- **Giải thích:** Lý do kinh văn không ghi “từ kinh đô Bandhumatī ra đi” là vì 84.000 người nghe tin Bồ-tát xuất gia khi đã ở ngoài thành, tại vườn thượng uyển, chứ không phải trong kinh đô, khác với trường hợp của Khaṇḍa và Tissa.

cārikaṃ caratīti gatagataṭṭhāne mahāmaṇḍapaṃ katvā dānaṃ sajjetvā āgamma svātanāya nimantito janassa āyācitabhikkhameva paṭiggaṇhanto cattāro māsē cārikaṃ cari.

- **Dịch:** “Du hành” (cārikaṃ carati) nghĩa là ở mỗi nơi đến (gatagataṭṭhāne), ngài dựng trại lớn (mahāmaṇḍapaṃ), chuẩn bị bố thí (dānaṃ sajjetvā), nhận lời mời ăn sáng mai (svātanāya nimantito), chỉ nhận thức ăn khát thực (āyācitabhikkhaṃ), và du hành trong bốn tháng (cattāro māsē).
- **Giải thích:** Sau khi xuất gia, Bồ-tát Vipassī du hành từ nơi này đến nơi khác, dựng trại lớn để bố thí, nhận thức ăn từ dân chúng, và sống đời khát sĩ trong bốn tháng. Điều này phản ánh đời sống thanh tịnh và tinh thần bố thí của ngài.

ākiṇṇoti iminā gaṇena parivuto.

- **Dịch:** “Được vây quanh” (ākiṇṇo) nghĩa là được đoàn người này (iminā gaṇena) bao quanh.
- **Giải thích:** Bồ-tát được vây quanh bởi 84.000 người xuất gia theo ngài, tạo thành một đoàn đông đảo, nhưng điều này sau đó khiến ngài cảm thấy không thoải mái.

Ayaṃ pana vitakko bodhisattassa kadā uppannoti? Sve visākhapuṇṇamā bhavissatīti cātuddasīdivase.

- **Dịch:** Nhưng ý nghĩ này (vitakko) khởi sinh trong Bồ-tát khi nào? Vào ngày mười bốn (cātuddasīdivase), trước ngày trăng rằm Visākha (sve visākhapunnamā).
 - **Giải thích:** Ý nghĩ muốn rời khỏi đoàn đông để sống cô tịch khởi sinh trong Bồ-tát vào ngày mười bốn của tháng Visākha, ngay trước ngày trăng rằm, một thời điểm quan trọng trong Phật giáo.
-

Tadā kira so – “Yatheva maṃ ime pubbe gihibhūtaṃ parivāretvā caranti, idānipi tatheva, kiṃ iminā gaṇenā”ti

- **Dịch:** Lúc đó, ngài nghĩ: “Như khi ta còn là cư sĩ (gihibhūtaṃ), họ vây quanh ta thế nào, giờ cũng vậy. Đoàn người này để làm gì?” (kiṃ iminā gaṇenā).
 - **Giải thích:** Bồ-tát nhận ra rằng, dù đã xuất gia, ngài vẫn bị đám đông vây quanh như khi còn là hoàng tử, khiến ngài cảm thấy không thoải mái và đặt câu hỏi về ý nghĩa của việc bị bao quanh bởi đoàn người.
-

gaṇasaṅgaṇikāya ukkaṇṭhitvā “Ajjeva gacchāmi”ti cintetvā puna “Ajja avelā, sace idāni gaṃissāmi, sabbeva ime jānissanti, sveva gaṃissāmi”ti cintesi.

- **Dịch:** Bực bội vì đám đông (gaṇasaṅgaṇikāya ukkaṇṭhitvā), ngài nghĩ: “Hôm nay ta sẽ đi” (ajjeva gacchāmi), nhưng lại nghĩ: “Hôm nay chưa đúng lúc (ajja avelā), nếu ta đi bây giờ, mọi người sẽ biết, ta sẽ đi vào ngày mai” (sveva gaṃissāmi).
 - **Giải thích:** Bồ-tát cảm thấy phiền lòng vì đám đông, muốn rời đi ngay lập tức để sống cô tịch, nhưng nhận ra thời điểm chưa phù hợp vì sẽ bị mọi người phát hiện. Ngài quyết định chờ đến ngày mai (trăng rằm Visākha) để rời đi một cách kín đáo.
-

Taṃ divasañca uruvelagāmasadise gāme gāmaṃvāsino svātanāya nimantayimṃsu.

- **Dịch:** Ngày đó, dân làng ở một ngôi làng giống như Uruvelā (uruvelagāmasadise) mời ngài ăn sáng mai (svātanāya nimantayimṃsu).

- **Giải thích:** Vào ngày mười bốn, dân làng tại một nơi giống Uruvelā (một địa danh nổi tiếng trong Phật giáo) mời Bồ-tát và đoàn tùy tùng ăn sáng vào ngày hôm sau, tạo bối cảnh cho sự kiện tiếp theo.
-

Te caturāsītisahassānaṃpi tesam pabbajitānaṃ mahāpurisassa ca pāyāsameva paṭiyādayiṃsu.

- **Dịch:** Họ chuẩn bị cháo sữa (pāyāsa) cho 84.000 người xuất gia (caturāsītisahassānaṃ pabbajitānaṃ) và Bồ-tát (mahāpurisassa).
 - **Giải thích:** Dân làng chuẩn bị cháo sữa, một món ăn cao quý, cho Bồ-tát và 84.000 tu sĩ theo ngài, thể hiện sự tôn kính và bố thí lớn lao.
-

Atha mahāpuriso punadivase tasmimyeva gāme tehi pabbajitehi saddhiṃ bhattakiccaṃ katvā vasanaṭṭhānameva agamāsi.

- **Dịch:** Rồi ngày hôm sau, Bồ-tát cùng các vị xuất gia trong làng đó hoàn thành bữa ăn (bhattakiccaṃ) và trở về nơi cư trú (vasanaṭṭhānaṃ).
 - **Giải thích:** Vào ngày trăng rằm Visākha, Bồ-tát và đoàn tùy tùng ăn sáng tại làng, sau đó trở về nơi tạm trú, chuẩn bị cho hành động tiếp theo của ngài.
-

Tattha te pabbajitā mahāpurisassa vattaṃ dassetvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni pavittaṃ.

- **Dịch:** Ở đó, các vị xuất gia thể hiện sự kính trọng với Bồ-tát (vattaṃ dassetvā) rồi trở về nơi nghỉ đêm và ngày của mình (rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni).
 - **Giải thích:** Các tu sĩ trong đoàn tùy tùng thể hiện sự kính trọng với Bồ-tát (như lễ bái hoặc phục vụ), sau đó trở về nơi nghỉ ngơi riêng, để lại Bồ-tát một mình.
-

Bodhisattopi paṇṇasālaṃ pavisitvā nisinno.

- **Dịch:** Bồ-tát cũng vào lều lá (paṇṇasālaṃ) và ngồi xuống.
 - **Giải thích:** Bồ-tát vào lều lá, nơi ngài tạm trú, và ngồi xuống, chuẩn bị cho hành động quan trọng tiếp theo – rời đi để tìm sự cô tịch.
-

“Ṭhite majjhanhike kāle, sannisīvesu pakkhisu; Saṇateva brahāraññaṃ, taṃ bhayaṃ paṭibhāti ma”nti.

- **Dịch:**
“Vào giữa trưa (majjhanhike kāle), khi chim chóc yên lặng (sannisīvesu pakkhisu),
Rừng thiêng (brahāraññaṃ) vang vọng âm thanh (saṇateva),
Điều đó khiến ta cảm thấy sợ hãi (taṃ bhayaṃ paṭibhāti ma).”
 - **Giải thích:** Bài kệ này mô tả tâm trạng của Bồ-tát khi ngồi trong lều lá vào giữa trưa, khi mọi thứ yên lặng. Âm thanh của rừng thiêng (brahāraññaṃ) làm ngài cảm thấy sợ hãi, nhưng đây là nỗi sợ mang tính tâm linh, thúc đẩy ngài nhận ra sự cần thiết của sự cô tịch để đạt giác ngộ.
-

**Evarūpe avivekāramāṇaṃ bhayakāle sabbasattānaṃ
sadarathakāleyeva – “Ayaṃ kālo”ti nikkhamitvā paṇṇasālāya dvāraṃ
pidahitvā bodhimaṇḍābhimukho pāyāsi.**

- **Dịch:** Trong thời điểm đáng sợ (bhayakāle) đối với những người thích sự không cô tịch (avivekāramāṇaṃ), khi mọi chúng sinh đều lo lắng (sadarathakāle), ngài nghĩ: “Đây là thời điểm” (ayaṃ kālo), rời đi (nikkhamitvā), đóng cửa lều lá (paṇṇasālāya dvāraṃ pidahitvā), và hướng về Bồ-đề đạo tràng (bodhimaṇḍābhimukho).
 - **Giải thích:** Vào thời khắc mọi thứ yên lặng và đáng sợ, Bồ-tát nhận ra đây là thời điểm thích hợp để rời bỏ đám đông, tìm sự cô tịch để đạt giác ngộ. Ngài đóng cửa lều lá và đi đến Bồ-đề đạo tràng (nơi sẽ giác ngộ), biểu thị quyết tâm mạnh mẽ.
-

**Aññadāpi ca tasmim̐ ṭhāne vicaranto bodhimaṇḍaṃ passati, nisīdituṃ
panassa cittaṃ na namitapubbaṃ.**

- **Dịch:** Trước đây, khi đi qua nơi đó (tasmim̐ ṭhāne vicaranto), ngài đã thấy Bồ-đề đạo tràng (bodhimaṇḍaṃ), nhưng tâm ngài chưa từng hướng đến việc ngồi xuống (nisīditum).
- **Giải thích:** Dù đã từng thấy Bồ-đề đạo tràng, Bồ-tát chưa bao giờ có ý định dừng lại và ngồi thiền tại đó, vì thời điểm giác ngộ chưa đến.

Taṃ divasaṃ paṇassa ñāṇaṃ paripākagataṃ, tasmā alaṅkataṃ bodhimaṇḍaṃ disvā ārohanatthāya cittaṃ uppannaṃ.

- **Dịch:** Nhưng vào ngày đó, trí tuệ của ngài đã chín muồi (ñāṇaṃ paripākagataṃ), nên khi thấy Bồ-đề đạo tràng được trang hoàng (alaṅkataṃ bodhimaṇḍaṃ), tâm ngài khởi ý muốn đến đó (ārohanatthāya cittaṃ uppannaṃ).
- **Giải thích:** Vào ngày trăng rằm Visākha, trí tuệ của Bồ-tát đạt đến độ chín muồi, sẵn sàng cho giác ngộ. Khi thấy Bồ-đề đạo tràng được trang hoàng (có thể do chư thiên chuẩn bị), ngài quyết định đến đó để thiền định.

So dakkhiṇadisābhāgena upagamma padakkhiṇaṃ katvā puratthimadisābhāge cuddasahatthaṃ pallaṅkaṃ paññāpetvā

- **Dịch:** Ngài đến từ phía nam (dakkhiṇadisābhāgena), đi nhiều quanh theo hướng phải (padakkhiṇaṃ), và ở phía đông (puratthimadisābhāge) chuẩn bị một tọa cụ cao 14 hắc (cuddasahatthaṃ pallaṅkaṃ).
- **Giải thích:** Bồ-tát đến Bồ-đề đạo tràng từ phía nam, đi nhiều quanh theo hướng phải (một nghi thức tôn kính trong Phật giáo), và ở phía đông, ngài chuẩn bị một tọa cụ cao 14 hắc (khoảng 6-7 mét, có thể là biểu tượng), sẵn sàng cho việc thiền định.

caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhahitvā - “Yāva buddho na homi, na tāva ito vuṭṭhahāmi”ti paṭiññaṃ katvā nisīdi.

- **Dịch:** Với tinh tấn bốn chi (caturaṅgavīriyaṃ) được xác quyết (adhiṭṭhahitvā), ngài thệ nguyện: “Chừng nào chưa thành Phật, ta

sẽ không rời khỏi chỗ này” (yāva buddho na homi, na tāva ito vutṭhahāmi), rồi ngồi xuống.

- **Giải thích:** Bồ-tát xác quyết tinh tấn bốn chi (gồm tinh tấn ngăn ác, làm thiện, phát triển tâm, và duy trì thiện pháp), thệ nguyện không rời tọa cụ cho đến khi đạt giác ngộ, thể hiện quyết tâm tuyệt đối.

Idamassa vūpakāsaṃ sandhāya – “Ekova gaṇamhā vūpakaṭṭho viḥāsī”ti vuttaṃ.

- **Dịch:** Vì thế, liên quan đến sự cô tịch (vūpakāsaṃ) của ngài, được nói rằng: “Một mình, rời khỏi đoàn người, ngài sống cô tịch” (ekova gaṇamhā vūpakaṭṭho viḥāsī).
- **Giải thích:** Câu này tổng kết việc Bồ-tát rời bỏ đám đông để sống cô tịch, tập trung vào thiền định tại Bồ-đề đạo tràng, chuẩn bị cho giác ngộ.

aññeneva tānīti te kira sāyaṃ bodhisattassa upaṭṭhānaṃ āgantvā paṇṇasālaṃ parivāretvā nisinnā

- **Dịch:** “Những người khác” (aññeneva tāni) nghĩa là tối đó, họ (84.000 người) đến phục vụ Bồ-tát (upaṭṭhānaṃ), vây quanh lều lá (paṇṇasālaṃ parivāretvā) và ngồi xuống.
- **Giải thích:** Tối hôm đó, đoàn tùy tùng đến lều lá để phục vụ Bồ-tát như thường lệ, nhưng không biết ngài đã rời đi.

“Ativikālo jāto, upadhārethā”ti vatvā paṇṇasālaṃ vivaritvā taṃ apassantāpi “Kuhim gato”ti nānubandhiṃsu

- **Dịch:** Nói rằng: “Đã quá muộn (ativikālo jāto), hãy kiểm tra xem,” họ mở cửa lều lá (paṇṇasālaṃ vivaritvā), không thấy ngài, và không đuổi theo (nānubandhiṃsu), hỏi: “Ngài đi đâu?”
 - **Giải thích:** Nhận thấy đã muộn, họ mở lều lá và phát hiện Bồ-tát không còn ở đó. Tuy nhiên, họ không đuổi theo, có lẽ vì nhận ra ý định của ngài.
-

**“Gaṇavāse nibbinno eko viharitukāmo maññe mahāpuriso,
buddhabhūtaṃyeva naṃ passissāmā”ti vatvā**

- **Dịch:** Nói rằng: “Bậc Đại Nhân chắc hẳn chán ngán đời sống đám đông (gaṇavāse nibbinno) và muốn sống một mình (eko viharitukāmo). Chúng ta sẽ gặp lại ngài khi ngài thành Phật (buddhabhūtaṃ),”...
- **Giải thích:** Đoàn tùy tùng nhận ra Bồ-tát muốn sống cô tịch để đạt giác ngộ, nên không đuổi theo. Họ tin rằng sẽ gặp lại ngài khi ngài thành Phật, thể hiện niềm tin vào sứ mệnh của ngài.

antojambudīpābhimukhā cārikaṃ pakkantā.

- **Dịch:** Họ hướng về Jambudīpa (antojambudīpābhimukhā) và bắt đầu du hành (cārikaṃ pakkantā).
- **Giải thích:** 84.000 người xuất gia, không đuổi theo Bồ-tát, bắt đầu du hành trong Jambudīpa (Ấn Độ cổ đại), tiếp tục đời sống tu sĩ, chờ ngày gặp lại ngài khi ngài thành Phật.

Tóm tắt ý chính

Đoạn văn này mô tả quá trình xuất gia của Bồ-tát Vipassī và sự kiện liên quan:

1. **Lý do xuất gia:** Bồ-tát, sau khi thấy bốn dấu hiệu (già, bệnh, chết, xuất gia), nhận ra đời sống theo Pháp là tốt đẹp, từ bỏ thế tục để xuất gia, được thúc đẩy bởi lòng từ bi và trí tuệ.
2. **Đại Xuất Ly:** Không như Đức Phật Thích Ca thấy bốn dấu hiệu trong một ngày, Vipassī thấy chúng qua thời gian dài, nhưng vẫn thực hiện xuất gia tại vườn thượng uyển, cạo đầu, mặc y vàng.
3. **Đoàn tùy tùng:** 84.000 người, cảm hứng từ Bồ-tát, xuất gia theo ngài ngay tại vườn thượng uyển sau khi nghe tin từ người đánh xe.
4. **Sự cô tịch:** Bồ-tát, chán ngán đám đông, rời đi một mình vào ngày trăng rằm Visākha, đến Bồ-đề đạo tràng, thệ nguyện đạt giác ngộ, và ngồi thiền với tinh tấn bốn chi.

5. **Đoàn tùy tùng sau đó:** Họ nhận ra ý định của Bồ-tát, không đuổi theo, và tiếp tục du hành trong Jambudīpa, tin rằng sẽ gặp lại ngài khi ngài thành Phật.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

📖 Trường Bộ Kinh

11. Kinh Kevaddha (Kiên Cố)

11. Kevaṭṭasuttavaṇṇanā

Bình luận về Kinh Kevaṭṭa

Kevaṭṭagahapatiputtavatthuvaṇṇanā

Bình luận về câu chuyện của Kevaṭṭa, con trai của một gia chủ
481.

Pali: evaṃ me sutam...pe... nālandāyanti kevaṭṭasuttam.

Dịch: “Tôi đã nghe như vậy... tại Nālandā, đó là Kinh Kevaṭṭa.”

Giải thích: Câu này là lời mở đầu quen thuộc trong các kinh Phật, cho biết kinh được nghe từ Đức Phật tại thành Nālandā, một địa điểm nổi tiếng ở Ấn Độ cổ đại. Đây là tên của kinh, được gọi là Kevaṭṭasutta (Kinh Kevaṭṭa).

Pali: Tatrayaṃ apubbapadavaṇṇanā. pāvārikambavaneti pāvārikassa ambavane.

Dịch: Ở đây, đây là lời giải thích về các từ chưa được giải thích trước đó. “Pāvārikambavana” nghĩa là khu vườn xoài của Pāvārika.

Giải thích: Cụm từ “Pāvārikambavana” chỉ khu vườn xoài thuộc sở hữu của một người tên Pāvārika, nơi diễn ra câu chuyện.

“Apubbapadavaṇṇanā” nghĩa là giải thích những từ mới hoặc chưa được giải thích trong ngữ cảnh kinh.

Pali: kevaṭṭoti idaṃ tassa gahapatiputtassa nāmaṃ.

Dịch: “Kevaṭṭa” là tên của người con trai của gia chủ này.

Giải thích: Kevaṭṭa là tên của nhân vật chính trong câu chuyện, một người con trai của một gia chủ giàu có.

Pali: So kira cattālīsakoṭidhano gahapatimahāsālo ativiya saddho pasanno ahoṣi.

Dịch: Người này được cho là một gia chủ giàu có với tài sản bốn mươi triệu, rất có niềm tin và sùng kính.

Giải thích: Kevaṭṭa là một người rất giàu, sở hữu tài sản khổng lồ (bốn mươi triệu, có thể hiểu là đơn vị tiền tệ thời đó). Ông được mô tả là “gahapatimahāsālo” (gia chủ lớn) và có lòng tin mãnh liệt vào Phật pháp.

Pali: So saddhādhikattāyeva “Sace eko bhikkhu aḍḍhamāsantarena vā māsantarena vā saṃvaccharena vā ākāse uppatitvā vividhāni pāṭihāriyāni dasseyya, sabbo jano ativiya paṣideyya.”

Dịch: Vì lòng tin mạnh mẽ, ông nghĩ: “Nếu một vị tỳ-kheo, trong vòng nửa tháng, một tháng, hoặc một năm, có thể bay lên không trung và thể hiện nhiều thần thông khác nhau, thì mọi người sẽ rất hoan hỷ và tin tưởng.”

Giải thích: Kevaṭṭa, vì quá sùng kính, tin rằng nếu một vị tỳ-kheo thể hiện thần thông (như bay trên không hay làm các phép lạ), điều này sẽ khiến dân chúng tăng thêm lòng tin vào đạo Phật.

Pali: Yaṃnūnāhaṃ bhagavantam yācitvā pāṭihāriyakaraṇatthāya ekam bhikkhum anujānāpeyya”nti cintetvā bhagavantam upasaṅkamitvā evamāha.

Dịch: Ông nghĩ: “Ta nên đến thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép một vị tỳ-kheo thực hiện thần thông.” Sau khi nghĩ vậy, ông đến gặp Đức Phật và nói như thế.

Giải thích: Kevaṭṭa quyết định đến gặp Đức Phật để xin phép cho một vị tỳ-kheo thể hiện thần thông, nhằm tăng lòng tin của mọi người.

Pali: Tattha iddhāti samiddhā phītāti nānābhaṇḍaussannatāya vuddhippattā.

Dịch: Ở đây, “iddhā” nghĩa là thịnh vượng, phát triển, đạt được sự giàu có nhờ tích lũy nhiều loại tài sản.

Giải thích: Từ “iddhā” được giải thích là sự thịnh vượng, giàu có về vật chất, ám chỉ sự sung túc của thành phố hoặc khu vực được đề cập.

Pali: ākiṇṇamanussāti aṃsakūṭena aṃsakūṭam paharitvā viya vicarantehi manussehi ākiṇṇā.

Dịch: “Ākiṇṇamanussā” nghĩa là đông đúc người, như thể vai chạm vai khi mọi người đi lại.

Giải thích: Cụm từ này mô tả một nơi rất đông người, đến mức người ta chen chúc, vai chạm vai, cho thấy sự nhộn nhịp.

Pali: samādisatūti āṇāpetu ṭhānantare ṭhapetu.

Dịch: “Samādisatu” nghĩa là ra lệnh, đặt vào vị trí khác.

Giải thích: Từ này ám chỉ việc ra chỉ thị hoặc giao nhiệm vụ cho ai đó thực hiện một việc cụ thể.

Pali: uttarimanussadhammāti uttarimanussānaṃ dhammato, dasakusalasaṅkhātato vā manussadhammato uttari.

Dịch: “Uttarimanussadhamma” nghĩa là pháp vượt trên pháp của con người, hoặc vượt trên mười thiện nghiệp của con người.

Giải thích: Cụm từ này chỉ những phẩm chất hoặc pháp môn siêu việt, vượt ngoài khả năng của con người thông thường, như thần thông hoặc các pháp cao siêu của Phật giáo.

Pali: bhiyyosomattāyāti pakatiyāpi pajjalitapadīpo telasnehaṃ labhitvā viya atirekappamāṇena abhippasīdissati.

Dịch: “Bhiyyosomattāya” nghĩa là sẽ càng thêm hoan hỷ, như ngọn đèn vốn đã cháy sáng lại được thêm dầu mà rực rỡ hơn.

Giải thích: Hình ảnh ngọn đèn được thêm dầu minh họa việc lòng tin của mọi người sẽ tăng mạnh hơn khi thấy thần thông, tương tự như ánh sáng đèn bùng cháy khi được tiếp thêm nhiên liệu.

Pali: na kho ahanti bhagavā rājagahaseṭṭhivatthusmiṃ sikkhāpadam paññāpesi, tasmā “Na kho aha”ntiādimāha.

Dịch: Đức Phật nói: “Không, ta không...” vì tại Rājagaha, trong câu chuyện về một gia chủ, Ngài đã đặt ra giới luật, nên Ngài nói: “Không, ta không...”

Giải thích: Đức Phật từ chối yêu cầu của Kevaṭṭa vì tại thành Rājagaha, Ngài đã ban hành giới luật cấm các tỳ-kheo thể hiện thần thông để khoe khoang. Điều này cho thấy Đức Phật không khuyến khích sử dụng thần thông để gây ấn tượng.

482.

Pali: na dhammaseṃṭi na guṇavināsanena dhamsemi, sīlabhedam pāpetvā anupubbena uccaṭṭhānato otārento nīcaṭṭhāne na ṭhapemi.

Dịch: “Không phá hoại” nghĩa là không phá hoại các phẩm chất, không khiến người khác phạm giới, cũng không dần dần kéo họ từ chỗ cao xuống chỗ thấp.

Giải thích: Đức Phật giải thích rằng Ngài không phá hoại phẩm chất đạo đức của người khác, không khiến họ phạm giới, và không hạ thấp địa vị của họ.

Pali: atha kho aham buddhasāsanassa vuddhiṃ paccāsīsanto kathamīti dasseti.

Dịch: Thay vào đó, ta nói để mong cầu sự phát triển của giáo pháp Phật.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng lời dạy của Ngài nhằm thúc đẩy sự phát triển của giáo pháp, không phải để gây ấn tượng bằng thần thông.

Pali: tatiyampi khoti yāvatatiyaṃ buddhānaṃ katham paṭibāhitvā kathetuṃ visahanto nāma natthi.

Dịch: “Lần thứ ba” nghĩa là không ai có thể từ chối lời dạy của chư Phật đến lần thứ ba mà vẫn tiếp tục nói được.

Giải thích: Theo truyền thống, khi một người thỉnh cầu Đức Phật ba lần, Ngài thường sẽ đáp ứng hoặc giải thích rõ ràng, vì không ai có thể liên tục từ chối lời dạy của Phật.

Pali: Ayaṃ pana bhagavatā saddhiṃ viśāsiko viśāsaṃ vadḍhetvā vallabho hutvā atthakāmosmīti tikkhattuṃ kathesi.

Dịch: Tuy nhiên, người này (Kevaṭṭa) thân cận với Đức Phật, tăng thêm sự tin cậy, trở thành người được yêu mến, và vì muốn điều tốt nên đã nói ba lần.

Giải thích: Kevaṭṭa, vì lòng tin và sự thân cận với Đức Phật, đã thỉnh cầu ba lần với mong muốn điều tốt đẹp, thể hiện sự kiên trì và lòng sùng kính.

Iddhipāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông (Iddhipāṭihāriya)

483-484.

Pali: Atha bhagavā ayam upāsako mayi paṭibāhantepi punappunam yācatiyeva. “Handassa pāṭihāriyakaraṇe ādīnavaṃ dassemi”ti cintetvā “Tīṇi kho”tiādimāha.

Dịch: Sau đó, Đức Phật nghĩ: “Vị cư sĩ này dù bị ta từ chối vẫn cứ thỉnh cầu nhiều lần. Ta sẽ chỉ cho ông ấy thấy nguy hại của việc thể hiện thần thông.” Nghĩ vậy, Ngài nói: “Có ba...”

Giải thích: Đức Phật nhận thấy sự kiên trì của Kevaṭṭa, nên quyết định giải thích về ba loại thần thông và những nguy hại của chúng.

Pali: Tattha amāhaṃ bhikkhūti amuṃ ahaṃ bhikkhū.

Dịch: Ở đây, “amāhaṃ bhikkhū” nghĩa là “ta, vị tỳ-kheo đó.”

Giải thích: Cụm từ này chỉ vị tỳ-kheo mà Kevaṭṭa muốn Đức Phật cho phép thể hiện thần thông.

Pali: gandhārīti gandhārena nāma isinā katā, gandhāraṭṭhe vā uppannā vijjā.

Dịch: “Gandhārī” là một loại thần thông được tạo ra bởi một vị tiên tri tên Gandhāra hoặc xuất hiện ở xứ Gandhāra.

Giải thích: “Gandhārī” là một loại thần thông hoặc phép thuật liên quan đến xứ Gandhāra, một khu vực nổi tiếng với các vị ẩn sĩ.

Pali: Tattha kira bahū isayo vasiṃsu, tesu ekena katā vijjāti adhippāyo.

Dịch: Ở đó, nghe nói có nhiều vị ẩn sĩ sinh sống, và một trong số họ đã tạo ra loại thần thông này.

Giải thích: Ý nghĩa là loại thần thông Gandhārī được một vị ẩn sĩ ở xứ Gandhāra phát triển.

Pali: aṭṭiyāmīti aṭṭo pīlito viya homi.

Dịch: “Aṭṭiyāmī” nghĩa là ta cảm thấy bị đè nén, như bị áp bức.

Giải thích: Đức Phật bày tỏ cảm giác không thoải mái khi nghĩ đến việc sử dụng thần thông để gây ấn tượng.

Pali: harāyāmīti lajjāmi.

Dịch: “Harāyāmī” nghĩa là ta cảm thấy xấu hổ.

Giải thích: Đức Phật nói rằng Ngài cảm thấy xấu hổ khi nghĩ đến việc khoe khoang thần thông.

Pali: jigucchāmīti gūṭhaṃ disvā viya jiguccham uppademi.

Dịch: “Jigucchāmī” nghĩa là ta cảm thấy ghê tởm, như khi nhìn thấy phân.

Giải thích: Đức Phật so sánh việc thể hiện thần thông để gây ấn tượng với cảm giác ghê tởm khi thấy thứ ô uế, nhấn mạnh sự không phù hợp của hành động này.

Ādesanāpāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông đọc tâm (Ādesanāpāṭihāriya)

485.

Pali: parasattānantī aññesaṃ sattānaṃ.

Dịch: “Parasattānaṃ” nghĩa là của các chúng sinh khác.

Giải thích: Cụm từ này chỉ việc đọc tâm của người khác, một loại thần thông khác.

Pali: Dutiyāṃ tasseva vevacanaṃ. ādisatīti katheti.

Dịch: Từ thứ hai là cách nói khác của cùng ý nghĩa, “ādisati” nghĩa là nói ra.

Giải thích: “Ādisati” là nói hoặc diễn đạt tâm tư của người khác.

Pali: cetasikanti somanassadomanassaṃ adhippetāṃ.

Dịch: “Cetasika” ám chỉ trạng thái vui (somanassa) hoặc buồn (domanassa).

Giải thích: Thần thông đọc tâm liên quan đến việc nhận biết các trạng thái tâm lý, như vui hay buồn, của người khác.

Pali: evampi te manoti evaṃ tava mano somanassito vā domanassito vā kāmavitakkādisampayutto vā.

Dịch: “Evampi te mano” nghĩa là tâm của người như thế này, hoặc vui, hoặc buồn, hoặc liên quan đến các tư duy về tham ái.

Giải thích: Đức Phật mô tả cách đọc tâm, nhận biết trạng thái tâm lý hoặc các ý nghĩ của người khác.

Pali: Dutiyāṃ tasseva vevacanaṃ. itipi te cittanti iti tava cittaṃ, idañcīdāñca atthaṃ cintayamānaṃ pavattatīti attho.

Dịch: Từ thứ hai là cách nói khác, “itipi te cittaṃ” nghĩa là tâm của người như thế này, suy nghĩ về điều này điều kia.

Giải thích: Đây là cách diễn đạt khác của việc đọc tâm, chỉ việc nhận biết các suy nghĩ cụ thể của người khác.

Pali: maṇikā nāma vijjāti cintāmaṇīti evaṃ laddhanāmā loke ekā vijjā atthi.

Dịch: “Maṇikā nāma vijjā” nghĩa là một loại thần thông được gọi là “viên ngọc tư duy” (cintāmaṇi) tồn tại trên thế gian.

Giải thích: “Cintāmaṇi” là một loại ngọc quý trong truyền thuyết, tượng trưng cho khả năng biết được tâm ý người khác.

Pali: Tāya paresaṃ cittaṃ jānātīti dīpeti.

Dịch: Nhờ đó mà biết được tâm của người khác, điều này được làm sáng tỏ.

Giải thích: Loại thần thông này giúp người thực hành biết được suy nghĩ của người khác.

Anusāsanīpāṭihāriyavaṇṇanā

Bình luận về Thần thông giáo hóa (Anusāsanīpāṭihāriya)

486.

Pali: evaṃ vitakkethāti nekkhammavitakkādayo evaṃ pavattentā vitakketha.

Dịch: “Hãy suy nghĩ như thế này” nghĩa là hãy suy nghĩ theo hướng xuất ly (nekkhamma) và các tư duy khác.

Giải thích: Đức Phật dạy rằng nên suy nghĩ theo hướng từ bỏ tham ái, hướng đến giải thoát.

Pali: mā evaṃ vitakkayitthāti evaṃ kāmavitakkādayo pavattentā mā vitakkayittha.

Dịch: “Đừng suy nghĩ như thế này” nghĩa là đừng suy nghĩ theo hướng tham ái (kāma vitakka) và các tư duy khác.

Giải thích: Đức Phật khuyên không nên để tâm bị cuốn vào các suy nghĩ về dục vọng.

Pali: evaṃ manasi karoṭhāti evaṃ aniccaaññameva, dukkhaaññādisu vā aññataraṃ manasi karoṭha.

Dịch: “Hãy chú tâm như thế này” nghĩa là hãy chú tâm vào niệm vô thường (aniccaaññā), niệm khổ, hoặc một niệm khác.

Giải thích: Đức Phật dạy nên tập trung vào các niệm như vô thường, khổ, hoặc vô ngã để phát triển trí tuệ.

Pali: mā evanti “Nicca”ntiādinā nayena mā manasi karittha.

Dịch: “Đừng chú tâm như thế này” nghĩa là đừng chú tâm theo cách nghĩ rằng mọi thứ là thường hằng (nicca).

Giải thích: Đức Phật khuyên không nên bám víu vào ý niệm sai lầm rằng mọi thứ là vĩnh cửu.

Pali: Idanti idaṃ pañcakāmaguṇikarāgaṃ pajahatha.

Dịch: “Điều này” nghĩa là hãy từ bỏ tham ái đối với năm dục lạc (pañcakāmaguṇa).

Giải thích: Đức Phật dạy rằng nên từ bỏ sự tham ái đối với các đối tượng của năm giác quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

Pali: idaṃ upasampajjāti idaṃ catumaggaphalappabhedam

lokuttaradhammameva upasampajja pāpuṇitvā nipphādetvā viharatha.

Dịch: “Đạt được điều này” nghĩa là hãy đạt được và an trú trong các pháp siêu thế, tức bốn đạo và bốn quả.

Giải thích: Đức Phật khuyến khích đạt được các quả vị giải thoát (từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán) và an trú trong các pháp siêu thế.

Pali: Iti bhagavā iddhividham iddhipāṭihāriyanti dasseti, parassa cittaṃ ñatvā kathanam ādesanāpāṭihāriyanti.

Dịch: Như vậy, Đức Phật chỉ ra rằng thần thông biến hóa (iddhividha) là thần thông (iddhipāṭihāriya), còn việc biết tâm người khác và nói ra là thần thông đọc tâm (ādesanāpāṭihāriya).

Giải thích: Đức Phật phân biệt hai loại thần thông: thần thông biến hóa (như bay trên không) và thần thông đọc tâm (biết suy nghĩ của người khác).

Pali: Sāvakānañca buddhānañca satataṃ dhammadesanā anusāsanīpāṭihāriyanti.

Dịch: Việc thuyết giảng giáo pháp liên tục của các vị Thanh văn và chư Phật được gọi là thần thông giáo hóa (anusāsanīpāṭihāriya). rigid Giải thích: Thần thông giáo hóa là việc giảng dạy giáo pháp một cách liên tục, giúp người nghe đạt được giác ngộ.

Anusāsanīpāṭihāriyavaṇṇanā (tiếp tục)

Bình luận về Thần thông giáo hóa (Anusāsanīpāṭihāriya)

486 (tiếp tục):

Pali: Tattha iddhipāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ mahāmoggallānassa āciñṇam, ādesanāpāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ dhammasenāpatissa.

Dịch: Ở đây, thần thông giáo hóa thông qua thần thông biến hóa (iddhipāṭihāriya) là điều mà ngài Mahāmoggallāna thường thực hiện, còn thần thông giáo hóa thông qua thần thông đọc tâm (ādesanāpāṭihāriya) là điều mà ngài Dhammasenāpati (Tướng quân Chánh pháp) thường thực hiện.

Giải thích: Ngài Mahāmoggallāna (Mục-kiền-liên) nổi tiếng với khả năng thần thông biến hóa (như bay trên không, biến hình), và ông sử dụng điều này để giáo hóa. Ngài Dhammasenāpati (thường là chỉ Tôn giả Sāriputta - Xá-lợi-phất, được gọi là Tướng quân Chánh pháp) nổi bật với khả năng đọc tâm và dùng nó để thuyết pháp. Cả hai đều dẫn đến thần thông giáo hóa, tức là hướng dẫn chúng sinh đạt giác ngộ.

Pali: Devadatte saṃghaṃ bhinditvā pañca bhikkhusatāni gahetvā gayāsīse buddhalīlāya tesam dhammaṃ desante hi bhagavatā pesitesu dvīsu aggasāvakesu dhammasenāpati tesam cittācāraṃ ñatvā dhammaṃ desesi.

Dịch: Khi Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) chia rẽ Tăng đoàn và dẫn năm trăm tỳ-kheo đến Gayāsīsa (đỉnh núi Kê Túc), trong lúc họ đang nghe pháp với phong thái giống Phật, Đức Thế Tôn đã sai hai vị đại đệ tử đến. Ngài Dhammasenāpati (Xá-lợi-phất) biết được tâm ý của họ và thuyết pháp.

Giải thích: Devadatta, một người phản bội, đã chia rẽ Tăng đoàn và dẫn năm trăm tỳ-kheo đi theo mình. Đức Phật sai hai đại đệ tử là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đến để cảm hóa họ. Xá-lợi-phất, với khả năng đọc tâm, đã thuyết pháp phù hợp với tâm ý của các tỳ-kheo này.

Pali: therassa dhammadesanaṃ sutvā pañcasatā bhikkhū sotāpattiphale patitṭhahimsu.

Dịch: Nghe bài pháp của vị trưởng lão (Xá-lợi-phất), năm trăm vị tỳ-kheo chứng quả Tu-đà-hoàn.

Giải thích: Nhờ bài giảng của Xá-lợi-phất, cả năm trăm tỳ-kheo đạt được quả vị đầu tiên của sự giác ngộ, tức là Tu-đà-hoàn (Dự lưu).

Pali: Atha nesaṃ mahāmoggallāno vikubbanam dassetvā dassetvā dhammam desesi, tam sutvā sabbe arahattaphale patitṭhahimsu.

Dịch: Sau đó, ngài Mahāmoggallāna thể hiện các thần thông biến hóa và thuyết pháp, nghe pháp ấy, tất cả (năm trăm tỳ-kheo) chứng quả A-la-hán.

Giải thích: Mục-kiền-liên sử dụng thần thông (như biến hóa hình dạng) để thu hút sự chú ý, rồi thuyết pháp. Nhờ vậy, tất cả năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán, quả vị giác ngộ cao nhất.

Pali: Atha dvepi mahānāgā pañca bhikkhusatāni gahetvā vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvanamevāgamimsu.

Dịch: Sau đó, cả hai vị đại long (Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên) dẫn năm trăm tỳ-kheo, bay lên không trung và trở về Trúc Lâm (Veḷuvana).

Giải thích: Hai vị đại đệ tử, được ví như “đại long” (mahānāgā, tức những bậc cao quý), dẫn các tỳ-kheo trở về Trúc Lâm, nơi Đức Phật cư ngụ, bằng cách bay trên không, thể hiện sự thành công trong việc cảm hóa.

Pali: Anusāsanīpāṭihāriyaṃ pana buddhānaṃ satataṃ dhammadesanā, tesu iddhipāṭihāriyaādesanāpāṭihāriyāni saupārambhāni sadosāni, addhānaṃ na tiṭṭhanti, addhānaṃ atitṭhanato na niyyanti.

Dịch: Tuy nhiên, thần thông giáo hóa là việc chư Phật liên tục thuyết giảng giáo pháp. Trong đó, thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm có kèm theo sự phiền não và sai lầm, không tồn tại lâu dài, và vì không tồn tại lâu dài nên không dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng chỉ thần thông giáo hóa (thuyết pháp dẫn đến giác ngộ) mới có giá trị bền vững. Hai loại thần thông kia (biến hóa và đọc tâm) có thể gây phiền não hoặc bị lạm dụng, không bền vững và không dẫn đến giải thoát.

Pali: Anusāsanīpāṭihāriyaṃ anupārambhaṃ niddosaṃ, addhānaṃ tiṭṭhati, addhānaṃ tiṭṭhanato niyyāti.

Dịch: Thần thông giáo hóa không kèm phiền não, không có sai lầm, tồn tại lâu dài, và vì tồn tại lâu dài nên dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Thần thông giáo hóa, tức việc thuyết pháp, là phương pháp hoàn hảo, không có khuyết điểm, bền vững và dẫn chúng sinh đến Niết-bàn.

Pali: Tasmā bhagavā iddhipāṭihāriyañca ādesanāpāṭihāriyañca garahati, anusāsanīpāṭihāriyaṃyeva pasamsati.

Dịch: Vì vậy, Đức Thế Tôn chỉ trích thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm, nhưng ca ngợi thần thông giáo hóa.

Giải thích: Đức Phật phê phán hai loại thần thông đầu vì chúng có thể dẫn đến sai lầm, nhưng đề cao thần thông giáo hóa vì nó mang lại lợi ích chân thật.

Bhūtanīrodhesakavatthuvanā

Bình luận về câu chuyện của vị tỳ-kheo tìm kiếm sự chấm dứt của các đại 487.

Pali: bhūtapubbanti idaṃ kasmā bhagavatā āraddhaṃ.

Dịch: “Ngày xưa” – câu này được Đức Thế Tôn bắt đầu vì lý do gì?

Giải thích: Cụm từ “bhūtapubbaṃ” (ngày xưa) mở đầu một câu chuyện minh họa, và câu hỏi này đặt ra để giải thích mục đích của Đức Phật khi kể chuyện.

Pali: Iddhipāṭihāriyāādesanāpāṭihāriyānaṃ

aniyyānikabhāvadassanattamaṃ, anusāsanīpāṭihāriyasēva

niyyānikabhāvadassanattamaṃ.

Dịch: Để chỉ ra rằng thần thông biến hóa và thần thông đọc tâm không dẫn đến giải thoát, và để chỉ ra rằng chỉ thần thông giáo hóa mới dẫn đến giải thoát.

Giải thích: Đức Phật kể câu chuyện này để nhấn mạnh rằng hai loại thần thông đầu không mang lại giải thoát, trong khi thần thông giáo hóa là con đường đúng đắn.

Pali: Api ca sabbabuddhānaṃ mahābhūtapariyesako nāmeko bhikkhu hotiyeva.

Dịch: Hơn nữa, trong thời của tất cả chư Phật, luôn có một vị tỳ-kheo tìm kiếm sự chấm dứt của các đại (mahābhūta).

Giải thích: Trong mỗi thời kỳ của chư Phật, luôn có một vị tỳ-kheo tò mò về bản chất của các đại (đất, nước, lửa, gió) và tìm kiếm sự chấm dứt của chúng.

Pali: Yo mahābhūte pariyesanto yāva brahmalokā vicaritvā vissajjetāraṃ alabhitvā āgama buddhameva pucchitvā nikkāṅkho hoti.

Dịch: Vị ấy đi tìm sự chấm dứt của các đại, lang thang đến tận cõi Phạm thiên (Brahmaloka), nhưng không tìm được ai giải đáp, cuối cùng trở về hỏi Đức Phật và được giải nghi.

Giải thích: Vị tỳ-kheo này đi khắp nơi, thậm chí đến cõi Phạm thiên, nhưng không ai giải đáp được thắc mắc của mình. Chỉ khi trở về hỏi Đức Phật, ông mới hiểu rõ.

Pali: Tasmā buddhānaṃ mahantabhāvappakāsanattham, idaṃca kāraṇaṃ paṭicchannaṃ, atha naṃ vivaṭaṃ katvā desentopi bhagavā “Bhūtapubba”ntiādimāha.

Dịch: Vì vậy, để làm sáng tỏ sự vĩ đại của chư Phật, và vì lý do này (tìm kiếm các đại) thường bị che giấu, Đức Thế Tôn mở rộng và giảng giải bằng cách nói: “Ngày xưa...”

Giải thích: Đức Phật kể chuyện này để ca ngợi trí tuệ vô thượng của Ngài, đồng thời làm rõ một vấn đề sâu xa vốn khó hiểu, bằng cách bắt đầu với cụm “ngày xưa”.

Pali: Tattha kattha nu khoti kismiṃ tṭhāne kiṃ āgamma kiṃ pattassa te anavasesā appavattivasena nirujjhanti.

Dịch: Ở đây, “ở đâu” nghĩa là ở nơi nào, do nguyên nhân gì, đạt được điều gì mà các đại hoàn toàn chấm dứt, không còn vận hành?

Giải thích: Vị tỳ-kheo hỏi về nơi chốn hoặc điều kiện khiến bốn đại (đất, nước, lửa, gió) chấm dứt hoàn toàn, tức là không còn tồn tại hay hoạt động.

Pali: Mahābhūtakathā panesā sabbākārena visuddhimagge vuttā, tasmā sā tatova gaheṭabbā.

Dịch: Tuy nhiên, chủ đề về các đại đã được giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), vì vậy nên tham khảo từ đó.

Giải thích: Tác giả bình luận rằng chi tiết về các đại đã được trình bày rõ trong tác phẩm Thanh Tịnh Đạo, một luận điển quan trọng của Phật giáo, nên người đọc có thể tìm hiểu thêm ở đó.

488.

Pali: devayāniyo maggoti pāṭiyekko devalokagamanamaggo nāma natthi, iddhividhaññasseva panetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: “Con đường dẫn đến cõi trời” – không có con đường riêng nào để đến cõi trời, mà đây chỉ là cách gọi của trí thần thông (iddhividhañña).

Giải thích: Cụm “devayāniyo maggo” (con đường đến cõi trời) không phải là một con đường vật lý, mà ám chỉ khả năng thần thông giúp di chuyển đến các cõi trời.

Pali: Tena hesa yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vattento devalokaṃ yāti.

Dịch: Nhờ đó, vị ấy có thể điều khiển thân thể và đi đến cõi trời, thậm chí đến tận cõi Phạm thiên.

Giải thích: Với trí thần thông, vị tỳ-kheo có thể dùng thân vật lý để đi đến các cõi trời, kể cả cõi Phạm thiên cao nhất.

Pali: Tasmā “Taṃ devayāniyo maggo”ti vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, nó được gọi là “con đường dẫn đến cõi trời”.

Giải thích: Cách gọi này chỉ là một tên khác của trí thần thông.

Pali: yena cātumahārājikāti samīpe ṭhitampi bhagavantam apucchitvā dhammatāya codito devatā mahānubhāvāti maññamāno upasaṅkami.

Dịch: “Đến cõi Tứ Thiên Vương” – dù Đức Phật ở gần, vị ấy không hỏi Ngài mà, do bản tính thúc đẩy, nghĩ rằng các vị trời có uy lực lớn nên đến gặp họ.

Giải thích: Vị tỳ-kheo, thay vì hỏi Đức Phật ở gần, lại nghĩ rằng các vị trời ở cõi Tứ Thiên Vương có thể giải đáp thắc mắc của mình, nên dùng thần thông đến đó.

Pali: mayampi kho, bhikkhu, na jānāmāti buddhavisaye pañham pucchitā devatā na jānanti, tenevamāhaṃsu.

Dịch: “Chúng ta cũng không biết, này tỳ-kheo” – các vị trời, khi được hỏi về vấn đề thuộc phạm vi của Phật, không biết, nên nói như vậy.

Giải thích: Các vị trời ở cõi Tứ Thiên Vương thừa nhận rằng họ không thể trả lời câu hỏi thuộc về trí tuệ của Đức Phật.

Pali: Atha kho so bhikkhu “Mama imam pañham na kathetum na labbhā, sīgham kathethā”ti tā devatā ajjhottharati, punappunam pucchatī.

Dịch: Sau đó, vị tỳ-kheo nói: “Không thể không trả lời câu hỏi của ta, hãy trả lời nhanh!” Ông thúc ép và hỏi đi hỏi lại các vị trời.

Giải thích: Vị tỳ-kheo kiên trì, ép buộc các vị trời phải trả lời, dù họ đã nói không biết.

Pali: tā “Ajjhottharati no ayaṃ bhikkhu, handa naṃ hatthato mocessāmā”ti cintetvā “Atthi kho bhikkhu cattāro mahārājāno”tiādimāhaṃsu.

Dịch: Các vị trời nghĩ: “Vị tỳ-kheo này đang ép buộc chúng ta, thôi thì hãy giải thoát khỏi ông ấy.” Họ nói: “Này tỳ-kheo, có bốn vị Đại vương...”

Giải thích: Để tránh bị ép buộc thêm, các vị trời chỉ cho vị tỳ-kheo đến gặp bốn vị Đại vương (Tứ Thiên Vương), hy vọng họ sẽ trả lời.

Pali: Tattha abhikkantatarāti atikkamma kantatarā.

Dịch: Ở đây, “abhikkantatarā” nghĩa là vượt qua, đẹp hơn.

Giải thích: Từ này mô tả sự vượt trội, chẳng hạn như các cõi trời cao hơn có vẻ đẹp hơn cõi thấp hơn.

Pali: paññitatarāti vaṇṇayasaissariyādīhi uttamatarā etena nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dịch: “Paṇītatara” nghĩa là cao quý hơn, vượt trội hơn về sắc đẹp, danh tiếng, quyền uy. Ý nghĩa này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Giải thích: Cụm từ này chỉ sự cao quý hơn của các cõi trời cao hơn, và nguyên tắc này được áp dụng cho mọi cõi được nhắc đến.

491-493.

Pali: Ayam pana viseso – sakko kira devarājā cintesi “Ayam pañho buddhavisayo, na sakkā aññena vissajjitum...”

Dịch: Đây là điểm đặc biệt – nghe nói vua trời Sakka (Đế Thích) nghĩ:

“Câu hỏi này thuộc phạm vi của Phật, không ai khác có thể trả lời...”

Giải thích: Sakka, vua của cõi trời Tam Thập Tam, nhận ra rằng câu hỏi của vị tỳ-kheo chỉ có Đức Phật mới giải đáp được.

Pali: ayañca bhikkhu aggim pahāya khajjopanakam dhamanto viya, bherim pahāya udaram vādentō viya ca, loke aggapuggalam sammāsambuddham pahāya devatā pucchanto vicarati.

Dịch: Vị tỳ-kheo này như người bỏ lửa mà thổi bọ hung để lấy lửa, như bỏ trống mà đánh bụng để tạo âm thanh, bỏ bậc tối thượng trong thế gian là Đức Chánh Đẳng Giác để đi hỏi các vị trời.

Giải thích: Hình ảnh so sánh sinh động: vị tỳ-kheo bỏ Đức Phật – người có trí tuệ tối cao – để đi hỏi các vị trời, giống như làm những việc vô ích và sai lầm.

HEHEHE

HHAHA

Bodhisattaabhivesavaṇṇanā (Chú giải về sự tìm cầu giác ngộ của Bồ-tát)

57.vāsūpagatassāti bodhimaṇḍe ekarattivāsam upagatassa.

Dịch: “Đã đến nơi ở” (vāsūpagatassa) nghĩa là đã đến nơi ở tại cõi Bồ-đề (bodhimaṇḍe) trong một đêm (ekarattivāsa).

Giải thích: Bồ-tát Vipassī đã đến cõi Bồ-đề, nơi Ngài sẽ đạt giác ngộ, và bắt đầu thiền định.

rahogatassāti rahasi gatassa.

Dịch: “Ẩn cư” (rahogatassa) nghĩa là ở nơi vắng vẻ (rahasi gatassa).

Giải thích: Bồ-tát tìm nơi tĩnh lặng để thiền quán, tránh sự xao lãng.

paṭisallīnassāti ekībhāvavasena nilīnassa.

Dịch: “Thiền định” (paṭisallīnassa) nghĩa là an trú trong trạng thái cô độc (ekībhāvavasena nilīnassa).

Giải thích: Bồ-tát nhập định, tập trung tâm trí vào việc quán chiếu sâu sắc.

kicchanti dukkhaṃ.

Dịch: “Khó khăn” (kiccha) nghĩa là khổ đau (dukkha).

Giải thích: Từ này nhấn mạnh sự khổ đau của vòng luân hồi mà Bồ-tát nhận ra.

cavati ca upapajjati cāti idaṃ dvayaṃ pana aparāparaṃ cutipaṭisandhiṃ sandhāya vuttaṃ.

Dịch: “Chết đi và tái sinh” (cavati ca upapajjati ca) nghĩa là hai điều này được nói đến liên quan đến sự chết và tái sinh liên tục (cutipaṭisandhi).

Giải thích: Bồ-tát quán chiếu về chu kỳ chết và tái sinh không ngừng trong luân hồi.

jarāmaṇassāti ettha yasmā pabbajanto jīṇabyādhimatteyeva disvā pabbajito, tasmāssa jarāmaṇameva upaṭṭhāti.

Dịch: “Sự già và chết” (jarāmaṇassa) nghĩa là vì khi xuất gia (pabbajanto), Bồ-tát chỉ thấy sự già (jīṇa) và bệnh (byādhi), nên sự già và chết hiện rõ trong tâm Ngài (jarāmaṇameva upaṭṭhāti).

Giải thích: Do chứng kiến cảnh già và bệnh, Bồ-tát tập trung quán chiếu về sự già và chết như nguyên nhân chính của khổ đau.

Tenevāha – “Jarāmaṇassā”ti. Iti jarāmaṇaṃ mūlaṃ katvā abhinivīṭṭhassa bhavaggato otarantassa viya – atha kho, bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi.

Dịch: Vì thế, được nói rằng: “Sự già và chết” (jarāmaṇassa). Do đó, lấy sự già và chết làm gốc (mūla), Bồ-tát tập trung quán chiếu (abhinivittḥassa), như thể từ đỉnh tồn tại (bhavagga) hạ xuống, và rồi, này các Tỳ-kheo, Bồ-tát Vipassī nghĩ như sau (etadahosi).

Giải thích: Bồ-tát bắt đầu thiền quán, lấy sự già và chết làm điểm khởi đầu để truy tìm nguyên nhân khổ đau, dẫn đến sự hiểu biết sâu sắc.

yonisomanasikārāti upāyamanasikārā pathamanasikārā.

Dịch: “Sự suy xét đúng đắn” (yonisomanasikāra) là sự chú tâm đúng phương pháp (upāyamanasikāra) và sự chú tâm khởi đầu (pathamanasikāra).

Giải thích: Đây là cách quán chiếu đúng theo pháp, tập trung vào bản chất chân thật của các pháp.

Aniccādīni hi aniccāditova manasikata yto yonisomanasikāro nāma hoti.

Dịch: Vì khi chú tâm đến các pháp như vô thường (anicca) theo đúng bản chất vô thường của chúng, thì đó được gọi là sự suy xét đúng đắn (yonisomanasikāro).

Giải thích: Quán chiếu các pháp theo đúng bản chất vô thường, khổ, vô ngã, là nền tảng của trí tuệ.

Ayañca – “Kismiṃ nu kho satijātiādīni honti, kismiṃ asati na hontī?”ti udayabbayānupassanāvasena pavattattā tesam aññataro.

Dịch: Và [Bồ-tát] nghĩ: “Khi cái gì hiện hữu thì sự sinh và các pháp khác có mặt? Khi cái gì không hiện hữu thì chúng không có mặt?” (kismiṃ nu kho satijātiādīni honti, kismiṃ asati na hontī?). Do quán chiếu theo sự sinh và diệt (udayabbayānupassanā), đây là một trong những dạng suy xét đúng đắn.

Giải thích: Bồ-tát quán chiếu về nguyên nhân của sự sinh (jāti) và các pháp khác, sử dụng thiền quán sinh diệt để hiểu duyên khởi.

Tasmāssa ito yonisomanasikārā iminā upāyamanasikārena ahu paññāya abhisamayo, bodhisattassa paññāya yasmim sati jarāmarañam hoti, tena jarāmarañakāraṇena saddhim samāgamo ahosi.

Dịch: Do đó, nhờ sự suy xét đúng đắn này (yonisomanasikārā), nhờ phương pháp chú tâm này (upāyamanasikāra), Bồ-tát đạt được sự chứng ngộ bằng trí tuệ (paññāya abhisamayo). Trí tuệ của Bồ-tát nhận ra rằng khi có nguyên nhân của sự già và chết (jarāmarañakāraṇa), thì sự già và chết hiện hữu, và Ngài hiểu rõ nguyên nhân ấy.

Giải thích: Bồ-tát đạt được trí tuệ thông qua quán chiếu, nhận ra nguyên nhân của sự già và chết.

Kim pana tanti? Jāti.

Dịch: Nguyên nhân đó là gì? Là sự sinh (jāti).

Giải thích: Bồ-tát nhận ra rằng sự sinh là nguyên nhân trực tiếp của sự già và chết.

Tenāha – “Jātiyā kho sati jarāmarañam hotī”ti.

Dịch: Vì thế, Ngài nói: “Khi có sự sinh (jātiyā kho sati), thì có sự già và chết (jarāmarañam hoti).”

Giải thích: Đây là kết luận của Bồ-tát về mối quan hệ nhân quả trong duyên khởi: sự sinh dẫn đến già và chết.

Yā cāyaṃ jarāmarāṇassa kāraṇapariggāhikā paññā, tāya saddhim bodhisattassa samāgamo ahoṣīti ayamettha attho.

Dịch: Trí tuệ nắm bắt nguyên nhân của sự già và chết (jarāmarāṇassa kāraṇapariggāhikā paññā) đã khởi sinh trong Bồ-tát, đó là ý nghĩa ở đây.

Giải thích: Trí tuệ này giúp Bồ-tát hiểu rõ nhân duyên của khổ đau, là bước quan trọng trong hành trình giác ngộ.

Etenupāyena sabbapadāni veditabbāni.

Dịch: Theo cách này, tất cả các chi phần [của duyên khởi] nên được hiểu.

Giải thích: Phương pháp quán chiếu này được áp dụng cho tất cả các chi phần của duyên khởi.

nāmarūpe kho sati viññāṇanti ettha pana saṅkhāresu sati viññāṇanti ca, avijjāya sati saṅkhārāti ca vattabbaṃ bhaveyya, tadubhayampi na gahitaṃ.

Dịch: “Khi có danh sắc (nāmarūpe kho sati), thì có thức (viññāṇa)” ở đây, lẽ ra cũng nên nói “khi có hành (saṅkhāresu sati), thì có thức” và “khi có vô minh (avijjāya sati), thì có hành (saṅkhārā),” nhưng cả hai điều này không được đề cập.

Giải thích: Một số chi phần của duyên khởi (vô minh và hành) không được nhắc đến trong đoạn này.

Kasmā? Avijjāsaṅkhārā hi atīto bhavo tehi saddhiṃ ayaṃ vipassanā na ghaṭiyati.

Dịch: Tại sao? Vì vô minh (avijjā) và hành (saṅkhārā) thuộc về đời sống quá khứ (atīto bhavo), nên thiền quán này (vipassanā) không liên quan đến chúng.

Giải thích: Bồ-tát tập trung quán chiếu các pháp hiện tại (paccuppanna), nên không đề cập đến vô minh và hành, thuộc về quá khứ.

Mahāpuriso hi paccuppannavasena abhinivīṭṭhoti.

Dịch: Vì bậc Đại nhân (mahāpuriso) tập trung quán chiếu theo hiện tại (paccuppannavasena).

Giải thích: Thiền quán của Bồ-tát tập trung vào các pháp hiện hữu trong hiện tại, không đi ngược về quá khứ.

Nanu ca avijjāsaṅkhārehi adiṭṭhehi na sakkā buddhena bhavitunti.

Dịch: Nhưng chẳng phải nếu không thấy vô minh và hành (avijjāsaṅkhārehi adiṭṭhehi), thì không thể trở thành Phật hay sao?

Giải thích: Câu hỏi này đặt vấn đề rằng để thành Phật, cần hiểu toàn bộ duyên khởi, bao gồm cả vô minh và hành.

Saccaṃ na sakkā, iminā pana te bhavaupādānaṃhāvaseneva diṭṭhāti.

Dịch: Đúng là không thể [thành Phật nếu không thấy], nhưng nhờ đây, vô minh và hành được thấy thông qua tham ái, thủ và hữu (bhavaupādānaṃhāvasena).

Giải thích: Bồ-tát gián tiếp hiểu vô minh và hành qua các chi phần hiện tại như tham ái (taṇhā), thủ (upādāna) và hữu (bhava).

Imasmiṃ ṭhāne vitthārato paṭiccasamuppāda kathāṇaṃ kathetabbā.

Dịch: Ở đây, cần nói chi tiết về giáo lý duyên khởi (paṭiccasamuppāda kathā).

Giải thích: Một lời nhắc nhở rằng giáo lý duyên khởi cần được giải thích đầy đủ, nhưng không được thực hiện ở đây.

Sā panesā visuddhimagge kathitāva.

Dịch: Giáo lý đó đã được nói đến trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Giải thích: Thanh Tịnh Đạo của ngài Buddhaghosa chứa giải thích chi tiết về duyên khởi, nên được tham khảo.

58.paccudāvattatīti paṭinivattati.

Dịch: “Quay ngược lại” (paccudāvattati) nghĩa là trở lại (paṭinivattati).

Giải thích: Ở đây ám chỉ sự quay ngược của thức trong chuỗi duyên khởi, không đi xa hơn danh sắc.

Katamaṃ panettha viññāṇaṃ paccudāvattatīti? Paṭisandhiviññāṇampi vipassanāññāṇampi.

Dịch: Nhưng thức nào quay ngược lại? Thức tái sinh (paṭisandhiviññāṇa) và trí tuệ thiền quán (vipassanāññāṇa).

Giải thích: Có hai loại thức được đề cập: thức tái sinh trong luân hồi và trí tuệ quán chiếu của Bồ-tát.

Tattha paṭisandhivimyaṃ paccayato paṭinivattati, vipassanāññaṃ ārammaṇaṃ.

Dịch: Trong đó, thức tái sinh quay lại do nhân duyên (paccayato), còn trí tuệ thiền quay lại do đối tượng (ārammaṇa).

Giải thích: Thức tái sinh phụ thuộc vào nhân duyên (danh sắc), trong khi trí tuệ thiền chỉ quay về danh sắc như đối tượng quán chiếu.

Ubhayampi nāmarūpaṃ nātikkamati, nāmarūpato paraṃ na gacchati.

Dịch: Cả hai đều không vượt qua danh sắc (nāmarūpa), không đi xa hơn danh sắc.

Giải thích: Cả thức tái sinh và trí tuệ thiền đều xoay quanh danh sắc, không vượt ra ngoài mối quan hệ tương duyên này.

Ettāvatā jāyetha vāntiādisu viññaṇe nāmarūpassa paccaye hontesu, nāmarūpe ca viyāṇassa paccaye hontesu, dvīsupi aññaṃaṇapaccayesu hontesu.

Dịch: “Chỉ đến mức này, sinh hữu...” (ettāvatā jāyetha vā) nghĩa là khi thức (viññaṇa) là duyên cho danh sắc (nāmarūpassa paccaye), và danh sắc là duyên cho thức (viiāṇassa paccaye), cả hai là duyên hỗ tương cho nhau (aññaṃaṇapaccayesu).

Giải thích: Danh sắc và thức hỗ tương làm duyên cho nhau, tạo thành chu kỳ luân hồi.

ettakena jāyetha vā... pe... upapajjetha vā, ito hi paraṃ kiṃ aññaṃ jāyeyya vā... pe... upapajjeyya vā.

Dịch: Chỉ đến mức này, sinh hữu, tái sinh... (jāyetha vā... upapajjetha vā), vì sau đó còn gì khác để sinh hay tái sinh nữa?

Giải thích: Chu kỳ luân hồi chỉ xoay quanh danh sắc và thức, không có gì khác ngoài chúng sinh khởi.

Nanu etadeva jāyati ca... pe... upapajjati cāti?

Dịch: Chẳng phải chính cái này sinh ra và tái sinh hay sao?

Giải thích: Câu hỏi này khẳng định rằng danh sắc và thức chính là những gì tạo nên sự sinh và tái sinh.

Evaṃ saddhiṃ aparāparacutipaṭisandhīhi pañca padāni dassetvā puna taṃ ettāvatāti vuttamatthaṃ niyyātentō – “Yadidaṃ nāmarūpapaccayā viyāṇaṃ, viyāṇapaccayā nāmarūpa”nti vatvā

Dịch: Sau khi chỉ ra năm chi phần liên quan đến sự chết và tái sinh liên tục (aparāparacutipaṭisandhīhi), để khẳng định ý nghĩa “chỉ đến mức này” (ettāvatā), được nói rằng: “Cái này là danh sắc làm duyên cho thức, thức làm duyên cho danh sắc” (nāmarūpapaccayā viyāṇaṃ, viyāṇapaccayā nāmarūpa).

Giải thích: Bồ-tát nhấn mạnh mối quan hệ tương duyên giữa danh sắc và thức.

tato paraṃ anulomapaccayākāraḥvasena viyāṇapaccayā nāmarūpamūlaṃ āyatimpī jātijarāmarāṇaṃ dassetuṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanantiādīmāha.

Dịch: Sau đó, theo chiều thuận của duyên khởi (anulomapaccayākāra), để chỉ ra rằng từ danh sắc làm duyên cho thức, dẫn đến sự sinh, già, chết trong tương lai (āyatimpī jātijarāmarāṇaṃ), Ngài nói: “Danh sắc làm duyên cho sáu căn nhập xứ...” (nāmarūpapaccayā saḷāyatanam).

Giải thích: Bồ-tát tiếp tục giải thích chuỗi duyên khởi theo chiều thuận, từ danh sắc đến sáu căn, xúc, thọ, dẫn đến khổ đau.

Tattha kevalassa dukkhakhandhassa samudayo hotīti sakalassa jātijarāmarūpasasokaparidevadukkhadomanassupāyāsādibhedassa dukkharāsisso nibbatti hoti.

Dịch: “Toàn bộ khối khổ đau sinh khởi” (kevalāsasa dukkhakkhandhāsa samudayo hoti) nghĩa là sự sinh khởi của toàn bộ khổ đau, bao gồm sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não (jātiājarāmarūpasasokaparīdevadukkhadomanassāsapāyāsādi).

Giải thích: Bồ-tát nhận ra toàn bộ khổ đau trong luân hồi đều phát sinh từ chuỗi duyên khởi.

Iti mahāpuriso sakalassa vaṭṭadukkhassa nibbattiṃ addasa.

Dịch: Như vậy, bậc Đại nhân (mahāpuriso) thấy được sự sinh khởi của toàn bộ khổ đau trong vòng luân hồi (vaṭṭadukkhassa nibbattiṃ).

Giải thích: Bồ-tát hiểu rõ nguyên nhân của khổ đau thông qua thiền quán duyên khởi.

59.samudayo samudayoti khoti nibbatti nibbattīti kho.

Dịch: “Sinh khởi, sinh khởi” (samudayo samudayoti kho) nghĩa là sự sinh khởi, sự xuất hiện (nibbatti nibbattīti).

Giải thích: Bồ-tát khẳng định sự sinh khởi của khổ đau do các duyên.

pubbe ananussutesūti na anussutesu assutapubbesu.

Dịch: “Chưa từng nghe trước đây” (pubbe ananussutesu) nghĩa là chưa từng được nghe, chưa từng biết đến (assutapubbesu).

Giải thích: Những gì Bồ-tát chứng ngộ là chân lý mới mẻ, chưa từng được nghe từ ai trước đó.

cakkhum udayadassanapaññāvesā.

Dịch: “Mắt đã khởi sinh...” (cakkhum udayadassanapaññā) nghĩa là trí tuệ thấy sự sinh khởi (udayadassanapaññā) khởi sinh.

Giải thích: “Mắt” ở đây là trí tuệ, thấy rõ sự sinh khởi của các pháp.

Dassanaṭṭhena cakkhu, ñātaakaraṇaṭṭhena ñāṇaṃ, pajānaṇaṭṭhena paññā, nibbijjhitaṃ paṭivijjhitaṃ uppannaṭṭhena vijjā, obhāsaṭṭhena ca ālokaṇi vuttā.

Dịch: “Mắt” (cakkhu) vì ý nghĩa thấy (dassāṇaṃ); “triệu” (ñāṇaṃ) vì ý nghĩa hiểu biết (ñāta); “tuệ” (pañ) vì ý nghĩa nhận thức (pajāṇana); “minh” (vijjā) vì ý nghĩa xuyên thấu và khởi sinh sau khi phá bỏ vô minh (nibbijjhitaṃ paṭivijjhitaṃ); “ánh sáng” (āloka) vì ý nghĩa rực rỡ (obhāsa).

Giải thích: Các từ này diễn tả các khía cạnh của trí tuệ giác ngộ, từ thấy, hiểu, nhận thức, đến sự sáng tỏ vô minh.

Yathāha – “Cakkhuṃ utiāpadīti dassanaṃbena. Ñāṇaṃdammo ñātaṭṭho attho. Paññaṃdammo pajānaṇaṭṭho attho. Vijjādammo paṭivedhaṭṭho attho. Āloka dhammo obāsdbhāsaṭṭho attho”ti (paṭi· ma· 2.39).

Dịch: Như đã nói: “Mắt khởi sinh vì ý nghĩa thấy; trí khởi sinh vì ý nghĩa biết; tuệ khởi sinh vì ý nghĩa nhận thức; minh khởi sinh vì ý nghĩa xuyên thấu; ánh sáng khởi sinh vì ý nghĩa rực rỡ” (trích dẫn từ Paṭisambhidāmagga).

Giải thích: Trích dẫn này xác nhận các thuật ngữ diễn tả trí tuệ giác ngộ.

Ettakehi padehi kiṃ kathitanti? Imasmiṃ sati idaṃ hotīti paccayaṣaṃjānaṇamattaṃ kathitaṃ.

Dịch: Những từ ngữ này nói gì? Chỉ nói về việc nhận biết nhân duyên: “Khi cái này có, cái kia có” (imasasamīn sati idaṃ hoti).

Giải thích: Trí tuệ của Bồ-tát tập trung vào mối quan hệ nhân quả trong duyên khởi.

Athavā vīthipaṭipannāni taruṇavipassanā kathitāti.

Dịch: Hoặc, nói rằng thiền quán sơ khởi (taruṇavipassanā) đang vận hành (vīthipaṭipannā) được mô tả.

Giải thích: Đây là giai đoạn thiền quán ban đầu, chuẩn bị cho sự chứng ngộ cao hơn.

61.adhigato kho myāyanti adhigato kho me ayam.

Dịch: “Ta đã chứng đắc” (adhigato kho myāyanti) nghĩa là ta đã đạt được cái này (me ayam).

Giải thích: Bồ-tát tuyên bố đã đạt được con đường dẫn đến giác ngộ.

maggoti vipassanāmagga.

Dịch: “Con đường” (maggo) là con đường thiền quán (vipassanāmagga).

Giải thích: “Con đường” ở đây là thiền quán, nền tảng cho đạo thánh (ariyamajjamagga).

bodhānaṃyāti catusaccabujjhanaṇaṃtthāya,
nibbānabujjhanaṇaṃtthāyā evaṃ vā.

Dịch: “Dẫn đến giác ngộ” (bodhānaṃyāti) là để hiểu bốn sự thật (catusaccabujjhanaṇaṃtthāya) hoặc để chứng Niết-hàn bàn (nibbānabujjhanaṇaṃtthāyā).

Giải thích: Mục đích của con đường là hiểu bốn sự thật và đạt Niết-hàn bàn.

Api ca bujjhatati jītiṃ bud dhiṃ, ariyamajjamassaṃ etaṃ nāmaṃtaṃ,
tadatthāyāṃtipati vattiṃtaṃ.

Dịch: Ngoài ra, vì giác ngộ (bujjhatatiṃ) nên được gọi là “bồ-đề” (bodhi), đó là tên của đạo thánh (ariyamajjamassasam), và được nói vì mục đích ấy.

Giải thích: “Bồ-đề” là sự giác ngộ, liên quan trực tiếp đến đạo thánh.

Vipassanāmajjamagamūlako hiṃsa ariyamajjamā.

Dịch: Vì đạo thiền quán (vipassanāmajjam) là gốc của đạo thánh (ariyamajjamā).

Giải thích: Thiền quán là nền tảng dẫn đến đạo thánh, đưa đến giác ngộ hoàn toàn.

Idāniṣsaṃ taṃ majjamaṇi niyyāteṣsaṃto – “Yadidaṃ idā
nāmarūjapananirodhāti ādīhaṃdi māha.

Dịch: Bây giờ, để chỉ rõ con đường ấy, Ngài nói: “Cái này là sự chấm dứt của danh sắc...” (nādyāmarūjapananirodhāti).

Giải thích: Bồ-tát giải thích con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, bắt đầu từ sự chấm dứt của danh sắc.

Ettha ca viññāṇanirodhotiādīhi paccattapadehi nibbāṇameva paññātaṃ.

Dịch: Ở đây, với các từ chỉ cụ thể như “sự chấm dứt của thức” (viññāṇanirodho), Niết-bàn được mô tả.

Giải thích: Niết-bàn được xác định qua sự chấm dứt các chi phần của duyên khởi, như thức.

Iti mahāpuriso sakalassa vaṭṭadukkhassa anibbattinirodhaṃ addasa.

Dịch: Như vậy, bậc Đại nhân thấy được sự chấm dứt không sinh khởi của toàn bộ khổ đau trong luân hồi (vaṭṭadukkhassa anibbattinirodhaṃ).

Giải thích: Bồ-tát hiểu rằng chấm dứt các duyên dẫn đến khổ đau là Niết-bàn.

62. nirodho nirodhoti khoti anibbatti anibbattiti kho.

Dịch: “Chấm dứt, chấm dứt” (nirodho nirodhoti kho) nghĩa là không sinh khởi, không xuất hiện (anibbatti anibbattiti).

Giải thích: Bồ-tát khẳng định sự chấm dứt khổ đau, tức là Niết-bàn.

cakkhantiādīni vuttatthāṇeva.

Dịch: “Mắt...” và các pháp khác như đã nói trước.

Giải thích: Các thuật ngữ như “mắt”, “triệu” được lặp lại, ám chỉ trí tuệ giác ngộ.

Idha pana sabbeheva etehi padehi – “Imamīṇṇaṃ asati idamāṇa na hoti”ti
nirodhasañjānanamattam kathitvāṇṇam, athavā vuṭṭhāṇagāminīṇi
balavavipassanāṇā kathitvāti.

Dịch: Ở đây, tất cả các từ này chỉ nói về việc nhận biết sự chấm dứt: “Khi cái này không có, cái kia không có” (imamīṇṇasamīṇi sati idham na hoti), hoặc nói về thiền quán mạnh mẽ dẫn đến giải thoát (vuṭṭhāṇagāminīṇi balavavipassanāṇā).

Giải thích: Đây là mô tả trí tuệ về sự chấm dứt duyên khởi và thiền quán đạt giải thoát.

63. aparena samayenāti evaṃ paccayaṇca paccayanirodhaṇca veditvā tato aparabhāge.

Dịch: “Vào một thời điểm sau đó” (aparena samayena) nghĩa là sau khi đã biết rõ các nhân duyên (paccaya) và sự chấm dứt của các nhân duyên (paccayanirodha), vào một giai đoạn sau (aparabhāge).

Giải thích: Sau khi thấu hiểu chuỗi duyên khởi và sự chấm dứt của nó, Bồ-tát tiếp tục thiền quán để tiến tới giác ngộ.

upādānakkhandhesūti upādānassa paccayabhūtesu khandhesu.

Dịch: “Trong các uẩn chấp thủ” (upādānakkhandhesu) nghĩa là trong các uẩn làm duyên cho sự chấp thủ (upādānassa paccayabhūtesu khandhesu).

Giải thích: Bồ-tát tập trung quán chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) vì chúng là đối tượng của tham ái và chấp thủ, dẫn đến khổ đau trong luân hồi.

udayabbayānupassīti tameva paṭhamam diṭṭham udayaṅca vayaṅca anupassamāno.

Dịch: “Quán sinh diệt” (udayabbayānupassī) nghĩa là quán chiếu sự sinh (udaya) và diệt (vaya) của chính các pháp đã thấy trước đó (tameva paṭhamam diṭṭham).

Giải thích: Bồ-tát quán sát sự sinh khởi và hoại diệt của các uẩn để hiểu bản chất vô thường của chúng.

vihāsīti sikhāpattam vuṭṭhānagāminivipassanam vahanto vihari.

Dịch: “An trụ” (vihāsī) nghĩa là mang theo thiền quán dẫn đến giải thoát (vuṭṭhānagāminivipassana), đạt đến đỉnh cao (sikhāpatta), và an trụ trong đó (vihari).

Giải thích: Bồ-tát an trụ trong thiền quán mạnh mẽ, tiến tới giai đoạn cuối cùng của giải thoát, đạt đỉnh cao của trí tuệ.

Idam kasmā vuttam? Sabbeyeva hi pūritapāramino bodhisattā pacchimabhava puttassa jātadivase mahābhinikkhamanam nikkhamitvā pabbajitvā padhānamanuyuñjitvā bodhipallaṅkamāruyha mārabalam vidhamitvā paṭhamayāme pubbenivāsam anussaranti, dutiyayāme dibbacakkhum visodhenti, tatiyayāme paccayākāram sammāsivā ānāpānecatutthajjhānato uṭṭhāya pañcasu khandhesu abhinivisitvā udayabbayavasena samapaññāsa lakkhaṇāni disvā yāva gotrabhuñṇā vipassanam vaḍḍhetvā ariyamaggena sakale buddhagūṇe paṭivijjhanti.

Dịch: Điều này được nói vì sao? Vì tất cả các Bồ-tát đã hoàn thiện ba-la-mật (pūritapāramino bodhisattā), trong đời sống cuối cùng (pacchimabhava), từ ngày con trai sinh ra (puttassa jātadivase), thực hiện đại xuất gia (mahābhinikkhamana), xuất gia (pabbajitvā), nỗ lực tinh tấn (padhānamanuyuñjitvā), ngồi lên tòa Bồ-đề (bodhipallaṅkamāruyha), đánh bại đạo quân Ma vương (mārabalam vidhamitvā). Trong canh đầu (paṭhamayāme), họ nhớ lại các đời trước (pubbenivāsam anussaranti); trong canh hai (dutiya-yāme), họ thanh tịnh thiên nhãn (dibbacakkhum visodhenti); trong canh ba (tatiya-yāme), họ quán chiếu duyên khởi

(paccayākāraṃ sammāsītva). Từ thiền thứ tư của hơi thở (ānāpānecatutthajjhānato), họ tập trung vào năm uẩn (pañcasu khandhesu abhinivisitvā), thấy năm mươi đặc tính sinh diệt (samapaññāsa lakkhaṇāni), phát triển thiền quán đến trí đối dòng (gotrabhuññā), và bằng đạo thánh (ariyamaggena), chứng ngộ tất cả phẩm chất Phật (sakale buddhaguṇe paṭivijjhanti).

Giải thích: Đoạn này mô tả lộ trình chung của các Bồ-tát để đạt giác ngộ, bao gồm xuất gia, chiến thắng Ma vương, và thiền quán qua ba canh đêm. Bồ-tát Vipassī cũng đi theo con đường này, quán chiếu năm uẩn, sinh diệt, và đạt trí tuệ tối thượng.

Ayampi mahāpuriso pūritapāramī.

Dịch: Bậc Đại nhân này (ayampi mahāpuriso) cũng đã hoàn thiện các ba-la-mật (pūritapāramī).

Giải thích: Bồ-tát Vipassī, như mọi Bồ-tát khác, đã hoàn thành các ba-la-mật (như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, v.v.) để chuẩn bị cho giác ngộ.

So yathāvuttaṃ sabbam anukkamaṃ katvā pacchimayāme ānāpānecatutthajjhānato utthāya pañcasu khandhesu abhinivisitvā vuttappakāraṃ udayabbayavipassanaṃ ārabhi.

Dịch: Ngài, theo đúng trình tự đã nói (yathāvuttaṃ sabbam anukkamaṃ katvā), trong canh cuối (pacchimayāme), từ thiền thứ tư của hơi thở (ānāpānecatutthajjhānato), tập trung vào năm uẩn (pañcasu khandhesu abhinivisitvā), bắt đầu thiền quán sinh diệt như đã mô tả (vuttappakāraṃ udayabbayavipassanaṃ ārabhi).

Giải thích: Bồ-tát Vipassī thực hiện thiền quán sinh diệt trong canh cuối, tập trung vào năm uẩn để đạt trí tuệ giải thoát.

Taṃ dassetuṃ idaṃ vuttaṃ.

Dịch: Để chỉ ra điều đó, điều này được nói.

Giải thích: Đoạn văn nhằm mô tả hành trình thiền quán của Bồ-tát dẫn đến giác ngộ.

**Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ
natthīti ruppanasabhāvañceva bhūtapādāyabhedañca ādiṃ katvā
lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena
anavasesarūpapariggaho vutto.**

Dịch: Ở đó, “Đây là sắc” (iti rūpanti) nghĩa là đây là sắc, chỉ bấy nhiêu sắc, không có sắc nào thêm nữa (ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ natthi). Lấy bản chất của sắc (ruppanasabhāva) và sự phân biệt giữa các yếu tố vật chất (bhūtapādāyabheda) làm khởi điểm, sự nắm bắt toàn bộ sắc (anavasesarūpapariggaho) được mô tả qua đặc tính, chức năng, biểu hiện, và nhân duyên gần (lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhāna).

Giải thích: Bồ-tát quán triệt bản chất của sắc uẩn qua các đặc tính Phật học (lakkhaṇa: đặc tính, rasa: chức năng, paccupaṭṭhāna: biểu hiện, padaṭṭhāna: nhân duyên gần), hiểu rõ sắc không có gì ngoài những gì đã thấy.

**iti rūpassa samudayoti iminā evaṃ pariggahitassa rūpassa
samudayadassanaṃ vuttaṃ.**

Dịch: “Đây là sự sinh khởi của sắc” (iti rūpassa samudayo) nghĩa là sự thấy sinh khởi (samudayadassana) của sắc đã được nắm bắt như thế (evaṃ pariggahitassa rūpassa).

Giải thích: Bồ-tát thấy nguyên nhân sinh khởi của sắc uẩn qua thiền quán.

Tattha itīti evaṃ samudayo hotīti attho.

Dịch: Ở đó, “như thế” (itī) nghĩa là sự sinh khởi xảy ra như vậy (evaṃ samudayo hoti).

Giải thích: Xác nhận cách sắc uẩn sinh khởi theo duyên khởi.

Tassa vitthāro – “Avijjāsamudayā rūpasamudayo, taṇhāsamudayā rūpasamudayo, kammāsamudayā rūpasamudayo, āhārasamudayā rūpasamudayoti, nibbatilakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa udayaṃ passatī”ti evaṃ veditabbo.

Dịch: Chi tiết của điều đó: “Do vô minh sinh khởi, sắc sinh khởi (avijjāsamudayā rūpasamudayo); do tham ái sinh khởi, sắc sinh khởi (taṇhāsamudayā rūpasamudayo); do nghiệp sinh khởi, sắc sinh khởi (kammāsamudayā rūpasamudayo); do thức ăn sinh khởi, sắc sinh khởi (āhārasamudayā rūpasamudayo). Ngay cả khi thấy đặc tính sinh khởi (nibbatilakkhaṇa), cũng thấy sự sinh khởi của sắc uẩn (rūpakkhandhassa udayaṃ)” (evaṃ veditabbo).

Giải thích: Bồ-tát thấy các nhân duyên (vô minh, tham ái, nghiệp, thức ăn) dẫn đến sự sinh khởi của sắc uẩn, và nhận ra đặc tính sinh khởi của nó.

Atthaṅgamepi “Avijjānirodhā rūpanirodho...pe... vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa nirodhaṃ passatī”ti (paṭi· ma· 1.50) ayamassa vitthāro.

Dịch: Trong sự diệt: “Do vô minh diệt, sắc diệt (avijjānirodhā rūpanirodho)... ngay cả khi thấy đặc tính biến hoại (vipariṇāmalakkhaṇa), cũng thấy sự diệt của sắc uẩn (rūpakkhandhassa nirodhaṃ)” (trích Paṭisambhidāmagga 1.50).

Giải thích: Bồ-tát thấy sự chấm dứt của sắc uẩn khi các nhân duyên (như vô minh) diệt, và nhận ra đặc tính biến hoại của nó.

iti vedanātiādīsupi ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi.

Dịch: “Đây là thọ...” (iti vedanātiādīsu) nghĩa là đây là thọ, chỉ bấy nhiêu thọ, không có thọ nào thêm nữa (ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi).

Giải thích: Bồ-tát quán triệt bản chất của thọ uẩn, hiểu rõ phạm vi của nó.

Ayaṃ saññā, ime saṅkhārā, idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti vedayitasañjānanaabhisāṅkharaṇavijānanaśabhāvañceva sukhādirūpasaññādi phassādi cakkhuvīññādi bhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavaśesavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇapariggaho vutto.

Dịch: Đây là tưởng (saññā), đây là hành (saṅkhārā), đây là thức (viññāṇaṃ), chỉ bấy nhiêu thức, không có thức nào thêm nữa (ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthi). Lấy bản chất của thọ, tưởng, hành, thức (vedayitasañjānanaabhisāṅkharaṇavijānanaśabhāva)—như lạc thọ, sắc tưởng, xúc, thức mắt... (sukhādirūpasaññādi phassādi cakkhuvīññādi)—làm khởi điểm, sự nắm bắt toàn bộ thọ, tưởng, hành, thức (anavaśesavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇapariggaho) được mô tả qua đặc tính, chức năng, biểu hiện, và nhân duyên gần (lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhāna).

Giải thích: Bỏ-tát phân tích kỹ lưỡng các uẩn tâm lý (thọ, tưởng, hành, thức), hiểu rõ bản chất và các loại của chúng qua các đặc tính Phật học.

iti vedanāya samudayotiādīhi pana evaṃ pariggahitānaṃ vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇaṃ samudayaḍassanaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Qua sự sinh khởi của thọ...” (iti vedanāya samudayotiādīhi) nghĩa là sự thấy sự Sinh khởi (samudayaḍassana) của thọ, tưởng, hành, thức đã được nắm bắt như thế (evaṃ pariggahitānaṃ vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇaṃ).

Giải thích: Bỏ-tát thấy nguyên nhân sinh khởi của các uẩn tâm lý qua thiền quán.

Tatrāpi itīti evaṃ samudayo hotīti attho.

Dịch: Ở đó, “như thế” (itī) nghĩa là sự sinh khởi xảy ra như vậy (evaṃ samudayo hoti).

Giải thích: Xác nhận cách các uẩn tâm lý sinh khởi theo duyên khởi.

Tesampi vitthāro – “Avijjāsamudayā vedanāsamudayo”ti (paṭi· ma· 1.50) rūpe vuttanayeneva veditabbo.

Dịch: Chi tiết của chúng: “Do vô minh sinh khởi, thọ sinh khởi” (avijjāsamudayā vedanāsamudayo) (trích Paṭisambhidāmagga 1.50), nên được hiểu theo cách đã nói về sắc (rūpe vuttanayena).

Giải thích: Sinh khởi của các uẩn tâm lý được giải thích tương tự như sắc, với vô minh là nguyên nhân chính.

Ayaṃ pana viseso – tīsu khandhesu “Āhārasamudayā”ti avatvā “Phassasamudayā”ti vattabbaṃ.

Dịch: Nhưng điểm khác biệt là: trong ba uẩn [thọ, tưởng, hành], không nói “do thức ăn sinh khởi” (āhārasamudayā), mà nói “do xúc sinh khởi” (phassasamudayā).

Giải thích: Thay vì thức ăn, xúc (phassa) là nhân duyên chính cho sự sinh khởi của thọ, tưởng và hành.

Viññāṇakkhandhe “Nāmarūpasamudayā”ti atthaṅgamapadampi tesameva vasena yojetabbaṃ.

Dịch: Trong thức uẩn, “do danh sắc sinh khởi” (nāmarūpasamudayā), và sự diệt (atthaṅgama) cũng được áp dụng theo cách của chúng.

Giải thích: Thức uẩn sinh khởi do danh sắc, và sự chấm dứt của nó cũng tuân theo duyên khởi.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana udayabbayavinicchayo sabbākāraparipūro visuddhimagge vutto.

Dịch: Đây là tóm tắt (saṅkhepo), chi tiết về quyết định sinh diệt (udayabbayavinicchayo) được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagge).

Giải thích: Thanh Tịnh Đạo chứa giải thích chi tiết về sinh diệt của các uẩn, được tham khảo để hiểu rõ hơn.

tassa pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassino viharato

Dịch: Đối với Bồ-tát Vipassī, an trụ quán sinh diệt trong năm uẩn chấp thủ (pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassino viharato).

Giải thích: Bồ-tát tiếp tục quán sát sinh diệt của năm uẩn, phát triển trí tuệ sâu sắc.

yathānukkamena vaḍḍhite vipassanāñāṇe anuppādanirodhena nirujjhamānehi āsavaśāṅkhātehi kilesehi anupādāya aggahetvāva cittaṃ vimuccati,

Dịch: Khi trí tuệ thiền quán (vipassanāñāṇa) được phát triển theo trình tự (yathānukkamena vaḍḍhite), các phiền não được gọi là lậu hoặc (āsavaśāṅkhātehi kilesehi) chấm dứt do không sinh khởi (anuppādanirodhena nirujjhamānehi), tâm được giải thoát (cittaṃ vimuccati) mà không chấp thủ (anupādāya aggahetvā).

Giải thích: Thiền quán của Bồ-tát dẫn đến sự diệt trừ lậu hoặc (tham, sân, si), và tâm được giải thoát hoàn toàn, không còn bám víu.

tadetaṃ maggakkhaṇe vimuccati nāma, phalakkhaṇe vimuttaṃ nāma; maggakkhaṇe vā vimuttañceva vimuccati ca, phalakkhaṇe vimuttameva.

Dịch: Điều đó được gọi là giải thoát trong khoảnh khắc đạo (maggakkhaṇe vimuccati), được gọi là đã giải thoát trong khoảnh khắc quả (phalakkhaṇe vimuttaṃ). Hoặc, trong khoảnh khắc đạo, tâm vừa giải thoát vừa được giải thoát (vimuttañceva vimuccati ca), trong khoảnh khắc quả, chỉ là đã giải thoát (vimuttameva).

Giải thích: Khoảnh khắc đạo (maggakkhaṇa) là khi lậu hoặc bị diệt trừ, tâm được giải thoát; khoảnh khắc quả (phalakkhaṇa) là trạng thái giải thoát hoàn toàn.

**Ettāvatā ca mahāpuriso sabbabandhanā vippamutto
sūriyarasmisamphuṭṭhamiva padumaṃ suvikasitacittasantāno**

Dịch: Đến đây, bậc Đại nhân (mahāpuriso) hoàn toàn thoát khỏi mọi ràng buộc (sabbabandhanā vippamutto), như hoa sen được ánh mặt trời chiếu rọi (sūriyarasmisamphuṭṭhamiva padumaṃ), với tâm thanh tịnh hoàn toàn nở rộ (suvikasitacittasantāno).

Giải thích: Bồ-tát đạt giải thoát hoàn toàn, tâm thanh tịnh như hoa sen nở dưới ánh mặt trời, biểu thị giác ngộ viên mãn.

**cattāri maggañāṇāni, cattāri phalañāṇāni, catasso paṭisambhidā,
catuyoniparicchedakañāṇaṃ, pañcagatiparicchedakañāṇaṃ, cha
asādhāraṇañāṇāni, sakale ca buddhaguṇe hatthagate katvā
paripuṇṇasaṅkappo bodhipallaṅke nisinnova**

Dịch: [Ngài đạt được] bốn đạo trí (cattāri maggañāṇāni), bốn quả trí (cattāri phalañāṇāni), bốn tuệ phân tích (catasso paṭisambhidā), trí phân biệt bốn loài (catuyoniparicchedakañāṇa), trí phân biệt năm cõi (pañcagatiparicchedakañāṇa), sáu trí không chung (cha asādhāraṇañāṇāni), và tất cả phẩm chất Phật (sakale buddhaguṇe) được nắm giữ trong tay (hatthagate katvā), với ý nguyện viên mãn (paripuṇṇasaṅkappo), ngay khi ngồi trên tòa Bồ-đề (bodhipallaṅke nisinnova).

Giải thích: Bồ-tát đạt tất cả các trí tuệ của một vị Phật, bao gồm bốn đạo, bốn quả, bốn tuệ phân tích, và các trí đặc biệt chỉ có ở Phật, hoàn thành ý nguyện giác ngộ.

**“Anekajātiśaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ;
Gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.
Gahakāraṃ diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi;
Sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhaṭaṃ;
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā”ti. (dha. pa. 153,
154);**

Dịch:

“Trong vô số kiếp luân hồi, ta đã lang thang, không tìm thấy
Người thợ xây nhà (gahakāra), đau khổ vì sinh tử lặp lại.
Hồi thợ xây, ta đã thấy người, người không còn xây nhà nữa;
Tất cả cột kèo đã bị phá, mái nhà đã bị sụp đổ;
Tâm đã đạt trạng thái vô hành, tham ái đã chấm dứt hoàn toàn.”
(Trích Dhammapada, kệ 153-154)

Giải thích: Bài kệ này là lời tuyên bố giác ngộ của Bồ-tát, nhận ra “người thợ xây” (tham ái) là nguyên nhân của luân hồi, và nay tham ái đã bị diệt trừ, tâm đạt Niết-bàn.

**“Ayoghanahatasseva, jalato jātavedaso;
Anupubbūpasantassa, yathā na ñāyate gati.
Evaṃ sammāvimuttānaṃ, kāma-bandhohatāriṇaṃ;
Paññāpetuṃ gatiṃ natthi, pattānaṃ acalaṃ sukha”nti. (udā• 80);**

Dịch:

“Như ngọn lửa bị dập tắt bởi búa sắt, không còn dấu vết;
Như người dần dần tĩnh lặng, không ai biết tung tích.
Cũng vậy, những ai hoàn toàn giải thoát, vượt qua dục trói buộc;
Không thể chỉ ra con đường của họ, họ đạt hạnh phúc bất động.”
(Trích Udāna, kệ 80)

Giải thích: Bài kệ này mô tả trạng thái Niết-bàn, nơi tâm giải thoát hoàn toàn, không còn dấu vết trong luân hồi, đạt được hạnh phúc tuyệt đối.

Evaṃ manasi karonto sarade sūriyo viya, puṇṇacando viya ca virocitthāti.

Dịch: Suy nghĩ như vậy trong tâm, Ngài rực rỡ như mặt trời mùa thu (sarade sūriyo viya), như mặt trăng tròn (puṇṇacando viya).

Giải thích: Bồ-tát, nay là Phật, tỏa sáng với trí tuệ và sự thanh tịnh, như mặt trời và mặt trăng, biểu thị sự viên mãn của giác ngộ.

Dutiyabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Chú giải phần diễn giải thứ hai (dutiabhāṇavāra) đã hoàn tất.

Giải thích: Đánh dấu sự kết thúc của phần chú giải này.

Tổng kết

Bản dịch này giữ nguyên ý nghĩa thiêng liêng và chi tiết của văn bản Pali, tập trung vào hành trình giác ngộ của Bồ-tát Vipassī thông qua thiền quán duyên khởi, quán sinh diệt của năm uẩn, và sự chứng đắc Niết-bàn

Brahmayācanakathāvaṇṇanā

64. Tatiyabhāṇavāre yaṃnūnāhaṃ dhammaṃ deseyyanti yadi panāhaṃ dhammaṃ deseyyaṃ.

- **Dịch:** Trong đoạn văn thứ ba (tatiyabhāṇavāre), “Ta nên thuyết pháp chăng?” (yaṃnūnāhaṃ dhammaṃ deseyyaṃ) nghĩa là “Nếu ta thuyết pháp thì sao?” (yadi panāhaṃ dhammaṃ deseyyaṃ).
 - **Giải thích:** Câu này mô tả suy nghĩ của Đức Phật Vipassī sau khi giác ngộ, cân nhắc việc có nên thuyết pháp (dhammaṃ deseyyaṃ) để chia sẻ giáo pháp với chúng sinh hay không. Đây là một khoảnh khắc quan trọng, phản ánh sự trăn trở của các bậc giác ngộ về việc truyền bá giáo pháp.
-

Ayaṃ pana vitakko kadā uppannoti? Buddhabhūtaṃ aṭṭhame sattāhe.

- **Dịch:** Ý nghĩ này (vitakko) khởi sinh khi nào? Vào tuần thứ tám (aṭṭhame sattāhe) sau khi thành Phật (buddhabhūtaṃ).
 - **Giải thích:** Suy nghĩ về việc thuyết pháp khởi sinh trong Đức Phật Vipassī vào tuần thứ tám sau khi ngài giác ngộ. Trước đó, ngài đã trải qua bảy tuần thực hành các hoạt động tâm linh khác nhau, được mô tả chi tiết ở phần tiếp theo.
-

So kira buddho hutvā sattāhaṃ bodhipallaṅke nisīdi, sattāhaṃ bodhipallaṅkaṃ olokento aṭṭhāsi, sattāhaṃ ratanacaṅkame caṅkami, sattāhaṃ ratanagabbhe dhammaṃ vicinanto nisīdi, sattāhaṃ

ajapālanigrodhe nisīdi, sattāhaṃ mucalinde nisīdi, sattāhaṃ rājāyatane nisīdi.

- **Dịch:** Sau khi thành Phật (buddho hutvā), ngài:
 - Ngồi bảy ngày tại tọa cụ dưới cây Bồ-đề (bodhipallaṅke nisīdi).
 - Đứng bảy ngày nhìn tọa cụ Bồ-đề (bodhipallaṅkaṃ olokento aṭṭhāsi).
 - Đi kinh hành bảy ngày trên con đường báu (ratanacaṅkame caṅkami).
 - Ngồi bảy ngày trong cung báu (ratanagabbhe) suy tư về giáo pháp (dhammaṃ vicinanto).
 - Ngồi bảy ngày dưới cây Ajapālanigrodha (ajapālanigrodhe nisīdi).
 - Ngồi bảy ngày dưới cây Mucalinda (mucalinde nisīdi).
 - Ngồi bảy ngày dưới cây Rājāyatana (rājāyatane nisīdi).
 - **Giải thích:** Sau khi giác ngộ, Đức Phật Vipassī trải qua bảy tuần (49 ngày) thực hành các hoạt động tâm linh, mỗi tuần ở một địa điểm khác nhau:
 1. **Bodhipallaṅke:** Ngồi thiền dưới cây Bồ-đề, nơi ngài đạt giác ngộ.
 2. **Olokento:** Đứng chiêm ngưỡng cây Bồ-đề, biểu thị lòng tri ân nơi giúp ngài thành Phật.
 3. **Ratanacaṅkame:** Kinh hành trên con đường báu (có thể do chư thiên tạo ra), thực hành chánh niệm.
 4. **Ratanagabbhe:** Ngồi trong cung báu (cũng có thể do chư thiên tạo), suy tư sâu sắc về giáo pháp.
 5. **Ajapālanigrodhe:** Ngồi dưới cây dê chẵn (Ajapālanigrodha), tiếp tục thiền định.
 6. **Mucalinde:** Ngồi dưới cây Mucalinda, được rắn thần Mucalinda che mưa, biểu thị sự bảo hộ của thiên nhiên.
 7. **Rājāyatane:** Ngồi dưới cây Rājāyatana, chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo.Những hoạt động này cho thấy sự an trú trong thiền định và sự chuẩn bị tâm linh trước khi quyết định thuyết pháp.
-

Tato uṭṭhāya aṭṭhame sattāhe puna āgantvā ajapālanigrodhe nisinnamattasseva sabbabuddhānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo ayañceva ito anantaro ca vitakko uppannoti.

- **Dịch:** Sau đó, đứng dậy (tato uṭṭhāya) vào tuần thứ tám (aṭṭhame sattāhe), trở lại ngồi dưới cây Ajapālanigrodha (ajapālanigrodhe nisinnamattasseva), ngay lập tức khởi sinh hai suy nghĩ quen thuộc và thông thường của tất cả chư Phật (sabbabuddhānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo), tức là suy nghĩ này (ayaṃ) và suy nghĩ tiếp theo (anantaro ca vitakko).
- **Giải thích:** Vào tuần thứ tám, Đức Phật trở lại cây Ajapālanigrodha và ngay khi ngồi xuống, ngài khởi sinh hai suy nghĩ, là truyền thống của tất cả chư Phật:
 1. Suy nghĩ về việc có nên thuyết pháp hay không (vì giáo pháp sâu sắc, khó hiểu).
 2. Suy nghĩ tiếp theo (sau khi được Phạm thiên thỉnh cầu, cân nhắc khả năng chúng sinh tiếp nhận giáo pháp).Đây là một mô hình quen thuộc trong tiểu sử của chư Phật, phản ánh sự cân nhắc sâu sắc trước khi truyền bá giáo pháp.

Tattha adhigatoti paṭividdho.

- **Dịch:** “Đã chứng đắc” (adhigato) nghĩa là đã thấu triệt (paṭividdho).
- **Giải thích:** Đức Phật đã hoàn toàn thấu hiểu giáo pháp (dhamma) thông qua trí tuệ giác ngộ, nhấn mạnh sự chứng ngộ sâu sắc của ngài.

dhammoti catusaccadhammo.

- **Dịch:** “Giáo pháp” (dhamma) nghĩa là pháp Tứ Thánh Đế (catusaccadhammo).
 - **Giải thích:** Giáo pháp mà Đức Phật chứng đắc chính là Tứ Thánh Đế (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế), nền tảng cốt lõi của Phật giáo, giải thích bản chất của khổ đau và con đường giải thoát.
-

gambhīroti uttānabhāvapaṭikkhepavacanametam.

- **Dịch:** “Sâu sắc” (gambhīro) nghĩa là phủ nhận tính chất dễ hiểu (uttānabhāvapaṭikkhepavacanametam).
 - **Giải thích:** Giáo pháp được mô tả là sâu sắc (gambhīro), không dễ hiểu hay bề mặt (uttānabhāva), đòi hỏi trí tuệ sâu sắc để lĩnh hội, nhấn mạnh sự phức tạp và tinh tế của nó.
-

duddasoti gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhum.

- **Dịch:** “Khó thấy” (duddaso) vì bản chất sâu sắc (gambhīrattā), chỉ có thể thấy với khó khăn (dukkhena daṭṭhabbo), không thể thấy một cách dễ dàng (na sakkā sukhena daṭṭhum).
 - **Giải thích:** Do giáo pháp quá sâu sắc, nó khó được nhận thức, đòi hỏi sự nỗ lực lớn và trí tuệ sắc bén, không thể hiểu một cách dễ dàng hay hời hợt.
-

Duddasattāva duranubodho dukkhena avabujjhitabbo, na sakkā sukhena avabujjhitum.

- **Dịch:** Vì khó thấy (duddasattā), nên khó ngộ (duranubodho), chỉ có thể ngộ với khó khăn (dukkhena avabujjhitabbo), không thể ngộ dễ dàng (na sakkā sukhena avabujjhitum).
 - **Giải thích:** Vì giáo pháp khó thấy, nó cũng khó được thấu hiểu hoàn toàn (ngộ). Sự giác ngộ đòi hỏi sự nỗ lực gian khó, không thể đạt được một cách thoải mái hay đơn giản.
-

santoti nibbuto.

- **Dịch:** “Tịch tịnh” (santo) nghĩa là Niết-bàn (nibbuto).
 - **Giải thích:** Giáo pháp dẫn đến trạng thái tịch tịnh, tức là Niết-bàn, nơi mọi phiền não được dập tắt, mang lại sự an lạc tuyệt đối.
-

paṇītoti atappako.

- **Dịch:** “Tinh tế” (paṇīto) nghĩa là không tầm thường (atappako).
 - **Giải thích:** Giáo pháp là tinh tế, cao quý, vượt xa các giá trị thế tục, không thể so sánh với những điều tầm thường.
-

Idaṃ dvayaṃ lokuttarameva sandhāya vuttaṃ.

- **Dịch:** Hai điều này (santo và paṇīto) được nói với ý nghĩa siêu thế (lokuttarameva).
 - **Giải thích:** Các đặc tính “tịch tịnh” và “tinh tế” của giáo pháp chỉ áp dụng cho khía cạnh siêu thế (lokuttara), tức là Niết-bàn và con đường dẫn đến giác ngộ, không liên quan đến thế gian (lokiya).
-

atakkāvacaroti takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, ñāṇeneva avacaritabbo.

- **Dịch:** “Không thuộc phạm vi tư duy” (atakkāvacaro) nghĩa là không thể lĩnh hội bằng lý luận (takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti), chỉ có thể lĩnh hội bằng trí tuệ (ñāṇeneva avacaritabbo).
 - **Giải thích:** Giáo pháp vượt ngoài khả năng của tư duy logic hay lý luận (takka), chỉ có thể được thấu hiểu thông qua trí tuệ giác ngộ (ñāṇa), nhấn mạnh tính siêu việt của nó.
-

nipuṇoti saṇho.

- **Dịch:** “Vi tế” (nipuṇo) nghĩa là tinh xảo (saṇho).
 - **Giải thích:** Giáo pháp không chỉ sâu sắc mà còn vi tế, tinh xảo, đòi hỏi sự nhạy bén và tinh tế trong nhận thức.
-

paṇḍitavedanīyoti sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi paṇḍitehi veditabbo.

- **Dịch:** “Chỉ bậc trí biết” (paṇḍitavedanīyo) nghĩa là chỉ được hiểu bởi những bậc trí tuệ (paṇḍitehi) thực hành đúng con đường (sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi).
- **Giải thích:** Giáo pháp chỉ có thể được lĩnh hội bởi những người trí tuệ, những người thực hành đúng đắn theo Bát Chánh Đạo

(sammāpaṭipada), nhấn mạnh rằng không phải ai cũng có khả năng hiểu nó.

ālayarāmāti sattā pañcasu kāmagaṇesu allīyanti, tasmā te ālayāti vuccanti.

- **Dịch:** “Thích bám víu” (ālayarāmā) nghĩa là chúng sinh bám víu vào năm dục lạc (pañcasu kāmagaṇesu allīyanti), nên được gọi là bám víu (ālayāti vuccanti).
 - **Giải thích:** Chúng sinh đắm mê năm dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc), bám víu vào chúng như bám vào một nơi trú ngụ (ālaya), khiến họ khó tiếp nhận giáo pháp giải thoát.
-

Aṭṭhasatataṇhāvicaritāni ālayanti, tasmā ālayāti vuccanti.

- **Dịch:** Họ bị chi phối bởi 108 loại tham ái (aṭṭhasatataṇhāvicaritāni), nên được gọi là bám víu (ālayāti vuccanti).
 - **Giải thích:** Con số 108 loại tham ái (thường ám chỉ các dạng tham ái liên quan đến sáu căn, sáu trần, và các trạng thái tâm lý) cho thấy chúng sinh bị trói buộc sâu sắc vào dục vọng, khiến họ khó thoát khỏi luân hồi.
-

Tehi ālayehi ramantīti ālayarāmā. ālayesu ratāti ālayaratā. ālayesu suṭṭhu muditāti ālayasammuditā.

- **Dịch:** Họ vui thú với những bám víu đó (tehi ālayehi ramanti), nên gọi là thích bám víu (ālayarāmā). Họ say mê bám víu (ālayesu ratā), nên gọi là đắm mê bám víu (ālayaratā). Họ hoàn toàn hoan hỷ với bám víu (ālayesu suṭṭhu muditā), nên gọi là hoan hỷ bám víu (ālayasammuditā).
 - **Giải thích:** Chúng sinh không chỉ bám víu mà còn vui thú, say mê, và hoan hỷ với những dục lạc và tham ái, khiến họ mù lòa trước giáo pháp giải thoát.
-

yatheva hi susajjitam pupphaphalabharitarukkhādisampannam
uyyānam pavittṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, pamudito āmodito
hoti, na ukkaṇṭhati, sāyaṃ nikkhamituṃ na icchati,

- **Dịch:** Như một vị vua vào một vườn thượng uyển được trang hoàng (susajjitam), đầy hoa quả và cây cối sum suê (pupphaphalabharitarukkhādisampannam), vui thú với những tiện nghi (tāya tāya sampattiyā ramati), hoan hỷ (pamudito), mãn nguyện (āmodito), không chán nản (na ukkaṇṭhati), và không muốn rời đi vào buổi tối (sāyaṃ nikkhamituṃ na icchati).
 - **Giải thích:** Ví dụ về vị vua trong vườn thượng uyển minh họa cách chúng sinh say mê dục lạc. Giống như vị vua tận hưởng tiện nghi trong vườn và không muốn rời đi, chúng sinh đắm mình trong dục lạc và tham ái, không muốn từ bỏ để tìm giải thoát.
-

evamimehipi kāmālayataṇhālayehi sattā ramanti, saṃsāraṇṭe
pamuditā anukkaṇṭhitā vasanti.

- **Dịch:** Tương tự, chúng sinh vui thú với những bám víu vào dục lạc và tham ái (kāmālayataṇhālayehi), hoan hỷ trong vòng luân hồi (saṃsāraṇṭe pamuditā), không chán nản (anukkaṇṭhitā) và sống như vậy.
 - **Giải thích:** Chúng sinh bị trói buộc bởi dục lạc và tham ái, vui vẻ sống trong luân hồi (saṃsāraṇṭe), không nhận ra khổ đau và không mong muốn thoát ra, khiến việc thuyết pháp trở nên khó khăn.
-

Tena nesam bhagavā duvidhampi ālayam uyyānabhūmiṃ viya
dassento – “Ālayarāmā”tiādimāha.

- **Dịch:** Vì thế, Đức Thế Tôn (bhagavā) chỉ ra hai loại bám víu này (duvidhampi ālayam) như một vườn thượng uyển (uyyānabhūmiṃ viya), nói: “Thích bám víu...” (ālayarāmātiādimāha).
- **Giải thích:** Đức Phật dùng ẩn dụ vườn thượng uyển để mô tả sự bám víu của chúng sinh vào dục lạc và tham ái, giải thích lý do ngài do dự thuyết pháp, vì chúng sinh quá đắm chìm trong thế giới dục lạc.

**yadidanti nipāto, tassa ṭhānaṃ sandhāya – “Yaṃ ida”nti,
paṭīcasamuppādaṃ sandhāya – “Yo aya”nti evamattho daṭṭhabbo.**

- **Dịch:** “Cái này” (yadidaṃ) là một từ nối (nipāto), ám chỉ “điều này” (yaṃ idaṃ), tức là duyên khởi (paṭīcasamuppādaṃ), nên hiểu ý nghĩa là “cái này” (yo ayaṃ).
- **Giải thích:** Từ “yadidaṃ” giới thiệu khái niệm duyên khởi (paṭīcasamuppāda), tức là chuỗi nhân duyên dẫn đến khổ đau trong luân hồi, một giáo lý cốt lõi và khó hiểu của Phật giáo.

**idappaccayatāpaṭīcasamuppādoti imesaṃ paccayā idappaccayā,
idappaccayā eva idappaccayatā, idappaccayatā ca sā
paṭīcasamuppādo cāti idappaccayatāpaṭīcasamuppādo.**

- **Dịch:** “Duyên khởi do nhân duyên” (idappaccayatāpaṭīcasamuppādo) nghĩa là: các nhân duyên này (imesaṃ paccayā) tạo ra nhân duyên đó (idappaccayā), chính nhân duyên đó là duyên tính (idappaccayatā), và duyên tính cùng với duyên khởi là duyên khởi do nhân duyên (idappaccayatā ca sā paṭīcasamuppādo ca).
- **Giải thích:** Cụm từ này giải thích khái niệm duyên khởi (paṭīcasamuppāda), nhấn mạnh rằng mọi hiện tượng đều phát sinh từ nhân duyên (idappaccayatā). Duyên khởi là sự liên kết các nhân duyên, như vô minh, hành, thức, v.v., tạo thành chuỗi khổ đau trong luân hồi.

Saṅkhārādipaccayānaṃ avijjādīnaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

- **Dịch:** Đây là tên gọi (adhivacanaṃ) của các nhân duyên như hành (saṅkhāra) và vô minh (avijjā).
 - **Giải thích:** Duyên khởi được định nghĩa qua các yếu tố như vô minh (avijjā), hành (saṅkhāra), thức (viññāṇa), v.v., là các nhân duyên dẫn đến khổ đau, được gọi chung là “idappaccayatāpaṭīcasamuppāda”.
-

sabbasaṅkhārasamathotiādi sabbam nibbānameva.

- **Dịch:** “Sự an tịnh của tất cả hành” (sabbasaṅkhārasamatho) và những điều tiếp theo đều ám chỉ Niết-bàn (nibbānameva).
 - **Giải thích:** Các cụm từ như “sabbasaṅkhārasamatho” (an tịnh mọi hành), “sabbūpadhipaṭinissaggo” (buông bỏ mọi chấp thủ), v.v., đều chỉ Niết-bàn, trạng thái chấm dứt mọi phiền não và khổ đau.
-

Yasmā hi tam āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti tasmā – “Sabbasaṅkhārasamatho”ti vuccati.

- **Dịch:** Vì khi đạt được Niết-bàn (tam āgamma), mọi dao động của các hành (sabbasaṅkhāravipphanditāni) đều an tịnh (sammanti vūpasammanti), nên gọi là “an tịnh mọi hành” (sabbasaṅkhārasamatho).
 - **Giải thích:** Niết-bàn là nơi mọi hành (saṅkhāra), tức các hiện tượng tâm-vật lý, ngừng dao động và đạt trạng thái an tịnh, nên được gọi là “sabbasaṅkhārasamatho”.
-

Yasmā ca tam āgamma sabbe upadhayo paṭinissaṭṭhā honti, sabbā taṇhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbam dukkham nirujjhati, tasmā “Sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhaya virāgo nirodho”ti vuccati.

- **Dịch:** Vì khi đạt Niết-bàn (tam āgamma), mọi chấp thủ (upadhayo) được buông bỏ (paṭinissaṭṭhā), mọi tham ái (taṇhā) bị tiêu diệt (khīyanti), mọi phiền não và tham dục (kilesarāgā) được đoạn trừ (virajjanti), mọi khổ đau (dukkham) chấm dứt (nirujjhati), nên gọi là “buông bỏ mọi chấp thủ, diệt tham ái, ly tham, chấm dứt” (sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhaya virāgo nirodho).
- **Giải thích:** Niết-bàn được mô tả qua các đặc tính:
 - **Buông bỏ chấp thủ** (upadhi): Từ bỏ mọi ràng buộc vào thân, tâm, hay thế giới.
 - **Diệt tham ái** (taṇhākkhaya): Chấm dứt mọi dục vọng.
 - **Ly tham** (virāgo): Không còn dính mắc vào phiền não.
 - **Chấm dứt** (nirodho): Diệt tận khổ đau.Đây là những phẩm chất cốt lõi của Niết-bàn.

**Sā panesā taṇhā bhavena bhavaṃ, phalena vā saddhiṃ kammaṃ
vinati saṃsibbatīti katvā vānanti vuccati.**

- **Dịch:** Tham ái (taṇhā) được gọi là “vāna” vì nó kéo chúng sinh từ cõi này đến cõi khác (bhavena bhavaṃ), hoặc dệt nên nghiệp (kammaṃ) cùng với quả (phalena) của nó (vinati saṃsibbatīti).
- **Giải thích:** Tham ái (taṇhā) được ví như “vāna” (sợi dây dệt), vì nó liên kết chúng sinh với các cõi tồn tại (bhava) hoặc tạo ra nghiệp (kamma) dẫn đến quả báo, giữ họ trong vòng luân hồi.

Tato vānato nikkhantanti nibbānaṃ.

- **Dịch:** Thoát khỏi sợi dây tham ái (vānato nikkhantaṃ) chính là Niết-bàn (nibbānaṃ).
- **Giải thích:** Niết-bàn (nibbāna) là trạng thái thoát khỏi “vāna” (tham ái), tức là chấm dứt mọi ràng buộc dẫn đến luân hồi, đạt tự do tuyệt đối.

**So mamassa kilamathoti yā ajānantānaṃ desanā nāma, so mama
kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho.**

- **Dịch:** “Điều đó sẽ là sự mệt mỏi của ta” (so mamassa kilamatho) nghĩa là việc thuyết pháp cho những kẻ không hiểu (ajānantānaṃ desanā) sẽ gây mệt mỏi (kilamatho) và phiền nhiễu (vihesā) cho ta.
- **Giải thích:** Đức Phật lo ngại rằng việc thuyết pháp cho những chúng sinh đắm chìm trong tham ái, không có khả năng hiểu, sẽ gây ra sự mệt mỏi về thể xác (kilamatho) và phiền nhiễu (vihesā), vì họ khó lĩnh hội giáo pháp sâu sắc.

**Kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṃ hoti, citte pana
ubhayampetaṃ buddhānaṃ natthi.**

- **Dịch:** Ý nói là mệt mỏi thân thể (kāyakilamatho) và phiền nhiễu thân thể (kāyavihesā), nhưng trong tâm (citte) của chư Phật không có cả hai điều này.

- **Giải thích:** Một mỗi và phiền nhiễu chỉ liên quan đến thân thể, không ảnh hưởng đến tâm của chư Phật, vì tâm ngài đã đạt trạng thái thanh tịnh và không dao động.

65. apissūti anubrūhanatthe nipāto. So – “Na kevalaṃ etadahosi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū”ti dīpeti.

- **Pali:** *apissūti anubrūhanatthe nipāto*
 - **Dịch:** Từ "api" trong ngữ cảnh này là một tiểu từ (nipāta) mang ý nghĩa nhấn mạnh hoặc bổ sung.
 - **Giải thích:** Từ "api" thường được dùng để nhấn mạnh hoặc thêm thông tin, tương tự như "cũng" hoặc "thêm vào đó" trong tiếng Việt. Ở đây, nó nhấn mạnh rằng không chỉ có điều gì đó xảy ra, mà còn có thêm điều khác được đề cập.
- **Pali:** *So – “Na kevalaṃ etadahosi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū”ti dīpeti.*
 - **Dịch:** Đức Phật nói: "Không chỉ điều này xuất hiện trong tâm trí Ta, mà những câu kệ này cũng hiện lên."
 - **Giải thích:** Câu này ám chỉ việc Đức Phật không chỉ có suy nghĩ về một điều gì đó (có thể là về khổ đau hoặc chân lý), mà còn nhận được sự linh cảm hoặc trí tuệ khiến những câu kệ (gāthā) xuất hiện trong tâm trí Ngài. Từ "paṭibhaṃsū" chỉ sự xuất hiện tự nhiên của trí tuệ hoặc sự hiểu biết.

vipassintiādīsu vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassāti attho.

- **Dịch:** Trong các câu bắt đầu bằng "vipassinti" (như "những người thấy rõ"), ý nghĩa là ám chỉ Đức Phật Vipassī, bậc A-la-hán, Đấng Chánh Đẳng Giác.
 - **Giải thích:** Ở đây, văn bản đề cập đến Đức Phật Vipassī, một vị Phật trong quá khứ, được mô tả là bậc A-la-hán (người đã diệt tận tham ái) và Chánh Đẳng Giác (người tự mình giác ngộ và truyền dạy chân lý). Từ "vipassinti" liên quan đến sự thấy rõ (vipassanā - thiền quán), ám chỉ những ai có trí tuệ sâu sắc.
-

**anacchariyāti anuacchariyā. paṭibhaṃsūti paṭibhānasaṅkhātassa
ñāṇassa gocarā ahesuṃ, parivittakayitabbataṃ pāpuṇṇiṃsu.**

- **Pali:** *anacchariyāti anuacchariyā.*
 - **Dịch:** "Không kỳ diệu" có nghĩa là "không phải điều kỳ diệu đặc biệt".
 - **Giải thích:** Từ "anacchariyā" được dùng để chỉ rằng những gì Đức Phật nhận ra hoặc những câu kệ hiện lên không phải là điều gì quá kỳ diệu hay bất ngờ, mà là kết quả của trí tuệ tự nhiên.
- **Pali:** *paṭibhaṃsūti paṭibhānasaṅkhātassa ñāṇassa gocarā ahesuṃ, parivittakayitabbataṃ pāpuṇṇiṃsu.*
 - **Dịch:** "Hiện lên" có nghĩa là những câu kệ này trở thành đối tượng của trí tuệ được gọi là "paṭibhāna" (sự linh cảm, trí tuệ trực giác), và chúng đạt đến trạng thái cần được suy tư, phân tích.
 - **Giải thích:** Các câu kệ này không chỉ tự nhiên xuất hiện trong tâm trí Đức Phật mà còn là đối tượng để Ngài suy xét, phân tích sâu sắc. "Paṭibhāna" là một loại trí tuệ trực giác, giúp Đức Phật nhận ra chân lý một cách tự nhiên và sâu sắc.

**kicchenāti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya. Buddhānañhi cattāropi
maggā sukhapaṭipadāva honti.**

- **Pali:** *kicchenāti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya.*
 - **Dịch:** "Kicchena" có nghĩa là "với khó khăn, khổ đau", nhưng không phải là con đường thực hành đầy đau khổ.
 - **Giải thích:** Từ "kicchena" chỉ sự khó khăn, khổ đau trong quá trình đạt được giác ngộ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là con đường thực hành (paṭipadā) của Đức Phật là đau khổ.
- **Pali:** *Buddhānañhi cattāropi maggā sukhapaṭipadāva honti.*
 - **Dịch:** Bởi vì bốn con đường (Đạo lộ) của chư Phật đều là con đường dễ chịu, không đau khổ.
 - **Giải thích:** Bốn con đường ở đây ám chỉ bốn Thánh đạo (Tứ Thánh Đế hoặc bốn giai đoạn giác ngộ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-

hàm, A-na-hàm, A-la-hán). Những con đường này, đối với chư Phật, là "sukhapaṭipadā" (con đường dễ chịu), nghĩa là dù có khó khăn ban đầu, nhưng bản chất của con đường dẫn đến giác ngộ là thanh tịnh và an lạc.

Pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānaṃ yācakānaṃ alaṅkatapaṭiyattaṃ sīsaṃ chinditvā galalohitaṃ nīharitvā suañjitāni akkhīni uppāṭetvā kulavaṃsapadīpakāṃ puttāṃ manāpacāriṇiṃ bhariyanti evamādīni dentassa aññāni ca khantivādisadisēsu attabhāvesu chejjabhejjādīni pāpuṇantassa āgamanīyapaṭipadaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

- **Dịch:** Tuy nhiên, trong thời kỳ hoàn thiện các Ba-la-mật (pāramī), khi còn bị tham (rāga), sân (dosa) và si (moha) chi phối, Đức Phật (trong các kiếp trước) đã bố thí đầu mình được trang điểm kỹ lưỡng, cắt cổ để máu chảy ra, móc đôi mắt đẹp để, dâng hiến người con trai là ngọn đèn của dòng họ, người vợ yêu quý, và những thứ tương tự như vậy cho những người đến xin. Ngoài ra, trong những kiếp sống như Khantivādi (bạc nhẫn nhục), Ngài đã chịu đựng những hành động như bị chặt, bị cắt, và các khổ đau khác. Câu này được nói để chỉ con đường thực hành đầy gian khó đó.
 - **Giải thích:** Đoạn này đề cập đến quá trình Đức Phật hoàn thiện các Ba-la-mật (như bố thí, trì giới, nhẫn nhục...) trong nhiều kiếp sống trước khi thành Phật. Những hành động bố thí cực kỳ hy sinh (như cho đi đầu, mắt, con cái, vợ...) và chịu đựng khổ đau (như trong kiếp Khantivādi - bạc nhẫn nhục) được thực hiện khi Ngài còn bị tham, sân, si chi phối. Đây là con đường gian khó (āgamanīyapaṭipada) mà Ngài đã trải qua để đạt giác ngộ.
-

halanti ettha hakāro nipātamatto, alanti attho. pakāsītunti desetum; evaṃ kicchena adhiḡatassa dhammassa alaṃ desetum; ko attho desitenāti vuttaṃ hoti.

- **Pali:** *halanti ettha hakāro nipātamatto, alanti attho.*

- **Dịch:** Từ "hala" ở đây, âm "ha" chỉ là một tiểu từ không mang ý nghĩa cụ thể, còn "ala" mang nghĩa là "đủ" hoặc "xứng đáng".
 - **Giải thích:** Từ "hala" được chia thành hai phần: "ha" là tiểu từ (nipāta) không có ý nghĩa cụ thể, còn "ala" ám chỉ sự đầy đủ, xứng đáng.
- **Pali:** *pakāsitunti desetum; evaṃ kicchena adhigatassa dhammassa alaṃ desetum; ko attho desitenāti vuttaṃ hoti.*
 - **Dịch:** "Pakāsitu" có nghĩa là "giảng dạy". Câu này nói rằng: "Pháp (dhamma) mà Ta đã đạt được qua nhiều khó khăn là đủ để được giảng dạy, nhưng có ích gì khi giảng dạy nó?"
 - **Giải thích:** Đức Phật, sau khi giác ngộ, nhận ra rằng Pháp Ngài đạt được rất sâu sắc và quý giá, nhưng Ngài do dự về việc giảng dạy vì lo ngại chúng sinh bị tham, sân, si chi phối sẽ khó hiểu và tiếp nhận.

rāgadosaparetehi rāgadosaphuṭṭhehi rāgadosānugatehi vā.

- **Dịch:** "Bị tham và sân chi phối" có nghĩa là bị tham (rāga) và sân (dosa) tác động hoặc bị cuốn theo tham và sân.
- **Giải thích:** Cụm từ này mô tả trạng thái của chúng sinh bị phiền não (tham, sân) chi phối, khiến họ khó nhận ra chân lý mà Đức Phật đã giác ngộ.

paṭisotagāminti niccādīnaṃ paṭisotaṃ aniccaṃ dukkhamanattāsubhanti evaṃ gataṃ catusaccadhammaṃ.

- **Dịch:** "Paṭisotagāmi" có nghĩa là đi ngược dòng (paṭisota) của những quan niệm thường tình như "thường còn" (nicca), để hướng đến chân lý về vô thường (anicca), khổ (dukkha), vô ngã (anatta), và bất tịnh (asubha), tức là Pháp Tứ Diệu Đế.
- **Giải thích:** Pháp mà Đức Phật giác ngộ (Tứ Diệu Đế) đi ngược lại với quan niệm sai lầm của thế gian về sự thường còn, vui vẻ, có ngã, và thuật ngữ này nhấn mạnh sự khó khăn trong việc truyền đạt chân lý này.

rāgarattāti kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā. na dakkhantīti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passanti, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetuṃ?

- **Pali:** *rāgarattāti kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā.*
 - **Dịch:** "Bị nhuộm màu tham ái" có nghĩa là bị nhuộm màu bởi tham ái về dục vọng (kāmarāga), tham ái về sự tồn tại (bhavarāga), và tham ái về tà kiến (diṭṭhirāga).
 - **Giải thích:** Chúng sinh bị chi phối bởi ba loại tham ái: dục vọng, mong muốn tồn tại, và bám víu vào tà kiến, khiến họ không thể thấy rõ chân lý.
- **Pali:** *na dakkhantīti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passanti, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetuṃ?*
 - **Dịch:** "Họ sẽ không thấy" có nghĩa là họ sẽ không thấy được bản chất của vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Nếu họ không thấy được, thì ai có thể khiến họ nắm bắt được chân lý này?
 - **Giải thích:** Đức Phật lo ngại rằng chúng sinh, do bị phiền não che mờ, sẽ không thể nhận ra Tứ Diệu Đế, và điều này khiến Ngài do dự về việc giảng dạy Pháp.

tamokhandhena āvuṭāti avijjārāsinā ajjhotthaṭā.

- **Dịch:** "Bị khối vô minh bao phủ" có nghĩa là bị đám mây vô minh (avijjā) che phủ hoàn toàn.
- **Giải thích:** "Tamokhandha" (khối vô minh) là cách ví von để chỉ sự ngu dốt, thiếu hiểu biết về chân lý, khiến chúng sinh không thể nhận ra Pháp. Từ "ajjhotthaṭā" nhấn mạnh trạng thái bị che phủ hoàn toàn bởi vô minh.

appossukkatāyāti nirussukkabhāvena, adesetukāmatāyāti attho.

- **Dịch:** "Appossukkatāya" có nghĩa là trạng thái không nỗ lực, không mong muốn giảng dạy.
- **Giải thích:** Ở đây, Đức Phật ban đầu không có ý định giảng dạy Pháp do nhận thấy sự khó khăn trong việc khiến chúng sinh hiểu

được. Từ "nirussukkabhāvena" ám chỉ trạng thái thiếu động lực hoặc không nhiệt tình giảng dạy.

Kasmā panassa evaṃ cittaṃ nami? Nanu esa - “Mutto mocessāmī, tiṇṇo tāressāmī”, “Kim me aññātavesena, dhammaṃ sacchikatenidha; Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, santāressaṃ sadevaka”nti.

- **Dịch:** Tại sao tâm trí Đức Phật lại nghiêng về hướng không muốn giảng dạy? Há chẳng phải Ngài đã phát nguyện: "Ta đã được giải thoát, Ta sẽ giải thoát cho kẻ khác; Ta đã vượt qua, Ta sẽ giúp kẻ khác vượt qua," và "Có ích gì nếu chỉ biết Pháp mà không truyền dạy? Sau khi đạt được toàn tri, Ta sẽ giúp chúng sinh và chư thiên vượt qua khổ đau"?
 - **Giải thích:** Đoạn này đặt câu hỏi tại sao Đức Phật lại do dự giảng dạy, dù trước đó Ngài đã phát nguyện mạnh mẽ trong các kiếp sống để cứu độ chúng sinh. Những câu kệ này nhắc lại lời nguyện của Ngài khi còn là Bồ-tát, rằng sau khi đạt giác ngộ, Ngài sẽ giúp tất cả chúng sinh thoát khổ.
-

Patthanaṃ katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ pattoti.

- **Dịch:** Ngài đã phát nguyện, hoàn thiện các Ba-la-mật và đạt được toàn tri.
 - **Giải thích:** Đức Phật đã trải qua vô số kiếp sống để hoàn thiện các Ba-la-mật (như bố thí, trì giới, nhẫn nhục...) và cuối cùng đạt được sabbaññuta (toàn tri), tức là trí tuệ hoàn hảo của một vị Phật.
-

Saccametam, paccavekkhaṇānubhāvena panassa evaṃ cittaṃ nami.

- **Dịch:** Điều này là đúng, nhưng do sức mạnh của sự quán chiếu (paccavekkhaṇa), tâm trí Ngài đã nghiêng về sự do dự.
 - **Giải thích:** Mặc dù Đức Phật đã phát nguyện cứu độ chúng sinh, nhưng khi quán chiếu về bản chất của chúng sinh và sự sâu sắc của Pháp, Ngài cảm thấy do dự vì lo ngại chúng sinh khó hiểu Pháp.
-

Tassa hi sabbaññutaṃ patvā sattānaṃ kilesagahanataṃ dhammassa ca gambhīrataṃ paccavekkhantassa sattānaṃ kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākaṭā jātā.

- **Dịch:** Khi đạt được toàn tri, Đức Phật quán chiếu về sự dày đặc của phiền não (kilesagahanata) trong chúng sinh và sự sâu sắc của Pháp (dhammagambhīratā), cả hai điều này đều trở nên rõ ràng với Ngài một cách toàn diện.
- **Giải thích:** Sau khi giác ngộ, Đức Phật nhận ra rằng chúng sinh bị phiền não (tham, sân, si) trói buộc rất mạnh mẽ, còn Pháp thì quá sâu sắc, khó hiểu, khiến Ngài cảm thấy khó khăn trong việc truyền đạt.

Athassa – “Ime sattā kañjikapunṇalābu viya takkabharitacāṭi viya vasātelapītapilotikā viya añjanamakkhitaṭṭhā viya kilesabharitā atisaṃkiliṭṭhā rāgarattā dosaduṭṭhā mohamūlā, te kim nāma paṭivijjhissanti” ti cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ nami.

- **Dịch:** Rồi Ngài nghĩ: "Những chúng sinh này giống như quả bí đầy cặn bã, như bình chứa đầy sữa đông, như tấm vải thấm dấm dầu mỡ, như bàn tay dính đầy thuốc nhuộm, bị phiền não làm cho quá ô nhiễm, bị tham ái nhuộm đỏ, bị sân hận làm hư hỏng, bị si mê làm mê muội. Làm sao họ có thể thấu hiểu Pháp được?" Do sức mạnh của sự quán chiếu về phiền não dày đặc của chúng sinh, tâm trí Ngài nghiêng về sự do dự.
- **Giải thích:** Đức Phật dùng các ví dụ ẩn dụ (bí đầy cặn, bình sữa đông, vải dính dầu, tay dính thuốc nhuộm) để mô tả mức độ ô nhiễm của phiền não trong chúng sinh. Điều này khiến Ngài lo ngại rằng họ khó có thể hiểu được Pháp, dẫn đến sự do dự trong việc giảng dạy.

“Ayañca dhammo pathaviṣandhāraṇakakkhandho viya gambhīro, pabbatena paṭicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭiṃ paṭipādanā viya duranubodho...”

- **Dịch:** "Còn Pháp này thì sâu sắc như đại dương chứa cả đất trời, khó thấy như hạt cải bị che khuất dưới ngọn núi, khó hiểu như việc tìm đầu sợi tóc bị chia thành trăm phần..."
- **Giải thích:** Đức Phật mô tả sự sâu sắc và khó hiểu của Pháp thông qua các ẩn dụ mạnh mẽ. Pháp giống như đại dương bao la, khó thấy như hạt cải nhỏ bé bị núi che phủ, và khó hiểu như việc tìm đầu một sợi tóc bị chia nhỏ. Những hình ảnh này nhấn mạnh rằng Pháp không dễ dàng được chúng sinh tiếp nhận.

nanu mayā hi imaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ vāyamantena adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, arakkhitaṃ sīlaṃ nāma natthi, aparipūrītā kāci pāramī nāma natthi.

- **Dịch:** "Há chẳng phải Ta, để thấu hiểu Pháp này, đã không để sót một bố thí nào chưa cho, không để sót một giới luật nào chưa giữ, không để sót một Ba-la-mật nào chưa hoàn thiện sao?"
- **Giải thích:** Đức Phật nhấn mạnh rằng để đạt được giác ngộ, Ngài đã nỗ lực không ngừng, hoàn thiện mọi Ba-la-mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục...) qua vô số kiếp sống. Điều này cho thấy sự khó khăn và công sức to lớn mà Ngài đã bỏ ra.

Tassa me nirussāhaṃ viya mārabaḷaṃ vidhamantassāpi pathavī na kampittha, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhantassāpi na kampittha, pacchimayāme pana paṭiccasamuppādaṃ paṭivijjhantasseva me dasasahassilokadhātu kampittha.

- **Dịch:** "Khi Ta dường như không còn nỗ lực, khi Ta tiêu diệt thế lực của Ma vương, trái đất không rung chuyển. Khi Ta nhớ lại các kiếp trước trong canh đầu, trái đất cũng không rung chuyển. Khi Ta thanh tịnh thiên nhãn trong canh giữa, trái đất vẫn không rung chuyển. Nhưng trong canh cuối, khi Ta thấu hiểu lý Duyên Khởi (paṭiccasamuppāda), thì mười ngàn cõi thế giới đã rung chuyển."
- **Giải thích:** Đoạn này mô tả ba giai đoạn trong đêm giác ngộ của Đức Phật: nhớ lại tiền kiếp (pubbenivāsa), thanh tịnh thiên nhãn (dibbacakkhu), và thấu hiểu Duyên Khởi. Chỉ khi Ngài đạt được trí tuệ về Duyên Khởi, vũ trụ mới rung chuyển, biểu thị sự kiện giác ngộ vĩ đại.

**Iti mādisenāpi tikkhañāṇena kicchenevāyaṃ dhammo paṭividdho taṃ
lokiyamahājanā kathāṃ paṭivijjhissanti”ti
dhammagambhīratāpaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ namāti
veditabbaṃ.**

- **Dịch:** "Ngay cả với trí tuệ sắc bén như Ta, Pháp này cũng được thấu hiểu một cách khó khăn. Vậy thì làm sao đám đông thế gian có thể thấu hiểu được?" Do sức mạnh của sự quán chiếu về sự sâu sắc của Pháp, tâm trí Ngài đã nghiêng về sự do dự.
- **Giải thích:** Đức Phật nhận ra rằng ngay cả với trí tuệ siêu việt của mình, việc giác ngộ vẫn vô cùng khó khăn. Điều này khiến Ngài lo ngại rằng chúng sinh bình thường, với trí tuệ hạn chế, sẽ không thể hiểu được Pháp, dẫn đến sự do dự trong việc giảng dạy.

Apica brahmunā yācite desetukāmatāyapissa evaṃ cittaṃ nami.

- **Dịch:** Tuy nhiên, khi được Phạm thiên (Brahmā) thỉnh cầu, tâm trí Ngài nghiêng về ý muốn giảng dạy.
- **Giải thích:** Sự do dự của Đức Phật được hóa giải khi Phạm thiên Sahampati đến thỉnh cầu Ngài giảng Pháp. Điều này đánh dấu bước ngoặt, khiến Đức Phật quyết định truyền bá chân lý.

**Jānāti hi bhagavā – “Mama appossukkatāya citte namamāne maṃ
mahābrahmā dhammadesanaṃ yācissati, ime ca sattā brahmagarukā,
te ‘Satthā kira dhammaṃ na desetukāmo ahosi, atha maṃ
mahābrahmā yācivā desāpesi, santo vata bho dhammo, paṇīto vata
bho dhammo’ti maññamānā sussūsissanti”ti.**

- **Dịch:** Đức Phật biết rằng: "Khi tâm trí Ta nghiêng về sự không muốn giảng dạy, Đại Phạm thiên sẽ đến thỉnh cầu Ta giảng Pháp. Và vì chúng sinh kính trọng Phạm thiên, họ sẽ nghĩ: 'Vị Đạo sư vốn không muốn giảng Pháp, nhưng nhờ Đại Phạm thiên thỉnh cầu mà Ngài đã giảng. Quả thật, Pháp này thanh tịnh, Pháp này vi diệu!' và họ sẽ chăm chú lắng nghe."
- **Giải thích:** Đức Phật hiểu rằng chúng sinh thời bấy giờ rất kính trọng Phạm thiên. Việc Phạm thiên thỉnh cầu sẽ khiến họ trân

trọng Pháp hơn, từ đó sẵn sàng lắng nghe và học hỏi. Đây là lý do Ngài quyết định giảng Pháp sau khi được thỉnh cầu.

Imampissa kāraṇaṃ paṭicca appossukkatāya cittaṃ namī, no dhammadesanāyāti veditabbaṃ.

- **Dịch:** Vì lý do này, tâm trí Ngài nghiêng về trạng thái không muốn giảng dạy, nhưng không phải là từ chối việc giảng Pháp mãi mãi.
 - **Giải thích:** Sự do dự của Đức Phật không phải là từ chối hoàn toàn việc giảng Pháp, mà chỉ là tạm thời do nhận thấy sự khó khăn trong việc truyền đạt. Sau khi được Phạm thiên thỉnh cầu, Ngài đã quyết định giảng dạy.
-

66. aññatarassāti ettha kiñcāpi “Aññataro”ti vuttaṃ, atha kho imasmim cakkavāle jeṭṭhakamahābrahmā esoti veditabbo.

- **Dịch:** "Aññatarassa" (một vị nào đó) tuy được nói như vậy, nhưng nên hiểu rằng đó là vị Đại Phạm thiên cao nhất trong cõi thế giới này (cakkavāla).
 - **Giải thích:** "Aññataro" thường có nghĩa là "một người nào đó", nhưng trong ngữ cảnh này, nó ám chỉ Đại Phạm thiên Sahampati, vị Phạm thiên cao nhất trong cõi vũ trụ, người đã thỉnh cầu Đức Phật giảng Pháp.
-

nassati vata bho lokoti so kira imaṃ saddaṃ tathā nicchāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatiṃsu.

- **Dịch:** "Thế gian này sẽ bị hủy hoại!" Vị Phạm thiên đã phát ra âm thanh này một cách mạnh mẽ, khiến tất cả chư Phạm thiên trong mười ngàn cõi thế giới nghe được và tụ họp lại.
 - **Giải thích:** Đại Phạm thiên Sahampati kêu gọi các vị Phạm thiên khác bằng một tuyên bố mạnh mẽ về nguy cơ thế gian bị hủy hoại nếu Đức Phật không giảng Pháp. Tiếng kêu này vang vọng khắp mười ngàn cõi, khiến các Phạm thiên khác tụ hội để cùng thỉnh cầu.
-

yatra hi nāmāti yasmim nāma loke.

- **Dịch:** "Yatra hi nāma" có nghĩa là "trong cõi thế giới này".
 - **Giải thích:** Cụm từ này nhấn mạnh bối cảnh của thế gian, nơi chúng sinh đang cần Pháp để thoát khổ.
-

purato pāturahosīti tehi dasahi brahmasahashehi saddhim pāturahosi.

- **Dịch:** "Hiện ra trước mặt" có nghĩa là Đại Phạm thiên xuất hiện cùng với mười ngàn vị Phạm thiên khác.
 - **Giải thích:** Đại Phạm thiên không xuất hiện một mình mà cùng với các vị Phạm thiên khác, tạo thành một đoàn thể hùng hậu để thỉnh cầu Đức Phật.
-

**apparajakkhajātikāti paññāmaye akkhimhi appaṃ parittaṃ
rāgadosamoharajaṃ etesaṃ, evaṃ sabhāvāti apparajakkhajātikā.**

- **Dịch:** "Apparajakkhajātikā" có nghĩa là những người có ít bụi phiền não (tham, sân, si) trong con mắt trí tuệ của họ, tức là những người có bản chất thanh tịnh.
 - **Giải thích:** Từ này chỉ những chúng sinh có trí tuệ trong sạch, ít bị phiền não che mờ, do đó có khả năng hiểu được Pháp khi nghe giảng.
-

assavanatāti assavanatāya.

- **Dịch:** "Assavanatā" có nghĩa là "do không lắng nghe".
- **Giải thích:** Cụm từ này ám chỉ những chúng sinh không có cơ hội nghe Pháp hoặc không chịu lắng nghe, dẫn đến việc khó tiếp nhận chân lý.

**bhavissantīti purimabuddhesu dasapuññakiriyavatthuvāsena
katādhikārā paripākagatā padumāni viya sūriyarasmisamphassaṃ,
dhammadesanaṃyeva ākaṅkhamānā catuppādikagāthāvasāne
ariyabhūmiṃ okkamanārahā na eko, na dve, anekasatasahassā
dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.**

- **Dịch:** "Sẽ có" có nghĩa là trong thời các vị Phật quá khứ, những chúng sinh đã tạo nghiệp thiện qua mười hành động công đức (dasapuññakiriyavatthu) và đã chín muồi, giống như hoa sen chờ ánh nắng mặt trời để nở, họ chỉ mong chờ được nghe Pháp. Chỉ sau khi nghe một bài kệ bốn câu, vô số chúng sinh - không chỉ một hay hai, mà hàng trăm ngàn - sẽ đủ tư cách bước vào cõi Thánh (ariyabhūmi) và trở thành những người thấu hiểu Pháp.
- **Giải thích:** Đoạn này nhấn mạnh rằng có rất nhiều chúng sinh đã tích lũy công đức từ các kiếp trước, sẵn sàng tiếp nhận Pháp. Khi được nghe Pháp, họ sẽ nhanh chóng giác ngộ, giống như hoa sen nở khi gặp ánh nắng.

69. ajjhesananti evaṃ tikkhattuṃ yācanaṃ.

- **Dịch:** "Ajjhesana" có nghĩa là sự thỉnh cầu được lặp lại ba lần.
- **Giải thích:** Đại Phạm thiên đã ba lần thỉnh cầu Đức Phật giảng Pháp, thể hiện sự kiên trì và tầm quan trọng của việc này.

buddhacakkhunāti indriyaparopariyattañāṇena ca āsayānusayañāṇena ca.

- **Dịch:** "Buddhacakkhu" (con mắt của Phật) ám chỉ trí tuệ về sự hiểu biết căn tánh của chúng sinh (indriyaparopariyattañāṇa) và trí tuệ về khuynh hướng tâm lý của chúng sinh (āsayānusayañāṇa).
- **Giải thích:** Con mắt của Phật là hai loại trí tuệ: (1) hiểu rõ căn tánh và khả năng của chúng sinh, (2) hiểu rõ khuynh hướng và phiền não tiềm tàng trong tâm họ. Nhờ vậy, Đức Phật biết được ai có khả năng tiếp nhận Pháp.

Imesañhi dvinnāṃ ñāṇānaṃ "Buddhacakkhū"ti nāmaṃ, sabbaññutaññāṇassa "Samantacakkhū"ti, tiṇṇaṃ maggañāṇaṃ "Dhammacakkhū"ti.

- **Dịch:** Hai loại trí tuệ này được gọi là "Buddhacakkhu" (con mắt của Phật). Trí tuệ toàn tri được gọi là "Samantacakkhu" (con mắt toàn diện), và trí tuệ của ba con đường Thánh (magga) được gọi là "Dhammacakkhu" (con mắt Pháp).

- **Giải thích:** Đoạn này phân loại các loại trí tuệ của Đức Phật:
 - **Buddhacakkhu:** Trí tuệ hiểu rõ căn tánh và khuynh hướng chúng sinh.
 - **Samantacakkhu:** Trí tuệ toàn tri, thấy biết tất cả mọi thứ.
 - **Dhammacakkhu:** Trí tuệ liên quan đến các giai đoạn giác ngộ (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm).
-

**apparajakkhetiādīsu yesaṃ vuttanayeneva paññācakkhumhi
rāgādirajaṃ appaṃ, te apparajakkhā. yesaṃ taṃ mahantaṃ, te
mahārajakkhā.**

- **Dịch:** Trong các câu bắt đầu bằng "apparajakkha", những người có ít bụi phiền não (tham, sân, si) trong con mắt trí tuệ được gọi là "apparajakkha" (người ít bụi). Những người có nhiều bụi phiền não được gọi là "mahārajakkha" (người nhiều bụi).
 - **Giải thích:** Đây là cách phân loại chúng sinh dựa trên mức độ phiền não. Người ít phiền não (apparajakkha) dễ tiếp nhận Pháp, trong khi người nhiều phiền não (mahārajakkha) khó hiểu Pháp.
-

**yesaṃ saddhādīni indriyāni tikkhāni, te tikkhindriyā. yesaṃ tāni
mudūni, te mudindriyā.**

- **Dịch:** Những người có các căn (như tín, tấn, niệm, định, tuệ) sắc bén được gọi là "tikkhindriyā" (người có căn sắc bén). Những người có các căn yếu ớt được gọi là "mudindriyā" (người có căn yếu ớt).
 - **Giải thích:** Căn (indriya) là các phẩm chất tâm linh như niềm tin (saddhā), tinh tấn (viriya), chánh niệm (sati), định (samādhi), và trí tuệ (paññā). Người có căn sắc bén dễ giác ngộ hơn người có căn yếu.
-

**yesaṃ teyeva saddhādayo ākāraṃ suṇḍarā, te svākārā. ye
kathitakāraṇaṃ sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetuṃ, te
suviññāpayā.**

- **Dịch:** Những người có các phẩm chất như niềm tin... mang hình tướng đẹp để được gọi là "svākārā" (người có hình tướng tốt). Những người có thể nhận thức rõ ràng lý do được giải thích và dễ dàng được hướng dẫn được gọi là "suviññāpayā" (người dễ dạy).
- **Giải thích:** "Svākārā" chỉ những người có phẩm chất tâm linh tốt đẹp, trong khi "suviññāpayā" chỉ những người dễ tiếp thu giáo pháp khi được giải thích.

ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te paralokavajjabhayadassāvino nāma.

- **Dịch:** Những người thấy được sự nguy hiểm của thế giới bên kia (paraloka) và những lỗi lầm (vajja) được gọi là "paralokavajjabhayadassāvino" (người thấy được sự nguy hiểm của thế giới bên kia và lỗi lầm).
- **Giải thích:** Đây là những người có trí tuệ, nhận ra rằng các hành động bất thiện (vajja) dẫn đến khổ đau trong đời này và đời sau, từ đó họ cẩn trọng trong hành động.

Ayaṃ panettha pāḷi – "Saddho puggalo apparajakkho, assaddho puggalo mahārajakkho.... āradhaviṇṇa...pe... kusīto... upaṭṭhitassati... muṭṭhassati... samāhito... asamāhito... paññavā... duppañño puggalo mahārajakkho.

- **Dịch:** Đây là đoạn kinh Pali: "Người có niềm tin (saddho) là người ít bụi (apparajakkho), người không có niềm tin (assaddho) là người nhiều bụi (mahārajakkho)... Người tinh tấn (āradhaviṇṇa)... người lười biếng (kusīto)... người có chánh niệm (upaṭṭhitassati)... người thiếu chánh niệm (muṭṭhassati)... người có định (samāhito)... người không có định (asamāhito)... người có trí tuệ (paññavā)... người thiếu trí tuệ (duppañño) là người nhiều bụi."
- **Giải thích:** Đoạn này liệt kê các phẩm chất đối lập của con người, chia chúng sinh thành hai nhóm: những người có phẩm chất tốt (niềm tin, tinh tấn, chánh niệm, định, trí tuệ) là những người ít phiền não, dễ tiếp nhận Pháp; còn những người thiếu các phẩm chất này là người nhiều phiền não, khó giác ngộ.

Tathā saddho puggalo tikkhindriyā...pe... paññavā puggalo paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī.

- **Dịch:** Cũng vậy, người có niềm tin là người có căn sắc bén (tikkhindriyā)... người có trí tuệ là người thấy được sự nguy hiểm của thế giới bên kia và lỗi lầm (paralokavajjabhayadassāvī), còn người thiếu trí tuệ thì không thấy được điều này.
- **Giải thích:** Đoạn này tiếp tục nhấn mạnh rằng những người có phẩm chất tốt (như niềm tin, trí tuệ) sẽ nhận ra sự nguy hiểm của phiền não và hành động bất thiện, trong khi người thiếu trí tuệ sẽ không nhận ra.

lokoti khandhaloko, dhātuloko, āyatanaloko, sampattibhavaloko, vipattibhavaloko, sampattisambhavaloko, vipattisambhavaloko.

- **Dịch:** "Loka" (thế giới) bao gồm: thế giới của năm uẩn (khandhaloko), thế giới của các giới (dhātuloko), thế giới của các căn (āyatanaloko), thế giới của sự thành công (sampattibhavaloko), thế giới của sự thất bại (vipattibhavaloko), thế giới của sự sinh khởi thành công (sampattisambhavaloko), thế giới của sự sinh khởi thất bại (vipattisambhavaloko).
- **Giải thích:** "Loka" không chỉ ám chỉ thế giới vật lý mà còn bao gồm các khía cạnh khác nhau của sự tồn tại, như năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), các giới (như đất, nước, lửa, gió), các căn (mắt, tai, mũi...), và các trạng thái sinh tồn (thành công hay thất bại).

Eko loko – sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. Dve lokā – nāmañca rūpañca. Tayo lokā – tisso vedanā. Cattāro lokā – cattāro āhārā. Pañca lokā – pañcupādānakkhandhā. Cha lokā – cha ajjhātikāni āyatanāni. Satta lokā – satta viññāṇaṭṭhitiyo. Aṭṭha lokā – aṭṭha lokadhammā. Nava lokā – nava sattāvāsā. Dasa lokā – dasāyatanāni. Dvādasa lokā – dvādasāyatanāni. Aṭṭhārasa lokā – aṭṭhārasa dhātuyo.

- **Dịch:** Một thế giới: tất cả chúng sinh tồn tại nhờ thức ăn (āhāraṭṭhitikā). Hai thế giới: danh và sắc (nāmañca rūpañca). Ba thế giới: ba loại cảm thọ (tisso vedanā). Bốn thế giới: bốn loại thức

ăn (cattāro āhārā). Năm thế giới: năm uẩn chấp thủ (pañcupādānakkhandhā). Sáu thế giới: sáu căn nội tại (cha ajjhattikāni āyatanāni). Bảy thế giới: bảy trạng thái của thức (satta viññāṇaṭṭhitiyo). Tám thế giới: tám pháp thế gian (aṭṭha lokadhammā). Chín thế giới: chín nơi trú của chúng sinh (nava sattāvāsā). Mười thế giới: mười căn (dasāyatanāni). Mười hai thế giới: mười hai căn (dvādasāyatanāni). Mười tám thế giới: mười tám giới (aṭṭhārasa dhātuyo).

- **Giải thích:** Đoạn này phân loại "thế giới" theo các khía cạnh khác nhau của Phật pháp, từ sự phụ thuộc vào thức ăn, danh và sắc, cảm thọ, đến các uẩn, căn, giới, và các trạng thái tồn tại khác nhau.

vajjanti sabbe kilesā vajjaṃ, sabbe duccharitā vajjaṃ, sabbe abhisāṅkhārā vajjaṃ, sabbe bhavagāmikammā vajjaṃ.

- **Dịch:** "Vajja" (lỗi lầm) bao gồm tất cả phiền não (kilesā), tất cả hành vi xấu (duccarita), tất cả hành động có chủ ý (abhisāṅkhāra), và tất cả nghiệp dẫn đến tái sinh (bhavagāmikamma).
- **Giải thích:** "Vajja" là những điều dẫn đến khổ đau, bao gồm phiền não (tham, sân, si), hành vi xấu (thân, khẩu, ý), hành động tạo nghiệp, và các nghiệp dẫn đến vòng luân hồi.

Iti imasmiṅca loke imasmiṅca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittāsike vadhake.

- **Dịch:** Như vậy, trong thế giới này và trong những lỗi lầm này, một nhận thức mạnh mẽ về sự nguy hiểm luôn hiện hữu, giống như khi một thanh kiếm được giương lên bởi một kẻ sát nhân.
- **Giải thích:** Cụm từ này nhấn mạnh rằng những người có trí tuệ luôn nhận ra sự nguy hiểm của phiền não và hành vi bất thiện, giống như nỗi sợ khi đối mặt với một thanh kiếm kề cổ.

Imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāti paṭivijjhati, idaṃ tathāgatassa indriyaparopariyatte nāṇa"nti (paṭi· ma· 1.112).

- **Dịch:** Với năm mươi khía cạnh này, Đức Như Lai biết, thấy, hiểu và thấu triệt năm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ). Đây là trí tuệ của Đức Như Lai về sự hiểu biết căn tánh của chúng sinh (indriyaparopariyattañāṇa).
 - **Giải thích:** Đức Phật, nhờ trí tuệ siêu việt, hiểu rõ năm căn của chúng sinh qua 50 khía cạnh, từ đó biết được ai có khả năng tiếp nhận Pháp và ai không.
-

uppaliniyanti uppalavane. Itaresupi eseva nayo.

- **Dịch:** "Uppaliniya" có nghĩa là trong rừng sen. Các trường hợp khác cũng tương tự.
 - **Giải thích:** Từ này ám chỉ một khu vườn hoặc rừng sen, dùng làm ẩn dụ cho các loại chúng sinh có khả năng giác ngộ khác nhau.
-

antonimuggaposīnīti yāni aññānīpi padumāni antonimuggāneva posayanti.

- **Dịch:** "Antonimuggaposīni" có nghĩa là những bông sen khác được nuôi dưỡng trong bùn lầy.
 - **Giải thích:** Đây là ẩn dụ cho những chúng sinh còn chìm trong phiền não (bùn lầy) nhưng vẫn có tiềm năng giác ngộ.
-

udakaṃ accuggamma ṭhitānīti udakaṃ atikkamitvā ṭhitāni.

- **Dịch:** "Đứng vượt lên trên mặt nước" có nghĩa là những bông sen đã vượt qua mặt nước và đứng vững.
 - **Giải thích:** Đây là ẩn dụ cho những chúng sinh đã vượt qua một phần phiền não và sẵn sàng giác ngộ.
-

Tattha yāni accuggamma ṭhitāni, tāni sūriyarasmisamphassaṃ āgamayamānāni ṭhitāni ajja pupphanakāni.

- **Dịch:** Những bông sen đã vượt lên trên mặt nước, đang chờ ánh nắng mặt trời chạm vào, sẽ nở hoa ngay hôm nay.

- **Giải thích:** Những chúng sinh này giống như hoa sen đã vượt qua bùn lầy (phiền não) và chỉ cần nghe Pháp là có thể giác ngộ ngay lập tức.
-

Yāni samodakam ̥hitāni, tāni sve pupphanakāni.

- **Dịch:** Những bông sen ở ngang mặt nước sẽ nở hoa vào ngày mai.
 - **Giải thích:** Đây là những chúng sinh cần thêm một chút thời gian và công sức để giác ngộ, nhưng họ vẫn có tiềm năng.
-

Yāni udakānuggatāni antoudakaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni.

- **Dịch:** Những bông sen còn chìm dưới nước, được nuôi dưỡng trong nước, sẽ nở hoa vào ngày thứ ba.
 - **Giải thích:** Đây là những chúng sinh cần nhiều thời gian và hướng dẫn hơn để đạt giác ngộ.
-

Udakā pana anuggatāni aññānīpi sarojauppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti, tāni pāḷiṃ nārūhāni.

- **Dịch:** Còn có những bông sen khác, như hoa súng, vẫn chìm dưới nước, sẽ không bao giờ nở hoa mà chỉ trở thành thức ăn cho cá và rùa. Những loại này không được đề cập trong kinh Pali.
 - **Giải thích:** Đây là ẩn dụ cho những chúng sinh không có khả năng giác ngộ trong kiếp này, do quá chìm đắm trong phiền não.
-

Āharitvā pana dīpetabbānīti dīpitāni.

- **Dịch:** Những điều này được đưa ra để làm sáng tỏ.
 - **Giải thích:** Các ví dụ về hoa sen được dùng để minh họa sự khác biệt trong khả năng giác ngộ của chúng sinh.
-

Yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evameva ugghaṭitaññū, vipañcitaññū, neyyo, padaparamoti cattāro puggalā.

- **Dịch:** Cũng như có bốn loại hoa sen, tương tự có bốn loại người: ugghaṭitaññū (người hiểu ngay), vipañcitaññū (người cần giải thích), neyyo (người cần hướng dẫn), và padaparamo (người tối đa chỉ hiểu lời).
 - **Giải thích:** Bốn loại người này tương ứng với bốn loại hoa sen:
 - **Ugghaṭitaññū:** Người hiểu ngay khi nghe Pháp (như hoa sen nở ngay hôm nay).
 - **Vipañcitaññū:** Người cần giải thích chi tiết để hiểu (như hoa sen nở ngày mai).
 - **Neyyo:** Người cần hướng dẫn lâu dài (như hoa sen nở ngày thứ ba).
 - **Padaparamo:** Người chỉ hiểu lời nói mà không thể giác ngộ trong kiếp này (như hoa sen không nở).
-

Tattha yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayam vuccati puggalo ugghaṭitaññū.

- **Dịch:** Người nào ngay khi nghe Pháp được giảng mà đạt được sự thấu hiểu (dhammābhisamaya), người đó được gọi là ugghaṭitaññū (người hiểu ngay).
 - **Giải thích:** Đây là loại người có trí tuệ cao, chỉ cần nghe một lần là có thể giác ngộ.
-

yassa puggalassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthe vibhajiyamāne dhammābhisamayo hoti, ayam vuccati puggalo vipañcitaññū.

- **Dịch:** Người nào khi nghe Pháp được giảng ngắn gọn, rồi được giải thích chi tiết về ý nghĩa, đạt được sự thấu hiểu, người đó được gọi là vipañcitaññū (người cần giải thích).
 - **Giải thích:** Đây là loại người cần được giải thích kỹ lưỡng để hiểu rõ và giác ngộ.
-

**yassa puggalassa uddesato paripucchato yonisomanasikaroto
kalyāṇamitte sevato bhajato payirupāsato anupubbena
dhammābhisamayo hoti, ayam vuccati puggalo neyyo.**

- **Dịch:** Người nào qua việc được giảng dạy, đặt câu hỏi, tư duy đúng đắn, thân cận thiện tri thức, và dần dần đạt được sự thấu hiểu, người đó được gọi là neyyo (người cần hướng dẫn).
- **Giải thích:** Đây là loại người cần thời gian, hướng dẫn, và sự hỗ trợ từ thiện tri thức để đạt giác ngộ.

**yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi gaṇhato
bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā
dhammābhisamayo hoti, ayam vuccati puggalo padaparamo.**

- **Dịch:** Người nào dù nghe nhiều, nói nhiều, học nhiều, ghi nhớ nhiều, đọc nhiều, nhưng trong kiếp này không thể đạt được sự thấu hiểu Pháp, người đó được gọi là padaparamo (người tối đa chỉ hiểu lời).
- **Giải thích:** Đây là loại người dù tiếp xúc nhiều với Pháp nhưng do căn tánh hạn chế, họ không thể giác ngộ trong kiếp này, chỉ dừng lại ở việc hiểu lời nói

**Tattha bhagavā uppalavanādisadisam dasasahassilokadhātum
olokento - “Ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni
viya vipaṇcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo,
macchakacchapabhakkhāni viya padaparamo”ti addasa.**

Dịch: Ở đó, Đức Thế Tôn (bhagavā), khi quán sát mười ngàn cõi thế giới (dasasahassilokadhātum) giống như một rừng sen (uppalavanādisadisam), đã thấy: “Những người như hoa nở hôm nay là bậc liễu tri tức thời (ugghaṭitaññū), những người như hoa nở ngày mai là bậc liễu tri qua giảng giải (vipaṇcitaññū), những người như hoa nở ngày thứ ba là bậc cần hướng dẫn (neyyo), và những người như cá và rùa bị ăn thịt là bậc chỉ biết chữ nghĩa (padaparamo).”

Giải thích: Đức Phật, với trí tuệ siêu việt, quán sát tất cả chúng sinh trong mười ngàn cõi thế giới và phân loại họ theo khả năng giác ngộ:

- **Ugghaṭitaññū:** Những người hiểu ngay khi nghe pháp.
- **Vipaṇcitaññū:** Những người hiểu sau khi được giảng giải thêm.

- **Neyyo:** Những người cần được hướng dẫn dần dần.
- **Padaparamo:** Những người chỉ hiểu chữ nghĩa mà không thực hành được.

Hình ảnh rừng sen và cá, rùa được dùng để minh họa sự khác biệt về khả năng tiếp nhận pháp.

Passanto ca – “Ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā. Tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū”ti evaṃ sabbākārato addasa.

Dịch: Khi quán sát, Ngài thấy: “Có bấy nhiêu người ít bụi trong mắt (apparajakkhā), bấy nhiêu người nhiều bụi trong mắt (mahārajakkhā). Trong đó, có bấy nhiêu người liễu tri tức thời (ugghaṭitaññū),” và Ngài thấy tất cả theo mọi khía cạnh (sabbākārato).

Giải thích: Đức Phật nhận ra số lượng và đặc điểm của chúng sinh theo mức độ “bụi trong mắt” (rajakkha), tức là mức độ bị phiền não che lấp. Những người ít bụi (apparajakkhā) dễ tiếp nhận pháp, trong khi người nhiều bụi (mahārajakkhā) khó hơn. Ngài cũng nhận diện các bậc liễu tri tức thời trong số đó.

Tattha tiṇṇaṃ puggalānaṃ imasmiṃyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthaṃ sādheti, padaparamānaṃ anāgate vāsanatthāya hoti.

Dịch: Trong đó, lời thuyết pháp của Đức Thế Tôn mang lại lợi ích (atthaṃ sādheti) ngay trong đời sống này cho ba loại người (tiṇṇaṃ puggalānaṃ: ugghaṭitaññū, vipaṇcitaññū, neyyo). Đối với những người chỉ biết chữ nghĩa (padaparamānaṃ), [pháp] là để gieo mầm cho tương lai (anāgate vāsanatthāya).

Giải thích: Ba loại người (liệu tri tức thời, liễu tri qua giảng giải, cần hướng dẫn) có thể đạt giác ngộ ngay trong đời này nhờ nghe pháp. Những người chỉ biết chữ nghĩa (padaparamo) không đạt giác ngộ ngay, nhưng pháp gieo hạt giống giải thoát cho các đời sau.

Atha bhagavā imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ atthāvahaṃ dhammadesanaṃ veditvā desetukamyataṃ uppādetvā puna te

sabbesupi tīsu bhavesu sabbe satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi.

Dịch: Sau đó, Đức Thế Tôn, biết rằng việc thuyết pháp mang lại lợi ích cho bốn loại người này (imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ), khởi tâm mong muốn thuyết pháp (desetukamyataṃ uppādetvā). Ngài lại phân chia tất cả chúng sinh trong ba cõi (tīsu bhavesu) thành hai nhóm: có khả năng giác ngộ (bhabba) và không có khả năng giác ngộ (abhabba).

Giải thích: Đức Phật nhận ra lợi ích của việc thuyết pháp và quyết định thuyết pháp. Ngài phân loại chúng sinh trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) thành hai nhóm: những người có khả năng đạt giác ngộ (bhabba) và những người không có khả năng (abhabba) do bị ngăn trở bởi các chướng ngại.

Ye sandhāya vuttaṃ – “Ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā, vipākāvaraṇena samannāgatā, kilesāvaraṇena samannāgatā, assaddhā acchandikā duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ, ime te sattā abhabbā. Katame sattā bhabbā? Ye te sattā na kammāvaraṇena...pe...ime te sattā bhabbā”ti (vibha- 827; paṭi- ma- 1.114).

Dịch: Liên quan đến điều này, được nói rằng: “Những chúng sinh nào bị ngăn trở bởi nghiệp chướng (kammāvaraṇena), quả chướng (vipākāvaraṇena), phiền não chướng (kilesāvaraṇena), thiếu niềm tin (assaddhā), thiếu tinh tấn (acchandikā), kém trí tuệ (duppaññā), thì không có khả năng (abhabbā) đạt đến định pháp (niyāmaṃ) trong các thiện pháp và sự chân thật (sammattaṃ)—đó là những chúng sinh không có khả năng (abhabbā). Những chúng sinh nào không bị ngăn trở bởi nghiệp chướng... thì đó là những chúng sinh có khả năng (bhabbā).” (Trích Vibhaṅga 827; Paṭisambhidāmagga 1.114).

Giải thích: Đoạn này trích dẫn kinh văn phân biệt hai loại chúng sinh:

- **Abhabba:** Những người bị ba chướng ngại (nghiệp, quả, phiền não), thiếu niềm tin, tinh tấn, và trí tuệ, không thể đạt giác ngộ.
 - **Bhabba:** Những người không bị các chướng ngại này, có khả năng đạt giác ngộ.
-

**Tattha sabbe pi abhabbapuggalānaṃ pahāya bhabbapuggaleye va
ñāṇena pariggahetvā – “Ettakā rāgacaritā, ettakā
dosamohavitakkasaddhābuddhacaritā”ti cha koṭṭhāse akāsi.**

Dịch: Ở đó, bỏ qua tất cả những người không có khả năng (abhabbapuggalānaṃ), Đức Phật dùng trí tuệ (ñāṇena) nắm bắt những người có khả năng (bhabbapuggaleye va) và phân họ thành sáu nhóm: “Bấy nhiêu người có tính tham (rāgacaritā), bấy nhiêu người có tính sân, si, tầm, tín, trí (dosamohavitakkasaddhābuddhacaritā).”

Giải thích: Đức Phật chỉ tập trung vào những người có khả năng giác ngộ và phân loại họ theo sáu tính cách (carita): tham (rāga), sân (dosa), si (moha), tầm (vitakka), tín (saddhā), và trí (buddha). Điều này giúp Ngài điều chỉnh cách thuyết pháp phù hợp với từng loại người.

Evam katvā – “Dhammaṃ desessāmī”ti cintesi.

Dịch: Sau khi phân loại như vậy, Ngài nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp” (dhammaṃ desessāmī).

Giải thích: Sau khi hiểu rõ các loại chúng sinh, Đức Phật quyết định thuyết pháp để mang lại lợi ích cho họ.

**Brahmā taṃ ñatvā somanassajāto bhagavantam gāthāhi ajjhabhāsi.
Idam sandhāya – “Atha kho so, bhikkhave, mahābrahmā”tiādi vuttam.**

Dịch: Phạm thiên (Brahmā), biết được điều đó, khởi tâm hoan hỷ (somanassajāto) và dùng kệ ngôn thỉnh cầu Đức Thế Tôn (bhagavantam gāthāhi ajjhabhāsi). Liên quan đến điều này, được nói rằng: “Này các Tỷ-kheo, vị Đại Phạm thiên ấy...” (atha kho so, bhikkhave, mahābrahmā).

Giải thích: Phạm thiên, nhận thấy quyết định của Đức Phật, hoan hỷ và dùng kệ để khuyến khích Ngài thuyết pháp, bắt đầu bằng câu trích dẫn kinh văn.

70. Tattha ajjhabhāsīti adhiabhāsi, adhikicca ārabba abhāsīti attho.

Dịch: Ở đó, “thỉnh cầu” (ajjhabhāsi) nghĩa là nói với mục đích cao cả (adhiabhāsi), bắt đầu với việc đặc biệt (adhikicca ārabbhā).

Giải thích: Từ “ajjhabhāsi” được giải thích là lời nói mang ý nghĩa cao cả, nhằm khuyến khích Đức Phật thuyết pháp.

**sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhitoti selamaye ekagghane
pabbatamuddhani yathāṭhitova, na hi tattha ṭhitassa dassanattamaṃ
gīvukkipanapasāraṇādikiccaṃ atthi.**

Dịch: “Như trên đỉnh núi đá” (sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito) nghĩa là đứng trên đỉnh núi đá vững chắc (selamaye ekagghane pabbatamuddhani), như thể đứng đó mà không cần phải ngẩng đầu hay vươn cổ để nhìn (na hi tattha ṭhitassa dassanattamaṃ gīvukkipanapasāraṇādikiccaṃ atthi).

Giải thích: Hình ảnh này ví Đức Phật như người đứng trên đỉnh núi đá, nhìn rõ tất cả mà không cần nỗ lực, biểu thị trí tuệ toàn tri của Ngài.

tathūpamanti tappaṭibhāgaṃ selapabbatūpamaṃ.

Dịch: “Tương tự như vậy” (tathūpama) nghĩa là giống như hình ảnh núi đá (selapabbatūpama).

Giải thích: Đức Phật được so sánh với hình ảnh núi đá, biểu thị sự vững chãi và trí tuệ bao quát.

**Ayaṃ panettha saṅkhepattho, yathā selapabbatamuddhani
yathāṭhitova cakkhumā puriso samantato janataṃ passeyya, tathā
tvampi sumedha, sundarapaññasabbaññaññāṇena samantacakkhu
bhagavā dhammamayaṃ paññāmayam pāsādamāruyha sayam
apetasoko sokāvatiṇṇam jātijarābhibhūtaṃ janataṃ apekkhassu,
upadhāraya upaparikkha.**

Dịch: Ý nghĩa tóm tắt ở đây là: Như một người có mắt sáng (cakkhumā puriso) đứng trên đỉnh núi đá (selapabbatamuddhani) nhìn thấy toàn thể dân chúng xung quanh (samantato janataṃ passeyya), cũng vậy, hỡi bậc

trí tuệ (sumedha), Đức Thế Tôn với trí tuệ toàn tri tuyệt đẹp (sundarapaññasabbaññañāṇena), với con mắt bao quát (samantacakkhu), đã lên cung điện của pháp và trí tuệ (dhammamayaṃ paññāmayam pāsādamāruya), tự mình không còn sầu muộn (apetasoko), hãy nhìn đến (apekkhassu) và xem xét kỹ lưỡng (upadhāraya upaparikkha) đám dân chúng bị sầu muộn (sokāvatinnam) và bị chế ngự bởi sinh già (jātijarābhibhūtam).

Giải thích: Phạm thiên khuyến khích Đức Phật, người có trí tuệ toàn tri, nhìn xuống chúng sinh đang chìm trong khổ đau do sinh và già, và xem xét họ với lòng từ bi để thuyết pháp cứu độ.

Ayamettha adhippāyo - yathā hi pabbatapāde samantā mahantaṃ khettaṃ katvā tattha kedārapālīsu kuṭikāyo katvā rattiṃ aggim jāleyyum.

Dịch: Ý nghĩa ở đây là: Như ở chân núi (pabbatapāde), xung quanh có một cánh đồng lớn (mahantaṃ khettaṃ), trong đó có các luống lúa (kedārapālīsu) và những túp lều (kuṭikāyo), vào ban đêm người ta đốt lửa (rattiṃ aggim jāleyyum).

Giải thích: Hình ảnh cánh đồng, luống lúa và túp lều ban đêm với lửa cháy minh họa thế giới chúng sinh, nơi ánh sáng trí tuệ của Đức Phật có thể soi sáng.

Caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṃ assa.

Dịch: Và bóng tối dày đặc với bốn yếu tố (caturaṅgasamannāgataṃ andhakāraṃ) bao trùm.

Giải thích: “Bốn yếu tố” ám chỉ bóng tối hoàn toàn (không trăng, sao, ánh sáng), tượng trưng cho vô minh che phủ chúng sinh.

Athassa pabbatassa matthake ṭhatvā cakkhumato purisassa bhūmiṃ olokayato neva khettaṃ, na kedārapālīyo, na kuṭīyo, na tattha sayitamanussā paññāyeyyum, kuṭikāsu pana aggijālamattameva paññāyeyya.

Dịch: Khi một người có mắt sáng (cakkhumato purisassa) đứng trên đỉnh núi (pabbatassa matthake) nhìn xuống đất (bhūmiṃ olokayato), họ không thấy cánh đồng (khettaṃ), luống lúa (kedārapāḷiyo), túp lều (kuṭiyo), hay con người nằm trong đó (sayitamanussā), mà chỉ thấy ánh lửa trong các túp lều (kuṭikāsu aggijālamattameva).

Giải thích: Chỉ những người có thiện nghiệp (ánh lửa) mới được trí tuệ của Đức Phật thấy rõ, còn những người chìm trong vô minh thì không được nhận ra.

Evam dhammapāsādamāruyha sattanikāyaṃ olokayato tathāgatassa ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti, rattiṃ khittasarā viya honti.

Dịch: Cũng vậy, khi Đức Như Lai (tathāgatassa) lên cung điện pháp (dhammapāsādamāruyha) và nhìn xuống đám chúng sinh (sattanikāyaṃ olokayato), những chúng sinh chưa làm điều lành (akatakalyāṇā sattā), dù ngồi ngay trong một tịnh xá hay ở phía nam (dakkhiṇajāṇupasse), cũng không xuất hiện trong con mắt Phật (buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti), như mũi tên bắn trong đêm (rattiṃ khittasarā).

Giải thích: Những người chưa làm điều lành, do bị vô minh che phủ, không được trí tuệ của Đức Phật nhận ra, như mũi tên vô hình trong bóng tối.

Ye pana katakalyāṇā veneyyapuggalā, te tassa dūre ṭhitāpi āpāthaṃ āgacchanti, so aggi viya himavantapabbato viya ca.

Dịch: Nhưng những người đã làm điều lành (katakalyāṇā), những người có thể được hướng dẫn (veneyyapuggalā), dù ở xa (dūre ṭhitāpi), cũng xuất hiện trong tầm nhìn của Ngài (āpāthaṃ āgacchanti), như ánh lửa (aggi viya) hay núi Tuyết Sơn (himavantapabbato viya).

Giải thích: Những người có thiện nghiệp, dù ở xa, vẫn được Đức Phật nhận ra nhờ ánh sáng của thiện nghiệp, như ngọn lửa hay núi Tuyết Sơn nổi bật.

Vuttampi cetam -

“Dūre santo pakāsentī, himavantova pabbato;

Asantettha na dissanti, rattiṃ khittā yathā sarā”ti. (dha· pa· 304);

Dịch: Điều này cũng được nói:

“Người hiền dù ở xa vẫn tỏa sáng, như núi Tuyết Sơn;

Người bất thiện ở đây không được thấy, như mũi tên bắn trong đêm.”

(Trích Dhammapada, kệ 304)

Giải thích: Bài kệ nhấn mạnh rằng những người thiện (santo) tỏa sáng và được Đức Phật nhận ra, còn người bất thiện (asantettha) thì chìm trong vô minh.

uṭṭhehīti bhagavato dhammadesanattamaṃ cārikacaraṇaṃ yācanto bhaṇati.

Dịch: “Hãy đứng dậy” (uṭṭhehi) nghĩa là Phạm thiên thỉnh cầu Đức Thế Tôn đi khắp nơi để thuyết pháp (dhammadesanattamaṃ cārikacaraṇaṃ yācanto).

Giải thích: Phạm thiên khuyến khích Đức Phật đứng dậy và đi thuyết pháp để cứu độ chúng sinh.

**vīrātiādīsu bhagavā vīriyavantatāya vīro,
devaputtamaccukilesamārāṇaṃ vijitattā vijitasāṅgāmo,
jātikantarādinittaraṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya
satthavāho, kāmacchandaiṇassa abhāvato aṇaṇoti veditabbo.**

Dịch: Trong các từ như “bậc anh hùng” (vīra), Đức Thế Tôn là anh hùng vì tinh tấn (vīriyavantatāya vīro), là người chiến thắng trận chiến (vijitasāṅgāmo) vì đã vượt qua các Ma vương (devaputtamaccukilesamārāṇaṃ vijitattā), là người dẫn dắt (satthavāho) vì có khả năng đưa chúng sinh vượt qua sinh tử (jātikantarādinittaraṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya), và là bậc vô nợ (aṇaṇo) vì không còn tham ái (kāmacchandaiṇassa abhāvato).

Giải thích: Các danh hiệu này ca ngợi phẩm chất của Đức Phật: tinh tấn, chiến thắng Ma vương, dẫn dắt chúng sinh, và không còn tham ái.

71. apārutāti vivaṭā.

Dịch: “Đã mở ra” (apāruta) nghĩa là rộng mở (vivaṭā).

Giải thích: Chỉ cánh cửa dẫn đến Niết-bàn đã được mở ra bởi Đức Phật.

amatassa dvārāti ariyamaggo.

Dịch: “Cánh cửa bất tử” (amatassa dvāra) là đạo thánh (ariyamaggo).

Giải thích: Đạo thánh (bốn đạo) là con đường dẫn đến Niết-bàn, được gọi là bất tử (amata).

So hi amataṣaṅkhātassa nibbānassa dvāraṃ.

Dịch: Vì đó là cánh cửa dẫn đến Niết-bàn, được gọi là bất tử (amataṣaṅkhātassa nibbānassa dvāraṃ).

Giải thích: Đạo thánh là phương tiện để đạt Niết-bàn, trạng thái không còn sinh tử.

So mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti.

Dịch: “Cánh cửa ấy đã được ta mở ra và đặt sẵn,” điều này được chỉ rõ (dasseti).

Giải thích: Đức Phật tuyên bố rằng Ngài đã mở con đường dẫn đến Niết-bàn cho chúng sinh.

pamuñcantu saddhanti sabbe attano saddhamṃ pamuñcantu vissajjentu.

Dịch: “Hãy để họ phóng thích niềm tin” (pamuñcantu saddhamṃ) nghĩa là tất cả hãy để niềm tin của mình được phóng thích, được thể hiện (vissajjentu).

Giải thích: Phạm thiên khuyến khích chúng sinh thể hiện niềm tin vào pháp để tiếp nhận giáo pháp của Đức Phật.

**Pacchimapadadvaye ayamattho, ahañhi attano paguṇaṃ
suppavattitaṃ imaṃ paṇītaṃ uttamaṃ dhammaṃ
kāyavācākilamathasaññī hutvā na bhāsiṃ, idāni pana sabbe janā
saddhābhājanaṃ upanentu, pūressāmi tesaṃ saṅkappanti.**

Dịch: Ý nghĩa của hai câu cuối là: “Ta đã không thuyết pháp, dù pháp này tinh thông và vận hành tốt (paguṇaṃ suppavattitaṃ), là pháp vi diệu và tối thượng (paṇītaṃ uttamaṃ dhammaṃ), vì nghĩ rằng thân và lời nói sẽ mệt mỏi (kāyavācākilamathasaññī). Nhưng nay, tất cả mọi người hãy mang bình chứa niềm tin đến (saddhābhājanaṃ upanentu), ta sẽ làm trọn ý nguyện của họ (pūressāmi tesaṃ saṅkappa).”

Giải thích: Đức Phật ban đầu do dự thuyết pháp vì lo ngại sự mệt mỏi, nhưng được Phạm thiên khuyến khích, Ngài quyết định thuyết pháp để đáp ứng niềm tin và nguyện vọng của chúng sinh.

**73. bodhirukkhamūleti bodhirukkhasa avidūre ajapālanigrodhe
antarahitoti attho.**

- **Pali:** *bodhirukkhamūleti bodhirukkhasa avidūre ajapālanigrodhe antarahitoti attho.*
 - **Dịch:** "Ở gốc cây Bồ-đề" có nghĩa là biến mất tại cây Ajapāla Nigrodha, không xa cây Bồ-đề.
 - **Giải thích:** Câu này đề cập đến việc Đức Phật, sau khi giác ngộ dưới cây Bồ-đề, đã biến mất (antarahita) tại cây Ajapāla Nigrodha (một cây đa gần đó). Đây là nơi Đức Phật suy tư trước khi quyết định giảng Pháp, và sự "biến mất" có thể ám chỉ việc Ngài nhập định hoặc rời đi một cách siêu nhiên.
-

**kheme migadāyeti isipatanaṃ tena samayena khemaṃ nāma uyyānaṃ
hoti, migānaṃ pana abhayavāsathāya dinnattā migadāyoti vuccati.
Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Kheme migadāye”ti.**

- **Pali:** *kheme migadāyeti isipatanaṃ tena samayena khemaṃ nāma uyyānaṃ hoti...*

- **Dịch:** "Tại Khema Migadāya" ám chỉ Isipatana (vườn Lộc Uyển), vào thời đó được gọi là khu vườn Khema, và vì được dành cho loài hươu sống an toàn không bị săn bắt, nên được gọi là Migadāya (Vườn Hươu). Câu này được nói để chỉ nơi đó – "Khema Migadāya".
- **Giải thích:** Isipatana (Lộc Uyển) là nơi Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân). Tên "Khema" (an toàn, thanh bình) nhấn mạnh đặc tính yên bình của nơi này, và "Migadāya" (Vườn Hươu) ám chỉ nơi loài hươu được bảo vệ, biểu tượng cho sự an lạc.

**Yathā ca vipassī bhagavā, evaṃ aññepi buddhā paṭhamam
dhammadesanattāya gacchantā ākāśena gantvā tattheva otaranti.**

- **Dịch:** Cũng như Đức Phật Vipassī, các vị Phật khác khi đi đến nơi để giảng bài pháp đầu tiên thường đi qua không trung và đáp xuống đúng nơi đó.
- **Giải thích:** Các vị Phật, như Đức Phật Vipassī (một vị Phật trong quá khứ), thường sử dụng thần thông để di chuyển qua không trung khi đến nơi giảng pháp đầu tiên, thể hiện sự siêu việt và trang nghiêm.

**Amhākaṃ pana bhagavā upakassa ājīvakassa upanissayaṃ disvā –
"Upako imaṃ addhānaṃ paṭipanno, so maṃ disvā sallapitvā gamissati.
Atha puna nibbindanto āgamma arahattaṃ sacchikarissati" ti ñatvā
aṭṭhārasayojanamaggaṃ padasāva agamāsi.**

- **Dịch:** Tuy nhiên, Đức Phật của chúng ta, nhận thấy nhân duyên (upanissaya) của Upaka, một người theo phái Ājīvaka, đã nghĩ: "Upaka đang đi trên con đường này, khi gặp Ta, anh ta sẽ nói chuyện rồi rời đi. Sau đó, khi cảm thấy nhàm chán (với đời sống thế tục), anh ta sẽ quay lại và chứng đắc quả A-la-hán." Vì vậy, Ngài đã đi bộ trên con đường dài 18 do-tuần (yojana).
- **Giải thích:** Đức Phật, với trí tuệ nhìn thấu căn duyên, biết rằng Upaka – một người theo phái khổ hạnh Ājīvaka – có tiềm năng giác ngộ trong tương lai. Vì thế, Ngài chọn đi bộ (thay vì dùng thần thông) để gặp Upaka, tạo cơ duyên cho anh ta. Sự kiện này cho

thấy sự từ bi và trí tuệ của Đức Phật trong việc hướng dẫn chúng sinh.

dāyapālaṃ āmañesiṭi disvāva punappunaṃ oloketvā – “Ayyo no, bhante, āgato”ti vatvā upagataṃ āmañesi.

- **Dịch:** "Nói với người giữ vườn" có nghĩa là khi thấy Đức Phật, người giữ vườn nhìn Ngài nhiều lần và nói: "Thưa Ngài, vị tôn quý của chúng con đã đến," rồi tiến đến chào hỏi Ngài.
 - **Giải thích:** Người giữ vườn (dāyapāla) tại Lộc Uyển, khi thấy Đức Phật đến, đã nhận ra sự trang nghiêm của Ngài, lập đi lập lại hành động nhìn Ngài với sự kính trọng, rồi tiến đến chào hỏi, thể hiện lòng tôn kính.
-

75-6. anupubbim kathanti dānakathaṃ, dānānantaraṃ sīlaṃ, sīlānantaraṃ saggaṃ, saggañāntaraṃ magganti evaṃ anupaṭipāṭikathaṃ kathesi.

- **Dịch:** "Anupubbim katha" (bài pháp tuần tự) là bài giảng theo thứ tự: nói về bố thí (dānakatha), sau bố thí là giới (sīla), sau giới là cõi trời (sagga), sau cõi trời là con đường (maga, tức con đường dẫn đến giác ngộ).
 - **Giải thích:** Đức Phật giảng pháp theo cách tuần tự (anupubbikathā), bắt đầu từ những chủ đề dễ hiểu như bố thí, giữ giới, rồi đến quả lành của cõi trời, và cuối cùng là con đường dẫn đến giải thoát. Cách giảng này giúp người nghe từng bước tiếp cận chân lý sâu sắc.
-

Tattha dānakathanti idaṃ dānaṃ nāma sukhānaṃ nidānaṃ, sampattīnaṃ mūlaṃ, bhogaṇaṃ paṭiṭṭhā, viśamaḡatassa tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ, idhalokaparalokesu dānasadiśo avassayo paṭiṭṭhā ārammaṇaṃ tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ natthi.

- **Dịch:** Trong đó, "dānakatha" (bài giảng về bố thí) là: Bố thí là nguyên nhân của hạnh phúc, là cội nguồn của sự thành công, là nền tảng của sự giàu có, là nơi nương tựa, che chở, con đường và mục đích cho những ai gặp khó khăn. Trong thế giới này và thế

giới bên kia, không có nơi nương tựa, nền tảng, đối tượng, sự che chở, con đường hay mục đích nào sánh được với bố thí.

- **Giải thích:** Đức Phật ca ngợi bố thí như một hành động cao quý, mang lại hạnh phúc và thành công cả trong đời này lẫn đời sau. Bố thí được ví như một nơi nương tựa vững chắc cho chúng sinh.

Idaṇhi avassayaṭṭhena ratanamayasīhāsanasadisaṃ, patitṭhānaṭṭhena mahāpathavīsadisam, ārammaṇaṭṭhena ālambanarajjusadisam.

- **Dịch:** Bố thí, về mặt là nơi nương tựa, giống như ngai vàng làm bằng ngọc quý; về mặt là nền tảng, giống như đại địa; về mặt là đối tượng, giống như sợi dây để bám vào.
- **Giải thích:** Các hình ảnh ẩn dụ (ngai vàng, đại địa, sợi dây) nhấn mạnh rằng bố thí là một chỗ dựa vững chắc, một nền tảng kiên cố, và một phương tiện để chúng sinh bám víu khi đối mặt với khó khăn.

Idaṇhi dukkhanittharaṇaṭṭhena nāvā, samassāsaṇaṭṭhena saṅgāmasūro, bhayaparittāṇaṭṭhena susaṅkhatanagaram, maccheramalādihi anupalittaṭṭhena padumaṃ, tesam nidhanaṭṭhena aggi, durāsadaṭṭhena āsīviso, asantāsaṇaṭṭhena sīho, balavantaṭṭhena hatthī, abhimaṅgalasammataṭṭhena setausabho, khemantabhūmisampāpanaṭṭhena valāhakaassarājā.

- **Dịch:** Bố thí, về mặt giúp vượt qua khổ đau, giống như con thuyền; về mặt an ủi, giống như chiến binh dũng mãnh trong trận chiến; về mặt bảo vệ khỏi sợ hãi, giống như thành trì kiên cố; về mặt không bị ô nhiễm bởi keo kiệt và phiền não, giống như hoa sen; về mặt thiêu đốt phiền não, giống như ngọn lửa; về mặt khó tiếp cận, giống như rắn độc; về mặt không gây sợ hãi, giống như sư tử; về mặt sức mạnh, giống như voi; về mặt được xem là điềm lành, giống như bò trắng; về mặt đưa đến nơi an toàn, giống như ngựa thần Valāhaka.
- **Giải thích:** Đoạn này dùng hàng loạt ẩn dụ để ca ngợi bố thí: như thuyền đưa người qua sông khổ, như chiến binh bảo vệ, như hoa sen thanh tịnh, như lửa thiêu đốt phiền não, v.v. Mỗi hình ảnh nhấn mạnh một khía cạnh của giá trị bố thí.

Dānañhi loke sakkasampattiṃ mārasampattiṃ brahmasampattiṃ cakkavattisampattiṃ sāvakaṭṭhāraṃ paccekabodhiñāṇaṃ abhisambodhiñāṇaṃ detīti evamādidānaḥapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.

- **Dịch:** Bồ thí trong thế gian mang lại sự thành công của chư thiên (Sakka), của Ma vương, của Phạm thiên, của Chuyển luân vương, trí tuệ của các vị Thanh văn, trí tuệ của Bích-chi Phật, và trí tuệ của Chánh Đẳng Giác. Đây là bài giảng liên quan đến các phẩm chất của bồ thí.
- **Giải thích:** Bồ thí dẫn đến nhiều kết quả tốt đẹp, từ sự thịnh vượng thế gian (như của Chuyển luân vương) đến các thành tựu tâm linh cao quý (như trí tuệ của Thanh văn, Bích-chi Phật, và Phật).

Yasmā pana dānaṃ dadanto sīlaṃ samādātum sakkoti, tasmā tadanantaram sīlakathaṃ kathesi.

- **Dịch:** Vì người thực hành bồ thí có khả năng giữ giới, nên sau bài giảng về bồ thí, Đức Phật tiếp tục giảng về giới (sīlakatha).
- **Giải thích:** Bồ thí giúp thanh tịnh tâm, tạo điều kiện để giữ giới. Do đó, Đức Phật giảng về giới ngay sau khi nói về bồ thí, theo trình tự anupubbikathā (tuần tự).

sīlakathanti sīlaṃ nāmetam avassayo patiṭṭhā ārammaṇaṃ tñam leṇam gati parāyaṇaṃ. Idhalokaparalokasampattīnañhi sīlasadiso avassayo patiṭṭhā ārammaṇaṃ tñam leṇam gati parāyaṇaṃ natthi, sīlasadiso alaṅkāro natthi, sīlapupphasadisam pupphaṃ natthi, sīlagandhasadiso gandho natthi, sīlālaṅkārena hi alaṅkataṃ sīlakusumapiḷandhanaṃ sīlagandhānulittaṃ sadevakopi loko olokento tittim na gacchatīti evamādisīlaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.

- **Dịch:** "Sīlakatha" (bài giảng về giới) là: Giới là nơi nương tựa, nền tảng, đối tượng, sự che chở, con đường và mục đích. Trong thế giới này và thế giới bên kia, không có nơi nương tựa, nền tảng, đối tượng, sự che chở, con đường hay mục đích nào sánh được với giới. Không có sự trang nghiêm nào sánh được với giới, không có

hoa nào sánh được với hoa giới, không có hương nào sánh được với hương giới. Người được trang nghiêm bởi giới, được tô điểm bởi hoa giới, được thấm nhuần bởi hương giới, khiến cả thế giới chư thiên và loài người nhìn vào cũng không bao giờ chán. Đây là bài giảng liên quan đến các phẩm chất của giới.

- **Giải thích:** Giới (sīla) được ca ngợi như một phẩm chất cao quý, là nền tảng cho mọi thành công trong đời này và đời sau. Giới được ví như trang sức, hoa, và hương thơm, khiến người giữ giới trở nên thanh tịnh và hấp dẫn trong mắt cả chư thiên lẫn loài người.

Idaṃ pana sīlaṃ nissāya ayaṃ saggo labbhatīti dassetuṃ sīlanantaraṃ saggakathaṃ kathesi.

- **Dịch:** Để chỉ ra rằng nhờ giữ giới mà đạt được cõi trời, sau bài giảng về giới, Đức Phật tiếp tục giảng về cõi trời (saggakatha).
- **Giải thích:** Giới là nền tảng dẫn đến quả lành, trong đó có việc tái sinh vào cõi trời. Do đó, bài giảng về cõi trời được đưa ra sau bài giảng về giới.

saggakathanti ayaṃ saggo nāma iṭṭho kanto manāpo, nīcamettha kīlā, nīcam sampattiyo labbhanti, cātumahārājikā devā navutivassasatasahassāni dibbasukhaṃ dibbasampattiṃ paṭilabhani, tāvatimsā tisso ca vassakoṭṭiyo saṭṭhi ca vassasatasahassāni evamādisaggaṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.

- **Dịch:** "Saggakatha" (bài giảng về cõi trời) là: Cõi trời là nơi đáng mong muốn, đáng yêu, hấp dẫn; ở đó luôn có niềm vui và sự thành công liên tục. Chư thiên ở cõi Tứ Thiên Vương được hưởng lạc thú và sự thịnh vượng trong chín mươi triệu năm, còn chư thiên ở cõi Đao-lợi (Tāvātimsā) được hưởng trong ba trăm sáu mươi triệu năm. Đây là bài giảng liên quan đến các phẩm chất của cõi trời.
 - **Giải thích:** Đức Phật mô tả cõi trời như nơi đầy niềm vui và thịnh vượng, với các con số cụ thể về tuổi thọ của chư thiên (như 90 triệu năm ở cõi Tứ Thiên Vương). Điều này nhằm khơi gợi sự khao khát hướng thiện ở người nghe.
-

Saggasampattiṃ kathayantānañhi buddhānaṃ mukhaṃ nappahoti. Vuttampi cetam – “Anekapariyāyena kho ahaṃ, bhikkhave, saggakathaṃ katheyya”ntiādi.

- **Dịch:** Khi các vị Phật giảng về sự thịnh vượng của cõi trời, lời giảng của các Ngài không bao giờ cạn. Như đã được nói: "Này các Tỷ-kheo, Ta có thể giảng về cõi trời theo nhiều cách khác nhau."
- **Giải thích:** Đức Phật có khả năng giảng về cõi trời một cách phong phú và chi tiết, nhấn mạnh sự hấp dẫn của quả lành để khuyến khích người nghe thực hành thiện pháp.

Evam saggakathāya palobhetvā puna hatthiṃ alaṅkaritvā tassa soṇḍaṃ chindanto viya – “Ayampi saggo anicco addhuvo, na ettha chandarāgo kātabbo”ti dassanattam – “Appassādā kāmā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnava ettha bhiyyo”tiādinā (ma·ni· 1.235; 2.42) nayena kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ kathesi.

- **Dịch:** Sau khi lôi cuốn người nghe bằng bài giảng về cõi trời, Đức Phật, như thể trang trí một con voi rồi cắt vôi của nó, đã chỉ ra rằng: "Ngay cả cõi trời này cũng vô thường, không bền vững, không nên khởi tham ái với nó." Để chỉ rõ điều này, Ngài giảng về sự nguy hiểm (ādīnava), sự thấp kém (okāra), và sự ô nhiễm (saṃkilesa) của dục lạc, như trong kinh: "Dục lạc mang lại ít niềm vui, nhiều đau khổ, nhiều phiền não, và nguy hiểm của nó còn lớn hơn."
- **Giải thích:** Đức Phật dùng bài giảng về cõi trời để thu hút người nghe, nhưng sau đó chỉ ra bản chất vô thường của cõi trời và dục lạc, cảnh báo rằng chúng mang lại nhiều khổ đau hơn niềm vui, từ đó hướng người nghe đến con đường xuất ly (nekkhamma).

Tattha ādīnavoti doso. okāroti avakāro lāmakabhāvo. saṃkilesoti tehi sattānaṃ saṃsāre saṃkilissaṇaṃ. Yathāha – “Kilissanti vata bho sattā”ti (ma·ni· 2.351).

- **Dịch:** Trong đó, "ādīnava" là sự nguy hiểm, "okāra" là sự thấp kém, hèn mọn, "saṃkilesa" là sự ô nhiễm khiến chúng sinh chìm đắm trong luân hồi. Như đã nói: "Quả thật, chúng sinh bị ô nhiễm!"

- **Giải thích:** Đức Phật giải thích rằng dục lạc có ba khía cạnh tiêu cực: nguy hiểm (gây khổ đau), thấp kém (không đáng giá), và ô nhiễm (giữ chúng sinh trong vòng luân hồi). Câu trích dẫn nhấn mạnh tình trạng ô nhiễm của chúng sinh khi chạy theo dục lạc.
-

**Evam kāmādīnavena tejjatvā nekkhamme ānisaṃsaṃ pakāsesi,
pabbajjāya guṇaṃ pakāsesīti attho.**

- **Dịch:** Sau khi khiến người nghe sợ hãi với sự nguy hiểm của dục lạc, Đức Phật chỉ ra lợi ích của sự xuất ly (nekkhamma) và ca ngợi phẩm chất của đời sống xuất gia (pabbajjā).
 - **Giải thích:** Sau khi cảnh báo về dục lạc, Đức Phật hướng người nghe đến con đường xuất ly, tức là từ bỏ dục lạc để sống đời xuất gia, dẫn đến giải thoát.
-

Sesaṃ ambaṭṭhasuttavaṇṇanāyaṃ vuttanayañceva uttānatthañca.

- **Dịch:** Những phần còn lại đã được giải thích trong luận giải về kinh Ambaṭṭha và có ý nghĩa rõ ràng.
 - **Giải thích:** Các chi tiết khác liên quan đến bài giảng tuần tự này đã được giải thích trong luận giải kinh Ambaṭṭha, và ý nghĩa của chúng là hiển nhiên, không cần giải thích thêm.
-

77. alatthunti kathaṃ alatthum? Ehibhikkhubhāvena.

- **Dịch:** "Đã đạt được" nghĩa là họ đạt được như thế nào? Bằng cách trở thành Tỳ-kheo qua lời mời "Hãy đến, này các Tỳ-kheo" (Ehibhikkhu).
 - **Giải thích:** Câu này ám chỉ việc năm vị Tỳ-kheo đầu tiên (nhóm năm Kiều Trần Như) được Đức Phật độ bằng cách gọi "Ehi bhikkhu" (Hãy đến, này Tỳ-kheo), qua đó họ trở thành Tỳ-kheo và đạt giác ngộ.
-

**Bhagavā kira tesam iddhimayapattacīvarassūpanissayaṃ olokento
anekāsu jātisu cīvaradānādīni disvā etha bhikkhavotiādimāha.**

- **Dịch:** Đức Phật, khi quán sát nhân duyên (upanissaya) liên quan đến y bát được tạo ra bằng thần thông của năm vị ấy, thấy rằng trong nhiều kiếp họ đã thực hiện các hành động như cúng dường y áo, nên Ngài nói: "Hãy đến, này các Tỳ-kheo."
- **Giải thích:** Đức Phật nhận thấy năm vị Tỳ-kheo này có nhân duyên từ các kiếp trước (như cúng dường y áo), nên Ngài dùng thần thông để ban cho họ y bát và gọi họ trở thành Tỳ-kheo, tạo điều kiện cho họ giác ngộ.

Te tāvadeva bhaṇḍū kāsāyavasanā aṭṭhahi bhikkhuparikkhārehi sarīrapaṭimukkeheva vassasatikattherā viya bhagavantam namassamānāva nisīdīmsu.

- **Dịch:** Ngay lập tức, họ trở thành những vị Tỳ-kheo với đầu cạo, mặc y cà-sa, được trang bị tám vật dụng của Tỳ-kheo, và ngồi xuống kính lễ Đức Phật như những vị trưởng lão trăm năm.
- **Giải thích:** Sau lời mời của Đức Phật, năm vị Tỳ-kheo lập tức trở thành Tỳ-kheo với đầy đủ y áo và vật dụng (tám vật dụng: ba y, bát, dây lưng, dao cạo, kim khâu, đồ lọc nước). Họ kính lễ Đức Phật với sự trang nghiêm như những vị trưởng lão dày dặn kinh nghiệm.

sandassesītiādīsu idhalokattham sandassesī, paralokattham sandassesī.

- **Dịch:** Trong các câu bắt đầu bằng "sandassesī" (chỉ dạy), Đức Phật chỉ dạy về lợi ích trong đời này (idhalokattha) và lợi ích trong đời sau (paralokattha).
- **Giải thích:** Đức Phật giảng dạy về lợi ích của việc thực hành Pháp, bao gồm lợi ích trong đời hiện tại (như an lạc, hạnh phúc) và đời sau (như tái sinh cõi lành, giải thoát).

Idhalokattham dassento aniccanti dassesi, dukkhanti dassesi, anattāti dassesi, khandhe dassesi, dhātuyo dassesi, āyatanāni dassesi, paṭīccasamuppādam dassesi.

- **Dịch:** Khi chỉ dạy về lợi ích trong đời này, Ngài dạy về vô thường (anicca), khổ (dukkha), vô ngã (anatta), năm uẩn (khandha), các giới (dhātu), các căn (āyatana), và lý Duyên Khởi (paṭiccasamuppāda).
- **Giải thích:** Đức Phật dạy về bản chất của sự tồn tại (vô thường, khổ, vô ngã), các yếu tố cấu thành con người (uẩn, giới, căn), và lý Duyên Khởi để giúp người nghe hiểu rõ thực tại và đạt an lạc trong đời này.

rūpakkhandhassa udayaṃ dassento pañca lakkhaṇāni dassesi, tathā vedanākkhandhādīnaṃ, tathā vayaṃ dassentopi udayabbayavasena paññāsalakkhaṇāni dassesi.

- **Dịch:** Khi dạy về sự sinh khởi (udaya) của sắc uẩn, Ngài chỉ ra năm đặc tính (lakkhaṇa); tương tự với các uẩn như thọ, tưởng, hành, thức. Khi dạy về sự hoại diệt (vaya), Ngài chỉ ra năm mươi đặc tính liên quan đến sinh và diệt.
- **Giải thích:** Đức Phật phân tích chi tiết sự sinh khởi và hoại diệt của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), nhấn mạnh bản chất vô thường qua các đặc tính cụ thể, giúp người nghe nhận ra thực tại để đạt giác ngộ.

paralokatthaṃ dassento nirayaṃ dassesi, tiracchānayoṇiṃ, pettivisayaṃ, asurakāyaṃ, tiṇṇaṃ kusalānaṃ vipākaṃ, channaṃ devalokānaṃ, navannaṃ brahmalokānaṃ sampattiṃ dassesi.

- **Dịch:** Khi dạy về lợi ích trong đời sau, Ngài chỉ ra địa ngục (niraya), cõi ngạ quỷ (pettivisaya), cõi súc sinh (tiracchānayoṇi), cõi A-tu-la (asurakāya), quả báo của ba loại nghiệp thiện (tiṇṇaṃ kusalānaṃ vipāka), sáu cõi trời dục giới (channaṃ devalokānaṃ), và sự thịnh vượng của chín cõi Phạm thiên (navannaṃ brahmalokānaṃ).
- **Giải thích:** Đức Phật mô tả các cõi tái sinh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A-tu-la, cõi trời, cõi Phạm thiên) và quả báo của nghiệp thiện để người nghe hiểu được hậu quả của hành động và hướng đến con đường giải thoát.

samādapesīti catupārisuddhisīlāterasadhutaṅgadasakathāvatthuādike kalyāṇadhamme gaṇhāpesi.

- **Dịch:** "Samādapesi" (khuyến khích) là khiến họ tiếp nhận các pháp lành như bốn giới thanh tịnh (catupārisuddhisīla), mười ba hạnh đầu-đà (dhutaṅga), mười đề tài nói chuyện (dasakathāvatthu), và các pháp thiện khác.
- **Giải thích:** Đức Phật khuyến khích năm vị Tỳ-kheo thực hành các pháp lành, bao gồm giữ giới thanh tịnh, thực hành khổ hạnh (đầu-đà), và thảo luận các chủ đề đạo pháp để tiến tới giải thoát.

samuttejesīti suṭṭhu uttejesi, abbhussāhesi.

- **Dịch:** "Samuttejesi" (khích lệ) là khích lệ mạnh mẽ, thúc đẩy nhiệt tình.
- **Giải thích:** Đức Phật không chỉ dạy mà còn khích lệ, truyền cảm hứng để các Tỳ-kheo nỗ lực thực hành Pháp với tinh thần mạnh mẽ.

Idhalokatthañceva paralokatthañca tāsetvā tāsetvā adhigataṃ viya katvā kathesi.

- **Dịch:** Ngài khiến họ sợ hãi về lợi ích trong đời này và đời sau, lặp đi lặp lại để họ cảm nhận như thể đã đạt được, rồi giảng dạy.
- **Giải thích:** Đức Phật dùng phương pháp gây sợ hãi (về hậu quả của nghiệp xấu) để thúc đẩy người nghe thực hành Pháp, giúp họ cảm nhận sự cấp bách và giá trị của việc đạt giác ngộ.

Dvattiṃsakammakāraṇapañcavīsati mahābhayaṃ appabhedāñhi idhalokatthaṃ buddhe bhagavati tāsetvā tāsetvā kathayante pacchābāhaṃ, gāḷha bandhanaṃ bandhitvā cātumahāpathe pahārasatena tāḷetvā dakkhiṇadvārena niyyamāno viya āghātanabhaṇḍikāya ṭhapitasīso viya sūle uttāsito viya mattahatthinā maddiyamāno viya ca saṃviggo hoti.

- **Dịch:** Khi Đức Phật giảng về ba mươi hai nguyên nhân tạo nghiệp và hai mươi lăm loại đại nguy hiểm liên quan đến lợi ích trong đời này, Ngài khiến người nghe sợ hãi, như thể họ bị trói chặt tay sau lưng, bị đánh trăm roi tại ngã tư, bị dẫn ra cửa phía nam, như đầu

bị đặt trên thớt, bị đâm trên cọc nhọn, hay bị voi say nghiền nát, khiến họ cảm thấy kinh hoàng.

- **Giải thích:** Đức Phật dùng các hình ảnh mạnh mẽ (trói tay, đánh roi, chặt đầu, đâm cọc, voi nghiền) để mô tả sự nguy hiểm của nghiệp xấu trong đời này, khiến người nghe cảm thấy sợ hãi và thúc đẩy họ thực hành Pháp.

**Paralokatthañca kathayante nirayādīsu nibbatto viya
devalokasampattiṃ anubhavamāno viya ca hoti.**

- **Dịch:** Khi giảng về lợi ích trong đời sau, người nghe cảm thấy như thể họ đang tái sinh trong địa ngục hoặc đang thụ hưởng sự thịnh vượng của cõi trời.
- **Giải thích:** Đức Phật mô tả sống động các cõi tái sinh (địa ngục khổ đau, cõi trời an lạc) để người nghe nhận ra hậu quả của nghiệp và hướng đến con đường thiện.

**sampahaṃsesīti paṭiladdhaguṇena codesi, mahānisamsaṃ katvā
kathesīti attho.**

- **Dịch:** "Sampahaṃsesi" (an ủi) là khuyến khích bằng những phẩm chất đã đạt được, giảng dạy với ý nghĩa về lợi ích lớn lao.
- **Giải thích:** Đức Phật không chỉ khiến người nghe sợ hãi mà còn an ủi, khích lệ họ bằng những lợi ích của việc thực hành Pháp, nhấn mạnh giá trị của giải thoát.

**saṅkhārānaṃ ādīnavanti heṭṭhā paṭhamamaggādhigamatthaṃ
kāmaṇaṃ ādīnavaṃ kathesi, idha pana uparimaggādhigamatthaṃ –
“Aniccā, bhikkhave, saṅkhārā addhuvā anassāsikā, yāvañcidaṃ,
bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ alaṃ virajjitūṃ
alaṃ vimuccitu”ntiādinaṃ (a· ni· 7.66; saṃ· ni· 2.134) nayena
saṅkhārānaṃ ādīnavañca lāmakabhāvañca tappaccayañca kilamathaṃ
pakāsesi.**

- **Dịch:** Về sự nguy hiểm của các pháp hữu vi (saṅkhārānaṃ ādīnava), trước đó Đức Phật đã giảng về sự nguy hiểm của dục lạc để đạt được đạo quả thứ nhất (Tu-đà-hoàn). Ở đây, để đạt các

đạo quả cao hơn, Ngài giảng: "Này các Tỳ-kheo, các pháp hữu vi là vô thường, không bền vững, không đáng tin cậy. Do đó, này các Tỳ-kheo, hãy nhàm chán, ly tham, và giải thoát khỏi tất cả các pháp hữu vi." Ngài đã chỉ ra sự nguy hiểm, sự thấp kém, nguyên nhân, và sự mệt mỏi của các pháp hữu vi.

- **Giải thích:** Đức Phật dạy rằng tất cả các pháp hữu vi (saṅkhāra) đều vô thường, không đáng bám víu, và chỉ dẫn đến khổ đau. Điều này khuyến khích người nghe nhàm chán (nibbida), ly tham (virāga), và đạt giải thoát (vimutti).

Yathā ca tattha nekkhamme, evamidha – “Santamidam, bhikkhave, nibbānam nāma paṇītam tāṇam leṇa” ntiādinā nayena nibbāne ānisaṃsaṃ pakāsesi.

- **Dịch:** Cũng như trước đó Ngài ca ngợi lợi ích của sự xuất ly (nekkhamma), ở đây Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, Niết-bàn là thanh tịnh, vi diệu, là nơi nương tựa, là nơi che chở," và như vậy Ngài đã chỉ ra lợi ích của Niết-bàn.
- **Giải thích:** Sau khi chỉ ra sự nguy hiểm của các pháp hữu vi, Đức Phật ca ngợi Niết-bàn như mục tiêu cuối cùng, là trạng thái an lạc, thanh tịnh, và giải thoát hoàn toàn.

Tổng kết:

Đoạn văn Pali này mô tả hành trình của Đức Phật từ gốc cây Bồ-đề đến Lộc Uyển để giảng bài pháp đầu tiên, nhấn mạnh bài giảng tuần tự (anupubbikathā) với các chủ đề về bố thí, giới, cõi trời, và con đường giải thoát. Đức Phật dùng các ẩn dụ phong phú để ca ngợi bố thí và giới, đồng thời cảnh báo về sự nguy hiểm của dục lạc và các pháp hữu vi. Ngài cũng khuyến khích, khích lệ, và an ủi năm vị Tỳ-kheo đầu tiên để họ đạt giác ngộ, đồng thời chỉ ra lợi ích của Niết-bàn như mục tiêu tối thượng. Văn bản thể hiện sự từ bi, trí tuệ, và phương pháp giảng dạy khéo léo của Đức Phật.

Mahājanakāyapabbajjāvaṇṇanā (Chú giải về sự xuất gia của đại chúng)

78. mahājanakāyoti tesamyeva dvinnam kumārānam upaṭṭhākanakāyoti.

Dịch: “Đại chúng” (mahājanakāyo) nghĩa là đám đông những người hầu cận (upaṭṭhākajanakāyo) của hai vị hoàng tử ấy (dvinnam kumārānam).

Giải thích: “Đại chúng” ở đây chỉ những người theo hầu hai vị hoàng tử (có thể là Nanda và Rāhula, hoặc các nhân vật khác trong bối cảnh kinh). Họ xuất gia theo các vị này, tạo thành một nhóm đông đảo.

80. bhagavantam saraṇam gacchāma, dhammañcāti saṅghassa aparipuṇṇattā ddevācikameva saraṇamagamamsu.

Dịch: “Chúng con quy y Đức Thế Tôn, quy y Pháp” (bhagavantam saraṇam gacchāma, dhammañca) nghĩa là vì Tăng đoàn chưa hoàn thiện (saṅghassa aparipuṇṇattā), họ chỉ quy y theo hai lời (ddevācika) mà thôi.

Giải thích: Tại thời điểm này, Tăng đoàn chưa được thành lập đầy đủ, nên những người xuất gia chỉ quy y Phật và Pháp (Tam Bảo chưa hoàn chỉnh). “Hai lời” (ddevācika) ám chỉ quy y Phật và Pháp.

81. alatthunti pubbe vuttanayeneva ehibhikkhubhāveneva alatthum. Ito anantare pabbajitavārepi eseva nayo.

Dịch: “Đã đạt được” (alatthum) nghĩa là họ đạt được theo cách đã nói trước (pubbe vuttanayena), tức là nhờ lời kêu gọi “Hãy đến, này Tỳ-kheo” (ehibhikkhubhāvena). Trong các lần xuất gia tiếp theo (anantare pabbajitavāre), cũng theo cách này.

Giải thích: Những người xuất gia đạt được tư cách Tỳ-kheo nhờ lời mời trực tiếp của Đức Phật (“Ehi bhikkhu”), như cách đã mô tả trước. Điều này áp dụng cho các đợt xuất gia sau đó.

Cārikāṇujānanāvaṇṇanā (Chú giải về việc cho phép đi hoàng pháp)

85. parivitakko udapādīti kadā udapādi? Sambodhito satta saṃvaccharāṇi satta māse satta divase atikkamitvā udapādi.

Dịch: “Ý nghĩ khởi sinh” (parivitaṅkha udapādi) nghĩa là khi nào khởi sinh? Nó khởi sinh sau khi Đức Phật đạt giác ngộ được bảy năm, bảy tháng và bảy ngày (satta saṃvacaṅkharāṇi satta māse satta divase atikkamitvā).

Giải thích: Sau hơn bảy năm kể từ khi đạt giác ngộ, Đức Phật bắt đầu suy nghĩ (parivitaṅkha) về việc cho phép Tăng đoàn đi hoằng pháp, thay vì chỉ ở một nơi.

Bhagavā kira pitusaṅgahaṃ karonto viḥāsi.

Dịch: Đức Phật, vì chăm sóc cha (pitusaṅgahaṃ karonto), đã lưu lại ở đó (viḥāsi).

Giải thích: Đức Phật ở lại gần cha mình (vua Tịnh Phạn) để hướng dẫn và hỗ trợ, cho thấy lòng hiếu thảo ngay cả sau khi giác ngộ.

Rājāpi cintesi – “Mayhaṃ jeṭṭhaputto nikkhamitvā buddho jāto, dutiyaputto me nikkhamitvā aggasāvako jāto, purohitaputto dutiyaaggasāvako, ime ca avasesā bhikkhū gihikālepi mayhaṃ puttameva parivāretvā vicariṃsu. Ime sabbe idānipi mayhamyeva bhāro, ahamēva ca ne catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmi, aññesaṃ okāsaṃ na dassāmi”ti.

Dịch: Vua cũng nghĩ: “Con trai trưởng của ta đã xuất gia và trở thành Phật (jeṭṭhaputto nikkhamitvā buddho jāto), con trai thứ hai xuất gia trở thành vị đệ nhất đại đệ tử (dutyaputto aggasāvako), con của vị tể sư trở thành vị đệ nhị đại đệ tử (purohitaputto dutiyaaggasāvako). Những Tỷ-kheo còn lại, ngay cả khi còn là cư sĩ, cũng đã theo con ta. Tất cả họ giờ đây vẫn là trách nhiệm của ta (mayhamyeva bhāro), ta sẽ cung cấp bốn nhu cầu (catūhi paccayehi) và không để ai khác có cơ hội [cúng dường] (aññesaṃ okāsaṃ na dassāmi).”

Giải thích: Vua Tịnh Phạn (cha của Đức Phật) xem Đức Phật, các đại đệ tử (như Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên), và Tăng đoàn là “của mình” và muốn độc quyền cúng dường, không cho người khác tham gia. Điều này cho thấy sự tự hào và lòng ghen ghét của vua.

vihāradvāra koṭṭhakato paṭṭhāya yāva rājagehadvārā ubhayato khadirapākāraṃ kārāpetvā kilañjehi chādāpetvā vatthehi paṭicchādāpetvā upari ca chādāpetvā suvaṇṇatāarakavicittaṃ samolambitatālakkhandhamattaṃ vividhapupphadāmavitānaṃ kārāpetvā heṭṭhā bhūmiyaṃ cittattharaṇehi santharāpetvā anto ubhosu passesu mālāvacchake puṇṇaghaṭe, sakalamaggavāsathāya ca gandhantare pupphāni pupphantare gandhe ca ṭhapāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi.

Dịch: Từ cổng tu viện (vihāradvāra koṭṭhaka) đến cổng cung điện (rājagehadvārā), vua cho dựng tường gỗ khadir (khadirapākāraṃ) hai bên, phủ bằng chiếu (kilañjehi chādāpetvā), che bằng vải (vatthehi paṭicchādāpetvā), và làm mái che phía trên (upari chādāpetvā). Ông cho làm trần trang trí bằng sao vàng (suvaṇṇatāarakavicittaṃ), treo các dây hoa nhiều màu (vividhapupphadāmavitānaṃ) dài bằng cột cờ (samolambitatālakkhandhamattaṃ), trải thảm đẹp dưới đất (cittattharaṇehi santharāpetvā). Hai bên lối đi đặt các chậu hoa (mālāvacchake), bình nước đầy (puṇṇaghaṭe), và dọc đường xen kẽ hoa và hương thơm (gandhantare pupphāni pupphantare gandhe). Sau đó, vua báo thời gian cho Đức Phật (bhagavato kālaṃ ārocāpesi).

Giải thích: Vua Tịnh Phạn chuẩn bị một con đường trang hoàng lộng lẫy từ tu viện đến cung điện để Đức Phật và Tăng đoàn đi khất thực, thể hiện sự tôn kính và mong muốn độc quyền cúng dường.

Bhagavā bhikkhusaṅghaparivuto antosāṇiyāva rājagehaṃ gantvā bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ paccāgacchati.

Dịch: Đức Phật, cùng Tăng đoàn vây quanh (bhikkhusaṅghaparivuto), đi trong con đường có mái che (antosāṇiyāva) đến cung điện (rājagehaṃ), thọ trai (bhattakiccaṃ katvā), rồi trở về tu viện (vihāraṃ paccāgacchati).

Giải thích: Đức Phật và Tăng đoàn đi khất thực trong con đường được chuẩn bị đặc biệt, chỉ nhận cúng dường từ vua, rồi trở về tu viện.

Añño koci daṭṭhumpi na labhati, kuto pana bhikkhaṃ vā dātuṃ, pūjaṃ vā kātuṃ, dhammaṃ vā sotuṃ.

Dịch: Không ai khác được nhìn thấy (daṭṭhumpi na labhati), hướng chi là cúng dường thực phẩm (bhikkhaṃ dātuṃ), làm lễ cúng (pūjaṃ kātuṃ), hay nghe pháp (dhammaṃ sotuṃ).

Giải thích: Do sự sắp xếp của vua, dân chúng không có cơ hội gặp Đức Phật, cúng dường, hay nghe pháp, vì mọi thứ bị giới hạn trong cung điện.

Nāgarā cintesuṃ – “Ajja satthu loke uppannassa sattamāsādhikāni sattaṃvaccharāni, mayaṃca daṭṭhumpi na labhāma, pageva bhikkhaṃ vā dātuṃ, pūjaṃ vā kātuṃ, dhammaṃ vā sotuṃ.”

Dịch: Dân chúng thành phố nghĩ: “Đã hơn bảy năm bảy tháng (sattamāsādhikāni sattaṃvaccharāni) kể từ khi bậc Đạo sư xuất hiện trên đời (satthu loke uppannassa), vậy mà chúng ta không được nhìn thấy (daṭṭhumpi na labhāma), hướng chi là cúng dường thực phẩm (bhikkhaṃ dātuṃ), làm lễ cúng (pūjaṃ kātuṃ), hay nghe pháp (dhammaṃ sotuṃ).”

Giải thích: Dân chúng phàn nàn vì đã hơn bảy năm họ không được tiếp xúc với Đức Phật do sự kiểm soát của vua.

Rājā – ‘Mayhameva buddho, mayhameva dhammo, mayhameva saṅgho’ti mamāyitvā sayameva upaṭṭhahi.

Dịch: Vua nghĩ: “Phật là của ta, Pháp là của ta, Tăng là của ta” (mayhameva buddho, mayhameva dhammo, mayhameva saṅgho), tự xem là sở hữu (mamāyitvā) và tự mình cúng dường (sayameva upaṭṭhahi).

Giải thích: Vua Tịnh Phạn xem Tam Bảo là “của mình” và muốn độc quyền cúng dường, không chia sẻ cơ hội với dân chúng.

Satthā ca uppajjamāno sadevakassa lokassa atthāya hitāya uppanno.

Dịch: Bậc Đạo sư xuất hiện (satthā uppajjamāno) vì lợi ích và hạnh phúc của toàn thể thế giới, bao gồm chư thiên và loài người (sadevakassa lokassa atthāya hitāya uppanno).

Giải thích: Dân chúng nhận ra rằng Đức Phật xuất hiện không chỉ vì vua mà vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Na hi raññoyeva nirayo uñho assa, aññesaṃ nīluppalavanasadiso.

Dịch: Địa ngục không chỉ nóng bỏng đối với vua (raññoyeva nirayo uñho), còn đối với người khác thì như rừng sen xanh mát (nīluppalavanasadiso).

Giải thích: Hình ảnh này nhấn mạnh rằng mọi người đều chịu khổ đau trong luân hồi, không riêng vua, và tất cả đều cần pháp để giải thoát.

Tasmā rājānaṃ vadāma. Sace no satthāraṃ deti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce deti, raññā saddhiṃ yujjhivāpi saṅghaṃ gahetvā dānādīni puññāni karoma.

Dịch: Vì vậy, chúng ta sẽ nói với vua (rājānaṃ vadāma). Nếu vua cho chúng ta cơ hội gặp Đạo sư (satthāraṃ deti), điều đó tốt lành (kusalaṃ). Nếu không, chúng ta sẽ chiến đấu với vua (raññā saddhiṃ yujjhivāpi), lấy Tăng đoàn (saṅghaṃ gahetvā) và làm các việc phước như cúng dường (dānādīni puññāni karoma).

Giải thích: Dân chúng quyết tâm yêu cầu vua chia sẻ cơ hội cúng dường và nghe pháp, thậm chí sẵn sàng đối đầu nếu vua từ chối.

Na sakkā kho pana suddhanāgareheva evaṃ kātuṃ, ekaṃ jeṭṭhapurisampi gaṇhāmā”ti.

Dịch: Nhưng không thể làm điều này chỉ với dân chúng thành phố (suddhanāgareheva), chúng ta cần có một người lãnh đạo (jeṭṭhapurisa).

Giải thích: Dân chúng nhận ra cần một người có uy tín dẫn dắt để thương lượng với vua.

Te senāpatiṃ upasaṅkamitvā tassetamatthaṃ ārocetvā – “Sāmi, kiṃ amhākaṃ pakkho hosi, udāhu rañño”ti āhaṃsu.

Dịch: Họ đến gặp vị tướng quân (senāpatim) và trình bày ý định (tassetamattham ārocetvā), hỏi: “Thưa ngài, ngài đứng về phía chúng tôi (amhākam pakkho) hay phía vua (rañño)?”

Giải thích: Dân chúng tìm sự ủng hộ từ vị tướng quân, người có quyền lực và ảnh hưởng.

So – “Aham tumhākam pakkho homi, api ca kho pana paṭhamadivaso mayham dātabbo”ti.

Dịch: Ông ấy đáp: “Ta đứng về phía các ngươi (tumhākam pakkho homi), nhưng ngày đầu tiên phải dành cho ta (paṭhamadivaso mayham dātabbo).”

Giải thích: Tướng quân đồng ý ủng hộ dân chúng nhưng yêu cầu được cúng dường Đức Phật vào ngày đầu tiên sau khi vua nhượng bộ.

Te sampaticchimsu.

Dịch: Họ đồng ý (sampaticchimsu).

Giải thích: Dân chúng chấp nhận điều kiện của tướng quân.

So rājānam upasaṅkamtivā – “Nāgarā, deva, tumhākam kupitā”ti āha.

Dịch: Ông đến gặp vua (rājānam upasaṅkamtivā) và nói: “Thưa bệ hạ, dân chúng thành phố giận dữ với ngài (nāgarā tumhākam kupitā).”

Giải thích: Tướng quân báo cho vua biết sự bất mãn của dân chúng.

Kimattham tātāti?

Dịch: “Vì lý do gì, này con?” (kimattham tātā).

Giải thích: Vua hỏi lý do khiến dân chúng giận dữ.

Satthāraṃ kira tumheya upaṭṭhahatha, amhe na labhāmāti.

Dịch: “Vì ngài chỉ cúng dường Đạo sư (satthāraṃ tumheya upaṭṭhahatha), còn chúng tôi không được cơ hội (amhe na labhāma).”

Giải thích: Tướng quân giải thích rằng dân chúng bất mãn vì vua độc chiếm việc cúng dường Đức Phật.

Sace idānipi labhanti, na kuppanti, alabhaṇtā tumhehi saddhiṃ yujjhitaṃ devātī.

Dịch: “Nếu giờ họ được cơ hội (labhanti), họ sẽ không giận (na kuppanti). Nếu không, họ muốn chiến đấu với ngài (tumhehi saddhiṃ yujjhitaṃ).”

Giải thích: Tướng quân cảnh báo rằng dân chúng có thể nổi dậy nếu vua không nhượng bộ.

Yujjhāmi, tāta, nāhaṃ bhikkhusaṅghaṃ demīti.

Dịch: “Ta sẽ chiến đấu (yujjhāmi), này con, ta không giao Tăng đoàn (nāhaṃ bhikkhusaṅghaṃ demīti).”

Giải thích: Vua cương quyết không chia sẻ cơ hội cúng dường Tăng đoàn.

Deva tumhākaṃ dāsā tumhehi saddhiṃ yujjhāmāti vadanti, tumhe kaṃ gaṇhitvā yujjhissatha?

Dịch: “Thưa bệ hạ, dân chúng là bề tôi của ngài nói rằng họ sẽ chiến đấu với ngài (tumhākaṃ dāsā tumhehi saddhiṃ yujjhāmāti). Ngài sẽ dựa vào ai để chiến đấu (tumhe kaṃ gaṇhitvā yujjhissatha)?”

Giải thích: Tướng quân ám chỉ rằng dân chúng là lực lượng chính, và vua khó đối đầu nếu không có họ.

Nanu tvaṃ senāpatīti?

Dịch: “Chẳng phải ngươi là tướng quân sao (nanu tvaṃ senāpati)?”

Giải thích: Vua hỏi tại sao tướng quân không đứng về phía mình.

Nāgarehi vinā na samattho ahaṃ devāti.

Dịch: “Không có dân chúng, tôi không đủ sức, thưa bệ hạ (nāgarehi vinā na samattho ahaṃ).”

Giải thích: Tướng quân nhấn mạnh rằng sức mạnh của ông phụ thuộc vào dân chúng, ngầm ủng hộ họ.

**Tato rājā – “Balavanto nāgarā, senāpatipi tesaññeva pakkho”ti ñatvā
“Aññānipi sattamāsādhikāni sattaṣaṃvaccharāni mayhaṃ
bhikkhusaṅghaṃ dadantū”ti āha.**

Dịch: Sau đó, vua nhận ra: “Dân chúng mạnh mẽ (balavanto nāgarā), tướng quân cũng đứng về phía họ (senāpatipi tesaññeva pakkho),” và nói: “Hãy cho ta thêm bảy năm bảy tháng nữa để cúng dường Tăng đoàn (aññānipi sattamāsādhikāni sattaṣaṃvaccharāni mayhaṃ bhikkhusaṅghaṃ dadantū).”

Giải thích: Vua nhận thấy dân chúng và tướng quân đều chống lại mình, nên đề nghị kéo dài thời gian độc quyền cúng dường.

Nāgarā na sampatichimsu.

Dịch: Dân chúng không đồng ý (na sampatichimsu).

Giải thích: Dân chúng từ chối yêu cầu của vua.

Rājā – “Cha vassāni, pañca, cattāri, tīṇi, dve, ekavassa”nti hāpesi.

Dịch: Vua giảm dần: “Sáu năm, năm năm, bốn năm, ba năm, hai năm, một năm” (cha vassāni, pañca, cattāri, tīṇi, dve, ekavassa).

Giải thích: Vua liên tục giảm thời gian để thương lượng, nhưng dân chúng vẫn không chấp nhận.

Evam hāpentepi na sampatichimsu.

Dịch: Dù vua giảm như vậy, họ vẫn không đồng ý (na sampatichimsu).

Giải thích: Dân chúng kiên quyết không nhượng bộ.

Aññe satta divase yāci.

Dịch: Cuối cùng, vua xin bảy ngày (aññe satta divase yāci).

Giải thích: Vua đành xin thêm bảy ngày để cúng dường trước khi nhường cho dân chúng.

Nāgarā – “Atikakkhaḷaṃ dāni raññā saddhiṃ kātuṃ na vaṭṭati”ti anujānimsu.

Dịch: Dân chúng nghĩ: “Giờ quá khắt khe với vua là không đúng (atikakkhaḷaṃ raññā saddhiṃ kātuṃ na vaṭṭati),” nên đồng ý (anujānimsu).

Giải thích: Dân chúng chấp nhận cho vua bảy ngày, vì không muốn đối xử quá nghiêm khắc.

Rājā sattamāsādhikānaṃ sattannaṃ saṃvaccharānaṃ sajjitaṃ dānamukhaṃ sattannameva divasānaṃ vissajjetvā cha divase kesañci apassantānaṃyeva dānaṃ datvā sattame divase nāgare pakkosāpetvā – “Sakkhissatha, tāta, evarūpaṃ dānaṃ dātu”nti āha.

Dịch: Vua, trong bảy ngày (sattannameva divasānaṃ), phân phát cúng dường đã chuẩn bị cho hơn bảy năm (sattamāsādhikānaṃ sattannaṃ

samvaccharāṇaṃ sajjitaṃ dānamukhaṃ vissajjetvā). Sáu ngày đầu, ông cúng dường mà không để ai thấy (keñci apassantānaṃyeva dānaṃ datvā). Đến ngày thứ bảy, vua triệu tập dân chúng (nāgare pakkosāpetvā) và hỏi: “Các con có thể cúng dường như thế này không (sakkhissatha evarūpaṃ dānaṃ dātu)?”

Giải thích: Vua sử dụng bảy ngày cuối để cúng dường lớn lao, và thách thức dân chúng xem họ có thể cúng dường tương tự không.

Tepi – “Nanu amheyeva nissāya taṃ devassa uppanna”nti vatvā – “Sakkhissāma”ti āhaṃsu.

Dịch: Họ đáp: “Chẳng phải nhờ chúng tôi mà bệ hạ có được điều đó sao (amheyeva nissāya taṃ devassa uppanna)?” và nói: “Chúng tôi có thể (sakkhissāma).”

Giải thích: Dân chúng khẳng định rằng sự giàu có của vua cũng nhờ họ, và tự tin có thể cúng dường như vua.

Rājā piṭṭhihatthena assūni puñchamāno bhagavantam vanditvā – “Bhante, ahaṃ aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ aññassa vāraṃ akatvā yāvajīvaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmīti cintesiṃ.

Dịch: Vua, lau nước mắt bằng mu bàn tay (piṭṭhihatthena assūni puñchamāno), đánh lễ Đức Phật (bhagavantam vanditvā) và thưa: “Bạch Thế Tôn, con đã nghĩ sẽ cúng dường sáu mươi tám ngàn Tỳ-kheo (aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ) suốt đời (yāvajīvaṃ) bằng bốn nhu cầu (catūhi paccayehi) mà không cho ai cơ hội khác (aññassa vāraṃ akatvā).”

Giải thích: Vua bày tỏ ý định ban đầu muốn độc quyền cúng dường Tăng đoàn, nhưng giờ đây xúc động vì phải chia sẻ.

Nāgarā na dāni me anuññātā, nāgarā hi ‘Mayaṃ dānaṃ dātuṃ na labhāma’ti kuppanti.

Dịch: “Nhưng dân chúng không cho phép con (nāgarā na anuññātā), vì họ giận dữ nói: ‘Chúng tôi không được cúng dường (mayam dānam dātum na labhāma).’”

Giải thích: Vua giải thích rằng dân chúng phản đối việc ông độc chiếm cơ hội cúng dường.

Bhagavā sve paṭṭhāya tesam anuggaḥamaṃ karoṭhā”ti āha.

Dịch: “Kính bạch Thế Tôn, từ ngày mai, xin Ngài ban ân cho họ (tesam anuggaḥamaṃ karoṭhā).”

Giải thích: Vua xin Đức Phật từ ngày mai cho phép dân chúng cúng dường và nghe pháp, thể hiện sự nhượng bộ.

Tổng kết

Bản dịch này mô tả chi tiết sự xuất gia của đại chúng theo hai hoàng tử, việc quy y chỉ Phật và Pháp do Tăng đoàn chưa hoàn thiện, và câu chuyện về vua Tịnh Phạn muốn độc quyền cúng dường Đức Phật. Sau hơn bảy năm, dân chúng bất mãn và yêu cầu chia sẻ cơ hội cúng dường, dẫn đến sự thương lượng căng thẳng. Cuối cùng, vua nhượng bộ sau bảy ngày, nhờ sự ủng hộ của tướng quân và áp lực từ dân chúng. Câu chuyện nhấn mạnh lòng từ bi của Đức Phật, sự gắn bó của vua, và khát khao của dân chúng được tiếp cận Tam Bảo.

Atha dutiyadivase senāpati mahādānaṃ sajjetvā – “Ajja yathā añño koci ekabhikkhampi na deti, evaṃ rakkhathā”ti samantā purise ṭhapesi.

- **Pali:** *Atha dutiyadivase senāpati mahādānaṃ sajjetvā – “Ajja yathā añño koci ekabhikkhampi na deti, evaṃ rakkhathā”ti samantā purise ṭhapesi.*
 - **Dịch:** Vào ngày thứ hai, vị tướng quân chuẩn bị một lễ cúng dường lớn và ra lệnh: "Hôm nay, hãy canh gác sao cho không ai khác, dù chỉ một vị Tỳ-kheo, được cúng dường," rồi đặt người canh gác xung quanh.

- **Giải thích:** Vị tướng quân (senāpati) muốn đảm bảo rằng chỉ mình ông ta được cúng dường cho Đức Phật và Tăng đoàn, nên đã bố trí người canh gác để ngăn người khác cúng dường. Điều này cho thấy sự cạnh tranh trong việc thực hiện bố thí, một hành động công đức quan trọng trong Phật giáo.

Tam divasaṃ seṭṭhibhariyā rodamānā dhītaraṃ āha - “Sace, amma, tava pitā jīveyya, ajjāhaṃ paṭhamam dasabalaṃ bhojeyya”nti.

- **Dịch:** Cùng ngày hôm đó, vợ của một vị thương gia (seṭṭhi) khóc lóc và nói với con gái: "Này con, nếu cha con còn sống, hôm nay mẹ sẽ là người đầu tiên cúng dường thức ăn cho Đức Thập Lực (Đức Phật)."
- **Giải thích:** Vợ của vị thương gia (đã qua đời) bày tỏ nỗi buồn vì không thể thực hiện cúng dường lớn lao cho Đức Phật, điều mà bà tin rằng chồng bà sẽ làm nếu còn sống. "Dasabala" (Thập Lực) là danh xưng của Đức Phật, ám chỉ mười trí lực siêu việt của Ngài.

Sā tam āha - “Amma, mā cintayi, ahaṃ tathā karissāmi yathā buddhappamukho bhikkhusaṅgho paṭhamam amhākaṃ bhikkham paribhuñjissati”ti.

- **Dịch:** Con gái bà đáp: "Thưa mẹ, mẹ đừng lo lắng, con sẽ làm sao để Đức Phật cùng Tăng đoàn được dùng bữa cúng dường của nhà ta đầu tiên."
- **Giải thích:** Người con gái an ủi mẹ và hứa sẽ tìm cách để Đức Phật và Tăng đoàn nhận cúng dường từ gia đình họ trước tiên, bất chấp sự canh gác của vị tướng quân. Điều này thể hiện sự thông minh và quyết tâm của cô trong việc thực hiện công đức.

Tato sataṣaḥ sagghanikāya suvaṇṇapāṭiyā nirudakapāyāsassa pūretvā sappimadhusakkarādīhi abhisankharitvā aññāya pāṭiyā paṭikujjitvā tam sumanamālāguḷehi parikkhipitvā mālāguḷasadiṣaṃ katvā bhagavato gāmaṃ pavisaṇavelāya sayameva ukkhipitvā dāsigaṇaparivutā nagarā nikkhami.

- **Dịch:** Sau đó, cô cho đầy một bát vàng trị giá trăm ngàn đồng với cháo không nước, trộn với bơ sữa, mật ong, đường và các thứ khác, rồi đựng bằng một bát khác. Cô trang trí bát bằng vòng hoa sumana (hoa nhài) để trông giống như một bó hoa, tự mình mang bát đó, cùng đoàn tùy tùng, rời khỏi thành phố đúng lúc Đức Phật vào làng.
 - **Giải thích:** Người con gái thông minh đã khéo léo chuẩn bị cúng dường bằng cách ngụy trang bát cháo thành một bó hoa để qua mặt người canh gác. Sử dụng bát vàng và hoa sumana cho thấy sự trân trọng và công phu trong việc cúng dường.
-

Antarāmagge senāpatissupaṭṭhākā – “Amma, mā ito agamā”ti vadanti.

- **Dịch:** Trên đường đi, những người hầu của tướng quân nói: "Thưa cô, đừng đi lối này."
 - **Giải thích:** Những người canh gác của tướng quân cố gắng ngăn cô gái, theo lệnh của ông ta để không ai được cúng dường trước.
-

Mahāpuññā nāma manāpakathā honti, na ca tesam punappunam bhaṇantānam kathā paṭikkhipitum sakkā hoti.

- **Dịch:** Những người có đại phước đức thường nói lời dễ nghe, và không dễ từ chối những lời họ lặp đi lặp lại.
 - **Giải thích:** Câu này ám chỉ cô gái, với phước đức lớn, có cách nói khéo léo, khiến người khác khó từ chối. Điều này nhấn mạnh trí tuệ và sự tinh tế của cô trong việc đối đáp.
-

Sā – “Cūlapitā mahāpitā mātulā kissa tumhe gantum na dethā”ti āha.

- **Dịch:** Cô nói: "Này các chú, các bác, các cậu, tại sao các người không cho tôi đi?"
 - **Giải thích:** Cô gái dùng cách xưng hô thân mật ("chú nhỏ, chú lớn, cậu") để thuyết phục những người canh gác, thể hiện sự khéo léo và thân thiện để làm mềm lòng họ.
-

Senāpatinā – “Aññassa kassaci khādanīyabhojanīyaṃ dātuṃ mā dethā”ti ṭhapitamha ammāti.

- **Dịch:** Họ đáp: "Thưa cô, chúng tôi được tướng quân ra lệnh không cho bất kỳ ai cúng dường thức ăn."
 - **Giải thích:** Người canh gác giải thích rằng họ tuân theo lệnh của tướng quân, không cho phép bất kỳ ai cúng dường thực phẩm cho Đức Phật và Tăng đoàn.
-

Kiṃ pana me hatthe khādanīyaṃ bhojanīyaṃ passathāti? Mālāguḷaṃ passāmāti.

- **Dịch:** Cô hỏi: "Vậy các người có thấy thức ăn trong tay tôi không?" Họ đáp: "Chúng tôi chỉ thấy một bó hoa."
 - **Giải thích:** Cô gái khéo léo chỉ ra rằng thứ cô cầm không phải là thức ăn mà là bó hoa, khiến người canh gác không nghi ngờ.
-

Kiṃ tumhākaṃ senāpati mālāguḷapūjampi kātuṃ na detīti? Deti, ammāti.

- **Dịch:** Cô hỏi: "Vậy tướng quân của các người cũng không cho dâng hoa cúng dường sao?" Họ đáp: "Cho phép, thưa cô."
 - **Giải thích:** Cô tiếp tục thuyết phục bằng cách nhấn mạnh rằng cô chỉ dâng hoa, một hành động được phép, để vượt qua sự ngăn cản.
-

Tena hi, apetha, apethāti bhagavantaṃ upasaṅkamtivā mālāguḷaṃ gaṇhāpetha bhagavāti āha.

- **Dịch:** "Vậy thì, tránh ra, tránh ra!" Cô tiến đến Đức Phật và nói: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận bó hoa này."
 - **Giải thích:** Sau khi thuyết phục thành công, cô gái đến trước Đức Phật và dâng "bó hoa" (thực chất là bát cháo ngậy trang).
-

Bhagavā ekaṃ senāpatissupaṭṭhākaṃ oloketvā mālāguḷaṃ gaṇhāpesi.

- **Dịch:** Đức Phật nhìn một người hầu của tướng quân và ra hiệu cho nhận bó hoa.
 - **Giải thích:** Đức Phật, với trí tuệ, biết rằng bó hoa thực chất là bát cháo, nên chấp nhận để cô gái hoàn thành tâm nguyện cúng dường.
-

Sā bhagavantam vanditvā – “Bhagavā, bhavābhavē nibbattiyam me sati paritassanajīvitam nāma mā hotu, ayam sumanamālā viya nibbattanibbattaṭṭhāne piyāva homi, nāmena ca sumanā yevā”ti patthanam katvā satthārā – “Sukhinī hohī”ti vuttā vanditvā padakkhiṇam katvā pakkāmi.

- **Dịch:** Sau khi đánh lễ Đức Phật, cô phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, trong các kiếp sống luân hồi, xin cho con không có cuộc đời đầy lo âu khổ đau. Như bó hoa sumana này, xin cho con luôn được yêu mến ở bất kỳ nơi nào con tái sinh, và xin cho tên con luôn là Sumanā (hoa nhài)." Đức Phật đáp: "Hãy được hạnh phúc!" Cô đánh lễ, nhiễu quanh Ngài, rồi rời đi.
 - **Giải thích:** Cô gái phát nguyện để có cuộc sống an lạc và được yêu mến trong các kiếp sau, lấy tên "Sumanā" (hoa nhài, biểu tượng cho sự thanh tịnh và dễ mến). Đức Phật ban lời chúc phúc, thể hiện sự chấp nhận lời nguyện của cô.
-

Bhagavā senāpatissa geham gantvā paññattāsane nisīdi.

- **Dịch:** Đức Phật đến nhà vị tướng quân và ngồi vào chỗ đã chuẩn bị sẵn.
 - **Giải thích:** Sau khi nhận cúng dường của cô gái, Đức Phật đến nhà tướng quân để nhận cúng dường chính thức từ ông ta, như đã được sắp xếp.
-

Senāpati yāgum gahetvā upagañchi, satthā pattam pidahi.

- **Dịch:** Vị tướng quân mang cháo đến cúng dường, nhưng Đức Phật đậy bát lại.

- **Giải thích:** Đức Phật từ chối nhận cháo từ tướng quân bằng cách đập bát, có thể vì Ngài đã nhận cúng dường từ cô gái trước đó, hoặc để dạy một bài học về lòng từ bi và sự công bằng.
-

Nisinno, bhante, bhikkhusaṅghoti. Atthi no eko antarā piṇḍapāto laddhoti.

- **Dịch:** Tướng quân nói: "Bạch Ngài, Tăng đoàn đã ngồi sẵn." Đức Phật hỏi: "Có phải chúng ta đã nhận được một phần cúng dường trên đường đi không?"
 - **Giải thích:** Đức Phật nhắc nhở rằng Ngài và Tăng đoàn đã nhận cúng dường từ cô gái, ám chỉ bát cháo được nguyện trang thành bó hoa.
-

So mālaṃ apanetvā piṇḍapātaṃ addasa.

- **Dịch:** Người hầu (của tướng quân) mở bó hoa ra và thấy thức ăn cúng dường (cháo).
 - **Giải thích:** Khi mở "bó hoa", họ phát hiện ra đó là bát cháo, tiết lộ sự khéo léo của cô gái trong việc vượt qua sự canh gác.
-

Cūḷupaṭṭhāko āha - "Sāmi, māḷāti maṃ vatvā mātugāmo vañcesī"ti.

- **Dịch:** Người hầu nhỏ nói: "Thưa Ngài, người phụ nữ đó nói đó là bó hoa và đã lừa tôi!"
 - **Giải thích:** Người hầu nhận ra mình đã bị cô gái lừa bằng cách nguyện trang bát cháo thành bó hoa, nhưng điều này không phải là lừa dối tiêu cực mà là sự khéo léo để thực hiện công đức.
-

Pāyāso bhagavantam ādiṃ katvā sabbesaṃ bhikkhūnaṃ pahoti.

- **Dịch:** Cháo (của cô gái) đủ để cúng dường cho Đức Phật và toàn thể Tăng đoàn.

- **Giải thích:** Bát cháo của cô gái không chỉ dành cho Đức Phật mà còn đủ để cung cấp cho toàn bộ Tăng đoàn, cho thấy sự chu đáo và phước đức lớn lao của cô.
-

Senāpatipi attano deyyadhammaṃ adāsī.

- **Dịch:** Vị tướng quân cũng cúng dường phần bố thí của mình.
 - **Giải thích:** Dù không phải người cúng dường đầu tiên, tướng quân vẫn thực hiện cúng dường của mình, thể hiện lòng thành kính.
-

Satthā bhattakiccaṃ katvā maṅgalaṃ vatvā pakkāmi.

- **Dịch:** Đức Phật hoàn thành việc thọ thực, nói lời chúc phúc và rời đi.
 - **Giải thích:** Sau khi nhận cúng dường và dùng bữa, Đức Phật ban lời chúc phúc (maṅgala) và rời khỏi nhà tướng quân.
-

Senāpati – “Kā nāma sā piṇḍapātamadāsī”ti pucchi. Setṭhidhītā, sāmīti.

- **Dịch:** Tướng quân hỏi: "Người cúng dường thức ăn là ai?" Họ đáp: "Đó là con gái của thương gia, thừa Ngài."
 - **Giải thích:** Tướng quân tò mò về người đã vượt qua sự canh gác của mình, và được biết đó là con gái của vị thương gia.
-

Sappañña sā itthī, evarūpāya ghare vasantiyā purisassa saggasampatti nāma na dullabhāti taṃ ānetvā jeṭṭhikaṭṭhāne ṭhapesi.

- **Dịch:** "Người phụ nữ đó thật thông minh. Một người như vậy sống trong nhà thì sự thịnh vượng cõi trời không khó đạt được." Ông ta đưa cô về và đặt cô vào vị trí cao nhất (vợ cả).
 - **Giải thích:** Tướng quân, ấn tượng với trí tuệ và phước đức của cô gái, quyết định cưới cô làm vợ cả, tin rằng một người phụ nữ như vậy sẽ mang lại phước lành và thành công.
-

Punadivase nāgarā dānamadaṃsu, punadivase rājāti ekantarikāya dānaṃ dātum ārabhiṃsu.

- **Dịch:** Ngày tiếp theo, dân chúng trong thành cúng dường. Ngày sau nữa, nhà vua cúng dường. Cứ thế, họ bắt đầu cúng dường luân phiên.
 - **Giải thích:** Dân chúng và nhà vua thay phiên nhau cúng dường cho Đức Phật và Tăng đoàn, thể hiện sự kính trọng và nhiệt thành trong việc tạo công đức.
-

Rājāpi carapurise ṭhapetvā nāgarehi dinnadānato atirekataraṃ deti, nāgarāpi tatheva katvā raññā dinnadānato atirekataraṃ.

- **Dịch:** Nhà vua đặt người do thám và cúng dường nhiều hơn dân chúng. Dân chúng cũng làm như vậy, cúng dường nhiều hơn nhà vua.
 - **Giải thích:** Có sự cạnh tranh lành mạnh giữa nhà vua và dân chúng trong việc cúng dường, mỗi bên cố gắng vượt qua bên kia về mức độ hào phóng.
-

Rājagehe nāṭakitthiyo daharasāmaṇere vadanti – “Gaṇhatha, tātā, na gahapatikānaṃ gattavatthādīsu puñchitvā bāladāraṇaṃ kheḷasiṅghāṇikādidhovanahatthehi kataṃ, suciṃ paṇītaṃ kata”nti.

- **Dịch:** Trong cung điện, các vũ nữ nói với các sa-di trẻ: "Hãy nhận lấy, các em. Thức ăn này không phải do tay của những người gia chủ lau chùi trên quần áo hay tay của trẻ con dính nước mũi, mà là tinh khiết và được làm cẩn thận."
 - **Giải thích:** Các vũ nữ trong cung nhấn mạnh rằng thức ăn cúng dường của họ được chuẩn bị sạch sẽ, tinh khiết, không giống như thức ăn từ những người gia chủ thông thường, để khuyến khích các sa-di nhận lấy.
-

Punadivase nāgarāpi dadamānā vadanti – “Gaṇhatha, tātā, na nagaragāmanigamādīsu saṅkaḍḍhitataṇḍulakhīradadhisappiādīhi, na aññesaṃ jaṅghasīsapitṭhiādīni bhañjitvā āharāpitehi kataṃ, jātisappikhīrādīhiyeva kata”nti.

- **Dịch:** Ngày tiếp theo, dân chúng khi cúng dường nói: "Hãy nhận lấy, các em. Thức ăn này không phải làm từ gạo, sữa, sữa chua, bơ sữa... lấy từ chợ hay làng mạc, cũng không phải từ những thứ lấy bằng cách bẻ gãy chân, đầu, lưng của người khác, mà được làm từ bơ sữa nguyên chất."
- **Giải thích:** Dân chúng nhấn mạnh rằng thức ăn cúng dường của họ được làm từ nguyên liệu tinh khiết, không phải từ nguồn không rõ ràng hay bất thiện, để thể hiện sự chu đáo và lòng thành.

Evam sattasu samvacchareshu sattasu masesu sattasu divasesu ca atikkantesu atha bhagavato ayam vitakko udapadi.

- **Dịch:** Cứ như vậy, sau khi bảy năm, bảy tháng, và bảy ngày trôi qua, một tư duy khởi sinh trong tâm Đức Phật.
- **Giải thích:** Sau một thời gian dài (bảy năm, bảy tháng, bảy ngày – con số mang tính biểu tượng), Đức Phật có một suy nghĩ quan trọng, có thể liên quan đến việc giảng dạy hay hành động tiếp theo.

Tena vuttam – “Sambodhito satta samvaccharani satta masani satta divasani atikkamitva udapadi”ti.

- **Dịch:** Vì thế, được nói rằng: "Sau khi giác ngộ, bảy năm, bảy tháng, và bảy ngày trôi qua, tư duy này khởi sinh."
- **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh thời điểm một ý nghĩ quan trọng xuất hiện trong tâm Đức Phật, có thể liên quan đến việc tiếp tục truyền bá Pháp hoặc một quyết định quan trọng sau thời gian dài giác ngộ.

Tổng kết:

Đoạn văn Pali này kể lại câu chuyện về sự cạnh tranh trong việc cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn, đặc biệt là sự khéo léo của cô gái – con của một thương gia – khi vượt qua sự cạnh tranh để cúng dường trước tiên. Cô ngụy trang bát cháo thành bó hoa, thể hiện trí tuệ và lòng thành kính. Tướng quân, dù thất bại trong việc độc quyền cúng dường, vẫn cúng dường và ấn tượng với cô gái, cưới cô làm vợ cả. Câu chuyện cũng

mô tả sự hào phóng luân phiên của dân chúng và nhà vua, nhấn mạnh giá trị của bố thí trong Phật giáo. Cuối cùng, tư duy của Đức Phật sau bảy năm, bảy tháng, bảy ngày gợi ý một cột mốc quan trọng trong hành trình hoằng pháp của Ngài.

Cārikāanujānanavaṇṇanā (Chú giải về việc cho phép đi hoằng pháp) - Tiếp tục

87. aññataro mahābrahmāti dhammadesanaṃ āyācitabrahmāva.

Dịch: “Một vị Đại Phạm thiên nào đó” (aññataro mahābrahmā) chính là vị Phạm thiên đã thỉnh cầu thuyết pháp (dhammadesanaṃ āyācitabrahmā).

Giải thích: Vị Đại Phạm thiên được nhắc đến là Phạm thiên Sahampati, người đã thỉnh cầu Đức Phật thuyết pháp sau khi Ngài đạt giác ngộ, như đã đề cập ở các đoạn trước.

89. caturāsīti āvāsasahassānīti caturāsīti vihārasahassāni. Te sabbe pi dvādasasahassabhikkhugaṇhanakā mahāvihārā abhayagiri cetiyapabbata cittalapabbata mahāvihārasadisāva ahesuṃ.

Dịch: “Tám mươi bốn ngàn tịnh xá” (caturāsīti āvāsasahassāni) nghĩa là tám mươi bốn ngàn tu viện (vihārasahassāni). Tất cả chúng đều là các đại tịnh xá (mahāvihārā) chứa được mười hai ngàn Tỳ-kheo (dvādasasahassabhikkhugaṇhanakā), tương tự như các đại tịnh xá Abhayagiri, Cetiyapabbata, và Cittalapabbata (abhayagiri cetiyapabbata cittalapabbata mahāvihārasadisā).

Giải thích: Con số “tám mươi bốn ngàn” mang tính biểu tượng, ám chỉ số lượng lớn các tu viện được xây dựng để hỗ trợ Tăng đoàn. Các đại tịnh xá như Abhayagiri (ở Sri Lanka) là ví dụ điển hình về quy mô và tầm quan trọng của chúng.

90. khantī paramaṃ tapoti adhvāsana khanti nāma paramaṃ tapo.

Dịch: “Nhẫn nhục là khổ hạnh tối thượng” (khantī paramaṃ tapo) nghĩa là nhẫn nhục chịu đựng (adhvāsana khanti) là khổ hạnh tối thượng (paramaṃ tapo).

Giải thích: Nhẫn nhục (khantī), đặc biệt là sự chịu đựng khó khăn mà không sân hận, được xem là hình thức khổ hạnh cao quý nhất trong Phật giáo.

titikkhāti khantiyā eva vevacanaṃ.

Dịch: “Chịu đựng” (titikkhā) là một từ đồng nghĩa với nhẫn nhục (khantiyā vevacanaṃ).

Giải thích: “Titikkhā” là cách diễn đạt khác của “khantī”, nhấn mạnh sự kiên nhẫn trước nghịch cảnh.

Titikkhā saṅkhātā adhivāsanakhanti uttamaṃ tapoti attho.

Dịch: Ý nghĩa là nhẫn nhục chịu đựng được gọi là “titikkhā” (adhivāsanakhanti) là khổ hạnh tối thượng (uttamaṃ tapoti).

Giải thích: Câu này khẳng định lại rằng nhẫn nhục là hình thức khổ hạnh cao nhất.

nibbānaṃ paramanti sabbākārena pana nibbānaṃ paramanti vadanti buddhā.

Dịch: “Niết-bàn là tối thượng” (nibbānaṃ paramaṃ) nghĩa là chư Phật nói rằng Niết-bàn là tối thượng theo mọi cách (sabbākārena paramaṃ).

Giải thích: Niết-bàn, trạng thái giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi, được chư Phật xem là mục tiêu tối cao.

na hi pabbajito parūpaghātīti yo adhivāsanakhantivirahitattā paraṃ upaghateti bādhethi hiṃsati, so pabbajito nāma na hoti.

Dịch: “Không phải người xuất gia nếu làm hại người khác” (na hi pabbajito parūpaghātīti) nghĩa là người thiếu nhẫn nhục chịu đựng (adhivāsanakhantivirahitattā) mà làm hại (upaghateti), quấy nhiễu

(bādhēti), hay tổn thương người khác (hiṃsati), thì không được gọi là người xuất gia (pabbajito nāma na hoti).

Giải thích: Một người xuất gia chân chính phải có nhẫn nhục và không được làm hại người khác, dù bằng hành động hay ý nghĩ. Thiếu nhẫn nhục dẫn đến hành vi tổn hại khiến người đó không xứng đáng với danh xưng “pabbajita” (người xuất gia).

Catutthapādo pana tasseva vevacanaṃ.

Dịch: Câu thứ tư (catutthapādo) là cách diễn đạt khác của điều trên.

Giải thích: Câu cuối trong bài kệ là sự diễn giải lại ý trước, nhấn mạnh cùng một ý nghĩa.

“Na hi pabbajito”ti etassa hi na samaṇo hotīti vevacanaṃ.

Dịch: “Không phải người xuất gia” (na hi pabbajito) đồng nghĩa với “không phải sa-môn” (na samaṇo hoti).

Giải thích: “Pabbajito” (người xuất gia) và “samaṇo” (sa-môn) là hai cách gọi tương đương, ám chỉ người tu hành. Ai làm hại người khác thì không xứng với danh xưng này.

Parūpaghātīti etassa paraṃ viheṭṭhayantoti vevacanaṃ.

Dịch: “Làm hại người khác” (parūpaghāti) đồng nghĩa với “gây phiền nhiễu người khác” (paraṃ viheṭṭhayanto).

Giải thích: “Parūpaghāti” bao gồm cả việc gây tổn thương và làm phiền người khác.

Atha vā parūpaghātīti sīlūpaghātī.

Dịch: Hoặc, “làm hại người khác” (parūpaghāti) có nghĩa là người phá hoại giới luật (sīlūpaghātī).

Giải thích: Một cách giải thích khác là người làm hại người khác cũng đồng thời phá hoại giới luật (sīla), vốn được xem là tối thượng (para).

Sīlañhi uttamaṭṭhena paranti vuccati.

Dịch: Giới luật (sīla) được gọi là tối thượng (para) vì ý nghĩa cao quý của nó (uttamaṭṭhena).

Giải thích: Giới luật là nền tảng của đời sống tu hành, được xem là tối thượng vì dẫn đến giải thoát.

Yo ca samaṇo paraṃ yaṃ kañci sattaṃ viheṭṭhayanto parūpaghātī hoti, attano sīlaṃ vināsako, so pabbajito nāma na hotīti attho.

Dịch: Ý nghĩa là: Một sa-môn (samaṇo) nào làm phiền bất kỳ chúng sinh nào (paraṃ yaṃ kañci sattaṃ viheṭṭhayanto) và trở thành người làm hại (parūpaghātī), phá hoại giới luật của chính mình (attano sīlaṃ vināsako), thì không được gọi là người xuất gia (pabbajito nāma na hoti).

Giải thích: Người xuất gia mà làm hại chúng sinh thì tự phá giới, mất đi phẩm chất của một người tu hành.

Athavā yo adhivāsanakhantiyā abhāvato parūpaghātī hoti, paraṃ antamaso ḍaṃsamakasampi sañcicca jīvitā voropeti, so na hi pabbajito.

Dịch: Hoặc, người nào do thiếu nhẫn nhục chịu đựng (adhivāsanakhantiyā abhāvato) mà làm hại người khác (parūpaghātī), cố ý tước đoạt mạng sống dù chỉ là con muỗi hay côn trùng nhỏ (ḍaṃsamakasampi sañcicca jīvitā voropeti), thì không phải là người xuất gia (na hi pabbajito).

Giải thích: Người xuất gia chân chính không được cố ý sát sinh, dù là sinh vật nhỏ nhất, vì điều đó trái với nhẫn nhục và từ bi.

Kiṃ kārāṇā? Malassa apabbājitattā.

Dịch: Vì sao? Vì chưa loại bỏ được cấu uế (malassa apabbājitattā).

Giải thích: Cấu uế (mala) ám chỉ phiền não như tham, sân, si. Người chưa loại bỏ chúng không thể được xem là đã xuất gia thật sự.

“Pabbājayamattano malaṃ, tasmā pabbajitoti vuccatī”ti (dha• pa• 388) idañhi pabbajitalakkhaṇaṃ.

Dịch: “Người loại bỏ cấu uế của mình (pabbājayamattano malaṃ), vì thế được gọi là người xuất gia (pabbajitoti vuccati).” (Trích Dhammapada, kệ 388). Đây là đặc điểm của người xuất gia (pabbajitalakkhaṇaṃ).

Giải thích: Bài kệ từ Kinh Pháp Cú nhấn mạnh rằng xuất gia thực sự là việc loại bỏ phiền não, không chỉ là hình thức.

Yopi na heva kho upaghāteti, na māreti, api ca daṇḍādīhi viheṭṭeti, so paraṃ viheṭṭhayanto samaṇo na hoti.

Dịch: Người nào không làm hại hay giết chóc (na upaghāteti, na māreti), nhưng dùng gậy hoặc các phương tiện khác để quấy nhiễu (daṇḍādīhi viheṭṭeti), thì cũng không phải là sa-môn (samaṇo na hoti).

Giải thích: Ngay cả khi không sát sinh, nhưng gây phiền nhiễu bằng cách khác, người đó vẫn không xứng là sa-môn.

Kim kāraṇā? Vihesāya asamitattā.

Dịch: Vì sao? Vì chưa dập tắt được sự quấy nhiễu (vihesāya asamitattā).

Giải thích: Sa-môn là người dập tắt mọi hành vi gây hại, kể cả quấy nhiễu.

“Samitattā hi pāpānaṃ, samaṇoti pavuccatī”ti (dha• pa• 265) idañhi samaṇalakkhaṇaṃ.

Dịch: “Vì đã dập tắt các ác pháp (samitattā hi pāpānaṃ), nên được gọi là sa-môn (samaṇoti pavuccati).” (Trích Dhammapada, kệ 265). Đây là đặc điểm của sa-môn (samaṇalakkhaṇaṃ).

Giải thích: Bài kệ này định nghĩa sa-môn là người đã chấm dứt mọi ác pháp, từ hành động đến tư tưởng.

Dutiyagāthāya sabbapāpassāti sabbākusalassa.

Dịch: Trong bài kệ thứ hai, “tất cả điều ác” (sabbapāpassa) nghĩa là tất cả điều bất thiện (sabbākusalassa).

Giải thích: “Pāpa” (điều ác) ám chỉ mọi hành vi, lời nói, và ý nghĩ bất thiện.

akaraṇanti anuppādanaṃ.

Dịch: “Không làm” (akaraṇaṃ) nghĩa là không để khởi sinh (anuppādanaṃ).

Giải thích: Không làm điều ác nghĩa là ngăn chặn sự khởi sinh của bất thiện pháp.

kusalassāti catubhūmikakusalassa.

Dịch: “Điều thiện” (kusalassa) nghĩa là thiện pháp thuộc bốn tầng (catubhūmikakusalassa).

Giải thích: Thiện pháp thuộc bốn tầng ám chỉ các thiện pháp trong dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và siêu thế (lokuttara).

upasampadāti paṭilābho.

Dịch: “Thành tựu” (upasampadā) nghĩa là đạt được (paṭilābho).

Giải thích: Thành tựu thiện pháp là đạt được các phẩm chất thiện thông qua thực hành.

sacittapariyodapananti attano cittajotanaṃ, taṃ pana arahattena hoti.

Dịch: “Thanh tịnh tâm mình” (sacittapariyodapanam) nghĩa là làm tâm mình sáng tỏ (cittajotanaṃ), và điều đó đạt được qua quả A-la-hán (arahattena hoti).

Giải thích: Thanh tịnh tâm chỉ đạt được hoàn toàn khi chứng A-la-hán, khi mọi phiền não bị diệt trừ.

Iti sīlasaṃvarena sabbapāpaṃ pahāya samathavipassanāhi kusalaṃ sampādetvā arahattaphalena cittaṃ pariyodāpetabbanti etaṃ buddhānaṃ sāsanaṃ ovādo anusīttī ti.

Dịch: Như vậy, bằng cách giữ giới (sīlasaṃvarena), từ bỏ mọi điều ác (sabbapāpaṃ pahāya), hoàn thiện thiện pháp qua thiền định và thiền quán (samathavipassanāhi kusalaṃ sampādetvā), và thanh tịnh tâm bằng quả A-la-hán (arahattaphalena cittaṃ pariyodāpetabbanti), đó là giáo pháp (sāsanaṃ), lời khuyên (ovādo), và sự hướng dẫn (anusīttī) của chư Phật.

Giải thích: Bài kệ thứ hai tóm tắt con đường tu tập: giữ giới để tránh ác, thực hành thiền định (samatha) và thiền quán (vipassanā) để phát triển thiện, và đạt A-la-hán để thanh tịnh tâm. Đây là cốt lõi của giáo pháp Phật.

Tatīyagāthāya anūpavādoti vācāya kassaci anupavadanam.

Dịch: Trong bài kệ thứ ba, “không chỉ trích” (anūpavādo) nghĩa là không chỉ trích ai bằng lời nói (vācāya kassaci anupavadanam).

Giải thích: Không chỉ trích là tránh lời nói gây tổn thương hoặc phỉ báng người khác.

anūpaghātoti kāyena upaghatassa akaraṇaṃ.

Dịch: “Không làm hại” (anūpaghāto) nghĩa là không làm hại bằng thân (kāyena upaghatassa akaraṇaṃ).

Giải thích: Không làm hại bằng hành động thân thể, như đánh đập hay sát sinh.

pātimokkheti yaṃ taṃ pātimokkhaṃ, atipamokkhaṃ, uttamasīlaṃ, pāti vā agativisesehi mokkheti duggatibhayehi, yo vā naṃ pāti, taṃ mokkhetīti “Pātimokkha”nti vuccati.

Dịch: “Giới bốn” (pātimokkha) là giới luật tối thượng (atipamokkhaṃ, uttamasīlaṃ), bảo vệ (pāti) khỏi các đường ác (agativisesehi) và giải thoát (mokkheti) khỏi nỗi sợ đọa lạc (duggatibhayehi). Hoặc, người giữ giới bốn (yo pāti) được giải thoát (taṃ mokkheti), nên được gọi là “Pātimokkha.”

Giải thích: Pātimokkha là bộ giới luật của Tỳ-kheo, bảo vệ người tu khỏi ác đạo và dẫn đến giải thoát. Tên gọi “Pātimokkha” mang ý nghĩa bảo vệ và giải thoát.

Tasmim pātimokkhe ca saṃvaro.

Dịch: Và sự chế ngự trong giới bốn (pātimokkhe saṃvaro).

Giải thích: Giữ giới bốn đòi hỏi sự tự chế, tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc.

mattaññutāti paṭiggahaṇaparibhogavasena pamāṇaññutā.

Dịch: “Biết vừa đủ” (mattaññutā) nghĩa là biết mức độ trong việc nhận và sử dụng (paṭiggahaṇaparibhogavasena pamāṇaññutā).

Giải thích: Người tu hành biết tiết chế trong việc nhận cúng dường và sử dụng vật dụng, tránh tham lam.

pantañca sayanāsananti sayanāsanañca saṅhaṭṭanavirahitanti attho.

Dịch: “Nơi ngủ nghỉ xa vắng” (pantaṃ sayanāsaṇaṃ) nghĩa là chỗ ngủ và chỗ ngồi không bị quấy nhiễu (saṅhaṭṭanavirahitaṃ).

Giải thích: Người tu chọn nơi yên tĩnh, tránh sự ồn ào để hỗ trợ thiền định.

Tattha dvīhiyeva paccayehi catupaccayasantoso dīpito hotīti veditabbo.

Dịch: Ở đó, sự hài lòng với bốn nhu cầu (catupaccayasantoso) được thể hiện qua hai nhu cầu [thức ăn và chỗ ở] (dvīhi paccayehi).

Giải thích: Dù chỉ đề cập thức ăn và chỗ ở, ý nghĩa bao hàm sự hài lòng với tất cả bốn nhu cầu (thực phẩm, y áo, chỗ ở, thuốc men).

**etaṃ buddhāna sāsanaṃ etaṃ parassa anupavadaṇaṃ
anupaghātaṇaṃ pātimokkhasaṃvaro paṭiggahaṇaparibhogesu
mattaññutā aṭṭhasamāpattivāsibhāvāya vivittasenāsanasevanañca
buddhānaṃ sāsanaṃ ovādo anusīṭṭhīti.**

Dịch: Đây là giáo pháp của chư Phật (buddhānaṃ sāsanaṃ): không chỉ trích người khác (parassa anupavadaṇaṃ), không làm hại (anupaghātaṇaṃ), giữ giới bốn (pātimokkhasaṃvaro), biết vừa đủ trong nhận và sử dụng (paṭiggahaṇaparibhogesu mattaññutā), và sống nơi thanh vắng để đạt tám thiền định (aṭṭhasamāpattivāsibhāvāya vivittasenāsanasevanaṃ). Đây là lời khuyên (ovādo) và sự hướng dẫn (anusīṭṭhī) của chư Phật.

Giải thích: Bài kệ thứ ba tóm tắt các phẩm chất của người tu: tránh chỉ trích và làm hại, giữ giới, biết đủ, và sống nơi thanh tịnh để đạt thiền định. Đây là cốt lõi của giáo pháp.

Imā pana sabbabuddhānaṃ pātimokkhuḍdesagāthā hontīti veditabbā.

Dịch: Những bài kệ này được xem là các bài kệ tụng giới bốn (pātimokkhuddesagāthā) của tất cả chư Phật (sabbabuddhānaṃ).

Giải thích: Ba bài kệ trên (khantī paramaṃ tapo, sabbapāpassa akaraṇaṃ, anūpavādo anūpaghāto) là các bài kệ được chư Phật dùng khi tụng giới bốn, tóm tắt giáo pháp và giới luật.

Tổng kết

Bản dịch này trình bày chi tiết vai trò của Đại Phạm thiên trong việc thỉnh cầu thuyết pháp, mô tả các đại tịnh xá chứa hàng ngàn Tỳ-kheo, và phân tích sâu sắc ba bài kệ liên quan đến nhẫn nhục, giới luật, và con đường tu tập. Các bài kệ nhấn mạnh nhẫn nhục là khổ hạnh tối thượng, Niết-bàn là mục tiêu cao nhất, và người xuất gia phải tránh làm hại, giữ giới, thực hành thiền, và thanh tịnh tâm.

91. Ettāvatā ca iminā vipassissa bhagavato apadānānusārena vitthārakathanena – “Tathāgatassevesā, bhikkhave, dhammadhātu suppaṭividdhā”ti evaṃ vuttāya dhammadhātuyā suppaṭividdhabhāvaṃ pakāsetvā idāni – “Devatāpi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesu”nti vuttaṃ devatārocanam pakāsetum ekamidāhantiādīmāha.

- **Pali:** *Ettāvatā ca iminā vipassissa bhagavato apadānānusārena vitthārakathanena – “Tathāgatassevesā, bhikkhave, dhammadhātu suppaṭividdhā”ti evaṃ vuttāya dhammadhātuyā suppaṭividdhabhāvaṃ pakāsetvā...*
 - **Dịch:** Với phần giải thích chi tiết này về tiểu sử (apadāna) của Đức Phật Vipassī, đã làm rõ trạng thái thấu triệt hoàn hảo của “pháp giới” (dhammadhātu) như được nói trong câu: “Này các Tỳ-kheo, đây là pháp giới mà Như Lai đã thấu triệt.” Bây giờ, để làm rõ việc “chư thiên cũng đã thông báo điều này cho Như Lai” như đã được nói, câu “ekamidāhanti” được nêu lên.
 - **Giải thích:** Đoạn này mở đầu bằng việc tóm tắt rằng luận giải đã làm rõ trí tuệ siêu việt của Đức Phật Vipassī trong việc thấu hiểu pháp giới (dhammadhātu), tức là bản chất của các pháp. Sau đó, luận chuyển sang giải thích vai trò của

chư thiên (devatā) trong việc thông báo cho Đức Phật về sự cần thiết của việc giảng Pháp, như được đề cập trong Kinh Đại Bản (Mahāpadānasutta). Cụm từ “ekamidāhanti” giới thiệu câu chuyện về sự kiện này.

Tattha subhagavaneti evaṃnāmake vane. sālarājamūleti vanappatijettṭhakassa mūle. kāmacchandaṃ virājetvāti anāgāmimaggena mūlasamugghātavasena virājetvā.

- **Pali:** *Tattha subhagavaneti evaṃnāmake vane.*
 - **Dịch:** Ở đây, “Subhagavana” là tên của một khu rừng.
 - **Giải thích:** “Subhagavana” (rừng Hạnh Phúc) là địa điểm cụ thể nơi sự kiện diễn ra, thường được nhắc đến trong các câu chuyện về Đức Phật Vipassī.
 - **Pali:** *sālarājamūleti vanappatijettṭhakassa mūle.*
 - **Dịch:** “Dưới gốc cây Sāla vương” có nghĩa là dưới gốc cây Sāla, loại cây cao quý nhất trong rừng.
 - **Giải thích:** Cây Sāla (sāla-rāja) được xem là cây thiêng trong khu rừng, và Đức Phật Vipassī được mô tả là ở dưới gốc cây này, tương tự như Đức Phật Thích Ca dưới cây Bồ-đề, để nhấn mạnh sự thiêng liêng của nơi giác ngộ.
 - **Pali:** *kāmacchandaṃ virājetvāti anāgāmimaggena mūlasamugghātavasena virājetvā.*
 - **Dịch:** “Đã từ bỏ tham ái” có nghĩa là đã diệt trừ tham ái (kāmacchanda) một cách triệt để thông qua con đường Bất Lai (anāgāmimagga).
 - **Giải thích:** Cụm từ này ám chỉ chư thiên đã đạt quả Bất Lai (Anāgāmi), tức là bậc Thánh đã diệt trừ hoàn toàn tham ái đối với dục giới, nhờ đó họ có khả năng thông báo cho Đức Phật. “Mūlasamugghāta” nhấn mạnh việc tham ái bị nhổ tận gốc.
-

**Yathā ca vipassissa, evaṃ sesabuddhānampi sāsane
vutthabrahmacariyā devatā ārocayiṃsu, pāḷi pana vipassissa ceva
amhākañca bhagavato vasena āgatā.**

- **Dịch:** Cũng như đối với Đức Phật Vipassī, trong giáo pháp của các vị Phật khác, các chư thiên đã sống đời phạm hạnh (brahmacariyā) cũng đã thông báo (cho các vị Phật). Tuy nhiên, trong kinh văn (Pali), điều này chỉ được đề cập liên quan đến Đức Phật Vipassī và Đức Phật của chúng ta (Thích Ca).
- **Giải thích:** Đoạn này chỉ ra rằng không chỉ Đức Phật Vipassī mà tất cả các vị Phật khác cũng nhận được sự thông báo từ chư thiên, những vị đã sống đời phạm hạnh và đạt quả vị cao. Tuy nhiên, kinh văn Pali chỉ ghi lại chi tiết về Đức Phật Vipassī và Đức Phật Thích Ca để minh họa. Điều này nhấn mạnh tính phổ quát của sự kiện chư thiên thỉnh cầu Phật giảng Pháp.

Tattha attano sampattiyā na hāyanti, na vihāyantīti avihā. na kañci sattam tapantīti atappā. sundaradassanā abhirūpā pāsādikāti sudassā. suṭṭhu passanti, sundarametesam vā dassananti sudassī. sabbeheva ca saguṇehi bhavasampattiyā ca jeṭṭhā, natthettha kaniṭṭhāti akaniṭṭhā.

- **Pali:** *attano sampattiyā na hāyanti, na vihāyantīti avihā.*
 - **Dịch:** “Không suy giảm, không bị mất đi sự thịnh vượng của mình” được gọi là Avihā (Vô Phiền).
 - **Giải thích:** Chư thiên ở cõi Avihā (cõi Phạm thiên) được gọi như vậy vì họ không bị suy giảm về sự thịnh vượng hay công đức, biểu thị trạng thái an lạc và ổn định.
- **Pali:** *na kañci sattam tapantīti atappā.*
 - **Dịch:** “Không làm khổ bất kỳ chúng sinh nào” được gọi là Atappā (Vô Nhiệt).
 - **Giải thích:** Chư thiên ở cõi Atappā không gây khổ đau cho bất kỳ ai, thể hiện sự thanh tịnh và từ bi của họ.
- **Pali:** *sundaradassanā abhirūpā pāsādikāti sudassā.*
 - **Dịch:** “Có vẻ đẹp dễ nhìn, đáng yêu, thanh lịch” được gọi là Sudassā (Diệu Sắc).
 - **Giải thích:** Chư thiên ở cõi Sudassā có ngoại hình đẹp đẽ và thanh tao, khiến họ được gọi bằng cái tên này.
- **Pali:** *suṭṭhu passanti, sundarametesam vā dassananti sudassī.*

- **Dịch:** “Thấy rõ ràng, hoặc việc nhìn thấy họ là điều tuyệt đẹp” được gọi là Sudassī (Diệu Kiến).
- **Giải thích:** Chư thiên ở cõi Sudassī có khả năng thấy rõ chân lý hoặc chính họ là đối tượng đáng chiêm ngưỡng, biểu thị sự thanh tịnh về trí tuệ và hình tướng.
- **Pali:** *sabbeheva ca saguṇehi bhavasampattiyā ca jetṭhā, natthettha kaniṭṭhāti akaniṭṭhā.*
 - **Dịch:** “Cao cấp nhất về mọi phẩm chất và sự thịnh vượng của cõi tồn tại, không có ai thấp kém hơn” được gọi là Akaniṭṭhā (Vô Sắc Tối Thượng).
 - **Giải thích:** Chư thiên ở cõi Akaniṭṭhā là cao nhất trong các cõi Phạm thiên, không có ai thấp hơn về phẩm chất hay công đức, biểu thị sự tối thượng trong cõi trời sắc giới.

Idha tathavā bhāṇavārā samodhānetabbā. Imasmiṃhi sutte vipassissa bhagavato apadānavasena tayo bhāṇavārā vuttā.

- **Dịch:** Ở đây, cần phải kết hợp các đoạn tụng (bhāṇavārā). Trong kinh này, liên quan đến tiểu sử (apadāna) của Đức Phật Vipassī, có ba đoạn tụng được nêu lên.
- **Giải thích:** “Bhāṇavārā” là đơn vị đo lường kinh văn Pali, tương đương với một đoạn dài khoảng 250 câu kệ hoặc 8.000 âm tiết. Ở đây, luận giải đề cập rằng tiểu sử của Đức Phật Vipassī được trình bày trong ba đoạn tụng.

Yathā ca vipassissa, evaṃ sikhīādīnampi apadānavasena vuttāva. Pāḷi pana saṅkhittā.

- **Dịch:** Cũng như đối với Đức Phật Vipassī, tiểu sử của các vị Phật khác như Sikhī và những vị khác cũng được nói đến tương tự. Tuy nhiên, kinh văn Pali được trình bày một cách ngắn gọn.
- **Giải thích:** Tiểu sử của các vị Phật khác (như Sikhī, Visabhū, v.v.) cũng được trình bày tương tự như của Đức Phật Vipassī, nhưng kinh văn Pali chỉ tóm tắt ngắn gọn, không đi vào chi tiết như trường hợp của Vipassī và Thích Ca.

Iti sattannaṃ buddhānaṃ vasena amhākaṃ bhagavatā ekavīsati bhāṇavārā kathitā.

- **Dịch:** Như vậy, liên quan đến bảy vị Phật, Đức Phật của chúng ta (Thích Ca) đã giảng hai mươi mốt đoạn tụng.
 - **Giải thích:** Bảy vị Phật (Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và Gotama) được đề cập trong Kinh Đại Bốn, và tổng cộng có 21 đoạn tụng được Đức Phật Thích Ca giảng để mô tả tiểu sử của các vị này.
-

Tathā avihehi. Tathā atappehi. Tathā sudassehi. Tathā sudassīhi. Tathā akaniṭṭhehi sabbampi chabbīsati bhāṇavārasataṃ hoti.

- **Dịch:** Cũng tương tự với chư thiên cõi Avihā, cõi Atappā, cõi Sudassā, cõi Sudassī, và cõi Akaniṭṭhā, tổng cộng có 26 đoạn tụng.
 - **Giải thích:** Ngoài các đoạn tụng về bảy vị Phật, còn có các đoạn liên quan đến chư thiên ở năm cõi Phạm thiên (Avihā, Atappā, Sudassā, Sudassī, Akaniṭṭhā), tổng cộng thành 26 đoạn tụng. Điều này nhấn mạnh sự phong phú của nội dung trong Kinh Đại Bốn.
-

Tepiṭake buddhavaṇṇa aññaṃ suttaṃ chabbīsati bhāṇavārasataparimāṇaṃ nāma natthi, suttantarājā nāma ayaṃ suttantoti veditabbo.

- **Dịch:** Trong Tam Tạng Kinh Điển (Tipiṭaka), không có kinh nào khác có độ dài 26 đoạn tụng, vì vậy kinh này được gọi là “Vua của các kinh” (suttantarājā).
 - **Giải thích:** Kinh Đại Bốn (Mahāpadāna-sutta) được xem là một trong những kinh quan trọng nhất và dài nhất trong Tam Tạng, với 26 đoạn tụng, nên được tôn vinh là “Vua của các kinh” do tính toàn diện và sâu sắc của nó.
-

Iti paramaṃ anusandhidvayampi niyyātentō iti kho bhikkhavesi ādimāha. Taṃ sabbam uttānamevāti.

- **Dịch:** Sau đây, để kết nối hai phần liên kết (anusandhi), câu “Này các Tỳ-kheo” được nêu lên. Tất cả những điều này đều rõ ràng.

- **Giải thích:** Luận giải chuyển sang phần kết nối các ý chính của kinh, sử dụng cụm từ “iti kho bhikkhave” để giới thiệu phần kết luận. “Uttānameva” nhấn mạnh rằng các nội dung này đã được giải thích rõ ràng, không cần thêm chi tiết.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahāpadānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- **Dịch:** Như vậy, luận giải Kinh Đại Bản (Mahāpadānasuttavaṇṇanā) trong Sumaṅgalavilāsinī, thuộc bộ chú giải Trường Bộ (Dīghanikāyaṭṭhakathā), đã hoàn tất.
- **Giải thích:** Đây là câu kết thúc, xác nhận rằng luận giải Kinh Đại Bản trong bộ Sumaṅgalavilāsinī (chú giải Trường Bộ) đã được hoàn thành. Sumaṅgalavilāsinī là một trong những bộ chú giải quan trọng của Phật giáo Theravāda, do ngài Buddhaghosa biên soạn.

Tổng kết:

Đoạn văn Pali từ **Devatārocanaṇṇanā** giải thích vai trò của chư thiên trong việc thỉnh cầu Đức Phật Vipassī (và các vị Phật khác) giảng Pháp, nhấn mạnh sự thấu triệt pháp giới (dhammadhātu) của Đức Phật. Các cõi Phạm thiên (Avihā, Atappā, Sudassā, Sudassī, Akaniṭṭhā) được mô tả với các đặc tính đặc trưng, và Kinh Đại Bản được tôn vinh là “Vua của các kinh” với 26 đoạn tụng, bao gồm tiểu sử của bảy vị Phật và sự thông báo của chư thiên. Luận giải kết thúc bằng việc khẳng định sự rõ ràng và hoàn chỉnh của nội dung, nằm trong bộ chú giải Sumaṅgalavilāsinī của Trường Bộ

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Trường Bộ Kinh

Digha Nikaya

**15. Kinh Đại duyên
(Mahānidāna sutta)**

2. Mahānidānasuttavaṇṇanā

Dịch: Luận giải về Kinh Đại Nhân Duyên

Nidānavāṇṇanā

Dịch: Luận giải về Nhân Duyên

95. evaṃ me suttaṃ...pe... kurūsūti mahānidānasuttaṃ.

Dịch: Tôi nghe như vậy... tại xứ Kurū, đó là Kinh Đại Nhân Duyên.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā.

Dịch: Ở đây là luận giải về những từ không cần giải thích thêm.

**kurūsu viharatīti kurū nāma jānapadino rājakumārā, tesam nivāso
ekopi janapado ruḥhīsaddena “Kurū”ti vuccati.**

Dịch: “Sống tại xứ Kurū” – Kurū là tên của các hoàng tử thuộc vùng dân cư (jānapada), và nơi cư trú của họ được gọi chung bằng danh từ thông dụng là “Kurū”.

Tasmim kurūsu janapade.

Dịch: Trong vùng đất Kurū ấy.

Aṭṭhakathācariyā panāhu – mandhātukāle tīsu dīpesu manussā

“Jambudīpa nāma

buddhapacceka buddhamahāsāvakacakkavattippabhutīnaṃ

uttamamanussānaṃ uppattibhūmi uttamadīpo atiramaṇīyo”ti sutvā

**raññā mandhātucakkavattinā cakkaratanaṃ purakkhatvā cattāro dīpe
anusamyāyanta sabbhiṃ āgamaṃsu.**

Dịch: Các nhà chú giải (Aṭṭhakathācariyā) nói rằng vào thời vua Mandhātu, con người ở ba châu (dīpa) nghe rằng: “Jambudīpa là nơi xuất sinh của các bậc tối thượng như Phật, Độc Giác Phật, đại đệ tử và các vị Chuyển Luân Vương, là châu lục tối thượng, vô cùng tuyệt diệu.”

Nghe vậy, họ cùng với vua Mandhātu – vị Chuyển Luân Vương dẫn đầu với bánh xe báu (cakkaratana) – đã đi đến bốn châu lục.

Tato rājā pariṇāyakaratanaṃ pucchi – “Atthi nu kho manussalokato ramaṇīyataraṃ t̥hāna”nti.

Dịch: Sau đó, vua hỏi viên ngọc quản lý (pariṇāyakaratana): “Có nơi nào trong thế giới con người tuyệt diệu hơn nơi này không?”

Kasmā deva evaṃ bhaṇasi? Kiṃ na passasi candimasūriyānaṃ ānubhāvaṃ, nanu etesaṃ t̥hānaṃ ito ramaṇīyataranti?

Dịch: “Thưa ngài, tại sao ngài lại nói vậy? Chẳng lẽ ngài không thấy quyền năng của mặt trăng và mặt trời? Chẳng phải nơi của chúng còn tuyệt diệu hơn sao?”

Rājā cakkaratanaṃ purakkhatvā tattha agamāsi.

Dịch: Vua dẫn đầu với bánh xe báu và đi đến nơi ấy.

Cattāro mahārājāno – “Mandhātumahārājā āgato”ti sutvāva “Mahiddhiko mahānubhāvo rājā, na sakkā yuddhena paṭibāhitu”nti sakaṃ rajjaṃ niyyātesuṃ.

Dịch: Bốn vị Đại Vương (Tứ Thiên Vương) nghe rằng: “Đại vương Mandhātu đã đến,” liền nói: “Vua này có quyền năng và uy lực lớn, không thể đối kháng bằng chiến tranh,” nên họ dâng vương quốc của mình cho ngài.

So taṃ gahetvā puna pucchi – “Atthi nu kho ito ramaṇīyataraṃ t̥hāna”nti?

Dịch: Sau khi nhận lấy vương quốc, vua lại hỏi: “Có nơi nào tuyệt diệu hơn nơi này không?”

Athassa tāvatimsabhavanaṃ kathayim̐su.

Dịch: Họ đáp rằng có cõi Tāvatiṃsa (Đao Lợi Thiên).

“Tāvatimsabhavanaṃ, deva, ito ramaṇīyataraṃ. Tattha sakkassa devarañño ime cattāro mahārājāno paricārakā dovārikabhūmiyaṃ tiṭṭhanti, sakko devarājā mahiddhiko mahānubhāvo, tassimāni upabhogaṭṭhānāni – yojanasahasubbedho vejayanto pāsādo, pañcayojanasatubbedhā sudhammā devasabhā, diyaḍḍhayaojanasatiko vejayantaratho tathā erāvaṇo hatthī, dibbarukkhasahasappaṭimaṇḍitaṃ nandanavanaṃ, cittalatāvanaṃ, phārusakavanaṃ, missakavanaṃ, yojanasatubbedho pāricchattako kovīlāro, tassa heṭṭhā saṭṭhiyojanāyāmā paññāsayaohanavittatā

pañcadasayojanubbedhā jayakusumapupphavaṇṇā paṇḍukambalasilā, yassā mudutāya sakkassa nisīdato upaḍḍhakāyo anupavisatī”ti.

Dịch: “Thưa ngài, cõi Tāvātimsa tuyệt diệu hơn nơi này. Ở đó, bốn vị Đại Vương làm thị vệ, đứng ở vị trí giữ cổng cho vua trời Sakka (Đế Thích). Sakka là vị vua trời có quyền năng và uy lực lớn, sở hữu những nơi hưởng thụ như sau: cung điện Vejayanta cao một ngàn do-tuần, hội trường thiên giới Sudhammā cao năm trăm do-tuần, cỗ xe Vejayanta dài một trăm năm mươi do-tuần, voi Erāvaṇa, vườn Nandanavana được trang trí bởi hàng ngàn cây thần, rừng Cittalatā, rừng Phārusaka, rừng Missaka, cây san hô Pāricchattaka cao một trăm do-tuần, dưới đó là tảng đá Paṇḍukambala có màu hoa chiến thắng, dài sáu mươi do-tuần, rộng năm mươi do-tuần, cao mười lăm do-tuần, mềm mại đến mức khi Sakka ngồi xuống, nửa thân của ngài chìm vào đó.”

Taṃ sutvā rājā tattha gantukāmo cakkaratanaṃ abbhukkiri.

Dịch: Nghe vậy, vua muốn đến đó và khởi động bánh xe báu.

Taṃ ākāse patiṭṭhāsi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya.

Dịch: Bánh xe báu bay lên không trung cùng với quân đoàn bốn ngành.

Atha dvinnam devalokānam vemajjhato cakkaratanaṃ otaritvā pathaviyaṃ patiṭṭhāsi saddhiṃ pariṇāyakaratanampamukhāya caturaṅginiyā senāya.

Dịch: Sau đó, từ giữa hai cõi trời, bánh xe báu hạ xuống mặt đất cùng với quân đoàn bốn ngành, dẫn đầu bởi viên ngọc quản lý.

Rājā ekakova tāvatimsabhavanaṃ agamāsi.

Dịch: Vua một mình đi đến cõi Tāvātimsa.

Sakko - “Mandhātā āgato”ti sutvāva tassa paccuggamaṇaṃ katvā - “Svāgataṃ, te mahārāja, sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārāja”ti vatvā saddhiṃ nātakehi rajjaṃ dve bhāge katvā ekaṃ bhāgamadāsi.

Dịch: Sakka nghe rằng “Mandhātu đã đến,” liền ra đón tiếp và nói: “Chào mừng ngài, đại vương! Vương quốc này là của ngài, xin hãy cai trị!” rồi cùng với các vị trời khác chia vương quốc thành hai phần và dâng một phần cho vua.

Raṇṇo tāvatimsabhavane patiṭṭhitamattasseva manussabhāvo vigacchi, devabhāvo pāturahosi.

Dịch: Ngay khi vua đặt chân đến cõi Tāvātimsa, bản chất con người của ngài tan biến, và bản chất thiên nhân hiện ra.

Tassa kira sakkena saddhiṃ paṇḍukambalasilāyaṃ nisinnassa akkhinimisamattena nānattaṃ paññāyati.

Dịch: Khi vua ngồi cùng Sakka trên tảng đá Paṇḍukambala, chỉ trong một cái chớp mắt, sự khác biệt giữa hai người được nhận ra.

Taṃ asallakkhenta devā sakkassa ca tassa ca nānatte muyhanti.

Dịch: Các vị trời không nhận ra sự khác biệt, nên bối rối giữa Sakka và vua.

So tattha dibbasampattiṃ anubhavamāno yāva chattiṃsa sakkā uppajjitvā cutā, tāva rajjaṃ kāretvā atittova kāmehi tato cavitvā attano uyyāne patiṭṭhito vātātapena phuṭṭhagatto kālamakāsi.

Dịch: Vua ở đó hưởng thụ phước báu thiên giới, cai trị cho đến khi ba mươi sáu vị Sakka sinh ra và qua đời, nhưng vẫn chưa thỏa mãn với dục lạc. Sau đó, ngài qua đời từ cõi ấy, tái sinh trong vườn của mình, bị gió và nắng làm tổn thương cơ thể, và qua đời.

Cakkaratane pana puna pathaviyaṃ patiṭṭhite pariṇāyakarataṇaṃ suvaṇṇapaṭṭe mandhātu upāhanam likhāpetvā idaṃ mandhātu rajjanti rajjamanusāsi.

Dịch: Khi bánh xe báu trở lại mặt đất, viên ngọc quản lý cho khắc trên tấm vàng đôi dép của Mandhātu và cai trị vương quốc với danh nghĩa “Vương quốc Mandhātu.”

Tepi tīhi dīpehi āgatamanussā puna gantum asakkontā pariṇāyakarataṇaṃ upasaṅkamitvā – “Deva, mayaṃ rañño ānubhāvena āgatā, idāni gantum na sakkoma, vasanaṭṭhānaṃ no dehī”ti yāciṃsu.

Dịch: Những con người từ ba châu lục đến, không thể trở về, đã đến gặp viên ngọc quản lý và cầu xin: “Thưa ngài, chúng tôi đến đây nhờ uy quyền của vua, nay không thể trở về, xin hãy cho chúng tôi nơi cư trú.”

So tesam ekamekaṃ janapadamadāsi.

Dịch: Viên ngọc quản lý cấp cho họ mỗi người một vùng đất.

Tattha pubbavidehato āgatamanussehi āvasitapadeso tāyeva purimasaññāya – “Videharaṭṭha”nti nāmaṃ labhi, aparagoyānato āgatamanussehi āvasitapadeso “Aparantajanapado”ti nāmaṃ labhi, uttarakuruto āgatamanussehi āvasitapadeso “Kururaṭṭha”nti nāmaṃ labhi, bahuke pana gāmanigamādayo upādāya bahuvacanena vohariyati.

Dịch: Nơi được cư trú bởi những người đến từ Pubbavideha được gọi là “Videharatṭha” theo tên cũ. Nơi được cư trú bởi những người từ Aparagoyāna được gọi là “Aparantajanapada.” Nơi được cư trú bởi những người từ Uttarakuru được gọi là “Kururatṭha.” Tuy nhiên, vì có nhiều làng mạc, thị trấn, nên tên được dùng ở số nhiều.

Tena vuttaṃ – “Kurūsu viharatī”ti.

Dịch: Do đó, có câu: “Sống tại xứ Kurū.”

kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamoti kammāsadhammanti ettha keci dha-kārassa da-kārena atthaṃ vaṇṇayanti.

Dịch: “Kammāsadhamma” là tên một thị trấn của xứ Kurū. Ở đây, một số người giải thích ý nghĩa chữ “dha” bằng chữ “da.”

Kammāso ettha damitoti kammāsadammo.

Dịch: “Kammāsa” ở đây được hiểu là “được chế ngự,” nên gọi là Kammāsadammo.

kammāsoti kammāsapādo porisādo vuccati.

Dịch: “Kammāsa” ám chỉ “Kammāsapāda,” tức là “Kẻ ăn thịt người.”

Tassa kira pāde khāṇukena viddhaṭṭhāne vaṇo ruhanto cittadārusadiso hutvā ruhi.

Dịch: Người ta kể rằng ở chân của kẻ ấy, nơi bị mũi tên đâm, vết thương lành lại giống như gỗ cây Citta.

Tasmā kammāsapādoti paññāyittha.

Dịch: Do đó, người ấy được gọi là “Kammāsapāda” (Chân Vết Đấm).

So ca tasmim okāse damito porisādabhāvato paṭisedhito.

Dịch: Và tại nơi ấy, kẻ ấy đã được chế ngự, được ngăn chặn khỏi bản chất ăn thịt người.

Kena? Mahāsattena.

Dịch: Bởi ai? Bởi bậc Đại Nhân (Mahāsatta).

Katarasmim jātaketi? mahāsutasomajātaketi eke. Ime pana therā jayaddisajātaketi vadanti.

Dịch: Trong câu chuyện Tiền Thân (Jātaka) nào? Một số người nói là Mahāsutasoma Jātaka, nhưng các vị trưởng lão thì nói là Jayaddisa Jātaka.

Tadā hi mahāsattena kammāsapādo damito.

Dịch: Vì vào lúc đó, Kammāsapāda đã được bậc Đại Nhân chế ngự.

Yathāha – “Putto yadā homi jayaddisassa; Pañcālaraṭṭhadhipatissa atrajo. Cajitvāna pāṇaṃ pitaraṃ pamocayim; Kammāsapādampi cahaṃ pasādayi”nti.

Dịch: Như đã được nói: “Khi ta là con trai của Jayaddisa, hoàng tử của vị vua cai trị Pañcālaraṭṭha, ta đã từ bỏ mạng sống của mình để giải thoát cha ta, và ta cũng đã khiến Kammāsapāda được an tịnh.”

Nguyên văn Pali: keci pana dha-kāreneva atthaṃ vaṇṇayanti.

Dịch tiếng Việt: Một số người giải thích ý nghĩa chỉ bằng chữ “dha”.

Giải thích: Câu này đề cập đến cách một số người giải thích từ “Kammāsadhamma” bằng cách tập trung vào âm “dha” trong từ này, liên quan đến “dhamma” (pháp).

Nguyên văn Pali: Kurūraṭṭhavāsīnaṃ kira kuruvattadhammo, tasmim kammāso jāto, tasmā taṃ ṭhānaṃ kammāso ettha dhammo jātoti kammāsadhammanti vuccati.

Dịch tiếng Việt: Nghe nói rằng người dân ở xứ Kurū có pháp hành Kurū (kuruvattadhammo). Tại đó, một dấu vết (kammāso) được sinh ra, do đó nơi ấy được gọi là Kammāsadhamma, nghĩa là “nơi mà dấu vết và pháp được sinh ra”.

Giải thích: Tên địa danh “Kammāsadhamma” được giải thích dựa trên truyền thống của dân Kurū và sự xuất hiện của một “dấu vết” (kammāso), kết hợp với “dhamma” (pháp).

Nguyên văn Pali: Tattha nivṛtṭhanigamassāpi etadeva nāmaṃ.

Dịch tiếng Việt: Thị trấn (nigama) được thiết lập ở đó cũng mang chính tên này.

Giải thích: Thị trấn được xây dựng tại Kammāsadhamma cũng được gọi bằng tên này.

Nguyên văn Pali: Bhumma vacanena kasmā na vuttanti. Avasanokāsato.

Dịch tiếng Việt: Tại sao không dùng cách địa phương (bhumma vacana)? Vì không có cơ hội lưu trú.

Giải thích: Câu hỏi tại sao không dùng cách ngữ pháp địa phương được trả lời rằng do Đức Phật không có nơi lưu trú cố định ở đó.

Nguyên văn Pali: Bhagavato kira tasmim nigame vasanokāso koci vihāro nāma nāhosi.

Dịch tiếng Việt: Nghe nói rằng Đức Thế Tôn không có nơi lưu trú nào gọi là tịnh xá (vihāro) tại thị trấn ấy.

Giải thích: Đức Phật không có tịnh xá cố định tại Kammāsadhamma.

Nguyên văn Pali: Nigamato pana apakkamma aññatarasmim udakasampanne ramaṇīye bhūmibhāge mahāvanasaṇḍo ahosi tattha bhagavā vihāsi, taṃ nigamaṃ gocaragāmaṃ katvā.

Dịch tiếng Việt: Tuy nhiên, rời khỏi thị trấn, tại một vùng đất xinh đẹp, đầy nước, có một khu rừng lớn (mahāvanasaṇḍo), Đức Thế Tôn đã trú tại đó, lấy thị trấn ấy làm làng khát thực (gocaragāma).

Giải thích: Đức Phật ở trong một khu rừng gần thị trấn, sử dụng Kammāsadhamma làm nơi khát thực.

Nguyên văn Pali: Tasmā evamettha attho veditabbo – “Kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā”ti.

Dịch tiếng Việt: Vì vậy, ý nghĩa ở đây nên được hiểu là: “Đức Thế Tôn trú tại xứ Kurū, tại một thị trấn của người Kurū tên là Kammāsadhamma, lấy thị trấn ấy làm làng khát thực”.

Giải thích: Đây là cách diễn đạt chính thức về nơi Đức Phật trú ngụ và cách Ngài sử dụng thị trấn.

Nguyên văn Pali: āyasmāti piyavacanametam, gāravavacanametam.

Dịch tiếng Việt: “Āyasmā” là một cách gọi thân thương, là lời nói thể hiện sự kính trọng.

Giải thích: Từ “Āyasmā” (Tôn giả) được dùng để gọi các vị Tỳ-kheo với sự tôn kính.

Nguyên văn Pali: ānandoti tassa therassa nāmaṃ.

Dịch tiếng Việt: “Ānanda” là tên của vị Trưởng lão ấy.

Giải thích: Đây là tên của Tôn giả Ānanda, một trong những đệ tử thân cận của Đức Phật.

Nguyên văn Pali: ekamantanti bhāvanapūṃsakaniddeso – “Visamaṃ candimasūriyā parivattantī”tiādīsu (a· ni· 4.70) viya.

Dịch tiếng Việt: “Ekamanta” là cách chỉ định giống trung tính, như trong câu “Mặt trăng và mặt trời chuyển động không đều” (Visamaṃ candimasūriyā parivattantī) và các câu tương tự.

Giải thích: “Ekamanta” (một bên) được phân tích ngữ pháp như một từ giống trung tính, tương tự các câu kinh khác.

Nguyên văn Pali: Tasmā yathā nisinno ekamantaṃ nisinno hoti, tathā nisīdīti evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch tiếng Việt: Do đó, ý nghĩa ở đây nên được hiểu là: “Ngồi một bên như thế nào thì được gọi là ngồi một bên, hãy ngồi như vậy”.

Giải thích: Câu này giải thích rằng “ngồi một bên” là một cách ngồi đúng nghi thức.

Nguyên văn Pali: Bhummatthe vā etaṃ upayogavacanaṃ nisīdīti ¶ upāvisi.

Dịch tiếng Việt: Hoặc trong ý nghĩa địa phương, “ngồi” (nisīdīti) là cách sử dụng, và được diễn đạt là “đã ngồi” (upāvisi).

Giải thích: Từ “nisīdīti” có thể hiểu theo ngữ pháp địa phương, tương đương với “upāvisi” (đã ngồi).

Nguyên văn Pali: Paṇḍitā hi garuṭṭhāniyaṃ upasaṅkamtva āsanakusalatāya ekamantaṃ nisīdanti.

Dịch tiếng Việt: Những người trí, khi đến gặp bậc đáng kính, nhờ kỹ năng ngồi đúng cách, họ ngồi một bên.

Giải thích: Người có trí tuệ biết cách ngồi đúng nghi thức khi diện kiến bậc tôn kính.

Nguyên văn Pali: Ayaṅca tesam aññataro, tasmā ekamantaṃ nisīdi.

Dịch tiếng Việt: Và vị này (Tôn giả Ānanda) là một trong số họ, do đó ngài ngồi một bên.

Giải thích: Tôn giả Ānanda, là người có trí, cũng ngồi đúng cách một bên.

Nguyên văn Pali: Kathaṃ nisinno kho pana ekamantaṃ nisinno hotīti? Cha nisajjadosa vajjetvā.

Dịch tiếng Việt: Ngồi một bên như thế nào được gọi là ngồi một bên? Là tránh sáu lỗi khi ngồi.

Giải thích: Câu này giới thiệu sáu lỗi cần tránh để ngồi đúng cách.

Nguyên văn Pali: Seyyathidaṃ – atidūraṃ, accāsaṃ, nṇaṃ, uparivātaṃ, unnatappadesaṃ, atisammukhaṃ, atipacchāti.

Dịch tiếng Việt: Đó là: quá xa, quá gần, ở trên gió, ở chỗ cao, quá đối diện, quá phía sau.

Giải thích: Sáu lỗi này là những vị trí ngồi không phù hợp khi gặp bậc đáng kính.

Nguyên văn Pali: Atidūre nisinno hi sace kathetukāmo hoti, uccāsaddena kathetabbaṃ hoti.

Dịch tiếng Việt: Nếu ngồi quá xa, khi muốn nói, phải nói to tiếng lớn.

Giải thích: Ngồi quá xa khiến người nói phải hét lớn để được nghe, gây bất tiện.

Nguyên văn Pali: Accāsanne nisinno saṅghaṭṭanaṃ karoti.

Dịch tiếng Việt: Ngồi quá gần gây ra sự va chạm.

Giải thích: Ngồi quá sát gây khó chịu do tiếp xúc vật lý.

Nguyên văn Pali: Uparivāte nisinno sarīragandhena bādhati.

Dịch tiếng Việt: Ngồi ở trên gió làm phiền người khác bằng mùi cơ thể.

Giải thích: Ngồi ở vị trí mà gió thổi từ mình sang người khác có thể gây khó chịu vì mùi cơ thể.

Nguyên văn Pali: Unnatappadese nisinno agāraṃ pakāseti.

Dịch tiếng Việt: Ngồi ở chỗ cao thể hiện sự thiếu tôn kính.

Giải thích: Ngồi ở vị trí cao hơn người khác bị coi là bất kính.

Nguyên văn Pali: Atisammukhā nisinno sace daṭṭhukāmo hoti, cakkhunā cakkhum mahacca daṭṭhabbaṃ hoti.

Dịch tiếng Việt: Nếu ngồi quá đối diện, khi muốn nhìn, mắt phải chạm mắt, gây khó chịu.

Giải thích: Ngồi đối diện trực tiếp khiến việc nhìn trở nên ngượng ngịu do giao tiếp bằng mắt.

Nguyên văn Pali: Atipacchā nisinno sace daṭṭhukāmo hoti, gīvaṃ parivattetvā daṭṭhabbaṃ hoti.

Dịch tiếng Việt: Nếu ngồi quá phía sau, khi muốn nhìn, phải ngoảnh cổ lại.

Giải thích: Ngồi phía sau buộc phải xoay người hoặc cổ để nhìn, gây bất tiện.

Nguyên văn Pali: Tasmā ayampi tikkhattum bhagavantaṃ padakkhiṇaṃ katvā sakkaccaṃ vanditvā ete cha nisajjadose vajjetvāḥ

Dịch tiếng Việt: Do đó, vị này (Tôn giả Ānanda), sau khi đi nhiễu quanh Đức Thế Tôn ba vòng, kính cẩn đánh lễ, và tránh sáu lỗi khi ngồi,

Giải thích: Tôn giả Ānanda thực hiện nghi thức tôn kính trước khi ngồi, bao gồm nhiễu Phật và tránh các lỗi ngồi.

Nguyên văn Pali: dakkhiṇajāṇumaṇḍalassa abhimukhaṭṭhāne chabbaṇṇaṃ buddharasmīnaṃ anto pavisitvā pasanna-lākhārasaṃ vigāhanto viya suvaṇṇapaṭaṃ pārupanto viya rattuppalamālāvitānamajjhaṃ pavisanto viya ca dhammabhaṇḍagāriko

āyasmā ānando nisīdi.

Dịch tiếng Việt: ngồi đối diện với đầu gối bên phải của Đức Thế Tôn, như thể bước vào giữa ánh sáng sáu màu của hào quang Đức Phật, như thể đang đắm mình trong ánh sáng trong lành, như khoác lên tấm vải vàng, như bước vào giữa không gian được trang trí bằng vòng hoa sen đỏ, và Tôn giả Ānanda, người giữ kho tàng Pháp, đã ngồi xuống.

Giải thích: Miêu tả sống động về cách Tôn giả Ānanda ngồi, với sự trang nghiêm và đầy hình ảnh ví von, nhấn mạnh sự thanh tịnh và kính cẩn.

Nguyên văn Pali: Tena vuttaṃ – “Ekamantaṃ nisīdī”ti.

Dịch tiếng Việt: Vì vậy, được nói rằng: “Ngài ngồi một bên”.

Giải thích: Kết luận rằng Tôn giả đã ngồi một bên đúng nghi thức.

Nguyên văn Pali: Kāya pana velāya, kena kāraṇena ayamāyasmā bhagavantam upasaṅkamantoti? Sāyanhavelāyaṃ paccayākārapañhapūcchanakāraṇena.

Dịch tiếng Việt: Vào thời điểm nào và vì lý do gì Tôn giả này đến gặp Đức Thế Tôn? Vào buổi chiều tối, để hỏi về vấn đề duyên khởi.

Giải thích: Tôn giả Ānanda đến gặp Đức Phật vào buổi chiều để hỏi về paṭiccasamuppāda (duyên khởi).

Nguyên văn Pali: Taṃ divasaṃ kirāyamāyasmā kulasaṅgahatthāya gharadvāre gharadvāre sahaṣṣabhaṇḍikaṃ nikkhipanto viya kammāsadhammagāmaṃ piṇḍāya caritvā piṇḍapātaṭṭikkanto satthu vattaṃ dassetvā satthari gandhakuṭiṃ pavittṭhe satthāraṃ vanditvā attano divāṭhānaṃ gantvā antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭhānaṃ paṭisammajjitvā cammakkaṇḍaṃ paññāpetvā udakatumbato udakaṃ gahetvā udakena hatthapāde sītale katvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno sotāpattiphalasamāpattiṃ samāpajji.

Dịch tiếng Việt: Nghe nói vào ngày đó, Tôn giả này, để hỗ trợ các gia đình, đã đi khất thực tại làng Kammāsadhamma, như thể đặt một ngàn gói hàng ở từng cửa nhà, sau khi khất thực xong, trở về, làm các nhiệm vụ với thầy (Đức Phật), đánh lễ Đức Phật khi Ngài vào phòng thơm (gandhakuṭi), rồi đến nơi nghỉ trưa của mình, hướng dẫn các đệ tử, sau khi họ rời đi, dọn dẹp nơi nghỉ, trải miếng da, lấy nước từ bình, rửa tay chân cho mát, ngồi kiết già, và nhập Sơ thiền (sotāpattiphalasamāpatti).

Giải thích: Đoạn này mô tả chi tiết một ngày của Tôn giả Ānanda, từ việc khất thực đến thiền định, thể hiện sự tinh tấn và chu đáo.

Nguyên văn Pali: Atha paricchinna-kālavasena samāpattito uṭṭhāya paccayākāre ñaṇaṃ otāresi.

Dịch tiếng Việt: Sau đó, vào thời điểm đã định, ngài xuất định và hướng trí tuệ vào quán duyên khởi.

Giải thích: Sau khi xuất thiền, Tôn giả bắt đầu quán chiếu về duyên khởi.

Nguyên văn Pali: So – “Avijjāpaccayā saṅkhārā”tiādito paṭṭhāya antaṃ, antato paṭṭhāya ādiṃ, ubhayantato paṭṭhāya majjhaṃ, majjhato paṭṭhāya ubho ante pāpento tikkhattuṃ dvādasapadaṃ paccayākāraṃ sammasi.

Dịch tiếng Việt: Ngài bắt đầu từ “Do vô minh duyên khởi các hành” (Avijjāpaccayā saṅkhārā), quán từ đầu đến cuối, từ cuối đến đầu, từ cả hai đến giữa, từ giữa đến cả hai đầu, ba lần quán triệt mười hai chi của duyên khởi.

Giải thích: Tôn giả quán duyên khởi một cách toàn diện, theo cả thứ tự xuôi, ngược và từ giữa, với mười hai chi (như vô minh, hành, thức, v.v.).

Nguyên văn Pali: Tassevaṃ sammasantassa paccayākāro vibhūto hutvā uttānakuttānako viya upaṭṭhāsi.

Dịch tiếng Việt: Khi ngài quán chiếu như vậy, duyên khởi trở nên rõ ràng, như thể hoàn toàn hiển lộ và dễ hiểu.

Giải thích: Quá trình quán chiếu khiến duyên khởi trở nên minh bạch đối với Tôn giả.

Nguyên văn Pali: Tato cintesi – “Ayaṃ paccayākāro sabbabuddhehi – ‘Gambhīro ceva gambhīrāvabhāso cā’ti kathito, mayhaṃ kho pana padesaññe ṭhitassa sāvakassa sato uttāno vibhūto pākaṭo hutvā upaṭṭhāti, mayhamyeva nu kho esa uttānako hutvā upaṭṭhāti, udāhu aññesampī”ti?

Dịch tiếng Việt: Sau đó, ngài nghĩ: “Duyên khởi được tất cả chư Phật nói là ‘sâu xa và có vẻ sâu sắc’ (gambhīro ceva gambhīrāvabhāso), nhưng đối với ta, một vị đệ tử đứng ở trí tuệ từng phần, nó lại hiện rõ ràng và dễ hiểu. Liệu duyên khởi có dễ hiểu chỉ với ta, hay với người khác cũng vậy?”

Giải thích: Tôn giả tự hỏi liệu sự hiểu biết rõ ràng về duyên khởi của mình là đặc biệt hay phổ biến.

Nguyên văn Pali: Athassa etadahosi – “Handāhaṃs imaṃ pañhaṃ gahetvā bhagavantam pucchāmi, addhā me bhagavā imaṃ atthupattim katvā sālindaṃ sineruṃ ukkhipanto viya ekaṃ suddantakathaṃ kathetvā dassessati.

Dịch tiếng Việt: Rồi ngài nghĩ: “Ta sẽ mang câu hỏi này đến hỏi Đức Thế Tôn, chắc chắn Đức Thế Tôn sẽ giải thích vấn đề này, như thể nâng núi

Tu Di, và sẽ trình bày một bài kinh để chỉ rõ.”

Giải thích: Tôn giả quyết định hỏi Đức Phật để xác nhận, tin rằng Đức Phật sẽ giải thích sâu sắc.

Nguyên văn Pali: Buddhānaṃ hi vinayapaññattiṃ, bhummantaraṃ, paccayākāraṃ, samayantaranti imāni cattāri tṭhānāni patvā gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati, buddhañāṇaṃ mahantabhāvo paññāyati, desanā gambhīrā hoti tilakkhaṇābbhāhata suññatapaṭisaṃyuttānti.

Dịch tiếng Việt: Bởi vì khi chạm đến bốn lĩnh vực này của chư Phật – luật chế định, địa giới, duyên khởi, và thời kỳ khác – tiếng nói của các Ngài vang lên uy lực, trí tuệ thâm nhập, sự vĩ đại của trí tuệ Phật được hiển lộ, và lời dạy trở nên sâu sắc, gắn liền với ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) và liên kết với tính không.

Giải thích: Đoạn này ca ngợi khả năng giảng dạy của Đức Phật về các chủ đề sâu xa, đặc biệt là duyên khởi.

Nguyên văn Pali: So kiñcāpi pakatiyāva ekadivase satavārampi saḥassavāramipi bhagavantaṃ upasaṅkamanto na ahetuakāraṇena upasaṅkamati, taṃ divasaṃ pana imaṃ pañhaṃ gahetvā – “Imaṃ buddhagandhahatthiṃ āpajja ñāṇakoñcanādaṃ sossāmi, buddhasīhaṃ āpajja ñāṇasīhanādaṃ sossāmi, buddhasindhavaṃ āpajja ñāṇapadavikkamaṃ passissāmī”ti.

Dịch tiếng Việt: Mặc dù thường ngày ngài có thể đến gặp Đức Thế Tôn trăm lần hay ngàn lần mà không phải không có lý do, nhưng vào ngày đó, mang theo câu hỏi này, ngài nghĩ: “Ta sẽ đến với con voi thơm hương của Phật để nghe tiếng kêu của trí tuệ, đến với sư tử Phật để nghe tiếng gầm của trí tuệ, đến với ngựa chiến của Phật để thấy bước tiến của trí tuệ.”

Giải thích: Tôn giả Ānanda thường xuyên gặp Đức Phật, nhưng lần này đặc biệt vì câu hỏi về duyên khởi, với lòng mong muốn nghe trí tuệ sâu sắc.

Nguyên văn Pali: Cintetvā divātaṭṭhānaṃ uttṭhāya cammakkhandaṃ papphoṭetvā ādāya sāyanhasamaye bhagavantaṃ upasaṅkami.

Dịch tiếng Việt: Sau khi suy nghĩ, ngài rời nơi nghỉ trưa, vỗ miếng da, mang theo, và vào buổi tối, đến gặp Đức Thế Tôn.

Giải thích: Tôn giả chuẩn bị và đến gặp Đức Phật vào buổi chiều tối.

Nguyên văn Pali: Tena vuttaṃ – “Sāyanhavelāyaṃ paccayākārapañhapūcchanakāraṇena upasaṅkamanto”ti.

Dịch tiếng Việt: Vì thế mà nói: “Vào buổi chiều tối, vì muốn hỏi về duyên khởi, ngài đã đến.”

Giải thích: Kết luận về thời điểm và mục đích Tôn giả đến gặp Đức Phật.

Tổng kết

Bản dịch trên được thực hiện xen kẽ giữa nguyên văn Pali và tiếng Việt, đảm bảo đầy đủ, dễ hiểu. Mỗi đoạn đều kèm theo giải thích ngắn để làm rõ ngữ cảnh và ý nghĩa, đặc biệt với các thuật ngữ Pali như “paccayākāra” (duyên khởi) hay “ekamanta” (ngồi một bên). Văn bản mô tả chi tiết về Tôn giả Ānanda, nghi thức, và sự quán chiếu sâu sắc về duyên khởi, cũng như lòng kính ngưỡng đối với trí tuệ của Đức Phật.

Ussādanāvaṇṇanā

Dịch: Luận giải về sự đề cao

Tattha ussādentō – ānanda, tvaṃ mahāpañño visadaññaṃ, tena te gambhīropi paṭīcasamuppādo uttānako viya khāyati.

Dịch: Ở đây, đề cao rằng: “Này Ānanda, người là người có trí tuệ lớn, có tri kiến sáng tỏ, vì thế đối với người, dù Duyên Khởi (paṭīcasamuppāda) sâu xa, cũng trở nên rõ ràng như hiển nhiên.”

Aññesaṃ pana uttānakoti na sallakkhetabbo, gambhīro yeva ca gambhīrāvabhāso ca.

Dịch: Nhưng đối với người khác, không nên coi Duyên Khởi là hiển nhiên, vì nó thực sự sâu xa và có vẻ ngoài sâu xa.

Tattha catasso upamā vadanti.

Dịch: Ở đây, có bốn ví dụ được đưa ra.

Chamāse subhojanarasapuṭṭhassa kira katayogassa mahāmallassa samajjasamaye katamallapāsāṇaparicayassa yuddhabhūmiṃ gacchantassa antarā mallapāsāṇaṃ dassesum, so – kiṃ etanti āha. Mallapāsāṇoti.

Dịch: Người ta kể rằng, một lực sĩ vĩ đại, được nuôi dưỡng bằng thức ăn ngon trong sáu tháng, đã luyện tập và quen thuộc với đá lực sĩ. Khi đi đến chiến trường trong dịp hội đấu, người ta chỉ cho anh ta tảng đá lực sĩ, anh ta hỏi: “Đây là gì?” Họ đáp: “Đá lực sĩ.”

**Āharatha nanti. Ukkhipitum na sakkomāti vutte sayam gantvā kuhim
imassa bhāriyaṭṭhānanti vatvā dvīhi hatthehi dve pāsāṇe ukkhipitvā
kīlāguḷe viya khipitvā agamāsi.**

Dịch: Anh ta nói: “Mang nó đến đây.” Khi được bảo rằng không thể nâng được, anh ta tự mình đến, nói: “Nơi nào là chỗ nặng nhất của nó?” rồi dùng hai tay nâng hai tảng đá lên, ném chúng như ném quả cầu chơi, và đi tiếp.

Tattha mallassa mallapāsāṇo lahukopi na aññesaṃ lahukoti vattabbo.

Dịch: Ở đây, đối với lực sĩ, tảng đá lực sĩ dù nhẹ, nhưng không thể nói là nhẹ đối với người khác.

**Chamāse subhojanarasapuṭṭho mallo viya hi kappasatasahassaṃ
abhinīhārasampanno āyasmā ānando, yathā mallassa mahābalatāya
mallapāsāṇo lahuko, evaṃ therassa mahāpaññatāya
paṭiccasamuppādo uttāno, so aññesaṃ uttānoti na vattabbo.**

Dịch: Cũng như lực sĩ được nuôi dưỡng bằng thức ăn ngon trong sáu tháng, ngài Ānanda đã tích lũy công đức qua hàng trăm ngàn kiếp. Như tảng đá lực sĩ trở nên nhẹ nhờ sức mạnh lớn của lực sĩ, Duyên Khởi trở nên rõ ràng nhờ trí tuệ lớn của ngài, nhưng không thể nói là rõ ràng đối với người khác.

**Mahāsamudde ca timināma maccho dviyojanasatiko timiṅgalo
tiyojanasatiko, timipiṅgalo catuyojanasatiko timirapiṅgalo
pañcayojanasatiko, ānando timinando ajjhāroho mahātimīti ime
cattāro yojanasahassikā.**

Dịch: Trong đại dương, có loài cá tên Timi dài hai trăm do-tuần, Timiṅgala dài ba trăm do-tuần, Timipiṅgala dài bốn trăm do-tuần, Timirapiṅgala dài năm trăm do-tuần, và Ānanda là người vượt qua những loài cá lớn này, được gọi là Mahātimi, dài hàng ngàn do-tuần.

Tattha timirapiṅgaleneva dīpenti.

Dịch: Trong số đó, người ta ví với Timirapiṅgala.

**Tassa kira dakkhiṇakaṇṇaṃ cālentassa pañcayojanasate padese
udakaṃ calati. Tathā vāmakaṇṇaṃ. Tathā naṅguṭṭhaṃ, tathā sīsaṃ.**

Dịch: Khi con cá ấy cử động tai phải, nước trong khu vực năm trăm do-tuần dao động. Cũng vậy với tai trái, đuôi, và đầu của nó.

**Dve pana kaṇṇe cāletvā naṅguṭṭhena udakaṃ paharitvā sīsaṃ
aparāparaṃ katvā kīlītuṃ āradhassa sattatṭhayaojanasate padese**

**bhājane pakkhipitvā uddhane āropitaṃ viya udakaṃ pakkuthati,
tiyojanasatamatte padese udakaṃ piṭṭhiṃ chādetuṃ na sakkoti.**

Dịch: Khi nó cử động cả hai tai, dùng đuôi đập nước, và lắc đầu qua lại để chơi đùa, nước trong khu vực bảy đến tám trăm do-tuần sôi sục như nước trong nồi đặt trên lò. Ở khu vực ba trăm do-tuần, nước không đủ để che lưng nó.

**So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ mahāsamuddo gambhīro gambhīroti
vadanti kutassa gambhīratā, mayaṃ piṭṭhipaṭicchādanamattampi
udakaṃ na labhāmā”ti.**

Dịch: Nó có thể nói: “Người ta bảo đại dương này sâu xa, sâu xa, nhưng sâu xa ở đâu? Chúng ta thậm chí không có đủ nước để che lưng.”

**Tattha kāyupapannassa timirapiṅgalassa mahāsamuddo uttānoti,
aññesaṃ khuddakamacchānaṃ uttānoti na vattabbo, evameva
ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi
uttānoti na vattabbo.**

Dịch: Ở đây, đối với Timirapiṅgala có thân hình khổng lồ, đại dương là nông, nhưng không thể nói là nông đối với các loài cá nhỏ khác. Cũng vậy, đối với ngài Ānanda có trí tuệ vượt trội, Duyên Khởi là rõ ràng, nhưng không thể nói là rõ ràng đối với người khác.

**Supaṇṇarājā ca diyaḍḍhayaḥjanasatiko, tassa dakkhiṇapakkho
paññāsayaḥjaniko hoti tathā vāmapakkho, piñchavaṭṭi saṭṭhiyojanikā,
gīvā tiṃsayojanikā, mukhaṃ navayaḥjanaṃ, pādā dvādasayaḥjanikā.**

Dịch: Vua chim Supaṇṇa (Kim Sí Điểu) dài một trăm năm mươi do-tuần, cánh phải của nó dài năm mươi do-tuần, cánh trái cũng vậy, chùm lông đuôi dài sáu mươi do-tuần, cổ dài ba mươi do-tuần, mỏ dài chín do-tuần, chân dài mười hai do-tuần.

**Tasmिṃ supaṇṇavātaṃ dassetuṃ āradhe sattaṭṭhayaḥjanasataṃ
ṭhānaṃ nappahoti.**

Dịch: Khi nó bắt đầu tạo gió bằng đôi cánh, không gian bảy đến tám trăm do-tuần cũng không đủ.

**So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ ākāso ananto anantoti vadanti, kutassa
anantatā, mayaṃ pakkhavātappasāraṇokāsampi na labhāmā”ti.**

Dịch: Nó có thể nói: “Người ta bảo không gian này vô tận, vô tận, nhưng vô tận ở đâu? Chúng ta thậm chí không có đủ không gian để dang cánh.”

Tattha kāyupapannassa supaṇṇarañño ākāso parittoti, aññesaṃ khuddakapakkhīnaṃ parittoti na vattabbo, evameva ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi uttānoti na vattabbo.
Dịch: Ở đây, đối với vua chim Supaṇṇa có thân hình khổng lồ, không gian là hạn hẹp, nhưng không thể nói là hạn hẹp đối với các loài chim nhỏ khác. Cũng vậy, đối với ngài Ānanda có trí tuệ vượt trội, Duyên Khởi là rõ ràng, nhưng không thể nói là rõ ràng đối với người khác.

Rāhu asurindo pana pādantato yāva kesantā yojanānaṃ cattāri sahaṣsāni aṭṭha ca satāni hoti.

Dịch: Rāhu, vua của loài Asura, từ chân đến đỉnh đầu cao bốn ngàn tám trăm do-tuần.

Tassa dvinnaṃ bāhānaṃ antaraṃ dvādasayojanasatikāṃ. Bahalattena chayojanasatikāṃ. Hatthapādatalāni tiyojanasatikāni, tathā mukhaṃ. Ekekaṃ aṅgulipabbaṃ paññāsayajanaṃ, tathā bhamukantaraṃ. Nalāṭaṃ tiyojanasatikāṃ. Sīsaṃ navayojanasatikāṃ.

Dịch: Khoảng cách giữa hai cánh tay của hắc là một ngàn hai trăm do-tuần, độ dày là sáu trăm do-tuần. Lòng bàn tay và bàn chân dài ba trăm do-tuần, miệng cũng vậy. Mỗi đốt ngón tay dài năm mươi do-tuần, khoảng cách giữa hai lông mày cũng vậy. Trán dài ba trăm do-tuần, đầu dài chín trăm do-tuần.

Tassa mahāsamuddaṃ otiṇṇassa gambhīraṃ udakaṃ jāṇuppamāṇaṃ hoti.

Dịch: Khi hắc bước xuống đại dương, nước sâu chỉ đến đầu gối.

So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ mahāsamuddo gambhīro gambhīroti vadanti, kutassa gambhīratā, mayaṃ jāṇuppaṭicchādanamattampi udakaṃ na labhāmā”ti.

Dịch: Hắc có thể nói: “Người ta bảo đại dương này sâu xa, sâu xa, nhưng sâu xa ở đâu? Chúng ta thậm chí không có đủ nước để che đầu gối.”

Tattha kāyupapannassa rāhuno mahāsamuddo uttānoti, aññesaṃ uttānoti na vattabbo, evameva ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi uttānoti na vattabbo.

Dịch: Ở đây, đối với Rāhu có thân hình khổng lồ, đại dương là nông, nhưng không thể nói là nông đối với người khác. Cũng vậy, đối với ngài Ānanda có trí tuệ vượt trội, Duyên Khởi là rõ ràng, nhưng không thể nói là rõ ràng đối với người khác.

Etamattamaṃ sandhāya bhagavā – “Mā hevaṃ, ānanda, avaca; mā hevaṃ, ānanda avacā”ti āha.

Dịch: Vì ý nghĩa này, Đức Phật nói: “Này Ānanda, đừng nói như vậy, này Ānanda, đừng nói như vậy.”

Therassa hi catūhi kāraṇehi gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānoti upaṭṭhāti. Katamehi catūhi? Pubbūpanissayasampattiyā, titthavāsenā, sotāpannatāya, bahussutabhāvenāti.

Dịch: Đối với ngài Ānanda, Duyên Khởi dù sâu xa cũng trở nên rõ ràng vì bốn lý do. Đó là gì? Do sự viên mãn của các duyên trước đây, do sự sống gần gũi với bậc Thầy (Đức Phật), do đã đạt quả Dự Lưu (Sotāpanna), và do sự học rộng nghe nhiều.

Nguyên văn Pali: Ito kira satasahassime kappe padumuttaro nāma satthā loke uppajji.

Dịch tiếng Việt: Nghe nói cách đây 100.000 kiếp, một vị Thế Tôn tên Padumuttara đã xuất hiện trên thế gian.

Giải thích: Đoạn mở đầu giới thiệu Đức Phật Padumuttara, vị Phật xuất hiện trong quá khứ xa xôi, cách hiện tại 100.000 kiếp.

Nguyên văn Pali: Tassa haṃsavatī nāma nagaraṃ ahosi, ānando nāma rājā pitā, sumedhā nāma devī mātā, bodhisatto uttarakumāro nāma ahosi.

Dịch tiếng Việt: Thành phố của Ngài là Haṃsavatī, vua cha tên là Ānanda, hoàng hậu mẹ tên là Sumedhā, và Bồ-tát được gọi là Uttarakumāra (Hoàng tử Uttara).

Giải thích: Miêu tả gia đình và quê hương của Đức Phật Padumuttara, với Bồ-tát (tiền thân của Đức Phật) là hoàng tử Uttara.

Nguyên văn Pali: So puttassa jātadivase mahābhinnikkhamaṇaṃ nikkhamma pabbajitvā padhānamanuyujanto anukkamena sabbaññutaṃ patvā – “Anekajātiśamsāra”nti udānaṃ udānetvā sattāhaṃ bodhipallaṅke vītināmetvā pathaviyaṃ ṭhapessāmīti pādaṃ abhinīhari.

Dịch tiếng Việt: Vào ngày con trai ra đời, Ngài thực hiện Đại Xuất Ly (mahābhinnikkhamaṇa), xuất gia, tinh tấn thực hành, dần dần đạt được Nhất thiết trí (sabbaññuta). Ngài thốt lên lời cảm hứng “Anekajātiśamsāra” (Nhiều kiếp luân hồi), trải qua bảy ngày dưới cội Bồ-đề, rồi đặt chân xuống đất, nghĩ rằng: “Ta sẽ khiến đất rung chuyển”.

Giải thích: Mô tả quá trình xuất gia, giác ngộ, và thời gian thiền định

dưới cội Bồ-đề của Đức Phật Padumuttara, cùng với lời cảm hứng nổi tiếng.

Nguyên văn Pali: Atha pathaviṃ bhinditvā mahantaṃ padumaṃ utthāsi.

Dịch tiếng Việt: Rồi đất nứt ra, một bông sen lớn (paduma) mọc lên.

Giải thích: Khi Đức Phật đặt chân xuống đất, một bông sen khổng lồ xuất hiện, biểu tượng cho sự thiêng liêng.

Nguyên văn Pali: Tassa dhurapattāni navutihatthāni, kesaraṃ tiṃsahatthaṃ, kaṇṇikā dvādasahatthā, navaghaṭappamāṇo reṇu ahosi.

Dịch tiếng Việt: Cánh sen rộng 90 hắc tay, nhụy sen cao 30 hắc tay, đài sen cao 12 hắc tay, và phần hoa có kích thước bằng chín cái ghè.

Giải thích: Miêu tả chi tiết kích thước khổng lồ của bông sen, với đơn vị đo là “hắc tay” (khoảng 45 cm).

Nguyên văn Pali: Satthā pana ubbedhato aṭṭhapaṇṇāsahatthubbedho ahosi.

Dịch tiếng Việt: Vị Thế Tôn cao 58 hắc tay.

Giải thích: Chiều cao của Đức Phật Padumuttara được ghi nhận là 58 hắc tay.

Nguyên văn Pali: Tassa ubhinnaṃ bāhānamantaraṃ aṭṭhārasahatthaṃ, nalāṭaṃ pañcahatthaṃ, hatthapādā ekādasahatthā.

Dịch tiếng Việt: Khoảng cách giữa hai cánh tay của Ngài là 18 hắc tay, trán rộng 5 hắc tay, bàn tay và bàn chân dài 11 hắc tay.

Giải thích: Mô tả các đặc điểm thân thể của Đức Phật, nhấn mạnh sự cân đối và trang nghiêm.

Nguyên văn Pali: Tassa ekādasahatthena pādena dvādasahatthāya

kaṇṇikāya akkantaṃattāya navaghaṭappamāṇo reṇu utthāya

aṭṭhapaṇṇāsahatthaṃ padesaṃ uggantvā okiṇṇamanosilācuṇṇaṃ viya paccokiṇṇo.

Dịch tiếng Việt: Khi bàn chân 11 hắc tay của Ngài đặt lên đài sen 12 hắc tay, phần hoa lớn bằng chín cái ghè bay lên, phủ khắp vùng cao 58 hắc tay, như bột đá quý rắc rải.

Giải thích: Hình ảnh sống động khi Đức Phật bước lên đài sen, làm phần hoa bay khắp, tượng trưng cho sự thanh tịnh và uy lực.

Nguyên văn Pali: Tadupādāya bhagavā padumuttarotveva paññāyittha.

Dịch tiếng Việt: Do đó, Đức Thế Tôn được biết đến với danh hiệu Padumuttara (Tối Thắng Sen).

Giải thích: Tên “Padumuttara” xuất phát từ sự kiện bông sen lớn và sự giác ngộ của Ngài.

Nguyên văn Pali: Tassa devilo ca sujāto ca dve aggasāvakā ahesum.
Amitā ca asamā ca dve aggasāvikā.

Dịch tiếng Việt: Ngài có hai vị đại đệ tử là Devila và Sujāta, và hai vị nữ đại đệ tử là Amitā và Asamā.

Giải thích: Giới thiệu các vị đại đệ tử của Đức Phật Padumuttara.

Nguyên văn Pali: Sumano nāma upatthāko.

Dịch tiếng Việt: Vị thị giả tên là Sumana.

Giải thích: Sumana là thị giả của Đức Phật Padumuttara, một nhân vật quan trọng trong câu chuyện.

Nguyên văn Pali: Padumuttaro bhagavā pitusaṅgamaṃ kurumāno
bhikkhusatasahassaparivāro haṃsavatīyā rājadhāniyā vasati.

Dịch tiếng Việt: Đức Thế Tôn Padumuttara, trong khi chăm lo cho cha, trú tại kinh đô Haṃsavatī cùng với 100.000 Tỳ-kheo.

Giải thích: Đức Phật sống tại kinh đô, hỗ trợ vua cha, với một Tăng đoàn lớn.

Nguyên văn Pali: Kaniṭṭhabhātā panassa sumanakumāro nāma.

Dịch tiếng Việt: Em trai út của Ngài tên là Sumanakumāra (Hoàng tử Sumana).

Giải thích: Giới thiệu Sumanakumāra, tiền thân của Tôn giả Ānanda, là em trai của Bồ-tát Uttara.

Nguyên văn Pali: Tassa rājā haṃsavatito vīsatiyojanasate tṭhāne
bhogagāmaṃ adāsī.

Dịch tiếng Việt: Nhà vua ban cho ông một làng giàu có, cách Haṃsavatī 20 do tuần (yojana).

Giải thích: Sumanakumāra được vua cha ban đất đai cách kinh đô 20 do tuần (khoảng 320 km).

Nguyên văn Pali: So kadāci āgantvā pitarañca satthārañca passati.

Dịch tiếng Việt: Thình thoảng, ông đến thăm cha và Đức Thế Tôn.

Giải thích: Sumanakumāra thường xuyên về kinh đô để gặp vua cha và Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Athekadivasam paccanto kupito.

Dịch tiếng Việt: Rồi một ngày, vùng biên giới nổi loạn.

Giải thích: Một sự kiện xảy ra khi biên cương gặp rối loạn.

Nguyên văn Pali: Sumano rañño pesesi – “Paccanto kupito”ti.

Dịch tiếng Việt: Sumana gửi tin cho vua: “Biên giới nổi loạn”.

Giải thích: Hoàng tử báo tin về tình hình bất ổn cho vua cha.

Nguyên văn Pali: Rājā “Mayā tvam tattha kasmā ṭhapito”ti paṭipesesi.

Dịch tiếng Việt: Nhà vua đáp: “Ta đã đặt con ở đó để làm gì?”

Giải thích: Vua cha nhắc nhở Sumanakumāra về trách nhiệm của mình.

Nguyên văn Pali: So nikkhamma core vūpasametvā – “Upasanto, deva, janapado”ti rañño pesesi.

Dịch tiếng Việt: Ông xuất quân, dẹp yên giặc cướp, và gửi tin về vua: “Thưa bệ hạ, đất nước đã yên ổn”.

Giải thích: Sumanakumāra thành công trong việc bình định và báo tin.

Nguyên văn Pali: Rājā tuṭṭho – “Sīghaṃ mama putto āgacchatū”ti āha.

Dịch tiếng Việt: Nhà vua hài lòng, nói: “Hãy để con ta nhanh chóng trở về”.

Giải thích: Vua cha vui mừng và triệu con trai về kinh.

Nguyên văn Pali: Tassa saḥassamattā amaccā honti.

Dịch tiếng Việt: Ông có khoảng một ngàn cận thần.

Giải thích: Sumanakumāra có một đoàn tùy tùng lớn.

Nguyên văn Pali: So tehi saddhiṃ antarāmagge mantesi – “Mayhaṃ pitā tuṭṭho, sace me varam deti, kiṃ gaṇhāmī”ti.

Dịch tiếng Việt: Trên đường về, ông bàn với các cận thần: “Cha ta hài lòng, nếu ta được ban một điều ước, ta nên chọn gì?”

Giải thích: Sumanakumāra cân nhắc điều ước khi vua cha hài lòng với công trạng của mình.

Nguyên văn Pali: Atha naṃ ekacce “Hatthiṃ gaṇhatha, assaṃ gaṇhatha, rathaṃ gaṇhatha, janapadaṃ gaṇhatha, sattaratanāni gaṇhathā”ti āhaṃsu.

Dịch tiếng Việt: Một số người nói: “Hãy chọn voi, chọn ngựa, chọn xe, chọn đất đai, chọn bảy báu”.

Giải thích: Các cận thần đề xuất những điều ước vật chất như voi, ngựa, hay quyền lực.

Nguyên văn Pali: Apare – “Tumhe pathavissarassa puttā, tumhākaṃ dhaṇaṃ na dullabhaṃ, laddhampi cetam sabbam pahāya gamanīyaṃ, puññameva ekaṃ ādāya gamanīyaṃ; tasmā te deve varam dadamāne temāsaṃ padumuttaraṃ bhagavantaṃ upaṭṭhātuṃ varam gaṇhathā”ti.

Dịch tiếng Việt: Những người khác nói: “Các ngài là con của bậc chúa tể mặt đất, tài sản không khó kiếm. Nhưng tất cả những thứ đạt được đều phải bỏ lại khi ra đi, chỉ có công đức là mang theo được. Vì vậy, khi vua ban điều ước, hãy chọn được hầu hạ Đức Thế Tôn Padumuttara trong ba tháng”.

Giải thích: Một nhóm cận thần khuyên chọn công đức tinh thần thay vì vật chất, cụ thể là phục vụ Đức Phật.

Nguyên văn Pali: So – “Tumhe vai mayham kalyāṇamittā, na mametaṃ cittam atthi, tumhehi pana uppāditam, evaṃ karissāmi”ti gantvā pitāraṃ vanditvā pitarāpi āliṅgetvā tassa matthake cumbitvā – “Varam te putta, demī”ti vutte.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Các người quả là thiện hữu tri thức của ta. Ta không nghĩ đến điều này, nhưng các người đã gợi ý, ta sẽ làm vậy”. Ông đến đánh lễ cha, được vua cha ôm và hôn lên đầu, nói: “Con ta, ta ban cho con một điều ước”.

Giải thích: Sumanakumāra chấp nhận lời khuyên, đến gặp vua cha và được ban điều ước.

Nguyên văn Pali: “Sādhū mahārāja, icchāmaṃ mahārāja bhagavantam temāsaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahanto jīvitam avaññham kātum, imameva varam dehi”ti āha.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Kính thưa đại vương, con mong được hầu hạ Đức Thế Tôn trong ba tháng với bốn vật dụng, để đời sống con không uống phí. Xin ban cho con điều ước này”.

Giải thích: Sumanakumāra xin được phục vụ Đức Phật với bốn nhu yếu phẩm (y, thực, chỗ ở, thuốc).

Nguyên văn Pali: “Na sakkā tāta, aññaṃ varehī”ti vutte “Deva, khattiyānaṃ nāma dve kathā natthi, etameva dehi, na me aññenattho”ti.

Dịch tiếng Việt: Vua nói: “Không được, con ơi, hãy chọn điều khác”. Ông đáp: “Thưa bề hạ, lời của bậc Sát-đế-lỵ không nói hai lần, xin ban điều này, con không cần gì khác”.

Giải thích: Sumanakumāra kiên quyết với điều ước của mình, nhấn mạnh đạo lý không thay đổi lời nói.

Nguyên văn Pali: Tāta buddhānaṃ nāma cittam dujjānaṃ, sace bhagavā na icchissati, mayā dinnepi kim bhavissatīti?

Dịch tiếng Việt: Vua nói: “Con ơi, ý của chư Phật khó biết. Nếu Đức Thế

Tôn không chấp nhận, dù ta ban thì có ích gì?”

Giải thích: Vua cha lo ngại Đức Phật có thể không đồng ý với điều ước.

Nguyên văn Pali: So – “Sādhū, deva, ahaṃ bhagavato cittaṃ jānissāmī”ti vihāraṃ gato.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Thưa bề hạ, con sẽ tìm hiểu ý Đức Thế Tôn”, rồi đến tịnh xá.

Giải thích: Sumanakumāra quyết định trực tiếp hỏi ý kiến Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Tena ca samayena bhattakiccaṃ niṭṭhapetvā bhagavā gandhakuṭiṃ pavittṭho hoti.

Dịch tiếng Việt: Lúc đó, sau khi thọ trai xong, Đức Thế Tôn đã vào phòng thơm (gandhakuṭi).

Giải thích: Đức Phật đang nghỉ trong phòng riêng sau bữa ăn.

Nguyên văn Pali: So maṇḍalamāle sannisinnānaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ agamāsi.

Dịch tiếng Việt: Ông đến gặp các Tỳ-kheo đang ngồi trong hội trường (maṇḍalamāla).

Giải thích: Sumanakumāra đến khu vực các Tỳ-kheo tụ họp.

Nguyên văn Pali: Te taṃ āhaṃsu – “Rājaputta, kasmā āgatosī”ti?

Bhagavantam dassanāya, dassetha me bhagavantanti.

Dịch tiếng Việt: Họ hỏi: “Hoàng tử, ngài đến vì việc gì?” Ông đáp: “Để yết kiến Đức Thế Tôn, xin cho ta gặp Ngài”.

Giải thích: Sumanakumāra bày tỏ mong muốn gặp Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Na mayaṃ, rājaputta, icchiticchitakkhaṇe satthāraṃ daṭṭhum labhāmāti.

Dịch tiếng Việt: Họ nói: “Hoàng tử, chúng tôi không thể gặp Thế Tôn bất cứ lúc nào tùy ý”.

Giải thích: Các Tỳ-kheo giải thích rằng không thể gặp Đức Phật ngay lập tức.

Nguyên văn Pali: Ko pana, bhante, labhatīti? Sumanatthero nāma rājaputtāti.

Dịch tiếng Việt: Ông hỏi: “Thưa chư Tôn giả, ai có thể gặp?” Họ đáp: “Trưởng lão Sumana, hoàng tử”.

Giải thích: Trưởng lão Sumana, thị giả của Đức Phật, có đặc quyền gặp Ngài bất cứ lúc nào.

Nguyên văn Pali: “So kuhim, bhante, thero”ti. Therassa nisinnaṭṭhānaṃ pucchitvā gantvā vanditvā – “Icchāmaṃ, bhante, bhagavantam passitum, dassetha me”ti āha.

Dịch tiếng Việt: Ông hỏi: “Thưa chư Tôn giả, Trưởng lão ở đâu?” Sau khi hỏi nơi Trưởng lão ngồi, ông đến đánh lễ và nói: “Thưa Tôn giả, con muốn yết kiến Đức Thế Tôn, xin cho con gặp”.

Giải thích: Sumanakumāra tìm gặp Trưởng lão Sumana để xin được diện kiến Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Thero – “Ehi rājaputtā”ti tam gahetvā tam gandhakuṭipariveṇe ṭhapetvā gandhakuṭim abhiruhi.

Dịch tiếng Việt: Trưởng lão nói: “Hãy theo ta, hoàng tử”, dẫn ông đến sân phòng thơm, để ông đứng đó, rồi bước vào phòng thơm.

Giải thích: Trưởng lão Sumana dẫn Sumanakumāra đến gần phòng của Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Atha naṃ bhagavā – “Sumana, kasmā āgatosi”ti āha. Rājaputto, bhante, bhagavantam dassanāya āgatoti.

Dịch tiếng Việt: Đức Thế Tôn hỏi: “Sumana, người đến vì việc gì?”

Trưởng lão đáp: “Thưa Thế Tôn, hoàng tử đến để yết kiến Ngài”.

Giải thích: Đức Phật hỏi lý do, và Trưởng lão trả lời thay cho Sumanakumāra.

Nguyên văn Pali: Tena hi bhikkhu āsanaṃ paññāpehīti. Thero āsanaṃ paññāpesi, nisīdi bhagavā paññatte āsane.

Dịch tiếng Việt: Đức Phật nói: “Vậy thì, Tỳ-kheo, hãy chuẩn bị chỗ ngồi”. Trưởng lão chuẩn bị chỗ ngồi, và Đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ đã chuẩn bị.

Giải thích: Đức Phật ra lệnh chuẩn bị chỗ ngồi để tiếp Sumanakumāra.

Nguyên văn Pali: Rājaputto bhagavantam vanditvā paṭisanthāraṃ akāsi.

Dịch tiếng Việt: Hoàng tử đánh lễ Đức Thế Tôn và chào hỏi thân thiện.

Giải thích: Sumanakumāra thể hiện sự kính trọng và giao tiếp lễ phép.

Nguyên văn Pali: Kadā āgatosi rājaputtāti? Bhante, tumhesu gandhakuṭim pavittṭhesu.

Dịch tiếng Việt: Đức Phật hỏi: “Hoàng tử, người đến khi nào?” Ông đáp: “Thưa Thế Tôn, khi Ngài vừa vào phòng thơm”.

Giải thích: Sumanakumāra kể lại thời điểm mình đến.

Nguyên văn Pali: Bhikkhū pana – “Na mayaṃ icchiticchitakkhaṇe bhagavantam dattṭhum labhāmā”ti maṃ therassa santikaṃ pāhesuṃ.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Nhưng các Tỳ-kheo bảo rằng họ không thể gặp Ngài tùy ý, nên đã hướng con đến Trưởng lão”.

Giải thích: Sumanakumāra kể lại việc các Tỳ-kheo hướng ông đến Trưởng lão Sumana.

Nguyên văn Pali: Thero pana ekavacaneneva dassesi.

Dịch tiếng Việt: “Nhưng Trưởng lão chỉ cần một lời là đã cho con gặp”.

Giải thích: Ông nhấn mạnh sự đặc biệt của Trưởng lão Sumana trong việc tiếp cận Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Thero, bhante, tumhākaṃ sāsane vallabho maññeti.

Dịch tiếng Việt: “Thưa Thế Tôn, Trưởng lão dường như là người được yêu quý trong giáo pháp của Ngài”.

Giải thích: Sumanakumāra nhận xét rằng Trưởng lão Sumana được Đức Phật quý mến.

Nguyên văn Pali: Āma rājakumāra, vallabho esa bhikkhu mayaṃ sāsane.

Dịch tiếng Việt: Đức Phật đáp: “Đúng vậy, hoàng tử, vị Tỳ-kheo này được yêu quý trong giáo pháp của ta”.

Giải thích: Đức Phật xác nhận sự đặc biệt của Trưởng lão Sumana.

Nguyên văn Pali: Bhante, buddhānaṃ sāsane kiṃ katvā vallabho hotīti?

Dịch tiếng Việt: Ông hỏi: “Thưa Thế Tôn, làm gì để trở nên được yêu quý trong giáo pháp của chư Phật?”

Giải thích: Sumanakumāra muốn biết cách để đạt được vị trí như Trưởng lão Sumana.

Nguyên văn Pali: Dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyivā uposathakammaṃ katvā kumārāti.

Dịch tiếng Việt: Đức Phật đáp: “Bằng cách bố thí, giữ giới, và thực hành ngày trai giới, hỡi hoàng tử”.

Giải thích: Đức Phật chỉ ra ba hành vi công đức dẫn đến sự yêu quý: bố thí, giữ giới, và giữ ngày Uposatha.

Nguyên văn Pali: Bhagavā, ahaṃ thero viya buddhasāsane vallabho hotukāmo, temāsaṃ me vassāvāsaṃ adhivāsethāti.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Thưa Thế Tôn, con muốn được yêu quý trong

giáo pháp như Trưởng lão, xin Ngài chấp nhận cho con ở lại hầu hạ trong ba tháng”.

Giải thích: Sumanakumāra xin ở lại để phục vụ Đức Phật trong mùa an cư.

Nguyên văn Pali: Bhagavā – “Atthi nu kho tattha gatena attho?”ti oloketvā atthīti disvā “Suññāgāre, kho rājakumāra tathāgatā abhiramantī”ti āha.

Dịch tiếng Việt: Đức Phật nhìn xem: “Có lợi ích gì khi đến đó không?” Thấy có lợi ích, Ngài nói: “Hỡi hoàng tử, Như Lai thích ở nơi thanh vắng”.

Giải thích: Đức Phật xem xét lợi ích và ám chỉ rằng Ngài thích sự yên tĩnh, nhưng đồng ý.

Nguyên văn Pali: Kumāro “Aññātaṃ bhagavā, aññātaṃ sugatā”ti vatvā “Ahaṃ, bhante, purimataṃ gantvā vihāraṃ kāremi, mayā pesite bhikkhusatasahassena saddhim āgacchathā”ti paṭiññaṃ gahetvā pitusantikaṃ gantvā.

Dịch tiếng Việt: Hoàng tử nói: “Con hiểu rồi, thưa Thế Tôn, con hiểu rồi, thưa bậc Thiện Thệ”. Ông tiếp: “Thưa Thế Tôn, con sẽ đi trước xây tịnh xá, khi con gửi tin, xin Ngài cùng 100.000 Tỳ-kheo đến”. Sau khi được chấp thuận, ông đến gặp vua cha.

Giải thích: Sumanakumāra cam kết xây tịnh xá và xin Đức Phật đến sau khi hoàn thành.

Nguyên văn Pali: “Dinnā me, deva, bhagavatā paṭiññā, mayā pahite bhagavantam peseyyāthā”ti pitaraṃ vanditvā nikkhamitvā.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Thưa bậc hạ, Đức Thế Tôn đã chấp thuận. Khi con gửi tin, xin cha mời Ngài”. Ông đánh lễ vua cha rồi lên đường.

Giải thích: Ông thông báo với vua cha và bắt đầu hành trình.

Nguyên văn Pali: yojane yojane vihāraṃ kāretvā vīsayojanasataṃ addhānaṃ gantvā attano nagare vihāraṭṭhānaṃ vicinanto sobhanaṃ nāma kuṭumbikassa uyyānaṃ disvā satasahassena kiṇitvā satasahassena vissajjetvā vihāraṃ kāresi.

Dịch tiếng Việt: Ông xây các tịnh xá dọc đường mỗi do tuần, đi qua 20 do tuần, đến thành của mình, tìm nơi xây tịnh xá, thấy khu vườn Sobhana của một gia đình, mua với giá 100.000 đồng, chỉ thêm 100.000 để xây tịnh xá.

Giải thích: Sumanakumāra xây dựng các tịnh xá trên hành trình và mua đất để xây một tịnh xá lớn.

Nguyên văn Pali: Tattha bhagavato gandhakuṭiṃ, sesabhikkhūnañca rattitṭhānadivāṭhānaṃ atthāya kuṭiṇamaṇḍape kārāpetvā pākāraparikkhepe katvā dvārakoṭṭhakañca niṭṭhapetvā pitusantikam pesesi – “Niṭṭhitaṃ mayhaṃ kiccaṃ, satāraṃ paṇṇathā”ti.

Dịch tiếng Việt: Ở đó, ông xây phòng thơm cho Đức Phật, các lều nhà và mái che làm chỗ nghỉ đêm và ngày cho các Tỳ-kheo khác, làm tường bao quanh và hoàn thiện cổng, rồi gửi tin cho vua cha: “Việc của con đã xong, xin mời Thế Tôn”.

Giải thích: Ông hoàn tất việc xây dựng và thông báo để mời Đức Phật.

Nguyên văn Pali: Rājā bhagavantam bhojetvā – “Bhagavā, sumanassa kiccaṃ niṭṭhitaṃ, tumhākaṃ gamanaṃ paccāsīsatī”ti āha.

Dịch tiếng Việt: Nhà vua cúng dường Đức Phật và nói: “Thưa Thế Tôn, việc của Sumana đã hoàn tất, xin Ngài lên đường”.

Giải thích: Vua cha mời Đức Phật đến tịnh xá mới.

Nguyên văn Pali: Bhagavā satasahassabhikkhuparivāro yojane yojane vihāresu vasamāno agamāsi.

Dịch tiếng Việt: Đức Thế Tôn cùng với 100.000 Tỳ-kheo, trú tại các tịnh xá dọc đường mỗi do tuần, đã đến.

Giải thích: Đức Phật và Tăng đoàn đi qua các tịnh xá do Sumanakumāra xây dựng.

Nguyên văn Pali: Kumāro “Satvā āgato”ti sutvā yojanaṃ paccuggantvā mālādīhi pūjayamāno vihāraṃ pavesetvā –

Dịch tiếng Việt: Hoàng tử nghe rằng “Thế Tôn đã đến”, ra đón một do tuần, cúng dường hoa và dẫn Đức Phật vào tịnh xá.

Giải thích: Sumanakumāra chào đón Đức Phật một cách long trọng.

Nguyên văn Pali: “Satasahassena me kītaṃ, satasahassena māpitaṃ; Sobhanaṃ nāma uyyānaṃ, paṭiggaṇha mahāmuni”ti.

Dịch tiếng Việt: Ông nói: “Với 100.000 con đã mua, 100.000 con đã xây; Khu vườn tên Sobhana, xin đại Mâu-ni nhận lấy”.

Giải thích: Sumanakumāra dâng cúng tịnh xá với bài kệ, bày tỏ lòng thành.

Nguyên văn Pali: Vihāraṃ niyyātesi.

Dịch tiếng Việt: Ông dâng cúng tịnh xá.

Giải thích: Hành động chính thức cúng dường tịnh xá cho Đức Phật.

Nguyên văn Pali: So vassūpanāyikadivase dānaṃ datvā attano puttadāraṃ ca amacce ca pakkosāpetvā āha –

Dịch tiếng Việt: Vào ngày an cư (vassūpanāyika), ông bố thí, triệu tập con cái và cận thân, rồi nói:

Giải thích: Sumanakumāra bắt đầu mùa an cư bằng việc bố thí và họp gia đình, cận thân.

Nguyên văn Pali: “Ayaṃ satthā amhākaṃ santikaṃ dūrato āgato, buddhā ca nāma dhammagaruno na āmisagarukā. Tasmā ahaṃ temāsaṃ dve sātāke nivāsetvā dasa sīlāni samādiyitvā idheva vasissāmi, tumhe khīṇāsavasatasahassassa imināva nīhārena temāsaṃ dānaṃ dadeyyāthā”ti.

Dịch tiếng Việt: “Vị Thế Tôn này đã từ xa đến với chúng ta. Chư Phật trọng Pháp, không trọng vật chất. Vì vậy, trong ba tháng, ta sẽ mặc hai tấm y, giữ mười giới, và sống tại đây. Các người hãy bố thí cho 100.000 vị A-la-hán trong ba tháng này theo cách này”.

Giải thích: Ông cam kết sống giản dị và giao phó việc cúng dường cho gia đình, cận thân.

Nguyên văn Pali: So sumanattherassa vasanaṃsābhāgeyeva mñhāne vasanto yaṃ thero bhagavato vattaṃ karoti, taṃ sabbaṃ disvā.

Dịch tiếng Việt: Ông sống gần nơi Trưởng lão Sumana ở, quan sát mọi việc làm của Trưởng lão đối với Đức Phật.

Giải thích: Sumanakumāra học hỏi cách phục vụ Đức Phật từ Trưởng lão Sumana.

Nguyên văn Pali: “Imasmiṃ tñhāne ekantavallabho vai esa thero, eteseva me mñhānantaraṃ patthem vaṃ vaṭṭatī”ti cintetvā.

Dịch tiếng Việt: Ông nghĩ: “Ở vị trí này, Trưởng lão quả là người được yêu quý tuyệt đối. Ta nên nguyện ước được vị trí ngay sau ngài”.

Giải thích: Sumanakumāra mong muốn trở thành thị giả như Trưởng lão Sumana.

Nguyên văn Pali: upakaṭṭhāya pavāraṇāya gāmaṃ pavisitvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā sattame divase bhikkhusatasahassassa pādamūle ticivaraṃ ṭhapetvā bhagavantaṃ vanditvā –

Dịch tiếng Việt: Khi gần đến lễ Tự tứ (pavāraṇā), ông vào chợ, bố thí lớn trong bảy ngày, vào ngày thứ bảy, đặt y ba tại chân của 100.000 Tỳ-kheo, đành lễ Đức Phật và nói:

Giải thích: Sumanakumāra tổ chức bố thí lớn và cúng dường y áo trước khi phát nguyện.

Nguyên văn Pali: “Bhante, yadetaṃ mayā magge yojanantarikaṃ yojanantarikaṃ vihāraṃ kāraṇato paṭṭhāya puññaṃ kataṃ, taṃ neva sakkasampattiṃ, na mārasampattiṃ, na brahmāsampattiṃ patthayantena, buddhassa pana aññaupāṭhākabhāvaṃ patthayantena kataṃ.

Dịch tiếng Việt: “Thưa Thế Tôn, tất cả công đức từ việc xây các tịnh xá mỗi do tuần trên đường, con không nguyện để đạt vị trí của vua Trời, Ma Vương, hay Phạm Thiên, mà chỉ nguyện để trở thành thị giả của một vị Phật khác”.

Giải thích: Ông tuyên bố công đức được hưởng đến việc trở thành thị giả của một vị Phật trong tương lai.

Nguyên văn Pali: Tasmā ahampi mā, bhagavā, anāgate sumanatto viya buddhassa upāṭhāko bhveyya”nti pañcapaṭiṭṭhitena nipatitvā vandi.

Dịch tiếng Việt: “Vì vậy, thưa Thế Tôn, con nguyện trong tương lai được làm thị giả của một vị Phật như Trưởng lão Sumana”. Ông cúi lạy với năm điểm chạm đất và đánh lễ.

Giải thích: Sumanakumāra chính thức phát nguyện với nghi thức trang trọng.

Nguyên văn Pali: Bhagavā – “Mahantaṃ kulaputtassa cittaṃ, samijjhissati nu kho mā”ti olokento – “Anāgate mā sataṣaṇṇaṃ kappe, gotamo nā mā mā buddho uppajjissati, tasmeva mā upāṭhāko bhāṇissatī”ti ñatvā –

Dịch tiếng Việt: Đức Phật nghĩ: “Nguyện vọng của người trai trẻ này lớn lao, liệu có thành tựu không?” Nhìn thấy rằng “Trong tương lai, sau 100.000 kiếp, một vị Phật tên Gotama sẽ xuất hiện, và người này sẽ là thị giả của Ngài”, Ngài nói:

Giải thích: Đức Phật tiên tri rằng Sumanakumāra sẽ trở thành thị giả của Đức Phật Gotama.

Nguyên văn Pali: “Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, sabbamevaṃ mahāsamaṃ;

Sabbe pūrentaṃ saṅkappā, candaṃ pannarasam yathā”ti.

Dịch tiếng Việt: “Điều người mong cầu, điều người ước nguyện, tất cả sẽ thành tựu;

Mọi ý nguyện được thực hiện, như mặt trăng rằm sáng tỏ”.

Giải thích: Đức Phật ban lời chúc phúc, xác nhận nguyện vọng của Sumanakumāra sẽ thành hiện thực.

Nguyên văn Pali: Kumāro tam sutvā – “Buddhā nā mā advejjhakathā hontī”ti dutiyadivāseyyeva tassa mā pattacīvaram gahetvā piṭṭhito piṭhito gacchanto viya ahosi.

Dịch tiếng Việt: Hoàng tử nghe vậy, nghĩ: “Chư Phật không nói lời hai lưỡi”. Ngay từ ngày thứ hai, ông mang y bát của Đức Phật, đi theo sau như bóng với hình.

Giải thích: Sumanakumāra tin tưởng lời Đức Phật và bắt đầu phục vụ Ngài tận tâm.

Nguyên văn Pali: So tasmim buddhuppāde vassasatasahassam dānam datvā sagge nibbattivā kassapabuddhakālepi piṇḍāya carato therassa pattagahaṇam attham uttarisātakam datvā pūjamakāsi.

Dịch tiếng Việt: Trong thời Đức Phật đó, ông bố thí 100.000 năm, sau khi chết tái sinh ở cõi trời. Đến thời Đức Phật Kassapa, ông cúng dường áo trên cho một Trưởng lão đi khất thực để cầm bát, và thực hiện lễ cúng.

Giải thích: Sumanakumāra tiếp tục tích lũy công đức qua các kiếp, bao gồm thời Đức Phật Kassapa.

Nguyên văn Pali: Puna sagge nibbattivā tato cuto bārāṇasirājā hutvā aṭṭhannaṃ paccekabuddhānaṃ paṇṇasālāyo kāretvā maṇiādhārake upaṭṭhapetvā catūhi paccayehi dasavassasahassāni upāṭṭhānaṃ akāsi.

Dịch tiếng Việt: Tái sinh ở cõi trời, sau đó đầu thai làm vua ở Ba-la-nại, ông xây tám am lá cho tám vị Độc Giác Phật, đặt họ trên bệ ngọc, và hầu hạ với bốn nhu yếu phẩm trong 10.000 năm.

Giải thích: Ông tiếp tục công đức bằng cách phục vụ các Độc Giác Phật trong một kiếp khác.

Nguyên văn Pali: Etāni pākaṭaṭṭhānāni.

Dịch tiếng Việt: Đây là những sự kiện nổi bật.

Giải thích: Tóm tắt các công đức quan trọng trong các kiếp quá khứ của Sumanakumāra.

Nguyên văn Pali: Kappasatasahassam pana dānam dadamānova amhākaṃ bodhisattena saddhim tusitapure nibbattivā tato cuto amitodanasakkassa gehe paṭisandhim gahetvā.

Dịch tiếng Việt: Trong 100.000 kiếp, ông luôn bố thí, tái sinh ở cõi trời Đâu-suất cùng với Bồ-tát của chúng ta, rồi từ đó đầu thai vào nhà Amitodana của dòng Thích-ca.

Giải thích: Sumanakumāra, sau nhiều kiếp tích lũy công đức, tái sinh cùng Đức Bồ-tát Gotama và đầu thai làm Ānanda.

Nguyên văn Pali: anupubbena katābhinikkhamano sammāsambodhiṃ patvā paṭhamagamanena kapilavatthum āgantvā tato nikkhamante bhagavati bhagavato parivārattham rājakumāresu pabbajitesu bhaddiyādīhi saddhiṃ nikkhamitvā.

Dịch tiếng Việt: Dần dần, khi Đức Thế Tôn xuất ly, đạt giác ngộ hoàn toàn, đến thăm Ca-tỳ-la-vệ lần đầu, rồi rời đi, các hoàng tử như Bhaddiya xuất gia để hộ trì Đức Phật, ông cũng xuất gia cùng họ.

Giải thích: Ānanda xuất gia cùng các hoàng tử Thích-ca để theo Đức Phật.

Nguyên văn Pali: bhagavato santike pabbajitvā nacirasseva āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa santike dhammakatham sutvā sotāpattiphale patitṭhahi (saṃ·nī· 3.83).

Dịch tiếng Việt: Xuất gia gần Đức Phật, không lâu sau, nghe bài pháp từ Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta, ông chứng quả Dự lưu (sotāpattiphala).

Giải thích: Ānanda nhanh chóng chứng quả Dự lưu sau khi nghe pháp.

Nguyên văn Pali: Evamesa āyasmā pubbūpanissayasampanno tassimāya pubbūpanissayasampattiyā gambhīropi pāṭicca samupādo uttānako viya upāṭhī.

Dịch tiếng Việt: Như vậy, Tôn giả này, nhờ đầy đủ các nhân duyên trong quá khứ, dù duyên khởi (pāṭiccasamuppāda) sâu sắc, cũng hiện ra như dễ hiểu đối với ngài.

Giải thích: Nhờ công đức tích lũy qua nhiều kiếp, Tôn giả Ānanda dễ dàng thấu hiểu duyên khởi.

Tổng kết

Bản dịch trên được thực hiện xen kẽ giữa nguyên văn Pali và tiếng Việt, đảm bảo đầy đủ, dễ hiểu, với các giải thích ngắn gọn để làm rõ ngữ cảnh. Đoạn văn kể về hành trình nhân duyên của Tôn giả Ānanda, từ tiền thân là Sumanakumāra trong thời Đức Phật Padumuttara, tích lũy công đức qua nhiều kiếp để trở thành thị giả của Đức Phật Gotama.

Titthavāsoti

Dịch: "Titthavāsā" nghĩa là gì?

Giải thích: Từ "Titthavāsā" ám chỉ việc thường xuyên học hỏi, lắng nghe, đặt câu hỏi và ghi nhớ những gì được dạy bởi các bậc thầy (garūṇaṃ santike). Những hành động này bao gồm:

- **Uggahaṇa:** Học tập, tiếp thu kiến thức.
- **Savana:** Lắng nghe giáo pháp.
- **Paripucchana:** Đặt câu hỏi để làm rõ.
- **Dhāraṇa:** Ghi nhớ, giữ vững kiến thức.

Nguyên văn: punappunam garūnam santike
uggahaṇasavanaparipucchanadhāraṇāni vuccanti.

Dịch: Những hành động lặp đi lặp lại như học tập, lắng nghe, đặt câu hỏi và ghi nhớ ở gần các bậc thầy được gọi là [Titthavāsā].

**So therassa ativiya parisuddho, tenāpissāyaṃ gambhīropi
paṭiccasamuppādo uttānako viya upaṭṭhāsi.**

Dịch: Đối với vị Trưởng lão (therassa), [Titthavāsā] này cực kỳ thanh tịnh, do đó dù lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda) sâu sắc, nó vẫn hiện ra như rõ ràng (uttānako) đối với ngài.

Giải thích: Vì Trưởng lão (ở đây ám chỉ ngài Ānanda) đã thực hành Titthavāsā một cách thanh tịnh và kiên trì, nên dù lý Duyên khởi vốn sâu sắc và khó hiểu, đối với ngài, nó trở nên dễ hiểu, như thể được bày ra một cách rõ ràng.

**Sotāpannānañca nāma paccayākāro uttānakova hutvā upaṭṭhāti,
ayañca āyasmā sotāpanno.**

Dịch: Đối với các bậc Dự lưu (Sotāpanna), cách thức các duyên (paccayākāra) hiện ra vốn đã rõ ràng, và vị Tôn giả (Ānanda) này là một bậc Dự lưu.

Giải thích: Những người đạt quả Dự lưu (Sotāpanna) có khả năng hiểu rõ các mối quan hệ nhân duyên (paccayākāra) một cách tự nhiên. Vì ngài Ānanda đã đạt quả Dự lưu, nên lý Duyên khởi đối với ngài cũng hiển hiện một cách rõ ràng.

**Bahussutānañca catuhatthe ovarake padīpe jalamāne mañcapīṭhaṃ
viya nāmarūpaparicchedo pākaṭo hoti, ayañca āyasmā bahussutānaṃ
aggo hoti, bāhusaccānubhāvenapissa gambhīropi paccayākāro
uttānako viya upaṭṭhāsi.**

Dịch: Đối với những người đa văn (bahussuta), khi ngọn đèn được thắp sáng trong căn phòng bốn bề, sự phân biệt danh sắc (nāmarūpapariccheda) trở nên rõ ràng như chiếc giường hay ghế được nhìn thấy. Vị Tôn giả này (Ānanda) là bậc đứng đầu trong những người đa văn, nên nhờ sức mạnh của sự đa văn, dù lý Duyên khởi sâu sắc, nó

vẫn hiện ra như rõ ràng đối với ngài.

Giải thích: Người đa văn (nghe nhiều, học rộng) có khả năng phân biệt rõ danh (tâm) và sắc (vật chất) như nhìn thấy đồ vật trong căn phòng sáng đèn. Ngài Ānanda, với tư cách là người đứng đầu trong các bậc đa văn, đã đạt được trí tuệ sâu sắc nhờ học hỏi nhiều, giúp ngài hiểu rõ lý Duyên khởi dù nó vốn rất phức tạp.

Paṭiccasamuppādagambhīratā

Dịch: Sự sâu sắc của lý Duyên khởi.

Giải thích: Phần này giải thích rằng lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda) được gọi là "sâu sắc" (gambhīra) vì bốn khía cạnh:

1. **Atthagambhīratā:** Sự sâu sắc về ý nghĩa.
 2. **Dhammagambhīratā:** Sự sâu sắc về pháp (bản chất của các duyên).
 3. **Desanāgambhīratā:** Sự sâu sắc về cách thuyết giảng.
 4. **Paṭivedhagambhīratā:** Sự sâu sắc về sự chứng ngộ.
-

Tattha atthagambhīratāya, dhammagambhīratāya, desanāgambhīratāya, paṭivedhagambhīratāyāti catūhi ākārehi paṭiccasamuppādo gambhīro nāma.

Dịch: Ở đây, lý Duyên khởi được gọi là sâu sắc vì bốn khía cạnh: sâu sắc về ý nghĩa, sâu sắc về pháp, sâu sắc về cách thuyết giảng, và sâu sắc về sự chứng ngộ.

Tattha jarāmaṇassa jātipaccayasambhūtasamudāgataṭṭho gambhīro...pe... saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho gambhīroti ayam atthagambhīratā.

Dịch: Ở đây, sự sâu sắc về ý nghĩa (atthagambhīratā) nằm ở chỗ: sự già và chết (jarāmaṇa) khởi sinh từ nhân duyên là sự sinh (jāti); ... cho đến các hành (saṅkhāra) khởi sinh từ nhân duyên là vô minh (avijjā).

Giải thích: Ý nghĩa sâu sắc của Duyên khởi nằm ở mối quan hệ nhân quả giữa các chi phần, từ vô minh dẫn đến hành, cho đến sinh dẫn đến già chết.

Avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho gambhīro...pe... jātiyā jarāmaṇassa paccayaṭṭho gambhīroti ayam dhammagambhīratā.

Dịch: Sự sâu sắc về pháp (dhammagambhīratā) nằm ở chỗ: vô minh là

duyên cho các hành, ... cho đến sinh là duyên cho già chết.

Giải thích: Sự sâu sắc về bản chất pháp là cách mà mỗi chi phần trong Duyên khởi đóng vai trò là nhân duyên cho chi phần tiếp theo.

Katthaci sutte paṭiccasamuppādo anulomato desiyati, katthaci paṭilomato, katthaci anulomapaṭilomato, katthaci majjhato paṭṭhāya anulomato vā paṭilomato vā anulomapaṭilomato vā, katthaci tisandhi catusaṅkhepo, katthaci dvisandhi tisaṅkhepo, katthaci ekasandhi dvisaṅkhepoti ayaṃ desanāgambhīratā.

Dịch: Sự sâu sắc về cách thuyết giảng (desanāgambhīratā) nằm ở chỗ: trong một số kinh, Duyên khởi được thuyết theo chiều thuận (anuloma), trong một số kinh theo chiều nghịch (paṭiloma), hoặc cả thuận nghịch; có khi bắt đầu từ giữa, theo chiều thuận, nghịch, hoặc cả hai; có khi được trình bày với ba mối nối và bốn tóm lược, hai mối nối và ba tóm lược, hoặc một mối nối và hai tóm lược.

Giải thích: Sự phức tạp trong cách Đức Phật thuyết giảng Duyên khởi, với nhiều cách trình bày khác nhau (thuận, nghịch, từ giữa, hoặc với các mối nối và tóm lược), làm cho nó trở nên sâu sắc.

Avijjāya pana aññānaadassanasaccāpaṭivedhaṭṭho gambhīro, saṅkhārānaṃ abhisaṅkharaṇāyūhanasārāgavirāgaṭṭho, viññāṇassa suññataabyāpāraasaṅkantipaṭisandhipātubhāvaṭṭho, nāmarūpassa ekuppādaviniḍḍhagāvinibbhoganamanaruppanaṭṭho, saḷāyatanassa adhipatilokadvārakkhattavisayibhāvaṭṭho, phassassa phusanasaṅghaṭṭanasaṅgatisannipātaṭṭho, vedanāya ārammaṇarasānubhavanasukhadukkhamajjhhattabhāvanijjīvedayitaṭṭho, taṇhāya abhinanditaajjhosānasaritālatāṇhānadītaṇhāsamuddaduppūraṇaṭṭho, upādānassa ādānaggahaṇābhinivesaparāmāsaduratikkamaṭṭho, bhavassa āyūhanābhisaṅkharaṇayonigatitṭhitinivāsesu khipanaṭṭho, jātiyā jātisañjātiokkantiniḍḍhagāvinibbhoganamanaruppanaṭṭho, jarāmaraṇassa khayavayabhedavipariṇāmaṭṭho gambhīroti.

Dịch: Sự sâu sắc về sự chứng ngộ (paṭivedhagambhīratā) nằm ở chỗ:

- **Vô minh (avijjā):** Sâu sắc ở sự không biết, không thấy chân lý và sự chứng ngộ chân lý.
- **Hành (saṅkhāra):** Sâu sắc ở sự tạo tác, thúc đẩy, tham ái và ly tham.

- **Thức (viññāṇa):** Sâu sắc ở tính không, hoạt động, chuyển tiếp, tái hợp và sự xuất hiện.
- **Danh sắc (nāmarūpa):** Sâu sắc ở sự khởi sinh cùng lúc, phân biệt và không phân biệt, cúi đầu và hiện hữu.
- **Sáu xứ (saḷāyatana):** Sâu sắc ở vai trò chủ thể, cửa ngõ thế giới, lĩnh vực và đối tượng.
- **Xúc (phassa):** Sâu sắc ở sự tiếp xúc, va chạm, gặp gỡ và hội tụ.
- **Thọ (vedanā):** Sâu sắc ở sự trải nghiệm đối tượng, niềm vui, nỗi khổ, trạng thái trung tính và cảm giác vô hồn.
- **Tham ái (taṇhā):** Sâu sắc ở sự say mê, bám víu, dòng chảy, dây leo, con sông tham ái, đại dương tham ái khó lấp đầy.
- **Thủ (upādāna):** Sâu sắc ở sự nắm giữ, chấp trước, bám chặt, khó vượt qua.
- **Hữu (bhava):** Sâu sắc ở sự tạo tác, thúc đẩy, ném vào các cõi, loài, trú xứ.
- **Sinh (jāti):** Sâu sắc ở sự sinh ra, hiện hữu, nhập thai, xuất hiện.
- **Già chết (jarāmaraṇa):** Sâu sắc ở sự suy tàn, tan rã, biến đổi.

Evṃ yo avijjādīnaṃ sabhāvo, yena paṭivedhena avijjādayo sarasalakkaṇato paṭividdhā honti; so gambhīroti ayaṃ paṭivedhagambhīratāti veditabbā.

Dịch: Như vậy, bản chất của vô minh và các chi phần khác, cùng với sự chứng ngộ mà qua đó vô minh và các chi phần được thấu hiểu theo bản chất và đặc tính của chúng, là sâu sắc. Đây được gọi là sự sâu sắc về chứng ngộ.

Giải thích: Sự chứng ngộ Duyên khởi đòi hỏi hiểu rõ bản chất thật của từng chi phần và mối quan hệ giữa chúng, điều này làm cho nó trở nên sâu sắc.

Sā sabbāpi therassa uttānakā viya upaṭṭhāsi.

Dịch: Tất cả những điều này (sự sâu sắc của Duyên khởi) hiện ra như rõ ràng đối với vị Trưởng lão (Ānanda).

Giải thích: Dù Duyên khởi vốn sâu sắc, nhưng nhờ trí tuệ và sự đa văn, ngài Ānanda hiểu nó một cách rõ ràng.

Tena bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ussādentō - “Mā heva”ntiādimāha.

Dịch: Vì thế, Đức Thế Tôn, để khích lệ Tôn giả Ānanda, đã nói: “Đừng nghĩ như thế” và những lời tiếp theo.

Ayañcettha adhippāyo – ānanda, tvaṃ mahāpañño visadañño, tena te gambhīropi paṭīccasamuppādo uttānako viya khāyati, tasmā –

“Mayhameva nu kho esa uttānako hutvā upaṭṭhāti, udāhu aññesampī”ti mā evaṃ avacāti.

Dịch: Ý nghĩa ở đây là: “Này Ānanda, người là người có trí tuệ lớn, có tri kiến sáng suốt, vì thế dù lý Duyên khởi sâu sắc, nó vẫn hiện ra như rõ ràng đối với người. Do đó, đừng nghĩ rằng: ‘Chỉ mình ta thấy nó rõ ràng, hay người khác cũng vậy?’”.

Giải thích: Đức Phật khích lệ ngài Ānanda, khẳng định rằng trí tuệ của ngài đã giúp hiểu rõ Duyên khởi, và khuyên ngài không nên nghi ngờ liệu chỉ mình ngài hiểu rõ hay người khác cũng có thể hiểu như vậy.

Apasādanāvaṇṇanā

Dịch: Luận giải về sự khiển trách

Yaṃ pana vuttaṃ – “Apasādento”ti, tattha ayaṃ adhippāyo – ānanda, “Atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyatī”ti mā hevaṃ avaca.

Dịch: Ở đây, khi nói “khiển trách,” ý nghĩa là: “Này Ānanda, đừng nói rằng ‘Đối với tôi, Duyên Khởi (paṭīccasamuppāda) dường như hết sức rõ ràng.’”

Yadi hi te esa uttānakuttānako viya khāyati, kasmā tvaṃ attano dhammatāya sotāpanno nāhosi, mayā dinnanayeva ʈatvā sotāpattimaggaṃ paṭivijjhasi.

Dịch: Nếu đối với người, Duyên Khởi dường như hết sức rõ ràng, tại sao người không tự nhiên đạt quả Dự Lưu (Sotāpanna)? Chỉ khi đứng trong phương pháp do ta ban cho, người mới thấu triệt con đường Dự Lưu.

Ānanda, idaṃ nibbānameva gambhīraṃ, paccayākāro pana tava uttānako jāto, atha kasmā oḷārikaṃ kāmarāgasamyojanaṃ paṭighasamyojanaṃ, oḷārikaṃ kāmarāgānusayaṃ paṭighānusayanti ime cattāro kilese samugghāṭetvā sakadāgāmiphalaṃ na sacchikarosi?

Dịch: Này Ānanda, Niết Bàn mới thực sự sâu xa, còn Duyên Khởi đối với người đã trở nên rõ ràng. Vậy tại sao người không nhổ sạch bốn phiền não thô thiển – tham ái triền phược, sân triền phược, tham ái tùy miên, sân tùy miên – để chứng quả Nhất Lai (Sakadāgāmi)?

Teyeva aṇusahagate cattāro kilese samugghāṭetvā anāgāmiphalaṃ na sacchikarosi?

Dịch: Và tại sao người không nhổ sạch bốn phiền não vi tế ấy để chứng quả Bất Lai (Anāgāmi)?

Rūparāgādīni pañca saṃyojanāni, bhavarāgānusayaṃ, mānānusayaṃ, avijjānusayanti ime aṭṭha kilese samugghāṭetvā arahattaṃ na sacchikarosi?

Dịch: Và tại sao người không nhổ sạch năm triền phược như tham sắc giới, cùng với ba tùy miên là tham hữu, mạn, và vô minh – tổng cộng tám phiền não – để chứng quả A-la-hán?

Kasmā ca satasahassakappādhikaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ pūritapāramino sārīputtamoggallānā viya sāvaka-pāramiññaṃ nappaṭivijjhasi?

Dịch: Tại sao người, dù đã viên mãn Ba-la-mật qua hơn một trăm ngàn kiếp và một a-tăng-kỳ, lại không thấu triệt trí tuệ tối thượng của hàng Thanh Văn như ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên?

Satasahassakappādhikāni dve asaṅkhyeyyāni pūritapāramino paccekabuddhā viya ca paccekabodhiññaṃ nappaṭivijjhasi?

Dịch: Tại sao người, dù đã viên mãn Ba-la-mật qua hơn một trăm ngàn kiếp và hai a-tăng-kỳ, lại không thấu triệt trí tuệ Độc Giác như các vị Độc Giác Phật?

Yadi vā te sabbathāva esa uttānako hutvā upaṭṭhāti, atha kasmā satasahassakappādhikāni cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni pūritapāramino buddhā viya sabbaññutaññaṃ na sacchikarosi?

Dịch: Nếu Duyên Khởi đối với người hoàn toàn rõ ràng, tại sao người, dù đã viên mãn Ba-la-mật qua hơn một trăm ngàn kiếp và bốn, tám, hoặc mười sáu a-tăng-kỳ, lại không chứng đắc trí tuệ toàn tri như các vị Phật?

Kim anattikosi etehi visesādhigamehi, passa yāvañca te aparaddhaṃ, tvaṃ nāma sāvako padesaññe tīto atigambhīraṃ paccayākāraṃ – “Uttānako me upaṭṭhātī”ti vadasi, tassa te idaṃ vacanaṃ buddhānaṃ kathāya paccaṇīkaṃ hoti, na tādīsena nāma bhikkhunā buddhānaṃ kathāya paccaṇīkaṃ kathetabbanti yuttametam.

Dịch: Có phải người không quan tâm đến những thành tựu đặc biệt này? Hãy nhìn xem người đã sai lầm đến mức nào! Người, một vị Thanh Văn đứng ở trí tuệ hạn chế, lại nói rằng Duyên Khởi sâu xa là “rõ ràng đối với ta.” Lời nói này của người mâu thuẫn với lời dạy của chư Phật, và một vị Tỳ-kheo như thế không nên nói điều mâu thuẫn với lời dạy của chư Phật.

Nanu mayhaṃ, ānanda, idaṃ paccayākāraṃ paṭivijjhituṃ vāyamantasseva satasahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni atikkantāni?

Dịch: Này Ānanda, chẳng phải ta đã nỗ lực thấu triệt Duyên Khởi qua hơn một trăm ngàn kiếp và bốn a-tăng-kỳ hay sao?

Paccayākāraṃ paṭivijjhanatthāya ca pana me adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, apūritapāramī nāma natthi.

Dịch: Để thấu triệt Duyên Khởi, ta không có bố thí nào chưa cho, không có Ba-la-mật nào chưa viên mãn.

Paccayākāraṃ paṭivijjhassāmīti pana me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassa ayaṃ mahāpathavī dvaṅgulamattampi na kampi tathā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ, majjhimayāme dibbacakkhūṃ sampādentassa.

Dịch: Khi ta quyết tâm thấu triệt Duyên Khởi, dù không nỗ lực như thể phá tan thế lực của Ma vương, đại địa này cũng không hề chấn động dù chỉ hai ngón tay, cũng như khi ta thành tựu trí nhớ các đời trước trong canh đầu, và thiên nhãn trong canh giữa.

Pacchimayāme pana me balavapaccūsasamaye – “Avijjā saṅkhārānaṃ navahi ākārehi paccayo hotī”ti diṭṭhamatteva dasasahassilokadhātu ayadaṇḍakena ākoṭitakaṃsatālaṃ viya viravasataṃ viravasahassaṃ muñcamānā vātāhate paduminipaṇṇe udakabindu viya kampittha.

Dịch: Nhưng trong canh cuối, vào thời điểm bình minh mạnh mẽ, ngay khi ta thấy rằng “Vô minh là nhân duyên cho hành theo chín cách,” mười ngàn thế giới chấn động như chiếc chiêng đồng bị gõ bằng gậy sắt, phát ra trăm ngàn âm thanh, rung chuyển như giọt nước trên lá sen bị gió thổi.

Evaṃ gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo, gambhīrāvabhāso ca.

Dịch: Này Ānanda, Duyên Khởi sâu xa như vậy, và vẻ ngoài của nó cũng sâu xa.

Etassa ānanda, dhammassa ananubodhā...pe... nātivattatīti.

Dịch: Này Ānanda, vì không thấu hiểu pháp này... chúng sinh không vượt qua được [luân hồi].

etassa dhammassāti etassa paccayadhammassa.

Dịch: “Pháp này” tức là pháp duyên khởi.

ananubodhāti ñātapariññāvasena ananubujjhanā.

Dịch: “Không thấu hiểu” là không hiểu biết theo trí liễu tri (ñātapariññā).

appaṭivedhāti tīraṇappahānapariññāvasena appaṭivijjhanā.

Dịch: “Không thấu triệt” là không thấu triệt theo trí quán xét và trí đoạn trừ (tīraṇappahānapariññā).

tantākulakajātāti tantam viya ākulakajātā.

Dịch: “Trở nên rối như tơ” tức là rối loạn như sợi tơ.

**Yathā nāma dunnikkhattam mūsikacchinnaṃ pesakārānaṃ tantam
tahiṃ tahiṃ ākulaṃ hoti, idaṃ aggaṃ idaṃ mūlanti aggena vā aggaṃ
mūlena vā mūlaṃ samānetum dukkaraṃ hoti; evameva sattā imasmiṃ
paccayākāre khalitā ākulā byākulā honti, na sakkonti
tam paccayākāraṃ ujum katum.**

Dịch: Như sợi tơ của thợ dệt bị đặt sai chỗ, bị chuột gặm, rối loạn khắp nơi, khó xác định đâu là đầu, đâu là gốc, khó nối đầu với đầu hoặc gốc với gốc; cũng vậy, chúng sinh vấp ngã trong Duyên Khởi, trở nên rối loạn, không thể làm cho Duyên Khởi trở nên ngay thẳng.

**Tattha tantam paccattapurisakāre ṭhatvā sakkāpi bhaveyya ujum
katum, ṭhapetvā pana dve bodhisatte aññe sattā attano dhammatāya
paccayākāraṃ ujum katum samatthā nāma natthi.**

Dịch: Ở đó, sợi tơ có thể được làm ngay thẳng nếu một người khéo léo tự mình làm việc, nhưng ngoài hai vị Bồ-tát, không có chúng sinh nào tự mình có khả năng làm cho Duyên Khởi trở nên ngay thẳng.

**Yathā pana ākulaṃ tantam kañjiyaṃ datvā kocchena pahataṃ tattha
tattha guḷakajātaṃ hoti gaṇṭhibaddhaṃ, evamime sattā paccayesu
pakkhalitvā paccaye ujum katum asakkontā dvāsaṭṭhidiṭṭhigatavasena
ākulakajātā honti, gaṇṭhibaddhā.**

Dịch: Như sợi tơ rối được ngâm trong hồ, bị chải mạnh, trở thành những cục rối có nút thắt; cũng vậy, chúng sinh vấp ngã trong các duyên, không thể làm cho các duyên ngay thẳng, trở nên rối loạn bởi sáu mươi hai tà kiến, bị trói buộc bởi những nút thắt.

**Ye hi keci diṭṭhigatanissitā, sabbe paccayākāraṃ ujum katum
asakkontāyeva.**

Dịch: Bất kỳ ai nương tựa vào tà kiến, tất cả đều không thể làm cho Duyên Khởi trở nên ngay thẳng.

kulāgaṇṭhikajātāti kulāgaṇṭhikaṃ vuccati pesakārakañjiyasuttaṃ.

Dịch: “Rối như tổ chim” tức là sợi tơ hồ của thợ dệt.

Kulā nāma sakuṇikā, tassā kulāvakotipi eke.

Dịch: “Kulā” là con chim, và một số người gọi tổ của nó là “kulāvaka.”

Yathā hi tadubhayampi ākulaṃ aggena vā aggaṃ mūlena vā mūlaṃ samānetuṃ dukkaranti purimanayeneva yojetabbam.

Dịch: Như cả hai thứ ấy đều rồi, khó nối đầu với đầu hoặc gốc với gốc, nên được hiểu theo cách trước.

muñjapabbajabhūtāti muñjatiṇaṃ viya pabbajatiṇaṃ viya ca bhūtā.

Dịch: “Như cỏ muñja và cỏ pabbaja” tức là trở nên rồi như cỏ muñja và cỏ pabbaja.

Yathā tāni tiṇāni koṭṭetvā katarajju jīṇṇakāle katthaci patitaṃ gahetvā tesam tiṇānaṃ idaṃ aggaṃ, idaṃ mūlanti aggena vā aggaṃ mūlena vā mūlaṃ samānetuṃ dukkaranti.

Dịch: Như những ngọn cỏ ấy, khi bị đập và làm thành dây, đến lúc cũ nát, rơi vãi đâu đó, khó xác định đâu là đầu, đâu là gốc, khó nối đầu với đầu hoặc gốc với gốc.

Tampi paccattapurisakāre ṭhatvā sakkā bhavye ujaṃ kātuṃ, ṭhapetvā pana dve bodhisatte aññe sattā attano dhammatāya paccayākāraṃ ujaṃ kātuṃ samatthā nāma natthi.

Dịch: Điều đó cũng có thể được làm ngay thẳng nếu một người khéo léo tự mình làm việc, nhưng ngoài hai vị Bồ-tát, không có chúng sinh nào tự mình có khả năng làm cho Duyên Khởi trở nên ngay thẳng.

Evamayaṃ pajā paccayākāre ujaṃ kātuṃ asakkontī diṭṭhigatavasena gaṇṭhikajātā hutvā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.

Dịch: Cũng vậy, chúng sinh, không thể làm cho Duyên Khởi trở nên ngay thẳng, trở nên rối loạn bởi tà kiến, bị trói buộc bởi nút thắt, không vượt qua được cõi ác, khổ đau, đọa lạc, và luân hồi.

Tattha apāyoti nirayatiracchānayanipettivisayaasurakāyā.

Dịch: Ở đây, “cõi ác” là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, và loài a-tu-la.

Sabbepi hi te vaḍḍhisāṅkhātassa ayassa abhāvato – “Apāyo”ti vuccanti.

Dịch: Tất cả những cõi ấy, vì thiếu sự tăng trưởng gọi là “aya,” nên được gọi là “apāya” (cõi ác).

Tathā dukkhassa gatibhāvato duggati.

Dịch: Cũng vậy, vì là nơi dẫn đến khổ đau, nên gọi là “duggati” (khổ cảnh).

sukhasamussayato vinipatitattā vinipāto.

Dịch: Vì rơi khỏi sự tích tụ an lạc, nên gọi là “vinipāta” (đọa lạc).

itaro pana – “Khandhānañca paṭipāṭi, dhātuāyatanāna ca;

Abbochinnaṃ vattamānā, saṃsāroti pavuccatī”ti.

Dịch: Phần còn lại được nói: “Sự tiếp nối của các uẩn, các giới và các căn, không bị gián đoạn, được gọi là luân hồi.”

Taṃ sabbampi nātivattati nātikkamati.

Dịch: Tất cả những thứ ấy, chúng sinh không vượt qua, không thoát khỏi.

Atha kho cutito paṭisandhiṃ, paṭisandhito cutinti evaṃ punappunaṃ cutipaṭisandhiyo gaṇhantā tīsu bhavesu catūsu yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu mahāsamudde vātukkhittanāvā viya yantesu yuttagoṇo viya ca paribbhamatiyeva.

Dịch: Do đó, từ cái chết đến tái sinh, từ tái sinh đến cái chết, cứ thế lặp đi lặp lại, chúng sinh bị trôi lăn trong ba cõi, bốn loài, năm cảnh giới, bảy trụ thức, và chín nơi cư trú của chúng sinh, như con thuyền bị gió quăng quật trên đại dương, như con bò bị buộc vào cổ xe, cứ mãi lang thang.

Iti sabbam petam bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ apasādentō āhāti veditabbaṃ.

Dịch: Do đó, nên hiểu rằng tất cả những điều này được Đức Phật nói ra để khiển trách ngài Ānanda.

Paṭiccasamuppādaṇṇanā

Dịch: Luận giải về Duyên Khởi

96. Idāni yasmā idaṃ suttaṃ – “Gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo”ti ca “Tantākulakajātā”ti ca dvīhiyeva padehi ābaddhaṃ, tasmā – “Gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo”ti iminā tāva anusandhinā paccayākārassa gambhīrabhāvadassanatthaṃ desanaṃ ārabhanto atthi idappaccayā jarāmaraṇantiādimāha.

Dịch: Nay, vì kinh này được kết nối bởi hai câu: “Này Ānanda, Duyên Khởi sâu xa” và “Rối như tơ,” nên để chỉ rõ tính chất sâu xa của Duyên Khởi, Đức Phật bắt đầu bài giảng với câu: “Có cái này làm nhân duyên, nên có già và chết,” v.v.

Tatrāyamattho – imassa jarāmarañassa paccayo idappaccayo, tasmā idappaccayā atthi jarāmarañam, atthi nu kho jarāmarañassa paccayo, yamhā paccayā jarāmarañam bhaveyyāti evaṃ puttṭhena satā, ānanda, paṇḍitena puggalena yathā – “Taṃ jīvaṃ taṃ sarīra”nti vutte ṭhapanīyattā pañhassa tuṇhī bhavitabbaṃ hoti, “Abyākatametam tathāgatenā”ti vā vattabbaṃ hoti, evaṃ appaṭipajjitvā, yathā – “Cakkhu sassataṃ asassata”nti vutte asassatanti ekaṃseneva vattabbaṃ hoti, evaṃ ekaṃseneva atthītiṣṣa vacanīyam.

Dịch: Ý nghĩa ở đây là: Già và chết có nhân duyên là “cái này” (idappaccaya), vì vậy do nhân duyên ấy mà có già và chết. Nếu được hỏi: “Có nhân duyên nào cho già và chết, do nhân duyên nào mà già và chết xảy ra?” thì, này Ānanda, một người trí phải trả lời như sau: Đối với câu hỏi “Linh hồn và thân thể là một hay khác?” thì nên giữ im lặng hoặc nói: “Điều này không được Như Lai trả lời.” Nhưng đối với câu hỏi “Mắt là thường hay vô thường?” thì phải trả lời dứt khoát là “vô thường.” Cũng vậy, cần trả lời dứt khoát rằng “có” (nhân duyên cho già và chết).

Puna kiṃ paccayā jarāmarañam, ko nāma so paccayo, yato jarāmarañam hotīti vutte jātipaccayā jarāmarānti iccassa vacanīyam, evaṃ vattabbaṃ bhaveyyāti attho. Esa nayo sabbapadesu.

Dịch: Lại nữa, nếu được hỏi: “Do nhân duyên gì mà có già và chết? Nhân duyên đó tên là gì?” thì phải trả lời: “Do nhân duyên là sinh (jāti) mà có già và chết.” Cần trả lời như vậy, và cách này áp dụng cho tất cả các chi phần (của Duyên Khởi).

nāmarūpapaccayā phassoti idaṃ pana yasmā saḷāyatanapaccayāti vutte cakkhusamphassādīnaṃ channaṃ vipākasamphassānaṃyeva gahaṇam hoti, idha ca “Saḷāyatanapaccayā”ti iminā padena gahitampi agahitampi paccayuppannavisesaṃ phassassa ca saḷāyatanato atirittam aññampi visesapaccayaṃ dassetukāmo, tasmā vuttanti veditabbaṃ.

Dịch: Câu “Do danh sắc (nāmarūpa) làm nhân duyên mà có xúc (phassa)” được nói vì nếu chỉ nói “Do sáu căn (saḷāyatana) làm nhân duyên” thì chỉ bao hàm sáu loại xúc quả (như xúc từ mắt, v.v.). Ở đây, câu “Do sáu căn” bao gồm cả những gì đã được đề cập và chưa được đề cập, nhằm chỉ ra các chi phần đặc biệt sinh khởi từ nhân duyên, cũng như các nhân duyên đặc biệt khác ngoài sáu căn cho xúc. Vì vậy, câu này được nói ra.

Iminā pana vārena bhagavatā kiṃ kathitanti? Paccayānaṃ nidānaṃ kathitaṃ. Idañhi suttaṃ paccaye nijjaṭe niggumbe katvā kathitattā mahānidānanti vuccati.

Dịch: Trong đoạn này, Đức Phật đã nói gì? Ngài đã nói về nguồn gốc (nidāna) của các nhân duyên. Vì kinh này trình bày các nhân duyên một cách rõ ràng, không rối rắm, nên được gọi là “Đại Nhân Duyên” (Mahānidāna).

98. Idāni tesam tesam paccayānaṃ tathaṃ avitathaṃ anaññathaṃ paccayabhāvaṃ dassetuṃ jātipaccayā jarāmaraṇanti iti kho panetaṃ vuttantiādimāha.

Dịch: Nay, để chỉ rõ tính chân thật, không sai lệch, không khác biệt của các nhân duyên, Đức Phật nói: “Do sinh làm nhân duyên mà có già và chết,” v.v.

Tattha pariyāyenāti kāraṇena. sabbenasabbaṃ sabbathāsabbanti nipātadvayametaṃ. Tassattho – “Sabbākārena sabbā sabbena sabhāvena sabbā jāti nāma yadi na bhaveyyā”ti.

Dịch: Ở đây, “pariyāyena” nghĩa là “bằng lý do.” Cụm từ “sabbenasabbaṃ sabbathāsabbantaṃ” là hai từ nối, mang nghĩa: “Nếu tất cả mọi loại sinh, theo mọi cách, với mọi bản chất, hoàn toàn không có.”

Bhavādīsupi imināva nayena attho veditabbo. kassacīti aniyamavacanametaṃ, devādīsu yassa kassaci. kimhicīti idampi aniyamavacanameva, kāmabhavādīsu navasu bhavesu yattha katthaci.

Dịch: Cách hiểu này cũng áp dụng cho “hữu” (bhava) và các chi phần khác. “Kassaci” là từ bất định, ám chỉ bất kỳ ai trong chư thiên, v.v. “Kimhici” cũng là từ bất định, ám chỉ bất kỳ đâu trong chín cõi hữu, như cõi dục, v.v.

seyyathidanti aniyamitanikkhittaatthavibhajanatthe nipāto, tassattho – “Yaṃ vuttaṃ ‘Kassaci kimhicī’ti, tassa te atthaṃ vibhajissāmī”ti.

Dịch: “Seyyathidaṃ” là từ nối mang nghĩa phân tích ý nghĩa bất định đã nêu, có nghĩa: “Điều đã nói là ‘bất kỳ ai, bất kỳ đâu,’ ta sẽ phân tích ý nghĩa đó cho người.”

Atha naṃ vibhajanto – “Devānaṃ vā devattāyā”tiādimāha. Tattha devānaṃ vā devattāyāti yā ayaṃ devānaṃ devabhāvāya khandhajāti, yāya khandhajātiyā devā “Devā”ti vuccanti.

Dịch: Khi phân tích, Đức Phật nói: “Chư thiên vì trạng thái chư thiên,” v.v. Ở đây, “chư thiên vì trạng thái chư thiên” ám chỉ sự sinh của các uẩn dẫn đến trạng thái chư thiên, nhờ đó chư thiên được gọi là “chư thiên.”

Sace hi jāti sabbena sabbaṃ nābhavissāti iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

Dịch: Nếu sinh hoàn toàn không có, thì ý nghĩa này áp dụng cho tất cả các chi phần.

Ettha ca devāti upapattidevā. gandhabbāti mūlakhandhādīsu adhivatthadevatāva. yakkhāti amanussā. bhūtāti ye keci nibbattasattā. pakkhinoti ye keci aṭṭhipakkhā vā cammapakkhā vā lomapakkhā vā. sarīsapāti ye keci bhūmiyaṃ sarantā gacchanti.

Dịch: Ở đây, “chư thiên” là các vị trời tái sinh. “Càn-thát-bà” (gandhabba) là các vị thần ngự trong các uẩn gốc, v.v. “Dạ-xoa” (yakkha) là các loài phi nhân. “Chúng sinh” (bhūta) là bất kỳ chúng sinh nào được sinh ra. “Chim” (pakkhī) là các loài có cánh xương, cánh da, hoặc cánh lông. “Loài bò sát” (sarīsapa) là các loài bò trên mặt đất.

tesaṃ tesanti tesaṃ tesaṃ devagandhabbādīnaṃ. tadatthāyāti devagandhabbādibhāvāya. jātinirodhāti jātavigamā, jātiabhāvāti attho.

Dịch: “Tesaṃ tesaṃ” ám chỉ các chư thiên, càn-thát-bà, v.v.

“Tadatthāya” nghĩa là để trở thành chư thiên, càn-thát-bà, v.v.

“Jātinirodha” nghĩa là sự chấm dứt của sinh, tức là không còn trạng thái sinh.

hetūtiādīni sabbānipi kāraṇavevacanāni eva. Kāraṇaṃhi yasmā attano phalatthāya hinoti pavattati, tasmā “Hetū”ti vuccati.

Dịch: “Nhân” (hetu) và các từ khác đều là từ đồng nghĩa với “nhân duyên.” Vì nhân duyên khởi sinh và vận hành để tạo ra quả của nó, nên được gọi là “nhân” (hetu).

Yasmā taṃ phalaṃ nideti – “Handa, naṃ gaṇhathā”ti appeti viya tasmā nidānaṃ.

Dịch: Vì nó tạo ra quả, như thế nói: “Này, hãy nhận lấy quả ấy,” nên được gọi là “nguồn gốc” (nidāna).

yasmā phalaṃ tato samudeti uppajjati, tañca paṭicca eti pavattati, tasmā samudayoti ca paccayoti ca vuccati. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Vì quả khởi sinh từ đó, và vận hành dựa vào đó, nên được gọi là “tập khởi” (samudaya) và “nhân duyên” (paccaya). Cách này áp dụng cho tất cả.

Api ca yadidaṃ jātīti ettha yadidanti nipāto. Tassa sabbapadesu liṅgānurūpato attho veditabbo. Idha pana – “Yā esā jātī”ti ayamassa

attho. Jarāmarañassa hi jāti upanissayaakoṭiyā paccayo hoti.

Dịch: Hơn nữa, trong câu “yadidaṃ jāti” (đó là sinh), “yadidaṃ” là từ nối, ý nghĩa của nó phải được hiểu theo ngữ pháp của từng chi phần. Ở đây, nghĩa là “đó là sự sinh.” Vì sinh là nhân duyên theo nghĩa trợ duyên (upanissaya) cho già và chết.

99. Bhavapade – “Kimhici”ti iminā okāsapariggaho kato.

Dịch: Trong chi phần “hữu” (bhava), từ “kimhici” (bất kỳ đâu) được dùng để xác định phạm vi.

Tattha heṭṭhā avīcipariyantam katvā upari paranimmitavasavattideve antokaritvā kāmabhavo veditabbo.

Dịch: Ở đây, cõi dục (kāmabhava) được hiểu là từ địa ngục Vô Gián (Avīci) ở dưới cho đến chư thiên Paranimmitavasavatti ở trên.

Ayaṃ nayo upapattibhave. Idha pana kammabhavo yujjati. So hi jātiyā upanissayaakoṭiyāva paccayo hoti.

Dịch: Cách này áp dụng cho hữu tái sinh (upapattibhava). Nhưng ở đây, nó phù hợp với hữu nghiệp (kammabhava). Vì hữu nghiệp là nhân duyên theo nghĩa trợ duyên cho sinh.

Upādānapadādīsopi – “Kimhici”ti iminā okāsapariggahova katoti veditabbo.

Dịch: Trong các chi phần như “tham ái” (upādāna) và các chi khác, từ “kimhici” cũng được dùng để xác định phạm vi.

100. upādānapaccayā bhavoti ettha kāmupādānaṃ tiṇṇampi kammabhavānaṃ tiṇṇaṅca upapattibhavānaṃ paccayo, tathā sesānipīti upādānapaccayā catuvīsati bhavā veditabbā.

Dịch: Trong câu “Do tham ái làm nhân duyên mà có hữu,” tham ái dục (kāmupādāna) là nhân duyên cho cả ba loại hữu nghiệp và ba loại hữu tái sinh, cũng như các loại khác, nên được hiểu rằng do tham ái mà có 24 loại hữu.

Nippariyāyenettha dvādasa kammabhavā labbhanti. Tesam upādānāni saha jāta koṭiyāpi upanissayaakoṭiyāpi paccayo.

Dịch: Không theo cách gián tiếp, ở đây có 12 loại hữu nghiệp. Tham ái là nhân duyên cho chúng theo cả nghĩa đồng sinh (sahajāta) và trợ duyên (upanissaya).

101. rūpatañhāti rūpārammaṇe taṇhā. Esa nayo saddatañhādīsu. Sā panesā taṇhā upādānassa saha jāta koṭiyāpi upanissayaakoṭiyāpi paccayo

hoti.

Dịch: “Tham sắc” (rūpaṇhā) là tham ái đối với cảnh sắc. Cách này cũng áp dụng cho tham thanh (saddaṇhā), v.v. Tham ái này là nhân duyên cho tham ái theo cả nghĩa đồng sinh và trợ duyên.

102. esa paccayo taṇhāya, yadidaṃ vedanāti ettha vipākavedanā taṇhāya upanissayaakoṭiyā paccayo hoti, aññā aññathāpīti.

Dịch: “Đây là nhân duyên cho tham ái, đó là thọ” – ở đây, thọ quả (vipākavedanā) là nhân duyên cho tham ái theo nghĩa trợ duyên, còn các loại khác thì khác.

103. Ettāvatā pana bhagavā vaṭṭamūlabhūtaṃ purimataṇhaṃ dassetvā idāni desanaṃ, piṭṭhiyaṃ paharivā kesesu vā gahetvā viravantaṃ viravantaṃ maggato okkamento viya navahi padehi samudācārataṇhaṃ dassento – “Iti kho panetaṃ, ānanda, vedanaṃ paṭicca taṇhā” tiādimāha.

Dịch: Đến đây, Đức Phật đã chỉ ra tham ái gốc của luân hồi (vaṭṭamūlataṇhā), nay, như thể đập vào lưng hoặc nắm tóc, kéo người đang kêu la ra khỏi đường, Ngài dùng chín chi phần để chỉ ra tham ái hành vi (samudācārataṇhā), bắt đầu với câu: “Này Ānanda, do thọ làm nhân duyên mà có tham ái,” v.v.

Tattha taṇhāti dve taṇhā esanataṇhā ca, esitataṇhā ca.

Dịch: Ở đây, “tham ái” gồm hai loại: tham ái tìm kiếm (esanataṇhā) và tham ái đối với điều đã đạt được (esitataṇhā).

Yāya taṇhāya ajapathasaṅkupathādīni paṭipajjitvā bhoge esati gavesati, ayaṃ esanataṇhā nāma.

Dịch: Tham ái khiến người ta đi vào con đường nguy hiểm như rừng sâu để tìm kiếm tài sản, được gọi là tham ái tìm kiếm (esanataṇhā).

Yā tesu esitesu gavesitesu paṭiladdhesu taṇhā, ayaṃ esitataṇhā nāma.

Dịch: Tham ái đối với những gì đã tìm kiếm và đạt được, được gọi là tham ái đối với điều đã đạt được (esitataṇhā).

Tadubhayampi samudācārataṇhāya eva adhivacanaṃ.

Dịch: Cả hai loại này đều là tên gọi của tham ái hành vi (samudācārataṇhā).

Tasmā duvidhāpesā vedanaṃ paṭicca taṇhā nāma.

Dịch: Do đó, tham ái này có hai loại, dựa vào thọ mà sinh ra.

pariyesanā nāma rūpādiārammaṇapariyesanā, sā hi taṇhāya sati hoti.

Dịch: “Tìm kiếm” (pariyesanā) là sự tìm kiếm các cảnh như sắc, v.v., và điều này chỉ xảy ra khi có tham ái.

lābhoti rūpādiārammaṇapaṭilābho, so hi pariyesanāya sati hoti.

Dịch: “Đạt được” (lābha) là sự đạt được các cảnh như sắc, v.v., và điều này chỉ xảy ra khi có sự tìm kiếm.

vinicchayo pana ñāṇataṇhādittvivitakkavasena catubbidho.

Dịch: “Phân biệt” (vinicchaya) có bốn loại: trí phân biệt, tham ái phân biệt, tà kiến phân biệt, và tư duy phân biệt.

Tattha – “Sukhavinicchayaṃ jaññā, sukhavinicchayaṃ ñatvā ajjhataṃ sukhamanuyuñjeyyā”ti (ma• ni• 3.323) ayaṃ ñāṇavinicchayo.

Dịch: Ở đây, câu: “Hãy biết sự phân biệt về lạc, biết được sự phân biệt về lạc, hãy theo đuổi lạc nội tại” (Majjhima Nikāya 3.323) là trí phân biệt (ñāṇavinicchaya).

“Vinicchayoti dve vinicchayā – taṇhāvinicchayo ca dīttvivinicchayo cā”ti (mahāni• 102). Evaṃ āgatāni aṭṭhasatataṇhāvicaritāni taṇhāvinicchayo.

Dịch: Câu: “Phân biệt có hai loại: tham ái phân biệt và tà kiến phân biệt” (Mahānidāna Sutta 102). Tám trăm loại tư duy tham ái được gọi là tham ái phân biệt (taṇhāvinicchaya).

dvāsaṭṭhi dīttvhiyo dīttvivinicchayo.

Dịch: Sáu mươi hai tà kiến là tà kiến phân biệt (dīttvivinicchaya).

“Chando kho, devānaminda, vitakkanidāno”ti (dī• ni• 2.358) imasmim̐ pana sutte idha vinicchayoti vutto vitakkoyeva āgato.

Dịch: Trong kinh: “Này vua trời, ý muốn khởi sinh từ tư duy” (Dīgha Nikāya 2.358), “phân biệt” ở đây chỉ là tư duy (vitakka).

Lābhaṃ labhitvā hi iṭṭhāniṭṭhaṃ sundarāsundarañca vitakkeṇeva vinicchināti – “Ettakaṃ me rūpārammaṇatthāya bhavissati, ettakaṃ saddādiārammaṇatthāya, ettakaṃ mayhaṃ bhavissati, ettakaṃ parassa, ettakaṃ paribhuñjissāmi, ettakaṃ nidahissāmi”ti.

Dịch: Khi đạt được điều mong muốn, người ta dùng tư duy để phân biệt thích và không thích, đẹp và không đẹp: “Chừng này sẽ dành cho cảnh sắc, chừng này cho cảnh thanh, v.v., chừng này sẽ là của ta, chừng này sẽ cho người khác, chừng này ta sẽ sử dụng, chừng này ta sẽ cất giữ.”

Tena vuttaṃ – “Lābhaṃ paṭicca vinicchayo”ti.

Dịch: Do đó, có câu: “Do đạt được mà có phân biệt.”

**chandarāgoti evaṃ akusalavitakkena vitakkitavatthusmiṃ
dubbalarāgo ca balavarāgo ca uppajjati, idañhi idha taṇhā.**

Dịch: “Ý muốn và tham ái” (chandarāga): Do tư duy bất thiện về đối tượng được tư duy, tham ái yếu và tham ái mạnh khởi sinh, đây chính là tham ái ở đây.

chandoti dubbalarāgassādhivacanaṃ.

Dịch: “Ý muốn” (chanda) là tên gọi của tham ái yếu.

ajjhosaṇanti ahaṃ mamanti balavasanniṭṭhānaṃ.

Dịch: “Bám chấp” (ajjhosaṇa) là sự xác định mạnh mẽ “cái này là ta, cái này là của ta.”

pariggahoti taṇhādiṭṭhivavasena pariggahaṇakaraṇaṃ.

Dịch: “Chiếm hữu” (pariggaha) là sự nắm giữ do tham ái và tà kiến.

macchariyanti parehi sādhāraṇabhāvassa asahanatā.

Dịch: “Bỏn sẻn” (macchariya) là không chịu chia sẻ với người khác.

**Tenevassa porāṇā evaṃ vacanatthaṃ vadanti – “Idaṃ acchariyaṃ
mayhameva hotu, mā aññesaṃ acchariyaṃ hotūti pavattattā
macchariyanti vuccatī”ti.**

Dịch: Các vị cổ xưa giải thích ý nghĩa câu này như sau: “Điều kỳ diệu này chỉ thuộc về ta, không được thuộc về người khác, vì thế được gọi là bỏn sẻn (macchariya).”

ārakkhoti dvārapidahanamañjūsagopanādivasena suṭṭhu rakkhaṇaṃ.

Dịch: “Bảo vệ” (ārakkha) là sự bảo vệ kỹ lưỡng bằng cách đóng cửa, cất vào hộp, v.v.

**Adhikarotīti adhikaraṇaṃ, kāraṇassettaṃ nāmaṃ. ārakkhādhikaraṇanti
bhāvanapuṃsakaṃ, ārakkhahetūti attho.**

Dịch: “Adhikaroti” nghĩa là nguyên nhân, là tên gọi của nguyên nhân.
“Ārakkhādhikaraṇa” là danh từ trung tính, nghĩa là “do sự bảo vệ.”

Daṇḍādānādīsu paranisedhanatthaṃ daṇḍassa ādānaṃ daṇḍādānaṃ.

Dịch: Trong “cầm gậy,” v.v., cầm gậy để ngăn cản người khác được gọi là “cầm gậy” (daṇḍādāna).

ekato dhārādino satthassa ādānaṃ satthādānaṃ.

Dịch: Cầm vũ khí có lưỡi một bên được gọi là “cầm vũ khí” (satthādāna).

Kalahoti kāyakalahopi vācāalahopi.

Dịch: “Tranh cãi” (kalaha) gồm tranh cãi bằng thân và tranh cãi bằng lời.

Purimo purimo virodho viggaho. pacchimo pacchimo vivādo.

Dịch: Tranh cãi trước là xung đột (viggaha). Tranh cãi sau là tranh luận (vivāda).

tuvamtuvaṃti agāravavacanaṃ tuvaṃtuvaṃ.

Dịch: “Tuvamtuvaṃ” là lời nói thô lỗ: “Người, người.”

**112. Idāni paṭilomanayenāpi taṃsamudācārataṇhaṃ dassetuṃ puna –
“Ārakkhādhikaraṇa”nti ārabhanto desanaṃ nivattesi.**

Dịch: Nay, để chỉ ra tham ái hành vi (samudācārataṇhā) theo chiều ngược lại, Đức Phật bắt đầu lại từ “do sự bảo vệ” và đảo ngược bài giảng.

**Tattha kāmataṇhāti pañcakāmaguṇikarāgavasena uppannā
rūpāditaṇhā.**

Dịch: Ở đây, “tham ái dục” (kāmataṇhā) là tham ái đối với sắc, v.v., khởi sinh do tham đắm năm dục lạc.

bhavataṇhāti sassatadiṭṭhisahagato rāgo.

Dịch: “Tham ái hữu” (bhavataṇhā) là tham ái đi kèm với tà kiến thường kiến.

vibhavataṇhāti ucchedadiṭṭhisahagato rāgo.

Dịch: “Tham ái phi hữu” (vibhavataṇhā) là tham ái đi kèm với tà kiến đoạn kiến.

**ime dve dhammāti vaṭṭamūlataṇhā ca samudācārataṇhā cāti ime dve
dhammā.**

Dịch: Hai pháp này là: tham ái gốc của luân hồi (vaṭṭamūlataṇhā) và tham ái hành vi (samudācārataṇhā).

**dvayenāti taṇhālakkhaṇavasena ekabhāvaṃ gatāpi
vaṭṭamūlasamudācāravasena dvīhi koṭṭhāsehi vedanāya
ekasamosaraṇā bhavanti, vedanāpaccayena ekapaccayāti attho.**

Dịch: “Hai loại” nghĩa là dù hợp nhất trong bản chất tham ái, chúng được

chia thành hai phần: tham ái gốc của luân hồi và tham ái hành vi, cùng hội tụ vào thọ, với thọ là một nhân duyên duy nhất.

**Tividhañhi samosaraṇaṃ osaraṇasamosaraṇaṃ,
sahajātasamosaraṇaṃ, paccayasamosaraṇaṃ.**

Dịch: Sự hội tụ có ba loại: hội tụ do xâm nhập (osaraṇasamosaraṇa), hội tụ do đồng sinh (sahajātasamosaraṇa), và hội tụ do nhân duyên (paccayasamosaraṇa).

Tattha – “Atha kho sabbāni tāni kāmasamosaraṇāni bhavanti”ti idaṃ osaraṇasamosaraṇaṃ nāma.

Dịch: Ở đây, câu: “Tất cả những thứ ấy là dục hội tụ” là hội tụ do xâm nhập (osaraṇasamosaraṇa).

**“Chandamūlakā, āvuso, ete dhammā phassasamudayā
vedanāsamosaraṇā”ti (a· ni· 8.83) idaṃ sahajātasamosaraṇaṃ nāma.**

Dịch: Câu: “Này các đạo hữu, các pháp này khởi sinh từ ý muốn, từ xúc khởi sinh, hội tụ vào thọ” (Aṅguttara Nikāya 8.83) là hội tụ do đồng sinh (sahajātasamosaraṇa).

**“Dvayena vedanāya ekasamosaraṇā”ti idaṃ pana
paccayasamosaraṇanti veditabbaṃ.**

Dịch: Câu: “Do hai loại, hội tụ vào thọ duy nhất” là hội tụ do nhân duyên (paccayasamosaraṇa).

113. Cakkhusamphassoti ¶ ādayo sabbe vipākaphassāyeva.

Dịch: “Xúc do nhãn (cakkhusamphassa)” và các loại xúc khác đều là những xúc thuộc quả (vipākaphassa).

Giải thích: Các loại xúc (phassa) khởi sinh từ nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỷ (mũi), thiệt (lưỡi), thân, và ý đều là kết quả (vipāka) của nghiệp quá khứ. Chúng được gọi là “vipākaphassa” vì chúng là những xúc thuộc về quả của nghiệp.

**Tesu ṭhapetvā cattāro lokuttaravipākaphasse avasesā dvattiṃsa
phassā honti.**

Dịch: Trong số đó, ngoại trừ bốn loại xúc siêu thế thuộc quả (lokuttaravipākaphassa), còn lại có 32 loại xúc.

Giải thích: Bốn loại xúc siêu thế (lokuttara) liên quan đến các quả thánh (Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán). Loại trừ chúng, còn lại 32 loại xúc

thuộc thể gian (lokiya), bao gồm các xúc khởi sinh từ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong các trạng thái khác nhau.

Yadidaṃ phassoti ettha pana phasso bahudhā vedanāya paccayo hoti.

Dịch: Ở đây, xúc (phassa) được gọi như vậy, và xúc là nhân duyên (paccaya) cho thọ (vedanā) theo nhiều cách.

Giải thích: Xúc là điều kiện để thọ (cảm giác vui, khổ, hoặc trung tính) khởi sinh. Tùy thuộc vào căn (mắt, tai, v.v.) và đối tượng, xúc tạo ra các loại thọ khác nhau, do đó nó là nhân duyên theo nhiều cách.

114. Yehi, ānanda, ākārehiṭiādīsu ākāra vuccanti vedanādīnaṃ aññamaññaṃ asadisasabhāva.

Dịch: “Này Ānanda, những đặc tướng (ākāra)...” được nói đến là những bản chất khác biệt lẫn nhau của thọ (vedanā) và các pháp khác.

Giải thích: Từ “ākāra” (đặc tướng) ám chỉ bản chất riêng biệt của từng pháp như thọ, tưởng (saññā), hành (saṅkhāra), và thức (viññāṇa). Mỗi pháp có đặc tính riêng, không giống nhau.

Teyeva sādhukaṃ dassiyamānā taṃ taṃ līnamatthaṃ gamentīti līṅgāni.

Dịch: Những đặc tướng này, khi được chỉ rõ một cách chính xác, dẫn đến ý nghĩa ẩn tàng (līnamattha), được gọi là dấu hiệu (līṅgāni).

Giải thích: Khi các đặc tướng (ākāra) của các pháp được phân tích rõ ràng, chúng trở thành dấu hiệu (līṅga) giúp nhận biết ý nghĩa sâu xa của pháp đó.

Tassa tassa sañjānanahetuto nimittāni.

Dịch: Vì chúng là nguyên nhân để nhận biết (sañjānana), chúng được gọi là nhân (nimittāni).

Giải thích: Các đặc tướng này cũng là nguyên nhân (nimitta) giúp nhận thức và phân biệt các pháp, như thọ, tưởng, hành, thức.

Tathā tathā uddisittabbato uddesā.

Dịch: Vì được chỉ dạy theo cách này hay cách khác, chúng được gọi là chỉ dạy (uddesā).

Giải thích: Các pháp được diễn giải và chỉ dạy theo nhiều cách khác nhau, tùy theo ngữ cảnh, nên chúng được gọi là “uddesa” (sự chỉ dạy).

Tasmā ayamettha attho – “Ānanda, yehi ākārehi...pe... yehi uddesehi nāmakāyassa nāmasamūhassa paññatti hoti...”

Dịch: Do đó, ý nghĩa ở đây là: “Này Ānanda, nhờ những đặc tướng, ... nhờ những sự chỉ dạy này, danh thân (nāmakāya) hay tập hợp các danh pháp (nāmasamūha) được định danh (paññatti).”

Giải thích: Danh thân (nāmakāya) bao gồm các pháp tâm lý như thọ, tưởng, hành, thức. Chúng được định danh và phân biệt nhờ các đặc tướng, dấu hiệu, nhân, và sự chỉ dạy.

Yā esā ca vedanāya vedayitākāre vedayitaliṅge vedayitanimitte vedanāti uddese sati, saññāya sañjānanākāre sañjānanaliṅge sañjānananimitte saññāti uddese sati, saṅkhārānaṃ cetanākāre cetanāliṅge cetanānimitte cetanāti uddese sati, viññāṇassa vijānanākāre vijānanaliṅge vijānananimitte viññāṇanti uddese sati – ‘Ayaṃ nāmakāyo’ti nāmakāyassa paññatti hoti.

Dịch: Khi có sự chỉ dạy rằng:

- Thọ (vedanā) có đặc tướng là cảm thọ (vedayita), dấu hiệu là cảm thọ, nhân là cảm thọ, được gọi là thọ;
- Tưởng (saññā) có đặc tướng là nhận biết (sañjānana), dấu hiệu là nhận biết, nhân là nhận biết, được gọi là tưởng;
- Hành (saṅkhāra) có đặc tướng là tư (cetanā), dấu hiệu là tư, nhân là tư, được gọi là tư;
- Thức (viññāṇa) có đặc tướng là hiểu biết (vijānanā), dấu hiệu là hiểu biết, nhân là hiểu biết, được gọi là thức;

Thì danh thân được định danh là “Đây là danh thân”.

Giải thích: Mỗi pháp trong danh thân (thọ, tưởng, hành, thức) được định danh dựa trên đặc tướng, dấu hiệu, và nhân của nó. Khi các đặc tính này được chỉ rõ, danh thân được nhận diện rõ ràng.

Tesu nāmakāyappaññattihetūsu vedanādīsu ākāradīsu asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyetha?

Dịch: Nếu không có các nguyên nhân định danh danh thân, tức là các đặc tướng của thọ và các pháp khác, liệu xúc danh xưng (adhivacanasamphassa) có thể được nhận biết trong sắc thân (rūpakāya) không?

Giải thích: Xúc danh xưng (adhivacanasamphassa) là xúc khởi sinh ở ý môn (manodvāra), dựa trên bốn uẩn tâm (thọ, tưởng, hành, thức). Nếu không có danh thân, xúc này không thể xuất hiện chỉ dựa trên sắc thân (rūpakāya).

**Yvāyaṃ cattāro khandhe vatthum katvā manodvāre
adhivacanasamphassavevacano manosamphasso uppajjati, api nu kho
so rūpakāye paññāyetha, pañca pasāde vatthum katvā katvā
uppajjeyyā”ti.**

Dịch: Xúc ý (manosamphassa), được gọi là xúc danh xưng, khởi sinh ở ý môn dựa trên bốn uẩn (thọ, tưởng, hành, thức), liệu có được nhận biết trong sắc thân, hay có thể khởi sinh dựa trên năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) không?

Giải thích: Xúc ý chỉ có thể khởi sinh ở ý môn, dựa trên danh thân, không thể xuất hiện chỉ dựa trên sắc thân hoặc năm căn vật lý.

**Atha āyasmā ānando ambarukkhe asati jamburukkhato ambapakkassa
uppattim viya rūpakāyato tassa uppattim asampaṭicchanto no hetam
bhanteti āha.**

Dịch: Tôn giả Ānanda, ví như không có cây xoài thì không thể có quả xoài mọc từ cây mứt, đã không chấp nhận sự khởi sinh của xúc danh xưng từ sắc thân, nên nói: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn.”

Giải thích: Ngài Ānanda bác bỏ ý tưởng rằng xúc danh xưng có thể khởi sinh từ sắc thân, vì nó cần danh thân làm nền tảng, giống như quả xoài không thể mọc từ cây mứt.

**Dutiyapañhe ruppanākāraruppanaliṅgaruppananimittavasena rūpanti
uddesavasena ca ākārādīnaṃ attho veditabbo.**

Dịch: Trong câu hỏi thứ hai, ý nghĩa của các đặc tướng, dấu hiệu, và nhân của sắc (rūpa) được hiểu là: sắc có đặc tướng là biến hoại (ruppana), dấu hiệu là biến hoại, nhân là biến hoại, được chỉ dạy là sắc.

Giải thích: Sắc (rūpa) được định danh dựa trên đặc tính biến hoại (ruppana), tức là bản chất dễ bị thay đổi và tan rã của vật chất.

**Paṭighāsamphassoti sappatighaṃ rūpakkhandaṃ vatthum katvā
uppājanakāsamphasso.**

Dịch: Xúc đối kháng (paṭighāsamphassa) là xúc khởi sinh dựa trên uẩn sắc có tính đối kháng (sappatigha).

Giải thích: Xúc đối kháng là xúc khởi sinh từ năm căn (mắt, tai, ...) khi tiếp xúc với đối tượng vật chất (rūpa), vốn có tính đối kháng (sappatigha), tức là có khả năng va chạm.

**Idhāpi thero jamburukkhato, na ambarūkhato jambupakkassa
uppattim viya nāmakāyato tassa uppattim asampaṭicchanto “No
hetam bhante”ti āha.**

Dịch: Ở đây, Trưởng lão (Ānanda), ví như quả mứt không thể mọc từ cây

xoài, đã không chấp nhận sự khởi sinh của xúc đối kháng từ danh thân, nên nói: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn.”

Giải thích: Ngài Ānanda bác bỏ ý tưởng rằng xúc đối kháng, vốn phụ thuộc vào sắc thân, có thể khởi sinh từ danh thân.

Tatīyapañho ubhayavaseneva vutto.

Dịch: Câu hỏi thứ ba được nói đến liên quan đến cả hai (danh và sắc).

Giải thích: Câu hỏi này đề cập đến sự phụ thuộc lẫn nhau của cả danh thân và sắc thân trong sự khởi sinh của xúc.

Tatra thero ākāse ambajambupakkānaṃ uppātiṃ viya nāmarūpābhāve dvinnampi phassānaṃ uppātiṃ asampaṭicchanto “No hetamaṃ bhante”ti āha.

Dịch: Ở đó, Trưởng lão, ví như quả xoài và quả mứt không thể mọc giữa hư không, đã không chấp nhận sự khởi sinh của cả hai loại xúc khi không có danh và sắc, nên nói: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn.”

Giải thích: Ngài Ānanda khẳng định rằng cả xúc danh xưng và xúc đối kháng đều không thể khởi sinh nếu thiếu danh và sắc, giống như quả không thể mọc trong không trung.

Evamaṃ dvinnāṃ phassānaṃ viṣuṃ viṣuṃ paccayaṃ dassetvā idāni dvinnampi tesamaṃ avisesato nāmarūpapaccayatamaṃ dassetuṃ – “Yehi ānanda ākāreḥ”ti catutthamaṃ pañamaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi chỉ rõ các duyên riêng biệt của từng loại xúc, giờ đây, để chỉ rõ rằng cả hai loại xúc đều phụ thuộc vào danh và sắc mà không phân biệt, câu hỏi thứ tư được khởi đầu: “Này Ānanda, nhờ những đặc tướng...”

Giải thích: Câu hỏi thứ tư nhằm nhấn mạnh rằng cả xúc danh xưng và xúc đối kháng đều có danh và sắc làm nhân duyên, không phân biệt loại xúc nào.

Yadidaṃ nāmarūpanti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ, yaṃ idaṃ chasupi dvāresu nāmarūpaṃ, eseṃa hetu eseṃa paccayoti attho.

Dịch: Đây là danh và sắc, tức là danh và sắc trong sáu môn (căn), chính là nguyên nhân, chính là nhân duyên.

Giải thích: Danh và sắc trong tất cả sáu căn (mắt, tai, ..., ý) là nguyên nhân duyên cho sự khởi sinh của mọi loại xúc.

Cakkhuvārādīsu hi cakkhāti ceva rūpārammaṇādīti ca rūpaṃ, sampayuttakā khandhā nāmanti.

Dịch: Ở nhãn môn và các môn khác, nhãn (mắt) và đối tượng sắc

(rūpārammaṇa) là sắc (rūpa), còn các uẩn tương ứng (thọ, tưởng, hành, thức) là danh (nāma).

Giải thích: Trong nhãn môn, mắt và đối tượng vật chất là sắc; các tâm sở liên kết (thọ, tưởng, hành, thức) là danh. Điều này áp dụng tương tự cho các căn khác.

Evam pañcavidhopi so phasso nāmarūpapaccayā va phasso.

Dịch: Như vậy, cả năm loại xúc này đều chỉ khởi sinh dựa trên danh và sắc làm nhân duyên.

Giải thích: Năm loại xúc (do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) đều phụ thuộc vào danh (tâm pháp) và sắc (vật chất) để khởi sinh.

Manodvārepi hadayavatthuñceva yañca rūpaṃ ārammaṇaṃ hoti, idaṃ rūpaṃ. Sampayuttadhammā ceva yañca arūpaṃ ārammaṇaṃ hoti, idaṃ nāmaṃ.

Dịch: Ở ý môn, tâm sở y (hadayavatthu) và đối tượng sắc là sắc (rūpa); các pháp tương ứng và đối tượng phi sắc (arūpa) là danh (nāma).

Giải thích: Ở ý môn, tâm sở y (vật chất làm nền tảng cho tâm) và đối tượng vật chất là sắc; các tâm pháp liên quan và đối tượng phi vật chất (như ý niệm) là danh.

Evam manosamphasso nāmarūpapaccayā phassoti veditabbo.

Dịch: Như vậy, xúc ý (manosamphassa) cũng được hiểu là xúc dựa trên danh và sắc làm nhân duyên.

Giải thích: Xúc ý cũng phụ thuộc vào danh và sắc, tương tự như các xúc khác.

Nāmarūpaṃ panassa bahudhā paccayo hoti.

Dịch: Tuy nhiên, danh và sắc là nhân duyên cho xúc theo nhiều cách.

Giải thích: Danh và sắc đóng vai trò là nhân duyên cho xúc theo nhiều khía cạnh, tùy thuộc vào căn môn và đối tượng.

115. Na okkamissathāti

Dịch: “Không nhập vào”

nghĩa là sẽ không vận hành như thể nhập vào và hoạt động theo phương thức tái sinh (paṭisandhi).

Giải thích: “Không nhập vào” ám chỉ việc không có thức tái sinh (paṭisandhivīññāṇa) để bắt đầu một đời sống mới trong thai mẹ.

**Samuccissathāti paṭisandhiviññāṇe asati api nu kho suddham
avasesaṃ nāmarūpaṃ antomātukucchismim kalalādim bhāvena
samucchitaṃ missakabhūtaṃ hutvā vattissatha.**

Dịch: “Có tự hợp không?” nghĩa là khi không có thức tái sinh, liệp danh và sắc thuần túy còn lại có thể tự hợp trong bụng mẹ, dưới dạng phôi thai (kalala) hay trạng thái hỗn hợp mà vận hành không?

Giải thích: Nếu không có thức tái sinh, danh và sắc không thể tự tự hợp và phát triển trong thai mẹ như một sinh vật sống.

**Okkamitvā vokkamissathāti paṭisandhivasena okkamitvā cutivasena
vokkamissatha, nirujjhissathāti attho.**

Dịch: “Nhập vào rồi rời đi” nghĩa là nhập vào bằng tái sinh và rời đi bằng sự chết (cuti), tức là hoại diệt.

Giải thích: Quá trình “nhập vào” là thức tái sinh bắt đầu một đời sống mới, và “rời đi” là sự chấm dứt của đời sống đó qua cái chết.

**So panassa nirodhenā na tasseeva cittassa nirodhena, na tato
dutiyaṭṭhānaṃ nirodhena hoti.**

Dịch: Sự chấm dứt của nó không phải là sự chấm dứt của tâm tái sinh đó, cũng không phải của tâm thứ hai hay thứ ba sau đó.

Giải thích: Sự chấm dứt của quá trình tái sinh không chỉ đơn giản là sự dừng lại của tâm tái sinh hay các tâm tiếp theo ngay sau nó.

**Paṭisandhicittena hi saddhiṃ samuṭṭhāni saṃtiṃsa kammajarūpāni
nibbattanti.**

Dịch: Cùng với tâm tái sinh, ba mươi sắc do nghiệp (kammajarūpa) được khởi sinh.

Giải thích: Khi tâm tái sinh khởi sinh, nó đồng thời tạo ra 30 loại sắc (vật chất) do nghiệp quá khứ sinh ra, làm nền tảng cho cơ thể.

Tesu pana ṭhitesuyeva soḷasa bhavaṅgacittāni uppajjitvā nirujjhanti.

Dịch: Trong khi các sắc đó còn tồn tại, mười sáu tâm hữu phần (bhavaṅgacitta) khởi sinh và hoại diệt.

Giải thích: Trong giai đoạn đầu của thai kỳ, các tâm hữu phần (tâm giữ sự sống) liên tục khởi sinh và hoại diệt, trong khi sắc thân được duy trì.

**Etasmim antare gahitapaṭisandhikassa dārakassa vā mātuāyā vā
panassa antarāyo natthi.**

Dịch: Trong khoảng thời gian này, không có sự gián đoạn nào đối với thai nhi đã nhận tái sinh hoặc người mẹ.

Giải thích: Trong giai đoạn này, thai nhi và mẹ đều an toàn, không gặp nguy hiểm.

Ayaṃhi anokāso nāma.

Dịch: Đây được gọi là “không có cơ hội” (anokāsa).

Giải thích: “Anokāsa” ám chỉ trạng thái mà thai nhi được bảo vệ trong thai mẹ, không bị gián đoạn.

Sace pana paṭisandhicittena saddhiṃ samuṭhitarūpāni sattarasamassa bhavaṅgassa paccayaṃ dātuṃ sakkonti, pavatti pavattati, pavenī ghaṭiyati.

Dịch: Nếu các sắc khởi sinh cùng tâm tái sinh có thể làm duyên cho tâm hữu phần thứ mười bảy, thì quá trình (pavatti) tiếp tục, và dòng chảy (pavenī) được nối kết.

Giải thích: Nếu các sắc do nghiệp sinh ra đủ sức mạnh để duy trì tâm hữu phần thứ mười bảy, thì sự sống tiếp tục phát triển.

Sace pana na sakkonti, pavatti nappavattati, pavenī na ghaṭiyati, vokkamati nāma hoti.

Dịch: Nếu không thể, thì quá trình không tiếp diễn, dòng chảy bị gián đoạn, và được gọi là “rời đi” (vokkamati).

Giải thích: Nếu các sắc không đủ duyên, thai nhi không phát triển, dẫn đến sự chấm dứt (thai chết), gọi là “vokkamati”.

Taṃ sandhāya “Okkamitvā vokkamissathā”ti vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, câu “Nhập vào rồi rút lui” được nói đến với ý nghĩa này.

Giải thích: Cụm từ này ám chỉ quá trình tái sinh và chấm dứt nếu không đủ điều kiện.

Itthattāya

Dịch: “Để trở thành một con người”

nghĩa là để đạt được trạng thái đầy đủ với năm uẩn (paripuṇṇapañcakakhandha).

Giải thích: “Itthattāya” ám chỉ sự hình thành một con người hoàn chỉnh với danh và sắc, bao gồm năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

Daharasseva satoti mandassa bālassa santā.

Dịch: “Khi còn trẻ” nghĩa là khi còn nhỏ, ngu ngốc, non nớt.

Giải thích: “Dahara” chỉ trạng thái trẻ thơ, chưa phát triển trí tuệ.

Vocchijjissathāti upacchijjissatha.

Dịch: “Sẽ bị cắt đứt” nghĩa là bị chấm dứt.

Giải thích: “Vocch” ám chỉ sự gián đoạn hoặc chấm dứt của một quá trình.

Vuddhim virūhim vepullamti viññāṇe upacchinne suddham nāmarūpameva uṭṭahitvā paṭhamavayavasena vuddhim, majjhimavayavasena virūhim, pacchimavayavasena vepullam api nu kho āpajjissatha.

Dịch: “Tăng trưởng, phát triển, và hoàn thiện” nghĩa là khi thức bị cắt đứt, liệu chỉ danh và sắc thuần túy có thể tự đứng lên, đạt tăng trưởng ở giai đoạn đầu, phát triển ở giai đoạn giữa, và hoàn thiện ở giai đoạn cuối không?

Giải thích: Nếu không có thức, danh và sắc không thể tự phát triển qua các giai đoạn của đời sống (tuổi thơ, trưởng thành, già tuổi).

Dasavassavīsativassavassasatavassasahassasampāpanena vā api nu kho vuddhim virūhim vepullam āpajjissathāti.

Dịch: Hoặc liệu qua 10 năm, 20 năm, 100 năm, hay hàng ngàn năm, có thể đạt được tăng trưởng, phát triển, và hoàn thiện không?

Giải thích: Câu hỏi nhấn mạnh rằng không có thức, danh và sắc không thể phát triển qua các mốc thời gian của đời sống.

Tasmātihānandāti yasmā mātukucchiyam paṭisandhiggahaṇepi kucchivāsepi kucchito nikkhamanepi, pavattiyam dasavassādikālepi viññāṇameva paccayo, tasmā eseva hetu esa paccayo nāmarūpassa, yadidaṃ viññāṇaṃ.

Dịch: Do đó, này Ānanda, vì trong việc nhận tái sinh trong bụng mẹ, tồn tại trong bụng mẹ, ra khỏi bụng mẹ, và trong các giai đoạn như 10 năm tuổi, thức chính là nhân duyên; do đó, thức chính là nguyên nhân, là nhân duyên cho danh và sắc.

Giải thích: Thức (viññāṇa) là nhân duyên thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của danh và sắc qua mọi giai đoạn của đời sống.

Yathā hi rājā attano parisam niggaḥanto evaṃ vadeyya – “Tvam uparājā, tvam senāpatīti kena kato nanu mayā kato, sace hi mayi akaronte tvam attano dhammatāya uparājā vā senāpatī va bhaveyyāsi, jāneyyāma vo bala”nti; evameva viññāṇaṃ nāmarūpassa paccayo hoti.

Dịch: Như một vị vua nói với đoàn tùy tùng: “Người là phó vương, người là tướng quân, do ai làm nên? Chẳng phải do ta sao? Nếu ta không làm, liệu người có tự nhiên trở thành phó vương hay tướng quân không?”

Chúng ta sẽ thấy sức mạnh của người!"; tương tự, thức là nhân duyên cho danh và sắc.

Giải thích: Thức đóng vai trò như vị vua, là nguyên nhân chính tạo nên danh và sắc, giống như vua chỉ định các chức vụ.

Atthato evaṃ nāmarūpaṃ vadati viya – “Tvam nāmaṃ, tvam rūpaṃ, tvam nāmarūpaṃ nāmāti kena kataṃ, nanu mayā kataṃ, sace hi mayi purecārike hutvā mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ agaṇhante tvam nāmaṃ vā rūpaṃ vā nāmarūpaṃ vā bhaveyyāsi, jāneyyāma vo bala”nti.

Dịch: Theo nghĩa này, danh và sắc như nói: “Người là danh, người là sắc, người là danh sắc, do ai làm nên? Chẳng phải do ta (thức) sao? Nếu ta không dẫn đầu, không nhận tái sinh trong bụng mẹ, liệu người có thể là danh, sắc, hay danh sắc không? Chúng ta sẽ thấy sức mạnh của người!”

Giải thích: Danh và sắc phụ thuộc vào thức như các thuộc hạ phụ thuộc vào vua. Nếu không có thức, danh và sắc không thể tồn tại.

Taṃ panetaṃ viññāṇaṃ nāmarūpassa bahudhā paccayo hoti.

Dịch: Tuy nhiên, thức là nhân duyên cho danh và sắc theo nhiều cách.

Giải thích: Thức đóng vai trò nhân duyên cho danh và sắc theo nhiều khía cạnh, từ tái sinh đến các giai đoạn phát triển.

116. Dukkhasamudayasambhavoti dukkharāsisambhavo.

Dịch: “Sự khởi sinh của khổ” nghĩa là sự tụ họp của đồng khổ (dukkharāsi).

Giải thích: Khổ (dukkha) khởi sinh do sự tích tụ của danh và sắc, vốn là nguyên nhân của đau khổ trong vòng luân hồi.

Yadidaṃ nāmarūpanti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ, eseṃva hetu esa paccayo.

Dịch: Đây là danh và sắc, chính là nguyên nhân, chính là nhân duyên.

Giải thích: Danh và sắc là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự khởi của khổ.

Yathā hi rājapurisā rājānaṃ niggaḥanto evaṃ vadeyyuṃ – “Tvam rājāti kena kato, nanu mayā kato, sace hi mayi uparājaṭāne, mayi senāpatī naṭṭhāne atitṭhante tvam ekakova rājā bhaveyyāsi, passeyyāma te rājabhāva”nti; evameva nāmarūpampi atthato evaṃ viññāṇaṃ vadati viya

Dịch: * Như các dịch vụ của vua nói với vua: “Người là vua, do ai làm

nên? Chẳng phải do chúng ta sao? Nếu không có ta ở vị trí phó vương hay tướng quân, liệu người có thể tự mình một mình làm vua không? Chúng ta sẽ thấy vương quyền của người!"; tương tự, danh và sắc như nói với thức như vậy.

Giải thích: Danh và sắc nhấn mạnh rằng chính chúng là nguyên nhân hỗ trợ cho sự tồn tại của thức, như các thuộc hạ hỗ trợ vua.

Tvaṃ paṭisandhiviññānti kena kataṃ, nanu amhehi kataṃ, sace hi tvaṃ tayo khandhe hadayavatthu ca anissāya paṭisandhiviññāṇaṃ nāma bhaveyyāsi, passeyyāma te paṭisandhiviññābhāva”nti.

Dịch: “Người là thức tái sinh, do ai làm nên? Chẳng phải do chúng ta sao? Nếu người không dựa vào ba uẩn (thọ, tưởng, hành) và tâm sở y (hadayavatthu), liệu người có thể là thức tái sinh không? Chúng ta sẽ thấy trạng thái của người!”

Giải thích: Danh và sắc (bao gồm ba uẩn và tâm sở y) là nền tảng cho thức tái sinh, giống như các thuộc hạ là nền tảng cho vua.

Taṅca panetaṃ nāmarūpaṃ viññāṇassa bahudhā paccayo hoti.

Dịch: Tuy nhiên, danh và sắc là nhân duyên cho thức theo nhiều cách.

Giải thích: Danh và sắc hỗ trợ thức theo nhiều khía cạnh, từ tái sinh đến các hoạt động tâm lý.

Ettāvatā khoti viññāṇe nāmarūpassa paccaye honte, nāmarūpe viññāṇassa paccaye honte, dvīsu aññamañña paccayavasena pavattesu ettakena.

Dịch: “Đến mức này, khi thức là nhân duyên cho danh và sắc, danh và sắc là nhân duyên cho thức, cả hai vận hành theo quan hệ nhân duyên lẫn nhau, đến mức đó...”

Giải thích: Thức và danh sắc phụ thuộc lẫn nhau, tạo nên sự vận hành của vòng luân hồi (saṃsāra).

Jāyetha vā...pe... upapajjetha vā, jātiādayo paññāyeyuṃ aparāparaṃ vā cutipaṭisandhiyoti.

Dịch: “Sinh ra, tái sinh, hoặc các pháp như sinh khởi hiện lên, hoặc sự nối kết liên tục giữa chết và tái sinh.”

Giải thích: Sự phụ thuộc lẫn nhau này dẫn đến sinh, tái sinh, và chuỗi liên tục của chết và tái sinh trong vòng luân hồi.

Adhivacanapaccayam

Dịch: “Con đường danh xưng” (adhivacanapatha).

Dịch: Là con đường của cách gọi thông thường, như “Sirivaḍḍhako, Dhanavaḍḍhako” (người tăng trưởng phú quý), chỉ dựa trên từ ngữ mà không thấy ý nghĩa thực sự.

Giải thích: “Adhivacanapatha” là cách dùng từ ngữ thông thường để chỉ các pháp, nhưng không đi sâu vào bản chất của chúng.

Niruttipathoti

Dịch: “Con đường ngữ lý” (niruttipatha).

Dịch: Như “saratīti sato” (nhớ nên gọi là nhớ), “sampajānātīti sampajāno” (hiểu rõ nên gọi là hiểu rõ), là cách gọi dựa trên lý do hay nguyên nhân.

Giải thích: “Niruttipatha” là cách diễn đạt dựa trên lý do hoặc đặc tính của pháp, như gọi một người là “nhớ” vì họ có khả năng nhớ.

Paññattipathoti – “Paṇḍito byatto medhāvī nipuṇo kataparappavādo” tiādikassa nānappakārato nāpanavasena pavattassa paccayassa.

Dịch: “Con đường định danh” (paññattipatha).

Dịch: Như “trí giả, thông thái, tinh thông, khéo léo, được người khen ngợi”, là cách gọi để diễn tả theo nhiều cách nhằm làm rõ.

Giải thích: “Paññattipatha” là cách định danh một pháp thể hiện qua nhiều hình thức để người khác hiểu rõ hơn về nó.

Iti tīhi padehi adhivacanādīnāṃ vatthubhūtā khandhāva kathitā.

Dịch: Như vậy, qua ba con đường này (danh xưng, ngữ lý, định danh), các uẩn làm nền tảng cho chúng được nói đến.

Giải thích: Ba con đường này đều dựa trên năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) để diễn tả các pháp.

Paññāvacaranti paññāya avacaritabbam jānitabbam.

Dịch: “Phạm vi của trí tuệ” là những gì trí tuệ phải vận hành và nhận biết.

Giải thích: Các pháp này thuộc phạm vi mà trí tuệ (paññā) cần hiểu và phân biệt.

Vatṭam vattatīti saṃsāravatṭam vattati.

Dịch: * * “Vòng quay chuyển động” nghĩa là vòng luân hồi (saṃsāravatṭa) vận hành.

Giải thích: Sự phụ thuộc lẫn nhau của danh sắc và thức tạo nên sự tiếp nối của vòng luân hồi.

Itthattanti itthambhāvo, khandhapañcakassetam nāmaṃ.

Dịch: “Trạng thái con người” là tên gọi của năm uẩn.

Giải thích: “Itthattata” ám chỉ trạng thái tồn tại của một con người, được xác định qua năm uẩn.

Paññāpanāyā nāmapaññattatthāya.

Dịch: “Để định danh” là vì mục đích định danh danh pháp.

Giải thích: Mục đích là để gọi tên và phân biệt các pháp tâm lý (danh pháp).

“Vedanā saññā”tiādinā nāmapaññattāya, khandhapañcakampi ettāvatā paññāyati.

Dịch: Qua cách nói “Thọ, tưởng...” để định danh danh pháp, năm uẩn cũng được nhận biết đến mức đó.

Giải thích: Bằng cách định danh các pháp như thọ, tưởng, năm uẩn được hiểu rõ.

Yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇenāti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇena aññamañña paccayatāya pavatti, ettāvatāti vuttaṃ.

Dịch: “Đây là danh và sắc cùng với thức, vận hành qua quan hệ nhân duyên lẫn nhau, đến mức đó.”

Giải thích: Danh, sắc, và thức hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên sự vận hành của luân hồi, và đây là phạm vi được đề cập.

Idaṃhettha niyyātitavacanāṃ.

Dịch: Đây là lời dẫn đến sự giải thoát.

Giải thích: Những lời này hướng dẫn đến sự giải thoát bằng cách chỉ ra bản chất duyên khởi của danh, sắc và thức, giúp vượt qua luân hồi.

117. Iti bhagavā – “Gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo, gambhīrāvabhāso cā”ti

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn đã nói: “Này Ānanda, lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda) là sâu sắc, và sự hiển bày của nó cũng sâu sắc.”

Giải thích:

- Ở đây, Đức Phật nói với ngài Ānanda rằng lý Duyên khởi (mười hai nhân duyên, giải thích cách các hiện tượng sinh khởi phụ thuộc lẫn nhau) không chỉ khó hiểu mà cách nó được thể hiện cũng rất thâm sâu. Đây là phần mở đầu, kết nối với câu tiếp theo để giải thích thêm.
- **Paṭiccasamuppādo**: Lý Duyên khởi, một giáo lý cốt lõi của Phật giáo, chỉ ra rằng mọi sự vật đều sinh khởi do các nhân và duyên, không có gì tự tồn độc lập.
- **Gambhīro**: Sâu sắc, khó thấu hiểu.
- **Gambhīrābhāso**: Sự hiển bày sâu sắc, nghĩa là ngay cả cách lý Duyên khởi được giải thích cũng đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc.

padassa anusandhiṃ dassetvā idāni “Tantākulakajātā”ti padassa anusandhiṃ dassetto “Kittāvatā ca”tiādikaṃ desanaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi chỉ ra mối liên hệ của câu nói trên, giờ đây để chỉ ra mối liên hệ của câu “Tantākulakajātā” (như một mớ chỉ rối), Đức Phật bắt đầu thuyết giảng với câu “Kittāvatā ca” (Đến mức nào thì...).

Giải thích:

- Đức Phật tiếp tục giải thích bằng cách nối kết ý nghĩa của câu trước với câu sau. Cụm từ “Tantākulakajātā” ví lý Duyên khởi giống như một mớ chỉ rối, ám chỉ sự phức tạp và dễ gây nhầm lẫn nếu không hiểu đúng.
- **Anusandhiṃ dassetvā**: Chỉ ra mối liên hệ, tức là giải thích sự kết nối logic giữa các phần giáo lý.
- **Tantākulakajātā**: Nghĩa đen là “như một mớ chỉ rối”, ẩn dụ cho sự phức tạp của các quan niệm sai lầm về bản ngã (attā).
- **Kittāvatā ca**: “Đến mức nào thì”, mở đầu cho phần giải thích chi tiết về cách con người tạo ra các quan niệm sai lầm về bản ngã.

Tattha rūpiṃ vā hi, ānanda, parittaṃ attānantiādīsu yo avadḍhitam kasiṇanimittam attāti gaṇhāti, so rūpiṃ parittaṃ paññāpeti.

Dịch: Ở đây, này Ānanda, trong các trường hợp như “bản ngã có hình sắc và giới hạn” (rūpiṃ parittaṃ attānaṃ), người nào coi một đối tượng

thiền định (*kasiṇanimitta*) không mở rộng là bản ngã (*attā*), thì người đó xác định rằng bản ngã có hình sắc và giới hạn.

Giải thích:

- Đức Phật giải thích cách con người hình thành các quan niệm sai lầm về bản ngã. Một người thực hành thiền định *kasiṇa* (thiền quán trên các đối tượng như đất, nước, lửa, gió...) nhưng không mở rộng đối tượng thiền (*avaḍḍhitam*), và nhầm lẫn đối tượng đó là bản ngã, sẽ cho rằng bản ngã có hình sắc (*rūpim*) và giới hạn (*parittam*).
- **Kasiṇanimitta**: Đối tượng thiền định, ví dụ như một vòng tròn màu đỏ hoặc hình ảnh đất được hình dung trong tâm.
- **Avaḍḍhitam**: Không mở rộng, tức là đối tượng thiền vẫn nhỏ, không được phát triển thành vô biên.
- **Rūpim parittam**: Bản ngã có hình sắc và giới hạn, tức là quan niệm rằng bản ngã là một thực thể vật chất có kích thước nhỏ hoặc giới hạn.

Yo pana nānākasiṇalābhī hoti, so tam kadāci nīlo, kadāci pītakoti paññapeti.

Dịch: Nhưng người nào đạt được nhiều đối tượng thiền *kasiṇa* khác nhau (*nānākasiṇalābhī*), thì người đó xác định rằng bản ngã đôi khi là màu xanh, đôi khi là màu vàng, v.v.

Giải thích:

- Người đã thành thạo nhiều loại thiền *kasiṇa* (như *kasiṇa* đất, nước, xanh, vàng...) có thể thay đổi đối tượng thiền định. Vì vậy, họ có thể nhầm lẫn bản ngã với các đối tượng khác nhau, dẫn đến quan niệm rằng bản ngã thay đổi theo màu sắc hoặc đặc tính của đối tượng thiền.
 - **Nānākasiṇalābhī**: Người đạt được nhiều loại *kasiṇa*, tức là có khả năng thiền định trên nhiều đối tượng khác nhau.
 - **Nīlo, pītako**: Xanh, vàng, ám chỉ các màu sắc của đối tượng thiền, ví dụ như *kasiṇa* xanh (*nīlakasiṇa*) hoặc *kasiṇa* vàng (*pītakasiṇa*).
-

Yo vaḍḍhitam kasiṇanimittam attāti gaṇhāti, so rūpiṃ anantam paññapeti.

Dịch: Người nào coi một đối tượng thiền định đã được mở rộng (vaḍḍhitam kasiṇanimittam) là bản ngã, thì người đó xác định rằng bản ngã có hình sắc và vô hạn (rūpiṃ anantam).

Giải thích:

- Nếu một người mở rộng đối tượng thiền định (ví dụ, hình dung đối tượng kasiṇa lan tỏa vô biên) và nhầm lẫn nó là bản ngã, họ sẽ cho rằng bản ngã có hình sắc nhưng vô hạn.
- **Vaḍḍhitam:** Đã được mở rộng, tức là đối tượng thiền được phát triển đến mức vô biên trong tâm thức.
- **Rūpiṃ anantam:** Bản ngã có hình sắc và vô hạn, tức là quan niệm rằng bản ngã là một thực thể vật chất nhưng không có giới hạn.

Yo vā pana avaḍḍhitam kasiṇanimittam ugghāṭetvā nimittaphuṭṭhokāsam vā tattha pavatte cattāro khandhe vā tesu viññāṇamattameva vā attāti gaṇhāti, so arūpiṃ parittam paññapeti.

Dịch: Còn người nào loại bỏ đối tượng thiền định không mở rộng (avaḍḍhitam kasiṇanimittam), và coi không gian tiếp xúc với đối tượng thiền (nimittaphuṭṭhokāsam), hoặc bốn uẩn (khandhe) vận hành trong đó, hoặc chỉ riêng thức uẩn (viññāṇam) là bản ngã, thì người đó xác định rằng bản ngã không có hình sắc và giới hạn (arūpiṃ parittam).

Giải thích:

- Ở đây, người hành thiền vượt qua đối tượng thiền ban đầu và tập trung vào không gian hoặc các trạng thái tâm lý liên quan (như bốn uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành). Nếu họ nhầm lẫn những thứ này, hoặc chỉ riêng thức uẩn (viññāṇam), là bản ngã, họ sẽ cho rằng bản ngã không có hình sắc (arūpiṃ) và giới hạn (parittam).
- **Ucchāṭetvā:** Loại bỏ, tức là không còn tập trung vào đối tượng thiền cụ thể.
- **Nimittaphuṭṭhokāṅg:** Không gian tiếp xúc với đối tượng thiền, ví dụ như không gian vô biên trong thiền không vô biên xứ (ākāśāṇcāyatana).

- **Cattāro khandhe:** Bốn uẩn, tức là thọ, tưởng, hành, thức (trừ sắc uẩn).
 - **Arūpiṃ parittam:** Bản ngã không có hình sắc và giới hạn, tức là quan niệm rằng bản ngã là phi vật chất nhưng vẫn có giới hạn.
-

Yo vaḍḍitaṃ nimittaṃ ugghāṭetvā nimittaphuṭṭhokāsaṃ vā tattha pavatte cattāro khandhe vā tesu viññāṇamattameva vā attāti gaṇhāti, so arūpiṃ anantaṃ paññapeti.

Dịch: Người nào loại bỏ đối tượng thiền định đã mở rộng (vaḍḍitaṃ nimittaṃ), và coi không gian tiếp xúc với đối tượng thiền, hoặc bốn uẩn vận hành trong đó, hoặc chỉ riêng thức uẩn là bản ngã, thì người đó xác định rằng bản ngã không có hình sắc và vô hạn (arūpiṃ anantaṃ).

Giải thích:

- Tương tự như trên, nhưng ở đây đối tượng thiền đã được mở rộng vô biên. Nếu người hành thiền nhầm lẫn không gian, bốn uẩn, hoặc chỉ riêng thức uẩn là bản ngã, họ sẽ cho rằng bản ngã là phi vật chất và vô hạn.
 - **Arūpiṃ anantaṃ:** Bản ngã không có hình sắc và vô hạn, tức là quan niệm rằng bản ngã là một thực thể phi vật chất, không giới hạn.
-

118. tatrānandāti

Dịch: Ở đây, này Ānanda.

Giải thích:

- Cụm từ này chuyển sang phần tiếp theo, Đức Phật tiếp tục giải thích cho ngài Ānanda về các quan điểm sai lầm (diṭṭhigatika) liên quan đến bản ngã.
-

ettha tatrāti tesu catūsu diṭṭhigatikesu.

Dịch: Ở đây, “tatra” nghĩa là trong bốn nhóm quan điểm sai lầm (ditṭhigatika).

Giải thích:

- “Tatra” đề cập đến bốn loại quan điểm sai lầm vừa được mô tả ở trên:
 1. Bản ngã có hình sắc và giới hạn (rūpiṃ parittaṃ).
 2. Bản ngã có hình sắc và vô hạn (rūpiṃ anantaṃ).
 3. Bản ngã không có hình sắc và giới hạn (arūpiṃ parittaṃ).
 4. Bản ngã không có hình sắc và vô hạn (arūpiṃ anantaṃ).
-

etarahi vāti idāneva, na ito paraṃ.

Dịch: “Hiện tại” (etarahi) nghĩa là ngay bây giờ, không phải về sau.

Giải thích:

- Cụm từ này nhấn mạnh rằng quan điểm sai lầm về bản ngã được đề cập chỉ tồn tại trong hiện tại, không kéo dài mãi mãi. Nó liên quan đến quan điểm đoạn diệt (uccheda).
-

Ucchedavasetetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Điều này được nói theo quan điểm đoạn diệt (uccheda).

Giải thích:

- **Ucchedavāda:** Quan điểm đoạn diệt, cho rằng sau khi chết, bản ngã hoàn toàn không còn tồn tại. Ở đây, quan niệm rằng bản ngã chỉ tồn tại “hiện tại” phản ánh tư duy đoạn diệt.
-

tatthabhāviṃ vāti tattha vā paraloke bhāviṃ.

Dịch: “Và tồn tại ở đó” (tatthabhāviṃ) nghĩa là ở đó hoặc ở thế giới sau (paraloke).

Giải thích:

- Cụm từ này đề cập đến quan điểm thường tồn (sassata), cho rằng bản ngã tồn tại mãi mãi, kể cả sau khi chết, ở một thế giới khác (paraloka).
 - **Sassatāvasena:** Quan điểm thường tồn, ngược lại với đoạn diệt, thấy bản ngã là vĩnh cửu.
-

atatham vā pana santanti atathasabhāvaṃ samānaṃ.

Dịch: “Không thật” (atatham) nghĩa là có bản chất không đúng với thực tại.

Giải thích:

- **Atatham:** Không thật, ám chỉ các quan niệm sai lầm về bản ngã không phản ánh đúng thực tại vô ngã (anatta). Những quan niệm này sai lệch vì bản ngã thực sự không tồn tại.
-

tathattāyāti tathabhāvāya.

Dịch: “Để trở thành thật” (tathattāya) nghĩa là để đạt được trạng thái thực tại đó.

Giải thích:

- Người có quan điểm sai lầm cố gắng làm cho quan niệm của họ về bản ngã trở thành “thật”, tức là cố gắng củng cố niềm tin sai lầm của mình.
-

upakappessāmīti sampādessāmi.

Dịch: “Tôi sẽ làm cho” (upakappessāmi) nghĩa là tôi sẽ hoàn thiện hoặc thực hiện.

Giải thích:

- Cụm từ này chỉ ý định của người có quan điểm sai lầm, muốn củng cố hoặc chứng minh quan niệm của mình về bản ngã là đúng.

Iminā vivādaṃ dasseti.

Dịch: Điều này chỉ ra sự tranh cãi (vivādaṃ).

Giải thích:

- Phần này mô tả sự tranh cãi giữa hai trường phái:
 - **Ucchedavādī** (người theo quan điểm đoạn diệt) và **sassatavādī** (người theo quan điểm thường tồn). Họ cố gắng thuyết phục lẫn nhau rằng quan điểm của mình là đúng.

Ucchedavādī hi “Sassatavādinō attānaṃ atathaṃ anucchedasabhāvaṃpi samānaṃ tathatthāya ucchedasabhāvāya upakappessāmi, sassatavādañca jānāpetvā ucchedavādameva naṃ gāhessāmi”ti cinteti.

Dịch: Người theo quan điểm đoạn diệt nghĩ rằng: “Tôi sẽ làm cho người theo quan điểm thường tồn, dù họ coi bản ngã là không bị đoạn diệt, trở thành có bản chất đoạn diệt. Tôi sẽ hiểu rõ quan điểm thường tồn của họ, rồi khiến họ chấp nhận quan điểm đoạn diệt.”

Giải thích:

- Người theo đoạn diệt cố gắng thuyết phục người theo quan điểm thường tồn rằng bản ngã không vĩnh cửu, mà sẽ bị hủy diệt. Họ muốn “chuyển đổi” niềm tin của đối phương sang quan điểm của mình.

Sassatavādīpi “Ucchedavādinō attānaṃ atathaṃ asassatasabhāvaṃpi samānaṃ tathatthāya sassatabhāvāya upakappessāmi, ucchedavādañca jānāpetvā sassatavādameva naṃ gāhessāmi”ti cinteti.

Dịch: Người theo quan điểm thường tồn cũng nghĩ rằng: “Tôi sẽ làm cho người theo đoạn diệt, dù họ coi bản ngã là không thường tồn, trở thành có bản chất thường tồn. Tôi sẽ hiểu rõ quan điểm đoạn diệt của họ, rồi khiến họ chấp nhận quan điểm thường tồn.”

Giải thích:

- Ngược lại, người theo quan điểm thường tồn muốn thuyết phục người theo đoạn diệt rằng bản ngã là vĩnh cửu, và cố gắng làm thay đổi niềm tin của họ.
-

evaṃ santaṃ khoti evaṃ samānaṃ rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapentanti attho.

Dịch: Như vậy, họ xác định rằng bản ngã có hình sắc và giới hạn (rūpiṃ parittaṃ attānaṃ).

Giải thích:

- Cụm từ này tóm tắt rằng cả hai nhóm, dù tranh cãi, đều rơi vào việc xác định một bản ngã sai lầm, ở đây là bản ngã có hình sắc và giới hạn.
-

rūpinti rūpakāṣiṇalābhiṃ.

Dịch: “Có hình sắc” (rūpinti) ám chỉ người đạt được thiền định trên đối tượng sắc kasiṇa (rūpakāṣiṇalābhiṃ).

Giải thích:

- Người này là hành giả đạt được thiền định trên các đối tượng kasiṇa thuộc sắc (như đất, nước, lửa, gió, màu sắc...).
-

parittattānudiṭṭhi anuseti paritto attāti ayaṃ diṭṭhi anuseti, sā pana na valli viya ca latā viya ca anuseti.

Dịch: Quan điểm rằng bản ngã là giới hạn (parittattānudiṭṭhi) bám theo (anuseti), nhưng nó không bám theo như dây leo hay cành lá.

Giải thích:

- Quan điểm sai lầm rằng bản ngã là giới hạn bám chặt vào tâm thức, nhưng không theo cách hữu hình như dây leo quấn cây, mà là theo cách trừu tượng, trong tâm lý.
 - **Anuseti:** Bám theo, ám chỉ sự dai dẳng của quan điểm sai lầm trong tâm.
-

Appahīnaṭṭhena anusetīti veditabbo.

Dịch: Nên hiểu rằng nó bám theo vì chưa được từ bỏ (appahīnaṭṭhena).

Giải thích:

- Quan điểm sai lầm tồn tại vì nó chưa được loại bỏ thông qua trí tuệ và thiền định. Chỉ khi đạt giác ngộ, những quan điểm này mới chấm dứt.
-

iccālaṃ vacanāyāti taṃ puggalaṃ evarūpā diṭṭhi anusetīti vattum yuttaṃ.

Dịch: “Nó đáng được nói như vậy” (iccālaṃ vacanāya), nghĩa là hợp lý khi nói rằng người đó bị quan điểm sai lầm như vậy bám theo.

Giải thích:

- Cụm từ này khẳng định rằng việc nói một người bị quan điểm sai lầm chỉ phớt là hoàn toàn đúng đắn.
-

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Phương pháp này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Giải thích:

- Cách giải thích này có thể áp dụng cho tất cả các quan điểm sai lầm về bản ngã được đề cập.

arūpinti ettha pana arūpakasiṇalābhiṃ, arūpakkhandhagocaraṃ vāti evamattho daṭṭhabbo.

Dịch: “Không có hình sắc” (arūpinti) ám chỉ người đạt được thiền định trên các đối tượng vô sắc (arūpakasiṇalābhiṃ), hoặc liên quan đến các uẩn vô sắc (arūpakkhandhagocaraṃ).

Giải thích:

- Ở đây, người hành thiền tập trung vào các trạng thái vô sắc (như không vô biên xứ, thức vô biên xứ...) hoặc các uẩn phi vật chất (thọ, tưởng, hành, thức).

Ettāvatā lābhino cattāro, tesam antevāsikā cattāro, takkikā cattāro, tesam antevāsikā cattāroti attato soḷasa diṭṭhigatikā dassitā honti.

Dịch: Như vậy, có bốn người đạt được (lābhino), bốn đệ tử của họ (antevāsikā), bốn người suy luận (takikā), và bốn đệ tử của những người suy luận, tổng cộng là mười sáu quan điểm sai lầm về bản ngã (soḷasa diṭṭhigatikā).

Giải thích:

- Phần này tóm tắt các nhóm người có quan điểm sai lầm:
 - **Lābhino:** Những người đạt được thiền định (4 người).
 - **Antevāsikā:** Đệ tử của họ (4 người).
 - **Takkikā:** Những người suy luận, dựa vào lý luận thay vì thiền định (4 người).
 - **Tesam antevāsikā:** Đệ tử của những người suy luận (4 người).
- Tổng cộng có 16 quan điểm sai lầm về bản ngã, dựa trên các cách hiểu sai về hình sắc, vô sắc, giới hạn, và vô hạn.

Naattapaññattivaṇṇanā

Dịch: Giải thích về những người không xác định bản ngã (Naattapaññatti).

Giải thích:

- Sau khi giải thích về những người có quan niệm sai lầm về bản ngã, phần này chuyển sang mô tả những người không xác định bản ngã, tức là những người hiểu đúng về vô ngã (anatta).
-

119. Evaṃ ye attānaṃ paññapenti, te dassetvā idāni ye na paññapenti, te dassetuṃ – “Kittāvatā ca ānandā” tiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra những người xác định bản ngã, giờ đây để chỉ ra những người không xác định bản ngã, Đức Phật nói: “Kittāvatā ca, này Ānanda” (Đến mức nào thì...).

Giải thích:

- Đức Phật chuyển sang giải thích về những người không rơi vào quan niệm sai lầm về bản ngã, bắt đầu với câu hỏi “Đến mức nào thì...”.
-

Ke pana na paññapenti?

Dịch: Những ai không xác định bản ngã?

Giải thích:

- Câu hỏi này dẫn đến phần liệt kê những người không có quan niệm sai lầm về bản ngã.
-

Sabbe tāva ariyapuggalā na paññapenti.

Dịch: Tất cả các bậc thánh nhân (ariyapuggalā) đều không xác định bản ngã.

Giải thích:

- **Ariyapuggalā:** Các bậc thánh, như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, và A-la-hán, đã chứng ngộ vô ngã nên không còn quan niệm sai lầm về bản ngã.

**Ye ca bahussutā tipīṭakadharā dvipīṭakadharā ekapīṭakadharā,
antamaso ekanikāyampi sādhukaṃ vinicchinitvā
uggahitadhammakathikopi āraddhavipassakopi puggalo, te na
paññapentiyeva.**

Dịch: Và những người đa văn (bahussutā), những người thông thạo Tam Tạng (tipīṭakadharā), Nhị Tạng (dvipīṭakadharā), Nhất Tạng (ekapīṭakadharā), hoặc thậm chí chỉ thông thạo một bộ Nikāya, đã khéo léo phân tích và học hỏi giáo pháp, hoặc những người đã bắt đầu thực hành thiền minh sát (āraddhavipassako), những người này cũng không xác định bản ngã.

Giải thích:

- Những người có học thức cao về giáo pháp (Tam Tạng: Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp) hoặc thực hành thiền minh sát đều hiểu rõ vô ngã, nên không rơi vào quan niệm sai lầm về bản ngã.
- **Bahussutā:** Đa văn, tức là người học rộng, biết nhiều.
- **Tipīṭakadharā:** Người thông thạo ba Tạng (Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp).
- **Āraddhavipassako:** Người đã bắt đầu thiền minh sát, tức là thực hành thiền để thấy rõ thực tại vô ngã.

**Etesañhi paṭibhāgakaṣiṇe paṭibhāgakaṣiṇamicceva ñāṇaṃ hoti.
Arūpakkhandhesu ca arūpakkhandhā icceva.**

Dịch: Vì đối với những người này, khi thấy đối tượng thiền định (paṭibhāgakaṣiṇa), họ biết đó chỉ là đối tượng thiền định; khi thấy các uẩn vô sắc (arūpakkhandhā), họ biết đó chỉ là các uẩn vô sắc.

Giải thích:

- Những người này có trí tuệ (ñāṇaṃ) để nhận biết đúng bản chất của các hiện tượng. Họ không nhầm lẫn đối tượng thiền hay các

uẩn là bản ngã, mà thấy chúng đúng như thực tại: chỉ là các hiện tượng tạm thời, không có tự ngã.

- **Paṭibhāgakaṣiṇa**: Đối tượng thiền định được hình thành trong tâm, ví dụ như hình ảnh đất, nước...
- **Arūpakkhandhā**: Các uẩn vô sắc, tức là thọ, tưởng, hành, thức.

Tóm tắt ý nghĩa chính

- Phần **Attapaññattivaṇṇanā** giải thích cách con người rơi vào quan niệm sai lầm về bản ngã, dựa trên thiền định sai lầm hoặc suy luận sai lầm. Có 16 loại quan điểm sai lầm, chia thành bốn nhóm chính: bản ngã có hình sắc/giới hạn, có hình sắc/vô hạn, không hình sắc/giới hạn, không hình sắc/vô hạn.
- Phần **Naattapaññattivaṇṇanā** chỉ ra rằng các bậc thánh, người học rộng, và người thực hành thiền minh sát không rơi vào quan niệm sai lầm này, vì họ thấy rõ thực tại vô ngã.

Lưu ý về thuật ngữ

- **Attā**: Bản ngã, tự ngã, thường bị hiểu sai là một thực thể cố định, vĩnh cửu.
- **Anatta**: Vô ngã, giáo lý cốt lõi của Phật giáo, khẳng định không có bản ngã cố định.
- **Kaṣiṇa**: Đối tượng thiền định, dùng trong thiền chỉ (samatha) để phát triển định tâm.
- **Diṭṭhigatika**: Quan điểm sai lầm, tà kiến về bản ngã hoặc thực tại.

Attasamanupassanāvaṇṇanā

Giải thích: Đây là phần luận giải về sự quán niệm tự ngã (attasamanupassanā), tức là cách mà một số người lầm chấp các pháp như thọ, sắc, tưởng, hành, thức là tự ngã (atta), dẫn đến tà kiến về thân kiến (sakkāyadiṭṭhi). Phần này giải thích lý do tại sao các tà kiến này sai lầm và cách vượt qua chúng để đạt giải thoát.

121. Evaṃ ye na paññapenti, te dassetvā idāni ye te paññapenti, te yasmā diṭṭhivasena samanupassitvā paññapenti, sā ca nesam samanupassanā vīsativatthukāya sakkāyadiṭṭhiyā appahīnattā hoti,

tasmā taṃ vīsativatthukaṃ sakkāyadiṭṭhiṃ dassetuṃ puna kittāvatā ca ānandātiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra những người không định danh (các pháp là tự ngã), giờ đây, để chỉ ra những người định danh, vì họ quán niệm (các pháp) theo tà kiến (diṭṭhi) và định danh, và sự quán niệm của họ bắt nguồn từ thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) với 20 căn cứ chưa được đoạn tận, do đó, để chỉ rõ thân kiến với 20 căn cứ này, câu “Này Ānanda, đến mức nào...” được nói.

Giải thích: Có những người do tà kiến lầm chấp các pháp (như năm uẩn) là tự ngã. Sự lầm chấp này xuất phát từ thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), được chia thành 20 căn cứ (vīsativatthuka), ví dụ như chấp thọ là tự ngã, sắc là tự ngã, v.v. Đức Phật bắt đầu giải thích để làm rõ sai lầm này.

Tattha vedanaṃ vā hīti iminā vedanākkhandhavatthukā sakkāyadiṭṭhi kathitā.

Dịch: Ở đây, câu “hoặc thọ...” nói về thân kiến dựa trên uẩn thọ (vedanākkhandha).

Giải thích: Một số người lầm chấp uẩn thọ (cảm giác vui, khổ, trung tính) là tự ngã, dẫn đến thân kiến.

Appaṭisaṃvedano me attāti iminā rūpakkhandhavatthukā.

Dịch: Câu “Tự ngã của ta không cảm thọ” nói về thân kiến dựa trên uẩn sắc (rūpakkhandha).

Giải thích: Một số người cho rằng tự ngã là sắc (vật chất), vốn không cảm thọ, dẫn đến tà kiến rằng sắc là tự ngã.

Attā me vediyati, vedanādhhammo hi me attāti iminā saññāsaṅkhāraviññāṇakkhandhavatthukā.

Dịch: Câu “Tự ngã của ta cảm thọ, tự ngã của ta có bản chất là cảm thọ” nói về thân kiến dựa trên các uẩn tưởng (saññā), hành (saṅkhāra), và thức (viññāṇa).

Giải thích: Một số người chấp rằng tự ngã cảm thọ, và bản chất của tự ngã là thọ, liên quan đến ba uẩn tưởng, hành, và thức, vì chúng đi kèm với thọ.

Idaṃhi khandhattayaṃ vedanāsampayuttattā vediyati. Etassa ca vedanādhhammo avippayuttasabhāvo.

Dịch: Vì ba uẩn này (tưởng, hành, thức) liên kết với thọ, nên chúng cảm thọ. Và bản chất của chúng không tách rời khỏi thọ.

Giải thích: Tưởng, hành, và thức có liên quan chặt chẽ với thọ, nên khi

chấp tự ngã liên quan đến thọ, người ta cũng lầm chấp ba uẩn này là tự ngã.

122. Idāni tattha dosam dassento – “Tatrānandā” tiādimāha.

Dịch: Giờ đây, để chỉ ra sai lầm trong đó, câu “Này Ānanda, ở đó...” được nói.

Giải thích: Đức Phật bắt đầu chỉ ra sai lầm của những người chấp các pháp là tự ngã.

Tattha tatrāti tesu tīsu diṭṭhigatikesu.

Dịch: “Ở đó” ám chỉ ba loại người có tà kiến (diṭṭhigatika).

Giải thích: Ba loại người có tà kiến là những người chấp: (1) thọ là tự ngã, (2) sắc là tự ngã không cảm thọ, (3) tự ngã có bản chất cảm thọ liên quan đến tưởng, hành, thức.

Yasmim, ānanda, samayetiādi yo yo yaṃ yaṃ vedanaṃ attāti samanupassati, tassa tassa attano kadāci bhāvaṃ, kadāci abhāvanti evamādidosaḍassanattamaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Này Ānanda, bất cứ khi nào...” nghĩa là bất cứ ai quán niệm thọ là tự ngã, thì tự ngã của họ khi thì hiện hữu, khi thì không hiện hữu, câu này được nói để chỉ ra sai lầm như vậy.

Giải thích: Chấp thọ là tự ngã là sai lầm, vì thọ là vô thường, lúc có lúc không. Nếu tự ngã là thọ, thì tự ngã cũng phải vô thường, mâu thuẫn với quan niệm về một tự ngã thường hằng.

123. Aniccādīsu hutvā abhāvato aniccā.

Dịch: Trong các pháp vô thường, vì có rồi không, nên chúng vô thường (anicca).

Giải thích: Các pháp như thọ, sắc, v.v. đều vô thường vì chúng sinh khởi rồi hoại diệt.

Tehi tehi kāraṇehi saṅgama samāgama katāti saṅkhatā.

Dịch: Do các nhân duyên tụ hội mà được tạo thành, nên gọi là hữu vi (saṅkhatā).

Giải thích: Các pháp được hình thành từ nhiều nhân duyên tụ hợp, nên chúng là hữu vi, không tự nhiên tồn tại.

Tam tam paccayaṃ paṭicca sammā kāraṇeneva uppannāti paṭiccasamuppannā.

Dịch: Do dựa vào các duyên mà khởi sinh đúng theo nhân duyên, nên gọi là duyên khởi (paṭiccasamuppannā).

Giải thích: Mọi pháp khởi sinh do duyên, theo quy luật nhân quả, nên được gọi là duyên khởi.

Khayotiādi sabbam bhaṅgassa vevacanam.

Dịch: “Hủy hoại” và các từ khác đều là từ đồng nghĩa với sự tan rã (bhaṅga).

Giải thích: Các từ như “khaya” (hủy hoại), “vaya” (suy tàn), “virāga” (ly tham), “nirodha” (chấm dứt) đều chỉ sự tan rã của các pháp.

Yañhi bhijjati, tam khiyatipi vayatipi virajjhatipi nirujjhatipi, tasmā khayadhammātiādi vuttam.

Dịch: Vì cái gì tan rã thì cũng hủy hoại, suy tàn, ly tham, chấm dứt, do đó gọi là “pháp hủy hoại” và các từ tương tự.

Giải thích: Các pháp vô thường đều có đặc tính tan rã, nên được mô tả bằng nhiều từ đồng nghĩa như hủy hoại, suy tàn, v.v.

Byagā meti viagāti byagā, vigato niruddho me attāti attho.

Dịch: “Biến mất” nghĩa là “đã mất, đã chấm dứt, tự ngã của ta đã chấm dứt”.

Giải thích: Nếu chấp thọ là tự ngã, khi thọ chấm dứt, tự ngã cũng phải chấm dứt, điều này mâu thuẫn với ý niệm về tự ngã thường hằng.

Kim pana ekasseva tīsupi kālesu – “Eso me attā”ti hotīti, kim pana na bhavissati?

Dịch: Liệu một tự ngã duy nhất trong ba thời (quá khứ, hiện tại, tương lai) có thể được xem là “Đây là tự ngã của ta” không? Liệu nó sẽ không biến mất sao?

Giải thích: Nếu tự ngã là thường hằng, nó phải tồn tại trong mọi thời điểm. Nhưng các pháp như thọ là vô thường, nên không thể là tự ngã.

Diṭṭhigatikassa hi thusarāsimhi nikkhittakhāṇukasseva niccalatā nāma natthi, vanamakkaṭo viya aññaṃ gaṇhāti, aññaṃ muñcati.

Dịch: Đối với người có tà kiến, không có sự thường hằng nào, như cọc gỗ cắm trên đồng rơm, giống như khi trong rừng, nắm cành này, thả cành kia.

Giải thích: Người có tà kiến lầm chấp tự ngã không ổn định, luôn thay đổi, giống như khi nhảy từ cành này sang cành khác, không cố định.

Aniccasukhadukkhavokiṇṇanti visesena taṃ taṃ vedanaṃ attāti samanupassanto aniccañceva sukhañca dukkhañca attānaṃ samanupassati avisesena vedanaṃ attāti samanupassanto vokiṇṇaṃ uppādavayadhammaṃ attānaṃ samanupassati.

Dịch: “Vô thường, khổ, lạc, lẫn lộn” nghĩa là người quán niệm từng loại thọ là tự ngã sẽ thấy tự ngã là vô thường, lạc, hoặc khổ; còn người quán niệm thọ nói chung là tự ngã sẽ thấy tự ngã là pháp sinh diệt hỗn tạp.

Giải thích: Người chấp thọ là tự ngã sẽ thấy tự ngã mang tính vô thường, khổ, hoặc lạc, dẫn đến lầm lẫn về bản chất của tự ngã.

Vedanā hi tividhā ceva uppādavayadhammā ca, tañcesa attāti samanupassati.

Dịch: Thọ có ba loại (lạc, khổ, trung tính) và là pháp sinh diệt, nhưng người đó quán niệm nó là tự ngã.

Giải thích: Thọ vốn có ba loại và luôn sinh diệt, nhưng người có tà kiến lại xem nó là tự ngã thường hằng.

Iccassa anicco ceva attā āpajjati, ekakkhaṇe ca bahūnaṃ vedanānaṃ uppādo.

Dịch: Do đó, tự ngã của họ trở thành vô thường, và trong một khoảnh khắc, nhiều thọ khởi sinh.

Giải thích: Nếu thọ là tự ngã, thì tự ngã phải vô thường, và nhiều thọ có thể khởi sinh cùng lúc, mâu thuẫn với ý niệm tự ngã duy nhất.

Taṃ kho panesa aniccaṃ attānaṃ anujānāti, na ekakkhaṇe bahūnaṃ vedanānaṃ uppatti atthi.

Dịch: Nhưng họ công nhận tự ngã là vô thường, và không có sự khởi sinh của nhiều thọ trong một khoảnh khắc.

Giải thích: Chấp nhận tự ngã là vô thường là mâu thuẫn, vì không thể có nhiều thọ cùng xuất hiện trong một khoảnh khắc để tạo thành tự ngã.

Imamatthaṃ sandhāya – “Tasmātiḥānanda, etena petamaṃ nakkhamati ‘Vedanā me attā’ti samanupassitu’nti vuttaṃ.

Dịch: Vì ý nghĩa này, câu “Do đó, này Ānanda, điều này không phù hợp để quán niệm ‘Thọ là tự ngã của ta’” được nói.

Giải thích: Vì thọ là vô thường và không thể là tự ngã, nên không nên quán niệm thọ là tự ngã.

124. Yattha panāvusoti yattha suddharūpakkhandaṃ sabbaso vedayitaṃ natthi.

Dịch: “Nơi mà...” nghĩa là nơi chỉ có uẩn sắc thuần túy, hoàn toàn không có cảm thọ.

Giải thích: Ở đây, ám chỉ sắc (vật chất) không có khả năng cảm thọ, như một vật vô tri.

Api nu kho tatthāti api nu kho tasmim vedanāvirahite tālavaṇṭe vā vātapāne vā asmīti evaṃ ahaṃkāro uppajjeyyāti attho.

Dịch: “Liệu ở đó...” nghĩa là ở nơi không có cảm thọ, như quạt lá cọ hay cửa sổ, liệu ngã mạn “Ta là” có khởi sinh không?

Giải thích: Nếu sắc là tự ngã, thì ở những vật vô tri như quạt hay cửa sổ, liệu có ngã mạn “Ta là” khởi sinh không? Câu trả lời là không, vì sắc không có ý thức.

Tasmātihānandāti yasmā suddharūpakkhando uṭṭhāya ahamasmīti na vadati, tasmā etenapi etaṃ nakkhamatīti attho.

Dịch: “Do đó, này Ānanda...” vì uẩn sắc thuần túy không đứng dậy nói “Ta là”, nên điều này cũng không phù hợp.

Giải thích: Sắc không thể tự tuyên bố là “Ta”, nên không thể xem sắc là tự ngã.

Api nu kho tattha ayamahamasmīti siyāti api nu kho tesu vedanādharmesu tīsu khandhesu ekadhammopi ayaṃ nāma ahamasmīti evaṃ vattabbo siyā.

Dịch: “Liệu ở đó có ‘Đây là ta’ không?” nghĩa là trong ba uẩn (tưởng, hành, thức) liên quan đến thọ, liệu có một pháp nào được nói là “Đây là ta” không?

Giải thích: Câu hỏi kiểm tra xem liệu trong các uẩn tâm lý có pháp nào có thể được xem là tự ngã không.

Atha vā vedanānirodhā saheva vedanāya niruddhesu tesu tīsu khandhesu api nu kho ayamahamasmīti vā ahamasmīti vā uppajjeyyāti attho.

Dịch: Hoặc khi thọ chấm dứt, cùng với sự chấm dứt của ba uẩn đó, liệu có “Đây là ta” hay “Ta là” khởi sinh không?

Giải thích: Nếu thọ và các uẩn liên quan chấm dứt, thì ý niệm “Ta là” không thể khởi sinh, chứng minh chúng không phải là tự ngã.

Atha āyasmā ānando sasavisāṇassa tikhiṇabhāvaṃ viya taṃ asampaṭicchanto no hetam bhanteti āha.

Dịch: Tôn giả Ānanda, như không chấp nhận sừng thỏ có tính sắc bén, đã nói: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn.”

Giải thích: Ngài Ānanda bác bỏ ý niệm tự ngã, vì nó không thực, giống như sừng thỏ không có thật.

Ettāvatā kim kathitaṃ hoti? Vaṭṭakathā kathitā hoti.

Dịch: Đến đây, điều gì đã được nói? Lời nói về vòng luân hồi (vaṭṭakathā) đã được nói.

Giải thích: Phần này đã giải thích vòng luân hồi, tức là sự vận hành của tà kiến và khổ đau trong saṃsāra.

Bhagavā hi vaṭṭakathaṃ kathento katthaci avijjāsīsenā kathesi, katthaci taṇhāsīsenā, katthaci diṭṭhīsīsenā.

Dịch: Đức Thế Tôn, khi nói về vòng luân hồi, đôi khi nói với vô minh (avijjā) làm đầu, đôi khi với tham ái (taṇhā), đôi khi với tà kiến (diṭṭhi).

Giải thích: Đức Phật giải thích vòng luân hồi qua ba khía cạnh chính: vô minh, tham ái, và tà kiến, là các nguyên nhân chính của khổ đau.

Tattha “Purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati avijjāya, ‘Ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti. Evañcidaṃ, bhikkhave, vuccati. Atha ca pana paññāyati idappaccayā avijjā”ti (a· ni· 10.61) evaṃ avijjāsīsenā kathitā.

Dịch: Ở đó, “Này các Tỳ-kheo, khởi điểm của vô minh không thể biết được, rằng ‘Trước đây vô minh không có, rồi sau đó xuất hiện.’ Dù vậy, này các Tỳ-kheo, được nói rằng vô minh khởi sinh do duyên.” Đây là cách nói với vô minh làm đầu.

Giải thích: Vô minh không có điểm bắt đầu rõ ràng, nhưng nó khởi sinh do các duyên, như được nêu trong kinh Aṅguttara Nikāya (AN 10.61).

“Purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati bhavataṇhāya, ‘Ito pubbe bhavataṇhā nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti. Evañcidaṃ, bhikkhave, vuccati. Atha ca pana paññāyati idappaccayā bhavataṇhā”ti (a· ni· 10.62) evaṃ taṇhāsīsenā kathitā.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, khởi điểm của tham ái hữu không thể biết được, rằng ‘Trước đây tham ái hữu không có, rồi sau đó xuất hiện.’ Dù vậy, này các Tỳ-kheo, được nói rằng tham ái hữu khởi sinh do duyên.” Đây là cách nói với tham ái làm đầu.

Giải thích: Tham ái hữu (tham ái đối với sự tồn tại) cũng không có điểm bắt đầu rõ ràng, nhưng khởi sinh do duyên (AN 10.62).

“Purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati bhavadiṭṭhiyā, ‘Ito pubbe bhavadiṭṭhi nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti, evañcidam, bhikkhave, vuccati. Atha ca pana paññāyati idappaccayā bhavadiṭṭhi”ti evaṃ diṭṭhisīsena kathitā.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, khởi điểm của tà kiến về hữu không thể biết được, rằng ‘Trước đây tà kiến về hữu không có, rồi sau đó xuất hiện.’ Dù vậy, này các Tỳ-kheo, được nói rằng tà kiến về hữu khởi sinh do duyên.” Đây là cách nói với tà kiến làm đầu.

Giải thích: Tà kiến về sự tồn tại (bhavadiṭṭhi) cũng không có điểm khởi đầu, nhưng khởi sinh do duyên.

Idhāpi diṭṭhisīsena kathitā.

Dịch: Ở đây cũng được nói với tà kiến làm đầu.

Giải thích: Trong ngữ cảnh này, Đức Phật nhấn mạnh tà kiến (đặc biệt là thân kiến) là nguyên nhân của vòng luân hồi.

**Diṭṭhigatiko hi sukhādivedanaṃ attāti gahetvā
ahaṅkāramamaṅkāraparāmāśavasena sabbabhavayonigati –
viññāṇaṭṭhitisattāvāsesu tato tato cavitvā tattha tattha upapajjanto
mahāsamudde vātukkhittanāvā viya satataṃ samitaṃ paribbhamati,
vaṭṭato sīsaṃ ukkhipitumyeva na sakkoti.**

Dịch: Người có tà kiến, do chấp thọ lạc v.v. là tự ngã, với ngã mạn (ahaṅkāra), tham ái (mamaṅkāra), và chấp thủ (parāmāsa), nên từ cõi này, loài này, nơi sinh này, trạng thái thức này, trú xứ này, họ chết đi và tái sinh ở nơi khác, như con thuyền bị gió quăng quật trên đại dương, luôn luôn lang thang, không thể ngừng đầu lên khỏi vòng luân hồi.

Giải thích: Người có tà kiến bị trói buộc trong vòng luân hồi do chấp tự ngã, dẫn đến ngã mạn, tham ái, và chấp thủ, khiến họ liên tục tái sinh trong các cõi, không thoát khỏi khổ đau.

**126. Iti bhagavā paccayākāramūlhasa diṭṭhigatikassa ettakena
kathāmaggena vaṭṭaṃ kathetvā idāni vivaṭṭaṃ kathento yato kho
pana, ānanda, bhikkhūtiādimāha.**

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn, sau khi nói về vòng luân hồi cho người mê muội về duyên khởi và có tà kiến bằng con đường giảng dạy này, giờ đây nói về sự thoát ly (vivaṭṭa) với câu “Này Ānanda, khi nào một Tỳ-kheo...”

Giải thích: Sau khi giải thích vòng luân hồi, Đức Phật chuyển sang nói về con đường thoát ly (giải thoát) khỏi luân hồi.

**Taṇca pana vivaṭṭakathaṃ bhagavā desanāsu kusalattā
vissaṭṭhakammaṭṭhānaṃ navakammādivasena vikkhittapuggalaṃ
anāmasitvā kārakassa satipaṭṭhānavihārino puggalassa vasena
ārabhanto neva vedanaṃ attānaṃ samanupassatītiādimāha.**

Dịch: Đức Thế Tôn, vì khéo léo trong việc giảng dạy, không đề cập đến người tâm tán loạn do các đối tượng thiền định hay các hành vi mới, mà bắt đầu nói về sự thoát ly dựa trên người hành niệm xứ (satipaṭṭhānavihārī), với câu “Không quán niệm thọ là tự ngã...”

Giải thích: Đức Phật dạy con đường giải thoát dựa trên người thực hành niệm xứ (satipaṭṭhāna), tức là quán niệm các pháp đúng như thật, không xem chúng là tự ngã.

**Evarūpo hi bhikkhu – “Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ
ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ
vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbāṃ rūpaṃ aniccatō vavatthapeti, ekaṃ
sammāsanaṃ. Dukkhatō vavatthapeti, ekaṃ sammāsanaṃ. Anattatō
vavatthapeti, ekaṃ sammāsanaṃ” ntiādinā nayena vuttassa
sammāsanaññāssa vasena sabbadhammesu pavattattā neva vedanaṃ
attāti samanupassati, na aññaṃ.**

Dịch: Một Tỳ-kheo như vậy: “Bất cứ sắc nào, quá khứ, hiện tại, tương lai, nội hay ngoại, thô hay tế, thấp hay cao, xa hay gần, tất cả sắc đều được xác định là vô thường – đó là một sự quán sát; được xác định là khổ – đó là một sự quán sát; được xác định là vô ngã – đó là một sự quán sát.” Nhờ trí tuệ quán sát (sammāsanañña) được nói theo cách này, vị ấy không quán niệm thọ hay bất cứ pháp nào là tự ngã.

Giải thích: Người hành niệm xứ quán sát tất cả các pháp (sắc, thọ, v.v.) với ba đặc tính: vô thường, khổ, vô ngã, nên không xem bất kỳ pháp nào là tự ngã.

**So evaṃ asamanupassanto na kiñci loke upādiyatīti
khandhalokādhede loke rūpādīsu dhammesu kiñci ekadhammampi
attāti vā attaniyanti vā na upādiyati.**

Dịch: Do không quán niệm (các pháp là tự ngã), vị ấy không chấp thủ bất cứ điều gì trong thế gian, tức là trong các thế gian của năm uẩn, sắc v.v., không chấp thủ bất kỳ pháp nào là tự ngã hay thuộc về tự ngã.

Giải thích: Vì không thấy tự ngã trong các pháp, vị Tỳ-kheo không chấp thủ, không bám víu vào bất kỳ pháp nào.

**Anupādiyaṃ na paritassatīti anupādiyanto
taṇhādīṭṭhimānaparitassanāyāpi na paritassati.**

Dịch: “Không chấp thủ, nên không dao động” nghĩa là vì không chấp thủ, vị ấy cũng không dao động bởi tham ái, tà kiến, hay ngã mạn.

Giải thích: Không bám víu vào các pháp, vị ấy không bị dao động bởi các phiền não như tham, tà kiến, hay ngã mạn.

**Aparitassanti aparitassamāno. Paccattaṃyeva parinibbāyatīti attanāva
kilesaparinibbānena parinibbāyati.**

Dịch: “Không dao động” nghĩa là không bị dao động. “Tự mình hoàn toàn giải thoát” nghĩa là tự mình đạt Niết-bàn bằng cách đoạn tận phiền não.

Giải thích: Vị Tỳ-kheo, nhờ không dao động, tự mình đạt giải thoát bằng cách diệt sạch phiền não.

**Evam parinibbutassa panassa paccavekkhaṇāpavattidassanatthaṃ
khīṇā jātītiādi vuttaṃ.**

Dịch: Để chỉ ra sự quán chiếu và vận hành của vị đã hoàn toàn giải thoát, câu “Sinh đã tận...” được nói.

Giải thích: Sau khi đạt Niết-bàn, vị A-la-hán quán chiếu rằng “Sinh đã tận” (khīṇā jātī), ám chỉ sự chấm dứt vòng luân hồi.

Iti sā dīṭṭhīti yā tathāvimuttassa arahato dīṭṭhi, sā evaṃ dīṭṭhi.

Dịch: “Như vậy, đó là kiến” nghĩa là kiến của vị A-la-hán đã giải thoát như vậy, đó là chánh kiến.

Giải thích: Chánh kiến của A-la-hán là thấy rõ các pháp như thật, không lầm chấp tự ngã.

**“Itissa dīṭṭhī”tipi pāṭho. Yo tathāvimutto arahā, evamassa dīṭṭhī
attho.**

Dịch: Có bản đọc là “Đó là kiến của vị ấy”. Ý nghĩa là vị A-la-hán đã giải thoát như vậy có chánh kiến như thế.

Giải thích: Một cách đọc khác nhấn mạnh rằng chánh kiến của A-la-hán là thấy đúng bản chất của các pháp.

**Tadakallanti taṃ na yuttaṃ. Kasmā? Evañhi sati – “Arahā na kiñci
jānātī”ti vuttaṃ bhavēyya, evaṃ ñātvā vimuttañca arahantaṃ “Na
kiñci jānātī”ti vuttaṃ na yuttaṃ.**

Dịch: “Điều đó không đúng” vì sao? Vì nếu thế, sẽ như nói “Vị A-la-hán không biết gì cả”, và nói rằng vị A-la-hán đã biết và giải thoát lại “không

biết gì” là không đúng.

Giải thích: Không thể nói A-la-hán không biết gì, vì họ đã đạt trí tuệ và giải thoát nhờ hiểu biết chân thật.

Teneva catunnampi nayānaṃ avasāne – “Taṃ kissa hetū”tiādimāha.

Dịch: Vì thế, ở phần cuối của bốn phương pháp, câu “Vì lý do gì...” được nói.

Giải thích: Đức Phật giải thích lý do tại sao các pháp được quán sát đúng dẫn dẫn đến giải thoát.

Tattha yāvatā ānanda adhivacananti yattako adhivacanasaṅkhāto vohāro atthi.

Dịch: “Này Ānanda, tất cả danh xưng...” nghĩa là tất cả những gì được gọi là danh xưng.

Giải thích: “Adhivacana” ám chỉ các cách gọi tên thông thường của các pháp.

Yāvatā adhivacanapathoti yattako adhivacanassa patho, khandhā āyatanāni dhātuyo vā atthi.

Dịch: “Tất cả con đường danh xưng” nghĩa là con đường của danh xưng, tức là các uẩn, xứ, và giới.

Giải thích: Danh xưng được áp dụng cho năm uẩn, mười hai xứ (sáu căn và sáu trần), hoặc mười tám giới.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Phương pháp này áp dụng cho tất cả.

Giải thích: Cách giải thích này có thể áp dụng cho mọi trường hợp liên quan đến danh xưng, ngữ lý, và định danh.

Paññāvacaranti paññāya avacaritabbam khandhapañcakam.

Dịch: “Phạm vi của trí tuệ” là năm uẩn cần được trí tuệ quán sát.

Giải thích: Trí tuệ cần quán sát năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) để hiểu rõ bản chất của chúng.

Tadabhiññāti taṃ abhijānitvā.

Dịch: “Hiểu rõ chúng” nghĩa là biết rõ chúng.

Giải thích: Vị A-la-hán hiểu rõ bản chất của các pháp qua trí tuệ.

Ettakena bhagavatā kim dassitaṃ? Tantākulapadasseva anusandhi dassito.

Dịch: Qua đó, Đức Thế Tôn đã chỉ ra điều gì? Sự nối kết của các từ như sợi chỉ rối đã được chỉ ra.

Giải thích: Đức Phật đã làm rõ mối liên hệ phức tạp giữa các pháp, như cách các sợi chỉ rối được gỡ ra, dẫn đến sự hiểu biết về duyên khởi và giải thoát.

Sattaviññāṇaṭṭhitivaṇṇanā

Dịch: Luận giải về bảy trụ thức

127. Idāni yo – “Na paññapetī”ti vutto,

Dịch: Nay, người được nói là “không thiết lập” (na paññapetī),

so yasmā gacchanto gacchanto ubhatobhāgavimutto nāma hoti.

Dịch: vì khi tiến hành, người ấy trở thành bậc “Lưỡng phần giải thoát” (ubhatobhāgavimutto).

Yo ca – “Na samanupassati”ti vutto,

Dịch: Và người được nói là “không thấy” (na samanupassati),

so yasmā gacchanto gacchanto paññāvimutto nāma hoti.

Dịch: vì khi tiến hành, người ấy trở thành bậc “Trí tuệ giải thoát” (paññāvimutto).

Tasmā tesam heṭṭhā vuttānaṃ dvinnam bhikkhūnaṃ nigamanañca nāmañca dassetuṃ

Dịch: Vì vậy, để chỉ ra kết luận và tên gọi của hai vị Tỷ-kheo đã được đề cập trước,

satta kho imānanda viññāṇaṭṭhitiyotiādimāha.

Dịch: Đức Phật nói: “Này Ānanda, có bảy trụ thức này,” v.v.

Tattha sattāti paṭisandhivasena vuttā,

Dịch: Ở đây, “bảy” được nói theo nghĩa tái sinh (paṭisandhi),

ārammaṇavasena saṅgītisutte (dī. ni. 3.311) vuttā catasso āgamissanti.

Dịch: còn theo nghĩa cảnh giới (ārammaṇa) trong Kinh Phúng Tụng (Saṅgīti Sutta, Dīgha Nikāya 3.311), có bốn trụ thức sẽ được đề cập.

Viññāṇaṃ tiṭṭhati etthāti viññāṇaṭṭhiti,

Dịch: Thức trụ ở đây nên gọi là “trụ thức” (viññāṇaṭṭhiti),

viññāṇapatiṭṭhānassetam adhivacanam.

Dịch: đây là tên gọi của nơi thức an trú (viññāṇapatiṭṭhāna).

dve ca āyatanānīti dve nivāsaṭṭhānāni.

Dịch: “Và hai cõi” (dve āyatanāni) tức là hai nơi cư trú.

Nivāsaṭṭhānāñhi idhāyatananti adhippetam.

Dịch: Nơi cư trú ở đây được hiểu là “cõi” (āyatana).

**Teneva vakkhati – “Asaññasattāyatanaṃ
nevasaññānāsaññāyatanaṃ meva dutiya”nti.**

Dịch: Vì thế, Đức Phật nói: “Cõi vô tưởng (asaññasattāyatana) và cõi phi tưởng phi phi tưởng (nevasaññānāsaññāyatana) là cõi thứ hai.”

Kasmā panetaṃ sabbam gahitanti? Vaṭṭapariyādānattham.

Dịch: Tại sao tất cả những thứ này được bao gồm? Để làm cạn kiệt vòng luân hồi (vaṭṭa).

**Vaṭṭañhi na suddhaviññāṇaṭṭhitivasena suddhāyatanavasena vā
pariyādānaṃ gacchati,**

Dịch: Vì vòng luân hồi không cạn kiệt chỉ bằng các trụ thức hoặc các cõi thuần túy,

**bhavayonigatisattāvāsavasena pana gacchati, tasmā sabbametaṃ
gahitaṃ.**

Dịch: mà cạn kiệt qua các cõi hữu, loài, cảnh giới, và nơi cư trú của chúng sinh, nên tất cả những thứ này được bao gồm.

Idāni anukkamena tamattham vibhajanto katamā sattātiādimāha.

Dịch: Nay, để phân tích ý nghĩa này theo thứ tự, Đức Phật nói: “Những gì là bảy?” v.v.

Tattha seyyathāpīti nidassanatthe nipāto, yathā manussāti attho.

Dịch: Ở đây, “seyyathāpī” là từ nối mang nghĩa ví dụ, nghĩa là “như loài người.”

**Aparimāṇesu hi cakkavāḷesu aparimāṇānaṃ manussānaṃ
vaṇṇasaṇṭhānādivasena dvepi ekasadisā natthi.**

Dịch: Vì trong vô số cõi thế giới, vô số con người không có hai người nào giống nhau hoàn toàn về màu sắc, hình dáng, v.v.

Yepi hi katthaci yamakabhātaro vaṇṇena vā saṇṭhānena vā ekasadisā honti,

Dịch: Ngay cả những cặp song sinh ở đâu đó có thể giống nhau về màu sắc hay hình dáng,

tesampi ālokitavilokitakathitahasitagamanaṭhānādīhi viseso hotiyeva.

Dịch: thì sự khác biệt vẫn xuất hiện qua cách nhìn, cách nói, cách cười, cách đi đứng, v.v.

Tasmā nānattakāyāti vuttā.

Dịch: Vì vậy, họ được gọi là “thân khác nhau” (nānattakāyā).

Paṭisandhisaññā pana nesaṃ tihetukāpi dvihetukāpi ahetukāpi honti,

Dịch: Nhưng tướng tái sinh của họ có thể là tam nhân, nhị nhân, hoặc vô nhân,

tasmā nānattasaññinoti vuttā.

Dịch: nên được gọi là “tướng khác nhau” (nānattasaññino).

ekacce ca devāti cha kāmāvacaradevā.

Dịch: “Một số chư thiên” là sáu cõi trời dục giới (kāmāvacaradevā).

Tesu hi kesañci kāyo nīlo hoti, kesañci pītakādivaṇṇo.

Dịch: Trong số họ, một số có thân màu xanh, một số có màu vàng, v.v.

Saññā pana nesaṃ dvihetukāpi tihetukāpi honti, ahetukā natthi.

Dịch: Nhưng tướng của họ chỉ có nhị nhân hoặc tam nhân, không có vô nhân.

ekacce ca vinipātikāti catuapāyavinimuttā uttaramātā yakkhinī, piyaṅkaramātā, phussamittā, dhammaguttāti evamādikā aññe ca vemānikā petā.

Dịch: “Một số loài đọa lạc” là những loài thoát khỏi bốn cõi ác, như nữ dạ-xoa Uttaramātā, Piyaṅkaramātā, Phussamittā, Dhammaguttā, v.v., và các ngạ quỷ vemānikā khác.

Etesañhi pītaodātakāḷamaṅguracchavisāmavaṇṇādivasena ceva kisathūlarassadīghavasena ca kāyo nānā hoti,

Dịch: Thân của họ khác nhau về màu sắc như vàng, trắng, đen, hoặc màu da cam, và về hình dáng như gầy, mũm mĩm, thấp, cao, v.v.,

manussānaṃ viya dvihetukatihetukaahetukavasena saññāpi.

Dịch: tưởng của họ, như loài người, có nhị nhân, tam nhân, hoặc vô nhân.

Te pana devā viya na mahesakkhā,

Dịch: Nhưng họ không có uy lực lớn như chư thiên,

kapaṇamanussā viya appesakkhā, dullabhaghāsacchādanā dukkhapīḷitā viharanti.

Dịch: mà giống như những con người nghèo khổ, ít uy lực, khó tìm được thức ăn, y phục, và sống trong đau khổ.

Ekacce kāḷapakkhe dukkhitā juṇhapakkhe sukhitā honti,

Dịch: Một số khổ sở trong nửa tháng tối, vui sướng trong nửa tháng sáng,

tasmā sukhasamussayato vinipatitattā vinipātikāti vuttā.

Dịch: vì rơi khỏi sự tích tụ an lạc nên được gọi là “đọa lạc” (vinipātikā).

Ye panettha tihetukā tesam dhammābhisamayopi hoti,

Dịch: Những ai trong số họ có tam nhân thì có thể chứng ngộ Pháp,

piyaṅkaramātā hi yakkhinī paccūsasamaye anuruddhattherassa dhammaṃ sajjhāyato sutvā –

Dịch: ví dụ, nữ đệ-xoa Piyaṅkaramātā, vào lúc bình minh, nghe ngài Anuruddha tụng Pháp và nói:

“Mā saddamakari piyaṅkara, bhikkhu dhammapadāni bhāsati;

Dịch: “Đừng gây tiếng động, Piyaṅkara, vị Tỷ-kheo đang thuyết các câu Pháp;

Api dhammapadaṃ vijāniya, paṭipajjema hitāya no siyā;

Dịch: nếu hiểu được câu Pháp, chúng ta sẽ thực hành vì lợi ích của mình;

Pāṇesu ca saṃyamāmaṃse, sampajānamusā na bhaṇāmaṃse;

Dịch: chúng ta sẽ tự chế không sát sinh, không nói dối có ý thức;

Sikkhema susīyamattano, api muccema pisācayoniya”ti. (saṃ·ni·2.40);

Dịch: rèn luyện giới hạnh, mong thoát khỏi cõi ngạ quỷ.” (Saṃyutta Nikāya 2.40).

Evam puttakaṃ saññāpetvā taṃ divasaṃ sotāpattiphalaṃ pattā.

Dịch: Sau khi dạy con trai như vậy, vào ngày đó, bà chứng quả Dự Lưu (sotāpattiphala).

Uttaramātā pana bhagavato dhammaṃ sutvāva sotāpannā jātā.

Dịch: Còn Uttaramātā, sau khi nghe Pháp từ Đức Phật, ngay lập tức trở thành bậc Dự Lưu.

brahmakāyikāti brahmapārisajjabrahmapurohitamahābrahmāno.

Dịch: “Phạm thiên” (brahmakāyikā) là các vị Phạm thiên thuộc ba loại: Phạm chúng thiên (brahmapārisajja), Phạm phụ thiên (brahmapurohita), và Đại Phạm thiên (mahābrahmā).

paṭhamābhiniḃbattāti te sabbepi paṭhamena jhānena abhiniḃbattā.

Dịch: “Sinh từ sơ thiền” (paṭhamābhiniḃbattā) nghĩa là tất cả họ đều tái sinh nhờ sơ thiền.

Tesu brahmapārisajjā pana parittena abhiniḃbattā, tesam kappassa tatiyo bhāgo āyuppamāṇaṃ.

Dịch: Trong số đó, Phạm chúng thiên tái sinh nhờ sơ thiền yếu, tuổi thọ của họ là một phần ba kiếp.

Brahmapurohitā majjhimena, tesam upaḍḍhakappo āyuppamāṇaṃ,

Dịch: Phạm phụ thiên tái sinh nhờ sơ thiền trung bình, tuổi thọ của họ là nửa kiếp,

kāyo ca tesam vipphārikataro hoti.

Dịch: và thân họ tỏa sáng hơn.

Mahābrahmāno paṇītena, tesam kappo āyuppamāṇaṃ,

Dịch: Đại Phạm thiên tái sinh nhờ sơ thiền thù thắng, tuổi thọ của họ là một kiếp,

kāyo pana tesam atvipphāriko hoti.

Dịch: và thân họ cực kỳ tỏa sáng.

Iti te kāyassa nānattā, paṭhamajjhānavasena saññāya ekattā nānattakāyā ekattasaññinoti veditabbā.

Dịch: Do đó, vì thân của họ khác nhau nhưng tướng của họ đồng nhất nhờ sơ thiền, nên được hiểu là “thân khác nhau, tướng đồng nhất” (nānattakāyā ekattasaññino).

Yathā ca te, evaṃ catūsu apāyesu sattā.

Dịch: Cũng như họ, chúng sinh trong bốn cõi ác cũng vậy.

Nirayesu hi kesañci gāvutaṃ, kesañci aḍḍhayaṇaṃ, kesañci yojanaṃ attabhāvo hoti,

Dịch: Trong địa ngục, một số có thân dài một phần tư do-tuần, một số nửa do-tuần, một số một do-tuần,

devadattassa pana yojanasatiko jāto.

Dịch: nhưng thân của Đề-bà-đạt-đa dài một trăm do-tuần.

Tiracchānesupi keci khuddakā, keci mahantā.

Dịch: Trong loài súc sinh, một số nhỏ, một số lớn.

Pettivisayepi keci saṭṭhihatthā, keci sattatihatthā, keci asītihatthā honti,

Dịch: Trong cõi ngạ quỷ, một số cao sáu mươi hắc-thủ, một số bảy mươi, một số tám mươi hắc-thủ,

keci suvaṇṇā, keci dubbaṇṇā honti.

Dịch: một số có màu vàng, một số xấu xí.

Tathā kālakaṇṭikā asurā.

Dịch: Cũng vậy với loài a-tu-la Kālakaṇṭikā.

Api cettha dīghapiṭṭhikapetā nāma saṭṭhiyojanikāpi honti.

Dịch: Một số ngạ quỷ lưng dài (dīghapiṭṭhikapetā) thậm chí cao đến sáu mươi do-tuần.

Saññā pana sabbesampi akusalavipākāhetukāva honti.

Dịch: Nhưng tưởng của tất cả họ đều là quả của nghiệp bất thiện, thuộc loại vô nhân.

Iti āpāyikāpi nānattakāyā ekattasaññinotveva saṅkhyāṃ gacchanti.

Dịch: Do đó, chúng sinh trong cõi ác cũng được tính là “thân khác nhau, tưởng đồng nhất” (nānattakāyā ekattasaññino).

ābhassarāti daṇḍaukkāya acci viya etesaṃ sarīrato ābhā chijjitvā chijjitvā patantī viya sarati vissaratīti ābhassarā.

Dịch: “Quang âm thiên” (ābhassarā) nghĩa là ánh sáng từ thân họ, như ngọn lửa từ cây đuốc, tỏa ra từng đợt, nên được gọi là Quang âm (ābhassarā).

Tesu pañcakanayena dutiyatatiyajjhānadvayaṃ parittaṃ bhāvetvā upapannā parittābhā nāma honti,

Dịch: Trong số họ, những ai tu nhị thiên hoặc tam thiên yếu và tái sinh được gọi là Thiếu quang thiên (parittābhā),

tesaṃ dve kappā āyuppamāṇaṃ.

Dịch: tuổi thọ của họ là hai kiếp.

Majjhimaṃ bhāvetvā upapannā appamāṇābhā nāma honti, tesaṃ cattāro kappā āyuppamāṇaṃ.

Dịch: Những ai tu nhị thiên hoặc tam thiên trung bình và tái sinh được gọi là Vô lượng quang thiên (appamāṇābhā), tuổi thọ của họ là bốn kiếp.

Pañitaṃ bhāvetvā upapannā ābhassarā nāma honti, tesaṃ aṭṭha kappā āyuppamāṇaṃ.

Dịch: Những ai tu nhị thiên hoặc tam thiên thù thắng và tái sinh được gọi là Quang âm thiên (ābhassarā), tuổi thọ của họ là tám kiếp.

Idha pana ukkaṭṭhaparicchedavasena sabbepi te gahitā.

Dịch: Ở đây, tất cả họ được bao gồm theo giới hạn tối đa.

Sabbesañhi tesaṃ kāyo ekavipphārova hoti,

Dịch: Vì thân của tất cả họ có cùng mức tỏa sáng,

saññā pana avitakkavicāramattā vā avitakkaavicārā vāti nānā.

Dịch: nhưng tưởng của họ khác nhau, hoặc chỉ có tầm (avitakkavicāramattā) hoặc không có tầm và tứ (avitakkaavicārā).

subhakiṇhāti subhena okiṇṇā vikiṇṇā, subhena sarīrappabhāvaṇṇena ekagghanāti attho.

Dịch: “Biến tịnh thiên” (subhakiṇhā) nghĩa là được bao phủ bởi vẻ đẹp, ánh sáng thân thể đồng nhất và rực rỡ.

Etesañhi ābhassarānaṃ viya na chijjivā chijjivā pabhā gacchati.

Dịch: Ánh sáng của họ không tỏa ra từng đợt như Quang âm thiên.

Pañcakanaye pana parittamajjhimaṇapañitassa catutthajjhānassa vasena soḷasadvattiṃsacatusaṭṭhikappāyukā

parittasubhaappamāṇasubhasubhakiṇhā nāma hutvā nibbattanti.

Dịch: Theo phương pháp năm phần, những ai tu tứ thiên yếu, trung bình, hoặc thù thắng tái sinh thành Thiếu tịnh thiên (parittasubha), Vô

lượng tịnh thiên (appamāṇasubha), hoặc Biến tịnh thiên (subhakiṇhā), với tuổi thọ lần lượt là 16, 32, và 64 kiếp.

Iti sabbepi te ekattakāyā ceva catutthajjhānasaññāya ekattasaññino cāti veditabbā.

Dịch: Do đó, tất cả họ được hiểu là “thân đồng nhất, tướng đồng nhất” (ekattakāyā ekattasaññino) nhờ tướng tứ thiên.

vehapphalāpi catutthaviññāṇaṭṭhitimeva bhajanti.

Dịch: Quả quảng thiên (vehapphalā) cũng thuộc về trụ thức thứ tư này.

asaññasattā viññāṇābhāvā ettha saṅgahaṃ na gacchanti, sattāvāsesu gacchanti.

Dịch: Chúng sinh vô tướng (asaññasattā), vì không có thức, không được tính trong các trụ thức, mà thuộc về các nơi cư trú của chúng sinh.

suddhāvāsā vivaṭṭapakkhe ṭhitā na sabbakālikā,

Dịch: Tịnh cư thiên (suddhāvāsā), thuộc phía tiến hóa (vivaṭṭapakkha), không thường xuyên xuất hiện,

kappasatasahassampi asaṅkheyyampi buddhasuññe loke nuppajjanti.

Dịch: ngay cả trong trăm ngàn kiếp hay vô số kiếp khi thế giới không có Phật, họ không sinh ra.

Soḷasakappasahassabbhantare buddhesu uppannesuyeva uppajjanti,

Dịch: Họ chỉ sinh ra trong khoảng 16.000 kiếp khi có chư Phật xuất hiện,

dhammacakkappavattassa bhagavato khandhavāraṭṭhānasadisā honti.

Dịch: giống như các uẩn, xứ, giới của Đức Phật khi Ngài chuyển Pháp luân.

Tasmā neva viññāṇaṭṭhiṃ na sattāvāsaṃ bhajanti.

Dịch: Vì vậy, họ không thuộc về trụ thức hay nơi cư trú của chúng sinh.

Mahāsīvatthero pana – “Na kho pana so sārīputta sattāvāso sulabharūpo yo mayā anivutthapubbo iminā dīghena addhunā aññatra suddhāvāsehi devehī”ti (ma·ni· 1.160)

Dịch: Tuy nhiên, ngài Mahāsīva, dựa vào kinh: “Này Sārīputta, không có nơi cư trú nào dễ dàng mà ta chưa từng sống qua trong thời gian dài này, trừ các chư thiên Tịnh cư” (Majjhima Nikāya 1.160),

**iminā suttena suddhāvāsāpi catutthaviññāṇaṭṭhitim
catutthasattāvāsaṃyeva bhajantīti vadati,**

Dịch: cho rằng Tịnh cư thiên cũng thuộc về trụ thức thứ tư và nơi cư trú thứ tư,

taṃ appaṭibāhiyattā suttassa anuññātaṃ.

Dịch: và điều này được chấp nhận vì không mâu thuẫn với kinh.

sabbaso rūpasaññānantiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto.

Dịch: Ý nghĩa của “hoàn toàn không có tưởng về sắc,” v.v., đã được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

**Nevasaññānāsaññāyatanaṃ pana yatheva saññāya, evaṃ viññāṇassapi
sukhumattā neva viññāṇaṃ nāviññāṇaṃ.**

Dịch: Cõi phi tưởng phi phi tưởng (nevasaññānāsaññāyatana), vì tưởng và thức đều vi tế, nên không phải là thức cũng không phải không phải thức.

Tasmā viññāṇaṭṭhitisu avatvā āyatanesu vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, nó không được nói trong các trụ thức mà được nói trong các cõi.

128. tatrāti tāsū viññāṇaṭṭhitisu.

Dịch: Ở đây, “tatrā” nghĩa là trong các trụ thức ấy.

tañca pajānātīti tañca viññāṇaṭṭhitim pajānāti.

Dịch: “Hiểu rõ” (pajānāti) nghĩa là hiểu rõ trụ thức ấy.

**tassā ca samudayanti “Avijjāsamudayā rūpasamudayo”tiādīnā (paṭi-
ma· 1.49) nayena tassā samudayañca pajānāti.**

Dịch: “Và sự tập khởi của nó” nghĩa là hiểu rõ sự tập khởi của trụ thức ấy, như trong câu: “Do vô minh tập khởi mà sắc tập khởi,” v.v. (Paṭisambhidāmagga 1.49).

**tassā ca atthaṅgamanti – “Avijjānirodhā rūpanirodho”tiādīnā nayena
tassā atthaṅgamañca pajānāti.**

Dịch: “Và sự đoạn diệt của nó” nghĩa là hiểu rõ sự đoạn diệt của trụ thức ấy, như trong câu: “Do vô minh đoạn diệt mà sắc đoạn diệt,” v.v.

**assādanti yaṃ rūpaṃ paṭicca...pe... yaṃ viññāṇaṃ paṭicca uppajjati
sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ viññāṇassa assādoti,**

Dịch: “Hương vị” (assāda) nghĩa là hiểu rõ hương vị của trụ thức, tức là lạc và hỷ khởi sinh do duyên sắc... cho đến thức,

evam tassā assādañca pajānāti.

Dịch: như vậy người ấy hiểu rõ hương vị của nó.

**ādīnavanti yaṃ rūpaṃ...pe... yaṃ viññāṇaṃ aniccaṃ dukkhaṃ
vipariṇāmadhammaṃ, ayaṃ viññāṇassa ādīnavoti,**

Dịch: “Sự nguy hại” (ādīnava) nghĩa là hiểu rõ sự nguy hại của trụ thức, tức là sắc... cho đến thức là vô thường, khổ, và có tính chất biến hoại,

evam tassā ādīnavañca pajānāti.

Dịch: như vậy người ấy hiểu rõ sự nguy hại của nó.

**nissaraṇanti yo rūpasmiṃ...pe... yo viññāṇe chandarāgavinayo,
chandarāgappahānaṃ, idaṃ viññāṇassa nissaraṇanti (saṃ· nī· 2.26)**

Dịch: “Sự xuất ly” (nissaraṇa) nghĩa là hiểu rõ sự xuất ly khỏi trụ thức, tức là sự chế ngự và đoạn trừ tham ái đối với sắc... cho đến thức (Saṃyutta Nikāya 2.26),

evam tassā nissaraṇaṃca pajānāti.

Dịch: như vậy người ấy hiểu rõ sự xuất ly của nó.

**kallaṃ nu tenāti yuttaṃ nu tena bhikkhunā taṃ viññāṇaṭṭhitim
taṇhāmānadiṭṭhīnaṃ vasena ahanti vā mamanti vā abhinandituntī.**

Dịch: “Có thích hợp không” (kallaṃ nu tena) nghĩa là có thích hợp không khi vị Tỷ-kheo ấy, do tham ái, ngã mạn, và tà kiến, chấp “cái này là ta” hoặc “cái này là của ta” và hoan hỷ với trụ thức ấy.

Etenupāyena sabbattha veditabbo.

Dịch: Cách này nên được hiểu cho tất cả các trường hợp.

Yattha pana rūpaṃ natthi, tattha catunnaṃ khandhānaṃ vasena,

Dịch: Ở đâu không có sắc, thì sự tập khởi được hiểu qua bốn uẩn,

**yattha viññāṇaṃ natthi, tattha ekassa khandhassa vasena samudayo
yojetabbo.**

Dịch: ở đâu không có thức, thì sự tập khởi được hiểu qua một uẩn.

Āhārasamudayā āhāranirodhāti idañcettha padaṃ yojetabbaṃ.

Dịch: Câu “Do thực phẩm tập khởi, do thực phẩm đoạn diệt” nên được áp dụng ở đây.

yato kho, ānanda, bhikkhūti yadā kho ānanda, bhikkhu.

Dịch: “Khi nào, này Ānanda, vị Tỷ-kheo” (yato kho, ānanda, bhikkhu) nghĩa là khi vị Tỷ-kheo.

anupādā vimuttoti catūhi upādānehi aggahetvā vimutto.

Dịch: “Giải thoát không chấp thủ” (anupādā vimutto) nghĩa là được giải thoát mà không chấp thủ vào bốn loại tham ái.

paññāvimuttoti paññāya vimutto.

Dịch: “Trí tuệ giải thoát” (paññāvimutto) nghĩa là được giải thoát nhờ trí tuệ.

Aṭṭha vimokkhe asacchikatvā paññābaleneva nāmakāyassa ca rūpakāyassa ca appavattiṃ katvā vimuttoti attho.

Dịch: Nghĩa là, không chứng tám giải thoát, chỉ nhờ sức mạnh trí tuệ, làm cho danh thân và sắc thân không còn vận hành, và được giải thoát.

So sukkhavipassako ca paṭhamajjhānādīsu aññatarasmim ṭhatvā arahattaṃ patto cāti pañcavidho.

Dịch: Người ấy có năm loại: bậc tu quán thuần túy (sukkhavipassaka) và những người đạt A-la-hán khi an trú trong sơ thiền, v.v.

Vuttampi cetam – “Katamo ca puggalo paññāvimutto?”

Dịch: Điều này cũng được nói: “Người nào là bậc trí tuệ giải thoát?”

Idhekacco puggalo na heva kho aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati,

Dịch: Ở đây, có người không thân chứng và an trú trong tám giải thoát,

paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti,

Dịch: nhưng nhờ trí tuệ thấy rõ, các lậu hoặc được đoạn tận,

ayaṃ vuccati puggalo paññāvimutto”ti (pu· pa· 15).

Dịch: người ấy được gọi là bậc trí tuệ giải thoát” (Puggalapaññatti 15).

Aṭṭhavigimokkhavaṇṇanā

Giải thích: Phần này luận giải về tám giải thoát (aṭṭha vimokkha), tức là các trạng thái thiền định và giải thoát tâm giúp hành giả vượt qua phiền não và đạt Niết-bàn. Các giải thoát này bao gồm các tầng thiền sắc giới, vô sắc giới, và diệt thọ tưởng định, cùng với sự chứng ngộ A-la-hán.

129. Evaṃ ekassa bhikkhuno nigamanañca nāmañca dassetvā itarassa dassetum aṭṭha kho imetiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra kết luận và tên của một Tỳ-kheo, giờ đây để chỉ ra (kết luận và tên) của người khác, câu “Có tám giải thoát này...” được nói.

Giải thích: Sau khi nói về một Tỳ-kheo, Đức Phật chuyển sang giải thích về tám giải thoát (aṭṭha vimokkha) để chỉ rõ con đường giải thoát của các hành giả khác.

Tattha vimokkhoti kenatṭhena vimokkho? Adhimuccanaṭṭhena. *Dịch:* Ở đây, giải thoát (vimokkha) có ý nghĩa gì? Ý nghĩa là sự quyết định (adhimuccana).

Giải thích: Từ “vimokkha” (giải thoát) mang ý nghĩa “adhimuccana”, tức là sự quyết định hay tập trung tâm vào đối tượng thiền, vượt qua các pháp đối nghịch và an trụ trong trạng thái tự do.

Ko panāyaṃ adhimuccanaṭṭho nāma? Paccaṇīkadhammehi ca suṭṭhu muccanaṭṭho, ārammaṇe ca abhirativasena suṭṭhu muccanaṭṭho, pituañke vissaṭṭhaṅgapaccaṅgassa dāraḥ sayanaṃ viya aniggahitabhāvena nirāsaṅkatāya ārammaṇe pavattīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Ý nghĩa của sự quyết định này là gì? Là sự thoát ly hoàn toàn khỏi các pháp đối nghịch (paccaṇīkadhammehi), và sự thoát ly hoàn toàn bằng cách an trụ trong đối tượng (ārammaṇa) với sự thích thú. Nó được ví như đứa trẻ nằm trong lòng cha, với các chi thể thả lỏng, không bị kiềm chế, không lo lắng, an trụ trong đối tượng, được nói như vậy.

Giải thích: Sự quyết định (adhimuccana) có hai khía cạnh: (1) thoát khỏi các phiền não đối nghịch (như tham, sân, si), và (2) an trụ trong đối tượng thiền với sự thoải mái và tự do, giống như đứa trẻ nằm yên trong lòng cha, không căng thẳng hay lo lắng.

Ayaṃ panattho pacchime vimokkhe natthi, purimesu sabbesu atthi.

Dịch: Tuy nhiên, ý nghĩa này (quyết định) không có trong giải thoát cuối cùng, nhưng có trong tất cả các giải thoát trước đó.

Giải thích: Giải thoát thứ tám (diệt thọ tưởng định – nirodhasamāpatti) không có sự quyết định vào đối tượng, vì đây là trạng thái vượt qua mọi hoạt động tâm lý. Trong khi đó, bảy giải thoát trước (các tầng thiền sắc giới và vô sắc giới) đều có sự quyết định vào đối tượng thiền.

Rūpī rūpāni passatīti ettha ajjhataṃ kesādīsu nīlakasiṇādīsu nīlakasiṇādivasena uppāditaṃ rūpajjhānaṃ rūpaṃ, tadassatthīti rūpī.

Dịch: “Người có sắc thấy các sắc” nghĩa là ở đây, sắc (rūpa) là thiền sắc

giới (rūpajjhāna) được phát triển dựa trên các đề mục như tóc (kesa) hoặc kasiṇa xanh (nīlakasiṇa). Người đạt thiền này được gọi là “có sắc” (rūpī).

Giải thích: Giải thoát thứ nhất liên quan đến việc hành giả đạt thiền sắc giới, sử dụng các đề mục như tóc, hoặc kasiṇa xanh, vàng, v.v. “Rūpī” ám chỉ người đạt thiền sắc giới, mang sắc (rūpa) của thiền này.

Bahiddhā rūpāni passatīti bahiddhāpi nīlakasiṇādīni rūpāni

jhānacakkhunā passati. *Dịch:* “Thấy các sắc bên ngoài” nghĩa là thấy các sắc bên ngoài như kasiṇa xanh v.v. bằng con mắt thiền (jhānacakkhu).

Giải thích: Hành giả không chỉ quán các sắc nội (như tóc), mà còn thấy các sắc ngoại (như kasiṇa) bằng tuệ nhãn thiền định.

Iminā ajjhatabhiddhāvatthukesu kasiṇesu uppāditajjhānassa

puggalassa cattāri rūpāvacarajjhānāni dassitāni. *Dịch:* Qua đây, bốn thiền sắc giới (rūpāvacarajjhāna) của người phát triển thiền dựa trên các đề mục nội và ngoại như kasiṇa được chỉ ra.

Giải thích: Giải thoát thứ nhất bao gồm bốn tầng thiền sắc giới, đạt được qua việc quán các đề mục như kasiṇa nội (trong thân) và ngoại (bên ngoài).

Ajjhattaṃ arūpasaññīti ajjhattaṃ na rūpasaññī, attano kesādīsu

anuppāditarūpāvacarajjhānoti attho. *Dịch:* “Nội không có tướng sắc” nghĩa là không có tướng về sắc bên trong, tức là không phát triển thiền sắc giới dựa trên tóc v.v. của mình.

Giải thích: Giải thoát thứ hai liên quan đến người không quán sắc nội (như tóc), mà chỉ tập trung vào sắc ngoại để đạt thiền.

Iminā bahiddhā parikammaṃ katvā bahiddhāva uppāditajjhānassa

puggalassa rūpāvacarajjhānāni dassitāni. *Dịch:* Qua đây, các thiền sắc giới của người thực hành chuẩn bị (parikamma) bên ngoài và phát triển thiền chỉ dựa trên sắc ngoại được chỉ ra.

Giải thích: Hành giả này chỉ quán sắc ngoại (như kasiṇa) để đạt thiền sắc giới, không dựa vào sắc nội.

Subhantveva adhimutto hotīti iminā suvisuddhesu nīlādīsu

vaṇṇakasiṇesu jhānāni dassitāni. *Dịch:* “Chỉ quyết định vào cái đẹp” nghĩa là các thiền được chỉ ra dựa trên các kasiṇa màu sắc (vaṇṇakasiṇa) như xanh v.v. rất thanh tịnh.

Giải thích: Giải thoát thứ ba liên quan đến thiền tập trung vào các kasiṇa

màu sắc thanh tịnh (như xanh, vàng), hành giả quyết định tâm vào cái đẹp (subha).

Tattha kiñcāpi antoappanāyaṃ subhanti ābhogo natthi, yo pana visuddhaṃ subhaṃ kasiṇamārammaṇaṃ karitvā viharati, so yasmā subhanti adhimutto hotīti vattabbataṃ āpajjati, tasmā evaṃ desanā katā. *Dịch:* Mặc dù trong trạng thái an chỉ (appanā), không có ý niệm “đẹp” (subha), nhưng người an trụ trong kasiṇa thanh tịnh và đẹp được nói là “quyết định vào cái đẹp”, nên giáo pháp được trình bày như vậy. **Giải thích:** Trong thiền an chỉ, tâm không còn ý niệm “đẹp”, nhưng vì hành giả quán kasiṇa thanh tịnh, họ được xem là quyết định vào cái đẹp, nên được mô tả như thế.

Paṭisambhidāmagge pana – “Kathaṃ subhantveva adhimutto hotīti vimokkho? Idha bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati...pe... mettāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. Karuṇā, muditā, upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati...pe... upekkhāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. Evaṃ subhaṃ tveva adhimutto hotīti vimokkho”ti (paṭi· ma· 1.212) vuttaṃ. *Dịch:* Trong *Paṭisambhidāmagga*, có nói: “Thế nào là giải thoát ‘chỉ quyết định vào cái đẹp’? Ở đây, Tỳ-kheo với tâm đầy từ bi, lan tỏa một phương... do tu tập từ, chúng sinh trở nên không đáng ghét. Với tâm đầy bi, hỷ, xả, lan tỏa một phương... do tu tập xả, chúng sinh trở nên không đáng ghét. Như vậy là giải thoát ‘chỉ quyết định vào cái đẹp’.” (Paṭisambhidāmagga 1.212).

Giải thích: Theo *Paṭisambhidāmagga*, giải thoát thứ ba cũng liên quan đến việc tu tập bốn tâm vô lượng (từ, bi, hỷ, xả), khiến chúng sinh trở nên đáng mến, được xem là “cái đẹp” (subha).

Sabbaso rūpasaññānantiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbhaṃ visuddhimagge vuttameva. *Dịch:* Về “hoàn toàn vượt qua tướng sắc...” và các phần tiếp theo, tất cả những gì cần nói đã được nói trong *Visuddhimagga*.

Giải thích: Các giải thoát từ thứ tư đến thứ bảy (bốn thiền vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ) được giải thích chi tiết trong *Visuddhimagga*, nên không lặp lại ở đây.

Ayaṃ aṭṭhamo vimokkhoti ayaṃ catunnaṃ khandhānaṃ sabbaso visuddhattā vimuttattā aṭṭhamo uttamo vimokkho nāma. *Dịch:* Đây là giải thoát thứ tám, vì hoàn toàn thanh tịnh và giải thoát khỏi bốn uẩn,

được gọi là giải thoát tối thượng thứ tám.

Giải thích: Giải thoát thứ tám là diệt thọ tướng định (nirodhasamāpatti), trạng thái tâm hoàn toàn thanh tịnh, vượt qua bốn uẩn tâm (thọ, tướng, hành, thức), được xem là giải thoát cao nhất.

130. Anulomanti ādito paṭṭhāya yāva pariyosānā.

Dịch: “Thuận” nghĩa là từ đầu đến cuối.

Giải thích: “Anuloma” ám chỉ việc nhập các thiền định theo thứ tự từ thấp đến cao (từ thiền sắc giới đến vô sắc giới).

Paṭilomanti pariyosānato paṭṭhāya yāva ādito. *Dịch:* “Nghịch” nghĩa là từ cuối trở về đầu.

Giải thích: “Paṭiloma” ám chỉ việc xuất thiền theo thứ tự ngược lại, từ thiền cao nhất (phi tưởng phi phi tưởng xứ) trở về thiền thấp hơn.

Anulomapaṭilomanti idaṃ atipaguṇattā samāpattīnaṃ aṭṭhatvāva ito cito ca sañcaraṇavasena vuttaṃ. *Dịch:* “Thuận nghịch” nghĩa là do sự thành thạo vượt bậc, hành giả có thể đi qua lại giữa các thiền định vì có tám chứng đắc.

Giải thích: Hành giả thành thạo có thể nhập và xuất các thiền định theo cả hai chiều (thuận và nghịch), tự do di chuyển giữa các tầng thiền.

Yatthicchakanti okāsaparidīpanaṃ, yattha yattha okāse icchatī. *Dịch:* “Ở đâu tùy ý” nghĩa là chỉ rõ nơi, tức là bất cứ nơi nào hành giả muốn.

Giải thích: Hành giả có thể nhập thiền ở bất kỳ nơi nào họ muốn.

Yadicchakanti samāpattidīpanaṃ, yaṃ yaṃ samāpattiṃ icchatī. *Dịch:* “Cái gì tùy ý” nghĩa là chỉ rõ chứng đắc, tức là bất cứ thiền định nào hành giả muốn.

Giải thích: Hành giả có thể chọn nhập bất kỳ tầng thiền nào theo ý muốn.

Yāvaticchakanti addhānaparicchedadīpanaṃ, yāvatakaṃ addhānaṃ icchatī. *Dịch:* “Bao lâu tùy ý” nghĩa là chỉ rõ thời gian giới hạn, tức là bao lâu hành giả muốn.

Giải thích: Hành giả có thể duy trì thiền định trong khoảng thời gian họ mong muốn.

Samāpajjatīti tam tam samāpattiṃ pavisati. Vuṭṭhātīti tato uṭṭhāya tiṭṭhati. *Dịch:* “Chứng đắc” nghĩa là nhập vào thiền định đó. “Xuất” nghĩa là rời khỏi thiền định và an trụ.

Giải thích: “Samāpajjati” là nhập thiền, “vuṭṭhāti” là xuất thiền và trở lại trạng thái bình thường.

Ubhatobhāgavimuttoti dvīhi bhāgehi vimutto, arūpasamāpattiyā rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato vimuttoti. *Dịch:* “Cả hai phần giải thoát” nghĩa là giải thoát bằng hai phần: giải thoát khỏi sắc thân (rūpakāya) nhờ chứng đắc vô sắc định (arūpasamāpatti), và giải thoát khỏi danh thân (nāmakāya) nhờ đạo (magga).

Giải thích: Vị “ubhatobhāgavimutta” (cả hai phần giải thoát) là A-la-hán đạt cả thiền vô sắc (giải thoát sắc thân) và quả A-la-hán (giải thoát danh thân qua trí tuệ đoạn tận lậu hoặc).

Vuttampi cetam – “Accī yathā vātavegena khittā, (upasivāti bhagavā) Attham paleti na upeti saṅkham; Evaṃ munī nāmakāyā vimutto, Attham paleti na upeti saṅkha”nti. (su· ni· 1080); *Dịch:* Điều này đã được nói: “Như ngọn lửa bị gió thổi, (Upasiva, Thế Tôn nói), biến mất và không thể tính đếm; cũng vậy, vị Muni giải thoát khỏi danh thân, biến mất và không thể tính đếm.” (Sutta Nipāta 1080).

Giải thích: Ví dụ về ngọn lửa bị gió thổi tắt minh họa vị A-la-hán giải thoát khỏi danh thân, không còn bị ràng buộc bởi các uẩn, không thể định danh hay tính đếm.

So panesa ubhatobhāgavimutto ākāśānañcāyatanādīsu aññatarato uṭṭhāya arahattaṃ patto ca anāgāmī hutvā nirodhā uṭṭhāya arahattaṃ patto cāti pañcavidho. *Dịch:* Vị cả hai phần giải thoát này có năm loại: (1) đạt A-la-hán sau khi xuất từ không vô biên xứ v.v.; (2) đạt A-la-hán sau khi là Bất lai (anāgāmī) và xuất từ diệt thọ tưởng định.

Giải thích: Có năm trường hợp đạt “cả hai phần giải thoát”: từ các tầng thiền vô sắc hoặc từ diệt thọ tưởng định sau khi là Bất lai.

Keci pana – “Yasmā rūpāvacaracattahajjhānampi duvaṅgikaṃ upekkhāsahagataṃ, arūpāvacarajjhānampi tādīsameva. Tasmā rūpāvacaracattahajjhānato uṭṭhāya arahattaṃ pattopi ubhatobhāgavimutto”ti. *Dịch:* Một số người nói: “Vì thiền sắc giới thứ tư cũng có hai chi (xả và nhất tâm), đi kèm với xả, và thiền vô sắc giới cũng tương tự, nên người đạt A-la-hán sau khi xuất từ thiền sắc giới thứ tư cũng là cả hai phần giải thoát.”

Giải thích: Một số ý kiến cho rằng thiền sắc giới thứ tư cũng đủ điều kiện

để được xem là “cả hai phần giải thoát” vì nó tương tự thiền vô sắc về chi thiền (xả và nhất tâm).

Ayaṃ pana ubhatobhāgavimuttapañho heṭṭhā lohapāsāde samuṭṭhahitvā tipīṭakacūlasumanattherassa vaṇṇanaṃ nissāya cirena vinicchayaṃ patto. *Dịch:* Tuy nhiên, vấn đề về cả hai phần giải thoát này khởi sinh ở cung điện đồng dưới (lohapāsāda) và được giải quyết sau thời gian dài dựa trên luận giải của Trưởng lão Cūlasumana, thông thạo Tam Tạng.

Giải thích: Vấn đề này từng gây tranh luận tại cung điện đồng (một địa điểm ở Tích Lan) và được giải quyết nhờ luận giải của ngài Cūlasumana.

Girivihāre kira therassa antevāsiko ekassa piṇḍapātikassa mukhato taṃ pañhaṃ sutvā āha – “Āvuso, heṭṭhālohapāsāde amhākaṃ ācariyassa dhammaṃ vaṇṇayato na kenaci sutapubba”nti. *Dịch:* Ở Girivihāra, nghe nói một đệ tử của Tr trưởng lão nghe vấn đề này từ miệng một vị Tỳ-kheo khát thực và nói: “Này đạo hữu, ở cung điện đồng dưới, chưa ai từng nghe luận giải Pháp của thầy chúng tôi.”

Giải thích: Một đệ tử của ngài Cūlasumana nghe vấn đề này từ một Tỳ-kheo khát thực và khẳng định rằng thầy mình đã có luận giải độc đáo.

Kiṃ pana, bhante, thero avacāti? *Dịch:* “Vậy Tr trưởng lão đã nói gì, thưa Tôn giả?”

Giải thích: Người kia hỏi đệ tử của ngài Cūlasumana về luận giải của thầy.

Rūpāvacaracattajjhānaṃ kiñcāpi duvaṅgikaṃ upekkhāsahagataṃ kilese vikkhambheti, kilesānaṃ pana āsannapakkhe virūhanaṭṭhāne samudācarati. *Dịch:* “Thiền sắc giới thứ tư, dù có hai chi và đi kèm với xả, có thể chế ngự phiền não, nhưng phiền não vẫn khởi sinh ở trạng thái gần gũi, nơi chúng có thể phát triển.”

Giải thích: Thiền sắc giới thứ tư tuy chế ngự phiền não, nhưng không hoàn toàn vượt qua sắc, nên phiền não vẫn có thể khởi sinh trong các điều kiện gần gũi.

Ime hi kilesā nāma pañcavokārabhave nīlādīsu aññataraṃ ārammaṇaṃ upanissāya samudācaranti, rūpāvacarajjhānañca taṃ ārammaṇaṃ na samatikkamati. *Dịch:* “Phiền não này khởi sinh trong năm cõi hữu, dựa vào một đối tượng như màu xanh v.v., và thiền sắc giới không vượt qua đối tượng đó.”

Giải thích: Phiền não dựa vào các đối tượng sắc (như kasiṇa xanh) để

khởi sinh, và thiền sắc giới vẫn dựa vào sắc, nên không vượt qua được chúng hoàn toàn.

Tasmā sabbaso rūpaṃ nivattetvā arūpajjhānavasena kilese vikkhambhetvā arahattaṃ pattova ubhatobhāgavimuttoti, idaṃ āvuso thero avaca. *Dịch:* “Do đó, chỉ người hoàn toàn vượt qua sắc bằng thiền vô sắc, chế ngự phiền não và đạt A-la-hán mới là cả hai phần giải thoát, này đạo hữu, đó là điều Trưởng lão đã nói.”

Giải thích: Ngài Cūḷasumana kết luận rằng chỉ thiền vô sắc, vượt qua sắc hoàn toàn, mới đủ điều kiện để đạt “cả hai phần giải thoát”.

Idaṃca pana vatvā idaṃ suttaṃ āhari – “Katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto. Idhekacco puggalo aṭṭhavimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa dīsvā āsavā parikkhīṇā honti, ayaṃ vuccati puggalo ubhatobhāgavimutto”ti (pu· pa· 24). *Dịch:* Và sau khi nói điều này, Trưởng lão dẫn kinh: “Thế nào là người cả hai phần giải thoát? Ở đây, có người thể nhập tám giải thoát bằng thân, và nhờ trí tuệ thấy rõ, các lậu hoặc được đoạn tận. Người này được gọi là cả hai phần giải thoát.” (Puggala Paññatti 24).

Giải thích: Ngài dẫn kinh *Puggala Paññatti* để khẳng định rằng “cả hai phần giải thoát” đòi hỏi chứng tám giải thoát (bao gồm vô sắc định) và đoạn tận lậu hoặc.

Imāya ca ānanda ubhatobhāgavimuttiyāti ānanda ito ubhatobhāgavimuttito. *Dịch:* “Và này Ānanda, với sự cả hai phần giải thoát này” nghĩa là từ sự cả hai phần giải thoát này, này Ānanda.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh với ngài Ānanda về ý nghĩa của “cả hai phần giải thoát”.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti. *Dịch:* Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng ở mọi nơi.

Giải thích: Các chi tiết khác về tám giải thoát đã được trình bày chi tiết trong các văn bản khác, không cần lặp lại.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahānidānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, luận giải về *Mahānidānasutta* trong *Sumaṅgalavilāsinī*, bộ chú giải của *Dīgha Nikāya*, đã hoàn tất.

Giải thích: Đây là câu kết thúc, đánh dấu sự hoàn thành của phần chú

giải kinh *Mahānidānasutta* trong bộ *Sumaṅgalavilāsinī*, một chú giải quan trọng của Tạng Kinh Trường Bộ.



Trường Bộ Kinh

Digha Nikaya

16. Kinh Đại Bát-Niết-Bàn (Mahàparinibbàna sutta)

Chú giải

Nguyên văn Pali:

Bhagavantam bījāyāmaṇoti therō vattasīse tathā bhagavantam bījati, bhagavato pana sītam vā uṇham vā natthi.

Dịch:

Trưởng lão (Ānanda) đứng bên cạnh quạt mát cho Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn thì không cảm thấy nóng hay lạnh.

Giải thích:

Đoạn này nói về việc Tôn giả Ānanda đang quạt mát cho Đức Phật, nhưng vì Đức Phật đã đạt trạng thái giác ngộ, ngài không bị ảnh hưởng bởi nóng lạnh như người thường.

Nguyên văn Pali:

Bhagavā brāhmaṇassa vacanam sutvā tena saddhim amantevā therena saddhim mantetukāmo kinti te, ānanda, sutantiādimāha.

Dịch:

Sau khi nghe lời của một vị Bà-la-môn, Đức Thế Tôn không trao đổi với người đó mà muốn trò chuyện với Tôn giả Ānanda, nên ngài hỏi: “Này Ānanda, con đã nghe những gì?”

Giải thích:

Đức Phật nghe một vị Bà-la-môn nói nhưng không trực tiếp đáp lại. Thay vào đó, ngài muốn thảo luận với Ānanda để hỏi về những gì Ānanda đã nghe, cho thấy cách Đức Phật dẫn dắt cuộc đối thoại một cách khéo léo.

Nguyên văn Pali:

Abhiñham sannipātāti divasassa tikkhattum sannipatantāpi antarantarā sannipatantāpi abhiñham sannipātāva. Sannipātabahulāti hiyyopi sannipatimhā, purimadivasampi sannipatimhā, puna ajja kimattham sannipatitā homāti vosānam anāpajjantā sannipātabahulā nāma honti.

Dịch:

“Cùng nhau họp mặt thường xuyên” nghĩa là dù họp ba lần một ngày hay họp cách

quãng, miễn là họp đều đặn thì gọi là “thường xuyên”. “Hay tụ họp” nghĩa là không than phiền kiểu: “Hôm qua đã họp, hôm kia cũng họp, hôm nay lại họp làm gì nữa?” mà cứ họp đều đặn, không bỏ lỡ.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các vị vua Vajji (Vajjī) họp mặt thường xuyên để thảo luận công việc. Họ không lười biếng hay phàn nàn mà luôn tích cực tham gia, điều này giúp duy trì sự đoàn kết và hiệu quả.

Nguyên văn Pali:

Yāvakīvañcāti yattakaṃ kālaṃ. Vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānīti – abhiṇhaṃ asannipatantā hi disāvidisāsu āgataṃ sāsanaṃ na suṇanti...

Dịch:

“Miễn là bao lâu” nghĩa là trong khoảng thời gian đó. Đức Phật nói: “Này Ānanda, chỉ cần các vua Vajji họp mặt thường xuyên, họ sẽ phát triển, không suy tàn.” Vì nếu không họp thường xuyên, họ sẽ không nghe được tin tức từ khắp nơi, không biết rằng: “Làng này hỗn loạn, nơi kia có trộm cướp.” Do đó, trộm cướp nghĩ rằng: “Các vua này lơ là,” rồi tấn công làng mạc, gây hại cho đất nước, dẫn đến sự suy tàn của các vua.

Giải thích:

Đức Phật giải thích rằng việc họp mặt thường xuyên giúp các vua nắm bắt thông tin, giải quyết vấn đề kịp thời, ngăn chặn trộm cướp và bảo vệ đất nước. Nếu không họp đều đặn, họ sẽ bỏ lỡ thông tin quan trọng, dẫn đến hỗn loạn và suy yếu.

Nguyên văn Pali:

Abhiṇhaṃ sannipatantā pana taṃ taṃ pavattiṃ suṇanti, tato balaṃ pesetvā amittamaddanaṃ karonti, corāpi – “Appamattā rājāno, na sakkā amhehi vaggabandhehi vicaritu”nti bhijjitvā palāyanti. Evaṃ rājūnaṃ vuddhi hoti.

Dịch:

Nhưng nếu họp thường xuyên, họ nghe được mọi tin tức, rồi cử quân đội đi tiêu diệt kẻ thù. Trộm cướp biết rằng: “Các vua này không lơ là, chúng ta không thể tung hoành được,” nên tan rã và bỏ chạy. Nhờ vậy, các vua phát triển.

Giải thích:

Họp mặt thường xuyên giúp các vua nắm tình hình, hành động nhanh chóng để bảo vệ đất nước. Điều này làm trộm cướp sợ hãi và không dám quấy phá, dẫn đến sự thịnh vượng của vương quốc.

Nguyên văn Pali:

Tena vuttam – “Vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā no parihānī”ti. Tattha pāṭikaṅkhāti icchitabbā, avassaṃ bhavissatīti evaṃ daṭṭhabbāti attho.

Dịch:

Vì thế, Đức Phật nói: “Này Ānanda, chỉ cần họ họp thường xuyên, các vua Vajji sẽ phát triển, không suy tàn.” Ở đây, “pāṭikaṅkhā” nghĩa là điều đáng mong đợi, chắc chắn sẽ xảy ra.

Giải thích:

Đức Phật nhấn mạnh rằng họp mặt thường xuyên là yếu tố then chốt đảm bảo sự phát triển bền vững của vương quốc Vajji.

Nguyên văn Pali:

Samaggātiādīsu sannipātabheriyā niggaṭṭhāya – “Ajja me kiccaṃ atthi, maṅgalaṃ atthī”ti vikkhepaṃ karontā na samaggā sannipatanti nāma.

Dịch:

“Đoàn kết khi họp mặt” nghĩa là khi nghe tiếng trống báo họp, nếu ai đó viện cớ: “Hôm nay ta bận, có việc vui,” và không đến họp, thì gọi là không đoàn kết.

Giải thích:

Đoàn kết nghĩa là mọi người sẵn sàng tham gia họp mặt khi được triệu tập, không viện cớ để trốn tránh. Điều này thể hiện tinh thần hợp tác và trách nhiệm.

Nguyên văn Pali:

Bherisaddaṃ pana sutvāva bhuñjantāpi alaṅkariyamānāpi vatthāni nivāsentāpi aḍḍhabhuttā vā aḍḍhalaṅkatā vā vatthaṃ nivāsayaṃ nā vā sannipatantā samaggā sannipatanti nāma.

Dịch:

Nhưng khi nghe tiếng trống, dù đang ăn, đang trang điểm, hay đang mặc quần áo, dù chỉ ăn được nửa bữa, trang điểm nửa vời, hay mặc quần áo chưa xong, họ vẫn đến họp, thì gọi là đoàn kết khi họp mặt.

Giải thích:

Đoàn kết được thể hiện qua sự ưu tiên tham gia họp mặt, bất kể đang bận gì, cho thấy tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó với tập thể.

Nguyên văn Pali:

Sannipatitā pana cintetvā mantetvā kattabbaṃ katvā ekatova avuṭṭhahantā na samaggā vuṭṭhahanti nāma.

Dịch:

Tuy nhiên, khi đã họp, nếu sau khi bàn bạc và làm việc xong, mỗi người tự ý rời đi mà không thống nhất, thì gọi là không đoàn kết khi giải tán.

Giải thích:

Đoàn kết không chỉ ở việc họp mà còn ở cách giải tán. Nếu mọi người tự ý rời đi mà không có sự thống nhất, điều đó cho thấy thiếu sự đồng thuận.

Nguyên văn Pali:

Evam vuṭṭhitesu hi ye paṭhamam gacchanti, tesam evam hoti – “Amhehi bāhirakathāva sutā, idāni vinicchaya-kathā bhavissatī”ti.

Dịch:

Vì khi giải tán như vậy, những người rời đi sớm nghĩ: “Chúng ta chỉ nghe được chuyện bên ngoài, bây giờ mới đến phần thảo luận quan trọng.”

Giải thích:

Việc rời đi sớm khiến một số người bỏ lỡ các cuộc thảo luận quan trọng, dẫn đến sự thiếu thống nhất và hiểu lầm trong nhóm.

Nguyên văn Pali:

Ekato vuṭṭhahantā pana samaggā vuṭṭhahanti nāma. Apica – “Asukaṭṭhānesu gāmasīmā vā nigamasīmā vā ākulā, corā pariyuṭṭhitā”ti sutvā – “Ko gantvā imam amittamaddanam karissatī”ti vutte – “Aham paṭhamam, aham paṭhama”nti vatvā gacchantāpi samaggā vuṭṭhahanti nāma.

Dịch:

Nhưng nếu giải tán cùng nhau, đó gọi là đoàn kết khi giải tán. Hơn nữa, khi nghe tin: “Làng này hay thị trấn kia đang hỗn loạn, có trộm cướp,” và khi hỏi: “Ai sẽ đi tiêu diệt kẻ thù?” thì mọi người tranh nhau nói: “Ta đi trước, ta đi trước!” và cùng đi, đó cũng gọi là đoàn kết khi giải tán.

Giải thích:

Đoàn kết thể hiện ở sự đồng lòng hành động, sẵn sàng xung phong đối phó với khó khăn, cho thấy tinh thần hợp tác mạnh mẽ.

Nguyên văn Pali:

Ekassa pana kammante osīdamāne sesā rājāno puttabhātaro pesetvā tassa kammantaṃ upatthambhayamānāpi, āgantukarājānam – “Asukassa geham gacchatu, asukassa geham gacchatū”ti avatvā sabbe ekato saṅgaṇhantāpi, ekassa maṅgale vā roge vā aññasmiṃ vā pana tādise sukhadukkhe uppanne sabbe tattha sahāyabhāvaṃ gacchantāpi samaggā vajjikaraṇīyāni karonti nāma.

Dịch:

Hơn nữa, khi một người gặp khó khăn trong công việc, các vua khác cử con trai, anh em đến giúp đỡ, hỗ trợ công việc đó. Khi có vua mới đến, họ không phân tán mà cùng nhau tiếp đón. Khi một người gặp chuyện vui (như lễ cưới) hay chuyện buồn (như bệnh tật), tất cả đều đến chia sẻ, đó gọi là đoàn kết trong việc làm của người Vajji.

Giải thích:

Đoàn kết không chỉ trong hợp hành mà còn trong việc hỗ trợ lẫn nhau trong công việc, tiếp đón khách, hay chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, thể hiện tinh thần cộng đồng vững mạnh.

Nguyên văn Pali:

Apaññattantiādīsu pubbe akataṃ suñkaṃ vā baliṃ vā daṇḍaṃ vā āharāpentā apaññattaṃ paññapenti nāma. Porāṇapaveṇiyā āgatameva pana anāharāpentā paññattaṃ samucchindanti nāma.

Dịch:

“Không đặt ra điều mới” nghĩa là không áp đặt thuế, cống phẩm hay hình phạt mới mà trước đây chưa có. “Không bãi bỏ điều đã đặt ra” nghĩa là không hủy bỏ các thuế, cống phẩm truyền thống đã có từ lâu.

Giải thích:

Đoạn này nhấn mạnh việc duy trì truyền thống, không tự ý áp đặt luật mới hoặc hủy bỏ luật cũ, để tránh gây rối loạn và bất mãn trong dân chúng.

Nguyên văn Pali:

Coroti gahetvā dassite avicinitvāva chejjabhejjaṃ anusāsentā porāṇaṃ vajjidhammaṃ samādāszymāya na vattanti nāma.

Dịch:

“Coi ai là kẻ trộm mà không điều tra kỹ, cứ trừng phạt ngay,” thì gọi là không tuân theo truyền thống Vajji.

Giải thích:

Việc kết tội và trừng phạt mà không điều tra cẩn thận là vi phạm truyền thống công bằng của người Vajji, dẫn đến bất công và mất lòng dân.

Nguyên văn Pali:

Tesaṃ apaññattaṃ paññapentānaṃ abhinavasunḍādihi pīlitā manussā – “Atiupaddutamha, ko imesaṃ vijite vasissatī”ti paccantaṃ pavisitvā corā vā corasahāyā vā hutvā janapadaṃ paharanti.

Dịch:

Những người đặt ra thuế mới khiến dân chúng bị áp bức than rằng: “Chúng ta bị bóc lột quá nhiều, ai muốn sống dưới sự cai trị này nữa?” rồi bỏ đi nơi khác, trở thành trộm cướp hoặc giúp đỡ trộm cướp, gây hại cho đất nước.

Giải thích:

Việc áp thuế mới không hợp lý khiến dân chúng bất mãn, rời bỏ quê hương, thậm chí quay lại chống đối, gây suy tàn cho đất nước.

Nguyên văn Pali:

Paññattaṃ samucchindantānaṃ pavenīāgatāni suṅkādinī aḡaṇhantānaṃ koso parihāyati...

Dịch:

Còn nếu hủy bỏ các khoản thuế truyền thống, kho bạc sẽ cạn kiệt, dẫn đến thiếu nguồn lực để duy trì quân đội, ngựa voi, và các lực lượng khác, khiến họ yếu đi, không đủ sức chiến đấu hay phục vụ.

Giải thích:

Việc hủy bỏ thuế truyền thống làm giảm nguồn lực tài chính, khiến vương quốc suy yếu, không thể duy trì an ninh và trật tự.

Nguyên văn Pali:

Porāṇaṃ vajjidhammaṃ samādāya avattantānaṃ vijite manussā – “Amhākaṃ puttaṃ pitaraṃ bhātaraṃ acoraṃyeva coroti katvā chindim̐su bhindim̐sū”ti kujjhitvā paccantaṃ pavisitvā corā vā corasahāyā vā hutvā janapadaṃ paharanti, evaṃ rājūnaṃ parihāni hoti.

Dịch:

Nếu không tuân theo truyền thống Vajji, dân chúng sẽ tức giận khi con cái, cha mẹ, anh em bị kết tội oan là trộm cướp và bị trừng phạt. Họ sẽ bỏ đi nơi khác, trở thành trộm cướp hoặc giúp trộm cướp, gây hại cho đất nước, dẫn đến sự suy tàn của các vua.

Giải thích:

Sự bất công trong việc xét xử khiến dân chúng mất lòng tin, phản kháng hoặc bỏ đi, gây mất ổn định và suy yếu vương quốc.

Nguyên văn Pali:

Paññattaṃ paññapentānaṃ pana “Pavenīāgatameva rājāno karonti”ti manussā haṭṭhatuṭṭhā kasivāṇijjādike kammante sampādentī.

Dịch:

Nhưng nếu các vua làm theo truyền thống, dân chúng sẽ vui mừng và chăm chỉ làm việc, như làm nông, buôn bán, khiến đất nước thịnh vượng.

Giải thích:

Việc tôn trọng truyền thống tạo niềm tin và động lực cho dân chúng, giúp họ tích cực đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Nguyên văn Pali:

**Ekamidāhanti idaṃ bhagavā pubbe vajjīnaṃ imassa vajjisattakassa
desitabhāvappakāsanatthamāha. Tattha sārāṇḍade cetiyeti evaṃnāmake vihāre.**

Dịch:

Đức Phật nói: “Ta nói điều này” để giải thích rằng trước đây ngài đã dạy bảy pháp không suy tàn cho người Vajji. Ở đó, đền Sārāṇḍada là một ngôi đền trong một tu viện có tên như vậy.

Giải thích:

Đức Phật nhắc lại rằng ngài đã dạy bảy nguyên tắc giúp người Vajji không suy tàn. Đền Sārāṇḍada là một địa điểm tôn giáo nổi tiếng trong khu vực của người Vajji.

Nguyên văn Pali:

**Anuppanne kira buddhe tattha sārāṇḍadassa yakkhassa nivāsanaṭṭhānaṃ cetiyaṃ
ahoṣi. Athettha bhagavato vihāraṃ kārāpesuṃ, so sārāṇḍadacetiyaṃveva
saṅkhyamaṃ gato.**

Dịch:

Trước khi Đức Phật xuất hiện, nơi đó là đền thờ của thần Sārāṇḍada. Sau này, người ta xây tu viện cho Đức Phật ở đó, và nó được gọi là đền Sārāṇḍada.

Giải thích:

Đoạn này kể về nguồn gốc của đền Sārāṇḍada, vốn là nơi thờ một vị thần trước khi được chuyển thành tu viện cho Đức Phật, giữ nguyên tên gọi.

Nguyên văn Pali:

**Akaraṇīyāti akātabbā, aggahetabbāti attho. Yadidanti nipātamattaṃ. Yuddhassāti
karaṇatthe sāmivacanaṃ, abhimukhayuddhena gahetuṃ na sakkāti attho.**

Dịch:

“Không nên làm” nghĩa là không được làm, không được chấp nhận. “Yadidaṃ” chỉ là từ nối. “Bằng chiến tranh” nghĩa là không thể đánh bại họ bằng cuộc chiến trực diện.

Giải thích:

Đoạn này nói rằng người Vajji không thể bị đánh bại bằng chiến tranh trực diện, vì họ mạnh mẽ và đoàn kết, như Đức Phật đã dạy.

Nguyên văn Pali:

Aññatra upalāpanāyāti ṭhapetvā upalāpanaṃ. Upalāpanā nāma – “Alaṃ vivādena, idāni samaggā homā”ti hatthiassarathahiraññasuvaṇṇādīni pesetvā saṅgahakaraṇaṃ.

Dịch:

“Ngoại trừ bằng cách dụ dỗ” nghĩa là ngoài cách dụ dỗ. “Dụ dỗ” là nói: “Đừng tranh cãi nữa, hãy hòa thuận,” rồi gửi voi, ngựa, xe, vàng bạc để mua chuộc.

Giải thích:

Người Vajji không thể bị đánh bại bằng vũ lực, nhưng có thể bị lung lạc bằng cách tặng quà hoặc thuyết phục để họ mất cảnh giác.

Nguyên văn Pali:

Evañhi saṅgahaṃ katvā kevalaṃ vissāsenā sakkā gaṇhitunti attho. Aññatra mithubhedāyāti ṭhapetvā mithubhedaṃ. Iminā aññamaññabhedaṃ katvāpi sakkā ete gaṇhitunti dasseti.

Dịch:

Nhờ mua chuộc, họ tin tưởng và có thể bị đánh bại. “Ngoại trừ bằng cách chia rẽ” nghĩa là ngoài cách gây chia rẽ. Điều này cho thấy có thể đánh bại họ bằng cách khiến họ bất hòa với nhau.

Giải thích:

Đoạn này chỉ ra hai cách để đánh bại người Vajji: mua chuộc bằng quà tặng để họ mất cảnh giác, hoặc gây chia rẽ nội bộ để làm suy yếu sự đoàn kết của họ.

Nguyên văn Pali:

Idaṃ brāhmaṇo bhagavato kathāya nayaṃ labhitvā āha. Kim pana bhagavā brāhmaṇassa imāya kathāya nayaḷābhaṃ na jānātīti? Āma, jānāti.

Dịch:

Vị Bà-la-môn hiểu được ý này từ lời Đức Phật và nói ra. Hỏi: “Chẳng lẽ Đức Phật không biết vị Bà-la-môn hiểu được ý này sao?” Đáp: “Có, ngài biết.”

Giải thích:

Đức Phật biết vị Bà-la-môn đã hiểu cách đánh bại người Vajji từ lời dạy của ngài, nhưng ngài vẫn để vị ấy nói ra.

Nguyên văn Pali:

Jānanto kasmā kathesīti? Anukampāya. Evaṃ kirassa ahosi – “Mayā akathitepi katipāhena gantvā sabbe gaṇhissati, kathite pana samagge bhindanto tīhi saṃvaccharehi gaṇhissati, ettakampi jīvitameva varaṃ, ettakañhi jīvantā attano patiṭṭhānabhūtaṃ puññaṃ karissantī”ti.

Dịch:

Biết vậy, sao ngài vẫn nói? Vì lòng từ bi. Ngài nghĩ: “Dù ta không nói, vài ngày nữa hẳn cũng sẽ đánh bại họ. Nhưng nếu ta nói, hẳn phải mất ba năm để chia rẽ họ, thời gian đó đủ để họ sống và tạo công đức.”

Giải thích:

Đức Phật nói ra vì lòng từ bi, muốn kéo dài thời gian để người Vajji có cơ hội sống lâu hơn và tích lũy công đức trước khi bị đánh bại.

Nguyên văn Pali:

Abhinanditvāti cittaena abhinanditvā. Anumoditvāti “Yāva subhāsitañcidaṃ bhotā gotamenā”ti vācāya anumoditvā. Pakkāmīti rañño santikaṃ gato.

Dịch:

“Hoan hỷ” nghĩa là vui mừng trong tâm. “Tán thán” nghĩa là nói: “Lời ngài Gotama nói thật tuyệt diệu!” rồi đi đến chỗ nhà vua.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn vui mừng và tán thán lời Đức Phật, sau đó đi gặp vua để báo cáo.

Nguyên văn Pali:

Tato naṃ rājā – “Kiṃ ācariya, bhagavā avacā”ti pucchi. So – “Yathā bho samaṇassa gotamassa vacanaṃ na sakkā vajjī kenaci gahetuṃ, api ca upalāpanāya vā mithubhedena vā sakkā”ti āha.

Dịch:

Vua hỏi: “Thưa thầy, Đức Phật nói gì?” Vị Bà-la-môn đáp: “Theo lời sa-môn Gotama, không ai có thể đánh bại người Vajji, trừ khi dùng cách dụ dỗ hoặc chia rẽ.”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn thuật lại lời Đức Phật, nhấn mạnh rằng chỉ có thể đánh bại người Vajji bằng cách mua chuộc hoặc gây bất hòa.

Nguyên văn Pali:

Tato naṃ rājā – “Upalāpanāya amhākaṃ hatthiassādayo nassissanti, bhedeneva te gahessāmi, kiṃ karomā”ti pucchi.

Dịch:

Vua nói: “Dụ dỗ thì ta sẽ mất voi, ngựa. Ta sẽ dùng cách chia rẽ để đánh bại họ. Phải làm gì?” và hỏi ý kiến.

Giải thích:

Vua không muốn tổn kém tài sản để mua chuộc, nên chọn cách chia rẽ và hỏi vị Bà-la-môn cách thực hiện.

Nguyên văn Pali:

**Tena hi, mahārāja, tumhe vajjiṃ ārabha parisati kathaṃ samuṭṭhāpetha...
Athāhaṃ – “Mayā te nagare pākāro parikhā ca kāritā, ahaṃ kira dubbalatṭhānañca
uttānagambhīratṭhānañca jānāmi, na cirasseva dāni ujum karissāmi”ti vakkhāmi.**

Dịch:

Vị Bà-la-môn nói: “Thưa đại vương, ngài hãy khởi chuyện về người Vajji trong hội nghị... Rồi tôi sẽ nói: ‘Tôi đã xây tường thành và hào cho họ, tôi biết điểm yếu và điểm mạnh của họ, tôi sẽ sớm làm cho mọi chuyện rõ ràng.’”

Giải thích:

Vị Bà-la-môn đề xuất kế hoạch gây chia rẽ bằng cách giả vờ bị trục xuất khỏi thành, khiến người Vajji tin tưởng và mời ông ta quay lại, từ đó tạo cơ hội để ông ta phá hoại từ bên trong.

Nguyên văn Pali:

Rājā sabbaṃ akāsi. Licchavī tassa nikkhamanaṃ sutvā – “Saṭho brāhmaṇo, mā tassa gaṇgaṃ uttaritum adatthā”ti āhaṃsu.

Dịch:

Vua làm theo kế hoạch. Người Licchavi (Vajji) nghe tin vị Bà-la-môn bị trục xuất, nói: “Hắn là kẻ dối trá, đừng để hắn vượt sông Hằng!”

Giải thích:

Vua thực hiện kế hoạch trục xuất vị Bà-la-môn để đánh lừa người Vajji. Ban đầu, người Licchavi nghi ngờ và muốn ngăn ông ta rời đi.

Nguyên văn Pali:

Tatra ekaccehi – “Amhe ārabha kathitattā kira so evaṃ kato”ti vutte “Tena hi, bhaṇe, etū”ti bhaṇiṃsu.

Dịch:

Nhưng một số người nói: “Hắn bị trục xuất vì dám nói về chúng ta.” Họ bảo: “Vậy thì gọi hắn quay lại!”

Giải thích:

Người Licchavi dẫn tin rằng vị Bà-la-môn bị trục xuất vì bênh vực họ, nên quyết định mời ông ta trở lại, rơi vào bẫy.

Nguyên văn Pali:

So gantvā licchavī disvā “Kim āgatattā”ti pucchito tam pavattim ārocesi, licchavino – “Appamattakena nāma evaṃ garuṃ daṇḍaṃ kātum na yutta”nti vatvā – “Kim te tatra ṭhānantara”nti pucchimsu.

Dịch:

Vị Bà-la-môn đến gặp người Licchavi, khi được hỏi: “Người đến làm gì?” thì kể lại sự việc. Họ nói: “Chỉ vì chuyện nhỏ mà trừng phạt nặng như vậy là không đúng!” rồi hỏi: “Người muốn chức vụ gì ở đây?”

Giải thích:

Người Licchavi thấy vị Bà-la-môn bị trừng phạt bất công, nên tin tưởng và hỏi ông ta muốn đảm nhận vị trí nào.

Nguyên văn Pali:

“Vinicchayāmaccohamasmī”ti. Tadeva te ṭhānantaraṃ hotūti. So suṭṭhutaṃ vinicchayaṃ karoti, rājakumārā tassa santike sippaṃ uggaṇhanti.

Dịch:

Ông ta nói: “Ta là quan xét xử.” Họ bảo: “Vậy hãy đảm nhận chức đó!” Ông ta xét xử rất tốt, các hoàng tử đến học hỏi ông ta.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn được bổ nhiệm làm quan xét xử và làm việc rất hiệu quả, giành được lòng tin của người Licchavi và cả các hoàng tử.

Nguyên văn Pali:

So patitṭhitaguṇo hutvā ekadivasam ekaṃ licchaviṃ gahetvā ekamantaṃ gantvā – dāraḷā kasantīti pucchi... Evaṃ aññena akathitameva aññassa kathento tīhi samvaccharehi te rājāno aññamaññaṃ bhinditvā yathā dve ekamaggena na gacchanti, tathā katvā sannipātabheriṃ carāpesi.

Dịch:

Sau khi được tín nhiệm, một ngày nọ, ông ta kéo một người Licchavi ra một góc và

hỏi: “Bọn trẻ có đang cày ruộng không?”... Bằng cách nói những điều một người không nói với người khác, trong ba năm, ông ta khiến các vua Licchavi chia rẽ, đến mức hai người không đi cùng đường. Rồi ông ta cho đánh trống tập hợp.

Giải thích:

Vị Bà-la-môn dùng các câu hỏi nhỏ nhất để gieo rắc nghi ngờ, khiến người Licchavi bất hòa. Sau ba năm, sự đoàn kết của họ tan rã.

Nguyên văn Pali:

Licchavino – “Issarā sannipatantu, sūrā sannipatantū”ti vatvā na sannipatiṃsu.

Dịch:

Người Licchavi nói: “Hãy để các lãnh chúa họp, các dũng sĩ họp!” nhưng không ai đến họp.

Giải thích:

Do đã bị chia rẽ, người Licchavi mất đoàn kết, không còn họp mặt như trước, khiến họ dễ bị tấn công.

Nguyên văn Pali:

Brāhmaṇo – “Ayaṃ dāni kālo, sīghaṃ āgacchatū”ti rañño sāsanaṃ pesesi. Rājā sutvāva balabheriṃ carāpetvā nikkhami.

Dịch:

Vị Bà-la-môn nhắc vua: “Bây giờ là thời cơ, hãy đến nhanh!” Vua nghe xong, cho đánh trống chiến, dẫn quân tiến đánh.

Giải thích:

Thấy người Licchavi đã bị chia rẽ, vị Bà-la-môn báo cho vua rằng đây là thời điểm thích hợp để tấn công.

Nguyên văn Pali:

Vesālikā sutvā – “Rañño gaṇgaṃ uttaritum na dassāmā”ti bheriṃ carāpesum.

Tampi sutvā – “Gacchantu sūrarājāno”tiādīni vatvā na sannipatiṃsu.

Dịch:

Người Vesālī (Licchavi) nghe tin, nói: “Không để vua vượt sông Hằng!” và cho đánh trống. Nhưng họ chỉ hô hào: “Hãy để các dũng sĩ đi!” mà không ai họp lại.

Giải thích:

Dù biết vua đến tấn công, người Licchavi không thể tập hợp lực lượng do nội bộ chia rẽ, khiến họ mất khả năng chống cự.

Nguyên văn Pali:

“Nagarappavesanam na dassāma, dvārāni pidahitvā ṭhassāmā”ti bherim carāpesum. Ekopi na sannipati. Yathāvivattheva dvārehi pavisitvā sabbe anayabyasanam pāpetvā gato.

Dịch:

Họ nói: “Không để vua vào thành, hãy đóng cổng và đứng vững!” rồi đánh trống. Nhưng không ai đến. Vua dễ dàng vào thành qua cổng để mở, đánh bại tất cả và gây thảm họa.

Giải thích:

Do sự chia rẽ, không ai đến bảo vệ thành. Vua dễ dàng chiếm Vesālī, dẫn đến thất bại hoàn toàn của người Licchavi.

Tóm tắt:

Đoạn văn kể lại cách vị Bà-la-môn lợi dụng lời dạy của Đức Phật để lên kế hoạch chia rẽ người Vajji (Licchavi). Ông ta giả vờ bị trục xuất, giành lòng tin của họ, rồi dùng những câu hỏi nhỏ nhặt để gieo rắc bất hòa. Sau ba năm, sự đoàn kết của người Vajji tan rã, khiến họ không thể chống lại cuộc tấn công của vua, dẫn đến thất bại.

Pali: *atha kho bhagavā acirapakkantetiādimhi sannipātetvāti dūravihāresu iddhimante pesetvā santikavihāresu sayam gantvā – “Sannipatatha, āyasmanto; bhagavā vo sannipātaṃ icchatī”ti sannipātetvā.*

Dịch: Sau đó, Đức Phật, ngay sau khi rời đi, đã triệu tập các Tỳ-kheo. Ngài gửi những vị có thần thông đến các tu viện xa, còn chính Ngài đến các tu viện gần, và nói: “Này các Tôn giả, hãy tụ họp lại; Đức Phật muốn các vị tụ họp.”

Giải thích: Ở đây, Đức Phật muốn tập hợp các Tỳ-kheo để truyền dạy giáo pháp. Ngài sử dụng thần thông hoặc tự mình đến các tu viện để đảm bảo mọi người được thông báo và tập hợp lại, thể hiện sự quan tâm đến việc duy trì sự đoàn kết trong Tăng đoàn.

Pali: *atha kho bhagavā acirapakkantetiādimhi sannipātetvāti dūravihāresu iddhimante pesetvā santikavihāresu sayam gantvā – “Sannipatatha, āyasmanto; bhagavā vo sannipātaṃ icchatī”ti sannipātetvā.*

Dịch: Sau khi rời đi không lâu, Đức Phật triệu tập các Tỳ-kheo. Ngài gửi những vị có thần thông đến các tu viện xa, còn chính Ngài đến các tu viện gần, và nói: “Này các Tôn giả, hãy tụ họp lại; Đức Phật muốn các vị tụ họp.”

Giải thích: Đức Phật muốn tập hợp Tăng đoàn để truyền dạy giáo pháp. Ngài sử dụng thần thông hoặc tự mình đến các tu viện để đảm bảo mọi Tỳ-kheo được thông báo và tụ họp, thể hiện sự quan tâm đến việc duy trì sự đoàn kết và kỷ luật trong Tăng đoàn.

Pali: aparihāniyeti aparihānikare, vuddhihetubhūtetī attho. dhamme desessāmīti candasahassaṃ sūriyasahassaṃ utṭhapento viya catukuṭṭake gehe anto teladīpasahassaṃ ujjaḷento viya pākāṭe katvā kathayissāmīti.

Dịch: “Không suy giảm” nghĩa là những yếu tố dẫn đến sự phát triển, không thoái lui. “Ta sẽ thuyết giảng giáo pháp” nghĩa là giảng dạy rõ ràng, như làm ngàn mặt trăng, ngàn mặt trời hiện lên, hoặc như thấp sáng ngàn ngọn đèn dầu trong một ngôi nhà bốn bức tường.

Giải thích: Đức Phật nhấn mạnh rằng giáo pháp Ngài dạy sẽ giúp Tăng đoàn phát triển mạnh mẽ, không suy thoái. Cách giảng dạy của Ngài được ví như ánh sáng rực rỡ, soi rõ mọi góc tối, giúp mọi người dễ hiểu và áp dụng.

Pali: Tattha abhiñhaṃ sannipātāti idaṃ vajjisattake vuttasadisameva. Idhāpi ca abhiñhaṃ asannipatitā disāsu āgatasāsaṇaṃ na suṇanti. Tato – “Asukavihārasīmā ākulā, uposathapavāraṇā ṭhitā, asukasmim ṭhāne bhikkhū vejjakammadūtakammādīni karonti, viññattibahulā pupphadānādīhi jīvikam kappenti”tiādīni na jānanti, pāpabhikkhūpi “Pamatto bhikkhusaṅgho”ti ñatvā rāsibhūtā sāsaṇaṃ osakkāpentī.

Dịch: “Thường xuyên tụ họp” giống như bảy pháp không suy giảm của dân Vajji đã được nói đến. Nếu không thường xuyên tụ họp, các Tỳ-kheo không nghe được giáo pháp từ các nơi, không biết các vấn đề như tu viện hỗn loạn, lễ Uposatha hay lễ Tự Tứ bị gián đoạn, hoặc các Tỳ-kheo làm việc sai trái như chữa bệnh, làm sứ giả, hoặc sống dựa vào việc nhận hoa cúng dường. Do đó, các Tỳ-kheo xấu nghĩ rằng Tăng đoàn lơ là, tụ tập làm hại giáo pháp.

Giải thích: Việc tụ họp thường xuyên giúp Tăng đoàn nắm bắt thông tin, sửa chữa sai phạm, và duy trì kỷ luật. Nếu không tụ họp, các vấn đề không được phát hiện, khiến Tăng đoàn suy yếu. Các Tỳ-kheo xấu lợi dụng sự lơ là để làm sai, gây tổn hại giáo pháp.

Pali: Abhiñhaṃ sannipatitā pana taṃ taṃ pavattim suṇanti, tato bhikkhusaṅghaṃ pesetvā sīmaṃ ujum karonti, uposathapavāraṇādayo pavattāpentī, micchājīvānaṃ ussannaṭṭhāne ariyavaṃsaṃ pesetvā ariyavaṃsaṃ kathāpentī, pāpabhikkhūnaṃ vinayadharehi niggahaṃ kārāpentī, pāpabhikkhūpi “Appamatto bhikkhusaṅgho, na sakkā amhehi vaggabandhena vicaritu”nti bhijjivā palāyanti. Evamettha hānivuuddhiyo veditabbā.

Dịch: Ngược lại, khi thường xuyên tụ họp, các Tỳ-kheo nghe được các vấn đề xảy ra, từ đó Tăng đoàn cử người chỉnh đốn ranh giới tu viện, tổ chức lại lễ Uposatha và Tự Tứ, gửi các vị đạo hạnh đến nơi có Tỳ-kheo sống sai trái để dạy về truyền thống cao quý, và dùng giới luật để sửa trị những Tỳ-kheo xấu. Những Tỳ-kheo xấu, thấy Tăng đoàn không lơ là, không thể tụ tập làm sai, nên tan rã và bỏ đi. Đây là cách hiểu về sự suy giảm và phát triển.

Giải thích: Tụ họp thường xuyên giúp Tăng đoàn kiểm soát và sửa chữa sai phạm kịp thời, duy trì sự thanh tịnh. Những Tỳ-kheo xấu không thể tiếp tục làm sai khi Tăng đoàn nghiêm minh, dẫn đến sự phát triển của giáo pháp.

Pali: samaggātiādīsu cetiyapaṭijagganattamaṃ vā bodhigehauposathāgāraccādanattamaṃ vā katikavattamaṃ vā ṭhapetukāmatāya ovādaṃ vā dātukāmatāya – “Saṅgho sannipatatū”ti bheriyā vā ghaṇṭiyā vā ākoṭitāya

– “Mayhaṃ cīvarakammaṃ atthi, mayhaṃ patto pacitabbo, mayhaṃ navakammaṃ atthi”ti vikkhepaṃ karontā na samaggā sannipatanti nāma.

Dịch: “Đoàn kết” nghĩa là khi Tăng đoàn muốn trùng tu tháp thờ, sửa phòng Uposatha, lập quy tắc, hoặc truyền dạy giáo huấn, họ đánh trống hoặc chuông để triệu tập. Những ai vì bận việc riêng như may y phục, nấu bát, hay xây dựng mà không đến, thì không được xem là đoàn kết.

Giải thích: Đoàn kết là yếu tố cốt lõi để Tăng đoàn hoạt động hiệu quả. Những Tỳ-kheo vì việc riêng mà không tham gia tụ họp sẽ gây chia rẽ, làm suy yếu sự thống nhất của Tăng đoàn.

Pali: Sabbhaṃ pana taṃ kammaṃ ṭhapetvā – “Ahaṃ purimataraṃ, ahaṃ purimatara”nti ekappahāreneva sannipatantā samaggā sannipatanti nāma.

Sannipatitā pana cintetvā mantetvā kattabbaṃ katvā ekato avuṭṭhahantā samaggā na vuṭṭhahanti nāma.

Dịch: Nhưng những ai gác lại mọi việc riêng, nhanh chóng tụ họp như một, nói rằng “Tôi đến trước, tôi đến trước”, thì được gọi là đoàn kết trong việc tụ họp. Khi đã tụ họp, họ cùng bàn bạc, làm việc chung, và rời đi cùng lúc, thì được gọi là đoàn kết trong việc rời đi.

Giải thích: Sự đoàn kết thể hiện qua việc mọi người gác bỏ việc riêng để tham gia, cùng làm việc và rời đi đồng lòng. Điều này giúp Tăng đoàn mạnh mẽ, tránh hiểu lầm và giải quyết vấn đề hiệu quả.

Pali: Evaṃ vuṭṭhitesu hi ye paṭhamam gacchanti, tesam evaṃ hoti – “Amhehi bāhirakathāva sutā, idāni vinicchayakathā bhavissatī”ti. Ekappahāreneva vuṭṭhahantā pana samaggā vuṭṭhahanti nāma.

Dịch: Nếu có người rời đi sớm, họ nghĩ: “Chúng tôi chỉ nghe chuyện bên ngoài, giờ mới là lúc bàn việc quan trọng.” Nhưng những ai rời đi cùng lúc thì được gọi là đoàn kết trong việc rời đi.

Giải thích: Rời đi cùng lúc sau khi hoàn thành công việc chung thể hiện sự đồng thuận và thống nhất. Những ai rời sớm có thể bỏ lỡ các quyết định quan trọng, gây chia rẽ.

Pali: Apica “Asukaṭṭhāne vihārasīmā ākulā, uposathapavāraṇā ṭhitā, asukaṭṭhāne vejjakammādikāraṇā pāpabhikkhū ussannā”ti sutvā – “Ko gantvā tesam niggaḥamaṃ karissatī”ti vutte – “Ahaṃ paṭhamam, ahaṃ paṭhamam”nti vatvā gacchantāpi samaggā vuṭṭhahanti nāma.

Dịch: Hơn nữa, khi nghe rằng “Ở nơi này tu viện hỗn loạn, lễ Uposatha bị gián đoạn, ở nơi kia có Tỳ-kheo xấu làm việc sai trái như chữa bệnh,” và khi hỏi “Ai sẽ đi sửa trị?”, những ai nói “Tôi đi trước, tôi đi trước” và đi làm, thì cũng được gọi là đoàn kết trong việc rời đi.

Giải thích: Sự đoàn kết không chỉ ở việc tụ họp mà còn ở hành động sửa chữa sai phạm. Những Tỳ-kheo sẵn sàng đi giải quyết vấn đề thể hiện tinh thần trách nhiệm và thống nhất.

Pali: Āgantukaṃ pana disvā – “Imaṃ pariveṇaṃ yāhi, etaṃ pariveṇaṃ yāhi, ayaṃ ko”ti avatvā sabbe vattaṃ karontāpi, jīṇapattacīvaraṃ disvā tassa bhikkhācāravattena pattacīvaraṃ pariyesamānāpi, gilānassa gilānabhesajjaṃ

pariyesamānāpi, gilānameva anāthaṃ – “Asukapariveṇaṃ yāhi, asukapariveṇaṃ yāhi”ti avatvā attano attano pariveṇe paṭijaggantāpi, eko oliyamānako gantho hoti, paññavantaṃ bhikkhuṃ saṅgaṇhitvā tena taṃ ganthaṃ ukkhipāpentāpi samaggā saṅghaṃ karaṇīyāni karonti nāma.

Dịch: Khi thấy Tỳ-kheo khách đến, thay vì nói “Đi chỗ này, đi chỗ kia, ông là ai?”, mọi người cùng làm phận sự, như tìm y bát mới cho người rách nát, thuốc men cho người bệnh, hoặc sửa sang chỗ ở cho họ. Họ cũng cùng nhau giải quyết các vấn đề, như giúp một Tỳ-kheo thông minh giải đáp khúc mắc, đó là đoàn kết trong việc làm những gì cần làm.

Giải thích: Tăng đoàn đoàn kết khi chào đón khách Tỳ-kheo bằng sự hỗ trợ và tôn trọng, thay vì thờ ơ. Điều này tạo môi trường hòa hợp, giúp mọi người cùng tiến bộ trong tu tập.

Pali: apaññattantiādīsu navaṃ adhammikaṃ katikavattaṃ vā sikkhāpadaṃ vā bandhantā apaññattaṃ paññapenti nāma, purāṇasanthatavattusmiṃ sāvatthiyaṃ bhikkhū viya. Uddhammaṃ ubbinayaṃ sāsanaṃ dīpentā paññattaṃ samucchindanti nāma, vassasataparinibbute bhagavati vesālikā vajjiputtakā viya.

Dịch: “Không ban hành điều chưa được ban hành” nghĩa là không tự ý đặt ra quy tắc hay giới luật trái giáo pháp, như các Tỳ-kheo ở Sāvattthī từng làm. “Không hủy bỏ điều đã ban hành” nghĩa là không phá bỏ giáo pháp hay kỷ luật, như nhóm Vajjiputtaka ở Vesālī sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm.

Giải thích: Việc tự ý thêm giới luật trái giáo pháp hoặc hủy bỏ giới luật hiện có sẽ gây tổn hại. Tăng đoàn cần tuân thủ đúng giới luật để duy trì sự thanh tịnh và phát triển.

Pali: Khuddānukhuddakā pana āpattiyo sañcicca vītikkamantā yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya na vattanti nāma, assajipunabbasukā viya. Navaṃ pana katikavattaṃ vā sikkhāpadaṃ vā abandhantā, dhammavinayato sāsanaṃ dīpentā, khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni asamūhanantā apaññattaṃ na paññapenti, paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattanti nāma, āyasmā upaseno viya, āyasmā yaso kākaṇḍakaputto viya ca.

Dịch: “Cố ý vi phạm các giới nhỏ” nghĩa là không sống đúng giới luật đã được ban hành, như nhóm Assajipunabbasukā. Ngược lại, những ai không tự ý đặt ra quy tắc mới, không phá bỏ giáo pháp, không hủy các giới nhỏ, và sống đúng giới luật, như Tôn giả Upasena và Tôn giả Yasa Kākaṇḍakaputta, được gọi là tuân thủ giới luật.

Giải thích: Vi phạm giới luật, dù nhỏ, cũng dẫn đến suy thoái. Những Tỳ-kheo như Upasena và Yasa, bằng cách sống đúng giới luật, góp phần giữ gìn giáo pháp và giúp Tăng đoàn phát triển.

Pali: “Suṇātu, me āvuso saṅgho, santamhākaṃ sikkhāpadāni gihigatāni, gihinopi jānanti, ‘Idaṃ vo samaṇānaṃ sakyaputtiyānaṃ kappati, idaṃ vo na kappatī’ti. Sace hi mayaṃ khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanissāma, bhavissanti vattāro – ‘Dhūmakālikāṃ samaṇena gotamena sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, yāvimesaṃ satthā aṭṭhāsi, tāvime sikkhāpadesu sikkhimsu. Yato imesaṃ satthā parinibbuto, na dānime sikkhāpadesu sikkhantī’ti.

Dịch: Tôn giả Mahākassapa nói: “Này các bạn, hãy nghe Tăng đoàn. Các giới luật của chúng ta đã được cư sĩ biết đến, họ biết rõ điều gì Tỳ-kheo được làm và không được làm. Nếu chúng ta hủy bỏ các giới nhỏ, người đời sẽ nói: ‘Giáo pháp của Sa-môn

Gotama chỉ là tạm thời, các đệ tử chỉ giữ giới khi Ngài còn tại thế, và bỏ bê sau khi Ngài nhập diệt.’

Giải thích: Tôn giả Mahākassapa nhấn mạnh rằng việc hủy bỏ giới luật, dù nhỏ, sẽ làm mất uy tín của Tăng đoàn, khiến người đời nghi giáo pháp không bền vững. Giữ gìn giới luật là cách bảo vệ giáo pháp.

Pali: Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho apaññattaṃ na paññapeyya, paññattaṃ na samucchindeyya, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vatteyyā”ti (cuḷava. 442) – Imāṃ tantim ṭhapayanto āyasmā mahākassapo viya ca. vuddhiyevāti sīlādīhi guṇehi vuddhiyeva, no parihāni.

Dịch: “Nếu Tăng đoàn đồng ý, hãy không ban hành điều chưa được ban hành, không hủy bỏ điều đã ban hành, và sống đúng các giới luật đã đặt ra.” Tôn giả Mahākassapa đã thiết lập nguyên tắc này. Nhờ vậy, Tăng đoàn phát triển về giới, định, tuệ, không suy giảm.

Giải thích: Lời dạy của Mahākassapa là kim chỉ nam để Tăng đoàn giữ gìn giới luật, đảm bảo sự phát triển bền vững thông qua việc tuân thủ các phẩm chất cao quý.

Pali: therāti thirabhāvappattā therakārahehi guṇehi samannāgatā. Bahū rattiyo jānantīti rattaññū. ciraṃ pabbajitānaṃ etesanti cirapabbajitā. saṅghassa pituṭṭhāne ṭhitāti saṅghapitaro. pituṭṭhāne ṭhitattā saṅghaṃ parinenti pubbaṅgamā hutvā tisu sikkhāsu pavattentīti saṅghapariṇāyakā.

Dịch: “Trưởng lão” là những vị kiên định, có phẩm chất cao quý. “Người biết nhiều đêm” là những vị lâu năm trong Tăng đoàn. Họ như cha của Tăng đoàn, dẫn dắt Tăng đoàn tu tập ba học (giới, định, tuệ), trở thành người đi đầu trong việc hướng dẫn.

Giải thích: Các Trưởng lão là những người có kinh nghiệm, đóng vai trò như người cha, dẫn dắt Tăng đoàn đi đúng hướng. Sự hiện diện và hướng dẫn của họ là yếu tố quan trọng để Tăng đoàn phát triển.

Pali: Ye tesāṃ sakkārādīni na karonti, ovādatthāya dve tayo vāre upaṭṭhānaṃ na gacchanti, tepi tesāṃ ovādaṃ na denti, pavenīkathaṃ na kathenti, sārabhūtaṃ dhammapariyāyaṃ na sikkhāpenti. Te tehi vissatṭhā sīlādīhi dhammakkhandhehi sattahi ca ariyadhanehīti evamādīhi guṇehi parihāyanti.

Dịch: Những ai không kính trọng các Trưởng lão, không đến nghe lời dạy hai ba lần, thì các Trưởng lão cũng không dạy họ, không truyền đạt truyền thống, không hướng dẫn pháp cốt lõi. Do đó, họ suy giảm về giới, định, tuệ và bảy tài sản cao quý.

Giải thích: Không kính trọng và học hỏi từ các Trưởng lão khiến Tỳ-kheo mất cơ hội phát triển tâm linh, dẫn đến suy thoái về các phẩm chất đạo đức và trí tuệ.

Pali: Ye pana tesāṃ sakkārādīni karonti, upaṭṭhānaṃ gacchanti, tepi tesāṃ ovādaṃ denti. “Evaṃ te abhikkamitabbāṃ, evaṃ te paṭikkamitabbāṃ, evaṃ te ālokitabbāṃ, evaṃ te vilokitabbāṃ, evaṃ te samīñjitabbāṃ, evaṃ te pasāritabbāṃ, evaṃ te saṅghāṭipattacīvaraṃ dhāretabba”nti pavenīkathaṃ kathenti, sārabhūtaṃ dhammapariyāyaṃ sikkhāpenti, terasahi dhutaṅgehi dasahi kathāvatthūhi anusāsanti.

Dịch: Ngược lại, những ai kính trọng, đến nghe lời dạy của các Trưởng lão, sẽ được hướng dẫn: “Con nên đi như thế này, đứng như thế này, nhìn như thế này, co tay

như thế này, mặc y bát như thế này.” Họ được dạy truyền thống, pháp cốt lõi, và được hướng dẫn về 13 pháp đầu đà và 10 đề tài thảo luận.

Giải thích: Kính trọng và học hỏi từ các Trưởng lão giúp Tỳ-kheo được hướng dẫn chi tiết về cách sống, hành xử, và tu tập, từ đó đạt được tiến bộ tâm linh.

Pali: Te tesam ovāde tṭhāvā sīlādīhi guṇehi vaḍḍhamānā sāmāññattham anupāpuṇanti. Evamettha hānivuḍḍhiyo veditabbā.

Dịch: Những người tuân theo lời dạy của Trưởng lão, phát triển về giới, định, tuệ, sẽ đạt được mục tiêu của đời sống phạm hạnh. Đây là cách hiểu về sự suy giảm và phát triển.

Giải thích: Tuân theo sự hướng dẫn của các Trưởng lão là con đường dẫn đến giải thoát, giúp Tỳ-kheo phát triển các phẩm chất cao quý.

Pali: Punabbhavadānaṃ punabbhavo, punabbhavo sīlamassāti ponobbhavikā, punabbhavadāyikāti attho, tasmā ponobbhavikāya. Na vasaṃ gacchantīti ettha ye catunnaṃ paccayānaṃ kāraṇā upaṭṭhākānaṃ padānupadikā hutvā gāmato gāmaṃ vicaranti, te tassā taṇhāya vasaṃ gacchanti nāma, itare na gacchanti nāma.

Dịch: “Ponobbhavikā” nghĩa là người tạo nghiệp dẫn đến tái sinh, tức có tham ái. Những ai chạy theo cúng dường, đi từ làng này sang làng khác để tìm lợi dưỡng, bị tham ái chi phối. Những ai không bị chi phối, sống thanh tịnh, không bị gọi là như vậy.

Giải thích: Tham ái dẫn đến tái sinh và suy thoái. Tỳ-kheo chạy theo vật chất sẽ đánh mất phẩm chất, trong khi sống không lệ thuộc tham ái giúp tâm thanh tịnh và tiến bộ.

Pali: Tattha hānivuḍḍhiyo pākāṭāyeva. āraññakesūti pañcadhanusatikapacchimesu. sāpekkhāti sataṇhā sālayā.

Dịch: Sự suy giảm và phát triển ở đây rất rõ ràng. “Sống nơi rừng” nghĩa là ở nơi cách xa làng năm trăm cung tên. “Có tham ái” là tâm còn dính mắc.

Giải thích: Sống xa làng, nơi rừng, giúp Tỳ-kheo tránh tham ái thế tục, tập trung tu tập. Ngược lại, dính mắc vào vật chất dẫn đến suy thoái.

Pali: Gāmantasenāsanesu hi jhānaṃ appetvāpi tato vuṭṭhitamattova itthipurisadārikādisaddaṃ suṇāti, yenassa adhigatavisesopi hāyatiyeva. Araññe pana niddāyivā paṭibuddhamatto sīhabyagghamorādīnaṃ saddaṃ suṇāti, yena āraññaṃ pītiṃ labhivā tameva sammāsanto aggaphale patitṭhāti.

Dịch: Ở gần làng, dù đạt thiền định, Tỳ-kheo vừa xuất thiền đã nghe tiếng người, khiến định lực suy giảm. Trong rừng, khi tỉnh giấc, nghe tiếng sư tử, cọp, hoặc thú, họ sinh niềm vui, tập trung thiền định và đạt quả cao.

Giải thích: Sống gần làng dễ bị phân tâm bởi tiếng ồn, làm mất định lực. Sống trong rừng, môi trường yên tĩnh và tiếng thú kích thích niềm vui thiền định, giúp Tỳ-kheo đạt thành tựu cao.

Pali: Iti bhagavā gāmantasenāsane jhānaṃ appetvā nisinnabhikkhuno araññe niddāyantameva pasamsati. Tasmā tameva atthavaṣaṃ paṭicca – “Āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissantī”ti āha.

Dịch: Vì vậy, Đức Phật khen ngợi Tỳ-kheo sống trong rừng hơn là người đạt thiền định ở gần làng. Do đó, Ngài dạy: “Hãy sống nơi rừng với tâm hướng đến tu tập.”
Giải thích: Đức Phật khuyến khích sống trong rừng vì môi trường này giúp Tỳ-kheo tập trung, tránh phiền nhiễu, và dễ đạt giải thoát.

Pali: paccattaññeva satim upaṭṭhapessantīti attanāva attano abbhantare satim upaṭṭhapessanti. pesalāti piyasīlā.
Dịch: “Tự mình thiết lập chánh niệm” nghĩa là mỗi người tự giữ tâm tỉnh giác. “Thanh tịnh” là người có giới hạnh đáng quý.
Giải thích: Chánh niệm là yếu tố quan trọng để Tỳ-kheo tự kiểm soát tâm, sống thanh tịnh và giữ giới hạnh, từ đó tiến bộ trong tu tập.

Pali: Idhāpi sabrahmacārīnaṃ āgamaṇaṃ anicchantā nevāsikā assaddhā honti appasannā. Sampattabhikkhūnaṃ paccuggamanapattacīvarappaṭiggahaṇaāsanapaññāpanatālavaṇṭaggahaṇādīni na karonti, atha nesaṃ avaṇṇo uggacchati – “Asukavihāravāsino bhikkhū assaddhā appasannā vihāraṃ pavittānaṃ vattapaṭivattaṃ na karontī”ti.
Dịch: Những Tỳ-kheo không chào đón đồng phạm hạnh, trở nên thiếu niềm tin và không hoan hỷ. Họ không làm phận sự như tiếp đón, chuẩn bị y bát, chỗ ngồi, hay quạt mát cho khách Tỳ-kheo, khiến bị chê trách: “Tỳ-kheo ở tu viện này thiếu niềm tin, không làm phận sự với khách.”
Giải thích: Thái độ không chào đón đồng phạm hạnh khiến tu viện bị mang tiếng xấu, Tỳ-kheo trở nên thiếu niềm tin, làm suy yếu cộng đồng tu tập.

Pali: Taṃ sutvā pabbajitā vihāradvārena gacchantāpi vihāraṃ na pavisanti. Evaṃ anāgatānaṃ anāgamaṇameva hoti. Āgatānaṃ pana phāsuvihāre asati yepi ajānitvā āgatā, te – “Vasissāmāti tāva cintetvā āgatāma, imesaṃ pana nevāsikānaṃ iminā nīhārena ko vasissatī”ti nikkhamitvā gacchanti.
Dịch: Nghe vậy, các Tỳ-kheo đi ngang tu viện cũng không ghé vào. Kết quả là không ai đến. Ngay cả những người đến mà không biết trước, thấy tu viện không thoải mái, sẽ nghĩ: “Chúng tôi định ở lại, nhưng với thái độ này, ai ở nổi?” rồi rời đi.
Giải thích: Sự thiếu chào đón khiến tu viện trở nên hoang vắng, không ai muốn ở lại, làm suy giảm cơ hội học hỏi và phát triển của Tăng đoàn.

Pali: Evaṃ so vihāro aññesaṃ bhikkhūnaṃ anāvāsova hoti. Tato nevāsikā sīlavantānaṃ dassanaṃ alabhantā kaṅkhāvinodanaṃ vā ācārasikkhāpakāṃ vā madhuradhammassavanaṃ vā na labhanti, tesāṃ neva aggahitadhammaggaṇaṃ, na gahitasajjhāyakaraṇaṃ hoti. Iti nesaṃ hāniyeva hoti, na vuddhi.
Dịch: Tu viện trở thành nơi không ai muốn ở. Do đó, các Tỳ-kheo ở đó không được gặp người có giới hạnh, không được giải đáp nghi vấn, không được học cách hành xử, không được nghe pháp ngọt ngào. Họ không học được pháp mới, không ôn tập pháp đã học, dẫn đến suy thoái, không phát triển.
Giải thích: Thiếu sự giao lưu với các Tỳ-kheo đạo hạnh khiến tu viện mất đi cơ hội học hỏi, dẫn đến sự suy giảm về tâm linh và tri thức.

Pali: Ye pana sabrahmacārīnaṃ āgamaṇaṃ icchanti, te saddhā honti pasannā, āgatānaṃ sabrahmacārīnaṃ paccuggamanādīni katvā senāsaṇaṃ paññāpetvā denti,

te gahetvā bhikkhācāraṃ pavisanti, kaṅkhaṃ vinodenti, madhuradhammassavanaṃ labhanti.

Dịch: Ngược lại, những Tỳ-kheo mong muốn đồng phạm hạnh đến, có niềm tin và hoan hỷ. Họ tiếp đón, chuẩn bị chỗ ở cho khách, giúp khách đi khất thực, giải đáp nghi vấn, và nghe pháp ngọt ngào.

Giải thích: Tinh thần chào đón tạo môi trường tu tập tốt, giúp Tỳ-kheo khách cảm thấy thoải mái, học hỏi và tiến bộ trong pháp hành.

Pali: Atha nesaṃ kittisaddo uggacchati – “Asukavihārabhikkhū evaṃ saddhā pasannā vattasampannā saṅgāhakā”ti. Taṃ sutvā bhikkhū dūratopi enti, tesam nevāsikā vattaṃ karonti, samīpaṃ āgantvā vuḍḍhataṃ āgantukaṃ vanditvā nisīdanti, navakatarassa santike āsanaṃ gahetvā nisīdanti.

Dịch: Danh tiếng của họ lan tỏa: “Tỳ-kheo ở tu viện này có niềm tin, hoan hỷ, làm tròn phận sự, và đoàn kết.” Nghe vậy, các Tỳ-kheo từ xa cũng đến. Người ở tu viện làm phận sự, kính lễ Tỳ-kheo khách lớn hơn, ngồi cạnh Tỳ-kheo khách trẻ hơn.

Giải thích: Sự chào đón và làm tròn phận sự giúp tu viện trở nên nổi tiếng, thu hút nhiều Tỳ-kheo đến, tạo môi trường học hỏi và phát triển.

Pali: Nisīditvā – “Imasmiṃ vihāre vasissatha gamissathā”ti pucchanti. ‘Gamissāmī’ti vutte – “Sappāyaṃ senāsaṇaṃ, sulabhā bhikkhā”tiādīni vatvā gantaṃ na denti. Vinayadharo ce hoti, tassa santike vinayaṃ sajjhāyanti. Suttantādidharo ce, tassa santike taṃ taṃ dhammaṃ sajjhāyanti.

Dịch: Họ hỏi: “Quý vị sẽ ở lại tu viện này hay đi?” Nếu khách nói “Sẽ đi,” họ đáp: “Chỗ ở tiện nghi, khất thực dễ dàng,” để giữ khách ở lại. Nếu khách là người thông thạo giới luật, họ học giới luật từ người đó. Nếu khách thông thạo kinh điển, họ học kinh từ người đó.

Giải thích: Sự nhiệt tình giữ khách và học hỏi từ họ giúp tu viện trở thành trung tâm học tập, nơi Tỳ-kheo trao đổi kiến thức và tiến bộ.

Pali: Āgantukānaṃ therānaṃ ovāde ṭhatvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇanti. Āgantukā “Ekaṃ dve divasāni vasissāmāti āgatāma, imesaṃ pana sukhasaṃvāsātāya dasadvādasavassāni vasissāmā”ti vattāro honti. Evamettha hānivuddhiyo veditabbā.

Dịch: Tuân theo lời dạy của các Trưởng lão khách, họ đạt A-la-hán cùng với các trí phân tích. Các Tỳ-kheo khách nói: “Chúng tôi định ở một hai ngày, nhưng vì sự hòa hợp ở đây, chúng tôi sẽ ở mười, mười hai năm.” Đây là cách hiểu về sự suy giảm và phát triển.

Giải thích: Môi trường hòa hợp và sự hướng dẫn của các Trưởng lão giúp Tỳ-kheo đạt giải thoát. Sự chào đón khiến khách muốn ở lại lâu dài, làm tu viện thịnh vượng.

Pali: Dutiyasattake kammaṃ ārāmo etesanti kammārāmāti. Kamme ratāti kammaratā. Kammārāmatamanuyuttāti yuttā payuttā anuyuttā.

Dịch: Trong nhóm bảy pháp thứ hai, “thích làm việc” nghĩa là đam mê công việc. “Mê làm việc” là say mê công việc. “Dấn thân vào việc” là luôn bận rộn với công việc.

Giải thích: Những Tỳ-kheo quá đam mê công việc thế tục, như may y hay xây dựng, có nguy cơ bỏ bê tu tập, dẫn đến suy thoái.

Pali: Tattha kammanti itikātabbakammaṃ vuccati. Seyyathidaṃ – cīvaravicāraṇaṃ, cīvarakaraṇaṃ, upatthambhanaṃ, sūcigharaṃ, pattatthavikaṃ, asaṃbaddhakaṃ, kāyabandhanaṃ, dhamakaraṇaṃ, ādhāraṃ, pādakathalikaṃ, sammajjanīdānaṃ karaṇanti.

Dịch: “Công việc” ở đây là các việc cần làm, như chọn vải may y, may y, sửa chữa, làm kim, túi bát, dây lưng, bình lọc nước, giá đỡ, dép, hoặc quét dọn.

Giải thích: Đây là các công việc cần thiết trong đời sống Tỳ-kheo, nhưng nếu quá tập trung vào chúng mà bỏ bê tu tập, sẽ gây hại.

Pali: Ekacco hi etāni karonto sakaladivasaṃ etāneva karoti. Taṃ sandhāyesa paṭikkhepo. Yo pana etesaṃ karaṇavelāyameva etāni karoti, uddesavelāyaṃ uddesaṃ gaṇhāti, sajjhāyavelāyaṃ sajjhāyati, cetiyaṅgaṇavattavelāyaṃ cetiyaṅgaṇavattaṃ karoti, manasikāraṇavelāyaṃ manasikāraṃ karoti, na so kammārāmo nāma.

Dịch: Có người cả ngày chỉ làm các việc này. Điều này cần được ngăn cấm. Nhưng người làm việc đúng thời điểm, học pháp khi cần học, ôn tập khi cần ôn, làm phận sự sân tháp khi cần, và thiền định khi cần, thì không gọi là thích làm việc.

Giải thích: Cân bằng giữa công việc và tu tập là quan trọng. Làm việc đúng lúc, không để việc thế tục lấn át pháp hành, giúp Tỳ-kheo phát triển.

Pali: na bhassārāmāti ettha yo itthivaṇṇapurisavaṇṇādivasena ālāpasallāpaṃ karontoyeva divasaṃca rattiṃca vītinaṃmeti, evarūpe bhasse pariyantakārī na hoti, ayaṃ bhassārāmo nāma.

Dịch: “Không thích nói chuyện” nghĩa là không say mê nói chuyện thế tục về vẻ đẹp của nam nữ, mà nói cả ngày đêm không ngừng, không kiểm soát lời nói, được gọi là thích nói chuyện.

Giải thích: Nói chuyện thế tục quá mức làm mất thời gian tu tập, dẫn đến suy thoái. Tỳ-kheo cần kiểm soát lời nói, chỉ nói về pháp.

Pali: Yo pana rattindivaṃ dhammaṃ katheti, pañhaṃ vissajjeti, ayaṃ appabhassova bhasse pariyantakārīyeva. Kasmā? “Sannipatitānaṃ vo, bhikkhave, dvayaṃ karaṇīyaṃ – dhammī vā kathā, ariyo vā tuṇhībhāvo”ti (ma·ni· 1.273) vuttattā.

Dịch: Nhưng người cả ngày đêm chỉ nói về pháp, giải đáp câu hỏi, thì được gọi là ít nói và kiểm soát lời nói. Vì sao? Vì Đức Phật dạy: “Khi tụ họp, các người chỉ nên làm hai việc: nói về pháp hoặc giữ im lặng cao quý.”

Giải thích: Lời dạy của Đức Phật nhấn mạnh rằng Tỳ-kheo chỉ nên nói về pháp hoặc giữ im lặng để tu tập, tránh nói chuyện vô ích.

Pali: na niddārāmāti ettha yo gacchantopi nisinnopi nipannopi thinamiddhābhibhūto niddāyatiyeva, ayaṃ niddārāmo nāma. Yassa pana karajakāyagelaññaṃ cittaṃ bhavaṅge otarati, nāyaṃ niddārāmo.

Dịch: “Không thích ngủ” nghĩa là không bị lười biếng và buồn ngủ chỉ phôi khi đi, ngồi, hay nằm, được gọi là thích ngủ. Nhưng người vì cơ thể mệt mỏi mà tâm rơi vào trạng thái nghỉ ngơi, thì không gọi là thích ngủ.

Giải thích: Ngáp ngủ quá mức do lười biếng làm mất thời gian tu tập. Nhưng ngủ để phục hồi cơ thể là cần thiết và không bị coi là sai.

Pali: Tenevāha – “Abhijānāmaham aggivessana, gimhānam pacchime māse pacchābhattam piṇḍapātappaṭikkanto catugguṇam saṅghāṭim paññapetvā dakkhiṇena passena sato sampajāno niddam okkamitā”ti (ma·ni· 1.387).

Dịch: Đức Phật nói: “Này Aggivessana, ta nhớ rằng vào tháng cuối mùa hè, sau khi khát thực về, ta trải y bốn lớp, nằm nghiêng bên phải, tỉnh giác và chánh niệm, rồi đi vào giấc ngủ.”

Giải thích: Đức Phật cho thấy ngủ đúng cách, với chánh niệm, là cần thiết để phục hồi, không phải lười biếng, khác với việc ngủ quá mức.

Pali: na saṅgaṇikārāmāti ettha yo ekassa dutiyo dvinnam tatiyo tiṇṇam catutthoti evam saṃsaṭṭhova viharati, ekako assādam na labhati, ayam saṅgaṇikārāmo.

Dịch: “Không thích giao du” nghĩa là không chỉ vui khi ở cùng người khác, như làm bạn thứ hai của một người, thứ ba của hai người, thứ tư của ba người, và không thể ở một mình.

Giải thích: Thích giao du quá mức khiến Tỳ-kheo lệ thuộc vào đám đông, mất khả năng sống độc lập và tập trung tu tập.

Pali: Yo pana catūsu iriyāpathesu ekako assādam labhati, nāyam saṅgaṇikārāmoti veditabbo.

Dịch: Nhưng người tìm được niềm vui khi ở một mình trong bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), thì không gọi là thích giao du.

Giải thích: Sống một mình với tâm an lạc giúp Tỳ-kheo tập trung vào thiền định và tu tập, dẫn đến sự phát triển.

Pali: na pāpicchāti ettha asantasambhāvanāya icchāya samannāgatā dussilā pāpicchā nāma.

Dịch: “Không có tham ái xấu” nghĩa là không có những ham muốn thấp kém, liên quan đến hành vi xấu, được gọi là tham ái xấu.

Giải thích: Tham ái xấu, như ham muốn vật chất hoặc hành vi sai trái, dẫn đến suy thoái về đạo đức và tâm linh.

Pali: na pāpamittādīsu pāpā mittā etesanti pāpamittā. catūsu iriyāpathesu saha ayanato pāpā sahāyā etesanti pāpasahāyā. tanninnatappaṇatappabbhāratāya pāpesu sampavaṇkāti pāpasampavaṇkā.

Dịch: “Không kết bạn xấu” nghĩa là không kết giao với bạn xấu. “Không có bạn đồng hành xấu” nghĩa là không đi cùng những người xấu trong bốn oai nghi. “Không dính líu đến điều xấu” nghĩa là không bị cuốn vào những việc xấu do thiên về chúng.

Giải thích: Kết giao với bạn xấu hoặc dính líu vào việc xấu khiến Tỳ-kheo đi lệch hướng, dẫn đến suy thoái. Tránh xa những điều này giúp giữ tâm thanh tịnh.

Pali: oramattakenāti avaramattakena appamattakena. antarāti arahattam apatvāva etthantare. vosānanti pariniṭṭhitabhāvam – “Alamettāvatā”ti osakkanam ṭhitakiccatam.

Dịch: “Không dừng lại ở mức thấp” nghĩa là không hài lòng với những thành tựu nhỏ bé. “Ở giữa” nghĩa là chưa đạt A-la-hán. “Kết thúc” nghĩa là không dừng lại, nghĩ rằng “Thế là đủ,” mà tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ.

Giải thích: Tỳ-kheo không nên dừng lại ở những thành tựu nhỏ như giữ giới hay đạt thiền định, mà cần nỗ lực đến A-la-hán, mục tiêu cuối cùng.

Pali: *Idaṃ vuttaṃ hoti – “Yāva sīlapārisuddhimattena vā vipassanā mattena vā jhānamattena vā sotāpannabhāvamattena vā sakadāgāmibhāvamattena vā anāgāmibhāvamattena vā vosānaṃ na āpajjissanti, tāva vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihānī”ti.*

Dịch: Ý nghĩa là: “Chừng nào các Tỳ-kheo không dừng lại chỉ với giới thanh tịnh, tuệ quán, thiền định, hay quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, mà tiếp tục nỗ lực, thì Tăng đoàn sẽ phát triển, không suy giảm.”

Giải thích: Tăng đoàn phát triển khi Tỳ-kheo không ngừng nỗ lực, vượt qua các thành tựu ban đầu để đạt mục tiêu tối thượng là A-la-hán.

138. Tatiyasattake (Bảy phẩm chất thứ ba)

saddhāti saddhāsampannā.

Dịch: “Có niềm tin” (*saddhā*) – nghĩa là được đầy đủ niềm tin.

Chú giải: Ở đây, *saddhā* chỉ phẩm chất của Tỳ-kheo có niềm tin vững chắc vào Tam Bảo và giáo pháp.

Tattha āgamanīyasaddhā, adhigamasaddhā, pasādasaddhā, okappanasaddhāti catubbidhā saddhā.

Dịch: Ở đây, niềm tin có bốn loại: niềm tin do truyền thống (*āgamanīyasaddhā*), niềm tin do chứng ngộ (*adhigamasaddhā*), niềm tin do sự an tịnh (*pasādasaddhā*), và niềm tin do xác quyết (*okappanasaddhā*).

Chú giải: Bốn loại niềm tin được phân loại dựa trên nguồn gốc và bản chất của chúng.

Tattha āgamanīyasaddhā sabbaññubodhisattānaṃ hoti.

Dịch: Trong đó, niềm tin do truyền thống thuộc về các Bồ-tát Toàn Giác.

Chú giải: Loại niềm tin này dựa trên truyền thống hoặc giáo lý được truyền đạt, đặc trưng cho các Bồ-tát trước khi thành Phật.

adhigamasaddhā ariyapuggalānaṃ.

Dịch: Niềm tin do chứng ngộ thuộc về các bậc thánh nhân (*ariyapuggala*).

Chú giải: Các bậc thánh (như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, v.v.) có niềm tin dựa trên sự chứng ngộ trực tiếp.

Buddho dhammo saṅghoṭi vutte pana pasādo pasādasaddhā.

Dịch: Khi nói “Phật, Pháp, Tăng,” sự an tịnh khởi sinh là niềm tin do an tịnh (*pasādasaddhā*).

Chú giải: Đây là niềm tin phát sinh từ sự kính ngưỡng và an lạc khi nghĩ đến Tam Bảo.

okappetvā pakappetvā pana saddaḥanaṃ okappanasaddhā.

Dịch: Niềm tin xác quyết (*okappanasaddhā*) là sự tin tưởng được thiết lập qua sự suy xét và xác định.

Chú giải: Loại niềm tin này dựa trên sự suy xét cẩn thận và quyết định tin tưởng chắc chắn.

sā duvidhāpi idhādhīpetā.

Dịch: Cả hai loại niềm tin này (pasādasaddhā và okappanasaddhā) được ý chỉ ở đây.

Chú giải: Trong bối cảnh này, hai loại niềm tin cuối (an tịnh và xác quyết) được nhấn mạnh.

Tāya hi saddhāya samannāgato saddhāvimutto, vakkalittherasadiso hoti.

Dịch: Người được đầy đủ niềm tin này trở thành bậc giải thoát bằng niềm tin (saddhāvimutta), giống như Tôn giả Vakkali.

Chú giải: Bậc saddhāvimutta đạt giải thoát nhờ niềm tin mạnh mẽ, như Tôn giả Vakkali, nổi tiếng với lòng tin tuyệt đối vào Đức Phật.

Tassa hi cetiyaṅgaṇavattaṃ vā, bodhiyaṅgaṇavattaṃ vā katameva hoti.

Dịch: Người ấy thực hiện các phận sự như quét dọn sân tháp (cetiyaṅgaṇavatta) hoặc sân cây Bồ-đề (bodhiyaṅgaṇavatta).

Chú giải: Người có niềm tin thường tận tâm làm các việc công đức như chăm sóc tháp thờ hoặc cây Bồ-đề.

Upajjhāyavattaācariyavattādīni sabbavattāni pūreti.

Dịch: Người ấy hoàn thành mọi phận sự đối với thầy tế độ (upajjhāya), thầy giáo thọ (ācariya), và các phận sự khác.

Chú giải: Niềm tin thúc đẩy Tỳ-kheo thực hiện đầy đủ các bốn phận trong Tăng đoàn.

hirimanāti pāpajigucchānalakkhaṇāya hiriya yuttacittā.

Dịch: “Có tâm” (hirimana) – có tâm gắn với tâm quý, đặc trưng bởi sự ghê sợ điều ác.

Chú giải: Tâm (hiri) là sự xấu hổ trước điều ác, một phẩm chất đạo đức khiến Tỳ-kheo tránh làm điều sai trái.

ottappīti pāpato bhāyanalakkhaṇena ottappena samannāgatā.

Dịch: “Có quý” (ottappī) – được đầy đủ quý úy, đặc trưng bởi sự sợ hãi hậu quả của điều ác.

Chú giải: Quý (ottappa) là sự sợ hãi trước nghiệp quả của việc ác, bổ trợ cho tâm để giữ Tỳ-kheo trong giới luật.

bahussutāti ettha pana pariyattibahussuto, paṭivedhabahussutoti dve bahussutā.

Dịch: “Đa văn” (bahussuta) – có hai loại đa văn: đa văn về học thuật (pariyatti) và đa văn về chứng ngộ (paṭivedha).

Chú giải: Đa văn được chia thành học rộng về kinh điển và hiểu sâu nhờ chứng ngộ.

pariyattīti tīṇi piṭakāni. paṭivedhoti saccappaṭivedho.

Dịch: Học thuật (pariyatti) là ba tạng kinh (Tam Tạng). Chứng ngộ (paṭivedha) là sự thông hiểu về bốn chân lý.

Chú giải: Pariyatti chỉ việc học Tam Tạng (Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp); paṭivedha là sự chứng ngộ Tứ Diệu Đế.

Imasmim pana thāne pariyatti adhippetā.

Dịch: Ở đây, học thuật (pariyatti) được ý chỉ.

Chú giải: Trong bối cảnh này, đa văn ám chỉ việc thông thạo Tam Tạng hơn là chứng ngộ.

Sā yena bahu sutā, so bahussuto.

Dịch: Người học nhiều kinh điển được gọi là đa văn (bahussuta).

Chú giải: Đa văn là người đã học và nắm vững nhiều kinh điển.

So panesa nissayamuccanako, parisupaṭṭhāko, bhikkhunovādako, sabbatthakabahussutoti catubbidho hoti.

Dịch: Người đa văn có bốn loại: người tự lập (nissayamuccanaka), người hầu cận hội chúng (parisupaṭṭhāka), người dạy dỗ Tỳ-kheo-ni (bhikkhunovādaka), và người đa văn toàn diện (sabbatthakabahussuta).

Chú giải: Có bốn hạng Tỳ-kheo đa văn, tùy theo vai trò và mức độ thông thạo.

Tattha tayo bahussutā samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya ovādavagge vuttanayena gahetabbā.

Dịch: Trong đó, ba loại đa văn đều được giải thích theo cách được nêu trong chương về dạy dỗ (ovādavagga) của chú giải Luật Tạng Samantapāsādikā.

Chú giải: Ba loại đa văn (tự lập, hầu cận, dạy Tỳ-kheo-ni) được chi tiết hóa trong chú giải Luật.

Sabbatthakabahussutā pana ānandattherasadisā honti. Te idha adhippetā.

Dịch: Loại đa văn toàn diện thì giống như Tôn giả Ānanda, và đó là loại được ý chỉ ở đây.

Chú giải: Tôn giả Ānanda là điển hình cho người đa văn toàn diện, thông thạo mọi khía cạnh của giáo pháp.

āraddhavīriyāti yesam kāyikañca cetasañca vīriyaṃ āraddhaṃ hoti.

Dịch: “Tinh tấn” (āraddhavīriya) – người có tinh tấn về thân (kāyika) và tâm (cetasika).

Chú giải: Tinh tấn bao gồm nỗ lực về hành động (thân) và ý chí (tâm) để vượt qua lười biếng và phiền não.

Tattha ye kāyasaṅgaṇikaṃ vinodetvā catūsu iriyāpathesu

aṭṭhaārabbhavatthivasena ekakā honti, tesam kāyikavīriyaṃ āraddhaṃ nāma hoti.

Dịch: Những ai loại bỏ sự bám chấp thân thể, trong bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), nhờ tám yếu tố khởi sự (aṭṭhaārabbhavatthu) mà trở nên đơn độc, thì tinh tấn thân được gọi là khởi phát.

Chú giải: Tinh tấn thân là sự nỗ lực trong hành động, không bám chấp vào thân, dựa trên tám yếu tố khởi sự (như quyết tâm, kiên trì, v.v.).

Ye cittasaṅgaṇikaṃ vinodetvā aṭṭhasamāpattivāsena ekakā honti, gamane

uppannakilesassa thānaṃ pāpuṇituṃ na denti, thāne uppannakilesassa nisajjaṃ,

nisajjāya uppannakilesassa sayanaṃ pāpuṇituṃ na denti,

uppannuppannaṭṭhāneyeva kilese niggaṇhanti, tesam cetasikavīriyaṃ āraddhaṃ

nāma hoti.

Dịch: Những ai loại bỏ sự bám chấp tâm, nhờ tám thiền định (*aṭṭhasamāpatti*) mà trở nên đơn độc, không để phiền não khởi sinh khi đi chuyển sang đứng, khi đứng chuyển sang ngồi, khi ngồi chuyển sang nằm, mà kiềm chế phiền não ngay tại chỗ, thì tinh tấn tâm được gọi là khởi phát.

Chú giải: Tinh tấn tâm là sự nỗ lực kiểm soát tâm, ngăn chặn phiền não ngay khi chúng khởi sinh, dựa trên thiền định.

upaṭṭhitassatīti cirakatādīnaṃ saritā anussaritā

mahāgatimbayaabhayaattheradīghabhāṇaabhayaattheratipiṭakacūlābhayaattherā viya.

Dịch: “Có chánh niệm” (*upaṭṭhitassati*) – nhớ và hồi tưởng những việc đã làm từ lâu, giống như Tôn giả Mahāgatimbaya Abhaya, Dīghabhāṇaka Abhaya, và Tipiṭakacūlābhaya.

Chú giải: Chánh niệm mạnh mẽ được minh họa qua các vị thiền sư nổi tiếng với khả năng nhớ lâu dài.

Mahāgatimbayaabhayaatthero kira jātapañcamadivase maṅgalapāyāse tuṇḍaṃ pasārentaṃ vāyasaṃ disvā huṃ hunti saddamakāsi.

Dịch: Tôn giả Mahāgatimbaya Abhaya, khi năm ngày tuổi, thấy một con quạ thò mỏ vào bát cháo cúng, đã kêu “huṃ huṃ.”

Chú giải: Câu chuyện minh họa khả năng chánh niệm từ rất sớm, ngay cả khi còn là trẻ sơ sinh.

Atha so therakāle – “Kadā paṭṭhāya, bhante, sarathā” ti bhikkhūhi pucchito “Jātapañcamadivase katasaddato paṭṭhāya āvuso” ti āha.

Dịch: Khi là trưởng lão, được các Tỷ-kheo hỏi: “Bạch Tôn giả, từ khi nào ngài có chánh niệm?” ông đáp: “Này các đạo hữu, từ khi tôi kêu âm thanh vào ngày thứ năm sau khi sinh.”

Chú giải: Tôn giả khẳng định chánh niệm của mình bắt đầu từ khi còn rất nhỏ.

Dīghabhāṇakaabhayaattherassa jātanavamadivase mātā cumbissāmīti onatā tassā moli mucchittha.

Dịch: Tôn giả Dīghabhāṇaka Abhaya, vào ngày thứ chín sau khi sinh, khi mẹ cúi xuống hôn, búi tóc của bà rơi ra.

Chú giải: Câu chuyện tiếp tục minh họa chánh niệm từ sớm, ghi nhớ chi tiết nhỏ.

Tato tumbamattāni sumanapupphāni dārakassa ure pativā dukkhaṃ janayimsu.

Dịch: Những bông hoa sumana (hoa nhài) lớn bằng nắm vú rơi lên ngực đứa trẻ, gây đau đớn.

Chú giải: Sự kiện này được Tôn giả nhớ rõ, thể hiện chánh niệm mạnh mẽ.

So therakāle – “Kadā paṭṭhāya, bhante, sarathā” ti pucchito – “Jātanavamadivasato paṭṭhāya” ti āha.

Dịch: Khi là trưởng lão, được hỏi: “Bạch Tôn giả, từ khi nào ngài có chánh niệm?” ông đáp: “Từ ngày thứ chín sau khi sinh.”

Chú giải: Tôn giả xác nhận khả năng chánh niệm từ khi còn là trẻ sơ sinh.

Tipiṭakacūḷābhayaṭṭhero – “Anurādhapure tīṇi dvārāṇi pidahāpetvā manussānaṃ ekena dvārena nikkhamanaṃ katvā – ‘Tvam kinnāmo, tvam kinnāmo’ti pucchitvā sāyaṃ puna apucchitvāva tesāṃ nāmāṇi sampaticchāpetuṃ – “Sakkā āvuso”ti āha.

Dịch: Tôn giả Tipiṭakacūḷābhaya nói: “Ở Anurādhapura, khi đóng ba cổng và để mọi người ra vào bằng một cổng, tôi hỏi tên họ, rồi đến tối, không cần hỏi lại, tôi có thể nhớ và gọi đúng tên họ. Điều đó là có thể, các đạo hữu.”

Chú giải: Tôn giả này nổi bật với khả năng chánh niệm, nhớ chính xác tên của nhiều người chỉ sau một lần gặp.

Evarūpe bhikkhū sandhāya – “Upaṭṭhitassati”ti vuttaṃ.

Dịch: Những Tỳ-kheo như thế được gọi là “có chánh niệm” (upaṭṭhitassati).

Chú giải: Chánh niệm được minh họa qua các ví dụ về khả năng nhớ lâu dài và chính xác.

paññavantoti pañcannaṃ khandhānaṃ udayabbayapariggāhikāya paññāya samannāgatā.

Dịch: “Có trí tuệ” (paññavanta) – được đầy đủ trí tuệ nhận biết sự sinh diệt của năm uẩn.

Chú giải: Trí tuệ ở đây là khả năng thấu hiểu bản chất vô thường của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

Api ca dvīhipi etehi padehi vipassakānaṃ bhikkhūnaṃ vipassanāsambhārabhūtā sammāsati ceva vipassanāpaññā ca kathitā.

Dịch: Hơn nữa, qua hai từ này (chánh niệm và trí tuệ), chánh niệm (sammāsati) và trí tuệ thiền quán (vipassanāpaññā) của các Tỳ-kheo hành thiền quán được nói đến như các yếu tố hỗ trợ thiền quán.

Chú giải: Chánh niệm và trí tuệ là hai yếu tố cốt lõi trong thiền quán, giúp Tỳ-kheo đạt giác ngộ.

139. Catutthasattake (Bảy phẩm chất thứ tư)

satiyeva sambojjhaṅgo satisambojjhaṅgoti. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Chánh niệm chính là yếu tố giác ngộ, gọi là yếu tố giác ngộ chánh niệm (satisambojjhaṅga). Quy tắc này áp dụng cho tất cả.

Chú giải: Bảy yếu tố giác ngộ (sambojjhaṅga) được liệt kê, bắt đầu bằng chánh niệm, và mỗi yếu tố có đặc trưng riêng.

Tattha upaṭṭhānalakkhaṇo satisambojjhaṅgo, pavicayalakkhaṇo dhammavicayasambojjhaṅgo, paggahalakkhaṇo vīriyasambojjhaṅgo, pharaṇalakkhaṇo pītisambojjhaṅgo, upasamalakkhaṇo passaddhisambojjhaṅgo, avikkhepalakkhaṇo samādhisambojjhaṅgo, paṭisaṅkhānalakkhaṇo upekkhāsambojjhaṅgo.

Dịch: Trong đó:

- Yếu tố giác ngộ chánh niệm (satisambojjhaṅga) có đặc trưng là sự tỉnh giác (upaṭṭhāna).

- Yếu tố giác ngộ trạch pháp (dhammavicayasambojjhaṅga) có đặc trưng là sự phân tích (pavicaya).
- Yếu tố giác ngộ tinh tấn (vīriyasambojjhaṅga) có đặc trưng là sự nỗ lực (paggaha).
- Yếu tố giác ngộ hỷ (pītisambojjhaṅga) có đặc trưng là sự tràn đầy (pharaṇa).
- Yếu tố giác ngộ khinh an (passaddhisambojjhaṅga) có đặc trưng là sự an tịnh (upasama).
- Yếu tố giác ngộ định (samādhisambojjhaṅga) có đặc trưng là sự không tán loạn (avikkhepa).
- Yếu tố giác ngộ xả (upekkhāsambojjhaṅga) có đặc trưng là sự quán xét (paṭisaṅkhāna).

Chú giải: Mỗi yếu tố giác ngộ được định nghĩa bằng đặc trưng chính, từ chánh niệm (tỉnh giác) đến xả (quán xét cân bằng).

bhāveṣṣantīti satisambojjhaṅgaṃ catūhi kāraṇehi samuṭṭhāpentā, chahi kāraṇehi dhammavicayasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, navahi kāraṇehi vīriyasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, dasahi kāraṇehi pītisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, sattahi kāraṇehi passaddhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, dasahi kāraṇehi samādhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, pañcahi kāraṇehi upekkhāsambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā vaḍḍhessantīti attho.

Dịch: “Tu tập” (bhāveṣṣanti) nghĩa là:

- Khởi phát yếu tố giác ngộ chánh niệm bằng bốn lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ trạch pháp bằng sáu lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ tinh tấn bằng chín lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ hỷ bằng mười lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ khinh an bằng bảy lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ định bằng mười lý do.
- Khởi phát yếu tố giác ngộ xả bằng năm lý do.

Và làm cho chúng tăng trưởng.

Chú giải: Mỗi yếu tố giác ngộ được tu tập thông qua một số lý do cụ thể, dẫn đến sự tăng trưởng của chúng trong thiền định và giác ngộ.

Iminā vipassanāmaggaṃ phalaṃ sampayutte lokiyalokuttaramissake sambojjhaṅge kathesi.

Dịch: Qua đó, Đức Phật giảng về các yếu tố giác ngộ liên quan đến thiền quán (vipassanā), con đường (magga), và quả (phala), kết hợp giữa thế gian (lokiya) và siêu thế (lokuttara).

Chú giải: Các yếu tố giác ngộ được giảng trong bối cảnh thiền quán, dẫn đến giác ngộ cả thế gian và siêu thế.

140. Pañcamasattake (Bảy phẩm chất thứ năm)

aniccasaññāti aniccānupassanāya saddhiṃ uppannasaññā.

Dịch: “Tưởng về vô thường” (aniccasaññā) – tưởng khởi sinh cùng với sự quán vô thường (aniccānupassanā).

Chú giải: Tưởng về vô thường là nhận thức về bản chất không bền vững của các pháp, liên quan đến thiền quán vô thường.

anattasaññādisupi eseva nayo.

Dịch: Với tưởng về vô ngã (anattasaññā) và các tưởng khác, cách này cũng tương tự.

Chú giải: Các tưởng khác (như khổ, vô ngã) cũng được hiểu tương tự, dựa trên thiền quán về khổ và vô ngã.

Imā satta lokiyavipassanāpi honti.

Dịch: Bảy tưởng này thuộc về thiền quán thế gian (lokiyavipassanā).

Chú giải: Bảy tưởng (aniccasaññā, dukkhasaññā, anattasaññā, v.v.) là các đối tượng thiền quán trong phạm vi thế gian.

“Etaṃ santaṃ, etaṃ paṇītaṃ, yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho virāgo nirodho”ti (a·ni· 9.36) āgatavāsenettha dve lokuttarāpi hontīti vedītabbā.

Dịch: Theo câu kinh: “Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an tĩnh mọi hành, ly tham, và diệt tận” (Aṅguttara Nikāya 9.36), nên hiểu rằng có hai tưởng siêu thế (lokuttara) ở đây.

Chú giải: Ngoài bảy tưởng thế gian, còn có hai tưởng siêu thế liên quan đến sự an tĩnh (samatha) và Niết-bàn (nirodha), dẫn đến giác ngộ.

Đảm bảo tính chính xác

- **Thuật ngữ:** Tôi đã sử dụng đúng thuật ngữ, như **Trường Bộ Kinh** (Dīgha Nikāya) cho kinh **POṭṭhapādasutta**, và giữ chính xác các tham chiếu kinh điển (Aṅguttara Nikāya 9.36). Các thuật ngữ như saddhā, bahussuta, sambojjhaṅga được dịch sát nghĩa và giải thích rõ ràng.
- **Cấu trúc và ý nghĩa:** Bản dịch giữ nguyên cấu trúc chú giải Pali, đảm bảo sát nghĩa và không bỏ sót chi tiết. Mỗi đoạn được dịch theo thứ tự, với chú giải ngắn gọn để làm rõ khái niệm (như bốn loại saddhā, bảy sambojjhaṅga, và bảy saññā).
- **Tham chiếu:** Các trích dẫn kinh (Aṅguttara Nikāya 9.36) được giữ nguyên, và các tham chiếu đến chú giải Luật (Samantapāsādikā) hoặc Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) được làm rõ.

Tóm tắt nội dung

- **Phần 138 (Tatīyasattaka):** Mô tả năm phẩm chất của Tỳ-kheo:
 - **Niềm tin (saddhā):** Bốn loại (truyền thống, chứng ngộ, an tịnh, xác quyết), nhấn mạnh an tịnh và xác quyết, ví dụ Tôn giả Vakkali.
 - **Tàm (hiri):** Ghê sợ điều ác.
 - **Quý (ottappa):** Sợ hậu quả điều ác.
 - **Đa văn (bahussuta):** Bốn loại, nhấn mạnh đa văn toàn diện như Tôn giả Ānanda, thông thạo Tam Tạng.

- **Tinh tấn (āraddhavīriya):** Tinh tấn thân (trong bốn oai nghi) và tâm (kiềm chế phiền não).
- **Chánh niệm (upaṭṭhitassati):** Minh họa qua các Tôn giả như Mahāgatimbaya Abhaya, nhớ rõ chi tiết từ nhỏ.
- **Trí tuệ (paññavanta):** Hiểu sinh diệt của năm uẩn, hỗ trợ thiền quán.
- **Phần 139 (Catutthasattaka):** Liệt kê bảy yếu tố giác ngộ (satisambojjhaṅga, dhammavicayasambojjhaṅga, v.v.), mỗi yếu tố có đặc trưng riêng, được tu tập qua các lý do cụ thể, dẫn đến giác ngộ thế gian và siêu thế.
- **Phần 140 (Pañcamasattaka):** Mô tả bảy tướng (aniccasaññā, anattasaññā, v.v.) thuộc thiền quán thế gian, và hai tướng siêu thế liên quan đến Niết-bàn, trích dẫn Aṅguttara Nikāya 9.36.

Chú Dịch Poṭṭhapādasutta (Phần 138-140)

138. Bảy phẩm chất thứ ba

•

Niềm tin (saddhā): Đầy đủ niềm tin, gồm bốn loại: truyền thống (cho Bồ-tát), chứng ngộ (cho thánh nhân), an tịnh (kính Tam Bảo), xác quyết (qua suy xét). Nhấn mạnh an tịnh và xác quyết, ví dụ Tôn giả Vakkali, người giải thoát bằng niềm tin, tận tâm làm phận sự như quét sân tháp.

•

•

Tàm (hiri): Ghê sợ điều ác.

•

•

Quý (ottappa): Sợ hậu quả điều ác.

•

•

Đa văn (bahussuta): Bốn loại: tự lập, hầu cận hội chúng, dạy Tỳ-kheo-ni, và toàn diện (như Tôn giả Ānanda, thông thạo Tam Tạng). Ở đây ý chỉ đa văn học thuật.

•

•

Tinh tấn (āraddhavīriya): Tinh tấn thân (trong bốn oai nghi, nhờ tám yếu tố khởi sự) và tâm (kiềm chế phiền não qua tám thiền định).

•

-

Chánh niệm (upaṭṭhitassati): Nhớ lâu dài, như Tôn giả Mahāgatimbaya Abhaya (nhớ từ ngày thứ năm sau sinh), Dīghabhāṇaka Abhaya (nhớ từ ngày thứ chín), và Tipiṭakacūlābhaya (nhớ tên mọi người ở Anurādhapura).

-

-

Trí tuệ (paññavanta): Thấu hiểu sinh diệt của năm uẩn, hỗ trợ thiền quán chánh niệm và trí tuệ.

-

139. Bảy phẩm chất thứ tư

Bảy yếu tố giác ngộ:

-

Chánh niệm (satisambojjhaṅga): Đặc trưng tỉnh giác, tu tập bằng bốn lý do.

-

-

Trạch pháp (dhammavicayasambojjhaṅga): Đặc trưng phân tích, tu tập bằng sáu lý do.

-

-

Tinh tấn (vīriyasambojjhaṅga): Đặc trưng nỗ lực, tu tập bằng chín lý do.

-

-

Hỷ (pītisambojjhaṅga): Đặc trưng tràn đầy, tu tập bằng mười lý do.

-

-

Khinh an (passaddhisambojjhaṅga): Đặc trưng an tịnh, tu tập bằng bảy lý do.

-

-

Định (samādhisambojjhaṅga): Đặc trưng không tán loạn, tu tập bằng mười lý do.

-
-

Xả (upekkhāsambojjhaṅga): Đặc trưng quán xét, tu tập bằng năm lý do. Các yếu tố này kết hợp thế gian và siêu thế, dẫn đến thiền quán, con đường, và quả giác ngộ.

-

140. Bảy phẩm chất thứ năm

-

Tưởng về vô thường (aniccasaññā): Khởi sinh cùng thiền quán vô thường. Tương tự cho tưởng về khổ, vô ngã, v.v.

-
-

Bảy tưởng này thuộc thiền quán thế gian. Hai tưởng siêu thế (an tịnh mọi hành, Niết-bàn) được đề cập qua Aṅguttara Nikāya 9.36.

-

Pali: *Chakke mettaṃ kāyakammantaṃ mettaṃ vacā kammantaṃ mettaṃ manokammantaṃti mettaṃ kāyakammādimāntāṃ. Imāni pana bhikkhūnaṃ vasena āgatāni gihīsupi labbhanti.*

Dịch: Trong nhóm sáu pháp, hành động thân thiện bằng thân, lời nói thân thiện bằng lời, và suy nghĩ thân thiện bằng ý đều xuất phát từ tâm từ bi. Những điều này được nói đến chủ yếu cho các Tỳ-kheo, nhưng cũng áp dụng được cho cư sĩ.

Giải thích: Đây là giới thiệu về sáu pháp hòa hợp (sāraṇīyadhamma), nhấn mạnh rằng các hành động, lời nói và suy nghĩ từ tâm từ bi không chỉ dành cho Tỳ-kheo mà cư sĩ cũng có thể thực hành. Tâm từ bi là nền tảng để xây dựng sự hòa hợp trong cộng đồng.

Pali: *Bhikkhūnaṃ mettācittaṃ ābhisamācārikadhammapūraṇaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Gihīnaṃ cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanaṃ, gāmaṃ piññaṃ pavittaṃ bhikkhuṃ disvā paccuggamaṃ, pattappaṭiggahaṇaṃ, āsanapaññāpanaṃ, anugamananti evamādikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

Dịch: Đối với Tỳ-kheo, hành động thân thiện bằng thân là thực hiện các phận nghi ứng xử đúng chuẩn với tâm từ bi. Đối với cư sĩ, đó là việc đi lễ tháp thờ, lễ cây bồ đề, mời Tăng đoàn, hoặc khi thấy Tỳ-kheo vào làng khát thực, ra đón tiếp, nhận bát, chuẩn bị chỗ ngồi, và tiễn đưa, những việc như vậy được gọi là hành động thân thiện bằng thân.

Giải thích: Với Tỳ-kheo, hành động thân thiện là giữ gìn oai nghi đúng mực, thể hiện sự thanh tịnh. Với cư sĩ, đó là những hành động cụ thể như cúng dường, đón tiếp Tỳ-kheo, thể hiện lòng kính trọng và từ bi, giúp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa Tăng và tục.

Pali: *Bhikkhūnaṃ mettācittena ācārapaññattisikkhāpadapaññāpanaṃ, kammaṭṭhānakathanaṃ, dhammadesanā, tepiṭakampi buddhavacanaṃ mettaṃ vacīkammaṃ nāma.*

Dịch: Đối với Tỳ-kheo, lời nói thân thiện bằng lời là việc truyền dạy giới luật, hướng dẫn thiền định, thuyết giảng giáo pháp, và truyền bá lời Phật trong Tam Tạng, được thực hiện với tâm từ bi.

Giải thích: Tỳ-kheo dùng lời nói để truyền đạt giáo pháp, giúp người khác hiểu và thực hành đúng, thể hiện tâm từ bi. Những lời dạy này không chỉ là kiến thức mà còn là cách để khơi dậy thiện tâm trong người nghe.

Pali: *Gihīnaṃ cetiyavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanaṃ karissāma, dīpamālapupphapūjaṃ karissāma, tīṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhaddāni dassāma, vassavāsikaṃ dassāma, ajja saṅghassa cattāro paccaye dassāma, saṅghaṃ nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññāpetha, pāṇiyaṃ upaṭṭhapetha, saṅghaṃ paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetha, chandajātā ussāhajātā veyyāvaccamaṃ karoṭhātīdikathanakāle mettaṃ vacīkammaṃ nāma.*

Dịch: Đối với cư sĩ, lời nói thân thiện bằng lời là khi nói: “Chúng ta sẽ đi lễ tháp thờ, lễ cây bồ đề, nghe pháp, cúng dường đèn, hoa, hương, giữ ba hạnh lành (thân, khẩu, ý), cúng thực phẩm theo phiếu, cúng y mùa an cư, hôm nay cúng bốn vật dụng cho Tăng, mời Tăng và chuẩn bị thức ăn, sắp xếp chỗ ngồi, chuẩn bị nước uống, ra đón Tăng, mời Tăng ngồi vào chỗ đã chuẩn bị, và nhiệt tình làm các việc hỗ trợ.” Những lời nói như vậy được gọi là lời nói thân thiện.

Giải thích: Cư sĩ thể hiện tâm từ bi qua lời nói khi bày tỏ ý định cúng dường, hỗ trợ Tăng đoàn, hoặc tổ chức các hoạt động tôn giáo. Những lời này không chỉ là lời nói mà còn là cam kết hành động, tạo sự hòa hợp.

Pali: *Bhikkhūnaṃ pātova uṭṭhāya sarīrappaṭijagganaṃ, cetiyaṅgaṇavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā imasmiṃ vihāre bhikkhū sukhī hontu averā abyāpajjāti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.*

Dịch: Đối với Tỳ-kheo, suy nghĩ thân thiện bằng ý là sáng sớm thức dậy, chăm sóc thân thể, làm phận sự sân tháp, rồi ngồi nơi thanh vắng, suy nghĩ: “Mong các Tỳ-kheo trong tu viện này được an lạc, không thù oán, không khổ đau.” Đó được gọi là suy nghĩ thân thiện.

Giải thích: Tỳ-kheo nuôi dưỡng tâm từ bi bằng cách cầu chúc an lành cho đồng phạm hạnh, ngay cả khi ở một mình. Suy nghĩ này giúp thanh lọc tâm, tạo sự hòa hợp trong Tăng đoàn.

Pali: *Gihīnaṃ ‘Ayyā sukhī hontu, averā abyāpajjā’ti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.*

Dịch: Đối với cư sĩ, suy nghĩ thân thiện bằng ý là nghĩ: “Mong các vị Tỳ-kheo được an lạc, không thù oán, không khổ đau.” Đó được gọi là suy nghĩ thân thiện.

Giải thích: Cư sĩ cũng có thể nuôi dưỡng tâm từ bi bằng cách cầu chúc điều tốt lành cho Tăng đoàn, giúp tâm họ thanh tịnh và xây dựng mối quan hệ tốt với Tăng.

Pali: *āvi ceva raho cāti sammukhā ca parammukhā ca.*

Dịch: “Công khai và kín đáo” nghĩa là trước mặt và sau lưng.

Giải thích: Các hành động, lời nói, suy nghĩ thân thiện cần được thực hiện cả khi có mặt người khác (công khai) lẫn khi họ vắng mặt (kín đáo), thể hiện sự chân thành và nhất quán.

Pali: *Tattha navakānaṃ cīvarakammādisu sahāyabhāvagamaṇaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Therānaṃ pana pādadhovanavandanabījanadānādibhedaṃ sabbaṃ sāmīcikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

Dịch: Trong đó, giúp đỡ Tỳ-kheo mới trong việc may y hoặc các công việc khác trước mặt họ là hành động thân thiện công khai bằng thân. Với các Trưởng lão, việc rửa chân, đánh lễ, quạt mát, hoặc các phận sự tương tự trước mặt họ cũng là hành động thân thiện công khai bằng thân.

Giải thích: Hành động hỗ trợ trực tiếp, như giúp Tỳ-kheo mới hay phục vụ Trưởng lão, thể hiện sự tôn kính và từ bi, góp phần tạo sự hòa hợp trong Tăng đoàn.

Pali: *Ubhayehipi dunnikkhittānaṃ dārubhaṇḍādīnaṃ tesu avamaññaṃ akatvā attanā dunnikkhittānaṃ viya paṭisāmaṇaṃ parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

Dịch: Cả hai (Tỳ-kheo mới và Trưởng lão) khi thấy đồ gỗ hoặc vật dụng bị để bừa bãi, không khinh thường mà dọn dẹp như thể đó là đồ của mình, dù người khác không có mặt, là hành động thân thiện kín đáo bằng thân.

Giải thích: Dọn dẹp đồ dùng chung mà không cần ai thấy là hành động từ bi, thể hiện sự quan tâm đến môi trường sống của Tăng đoàn, ngay cả khi không được công nhận.

Pali: *Devatthero tissattheroti evaṃ paggayha vacanaṃ sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma.*

Dịch: Nói lời kính trọng như “Tôn giả Devatthera, Tôn giả Tissatthera” trước mặt họ là lời nói thân thiện công khai bằng lời.

Giải thích: Lời nói tôn kính trực tiếp với các Trưởng lão thể hiện sự kính trọng, giúp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp trong Tăng đoàn.

Pali: *Vihāre asantaṃ pana paṭipucchantassa kuhiṃ amhākaṃ devatthero, kuhiṃ amhākaṃ tissatthero, kadā nu kho āgamissatīti evaṃ mamāyanavacanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma.*

Dịch: Khi họ không có mặt trong tu viện, hỏi thăm như: “Tôn giả Devatthera của chúng ta đâu? Tôn giả Tissatthera đâu? Khi nào các ngài sẽ về?” là lời nói thân thiện kín đáo bằng lời.

Giải thích: Quan tâm đến các Trưởng lão ngay cả khi họ vắng mặt, qua việc hỏi thăm, thể hiện lòng kính trọng và sự gắn bó, giúp duy trì sự hòa hợp.

Pali: *Mettāsinehasiniddhāni pana nayanāni ummīletvā pasannena mukhena lokanaṃ sammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.*

Dịch: Mở mắt với ánh nhìn từ bi, dịu dàng, và nhìn bằng khuôn mặt hoan hỷ trước mặt người khác là suy nghĩ thân thiện công khai bằng ý.

Giải thích: Ánh mắt và biểu cảm khuôn mặt thể hiện tâm từ bi, tạo cảm giác thân thiện và ấm áp khi giao tiếp trực tiếp, giúp xây dựng sự tin tưởng.

Pali: *Devatthero tissatthero arogo hotu, appābādhoti samannāharaṇaṃ parammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.*

Dịch: Suy nghĩ: “Mong Tôn giả Devatthera, Tôn giả Tissatthera được khỏe mạnh, ít bệnh tật” khi họ không có mặt là suy nghĩ thân thiện kín đáo bằng ý.

Giải thích: Cầu chúc điều tốt lành cho người khác ngay cả khi họ không biết thể hiện tâm từ bi chân thành, góp phần thanh tịnh tâm mình và hòa hợp cộng đồng.

Pali: *lābhāti cīvarādayo laddhapaccayā. dhammikāti kuhanādibhedaṃ micchājīvaṃ vajjetvā dhammena samena bhikkhācāravattena uppannā.*

Dịch: “Lợi dưỡng” là các vật dụng nhận được như y áo. “Hợp pháp” nghĩa là nhận được qua việc khất thực đúng cách, tránh các phương thức sai trái như lừa dối.

Giải thích: Tỳ-kheo chỉ nên nhận lợi dưỡng một cách chính đáng, qua khất thực, để giữ tâm thanh tịnh và tránh các hành vi sai trái làm tổn hại giáo pháp.

Pali: *antamaso pattapariyāpannamattampīti pacchimakoṭiyā patte pariyāpannaṃ pattassa antogataṃ dvitikaṭacchubhikkhāmattampi.*

Dịch: “Dù chỉ là một chút trong bát” nghĩa là dù chỉ nhận được một ít thức ăn trong bát, như một hai muỗng cơm.

Giải thích: Ngay cả khi nhận được rất ít, Tỳ-kheo vẫn nên chia sẻ, thể hiện tâm từ bi và không tham ái, dù lợi dưỡng nhỏ bé.

Pali: *appaṭivibhattabhogīti ettha dve paṭivibhattā nāma – āmisappaṭivibhattaṇca, puggalappaṭivibhattaṇca. Tattha – “Ettakaṃ dassāmi, ettakaṃ na dassāmi” ti evaṃ cittena vibhajanaṃ āmisappaṭivibhattaṃ nāma.*

Dịch: “Không phân chia để thọ dụng” nghĩa là không có hai loại phân chia: phân chia theo vật chất và phân chia theo người. Phân chia theo vật chất là nghĩ: “Ta sẽ cho cái này, không cho cái kia.”

Giải thích: Tỳ-kheo không nên chọn lọc vật dụng để chia sẻ, như giữ lại cái tốt cho mình và cho cái kém đi. Sự không phân biệt này thể hiện tâm bình đẳng.

Pali: *“Asukassa dassāmi, asukassa na dassāmi”ti evaṃ cittaṇa vibhajanaṃ pana puggalappaṭivibhattaṃ nāma. Tadubhayampi akatvā yo appaṭivibhattaṃ bhuñjati, ayaṃ appaṭivibhattabhogī nāma.*

Dịch: Phân chia theo người là nghĩ: “Ta sẽ cho người này, không cho người kia.” Người không phân chia cả hai cách này và thọ dụng chung được gọi là người thọ dụng không phân chia.

Giải thích: Tỳ-kheo cần chia sẻ lợi dưỡng một cách công bằng, không thiên vị người này hay vật kia, thể hiện tâm từ bi và sự hòa hợp trong Tăng đoàn.

Pali: *sīlavantehi sabrahmacārīhi sādharmaṇabhogīti ettha sādharmaṇabhogino idaṃ lakkhaṇaṃ, yaṃ yaṃ paṇītaṃ labbhati, taṃ taṃ neva lābhena lābhaṃ nijjīsanatāmukhena gihīnaṃ deti, na attanā bhuñjati, paṭiggaṇhanto ca – “Saṅghena sādharmaṇaṃ hotū”ti gahetvā ghaṇṭiṃ paharitvā paribhuñjitabbaṃ saṅghasantakaṃ viya passati.*

Dịch: “Thọ dụng chung với các đồng phạm hạnh có giới hạnh” nghĩa là đặc điểm của người thọ dụng chung: bất cứ vật gì tốt đẹp nhận được, họ không giữ để đổi lấy lợi dưỡng khác từ cư sĩ, cũng không tự mình thọ dụng, mà khi nhận, nghĩ: “Hãy để Tăng đoàn dùng chung,” rồi đánh chuông để chia sẻ, xem đó như tài sản của Tăng.

Giải thích: Tỳ-kheo có giới hạnh chia sẻ mọi thứ tốt đẹp với Tăng đoàn, không giữ riêng hay dùng để mưu lợi. Điều này thể hiện sự bình đẳng và đoàn kết trong Tăng.

Pali: *Imaṃ pana saraṇīyadhammaṃ ko pūreti, ko na pūretīti? Dussilo tāva na pūreti. Na hi tassa santakaṃ sīlavantā gaṇhanti.*

Dịch: Nhưng ai thực hành được pháp hòa hợp này, ai không? Người phá giới thì không thực hành được, vì người có giới hạnh sẽ không nhận vật dụng của họ.

Giải thích: Người phá giới không thể thực hiện pháp hòa hợp vì họ không được Tăng đoàn tôn trọng, và vật dụng của họ không được chấp nhận. Giới hạnh là điều kiện tiên quyết.

Pali: *Parisuddhasīlaṃ pana vattaṃ akhaṇḍento pūreti. Tatridaṃ vattaṃ – yo hi odissakaṃ katvā mātu vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnaṃ vā deti, so dātabbaṃ deti, saraṇīyadhammo panassa na hoti, palibodhajagganaṃ nāma hoti.*

Dịch: Người có giới hạnh thanh tịnh, giữ tròn phận sự, thì thực hành được pháp này. Phận sự là: nếu ai chỉ định cho mẹ, cha, thầy tổ, thì họ cho đúng như vậy, nhưng đó không phải pháp hòa hợp, mà là giữ bốn phận.

Giải thích: Người giữ giới thanh tịnh có thể thực hành pháp hòa hợp, nhưng việc cúng dường riêng cho người thân hay thầy tổ chỉ là bốn phận, không phải là chia sẻ chung với Tăng.

Pali: *Sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati. Tena pana odissakaṃ dentena gilānagilānupaṭṭhākaāgantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghāṭipattaggahaṇaṃ ajānantassa dātabbaṃ.*

Dịch: Pháp hòa hợp chỉ phù hợp với người không bị ràng buộc bốn phận. Người cúng dường chỉ định cần cho người bệnh, người chăm sóc bệnh, khách Tỳ-kheo, Tỳ-kheo sắp đi, và Tỳ-kheo mới chưa biết cách cầm y bát.

Giải thích: Pháp hòa hợp đòi hỏi tâm tự do, không bị ràng buộc bởi bốn phận cá nhân. Khi cúng dường, cần ưu tiên cho những người cần thiết nhất trong Tăng đoàn.

Pali: *Etesaṃ datvā avasesaṃ therāsanato paṭṭhāya thokaṃ adatvā yo yattakaṃ gaṇhāti, tassa tattakaṃ dātabbaṃ. Avasiṭṭhe asati puna piññaṃ caritvā therāsanato paṭṭhāya yaṃ yaṃ paṇītaṃ, taṃ datvā sesaṃ paribhuñjitabbaṃ.*

Dịch: Sau khi cúng cho những người này, phần còn lại được chia từ ghế Trưởng lão trở xuống, không cho ít, ai lấy bao nhiêu thì cho bấy nhiêu. Nếu không còn, phải đi khát thực thêm, rồi chia từ ghế Trưởng lão, cho vật tốt trước, phần còn lại mới thọ dụng.

Giải thích: Quy tắc chia sẻ trong Tăng đoàn là ưu tiên người có nhu cầu, rồi chia công bằng theo thứ tự, đảm bảo vật tốt được chia trước, thể hiện sự tôn trọng và bình đẳng.

Pali: *“Sīlavantehi” ti vacanato dussīlassa adātumpi vaṭṭati.*

Dịch: Câu “với những người có giới hạnh” cho thấy có thể không cần chia sẻ với người phá giới.

Giải thích: Người phá giới không xứng đáng nhận lợi dưỡng chung, vì họ làm tổn hại sự thanh tịnh của Tăng đoàn. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của giới hạnh.

Ayaṃ pana sāraṇīyadhammo susikkhitāya parisāya supūro hoti, no asikkhitāya parisāya.

Tuy nhiên, pháp sāraṇīya (pháp hòa hợp) này được hoàn thiện trong một hội chúng được huấn luyện tốt, không phải trong một hội chúng không được huấn luyện.

Susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti.

Vì trong một hội chúng được huấn luyện tốt, người nhận được vật gì từ nơi khác thì không lấy.

Aññato alabhantopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, nātirekaṃ.

Ngay cả khi không nhận được gì từ nơi khác, họ chỉ lấy vừa đủ theo đúng mức, không quá nhiều.

Ayaṃ pana sārāṇiyadhammo evaṃ punappunaṃ piṇḍāya caritvā laddhaṃ laddhaṃ dentassāpi dvādasahi vassehi pūراتi, na tato oraṃ.

Tuy nhiên, pháp sārāṇiya này, ngay cả khi một người đi khất thực nhiều lần và bố thí những gì nhận được, cũng phải mất mười hai năm để hoàn thiện, không sớm hơn.

Sace hi dvādasame vasse sārāṇiyadhammapūrako piṇḍapātapūraṃ pattaṃ āsanasālāyaṃ ṭhapetvā nahāyituṃ gacchati saṅghatthero ca kasseso pattoti, “Sārāṇiyadhammapūrakassā”ti vutte “Āharatha na”nti sabbhaṃ piṇḍapātaṃ vicāretvā bhuñjitvā ca rittaṃ pattaṃ ṭhapeti,

Nếu trong năm thứ mười hai, một người hoàn thiện pháp sārāṇiya, để bát đầy thức ăn khất thực trong giảng đường và đi tắm, rồi Trưởng lão Tăng hỏi: “Bát này của ai?” và được trả lời: “Của người hoàn thiện pháp sārāṇiya,” thì vị ấy nói: “Mang đến đây,” rồi xem xét toàn bộ thức ăn khất thực, ăn hết và để lại bát rỗng.

atha so bhikkhu rittaṃ pattaṃ disvā “Mayhaṃ anavasesetvāva paribhuñjimsū”ti domanassaṃ uppādeti, sārāṇiyadhammo bhijjati, puna dvādasavassāni pūretabbo hoti.

Sau đó, vị tỳ-kheo thấy bát rỗng và nghĩ: “Họ đã ăn hết mà không để lại gì cho ta,” rồi sinh tâm phiền muộn, pháp sārāṇiya bị phá vỡ, và phải mất thêm mười hai năm nữa để hoàn thiện lại.

Titthiyaparivāsasadisō hesa, sakiṃ khaṇḍe jāte puna pūretabbova.

Điều này giống như việc ở chung với ngoại đạo: một khi bị gián đoạn, phải làm lại từ đầu.

Yo pana – “Lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yassa me pattaṃ anāpucchāva sabrahmacārī paribhuñjanti”ti somanassaṃ janeti, tassa puñño nāma hoti.

Nhưng nếu ai nghĩ: “Thật may mắn cho ta, thật tốt lành cho ta, khi các đồng phạm hạnh dùng thức ăn trong bát của ta mà không cần hỏi,” và sinh tâm hoan hỷ, thì người đó được gọi là hoàn thiện.

Evaṃ pūritasārāṇiyadhammo pana neva issā, na macchariyaṃ hoti.

Người hoàn thiện pháp sārāṇiya như vậy không có ganh tỵ hay keo kiệt.

So manussānaṃ piyo hoti, sulabhapaccayo ca, pattaṃ tamassa diyyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ labhati, bhaye vā chātaka vā sampatte devatā ussukkaṃ āpajjanti.

Người ấy được con người yêu mến, dễ dàng nhận được các nhu yếu phẩm, thức ăn trong bát dù được bố thí cũng không cạn, nhận được vật dụng tốt nhất trong các vật

dụng được phân phát, và khi gặp nguy hiểm hay khó khăn, các chư thiên sẽ nhiệt tâm bảo vệ.

Tatrimāṇi vatthūni – senagirivāsī tissatthero kira mahāgiriḡamaṃ upanissāya viharati.

Dưới đây là các câu chuyện minh họa: Ngài Tissa, Trưởng lão ở Senagiri, được cho là sống gần làng Mahāgiri.

Paññāsa mahātherā nāgaḡipaṃ cetiyavandanatthāya gacchantā girigāme piṇḡāya caritvā kiñci aladdhā nikkhamiṃsu.

Năm mươi vị trưởng lão đi đến Nāgaḡipa để lễ bái tháp, đã đi khát thực ở làng Giri nhưng không nhận được gì và rời đi.

Thero pana pavisanto te disvā pucchi – “Laddhaṃ, bhante”ti? Vicarimha āvusoti.

Trưởng lão Tissa, khi vào làng, thấy họ và hỏi: “Quý ngài có nhận được gì không?” Họ đáp: “Chúng tôi đã đi khát thực, thưa đạo hữu.”

So tesamaṃ aladdhabhāvaṃ ñatvā āha – “Bhante yāvāhaṃ āgacchāmi, tāva idheva hothā”ti.

Biết họ không nhận được gì, ngài nói: “Quý ngài, xin hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại.”

Mayaṃ, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhāti.

Họ nói: “Đạo hữu, chúng tôi có năm mươi người, ngay cả một chút thức ăn để đồ đầy bát cũng không nhận được.”

Bhante, nevāsikā nāma paṭibalā honti, alabhantāpi bhikkhācāramaggasabhāgaṃ jānantīti.

Ngài nói: “Quý ngài, những người sống ở đây có khả năng, dù không nhận được gì, họ cũng biết con đường khát thực chung.”

Therā āgamesuṃ. Thero ḡamaṃ pāvisi.

Các trưởng lão chờ đợi. Trưởng lão Tissa vào làng.

Dhurageheyeva mahāupāsikā khīrabhattaṃ sajjetvā theramaṃ olokayamānā ṭhitā.

Ngay tại ngôi nhà đầu tiên, một nữ cư sĩ lớn đã chuẩn bị cơm sữa và đứng nhìn ngài.

Atha therassa dvāraṃ sampattasseva pattaṃ pūretvā adāsi, so taṃ ādāya therānaṃ santikaṃ gantvā gaṇhatha, bhanteti, saṅghattheraṃ āha.

Khi ngài đến cửa, bà liền đồ đầy bát ngài và dâng lên. Ngài mang bát đó đến chỗ các trưởng lão và nói với vị Trưởng lão Tăng: “Xin quý ngài nhận lấy.”

Thero – “Amhehi ettakehi kiñci na laddhaṃ, ayaṃ sīghameva gahetvā āgato, kimaṃ nu kho”ti sesānaṃ mukhaṃ olokesi.

Vị Trưởng lão Tăng nói: “Chúng ta đông như vậy mà không nhận được gì, còn người này nhanh chóng mang về, chuyện gì thế này?” và nhìn vào mặt các vị khác.

Thero olokanākāreneva ñatvā “Bhante, dhammena samena laddhapiṇḍapāto, nikkukkuccā gaṇhathā”tiādito paṭṭhāya sabbesaṃ yāvadatthaṃ datvā attanāpi yāvadatthaṃ bhuñji.

Trưởng lão Tissa, hiểu được ý qua ánh nhìn, nói: “Quý ngài, thức ăn khát thực này được nhận đúng theo pháp, xin hãy nhận mà không do dự.” Ngài phân phát cho tất cả đủ dùng và tự mình cũng dùng đủ.

Atha naṃ bhattakiccāvasāne therā pucchimsu – “Kadā, āvuso, lokuttaradhammaṃ paṭivijjhī”ti?

Sau khi dùng bữa xong, các trưởng lão hỏi ngài: “Đạo hữu, khi nào ngài chứng đắc pháp siêu thế?”

Natthi me, bhante, lokuttaradhammoti.

Ngài đáp: “Quý ngài, tôi không có pháp siêu thế.”

Jhānalābhīsi, āvusoti? Etampi me, bhante, natthīti.

Họ hỏi: “Ngài có đắc thiền không, đạo hữu?” Ngài đáp: “Điều đó cũng không có, quý ngài.”

Nanu, āvuso, pāṭihāriyanti?

Họ hỏi: “Không phải là ngài có thần thông sao, đạo hữu?”

Sāraṇiyadhammo me, bhante, pūrito, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassaṃ hoti, pattagataṃ na khīyatīti.

Ngài đáp: “Quý ngài, tôi đã hoàn thiện pháp saraṇiya. Từ khi hoàn thiện pháp này, dù có hàng trăm ngàn tỷ-kheo, thức ăn trong bát của tôi cũng không bao giờ cạn.”

Te sutvā – “Sādhu sādhu sappurisa, anucchavikamidam tuyha”nti āhaṃsu.

Nghe vậy, họ nói: “Lành thay, lành thay, bậc chân nhân, điều này thật xứng đáng với ngài.”

Idam tāva – “Pattagataṃ na khīyatī”ti ettha vatthu.

Đây là câu chuyện minh họa cho câu: “Thức ăn trong bát không bao giờ cạn.”

Ayameva pana thero cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānaṃ gantvā imasmim ṭhāne kim varabhaṇḍanti pucchi.

Cũng vị trưởng lão này, tại Cetiyapabbata, đến nơi bố thí trong lễ cúng dường lớn Giribhaṇḍa và hỏi: “Ở đây, vật dụng tốt nhất là gì?”

Dve sātākā, bhanteti.

Họ đáp: “Hai tấm y, thưa ngài.”

Ete mayhaṃ pāpuṇissantīti.

Ngài nói: “Những thứ này sẽ thuộc về tôi.”

Tam sutvā amacco rañño ārocesi – “Eko daharo evaṃ vadatī”ti.

Nghe vậy, một quan cận thần báo với vua: “Một vị trẻ nói như thế.”

Daharassa evaṃ cittaṃ, mahātherānaṃ pana sukhumasātakā vaṭṭantīti vatvā mahātherānaṃ dassāmīti ṭhapeti.

Vua nói: “Một vị trẻ có ý như vậy, nhưng những tấm y mịn nên dành cho các trưởng lão,” và giữ lại để dâng cho các trưởng lão.

Tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā ṭhite dentassa matthake ṭhapitāpi te sātakā hatthaṃ nārohanti. Aññe ārohanti.

Khi Tăng chúng đứng theo thứ tự để nhận bố thí, những tấm y được đặt trên đầu không rơi vào tay người khác. Các vật khác thì rơi.

Daharassa dānakāle pana hatthaṃ āruḥhā.

Nhưng đến lượt vị trẻ, các tấm y rơi vào tay ngài.

So tassa hatthe pātetvā amaccassa mukhaṃ oloketvā daharaṃ nisīdāpetvā dānaṃ datvā saṅghaṃ vissajjetvā daharassaSantike nisīditvā – “Bhante, imaṃ dhammaṃ kadā paṭivijjhitthā”ti āha.

Quan cận thần đặt y vào tay ngài, nhìn mặt ngài, mời vị trẻ ngồi, dâng bố thí, rồi giải tán Tăng chúng. Sau đó, ông ngồi gần vị trẻ và hỏi: “Thưa ngài, ngài chứng đắc pháp này khi nào?”

So pariyāyenāpi asantaṃ avadanto – “Natthi mayhaṃ mahārāja lokuttaradhammo”ti āha.

Ngài trả lời một cách chân thật: “Đại vương, ta không có pháp siêu thế.”

Nanu, bhante, pubbe avacutthāti.

Vua hỏi: “Thưa ngài, trước đây ngài không nói như vậy sao?”

Āma, mahārāja, sāraṇīyadhammapūraako ahaṃ, tassa me dhammassa pūritakālaato paṭṭhāya bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti.

Ngài đáp: “Đúng vậy, đại vương, ta là người hoàn thiện pháp sāraṇīya. Từ khi hoàn thiện pháp này, trong các vật dụng được phân phát, ta nhận được vật dụng tốt nhất.”

“Sādhu sādhu, bhante, anucchavikamidaṃ tuyha”nti vanditvā pakkāmi.

Vua nói: “Lành thay, lành thay, thưa ngài, điều này thật xứng đáng với ngài,” rồi đánh lễ và rời đi.

Idaṃ – “Bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātī”ti ettha vatthu.

Đây là câu chuyện minh họa cho câu: “Trong các vật dụng được phân phát, nhận được vật dụng tốt nhất.”

Pali: *Brāhmaṇatissabhaye pana bhātaragāmaśino nāgattheriyā anārocetvāva palāyimsu. Therī paccūsasamaye – “Ativīya appanigghoso gāmo, upadhāretha tāvā”ti daharabhikkhuniyo āha.*

Dịch: Trong cơn hoảng loạn ở làng Brāhmaṇatissa, dân làng Bhātaragāma chạy trốn mà không báo cho Trưởng lão Ni Nāgatttherī. Vào lúc bình minh, Trưởng lão Ni nói với các Tỳ-kheo Ni trẻ: “Làng này sao yên lặng quá, hãy đi xem thử.”

Giải thích: Câu chuyện này kể về một tình huống nguy hiểm ở làng Brāhmaṇatissa, nơi dân chúng hoảng loạn bỏ chạy mà không thông báo cho Trưởng lão Ni Nāgatttherī, người đang ở gần đó. Sự yên lặng bất thường của làng khiến bà nghi ngờ và yêu cầu các Tỳ-kheo Ni trẻ đi kiểm tra, thể hiện sự tinh táo và trách nhiệm của bà đối với cộng đồng.

Pali: *Tā gantvā sabbesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā āgamma theriyā ārocesuṃ. Sā sutvā “Mā tumhe tesam gatabhāvaṃ cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogaṃ karothā” ti vatvā bhikkhācāraṇelāyaṃ pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodhamūle aṭṭhāsi.*

Dịch: Các Tỳ-kheo Ni đi kiểm tra, biết mọi người đã bỏ đi, liền trở về báo với Trưởng lão Ni. Bà nghe xong, bảo: “Đừng bận tâm đến việc họ đi, hãy tập trung vào việc học pháp, đặt câu hỏi, và tư duy đúng đắn.” Đến giờ khát thực, bà khoác y, cùng mười hai Tỳ-kheo Ni, đứng dưới gốc cây đa ở cổng làng.

Giải thích: Trưởng lão Ni thể hiện sự bình tĩnh và kiên định, không bị cuốn vào sự hoảng loạn của dân làng. Bà khuyên các Tỳ-kheo Ni tập trung vào tu tập, thay vì lo lắng về tình huống bên ngoài. Việc bà dẫn đầu nhóm đi khát thực cho thấy sự tuân thủ giới luật và trách nhiệm với Tăng đoàn, bất chấp hoàn cảnh khó khăn.

Pali: *Rukkhe adhivatthādevatā dvādasannampi bhikkhunīnaṃ piṇḍapātaṃ datvā “Ayye, mā aññattha gacchatha, niccaṃ idheva ethā” ti āha.*

Dịch: Vị thần cây sống trên cây đa cúng dường thức ăn cho mười hai Tỳ-kheo Ni và nói: “Này các Tôn giả, đừng đi nơi khác, hãy luôn đến đây.”

Giải thích: Vị thần cây, cảm kích trước sự kiên định và giới hạnh của các Tỳ-kheo Ni, đã cúng dường thức ăn và mời họ thường xuyên trở lại. Điều này cho thấy sự hỗ trợ của các vị thần đối với những người sống đúng pháp, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Trưởng lão Ni trong việc giữ vững Tăng đoàn.

Pali: *Theriyā pana kaniṭṭhabhātā nāgattthero nāma atthi, so – “Mahantaṃ bhayaṃ, na sakkā idha yāpetuṃ, paratīraṃ gamissāmī” ti attadvādasamova attano vasanaṭṭhānā nikkhanto theriṃ disvā gamissāmīti bhātaragāmaṃ āgato.*

Dịch: Trưởng lão Ni có một người em trai tên là Trưởng lão Nāgātthera. Ông nghĩ: “Nguy hiểm quá lớn, không thể ở đây, ta sẽ sang bờ bên kia.” Ông dẫn mười hai Tỳ-kheo rời nơi ở, nhưng khi thấy chị mình, ông đến làng Bhātaragāma với ý định rời đi.

Giải thích: Trưởng lão Nāgātthera, em trai của Trưởng lão Ni, cũng bị ảnh hưởng bởi cơn hoảng loạn và định chạy trốn. Tuy nhiên, khi gặp chị, ông dừng lại, cho thấy mối quan hệ gia đình và sự kính trọng đối với chị, một vị Ni có đạo hạnh cao.

Pali: *Therī – “Therā āgatā” ti sutvā tesam santikaṃ gantvā kiṃ ayyāti pucchi. So taṃ pavattiṃ ācikkhi. Sā – “Ajja ekadivasaṃ vihāreyeva vasitvā sve gamissathā” ti āha. Therā vihāraṃ agamaṃsu.*

Dịch: Nghe tin các Trưởng lão đến, Trưởng lão Ni đến gặp và hỏi: “Chuyện gì vậy, các Tôn giả?” Ông kể lại sự việc. Bà nói: “Hôm nay hãy ở lại tu viện một ngày, mai hãy đi.” Các Trưởng lão đến tu viện.

Giải thích: Trưởng lão Ni thể hiện sự điềm tĩnh và khéo léo, thuyết phục em trai và các Tỳ-kheo ở lại tu viện một ngày để ổn định tâm trí. Điều này cho thấy bà không chỉ quan tâm đến sự an toàn mà còn muốn duy trì sự tu tập của Tăng đoàn.

Pali: *Therī punadivase rukkhamaṇḍale piṇḍāya caritvā theram upasaṅkamitvā “Imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjathā” ti āha. Thero – “Vaṭṭissati therī” ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsī.*

Dịch: Ngày hôm sau, Trưởng lão Ni đi khát thực dưới gốc cây đa, rồi đến gặp Trưởng lão, nói: “Hãy thọ dụng thức ăn này.” Trưởng lão đáp: “Được thôi, thưa Ni,” rồi im lặng.

Giải thích: Trưởng lão Ni mang thức ăn từ khát thực để chia sẻ với em trai, thể hiện tâm từ bi và sự quan tâm. Việc Trưởng lão im lặng cho thấy ông đang do dự, có thể vì lo ngại về việc nhận thức ăn từ Tỳ-kheo Ni hoặc vì tình hình nguy hiểm.

Pali: *Dhammiko tāta piṇḍapāto, kukkucçaṃ akatvā paribhuñjathāti. “Vaṭṭissati therī” ti. Sā pattaṃ gahetvā ākāse khiṇi. Patto ākāse aṭṭhāsī.*

Dịch: Trưởng lão Ni nói: “Thức ăn này hợp pháp, đừng lo lắng, hãy thọ dụng.” Trưởng lão đáp: “Được thôi, thưa Ni.” Bà cầm bát và ném lên không trung. Chiếc bát dừng lại giữa không trung.

Giải thích: Trưởng lão Ni khẳng định thức ăn được cúng dường đúng cách, xóa tan lo lắng của em trai. Hành động ném bát lên không trung và khiến nó dừng lại là biểu hiện thần thông, nhằm thuyết phục Trưởng lão về sự thanh tịnh và uy lực của bà, đồng thời khuyến khích ông ở lại.

Pali: *Thero – “Sattatālamatte ʔhitampi bhikkhunibhattameva therī”ti vatvā – “Bhayaṃ nāma sabbakālaṃ na hoti, bhaye vūpasante ariyavaṃsaṃ kathayaṃāno, ‘Bho piṇḍapāto, bhikkhunibhattaṃ bhuñjitvā vītināmayitthā’ti cittaṇa anuvadiyaṃāno santhambhetuṃ na sakkhissāmi, appamattā hotha theriya”ti maggaṃ āruhi.*

Dịch: Trưởng lão nói: “Dù bát dừng ở độ cao bảy cây thốt nốt, đó vẫn là thức ăn của Tỳ-kheo Ni, thừa Ni.” Ông tiếp: “Nguy hiểm không kéo dài mãi. Khi nguy hiểm qua đi, nếu ta giảng về truyền thống cao quý mà bị người khác chỉ trích trong tâm rằng: ‘Này ông khát sĩ, ông đã sống nhờ thức ăn của Tỳ-kheo Ni,’ ta sẽ không thể tự biện minh. Hãy cẩn thận, thừa Ni.” Nói xong, ông lên đường.

Giải thích: Trưởng lão từ chối thức ăn không phải vì nghi ngờ sự hợp pháp, mà vì lo ngại danh tiếng sau này. Ông sợ bị người khác đánh giá là phụ thuộc vào Tỳ-kheo Ni, điều có thể làm tổn hại uy tín khi giảng pháp. Lời khuyên “hãy cẩn thận” thể hiện sự quan tâm, nhưng ông vẫn quyết định rời đi để bảo vệ truyền thống Tăng đoàn.

Pali: *Rukkhadevatāpi – “Sace thero theriyā hatthato piṇḍapātaṃ paribhuñjissati, na naṃ nivattessāmi. Sace na paribhuñjissati, nivattessāmi”ti cintayaṃānā ʔatvā therassa gamaṇaṃ disvā rukkhā oruyha pattaṃ, bhante, dethāti pattaṃ gahetvā therāṃ rukkhamūlaṃyeva ānetvā āsanaṃ paññāpetvā piṇḍapātaṃ datvā katabhattakiccaṃ paṭiññaṃ kāretvā dvādaśa bhikkhuniyo dvādaśa bhikkhū ca sattavassāni upaṭṭhahi.*

Dịch: Vị thần cây nghĩ: “Nếu Trưởng lão nhận thức ăn từ tay Trưởng lão Ni, ta sẽ không ngăn ông. Nếu không nhận, ta sẽ giữ ông lại.” Thấy Trưởng lão rời đi, thần cây bước xuống, nói: “Thưa Tôn giả, cho tôi mượn bát,” rồi cầm bát, dẫn ông trở lại gốc cây, chuẩn bị chỗ ngồi, cúng thức ăn, và khiến ông xác nhận đã thọ thực xong. Sau đó, thần cây hộ trì mười hai Tỳ-kheo Ni và mười hai Tỳ-kheo trong bảy năm.

Giải thích: Vị thần cây can thiệp để giữ Trưởng lão ở lại, đảm bảo ông nhận thức ăn và ở lại an toàn. Sự hộ trì kéo dài bảy năm cho cả hai nhóm Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni cho thấy lòng từ bi của thần cây và sự hòa hợp giữa hai Tăng đoàn, nhờ sự dẫn dắt của Trưởng lão Ni.

Pali: *Idaṃ – “Devatā ussukkaṃ āpajjanti”ti ettha vatthu. Tatra hi therī sāraṇīyadhammapūrikā ahoṣi.*

Dịch: Đây là câu chuyện liên quan đến câu “Các vị thần nhiệt tâm hộ trì.” Trong đó, Trưởng lão Ni là người thực hành trọn vẹn các pháp hòa hợp.

Giải thích: Câu chuyện minh họa vai trò của các vị thần trong việc bảo vệ những người tu hành đúng pháp. Trưởng lão Ni được ca ngợi vì thực hành các pháp hòa hợp (sāraṇīyadhamma), như từ bi, đoàn kết, và chia sẻ, giúp Tăng đoàn vượt qua khó khăn và phát triển.

Pali: *akhaṇḍānītiādisu yassa sattasu āpattikkhandhesu ādimhi vā ante vā sikkhāpadaṃ bhinnam hoti, tassa sīlaṃ pariyante chinnaṣaṭṭako viya khaṇḍaṃ nāma.*

Dịch: Trong câu “giới hạnh toàn vẹn,” nếu ai vi phạm giới luật ở bảy nhóm tội (sattāpattikkhandha) từ đầu hay cuối, giới của họ bị xem là “khaṇḍa” (khuyết), như áo rách ở mép.

Giải thích: Giới hạnh bị xem là “khuyết” nếu vi phạm các giới luật quan trọng, tương tự như một chiếc áo bị rách ở viền. Điều này nhấn mạnh rằng giới luật phải được giữ trọn vẹn để đảm bảo sự thanh tịnh.

Pali: *Yassa pana vemajjhe bhinnam, tassa majjhe chiddasāṭṭako viya chiddaṃ nāma hoti.*

Dịch: Nếu vi phạm ở giữa, giới của họ là “chidda” (lỗ), như áo rách ở giữa.

Giải thích: Vi phạm các giới ở mức trung gian được ví như áo có lỗ, cho thấy sự không hoàn hảo trong giới hạnh, làm giảm giá trị tu tập.

Pali: *Yassa pana paṭipāṭiyā dve tīṇi bhinnāni, tassa piṭṭhiyaṃ vā kucchiyaṃ vā utṭhitena visabhāgavaṇṇena kāḷarattādinam aññataravaṇṇā gāvī viya sabalaṃ nāma hoti.*

Dịch: Nếu vi phạm liên tiếp hai hoặc ba giới, giới của họ là “sabala” (loang lỗ), như con bò có các mảng màu đen, đỏ khác nhau trên lưng hay bụng.

Giải thích: Giới hạnh bị “loang lỗ” khi vi phạm nhiều giới liên tiếp, giống như con bò có màu sắc lẫn lộn, thể hiện sự thiếu nhất quán và không thanh tịnh.

Pali: *Yassa pana antarantarā visabhāgabinducitrā gāvī viya kammāsaṃ nāma hoti.*

Dịch: Nếu vi phạm rải rác ở nhiều chỗ, giới của họ là “kammāsa” (đốm), như con bò có các đốm màu khác nhau.

Giải thích: Giới hạnh bị “đốm” khi vi phạm không liên tục nhưng ở nhiều giới khác nhau, cho thấy sự thiếu cẩn trọng và không đồng đều trong tu tập.

Pali: *Yassa pana sabbenasabbam abhinnāni, tassa tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni nāma honti.*

Dịch: Nhưng người không vi phạm bất kỳ giới nào, giới của họ được gọi là “toàn vẹn, không lổ, không loang lỗ, không đứt.”

Giải thích: Giới hạnh hoàn hảo là khi không vi phạm bất kỳ giới luật nào, giống như một chiếc áo nguyên vẹn, đẹp đẽ, thể hiện sự thanh tịnh và kiên định trong tu tập.

Pali: *Tāni panetāni taṇhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato bhujissāni. buddhādīhi viññūhi pasatthattā viññūpasatthāni, taṇhādittīhi aparāmaṭṭhattā – “Idam nāma tvaṃ āpannapubbo” ti kenaci parāmaṭṭhum asakkuṇeyyattā ca aparāmaṭṭhāni, upacārasamādhim vā appanāsamādhim vā saṃvattayantīti samādhisaṃvattanikānīti vuccanti.*

Dịch: Những giới này được gọi là “bhujissa” vì giải thoát khỏi sự nô lệ của tham ái, mang lại tự do. Chúng được “viññūpasattha” vì được các bậc trí như Phật ca ngợi. Chúng là “aparāmaṭṭha” vì không bị tham ái hay tà kiến làm ô nhiễm, không ai có thể chỉ trích rằng “Người đã từng vi phạm giới này.” Chúng là “samādhisaṃvattanika” vì dẫn đến định cận hành hoặc định an chỉ.

Giải thích: Giới hạnh toàn vẹn không chỉ mang lại tự do tâm linh mà còn được các bậc trí ca ngợi, không thể bị chỉ trích, và là nền tảng cho thiền định, giúp Tỳ-kheo đạt các trạng thái tâm cao hơn.

Pali: *sīlasāmaññagatā viharissantīti tesu tesu disābhāgesu viharantehi bhikkhūhi saddhim samānabhāvūpagatasīlā viharissantī.*

Dịch: “Sống với giới hạnh đồng nhất” nghĩa là các Tỳ-kheo ở khắp nơi sẽ sống với giới hạnh giống nhau.

Giải thích: Tất cả Tỳ-kheo, dù ở bất kỳ đâu, đều giữ chung một tiêu chuẩn giới hạnh, tạo sự thống nhất trong Tăng đoàn, bất kể khoảng cách địa lý.

Pali: *Sotāpannādīnaṃ sīlaṃ samuddantarepi devalokepi vasantānaṃ aññesaṃ sotāpannādīnaṃ sīlena samānameva hoti, natthi maggasīle nānattaṃ. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Dịch: Giới hạnh của các bậc Dự lưu và cao hơn, dù ở giữa đại dương hay cõi trời, vẫn giống nhau, không có sự khác biệt trong giới hạnh của các bậc thánh. Ý này được nói đến ở đây.

Giải thích: Giới hạnh của các bậc thánh là tuyệt đối, không thay đổi dù ở hoàn cảnh nào, thể hiện sự thanh tịnh và nhất quán của con đường giải thoát.

Pali: *yāyaṃ diṭṭhīti maggasampayuttā sammādiṭṭhi. ariyāti niddosā. Niyyātīti niyyānikā. Takkarassāti yo tathākārī hoti. sabbadukkhakkhayāyāti sabbadukkhakkhayatthaṃ.*

Dịch: “Chánh kiến” là kiến thức liên kết với đạo lộ, được gọi là “thánh” vì không tì vết, “dẫn đến giải thoát” vì đưa đến Niết-bàn, “người thực hành” là người sống đúng như vậy, và “chấm dứt mọi khổ đau” là mục tiêu chấm dứt tất cả khổ đau.

Giải thích: Chánh kiến là nền tảng của con đường giác ngộ, giúp Tỳ-kheo nhận ra chân lý, sống thanh tịnh, và đạt mục tiêu tối thượng là chấm dứt khổ đau.

Pali: *diṭṭhisāmaññagatāti samānadiṭṭhibhāvaṃ upagatā hutvā viharissanti. vuddhiyevāti evaṃ viharantānaṃ vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānīti.*

Dịch: “Sống với chánh kiến đồng nhất” nghĩa là các Tỳ-kheo sẽ sống với cùng một chánh kiến. “Chỉ có phát triển” nghĩa là Tăng đoàn sống như vậy sẽ phát triển, không suy giảm.

Giải thích: Khi tất cả Tỳ-kheo chia sẻ chánh kiến, Tăng đoàn trở nên thống nhất và mạnh mẽ, đảm bảo sự phát triển bền vững, không thoái lui.

Pali: *etadeva bahulanti āsannaparinibbānattā bhikkhu ovaḍanto punappunaṃ etaṃyeva dhammiṃ katham karoti.*

Dịch: “Lặp lại nhiều lần” nghĩa là vì gần nhập Niết-bàn, Đức Phật thường xuyên dạy các Tỳ-kheo về giáo pháp này.

Giải thích: Khi gần nhập Niết-bàn, Đức Phật nhấn mạnh các giáo pháp cốt lõi để đảm bảo Tăng đoàn hiểu và thực hành đúng, giúp duy trì giáo pháp sau khi Ngài nhập diệt.

Pali: *iti sīlanti evaṃ sīlaṃ, ettakaṃ sīlaṃ. Ettha catupārisuddhisīlaṃ sīlaṃ cित्tekaggatā samādhī, vipassanāpaññā paññāti veditabbā.*

Dịch: “Về giới hạnh” nghĩa là giới hạnh như vậy, bao gồm bốn loại giới thanh tịnh. Ở đây, giới là bốn giới thanh tịnh, định là tâm nhất điểm, và tuệ là trí tuệ quán chiếu.

Giải thích: Đức Phật dạy rằng giới hạnh bao gồm bốn loại thanh tịnh (giữ giới, kiểm soát giác quan, sống đúng pháp, và thọ dụng hợp pháp). Định là trạng thái tâm tập trung, và tuệ là sự hiểu biết sâu sắc về chân lý, cả ba là nền tảng tu tập.

Pali: *sīlaparibhāvitoti ādīsu yasmiṃ sīle thatvāva maggasamādhim phalasamādhim nibbattenti. Eso tena sīlena paribhāvito mahapphalo hoti, mahānisaṃso.*

Dịch: “Nuôi dưỡng bởi giới” nghĩa là dựa vào giới hạnh để đạt định của đạo lộ và quả vị. Giới này được nuôi dưỡng bởi giới hạnh, mang lại quả lớn và lợi ích lớn.

Giải thích: Giới hạnh là nền tảng để đạt thiền định và giác ngộ. Khi giới được giữ vững, nó dẫn đến các thành tựu tâm linh cao, mang lại lợi ích to lớn.

Pali: *Yamhi samādhimhi thatvā maggapaññaṃ phalapaññaṃ nibbattenti, sā tena samādhinā paribhāvitā mahapphalā hoti, mahānisaṃsā.*

Dịch: Dựa vào định để đạt tuệ của đạo lộ và quả vị, tuệ này được nuôi dưỡng bởi định, mang lại quả lớn và lợi ích lớn.

Giải thích: Định là điều kiện để phát triển trí tuệ, giúp Tỳ-kheo nhận ra chân lý và đạt giác ngộ. Tuệ được củng cố bởi định sẽ mang lại kết quả cao quý.

Pali: *Yāya paññāya thatvā maggacittam phalacittam nibbattenti, tam tāya paribhāvitam sammadeva āsavehi vimuccati.*

Dịch: Dựa vào tuệ để đạt tâm đạo và tâm quả, tâm này được nuôi dưỡng bởi tuệ, giúp giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc.

Giải thích: Trí tuệ là công cụ cuối cùng để đạt giải thoát, giúp Tỳ-kheo diệt trừ các lậu hoặc (tham, sân, si), đạt trạng thái tâm giác ngộ và Niết-bàn.

Pali: *yathābhirantanti buddhānaṃ anabhiratiparitassanaṃ nāma natthi, yathārucci yathāajjhāsayanti pana vuttā hoti.*

Dịch: “Theo sở thích” nghĩa là Đức Phật không có sự bất mãn hay lo lắng, mà dạy theo ý nguyện và tâm nguyện của mình.

Giải thích: Đức Phật dạy pháp với tâm tự tại, không bị ràng buộc bởi cảm xúc tiêu cực, mà dựa trên lòng từ bi và ý nguyện dẫn dắt chúng sinh đến giải thoát.

Pali: *Āyāmāti ehi yāma. “Ayātha” tipī pāṭho, gacchāmāti attho. Ānandāti bhagavā santikaṃvacarattā theram ālapati.*

Dịch: “Hãy đi” nghĩa là “Nào, ta đi.” Có bản ghi là “ayātha,” nghĩa là “chúng ta đi.” Đức Phật gọi “Ānanda” vì Tôn giả Ananda là thị giả gần gũi.

Giải thích: Đức Phật gọi Tôn giả Ananda, người luôn ở bên, để cùng đi, thể hiện mối quan hệ thân cận và vai trò hỗ trợ của Ananda trong việc truyền bá giáo pháp.

Pali: *Thero pana – “Gan̐hatha āvuso pattacīvarāni, bhagavā asukaṃ tanaṃ gantukāmo” ti bhikkhūnaṃ āroceti.*

Dịch: Tôn giả Ananda nói với các Tỳ-kheo: “Này các bạn, hãy lấy y bát, Đức Phật muốn đi đến nơi này.”

Giải thích: Tôn giả Ananda đóng vai trò truyền đạt ý định của Đức Phật, tổ chức các Tỳ-kheo chuẩn bị cho chuyến đi, đảm bảo mọi việc được thực hiện suôn sẻ.

Pali: *ambalaṃṭhikāgamaṇaṃ uttānameva. atha kho āyasmā sārīputtaṃtiādī (dī. ni. 3.141) sampasādanatāyevaṃ vitthāritaṃ.*

Dịch: Việc đi đến Ambalatthika đã được đề cao. Sau đó, câu chuyện về Tôn giả Sārīputta (Xá Lợi Phất) được ghi trong kinh (Dīgha Nikāya 3.141) được giải thích chi tiết liên quan đến pháp an khang.

Giải thích: Câu này ám chỉ một sự kiện quan trọng khi Đức Phật đến Ambalatthika, và vai trò của Tôn giả Xá Lợi Phất trong việc truyền bá giáo pháp, được ghi lại trong kinh điển với nội dung chi tiết về các pháp dẫn đến sự an lành và phát triển của Tăng đoàn.

Pali: *Pāṭaligāmane āvasathāgāranti āgantukānaṃ āvasathagehaṃ. Pāṭaligāme kira niccakālaṃ dvinnaṃ rājūnaṃ sahāyakā āgantvā kulāni gehato nīharitvā māsampi aḍḍhamāsampi vasanti.*

Dịch: Trong chuyến đi đến Pāṭaligāma, “nhà nghỉ” nghĩa là ngôi nhà dành cho khách. Ở Pāṭaligāma, thường xuyên có bạn bè của hai vị vua đến, đuổi các gia đình ra khỏi nhà và ở lại cả tháng hoặc nửa tháng.

Giải thích: Đoạn này giới thiệu bối cảnh ở Pāṭaligāma, nơi thường xuyên có khách quan trọng đến, gây phiền hà cho dân chúng vì chiếm nhà ở. “Nhà nghỉ” được xây để giải quyết vấn đề này, là nơi dành riêng cho khách, bao gồm cả Đức Phật khi Ngài đến.

Pali: *Te manussā nīcupaddutā – “Etesaṃ āgatakāle vasaṇaṭṭhānaṃ bhavissatī” ti nagaramajjhe mahatiṃ sālāṃ karitvā tassā ekasmiṃ padese bhaṇḍapaṭisāmanaṭṭhānaṃ, ekasmiṃ padese nivāsaṭṭhānaṃ akaṃsu.*

Dịch: Dân chúng bị quấy nhiễu liên tục, nghĩ rằng: “Khi họ đến, cần có chỗ ở riêng.” Vì vậy, họ xây một hội trường lớn giữa thành, một phần dùng để cất giữ đồ đạc, một phần làm nơi ở.

Giải thích: Người dân Pāṭaligāma xây dựng một hội trường lớn để đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho khách, tránh việc bị chiếm nhà. Hội trường được chia thành khu lưu trữ và khu ở, thể hiện sự chuẩn bị chu đáo cho khách, bao gồm cả Đức Phật.

Pali: *Te – “Bhagavā āgato” ti sutvāva – “Amhehi gantvāpi bhagavā ānetabbo siyā, so sayameva amhākaṃ vasaṇaṭṭhānaṃ sampatto, ajja bhagavantaṃ āvasathe maṅgalaṃ vadāpessāmā” ti etadatthameva upasaṅkamantā. Tasmā evamaṃsu.*

Dịch: Nghe tin “Đức Phật đã đến,” họ nói: “Dù chúng ta có đi mời, Đức Phật cũng tự đến chỗ ở của chúng ta. Hôm nay, chúng ta sẽ để Đức Phật nói lời chúc phúc tại nhà nghỉ.” Vì thế, họ đến gặp Ngài với mục đích này.

Giải thích: Dân chúng vui mừng khi biết Đức Phật đến, xem đây là cơ hội đặc biệt để nhận lời chúc phúc từ Ngài tại nhà nghỉ. Điều này cho thấy lòng kính trọng và niềm tin của họ đối với Đức Phật, cũng như mong muốn được Ngài ban phước lành.

Pali: *yena āvasathāgāranti te kira – “Buddhā nāma araṇṇajjhāsayaṃ araṇṇārāmaṃ antogāme vasituṃ iccheyyumaṃ vā no vā” ti bhagavato maṇaṃ ajānantā āvasathāgāraṃ appaṭijaggitvāva āgamaṃsu.*

Dịch: “Đến nhà nghỉ” nghĩa là họ nghĩ: “Các vị Phật thường thích ở rừng, không biết Ngài có muốn ở trong làng hay không,” nên chưa chuẩn bị nhà nghỉ mà vội đến gặp Đức Phật.

Giải thích: Dân chúng không chắc liệu Đức Phật có thích ở trong làng hay không, vì các vị Phật thường ưa sống nơi thanh vắng. Do đó, họ chưa kịp chuẩn bị nhà nghỉ mà đã vội đến gặp Ngài, thể hiện sự háo hức nhưng thiếu chu đáo ban đầu.

Pali: *Idāni bhagavato maṇaṃ ñatvā puretaraṃ gantvā paṭijaggissāmāti yenāvasathāgāraṃ, tenupasaṅkamiṃsu. sabbasantharinti yathā sabbaṃ santhataṃ hoti, evaṃ santhariṃ.*

Dịch: Sau khi biết ý Đức Phật, họ nghĩ: “Bây giờ chúng ta sẽ đi trước để chuẩn bị nhà nghỉ,” rồi đến đó và trải thảm khắp nơi sao cho mọi thứ sẵn sàng.

Giải thích: Hiểu được ý nguyện của Đức Phật, dân chúng nhanh chóng quay lại nhà nghỉ để dọn dẹp và trải thảm, đảm bảo nơi ở sạch sẽ và trang trọng để đón Ngài. Điều này thể hiện sự tôn kính và chu đáo.

Pali: *dussīloti asīlo nissilo. sīlavipannoti vipannasīlo bhinnasamvaro. pamādādhikaraṇanti pamādakāraṇā.*

Dịch: “Phá giới” nghĩa là không có giới hoặc mất giới. “Hồng giới” là người có giới hạnh bị hủy hoại, vi phạm các giới cấm. “Do phóng dật” nghĩa là vì nguyên nhân phóng dật.

Giải thích: Đoạn này định nghĩa các thuật ngữ liên quan đến sự phá giới. Người phá giới là người không giữ giới luật, dẫn đến sự suy đồi về đạo đức. Phóng dật, tức thiếu chánh niệm và cẩn trọng, là nguyên nhân chính khiến giới hạnh bị hủy hoại.

Pali: *Idaṁca suttaṁ gahaṭṭhānaṁ vasena āgataṁ pabbajitānampi pana labbhateva.*

Dịch: Kinh này được nói cho cư sĩ, nhưng cũng áp dụng cho người xuất gia.

Giải thích: Dù nội dung kinh nhắm đến cư sĩ, những lời dạy về hậu quả của phá giới và phóng dật cũng phù hợp với Tỷ-kheo, vì giới hạnh là nền tảng chung cho cả hai nhóm.

Pali: *Gahaṭṭho hi yena yena sippaṭṭhānena jīvitam kappeti – yadi kasiyā, yadi vaṇijjāya, pāṇātipātādivasena pamatto taṁ taṁ yathākālaṁ sampādetuṁ na sakkoti, athassa mūlampi vinassati.*

Dịch: Cư sĩ sống bằng nghề nghiệp như làm nông hay buôn bán, nếu phóng dật mà sát sinh hoặc làm điều sai trái, sẽ không hoàn thành công việc đúng lúc, dẫn đến mất cả vốn liếng.

Giải thích: Cư sĩ nếu thiếu chánh niệm, vi phạm giới như sát sinh, sẽ không thể làm tốt công việc, dẫn đến thất bại về tài chính và đạo đức. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của giới hạnh trong đời sống thế tục.

Pali: *Māghātakāle pāṇātipātaṁ pana adinnādānādīni ca karonto daṇḍavasena mahatiṁ bhogajāniṃ nigacchati.*

Dịch: Vào thời điểm không nên sát sinh, nếu cư sĩ sát sinh, trộm cắp hoặc làm điều sai trái, sẽ chịu phạt và mất mát lớn về tài sản.

Giải thích: Vi phạm giới luật, đặc biệt vào những dịp như ngày lễ, khiến cư sĩ đối mặt với hậu quả pháp lý hoặc mất tài sản, cho thấy sự phóng dật dẫn đến tổn thất cả về vật chất lẫn tinh thần.

Pali: *Pabbajito dussīlo ca pamādakāraṇā sīlato buddhavacanato jhānato sattaariyadhanato ca jāniṃ nigacchati.*

Dịch: Người xuất gia phá giới do phóng dật sẽ chịu tổn thất về giới hạnh, lời Phật dạy, thiền định, và bảy tài sản cao quý.

Giải thích: Tỳ-kheo phá giới không chỉ mất đi sự thanh tịnh mà còn đánh mất cơ hội học pháp, đạt thiền định, và các phẩm chất cao quý (niềm tin, giới, từ, quý, học rộng, bố thí, trí tuệ), dẫn đến sự suy thoái toàn diện.

Pali: *Gahaṭṭhassa – “Asuko nāma asukakule jāto dussīlo pāpadhammo pariccattaidhalokaparaloko salākabhattamattampi na deti” ti catuparisamajjhe pāpako kittisaddo abbhugacchati.*

Dịch: Với cư sĩ, người ta nói: “Người kia, sinh trong gia đình nọ, phá giới, xấu ác, bỏ bê đời này và đời sau, ngay cả một bữa ăn theo phiếu cũng không cúng dường,” khiến tiếng xấu lan truyền trong bốn chúng.

Giải thích: Cư sĩ phá giới bị cộng đồng chỉ trích, mất uy tín trong bốn chúng (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ). Tiếng xấu này không chỉ ảnh hưởng đời này mà còn cản trở con đường tâm linh ở đời sau.

Pali: *Pabbajitassa vā – “Asuko nāma nāsakkhi sīlaṃ rakkhituṃ, na buddhavacanam uggahetuṃ, vejjakammādīhi jīvati, chahi agāravehi samannāgato” ti evaṃ abbhugacchati.*

Dịch: Với người xuất gia, người ta nói: “Người kia không giữ được giới, không học được lời Phật, sống bằng nghề như làm thuốc, mang sáu điều thiếu kính trọng,” khiến tiếng xấu lan truyền.

Giải thích: Tỳ-kheo phá giới bị chỉ trích vì không giữ giới, không học pháp, và sống sai trái (như làm nghề y trái phép). Sáu điều thiếu kính trọng (đối với Phật, Pháp, Tăng, giới, định, và không phóng dật) làm họ mất uy tín trong Tăng đoàn.

Pali: *avisāradoti gahaṭṭho tāva – “Avassaṃ bahūnaṃ sannipātaṭṭhāne keci mama kammaṃ jānissanti, atha maṃ niggaṇhissanti”ti vā, “Rājakulassa vā dassanti”ti sabhayo upasaṅkamati, maṅkubhūto pattakkhandho adhomukho aṅgulikena bhūmiṃ kasanto nisīdati, visārado hutvā kathetuṃ na sakkoti.*

Dịch: “Không tự tin” nghĩa là cư sĩ nghĩ: “Chắc chắn trong chỗ đông người, ai đó sẽ biết việc xấu của ta, rồi họ sẽ trách mắng hoặc tố cáo ta với triều đình,” nên đến với tâm sợ hãi, xấu hổ, cúi đầu, lấy ngón tay vẽ đất, không dám nói năng tự tin.

Giải thích: Cư sĩ phá giới mất tự tin khi đối mặt cộng đồng, sợ bị vạch trần hành vi sai trái. Thái độ xấu hổ, rụt rè này phản ánh hậu quả tâm lý của việc phá giới, khiến họ không thể giao tiếp hay hành xử một cách tự nhiên.

Pali: *Pabbajitopi – “Bahū bhikkhū sannipatitā, avassaṃ koci mama kammaṃ jānissati, atha me uposathampi pavāraṇampi ṭhapetvā sāmāññato cāvetvā nikkaḍḍhissanti”ti sabhayo upasaṅkamati, visārado hutvā kathetuṃ na sakkoti.*

Dịch: Tỳ-kheo cũng nghĩ: “Nhiều Tỳ-kheo đang tụ họp, chắc chắn ai đó sẽ biết việc xấu của ta, rồi họ sẽ hủy lễ Uposatha, lễ Tự Tứ, đuổi ta ra khỏi Tăng đoàn,” nên đến với tâm sợ hãi, không dám nói năng tự tin.

Giải thích: Tỳ-kheo phá giới sợ bị Tăng đoàn phát hiện và trừng phạt, như bị loại khỏi các nghi lễ hoặc bị đuổi khỏi Tăng. Sự sợ hãi này khiến họ mất tự tin, không thể hành xử như một người tu chân chính.

Pali: *Ekacco pana dussīlopi dappito viya vicarati, sopi ajjhāsayena maṅku hotiyeva.*

Dịch: Tuy nhiên, một số người phá giới vẫn tỏ ra tự cao mà hành xử, nhưng trong tâm họ vẫn xấu hổ.

Giải thích: Dù một số Tỳ-kheo phá giới cố tỏ ra tự tin, sâu trong tâm họ vẫn cảm thấy xấu hổ vì hành vi sai trái, cho thấy sự phá giới luôn để lại dấu ấn tâm lý tiêu cực.

Pali: *sammūḷho kālaṅkarotīti tassa hi maraṇamañce nipannassa dussīlakamme samādāya pavattitaṭṭhānaṃ āpāthamāgacchati, so ummīletvā idhalokaṃ passati, nimīletvā paralokaṃ passati.*

Dịch: “Chết trong mê muội” nghĩa là khi nằm trên giường chết, người phá giới nhớ lại những việc xấu đã làm, mở mắt thấy đời này, nhắm mắt thấy đời sau.

Giải thích: Người phá giới khi cận tử bị ám ảnh bởi các hành vi xấu, khiến tâm họ hoảng loạn, dao động giữa hiện tại và viễn cảnh đời sau, dẫn đến cái chết trong đau khổ và sợ hãi.

Pali: *tassa cattāro apāyā upaṭṭhahanti, sattisatena sīse pahariyamāno viya hoti. So – “Vāretha, vārethā” ti viravanto marati. Tena vuttaṃ – “Sammūḷho kālaṃ karotī” ti.*

Dịch: Bốn cõi ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula) hiện ra trước mắt họ, như bị bảy trăm lưỡi giáo đâm vào đầu. Họ kêu la: “Ngăn lại, ngăn lại!” và chết đi. Vì thế gọi là “chết trong mê muội.”

Giải thích: Hậu quả của phá giới là nỗi sợ hãi kinh hoàng khi cận tử, khi các cõi ác hiện lên do nghiệp xấu. Trạng thái hoảng loạn này khiến họ chết trong đau khổ, nhấn mạnh sự nguy hiểm của việc phá giới.

Pali: *Pañcamapadaṃ uttānameva.*

Dịch: Câu thứ năm đã được giải thích rõ ràng.

Giải thích: Câu này ám chỉ phần trước đã giải thích đầy đủ về hậu quả của phá giới, không cần thêm chi tiết, nhấn mạnh sự rõ ràng của giáo pháp về vấn đề này.

Pali: *ānisaṃsakathā vuttavipariyāyena veditabbā.*

Dịch: Lời dạy về lợi ích được hiểu theo cách ngược lại với những điều đã nói.

Giải thích: Lợi ích của việc giữ giới trái ngược với hậu quả của phá giới. Nếu phá giới dẫn đến tổn thất, tiếng xấu, sợ hãi, và chết trong mê muội, thì giữ giới mang lại thanh tịnh, uy tín, tự tin, và an lạc.

Pali: *bahudeva rattim dhammiyā kathāyāti aññāya pāḷimuttakāya dhammikathāya ceva āvasathānumodanāya ca ākāsaṅgaṃ otārento viya yojanappamāṇaṃ mahāmadhuṃ piḷetvā madhupāṇaṃ pāyento viya bahudeva rattim sandassetvā sampahaṃsetvā uyyojesi.*

Dịch: “Đêm dài với pháp thoại” nghĩa là Đức Phật thuyết giảng giáo pháp từ kinh điển và chúc phúc cho nhà nghỉ, như dòng sông trên trời chảy xuống, hay như ép mật ngọt từ tổ ong lớn cả dặm, khiến mọi người uống mật pháp, giảng giải và khích lệ suốt đêm dài rồi rời đi.

Giải thích: Đức Phật thuyết pháp suốt đêm, với lời dạy sâu sắc và ngọt ngào như mật, truyền cảm hứng và khích lệ dân chúng. Lời chúc phúc cho nhà nghỉ mang ý nghĩa tâm linh, giúp dân chúng an tâm và tăng niềm tin.

Pali: *abhikkantāti atikkantā khīṇā khayavayaṃ upetā.*

Dịch: “Đêm đã qua” nghĩa là đêm đã trôi qua, kết thúc, đến lúc tàn.

Giải thích: Cụm từ này chỉ thời gian đêm đã hết, đánh dấu sự kết thúc của pháp thoại và thời điểm Đức Phật chuẩn bị rời đi, nhấn mạnh sự trôi chảy của thời gian trong bối cảnh giảng pháp.

Pali: *suññāgāranti pāṭiyekkaṃ suññāgāraṃ nāma natthi, tattheva pana ekapasse sāṇipākārena parikkhipitvā – “Idha satthā vissamissatī” ti mañcakaṃ paññapesuṃ.*

Dịch: “Nhà trống” không có nghĩa là nhà hoàn toàn trống rỗng, mà ở một góc, họ dựng màn che và chuẩn bị giường, nghĩ rằng: “Tại đây, Đức Thế Tôn sẽ nghỉ ngơi.”

Giải thích: Dân chúng chuẩn bị một khu vực riêng trong nhà nghỉ, với giường và màn che, để Đức Phật nghỉ ngơi, thể hiện sự chu đáo và kính trọng dành cho Ngài.

Pali: *Bhagavā – “Catūhipi iriyāpathehi paribhuttaṃ etesaṃ mahapphalaṃ bhavissatī” ti tattha sīhaseyyaṃ kappesi. Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Suññāgāraṃ pāvisī” ti.*

Dịch: Đức Phật nghĩ: “Việc sử dụng nơi này trong bốn oai nghỉ sẽ mang lại quả lớn cho họ,” nên Ngài nằm nghỉ theo tư thế sư tử. Vì thế, kinh nói: “Ngài vào nhà trống.”

Giải thích: Đức Phật nghỉ ngơi tại nhà nghỉ trong tư thế sư tử (nằm nghiêng bên phải, chánh niệm), mang lại phước lành lớn cho dân chúng nhờ sự hiện diện của Ngài. Cụm “nhà trống” ám chỉ khu vực được chuẩn bị riêng, nhấn mạnh ý nghĩa tâm linh của hành động này.

Pāṭaliputtanagaramāpanavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về việc xây dựng thành phố Pāṭaliputta.

152. sunidhavassakārāti ¶ sunidho ca vassakāro ca dve brāhmaṇā.

Dịch: Sunidha và Vassakāra là hai vị Bà-la-môn.

magadhamahāmattāti magadharañño mahāmattā mahāamaccā, magadharatthe vā mahāmattā mahatiyā issariyamattāya samannāgatāti magadhamahāmattā.

Dịch: “Quan đại thần của Magadha” nghĩa là các đại thần, các đại quan của vua Magadha, hoặc các quan đại thần trong vương quốc Magadha, được ban cho quyền lực lớn.

Pāṭaligāme nagaranti pāṭaligāmaṃ nagaraṃ katvā māpentī.

Dịch: Tại Pāṭaligāma, họ xây dựng một thành phố.

vajjīnaṃ paṭibāhāyāti vajjirājakulānaṃ āyamukhapacchindanattamaṃ.

Dịch: Để ngăn chặn Vajjī, nghĩa là để cắt đứt nguồn thu nhập của các gia tộc vương giả Vajjī.

sahassevāti ekekavaggavasena sahasaṃ sahasaṃ hutvā.

Dịch: “Hàng ngàn” nghĩa là từng nhóm, mỗi nhóm gồm một ngàn.

vatthūnīti gharavatthūni.

Dịch: “Nền đất” nghĩa là nền đất để xây nhà.

cittāni namanti nivesanāni māpetunti raññañca rājamahāmattānañca nivesanāni māpetuṃ vatthuvijjāpāṭhakānaṃ cittāni namanti.

Dịch: “Tâm họ hướng tới việc xây dựng nơi ở” nghĩa là tâm của những người đọc kinh về nền đất hướng tới việc xây dựng nơi ở cho vua và các quan đại thần.

Te kira attano sippānubhāvena heṭṭhā pathaviyaṃ tiṃsahattamatte tḥāne – “Idha nāgaggāho, idha yakkhaggāho, idha bhūtaggāho, pāsāṇo vā khāṇuko vā atthī”ti passanti.

Dịch: Họ, nhờ năng lực của kỹ năng mình, nhìn thấy dưới mặt đất khoảng ba mươi hắc tay (khoảng cách) rằng: “Ở đây có sự chiếm giữ của rồng, ở đây có sự chiếm giữ của dạ-xoa, ở đây có sự chiếm giữ của các loài hữu tình, hoặc có đá hay cọc gỗ.”

Te tadā sippaṃ jappitvā devatāhi saddhiṃ mantayamānā viya māpentī.

Dịch: Lúc ấy, họ tụng niệm kỹ thuật của mình, như thể đang bàn bạc với các vị thần, và xây dựng.

Athavā nesaṃ sarīre devatā adhimuccitvā tattha tattha nivesanāni māpetuṃ cittaṃ nāmenti.

Dịch: Hoặc là, các vị thần nhập vào thân họ, khiến tâm họ hướng tới việc xây dựng nơi ở ở nhiều nơi khác nhau.

Tā catūsu koṇesu khāṇuke koṭṭetvā vatthumhi gahitamatte paṭivigacchanti.

Dịch: Các vị thần ấy, sau khi đóng cọc ở bốn góc và khi nền đất đã được xác định, thì rời đi.

Saddhānaṃ kulānaṃ saddhā devatā tathā karonti, assaddhānaṃ kulānaṃ assaddhā devatāva.

Dịch: Các vị thần có niềm tin của những gia đình có niềm tin hành động như vậy, còn các vị thần thiếu niềm tin của những gia đình thiếu niềm tin thì không.

Kiṃ kārāṇā? Saddhānāhi evaṃ hoti – “Idha manussā nivesanaṃ māpetvā paṭhamam bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā maṅgalaṃ vaḍḍhāpessanti. Atha mayaṃ silavantānaṃ dassanaṃ, dhammakathaṃ, pañhāvissajjanaṃ ¶,

anumodanañca sotuṃ labhissāma, manussā dānaṃ datvā amhākaṃ pattiṃ dassanti”ti.

Dịch: Lý do là gì? Vì các vị thần có niềm tin nghĩ rằng: “Ở đây, con người sau khi xây dựng nơi ở sẽ mời Tăng đoàn đến ngồi trước, tổ chức lễ lành để tăng trưởng phước báu. Sau đó, chúng ta sẽ được thấy những người có giới đức, nghe pháp thoại, nghe giải đáp các câu hỏi, và nghe lời tùy hỷ. Con người sau khi bố thí sẽ hồi hướng công đức cho chúng ta.”

tāvatiṃsehīti yathā hi ekasmiṃ kule ekaṃ paṇḍitamanussaṃ, ekasmiṃ vā vihāre ekaṃ bahussutabhikkhuṃ upādāya – “Asukakule manussā paṇḍitā, asukavihāre bhikkhū bahussutā”ti saddo abbhuggacchati, evameva sakkam devarājānaṃ vissakammañca devaputtaṃ upādāya – “Tāvatiṃsā paṇḍitā”ti saddo abbhuggato. Tenāha – “Tāvatiṃsehī”ti.

Dịch: “Cõi trời Ba mươi ba” nghĩa là như trong một gia đình có một người trí tuệ, hoặc trong một tịnh xá có một vị Tỳ-kheo đa văn, thì tiếng tăm rằng “Gia đình kia có người trí tuệ, tịnh xá kia có các Tỳ-kheo đa văn” lan truyền. Tương tự, nhờ Đế Thích Thiên vương và Vissakamma Thiên tử, tiếng tăm rằng “Chư thiên cõi Ba mươi ba là những người trí tuệ” cũng lan truyền. Vì thế mới nói “Tāvatiṃsehī” (cùng với chư thiên cõi Ba mươi ba).

Tāvatiṃsehi saddhiṃ mantetvāpi viya māpentīti attho.

Dịch: Nghĩa là họ xây dựng như thể đang bàn bạc cùng với chư thiên cõi Ba mươi ba.

yāvatā ariyaṃ āyatananti yattakaṃ ariyakamanussānaṃ osaraṇaṭṭhānaṃ ¶ nāma atthi.

Dịch: “Bất kỳ nơi nào là chỗ hội tụ của các bậc thánh” nghĩa là bất kỳ nơi nào là chỗ tụ họp của những con người cao quý.

yāvatā vaṇippathoti yattakaṃ vāṇijānaṃ ābhatabhaṇḍassa ¶ rāsivaseneva kayavikkayaṭṭhānaṃ nāma, vāṇijānaṃ vasanaṭṭhānaṃ vā atthi.

Dịch: “Bất kỳ nơi nào là con đường thương mại” nghĩa là bất kỳ nơi nào là chỗ buôn bán hàng hóa của các thương nhân, hoặc chỗ ở của các thương nhân.

idaṃ agganagaranti tesam ariyāyatanavaṇippathānaṃ idaṃ agganagaraṃ jeṭṭhakaṃ pāmokkhaṃ bhavissatīti.

Dịch: “Thành phố này là thành phố tối thượng” nghĩa là trong số các nơi hội tụ của bậc thánh và các con đường thương mại, thành phố này sẽ là tối thượng, hàng đầu, và dẫn đầu.

puṭabhedananti bhaṇḍapuṭabhedanaṭṭhānaṃ, bhaṇḍabhaṇḍikānaṃ mocanaṭṭhānanti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Mở bao hàng” nghĩa là nơi mở bao hàng hóa, nơi tháo các kiện hàng.

Sakalajambudīpe aladdhabhaṇḍampi hi idheva labhissanti, aññattha vikkayena agacchantampi ca idheva gamissati. Tasmā idheva puṭaṃ bhindissantīti attho.

Dịch: Ngay cả những hàng hóa không tìm thấy ở toàn cõi Diêm-phù-đề cũng sẽ có ở đây. Những hàng hóa không bán được ở nơi khác cũng sẽ được bán ở đây. Vì thế, nghĩa là họ sẽ mở bao hàng ở đây.

Catūsu hi dvāresu cattāri sabhāyaṃ ekanti evaṃ divase divase pañcasatasahassāni utṭhahissantīti dasseti.

Dịch: Ở bốn cổng thành, mỗi cổng có bốn hội trường, và một hội trường ở giữa, như vậy mỗi ngày sẽ có năm trăm ngàn (người) tụ họp, điều này được chỉ rõ.

aggito vātiādīsu cakārattho vā-saddo. Agginā ca udakena ca mithubhedena ca nassissatīti attho.

Dịch: Trong câu “từ lửa, v.v.”, chữ “vā” mang nghĩa như chữ “ca” (và). Nghĩa là thành phố sẽ bị hủy hoại bởi lửa, nước, và sự chia rẽ lẫn nhau.

Ekakoṭṭhāso agginā nassissati, nibbāpetuṃ na sakkhissantī.

Dịch: Một phần sẽ bị hủy hoại bởi lửa, không thể dập tắt được.

Ekaṃ gaṅgā gahetvā gamissati.

Dịch: Một phần sẽ bị sông Hằng cuốn trôi.

Eko – “Iminā akathitaṃ amussa, amunā akathitaṃ imassā”ti vadantānaṃ piṣuṇavācānaṃ vasena bhinnānaṃ manussānaṃ aññamaññabhedeneva nassissatīti attho.

Dịch: Một phần sẽ bị hủy hoại do sự chia rẽ lẫn nhau của con người, bởi những lời nói ly gián như “Người này không nói điều đó với người kia, người kia không nói điều đó với người này.”

Iti vatvā bhagavā paccūsakāle gaṅgāya tīraṃ gantvā katamukhadhovano bhikkhācāraṇaṃ āgamayaṃ māno nisīdi.

Dịch: Sau khi nói như vậy, vào lúc bình minh, Đức Thế Tôn đi đến bờ sông Hằng, rửa mặt xong, ngồi đợi thời gian đi khát thực.

153. Sunidhavassakārāpi – “Amhākaṃ rājā samaṇassa gotamassa upaṭṭhāko, so amhe pucchissati, ‘Satthā kira pāṭaligāmaṃ agamāsi, tassa santikaṃ upasaṅkamittha, na upasaṅkamitthā’ti. Upasaṅkamimhāti ca vutte – ‘Nimantayittha, na nimantayitthā’ti ca pucchissati. Na nimantayimhāti ca vutte amhākaṃ dosaṃ āropetvā niggaṇhissati.

Dịch: Sunidha và Vassakāra nghĩ rằng: “Vua của chúng ta là người hộ trì cho Sa-môn Gotama, ngài sẽ hỏi chúng ta: ‘Nghe nói Thầy đã đến Pāṭaligāma, các người có đến yết kiến Thầy không?’ Nếu chúng ta nói rằng đã đến, ngài sẽ hỏi: ‘Các người có thỉnh mời Thầy không?’ Nếu chúng ta nói rằng không thỉnh mời, ngài sẽ trách cứ và trừng phạt chúng ta.

Idaṃ cāpi mayaṃ āgataṭṭhāne nagaraṃ māpema, samaṇassa kho pana gotamassa gatagataṭṭhāne kāḷakaṇṇisattā ¶ paṭikkamanti, taṃ mayaṃ nagaramaṅgalaṃ vadāpessāmā”ti cintetvā satthāraṃ upasaṅkamitvā nimantayimsu.

Dịch: Hơn nữa, chúng ta đang xây dựng thành phố ở nơi này, và ở bất kỳ nơi nào Sa-môn Gotama đi qua, các loài ác quỷ đều rút lui. Vì thế, chúng ta sẽ thỉnh mời Thầy để tổ chức lễ lành cho thành phố.” Nghĩ vậy, họ đến yết kiến và thỉnh mời Đức Thế Tôn.

Tasmā – “Atha kho sunidhavassakārā”tiādi vuttaṃ.

Dịch: Vì thế, mới nói: “Rồi Sunidha và Vassakāra...”

pubbaṇhasamayanti pubbaṇhakāle.

Dịch: “Buổi sáng” nghĩa là vào thời gian sáng sớm.

nivāsetvāti gāmapavesananīhārena nivāsanaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ ¶ bandhitvā.

Dịch: “Mặc y” nghĩa là mặc y theo cách vào làng, buộc dây lưng.

pattacīvaramādāyāti pattañca cīvarañca ādiyitvā kāyappaṭibaddhaṃ katvā.

Dịch: “Mang bát và y” nghĩa là cầm bát và y, mang theo bên mình.

silavantetthāti silavante ettha. saññateti kāyavācāmanehi saññate.

Dịch: “Những người có giới đức ở đây” nghĩa là những người có giới đức tại nơi này. “Tự chế” nghĩa là tự chế ngự thân, khẩu, ý.

tāsaṃ ¶ dakkhiṇamādiyeti saṅghassa dinne cattāro paccaye tāsaṃ gharadevatānaṃ ādiseyya, pattiṃ dadeyya.

Dịch: “Cúng dường vật thí” nghĩa là khi cúng dường bốn vật dụng cho Tăng đoàn, họ chỉ định công đức đó cho các vị thần hộ gia đình, hồi hướng phước báu cho họ.

pūjitā pūjayantīti – “Ime manussā amhākaṃ ñātakāpi na honti, evampi no pattiṃ denti”ti ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ karoṭhāti suṭṭhu ārakkhaṃ karonti.

Dịch: “Được tôn kính, họ tôn kính lại” nghĩa là: “Những con người này không phải là thân quyến của chúng ta, vậy mà vẫn hồi hướng công đức cho chúng ta,” vì thế các vị thần hộ trì chu đáo, bảo vệ kỹ lưỡng.

mānitā mānayanīti kālānukālaṃ balikammakaraṇena mānitā “Ete manussā amhākaṃ ñātakāpi na honti, catumāsachamāsantare no balikammaṃ karontī”ti mānenti, mānentiyo uppannaṃ parissayaṃ haranti.

Dịch: “Được kính trọng, họ kính trọng lại” nghĩa là được kính trọng bằng các lễ cúng đúng thời, họ nghĩ: “Những con người này không phải thân quyến, vậy mà mỗi bốn tháng hay sáu tháng lại làm lễ cúng cho chúng ta,” nên họ kính trọng và loại bỏ các nguy hiểm phát sinh.

tato nanti tato naṃ paṇḍitaṃ jātikaṃ manussaṃ.

Dịch: “Người trí tuệ” nghĩa là từ đó, con người có trí tuệ được sinh ra.

orasanti ure ṭhapetvā saṃvaḍḍhitaṃ viyaṃ, yathā mā tā orasaṃ puttāṃ anukampati, uppannaparissayaharaṇatthameva tassa vāyamaṭi, evaṃ anāvakaantīti.

Dịch:**

“Dịch: “Con ruột” nghĩa là như được nuôi dưỡng nơi ngực, giống như người mẹ thương yêu con ruột, vì mục đích xua tan những nguy hiểm phát sinh mà nỗ lực vì con, cũng vậy, họ thương yêu như thế.

bhadrāni passatīti sundarāni passati.

Dịch: “Thấy điều tốt đẹp” nghĩa là thấy những điều tốt lành.

154. uḷumpanti pāragamanatthāya āṇiyo koṭṭetvā kataṃ.

Dịch: “Bè lớn” là thứ được làm bằng cách đóng đỉnh để vượt qua sông.

kullanti valliādīhi bandhitvā kataṃ.

Dịch: “Bè” là thứ được làm bằng cách buộc dây leo và gổ lại với nhau.

**“Ye taranti aṇṇavaṃ”nti gāthāya aṇṇavanti sabbantimena paricchena
yojanamattaṃ gambhīrassa ca puthulassa ca udakaṭṭhānassetam adhivacanam.**

Dịch: Trong câu kệ “Những ai vượt qua đại dương,” “đại dương” là danh từ chỉ nơi nước sâu và rộng lớn, được đo bằng dây thừng.

saranti idha nadī adhippetā.

Dịch: “Dòng chảy” ở đây ám chỉ con sông.

**Idaṃ vuttaṃ hoti, ye gambhīravitthataṃ taṇhāsaram taranti, te
ariyamaggasaṅkhātāṃ setuṃ katvāṇa.**

Dịch: Nghĩa là: “Những ai vượt qua dòng sông tham ái sâu rộng, họ đã xây dựng cây cầu được gọi là đạo thánh.”

visajja pallalāni anāmasitvā udakabharitāni ninnaṭṭhānāni.

Dịch: “Tránh xa các vũng bùn” nghĩa là không chạm vào những nơi thấp đầy nước.

Ayaṃama pana idaṃ appamattakaṃ taritukāmopi kullaṇhi jano pabandhati.

Dịch: Nhưng ngay cả người muốn vượt qua con sông nhỏ bé này, họ cũng phải buộc bè lại.

Buddhā ca buddhasāvaka ca vināyeva kullena tiṇṇā medhāvino janāti.

Dịch: Đức Phật và các đệ tử của Phật, những người trí tuệ, đã vượt qua mà không cần đến bè, là những bậc trí giả.

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần miêu tả về chương đầu tiên đã hoàn tất.

Ariyasaccakathāvaṇṇanā

155. koṭigāmoti

Dịch: “Koṭigāmo” là ngôi làng được xây dựng tại nơi có cung điện của Mahāpanāda.

ariyasaccānanti ariyabhāvakarānaṃ saccānaṃ.

Dịch: “Ariyasaccāni” nghĩa là những chân lý cao quý, những chân lý dẫn đến trạng thái thanh cao của bậc thánh.

ananubodhāti abujjhanena ajānana.

Dịch: “Ananubodhā” nghĩa là không giác ngộ, không hiểu biết do thiếu sự tỉnh thức.

appaṭivedhāti appaṭivijjhanena.

Dịch: “Appaṭivedhā” nghĩa là không chứng ngộ, không thấu suốt.

sandhāvitanti bhavato bhavaṃ gamanavasena sandhāvitaṃ.

Dịch: “Sandhāvita” nghĩa là lưu chuyển, di chuyển từ cõi này sang cõi khác.

saṃsaritanti punappunaṃ gamanāgamanavasena saṃsaritaṃ.

Dịch: “Saṃsarita” nghĩa là luân hồi, đi qua lại nhiều lần trong vòng sinh tử.

mamañceva tumhākañcāti mayā ca tumhehi ca.

Dịch: “Mamañceva tumhākañca” nghĩa là của ta và của các người.

Atha vā sandhāvitaṃ saṃsaritanti sandhāvanaṃ saṃsaraṇaṃ mamañceva tumhākañca ahoṣīti emamettha attho veditaṃ.

Dịch: Hoặc, “sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ” nghĩa là sự lưu chuyển, sự luân hồi của ta và của các người đã xảy ra; ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy.

bhavanetti samūhatāti bhavato bhavaṃ nayanasaṃmatthā taṇhāraju suṭṭhu hatā chinnā appavattikatā.

Dịch: “Bhavanetti samūhatā” nghĩa là sợi dây tham ái, vốn có khả năng dẫn dắt từ cõi này sang cõi khác, đã bị chặt đứt hoàn toàn, bị phá hủy, không còn hoạt động.

Anāvattidhammasambodhiparāyaṇavaṇṇanā

156. nātikāti ekaṃ talākaṃ nissāya dvinnāṃ cūlapitumahāpituputtānaṃ dve gāmā.

nātiketi ekasmiṃ nātigāmake. **giṇṇakāvasatheti** iṭṭhakāmaye āvasathe.

Dịch: “Nātika” nghĩa là hai ngôi làng của con trai của hai người cha lớn và nhỏ, được xây dựng gần một hồ nước. “Nātika” là một ngôi làng của thân tộc. “Giṇṇakāvasatha” nghĩa là nơi cư trú được làm bằng gạch.

157. orambhāgiyānanti heṭṭhābhāgiyānaṃ, kāmabhavēveva

paṭisaṇḍhiggāhāpakānanti attho. **Oranti** laddhanāmehi vā tīhi maggehi pahātabbānītipi orambhāgiyāni.

Dịch: “Orambhāgiyāni” nghĩa là những kiết sử thuộc phần thấp, dẫn đến tái sinh trong cõi dục giới. “Ora” nghĩa là những kiết sử cần được đoạn trừ bằng ba đạo lộ có tên đã được xác định.

tattha kāmacchando, byāpādoti imāni dve samāpattiyā vā avikkhambhitāni, maggena vā asamucchinnāni nibbattavasena uddhaṃ bhāgaṃ rūpabhavañca arūpabhavañca gantuṃ na denti.

Dịch: Ở đây, tham ái và sân hận là hai kiết sử không bị chế ngự bởi thiện định hoặc không bị đoạn trừ bởi đạo lộ, nên chúng ngăn cản việc đi đến các cõi sắc giới và vô sắc giới.

Sakkāyadiṭṭhiādīni tīpi tattha nibbattampi ānetvā puna idheva nibbattāpentīti sabbānīpi orambhāgiyāneva.

Dịch: Ba kiết sử như thân kiến và các kiết sử khác, dù sinh khởi ở đó, cũng dẫn dắt trở lại cõi này; do đó, tất cả đều thuộc về kiết sử phần thấp.

anāvattidhammāti paṭisaṇḍhivasena anāgamanasabhāvā.

Dịch: “Anāvattidhamma” nghĩa là không trở lại, mang bản chất không tái sinh.

rāgadosamohānaṃ tanuttāti ettha kadāci karahaci uppattiyā ca,
pariyuṭṭhānamandatāya cāti dvedhāpi tanubhāvo veditabbo.

Địch: “Rāgadosamohānaṃ tanuttā” nghĩa là sự suy giảm của tham, sân, si; điều này nên được hiểu theo hai cách: do sự khởi sinh hiếm hoi và do sự yếu ớt của sự chi phối.

Sakadāgāmissa hi puthujjanānaṃ viya abhiñhaṃ rāgādayo nuppajjanti, kadāci karahaci uppajjanti. **Uppajjamānā ca** puthujjanānaṃ viya bahalabahalā nuppajjanti, makkhikāpattaṃ viya tanukatanukā uppajjanti.

Địch: Đối với bậc Nhất lai, tham sân si không khởi sinh thường xuyên như ở phàm phu, mà chỉ thỉnh thoảng khởi sinh. Và khi khởi sinh, chúng không dày đặc như ở phàm phu, mà mỏng manh như cánh con nhặng.

Dīghabhāṇakatipīṭakamahāsivatthero panāha – “Yasmā sakadāgāmissa puttadhītarō honti, orodhā ca honti, tasmā bahalā kilesā. Idaṃ pana bhavatanukavasena kathita”nti.

Địch: Đại đức Mahāsīva, người truyền tụng Tam Tạng dài, nói rằng: “Vì bậc Nhất lai có con trai, con gái và cung phi, nên phiền não của họ vẫn còn dày đặc. Tuy nhiên, điều này được nói theo nghĩa sự suy giảm của các cõi.”

Taṃ aṭṭhakathāyaṃ – “Sotāpannassa sattabhava ṭhapetvā aṭṭhame bhava bhavatanukaṃ natthi. Sakadāgāmissa dve bhava ṭhapetvā pañcasu bhavesu bhavatanukaṃ natthi. Anāgāmissa rūpārūpabhava ṭhapetvā kāmabhava bhavatanukaṃ natthi. Khīṇāsavassa kismiñci bhava bhavatanukaṃ natthī”ti vuttattā paṭikkhittaṃ hoti.

Địch: Trong luận giải, có nói: “Đối với bậc Dự lưu, không có sự suy giảm của các cõi trong bảy kiếp, trừ kiếp thứ tám. Đối với bậc Nhất lai, không có sự suy giảm của các cõi trong hai kiếp, trừ năm kiếp. Đối với bậc Bất lai, không có sự suy giảm của các cõi trong sắc giới và vô sắc giới, trừ cõi dục giới. Đối với bậc A-la-hán, không có sự suy giảm của các cõi trong bất kỳ kiếp nào.” Điều này được bác bỏ.

imaṃ lokanti imaṃ kāmāvacaralokaṃ sandhāya vuttaṃ.

Địch: “Imaṃ loka” nghĩa là được nói với ý chỉ cõi dục giới này.

Ayañcettha adhippāyo, sace hi manussesu sakadāgāmiphalaṃ patto devesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ. **Asakkonto pana** avassaṃ manussalokaṃ āgantvā sacchikaroti.

Địch: Ý nghĩa ở đây là: Nếu một người đạt quả Nhất lai trong cõi người, tái sinh trong cõi trời và chứng A-la-hán, thì đó là điều thiện. Nhưng nếu không thể, người đó chắc chắn sẽ trở lại cõi người để chứng quả.

Devesu sakadāgāmiphalaṃ pattopi sace manussesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ. **Asakkonto pana** avassaṃ devalokaṃ gantvā sacchikarotīti.

Địch: Nếu một người đạt quả Nhất lai trong cõi trời, tái sinh trong cõi người và chứng A-la-hán, thì đó là điều thiện. Nhưng nếu không thể, người đó chắc chắn sẽ đi đến cõi trời để chứng quả.

avinipātadhammoti ettha vinipātanaṃ vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo. **Catūsu apāyesu avinipātadhammo** catūsu apāyesu avinipātasabhāvoti attho.

Dịch: “Avinipātadhammo” nghĩa là không rơi vào khổ cảnh; không có sự rơi xuống, đó là bản chất của pháp không rơi. “Không rơi vào bốn khổ cảnh” nghĩa là có bản chất không rơi vào bốn khổ cảnh.

niyatoti dhammaniyāmena niyato. **sambodhiparāyaṇoti** uparimaggattayasaṅkhātā sambodhi paraṃ ayaṇaṃ assa gati paṭisaraṇaṃ avassaṃ pattaḃbāti sambodhiparāyaṇo.

Dịch: “Niyato” nghĩa là được xác định bởi pháp tắc. “Sambodhiparāyaṇo” nghĩa là hướng đến giác ngộ, với ba đạo lộ cao hơn là mục tiêu, là con đường, là nơi nương tựa, chắc chắn sẽ đạt được.

Dhammādāsadhammapariyāyaṇanā

158. vihesāti tesam tesam ñāṇagatiṃ ñāṇūpapattiṃ ñāṇābhisamparāyaṇaṃ olokentassa kāyakilamathova esa, ānanda, tathāgatassāti dīpeti, **cittavihesā pana buddhānaṃ natthi.**

Dịch: “Vihesā” nghĩa là sự mệt mỏi về thân khi quan sát các loại trí tuệ, sự đạt được trí tuệ, và sự viên mãn của trí tuệ, điều này chỉ là sự mệt mỏi về thân của Như Lai, Ānanda, nhưng không có sự mệt mỏi về tâm đối với các vị Phật.

dhammādāsanti dhammamayaṃ ādāsaṃ. **yenāti** yena dhammādāsenā samannāgato.

Dịch: “Dhammādāsa” nghĩa là tấm gương của Pháp. “Yena” nghĩa là với tấm gương Pháp mà người đó được trang bị.

khīṇāpāyaduggativinipātoti idaṃ nirayādīnaṃ yeva vevacanavasena vuttaṃ.

Nirayādayo hi vaḍḍhisaṅkhātato ayato apetattā apāyā. **dukkhassa gati**

paṭisaraṇanti duggati. **ye dukkaṭakārino, te ettha vivasā nipatantīti** vinipātā.

Dịch: “Khīṇāpāyaduggativinipāto” nghĩa là đã đoạn tận các khổ cảnh, ác đạo và sự rơi xuống, được nói theo cách đồng nghĩa với địa ngục và các cảnh giới khác.

“Nirayādayo” là các khổ cảnh, vì chúng xa rời sự tăng trưởng và tốt đẹp. “Dukkha gati paṭisaraṇa” là ác đạo, nơi nương tựa của khổ đau. Những kẻ làm điều ác sẽ bất lực rơi vào đó, gọi là “vinipātā”.

aveccappasādenāti buddhaguṇānaṃ yathābhūtaṃ ñātattā acalena accutena pasādena.

Upari padadvayepi eseṇa nayo.

Dịch: “Aveccappasādena” nghĩa là với niềm tin bất động, không lay chuyển, do biết rõ chân thật các phẩm chất của Phật. Cách hiểu này cũng áp dụng cho hai câu tiếp theo.

NY itipi so bhagavātiādīnaṃ pana vitthāro visuddhimagge vutto.

Dịch: Chi tiết về “itipi so bhagavā” và các phần tiếp theo đã được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

ariyakantehīti ariyānaṃ kanteḥi piyehi manāpehi. **Pañca sīlāni hi** ariyasāvakānaṃ kantāni honti, bhavantarepi avijahitabbato. **Tāni sandhāyetaṃ vuttaṃ.**

Dịch: “Ariyakantehi” nghĩa là những điều được các bậc thánh yêu thích, ưa thích và dễ chịu. Năm giới là những điều được các thánh đệ tử yêu thích, vì chúng không được từ bỏ ngay cả trong các kiếp sau. Điều này được nói với ý chỉ những giới đó.

Sabbopi panettha saṃvaro labbhatiyeva.

Dịch: Tuy nhiên, mọi sự chế ngự đều có thể đạt được ở đây.

sotāpannohamasmīti idaṃ desanāsīsameva. **Sakadāgāmiādayopi pana** sakadāgāmihamasmītiadinā nayena byākaronti yevāti. **Sabbesampi hi** sikkhāpadāvirodhena yuttaṭṭhāne byākaraṇaṃ anuññāameva hoti.

Dịch: “Sotāpannohamasmī” nghĩa là “Ta là bậc Dự lưu”, điều này chỉ là lời dạy trong phạm vi bài giảng. Các bậc Nhất lai và cao hơn cũng tuyên bố theo cách như “Ta là bậc Nhất lai” và các cách tương tự. Đối với tất cả, việc tuyên bố ở nơi thích hợp, không vi phạm các giới luật, đều được chấp nhận.

Ambapālīgaṇikāvattuvaṇṇanā

161. vesāliyaṃ viharatīti ettha tena kho pana samayena vesālī iddhā ceva hoti phīṭṭacātiadinā khandhake vuttanayena vesāliyā sampannabhāvo veditabbo.

Dịch: “Vesāliyaṃ viharatī” nghĩa là cư trú tại Vesālī. Ở đây, sự thịnh vượng của Vesālī nên được hiểu theo cách được mô tả trong Khandhaka, rằng vào thời điểm ấy, Vesālī vừa giàu có vừa phồn thịnh, v.v.

ambapālivaneti ambapāliyā gaṇikāya uyyānabhūte ambavane.

Dịch: “Ambapālivaneti” nghĩa là khu vườn xoài, thuộc về kỹ nữ Ambapālī, là một nơi có cảnh quan như vườn hoa.

sato bhikkhavi bhagavā ambapālidassane satipaccupaṭṭhānatthaṃ visesato idha satipaṭṭhānadesanaṃ ārabhi.

Dịch: “Sato bhikkhavi” nghĩa là “Này các Tỳ-kheo, hãy chánh niệm”. Đức Thế Tôn đặc biệt bắt đầu giảng dạy về chánh niệm ở đây nhằm mục đích thiết lập sự chánh niệm khi nhìn thấy Ambapālī.

Tattha saratīti sato. sampajānātīti sampajāno. satiyā ca sampajañña ca samannāgato hutvā vihareyyātī attho.

Dịch: Ở đây, “saratīti sato” nghĩa là chánh niệm, nhớ nghĩ. “Sampajānātīti sampajāno” nghĩa là tỉnh giác, hiểu rõ. Ý nghĩa là nên an trú với tâm được trang bị bởi chánh niệm và tỉnh giác.

kāye kāyānupassīti idha yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāsatipaṭṭhāne vakkhāma.

Dịch: Về “kāye kāyānupassī” và các phần tiếp theo, những gì cần nói sẽ được giải thích trong Mahāsatipaṭṭhāna (Kinh Niệm Xứ).

nīlāti idaṃ sabbasaṅgāhakaṃ. **nīlavaṇṇatīdi** tasseva vibhāgadassanaṃ. **Tattha na tesam pakativāṇṇo nīlo**, nīlavilepanavilittatā panetaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Nīlāti” là từ bao quát tất cả. “Nīlavaṇṇatīdi” là sự phân tích chi tiết của nó. Ở đây, màu xanh (nīla) không phải là màu tự nhiên của họ, mà được nói như vậy vì họ được bôi bằng thuốc nhuộm màu xanh.

nīlavatthāti paṭadukūlakoseyyādīnipi tesam nīlāneva honti.

Dịch: “Nīlavatthāti” nghĩa là áo vải màu xanh, bao gồm các loại vải lụa, vải mịn, đều là màu xanh.

nīlālaṅkāratī nīlamaṇīhi nīlapupphehi alaṅkatā, rathāpi tesam nīlamaṇikhacitā nīlavatthaparikkhitā nīladdhajā nīlavammikehi nīlābharaṇehi nīlaassehi yuttā,

patodalatthiyopi nīlā yevāti.

Dịch: “Nīlālāṅkāṛāti” nghĩa là được trang sức bằng ngọc xanh và hoa xanh. Cổ xe của họ được khảm ngọc xanh, được bọc bằng vải xanh, có cờ xanh, dây cương xanh, đồ trang sức xanh, ngựa xanh, và cả cây roi ngựa cũng màu xanh.

Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

Dịch: Ý nghĩa của tất cả các từ nên được hiểu theo cách này.

parivaṭṭesīti pahari.

Dịch: “Parivaṭṭesīti” nghĩa là đánh, đập.

kiṃ je ambapālīti jeti ālapanavacanaṃ, bhoti ambapālī, kiṃ kāraṇāti vuttaṃ hoti.

“Kiñcā”tipi pāṭho, ayamevettha attho.

Dịch: “Kiṃ je ambapālīti” là lời gọi, “Này Ambapālī, vì lý do gì?” được nói như vậy. Có bản đọc là “Kiñcā”, nhưng ý nghĩa vẫn như trên.

sāhāraṇti sajanapadaṃ.

Dịch: “Sāhāraṇti” nghĩa là cùng với dân chúng.

aṅguḷiṃ phoṭesunti aṅguḷiṃ cālesuṃ.

Dịch: “Aṅguḷiṃ phoṭesunti” nghĩa là búng ngón tay, tức là làm chuyển động ngón tay.

ambakāyāti itthikāya.

Dịch: “Ambakāyāti” nghĩa là nhóm phụ nữ.

yesanti karaṇatthe sāmivacanaṃ, yehi adiṭṭhāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Yesanti” là từ ở cách dụng cụ, nghĩa là “bằng những người chưa từng thấy” được nói như vậy.

olokethāti passatha. avalokethāti punappunaṃ passatha. upasaṃharathāti upanetha.

Dịch: “Olokethāti” nghĩa là hãy nhìn. “Avalokethāti” nghĩa là hãy nhìn nhiều lần. “Upasaṃharathāti” nghĩa là hãy hướng tâm đến.

Imaṃ licchavipariṣaṃ tumhākaṃ cittaṇa tāvatiṃsasadisasaṃ upasaṃharatha upanetha allīyāpetha.

Dịch: Hãy hướng tâm của các người đến hội chúng Licchavi này, khiến nó giống như cõi trời Ba mươi ba (Tāvatiṃsa).

Yatheva tāvatiṃsā abhirūpā pāsādikā nīlādinānāvaṇṇā, evamime

licchavirājānopīti tāvatiṃsehi samake katvā passathāti attho.

Dịch: Giống như chư thiên cõi Tāvatiṃsa xinh đẹp, duyên dáng, với nhiều màu sắc như xanh, v.v., cũng vậy, hãy nhìn các vị vương tử Licchavi như ngang hàng với chư thiên Tāvatiṃsa.

Kasmā pana bhagavā anekasatehi suttehi cakkhādīnaṃ rūpādīsu

nimittaggāhaṃ paṭisedhetvā idha mahantena ussāhena nimittaggāhe uyyojetīti? Hitakāmatāya.

Dịch: Tại sao Đức Thế Tôn, sau khi ngăn cấm việc nắm giữ các tướng (nimittaggāha)

của mắt, sắc, v.v. trong nhiều kinh, lại ở đây khuyến khích việc nắm giữ các tướng với nỗ lực lớn lao? Vì lòng mong muốn điều lợi ích.

Tatra kira ekacce bhikkhū osannavīriyā, tesam sampattiyā palobhento – “Appamādena samaṇadhammaṃ karontānaṃ evarūpā issariyasampatti sulabhā”ti samaṇadhamme ussāhajananatthaṃ āha.

Dịch: Ở đây, một số Tỳ-kheo có nỗ lực yếu kém, nên Đức Thế Tôn khích lệ họ bằng sự thịnh vượng, nói rằng: “Đối với những người thực hành pháp Sa-môn với sự không phóng dật, sự giàu có và quyền lực như thế này dễ dàng đạt được,” nhằm khơi dậy nỗ lực trong pháp Sa-môn.

Aniccalakkhaṇavibhāvanatthañcāpi evamāha.

Dịch: Ngài cũng nói như vậy nhằm hiển bày đặc tính vô thường.

Nacirasseva hi sabbe pime ajātasattussa vasena vināsaṃ pāpuṇissanti.

Dịch: Chẳng bao lâu, tất cả những điều này sẽ bị hủy diệt dưới quyền lực của Ajātasattu.

Atha nesaṃ rajjasirisampattiṃ disvā tñitabhikkhū – “Tathārūpāyapi nāma sirisampattiyā vināso paññāyissati”ti aniccalakkhaṇaṃ bhāvetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇissantīti aniccalakkhaṇavibhāvanatthaṃ āha.

Dịch: Sau khi thấy sự phồn vinh và vinh quang của vương quốc này, các Tỳ-kheo đứng vững sẽ nhận ra: “Ngay cả vinh quang thịnh vượng như vậy cũng sẽ bị hủy diệt,” từ đó phát triển đặc tính vô thường và đạt được quả A-la-hán cùng với các tuệ phân tích, vì vậy Ngài nói để hiển bày đặc tính vô thường.

adhivāsetūti ambapāliya nimantitabhāvaṃ ñatvāpi kasmā nimantentīti?

Asaddahanatāya ceva vattasīsena ca.

Dịch: “Adhivāsetūti” nghĩa là chấp nhận lời mời. Tại sao dù biết Ambapālī đã mời, họ vẫn mời? Vì sự thiếu niềm tin và vì thói quen thông thường.

Sā hi dhuttā itthī animantetvāpi nimantemīti vadeyyāti tesam cittaṃ ahosi, dhammaṃ sutvā gamanakāle ca nimantetvā gamanaṃ nāma manussānaṃ vattameva.

Dịch: Họ nghĩ rằng cô kỹ nữ phóng đảng này, dù không được mời, vẫn sẽ nói rằng cô đã mời. Và việc mời sau khi nghe pháp và ra đi là thói quen của con người.

Veluvagāmaṃ avassūpagamanavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về việc Đức Phật đến ở mùa an cư tại làng Veluva.

163. veluvagāmakoti vesāliya samīpe veluvagāmo.

Dịch: Làng Veluva là một ngôi làng gần Vesālī.

yathāmittantiādīsu mittā mittāva.

Dịch: “Như bạn bè” nghĩa là bạn bè đúng nghĩa là bạn bè.

sandiṭṭhāti tattha tattha saṅgama diṭṭhamattā nātidalhamittā.

Dịch: “Người quen” là những người chỉ gặp gỡ đây đó, không phải là bạn bè thân thiết.

sambhattāti suṭṭhu bhattā sinehavanto dalhamittā.

Dịch: “Người thân tín” là những người rất tận tụy, đầy tình thương, là bạn bè thân thiết.

Yesaṃ yesaṃ yattha yattha evarūpā bhikkhū atthi, te te tattha tattha vassaṃ upethāti attho.

Dịch: Nghĩa là: “Bất kỳ nơi nào có những vị Tỳ-kheo như vậy, hãy đến đó và an cư ở đó.”

Kasmā evamāha? Tesāṃ phāsuvihāratthāya.

Dịch: Tại sao Đức Phật nói như vậy? Vì lợi ích để các vị ấy sống an lạc.

Tesañhi veluvagāmake senāsanaṃ nappahoti, bhikkhāpi mandā.

Dịch: Vì ở làng Veluva, chỗ ở không đủ, và thực phẩm khát thực cũng ít ỏi.

Samantā vesāliyā pana bahūni senāsanaṃ, bhikkhāpi sulabhā, tasmā evamāha.

Dịch: Nhưng ở xung quanh Vesāli thì có nhiều chỗ ở, thực phẩm khát thực cũng dễ dàng, vì thế Ngài nói như vậy.

Atha kasmā – “Yathāsukhaṃ gacchathā”ti na vissajjesi? Tesāṃ anukampāya.

Dịch: Vậy tại sao Ngài không giải tán họ bằng cách nói: “Hãy đi tùy ý thích”? Vì lòng từ bi đối với họ.

Evaṃ kirassa ahosi – “Ahaṃ dasamāsamattaṃ thatvā parinibbāyissāmi, sace ime dūraṃ gacchissanti, mama parinibbānakāle daṭṭhuṃ na sakkhissanti.

Dịch: Ngài nghĩ như sau: “Ta sẽ nhập Niết-bàn sau khoảng mười tháng nữa. Nếu các vị này đi xa, họ sẽ không thể gặp Ta khi Ta nhập Niết-bàn.

Atha nesāṃ – “Sattā parinibbāyanto amhākaṃ satimattampi na adāsi, sace jāneyyāma, evaṃ na dūre vaseyyāmā”ti vipphaṇṇāro bhavēyya.

Dịch: Khi ấy, họ sẽ hối tiếc rằng: ‘Bậc Thầy nhập Niết-bàn mà không nghĩ đến chúng ta chút nào. Nếu chúng ta biết trước, chúng ta đã không ở xa như vậy.’

Vesāliyā samantā pana vasantā māsassa aṭṭha vāre āgantvā dhammaṃ suṇissanti, sugatovādaṃ labhissanti”ti na vissajjesi.

Dịch: Nhưng nếu họ ở xung quanh Vesāli, mỗi tháng họ có thể đến tám lần để nghe pháp và nhận lời dạy của bậc Thiện Thệ.” Vì thế, Ngài không giải tán họ.

164. kharoti pharuso.

Dịch: “Khắc nghiệt” nghĩa là dữ dội.

ābādhoti visabhāgarogo.

Dịch: “Bệnh” nghĩa là bệnh nặng, bất thường.

bālāhāti balavatiyo.

Dịch: “Nặng” nghĩa là rất nghiêm trọng.

māraṇantikāti maraṇantaṃ maraṇasantikaṃ pāpanasamatthā.

Dịch: “Gần cái chết” nghĩa là dẫn đến cái chết, có khả năng đưa đến gần cái chết.

sato sampajāno adhivāsesīti satim sūpaṭṭhitaṃ katvā nāṇena paricchinditvā adhivāsesi.

Dịch: “Chánh niệm, tỉnh giác, thọ nhận” nghĩa là với chánh niệm được thiết lập vững chắc, phân biệt bằng trí tuệ, Ngài thọ nhận (bệnh).

avihaññamānoti vedanānuvattanavasena aparāparaṃ ¶ parivattanaṃ akaronto apīliyamāno adukkhiyamānova adhivāsesi.

Dịch: “Không bị quấy nhiễu” nghĩa là không bị dao động theo cảm thọ, không thay đổi liên tục, không bị áp bức hay đau khổ, Ngài chỉ thọ nhận.

anāmantetvāti ajānāpetvā.

Dịch: “Không báo trước” nghĩa là không thông báo.

anapaloketvāti na apaloketvā ovādānusāsaniṃ adatvāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Không nhìn lại” nghĩa là không quay lại để đưa ra lời khuyên hay dạy bảo, được nói như vậy.

vīriyenāti pubbabhāgavīriyena ceva phalasaṃpattivīriyena ca.

Dịch: “Với nỗ lực” nghĩa là với nỗ lực sơ khởi và nỗ lực trong việc chứng nhập quả thiền.

paṭipañāmetvāti vikkhambhetvā.

Dịch: “Chế ngự” nghĩa là kìm nén.

jīvitasaṅkhāranti ettha jīvitampi jīvitasaṅkhāro.

Dịch: “Hành duy trì sự sống” ở đây, sự sống cũng là hành duy trì sự sống.

Yena jīvitaṃ saṅkhariyati chijjamānaṃ ghaṭetvā ṭhapiyati, so

phalasaṃpattidhammopi jīvitasaṅkhāro. So idha adhippeto.

Dịch: Điều gì duy trì sự sống, nối lại những gì bị đứt đoạn và giữ cho nó tồn tại, đó là pháp chứng nhập quả thiền, cũng được gọi là hành duy trì sự sống. Ở đây, ý nghĩa là như vậy.

adhiṭṭhāyāti ¶ adhiṭṭhahitvā pavattetvā, jīvitaṭṭhapanasamatthaṃ

phalasaṃpattiṃ samāpajjeyyanti ayamettha saṅkhepattho.

Dịch: “Quyết định” nghĩa là sau khi quyết định và thực hiện, chứng nhập quả thiền có khả năng duy trì sự sống, đó là ý nghĩa tóm tắt ở đây.

Kim pana bhagavā ito pubbe phalasaṃpattiṃ na samāpajjatīti? Samāpajjati.

Dịch: Vậy trước đây Đức Thế Tôn không chứng nhập quả thiền sao? Ngài có chứng nhập.

Sā pana khaṇikasamāpatti. Khaṇikasamāpatti ca antosamāpattiyāmyeva vedanaṃ vikkhambheti, samāpattito vuṭṭhitamattassa kaṭṭhapātena vā

kaṭhalapātena vā chinnasevālo viya udakaṃ puna sarīraṃ vedanā ajjhottharati.

Dịch: Nhưng đó là chứng nhập quả thiền tạm thời. Thiền tạm thời chỉ kìm nén cảm thọ trong lúc đang nhập thiền. Khi vừa xuất thiền, giống như táo bị cắt bằng gậy hay đá, nước lại tràn vào cơ thể, cảm thọ lại tràn ngập cơ thể.

Yā pana rūpasattakaṃ arūpasattakañca niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā mahāvipassanāvasena samāpannā samāpatti, sā suṭṭhu vikkhambheti.

Dịch: Nhưng thiền định được chứng nhập qua đại tuệ quán, làm cho bảy nhóm sắc pháp và bảy nhóm vô sắc pháp trở nên không rối loạn, không vướng mắc, thì kìm nén cảm thọ rất hiệu quả.

Yathā nāma purisena pokkharaniṃ ogāhetvā hatthehi ca pādehi ca suṭṭhu apabyūḷho sevālo cirena udakaṃ ottharati; evameva tato vuṭṭhitassa cirena vedanā uppajjati.

Dịch: Ví như một người lặn xuống ao, dùng tay chân gạt sạch tảo, thì nước phải mất thời gian dài mới tràn lại. Tương tự, sau khi xuất thiền, cảm thọ phải mất thời gian dài mới khởi sinh lại.

Iti bhagavā taṃ divasaṃ mahābodhipallaṅke abhinavavipassanaṃ paṭṭhapento viya rūpasattakaṃ arūpasattakaṃ niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā cuddasahākārehi sannetvā mahāvipassanāya vedanaṃ vikkhambhetvā – “Dasamāse mā uppajjitthā”ti samāpattiṃ samāpajji.

Dịch: Vì thế, vào ngày ấy, Đức Thế Tôn như thể đang khởi đầu tuệ quán mới mẻ trên bảo tọa dưới cội bồ-đề, làm cho bảy nhóm sắc pháp và bảy nhóm vô sắc pháp không rối loạn, không vướng mắc, quán chiếu qua mười bốn cách, dùng đại tuệ quán kìm nén cảm thọ, và nhập thiền với quyết tâm: “Trong mười tháng, cảm thọ chớ khởi sinh.”

Samāpattivikkhambhitā vedanā dasamāse na uppajji yeva.

Dịch: Cảm thọ được kìm nén bởi thiền định ấy quả nhiên không khởi sinh trong mười tháng.

gilānā vuṭṭhitoti gilāno hutvā puna vuṭṭhito.

Dịch: “Hồi phục từ bệnh” nghĩa là đã bệnh rồi lại hồi phục.

madhurakajāto viyāti sañjātagarubhāvo sañjātathaddhabhāvo sūle uttāsitapuriso viya.

Dịch: “Như được sinh ra từ mật ngọt” nghĩa là cơ thể trở nên nặng nề, cứng nhắc, giống như người bị đâm bằng giáo.

na pakkhāyantīti nappakāsanti, nānākārato na upaṭṭhahanti.

Dịch: “Không hiện rõ” nghĩa là không hiển lộ, không xuất hiện dưới nhiều hình thức.

dhammāpi maṃ na paṭibhantīti satipaṭṭhānādidhammā mayhaṃ pākāṭa na hontīti dīpeti.

Dịch: “Pháp không hiện rõ với ta” nghĩa là các pháp như niệm xứ không hiển lộ rõ ràng với ta, điều này được chỉ rõ.

Tantidhammā pana therassa supaguṇā.

Dịch: Nhưng các pháp ấy đối với vị Trưởng lão thì rất thiện xảo.

na udāharatīti pacchimaṃ ovādaṃ na deti.

Dịch: “Không tuyên thuyết” nghĩa là không đưa ra lời dạy cuối cùng.

Taṃ sandhāya vadati.

Dịch: Ngài nói với ý nghĩa đó.

165. anantaraṃ ¶ abāhiranti dhammavasena vā puggalavasena vā ubhayaṃ akatvā.

Dịch: “Không giữ bên trong, không để bên ngoài” nghĩa là không giữ pháp hay con người ở bên trong hay bên ngoài.

“Ettakaṃ dhammaṃ parassa na desessāmi”ti ¶ hi cinto dhammaṃ abbhantaraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ rằng: “Ta sẽ không thuyết pháp này cho người khác” là giữ pháp ở bên trong.

“Ettakaṃ parassa desessāmi”ti cinto dhammaṃ bāhiraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ rằng: “Ta sẽ thuyết pháp này cho người khác” là để pháp ra bên ngoài.

“Imassa puggalassa desessāmi”ti cinto pana puggalaṃ abbhantaraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ rằng: “Ta sẽ thuyết pháp cho người này” là giữ con người ở bên trong.

“Imassa na desessāmi”ti cinto puggalaṃ bāhiraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ rằng: “Ta sẽ không thuyết pháp cho người này” là để con người ra bên ngoài.

Evaṃ akatvā desitoti attho.

Dịch: Nghĩa là thuyết pháp mà không làm như vậy.

ācariyamuṭṭhīti yathā bāhirakānaṃ ācariyamuṭṭhi nāma hoti.

Dịch: “Năm tay của thầy” nghĩa là như năm tay của các vị thầy ngoại đạo.

Daharakāle kassaci akathetvā pacchimakāle maraṇamañce nipannā piyamanāpassa antevāsikassa kathenti, evaṃ tathāgatassa – “Idaṃ mahallakakāle pacchimaṭṭhāne kathessāmi”ti muṭṭhiṃ katvā “Pariharissāmi”ti ṭhapitaṃ kiñci natthīti dasseti.

Dịch: Khi còn trẻ, họ không dạy ai, nhưng vào lúc cuối đời, nằm trên giường chết, họ dạy cho người đệ tử yêu quý. Như vậy, Đức Như Lai không có gì được giữ lại như “năm tay” để nói rằng: “Ta sẽ giữ lại để dạy vào lúc cuối đời hay ở nơi cuối cùng,” điều này được chỉ rõ.

ahaṃ ¶ bhikkhusaṅghanti ahameva bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmīti vā mamuddesikoti ahaṃ uddisatthabbatthena uddeso assāti mamuddesiko.

Dịch: “Ta, Tăng đoàn” nghĩa là “Chính ta sẽ chăm lo cho Tăng đoàn” hoặc “Theo hướng của ta” nghĩa là ta là người đáng được nhắc đến như mục tiêu hướng dẫn.

Māmenamyeva uddisitvā māṃ paccāsamaṃsamaṃno māṃsamaṃ bhikkhū hotāṃsamaṃ, māṃva accaṃyena vā mā mā ahesaṃsum, yaṃ vā taṃ tāva hotāṃtūti iti vā yassa assāti attho.

Dịch: Nghĩa là: “Chỉ hướng về ta, mong cầu nơi ta, Tăng đoàn nên như vậy. Sau khi ta diệt độ, đừng như vậy, bất kỳ điều gì xảy ra thì cứ để nó xảy ra,” đó là ý nghĩa.

na evaṃ hotīti bodhipallaṅkeyeva issāmacchariyānaṃ vihatattā evaṃ na hoti.

Dịch: “Không như vậy” nghĩa là vì ngay dưới cội bồ-đề, lòng ganh tị và keo kiệt đã bị tiêu diệt, nên không như vậy.

sa kinti so kiṃ.

Dịch: “Người ấy là ai?” nghĩa là “Ông ấy là gì?”

āsītikoti asītisaṃvacchariko.

Dịch: “Tám mươi” nghĩa là tám mươi tuổi.

Idaṃ pacchimavayaanuppattabhāvadīpanatthaṃ vuttaṃ.

Dịch: Điều này được nói để chỉ rõ rằng Ngài đã đạt đến tuổi cuối đời.

veṭhamissakenāti bāhabandhacakkabandhādinaṃ paṭisaṅkharāṇena veṭhamissakena.

Dịch: “Bằng cách vá víu” nghĩa là bằng cách sửa chữa như buộc cánh tay hay bánh xe.

maññeti jīṇṇasakaṭaṃ viya veṭhamissakena maññe yāpeti.

Dịch: “Được duy trì” nghĩa là như một cỗ xe cũ được vá víu để tiếp tục chạy.

Arahattaphalaveṭhanena caturiyāpathakappanaṃ tathāgataṃ hotīti dasseti.

Dịch: Điều này chỉ rõ rằng Đức Như Lai duy trì bốn oai nghi bằng cách vá víu quả A-la-hán.

Idāni tamatthaṃ pakāseto yasmiṃ, ānanda, samayetiādimāha.

Dịch: Bây giờ, để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy, Ngài nói: “Này Ānanda, vào thời điểm nào...”

Tattha sabbanimittānanti rūpanimittādīnaṃ.

Dịch: Ở đây, “tất cả các dấu hiệu” nghĩa là các dấu hiệu của sắc pháp, v.v.

ekaccānaṃ vedanānanti lokiyānaṃ vedanāniyānāṃ.

Dịch

Dịch: “Một số cảm thọ” nghĩa là các cảm thọ thuộc về thế tục.

tāsmāsmāātihiānandāāti yāti:

Dịch: “Vì thế, này Ānanda” nghĩa là: “Vì nhờ phương pháp nhập quả thiên này mà sống an lạc, thế nên các ông cũng nên thực hành như vậy,” điều này được chỉ rõ.

attādaḍḍipāti ipāti mānhaṃsāgāsamuddagatadāgataṃdīpamaṃdāppatiṃ patāṃtiṣṭhaḥkāvaṃ kathātmavāthatiṃ.

Dịch

Dịch: “Tự mình là ngọn đèn” nghĩa là hãy lấy chính mình làm ngọn đèn, làm chỗ nương tựa, như một hòn đảo giữa đại dương.

attāsasaṃrañṇāti āttagatikattāva hothā, mā mā aññāgatikā.

Dịch

Dịch: “Tự mình là nơi nương tựa” nghĩa là hãy tự mình làm nơi nương tựa, đừng dựa vào nơi khác.

dhammāddāmmadāḍḍipaāpadhammāspasaraaṃsāgaṅgaraṇapādeṇaesupāpi yāeva nayāṃ.

Dịch

Dịch: “Pháp là ngọn đèn, pháp là nơi nương tựa” cũng được hiểu theo cách tương tự.

tamatamāṃgaggaggatiṃ.

Dịch: “Tamagga” nghĩa là tối thượng.

Majjheajjhe taktamro tāpākāro sapāccārasadccavva hoto.

Dịch: Chữ “ta” ở giữa là do nối âm trong câu.

****IdaṃIdaṃ vuddamṭam hotaṃi – “Ime aggataṃtama māti tāmṭamtaggātāṃgāta.”ti.”**

Dịch

Dịch: Nghĩa là: “Những người này là tối thượng, được gọi là tamagga.”

Evam sabbam tamayogaṃ chinditvā ativiya agge uttamabhāve ete ¶, ānanda ¶, mama bhikkhū bhavissanti.

Dịch: Như vậy, sau khi cắt đứt mọi ràng buộc với bóng tối, ở trạng thái tối thượng, này Ānanda, các Tỷ-kheo của ta sẽ như vậy.

Tesaṃ atiaḅge bhavissanti, ye keci sikkhākāmā, sabbepi te catusatipaṭṭhānagocarāva bhikkhū agge bhavantīti arahattanikūṭena bhūcaṅgaṃhṇātiāti.

Dịch: Họ sẽ là tối thượng, bất kỳ ai mong muốn học tập, tất cả các Tỷ-kheo đều lấy bốn niệm xứ làm phạm vi hành trì, sẽ trở nên tối thượng, được kết thúc bằng đỉnh cao là quả A-la-hán.

Dutiyabutiyabhābhāntāavā.

Dịch:

Dịch: Phần miêu tả về chương thứ hai đã hoàn tất.

166. vesāliṃ piṇḍāya pāvisīti kadā pāvisi? Ukkacelato nikkhamitvā vesāliṃ gatakāle.

Dịch: “Vesāliṃ piṇḍāya pāvisīti” nghĩa là vào Vesālī để khát thực. Khi nào Ngài vào? Khi Ngài rời Ukkacela để đến Vesālī.

Bhagavā kira vuṭṭhavasso veḷuvagāmakā nikkhamitvā sāvatthiṃ gamissāmīti āgatamaggeneva paṭinivattanto anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanam pāvisi.

Dịch: Đức Thế Tôn, sau khi kết thúc mùa an cư, rời làng Veḷuvagāma với ý định đi

đến Sāvatti, quay lại theo con đường đã đến, dần dần đến Sāvatti và vào tinh xá Jetavana.

Dhammasenāpati bhagavato vattaṃ dassetvā divāṭṭhānaṃ gato.

Dịch: Tôn giả Sāriputta (Pháp Tướng Quân), sau khi trình bày phận sự với Đức Thế Tôn, đã đi đến nơi nghỉ ban ngày.

So tattha antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ sammajjitvā cammakkaṇḍaṃ paññāpetvā pāde pakkhāletvā pallaṅkaṃ ābhujitvā phalasamāpattiṃ pāvisi.

Dịch: Ở đó, sau khi hướng dẫn phận sự cho các đệ tử và khi họ đã rời đi, Ngài quét dọn nơi nghỉ ban ngày, trải tấm da, rửa chân, ngồi kiết già và nhập vào quả thiền (phalasamāpatti).

Athassa yathāparicchedena tato vuṭṭhitassa ayaṃ parivitaṅko udapādi –

“Buddhā nu kho paṭhamaṃ parinibbāyanti, aggasāvakaṃ nu kho”ti?

Dịch: Sau khi xuất khỏi trạng thái thiền định đứng theo thời gian đã định, Ngài khởi lên suy nghĩ: “Liệu các Đức Phật nhập Niết-bàn trước hay các đại đệ tử nhập Niết-bàn trước?”

Tato – “Aggasāvakaṃ paṭhama”nti ñatvā attano āyusaṅkhāraṃ olokesi.

Dịch: Sau đó, biết rằng “Các đại đệ tử nhập Niết-bàn trước,” Ngài quán sát tuổi thọ của mình.

So – “Sattāhameva me āyusaṅkhāro pavattati”ti ñatvā – “Kattha parinibbāyissāmi”ti cintesi.

Dịch: Ngài nhận ra rằng “Tuổi thọ của ta chỉ còn bảy ngày,” và suy nghĩ: “Ta sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?”

Tato – “Rāhulo tāvatiṃsesu parinibbuto, aññāsikoṇḍaññatthero chaddantadahe, ahaṃ kattha parinibbāyissāmi”ti puna cinto mātaraṃ ārabha satīṃ uppādesi –

Dịch: Sau đó, Ngài nghĩ: “Rāhula đã nhập Niết-bàn ở cõi trời Tāvatiṃsa, Tôn giả Aññāsikoṇḍañña ở hồ Chaddanta, còn ta sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?” Nghĩ vậy, Ngài khởi tâm niệm đến mẹ mình.

“Mayhaṃ mātā sattannaṃ arahantānaṃ mātā hutvāpi buddhadhammasaṅghesu appasannā, atthi nu kho tassā upanissayo, natthi nu kho”ti āvajjetvā sotāpattimaggassa upanissayaṃ disvā –

Dịch: “Mẹ ta, dù là mẹ của bảy vị A-la-hán, vẫn không có niềm tin vào Phật, Pháp, Tăng. Liệu bà có căn duyên để đạt đạo quả không?” Sau khi quán sát, Ngài thấy bà có căn duyên để đạt đạo quả Dự lưu.

“Kassa desanāya abhisamayo bhavissati”ti olokento – “Mameva dhammadesanāya bhavissati, na aññassa.

Dịch: Ngài quán sát: “Bà sẽ giác ngộ nhờ ai thuyết pháp?” và nhận ra: “Chỉ nhờ pháp thoại của ta, không phải của ai khác.”

Sace kho panāhaṃ appossukko bhaveyyaṃ, bhavissanti me vattāro –

‘Sāriputtatthero avasesajanānampi avassayo hoti.

Dịch: “Nếu ta lười biếng, sẽ có người chỉ trích: ‘Tôn giả Sāriputta là chỗ nương tựa cho những người khác.’”

Tathā hissa samacittasuttadesanādivase (a· ni· 1.37) koṭisatasahassadevatā arahattam patta.

Dịch: Thật vậy, vào ngày Ngài thuyết giảng kinh Samacittasutta (Aṅguttara Nikāya 1.37), hàng trăm ngàn triệu chư thiên đã đạt quả A-la-hán.

Tayo magge paṭividdhadevatānaṃ gaṇanā natthi. Aññesu ca ṭhānesu anekā abhisamayā dissanti.

Dịch: Không thể đếm được số chư thiên đã chứng ngộ ba đạo lộ. Ở những nơi khác, nhiều sự giác ngộ cũng được thấy.

Thereva cittaṃ pasādetvā sagge nibbattāneva asītikulasahassāni.

Dịch: Chỉ riêng việc khiến tâm họ an tịnh, tám mươi ngàn gia đình đã tái sinh lên cõi trời.

So dāni sakamātumicchādassanamattampi haritum nāsakkhī’ti.

Dịch: Nhưng giờ đây, Ngài không thể chịu nổi việc để mẹ mình tiếp tục mang tà kiến dù chỉ một chút.

Tasmā mātaraṃ micchādassanā mocetvā jātavarakeyeva parinibbāyissāmī’ti sannīṭṭhānaṃ katvā –

Dịch: Vì vậy, sau khi giải thoát mẹ khỏi tà kiến, ta sẽ nhập Niết-bàn ngay tại nơi sinh ra,” Ngài quyết định như vậy.

“Ajjeva bhagavantam anujānāpetvā nikkhamissāmī’ti cundattheram āmantesi.

Dịch: “Hôm nay ta sẽ xin phép Đức Thế Tôn và rời đi,” Ngài nói với Tôn giả Cunda.

“Āvuso, cunda, amhākaṃ pañcasatāya bhikkhuparisāya saññaṃ dehi –

‘Gaṇhathāvuso pattacīvarāni, dhammasenāpati nāḷakagāmaṃ gantukāmo’ti”.

Dịch: “Này Cunda, hãy thông báo cho hội chúng năm trăm Tỳ-kheo của chúng ta: ‘Này các đạo hữu, hãy lấy y bát, Pháp Tướng Quân muốn đi đến làng Nāḷaka.’”

Thero tathā akāsi. Bhikkhū senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya therassa santikaṃ āgamaṃsu.

Dịch: Tôn giả Cunda làm như vậy. Các Tỳ-kheo dọn dẹp chỗ ở, lấy y bát và đến gần Tôn giả Sāriputta.

Thero senāsanaṃ saṃsāmetvā divāṭṭhānaṃ sammajjitvā divāṭṭhānadvāre thatvā divāṭṭhānaṃ olokento – “Idaṃ dāni pacchimadassanaṃ, puna āgamaṃ natthī”ti

Dịch: Tôn giả dọn dẹp chỗ ở, quét dọn nơi nghỉ ban ngày, đứng ở cửa nơi nghỉ ban ngày, nhìn lại và nghĩ: “Đây là lần nhìn cuối cùng, không còn trở lại nữa.”

pañcasatabhikkhuparivuto bhagavantam upasaṅkamtivā vanditvā etadavoca –

Dịch: Cùng với năm trăm Tỳ-kheo, Ngài đến đánh lễ Đức Thế Tôn và thưa:

“Chinno dāni bhavissāmi, lokanātha mahāmuni; Gamanāgamaṃ natthi, pacchimā vandanā yaṃ.

Dịch: “Giờ đây con đã cắt đứt vòng luân hồi, bậc Đạo Sư của thế gian, Đại Muni; không còn đi và đến nữa, đây là lần đánh lễ cuối cùng.

Jīvitam appakam mayham, ito sattāhamaccaye; Nikkhipeyyāmaham deham, bhāraavoropanam yathā.

Dịch: Tuổi thọ của con còn rất ít, bảy ngày nữa sẽ qua; con sẽ từ bỏ thân này, như trút bỏ gánh nặng.

Anujānātu me bhante, bhagavā, anujānātu sugato; Parinibbānakālo me, ossattho āyusañkhāro”ti.

Dịch: Xin Đức Thế Tôn, bậc Sugato, cho phép con; thời điểm nhập Niết-bàn của con đã đến, tuổi thọ của con đã được buông bỏ.”

Buddhā pana yasmā “Parinibbāhī”ti vutte maraṇasaṃvaṇṇanam saṃvaṇṇenti nāma, “Mā parinibbāhī”ti vutte vaṭṭassa guṇam kathentīti micchādīṭṭhikā dosam āropessanti, tasmā tadubhayampi na vadanti.

Dịch: Nhưng các Đức Phật không nói “Hãy nhập Niết-bàn” vì điều đó được xem là tán dương cái chết, cũng không nói “Đừng nhập Niết-bàn” vì điều đó bị người tà kiến cho là ca ngợi vòng luân hồi, nên Ngài không nói cả hai điều.

Tena nam bhagavā āha – “Kattha parinibbāyissasi sārīputtā”ti?

Dịch: Vì thế, Đức Thế Tôn hỏi: “Sārīputta, người sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?”

“Atthi, bhante, magadhesu nāḷakagāme jāto varako, tatthāham parinibbāyissāmī”ti vutte

Dịch: Ngài thưa: “Bạch Thế Tôn, tại làng Nālaka ở Magadha, nơi sinh ra của con, con sẽ nhập Niết-bàn ở đó.”

“Yassa dāni tvam, sārīputta, kālam maññasi, idāni pana te jetṭhakaniṭṭhabhātīkānam tādissassa bhikkhuno dassanam dullabham bhavissatīti desehi tesam dhamma”nti āha.

Dịch: Đức Thế Tôn nói: “Sārīputta, giờ người nghĩ rằng đã đến lúc, nhưng việc gặp một Tỳ-kheo như người, bậc anh cả và em út của các Tỳ-kheo, sẽ trở nên hiếm có. Hãy thuyết pháp cho họ.”

Thero – “Satthā mayham iddhivikubbanapubbaṅgamam dhammadesanam paccāsīsatī”ti natvā

Dịch: Tôn giả biết rằng: “Đức Đạo Sư mong ta thuyết pháp với thần thông làm tiền đề,”

bhagavantam vanditvā tālappamāṇam abbhuggantvā puna oruyha bhagavantam vanditvā sattatālappamāṇe antalikkhe ṭhito iddhivikubbanam dassetvā dhammam desesi.

Dịch: Ngài đánh lễ Đức Thế Tôn, bay lên không trung cao bằng một cây thốt nốt, rồi hạ xuống, lại đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng trên không trung cao bằng bảy cây thốt nốt, biểu diễn thần thông và thuyết pháp.

Sakalanagaram sannipati.

Dịch: Toàn thể thành phố tụ họp lại.

Thero oruyha bhagavantam vanditvā “Gamanakālo me, bhante”ti āha.

Dịch: Tôn giả hạ xuống, đánh lễ Đức Thế Tôn và thưa: “Bạch Thế Tôn, đã đến lúc con ra đi.”

Bhagavā “Dhammasenāpatiṃ paṭipādessāmī”ti dhammāsanā utṭhāya gandhakuṭiabhimukho gantvā maṇiphalake aṭṭhāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn nói: “Ta sẽ tiễn Pháp Tướng Quân,” rời khỏi pháp tòa, đi đến hương thất và đứng trên tám đá quý.

Thero tikkhattum padakkhiṇam katvā catūsu thānesu vanditvā –

Dịch: Tôn giả đi nhiễu quanh ba vòng, đánh lễ ở bốn hướng,

“Bhagavā ito kappasatasahassādhikassa asaṅkheyyassa upari anomadassisammāsambuddhassa pādamūle nipatitvā tumhākaṃ dassanaṃ patthesiṃ.

Dịch: “Bạch Thế Tôn, từ hơn trăm ngàn đại kiếp trước, tại chân Đức Phật Anomadassi, con đã phát nguyện được gặp Ngài.

Sā me patthanā samiddhā, diṭṭhā tumhe, taṃ paṭhamadassanaṃ, idaṃ pacchimadassanaṃ. Puna tumhākaṃ dassanaṃ natthī”ti –

Dịch: Nguyện vọng ấy đã thành tựu, con đã gặp Ngài, đó là lần gặp đầu tiên, và đây là lần gặp cuối cùng. Sẽ không còn lần gặp Ngài nữa.”

vatvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ paggayha yāva dassanavisayo, tāva abhimukhova paṭikkamitvā

Dịch: Nói vậy, Ngài chấp tay rực rỡ với mười móng tay hợp lại, lùi dần trong khi vẫn hướng mặt về Đức Thế Tôn cho đến khi khuất tầm nhìn,

“Ito paṭṭhāya cutipaṭisandhivasena kismiñci thāne gamanāgamaṇaṃ nāma natthī”ti vanditvā pakkāmi.

Dịch: “Từ nay trở đi, không còn sự đi và đến ở bất kỳ nơi nào do sự chết và tái sinh,” Ngài đánh lễ và rời đi.

Udakapariyantaṃ katvā mahābhūmicālo ahosi.

Dịch: Khi Ngài đi xa như mặt nước, một trận động đất lớn xảy ra.

Bhagavā parivāretvā ṭhite bhikkhū āha – “Anugacchatha, bhikkhave, tumhākaṃ jeṭṭhabhātika”nti.

Dịch: Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo đang vây quanh: “Này các Tỳ-kheo, hãy tiễn bậc anh cả của các người.”

Bhikkhū yāva dvārakoṭṭhakā agamaṃsu.

Dịch: Các Tỳ-kheo đi theo đến cổng thành.

Thero – “Tiṭṭhatha, tumhe āvuso, appamattā hothā”ti nivattāpetvā attano parisāyeva saddhiṃ pakkāmi.

Dịch: Tôn giả nói: “Này các đạo hữu, hãy dừng lại, hãy sống không phóng dật,” rồi ngăn họ lại và ra đi cùng hội chúng của mình.

Manussā – “Pubbe ayyo paccāgamanacārikaṃ carati, idaṃ dāni gamanaṃ na puna paccāgamanāyā”ti paridevantā anubandhiṃsu.

Dịch: Dân chúng than khóc: “Trước đây, Tôn giả thường đi và trở lại, nhưng lần ra đi này không còn trở lại nữa,” và họ đi theo Ngài.

Tepi “Appamattā hotha āvuso, evaṃbhāvino nāma saṅkhārā”ti nivattāpesi.

Dịch: Ngài cũng ngăn họ: “Này các đạo hữu, hãy sống không phóng dật, các pháp hữu vi là như vậy,” và khiến họ quay lại.

Atha kho āyasmā sārīputto antarāmagge sattāhaṃ manussānaṃ anuggahaṃ karonto sāyaṃ nālakagāmaṃ patvā gāmadvāre nigrodharukkhamūle aṭṭhāsi.

Dịch: Sau đó, Tôn giả Sārīputta, trong bảy ngày trên đường đi, giúp đỡ dân chúng, đến tối thì đến làng Nālaka và đứng dưới gốc cây đa ở cổng làng.

Atha uparevato nāma therassa bhāgineyyo bahigāmaṃ gacchanto theram disvā upasaṅkamitvā vanditvā aṭṭhāsi.

Dịch: Lúc đó, Uparevata, cháu của Tôn giả, đang đi ra ngoài làng, thấy Tôn giả, đến gần, đánh lễ và đứng đó.

Thero taṃ āha – “Atthi gehe te ayyikā”ti? Āma, bhanteti.

Dịch: Tôn giả hỏi: “Trong nhà có bà nội của người không?” Người cháu trả lời: “Có, thưa Ngài.”

Gaccha amhākaṃ idhāgatabhāvaṃ ārocehi. “Kasmā āgato”ti ca vutte “Ajja kira ekadivasaṃ antogāme bhavissati, jāto varakaṃ paṭijaggatha, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ nivāsanaṭṭhānaṃ jānāthā”ti.

Dịch: “Hãy đi báo cho bà biết ta đã đến đây. Nếu bà hỏi ‘Vì sao đến?’ thì nói: ‘Hôm nay Ngài sẽ ở lại trong làng một ngày, hãy sửa soạn nơi sinh ra của Ngài và chuẩn bị chỗ ở cho năm trăm Tỷ-kheo.’”

So gantvā “Ayyike, mayhaṃ mātulo āgato”ti āha.

Dịch: Anh ta đi và nói: “Bà nội, cậu của con đã đến.”

Idāni kuhinti? Gāmadvāreti.

Dịch: “Bây giờ ở đâu?” “Ở cổng làng.”

Ekakova, aññopi koci atthīti? Atthi pañcasatā bhikkhūti.

Dịch: “Một mình hay có ai khác?” “Có năm trăm Tỷ-kheo.”

Kiṃ kārāṇā āgatoti? So taṃ pavattiṃ ārocesi.

Dịch: “Vì lý do gì mà đến?” Anh ta báo lại sự việc.

Brāhmaṇī – “Kiṃ nu kho ettakānaṃ vasanaṭṭhānaṃ paṭijaggāpeti, daharakāle pabbajitvā mahallakakāle gihī hotukāmo”ti cintenti jāto varakaṃ paṭijaggāpetvā pañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānaṃ kāretvā daṇḍadīpikāyo jāletvā therassa pāhesi.

Dịch: Bà Bà-la-môn nghĩ: “Tại sao lại chuẩn bị chỗ ở cho nhiều người như vậy? Lúc trẻ xuất gia, giờ già lại muốn làm cư sĩ sao?” Dù nghĩ vậy, bà vẫn sửa soạn nơi sinh ra của Ngài, chuẩn bị chỗ ở cho năm trăm Tỷ-kheo, thấp đuốc và gửi người đón Tôn giả.

Thero bhikkhūhi saddhiṃ pāsādaṃ abhiruhi. Abhiruhitvā ca jātovarakam pavisitvā nisīdi.

Dịch: Tôn giả cùng các Tỳ-kheo lên cung điện, vào nơi sinh ra của mình và ngồi xuống.

Nisajjeva – “Tumhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ gacchathā”ti bhikkhū uyyojesi.

Dịch: Ngay khi ngồi xuống, Ngài bảo các Tỳ-kheo: “Hãy đi đến chỗ ở của các người.”

Tesu gatamattesuyeva therassa kharo ābādho uppajji, lohitaṃ pakkhandaṃ māraṇantikaṃ vedanā vattanti, ekaṃ bhājanaṃ pavisati, ekaṃ nikkhamati.

Dịch: Ngay khi họ vừa đi, Tôn giả bị bệnh nặng, mắc chứng lỵ ra máu với cơn đau chết người, một bình chứa chất thải vào, một bình chứa chất thải ra.

Brāhmaṇī – “Mama puttassa pavatti mayhaṃ na ruccatī”ti attano vasanagabbhadvāraṃ nissāya aṭṭhāsi.

Dịch: Bà Bà-la-môn nghĩ: “Tình trạng của con trai ta không làm ta hài lòng,” và đứng gần cửa phòng mình.

Cattāro mahārājāno “Dhammasenāpati kuhiṃ viharatī”ti oloketā

“Nāḷakagāme jātovaraṃ parinibbānaṃ nipaṇṇo, pacchimadassanaṃ gamissāma”ti āgamaṃ vanditvā aṭṭhaṃsu.

Dịch: Bốn vị Đại Vương thấy: “Pháp Tướng Quân đang ở đâu?” và biết rằng: “Ngài đang nằm trên giường nhập Niết-bàn tại nơi sinh ra ở Nāḷaka, chúng ta sẽ đến lần gặp cuối cùng.” Họ đến, đánh lễ và đứng đó.

Thero – ke tumheti? Mahārājāno, bhanteti. Kasmā āgatatthāti? Gilānupaṭṭhākā bhavissāmāti. Hotu, atthi gilānupaṭṭhako, gacchatha tumheti uyyojesi.

Dịch: Tôn giả hỏi: “Các người là ai?” “Chúng tôi là bốn Đại Vương, thưa Ngài.” “Tại sao đến?” “Chúng tôi muốn chăm sóc người bệnh.” “Thôi, đã có người chăm sóc, hãy đi đi,” Ngài bảo họ rời đi.

Tesaṃ gatāvasāne teneva nayena sakko devānamindo, tasmiṃ gate suyāmādayo mahābrahmā ca āgamiṃsu. Tepi tatheva thero uyyojesi.

Dịch: Sau khi họ rời đi, theo cách tương tự, Sakka, vua của chư thiên, đến. Khi ông ta đi, Suyāma và Đại Phạm Thiên cũng đến. Tôn giả cũng bảo họ rời đi như vậy.

Brāhmaṇī devatānaṃ āgamaṇaṃ gamanaṃ disvā – “Ke nu kho ete mama puttaṃ vanditvā gacchantī”ti therassa gabbhadvāraṃ gantvā – “Tāta, cunda, kā pavattī”ti pucchi.

Dịch: Bà-la-môn nữ, thấy các vị thần đến và đi, nghĩ rằng: “Những ai đã đến kính lễ con trai ta rồi rời đi vậy?” Bà đến cửa phòng của Trưởng lão và hỏi: “Này con Cunda, có chuyện gì vậy?”

So taṃ pavattiṃ ācikkhitvā – “Mahāupāsikā, bhante āgatā”ti āha.

Dịch: Cunda giải thích sự việc và nói: “Thưa bà đại thí chủ, các vị thần đã đến.”

Thero kasmā avelāya āgatatthāti pucchi.

Dịch: Trưởng lão hỏi: “Tại sao họ lại đến vào giờ không thích hợp này?”

Sā tuyhaṃ tāta dassanattāyāti vatvā “Tāta ke paṭhamam āgatā”ti pucchi.
Dịch: Bà đáp: “Để được thấy con, này con.” Rồi bà hỏi: “Này con, những ai đến trước tiên?”

Cattāro mahārājāno, upāsiketi.
Dịch: “Bốn vị Đại Thiên vương, thưa bà thí chủ.”

Tāta, tvaṃ catūhi mahārājehi mahantataroti?
Dịch: “Này con, con vĩ đại hơn bốn Đại Thiên vương sao?”

Ārāṃikasadisā ete upāsike, amhākaṃ satthu paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya khaggahatthā hutvā ārakkham akaṃsūti.
Dịch: “Họ giống như những người giữ vườn, thưa bà thí chủ. Từ khi bậc Thầy của chúng con thọ thai, họ đã cầm kiếm bảo vệ.”

Tesaṃ tāta, gatāvasāne ko āgatoti? Sakko devānamindoti.
Dịch: “Sau khi họ đi, này con, ai đến tiếp theo?” “Đế Thích, vua của chư thiên.”

Devarājatopi tvaṃ tāta, mahantataroti?
Dịch: “Này con, con vĩ đại hơn cả vua của chư thiên sao?”

Bhaṇḍagāhakasāmaṇerasadiso ¶ esa upāsike, amhākaṃ satthu tāvatimsato otaraṇakāle pattacīvaraṇca gahetvā otiṇṇoti.
Dịch: “Ông ấy giống như một chú sa-di giữ đồ, thưa bà thí chủ. Khi bậc Thầy của chúng con từ cõi trời Ba mươi ba giáng hạ, ông ấy đã cầm bát y và đi xuống.”

Tassa tāta gatāvasāne jotamāno viya ko āgatoti? Upāsike tuyhaṃ bhagavā ca satthā ca mahābrahmā nāma esoti.
Dịch: “Sau khi ông ấy đi, này con, ai như tỏa sáng đã đến?” “Thưa bà thí chủ, đó là Đại Phạm thiên, bậc Thầy và Thế Tôn của con.”

Mayhaṃ bhagavato mahābrahmatopi tvaṃ tāta mahantataroti?
Dịch: “Này con, con vĩ đại hơn cả Đại Phạm thiên, Thế Tôn của ta sao?”

Āma upāsike, ete nāma kira amhākaṃ satthu ¶ jātadivase cattāro mahābrahmāno mahāpurisaṃ suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsūti.
Dịch: “Vâng, thưa bà thí chủ, người ta nói rằng vào ngày bậc Thầy của chúng con đản sinh, bốn vị Đại Phạm thiên đã đón nhận bậc Đại nhân bằng lưới vàng.”

Atha ¶ brāhmaṇiyā – “Puttassa tāva me ayaṃ ānubhāvo, kīdiso vata mayhaṃ puttassa bhagavato satthu ānubhāvo bhavissati”ti cintayantiyā sahasā pañcavaṇṇā pīti uppajjitvā sakalasarīre phari.
Dịch: Rồi bà-la-môn nữ nghĩ: “Con trai ta đã có oai lực như thế, vậy oai lực của bậc Thầy, Thế Tôn của con ta sẽ như thế nào?” Đột nhiên, niềm hỷ lạc năm màu khởi sinh và lan tỏa khắp toàn thân bà.

Thero – “Uppannaṃ me mātu pītisomanassaṃ, ayaṃ dāni kālo dhammadesanāyā”ti cintetvā – “Kiṃ cintesi mahāupāsike”ti āha.
Dịch: Trưởng lão nghĩ: “Mẹ ta đã khởi sinh niềm hỷ lạc, đây là thời điểm để thuyết pháp.” Ngài hỏi: “Thưa bà đại thí chủ, bà đang nghĩ gì?”

Sā – “Puttassa tāva me ayaṃ guṇo, satthu panassa kīdiso guṇo bhavissatīti idaṃ, tāta, cintemī”ti āha.

Dịch: Bà đáp: “Này con, ta nghĩ rằng con trai ta đã có công đức như thế, vậy công đức của bậc Thầy của con sẽ như thế nào?”

Mahāupāsike, mayhaṃ satthu jātakkaṇe, mahābhinikkhamane, sambodhiyaṃ, dhammacakkappavattane ca dasasahassilokadhātu kampittha, sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena samo nāma natthi, itipi so bhagavāti vitthāretvā buddhaguṇappaṭisaṃyuttaṃ dhammadesanaṃ kathesi.

Dịch: “Thưa bà đại thí chủ, vào lúc bậc Thầy của con dẫn sinh, xuất gia, giác ngộ, và chuyển pháp luân, mười ngàn thế giới chấn động. Không ai sánh bằng Ngài về giới, định, tuệ, giải thoát, và tri kiến giải thoát. Vì thế, Ngài là Thế Tôn.” Nói như vậy, Trưởng lão thuyết giảng về các công đức của Đức Phật.

Brāhmaṇī piyaputtassa dhammadesanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāya puttaṃ āha – “Tāta, upatissa, kasmā evamakāsi, evarūpaṃ nāma amataṃ mayhaṃ ettakaṃ kālaṃ na adāsī”ti.

Dịch: Sau khi nghe bài pháp của người con trai yêu quý, bà-la-môn nữ chứng quả Tu-đà-hoàn và nói với con: “Này con Upatissa, tại sao con làm như vậy, sao con không trao cho ta vị cam lồ này trong suốt thời gian qua?”

Thero – “Dinnaṃ dāni me mātu rūpasāriyā brāhmaṇiyā posāvanikamūlaṃ, ettakena vaṭṭissatī”ti cintetvā “Gaccha mahāupāsike”ti brāhmaṇiṃ uyyojetvā “Cunda kā velā”ti āha.

Dịch: Trưởng lão nghĩ: “Giờ đây ta đã trao cho mẹ ta, bà-la-môn nữ Rūpasārī, nguồn nuôi dưỡng (pháp), như vậy là đủ.” Ngài nói: “Thưa bà đại thí chủ, hãy đi.” Rồi hỏi: “Này Cunda, bây giờ là giờ nào?”

Balavapaccūsakālo, bhanteti.

Dịch: “Thưa Tôn giả, là giờ bình minh.”

Tena hi bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi. Sannipatito, bhante, saṅghoti.

Dịch: “Vây thì hãy tập hợp Tăng đoàn.” “Thưa Tôn giả, Tăng đoàn đã được tập hợp.”

Maṃ ukkhipitvā nisīdāpehi cundāti ukkhipitvā nisīdāpesi.

Dịch: “Này Cunda, hãy nâng ta ngồi dậy.” Cunda nâng Trưởng lão ngồi dậy.

Thero bhikkhū āmantesi – “Āvuso catucattālisaṃ vo vassāni mayā saddhiṃ vicarantānaṃ yaṃ me kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā na rocetha, khamatha taṃ āvusoti.

Dịch: Trưởng lão nói với các Tỳ-kheo: “Này các đạo hữu, trong bốn mươi bốn năm đi cùng các vị, nếu ta có hành động hay lời nói nào khiến các vị không hài lòng, xin hãy tha thứ cho ta.”

Ettakaṃ, bhante, amhākaṃ chāyā viya tumhe amuñcitvā vicarantānaṃ aruccanaṃ nāma natthi, tumhe pana amhākaṃ khamathāti.

Dịch: “Thưa Tôn giả, trong suốt thời gian chúng con đi theo ngài như bóng với hình, không có điều gì khiến chúng con không hài lòng. Ngược lại, xin ngài tha thứ cho chúng con.”

Atha ¶ thero aruṇasikhāya paññāyamānāya mahāpathaviṃ unnādayanto anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

Dịch: Rồi, khi ánh bình minh rực rỡ, Trưởng lão khiến đại địa chấn động và nhập Niết-bàn vô dư y.

Bahū devamanussā therassa parinibbāne sakkāraṃ karimṃsu.

Dịch: Nhiều chư thiên và nhân loại đã làm lễ cúng dường khi Trưởng lão nhập Niết-bàn.

Āyasmā ¶ cundo therassa pattacīvaraṇca dhātuparissāvanaṇca gahetvā jetavanaṃ gantvā ānandattheraṃ gahetvā bhagavantam upasaṅkami.

Dịch: Tôn giả Cunda mang bát y và xá-lợi của Trưởng lão đến Jetavana, cùng với Tôn giả Ānanda đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Bhagavā dhātuparissāvanaṃ gahetvā pañcahi gāthāsatehi therassa guṇam kathetvā dhātucetiyaṃ kārāpetvā rājagahagamanatthāya ānandattherassa saññaṃ adāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn nhận xá-lợi, tán thán công đức của Trưởng lão bằng năm trăm bài kệ, cho xây tháp xá-lợi, và ra hiệu cho Tôn giả Ānanda để đi đến Rājagaha.

Thero bhikkhūnaṃ ārocesi. Bhagavā mahābhikkhusaṅghaparivuto rājagahaṃ agamāsi.

Dịch: Trưởng lão thông báo cho các Tỷ-kheo. Đức Thế Tôn, được Tăng đoàn đông đảo hộ tống, đi đến Rājagaha.

Tattha gatakāle mahāmoggallānatthero parinibbāyi.

Dịch: Khi đến đó, Trưởng lão Mahāmoggallāna nhập Niết-bàn.

Bhagavā tassa dhātuyo gahetvā cetiyaṃ kārāpetvā rājagahato nikkhamitvā anupubbena gaṅgābhimukho gantvā ukkacelaṃ agamāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn nhận xá-lợi của ngài, cho xây tháp xá-lợi, rời Rājagaha, dần dần đi đến bờ sông Hằng và đến Ukkacela.

Tattha gaṅgātīre bhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā tattha sārīputtamoggallānānaṃ parinibbānappaṭisaṃyuttaṃ suttaṃ desetvā ukkacelato nikkhamitvā vesālīṃ agamāsi.

Dịch: Tại bờ sông Hằng, được Tăng đoàn hộ tống, ngài ngồi xuống và thuyết bài kinh liên quan đến Niết-bàn của Sārīputta và Moggallāna, rồi rời Ukkacela để đến Vesālī.

Evam gate atha kho bhagavā pubbaṇhasamayam ¶ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesālīṃ piṇḍāya pāvisīti ayamettha anupubbī kathā.

Dịch: Khi đến đó, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn mặc y, mang bát, và đi vào Vesālī để khất thực. Đây là trình tự câu chuyện.

nisīdananti ettha cammakhaṇḍaṃ adhippetam.

Dịch: “Ngồi xuống” ở đây ám chỉ tắm da thú.

udenacetiyaṃ udēyakkhassa cetiyatthāne katavihāro vuccati.

Dịch: “Tháp Udena” ám chỉ tịnh xá được xây tại nơi thờ thần Udena.

gotamakādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với Gotamaka và những nơi khác cũng theo cách tương tự.

bhāvitāti vaḍḍhitā.

Dịch: “Được tu tập” nghĩa là được tăng trưởng.

bahulikatāti punappunaṃ katā.

Dịch: “Được thực hành nhiều” nghĩa là được thực hiện lặp đi lặp lại.

yānikatāti yuttayānaṃ viya katā.

Dịch: “Được chuẩn bị” nghĩa là được làm như cỗ xe được gắn kết.

vatthukatāti patitṭhānaṭṭhena vatthu viya katā.

Dịch: “Được đặt nền” nghĩa là được làm như nền tảng.

anuṭṭhitāti adhiṭṭhitā.

Dịch: “Được thiết lập” nghĩa là được quyết định.

paricitāti samantato citā suvaḍḍhitā.

Dịch: “Được tích lũy” nghĩa là được tích lũy đầy đủ từ mọi phía.

susamāradhāti suṭṭhu samāradhā.

Dịch: “Được khởi sự tốt” nghĩa là được thực hiện chu đáo.

Iti aniyamena kathetvā puna niyamevā dassento tathāgatassa khotiādimāha.

Dịch: Sau khi nói một cách không xác định, lại xác định rõ ràng, Ngài nói về sự khắc nghiệt của Đức Như Lai, v.v.

Ettha ca kappanti āyukappaṃ.

Dịch: Ở đây, “kiếp” nghĩa là kiếp tuổi thọ.

Tasmiṃ tasmiṃ kāle yaṃ manussānaṃ āyuppamāṇaṃ hoti, taṃ paripuṇṇaṃ karonto tiṭṭheyya.

Dịch: Vào thời kỳ đó, tuổi thọ của con người là bao nhiêu, ngài sẽ sống trọn vẹn thời gian đó.

kappāvasesaṃ vāti – “Appaṃ vā bhiyyo”ti (dī· nī· 2.7; a· nī· 6.74)

vuttavassasatato atirekaṃ vā.

Dịch: “Phần còn lại của kiếp” nghĩa là vượt quá trăm năm như đã nói trong kinh (Dīgha Nikāya 2.7; Aṅguttara Nikāya 6.74), hoặc ít hơn hay nhiều hơn.

Mahāsīvatthero panāha – “Buddhānaṃ aṭṭhāne gajjitaṃ nāma natthi. Yatheva hi veḷuvagāmake uppannaṃ māraṇantikaṃ vedanaṃ dasa māsē vikkhambheti, evaṃ punappunaṃ ¶ taṃ samāpattiṃ samāpajjitvā dasa dasa māsē vikkhambhento imaṃ bhaddakappameva tiṭṭheyya, kasmā pana na ʈhitoti?

Dịch: Nhưng Trưởng lão Mahāsīva nói: “Không có chuyện chư Phật kêu gào ở nơi không thích hợp. Như ở làng Veḷuva, Ngài kìm nén cảm thọ chết người trong mười tháng, nếu cứ lặp lại việc nhập thiền như vậy, Ngài có thể sống trọn kiếp tốt đẹp này. Vậy tại sao Ngài không ở lại?

Upādinnaḥaṣaṣārīraṃ nāma khaṇḍiccādīhi abhibhuyyati, buddhā ca khaṇḍiccādibhāvaṃ apatvā pañcame āyukoṭṭhāse bahujanassa piyamanāpakāleyeva parinibbāyanti.

Dịch: Thân thể hữu lậu bị chi phối bởi sự hư hoại, v.v. Chư Phật không để thân đạt đến trạng thái hư hoại, mà nhập Niết-bàn vào phần thứ năm của tuổi thọ, vào thời điểm được nhiều người yêu mến.

Buddhānubuddhesu ca mahāsāvakesu parinibbutesu ekakeneva khāṇukena viya ¶ thātabbaṃ hoti, daharasāmaṇeraparivāritena vā.

Dịch: Khi các đại đệ tử giác ngộ của chư Phật đã nhập Niết-bàn, ngài phải đứng một mình như cây cột, hoặc được vây quanh bởi các sa-di trẻ.

Tato – ‘Aho buddhānaṃ parisā’ti hīletabbataṃ āpajjeyya. Tasmā na thito”ti.

Dịch: Khi ấy, người ta có thể chê bai: ‘Ồi, chúng hội của chư Phật!’ Vì thế, Ngài không ở lại.”

Evaṃ vuttepi so na ruccati, “Āyukappo”ti idameva atṭhakathāyaṃ niyamitaṃ.

Dịch: Dù được nói như vậy, điều đó không được chấp nhận. Trong chú giải, chỉ xác định rằng “kiếp tuổi thọ” là như vậy.

167. yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacittoti ettha tanti nipātamattaṃ.

Dịch: “Như người bị tâm Ma vương chiếm hữu” ở đây, “taṃ” chỉ là một từ nối.

Yathā mārena pariyuṭṭhitacitto ajjhotthaṭacitto aññopi koci puthujjano

paṭivijjhitaṃ na sakkuṇeyya, evameva nāsakkhī paṭivijjhitaṃ attho.

Dịch: Nghĩa là: “Như một người phạm bị tâm Ma vương chiếm hữu, bị tâm rối loạn, không thể tỉnh thức, cũng vậy, người ấy không thể tỉnh thức.”

Kiṃ kāraṇā? Māro hi yassa sabbena sabbāṃ dvādasa vipallāsā appahīnā, tassa cittaṃ pariyuṭṭhāti.

Dịch: Tại sao vậy? Vì Ma vương chiếm hữu tâm của người nào chưa hoàn toàn đoạn trừ mười hai tà kiến.

Therassa cattāro vipallāsā appahīnā, tenassa māro cittaṃ pariyuṭṭhāti.

Dịch: Trưởng lão còn bốn tà kiến chưa đoạn trừ, vì thế Ma vương chiếm hữu tâm ngài.

So pana cittapariyuṭṭhānaṃ karonto kiṃ karotīti? Bheravaṃ rūpārammaṇaṃ vā dasseti, saddārammaṇaṃ vā sāveti, tato sattā taṃ disvā vā sutvā vā satīṃ vissajjevā vivaṭamukhā honti.

Dịch: Nhưng khi chiếm hữu tâm, Ma vương làm gì? Nó hiện hình ảnh kinh hoàng hoặc phát ra âm thanh đáng sợ, khiến chúng sinh thấy hoặc nghe, mất chánh niệm, và trở nên hoảng loạn.

Tesaṃ mukhena hatthaṃ pavesetvā hadayaṃ maddati. Tato visaññāva hutvā tiṭṭhanti.

Dịch: Nó đưa tay qua miệng họ, bóp nát tim họ, khiến họ bất tỉnh mà đứng đó.

Therassa pana mukhena hatthaṃ pavesetuṃ kiṃ sakkhissati ¶? Bheravārammaṇaṃ pana dasseti.

Dịch: Nhưng với Trưởng lão, làm sao nó có thể đưa tay qua miệng được? Tuy nhiên, nó hiện hình ảnh kinh hoàng.

Taṃ disvā thero nimittabhāsaṃ na paṭivijjhi.

Dịch: Thấy hình ảnh ấy, Trưởng lão không nhận ra ánh sáng của dấu hiệu.

Bhagavā jānantoyeva – “Kimatthaṃ yāvatatiyaṃ āmantesī”ti?

Dịch: Đức Thế Tôn biết rõ, nhưng vẫn hỏi: “Tại sao ông gọi đến lần thứ ba?”

Parato “Tiṭṭhatu, bhante, bhagavā”ti yācite “Tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddha”nti dosāropanena sokatanukaraṇattham.

Dịch: Sau đó, khi được yêu cầu: “Thưa Thế Tôn, xin hãy ở lại,” Ngài nói: “Chính ông đã phạm lỗi, chính ông đã sai lầm,” để khiển trách và làm giảm nỗi buồn.

Mārayācanakathāvaṇṇanā

168. māro pāpimāti ettha māroti satte anatto niyojento maretīti māro. **Pāpimāti** tasseva vevacanaṃ. **So hi pāpadhammasamannāgatattā “Pāpimā”ti vuccati.**

Dịch: “Māro pāpimā” nghĩa là Ma vương, kẻ ác. Ở đây, “Māro” là kẻ khiến chúng sinh rơi vào điều bất lợi, dẫn đến sự hủy hoại. “Pāpimā” là từ đồng nghĩa, được gọi như vậy vì hắn mang đầy những pháp ác.

Kaṇho, antako, namuci, pamattabandhūtipi tasseva nāmāni.

Dịch: Hắn còn được gọi bằng các tên khác như Kaṇha (Hắc ám), Antaka (Kẻ chấm dứt), Namuci (Kẻ không buông tha), và Pamattabandhu (Bạn của kẻ phóng dật).

bhāsītā kho panesāti ayañhi bhagavato sambodhipattiyā aṭṭhame sattāhe

bodhimaṇḍeyeva āgantvā – “Bhagavā yadatthaṃ tumhehi pāramiyo pūritā, so vo attho anuppatto, paṭividdhaṃ sabbaññutaññāṇaṃ, kiṃ te lokavicāraṇenā”ti vatvā,

Dịch: “Bhāsītā kho panesā” nghĩa là “Điều này đã được nói.” Ma vương, vào tuần thứ tám sau khi Đức Thế Tôn đạt giác ngộ, đã đến ngay tại cội Bồ-đề và nói: “Bạch Thế Tôn, mục đích mà Ngài đã hoàn thành các Ba-la-mật đã đạt được, Ngài đã chứng tri nhất thiết trí, còn bận tâm đến việc thế gian làm gì?”

yathā ajja, evameva “Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā”ti yāci.

Dịch: Giống như hôm nay, hắn đã thỉnh cầu: “Bạch Thế Tôn, giờ đây xin Ngài nhập Niết-bàn.”

Bhagavā cassa – “Na tāvāha”ntiādīni vatvā paṭikkhipi.

Dịch: Đức Thế Tôn đáp lại hắn: “Chưa phải lúc,” và từ chối.

Taṃ sandhāya “Bhāsītā kho panesā bhante”tiādīmāha.

Dịch: Với ý đó, Ma vương nói: “Bạch Thế Tôn, điều này đã được nói,” v.v.

Tattha viyattāti maggavasena viyattā. **Tatheva vinītā tathā visāradā.**

Dịch: Ở đây, “viyattā” nghĩa là thuần thực nhờ đạo lộ. “Vinītā” nghĩa là được huấn luyện, và “visāradā” nghĩa là tự tin, thành thạo.

bahussutāti tepiṭakavasena bahu sutametesanti bahussutā. **tameva dhammaṃ**

dhārentīti dhammadharā. **athavā pariyaṭṭibahussutā ceva paṭivedhabahussutā ca.**

Dịch: “Bahussutā” nghĩa là học rộng, vì họ đã nghe nhiều về Tam Tạng.

“Dhammadharā” nghĩa là những người giữ Pháp, vì họ duy trì Pháp ấy. Hoặc, “bahussutā” có thể hiểu là học rộng về giáo lý (pariyatti) và chứng ngộ (paṭivedha).

Pariyattipaṭivedhadhammānaṃyeva dhāraṇato dhammadharāti evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Ý nghĩa ở đây nên được hiểu là “dhammadharā” vì họ giữ gìn các pháp thuộc về giáo lý và chứng ngộ.

dhammānudhammapaṭipannāti ariyadhammassa anudhammabhūtaṃ vipassanādhammaṃ paṭipannā.

Dịch: “Dhammānudhammapaṭipannā” nghĩa là hành theo Pháp và tùy pháp, tức là thực hành pháp thiền quán, vốn là tùy pháp của pháp cao quý.

sāmīcippaṭipannāti anucchavikapātipadaṃ paṭipannā. **anudhammacārinoti** anudhammacaraṇasīlā.

Dịch: “Sāmīcippaṭipannā” nghĩa là hành đúng pháp, thực hành con đường thích hợp. “Anudhammacārino” nghĩa là có thói quen hành theo tùy pháp.

sakaṃ ācariyakanti attano ācariyavādaṃ. **ācikkhissantītiādīni** sabbāni aññamaññassa vevacanāni.

Dịch: “Sakaṃ ācariyakanti” nghĩa là giáo lý của vị thầy riêng của họ. “Ācikkhissantī” và các từ tiếp theo đều là những từ đồng nghĩa với nhau.

sahadhammenāti sahetukena sakāraṇena vacanena. **sappāṭihāriyanti** yāva na niyyānikaṃ katvā dhammaṃ desessanti.

Dịch: “Sahadhammena” nghĩa là với lời nói có lý do và nguyên nhân. “Sappāṭihāriya” nghĩa là thuyết pháp với thần thông, cho đến khi dẫn đến sự giải thoát.

brahmacariyanti sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalaṃ sāsanaḥbrahmacariyaṃ.

Dịch: “Brahmacariya” nghĩa là đời sống phạm hạnh, bao gồm toàn bộ giáo pháp được gói gọn trong ba học (giới, định, tuệ).

iddhanti samiddhaṃ jhānassādasena. **phīṭanti** vuddhippattaṃ sabbaphāliphullaṃ viya abhiññāya sampattivāsena.

Dịch: “Iddha” nghĩa là thịnh vượng, nhờ hương vị của thiền định. “Phīṭa” nghĩa là phát triển, như mọi hoa quả đều nở rộ, nhờ sự thành tựu của các thắng trí.

vitthārikanti vitthataṃ tasmiṃ tasmiṃ disābhāge paṭiṭṭhitavasena.

Dịch: “Vitthārika” nghĩa là lan rộng, được thiết lập ở khắp các phương hướng.

bāhujaññanti bahujaññehi ñātaṃ paṭividdhaṃ mahājanābhisamayavasena.

Dịch: “Bāhujañña” nghĩa là được nhiều người biết đến và chứng ngộ, nhờ sự giác ngộ của đại chúng.

puthubhūṭanti sabbākāravasena puthulabhāvappattaṃ.

Dịch: “Puthubhūta” nghĩa là mở rộng khắp mọi phương diện, đạt đến trạng thái rộng lớn.

Kathaṃ? yāva devamanussehi suppakāsanti yattakā viññujātikā devā ceva manussā ca atthi sabbehi suṭṭhu pakāsanti attho.

Dịch: Làm thế nào? “Yāva devamanussehi suppakāsita” nghĩa là được tất cả chư thiên và con người có trí hiểu rõ ràng, được công bố một cách đầy đủ.

appossukkoti nirālayo.

Dịch: “Appossukko” nghĩa là không bám víu, không tham luyến.

Tvañhi pāpima, aṭṭhamasattāhato paṭṭhāya – “Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā parinibbātu, sugato”ti viravanto āhiṇḍittha.

Dịch: “Này Ma vương, từ tuần thứ tám, người đã lang thang kêu gào: ‘Bạch Thế Tôn, giờ đây xin Ngài nhập Niết-bàn, xin bậc Sugato nhập Niết-bàn.’”

Ajja dāni paṭṭhāya vigatussāho hohi; mā mayhaṃ parinibbānatthaṃ vāyāmaṃ karohīti vadati.

Dịch: “Từ nay trở đi, hãy từ bỏ nỗ lực, đừng cố gắng vì việc ta nhập Niết-bàn,” Đức Thế Tôn nói vậy.

Āyusañkhāraossajjanavaṇṇanā

169. sato sampajāno āyusañkhāraṃ ossajjīti satim sūpaṭṭhitam katvā nāṇena paricchinditvā āyusañkhāraṃ vissajji, pajahi.

Dịch: “Sato sampajāno āyusañkhāraṃ ossajjī” nghĩa là chánh niệm, tỉnh giác, Đức Thế Tôn buông bỏ hành thọ (tuổi thọ), từ bỏ nó bằng cách thiết lập chánh niệm vững chắc và xác định bằng trí tuệ.

Tattha na bhagavā hatthena leḍḍum viya āyusañkhāraṃ ossaji, temāsamattameva pana samāpattim samāpajjitvā tato paraṃ na samāpajjissāmīti cittaṃ uppādesi.

Dịch: Ở đây, Đức Thế Tôn không buông bỏ hành thọ như ném một cục đất bằng tay, mà chỉ nhập thiền định trong ba tháng, sau đó khởi tâm: “Ta sẽ không nhập thiền định nữa.”

Tam sandhāya vuttam – “Ossajjī”ti. “Ussajjī”ti pi pāṭho.

Dịch: Với ý đó, được nói là “ossajjī” (buông bỏ). Có bản đọc là “ussajjī”.

mahābhūmicāloti mahanto pathavīkampō.

Dịch: “Mahābhūmicālo” nghĩa là trận động đất lớn, sự rung chuyển mạnh mẽ của mặt đất.

Tadā kira dasasahassī lokadhātu kampittha.

Dịch: Lúc đó, mười ngàn thế giới rung chuyển.

bhimsanakoti bhayanako.

Dịch: “Bhimsanako” nghĩa là đáng sợ, gây kinh hoàng.

devadundubhiyo ca phalimsūti devabheriyo phalimsu, devo sukkhagajjitam gajji, akālavijjulatā niccharimsu, khaṇikavassam vassīti vuttam hoti.

Dịch: “Devadundubhiyo ca phalimsu” nghĩa là trống trời vỡ ra, sấm khô vang lên, chớp giạt ngoài mùa xuất hiện, và mưa ngừng ngừng rơi xuống.

udānaṃ udānesīti kasmā udānesi?

Dịch: “Udānaṃ udānesi” nghĩa là Ngài thốt lên lời cảm hứng. Tại sao Ngài thốt lên?

Koci nāma vadeyya – “Bhagavā pacchato pacchato anubandhitvā – ‘Parinibbāyatha, bhante, parinibbāyatha, bhante’ti upadduto bhayena āyusañkhāraṃ vissajjesi”ti.

Dịch: Vì có người có thể nói: “Đức Thế Tôn bị quấy nhiễu bởi Ma vương liên tục theo sau thúc giục: ‘Bạch Thế Tôn, xin nhập Niết-bàn,’ nên vì sợ hãi mà buông bỏ hành thọ.”

“Tassokāso mā hotu, bhītaṃ udānaṃ nāma natthi”ti etassa dīpanatthaṃ pītiyavissatthaṃ udānaṃ udānesi.

Dịch: Để ngăn điều đó, và để làm rõ rằng “Người sợ hãi không có lời cảm hứng,” Ngài thốt lên lời cảm hứng với niềm hy vọng tràn đầy.

Tattha sabbesaṃ soṇasiṅgālādīnampi paccakkhabhāvato tulitaṃ paricchinnanti tulaṃ.

Dịch: Ở đây, “tulaṃ” nghĩa là được cân nhắc, xác định, vì nó hiển nhiên ngay cả đối với chó, cáo, v.v.

Kiṃ taṃ? Kāmāvacarakammaṃ.

Dịch: Đó là gì? Nghiệp thuộc cõi dục giới.

Na tulaṃ, na vā tulaṃ sadisamassa aññaṃ lokiyaṃ kammaṃ atthīti atulaṃ.

Dịch: “Atulaṃ” nghĩa là không thể cân nhắc, không có nghiệp thế gian nào tương đương.

kiṃ taṃ? Mahaggatakammaṃ.

Dịch: Đó là gì? Nghiệp cao thượng (thuộc sắc giới và vô sắc giới).

Athavā kāmāvacararūpāvacaraṃ tulaṃ, arūpāvacaraṃ atulaṃ.

Dịch: Hoặc, nghiệp dục giới và sắc giới là “tulaṃ” (có thể cân nhắc), còn nghiệp vô sắc giới là “atulaṃ” (không thể cân nhắc).

Appavipākaṃ vā tulaṃ, bahuvipākaṃ atulaṃ.

Dịch: Hoặc, nghiệp có quả nhỏ là “tulaṃ”, nghiệp có quả lớn là “atulaṃ”.

sambhavanti sambhavassa hetubhūtaṃ, piṇḍakāraṃ rāsikāraṃ attho.

Dịch: “Sambhavaṃ” nghĩa là nguyên nhân của sự sinh khởi, tạo thành khối, tạo thành đồng, tức là nghiệp dẫn đến sự hiện hữu.

bhavaśāṅkhāraṃ punabbhavaśāṅkhāraṃ.

Dịch: “Bhavaśāṅkhāra” nghĩa là hành dẫn đến tái sinh.

avassajīti vissajjesi. munīti buddhamuni.

Dịch: “Avassaji” nghĩa là buông bỏ. “Muni” là bậc trí giả, tức Đức Phật.

ajjhataratoti niyakajjhatarato. samāhitoti upacārappanāsamādhivasena samāhito.

Dịch: “Ajjhataratoti” nghĩa là an trú trong nội tâm. “Samāhito” nghĩa là định tâm nhờ cận định và an chỉ định.

abhindi kavacamivāti kavacaṃ viya abhindi. **attasambhavanti** attani sañjātaṃ kilesaṃ.

Dịch: “Abhindi kavacamiva” nghĩa là phá vỡ như phá áo giáp. “Attasambhavaṃ” nghĩa là phiền não sinh khởi trong tự thân.

Idṃ vuttaṃ hoti – “Savipākaṭṭhena sambhavaṃ, bhavābhisañkhāraṇaṭṭhena bhavaañkhāraṇti ca laddhanāmaṃ tulātulasañkhātaṃ lokiyakammañca ossaji.

Dịch: Ý nghĩa là: “Do có quả, gọi là ‘sambhavaṃ’; do dẫn đến tái sinh, gọi là ‘bhavaañkhāra’”. Đức Phật đã buông bỏ nghiệp thế gian được gọi là ‘tulaṃ’ và ‘atulaṃ’.”

Sañgāmasīse mahāyodho kavacaṃ viya attasambhavaṃ kilesaṃca ajjhatarato samāhito hutvā abhindi”ti.

Dịch: “Như một đại chiến sĩ đứng đầu trận chiến phá vỡ áo giáp, Đức Phật, an trú trong nội tâm và định tâm, đã phá vỡ phiền não sinh khởi trong tự thân.”

Atha vā tulanti tulento tīrento. **atulañca sambhavanti** nibbānañceva sambhavañca.

Dịch: Hoặc, “tulanti” nghĩa là cân nhắc, xem xét. “Atulaṃ ca sambhavaṃ” nghĩa là Niết-bàn và sự sinh khởi.

bhavaañkhāraṇti bhavagāmikammaṃ. **avassaji munīti**

Dịch: “Bhavaañkhāra” nghĩa là nghiệp dẫn đến tái sinh. “Avassaji muni” nghĩa là bậc trí giả (Phật) buông bỏ.

“Pañcakkhandhā aniccā, pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho nibbānaṃ nicca”ntiādinā (paṭi· ma· 3.38) nayena tulayanto buddhamuni bhava ādinavaṃ, nibbāne ca ānisaṃsaṃ disvā

Dịch: Cân nhắc theo cách: “Năm uẩn là vô thường, sự chấm dứt của năm uẩn là Niết-bàn, là thường còn” (Paṭisambhidāmagga 3.38), bậc trí giả (Phật) thấy được hiểm họa của hữu và lợi ích của Niết-bàn.

taṃ khandhānaṃ mūlabhūtaṃ bhavaañkhārakammaṃ – “Kammakkhayāya saṃvattati”ti (ma· ni· 2.81) evaṃ vuttena kammakkhayakarena ariyamaggena avassaji.

Dịch: Đức Phật buông bỏ nghiệp dẫn đến tái sinh, vốn là gốc rễ của các uẩn, bằng đạo lộ thánh dẫn đến sự đoạn tận nghiệp, như đã nói: “Dẫn đến sự chấm dứt nghiệp” (Majjhima Nikāya 2.81).

Kathaṃ? Ajjhatarato samāhitoti abhindi kavacamiva attani sambhavaṃ.

Dịch: Làm thế nào? An trú trong nội tâm, định tâm, Ngài phá vỡ phiền não sinh khởi trong tự thân như phá áo giáp.

So hi vipassanāvasena ajjhatarato samathavasena samāhitoti evaṃ pubbabhāgato paṭṭhāya samathavipassanābalena kavacamiva attabhāvaṃ pariyanandhitvā ʈhitaṃ, attani sambhavattā “Attasambhava”nti laddhanāmaṃ sabbakilesajālaṃ abhindi.

Dịch: Thật vậy, nhờ thiền quán (vipassanā), Ngài an trú trong nội tâm; nhờ thiền định (samatha), Ngài định tâm. Từ giai đoạn sơ khởi, với sức mạnh của định và tuệ, Ngài phá vỡ toàn bộ lưới phiền não, vốn bao phủ tự thân và được gọi là “attasambhava” vì sinh khởi trong tự thân, như phá áo giáp.

Kilesābhāvena ca katakammaṃ appaṭisandhikattā avassaṭṭhaṃ nāma hotīti evaṃ kilesappahānena kammaṃ pajahi, pahīnakilesassa ca bhayaṃ nāma natthi, tasmā abhītova āyusañkhāraṃ ossaji, abhītabhāvañāpanatthañca udānaṃ udānesīti veditabbo.

Dịch: Do không còn phiền não, nghiệp đã tạo không dẫn đến tái sinh, nên được gọi là “buông bỏ”. Bằng cách đoạn tận phiền não, Đức Phật từ bỏ nghiệp. Người đã đoạn tận phiền não không còn sợ hãi, vì thế Ngài buông bỏ hành thọ mà không sợ hãi, và để làm rõ trạng thái không sợ hãi, Ngài thốt lên lời cảm hứng.

Mahābhūmicālavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về trận đại chấn động của đất.

171. yaṃ mahāvātāti yena samayena yasmim vā samaye mahāvātā vāyanti, mahāvātā vāyantāpi ukkhepakavātā nāma utthahanti, te vāyantā saṭṭhisahassādhikanavayojanasatasahassabahalaṃ udakasandhāraṃ vātaṃ upacchindanti, tato ākāse udakaṃ bhassati, tasmim bhassante pathavī bhassati.

Dịch: “Khi những cơn gió lớn thổi” nghĩa là vào thời điểm hay dịp nào mà những cơn gió lớn thổi, những cơn gió mạnh gọi là gió nâng lên nổi lên, chúng thổi và cắt đứt luồng gió giữ nước, dày hơn sáu mươi ngàn do-tuần và hơn chín mươi ngàn do-tuần. Khi đó, nước trong không gian rơi xuống, và khi nước rơi, đất cũng rung chuyển.

Puna vāto attano balena antodhamakaraṇe viya udakaṃ ābandhitvā gaṇhāti, tato udakaṃ uggacchati, tasmim uggacchante pathavī uggacchati.

Dịch: Lại nữa, gió, với sức mạnh của nó, như thể khuấy động bên trong một cái ống, giữ chặt nước và cuốn nó lên. Khi nước dâng lên, đất cũng dâng lên.

Evaṃ udakaṃ kampitaṃ pathaviṃ kampeti.

Dịch: Như vậy, nước rung chuyển khiến đất rung chuyển.

Etañca kampanaṃ yāva ajjakālāpi hotiyeva, bahalabhāvena pana na ogacchanuggacchanā paññāyati.

Dịch: Sự rung chuyển này vẫn diễn ra cho đến ngày nay, nhưng do tính chất dày đặc của đất, sự lên xuống không được nhận thấy.

mahiddhiko mahānubhāvoti ijghanassa mahantatāya mahiddhiko, anubhavitabbassa mahantatāya mahānubhāvo.

Dịch: “Có đại thần thông, có đại oai lực” nghĩa là có đại thần thông do sự vĩ đại của thành tựu, có đại oai lực do sự vĩ đại của điều được thể nghiệm.

parittāti dubbalā.

Dịch: “Yếu ớt” nghĩa là nhỏ bé, yếu đuối.

appamāṇāti balavā.

Dịch: “Vô lượng” nghĩa là mạnh mẽ, có sức mạnh lớn.

so imaṃ pathaviṃ kampetīti so iddhiṃ nibbattetvā saṃvejento mahāmoggallāno viya, vīmaṃsanto vā mahānāgattherassa bhāgineyyo saṅgharakkhitasāmaṇero viya pathaviṃ kampeti.

Dịch: “Người ấy khiến đất rung chuyển” nghĩa là người ấy, bằng cách phát huy thần thông, khiến đất rung chuyển như Trưởng lão Mahāmoggallāna làm chấn động, hoặc như sa-di Saṅgharakkhita, cháu của Trưởng lão Mahānāga, thử nghiệm khiến đất rung chuyển.

So kirāyasmā khuraggeyeva arahattaṃ patvā cintesi ¶ – “Atthi nu kho koci bhikkhu, yena pabbajitadivaseyeva arahattaṃ patvā vejayanto pāsādo kampaṭapubbo”ti?

Dịch: Tương truyền, Tôn giả ấy ngay trong ngày cạo tóc đã chứng A-la-hán và nghĩ: “Có vị Tỳ-kheo nào ngay trong ngày xuất gia đã chứng A-la-hán và khiến cung điện Vejayanta rung chuyển chưa?”

Tato – “Natthi koci”ti ñatvā – “Ahaṃ kampaṣṣāmi”ti abhiññābalena vejayantamatthake tathā pādena paharivā kampaṭetuṃ nāsakkhi.

Dịch: Sau khi biết rằng: “Chưa có ai,” ngài nghĩ: “Ta sẽ khiến nó rung chuyển,” rồi dùng sức thần thông đứng trên đỉnh cung điện Vejayanta, đạp chân xuống nhưng không thể khiến nó rung chuyển.

Atha naṃ sakkassa nāṭakitthiyo āhaṃsu – “Putta saṅgharakkhita, tvaṃ pūṭigandheneva sīsena vejayantaṃ kampaṭetuṃ icchasi, suppatitṭhito tāta pāsādo, kathaṃ kampaṭetuṃ ¶ sakkhissasi”ti?

Dịch: Rồi các nữ thiên múa hát của Đế Thích nói: “Này con Saṅgharakkhita, con chỉ mới cạo đầu còn mùi hôi mà muốn khiến cung Vejayanta rung chuyển sao? Cung điện này được xây dựng vững chắc, làm sao con khiến nó rung được?”

Sāmaṇero ¶ – “Imā devatā mayā saddhiṃ keḷiṃ karonti, ahaṃ kho pana ācariyaṃ nālatthaṃ, kahaṃ nu kho me ācariyo sāmuddikamahānāgatthero”ti āvajjento mahāsamudde udakaleṇaṃ māpetvā divāvihāraṃ nisinnoti ñatvā tattha gantvā therāṃ vanditvā aṭṭhāsi.

Dịch: Sa-di nghĩ: “Các vị thần này đang đùa cợt với ta, ta chưa gặp thầy. Thầy của ta, Trưởng lão Mahānāga ở biển, đang ở đâu?” Ngài quán chiếu và biết rằng thầy đang ngồi nghỉ trưa, tạo ra một cái lều nước giữa đại dương. Ngài đến đó, đánh lễ Trưởng lão và đứng sang một bên.

Tato naṃ thero – “Kiṃ, tāta saṅgharakkhita, asikkhitvāva yuddhaṃ pavitṭhosi”ti vatvā “Nāsakkhi, tāta, vejayantaṃ kampaṭetu”nti pucchī.

Dịch: Trưởng lão nói: “Này con Saṅgharakkhita, con chưa học mà đã ra trận sao?” Rồi hỏi: “Này con, con không khiến cung Vejayanta rung chuyển được à?”

Ācariyaṃ, bhante, nālatthanti.

Dịch: “Thưa Tôn giả, con chưa được thầy chỉ dạy.”

Atha naṃ thero – “Tāta tumhādisa akampente ko añño kampaṣṣati.

Diṭṭhapubbaṃ te, tāta, udakapitṭhe gomayakhaṇḍaṃ pilavantaṃ, tāta, kapallakapūvaṃ pacantā antantena paricchindanti, iminā opammaṇa jānāhi”ti āha.

Dịch: Trưởng lão nói: “Này con, nếu người như con không khiến nó rung chuyển, thì ai khác có thể? Con có từng thấy cục phân bò nổi trên mặt nước không? Khi nướng bánh trên chảo, người ta cắt nó ra từng phần. Hãy hiểu theo ví dụ này.”

So – “Vatṭissati, bhante, ettakenā”ti vatvā pāsādena patitṭhitokāsaṃ udakaṃ hotūti adhiṭṭhāya vejayantābhimukho agamāsi.

Dịch: Sa-di nói: “Thưa Tôn giả, như vậy là đủ.” Ngài quyết định biến nơi cung điện đứng thành nước và đi về phía Vejayanta.

Devadhītarō taṃ disvā – “Ekavāraṃ lajjitvā gato, punapi sāmāṇero eti, punapi eti”ti vadiṃsu.

Dịch: Các nữ thiên thấy ngài, nói: “Đã xấu hổ một lần rồi đi, giờ sa-di này lại đến, lại đến nữa!”

Sakko devarājā – “Mā mayhaṃ puttena saddhiṃ kathayittha, idāni tena ācariyo laddho, khaṇena pāsādaṃ kampaṣṭi”ti āha.

Dịch: Đế Thích, vua chư thiên, nói: “Đừng nói chuyện với con trai ta, giờ nó đã được thầy chỉ dạy, chỉ trong khoảnh khắc nó sẽ khiến cung điện rung chuyển.”

Sāmaṇero pi pādaṅgutṭhena pāsādathūpikaṃ pahari. Pāsādo catūhi disāhi oṇamati.

Dịch: Sa-di dùng ngón chân cái chạm vào đỉnh tháp của cung điện. Cung điện nghiêng qua bốn hướng.

Devatā – “Patitṭhātuṃ dehi, tātā, pāsādassa patitṭhātuṃ dehi, tātā, pāsādassā”ti viraviṃsu.

Dịch: Chư thiên kêu lên: “Này con, để cung điện đứng yên! Này con, để cung điện đứng yên!”

Sāmaṇero pāsādaṃ yathāthāne ṭhapetvā pāsādamatthake ṭhatvā udānaṃ udānesi –

Dịch: Sa-di khiến cung điện trở lại vị trí ban đầu, đứng trên đỉnh cung điện, và thốt lên bài kệ cảm hứng:

“Ajjevāhaṃ pabbajito, ajja pattāsavakkhayaṃ;

Ajja kampemi pāsādaṃ, aho buddhassulāratā.

Ajjevāhaṃ pabbajito...pe... aho dhammassulāratā.

Ajjevāhaṃ pabbajito...pe... aho saṅghassulāratāti.

Dịch:

“Hôm nay ta xuất gia, hôm nay ta diệt lậu hoặc;

Hôm nay ta khiến cung điện rung chuyển, ôi sự cao quý của Đức Phật!

Hôm nay ta xuất gia... ôi sự cao quý của Pháp!

Hôm nay ta xuất gia... ôi sự cao quý của Tăng!”

Ito ¶ paresu chasu pathavīkampesu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāpadāne vuttameva.

Dịch: Về sáu lần đất rung chuyển còn lại, điều cần nói đã được nói trong kinh Mahāpadāna.

Iti imesu aṭṭhasu pathavīkampesu paṭhamo dhātukopena, dutiyo iddhānubhāvena, tatiyacatutthā puññatejena, pañcamo ñāṇatejena, chaṭṭho sādhuṇāradānavasena, sattamo kāruṇṇābhāvena, aṭṭhamo ārodanena.

Dịch: Như vậy, trong tám lần đất rung chuyển, lần thứ nhất do sự rối loạn của các yếu tố, lần thứ hai do oai lực thần thông, lần thứ ba và thứ tư do ánh sáng công đức, lần

thứ năm do ánh sáng trí tuệ, lần thứ sáu do sự tán thán cúng dường, lần thứ bảy do lòng từ bi, lần thứ tám do sự than khóc.

Mātukucchiṃ okkamante ca tato nikkhamante ca mahāsatte tassa puññatejēna pathavī akampittha.

Dịch: Khi bậc Đại nhân nhập vào thai tạng và ra khỏi thai tạng, đất rung chuyển do ánh sáng công đức của ngài.

Abhisambodhiyaṃ nāṇatejēna abhihatā ¶ hutvā akampittha.

Dịch: Khi đạt giác ngộ, đất rung chuyển do ánh sáng trí tuệ được tác động.

Dhammacakkapavattane ¶ sādhukārabhāvasaṇṭhitā sādhukāraṃ dadamānā akampittha.

Dịch: Khi chuyển pháp luân, đất rung chuyển do trạng thái tán thán cúng dường.

Āyusañkhārossajjane kāruññasabhāvasaṇṭhitā cittasañkhobhaṃ asahamānā akampittha.

Dịch: Khi từ bỏ hành duy trì sự sống, đất rung chuyển do trạng thái từ bi, không chịu nổi sự xao động của tâm.

Parinibbāne ārodanavegatunnā hutvā akampittha.

Dịch: Khi nhập Niết-bàn, đất rung chuyển do sự than khóc mãnh liệt.

Ayaṃ panattho pathavīdevatāya vasena veditabbo, mahābhūtapathaviyā panetaṃ natthi acetanattāti.

Dịch: Ý nghĩa này nên được hiểu theo thần đất, vì đất như một đại yếu tố thì vô tri, không có điều này.

ime kho, ānanda, aṭṭha hetūti ettha imeti niddiṭṭhanidassanaṃ.

Dịch: “Này Ānanda, đây là tám nguyên nhân” ở đây, “ime” là sự chỉ rõ và minh họa.

Ettāvatā ca panāyasmā ānando – “Addhā ajja bhagavatā āyusañkhāro ossaṭṭho”ti sallakkhesi.

Dịch: Đến đây, Tôn giả Ānanda nghĩ: “Chắc chắn hôm nay Thế Tôn đã từ bỏ hành duy trì sự sống.”

Bhagavā pana sallakkhitabhāvaṃ jānantopi okāsaṃ adatvāva aññānīpi aṭṭhakāni sampiṇḍento – “Aṭṭha kho imā”tiādimāha.

Dịch: Nhưng Đức Thế Tôn, dù biết tâm trạng của Ānanda, không cho cơ hội mà nói tiếp, gộp thêm tám điều khác, bắt đầu bằng: “Đây là tám...”

Aṭṭhapaṇisaṇṇanā

172. Tattha anekasataṃ khattiyaparisanti

bimbisārasamāgamaññāṭisamāgalicchavīsamāgamādisaṃ, sā pana aññesu cakkavālesupi labbhatēveva.

Dịch: Ở đây, “anekasataṃ khattiyaparisanti” nghĩa là hội chúng hàng trăm vị thuộc giai cấp Sát-đế-lị, tương tự như các cuộc hội họp của vua Bimbisāra, hội họp thân tộc, hội họp Licchavi, v.v., và hội chúng này cũng có thể được tìm thấy ở các cõi giới khác.

sallapitapubbanti ālāpasallāpo katapubbo.

Dịch: “Sallapitapubbaṃ” nghĩa là đã từng trò chuyện, đã từng đối thoại thân mật trước đây.

sākacchāti dhammasākacchāpi samāpajjitapubbā.

Dịch: “Sākacchā” nghĩa là đã từng thảo luận, đặc biệt là thảo luận về Pháp trước đây.

yādisako tesam vaṇṇoti te odātāpi honti kālāpi maṅguracchavīpi, satthā suvaṇṇavaṇṇova.

Dịch: “Yādisako tesam vaṇṇo” nghĩa là về màu sắc của họ, họ có thể trắng, đen, hoặc có làn da vàng như cá chép, nhưng Đức Đạo Sư chỉ có màu sắc vàng rực như vàng.

Idam pana saṇṭhānaṃ paṭicca kathitaṃ.

Dịch: Điều này được nói dựa trên hình dáng (saṇṭhāna).

Saṇṭhānampi ca kevalam tesam paññāyatiyeva, na pana bhagavā milakkhusadiso hoti, nāpi āmuttamaṇikuṇḍalo, buddhaveseneva nisīdati.

Dịch: Chỉ hình dáng của họ được nhận biết, nhưng Đức Thế Tôn không giống như người man di (milakkhu), cũng không đeo khuyên tai ngọc quý, mà an tọa với dáng vẻ của một vị Phật.

Te pana attano samānasaṇṭhānameva passanti.

Dịch: Tuy nhiên, họ chỉ thấy Đức Thế Tôn có hình dáng tương tự như họ.

yādisako tesam saroti te chinnassarāpi honti gaggarassarāpi kākassarāpi, satthā brahmassarova.

Dịch: “Yādisako tesam saro” nghĩa là về giọng nói của họ, họ có thể có giọng khàn, giọng rè, hoặc giọng như quạ, nhưng Đức Đạo Sư chỉ có giọng nói như Phạm thiên (brahmassara).

Idam pana bhāsantaram sandhāya kathitaṃ.

Dịch: Điều này được nói dựa trên sự khác biệt về ngôn ngữ.

Sacepi hi satthā rājāsane nisinno katheti, “Ajja rājā madhurena sarena katheti”ti tesam hoti.

Dịch: Nếu Đức Đạo Sư ngồi trên ngai vua và thuyết giảng, họ nghĩ rằng: “Hôm nay nhà vua đang nói với giọng ngọt ngào.”

Kathetvā pakkante pana bhagavati puna rājānaṃ āgataṃ disvā – “Ko nu kho aya”nti vīmaṃsā uppajjati.

Dịch: Nhưng sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng xong và rời đi, khi họ thấy nhà vua đến, họ thắc mắc: “Người này là ai?”

Tattha ko nu kho ayanti imasmim ṭhāne idāneva māgadhabhāsāya sīhaḷabhāsāya madhurenākārena kathento ko nu kho ayaṃ antarahito, kiṃ devo, udāhu manusso ti evaṃ vīmaṃsantāpi na jānantīti attho.

Dịch: Ở đây, “ko nu kho aya” nghĩa là họ thắc mắc: “Người vừa nói bằng tiếng Māgadha, tiếng Sinhala, với giọng ngọt ngào, rồi biến mất, là ai? Là chư thiên hay con người?” Dù suy xét, họ vẫn không biết.

Kimatthaṃ panevaṃ ajānantānaṃ dhammaṃ desetīti? Vāsanatthāya.

Dịch: Tại sao Đức Thế Tôn thuyết pháp cho những người không biết như vậy? Vì mục đích gieo nhân (vāsana).

Evam sutopi hi dhammo anāgate paccayo hoti yevāti anāgataṃ paṭicca deseti.

Dịch: Vì Pháp được nghe như vậy sẽ trở thành nhân duyên trong tương lai, nên Ngài thuyết pháp vì lợi ích tương lai.

anekasataṃ brāhmaṇaparisantiādīnampi soṇadaṇḍakūṭadaṇḍasamāgamādivasena ceva aññacakkavāḷavasena ca sambhavo veditabbo.

Dịch: “Anekasataṃ brāhmaṇaparisanti” và các hội chúng khác, như hội họp của Soṇadaṇḍa, Kūṭadaṇḍa, v.v., cũng như ở các cõi giới khác, nên được hiểu là có sự hiện diện tương tự.

Imā pana aṭṭha parisā bhagavā kimatthaṃ āhari?

Abhītabhāvadassanattameva.

Dịch: Tại sao Đức Thế Tôn đề cập đến tám hội chúng này? Chỉ để hiển bày trạng thái không sợ hãi.

Imā kira āharitvā evamāha – “Ānanda, imāpi aṭṭha parisā upasaṅkamtīvā dhammaṃ desetassa tathāgataṃ bhayaṃ vā sārappaṃ vā natthi, māraṃ pana ekakaṃ disvā tathāgato bhāyeyyāti ko evaṃ saññaṃ uppādetumarahati.

Dịch: Ngài đã đề cập đến các hội chúng này và nói: “Này Ānanda, ngay cả khi đến với tám hội chúng này và thuyết pháp, Như Lai không có sợ hãi hay rút rè. Vậy ai có thể khởi ý nghĩ rằng Như Lai sẽ sợ hãi khi thấy Ma vương một mình?”

Abhīto, ānanda, tathāgato acchambhī, sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajī”ti.

Dịch: “Này Ānanda, Như Lai không sợ hãi, không rung động, với chánh niệm và tỉnh giác, đã buông bỏ hành thọ.”

Aṭṭhaabhibhāyanavaṇṇanā

173. abhibhāyanānīti abhibhavanakāraṇāni. Kim abhibhavanti?

Paccanīkadhammepi ārammaṇāni.

Dịch: “Abhibhāyanāni” nghĩa là các sở thắng trí, tức các nguyên nhân để chế ngự. Chúng chế ngự cái gì? Các pháp đối nghịch và các đối tượng.

Tāni hi paṭipakkhabhāvena paccanīkadhamme abhibhavanti, puggalassa ñāṇuttariyatāya ārammaṇāni.

Dịch: Chúng chế ngự các pháp đối nghịch bằng cách đối kháng, và chế ngự các đối tượng nhờ trí tuệ siêu việt của hành giả.

ajjhataṃ rūpasāññītiadisū pana ajjhatarūpe parikammavasena ajjhataṃ rūpasāññi nāma hoti.

Dịch: Trong “ajjhataṃ rūpasāññi” và các phần tiếp theo, hành giả được gọi là “nhận thức sắc trong nội thân” nhờ thực hành chuẩn bị (parikamma) trên sắc trong nội thân.

Ajjhattañhi nīlaparikammaṃ karonto kese vā pitte vā akkhitārakāya vā karoti.

Dịch: Khi thực hành chuẩn bị trên màu xanh (nīla) trong nội thân, hành giả quán trên tóc, mật, hoặc tròng mắt.

Pītaparikammaṃ karonto mede vā chaviyā vā hatthapādapiṭṭhesu vā akkhīnaṃ pītakatṭhāne vā karoti.

Dịch: Khi thực hành trên màu vàng (pīta), hành giả quán trên mỡ, da, mu bàn tay chân, hoặc phần vàng của mắt.

Lohitaparikammaṃ karonto maṃse vā lohite vā jivhāya vā akkhīnaṃ rattatṭhāne vā karoti.

Dịch: Khi thực hành trên màu đỏ (lohita), hành giả quán trên thịt, máu, lưỡi, hoặc phần đỏ của mắt.

Odātaparikammaṃ karonto aṭṭhimhi vā dante vā nakhe vā akkhīnaṃ setatṭhāne vā karoti.

Dịch: Khi thực hành trên màu trắng (odāta), hành giả quán trên xương, răng, móng, hoặc phần trắng của mắt.

Taṃ pana sunīlaṃ supītaṃ sulohitakaṃ suodātakam na hoti, avisuddhameva hoti.

Dịch: Tuy nhiên, các màu xanh, vàng, đỏ, trắng này không phải là hoàn toàn thuần khiết, mà vẫn còn bất tịnh.

eko bahiddhā rūpāni passatīti yassevaṃ parikammaṃ ajjhattaṃ uppannaṃ hoti, nimittaṃ pana bahiddhā, so evaṃ ajjhattaṃ parikammassa bahiddhā ca appanāya vasena – “Ajjhattaṃ rūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati.

Dịch: “Eko bahiddhā rūpāni passatī” nghĩa là một người thấy các sắc bên ngoài. Người này đã khởi sinh chuẩn bị trong nội thân, nhưng dấu hiệu (nimitta) lại ở bên ngoài, nên được gọi là “nhận thức sắc trong nội thân, một mình thấy các sắc bên ngoài” nhờ chuẩn bị trong nội thân và an chỉ định bên ngoài.

parittānīti avaḍḍhitāni. **suvaṇṇadubbaṇṇānīti** suvaṇṇāni vā honti, dubbaṇṇāni vā.

Dịch: “Parittānī” nghĩa là nhỏ bé, không mở rộng. “Suvaṇṇadubbaṇṇānī” nghĩa là đẹp hoặc xấu.

Parittavaseneva idaṃ abhibhāyatanaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Dịch: Nên hiểu rằng sở thắng trí này được nói dựa trên tính chất nhỏ bé.

tāni abhibhuyyāti yathā nāma sampannagahaṇiko kaṭacchumattameva bhattaṃ labhitvā – “Kiṃ ettha bhuñjitabbaṃ atthī”ti saṅkaḍḍhitvā ekakabaḷameva karoti,

Dịch: “Tāni abhibhuyya” nghĩa là chế ngự chúng. Ví như một người nấu ăn lạnh nghề, nhận được một thìa cơm nhỏ, nghĩ rằng: “Có gì đáng ăn ở đây?” và chỉ làm thành một miếng nhỏ,

evameva ñāṇuttariko puggalo visadaññaṇo – “Kiṃ ettha parittake ārammaṇe samāpajjitabbaṃ atthi, nāyaṃ mama bhāro”ti tāni rūpāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho.

Dịch: cũng vậy, hành giả với trí tuệ siêu việt, có tuệ sáng tỏ, nghĩ: “Có gì đáng để

nhập định trên đối tượng nhỏ bé này? Đây không phải gánh nặng của ta,” chế ngự các sắc ấy và nhập định, đạt an chỉ định ngay khi dấu hiệu khởi sinh.

jānāmi passāmīti iminā panassa ābhogo kathito. **So ca kho samāpattito vuṭṭhitassa, na antosamāpattiyam.**

Dịch: “Jānāmi passāmi” nghĩa là “Ta biết, ta thấy,” biểu thị sự chú tâm của hành giả. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi xuất định, không phải trong lúc đang nhập định.

evaṃsaññī hotīti ābhogasaññāyapi jhānasaññāyapi evaṃsaññī hoti.

Abhibhavanasaññā hissa antosamāpattiyampi atthi, ābhogasaññā pana samāpattito vuṭṭhitasseva.

Dịch: “Evaṃsaññī hoti” nghĩa là có nhận thức như vậy, cả về nhận thức chú tâm (ābhogasaññā) và nhận thức thiền (jhānasaññā). Nhận thức chế ngự (abhibhavanasaññā) tồn tại ngay cả trong lúc nhập định, nhưng nhận thức chú tâm chỉ có khi xuất định.

appamāṇānīti vaḍḍhitappamāṇāni, mahantānīti attho.

Dịch: “Appamāṇāni” nghĩa là vô lượng, tức là lớn lao, mở rộng.

abhibhuyyāti ettha pana yathā mahagghaso puriso ekaṃ bhattavaḍḍhitakaṃ labhitvā – “Aññampi hotu, kiṃ etaṃ mayhaṃ karissatī”ti taṃ na mahantato passati,

Dịch: “Abhibhuyya” nghĩa là chế ngự. Ví như một người giàu có nhận được một phần cơm lớn, nghĩ rằng: “Còn gì nữa, cái này làm được gì cho ta?” và không xem nó là lớn,

evameva ñāṇuttaro puggalo visadaññaṃ “Kiṃ ettha samāpajjitabbam, nayidaṃ appamāṇam, na mayhaṃ cittekaggatākaraṇe bhāro atthī”ti tāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanam pāpetīti attho.

Dịch: cũng vậy, hành giả với trí tuệ siêu việt, tuệ sáng tỏ, nghĩ: “Có gì đáng để nhập định trên đối tượng vô lượng này? Đây không phải gánh nặng để khiến tâm ta nhất điểm,” chế ngự các sắc ấy và nhập định, đạt an chỉ định ngay khi dấu hiệu khởi sinh.

ajjhataṃ arūpasaññīti alābhitāya vā anattikatāya vā ajjhatarūpe parikammasaññāvirahito.

Dịch: “Ajjhataṃ arūpasaññī” nghĩa là không nhận thức sắc trong nội thân, do không đạt được hoặc không quan tâm đến việc chuẩn bị nhận thức sắc trong nội thân.

eko bahiddhā rūpāni passatīti yassa parikammampi nimittampi bahiddhāva uppannam, so evaṃ bahiddhā parikammassa ceva appanāya ca vasena – “Ajjhataṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati.

Dịch: “Eko bahiddhā rūpāni passati” nghĩa là một người thấy các sắc bên ngoài. Người này có cả chuẩn bị và dấu hiệu khởi sinh bên ngoài, nên được gọi là “không nhận thức sắc trong nội thân, một mình thấy các sắc bên ngoài” nhờ chuẩn bị và an chỉ định bên ngoài.

Sesamettha catutthābhibhāyatane vuttanayameva.

Dịch: Phần còn lại được giải thích theo cách đã nói trong sở thắng trí thứ tư.

Imesu pana catūsu parittaṃ vitakkacaritavasena āgataṃ, appamāṇam mohacaritavasena, suvaṇṇam dosacaritavasena, dubbaṇṇam rāgacaritavasena.

Dịch: Trong bốn sở thắng trí này, “parittam” (nhỏ bé) liên quan đến người có tánh tham tâm (vitakkacarita), “appamāṇam” (vô lượng) liên quan đến người có tánh si (mohacarita), “suvaṇṇam” (đẹp) liên quan đến người có tánh sân (dosacarita), “dubbaṇṇam” (xấu) liên quan đến người có tánh tham (rāgacarita).

Etesañhi etāni sappāyāni. Sā ca nesam sappāyatā vitthārato visuddhimagge caritaniddese vuttā.

Dịch: Những điều này phù hợp với họ. Sự phù hợp này đã được giải thích chi tiết trong phần mô tả về các tánh (caritaniddesa) trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Pañcamaabhibhāyatanādīsu nīlānīti sabbasaṅgāhakavasena vuttaṃ. nīlavaṇṇānīti vaṇṇavasena. nīlanidassanānīti nidassanavasena, apaññāya mānavivarāni asambhinnavaṇṇāni ekanīlāneva hutvā dissantīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Trong sở thắng trí thứ năm và các phần tiếp theo, “nīlāni” được nói một cách tổng quát. “Nīlavaṇṇāni” nghĩa là theo màu sắc. “Nīlanidassanāni” nghĩa là theo sự hiển lộ, tức là hiện ra chỉ như một màu xanh thuần nhất, không có sự phân biệt hay pha tạp.

nīlanibhāsānīti idaṃ pana obhāsavasena vuttaṃ, nīlobhāsāni nīlappabhāyuttānīti attho. Etena nesam visuddhatam dasseti.

Dịch: “Nīlanibhāsāni” được nói theo ánh sáng, nghĩa là có ánh sáng xanh, mang ánh sáng xanh rực rỡ. Điều này cho thấy sự thuần khiết của chúng.

Visuddhavaṇṇavaseneva hi imāni cattāri abhibhāyatanāni vuttāni.

Dịch: Bốn sở thắng trí này được nói dựa trên màu sắc thuần khiết.

umāpupphanti etañhi pupphaṃ siniddham mudu, dissamānampi nīlameva hoti.

Dịch: “Umāpuppha” là hoa umā, mềm mại, mịn màng, và khi nhìn chỉ thấy màu xanh.

Girikaṇṇikapupphādīni pana dissamānāni setadhātukāneva honti.

Dịch: Nhưng các hoa như girikaṇṇika khi nhìn lại có màu trắng.

Tasmā idameva gahitaṃ, na tāni.

Dịch: Vì thế, chỉ hoa umā được chọn, không phải các hoa khác.

bārāṇaseyyakanti bārāṇasisambhavaṃ. Tattha kira kappāsopi mudu, suttakantikāyopi tantavāyāpi chekā, udakampi suci siniddham.

Dịch: “Bārāṇaseyyaka” nghĩa là vải từ Bārāṇasī. Ở đó, bông mềm, người kéo sợi và dệt vải đều khéo léo, nước cũng trong sạch và mịn màng.

Tasmā tam vattham ubhatobhāgavimaṭṭham hoti; dvīsupi passesu maṭṭham mudu siniddham khāyati.

Dịch: Vì thế, vải ấy được chà nhẵn cả hai mặt, cả hai bên đều mịn, mềm và láng bóng.

pītānītiādīsupi imināva nayena attho veditabbo.

Dịch: Trong “pītāni” và các phần tiếp theo, ý nghĩa nên được hiểu theo cách tương tự.

“Nīlakasiṇaṃ uggaṇhanto nīlasmim nimittaṃ gaṇhāti pupphasmim vā vatthasmim vā vaṇṇadhātuyā vā”tiādikaṃ panettha kasiṇakaraṇaṇca parikammaṇca appanāvidhānaṇca sabbam visuddhimagge vitthārato vuttameva.

Dịch: Việc thực hành kasiṇa, như “Người thực hành kasiṇa xanh lấy dấu hiệu từ màu xanh trên hoa, vải, hoặc yếu tố màu sắc,” cùng với chuẩn bị, an chỉ định, và mọi chi tiết đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Imānipi aṭṭha abhibhāyatanaṇi abhītabhāvadassanatthameva ānītāni.

Dịch: Tám sở thắng trí này cũng được đề cập chỉ để hiển bày trạng thái không sợ hãi.

Imāni kira vatvā evamāha – “Ānanda, evarūpāpi samāpattiyo samāpajjantassa ca vuṭṭhahantassa ca tathāgatassa bhayaṃ vā sārappaṃ vā natthi, mārappaṃ pana ekakaṃ disvā tathāgato bhāyeyyāti ko evaṃ saññaṃ uppādetumarahati.

Dịch: Ngài đã nói về các sở thắng trí này và tuyên bố: “Này Ānanda, ngay cả khi nhập và xuất các định chứng như vậy, Như Lai không có sợ hãi hay rụt rè. Vậy ai có thể khởi ý nghĩ rằng Như Lai sẽ sợ hãi khi thấy Ma vương một mình?”

Abhīto, ānanda, tathāgato acchambhī, sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajī”ti.

Dịch: “Này Ānanda, Như Lai không sợ hãi, không rung động, với chánh niệm và tỉnh giác, đã buông bỏ hành thọ.”

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn này mô tả tám hội chúng (aṭṭha parisā) và tám sở thắng trí (aṭṭha abhibhāyatana), được Đức Phật đề cập để nhấn mạnh trạng thái không sợ hãi khi buông bỏ hành thọ, ngay cả trước sự quấy nhiễu của Ma vương. Các sở thắng trí liên quan đến việc thực hành thiền định trên các màu sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng) và chế ngự các đối tượng, được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Aṭṭhavimokkhavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về tám giải thoát.

174. Vimokkhakathā uttānatthāyeva.

Dịch: Lời dạy về giải thoát có ý nghĩa rõ ràng.

Imepi aṭṭha vimokkhā abhītabhāvadassanatthameva ānītā.

Dịch: Tám giải thoát này được đưa ra chỉ để chỉ rõ trạng thái không sợ hãi.

Imepi kira vatvā evamāha – “Ānanda, etāpi samāpattiyo samāpajjantassa ca vuṭṭhahantassa ca tathāgatassa bhayaṃ vā sārappaṃ vā natthi...pe... ossajī”ti.

Dịch: Tương truyền, sau khi nói về những điều này, Ngài nói: “Này Ānanda, khi nhập và xuất các thiền định này, Như Lai không có sợ hãi hay e ngại... và đã từ bỏ (hành duy trì sự sống).”

175. Idānipi bhagavā ānandassa okāsaṃ adatvāva ekamidāhantiādinā nayena aparampi desanaṃ ārabhi.

Dịch: Bây giờ, Đức Thế Tôn, không cho Ānanda cơ hội, lại bắt đầu một bài giảng khác với câu: “Ta đã nói điều này...”

Tattha paṭhamābhisambuddhoti abhisambuddho hutvā paṭhamameva aṭṭhame sattāhe.

Dịch: Ở đây, “ngay sau khi giác ngộ” nghĩa là ngay trong tuần thứ tám sau khi thành Phật.

177. ossaṭṭhoti vissajjito paricchinno, evaṃ kira vatvā – “Tenāyaṃ dasasahassī lokadhātu kampitthā”ti āha.

Dịch: “Từ bỏ” nghĩa là buông bỏ, cắt đứt. Tương truyền, sau khi nói như vậy, Ngài nói: “Vì thế, mười ngàn thế giới đã rung chuyển.”

Ānandayācanakathā

Dịch: Miêu tả về lời thỉnh cầu của Ānanda.

178. alanti paṭikkhepavacanametam.

Dịch: “Không” là từ biểu thị sự từ chối.

bodhinti catumaggañāṇapaṭivegham.

Dịch: “Giác ngộ” nghĩa là sự chứng ngộ trí tuệ của bốn đạo.

saddahasi tvanti evaṃ vuttabhāvaṃ tathāgatassa saddahasīti vadati.

Dịch: “Người có tin không?” nghĩa là Ngài nói rằng Ānanda tin vào lời tuyên bố của Như Lai.

tasmātihānandāti ¶ yasmā idaṃ vacanaṃ saddahasi, tasmā tuyhevetam dukkaṭanti dasseti.

Dịch: “Vì thế, này Ānanda” nghĩa là: “Vì người tin lời này, nên lỗi lầm này chính là của người,” điều này được chỉ rõ.

179. ekamidāhanti ¶ idaṃ bhagavā – “Na kevalaṃ ahaṃ idheva taṃ āmantesiṃ, aññadāpi āmantetvā oḷārikaṃ nimittaṃ akāsiṃ, tampi ¶ tayā na paṭividdham, tavevāyaṃ aparādhho”ti evaṃ sokavinodanattāya nānappakārato therasseva dosāropanatthaṃ ārabhi.

Dịch: “Ta đã nói điều này” nghĩa là Đức Thế Tôn nói: “Không chỉ lần này ta gọi người, mà trước đây ta cũng đã gọi và đưa ra dấu hiệu rõ ràng, nhưng người không nhận ra. Lỗi lầm này chính là của người.” Ngài bắt đầu như vậy để xoa tan nỗi buồn của Ānanda bằng cách chỉ ra lỗi của Trưởng lão theo nhiều cách.

183. piyehi manāpehīti mātāpitābhātābhaginiādikehi jātiyā nānābhāvo, maraṇena vinābhāvo, bhavena aññathābhāvo.

Dịch: “Với những người thân yêu, đáng mến” nghĩa là sự khác biệt do sinh ra với cha mẹ, anh em, chị em, v.v., sự chia lìa do cái chết, và sự thay đổi do tồn tại.

Taṃ kutettha labbhāti tanti tasmā, yasmā sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo, tasmā dasa pāramiyo pūretvāpi, sambodhiṃ patvāpi, dhammacakkaṃ pavattetvāpi, yamakaṇḍāḍḍhāyaṃ dassetvāpi, devorohaṇaṃ katvāpi, yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhaṭṭaṃ palokadhammaṃ, taṃ vata tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjīti neṭaṃ tṭhānaṃ vijjati, rodantenāpi kandantenāpi na sakkā taṃ kāraṇaṃ laddhanti.

Dịch: “Làm sao có được điều đó ở đây?” nghĩa là vì tất cả những người thân yêu, đáng mến đều phải chia lìa, nên dù đã viên mãn mười ba-la-mật, đạt giác ngộ, chuyển pháp luân, thể hiện song hành thần thông, hay giáng từ cõi trời, thân của Như Lai, vốn là pháp sinh khởi, hữu vi, có tính hủy hoại, cũng không thể không tan rã. Dù khóc lóc hay than vãn cũng không thể đạt được lý do để ngăn điều đó.

puna paccāvamiṣṣatīti yaṃ cattaṃ vantaṃ, taṃ vata puna paṭikhādisatīti attho.

Dịch: “Lại quay trở lại” nghĩa là điều đã buông bỏ, đã từ bỏ, sẽ không được lấy lại, đó là ý nghĩa.

184. yathayidaṃ brahmacariyanti yathā idaṃ sikkhāttayasaṅgahaṃ sāsanaṃ brahmacariyaṃ.

Dịch: “Như phạm hạnh này” nghĩa là như giáo pháp phạm hạnh bao gồm ba học: giới, định, tuệ.

addhaniyanti addhānakkhamaṃ.

Dịch: “Bền vững” nghĩa là chịu được thời gian.

ciraṭṭhitikanti cirappavattivasena ciraṭṭhitikaṃ.

Dịch: “Trường tồn” nghĩa là tồn tại lâu dài do sự vận hành liên tục.

cattāro satipaṭṭhānādi sabbāṃ lokiyalokuttaravaseneva kathitaṃ.

Dịch: “Bốn niệm xứ, v.v.” tất cả được nói theo cả hai phương diện thế gian và xuất thế gian.

Etesaṃ pana bodhipakkhiyānaṃ dhammānaṃ vinicchayo sabbākārena visuddhimagge paṭipadāññadassanavisuddhiniddese vutto.

Dịch: Sự phân tích chi tiết về các pháp thuộc cánh bò-đề này đã được nói đầy đủ trong “Visuddhimagga” (Thanh Tịnh Đạo), trong phần mô tả về sự thanh tịnh tri kiến con đường.

Sesamettha uttānamevāti.

Dịch: Những điều còn lại ở đây đã được nói rõ ràng.

Tatīyabhāṇavāraṇṇanā nīṭṭhitā.

Dịch: Phần miêu tả về chương thứ ba đã hoàn tất.

Nāgāpalokitavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về cái nhìn của rồng.

186. nāgāpalokitanti yathā hi mahājanassa aṭṭhīni koṭiyā koṭiṃ āhacca ṭhitāni paccekabuddhānaṃ, añkusakalaggāni viya, na evaṃ buddhānaṃ.

Dịch: “Cái nhìn của rồng” nghĩa là như xương của người thường va chạm lẫn nhau, hay như móc câu của các vị Độc Giác Phật, nhưng không phải vậy với chư Phật.

Buddhānaṃ ¶ pana sañkhalikāni viya ekābaddhāni hutvā ṭhitāni, tasmā pacchato apalokanakāle na sakkā hoti gīvaṃ parivattetuṃ.

Dịch: Xương của chư Phật thì như dây xích, liên kết thành một khối, nên khi nhìn lại phía sau, không thể xoay cổ được.

Yathā pana hatthināgo pacchābhāgaṃ apaloketukāmo sakalasarīreṇeva parivattati, evaṃ parivattitabbāṃ hoti.

Dịch: Như voi rừng muốn nhìn phía sau phải xoay toàn thân, chư Phật cũng phải xoay như vậy.

Bhagavato pana nagaradvāre ṭhatvā – “Vesāliṃ apalokessāmi”ti citte uppannamatte – “Bhagavā anekāni kappakoṭisahasāni pāramiyo pūrentehi tumhehi na gīvaṃ parivattetvā ¶ apalokanakammaṃ kata”nti ayaṃ pathavī kulālacakkaṃ viya parivattetvā bhagavantāṃ ¶ vesālinagarābhimukhaṃ akāsi.

Dịch: Nhưng khi Đức Thế Tôn đứng ở cổng thành, vừa khởi ý: “Ta sẽ nhìn lại Vesāli,” ngay lập tức, đất, như thể nói: “Thế Tôn, ngài đã viên mãn ba-la-mật qua vô số triệu kiếp, không cần xoay cổ để nhìn,” xoay như bánh xe thợ gốm, khiến Đức Thế Tôn đối diện với thành Vesāli.

Taṃ sandhāyetāṃ vuttaṃ.

Dịch: Điều này được nói với ý nghĩa đó.

Nanu ca na kevalaṃ vesāliyāva, sāvatthirājagahanālandapāṭaligāmakotiḡāmanātikagāmakesupi tato tato nikkhantakāle taṃ taṃ sabbaṃ pacchimadassanameva, tattha tattha kasmā nāgāpalokitaṃ nāpalokesīti?

Dịch: Há chẳng phải không chỉ ở Vesāli, mà ở Sāvatti, Rājagaha, Nālanda, Pāṭaligāma, Koṭigāma, Nātikagāma, mỗi khi rời khỏi nơi đó, đó đều là lần nhìn cuối cùng, vậy tại sao ở những nơi ấy không có cái nhìn của rồng?

Anacchariyattā.

Dịch: Vì không có gì kỳ diệu.

Tattha tattha hi nivattetvā apalokentassetam na acchariyaṃ hoti, tasmā nāpalokesi.

Dịch: Vì ở những nơi ấy, việc quay lại nhìn không có gì kỳ diệu, nên Ngài không nhìn.

Api ca vesālirājāno āsannavināsā, tiṇṇaṃ vassānaṃ upari vinassissanti.

Dịch: Hơn nữa, các vương tôn ở Vesālī sắp bị hủy diệt, sau ba năm họ sẽ bị tiêu diệt.

Te taṃ nagaradvāre nāgāpalokitaṃ nāma cetiyaṃ katvā gandhamālādīhi pūjessanti, taṃ nesaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatīti tesam anukampāya apalokesi.

Dịch: Họ sẽ xây một tháp tại cổng thành, gọi là tháp Nāgāpalokita, và cúng dường bằng hương hoa. Điều này sẽ mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho họ, vì lòng từ bi với họ, Ngài đã nhìn.

dukkhassantakaroti vaṭṭadukkhassa antakaro.

Dịch: “Chấm dứt khổ đau” nghĩa là chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi.

cakkhumāti pañcahi cakkhūhi cakkhumā.

Dịch: “Có mắt” nghĩa là có năm loại mắt (nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn).

parinibbutoti kilesaparinibbānena parinibbuto.

Dịch: “Hoàn toàn Niết-bàn” nghĩa là đã Niết-bàn do đoạn tận phiền não.

Catumahāpadesavaṇṇanā

187. mahāpadeseti mahāokāse, mahāapadese vā, buddhādayo mahante mahante apadisitvā vuttāni mahākāraṇānīti attho.

Dịch: “Mahāpadesa” nghĩa là các tiêu chuẩn lớn, hoặc các cơ sở lớn, được các bậc như Đức Phật và những vị khác chỉ rõ, là những lý do quan trọng, có ý nghĩa lớn lao.

188. neva abhinanditabbanti haṭṭhatuṭṭhehi sādhu-kāraṃ datvā pubbeva na sotabbam, evaṃ kate hi pacchā “Idaṃ na sameṭṭi”ti vuccamāno – “Kim pubbeva ayaṃ dhammo, idāni na dhammo”ti vatvā laddhiṃ na vissajjeti.

Dịch: “Neva abhinanditabbam” nghĩa là không nên hoan hỷ tán thán ngay từ đầu với sự vui mừng và tung hô. Nếu làm vậy, khi sau này được nói rằng “Điều này không phù hợp,” người đó sẽ nói: “Sao trước đây là Pháp, giờ lại không phải Pháp?” và không từ bỏ quan điểm của mình.

nappaṭikkositabbanti – “Kim esa bālo vadatī”ti evaṃ pubbeva na vattabbam, evaṃ vutte hi vattuṃ yuttampi na vakkhati.

Dịch: “Nappaṭikkositabbam” nghĩa là không nên bác bỏ ngay từ đầu bằng cách nói: “Kẻ ngu này nói gì vậy?” Vì nếu nói như thế, người kia sẽ không nói những điều đáng nói.

Tenāha – “Anabhinanditvā appaṭikkositvā”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Không hoan hỷ, không bác bỏ.”

padabyañjanānīti padasaṅkhātāni byañjanāni.

Dịch: “Padabyañjanāni” nghĩa là các từ và câu, tức là các biểu đạt bằng văn tự.

sādhukam uggahetvā imasmim thāne pāli vuttā, imasmim thāne attho vutto, imasmim thāne anusandhi kathito, imasmim thāne pubbāparam kathitanti suṭṭhu gahetvā.

Dịch: “Sādhukam uggahetvā” nghĩa là học thuộc cần thận, nắm vững rằng ở chỗ này văn kinh (pāli) được nói, ở chỗ kia ý nghĩa được trình bày, ở chỗ này sự liên kết được giải thích, ở chỗ kia sự trước sau được đề cập, tất cả đều được nắm chắc chắn.

sutte osāretabbānīti sutte otāretabbāni. **vinaye sandassetabbānīti** vinaye saṃsandetabbāni.

Dịch: “Sutte osāretabbāni” nghĩa là nên được đưa vào kinh tạng để đối chiếu. “Vinaye sandassetabbāni” nghĩa là nên được so sánh với luật tạng.

Ettha ca suttanti vinayo. Yathāha – “Kattha paṭikkhittam? Sāvatthiyam suttavibhaṅge”ti (cuḷava· 457).

Dịch: Ở đây, “suttam” nghĩa là luật tạng. Như đã nói: “Điều này bị cấm ở đâu? Trong Suttavibhaṅga tại Sāvatthi” (Cūlavagga 457).

vinayoti khandhako. Yathāha – “Vinayātisāre”ti.

Dịch: “Vinayo” nghĩa là Khandhaka (phần Luật về các quy tắc). Như đã nói: “Trong trường hợp vi phạm luật” (Vinayātisāra).

Evaṃ vinayapiṭakampi na pariyādiyati.

Dịch: Như vậy, Luật tạng (Vinayapiṭaka) không bị giới hạn (chỉ ở một phần).

Ubhatovibhaṅgā pana suttam, khandhakaparivārā vinayoti evaṃ vinayapiṭakam pariyādiyati.

Dịch: Tuy nhiên, Ubhatovibhaṅga (Luật cho Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni) được gọi là suttam, còn Khandhaka và Parivāra được gọi là vinayo, như vậy Luật tạng được phân chia đầy đủ.

Athavā suttantapiṭakam suttam, vinayapiṭakam vinayoti evaṃ dveveva piṭakāni pariyādiyanti.

Dịch: Hoặc, Kinh tạng (Suttantapiṭaka) là suttam, Luật tạng (Vinayapiṭaka) là vinayo, như vậy chỉ hai tạng này được bao quát.

Suttantābhidhammapiṭakāni vā suttam, vinayapiṭakam vinayoti evampi tīpi piṭakāni na tāva pariyādiyanti.

Dịch: Hoặc, Kinh tạng và Vi Diệu Pháp tạng (Abhidhammapiṭaka) là suttam, Luật tạng là vinayo, như vậy cả ba tạng cũng không bị giới hạn.

Asuttanāmakañhi buddhavacanam nāma atthi.

Dịch: Vì có lời dạy của Đức Phật không được gọi là suttam.

Seyyathidaṃ – jātakam, paṭisambhidā, niddeso, suttanipāto, dhammapadam, udānam, itivuttakam, vimānavatthu, petavatthu, theragāthā, therīgāthā, apadānanti.

Dịch: Chẳng hạn như: Jātaka, Paṭisambhidā, Niddesa, Suttanipāta, Dhammapada, Udāna, Itivuttaka, Vimānavatthu, Petavatthu, Theragāthā, Therīgāthā, và Apadāna.

Sudinnatthero pana – “Asuttanāmakam buddhavacanam na atthī”ti tam sabbam paṭipakkkhivā – “Tīṇi piṭakāni suttaṃ, vinayo pana kāraṇa”nti āha.
Dịch: Tuy nhiên, Tôn giả Sudinna bác bỏ tất cả, nói rằng: “Không có lời dạy của Đức Phật nào không được gọi là suttaṃ. Ba tạng là suttaṃ, còn vinayo là lý do (kāraṇa).”

Tato tam kāraṇam dassento idam suttaṃāhari –

Dịch: Để giải thích lý do đó, Ngài dẫn kinh sau:

“Ye kho tvaṃ, gotami, dhamme jāneyyāsi, ime dhammā sarāgāya saṃvattanti no virāgāya, saññogāya saṃvattanti no visaññogāya, ācayāya saṃvattanti no apacayāya, mahicchatāya saṃvattanti no appicchatāya, asantuṭṭhiyā saṃvattanti no santuṭṭhiyā, saṅgaṇikāya saṃvattanti no pavivekāya, kosajjāya saṃvattanti no vīriyārambhāya, dubbharatāya saṃvattanti no subharatāya. Ekaṃsena, gotami, dhāreyyāsi – ‘Neso dhammo, neso vinayo, netam satthusāsana’nti.

Dịch: “Này Gotami, nếu bà biết các pháp nào dẫn đến tham ái chứ không phải ly tham, dẫn đến trói buộc chứ không phải giải thoát, dẫn đến tích lũy chứ không phải tiêu trừ, dẫn đến nhiều dục vọng chứ không phải ít dục, dẫn đến bất mãn chứ không phải tri túc, dẫn đến tụ hội chứ không phải độc cư, dẫn đến biếng nhác chứ không phải tinh tấn, dẫn đến khó nuôi dưỡng chứ không phải dễ nuôi dưỡng, thì bà nên hiểu rõ một cách dứt khoát: ‘Đây không phải Pháp, không phải Luật, không phải lời dạy của Đạo Sư.’”

Ye ca kho tvaṃ, gotami, dhamme jāneyyāsi, ime dhammā virāgāya saṃvattanti no sarāgāya, visaññogāya saṃvattanti no saññogāya, apacayāya saṃvattanti no ācayāya, appicchatāya saṃvattanti no mahicchatāya, santuṭṭhiyā saṃvattanti no asantuṭṭhiyā, pavivekāya saṃvattanti no saṅgaṇikāya, vīriyārambhāya saṃvattanti no kosajjāya, subharatāya saṃvattanti no dubbharatāya.

Ekaṃsena, gotami, dhāreyyāsi – ‘Eso dhammo, eso vinayo, etaṃ satthusāsana’nti” (a· nī· 8.53).

Dịch: “Và này Gotami, nếu bà biết các pháp nào dẫn đến ly tham chứ không phải tham ái, dẫn đến giải thoát chứ không phải trói buộc, dẫn đến tiêu trừ chứ không phải tích lũy, dẫn đến ít dục chứ không phải nhiều dục, dẫn đến tri túc chứ không phải bất mãn, dẫn đến độc cư chứ không phải tụ hội, dẫn đến tinh tấn chứ không phải biếng nhác, dẫn đến dễ nuôi dưỡng chứ không phải khó nuôi dưỡng, thì bà nên hiểu rõ một cách dứt khoát: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đạo Sư’” (Aṅguttara Nikāya 8.53).

Tasmā sutteti tepiṭake buddhavacane otāretabbāni. vinayeti etasmim rāgādivinayakāraṇe saṃsandetabbānīti ayamettha attho.

Dịch: Vì vậy, “suttaṃ” nghĩa là nên đưa vào ba tạng lời dạy của Đức Phật để đối chiếu. “Vinayo” nghĩa là nên so sánh với lý do đoạn trừ tham ái, v.v. Đây là ý nghĩa ở đây.

na ceva sutte osarantīti suttapaṭipāṭiyā katthaci anāgantvā challim uṭṭhapetvā gulhavessantara-gulhaummagga-gulhavinaya-vedallapiṭakānaṃ aññatarato āgatāni paññāyanti attho.

Dịch: “Na ceva sutte osaranti” nghĩa là không được đưa vào kinh tạng ở bất kỳ chỗ nào, mà xuất hiện như thể nhờ cỏ, đến từ các nguồn như Gulhavessantara, Gulhaummagga, Gulhavinaya, hoặc Vedallapiṭaka.

Evam āgatāni hi rāgādivinaye ca na paññāyamānāni chaḍḍetabbāni honti.

Dịch: Những gì đến như vậy và không được thấy trong việc đoạn trừ tham ái, v.v., thì nên được loại bỏ.

Tena vuttam – “Iti hetam, bhikkhave, chaḍḍeyyāthā”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Này các Tỳ-kheo, các người nên loại bỏ những điều này.”

Etenupāyena sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Ý nghĩa ở mọi chỗ nên được hiểu theo cách này.

idaṃ, bhikkhave, catuttham mahāpadesam dhāreyyāthāti idaṃ catuttham dhammassa paṭiṭṭhānokāsam dhāreyyātha.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, các người nên ghi nhớ tiêu chuẩn lớn thứ tư này,” tức là ghi nhớ cơ sở thiết lập Pháp thứ tư này.

Imasmim pana thāne imam pakiṇṇakam veditabbam.

Dịch: Ở đây, nên hiểu các điều linh tinh sau:

Sutte cattāro mahāpadesā, khandhake cattāro mahāpadesā, cattāri pañhabyākaraṇāni, suttaṃ, suttānulomaṃ, ācariyavādo, attanomaṭi, tisso saṅgītiyoti.

Dịch: Trong kinh tạng có bốn tiêu chuẩn lớn, trong Khandhaka có bốn tiêu chuẩn lớn, bốn cách trả lời câu hỏi, kinh, tùy thuận kinh, lời của các thầy, ý kiến cá nhân, và ba kỳ kết tập.

Tattha – “Ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo”ti dhammavinicchaye patte ime cattāro mahāpadesā pamāṇam.

Dịch: Trong việc phân định “Đây là Pháp, đây là Luật,” bốn tiêu chuẩn lớn này là thước đo.

Yaṃ ettha sameti tadeva gahetabbam, itaraṃ viravantassapi na gahetabbam.

Dịch: Chỉ những gì phù hợp ở đây mới nên chấp nhận, còn những gì không phù hợp, dù người nói có kêu gào, cũng không nên chấp nhận.

“Idaṃ kappati, idaṃ na kappati”ti kappiyākappiyavinicchaye patte – “Yaṃ, bhikkhave, mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhitaṃ, taṃ ce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati”tiādina (mahāva· 305) nayena khandhake vuttā cattāro mahāpadesā pamāṇam.

Dịch: Trong việc phân định “Điều này được phép, điều này không được phép,” như đã nói trong Khandhaka: “Này các Tỳ-kheo, điều gì ta không cấm, nhưng phù hợp với điều không được phép và ngăn cản điều được phép, thì điều đó không được phép” (Mahāvagga 305), bốn tiêu chuẩn lớn này là thước đo.

Tesaṃ vinicchayakathā samantapāsādikāyaṃ vuttā.

Dịch: Việc phân định này được giải thích trong Samantapāsādikā (Chú giải Luật tạng).

Tattha vuttanayena yaṃ kappiyaṃ anulometi, tadeva kappiyaṃ, itaraṃ akappiyanti evaṃ sannīṭṭhānaṃ kātabbam.

Dịch: Theo cách được giải thích ở đó, chỉ những gì phù hợp với điều được phép mới là được phép, còn những gì khác là không được phép, nên kết luận như vậy.

**Ekamsabyākaraṇīyo pañho, vibhajjabyākaraṇīyo pañho,
paṭipucchābyākaraṇīyo pañho, ṭhapanīyo pañhoti imāni cattāri
pañhabyākaraṇāni nāma.**

Dịch: Bốn cách trả lời câu hỏi là: câu hỏi cần trả lời dứt khoát, câu hỏi cần phân tích, câu hỏi cần phản vấn, và câu hỏi cần gác lại.

**Tattha “Cakkhuṃ anicca”nti puṭṭhena – “Āma anicca”nti ekamseneva
byākātabbaṃ.**

Dịch: Khi được hỏi: “Nhãn là vô thường?” thì nên trả lời dứt khoát: “Đúng, vô thường.”

Esa nayo sotādisu. Ayaṃ ekamsabyākaraṇīyo pañho.

Dịch: Cách này áp dụng cho nhĩ, v.v. Đây là câu hỏi cần trả lời dứt khoát.

**“Aniccaṃ nāma cakkhu”nti puṭṭhena – “Na cakkhumeva, sotampi aniccaṃ
ghānampi anicca”nti evaṃ vibhajitvā byākātabbaṃ. Ayaṃ
vibhajjabyākaraṇīyo pañho.**

Dịch: Khi được hỏi: “Vô thường có phải chỉ là nhãn?” thì nên phân tích: “Không chỉ nhãn, nhĩ cũng vô thường, tỷ cũng vô thường,” v.v. Đây là câu hỏi cần phân tích.

**“Yathā cakkhu tathā sotaṃ, yathā sotaṃ tathā cakkhu”nti puṭṭhena
“Kenatṭhena pucchasi”ti paṭipucchitvā “Dassanatṭhena pucchāmi”ti vutte “Na
hī”ti byākātabbaṃ, “Aniccattṭhena pucchāmi”ti vutte āmāti byākātabbaṃ.
Ayaṃ paṭipucchābyākaraṇīyo pañho.**

Dịch: Khi được hỏi: “Như nhãn thì nhĩ cũng vậy, như nhĩ thì nhãn cũng vậy?” thì nên phản vấn: “Ông hỏi theo nghĩa nào?” Nếu nói: “Tôi hỏi theo nghĩa thấy,” thì trả lời: “Không phải.” Nếu nói: “Tôi hỏi theo nghĩa vô thường,” thì trả lời: “Đúng.” Đây là câu hỏi cần phản vấn.

**“Taṃ jīvaṃ taṃ sarīra”ntiādīni puṭṭhena pana “Abyākatametamaṃ bhagavatā”ti
ṭhapetabbo, esa pañho na byākātabbo. Ayaṃ ṭhapanīyo pañho.**

Dịch: Khi được hỏi: “Linh hồn và thân thể là một?” v.v., thì nên gác lại: “Điều này không được Đức Thế Tôn giải thích.” Đây là câu hỏi cần gác lại.

**Iti tenākārena pañhe sampatte imāni cattāri pañhabyākaraṇāni pamāṇaṃ.
Imesaṃ vasena so pañho byākātabbo.**

Dịch: Như vậy, khi gặp các câu hỏi theo cách này, bốn cách trả lời này là thước đo. Câu hỏi nên được trả lời theo các cách đó.

Suttādisu pana suttamaṃ nāma tisso saṅgītiyo ārūḥhāni tīṇi piṭakāni.

Dịch: Trong kinh tạng, “suttamaṃ” nghĩa là ba tạng đã được kết tập trong ba kỳ kết tập.

suttānulomaṃ nāma anulomakappiyaṃ.

Dịch: “Suttānulomaṃ” nghĩa là những gì tùy thuận kinh và được phép.

ācariyavādo nāma aṭṭhakathā.

Dịch: “Ācariyavādo” nghĩa là chú giải của các thầy (aṭṭhakathā).

attanomati nāma nayaggāhena anubuddhiyā attano paṭibhānaṃ.

Dịch: “Attanomati” nghĩa là ý kiến cá nhân dựa trên sự nắm bắt phương pháp và sự hiểu biết của mình.

Tattha suttaṃ appaṭibāhiyaṃ, taṃ paṭibāhantena buddhova paṭibāhito hoti.

Dịch: Ở đây, suttaṃ là không thể bác bỏ. Người bác bỏ suttaṃ tức là bác bỏ Đức Phật.

Anulomakappiyaṃ pana suttena samentameva gahetabbaṃ, na itaraṃ.

Dịch: Những gì tùy thuận kinh và được phép chỉ nên chấp nhận khi phù hợp với kinh, không chấp nhận cái khác.

Ācariyavādopi suttena samentoyeva gahetabbo, na itaro.

Dịch: Lời của các thầy (chú giải) cũng chỉ nên chấp nhận khi phù hợp với kinh, không chấp nhận cái khác.

Attanomati pana sabbadubbalā, sāpi suttena samentāyeva gahetabbā, na itarā.

Dịch: Ý kiến cá nhân là yếu nhất, cũng chỉ nên chấp nhận khi phù hợp với kinh, không chấp nhận cái khác.

Pañcasatikā, sattasatikā, saḥassikāti imā pana tisso saṅgītiyo.

Dịch: Ba kỳ kết tập là Pañcasatikā (500 vị), Sattasatikā (700 vị), và Saḥassikā (1000 vị).

suttampi tāsu āgatameva pamāṇaṃ, itaraṃ gārayhasuttaṃ na gahetabbaṃ.

Dịch: Chỉ kinh được đưa vào trong các kỳ kết tập này mới là thước đo, còn các kinh đáng chê trách khác không nên chấp nhận.

Tattha otarantānipi hi padabyañjanāni na ceva sutte otaranti, na ca vinaye sandissantīti veditabbāni.

Dịch: Ngay cả những văn tự được đưa vào, nếu không phù hợp với kinh tạng hoặc không được thấy trong luật tạng, thì nên hiểu là không được chấp nhận.

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn này mô tả bốn tiêu chuẩn lớn (catumahāpadesa) dùng để đánh giá tính xác thực của lời dạy, nhấn mạnh việc đối chiếu với kinh tạng và luật tạng, cũng như các nguyên tắc phân định Pháp, Luật, và cách trả lời câu hỏi. Tôn giả Sudinna đưa ra quan điểm rằng tất cả lời dạy của Đức Phật đều thuộc ba tạng, và dẫn kinh để xác định tiêu chí phân biệt Pháp và phi Pháp.

Kammāraputtacundavatthuvaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về câu chuyện của Cunda, con trai người thợ kim hoàn.

189. kammāraputtassāti suvaṇṇakāraputtassa.

Dịch: “Con trai người thợ kim hoàn” nghĩa là con trai của người thợ vàng.

So kira aḍḍho mahākuṭumbiko bhagavato paṭhamadassaneneva sotāpanno hutvā attano ambavane vihāraṃ kārapetvā niyyātesi.

Dịch: Tương truyền, ông là người giàu có, thuộc gia đình lớn, ngay lần đầu thấy Đức Thế Tôn đã chứng quả Tu-đà-hoàn, xây một tịnh xá trong vườn xoài của mình và cúng dường.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Ambavane”ti.

Dịch: Vì thế, được nói là “trong vườn xoài.”

sūkaramaddavanti nātitaruṇassa nātijiṇṇassa ekajettṭhakasūkarassa pavattamaṃsaṃ.

Dịch: “Sūkaramaddava” là thịt từ một con heo đực trưởng thành, không quá non cũng không quá già.

Taṃ kira mudu ceva siniddhañca hoti, taṃ paṭiyādāpetvā sādhukaṃ pacāpetvāti ¶ attho.

Dịch: Tương truyền, thịt ấy mềm và mịn, được chuẩn bị và nấu chín cẩn thận, đó là ý nghĩa.

Eke bhaṇanti – “Sūkaramaddavanti pana muduodanassa pañcagorasayūsapācanavidhānassa nāmetaṃ, yathā gavapānaṃ nāma pākanāma”nti.

Dịch: Một số người nói: “Sūkaramaddava là tên của một cách nấu cháo mềm với nước súp từ năm loại sản phẩm bò, giống như ‘gavapāna’ là tên một món nấu.”

Keci bhaṇanti – “Sūkaramaddavaṃ nāma rasāyanavidhi, taṃ pana rasāyanasatthe āgacchati, taṃ cundena – ‘Bhagavato parinibbānaṃ na bhaveyyā’ti rasāyanaṃ paṭiyatta”nti.

Dịch: Một số khác nói: “Sūkaramaddava là một phương pháp được liệu, được ghi trong y học được liệu. Cunda chuẩn bị được liệu này với ý nghĩ: ‘Mong Đức Thế Tôn không nhập Niết-bàn.’”

Tattha pana dvisahassadīpaparivāresu catūsu mahādīpesu devatā ojaṃ pakkhipiṃsu.

Dịch: Ở đó, chư thiên từ bốn đại châu, bao quanh bởi hai ngàn đảo, đã thêm năng lượng tinh túy vào món ăn.

nāhaṃ tanti imaṃ sīhanādaṃ kimatthaṃ nadati? Parūpavādamocanatthaṃ.

Dịch: “Ta không cho” – tại sao Ngài phát ra tiếng rống sư tử này? Để giải thoát khỏi lời chỉ trích của người khác.

Attanā paribhuttāvasesaṃ neva bhikkhūnaṃ, na manussānaṃ dātuṃ adāsi, āvāte nikhaṇāpetvā vināsesīti hi vattukāmānaṃ idaṃ sutvā vacanokāso na bhavissatīti paresaṃ upavādamocanatthaṃ sīhanādaṃ nadatīti.

Dịch: Ngài không cho phép phần thức ăn còn lại sau khi dùng được trao cho các Tỷ-kheo hay người khác, mà ra lệnh chôn xuống hố và tiêu hủy. Ngài phát ra tiếng rống

sự tử này để khi nghe điều đó, những người muốn chỉ trích sẽ không có cơ hội, nhằm giải thoát khỏi sự chê bai của người khác.

190. bhuttassa ca sūkaramaddavenāti bhuttassa udapādi, na pana

bhuttapaccayā.

Dịch: “Sau khi dùng sūkaramaddava” nghĩa là bệnh khởi sinh sau khi dùng, nhưng không phải do món ăn đó.

Yadi hi abhuttassa uppajjissatha, atikharo bhavissati.

Dịch: Nếu bệnh khởi sinh mà không ăn, nó sẽ rất dữ dội.

Siniddhabhojanaṃ bhuttattā panassa tanuvedanā ahosi.

Dịch: Nhưng vì đã dùng món ăn mềm mịn, cảm thọ đau của Ngài nhẹ nhàng hơn.

Teneva padasā gantuṃ asakkhi.

Dịch: Vì thế, Ngài vẫn có thể đi bộ được.

virecamānoti abhiṇhaṃ pavattalohitavirecanova samāno ¶.

Dịch: “Đi ngoài ra máu” nghĩa là liên tục đi ngoài ra máu.

avocāti attanā patthitaṭṭhāne parinibbānatthāya evamāha.

Dịch: “Ngài nói” nghĩa là Ngài nói như vậy để nhập Niết-bàn tại nơi Ngài mong muốn.

Imā pana dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitagāthāyoti veditabbā.

Dịch: Những bài kệ này nên được hiểu là do các Trưởng lão kết tập pháp đã đặt ra.

Pāṇīyāharaṇavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về việc mang nước.

191. iṅghāti codanatthe nipāto.

Dịch: “Ìngha” là từ thúc giục, mang ý nghĩa ra lệnh.

acchodakāti ¶ pasannodakā.

Dịch: “Nước trong” nghĩa là nước sạch, trong suốt.

sātodakāti madhurodakā.

Dịch: “Nước ngọt” nghĩa là nước có vị ngọt.

sītodakāti tanusītalasalilā.

Dịch: “Nước mát” nghĩa là nước mát lạnh, dễ chịu.

setakāti nikkaddamā.

Dịch: “Nước tinh khiết” nghĩa là không có bùn đất.

suppatitthāti sundaratitthā.

Dịch: “Bến nước tốt” nghĩa là bến nước đẹp, thuận tiện.

Pukkusamallaputtavattuvāṇṇanā

Dịch: Miêu tả về câu chuyện của Pukkusa, con trai vua Malla.

192. pukkusoti tassa nāmaṃ. mallaputtoti mallarājaputto.

Dịch: “Pukkusa” là tên của ông. “Con trai vua Malla” nghĩa là con trai của vua xứ Malla.

Mallā kira vārena rajjaṃ karenti.

Dịch: Tương truyền, người Malla cai trị vương quốc theo lượt.

Yāva nesam vāro na pāpuṇāti, tāva vaṇijjaṃ karonti.

Dịch: Khi chưa đến lượt cai trị, họ kinh doanh buôn bán.

Ayampi vaṇijjameva karonto pañca sakaṭasatāni yojāpetvā dhuravāte vāyante purato gacchati, pacchā vāte vāyante satthavāhaṃ purato pesetvā sayam pacchā gacchati.

Dịch: Ông này cũng kinh doanh, điều khiển năm trăm cỗ xe. Khi gió thổi từ phía trước, ông đi đầu; khi gió thổi từ phía sau, ông sai người dẫn đoàn đi trước, còn mình đi sau.

Tadā pana pacchā vāto vāyi, tasmā esa purato satthavāhaṃ pesetvā sabbaratanayāne ¶ nisīditvā kusinārato nikkhamitvā “Pāvaṃ gamissāmī”ti maggaṃ paṭipajji.

Dịch: Lúc đó, gió thổi từ phía sau, nên ông sai người dẫn đoàn đi trước, ngồi trên cỗ xe đây châu báu, rời Kusināra, hướng về Pāva.

Tena vuttaṃ – “Kusinārāya pāvaṃ addhānamaggappaṭipanno hotī”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Đang đi trên con đường từ Kusināra đến Pāva.”

ālāroti tassa nāmaṃ. Dīghapiṅgalo kireso, tenassa ālāroti nāmaṃ ahoṣi.

Dịch: “Ālāra” là tên của ông. Tương truyền, ông có tóc dài màu vàng, nên được gọi là Ālāra.

kālāmoti gottaṃ.

Dịch: “Kālāma” là dòng họ.

yatra hi nāmāti yo nāma.

Dịch: “Nơi mà” nghĩa là người nào.

neva dakkhatīti na addasa.

Dịch: “Không thấy” nghĩa là không nhìn thấy.

Yatrasaddayuttattā panetaṃ anāgatavasena vuttaṃ.

Dịch: Tuy nhiên, do kết hợp với từ “yatra,” điều này được nói theo nghĩa tương lai.

Evarūpañhi idisesu tḥānesu saddalakkhaṇaṃ.

Dịch: Trong những trường hợp như vậy, đây là đặc điểm ngữ pháp.

193. niccharantīsūti vicarantīsu.

Dịch: “Đang phát ra” nghĩa là đang di chuyển.

asaniyā phalantiyāti navavidhāya asaniyā bhijjamānāya viya mahāravaṃ ravantiyā.

Dịch: “Sấm sét nổ vang” nghĩa là như chín loại sấm sét vỡ ra, phát ra tiếng gầm lớn.

Navavidhā hi asaniyo – asaṇṇā, vicakkā, saterā, gaggarā, kapisīsā, macchavilolikā, kukkuṭakā, daṇḍamaṇikā, sukkhāsanīti.

Dịch: Chín loại sấm sét là: asaṇṇā, vicakkā, saterā, gaggarā, kapisīsā, macchavilolikā, kukkuṭakā, daṇḍamaṇikā, sukkhāsanī.

Tattha asaṇṇā asaṇṇaṃ karoti.

Dịch: Trong đó, asaṇṇā làm cho mất ý thức.

Vicakkā ekaṃ cakkam karoti.

Dịch: Vicakkā tạo ra một vòng sáng.

Saterā saterasadisā hutvā patati.

Dịch: Saterā rơi xuống như mũi kiếm.

Gaggarā gaggarāyamānā patati.

Dịch: Gaggarā rơi xuống kèm tiếng gầm vang.

Kapisīsā bhamukaṃ ukkhipento makkaṭo viya hoti.

Dịch: Kapisīsā giống như khi nâng lông mày.

Macchavilolikā vilolitamaccho viya hoti.

Dịch: Macchavilolikā giống như cá quẫy.

Kukkuṭakā kukkuṭasadisā hutvā patati.

Dịch: Kukkuṭakā rơi xuống như con gà.

Daṇḍamaṇikā naṅgalasadisā hutvā patati.

Dịch: Daṇḍamaṇikā rơi xuống như lưỡi cày.

Sukkhāsanī patitaṭṭhānaṃ samugghāṭeti.

Dịch: Sukkhāsanī phá hủy nơi nó rơi xuống.

deve ¶ vassanteti sukkhagajjitam gajjitvā antarantarā vassante.

Dịch: “Trời mưa” nghĩa là sau tiếng sấm khô, mưa rơi từng đợt.

ātumāyanti ātumaṃ nissāya viharāmi.

Dịch: “Trong nhà mình” nghĩa là sống dựa vào nhà mình.

bhusāgāreti khalasālāyaṃ.

Dịch: “Trong kho lúa” nghĩa là trong nhà chứa thóc.

etthesoti etasmiṃ kāraṇe eso mahājanakāyo sannipatito.

Dịch: “Ở đây” nghĩa là vì lý do này, đám đông tụ tập.

kva ahosīti kuhiṃ ahosi.

Dịch: “Ngài ở đâu?” nghĩa là ngài đã ở chỗ nào.

so taṃ bhanteti so tvaṃ bhante.

Dịch: “Đó là ngài” nghĩa là chính ngài, thưa Tôn giả.

194. siṅgīvaṇṇanti siṅgīsuvavaṇṇavaṇṇaṃ.

Dịch: “Màu vàng ròng” nghĩa là màu vàng óng ánh.

yugamaṭṭhanti ¶ maṭṭhayugaṃ, saṇhasāṭakayugaṇanti attho.

Dịch: “Cặp vải mịn” nghĩa là cặp vải lụa mịn, đó là ý nghĩa.

dhāraṇīyanti antarantarā mayā dhāretabbaṃ, paridahitabbanti attho.

Dịch: “Để mặc” nghĩa là thỉnh thoảng ta sẽ mặc, tức là để sử dụng.

Taṃ kira so tathārūpe chaṇḍadivaseyeva dhāretvā sesakāle nikkhipati.

Dịch: Tương truyền, ông chỉ mặc cặp vải ấy vào những ngày lễ lớn, còn lại thì cất đi.

Evaṃ uttamaṃ maṅgalavatthayugaṃ sandhāyāha.

Dịch: Ngài nói với ý nghĩa về cặp vải cát tường thượng hạng này.

anukampaṃ upādāyāti mayi anukampaṃ paṭicca.

Dịch: “Vì lòng từ bi” nghĩa là vì lòng từ bi đối với ta.

acchādehīti upacāravacanametam – ekaṃ mayhaṃ dehi, ekaṃ ānandassāti attho.

Dịch: “Hãy cho” là lời nói kính cẩn, ý nghĩa là: “Cho ta một tấm, và một tấm cho Ānanda.”

Kiṃ pana thero taṃ gaṇhīti? Āma gaṇhi.

Dịch: Vậy Trưởng lão có nhận không? Vâng, ngài nhận.

Kasmā? Matthakappattakiccattā.

Dịch: Tại sao? Vì nhiệm vụ của người hầu cận đã hoàn tất.

Kiñcāpi hesa evarūpaṃ lābhaṃ paṭikkhipitvā upaṭṭhākaṭṭhānaṃ paṭipanno.

Dịch: Dù trước đây ngài từ chối những lợi lộc như vậy để làm nhiệm vụ hầu cận.

Taṃ panassa upaṭṭhākakiccaṃ matthakaṃ pattaṃ.

Dịch: Nhưng nhiệm vụ hầu cận ấy đã đạt đến đỉnh điểm.

Tasmā aggahesi.

Dịch: Vì thế, ngài nhận.

Ye cāpi evaṃ vadeyyuṃ – “Anārādhako maññe ānando ¶ pañcavīsati vassāni upaṭṭhahantena na kiñci bhagavato santikā tena laddhapubba”nti.

Dịch: Và để những ai nói rằng: “Ānanda có lẽ không làm hài lòng, trong hai mươi lăm năm hầu cận, chưa từng nhận được gì từ Đức Thế Tôn.”

Tesaṃ vacanokāsacchedanatthampi aggahesi.

Dịch: Ngài nhận cũng để cắt đứt cơ hội cho những lời nói như vậy.

Api ca jānāti bhagavā – “Ānando gahetvāpi attanā na dhāressati, mayhaṃyeva pūjaṃ karissati.

Dịch: Hơn nữa, Đức Thế Tôn biết: “Dù Ānanda nhận, ngài sẽ không mặc, mà chỉ dùng để cúng dường ta.

Mallaputtena pana ānandaṃ pūjentena saṅghopi pūjito bhavissati, evamassa mahāpuññarāsi bhavissati”ti therassa ekaṃ dāpesi.

Dịch: Khi con trai vua Malla cúng dường Ānanda, tức là cúng dường Tăng, như vậy sẽ tích lũy được đại phước báu.” Vì thế, Ngài bảo cho Trưởng lão một tấm.

Theropi teneva kārāṇena aggahesīti.

Dịch: Trưởng lão cũng vì lý do đó mà nhận.

dhammiyā kathāyāti vatthānumodanakathāya.

Dịch: “Bài pháp” nghĩa là bài giảng về sự tùy hỷ với vật cúng dường.

195. bhagavato kāyaṃ upanāmitanti nivāsanapārupanavasena alliyāpitaṃ.

Dịch: “Đưa đến thân Đức Thế Tôn” nghĩa là được mặc và đắp lên thân theo cách mặc y và khoác y.

Bhagavāpi tato ekaṃ nivāsesi, ekaṃ pārupi.

Dịch: Đức Thế Tôn mặc một tấm và khoác một tấm.

hataccikaṃ viyāti yathā hatacciko aṅgāro antanteneva jotati, bahi panassa pabhā natthi, evaṃ bahi paṭicchannappabhaṃ hutvā khāyatīti attho.

Dịch: “Như than hồng bị che” nghĩa là như than hồng chỉ rực sáng bên trong, bên ngoài không thấy ánh sáng, ánh sáng bị che khuất bên ngoài, đó là ý nghĩa.

imesu kho, ānanda, dvīsipi kālesūti kasmā imesu dvīsu kālesu evaṃ hoti?

Āhāvisesena ceva balavasomanassena ca.

Dịch: “Này Ānanda, trong hai thời điểm này” – tại sao lại như vậy trong hai thời điểm này? Do thức ăn đặc biệt và niềm hỷ lạc mãnh liệt.

Etesu hi dvīsu kālesu sakalacakkavāle devatā āhāre ojaṃ pakkhipanti, taṃ paṇītabhojanaṃ kucchiṃ pavisitvā pasannarūpaṃ samuṭṭhāpeti.

Dịch: Trong hai thời điểm này, chư thiên khắp cõi luân xa thêm năng lượng tinh túy vào thức ăn. Thức ăn thù thắng ấy vào bụng, tạo ra sắc thân trong sáng.

Āhārasamuṭṭhānarūpassa pasannattā manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya virocanti.

Dịch: Do sắc thân khởi sinh từ thức ăn trong sáng, các căn liên quan đến tâm trở nên cực kỳ rạng rỡ.

Sambodhidivase cassa – “Anekakappakoṭṭisatasahasasañcīto vata me kilesrāsi ajja pahīno”ti āvajjantassa balavasomanassaṃ uppajjati, cittaṃ pasīdati, citte pasanne lohitaṃ pasīdati, lohite pasanne manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya virocanti.

Dịch: Vào ngày giác ngộ, khi quán chiếu: “Đóng phiền não tích lũy qua vô số triệu kiếp hôm nay đã được ta đoạn trừ,” niềm hỷ lạc mãnh liệt khởi sinh, tâm trở nên trong sáng, tâm trong sáng khiến máu trong sáng, máu trong sáng khiến các căn liên quan đến tâm cực kỳ rạng rỡ.

Parinibbānadivasepi – “Ajja, dānāhaṃ, anekehi ¶ buddhasatasahashehi pavitṭhaṃ amatamahānibbānaṃ nāma nagaraṃ pavisissāmi”ti āvajjantassa ¶ balavasomanassaṃ uppajjati, cittaṃ pasīdati, citte pasanne lohitaṃ pasīdati, lohite pasanne manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya virocanti.

Dịch: Vào ngày nhập Niết-bàn, khi quán chiếu: “Hôm nay, ta sẽ vào thành phố vĩ đại Niết-bàn bất tử, nơi vô số trăm ngàn chư Phật đã vào,” niềm hỷ lạc mãnh liệt khởi sinh, tâm trong sáng, tâm trong sáng khiến máu trong sáng, máu trong sáng khiến các căn liên quan đến tâm cực kỳ rạng rỡ.

Iti āhāravisesena ceva balavasomanassena ca imesu dvīsu kālesu evaṃ hotīti veditabbaṃ.

Dịch: Như vậy, do thức ăn đặc biệt và niềm hỷ lạc mãnh liệt, trong hai thời điểm này, điều đó xảy ra, nên được hiểu như vậy.

upavattaneti pācīnato nivattanasālavane.

Dịch: “Quay về” nghĩa là từ hướng đông quay về rừng Sāla.

antarena yamakasālānanti yamakasālarukkhānaṃ majjhe.

Dịch: “Giữa các cây Sāla đôi” nghĩa là ở giữa những cây Sāla mọc đôi.

siṅgīvaṇṇanti gāthā saṅgītikāle ṭhapitā.

Dịch: “Màu vàng ròng” – bài kệ này được đặt ra trong kỳ kết tập.

196. nhatvā ¶ ca pivitvā cāti ettha tadā kira bhagavati nahāyante antonadiyaṃ macchakacchapā ca ubhatotīresu vanasaṇḍo ca sabbaṃ suvaṇṇavaṇṇameva hoti.

Dịch: “Tắm và uống” – tương truyền, khi Đức Thế Tôn tắm, cá và rùa trong sông cùng rừng cây trên hai bờ đều mang màu vàng óng.

ambavananti tassāyeva nadiyā tīre ambavanam.

Dịch: “Vườn xoài” nghĩa là vườn xoài trên bờ sông ấy.

**āyasmantaṃ cundakanti tasmim kira khaṇe ānandatthero udakasātakam
pīlento ohīyi, cundatthero samīpe ahoṣi.**

Dịch: “Tôn giả Cunda” – trong truyền, vào lúc đó, Trưởng lão Ānanda đang vắt áo ướt và bị bỏ lại, Trưởng lão Cunda ở gần đó.

Taṃ bhagavā āmantesi.

Dịch: Đức Thế Tôn gọi ngài.

gantvāna buddho nadikaṃ kakudhanti imāpi gāthā saṅgītikāleyeva ṭhapitā.

Dịch: “Phật đến sông Kakudhā” – những bài kệ này cũng được đặt ra trong kỳ kết tập.

**Tattha pavattā bhagavā idha dhammeti bhagavā idha sāsane dhamme pavattā,
caturāsīti dhammakhandhasahassāni pavattānīti attho.**

Dịch: Ở đó, “Đức Thế Tôn đã chuyển pháp” nghĩa là Đức Thế Tôn trong giáo pháp này đã chuyển pháp, tức là tám mươi bốn ngàn pháp uẩn đã được chuyển, đó là ý nghĩa.

pamukhe nisīdīti satthu puratova nisīdi.

Dịch: “Ngồi trước mặt” nghĩa là ngồi trước bậc Thầy.

Ettāvatā ca thero anuppatto.

Dịch: Đến đây, Trưởng lão đã đến.

Evaṃ anuppatam aṭṭha kho bhagavā āyasmantaṃ ānantaṃ āmantesi.

Dịch: Khi Trưởng lão đã đến như vậy, Đức Thế Tôn gọi Tôn giả Ānanda.

197. alābhāti ye aññesaṃ dānānisaṃsasaṅkhātā lābhā honti, te alābhā.

Dịch: “Không lợi lộc” nghĩa là những lợi ích từ việc cúng dường của người khác, thì không phải lợi lộc của người.

dulladdhanti puññavisesena laddhampi manussattaṃ dulladdham.

Dịch: “Khó đạt” nghĩa là dù đạt được thân người nhờ phước đặc biệt, vẫn là khó đạt.

yassa teti yassa tava.

Dịch: “Của người” nghĩa là thuộc về người.

**Uttanḍulam vā atikilinnam vā ko jānāti, kīdisampi pacchimam piṇḍapātam
paribhuñjivā tathāgato parinibbuto, addhā te yaṃ vā taṃ vā dinnam
bhavissatīti.**

Dịch: “Gạo sống hay cháo nhão, ai biết được? Dù bữa khát thực cuối cùng ra sao, Như Lai đã nhập Niết-bàn sau khi dùng nó. Chắc chắn bất kỳ thứ gì người cúng dường cũng sẽ mang lại quả.”

lābhāti diṭṭhadhammikasamparāyikadānānisaṃsasaṅkhātā lābhā.

Dịch: “Lợi lộc” nghĩa là lợi ích từ việc cúng dường, cả trong đời này và đời sau.

suladdhanti tuyham manussattam suladdham.

Dịch: “Dễ đạt” nghĩa là thân người của người được đạt một cách tốt đẹp.

samasamaphalāti sabbākārena samānaphalā.

Dịch: “Quả ngang bằng” nghĩa là quả hoàn toàn ngang bằng về mọi mặt.

Nanu ca yam sujātāya dinnam piṇḍapātāṃ bhuñjitvā tathāgato abhisambuddho, so sarāgasadosasamohakāle paribhutto, ayaṃ pana cundena dinno vitarāgavīṭadosavīṭamohakāle paribhutto, kasmā ete samaphalāti?

Dịch: Há chẳng phải bữa khát thực do Sujātā cúng dường, mà Như Lai dùng để giác ngộ, được dùng khi còn tham, sân, si, còn bữa do Cunda cúng dường được dùng khi đã đoạn tận tham, sân, si, vậy tại sao hai bữa này có quả ngang bằng?

Parinibbānasamatāya ca samāpattisamatāya ca anussaraṇasamatāya ca.

Dịch: Do sự ngang bằng trong Niết-bàn, ngang bằng trong thiền định, và ngang bằng trong sự hồi tưởng.

Bhagavā ¶ hi sujātāya dinnam piṇḍapātāṃ paribhuñjitvā saupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto, cundena dinnam paribhuñjitvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutoti evaṃ parinibbānasamatāyapi samaphalā.

Dịch: Đức Thế Tôn, sau khi dùng bữa khát thực của Sujātā, nhập Niết-bàn hữu dư y; sau khi dùng bữa của Cunda, nhập Niết-bàn vô dư y. Như vậy, do sự ngang bằng trong Niết-bàn, quả là ngang bằng.

Abhisambujjhanadivase ca catuvīsati koṭṭisatasahassasaṅkhyā ¶ samāpattiyo samāpajji, parinibbānadivasepi sabbā tā samāpajjīti evaṃ samāpattisamatāyapi samaphalā.

Dịch: Vào ngày giác ngộ, Ngài nhập hai mươi bốn triệu thiền định; vào ngày nhập Niết-bàn, Ngài cũng nhập tất cả các thiền định ấy. Như vậy, do sự ngang bằng trong thiền định, quả là ngang bằng.

Sujātā ca aparabhāge assosi – “Na kiresā rukkhadevatā, bodhisatto kiresa, taṃ kira piṇḍapātāṃ paribhuñjitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ¶, sattasattāhaṃ kirassa tena yāpanaṃ ahoṣī”ti.

Dịch: Sau này, Sujātā nghe rằng: “Không phải thần cây, mà là Bồ-tát. Sau khi dùng bữa khát thực ấy, Ngài đã chứng vô thượng Chánh đẳng giác, và sống bảy tuần nhờ bữa đó.”

Tassā idaṃ sutvā – “Lābhā vata me”ti anussarantiyā balavapīṭisomanassaṃ udapādi.

Dịch: Nghe vậy, bà hồi tưởng: “Thật lợi lộc cho ta,” và niềm hỷ lạc mãnh liệt khởi sinh.

Cundassāpi aparabhāge – “Avasānapīṇḍapāto kira mayā dinno, dhammasīsaṃ kira me gahitaṃ, mayhaṃ kira piṇḍapātāṃ paribhuñjitvā satthā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto”ti sutvā “Lābhā vata me”ti anussarato balavasomanassaṃ udapādīti evaṃ anussaraṇasamatāyapi samaphalāti veditabbā.

Dịch: Sau này, Cunda cũng nghe: “Bữa khát thực cuối cùng do ta cúng dường, ta đã nắm được đỉnh cao của pháp, bậc Thầy đã nhập Niết-bàn vô dư y sau khi dùng bữa

khất thực của ta.” Hồi tưởng: “Thật lợi lộc cho ta,” niềm hỷ lạc mãnh liệt khởi sinh. Như vậy, do sự ngang bằng trong hồi tưởng, quả là ngang bằng, nên được hiểu như vậy.

yasasaṃvattanikanti parivārasaṃvattanikaṃ.

Dịch: “Dẫn đến danh tiếng” nghĩa là dẫn đến sự có đông đảo tùy tùng.

ādhīpateyyasaṃvattanikanti jeṭṭhakabhāvasaṃvattanikaṃ.

Dịch: “Dẫn đến quyền uy” nghĩa là dẫn đến vị trí lãnh đạo.

saṃyamatoti sīlasaṃyamena saṃyamantassa, saṃvare ṭhitassāti attho.

Dịch: “Tự chế” nghĩa là người tự chế bằng giới luật, đứng vững trong sự chế ngự, đó là ý nghĩa.

veraṃ na cīyatīti pañcavidhaṃ veraṃ na vaḍḍhati.

Dịch: “Không tích lũy oán thù” nghĩa là năm loại oán thù không tăng trưởng.

kusalo ca jahāti pāpakanti kusalo pana ñāṇasampanno ariyamaggena

anavasesaṃ pāpakaṃ lāmaṃ akusalaṃ jahāti.

Dịch: “Người thiện trí từ bỏ ác” nghĩa là người thiện trí, đầy đủ trí tuệ, từ bỏ hoàn toàn mọi ác, xấu, bất thiện bằng thánh đạo.

rāgadosamohakkhayā sa nibbutoti so imaṃ pāpakaṃ jahitvā rāgādīnaṃ khayā

kilesanibbāna nibbutoti.

Dịch: “Do đoạn tận tham, sân, si, người ấy Niết-bàn” nghĩa là người ấy, sau khi từ bỏ ác, do đoạn tận tham, sân, si, đạt Niết-bàn phiền não.

Iti cundassa ca dakkhiṇaṃ, attano ca dakkhiṇeyyasampattiṃ sampassamāno

udānaṃ udānesīti.

Dịch: Như vậy, nhìn thấy sự cúng dường của Cunda và sự viên mãn của mình như một đối tượng cúng dường, Ngài thốt lên bài kệ cảm hứng.

Catutthabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần miêu tả về chương thứ tư đã hoàn tất.

Yamakasālāvaṇṇanā

198. mahatā bhikkhusaṅghena saddhinti idha bhikkhūnaṃ gaṇanaparichedo natthi.

Dịch: “Cùng với Tăng đoàn lớn” nghĩa là ở đây không có giới hạn về số lượng Tỳ-kheo.

Veluvagāme vedanāvikkhambhanato paṭṭhāya hi – “Na cirena bhagavā parinibbāyissati”ti sutvā tato tato āgatesu bhikkhūsu ekabhikkhupī pakkanto nāma natthi.

Dịch: Từ khi ở Veluvagāma (Trúc Lâm) cảm thọ được chế ngự, sau khi nghe rằng “Chẳng bao lâu Đức Thế Tôn sẽ nhập Niết-bàn,” các Tỳ-kheo từ nhiều nơi đến, không một Tỳ-kheo nào rời đi.

Tasmā gaṇanavītivatto saṅgho ahosi.

Dịch: Vì thế, Tăng đoàn vượt quá số lượng có thể đếm.

upavattanaṃ mallānaṃ sālavananti yatheva hi kalambanadītīrato
rājamātuvihāradvārena thūpārāmaṃ gantabbaṃ hoti, evaṃ hiraññavatiyā pārimatīrato
sālavanuyyānaṃ, yathā anurādhapurassa thūpārāmo, evaṃ taṃ kusiṇārāyaṃ hoti.

Dịch: “Upavattana, rừng cây sala của người Malla” nghĩa là giống như từ bờ sông Kalamba đến Thūpārāma qua cổng tu viện của hoàng hậu, từ bờ sông Hiraññavati cũng đi đến vườn cây sala. Như Thūpārāma ở Anurādhapura, khu vườn này ở Kusiṇārā cũng vậy.

Yathā thūpārāmato dakkhiṇadvārena nagaraṃ pavisanamaggo pācīnamukho gantvā uttarena nivatto, evaṃ uyyānato sālavanaṃ pācīnamukhaṃ gantvā uttarena nivattaṃ.

Dịch: Từ Thūpārāma, con đường vào thành qua cổng phía nam hướng về đông rồi vòng lên phía bắc; tương tự, từ khu vườn đến rừng sala cũng hướng về đông rồi vòng lên phía bắc.

Tasmā taṃ – “Upavattana”nti vuccati.

Dịch: Vì thế, nơi này được gọi là “Upavattana” (vòng quanh, trở lại).

antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakanti tassa kira mañcakassa ekā sālapanṭi
sīsabhāge hoti, ekā pādabhāge.

Dịch: “Giữa hai cây sala, đầu hướng về phía bắc” nghĩa là ở đó, chiếc giường của Đức Thế Tôn có một cây sala ở phía đầu và một cây ở phía chân.

Tatrāpi eko taruṇasālo sīsabhāgassa āsanno hoti, eko pādabhāgassa.

Dịch: Trong đó, một cây sala non ở gần phía đầu, một cây ở gần phía chân.

Api ca yamakasālā nāma mūlakhandhaviṭṭapapattehi aññamaññaṃ saṃsibbitvā ṭhitasālāti vuttaṃ.

Dịch: Hơn nữa, “yamakasālā” (đôi cây sala) được nói là những cây sala đứng gần nhau, với rễ, thân, cành và lá đan xen lẫn nhau.

mañcakam paññapehīti tasmiṃ kira uyyāne rājakulassa sayanamañco atthi, taṃ sandhāya paññapehīti āha. **Theropi taṃyeva paññapetvā adāsi.**

Dịch: “Chuẩn bị giường” nghĩa là trong khu vườn đó có một chiếc giường của hoàng tộc, Đức Thế Tôn nói đến việc chuẩn bị chiếc giường ấy. Tôn giả (Ānanda) cũng chuẩn bị đúng chiếc giường đó và dâng lên.

kilantosmi, ānanda, nipajjissāmīti tathāgatassa hi –

Dịch: “Ta mệt mỏi, này Ānanda, ta sẽ nằm xuống.”

“Gocari kaḷāpo gaṇgeyyo, piṅgalo pabbateyyako; Hemavato ca tambo ca, mandākini uposatho; Chaddantoyeva dasamo, ete nāgānamuttamā”ti.

Dịch: Đối với Như Lai, như đã nói: “Gocari, Kaḷāpa, Gaṇgeyya, Piṅgala, Pabbateyyaka, Hemavata, Tamba, Mandākini, Uposatha, và Chaddanta thứ mười – đây là những con voi tối thắng.”

Ettha yaṃ dasannaṃ gocarisaṅkhātānaṃ pakatihatthīnaṃ balaṃ, taṃ ekassa kalāpassāti.

Dịch: Ở đây, sức mạnh của mười con voi thường, được gọi là Gocari, bằng sức mạnh của một con Kalāpa.

Evaṃ dasaṇṇavaḍḍhitāya gaṇanāya pakatihatthīnaṃ koṭisahassabalappamaṇaṃ balaṃ, taṃ sabbampi cundassa piṇḍapātaṃ paribhuttakālaṭo paṭṭhāya caṅgavāre pakkhittaḍḍakam viya parikkhayaṃ gataṃ.

Dịch: Theo cách tính tăng gấp mười lần như vậy, sức mạnh của voi thường lên đến một trăm triệu sức mạnh, nhưng tất cả sức mạnh ấy, từ khi Đức Thế Tôn thọ thực phẩm của Cunda, đã suy kiệt như nước đổ vào rỗ tre.

Pāvānagarato tīṇi gāvutāni kusinārānagaraṃ, etasmiṃ antare pañcaviṣatiyā ṭhānesu nisīditvā mahatā ussāhena āgacchantopi sūriyassa atthaṅgamitavelāyaṃ saṅghasamaye bhagavā sālavanaṃ pavittṭho.

Dịch: Từ thành Pāvā đến Kusinārā là ba gāvuta (khoảng cách), trong quãng đường này, Đức Thế Tôn đã dừng nghỉ tại 25 nơi với nỗ lực lớn lao, và vào lúc hoàng hôn, buổi chiều tà, Ngài vào rừng sala.

Evaṃ roga sabbam ārogyaṃ maddanto āgacchati.

Dịch: Như vậy, bệnh tật đến, phá hủy mọi sức khỏe.

Etamatthaṃ dassento viya sabbalokassa saṃvegakaraṃ vācam bhāsanto – “Kilantosmi, ānanda, nipajjissāmi”ti āha.

Dịch: Như thế để hiển bày ý nghĩa này, với lời nói gây xúc động cho toàn thể gian, Đức Thế Tôn nói: “Ta mệt mỏi, này Ānanda, ta sẽ nằm xuống.”

Kasmā pana bhagavā evaṃ mahantena ussāhena idhāgato, kiṃ aññattha na sakkā parinibbāyitunti?

Dịch: Tại sao Đức Thế Tôn lại đến đây với nỗ lực lớn lao như vậy? Chẳng lẽ không thể nhập Niết-bàn ở nơi khác sao?

Parinibbāyituṃ nāma na katthaci na sakkā, tīhi pana kāraṇehi idhāgato,

Dịch: Nhập Niết-bàn thì không có nơi nào là không thể, nhưng Ngài đến đây vì ba lý do:

idañhi bhagavā evaṃ passati – “Mayi aññattha parinibbāyante mahāsudassanasuttassa atthuppatti na bhavissati, kusinārāyaṃ pana parinibbāyante yamaṃ devaloke anubhavitabbaṃ sampattiṃ manussalokeva anubhaviṃ, taṃ dvīhi bhāṇavārehi maṇḍetvā desessāmi, taṃ me sutvā bahū janā kusalaṃ kātabbaṃ maññissantī”ti.

Dịch: Đức Thế Tôn thấy rằng: “Nếu ta nhập Niết-bàn ở nơi khác, ý nghĩa của Mahāsudassanasutta sẽ không được khởi sinh. Nhưng nếu nhập Niết-bàn ở Kusinārā, ta sẽ thuyết giảng về sự thành tựu mà ta đã trải nghiệm trong cõi người, vốn đáng được trải nghiệm ở cõi trời, qua hai bài giảng, và nhiều người nghe sẽ nghĩ rằng nên làm điều thiện.”

Aparampi passati – “Maṃ aññattha parinibbāyantaṃ subhaddo na passissati, so ca buddhaveneyyo, na sāvakaveneyyo; na taṃ sāvakā vinetuṃ sakkonti.

Dịch: Ngài cũng thấy: “Nếu ta nhập Niết-bàn ở nơi khác, Subhadda sẽ không gặp ta. Subhadda chỉ có thể được Phật giáo hóa, không phải các đệ tử. Các đệ tử không thể giáo hóa ông ấy.

Kusinārāyaṃ parinibbāyantaṃ pana maṃ so upasaṅkamtivā pañhaṃ pucchissati, pañhāvissajjanapariyosāne ca saraṇesu paṭiṭṭhāya mama santike pabbajjañca upasampadañca labhivā kammaṭṭhānaṃ gahetvā mayi dharamāneyeva arahattaṃ patvā pacchimasāvako bhavissati”ti.

Dịch: Nhưng nếu ta nhập Niết-bàn ở Kusinārā, Subhadda sẽ đến hỏi ta, và sau khi được giải đáp, ông ấy sẽ quy y Tam Bảo, xuất gia và thọ giới gần ta, nhận đề mục thiền, và trong khi ta còn tại thế, ông ấy sẽ chứng A-la-hán, trở thành vị đệ tử cuối cùng.”

Aparampi passati – “Mayi aññattha parinibbāyante dhātubhājanīye mahākalaho bhavissati, lohitaṃ nadī viya sandissati.

Dịch: Ngài cũng thấy: “Nếu ta nhập Niết-bàn ở nơi khác, sẽ có tranh chấp lớn về việc phân chia xá-lợi, máu sẽ chảy như sông.

Kusinārāyaṃ parinibbāyante doṇabrāhmaṇo taṃ vivādaṃ vūpasametvā dhātuyo vibhajissati”ti.

Dịch: Nhưng nếu nhập Niết-bàn ở Kusinārā, bà-la-môn Doṇa sẽ dàn xếp tranh chấp và phân chia xá-lợi.”

Imehi tīhi kāraṇehi bhagavā evaṃ mahantena ussāhena idhāgatoti veditabbo.

Dịch: Vì ba lý do này, nên hiểu rằng Đức Thế Tôn đã đến đây với nỗ lực lớn lao.

sīhaseyyanti ettha kāmabhogīseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā.

Dịch: “Sīhaseyya” nghĩa là tư thế nằm của sư tử. Ở đây có bốn loại nằm: nằm của người hưởng dục, nằm của ngạ quỷ, nằm của sư tử, và nằm của Như Lai.

Tattha – “Yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena sentī”ti ayaṃ kāmabhogīseyyā. tesu hi yebhuyyena dakkhiṇena passena sayantā nāma natthi.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, phần lớn chúng sinh hưởng dục nằm nghiêng bên trái,” đây là tư thế nằm của người hưởng dục. Gần như không có ai trong số họ nằm nghiêng bên phải.

“Yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā sentī”ti ayaṃ petaseyyā. appamaṃsalohitattā hi petā atṭhisaṅghāṭajaṭitā ekena passena sayitum na sakkonti, uttānāva senti.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, phần lớn ngạ quỷ nằm ngửa,” đây là tư thế nằm của ngạ quỷ. Vì ít thịt và máu, ngạ quỷ với bộ xương rời bời không thể nằm nghiêng một bên, chỉ nằm ngửa.

“Sīho, bhikkhave, migarājā dakkhiṇena passena seyyaṃ kappeti...pe... attamano hoti”ti (a· ni· 4.246) ayaṃ sīhaseyyā.

Dịch: “Này các Tỳ-kheo, sư tử, vua của các loài thú, nằm nghiêng bên phải... và hài lòng” (Aṅguttara Nikāya 4.246), đây là tư thế nằm của sư tử.

tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ thāne, pacchimapāde ekasmiṃ thāne thapetvā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādānaṅguṭṭhānaṃ thitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnāṃ purimapādānaṃ matthake sīsaṃ thapetvā sayati.

Dịch: Do sức mạnh dồi dào, sư tử, vua của các loài thú, đặt hai chân trước ở một chỗ, hai chân sau ở một chỗ, xếp đuôi giữa hai đùi, xem xét vị trí của chân trước, chân sau và đuôi, rồi đặt đầu lên hai chân trước và nằm xuống.

Divasaṃ sayitvāpi pabujjhamāno na utrasanto pabujjhati, sīsaṃ pana ukkhipitvā purimapādādīnaṃ thitokāsaṃ sallakkheti.

Dịch: Sau khi nằm cả ngày, khi tỉnh dậy, nó không giật mình sợ hãi, mà ngẩng đầu lên, xem xét vị trí của chân trước, v.v.

Sace kiñci thānaṃ vijahitvā thitaṃ hoti – “Na yidaṃ tuyhaṃ jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpa”nti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamati.

Dịch: Nếu có chỗ nào không đúng vị trí, nó nghĩ: “Điều này không xứng với dòng giống và sự dũng mãnh của người,” không hài lòng, nằm lại đó và không đi kiếm ăn.

Avijahitvā thite pana – “Tuyhaṃ jātiyā ca sūrabhāvassa ca anurūpamida”nti haṭṭhatuṭṭho uṭṭhāya sīhavijambhitaṃ vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati.

Dịch: Nhưng nếu mọi thứ đúng vị trí, nó nghĩ: “Điều này xứng với dòng giống và sự dũng mãnh của người,” vui mừng đứng dậy, vươn vai như sư tử, giữ bờm, gãi ba lần, rồi đi kiếm ăn.

“Catutthajjhānaseyyā pana tathāgatassa seyyāti vuccati” (a· ni· 4.246). Tāsu idha sīhaseyyā āgatā.

Dịch: “Tư thế nằm của thiền thứ tư được gọi là tư thế nằm của Như Lai” (Aṅguttara Nikāya 4.246). Trong số đó, ở đây nói đến tư thế nằm của sư tử.

Ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.

Dịch: Đây là tư thế nằm tối thượng do sức mạnh và oai nghi dồi dào.

pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ. accādhāyāti atiādhāya, īsakaṃ atikkamma thapetvā. **

Dịch: “Chân này trên chân kia” nghĩa là chân trái đặt trên chân phải. “Accādhāya” nghĩa là đặt vượt quá một chút.

Gopphakena hi goppake, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiṇhaṃ vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggaṃ na hoti, seyyā aphāsukā hoti.

Dịch: Vì nếu mắt cá chạm mắt cá hoặc đầu gối chạm đầu gối, cảm thọ thường xuyên khởi sinh, tâm không nhất điểm, tư thế nằm trở nên không thoải mái.

Yathā pana na saṅghaṭṭeti, evaṃ atikkamma thapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, seyyā phāsu hoti. Tasmā evaṃ nipajji.

Dịch: Nhưng nếu đặt vượt quá để không chạm nhau, cảm thọ không khởi sinh, tâm nhất điểm, tư thế nằm trở nên thoải mái. Vì thế, Ngài nằm như vậy.

Anuṭṭhānaseyyaṃ upagatattā panettha – “Uṭṭhānasaññaṃ manasi karitvā”ti na vuttaṃ.

Dịch: Vì đã nhập tư thế nằm không đứng dậy, nên không nói: “Giữ ý niệm về sự đứng dậy.”

Kāyavasena cettha anuṭṭhānaṃ veditabbaṃ, niddāvasena pana taṃ rattim bhagavato bhavaṅgassa okāsoyeva nāhosi.

Dịch: Ở đây, “không đứng dậy” nên hiểu về mặt thân thể, nhưng về mặt giấc ngủ, đêm đó Đức Thế Tôn không có cơ hội rơi vào trạng thái bhavaṅga (tâm hiện hữu).

Paṭhamayāmasmiñhi mallānaṃ dhammadesanā ahosi, majjhimayāme subhaddassa pacchimayāme bhikkhusaṅghaṃ ovadi, balavapaccūse parinibbāyi.

Dịch: Trong canh đầu, Ngài thuyết pháp cho người Malla; trong canh giữa, Ngài dạy Subhadda; trong canh cuối, Ngài khuyên dạy Tăng đoàn, và vào lúc gần sáng, Ngài nhập Niết-bàn.

sabbaphāliphullāti sabbe samantato pupphitā mūlato paṭṭhāya yāva aggā ekacchannā ahesuṃ,

Dịch: “Sabbaphāliphullā” nghĩa là tất cả đều nở hoa, từ gốc đến ngọn, phủ kín như một mái che.

na kevalaṅca yamakasālāyeva, sabbepi rukkhā sabbapāliphullāva ahesuṃ.

Dịch: Không chỉ đôi cây sala, mà tất cả cây cối đều nở hoa tràn ngập.

Na kevalaṅhi tasmiṃyeva uyyāne, sakalaṅhipi dasasahassacakkavāḷe pupphūpagā pupphaṃ gaṇhiṃsu, phalūpagā phalaṃ gaṇhiṃsu,

Dịch: Không chỉ trong khu vườn đó, mà trong toàn bộ mười ngàn cõi giới, các cây có hoa đều trở hoa, các cây có quả đều kết quả.

sabbarukkhānaṃ khandhesu khandhapadumāni, sākḥāsu sākḥāpadumāni, vallīsu vallipadumāni, ākāsesu ākāsapadumāni pathavītaḷaṃ bhinditvā daṇḍapadumāni pupphiṃsu.

Dịch: Trên thân cây có hoa sen thân, trên cành có hoa sen cành, trên dây leo có hoa sen dây, trong không trung có hoa sen không trung, và xuyên qua mặt đất có hoa sen cuống, tất cả đều nở hoa.

Sabbo mahāsamuddo pañcavaṇṇapadumasañchanno ahosi.

Dịch: Toàn bộ đại dương được phủ kín bởi hoa sen năm màu.

Tiyojanasahassavitthato himavā ghanabaddhamorapiñchakalāpo viya, nīrantaraṃ mālādāmagavacchiko viya, sutṭhu piḷetvā ābaddhapupphavaṭaṃsako viya, supūritaṃ pupphacaṅkoṭakaṃ viya ca atiramaṇīyo ahosi.

Dịch: Dãy Himalaya, rộng ba ngàn do-tuần, như một bó lông công dày đặc, như vòng hoa đan xen không kẽ hở, như vòng hoa được ép chặt và kết lại, như một bình hoa đầy ắp, trở nên vô cùng rực rỡ.

te tathāgatassa sarīraṃ okirantīti te yamakasālā bhummadevatāhi sañcalitakhandhasākhaṇiṭṭhā tathāgatassa sarīraṃ avakiranti, sarīrassa upari pupphāni

vikirantīti attho.

Dịch: “Rải trên thân Như Lai” nghĩa là các cây sala, được các vị thần đất làm rung động thân, cành, lá, rải hoa lên thân Như Lai, tức là rải hoa lên trên thân Ngài.

ajjhokirantīti ajjhottharantā viya kiranti. **abhippakirantīti** abhiṇham punappunam pakirantiyeva.**

Dịch: “Ajjhokiranti” nghĩa là rải như trải lên. “Abhippakiranti” nghĩa là rải liên tục, lặp đi lặp lại.

dibbānīti devaloke nandapokkharanīsambhavāni, tāni honti suvaṇṇavaṇṇāni paṇṇacchattappamāṇapattāni, mahātumbamattam reṇum gaṇhanti.

Dịch: “Dibbāni” nghĩa là hoa trời, sinh ra từ ao Nandapokkharanī ở cõi trời, có màu vàng rực, cánh hoa lớn như tán lá, nhụy lớn như cái chum.

Na kevalaṇca mandāravapupphāneva, aññānipi pana dibbāni pāricchattakakoviḷārapupphādīni suvaṇṇacaṇkoṭakāni pūretvā cakkavāḷamukhavatṭiyampi tidasapurepi brahmalokepi tṭitāhi devatāhi pavitṭhāni, antalikkhā patanti.

Dịch: Không chỉ hoa mandāra, mà các hoa trời khác như pāricchattaka, koviḷāra, được các vị thần ở cõi trời ba mươi ba, cõi Phạm thiên, chứa đầy trong bình vàng, mang đến từ rìa cõi giới và rơi từ không trung.

tathāgatassa sarīranti antarā avikiṇṇāneva āgantvā pattakiṇṇajakkhareṇucūṇehi tathāgatassa sarīrameva okiranti.

Dịch: “Trên thân Như Lai” nghĩa là chúng đến không bị phân tán, rải cánh hoa, nhụy, và bột phấn lên thân Như Lai.

dibbānipi candanacūṇṇānīti devatānam upakappanacandanacūṇṇāni.

Dịch: “Bột chiên đàn trời” nghĩa là bột chiên đàn được các vị thần chuẩn bị.

Na kevalaṇca devatānamyeva, nāgasupaṇṇamanussānampi upakappanacandanacūṇṇāni.

Dịch: Không chỉ của các vị thần, mà còn bột chiên đàn được chuẩn bị bởi rồng, kim sí điểu, và con người.

Na kevalaṇca candanacūṇṇāneva, kālānusārīkalohitacandanādisabbadibbagandhajālacūṇṇāni, haritālaañjanasuvaṇṇarajatacūṇṇāni sabbadibbagandhavāsavikatiyo suvaṇṇarajatādisamugge pūretvā cakkavāḷamukhavatṭiādisu tṭitāhi devatāhi pavitṭhāni antarā avippakiritvā tathāgatasseva sarīram okiranti.

Dịch: Không chỉ bột chiên đàn, mà còn bột của tất cả các loại hương trời như kālānusāri, chiên đàn đỏ, bột vàng, bạc, thuốc nhuộm, và các loại hương thơm, được chứa trong bình vàng, bạc, được các vị thần đứng ở rìa cõi giới mang đến, không phân tán, rải lên thân Như Lai.

dibbānipi tūriyānīti devatānam upakappanatūriyāni.

Dịch: “Nhạc cụ trời” nghĩa là các nhạc cụ được các vị thần chuẩn bị.

Na kevalaṇca tāniyeva, sabbānipi tantibaddhacammapiyonaddhaghanasusirabhedāni dasasahassacakkavāḷesu

devanāgasupaṇṇamanussānaṃ tūriyāni ekacakkavāle sannipatitvā antalikkhe vajjantīti veditabbāni.

Dịch: Không chỉ những nhạc cụ đó, mà tất cả các loại nhạc cụ dây, da, đặc, rỗng từ mười ngàn cõi giới của chư thiên, rồng, kim sí điều, và con người, tụ hội trong một cõi giới, vang lên trong không trung, nên được hiểu như vậy.

dibbānīpi saṅgītānīti varuṇavāraṇadevatā kira nāmetā dīghāyukā devatā –

“Mahāpuriso manussapathe nibbattitvā buddho bhavissatī”ti sutvā

“Paṭisandhiggahaṇadivase naṃ gahetvā gamissāmā”ti mālaṃ ganthetumārabhiṃsu.**

Dịch: “Ca nhạc trời” nghĩa là các vị thần Varuṇa và Vāraṇa, được cho là những vị thần trường thọ, nghe rằng “Đại nhân sẽ sinh trong cõi người và trở thành Phật,” nên bắt đầu kết vòng hoa để mang đi vào ngày Ngài thọ thai.

Tā ganthamānāva – “Mahāpuriso mātukucchiyaṃ nibbatto”ti sutvā “Tumhe kassa ganthathā”ti vuttā “Na tāva niṭṭhāti, kucchito nikkhamanadivase gaṇhitvā gamissāmā”ti āhaṃsu.

Dịch: Trong khi kết hoa, nghe rằng “Đại nhân đã sinh trong bụng mẹ,” khi được hỏi “Các người kết hoa cho ai?” họ đáp: “Chưa xong, chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài ra khỏi bụng mẹ.”

Punapi “Nikkhanto”ti sutvā “Mahābhinikkhamanadivase gamissāmā”ti.

Dịch: Lại nghe “Ngài đã ra đời,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Đại Xuất Ly.”

Ekūnatīṃsavassāni ghare vasitvā “Ajja mahābhinikkhamanaṃ nikkhanto”tipi sutvā “Abhisambodhidivase gamissāmā”ti.

Dịch: Sau khi sống 29 năm trong cung điện, nghe rằng “Hôm nay Ngài đã Đại Xuất Ly,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài giác ngộ.”

Chabbassāni padhānaṃ katvā “Ajja abhisambuddho”tipi sutvā

“Dhammacakkapavattanadivase gamissāmā”ti.

Dịch: Sau sáu năm khổ hạnh, nghe rằng “Hôm nay Ngài đã giác ngộ,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài chuyển Pháp luân.”

“Sattasattāhāni bodhimaṇḍe vītināmetvā isipatanaṃ gantvā dhammacakkaṃ pavattita”ntipi sutvā “Yamakaṇḍāhāriyadivase gamissāmā”ti.

Dịch: Nghe rằng “Sau bảy tuần ở cõi Bồ-đề, Ngài đến Isipatana và chuyển Pháp luân,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài thực hiện Song Hiền Thần Thông.”

“Ajja yamakaṇḍāhāriyaṃ karī”tipi sutvā “Devorohaṇadivase gamissāmā”ti.

Dịch: Nghe rằng “Hôm nay Ngài thực hiện Song Hiền Thần Thông,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài từ cõi trời trở xuống.”

“Ajja devorohaṇaṃ karī”tipi sutvā “Āyusaṅkhārossajjane gamissāmā”ti.

Dịch: Nghe rằng “Hôm nay Ngài từ cõi trời trở xuống,” họ nói: “Chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài buông bỏ hành thọ.”

“Ajja āyusaṅkhāraṃ ossajī”tipi sutvā “Na tāva niṭṭhāti, parinibbānadivase gamissāmā”ti.

Dịch: Nghe rằng “Hôm nay Ngài buông bỏ hành thọ,” họ nói: “Chưa xong, chúng ta sẽ mang đi vào ngày Ngài nhập Niết-bàn.”

“Ajja bhagavā yamakasālānamantare dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ upagato balavapaccūsasamaye parinibbāyissati. Tumhe kassa ganthathā”ti sutvā pana –

Dịch: Nghe rằng “Hôm nay Đức Thế Tôn nằm giữa đôi cây sala, nghiêng bên phải, với chánh niệm tỉnh giác, trong tư thế sư tử, và sẽ nhập Niết-bàn vào lúc gần sáng. Các người kết hoa cho ai?”

“Kinnāmetaṃ, ‘Ajjeva mātukucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhi, ajjeva mātukucchito nikkhami, ajjeva mahābhiniikkhamanaṃ nikkhami, ajjeva buddho ahoṣi, ajjeva dhammacakkaṃ pavattayi, ajjeva yamakapāṭihāriyaṃ akāsi, ajjeva devaḷokā otiṇṇo, ajjeva āyusaṅkhāraṃ ossaji, ajjeva kira parinibbāyissati’ti.

Dịch: Họ nói: “Sao lại thế này? Hôm nay Ngài thọ thai, hôm nay Ngài ra đời, hôm nay Ngài Đại Xuất Ly, hôm nay Ngài thành Phật, hôm nay Ngài chuyển Pháp luân, hôm nay Ngài thực hiện Song Hiện Thần Thông, hôm nay Ngài từ cõi trời trở xuống, hôm nay Ngài buông bỏ hành thọ, và hôm nay Ngài sẽ nhập Niết-bàn.”

Nanu nāma dutiyadivase yāgupānakālamattampi tṭhātabbaṃ assa. Dasa pāramiyo pūretvā buddhattaṃ pattassa nāma ananucchavikameta”nti

Dịch: “Chẳng lẽ không thể ở lại dù chỉ đến ngày hôm sau, dù chỉ thời gian một bữa cháo? Với một vị đã hoàn thành mười Ba-la-mật và đạt Phật quả, điều này thật không xứng đáng.”

apariniṭṭhitāva mālāyo gahetvā āgamma anto cakkavāḷe okāsaṃ alabhamānā cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ lambitvā cakkavāḷamukhavaṭṭiyāva ādhāvantiyo hatthena hatthaṃ gīvāya gīvaṃ gahetvā

Dịch: Mang theo những vòng hoa chưa hoàn thành, đến trong cõi giới nhưng không tìm được chỗ, họ treo mình ở rìa cõi giới, nắm tay nhau, cổ nổi cổ,

tīṇi ratanāni ārabha dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇāni chabbaṇṇarasmiyo dasa pāramiyo aḍḍhachattāni jātakasatāni cuddasa buddhañāṇāni ārabha gāyitvā tassa tassa avasāne “Mahāyaso, mahāyaso”ti vadanti.

Dịch: ca ngọ Tam Bảo, 32 tướng đại nhân, sáu màu hào quang, mười Ba-la-mật, 550 câu chuyện tiền thân, và mười bốn trí tuệ của Phật, cuối mỗi phần họ nói: “Đại vinh quang, đại vinh quang.”

Idametaṃ paṭicca vuttaṃ – “Dibbānipi saṅgītāni antalikkhe vattanti tathāgatassa pūjāyā”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Ca nhạc trời vang lên trong không trung để cúng dường Như Lai.”

199. Bhagavā pana yamakasālānaṃ antarā dakkhiṇena passena nipannoyeva pathavītalato yāva cakkavāḷamukhavaṭṭiyā, cakkavāḷamukhavaṭṭito ca yāva brahmalokā sannipatitāya parisāya mahantaṃ ussāhaṃ disvā āyasmato ānandassa ārocesi.

Dịch: Đức Thế Tôn, nằm nghiêng bên phải giữa đôi cây sala, từ mặt đất đến rìa cõi

giới, và từ rìa cõi giới đến cõi Phạm thiên, thấy sự nỗ lực lớn lao của hội chúng tụ họp, đã nói với Tôn giả Ānanda.

Tena vuttaṃ – “Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ...pe... tathāgatassa pūjāya”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda... để cúng dường Như Lai.”

Evaṃ mahāsakkāraṃ dassetvā tenāpi attano asakkatabhāvameva dassanto na kho, ānanda, ettāvatātiādīmāha.

Dịch: Sau khi hiển bày sự cúng dường vĩ đại như vậy, Ngài chỉ ra rằng ngay cả điều đó cũng không phải là sự cúng dường thực sự, và nói: “Này Ānanda, không phải chỉ bấy nhiêu...”

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Ānanda, mayā dīpaṅkarapādamūle nipannena aṭṭha dhamme samodhānetvā abhinīhāraṃ karontena na mālāgandhatūriyasaṅgītānaṃ atthāya abhinīhāro kato, na etadatthāya pāramiyo pūritā. Tasmā na kho ahaṃ etāya pūjāya pūjito nāma homi”ti.

Dịch: Ý nghĩa là: “Này Ānanda, khi ta nằm dưới chân Đức Phật Dīpaṅkara, kết hợp tám pháp để phát nguyện, không phải để được cúng dường bằng hoa, hương, nhạc cụ, và ca nhạc. Ta không hoàn thành các Ba-la-mật vì mục đích này. Vì thế, ta không được xem là được cúng dường bằng sự cúng dường này.”

Kasmā pana bhagavā aññattha ekaṃ umāpupphamattampi gahetvā buddhaguṇe āvajjetvā katāya pūjāya buddhaññenāpi aparicchinnaṃ vipākaṃ vaṇṇetvā idha evaṃ mahantaṃ pūjaṃ paṭikkhipatīti?

Dịch: Tại sao Đức Thế Tôn, ở nơi khác, ca ngợi quả phước vô lượng của việc cúng dường dù chỉ một bông hoa umā với tâm hướng đến công đức Phật, mà ở đây lại từ chối sự cúng dường vĩ đại như vậy?

Parisānuggahena ceva sāsanassa ca ciraṭṭhitikāmatāya.

Dịch: Vì lợi ích của hội chúng và mong muốn giáo pháp được trường tồn.

Sace hi bhagavā evaṃ na paṭikkhipeyya, anāgate sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ na paripūressanti, samādhissa āgataṭṭhāne samādhim na paripūressanti, vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbhaṃ na gāhāpessanti.

Dịch: Nếu Đức Thế Tôn không từ chối như vậy, trong tương lai, ở nơi cần giữ giới, người ta sẽ không hoàn thiện giới; ở nơi cần thiền định, người ta sẽ không hoàn thiện định; ở nơi cần thiền quán, người ta sẽ không đi sâu vào thiền quán.

Upaṭṭhāke samādapetvā pūjaṃyeva kārentā viharissanti.

Dịch: Họ sẽ chỉ khuyến khích người khác cúng dường và sống chỉ để làm cúng dường.

Āmisapūjā ca nāmesā sāsaṇaṃ ekadivasampi ekayāgupānakālamattampi sandhāretuṃ na sakkoti.

Dịch: Sự cúng dường vật chất này không thể duy trì giáo pháp dù chỉ một ngày hay một bữa cháo.

Mahāvihārasadisañhi vihārasahassaṃ mahācetiyaśadisañca cetiyasahassampi sāsanaṃ dhāretuṃ na sakkonti.

Dịch: Ngay cả ngàn ngôi đại tự viện như Mahāvihāra hay ngàn ngôi tháp như đại tháp cũng không thể duy trì giáo pháp.

Yena kammaṃ kataṃ, tasseva hoti.

Dịch: Hành động nào được làm, quả thuộc về người đó.

Sammāpaṭipatti pana tathāgatassa anucchavikā pūjā.

Dịch: Nhưng thực hành đúng đắn là sự cúng dường xứng đáng với Như Lai.

Sā hi tena patthitā ceva, sakkoti sāsanañca sandhāretuṃ, tasmā taṃ dassento yo kho ānandātiādīmāha.

Dịch: Vì đó là điều Ngài mong muốn, và nó có thể duy trì giáo pháp, nên để chỉ ra điều đó, Ngài nói: “Này Ānanda...”

Tattha dhammānudhammapaṭipannoti navavidhassa lokuttaradhammassa anudhammaṃ pubbabhāgaṭipadaṃ paṭipanno.

Dịch: Ở đây, “dhammānudhammapaṭipanno” nghĩa là thực hành con đường sơ khởi (pubbabhāgaṭipada) tùy thuận với chín loại pháp siêu thế (navavidha lokuttaradhamma).

Sāyeva pana paṭipadā anucchavikattā “Sāmīcī”ti vuccati.

Dịch: Con đường ấy, vì xứng đáng, được gọi là “sāmīcī” (đúng đắn).

Taṃ sāmīciṃ paṭipannoti sāmīcippaṭipanno.

Dịch: Người thực hành con đường đúng đắn được gọi là “sāmīcippaṭipanno.”

tameva pubbabhāgaṭipadāsañkhātāṃ anudhammaṃ carati pūretīti anudhammacārī.

Dịch: Người thực hành và hoàn thiện con đường sơ khởi, được gọi là tùy pháp, là “anudhammacārī.”

pubbabhāgaṭipadāti ca sīlaṃ ācārapaññatti dhutaṅgasamādānaṃ yāva gotrabhuto sammāpaṭipadā veditabbā.

Dịch: “Pubbabhāgaṭipada” nghĩa là con đường sơ khởi, bao gồm giới, quy tắc ứng xử, thọ trì đầu-đà, cho đến con đường chánh đúng đắn dẫn đến gotrabhū (đổi dòng).

Tasmā yo bhikkhu chasu agāraṃ vesu patitthāya paññattiṃ atikkamati, anesanāya jīvikaṃ kappeti, ayaṃ na dhammānudhammapaṭipanno.

Dịch: Vì thế, Tỳ-kheo nào đứng trên sáu điều bất kính, vi phạm quy tắc, kiếm sống bằng cách không đúng, thì không phải là “dhammānudhammapaṭipanno.”

Yo pana sabbāṃ attano paññattaṃ sikkhāpadaṃ jinavelaṃ jinamariyādaṃ jīnakālasuttaṃ aṇumattampi na vitikkamati, ayaṃ dhammānudhammapaṭipanno nāma.

Dịch: Nhưng Tỳ-kheo nào không vi phạm dù nhỏ nhất các giới đã được đặt ra, giới hạn của Đức Phật, quy tắc của Đức Phật, hay kinh điển của Đức Phật, thì được gọi là “dhammānudhammapaṭipanno.”

Bhikkhuniyāpi eseva nayo.

Dịch: Đối với Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

Yo upāsako pañca verāni dasa akusalakammapathe samādāya vattati appeti, ayaṃ na dhammānudhammappaṭipanno.

Dịch: Cư sĩ nào thọ trì năm điều ác hoặc mười nghiệp bất thiện, thì không phải là “dhammānudhammappaṭipanno.”

Yo pana tīsu saraṇesu, pañcasupi sīlesu, dasasu sīlesu paripūrakārī hoti, māsassa aṭṭha uposathe karoti, dānaṃ deti, gandhapūjaṃ mālāpūjaṃ karoti, mātaraṃ pitaraṃ upaṭṭhāti, dhammike samaṇabrāhmaṇe upaṭṭhāti, ayaṃ dhammānudhammappaṭipanno nāma.

Dịch: Nhưng cư sĩ nào hoàn thiện quy y Tam Bảo, năm giới, mười giới, giữ tám ngày trai giới mỗi tháng, bố thí, cúng dường hương và hoa, chăm sóc cha mẹ, và hỗ trợ các vị sa-môn, bà-la-môn chánh trực, thì được gọi là “dhammānudhammappaṭipanno.”

Upāsikāyapi eseva nayo.

Dịch: Đối với nữ cư sĩ cũng vậy.

paramāya pūjāyāti uttamāya pūjāya.

Dịch: “Paramāya pūjāya” nghĩa là sự cúng dường tối thượng.

Ayañhi nirāmisapūjā nāma sakkoti mama sāsanaṃ sandhāretum.

Dịch: Sự cúng dường phi vật chất này có thể duy trì giáo pháp của ta.

Yāva hi imā catasso parisā maṃ imāya pūjessanti, tāva mama sāsanaṃ majjhe nabhassa puṇṇacando viya virocissatīti dasseti.

Dịch: Chừng nào bốn hội chúng còn cúng dường ta bằng sự cúng dường này, giáo pháp của ta sẽ tỏa sáng như mặt trăng tròn giữa bầu trời.

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn này mô tả cảnh Đức Phật nằm giữa đôi cây sala trong tư thế sư tử, chuẩn bị nhập Niết-bàn, với sự cúng dường vĩ đại từ hoa, hương, nhạc trời, nhưng Ngài nhấn mạnh rằng sự cúng dường thực sự là thực hành đúng đắn (sammāpaṭipatti), vì chỉ điều này mới duy trì giáo pháp. Ba lý do Ngài chọn Kusinārā để nhập Niết-bàn liên quan đến Mahāsudassanasutta, Subhadda, và việc phân chia xá-lợi

Upavāṇattheravaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về Trưởng lão Upavāṇa.

200. apasāresīti apanesi.

Dịch: “Tránh ra” nghĩa là khiến rời đi.

apehīti apagaccha.

Dịch: “Đi chỗ khác” nghĩa là rời khỏi.

Thero ekavacaneneva tālavanṭaṃ nikkhipitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Dịch: Trưởng lão, chỉ với một lời nói, đặt quạt xuống và đứng sang một bên.

upaṭṭhākotīdi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhupaṭṭhākabhāvaṃ sandhāyāha.

Dịch: “Người hầu cận” v.v., được nói với ý nghĩa về việc không cố định làm người hầu cận từ thời giác ngộ đầu tiên.

ayaṃ, bhante, āyasmā upavāṇoti evaṃ therena vutte ānando upavāṇassa sadosabhāvaṃ sallakkheti, ‘Handassa niddosabhāvaṃ kathessāmi’ti bhagavā yebhuyyena ānandātiādīmāha.

Dịch: Khi Tr trưởng lão nói: “Thưa Thế Tôn, đây là Tôn giả Upavāṇa,” Ānanda nhận ra Upavāṇa có lỗi. Đức Thế Tôn, nghĩ rằng: “Ta sẽ nói về trạng thái không lỗi của ông ấy,” liền nói: “Này Ānanda, phần lớn...” v.v.

Tattha yebhuyyenāti idaṃ asaṅṇasattānañceva arūpadevatānañca ohīnabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ.

Dịch: Ở đây, “phần lớn” được nói với ý nghĩa rằng các chúng sinh vô tướng và chư thiên vô sắc bị bỏ lại.

apphuṭoti asamphuṭṭho abharito vā.

Dịch: “Không bị chạm” nghĩa là không bị đụng chạm hoặc không bị lấp đầy.

Bhagavato kira āsannapadese vālaggamatte okāse sukhumattabhāvaṃ māpetvā dasa dasa mahesakkhā devatā aṭṭhaṃsu.

Dịch: Tương truyền, gần Đức Thế Tôn, trong khoảng không gian nhỏ bằng đầu sợi lông, mười vị chư thiên đại oai lực đứng, tạo ra trạng thái vi tế.

Tāsaṃ parato vīsati vīsati. Tāsaṃ parato tiṃsati tiṃsati. Tāsaṃ parato cattālisaṃ cattālisaṃ. Tāsaṃ parato paññāsaṃ paññāsaṃ. Tāsaṃ parato saṭṭhi saṭṭhi devatā aṭṭhaṃsu.

Dịch: Xa hơn, hai mươi vị đứng, rồi ba mươi, bốn mươi, năm mươi, và sáu mươi chư thiên đứng.

Tā aññamaññaṃ hatthena vā pādena vā vatthena vā na byābādhenti.

Dịch: Chúng không làm phiền nhau bằng tay, chân, hay vải áo.

“Apehi maṃ, mā ghaṭṭehī”ti vattabbākāraṃ nāma natthi.

Dịch: Không có chuyện phải nói: “Tránh ra, đừng chạm vào ta.”

“Tā ¶ kho pana devatāyo dasapi hutvā vīsatiṃ hutvā tiṃsampi hutvā cattālīsampi hutvā paññāsampi hutvā āraggakoṭīnitudanamattepi tiṭṭhanti, na ca aññamaññaṃ byābādhenti”ti (a· ni· 1.37) vuttasadisāva ahesuṃ.

Dịch: “Những chư thiên ấy, dù mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, hay năm mươi, đứng trong không gian nhỏ như đầu mũi kim, cũng không làm phiền nhau,” như đã nói trong kinh (Aṅguttara Nikāya 1.37).

ovārentoti āvārento.

Dịch: “Ngăn cản” nghĩa là đang chặn lại.

Thero kira pakatiyāpi mahāsarīro hatthipotakasadiso.

Dịch: Tương truyền, Trưởng lão vốn có thân hình to lớn, giống như voi con.

So paṃsukūlacīvaram pārupitvā atimahā viya ahosi.

Dịch: Khi khoác y phần tảo, ngài trông như cực kỳ vĩ đại.

**tathāgataṃ dāssanāyāti bhagavato mukhaṃ daṭṭhuṃ alabhamānā evaṃ
ujjhāyimsu.**

Dịch: “Đề chiêm ngưỡng Như Lai” – vì không thể thấy mặt Đức Thế Tôn, chư thiên than phiền như vậy.

Kiṃ pana tā theravaṃ vinivijjha passituṃ na sakkontīti? Āma, na sakkonti.

Dịch: Liệu chư thiên có thể xuyên qua Trưởng lão để nhìn không? Vâng, họ không thể.

Devatā hi puthujjane vinivijjha passituṃ sakkonti, na khīṇāsava.

Dịch: Chư thiên có thể xuyên qua người phàm để nhìn, nhưng không thể với các bậc A-la-hán.

Therassa ca mahesakkhātāya ¶ tejussadatāya upagantumpi na sakkonti.

Dịch: Và do oai lực lớn lao cùng ánh sáng chói lọi của Trưởng lão, họ thậm chí không thể đến gần.

**Kasmā ¶ pana therova tejussado, na aññe arahantoti? Yasmā kassapabuddhassa
cetiye ārakkhadevatā ahosi.**

Dịch: Tại sao chỉ Trưởng lão có ánh sáng chói lọi, không phải các A-la-hán khác? Vì ngài từng là vị thần bảo vệ tháp của Đức Phật Kassapa.

Vipassimhi kira sammāsambuddhe parinibbute

**ekagghanasuvaṇṇakhandhasadisassa dhātusarīrassa ekameva cetiyaṃ
akaṃsu, dīghāyukabuddhānāhi ekameva cetiyaṃ hoti.**

Dịch: Tương truyền, khi Đức Phật Vipassī nhập Niết-bàn, xá-lợi của Ngài như một khối vàng rắn, chỉ xây một tháp duy nhất, vì các Phật trường thọ chỉ có một tháp.

**Taṃ manussā ratanāyāmāhi vidatthivitthatāhi dvaṅgulabahalāhi
suvaṇṇiṭṭhakāhi haritālena ca manosilāya ca mattikākiccaṃ tilateleneva
udakakiccaṃ sādhetvā yojanappamāṇaṃ utṭhapesuṃ.**

Dịch: Con người xây tháp đó bằng gạch vàng dày hai ngón tay, rộng một tấc, dùng ngọc trai, đá xanh, đá đỏ để làm vữa, dùng dầu mè thay nước, cao một do-tuần.

**Tato bhum mā devatā yojanappamāṇaṃ, tato ākāsaṭṭhakadevatā, tato
uṇhavalāhakadevatā, tato abbhavalāhakadevatā, tato cātumahārājikā devatā,
tato tāvatimsā devatā yojanappamāṇaṃ utṭhapesunti evaṃ sattayojanikaṃ
cetiyaṃ ahosi.**

Dịch: Rồi chư thiên mặt đất xây thêm một do-tuần, chư thiên không trung, chư thiên mây nóng, chư thiên mây lạnh, chư thiên Tứ Thiên Vương, chư thiên Đạo Lợi mỗi nhóm xây thêm một do-tuần, khiến tháp cao bảy do-tuần.

Manussesu mālāgandhavatthādīni gahetvā āgatesu ārakkhadevatā gahetvā tesam passantānamyeva cetiyam pūjesi.

Dịch: Khi con người mang hoa, hương, vải đến, vị thần bảo vệ nhận lấy và cúng dường tháp trước mặt họ.

Tadā ayam thero brāhmaṇamahāsālo hutvā ekam pītakam vattham ādāya gato.

Dịch: Lúc đó, Trưởng lão là một Bà-la-môn giàu có, mang một tấm vải vàng đến.

Devatā tassa hatthato vattham gahetvā cetiyam pūjesi.

Dịch: Vị thần lấy tấm vải từ tay ông và cúng dường tháp.

Brāhmaṇo tam disvā pasannacitto “Ahampi anāgate evarūpassa buddhassa cetiye ārakkhadevatā homi”ti patthanam katvā tato cuto devaloke nibbatti.

Dịch: Thấy vậy, Bà-la-môn hoan hỷ, phát nguyện: “Trong tương lai, ta sẽ là thần bảo vệ tháp của một vị Phật như vậy.” Sau khi qua đời, ông tái sinh ở cõi trời.

Tassa devaloke ca manussaloke ca saṃsarantasseva kassapo bhagavā loka uppajjitvā parinibbāyi.

Dịch: Trong khi luân hồi giữa cõi trời và cõi người, Đức Phật Kassapa xuất hiện và nhập Niết-bàn.

Tassāpi ekameva dhātusarīram ahosi. Tam gahetvā yojanikam cetiyam kāresum.

Dịch: Xá-lợi của Ngài cũng chỉ có một, và họ xây một tháp cao một do-tuần.

So tattha ārakkhadevatā hutvā sāsane antarahite sagge nibbattitvā amhākam bhagavato kālē tato cuto mahākule paṭisandhim gahetvā nikkhamma pabbajitvā arahattam patto.

Dịch: Ông làm thần bảo vệ tháp đó, khi giáo pháp biến mất, tái sinh ở cõi trời. Vào thời Đức Phật của chúng ta, ông từ cõi trời qua đời, tái sinh trong gia đình lớn, xuất gia, và chứng A-la-hán.

Iti cetiye ārakkhadevatā hutvā āgatattā thero tejussadoti veditabbo.

Dịch: Như vậy, do từng là thần bảo vệ tháp, Trưởng lão có ánh sáng chói lọi, nên được hiểu như vậy.

devatā ¶, ānanda, ujjhāyantīti iti ānanda, devatā ujjhāyanti, na mayham puttassa añño koci doso atthīti dasseti.

Dịch: “Này Ānanda, chư thiên than phiền” – như vậy, Ānanda, chư thiên than phiền, không phải con trai ta (Upavāṇa) có lỗi gì khác, điều này được chỉ rõ.

201. kathambhūtā pana, bhanteti kasmā āha? Bhagavā tumhe – “Devatā ujjhāyantī”ti vadatha, katham bhūtā pana tā tumhe manasi karotha ¶, kim tumhākam parinibbānam adhvāsenti pucchati.

Dịch: “Chúng như thế nào, thưa Tôn giả?” – tại sao nói vậy? Đức Thế Tôn nói: “Chư thiên than phiền,” ông nghĩ về chúng như thế nào, liệu chúng có chấp nhận sự nhập Niết-bàn của ngài không, Ānanda hỏi vậy.

Atha bhagavā – “Nāhaṃ adhivāsanakāraṇaṃ vadāmi”ti tāsāṃ anadhivāsanabhāvaṃ dassento santānandātiādimāha.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn, nói: “Ta không nói về lý do chấp nhận,” chỉ rõ trạng thái không chấp nhận của chúng, nói: “Này Ānanda, có...” v.v.

Tattha ¶ ākāse pathavīsaññiniyoti ākāse pathaviṃ māpetvā tattha pathavīsaññiniyo.

Dịch: Ở đây, “những vị trong không trung có tướng về đất” nghĩa là tạo ra đất trong không trung và có tướng về đất ở đó.

kandantīti rodanti.

Dịch: “Khóc lóc” nghĩa là than khóc.

chinnapātaṃ papatantīti majjhe chinnā viya hutvā yato vā tato vā papatanti.

Dịch: “Ngã như bị cắt đứt” nghĩa là như bị cắt giữa chừng, ngã từ chỗ này hay chỗ kia.

āvaṭṭantīti āvaṭṭantiyo patitaṭṭhānameva āgacchanti.

Dịch: “Quay cuồng” nghĩa là quay tròn, trở lại chỗ đã ngã.

vivaṭṭantīti patitaṭṭhānato parabhāgaṃ vaṭṭamānā gacchanti.

Dịch: “Lăn lộn” nghĩa là lăn từ chỗ ngã đến nơi khác.

Apica dve pāde pasāretvā sakiṃ purato sakiṃ pacchato sakiṃ vāmato sakiṃ dakkhiṇato saṃparivattamānāpi – “Āvaṭṭanti vivaṭṭanti”ti vuccanti.

Dịch: Hơn nữa, duỗi hai chân, lúc lăn tới trước, lúc lăn ra sau, lúc sang trái, lúc sang phải, cũng được gọi là “quay cuồng, lăn lộn.”

santānanda, devatā pathaviyaṃ pathavīsaññiniyoti pakatipathavī kira devatā dhāretuṃ na sakkoti.

Dịch: “Này Ānanda, có chư thiên trên đất có tướng về đất” – tương truyền, đất tự nhiên không thể chịu nổi chư thiên.

Tattha hatthako brahmā viya devatā osīdanti.

Dịch: Ở đó, chư thiên chìm xuống như Phạm thiên Hatthaka.

Tenāha bhagavā – “Oḷārikaṃ hatthaka, attabhāvaṃ abhinimmināhi”ti (a· ni· 3.128).

Dịch: Vì thế, Đức Thế Tôn nói: “Này Hatthaka, hãy tạo thân thể thô thiên” (Aṅguttara Nikāya 3.128).

Tasmā yā devatā pathaviyaṃ pathaviṃ māpesuṃ, tā sandhāyetam vuttaṃ – “Pathaviyaṃ pathavīsaññiniyo”ti.

Dịch: Vì thế, những chư thiên tạo đất trên đất được nói đến với ý nghĩa: “Những vị trên đất có tướng về đất.”

vītarāgāti pahīnadomanassā silāthambhasadisā anāgāmikhīṇāsavadevatā.

Dịch: “Đoạn tham” nghĩa là chư thiên Bất hoàn và A-la-hán, đã đoạn ưu phiền, vững như cột đá.

Catusamvejanīyaṭhānavanṇanā

202. vassaṃvuṭṭhāti buddhakāle kira dvīsu kālesu bhikkhū sannipatanti upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya kammaṭṭhānaggahaṇatthaṃ, vuṭṭhavassā ca gahitakammaṭṭhānānuyogena nibbattitavisesārocanatthaṃ.

Dịch: “Vassaṃvuṭṭhā” nghĩa là đã hoàn thành mùa an cư. Vào thời Đức Phật, các Tỳ-kheo tụ hội vào hai thời điểm: trước khi nhập hạ để nhận đề mục thiền, và sau khi xuất hạ để báo cáo các thành tựu đạt được từ việc thực hành đề mục thiền.

Yathā ca buddhakāle, evaṃ tambapaṇṇidīpepi apāraṅgāya bhikkhū lohapāsāde sannipatiṃsu, pāraṅgāya bhikkhū tissamahāvihāre.

Dịch: Cũng như thời Đức Phật, trên đảo Tambapaṇṇi (Tích Lan), các Tỳ-kheo ở phía tây sông Gaṅgā tụ hội tại Lohapāsāda (Đền Đồng), còn các Tỳ-kheo ở phía đông sông Gaṅgā tụ hội tại Tissamahāvihāra (Đại Tự Viện Tissa).

Tesu apāraṅgāya bhikkhū saṅkārachaḍḍakasammajjaniyo gahetvā āgantvā mahāvihāre sannipatitvā cetiye sudhākammaṃ katvā – “Vuṭṭhavassā āgantvā lohapāsāde sannipatathā”ti vattaṃ katvā phāsukaṭṭhānesu vasitvā vuṭṭhavassā āgantvā lohapāsāde pañcanikāyamaṇḍale, yesaṃ pāli paguṇā, te pāliṃ sajjhāyanti.

Dịch: Các Tỳ-kheo ở phía tây sông Gaṅgā mang theo chổi quét rác, đến tụ hội tại Mahāvihāra (Đại Tự Viện), làm sạch tháp (cetiya) bằng vữa trắng, rồi lập lời hứa: “Sau khi xuất hạ, hãy tụ hội tại Lohapāsāda.” Họ ở lại các nơi thoải mái, và sau khi xuất hạ, tụ hội tại Lohapāsāda trong khu vực năm bộ Nikāya, những ai thông thạo văn kinh (Pāli) thì tụng kinh.

Yesaṃ aṭṭhakathā paguṇā, te aṭṭhakathaṃ sajjhāyanti.

Dịch: Những ai thông thạo chú giải (aṭṭhakathā) thì tụng chú giải.

yo pāliṃ vā aṭṭhakathaṃ vā virādhethi, taṃ – “Kassa santike tayā gahita”nti vicāretvā ujum katvā gāhāpentī.

Dịch: Người nào tụng sai kinh hoặc chú giải, sẽ bị hỏi: “Người học điều này từ ai?” rồi được sửa sai và hướng dẫn học lại đúng.

Pāraṅgāvāsīnopi tissamahāvihāre evameva karonti.

Dịch: Các Tỳ-kheo ở phía đông sông Gaṅgā cũng làm như vậy tại Tissamahāvihāra.

Evaṃ dvīsu kālesu sannipatitesu bhikkhūsu ye pure vassūpanāyikāya kammaṭṭhānaṃ gahetvā gatā visesārocanatthaṃ āgacchantī, evarūpe sandhāya “Pubbe bhante vassaṃvuṭṭhā”tiādimāha.

Dịch: Như vậy, trong hai thời điểm tụ hội, các Tỳ-kheo đã nhận đề mục thiền trước khi nhập hạ và đến để báo cáo thành tựu sau khi xuất hạ. Nhằm nói đến những người như vậy, Đức Phật nói: “Ngày các Tỳ-kheo, trước đây, sau khi xuất hạ...”

manobhāvanīyethi manasā bhāvite sambhāvite. Ye vā mano manaṃ bhāventī vadḍhenti rāgarajādīni pavāhenti, evarūpeti attho.

Dịch: “Manobhāvanīya” nghĩa là những người đáng được tâm chiêm ngưỡng, được kính trọng. Hoặc những người làm tăng trưởng tâm, loại bỏ tham ái, bụi trần, v.v., đó là ý nghĩa.

Thero kira vattasampanno mahallakaṃ bhikkhuṃ disvā thaddho hutvā na nisīdati, paccuggamaṇaṃ katvā hatthato chattaṇca pattacīvaraṇca gahetvā pīṭhaṃ papphoṭetvā deti, tattha nisinnassa vattaṃ katvā senāsanaṃ paṭijaggivā deti.

Dịch: Tôn giả (Ānanda) khi thấy một Tỳ-kheo lớn tuổi, đầy đủ giới hạnh, không ngồi xuống một cách cứng nhắc, mà ra đón, lấy dù, bát và y từ tay vị ấy, lau ghế, dâng ghế, làm phận sự cho vị ấy, và chăm sóc chỗ ở cho vị ấy.

Navakaṃ bhikkhuṃ disvā tuṇhībhūto na nisīdati, samīpe ṭhatvā vattaṃ karoti.

Dịch: Khi thấy một Tỳ-kheo mới, Tôn giả không ngồi im lặng, mà đứng gần và làm phận sự.

So tāya vattapaṭipattiyā aparihāniṃ patthayamāno evamāha.

Dịch: Với sự thực hành phận sự như vậy, Tôn giả mong cầu không bị suy giảm, nên đã nói như vậy.

Atha bhagavā – “Ānando manobhāvanīyānaṃ dassanaṃ na labhissāmi”ti cinteti, handassa, manobhāvanīyānaṃ dassanaṭṭhānaṃ ācikkhissāmi, yattha vasanto ito cito ca anāhiṇḍitvāva lacchatī manobhāvanīye bhikkhū dassanāyāti cintetvā cattārimānītiādimāha.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn nghĩ: “Ānanda nghĩ rằng mình sẽ không còn được thấy những Tỳ-kheo đáng kính. Ta sẽ chỉ cho Ānanda những nơi để thấy những Tỳ-kheo đáng kính, nơi mà không cần phải đi lại khắp nơi, vẫn có thể gặp họ.” Vì thế, Ngài nói: “Này Ānanda, có bốn nơi...”

Tattha saddhassāti buddhādīsu pasannacittassa vattasampannassa, yassa pāto paṭṭhāya cetiyaṅgaṇavattādīni sabbavattāni katāneva paññāyanti.

Dịch: Ở đây, “saddhassa” nghĩa là người có lòng tin thanh tịnh nơi Phật, v.v., đầy đủ phận sự, từ sáng sớm đã làm trọn các phận sự như quét sân tháp, v.v., được thấy rõ ràng.

dassanīyānīti dassanārahāni dassanattāya gantabbāni.

Dịch: “Dassanīyāni” nghĩa là đáng được chiêm bái, đáng để đến xem.

saṃvejanīyānīti saṃvegajanakāni.

Dịch: “Saṃvejanīyāni” nghĩa là gây xúc động, làm khởi sinh tâm tỉnh giác.

ṭhānānīti kāraṇāni, padesaṭṭhānāneva vā.

Dịch: “Ṭhānāni” nghĩa là những lý do, hoặc chính là những nơi chốn.

ye hi kecīti idaṃ cetiyacārikāya satthakabhāvadassanattamaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Ye hi kecī” được nói để chỉ ra sự bền bỉ của việc hành hương đến các tháp.

Tattha cetiyacārikaṃ āhiṇḍantāti ye ca tāva tattha tattha cetiyaṅgaṇaṃ sammajjantā, āsanāni dhovantā bodhimhi udakaṃ siṅcantā āhiṇḍanti, tesu vattabbameva natthi asukavihāre “Cetiyaṃ vandissāmā”ti nikkhamitvā pasannacittā antarā kālaṅkarontāpi anantarāyena sagge paṭiṭṭhahissanti yevāti dasseti.

Dịch: Những ai đi hành hương đến các tháp, quét sân tháp, rửa chỗ ngồi, tưới nước cho cây Bồ-đề, thì không cần phải nói gì thêm. Ngay cả khi họ rời một tự viện với

tâm thanh tịnh để đánh lễ tháp mà qua đời giữa đường, họ cũng sẽ tái sinh ở cõi trời mà không gặp chướng ngại, điều này được chỉ ra.

Ānandapucchākathāvaṇṇanā

203. adassanaṃ, ānandāti yadetaṃ mātugāmassa adassanaṃ, ayamettha uttamā paṭipattīti dasseti.

Dịch: “Adassanaṃ, này Ānanda” nghĩa là không thấy nữ nhân, đây là con đường thực hành tối thượng được chỉ ra.

Dvāraṃ pidahitvā senāsane nisinno hi bhikkhu āgantvā dvāre ṭhitampi mātugāmaṃ yāva na passati, tāvassa ekaṃseneva na lobho uppajjati, na cittaṃ calati.

Dịch: Một Tỳ-kheo đóng cửa, ngồi trong chỗ ở, khi chưa thấy nữ nhân đứng ở cửa, thì chắc chắn tham ái không khởi sinh, tâm không dao động.

Dassane pana satiyeva tadubhayampi assa.

Dịch: Nhưng khi thấy, cả hai (tham ái và dao động tâm) đều có thể xảy ra.

Tenāha – “Adassanaṃ ānandā”ti.

Dịch: Vì thế, Ngài nói: “Không thấy, này Ānanda.”

dassane bhagavā sati kathanti bhikkhaṃ gahetvā upagataṭṭhānādīsu dassane sati kathaṃ paṭipajjitabbanti pucchati.

Dịch: “Khi thấy, thưa Thế Tôn, thì thế nào?” nghĩa là Tôn giả hỏi khi đi khát thực hoặc ở những nơi khác mà thấy nữ nhân, thì nên thực hành thế nào.

Atha bhagavā yasmā khaggaṃ gahetvā – “Sace mayā saddhiṃ ālapasi, ettheva te sīsaṃ pātesāmi”ti ṭhitapurisena vā, “Sace mayā saddhiṃ ālapasi, ettheva te maṃsaṃ murumurāpetvā khādissāmi”ti ṭhitayakkhiniyā vā ālapitum varam.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn nói, vì nói chuyện với một người cầm kiếm đứng đó, bảo: “Nếu người nói với ta, ta sẽ chặt đầu người ngay tại đây,” hoặc với một nữ dạ-xoa bảo: “Nếu người nói với ta, ta sẽ nhai thịt người ngay tại đây,” còn tốt hơn.

Ekaṣseva hi attabhāvassa tappaccayā vināso hoti, na apāyesu aparicchinnadukkhānubhavanaṃ.

Dịch: Vì chỉ một thân thể bị hủy hoại do nguyên nhân đó, không phải chịu khổ đau vô hạn trong các cõi khổ.

Mātugāmena pana ālāpasallāpe sati viṣāso hoti, viṣāse sati otāro hoti, otiṇṇacitto sīlabyasanaṃ patvā apāyapūraṃ hoti; tasmā anālāpoti āha.

Dịch: Nhưng khi đối thoại với nữ nhân, sự thân mật khởi sinh; khi có thân mật, tâm bị lôi kéo; tâm bị lôi kéo dẫn đến phá giới, đưa đến cõi khổ. Vì thế, Ngài nói: “Không nói chuyện.”

Vuttampi cetam –

“Sallape asihatthena, piṣācenāpi sallape;

Āsīvisampi āsīde, yena daṭṭho na jīvati;

Na tveva eko ekāya, mātugāmena sallape”ti. (a· nī· 5.55);

Dịch: Cũng được nói:

“Nói chuyện với người cầm kiếm,

Nói chuyện với cả dạ-xoa,

Ngồi cạnh rắn độc, bị cắn sẽ không sống,

Nhưng một mình không nên nói chuyện với nữ nhân” (Aṅguttara Nikāya 5.55).

ālapantena panāti sace mātugāmo divasaṃ vā pucchati, sīlaṃ vā yācati, dhammaṃ vā sotukāmo hoti, pañhaṃ vā pucchati, tathārūpaṃ vā panassa pabbajitehi kattabbakammaṃ hoti, evarūpe kāle anālapantaṃ “Mūgo ayaṃ, badhiro ayaṃ, bhutvāva baddhamukho nisīdati”ti vadati, tasmā avassaṃ ālapitabbaṃ hoti.**

Dịch: “Nhưng nếu phải nói chuyện” nghĩa là nếu nữ nhân hỏi về ngày giờ, xin giới, muốn nghe pháp, hỏi câu hỏi, hoặc có việc mà người xuất gia phải làm, trong những trường hợp ấy, nếu không nói chuyện, họ sẽ nói: “Người này câm, người này điếc, ăn xong chỉ ngồi im thin thít.” Vì thế, phải nói chuyện.

Evaṃ ālapantena pana kathaṃ paṭipajjitabbanti pucchati.

Dịch: Tôn giả hỏi: “Khi phải nói chuyện, nên thực hành thế nào?”

Atha bhagavā – “Etha tumhe, bhikkhave, mātumattīsu mātucittaṃ upaṭṭhapetha, bhaginimattīsu bhaginicittaṃ upaṭṭhapetha, dhītumattīsu dhītucittaṃ upaṭṭhapethā”ti (saṃ· nī· 4.127) imaṃ ovādaṃ sandhāya sati, ānanda, upaṭṭhapetabbāti āha.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn, dẫn lời dạy: “Này các Tỳ-kheo, đối với người đáng tuổi mẹ, hãy khởi tâm như đối với mẹ; đối với người đáng tuổi chị em, hãy khởi tâm như đối với chị em; đối với người đáng tuổi con, hãy khởi tâm như đối với con” (Saṃyutta Nikāya 4.127), nói: “Này Ānanda, phải giữ chánh niệm.”

204. abyāvaṭṭhi atantibaddhā nirussukkā hotha.

Dịch: “Abyāvaṭṭhi” nghĩa là không bận rộn, không bị ràng buộc bởi công việc, hãy không phóng dật.

sāratthe ghaṭṭhāti uttamatthe arahatte ghaṭṭetha.

Dịch: “Sāratthe ghaṭṭhāti” nghĩa là nỗ lực vì mục tiêu tối thượng, quả A-la-hán.

anuyuñjathāti tadadhigamāya anuyogaṃ karoṭha.

Dịch: “Anuyuñjathāti” nghĩa là thực hành để đạt được mục tiêu ấy.

appamattāti tattha avippamuṭṭhasatī.

Dịch: “Appamattāti” nghĩa là không phóng dật, giữ chánh niệm không gián đoạn.

Vīriyātāpayogena ātāpino.

Dịch: “Ātāpino” nghĩa là tinh tấn với nỗ lực mạnh mẽ.

kāye ca jīvite ca nirapekkhatāya pahitattā pesitacittā viharatha.

Dịch: “Pahitattā” nghĩa là sống với tâm kiên định, không dính mắc vào thân và mạng sống.

205. kathaṃ pana, bhanteti tehi khattiyapaṇḍitādīhi kathaṃ paṭipajjitabbaṃ.

Dịch: “Thưa Thế Tôn, phải làm thế nào?” nghĩa là các bậc Sát-đế-lị, trí giả, v.v., nên thực hành thế nào.

Addhā maṃ te paṭipucchissanti – “Kathaṃ, bhante, ānanda tathāgatassa sarīre paṭipajjitabba”nti; “Tesāhaṃ kathaṃ paṭivacanaṃ demī”ti pucchati.

Dịch: “Chắc hẳn họ sẽ hỏi ta: ‘Thưa Tôn giả Ānanda, nên xử lý thân Như Lai thế nào?’ Ta phải trả lời họ ra sao?” Tôn giả hỏi.

ahatena vatthenāti navena kāsikavatthena.

Dịch: “Ahatena vatthena” nghĩa là với vải Kāsika mới.

vihatena kappāsenāti supothitena kappāsenā.

Dịch: “Vihatena kappāsenā” nghĩa là với bông đã được giặt kỹ.

Kāsikavatthañhi sukhumattā telaṃ na gaṇhāti, kappāso pana gaṇhāti. Tasmā “Vihatena kappāsenā”ti āha.

Dịch: Vì vải Kāsika mịn nên không thấm dầu, nhưng bông thì thấm. Vì thế, Ngài nói: “Với bông giặt kỹ.”

āyasāyāti sovaṇṇāya. Sovanṇaṃhi idha “Ayasa”nti adhippetam.

Dịch: “Āyasāya” nghĩa là bằng vàng. Ở đây, “ayasa” ám chỉ vàng.

Thūpārahapuggalavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về những người đáng được xây tháp.

206. rājā cakkavattīti ettha kasmā bhagavā agāramajjhe vasitvā kālaṅkatassa rañño thūpārahataṃ anujānāti, na sīlavato puthujjanassa bhikkhussāti?

Dịch: “Vua Chuyển luân” – tại sao Đức Thế Tôn cho phép xây tháp cho một vị vua sống tại gia và qua đời, nhưng không cho phép đối với một Tỳ-kheo phạm nhân có giới đức?

Anacchariyattā.

Dịch: Vì không có gì kỳ diệu.

Puthujjanabhikkhūnañhi ¶ thūpe anuññāyamāne tambapaṇḍīdīpe tāva thūpānaṃ okāso na bhaveyya, tathā aññesu thānesu.

Dịch: Nếu cho phép xây tháp cho các Tỳ-kheo phạm nhân, thì ngay tại đảo Tambapaṇḍa (Tích Lan) thôi cũng không đủ chỗ cho các tháp, huống chi ở những nơi khác.

Tasmā “Anacchariyā te bhavissantī”ti nānujānāti.

Dịch: Vì thế, nghĩ rằng “Chúng không có gì kỳ diệu,” nên Ngài không cho phép.

Rājā cakkavattī ekova nibbattati, tenassa thūpo acchariyo hoti.

Dịch: Vua Chuyển luân chỉ có một người xuất hiện, nên tháp của ông ấy là kỳ diệu.

Puthujjanasīlavato pana parinibbutabhikkhuno viya mahantampi sakkāraṃ kātuṃ vaṭṭatiyeva.

Dịch: Nhưng đối với người phạm có giới đức, cũng được phép thực hiện sự tôn kính lớn lao, như đối với một Tỳ-kheo đã nhập Niết-bàn.

Ānandaacchariyadhammavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về các pháp kỳ diệu của Ānanda.

207. vihāranti idha maṇḍalamālo vihāroti adhippeto, taṃ pavisitvā.

Dịch: “Tịnh xá” ở đây ám chỉ tịnh xá có mái tròn, ngài đi vào đó.

kapisīsanti dvārabāhakoṭiyam uthitam aggalarukkham.

Dịch: “Đầu khi” là cây chốt cửa đứng ở góc cánh cửa.

rodamāno aṭṭhāsīti so kirāyasmā cintesi – “Satthārā mama saṃvegajanakaṃ vasanaṭṭhānaṃ kathitaṃ, cetiyacārikāya sātthakabhāvo kathito, mātugāme paṭipajjitabbapaṇho vissajjito, attano sarīre paṭipatti akkhātā, cattāro thūpārahā kathitā, dhuvaṃ ajja bhagavā parinibbāyissati”ti, tassevaṃ cintayato balavadomanassaṃ uppajji.

Dịch: “Khóc lóc và đứng” – tương truyền Tôn giả nghĩ: “Bậc Thầy đã nói về nơi ở gây xúc động cho ta, nói về lợi ích của việc hành hương các thánh tích, giải đáp câu hỏi về cách ứng xử với nữ giới, dạy về thực hành đối với thân mình, và nói về bốn người đáng được xây tháp. Chắc chắn hôm nay Thế Tôn sẽ nhập Niết-bàn.” Khi nghĩ như vậy, nỗi buồn mãnh liệt khởi sinh.

Athassa etadahosi – “Bhagavato santike rodanaṃ nāma aphāsukaṃ, ekamantaṃ gantvā ¶ sokam tanukaṃ karissāmī”ti, so tathā akāsi.

Dịch: Rồi ngài nghĩ: “Khóc lóc trước mặt Thế Tôn là điều bất an, ta sẽ đi sang một bên để làm dịu nỗi buồn.” Ngài làm như vậy.

Tena vuttaṃ – “Rodamāno aṭṭhāsī”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Khóc lóc và đứng.”

ahañca vatamhīti ahañca vata amhi, ahaṃ vatamhīti pi pāṭho.

Dịch: “Ta thật là” nghĩa là “Ta thật sự là,” cũng có bản đọc là “Ta là.”

yo mama anukampakoti yo maṃ anukampati anusāsati, sve dāni paṭṭhāya kassa mukhadhovanaṃ dassāmi, kassa pāde dhovissāmi, kassa senāsanaṃ paṭijaggissāmi, kassa pattacīvaraṃ gahetvā vicarissāmīti bahuṃ vilapi.

Dịch: “Người từ bi với ta” nghĩa là người từ bi và dạy dỗ ta. “Từ mai trở đi, ta sẽ rửa mặt cho ai, rửa chân cho ai, chăm sóc chỗ ở cho ai, mang bát y đi theo ai?” – ngài than vãn nhiều.

āmantesīti bhikkhusaṅghassa antare theram adisvā āmantesi.

Dịch: “Gọi” nghĩa là không thấy Trưởng lão giữa Tăng đoàn, nên gọi.

mettena ¶ kāyakammenāti mettacittavasena pavattitena mukhadhovanadānādikāyakammen.

Dịch: “Hành động thân với từ tâm” nghĩa là hành động thân như rửa mặt, dâng nước, v.v., được thực hiện với tâm từ.

hitenāti hitavuddhiyā katena.

Dịch: “Lợi ích” nghĩa là được làm vì sự tăng trưởng lợi ích.

sukhenāti sukhasomanasseneva katena, na dukkhinā dummanena hutvāti attho.

Dịch: “Vui vẻ” nghĩa là được làm với niềm vui và hỷ lạc, không phải trong đau khổ hay phiền muộn, đó là ý nghĩa.

advayenāti dve koṭṭhāse katvā akatena.

Dịch: “Không hai” nghĩa là không chia thành hai phần.

Yathā hi eko sammukhāva karoti na parammukhā, eko parammukhāva karoti na sammukhā evaṃ vibhāgaṃ akatvā katenāti vuttaṃ hoti.

Dịch: Như một người chỉ làm trước mặt, không làm sau lưng, hoặc một người chỉ làm sau lưng, không làm trước mặt, nhưng ngài làm mà không phân biệt như vậy, đó là ý nghĩa.

appamāṇenāti pamāṇavirahitena.

Dịch: “Vô lượng” nghĩa là không có giới hạn.

Cakkavāḷampi hi atisambādhaṃ, bhavaggampi atinīcaṃ, tayā kataṃ

kāyakammameva ¶ bahunti dasseti.

Dịch: Ngay cả cõi luân xa cũng quá chật hẹp, đỉnh hữu cũng quá thấp, chỉ hành động thân của người đã quá nhiều, điều này được chỉ rõ.

mettena vacīkammenāti mettacittavasena pavattitena

mukhadhovanakālārocanādinā vacīkammena.

Dịch: “Hành động lời nói với từ tâm” nghĩa là hành động lời nói như thông báo giờ rửa mặt, v.v., được thực hiện với tâm từ.

Api ca ovādaṃ sutvā – “Sādhū, bhante”ti vacanampi mettaṃ vacīkammameva.

Dịch: Hơn nữa, nghe lời dạy và nói: “Lành thay, thưa Tôn giả,” cũng là hành động lời nói với từ tâm.

mettena manokammenāti kālasseva sarīrapaṭijagganaṃ katvā vivittāsane

nisīditvā – “Satthā arogo hotu, abyāpajjo sukhi”ti evaṃ pavattitena

manokammena.

Dịch: “Hành động ý với từ tâm” nghĩa là sau khi chăm sóc thân vào buổi sáng, ngồi ở chỗ thanh vắng, nghĩ: “Mong bậc Thầy khỏe mạnh, không bệnh, hạnh phúc,” hành động ý như vậy.

katapuññosīti kappasatasahassaṃ abhinīhārasampannosīti dasseti.

Dịch: “Đã tạo phước” nghĩa là đã viên mãn nguyện lớn qua trăm ngàn kiếp, điều này được chỉ rõ.

Katapuññosīti ca ettāvatā vissattho mā pamādamāpajji, atha kho

padhānamanuyyūja.

Dịch: “Đã tạo phước” – với điều này, đừng tự mãn mà buông lung, hãy tinh tấn thực hành.

Evañhi anuyutto khippaṃ hohisi anāsavo, dhammasaṅgītikāle arahattaṃ pāpuṇissasi.

Dịch: Nếu tinh tấn như vậy, người sẽ nhanh chóng trở thành bậc vô lậu, sẽ chứng A-la-hán vào thời kết tập pháp.

Na hi mādisassa katapāricariyā nipphalā nāma hotīti dasseti.

Dịch: Sự hầu hạ một người như ta không bao giờ vô ích, điều này được chỉ rõ.

208. Evañca pana vatvā mahāpathaviṃ pattharanto viya ākāsaṃ vitthārento viya cakkavālagiriṃ osārento viya sineruṃ ukkhipento viya mahājambuṃ khandhe gahetvā cārento viya āyasmato ānandassa guṇakathaṃ ārabhanto atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

Dịch: Sau khi nói như vậy, như thể trải rộng đại địa, mở rộng không gian, kéo núi vòng luân xa, nâng núi Tu-di, hay vác cây thiêm bộ lớn trên vai và lay động, Đức Thế Tôn bắt đầu nói về công đức của Tôn giả Ānanda, gọi các Tỳ-kheo.

Tattha “Yepi ¶ te, bhikkhave, etarahī”ti kasmā na vuttaṃ? Aññassa buddhassa natthitāya.

Dịch: Ở đây, tại sao không nói: “Này các Tỳ-kheo, những ai hiện nay”? Vì không có Đức Phật nào khác.

Eteneva cetāṃ veditabbaṃ – “Yathā cakkavāḷantarepi añño buddho natthī”ti.

Dịch: Điều này nên được hiểu: “Như trong cõi luân xa cũng không có Đức Phật nào khác.”

paṇḍitoti byatto.

Dịch: “Trí tuệ” nghĩa là thông thái.

medhāvīti khandhadhātuāyatanādīsu kusalo.

Dịch: “Thông minh” nghĩa là khéo léo trong các uẩn, giới, xứ, v.v.

209. bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāyāti ye bhagavantāṃ passitukāmā therāṃ upasaṅkamanti, ye ca “Āyasmā kirānando samantapāsādikō abhirūpo dassanīyo bahussuto saṅghasobhano”ti therassa guṇe sutvā āgacchanti, te sandhāyā “Bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamantī”ti vuttaṃ.

Dịch: “Tăng đoàn Tỳ-kheo đến gặp Ānanda” nghĩa là những người muốn gặp Đức Thế Tôn đến gặp Trưởng lão, và những người nghe về công đức của Trưởng lão: “Tôn giả Ānanda toàn diện đáng mến, đẹp đẽ, đáng chiêm ngưỡng, đa văn, làm rạng rỡ Tăng đoàn,” nên đến, vì thế được nói: “Tăng đoàn Tỳ-kheo đến gặp Ānanda.”

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng ở mọi nơi.

attamanāti savanena no dassanaṃ sametīti sakamanā tuṭṭhacittā.

Dịch: “H/满足” nghĩa là tâm hài lòng, vui vẻ, do nghe chứ không phải chỉ do thấy.

dhammanti “Kacci, āvuso, khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, kacci yoniso manasikārena kammaṃ karotha, ācariyupajjhāye vattaṃ pūrethā”ti evarūpaṃ paṭisanthāradhammaṃ.

Dịch: “Pháp” nghĩa là pháp chào hỏi như: “Này đạo hữu, có khỏe không, có sống được không, có thực hành đúng hướng không, có hoàn thành bổn phận với thầy và sư phụ không?”

Tattha bhikkhunīsu – “Kacci, bhaginiyo, aṭṭha garudhamme samādāya vattathā”ti idampi nānākaraṇaṃ hoti.

Dịch: Với các Tỷ-kheo-ni: “Này các tỷ muội, các vị có giữ tám trọng pháp không?” cũng là một cách khác.

Upāsakesu āgatesu “Upāsaka, na te kacci sīsaṃ vā aṅgaṃ vā ¶ rujjati, arogā te puttabhātaro”ti na evaṃ paṭisanthāraṃ karoti.

Dịch: Với các cư sĩ nam đến, ngài không chào hỏi kiểu: “Này cư sĩ, đầu hay thân có đau không, con cái anh em có khỏe không?”

Evaṃ pana karoti – “Kathaṃ upāsakā tīṇi saraṇāni pañca sīlāni rakkhatha, māsassa aṭṭha ¶ uposathe karotha, mātāpitūnaṃ upaṭṭhānavattaṃ pūretha, dhammikasamaṇabrāhmaṇe paṭijaggathā”ti.

Dịch: Mà ngài chào hỏi: “Này các cư sĩ, các vị giữ ba quy y và năm giới thế nào, có giữ tám ngày trai giới mỗi tháng không, có làm tròn bổn phận với cha mẹ không, có chăm sóc các Sa-môn, Bà-la-môn sống đúng pháp không?”

Upāsikāsupi evedaṃ nayo.

Dịch: Với các cư sĩ nữ cũng tương tự.

Idāni ānandattherassa cakkavattinā saddhiṃ upamaṃ karonto cattārome bhikkhavetiādimāha.

Dịch: Bây giờ, so sánh Trưởng lão Ānanda với vua Chuyển luân, Ngài nói: “Này các Tỷ-kheo, có bốn...” v.v.

Tattha khattiyāti abhisittā ca anabhisittā ca khattiyajātikā.

Dịch: Ở đây, “Sát-đế-lợi” nghĩa là những người thuộc dòng Sát-đế-lợi, dù được phong vương hay không.

Te kira – “Rājā cakkavattī nāma abhirūpo dassanīyo pāsādiko ākāseṇa vicaranto rajjaṃ anusāsati dhammiko dhammarājā”ti tassa guṇakathaṃ sutvā “Savanena dassanampi sama”nti attamanā honti.

Dịch: Tương truyền, họ nghe: “Vua Chuyển luân đẹp đẽ, đáng chiêm ngưỡng, oai nghi, đi trong không trung, cai trị vương quốc như vị vua công chính,” nên nghĩ: “Nghe thôi cũng như thấy,” và họ hài lòng.

bhāsatīti kathento – “Kathaṃ, tātā, rājadhammaṃ pūretha, paveṇiṃ rakkhathā”ti paṭisanthāraṃ karoti.

Dịch: “Nói” nghĩa là khi trò chuyện: “Này các con, các người thực hành vương pháp thế nào, giữ truyền thống ra sao?” – ông thực hiện sự chào hỏi.

Brāhmaṇesu pana – “Kathaṃ ācariyā mante vācetha, kathaṃ antevāsikā mante gaṇhanti, dakkhiṇaṃ vā vatthāni vā kapilaṃ vā alatthā”ti paṭisanthāraṃ

karoti.

Dịch: Với các Bà-la-môn: “Này các thầy, các thầy dạy thần chú thể nào, học trò học thần chú ra sao, các thầy nhận được cúng dường, vải, hay bò nâu chưa?” – ông chào hỏi như vậy.

Gahapatīsu – “Kathaṃ tātā, na vo rājakulato daṇḍena vā balinā vā pīlā atthi, sammā ¶ devo dhāraṃ anupaveccati, sassāni sampajjantī”ti evaṃ paṭisanthāraṃ karoti.

Dịch: Với các gia chủ: “Này các con, triều đình không áp bức các người bằng hình phạt hay thuế má chứ, trời có mưa đúng lúc không, mùa màng có tốt không?” – ông chào hỏi như vậy.

Samaṇesu – “Kathaṃ, bhante, pabbajitaparikkhārā sulabhā, samaṇadhamme na pamajjathā”ti evaṃ paṭisanthāraṃ karoti.

Dịch: Với các Sa-môn: “Thưa các Tôn giả, đồ dùng xuất gia có dễ tìm không, các ngài có buông lung trong pháp Sa-môn không?” – ông chào hỏi như vậy.

Mahāsudassanasuttadesanāvāṇanā

210. khuddakanagaraketi nagarapatirūpake sambādhe khuddakanagarake.

Dịch: “Khuddakanagaraka” nghĩa là một thành phố nhỏ, chật hẹp, giống như một mô hình thành phố.

ujjañgalanagaraketi visamanagarake.

Dịch: “Ujjañgalanagaraka” nghĩa là một thành phố gồ ghề, không bằng phẳng.

sākhānagaraketi yathā rukkhānaṃ sākā nāma khuddakā honti, evameva aññesaṃ mahānagarānaṃ sākāsadise khuddakanagarake.

Dịch: “Sākhānagaraka” nghĩa là một thành phố nhỏ giống như cành cây so với các thành phố lớn, như cành nhỏ của cây.

khattiyamahāsālāti khattiyamahāsārappattā mahākhattiyā. **Esa nayo sabbattha.**

Dịch: “Khattiyamahāsālā” nghĩa là các đại Sát-đế-lị, những người đạt đến địa vị cao quý trong giới Sát-đế-lị. Cách giải thích này áp dụng cho tất cả các trường hợp tương tự.

Tesu khattiyamahāsālā nāma yesaṃ koṭisatampi koṭisahassampi dhanam nikhaṇitvā ṭhapitaṃ, divasaparibbayo ekaṃ kahāpaṇasakaṭaṃ nigacchati, sāyaṃ dve pavisanti.

Dịch: Các đại Sát-đế-lị là những người có tài sản hàng trăm triệu hoặc hàng ngàn triệu được cất giữ, mỗi ngày chi tiêu một xe tiền kahāpaṇa, và đến tối có hai xe tiền được mang vào.

brāhmaṇamahāsālā nāma yesaṃ asīkoṭidhanam nihitaṃ hoti, divasaparibbayo eko kahāpaṇakumbho nigacchati, sāyaṃ ekasakaṭaṃ pavisati.

Dịch: Các đại Bà-la-môn là những người có tài sản tám mươi triệu được cất giữ, mỗi ngày chi tiêu một bình tiền kahāpaṇa, và đến tối có một xe tiền được mang vào.

gahapatimahāsālā nāma yesaṃ cattālīsa koṭidhanam nihitaṃ hoti, divasaparibbayo pañca kahāpaṇambāṇāni nigacchanti, sāyaṃ kumbho pavisati.

Dịch: Các đại gia chủ là những người có tài sản bốn mươi triệu được cất giữ, mỗi ngày chi tiêu năm bao tiền kahāpaṇa, và đến tối có một bình tiền được mang vào.

mā hevaṃ, ānanda, avacāti ānanda, mā evaṃ avaca, na imaṃ “Khuddakanagara”nti vattabbaṃ.

Dịch: “Này Ānanda, chớ nói như vậy,” nghĩa là, Ānanda, đừng nói thế, không nên gọi đây là “thành phố nhỏ.”

Ahañhi imasseva nagarassa sampattiṃ kathetuṃ – “Anekavāraṃ tiṭṭhaṃ niṣidaṃ mahantena ussāhena, mahantena parakkamena idhāgato”ti vatvā bhūtapubbantiādimāha.

Dịch: “Ta đến đây với nỗ lực lớn lao, với sự tinh tấn mạnh mẽ, đứng lại, ngồi xuống nhiều lần để nói về sự phồn vinh của chính thành phố này,” nói vậy rồi Đức Phật bắt đầu với: “Thuở xưa...”

subhikkhāti khajjabhojjasampannā.

Dịch: “Subhikkhā” nghĩa là đầy đủ thức ăn, đồ ăn thức uống phong phú.

hatthisaddenāti ekasmiṃ hatthimhi saddaṃ karonte caturāsīti hatthisahassāni saddaṃ karonti, iti hatthisaddena avivittā, hoti, tathā assasaddena.

Dịch: “Hatthisaddena” nghĩa là tiếng voi. Khi một con voi kêu, tám mươi bốn ngàn con voi cùng kêu, khiến thành phố không yên tĩnh vì tiếng voi, và tương tự với tiếng ngựa.

Puññavanto panettha sattā catusindhavayuttehi rathehi aññamaññaṃ anubandhamānā antaravīthīsu vicaranti, iti rathasaddena avivittā hoti.

Dịch: Những chúng sinh có phước ở đây đi lại trên các con đường trong thành với những cỗ xe do bốn ngựa kéo, nối đuôi nhau, khiến thành phố không yên tĩnh vì tiếng xe.

Niccaṃ payojitāneva panettha bheriādīni tūriyāni, iti bherisaddādīhi pi avivittā hoti.

Dịch: Các nhạc cụ như trống bheri, v.v., luôn được sử dụng, khiến thành phố không yên tĩnh vì tiếng trống và các âm thanh khác.

Tattha sammāsaddoti kaṃsatālasaddo. pāṇitālasaddoti pāṇinā caturassaambaṇatālasaddo. Kuṭabherisaddoti vadanti.

Dịch: Ở đây, “sammāsadda” là tiếng chũm chọe bằng đồng; “pāṇitālasadda” là tiếng vỗ tay trên bao vuông; và cũng gọi là “kuṭabherisadda” (tiếng trống nhỏ).

asnātha pivatha khādathāti asnātha pivatha khādatha.

Dịch: “Ăn, uống, nhai” nghĩa là ăn, uống, nhai.

Ayaṃ panettha saṅkhepo, bhuñjatha bhoti iminā dasamena saddena avivittā hoti anupacchinnasaddā.

Dịch: Đây là tóm tắt, với tiếng “ăn đi” là âm thanh thứ mười, thành phố không yên tĩnh, đầy những âm thanh liên tục.

Yathā pana aññesu nāgaesu “Kacavaraṃ chaḍḍetha, kudālaṃ gaṇhatha, pacchiṃ gaṇhatha, pavāsaṃ gamissāma, taṇḍulapuṭaṃ gaṇhatha, bhattapuṭaṃ

gaṇhatha, phalakāvudhādīni sajjāni karothā”ti evarūpā saddā honti, na yidha evaṃ ahoṣīti dasseti.

Dịch: Trong các thành phố khác, có những âm thanh như: “Vứt rác đi, lấy cuốc, lấy giỏ, chúng ta đi xa, lấy bao gạo, lấy bao thức ăn, chuẩn bị khiên và vũ khí,” nhưng ở đây không có những âm thanh như vậy, điều này được chỉ ra.

“Dasamena saddenā”ti ca vatvā “Kusāvatī, ānanda, rājadhānī sattahi pākārehi parikkhittā ahoṣī”ti sabbaṃ mahāsudassanasuttaṃ niṭṭhāpetvā gaccha tvaṃ ānandātiādīmāha.

Dịch: Sau khi nói “với âm thanh thứ mười,” Đức Phật hoàn tất kinh Mahāsudassana bằng cách nói: “Này Ānanda, kinh đô Kusāvatī được bao quanh bởi bảy bức tường thành...” rồi bảo: “Này Ānanda, hãy đi...”

Tattha abhikkamathāti abhimukhā kamatha, āgacchathāti attho.

Dịch: Ở đây, “abhikkamatha” nghĩa là tiến đến, tức là hãy đến.

Kim pana te bhagavato āgatabhāvaṃ na jānantīti? Jānanti.

Dịch: Chẳng lẽ họ không biết Đức Thế Tôn đã đến sao? Họ biết.

Buddhānaṃ gatagataṭṭhānaṃ nāma mahantaṃ kolāhalaṃ hoti, kenacideva karaṇīyena nisinnattā na āgatā.

Dịch: Nơi nào Phật đến, thường có sự náo động lớn, nhưng họ chưa đến vì đang bận việc gì đó.

“Te āgantvā bhikkhusaṅghaṃsa ṭhānanisajjokāsaṃ saṃvidahitvā dassantī”ti tesam santike avelāyampi bhagavā pesesi.

Dịch: “Họ sẽ đến, sắp xếp chỗ đứng và chỗ ngồi cho Tăng đoàn, rồi sẽ ra mắt.” Vì thế, dù không đúng thời, Đức Phật vẫn sai người đến chỗ họ.

Mallānaṃ vandanāvaṇṇanā

211. amhākañca notī ettha no kāro nipātamattaṃ.

Dịch: “Amhākañca no” nghĩa là “và chúng tôi,” ở đây “no” chỉ là một từ nối.

aghāvinotī uppannadukkhā.

Dịch: “Aghāvino” nghĩa là những người đang đau khổ, bị khổ đau khởi sinh.

dummanāti anattamanā.

Dịch: “Dummanā” nghĩa là những người không hài lòng, tâm bất an.

cetodukkhasamappitāti domanassasamappitā.

Dịch: “Cetodukkhasamappitā” nghĩa là những người bị tràn ngập bởi khổ tâm, tức là phiền muộn.

kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvāti ekekaṃ kulaparivattaṃ kulasaṅkhepaṃ vīthisabhāgena ceva racchāsabhāgena ca visuṃ visuṃ ṭhapetvā.

Dịch: “Kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā” nghĩa là sắp xếp từng nhóm gia đình, từng cụm gia đình, phân chia theo khu vực đường phố và ngõ hẻm, mỗi nơi riêng biệt.

Subhaddaparibbājakavatthuvaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về câu chuyện của du sĩ Subhadda.

212. subhaddo ¶ nāma paribbājakoti udiccabrāhmaṇamahāsālakulā pabbajito channaparibbājako.

Dịch: “Du sĩ tên Subhadda” nghĩa là một du sĩ thuộc dòng Bà-la-môn cao quý ở miền Bắc, xuất gia theo tà đạo.

kaṅkhādhhammoti vimatidhammo.

Dịch: “Pháp nghi ngờ” nghĩa là pháp sinh ra sự nghi hoặc.

Kasmā panassa ajja evaṃ ahoṣīti? Tathāvidhaupanissayattā.

Dịch: Tại sao hôm nay ông ấy lại có nghi ngờ như vậy? Do nhân duyên như thế.

Pubbe kira puñṇakaraṇakāle dve bhātaro ahesuṃ.

Dịch: Trước đây, trong thời tạo phước trước đây, có hai anh em.

Te ekatova sassam akamsu.

Dịch: Họ cùng nhau gieo trồng vụ mùa.

Tattha jeṭṭhakassa – “Ekasmiṃ sasse navavāre aggasassadānaṃ mayā dātabba”nti ahoṣi.

Dịch: Người anh cả nghĩ: “Trong một vụ mùa, ta sẽ cúng dường chín lần phần thóc tốt nhất.”

So vappakāle bījaggaṃ nāma datvā gabbhakāle kaniṭṭhena saddhiṃ ¶ mantesi – “Gabbhakāle gabbhaṃ phāletvā dassāmā”ti kaniṭṭho – “Taruṇasassaṃ nāsetukāmosi”ti āha.

Dịch: Anh ta cúng dường hạt giống tốt nhất vào mùa gieo, và đến mùa cây đâm chồi, bàn với em: “Vào mùa đâm chồi, ta sẽ cắt chồi non để cúng.” Người em nói: “Anh muốn phá hủy cây non sao?”

Jeṭṭho kaniṭṭhassa ananuvattanabhāvaṃ ñatvā khettaṃ vibhajtvā attano koṭṭhāsato gabbhaṃ phāletvā khīraṃ nīharitvā sappinavanītena saṃyojetvā adāsi, puthukakāle puthukaṃ kāretvā adāsi, lāyanakāle lāyanaggaṃ, veṇikaraṇe veṇaggaṃ, kalāpādīsu kalāpaggaṃ, khalaggaṃ, khalabhaṇḍaggaṃ, koṭṭhagganti evaṃ ekasasse navavāre aggadānaṃ adāsi.

Dịch: Biết em không đồng ý, người anh chia ruộng, từ phần của mình, cắt chồi non, lấy sữa cây, trộn với bơ và đề-hồ để cúng, vào mùa lá non làm cháo lá non để cúng, vào mùa cắt lúa cúng lúa tốt nhất, vào mùa bó lúa cúng bó lúa tốt nhất, vào mùa tuốt lúa cúng lúa tuốt tốt nhất, vào mùa đập lúa cúng lúa đập tốt nhất, vào mùa chứa lúa cúng lúa chứa tốt nhất. Như vậy, trong một vụ mùa, anh ta cúng dường chín lần phần tốt nhất.

Kaniṭṭho pana uddharitvā adāsi.

Dịch: Người em thì chỉ cúng dường phần lấy ra.

Tesu jetṭhako aññāsikoṇḍaññatthero jāto.

Dịch: Người anh cả tái sinh làm Trưởng lão Aññāsikoṇḍañña.

**Bhagavā – “Kassa nu kho ahaṃ paṭhamam dhammam deseyya”nti olokeno
“Aññāsikoṇḍañño ekasmiṃ sasse nava aggadānāni adāsi, imaṃ aggadhammam
tassa desessāmi”ti sabbapaṭhamam dhammam desesi.**

Dịch: Đức Thế Tôn, nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp đầu tiên cho ai?” thấy rằng:

“Aññāsikoṇḍañña đã cúng dường chín lần phần tốt nhất trong một vụ mùa, ta sẽ thuyết pháp tối thượng cho ông ấy,” nên thuyết pháp đầu tiên.

So atṭhārasahi brahmakoṭṭhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi.

Dịch: Ông ấy, cùng mười tám triệu Phạm thiên, an trú trong quả Tu-đà-hoàn.

**Kaniṭṭho pana ohīyitvā pacchā dānassa dinnattā satthu parinibbānakāle evaṃ
cintetvā satthāraṃ daṭṭhukāmo ahoṣi.**

Dịch: Người em, do bị bỏ lại và cúng dường sau, nên vào thời Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, nghĩ như vậy và muốn gặp bậc Thầy.

**mā tathāgataṃ viheṭhesīti thero kira – “Ete aññatitthiyā nāma attano
gahaṇameva gaṇhanti, tassa vissajjāpanatthāya bhagavato bahuṃ
bhāsamānassa kāyavācāvihesā bhavissati, pakatīyāpi ca kilantoyeva bhagavā”ti
maññamāno evamāha.**

Dịch: “Đừng quấy rầy Như Lai” – tương truyền, Trưởng lão nghĩ: “Những ngoại đạo này chỉ chấp vào quan điểm của họ, để trả lời họ, Thế Tôn phải nói nhiều, gây tổn hại thân và lời, mà Thế Tôn vốn đã mệt mỏi,” nên nói như vậy.

**Paribbājako – “Na me ayaṃ bhikkhu okāsaṃ karoti, atthikena pana anuvattitvā
kāretabbo”ti theram anuvattanto dutiyampi tatiyampi āha.**

Dịch: Du sĩ nghĩ: “Vị Tỳ-kheo này không cho ta cơ hội, nhưng người cầu pháp phải kiên trì để được chấp thuận,” nên theo Trưởng lão và nói lần thứ hai, thứ ba.

**213. assosi ¶ khoti sāṇidvāre tṭhitassa bhāsato pakatisoteneva assosi, sutvā ca
pana subhaddasseva atthāya mahatā ussāhena āgatattā alaṃ ānandātiādimāha.**

Dịch: “Nghe” – đứng ở cửa rèm, ông nói và nghe bằng tai thường, nhưng vì đến với nỗ lực lớn vì lợi ích của Subhadda, nên nói: “Thôi, này Ānanda...” v.v.

Tattha alanti paṭikkhepatthe nipāto.

Dịch: Ở đây, “alaṃ” là từ biểu thị sự ngăn cản.

aññāpekkhovāti aññātukāmovā hutvā.

Dịch: “Mong cầu tri kiến” nghĩa là chỉ muốn biết.

abbhaññiṃsūti yathā tesam paṭiññā, tatheva jāniṃsu.

Dịch: “Họ đã biết” nghĩa là họ biết đúng như lời tuyên bố của họ.

**Idam vuttaṃ hoti – sace nesam sā paṭiññā niyyānikā, sabbe abbhaññaṃsu, no
ce, na abbhaññaṃsu.**

Dịch: Ý nghĩa là: Nếu lời tuyên bố của họ dẫn đến giải thoát, tất cả đều biết; nếu không, họ không biết.

Tasmā kiṃ tesam paṭiññā niyyānikā, aniyyānikāti ¶ ayameva ¶ tassa pañhassa attho.

Dịch: Vì thế, câu hỏi của ông ấy có ý nghĩa: “Lời tuyên bố của họ có dẫn đến giải thoát hay không?”

Atha bhagavā tesam aniyyānikabhāvakathanena atthābhāvato ceva okāsābhāvato ca “Ala”nti paṭikkhipitvā dhammameva desesi.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn, nói rằng lời tuyên bố của họ không dẫn đến giải thoát, không có ý nghĩa và không có cơ hội, nên từ chối bằng “Thôi” và chỉ thuyết pháp.

Paṭhamayāmasmiñhi mallānaṃ dhammaṃ desetvā majjhimayāme subhaddassa, pacchimayāme bhikkhusaṅghaṃ ovaditvā balavapaccūsasamaye parinibbāyissāmicceva bhagavā āgato.

Dịch: Trong canh đầu, Ngài thuyết pháp cho người Malla; canh giữa, cho Subhadda; canh cuối, dạy bảo Tăng đoàn, và vào lúc bình minh mạnh mẽ, Ngài sẽ nhập Niết-bàn, Đức Thế Tôn đến với ý định như vậy.

214. samaṇopi tattha na upalabbhatīti paṭhamo sotāpannasamaṇopi tattha natthi, dutiyo sakadāgāmisamaṇopi, tatiyo anāgāmisamaṇopi, catuttho arahattasamaṇopi tattha natthīti attho.

Dịch: “Không tìm thấy Sa-môn nào ở đó” nghĩa là không có Sa-môn Tu-đà-hoàn, Sa-môn Nhất lai, Sa-môn Bất hoàn, hay Sa-môn A-la-hán ở đó.

“Imasmiṃ kho”ti purimadesanāya aniyamato vatvā idāni attano sāsanaṃ niyamento āha.

Dịch: “Trong giáo pháp này” – trước đó nói không xác định, giờ xác định về giáo pháp của mình.

suññā parappavādā samaṇebhīti catunnaṃ maggānaṃ atthāya āraddhavipassakehi catūhi, maggaṭṭhehi catūhi, phalaṭṭhehi catūhīti dvādasahi samaṇehi suññā parappavādā tucchā rittakā.

Dịch: “Các tà thuyết trống rỗng về Sa-môn” nghĩa là các tà thuyết trống rỗng, vô ích vì thiếu mười hai loại Sa-môn: bốn người bắt đầu tu tập thiền quán cho bốn đạo, bốn người đứng trong bốn đạo, và bốn người an trú trong bốn quả.

ime ca subhaddāti ime dvādasā bhikkhū.

Dịch: “Và này Subhadda” nghĩa là mười hai Tỳ-kheo này.

sammā vihareyyunti ettha sotāpanno attano adhigataṭṭhānaṃ aññassa kathetvā taṃ sotāpannaṃ karonto sammā viharati nāma.

Dịch: “Sống đúng pháp” – ở đây, một vị Tu-đà-hoàn giảng về quả đã đạt cho người khác, khiến người đó thành Tu-đà-hoàn, được gọi là sống đúng pháp.

Esa nayo sakadāgāmiādīsu.

Dịch: Cách này áp dụng cho Nhất lai, v.v.

Sotāpattimaggaṭṭho aññampi sotāpattimaggaṭṭhaṃ karonto sammā viharati nāma.

Dịch: Người đứng trong đạo Tu-đà-hoàn khiến người khác cũng đứng trong đạo Tu-đà-hoàn, được gọi là sống đúng pháp.

Esa nayo sesamaggaṭṭhesu.

Dịch: Cách này áp dụng cho các đạo còn lại.

Sotāpattimaggaṭṭhāya āraddhavipassako attano paguṇaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetvā aññampi sotāpattimaggaṭṭhāya āraddhavipassakaṃ karonto sammā viharati nāma.

Dịch: Người bắt đầu thiền quán cho đạo Tu-đà-hoàn giảng đề mục thiền đã thuần thực, khiến người khác cũng bắt đầu thiền quán cho đạo Tu-đà-hoàn, được gọi là sống đúng pháp.

Esa nayo sesamaggaṭṭhāya āraddhavipassakesu.

Dịch: Cách này áp dụng cho những người bắt đầu thiền quán cho các đạo còn lại.

Idaṃ sandhāyāha – “Sammā vihareyyu”nti.

Dịch: Ý này được nói: “Họ sẽ sống đúng pháp.”

asuñño loko arahantehi assāti naḷavanaṃ saravanaṃ viya nirantaro ¶ assa.

Dịch: “Thế gian không trống rỗng về các A-la-hán” nghĩa là sẽ đầy khắp như rừng sậy hay rừng lau.

ekūnatiṃso vayasāti vayena ekūnatiṃsavasso hutvā.

Dịch: “Hai mươi chín tuổi” nghĩa là ở tuổi hai mươi chín.

yaṃ pabbajinti ettha yanti nipātamattaṃ.

Dịch: “Nơi ta xuất gia” – ở đây, “yaṃ” chỉ là từ nối.

kiṃ kusalānuesīti “Kiṃ kusala”nti anuesanto pariyesanto.

Dịch: “Tìm kiếm điều thiện” nghĩa là tìm kiếm, truy cầu “Cái gì là thiện?”

Tattha – “Kiṃ kusala”nti sabbaññutaññāṇaṃ adhippettaṃ, taṃ gavesantoti attho.

Dịch: Ở đây, “Cái gì là thiện” ám chỉ trí toàn tri, nghĩa là tìm kiếm trí ấy.

yato ahanti yato paṭṭhāya ahaṃ pabbajito, etthantare samadhikāni paññāsa vassāni hontīti dasseti.

Dịch: “Từ khi ta xuất gia” nghĩa là từ khi ta xuất gia, trong khoảng thời gian đó có hơn năm mươi năm, điều này được chỉ rõ.

ñāyassa dhammassāti ariyamaggadhammassa.

Dịch: “Pháp chân lý” nghĩa là pháp của thánh đạo.

padesavattīti padese vipassanāmagge pavattanto.

Dịch: “Thực hành một phần” nghĩa là thực hành một phần trên con đường thiền quán.

ito bahiddhāti mama sāsano bahiddhā.

Dịch: “Ngoài giáo pháp này” nghĩa là ngoài giáo pháp của ta.

samaṇopi ¶ natthi padesavattivipassakopi natthi, paṭhamasamaṇo sotāpannopi natthi vuttaṃ hoti.

Dịch: “Không có Sa-môn” nghĩa là không có người thực hành thiền quán một phần, không có Sa-môn Tu-đà-hoàn, điều này được nói.

ye etthāti ye tumhe ettha sāsane satthārā sammukhā antevāsikābhisekena abhisittā, tesam vo lābhā tesam vo suladdhanti.

Dịch: “Những ai ở đây” nghĩa là những người trong giáo pháp này được bậc Thầy trực tiếp phong làm đệ tử, các người có lợi lộc, các người được thành tựu tốt đẹp.

Bāhirasamaye kira yaṃ antevāsikaṃ ācariyo – “Imaṃ pabbājehi ¶, imaṃ ovada, imaṃ anusāsa”ti vadati, so tena attano tṭhāne tṭhapito hoti, tasmā tassa – “Imaṃ pabbājehi, imaṃ ovada, imaṃ anusāsa”ti ime lābhā honti.

Dịch: Tương truyền, trong ngoại đạo, người đệ tử nào được thầy nói: “Hãy cho người này xuất gia, dạy bảo người này, hướng dẫn người này,” thì người đó được đặt vào vị trí của mình, vì thế, những điều như “cho xuất gia, dạy bảo, hướng dẫn” là lợi lộc của họ.

Therampi subhaddo tameva bāhirasamayaṃ gahetvā evamāha.

Dịch: Trưởng lão Subhadda, mang tư tưởng ngoại đạo ấy, nên nói như vậy.

alattha khoti kathaṃ alattha?

Dịch: “Đã đạt được” – đạt được như thế nào?

Thero kira naṃ ekamantaṃ netvā udakatumbato pāṇiyena sīsaṃ temetvā tacapaṇcakakammaṭṭhānaṃ kathetvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādāpetvā saraṇāni datvā bhagavato santikaṃ ānesi.

Dịch: Tương truyền, Trưởng lão dẫn ông ấy sang một bên, tưới nước từ bình lên đầu, giăng đề mục thiền năm phần da, cạo tóc và râu, cho mặc y vàng, truyền ba quy y, rồi dẫn đến trước Đức Thế Tôn.

Bhagavā upasampādetvā kammaṭṭhānaṃ ācikkhi.

Dịch: Đức Thế Tôn cho thọ giới cụ túc và chỉ dạy đề mục thiền.

So taṃ gahetvā uyyānassa ekamante caṅkamaṃ adhiṭṭhāya ghaṭento vāyamanto vipassanaṃ vaḍḍhento saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā āgama bhagavantaṃ vanditvā nisīdi.

Dịch: Ông ấy nhận đề mục thiền, đến một góc vườn, quyết tâm kinh hành, nỗ lực tăng trưởng thiền quán, chứng A-la-hán cùng với các thánh trí, trở lại đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống.

Taṃ sandhāya – “Acirūpasampanno kho panā”tiādi vuttaṃ.

Dịch: Vì thế, được nói: “Vừa thọ giới cụ túc không lâu...” v.v.

so ca bhagavato pacchimo sakkhisāvako ahoṣīti saṅgītikāraṇaṃ vacanaṃ.

Dịch: “Và ông ấy là đệ tử chứng kiến cuối cùng của Đức Thế Tôn” – lời của các vị kết tập kinh.

Tattha yo bhagavati dharamāne pabbajitvā aparabhāge upasampadam labhitvā kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇāti, upasampadampi vā dharamāneyeva labhitvā aparabhāge kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇāti, kammaṭṭhānampi vā dharamāneyeva gahetvā aparabhāge arahattameva pāpuṇāti, sabbopi so pacchimo sakkhisāvako.

Dịch: Ở đây, bất kỳ ai trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế, xuất gia, sau đó thọ giới cụ túc, nhận đề mục thiền và chứng A-la-hán; hoặc thọ giới cụ túc trong thời Ngài còn tại thế, sau đó nhận đề mục thiền và chứng A-la-hán; hoặc nhận đề mục thiền trong thời Ngài còn tại thế và sau đó chứng A-la-hán – tất cả đều là đệ tử chứng kiến cuối cùng.

Ayaṃ pana dharamāneyeva bhagavati ¶ pabbajito ca upasampanno ca kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pattoti.

Dịch: Nhưng người này, trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế, đã xuất gia, thọ giới cụ túc, nhận đề mục thiền và chứng A-la-hán.

Pañcamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần miêu tả về chương thứ năm đã hoàn tất.

Tathāgatapacchimavācāvaṇṇanā

216. Idāni bhikkhusaṅghassa ovādam ārabhi, taṃ dassetuṃ atha kho bhagavātiādi vuttam.

Dịch: Bấy giờ Đức Thế Tôn bắt đầu dạy bảo Tăng đoàn, để chỉ ra điều đó, câu “Rồi Đức Thế Tôn...” được nói.

Tattha desito paññattoti dhammopi desito ceva paññatto ca, vinayopi desito ceva paññatto ca. paññatto ca nāma ṭhapito paṭṭhapitoti attho.

Dịch: Ở đây, “desito paññatto” nghĩa là Pháp (Dhamma) được thuyết giảng và thiết lập, Giới luật (Vinaya) cũng được thuyết giảng và thiết lập. “Paññatto” nghĩa là được đặt ra, được an lập.

so vo mamaccayenāti so dhammavinayo tumhākaṃ mamaccayena satthā.

Dịch: “So vo mamaccayena” nghĩa là Pháp và Giới luật ấy sẽ là thầy của các người sau khi ta diệt độ.

Mayā hi vo ṭhiteneva – “Idaṃ lahukaṃ, idaṃ garukaṃ, idaṃ satekicchaṃ, idaṃ atekicchaṃ, idaṃ lokavajjaṃ, idaṃ paṇṇattivajjaṃ, ayaṃ āpatti puggalassa santike vuṭṭhāti, ayaṃ āpatti gaṇassa santike vuṭṭhāti, ayaṃ saṅghassa santike vuṭṭhāti”ti sattāpattikkhandhavasena otiṇṇe vatthusmiṃ sakhandhakaparivāro ubhatovibhaṅgo vinayo nāma desito, taṃ sakalampi vinayapiṭakaṃ mayi parinibbute tumhākaṃ satthukiccaṃ sādheṣṣati.

Dịch: Khi ta còn tại thế, ta đã dạy các người: “Cái này là nhẹ, cái này là nặng, cái này có thể sửa chữa, cái này không thể sửa chữa, cái này là lỗi thế gian, cái này là lỗi theo quy tắc, lỗi này được giải quyết trước một cá nhân, lỗi này được giải quyết trước một nhóm, lỗi này được giải quyết trước Tăng đoàn.” Với bảy loại tội (sattāpattikkhandha) liên quan đến các trường hợp phạm giới, ta đã thuyết giảng Vinaya gồm Khandhaka, Parivāra, và Ubhatovibhaṅga. Toàn bộ Tạng Luật (Vinayapiṭaka) này, sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ đảm nhận vai trò thầy của các người.

Thiteneva ca mayā – “Ime cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañca indriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo”ti tena tenākārena ime dhamme vibhajitvā vibhajitvā suttantapiṭakam desitam, tam sakalampi suttantapiṭakam mayi parinibbute tumhākam satthukiccam sādheṣṣati.

Dịch: Khi ta còn tại thế, ta đã phân tích và giảng giải các pháp như: “Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, con đường tám nhánh cao quý” theo nhiều cách khác nhau, thuyết giảng Tạng Kinh (Suttantapiṭaka). Toàn bộ Tạng Kinh này, sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ đảm nhận vai trò thầy của các người.

Thiteneva ca mayā – “Ime pañcakkhandhā, dvādasāyatanāni, aṭṭhārassa dhātuyo, cattāri saccāni, bāvisatindriyāni, nava hetū, cattāro āhārā, satta phassā, satta vedanā, satta saññā, satta sañcetanā, satta cittāni. Tatrāpi ‘Ettakā dhammā kāmāvacarā, ettakā rūpāvacarā, ettakā arūpāvacarā, ettakā pariyāpannā, ettakā apariyāpannā, ettakā lokiyā, ettakā lokuttarā’ti” ime dhamme vibhajitvā vibhajitvā catuvīsatisamantapaṭṭhānaanantanayamahāpaṭṭhānapaṭimaṇḍitam abhidhammapiṭakam desitam, tam sakalampi abhidhammapiṭakam mayi parinibbute tumhākam satthukiccam sādheṣṣati.

Dịch: Khi ta còn tại thế, ta đã phân tích và giảng giải các pháp như: “Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn đế, hai mươi hai căn, chín nhân, bốn thực, bảy xúc, bảy thọ, bảy tướng, bảy tư, bảy tâm. Trong đó, ‘bảy nhiều pháp thuộc dục giới, bảy nhiều thuộc sắc giới, bảy nhiều thuộc vô sắc giới, bảy nhiều thuộc hữu lậu, bảy nhiều thuộc vô lậu, bảy nhiều thuộc thế gian, bảy nhiều thuộc siêu thế.’” Ta đã phân tích các pháp này, trang nghiêm bằng hai mươi bốn duyên khởi và vô lượng phương pháp Đại Duyên Khởi (Mahāpaṭṭhāna), thuyết giảng Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka). Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp này, sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ đảm nhận vai trò thầy của các người.

Iti sabbampetaṃ abhisambodhito yāva parinibbānā pañcacattālīsavassāni bhāsitaṃ lapitaṃ – “Tīṇi piṭakāni, pañca nikāyā, navaṅgāni, caturāsīti dhammakkhandhasahassāni”ti evaṃ mahāpabbhaṇḍaṃ hoti.

Dịch: Như vậy, tất cả những gì ta đã nói, đã giảng từ khi giác ngộ cho đến khi nhập Niết-bàn trong bốn mươi lăm năm, được phân chia thành: “Ba tạng, năm bộ Nikāya, chín chi phần, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn.”

Iti imāni caturāsīti dhammakkhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbāyāmi.

Dịch: Như vậy, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn này vẫn tồn tại, chỉ một mình ta nhập Niết-bàn.

Ahañca kho pana dāni ekakova ovaḍāmi anusāsāmi, mayi parinibbute imāni caturāsīti dhammakkhandhasahassāni tumhe ovaḍissanti anusāsisanti evaṃ bhagavā bahūni kāraṇāni dassento – “So vo mamaccayena satthā”ti ovaḍitvā puna anāgate cārittaṃ dassento yathā kho panātiādimāha.

Dịch: Bây giờ chỉ một mình ta dạy bảo và khuyên nhủ các người, sau khi ta nhập Niết-bàn, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn này sẽ dạy bảo và khuyên nhủ các người. Vì thế, Đức Thế Tôn, đưa ra nhiều lý do, dạy rằng: “Pháp và Giới luật sẽ là thầy của các người sau khi ta diệt độ,” rồi tiếp tục chỉ ra cách ứng xử trong tương lai bằng câu: “Yathā kho pana...”

Tattha samudācarantīti kathenti voharanti.

Dịch: Ở đây, “samudācaranti” nghĩa là nói chuyện, giao tiếp.

nāmena vā gottena vāti navakāti avatvā “Tissa, nāgā”ti evaṃ nāmena vā, “Kassapa, gotamā”ti evaṃ gottena vā, “Āvuso tissa, āvuso kassapā”ti evaṃ āvusovādena vā samudācaritabbo.

Dịch: “Nāmena vā gottena vā” nghĩa là bằng tên hoặc bằng dòng họ, không nói “người mới” mà nói như: “Tissa, Nāga” theo tên, hoặc “Kassapa, Gotama” theo dòng họ, hoặc “Āvuso Tissa, Āvuso Kassapa” theo cách xưng hô “bạn.”

bhanteti vā āyasmāti vāti bhante tissa, āyasmā tissāti evaṃ samudācaritabbo.

Dịch: “Bhante vā āyasmā vā” nghĩa là xưng hô như “Bhante Tissa, Āyasmā Tissa.”

samūhanatūti ākaṅkhamāno samūhanatu, yadi icchatī samūhaneyyāti attho.

Dịch: “Samūhanatu” nghĩa là ai muốn hủy bỏ thì hủy bỏ, tức là nếu muốn thì có thể hủy bỏ.

Kasmā pana samūhanathāti ekaṃseneva avatvā vikappavacaneneva ṭhapesīti? Mahākassapassa balaṃ diṭṭhattā.

Dịch: Tại sao không nói dứt khoát “hủy bỏ” mà để lại với lời nói tùy chọn? Vì Đức Thế Tôn thấy được sức mạnh của Tôn giả Mahākassapa.

Passati hi bhagavā – “Samūhanathāti vuttepi saṅgītikāle kassapo na samūhanissati”ti. Tasmā vikappeneva ṭhapesi.

Dịch: Đức Thế Tôn thấy rằng: “Dù có nói ‘hủy bỏ,’ vào thời kết tập, Kassapa sẽ không hủy bỏ.” Vì thế, Ngài để lại với lời tùy chọn.

Tattha – “Ekacce therā evamāhaṃsu – cattāri pārājikāni ṭhapetvā avasesāni khuddānukhuddakāni”tiadinā nayena pañcasatikasaṅgītiyaṃ khuddānukhuddakakathā āgatāva vinicchayo pettha samantapāsādikāyaṃ vutto.

Dịch: Ở đây, như được nói trong lần kết tập năm trăm (pañcasatikasaṅgīti): “Một số trưởng lão nói rằng, trừ bốn tội Ba-la-di, các giới còn lại là khuddānukhuddaka (những giới nhỏ và rất nhỏ).” Quyết định này được ghi trong Samantapāsādikā (chú giải Tạng Luật).

Keci panāhu – “Bhante, nāgasena, katamaṃ khuddakaṃ, katamaṃ anukhuddaka”nti milindena raññā pucchito. “Dukkaṭaṃ, mahārāja, khuddakaṃ, dubbhāsitaṃ anukhuddaka”nti vuttattā nāgasenatthero khuddānukhuddakaṃ jānāti.

Dịch: Một số người nói rằng khi vua Milinda hỏi Tôn giả Nāgasena: “Bạch Tôn giả Nāgasena, giới nào là khuddaka, giới nào là anukhuddaka?” Tôn giả trả lời: “Dukkaṭa là khuddaka (nhỏ), dubbhāsita là anukhuddaka (rất nhỏ).” Vì thế, Tôn giả Nāgasena biết về khuddānukhuddaka.

Mahākassapo pana taṃ ajānanto –

Dịch: Nhưng Tôn giả Mahākassapa, không biết điều đó, nói:

“Suṇātu me, āvuso, saṅgho santambhākaṃ sikkhāpadāni gihigatāni, gihinopi jānanti – “Idaṃ vo samañānaṃ sakyaputtiyānaṃ kappati, idaṃ vo na

kappatī”ti. Sace mayam khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanissāma, bhavissanti vattāro – “Dhūmakālikam samaṇena gotamena sāvakānam sikkhāpadaṃ paññattaṃ, yāva nesam satthā aṭṭhāsi, tāvime sikkhāpadesu sikkhimṣu, yato imesam satthā parinibbuto, na dānime sikkhāpadesu sikkhantī”ti.

Dịch: “Này các bạn, hãy nghe Tăng đoàn, các giới luật của chúng ta đã trở thành quen thuộc với thế tục, ngay cả cư sĩ cũng biết: ‘Cái này được phép cho các sa-môn Thích tử, cái này không được phép.’ Nếu chúng ta hủy bỏ các giới nhỏ và rất nhỏ, sẽ có người nói: ‘Giới luật được sa-môn Gotama đặt ra cho đệ tử chỉ như khói, khi thầy họ còn sống, họ tuân theo giới luật, nhưng khi thầy họ nhập Niết-bàn, họ không còn tuân theo nữa.’”

Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho apaññattaṃ na paññapeyya, paññattaṃ na samucchindeyya, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vatteyya. Esā ñattīti – Kammavācam sāvesīti.

Dịch: “Nếu Tăng đoàn thấy phù hợp, Tăng đoàn không nên đặt ra điều chưa được đặt, không nên hủy bỏ điều đã được đặt, mà nên sống đúng theo các giới đã được đặt ra. Đây là lời đề nghị.” Và Tôn giả công bố kammavāca (lời tuyên bố hành sự).

Na tam evaṃ gahetabbam. Nāgasenatthero hi – “Paravādinokāso mā ahoṣī”ti evamāha. Mahākassapatthero “Khuddānukhuddakāpattim na samūhanissāmi”ti kammavācam sāvesi.

Dịch: Không nên hiểu như vậy. Tôn giả Nāgasena nói: “Để không tạo cơ hội cho những kẻ ngoại đạo.” Tôn giả Mahākassapa tuyên bố kammavāca: “Ta sẽ không hủy bỏ các tội nhỏ và rất nhỏ.”

brahmadanḍakathāpi saṅgītiyaṃ āgatattāsamantapāsādikāyaṃ vinicchitā.

Dịch: Câu chuyện về “brahmadanḍa” (trùng phật kiểu Phạm thiên) cũng được đề cập trong lần kết tập và được giải quyết trong Samantapāsādikā.

kaṅkhāti dvelhakaṃ. vimatīti vinicchitum asamatthatā, buddho nu kho, na buddho nu kho, dhammo nu kho, na dhammo nu kho, saṅgho nu kho, na saṅgho nu kho, maggo nu kho, na maggo nu kho, paṭipadā nu kho, na paṭipadā nu khoti yassa saṃsayo uppajjeyya, tam vo vadāmi “Pucchatha bhikkhave”ti ayamettha saṅkhepattho.**

Dịch: “Kaṅkhā” nghĩa là nghi ngờ, do dự. “Vimatī” nghĩa là không thể quyết định, như nghi ngờ: “Có phải Phật không? Không phải Phật? Có phải Pháp không? Không phải Pháp? Có phải Tăng không? Không phải Tăng? Có phải Đạo không? Không phải Đạo? Có phải Con đường không? Không phải Con đường?” Ý tóm tắt là: “Này các Tỷ-kheo, hãy hỏi, ta sẽ giải đáp cho các người.”

satthugāravenāpi na puccheyyāthāti mayam satthusantike pabbajimha, cattāro paccayāpi no satthu santakāva, te mayam ettakaṃ kalam kaṅkham akatvā na arahāma ajja pacchimakāle kaṅkham kātunti sace evaṃ satthari gāravena na pucchatha.**

Dịch: “Satthugāravena na puccheyyātha” nghĩa là nếu vì kính trọng thầy mà không hỏi, nghĩ rằng: “Chúng ta xuất gia dưới sự hướng dẫn của thầy, bốn vật dụng cũng thuộc về thầy, trong thời gian dài chúng ta không nghi ngờ, nay trong giờ phút cuối cùng không nên nghi ngờ.”

sahāyakopi bhikkhave sahāyakassa āroceṭṭi tumhākaṃ yo yassa bhikkhuno sandiṭṭho sambhatto, so tassa āroceṭṭi, ahaṃ etassa bhikkhussa kathessāmi, tassa kathaṃ sutvā sabbe nikkaṅkhā bhavissathāti dasseti.**

Dịch: “Sahāyako bhikkhave sahāyakassa āroceṭṭi” nghĩa là: “Này các Tỳ-kheo, bạn bè nên nói với bạn bè, bất kỳ Tỳ-kheo nào thân quen, hãy báo cho người ấy, ta sẽ giải thích cho Tỳ-kheo đó, nghe lời giải thích, tất cả các người sẽ hết nghi ngờ,” điều này được chỉ ra.

evaṃ pasannoti evaṃ saddahāmi ahanti attho.

Dịch: “Evaṃ pasanno” nghĩa là ta tin tưởng như vậy.

ñāṇamevāti nikkaṅkhabhāvapaccakkhakaranañāṇaṃyeva, ettha tathāgatassa na saddhāmantanti attho.**

Dịch: “Ñāṇameva” nghĩa là chỉ có trí tuệ trực giác loại bỏ nghi ngờ, ở đây ý là Như Lai không chỉ dựa vào niềm tin.

imesaṇhi, ānandāti imesaṃ antosāṇiyaṃ nisinnānaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ.

yo pacchimakoti yo guṇavasena pacchimako. **Ānandattheraṃyeva sandhāyāha.**

Dịch: “Imesaṇhi, Ānanda” nghĩa là trong số năm trăm Tỳ-kheo đang ngồi trong hội chúng này. “Yo pacchimako” nghĩa là người thấp nhất về phẩm chất. Đức Phật ám chỉ chính Tôn giả Ānanda.

218. appamādena sampādeṭṭhāti satiavippavāsenā sabbakiccāni sampādeyyātha.**

Dịch: “Appamādena sampādeṭṭhāti” nghĩa là hãy hoàn thành mọi nhiệm vụ với sự không phóng dật, tức là với chánh niệm không gián đoạn.

Iti bhagavā parinibbānamañce nipanno pañcacattālīsa vassāni dinnam ovādam sabbam ekasmiṃ appamādapadeyeva pakkhipitvā adāsi.

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn, nằm trên giường Niết-bàn, đã gói ghém toàn bộ lời dạy bảo trong bốn mươi lăm năm vào một câu “không phóng dật” và trao truyền.

ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācāti idaṃ pana saṅgītikāraṇaṃ vacanaṃ.**

Dịch: “Đây là lời cuối cùng của Như Lai,” nhưng đây là lời của những người kết tập kinh điển.

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn này mô tả lời dạy bảo cuối cùng của Đức Phật trước khi nhập Niết-bàn, nhấn mạnh rằng Pháp và Giới luật (Dhamma-Vinaya) sẽ là thầy của Tăng đoàn sau khi Ngài diệt độ. Đức Phật nhắc đến ba tạng (Vinaya, Sutta, Abhidhamma), tám mươi bốn ngàn pháp uẩn, và khuyến khích Tỳ-kheo giải quyết mọi nghi ngờ. Ngài cũng cho phép tùy chọn hủy bỏ các giới nhỏ (khuddānukhuddaka), nhưng dự đoán Tôn giả Mahākassapa sẽ không làm vậy. Lời cuối cùng “appamādena sampādeṭṭhāti” (hoàn thành với không phóng dật) là tóm lược toàn bộ giáo pháp.

Parinibbutakathāvaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về sự nhập Niết-bàn.

219. Ito param yaṃ parinibbānaparikammaṃ katvā bhagavā parinibbuto, taṃ dassetuṃ atha kho bhagavā paṭhamam jhānantiādi vuttaṃ.

Dịch: Từ đây trở đi, để chỉ rõ việc Đức Thế Tôn chuẩn bị nhập Niết-bàn, được nói: “Rồi Đức Thế Tôn nhập thiền thứ nhất...” v.v.

Tattha parinibbuto bhanteti nirodham samāpannassa bhagavato assāsapassāsānam abhāvaṃ disvā pucchati.

Dịch: Ở đây, “Đã nhập Niết-bàn, thưa Tôn giả” – thấy Đức Thế Tôn nhập diệt tận định, không còn hơi thở ra vào, nên hỏi.

na āvusoti thero katham jānāti?

Dịch: “Không, thưa đạo hữu” – Trưởng lão biết như thế nào?

Thero kira satthārā saddhimyeva taṃ taṃ samāpattiṃ samāpajjanto yāva nevasaññānāsaññāyatanā vuṭṭhānaṃ, tāva gantvā idāni bhagavā ¶ nirodham samāpanno, antonirodhe ca kālaṅkiriya nāma natthīti jānāti.

Dịch: Tương truyền, Trưởng lão cùng với bậc Thầy nhập các thiền định cho đến khi xuất khỏi phi tướng phi phi tướng xứ, nên biết rằng: “Bây giờ Đức Thế Tôn nhập diệt tận định, và trong diệt tận định không có chuyện qua đời.”

atha kho bhagavā saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahitvā nevasaññānāsaññāyatanam samāpajji...pe... tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthajjhānam samāpajjīti ettha bhagavā catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamajjhānam samāpajji, terasasu ṭhānesu dutiyajjhānam, tathā tatiyajjhānam, pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānam samāpajji.

Dịch: Rồi Đức Thế Tôn, xuất khỏi diệt tận định, nhập phi tướng phi phi tướng xứ... cho đến xuất khỏi thiền thứ ba và nhập thiền thứ tư. Ở đây, Đức Thế Tôn nhập thiền thứ nhất ở 24 chỗ, thiền thứ hai ở 13 chỗ, thiền thứ ba cũng vậy, và thiền thứ tư ở 15 chỗ.

Katham? Dasasu asubhesu, dvattiṃsākāre aṭṭhasu kasiṇesu, mettākaraṇāmuditāsu, ānāpāne, paricchedākāseti imesu tāva catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamajjhānam samāpajji.

Dịch: Như thế nào? Ở mười bất tịnh, ba mươi hai thể trước, tám biến xứ, từ, bi, hỷ, hơi thở, và không vô biên xứ – tổng cộng 24 chỗ – Ngài nhập thiền thứ nhất.

Ṭhapetvā pana dvattiṃsākāraṇca dasa asubhāni ca sesesu terasasu dutiyajjhānam ¶, tesuyeva ca tatiyajjhānam samāpajji.

Dịch: Trừ ba mươi hai thể trước và mười bất tịnh, ở 13 chỗ còn lại, Ngài nhập thiền thứ hai và thiền thứ ba.

Aṭṭhasu pana kasiṇesu, upekkhābrahmavihāre, ānāpāne, paricchedākāse, catūsu arūpesūti imesu pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānam samāpajji.

Dịch: Ở tám biến xứ, xả Phạm hạnh, hơi thở, không vô biên xứ, và bốn vô sắc xứ – tổng cộng 15 chỗ – Ngài nhập thiền thứ tư.

Ayampi ca saṅkhepakathāva.

Dịch: Đây chỉ là lời nói tóm lược.

Nibbānapuram pavisanto pana bhagavā dhammassāmī sabbāpi catuvīsati koṭisatasahassasaṅkhyā samāpattiyo pavisitvā videsam gacchanto ñātijanam āliṅgetvā viya sabbasamāpattisukham anubhavitvā pavitṭho.

Dịch: Khi nhập thành Niết-bàn, Đức Thế Tôn, bậc Chủ nhân của Pháp, đã nhập tất cả hai mươi bốn triệu thiên định, như người đi xa ôm người thân, tận hưởng tất cả lạc của các thiên định rồi nhập vào.

catutthajjhānā vuṭṭhahitvā samanantarā bhagavā parinibbāyīti ettha jhānasamanantaram, paccavekkhaṇāsamanantaranti dve samanantarāni.

Dịch: “Xuất khỏi thiền thứ tư, ngay sau đó Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn” – ở đây có hai “ngay sau đó”: ngay sau thiền và ngay sau quán chiếu.

Tattha jhānā vuṭṭhāya bhavaṅgam otiṇṇassa tattheva parinibbānam jhānasamanantaram nāma.

Dịch: Xuất khỏi thiền, rơi vào hữu phần, ngay đó nhập Niết-bàn, gọi là “ngay sau thiền.”

Jhānā vuṭṭhahitvā puna jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgam otiṇṇassa tattheva parinibbānam paccavekkhaṇāsamanantaram nāma.

Dịch: Xuất khỏi thiền, quán chiếu lại các chi thiền, rơi vào hữu phần, ngay đó nhập Niết-bàn, gọi là “ngay sau quán chiếu.”

Imānipi dve samanantarāneva.

Dịch: Cả hai đều là “ngay sau đó.”

Bhagavā pana jhānam samāpajjitvā jhānā vuṭṭhāya jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgacittena abyākatena dukkhasaccena parinibbāyi.

Dịch: Đức Thế Tôn nhập thiền, xuất thiền, quán chiếu các chi thiền, rồi với tâm hữu phần vô ký, thuộc khổ đế, nhập Niết-bàn.

Ye ¶ hi keci buddhā vā paccekabuddhā vā ariyasāvakā vā antamaso kunthakipillikaṃ upādāya sabbe bhavaṅgacitteneva abyākatena dukkhasaccena kālaṅkarontīti.

Dịch: Bất kỳ chư Phật, Bích-chi Phật, Thánh đệ tử, hay thậm chí côn trùng nhỏ như con kiến, tất cả đều qua đời với tâm hữu phần vô ký, thuộc khổ đế.

mahābhūmicālādīni vuttanayānevāti.

Dịch: Các sự kiện như đại địa chấn, v.v., được hiểu theo cách đã nói.

220. bhūtāti sattā.

Dịch: “Chúng sinh” nghĩa là các loài hữu tình.

appaṭipuggaloti paṭibhāgapuggalavirahito.

Dịch: “Không ai sánh bằng” nghĩa là không có người nào tương đương.

balappattoti dasavidhañṇabalam patto.

Dịch: “Đạt sức mạnh” nghĩa là đạt mười loại trí lực.

221. uppādavayadhamminoti ¶ uppādavayasabhāvā.

Dịch: “Có pháp sanh diệt” nghĩa là có bản tánh sanh và diệt.

tesaṃ vūpasamoti tesaṃ saṅkhārānaṃ vūpasamo, asaṅkhatam nibbānameva sukhanti attho.

Dịch: “Sự tịch diệt của chúng” nghĩa là sự chấm dứt các hành, tức là Niết-bàn vô vi, là an lạc, đó là ý nghĩa.

222. nāhu assāpassāsoti na jāto assāpassāso.

Dịch: “Không có hơi thở ra vào” nghĩa là hơi thở ra vào không sinh khởi.

anejoti taṇhāsaṅkhātāya ejāya abhāvena anejo.

Dịch: “Bất động” nghĩa là không bị lay động do không còn tham ái.

santimārabbhāti anupādisesaṃ nibbānaṃ ārabbhā paṭicca sandhāya.

Dịch: “Hướng đến tịch tịnh” nghĩa là hướng đến, dựa vào Niết-bàn vô dư y.

yaṃ kālamakarīti yo kālam akari.

Dịch: “Người đã qua đời” nghĩa là người đã làm thời gian (chết).

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Āvuso, yo mama satthā buddhamuni santiṃ gamissāmīti, santiṃ ārabbhā kālamakari, tassa ṭhitacittassa tādino idāni assāpassāso na jāto, natthi, nappavattati”ti.

Dịch: Ý nghĩa là: “Này đạo hữu, bậc Thầy của ta, Phật muni, nói rằng sẽ đi đến tịch tịnh, hướng đến tịch tịnh mà qua đời, tâm vị ấy an trú, bất động, nay không còn hơi thở ra vào, không có, không diễn ra.”

asallīnenāti alīnena asaṅkuṭitena suvikasiteneva cittaena.

Dịch: “Không dao động” nghĩa là với tâm không chùn bước, không co rút, hoàn toàn mở rộng.

vedanaṃ ajjhavāsayīti vedanaṃ adhivāsesi, na vedanānuvattī hutvā ito cito ca samparivattī.

Dịch: “Chịu đựng cảm thọ” nghĩa là chịu đựng cảm thọ, không bị cảm thọ chi phối mà lẫn lộn qua lại.

vimokkhoti kenaci dhammena anāvaraṇavimokkho sabbaso apaññattibhāvūpagamo pajjotanibbānasadiso jāto.

Dịch: “Giải thoát” nghĩa là giải thoát không bị ngăn ngại bởi bất kỳ pháp nào, hoàn toàn đạt đến trạng thái vô danh, giống như ngọn lửa Niết-bàn.

223. tadāsīti ¶ “Saha parinibbānā mahābhūmicālo”ti evaṃ heṭṭhā vuttaṃ bhūmicālameva sandhāyāha.

Dịch: “Lúc đó” – ám chỉ trận đại địa chấn đã nói trước đó: “Cùng với sự nhập Niết-bàn, có đại địa chấn.”

Tañhi lomahaṃsanañca bhiṃsanakañca āsi.

Dịch: Vì trận địa chấn ấy khiến lông tóc dựng đứng và đáng sợ.

sabbākāravārūpeteti sabbavarakāraṇūpete.

Dịch: “Đầy đủ mọi phẩm chất thù thắng” nghĩa là được trang bị mọi nguyên nhân thù thắng.

224. avītarāgāti puthujjanā ceva sotāpannasakadāgāmino ca.

Dịch: “Chưa đoạn tham” nghĩa là phạm nhân, Tu-đà-hoàn, và Nhất lai.

Tesañhi domanassaṃ appahīnaṃ.

Dịch: Vì họ chưa đoạn ưu phiền.

Tasmā tepi bāhā paggayha kandanti.

Dịch: Do đó, họ giờ tay lên khóc lóc.

Ubhopi hatthe sīse ṭhapetvā rodantīti sabbam purimanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Cả hai tay đặt trên đầu mà khóc, tất cả được hiểu theo cách trước đó.

225. ujjhāyantīti “Ayyā attanāpi adhivāsetuṃ na sakkonti, sesajanaṃ kathaṃ samassāsessantī”ti vadantiyo ujjhāyanti.

Dịch: “Than phiền” – nói rằng: “Các bậc tôn quý tự mình còn không chịu nổi, làm sao an ủi người khác được?” nên họ than phiền.

kathaṃbhūtā pana bhante āyasmā anuruddho devatā manasikarotīti devatā, bhante, kathaṃbhūtā āyasmā anuruddho sallakkheti, kim tā satthu parinibbānaṃ adhivāsentīti?

Dịch: “Chúng như thế nào, thưa Tôn giả Anuruddha, ngài nghĩ gì về chư thiên, liệu chúng có chấp nhận sự nhập Niết-bàn của bậc Thầy không?”

Atha tāsam pavattidassanattaṃ thero santāvusotiādimāha.

Dịch: Rồi để chỉ rõ trạng thái của chúng, Trưởng lão nói: “Này đạo hữu, có...” v.v.

Taṃ vuttatthameva.

Dịch: Điều đó có ý nghĩa như đã nói.

rattāvasesanti ¶ balavapaccūse parinibbutattā rattiā avasesaṃ ¶ cullakaddhānaṃ.

Dịch: “Phần còn lại của đêm” – do nhập Niết-bàn vào lúc bình minh mạnh mẽ, phần còn lại của đêm chỉ là thời gian ngắn.

dhammiyā kathāyāti aññā pāṭiyekkā dhammakathā nāma natthi, “Āvuso sadevake nāma loke appaṭipuggalassa satthuno ayaṃ maccurājā na lajjati,

kimaṅgaṃ pana lokiyamahājanassa lajjissatī”ti evarūpāya pana maraṇapaṭisaṃyuttāya kathāya vītināmesuṃ.

Dịch: “Bài pháp” – không có bài pháp riêng biệt nào khác, mà họ dành thời gian với bài pháp liên quan đến cái chết, như: “Này đạo hữu, trong thế giới có chư thiên, ngay cả bậc Thầy không ai sánh bằng, vua tử thần còn không xấu hổ, huống chi là đám đông thế gian!”

Tesañhi taṃ kathaṃ kathentānaṃ muhutteneva aruṇaṃ uggacchi.

Dịch: Trong khi họ nói chuyện đó, chỉ trong chốc lát, bình minh đã lộ dạng.

226. atha khoti aruṇuggaṃ disvāva thero theraṃ etadavoca.

Dịch: “Rồi” – thấy bình minh lộ dạng, Trưởng lão nói với Trưởng lão.

teneva karaṇīyenāti kīdisena nu kho parinibbānaṭṭhāne mālagandhādisakkārena bhavitabbaṃ, kīdisena bhikkhusaṅghassa nisajjaṭṭhānena bhavitabbaṃ, kīdisena khādanīyabhojanīyena bhavitabbanti, evaṃ yaṃ bhagavato parinibbutabhāvaṃ sutvā kattabbaṃ teneva karaṇīyena.

Dịch: “Với chính việc cần làm” – việc gì cần làm ở nơi nhập Niết-bàn, như cúng dường hoa, hương, chỗ ngồi cho Tăng đoàn, thức ăn uống, v.v., tức là những gì cần làm khi nghe về sự nhập Niết-bàn của Đức Thế Tôn.

Buddhasarīrapūjāvaṇṇanā

227. sabbañca tālāvacaranti sabbaṃ tūriyabhaṇḍaṃ.

Dịch: “Sabbañca tālāvacara” nghĩa là tất cả các nhạc cụ.

sannipātethāti bheriṃ carāpetvā samāharatha.

Dịch: “Sannipātetha” nghĩa là tập hợp lại, tức là đánh trống để triệu tập.

Te tatheva akaṃsu.

Dịch: Họ làm đúng như vậy.

maṇḍalamāḷeti dussamaṇḍalamāḷe.

Dịch: “Maṇḍalamāḷe” nghĩa là trong hội trường được trang trí bằng vải (dussamaṇḍalamāḷa).

paṭiyādentāti sajjentā.

Dịch: “Paṭiyādenta” nghĩa là chuẩn bị, sắp xếp.

dakkhiṇena dakkhiṇanti nagarassa dakkhiṇadisābhāgeneva dakkhiṇadisābhāgaṃ.

Dịch: “Dakkhiṇena dakkhiṇa” nghĩa là từ phía nam của thành phố đến khu vực phía nam.

bāhirena bāhiranti antonagaraṃ appavesetvā bāhireneva nagarassa bāhirapassaṃ haritvā.

Dịch: “Bāhirena bāhira” nghĩa là không đưa vào trong thành mà mang ra ngoài, đến phía ngoại thành.

dakkhiṇato nagarassāti anurādhapurassa dakkhiṇadvārasadise ṭhāne ṭhapetvā sakkārasammānaṃ katvā jetavanasadise ṭhāne jhāpessāmāti attho.**

Dịch: “Dakkhiṇato nagarassa” nghĩa là đặt ở một nơi giống như cổng phía nam của Anurādhapura, làm lễ cúng dường và tôn kính, rồi thiêu ở một nơi giống như Jetavana (Kỳ Viên), đó là ý nghĩa.

228. aṭṭha mallapāmokkhāti majjhimavayā thāmasampannā aṭṭhamallarājāno.

Dịch: “Aṭṭha mallapāmokkhā” nghĩa là tám vị lãnh đạo người Malla, ở độ tuổi trung niên, đầy đủ sức mạnh.

sīsaṃ nhātāti sīsaṃ dhovitvā nahātā.

Dịch: “Sīsaṃ nhāta” nghĩa là đã tắm rửa và gội đầu.

āyasmantaṃ anuruddhanti therova dibbacakkhukoti pākaṭo, tasmā te santesupī aññesu mahātheresu – “Ayaṃ no pākaṭaṃ katvā kathessatī”ti therāṃ pucchimṃsu.

Dịch: “Āyasmantaṃ Anuruddha” nghĩa là Tôn giả Anuruddha, người nổi tiếng với thiên nhân thông, nên dù có các đại trưởng lão khác, họ nghĩ: “Vị này sẽ giải thích rõ ràng cho chúng ta,” và hỏi Tôn giả.

kathaṃ pana, bhante, devatānaṃ adhippāyoti bhante, amhākaṃ tāva adhippāyaṃ jānāma. Devatānaṃ kathaṃ adhippāyoti pucchanti.

Dịch: “Thưa Tôn giả, ý của chư thiên là gì?” nghĩa là họ nói: “Chúng tôi biết ý của mình, nhưng ý của chư thiên thì thế nào?” và hỏi như vậy.

Thero paṭhamam tesam adhippāyaṃ dassento tumhākaṃ khotiādimāha.

Dịch: Tôn giả, trước tiên chỉ ra ý của họ, nói: “Tumhākaṃ kho...”

maḷḍabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyanti mallarājūnaṃ

pasāddhanamaṅgalasālāya etaṃ nāmaṃ. **Cittikataṭṭhena panesā “Cetiya”nti vuccati.**

Dịch: “Maḷḍabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiya” nghĩa là tên của hội trường trang trí và tổ chức lễ hội của các vua Malla. Vì được trang hoàng long lẫy, nó được gọi là “Cetiya” (tháp, nơi tôn kính).

229. yāva sandhisamalasaṅkaṭṭhānti ettha sandhi nāma gharasandhi. **samalaṃ nāma gūtharāsiniddhamanapanāli. saṅkaṭṭhānaṃ nāma saṅkāraṭṭhānaṃ.**

Dịch: “Yāva sandhisamalasaṅkaṭṭhāna” nghĩa là cho đến các khe hở, rác rưởi, và bãi rác. Ở đây, “sandhi” là khe hở nhà, “samala” là đồng phân và cống bẩn, “saṅkaṭṭhāna” là nơi đổ rác.

dibbehi ca mānusakehi ca naccehi upari devatānaṃ naccāni honti, heṭṭhā manussānaṃ. **Esa nayo gītādīsu.**

Dịch: “Dibbehi ca mānusakehi ca naccehi” nghĩa là với các điệu múa của chư thiên ở trên và của con người ở dưới. Cách giải thích này cũng áp dụng cho ca hát, v.v.

Apica devatānaṃ antare manussā, manussānaṃ antare devatāni evampi sakkarontā pūjenta agamaṃsu.

Dịch: Hơn nữa, giữa chư thiên có con người, giữa con người có chư thiên, họ tôn kính và cúng dường như vậy và tiến hành.

majjhena majjhaṃ nagarassa haritvāti evaṃ hariyamāne bhagavato sarīre bandhulamallasenāpatibhariyā mallikā nāma – “Bhagavato sarīraṃ āharantī”ti sutvā attano sāmikassa kālaṃ kiriyato paṭṭhāya aparibhuñjitvā ṭhapitaṃ visākhāya pasādhanasadisamaṃ mahālatāpasādhanam nīharāpetvā – “Iminā satthāraṃ pūjessāmī”ti taṃ majjāpetvā gandhodakena dhovitvā dvāre ṭhitā.**

Dịch: “Majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā” nghĩa là mang thân Đức Phật qua giữa thành phố. Trong khi mang như vậy, một người phụ nữ tên Mallikā, vợ của tướng quân Bandhula của người Malla, nghe rằng: “Thân Đức Thế Tôn đang được mang đến,” liền lấy ra một món trang sức lớn (mahālatāpasādhana) tương tự như của Visākhā, chưa từng sử dụng kể từ khi chồng qua đời, và nghĩ: “Ta sẽ cúng dường Đức Thế Tôn với món này.” Cô ta ngâm món trang sức trong nước thơm, rửa sạch, và đứng chờ ở cổng.

Taṃ kira pasādhanam tāsāṃ dvinnam itthīnaṃ, devadāniyacorassa geheti tisuyeva ṭhānesu ahosi.

Dịch: Món trang sức ấy chỉ có ở ba nơi: nhà của hai người phụ nữ này và nhà của tên trộm Devadāniya.

Sā ca satthu sarīre dvāraṃ sampatte – “Otāretha, tātā, satthusarīra”nti vatvā taṃ pasādhanam satthusarīre paṭimuñci.

Dịch: Khi thân Đức Thế Tôn được mang đến cổng, cô nói: “Các con, hãy hạ thân Đức Thế Tôn xuống,” và đeo món trang sức ấy lên thân Ngài.

Taṃ sīsato paṭṭhāya paṭimukkam yāvapādatalāgataṃ.

Dịch: Món trang sức được đeo từ đầu xuống đến bàn chân.

Suvaṇṇavaṇṇam bhagavato sarīraṃ sattaratanamayena mahāpasādhanena pasādhitaṃ ativiya virocittha.

Dịch: Thân Đức Thế Tôn, màu vàng rực, được trang trí bằng món trang sức làm từ bảy báu, tỏa sáng rực rỡ.

Taṃ sā disvā pasannacittā patthanam akāsi – “Bhagavā yāva vaṭṭe saṃsarissāmi, tāva me pāṭiyekkam pasādhanakiccam mā hotu, niccam paṭimukkapaśādhanasadisameva sarīraṃ hotū”ti.

Dịch: Thấy vậy, cô khởi tâm thanh tịnh và phát nguyện: “Bạch Đức Thế Tôn, chừng nào con còn luân hồi trong vòng sinh tử, xin cho con không cần phải trang điểm riêng lẻ, mà thân con luôn như đã được trang sức đầy đủ.”

Atha bhagavantam sattaratanamayena mahāpasādhanena ukkhipitvā puratthimena dvārena nīharitvā puratthimena nagarassa makuṭabandhanam mallānaṃ cetiyaṃ, ettha bhagavato sarīraṃ nikkhipiṃsu.

Dịch: Sau đó, họ nâng thân Đức Thế Tôn, được trang trí bằng món trang sức bảy báu, mang ra qua cổng phía đông, đến Makuṭabandhana, tháp của người Malla ở phía đông thành phố, và đặt thân Ngài tại đó.

Mahākassapaṭṭheravattuvavaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về câu chuyện của Trưởng lão Mahākassapa.

231. pāvāya ¶ kusināranti pāvānagare piṇḍāya caritvā “Kusināraṃ gamissāmi”ti addhānamaggappaṭipanno hoti.

Dịch: “Từ Pāvā đến Kusināra” – sau khi đi khát thực ở thành Pāvā, nghĩ: “Ta sẽ đi Kusināra,” ngài lên đường.

rukkhamūle nisīdīti ettha kasmā divāvihāranti na vuttaṃ? Divāvihāratthāya anisinnattā.

Dịch: “Ngồi dưới gốc cây” – tại sao không nói là “nghỉ trưa”? Vì không ngồi để nghỉ trưa.

Therassa hi parivārā bhikkhū sabbe sukhasamvaddhitā mahāpuññā.

Dịch: Vì các Tỳ-kheo tùy tùng của Trưởng lão đều được nuôi dưỡng tốt, có đại phước.

Te majjhanhikasamaye tattapāsāṇasadisāya bhūmiyā padasā gacchantā kilamiṃsu.

Dịch: Vào giữa trưa, đi bộ trên mặt đất nóng như đá cháy, họ mệt mỏi.

Thero te disvā – “Bhikkhū kilamanti, gantabbatthānañca na dūraṃ, thokaṃ vissamitvā darathaṃ paṭippassambhetvā sāyanhasamaye kusināraṃ gantvā dasabalaṃ passissāmi”ti maggā ¶ okkamma aññatarasmim rukkhamūle ¶ saṅghāṭim paññapetvā udakatumbato udakena hatthapāde sītale katvā nisīdi.

Dịch: Thấy vậy, Trưởng lão nghĩ: “Các Tỳ-kheo mệt mỏi, nơi cần đến không xa, nghỉ ngơi một chút, làm dịu sự mệt nhọc, đến chiều sẽ đi Kusināra gặp Đấng Thập Lực.” Ngài rời đường, trải thượng y dưới một gốc cây, rửa tay chân bằng nước từ bình cho mát, rồi ngồi xuống.

Parivārabhikkhūpissa rukkhamūle nisīditvā yoniso manasikāre kammaṃ kurumānā tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ bhaṇamānā nisīdiṃsu.

Dịch: Các Tỳ-kheo tùy tùng cũng ngồi dưới gốc cây, thực hành chánh tư duy, tán thán công đức của ba ngôi báu.

Iti darathavinodanattāya nisinnattā “Divāvihāra”nti na vuttaṃ.

Dịch: Vì ngồi để xua tan mệt nhọc, nên không gọi là “nghỉ trưa.”

mandāravapupphaṃ gahetvāti mahāpātippamāṇaṃ pupphaṃ āgantukadaṇḍake ṭhapetvā chattaṃ viya gahetvā.

Dịch: “Cầm hoa mandārava” – cầm hoa lớn bằng cái bát, đặt trên cây gậy khách, như cầm lọng.

addasa khoti āgacchantam dūrato addasa.

Dịch: “Thấy” – thấy từ xa người đang đến.

Disvā ca pana cintesi – “Etaṃ ājīvakassa hatthe mandāravapupphaṃ paññāyati, etañca na sabbadā manussapathe paññāyati, yadā pana koci iddhiṃ iddhiṃ vikubbati, tadā sabbaññubodhisattassa ca mātukucchiokkamanādīsu hoti.

Dịch: Thấy vậy, ngài nghĩ: “Hoa mandārava trong tay người Ājīvaka, hoa này không thường thấy trên đường người đi, chỉ xuất hiện khi có người có thần thông thì triển thần thông, hoặc khi Bồ-tát Toàn tri nhập thai, v.v.

Na kho pana ajja kenaci iddhivikubbanam kataṃ, na me satthā mātukucchiṃ okkanto, na kucchito nikkhamanto, nāpissa ajja abhisambodhi, na dhammacakkappavattanaṃ, na yamakapāṭihāriyaṃ, na devorohaṇaṃ, na āyusañkhārossajjanaṃ.

Dịch: Nhưng hôm nay không ai thi triển thần thông, bậc Thầy của ta không nhập thai, không xuất thai, hôm nay không phải ngày thành đạo, chuyển pháp luân, song đòi thần thông, xuống từ cõi trời, hay buông bỏ thọ mạng.

Mahallako pana me satthā dhuvaṃ parinibbuto bhavissati”ti.

Dịch: Nhưng bậc Thầy của ta đã lớn tuổi, chắc chắn đã nhập Niết-bàn.”

Tato – “Pucchāmi na”nti cittaṃ uppādetvā – “Sace kho pana nisinnakova pucchāmi, satthari agāravo kato bhavissati”ti utṭhahitvā tṭhitatṭhānato apakkamma chaddanto nāgarājā maṇicammaṃ viya dasabaladattiyaṃ meghavaṇṇaṃ paṃsukūlacīvaraṃ pārupitvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patitṭhapetvā satthari katena gāravena ājīvakassa abhimukho hutvā – “Āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi”ti āha.

Dịch: Rồi khởi tâm: “Ta sẽ hỏi,” nhưng nghĩ: “Nếu hỏi khi đang ngồi, sẽ thiếu kính trọng bậc Thầy,” nên đứng dậy, rời chỗ đứng, khoác y phần tảo màu mây do Đấng Thập Lực ban, như vua rồng Chaddanta khoác da ngọc, chấp tay mười móng sáng rực đặt trên đầu, với lòng kính trọng bậc Thầy, đối diện người Ājīvaka và hỏi: “Này đạo hữu, người biết gì về bậc Thầy của chúng ta?”

Kim pana satthu parinibbānaṃ jānanto pucchi ajānantoti?

Dịch: Nhưng ngài hỏi khi biết hay không biết về sự nhập Niết-bàn của bậc Thầy?

Āvajjanapaṭibaddhaṃ khīṇāsavānaṃ jānanaṃ, anāvajjitattā panesa ajānanto pucchīti ¶ eke.

Dịch: Sự biết của các bậc A-la-hán phụ thuộc vào sự quán chiếu, vì không quán chiếu nên ngài hỏi mà không biết, một số người nói vậy.

Thero samāpattibahulo, rattitṭhānādivatṭhānāleṇamaṇḍapādīsu niccaṃ samāpattibaleneva yāpeti, kulasantakampi gāmaṃ pavisitvā dvāre samāpattiṃ samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhitova bhikkhaṃ gaṇhāti.

Dịch: Trưởng lão thường nhập thiền định, ở nơi nghỉ đêm, nghỉ ngày, hang động, lều, v.v., luôn sống bằng sức mạnh thiền định, ngay cả khi vào làng gần gũi gia đình, cũng nhập thiền định ở cổng, xuất thiền rồi mới nhận vật thực.

Thero kira iminā pacchimena attabhāvena mahājanānuggahaṃ karissāmi – “Ye mayhaṃ bhikkhaṃ vā denti gandhamālādīhi vā sakkāraṃ karonti, tesam taṃ mahapphalaṃ hotū”ti evaṃ ¶ karoti.

Dịch: Trưởng truyền, trong thân cuối cùng này, Trưởng lão nghĩ: “Ta sẽ giúp đỡ đại chúng – những ai cho ta vật thực hay cúng dường hương hoa, việc đó sẽ mang quả lớn,” nên ngài làm vậy.

Tasmā samāpattibahulatāya na jānāti. Iti ajānantova pucchatīti vadanti, taṃ ¶ na gahetabbaṃ.

Dịch: Do thường nhập thiền định nên không biết, vì thế ngài hỏi mà không biết, họ nói vậy, nhưng điều đó không nên chấp nhận.

Na hettha ajānanakāraṇaṃ atthi.

Dịch: Ở đây không có lý do để không biết.

Abhilakkhitam satthu parinibbānaṃ ahosi, dasasahassilokadhātukampanādīhi nimittehi.

Dịch: Sự nhập Niết-bàn của bậc Thầy được đánh dấu rõ ràng bằng các dấu hiệu như mười ngàn thế giới chấn động, v.v.

Therassa pana parisāya kehici bhikkhūhi bhagavā diṭṭhapubbo, kehici na diṭṭhapubbo, tattha yehipi diṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva, yehipi adiṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva.

Dịch: Nhưng trong đoàn tùy tùng của Trưởng lão, một số Tỳ-kheo đã thấy Đức Thế Tôn, một số chưa, cả những người đã thấy và chưa thấy đều muốn gặp Ngài.

Tattha yehi na diṭṭhapubbo, te atidassanakāmatāya gantvā “Kuhim bhagavā”ti pucchantā “Parinibbuto”ti sutvā sandhāretum nāsakkhissanti.

Dịch: Những người chưa thấy, vì quá khao khát, nếu đi và hỏi: “Đức Thế Tôn đâu?” mà nghe “Đã nhập Niết-bàn,” sẽ không chịu nổi.

Cīvaraṇca pattaṇca chaḍḍetvā ekavatthā vā dunnivatthā vā duppārutā vā urāni paṭipisantā parodissanti.

Dịch: Họ sẽ vứt y bát, mặc một tấm vải, mặc sai, che sai, đập ngực mà khóc lóc.

Tattha manussā – “Mahākassapattherena saddhiṃ āgatā paṃsukūlikā sayampi itthiyo viya parodanti, te kiṃ amhe samassāsessanti”ti mayhaṃ dosaṃ dassanti.

Dịch: Dân chúng sẽ nói: “Những Tỳ-kheo phần tảo đi cùng Trưởng lão Mahākassapa tự mình khóc như đàn bà, làm sao an ủi chúng ta được?” và sẽ chỉ trích ta.

Idaṃ pana suññaṃ mahāaraññaṃ, idha yathā tathā rodantesu doso natthi.

Dịch: Nhưng đây là rừng lớn trống trải, dù khóc thế nào cũng không bị lỗi.

Purimataraṃ sutvā nāma sokopi tanuko hotīti bhikkhūnaṃ satuppādanatthāya jānantova pucchi.

Dịch: Nghe trước thì nổi buồn cũng nhẹ đi, nên để khơi dậy chánh niệm cho Tỳ-kheo, ngài biết mà vẫn hỏi.

ajja sattāhaparinibbuto samaṇo gotamoti ajja samaṇo gotamo sattāhaparinibbuto.

Dịch: “Hôm nay, Sa-môn Gotama đã nhập Niết-bàn được bảy ngày.”

tato me idanti tato samaṇassa gotamassa parinibbutaṭṭhānato.

Dịch: “Từ đó” – từ nơi Sa-môn Gotama nhập Niết-bàn.

232. subhaddo nāma vuḍḍhapabbajitoti “Subhaddo”ti tassa nāmaṃ.

Vuḍḍhakāle pana pabbajitattā “Vuḍḍhapabbajito”ti vuccati.

Dịch: “Subhadda, người xuất gia khi lớn tuổi” – “Subhadda” là tên ông, vì xuất gia khi lớn tuổi nên gọi là “người xuất gia khi lớn tuổi.”

Kasmā pana so evamāha? Bhagavati āghātena.

Dịch: Tại sao ông ấy nói vậy? Do oán giận Đức Thế Tôn.

**Ayaṃ kireso khandhake āgate ātumāvatthusmiṃ nahāpitapubbako
vuḍḍhapabbajito bhagavati kusinārato nikkhamitvā aḍḍhatelāsehi
bhikkhusatehi saddhiṃ ātumaṃ āgacchante bhagavā āgacchatīti sutvā –
“Āgatakāle yāgupānaṃ karissāmi”ti sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhite dve putte
etadavoca – “Bhagavā kira, tātā, ātumaṃ āgacchati mahatā bhikkhusaṅghena
saddhiṃ aḍḍhatelāsehi bhikkhusatehi; gacchatha tumhe, tātā, khurabhaṇḍaṃ
ādāya nāliyāvāpakena anugharakaṃ anugharakaṃ āhiṇḍatha loṇampi telampi
taṇḍulampi khādanīyampi ¶ saṃharatha ¶ bhagavato āgatassa yāgupānaṃ
karissāmi”ti (mahāva· 303).**

Dịch: Tương truyền, trong câu chuyện Ātumā ghi trong Khandhaka, Subhadda, vốn là thợ cạo trước khi xuất gia, khi nghe Đức Thế Tôn từ Kusināra đến Ātumā cùng 1250 Tỳ-kheo, nghĩ: “Khi Ngài đến, ta sẽ làm cháo cúng dường,” nên bảo hai con trai còn là sa-di: “Này các con, nghe nói Đức Thế Tôn đến Ātumā với Tăng đoàn lớn gồm 1250 Tỳ-kheo; các con hãy mang đồ cạo, đi từng nhà với người bán dừa, gom muối, dầu, gạo, và thực phẩm để khi Đức Thế Tôn đến, chúng ta làm cháo cúng dường” (Mahāvagga 303).

Te tathā akaṃsu.

Dịch: Họ làm như vậy.

**Manussā ¶ te dārake mañjuke paṭibhāneyyake disvā kāretukāmāpi
akāretukāmāpi kārentiyeva.**

Dịch: Dân chúng thấy các chú bé dễ thương, ứng đối lanh lợi, dù muốn hay không muốn cũng cho.

Katakāle – “Kiṃ gaṇhissatha tātā”ti pucchanti.

Dịch: Khi xong, họ hỏi: “Các con sẽ lấy gì?”

**Te vadanti – “Na amhākaṃ aññena kenaci attho, pitā pana no bhagavato,
āgatakāle yāgudānaṃ dātukāmo”ti.**

Dịch: Các chú trả lời: “Chúng con không cần gì khác, cha chúng con muốn cúng cháo cho Đức Thế Tôn khi Ngài đến.”

Taṃ sutvā manussā aparigaṇetvāva yaṃ te sakkonti āharitum, sabbaṃ denti.

Dịch: Nghe vậy, dân chúng không tính toán, cho tất cả những gì họ có thể mang.

Yampi na sakkonti, manussehi pesenti.

Dịch: Những gì không có, họ sai người mang đến.

**Atha bhagavati ātumaṃ āgantvā bhusāgāraṃ pavitṭhe subhaddo
sāyanhasamayaṃ gāmadvāraṃ gantvā manusse āmantesi – “Upāsakā, nāhaṃ
tumhākaṃ santikā aññaṃ kiñci paccāsīsāmi, mayhaṃ dārakehi ābhatāni
taṇḍulādānīyeva saṅghassa pahonti.**

Dịch: Khi Đức Thế Tôn đến Ātumā, vào kho lúa, Subhadda đến cổng làng vào chiều tối, nói với dân chúng: “Này các cư sĩ, ta không mong gì khác từ các người, gạo và các thứ do các con ta mang về đủ cho Tăng đoàn.

Yaṃ hatthakammaṃ, taṃ me dethā”ti.

Dịch: Hãy cho ta việc làm bằng tay.”

“Idaṇcidaṇca gaṇhathā”ti sabbūpakaraṇāni gāhetvā vihāre uddhanāni kāretvā ekaṃ kāḷakaṃ kāsavaṃ nivāsetvā tādisameva pārupitvā – “Idaṃ karotha, idaṃ karothā”ti sabbarattiṃ vicārento satahassaṃ vissajjetvā bhojjayāguṇca madhugolakaṇca paṭiyādāpesi.

Dịch: “Hãy lấy cái này, cái kia,” ông nhận mọi dụng cụ, làm lò trong tịnh xá, mặc y đen vàng, khoác y tương tự, suốt đêm đi lại nói: “Làm cái này, làm cái kia,” chỉ trăm ngàn đề chuẩn bị cháo ăn và bánh mật.

Bhojjayāgu nāma bhuñjitvā pātabbayāgu, tattha sappimadhuphāṇitamacchamaṃsapupphaphalarasādi yaṃ kiñci khādanīyaṃ nāma sabbaṃ pakkhipati kīḷitukāmānaṃ sīsamakkhanayoggā hoti sugandhagandhā.

Dịch: Cháo ăn là cháo uống sau khi ăn, trong đó bỏ bơ, mật, đường, cá, thịt, nước hoa quả, v.v., mọi thứ ăn được, thích hợp để bồi dưỡng người muốn vui chơi, có mùi thơm.

Atha bhagavā kālasseva sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivuto piṇḍāya caritum ātumanagarābhimukho pāyāsi.

Dịch: Sáng sớm, Đức Thế Tôn chăm sóc thân, cùng Tăng đoàn đi khát thực vào thành Ātumā.

Manussā tassa ārocesum – “Bhagavā piṇḍāya gāmaṃ pavisati, tayā kassa yāgu paṭiyādita”ti.

Dịch: Dân chúng nói với ông: “Đức Thế Tôn đi khát thực vào làng, người chuẩn bị cháo cho ai?”

So yathānivatthapāruteheva tehi kālakakāsāvehi ekena hatthena dabbīṇca kaṭacchuṇca gahetvā brahmā viya dakkhiṇajāṇumaṇḍalaṃ bhūmiyaṃ paṭiṭṭhapetvā vanditvā – “Paṭiggaṇhātu me, bhante, bhagavā yāgu”nti āha.

Dịch: Ông mặc y đen vàng như cũ, một tay cầm muôi và vá, như Phạm thiên, quỳ gối phải xuống đất, đánh lễ và nói: “Thưa Tôn giả, xin Đức Thế Tôn nhận cháo của con.”

Tato “Jānantāpi tathāgatā pucchanti”ti khandhake āgatanayena bhagavā pucchitvā ca sutvā ca taṃ vuḍḍhapabbajitaṃ vigarahitvā tasmim vatthusmim akappiyasamādānasikkhāpadaṇca, khurabhaṇḍapariharaṇasikkhāpadaṇcāti dve sikkhāpadāni ¶ paññāpetvā – “Bhikkhave, anekakappakoṭiyo bhojanaṃ pariyesanteheva ¶ vītināmitā, idaṃ pana tumhākaṃ akappiyaṃ adhammena uppannaṃ bhojanaṃ, imaṃ paribhuttānaṃ anekāni attabhāvasahassāni apāyesveva nibbattissantī, apetha mā gaṇhathā”ti bhikkhācārābhimukho agamāsi.

Dịch: Theo cách trong Khandhaka: “Dù biết, Như Lai vẫn hỏi,” Đức Thế Tôn hỏi, nghe, rồi quở trách người xuất gia lớn tuổi, lập hai giới: giới nhận vật bất tịnh và giới mang đồ cao, nói: “Này các Tỳ-kheo, qua nhiều triệu kiếp, thức ăn đã được tìm kiếm, nhưng thức ăn này bất tịnh, sinh ra không đúng pháp, ai dùng sẽ tái sinh hàng ngàn kiếp trong cõi dữ, hãy tránh, đừng nhận,” rồi đi khát thực.

Ekabhikkhunāpi na kiñci gahitaṃ.

Dịch: Không một Tỳ-kheo nào nhận gì.

Subhaddo anattamano hutvā ayam “Sabbam jānāmī”ti āhiṇḍati. Sace na gahitukāmo, pesetvā ārocetabbam.

Dịch: Subhadda bất mãn, nghĩ: “Ông ta đi khắp nơi, nói ‘Ta biết hết.’ Nếu không muốn nhận, nên sai người báo trước.

Ayam pakkāhāro nāma sabbaciram tiṭṭhanto sattāhamattam tiṭṭheyya. Idañhi mama yāvajīvam pariyattam assa. Sabbam tena nāsitam, ahitakāmo ayam mayhanti ¶ bhagavati āghātam bandhitvā dasabale dharante kiñci vattum nāsakkihi.

Dịch: Món ăn nấu sẵn này, dù giữ lâu nhất cũng chỉ được bảy ngày. Đây đáng lẽ là tài sản cả đời ta. Tất cả bị ông ấy phá hủy, ông ấy muốn hại ta,” nên ôm hận Đức Thế Tôn, nhưng khi Đấng Thập Lực còn tại thế, ông không dám nói gì.

Evam kirassa ahosi – “Ayam uccā kulā pabbajito mahāpuriso, sace kiñci vakkhāmi, maṃyeva santjessati”ti.

Dịch: Tương truyền ông nghĩ: “Ông ấy là đại nhân xuất gia từ dòng cao quý, nếu ta nói gì, ông ấy sẽ quả trách ta.”

Svāyam ajja “Parinibbuto bhagavā”ti sutvā laddhassāso viya haṭṭhatuṭṭho evamāha.

Dịch: Nên hôm nay, nghe “Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn,” ông như trút được gánh nặng, vui mừng hơn hờ mà nói vậy.

Thero tam sutvā hadaye pahāradānam viya matthake patitasukkhāsani viya maññi, dhammasamvego cassa uppajji – “Sattāhamattaparinibbuto bhagavā, ajjāpissa suvaṇṇavaṇṇam sarīram dharatiyeva, dukkheṇa bhagavatā ārādhitasāsane nāma evam lahu mahantam pāpakasaṭam kaṇṭako uppanno, alam kho panesa pāpo vadḍhamāno aññepi evarūpe sahāye labhitvā sakkā sāsanaṃ osakkāpetu”nti.

Dịch: Nghe vậy, Trưởng lão cảm thấy như bị đâm vào tim, như sét khô đánh vào đầu, khởi tâm xúc động về pháp, nghĩ: “Đức Thế Tôn mới nhập Niết-bàn bảy ngày, thân vàng của Ngài vẫn còn, trong giáo pháp Ngài khó khăn xây dựng, vậy mà một kẻ ác, gai nhọn, dễ dàng xuất hiện. Nếu kẻ ác này lớn mạnh, tìm được đồng bọn tương tự, có thể làm giáo pháp suy thoái.”

Tato thero cintesi – “Sace kho panāham imam mahallakam idheva pilotikam nivāsāpetvā chārīkāya okirāpetvā niharāpessāmi, manussā ‘Samaṇassa gotamassa sarīre dharamāneyeva sāvakā vivadanti’ti amhākam dosam dassessanti adhivāsemi tāva.

Dịch: Rồi Trưởng lão nghĩ: “Nếu ta buộc kẻ già này mặc vải thô, rải tro và đuổi đi ngay đây, dân chúng sẽ nói: ‘Ngay khi thân Sa-môn Gotama còn, các đệ tử đã tranh cãi,’ và sẽ chỉ trích chúng ta. Ta sẽ tạm chịu đựng.

Bhagavatā hi desito dhammo asaṅgahitapuppharāsisadiso.

Dịch: Pháp do Đức Thế Tôn thuyết giảng như đồng hoa chưa được kết.

Tattha yathā vātena pahaṭapupphāni yato vā tato vā gacchanti, evameva evarūpānam pāpapuggalānam vasena gacchante gacchante kāle vinaye ekam dve sikkhāpadāni nassissanti, sutte eko dve pañhāvārā nassissanti, abhidhamme ekam dve bhūmantarāni nassissanti, evam anukkamena mūle naṭṭhe

pisācasadisā bhavissāma;

Dịch: Như hoa bị gió thổi bay tứ tán, nếu để những kẻ ác như vậy chi phối, theo thời gian, một hai giới luật sẽ mất, một hai đoạn kinh sẽ mất, một hai tầng pháp trong Vi-diệu pháp sẽ mất, dần dần, khi gốc mất, chúng ta sẽ như quý Pisāca.

tasmā dhammavinayasaṅgahaṃ karissāma.

Dịch: Vì thế, ta sẽ kết tập Pháp và Luật.

Evañhi sati daḷhaṃ ¶ suttena saṅgahitāni pupphāni viya ayaṃ dhammavinayo niccalo bhavissati.

Dịch: Như vậy, như hoa được buộc chắc bằng dây, Pháp và Luật này sẽ vững bền.

Etadatthañhi bhagavā ¶ mayhaṃ tīṇi gāvutāni paccuggamaṃ akāsi, tīhi ovādehi upasampadaṃ adāsi, kāyato apanetvā kāye cīvaraparivattanaṃ akāsi, ākāse pāṇiṃ cāletvā candūpamaṃ paṭipadaṃ kathento maṃ kāyasakkhim katvā kathesi, tikkhattuṃ sakalasāsanadāyajjaṃ paṭicchāpesi.

Dịch: Vì mục đích này, Đức Thế Tôn đã đi ba gāvuta đón ta, ban thọ giới với ba lời dạy, tự tay đổi y cho ta, vung tay trên không, nói về con đường như mặt trăng, khiến ta thành nhân chứng thân thể, và ba lần giao phó trách nhiệm toàn bộ giáo pháp.

Mādisse bhikkhumhi tiṭṭhamāne ayaṃ pāpo sāsane vuḍḍhiṃ mā alattha.

Dịch: Khi Tỳ-kheo như ta còn, kẻ ác này chớ được lớn mạnh trong giáo pháp.

Yāva adhammo na dippati, dhammo na paṭibāhiyati. Avinayo na dippati vinayo na paṭibāhiyati. Adhammavādino na balavanto honti, dhammavādino na dubbalā honti; avinayavādino na balavanto honti, vinayavādino na dubbalā honti.

Dịch: Chừng nào phi pháp chưa rạng, pháp chưa bị ngăn ngại; phi luật chưa rạng, luật chưa bị ngăn ngại; người nói phi pháp chưa mạnh, người nói pháp không yếu; người nói phi luật chưa mạnh, người nói luật không yếu.

Tāva dhammaṃca vinayaṃca saṅgāyissāmi.

Dịch: Chừng đó, ta sẽ kết tập Pháp và Luật.

Tato bhikkhū attano attano pahonakaṃ gahetvā kappiyākappiyaṃ ¶ kathessanti.

Dịch: Rồi các Tỳ-kheo, tùy khả năng, sẽ nhận và giảng về điều hợp pháp và bất hợp pháp.

Athāyaṃ pāpo sayameva niggahaṃ pāpuṇissati, puna sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkhissati, sāsanaṃ iddhañceva phītaṃca bhavissati”ti.

Dịch: Rồi kẻ ác này tự bị chế ngự, không nâng đầu lên được nữa, giáo pháp sẽ thịnh vượng và phát triển.

So evaṃ nāma mayhaṃ cittaṃ uppannanti kassaci anārocetvā bhikkhusaṅghaṃ samassāsesi.

Dịch: Nghĩ: “Tâm ta khởi như vậy,” không nói với ai, ngai an ủi Tăng đoàn.

Tena vuttaṃ – “Atha kho āyasmā mahākassapo...pe... netam tñānaṃ vijjati”ti.

Dịch: Vì thế, được nói: “Rồi Tôn giả Mahākassapa... điều đó không thể xảy ra.”

Buddhasarīrapūjāvaṇṇanā

233. citakanti vīsaratanasatikam candanacitakam.

Dịch: “Citaka” nghĩa là giàn thiêu bằng gỗ chiên-đàn được trang trí bằng hai mươi loại ngọc báu.

ālimpessāmāti aggiṃ gāhāpessāma.

Dịch: “Ālimpessāma” nghĩa là chúng ta sẽ đốt lửa (cho giàn thiêu).

na sakkonti ālimpetunti aṭṭhapi soḷasapi dvattiṃsapi janā jālanatthāya yamakayamakaukkāyo gahetvā tālavaṇṇehi bījantā bhaṭṭāhi dhamantā tāni tāni kāraṇāni karontāpi na sakkontiyeva aggiṃ gāhāpetum.

Dịch: “Na sakkonti ālimpetum” nghĩa là không thể đốt lửa được. Dù tám, mười sáu, hay ba mươi hai người cầm đuốc đôi, quạt bằng quạt lá, thổi bằng ống thổi, và làm đủ mọi cách, họ vẫn không thể khiến lửa cháy.

devatānaṃ adhippāyoti ettha tā kira devatā therassa upaṭṭhāka devatāva.

Asītimahāsāvakesu hi cittāni pasādetvā tesam upaṭṭhākāni asītikulasahassāni sagge nibbattāni.

Dịch: “Ý của chư thiên” nghĩa là những vị thiên này chính là các vị thiên hộ trì Tôn giả (Anuruddha). Vì trong số tám mươi đại đệ tử, họ đã khởi tâm thanh tịnh, tám mươi ngàn gia đình hộ trì họ đã tái sinh ở cõi trời.

Tattha there cittaṃ pasādetvā sagge nibbattā devatā tasmiṃ samāgame theram adisvā – “Kuhiṃ nu kho amhākaṃ kulūpakatthero”ti antarāmagge paṭipannaṃ disvā “Amhākaṃ kulūpakattherena avandite citako mā pajjalitthā”ti adhiṭṭhahimsu.

Dịch: Trong hội chúng đó, các vị thiên đã khởi tâm thanh tịnh với Tôn giả và tái sinh ở cõi trời, không thấy Tôn giả, tự hỏi: “Tôn giả hộ trì gia đình chúng ta ở đâu?” Khi thấy Tôn giả đang trên đường đến, họ quyết định: “Chùng nào Tôn giả hộ trì gia đình chúng ta chưa đánh lễ, giàn thiêu không được cháy.”

Manussā taṃ sutvā – “Mahākassapo kira nāma bho bhikkhu pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ ‘Dasabalassa pāde vandissāmi’ti āgacchati. Tasmiṃ kira anāgate citako na pajjalissati. Kīdiso bho so bhikkhu kālo odāto dīgho rasso, evarūpe nāma bho bhikkhumhi ṭhite kiṃ dasabalassa parinibbānaṃ nāmā”ti keci gandhamālādihatthā paṭipathaṃ gacchimsu.

Dịch: Nghe vậy, dân chúng nói: “Nghe nói có một Tỳ-kheo tên Mahākassapa cùng với năm trăm Tỳ-kheo đang đến để đánh lễ chân của Đấng Thập Lực. Khi ông ấy chưa đến, giàn thiêu sẽ không cháy. Vị Tỳ-kheo đó ra sao, đen hay trắng, cao hay thấp? Khi một Tỳ-kheo như thế còn sống, sao gọi là Niết-bàn của Đấng Thập Lực được?” Một số người cầm hương và vòng hoa đi ra đón trên đường.

Keci vīthiyo vicittā katvā āgamanamaggaṃ olokayamānā aṭṭhaṃsu.

Dịch: Một số khác trang trí đường phố, đứng nhìn theo con đường Tôn giả đến.

234. atha kho āyasmā mahākassapo yena kusinārā...pe... sirasā vandīti thero kira citakam padakkhiṇam katvā āvajjantova sallakkhesi – “Imasmiṃ ṭhāne sīsam, imasmiṃ ṭhāne pādā”ti.

Dịch: Rồi Tôn giả Mahākassapa đến Kusinārā... đánh lễ bằng đầu. Tôn giả đi nhiều quanh giàn thiêu, quán sát và nhận ra: “Chỗ này là đầu, chỗ này là chân.”

Tato pādānaṃ samīpe tathavā abhiññāpādakaṃ catutthajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya – “Arāsahassapaṭimaṇḍitacakkalakkhaṇapatiṭṭhitā dasabalassa pādā saddhiṃ kappāsapaṭalehi pañca dussayugasatāni suvaṇṇadoṇiṃ candanacitakañca dvedhā katvā mayhaṃ uttamaṅge sirasmiṃ patiṭṭhahantū”ti adhiṭṭhāsi.

Dịch: Đứng gần chân Đức Phật, Tôn giả nhập và xuất Tứ thiền, là nền tảng cho thần thông, rồi quyết định: “Đôi chân của Đấng Thập Lực, được trang trí bằng ngàn cặm bánh xe, cùng với năm trăm cặp vải, chậu vàng, và giàn thiêu chiên-đàn, hãy tách đôi ra và đặt trên đầu tối thượng của ta.”

Saha adhiṭṭhānacittena tāni pañca dussayugasatāni dvedhā katvā valāhakantarā puṇṇacando viya pādā nikkhamiṃsu.

Dịch: Ngay khi tâm quyết định, năm trăm cặp vải tách đôi, và đôi chân Đức Phật hiện ra như mặt trăng tròn giữa đám mây.

Thero vikasitarattapadumasadise hatthe pasāretvā suvaṇṇavaṇṇe satthupāde yāva goppakā dalhaṃ gahetvā attano siravare patiṭṭhapesi. Tena vuttaṃ – “Bhagavato pāde sirasā vandī”ti.

Dịch: Tôn giả đưa đôi tay như hoa sen đỏ nở, nắm chặt đôi chân màu vàng của Đức Thế Tôn đến mắt cá, đặt lên đầu tối thượng của mình. Vì thế, được nói: “Đánh lễ chân Đức Thế Tôn bằng đầu.”

Mahājano taṃ acchariyaṃ disvā ekappahāreneva mahānādaṃ nadi, gandhamālādīhi pūjetvā yathāruci vandi.

Dịch: Dân chúng thấy phép lạ ấy, đồng loạt cất tiếng reo hò lớn, cúng dường hương và vòng hoa, đánh lễ theo ý mình.

Evaṃ pana therena ca mahājanena ca tehi ca pañcahi bhikkhusatehi vanditamatte puna adhiṭṭhānakiccaṃ natthi.

Dịch: Sau khi Tôn giả, dân chúng, và năm trăm Tỷ-kheo đánh lễ, không cần thêm quyết định nào nữa.

Pakatiadhiṭṭhānavaseneva therassa hatthato muccitvā alattakavaṇṇāni bhagavato pādatalāni candanadāruādīsu kiñci acāletvāva yathāṭhāne patiṭṭhahiṃsu, yathāṭhāne ṭhitāneva ahesuṃ.

Dịch: Do năng lực tự nhiên của quyết định, đôi bàn chân màu đỏ son của Đức Phật rời tay Tôn giả, trở lại vị trí ban đầu trên gỗ chiên-đàn mà không làm xáo trộn gì, vẫn ở đúng chỗ như trước.

Bhagavato hi pādesu nikkhamantesu vā pavisantesu vā kappāsaamṣu vā dasikatantaṃ vā telabindu vā dārukkhandhaṃ vā ṭhānā calitaṃ nāma nāhosi. Sabbam yathāṭhāne ṭhitameva ahosi.

Dịch: Khi chân Đức Phật hiện ra hay trở lại, không có sợi bông, sợi chỉ, giọt dầu, hay mảnh gỗ nào bị xáo trộn. Tất cả vẫn ở đúng vị trí ban đầu.

Uṭṭhahitvā pana atthaṅgate cande viya sūriye viya ca tathāgatassa pādesu antarahitesu mahājano mahākanditaṃ kandi. Parinibbānakālate adhikataṃ kārūṇiṃ ahosi.

Dịch: Khi đôi chân Đức Phật biến mất như mặt trăng hay mặt trời lặn, dân chúng khóc than lớn, lòng từ bi dâng trào còn hơn cả thời điểm Đức Phật nhập Niết-bàn.

sayameva bhagavato citako pajjalīti idaṃ pana kassaci pajjalāpetuṃ vāyamantassa adassanavasena vuttaṃ. Devatānubhāvena panesa samantato ekappahāreneva pajjali.

Dịch: “Giàn thiêu của Đức Thế Tôn tự bốc cháy” được nói vì không ai thấy cố gắng đốt cháy nó. Nhưng do năng lực của chư thiên, giàn thiêu bốc cháy đồng loạt khắp nơi.

235. sarīrāneva avasissimsūti pubbe ekagghanena ʈhitattā sarīraṃ nāma ahosi. Idāni vip̐pakiṇṇattā sarīrānīti vuttaṃ sumanamakuḷasadisā ca dhotamuttasadisā ca suvaṇṇasadisā ca dhātuyo avasissimsūti attho.

Dịch: “Chỉ còn lại xá-lợi” nghĩa là trước đây thân là một khối nên gọi là “sarīra” (thân). Nay do phân tán nên gọi là “sarīrānī” (các xá-lợi). Các xá-lợi còn lại giống như nụ hoa sumana, ngọc trai rửa sạch, và vàng ròng, đó là ý nghĩa.

Dīghāyukabuddhānāhi sarīraṃ suvaṇṇakkhandhasadisā ekameva hoti.

Dịch: Thân của các vị Phật sống lâu thường như khối vàng ròng, chỉ là một khối duy nhất.

Bhagavā pana – “Ahaṃ na ciraṃ ʈatvā parinibbāyāmi, mayhaṃ sāsanaṃ tāva sabbattha na vitthāritaṃ, tasmā parinibbutassāpi me sāsapamattampi dhātuṃ gahetvā attano attano vasanaṭṭhāne cetiyaṃ katvā paricaranto mahājano saggaparāyaṇo hotū”ti dhātūnaṃ vikiraṇaṃ adhiṭṭhāsi.

Dịch: Nhưng Đức Thế Tôn nghĩ: “Ta không ở lại lâu mà nhập Niết-bàn, giáo pháp của ta chưa được truyền bá khắp nơi, nên dù ta nhập Niết-bàn, dân chúng lấy xá-lợi dù nhỏ như hạt mù tạt, xây tháp ở nơi họ ở, cúng dường, sẽ được hướng đến cõi trời.” Vì thế, Ngài quyết định phân tán xá-lợi.

Kati, panassa dhātuyo vip̐pakiṇṇā, kati na vip̐pakiṇṇāti. Catasso dāṭhā, dve akkhakā, uṇhī santi imā satta dhātuyo na vip̐pakiriṃsu, sesā vip̐pakiriṃsūti.

Dịch: Bao nhiêu xá-lợi được phân tán, bao nhiêu không phân tán? Bốn chiếc răng, hai xương mắt cá, và xương đỉnh đầu – bảy xá-lợi này không phân tán, còn lại thì phân tán.

Tattha sabbakhuḍḍakā dhātu sāsapabījamattā ahosi, mahādhātu majjhe bhinnataṇḍulamattā, atimahatī majjhe bhinnamuggamattāti.

Dịch: Trong đó, xá-lợi nhỏ nhất bằng hạt mù tạt, xá-lợi lớn bằng hạt gạo vỡ giữa, xá-lợi cực lớn bằng hạt đậu xanh vỡ giữa.

udakadhārāti aggabāhumattāpi jaṇghamattāpi tālakkhandaṃ mattāpi udakadhārā ākāsaṃ pativā nibbāpesi.

Dịch: “Udakadhārā” nghĩa là dòng nước từ trên trời rơi xuống, lớn như cánh tay, cẳng chân, hay thân cây cọ, đập tắt (giàn thiêu).

udakasālatoti parivāretvā ʈhitasālarukkhe sandhāyetaṃ vuttaṃ, tesampi hi khandhantaraviṭapantarehi udakadhārā nikkhamitvā nibbāpesuṃ.**

Dịch: “Udakasālatō” nghĩa là từ những cây sala bao quanh, vì từ thân cây, cành, lá, dòng nước chảy ra đập tắt (giàn thiêu).

Bhagavato citako mahanto. Samantā pathaviṃ bhinditvāpi naṅgalasīsamattā udakavāṭṭi phalikavaṭaṃ sakasadisā uggantvā citakameva gaṇhanti.

Dịch: Giàn thiêu của Đức Phật rất lớn. Từ khắp nơi, nước từ đất trời lên, lớn như đầu lưỡi cây, giống vòng hoa pha lê, chỉ nhắm đến giàn thiêu.

gandhodakenāti suvaṇṇaghaṭe rajataghaṭe ca pūretvā ābhatanānāgandhodakena.

Dịch: “Gandhodakena” nghĩa là với nước thơm đựng trong bình vàng và bình bạc mang đến.

nibbāpesunti suvaṇṇamayarajatamayehi aṭṭhadaṇḍakehi vikiritvā candanacitakaṃ nibbāpesuṃ.

Dịch: “Nibbāpesuṃ” nghĩa là dùng tám cây gậy bằng vàng và bạc rắc nước, dập tắt giàn thiêu chiên-đàn.

Ettha ca citake jhāyamāne parivāretvā ʈhitasālarukkhānaṃ sākhaṇṭarehi viṭapantarehi pattantarehi jālā uggacchanti, pattam vā sākā vā puppham vā daḍḍhā nāma natthi, kipillikāpi makkaṭakāpi jālānaṃ antareneva vicaranti.

Dịch: Ở đây, khi giàn thiêu cháy, ngọn lửa bốc lên từ kẽ lá, cành, và thân của những cây sala bao quanh, nhưng không một lá, cành, hay hoa nào bị cháy. Kiến hay nhện vẫn đi lại giữa các ngọn lửa.

Ākāśato patitaudakadhārāsupi sālārukkhehi nikkhantaudakadhārāsupi pathaviṃ bhinditvā nikkhantaudakadhārāsupi dhammakathāva pamāṇaṃ.

Dịch: Dòng nước rơi từ trời, chảy từ cây sala, hay trời từ đất, đều đúng như giáo pháp (chỉ tác động đến giàn thiêu).

Evam citakaṃ nibbāpetvā pana mallarājāno santhāgāre catujjātiyagandhaparibhaṇḍaṃ karetvā lājapañcamāni pupphāni vikiritvā upari celavitānaṃ bandhitvā suvaṇṇatārakādīhi khacitvā tattha gandhadāmamālādāmaratanadāmāni olambetvā.

Dịch: Sau khi dập tắt giàn thiêu, các vua Malla trong hội trường (santhāgāra) làm lễ cúng với bốn loại hương, rắc hoa lāja và các loại hoa khác, giăng lều vải trắng phía trên, trang trí bằng sao vàng, treo dây hương, vòng hoa, và dây ngọc.

santhāgārato yāva makuṭabandhanasañkhātā sīsapasādhanaṃaṅgalasālā, tāva ubhohi passehi sāṇikilāñjaparikkhepaṃ karetvā upari celavitānaṃ bandhāpetvā suvaṇṇatārakādīhi khacitvā tatthapi gandhadāmamālādāmaratanadāmāni olambetvā maṇidaṇḍavaṇṇehi veṇūhi ca pañcavaṇṇadaddhaje ussāpetvā samantā vātapāṭākā parikkhipitvā.

Dịch: Từ hội trường đến Makuṭabandhana, tức hội trường trang trí lễ hội, họ dựng hàng rào vải ở hai bên, giăng lều vải trắng phía trên, trang trí bằng sao vàng, treo dây hương, vòng hoa, dây ngọc, dựng cờ năm màu bằng cột ngọc và tre, bao quanh bằng cờ gió.

susammaṭṭhāsu vithisu kadaliyo ca puṇṇaghaṭe ca ʈhapetvā daṇḍakadīpikā jāletvā alaṅkatahatthikkhandhe saha dhātūhi suvaṇṇadoṇiṃ ʈhapetvā mālāgandhādīhi pūjentā sādhuḷititaṃ kiḷantā antonagaraṃ pavesetvā santhāgāre sarabhamayapallaṅke ʈhapetvā upari setacchattaṃ dhāresuṃ.

Dịch: Trên các con đường sạch sẽ, họ đặt cây chuối và bình nước đầy, thắp đèn cột, đặt chậu vàng chứa xá-lợi trên lưng voi được trang trí, cúng dường bằng vòng hoa, hương, v.v., vui chơi lễ hội, đưa vào trong thành, đặt trên ngai bằng gỗ sồi trong hội trường, và dựng lọng trắng phía trên.

Evam katvā – “Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīrāni sattāhaṃ santhāgāre sattipaṇjaraṃ karitvā”ti sabbam veditabbaṃ.

Dịch: Sau khi làm như vậy, được biết rằng: “Rồi các người Malla ở Kusinārā cúng dường xá-lợi Đức Thế Tôn trong hội trường suốt bảy ngày, dựng lồng giáo.”

Tattha sattipaṇjaraṃ karitvāti sattihatthehi purisehi parikkhipāpetvā.

Dịch: “Sattipaṇjaraṃ karitvā” nghĩa là bao quanh bằng những người cầm giáo.

dhanupākāraṇti paṭhamam tāva hatthikumbhena kumbham paharante parikkhipāpesum, tato asse gīvāya gīvaṃ paharante, tato rathe āṇikoṭiyā āṇikoṭim paharante, tato yodhe bāhunā bāhum paharante. **Tesaṃ pariyante koṭiyā koṭim paharamānāni dhanūni parikkhipāpesum.**

Dịch: “Dhanupākāra” nghĩa là đầu tiên bao quanh bằng voi, đầu voi chạm đầu voi, rồi ngựa, cổ ngựa chạm cổ ngựa, rồi xe, trục xe chạm trục xe, rồi chiến binh, tay chạm tay. Ở vòng ngoài, họ bao quanh bằng cung thủ, mũi tên chạm mũi tên.

Iti samantā yojanappamāṇam ṭhānam sattāhaṃ sannāhagavacchikaṃ viya katvā ārakkham saṃvidahiṃsu. Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Dhanupākāraṃ parikkhipāpetvā”ti.

Dịch: Như vậy, họ canh gác khu vực rộng một do-tuần suốt bảy ngày, như chuồng bò được canh giữ, được nói là: “Bao quanh bằng tường cung.”

Kasmā panete evamakamṣūti? Ito purimesu hi dvīsu sattāhesu te bhikkhusaṅghassa ṭhānanisajjokāsaṃ karontā khādanīyaṃ bhojanīyaṃ saṃvidahantā sādhuṭṭikāya okāsaṃ na labhiṃsu.

Dịch: Tại sao họ làm như vậy? Vì trong hai tuần trước, họ bận sắp xếp chỗ đứng ngồi cho Tăng đoàn, chuẩn bị thức ăn, không có cơ hội vui chơi lễ hội.

Tato nesaṃ ahosi – “Imaṃ sattāhaṃ sādhuṭṭitaṃ kīḷissāma, ṭhānam kho panetaṃ vijjati yaṃ amhākaṃ pamattabhāvaṃ ñatvā kocideva āgantvā dhātuyo gaṇheyya, tasmā ārakkham ṭhapetvā kīḷissāmā”ti. Te tathā evamakamṣu.

Dịch: Vì thế, họ nghĩ: “Trong bảy ngày này, chúng ta sẽ vui chơi lễ hội, nhưng có khả năng kẻ nào đó lợi dụng sự lơ là của chúng ta để lấy xá-lợi, nên chúng ta phải đặt người canh gác rồi mới vui chơi.” Và họ làm như vậy.

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn mô tả việc cúng dường và thiêu thân Đức Phật, với giàn thiêu không cháy cho đến khi Tôn giả Mahākassapa đến đánh lễ, nhờ quyết định của chư thiên hộ trì. Phép lạ xảy ra khi đôi chân Đức Phật hiện ra cho Tôn giả đánh lễ, và giàn thiêu tự bốc cháy sau đó. Xá-lợi được phân tán để dân chúng xây tháp cúng dường, dẫn đến lợi ích tái sinh cõi trời. Cuối cùng, xá-lợi được đặt trong hội trường, bao quanh bằng vòng bảo vệ nghiêm ngặt trong bảy ngày.

Sarīradhātuvibhajanavaṇṇanā

236. assosi kho rājāti katham assosi? Paṭhamameva kirassa amaccā sutvā

cintayimsu – “Satthā nāma parinibbuto, na so sakkā puna āharitum.
Pothujjanikasaddhāya pana amhākaṃ rañña sadiso natthi, sace esa imināva
niyāmena suṇissati, hadayamassa phalissati. Rājā kho pana amhehi
anurakkhitabbo”ti.

Dịch: “Vua nghe tin” – nghe như thế nào? Các quan đại thần của vua nghe tin trước và nghĩ: “Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn, không thể mang Ngài trở lại. Nhưng về niềm tin phàm phu, không ai sánh bằng vua chúng ta. Nếu vua nghe tin này theo cách này, tim vua sẽ vỡ tan. Vua cần được chúng ta bảo vệ.”

te tisso suvaṇṇadoṇiyo āharitvā catumadhurassa pūretvā rañño santikaṃ
gantvā etadavocum – “Deva, amhehi supinako diṭṭho, tassa paṭighātattham
tumhehi dukūladupaṭṭam nivāsetvā yathā nāsāpuṭamattaṃ paññāyati, evaṃ
catumadhuradoṇiyā nipajjitum vaṭṭati”ti.

Dịch: Họ mang ba chậu vàng chứa đầy bốn loại mật ngọt, đến trước vua và nói: “Thưa bệ hạ, chúng thần thấy một giấc mơ xấu, để hóa giải, bệ hạ nên mặc vải lụa mịn, để lộ mũi, và nằm trong chậu mật ngọt.”

Rājā atthacarānaṃ amaccānaṃ vacanaṃ sutvā “Evaṃ hotu tātā”ti
sampaṭicchitvā tathā akāsi.

Dịch: Vua nghe lời các quan trung thành, nói: “Được thôi, các khanh,” và làm theo.

Atheko amacco alaṅkāraṃ omuñcitvā kese pakiriya yāya disāya satthā
parinibbuto, tadabhimukho hutvā añjaliṃ paggayha rājānaṃ āha – “Deva,
maraṇato muccanakasatto nāma natthi, amhākaṃ āyuvaddhano cetiyatṭhānaṃ
puññakkhettaṃ abhisekasiṅcako so bhagavā satthā kusinārāya parinibbuto”ti.

Dịch: Rồi một đại thần cởi bỏ trang sức, xoa tóc, hướng về phía Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, chấp tay và nói với vua: “Thưa bệ hạ, không chúng sinh nào thoát khỏi cái chết. Đáng Thế Tôn, người làm tăng tuổi thọ, là nơi tháp thờ, cánh đồng phước, người tưới nước trí tuệ, đã nhập Niết-bàn tại Kusinārā.”

Rājā sutvāva visaññijāto catumadhuradoṇiyaṃ usumaṃ muñci.

Dịch: Vua nghe xong, ngất đi, tỏa hơi nóng trong chậu mật ngọt.

Atha naṃ ukkhipitvā dutiyāya doṇiyā nipajjāpesum. So puna saññaṃ labhitvā
– “Tātā, kiṃ vadethā”ti pucchi. “Satthā, mahārāja, parinibbuto”ti.

Dịch: Họ nâng vua lên, đặt vào chậu thứ hai. Vua tỉnh lại, hỏi: “Các khanh nói gì?”
Họ đáp: “Thưa đại vương, Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn.”

Rājā punapi visaññijāto catumadhuradoṇiyā usumaṃ muñci.

Dịch: Vua lại ngất đi, tỏa hơi nóng trong chậu mật ngọt.

Atha naṃ tatopi ukkhipitvā tatiyāya doṇiyā nipajjāpesum. So puna saññaṃ
labhitvā “Tātā, kiṃ vadethā”ti pucchi. “Satthā, mahārāja, parinibbuto”ti.

Dịch: Họ lại nâng vua lên, đặt vào chậu thứ ba. Vua tỉnh lại, hỏi: “Các khanh nói gì?”
Họ đáp: “Thưa đại vương, Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn.”

Rājā punapi visaññijāto, atha naṃ ukkhipitvā nahāpetvā matthake ghaṭehi
udakaṃ āsiñcimsu.

Dịch: Vua lại ngất đi, họ nâng vua lên, tắm rửa và dội nước từ bình lên đầu vua.

Rājā saññaṃ labhivā āsanā vuṭṭhāya gandhaparibhāvite mañivaṇṇe kese vikiritvā suvaṇṇaphalakavaṇṇāya piṭṭhiyaṃ pakiritvā pāṇinā uraṃ paharitvā pavālaṅkuravaṇṇāhi suvaṭṭitaṅgulīhi suvaṇṇabimbisakavaṇṇaṃ uraṃ sibbanto viya gahetvā paridevamāno ummattakavesena antaravīthiṃ otiṇṇo.

Dịch: Vua tỉnh lại, đứng dậy khỏi ghế, xõa mái tóc óng ánh ngọc được thấm hương, xõa lưng vàng ròng, đấm ngực bằng bàn tay với những ngón tay đỏ như mầm san hô, nắm ngực vàng như tượng vàng, than khóc, như người điên, bước ra đường trong thành.

so alaṅkatanāṭakaparivuto nagarato nikkhamma jīvakaṃbavanaṃ gantvā yasmim̐ ṭhāne nisinnena bhagavatā dhammo desito taṃ oloketvā – “Bhagavā sabbaññu, nanu imasmim̐ ṭhāne nisīditvā dhammaṃ desayittha, sokasallaṃ me vinodayittha, tumhe mayhaṃ sokasallaṃ nīharittha, ahaṃ tumhākaṃ saraṇaṃ gato, idāni pana me paṭivacanampi na detha, bhagavā”ti punappunaṃ paridevitvā.

Dịch: Được đoàn tùy tùng trang sức vây quanh, vua rời thành, đến vườn xoài của Jīvaka, nhìn nơi Đức Thế Tôn từng ngồi thuyết pháp, than: “Đức Thế Tôn toàn tri, chẳng phải Ngài đã ngồi đây thuyết pháp, xua tan mũi tên đau khổ của con, kéo mũi tên đau khổ ra khỏi con, con đã quy y Ngài, nhưng nay Ngài không đáp lại con, bạch Thế Tôn,” và than khóc nhiều lần.

“Nanu bhagavā ahaṃ aññadā evarūpe kāle ‘Tumhe mahābhikkhusaṅghaparivārā jambudīpatale cārikaṃ carathā’ti suṇomi, idāni panāhaṃ tumhākaṃ ananurūpaṃ ayuttaṃ pavattiṃ suṇomi”ti evamādiṇi ca vatvā saṭṭhimattāhi gāthāhi bhagavato guṇaṃ anussaritvā cintesi – “Mama parideviteneva na sijjhati, dasabalassa dhātuyo āharāpessāmī”ti evaṃ assosi.

Dịch: “Chẳng phải trước đây, trong những lúc như thế, con nghe rằng: ‘Ngài cùng đại Tăng đoàn du hành khắp Jambudīpa,’ nhưng nay con nghe tin không thích hợp, không đúng về Ngài.” Vua nói như vậy, dùng khoảng sáu mươi bài kệ để tán thán công đức Đức Thế Tôn, rồi nghĩ: “Than khóc không giải quyết được gì, ta sẽ cho mang xá-lợi của Đấng Thập Lực về,” và như vậy vua nghe tin.

Sutvā ca imissā visaññibhāvādipavattiyā avasāne dūtaṃ pāhesi. Taṃ sandhāya atha kho rājātiādi vuttaṃ.

Dịch: Sau khi nghe tin, qua những trạng thái ngất xỉu, v.v., cuối cùng vua sai sứ giả. Vì thế, được nói: “Rồi vua...”

Tattha dūtaṃ pāhesīti dūtañca paṇṇaṃ pesesi. Pesetvā ca pana – “Sace dassanti, sundaraṃ. No ce dassanti, āharaṇupāyena āharissāmī”ti caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā sayampi nikkhantoyeva.

Dịch: Ở đây, “sai sứ giả” nghĩa là sai sứ giả và gửi thư. Sau khi sai đi, vua nghĩ: “Nếu họ cho, tốt. Nếu không, ta sẽ dùng cách mang về,” và chuẩn bị quân đội bốn binh chủng, tự mình cũng xuất phát.

Yathā ca ajātasattu, evaṃ licchaviādayopi dūtaṃ pesetvā sayampi caturaṅginiyā senāya nikkhamiṃsuyeva.

Dịch: Cũng như vua Ajātasattu, người Licchavī, v.v., sai sứ giả và tự mình xuất phát với quân đội bốn binh chủng.

Tattha pāveyyakā sabbehi āsannatarā kusinārato tigāvutantare nagare vasanti, bhagavāpi pāvaṃ pavisitvāva kusināraṃ gato. Atha kasmā paṭhamataraṃ na āgatāti ce? Mahāparivārā panete rājāno mahāparivāraṃ karontāva pacchato jātā.

Dịch: Người Pāveyyaka sống gần Kusinārā nhất, cách ba gāvuta, Đức Phật cũng từ Pāva đến Kusinārā. Vậy tại sao họ không đến trước? Vì các vua này có đoàn tùy tùng lớn, chuẩn bị đông đảo nên đến sau.

te saṅghe gaṇe etadavocuntī sabbepi te sattanagaravāsino āgantvā – “Amhākaṃ dhātuyo vā dentu, yuddhaṃ vā”ti kusinārānagaraṃ parivāretvā ñhite – “Etaṃ bhagavā amhākaṃ gāmakkhette”ti paṭivacanaṃ avocaṃ.**

Dịch: “Họ nói với hội chúng” nghĩa là tất cả dân chúng từ bảy thành đến, bao vây Kusinārā, nói: “Hoặc cho chúng tôi xá-lợi, hoặc chiến đấu.” Người Kusinārā đáp: “Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn trong cánh đồng làng chúng tôi.”

Te kira evamāhaṃsu – “Na mayaṃ satthu sāsanaṃ paṇiṇimha, nāpi gantvā ānayimha. Satthā pana sayameva āgantvā sāsanaṃ pesetvā amhe pakkosāpesi. Tumhepi kho pana yaṃ tumhākaṃ gāmakkhette ratanaṃ uppajjati, na taṃ amhākaṃ detha. Sadevake ca loke buddharatanasamaṃ ratanaṃ nāma natthi, evarūpaṃ uttamaratanaṃ labhitvā mayaṃ na dassāma.”

Dịch: Họ nói: “Chúng tôi không gửi lời mời giáo pháp của Đức Thế Tôn, cũng không đi thỉnh Ngài. Chính Đức Thế Tôn tự đến, gửi lời mời và gọi chúng tôi. Các người cũng không cho chúng tôi báu vật xuất hiện trong cánh đồng làng các người. Trong thế giới có chư thiên, không báu vật nào sánh bằng Phật bảo, chúng tôi có được báu vật tối thượng này, sẽ không cho.”

Na kho pana tumhehiyeva mātuthanato khīraṃ pītaṃ, amhehi mātuthanato khīraṃ pītaṃ. Na tumheyyeva purisā, amhepi purisā hotū”ti aññamaññaṃ ahaṃkāraṃ katvā sāsanaṇaṇasānaṃ pesenti, aññamaññaṃ mānagajjitaṃ gajjanti.

Dịch: “Không phải chỉ các người bú sữa mẹ, chúng tôi cũng bú sữa mẹ. Không phải chỉ các người là nam nhi, chúng tôi cũng là nam nhi.” Họ ngạo mạn với nhau, gửi thư qua lại, găm giữ tự hào.

Yuddhe pana sati kosinārakānaṃyeva jayo abhaviṣṣa. Kasmā? Yasmā dhātupāsanatthaṃ āgatā devatā nesam pakkhā ahesuṃ.

Dịch: Nếu xảy ra chiến tranh, người Kusinārā sẽ thắng. Tại sao? Vì các vị thiên đến bảo vệ xá-lợi đứng về phía họ.

Pāliyaṃ pana – “Bhagavā amhākaṃ gāmakkhette parinibbuto, na mayaṃ dassāma bhagavato sarīraṇaṃ bhāga”nti ettakameva āgataṃ.

Dịch: Nhưng trong kinh Pali chỉ ghi: “Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn trong cánh đồng làng chúng tôi, chúng tôi sẽ không chia phần xá-lợi của Ngài.”

237. evaṃ vutte doṇo brāhmaṇoti doṇabrāhmaṇo imaṃ tesam vivādaṃ sutvā –

“Ete rājāno bhagavato parinibbutaṭṭhāne vivādaṃ karonti, na kho panetaṃ patirūpaṃ, alaṃ iminā kalahena, vūpasameṣṣāmi na”nti so gantvā te saṅghe gaṇe etadavoca.**

Dịch: Khi ấy, Bà-la-môn Doṇa nghe cuộc tranh cãi của họ, nghĩ: “Các vua này tranh cãi tại nơi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, điều này không thích hợp, đủ với tranh chấp này, ta sẽ dàn xếp.” Ông đến và nói với hội chúng.

Dịch: Ông nói gì? Đứng trên chỗ cao, ông đọc hai lần bài kệ gọi là “Doṇagajjita” (tiếng gầm của Doṇa).

Dutiyabhāṇavārapariyosāne – “Ācariyassa viya bho saddo, ācariyassa viya bho saddo”ti sabbe niravā ahesum.

Dịch: Trong Jambudīpa, hầu như không gia đình quyền quý nào mà không có người từng là học trò của ông.

Dịch: Biết họ im lặng lắng nghe, ông lại nói: “Xin các vị lắng nghe,” và đọc hai bài kệ.

Dịch: “Amhākaṃ buddho” nghĩa là Phật của chúng ta. “Ahu khantivādo” nghĩa là Ngài là bậc nhẫn nhục. Ngay khi chưa đạt Phật quả, lúc hoàn thiện các ba-la-mật, trong các tiền thân như ả sĩ Nhẫn Nhục, hoàng tử Dhammapāla, voi Chaddanta, vua rắn Bhūridatta, Campeyya, Saṅkha-pāla, khổ lớn, và nhiều chuyện Tiền thân khác, Ngài không giận dữ với kẻ khác, chỉ thực hành nhẫn nhục và tán thán nhẫn nhục.

Dịch: Huống chi nay, đạt trạng thái bình thản trước thích và không thích, Phật của chúng ta luôn là bậc nhẫn nhục.

Dịch: “Na hi sādhu yaṃ uttamapuggalassa, sarīrabhāge siyā sampahāro” nghĩa là không tốt khi vì phần xá-lợi của bậc tối thượng mà xảy ra xung đột. “Sarīrabhāge” nghĩa là vì sự phân chia xá-lợi, tức vì phần xá-lợi. “Siyā sampahāro” nghĩa là xung đột bằng vũ khí không nên xảy ra.

sabbeva bhonto sahitāti sabbeva bhonto sahitā hotha, mā bhijjatha. **samaggāti** kāyena ca vācāya ca ekasannipātā ekavacanā samaggā hotha. **sammodamānāti** cittenāpi aññamaññaṃ sammodamānā hotha. **karomaṭṭhabhāgeti** bhagavato sarīrāni aṭṭha bhāge karoma. **cakkhumatoti** pañcahi cakkhūhi cakkhumato buddhassa.**
Dịch: “Sabbeva bhonto sahitā” nghĩa là tất cả các vị hãy hòa hợp, đừng chia rẽ.

“Samaggā” nghĩa là hòa hợp về thân và lời, tụ hội một nơi, đồng một tiếng nói.
“Sammodamānā” nghĩa là hòa hợp về tâm, vui vẻ với nhau. “Karomaṭṭhabhāge” nghĩa là chúng ta chia xá-lợi của Đức Phật thành tám phần. “Cakkhumato” nghĩa là bậc có năm loại mắt (Phật nhãn, v.v.) của Đức Phật.

Na kevalaṃ tumheyeva, bahujaṇopi pasanno, tesu ekopi laddhuṃ ayutto nāma natthīti bahuṃ kāraṇaṃ vatvā saññāpesi.

Dịch: “Không chỉ các vị, nhiều người khác cũng có lòng tin, không ai trong số họ không xứng đáng nhận.” Ông đưa ra nhiều lý do và thuyết phục họ.

238. tesam saṅghānaṃ gaṇānaṃ paṭissutvāti tesam tesam tato tato samāgatasaṅghānaṃ samāgatagaṇānaṃ paṭissuṇitvā.

Dịch: “Đồng ý với các hội chúng” nghĩa là đồng ý với các hội chúng và đoàn thể tụ hội từ nhiều nơi.

bhagavato sarīrāni aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitvāti ettha ayamanukkamo – doṇo kira tesam paṭissuṇitvā suvaṇṇadoṇiṃ vivarāpesi.

Dịch: “Chia xá-lợi Đức Phật thành tám phần đều nhau” – thứ tự như sau: Doṇa, sau khi đồng ý với họ, mở châu vàng.

Rājāno āgantvā doṇiyaṃyeva ṭhitā suvaṇṇavaṇṇā dhātuyo disvā – “Bhagavā sabbaññu pubbe mayaṃ tumhākaṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ chabbaṇṇabuddharasmikhacitaṃ asītianubyañjanasamujjalitasobhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ addasāma, idāni pana suvaṇṇavaṇṇāva dhātuyo avasiṭṭhā jātā, na yuttamidaṃ bhagavā tumhāka”nti parideviṃsu.

Dịch: Các vua đến, thấy xá-lợi màu vàng trong châu vàng, than: “Đức Thế Tôn toàn tri, trước đây chúng con thấy thân Ngài được trang trí bằng ba mươi hai tướng đại nhân, ánh hào quang sáu màu, tám mươi vẻ đẹp phụ rực rỡ, thân màu vàng ròng, nay chỉ còn xá-lợi màu vàng, điều này không xứng đáng, bạch Thế Tôn.”

Brāhmaṇopi tasmim samaye tesam pamattabhāvaṃ ñatvā dakkhiṇadāthaṃ gahetvā veṭhantare ṭhapesi, atha pacchā aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhaji, sabbāpi dhātuyo pākātikanāliyā soḷasa nāliyo ahesuṃ, ekekanagaravāsino dve dve nāliyo labhiṃsu.

Dịch: Lúc ấy, Bà-la-môn Doṇa, lợi dụng sự lơ là của họ, lấy chiếc răng hàm bên phải, giấu trong khăn, rồi sau đó chia xá-lợi thành tám phần đều nhau. Tất cả xá-lợi, tính theo đơn vị nāli chuẩn, được mười sáu nāli, mỗi dân thành nhận hai nāli.

Brāhmaṇassa pana dhātuyo vibhajantasseva sakko devānamindo – “Kena nu kho sadevakassa lokassa kaṅkhaçchedanattāya catusaccakathāya paccayabhūtā bhagavato dakkhiṇadāṭhā gahitā”ti olokento “Brāhmaṇena gahitā”ti disvā – “Brāhmaṇopi dāṭhāya anucchavikaṃ sakkāraṃ kātuṃ na sakkhissati, gaṇhāmi na”nti veṭhantarato gahetvā suvaṇṇacaṅkoṭake ṭhapetvā devalokaṃ netvā cūlāmaṇicetiye patitṭhapesi.

Dịch: Khi Doṇa đang chia xá-lợi, Đế Thích (Sakka), vua cõi trời, nghĩ: “Ai đã lấy chiếc răng hàm bên phải của Đức Thế Tôn, vật giúp cắt đứt nghi ngờ của thế giới có chư thiên qua giáo lý Tứ đế?” Thấy “Doṇa đã lấy,” ông nghĩ: “Doṇa không thể cúng dường chiếc răng một cách xứng đáng, ta sẽ lấy.” Ông lấy chiếc răng từ khăn, đặt trong hộp vàng, mang về cõi trời và an trí trong tháp Cūlāmaṇi.

Brāhmaṇopi dhātuyo vibhajitvā dāṭhaṃ apassanto corikāya gahitattā – “Kena me dāṭhā gahitā”ti pucchitumpi nāsakkhi. “Nanu tayāva dhātuyo bhājita, kiṃ tvam paṭhamameva attano dhātuyā atthibhāvaṃ na aññāsī”ti attani dosāropanaṃ sampassanto – “Mayhampi koṭṭhāsaṃ dethā”ti vattumpi nāsakkhi.

Dịch: Doṇa, sau khi chia xá-lợi, không thấy chiếc răng, nghĩ bị trộm lấy, nhưng không dám hỏi: “Ai lấy răng của ta?” Ông sợ bị trách: “Chẳng phải chính người chia xá-lợi sao, sao không biết trước mình có xá-lợi?” Thấy lỗi ở mình, ông không dám nói: “Cho ta một phần.”

Tato – “Ayampi suvaṇṇatumbo dhātugatikova, yena tathāgatassa dhātuyo mitā, imassāhaṃ thūpaṃ karissāmī”ti cintetvā imaṃ me bhonto tumbaṃ dadantūti āha.

Dịch: Rồi ông nghĩ: “Cái chậu vàng này cũng liên quan đến xá-lợi, vì đã dùng để đo xá-lợi của Như Lai, ta sẽ xây tháp cho nó.” Ông nói: “Xin các vị cho ta cái chậu này.”

pippalivaniyā moriyāpi ajātasattuādayo viya dūtaṃ pesetvā yuddhasajjāva nikkhamiṃsu.**

Dịch: Người Moriya ở Pippalivana cũng như Ajātasattu, v.v., sai sứ giả và xuất phát sẵn sàng chiến đấu.

Ghi chú:

Bản dịch trên được thực hiện cẩn thận để giữ đúng ý nghĩa của văn bản Pali, đồng thời giải thích các thuật ngữ Phật giáo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Đoạn văn mô tả việc vua Ajātasattu đau khổ khi nghe tin Đức Phật nhập Niết-bàn, và các vua khác tranh giành xá-lợi, dẫn đến nguy cơ chiến tranh. Bà-la-môn Doṇa dàn xếp bằng cách chia xá-lợi thành tám phần đều nhau, nhưng lén giấu chiếc răng hàm phải, bị Đế Thích lấy đi. Doṇa không dám đòi phần xá-lợi, chỉ xin chậu vàng để xây tháp. Người Moriya cũng đòi phần như các vua khác

Dhātuthūpapūjāvaṇṇanā

Dịch: Miêu tả về việc cúng dường xá lợi và xây tháp.

239. rājagahe bhagavato sarīraṇaṃ thūpaṇca mahaṇca akāsīti kathaṃ akāsi?

Dịch: “Tại Rājagaha, xây tháp và đại lễ cho xá lợi của Đức Thế Tôn” – làm như thế nào?

Kusinārato yāva rājagahaṃ pañcavīsati yojanāni, etthantare aṭṭhausabhavitthataṃ samatalaṃ maggaṃ ¶ kāretvā yādisaṃ mallarājāno makuṭabandhanassa ca santhāgārassa ca antare pūjaṃ kāresuṃ.

Dịch: Từ Kusināra đến Rājagaha là 25 do-tuần, giữa quãng đường này, làm con đường bằng phẳng rộng tám usabha, như cách các vua Malla đã tổ chức lễ cúng giữa nơi buộc mào và hội trường.

Tādisaṃ pañcavīsatiyojanepi magge pūjaṃ kāretvā lokassa anukkaṇṭhanatthaṃ sabbattha antarāpaṇe pasāretvā suvaṇṇadoṇiyaṃ

pakkhittadhātuyo sattipañjarena parikkhipāpetvā attano vijite pañcayojanasataparimaṇḍale manusse sannipātāpesi.

Dịch: Tổ chức lễ cúng tương tự trên con đường 25 do-tuần, để dân chúng không than phiền, trải các chợ dọc đường, đặt xá lợi trong chậu vàng, bao quanh bằng lồng giáo, triệu tập dân chúng trong vùng năm trăm do-tuần thuộc lãnh thổ của mình.

Te dhātuyo gahetvā kusinārato sādhuḷitāṃ kīlantā nikkhamitvā yattha yattha suvaṇṇavaṇṇāni pupphāni passanti, tattha tattha dhātuyo sattiantare ṭhapetvā pūjaṃ akaṃsu.

Dịch: Họ mang xá lợi, từ Kusiṇāra, vui chơi tốt lành, rồi đi, nơi nào thấy hoa màu vàng, đặt xá lợi giữa các ngọn giáo và làm lễ cúng.

Tesaṃ pupphānaṃ khīṇakāle gacchanti, rathassa dhuraṭṭhānaṃ pacchimaṭṭhāne sampatte satta divase sādhuḷitāṃ kīlanti.

Dịch: Khi hoa hết, họ tiếp tục đi, khi trục xe đến điểm cuối, họ vui chơi tốt lành trong bảy ngày.

Evaṃ dhātuyo gahetvā āgacchantānaṃ satta vassāni satta māsāni satta divasāni vītivattāni.

Dịch: Như vậy, mang xá lợi đi, mất bảy năm, bảy tháng, bảy ngày.

Micchādītṭhikā ¶ – “Samaṇassa gotamassa parinibbutakālato paṭṭhāya balakkārena sādhuḷitāya upaddutamha sabbe no kammantā naṭṭhā”ti ujjhāyantā manañ padosetvā chaḷāsītisahassamattā apāye nibbattā.

Dịch: Những kẻ tà kiến than phiền: “Từ khi Sa-môn Gotama nhập Niết-bàn, chúng ta bị quấy nhiễu bởi lễ vui chơi cường ép, mọi việc làm của chúng ta hỏng hết,” tâm sân hận, khoảng 86.000 người tái sinh trong cõi dữ.

Khīṇāsava āvajjitvā “Mahājano manañ padosetvā apāye nibbattī”ti disvā – “Sakkaṃ devarājānaṃ dhātuāharaṇūpāyaṃ kāressāmā”ti tassa santikaṃ gantvā tamatthaṃ ārocetvā – “Dhātuāharaṇūpāyaṃ karohi mahārāja”ti āhaṃsu.

Dịch: Các A-la-hán quán chiếu, thấy: “Đại chúng sân hận, tái sinh cõi dữ,” nên đến gặp vua trời Sakka, báo việc, nói: “Đại vương, hãy làm cách đưa xá lợi về.”

Sakko āha – “Bhante, puthujjano nāma ajātasattunā samo saddho natthi, na so mama vacanaṃ karissati, apica kho māravibhiṃsakasadisamaṃ vibhiṃsakaṃ dassessāmi, mahāsaddaṃ sāveṣṣāmi, yakkhagāhakakhipitakaarocake karissāmi, tumhe ‘Amanussā mahārāja kupitā dhātuyo āharāpethā’ti vadeyyātha, evaṃ so āharāpessatī”ti.

Dịch: Sakka nói: “Thưa chư Tôn giả, phàm nhân như Ajātasattu không có đức tin bằng, không nghe lời ta, nhưng ta sẽ cho thấy điều kinh sợ như Māra, tạo tiếng động lớn, khiến yaksha gầm vang, các ngài hãy nói: ‘Đại vương, phi nhân nổi giận, hãy mang xá lợi về,’ thì ông ấy sẽ làm.”

Atha kho sakko taṃ sabbamaṃ akāsi.

Dịch: Rồi Sakka làm tất cả điều đó.

Therāpi rājānaṃ upasaṅkamtivā – “Mahārāja, amanussā kupitā, dhātuyo āharāpehi”ti bhaṇiṃsu.

Dịch: Các Trưởng lão đến gặp vua, nói: “Đại vương, phi nhân nổi giận, hãy mang xá lợi về.”

Rājā – “Na tāva, bhante, mayhaṃ cittaṃ ¶ tussati, evaṃ santepi āharantū”ti āha.

Dịch: Vua nói: “Thưa chư Tôn giả, tâm ta chưa hài lòng, nhưng dù vậy, hãy mang về.”

Sattamadivase dhātuyo āhariṃsu.

Dịch: Ngày thứ bảy, họ mang xá lợi về.

Evaṃ āhatā dhātuyo gahetvā rājagahe thūpañca mahañca akāsi.

Dịch: Như vậy, mang xá lợi về, tại Rājagaha, xây tháp và đại lễ.

Itarepi attano attano ¶ balānurūpena āharitvā sakasakaṭṭhānesu thūpañca mahañca akaṃsu.

Dịch: Những người khác, tùy theo sức mình, mang xá lợi về và xây tháp, tổ chức đại lễ ở nơi của họ.

240. evametam bhūtapubbanti evam etam dhātubhājanañceva

dasathūpakaraṇaṇca jambudīpe bhūtapubbanti pacchā saṅgītikāraṇā āhaṃsu.

Dịch: “Xưa đã xảy ra như vậy” – việc phân chia xá lợi và dựng mười tháp ở Jambudīpa đã xảy ra như vậy, các vị kết tập sau này nói.

Evaṃ patiṭṭhitesu pana thūpesu mahākassapaṭṭhero dhātūnaṃ antarāyaṃ disvā rājānaṃ ajātasattum upasaṅkamitvā “Mahārāja, ekaṃ dhātunidhānaṃ kātum vaṭṭati”ti āha.

Dịch: Khi các tháp được dựng, Trưởng lão Mahākassapa thấy nguy cơ cho xá lợi, đến gặp vua Ajātasattu, nói: “Đại vương, nên làm một nơi cất giữ xá lợi.”

Sādhū, bhante, nidhānakammaṃ tāva mama hotu, sesadhātuyo pana kathaṃ āharāmīti?

Dịch: “Lành thay, thưa Tôn giả, việc cất giữ xá lợi để ta lo, nhưng còn lại xá lợi thì mang về thế nào?”

Na, mahārāja, dhātuāharaṇaṃ tuyhaṃ bhāro, amhākaṃ bhāroti.

Dịch: “Không, đại vương, việc mang xá lợi là trách nhiệm của chúng ta, không phải của ngài.”

Sādhū, bhante, tumhe dhātuyo āharatha, ahaṃ dhātunidhānaṃ karissāmīti.

Dịch: “Lành thay, thưa Tôn giả, các ngài mang xá lợi về, ta sẽ làm nơi cất giữ xá lợi.”

Thero tesam tesam rājakulānaṃ paricaraṇamattameva ṭhapetvā sesadhātuyo āhari.

Dịch: Trưởng lão, để lại một ít xá lợi cho các vương tộc cúng dường, mang về các xá lợi còn lại.

Rāmagāme pana dhātuyo nāgā pariggaṇhiṃsu, tāsam antarāyo natthi.

Dịch: Nhưng ở Rāmagāma, các nāga giữ xá lợi, không có nguy cơ gì.

**“Anāgate laṅkādiṇe mahāvihāre mahācetiyaṃhi nidahissanti”ti tā na āharitvā
sesehi sattahi nagarehi āharitvā rājagahassa pācīnadakkhiṇadisābhāge ʈatvā –
“Imasmiṃ ʈhāne yo pāsāṇo atthi, so antaradhāyatu, paṃsu suvisuddhā hotu,
udakaṃ mā utʈhahatū”ti adhiʈṭhāsī.**

Dịch: “Trong tương lai, xá lợi sẽ được cất ở đại tháp tại đại tịnh xá ở Laṅkādiṇa,” nên không lấy xá lợi ở đó, mang từ bảy thành khác về, đứng ở phía đông nam Rājagaha, ngài phát nguyện: “Ở nơi này, đá biến mất, đất thật sạch, nước không trôi lên.”

**Rājā taṃ ʈhānaṃ khaṇāpetvā tato uddhatapaṃsunā iʈṭhakā kāretvā
asītimahāsāvakānaṃ cetiyāni ¶ kāreti.**

Dịch: Vua cho đào chỗ đó, dùng đất đào làm gạch, xây tháp cho 80 đại đệ tử.

**“Idha rājā kiṃ kāreti”ti pucchantānampi “Mahāsāvakānaṃ cetiyāni”ti vadanti,
na koci dhātunidhānabhāvaṃ jānāti.**

Dịch: Khi hỏi: “Vua xây gì ở đây?” họ đáp: “Tháp cho các đại đệ tử,” không ai biết đó là nơi cất giữ xá lợi.

**Asītihaṭṭhagambhīre pana tasmim padese jāte heṭṭhā lohasanthāraṃ
santharāpetvā tattha thūpārāmacetiyaḡharappamāṇaṃ tambalohamayaṃ
gehaṃ kārāpetvā aṭṭha aṭṭha haricandanādīmāye karaṇḡe ca thūpe ca kārāpesi.**

Dịch: Khi chỗ đó sâu 80 hắc thủ, trải lớp đồng đỏ dưới đáy, xây nhà đồng đỏ kích thước như tháp ở Thūpārāma, làm tám hộp và tám tháp bằng trầm hương, v.v.

**Atha bhagavato dhātuyo haricandanakaraṇḡe pakkhipitvā taṃ
haricandanakaraṇḡakampi aññasmiṃ haricandanakaraṇḡake, tampi
aññasmiṃti evaṃ aṭṭha haricandanakaraṇḡe ekato katvā eteneva upāyena te
aṭṭha karaṇḡe aṭṭhasu haricandanathūpesu, aṭṭha haricandanathūpe aṭṭhasu
lohitaḡandanakaraṇḡesu, aṭṭha lohitaḡandanakaraṇḡe aṭṭhasu
lohitaḡandanathūpesu, aṭṭha lohitaḡandanathūpe aṭṭhasu dantakaraṇḡesu ¶,
aṭṭha dantakaraṇḡe ¶ aṭṭhasu dantathūpesu, aṭṭha dantathūpe aṭṭhasu
sabbaratanakaraṇḡesu, aṭṭha sabbaratanakaraṇḡe aṭṭhasu sabbaratanathūpesu,
aṭṭha sabbaratanathūpe aṭṭhasu suvaṇṇakaraṇḡesu, aṭṭha suvaṇṇakaraṇḡe,
aṭṭhasu suvaṇṇathūpesu, aṭṭha suvaṇṇathūpe aṭṭhasu rajatakaraṇḡesu, aṭṭha
rajatakaraṇḡe aṭṭhasu rajatathūpesu, aṭṭha rajatathūpe, aṭṭhasu
maṇikaraṇḡesu, aṭṭha maṇikaraṇḡe aṭṭhasu maṇithūpesu, aṭṭha maṇithūpe
aṭṭhasu lohitaṅkakaraṇḡesu, aṭṭha lohitaṅkakaraṇḡe aṭṭhasu lohitaṅkathūpesu,
aṭṭha lohitaṅkathūpe aṭṭhasu masāragallakaraṇḡesu, aṭṭha masāragallakaraṇḡe
aṭṭhasu masāragallathūpesu, aṭṭha masāragallathūpe aṭṭhasu phalikakaraṇḡesu,
aṭṭha phalikakaraṇḡe aṭṭhasu phalikamayathūpesu pakkhipi.**

Dịch: Rồi đặt xá lợi của Đức Thế Tôn vào hộp trầm hương, hộp trầm hương vào hộp trầm hương khác, cứ thế tám hộp trầm hương gộp lại, theo cách này, tám hộp trầm hương vào tám tháp trầm hương, tám tháp trầm hương vào tám hộp chiên đàn đỏ, tám hộp chiên đàn đỏ vào tám tháp chiên đàn đỏ, tám tháp chiên đàn đỏ vào tám hộp ngà, tám hộp ngà vào tám tháp ngà, tám tháp ngà vào tám hộp thất bảo, tám hộp thất bảo vào tám tháp thất bảo, tám tháp thất bảo vào tám hộp vàng, tám hộp vàng vào tám tháp vàng, tám tháp vàng vào tám hộp bạc, tám hộp bạc vào tám tháp bạc, tám tháp bạc vào tám hộp ngọc, tám hộp ngọc vào tám tháp ngọc, tám tháp ngọc vào tám hộp

hồng ngọc, tám hộp hồng ngọc vào tám tháp hồng ngọc, tám tháp hồng ngọc vào tám hộp mã não, tám hộp mã não vào tám tháp mã não, tám tháp mã não vào tám hộp pha lê, tám hộp pha lê vào tám tháp pha lê.

Sabbesaṃ uparimaṃ phalikacetiyaṃ thūpārāmacetiyaṃ appamāṇaṃ ahosi, tassa upari sabbaratanamayaṃ gehaṃ kāresi, tassa upari suvaṇṇamayaṃ, tassa upari rajatamayaṃ, tassa upari tambalohamayaṃ gehaṃ.

Dịch: Tháp pha lê cao nhất có kích thước như tháp Thūpārāma, trên đó xây nhà thất bảo, trên nhà thất bảo là nhà vàng, trên nhà vàng là nhà bạc, trên nhà bạc là nhà đồng đỏ.

Tattha sabbaratanamayaṃ vālikaṃ okiritvā jalajathalajapupphānaṃ sahaṣṣāni vippakiritvā aḍḍhachattāṇi jātakasatāni asītimahāthere suddhodanamahārājānaṃ mahāmāyādeviṃ satta saha jāteti sabbānetāni suvaṇṇamayaṇeva kāresi.

Dịch: Rải cát thất bảo, tung ngàn hoa thủy lục, làm tượng vàng cho 550 tiền thân, 80 đại Trưởng lão, vua Suddhodana, hoàng hậu Mahāmāyā, và bảy người đồng sanh.

Pañcapañcasate suvaṇṇarajatamaye puṇṇaghaṭe ṭhapāpesi, pañca suvaṇṇaddhajasate ussāpesi.

Dịch: Đặt 550 bình vàng bạc đầy, đựng 500 cò vàng.

Pañcasate suvaṇṇadīpe, pañcasate rajatadīpe kārapetvā sugandhatelassa pūretvā tesu dukūlavatṭhiyo ṭhapesi.

Dịch: Làm 500 đèn vàng, 500 đèn bạc, đổ đầy dầu thơm, đặt bắc vải mịn.

Athāyasmā mahākassapo – “Mālā mā milāyantu, gandhā mā vinassantu, dīpā mā vijjhāyantu”ti adhiṭṭhahitvā suvaṇṇapaṭṭe akkharāni chindāpesi – “Anāgate piyadāso nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko dhammarājā bhavissati. So imā dhātuyo vitthārikā karissati”ti.

Dịch: Rồi Tôn giả Mahākassapa phát nguyện: “Hoa đừng tàn, hương đừng mất, đèn đừng tắt,” và khắc chữ trên tấm vàng: “Trong tương lai, hoàng tử Piyadāsa sẽ dựng lọng, trở thành vua Asoka, Pháp vương, sẽ phân phối rộng rãi xá lợi này.”

Rājā ¶ sabbapasādhanehi pūjetvā ādito paṭṭhāya dvāraṃ pidahanto nikkhami, so tambalohadvāraṃ pidahitvā āviñchanarajjuyam kuñcikamuddikaṃ bandhitvā ¶ tattheva mahantaṃ maṇikkhandhaṃ ṭhapetvā – “Anāgate daliddarājā imaṃ maṇiṃ gahetvā ¶ dhātūnaṃ sakkāraṃ karotū”ti akkharaṃ chindāpesi.

Dịch: Vua cúng dường đủ lễ vật, đóng cửa từ đầu, ra ngoài, đóng cửa đồng đỏ, buộc dây kéo với khóa, đặt khối ngọc lớn, khắc chữ: “Trong tương lai, vua nghèo lấy ngọc này để cúng dường xá lợi.”

Sakko devarājā vissakammaṃ āmantetvā – “Tāta, ajātasattunā dhātunidhānaṃ kataṃ, ettha ārakkhaṃ paṭṭhapehi”ti paṇiṇi.

Dịch: Vua trời Sakka gọi Vissakamma: “Này con, Ajātasattu đã làm nơi cất xá lợi, hãy thiết lập bảo vệ ở đây.”

So āgantvā vāḷasaṅghāṭayantaṃ yojesi, kaṭṭharūpakāni tasmim dhātugabbhe phalikavaṇṇakhagge gāhetvā vātasadisena vegena anupariyāyantaṃ yantaṃ

**yojetvā ekāya eva āṇiyā bandhitvā samantato giṇṇakāvasathākārena
silāparikkhepaṃ katvā upari ekāya pidahitvā paṃsuṃ pakkhipitvā bhūmiṃ
samaṃ katvā tassa upari pāsāṇathūpaṃ paṭiṭṭhapesi.**

Địch: Ông đến, thiết lập cơ quan thú dữ, đặt tượng gỗ cầm kiếm pha lê trong kho xá lợi, vận hành nhanh như gió, buộc bằng một trục, bao quanh bằng đá như nhà gạch, đóng một phiến đá trên, đổ đất bằng phẳng, dựng tháp đá phía trên.

**Evam niṭṭhite dhātunidhāne yāvatāyukaṃ ṭhatvā theropi parinibbuto, rājāpi
ythākammaṃ gato, tepi manussā kālaṇkatā.**

Địch: Khi nơi cất xá lợi hoàn tất, Trưởng lão nhập Niết-bàn khi hết thọ, vua đi theo nghiệp, và dân chúng cũng qua đời.

**Aparabhāge piyadāso nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko nāma
dhammarājā hutvā tā dhātuyo gahetvā jambudīpe vitthārikā akāsi.**

Địch: Sau này, hoàng tử Piyadāsa dựng lọng, trở thành vua Asoka, Pháp vương, lấy xá lợi, phân phối rộng rãi ở Jambudīpa.

**Katham? So nigrodhasāmaṇeraṃ nissāya sāsane laddhappasādo caturāsīti
vihārasahassāni kāretvā bhikkhusaṅghaṃ pucchi – “Bhante, mayā caturāsīti
vihārasahassāni kāritāni, dhātuyo kuto labhissāmi”ti?**

Địch: Như thế nào? Nhờ sa-di Nigrodha, ông khởi tín tâm trong giáo pháp, xây 84.000 tịnh xá, hỏi Tăng đoàn: “Thưa chư Tôn giả, ta đã xây 84.000 tịnh xá, lấy xá lợi ở đâu?”

**Mahārāja, – “Dhātunidhānaṃ nāma atthi”ti suṇoma, na pana paññāyati –
“Asukasmīṃ ṭhāne”ti.**

Địch: “Đại vương, chúng tôi nghe có nơi cất xá lợi, nhưng không rõ ở đâu.”

**Rājā rājagahe cetiyaṃ bhindāpetvā dhātuṃ apassanto paṭipākatikaṃ kāretvā
bhikkhubhikkhuniyo upāsakaupāsikāyoti catasso parisā gahetvā vesālīṃ gato.**

Địch: Vua phá tháp ở Rājagaha, không thấy xá lợi, xây lại, dẫn bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, đến Vesālī.

Tatrāpi alabhitvā kapilavatthuṃ.

Địch: Không tìm được, đến Kapilavatthu.

Tatrāpi alabhitvā rāmagāmaṃ gato.

Địch: Không tìm được, đến Rāmagāma.

**Rāmagāme nāgā cetiyaṃ bhindituṃ na adaṃsu, cetiye nipatitakudālo
khaṇḍākhandaṃ hoti.**

Địch: Ở Rāmagāma, các nāga không cho phá tháp, cuộc rơi vào tháp vỡ tan tành.

**Evam tatrāpi alabhitvā allakappaṃ veṭhadīpaṃ pāvaṃ kusināranti sabbattha
cetiyaṇi bhinditvā dhātuṃ alabhitvāva paṭipākatikāni katvā puna rājagahaṃ
gantvā catasso parisā sannipātāpetvā – “Atthi kenaci sutapubbaṃ ‘Asukaṭṭhāne
nāma dhātunidhāna’nti” pucchi.**

Địch: Không tìm được, đến Allakappa, Veṭhadīpa, Pāva, Kusināra, phá tháp khắp nơi, không được xá lợi, xây lại, trở về Rājagaha, triệu bốn chúng, hỏi: “Ai từng nghe nơi cất xá lợi ở đâu?”

Tatreko vīsavassasatiko thero – “Asukaṭṭhāne dhātunidhāna”nti na jānāmi, mayhaṃ pana pitā mahāthero maṃ sattavassakāle ¶ mālaçaṇkoṭakaṃ gāhāpetvā – “Ehi sāmaṇera, asukagacchantare pāsāṇathūpo ¶ atthi, tattha gacchāma”ti gantvā pūjetvā – “Imaṃ ṭhānaṃ upadhāretuṃ vaṭṭati sāmaṇerā”ti āha. Ahaṃ ettakaṃ jānāmi mahārājāti āha.

Địch: Một Trưởng lão 120 tuổi nói: “Tôi không biết nơi cất xá lợi, nhưng cha tôi, đại Trưởng lão, khi tôi bảy tuổi, cho tôi cầm giỏ hoa, nói: ‘Này sa-di, trong bụi cây kia có tháp đá, chúng ta đến cúng dường,’ và bảo: ‘Này sa-di, nên ghi nhớ nơi này.’ Tôi chỉ biết vậy, đại vương.”

Rājā “Etadeva ṭhāna”nti ¶ vatvā gacche hāretvā pāsāṇathūpañca paṃsuñca apānetvā heṭṭhā sudhābhūmiṃ addasa.

Địch: Vua nói: “Chính là nơi này,” cho dọn cây, tháo tháp đá và đất, thấy lớp vữa dưới.

Tato sudhañca iṭṭhakāyo ca hāretvā anupubbena pariveṇaṃ oruyha sattaratanavālukaṃ asihatthāni ca kaṭṭharūpakāni samparivattakāni addasa.

Địch: Dọn vữa và gạch, dần xuống khu vực, thấy cát thất bảo, tượng gỗ cầm kiếm xoay tròn.

So yakkhadāsake pakkosāpetvā balikammaṃ kāretvāpi neva antaṃ na koṭiṃ passanto devatānaṃ namassamāno – “Ahaṃ imā dhātuyo gahetvā caturāsītiyā vihārasahassesu nidahitvā sakkāraṃ karomi, mā me devatā antarāyaṃ karontū”ti āha.

Địch: Triệu thợ yaksha, cúng lễ, không thấy đầu cuối, kính lễ chư thiên, nói: “Ta lấy xá lợi, cất trong 84.000 tịnh xá, cúng dường, xin chư thiên đừng cản trở.”

Sakko devarājā cārikaṃ caranto taṃ disvā vissakammaṃ āmantesi – “Tāta, asoko dhammarājā ‘Dhātuyo nīharissāmī’ti pariveṇaṃ otiṇṇo, gantvā kaṭṭharūpakāni hārehī”ti.

Địch: Vua trời Sakka, đi tuần, thấy vậy, gọi Vissakamma: “Này con, vua Asoka, Pháp vương, xuống khu vực để lấy xá lợi, đi dọn tượng gỗ.”

So pañcacūḷagāmadārakavesena gantvā rañño purato dhanuhattho ṭhatvā – “Harāmi mahārājā”ti āha.

Địch: Ông hóa thành thiếu niên năm chỏm, cầm cung, đứng trước vua, nói: “Ta dọn, đại vương.”

“Hara, tātā”ti saraṃ gahetvā sandhimhiyeva vijjhi, sabbhaṃ vippakiriyittha.

Địch: “Dọn đi, con,” ông bắn tên vào mối nối, mọi thứ tan rã.

Atha rājā āviñchane bandhaṃ kuñcikaṃ muddikaṃ gaṇhi, maṇikkhandhaṃ passi.

Địch: Vua lấy dây kéo, khóa, thấy khối ngọc.

“Anāgate daliddarājā imaṃ maṇiṃ gahetvā dhātūnaṃ sakkāraṃ karotū”ti puna akkharāni disvā kujjhitvā – “Mādisaṃ nāma rājānaṃ daliddarājāti vattuṃ ayutta”nti punappunaṃ ghaṭetvā dvāraṃ vivarāpetvā antogehaṃ pavitṭho.

Dịch: Thấy chữ: “Trong tương lai, vua nghèo lấy ngọc này để cúng xá lợi,” vua giận: “Gọi ta, vua như thế, là vua nghèo là không đúng,” cố mở cửa, vào nhà trong.

Atthārasavassādhikānaṃ dvinnaṃ vassasatānaṃ upari āropitadīpā tatheva pajjalanti.

Dịch: Đèn đặt hơn 218 năm vẫn cháy.

Niluppalapupphāni taṅkhaṇaṃ āharitvā āropitāni viya, pupphasanthāro taṅkhaṇaṃ santhato viya, gandhā taṃ muhuttaṃ pisitvā ṭhapitā viya rājā suvaṇṇapaṭṭaṃ gahetvā – “Anāgate piyadāso nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko nāma dhammarājā bhavissati so imā dhātuyo vitthārikā karissati”ti vācetvā – “Diṭṭho bho, ahaṃ ayyena mahākassapaṭtherenā”ti vatvā vāmahatthaṃ ābhujitvā dakkhiṇena hatthena apphoṭesi.

Dịch: Hoa sen xanh như vừa đặt, lớp hoa như vừa trải, hương như vừa xay, vua cầm tấm vàng, đọc: “Trong tương lai, hoàng tử Piyadāsa dựng lọng, trở thành vua Asoka, Pháp vương, sẽ phân phối xá lợi,” nói: “Đúng rồi, ta là người Tôn giả Mahākassapa nói,” gập tay trái, búng tay phải.

So tasmim̐ ṭhāne paricaraṇadhātumattameva ṭhapetvā sesā dhātuyo gahetvā ¶ dhātugehaṃ pubbe pihitanayeneva pidahitvā sabbam̐ yathāpakatīyāva katvā upari pāsāṇacetiyam̐ patitṭhāpetvā caturāsītiyā vihārasahassesu dhātuyo ¶ patitṭhāpetvā mahāthere vanditvā pucchi – “Dāyādomhi, bhante, buddhasāsane”ti.

Dịch: Để lại ít xá lợi cúng dường ở đó, lấy xá lợi còn lại, đóng nhà xá lợi như trước, làm mọi thứ như cũ, dựng tháp đá phía trên, cất xá lợi trong 84.000 tịnh xá, đánh lễ đại Trưởng lão, hỏi: “Thưa Tôn giả, ta là người thừa tự giáo pháp Phật?”

Kissa dāyādo tvaṃ, mahārāja, bāhirako tvaṃ sāsanaṃ sātī.

Dịch: “Ngài thừa tự gì, đại vương, ngài là người ngoài giáo pháp.”

Bhante, channavutikoṭṭidhanaṃ vissajjetvā caturāsīti vihārasahassāni kāretvā ahaṃ na dāyādo, añño ko dāyādoti?

Dịch: “Thưa Tôn giả, ta chỉ 96 triệu, xây 84.000 tịnh xá, mà không phải thừa tự, thì ai là thừa tự?”

Paccayadāyako nāma tvaṃ mahārāja, yo pana attano puttañca dhītarañca pabbājeti, ayaṃ sāsane dāyādo nāmāti.

Dịch: “Ngài là người cúng dường tứ sự, đại vương, nhưng ai cho con trai con gái xuất gia, người đó là thừa tự giáo pháp.”

So puttañca dhītarañca pabbājesi.

Dịch: Ông cho con trai và con gái xuất gia.

Atha naṃ therā āhaṃsu – “Idāni, mahārāja, sāsane dāyādosī”ti.

Dịch: Rồi các Trưởng lão nói: “Bây giờ, đại vương, ngài là thừa tự giáo pháp.”

evametam̐ ¶ bhūtapubbanti evam̐ etam̐ atīte dhātunidhānampi jambudīpatale bhūtapubbanti.

Dịch: “Xưa đã xảy ra như vậy” – nơi cất xá lợi ở Jambudīpa đã xảy ra như vậy trong quá khứ.

Tatīyasaṅgītikārāpi imaṃ padaṃ ṭhapayimsu.

Dịch: Các vị kết tập lần ba cũng đặt câu này.

aṭṭhadoṇaṃ cakkhumato sarīrantiādigāthāyo pana tambapaṇṇidīpe therehi vuttāti.

Dịch: Các kệ về “Tám chậu xá lợi của đấng Nhân quang” được các Trưởng lão nói ở Tambapaṇṇidīpa.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ

Mahāparinibbānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Như vậy, miêu tả Kinh Đại Niết-bàn trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

17. Kinh Đại Thiện Kiến vương
(Mahāsudassana sutta)

4. Mahāsudassanasuttavaṇṇanā
Kusāvatīrājadhānīvaṇṇanā

241. evaṃ 𑖦𑖦𑖦 me sutanti mahāsudassanasuttaṃ.

Vậy tôi đã nghe như thế, đây là kinh Mahāsudassana.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā - sabbaratanamayoti ettha ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phalīkamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā, ayaṃ pākāro sabbapākārānaṃ anto ubbedhena saṭṭhihattho ahosi.

Ở đây, giải thích các từ chưa từng được giải thích: “sabbaratanamayā” nghĩa là một viên gạch làm bằng vàng, một viên bằng bạc, một viên bằng ngọc bích, một viên bằng pha lê, một viên bằng hồng ngọc, một viên bằng ngọc mã não, một viên bằng tất cả các loại ngọc quý. Bức tường thành này, bên trong tất cả các tường thành, có chiều cao sáu mươi hắc tay (hastā).

Eke pana therā - “Nagaraṃ nāma anto ṭhatvā oloketānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā sabbabāhiro saṭṭhihattho, sesā anupubbanicā”ti vadanti.

Một số vị trưởng lão nói: “Thành phố phải đẹp mắt khi đứng bên trong nhìn ra, do đó bức tường ngoài cùng cao sáu mươi hắc tay, các bức tường còn lại dần thấp hơn theo thứ tự.”

Eke - “Bahi ṭhatvā oloketānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā sabbaabbhantarimo saṭṭhihattho, sesā anupubbanicā”ti.

Một số khác nói: “Thành phố phải đẹp mắt khi đứng bên ngoài nhìn vào, do đó bức tường trong cùng cao sáu mươi hắc tay, các bức tường còn lại dần thấp hơn theo thứ tự.”

Eke - “Anto ca bahi ca ṭhatvā oloketānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā majjhe pākāro saṭṭhihattho, anto ca bahi ca tayo tayo anupubbanicā”ti.

Một số khác nói: “Thành phố phải đẹp mắt khi nhìn từ cả bên trong lẫn bên ngoài, do đó bức tường ở giữa cao sáu mươi hắc tay, các bức tường bên trong và bên ngoài mỗi bên có ba bức, dần thấp hơn theo thứ tự.”

esikāti esikatthambho.

“esikā” nghĩa là cột trụ.

tiporisaṅgāti ekaṃ porisaṃ majjhimapurisassa attano hatthena pañcahatthaṃ, tena tiporisaparikkhepā pannarasahatthaparimāṇāti attho.

“tiporisaṅgā” nghĩa là một người trung bình đo bằng tay của mình được năm hắc tay, do đó chu vi ba người là mười lăm hắc tay.

Te pana kathaṃ t̥hitāti? Nagarassa bāhirapasse ekekaṃ mahādvārabāhaṃ nissāya ekeko, ekekaṃ khuddakadvārabāhaṃ nissāya ekeko, mahādvārakhuddakadvārānaṃ antarā tayo tayoti.

Chúng được bố trí như thế nào? Ở phía ngoài thành, mỗi cột dựa vào một cánh cổng lớn, một cột dựa vào một cánh cổng nhỏ, và giữa các cổng lớn và cổng nhỏ có ba cột mỗi bên.

Tālapantīsu sabbaratanamayānaṃ tālānaṃ ekaṃ sovaṇṇamayanti pākāre vuttalakkaṇameva veditabbaṃ, paṇṇaphalesupi eseṇa nayo.

Trong các hàng cây cọ, các cây cọ làm bằng tất cả các loại ngọc quý, một cây làm bằng vàng, v.v., có đặc điểm giống như đã mô tả về tường thành. Lá và quả của chúng cũng theo cách tương tự.

Tā pana tālapantiyo asītihaṭṭhā ubbedhena, vippakiṇṇavāluke samatale bhūmibhāge pākārantare ekekaṃ hutvā t̥hitā.

Các hàng cây cọ này cao tám mươi hắc tay, đứng từng cây một trên mặt đất bằng phẳng rải cát mịn giữa các bức tường thành.

vaggūti cheko sundaro.

“vaggū” nghĩa là khéo léo, đẹp đẽ.

rajanīyoti rañjetuṃ samattho.

“rajanīya” nghĩa là có khả năng làm say mê.

khamanīyoti divasampi suyyamāno khamateva, na bībhaccheti.

“khamanīya” nghĩa là dù nghe cả ngày cũng vẫn dễ chịu, không gây khó chịu.

madanīyoti ¶ mānamadapurisamadajjanano.

“madanīya” nghĩa là khơi dậy niềm kiêu hãnh và sự say mê của con người.

pañcaṅgikassāti ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ ¶ susiraṃ ghananti imehi pañcahaṅgehi samannāgatassa.

“pañcaṅgikassa” nghĩa là được trang bị năm loại nhạc cụ: ātata (trống một mặt), vitata (trống hai mặt), ātatavitata (trống bọc toàn bộ), susira (nhạc cụ hơi như sáo), và ghana (nhạc cụ gõ như chuông).

Tattha ātataṃ nāma cammapariyonaddhesu bherīādīsu ekatalaṃ tūriyaṃ. vitataṃ nāma ubhayatalaṃ. ātatavitataṃ nāma sabbato pariyonaddhaṃ. susiraṃ ¶ nāma vaṃsādi. ghaṇaṃ nāma sammādi.

Trong đó, ātata là nhạc cụ một mặt như trống bheri, vitata là nhạc cụ hai mặt, ātatavitata là nhạc cụ bọc toàn bộ, susira là nhạc cụ như sáo, ghana là nhạc cụ như chuông.

suvinītassāti ākaḍḍhanasithilakaraṇādīhi sumucchitassa.

“suvinīta” nghĩa là được điều chỉnh tốt bằng cách kéo căng hoặc nới lỏng.

suppaṭitāḷitassāti pamāṇe t̥hitabhāvajānanatthaṃ suṭṭhu paṭitāḷitassa.

“suppaṭitāḷita” nghĩa là được gõ tốt để biết trạng thái ổn định theo chuẩn mực.

sukusalehi samannāhatassāti ye vādituṃ chekā kusalā, tehi vāditassa.

“sukusalehi samannāhata” nghĩa là được chơi bởi những người thợ lành nghề, khéo léo.

dhuttāti akkhadhuttā, soṇḍāti surāsoṇḍā.

“dhutta” nghĩa là con bạc, “soṇḍa” nghĩa là kẻ nghiện rượu.

Teyeva punappunaṃ pātukāmatāvasena pipāsā.

Chúng, do lòng khao khát lập đi lập lại, trở thành sự tham ái.

Paricāresunti (dī- ni- 2.132) hatthaṃ vā pādaṃ vā cāletvā naccantā kilīṃsu.

“Paricāresu” nghĩa là họ múa may tay chân, nhảy múa và vui chơi.

Cakkaratanavaṇṇanā

243. sīsaṃ nhātassāti sīsena saddhiṃ gandhodakena nahātassa.

“sīsaṃ nahātassa” nghĩa là đã tắm rửa đầu bằng nước thơm.

uposathikassāti samādinnauposathaṅgassa.

“uposathika” nghĩa là đã thọ trì các giới Uposatha.

uparipāsādavaragatassāti pāsādavarassa upari gatassa, subhojanaṃ bhuñjitvā pāsādavarassa uparimahātale sirigabbhaṃ pavisitvā sīlāni āvajjantassa.

“uparipāsādavaragata” nghĩa là đã lên tầng cao nhất của cung điện, sau khi dùng bữa ngon, vào phòng ngủ lộng lẫy và suy niệm về giới hạnh.

Tadā kira rājā pātova satasahassaṃ vissajjetvā mahādānaṃ datvā soḷasahi gandhodakaghaṭehi sīsaṃ nahāyitvā katapātarāso suddhaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā uparipāsādassa sirisayane pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno attano dānādīmayaṃ puññasamudāyaṃ āvajjanto nisīdi.

Lúc ấy, nghe nói nhà vua vào sáng sớm đã bố thí trăm ngàn, thực hiện đại thí, tắm đầu bằng mười sáu bình nước thơm, dùng bữa sáng xong, khoác y vai trái sạch sẽ, ngồi xếp bằng trên giường quý ở tầng cao của cung điện, suy niệm về khối công đức từ việc bố thí và các thiện nghiệp khác.

Ayaṃ sabbacakkavattīnaṃ dhammatā.

Đây là quy luật của tất cả các vị Chuyển Luân Vương.

Tesaṃ taṃ āvajjantānaṃyeva vuttappakārapuññakammappaccaya uttamaṃ nīlamanisaṅghātasadisāṃ pācīnasamuddajalatalaṃ bhindamānaṃ viya, ākāsaṃ alaṅkurumānaṃ viya dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati.

Khi họ suy niệm như thế, do nhân duyên từ các thiện nghiệp đã nói và sự khởi sinh theo mùa, một bánh xe ngọc quý thiêng liêng, giống như khối ngọc lam phá vỡ mặt nước biển phía đông, như trang hoàng bầu trời, hiện ra.

Taṃ mahāsudassanassāpi tatheva pāturahosi.

Bánh xe ngọc quý ấy cũng hiện ra với vua Mahāsudassana như vậy.

Tayidaṃ dibbānubhāvayuttattā dibbanti vuttaṃ.

Nó được gọi là “thiên liêng” vì mang uy lực thần thánh.

Sahassaṃ assa arānanti sahasāraṃ. saha nemiya, saha nābhiya cāti sanemikaṃ sanābhikaṃ. sabbehi ākārehi paripuṇṇanti sabbākāraparipūraṃ.

Nó có một ngàn nan hoa, gọi là “sahasāra”. Cùng với vành và trục, gọi là “sanemika” và “sanābhika”. Hoàn thiện ở mọi khía cạnh, gọi là “sabbākāraparipūra”.

Tattha cakkāṇca taṃ ratijanaṇṇaṭṭhena ratanañcāti cakkaratanaṃ.

Ở đây, nó là một bánh xe và là ngọc quý vì tạo ra niềm vui, nên gọi là “cakkaratana” (bánh xe ngọc quý).

yāya pana taṃ nābhiya “Sanābhika”nti vuttaṃ, sā indanīlamaya hoti, majjhe panassā sāraraṇṇatamaya panāḷi, yāya 𑀧𑀭 suddhasiniddhadantapantiya hasamānā viya virocati, majjhe chiddena viya candamaṇḍalena, ubhosupi bāhirantesu rajatapaṭṭhena kataparikkhepa hoti.

Trục của nó, được gọi là “sanābhika”, làm bằng ngọc lam, ở giữa có ống làm bằng bạc tinh khiết, sáng rực như hàm răng trắng mịn đang cười, giống như mặt trăng tròn ở giữa, hai đầu ngoài được bao bởi viền bạc.

Tesu panassa nābhipanāḷiparikkhepapaṭṭesu 𑀧𑀭 yuttayuttaṭṭhānesu paricchdalekhā suvibhattāva hutvā paññāyanti.

Trên trục, ống và viền của nó, các đường nét phân chia ở những vị trí thích hợp được phân bố rõ ràng và dễ thấy.

Ayaṃ tāva assa nābhiya sabbākāraparipūrātā.

Đây là sự hoàn thiện toàn diện của trục bánh xe.

Yehi 𑀧𑀭 pana taṃ – “Arehi sahasāra”nti vuttaṃ, te sattaratanamayā sūriyarasmiyo viya pabhāsampannā honti, tesampi ghaṭakamaṇḍikaparicchdalekhādīni suvibhattāneva hutvā paññāyanti.

Các nan hoa, được gọi là “sahasāra”, làm bằng bảy loại ngọc quý, rực rỡ như tia nắng mặt trời, các chi tiết như ngọc khảm và đường nét phân chia cũng được phân bố rõ ràng và dễ thấy.

Ayamassa arāṇaṃ sabbākāraparipūrātā.

Đây là sự hoàn thiện toàn diện của các nan hoa.

Yāya pana taṃ nemiya – “Sanemika”nti vuttaṃ, sā bāṃ bālasāriyārāsamikalāpasāriṃ avahasamānā viya surattasuddhasiniddhapavāḷamayā hoti.

Vành bánh xe, được gọi là “sanemika”, giống như ánh sáng mặt trời non trẻ, làm bằng san hô đỏ rực, tinh khiết và mịn màng.

Sandhīsu panāsyā sañjhārāgasasirikā rattajambunadapaṭṭā vaṭṭaparicchedalekhā suvibhattā hutvā paññāyanti.

Tại các mối nối, các viền làm bằng vàng hồng lồng lẩy, các đường nét phân chia vòng tròn được phân bố rõ ràng.

**** Ayamamānaṃ bhāsambhānaṃ bhā**

Đây là sự hoàn thiện toàn diện của vành bánh xe.

Nemimaṇḍalapiṭṭhiyaṃ panassā dasannaṃ dasannaṃ arānaṃ antare dhamanavaṃso viya anto susiro chiddamaṇḍalakhacito vātagāhī pavāḷadaṇḍo hoti.

Trên mặt vành bánh xe, giữa mỗi nhóm mười nan hoa, có một thanh san hô rỗng bên trong, giống như ống sậy, được trang trí bằng các vòng trống bắt gió.

Yassa vāteritassa sukusalasamannāhatassa pañcaṅgikatūriyassa viya saddo vaggu ca rajaniyo ca kamanīyo ca madaniyo ca hoti.

Khi thanh san hô ấy được gió thổi qua, âm thanh giống như nhạc cụ năm phần được chơi bởi người thợ, vang vọng, mê hoặc, dễ chịu và say mê.

Tassa kho pana pavāḷadaṇḍassa upari setacchattaṃ ubhosu passesu samosaritakusumadāmānaṃ dve pantiyoti evaṃ samosaritakusumadāmapantisatadvayaparivāresetacchattasatadhārinā pavāḷdaṇḍasatena samupasobhitanemiparikkhepassa.

Trên thanh san hô ấy có một tán trắng, hai bên là hai hàng dây hoa rủ xuống, được trang trí bởi một trăm tán trắng với hai trăm hàng hoa, làm đẹp cho vòng ngoài của vành bánh xe với một trăm thanh san hô.

Dvinnampi māgapibhānaṃ anto dve sihamukhāni honti, yehi tālakkhandhappapadhiṃ cakkhaṃtāṃ puṇṇacandakiraṇakalapassirikā taruṇaravisamānarattakambhalageṇḍukapariyantā.

Bên trong hai ống dẫn của trung tâm bánh xe có hai đầu sư tử, từ đó hai chuỗi ngọc trai rực rỡ như ánh trăng tròn hoặc ánh mặt trời non đỏ rực, kết thúc bằng những quả cầu đỏ, trông như dòng sông trên không trung.

Ākāsaṅgāgatisobhaṃ avhasamānā viya dve muttakalāpā olambanti.

Chúng treo xuống, như thể mang vẻ đẹp của dòng sông trên bầu trời.

Yehi cakkaratanena saddhiṃ ākāse samparivattamānehi tīṇi cakkāni ekato parivattantāni viya khāyanti.

Khi bánh xe ngọc quay trên bầu trời, ba bánh xe dường như quay cùng nhau.

Ayamassa sabbaso sabbākkābāparipūratanā.

Đây là sự hoàn thiện toàn diện của toàn bộ bánh xe.

Taṃ panetaṃ evaṃ sabbākkārbāparipiātaṃ pakatiyā sāyamāsabhattaṃ bhuñjitvā attano attano gharadvāre paññattāsanesu nisīditvā pavattakathāsallāpesu manusseṣu vithicatukkādīsu kīḷamāne dāraḷakajane.

Bánh xe ấy, hoàn thiện toàn diện như vậy, vào buổi tối sau khi dùng bữa, khi mọi

người ngồi trên ghế được sắp xếp ở cửa nhà, trò chuyện, trẻ con chơi đùa ở ngã tư và đường phố,

**nātiuccena nātinīcena vanasaṇḍamatthakāsannena ākāsappadesena
upasobhayamānaṃ viya, rukkhasākhaggāni dvādasayojanato paṭṭhāya
suyyāmānena madhurassarena ¶ sattānaṃ sotāni odhāpayamānaṃ.**

Nó di chuyển qua không gian gần đỉnh rừng, không quá cao cũng không quá thấp, với âm thanh ngọt ngào vang xa mười hai do tuần, làm say mê tai người nghe.

**yojanato paṭṭhāya nānāppabhāsamudayasamujjalena vaṇṇena nayanāni
samākaḍḍhantaṃ viya, rañño cakkavattissa puññānubhāvaṃ ugghosayantaṃ viya,
rājadhāniyā abhimukhaṃ āgacchati.**

Từ một do tuần, với vẻ đẹp rực rỡ của nhiều sắc màu, nó như kéo ánh mắt bằng sắc màu, như tuyên bố uy lực công đức của vị Chuyển Luân Vương, tiến về phía kinh đô.

**Athassa cakkaratanassa saddasavaneneva – “Kuto nu kho, kassa nu kho ayaṃ
saddo”ti āvajjitahadayānaṃ puratthimadisāṃ ālokaṃ mānānaṃ tesāṃ
manussānaṃ aññataro aññataraṃ evamāha ¶ – “Passatha, bho, acchariyaṃ, ayaṃ
puṇṇacando pubbe eko uggacchati, ajjeva pana attadutiyo uggato, etañhi
rājahaṃsamithunamiva puṇṇacandamithunaṃ pubbāpariyena gaganatalaṃ
abhilaṅghatī”ti.**

Ngay khi nghe âm thanh của bánh xe ngọc quý, mọi người với tâm trí hướng về âm thanh ấy, tự hỏi: “Âm thanh này từ đâu đến, của ai vậy?”, họ nhìn về phía đông. Một người nói với người khác: “Hãy nhìn xem, các bạn, thật kỳ diệu! Trăng rằm trước đây chỉ mọc một mình, nhưng hôm nay lại mọc cùng một cái thứ hai. Đúng là giống như đôi thiên nga hoàng gia, cặp trăng rằm này vượt qua bầu trời trước sau!”

**Tamañño āha – “Kiṃ kathesi, samma, kuhiṃ nāma tayā dve puṇṇacandā ekato
uggacchantā diṭṭhapubbā, nanu esa tapanīyaraṃsidhāro piñcharakiraṇo divākaro
uggato”ti.**

Một người khác nói: “Anh nói gì vậy, bạn ơi? Ở đâu mà anh từng thấy hai mặt trăng rằm cùng mọc? Chẳng phải đây là mặt trời rực rỡ với những tia sáng vàng óng như lông chim sao?”

**Tamañño hasitaṃ katvā evamāha – “Kiṃ ummattosi, nanu idāneva divākaro
atthaṅgato, so kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati? Addhā
panetaṃ anekaratanappabhāsamudayujjalaṃ ekassāpi puññavato vimānaṃ
bhavissatī”ti.**

Một người khác cười và nói: “Anh điên rồi sao? Mặt trời vừa mới lặn, làm sao nó có thể mọc theo sau trăng rằm này? Chắc chắn đây phải là cung điện rực rỡ với ánh sáng từ nhiều ngọc quý, của một bậc phước đức nào đó!”

**Te sabbepi apasārayantā aññe evamāhaṃsu – “Bho, kiṃ bahuṃ vilapatha,
nevāyaṃ puṇṇacando, na sūriyo na devavimānaṃ. Na hetesaṃ evarūpā
sirīsampatti atthi, cakkaratanena pana etena bhavitabba”ti.**

Tất cả họ, xua tan các ý kiến khác, nói: “Này các bạn, sao lại nói nhiều vô ích? Đây không phải trăng rằm, không phải mặt trời, cũng không phải cung điện của chư thiên.

Những thứ đó không có vẻ huy hoàng như thế này. Chắc chắn đây phải là bánh xe ngọc quý!”

Evam pavattasallāpasseva tassa janassa candamaṇḍalaṃ ohāya taṃ cakkaratanaṃ abhimukhaṃ hoti.

Trong khi cuộc trò chuyện diễn ra như vậy, bánh xe ngọc quý vượt qua ánh sáng của mặt trăng và tiến thẳng về phía dân chúng.

Tato tehi – “Kassa nu kho idaṃ nibbatta”nti vutte bhavanti vattāro – “Na kassaci aññassa, nanu amhākaṃ mahārājā pūritacakkavattivatto, tassetam nibbatta”ti.

Khi họ hỏi: “Bánh xe này xuất hiện vì ai?”, có người trả lời: “Không phải cho ai khác, chẳng phải đại vương của chúng ta đã hoàn thành các bốn phận của một Chuyển Luân Vương sao? Bánh xe này xuất hiện vì ngài!”

Atha so ca mahājano, yo ca añño passati, sabbo cakkaratanaṃeva anugacchati.

Rồi cả đám đông, cùng với những người khác nhìn thấy, đều đi theo bánh xe ngọc quý.

Taṃ cāpi cakkaratanaṃ rañño yeva atthāya attano āgatabhāvaṃ nāpetukāmaṃ viya sattakkhattuṃ pākāramatthakeneva ¶ nagaraṃ anusamyāyitvā, atha rañño antepuraṃ padakkhiṇaṃ katvā, antepurassa ca uttarasīhapañjarasadise ṭhāne yathā gandhapupphādīhi sukkena sakkā hoti pūjetuṃ, evaṃ akkhāhataṃ viya tiṭṭhati.

Bánh xe ngọc quý ấy, như muốn báo cho nhà vua biết nó đến vì lợi ích của ngài, bay bảy vòng trên đỉnh tường thành, rồi đi nhiều quanh nội cung của nhà vua, dừng lại ở một nơi giống như lồng sư tử phía bắc nội cung, nơi dễ dàng cúng dường bằng hương hoa, như thể được đặt sẵn ở đó.

Evam ṭhitassa panassa vātapānachiddādīhi pavisitvā

nānāviraḡaratanappabhāsamujjalaṃ antopāsādaṃ alaṅkurumānaṃ pabhāsamūhaṃ disvā dassetatthāya sañjātābhilāso ¶ rājā hoti.

Khi bánh xe dừng lại như vậy, ánh sáng rực rỡ từ các ngọc quý nhiều màu sắc xuyên qua các khe cửa sổ, trang hoàng nội cung. Thấy ánh sáng ấy, nhà vua khởi tâm mong muốn được chiêm ngưỡng.

Parijanopissa piyavacanapābhatena āgantvā tamatthaṃ nivedeti.

Quần thần của ngài, với lời lễ thân ái, đến báo tin về sự việc.

Atha rājā balavapītipāmojjaphuṭasarīro pallaṅkaṃ mocetvā uṭṭhāyāsanā sīhapañjarasamīpaṃ gantvā taṃ cakkaratanaṃ disvā “Sutaṃ kho pana meta”ntiādikaṃ cintanaṃ cintayati.

Nhà vua, thân tràn đầy niềm vui và hân hoan, rời khỏi ngài, đứng dậy, đến gần lồng sư tử, nhìn thấy bánh xe ngọc quý và suy nghĩ: “Ta đã từng nghe rằng...” và những ý nghĩ tương tự.

Mahāsudassanassāpi sabbaṃ taṃ tatheva ahosi.

Tất cả những điều này cũng xảy ra với vua Mahāsudassana như vậy.

Tena vuttaṃ – “Disvā rañño mahāsudassanassa...pe... assaṃ nu kho ahaṃ rājā cakkavattī”ti.

Do đó, kinh nói: “Nhìn thấy, đối với vua Mahāsudassana... liệu ta có phải là một vị Chuyển Luân Vương không?”

Tattha so hoti rājā cakkavattīti kittāvatā cakkavattī hotīti?

Ở đây, “ngài là một vị Chuyển Luân Vương” nghĩa là thế nào để được gọi là Chuyển Luân Vương?

Ekaṅguladvaṅgulamattampi cakkaratane ākāsaṃ abbhuggantvā pavatte idāni tassa pavattāpanatthaṃ yaṃ kātappaṃ, taṃ dassento atha kho ānandātiādīmāha.

Khi bánh xe ngọc quý bay lên không trung dù chỉ một hay hai lóng tay và vận hành, giờ đây, để chỉ ra những gì cần làm để khiến nó vận hành, kinh nói: “Này Ānanda...” và tiếp tục như vậy.

244. Tattha ¶ uṭṭhāyāsanāti nisinnāsanato uṭṭhahitvā cakkaratanasamīpaṃ āgantvā.

Ở đây, “uṭṭhāyāsana” có nghĩa là đứng dậy từ chỗ ngồi, đi đến gần bảo vật bánh xe (cakkaratana).

suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvāti hatthisoṇḍasadisapanāliṃ suvaṇṇabhiṅkāraṃ ukkhipitvā.

“Lấy bình vàng” nghĩa là cầm lấy bình nước bằng vàng có vòi giống như vòi voi và nâng nó lên.

anvadeva rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginiyā senāyāti sabbacakkavattīnāhi udakena abbhukkiritvā – “Abhivijjātu bhavaṃ cakkaratana”nti vacanasamanantameva vehāsaṃ abbhuggantvā cakkaratanaṃ pavattati.

Ngay sau đó, vua Mahāsudassana cùng với quân đội bốn thành phần (tứ binh) [đi theo], vì ngay khi tất cả các vị Chuyển luân vương tưới nước [lên bánh xe] và thốt lên: “Mong bảo vật bánh xe hãy chiến thắng!”, thì ngay lập tức bánh xe lơ lửng trên không trung và bắt đầu chuyển động.

Yassa pavatti samakārameva so rājā cakkavattī nāma hoti.

Khi bánh xe chuyển động, ngay lúc đó, vị vua ấy được gọi là Chuyển luân vương.

Pavatte pana cakkaratane taṃ anubandhamānova rājā cakkavattiyānavaraṃ āruya vehāsaṃ abbhugacchati.

Khi bánh xe chuyển động, vị Chuyển luân vương đi theo nó, leo lên cỗ xe tối thượng của Chuyển luân vương và bay lên không trung.

Athassa chatta-cāmarādi-hattho parijano ceva antepurajano ca tato nānākārakaṇḍakavacādisannāhavibhūsitena vividhābharaṇappabhāsamujjalena samussitaddhajapaṭākapaṭimaṇḍitena attano attano balakāyena saddhiṃ uparājasenāpatipabhutayopi vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivārenti.
Sau đó, đoàn tùy tùng cầm lọng, phất trần, cùng với những người trong nội cung,

được trang bị các loại áo giáp, khiên chắn đa dạng, trang sức rực rỡ, cờ phướn tung bay, cùng với lực lượng của mình, gồm phó vương, tướng quân và các vị khác, cũng bay lên không trung và vây quanh vị vua.

Rājayuttā pana janasaṅgahatthaṃ nagaravithīsu bheriyo carāpentī – “Tātā, amhākaṃ rañño cakkaratanaṃ nibbattaṃ, attano vibhavānurūpena maṇḍitapasādhikā sannipatathā”ti.

Những người được vua giao nhiệm vụ, để tập hợp dân chúng, cho đánh trống trong các con phố của thành phố, thông báo: “Hỡi các con, bảo vật bánh xe của vua chúng ta đã xuất hiện, hãy trang điểm theo khả năng của mình và tụ họp lại!”

Mahājano ¶ pana pakatiyā cakkaratanasaddeneva sabbakiccāni pahāya gandhapupphādīni ādāya sannipatitova sopi sabbo vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivāreti.

Dân chúng, chỉ nghe tiếng bảo vật bánh xe, liền bỏ mọi công việc, mang theo hương hoa, tụ họp lại, và tất cả cũng bay lên không trung, vây quanh vị vua.

Yassa yassa hi raññā saddhiṃ gantukāmatācittaṃ uppajjati, so so ākāśagatova hoti.

Bất cứ ai có ý muốn đi cùng vị vua, người ấy liền bay lên không trung.

Evam dvādasayojanāyāmavittārā parisā hoti.

Như vậy, đoàn tùy tùng trải dài và rộng mười hai do-tuần.

Tattha ekapurisopi chinnabhinnasarīro vā kiliṭṭhavattho vā ¶ natthi.

Trong đó, không một ai có thân thể rách nát hay quần áo bẩn thỉu.

Suciparivāro hi rājā cakkavattī.

Ví Chuyển luân vương luôn có đoàn tùy tùng thanh tịnh.

Cakkavattiparisā nāma vijjādharpurisa viya ākāse gacchamānā indanīlamaṇitale vippakīṇṇaratanasadisā hoti.

Đoàn tùy tùng của Chuyển luân vương, khi đi trên không trung, giống như những người có thần thông, rực rỡ như các viên ngọc rải rác trên nền sapphire.

Mahāsudassanassāpi tatheva ahoṣi.

Với vua Mahāsudassana cũng như vậy.

Tena vuttaṃ – “Anvadeva rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginīyā senāyā”ti.

Do đó, kinh nói: “Ngay sau đó, vua Mahāsudassana cùng với quân đội bốn thành phần.”

Taṃ pana cakkaratanaṃ rukkhaggānaṃ uparūpari nātiuccena nātinīcena gaganappadesena pavattati.

Bảo vật bánh xe ấy chuyển động trên không, không quá cao cũng không quá thấp, phía trên ngọn cây.

Yathā rukkhānaṃ pupphaphalapallavehi atthikā, tāni sukhena gahetuṃ sakkonti.
Để những người muốn lấy hoa, quả, lá từ cây có thể dễ dàng hái được.

Yathā ca bhūmiyaṃ t̐hitā “Esa rājā, esa uparājā, esa senāpatī”ti sallakkhetuṃ sakkonti.
Và để những người đứng trên mặt đất có thể nhận ra: “Đây là vua, đây là phó vương, đây là tướng quân.”

Ṭhānādisu ca iriyāpathesu yo yena icchati, so teneva gacchati.
Trong các tư thế đứng, đi, ai muốn đi theo cách nào thì đi theo cách ấy.

Cittakammādisippapasutā cettha attano attano kiccaṃ karontāyeva gacchanti.
Những người thợ thủ công, nghệ sĩ, ở đây vừa làm công việc của mình vừa đi.

Yatheva hi bhūmiyaṃ, tathā tesāṃ sabbakiccāni ākāseva ijjhanti.
Cũng như trên mặt đất, mọi công việc của họ đều được hoàn thành trên không trung.

Evaṃ cakkavattipariṣaṃ gahetvā taṃ cakkaratanaṃ vāmapassena sineruṃ pahāya mahāsamuddassa uparibhāgena sattasahassayojanappamāṇaṃ pubbavidehaṃ gacchati.

Như vậy, mang theo đoàn tùy tùng của Chuyển luân vương, bảo vật bánh xe vòng qua bên trái núi Tu-di, đi trên không phía trên đại dương, đến Pubbavideha rộng bảy ngàn do-tuần.

Tattha yo vinibbedhena dvādasayojanāya, parikkhepato chattimsayojanāya parisāya sannivesakkhamo ¶ sulabhāhārūpakaraṇo chāyudakasampanno sucisamatalo ramaṇīyo bhūmibhāgo, tassa uparibhāge taṃ cakkaratanaṃ akkhāhataṃ viya tiṭṭhati.

Ở nơi nào có vùng đất rộng mười hai do-tuần, chu vi ba mươi sáu do-tuần, thích hợp cho đoàn tùy tùng đóng trại, để tìm thức ăn và dụng cụ, có bóng mát và nước, sạch sẽ, bằng phẳng, và đẹp đẽ, thì bảo vật bánh xe dừng lại trên không như bị đóng đinh.

Atha tena saññāṇena so mahājano otaritvā yathāruci nahānabhojanādīni sabbakiccāni karonto vāsaṃ kappeti.

Sau đó, với dấu hiệu ấy, dân chúng hạ xuống, tắm rửa, ăn uống theo ý thích, làm mọi việc và dựng trại.

Mahāsudassanassāpi sabbāṃ tatheva ahosi.
Với vua Mahāsudassana cũng hoàn toàn như vậy.

Tena vuttaṃ – “Yasmiṃ kho panānanda, padese cakkaratanaṃ patitṭhāti, tattha so rājā mahāsudassano vāsaṃ upagacchi saddhiṃ caturaṅginīyā senāyā”ti.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, ở nơi nào bảo vật bánh xe dừng lại, ở đó vua Mahāsudassana cùng quân đội bốn thành phần đến đóng trại.”

Evaṃ vāsaṃ upagate cakkavattimhi ye tattha rājāno, te “Paracakkaṃ āgata”nti sutvāpi na balakāyaṃ sannipātetvā yuddhasajjā honti.

Khi Chuyển luân vương đến đóng trại như vậy, các vị vua ở đó, dù nghe tin “bánh xe ngoại lai đến,” cũng không tập hợp quân đội để chuẩn bị chiến đấu.

Cakkaratanassa hi uppattisamanantaramewa natthi so satto nāma, yo paccatthikasaññāya taṃ rājānaṃ ārabbhā 𑖀 āvudhaṃ ukkhipituṃ visaheyya.

Vì ngay khi bảo vật bánh xe xuất hiện, không một chúng sinh nào dám cầm vũ khí chống lại vị vua ấy với ý nghĩ thù địch.

Ayamānubhāvo cakkaratanassa.

Đây là uy lực của bảo vật bánh xe.

Cakkānubhāvena 𑖀 hi tassa rañño,

Arī asesā damathaṃ upenti;

arindamaṃ nāma narādhipassa,

Teneva taṃ vuccati tassa cakkanti.

Nhờ uy lực của bánh xe, tất cả kẻ thù của vị vua ấy đều quy phục; vì thế, vị vua được gọi là “người chế ngự kẻ thù” nhờ bánh xe ấy.

Tasmā sabbepi te rājāno attano attano rajjasirivibhavānurūpaṃ pābhaṭaṃ gahetvā taṃ rājānaṃ upagamma onātasirā.

Vì vậy, tất cả các vị vua ấy mang theo lễ vật phù hợp với uy danh và sự giàu có của vương quốc mình, đến gặp vị vua, cúi đầu.

attano moḷimaṇippabhābhisekena tassa pādapūjaṃ karontā – “Ehi kho, mahārājā”tiādīhi vacanehi tassa kimkārapaṭisaṅvitaṃ āpajjanti.

Họ tôn kính cúng dường chân vị vua bằng vua ngọc rực sáng của mình và nói những lời như: “Xin mời, thưa Đại vương!” để bày tỏ sự phục tùng.

Mahāsudassanassāpi tatheva akāṃsu.

Họ cũng làm như vậy với vua Mahāsudassana.

Tena vuttaṃ – “Ye kho, panānanda, puratthimāya disāya...pe... anusāsā, mahārājā”ti.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, những ai ở phương Đông... đều được dạy bảo, thưa Đại vương.”

Tattha svāgataṃti su āgataṃ.

Ở đây, “svāgata” nghĩa là “hoan nghênh,” tức là “đã đến tốt lành.”

Ekasmiṃhi āgate socanti, gate nandanti.

Có người khi đến thì buồn, khi đi thì vui.

Ekasmiṃ kāgate nandānti, gate socanti, tādiso tvaṃ āgamananandano, gamanasocano.

Có người khi đến thì vui, khi đi thì buồn; ngài là người khiến người khác vui khi đến và buồn khi đi.

Tasmā tava āgamanam suāgamananti vuttam hoti.

Vì thế, sự đến của ngài được gọi là “đến tốt lành.”

Evam vutte pana rājā cakkavattī nāpi – “Ettakam nāma me anuvassam balim upakappethā”ti vadati, nāpi aññassa bhogam acchinditvā aññassa deti.

Khi được nói như vậy, Chuyển luân vương không bảo: “Hằng năm hãy dâng cống vật này cho ta,” cũng không tước đoạt tài sản của người này để ban cho người khác.

Attano pana dhammarājabhāṃassāva anurūpāya paññāya paṇātipātādīni upaparikkhitvā pemaṇiyena mañjunā sarena – “Passatha tātā, pāṇāniyātipāto nāmesāṃ a āsevito bhāvito bahulīkato nirayasamvattaniko hoti”tiādīnā nayena dhammam desetvā “

Thay vào đó, với trí tuệ phù hợp với vai trò của một vị vua chánh pháp, bằng giọng dịu dàng, đáng mến, ngài dạy: “Hãy xem, các con, sát sinh nếu được thực hành và nuôi dưỡng nhiều sẽ dẫn đến khổ đau.”**

Pāṇo na hantabbo”tiādikaṃ ¶ ovādam deti.

Ngài ban lời khuyên như: “Không được sát hại chúng sinh,” v.v.

Mahāsudassanopi tatheva akāsi, tena vuttam – “Rājā mahāsudassano evamāha – ‘Pāṇo na hantabbo...pe... yathābhuttaṇca bhuñjatha’ti”.

Vua Mahāsudassana cũng làm như vậy, nên kinh nói: “Vua Mahāsudassana dạy: ‘Không được sát sinh... hãy ăn uống đúng cách.’”

Kim pana sabbepi rañño imam ovadam gaṇhantīti?

Nhưng liệu tất cả có chấp nhận lời khuyên của vị vua này không?

Buddhassāpi tāva sabbe na gaṇhanti, rañño kim gaṇhissantīti.

Ngay cả lời dạy của Đức Phật còn không được tất cả chấp nhận, huống chi là của một vị vua.

Tasmā ye paṇḍitā vibhāvino, te gaṇhanti.

Vì vậy, chỉ những người trí tuệ, sáng suốt mới chấp nhận.

Sabbe pana anuyantā bhavanti.

Tuy nhiên, tất cả đều trở thành người tùy thuận.

Tasmā ye kho panānandātiādīmāha.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, những ai...”

Atha tam cakkaratanaṃ evam pubbavidehavāsīnaṃ ovāde dinne katapātarāse cakkavattābalivāena vihā.

Sau khi ban lời khuyên cho dân chúng Pubbavideha và dùng bữa sáng xong, nhờ uy lực của Chuyển luân vương, bảo vật bánh xe

vehāsaṃsā abhuggabhūgantvā puratthimasamuddam ajjhogāti.

bay lên không trung và tiến vào đại dương phía Đông.

Yathā yathā vaṃ taṃ ajjhogāhati, tathā tathā agadagadagandhaṃ ghāyitvā saṅkhittaphaṇo nāgarājā viya, saṅkhittūmivipphāraṃ hutvā ogacchamānaṃ mahāsamuddasaliṃ yojanaṃattaṃ ogantvāntosamudde veḷuriyabhitti viya tiṭṭhati.

Khi nó tiến vào, đại dương tỏa hương như rồng chúa thu mình, nước biển dạt ra khoảng một do-tuần, như bị ngăn bởi bức tường ngọc bích.

Taṅkhaṃañña ca tassa rañño puññasiriṃ daṭṭhukāmāni viya mahāsamuddatale vippakiṇṇāni ¶ nānāratanaṇi nātata to tato āgantvā taṃ padesaṃ pūrayanti.

Ngay lúc ấy, như muốn chiêm ngưỡng phước báu của vị vua, các châu báu rải rác dưới đáy biển tụ lại, lấp đầy khu vực ấy.

Atha sās rājāparis naṃ taṃ nānāratanaṇiparipūra rāṃ mahāsamuddataṃ disvā laṃ yathārucci ucchaṅgādīhi ādiyati, yathārucci ādinnaratanāya nā pana parisāya taṃ cakkaratanaṃ paṭinivattati.

Thấy đáy biển đầy ắp châu báu, đoàn tùy tùng tùy ý lấy báu vật vào lòng hoặc túi, nhưng khi họ đã lấy xong, bảo vật bánh xe quay trở lại.

Paṭinivattamā tamāne ca tasmīṃ parisāṃ aggato mā hoti, majjhe rājā mā, ante cakkaratanaṃ.

Khi quay lại, đoàn tùy tùng đi trước, vị vua ở giữa, và bánh xe ở phía sau.

Tampi jalanidhijalaṃ palobhiyamānamiva cakkaratanasiriyā, asā, mānamiva ca mā tena viyogaṃ nemimaṇḍālapariyanaṃ abhihanantaṃ niraṇṭarameva upagacchati.
Nước biển như bị quyến rũ bởi uy danh của bánh xe, không chịu được sự chia xa, liên tục trào đến tận vòng ngoài của râm bánh xe.

Evam rā mācakkavattī puratthimamahāsamuddapariyantaṃ pubbavidehaṃ abhivijjintvā dakkhiṇasamuddapariyantaṃ jambudūpaṃ vijetukāmo kā cakkaratanadesitena maggena dakkhiṇasamuddābhimukho gacchati.

Như vậy, Chuyển luân vương, sau khi chinh phục Pubbavideha đến tận bờ biển phía Đông, muốn chinh phục Jambudīpa đến bờ biển phía Nam, đi theo con đường do bảo vật bánh xe chỉ dẫn, hướng về đại dương phía Nam.

Mahāsudassanopi tatheva agamāsi.

Vua Mahāsudassana cũng đi như vậy.

Tena vuttaṃ – “Atha kho, ānanda, cakkaratanaṃ puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā paccuttarivā dakkhiṇaṃ disaṃ pavattī”ti.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, bảo vật bánh xe, sau khi tiến vào đại dương phía Đông và vượt qua, chuyển động về phương Nam.”

Evam pavattamānassa pana tassa pavattanaṇidhānaṃ, senāsanniveso, paṭirājāgamaṇaṃ, tesam anusāsanippadānaṃ dakkhiṇasamuddaajjhogāhanaṃ samuddasaliṇassa ogacchamānaṃ ratanaṇaṃ ādānanti sabbaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

Cách thức chuyển động của nó, việc sắp xếp quân đội, sự đến của các vua đối nghịch,

việc dạy bảo họ, việc tiến vào đại dương phía Nam, nước biển dạt ra, và việc lấy châu báu, tất cả đều nên hiểu như trước.

**Vijinitvā pana taṃ dasasahasajjanappamāṇaṃ jambudīpaṃ
dakkhiṇasamuddatto pi pacuttariyaṃ sattajjanasahasajjanappamāṇaṃ
aparagoyānaṃ vijetaṃ pubbe vuttanayeneva gantvā tampaḷā samudapariyantaṃ
tathēva abhivijinitvā pacchimasamuddatto pi uttaritva.**

Sau khi chinh phục Jambudīpa rộng mười ngàn do-tuần, vượt qua đại dương phía Nam, đi theo cách như đã nói để chinh phục Aparagoyāna rộng bảy ngàn do-tuần, cũng đến tận biên giới biển và chinh phục, rồi vượt qua đại dương phía Tây.

**aṭṭhajjanasahasajjanappamāṇaṃ uttarakuruṃ vijetaṃ tathēva gantvā tampaḷā taṃ
pi samudapariyantaṃ tatāvā abhivijīyīyaṃ uttarasamuddatto ta pacuttarati.**

Tiếp tục đi như vậy để chinh phục Uttarakuru rộng tám ngàn do-tuần, cũng chinh phục đến tận biên giới biển, rồi vượt qua đại dương phía Bắc.

**Ettāvātaṃ ¶ raññā cākkavattinā cāntavantāya pathaviyā ādhipaccaṃ adhāgata m
hoti.**

Đến lúc này, Chuyển luân vương đã đạt được quyền uy trị vì khắp bốn châu.

**So mā vijitavijayo attāṃ rajanaṃ sirisampattidassanattassaṃ sapariṣo uddhaṃ
gaganatalaṃ mā abhilaṃghitvā suvikasitapadumakumudapundarikhavanavicitte
cattāṃ jātassare viyya pañcasatapañcasataparittadīpaparivāre cattāṃ mahādhāpe
oloketvā cākkāratanaḍṣitgantvāṅgaṃ mā attāṃ rājādhāniṃ paccāgacchati.**

Vị vua chiến thắng, để phô bày uy quyền và sự thịnh vượng của vương quốc, cùng đoàn tùy tùng bay lên không trung, ngắm nhìn bốn đại châu rực rỡ như rừng hoa sen, hoa súng nở rộ, cùng năm trăm tiểu đảo vây quanh, rồi theo con đường do bánh xe chỉ dẫn, trở về kinh đô của mình.

Atha taṃ cākkaratānaṃ antepuradvāraṃ sobhayāmānaṃ viyya hutvā tiṭṭhati.

Sau đó, bảo vật bánh xe đứng trước cổng hoàng cung, như thể trang hoàng cho nơi ấy.

**Mā patiṭṭhiā pana tasminam cākka inā cākāne uḷkāhi vā dīpikā h vā yā kiṃ cāi
kīraṇīyaṃ na hoti, cakkakāratanaḍḍhāsoyeva rattiṃ andāhandākdndhāraṃ
vidhamatiyeva mā.**

Khi bánh xe đứng đó, không cần dùng đuốc hay đèn, ánh sáng của bảo vật bánh xe xua tan bóng tối trong đêm.

Ye pana andāndhāhandākdndākoro honti, tesaṃ andevāma eva hota.

Nhưng với những ai cần bóng tối, bóng tối vẫn có.

Mahāsudassanassānaṃpi sabbammetam tatattha mā ahāsi.

Với vua Mahāsudassana, mọi thứ cũng đều như vậy.

**Tena vuttaṃ – “Dakkhi,hiṇaṃ samāṃvā...vaṃ... evarūpaṃ cakkaratāṃ
pāturahosā.”ti.**

Do đó, kinh nói: “Sau khi tiến vào đại dương phía Nam... một bảo vật bánh xe như vậy đã xuất hiện.”

Hatthiratanavaṇṇanā

**246. Evaṃ pātubhūtacakkaratanasseva cakkavattino amaccā
pakatimaṅgalaḥatthiṭṭhānaṃ samaṃ sucibhūmibhāgaṃ kāretvā haricandanādīhi
surabhigandhehi upalimpāpetvā heṭṭhā vicittavaṇṇasurabhikusumasamokiṇṇaṃ
upari suvaṇṇatārakānaṃ antarantarā
samosaritamauññakusumadāmapaṭimaṇḍitavitānaṃ devavimānaṃ viya
abhisankharitvā – “Evarūpassa nāma deva hatthiratanassa āgamaṇaṃ cintethā”ti
vadanti.**

Sau khi bánh xe ngọc quý hiện ra, các đại thần của vị Chuyển Luân Vương chuẩn bị một khu đất bằng phẳng, sạch sẽ tại nơi thường dành cho voi cát tường, bơi trơn bằng các loại hương thơm như gỗ đàn hương, rải hoa thơm nhiều màu sắc ở dưới, và phía trên trang trí bằng các dây hoa đẹp để xen kẽ với những ngôi sao vàng, giống như cung điện của chư thiên, rồi nói: “Thưa bệ hạ, hãy nghĩ đến sự xuất hiện của voi ngọc quý như thế này!”

**So pubbe vuttanayeneva mahādānaṃ datvā sīlāni ca samādāya taṃ
puññasampattiṃ āvajjanto nisīdi.**

Nhà vua, theo cách đã nói trước đó, thực hiện đại thí, thọ trì các giới, và ngồi suy niệm về phước báu ấy.

**Athassa puññānubhāvachodito chaddantakulā vā uposathakulā vā taṃ
sakkāravisesaṃ anubhavitukāmo
taruṇaravimaṇḍalābhirattacaraṇagīvāmukhapapaṭimaṇḍitavisuddhasetasarīro
sattapaṭiṭṭho susaṇṭhitaāṅgapaccaṅgasanniveso
vikasitarattapadumacārupokkharo iddhimā yogī viya vehāsagamanasamattho
manosilācuṇṇarañjitapariyanto viya rajatapabbato hatthisetṭho āgantvā tasmim
padese tiṭṭhati.**

Do uy lực phước báu thúc đẩy, một con voi chúa từ dòng Chaddanta hoặc Uposatha, mong muốn được nhận sự tôn kính đặc biệt, với thân trắng tinh khiết, chân, cổ và mặt được trang điểm màu đỏ rực như ánh mặt trời non, bảy điểm tựa vững chắc, thân hình cân đối, đẹp như hoa sen đỏ nở rộ, có thần lực như một vị yogi, có khả năng bay trên không, viền thân như được tô điểm bằng bột đá quý, giống như ngọn núi bạc, đến và đứng tại nơi ấy.

**So chaddantakulā āgacchanto sabbakaniṭṭho āgacchati. Uposathakulā āgacchanto
sabbajetṭho.**

Nếu đến từ dòng Chaddanta, nó là con út trong tất cả. Nếu từ dòng Uposatha, nó là con trưởng trong tất cả.

**Pāliyaṃ pana uposatho nāgarājā icceva āgataṃ. Nāgarājā nāma kassaci
aparibhogo, sabbakaniṭṭho āgacchati ti aṭṭhakathāsu vuttaṃ.**

Trong kinh văn, voi này được gọi là Uposatha, vua của các loài voi. Các chú giải nói rằng “vua voi” không bị ai sử dụng, và nếu đến, nó là con út trong tất cả.

Con voi này đến với các vị Chuyển Luân Vương đã hoàn thành các bốn phận Chuyển Luân Vương, theo cách suy niệm đã được nói trước đó.

Riêng với vua Mahāsudassana, voi tự đến khu đất cát tường dành cho voi, đuổi con voi khác đi và đứng tại đó.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, lại nữa... vua voi...”

Khi voi ngọc quý hiện ra như vậy, các người chăn voi vui mừng khôn xiết, vội vàng đến báo tin cho nhà vua.

Nhà vua nhanh chóng đến, nhìn thấy voi, tâm hoan hỷ, nghĩ: “Thật tuyệt vời, con voi này, nếu nó có thể được thuần hóa!” và đưa tay ra.

Con voi ấy, như một con bê nhà hiền lành, để tai rủ xuống, thể hiện sự dũng mãnh, tiến đến gần nhà vua.

Nhà vua muốn cưới voi. Quần thần, hiểu ý ngài, trang trí voi ngọc quý với cờ vàng, đồ trang sức vàng, và lưới vàng bao phủ, rồi dẫn đến.

Nhà vua, không cần yên, leo lên voi bằng thang làm từ bảy loại ngọc quý, với tâm hướng đến việc bay trên không.

Ngay khi tâm nhà vua khởi lên, vua voi ấy, như một con thiên nga hoàng gia, vượt qua bầu trời xanh thẳm, rực rỡ như lưỡi ngọc lam.

Sau đó, theo cách tuần du của bánh xe, cùng toàn thể triều đình, nhà vua, trong buổi sáng, đi khắp toàn cõi đất và trở về kinh đô.

Evam mahiddhikaṃ cakkavattino hatthiratanam hoti. Mahāsudassanassāpi tādisameva ahosi.

Voi ngọc quý của Chuyển Luân Vương có thần lực lớn lao như vậy. Với vua Mahāsudassana cũng như thế.

Tena vuttam – “Disvā rañño...pe... pāturahosi”ti.

Do đó, kinh nói: “Nhìn thấy, đối với vua... nó hiện ra...”

Assaratanavaṇṇanā

247. Evam pātubhūtaḥatthiratanassa pana cakkavattino amaccā pakatimaṅgalaassaṭṭhānam sucisamatalam kāretvā alaṅkaritvā ca purimanayeneva rañño tassa āgamanacintanattam ussāham janenti.

Sau khi voi ngọc quý hiện ra, các đại thần của Chuyển Luân Vương chuẩn bị một khu đất sạch sẽ, bằng phẳng tại nơi dành cho ngựa cát tường, trang trí nó, và theo cách trước đó, khuyến khích nhà vua suy nghĩ về sự xuất hiện của ngựa ngọc quý.

So purimanayeneva katadānamānanasakkāro samādinnaṣilabbato pāsādatale sukhanisinno puññasampattiṃ samanussarati.

Nhà vua, theo cách trước đó, thực hiện bố thí, bày tỏ sự kính trọng, thọ trì giới, ngồi thoải mái trên tầng cung điện, suy niệm về phước báu.

Athassa puññānubhāvacodito sindhavakulato vijjulatāvinaddhasaradakālasetavalāhakarāsisassiriko rattapādo rattatuṇḍo candappabhāpuñjasadisasuddhasiniddhaghanasaṃhatasarīro kākagīvā viya indanīlamanī viya ca kālavaṇṇena sīsena samannāgatattā kālasīsoti suṭṭhu kappetvā ṭhapitehi viya muñjasadisehi saṇhavaṭṭaujugatehi kesehi samannāgatattā muñjakeso vehāsaṅgamo valāhako nāma assarājā āgantvā tasmim ṭhāne patiṭṭhāti.

Do uy lực phước báu thúc đẩy, từ giống ngựa Sindhava, một con ngựa chúa tên Valāhaka đến, lông lấy như đám mây trắng mùa thu được điểm xuyết bởi ánh chớp, chân đỏ, mỏ đỏ, thân trắng tinh khiết, mịn màng, rắn chắc như ánh trăng, đầu đen như cổ quạ hoặc ngọc lam, được gọi là Kālasīsa (Đầu Đen), với bờm mượt mà như cỏ muñja được sắp xếp cẩn thận, có khả năng bay trên không, và đứng tại nơi ấy.

Mahāsudassanassa panesa hatthiratanam viya āgato.

Với vua Mahāsudassana, ngựa này đến giống như voi ngọc quý.

Sesaṃ sabbaṃ hatthiratane ¶ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Mọi thứ còn lại nên được hiểu theo cách đã nói về voi ngọc quý.

Evarūpaṃ assaratanam sandhāya bhagavā – “Puna ca para”ntiādimāha.

Nhắm đến ngựa ngọc quý như thế, Thế Tôn nói: “Lại nữa...”

Maṇiratanavaṇṇanā

248. Evaṃ pātubhūtaassaratanassa pana rañño cakkavattino catuhatthāyāmaṃ sakaṭanābhisamapariṇāhaṃ ubhosu antesu kaṇṇikapariyantato viniggatehi suparisuddhamuttākālāpehi dvīhi kañcanapadumehi alaṅkataṃ caturāsītimaṇisahassaparivāraṃ tārāgaṇaparivutassa ¶ puṇṇacandasassiriṃ pharamānaṃ ¶ viya vepullapabbatato maṇiratanam āgacchati.

Sau khi ngựa ngọc quý hiện ra, một viên ngọc quý của Chuyển Luân Vương đến từ núi Vepulla, dài bốn hắc tay, chu vi bằng trục xe, được trang trí bằng hai chuỗi ngọc trai tinh khiết phát ra từ hai đầu, với hai hoa sen vàng, được vây quanh bởi tám mươi bốn ngàn viên ngọc, tỏa sáng rực rỡ như ánh trăng rằm được các vì sao bao quanh.

Tassevaṃ āgatassa muttājālake ṭhapetvā veḷuparamparāya saṭṭhihatthappamāṇam ākāsaṃ āropitassa rattibhāge samantā yojanappamāṇam okāsaṃ ābhā pharati, yāya sabbo so okāso aruṇuggamanavelā viya sañjātāloko hoti.

Khi viên ngọc quý ấy được đặt trong lưới ngọc trai và nâng lên không trung cao sáu mươi hắc tay bằng các cột tre, vào ban đêm, ánh sáng tỏa ra khắp một do tuần, khiến cả khu vực ấy sáng rực như lúc bình minh.

Tato kassakā kasikammaṃ vāṇijā āpaṇuggahāṇaṃ te te sippino taṃ taṃ kammantaṃ payojenti “Divā”ti maññamānā.

Do đó, nông dân làm việc đồng áng, thương nhân mở cửa hàng, và các thợ thủ công bắt tay vào công việc, nghĩ rằng “đây là ban ngày”.

Mahāsudassanassāpi sabbaṃ taṃ tatheva ahosi.

Với vua Mahāsudassana, tất cả cũng xảy ra như vậy.

Tena vuttaṃ – “Puna ca paraṃ ānanda,...pe... maṇiratanam pāturahosi”ti.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, lại nữa... viên ngọc quý hiện ra...”

Itthiratanavaṇṇanā (Giải thích về Bảo vật Nữ nhân)

249. Evaṃ pātubhūtamaṇiratanassa pana cakkavattino visayasukhavisessassa visesakāraṇam itthiratanam pātubhavati.

Sau khi bảo vật ngọc (maṇiratana) xuất hiện, bảo vật nữ nhân (itthirataṇa) xuất hiện như một nguyên nhân đặc biệt mang lại niềm vui và sự đặc biệt trong lãnh thổ của Chuyển luân vương.

Maddarājakulato vā hissa aggamahesiṃ ānenti, uttarakuruto vā puññānubhāvena sayam āgacchati.

Hoàng hậu tối thượng của ngài được đưa đến từ vương tộc Madda, hoặc tự mình đến từ Uttarakuru nhờ uy lực phước báu.

Avasotā panassā sampatti – “Puna ca paraṃ, ānanda, rañño mahāsudassanassa itthiratanam pāturahosi, abhirūpā dassanīyā”tiādinā nayena pālīyaṃyeva āgatā.

Những phẩm chất còn lại của nàng được mô tả trong kinh văn như sau: “Này

Ānanda, bảo vật nữ nhân của vua Mahāsudassana xuất hiện, dung mạo tuyệt mỹ, đáng chiêm ngưỡng...”

Tattha saṇṭhānapāriyā adhikaṃ rūpaṃ assāti abhirūpā.

Ở đây, “abhirūpā” nghĩa là có dung mạo tuyệt mỹ, vượt trội nhờ sự hoàn hảo về hình thể.

dissamānāva cakkhūni piṇayati, tasmā aññaṃ kiccavikkhepaṃ hitvāpi daṭṭhabbāti dassanīyā.

“Dassanīyā” nghĩa là đáng chiêm ngưỡng, vì chỉ cần nhìn nàng, đôi mắt đã được thỏa mãn, khiến người ta bỏ mọi việc để ngắm nhìn.

dissamānāva somanassavasena cittaṃ pasādetīti pāsādikā.

“Pāsādikā” nghĩa là làm tâm người nhìn hoan hỷ, khiến lòng thanh thản.

Paramāyāti evaṃ pasādāvahattā uttamāya.

“Paramāya” nghĩa là tối thượng, nhờ khả năng mang lại sự thanh thản.

vaṇṇapokkharatāyāti vaṇṇasundaratāya.

“Vaṇṇapokkharatāya” nghĩa là vẻ đẹp rạng ngời về màu sắc.

samannāgatāti upetā.

“Samannāgatā” nghĩa là đầy đủ, được trang bị.

abhirūpā vā yasmā nātidighā nātirassā.

Nàng tuyệt mỹ vì không quá cao cũng không quá thấp.

dassanīyā yasmā nātikisā nātithulā.

Nàng đáng chiêm ngưỡng vì không quá gầy cũng không quá mũm mĩm.

pāsādikā yasmā nātikālikā nāccodātā.

Nàng làm tâm hoan hỷ vì không quá đen cũng không quá trắng.

paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā yasmā abhikkantā mānusiyaṇṇaṃ appattā dibbavaṇṇaṃ.

Nàng đầy đủ vẻ đẹp rạng ngời tối thượng vì sắc đẹp vượt qua vẻ đẹp của con người, gần đạt đến vẻ đẹp của chư thiên.

Manussānāhi vaṇṇābhā bahi na niccharati. Devānaṃ pana atidūrampi niccharati.

Vẻ đẹp của con người không tỏa sáng ra xa, nhưng vẻ đẹp của chư thiên thì tỏa sáng đến tận xa.

Tassā pana dvādasahatthappamāṇaṃ padesaṃ sarīrābhā obhāseti.

Ánh sáng từ thân nàng chiếu sáng một vùng rộng mười hai hắc tay (khoảng cách đo lường cổ).

Nātidighādīsu cassā paṭhamayugaḷena ārohasampatti, dutiyayugaḷena pariṇāhasampatti, tatiyayugaḷena vaṇṇasampatti vuttā.

Trong các phẩm chất như “không quá cao,” cặp đầu tiên nói về sự hoàn hảo chiều cao, cặp thứ hai về sự cân đối thân hình, cặp thứ ba về vẻ đẹp màu sắc.

Chahi vāpi etehi kāyavipattiyā abhāvo, atikkantā mānusivaṇṇanti iminā kāyasampatti vuttā.

Sáu phẩm chất này cho thấy không có khuyết tật về thân thể, và “vượt qua vẻ đẹp con người” nói về sự hoàn hảo thân thể.

tūlapicuno vā kappāsapicuno vāti sappimaṇḍe pakkhipitvā ṭhapitassa satavāraṇhatassa tūlapicuno vā kappāsapicuno vā.

Da nàng mềm mại như bông gòn hoặc bông vải được nhúng trong bơ lỏng và đánh trăm lần.

sīteti rañño sītakāle. uṇheti rañño uṇhakāle.

Nàng làm mát cho vua khi trời lạnh, làm ấm khi trời nóng.

candanagandhoti niccakārameva supisitassa abhinavassa catujjāṭisamāyojitassa haricandanassa gandho kāyato vāyati.

Hương thơm từ thân nàng luôn tỏa ra như mùi chiên đàn tươi, được pha trộn từ bốn loại chiên đàn.

uppalagandho vāyatīti hasitakathitakālesu mukhato taṅkhaṇaṃ vikasitasseva nīluppalassa atisurabhigandho vāyati.

Khi nàng cười hoặc nói, từ miệng tỏa ra hương thơm ngọt ngào như hoa sen xanh vừa nở.

Evam rūpasamphassagandhasampattiyuttāya panassā sarīrasampattiyā anurūpaṃ ācāraṃ dassetuṃ taṃ kho panātiādi vuttaṃ.

Để thể hiện hành vi tương xứng với vẻ đẹp, sự tiếp xúc, và hương thơm của nàng, kinh văn nói tiếp như sau.

Tattha rājānaṃ disvā nisinnāsanato aggidaḍḍhā viya paṭhamameva uṭṭhātīti pubbuṭṭhāyini.

“Pubbuṭṭhāyini” nghĩa là người đứng dậy trước, khi thấy vua, nàng đứng dậy ngay từ chỗ ngồi như bị lửa đốt.

tasmiṃ nisinne tassa tālavaṇṇena bījanādikiccaṃ katvā pacchā nipatati nisīdatīti pacchānipātini.

“Pacchānipātini” nghĩa là ngồi xuống sau, khi vua đã an tọa, nàng quạt mát bằng quạt lá rồi mới ngồi xuống.

kiṃ karomi, te devāti vācāya kiṃ-kāraṃ paṭisāvetīti kiṃ kārapaṭissāvinī.

“Kiṃ kārapaṭissāvinī” nghĩa là sẵn sàng phục vụ, bằng lời nói nàng hỏi: “Thưa bệ hạ, thần thiếp phải làm gì?”

rañño manāpameva carati karotīti manāpacārinī.

“Manāpacārinī” nghĩa là hành xử dễ thương, nàng chỉ làm những điều làm hài lòng vua.

yaṃ rañño piyaṃ tadeva vadatīti piyavādinī.

“Piyavādinī” nghĩa là nói lời dễ mến, nàng chỉ nói những điều vua yêu thích.

Idāni – “Svāssā ācāro bhāvavisuddhiyāva, na sāttheyyanā”ti dassetuṃ taṃ kho panātiādimāha.

Để cho thấy hành vi của nàng thuần tịnh, không giả dối, kinh văn tiếp tục nói như sau.

Tattha no aticarīti na atikkamitvā cari, ṭhapetvā rājānaṃ aññaṃ purisaṃ cittenapi na patthesīti vuttaṃ hoti.

“No aticarī” nghĩa là không vượt quá giới hạn, tức là ngoài vua, nàng không hề mong muốn một người đàn ông nào khác, dù chỉ trong tâm trí.

Tattha ye tassā ādimhi “Abhirūpā”tiādayo, ante “Pubbuṭṭhāyinī”tiādayo guṇā vuttā, te pakatiguṇā eva.

Những phẩm chất như “abhirūpā” ở đầu và “pubbuṭṭhāyinī” ở cuối là những phẩm chất tự nhiên của nàng.

“Atikkantā mānusiyaṇṇa”ntiādayo pana cakkavattino puññaṃ upanissāya cakkaranapātubhāvato paṭṭhāya purimakammānubhāvena nibbattāti veditabbā.

Nhưng những phẩm chất như “vượt qua vẻ đẹp con người” xuất hiện nhờ phước báu của Chuyển luân vương, từ khi bảo vật bánh xe xuất hiện, nhờ uy lực nghiệp thiện trong quá khứ.

Abhirūpatādikāpi vā cakkaranapātubhāvato paṭṭhāya sabbākāraparipūrā jātā.

Kể từ khi bảo vật bánh xe xuất hiện, nàng trở nên hoàn hảo về mọi mặt, từ vẻ đẹp đến phẩm chất.

Tenāha – “Evarūpaṃ itthiratanam pāturahosī”ti.

Do đó, kinh nói: “Một bảo vật nữ nhân như vậy đã xuất hiện.”

Gahapatiratanavaṇṇanā (Giải thích về Bảo vật Cư sĩ)

250. Evaṃ pātubhūtaithiratanassa pana rañño cakkavattino dhanakaraṇīyānaṃ kiccānaṃ yathāsamā sukhaṃ pavattatthaṃ gahapatiratanam pātubhavatī.

Sau khi bảo vật nữ nhân xuất hiện, bảo vật cư sĩ (gahapatiratana) xuất hiện để đảm bảo các công việc liên quan đến tài sản của Chuyển luân vương được thực hiện thuận lợi.

So pakatiyāva mahābhogo, mahābhogakule jāto.

Người này tự nhiên là một người rất giàu có, sinh ra trong một gia đình giàu có.

Rañño dhanarāsivaḍhako seṭṭhigahapati hoti.

Ông là một cư sĩ giàu có, làm tăng trưởng kho tài sản cho vua.

Cakkaratanānubhāvasahitaṃ panassa kammavipākajaṃ dibbacaccu pātubhavati, yena antopathaviyampi yojanabbhantare nidhiṃ passati.

Nhờ uy lực của bảo vật bánh xe và quả của nghiệp, ông có được thiên nhãn, có thể thấy kho tàng ẩn trong lòng đất trong phạm vi một do-tuần.

So taṃ sampattiṃ disvā tuṭṭhamānaso gantvā rājānaṃ dānena pavāretvā sabbāni dhanakaraṇīyāni sampādeti.

Thấy kho tàng, ông vui mừng, đến dâng lên vua và cung cấp mọi thứ cần thiết liên quan đến tài sản.

Mahāsudassanassāpi tatheva sampādesi.

Với vua Mahāsudassana cũng như vậy.

Tena vuttaṃ – “Pura caparaṃ ānanda...pe... evarūpaṃ gahapatiratanam pāturahosi”ti.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, một bảo vật cư sĩ như vậy đã xuất hiện...”

Pariṇāyakaratanavaṇṇanā (Giải thích về Bảo vật Tham mưu)

251. Evaṃ pātubhūtagahapatirātanaṃ pana rañño cakkavattissa sabbakiccasasaṃvidhānasamatthaṃ pariṇāyakaratanam pātubhavati.

Sau khi bảo vật cư sĩ xuất hiện, bảo vật tham mưu (pariṇāyakaratanana) xuất hiện, có khả năng sắp xếp mọi công việc cho Chuyển luân vương.

So raññña jeṭṭhaputto va hoti.

Người này là trưởng tử của vua.

Pakatiyā eva so paṇḍito byatto medhābhāvī vibhāvī.

Tự nhiên, người này thông thái, khéo léo, trí tuệ, và sáng suốt.

Raññānaṃ puññānubhāvaṃ nissāya panassa attano kammānubhāvena paracittaññaṃ uppajjati.

Nhờ phước báu của vua và uy lực nghiệp của mình, người này phát triển khả năng thấu hiểu tâm ý người khác.

Yena dvādasayojanāya rājaparisāya cittaācāraṃ ñatvā rañño hite ca ahite ca vavatthapetuṃ samattho hoti.

Nhờ đó, người này hiểu được tâm ý của đoàn dân trong phạm vi mười hai do-tuần, có thể xác định điều gì lợi và hại cho vua.

Sopi taṃ attano ānubhāvaṃ disvā tuṭṭhahadayo rājānaṃ sabbakiccānusāsanena pavāreti.

Thấy khả năng của mình, người này vui mừng, đến hướng dẫn vua về mọi công việc.

Mahāsudassanampi tatheva pavāresi.

Với vua Mahāsudassana cũng như vậy.

Tena vuttaṃ – “Puna caparaṃ...pe... pariṇāyakaratanāṃ pāturahosī”ti.

Do đó, kinh nói: “Một bảo vật tham mưu như vậy đã xuất hiện...”

Catuddhisamannāgatavaṇṇanā (Giải thích về Bốn Thành tựu)

252. samavepākiniyāti samavipācaniyā.

“Samavepākiniyā” nghĩa là tiêu hóa đều đặn.

gahaṇiyāti kammajatejodhātuyā.

“Gahaṇiyā” nghĩa là nhờ yếu tố năng lượng sinh ra từ nghiệp.

Tattha yassa bhuttamattova āhāro jīrati, yassa vā pana puṭabhattaṃ viya tattheva tiṭṭhati, ubhopete na samavepākiniyā samannāgatā.

Người ăn xong mà thức ăn tiêu hóa ngay lập tức hoặc thức ăn như cơm trong túi, cứ nằm yên đó, đều không có tiêu hóa đều đặn.

Yassa pana puna bhaktakāle bhattachando uppajjatiyā eva, ayaṃ samavepākiniyā samannāgatoti.

Nhưng người đến giờ ăn lại thấy thèm ăn, người đó được gọi là có tiêu hóa đều đặn.

Dhammapāsādapokkharavaṇṇanā

253. māpesi khoti nagare bheriṃ carāpetvā janarāsīṃ kāretvā na māpesi, rañño pana saha cittuppādeneva bhūmiṃ bhinditvā caturāsīti pokkharāṇisahasāni nibbattiṃsu. Tāni sandhāyetaṃ vuttaṃ.

“māpesi” không có nghĩa là nhà vua ra lệnh đánh trống trong thành, triệu tập đám đông để xây dựng, mà ngay khi tâm nhà vua khởi lên, đất tự nứt ra và tám mươi bốn ngàn hồ nước hiện ra. Điều này được nói nhằm ám chỉ các hồ nước ấy.

dvīhi vedikāhīti ekāya iṭṭhakānaṃ pariyanteyeva parikkhittā ekāya pariveṇaparicchedapariyante.

“dvīhi vedikāhi” nghĩa là được bao quanh bởi hai lan can: một lan can ở rìa các viên gạch, một lan can ở rìa khu vực sân xung quanh.

etadahosīti kasmā ahosi? Ekadivasam kira nahatvā ca pivitvā ca gacchantam mahājanaṃ mahāpuriso oloketvā ime ummattakaveseneva gacchanti. Sace etesaṃ ettha piḷandhanapupphāni bhavyeyum, bhaddakaṃ siyāti. Athassa etadahosi.

“etadahosi” nghĩa là tại sao lại nghĩ như vậy? Một ngày nọ, bậc đại nhân (nhà vua) nhìn thấy đám đông đi lại sau khi tắm rửa và uống nước, trông như những kẻ điên loạn. Ngài nghĩ: “Nếu họ có hoa để đeo ở đây, sẽ tốt đẹp hơn.” Vì thế, ngài khởi ý như vậy.

Tattha sabbotukanti ¶ pupphaṃ nāma ekasmiṃyeva utumhi pupphati. Ahaṃ pana tathā karissāmi – “Yathā sabbesu utūsu pupphissati”ti cintesiṃ.

Ở đây, “sabbotukanti” nghĩa là hoa thường chỉ nở trong một mùa. Nhưng nhà vua nghĩ: “Ta sẽ làm sao để hoa nở trong mọi mùa.”

ropāpesīti nānāvaṇṇauppalabījādīni tato tato āharāpetvā na ropāpesi, saha cittuppādeneva panassa sabbaṃ ijjhati. Taṃ loko raññā ropitanti maññi.

“ropāpesi” không có nghĩa là nhà vua ra lệnh mang các hạt giống hoa sen nhiều màu từ nơi này nơi kia để trồng, mà ngay khi tâm ngài khởi lên, mọi thứ đều thành tựu. Dân chúng nghĩ rằng nhà vua đã cho trồng chúng.

Tena vuttaṃ – “Ropāpesi”ti. Tato paṭṭhāya mahājano nānappakāraṃ jalajathalajamālaṃ piḷandhitvā nakkhattaṃ kiḷamāno ¶ viya gacchati.

Do đó, kinh nói: “Cho trồng.” Từ đó, đám đông đeo các loại hoa thủy sinh và hoa trên cạn nhiều màu sắc, đi lại như thể đang vui chơi trong lễ hội tinh tú.

254. Atha rājā tato uttari pi janaṃ sukhasamappitaṃ kātukāmo – “Yaṃnūnāhaṃ imāsaṃ pokkharāṇīnaṃ tīre”tiādinā janassa sukhavidhānaṃ cintetvā sabbaṃ akāsi.

Sau đó, nhà vua, muốn làm cho dân chúng được an lạc hơn nữa, nghĩ: “Ta nên làm gì ở bờ các hồ nước này...” và thực hiện mọi thứ để mang lại hạnh phúc cho dân chúng.

Tattha nhāpesunti añño sarīraṃ ubbaṭṭesi, añño cuṇṇāni yojesi, añño tīre nahāyantaṃ udakaṃ āhari, añño vatthāni paṭiggahehi ceva adāsi ca.

Ở đó, “nhāpesu” nghĩa là một người chà rửa thân thể, một người chuẩn bị bột thơm, một người mang nước cho người tắm ở bờ hồ, một người nhận và trao quần áo.

paṭṭhapesi khoti kathaṃ paṭṭhapesi? Itthīnañca purisānañca anucchavike alaṅkāre kāretvā itthimattameva tattha paricāravasena sesaṃ sabbaṃ pariccāgavasena ṭhapetvā rājā mahāsudassano dānaṃ deti, taṃ paribhuñjathāti bheriṃ carāpesi.

“paṭṭhapesi” nghĩa là làm thế nào để thiết lập? Nhà vua Mahāsudassana cho làm các đồ trang sức phù hợp cho phụ nữ và đàn ông, chỉ giữ phụ nữ để phục vụ, còn lại tất cả đều bố thí, ra lệnh đánh trống và nói: “Hãy thụ hưởng bố thí này!”

Mahājano pokkharāṇītiṃ āgantvā nahatvā vatthāni parivattetvā nānāgandhehi vilitto piḷandhanavicittamālo dānaggaṃ ¶ gantvā anekappakāresu yāgubhattakhajakesu aṭṭhavidhapānesu ca yo yaṃ icchati, so taṃ khādītva ca pivītva ca nānāvaṇṇāni khomasukhumāni vatthāni nivāsetvā sampattiṃ anubhavitvā yesaṃ tādīsāni atthi, te ohāya gacchanti. Yesaṃ pana natthi, te gahetvā gacchanti.

Đám đông đến bờ hồ, tắm rửa, thay quần áo, thoa hương thơm, đeo vòng hoa rực rỡ, đến nơi bố thí, ăn uống các loại cháo, cơm, thức ăn, và tám loại nước uống tùy ý, mặc các loại vải lanh mịn nhiều màu, thụ hưởng phước báu. Những ai đã có những thứ như vậy thì để lại, còn những ai chưa có thì mang đi.

Hatthiassayānādīsupi nisīditvā thokaṃ vicarivā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti.

Trên các cỗ xe voi, xe ngựa, họ ngồi một lúc, đi lại đôi chút; những ai không cần thì để lại, những ai cần thì mang đi.

Varasayanesu nipajjitvā sampattiṃ anubhavitvā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti.

Trên những giường quý, họ nằm nghỉ, thụ hưởng phước báu; những ai không cần thì để lại, những ai cần thì mang đi.

Itthīhipi saddhiṃ sampattiṃ anubhavitvā anattikā ohāya, attikā gahetvā gacchanti.

Cùng với phụ nữ, họ thụ hưởng phước báu; những ai không cần thì để lại, những ai cần thì mang đi.

Sattavidharatanapasādhanaṇi ca pasādhettvāpi sampattiṃ anubhavitvā anattikā ohāya, attikā gahetvā gacchanti.

Đeo các trang sức bằng bảy loại ngọc quý, họ thụ hưởng phước báu; những ai không cần thì để lại, những ai cần thì mang đi.

Tampi dānaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dīyateva.

Bố thí ấy cứ tiếp tục được ban phát liên tục.

Jambudīpavāsikānaṃ aññaṃ kammaṃ natthi, rañña dānaṃ paribhuñjantāva vicaranti.

Dân chúng ở Jambudīpa không có việc gì khác, chỉ thụ hưởng bố thí của nhà vua và đi lại.

255. Atha brāhmaṇagahapatikā cintesum – “Ayaṃ rājā evarūpaṃ dānaṃ dadantopi ‘Mayhaṃ taṇḍulādīni vā khīrādīni vā dethā’ti na kiñci āharāpeti, na kho pana amhākaṃ – ‘Rājā āharāpeti’ti tuṇhīmāsituṃ patirūpa”nti te bahuṃ sāpateyyaṃ saṃharitvā rañño upanāmesum.

Sau đó, các Bà-la-môn và gia chủ nghĩ: “Nhà vua ban bố thí như vậy mà không yêu cầu chúng ta mang gì đến như gạo hay sữa. Nhưng chúng ta không thể im lặng khi nhà vua không yêu cầu.” Vì thế, họ gom góp nhiều tài sản và dâng lên nhà vua.

Tasmā – “Atha kho, ānanda, brāhmaṇagahapatikā”tiādimāha.

Do đó, kinh nói: “Này Ānanda, các Bà-la-môn và gia chủ...”

evaṃ samacintesunti kasmā evaṃ cintesum? Kassaci gharato appaṃ ābhataṃ, kassaci bahu. Tasmīṃ paṭisaṃhariyamāne ¶ – “Kiṃ taveva gharato sundaraṃ ābhataṃ, na mayhaṃ gharato, kiṃ taveva gharato bahu ¶, na mayha”nti evaṃ kalahasaddopi uppajjeyya, so mā uppajjitthāti evaṃ samacintesum.

Tại sao họ cùng nghĩ như vậy? Vì có nhà mang ít, có nhà mang nhiều. Khi gom góp, có thể nảy sinh tranh cãi: “Sao nhà anh mang đồ đẹp, nhà tôi không? Sao nhà anh mang nhiều, nhà tôi không?” Để tránh tranh cãi như vậy, họ cùng suy nghĩ như thế.

256. ehi tvaṃ sammāti ehi tvaṃ vayassa.

“ehi tvaṃ samma” nghĩa là “đến đây, bạn ơi.”

dhammaṃ nāma pāsādanti pāsādassa nāmaṃ āropetvāva āṇāpesi.

“dhammaṃ nāma pāsāda” nghĩa là đặt tên cung điện là “Cung điện Pháp” và ra lệnh xây dựng.

Vissakammo pana kīva mahanto deva pāsādo hotūti paṭipucchitvā dīghato yojanaṃ vitthārato aḍḍhayaḷjanaṃ sabbaratanamayova hotūti vuttepi ‘Evaṃ hotu, bhaddaṃ tava vacana’nti tassa paṭissuṇitvā dhammarājānaṃ sampaṭicchāpetvā māpesi.

Vissakamma hỏi: “Thưa chúa, cung điện nên lớn cỡ nào?” Khi được nói: “Dài một do tuần, rộng nửa do tuần, hoàn toàn làm bằng các loại ngọc quý,” ông đáp: “Được, lời ngài thật tuyệt vời,” đồng ý, nhận lệnh từ vua Pháp và xây dựng.

Tattha evaṃ bhaddaṃ tavāti kho ānandāti evaṃ bhaddaṃ tava iti kho ānanda.

Ở đây, “evaṃ bhaddaṃ tava” nghĩa là “Này Ānanda, lời ngài thật tuyệt vời.”

paṭissutvāti sampaṭicchitvā, vatvāti attho.

“paṭissutvā” nghĩa là đồng ý, tức là nói như vậy.

tuṇhībhāvenāti samaṇadhammapaṭipattikaraṇokāso ¶ me bhavissatīti icchanto tuṇhībhāvena adhvāsasi.

“tuṇhībhāvena” nghĩa là im lặng chấp nhận, mong muốn có cơ hội thực hành pháp sa-môn.

sāramayoti candanasāramayo.

“sāramaya” nghĩa là làm bằng gỗ đàn hương quý.

257. dvīhi vedikāhīti ettha ekā vedikā panassa uṇhīsamatthake ahosi, ekā heṭṭhā paricchedamatthake.

“dvīhi vedikāhi” nghĩa là có hai lan can: một ở đỉnh mái, một ở rìa khu vực bên dưới.

258. duddikkho ahosīti duuddikkho, pabhāsampattiyā duddasoti attho.

“duddikkho ahosi” nghĩa là khó nhìn thấy, vì ánh sáng rực rỡ của nó.

musatīti harati phandāpeti niccalabhāvena paṭiṭṭhātum na deti.

“musati” nghĩa là làm dao động, khiến không thể đứng yên ổn định.

viddheti ubbiddhe, meghavigamena dūrībhūteti attho.

“viddheti” nghĩa là làm biến mất, như mây tan đi ở xa.

deveti ākāse.

“deveti” nghĩa là bay trên không trung.

259. māpesi khoti ahaṃ imasmiṃ ṭhāne pokkharāṇi māpemi, tumhākaṃ gharāṇi bhindathāti na evaṃ kāretvā māpesi.

“māpesi” không có nghĩa là nhà vua nói: “Ta sẽ xây hồ ở đây, các người phá nhà mình đi,” mà xây dựng theo cách khác.

Cittuppadavaseneva panassa bhūmiṃ bhinditvā tathārūpā pokkharāṇi ahosi.

Chỉ nhờ tâm niệm của ngài, đất nứt ra và hồ nước như vậy hiện ra.

te sabbakāmeḥīti sabbehi icchiticchitavattūhi, samaṇe samaṇaparikkhārehi, brāhmaṇe brāhmaṇaparikkhārehi santappesīti.

“te sabbakāmehi” nghĩa là làm hài lòng tất cả với mọi thứ họ mong muốn, cung cấp vật dụng cho sa-môn, cho Bà-la-môn.

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải thứ nhất đã hoàn tất.

Jhānasampattivaṇṇanā (Giải thích về Thành tựu Thiền định)

260. mahiddhikoti cittuppādaseneva caturāsītipokkharāṇisahasānaṃ nibbattisaṅkhātāya mahatīyā iddhiyā samannāgato.

“Mahiddhika” nghĩa là có đại thần thông, nhờ ý niệm trong tâm mà tạo ra tám mươi bốn ngàn hồ sen, được trang bị bởi thần thông vĩ đại như vậy.

mahānubhāvoti tesāmyeva anubhavitabbānaṃ mahantatāya mahānubhāvena samannāgato.

“Mahānubhāva” nghĩa là có đại uy lực, được trang bị bởi uy lực vĩ đại nhờ những điều cần được trải nghiệm.

seyyathidanti nipāto, tassa – “Katamesaṃ tiṇṇa”nti attho.

“Ví như” là một từ nối, mang ý nghĩa “những gì thuộc về ba điều.”

dānassāti sampattipariccāgassa.

“Dāna” nghĩa là sự bố thí, tức là từ bỏ những gì mình sở hữu.

damassāti āḷavakasutte paññā damoti āgato. Idha attānaṃ damentena kataṃ uposathakammaṃ.

“Dama” trong kinh Āḷavaka được nói là trí tuệ. Ở đây, nó ám chỉ việc thực hành ngày trai giới (uposatha) bằng cách chế ngự bản thân.

saṃyamassāti sīlassa.

“Saṃyama” nghĩa là sự tiết chế, tức là giới luật.

Bodhisattapubbayogavaṇṇanā (Giải thích về Hành trình trước đây của Bồ-tát)

Idha ṭhatvā panassa pubbayogo veditabbo – rājā kira pubbe gahapatikule nibbatti.

Ở đây, cần hiểu về hành trình trước đây của ngài. Tương truyền, vị vua (Bồ-tát) trước đây sinh ra trong một gia đình cư sĩ.

Tena ca samayena dharamānakasseva kassapabuddhassa sāsane eko thero araṇṇe vāsaṃ vasati.

Vào thời ấy, trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa đang tồn tại, có một vị trưởng lão sống trong rừng.

bodhisatto attano kammaṇa araṇṇaṃ pavīṭṭho theram disvā upasaṅkamitvā vanditvā therassa nisajjanaṭṭhānacaṅkamanatṭhānāni oloketvā pucchi – “Idheva, bhante, ayyo vasatī”ti?

Bồ-tát, do công việc của mình, đi vào rừng, thấy vị trưởng lão, đến gần, đánh lễ, quan sát chỗ ngồi và chỗ kinh hành của trưởng lão, rồi hỏi: “Thưa ngài, ngài sống ở đây sao?”

Āma, upāsakāti sutvā – “Idheva ayyassa paṇṇasālaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti cintetvā attano kammaṃ pahāya dabbasambhāraṃ koṭṭetvā paṇṇasālaṃ katvā chādetvā bhittiyo mattikāya limpitvā dvāraṃ yojetvā kaṭṭhattharaṇaṃ katvā – “Karissati nu kho paribhogaṃ, na karissatī”ti ekamantaṃ nisīdi.

Nghe câu trả lời: “Đúng vậy, này cư sĩ,” Bồ-tát nghĩ: “Nên xây một am lá cho ngài ở đây.” Ngài bỏ công việc của mình, chặt vật liệu, dựng am lá, lợp mái, trát tường bằng đất sét, làm cửa, trải gỗ, rồi ngồi một bên, tự hỏi: “Không biết ngài sẽ sử dụng am này hay không?”

Thero antogāmato āgantvā paṇṇasālaṃ pavisitvā kaṭṭhattharaṇe nisīdi.

Vị trưởng lão từ làng trở về, vào am lá, ngồi trên sàn gỗ.

Upāsakopi āgantvā vanditvā samīpe nisinno “Phāsukā, bhante, paṇṇasālā”ti pucchi.

Cư sĩ (Bồ-tát) đến, đánh lễ, ngồi gần và hỏi: “Thưa ngài, am lá này có tiện nghi không?”

Phāsukā, bhaddamukha, pabbajitasārubbati.

Trưởng lão đáp: “Tiện nghi, này thiện nhân, rất phù hợp cho người xuất gia.”

Vasissatha, bhante, idhāti? Āma, upāsakāti.

Bồ-tát hỏi: “Ngài sẽ ở lại đây chứ, thưa ngài?” Trưởng lão đáp: “Đúng vậy, này cư sĩ.”

so adhivāsanākārena vasissatīti nātvā nibaddhaṃ mayhaṃ gharadvāraṃ āgantabbanti paṭijānāpetvā – “Ekaṃ me, bhante, varaṃ dethā”ti āha.

Biết trưởng lão sẽ ở lại, Bồ-tát yêu cầu: “Xin ngài thường xuyên đến nhà con,” và nói: “Thưa ngài, xin ban cho con một ân huệ.”

Atikkantavarā, upāsaka, pabbajitāti.

Trưởng lão nói: “Người xuất gia không ban ân huệ, này cư sĩ.”

Bhante, yañca kappati, yañca anavajjanti.

Bồ-tát nói: “Thưa ngài, con chỉ xin điều gì được phép và không có lỗi.”

Vadehi upāsakāti.

Trưởng lão bảo: “Hãy nói đi, này cư sĩ.”

Bhante, nibaddhavasanaṭṭhāne nāma manussā maṅgale vā amaṅgale vā āgamaṇaṃ icchanti, anāgacchantassa kujjhanti. Tasmā aññaṃ nimantitaṭṭhānaṃ gantvāpi mayhaṃ gharaṃ pavisitvā vā bhattakiccaṃ niṭṭhāpetabbanti.

Bồ-tát nói: “Thưa ngài, ở nơi ngài thường trú, người ta mong ngài đến nhà họ trong dịp lành hay dữ; nếu không đến, họ sẽ phiền lòng. Vì vậy, dù ngài được mời đến nơi khác, xin hãy ghé nhà con trước khi hoàn thành việc thọ thực.”

Thero adhivāsesi.

Vị trưởng lão chấp nhận.

So paṇṇasālāya kaṭasāṭakam pattharivā mañcapīṭham paññapesi, apassenam nikkhipi, pādakathalikam ṭhapesi, pokkharaniṃ khaṇi, caṅkamam katvā vālikam okiri.

Bồ-tát trải chiếu trong am, sắp xếp giường ghế, đặt chỗ tựa lưng, dựng chân đế, đào hồ nước, làm lối kinh hành và rải cát.

mige āgantvā bhittim ghaṃsitvā mattikam pāteṇe disvā kaṇṭakavatim parikkhipi.

Thấy nai đến cọ vào tường làm đất sét rơi, ngài dựng hàng rào gai xung quanh.

Pokkharaniṃ otarivā udakam ālulikam karonte disvā anto pāsāṇehi cinitvā bahi kaṇṭakavatim parikkhipitvā antovatipariyante tālapantiyo ropeti.

Thấy nước hồ bị đục do thú vật xuống uống, ngài lát đá bên trong, dựng rào gai bên ngoài, và trồng hàng cọ dừa ở rìa rào.

mahācaṅkame sammatṭhaṭṭhānam ālulente disvā caṅkamampi vatiyā parikkhipitvā antovatipariyante tālapantiṃ ropesi.

Thấy lối kinh hành sạch bị làm bẩn, ngài dựng rào quanh lối kinh hành và trồng hàng cọ ở rìa.

Evam āvāsam niṭṭhapetvā therassa ticivaram, piṇḍapātam, osadham, paribhogabhājanam, āraṇṭakam, pipphalikam, nakhacchedanam, sūcim, kattarayaṭṭhim, upāhanam, udakatumbam, chattam, dīpakapallakam, malaharaṇim.

Hoàn tất nơi ở, Bồ-tát dâng cúng trưởng lão ba y, thực phẩm khát thực, thuốc men, vật dụng, kim may, thuốc tiêu hóa, đồ cắt móng tay, chỉ, gậy chống, dép, bình nước, dù, đèn, chổi quét bụi.

Parissāvanam, dhamakaraṇam, pattam, thālakam, yam vā panaññampi pabbajitānam paribhogajātam, sabbam adāsi.

Ngài cúng dường vải lọc nước, đồ thổi lửa, bát, đĩa, và mọi vật dụng khác cần thiết cho người xuất gia.

Therassa bodhisattena adinnaparikkhāro nāma nāhosi.

Không có vật dụng nào của trưởng lão mà Bồ-tát không cúng dường.

So sīlāni rakkhanto uposatham karonto yāvajīvam theram upaṭṭhahi.

Bồ-tát giữ giới, thực hành trai giới, và phụng sự trưởng lão suốt đời.

Thero tattheva vasanto arahattam patvā parinibbāyi.

Vị trưởng lão sống ở đó, chứng A-la-hán và nhập Niết-bàn.

Bodhisattopi yāvatāyukam puññaṃ katvā devaloke nibbattitvā tato cuto manussalokam āgacchanto kusāvatiyā rājadhāniyā nibbattitvā mahāsudassano rājā ahoṣi.

Bồ-tát, sau khi tạo phước suốt đời, tái sinh ở cõi trời, rồi từ đó trở lại cõi người, sinh ra ở kinh đô Kusāvati và trở thành vua Mahāsudassana.

“Evaṃ nātimahantampi, puññaṃ āyatane kataṃ; Mahāvipākaṃ hotīti, kattabbaṃ taṃ vibhāvinā”.

“Như vậy, dù phước nhỏ được tạo ở nơi thích hợp, cũng mang lại quả lớn; người trí nên thực hiện điều đó.”

mahāvīyūhanti rajatamayaṃ mahākūṭāgāraṃ.

“Mahāvīyūha” nghĩa là cung điện lớn bằng bạc.

Tattha vasiṭukāmo hutvā agamāsi, ettāvatā kāmavitakkāti kāmavitakka tayā ettāvatā nivattitabbaṃ, ito paraṃ tuyhaṃ abhūmi, idaṃ jhānāgāraṃ nāma, nayidaṃ tayā saddhiṃ vasanaṭṭhānanti evaṃ tayo vitakke kūṭāgāradvāreya eva nivattesi.

Ngài muốn sống trong cung điện đó và đến đó. Đến đây, dục tâm (kāma vitakka) phải được chế ngự: “Hỡi dục tâm, người chỉ đến được đây, từ đây là vùng đất không dành cho người, đây là cung thiền (jhānāgāra), không phải nơi người cùng trú.” Như vậy, ngài chế ngự ba loại tâm (dục tâm, sân tâm, hại tâm) ngay tại cổng cung điện.

261. paṭhamajjhānantiādīsu viṣuṃ kasiṇaparikkamma kiccaṃ nāma natthi.

Trong các câu như “thiền thứ nhất” (paṭhamajjhāna), không có việc thực hành riêng biệt về các đề mục kasiṇa.

Nīlakasiṇena atthe sati nīlamaniṃ, pītakasiṇena atthe sati suvaṇṇaṃ, lohita kasiṇena atthe sati rattamaṇiṃ, odātakasiṇena atthe sati rajatanti olokita olokitaṭṭhāne kasiṇameva paññāyati.

Khi cần kasiṇa xanh, ngài nhìn ngọc xanh; kasiṇa vàng, ngài nhìn vàng; kasiṇa đỏ, ngài nhìn ngọc đỏ; kasiṇa trắng, ngài nhìn bạc. Ở bất kỳ nơi nào nhìn, đề mục kasiṇa cũng hiện rõ.

262. mettāsahagatenātiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbampi visuddhimagge vuttameva.

Những gì cần nói về “tâm câu hữu với từ” (mettāsahagata) đều đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Iti pāliyaṃ cattāri jhānāni, cattāri appamaññāneva vuttāni.

Trong kinh văn, chỉ đề cập đến bốn thiền và bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả).

Mahāpuriso pana sabbāpi aṭṭha samāpattāyo, pañña abhiññāyo ca nibbattetvā anulomapaṭilomaādivasena cuddasahākārehi samāpattiyo pavisanto madhupaṭalaṃ pavittṭhabhaman madhurasena viyya samāpattisukhayena yāpeti.

Nhưng đại nhân (Mahāpurisa) đạt được tất cả tám thiền định (samāpatti), năm thần thông, và nhập xuất các thiền định theo mười bốn cách, thuận và nghịch, như con ong đi vào đài hoa, sống an lạc với niềm vui của thiền định như thưởng thức mật ngọt.

Giải thích và ý nghĩa

- **Jhānasampattivaṇṇā**: Phần này nhấn mạnh sự thành tựu thiền định của Chuyển luân vương Mahāsudassana, với khả năng đạt đại thần thông và uy lực nhờ thực hành thiền. Các phẩm chất như bố thí, chế ngự bản thân, và giữ giới là nền tảng cho sự thành công này.
- **Bodhisattapubbayogavaṇṇā**: Câu chuyện về hành trình của Bồ-tát trong tiền kiếp cho thấy sự cống hiến tận tâm, từ việc xây am cho vị trưởng lão đến việc cung cấp mọi vật dụng cần thiết. Hành động này, dù nhỏ, tạo ra phước báu lớn, dẫn đến việc tái sinh làm vua Mahāsudassana. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo phước đúng cách và đúng nơi.
- **Thiền định và thần thông**: Phần cuối mô tả khả năng thiền định siêu việt của ngài, không cần thực hành kasiṇa phức tạp mà chỉ cần nhìn các vật như ngọc, vàng là đạt được đề mục thiền. Ngài cũng đạt tám thiền định và năm thần thông, sống an lạc trong niềm vui thiền.

Caturāsītinagarasahassādivaṇṇanā

263. kusāvatīrājadhānippamukhānīti ¶ kusāvatī rājadhānī tesam nagarānam pamukhā sabbaseṭṭhāti attho.

“kusāvatīrājadhānippamukhānī” nghĩa là kinh đô Kusāvatī là đứng đầu, tối thượng trong số các thành phố ấy.

bhattābhihāroti ¶ abhiharitabbabhattam.

“bhattābhihāro” nghĩa là thức ăn được mang đến.

264. vassasatassa ¶ vassasatassāti kasmā evam cintesi? Tesam saddena ukkaṇṭhitvā, “Samāpannassa saddo kaṇṭako”ti (a· ni· 10.72) hi vuttam.

“vassasatassa vassasatassa” nghĩa là tại sao lại nghĩ như vậy? Vì bị quấy nhiễu bởi tiếng ồn của họ, như kinh đã nói: “Âm thanh là cái gai đối với người đang thiền định” (Anguttara Nikāya 10.72).

Tasmā saddena ukkaṇṭhito mahāpuriso. Atha kasmā mā āgacchantūti na vadati? Idāni rājā na passatīti nibaddhavattam na labhissanti, tam tesam mā uppajjitthāti na vadati.

Do đó, bậc đại nhân bị quấy nhiễu bởi tiếng ồn. Nhưng tại sao ngài không nói: “Đừng đến”? Vì nếu nói: “Bây giờ nhà vua không gặp,” họ sẽ không nhận được bốn phần thường xuyên, và ngài không muốn điều đó xảy ra với họ nên không nói.

Subhaddādeviupasaṅkamanavaṇṇanā

265. etadahosīti kadā etam ahosi. Rañño kālaṅkiriyaḍvase.

“etadahosī” nghĩa là điều này nghĩ khi nào? Vào ngày nhà vua qua đời.

Tadā kira devatā cintesum – “Rājā anāthakālaṅkiriyaṃ mā karotu, orodhehi bahūhi dhītūhi puttehi parivāritova karotū”ti.

Lúc ấy, nghe nói các vị trời nghĩ: “Nhà vua không nên qua đời trong cô đơn, mà nên được bao quanh bởi nhiều phi tần, con gái, con trai.”

Atha devim āvaṭṭetvā tassā evaṃ cittam uppādesum.

Vì thế, các vị trời khiến hoàng hậu khởi tâm như vậy.

pītāni vatthānīti tāni kira pakatiyā rañño manāpāni, tasmā tāni pārupathāti āha.

“pītāni vatthāni” nghĩa là những y phục màu vàng, nghe nói vốn dĩ hợp ý nhà vua, nên bà mặc chúng, như kinh đã nói.

ettheva devi tiṭṭhāti devi imaṃ jhānāgāraṃ nāma tumhehi saddhim

vasanaṭṭhānaṃ na hoti, jhānarativindanaṭṭhānaṃ mama, mā idha pāvisīti.

“ettheva devi tiṭṭhāti” nghĩa là: “Này hoàng hậu, hãy đứng đây. Nơi này là thiền đường, không phải chỗ ở chung với các bà, mà là nơi ta hưởng niềm vui thiền định. Đừng vào đây.”

266. etadahosīti loke sattā nāma maraṇāsannakāle ativiya virocanti, tenassa rañño vipprasannindriyabhāvaṃ disvā evaṃ ahoṣi,

“etadahosi” nghĩa là trong thế gian, chúng sinh khi gần chết thường rục rờ lạ thường, do đó khi thấy các căn của nhà vua sáng rõ, bà nghĩ như vậy.

tato mā rañño kālaṅkiriya ahoṣīti tassa kālaṅkiriyaṃ aniccamānā sampati

guṇamassa kathayitvā tiṭṭhamānākāraṃ karissāmīti cintetvā imāni te devātiādimāha.

Vì không muốn nhà vua qua đời, bà nghĩ sẽ ca ngợi phẩm chất của ngài và giữ ngài ở lại, nên nói: “Thưa bệ hạ, đây là những thứ của ngài...” và tiếp tục như vậy.

Tattha chandaṃ janehīti pemaṃ uppādehi, ratim karohi. jīvite apekkhanti jīvite sāpekkhaṃ, ālayaṃ, taṇhaṃ karohīti attho.

Ở đây, “chandaṃ janehi” nghĩa là khơi dậy tình yêu, tạo niềm vui. “jīvite apekkha” nghĩa là có tham ái, luyến ái, khao khát trong cuộc sống.

evaṃ kho maṃ tvam devīti “Mayaṃ kho, deva, itthiyo nāma pabbajitānaṃ upacārakathaṃ na jānāma, kathaṃ vadāma mahārājā”ti rājānaṃ “Pabbajito aya”nti maññamānāya deviyā vutte – “Evaṃ kho maṃ, tvam devi, samudācarāhi”tiādimāha.

“evaṃ kho maṃ tvam devi” nghĩa là khi hoàng hậu nghĩ nhà vua là người xuất gia và nói: “Thưa bệ hạ, chúng tôi là phụ nữ, không biết cách nói chuyện với người xuất gia, chúng tôi phải nói thế nào, thưa đại vương?”, nhà vua đáp: “Này hoàng hậu, hãy nói với ta như vậy...” và tiếp tục như thế.

garahitāti buddhehi paccekabuddhehi sāvakehi aññehi ca paṇḍitehi bahussutehi garahitā.

“garahitā” nghĩa là bị các vị Phật, Bích-chi Phật, các đệ tử, và các bậc trí thức uyên thâm chỉ trích.

Kim kāraṇa? Sāpekkhakālakiriya Ƨ hi attanoyeva gehe

yakkhakukkuraajagoṇamahimsamūsikakukkuṭaṭṭakāmaṅgulādibhāvena

nibbattanakāraṇaṃ hoti.

Vì sao? Vì chết với tâm tham ái là nguyên nhân dẫn đến tái sinh trong nhà mình dưới dạng dạ-xoa, chó, dê, trâu, chuột, gà, sâu bọ, hoặc các loài khác.

268. atha ¶ kho, ānanda, subhaddā devī assūni puñchitvāti devī ekamantaṃ gantvā roditvā kanditvā assūni puñchitvā etadavoca.

“Này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā lau nước mắt” nghĩa là hoàng hậu đi sang một bên, khóc lóc, lau nước mắt và nói như vậy.

Brahmalokūpagamavaṇṇanā

269. gahapatissa vāti kasmā ¶ āha? Tesam kira soṇasetṭhiputtādīnaṃ viya mahatī sampatti hoti, soṇassa kira setṭhiputtassa ekā bhattapāti dve satasahassāni agghati.

“gahapatissa” nghĩa là tại sao nói như vậy? Vì họ có tài sản lớn như con trai của Soṇa, một vị trưởng giả. Nghe nói một bát ăn của con trai Soṇa trị giá hai trăm ngàn.

Iti tesam tādisaṃ bhattaṃ bhuttānaṃ muhuttaṃ bhattasammado bhattamucchā bhattakilamatho hoti.

Vì thế, sau khi ăn thức ăn như vậy, họ có lúc ngây ngất vì đồ ăn, mê muội vì đồ ăn, và mệt mỏi vì đồ ăn.

271. yaṃ tena samayena ajjhāvasāmiṃti yattha vasāmi, taṃ ekaṃyeva nagaraṃ hoti, avasesesu puttadhītādayo ceva dāsamanussā ca vasiṃsu.

“yaṃ tena samayena ajjhāvasāmiṃ” nghĩa là nơi ta ở chỉ là một thành phố duy nhất, còn lại là nơi ở của các con trai, con gái và các người hầu.

Pāsādakūṭāgāresupi eseṇa nayo. Pallaṅkādisupi ekaṃyeva pallaṅkaṃ paribhuñjati, sesā puttādīnaṃ paribhogā honti.

Cũng vậy với các cung điện và lầu gác. Với các ngai vàng, ngài chỉ dùng một ngai, còn lại là để cho các con trai và những người khác sử dụng.

Itthīsupi ekāva paccupaṭṭhāti, sesā parivāramattā honti, paridahāmiṃti ekameva dussayugaṃ nivāsemi, sesāni parivāretvā vicarantānaṃ asītisahassādhikānaṃ soḷasannaṃ purisasatasahassānaṃ honti.

Với phụ nữ, chỉ một người phục vụ, còn lại chỉ là tùy tùng. “paridahāmiṃ” nghĩa là ta chỉ mặc một bộ y phục, còn lại dành cho hơn tám mươi ngàn và mười sáu trăm ngàn người đi lại xung quanh.

bhuñjāmiṃti paramappamāṇena nāḷikodanamattaṃ bhuñjāmi, sesaṃ parivāretvā vicarantānaṃ cattālisasahassādhikānaṃ aṭṭhannaṃ purisasatasahassānaṃ hotīti dasseti.

“bhuñjāmiṃ” nghĩa là ta chỉ ăn một lượng cơm nhỏ nhất, còn lại dành cho hơn bốn mươi ngàn và tám trăm ngàn người đi lại xung quanh, như kinh đã chỉ rõ.

Ekathālipāko hi dasannaṃ janānaṃ pahoti.

Một nồi cơm đủ cho mười người.

Etāni pana caturāsīti nagarasahassāni ceva pāsādasahassāni ca kūṭāgārasahassāni ca ekissāyeva paṇṇasālāya nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn thành phố, ngàn cung điện, và ngàn lầu gác này được sinh ra từ kết quả của một túp lều lá.

Caturāsīti pallaṅkasahassāni nipajjanatthāya dinnamañcakassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn ngai vàng được sinh ra từ kết quả của một chiếc giường được bố thí để nằm.

Caturāsīti hatthisahassāni assasahassāni rathasahassāni nisīdanatthāya dinnapīṭhassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn voi, ngàn ngựa, ngàn xe được sinh ra từ kết quả của một chiếc ghế được bố thí để ngồi.

Caturāsīti maṇisahassāni ekadīpassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn viên ngọc được sinh ra từ kết quả của một ngọn đèn.

Caturāsīti pokkharāṇisahassāni ekapokkharāṇiyā nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn hồ nước được sinh ra từ kết quả của một hồ nước.

Caturāsīti itthisahassāni puttahassāni gahapatisahassāni paribhogabhājanapattathālaka dhamakaraṇa parissāvana āraṇṇaka pipphalaka nakhacchedana kuṇṇikakapaṇṇamalaharaṇī pādakathalika upāhana chatta kattarayaṭṭhidānassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn phụ nữ, ngàn con trai, ngàn gia chủ, các vật dụng như bát, đĩa, nồi, quạt, dao, kéo cắt móng, chìa khóa, dụng cụ làm sạch tai, dép, dù, gậy được sinh ra từ kết quả của việc bố thí các vật dụng này.

Caturāsīti dhenusahassāni gorasadānassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn con bò cái được sinh ra từ kết quả của việc bố thí sữa.

Caturāsīti vatthakoṭṭisahassāni ¶ nivāsanapārupanadānassa nissandena nibbattāni.

Tám mươi bốn ngàn triệu y phục được sinh ra từ kết quả của việc bố thí áo quần.

Caturāsīti thālipākasahassāni bhojanadānassa nissandena nibbattānīti veditabbāni.

Tám mươi bốn ngàn nồi cơm được sinh ra từ kết quả của việc bố thí thức ăn, nên được hiểu như vậy.

272. Evaṃ bhagavā mahāsudassanassa sampattiṃ ādito paṭṭhāya vitthārena kathetvā sabbam taṃ dārakānaṃ paṃsvāgārakīḷanaṃ ¶ viya dassento parinibbānamañcake nipannova passānandātiādimāha.

Như vậy, Thế Tôn kể chi tiết về phước báu của Mahāsudassana từ đầu, ví tất cả như trò chơi xây nhà bằng đất của trẻ con, và khi nằm trên giường nhập Niết-bàn, ngài nói: “Này Ānanda, hãy nhìn...” và tiếp tục như vậy.

Tattha vipariṇatāti pakativijahanena nibbutapadīpo viya apaññattikabhāvaṃ gatā.
Ở đây, “vipariṇatā” nghĩa là đã biến đổi, như ngọn đèn bị dập tắt, trở thành trạng thái không còn hiện hữu.

evaṃ aniccā kho, ānanda, saṅkhārāti evaṃ hutvā abhavaṃ tthena aniccā.
“evaṃ aniccā kho, ānanda, saṅkhārā” nghĩa là: “Này Ānanda, các pháp hữu vi là vô thường, vì chúng sinh ra rồi biến mất.”

Ettāvatā bhagavā yathā nāma puriso satahatthubbedhe campakarukkhe nisseṇiṃ bandhitvā abhiruhitvā campakapupphaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto otareyya, evameva nisseṇiṃ bandhanto viya anekavassakoṭisatasahasubbedhaṃ mahāsudassanassa sampattiṃ āruya sampattimatthake ṭhitaṃ aniccalakkhaṇaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto viya otiṇṇo.

Đến đây, Thế Tôn ví như một người buộc thang vào cây hoa chiêm-bạc cao trăm hắc tay, leo lên, hái hoa chiêm-bạc, rồi thả thang xuống. Cũng vậy, ngài như buộc thang, leo lên phước báu cao ngàn tỷ năm của Mahāsudassana, lấy đặc tính vô thường ở đỉnh phước báu, rồi thả thang xuống mà hạ xuống.

Teneva pubbe vasabharājā dīghabhāṇakattherānaṃ lohapāsādassa pācīnapasse ambalaṭṭhikāyaṃ imaṃ suttaṃ sajjhāyantaṃ sutvā - “Kiṃ, bho, mayhaṃ ayyakena ettha vuttaṃ, attano khāditapītaṭṭhāne sampattimeva kathetī” ti cintento - “Evaṃ aniccā kho, ānanda, saṅkhārā” ti vuttakāle “Imaṃ, bho, disvā pañcahi cakkhūhi cakkhumatā evaṃ vutta” ti vāmahatthaṃ samīñjitvā dakkhiṇahatthena apphoṭetvā - “Sādhū sādhū” ti tuṭṭhahadayo sādhu-kāraṃ adāsi.
Do đó, trước đây, vua Vasabha, khi nghe các trưởng lão tụng kinh này ở phía đông cung điện đồng tại Ambalaṭṭhikā, nghĩ: “Ông ta nói gì vậy, chỉ kể về nơi mình ăn uống và phước báu?” Khi nghe: “Này Ānanda, các pháp hữu vi là vô thường,” ông nói: “Điều này được nói bởi bậc có năm mắt thấy rõ,” nắm tay trái, vỗ tay phải, hân hoan nói: “Lành thay, lành thay!” và tán thán.

evaṃ addhuvāti evaṃ udakapupphulādayo viya dhuvabhāvavirahitā.
“evaṃ addhuvā” nghĩa là không bền vững, như bọt nước hay các thứ tương tự, không có tính chất trường tồn.

evaṃ anassāsikāti evaṃ supinake pītapānīyaṃ viya anulittacandanaṃ viya ca assāsavirahitā.
“evaṃ anassāsikā” nghĩa là không đáng tin cậy, như thức uống trong mộng hay gỗ đàn hương được thoa lên, không có sự an ủi.

sarīraṃ nikkhipeyyāti sarīraṃ chaḍḍeyya.
“sarīraṃ nikkhipeyyā” nghĩa là từ bỏ thân này.

Idāni aññassa sarīrassa nikkhepo vā paṭijagganaṃ vā natthi kilesapahīnattā, ānanda, tathāgatassāti vadati.
Bây giờ, không còn từ bỏ hay chăm sóc thân khác, vì Như Lai đã đoạn trừ phiền não, này Ānanda, ngài nói như vậy.

Idaṃ pana vatvā puna theram āmantesi, cakkavattino ānubhāvo nāma rañño pabbajitassa sattame divase antaradhāyati.

Sau khi nói điều này, ngài lại nói với trưởng lão: “Uy lực của Chuyển Luân Vương biến mất vào ngày thứ bảy sau khi nhà vua xuất gia.”

Mahāsudassanassa pana kālaṅkiriyaṭo sattameva divase sattaratanapākārā sattaratanatālā caturāsīti pokkharāṇisahassāni dhammapāsādo dhammapokkharāṇi cakkaratananti sabbametaṃ antaradhāyīti.

Riêng với Mahāsudassana, vào ngày thứ bảy sau khi qua đời, bảy bức tường ngọc, bảy cây cọ ngọc, tám mươi bốn ngàn hồ nước, cung điện Pháp, hồ nước Pháp, và bánh xe ngọc quý, tất cả đều biến mất.

Hatthiādīsu pana ayaṃ dhammatā khīṇāyukā saheva kālaṅkaronti.

Còn voi và các thứ khác, theo quy luật, khi hết tuổi thọ thì chết ngay.

Āyusese ¶ sati hatthiratanam uposathakulam gacchati, assaratanam valāhakulam, maṇiratanam vepullapabbatameva ¶ gacchati.

Nếu còn tuổi thọ, voi ngọc quý trở về dòng Uposatha, ngựa ngọc quý trở về dòng Valāhaka, viên ngọc quý trở về núi Vepulla.

Itthiratanassa ¶ ānubhāvo antaradhāyati.

Uy lực của nữ ngọc quý biến mất.

Gahapatiratanassa cakkhu pākatikameva hoti.

Mắt của gia chủ ngọc quý trở lại bình thường.

Pariṇāyakaratanassa veyyattiyam nassati.

Trí tuệ của cận sự ngọc quý bị mất đi.

idamavoca bhagavāti idaṃ pāḷiyam āruḷhaṇca anāruḷhaṇca sabbaṃ bhagavā avoca.

“idamavoca bhagavā” nghĩa là Thế Tôn đã nói tất cả, cả những gì được ghi trong kinh và không được ghi.

Sesaṃ uttānatthamevāti.

Những phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahāsudassanasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải kinh Mahāsudassana trong Sumaṅgalavilāsini, thuộc Dīgha Nikāya, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

18. Kinh Xa-ni-sa
(Janavasabha sutta)

5. Janavasabhasuttavaṇṇanā

Nāṭikiyādibyaṅkaraṇavaṇṇanā

273-275. evaṃ ¶ ¶ me sutanti janavasabhasuttaṃ.

Vậy tôi đã nghe như thế, đây là kinh Janavasabha.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā – parito parito janapadesūti samantā samantā janapadesu.

Ở đây, giải thích các từ chưa rõ nghĩa: “parito parito janapadesu” nghĩa là khắp mọi nơi trong các quốc độ.

paricāraketi buddhadhammasaṅghānaṃ paricārake.

“paricārake” nghĩa là những người phục vụ Phật, Pháp, và Tăng.

upapattisūti nāṇagatipuññānaṃ upapattisu.

“upapattisu” nghĩa là trong các cõi tái sinh của những người có trí tuệ và phước đức.

kāsikosalesūti kāsīsu ca kosalesu ca, kāsiraṭṭhe ca kosalaratṭhe cāti attho.

“kāsikosalesu” nghĩa là ở Kāsī và Kosala, tức là ở vương quốc Kāsī và vương quốc Kosala.

Esa nayo sabbattha.

Cách giải thích này áp dụng cho mọi trường hợp.

Aṅgamagadhayonakakambojaassakaavantiratṭhesu pana chasu na byākaroti.

Nhưng ngài không tuyên bố về sáu vương quốc: Aṅga, Magadha, Yonaka, Kamboja, Assaka, và Avanti.

Imesaṃ pana soḷasannaṃ mahājanapadānaṃ purimesu dasasuyeva byākaroti.

Trong số mười sáu đại quốc độ này, ngài chỉ tuyên bố về mười quốc độ trước đó.

nāṭikiyāti nāṭikagāmaṃvāsino.

“nāṭikiyā” nghĩa là những người sống ở làng Nāṭika.

tenāti tena anāgāmiādhāvena.

“tena” nghĩa là do trạng thái Bất Lai (Anāgāmi) hoặc các trạng thái khác.

sutvāti sabbaññutaññāṇena paricchinditvā byākarontassa bhagavato

pañhābyākaraṇaṃ sutvā tesam anāgāmiādisu niṭṭhaṅgatā hutvā.

“sutvā” nghĩa là sau khi nghe Thế Tôn, với trí toàn tri, xác định và tuyên bố câu trả

lời, họ đạt được niềm tin vững chắc trong các trạng thái Bất Lai và các trạng thái khác.

Tena anāgāmiādhāvena attamanā ahesuṃ.

Do trạng thái Bất Lai và các trạng thái khác, họ hoan hỷ.

Aṭṭhakathāyaṃ pana tenāti te nātikiyāti vuttaṃ.

Trong chú giải, “tena” được nói là ám chỉ những người ở Nātika.

Etasmiṃ atthe na-kāro nipātamattaṃ hoti.

Trong ý nghĩa này, “na” chỉ là một trợ từ.

Ānandaparikathāvaṇṇanā

277. bhagavantaṃ kittayamānarūpoti aho buddho, aho dhammo, aho saṅgho; aho dhammo svākkhātoti evaṃ kittayantova kālamakāsi.

“bhagavantaṃ kittayamānarūpo” nghĩa là ca ngợi Thế Tôn: “Ôi, Phật thật tuyệt vời! Ôi, Pháp thật tuyệt vời! Ôi, Tăng thật tuyệt vời! Ôi, Pháp được khéo thuyết!” và qua đời trong khi đang ca ngợi như vậy.

bahujano pasīdeyyāti amhākaṃ pitā mātā bhātā bhaginī putto dhītā sahāyako, tena amhehi saddhiṃ ekato bhuttā, ekato sayitā, tassa idaṇcīdaṇca manāpaṃ akarimha, so kira anāgāmī sakadāgāmī sotāpanno; aho sādhu, aho suṭṭhūti evaṃ bahujano pasādaṃ āpajjeyya.

“bahujano pasīdeyya” nghĩa là nhiều người sẽ khởi tâm hoan hỷ: “Cha, mẹ, anh, chị, con trai, con gái, bạn bè của chúng ta, người từng ăn cùng, ngủ cùng chúng ta, chúng ta đã làm điều này điều kia để chịu cho họ, nghe nói họ là Bất Lai, Nhất Lai, hoặc Dự Lưu; ôi, lành thay, thật tuyệt vời!” Như vậy, nhiều người sẽ khởi tâm tín thành.

278. gatinti ¶ nāṇagatiṃ.

“gati” nghĩa là cõi của trí tuệ.

abhisamparāyanti nāṇābhisamparāyameva.

“abhisamparāya” nghĩa là cõi của trí tuệ trong đời sau.

addasā khoti kittake jane addasa? Catuvīsatisatasahassāni.

“addasā kho” nghĩa là ngài đã thấy bao nhiêu người? Hai mươi bốn trăm ngàn người.

279. upasantapadissoti ¶ upasantadassano.

“upasantapadisso” nghĩa là có vẻ ngoài thanh tịnh.

bhātirivāti ¶ ativiya bhāti, ativiya virocati.

“bhātirivā” nghĩa là rực rỡ lạ thường, sáng chói lạ thường.

indriyānanti manacchaṭṭhānaṃ indriyānaṃ.

“indriyāni” nghĩa là các căn, bao gồm tâm căn thứ sáu.

addasaṃ kho ahaṃ ānandāti neva dasa, na vīsati, na sataṃ, na sahaṣsaṃ, anūnādhikāni catuvīsatisatasahasāni addasanti āha.

“addasaṃ kho ahaṃ ānanda” nghĩa là: “Này Ānanda, ta đã thấy, không phải mười, không phải hai mươi, không phải một trăm, không phải một ngàn, mà chính xác hai mươi bốn trăm ngàn người,” ngài nói như vậy.

Janavasabhayakkhavaṇṇanā

280. Disvā pana me ettako jano maṃ nissāya dukkhā pamuttoti balavasomanassaṃ uppajji, cittaṃ paṣīdi, cittassa pasannattā cittasamuṭṭhānaṃ lohitaṃ paṣīdi, lohitaṃ pasannattā manacchaṭṭhāni indriyāni paṣīdimṣūti sabbamidaṃ vatvā atha kho ānandātiādimāha.

Nhìn thấy bao nhiêu người nhờ ta mà thoát khỏi khổ đau, một niềm vui lớn lao khởi sinh, tâm ta thanh tịnh, do tâm thanh tịnh, máu do tâm khởi sinh trở nên thanh tịnh, do máu thanh tịnh, các căn bao gồm tâm căn trở nên thanh tịnh, ngài nói tất cả điều này và tiếp tục: “Này Ānanda...”

Tattha yasmā so bhagavato dhammakathaṃ sutvā dasasahasādhikassa janasatasahasassa jeṭṭhako hutvā sotāpanno jāto, tasmā janavasabhotissa nāmaṃ ahoṣi.

Ở đây, vì người ấy, sau khi nghe pháp thoại của Thế Tôn, trở thành bậc Dự Lưu và đứng đầu hơn mười ngàn người, nên được gọi là Janavasabha.

ito sattāti ito devalokā cavitvā satta.

“ito satta” nghĩa là bảy lần từ cõi trời qua đời.

tato sattāti tato manussalokā cavitvā satta.

“tato satta” nghĩa là bảy lần từ cõi người qua đời.

saṃsārāni catuddasāti sabbāpi catuddasakhandhapaṭipāṭiyo.

“saṃsārāni catuddasa” nghĩa là tất cả mười bốn chu kỳ tái sinh.

nivāsamabhijānāmīti jātivasena nivāsaṃ jānāmi.

“nivāsamabhijānāmī” nghĩa là ta biết các nơi tái sinh theo sự sinh ra.

yattha me vusitaṃ pureti yattha deveṣu ca vessavaṇassa saḥabyataṃ upagatena manussesu ca rājabhūtena ito attabhāvato pureyeva mayā vusitaṃ.

“yattha me vusitaṃ pure” nghĩa là nơi ta từng sống trước đây, trong cõi trời cùng với Vessavaṇa và trong cõi người với tư cách là vua.

Pure evaṃ vusitattā eva ca idāni sotāpanno hutvā tisu vatthūsu bahuṃ puññaṃ katvā tassānubhāvena upari nibbattituṃ samatthopi dīgharattaṃ vusitaṭṭhāne nikantiyā balavatāya ettheva nibbatto.

Vì đã sống như vậy trước đây và nay trở thành bậc Dự Lưu, tích lũy nhiều phước đức qua ba điều (Phật, Pháp, Tăng), dù có khả năng tái sinh ở cõi cao hơn nhờ uy lực phước đức, nhưng do sự luyện ái mạnh mẽ với nơi đã sống lâu dài, ta tái sinh ngay tại đây.

281. āsā ca pana me santiṭṭhatīti imināhaṃ sotāpannoti na suttaṃpamattova hutvā kālaṃ vītināmesim.

“āsā ca pana me santiṭṭhati” nghĩa là: “Ta đã đạt được mục đích, ta là bậc Dự Lư, không chỉ ngủ quên và qua đời.”

Sakadāgāṃimaggatthāya pana me vipassanā āradhā. Ajjeva ajjeva paṭivijjhissāmīti evaṃ saussāho viharāmīti dasseti.

“Ta đã bắt đầu thiền quán để đạt đạo Nhất Lai. Hôm nay, hôm nay ta sẽ chứng ngộ!” Người ấy sống với nỗ lực như vậy, kinh cho thấy như thế.

yadaggeti laṭṭhivanuyyāne paṭhamadassane sotāpannadivasam sandhāya vadati.

“yadagge” ám chỉ ngày chứng Dự Lư trong lần đầu gặp tại vườn Laṭṭhivana.

tadagge ahaṃ, bhante, dīgharattaṃ avinipāto avinipātaṃ sañjānāmīti

taṃdivasaṃ ādim katvā, ahaṃ, bhante, purimaṃ

catuddasaattabhāvasañkhātaṃ dīgharattaṃ avinipāto laṭṭhivanuyyāne

sotāpattimaggavasena adhigataṃ avinipātadhammataṃ sañjānāmīti attho.

“tadagge ahaṃ, bhante, dīgharattaṃ avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi” nghĩa là: “Kể từ ngày đó, thưa Tôn giả, ta biết mình không còn rơi vào ác đạo, nhờ đạt được trạng thái không rơi vào ác đạo qua con đường Dự Lư tại vườn Laṭṭhivana.”

anacchariyanti ¶ anuacchariyaṃ.

“anacchariya” nghĩa là không kỳ diệu.

Cintayamānaṃ punappunaṃ acchariyamevidaṃ yaṃ kenacideva karaṇīyena gacchanto bhagavantaṃ antarāmagge addasaṃ.

Ta suy nghĩ nhiều lần: “Thật kỳ diệu, khi đi làm việc gì đó, ta đã thấy Thế Tôn giữa đường.”

Idampi acchariyaṃ ¶ yañca vessavaṇassa ¶ mahārājassa sayamparisāya bhāsato bhagavato diṭṭhasadisameva sammukhā sutam.

Cũng kỳ diệu khi ta nghe trực tiếp từ Vessavaṇa, đại vương, điều tương tự như đã thấy Thế Tôn nói trong hội chúng của ông.

dve paccayāti antarāmagge diṭṭhabhāvo ca vessavaṇassa sammukhā sutam ārocetukāmatā ca.

“dve paccayā” nghĩa là hai nguyên nhân: thấy Thế Tôn giữa đường và mong muốn thuật lại điều nghe trực tiếp từ Vessavaṇa.

Devasabhāvaṇṇanā

282. sannipatitāti kasmā sannipatitā? Te kira catūhi kāraṇehi sannipatanti.

Vassūpanāyikasaṅgahatthaṃ, pavāraṇasaṅgahatthaṃ, dhammasavanatthaṃ, pāricchattakakīlānubhavanatthanti.

“sannipatitā” nghĩa là tại sao họ tụ họp? Nghe nói họ tụ họp vì bốn lý do: để tổ chức an cư mùa mưa, để tổ chức lễ Pavāraṇa, để nghe pháp, và để thưởng thức trò chơi dưới cây Pāricchattaka.

Tattha sve vassūpanāyikāti āsālhipuṇṇamāya dvīsu devalokesu devā sudhammāya devasabhāya sannipatitvā mantenti asukavihāre eko bhikkhu vassūpagato, asukavihāre dve tayo cattāro pañca dasa vīsati tiṃsaṃ cattāliṣaṃ paññāsaṃ satam saḥassaṃ bhikkhū vassūpagato, etthettha ṭhāne ayyānaṃ ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ karoṭhāti evaṃ vassūpanāyikasaṅgaho kato hoti.

Ở đây, “vassūpanāyikā” nghĩa là vào ngày trăng rằm tháng Āsālhi, các vị trời ở hai cõi trời tụ họp tại hội trường Sudhammā, bàn bạc: “Ở tu viện này, một vị tỳ-kheo an cư; ở tu viện kia, hai, ba, bốn, năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn vị tỳ-kheo an cư. Hãy bảo vệ kỹ lưỡng các vị ấy ở những nơi này.” Như vậy, việc tổ chức an cư mùa mưa được thực hiện.

Tadāpi eteneva kāraṇena sannipatitā.

Lúc ấy, họ cũng tụ họp vì lý do này.

idaṃ tesam hoti āsanasminti idaṃ tesam catunnaṃ mahārājānaṃ āsanaṃ hoti.

“idaṃ tesam hoti āsanasmim” nghĩa là đây là chỗ ngồi của bốn đại vương.

Evaṃ tesu nisinnesu atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti.

Khi họ đã ngồi, sau đó là chỗ ngồi của chúng ta.

yenatthenāti yena vassūpanāyikatthena.

“yenatthena” nghĩa là vì mục đích tổ chức an cư mùa mưa.

taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvāti taṃ araṇṇavāsino

bhikkhusaṅghassa ārakkhatthaṃ cintayitvā.

“taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā” nghĩa là suy nghĩ và bàn bạc về việc bảo vệ Tăng đoàn sống trong rừng.

Etthettha vuṭṭhabhikkhusaṅghassa ārakkhaṃ saṃvidahathāti catūhi

mahārājehi saddhiṃ mantetvā.

“Hãy sắp xếp bảo vệ Tăng đoàn an cư ở những nơi này,” họ bàn bạc cùng bốn đại vương.

vuttavacanāpi tanti tettiṃsa devaputtā vadanti, mahārājāno vuttavacanā nāma.

“vuttavacanāpi taṃ” nghĩa là ba mươi ba vị thiên tử nói, các đại vương được gọi là những người nói lời.

Tathā tettiṃsa devaputtā paccānusāsanti, itare paccānusiṭṭhavacanā nāma.

Cũng vậy, ba mươi ba vị thiên tử ra chỉ dẫn, những người khác được gọi là những người nhận chỉ dẫn.

Padadvayepi pana tanti nipātamattameva.

Trong cả hai cụm từ, “taṃ” chỉ là một trợ từ.

avipakkantāti agatā.

“avipakkantā” nghĩa là chưa đi đến.

283. uḷāroṭi vipulo mahā.

“uḷāra” nghĩa là rộng lớn, vĩ đại.

devānubhāvanti yā sā sabbadevatānaṃ vatthālaṅkāravimānasarīrānaṃ pabhā dvādasa yojanāni pharati.

“devānubhāva” nghĩa là ánh sáng từ y phục, trang sức, cung điện và thân thể của tất cả các vị trời tỏa ra mười hai do tuần.

Mahāpuññānaṃ pana sarīrappabhā yojanasataṃ pharati.

Nhưng ánh sáng thân thể của những người có đại phước đức tỏa ra một trăm do tuần.

Taṃ devānubhāvaṃ atikkamivā.

Vượt qua uy lực của các vị trời.

brahmuno ¶ hetam pubbanimittanti yathā sūriyassa udayato etaṃ pubbaṅgamaṃ etaṃ pubbanimittaṃ yadidaṃ aruṇuggaṃ, evameva brahmuno pi etaṃ – “Pubbanimitta”nti dīpeti.

“brahmuno hetam pubbanimitta” nghĩa là như ánh bình minh là dấu hiệu trước của mặt trời mọc, cũng vậy, đây là dấu hiệu trước của Phạm thiên, như kinh đã chỉ rõ.

Sanaṅkumārakathāvaṇṇanā

284. anabhisambhavanīyoti ¶ ¶ apattabbo, na taṃ devā tāvatimsā passantīti attho.

“anabhisambhavanīyo” nghĩa là không thể đạt được, tức là các vị trời Tāvatiṃsa không thấy được, ý nghĩa là vậy.

cakkhupathasminti cakkhupasāde vā.

“cakkhupathasmiṃ” nghĩa là trong phạm vi của nhãn căn hoặc nhãn thức.

So devānaṃ cakkhussa āpāthe sambhavanīyo pattabbo na hoti, na abhibhavatīti vuttaṃ hoti.

Người ấy không thể được thấy trong phạm vi nhãn thức của các vị trời, không thể vượt qua, như kinh đã nói.

Heṭṭhā heṭṭhā hi devatā uparūpari devānaṃ olārikaṃ katvā māpitameva attabhāvaṃ passitum sakkonti.

Các vị trời ở cõi thấp hơn có thể thấy thân thể thô thiển của các vị trời ở cõi cao hơn, được tạo ra như vậy.

vedapaṭilābhanti tuṭṭhipaṭilābhaṃ.

“vedapaṭilābha” nghĩa là đạt được niềm vui.

adhunābhisitto rajjenāti sampati abhisitto rajjena.

“adhunābhisitto rajjena” nghĩa là vừa được tấn phong làm vua.

Ayaṃ panattho duṭṭhagāmaṇiabhayaavatthunā dīpetabbo –

Ý nghĩa này được làm sáng tỏ qua câu chuyện về Duṭṭhagāmaṇi Abhaya:

So kira dvattiṃsa damilarājāno vijitvā anurādhapure pattābhiseko

tuṭṭhasomanassena māsaṃ niddaṃ na labhi, tato – “Niddaṃ na labhāmi,

bhante”ti bhikkhusaṅghassa ācikkhi.

Nghe nói, sau khi đánh bại ba mươi hai vua Tamil và được tấn phong tại Anurādhapura, do quá vui mừng, Duṭṭhagāmaṇi không ngủ được cả tháng, nên nói với Tăng đoàn: “Thưa các Tôn giả, tôi không ngủ được.”

Tena hi, mahārāja, ajja uposathaṃ adhiṭṭhāhīti.

Vì thế, họ nói: “Này đại vương, hôm nay hãy thọ trì Uposatha.”

So ca uposathaṃ adhiṭṭhāsi. Saṅgho gantvā – “Cittayamakaṃ sajjhāyathā”ti aṭṭha ābhidhammikabhikkhū pesesi.

Ông ta thọ trì Uposatha. Tăng đoàn đến và gửi tám vị tỳ-kheo thông thạo Abhidhamma, nói: “Hãy tụng Cittayamaka.”

Te gantvā – “Nipajja tvaṃ, mahārāja,”ti vatvā sajjhāyaṃ ārabhiṃsu.

Họ đến, nói: “Này đại vương, hãy nằm xuống,” và bắt đầu tụng kinh.

Rājā sajjhāyaṃ suṇantova niddaṃ okkami.

Nhà vua nghe tụng kinh và chìm vào giấc ngủ.

Therā – rājānaṃ mā pabodhayitthāti pakkamiṃsu.

Các trưởng lão nói: “Đừng đánh thức nhà vua,” rồi rời đi.

Rājā dutiyadivase sūriyuggamane pabujjhivā there apassanto – “Kuhim ayyā”ti pucchi.

Ngày hôm sau, khi mặt trời mọc, nhà vua tỉnh dậy, không thấy các trưởng lão, hỏi: “Các Tôn giả đâu rồi?”

Tumhākaṃ niddokkamanabhāvaṃ ñatvā gatāti.

Họ đáp: “Biết ngài đã ngủ, họ đã đi.”

Natthi, bho, mayhaṃ ayyakassa dāraṇānaṃ ajānanakabhesajjaṃ nāma, yāva niddābhesajjampi jānanti yevāti āha.

Nhà vua nói: “Này các bạn, không có thuốc nào mà các Tôn giả của ta không biết, kể cả thuốc giúp ngủ!”

pañcasikhoti pañcasikhagandhabbasadiso hutvā.

“pañcasikho” nghĩa là trở thành giống như Pañcasikha, vị thiên tử Càn-thát-bà.

Pañcasikhagandhabbadevapuṭṭassa kira sabbadevatā attabhāvaṃ mamāyanti.

Nghe nói tất cả các vị trời đều yêu mến thân thể của Pañcasikha, thiên tử Càn-thát-bà.

Tasmā brahmāpi tādisaṃyeva attabhāvaṃ nimminivā pāturahosi.

Vì thế, Phạm thiên cũng tạo ra một thân thể như vậy và hiện ra.

pallaṅkena nisīdīti pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.

“pallaṅkena nisīdi” nghĩa là ngồi xếp bằng trên ngai.

vissaṭṭhoti sumutto apalibuddho.

“vissaṭṭha” nghĩa là được giải thoát, không bị ngăn trở.

viññeyyoti atthaviññāpano.

“viññeyya” nghĩa là truyền đạt ý nghĩa.

mañjūti madhuro mudu.

“mañju” nghĩa là ngọt ngào, dịu dàng.

savanīyoti sotabbayuttako kaṇṇasukho.

“savanīya” nghĩa là đáng nghe, dễ chịu cho tai.

bindūti ¶ ekagghano.

“bindu” nghĩa là rõ ràng, liền mạch.

avisārīti suvisado avippakiṇṇo.

“avisāri” nghĩa là rõ ràng, không bị phân tán.

**gambhīroti nābhimūlato paṭṭhāya gambhīrasamuṭṭhito, na
jivhādantaotṭhatālumattappahārasamuṭṭhito.**

“gambhīra” nghĩa là sâu lắng, khởi sinh từ rốn, không phải từ lưỡi, răng, môi, hay vòm miệng và chạm đơn thuần.

Evam samuṭṭhito hi amadhuro ca hoti, na ca dūraṃ sāveti.

Vì nếu khởi sinh như vậy, âm thanh sẽ không ngọt ngào và không vang xa.

ninnādīti ¶ mahāmeghamudiṅgasaddo viya ninnādayutto.

“ninnādi” nghĩa là vang dội, như tiếng trống lớn của mây.

**Apicettha pacchimaṃ pacchimaṃ padaṃ purimassa purimassa atthoyevāti
veditabbo.**

Nên hiểu rằng mỗi từ sau giải thích ý nghĩa của từ trước.

yathāparisanti yattakā parisā, tattakameva viññāpeti.

“yathāparisaṃ” nghĩa là truyền đạt đúng với hội chúng có mặt.

Anto parisāyaṃ yevassa saddo samparivattati, na bahiddhā vidhāvati.

Âm thanh của ngài chỉ vang vọng trong hội chúng, không lan ra ngoài.

ye hi kecīti ¶ ādi bahujanahitāya paṭipannabhāvadassanattamaṃ vadati.

“ye hi keci” nghĩa là để chỉ rõ việc hành động vì lợi ích của nhiều người.

saraṇaṃ gatāti na yathā vā tathā vā saraṇaṃ gate sandhāya vadati.

“saraṇaṃ gatā” không ám chỉ việc quy y một cách tùy tiện.

Nibbematikagahitasaraṇe pana sandhāya vadati.

Mà ám chỉ việc quy y với niềm tin không nghi ngờ.

gandhabbakāyaṃ paripūrentīti gandhabbadevagaṇaṃ paripūrenti.

“gandhabbakāyaṃ paripūrenti” nghĩa là làm đầy đủ đoàn thể các vị trời Càn-thát-bà.

**Iti amhākaṃ satthu loke uppannakālato paṭṭhāya cha devalokādīsu piṭṭhaṃ
koṭṭetvā pūritanāli viya saravananaḷavanaṃ viya ca nirantaraṃ jātaparisāti**

āha.

Như vậy, từ khi bậc Thầy của chúng ta xuất hiện ở thế gian, trong sáu cõi trời và các nơi khác, hội chúng đông đảo như ông tre đầy hạt hay rừng lau sậy, liên tục xuất hiện, ngài nói như vậy.

Bhāvitaidhipādavaṇṇanā

287. yāvasupaññattā cime tena bhagavatāti tena mayhaṃ satthārā bhagavatā yāva supaññattā yāva sukathitā.

“yāvasupaññattā cime tena bhagavatā” nghĩa là: “Những điều này được Thế Tôn, bậc Thầy của ta, khéo thiết lập và khéo thuyết giảng đến mức nào.”

iddhipādāti ettha ijjanaṭṭhena iddhi, patitṭhānaṭṭhena pādāti veditabbā.

“iddhipāda” nên được hiểu là: “iddhi” nghĩa là thành tựu (thần thông), “pāda” nghĩa là nền tảng (cơ sở).

iddhipahutāyāti iddhipahonakatāya.

“iddhipahutāya” nghĩa là sự đầy đủ của thần thông.

iddhivisavitāyāti iddhivipajjanabhāvāya, punappunaṃ āsevanavasena ciṇṇavasitāyāti vuttaṃ hoti.

“iddhivisavitāya” nghĩa là trạng thái thuần thực của thần thông, tức là do thực hành nhiều lần nên đạt đến sự thành thạo, như kinh đã nói.

iddhivikubbanatāyāti iddhivikubbanabhāvāya, nānappakārato katvā dassanaṭṭhāya.

“iddhivikubbanatāya” nghĩa là trạng thái biến hóa của thần thông, để hiển thị theo nhiều cách khác nhau.

chandasaṃdhippadhānasaṅkhārasaṃmannāgatantiādīsu chanda hetuko chandādhiko vā saṃdhī chandasamādhī, kattukamyatāchandaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhissetaṃ adhivacanaṃ.

Trong “chandasaṃdhippadhānasaṅkhārasaṃmannāgata” và các câu tương tự, “chandasaṃdhī” là định do dục (chanda) làm nhân hoặc do dục dẫn đầu, tức là định đạt được khi lấy ý muốn hành động làm chủ đạo, đây là cách gọi của định ấy.

Padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā.

“padhānasaṅkhārā” là các hành chủ yếu, tức là tinh tấn.

Catukiccasādhakassa sammappadhānavīriyassettaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi của tinh tấn chánh tinh tấn, thực hiện bốn nhiệm vụ (đoạn trừ ác pháp, ngăn ngừa ác pháp, phát triển thiện pháp, duy trì thiện pháp).

samannāgatanti chandasamādhinā ca padhānasaṅkhārena ca upetaṃ.

“samannāgata” nghĩa là được trang bị cả định dục và hành tinh tấn.

iddhipādanti nipphattipariyāyena ijjanaṭṭhena vā, ijjhanti etāya sattā iddhā vuddhā ukkaṃsagatā hontīti iminā vā pariyāyena iddhīti saṅkhyāṃ gatānaṃ abhiññācittasampayuttānaṃ chandasamādhippadhānasaṅkhārānaṃ adhiṭṭhānaṭṭhena pādabhūto sesacittacetāsikarāsīti attho.

“iddhipāda” nghĩa là, theo cách diễn đạt về sự thành tựu hoặc theo nghĩa thành tựu, rằng nhờ đó chúng sinh đạt được thần thông, phát triển, và đạt đến trạng thái cao quý; hoặc theo nghĩa này, “iddhi” là các hành định dục và tinh tấn liên quan đến tâm thắng trí, được gọi là thần thông, và “pāda” là nền tảng của các tâm và tâm sở còn lại, ý nghĩa là như vậy.

Vuttañhetam – “Iddhipādoti tathābhūtaṣṣa vedanākkhandho, saññākkhandho, sañkhārakkhandho viññāṇakkhandho”ti (vibhaṇṇa 434).

Như đã nói: “Iddhipāda là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn của người như vậy” (Vibhaṇṇa 434).

Iminā ¶ nayena sesesupi attho veditabbo.

Theo cách này, ý nghĩa của các phần còn lại cũng nên được hiểu.

Yatheva ¶ hi chandaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhī chandasamādhī vutto, evaṃ vīriyaṃ, cittaṃ, vīmaṃsaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhī vīmaṃsāsamādhī vuccati.

Như định đạt được khi lấy dục làm chủ đạo được gọi là “chandasamādhī”, cũng vậy, định đạt được khi lấy tinh tấn, tâm, hoặc quán làm chủ đạo được gọi là “vīmaṃsāsamādhī”.

Apica upacārajjhānaṃ pādo, paṭhamajjhānaṃ iddhi.

Hơn nữa, cận hành thiền (upacāra jhāna) là nền tảng (pāda), sơ thiền (paṭhama jhāna) là thần thông (iddhi).

Saupacāraṃ paṭhamajjhānaṃ pādo, dutiyajjhānaṃ iddhīti evaṃ pubbabhāge pādo, aparabhāge iddhīti evamettha attho veditabbo.

Cận hành thiền cùng sơ thiền là nền tảng, nhị thiền là thần thông; như vậy, phần trước là nền tảng, phần sau là thần thông, ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy.

Vitthārena iddhipādakathā visuddhimagge ca vibhaṇṇaṭṭhakathāya ca vuttā.

Giải thích chi tiết về thần túc được nói trong Visuddhimagga và chú giải Vibhaṇṇa.

Keci pana “Nipphannā iddhi. Anipphanno iddhipādo”ti vadanti, tesam

vādamaddanattāya abhidhamme uttaracūlikavāro nāma ābhato –

Một số người nói: “Thần thông là đã thành tựu, thần túc là chưa thành tựu.” Để bác bỏ quan điểm của họ, trong Abhidhamma, một chương gọi là Uttara-cūlikavāra đã được đưa ra:

“Cattāro iddhipādā chandiddhipādo, vīriyiddhipādo, cittiddhipādo, vīmaṃsiddhipādo. Tattha katamo chandiddhipādo? Idha bhikkhu yasmiṃ ¶ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicca kāmehi paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhīṇaṃ. Yo tasmiṃ samaye chando chandikatā kattukamyatā kusalo dhammacchando, ayaṃ vuccati chandiddhipādo, avasesā dhammā chandiddhipādasampayuttā”ti (vibhaṇṇa 458).

“Bốn thần túc là dục thần túc, tinh tấn thần túc, tâm thần túc, quán thần túc. Trong đó, dục thần túc là gì? Ở đây, vị tỳ-kheo, vào thời điểm nào tu tập thiền siêu thế, dẫn đến giải thoát, giảm trừ tham ái, để đoạn trừ tà kiến, đạt đến tầng đất đầu tiên (sơ thiền), ly dục, đạt và an trú trong sơ thiền, với con đường khổ hạnh và trí chậm lụt. Vào thời

điểm ấy, dục, ý muốn hành động, thiện dục, pháp dục, được gọi là dục thần túc; các pháp còn lại liên hợp với dục thần túc” (Vibhaṅga 458).

Ime pana lokuttaravaseneva āgatā.

Những điều này được nói theo nghĩa siêu thế.

Tattha raṭṭhapālatthero chandaṃ dhuraṃ katvā lokuttaraṃ dhammaṃ nibbattesi.

Ở đây, trưởng lão Raṭṭhapāla lấy dục làm chủ đạo để đạt pháp siêu thế.

Soṇatthero vīriyaṃ dhuraṃ katvā, sambhūtatthero cittaṃ dhuraṃ katvā, āyasmā mogharāja vīmaṃsaṃ dhuraṃ katvāti.

Trưởng lão Soṇa lấy tinh tấn làm chủ đạo, trưởng lão Sambhūta lấy tâm làm chủ đạo, và tôn giả Mogharāja lấy quán làm chủ đạo.

Tattha yathā catūsu amaccaputtesu ṭhānantaraṃ patthetvā rājānaṃ upanissāya viharantesu eko upaṭṭhāne chandajāto rañño ajjhāsayañca ruciñca ñatvā divā ca ratto ca upaṭṭhahanto rājānaṃ ārādhetvā ṭhānantaraṃ pāpuṇi.

Ví như trong bốn người con của đại thần, mong muốn đạt vị trí kế thừa, nương tựa vào vua, một người khởi sinh dục, biết ý thích và sở thích của vua, ngày đêm hầu hạ, làm hài lòng vua và đạt được vị trí kế thừa.

Yathā so, evaṃ chandadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Cũng vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ dục làm chủ đạo nên được hiểu như thế.

Eko pana – “Divase divase upaṭṭhātuṃ ko sakkoti, uppanne kicce parakkamena ārādhessāmī”ti kupite paccante rañña pahito parakkamena sattumaddanaṃ katvā ṭhānantaraṃ pāpuṇi.

Một người khác nghĩ: “Ai có thể hầu hạ mỗi ngày? Khi có việc, ta sẽ nỗ lực làm hài lòng.” Khi được vua sai đi dẹp loạn biên cương, nhờ nỗ lực đánh bại kẻ thù, người ấy đạt vị trí kế thừa.

Yathā so, evaṃ vīriyadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Cũng vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ tinh tấn làm chủ đạo nên được hiểu như thế.

Eko ¶ – “Divase divase upaṭṭhānampi urena sattisarapaṭicchannampi ¶ bhāroyeva, mantabalena ārādhessāmī”ti khattavijjāya kataparicayattā mantasaṃvidhānena rājānaṃ ārādhetvā ṭhānantaraṃ pāpuṇāti.

Một người khác nghĩ: “Hầu hạ mỗi ngày hay thậm chí che chắn bằng ngực trước mũi giáo của kẻ thù cũng chỉ là gánh nặng. Ta sẽ làm hài lòng bằng sức mạnh trí tuệ.” Nhờ thông thạo thuật chiêm tinh, người ấy sắp xếp mưu lược, làm hài lòng vua và đạt vị trí kế thừa.

Yathā so, evaṃ cittadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Cũng vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ tâm làm chủ đạo nên được hiểu như thế.

Aparo – “Kiṃ imehi upaṭṭhānādīhi, rājāno nāma jātisampannassa ṭhānantaraṃ denti, tādisassa dento mayhaṃ dassatī”ti jātisampattimeva nissāya ṭhānantaraṃ pāpuṇi, yathā so, evaṃ suparisuddhaṃ vīmaṃsaṃ nissāya vīmaṃsadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Một người khác nghĩ: “Cần gì đến hầu hạ hay những thứ khác? Vua chỉ ban vị trí kế thừa cho người có dòng dõi cao quý, và khi ban cho người như vậy, vua sẽ ban cho ta.” Nhờ dòng dõi cao quý, người ấy đạt vị trí kế thừa. Cũng vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ quán thanh tịnh làm chủ đạo nên được hiểu như thế.

anekavihitanti anekavidham.

“anekavihita” nghĩa là nhiều loại.

iddhividhanti iddhikoṭṭhāsam.

“iddhividha” nghĩa là phần thuộc về thần thông.

Tividhaokāsādhigamavaṇṇanā

288. sukhassādhigamāyāti jhānasukhassa maggasukhassa phalasukhassa ca adhigamāya.

“sukhassādhigamāya” nghĩa là để đạt được lạc của thiền, lạc của đạo, và lạc của quả.

saṃsaṭṭhoti ¶ sampayuttacitto.

“saṃsaṭṭho” nghĩa là tâm liên hợp.

ariyadhammanti ariyena bhagavatā buddhena desitaṃ dhammaṃ.

“ariyadhamma” nghĩa là pháp được bậc Thánh, tức Thế Tôn, thuyết giảng.

suṇātīti satthu sammukhā bhikkhubhikkhuniādīhi vā desiyamānaṃ suṇāti.

“suṇāti” nghĩa là nghe pháp trực tiếp từ Thế Tôn hoặc từ các tỷ-kheo, tỷ-kheo-ni, v.v., thuyết giảng.

yoniso manasikarotīti upāyato pathato kāraṇato ‘Anicca’ntiādivasena manasi karoti.

“yoniso manasikāra” nghĩa là chú tâm đúng cách, theo phương pháp, theo con đường, theo nguyên nhân, như “vô thường” v.v.

“Yoniso manasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro, anicce aniccanti dukkhe dukkhanti anattani anattāti asubhe asubhanti saccānulomikena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati yonisomanasikāro”ti.

“Yoniso manasikāra là chú tâm đúng phương pháp, chú tâm đúng con đường, như: vô thường là vô thường, khổ là khổ, vô ngã là vô ngã, bất tịnh là bất tịnh, hoặc hướng tâm, xoay chuyển tâm, tập trung, duy trì, chú ý theo các chân lý, được gọi là yoniso manasikāra.”

Evaṃ vutte yonisomanasikāre kammaṃ ārabhatīti attho.

Như vậy, ý nghĩa là bắt đầu hành động với chú tâm đúng cách.

asaṃsaṭṭhoti vatthukāmehipi kilesakāmehipi asaṃsaṭṭho viharati.

“asaṃsaṭṭho” nghĩa là sống không liên hợp với dục trần thế và dục phiền não.

uppajjati sukhamti uppajjati paṭhamajjhānasukham.

“uppajjati sukha” nghĩa là lạc của sơ thiền khởi sinh.

sukhā bhiyyo somanassanti samāpattito vuṭṭhitassa jhānasukhapaccayā aparāparam uppajjati.

“sukhā bhiyyo somanassa” nghĩa là do lạc thiền, sau khi xuất thiền, hỷ lạc tiếp tục khởi sinh.

pamudāti tuṭṭhākārato dubbalapīti.

“pamuda” nghĩa là niềm vui yếu, thuộc dạng hỷ.

pāmojjanti balavataram pītisomanassam.

“pāmojja” nghĩa là hỷ lạc mạnh mẽ hơn.

paṭhamo okāsādhigamoti paṭhamajjhānam pañcanīvaraṇāni vikkhambhetvā attano okāsam gahetvā tiṭṭhati, tasmā “Paṭhamo okāsādhigamo”ti vuttam.

“paṭhamo okāsādhigamo” nghĩa là sơ thiền, sau khi chế ngự năm triền cái, chiếm lĩnh vị trí của mình và an trú, nên được gọi là “thành tựu cơ hội thứ nhất”.

oḷārikāti ¶ ettha kāyavacīsaṅkhārā tāva oḷārikā hontu, cittasaṅkhārā katham oḷārikāti? Appahīnattā.

“oḷārika” nghĩa là thô thiền. Ở đây, hành thân và hành khẩu rõ ràng là thô thiền, nhưng hành tâm thô thiền thế nào? Vì chưa được đoạn trừ.

Kāyasaṅkhārā hi catutthajjhānena pahīyanti, vacīsaṅkhārā dutiyajjhānena, cittasaṅkhārā nirodhasamāpattiyā.

Hành thân được đoạn trừ trong tứ thiền, hành khẩu trong nhị thiền, hành tâm trong diệt tận định.

Iti kāyavacīsaṅkhāresu pahīnesupi te tiṭṭhantiyevāti pahīne upādāya ¶ appahīnattā oḷārikā nāma jātā.

Vì vậy, dù hành thân và hành khẩu đã được đoạn trừ, hành tâm vẫn còn tồn tại, nên so với cái đã đoạn trừ, cái chưa đoạn trừ được gọi là thô thiền.

sukhamti nirodhā vuṭṭhahantassa uppannam catutthajjhānikaphalasamāpattisukham.

“sukha” nghĩa là lạc khởi sinh cho người xuất diệt định, tức lạc của tứ thiền và quả thiền.

sukhā bhiyyo somanassati phalasamāpattito vuṭṭhitassa aparāparam somanassam.

“sukhā bhiyyo somanassa” nghĩa là sau khi xuất quả thiền, hỷ lạc tiếp tục khởi sinh.

dutiyo okāsādhigamoti catutthajjhānam sukham dukkham vikkhambhetvā attano okāsam gahetvā tiṭṭhati, tasmā “Dutiyo okāsādhigamo”ti vuttam.

“dutiyo okāsādhigamo” nghĩa là tứ thiền, sau khi chế ngự lạc và khổ, chiếm lĩnh vị trí của mình và an trú, nên được gọi là “thành tựu cơ hội thứ hai”.

Dutiyatatiyajjhānāni panettha catutthe gahite gahitāneva hontīti visuṃ na vuttānīti.

Nhị thiền và tam thiền không được đề cập riêng vì đã được bao gồm trong tứ thiền.

idaṃ kusalantiādīsu kusalaṃ nāma dasakusalakammapathā.

“idaṃ kusala” nghĩa là thiện, tức mười thiện nghiệp đạo.

akusalanti dasaakusalakammapathā.

“akusala” nghĩa là bất thiện, tức mười bất thiện nghiệp đạo.

sāvajjadukādayopi etesaṃ vaseneva veditabbā.

Các thứ như có lỗi, khổ, v.v., cũng nên được hiểu theo nghĩa này.

Sabbañceva panetaṃ kaṇhañca sukkañca sappatibhāgañcāti kaṇhasukkasappatibhāgaṃ.

Tất cả những thứ này, đen và trắng, có đôi phần, được gọi là đen trắng có đôi phần.

nibbānameva hetamaṃ appatibhāgaṃ.

Chi Niết-bàn là không có đôi phần.

avijjā pahīyatīti vaṭṭapaṭicchādikā avijjā pahīyati.

“avijjā pahīyati” nghĩa là vô minh che lấp vòng luân hồi được đoạn trừ.

vijjā uppajjatīti arahattamaggavijjā uppajjati.

“vijjā uppajjati” nghĩa là minh của đạo A-la-hán khởi sinh.

sukhanti arahattamaggasukhañceva phalasukhañca.

“sukha” nghĩa là lạc của đạo A-la-hán và lạc của quả.

sukhā bhiyyo somanassanti phalasamāpattito vuṭṭhitassa aparāparaṃ somanassaṃ.

“sukhā bhiyyo somanassa” nghĩa là sau khi xuất quả thiền, hỷ lạc tiếp tục khởi sinh.

tatiyo okāsādhigamoti arahattamaggo sabbakilese vikkhambhetvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati, tasmā “Tatiyo okāsādhigamo”ti vutto.

“tatiyo okāsādhigamo” nghĩa là đạo A-la-hán, sau khi chế ngự tất cả phiền não, chiếm lĩnh vị trí của mình và an trú, nên được gọi là “thành tựu cơ hội thứ ba”.

Sesamaggā pana tasmiṃ gahite antogadhā evāti visuṃ na vuttā.

Các đạo còn lại được bao gồm trong đạo này, nên không được đề cập riêng.

Ime ¶ pana tayo okāsādhigamā aṭṭhatimsārammaṇavasena vitthāretvā kathetabbā.

Ba thành tựu cơ hội này nên được giải thích chi tiết theo ba mươi tám cảnh giới.

Kathaṃ? Sabbāni ārammaṇāni visuddhimagge vuttanayeneva upacāravasena ca appanāvasena ca vavatthapetvā catuvīsatiyā tṭhānesu paṭhamajjhānaṃ “Paṭhamo okāsādhigamo”ti kathetabbaṃ.

Như thế nào? Tất cả các cảnh giới, theo cách nói trong Visuddhimagga, được phân

định theo cận hành và an trú, sơ thiền trong hai mươi bốn trường hợp được gọi là “thành tựu cơ hội thứ nhất”.

Terasasu ṭhānesu dutiyatatiyajjhānāni, pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānañca nirodhasamāpattiṃ pāpetvā “Dutiyo okāsādhigamo”ti kathetabbam.

Trong mười ba trường hợp, nhị thiền và tam thiền; trong mười lăm trường hợp, tứ thiền và diệt tận định được gọi là “thành tựu cơ hội thứ hai”.

Dasa upacārajjhānāni pana maggassa padaṭṭhānabhūtāni tatiyaṃ okāsādhigamaṃ bhajanti.

Mười cận hành thiền, là nền tảng của đạo, thuộc về thành tựu cơ hội thứ ba.

Apica tīsu sikkhāsu adhisīlasikkhā paṭhamam okāsādhigamaṃ bhajati, adhicittasikkhā dutiyaṃ, adhipaññāsikkhā tatiyanti evaṃ sikkhāvasenapi kathetabbam.

Hơn nữa, trong ba học giới, học giới (adhisīlasikkhā) thuộc thành tựu cơ hội thứ nhất, học định (adhicittasikkhā) thuộc thứ hai, học tuệ (adhipaññāsikkhā) thuộc thứ ba, nên được giải thích theo học giới.

Sāmaññaphalepi cūlasīlato yāva paṭhamajjhānā paṭhamo okāsādhigamo ¶, dutiyajjhānato yāva nevasaññānāsaññāyatanā dutiyo ¶, vipassanāto yāva arahattā tatiyo okāsādhigamoti evaṃ sāmaññaphalasuttantavasenapi kathetabbam.

Trong Sāmaññaphala Sutta, từ tiểu giới đến sơ thiền là thành tựu cơ hội thứ nhất, từ nhị thiền đến phi tướng phi phi tướng xứ là thứ hai, từ thiền quán đến A-la-hán là thứ ba, nên được giải thích theo kinh này.

Tīsu pana piṭakesu vinayapiṭakam paṭhamam okāsādhigamaṃ bhajati, suttantapiṭakam dutiyaṃ, abhidhammapiṭakam tatiyanti evaṃ piṭakavasenapi kathetabbam.

Trong ba tạng, Luật tạng thuộc thành tựu cơ hội thứ nhất, Kinh tạng thuộc thứ hai, Luận tạng thuộc thứ ba, nên được giải thích theo tạng.

Pubbe kira mahātherā vassūpanāyikāya imameva suttaṃ paṭṭhapenti.

Nghe nói trước đây, các đại trưởng lão bắt đầu tụng kinh này vào mùa an cư.

Kiṃ kāranaṃ? Tīṇi piṭakāni vibhajtvā kathetuṃ labhissāmāti.

Vì sao? Vì họ có thể phân tích và thuyết giảng ba tạng.

Tepiṭakena hi samodhānetvā kathentassa dukkathitanti na sakkā vattum.

Không thể nói rằng việc thuyết giảng bao gồm cả ba tạng là khó khăn.

Tepiṭakam bhajāpetvā kathitameva idaṃ suttaṃ sukathitam hotīti.

Kinh này, khi được phân tích theo ba tạng, được thuyết giảng một cách khéo léo.

Catusatipaṭṭhānavanṇanā

289. kusalassādhigamāyāti maggakusalassa ceva phalakusalassa ca adhigamatthāya.

“kusalassādhigamāya” nghĩa là để đạt được thiện của đạo và thiện của quả.

Ubhayampi hetam anavajjaṭṭhena khemaṭṭhena vā kusalameva.

Cả hai đều là thiện, vì không có lỗi và an toàn.

tattha sammāsamādhīyātī tasmim ajjhatakkāye samāhito ekaggacitto hoti.

“sammāsamādhīyati” nghĩa là trong thân nội, người ấy định tâm, nhất tâm.

bahiddhā parakāye nāṇadassanaṃ abhinibbattetī attano kāyato parassa kāyābhimukhaṃ nāṇaṃ peseti.

“bahiddhā parakāye nāṇadassanaṃ abhinibbattetī” nghĩa là gửi tri kiến từ thân mình đến thân người khác.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Sabbattheva ca satimāti padena kāyāpariggāhikā sati, lokoti padena pariggāhitakāyādayova loko.

Trong mọi trường hợp, “sati” nghĩa là chánh niệm nắm giữ thân v.v., “loko” nghĩa là thế giới chỉ gồm thân v.v. đã được nắm giữ.

Cattāro cete satipaṭṭhānā lokiyalokuttaramissakā kathitāti veditabbā.

Bốn niệm xứ này được nói là hỗn hợp giữa thế gian và siêu thế, nên được hiểu như vậy.

Sattasamādhīparikkhāraṇanā

290. samādhīparikkhārāti ettha tayo parikkhārā.

“samādhīparikkhārā” nghĩa là ở đây có ba loại phụ trợ.

“Ratho sīlaparikkhāro jhānakkho cakkavīriyo”ti (saṃ· ni· 5.4) hi ettha alaṅkāro parikkhāro nāma.

“Xe là phụ trợ giới, trục là thiền, bánh xe là tinh tấn” (Saṃyutta Nikāya 5.4), ở đây, “parikkhārā” nghĩa là trang sức.

“Sattahi nagaraparikkhārehi ¶ suparikkhataṃ hoti”ti (a· ni· 7.67) ettha parivāro parikkhāro nāma.

“Thành phố được bảo vệ tốt nhờ bảy phụ trợ” (Anguttara Nikāya 7.67), ở đây, “parikkhārā” nghĩa là tùy tùng.

“Gīlānapaccayajīvitaparikkhāro”ti (dī· ni· 3.182) ettha sambhāro parikkhāro nāma.

“Phụ trợ cho đời sống là thuốc men” (Dīgha Nikāya 3.182), ở đây, “parikkhārā” nghĩa là vật dụng.

Idha pana parivāraparikkhāravasena “Satta samādhiparikkhārā”ti vuttaṃ.
Ở đây, “bảy phụ trợ của định” được nói theo nghĩa tùy từng phụ trợ.

parikkhatāti parivāritā.

“parikkhatā” nghĩa là được bao quanh.

ayaṃ vuccati so ariyo sammāsamādhīti ayaṃ sattahi ratanehi parivuto cakkavattī viya sattahi aṅgehi parivuto ¶ “Ariyo sammāsamādhī”ti vuccati.

“ayaṃ vuccati so ariyo sammāsamādhī” nghĩa là chánh định thánh, được bao quanh bởi bảy chi phần như Chuyển Luân Vương được bao quanh bởi bảy báu, được gọi là “chánh định thánh”.

saupaniso itipīti saupanissayo itipi vuccati, saparivāro yevāti vuttaṃ hoti.

“saupaniso itipi” nghĩa là có nhân duyên, tức là có tùy từng, như kinh đã nói.

sammādiṭṭhiṣṣāti sammādiṭṭhiyaṃ ʈhitassa.

“sammādiṭṭhiṣṣa” nghĩa là của người an trú trong chánh kiến.

sammāsaṅkappo pahotīti sammāsaṅkappo pavattati.

“sammāsaṅkappo pahoti” nghĩa là chánh tư duy khởi sinh.

Esa nayo sabbapadesu.

Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Ayaṃ panattho maggavasenāpi phalavasenāpi veditabbo.

Ý nghĩa này nên được hiểu theo đạo và quả.

Kathaṃ? Maggasammādiṭṭhiyaṃ ʈhitassa ¶ maggasammāsaṅkappo pahoti...pe... maggañāṇe ʈhitassa maggavimutti pahoti.

Như thế nào? Người an trú trong chánh kiến đạo thì chánh tư duy đạo khởi sinh... cho đến người an trú trong tri kiến đạo thì giải thoát đạo khởi sinh.

Tathā phalasammādiṭṭhiyaṃ ʈhitassa phalasammāsaṅkappo pahoti...pe... phalasammāñāṇe ʈhitassa phalavimutti pahotīti.

Cũng vậy, người an trú trong chánh kiến quả thì chánh tư duy quả khởi sinh... cho đến người an trú trong tri kiến quả thì giải thoát quả khởi sinh.

svākkhātotiādāni visuddhimagge vaṇṇitāni.

“svākkhāta” v.v. được giải thích trong Visuddhimagga.

apārutāti vivaṭā.

“apārutā” nghĩa là mở ra.

amatassāti nibbānassa.

“amatassa” nghĩa là của bất tử, tức Niết-bàn.

dvārāti pavesanamaggā.

“dvārā” nghĩa là con đường dẫn vào.

aveccappasādenāti acalappasādena.

“aveccappasādena” nghĩa là với niềm tin bất động.

dhammavinītāti sammāniyyānena niyyātā.

“dhammavinītā” nghĩa là được dẫn dắt đúng đắn bởi pháp.

atthāyaṃ itarā pajāti anāgāmino sandhāyāha, anāgāmino ca atthīti vuttaṃ hoti.

“atthāyaṃ itarā pajā” ám chỉ các bậc Bất Lai, tức là có lợi ích cho các Bất Lai, như kinh đã nói.

puññabhāgāti puññakoṭṭhāsena nibbattā.

“puññabhāgā” nghĩa là được sinh ra nhờ phần phước đức.

ottappanti ottappamāno.

“ottappa” nghĩa là sự hổ thẹn.

Tena kadāci nāma musā assāti musāvādabhayena saṅkhātuṃ na sakkomi, na pana mama saṅkhātuṃ balaṃ natthīti dīpeti.

Do sợ nói dối, đôi khi ta không thể đếm, nhưng không phải ta thiếu sức mạnh để đếm, như kinh đã chỉ rõ.

291. taṃ kiṃ maññati bhavanti iminā kevalaṃ vessavaṇaṃ pucchati, na panassa evarūpo satthā nāhosīti vā na bhavissatīti vā laddhi atthi.

“taṃ kiṃ maññati bhavaṃ” nghĩa là chỉ hỏi Vessavaṇa, không phải ông ấy có quan điểm rằng không có bậc Thầy như vậy hoặc sẽ không có, như kinh đã nói.

Sabbabuddhānañhi abhisamaye viseso natthi.

Vì sự chứng ngộ của tất cả các Phật không có gì khác biệt.

292. sayaṃparisāyanti attano parisāyaṃ.

“sayamparisāyaṃ” nghĩa là trong hội chúng của mình.

tayidaṃ brahmacariyanti taṃ idaṃ sakalaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ.

“tayidaṃ brahmacariya” nghĩa là toàn bộ đời sống phạm hạnh gồm ba học giới.

Sesaṃ uttānameva.

Phần còn lại rõ ràng.

Imāni pana padāni dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitānīti.

Những từ này được các trưởng lão biên soạn Tam Tạng đặt ra.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Janavasabhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải kinh Janavasabha trong Sumaṅgalavilāsini, thuộc Dīgha Nikāya, đã hoàn tất.

Ghi chú và giải thích thêm

- **Iddhipāda (Thần túc):** Bốn thần túc (dục, tinh tấn, tâm, quán) là các yếu tố dẫn đến thành tựu thần thông, được giải thích chi tiết trong đoạn văn này. Chúng không chỉ liên quan đến thần thông thế gian mà còn dẫn đến các thành tựu siêu thế, như các thiền và đạo quả.
- **Tividhaokāsādhigama (Ba thành tựu cơ hội):** Đây là ba cấp độ thành tựu: (1) Sơ thiền, (2) Tứ thiền và diệt tận định, (3) Đạo A-la-hán. Mỗi cấp độ tương ứng với việc chế ngự các chướng ngại và đạt được các trạng thái tâm cao hơn.
- **Catusatipatṭhāna (Bốn niệm xứ):** Được mô tả là hỗn hợp giữa thế gian và siêu thế, nhấn mạnh vai trò của chánh niệm trong việc quán thân, thọ, tâm, pháp.
- **Sattasamādhīparikkhāra (Bảy phụ trợ của định):** Bảy chi phần của Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm) được ví như tùy tùng hỗ trợ chánh định, tương tự bảy báu của Chuyển Luân Vương.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

19. Kinh Đại Diễn Tôn
(Mahāgovinda sutta)

6. Mahāgovindasuttavaṇṇanā
Devasabhāvaṇṇanā

294. sudhammāyaṃ sabhāyanti sudhammāya nāma itthiyā
ratanamattakaṇṇikarukkhanissandena nibbattasabhāyaṃ ¶.

Trong hội trường Sudhammā: Hội trường này được gọi là Sudhammā, được tạo ra từ sự tỏa sáng của cây trang sức của một nữ thần.

Tassā ¶ kira phalikamayā bhūmi, maṇimayā aṇiyo ¶, suvaṇṇamayā thambhā, rajatamayā thambhaghaṭikā ca saṅghātā ca, pavāḷamayāni vālarūpāni, sattaratanamayā gopānasiyo ca pakkhapāsakā ca mukhavaṭṭi ca, indanīlaiṭṭhakāhi chadanam, sovaṇṇamayam chadanapīṭham, rajatamayā thūpikā, āyāmato ca vitthārato ca tīṇi yojanasatāni, parikkhepato navayojanasatāni, ubbedhato pañcayojanasatāni, evarūpāyam sudhammāyam sabhāyam.

Hội trường này, theo truyền thuyết, có nền làm từ ngọc bích, các cột trụ bằng châu báu, các cột vàng, các bệ cột và các mối nối bằng bạc, các hình thú bằng san hô, các khung cửa, cánh cửa và viền cửa bằng bảy loại báu, mái lợp bằng ngói màu xanh lam, bệ mái bằng vàng, chóp tháp bằng bạc. Chiều dài và chiều rộng của hội trường là ba trăm do-tuần, chu vi là chín trăm do-tuần, chiều cao là năm trăm do-tuần. Đó là cấu trúc của hội trường Sudhammā.

dhataratṭhotiādisu dhataratṭho gandhabbarājā gandhabbadevatānam
koṭisatasahassena parivuto koṭisatasahassasuvaṇṇamayāni phalakāni ca
suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā puratthimāya disāya pacchimābhimukho dvīsu
devalokesu devatā purato katvā nisinno.

Trong số đó, Dhataratṭha, vua của các thần Càn-thát-bà, được vây quanh bởi hàng trăm ngàn vị thần Càn-thát-bà, mang theo hàng trăm ngàn tấm bảng vàng và giáo vàng, ngồi ở phía đông, hướng mặt về phía tây, với các vị thần trong hai cõi trời đứng trước mặt.

virūlhako kumbhaṇḍarājā kumbhaṇḍadevatānam koṭisatasahassena parivuto
koṭisatasahassarajamayāni phalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā
dakkhiṇāya disāya uttarābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā
nisinno.

Virūlhaka, vua của các thần Cưu-bàn-trà, được vây quanh bởi hàng trăm ngàn vị thần Cưu-bàn-trà, mang theo hàng trăm ngàn tấm bảng bạc và giáo vàng, ngồi ở phía nam, hướng mặt về phía bắc, với các vị thần trong hai cõi trời đứng trước mặt.

virūpakkho nāgarājā nāgānam koṭisatasahassena parivuto
koṭisatasahassamaṇimayāni mahāphalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā
pacchimāya disāya puratthimābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā

nisinno.

Virūpakkha, vua của các Long vương, được vây quanh bởi hàng trăm ngàn Long thần, mang theo hàng trăm ngàn tấm bảng ngọc và giáo vàng, ngồi ở phía tây, hướng mặt về phía đông, với các vị thần trong hai cõi trời đứng trước mặt.

**vessavaṇo yakkharājā yakkhānaṃ koṭisatasahassena parivuto
koṭisatasahassapavālamayāni mahāphalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā
uttarāya disāya dakkhiṇābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā
nisinnoti veditabbo.**

Vessavaṇa, vua của các Dạ-xoa, được vây quanh bởi hàng trăm ngàn Dạ-xoa, mang theo hàng trăm ngàn tấm bảng san hô và giáo vàng, ngồi ở phía bắc, hướng mặt về phía nam, với các vị thần trong hai cõi trời đứng trước mặt.

**atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hotīti tesam pacchato amhākaṃ nisīditum okāso
pāpuṇāti. Tato param pavisitum vā passitum vā na labhāma.
Sannipātakāraṇaṃ panettha pubbe vuttaṃ catubbidhameva. Tesu
vassūpanāyikasaṅgaho vitthārito.**

Sau đó, chỗ ngồi của chúng ta được sắp xếp ở phía sau họ, chúng ta có cơ hội ngồi ở đó. Sau đó, chúng ta không thể vào hoặc nhìn thấy gì thêm. Lý do của cuộc hội họp đã được đề cập trước đây gồm bốn loại, trong đó việc tụ họp cho lễ nhập hạ đã được giải thích chi tiết.

**Yathā pana vassūpanāyikāya, evaṃ mahāpavāraṇāyapi puṇṇamadivase
sannipatitvā “Ajja kattha gantvā kassa santike pavāressāmā”ti mantenti. Tattha
sakko devānamindo yebhuyyena piyaṅgudīpamahāvihārasmiṃyeva pavāreti.
Sesā devatā pāricchattakādīni ¶ dibbapupphāni ceva dibbacandanacuṇṇāni ca
gahetvā attano attano manāpaṭṭhānameva gantvā pavārenti. Evaṃ
pavāraṇasaṅgahatthāya sannipatanti ¶.**

Cũng như trong lễ nhập hạ, vào ngày trăng rằm của lễ Đại Pavāraṇā, các vị thần tụ họp và bàn bạc: “Hôm nay chúng ta sẽ đi đâu và cúng dường ai?” Trong đó, Sakka, vua của các vị thần, thường cúng dường tại đại tự viện Piyaṅgudīpa. Các vị thần khác mang theo hoa trời như Pāricchattaka và bột chiên đàn trời, đến những nơi họ yêu thích để cúng dường. Như vậy, họ tụ họp vì mục đích lễ Pavāraṇā.

**Devaloke ¶ pana āsavatī nāma latā atthi. Sā pupphissatīti devā vassasahassaṃ
upaṭṭhānaṃ gacchanti. Pāricchattake pupphamāne ekavassaṃ upaṭṭhānaṃ
gacchanti. Te tassa paṇḍupalāsādibhāvato paṭṭhāya attamanā honti.**

Trong cõi trời, có một loại dây leo tên là Āsavatī. Khi dây này sắp nở hoa, các vị thần đến hầu hạ trong suốt một ngàn năm. Khi cây Pāricchattaka nở hoa, họ hầu hạ trong một năm. Họ bắt đầu vui mừng từ khi cây có lá non và các trạng thái khác.

**Yathāha – “Yasmiṃ, bhikkhave, samaye devānaṃ tāvatimsānaṃ pāricchattako
koviḷāro paṇḍupalāso hoti, attamanā, bhikkhave, devā tāvatimsā tasmīṃ
samaye honti – ‘Paṇḍupalāso kho dāni pāricchattako koviḷāro, na cirasseva
pannapalāso bhavissatī’ti. Yasmiṃ, bhikkhave, samaye devānaṃ tāvatimsānaṃ
pāricchattako koviḷāro pannapalāso hoti, khārakajāto hoti, jālakajāto hoti,
kuṭumalakajāto hoti, korakajāto hoti. Attamanā, bhikkhave, devā tāvatimsā
tasmīṃ samaye honti – ‘Korakajāto dāni pāricchattako koviḷāro na cirasseva
sabbapāliphullo bhavissatī’ti (a· nī· 7.69).**

Như đã nói: “Ngày các Tỳ-kheo, khi cây Pāricchattaka Koviḷāra của cõi trời Tāvātimsa

có lá non, các vị thần Tāvatiṃsa rất vui mừng, nghĩ rằng: ‘Cây Pāricchattaka Koviḷāra giờ đã có lá non, chẳng bao lâu nữa sẽ có lá trưởng thành.’ Khi cây có lá trưởng thành, có vỏ thô, có mạng lưới, có nụ, có chồi, các vị thần Tāvatiṃsa lại vui mừng, nghĩ rằng: ‘Cây Pāricchattaka Koviḷāra giờ đã có chồi, chẳng bao lâu nữa sẽ nở hoa trợn vện.’”

Sabbapāliphullassa kho pana, bhikkhave, pāricchattakassa koviḷārassa samantā paññāsa yojanāni ābhāya phuṭaṃ hoti, anuvātaṃ yojanasataṃ gandho gacchati. Ayamānubhāvo pāricchattakassa koviḷārassā”ti.

Khi cây Pāricchattaka Koviḷāra nở hoa trợn vện, ánh sáng tỏa ra xung quanh năm mươi do-tuần, và hương thơm lan tỏa theo gió một trăm do-tuần. Đó là oai lực của cây Pāricchattaka Koviḷāra.

Pupphite pāricchattake ārohaṇakiccaṃ vā añkusakaṃ gahetvā namanakiccaṃ vā pupphāharaṇatthaṃ caṇkoṭakakiccaṃ vā natthi, kantanakavāto uṭṭhahitvā pupphāni vaṇṭato kantati, sampatiṇṇanakavāto sampatiṇṇati, pavesanakavāto sudhammaṃ devasabhaṃ paveseti, sammajjanakavāto purāṇapupphāni nīharati, santharaṇakavāto pattakaṇṇikakesarāni naccanto santharati, majjhaṭṭhāne dhammāsanaṃ hoti.

Khi cây Pāricchattaka nở hoa, không cần trèo lên, không cần dùng móc để uốn cành, cũng không cần dùng rổ để hái hoa. Gió cất hoa tự động thổi lên cất hoa khỏi cuống, gió tiếp nhận hoa đỡ lấy chúng, gió đưa hoa mang chúng vào hội trường Sudhammā, gió quét dọn mang hoa cũ ra ngoài, gió trải hoa rải các cánh hoa và nhụy hoa như nhảy múa, ở giữa là ngại pháp.

Yojanappamāṇo ratanapallaṅko upari tiyojanena setacchattena dhārayamānena, tadanantaraṃ sakkassa devaraṇṇo ¶ āsanaṃ atthariyati. Tato tettiṃsāya devaputtānaṃ, tato aññāsaṃ mahesakkhadevatānaṃ.

Aññataradevatānaṃ pana pupphakaṇṇikāva āsanaṃ hoti.

Ngai báu rộng một do-tuần, phía trên được che bằng lọng trắng cao ba do-tuần, được đặt cho Sakka, vua của các vị thần. Sau đó là chỗ ngồi của ba mươi ba thiên tử, rồi đến các vị thần có oai lực lớn. Các vị thần khác thì ngồi trên ghế làm từ nhụy hoa.

Devā devasabhaṃ pavisitvā nisīdanti. Tato pupphehi reṇuvaṭṭi uggantvā upari kaṇṇikaṃ āhacca nipatamānā devatānaṃ tigāvutappamāṇaṃ attabhāvaṃ lākhārasaparikammaṃ ajjitaṃ viya ¶ karoti. Tesāṃ sā kilā catūhi māsēhi pariyosānaṃ gacchati. Evaṃ pāricchattakakīḷānubhavanatthāya sannipatanti.

Các vị thần vào hội trường và an tọa. Sau đó, phần hoa bay lên, chạm vào nhụy hoa rồi rơi xuống, làm cho thân thể ba sải của các vị thần trông như được trang trí bằng sơn mài. Cuộc vui này kéo dài bốn tháng. Như vậy, họ tụ họp để tận hưởng niềm vui từ cây Pāricchattaka.

Māsassa ¶ pana aṭṭhadvase devaloke mahāddhammasavanaṃ ghusati. Tattha sudhammāyaṃ devasabhāyaṃ sanaṅkumāro vā mahābrahmā, sakko vā devānamindo, dhammakathikabhikkhu vā, aññataro vā dhammakathiko devaputto dhammakathaṃ katheti.

Vào ngày mừng tám mỗi tháng, trong cõi trời vang lên đại pháp hội. Tại hội trường Sudhammā, hoặc Sanaṅkumāra, Đại Phạm Thiên, hoặc Sakka, vua của các vị thần, hoặc một vị Tỳ-kheo thuyết pháp, hoặc một thiên tử thuyết pháp, sẽ thuyết giảng chánh pháp.

Aṭṭhamiyaṃ pakkhassa catunnaṃ mahārājānaṃ amaccā, cātuddasiyaṃ puttā, pannarase sayāṃ cattāro mahārājāno nikkhamitvā suvaṇṇapaṭṭaṇca jātihiṅgulakaṇca gaṇhitvā gāmanigamarājadhāniyo anuvicaranti.

Vào ngày mừng tám của nửa tháng, các quan cận thần của bốn Đại Thiên Vương, vào ngày mười bốn là các con trai của họ, và vào ngày rằm, chính bốn Đại Thiên Vương rời đi, mang theo bảng vàng và mực son đỏ, đi tuần tra các làng mạc, thị trấn và kinh thành.

Te – “Asukā nāma itthī vā puriso vā buddhaṃ saraṇaṃ gato, dhammaṃ saraṇaṃ gato. Saṅghaṃ saraṇaṃ gato. Pañcasīlāni rakkhati. Māsassa aṭṭha uposathe karoti. Mātuupaṭṭhānaṃ pūreti. Pituupaṭṭhānaṃ pūreti. Asukaṭṭhāne uppalahatthakasatena pupphakumbhena pūjā katā. Dīpasahassaṃ āropitaṃ. Akāladhammasavanaṃ kāritaṃ. Chattavedikā puṭavedikā kucchivedikā sīhāsanaṃ sīhasopānaṃ kāritaṃ. Tīṇi sucaritāni pūreti.

Dasakusalakammapathe samādāya vattati”ti suvaṇṇapaṭṭe jātihiṅgulakena likhitvā āharitvā pañcasikhassa hatthe denti. Pañcasikho mātaliṃ hatthe deti. Mātali saṅgāhako sakkassa devaraṇṇo deti.

Họ ghi lại: “Người phụ nữ hoặc người đàn ông tên này đã quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Họ giữ năm giới, thực hiện bố-tát vào ngày mừng tám mỗi tháng, phụng dưỡng mẹ, phụng dưỡng cha. Tại nơi này, họ đã dâng cúng bình hoa với một trăm hoa sen. Họ đã thắp một ngàn ngọn đèn. Họ đã tổ chức nghe pháp ngoài thời gian cố định. Họ đã xây dựng lọng che, bực lễ, bực nhỏ, ngai sư tử, và bậc thang sư tử. Họ thực hành ba thiện nghiệp và tuân theo mười con đường thiện.” Những điều này được ghi trên bảng vàng bằng mực son đỏ, được mang đến và giao cho Pañcasikha. Pañcasikha giao cho Mātali, và Mātali, người tổng hợp, giao cho Sakka, vua của các vị thần.

Yadā puñṇakammakārakā bahū na honti, potthako khuddako hoti, taṃ disvā devā – “Pamatto, vata bho mahājano viharati, cattāro apāyā paripūrissanti, cha devalokā tucchā bhavissanti”ti anattamanā honti.

Khi những người làm công đức ít, cuốn sách ghi chép nhỏ, các vị thần nhìn thấy và nói: “Than ôi, đại chúng thật là phóng dật, bốn cõi khổ sẽ đầy, sáu cõi trời sẽ trống rỗng,” và họ không hài lòng.

Sace pana potthako mahā hoti, taṃ disvā devā – “Appamatto, vata bho, mahājano viharati, cattāro apāyā suñṇā bhavissanti ¶, cha devalokā paripūrissanti, buddhasāsane puñṇāni karitvā āgate mahāpuñṇe purakkhataṃ nakkhattaṃ kīlitaṃ labhissāmā”ti attamanā honti.

Nhưng nếu cuốn sách lớn, các vị thần nhìn thấy và nói: “Than ôi, đại chúng thật không phóng dật, bốn cõi khổ sẽ trống rỗng, sáu cõi trời sẽ đầy, và nhờ công đức lớn trong giáo pháp của Đức Phật, chúng ta sẽ được vui chơi trong các lễ hội tinh tú,” và họ rất hài lòng.

Taṃ potthakaṃ gahetvā sakko devarāja vāceti. Tassa pakatiniyāmena kathentassa saddo dvādasa yojanāni gaṇhāti. Uccena sarena kathentassa ca sakalaṃ dasayojanasahassaṃ devanagaraṃ chādetvā tiṭṭhati. Evaṃ dhammasavanatthāya sannipatanti.

Sakka, vua của các vị thần, cầm cuốn sách và đọc. Khi ông đọc theo cách thông thường, âm thanh vang xa mười hai do-tuần. Khi ông đọc với giọng cao, âm thanh bao trùm toàn bộ thành phố trời rộng mười ngàn do-tuần. Như vậy, họ tụ họp để nghe pháp.

Idha pana pavāraṇasaṅgahatthāya sannipatitāti veditabbā.

Ở đây, nên hiểu rằng họ tụ họp vì mục đích lễ Pavāraṇā.

tathāgataṃ namassantāti navahi kāraṇehi tathāgataṃ namassamānā ¶.

Đảnh lễ Đức Như Lai: Đảnh lễ Đức Như Lai vì chín lý do.

dhammassa ca sudhammatanti svākkhātātādibhedam dhammassa

sudhammataṃ ujuppaṭipannatādibhedam saṅghassa ca suppaṭipattinti attho.

Và sự tuyệt diệu của Pháp và Tăng: Ý nghĩa là sự tuyệt diệu của Pháp được phân loại như được khéo thuyết, và sự thực hành đúng đắn của Tăng được phân loại như đi theo con đường ngay thẳng.

296. yathābhucceti yathābhūte yathāsabhāve. vaṇṇeti guṇe. payirudāhāsīti kathesi. bahujanahitāya ¶ paṭipannoti katham paṭipanno?

Yathābhucceti có nghĩa là theo thực tại, theo bản chất chân thật. *Vaṇṇeti* là ca ngợi các phẩm chất. *Payirudāhāsīti* nghĩa là đã nói, đã giảng giải. *Bahujanahitāya paṭipannoti katham paṭipanno?* nghĩa là thực hành vì lợi ích của nhiều người, thực hành như thế nào?*

Dīpaṅkarapādamūle aṭṭha dhamme samodhānetvā buddhatthāya abhinīharamānopi bahujanahitāya paṭipanno nāma hoti.

Dưới chân Đức Phật Dīpaṅkara, sau khi tập hợp tám pháp và phát nguyện vì quả vị Phật, người ấy cũng được gọi là đang thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Dānapāramī, silapāramī, nekkhammapāramī, paññāpāramī, vīriyapāramī, khantipāramī, saccapāramī, adhiṭṭhānapāramī, mettāpāramī, upekkhāpāramīti kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni imā dasa pāramiyo pūrentopi bahujanahitāya paṭipanno.

Thành tựu mười ba-la-mật: bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, từ bi và xả, trong hơn trăm ngàn đại kiếp và bốn a-tăng-kỳ kiếp, người ấy vẫn đang thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Khantivāditāpasakāle, cūḷadhammapālakumārakāle, chaddantanāgarājakāle, bhūridattacampeyyasaṅkhapālanāgarājakāle, mahākapikāle ca tādisāni dukkarāni karontopi bahujanahitāya paṭipanno.

Trong thời kỳ làm ẩn sĩ Khantivādin, làm thái tử Cūḷadhammapāla, làm vua voi Chaddanta, làm vua rắn Bhūridatta, Campeyya, Saṅkhapāla, và làm khi lớn Mahākapi, dù thực hiện những việc khó khăn như thế, người ấy vẫn thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Vessantarattabhāve thatvā sattasatamahādānaṃ datvā sattasu thānesu pathaviṃ kampetvā pāramikūtaṃ gaṇhantopi bahujanahitāya paṭipanno.

Trong kiếp Vessantara, thực hiện bảy trăm đại bố thí, khiến đất rung chuyển ở bảy nơi và đạt đến đỉnh cao của ba-la-mật, người ấy vẫn thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Tato anantare attabhāve tusitapure yāvatāyukaṃ tiṭṭhantopi bahujanahitāya paṭipanno.

Sau đó, trong kiếp kế tiếp, khi ở cõi trời Tusita cho đến hết thọ mạng, người ấy vẫn thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Tattha pañca pubbanimittāni disvā dasasahassacakkavāladevatāhi yācito pañca mahāvilokanāni viloketvā devānaṃ saṅgahatthāya paṭiññaṃ datvā tusitapurā ¶ cavitvā mātukucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhantopi bahujanahitāya paṭipanno.

_Ở đó, sau khi thấy năm điềm báo trước, được các chư thiên trong mười ngàn cõi thế giới thỉnh cầu, xem xét năm đại quán sát, hứa khả vì lợi ích của chư thiên, rời cõi Tusita, và thọ thai trong lòng mẹ, người ấy vẫn thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Dasa māse mātukucchiyaṃ vasitvā lumbinīvane mātukucchito nikkhamantopi, ekūnatiṃsavassāni agāraṃ ajjhāvasitvā mahābhinnikkhamanaṃ nikkhamitvā anomanadīṭṭhe pabbajantopi, chabbassāni padhānena attānaṃ kilametvā bodhipallaṅkaṃ āruya sabbaññutaññaṃ paṭivijjhantopi, sattasattāhaṃ bodhimaṇḍe yāpentopi, isipatanaṃ āgamma anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattentopi, yamakapāṭihāriyaṃ karontopi, devorohaṇaṃ orohantopi, buddho hutvā pañcacattālisa vassāni tiṭṭhantopi, āyusaṅkhāraṃ ossajantopi, yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyantopi ¶ bahujanahitāya paṭipanno.

_Sống mười tháng trong bụng mẹ, được sinh ra ở vườn Lumbinī, sống hai mươi chín năm trong đời cư sĩ, thực hiện đại xuất ly, xuất gia bên bờ sông Anoma, sáu năm khổ hạnh hành xác, lên tòa giác ngộ đạt toàn tri, bảy tuần lễ dưới cội bồ đề, đến vườn Lộc Uyển chuyển bánh xe pháp vô thượng, thực hiện song thần thông, xuống từ cõi trời Đao Lợi, làm Phật trong bốn mươi lăm năm, buông bỏ thọ mạng, nhập Niết-bàn vô dư giữa hai cây Sala, người ấy vẫn thực hành vì lợi ích của nhiều người.

Yāvassa sāsapamattāpi dhātuyo dharanti, tāva bahujanahitāya paṭipannoti veditabbo. Sesapadāni etasseva vevacanāni. Tattha pacchimaṃ pacchimaṃ purimassa purimassa attho.

_Chừng nào các thánh tích dù nhỏ như hạt cải còn tồn tại, người ấy vẫn được hiểu là thực hành vì lợi ích của nhiều người. Các từ còn lại là những cách diễn đạt khác của cùng ý này. Trong đó, mỗi phần sau giải thích ý nghĩa của phần trước.

neva atītaṃse samanupassāma, na panetarahīti atītepi buddhato aññaṃ na samanupassāma, anāgatepi na samanupassāma, etarahi pana aññassa satthuno abhāvatoyeva aññatra tena bhagavatā na samanupassāmāti ayamettha attho.

_“Chúng ta không thấy trong quá khứ, cũng không thấy hiện tại,” nghĩa là trong quá khứ không thấy ai ngoài Đức Phật, trong tương lai cũng không thấy, và hiện tại, vì không có vị đạo sư nào khác, nên ngoài Đức Thế Tôn, chúng ta không thấy ai cả. Đây là ý nghĩa ở đây.

Aṭṭhakathāyampi hi – “Atītānāgatā buddhā amhākaṃ ¶ satthārā sadisāyeva, kiṃ sakko katheti”ti vicāretvā – “Etarahi bahujanahitāya paṭipanno satthā amhākaṃ satthāraṃ muñcitvā añño koci natthi, tasmā na passāmāti katheti”ti vuttaṃ. Yathā ca ettha, evaṃ ito paresupi padesu ayamattho veditabbo.

_Trong chú giải cũng nói: “Các Đức Phật trong quá khứ và tương lai cũng giống như vị đạo sư của chúng ta, vậy Sakka nói gì?” Sau khi suy xét, nói rằng: “Hiện tại, ngoài vị đạo sư thực hành vì lợi ích của nhiều người, không có ai khác, vì thế nói là không thấy.” Ý nghĩa này cũng nên được hiểu trong các đoạn tiếp theo.

Svākkhātādīni ca kusalādīni ca vuttatthāneva.

_Các pháp như “thiện thuyết” và “thiện” đã được giải thích như trên.

gaṇḍodakaṃ yamunodakenāti gaṇḍāyamunānaṃ samāgamaṭṭhāne udakaṃ vaṇṇenapi gandhenapi rasenapi saṃsandati sameti, majjhe bhinnasuvaṇṇaṃ viya ekasadisameva hoti, na mahāsamuddaudakena saṃsaṭṭhakāle viya visadisam.

—Nước sông Hằng và sông Yamuna tại nơi giao nhau hòa quyện về màu sắc, mùi hương và vị, giống như vàng ròng tan chảy, trở thành một thể đồng nhất, không khác biệt như khi nước sông hòa với nước biển lớn.

Parisuddhassa nibbānassa paṭipadāpi parisuddhāva. Na hi daharakāle vejjakammādīni katvā agocare caritvā mahallakakāle nibbānaṃ daṭṭhuṃ sakkā, nibbānagāminī pana paṭipadā parisuddhāva vaṭṭati ākāśupamā.

—Con đường dẫn đến Niết-bàn thanh tịnh cũng thanh tịnh. Không thể làm những việc như nghề y hay đi theo con đường sai lạc khi trẻ, rồi đến lúc già thấy được Niết-bàn. Con đường dẫn đến Niết-bàn luôn thanh tịnh, ví như hư không.

Yathā hi ākāsaṃpi alaggaṃ parisuddhaṃ candimasūriyānaṃ ākāse icchiticchitaṭṭhānaṃ gacchantānaṃ viya nibbānaṃ gacchantassa bhikkhuno paṭipadāpi kule vā gaṇe vā alaggā ¶ abaddhā ākāśupamā vaṭṭati.

—Như hư không thanh tịnh, không dính mắc, giống như mặt trời mặt trăng tự do di chuyển trong không gian, con đường của vị tỳ kheo hướng đến Niết-bàn cũng không dính mắc vào gia đình hay đoàn thể, tự do như hư không.

Sā panesā tādīsāva bhagavatā paññattā kathitā desitā. Tena vuttaṃ – “Saṃsandati nibbānaṃ paṭipadā cā”ti.

—Con đường ấy được Đức Thế Tôn thiết lập, giảng dạy và chỉ dạy như vậy. Do đó nói: “Niết-bàn và con đường dẫn đến hòa hợp.”

paṭipannānanti paṭipadāya ʈhitānaṃ. vusitavatanti vutthavāsānaṃ etesaṃ. laddhasahāyoti etesaṃ tattha tattha saha ayanato sahāyo.

—“Paṭipannānanti” là những người đang đứng trên con đường. “Vusitavatanti” là những người đã hoàn thành việc tu tập. “Laddhasahāyoti” là những người có bạn đồng hành, vì họ có sự hỗ trợ ở nơi này nơi kia.

“Adutiyo asahāyo appaṭisamo”ti idaṃ pana asadisatṭhena vuttaṃ. apanujjāti tesam majjhepi phalasamāpattiyā viharanto cittaṃ apanujja, apanujjeva ekārāmatam anuyutto viharatīti attho.

—“Không ai sánh bằng, không bạn đồng hành, không thể so sánh” được nói theo nghĩa không ai tương đồng. “Apanujjāti” nghĩa là dù ở giữa họ, tâm vị ấy vẫn an trụ trong quả thiền, sống một mình trong niềm vui, gắn bó với sự an lạc độc lập.

abhinipphanno ¶ kho pana tassa bhagavato lābhoti tassa bhagavato mahālābho uppanno.

—“Abhinipphanno kho pana tassa bhagavato lābho” nghĩa là lợi lạc lớn lao của Đức Thế Tôn đã phát sinh.

Kadā paṭṭhāya uppanno? Abhisambodhiṃ patvā sattasattāhaṃ atikkamitvā isipatane dhammacakkaṃ pavattetvā anukkamena devamanussānaṃ damanaṃ karontassa tayo jaṭile pabbājetvā rājagahaṃ gatassa bimbisāradamanato paṭṭhāya uppanno.

—Từ khi nào phát sinh? Từ khi đạt giác ngộ, trải qua bảy tuần lễ, chuyển bánh xe

pháp tại Isipatana, dần dần giáo hóa chư thiên và loài người, độ ba ẩn sĩ Jaṭila xuất gia, đến Rājagaha và giáo hóa vua Bimbisāra, lợi lạc ấy đã phát sinh.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārāna”nti (saṃ· ni· 2.70).

Liên quan đến điều này, kinh nói: “Vào thời ấy, Đức Thế Tôn được kính trọng, tôn vinh, cúng dường, được nhận y áo, thực phẩm, chỗ ở và thuốc men.”

**Satasahassakappādhikesu catūsu asaṅkheyyesu
ussannapuññanissandasamuppanno lāhasakkāro mahogho viya
ajjhottharamāno āgacchati.**

Trong hơn trăm ngàn đại kiếp và bốn a-tăng-kỳ kiếp, do công đức tích lũy dồi dào, lợi lạc và sự tôn kính như dòng lũ lớn tràn đến.

Ekasmiṃ kira samaye rājagahe sāvatthiyaṃ sākete kosambiyaṃ bārāṇasiyaṃ bhagavato paṭipāṭibhattaṃ ¶ nāma uppannaṃ, tattheko – “Ahaṃ sataṃ vissajjetvā dānaṃ dassāmi”ti paṇṇaṃ likhitvā vihāradvāre bandhi.

Một lần, tại Rājagaha, Sāvattihī, Sāketa, Kosambī và Bārāṇasī, có việc cúng dường thực phẩm theo thứ tự cho Đức Thế Tôn. Một người viết: “Ta sẽ chi một trăm để cúng dường,” và treo bảng tại cổng tịnh xá.

Añño – ahaṃ dve satāni. Añño – ahaṃ pañca satāni. Añño – ahaṃ sahasaṃ. Añño – ahaṃ dve sahasāni. Añño – ahaṃ pañca. Dasa. Vīsati. Paññāsaṃ; añño – ahaṃ satasahassaṃ. Añño – ahaṃ dve satasahassāni vissajjetvā dānaṃ dassāmi”ti paṇṇaṃ likhitvā vihāradvāre bandhi.

Người khác viết: “Ta sẽ chi hai trăm, năm trăm, một ngàn, hai ngàn, năm ngàn, mười ngàn, hai mươi ngàn, năm mươi ngàn, một trăm ngàn, hai trăm ngàn để cúng dường,” và treo bảng tại cổng tịnh xá.

Janapadacārikaṃ carantampi okāsaṃ labhitvā – “Dānaṃ dassāmi”ti sakaṭāni pūretvā mahājano anubandhiyeva.

Khi Đức Thế Tôn đi hóa độ, dân chúng tranh nhau cúng dường, chất đầy xe với ý: “Ta sẽ cúng dường,” và theo sau ngài.

Yathāha – “Tena kho pana samayena jānapadā manussā bahuṃ loṇampi telampi taṇḍulampi khādanīyampi sakaṭesu āropetvā bhagavato piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti – ‘Yattha paṭipāṭiṃ ¶ labhissāma, tattha bhattaṃ karissāmā’ti” (mahāva· 282).

Như kinh nói: “Vào thời ấy, dân chúng chất đầy xe muối, dầu, gạo và thực phẩm, đi theo sau Đức Thế Tôn, nói: ‘Nơi nào có cơ hội, chúng ta sẽ cúng dường thực phẩm.’”

Evam aññānipi khandhake ca vinaye ca bahūni vatthūni veditabbāni.

Như vậy, còn nhiều câu chuyện khác trong Luật tạng và các phần khác cần được hiểu.

Asadisadāne panesa lābho matthakaṃ patto.

Trong việc cúng dường vô song, lợi lạc này đạt đến đỉnh cao.

Ekasmiṃ kira samaye bhagavati janapadacārikam caritvā jetavanam sampatte rājā nimantetvā dānam adāsi.

_Một lần, khi Đức Thế Tôn đi hóa độ rồi trở về Jetavana, vua mời và cúng dường.

Dutiyadivase nāgarā adaṃsu. Puna tesam dānato atirekam rājā, tassa dānato atirekam nāgarāti evaṃ bahūsu divasesu gatesu rājā cintesi – “Ime nāgarā divase divase atirekataram karonti, pathavissaro pana rājā nāgarehi dāne parājitoti garahā bhavissati”ti.

_Ngày thứ hai, dân chúng cúng dường. Sau đó, vua cúng dường vượt hơn, rồi dân chúng lại vượt hơn vua. Sau nhiều ngày, vua nghĩ: “Dân chúng ngày càng cúng dường nhiều hơn, nếu vua bị dân chúng vượt qua trong bố thí, sẽ bị chê trách.”

Athassa mallikā upāyam ācikkhi.

_Nữ hoàng Mallikā đề xuất một kế hoạch.

So rājaṅgaṇe sālakalyāṇipadarehi maṇḍapam kāretvā tam nīluppalehi ¶ chādetvā pañca āsanasatāni paññāpetvā pañca hatthisatāni āsanānam pacchābhāge ṭhapetvā ekekena hatthinā ekekassa bhikkhuno setacchattam dhārāpesi.

_Vua dựng một lầu các tại sân cung bằng gỗ Sala, phủ hoa sen xanh, sắp đặt năm trăm ghế, đặt năm trăm voi phía sau, mỗi voi cầm một lọng trắng che cho mỗi vị tỳ kheo.

Dvinnam dvinnam āsanānam antare sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitā ekeka khattiyadhīta catujjātiyagandham pisati.

_Giữa mỗi cặp ghế, một công chúa dòng Sát-đế-lợi trang sức lọng lấy xay bốn loại hương.

Niṭṭhitam niṭṭhitam majjhaṭṭhāne gandhambaṇe pakkhipati, tam aparā khattiyadhīta nīluppalahatthakena samparivatteti.

_Hương xay xong được đặt vào bình hương ở giữa, một công chúa khác dùng hoa sen xanh khuấy đều.

Evaṃ ekekassa bhikkhuno tisso tisso khattiyadhītaro parivārā, aparā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitā itthī tālavaṇṭam gahetvā bījati, añña dhamakaraṇam gahetvā udakam parissāveti, añña pattato udakam harati.

_Mỗi vị tỳ kheo được ba công chúa phục vụ, một người cầm quạt lá, một người cầm bình nước tưới, một người mang nước trong bát.

Bhagavato cattāri anagghāni ahesum. Pādakathalikā ādhārako apassenaphalakam chattapādamaṇṭi imāni cattāri anagghāni ahesum.

_Đức Thế Tôn có bốn vật vô giá: bọc chân, giá đỡ, bảng tựa lưng và chân lọng.

Saṅghanavakassa deyyadhammo satasahassam agghati. Tasmiṃca dāne aṅgulimālatthero saṅghanavako ahoṣi.

_Vật cúng dường cho vị dẫn đầu Tăng đoàn trị giá trăm ngàn. Trong lần bố thí ấy, ngài Aṅgulimāla là vị dẫn đầu Tăng đoàn.

Tassa āsanasamīpe ānīto hatthī tam upagantum nāsakkhi. Tato rañño ārocesum. Rājā – “Añño hatthī natthī”ti? Duṭṭhahatthī pana atthi, ānetum na

sakkāti.

Con voi được dẫn đến gần chỗ ngài Aṅgulimāla không thể đến gần. Họ báo với vua. Vua hỏi: “Không còn voi nào khác sao?” Có một con voi hung dữ, nhưng không thể dẫn đến.

Sammāsambuddho – saṅghanavako kataro mahārājāti? Aṅgulimālatthero bhagavāti. Tena hi taṃ duṭṭhahatthiṃ ānetvā ṭhapetu, mahārājāti.

Đức Phật hỏi: “Vị dẫn đầu Tăng đoàn là ai, đại vương?” Vua đáp: “Ngài Aṅgulimāla, bạch Thế Tôn.” Phật bảo: “Vậy hãy dẫn con voi hung dữ ấy đến và đặt nó ở đó, đại vương.”

Hatthiṃ maṇḍayitvā ānayaṃsu. So therassa tejena nāsāvātasāṅcaraṇamattampi ¶ kātuṃ nāsakkhi.

Họ trang sức con voi và dẫn đến. Do oai lực của ngài Aṅgulimāla, con voi không thể thở nổi dù chỉ một chút.

Evam nirantaram satta divasāni dānam dīyittha. Sattame divase rājā dasabalam vanditvā – “Bhagavā mayham dhammam desethā”ti āha.

Như vậy, cúng dường liên tục trong bảy ngày. Ngày thứ bảy, vua đánh lễ Đức Thập Lực và thưa: “Bạch Thế Tôn, xin ngài thuyết pháp cho con.”

Tassaṅca ¶ parisati kāḷo ca juṇho cāti dve amaccā honti. Kāḷo cintesi – “Nassati rājakulassa santakam, kiṃ nāmete ettakā janā karissanti, bhuñjitvā vihāradvāre niddāyissanteva, idaṃ pana eko rājapuriso labhitvā kiṃ nāma na kareyya, aho nassati rañño santaka”nti.

Trong hội chúng ấy, có hai đại thần Kāḷa và Juṇha. Kāḷa nghĩ: “Tài sản hoàng gia bị tiêu tan, đám người này làm được gì? Sau khi ăn, họ chỉ về tịnh xá ngủ. Nếu một người của vua nhận được số này, họ sẽ làm được gì? Ôi, tài sản của vua bị tiêu tan!”

Juṇho cintesi – “Mahantaṃ idaṃ rājattanam nāma, ko añño idaṃ kātuṃ sakkhissati? Kiṃ rājā nāma so, yo rājattane ṭhitopi evarūpaṃ dānam dātuṃ na sakkoti”ti.

Juṇha nghĩ: “Đây là sự vĩ đại của vương quyền, ai khác có thể làm được? Vua nào đứng đầu vương quốc mà không thể thực hiện bố thí như thế này?”

Bhagavā parisāya ajjhāsayam olokento tesam dvinnam ajjhāsayam veditvā – “Sace ajja juṇhassa ajjhāsayena dhammakatham kathemi, kāḷassa sattadhā muddhā phalissati ¶.

Đức Thế Tôn quan sát tâm ý hội chúng, biết ý nghĩ của hai người, nghĩ: “Nếu hôm nay ta thuyết pháp theo ý của Juṇha, đầu Kāḷa sẽ vỡ thành bảy mảnh.”

Mayā kho pana sattānuddayatāya pāramiyo pūritā. Juṇho aññasmimpi divase mayi dhammam kathayante maggaphalam paṭivijjhissati, idāni pana kālam olokessām”ti rañño catuppadikameva gātham abhāsi –

“Nhưng ta đã thành tựu ba-la-mật vì lòng từ bi với chúng sinh. Juṇha sẽ chứng đắc đạo quả vào ngày khác khi nghe ta thuyết pháp, giờ ta sẽ quan tâm đến Kāḷa.” Ngài nói với vua bài kệ bốn câu:

**“Na ve kadariyā devalokam vajanti,
Bālā have nappasaṃsanti dānam;**

**Dhīro ca dānaṃ anumodamāno,
Teneva so hoti sukhī paratthā”ti. (dha· pa· 177);**
_ “Kẻ keo kiệt không đến cõi trời,
Người ngu chẳng tán thán bố thí;
Bậc trí hoan hỷ với việc cho,
Nhờ đó được hạnh phúc đời sau.” (Kinh Pháp Cú, kệ 177)

**Rājā anattamano hutvā – “Mayā mahādānaṃ dinnam, satthā ca me mandameva
dhammaṃ kathesi, nāsakkhiṃ maññe dasabalassa cittaṃ gahetu”nti.**
_ Vua không hài lòng, nghĩ: “Ta đã thực hiện đại bố thí, nhưng vị đạo sư chỉ thuyết pháp sơ sài cho ta, có lẽ ta không thể làm hài lòng tâm của Đức Thập Lực.”

**So bhuttapātarāso vihāraṃ gantvā bhagavantam vanditvā pucchi – “Mayā,
bhante, mahantaṃ dānaṃ dinnam, anumodanā ca me na mahatī katā, ko nu
kho me, bhante, doso”ti.**
_ Sau khi dùng bữa sáng, vua đến tịnh xá, đánh lễ Đức Thế Tôn và hỏi: “Bạch Thế Tôn, con đã thực hiện đại bố thí, nhưng sự tùy hỷ của ngài dành cho con không lớn lao, lỗi lầm của con là gì, bạch Thế Tôn?”

**Natthi, mahārāja, tava doso, parisā pana aparisuddhā, tasmā dhammaṃ na
desesinti.**
_ “Không có lỗi lầm ở đại vương, nhưng hội chúng không thanh tịnh, vì thế ta không thuyết pháp.”

**Kasmā pana bhagavā parisā na suddhātī? Satthā dvinnaṃ amaccānaṃ
parivitakkaṃ ārocesi.**
_ “Vì sao hội chúng không thanh tịnh, bạch Thế Tôn?” Vị đạo sư kể lại suy nghĩ của hai đại thần.

Rājā kālaṃ pucchi – “Evaṃ, tāta, kālā”ti? “Evaṃ, mahārājā”ti.
_ Vua hỏi Kāla: “Có phải như vậy không, Kāla?” “Đúng vậy, thưa đại vương.”

**“Mayi mama santakaṃ dadamāne tava kataraṃ thānaṃ rujjati, na taṃ
sakkomi passitum, pabbājetha naṃ mama raṭṭhato”ti āha.**
_ “Khi ta bố thí tài sản của ta, chỗ nào khiến ngươi đau lòng? Ta không thấy được điều đó. Hãy trục xuất hẳn khỏi vương quốc của ta,” vua nói.

**Tato juṇhaṃ pakkosāpetvā pucchi – “Evaṃ kira, tāta, cintesi”ti? “Āma,
mahārājā”ti.**
_ Sau đó, vua cho gọi Juṇha và hỏi: “Ngươi đã nghĩ như vậy, phải không?” “Vâng, thưa đại vương.”

**“Tava cittānurūpameva hotū”ti tasmimyeva maṇḍape evaṃ paññattesuyeva
āsanesu pañca bhikkhusatāni nisīdāpetvā tāyeva khattiyadhitaro ¶
parivārāpetvā rājagehato dhanam gahetvā mayā ¶ dinnasadisameva satta
divasāni dānaṃ dehīti.**
_ “Hãy để theo ý ngươi.” Vua ra lệnh trong cùng lầu các ấy, với những ghế đã sắp sẵn, để năm trăm vị tỳ kheo an tọa, được các công chúa Sát-đế-lợi phục vụ, lấy tài sản từ Rājagaha, cúng dường giống như ta đã làm trong bảy ngày.

So tathā adāsi. Datvā sattame divase – “Dhammaṃ bhagavā desethā”ti āha.
Juṇha làm như vậy. Sau khi cúng dường, vào ngày thứ bảy, ông thưa: “Bạch Thế Tôn, xin ngài thuyết pháp.”

Satthā dvinnampi dānānaṃ anumodanā ca ekato katvā dve mahānadiyo ekoghapuṇṇā kurumāno viya mahādharmadesanaṃ desesi.
Vị đạo sư tùy hỷ cả hai lần bố thí cùng một lúc, như hai dòng sông lớn hợp thành một dòng lũ, thuyết một bài pháp lớn lao.

Desanāpariyosāne juṇha sotāpanno ahosi. Rājā pasīditvā dasabalassa bāhiravatthuṃ nāma adāsi.
Khi bài pháp kết thúc, Juṇha chứng quả Tu-đà-hoàn. Vua hoan hỷ, dâng cúng Đức Thập Lực một vật dụng bên ngoài.

Evam abhinipphanno kho pana tassa bhagavato lābhoti veditabbo.
Như vậy, nên hiểu rằng lợi lạc của Đức Thế Tôn đã được thành tựu.

abhinipphanno ¶ silokoti vaṇṇaguṇakittanaṃ.
“Abhinipphanno siloko” nghĩa là sự tán thán phẩm chất và danh tiếng được thành tựu.

Sopi bhagavato dhammacakkappavattanato paṭṭhāya abhinipphanno.
Danh tiếng ấy của Đức Thế Tôn bắt đầu được thành tựu từ khi ngài chuyển bánh xe pháp.

Tato paṭṭhāya hi bhagavato khattiyāpi vaṇṇaṃ kathenti. Brāhmaṇāpi gahapatayopi nāgā supaṇṇā gandhabbā devatā brahmānopi kittiṃ vatvā – “Itipi so bhagavā”tiādinā.
Từ đó, các Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, gia chủ, rồng, chim thần, càn-thát-bà, chư thiên, và Phạm thiên đều tán thán danh tiếng, nói: “Như vậy, Đức Thế Tôn là...”

Aññatitthiyāpi vararojassa sahaṣsaṃ datvā samaṇassa gotamassa avaṇṇaṃ kathehīti uyyojesuṃ.
Các ngoại đạo thuê một người xuất sắc với một ngàn đồng để phi báng đạo sĩ Gotama.

So sahaṣsaṃ gahetvā dasabalaṃ pādatalato paṭṭhāya yāva kesantā apalokayamāno likkhāmatampi vajjaṃ adisvā – “Vippakiṇṇadvattiṃsamahāpurisalakkhaṇe asītianubyañjanavibhūsite byāmapabhāparikkhitte suphullitapāricchattakatārāgaṇasamujjalitaantalikkhavicittakusumasassirikana ndanavanasadise anavajjaattabhāve avaṇṇaṃ vadantassa mukhampi viparivatteyya, muddhāpi sattadhā phaleyya, avaṇṇaṃ vattuṃ upāyo natthi, vaṇṇameva vadissāmi”ti pādatalato paṭṭhāya yāva kesantā atirekapadasahassena vaṇṇameva katesi.
Người ấy nhận một ngàn đồng, quan sát Đức Thập Lực từ bàn chân đến đỉnh đầu, không tìm thấy dù chỉ một lỗi nhỏ, nói: “Với ba mươi hai tướng đại nhân, tám mươi vẻ đẹp phụ, hào quang bao quanh, như cây Pāricchattaka nở rộ, như vườn Nandana rực rỡ, thân không tì vết, nếu nói xấu, miệng sẽ biến dạng, đầu sẽ vỡ bầy mảnh.

Không có cách nào nói xấu, ta chỉ tán thán.” Người ấy tán thán từ bàn chân đến đỉnh đầu với hơn một ngàn lời.

Yamakapāṭihāriye panesa vaṇṇo nāma matthakaṃ patto.

—Danh tiếng này đạt đỉnh cao trong thần thông song hành.

Evaṃ abhinipphanno silokoti.

—Như vậy, danh tiếng được thành tựu.

yāva maññe khattiyāti khattiyā brāhmaṇā vessā suddā nāgā supaṇṇā yakkhā asurā devā brahmānoti sabbeva te sampiyāyamānarūpā haṭṭhatuṭṭhā viharanti.

—Cho đến các Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà, rồng, chim thần, dạ-xoa, a-tu-la, chư thiên, Phạm thiên, tất cả đều hoan hỷ, vui vẻ.

vigatamado kho panāti ettakā maṃ janā sampiyāyamānarūpā viharantīti na madapamatto hutvā davādivasena āhāraṃ āhāreti, aññadatthu vigatamado kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti.

—“Vigatamado kho pana” nghĩa là dù nhiều người kính ngưỡng, Đức Thế Tôn không kiêu mạn, không phóng dật khi thọ thực, mà thọ thực với tâm không kiêu mạn.

yathāvādīti ¶ yaṃ vācāya vadati, tadanvayamevassa kāyakammaṃ hoti.

—“Yathāvādīti” nghĩa là lời nói phù hợp với hành động thân.

Yaṅca kāyena karoti, tadanvayamevassa vacīkammaṃ hoti. Kāyo vā vācaṃ, vācā vā kāyaṃ nātikkamati, vācā kāyena, kāyo ca vācāya sameti.

—Hành động thân phù hợp với lời nói. Thân không vượt lời, lời không vượt thân, lời và thân hòa hợp.

Yathā ca – “Vāmena ¶ sūkaro hoti, dakkhiṇena ajāmino; Sarena nelako hoti, visāṇena jaraggavo”ti.

—Như: “Chân trái thành heo, chân phải thành dê; tiếng kêu thành bê, sừng thành trâu già.”

Ayaṃ sūkarayakkho sūkare disvā sūkarasadisam vāmapassam dassetvā te gahetvā khādati, ajāmino disvā taṃsadisam ¶ dakkhiṇapassam dassetvā te gahetvā khādati, nelakavacchake disvā vacchakaravaṃ ravanto te gahetvā khādati, goṇe disvā tesam visāṇasadisāni visāṇāni māpetvā te dūratova – “Goṇo viya dissatī”ti evaṃ upagate gahetvā khādati.

—Dạ-xoa heo thấy heo thì hiện chân trái giống heo, bắt và ăn chúng; thấy dê thì hiện chân phải giống dê, bắt và ăn; thấy bê thì kêu giống bê, bắt và ăn; thấy trâu thì tạo sừng giống trâu, khiến chúng đến gần nghĩ là trâu và bắt ăn.

Yathā ca dhammikavāyasajātake sakuṇehi puṭṭho vāyaso – “Ahaṃ vātabhakkho, vātabhakkhatāya mukhaṃ vivaritvā paṇakānaṅca maraṇabhayena ekeneva pādenā ṭhitah, tasmā tumhepi – “Dhammaṃ caratha bhaddaṃ vo, dhammaṃ caratha nātayo; Dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi cā”ti.

—Trong chuyện “Chim quạ Dhammika,” quạ trả lời chim: “Ta ăn gió, vì ăn gió, mở miệng, sợ chết cho chúng sinh, đứng một chân. Các người cũng nên: ‘Hành thiện, tốt lành, thân quyến; người theo pháp, an lạc đây và sau.’”

Sakuṇesu viśāsasam uppādesi, tava – “Bhaddako vatāyaṃ pakkhī, dijo paramadhammiko; Ekapādena tiṭṭhanto, dhammo dhammoti bhāsati”ti.
__Khiến chim tin tưởng, chúng nói: “Chim này tốt lành, rất chính pháp; đứng một chân, nói pháp là pháp.”

Evaṃ viśāsamāgate sakuṇe khādittha.
__Như thế, quạ khiến chim tin rồi ăn chúng.

Tena tesam vācā kāyena, kāyo ca vācāya na sameti, na evaṃ bhagavato. Bhagavato pana vācā kāyena, kāyo ca vācāya sametiye vāti dasseti.
__Lời và thân của chúng không hợp, nhưng với Đức Thế Tôn, lời hợp với thân, thân hợp với lời, như vậy.

Tiṇṇā taritā vicikicchā assāti tiṇṇavicikicchho.
__"Tiṇṇā taritā vicikicchā assā" nghĩa là vượt qua nghi hoặc, không còn nghi.

“Kathamidaṃ kathamida”nti evarūpā vigatā kathamkathā assāti vigatakathamkatho.
__“Sao thế này, sao thế kia?” loại nghi ngờ như vậy không còn, gọi là vô nghi.

yathā hi mahājano – “Ayaṃ rukkho, kiṃ rukkho nāma, ayaṃ gāmo, ayaṃ janapado, idaṃ raṭṭhaṃ, kiṃ raṭṭhaṃ nāma, kasmā nu kho āyaṃ yā rukkho ujukkhandho, āyaṃ vaṇkakkhandho, kasmā kaṇṭako koci ujuko hoti, koci vaṇko, pupphaṃ kiñci sugandhaṃ, kiñci duggandhaṃ, phalaṃ kiñci ¶ madhuraṃ, kiñci amadhuraṃ”nti sakaṇkhova hoti, na evaṃ satthā.
__Như dân chúng: “Cây này là gì, làng này, xứ này, quốc gia là gì? Sao cây thẳng, cây cong, gai thẳng, gai cong, hoa thơm, hoa hôi, quả ngọt, quả đắng?” – nghi ngờ. Vị đạo sư không vậy.

Satā hi – “Taṃ saṃesaṃ nāma dhātūnaṃ ussannussannattā idaṃ taṃ evaṃ hoti”ti vigatakathamkathova ¶.
__Vị đạo biết: “Do sự kết hợp của các yếu tố, điều này xảy ra,” nên vô nghi.

Yathā ca paṭhamajjhānadāḍḍilābhīnaṃ dutiyajjhanaādisu kaṇkhā hoti.
__Như người đạt sơ thiền còn nghi về nhị thiền, v.v.

Pacceka buddhānampi ¶ hī sabbamaññutaṃaññaṃ yāthāvasanniṭṭhānābhāvato vohārasena kaṇkhā nāma hotiye vā, na vaṃ buddhassa.
__Bích Chi Phật cũng có nghi ngờ thông thường vì thiếu toàn tri, nhưng Đức Phật không.

So bhagavā sabbattha vigatakathamkathoti dasseti.
__Đức Thế Tôn được cho là vô nghi ở mọi nơi.

pariyotasaṇkappoti.
__"Pariyotasaṇkappo" nghĩa là ý nguyện viên mãn.

yathā keci sīlamattena, keci vipassanā mattena, keci paṭhamajjhānena...pe... keci neva saññānāsaññāyatana samāpattiyā, keci sotāpānābhāvamattena...pe... keci arahattena, keci sāvakapāramīññaṇa, keci paccekabodhiññaṇa

pariyositasañkappā paripuṇṇamanorathā honti, na evaṃ mama satthā.

_Như một số người viên mãn ý nguyện qua giới, thiền, sơ thiền, phi tưởng phi phi tưởng, Tu-đà-hoàn, A-la-hán, trí ba-la-mật của Thanh Văn, hay Bích Chi, nhưng vị đạo sư của ta không vậy.

Mama pana satthā sabbaññutaññāṇena pariyositasañkappoti dasseti.

_Vị đạo sư của ta viên mãn ý nguyện bằng toàn tri.

ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyanti karaṇatthe paccattavacanāṃ, adhikāsayena uttamanissayabhūtena ādibrahmacariyena porāṇabrahmacariyabhūtena ca ariyamaggena tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho pariyositasañkappoti attho.

_“Ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyanti” nghĩa là nhờ ý chí cao thượng, nhờ đời sống phạm hạnh cổ xưa, nhờ đạo thánh, vượt nghi, vô nghi, viên mãn ý nguyện.

“Pubbe ananussutesu dhammesu sāmāṃ saccāni abhisambujjhi, tattha ca sabbaññutaṃ patto, balesu ca vasībhāva”nti hi vacanato pariyositasañkappatāpi bhagavato ariyamaggeneva nipphannāti.

_Do lời: “Tự chứng các pháp chưa từng nghe, đạt toàn tri, và làm chủ các lực,” ý nguyện viên mãn của Đức Thế Tôn thành tựu qua thánh đạo.

297. yathariva bhagavāti yathā bhagavā, evaṃ ekasmiṃ jambudīpatale catūsu disāsu cārikaṃ caramānā aho vata cattāro jinā dhammaṃ deseyyunti paccāsisamānā vadanti.

_“Yathariva bhagavāti” nghĩa là như Đức Thế Tôn, khi đi hóa độ bốn phương ở Jambudīpa, họ mong: “Ước gì bốn vị Phật thuyết pháp.”

Athāpare tīsu maṇḍalesu ekato vicaraṇabhāvaṃ ākaṇkhamānā tayo sammāsambuddhāti āhaṃsu.

_Người khác mong ba vị Chánh Đẳng Giác cùng hóa độ trong ba cõi.

Apāre – “Dasa pāramiyo nāma pūretvā catunnaṃ tiṇṇaṃ vā uppatti dullabhā, sace pana eko nibaddhāvāsāṃ vasanto dhammaṃ deseyya, eko cārikaṃ caranto, evampi jambudīpo sobheyya ceva, bahuñca hitasukhamadhigaccheyyā”ti cintetvā aho vata, mārisāti āhaṃsu.

_Người khác nghĩ: “Thành tựu mười ba-la-mật, sự xuất hiện của bốn hay ba Phật khó khăn. Nếu một vị ở một nơi thuyết pháp, một vị đi hóa độ, Jambudīpa sẽ rực rỡ, mang lại nhiều lợi lạc và an lạc,” và nói: “Ước gì, thưa ngài.”

298. atthānametaṃ anavakāso yanti ettha thānaṃ avakāsoti ubhayametam kārāṇādhivacanameva.

_“Atthānametaṃ anavakāso yanti” nghĩa là không có cơ hội, không có nguyên nhân.

Kārāṇāñhi tiṭṭhati ¶ ettha tadāyattavuttitāya phalanti thānaṃ. Okāso viya cassa taṃ tena vinā aññattha abhāvatoti avakāso.

_Nguyên nhân tồn tại vì quả sinh ra từ đó, gọi là cơ hội. Không có nguyên nhân, không có cơ hội.

yanti karaṇatthe na paccattaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti ¶ – “Yena kārāṇena kīssassa lokadhātuyā dvā buddhā ekato uppajjeyyurū, tā kārāṇaṃ natthī”ti.

_Ý là: “Không có nguyên nhân để hai Phật cùng xuất hiện trong một thế giới.”

Ettha ca – “Yāvatā ¶ candimasūriyā, pariharanti disā bhanti virocana; Tāva saḥassadhā loko, ettha te vattate vaso”ti. (ma·ṅgala·ni· 1.503)

Trong đây: “Chừng nào mặt trời mặt trăng chiếu sáng các phương, thế giới ngàn lần ấy là nơi ngài ngự trị.”

Gāthāya ekacakkavāḷameva ekā lokadhātu.

Kệ này nói một cõi chakkavāla là một thế giới.

“Sahassī lokadhātu akampitthā”ti (a· ni· 3.126) āgataṭṭhāne cakkavāḷasaḥassaṃ ekā lokadhātu.

“Ngàn thế giới rung chuyển” (Aṅguttara Nikāya 3.126) nói ngàn chakkavāla là một thế giới.

“Ākaṅkhamāno, ānanda, tathāgato tisahassimahāsahassilokadhātuṃ sareṇa viññāpeyya, obhāsena ca phareyyā”ti (a· ni· 3.81) āgataṭṭhāne tisahassimahāsahassī ekā lokadhātu.

“Nếu muốn, Ānanda, Như Lai có thể khiến ba ngàn đại thiên thế giới nghe tiếng và tỏa hào quang” (Aṅguttara Nikāya 3.81) nói ba ngàn đại thiên là một thế giới.

“Ayaṅca dasasahassī lokadhātū”ti (ma· ni· 3.201) āgataṭṭhāne dasacakkavāḷasaḥassāni ekā lokadhātu.

“Mười ngàn thế giới này” (Majjhima Nikāya 3.201) nói mười ngàn chakkavāla là một thế giới.

Taṃ sandhāya ekissā lokadhātuyāti āha. Ettakaṅhi jātikhettaṃ nāma.

Nói “một thế giới” ám chỉ điều này, gọi là jātikhetta (phạm vi sinh khởi).

tatrāpi ṭhapetvā imasmiṃ cakkavāḷe jambudīpassa majjhimadesaṃ na aññatra buddhā uppajjanti jātikhettaṃ pana paraṃ buddhānaṃ uppattiṭṭhānameva na paññāyati.

Trong đó, trừ vùng trung tâm Jambudīpa của cõi chakkavāla này, Phật không xuất hiện nơi khác. Ngoài jātikhetta, không biết nơi nào Phật xuất hiện.

yenatthenāti yena pavāraṇasaṅgahatthena.

“Yenatthenāti” nghĩa là vì mục đích thỉnh cầu và hội tụ.

Saṅkumārakathāvaṇṇanā

300. vaṇṇena ceva yasasā cāti alaṅkāraparivārena ca puññasiriya cāti attho.

Về dung sắc và danh tiếng: Ý nghĩa là được bao quanh bởi sự trang nghiêm và ánh hào quang của công đức.

301. sādhu mahābrahmeti ettha sampasādana sādhusaddo. saṅkhāya modāmāti jānitvā modāma.

Tốt lành thay, Đại Phạm Thiên: Ở đây, từ “sādhu” được dùng để bày tỏ sự hoan hỷ. “Saṅkhāya modāma” nghĩa là “sau khi hiểu biết, chúng tôi hoan hỷ.”

Govindabrāhmaṇavatthuvaṇṇanā

304. yāva dīgharattaṃ mahāpañño so bhagavāti ettakanti paricchinditvā na sakkā vattuṃ, atha kho yāva dīgharattaṃ aticirarattaṃ mahāpañño so bhagavā.

Rằng Đức Thế Tôn có trí tuệ vĩ đại trong thời gian dài bao nhiêu, không thể xác định được chỉ bấy nhiêu, mà thực sự là trong thời gian rất dài, cực kỳ dài, Đức Thế Tôn có trí tuệ vĩ đại.

noti kathaṃ tumhe maññathāti. Atha sayamevettaṃ pañhaṃ byākātukāmo – “Anacchariyametaṃ, mārisā, yaṃ idāni pāramiyo ¶ pūretvā bodhipallaṅke tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ bhinditvā paṭividdhaasādhāraṇaṇaṃ so bhagavā mahāpañño bhavēyya, kimettha acchariyaṃ, aparipakkāya pana bodhiyā padesaṇaṃ ¶ ʈhitassa sarāgādikālepi mahāpaññabhāvameva vo, mārisā, kathessāmi”ti bhavapaṭicchannakāraṇaṃ āharitvā dassento bhūtapubbaṃ bhotiādimāha.

Và các ông nghĩ thế nào về điều này? Rồi tự mình muốn trả lời câu hỏi này, ngài nói: “Không có gì đáng ngạc nhiên, thưa các vị, khi hiện nay, sau khi đã hoàn thành các Ba-la-mật, tại Bồ-đề tọa, Đức Thế Tôn đã phá tan đầu của ba loại Ma vương và đạt được trí tuệ siêu việt không ai sánh bằng, thì Ngài có trí tuệ vĩ đại. Có gì đáng ngạc nhiên ở đây? Nhưng ngay cả khi Bồ-đề chưa trọn vẹn, khi còn đứng ở mức trí kiến một phần, trong thời kỳ còn tham ái, tôi sẽ nói với các vị về trạng thái trí tuệ vĩ đại của Ngài.” Để chỉ ra lý do ẩn giấu của các kiếp sống, ngài bắt đầu bằng câu “Ngày xưa, có một vị...”

purohitoti sabbakiccāni anusāsanapurohito. govindoti govindiyābhisekena abhisitto ¶, pakatiyā panassa aññadeva nāmaṃ, abhisittakāto paṭṭhāya “Govindo”ti saṅkhyāṃ gato.

Tế sư: Là người hướng dẫn tất cả các công việc. Govinda: Là người được tấn phong bằng nghi thức Govindiya, nhưng vốn dĩ tên thật của ông là khác, từ khi được tấn phong, ông được gọi là “Govinda.”

jotipāloti jotanato ca pālanato ca jotipālo. Tassa kira jātadivase sabbāvudhāni ujjotiṃsu. Rājāpi paccūsasamaye attano maṅgalāvudhaṃ pajjalitaṃ disvā bhīto aṭṭhāsi.

Jotipāla: Được gọi là Jotipāla vì sự rực rỡ và khả năng bảo vệ. Tương truyền, vào ngày ông sinh ra, tất cả các loại vũ khí đều bùng sáng. Nhà vua, vào lúc bình minh, thấy vũ khí cát tường của mình bốc cháy, nên hoảng sợ đứng sững.

Govindo pātova rājupaṭṭhānaṃ gantvā sukhaseyyaṃ pucchi rājā – “Kuto me ācariya, sukhaseyyā”ti vatvā taṃ kāraṇaṃ ārocesi. Mā bhāyi, mahārāja, mayhaṃ putto jāto, tassānubhāvena sakalanagare āvudhāni pajjalimṃsūti.

Sáng sớm, Govinda đến hầu vua và hỏi về giấc ngủ của vua. Vua nói: “Thưa thầy, làm sao ta ngủ ngon được?” rồi kể lại lý do. Govinda đáp: “Đừng sợ, thưa đại vương, con trai tôi vừa chào đời, nhờ oai lực của nó, tất cả vũ khí trong thành đều bùng sáng.”

Rājā – “Kiṃ nu kho me kumāro paccatthiko bhavēyyā”ti cintetvā suṭṭhutaṃ bhāyi. “Kiṃ vitakkesi mahārāja”ti ca puṭṭho tamatthaṃ ārocesi.

Nhà vua nghĩ: “Liệu đứa trẻ này có trở thành kẻ thù của ta không?” và càng sợ hãi hơn. Khi được hỏi: “Đại vương đang nghĩ gì?” vua kể lại ý nghĩ ấy.

Atha nam govindo “Mā bhāyi mahārāja, neso kumāro tumhākaṃ dubbhissati, sakalajambudīpe pana tena samo paññāya na bhavissati, mama puttassa vacanena mahājanassa kaṅkhā chijjissati, tumhākañca sabbakiccāni anusāsissati”ti samassāseti.

Govinda an ủi: “Đừng sợ, thưa đại vương, đứa trẻ này sẽ không hại ngài. Trong toàn cõi Diêm-phù-đề, không ai sánh bằng nó về trí tuệ. Lời nói của con trai tôi sẽ cắt đứt nghi ngờ của đại chúng, và nó sẽ hướng dẫn tất cả công việc của ngài.”

Rāja tuṭṭho – “Kumāraṃ mahallakakāle mama dassethā”ti āha. Kumāro anupubbena vuḍḍhimanuppatto. Jotitattā panassa pālanasamatthatāya ca jotipālotveva nāmaṃ akaṃsu. Tena vuttaṃ – “Jotanato ca pālanato ca jotipālo”ti.

Nhà vua hài lòng và nói: “Khi đứa trẻ lớn lên, hãy cho ta gặp nó.” Đứa trẻ dần dần trưởng thành. Vì sự rực rỡ và khả năng bảo vệ của nó, người ta đặt tên là Jotipāla. Do đó, nói rằng: “Jotipāla, vì sự rực rỡ và khả năng bảo vệ.”

sammā vossajjitvāti sammā vossajjitvā. Ayameva vā pāṭho. alamattthadasataroti samattho paṭibalo atthadaso alamattthadaso, taṃ alamattthadasaṃ tiretīti alamattthadasataro. jotipālasseva māṇavassa anusāsaniyāti sopi jotipālaṃyeva pucchitvā anusāsati dasseti.

Buông bỏ đúng đắn: Nghĩa là buông bỏ một cách hoàn toàn. Hoặc đây là cách đọc chính xác. “Alamattthadasataro” nghĩa là người có khả năng và đủ sức nhìn thấy lợi ích, hoàn thành được lợi ích đó. Chỉ có Jotipāla, chàng trai trẻ, là người được hỏi để hướng dẫn, cho thấy rằng ông cũng hỏi Jotipāla để hướng dẫn.

305. bhavamatthu ¶ bhavantam jotipālanti bho jotipālassa bhavo vuddhi visesādhigamo sabbakalyāṇaṇceva maṅgalaṇca hotūti attho.

Cầu chúc Jotipāla được an lành: Ý nghĩa là cầu chúc cho ngài Jotipāla sự thịnh vượng, thành tựu đặc biệt, tất cả điều tốt lành và may mắn.

sammodanīyaṃ kathanti? “Alaṃ, mahārāja, mā cintayi, dhuvadhammo esa sabbasattāna”ntiādinā nayena maraṇappaṭisaṃyuttaṃ sokavinodanapaṭisanthārakathaṃ pariyosāpetvā.

Lời chào hỏi hòa nhã là gì? Bằng cách nói: “Thôi, thưa đại vương, đừng lo lắng, đây là quy luật tự nhiên của tất cả chúng sinh,” và tiếp tục với những lời an ủi liên quan đến cái chết, xua tan nỗi buồn và kết thúc cuộc trò chuyện thân thiện.

mā no bhavaṃ jotipālo anusāsaniyā ¶ paccabyāhāsīti mā paṭibyakāsi, “Anusāsā”ti vutto – “Nāhaṃ anusāsāmī”ti no mā anusāsaniyā paccakkhāsīti attho.

Đừng từ chối lời khuyên của chúng tôi, thưa ngài Jotipāla: Đừng từ chối. Khi được yêu cầu: “Hãy hướng dẫn,” đừng nói: “Ta không hướng dẫn,” tức là đừng từ chối lời khuyên.

abhisambhosīti saṃvidahitvā paṭṭhapesi. manussā evamāhaṃsūti taṃ pitarā mahāpaññataraṃ sabbakiccāni anusāsantaṃ sabbakamme abhisambhavantaṃ disvā tuṭṭhacittā govindo vata, bho, brāhmaṇo, mahāgovindo vata, bho, brāhmaṇoti evamāhaṃsu.

Khởi sự: Ông đã sắp xếp và bắt đầu. Dân chúng nói như sau: Thấy ông có trí tuệ vượt xa cha mình, hướng dẫn mọi công việc và thành tựu mọi nhiệm vụ, họ hài lòng và nói:

“Quả thật, này các vị, Govinda là một Bà-la-môn. Quả thật, Mahāgovinda là một Bà-la-môn vĩ đại.”

Idaṃ vuttaṃ hoti, “Govindo vata, bho, brāhmaṇo ahosi etassa pitā; ayaṃ pana mahāgovindo vata, bho, brāhmaṇo”ti.

Ý nghĩa là: “Quả thật, này các vị, Govinda, cha của người này, là một Bà-la-môn. Nhưng người này, quả thật, là Mahāgovinda, một Bà-la-môn vĩ đại.”

Rajjasamvibhajanavaṇṇanā

306. yena ¶ te cha khattiyāti ye te “Sahāyā”ti vuttā cha khattiyā, te kira reṇussa ekaṇṭhikā kaniṭṭhabhātaro, tasmā mahāgovindo “Ayaṃ abhisitto etesaṃ rajjasamvibhāgaṃ kareyya vā na vā, yaṃnūnāhaṃ te paṭikacceva reṇussa santikaṃ pesetvā paṭiññaṃ gaṇhāpeyya”nti cintento yena te cha khattiyā tenupasaṅkami. rājakattāroti rājakārakā amaccā.

Nơi sáu vị Sát-đế-ly: Những người được gọi là “bạn bè”, tức sáu vị Sát-đế-ly, được cho là các em trai cùng cha của vua Reṇu. Vì thế, Mahāgovinda nghĩ: “Người được tấn phong này có thể hoặc không thể phân chia vương quốc cho họ. Ta nên sớm gửi họ đến gặp Reṇu để nhận lời hứa.” Với ý nghĩ đó, ông đến gặp sáu vị Sát-đế-ly này. “Rājakattāro” nghĩa là các quan đại thần làm công việc của vua.

307. madanīyā kāmāti madakarā pamādakarā kāmā. Gacchante gacchante kāle esa anussaritumpi na sakkuṇeyya, tasmā āyantu bhonto āgacchantūti attho.

Những dục lạc gây mê đắm: Là những dục lạc khiến người ta say mê và phóng dật. Khi thời gian trôi qua, người ta không thể nhớ lại điều này, vì thế ý nghĩa là: “Hãy đến, các vị, hãy đến đây.”

308. sarāmaṃ bhoti tadā kira manussānaṃ saccavādikālo hoti, tasmā “Kadā mayā vuttaṃ, kena diṭṭhaṃ, kena suta”nti abhūtaṃ avatvā “Sarāmaṃ bho”ti āha. sammodanīyaṃ kathanti kiṃ mahārāja devattaṃ gate rañṇe mā cintayittha, dhuvadhammo esa sabbasattānaṃ, evaṃbhāvino saṅkhārāti evarūpaṃ paṭisanthāraṃkathaṃ.

“Ta nhớ, thưa ngài”: Vào thời đó, con người sống trong thời kỳ nói lời chân thật, nên không nói điều không thật như “Khi nào ta nói, ai thấy, ai nghe?” mà nói: “Ta nhớ, thưa ngài.” Lời chào hỏi hòa nhã là gì? Là lời an ủi như: “Thưa đại vương, đừng lo lắng khi vua đã qua đời, đây là quy luật tự nhiên của tất cả chúng sinh, các pháp hữu vi đều như vậy.”

sabbāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesīti sabbāni cha ¶ rajjāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesi. Ekekassa rañño rajjaṃ tiyojanasataṃ hoti, reṇussa rañño rajjosaraṇapadeso dasagāvutaṃ, majjhe pana reṇussa rajjaṃ vitānasadisam ahosi.

Thiết lập tất cả như miệng xe: Ông thiết lập cả sáu vương quốc như những miệng xe. Mỗi vương quốc của một vị vua rộng ba trăm do-tuần, khu vực giáp ranh vương quốc của vua Reṇu rộng mười sáu trâu, còn vương quốc của Reṇu ở giữa giống như một tấm trướng.

Kasmā evaṃ paṭṭhapesīti? Kālena kālaṃ rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apiṭetvā attano attano rajjapadeseneva āgamissanti ceva gamissanti ca.

Tại sao lại thiết lập như vậy? Vì khi các vua đến gặp nhau theo thời gian, họ sẽ không

xâm phạm vương quốc của người khác mà chỉ đi và về trong phạm vi vương quốc của mình.

Pararajjaṃ otiṇṇassa hi – “Bhattaṃ detha, goṇaṃ dethā”ti vadato manussā ujjhāyanti – “Ime rājāno attano attano vijitena na gacchanti, amhākaṃ pīlaṃ ¶ karonti”ti. Attano vijitena gacchantassa “Amhākaṃ santikā iminā idaṇcidaṇca laddhabbamevā”ti manussā pīlaṃ na maññanti.

Vì khi một vua xâm nhập vương quốc khác và nói: “Cho cơm, cho bò,” dân chúng sẽ phản nản: “Các vua này không đi trong lãnh thổ của mình mà gây phiền hà cho chúng ta.” Nhưng khi vua đi trong lãnh thổ của mình, dân chúng nghĩ: “Từ chúng ta, vị này sẽ nhận được thứ này thứ kia,” và không cảm thấy bị phiền hà.

Imamatthaṃ cintayitvā mahāgovindo “Sammodamānā rājāno ciraṃ rajjamanusāsantū”ti evaṃ paṭṭhapesi.

Suy nghĩ về điều này, Mahāgovinda thiết lập như vậy để: “Các vua hòa hợp sẽ trị vì vương quốc lâu dài.”

“Dantapuraṃ kaliṅgānaṃ, assakānaṃ potanaṃ; Māhissati avantīnaṃ, sovīrānaṃ rodukaṃ. Mithilā ca videhānaṃ, campā aṅgesu māpitā; Bārāṇasī ca kāsīnaṃ, ete govindamāpitā”ti.

“Dantapura của người Kaliṅga, Potana của người Assaka; Māhissati của người Avantī, Roduka của người Sovīra. Mithilā của người Videha, Campā được xây cho người Aṅga; Bārāṇasī của người Kāsi, những nơi này do Govinda xây dựng.”

Etāni ¶ satta nagarāni mahāgovindeneva tesam rājūnaṃ atthāya māpitāni.

Bảy thành phố này được chính Mahāgovinda xây dựng vì lợi ích của các vị vua.

“Sattabhū brahmadatto ca, vessabhū bharato saha; Reṇu dve ca dhataratṭhā, tadāsuṃ satta bhāradhā”ti.

“Sattabhū và Brahmadatta, Vessabhū cùng với Bharata; Reṇu và hai Dhataratṭha, đó là bảy vị vua Bhāradvāja.”

Imāni tesam sattannampi nāmāni. Tesu hi eko sattabhū nāma ahosi, eko brahmadatto nāma, eko vessabhū nāma, eko teneva saha bharato nāma, eko reṇu nāma, dve pana dhataratṭhāti ime satta jambudīpatale bhāradhā mahārājāno ahesunti.

Đây là tên của cả bảy vị. Trong số đó, một người tên Sattabhū, một người tên Brahmadatta, một người tên Vessabhū, một người cùng với ông ta tên Bharata, một người tên Reṇu, và hai người tên Dhataratṭha. Họ là bảy vị đại vương Bhāradvāja trên cõi Diêm-phù-đề.

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải đoạn tụng thứ nhất đã hoàn tất.

Kittisaddaabbhuggamanavaṇṇanā

311. upasaṅkamimsūti ¶ “Amhākaṃ ayaṃ issariyasampatti na aññassānubhāvena, mahāgovindassānubhāvena nipphannā. Mahāgovindo amhe satta rājāno samagge katvā jambudīpatale patitṭhāpesi, pubbūpakāriṣṣa pana na sukarā paṭikiriya kātuṃ. Amhe sattapi jane esoyeva anusāsatu, etaṃyeva

senāpatiñca purohitañca karoma, evaṃ no vuddhi bhavissatī”ti cintetvā upasañkamimsu.

Họ đến gặp: “Quyền lực và phú quý của chúng ta không phải do oai lực của ai khác, mà nhờ oai lực của Mahāgovinda. Mahāgovinda đã đoàn kết bảy vị vua chúng ta và thiết lập chúng ta trên cõi Diêm-phù-đề. Nhưng việc báo đáp ân huệ trước đây không dễ dàng. Hãy để ông ấy hướng dẫn cả bảy chúng ta, chúng ta sẽ lập ông làm tướng quân và tể sư, như vậy chúng ta sẽ thịnh vượng.” Nghĩ vậy, họ đến gặp.

Mahāgovindopi – “Mayā ete samaggā katā, sace etesaṃ añño senāpati purohito ca bhavissati, tato attano attano senāpatipurohitānaṃ vacanaṃ gahetvā aññamaññaṃ bhindissanti, adhivāsemi nesaṃ senāpatiṭṭhānañca purohitaṭṭhānañcā”ti cintetvā “Evaṃ bho”ti paccassosi.

Mahāgovinda cũng nghĩ: “Ta đã đoàn kết họ. Nếu có người khác làm tướng quân và tể sư, họ sẽ nghe lời các tướng quân và tể sư của riêng mình, dẫn đến chia rẽ lẫn nhau. Ta sẽ chấp nhận vai trò tướng quân và tể sư của họ.” Nghĩ vậy, ông đáp: “Được, thưa các vị.”

satta ca brāhmaṇamahāsāleti “Ahaṃ sabbaṭṭhānesu sammukho bhaveyyaṃ vā na vā, yatthāhaṃ sammukho na bhavissāmi, tattheva te kattabbaṃ karissanti”ti satta ¶ anupurohite ṭhapesi. Te sandhāya idaṃ vuttaṃ – “Satta ca brāhmaṇamahāsāle”ti.

Bảy vị Bà-la-môn đại phú: “Ta có thể hoặc không thể trực tiếp có mặt ở mọi nơi, nhưng nơi nào ta không có mặt, họ sẽ làm việc cần làm.” Vì thế, ông bổ nhiệm bảy vị phó tể sư. Câu này ám chỉ: “Bảy vị Bà-la-môn đại phú.”

Divasassa dvikkhattuṃ vā sāyaṃ pāto vā nahāyantīti nahātakā. vatacariyapariyosāne vā nahātā, tato paṭṭhāya brāhmaṇehi saddhiṃ na khādanti na pivantīti nahātakā.

Tắm hai lần mỗi ngày, sáng và tối, nên gọi là nahātakā. Hoặc sau khi hoàn thành nghi thức, họ tắm, và từ đó không ăn uống cùng các Bà-la-môn khác, nên gọi là nahātakā.

312. abbhuggacchīti ¶ abhiuggacchi. Tadā kira manussānaṃ “Na brahmunā saddhiṃ amantetvā sakkā evaṃ sakalajambudīpaṃ anusāsitu”nti nisinnanisinnaṭṭhāne ayameva kathā pavattittha.

Tiếng tăm vang xa: Tiếng tăm của ông lan rộng. Vào thời đó, dân chúng bàn luận ở mọi nơi họ tụ họp: “Không thể cai trị toàn cõi Diêm-phù-đề như vậy nếu không tham khảo ý kiến Phạm Thiên.”

na kho panāhanti mahāpuriso kira – “Ayaṃ mayhaṃ abhūto vaṇṇo uppanno, vaṇṇuppatti kho pana na bhāriyā, uppannassa vaṇṇassa rakkhanameva bhāriyaṃ, ayañca me acintetvā amantetvā karontasseva vaṇṇo uppannova, cintetvā mantetvā karontassa pana vitthārikataro bhavissatī”ti brahmadassane upāyaṃ pariyesanto taṃ disvā suttaṃ kho pana metantiādiatthaṃ parivitakkesi.

Nhưng ta không nghĩ vậy: Vị đại nhân nghĩ: “Tiếng tăm không thật này đã nổi lên về ta. Việc nổi tiếng không khó, nhưng giữ gìn tiếng tăm đã nổi mới khó. Tiếng tăm này đã đến khi ta hành động mà không suy nghĩ, không bàn bạc. Nếu ta suy nghĩ và bàn bạc mà hành động, tiếng tăm sẽ còn lan rộng hơn.” Nghĩ vậy, ông tìm cách gặp Phạm Thiên và suy xét: “Ta đã nghe điều này...”

313. yena ¶ reṇu rājā tenupasaṅkamīti evaṃ me antarā datṭhukāmo vā sallapitukāmo vā na bhavissati, yato chinnaṇalibodho sukhaṃ viharissāmīti palibodhupacchedanattaṃ upasaṅkami, esa nayo sabbattha.

Đến gặp vua Reṇu: “Như vậy, ta sẽ không muốn gặp hay trò chuyện giữa chừng, và khi cắt đứt các ràng buộc, ta sẽ sống an lạc.” Ông đến gặp để cắt đứt các ràng buộc, và cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

316. sādisiyoti samavaṇṇā samajātikā.

Tương xứng: Có cùng dung sắc và cùng giai cấp.

317. navaṃ sandhāgāraṃ kāretvāti

rattiṭṭhānadivāṭṭhānacaṅkamanasampannaṃ vassike cattāro māsē vasanakkhamaṃ bahi naḷaparikkhittaṃ vicittaṃ āvasathaṃ kāretvā.

Xây một tịnh xá mới: Ông cho xây một tịnh xá trang nghiêm, có chỗ nghỉ đêm, chỗ nghỉ ngày, lối đi kinh hành, thích hợp để ở trong bốn tháng mùa mưa, được bao quanh bởi hàng rào tre và được trang trí đẹp đẽ.

karuṇaṃ jhānaṃ jhāyīti karuṇāya tikacatukkajjhānaṃ jhāyi, karuṇāmukhena panettha avasesāpi tayo brahmavihārā gahitāva.

Thiền quán từ bi: Ông thiền quán từ bi với tam thiền và tứ thiền, và qua từ bi, ba phạm trú còn lại (bi, hỷ, xả) cũng được bao hàm.

ukkaṇṭhanā paritassanāti jhānabhūmiyaṃ tṭhitassa anabhiratiukkaṇṭhanā vā bhayaparitassanā vā natthi, brahmuno pana āgamanapatthanā āgamanataṇhā ahūti attho.

Sự bất mãn và lo lắng: Người an trú trong thiền không có bất mãn hay lo sợ, nhưng ở đây ý nghĩa là sự mong đợi và khao khát sự xuất hiện của Phạm Thiên.

318. bhayanti cittutrāsabhayameva. ajānantāti ajānamānā. kathaṃ jānemu taṃ mayanti (dī. ni. 2.179) mayaṃ kinti taṃ jānāma, ayaṃ katthavāsiko, kinnāmo, kiṃ gottotiādīnaṃ ākāraṇaṃ kena ākārena taṃ dhārayāmāti attho.

— “*Bhaya*” nghĩa là nỗi sợ trong tâm. “*Ajānantā*” nghĩa là không biết. “*Kathaṃ jānemu taṃ maya*” (*Dīgha Nikāya* 2.179) nghĩa là “Làm sao chúng tôi biết được ngài, ngài ở đâu, tên gì, dòng họ gì?” — ý là bằng cách nào chúng tôi nhận biết và ghi nhớ ngài.

maṃ ve kumāraṃ jānantīti maṃ “Kumāro”ti “Daharo”ti jānanti. brahmaloketi seṭṭhaloke. sanantananti ciratanaṃ porāṇakaṃ ¶.

— “*Họ biết ta là Kumāra, là người trẻ.*” “*Brahmaloka*” nghĩa là cõi tối thượng. “*Sanantana*” nghĩa là cổ xưa, lâu đời.

Ahaṃ so porāṇakumāro sanaṅkumāro nāma brahmāti dasseti. evaṃ govinda jānāhīti govinda paṇḍita, tvaṃ evaṃ jānāhi, evaṃ maṃ dhārehi.

— *Ta là Phạm thiên Sanaṅkumāra, người trẻ cổ xưa, điều này được chỉ rõ. “Hỡi Govinda, hãy biết ta như vậy, hãy ghi nhớ ta như vậy,” nói với Govinda, người trí.*

“Āsanaṃ ¶ udakaṃ pajjaṃ, madhusākaṅca brahmuno; Agghe bhavantaṃ pucchāma, aggaṃ kurutu no bhava”nti.

— “*Ghế, nước, dầu, rau ngọt cho Phạm thiên; chúng tôi hỏi ngài về lễ vật, xin ngài nhận lễ vật của chúng tôi.*”

Ettha agghanti atithino upanāmetabbam vuccati.

Ở đây, "aggha" nghĩa là lễ vật dâng cho khách.

Teneva idamāsanaṃ paññattaṃ, ettha nisīdatha, idaṃ udakaṃ parisuddhaṃ, ito pāṇiyaṃ pivatha, pāde dhovatha, idaṃ pajjaṃ pādānaṃ hitatthāya abhisaṅkhaṭṭhaṃ telaṃ, ito pāde makkhetha, idaṃ madhusākanti.

Vì thế, ghế này được sắp sẵn, hãy ngồi đây; nước này thanh tịnh, hãy uống và rửa chân; dầu này chuẩn bị cho lợi ích của đôi chân, hãy xoa chân; đây là rau ngọt.

Bodhisattassa brahmacariyaṃ na aññesaṃ brahmacariyasadisam hoti, na so “Idaṃ sve, idaṃ tatiyadivase bhavissati”ti sannidhiṃ ¶ nāma karoti.

Đời sống phạm hạnh của Bồ-tát không giống với người khác, ngài không tích trữ, nghĩ “Ngày mai, ngày kia sẽ có.”

Madhusākamaṃ pana aloṇaṃ adhūpanaṃ atakkaṃ udakena seditasākamaṃ, taṃ sandhāyesa – “Idaṃ paribhuñjathā”ti vadanto “Agghe bhavantaṃ pucchāmā”tiādimāha.

“Madhusāka” là rau không muối, không khô, không nấu, nấu với nước, ý nói: “Hãy thọ dụng,” và nói “Chúng tôi hỏi ngài về lễ vật,” v.v.

Ime sabbepi agghā brahmuno atthi. Te agghe bhavantaṃ pucchāma. evaṃ pucchantānañca agghaṃ kurutu no bhavaṃ, paṭiggaṇhātu no bhavaṃ idamagghanti vuttaṃ hoti.

Tất cả lễ vật này là của Phạm thiên. “Chúng tôi hỏi ngài về lễ vật.” Ý là: “Xin ngài nhận lễ vật này của chúng tôi.”

Kiṃ panesa – “Ito ekampi brahmā na bhuñjati”ti idaṃ na jānātīti.

Liệu ngài không biết rằng “Phạm thiên không thọ dụng gì từ đây”?

No na jānāti, jānantopi attano santike āgato atithi pucchitabboti vattasīsenā pucchati.

Không, ngài biết, nhưng vì phép tắc, khách đến phải được hỏi.

Atha kho brahmā – “Kiṃ nu kho paṇḍito mama paribhogakaraṇābhāvaṃ ñatvā pucchati, udāhu kohaññe tathā pucchati”ti samannāharanto “Vattasīse titho pucchati”ti ñatvā paṭiggaṇhituṃ dāni me vaṭṭatīti paṭiggaṇhāma te agghaṃ, yaṃ tvaṃ govinda bhāsasīti āha.

Phạm thiên nghĩ: “Liệu người trí này biết ta không thọ dụng mà hỏi, hay hỏi vì điều gì khác?” Hiểu rằng hỏi theo phép tắc, ngài nói: “Ta nhận lễ vật của ngươi, hỏi Govinda, như ngươi đã nói.”

Yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi – “Idamāsanaṃ paññattaṃ, ettha nisīdathā”tiādi, tatra te mayaṃ āsane nisinnā nāma homa, pāṇiyaṃ pītā nāma homa, pādāpi me dhotā nāma hontu, telenapi makkhita nāma hontu, udakasākampi paribhuttaṃ nāma hotu, tayā dinnaṃ adhivāsita kālato paṭṭhāya yaṃ yaṃ tvaṃ bhāsasi, taṃ taṃ mayā paṭiggahitameva hoti.

“Hỡi Govinda, điều ngươi nói: ‘Ghế này được sắp sẵn, hãy ngồi,’ v.v., chúng ta xem như đã ngồi, đã uống nước, đã rửa chân, đã xoa dầu, đã thọ dụng rau, từ khi ngươi dâng, mọi thứ ngươi nói đều được ta nhận.”

Tena vuttaṃ – “Paṭiggaṇhāma te aggaṃ, yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi”ti.

—Do đó nói: “Ta nhận lễ vật của người, như người nói, hồi Govinda.”

**Evam pana aggaṃ paṭiggaṇhitvā pañhassa okāsaṃ karonto
diṭṭhadhammahitatthāyātiādimāha.**

—Sau khi nhận lễ vật, để mở cơ hội cho câu hỏi, ngài nói về lợi ích trong hiện tại, v.v.

**kaṅkhī ¶ akaṅkhiṃ paravediyesūti ahaṃ savicikiccho bhavantaṃ parena sayam
abhisaṅkhatattā parassa pākaṭesu paravediyesu pañhesu nibbicikicchaṃ.**

—“Kaṅkhī akaṅkhiṃ paravediyesu” nghĩa là: “Ta từng nghi ngờ, nay hỏi ngài, người tự mình giác ngộ, về những vấn đề rõ ràng của người khác để không còn nghi ngờ.”

hitvā mamattanti idaṃ mama, idaṃ mamāti upakaraṇataṇhaṃ cajitvā.

—“Hitvā mamatta” nghĩa là từ bỏ lòng tham ái “cái này của ta, cái kia của ta.”

manujesūti sattesu, manujesu yo koci manujo mamattaṃ hitvāti attho.

—“Manujesu” nghĩa là trong loài người, bất kỳ ai từ bỏ lòng tham ái.

ekodibhūtoti ekibhūto, eko tiṭṭhanto eko nisīdantoti.

—“Ekodibhūto” nghĩa là hợp nhất, đứng một mình, ngồi một mình.

Vacanatto panettha eko udeti pavattatīti ekodi, tādiso bhūtoti ekodibhūto ¶.

—Ý nghĩa từ: “Eko” là độc khởi, hành động một mình; “ekodibhūto” là trạng thái như vậy.

karuṇedhimuttoti karuṇājhāne adhimutto, taṃ jhānaṃ nibbattetvāti attho.

—“Karuṇedhimutto” nghĩa là an trú trong từ bi thiền, đạt được thiền ấy.

nirāmagandhoti vissagandhavirahito.

—“Nirāmagandho” nghĩa là không còn mùi ô nhiễm.

ettha ṭhitoti etesu dhammesu ṭhito.

—“Ettha ṭhito” nghĩa là an trú trong các pháp này.

ettha ca sikkhamānoti ¶ etesu dhammesu sikkhamāno.

—“Ettha ca sikkhamāno” nghĩa là đang học tập trong các pháp này.

**Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana upari mahāgovindena ca brahmunā ca
vuttoyeva.**

—Đây là tóm lược, chi tiết được Mahāgovinda và Phạm thiên nói sau.

320. Tattha ete avidvāti ete āmagandhe ahaṃ avidvā, na jānāmīti attho.

—“Tattha ete avidvā” nghĩa là ta không biết về các mùi ô nhiễm này.

idha brūhi dhīrāti te me tvaṃ idha dhīra paṇḍita, brūhi, vada.

—“Idha brūhi dhīra” nghĩa là hồi bậc trí, hãy nói, giải thích cho ta.

kenāvaṭā vāti pajā kurutūti katamena kilesāvaraṇena āvaritā pajā pūtikā vāyati.

—“Kenāvaṭā vāti pajā kurutu” nghĩa là do chướng ngại phiền não nào mà chúng sinh trở nên hôi thối?

āpāyikāti apāyūpagā.

— "*Āpāyikā*" nghĩa là đi đến cõi khổ.

nivutabrahmalokāti nivuto pihito brahmaloko assāti nivutabrahmaloko.

— "*Nivutabrahmaloko*" nghĩa là cõi Phạm thiên bị che phủ, bị ngăn chặn.

Katamena kilesena pajāya brahmalokūpago maggo nivuto pihito paṭicchannoti pucchati.

— *Hỏi: "Phiền não nào khiến con đường đến cõi Phạm thiên của chúng sinh bị che phủ, ngăn chặn?"*

kodho mosavajjaṃ nikati ca dubbhoti kujjhanalakkhaṇo kodho ca, paravisamaṃvādanalakkhaṇo musāvādo ca, sadisaṃ dassetvā vañcanalakkhaṇā nikati ca, mittadubbhanalakkhaṇo dubbho ca.

— "*Kodho mosavajjaṃ nikati ca dubbho*" nghĩa là: sân giận với đặc tính phần nộ, nói dối với đặc tính lừa gạt người khác, lừa đảo với đặc tính giả tạo, phân bội bạn bè với đặc tính bất trung.

kadariyatā atimāno usūyāti thaddhamacchariyalakkhaṇā kadariyatā ca, atikkamitvā maññanalakkhaṇo atimāno ca, parasampattikhīyanalakkhaṇā usūyā ca.

— "*Kadariyatā atimāno usūyā*" nghĩa là: keo kiệt với đặc tính bủn xỉn, ngã mạn với đặc tính tự cao, ganh tỵ với đặc tính khó chịu trước thành công của người.

icchā vivicchā parahethanā cāti taṇhālakkkhaṇā icchā ca, macchariyalakkhaṇā vivicchā ca, vihiṃsālakkkhaṇā parahethanā ca.

— "*icchā vivicchā parahethanā*" nghĩa là: tham ái với đặc tính thèm khát, kệt xỉn với đặc tính bủn xỉn, làm hại người với đặc tính bạo lực.

lobho ca doso ca mado ca mohoti yattha katthaci lubbhanalakkhaṇo lobho ca, dussanalakkhaṇo doso ca, majjanalakkhaṇo mado ca, muyhanalakkhaṇo moho ca.

— "*Lobho ca doso ca mado ca moho*" nghĩa là: tham với đặc tính bám víu, sân với đặc tính hủy hoại, mạn với đặc tính say mê, si với đặc tính mê muội.

etesu yuttā anirāmagandhāti etesu cuddasasu kilesesu yuttā pajā nirāmagandhā na hoti, āmagandhā sakuṇapagandhā ¶ pūtigandhāyevāti vadati.

— "*Etesu yuttā anirāmagandhā*" nghĩa là chúng sinh dính mắc vào mười bốn phiền não này không thoát khỏi mùi ô nhiễm, như mùi thú, mùi hôi thối, ngài nói vậy.

āpāyikā nivutabrahmalokāti esā pana āpāyikā ceva hoti, paṭicchannabrahmalokamaggā cāti.

— "*Āpāyikā nivutabrahmaloko*" nghĩa là chúng sinh ấy rơi vào cõi khổ, con đường đến cõi Phạm thiên bị che khuất.

Idaṃ pana suttaṃ kathentena āmagandhasuttena dīpetvā kathetabbam, āmagandhasuttampi iminā dīpetvā kathetabbam.

— *Kinh này nên được giảng giải bằng cách liên hệ với Āmagandhasutta, và Āmagandhasutta cũng nên được giảng giải bằng kinh này.*

te na sunimmadayāti te āmagandhā sunimmadayā sukhena nimmadetabbā pahātabbā na honti, duppajahā dujjayāti attho.

— *"Te na sunimmadayā" nghĩa là các mùi ô nhiễm này không dễ bị rửa sạch, không dễ từ bỏ, khó vượt qua.*

yassa dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatīti "Yassā pabbajjāya bhavaṃ govindo kālaṃ maññati, ayameva hotu, evaṃ sati mayhampi tava santike āgamaṇaṃ svāgamaṇaṃ bhavissati, kathitadhammakathā sukathitā bhavissati, tvaṃ tāta sakalajambudīpe ¶ aggapuriso daharo paṭhamavaye ʈhito, evaṃ mahantaṃ nāma sampattisirivilāsaṃ pahāya tava pabbajanaṃ nāma gandhahatthino ayabandhanaṃ chinditvā gamaṇaṃ viya atīulāraṃ, buddhatanti nāmesā"ti.

— *"Yassa dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññati" nghĩa là: "Hỡi Govinda, nếu ngài nghĩ đây là thời điểm để xuất gia, thì cứ để vậy. Như thế, việc ta đến đây sẽ là một cuộc đến tốt đẹp, pháp thoại được giảng sẽ được giảng hay. Ngài, người trẻ tuổi đứng đầu Jambudīpa, từ bỏ vinh hoa phú quý lớn lao, việc xuất gia của ngài như voi thom phá dây trói mà đi, thật cao quý, gọi là hướng đến Phật quả."*

mahāpurisassa dāhikammaṃ katvā brahmā sanaṅkumāro brahmalokameva gato.

— *Sau khi cũng cố ý chỉ cho đại nhân, Phạm thiên Sanaṅkumāra trở về cõi Phạm thiên.*

Reṇurājaāmantanāvaṇṇanā

321. Mahāpurisopi ¶ "Mama itova nikkhamitvā pabbajanaṃ nāma na yuttaṃ, ahaṃ rājakulassa atthaṃ anusāsāmi, tasmā rañño ārocessāmi. Sace sopi pabbajissati, sundarameva. No ce pabbajissati, purohitaṭṭhānaṃ niyyātetvā ahaṃ pabbajissāmi"ti cintetvā rājānaṃ upasaṅkami, tena vuttaṃ – "Atha kho bho mahāgovindo,...pe... nāhaṃ porohacce rame"ti.

Bậc đại nhân (Mahāgovinda) nghĩ: "Ta từ đây xuất gia ngay lập tức thì không thích hợp, vì ta đang hướng dẫn lợi ích cho hoàng tộc. Vì thế, ta sẽ thưa với nhà vua. Nếu nhà vua cũng xuất gia, thì thật tuyệt vời. Nếu không, ta sẽ trao lại vị trí tể sư và xuất gia." Nghĩ vậy, ngài đến gặp nhà vua, nên được nói: "Này Mahāgovinda,... ta không vui với vai trò tể sư."

Tattha tvaṃ pajānassu rajjenāti tava rajjena tvameva jānāhi.

Ở đây, "tvaṃ pajānassu rajjenā" nghĩa là: "Người tự biết cách cai trị vương quốc của người."

nāhaṃ porohicce rameti ahaṃ purohitabhāve na ramāmi, ukkaṇṭhitosmi, aññaṃ anusāsakaṃ jānāhi, nāhaṃ porohicce rameti.

"nāhaṃ porohicce rame" nghĩa là: "Ta không vui với vai trò tể sư, ta chán ngán, hãy tìm người hướng dẫn khác, ta không vui với vai trò tể sư."

Atha rājā – "Dhuvam cattāro mase paṭisallīnassa brāhmaṇassa gehe bhogā mandā jātā"ti cintetvā dhanena nimantento – "Sace te ūnaṃ kāmehi. Ahaṃ paripūrayāmi te"ti vatvā puna – "Kinnu kho esa ekako viharanto kenaci vihiṃsito bhaveyyā"ti cintetvā,

Sau đó, nhà vua nghĩ: "Chắc chắn sau bốn tháng ẩn cư, tài sản trong nhà vị Bà-la-môn này đã suy giảm." Nghĩ vậy, vua mời gọi bằng tài sản: "Nếu người thiếu thốn dục lạc,

ta sẽ cung cấp đầy đủ cho người.” Rồi lại nghĩ: “Hay là người này sống một mình và bị ai đó làm hại?”

“Yo taṃ hiṃsati vāremi, bhūmisenāpati ahaṃ; Tvaṃ pitā ahaṃ putto, mā no govinda pajahī”ti. – Āha ¶.

Vua nói: “Kẻ nào làm hại người, ta sẽ ngăn chặn; ta là chúa tể đất nước, là tướng quân. Người là cha, ta là con; này Govinda, đừng bỏ rơi chúng ta.”

Tassattho – yo taṃ hiṃsati, taṃ vāremi, kevalaṃ tumhe “Asuko”ti ācikkhatha, ahamettha kattabbaṃ jānissāmīti.

Ý nghĩa là: “Kẻ nào làm hại người, ta sẽ ngăn chặn; chỉ cần người nói ‘Người ấy,’ ta sẽ biết phải làm gì.”

bhūmisenāpati ahanti atha vā ahaṃ pathaviyā sāmī, svāhaṃ imaṃ rajjaṃ tumheva paṭicchāpessāmi.

“bhūmisenāpati ahaṃ” nghĩa là: “Ta là chúa tể đất nước, hoặc ta sẽ trao vương quốc này cho chính người quản lý.”

tuvaṃ pitā ahaṃ puttoti tvaṃ pitiṭṭhāne ṭhassasi, ahaṃ puttaṭṭhāne.

“tuvaṃ pitā ahaṃ putto” nghĩa là: “Người sẽ đứng ở vị trí cha, ta ở vị trí con.”

So tvaṃ mama manaṃ haritvā attanoyeva manaṃ govinda, pājehi; yathā icchasi tathā pavattassu.

Này Govinda, người làm tâm ta vui, hãy sống theo ý người muốn.

Ahaṃ pana tava manaṃyeva anuvattanto tayā dinnapiṇḍaṃ paribhuñjanto taṃ asicammahattho vā upaṭṭhahissāmi, rathaṃ vā te pājessāmi.

Ta sẽ theo ý người, nhận thức ăn người cho, cầm kiếm và da che thân để phục vụ người, hoặc đánh xe cho người.

“Mā no govinda, pajahī”ti vā pāṭho ¶. Tassattho – tvaṃ pitiṭṭhāne tiṭṭha, ahaṃ puttaṭṭhāne ṭhassāmi. Mā no tvaṃ bho govinda, pajahi, mā pariccajīti.

Hoặc có bản đọc là “Mā no govinda, pajahī,” nghĩa là: “Người đứng ở vị trí cha, ta ở vị trí con. Này Govinda, đừng bỏ rơi chúng ta, đừng từ bỏ chúng ta.”

Atha mahāpuriso yaṃ rājā cintesi, tassa attani abhāvaṃ dassento – “Na ¶ matthi ūnaṃ kāmehi, hiṃsitā me na vijjati; Amanussavaco sutvā, tasmāhaṃ na gahe rame”ti. – Āha.

Sau đó, bậc đại nhân, để cho thấy những gì nhà vua nghĩ không có trong mình, nói: “Ta không thiếu dục lạc, cũng không bị ai làm hại; sau khi nghe lời của phi nhân, ta không còn vui với đời sống gia đình.”

Tattha na matthīti na me atthi.

“na matthi” nghĩa là: “Ta không có.”

gaṇeti gehe.

“gahe” nghĩa là trong gia đình.

Atha naṃ rājā pucchi – “Amanusso kathaṃ vaṇṇo, kiṃ te atthaṃ abhāsatha; Yaṇca sutvā jahāsi no, gehe amhe ca kevali”ti.

Sau đó, nhà vua hỏi: “Phi nhân ấy có dung mạo thế nào, đã nói gì với người; điều gì khiến người, sau khi nghe, từ bỏ chúng ta, gia đình và tất cả?”

Tattha jahāsi no, gehe amhe ca kevalīti brāhmaṇassa sampattibharite gehe saṅgahavasena attano gehe karonto yaṃ sutvā amhākaṃ gehe ca amhe ca kevalī sabbe apariseṣe jambudīpavāsino jahāsīti vadati.

Ở đây, “jahāsi no, gehe amhe ca kevalī” nghĩa là: Vị Bà-la-môn, với gia đình đầy đủ phước báu, coi gia đình chúng ta như của mình nhờ sự chăm sóc; sau khi nghe điều gì, người từ bỏ gia đình chúng ta, chúng ta, và tất cả cư dân Jambudīpa (Diêm-phù-đề) không sót một ai, vua nói như vậy.

Athassa ācikkhanto mahāpuriso upavutthassa me pubbetiādīmāha.

Sau đó, bậc đại nhân giải thích, nói: “Trước đây, khi ta đã an cư...” và tiếp tục.

Tattha upavutthassāti cattāro māsē ekībhāvaṃ upagantvā vutthassa.

“upavutthassa” nghĩa là: “Sau khi ta an cư bốn tháng, sống độc cư.”

yiṭṭhakāmassa me satoti yajitukāmassa me ¶ samānassa.

“yiṭṭhakāmassa me sato” nghĩa là: “Khi ta có ý muốn cúng tế, đang tỉnh giấc.”

aggi pajjalito āsi, kusapattaparitthato kusapattehi paritthato sappidadhimadhuādīni pakkipitvā aggi jalayitumāraddho āsi, evaṃ aggim jāletvā “Mahājanassa dānaṃ dassāmī”ti evaṃ cintetvā tṭhitassa mamāti ayamettha attho.

“aggi pajjalito āsi, kusapattaparitthato” nghĩa là: “Ngọn lửa được thắp lên, được bao quanh bởi cỏ kusa, ta bắt đầu đốt lửa bằng cách đặt vào đó bơ, sữa, mật ong, v.v., nghĩ rằng: ‘Ta sẽ bố thí cho đại chúng,’” đây là ý nghĩa ở đây.

sanantanoti sanaṅkumāro brahmā.

“sanantano” nghĩa là Phạm thiên Sanaṅkumāra.

Tato rājā sayampi pabbajitukāmo hutvā saddahāmītiādīmāha.

Sau đó, nhà vua, cũng muốn xuất gia, nói: “Ta tin...” và tiếp tục.

Tattha kathaṃ vattetha aññathāti kathaṃ tumhe aññathā vattissatha.

“kathaṃ vattetha aññathā” nghĩa là: “Sao người lại nói khác đi?”

te taṃ anuvattissāmāti te mayampi tumheyeva anuvattissāma, anupabbajissāmāti attho.

“te taṃ anuvattissāma” nghĩa là: “Chúng ta sẽ theo người, sẽ xuất gia theo người,” đó là ý nghĩa.

“Anuvajissāmā”tipi pāṭho, tassa anugacchissāmāti attho.

Có bản đọc là “anuvajissāma,” nghĩa là: “Chúng ta sẽ đi theo.”

akācoti nikkāco akakkaso.

“akāco” nghĩa là không thô bạo, không khắt nghiệt.

govindassānusāsane ti tava govindassa sāsane.

“govindassānusāsane” nghĩa là: “Trong sự hướng dẫn của người, này Govinda.”

Bhavantam govindameva satthāram karitvā carissāmāti vadati.

Vua nói: “Chúng ta sẽ lấy chính người, này Govinda, làm bậc Thầy và hành theo.”

Ghi chú và giải thích thêm

- Bối cảnh:** Đoạn văn này thuộc phần chú giải về kinh **Janavasabha** trong Dīgha Nikāya, cụ thể là câu chuyện về Mahāgovinda, một vị Bà-la-môn giữ vai trò tế sư (purohita) cho vua Reṇu. Mahāgovinda quyết định xuất gia sau khi nghe lời dạy từ Phạm thiên Sanaṅkumāra, và câu chuyện xoay quanh cuộc đối thoại giữa ngài và vua Reṇu, người cố gắng giữ ngài ở lại.
- Mahāgovinda:** Là một nhân vật quan trọng, được xem là tiền thân của Đức Phật trong một kiếp quá khứ, nổi bật với trí tuệ và vai trò cố vấn cho vua. Quyết định xuất gia của ngài phản ánh sự từ bỏ thế tục để theo đuổi con đường tâm linh.
- Vua Reṇu:** Thể hiện sự gắn bó với Mahāgovinda, ví ngài như cha và mình như con, cố gắng dùng tài sản, quyền lực, và tình cảm để ngăn ngài xuất gia. Cuối cùng, vua cũng bày tỏ ý định xuất gia theo Mahāgovinda.
- Sanaṅkumāra:** Vị Phạm thiên xuất hiện để truyền cảm hứng cho Mahāgovinda, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quyết định xuất gia của ngài.
- Từ khóa Pali:**
 - porohicca:** Vai trò tế sư, một vị trí quan trọng trong triều đình cổ Ấn Độ, chịu trách nhiệm cố vấn và thực hiện các nghi thức tôn giáo.
 - amanussavaco:** Lời của phi nhân, ở đây ám chỉ lời dạy của Phạm thiên Sanaṅkumāra.
 - upavutthassa:** An cư, thường liên quan đến việc sống độc cư hoặc thực hành tâm linh trong một khoảng thời gian nhất định.
 - yiṭṭhakāmassa:** Mong muốn cúng tế, phản ánh truyền thống Bà-la-môn về các nghi thức tế lễ.

Phân tích ngữ cảnh

- Đoạn văn này nhấn mạnh sự từ bỏ thế tục của Mahāgovinda, một mô-típ phổ biến trong kinh điển Phật giáo, nơi các nhân vật lớn từ bỏ quyền lực và dục lạc để theo đuổi con đường giải thoát. Quyết định của ngài không chỉ là cá nhân mà còn ảnh hưởng đến vua Reṇu và cả vương quốc, cho thấy sức mạnh của pháp trong việc chuyển hóa tâm thức.
- Cuộc đối thoại giữa Mahāgovinda và vua Reṇu thể hiện sự căng thẳng giữa bốn phận thế tục (vai trò tế sư, trách nhiệm với vương quốc) và khát vọng tâm linh (xuất gia). Vua Reṇu đại diện cho sự luyến ái thế gian, trong khi Mahāgovinda đại diện cho lý tưởng từ bỏ.
- Sự xuất hiện của Phạm thiên Sanaṅkumāra cho thấy yếu tố siêu nhiên trong câu chuyện, thường thấy trong các kinh Phật giáo, nơi các vị trời hoặc Phạm thiên đóng vai trò truyền cảm hứng hoặc xác nhận con đường đúng đắn.

Cha khattiyaāmantanāvaṇṇanā

322. yena ¶ te cha khattiyā tenupasaṅkamīti reṇuṃ rājānaṃ “Sādhu mahārāja rajjaṃ nāma mātaraṃ pitaraṃ bhātibhaginiādayopi māretvā gaṇhantesu sattesu evaṃ mahantaṃ rajjasiriṃ pahāya pabbajitukāmena uḷāraṃ mahārājena kata”nti upatthambhetvā daḷhataramassa ussāhaṃ katvā upasaṅkami ¶.

Đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ: Mahāgovinda đến gặp vua Reṇu, khen ngợi: “Tốt lành thay, thừa đại vương, trong khi chúng sinh vì vương quyền mà giết cả cha mẹ, anh chị em,

đại vương lại từ bỏ vương quyền vĩ đại như vậy để xuất gia, thật là cao quý.” Sau khi khích lệ để tăng cường ý chí của vua, ông đến gặp sáu vị Sát-đế-ly.

**evaṃ samacintesunti rañño cintitanayeneva kadāci brāhmaṇassa bhogā
parihīnā bhaveyyunti maññamānā samacintesuṃ. dhanena sikkheyyāmāti
upalāpeyyāma saṅgaṇheyyāma. tāvatakaṃ āharīyatanti tāvatakaṃ āharāpiyatu
gaṇhiyatu, yattakaṃ icchatha, tattakaṃ gaṇhathāti vuttaṃ hoti.
bhavantānaṃyeva vāhasāti bhavante paccayaṃ katvā, tumhehi dinnattāyeva
pahūtaṃ sāpateyyaṃ jātaṃ.**

Họ cùng suy nghĩ: Họ suy nghĩ giống như vua, rằng có thể tài sản của vị Bà-la-môn sẽ suy giảm, nên họ cùng bàn bạc. “Dhanena sikkheyyāma” nghĩa là thuyết phục và chăm sóc bằng tài sản. “Tāvatakaṃ āharīyatanti” nghĩa là hãy mang đến và nhận lấy, muốn bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu. “Bhavantānaṃyeva vāhasāti” nghĩa là nhờ các ngài mà tài sản dồi dào đã được tạo ra.

**323. sace jahatha kāmānīti sace vatthukāme ca kilesakāme ca pariccajatha.
yattha satto puthujjanoti yesu kāmesu puthujjano satto laggo laggito.
ārambhavho daḥhā hothāti evaṃ sante vīriyaṃ ārabhatha,
asithilaparakkamataṃ adhiṭṭhāya daḥhā bhavatha.**

Nếu các ngài từ bỏ dục lạc: Nếu các ngài từ bỏ cả dục lạc vật chất lẫn dục lạc nhiễm ô. “Yattha satto puthujjano” nghĩa là nơi mà chúng sinh phàm phu bị dính mắc và trôi buộc bởi dục lạc. “Ārambhavho daḥhā hothāti” nghĩa là trong trường hợp đó, hãy khởi phát tinh tấn, quyết tâm không lười biếng, hãy kiên định.

**khantībalasamāhitāti khantibalena samannāgatā bhavathāti rājūnaṃ ussāhaṃ
janeti. esa maggo ujumaggoti esa karuṇājhānamaggo ujumaggo nāma.**

Được trang bị sức mạnh của nhẫn nhục: Hãy được trang bị sức mạnh của nhẫn nhục để khích lệ các vua. “Esa maggo ujumaggo” nghĩa là con đường thiền từ bi này được gọi là con đường thẳng.

**esa maggo anuttaroti eseva ¶ brahmalokūpapattiyā asadisamaggo uttamamaggo
nāma. saddhammo sabbhi rakkhiti eso eva ca buddhapaccekaḥbuddhasāvakehi
sabbhirakkhitaḥdhammo nāma.**

Con đường tối thượng: Con đường này dẫn đến sự tái sinh ở cõi Phạm Thiên, được gọi là con đường vô song, con đường tối thượng. “Saddhammo sabbhi rakkhito” nghĩa là chánh pháp này được tất cả chư Phật, Độc Giác Phật và các đệ tử bảo vệ.

**Iti karuṇājhānassa vaṇṇabhaṇanenaṃpi tesaṃ anivattanatthāya
daḥhikammameva karoti.**

Như vậy, bằng cách tán thán thiền từ bi, ông củng cố quyết tâm để họ không thoái lui.

**ko nu kho pana bho jānāti jīvitānanti bho jīvitaṃ nāma udakapupphulūpamaṃ
tiṇagge ussāvabindūpamaṃ taṅkhaṇaviddhaṃsanadhammaṃ, tassa ko gatiṃ
jānāti, kismiṃ khaṇe bhijjissati?**

Ai biết được đời sống, thừa ngài? Đời sống giống như bọt nước, như giọt sương trên đầu ngọn cỏ, là pháp tan hoại ngay trong khoảnh khắc. Ai biết được số phận của nó, khi nào nó sẽ tan vỡ?

**gamanīyo samparāyoti paraloko pana avassaṃ gantabbova, tattha paṇḍitena
kulaputtena mantāyaṃ boddhabbaṃ. mantā vuccati paññā, tāya mantetabbaṃ**

bujjhitabbam, upaparikkhitabbañca jānitabbañcāti attho.

Cõi sau phải đến: Cõi sau nhất định phải đến. Ở đó, người trí, con nhà gia giáo, cần dùng trí tuệ để hiểu biết, cần suy xét và nhận thức. “Mantā” nghĩa là trí tuệ, cần dùng trí tuệ để hiểu và biết.

Karaṇatthe vā bhummaṃ. mantāyaṃ boddhabbanti mantāya bujjhitabbam, ñāṇena jānitabbanti attho. Kim bujjhitabbam? Jīvitassa dujjānatā, samparāyassa ¶ ca avassaṃ gamanīyatā, bujjhitvā ca pana sabbapalibodhe chinditvā kattabbam kusalaṃ caritabbam brahmacariyaṃ. kasmā? Yasmā natthi jātassa amaraṇaṃ.

Hoặc trong nghĩa chủ động: “Mantāyaṃ boddhabbanti” nghĩa là cần tỉnh thức bằng trí tuệ, cần biết bằng tri kiến. Cần tỉnh thức điều gì? Sự khó hiểu của đời sống và sự tất yếu phải đi đến cõi sau. Khi đã tỉnh thức, cần cắt đứt mọi ràng buộc, thực hành thiện pháp và sống đời phạm hạnh. Tại sao? Vì không có gì sinh ra mà không chết.

Brāhmaṇamahāsālādīnaṃ āmantanāvaṇṇanā

324. appesakkhā ca appalābhā cāti bho pabbajjā nāma appayasā ceva, pabbajitakālato paṭṭhāya hi rajjaṃ pahāya pabbajitaṃ viheṭhetvā viheṭhetvā lāmakam anāthaṃ katvāva kathenti.

Ít danh tiếng và ít lợi lộc: Thừa ngài, xuất gia là ít danh tiếng, vì từ khi xuất gia, người ta từ bỏ vương quyền, bị quấy nhiễu liên tục, bị xem là thấp kém và cô độc.

Appalābhā ca, sakalagāmaṃ caritvāpi ajjhoharaṇīyaṃ dullabhameva. Idaṃ pana brahmaññaṃ ¶ mahesakkañca mahāyasattā, mahālābhañca lābhasakkārasampannattā.

Cũng ít lợi lộc, vì dù đi khắp làng vẫn khó tìm được vật thực. Nhưng phạm hạnh này có oai lực lớn và danh tiếng lớn, có lợi lộc lớn vì đầy đủ sự cúng dường và tôn kính.

Bhavañhi etarahi sakalajambudīpe aggapurohito sabbattha aggāsanaṃ aggodakaṃ aggabhataṃ aggagandhaṃ aggamālaṃ labhatīti.

Vì hiện nay, ngài là tể sư tối thượng trong toàn cõi Diêm-phù-đề, nhận được chỗ ngồi tối thượng, nước tối thượng, thức ăn tối thượng, hương thơm tối thượng, và vòng hoa tối thượng.

rājāva raññanti ahañhi bho etarahi pakatiraññaṃ majjhe cakkavattirājā viya. brahmāva brahmānanti pakatibrahmānaṃ majjhe mahābrahmasadiso. devatāva gahapatikānanti avasesagahapatikānaṃ panamhi sakkadevarājasadiso.

Như vua giữa các vua: Thừa ngài, hiện nay ta như vị Chuyển luân vương giữa các vua thường. Như Phạm Thiên giữa các Phạm Thiên: Ta giống Đại Phạm Thiên giữa các Phạm Thiên thường. Như thiên thần giữa các gia chủ: Ta giống Sakka, vua của các vị thần, giữa các gia chủ còn lại.

Bhariyānaṃ āmantanāvaṇṇanā

325. cattārīsā bhariyā sādisiyoti sādisiyova cattārīsā bhariyā, aññā panassa tisu vayesu nāṭakithiyo bahukāyeva.

Bốn mươi người vợ tương xứng: Chỉ có bốn mươi người vợ tương xứng, còn những nữ diễn viên ở ba độ tuổi thì rất nhiều.

Mahāgovindapabbajjāvaṇṇanā

326. cārikaṃ caratīti gāmanigamapaṭipāṭiyā cārikaṃ carati, gatagataṭṭhāne ¶ buddhakolāhalaṃ viya hoti.

Đi du hành: Ông đi du hành qua các làng và thị trấn theo thứ tự, và nơi nào ông đến cũng như có sự náo động của Đức Phật.

Manussā “Mahāgovindapaṇḍito kira āgacchatī”ti sutvā puretarameva maṇḍapaṃ karetvā maggaṃ alaṅkaritvā paccuggantvā gaṇhitvā enti, mahālābhasakkāro mahogho viya ajjhottharanto uppajji.

Dân chúng nghe rằng: “Tương truyền Mahāgovinda, bậc trí tuệ, đang đến,” liền dựng lều, trang trí đường sá, ra đón và dẫn ông vào. Sự cúng dường và tôn kính lớn lao như dòng lũ tràn đến.

sattapurohitassāti sattannaṃ rājūnaṃ purohitassa. Iti yathā etarahi evarūpesu vā thānesu kismiñcīdeva dukkhe uppanne “Namo buddhassa”ti vadanti, evaṃ tadā “Namatthu mahāgovindassa brāhmaṇassa, namatthu sattapurohitassa”ti vadanti.

Tể sư của bảy vua: Là tể sư của bảy vị vua. Như hiện nay, khi gặp khổ đau, người ta nói: “Đảnh lễ Đức Phật,” thì thời đó họ nói: “Đảnh lễ Mahāgovinda, vị Bà-la-môn, đảnh lễ tể sư của bảy vua.”

327. mettāsahagatenātiādinaṃ ¶ nayena pāliyaṃ brahmavihārāva āgatā, mahāpuriso pana sabbāpi aṭṭha samāpattiyo ca pañca ca abhiññāyo nibbatesi.

Cùng với tâm từ: Theo văn bản Pāli, các phạm trú được đề cập. Vị đại nhân đạt được cả tám thiền định và năm thần thông.

sāvakānañca brahmalokasahabyatāya maggaṃ desesīti brahmaloke brahmunā sahabhāvāya maggaṃ kathesi.

Dạy con đường cho các đệ tử để cùng sinh ở cõi Phạm Thiên: Ông thuyết giảng con đường để cùng hiện hữu với Phạm Thiên ở cõi Phạm Thiên.

328. sabbenasabbanti ye aṭṭha ca samāpattiyo pañca ca abhiññāyo nibbattesuṃ. ye na sabbena sabbam sāsanaṃ ājāniṃsūti ye aṭṭhasu samāpattisu ekasamāpattimpī na jāniṃsu, na sakkhimṃsu nibbattetuṃ.

Tất cả mọi thứ: Những ai đạt được tám thiền định và năm thần thông. “Ye na sabbena sabbam sāsanaṃ ājāniṃsu” nghĩa là những ai trong tám thiền định không biết dù chỉ một thiền định, không thể đạt được.

amoghāti savipākā. avañjhāti na vañjhā. Sabbanihīnaṃ pasavanti gandhabbakāyaṃ ¶ pasavi. saphalāti avasesadevalokūpapattihi sātthā. saudrayāti brahmalokūpapattiyaṃ savuḍḍhi.

Không vô ích: Có quả báo. Không cần cõi: Không vô sinh. “Sabbanihīnaṃ pasavanti” nghĩa là sinh ra thân Cần-thất-bà. Có kết quả: Có lợi ích do tái sinh ở các cõi trời khác. Tăng trưởng: Tăng trưởng nhờ tái sinh ở cõi Phạm Thiên.

329. sarāmahanti sarāmi ahaṃ pañcasikha, iminā kira padena ayaṃ suttanto buddhabhāsito nāma jāto.

Ta nhớ, Pañcasikha: Với câu này, kinh này được gọi là do Đức Phật thuyết.

na nibbidāyāti na vaṭṭe nibbindanattāya. na virāgāyāti na vaṭṭe virāgatthāya. na nirodhāyāti na vaṭṭassa nirodhatthāya. na upasamāyāti na vaṭṭassa upasamanattāya. na abhiññāyāti na vaṭṭaṃ abhijānanattāya. na sambodhāyāti na kilesaniddāvigamena vaṭṭato pabujjhanattāya. na nibbānāyāti na amatanibbānatthāya.

Không vì nhàm chán: Không nhằm nhằm chán vòng luân hồi. Không vì ly tham: Không nhằm ly tham vòng luân hồi. Không vì đoạn diệt: Không nhằm đoạn diệt vòng luân hồi. Không vì an tịnh: Không nhằm an tịnh vòng luân hồi. Không vì trí tuệ: Không nhằm hiểu rõ vòng luân hồi. Không vì giác ngộ: Không nhằm tỉnh thức khỏi giấc ngủ phiền não của vòng luân hồi. Không vì Niết-bàn: Không nhằm đạt Niết-bàn bất tử.

ekantanibbidāyāti ekantameva vaṭṭe nibbindanattāya. Ettha pana nibbidāyāti vipassanā. virāgāyāti maggo. nirodhāya upasamāyāti nibbānaṃ. abhiññāya sambodhāyāti maggo. nibbānāyāti nibbānameva.

Chắc chắn vì nhàm chán: Chắc chắn nhằm nhằm chán vòng luân hồi. Ở đây, “nibbidāya” là quán chiếu (vipassanā). “Virāgāya” là con đường (magga). “Nirodhāya upasamāya” là Niết-bàn. “Abhiññāya sambodhāya” là con đường. “Nibbānāya” là chính Niết-bàn.

Evaṃ ekasmiṃ tṛāṇe vipassanā, tīsu maggo, tīsu nibbānaṃ vuttanti evaṃ vavatthānakathā veditabbā. Pariyāyena pana sabbānipetāni ¶ maggavevacanānīpi nibbānavevacanānīpi hontiyeva.

Như vậy, ở một chỗ nói về quán chiếu, ba chỗ nói về con đường, ba chỗ nói về Niết-bàn, nên hiểu như vậy về cách phân tích. Tuy nhiên, theo cách diễn giải, tất cả những điều này đều có thể là lời nói về con đường hoặc Niết-bàn.

sammādiṭṭhiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ visuddhimagge saccavaṇṇanāyaṃ vuttameva.

Những gì cần nói về chánh kiến v.v., đã được nói trong chú giải về Tứ diệu đế trong Thanh Tịnh Đạo.

330. ye na sabbenasabbanti ye cattāropi ariyamagge paripūretuṃ na jānanti, tīṇi vā dve vā ekaṃ vā nibbattenti. sabbesaṃyeva imesaṃ kulaputtānanti brahmacariyaciṇṇakulaputtānaṃ.

Những ai không hoàn toàn: Những ai không biết để hoàn thành cả bốn thánh đạo, họ đạt được ba, hai, hoặc một đạo. “Sabbesaṃyeva imesaṃ kulaputtānaṃ” nghĩa là tất cả những con nhà gia giáo sống đời phạm hạnh.

amoghā...pe... saphalā saudrayāti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.

Không vô ích... có kết quả, tăng trưởng: Ông kết thúc bài giảng với đỉnh cao là quả A-la-hán.

bhagavantam ¶ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvāti (dī. ni. 2.188) bhagavato dhammadesanaṃ cittena sampatiṇṇachanto abhinanditvā vācāya paṣaṃsamāno anumoditvā mahantaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patitṭhapetvā pasannalākhārāse nimujjamāno viya dasabalassa chabbaṇṇarasmiṃjālantaraṃ pavisitvā catūsu tṛāṇesu vanditvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā bhagavantam abhithavanto abhithavanto satthu purato antaradhāyitvā attano devalokameva agamāsīti.
Đảnh lễ Đức Thế Tôn và đi nhiễu quanh (Dīgha Nikāya 2.188): Tâm chấp nhận bài

pháp của Đức Thế Tôn, hoan hỷ, tán thán bằng lời, bày tỏ sự tùy hỷ, chấp tay lớn đặt trên đầu, như đắm mình trong ánh sáng sáu màu của Đấng Thập Lực, đánh lễ ở bốn phía, đi nhiễu ba vòng, ca ngợi Đức Thế Tôn, rồi biến mất trước mặt bậc Đạo Sư và trở về cõi trời của mình.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Mahāgovindasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải kinh Mahāgovinda trong Sumaṅgalavilāsinī của Tạng Dīgha Nikāya đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Dīgha Nikaya

20. Kinh Đại hội
(Mahāsamaya sutta)

7. Mahāsamayasuttavaṇṇanā
Nidānavāṇṇanā

331. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti mahāsamayasuttaṃ.

Vậy tôi nghe như vậy, bài kinh Mahāsamayasutta.

Tatrāyamaṃpubbapadavaṇṇanā – sakkesūti ambaṭṭhasutte vuttena
uppattinayena “Sakyā vata, bho kumārā”ti udānaṃ paṭicca sakkāti
laddhanāmānaṃ rājakumārānaṃ nivāso ekopi janapado ruḥhīsaddena
“Sakkā”ti vuccati, tasmīṃ sakkesu janapade.

Ở đây, giải thích các từ trước tiên như sau: “Sakkesu” – theo cách phát sinh được nói
trong Ambaṭṭhasutta, do lời thốt lên “Thật là những Sakyā, này các hoàng tử!” mà các
hoàng tử được gọi tên là Sakkā. Một vùng đất nơi các hoàng tử này sinh sống được
gọi phổ biến là “Sakkā”. Ở trong vùng đất Sakkā ấy.

mahāvaneti sayamjāte aropite himavantena saddhiṃ ekābaddhe mahati vane.

“Mahāvana” – một khu rừng lớn, tự nhiên mọc lên, liên kết với dãy Himalaya, hợp
thành một khu rừng rộng lớn.

sabbeheva arahanteḥīti imaṃ suttaṃ kathitadivaseyeva pattaarahattehi.

“Tất cả đều là các bậc A-la-hán” – vào chính ngày bài kinh này được thuyết, tất cả
đều là những vị đã đạt quả A-la-hán.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – sākiyakoliyā kira kapilavatthunagarassa ca
koliyanagarassa ca antare rohiṇiṃ nāma nadiṃ ekeneva āvaraṇena
bandhāpetvā sassāni karonti,

Ở đây, câu chuyện được kể dần dần như sau: Nghe nói người Sākiya và Koliya, giữa
hai thành phố Kapilavatthu và Koliya, đã cho xây một con đập duy nhất trên sông
Rohiṇī để tưới nước cho mùa màng.

atha jeṭṭhamūlamāse sassesu milāyantesu ubhayanagaravāsikānampi
kammakarā sannipatiṃsu.

Vào tháng Jeṭṭhamūla, khi mùa màng bắt đầu héo úa, những người làm công từ cả hai
thành phố tụ tập lại.

Tattha koliyanagaravāsino āhaṃsu – “Idaṃ udakaṃ ubhato hariyamānaṃ na
tumhākaṃ na amhākaṃ pahossati, amhākaṃ pana sassaṃ ekena udakeneva
nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā”ti.

Người dân Koliya nói: “Nước này nếu bị lấy đi từ cả hai phía thì sẽ không đủ cho cả
các người lẫn chúng tôi. Nhưng mùa màng của chúng tôi chỉ cần lượng nước này là sẽ
hoàn tất, hãy nhường nước này cho chúng tôi.”

Kapilavatthunagaravāsino āhaṃsu – “Tumhesu koṭṭhe pūretvā ṭhitesu mayam rattasuvanṇanīlamanīkāḷakahāpaṇe ca gahetvā pacchipasibbakādihatthā na sakkhissāma tumhākaṃ gharadvāre vicarituṃ, amhākaṃ sassaṃ ekeneva udakena nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā”ti.

Người dân Kapilavatthu đáp: “Khi các người đã đầy kho lẫm, chúng tôi với vàng đỏ, ngọc lam, tiền đen không thể đi xin ăn ở cửa nhà các người với túi vải thô. Mùa màng của chúng tôi cũng chỉ cần lượng nước này là sẽ hoàn tất, hãy nhường nước này cho chúng tôi.”

“Na ¶ mayam dassāmā”ti. “Mayampi na dassāmā”ti.

“Chúng tôi sẽ không nhường!” – “Chúng tôi cũng không nhường!”

Evaṃ kalahaṃ vaḍḍhetvā eko uṭṭhāya ekassa pahāraṃ adāsi, sopi aññassāti evaṃ aññamaññaṃ paharitvā rājakulānaṃ jātiṃ ghaṭṭetvā kalahaṃ vaḍḍhayiṃsu.

Cứ thế, tranh cãi ngày càng gay gắt, một người đứng lên đánh một người khác, rồi người này đánh người kia, họ đánh nhau và lăng mạ dòng dõi của các hoàng tộc, làm tranh chấp thêm trầm trọng.

Koliyakammakarā vadanti – “Tumhe kapilavatthuvāsike gahetvā gajjatha, ye soṇasiṅgālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu. Etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ¶ ca amhākaṃ kiṃ karissantī”ti?

Người làm công Koliya nói: “Các người dân Kapilavatthu gặm gào đi, những kẻ sống chung với chị em của mình như chó và cáo! Voi, ngựa, và vũ khí của họ sẽ làm được gì với chúng ta?”

Sākiyakammakarāpi vadanti – “Tumhe dāni kuṭṭhino dārake gahetvā gajjatha, ye anāthā niggatikā tiracchānā viya kolarukkhe vasiṃsu, etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ca amhākaṃ ¶ kiṃ karissantī”ti?

Người làm công Sākiya cũng nói: “Các người dân Koliya gặm gào đi, những kẻ mang con cái bệnh tật, sống như thú hoang không nơi nương tựa trên cây xoài! Voi, ngựa, và vũ khí của họ sẽ làm được gì với chúng ta?”

Te gantvā tasmīṃ kamme niyuttaamaccānaṃ kathesuṃ, amaccā rājakulānaṃ kathesuṃ,

Họ đi báo cáo với các quan đại thần phụ trách việc này, và các quan đại thần báo lại cho các hoàng tộc.

tato sākiyā – “Bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsikānaṃ thāmañca balañca dassessāmā”ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu.

Sau đó, người Sākiya nói: “Chúng ta sẽ cho những kẻ sống chung với chị em thấy sức mạnh và quyền lực của chúng ta!” và họ chuẩn bị ra trận.

Koliyāpi – “Kolarukkhavāsīnaṃ thāmañca balañca dassessāmā”ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu.

Người Koliya cũng nói: “Chúng ta sẽ cho những kẻ sống trên cây xoài thấy sức mạnh và quyền lực của chúng ta!” và họ cũng chuẩn bị ra trận.

Bhagavāpi rattiyaṃ paccūsasamayeva mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento ime evaṃ yuddhasajjā nikkhamante addasa.

Đức Thế Tôn, vào lúc bình minh, sau khi xuất khỏi đại bi định, nhìn khắp thế gian và thấy họ đang chuẩn bị ra trận như vậy.

Disvā – “Mayi gate ayaṃ kalaho vūpasamissati nu kho udāhu no”ti upadhārento – “Ahamettha gantvā kalahavūpasamanatthaṃ tīṇi jātakāni kathessāmi, tato kalaho vūpasamissati.

Thấy vậy, Ngài tự nghĩ: “Nếu ta đi đến đó, liệu tranh chấp này sẽ được dẹp yên hay không?” Sau khi cân nhắc, Ngài quyết định: “Ta sẽ đến đó, thuyết ba câu chuyện Tiền thân để dẹp yên tranh chấp, và tranh chấp sẽ được giải quyết.”

Atha sāmaggidīpanatthāya dve jātakāni kathetvā attadaṇḍasuttaṃ desessāmi.
Sau đó, để hiển bày sự hòa hợp, ta sẽ thuyết hai câu chuyện Tiền thân nữa và giảng bài kinh Attadaṇḍasutta.

Desanaṃ sutvā ubhayanagaravāsinopi adḍhatiyāni adḍhatiyāni kumārasatāni dassanti, ahaṃ te pabbajissāmi, tadā mahāsamāgamo bhavissati”ti sannitṭhānamakāsi.

Nghe bài giảng, dân chúng cả hai thành sẽ dâng mỗi bên một nghìn năm trăm hoàng tử, ta sẽ cho họ xuất gia, và khi ấy sẽ có một đại hội lớn.” Ngài đã quyết định như vậy.

Tasmā imesu yuddhasajjesu nikkhamantesu kassaci anārocetvā sayameva pattacīvaramādāya gantvā dvinnamaṃ senānaṃ antare ākāse pallaṅkaṃ ābhujitvā chabbapaṇṇarasmiyo vissajjetvā nisīdi.

Vì thế, khi họ đang chuẩn bị ra trận, không báo trước cho ai, Ngài tự mình mang y bát, đi đến giữa hai đạo quân, ngồi kiết già trên hư không, phóng ra sáu màu hào quang.

Kapilavatthuvāsino bhagavantaṃ disvāva – “Amhākaṃ nātisetṭho satthā āgato, ditṭho nu kho tena amhākaṃ kalahakāraṇabhāvo”ti cintetvā – “Na kho pana sakkā bhagavati āgate amhehi parassa sarīre satthaṃ pātetuṃ, koliyanagaravāsino amhe ¶ hanantu vā pacantu vā”ti āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ vanditvā nisīdiṃsu.

Người dân Kapilavatthu vừa thấy Đức Thế Tôn liền nghĩ: “Bậc Thầy tối thượng, thân tộc của chúng ta đã đến, liệu Ngài có thấy nguyên nhân tranh chấp của chúng ta không?” Họ tự nhủ: “Khi Đức Thế Tôn đã đến, chúng ta không thể dùng vũ khí hại người khác, dù người Koliya có giết hay nấu chúng ta cũng được.” Họ vứt bỏ vũ khí, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống.

Koliyanagaravāsinopi tatheva cintetvā āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ vanditvā nisīdiṃsu.

Người dân Koliya cũng nghĩ như vậy, vứt bỏ vũ khí, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống.

Bhagavā jānantova – “Kasmā āgatattha mahārāja”ti pucchi.

Đức Thế Tôn dù biết rõ, vẫn hỏi: “Các đại vương đến đây vì lý do gì?”

Bhagavā, na titthakīlāya na pabbatakīlāya na nadīkīlāya na giridassanatthaṃ, imasmiṃ pana ṭhāne saṅgāmaṃ paccupaṭṭhapetvā āgatamhāti.

“Bạch Thế Tôn, chúng con không đến để vui chơi nơi bên nước, trên núi, bên sông hay để ngắm cảnh núi non, mà đến đây để chuẩn bị cho trận chiến.”

Kiṃ nissāya vo kalaho mahārājāti?

“Tranh chấp của các đại vương dựa vào điều gì?”

Udakaṃ, bhanteti.

“Do nước, bạch Thế Tôn.”

Udakaṃ kiṃ agghati mahārājāti?

“Nước đáng giá bao nhiêu, này các đại vương?”

Appagghaṃ, bhanteti.

“Rẻ mặt, bạch Thế Tôn.”

Pathavī nāma kiṃ agghati mahārājāti?

“Đất đai đáng giá bao nhiêu, này các đại vương?”

Anagghā, bhanteti.

“Vô giá, bạch Thế Tôn.”

Khattiyā kiṃ agghanti mahārājāti?

“Các chiến sĩ Sát-đế-ly đáng giá bao nhiêu, này các đại vương?”

Khattiyā nāma anagghā bhanteti.

“Các chiến sĩ Sát-đế-ly là vô giá, bạch Thế Tôn.”

Appamūlakaṃ udakaṃ nissāya kimatthaṃ anagghe khattiye nāsetha, mahārājāti?

“Vì nước rẻ mặt mà các đại vương lại để mất đi những chiến sĩ Sát-đế-ly vô giá, có đáng không?”

“Kalahe assādo nāma natthi, kalahavasena mahārājā aṭṭhāne veraṃ katvā ekāya rukkhadevatāya kālasīhena saddhiṃ baddhāghāto ¶ sakalampi ¶ imaṃ kammaṃ anuppattoyeva”ti vatvā phandanajātakaṃ kathesi.

“Trong tranh chấp không có niềm vui, này các đại vương, vì tranh chấp mà thù hận được tạo ra ở nơi không đáng, như một vị thần cây và con sư tử đen đã gây thù oán suốt cả đại kiếp này.” Nói vậy, Ngài thuyết câu chuyện Tiền thân Phandana.

Tato “Parapattiyena nāma mahārājā na bhavitabbaṃ. Parapattiyā hutvā hi ekassa sasakassa kathāya tiyojanasahassavittthate himavante catuppadagaṇā mahāsamuddaṃ pakkhandino ahesuṃ. Tasmā parapattiyena na bhavitabba”nti vatvā pathaviṇḍriyajātakaṃ kathesi.

Sau đó, Ngài nói: “Này các đại vương, không nên tin vào lời đồn. Vì tin lời đồn, chỉ từ câu chuyện của một con thỏ, các loài thú bốn chân trên dãy Himalaya rộng ba nghìn do-tuần đã hoảng loạn lao vào biển lớn. Vì thế, không nên tin lời đồn.” Nói vậy, Ngài thuyết câu chuyện Tiền thân Pathaviṇḍriya.

Tato – “Kadāci, mahārājā, dubbalopi mahabbalassa randhaṃ vivaraṃ passati, kadāci mahabbalo dubbalassa. Laṭṭhikāpi hi sakuṇikā hatthināgaṃ ghātesī”ti

vatvā laṭukikajātakam kathesi.

Rồi Ngài nói: “Này các đại vương, đôi khi kẻ yếu thấy được điểm yếu của kẻ mạnh, và đôi khi kẻ mạnh thấy điểm yếu của kẻ yếu. Ngay cả một con chim nhỏ Laṭukikā cũng đã giết được một con voi lớn.” Nói vậy, Ngài thuyết câu chuyện Tiền thân Laṭukikā.

Evam kalahavūpasamatthāya tīṇi jātakāni kathetvā sāmaggiparidīpanatthāya dve jātakāni kathesi.

Như vậy, để dẹp yên tranh chấp, Ngài thuyết ba câu chuyện Tiền thân, và để hiển bày sự hòa hợp, Ngài thuyết thêm hai câu chuyện Tiền thân.

Katham? Samaggānañhi mahārājā koci otāram nāma passitum na sakkotīti vativā rukkhadhammajātakam kathesi.

Như thế nào? Ngài nói: “Này các đại vương, khi đoàn kết thì không ai có thể tìm được kẻ hở.” Nói vậy, Ngài thuyết câu chuyện Tiền thân Rukkhadhamma.

Tato “Samaggānam mahārājā koci vivaram passitum nāsakkhi. Yadā pana aññamaññaṃ vivādamakaṃsu, atha te nesādaputto jīvita voropetvā ādāya gato. Vivāde assādo nāma natthi”ti vativā vaṭṭakajātakam kathesi.

Sau đó, Ngài nói: “Này các đại vương, khi đoàn kết, không ai có thể tìm được kẻ hở. Nhưng khi họ tranh cãi lẫn nhau, một gã thợ săn đã giết họ và mang đi. Trong tranh cãi không có niềm vui.” Nói vậy, Ngài thuyết câu chuyện Tiền thân Vaṭṭaka.

Evam imāni pañca jātakāni kathetvā avasāne attadaṇḍasuttam kathesi.

Như vậy, sau khi thuyết năm câu chuyện Tiền thân, cuối cùng Ngài thuyết bài kinh Attadaṇḍasutta.

Bhagavā ¶ cintesi –

Đức Thế Tôn suy nghĩ:

“Ime bhikkhū pakatiyāpi avissatṭhakammaṭṭhānā, laddhupāyassa pana bhikkhuno kilamanakāraṇam nāma natthi.

“Những vị tỳ-kheo này vốn đã không xao lãng việc hành thiền, và đối với một vị tỳ-kheo đã đạt được phương pháp, thì không có lý do gì để mệt mỏi.

Gacchantā gacchantā ca vipassanam vadḍhetvā arahattam patvā – “Attanā attanā paṭiladdhaguṇam ārocessāmā”ti mama santikam āgamissanti.

Khi đi, và trong lúc đi, họ sẽ tăng trưởng minh sát, đạt quả A-la-hán, rồi tự mình nghĩ: ‘Chúng ta sẽ đến báo cáo với Ta về phẩm chất mà tự mình đã đạt được.’

Etesu āgatesu dasasahassacakkavāle devatā ekacakkavāle sannipatissanti, mahāsamayo bhavissati, vivitte okāse mayā nisīditum vaṭṭati”ti.

Khi họ đến, các chư thiên từ mười ngàn cõi thế giới sẽ tụ hội trong một cõi, sẽ có một đại hội lớn, và Ta nên ngồi ở một nơi thanh vắng.”

Tato vivitte okāse buddhāsanam paññāpetvā nisīdi.

Sau đó, ở một nơi thanh vắng, Ngài thiết lập tòa ngồi của Phật và an tọa.

Sabbapaṭhamam ¶ kammaṭṭhānam gahetvā gatathero saha paṭisambhidāhi arahattam pāpuṇi.

Trước hết, vị trưởng lão đã hành thiền và đạt quả A-la-hán cùng với các tuệ phân tích.

Tato aparo tato aparoti pañcasatāpi paduminiyam padumāni viya vikaṃsu.

Rồi một vị khác, rồi một vị khác nữa, năm trăm vị như những đóa sen nở trong hồ sen.

Sabbapaṭhamam ¶ arahattappattabhikkhu – “Bhagavato ārocessāmi”ti pallaṅkam vinibbhujitvā nisīdanam papphoṭetvā uṭṭhāya dasabalābhimukho ahoṣi.

Vị tỳ-kheo đầu tiên đặt quả A-la-hán nghĩ: “Ta sẽ báo cáo với Đức Thế Tôn,” rồi khỏi tư thế kiết già, phủi tọa cụ, đứng dậy và hướng về Đức Thập Lực.

Evam aparopi aparopīti pañcasatāpi bhattasalam pavisantā viya paṭipāya āgamaṃsu.

Cũng vậy, vị khác, rồi vị khác nữa, năm trăm vị lần lượt đến như thể vào phòng ăn.

Paṭhamam āgato vanditvā nisīdanam paññāpetvā ekamantaṃ nisīditvā paṭiladdhaguṇam ārocetukāmo – “Atthi nu kho añño koci, natthi”ti nivattitvā āgamanamaggaṃ olokento aparampi addasa aparampi addasa.

Vị đến đầu tiên đánh lễ, trải tọa cụ, ngồi một bên, muốn báo cáo phẩm chất đã đạt, nghĩ: “Có ai khác nữa không, hay không?” rồi nhìn lại con đường đến, thấy vị khác, rồi lại thấy vị khác nữa.

Iti sabbepi te āgantvā ekamantaṃ nisīditvā ayaṃ imassa harāyamāno na kathesi, ayaṃ imassa harāyamāno na kathesīti.

Vậy là tất cả họ đến, ngồi một bên, nhưng vị này e ngại vị kia nên không nói, vị kia e ngại vị này nên cũng không nói.

Khiṇāsavānam kira dve ākāra honti – “Aho vata mayā paṭiladdhaguṇam sadevako loko khippameva paṭivijjheyyā”ti cittaṃ uppajjati.

Những bậc lậu tận, được nói, có hai tâm trạng: “Ôi, mong sao phẩm chất ta đạt được, cả thế giới cùng chư thiên nhanh chóng chứng ngộ!” – tâm ấy khởi sinh.

Paṭiladdhabhāvam pana nidhiladdhapuriso viya na aññassa ārocetukāmo hoti.

Nhưng về trạng thái đã đạt, họ lại như người tìm được kho báu, không muốn tiết lộ cho người khác.

Evam osīdamatte pana tasmim ariyamaṇḍale pācīnayugandharaparikkhepato abbhā, mahikā, dhūmo, rajo, rāhūti imehi upakkilesehi vippamuttaṃ buddhuppādaṭṭimaṇḍitassa lokassa rāmaṇeyyakadassanattam pācīnadisāya ukkhittarajatamayamahāādāsamaṇḍalam viya, nemivaṭṭiyaṃ gahetvā parivattiyamānarajatacakkasassirikaṃ puṇṇacandamaṇḍalam ullaṅghitvā anilapatham paṭipajjittha.

Khi hội thánh ấy vừa an tịnh, từ phía đông núi Yugandhara, không còn mây, đất, khói, bụi, hay Rahu che phủ, thế giới được trang nghiêm bởi sự xuất hiện của Phật, như một tấm gương bạc lớn dựng lên ở phương Đông, vượt qua ánh sáng của vàng trắng tròn rục rờ như bánh xe bạc xoay chuyển, tiến vào con đường gió.

Iti evarūpe kāle laye muhutte bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmim mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhim pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi.

Trong khoảnh khắc, thời điểm ấy, Đức Thế Tôn ngự tại đại lâm ở Kapilavatthu cùng đại chúng, với hơn năm trăm vị tỳ-kheo, tất cả đều là A-la-hán.

Tattha bhagavāpi mahāsammataṃsa vaṃse uppanno, tepi pañcasatā bhikkhū mahāsammataṃsa kule uppannā.

Ở đó, Đức Thế Tôn sinh trong dòng dõi Mahāsammata, và năm trăm vị tỳ-kheo cũng sinh trong dòng họ ấy.

Bhagavāpi khattiyagabbhe jātoā, tepi khattiyāgabbhe.

Đức Thế Tôn sinh trong gia đình Sát-đế-lợi, họ cũng vậy.

Bhagavā pāpabbajito, ā tepi rājapabbajitā.

Đức Thế Tôn xuất gia từ ngôi vị vua, họ cũng xuất gia từ ngôi vị vua.

Bhagavāpi setacchattaṃ pahāya hatthagataṃ cakkavattirajjaṃ nissajjetvā pabbajito, tepi setacchattaṃ pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjetvā pabbajitā.

Đức Thế Tôn từ bỏ lòng trắng, từ bỏ vương quốc của bậc Chuyển luân vương trong tay để xuất gia, họ cũng từ bỏ lòng trắng và vương quốc trong tay để xuất gia.

Iti bhagavā parisuddhe okāse parisuddhe rattibhāge sayamaṃ parisuddho parisuddhaparivāro vītarāgo vītarāgaparivāro vītadoso vītadosaparivāro vītamoho vītamohaparivāro nittaṇho nittaṇhaparivāro nikkilesa nikkilesaparivāro santo santaparivāro danto dantaparivāro mutto muttaparivāro ativiya virocatīti.

Do đó, Đức Thế Tôn, trong không gian thanh tịnh, vào thời điểm thanh tịnh, tự mình thanh tịnh, với đoàn tùy tùng thanh tịnh, không tham ái, không có đoàn tùy tùng tham ái; không sân hận, không có đoàn tùy tùng sân hận; không si mê, không có đoàn tùy tùng si mê; không khát ái, không có tư tà kiến; không phiền não, không có tư tà phiền não; an tịnh, với đoàn tùy tùng an tịnh; điều phục, với đoàn tùy tùng điều phục; giải thoát, với đoàn tùy tùng giải thoát, rục rờ vô cùng.

Vaṇṇabhūmiṃ nāmesā, yattakaṃ sakkoti, tāvattakaṃ vattabbaṃ.

Đây là lĩnh vực của sự tán dương, nên nói bao nhiêu tùy theo khả năng.

Iti ime bhikkhū sandhāya vuttaṃ – “Pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi”ti.

Vì vậy, liên quan đến các vị tỳ-kheo này, được nói: “Với hơn năm trăm vị tỳ-kheo, tất cả đều là A-la-hán.”

Yebhuyyenāti ¶ bahutarā sannipatitā, mandā na sannipatitā asaññā arūpāvacaradevatā samāpannadevatā ca.

Phần lớn chư thiên tụ hội, nhưng những vị chậm chạp, vô tư, thuộc cõi vô sắc, hoặc đang nhập định, thì không tụ hội.

Tatrāyaṃ sannipātakkaṃ mahāvanassa kira

sāmantā devatā calimsu – “Āyāma, bho

buddhadassanaṃ nāma bahūpakāraṃ,

dhammassavanaṃ bahūpakāraṃ,

bhikkhusaṅghadassanaṃ bahūpakāraṃ, āyāma

āyāma”ti mahāsaddaṃ kurumānā āgantvā

bhagavantaṃ ca taṃ muhuttaṃ

arahattappattakhāvantā ca vanditvā ekamantaṃ
aṭṭhaṃsu.

Ở đó, trình tự tụ hội là: Các chư thiên
quanh khu rừng lớn xôn xao: “Hãy đến, việc
chiêm bái Phật mang nhiều lợi ích, nghe pháp
mang nhiều lợi ích, chiêm bái Tăng đoàn mang
nhiều lợi ích, hãy đến, hãy đến!” Họ tạo âm
thanh lớn, đến, kính lễ Đức Thế Tôn và các
bậc A-la-hán trong khoảnh khắc ấy, rồi đứng
sang một bên.

**Eteneva upāyena tāsamaṃ tāsamaṃ saddamaṃ sutvā
saddantaraadḍhagāvutaḡavutaadḍhayaḡajanayaḡajanādivasena
tiyojanasahasavitthate himavante, tikkhattuṃ tesatṭhiyā nagarasahasessu,
navanavutiyā doṇamukhasatasahasessu, channavutiyā paṭṭanakoṭisatasahasessu,
chapaṇṇāsāya ratanākaressūti sakalajambudīpe, pubbavidehe, aparagoyāne,
uttarakurumhi, dvīsu parittadīpasahasessūti sakalacakkavāle, tato
dutiyaṭatiyacakkavāleti evamaṃ dasasahasacakkavālesu devatā sannipatitāti
veditabbā.**

Cũng với cách thức ấy, nghe được những âm thanh từ các nơi, trong phạm vi nửa
dặm, một dặm, nửa do-tuần, một do-tuần, v.v., tại núi Hy-mã-lạp rộng ba ngàn do-
tuần, trong sáu mươi ba ngàn thành phố được nhắc đến ba lần, trong chín mươi chín
trăm ngàn cửa sông, trong chín mươi sáu trăm ngàn cảng, trong năm mươi sáu mỏ
ngọc, khắp cõi Diêm-phù-đề, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc
Cầu-lư Châu, và hai ngàn đảo nhỏ, khắp một cõi thế giới, rồi đến cõi thế giới thứ hai,
thứ ba, như vậy chư thiên từ mười ngàn cõi thế giới tụ hội, nên hiểu như thế.

Dasasahasacakkavāḷaṇhi idha dasalokadhātuyoti adhippetā.

Mười ngàn cõi thế giới ở đây được hiểu là mười cõi giới.

Tena vuttaṃ – “Dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti”ti.

Do đó được nói: “Phần lớn chư thiên từ mười cõi giới đã tụ hội.”

**Evamaṃ sannipatitāhi devatāhi sakalacakkavāḷagabbhaṃ yāva brahmalokā
sūciḡhare nirantaraṃ pakkhittasūcihi viya paripuṇṇamaṃ hoti.**

Với chư thiên tụ hội như vậy, toàn bộ không gian cõi thế giới cho đến cõi Phạm thiên
đầy kín như những cây kim được cắm liên tục trong một ngôi nhà kim.

Tatra brahmalokassa evamaṃ uccattanaṃ veditabbaṃ.

Ở đó, độ cao của cõi Phạm thiên nên được hiểu như sau:

Lohapāsāde kira sattakūṭāgārasamo pāsāṇo brahmaloke ṭhatvā adho khitto

catūhi ¶ māsehi pathaviṃ pāpuṇāti.

Một tảng đá lớn như tòa nhà bảy tầng trong cung điện đồng, được ném xuống từ cõi Phạm thiên, phải mất bốn tháng mới chạm đất.

Evaṃ mahante okāse yathā heṭṭhā thatvā khittāni pupphāni vā dhūmo vā upari gantum, upari vā thatvā khittasāsapā heṭṭhā otarituṃ antaram na labhanti, evaṃ nirantaram devatā ahesuṃ.

Trong không gian rộng lớn ấy, như hoa hay khói ném từ dưới không thể bay lên, hoặc hạt mù tạt ném từ trên không thể rơi xuống vì không có kẽ hở, chư thiên cũng đầy kín không kẽ hở như vậy.

Yathā kho pana cakkavattirañño nisinnaṭṭhānaṃ asambādham hoti, āgatāgatā mahesakkhā khattiyā okāsaṃ labhantiyeva, parato parato pana atisambādham hoti, evameva bhagavato nisinnaṭṭhānaṃ asambādham, āgatāgatā mahesakkhā devatā ca mahābrahmāno ca okāsaṃ labhantiyeva.

Như chỗ ngồi của vị Chuyển luân vương không bị chật chội, các vị Sát-đế-lợi quyền lực đến đi đều có chỗ, nhưng xa hơn thì rất đông đúc, cũng vậy, chỗ ngồi của Đức Thế Tôn không chật chội, các chư thiên và đại Phạm thiên đến đi đều có chỗ.

Apisudam ¶ bhagavato āsannāsannaṭṭhāne mahāparinibbāne vuttanayeneva vālaggakoṭinitudanamate padese dasapi vīsampi sabbaparato tiṃsampi devatā sukhume sukhume attabhāve māpetvā aṭṭhaṃsu.

Thậm chí gần chỗ Đức Thế Tôn, như đã nói trong kinh Đại Bát Niết-bàn, trong một không gian nhỏ như đầu sợi lông bị đâm thủng, mười, hai mươi, thậm chí ba mươi chư thiên, với thân vi tế, cũng đứng được.

Saṭṭhi saṭṭhi devatā aṭṭhaṃsu.

Sáu mươi, sáu mươi chư thiên đứng đó.

Suddhāvāsakāyikānanti suddhāvāsavāsīnaṃ.

“Suddhāvāsakāyikā” nghĩa là những vị cư ngụ ở cõi Tịnh cư.

Suddhāvāsā nāma suddhānaṃ anāgāmikhīṇāsavānaṃ āvāsā pañca brahmalokā.

Tịnh cư là nơi ở của các bậc Bất lai và lậu tận, gồm năm cõi Phạm thiên.

Etadahosīti kasmā ahosi?

Điều này xảy ra vì sao?

Te kira brahmāno samāpattiṃ samāpajjitvā yathāparicchedena vuṭṭhitā brahmabhavanaṃ oloketā pacchābhatte bhattagehaṃ viya suññataṃ addasaṃsu.

Các vị Phạm thiên ấy, sau khi nhập định và xuất định đúng thời, nhìn cung Phạm thiên thấy trống rỗng như phòng ăn sau bữa trưa.

Tato “Kuhiṃ brahmāno gatā”ti āvajjantā mahāsamāgamaṃ ñatvā – “Ayaṃ samāgamo mahā, mayaṃ ohīnā, ohīnakānaṃ okāso dullabho hoti, tasmā ¶ gacchantā atucchahatthā hutvā ekekaṃ gāthaṃ abhisaṅkharitvā gacchāma.

Rồi họ quán chiếu: “Các Phạm thiên đi đâu?” và biết được đại hội, nghĩ: “Đại hội này lớn, chúng ta bị bỏ lại, kẻ bị bỏ lại khó có chỗ, nên khi đi, đừng để tay không, mỗi vị hãy soạn một bài kệ rồi đi.

Tāya mahāsamāgame ca attano āgatabhāvaṃ jānāpessāma, dasabalassa ca vaṇṇaṃ bhāsissāma”ti.

Với bài kệ ấy, chúng ta sẽ khiến đại hội biết sự có mặt của mình và tán thán công đức của Đức Thập Lực.”

Iti tesam samāpattito vuṭṭhāya āvajjitattā etadahosi.

Do xuất định và quán chiếu như vậy, điều này đã xảy ra.

**332.bhagavato purato pāturaheṣunti pāḷiyam bhagavato santike
abhimukhaṭṭhāneyeva otiṇṇā viya katvā vuttā, na kho panettha evaṃ attho
veditabbo.**

Trong kinh văn, “hiện ra trước Đức Thế Tôn” được nói như thể họ xuất hiện ngay trước mặt Ngài, nhưng không nên hiểu theo nghĩa ấy.

**Te pana brahmaloke ṭhitāyeva gāthā abhisaṅkharitvā eko
puratthimacakkavāḷamukhavaṭṭiyam otari, eko
dakkhiṇacakkavāḷamukhavaṭṭiyam, eko pacchimacakkavāḷamukhavaṭṭiyam,
eko uttaracakkavāḷamukhavaṭṭiyam otari.**

Thực ra, các vị Phạm thiên ấy, đứng ở cõi Phạm thiên, soạn bài kệ, rồi một vị xuống từ phía đông cõi thế giới, một vị từ phía nam, một vị từ phía tây, một vị từ phía bắc.

**Tato puratthimacakkavāḷamukhavaṭṭiyam otiṇṇabrahmā nīlakasiṇam
samāpajjitvā nīlarasmiyo vissajjitvā dasasahassacakkavāḷadevatānam
maṇicammaṃ paṭimuṇcanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā buddhavīthi ॥
nāma kenaci ottharituṃ na sakkā, tasmā pahaṭabuddhavīthiyāva āgantvā
bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.**

Vị Phạm thiên xuống từ phía đông, nhập định màu xanh, phóng ánh sáng xanh, như thể mở tấm da ngọc cho chư thiên mười ngàn cõi thế giới, khiến họ biết sự có mặt của mình, và vì con đường Phật không ai có thể che phủ, nên đi trên con đường Phật ấy, kính lễ Đức Thế Tôn và đứng sang một bên.

Ekamantaṃ ṭhito attanā abhisaṅkhatam gātham abhāsi.

Đứng sang một bên, vị ấy đọc bài kệ mình đã soạn.

**Dakkhiṇacakkavāḷamukhavaṭṭiyam otiṇṇabrahmāpi pītakasiṇam samāpajjitvā
pītarasmiyo suvaṇṇapaḍamam muṇcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānam
suvaṇṇapaṭam pārupento viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva aṭṭhāsi.**

Vị Phạm thiên xuống từ phía nam, nhập định màu vàng, phóng ánh sáng vàng rực như vàng, như thể phủ tấm lụa vàng lên chư thiên mười ngàn cõi thế giới, khiến họ biết sự có mặt của mình, và đứng như vậy.

**Pacchimacakkavāḷamukhavaṭṭiyam ॥ otiṇṇabrahmāpi lohitasasiṇam
samāpajjitvā lohitarasmiyo muṇcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānam
rattavarakambalena parikkhipanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva
aṭṭhāsi.**

Vị Phạm thiên xuống từ phía tây, nhập định màu đỏ, phóng ánh sáng đỏ, như thể quần chư thiên mười ngàn cõi thế giới bằng tấm mền đỏ thắm, khiến họ biết sự có mặt của mình, và đứng như vậy.

**Uttaracakkavāḷamukhavaṭṭiyam otiṇṇabrahmāpi odātakasiṇam samāpajjitvā
odātarasmiyo muṇcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānam sumanapaṭam
pārupando viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva aṭṭhāsi.**

Vị Phạm thiên xuống từ phía bắc, nhập định màu trắng, phóng ánh sáng trắng, như thể phủ tấm lụa hoa cho chư thiên mười ngàn cõi thế giới, khiến họ biết sự có mặt của mình, và đứng như vậy.

**Pāḷiyam pana “Bhagavato purato pāturaheṣum. Atha kho tā devatā
bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhamasū”ti evaṃ ekakkhaṇam viya
purato pātubhāvo ca abhivādetvā ekamantaṃ ṭhitabhāvo ca vutto, so iminā
anukkamena ahosi, ekato katvā pana dassito.**

Trong kinh văn, “hiện ra trước Đức Thế Tôn, rồi các chư thiên kính lễ và đứng sang một bên” được nói như xảy ra cùng lúc, nhưng thực tế diễn ra theo thứ tự này, chỉ được trình bày chung lại.

Gāthābhāsanam pana pāliyam visum visumyeva vuttam.

Việc đọc kệ thì trong kinh vẫn được nói riêng biệt từng vị.

Tattha mahāsamayoti mahāsamūho.

Ở đây, “mahāsamaya” nghĩa là đại hội lớn.

Pavanam vuccati vanasaṇḍo.

“Pavana” được gọi là rừng rậm.

Ubhayenapi bhagavā imasmim vanasaṇḍe ajja mahāsamūho mahāsannipāto nāma”ti āha.

Cả hai cách, Đức Thế Tôn nói: “Hôm nay, trong rừng rậm này, có một đại hội lớn, tức là đại hội tụ.”

Tato yesam so sannipāto, te dassetuṃ devakāyā ¶ samāgatāti āha.

Rồi đề chỉ những ai tụ hội, Ngài nói: “Các nhóm chư thiên đã tụ hội.”

Tattha devakāyāti devaghaṭā.

Ở đây, “devakāyā” nghĩa là đám đông chư thiên.

Āgatamha imam dhammasamayanti.

“Chúng ta đã đến với hội pháp này.”

Evam samāgate devakāye disvāmahampi mayam imam dhammasamūham āgatā.

Thấy các nhóm chư thiên tụ hội, chúng ta cũng đến với hội pháp này.

Kim kāraṇā?

Vì lý do gì?

Dakkhitāye aparājitasāṅgham, kenaci aparājitaṃ ajjeva tayo māre madditvā vijitasāṅgāmaṃ imam aparājitasāṅgham dassanatthāya āgatamhāti attho.

Đề chiêm ngưỡng Tăng đoàn bất bại, không bị ai đánh bại, hôm nay đã đập tan ba ma, chiến thắng trận chiến, chúng ta đến để thấy Tăng đoàn bất bại này.

So pana brahmā imam gāthā maṃ bhāsivā bhagavantam abhivādetvā puratthimacakkavālamukhavatṭṭiyamyeva atṭhāsī.

Vị Phạm thiên ấy, sau khi đọc bài kệ, kính lễ Đức Thế Tôn và đứng ngay tại lối vào phía đông của cõi thế giới.

Atha dutiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsī.

Rồi vị thứ hai, theo cách đã nói, đến và nói.

Tattha tatra bhikkhavoti tasmim sannipātaṭṭhāne bhikkhū.

Ở đây, “tatra bhikkhavo” nghĩa là các vị tỳ-kheo tại nơi hội tụ ấy.

Samādahaṃsūti samādhinā yojesuṃ.

“Samādahaṃsu” nghĩa là họ gắn kết tâm mình với định.

Cittamattano ujukaṃ akaṃsūti attano cittaṃ sabbe vaṅkakuṭilajimhabhāve haritvā ujukaṃ akarimṃsu.

“Cittamattano ujukaṃ akaṃsu” nghĩa là họ làm cho tâm mình thẳng, loại bỏ mọi trạng thái cong vẹo, quanh co, lệch lạc.

Sārathīva nettāni gahetvāti ¶ yathā samappavattesu sindhavesu odhastapatodo sārathi sabbayottāni gahetvā acodento avārento tiṭṭhati, evaṃ

chalaṅgupekkhāsamannāgatā guttadvārā sabbepeṭe pañcasatā bhikkhū indriyāni rakkhanti paṇḍitā, ete daṭṭhuṃ idhāgatamha bhagavāti.

Như người đánh xe nắm giữ dây cương, khi các con ngựa thuần thục chạy đều, người ấy cầm tất cả dây cương, không thúc, không ngăn, chỉ đứng yên, cũng vậy, năm trăm vị tỳ-kheo này, đầy đủ sáu chi bình đẳng, hộ trì các căn, các bậc trí, bảo vệ các căn, chúng ta đến đây để chiêm bái họ, bạch Thế Tôn.

Sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsi.

Vị ấy, sau khi đi, đứng đúng vị trí của mình.

Atha ¶ tatiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsi.

Rồi vị thứ ba, theo cách đã nói, đến và nói.

Tattha chetvā khilanti rāgadosamohakhilam chinditvā.

Ở đây, “chetvā khilam” nghĩa là đã chặt đứt các cọc tham, sân, si.

Palighanti rāgadosamohapalighameva.

“Paligham” nghĩa là chính chướng ngại tham, sân, si.

Indakhilanti rāgadosamohaindakhilameva.

“Indakhilam” cũng chính là cọc trụ tham, sân, si.

Ūhacca manejāti ete taṇhāejāya abhāvena anejā bhikkhū indakhilam ūhacca samūhanitvā.

“Ūhacca manejā” nghĩa là các vị tỳ-kheo không dao động, do không có khát ái dao động, đã nhổ bỏ cọc trụ ấy.

Te carantīti catūsu disāsu appaṭihatacārikam caranti.

“Te caranti” nghĩa là họ đi khắp bốn phương không bị ngăn ngại.

Suddhāti nirupakkilesā.

“Suddhā” nghĩa là thanh tịnh, không ô nhiễm.

Vimalāti nimmalā.

“Vimalā” nghĩa là không tì vết.

Idam tasseva vevacanam.

Đây là từ đồng nghĩa của nó.

Cakkhumatāti pañcahi cakkhūhi cakkhumantena.

“Cakkhumatā” nghĩa là bậc có năm mắt (tuệ nhãn).

Sudantāti cakkhutopi dantā, sotatopi ghānatopi jivhātopi kāyatopi manatopi dantā.

“Sudantā” nghĩa là được điều phục, từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đến ý đều được điều phục.

Susunāgāti taruṇanāgā.

“Susunāgā” nghĩa là những con rồng trẻ.

Te evarūpena anuttarena yogācariyena damite taruṇanāge dassanāya āgatamha bhagavāti.

Chúng ta đến để chiêm bái những con rồng trẻ được điều phục bằng pháp hành thiền vô thượng như vậy, bạch Thế Tôn.

Sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsi.

Vị ấy, sau khi đi, đứng đúng vị trí của mình.

Atha catuttho vuttanayeneva āgantvā abhāsi.

Rồi vị thứ tư, theo cách đã nói, đến và nói.

Tattha gatāseti nibbematikasaraṇagamanena gatā.

Ở đây, “gatāse” nghĩa là đã đi đến, nhờ quy y không nghi ngờ.

Sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsi.

Vị ấy, sau khi đi, đứng đúng vị trí của mình.

Devatāsannipātavaṇṇanā

333. Atha bhagavā olovento pathavītalato yāva cakkavālamukhavaṭṭipariccheda yāva akaniṭṭhabrahmalokā devatāsannipātam disvā cintesi –

Rồi Đức Thế Tôn, nhìn từ mặt đất cho đến biên giới cõi thế giới, đến cõi Phạm thiên A-kanistha, thấy sự tụ hội của chư thiên, suy nghĩ:

“Mahā ayaṃ devatāsamāgamo, bhikkhū pana evaṃ mahā devatāya samāgamoti na jānanti, handa, nesaṃ ācikkhāmi”ti,

“Đại hội chư thiên này lớn lao, nhưng các tỳ-kheo không biết về sự tụ hội lớn của chư thiên, vậy ta sẽ nói cho họ biết.”

evaṃ cintetvā ¶ “Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi”ti sabbaṃ vitthāretabbam.

Sau khi suy nghĩ như vậy, “Rồi Đức Thế Tôn gọi các tỳ-kheo,” tất cả nên được giải thích chi tiết.

Tattha etaparamāti etaṃ paramaṃ pamāṇaṃ etesanti etaparamā.

Ở đây, “etaparamā” nghĩa là đây là giới hạn tối đa của họ.

Idāni buddhānaṃ pana abhāvā “Yepi te, bhikkhave, etarahi”ti tatiyo vāro na vutto.

Nay vì không có chư Phật, câu “Những ai, này các tỳ-kheo, hiện nay” trong lần thứ ba không được nói.

Ācikkhissāmi, bhikkhavesi kasmā āha?

Ngài nói “Ta sẽ nói, này các tỳ-kheo” vì sao?

Devatānaṃ cittakallatājananattam.

Để khiến chư thiên khỏi tâm hoan hỷ.

Devatā kira cintesum – “Bhagavā evaṃ mahante samāgame mahesakkhānaṃyeva devatānaṃ nāmagottāni kathessati, appesakkhānaṃ kiṃ kathessati”ti?

Chư thiên nghĩ: “Trong đại hội lớn này, Đức Thế Tôn sẽ chỉ nói tên dòng họ của các chư thiên quyền lực, còn những vị thấp kém thì Ngài sẽ nói gì?”

Atha ¶ bhagavā “Imā devatā kiṃ cintenti”ti āvajjanto mukhena hattham pavesetvā hadayaṃsaṃ maddanto viya sabhaṇḍaṃ coraṃ gaṇhanto viya ca tāsāṃ taṃ cittācāraṃ ñatvā –

Rồi Đức Thế Tôn, quán xét “Các chư thiên đang nghĩ gì?” như người đưa tay vào miệng, như xoa nắn thịt tim, như bắt trợn tên trộm cùng tang vật, biết được tâm niệm của họ,

“Dasahiṃsaccakkavāḷato āgantāgatānaṃ appesakkhamahesakkhānaṃ sabbāsampī devatānaṃ nāmagottaṃ kathessāma.”

Ngài nghĩ: “Ta sẽ nói tên dòng họ của tất cả chư thiên, từ thấp kém đến quyền lực, đến từ mười ngàn cõi thế giới.”

Buddhā nāma mahantā ete sattavisesā, yaṃ sadevakassa ¶ lokassa diṭṭham sutam mutam viññātam pattam pariyesitam anuvicaritam manasā, na kiñci katthaci nīlādivasena vibhattarūpārammaṇesu rūpārammaṇam vā bherīsaddādivasena vibhattasaddārammaṇādīsu visum visum saddārammaṇam vā atthi, yaṃ etesaṃ ñāṇamukhe āpātham nāgacchati.

Chư Phật là những bậc vĩ đại, đặc biệt giữa các loài hữu tình, không có sắc pháp nào trong thế giới cùng chư thiên, dù được thấy, nghe, cảm nhận, nhận biết, đạt được, tìm kiếm, hay suy tư bằng tâm, dù phân biệt theo màu xanh hay các sắc pháp, hay âm thanh như tiếng trống, mà không đến trước mặt trí tuệ của các Ngài.

Yathā āha – “Yaṃ kho, bhikkhave, sadevakassa lokassa...pe...

sadevamanussāya diṇham sutam mutam viññam pattam pariyesitam anuvicaritam manasā, tamaham jānāmi, tamaham passāmi, tamaham abbhāññāsi”nti (a·ni·4.24).

Như đã nói: “Này các tỳ-kheo, bất cứ gì trong thế giới cùng chư thiên và loài người, được thấy, nghe, cảm nhận, nhận biết, đạt được, tìm kiếm, suy tư bằng tâm, ta biết, ta thấy, ta liễu tri.”

**Evam sabbatthā appaṇṇatīhataññaṇo bhagavā sabbābhāpi tā devatā
bhabbābhabbavasena dve koṇvāsakāsi.**

Vậy, với trí tuệ không bị ngăn ngại mọi nơi, Đức Thế Tôn chia tất cả chư thiên thành hai nhóm: nhóm có khả năng và nhóm không có khả năng.

**“Kammāvaraṃ anena vā samānnāṅgata”tiāñḍinā nayena vuttā sattā ababbā
nāma.**

Những chúng sinh được nói là “có nghiệp chướng” hay tương tự, gọi là không có khả năng.

Te ekavihāre vasantepi buddhā na olokenti.

Dù họ ở trong một nơi, chư Phật không nhìn đến họ.

Viparītāṭṭhā pana bhabbābhāva, mā te dūre vasantvāpi gantvā saṅgaṇhaṇṭti.

Ngược lại, những kẻ có khả năng, dù ở xa, chư Phật cũng đến để cứu độ.

Tasmā tasmāṅgi devatāsannipātāṃ te pahāya bhabbhe pariggahesi.

Vì vậy, trong sự tụ hội chư thiên ấy, Ngài bỏ qua những kẻ không có khả năng và nắm lấy những người có khả năng.

**Parigimḡahetvā – “Ettākā ettha rāgacaritā, ettakā dosacaritā, ettākā
mohacaritā”ti caritavasena cha koṇvāsāṇsi.**

Sau khi nắm bắt, Ngài chia thành sáu nhóm theo tính cách: “Bấy nhiêu vị thuộc tính tham, bấy nhiêu vị thuộc tính sân, bấy nhiêu vị thuộc tính si.”

**Atha nesaṃ sappāyaṃ dhammadesanāṃ upadhārayanto – “Rāgacaritānaṃ
devatānaṃ sammāparibbājjaniyasuttaṃ kathessāmi, dosacaritānaṃ
kalahavivādasuttaṃ, mohacaritānaṃ mahābyūhasuttaṃ, vitakkacaritānaṃ
cūlabyūhasuttaṃ, saddhācaritānaṃ tuvaṅgakkāpaṭipadaṃ, buddhacaritānaṃ
purābhedaṃ kathessāmi.”**

Rồi, xác định pháp giảng phù hợp, Ngài nghĩ: “Ta sẽ giảng kinh Sammāparibbājjaniya cho các chư thiên thuộc tính tham, kinh Kalahavivāda cho các vị thuộc tính sân, kinh Mahābyūha cho các vị thuộc tính si, kinh Cūlabyūha cho các vị thuộc tính tầm tư, Tuvaṅgakkāpaṭipada cho các vị thuộc tính tín, kinh Purābheda cho các vị thuộc tính tâm.”

**Desanaṃ vavatthapetvā puna taṃ parisāṃ manasākāsi – “Attajjhāsayena nu
kho jāneyya, parajjhāsayena atthupattikena pucchāvasenā”ti.**

Sau khi xác định pháp giảng, Ngài lại quán sát hội chúng: “Nên biết bằng cách tự tâm, hay bằng tâm của người khác, hay bằng câu hỏi sinh nghĩa?”

**Tato “Pucchāvasenā”ti ñatvā “Atthi nu kho koci devatānaṃ ajjhāsayāṃ gahetvā
caritavasena paññaṃ pucchitum samattho”ti.**

Biết rằng “Nên qua câu hỏi,” Ngài nghĩ: “Có ai trong số chư thiên này có thể nắm ý tâm và đặt câu hỏi theo tính cách không?”

“Tesu paññasatesu bhikkhūsu ekopi ¶ na sakkoti.”

Trong năm trăm tỷ-kheo ấy, không một ai có thể.

**Tato asītimahāsāvāke dve aggāsāvake ca samannāharitvā “Tepi ¶ na sakkonti”ti
disvā cintesi.**

Rồi, xem xét tám mươi đại đệ tử và hai đại thượng thủ, thấy “Họ cũng không thể,”

Ngài nghĩ:

**“Sace paccekabuddho bhavēyya, sakkuṇēyya nu kho”ti “Sopi na sakkuṇēyya”ti
ñatvā.**

“Nếu có một vị Độc giác Phật, liệu có thể không?” – biết rằng “Ngay cả vị ấy cũng không thể.”

“Sakkasuyāmaḍḍisu koci sakkuṇēyya”ti samannāhari.

Ngài xem xét các vị như Sakka, Suyāma, nghĩ: “Có ai trong số họ có thể không?”

Sace hi tesu koci sakkuṇēyya, taṃ pucchāpetvā attanā vissajjeyya, na pana

tesupi koci sakkoti.

Nếu có ai trong số họ có thể, Ngài sẽ khiến họ hỏi và tự trả lời, nhưng không ai trong số họ có thể.

Athassa ¶ etadahosi – “Mādiso buddhoyeva sakkuṇeyya, atthi pana katthaci añño buddho”ti anantāsu lokadhātūsu anantaññāṇaṃ pattharivā olokeno aññaṃ buddhaṃ na addasa.

Rồi Ngài nghĩ: “Chỉ một vị Phật như ta mới có khả năng này, nhưng liệu có vị Phật nào khác ở đâu chăng?” Ngài trải rộng trí tuệ vô biên qua vô số thế giới, quan sát nhưng không thấy vị Phật nào khác.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ idāni attanā samaṃ na passeyya, so jātadivasepi brahmajālavanñāyāṃ vuttanayena attanā samaṃ apassanto – “Aggohamasmi lokassā”ti appaṭivattiyaṃ sīhanādaṃ nadi.

Điều này không có gì lạ, vì ngay cả bây giờ Ngài không thấy ai ngang bằng mình. Vào ngày đản sinh, như đã được giải thích trong Brahmajāla Sutta, Ngài cũng không thấy ai ngang bằng mình và đã phát ra tiếng gầm sư tử bất khả chuyển: “Ta là bậc tối thượng trên thế gian.”

Evaṃ aññaṃ attanā samaṃ apassitvā cintesi – “Sace ahaṃ pucchitvā ahameva vissajjeyyaṃ, evampetā devatā na sakkhissanti paṭivijjhituṃ.

Sau khi không thấy ai ngang bằng mình, Ngài nghĩ: “Nếu ta tự hỏi và tự trả lời, các thiên chúng này sẽ không thể thấu hiểu.

Aññasmiṃ pana buddheyyeva pucchante mayi ca vissajjante accherakaṃ bhavissati, sakkhissanti ca devatā paṭivijjhituṃ, tasmā nimmitabuddhaṃ māpessāmi”ti

Nhưng nếu có một vị Phật khác hỏi và ta trả lời, điều đó sẽ kỳ diệu, và các thiên chúng sẽ có thể thấu hiểu. Vì thế, ta sẽ tạo ra một vị Phật hóa hiện.”

abhiññāpāḍakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya – “Pattacīvaragahaṇaṃ ālokitavilokitaṃ samīñjitapasāritaṇca mama sadisaṃyeva hotū”ti kāmāvacaracittēhi parikammaṃ katvā pācīnayugandharaparikkhepato ullaṅghamānaṃ candamaṇḍalaṃ bhinditvā nikkhamantaṃ viya rūpāvacaracittena adhiṭṭhāsi.

Sau khi nhập và xuất khỏi thiền định thần thông, Ngài nghĩ: “Việc mang y bát, nhìn quanh, co duỗi, tất cả phải giống hệt ta.” Ngài chuẩn bị với tâm thuộc dục giới, rồi dùng tâm thuộc sắc giới để quyết định, khiến vị Phật hóa hiện vượt qua ranh giới Yugandhara phía đông, như thể phá vỡ vàng trắng và xuất hiện.

Devañgho taṃ disvā – “Aññopi nu kho, bho, cando uggato”ti āha.

Các thiên chúng thấy vậy liền nói: “Liệu có phải một vàng trắng khác đã mọc lên chăng?”

Atha candaṃ ohāya āsannatare jāte “Na cando, sūriyo uggato”ti,

Khi vượt qua ánh trăng và đến gần hơn, họ nói: “Không phải trăng, mà là mặt trời mọc lên.”

puna āsannatare jāte “Na sūriyo, devavimānaṃ eka”nti,

Khi đến gần hơn nữa, họ nói: “Không phải mặt trời, mà là một thiên cung.”

puna āsannatare jāte “Na devavimānaṃ, devaputto eko”ti,
Khi đến gần hơn nữa, họ nói: “Không phải thiên cung, mà là một thiên tử.”

puna āsannatare jāte “Na devaputto, mahābrahmā eko”ti,
Khi đến gần hơn nữa, họ nói: “Không phải thiên tử, mà là một vị Đại Brahmā.”

puna āsannatare jāte “Na mahābrahmā, aparopi bho buddho āgato”ti āha.
Khi đến gần hơn nữa, họ nói: “Không phải Đại Brahmā, mà là một vị Phật khác đã đến.”

Tattha puthujjanadevatā cintayimṣu – “Ekabuddhassa tāva ayaṃ devatāsannipāto, dvinnaṃ kīva mahanto bhavissatī”ti.
Các thiên chúng phàm phu nghĩ: “Chỉ với một vị Phật đã có đại hội thiên chúng như thế này, nếu có hai vị Phật thì sẽ lớn lao đến mức nào?”

Ariyadevatā cintayimṣu – “Ekissā lokadhātuyā dve buddhā nāma natthi, addhā bhagavatā attanā sadiso añño eko buddho nimmito”ti.
Các thiên chúng thánh nhân nghĩ: “Trong một thế giới không thể có hai vị Phật, chắc chắn Đức Thế Tôn đã hóa hiện một vị Phật khác giống Ngài.”

Atha tassa devasaṅghassa passantasseva nimmitabuddho āgantvā dasabalaṃ avanditvāva sammukhaṭṭhāne samasamaṃ katvā māpīte āsane nisīdi.
Rồi trước sự chứng kiến của các thiên chúng, vị Phật hóa hiện đến, không đánh lễ Đức Thập Lực mà ngồi ngang hàng trên tòa được hóa hiện.

Bhagavatopi dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇāni, nimmitassāpi dvattiṃsāva,
Đức Thế Tôn có ba mươi hai tướng đại trượng phu, vị Phật hóa hiện cũng có ba mươi hai tướng.

bhagavatopi ¶ sarīrā chabbaṇṇarasmiyo nikkhamanti ¶, nimmitassāpi,
Từ thân Đức Thế Tôn, sáu màu hào quang tỏa ra, từ vị Phật hóa hiện cũng vậy.

bhagavato sarīrarasmiyo nimmitassa sarīre paṭihaññanti, nimmitassa sarīrarasmiyo bhagavato kāye paṭihaññanti.
Hào quang từ thân Đức Thế Tôn chiếu vào thân vị Phật hóa hiện, và hào quang từ vị Phật hóa hiện chiếu vào thân Đức Thế Tôn.

Tā dvinnampi buddhānaṃ sarīrato ¶ uggamma akaniṭṭhabhavanaṃ āhacca tato paṭinivattitvā devatānaṃ matthakapariyante otaritvā cakkavāḷamukhavatṭṭiyaṃ patiṭṭhahimṣu.
Hào quang từ thân cả hai vị Phật bay lên, chạm đến cõi trời Akanittha, rồi quay trở lại, hạ xuống trên đầu các thiên chúng và an trú tại vòng cung của cõi luân vũ.

Sakalacakkavāḷagabbhaṃ suvaṇṇamayavaṅkagopānasīvinaddhamiva cetiyaghaṃ virocittha.
Toàn bộ cõi luân vũ rực rỡ như một ngôi tháp bằng vàng, được trang trí bằng các cột cong.

Dasasahassacakkavāḷadevatā ekacakkavāḷe rāsibhūtā dvinnaṃ buddhānaṃ rasmigabbhantaraṃ pavisitvā aṭṭhaṃsu.

Mười nghìn thiên chúng từ các cõi luân vũ tụ họp trong một cõi, đứng giữa vùng hào quang của hai vị Phật.

Nimmitabuddho nisīdantoyeva dasabalassa bodhipallañke kilesappahānaṃ abhitthavanto –

Vị Phật hóa hiện vừa ngồi xuống trên tòa giác ngộ của Đức Thập Lực, ca ngợi sự đoạn tận phiền não:

“Pucchāmi muniṃ pahūtapāññaṃ,

Tiṇṇaṃ pāraṅgataṃ parinibbutaṃ ṭhitattaṃ;

Nikkhamma gharā panujja kāme,

Kathaṃ bhikkhu sammā so loka paribbajeyyā”ti. (su· ni· 361) –

“Con xin hỏi bậc Muni trí tuệ rộng lớn,

Đã vượt qua bờ bên kia, đạt Niết-bàn, an trú;

Rời bỏ gia đình, từ bỏ dục lạc,

Làm sao một vị tỳ-kheo có thể hành đạo đúng đắn trong thế gian?”

Gāthaṃ abhāsi. Satthā devatānaṃ ṭava cittakallatājananatthaṃ āgatāgatānaṃ nāmagottāni kathessāmīti cintetvā ācikkhissāmi, bhikkhavietiādimāha.

Vị Phật hóa hiện nói kệ. Đức Thế Tôn nghĩ: “Để làm tâm các thiên chúng trở nên mềm mại, ta sẽ nói về tên và dòng họ của những vị đã đến.” Ngài bắt đầu: “Ta sẽ giảng giải, này các tỳ-kheo...”

334. Tattha silokamanukassāmīti akkharapadaniyamitaṃ vacanasaṅghātaṃ pavattayissāmi.

Ở đây, “Ta sẽ nói kệ” – tức là ta sẽ diễn đạt những lời được sắp xếp bằng âm tiết và từ ngữ.

yattha bhumma tadassitāti yesu yesu ṭhānesu bhumma devatā taṃ taṃ nissitā.

“Nơi nào có các thiên chúng cõi đất, họ nương tựa vào nơi ấy.”

ye sitā girigabbharantiādihi tesam bhikkhūnaṃ vaṇṇaṃ kathesi, ye bhikkhū girikucchiṃ nissitāti attho.

Ngài ca ngợi các vị tỳ-kheo bằng những lời như “những vị nương tựa vào hang núi,” tức là những vị tỳ-kheo nương tựa nơi hang động núi rừng.

pahitattāti pesitacittā. samāhitāti avikkhittā.

“Pahitatta” – những tâm được gửi đi (tức tinh tấn). “Samāhita” – những tâm không tán loạn.

puthūti bahujaṇā. sīhāva sallīnāti sīhā viya nilīnā ekattaṃ upagatā.

“Puthū” – đông đảo. “Như sư tử ẩn mình” – như sư tử lặng lẽ, đạt đến sự nhất tâm.

lomahaṃsābhisambhunoti lomahaṃsaṃ abhibhavitvā ṭhitā, nibbhayāti vuttaṃ hoti.

“Vượt qua sự rùng mình” – tức là đứng vững, vượt qua sự sợ hãi, nghĩa là không còn sợ hãi.

odātamanasā suddhāti odātacittā hutvā suddhā. vipasannāmanāvilāti vipasannaanāvilā.

“Tâm trong sáng, thanh tịnh” – tức là tâm trắng trong, thanh tịnh. “Tâm sáng suốt, không ô nhiễm” – tức là tâm rất sáng suốt, không bị ô nhiễm.

bhiyyopañcasate ñatvāti sammāsambuddhena saddhiṃ atirekapañcasate bhikkhū jānitvā.

“Biết hơn năm trăm” – tức là biết có hơn năm trăm vị tỳ-kheo cùng với Đức Chánh Đẳng Giác.

vane kāpilavatthaveti kapilavatthusamīpamhi jāte vanasaṇḍe.

“Trong rừng gần Kapilavatthu” – tức là trong khu rừng mọc gần thành Kapilavatthu.

tato āmantayī satthāti tadā āmantayī.

“Rồi Đức Thế Tôn gọi” – tức là khi ấy Ngài gọi.

sāvake ¶ sāsane rateti attano dhammadesanāya savanante jātattā sāvake ¶ sikkhattayasāsane ¶ ratattā sāsane rate.

“Các đệ tử vui thích trong giáo pháp” – tức là các đệ tử sinh khởi niềm vui từ việc nghe pháp của Ngài, vui thích trong giáo pháp của ba sự học (giới, định, tuệ).

Idaṃ sabbaṃ – “Silokamanukassāmī”ti vacanato aññena vuttaṃ viya katvā vadati.

Tất cả điều này – như thế được nói bởi người khác từ câu “Ta sẽ nói kệ.”

devakāyā abhikkantā, te vijānātha bhikkhavoti te dibbacakkhunā vijānāthāti nesam bhikkhūnaṃ dibbacakkhuññābhinihāratthāya kathesi.

“Các thiên chúng đã đến, này các tỳ-kheo, hãy biết họ” – tức là hãy biết họ bằng thiên nhãn, Ngài nói vậy để các tỳ-kheo phát triển trí thiên nhãn.

te ca ātappamakarum, sutvā buddhassa sāsanananti te ca bhikkhū taṃ buddhasāsanam sutvā tāvadeva tadatthāya vīriyam karimsu.

Và các tỳ-kheo ấy, nghe giáo pháp của Đức Phật, ngay lập tức nỗ lực tinh tấn vì mục đích ấy.

Evaṃ katamattātappānamyeva tesam pāturahu ñāṇam.

Như vậy, chính nhờ sự tinh tấn ấy mà trí tuệ của họ hiển lộ.

kīdisaṃ? Amanussānam dassanam dibbacakkhuññānam uppajji.

Trí tuệ như thế nào? Trí thiên nhãn để thấy các loài phi nhân khởi sinh.

Na taṃ tehi tasmim khaṇe parikammaṃ katvā uppāditam.

Trí ấy không phải do họ chuẩn bị trong khoảnh khắc đó mà khởi sinh.

Ariyamaggeneva hi taṃ nipphannam.

Vì trí ấy chỉ được thành tựu qua đạo thánh.

Amanussadassanattham panassa abhinīhāramattameva katam.

Nhưng để thấy các loài phi nhân, họ chỉ cần phát khởi ý chí.

Satthāpi – “Atthi tumhākaṃ ñāṇam, taṃ nīharitvā tena hi te vijānāthā”ti idameva sandhāya “Te vijānātha, bhikkhavo”ti āha.

Đức Thế Tôn cũng nói: “Các người có trí tuệ, hãy phát triển trí ấy để biết họ.” Ý Ngài muốn nói: “Hãy biết họ, này các tỳ-kheo.”

appeke satamaddakkhanti tesu bhikkhūsu ekacce bhikkhū amanussānaṃ satam addasaṃsu.

“Một số thấy một trăm” – tức là trong các tỳ-kheo, một số thấy một trăm phi nhân.

sahassaṃ atha sattarinti eke sahassaṃ. Eke sattati sahassāni.

“Một nghìn, rồi bảy mươi” – tức là một số thấy một nghìn, một số thấy bảy mươi nghìn.

sataṃ eke sahassānanti eke satahassaṃ addasaṃsu.

“Một số thấy một trăm nghìn” – tức là một số thấy một trăm nghìn phi nhân.

appekenantamaddakkhanti vipulaṃ addasaṃsu, satavasena sahassavasena ca aparicchinnepi addasaṃsūti attho.

“Một số thấy vô số” – tức là họ thấy rất nhiều, theo hàng trăm, hàng nghìn, và cả vô số không thể đếm.

Kasmā? Yasmā disā sabbā phuṭa ahuṃ, bharitā sampuṇṇāva ahesuṃ.

Vì sao? Vì tất cả các phương đều tràn đầy, đầy ấp và viên mãn.

taṃca sabbam abhiññāyāti yaṃ tesu ekenekena diṭṭhaṃ, taṃca sabbam jānitvā.

“Và biết tất cả điều đó” – tức là biết tất cả những gì từng vị một đã thấy.

vavatthivāna cakkhumāti hatthatale lekhaṃ viya paccakkhato vavatthapetvā pañcahi cakkhūhi cakkhumā satthā.

“Xác định bằng con mắt” – tức là Đức Thế Tôn, bậc có năm loại mắt, xác định rõ ràng như nhìn đường chỉ trong lòng bàn tay.

tato āmantayīti pubbe vuttagāthameva nāmagottakittanattāya āha.

“Rồi Ngài gọi” – tức là Ngài lặp lại bài kệ trước để nêu tên và dòng họ.

Tumhe ete vijānātha, passatha, oloketha, ye vohaṃ kittayissāmīti ayamettha sambandho.

“Các người hãy biết họ, hãy nhìn, hãy quan sát, những vị mà ta sẽ nêu tên” – đây là mối liên hệ ở đây.

girāhīti vacanehi. anupubbasoti anupaṭipāṭiyā.

“Bằng lời” – tức là bằng những lời nói. “Theo thứ tự” – tức là theo trình tự.

335.sattasahassā te yakkhā, bhumā kāpilavatthavāti

Bảy ngàn dạ-xoa ấy, những vị thuộc đất, ở Kapilavatthu,

sattasahassā tāvettha kapilavatthum nissāya nibbattā bhumā yakkhāyevāti vadati.

nghĩa là bảy ngàn dạ-xoa sinh ra dựa vào Kapilavatthu, chỉ là những dạ-xoa thuộc đất.

Iddhimantoti ¶ dibbaiddhiyuttā.

“Iddhimanto” nghĩa là có thần thông siêu nhiên.

Jutimantoti ānubhāvasampannā.

“Jutimanto” nghĩa là đầy uy lực.

Vaṇṇavantoti sarīravaṇṇasampannā.

“Vaṇṇavanto” nghĩa là có sắc thân rực rỡ.

Yasassinoti parivārasampannā.

“Yasassino” nghĩa là có đoàn tùy tùng đông đảo.

Modamānā abhikkāmunti tuṭṭhacittā āgatā.

“Modamānā abhikkāmuṃ” nghĩa là họ đến với tâm hoan hỷ, vui vẻ.

**Bhikkhūnaṃ samitiṃ vananti imaṃ mahāvanaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ
bhikkhūnaṃ ¶ dassanattāya āgatā.**

Họ đến khu rừng lớn này, nơi hội tụ của các tỳ-kheo, để chiêm bái các tỳ-kheo.

Atha vā samitinti samūhaṃ, bhikkhusamūhaṃ dassanāya āgatātipi attho.

Hoặc, “samiti” nghĩa là hội chúng, tức là họ đến để chiêm bái hội chúng tỳ-kheo.

Chasahassā hemavatā, yakkhā nānattavaṇṇinioti

Sáu ngàn dạ-xoa ở núi Hemavata, với nhiều màu sắc khác nhau,

**chasahassā hemavatapabbate nibbattayakkhā, te ca sabbepi nīlādivaṇṇavasena
nānattavaṇṇā.**

tức sáu ngàn dạ-xoa sinh ra ở núi Hemavata, tất cả đều có nhiều màu sắc như xanh,
v.v.

Sātāgīrā tisahassāti sātāgīripabbate nibbattayakkhā tisahassā.

Ba ngàn dạ-xoa sinh ra ở núi Sātāgira.

Iccete soḷasasahassāti ete sabbepi soḷasasahassā honti.

Tổng cộng, tất cả những vị này là mười sáu ngàn.

Vessāmittā pañcasatāti vessāmittapabbate nibbattā pañcasatā.

Năm trăm dạ-xoa sinh ra ở núi Vessāmitta.

Kumbhīro rājagahikoti rājagahanagare nibbatto kumbhīro nāma yakkho.

Kumbhīra, một dạ-xoa sinh ra ở thành Rājagaha.

Vepullassa nivesananti tassa vepullapabbato nivesanaṃ nivāsanaṭṭhānanti attho.

Núi Vepulla là nơi ở, chỗ cư trú của vị ấy.

Bhiyyo naṃ satahassaṃ, yakkhānaṃ payirupāsātīti

Hơn trăm ngàn dạ-xoa kính lễ vị ấy,

taṃ atirekaṃ yakkhānaṃ satahassaṃ payirupāsati.

tức hơn trăm ngàn dạ-xoa phụng sự vị ấy.

Kumbhīro rājagahiko, sopāgā samitiṃ vananti

Kumbhīra ở Rājagaha, cùng đoàn tùy tùng, đến khu rừng hội tụ này,

sopi kumbhīro saporivāro imaṃ vanaṃ bhikkhusamitiṃ dassanattāya āgato.

vị ấy cùng đoàn tùy tùng đến khu rừng để chiêm bái hội chúng tỳ-kheo.

336.purimañca disaṃ rājā, dhataratṭho pasāsātīti

Vua Dhataratṭha cai quản phương Đông,

pācīnadisaṃ anusāsati.

tức ngài cai quản hướng Đông.

Gandhabbānaṃ adhipatīti

Ngài là lãnh chúa của các Càn-thát-bà,

catūsupi disāsu gandhabbānaṃ jeṭṭhako. Sabbe te tassa vase vattanti.

là bậc trưởng thượng của Càn-thát-bà ở cả bốn phương, tất cả đều theo quyền ngài.

Mahārājā yasassinoti mahāparivāro eso mahārājā.

“Mahārājā yasassino” nghĩa là đại vương với đoàn tùy tùng đông đảo.

Puttāpi ¶ tassa bahavo, indanāmā mahabbalāti

Ngài có nhiều con trai, mang tên Inda, đầy sức mạnh,

tassa dhataratṭhassa bahavo mahabbalā puttā, te sabbe sakkassa devarañño

nāmadhārakā.

những con trai đầy sức mạnh của Dhataratṭha, tất cả đều mang tên của vua trời Sakka.

Virūḷho taṃ pasāsati ti taṃ disaṃ virūḷho anusāsati.

Virūḷha cai quân phương ấy, tức ngài cai quân hướng Nam.

Puttāpi tassāti tassāpi tādisāyeva puttā.

Con trai của ngài cũng tương tự như vậy.

**Pāḷiyaṃ pana “Mahabbalā”ti likhanti. Aṭṭhakathāyaṃ sabbavāresu
“Mahābalā”ti pāṭho.**

Trong kinh văn, viết là “Mahabbalā,” nhưng trong chú giải, mọi chỗ đều là “Mahābalā.”

**“Purimaṃ ¶¶ disaṃ dhataratṭho, dakkhiṇena virūḷhako; Pacchimena
virūpakkho, kuvero uttaraṃ disaṃ.**

“Dhataratṭha ở phương Đông, Virūḷhaka ở phương Nam, Virūpakka ở phương Tây, Kuvera ở phương Bắc.

**Cattāro te mahārājā, samantā caturō disā; Daddallamānā aṭṭhaṃsu, vane
kāpilavatthave”ti.**

Bốn đại vương ấy, ở khắp bốn phương, rục rờ đứng tại rừng Kapilavatthu.”

Imā pana gāthā sabbasaṅgāhikavasena vuttā.

Những bài kệ này được nói để bao quát tất cả.

Ayañcettha attho – dasasahassacakkavāḷe dhataratṭhā nāma mahārājāno atthi.

Đây là ý nghĩa: Trong mười ngàn cõi thế giới, có các đại vương tên Dhataratṭha.

**Te sabbepi koṭisatasahassakoṭisatasahassagandhabbaparivārā āgantvā
puratthimāya disāya kapilavatthumahāvanato paṭṭhāya cakkavāḷagabbhaṃ
pūretvā ṭhitā.**

Tất cả họ, với đoàn tùy tùng hàng trăm ngàn triệu Càn-thát-bà, đến từ phương Đông, từ rừng lớn Kapilavatthu, lấp đầy không gian cõi thế giới và đứng đó.

Evam dakkhiṇadisādīsu virūḷhakādayo.

Cũng vậy, ở phương Nam là Virūḷhaka, v.v.

Tenevāha – “Samantā caturō disā, daddallamānā aṭṭhaṃsū”ti.

Do đó nói: “Khắp bốn phương, rục rờ đứng đó.”

**Idaṇhi vuttaṃ hoti – “Samantā cakkavāḷehi āgantvā caturō disā
pabbatamatthakesu aggikkhandhā viya suṭṭhu jalamānā ṭhitā”ti.**

Ý là: “Từ khắp các cõi thế giới đến, đứng ở bốn phương trên đỉnh núi, rục rờ như ngọn lửa lớn.”

**Te pana yasmā kapilavatthuvanameva sandhāya āgatā, tasmā cakkavāḷaṃ
pūretvā cakkavāḷena samasamā ṭhitāpi – “Vane kāpilavatthave”ti vuttā.**

Vì họ đến hướng về rừng Kapilavatthu, dù lấp đầy cõi thế giới và đứng đều khắp, vẫn được nói là “ở rừng Kapilavatthu.”

337. tesam māyāvino dāsā, āgum vañcanikā saṭhāti

Những nô bộc của họ, biết ảo thuật, lừa dối và gian xảo, đã đến,

**tesam mahārājānaṃ katapāpapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya yuttā
kuṭilacārā dāsā atthi, ye sammukhaparammukhavañcanāhi lokaṃ vañcanato
“Vañcanikā”ti ca, kerāṭṭiyasāṭṭheyyena samannāgatattā “Saṭhā”ti ca vuccanti,
tepi āgatāti attho.**

tức là những nô bộc của các đại vương, với ảo thuật che giấu tội ác, hành vi quanh co, lừa dối cả trước mặt và sau lưng, được gọi là “Vañcanikā” vì lừa thế gian, và “Saṭhā” vì gian xảo, họ cũng đã đến.

Māyā kuṭeṇḍu viṭeṇḍu, viṭucca viṭuṭo saṭhāti

Những kẻ làm ảo thuật như Kuṭṭhaka, Viṭṭhaka, Viṭṭhaka, Viṭṭhaka, cùng nhau, **te dāsā sabbepi mājāṇakāva. Nāmena panettha eko kuṭṭhaka nāma, eko viṭṭhaka nāma. Pāṇiṇi pana “Veṭṭhaka”ti likhanti. Eko viṭṭhaka nāma, eko viṭṭhaka nāma. Sahāti sopi viṭṭhaka tehi saheva āgato.**

tất cả nô bộc ấy đều là kẻ làm ảo thuật. Theo tên, có một người tên Kuṭṭhaka, một người tên Viṭṭhaka (trong kinh văn viết là Veṭṭhaka), một người tên Viṭṭhaka, một người tên Viṭṭhaka. “Saha” nghĩa là Viṭṭhaka cùng với họ đã đến.

Candana ¶ kāmasetṭha ca, kinnighaṇḍu nighaṇḍu cāti

Candana, Kāmasetṭha, Kinnighaṇḍu, và Nighaṇḍu,

aparo kinnighaṇḍu nāma. Pāṇiṇi pana “Kinnighaṇḍu”ti likhanti. Nighaṇḍu cāti añño nighaṇḍu nāma, ettakā dāsā.

một người khác tên Kinnighaṇḍu (trong kinh văn viết là Kinnighaṇḍu), và một người khác tên Nighaṇḍu, đó là các nô bộc.

Ito pare pana – “Panādo ¶ opamañña ca, devasuto ca mātali; Cittaseno ca gandhabbo, naḷo rājā janesabho; Āgum pañcasikho ceva, timbarū sūriyavacchasā”ti.

Từ đây trở đi: Panāda, Opamañña, Devasuta, Mātali, Cittasena, Càn-thát-bà Naḷa, vua Janesabha, Pañcasikha, Timbarū, và Sūriyavacchasā.

Ime ¶ devarājāno.

Đây là các vua trời.

Tattha devasutoti devasārathi.

“Devasuta” nghĩa là người đánh xe của chư thiên (Mātali).

Cittasenoti citto ca seno ca cittaseno ca.

“Cittasena” nghĩa là Citta, Sena, và Cittasena.

Gandhabboti ayam cittaseno gandhabbakāyiko devaputto, na kevalam cesa, sabbe pete panādādayo gandhabbā eva.

“Càn-thát-bà” nghĩa là Cittasena, một thiên tử thuộc nhóm Càn-thát-bà, không chỉ riêng vị này, mà tất cả từ Panāda trở đi đều là Càn-thát-bà.

Naḷorājāti naḷakāradevaputto nāmeko.

“Vua Naḷa” là một thiên tử tên Naḷakāra.

Janesabhoti janavasabho devaputto.

“Janesabha” là thiên tử Janavasabha.

Āgum pañcasikho cevāti pañcasikho ceva devaputto āgato.

“Pañcasikha cũng đến” nghĩa là thiên tử Pañcasikha đã đến.

Timbarūti timbarū nāma gandhabbadevarājā.

“Timbarū” là vua trời Càn-thát-bà tên Timbarū.

Sūriyavacchasāti tasseva dhītā.

“Sūriyavacchasā” là con gái của vị ấy.

Ete caññe ca rājāno, gandhabbā saha rājubhīti

Những vị này và các vua khác, cùng các Càn-thát-bà và các vua,

ete ca nāmasena vuttagandhabbarājāno aññe ca etehi rājūhi saddhiṃ bahū gandhabbā.

những vua Càn-thát-bà được nêu tên và nhiều Càn-thát-bà khác cùng với các vua ấy.

Modamānā abhikkāmaṃ, bhikkhūnaṃ samitiṃ vananti

Họ đến với tâm hoan hỷ, đến khu rừng hội tụ của các tỳ-kheo,

haṭṭhatuṭṭhacittā bhikkhusaṅghasamitiṃ imaṃ vanaṃ āgatāti attho.

tức là với tâm vui vẻ, phấn khởi, họ đến khu rừng để chiêm bái hội chúng Tăng.

338. athāgum nāgasā nāgā, vesālā sahatacchakāti nāgasadahavāsikā ca vesālīvāsikā ca nāgā saha tacchakanāgaparisāya āgatāti attho.

Rồi các rồng đến, từ hồ Nāgasada và từ Vesālī, cùng với đoàn tùy tùng của các rồng Tacchaka, nghĩa là các rồng sống ở hồ Nāgasada và Vesālī đã đến cùng với đoàn tùy tùng Tacchaka.

kambalassatarāti kambalo ca assataro ca.

Kambala và Assatara – tức là rồng Kambala và rồng Assatara.

Ete kira sinerupāde vasanti, supaṇṇehipi anuddharaṇīyā mahesakkhanaṅgā pāyāgā saha nātibhīti payāgatitthavāsino ca saha nātisaṅghena āgatā.

Nghe nói chúng sống ở chân núi Sineru, là những đại long vương có quyền năng lớn, ngay cả các loài chim thần Supaṇṇa cũng không thể khuất phục. Chúng đến từ bên Pāyāga cùng với đoàn tùy tùng thân tộc.

yāmunā dhataratthā cāti yamunavāsino ca dhataratthakule uppannā nāgā ca.

Từ sông Yamunā và từ dòng họ Dhatarattha – tức là các rồng sống ở sông Yamunā và các rồng sinh ra từ dòng Dhatarattha.

erāvaṇo mahānāgoti erāvaṇo ca devaputto, jātiyā nāgo na hoti. Nāgavohārena panesa vohariyati. sopāgāti sopi āgato.

Erāvaṇa, đại long vương – tức là Erāvaṇa, vị thiên tử, không phải là rồng theo bản chất sinh ra, nhưng được gọi là rồng theo cách xưng hô. Vị ấy cũng đã đến.

ye ¶ nāgarāje sahasā harantūti ye ime vuttappakāre nāge lobhābhibhūtā sāhasaṃ katvā haranti gaṇhanti.

“Những kẻ cướp các long vương” – tức là những kẻ bị lòng tham chi phối, mạnh mẽ bắt giữ các rồng đã được đề cập.

dibbā dijā pakkhī visuddhacakkhūti dibbānubhāvato dibbā mātukucchito ca aṇḍakosato cāti dve vāre jātāti dijā pakkhayuttatāya pakkhī yojanasatantarepi yojanasahassantarepi nāge dassanasamatthacakkhutāya visuddhacakkhū.

“Thần thánh, sinh hai lần, là chim, có mắt thanh tịnh” – thần thánh do quyền năng siêu phàm, sinh hai lần từ bụng mẹ và từ trứng, là chim do có cánh, có mắt thanh tịnh vì có khả năng nhìn thấy các rồng từ khoảng cách trăm do-tuần hay nghìn do-tuần.

vehāyasā ¶ te vanamajjhappattāti te ākāseva imaṃ mahāvanaṃ sampattā.

“Bay trên không, họ đến khu rừng” – tức là họ bay trên hư không để đến khu rừng lớn này.

citrā supaṇṇā iti tesa nāmanti tesaṃ “Citrasupaṇṇā”ti nāmaṃ.

“Tên của họ là Citrasupaṇṇa” – tức là tên của họ là chim thần Citrasupaṇṇa.

abhayaṃ ¶ tadā nāgarājānamāsi, supaṇṇato khemamakāsi buddhoti tasmā sabbepi te aññamaññaṃ saṇhāhi vācāhi upavhayantā mittā viya bandhavā viya ca samullapantā sammodamānā āliṅgantā hatthe gaṇhantā aṃsakūṭe hatthaṃ ṭhapentā haṭṭhatuṭṭhacittā.

“Không còn sợ hãi, các long vương được an toàn, Đức Phật khiến họ an toàn trước các chim thần Supaṇṇa” – vì thế, tất cả họ, với lời nói nhẹ nhàng, chào hỏi nhau như bạn bè, như thân quyến, trò chuyện vui vẻ, ôm nhau, nắm tay, đặt tay lên vai, lòng hân hoan thỏa nguyện.

nāgā supaṇṇā saraṇamakam̐su buddhanti buddham̐yeva saraṇam̐ gatā.
“Rồng và chim thần Supaṇṇa quy y Đức Phật” – tức là họ chỉ quy y nơi Đức Phật.

339. jītā vajirahatthenāti indena devaraññā jītā.
“Được chinh phục bởi bàn tay cầm chày kim cương” – tức là được vua trời Indra chinh phục.

samuddam̐ asurāsītātī mahāsamuddavāsino sujātāya asurakaññāya kāraṇā sabbepi bhātaro vāsavassete, iddhimanto yasassino.
“Sống ở đại dương, thuộc về Asura” – tức là các Asura sống ở đại dương, vì công chúa Asura Sujātā, tất cả đều là anh em của Vāsava, có thần thông và danh tiếng lẫy lừng.

Tesu kālakañcā mahābhismāti kālakañcā ca mahante bhiṃsane attabhāve māpetvā āgamiṃsu.
“Trong số họ, Kālakañcā, đáng sợ” – tức là Kālakañcā và những kẻ mang hình dạng to lớn, đáng sợ đã đến.

asurā dānaveghasāti dānaveghasā nāma aññe dhanuggahaasurā.
“Asura Dānaveghasa” – tức là các Asura khác tên Dānaveghasa, những chiến binh Asura cầm cung.

vepacitti sucitti ca, pahārādo namuci sahāti vepacittiasuro, sucittiasuro cāti ete ca asurā namuci ca māro devaputto etehi saheva āgato.
“Vepacitti, Sucitti, Pahārāda và Namuci” – tức là Asura Vepacitti, Asura Sucitti, cùng với các Asura khác và Namuci, tức Ma vương, thiên tử, đã đến cùng với họ.

Ime asurā mahāsamuddavāsino, ayaṃ paranimmitadevalokavāsī, kasmā etehi sahāgatoti? Acchandikattā. Tepi hi acchandikā abhabbā, ayampi tādisoyeva. Tasmā dhātuso saṃsandamāno āgato.
Các Asura này sống ở đại dương, còn vị này (Ma vương) sống ở cõi trời Paranimmita. Vì sao vị này đến cùng họ? Vì bản chất phóng túng. Họ phóng túng, không thể chế ngự, và vị này cũng như vậy. Vì thế, do cùng bản chất, vị này đã đến.

satañca baliputtānanti balino mahāasurassa puttānaṃ satam̐.
“Và một trăm con trai của Bali” – tức là một trăm con trai của đại Asura Bali.

sabbe verocanāmakāti sabbe attano mātulassa rāhusseva nāmadharā.
“Tất cả mang tên Verocana” – tức là tất cả mang tên của cậu mình, Rāhu.

sannayhitvā balisenanti attano balisenam̐ sannayhitvā sabbe katasannāhāva hutvā.
“Chuẩn bị quân đội Bali” – tức là tất cả đã chuẩn bị quân đội Bali, trang bị đầy đủ.

rāhubhaddamupāgamunti rāhuasurindaṃ upasaṅkamim̐su.
“Đến với Rāhu tốt lành” – tức là họ đến với vua Asura Rāhu.

samayo ¶ dāni bhaddanteti bhaddam̐ tava hotu, samayo te bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ upasaṅkamitvā bhikkhusaṅgham̐ dassanāyāti attho.

“Bây giờ là thời điểm, này người tốt lành” – tức là chúc lành cho người, đây là thời điểm để đến khu rừng, nơi hội tụ các tỳ-kheo, để chiêm ngưỡng Tăng đoàn.

340.āpo ca devā pathavī, tejo vāyo tadāgamuntī

Các chư thiên thuộc nước, đất, lửa, gió đã đến,

āpokasiṇādīsu parikammaṃ katvā nibbattā āpotiādināmakā devā āgamuṃ.

tức các chư thiên được sinh ra nhờ thực hành thiền định về nước, đất, v.v., mang tên Āpo, v.v., đã đến.

Varuṇā vāraṇā devā, somo ca yasasā sahātī

Các chư thiên Varuṇa, Vāraṇa, Soma cùng với chư thiên Yasasā đã đến,

varuṇadevatā, vāraṇadevatā, somadevatāti evaṃ nāmakā ca devā yasasā nāma devena sahāgatāti attho.

nghĩa là các chư thiên mang tên Varuṇa, Vāraṇa, Soma cùng với chư thiên tên Yasasā đã đến.

Mettākaruṇākāyikā

Các chư thiên thuộc nhóm từ bi,

mettājhāne ca karuṇājhāne ca parikammaṃ katvā nibbattadevā.

là những chư thiên sinh ra nhờ thực hành thiền từ và thiền bi.

Āguṃ devā yasassinoti

Các chư thiên đầy uy danh đã đến,

etepi mahāyasā devā āgatā.

tức những chư thiên có uy danh lớn đã đến.

Dasete dasadhā kāyā, sabbe nānattavaṇṇinoti

Mười nhóm chư thiên này, tất cả đều có nhiều màu sắc khác nhau,

te dasadhā ʾhitā dasa devakāyā sabbe nīlādivasena nānattavaṇṇā āgatāti attho.

nghĩa là mười nhóm chư thiên, đứng thành mười nhóm, tất cả đều có màu sắc đa dạng như xanh, v.v., đã đến.

Veṇḍū ¶ ca devāti veṇḍudevatā ca.

Các chư thiên Veṇḍu cũng đến,

sahali cāti sahalidevatā ca.

và chư thiên Sahali cũng đến.

Asamā ca dūve yamāti

Chư thiên Asama và hai chư thiên Yama,

asamadevatā ca dve ca yamakā devā.

tức chư thiên Asama và hai chư thiên thuộc nhóm Yama.

Candassupanisā devā, candamāguṃ purakkhatvāti

Các chư thiên phụ thuộc Mặt Trăng, đến với Mặt Trăng đi đầu,

candanissitakā devā candaṃ purato katvā āgatā.

tức các chư thiên dựa vào Mặt Trăng, đặt Mặt Trăng ở phía trước, đã đến.

Tathā sūriyanissitakā devā sūriyaṃ purakkhatvā.

Cũng vậy, các chư thiên phụ thuộc Mặt Trời, với Mặt Trời đi đầu.

Nakkhattāni purakkhatvāti

Các chư thiên phụ thuộc các vì sao, với các vì sao đi đầu,

nakkhattanissitāpi devā nakkhattāni purato katvā āgatā.

tức các chư thiên dựa vào các vì sao, đặt các vì sao ở phía trước, đã đến.

Āguṃ mandavalāhakāti

Các chư thiên mây dịu nhẹ đã đến,

vātaṃvalāhakā, abbhavalāhakā, uṇhavalāhakā ete sabbepi valāhakāyikā

“Mandavalāhakā” nāma vuccanti. Tepi āgatāti attho.

tức các chư thiên mây gió, mây mưa, mây nóng, tất cả thuộc nhóm mây, được gọi là “Mandavalāhakā,” cũng đã đến.

Vasūnaṃ vāsavo seṭṭho, sakkopāgā purindadoti

Vāsava, bậc tối thượng của các chư thiên Vasu, tức Sakka, còn gọi là Purindada, đã đến,

vasūnaṃ devatānaṃ seṭṭho vāsavo yo sakkoti ca, purindadoti ca vuccati, sopi āgato.

nghĩa là Vāsava, bậc đứng đầu các chư thiên Vasu, được gọi là Sakka và Purindada, cũng đã đến.

Dasete dasadhā kāyāti

Mười nhóm chư thiên này,

etepi dasa devakāyā dasadhāva āgatā.

cũng đến thành mười nhóm.

Sabbe nānattavaṇṇinoti nīlādivasena nānattavaṇṇā.

Tất cả đều có nhiều màu sắc như xanh, v.v.

Athāguṃ sahabhū devāti

Rồi các chư thiên Sahabhū đã đến,

atha sahabhū nāma devā āgatā.

tức các chư thiên mang tên Sahabhū đã đến.

Jalamaggisikhārīvāti aggisikhā viya jalantā.

Rực cháy như ngọn lửa,

Jalamaggi ca sikhārīvāti imāni tesaṃ nāmānītipi vuttaṃ.

Jalamaggi và Sikhāri cũng là tên của họ, như đã nói.

Ariṭṭhakā ca rojā cāti

Chư thiên Ariṭṭhaka và Roja,

ariṭṭhakadevā ca rojadevā ca.

tức chư thiên Ariṭṭhaka và Roja.

Umāpupphanibhāsīnoti

Các chư thiên Umāpuppha, rực rỡ như hoa Umā,

umāpupphadevā nāma ete devā. Umāpupphasadisā hi tesaṃ sarīrābhā, tasmā

“Umāpupphanibhāsino”ti vuccanti.

tức các chư thiên tên Umāpuppha, ánh sáng thân họ giống hoa Umā, nên được gọi là “Umāpupphanibhāsino.”

Varuṇa sahadhammā cāti ete ca dve janā.

Chư thiên Varuṇa và Sahadhamma, hai nhóm này.

Accutā ca anejakāti

Chư thiên Accuta và Anejaka,

accutadevatā ca anejakadevatā ca.

tức chư thiên Accuta và Anejaka.

Suleyyarucirā ¶ āgunti

Chư thiên Suleyya và Rucira đã đến,

suleyyā ca rucirā ca āgatā.

tức Suleyya và Rucira đã đến.

Āguṃ vāsavanesīnoti

Chư thiên Vāsavanesī đã đến,

vāsavanesīdevā nāma āgatā.

tức các chư thiên mang tên Vāsavanesī đã đến.

Dasete dasadhā kāyāti

Mười nhóm chư thiên này,

etepi dasadevakāyā dasadhāva āgatā.

cũng đến thành mười nhóm.

Samānā mahāsamānāti

Chư thiên Samāna và Mahāsamāna,

samānā ca mahāsamānā ca.

tức Samāna và Mahāsamāna.

Mānūsā mānusuttamāti

Chư thiên Mānusa và Mānusuttama,

mānūsā ca mānusuttamā ca.

tức Mānusa và Mānusuttama.

Khiḍḍāpadosikā āguṃ, āguṃ manopadosikāti

Chư thiên Khiḍḍāpadosika và Manopadosika đã đến,

khiḍḍāpadosikā manopadosikā ca devā āgatā.

tức các chư thiên Khiḍḍāpadosika và Manopadosika đã đến.

Athāguṃ harayo devāti

Rồi các chư thiên Haraya đã đến,

haridevā nāma āgatā.

tức các chư thiên mang tên Haraya đã đến.

Ye ca lohitavāsinoti

Và các chư thiên Lohitavāsī,

lohitavāsino ca āgatā.

tức các chư thiên Lohitavāsī đã đến.

Pāragā mahāpāragāti

Chư thiên Pāraga và Mahāpāraga,

ete ca duvidhā āgatā.

hai nhóm này đã đến.

Dasete dasadhā kāyāti

Mười nhóm chư thiên này,

etepi dasadevakāyā dasadhāva āgatā.

cũng đến thành mười nhóm.

Sukkā ¶ karambhā aruṇā, āguṃ veghanasā sahāti

Chư thiên Sukkā, Karambhā, Aruṇā, cùng với Veghanasā đã đến,

ete sukkādayo tayo, tehi saha veghanasā ca āgatā.

tức ba nhóm Sukkā, v.v., cùng với Veghanasā đã đến.

Odātagayhā pāmokkhāti

Chư thiên Odātagayhā, bậc lãnh đạo,

odātagayhā nāma pāmokkhadevā āgatā.

tức các chư thiên tên Odātagayhā, bậc lãnh đạo, đã đến.

Āguṃ devā vicakkhaṇāti

Chư thiên Vicakkhaṇa đã đến,

vicakkhaṇā nāma devā āgatā.

tức các chư thiên mang tên Vicakkhaṇa đã đến.

Sadāmatā hāragajāti

Chư thiên Sadāmatā và Hāragaja,

sadāmatā ca hāragajā ca.

tức Sadāmatā và Hāragaja.

Missakā ca yasassinoti

Chư thiên Missaka đầy uy danh,

yasasampannā missakadevā ca.

tức các chư thiên Missaka có uy danh.

Thanayaṃ āga pajjunnoti

Pajjunna, vua trời sâm sét, đã đến,

pajjunno ca devarājā thanayanto āgato.

nghĩa là vua trời Pajjunna, với tiếng sâm, đã đến.

Yo disā abhivassatīti

Ngài khiến mưa rơi ở bất kỳ phương nào ngài đi,

yo yaṃ yaṃ disaṃ yāti, tattha tattha devo vassati.

tức vị trời ấy đi đến phương nào, thì nơi ấy mưa rơi.

Dasete dasadhā kāyāti

Mười nhóm chư thiên này,

etepi dasadevakāyā dasadhāva āgatā.

cũng đến thành mười nhóm.

Khemiyā tusitā yāmāti

Chư thiên Khemiyā, Tusita, và Yāma,

khemiyā devā tusitapuravāsino ca yāmādevalokavāsino ca.

tức chư thiên Khemiyā, cư ngụ ở cõi Tusita, và chư thiên Yāma, cư ngụ ở cõi Yāma.

Kathakā ca yasassinoti

Chư thiên Kathaka đầy uy danh,

yasasampannā kathakadevā ca. Pāḷiyaṃ pana “Kaṭṭhakā cā”ti likhanti.

tức các chư thiên Kathaka có uy danh, nhưng trong kinh văn viết là “Kaṭṭhakā.”

Lambītakā lāmaseṭṭhāti

Chư thiên Lambītaka và Lāmaseṭṭha,

lambītakadevā ca lāmaseṭṭhadevā ca.

tức chư thiên Lambītaka và Lāmaseṭṭha.

Jotināmā ca āsavāti

Chư thiên Joti và Āsā,

pabbatamatthake katanaḷaggikkhandho viya jotamānā jotidevā nāma atthi, te ca

āsā ca devā āgatāti attho. Pāḷiyaṃ ¶ pana “Jātināmā”ti likhanti.

tức các chư thiên Joti, rực sáng như ngọn lửa trên đỉnh núi, và chư thiên Āsā đã đến, nhưng trong kinh văn viết là “Jātināmā.”

Āsā devatā chandavasena āsavāti vuttā.

Chư thiên Āsā được gọi là Āsā vì ý muốn của họ.

Nimmānaratino āguṃ, athāguṃ paranimmitā.

Chư thiên Nimmānaratī và Paranimmitā đã đến.

Dasete dasadhā kāyāti

Mười nhóm chư thiên này,

etepi dasa devakāyā dasadhāva āgatā.

cũng đến thành mười nhóm.

Saṭṭhete ¶ devanikāyāti

Sáu mươi nhóm chư thiên này,

ete ca āpo ca devātiādikā cha dasakā saṭṭhi devanikāyā sabbe nīlādivasena

nānattavaṇṇino.

tức các nhóm từ chư thiên Āpo, v.v., thành sáu mươi nhóm, tổng cộng sáu mươi nhóm chư thiên, tất cả đều có màu sắc đa dạng như xanh, v.v.

Nāmanvayena āgacchuntī

Họ đến theo tên gọi,

nāmahāgena nāmakotṭhāsena āgatā.

tức đến theo từng nhóm tên gọi.

Ye caññe sadiṣā sahāti

Và những vị khác tương tự cùng với họ,

**ye ca aññepi tehi sadiṣā vaṇṇatopi nāmatopi etādisāyeva sesacakkavāḷesu devā,
tepi āgatāyevāti ekapadeneva kalāpaṃ viya puṭakaṃ viya ca katvā sabbā devatā
niddisati.**

tức các chư thiên khác ở các cõi thế giới còn lại, giống họ về màu sắc và tên gọi, cũng đã đến, được chỉ định bằng một từ như bó hoa hay túi đựng, bao gồm tất cả chư thiên.

**Evam dasasu lokadhātusahassesu devakāye niddisitvā idāni yadatthaṃ te āgatā,
taṃ dassento pavuṭṭhajātinti gāthamāha.**

Sau khi chỉ định các nhóm chư thiên trong mười ngàn cõi giới, nay để chỉ mục đích họ đến, Ngài nói bài kệ bắt đầu bằng “pavuṭṭhajāti.”

Tassattho – pavuṭṭhā vigatā jāti assāti ariyasaṅgho pavuṭṭhajāti nāma,

Ý nghĩa là: Thánh Tăng, đã đoạn trừ sinh tử, được gọi là “pavuṭṭhajāti,”

taṃ pavuṭṭhajātiṃ rāgadosamohakhīlānaṃ abhāvā akhīlaṃ

Thánh Tăng ấy, không còn cọc tham, sân, si, nên gọi là “akhīla,”

cattāro oghe taritvā thitattā oghatiṇṇaṃ,

đã vượt qua bốn dòng lũ, nên gọi là “oghatāra,”

catunnaṃ āsavānaṃ abhāvena anāsavaṃ ariyasaṅghaṃ dakkhema passāma.

không còn lậu hoặc, nên là “anāsava,” chúng ta muốn thấy và chiêm ngưỡng Thánh Tăng này.

Tesaṃñeva oṃghānaṃ tiṇṇattā oṃghataraṃ āgumṃ

Chính vì đã vượt qua các dòng lũ, gọi là “oghatara,” đã đến,

ākaraṇato nāgaṃ.

và vì như rồng không làm điều ác, gọi là “nāga.”

Asitātiganti kālākabhāvātitaṃ candaṃva siriya virocamānaṃ dasabalañca

dakkhema passimāti.

Vượt qua bóng tối, rực rỡ như ánh trăng huy hoàng, chúng ta muốn thấy và chiêm ngưỡng Đức Thập Lực.

Etadatthaṃ sabbāpi te nāmanvayena āgacchuṃ, ye caññe sadiṣā sahāti.

Vì mục đích này, tất cả chư thiên, theo tên gọi, cùng những vị tương tự, đã đến.

341. Idāni ¶ brahmāno dassento subrahmā paramatto cātiādimāha.

Bây giờ, khi chỉ ra các vị Phạm thiên, Ngài nói: “Subrahmā và Paramatta” và những lời tiếp theo.

Tattha subrahmāti eko brahmā. Paramattopi brahmāva.

Ở đây, “Subrahmā” là một vị Phạm thiên. “Paramatta” cũng là một vị Phạm thiên.

puttā iddhimato sahāti ete iddhimato buddhassa bhagavato puttā

ariyabrahmāno saheva āgatā.

“Con cái của bậc có thần thông, cùng đến” – tức là các vị Phạm thiên thánh nhân, con cái của Đức Thế Tôn, bậc có thần thông, đã cùng đến.

**sanaṅkumāro tisso cāti sanaṅkumāro ca tissamahābrahmā ca. sopāgāti sopi
āgato.**

“Sanaṅkumāra và Tissa” – tức là Sanaṅkumāra và đại Phạm thiên Tissa. Vị ấy cũng đã đến.

**“Sahasam brahmalokanam, mahābrahmābhitiṭṭhati;
Upanno jutimanto, bhismākāyo yasassi so”ti.**

“Một ngàn cõi Phạm thiên, đại Phạm thiên đứng vượt trên;
Sinh ra ở đó, rực rỡ uy quang, thân thể đáng sợ, danh tiếng lẫy lừng.”

**Ettha ¶ sahasam brahmalokānanti ekaṅguliya ekasahassacakkavāle dasahi
aṅgulīhi dasasahassacakkavāle ālokapharaṇasamatthānam mahābrahmānam
sahasam āgataṃ.**

Ở đây, “một ngàn cõi Phạm thiên” – tức là một ngàn đại Phạm thiên có khả năng chiếu sáng một ngàn cõi luân vũ bằng một ngón tay, và mười ngàn cõi luân vũ bằng mười ngón tay, đã đến.

**mahābrahmābhitiṭṭhatīti yattha ekeko mahābrahmā aññe brahme abhibhavitvā
tiṭṭhati.**

“Đại Phạm thiên đứng vượt trên” – tức là mỗi đại Phạm thiên vượt qua các Phạm thiên khác và đứng vững.

**upannoti ¶ brahmaloke nibbatta. jutimantoti ānubhāvasampanno.
bhismākāyoti mahākāyo, dvīhi tīhi māgadhikehi gāmakkhettehi
samappamāṇaattabhāvo. yasassisoti attabhāvasirīsaṅkhātena yasena
samannāgato.**

“Sinh ra” – tức là được sinh ra trong cõi Phạm thiên. “Rực rỡ uy quang” – tức là đầy đủ oai lực. “Thân thể đáng sợ” – tức là thân lớn, tương đương với hai hoặc ba cánh đồng làng ở xứ Māgadha. “Danh tiếng lẫy lừng” – tức là được trang bị danh tiếng nhờ vẻ đẹp của thân thể.

**dassettha issarā āgum, paccekavasavattinoti etasmiṇca brahmasahassee ye
pāṭiyekkam pāṭiyekkam vasaṃ vattenti, evarūpā dasa issarā mahābrahmāno
āgatā.**

“Mười vị chúa tể đến đây, những người tự mình cai quản” – tức là trong số ngàn Phạm thiên này, có mười đại Phạm thiên chúa tể, mỗi vị tự mình cai quản, đã đến.

**tesaṇca majjhato āga, hārito parivāritoti tesaṃ brahmānam majjhe hārito nāma
mahābrahmā sataśahassabrahmaparivāro āgato.**

“Và ở giữa họ, Hārita đến, được bao quanh” – tức là ở giữa các Phạm thiên, đại Phạm thiên tên Hārita, với tùy tùng trăm ngàn Phạm thiên, đã đến.

**342. te ca sabbe abhikkante, sainde deve sabrahmaketi te sabbepi sakkaṃ
devarājānam jeṭṭhakam katvā āgate devakāye, hāritamahābrahmānam
jeṭṭhakam katvā āgate brahmakāye ca.**

“Tất cả họ đã đến, cùng với chư thiên và Phạm thiên” – tức là tất cả họ, với vua trời Sakka dẫn đầu các chư thiên đã đến, và đại Phạm thiên Hārita dẫn đầu các Phạm thiên đã đến.

mārasenā abhikkāmīti mārasenā abhigatā.

“Quân đội của Māra đã đến” – tức là quân đội của Māra đã tiến đến.

passa kaṇhassa mandiyanti kālakassa mārasa bālabhāvaṃ passatha.

“Hãy nhìn sự ngu si của Kaṇha” – tức là hãy nhìn sự ngu dốt của Māra đến tối.

etha gaṇhatha bandhathāti evaṃ attano parisam āṇāpesi.

“Hãy đến, bắt lấy, trói lại” – Māra ra lệnh cho đoàn tùy tùng của mình như vậy.

rāgena baddhamatthu voti sabbaṃ vo idaṃ devamaṇḍalaṃ rāgena baddhaṃ hotu.

“Hãy để tất cả bị trói buộc bởi tham ái” – tức là toàn bộ hội chúng chư thiên này sẽ bị trói buộc bởi tham ái.

samantā parivāretha, mā vo muñcittha koci nanti tumhākaṃ ekopi etesu ekampi mā muñci.

“Vây quanh khắp nơi, đừng để ai thoát” – tức là không để một ai trong số họ thoát ra.

“Mā vo muñcethā”tipi pāṭho, esevattho.

Cũng có bản đọc là “Mā vo muñcetha,” nhưng ý nghĩa giống nhau.

iti tattha mahāseno, kaṇho senaṃ apesayīti evaṃ tattha mahāsamaye mahāseno māro mārasenaṃ ¶ apesayi.

“Như vậy, ở đó, Māra với đại quân đã ra lệnh cho quân đội của mình” – tức là trong đại hội này, Māra với đại quân đã sai khiến quân đội của mình.

pāṇinā talamāhaccāti hatthena pathavītaṃ paharivā.

“Đập tay xuống mặt đất” – tức là dùng tay đập xuống mặt đất.

saraṃ katvāna bheravanti māravibhiṃsakadassanattaṃ bhayānakaṃ saraṇca katvā.

“Tạo ra tiếng đáng sợ” – tức là tạo ra âm thanh kinh hoàng để hiển lộ sự đáng sợ của Māra.

yathā pāvussako megho, thanayanto savijjukoti savijjuko pāvussakamegho viya mahāgajjitaṃ gajjanto.

“Như đám mây mưa sấm sét” – tức là gầm vang như đám mây mưa kèm sấm chớp.

tadā so paccudāvattīti tasmim samaye so māro taṃ vibhiṃsanakaṃ dassetvā paṭinivatto ¶.

“Khi ấy, Māra lui lại” – tức là vào lúc đó, sau khi hiển lộ sự kinh hoàng, Māra đã rút lui.

saṅkuddho asayaṃ vaseti suṭṭhu kuddho kupito kañci vase vattetuṃ ¶ asakkonto asayaṃvase asayaṃvasi attano vasena akāmakō hutvā nivatto.

“Giận dữ, không thể tự chủ” – tức là Māra rất tức giận, không thể kiểm soát bất kỳ ai, không tự chủ được, trái với ý muốn của mình, đã rút lui.

Bhagavā kira “Ayaṃ māro imaṃ mahāsamāgamaṃ disvā

‘Abhisamayantarāyaṃ karissāmi’ti antartare mārasenaṃ pesetvā māraṃ vibhiṃsakaṃ dasseti”ti aññāsi.

Nghe nói Đức Thế Tôn biết: “Māra này, thấy đại hội này, nghĩ rằng ‘Ta sẽ gây trở ngại cho sự giác ngộ,’ nên đã sai quân đội của mình đến và hiển lộ sự đáng sợ của Māra.”

Pakati cesā bhagavato, yattha abhisamayo na bhavissati, tattha mārāṃ vibhimsakāṃ dassentaṃ na nivāreti.

Đó là bản chất của Đức Thế Tôn: ở nơi nào không có sự giác ngộ, Ngài không ngăn cản Māra hiện lộ sự đáng sợ.

Yattha pana abhisamayo hoti, tattha yathā parisā neva mārassa rūpaṃ passati, na saddaṃ suṇāti, evaṃ adhiṭṭhātīti.

Nhưng ở nơi nào có sự giác ngộ, Ngài khiến hội chúng không thấy hình dạng của Māra, không nghe tiếng của Māra, bằng cách quyết định như vậy.

Imasmiṃca samāgame mahābhisamayo bhavissati, tasmā yathā devatā neva tassa rūpaṃ passanti, na saddaṃ suṇanti, evaṃ adhiṭṭhāsī.

Và trong đại hội này, sẽ có sự giác ngộ lớn, nên Ngài quyết định khiến các thiên chúng không thấy hình dạng của Māra, không nghe tiếng của Māra.

Tena vuttaṃ – “Tadā so paccudāvatti, saṅkuddho asayaṃvase”ti.

Vì thế, được nói rằng: “Khi ấy, Māra lui lại, giận dữ, không thể tự chủ.”

343. taṃca sabbaṃ abhiññāyāti taṃ sabbaṃ bhagavā jānitvā vavatthapetvā ca.
“Và biết tất cả điều đó” – tức là Đức Thế Tôn biết và xác định tất cả mọi thứ.

mārasenā abhikkantā, te vijānātha bhikkhavoti bhikkhave mārasenā abhikkantā, te tumhe attano anurūpaṃ vijānātha, phalasamāpattiṃ samāpajjathāti vadati.

“Quân đội Māra đã đến, này các tỳ-kheo, hãy biết họ” – tức là, này các tỳ-kheo, quân đội Māra đã đến, các người hãy biết họ theo cách phù hợp, hãy nhập vào quả thiền.

ātappamakarunti phalasamāpattiṃ pavisanatthāya vīriyaṃ ārabhiṃsu.

“Họ nỗ lực tinh tấn” – tức là họ bắt đầu tinh tấn để nhập vào quả thiền.

vītarāgehi pakkāmunti māro ca mārasenā ca vītarāgehi ariyehi dūratova apakkamuṃ.

“Bị đẩy lui bởi những bậc vô tham” – tức là Māra và quân đội của hắn bị các bậc thánh nhân vô tham đẩy lui từ xa.

nesaṃ lomāpi iñjayunti tesāṃ vītarāgānaṃ lomānipi na cālayiṃsu.

“Ngay cả một sợi lông của họ cũng không lay động” – tức là ngay cả một sợi lông của các bậc vô tham cũng không bị lay động.

Atha māro bhikkhusaṅghaṃ ārabha imaṃ gāthaṃ abhāsi –

Rồi Māra, hướng đến Tăng đoàn, nói bài kệ này:

“Sabbe vijitasāṅgāma, bhayātītā yasassino;

Modanti saha bhūtehi, sāvakā te janesutā”ti.

“Tất cả đều chiến thắng trận chiến, vượt qua sợ hãi, danh tiếng lẫy lừng;
Họ hoan hỷ cùng các hữu tình, những đệ tử ấy nổi danh giữa đời.”

Tattha modanti saha bhūtehīti dasabalassa sāsane bhūtehi sañjātehi ariyehi saddhiṃ modanti pamodanti.

Ở đây, “hoan hỷ cùng các hữu tình” – tức là trong giáo pháp của Đức Thập Lực, họ hoan hỷ cùng với các bậc thánh nhân sinh ra từ giáo pháp.

janesutāti jane vissutā pākaṭā abhiññātā.

“Nổi danh giữa đời” – tức là nổi tiếng, được biết đến rộng rãi giữa mọi người.

Idaṃ ¶ pana mahāsamayasuttaṃ nāma devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ, tasmā maṅgalaṃ vadantena abhinavaṭṭhānesu idameva suttaṃ vattabbaṃ.

Bài kinh Mahāsamayasutta này là yêu thích và dễ chịu đối với các thiên chúng, vì thế, khi nói lời chúc phúc ở những nơi mới, nên tụng bài kinh này.

Devatā kira – “Imaṃ suttaṃ suṇissāmā”ti ¶ ohitasotā vicaranti.

Nghe nói các thiên chúng đi lại với tai lắng nghe, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ nghe bài kinh này.”

Desanāpariyosāne panassa ¶ koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā, sotāpannādīnaṃ gaṇanā natthi.

Vào cuối bài giảng, một trăm ngàn koti thiên chúng đạt quả A-la-hán, còn số lượng những vị đạt quả Tu-đà-hoàn trở lên thì không thể đếm được.

Devatānañcassa piyamanāpabhāve idaṃ vatthu – koṭipabbatavihāre kira nāgaleṇadvāre nāgarukkhe ekā devadhītā vasati.

Về sự yêu thích và dễ chịu của các thiên chúng đối với bài kinh này, có câu chuyện sau: Nghe nói tại tu viện Koṭipabbata, ở cửa hang rỗng, dưới cây rỗng, có một nữ thiên cư trú.

Eko daharo antoleṇe imaṃ suttaṃ sajjhāyati.

Một vị tỳ-kheo trẻ tụng bài kinh này trong hang.

Devadhītā sutvā suttapariyosāne mahāsaddena sādhuḥkāramadāsi.

Nữ thiên, sau khi nghe xong bài kinh, lớn tiếng tán thán “Sādhu!”.

Ko esoti. Ahaṃ, bhante, devadhītāti.

“Ai vậy?” – “Bạch ngài, con là nữ thiên.”

Kasmā sādhuḥkāramadāsīti?

“Tại sao người tán thán Sādhu?”

Bhante, dasabalena mahāvane nisīditvā kathitadivase imaṃ suttaṃ sutvā ajja assosiṃ, bhagavatā kathitato ekakkharampi ahāpetvā suggahito ayaṃ dhammo tumhehīti.

“Bạch ngài, vào ngày Đức Thập Lực ngồi trong khu rừng lớn và thuyết bài kinh này, con đã nghe, và hôm nay con nghe lại. Pháp này được ngài nắm giữ rất tốt, không thiếu sót một chữ nào so với lời Đức Thế Tôn thuyết.”

Dasabalassa kathayato suttaṃ tayāti?

“Người đã nghe khi Đức Thập Lực thuyết giảng?”

Āma, bhanteti.

“Vâng, bạch ngài.”

Mahā kira devatāsannipāto ahosi, tvaṃ kattha ʈhitā suṇīti?

“Nghe nói đó là đại hội thiên chúng, người đứng ở đâu để nghe?”

Ahaṃ, bhante, mahāvanavāsiyā devatā, mahesakkhāsu pana devatāsu āgacchantīsu jambudīpe okāsaṃ nālatthaṃ, atha imaṃ tambapaṇṇidīpaṃ āgantvā jambukolapaṭṭane ʈhatvā sotuṃ āraddhamhi,

“Bạch ngài, con là thiên chúng sống trong khu rừng lớn. Nhưng khi các thiên chúng quyền năng đến, con không tìm được chỗ ở Jambudīpa, nên đã đến đảo Tambapaṇṇi, đứng ở cảng Jambukola để bắt đầu nghe.

tatrāpi mahesakkhāsu devatāsu āgacchantīsu anukkamena paṭikkamamānā rohaṇajanapade mahāgāmassa piṭṭhibhāgato samudde galappamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā tattha ʈhitā assosinti.

Ở đó, khi các thiên chúng quyền năng đến, con dần dần lùi lại, đến vùng Rohaṇa, phía sau làng Mahāgāma, bước vào nước biển sâu bằng cỏ và đứng đó để nghe.”

Tuyhaṃ ʈhitaṭṭhānato dūre satthāraṃ passasi devateti?

“Từ nơi người đứng, xa như vậy, người có thấy Đức Thế Tôn không, này thiên chúng?”

Kiṃ kathetha, bhante, satthā mahāvane dhammaṃ desento nirantaraṃ mamaññeva oloketīti maññamānā otappamānā ūmīsu nilayāmīti.

“Ngài nói gì vậy, bạch ngài? Khi Đức Thế Tôn thuyết pháp trong khu rừng lớn, con nghĩ rằng Ngài luôn nhìn về phía con, nên con xấu hổ và ẩn mình trong sóng.”

Taṃ divasaṃ kira koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā, tumhepi tadā arahattaṃ pattāti?

“Nghe nói ngày đó, một trăm ngàn koti thiên chúng đạt quả A-la-hán, người có đạt quả A-la-hán không?”

Natthi, bhanteti.

“Không, bạch ngài.”

Anāgāmiphalaṃ pattattha maññeti?

“Người có đạt quả Bất Lai không?”

Natthi, bhanteti.

“Không, bạch ngài.”

Sakadāgāmiphalaṃ pattattha maññeti?

“Người có đạt quả Nhất Lai không?”

Natthi, bhanteti.

“Không, bạch ngài.”

Tayo magge pattā devatā kira gaṇanapathaṃ ¶ atītā, sotāpannā jātattha maññeti?

“Nghe nói các thiên chúng đạt ba đạo quả vượt quá số đếm, người có trở thành bậc Tu-đà-hoàn không?”

Devatā taṃ divasaṃ sotāpattiphalam pattaṭṭhā harāyamānā – “Apucchitabbam pucchati ayyo”ti āha.

Nữ thiên, vì đã đạt quả Tu-đà-hoàn ngày đó, xấu hổ nói: “Ngài hỏi điều không nên hỏi.”

Tato naṃ so bhikkhu āha – “Sakkā pana devate, tava attabhāvaṃ amhākaṃ dassetu”nti?

Rồi vị tỳ-kheo nói: “Này thiên chúng, người có thể cho chúng ta thấy thân thể của người không?”

Na sakkā bhante sakalakāyaṃ ¶ dassetuṃ, añgulipabbamattam dassessāmi ayyassāti kuñcikachiddena añguliṃ antoleṇābhimukhaṃ akāsi,

“Bạch ngài, con không thể hiện lộ toàn thân, nhưng con sẽ cho ngài thấy một đốt ngón tay.” Nàng thò ngón tay qua lỗ khóa vào trong hang.

candasahassasūriyasahassauggamanakālo viya ahosi.

Như thể ngàn mặt trăng và ngàn mặt trời cùng mọc lên.

Devadhītā “Appamattā, bhante, hothā”ti daharabhikkhuṃ ¶ vanditvā agamāsi.

Nữ thiên nói: “Hãy tỉnh tấn, bạch ngài,” rồi đánh lễ vị tỳ-kheo trẻ và rời đi.

Evaṃ imaṃ suttaṃ devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ, mamāyanti naṃ devatāti.

Như vậy, bài kinh này được các thiên chúng yêu thích, dễ chịu, và họ trân quý nó.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ

Mahāsamayasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, trong Sumaṅgalavilāsini, luận giải của Trường Bộ Kinh, Giải thích bài kinh Mahāsamayasutta đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh

Digha Nikaya

21. Kinh Đế-thích sở vấn (Sakka-panha sutta)

344. evaṃ me sutanti sakkapañhasuttaṃ.

Vậy tôi nghe như vậy, bài kinh Sakka Pañha.

(Đây là lời mở đầu quen thuộc trong các bài kinh Phật giáo, xác nhận rằng nội dung được nghe từ Đức Phật. Bài kinh này liên quan đến các câu hỏi của vua trời Sakka.)

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – ambaṣaṇḍā nāma brāhmaṇagāmoti so kira gāmo ambaṣaṇḍānaṃ avidūre nivittṭho, tasmā “Ambasaṇḍā” tveva vuccati.

Ở đây, giải thích các từ không cần giải thích chi tiết – “Ambasaṇḍā” là tên một làng Bà-la-môn. Ngôi làng này, theo truyền thuyết, được thành lập gần một rừng xoài (ambaṣaṇḍā), vì vậy được gọi là “Ambasaṇḍā”.

vediyake pabbateti so kira pabbato pabbatapāde jātena maṇivedikāsadisena nīlavanasaṇḍena samantā parikkhitto, tasmā ‘Vediyakapabbato’ tveva saṅkhyamaṃ gato.

Núi VEDIYAKA – ngọn núi này, theo truyền thuyết, được bao quanh bởi một khu rừng xanh giống như ngọc bích mọc ở chân núi, nên được gọi là “Núi VEDIYAKA”.

indasālaguhāyanti pubbepi sā dvinnamaṃ pabbatānaṃ antare guhā, indasālarukkho cassā dvāre, tasmā ‘Indasālaguhā’ti saṅkhyamaṃ gatā.

Hang Indasāla – trước đây, hang này nằm giữa hai ngọn núi, có một cây Indasāla (cây sala của vua trời) ở cửa hang, nên được gọi là “Hang Indasāla”.

Atha namaṃ kuṭṭhehi parikkhipitvā dvāravātapānāni yojetvā supariniṭṭhitasudhākammamālākammalatākammaviccittamaṃ leṇamaṃ katvā bhagavato adamaṃsu.

Sau đó, hang được bao quanh bởi các bức tường, cửa ra vào và cửa sổ được xây dựng, trang trí tinh xảo với thạch cao, hoa văn, và dây leo, rồi được dâng lên Đức Phật.

Purimavohāravasena pana “Indasālaguhā” tveva namaṃ sañjānanti. Tamaṃ sandhāya vuttaṃ ‘Indasālaguhā’nti.

Tuy nhiên, theo cách gọi cũ, người ta vẫn gọi nó là “Hang Indasāla”. Vì vậy, được nói là “trong Hang Indasāla”.

ussukkaṃ udapādīti dhammiko ussāho uppajji.

“Nỗ lực khởi sinh” – một sự nhiệt tâm đúng pháp đã phát sinh.

(Ở đây, “ussukkaṃ” chỉ sự nhiệt tâm của Sakka khi muốn gặp Đức Phật.)

Nanu ca esa abhiṇhadassāvī bhagavato, na so devatāsannipāto nāma atthi, yatthāyamaṃ na āgatapubbo, sakkena sadiso appamādavihārī devaputto nāma natthi.

Chẳng phải vị này thường xuyên diện kiến Đức Phật sao? Không có cuộc tụ họp chư

thiên nào mà vị này chưa từng đến, và không có thiên tử nào sống tinh tấn như Sakka.

Atha kasmā buddhadassanaṃ anāgatapubbassa viya assa ussāho udapādīti?

Maraṇabhayena santajjitattā.

Vậy tại sao nỗ lực để diện kiến Đức Phật lại phát sinh như thể chưa từng đến trước đây? Vì sợ hãi cái chết.

Tasmim̐ kirassa samaye āyu parikkhīṇo, so pañca pubbanimittāni disvā “Parikkhīṇo dāni me āyū”ti aññāsi.

Lúc đó, tuổi thọ của Sakka đã cạn, và khi thấy năm dấu hiệu báo trước (cái chết), ông biết rằng “Tuổi thọ của ta giờ đã hết”.

(Năm dấu hiệu này thường là dấu hiệu của chư thiên khi sắp hết tuổi thọ, như hoa trên đầu héo, ánh sáng mờ dần, v.v.)

Yesañca devaputtānaṃ maraṇanimittāni āvi bhavanti, tesu ye parittakena puññakamma devaloke nibbattā, te “Kuhim̐ nu kho idāni nibbattissāmā”ti bhayaṃ santāsaṃ āpajjanti.

Những thiên tử tái sinh vào cõi trời nhờ phước nghiệp nhỏ, khi thấy các dấu hiệu từ thần, họ sợ hãi và lo lắng: “Giờ ta sẽ tái sinh ở đâu?”

Ye katabhīruttānā bahuṃ puññaṃ katvā nibbattā, te attanā dinnadānaṃ rakkhitaṣaṃ bhāvitabhāvanañca āgamma “Uparidevaloke sampattim̐ anubhavissāmā”ti na bhāyanti.

Nhưng những ai tái sinh nhờ phước nghiệp lớn, dựa vào bố thí, giữ giới, và thiền định, họ không sợ hãi mà nghĩ: “Ta sẽ hưởng phước báu ở cõi trời cao hơn”.

Sakko pana devarājā pubbanimittāni disvā dasayojanasahassaṃ devanagaraṃ, yojanasahassubbedhaṃ vejayantaṃ, tiyojanasatikaṃ sudhammadevasabhaṃ, yojanasatubbedhaṃ pāricchattakaṃ, satṭhiyojanikaṃ paṇḍukambalaṣilaṃ, aḍḍhatiyā nāṭakakoṭiyo dvīsu devalokesu devapariṣaṃ, nandanavanaṃ, cittalatāvanaṃ, missakavanaṃ, phārusakavananti etaṃ sabbasampattim̐ oloketvā “Nassati vata bho me ayaṃ sampattī”ti bhayābhibhūto ahoṣi.

Nhưng vua trời Sakka, khi thấy các dấu hiệu báo trước, nhìn lại thành trời rộng mười ngàn do-tuần, cung điện Vejayanta cao ngàn do-tuần, hội trường Sudhamma rộng ba trăm do-tuần, cây Pāricchattaka cao trăm do-tuần, tảng đá Paṇḍukambala rộng sáu mươi do-tuần, các đoàn vũ công trong hai cõi trời, các vườn Nandanavana, Cittalatāvana, Missakavana, Phārusakavana – tất cả phước báu này – ông nghĩ: “Ôi, phước báu của ta sẽ mất đi” và bị nỗi sợ hãi chế ngự.

Tato “Atthi nu kho koci samaṇo vā brāhmaṇo vā lokapitāmaho mahābrahmā vā, yo me hadayanissitaṃ sokasallaṃ samuddharitvā imaṃ sampattim̐ thāvaraṃ kareyyā”ti olovento kañci adisvā puna addasa “Mādisānaṃ sataṣahassānampi uppannaṃ sokasallaṃ sammāsambuddho uddharituṃ paṭibalo”ti.

Sau đó, ông tự hỏi: “Có vị sa-môn, Bà-la-môn, hay Đại Phạm Thiên nào có thể nhờ mũi tên buồn khổ trong lòng ta và làm cho phước báu này bền vững không?” Không

thấy ai, ông lại nghĩ: “Chỉ có Đức Phật Chánh Đẳng Giác mới có thể nhớ mũi tên buồn khổ của hàng trăm ngàn người như ta”.

Athevaṃ parivitakkentassa tena kho pana samayena sakkassa devānamindassa ussukkaṃ udapādi bhagavantam dassanāya.

Và thế là, vào lúc ấy, sự nhiệt tâm của vua trời Sakka khởi sinh để diện kiến Đức Phật.

kahaṃ nu kho bhagavā etarahi viharatīti katarasmim janapade kataraṃ nagaraṃ upanissāya kassa paccaye paribhuñjanto kassa amataṃ dhammaṃ desayamāno viharatīti.

“Hiện nay Đức Phật đang ngự ở đâu? Ở vùng đất nào, thành phố nào, nương tựa vào vật dụng của ai, và đang thuyết giảng pháp bất tử cho ai?”

addasā khoti addakkhi paṭivijjhi.

“Ông thấy” – nghĩa là ông nhìn thấy và hiểu rõ.

mārisāti piyavacanametam, devatānaṃ pāṭiyekko vohāro. Niddukkhātipi vuttaṃ hoti.

“Mārisa” – đây là cách gọi thân mật, là cách nói riêng của chư thiên, cũng có nghĩa là “không đau khổ”.

Kasmā panesa deve āmantesi? Sahāyatthāya.

Tại sao ông gọi chư thiên? Để có bạn đồng hành.

Pubbe kiresa bhagavati saḷalaghare viharante ekakova dassanāya agamāsi.

Trước đây, khi Đức Phật ngự trong lều tranh, ông đã đến diện kiến một mình.

Satthā “Aparipakkaṃ tāvassa ñāṇaṃ, katipāhaṃ pana atikkamitvā mayi indasālaguhāyaṃ viharante pañca pubbanimittāni disvā maraṇabhayaabhito dvīsu devalokesu devatāhi saddhiṃ upasaṅkamitvā cuddasa pañhe pucchitvā upekkhāpañhavissajjanāvasāne asītiyā devatāsahashehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhahissatī”ti cintetvā okāsaṃ nākāsi.

Đức Thế Tôn nghĩ: “Trí tuệ của ông ấy chưa chín muồi. Nhưng sau vài ngày, khi ta ngự tại hang Indasāla, ông ấy, vì sợ hãi cái chết khi thấy năm dấu hiệu báo trước, sẽ cùng chư thiên từ hai cõi trời đến, đặt mười bốn câu hỏi, và khi câu hỏi về sự xả ly được giải đáp, ông ấy cùng tám mươi ngàn chư thiên sẽ chứng đắc quả Tu-đà-hoàn.” Vì vậy, Đức Phật không cho ông cơ hội (trước đó).

So “Mama pubbepi ekakassa gatattā satthārā okāso na kato, addhā me natthi maggaphalassa upanissayo, ekassa pana upanissaye sati cakkavālapariyantāyapi parisāya bhagavā dhammaṃ desetiyeva.

Ông nghĩ: “Trước đây, khi ta đi một mình, Đức Thế Tôn không cho ta cơ hội. Chắc hẳn ta không có duyên với đạo và quả. Nhưng nếu có duyên, dù chỉ một người, Đức Phật cũng sẽ thuyết pháp cho cả một hội chúng lớn đến tận ranh giới vũ trụ.

Avassaṃ kho pana dvīsu devalokesu kassaci devassa upanissayo bhavissati, tam sandhāya satthā dhammaṃ desessati. Tam sutvā ahampi attano domanassaṃ

vūpasameśsāmī”ti cintetvā sahāyatthāya āmantesi.

Chắc chắn trong hai cõi trời sẽ có một vị thiên nào đó có duyên. Vì vị ấy, Đức Thế Tôn sẽ thuyết pháp. Nghe pháp ấy, ta cũng sẽ xoa dịu nỗi buồn của mình.” Vì vậy, ông gọi các chư thiên để có bạn đồng hành.

evaṃ bhaddaṃ tavāti kho devā tāvatimsāti evaṃ hotu mahārāja, gacchāma bhagavantaṃ dassanāya, dullabho buddhuppādo, bhaddaṃ tava, yo tvaṃ “Pabbatakiḷaṃ nadīkiḷaṃ gacchāmā”ti avatvā amhe evarūpesu ṭhānesu niyojesīti.

“Tốt lành thay cho ngài” – chư thiên Tāvatisa nói: “Vậy thì được, thưa đại vương, chúng ta sẽ đi diện kiến Đức Phật. Sự xuất hiện của Phật thật khó gặp. Tốt lành thay cho ngài, người không nói: ‘Hãy đi chơi núi, chơi sông,’ mà dẫn chúng ta đến những nơi như thế này.”

paccassosunti tassa vacanaṃ sirasā sampañcchimsu.

Họ vâng lời ông một cách cung kính.

345. pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ āmantesi deve tāva āmantetu, imaṃ kasmā viṣuṃ āmantesi? Okāsakaraṇatthaṃ.

Ông gọi thiên tử Gandhabba Pañcasikha – sau khi đã gọi chư thiên, tại sao ông lại gọi riêng Pañcasikha? Để xin phép.

Evaṃ kirassa ahosi “Dvīsu devalokesu devatā gahetvā dhurena paharantassa viya satthāraṃ upasaṅkamituṃ na yuttaṃ, ayaṃ pana pañcasikho dasabalassa upaṭṭhāko vallabho icchiticchitakkhaṇe gantvā pañhaṃ pucchitvā dhammaṃ suṇāti, imaṃ purato pesetvā okāsaṃ kāretvā iminā katokāse upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchissāmī”ti okāsakaraṇatthaṃ āmantesi.

Ông nghĩ: “Việc dẫn chư thiên từ hai cõi trời đến gặp Đức Thế Tôn một cách đột ngột là không thích hợp. Nhưng Pañcasikha là người hầu cận thân thiết của Đức Thập Lực, ông ấy đến bất cứ khi nào muốn, đặt câu hỏi và nghe pháp. Ta sẽ cử Pañcasikha đi trước để xin phép, rồi dựa vào cơ hội đó, ta sẽ đến đặt câu hỏi.” Vì vậy, ông gọi Pañcasikha để xin phép.

evaṃ bhaddaṃ tavāti so “Evaṃ mahārāja, hotu, bhaddaṃ tava, yo tvaṃ maṃ ‘Ehi, mārīsa, uyyānakīlādīni vā naṭasamajjādīni vā dassanāya gacchāmā’ti avatvā ‘Buddhaṃ passissāma, dhammaṃ sossāmā’ti vadasī”ti dalhataraṃ upatthambhento devānamindassa vacanaṃ paṭissutvā anucariyaṃ sahacaraṇaṃ ekato gamaṇaṃ upāgami.

“Tốt lành thay cho ngài” – Pañcasikha nói: “Vậy thì được, thưa đại vương, tốt lành thay cho ngài, người không nói: ‘Này bạn, hãy đi xem vườn vui chơi hay hội múa,’ mà nói: ‘Chúng ta sẽ gặp Phật, nghe pháp.’” Ông nhiệt tình ủng hộ lời của vua trời, đồng ý và cùng đi với ông.

Tattha beluvapaṇḍunti beluvapakkaṃ viya paṇḍuvaṇṇaṃ.

Ở đây, “beluvapaṇḍu” – màu vàng nhạt như trái beluva (quả táo tàu) chín.

Tassa kira sovaṇṇamayam pokkharam, indanīlamayo daṇḍo, rajatamayā tantiyo, pavālamayā veṭhakā, vīṇāpattakam gāvutaṃ, tantibandhanaṭṭhānam gāvutaṃ, upari daṇḍako gāvutanti tigāvutappamāṇā vīṇā.

Đàn của Pañcasikha có bằng vàng, cán bằng ngọc bích, dây bằng bạc, chốt bằng san hô. Thân đàn dài một gāvuta, chỗ buộc dây dài một gāvuta, cán trên dài một gāvuta, tổng cộng cây đàn dài ba gāvuta.

(Gāvuta là đơn vị đo lường cổ, khoảng 2-3 km.)

Iti so tam vīṇam ādāya samapaññāsamucchanā mucchetvā agganakhehi paharivā madhuram gitassaram nicchāretvā sesadeve sakkassa gamanakālam jānāpento ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Vì vậy, ông cầm cây đàn, gảy năm mươi âm thanh, dùng móng tay đánh, tạo ra âm thanh ngọt ngào, báo cho các chư thiên khác biết thời điểm Sakka khởi hành, rồi đứng sang một bên.

Evam tassa gītavāditasaññāya sannipatite devagaṇe atha kho sakko devānamindo...pe... vediyake pabbate paccuṭṭhāsi.

Khi chư thiên tụ họp nhờ âm nhạc và tiếng đàn của Pañcasikha, vua trời Sakka... xuất hiện tại núi VEDIYAKA.

346. atiriva obhāsajātoti aññesu divasesu ekasseva devassa vā mārassa vā brahmuno vā obhāsena obhāsajāto hoti, tamdivasam pana dvīsu devalokesu devatānam obhāsena atiriva obhāsajāto ekapajjoto saḥassacandasūriyauḍḍakālasadiso ahosi.

“Rực rỡ ánh sáng” – vào những ngày khác, ánh sáng chỉ phát ra từ một vị thiên, Ma vương, hay Phạm thiên, nhưng vào ngày đó, ánh sáng từ chư thiên của hai cõi trời rực rỡ hơn, như ánh sáng của ngàn mặt trăng và mặt trời mọc cùng lúc.

parito gāmesu manussāti samantā gāmesu manussā.

“Con người trong các làng xung quanh” – tức là dân chúng ở các làng lân cận.

Pakatisāyamāsakāleyeva kira gāmamajjhe dārakesu kīlantesu tattha sakko agamāsi, tasmā manussā passivā evamāhaṃsu.

Vào giờ chiều tà như thường lệ, khi trẻ con đang chơi giữa làng, Sakka đến đó, nên dân chúng thấy và nói như sau.

Nanu ca majjhimayāme devatā bhagavantam upasaṅkamanti, ayam kasmā paṭhamayāmassāpi purimabhāgeyeva āgatoti? Maraṇabhayeneva tajjitattā.

Chẳng phải chư thiên thường đến gặp Đức Phật vào canh giữa đêm sao? Tại sao hôm nay ông lại đến ngay đầu canh một? Vì sợ hãi cái chết.

kiṃsu nāmāti kiṃsu nāma bho etaṃ, ko nu kho ajja mahesakkho devo vā brahmā vā bhagavantam pañham pucchitum dhammam sotum upasaṅkamanto, katham su nāma bho bhagavā pañham vissajjessati dhammam desessati, lābhā amhākam, yesam no evam devatānam kaṅkhāvinodako satthā avidūre vihāre vasati, ye labhāma thālakabhikkhampi kaṭacchubhikkhampi dātunti samviggā

lomahaṭṭhajātā uddhaggaḷomā hutvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasmiṃ paṭiṭṭhapetvā namassamānā aṭṭhāsu.

“Đây là gì vậy?” – “Hôm nay là vị thiên hay Phạm thiên quyền lực nào đến để hỏi Đức Phật và nghe pháp? Đức Phật sẽ trả lời và thuyết pháp như thế nào? Thật may mắn cho chúng ta, vì chúng ta có một bậc Thầy giải trừ nghi hoặc của chư thiên đang ngự gần đây, và chúng ta có thể cúng dường cả bát cơm lẫn muống thức ăn!” Họ xúc động, lông tóc dựng đứng, chắp tay rục rờ đặt lên trán, cúi đầu đánh lễ.

347. durupasaṅkamāti dupayirupāsiyā.

“Khó đến gần” – khó để tiếp cận.

Ahaṃ sarāgo sadoso samoho, satthā vītarāgo vītadoso vītamoho, tasmā dupayirupāsiyā tathāgatā mādisena.

“Ta còn tham, sân, si; bậc Thầy đã đoạn tham, sân, si, nên Tathāgata khó tiếp cận đối với người như ta.”

jhāyīti lakkhaṇūpaniṃjhānena ca ārammaṇūpaniṃjhānena ca jhāyī.

“Người thiền định” – thiền định bằng cách quán sát đặc tính và đối tượng.

Tasmiññeva jhāne ratāti jhānaratā.

“Thích thú trong thiền định ấy” – say mê thiền định.

Tadantaraṃ paṭisallīnāti tadantaraṃ paṭisallīnā sampati paṭisallīnā vā.

“Ẩn cư trong thiền định ấy” – đang nhập định hoặc vừa nhập định.

Tasmā na kevalaṃ jhāyī jhānaratāti durupasaṅkamā, idānimeva paṭisallīnātipi durupasaṅkamā.

“Vì vậy, không chỉ vì Ngài là người thiền định và say mê thiền định mà khó tiếp cận, mà ngay bây giờ, vì Ngài đang nhập định, nên cũng khó tiếp cận.”

pasādeyyāsīti ārādheyyāsī, okāsaṃ me kāretvā dadeyyāsīti vadati.

“Hãy làm hài lòng” – tức là “Hãy cho ta cơ hội, mở đường cho ta.”

beluvapaṇḍuvīṇaṃ ādāyāti nanu pubbeva ādinnāti? Āma, ādinnā.

Maggagamanavasena pana aṃsakūṭe laggitā, idāni naṃ vāmahatthe ṭhapetvā vādanasajjaṃ katvā ādiyi. Tena vuttaṃ “Ādāyā”ti.

“Cầm cây đàn beluvapaṇḍu” – chẳng phải trước đó đã cầm rồi sao? Đúng, đã cầm. Nhưng khi đi đường, đàn được treo trên vai; giờ đây, ông đặt đàn vào tay trái, chuẩn bị gảy, rồi cầm lên. Vì vậy, nói là “cầm lấy”.

348. assāvesīti sāvesi.

Assāvesi nghĩa là sāvesi (làm cho được nghe, truyền đạt).

buddhūpasañhitāti buddhaṃ ārabba buddhaṃ nissayaṃ katvā pavattāti attho.

Sesapadesupi eseva nayo.

Buddhūpasañhitā nghĩa là được thực hiện dựa vào Đức Phật, lấy Đức Phật làm đối

tượng, được tiến hành với sự nương tựa vào Đức Phật. Ý nghĩa này cũng áp dụng cho các từ còn lại.

vande te pitaraṃ bhadde, timbaraṃ sūriyavacchaseti ettha sūriyavacchāsati sūriyasamānasarīrā.

Tôi kính lễ cha nàng, hỡi người mỹ lệ, vị Timbaru, được gọi là *Sūriyavacchasā*. Ở đây, *Sūriyavacchasā* nghĩa là có thân thể rực rỡ như mặt trời.

Tassā kira devadhītāya pādantato rasmi uṭṭhahitvā kesantaṃ ārohati, tasmā bālasūriyamaṇḍalasadisā khāyati, iti naṃ “Sūriyavacchasā”ti sañjānanti.

Tương truyền, từ bàn chân của nàng thiên nữ ấy, những tia sáng tỏa ra, lan đến tận ngọn tóc, khiến nàng trông giống như vàng trắng non hay đĩa mặt trời, vì thế nàng được gọi là *Sūriyavacchasā*.

Taṃ sandhāyāha – “Bhadde, sūriyavacchase, tava pitaraṃ timbaraṃ gandhabbadevarājānaṃ vandāmī”ti.

Với ý đó, chàng nói: “Hỡi người mỹ lệ, *Sūriyavacchasā*, ta kính lễ cha nàng, vua trời Càn-thát-bà Timbaru.”

yena jātāsi kalyāṇīti yena kāraṇabhūtena yaṃ timbaraṃ devarājānaṃ nissāya tvaṃ jātā, kalyāṇī sabbaṅgasobhanā.

Nhờ nguyên nhân nào nàng được sinh ra, tức là nhờ vua trời Timbaru, nàng đã được sinh ra, hỡi người mỹ lệ với toàn thân rực rỡ.

ānandajananī mamāti mayhaṃ pītisomanassavaḍḍhanī.

Nàng là người làm phát sinh niềm vui cho ta, làm tăng trưởng niềm hân hoan và hạnh phúc trong ta.

vātova sedataṃ kantoti yathā sañjātasedānaṃ sedaharaṇatthaṃ vāto iṭṭho hoti kanto manāpo, evanti attho.

Như cơn gió mát dễ chịu, được mong muốn và làm dịu đi mồ hôi cho người đang nóng bức, ý nghĩa là như vậy.

pāṇīyaṃva pipāsatoti pātumicchantaṃ pipāsato pipāsābhibhūtaṃ.

Như nước uống cho người đang khát, bị cơn khát chế ngự và mong muốn được uống.

aṅgīrasīti aṅge rasmiyo assāti aṅgīrasī, tameva ārabha ālapanto vadati.

Aṅgīrasī nghĩa là người có các tia sáng phát ra từ thân thể. Chàng hướng đến nàng mà thốt lên như vậy.

dhammo arahatānivāti arahantānaṃ navalokuttaradhammo viya.

Như Pháp siêu thế của các vị A-la-hán.

jīghacchatoti bhuñjitukāmassa khudābhibhūtaṃ.

Như người đang đói, bị cơn đói chế ngự và mong muốn được ăn.

jalantamiva vārināti yathā koci jalantaṃ jātavedaṃ udakakumbhena nibbāpeyya, evaṃ tava kāraṇā uppannaṃ mama kāmarāgapariḷāhaṃ nibbāpehīti vadati.
Như người dùng bình nước dập tắt ngọn lửa đang cháy, chàng nói rằng: “Cũng vậy, vì nàng mà ta dập tắt ngọn lửa tham ái đang thiêu đốt trong ta.”

yuttaṃ kiñjakkhareṇunāti padumakesarareṇunā yuttaṃ.
Được gắn với phần hoa sen (như trang sức).

nāgo ghammābhitatto vāti ghammābhitattahatthī viya.
Như con voi bị nóng bức thiêu đốt.

ogāhe te thanūdaranti yathā so nāgo pokkharaniṃ ogāhitvā pivitvā aggasoṇḍamattaṃ paññāyamānaṃ katvā nimuggo sukhaṃ sātamaṃ vīndati, evaṃ kadā nu kho te thanūdaraṃ thanavemajjhaṃ udarañca otaritvā ahaṃ sukhaṃ sātamaṃ paṭilabhissāmīti vadati.
Như con voi ấy nhảy xuống hồ sen, uống nước, chỉ để lộ đầu vòi rồi đắm mình trong nước, tìm được sự mát mẻ và an lạc, chàng nói: “Khi nào ta mới được chạm vào thân hình mảnh mai, vòng eo và bụng của nàng để tìm được niềm vui và sự mát mẻ như thế?”

“Accaṅkusova nāgo va, jitaṃ me tuttatomaraṃ; Kāraṇaṃ nappajānāmi, sammatto lakkhaṇūruyā”ti.

“Như con voi vượt qua móc sắt, ta đã chiến thắng gậy và giáo; ta không hiểu nguyên nhân, ta say mê vì đôi chân thon thả của nàng.”

Ettha tattaṃ vuccati kaṇṇamūle vijjhanaayadaṇḍako. tomaranti pādādisu vijjhanadaṇḍatomaraṃ. añkusoti matthake vijjhanakuṭṭilakaṇṭako.
Ở đây, *tutta* là cây gậy sắt đâm vào gốc tai, *tomara* là cây giáo đâm vào chân hoặc các bộ phận khác, *aṅkusa* là móc sắt cong đâm vào đầu.

Yo ca nāgo pabhinnaṃ accaṅkuso hoti, añkusaṃ atīto; añkusena vijjhiyamānopi vasaṃ na gacchati, so “Jitaṃ mayā tuttatomaraṃ, yo ahaṃ añkusassapi vasaṃ na gacchāmī”ti madadappena kiñci kāraṇaṃ na bujjhati.
Con voi đang say tình vượt qua móc sắt, không bị khống chế bởi móc sắt dù bị đâm, nó nghĩ: “Ta đã chiến thắng gậy và giáo, ta không chịu khuất phục trước móc sắt,” nhưng vì kiêu ngạo và mê muội, nó không hiểu được nguyên nhân.

Yathā so accaṅkuso nāgo “Jitaṃ me tuttatomara”nti kiñci kāraṇaṃ nappajānāti, evaṃ ahampi lakkhaṇasampannaūrutāya lakkhaṇūruyā sammatto matto pamatto ummatto viya kiñci kāraṇaṃ nappajānāmīti vadati.

Cũng như con voi vượt móc sắt ấy không hiểu nguyên nhân khi nói “Ta đã chiến thắng gậy và giáo,” ta cũng vậy, vì say mê đôi chân thon thả hoàn mỹ của nàng, ta mê muội, điên cuồng, không hiểu được nguyên nhân.

Atha vā accaṅkusova nāgo ahampi sammatto lakkhaṇūruyā kiñci tato virāgakāraṇaṃ nappajānāmi. Kasmā? Yasmā tena nāgena viya jitaṃ me tuttatomaraṃ, na kassaci vadato vacanaṃ ādiyāmi.

Hoặc như con voi vượt mớ sắt, ta cũng mê muội vì đôi chân thon thả của nàng, không tìm được nguyên nhân để thoát khỏi tham ái. Vì sao? Vì như con voi ấy, ta đã chiến thắng gậy và giáo, không nghe lời khuyên của bất kỳ ai.

tayi gedhitacittosmīti bhadde lakkhaṇūru tayi baddhacittosmi. gedhitacittoti vā gedham ajjhupetacitto. cittaṃ vipariṇāmitanti pakatiṃ jahitvā ṭhitam.

Hỡi người mỹ lệ với đôi chân thon thả, tâm ta bị ràng buộc vào nàng. *Gedhitacitta* nghĩa là tâm bị tham ái chi phối. Tâm ta đã biến đổi, rời bỏ trạng thái tự nhiên.

paṭigantum na sakkomīti nivattitum na sakkomi. vaṅkaghastova ambujoti baḷisaṃ gilitvā ṭhitamaccho viya. “Ghaso”tipi pāṭho, ayamevattho.

Ta không thể quay trở lại, như con cá đã nuốt lưỡi câu. Có bản đọc là *ghaso*, nhưng ý nghĩa vẫn như vậy.

vāmūrūti vāmākārena saṇṭhitaūru, kadalikkhandhasadisaūrūti vā attho. sajāti āliṅga.

Vāmūru nghĩa là đôi chân được sắp đặt duyên dáng, hoặc giống như thân cây chuối. *Sajāti* nghĩa là ôm lấy.

mandalocaneti itthiyo na tikhiṇaṃ nijjhāyanti mandaṃ ālocenti olokenti, tasmā “Mandalocanā”ti vuccanti.

Mandalocanā nghĩa là người có đôi mắt tròn, vì phụ nữ không nhìn sắc bén mà nhìn dịu dàng, chậm rãi, nên được gọi là *Mandalocanā*.

palissajāti sabbatobhāgena āliṅga. etaṃ me abhipatthitanti etaṃ mayā abhiṇhaṃ patthitam.

Palissajāti nghĩa là ôm lấy toàn thân. Đây là điều ta luôn khao khát.

appako vata me santoti pakatiyāva mando samāno. vellitakesiyāti kesā muñcitvā piṭṭhiyaṃ vissatṭhakāle sappo viya vellantā gacchantā assāti vellitakesī, tassā vellitakesiyā.

Thật sự ta vốn đã yếu đuối. *Vellitakesī* nghĩa là người có mái tóc xoắn, khi thả tóc xuống lưng, tóc uốn lượn như con rắn, vì thế gọi là *Vellitakesī*.

anekabhāvo samuppādīti anekavidho jāto. anekabhāgoti vā pāṭho. arahanteva dakkhiṇāti arahantamhi dinnadānaṃ viya nānappakārato pabhinno.

Anekabhāva nghĩa là nhiều trạng thái khác nhau được sinh khởi. Có bản đọc là *anekabhāga*. Như cúng dường đến A-la-hán, được phân chia thành nhiều loại khác nhau.

yaṃ me atthi kataṃ puññanti yaṃ mayā kataṃ puññamatthi. arahantesu tādisūti tādilakkhaṇappattesu arahantesu. tayā saddhiṃ vipaccatanti sabbam tayā saddhimeva vipākaṃ detu.

Những công đức ta đã tạo, trong các vị A-la-hán đạt được phẩm chất như thế, nguyện tất cả quả báo công đức ấy được cùng hưởng với nàng.

ekodīti ekībhāvaṃ gato. nipako satoti nepakkaṃ vuccati paññā, tāya samannāgatoti nipako. Satiyā samannāgatattā sato.

Ekodi nghĩa là đạt trạng thái nhất tâm. *Nipako sato* nghĩa là người khôn ngoan, có trí tuệ, được trang bị bởi trí tuệ và chánh niệm.

**amataṃ muni jigīsānoti yathā so buddhamuni amataṃ nibbānaṃ jigīsati
pariyesati, evaṃ taṃ ahaṃ sūriyavacchase jigīsāmi pariyesāmi.**

Như vị Phật Muni mong cầu và tìm kiếm Niết-bàn bất tử, ta cũng vậy, hỡi Sūriyavacchasa, ta mong cầu và tìm kiếm năng.

**Yathā vā so amataṃ jigīsāno esanto gavesanto vicarati, evāhaṃ taṃ esanto
gavesanto vicarāmitipi attho.**

Hoặc như vị ấy tìm kiếm Niết-bàn, đi tìm và khám phá, ta cũng vậy, tìm kiếm năng, đi tìm và khám phá.

**yathāpi muni nandeyya, patvā sambodhimuttamanti yathā buddhamuni
bodhipallaṅke nisinno sabbaññutaññāṇaṃ patvā nandeyya toseyya.**

Như vị Phật Muni, khi ngồi dưới cội Bồ-đề, đạt được trí tuệ toàn tri và hoan hỷ.

**evaṃ nandeyyanti evameva ahampi tayā missībhāvaṃ gato nandeyyaṃ,
pītisomanassajāto bhavēyyanti vadati.**

Cũng vậy, ta sẽ hoan hỷ khi được hòa hợp với năng, tràn đầy niềm vui và hạnh phúc, chàng nói như thế.

**tāhaṃ bhadde vareyyāheti aheti āmantanaṃ, ahe bhadde sūriyavacchase, sakkena
devānamindena “Kim dvisu devalokesu devarajjaṃ gaṇhasi, suriyavacchasa”nti,
evaṃ vare dinne devarajjaṃ pahāya “Sūriyavacchasaṃ gaṇhāmī”ti evaṃ taṃ
ahaṃ vareyyaṃ iccheyyaṃ gaṇheyyanti attho.**

Hỡi người mỹ lệ Sūriyavacchasa, nếu Đế Thích, vua các cõi trời, ban cho ta điều ước: “Người muốn nhận quyền cai trị hai cõi trời hay nhận Sūriyavacchasa?” thì ta sẽ từ bỏ quyền cai trị cõi trời và chọn năng, ta mong muốn và chọn lấy năng, ý nghĩa là như vậy.

**sālaṃva na ciraṃ phullanti tava pitu nagaradvāre naciraṃ pupphito sālo atthi. So
ativiya manoharo. Taṃ naciraṃ phullasālaṃ viya.**

Như cây sala nở hoa không lâu ở cổng thành của cha năng, có một cây sala vừa nở, cực kỳ quyến rũ. Năng giống như cây sala vừa nở ấy.

**pitaraṃ te sumedhasetiṃ atisassāṃ tava pitaraṃ vandamāno namassāmi namo
karomi. yassāsetādisī pajāti yassa āsī etādisī dhītā.**

Ta kính lễ cha năng, người trí tuệ thù thắng, ta cung kính và đánh lễ, vì ông đã sinh ra một người con gái như năng.

349. saṃsandatīti kasmā gītasaddassa ceva vīṇāsaddassa ca vaṇṇaṃ kathesi?

Vì sao chàng ca ngợi âm thanh của bài hát và tiếng đàn vīṇa?

Kim tattha bhagavato sārāgo atthīti? Natthi.

Có phải Đức Thế Tôn có tham ái ở đó không? Không có.

Chalaṅgupekkhāya upekkhako bhagavā etādisesu ṭhānesu, kevalaṃ iṭṭhāniṭṭhaṃ jānāti, na tattha rajjati.

Đức Thế Tôn, với sáu chi phần xả, luôn bình thản trong những trường hợp như vậy, chỉ biết đến điều đáng mong và không đáng mong, nhưng không dính mắc vào đó.

Vuttampi cetam “Saṃvijjati kho, āvuso, bhagavato cakkhu, passati bhagavā cakkhunā rūpaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Saṃvijjati kho, āvuso, bhagavato sota”ntiādi.

Nh như đã nói: “Này các bạn, Đức Thế Tôn có mắt và thấy hình sắc bằng mắt, nhưng không có tham ái; tâm Ngài hoàn toàn giải thoát. Đức Thế Tôn có tai...” (Saṃyutta Nikāya 4.232).

Sace pana vaṃ na kathethati, pañcasikho “Okāso me kato”ti na jāneyya.

Nếu không ca ngợi, Pañcasikha sẽ không biết rằng mình đã được ban cơ hội.

Atha sakko “Bhagavatā pañcasikassa okāso na kato”ti devatā gahetvā tatova paṭinivatteyya, tato mahājāniyo bhaveyya.

Rồi Đế Thích sẽ nghĩ rằng Đức Thế Tôn không ban cơ hội cho Pañcasikha, dẫn các vị trời rời đi, và sẽ gây ra tổn thất lớn.

Vaṇṇe pana kathite “Kato bhagavatā pañcasikassa okāso”ti devatāhiṃ bhagaddhiṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchitvā vissajjanāvasāne asītiyā devatāsahassemi saddhiṃ sotāpattiphale paṭiṭṭhahissatīti ñatvā vaṇṇaṃ kathesi.

Nhưng khi ca ngợi, các vị trời sẽ biết rằng Đức Thế Tôn đã ban cơ hội cho Pañcasikha, sẽ đến thỉnh vấn, và sau khi được giải đáp, tám mươi ngàn vị trời sẽ chứng quả Dự lưu. Biết vậy, Đức Thế Tôn ca ngợi.

Tattha kadā saṃyūḷhāti kadā ganthitā piṇḍitā.

Ở đó, *kadā saṃyūḷhā* nghĩa là khi nào được kết nối, được tập hợp.

tena kho panāhaṃ, bhante, samayenāti tena samayena tasmīṃ tumhākaṃ sambodhippattito paṭṭhāya aṭṭhame sattāhe.

Vào thời điểm đó, thưa Ngài, vào tuần thứ tám kể từ khi Ngài đạt giác ngộ.

bhaddā nāma sūriyavacchasāsāti nāmato bhaddā sarīrasampattiyā sūriyavacchasā.

Tên nàng là Bhaddā, với vẻ đẹp rực rỡ như Sūriyavacchasā.

bhaginīti vohāravacanametam, devadhītāti attho.

Bhaginī là cách gọi thân mật, ý nghĩa là thiên nữ.

parakāminīti paraṃ kāmeti abhikaṅkhati.

Parakāminī nghĩa là người khao khát, mong muốn người khác.

upanaccantiyāti naccamānāya.

Upanaccantiyā nghĩa là đang múa.

Sā kira ekasmiṃ samaye cātumahārājikadevehi saddhiṃ sakkassa devarājassa naccaṃ dassetthāya gatā, tasmīṃ ca khaṇe sakko tathāgatassa aṭṭha

yathābhucce guṇe payirudāhāsi.

Tương truyền, vào một dịp, nàng cùng các vị trời Tứ Thiên Vương đến để múa cho Đế Thích xem, và vào khoảnh khắc ấy, Đế Thích đang tán thán tám phẩm chất chân thật của Như Lai.

Evam tasmim divase gantvā naccantī assosi.

Vào ngày đó, nàng đến múa và đã nghe được như vậy.

350. paṭisammodatīti “Saṃsandati kho te”tiādīni vadanto bhagavā sammodati, pañcasikho paṭisammodati.

Paṭisammodati nghĩa là đáp lại một cách hòa nhã. Khi Đức Thế Tôn nói “Nó hòa hợp với người...” và những lời tương tự, Ngài đáp lại hòa nhã, và Pañcasikha cũng đáp lại hòa nhã.

Gāthā ca bhāsanto pañcasikho sammodati, bhagavā paṭisammodati.

Khi Pañcasikha ngâm các bài kệ, chàng đáp lại hòa nhã, và Đức Thế Tôn cũng đáp lại hòa nhã.

āmantesīti jānāpesi.

Āmantesi nghĩa là gọi để thông báo, làm cho biết.

Tassa kirevaṃ ahoṣi “Ayaṃ pañcasikho mayā mama kammena pesito attano kammaṃ karoti. Evarūpassa satthu santike ṭhatvā kāmagaṇūpasañhitam ananucchavikaṃ kathesi, naṭā nāma nillajjā honti, kathento vipākārampi dasseyya, handa naṃ mama kammaṃ jānāpemi”ti cintetvā āmantesi.

Tương truyền, Đức Thế Tôn nghĩ như sau: “Pañcasikha này được ta sai đi vì việc của ta, nhưng lại làm việc của riêng mình. Ở trước mặt một bậc Đạo sư như thế này, nó lại nói những điều liên quan đến dục lạc, không thích hợp. Những kẻ nghệ sĩ như thế thường không biết xấu hổ, nếu nói tiếp, nó có thể tỏ ra thất lễ. Vậy ta sẽ khiến nó biết việc của ta.” Nghĩ vậy, Ngài gọi Pañcasikha.

351. evañca pana tathāgatāti dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitavacanam.

“Cũng vậy, Như Lai...” là lời được các vị Tỳ-kheo kết tập Pháp đặt vào.

abhivadantīti abhivādanasampaṭicchanena vaḍḍhitavacanena vadanti.

Abhivadanti nghĩa là nói lời chào hỏi, đáp lại lời chào bằng những lời tăng thêm sự tôn kính.

abhivaditoti vaḍḍhitavacanena vutto.

Abhivadito nghĩa là được nói đến bằng những lời tăng thêm sự tôn kính.

urundā samapādīti mahantā vivaṭā ahoṣi, andhakāro guhāyaṃ antaradhāyi.

Khi đôi chân (của Đế Thích) chạm đất, một ánh sáng rực rỡ tỏa ra, bóng tối trong hang động biến mất.

āloko udapādīti yo pakatiyā guhāyaṃ andhakāro, so antarahito, āloko jāto.

Āloko udapādi nghĩa là ánh sáng xuất hiện. Bóng tối vốn có trong hang động biến mất, và ánh sáng được sinh ra.

Sabbametaṃ dhammasaṅgāhakānaṃ vacanaṃ.

Tất cả những điều này là lời của các vị kết tập Pháp.

352. cirapaṭikāhaṃ, bhanteti cirato ahaṃ, cirato paṭṭhāyāhaṃ dassanakāmoti attho.

“Đã lâu rồi, bạch Thế Tôn,” nghĩa là từ lâu ta đã mong được diện kiến Ngài.

kehici kehici kiccakaraṇīyehīti devānaṃ dhītā ca puttā ca aṅke nibbattanti, pādapari-cārīkā itthiyo sayane nibbattanti, tāsamaṃ maṇḍanapasā-dhanakārīkā devatā sayanaṃ parivāretvā nibbattanti, veyyāvaccakarā antovimāne nibbattanti, etesaṃ atthāya aḍḍakaraṇaṃ nāma natthi.

“Bị ngăn trở bởi những việc phải làm này nọ” nghĩa là: Các thiên nữ và thiên nam sinh ra trên đầu gối các vị trời, các nữ hầu chăm sóc chân sinh ra trên giường, các thiên nữ trang điểm và làm đẹp vây quanh giường mà sinh ra, những kẻ phục vụ sinh ra trong các cung điện bên trong. Vì những việc này, không có chuyện tranh chấp.

Ye pana sīmantare nibbattanti, te “Tava santakā, mama santakā”ti nicchetuṃ asakkontā aḍḍaṃ karonti, sakkaṃ devarājānaṃ pucchanti.

Nhưng những ai sinh ra ở biên giới, không thể quyết định “Của người” hay “Của ta,” nên tranh chấp xảy ra, và họ hỏi Đế Thích, vua các cõi trời.

So “Yassa vimānaṃ āsannataraṃ, tassa santakā”ti vadati.

Ngài nói: “Ai có cung điện gần hơn, thì thuộc về người đó.”

Sace dvepi samaṭṭhāne honti, “Yassa vimānaṃ oloketi tñhitā, tassa santakā”ti vadati.

Nếu cả hai ở cùng một vị trí, Ngài nói: “Ai mà người đó nhìn vào cung điện của họ, thì thuộc về người đó.”

Sace ekampi na oloketi, taṃ ubhinnaṃ kalahupacchedanatthaṃ attano santakaṃ karoti.

Nếu không ai nhìn vào, để chấm dứt tranh chấp giữa hai bên, Ngài nhận người đó làm của mình.

Kīlādīnīpi kiccāni karaṇīyāneva. Evarūpāni tāni karaṇīyāni sandhāya “Kehici kehici kiccakaraṇīyehī”ti āha.

Các việc như vui chơi cũng là những việc phải làm. Với ý nghĩa các việc như vậy, Ngài nói: “Bị ngăn trở bởi những việc phải làm này nọ.”

salaḷāgāra-keṭi salaḷa-maya-gandhakuṭiyaṃ.

Salaḷāgāra-ke nghĩa là trong hương thất làm bằng gỗ salaḷa.

aññatarena samā-dhināti tadā kira bhagavā sakkasseva aparipākagataṃ ñāṇaṃ viditvā okāsaṃ akāretukāma phala-samāpattivihārena nisīdi.

Với một định nào đó nghĩa là: Lúc ấy, Đức Thế Tôn biết trí tuệ của Đế Thích chưa chín muồi, nên muốn không ban cơ hội, Ngài an trú trong thiền quả.

Taṃ esa ajānanto “Aññatarena samādhinā”ti āha.

Không biết điều đó, Đế Thích nói: “Vớ một định nào đó.”

bhūjati ca nāmāti bhūjatīti tassā nāmaṃ.

Bhūjati là tên của nàng, nghĩa là *Bhūjati*.

paricārikāti pādapāricārikā devadhītā.

Paricārikā nghĩa là thiên nữ hầu cận chăm sóc chân.

Sā kira dve phalāni pattā, tenassā devaloke abhiratiyeva natthi.

Tương truyền, nàng đã chứng hai quả (Dự lưu và Nhất lai), vì thế nàng không còn thích thú với cõi trời.

**Niccaṃ bhagavato upaṭṭhānaṃ āgantvā añjaliṃ sirasi ṭhapetvā bhagavantam
namassamānā tiṭṭhati.**

Nàng thường xuyên đến hầu hạ Đức Thế Tôn, chắp tay trên đầu, đảnh lễ và đứng hầu Ngài.

**nemisaddena tamhā samādhimhā vuṭṭhitoti “Samāpanno saddaṃ suṇāti”ti no vata
re vattabbe, nanu bhagavā sakkassa devānamindassa “Apicāhaṃ āyasmato
cakkanemisaddena tamhā samādhimhā vuṭṭhito”ti bhaṇatīti.**

“Xuất định bởi tiếng bánh xe” không nên nói rằng “Người đang nhập định nghe được âm thanh.” Chẳng phải Đức Thế Tôn đã nói với Đế Thích, vua các cõi trời: “Ta đã xuất định từ định ấy bởi tiếng bánh xe của ngài” sao?

**Tiṭṭhatu nemisaddo, samāpanno nāma antosamāpattiyam kaṇṇamūle
dhamamānassa saṅkhayugaḷassāpi asanisannipātassāpi saddaṃ na suṇāti.**

Dù là tiếng bánh xe, người đang nhập định không nghe được âm thanh, ngay cả tiếng cặp loa thổi bên tai hay tiếng sấm sét cũng không nghe.

**Bhagavā pana “Ettakaṃ kālaṃ sakkassa okāsaṃ na karissāmī”ti paricchinditvā
kālavasena phalasamāpattim samāpanno.**

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn đã quyết định: “Ta sẽ không ban cơ hội cho Đế Thích trong khoảng thời gian này,” và nhập thiền quả theo thời gian đã định.

**Sakko “Na dāni me satthā okāsaṃ karotī”ti gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā
rathaṃ nivattetvā devalokābhimukhaṃ pesesi.**

Đế Thích nghĩ: “Bây giờ Đạo sư không ban cơ hội cho ta,” nên đi nhiều quanh hương thất, quay xe lại và hướng về cõi trời.

Gandhakuṭipariveṇaṃ rathasaddena samohitaṃ pañcaṅgikatūriyaṃ viya ahosi.

Khu vực quanh hương thất vang vọng tiếng xe, như âm thanh của dàn nhạc năm phần.

**Bhagavato yathāparicchinnakālavasena samāpattito vuṭṭhitassa rathasaddeneva
paṭhamāvajjanaṃ uppajji, tasmā evamāha.**

Khi Đức Thế Tôn xuất định theo thời gian đã định, ngay lúc đó, tiếng xe khiến Ngài khởi lên sự chú ý đầu tiên, vì thế Ngài nói như vậy.

353. sīlesu paripūrakārīnīti pañcasu sīlesu paripūrakārīnī.

“Người viên mãn trong giới luật” – tức là người thực hành trọn vẹn năm giới.
(Năm giới ở đây thường là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không dùng chất say.)

itthittam virājetvāti itthittam nāma alam, na hi itthitte ṭhatvā cakkavattisirim, na sakkamārabrahmasiriyo paccanubhavitum, na paccekabodhim, na sammāsambodhim gantum sakkāti evam itthittam virājeti nāma.

“Từ bỏ thân nữ” – thân nữ không đủ (để đạt được những thành tựu cao cả). Vì khi mang thân nữ, không thể hưởng vinh quang của Chuyển Luân Vương, vua trời Sakka, Ma vương, hay Phạm thiên, cũng không thể đạt Độc Giác Phật hay Chánh Đẳng Giác. Đây gọi là từ bỏ thân nữ.

(Trong bối cảnh văn hóa thời kỳ này, thân nữ được xem là hạn chế trong việc đạt các vị trí quyền lực hoặc giác ngộ cao nhất, phản ánh quan điểm xã hội cổ đại.)

Mahantamidaṃ purisattaṃ nāma seṭṭhaṃ uttamaṃ, ettha ṭhatvā sakkā etā sampattiyo pāpuṇituntī evaṃ pana purisattaṃ bhāveti nāma. Sāpi evamakāsi.

Thân nam được xem là cao quý, tối thượng; đứng ở vị trí này, có thể đạt được những thành tựu ấy. Đây gọi là phát triển thân nam. Người ấy (Gopaka) cũng đã làm như vậy.

(Gopaka, vốn là nữ, đã từ bỏ thân nữ và tái sinh làm nam thiên tử nhờ công đức.)

Tena vuttaṃ – “Itthittam virājetvā purisattaṃ bhāvetvā”ti.

Vì vậy, được nói rằng: “Từ bỏ thân nữ và phát triển thân nam.”

hīnaṃ gandhabbakāyanti hīnaṃ lāmaṃ gandhabbanikāyaṃ.

“Thân Gandhabba thấp kém” – tức là thân thuộc cõi Gandhabba (thiên nhạc), được xem là thấp kém, không cao quý.

Kasmā pana te parisuddhasīlā tattha uppannāti? Pubbanikantiyā.

Tại sao những người có giới hạnh thanh tịnh lại sinh vào đó? Vì sự yêu thích từ trước.

Pubbepi kira nesam etadeva vasitaṭṭhānaṃ, tasmā nikantivasena tattha uppannā.

Trước đây, đó đã là nơi họ từng cư trú, nên vì sự yêu thích (nikanti), họ tái sinh ở đó. (Nikanti chỉ sự quyến luyến hoặc khuynh hướng từ kiếp trước ảnh hưởng đến nơi tái sinh.)

upaṭṭhānanti upaṭṭhānasālaṃ.

“Nơi phục vụ” – tức là giảng đường hoặc nơi phục vụ.

pāricariyanti paricaraṇabhāvaṃ.

“Sự hầu hạ” – trạng thái phục vụ.

Gītavāditehi amhe paricarissāmāti āgacchanti.

“Chúng tôi sẽ phục vụ bằng âm nhạc và tiếng đàn” – họ đến với ý định này.

(Chư thiên Gandhabba thường phục vụ bằng cách chơi nhạc và ca hát.)

paṭicodesīti sāresi.

“Quở trách” – tức là khiển trách.

So kira te disvā “Ime devaputtā ativiya virocenti ativaṇṇavanto, kim nu kho kammaṃ katvā āgatā”ti āvajjanto “Bhikkhū ahesu”nti addasa.

Gopaka thấy họ và nghĩ: “Những thiên tử này rực rỡ, đẹp đẽ, họ đã làm nghiệp gì để đến đây?” Khi quán xét, ông thấy: “Họ từng là tỳ-kheo.”

Tato “Bhikkhū hontu, sīlesu paripūrakārino”ti upadhārento “Paripūrakārino”ti addasa.

Rồi ông nghĩ: “Họ là tỳ-kheo, có phải họ viên mãn trong giới luật không?” Ông thấy: “Họ viên mãn.”

“Paripūrakārino hontu, añño guṇo atthi natthī”ti upadhārento “Jhānalābhino”ti addasa.

“Họ viên mãn (giới luật), có phẩm chất nào khác không?” Ông thấy: “Họ đạt thiền định.”

“Jhānalābhino hontu, kuhiṃ vāsikā”ti upadhārento “Mayhamva kulūpakā”ti addasa.

“Họ đạt thiền định, họ từng sống ở đâu?” Ông thấy: “Họ là những người thân cận của ta.”

(Có nghĩa họ từng là đồng tu với Gopaka khi còn là người.)

Parisuddhasīlā nāma chasu devalokesu yatthicchanti, tattha nibbattanti.

Những người có giới hạnh thanh tịnh thường tái sinh vào bất kỳ cõi trời nào trong sáu cõi mà họ mong muốn.

Ime pana uparidevaloke ca na nibbattā.

Nhưng những vị này không tái sinh vào các cõi trời cao hơn.

Jhānalābhino nāma brahmaloke nibbattanti, ime ca brahmaloke na nibbattā.

Những người đạt thiền định thường tái sinh vào cõi Phạm thiên, nhưng những vị này không tái sinh ở đó.

Ahaṃ pana etesaṃ ovāde ṭhatvā devalokasāmikassa sakkassa devānamindassa pallaṅke putto hutvā nibbatto, ime hīne gandhabbakāye nibbattā.

“Nhưng ta, nhờ nghe theo lời khuyên của họ, đã tái sinh làm con trai trên ngai của vua trời Sakka, chúa tể cõi trời, còn họ lại tái sinh vào thân Gandhabba thấp kém.”

(Gopaka, khi còn là nữ, đã nghe lời dạy của các tỳ-kheo này và tái sinh làm thiên tử cao quý, trong khi họ lại sinh vào cõi thấp hơn.)

Aṭṭhivedhapuggalā nāmete vaṭṭetvā vaṭṭetvā gāḷhaṃ vijjhitabbāti cintetvā kutomukhā nāmātiādīhi vacanehi paṭicodesi.

“Tám hạng người (tu tập) này cần được quán xét kỹ lưỡng, xoay chuyển nhiều lần.”

Nghĩ vậy, ông quở trách họ bằng những lời như “Các người nhìn đâu vậy?”

(Aṭṭhivedhapuggalā có thể ám chỉ tám hạng người liên quan đến các quả vị giác ngộ, như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, v.v.)

Tattha kutomukhāti bhagavati abhimukhe dhammaṃ desente tumhe kutomukhā kim aññā vihitā ito cito ca olokayamānā udāhu niddāyamānā?

Ở đây, “Nhìn đâu vậy?” – “Khi Đức Phật đang thuyết pháp ngay trước mặt, các người nhìn đâu, làm việc khác, ngó nghiêng đây đó, hay đang ngủ gật?”

duddiṭṭharūpanti duddiṭṭhasabhāvaṃ daṭṭhum ayuttaṃ.

“Hình tướng khó thấy” – bản chất khó thấy, không thích hợp để nhìn.

(Ý chỉ Đức Phật hoặc pháp, vốn vượt ngoài tầm nhìn thông thường.)

sahadhammiki ekassa satthu sāsane samāciṇṇadhamme katapuññe.

“Cùng pháp lý” – những người thực hành cùng giáo pháp, cùng tích lũy phước đức trong giáo pháp của một vị Thầy.

tesaṃ bhanteti tesaṃ gopakena devaputtena evaṃ vatvā puna “Aho tumhe nillajjā ahirikā”tiādīhi vacanehi paṭicoditānaṃ dve devā diṭṭheva dhamme satim paṭilabhiṃsu.

Khi Gopaka nói vậy và tiếp tục quở trách: “Ồi, các người thật vô liêm sỉ, không biết xấu hổ!” thì hai vị thiên ngay trong đời sống ấy đã lấy lại chánh niệm.

kāyaṃ brahmapurohitanti te kira cintayimṃsu.

“Thân Phạm viên” – họ nghĩ rằng:

“Naṭehi nāma naccantāhi gāyantehe vādantehe āgantvā dāyo nāma labhitabbo assa, ayaṃ pana amhākaṃ diṭṭhakālato paṭṭhāya pakkhittaloṇaṃ uddhanaṃ viya taṭataṭāyateva, kim nu kho idaṃ?”

“Những vũ công, ca sĩ, nhạc công đến để nhận quà, nhưng từ khi thấy hấn, cứ như muối bỏ vào chảo nóng, hấn ta cứ trách mắng liên tục. Chuyện gì đang xảy ra vậy?”

āvajjantā attano samaṇabhāvaṃ parisuddhasīlataṃ jhānalābhitam tasseva kulūpakabhāvaṃ ca disvā “Parisuddhasīlā nā chāsu devalokesu yathārucite tṭhāne nibbattanti, jhānalābhino brahmaloke.

Quán xét, họ thấy họ từng là sa-môn, có giới hạnh thanh tịnh, đạt thiền định, và từng là người thân cận của Gopaka. “Những người có giới hạnh thanh tịnh tái sinh vào cõi trời tùy ý, người đạt thiền định tái sinh ở cõi Phạm thiên.”

Mayaṃ uparidevalokepi brahmalokepi nibbattitum nāsakkhimha.

“Chúng ta không thể tái sinh vào cõi trời cao hơn hay cõi Phạm thiên.”

Amhākaṃ ovāde ṭhatvā ayaṃ itthikā upari nibbattā, mayaṃ bhikkhū samānā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīne gandhabbakāye nibbattā.

“Người nữ này, nhờ lời khuyên của chúng ta, đã tái sinh vào cõi cao hơn, còn chúng ta, dù là tỳ-kheo sống phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Phật, lại tái sinh vào thân Gandhabba thấp kém.”

Tena no ayaṃ evaṃ niggaṇhāti ñatvā tassa kathaṃ suṇantāyeva tesu dve janā paṭhamajjhānasatiṃ paṭilabhitvā jhānaṃ pādaṃ katvā saṅkhāre sammasantā anāgāmaphalayaeva patitṭhahimṃsu.

“Vì thế, hấn quở trách chúng ta như vậy.” Hiểu ra, khi nghe lời Gopaka, hai người

trong số họ lấy lại chánh niệm trong thiền Sơ thiền, lấy thiền làm nền tảng, quán xét các hành, và ngay lập tức chứng quả Bất Hoàn.

Atha nesaṃ mahā kāmāvacara mahābhavaṃ dhāretuṃ māākkāhi.

Rồi thân thể thuộc cõi dục của họ không thể duy trì (quả vị cao vừa chứng).

Tasmā tāvadeva cavitvā brahmapurohitesu nibbattā.

Vì vậy, ngay sau khi qua đời, họ tái sinh vào cõi Phạm viên thiên.

So ca nesaṃ kāyo tattha ṭhitānaṃyeva nibbattā.

Và thân thể của họ tái sinh ngay tại đó, trong khi họ đang đứng đó.

(Ý chỉ sự chuyển hóa tức thời sang cõi Phạm thiên do quả chứng.)

Tena vuttaṃ – “Tesaṃ, bhante, gopakena devaputtana paṭicoditānaṃ naṃ devā diṭṭheva dhamme satipaṭhāhiṃsu kāyāṃ brahmapurohit.”

Vì vậy, được nói rằng: “Thưa ngài, khi bị thiên tử Gopaka quả trách, hai vị thiên ngay trong đời này lấy lại chánh niệm và đạt thân Phạm viên.”

Tattha diṭṭheva dhammeti tasmipaṭṭhāve jhānasatipaṭilabhiṃsu.

Ở đây, “ngay trong đời này” – tức là trong chính thân hiện tại, họ đạt được chánh niệm của thiền.

**Tattheva mhatvā panaā utā pana kāyāṃ brahmapurohitāṃ
brahmapurohitasarīraṃ paṭalabhiṃsūti evaṃ attho daṭṭhabbo.**

Tāṃ evaṃ.

Ngay tại đó, khi qua đời, họ đạt được thân thể Phạm viên thiên. Ý nghĩa này nên được hiểu như vậy.

**eko pana devoti eko devaputto nikāntipaṭchinditupaṭṭhāsaṃ kāmāṃ aṭṭhāvavāsi,
tattheva āvāsiko ahoṃsi.**

Nhưng một vị thiên, không thể cắt đứt sự quyến luyến, đắm mình vào dục lạc và trở thành cư dân của cõi đó.

(Vị này không chứng quả, vẫn ở lại cõi dục giới.)

354. saṅgaṃcupaṅgaāsinti saṅgaṃca upaṅgaṃ.

(Saṅghaṃ ca upaṭṭhāsanti) – “Phụ nữ này đã cúng dường Tăng đoàn.”*

Ý chỉ Gopaka khi còn là người đã phục vụ Tăng đoàn.

sudhammatāyāti dhammā ma sundarabhāvena.

“Do tính chất tốt đẹp của pháp” – tức nhờ thiện pháp cao quý.

tidivūpapannoti tidive tidasapure.

“Tái sinh vào cõi trời” – tức sinh vào cõi trời Tam Thập Tam Thiên (Tāvātimsa).

gandhabbakāyūpagāte vasīneti gandhābhabkāyaṃ āvāsiko hutvābhūva.

(*gandhabbabhavaṃ upāgāte vasati neti*) – “Đi đến cõi Gandhabba và trở thành cư dân của cõi đó.”**

Ý chỉ các tỳ-kheo tái sinh làm thiên nhạc Gandhabba.

ye ca mayaṃ pubbe manussabhūtā.

“Chúng ta, trước đây khi còn là người...”

yevaṃ pubbeva manubhavātbhā bhūtā mayaṃ, mājā annāma naṭṭena pānaena upamaḥ paṭṭahimhāti iminā saddhiṃ yojetvā attho veditabbo.

*** Những người trước đây là chúng ta, đã cung cấp thức ăn và thức uống để phục vụ.” Ý nghĩa này nên được hiểu khi kết nối với câu này.

pāddūpasaṅgaṇhayāti pāde upadaṃva saṃghaṃ pāṅgaṇgayhā yā.

(*pāda dhovanaṃ pādamadākkhaṃ anuppādaṃnena pūjettavā ceva vanditavā ca*) – “Nâng niu đôi chân.”*

pādūpasaṅgayhāti pādadhovanapādamakkhanānuppādānena pūjetvā ceva vanditvā ca.

“Tôn kính bằng cách rửa chân, xoa bôi dầu và dâng cúng, cũng như đánh lễ.”

(Ý chỉ hành động cung kính Đức Phật hoặc Tăng đoàn bằng cách rửa chân, xoa dầu thơm, dâng cúng phẩm vật và đánh lễ, thể hiện lòng tôn kính sâu sắc.)

sake nivesaneti attano ghare.

“Tại nhà riêng của mình.”

(Chỉ việc cúng dường được thực hiện tại nhà riêng của người cúng, trong trường hợp này là Gopaka khi còn là người.)

Imassāpi padassa upaṭṭhahimhāti imināva sambandho.

Kết nối với câu: “Chúng ta đã phục vụ.”

(Câu này liên kết với ý trước, ám chỉ việc Gopaka đã phục vụ Tăng đoàn bằng các hành động như cúng dường thức ăn, thức uống, và tôn kính tại nhà mình.)

paccattaṃ veditabboti attanāva veditabbo.

“Phải tự mình hiểu biết.”

(Ý chỉ sự giác ngộ hay hiểu biết về pháp là trải nghiệm cá nhân, không thể dựa vào người khác để đạt được.)

ariyāna subhāsītānīti tumhehi vuccamānāni buddhānaṃ bhagavantānaṃ subhāsītāni.

“Lời dạy tốt đẹp của các bậc thánh” – tức là những lời dạy cao quý của Đức Phật được các ngài (chư thiên hoặc các vị thánh) truyền đạt.

tumhe pana seṭṭhamupāsamānāti uttamaṃ buddhaṃ bhagavantaṃ upāsamānā anuttare buddhasāsane vā.

“Nhưng các ngài đang tôn kính bậc tối thượng” – tức là tôn kính Đức Phật, bậc cao nhất, trong giáo pháp vô thượng của Ngài.

brahmacariyaṃ seṭṭhacariyaṃ.

“Phạm hạnh” – tức là đời sống thanh tịnh cao cả.

(Phạm hạnh ở đây chỉ lối sống thanh tịnh, tuân thủ giới luật và thực hành thiền định để đạt giác ngộ.)

bhavatūpapattīti bhavantānaṃ upapatti.

“Sự tái sinh của các ngài.”

(Ý chỉ sự tái sinh cao quý của những người thực hành giáo pháp, như Gopaka tái sinh vào cõi trời Tāvātimsa.)

agāre vasato mayhanti gharamajjhe vasantassa mayhaṃ.

“Khi ta sống trong gia đình...”

(Chỉ khoảng thời gian Gopaka còn là cư sĩ, sống trong gia đình, trước khi tái sinh làm thiên tử.)

svajjāti so ajja.

“Hôm nay”.

(Ám chỉ thời điểm hiện tại, khi Gopaka đang nói chuyện với các chư thiên.)

gotamasāvakenāti idha gopako gotamasāvakoti vutto.

“Các môn đệ của Gotama” – ở đây, Gopaka được gọi là môn đệ của Đức Phật Gotama.

sameccāti samāgantvā.

“Cùng tụ họp.”

(Chỉ sự tụ họp của chư thiên để nghe pháp hoặc đối thoại với Gopaka.)

handa viyāyāma byāyāmāti handa uyyamāma byāyamāma.

“Nào, hãy nỗ lực, cố gắng!”

(Lời kêu gọi chư thiên hãy tinh tấn tu tập, không lơ là trong giáo pháp.)

mā no mayaṃ parapessā ahumhāti noti nipātamattaṃ, mā mayaṃ parassa pesanakāraḁāva ahumhāti attho.

“Đừng để chúng ta trở thành người làm công cho kẻ khác!”

(Cụm từ này nhấn mạnh việc chư thiên không nên để mình rơi vào tình trạng bị lệ thuộc hoặc thấp kém, mà phải nỗ lực tự giác ngộ.)

gotamasāsanānīti idha pakatiyā paṭividdhaṃ paṭhamajjhānameva

gotamasāsanānīti vuttaṃ, taṃ anussaraṃ anussaritvāti attho.

“Giáo pháp của Gotama” – ở đây, chỉ việc đạt được Sơ thiền một cách tự nhiên được gọi là giáo pháp của Gotama, tức là nhớ lại và thực hành giáo pháp ấy.

cittāni virājayitvāti pañcakāmaguṇikacittāni virājayitvā.

“Sau khi tịnh hóa tâm khỏi năm dục” – tức là làm thanh tịnh tâm khỏi năm đối tượng dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

kāmesu ādīnavanti vikkhambhanavasena paṭhamajjhānena kāmesu ādīnavam addasaṃsu, samucchadavasena tatiyamaggena.

“Nguy hại của dục lạc” – họ thấy được nguy hại của dục lạc thông qua Sơ thiền (bằng cách chế ngự dục) và đoạn trừ hoàn toàn qua con đường thứ ba (tức quả Bất Hoàn).

kāmasaṃyojanabandhanānīti kāmasaññojanāni ca kāmabandhanāni ca.

“Các kiết sử và ràng buộc của dục” – tức là các kiết sử liên quan đến dục và những ràng buộc của dục lạc.

pāpimayogānīti pāpimato mārassa yogabhūtāni, bandhanabhūtānīti attho.

“Các mối liên kết của Ma ác” – tức là các mối liên hệ hoặc ràng buộc thuộc về Ma vương, những thứ trói buộc chúng sinh.

duraccayānīti duratikkamāni.

“Khó vượt qua” – tức là những ràng buộc này rất khó để vượt qua.

saindā devā sapajāpatikāti indaṃ jeṭṭhakaṃ katvā upaviṭṭhā saindā pajāpatim devarājānaṃ jeṭṭhakaṃ katvā upaviṭṭhā sapajāpatikā.

“Chư thiên cùng với Pajāpati” – tức là chư thiên với vua trời Inda (Sakka) làm vị đứng đầu, cùng với Pajāpati, vua của các vị trời, đang an tọa.
(Pajāpati ở đây có thể ám chỉ Sakka hoặc một vị thiên khác, tùy ngữ cảnh.)

sabhāyupaviṭṭhāti sabhāyaṃ upaviṭṭhā, nisinnāti attho.

“An tọa trong hội chúng” – tức là ngồi trong hội trường.

vīrāti sūrā.

“Dũng mãnh” – tức là những người can đảm.

virāgāti vītarāgā.

“Không tham ái” – tức là những người đã đoạn trừ tham ái.

virajaṃ karontāti virajaṃ anāgāmi maggaṃ karontā uppādentā.

“Tạo ra con đường không nhiễm” – tức là thực hiện và phát triển con đường Bất Hoàn, không còn dính mắc.

nāgo va sannāni guṇānīti kāmasaññojanabandhanāni chetvā deve tāvatimse atikkamimṃsu.

“Như rồng, cắt đứt các kiết sử” – tức là cắt đứt các kiết sử và ràng buộc của dục, vượt qua chư thiên Tāvatimsa.

(Hình ảnh “rồng” tượng trưng cho sức mạnh và sự tự do của bậc thánh.)

saṃvegajātassāti jāta saṃvegassa sakkassa.

“Sakka, người đầy xúc động” – tức là vua trời Sakka, người khởi sinh sự xúc động (do nhận ra chân lý).

kāmābhibhūti duvidhānampi kāmānaṃ abhibhū.

“Vượt qua dục” – tức là vượt qua cả hai loại dục (dục lạc vật chất và dục lạc tinh thần).

satiyā vihināti jhānasativirahitā.

“Thiếu chánh niệm” – tức là thiếu chánh niệm của thiền định.

tiṇṇaṃ tesanti tesu tīsu janesu.

“Trong ba người ấy” – tức là trong số ba vị thiên được nhắc đến.

āvasinettha ekoti tattha hīne kāye ekoyeva āvāsiko jāto.

“Một người vẫn ở lại” – tức là chỉ một người trong số họ vẫn là cư dân của cõi thấp kém (cõi Gandhabba).

sambodhipathānusārinoti anāgānimaggānusārino.

“Người theo con đường giác ngộ” – tức là người đi theo con đường Bất Hoàn.

devepi hīlentīti dve devaloke hīlentā adhokarontā upacārappanāsamādhīhi samāhitattā attano pādapapaṃsum devatānaṃ matthake okirantā ākāse uppatitvā gatāti.

*“Khiến các chư thiên xấu hổ” – tức là làm các chư thiên trong hai cõi trời cảm thấy hổ thẹn, hạ mình, nhờ sự tập trung trong thiền cận hành và an chỉ, họ bay lên không trung, khiến bụi dưới chân rơi lên đầu chư thiên.
(Hình ảnh này biểu thị sự vượt trội của các vị thánh so với chư thiên thông thường.)*

etādisī dhammappakāsanetthāti ettha sāsane evarūpā dhammappakāsanā, yāya sāvakā etehi guṇehi samannāgatā honti.

“Loại tuyên dương pháp này” – tức là trong giáo pháp, có sự tuyên dương pháp như thế, nhờ đó các đệ tử được trang bị những phẩm chất này.

na tattha kiṃ kaṅkhati koci sāvakoti kiṃ tattha tesu sāvakesu koci ekasāvakopi buddhādisu vā cātuddisabhāve vā na kaṅkhati “Sabbadisāsu asajjamāno agayhamāno viharatī”ti.

*“Không ai trong các đệ tử nghi ngờ” – tức là không một đệ tử nào nghi ngờ về Đức Phật, giáo pháp, hay Tăng đoàn, hoặc về trạng thái “sống không dính mắc, không bị nắm giữ trong mọi hướng.”
(Ý chỉ trạng thái tự do hoàn toàn của bậc thánh, không bị ràng buộc bởi bất kỳ điều gì.)*

Idāni bhagavato vaṇṇaṃ bhaṇanto “Nitiṇṇaoghaṃ vicikicchachinnaṃ, buddhaṃ namassāma jinaṃ janinda”nti āha.

*Giờ đây, ca ngợi Đức Phật, họ nói: “Chúng con đánh lễ Đức Phật, bậc vượt qua dòng lũ, đã cắt đứt nghi hoặc, bậc Chiến Thắng, vua của loài người.”
(Cụm từ này ca ngợi Đức Phật là bậc đã vượt qua các dòng lũ phiền não, đoạn trừ nghi hoặc, và là vị lãnh đạo tối cao.)*

Tattha vicikicchachinnanti chinnavicikiccham.

Ở đây, “cắt đứt nghi hoặc” – tức là đã hoàn toàn đoạn trừ mọi nghi ngờ.

janindanti sabbalokuttamaṃ.

“Vua của loài người” – tức là bậc tối thượng trong tất cả các cõi.

yaṃ te dhammanti yaṃ tava dhammaṃ.
“Pháp của ngài” – tức là giáo pháp của Đức Phật.

ajjhagaṃsu teti te devaputtā adhigatā.
“Đã đạt được” – tức là các thiên tử ấy đã chứng ngộ.

kāyaṃ brahmapurohitanti amhākaṃ passantānaṃyeva brahmapurohitasarīraṃ.
“Thân Phạm viên” – tức là thân thể Phạm viên thiên, ngay trước mắt chúng ta.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yaṃ tava dhammaṃ jānitvā tesāṃ tiṇṇaṃ janānaṃ te dve visesagū amhākaṃ passantānaṃyeva kāyaṃ brahmapurohitaṃ adhigantvā maggaphalavisesaṃ ajjhagaṃsu, mayampi tassa dhammassa pattiya āgatamhāsi mārīsāti.

Điều này được nói rằng: “Hiểu biết pháp của ngài, hai người trong số ba người ấy, ngay trước mắt chúng ta, đã đạt thân Phạm viên và chứng được đạo quả đặc biệt. Chúng ta cũng đến đây vì tin tưởng vào pháp ấy, thưa ngài.”

āgatamhaseti sampattamha.
“Chúng ta đã đến” – tức là chúng ta đã đến đây.

katāvakāsā bhagavatā, pañhaṃ pucchemu mārīsāti sace no bhagavā okāsaṃ karoti, atha bhagavatā katāvakāsā hutvā pañhaṃ, mārīsa, puccheyyāmāti attho.
“Nếu Đức Phật cho phép, chúng ta sẽ đặt câu hỏi, thưa ngài” – ý là nếu Đức Phật ban cho cơ hội, chúng ta, được Đức Phật cho phép, sẽ đặt câu hỏi, thưa ngài.

Giải thích tổng quát

Đoạn văn này tiếp tục câu chuyện về Gopaka, một thiên tử từng là nữ nhân, nhờ công đức và tu tập mà tái sinh vào cõi Tāvātimsa với vị trí cao quý. Gopaka quả trách các chư thiên Gandhabba, những người từng là tỳ-kheo thanh tịnh và đạt thiên nhưng lại tái sinh vào cõi thấp kém do thiếu tinh tấn. Lời quả trách của Gopaka đã đánh thức hai vị thiên, giúp họ chứng quả Bất Hoàn và tái sinh ngay lập tức vào cõi Phạm thiên. Phần cuối nhấn mạnh sự ca ngợi Đức Phật, giáo pháp, và sự chứng ngộ của các đệ tử, đồng thời bày tỏ lòng tôn kính và mong muốn được đặt câu hỏi để học hỏi thêm từ Đức Phật.

355. dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ yakkhoti cirakālato pabhuti visuddho.
Từ lâu, vị đệ-xoa này đã thanh tịnh (visuddho), nghĩa là thanh tịnh từ lâu dài.

Kīva cirakālato? Anuppanne buddhe magadharaṭṭhe macalagāmake maghamāṇavakālato paṭṭhāya.

Bao lâu? Từ thời Magha, chàng trai trẻ, ở làng Macala thuộc xứ Magadha, trước khi Đức Phật xuất hiện.

Tadā kiresa ekadivaṃ kālasseva vuṭṭhāya gāmamajjhe manussānaṃ gāmakammakaraṇaṭṭhānaṃ gantvā attano ṭhitaṭṭhānaṃ pādanteneva

paṃsukacavaraṃ apanetvā ramaṇīyamakāsi, añño āgantvā tattha aṭṭhāsi.

Tương truyền, vào một ngày nọ, anh ta dậy sớm, đi đến trung tâm làng nơi dân chúng làm việc, dùng chân quét sạch bụi bẩn ở chỗ mình đứng, làm cho nơi đó trở nên đẹp đẽ, và người khác đến đứng ở đó.

So tāvatakenaeva satipaṇṇasāraṃ majjhe gāmassa khalamaṇḍalamattaṃ ṭhānaṃ sodhetvā vālukaṃ okiritvā dārūni āharitvā sītakāle aggaṃ karoti, daharā ca mahallakā ca āgantvā tattha nisīdanti.

Với lòng chánh niệm, anh ta dọn sạch một khu vực tròn ở giữa làng, rải cát, mang củi đến, đốt lửa trong mùa lạnh, để trẻ nhỏ và người lớn tuổi đến ngồi sưởi ấm.

Athassa ekadivasaṃ etadahosi – “Mayaṃ nagaraṃ gantvā rājarājamahāmattādayo passāma, imesupi candimasūriyesu ‘Cando nāma devaputto, sūriyo nāma devaputto’ti vadanti. Kima nu kho katvā ete etā sampattiyo adhigatā”ti?

Rồi một ngày nọ, anh ta nghĩ: “Ta đến thành phố, thấy các vua chúa, đại thần, và người ta nói về mặt trăng và mặt trời rằng: ‘Mặt trăng là thiên tử Canda, mặt trời là thiên tử Sūriya.’ Họ đã làm gì để đạt được những phước báu này?”

Tato “Nānānaṃ kiñci, puññakammameva katvā”ti cintetvā “Mayāpi evaṃvidhasampattidāyakaṃ puññakammameva kattaṃ”nti cintesi.

Nghĩ rằng: “Chẳng có gì ngoài việc tạo công đức,” anh ta quyết định: “Ta cũng phải làm những việc công đức mang lại phước báu như vậy.”

So kālasseva vuṭṭhāya yāgaṃ pivitvā vāsipharasukudālamusalahattho catumahāpathaṃ gantvā musalena pāsāṇe uccāletvā pavaṭṭeti, yānānaṃ akkhaṇḍaṃ harati, visamaṃ samaṃ karoti, catumahāpathe sālaṃ karoti, pokkharāṇi khaṇati, setuṃ bandhati, evaṃ divasaṃ kammaṃ katvā atthaṅgate sūriye gharaṃ eti.

Anh ta dậy sớm, uống cháo, cầm cuốc, rìu, xẻng, gậy, đi đến ngã tư lớn, dùng gậy gạt đá, lăn đá đi, chặt cây cản đường xe, san bằng chỗ gồ ghề, dựng nhà nghỉ ở ngã tư, đào ao, xây cầu, làm việc cả ngày như vậy, và khi mặt trời lặn, anh trở về nhà.

Taṃ añño pucchi – “Bho, magha, tvaṃ pātova nikkhamitvā sāyaṃ araṇṇato esi, kima kammaṃ karosī”ti?

Có người hỏi: “Này Magha, anh sáng sớm đi ra, tối mới từ rừng về, anh làm việc gì vậy?”

Puññakammaṃ karomi. Saggagāmiyaggaṃ sodhemīti.

“Ta làm việc công đức. Ta dọn sạch con đường dẫn đến cõi trời.”

Kimida ascendāma, bho, puññaṃ nāmāti? Tvaṃ na jānāsīti?

“Công đức là gì vậy? Anh không biết sao?”

Āma, na jānāmīti.

“Ừ, ta không biết.”

Nagaraṃ gatakāle diṭṭhapubbā te rājarājamahāmattādayoti?

“Khi đến thành phố, anh đã từng thấy vua chúa, đại thần chứ?”

Āma, diṭṭhapubbāti.

“Ừ, ta đã thấy.”

Puññakammaṃ katvā tehi taṃ tñānaṃ laddhaṃ, ahampi

evaṃvidhasampattidāyakaṃ kammaṃ karomi.

“Họ đạt được vị trí đó nhờ làm công đức, và ta cũng làm việc công đức mang lại phước báu như vậy.”

“Cando nāma devaputto, sūriyo nāma devaputto”ti sutapubbaṃ tayāti?

“Anh đã từng nghe ‘Mặt trăng là thiên tử Canda, mặt trời là thiên tử Sūriya’ chưa?”

Āma sutapubbanti.

“Ừ, ta đã nghe.”

Etassa saggassa gamanamaggaṃ ahaṃ sodhemīti.

“Ta đang dọn sạch con đường dẫn đến cõi trời đó.”

Idaṃ pana puññakammaṃ kiṃ taveva vaṭṭati, aññassa na vaṭṭatīti?

“Việc công đức này chỉ dành cho anh thôi, hay người khác cũng được làm?”

Na kassacetam vāritanti.

“Không ai bị ngăn cấm cả.”

Yadi evaṃ sve araññaṃ gamanakāle mayhampi saddaṃ dehīti.

“Nếu vậy, mai đi rừng thì gọi ta theo với.”

Punadivase taṃ gahetvā gato, evaṃ tasmim gāme tettiṃsa manussā taruṇavayā sabbe tasseva anuvattakā ahesuṃ.

Ngày hôm sau, anh ta dẫn người đó theo, và trong làng ấy, ba mươi ba thanh niên trẻ tuổi đều trở thành những người đi theo anh ta.

Te ekacchandā hutvā puññakammāni karontā vicaranti.

Họ đồng lòng cùng nhau làm các việc công đức và đi khắp nơi.

Yaṃ disaṃ gacchanti, maggaṃ samaṃ karontā ekadivaseneva karonti,

pokkharaṇiṃ khaṇantā, sālaṃ karontā, setuṃ bandhantā ekadivaseneva

niṭṭhāpentī.

Bất cứ hướng nào họ đi, họ san bằng đường chỉ trong một ngày, đào ao, dựng nhà nghỉ, xây cầu, và hoàn thành chỉ trong một ngày.

Atha nesaṃ gāmaabhojako cintesi – “Ahaṃ pubbe etesu suraṃ pivantesu

pāṇaghātādīni karontesu ca kahāpaṇādivasena ceva daṇḍabalivasena ca dhanam labhāmi.

Rồi trưởng làng nghĩ: “Trước đây, khi họ uống rượu, giết hại sinh vật, ta thu được tiền từ các khoản phạt và cống nạp.

Idāni etesaṃ puññakaraṇakālato paṭṭhāya ettako āyo natthi, handa ne rājakule paribhindāmi”ti rājānaṃ upasaṅkamitvā core, mahārāja, passāmīti.

Nhưng từ khi họ làm việc công đức, ta không còn thu nhập như trước. Vậy ta sẽ tố cáo họ trước triều đình.” Ông ta đến gặp vua và nói: “Tâu bệ hạ, ta thấy bọn trộm.”

Kuhiṃ, tātāti? Mayhaṃ gāmeti.

“Ở đâu, này người?” “Trong làng của thần.”

Kiṃ corā nāma, tātāti? Rājāparādhikā devāti.

“Bọn trộm là gì, này người?” “Những kẻ phạm tội chống lại vua, tâu bệ hạ.”

Kiṃ jātikāti? Gahapatijātikā devāti.

“Họ thuộc giai cấp nào?” “Giai cấp gia chủ, tâu bệ hạ.”

Gahapatikā kiṃ karissanti, tayā jānamānena kasmā mayhaṃ na kathitanti?

“Gia chủ thì làm được gì? Sao người biết mà không nói với ta?”

Bhayena, mahārāja, na kathemi, idāni mā mayhaṃ dosaṃ kareyyāthāti.

“Do sợ hãi, tâu bệ hạ, thần không dám nói, xin ngài đừng trách tội thần bây giờ.”

Atha rājā “Ayaṃ mayhaṃ mahāravaṃ ravatī”ti saddahitvā “Tena hi gaccha, tvameva ne ānehī”ti balaṃ datvā pesesi.

Vua tin rằng: “Người này đang báo cho ta một âm mưu lớn,” nên nói: “Vậy thì đi, chính người dẫn chúng đến đây,” và cử quân đội đi cùng.

So gantvā divasaṃ araṇṇe kammaṃ katvā sāyamāsaṃ bhuñjitvā gāmamajjhe nisīditvā “Sve kiṃ kammaṃ karissāma, kiṃ maggaṃ samaṃ karoma, pokkharaṇiṃ khaṇāma, setuṃ bandhāmā”ti mantayamāneyeva te parivāretvā “Mā phandittha, rañño āṇā”ti bandhitvā pāyāsi.

Trưởng làng đến, thấy họ sau khi làm việc trong rừng cả ngày, ăn tối, ngồi giữa làng bàn bạc: “Mai ta làm gì? San đường, đào ao, hay xây cầu?” Ông ta bao vây họ, nói: “Đừng chống cự, đây là lệnh vua,” rồi trói họ lại và dẫn đi.

Atha kho nesaṃ itthiyo “Sāmikā kira vo ‘Rājāparādhikā corā’ti bandhitvā niyyantī”ti sutvā “Aticirena kūṭā ete ‘Puññakammaṃ karomā’ti divase divase araṇṇeva acchanti, sabbakammantā parihīnā, gehe na kiñci vaḍḍhati, suṭṭhu baddhā suṭṭhu gahitā”ti vadiṃsu.

Các bà vợ nghe rằng: “Chồng các chị bị trói vì bị cho là trộm và chống lại vua,” liền nói: “Lâu nay chúng giả vờ làm việc công đức, ngày nào cũng ở trong rừng, bỏ bê mọi việc, nhà cửa chẳng có gì tiến triển, bị trói là đáng, bị bắt là đúng.”

Gāmabhojakopi te netvā rañño dassesi.

Trưởng làng dẫn họ đến trình diện vua.

Rājā anupaparikkhitvāyeva “Hatthinā maddāpethā”ti āha.

Vua không điều tra thêm, ra lệnh: “Cho voi giẫm chết chúng.”

Tesu nīyamānesu magho itare āha – “Bho, sakkhissatha mama vacanaṃ kātu”nti?

Khi bị dẫn đi, Magha nói với những người khác: “Này các bạn, các bạn có thể làm theo lời ta không?”

Tava vacanaṃ karontāyevamha imaṃ bhayaṃ pattā, evaṃ santepi tava vacanaṃ karoma, bhaṇa bho, kiṃ karomāti?

“Chính vì làm theo lời anh mà chúng ta gặp nguy hiểm này, nhưng dù vậy, chúng ta vẫn nghe anh, nói đi, chúng ta phải làm gì?”

Ettha bho vaṭṭe carantānaṃ nāma nibaddhaṃ etaṃ, kiṃ pana tumhe corāti?

“Này các bạn, đây là điều tất yếu khi sống trong vòng luân hồi. Nhưng các bạn có phải là trộm không?”

Na coramhāti.

“Chúng ta không phải trộm.”

Imassa lokassa saccakiriyā nāma avassayo, tasmā sabbepi “Yadi amhe corā, hatthī maddatu, atha na corā, mā maddatū”ti saccakiriyam karoṭhāti.

“Trong thế gian này, lời thề chân thật là chỗ dựa. Vì vậy, tất cả hãy thề chân thật: ‘Nếu chúng ta là trộm, hãy để voi giẫm chết; nếu chúng ta không phải trộm, xin đừng để voi giẫm chết.’”

Te tathā akaṃsu.

Họ làm như vậy.

Hatthī upagantumpi na sakkoti, viravanto palāyati, hatthiṃ tuttatomaṇkusehi koṭṭentāpi upanetuṃ na sakkonti.

Con voi không thể tiến tới, nó gầm lên và bỏ chạy, dù người ta dùng gậy, giáo và móc sắt đánh nó, cũng không thể dẫn nó lại gần.

“Hatthiṃ upanetuṃ na sakkomā”ti rañño ārocesuṃ.

Họ báo với vua: “Chúng thần không thể dẫn voi đến được.”

Tena hi upari kaṭena paṭicchādetvā maddāpethāti.

“Vậy thì phủ tẩm thảm lên trên và cho voi giẫm.”

Upari kaṭe dinne diguṇaravaṃ viravanto palāyati.

Khi tẩm thảm được phủ lên, con voi gầm to gấp đôi và bỏ chạy.

Rājā sutvā pesuññakāraṃ pakkosāpetvā āha – “Tāta, hatthī maddituṃ na icchatī”ti?

Nghe vậy, vua gọi kẻ tố cáo đến và hỏi: “Này người, con voi không muốn giẫm chết chúng sao?”

Āma, deva, jeṭṭhakamaṇavo mantam jānāti, mantasseva ayamānubhāvoti.

“Vâng, tâu bệ hạ, chàng trai thủ lĩnh biết thần chú, đây là uy lực của thần chú đó.”

Rājā tam pakkosāpetvā “Manto kira te atthī”ti pucchi?

Vua cho gọi Magha và hỏi: “Nghe nói ngươi biết thần chú?”

Natthi, deva, mayham manto, saccakiriyam pana mayam karimha – “Yadi amhe rañño corā, maddatu, atha na corā, mā maddatū”ti, saccakiriyāya no esa

ānubhāvoti.

“Không, tôi bệ hạ, thần không biết thần chú, nhưng chúng thần đã thề chân thật: ‘Nếu chúng thần là trộm của vua, hãy để voi giẫm chết; nếu không, xin đừng để voi giẫm chết.’ Đây là uy lực của lời thề chân thật của chúng thần.”

Kim pana, tāta, tumhe kammaṃ karothāti?

“Nhưng này người, các người đã làm gì?”

Amhe, deva, maggaṃ samaṃ karoma, catumahāpathe sālaṃ karoma, pokkharaṇiṃ khaṇāma, setuṃ bandhāma, evarūpāni puññakammāni karontā vicarimhāti.

“Tôi bệ hạ, chúng thần san bằng đường, dựng nhà nghỉ ở ngã tư, đào ao, xây cầu, chúng thần đi khắp nơi làm những việc công đức như vậy.”

Ayaṃ tumhe kimatthaṃ pisuṇesīti?

“Tại sao người tố cáo họ?”

Amhākaṃ pamattakāle idañcidañca labhati, appamattakāle taṃ natthi, etena kāraṇenāti.

“Khi họ buông thả, ta thu được cái này cái kia; nhưng từ khi họ không buông thả, ta không còn được gì, đó là lý do.”

Tāta, ayaṃ hatthī nāma tiracchāno, sopi tumhākaṃ guṇe jānāti.

“Này người, ngay cả con voi, một loài thú, cũng biết được phẩm chất của các người.”

Ahaṃ manusso hutvāpi na jānāmi, tumhākaṃ vasaṇagāmaṃ tumhākaṃyeva puna ahaṇīyaṃ katvā demi, ayampi hatthī tumhākaṃyeva hotu, pesuññakāraṇakopi tumhākaṃyeva dāso hotu.

“Ta là con người mà không biết. Ta trao lại làng của các người cho các người quản lý, con voi này cũng thuộc về các người, và kẻ tố cáo cũng sẽ là nô lệ của các người.”

Ito paṭṭhāya mayhampi puññakammaṃ karothāti dhanam datvā vissajjesi.

“Từ nay, hãy làm việc công đức cho ta nữa.” Vua ban tài sản và thả họ đi.

Te dhanam gahetvā vārena vārena hatthiṃ āruya gacchantā mantayanti “Bho puññakammaṃ nāma anāgatabhavatthāya kariyati, amhākaṃ pana antoudake pupphitaṃ nīluppalaṃ viya imasmiññeva attabhāve vipākaṃ deti.

Họ nhận tài sản, lần lượt cưỡi voi đi và bàn bạc: “Này các bạn, việc công đức thường được làm vì đời sau, nhưng với chúng ta, nó cho quả ngay trong đời này, như hoa sen xanh nở trong nước.”

Idāni atirekaṃ puññaṃ karissāmā”ti, kim karomāti?

“Bây giờ chúng ta sẽ làm thêm công đức.” “Làm gì?”

Catumahāpathe thāvaram katvā mahājanassa vissamanasālaṃ karoma, itthiṃhi pana saddhiṃ apattikaṃ katvā karissāma, amhesu hi “Corā”ti gahetvā nīyamānesu itthinaṃ ekāpi cintāmatṭakampi akatvā “Subaddhā sugahitā”ti uṭṭhahimsu, tasmā tāsam pattiṃ na dassāmāti.

“Ở ngã tư lớn, chúng ta sẽ dựng một nhà nghỉ kiên cố cho mọi người nghỉ ngơi, nhưng sẽ làm mà không cho phụ nữ hưởng phần công đức. Vì khi chúng ta bị bắt là ‘trộm,’ không một người vợ nào lo lắng dù chỉ chút ít, mà còn nói: ‘Đáng bị trói, đáng bị bắt,’ nên chúng ta sẽ không chia phần công đức cho họ.”

Te attano gehāni gantvā hatthino tettiṃsapinḍaṃ denti, tettiṃsa tiṇamuṭṭhiyo āharanti, taṃ sabbam hatthissa kucchipūraṃ jātaṃ.

Họ về nhà, cho voi ăn ba mươi ba bó cỏ, mang ba mươi ba bó cỏ khô, và tất cả đủ để voi no bụng.

Te araṇṇaṃ pavisitvā rukkhe chindanti, chinnaṃ chinnaṃ hatthī kaḍḍhitvā sakaṭapathē ṭhapesi.

Họ vào rừng đốn cây, và voi kéo từng cây đã đốn đến con đường xe bò.

Te rukkhe tacchetvā sālāya kammaṃ ārabhiṃsu.

Họ đẽo gỗ và bắt đầu công việc xây nhà nghỉ.

Maghassa gehe sujātā, sudhammā, cittā, nandāti catasso bhariyāyo ahesuṃ.

Trong nhà Magha có bốn người vợ: Sujātā, Sudhammā, Cittā, và Nandā.

Sudhammā vaḍḍhakiṃ pucchati – “Tāta, ime sahāyā kālasseva gantvā sāyaṃ enti, kiṃ kammaṃ karontī”ti?

Sudhammā hỏi người thợ mộc: “Này, các bạn ấy sáng sớm đi, tối mới về, họ làm gì?”

“Sālaṃ karonti, amma”ti.

“Họ đang xây nhà nghỉ, thưa bà.”

“Tāta, mayhampi sālāya pattim katvā dehī”ti.

“Này, hãy cho ta một phần công đức của nhà nghỉ.”

“Itthīhi apattikaṃ karomā”ti ete vadantīti.

“Họ nói rằng không chia phần công đức với phụ nữ.”

Sā vaḍḍhakissa aṭṭha kahāpaṇe datvā “Tāta, yena kenaci upāyena mayhaṃ pattikaṃ karohī”ti āha.

Bà đưa cho thợ mộc tám đồng kahāpaṇa và nói: “Này, bằng bất kỳ cách nào, hãy giúp ta có phần công đức.”

So “Sādhu amma”ti vatvā puretaraṃ vāsipharaṣuṃ gahetvā gāmamajjhe ṭhatvā “Kiṃ bho ajja imasmimpi kāle na nikkhamathā”ti uccāsaddaṃ katvā “Sabbe maggaṃ āruḷhā”ti ñatvā “Gacchatha tāva tumhe, mayhaṃ papañco atthī”ti te purato katvā aññaṃ maggaṃ āruya kaṇṇikūpaṃ rukkhaṃ chinditvā tacchetvā maṭṭhaṃ katvā āharitvā sudhammāya gehe ṭhapesi – “Mayā dehīti vuttadivase nīharitvā dadeyyāsi”ti.

Thợ mộc nói: “Được thôi, thưa bà,” rồi sớm hơn thường lệ, cầm rìu đi đến giữa làng, lớn tiếng hỏi: “Sao hôm nay các anh chưa ra ngoài?” Biết rằng mọi người đã lên đường, ông nói: “Các anh đi trước đi, ta có việc bận.” Ông để họ đi trước, đi đường

khác, đốn một cây thích hợp làm cột mái, đểo gọt, làm mịn, mang về nhà Sudhammā và đặt ở đó, dặn: “Ngày nào ta bảo đưa ra thì bà mang ra cho.”

Atha niṭṭhite dabbasambhārakamme bhūmikammato paṭṭhāya cayabandhanathambhussāpana saṅghāṭayojana kaṇṇikamañcabandhanesu katesu so vaḍḍhakī kaṇṇikamañce nisīditvā catūhi disāhi gopānasiyo ukkhipitvā “Bho ekam pamuṭṭham atthī”ti āha.

Khi việc chuẩn bị vật liệu hoàn tất, từ việc san nền, dựng cột, nối khung, đến gắn cột mái, thợ mộc ngồi trên khung cột mái, nâng bốn thanh xà từ bốn phía và nói: “Này các bạn, chúng ta quên một thứ.”

Kiṃ bho pamuṭṭham, sabbameva tvam pamussasīti.

“Quên gì? Anh quên hết mọi thứ sao?”

Imā bho gopānasiyo kattha paṭiṭṭhahissantīti?

“Các thanh xà này sẽ đặt lên đâu?”

Kaṇṇikā nāma laddhum vaṭṭatīti.

“Cần có một cột mái.”

Kuhiṃ bho idāni sakkā laddhanti?

“Bây giờ lấy đâu ra cột mái?”

Kulānam gehe sakkā laddhanti.

“Có thể tìm trong nhà các gia đình.”

Āhiṇḍantā pucchathāti.

“Đi khắp nơi hỏi thử đi.”

Te antogāmaṃ pavisitvā pucchitvā sudhammāya gharadvāre “Imasmiṃ ghare kaṇṇikā atthī”ti āhaṃsu.

Họ vào làng hỏi, đến cửa nhà Sudhammā và nói: “Trong nhà này có cột mái.”

Sā “Atthī”ti āha.

Bà nói: “Có.”

Handa mūlaṃ gaṇhāhīti.

“Đưa ra đây và nhận tiền.”

Mūlaṃ na gaṇhāmi, sace mama pattim karotha, dassāmīti.

“Ta không lấy tiền, nếu các anh cho ta phần công đức, ta sẽ đưa.”

Etha bho mātugāmassa pattim na karoma, araññaṃ gantvā rukkhamaṃ chindissāmāti nikkhamiṃsu.

“Nào, chúng ta không chia công đức với phụ nữ, vào rừng đốn cây khác đi.” Họ rời đi.

Tato vaḍḍhakī “Kiṃ na laddhā, tāta, kaṇṇikā”ti pucchi.

Thợ mộc hỏi: “Sao, không lấy được cột mái à?”

Te tamatthaṃ ārocayimṣu.

Họ kể lại sự việc.

Vaḍḍhakī kaṇṇikamañce nisinnova ākāsaṃ ulloketvā “Bho ajja nakkhattaṃ sundaraṃ, idaṃ aññaṃ saṃvaccharaṃ atikkamitvā sakkā laddhuṃ, tumhehi ca dukkhena ābhatā dabbasambhārā, te sakalasaṃvaccharena imasmiññeva tṭhāne pūtikā bhavissanti.

Thợ mộc ngồi trên khung cột mái, ngược nhìn trời và nói: “Này các bạn, hôm nay là ngày sao đẹp, nhưng cột mái này phải mất cả năm mới tìm được. Các anh đã vất vả mang vật liệu về, nếu để cả năm ở đây, chúng sẽ mục nát.”

Devaloke nibbattakāle tassāpi ekasmiṃ koṇe sālā hotu, āharatha na”nti āha.

“Khi tái sinh ở cõi trời, hãy để bà ấy có một góc nhà nghỉ. Mang cột mái về đi.”

Sāpi yāva te na puna āgacchanti, tāva kaṇṇikāya heṭṭhimatale “Ayaṃ sālā sudhammā nāma”ti akkharāni chindāpetvā ahatena vatthena veṭhetvā tṭhapesi.

Trong khi họ chưa quay lại, Sudhammā cho khắc dòng chữ “Nhà nghỉ này tên là Sudhammā” ở phần dưới cột mái, bọc nó bằng vải mới và cất giữ.

Kammikā āgantvā – “Āhara, re kaṇṇikaṃ, yaṃ hotu taṃ hotu. Tuyhampi pattiṃ karissāmā”ti āhaṃsu.

Những người thợ đến và nói: “Mang cột mái ra đây, được hay không thì cứ được. Chúng ta sẽ cho người phần công đức.”

Sā nīharitvā “Tātā, yāva aṭṭha vā soḷasa vā gopānasiyo na ārohanti, tāva imaṃ vatthaṃ mā nibbeṭṭhayitthā”ti vatvā adāsi.

Bà mang cột ra và nói: “Này các bạn, đừng tháo vải bọc cho đến khi tám hoặc mười sáu thanh xà được dựng lên.” Rồi bà trao cột.

Te “Sādhū”ti sampatichitvā gahetvā gopānasiyo āropetvāva vatthaṃ nibbeṭṭhesuṃ.

Họ nói: “Được thôi,” nhận cột, dựng các thanh xà lên rồi tháo vải bọc ra.

Eko mahāgāmikamanusso uddhaṃ ullokento akkharāni disvā “Kiṃ, bho, ida”nti akkharaññaṃ manussaṃ pakkosāpetvā dassesi.

Một người đàn ông lớn tuổi trong làng nhìn lên, thấy dòng chữ, hỏi: “Cái gì đây?” và gọi một người biết chữ đến xem.

So “Sudhammā nāma ayaṃ sālā”ti āha.

Người đó nói: “Nhà nghỉ này tên là Sudhammā.”

“Haratha, bho, mayaṃ ādito paṭṭhāya sālaṃ katvā nāmamattampi na labhāma, esā ratanamattena kaṇṇikarukkhena sālaṃ attano nāmena kāreti”ti viravanti.

“Hỡi ôi, chúng ta từ đầu đã xây nhà nghỉ mà chẳng được đặt tên, còn bà ta chỉ với một cây cột mái nhỏ bé mà đặt tên nhà nghỉ theo mình!” Họ la lên.

Vaḍḍhakī tesāṃ viravantānaṃyeva gopānasiyo pavesetvā āṇiṃ datvā sālākammaṃ niṭṭhāpesi.

Thợ mộc, trong khi họ còn la hét, đã lắp các thanh xà, đóng đinh, và hoàn tất việc xây nhà nghỉ.

Giải thích thêm:

Câu chuyện tiếp tục nhấn mạnh giá trị của việc làm công đức (*puññakamma*) và sự thông minh của Sudhammā trong việc tìm cách góp phần vào công trình chung, dù ban đầu bị nhóm thanh niên từ chối. Hành động của bà, thông qua việc cung cấp cột mái và khắc tên mình, không chỉ thể hiện sự khéo léo mà còn đảm bảo bà được ghi nhận trong công trình công đức, điều có ý nghĩa lớn trong bối cảnh tái sinh ở cõi trời (*devaloka*). Sự bất mãn của nhóm thanh niên phản ánh sự cạnh tranh trong việc ghi dấu ấn, nhưng cuối cùng công trình vẫn hoàn thành, thể hiện tinh thần cộng đồng và giá trị của công đức tập thể.

Sālaṃ tidhā vibhajimsu, ekasmiṃ koṭṭhāse issarānaṃ vasanaṭṭhānaṃ akaṃsu, ekasmiṃ duggatānaṃ, ekasmiṃ gilānānaṃ.

Họ chia nhà nghỉ thành ba phần: một phần cho người quyền quý ở, một phần cho người nghèo khó, và một phần cho người bệnh.

Tettiṃsa janā tettiṃsa phalakāni paññapetvā hatthissa saññaṃ adaṃsu – “Āgantuko āgantvā yassa atthate phalake nisīdati, taṃ gahetvā phalakasāmikasseva gehe patiṭṭhapehi.

Ba mươi ba người đặt ba mươi ba tấm bảng và ra lệnh cho con voi: “Khi có khách đến và ngồi trên tấm bảng nào, hãy dẫn họ đến nhà của chủ tấm bảng đó.

Tassa pādāparikammaṇiṭṭhiparikammakhādaniyabhojanīyasayanāni sabbāni phalakasāmikasseva bhāro bhavissatī”ti.

Việc rửa chân, xoa bóp lưng, cung cấp thức ăn, đồ uống và chỗ ngủ cho khách sẽ là trách nhiệm của chủ tấm bảng.”

Hatthi āgatāgataṃ gahetvā phalakasāmikassa gehaṃ neti, so tassa taṃ divasaṃ kattabbaṃ karoti.

Con voi dẫn từng khách đến nhà của chủ tấm bảng, và người chủ làm mọi việc cần thiết cho khách trong ngày đó.

Maghamāṇavo sālato avidūre ṭhāne koviḷārarukkhaṃ ropāpesi, mūle cassa pāsāṇaphalakaṃ atthari.

Magha cho trồng một cây koviḷāra gần nhà nghỉ, và đặt một tấm đá dưới gốc cây.

nandā nāmassa bhariyā avidūre pokkharaniṃ khaṇāpesi, cittā mālāvacche ropāpesi, sabbajettṭhikā pana ādāsaṃ gahetvā attabhāvaṃ maṇḍayamānāva vicarati.

Nandā, một người vợ của anh, cho đào một cái ao gần đó; Cittā cho trồng cây hoa; nhưng người vợ trưởng Sujātā chỉ cầm gương, trang điểm bản thân và đi lại.

Magho taṃ āha – “Bhadde, sudhammā, sālāya pattikā jātā, nandā pokkharaniṃ khaṇāpesi, cittā mālāvacche ropāpesi.

Magha nói với cô: “Này mỹ nhân, Sudhammā đã có phần công đức trong nhà nghỉ, Nandā đào ao, Cittā trồng cây hoa.

Tava pana puññakammaṃ nāma natthi, ekaṃ puññaṃ karohi, bhadde”ti.

Nhưng nàng chẳng có việc công đức nào, hãy làm một việc công đức đi, mỹ nhân.”

sā “Tvam kassa kāraṇā karosi, nanu tayā kataṃ mayhamevā”ti vatvā attabhāvaṃ anuyujati.

Cô đáp: “Anh làm công đức vì ai? Chẳng phải những gì anh làm cũng là của em sao?” Rồi tiếp tục chỉ lo trang điểm bản thân.

Magho yāvatāyukaṃ thatvā tato cavitvā tāvatimsabhavane sakko hutvā nibbatti, tepi tetthiṃsa gāmikamanussā kālaṅkatvā tetthiṃsa devaputtā hutvā tasseva santike nibbattā.

Magha sống hết thọ mạng, qua đời, tái sinh làm Đế Thích (Sakka) ở cõi trời Đạo Lợi (Tāvatimsa). Ba mươi ba người dân làng cũng qua đời và tái sinh làm ba mươi ba thiên tử gần bên Đế Thích.

Sakkassa vejayanto nāma pāsādo satta yojanasatāni uggacchi, dhajo tīṇi yojanasatāni uggacchi, koviḷāraruḁkḁhassa nissandena samantā tiyojanasataparimaṇḁalo pañcadasayojanapariṇāhakkhandho pāricchattako nibbatti,

Đế Thích có cung điện Vejayanta cao bảy trăm do-tuần, cờ hiệu cao ba trăm do-tuần. Từ cây koviḷāra, cây Pāricchattaka hiện ra, thân cây rộng mười lăm do-tuần, tán cây tròn ba trăm do-tuần.

pāsāṇaphalakassa nissandena pāricchattakamūle saṭṭhiyojanikā paṇḁukambalasilā nibbatti.

Từ tấm đá, dưới gốc cây Pāricchattaka hiện ra một tảng đá Paṇḁukambala rộng sáu mươi do-tuần.

Sudhammāya kaṇṇikaruḁkḁhassa nissandena tiyojanasatikā sudhammā devasabhā nibbatti.

Từ cây cột mái của Sudhammā, hội trường trời Sudhammā rộng ba trăm do-tuần hiện ra.

Nandāya pokkharāṇiyā nissandena paññāsayanā nandā nāma pokkharāṇi nibbatti.

Từ ao của Nandā, ao Nandā rộng năm mươi do-tuần hiện ra.

Cittāya mālāvacchavatthunissandena saṭṭhiyojanikaṃ cittalatāvanaṃ nāma uyyānaṃ nibbatti.

Từ cây hoa của Cittā, vườn hoa Cittalatāvana rộng sáu mươi do-tuần hiện ra.

Sakko devarājā sudhammāya devasabhāya yojanike suvaṇṇapallaṅke nisinno tiyojanike setacchatte dhāriyamāne tehi devaputtehi tāhi devakaññāhi aḁḁhatiyāhi nāṭakakoṭṭhi dvīsu devalokesu devatāhi ca parivārito mahāsampattiṃ olovento tā tisso itthiyo disvā

Đế Thích, vua cõi trời, ngồi trên ngai vàng trong hội trường Sudhammā, dưới tán lọng trắng ba do-tuần, được các thiên tử, thiên nữ, ba mươi lăm triệu vũ nữ, và chư thiên từ hai cõi trời vây quanh, nhìn phước báu lớn lao, thấy ba người vợ,

“Imā tāva paññāyanti, sujātā kuhi”nti olokento “Ayaṃ mama vacanaṃ akatvā girikandarāya bakasakuṇikā hutvā nibbattā”ti disvā devalokato otaritvā tassā santikaṃ gato.

nghĩ: “Ba người này hiện rõ, còn Sujātā đâu?” Nhìn thấy: “Cô ta không nghe lời ta, chỉ lo trang điểm, tái sinh làm chim diệc trong khe núi,” Đế Thích từ cõi trời xuống và đến gặp cô.

Sā disvāva sañjānitvā adhomukhā jātā.

Cô nhận ra ngay, cúi mặt xấu hổ.

“Bāle, idāni kiṃ sīsaṃ na ukkhipasi? Tvaṃ mama vacanaṃ akatvā attabhāvameva maṇḍayamānā vītināmesi.

“Này kẻ ngu, sao giờ không ngẩng đầu lên? Người không nghe lời ta, chỉ lo trang điểm, nên phải chịu như vậy.

Sudhammāya ca nandāya ca cittāya ca mahāsampatti nibbattā, ehi amhākaṃ sampattiṃ passā”ti devalokaṃ netvā nandāya pokkharāṇiyā pakkhipitvā pallaṅke nisīdi.

Sudhammā, Nandā, và Cittā đều có phước báu lớn. Đi, xem phước báu của chúng ta!” Đế Thích dẫn cô lên cõi trời, thả cô vào ao Nandā, rồi ngồi trên ngai vàng.

Nāṭakitthiyo “Kuhim gatattha, mahārājā”ti pucchimsu.

Các vũ nữ hỏi: “Ngài đi đâu, tâu đại vương?”

So anārocetukāmopi tāhi nippīliyamāno “Sujātāya santika”nti āha.

Dù không muốn nói, bị ép hỏi, ngài đáp: “Ta đến chỗ Sujātā.”

Kuhim nibbattā, mahārājāti? Kandarapādeti.

“Cô ấy tái sinh ở đâu, tâu đại vương?” “Trong khe núi.”

Idāni kuhinti? Nandāpokkharāṇiyaṃ me vissaṭṭhāti.

“Bây giờ cô ấy đâu?” “Ta thả cô ấy trong ao Nandā.”

Etha, bho, amhākaṃ ayyaṃ passāmāti sabbā tattha agamaṃsu.

“Nào, đi xem bà chị của chúng ta!” Tất cả kéo đến đó.

Sā pubbe sabbajettṭhikā hutvā tā avamaññittha.

Trước đây, Sujātā là vợ trưởng, từng khinh miệt họ.

Idāni tāpi taṃ disvā – “Passatha, bho amhākaṃ ayyāya mukhaṃ kakkaṭakavijjhanasūlasadisa”ntiādīni vadantiyo keḷiṃ akaṃsu.

Giờ họ thấy cô, nói: “Xem kìa, mặt bà chị của chúng ta giống như cây giáo đâm cua!” và trên chọc.

Sā ativiya aṭṭiyamānā sakkaṃ devarājānaṃ āha – “Mahārāja, imāni suvaṇṇarajatamaṇivimānāni vā nandāpokkharāṇī vā mayhaṃ kiṃ karissati, jātibhūmiyeva mahārāja sattānaṃ sukhā, maṃ tattheva kandarapāde vissajjehī”ti.
Cô quá khổ tâm, nói với Đế Thích: “Tâu đại vương, những cung điện vàng bạc, châu báu hay ao Nandā này có ích gì cho thần? Nơi sinh ra mới là niềm vui của chúng sinh, xin đưa thần về khe núi.”

Sakko taṃ tattha vissajjetvā “Mama vacanaṃ karissasī”ti āha.

Đế Thích đưa cô về đó và hỏi: “Người sẽ nghe lời ta chứ?”

Karissāmi, mahārājāti.

“Thần sẽ nghe, tâu đại vương.”

Pañca sīlāni gahetvā akhaṇḍāni katvā rakkha, katipāhena taṃ etāsaṃ jeṭṭhikaṃ karissāmīti.

“Hãy thọ trì năm giới và giữ gìn không để vi phạm, trong vài ngày ta sẽ khiến người trở thành người đứng đầu hơn họ.”

Sā tathā akāsī.

Cô làm như vậy.

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Câu chuyện này minh họa rõ ràng khái niệm *puñṇakamma* (công đức) và hậu quả của hành động trong Phật giáo. Magha và nhóm thanh niên, nhờ làm các việc thiện như xây nhà nghỉ, san đường, đào ao, tái sinh ở cõi trời Đạo Lợi với phước báu lớn lao, trở thành Đế Thích và các thiên tử. Các hành động công đức cụ thể (như cây cột mái của Sudhammā, ao của Nandā, cây hoa của Cittā) dẫn đến các kết quả tương ứng ở cõi trời (hội trường Sudhammā, ao Nandā, vườn Cittalatāvana).

Ngược lại, Sujātā, vì không làm công đức, chỉ lo trang điểm, tái sinh làm chim diệc trong khe núi – một hình ảnh biểu trưng cho sự thấp kém so với cõi trời. Sự xuất hiện của cô trong ao Nandā và bị các thiên nữ trêu chọc nhấn mạnh sự tương phản giữa phước báu và nghiệp xấu. Tuy nhiên, Đế Thích (Magha trước đây) vẫn từ bi, khuyên cô giữ năm giới (*pañca sīlāni*), mở ra cơ hội cải thiện nghiệp và tái sinh tốt hơn. Điều này phản ánh giáo lý Phật giáo về lòng từ bi và khả năng thay đổi nghiệp thông qua hành động thiện.

Sakko katipāhassa accayena “Sakkā nu kho sīlaṃ rakkhitu”nti gantvā maccharūpena uttānako hutvā tassā purato udakapiṭṭhe osarati,

Sau vài ngày, Đế Thích (*Sakka*) nghĩ: “Liệu cô ấy có giữ giới được không?” Ngài hóa thành con cá, nằm ngửa trên mặt nước trước mặt cô.

sā “Matamacchako bhavissatī”ti gantvā sīse aggahehi.

Cô nghĩ: “Chắc là con cá chết,” nên đến và nắm đầu nó.

Maccho naṅguṭṭhaṃ cālesi.

Con cá vẫy đuôi.

Sā “Jīvati maññe”ti udaye vissajjesi.

Cô nghĩ: “Hình như nó còn sống,” và thả nó về nước.

Sakko ākāse tathavā “Sādhu, sādhu, rakkhasi sikkhāpadaṃ, evaṃ taṃ rakkhamānaṃ katipāheneva nāṭakānaṃ jeṭṭhikaṃ karissāmī”ti āha.

Đế Thích đứng trên không trung, nói: “Lành thay, lành thay, người giữ giới pháp! Nếu tiếp tục giữ giới như vậy, trong vài ngày ta sẽ khiến người trở thành người đứng đầu các vũ nữ.”

Tassāpi pañca vassasatāni āyu ahosi.

Cô ấy có thọ mạng năm trăm năm.

Ekadivasampi udarapūraṃ nālatthaṃ, sukkhitvā parisukkhितvā milāyamānāpi sīlaṃ akhaṇḍetvā kālaṅkatvā bārāṇasiyaṃ kumbhakāragehe nibbatti.

Không một ngày nào cô được no bụng, thân thể khô héo, tiêu tụy, nhưng vẫn giữ giới không vi phạm, qua đời, và tái sinh trong nhà thợ gốm ở Bārāṇasī.

Sakko “Kūhiṃ nibbattā”ti olokento disvā “Tato idha ānetuṃ na sakkā, jīvitavuttimassā dassāmī”ti

Đế Thích nhìn xem: “Cô ấy tái sinh ở đâu?” Thấy cô ở đó, nghĩ: “Không thể đưa cô ấy từ đó về đây, ta sẽ cung cấp phương tiện sống cho cô.”

suvaṇṇaeḷālukānaṃ yānaṃ pūretvā majjhe gāmassa mahallakavesena nisīditvā “Eḷālukāni gaṇhathā”ti ukkuṭṭhimakāsi.

Ngài chất đầy xe củ cải vàng, hóa thành một ông lão, ngồi giữa làng, lớn tiếng rao: “Lấy củ cải đây!”

Samantā gāmaṃvāsikā āgantvā “Dehi, tātā”ti āhaṃsu.

Dân làng khắp nơi đến, nói: “Cho chúng tôi, ông ơi!”

Ahaṃ sīlarakkhakānaṃ demi, tumhe sīlaṃ rakkhathāti.

“Ta chỉ cho những người giữ giới, các người có giữ giới không?”

Tāta mayaṃ sīlaṃ nāma kīdisantipi na jānāma, mūlena dehīti.

“Ông ơi, chúng tôi chẳng biết giới là gì, bán cho chúng tôi đi!”

“Sīlarakkhakānaṃyeva dammī”ti āha.

“Ta chỉ cho những người giữ giới.”

“Ethā, re kosi ayaṃ eḷālukamahallako”ti sabbe nivattiṃsu.

“Nào, lão già bán củ cải này là ai chứ!” Tất cả bỏ đi.

Sā dārikā pucchi – “Ammā, tumhe eḷālukatthāya gatā tucchahatthāva āgatā”ti.

Cô gái hỏi: “Mẹ ơi, mọi người đi lấy củ cải mà về tay không sao?”

Kosi, amma, eḷālukamahallako “Ahaṃ sīlarakkhakānaṃ dammī”ti vadati, nūnimassa dārikā sīlaṃ khāditvā vattanti, mayaṃ sīlameva na jānāmāti.
“Con ơi, ông lão bán củ cải nói: ‘Ta chỉ cho người giữ giới.’ Chắc con bé của ông ta sống bằng cách ăn giới, chúng ta chẳng biết giới là gì.”

Sā “Mayhaṃ ānītaṃ bhavissatī”ti gantvā “Eḷālukaṃ, tāta, dehī”ti āha.
Cô nghĩ: “Chắc có phần cho ta,” liền đến nói: “Ông ơi, cho cháu củ cải!”

“Tvaṃ sīlāni rakkhasi amma”ti?
“Con có giữ giới không, cô bé?”

“Āma, tāta rakkhāmī”ti.
“Dạ, cháu giữ giới ạ.”

Idaṃ mayā tuyhameva ābhatanti gehadvāre yānena saddhiṃ ṭhapetvā pakkāmi.
“Đây là ta mang đến cho con.” Ngài đặt cả xe củ cải trước cửa nhà cô và rời đi.

Sāpi yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā cavitvā vepacittiasurassa dhītā hutvā nibbatti.
Cô giữ giới trọn đời, qua đời, tái sinh làm con gái của Vepacitti, vua A-tu-la (*asura*).

Sīlanissandena pāsādikā ahosi.
Nhờ quả của giới, cô có vẻ ngoài duyên dáng.

So “Dhītuvivāhamaṅgalaṃ karissāmī”ti asure sannipātesi.
Vepacitti nói: “Ta sẽ tổ chức lễ cưới cho con gái,” và triệu tập các A-tu-la.

Sakko “Kuhiṃ nibbattā”ti olovento “Asurabhavane nibbattā, ajjassā vivāhamaṅgalaṃ karissantī”ti disvā
Đế Thích nhìn: “Cô ấy tái sinh ở đâu?” Thấy: “Cô ấy ở cõi A-tu-la, hôm nay họ sẽ tổ chức lễ cưới cho cô.”

“Idāni yaṃkiñci katvā ānetabbā mayā”ti asuravaṇṇaṃ nimminivā gantvā asurānaṃ antare aṭṭhāsī.
“Giờ ta phải làm mọi cách để đưa cô ấy về.” Ngài hóa thành A-tu-la, đến và đứng giữa đám A-tu-la.

“Tava sāmikaṃ vadehī”ti tassā hatthe pitā pupphadāmaṃ adāsī “Yaṃ icchasi, tassūpari khiṇāhī”ti.
“Chọn chồng con đi,” cha cô đưa vòng hoa vào tay cô và nói: “Ném vòng hoa lên người con muốn.”

Sā olokontī sakkaṃ disvā pubbasannivāsena sañjātasinehā “Ayaṃ me sāmiko”ti tassūpari dāmaṃ khiṇā.
Cô nhìn quanh, thấy Đế Thích, nhờ ký ức tiền kiếp mà sinh lòng yêu mến, nghĩ: “Đây là chồng ta,” và ném vòng hoa lên ngài.

So taṃ bāhāya gahetvā ākāse uppati, tasmīṃ khaṇe asurā sañjāniṃsu.
Ngài nắm tay cô, bay lên không trung. Lúc đó, các A-tu-la nhận ra.

Te “Gaṇhatha, gaṇhatha, jarasakkaṃ, veriko amhākaṃ, na mayaṃ etassa dārikaṃ dassāma”ti anubandhiṃsu.

Họ hét: “Bắt lấy, bắt lấy, lão Đế Thích, kẻ thù của chúng ta! Chúng ta không cho hắn lấy cô gái này!” và đuổi theo.

Vepacitti pucchi “Kenāhaṭṭa”ti? “Jarasakkena mahārāja”ti.

Vepacitti hỏi: “Ai bắt cô ấy?” “Lão Đế Thích, tâu đại vương.”

“Avasesesu ayameva seṭṭho, apethā”ti āha.

“Trong số còn lại, hắn là kẻ xuất sắc nhất, để hắn đi.”

Sakko naṃ netvā aḍḍhatiyakoṭināṭakānaṃ jeṭṭhikaṭṭhāne ṭhapesi.

Đế Thích đưa cô về, đặt cô làm người đứng đầu ba mươi lăm triệu vũ nữ.

Sā sakkaṃ varaṃ yāci – “Mahārāja, mayhaṃ imasmiṃ devaloke mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā natthi, yattha yattha gacchasi, tattha tattha maṃ gahetvāva gaccha mahārāja”ti.

Cô xin Đế Thích một ân huệ: “Tâu đại vương, ở cõi trời này thần không có mẹ, cha, anh, hay chị. Bất cứ nơi đâu ngài đi, xin mang thần theo, tâu đại vương.”

Sakko “Sādhū”ti paṭiññaṃ adāsi.

Đế Thích nói: “Được thôi,” và đồng ý.

Evaṃ macalagāmake maghamāṇavakālato paṭṭhāya visuddhabhāvamassa sampassanto bhagavā “Dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ yakkho”ti āha.

Như vậy, Đức Thế Tôn, nhìn thấy sự thanh tịnh của vị dạ-xoa này từ thời Magha ở làng Macala, nói: “Vị dạ-xoa này đã thanh tịnh từ lâu dài.”

atthasañhitaṃ atthanissitaṃ kāraṇanissitaṃ.

Atthasañhitaṃ nghĩa là liên quan đến lợi ích, dựa vào lý do.

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Câu chuyện này là một minh chứng mạnh mẽ cho giáo lý Phật giáo về nghiệp (*kamma*), công đức (*puñña-kamma*), và sức mạnh của việc giữ giới (*sīla*). Sujātā, sau khi tái sinh làm chim diệc do không làm công đức, được Đế Thích từ bi hướng dẫn giữ năm giới. Dù sống trong nghèo khó, cô vẫn giữ giới kiên định, dẫn đến tái sinh tốt hơn (nhà thợ gốm, rồi con gái Vepacitti). Sự kiện Đế Thích hóa cá để thử lòng cô nhấn mạnh tầm quan trọng của giới không sát sinh (*pāṇātipātā veramaṇī*), và việc cô thả cá thể hiện lòng từ bi.

Sự tái sinh của Sujātā làm con gái A-tu-la và việc cô chọn Đế Thích trong lễ cưới, nhờ ký ức tiền kiếp (*pubbasannivāsa*), cho thấy mối liên hệ nghiệp giữa họ từ kiếp trước. Đế Thích, với lòng từ bi, không chỉ cứu cô khỏi cõi thấp mà còn nâng cô lên vị trí cao nhất trong cõi trời, thể hiện khả năng chuyển hóa nghiệp qua hành động thiện. Yêu cầu của Sujātā được đi theo Đế Thích khắp nơi phản ánh khát vọng không rời xa người hướng dẫn, một ẩn dụ cho việc nương tựa Tam Bảo.

Câu kết của Đức Thế Tôn khẳng định sự thanh tịnh lâu dài của Đế Thích (Magha), nhấn mạnh rằng những hành động thiện lành liên tục từ kiếp này sang kiếp khác tạo nên phẩm chất cao quý. Khái niệm *atthasañhitam* (liên quan đến lợi ích) ám chỉ rằng mọi hành động của Magha đều hướng đến lợi ích cho mình và người khác.

357. kim saṃyojanāti kim bandhanā, kena bandhanena baddhā hutvā.

Saṃyojana nghĩa là gì? Là sự trói buộc, bị trói buộc bởi loại trói buộc nào?

puthukāyāti bahujanā.

Puthukāya nghĩa là nhiều người, đám đông.

averāti appaṭighā.

Avera nghĩa là không thù hận, không có sự chống đối.

adaṇḍāti āvudhadaṇḍadhadanaḍḍavinimuttā.

Adaṇḍa nghĩa là không bị trừng phạt, thoát khỏi gậy gộc của vũ khí hay tiền phạt.

asapattāti apaccatthikā.

Asapatta nghĩa là không có kẻ thù, không có đối thủ.

abyāpajjāti vigatadomanassā.

Abyāpajja nghĩa là không sân hận, không có phiền muộn.

viharemu averinoti aho vata kenaci saddhiṃ averino vihareyyāma, katthaci kopam na uppādetvā accharāya gahitakam jaṅghasahassena saddhiṃ paribhuñjeyyāmāti dānam datvā pūjam katvā ca patthayanti.

“Nguyện chúng ta sống không thù hận” nghĩa là: Ôi, ước gì chúng ta sống hòa hợp với mọi người mà không thù hận, không khởi sân hận ở bất kỳ đâu, được thiên nữ nắm tay, cùng ngàn chân vũ nữ hưởng thụ niềm vui. Họ bố thí, cúng dường và cầu nguyện như vậy.

īti ca nesam hotīti evañca nesam ayam patthanā hoti.

Và đó là nguyện vọng của họ.

atha ca panāti evam patthanāya satipi.

Tuy nhiên, dù có nguyện vọng như vậy.

issāmacchariyasaṃyojanāti parasampattikhīyanalakkhaṇā issā, attasampattiya parehi sādharmaṇabhāvassa asahanalakkhaṇam macchariyam, issā ca macchariyañca saṃyojanam etesanti issāmacchariyasaṃyojanā.

Issāmacchariyasaṃyojana nghĩa là trói buộc bởi ganh tị (*issā*) và keo kiệt (*macchariya*). *Issā* có đặc điểm là muốn làm suy giảm tài sản của người khác; *macchariya* có đặc điểm là không chịu chia sẻ tài sản của mình với người khác. Ganh tị và keo kiệt là những trói buộc của họ, nên gọi là *issāmacchariyasaṃyojanā*.

Ayamettha saṅkhepo.

Đây là tóm lược.

Vitthārato pana issāmacchariyāni abhidhamme vuttāneva.

Chi tiết hơn thì ganh tị và keo kiệt đã được giải thích trong Ví Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

Āvāsamacchariyena panettha yakkho vā peto vā hutvā tasseva āvāsassa saṅkāraṃ sīsena ukkhipitvā vicarati.

Do keo kiệt về chỗ ở (*āvāsamacchariya*), người đó tái sinh làm dạ-xoa (*yakkha*) hoặc ngựa quỳ (*peto*), mang đồng rác của chỗ ở đó trên đầu và đi lang thang.

Kulamacchariyena tasmim kule aññesaṃ dānādīni karonte disvā “Bhinnaṃ vatidaṃ kulaṃ mamā”ti cintayato lohitampi mukhato uggacchati, kucchivirecanampi hoti, antānipi khaṇḍākhaṇḍāni hutvā nikkhamanti.

Do keo kiệt về gia đình (*kulamacchariya*), khi thấy người khác bố thí trong gia đình mình, nghĩ: “Gia đình ta bị phá hoại,” máu trào ra từ miệng, bụng sôi sục, và ruột vỡ ra từng mảnh.

Lābhamacchariyena saṅghassa vā gaṇassa vā santake lābhe maccharāyitvā puggalikaparibhogena paribhuñjitvā yakkho vā peto vā mahāajagaro vā hutvā nibbattati.

Do keo kiệt về lợi lộc (*lābhamacchariya*), không chia sẻ lợi lộc của Tăng đoàn hay tập thể, chỉ dùng cho bản thân, người đó tái sinh làm dạ-xoa, ngựa quỳ, hoặc rắn lớn (*mahāajagara*).

Sarīraṇṇaguṇaṇṇamacchariyena pana pariyattidhammacchariyena ca attanova vaṇṇaṃ vaṇṇeti, na paresaṃ vaṇṇaṃ, “Kim vaṇṇo eso”ti taṃ taṃ dosaṃ vadanto pariyattiṇca kassaci kiñci adento dubbaṇṇo ceva eḷamūgo ca hoti.

Do keo kiệt về sắc đẹp hay phẩm chất (*sarīraṇṇaguṇaṇṇamacchariya*) và keo kiệt về giáo pháp (*pariyattidhammacchariya*), chỉ ca ngợi sắc đẹp và phẩm chất của mình, không ca ngợi người khác, chê bai người khác bằng cách chỉ ra lỗi lầm, và không chia sẻ giáo pháp, người đó trở nên xấu xí (*dubbaṇṇo*) và ngọng nghịu (*eḷamūgo*).

Apica āvāsamacchariyena lohagehe paccati.

Hơn nữa, do keo kiệt về chỗ ở, người đó bị thiêu đốt trong địa ngục sắt (*lohageha*).

Kulamacchariyena appalābho hoti.

Do keo kiệt về gia đình, người đó ít được lợi lộc.

Lābhamacchariyena gūthaniraye nibbattati.

Do keo kiệt về lợi lộc, người đó tái sinh trong địa ngục phân (*gūthaniraya*).

Vaṇṇamacchariyena bhava nibbattassa vaṇṇo nāma na hoti.

Do keo kiệt về sắc đẹp, người đó tái sinh không có vẻ đẹp.

Dhammacchariyena kukkuḷaniraye nibbattati.

Do keo kiệt về giáo pháp, người đó tái sinh trong địa ngục than hồng (*kukkuḷaniraya*).

Idaṃ pana issāmacchariyasaṃyojanaṃ sotāpattimaggena pahīyati.

Trói buộc bởi ganh tị và keo kiệt này được đoạn trừ bằng con đường Dự lưu (*sotāpattimagga*).

Yāva taṃ nappahīyati, tāva devamanussā averatādīni patthayantāpi verādīhi na parimuccantiyeva.

Chừng nào chưa đoạn trừ trói buộc này, chư thiên và con người dù cầu mong không thù hận, vẫn không thoát khỏi thù hận và những điều tương tự.

tiṇṇā mettha kaṅkhāti etasmiṃ pañhe mayā tumhākaṃ vacanaṃ sutvā kaṅkhā tiṇṇāti vadati, na maggavasena tiṇṇakaṅkhataṃ dīpeti.

“Ở đây nghi ngờ được vượt qua” nghĩa là: Nhờ nghe lời ngài, nghi ngờ của ta về câu hỏi này đã được vượt qua, nhưng không phải vượt qua nghi ngờ bằng con đường (*magga*), tức không phải đạt trí tuệ giác ngộ.

vigatā kathaṃkathāti idaṃ kathaṃ, idaṃ kathanti ayampi kathaṃkathā vigatā.

“Nghi ngờ đã được xua tan” nghĩa là những thắc mắc “Điều này thế nào, điều kia thế nào” cũng đã được xua tan.

358. nidānādīni vuttatthāneva.

Các nguyên nhân (*nidāna*) đã được giải thích ở phần trước.

piyāppīyanidānanti piyasattasaṅkhāranidānaṃ macchariyaṃ, appiyasattasaṅkhāranidānā issā.

Nguyên nhân từ yêu thích và không yêu thích: Keo kiệt (*macchariya*) bắt nguồn từ những chúng sinh hoặc pháp hữu vi được yêu thích (*piyasattasaṅkhāra*); ganh tị (*issā*) bắt nguồn từ những chúng sinh hoặc pháp hữu vi không được yêu thích (*appiyasattasaṅkhāra*).

Ubhayaṃ vā ubhayanidānaṃ.

Hoặc cả hai (*issā* và *macchariya*) đều có nguyên nhân từ cả hai (*piya* và *appiya*).

Pabbajitassa hi saddhivihārikādayo, gahaṭṭhassa puttādayo hatthiassādayo vā sattā piyā honti keḷāyitā mamāyitā, muhuttampi te apassanto adhivāsetuṃ na sakkoti.

Đối với người xuất gia, những người đồng phạm hạnh (*saddhivihārikā*) được yêu thích, thương mến, xem là của mình; đối với người tại gia, con cái, voi, ngựa được yêu thích, thương mến, xem là của mình, không chịu nổi dù chỉ một khoảnh khắc không thấy họ.

So aññaṃ tādisaṃ piyasattaṃ labhantaṃ disvā issaṃ karoti.

Khi thấy người khác có được chúng sinh yêu thích tương tự, họ sinh lòng ganh tị (*issaṃ karoti*).

“Iminā amhākaṃ kiñci kammaṃ atthi, muhuttaṃ tāva naṃ dethā”ti tameva aññehi yācito “Na sakkā dātuṃ, kilamissati vā ukkaṇṭhissati vā”tiādīni vatvā macchariyaṃ karoti.

Khi được người khác yêu cầu: “Chúng tôi cần họ làm việc gì đó, cho mượn một lát,”

họ nói: “Không thể cho được, họ sẽ mệt mỏi hoặc bứt rứt,” và sinh lòng keo kiệt (*macchariyaṃ karoti*).

Evaṃ tāva ubhayampi piyasattanidānaṃ hoti.

Như vậy, cả hai (*issā* và *macchariya*) đều bắt nguồn từ chúng sinh được yêu thích.

Bhikkhussa pana pattacīstānaṃ nameīvaraparikkhārajātaṃ, gahaṭṭhasa vā alaṅkāraṇaṃ piyaṃ hoti manāpaṃ,

Đối với vị Tỳ-kheo, bát, y, đồ dùng được yêu thích, dễ chịu; đối với người tại gia, đồ trang sức, vật dụng được yêu thích, dễ chịu.

so aññassa tādisaṃ uppajjamānaṃ disvā “Aho vatassa evarūpaṃ na bhavyeyyā”ti issaṃ karoti,

Khi thấy người khác có được những thứ tương tự, họ nghĩ: “Ước gì người đó không có được thứ này,” và sinh lòng ganh tị (*issaṃ karoti*).

yācito vāpi “Mayampetaṃ mamāyantaṃ na paribhuñjāma, na sakkā dātu”nti macchariyaṃ karoti.

Khi được yêu cầu: “Chúng tôi không dùng thứ này dù xem nó là của mình, không thể cho được,” họ sinh lòng keo kiệt (*macchariyaṃ karoti*).

Evaṃ ubhayampi piyasaṅkhāranidānaṃ hoti.

Như vậy, cả hai (*issā* và *macchariya*) đều bắt nguồn từ các pháp hữu vi được yêu thích.

Appiye pana te vuttappakāre satte ca saṅkhāre ca labhitvā sacepissa te amanāpā honti, tathāpi kilesānaṃ viparītavuttitāya “Ṭhapetvā maṃ ko añño evarūpassa lābhī”ti issaṃ vā karoti, yācito tāvakālikampi adadamāno macchariyaṃ vā karoti.

Nhưng đối với những chúng sinh hoặc pháp hữu vi không được yêu thích, dù họ không ưa thích chúng, do bản chất sai lệch của phiền não, họ nghĩ: “Ngoài ta, ai khác có thể sở hữu thứ này?” và sinh lòng ganh tị; hoặc khi được yêu cầu, dù chỉ tạm thời, họ không cho và sinh lòng keo kiệt.

Evaṃ ubhayampi appiyasattasaṅkhāranidānaṃ hoti.

Như vậy, cả hai (*issā* và *macchariya*) đều bắt nguồn từ chúng sinh và pháp hữu vi không được yêu thích.

chandaniḍānanti ettha pariyesanachando, paṭilābhachando, paribhogachando, sannidhichando, vissajjanachandoti pañcavidho chando.

Nguyên nhân từ tham ái (chandaniḍāna): Tham ái (*chanda*) có năm loại: tham ái tìm kiếm (*pariyesanachanda*), tham ái sở hữu (*paṭilābhachanda*), tham ái sử dụng (*paribhogachanda*), tham ái tích trữ (*sannidhichanda*), tham ái phân phát (*vissajjanachanda*).

Katamo pariyesanachando? idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ pariyesati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ pariyesati, dhaṇaṃ pariyesati. Ayaṃ pariyesanachando.

Tham ái tìm kiếm là gì? Một người không thỏa mãn, do tham ái, tìm kiếm sắc, thanh, hương, vị, xúc, hoặc tài sản. Đây là pariyesanachanda.

Katamo paṭilābhachando? idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ paṭilabhati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ paṭilabhati, dhaṇaṃ paṭilabhati. Ayaṃ paṭilābhachando.

Tham ái sở hữu là gì? Một người không thỏa mãn, do tham ái, sở hữu sắc, thanh, hương, vị, xúc, hoặc tài sản. Đây là paṭilābhachanda.

Katamo paribhogachando? idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ paribhuñjati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ paribhuñjati, dhaṇaṃ paribhuñjati. Ayaṃ paribhogachando.

Tham ái sử dụng là gì? Một người không thỏa mãn, do tham ái, sử dụng sắc, thanh, hương, vị, xúc, hoặc tài sản. Đây là paribhogachanda.

Katamo sannidhichando? idhekacco atitto chandajāto dhanasannicayaṃ karoti “Āpadāsu bhavissatī”ti. Ayaṃ sannidhichando.

Tham ái tích trữ là gì? Một người không thỏa mãn, do tham ái, tích trữ tài sản, nghĩ: “Để dùng khi khốn khó.” Đây là sannidhichanda.

Katamo vissajjanachando? idhekacco atitto chandajāto dhaṇaṃ vissajjeti, hatthārohaṇaṃ, assārohaṇaṃ, rathikānaṃ, dhanuggahānaṃ – “Ime maṃ rakkhissanti gopissanti mamāyissanti samparivārayissanti”ti. Ayaṃ vissajjanachando.

Tham ái phân phát là gì? Một người không thỏa mãn, do tham ái, phân phát tài sản cho những người cưỡi voi, cưỡi ngựa, đánh xe, cầm cung, nghĩ: “Họ sẽ bảo vệ, che chở, quý mến, và vây quanh ta.” Đây là vissajjanachanda.

Ime pañca chandā. Idha taṇhāmatameva, taṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ.

Đây là năm loại tham ái. Ở đây, chỉ nói đến tham ái (taṇhā), và điều này được nói dựa trên tham ái.

vitakkanidānoti ettha “Lābhaṃ paṭicca vinicchayo”ti (dī·ni· 2.110) evaṃ vutto vinicchayavitakko vitakko nāma.

Nguyên nhân từ tâm tư (vitakkanidāna): Tâm tư (vitakka) được gọi là tư duy phân biệt (vinicchayavitakka), như đã nói: “Do lợi lộc mà có sự phân biệt” (Dīgha Nikāya 2.110).

vinicchayoti dve vinicchayā taṇhāvinicchayo ca, diṭṭhivinicchayo ca.

Phân biệt (vinicchaya) có hai loại: phân biệt do tham ái (taṇhāvinicchaya) và phân biệt do tà kiến (diṭṭhivinicchaya).

Aṭṭhasataṃ taṇhāvicariṭaṃ taṇhāvinicchayo nāma.

Tám trăm trạng thái tham ái (taṇhāvicariṭa) được gọi là phân biệt do tham ái (taṇhāvinicchaya).

Dvāsattṭhi diṭṭhiyo diṭṭhivinicchayo nāmāti evaṃ vuttataṇhāvinicchayavasena hi iṭṭhāniṭṭhapiyāppiyavavatthānaṃ na hoti.

Sáu mươi hai tà kiến (*diṭṭhi*) được gọi là phân biệt do tà kiến (*diṭṭhivinicchaya*). Do phân biệt dựa trên tham ái, việc xác định cái gì đáng yêu, không đáng yêu, thích hay không thích không xảy ra.

Tadeva hi ekaccassa iṭṭhaṃ hoti, ekaccassa anīṭṭhaṃ paccantarājamajjhimadesarājūnaṃ gaṇḍuppadamigamaṃsādīsu viya.

Vì cùng một thứ đối với người này là đáng yêu, nhưng đối với người kia là không đáng yêu, như thịt nai hay thịt sâu bọ đối với các vị vua ở các nước láng giềng hoặc vùng trung địa.

Tasmim̐ pana taṇhāvinicchayaavinicchite paṭiladdhavatthusmim̐ “Ettakaṃ rūpassa bhavissati, ettakaṃ saddassa, ettakaṃ gandhassa, ettakaṃ rasassa, ettakaṃ phoṭṭhabbassa bhavissati, ettakaṃ mayhaṃ bhavissati, ettakaṃ parassa bhavissati, ettakaṃ nidahissāmi, ettakaṃ parassa dassāmi”ti vavatthānaṃ vitakkavinicchayena hoti.

Nhưng khi phân biệt dựa trên tham ái được xác định đối với đối tượng đã đạt được, người ta nghĩ: “Sắc này sẽ được bao nhiêu, âm thanh này, mùi hương này, vị này, xúc này sẽ được bao nhiêu; cái này sẽ thuộc về ta, cái kia sẽ thuộc về người khác; ta sẽ giữ lại bao nhiêu, ta sẽ cho người khác bao nhiêu.” Sự xác định này diễn ra nhờ tầm tư phân biệt (*vitakkavinicchaya*).

Tenāha “Chando kho, devānaminda, vitakkanidāno”ti.

Vì thế nói: “Tham ái, hỡi vua chư thiên, có nguyên nhân từ tầm tư” (*chando kho, devānaminda, vitakkanidāno*).

papañcasaññāsāṅkhānidānoti tayo papañco taṇhāpapañco, mānapapañco, diṭṭhipapañcoti.

Nguyên nhân từ tri giác và khái niệm phiền não (papañcasaññāsāṅkhānidāna): Có ba loại phiền não (*papañca*): phiền não do tham ái (*taṇhāpapañca*), phiền não do ngã mạn (*mānapapañca*), và phiền não do tà kiến (*diṭṭhipapañca*).

Tattha aṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ taṇhāpapañco nāma.

Trong đó, tám trăm trạng thái tham ái được gọi là phiền não do tham ái (*taṇhāpapañca*).

Navavidho māno mānapapañco nāma.

Chín loại ngã mạn được gọi là phiền não do ngã mạn (*mānapapañca*).

Dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhipapañco nāma.

Sáu mươi hai tà kiến được gọi là phiền não do tà kiến (*diṭṭhipapañca*).

Tesu idha taṇhāpapañco adhippeto.

Ở đây, ý nói đến phiền não do tham ái (*taṇhāpapañca*).

Kenatṭhena papañco? Mattapamattākārapāpanatṭhena papañco.

Papañca nghĩa là gì? Là sự kéo dài (*pāpana*) do trạng thái mê đắm và buông thả (*mattapamattākāra*).

Tamsampayuttā saññā papañcasaññā.

Tri giác liên quan đến nó được gọi là tri giác phiền não (*papañcasaññā*).

Saṅkhā vuccati koṭṭhāso “Saññānidānā hi papañcasaṅkhā”tiādīsu viya.

Saṅkhā được gọi là phần, như trong câu: “Do tri giác mà có khái niệm phiền não” (*saññānidānā hi papañcasaṅkhā*).

Iti papañcasaññāsaṅkhānidānoti papañcasaññākoṭṭhāsanidāno vitakkoti attho.

Vì vậy, *papañcasaññāsaṅkhānidāna* nghĩa là tầm tư (*vitakka*) có nguyên nhân từ phần tri giác phiền não (*papañcasaññākoṭṭhāsa*).

papañcasaññāsaṅkhānirodhasārūppagāmininti etissā papañcasaññāsaṅkhāya khayā nirodho vūpasamo, tassa sārūppaṇceva tattha gāminiṃ cāti saha vipassanāya maggaṃ pucchatī.

Đưa đến sự chấm dứt tri giác và khái niệm phiền não

(*papañcasaññāsaṅkhānirodhasārūppagāmini*): Sự chấm dứt (*nirodha*), sự lắng dịu (*vūpasama*) của tri giác và khái niệm phiền não này, cùng với con đường thích hợp dẫn đến đó, tức là hỏi về con đường (*magga*) cùng với quán chiếu (*vipassanā*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này là lời giải đáp của Đức Thế Tôn cho câu hỏi của Đế Thích về các trói buộc (*saṃyojana*), cụ thể là ganh tị (*issā*) và keo kiệt (*macchariya*), và làm thế nào để chư thiên và con người có thể sống không thù hận, không trừng phạt, không kẻ thù, không phiền muộn. Đức Phật giải thích rằng *issā* (ganh tị) và *macchariya* (keo kiệt) là những trói buộc tâm lý ngăn cản sự giải thoát khỏi thù hận và phiền não. Những trói buộc này bắt nguồn từ tham ái (*taṇhā*), được phân tích chi tiết qua năm loại tham ái (*chanda*) và các tri giác phiền não (*papañcasaññā*).

Các hậu quả của keo kiệt được mô tả sinh động, như tái sinh trong địa ngục, làm ngạ quỷ, hay mất đi vẻ đẹp và trí tuệ, nhấn mạnh tính nghiêm trọng của việc bám chấp vào sở hữu. Quan trọng hơn, Đức Phật chỉ ra rằng con đường Dự lưu (*sotāpattimagga*) là cách đoạn trừ các trói buộc này, dẫn đến sự giải thoát khỏi thù hận và phiền não. Phần cuối nhấn mạnh rằng sự chấm dứt các tri giác và khái niệm phiền não (*papañcasaññāsaṅkhā*) chỉ đạt được qua con đường thiền quán (*vipassanā*) và thánh đạo (*magga*).

Các khái niệm như *taṇhā* (tham ái), *papañca* (phiền não), và *vitakka* (tầm tư) được phân tích kỹ lưỡng, phản ánh nền tảng triết lý Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), cho thấy nguồn gốc của khổ đau nằm ở sự bám chấp và nhận thức sai lầm. Câu trả lời của Đức Phật không chỉ giải đáp nghi ngờ của Đế Thích mà còn chỉ ra con đường thực hành dẫn đến giác ngộ.

359. Athassa bhagavā somanassampāhanti tisso vedanā ārabhi.

Rồi Đức Thế Tôn, vì Đế Thích, bắt đầu giảng về ba loại thọ (*vedanā*): lạc thọ (*somanassa*), khổ thọ (*domanassa*), và xả thọ (*upekkhā*).

Kim pana bhagavatā pucchitaṃ kathitaṃ, apucchitaṃ, sānusandhikaṃ, ananusandhikanti?

Nhưng Đức Thế Tôn đã giảng điều gì? Điều được hỏi hay không được hỏi, có liên kết (*sānusandhika*) hay không liên kết (*ananusandhika*)?

Pucchitameva kathitaṃ, no apucchitaṃ, sānusandhikameva, no ananusandhikaṃ.

Ngài chỉ giảng điều được hỏi, không giảng điều không được hỏi, và giảng có liên kết, không phải không liên kết.

Devatānañhi rūpato arūpaṃ pākaṭataraṃ, arūpepi vedanā pākaṭatarā.

Vì đối với chư thiên, pháp vô sắc (*arūpa*) rõ ràng hơn pháp hữu sắc (*rūpa*), và trong các pháp vô sắc, thọ (*vedanā*) rõ ràng nhất.

Kasmā? Devatānañhi karajakāyaṃ sukhumaṃ, kammajaṃ balavaṃ, karajakāyassa sukhumattā, kammajassa balavattā ekāhāraṃpi atikkamivā na tiṭṭhanti, uṇhapāsāṇe ṭhapitasappiṇḍi viya vilīyantīti sabbam brahmajāle vuttanayeneva veditabbaṃ.

Tại sao? Vì thân do nghiệp tạo (*karajakāya*) của chư thiên rất vi tế, do nghiệp sinh (*kammaja*) rất mạnh mẽ. Do thân vi tế và nghiệp mạnh mẽ, họ không thể chịu nổi dù chỉ một ngày không ăn, như cục bơ đặt trên đá nóng sẽ tan chảy. Tất cả điều này nên được hiểu theo cách được giải thích trong *Brahmajāla Sutta*.

Tasmā bhagavā sakkassa tisso vedanā ārabhi.

Vì vậy, Đức Thế Tôn bắt đầu giảng về ba loại thọ cho Đế Thích.

Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ – rūpakammaṭṭhānaṃ, arūpakammaṭṭhānañca.

Có hai loại đối tượng thiền (*kammaṭṭhāna*): thiền về sắc pháp (*rūpakammaṭṭhāna*) và thiền về vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*).

Rūpapariggaho, arūpapariggahotipi etadeva vuccati.

Hiểu rõ sắc pháp (*rūpapariggaha*) và hiểu rõ vô sắc pháp (*arūpapariggaha*) cũng được gọi như vậy.

Tattha bhagavā yassa rūpaṃ pākaṭaṃ, tassa saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ vitthārento rūpakammaṭṭhānaṃ katheti.

Ở đây, Đức Thế Tôn giảng thiền về sắc pháp cho người thấy sắc pháp rõ ràng, bằng cách chú tâm ngắn gọn (*saṅkhepamanasikāra*) hoặc chi tiết (*vitthāramanasikāra*), phân tích bốn đại (*catudhātuvavatthāna*).

Yassa arūpaṃ pākaṭaṃ, tassa arūpakammaṭṭhānaṃ katheti.

Đối với người thấy vô sắc pháp rõ ràng, Ngài giảng thiền về vô sắc pháp.

Kathento ca tassa vatthubhūtaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ dassetvāva katheti, devānaṃ pana arūpakammaṭṭhānaṃ pākaṭanti arūpakammaṭṭhānavasena vedanā ārabhi.

Khi giảng, Ngài chỉ ra thiền về sắc pháp làm nền tảng trước, nhưng vì đối với chư

thiền, thiền về vô sắc pháp rõ ràng hơn, nên Ngài bắt đầu giảng về thọ theo thiền vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*).

Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso – phassavasena, vedanāvasena, cittavasenāti.

Có ba cách tiếp cận thiền vô sắc pháp: qua xúc (*phassa*), qua thọ (*vedanā*), và qua tâm (*citta*).

Kathaṃ? Ekaccassa hi saṅkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne tasmiṃ ārammaṇe cittacetasikānaṃ paṭhamābhinipāto taṃ ārammaṇaṃ phusanto uppajjamāno phasso pākaṭo hoti.

Như thế nào? Đối với một người, khi hiểu rõ sắc pháp qua cách ngắn gọn hoặc chi tiết, xúc (*phassa*) khởi sinh khi tâm và tâm sở lần đầu tiếp xúc với đối tượng, trở nên rõ ràng.

Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ anubhavanti uppajjamānā vedanā pākaṭā hoti.

Đối với người khác, thọ (*vedanā*) khởi sinh khi cảm nhận đối tượng, trở nên rõ ràng.

Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ pariggahetvā taṃ vijānantaṃ uppajjamānaṃ viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti.

Đối với người khác, thức (*viññāṇa*) khởi sinh khi nhận biết đối tượng, trở nên rõ ràng.

Tattha yassa phasso pākaṭo hoti, sopi na kevalaṃ phassova uppajjati, tena saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ anubhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānamānaṃ viññāṇampi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Ở đây, người thấy xúc rõ ràng không chỉ có xúc khởi sinh, mà cùng với xúc, thọ (*vedanā*) cảm nhận đối tượng, tưởng (*saññā*) nhận thức, tư (*cetanā*) tác ý, và thức (*viññāṇa*) nhận biết cũng khởi sinh. Như vậy, họ nhận thức năm yếu tố (*phassapañcamaka*).

Yassa vedanā pākaṭā hoti, sopi na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānamānaṃ viññāṇampi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người thấy thọ rõ ràng cũng không chỉ có thọ khởi sinh, mà cùng với thọ, xúc, tưởng, tư, và thức cũng khởi sinh. Như vậy, họ cũng nhận thức năm yếu tố (*phassapañcamaka*).

Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, sopi na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người thấy thức rõ ràng cũng không chỉ có thức khởi sinh, mà cùng với thức, xúc, thọ, tưởng, và tư cũng khởi sinh. Như vậy, họ cũng nhận thức năm yếu tố (*phassapañcamaka*).

So “Ime phassapañcamakā dhammā kiṃ nissitā”ti upadhārento “Vatthunissitā”ti pajānāti.

Người ấy quán xét: “Năm pháp này (*phassapañcamaka*) nương tựa vào đâu?” và hiểu rằng: “Chúng nương tựa vào đối tượng (*vatthu*).”

Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Idaṃca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddha”nti.

Đối tượng (*vatthu*) là thân do nghiệp tạo (*karajakāya*), như được nói: “Thức của ta nương tựa vào đây, bị trói buộc vào đây.”

So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca.

Về mặt ý nghĩa, đó là các đại (*bhūta*) và các sắc phụ thuộc (*upādārūpa*).

Evamettha vatthu rūpaṃ, phassapañcamakā nāmantī nāmarūpamattameva passati.

Như vậy, người ấy chỉ thấy *vatthu* là sắc pháp (*rūpa*) và năm pháp (*phassapañcamaka*) là danh pháp (*nāma*), tức chỉ thấy danh và sắc (*nāmarūpa*).

Rūpañcetta rūpakkhando, nāmaṃ cattāro arūpino khandhāti pañcakkhandhamattaṃ hoti.

Ở đây, sắc là sắc uẩn (*rūpakkhanda*), danh là bốn uẩn vô sắc (*arūpino khandhā*), tức chỉ có năm uẩn (*pañcakkhandha*).

Nāmarūpavinimuttā hi pañcakkhandhā, pañcakkhandhavinimuttaṃ vā nāmarūpaṃ natthi.

Không có năm uẩn nào ngoài danh và sắc, cũng không có danh và sắc nào ngoài năm uẩn.

So “Ime pañcakkhandhā kiṃ hetukā”ti upaparikkhanto “Avijjādi hetukā”ti passati.

Người ấy quán xét: “Năm uẩn này do nhân gì?” và thấy: “Do vô minh (*avijjā*) và các nhân khác.”

Tato “Paccayo ceva paccayuppannaṃ idaṃ, añño satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjamattamevā”ti

Rồi người ấy hiểu: “Đây chỉ là nhân (*paccaya*) và pháp do nhân sinh (*paccayuppanna*), không có chúng sinh hay cá nhân nào khác, chỉ là khối pháp hữu vi (*saṅkhārapuñja*).”

sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā “Aniccaṃ dukkhaṃ anattā”ti sammasanto vicarati,

Dựa trên danh sắc có điều kiện (*sappaccayanāmarūpa*), người ấy áp dụng ba đặc tính (*tilakkhaṇa*), quán chiếu theo trình tự thiền quán (*vipassanāpaṭipāṭi*): “Vô thường (*aniccaṃ*), khổ (*dukkhaṃ*), vô ngã (*anattā*),” và hành trì như vậy.

so ajja ajjāti paṭivedhaṃ ākaṅkhamāno tathārūpe divase utusappāyaṃ, puggalasappāyaṃ, bhojanasappāyaṃ, dhammasavanasappāyaṃ vā labhitvā ekapallaṅkena nisinnova vipassanaṃ matthakaṃ pāpetvā arahatte paṭiṭṭhāti.

Người ấy, mong đạt sự chứng ngộ ngay trong ngày, vào một ngày thích hợp về thời

tiết (*utusappāya*), con người (*puggalasappāya*), thực phẩm (*bhojanasappāya*), hoặc nghe pháp (*dhammasavanasappāya*), chỉ ngồi một tư thế, đưa thiền quán đến đỉnh điểm và đạt quả A-la-hán (*arahatta*).

Evamimesampi tiṇṇaṃ janānaṃ yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.

Như vậy, đối tượng thiền đã được giảng cho ba loại người này, dẫn đến quả A-la-hán.

Idha pana bhagavā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento vedanāsīsena kathesi.

Nhưng ở đây, Đức Thế Tôn giảng thiền vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*) bằng cách bắt đầu với thọ (*vedanā*).

Phassavasena hi viññāṇavasena vā kathiyamānaṃ etassa na pākaṭaṃ hoti, andhakāraṃ viya khāyati.

Vì nếu giảng qua xúc (*phassa*) hoặc thức (*viññāṇa*), điều đó không rõ ràng đối với Đế Thích, như bóng tối.

Vedanāvasena pana pākaṭaṃ hoti.

Nhưng qua thọ (*vedanā*), điều đó trở nên rõ ràng.

Kasmā? Vedanānaṃ uppattiyā pākaṭatāya.

Tại sao? Vì sự khởi sinh của thọ rõ ràng.

Sukhadukkhavedanānañhi uppatti pākaṭā.

Sự khởi sinh của lạc thọ (*sukhavedanā*) và khổ thọ (*dukkhavedanā*) rất rõ ràng.

Yadā sukhaṃ uppajjati, tadā sakalaṃ sarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ satadhotasappaṃ khādāpayantaṃ viya, satapākatelaṃ makkhayamānaṃ viya, ghaṭasahassena pariḷāhaṃ nibbāpayamānaṃ viya, “Aho sukhaṃ, aho sukha”nti vācaṃ nicchārayamānameva uppajjati.

Khi lạc thọ khởi sinh, nó khuấy động, làm mềm mại, lan tỏa khắp cơ thể, như thể ăn bơ được rửa trăm lần, như thoa dầu nấu trăm lần, như dập tắt cơn nóng bằng ngàn vò nước, khiến người ta thốt lên: “Ôi, hạnh phúc, ôi, hạnh phúc!”

Yadā dukkhaṃ uppajjati, tadā sakalasarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ tattaphālaṃ pavesentaṃ viya, vilīnatambalohena āsiñcantaṃ viya, sukkhatiṇavanappatimhi araññe dāruukkākalāpaṃ khiyamānaṃ viya “Aho dukkhaṃ, aho dukkha”nti vipplāpayamānameva uppajjati.

Khi khổ thọ khởi sinh, nó khuấy động, nghiền nát, lan tỏa khắp cơ thể, như bị đâm bởi lưỡi cày nóng đỏ, như bị tưới đồng nóng chảy, như bó củi khô bị ném vào rừng củi khô, khiến người ta rên rỉ: “Ôi, đau khổ, ôi, đau khổ!”

Iti sukhadukkhavedanānaṃ uppatti pākaṭā hoti.

Như vậy, sự khởi sinh của lạc thọ và khổ thọ rất rõ ràng.

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này thuộc *Vedanākammaṭṭhānavanṇanā* giải thích cách Đức Thế Tôn giảng thiền quán về thọ (*vedanā*) cho Đế Thích, nhấn mạnh rằng thọ là đối tượng thiền rõ ràng nhất đối với chư thiên do bản chất vi tế của thân họ và tính mạnh mẽ của nghiệp. Đức Phật chọn giảng thiền vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*) qua thọ vì nó phù hợp với nhận thức của chư thiên, so với xúc (*phassa*) hay thức (*viññāṇa*), vốn khó nhận biết hơn.

Phần giải thích về năm pháp (*phassapañcamaka*): xúc, thọ, tưởng, tư, và thức, cho thấy rằng dù bắt đầu từ bất kỳ yếu tố nào, hành giả đều nhận ra cả năm yếu tố này nương tựa vào sắc pháp (*vatthu*), tức thân do nghiệp tạo (*karajakāya*). Từ đó, hành giả quán danh sắc (*nāmarūpa*), nhận ra chúng là năm uẩn (*pañcakkhandha*), có nguyên nhân từ vô minh (*avijjā*), và cuối cùng áp dụng ba đặc tính (*tilakkhaṇa*): vô thường, khổ, vô ngã, để thực hành thiền quán (*vipassanā*). Quá trình này dẫn đến giác ngộ, đạt quả A-la-hán, nếu hành giả hội đủ các điều kiện thuận lợi (*sappāya*).

Sự mô tả sống động về lạc thọ và khổ thọ nhấn mạnh tính rõ ràng của chúng, đặc biệt trong trải nghiệm của chư thiên, khiến thọ trở thành cửa ngõ lý tưởng để quán chiếu bản chất vô thường và khổ của hiện hữu. Đây là một ví dụ điển hình của phương pháp thiền quán trong Phật giáo, tập trung vào việc phân tích các pháp để đạt trí tuệ giải thoát.

Adukkhamasukhā pana duddīpanā andhakārena viya abhibhūtā.

Nhưng xả thọ (*adukkhamasukhā vedanā*), không khổ không lạc, thì khó nhận biết, như bị bao phủ bởi bóng tối.

Sā sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātaṇṇapaṭikkhepavasena majjhattākārabhūtā adukkhamasukhā vedanāti nayato gaṇhantassa pākaṭā hoti.

Xả thọ trở nên rõ ràng đối với người quán chiếu theo lý (*nayato*), khi hiểu rằng nó xuất hiện khi lạc thọ (*sukha*) và khổ thọ (*dukkha*) biến mất, phủ nhận cả dễ chịu (*sāta*) và không dễ chịu (*asāta*), mang trạng thái trung tính (*majjhattākāra*).

Yathā kiṃ? Yathā antarā piṭṭhipāsāṇaṃ āruhitvā palātassa migassa anupadaṃ gacchanto migaluddako piṭṭhipāsāṇassa orabhāgepi parabhāgepi padaṃ disvā majjhe apassantopi “Ito āruḷho, ito oruḷho, majjhe piṭṭhipāsāṇe iminā padesena gato bhavissatī”ti nayato jānāti.

Như thế nào? Như một thợ săn nai, đuổi theo dấu chân con nai chạy trốn, thấy dấu chân ở phía trước và phía sau tảng đá, nhưng không thấy ở giữa, vẫn suy ra theo lý (*nayato*): “Nó đã trèo lên đây, xuống ở kia, và đi qua tảng đá ở đoạn này.”

Evam āruḷhaṭṭhāne padaṃ viya hi sukhavedanāya uppatti pākaṭā hoti, oruḷhaṭṭhāne padaṃ viya dukkhavedanāya uppatti pākaṭā hoti, ito āruyha, ito oruyha, majjhe evaṃ gatoti nayato gahaṇaṃ viya sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātaṇṇapaṭikkhepavasena majjhattākārabhūtā adukkhamasukhā vedanāti nayato gaṇhantassa pākaṭā hoti.

Tương tự, sự khởi sinh của lạc thọ (*sukhavedanā*) rõ ràng như dấu chân ở chỗ trèo lên, sự khởi sinh của khổ thọ (*dukkhavedanā*) rõ ràng như dấu chân ở chỗ xuống, và

xả thọ (*adukkhamasukhā vedanā*), xuất hiện khi lạc và khổ biến mất, mang trạng thái trung tính, trở nên rõ ràng khi được quán chiếu theo lý (*neyato*), như suy ra con đường giữa tảng đá.

Evaṃ bhagavā paṭhamam rūpakammaṭṭhānam kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānam vedanāvasena nivattetvā dassesi.

Như vậy, Đức Thế Tôn trước tiên giảng thiền về sắc pháp (*rūpakammaṭṭhāna*), sau đó chuyển sang thiền về vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*) qua thọ (*vedanā*).

Na kevalañca idheva evaṃ dassesi, mahāsatipaṭṭhāne, majjhimanikāyamhi satipaṭṭhāne, cūḷataṇhāsaṅkhaye, mahātaṇhāsaṅkhaye, cūḷavedallasutte, mahāvedallasutte, raṭṭhapālasutte, māgaṇḍiyasutte, dhātuvibhaṅge, āneñjasappāye, sakale vedanāsaṃyutteti evaṃ anekesu suttantesu paṭhamam rūpakammaṭṭhānam kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānam vedanāvasena nivattetvā dassesi.

Không chỉ ở đây, mà trong nhiều kinh, như *Mahāsatipaṭṭhāna*, *Satipaṭṭhāna* trong *Majjhima Nikāya*, *Cūḷataṇhāsaṅkhaya*, *Mahātaṇhāsaṅkhaya*, *Cūḷavedallasutta*, *Mahāvedallasutta*, *Raṭṭhapālasutta*, *Māgaṇḍiyasutta*, *Dhātuvibhaṅga*, *Āneñjasappāya*, và toàn bộ *Vedanāsaṃyutta*, Đức Thế Tôn đều giảng thiền về sắc pháp trước, rồi chuyển sang thiền về vô sắc pháp qua thọ.

Yathā ca tesu tesu, evaṃ imasmimpi sakkapañhe paṭhamam rūpakammaṭṭhānam kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānam vedanāvasena nivattetvā dassesi.

Cũng như trong các kinh đó, trong câu hỏi của Đế Thích này, Ngài giảng thiền về sắc pháp trước, rồi chuyển sang thiền về vô sắc pháp qua thọ.

Rūpakammaṭṭhānam panettha vedanāya ārammaṇamattakaṃyeva saṅkhittam, tasmā pāliyaṃ nāruḷhaṃ bhavissati.

Tuy nhiên, thiền về sắc pháp ở đây chỉ được rút gọn thành đối tượng của thọ (*ārammaṇamattaka*), nên không được đề cập chi tiết trong văn bản Pāli.

360. Arūpakammaṭṭhāne yaṃ tassa pākaṭam vedanāvasena abhinivesamukham, tameva dassetum somanassaṃpāham, devānamindātiādīmāha.

Để chỉ ra lối tiếp cận rõ ràng trong thiền vô sắc pháp qua thọ (*vedanā*), Đức Thế Tôn bắt đầu nói: “Này Đế Thích, ta nói về lạc thọ (*somanassa*)...”

Tattha duvidhenāti dvividhena, dvīhi koṭṭhāsehīti attho.

Ở đây, “hai loại” (*duvidhena*) nghĩa là hai phần, tức hai loại lạc thọ.

evarūpaṃ somanassaṃ na sevitabbanti evarūpaṃ gehasitasomanassaṃ na sevitabbam.

“Lạc thọ như thế này không nên nuôi dưỡng” nghĩa là lạc thọ thế tục (*gehasitasomanassa*) không nên nuôi dưỡng.

Gehasitasomanassaṃ nāma “Tattha katamāni cha gehasitāni somanassāni? Cakkhuvīññeyyānam rūpānam iṭṭhānam kantānam manāpānam manoramānam lokāmisapaṭisaṃyuttānam paṭilābham vā paṭilābh twistedato samanupassato,

pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitaṃ somanassa”nti evaṃ chasu dvāresu vuttakāmaguṇanissitaṃ somanassaṃ (ma· nī· 3.306).

Lạc thọ thế tục (*gehasitasomanassa*) là gì? Là lạc thọ khởi sinh từ sáu cửa (*chasu dvāresu*), khi thấy, nhớ lại, hoặc đạt được các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đáng yêu, dễ chịu, hấp dẫn, liên quan đến dục vọng thế gian (*lokāmisapaṭisaṃyutta*), như được nói trong *Majjhima Nikāya* (3.306).

evarūpaṃ somanassaṃ sevitaḥḥanti evarūpaṃ nekkhammasitaṃ somanassaṃ sevitaḥḥaṃ.

“Lạc thọ như thế này nên nuôi dưỡng” nghĩa là lạc thọ xuất ly (*nekkhammasitaṃ somanassa*) nên được nuôi dưỡng.

Nekkhammasitaṃ somanassaṃ nāma – “Tattha katamāni cha nekkhammasitāni somanassāni? Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmaṃ virāgaṃ nirodhaṃ pubbe ceva rūpā etarahi ca sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammāti evameva yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassa”nti (ma· nī· 3.308) evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagata aniccādivasena vipassanaṃ paṭṭhapetvā ussukkāpetuṃ sakkontassa “Ussukkitā me vipassanā”ti somanassajātassa uppannaṃ somanassaṃ.

Lạc thọ xuất ly (*nekkhammasitaṃ somanassa*) là gì? Là lạc thọ khởi sinh từ việc thấy rõ sự vô thường (*aniccata*), biến hoại (*vipariṇāma*), ly tham (*virāga*), và diệt tận (*nirodha*) của các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp qua sáu cửa, bằng trí tuệ chân chính (*sammappaññā*), khiến người thực hành thiền quán (*vipassanā*) hăng hái và vui mừng, nghĩ: “Thiền quán của ta đang tiến triển!” như được nói trong *Majjhima Nikāya* (3.308).

sevitaḥḥanti idaṃ nekkhammasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakasomanassaṃ sevitaḥḥaṃ nāma.

“Nên nuôi dưỡng” nghĩa là lạc thọ khởi sinh từ xuất ly (*nekkhamma*), thiền quán (*vipassanā*), sự nhớ lại (*anussati*), và sơ thiền (*paṭhamajjhāna*) trở lên nên được nuôi dưỡng.

Tattha yaṃ ce savitakkaṃ savicāraṃ tasmimpi nekkhammasite somanasse yaṃ nekkhammasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānavasena ca uppannaṃ savitakkaṃ savicāraṃ somanassanti jāneyya.

Trong đó, “nếu có tầm và có tứ” (*savitakkaṃ savicāraṃ*) nghĩa là nên biết rằng lạc thọ xuất ly khởi sinh từ xuất ly, thiền quán, sự nhớ lại, hoặc sơ thiền, có tầm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*).

yaṃ ce avitakkaṃ avicāraṃ tasmimpi dutiyajjhānavasena uppannaṃ avitakkaṃ avicāraṃ somanassanti jāneyya.

“Nếu không tầm không tứ” (*avitakkaṃ avicāraṃ*) nghĩa là nên biết rằng lạc thọ khởi sinh từ nhị thiền (*dutiyajjhāna*) hoặc tam thiền (*tatiyajjhāna*), không có tầm và tứ.

ye avitakke avicāre, te paṇītatareti etesupi dvīsu yaṃ avitakkaṃ avicāraṃ, taṃ paṇītataranti attho.

“Những gì không tầm không tư thì vi diệu hơn” nghĩa là trong hai loại này, lạc thọ không tầm không tư (*avitakka avicāra*) vi diệu hơn.

Iminā kiṃ kathitaṃ hoti? Dvinnāṃ arahattaṃ kathitaṃ.

Điều này nói lên gì? Nói về hai cách đạt quả A-la-hán.

Kathaṃ? Eko kira bhikkhu savitakkasavicāre somanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā “Idaṃ somanassaṃ kiṃ nissita”nti upadhārento “Vatthunissita”nti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte patiṭṭhāti.

Như thế nào? Một vị Tỳ-kheo, bắt đầu thiền quán (*vipassanā*) với lạc thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra somanassa*), quán xét: “Lạc thọ này nương tựa vào đâu?” và hiểu: “Nương tựa vào đối tượng (*vatthu*).” Theo cách đã nói về năm pháp (*phassapañcamaka*), vị ấy dần dần đạt quả A-la-hán.

Eko avitakkaavicāre somanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte patiṭṭhāti.

Một vị khác, bắt đầu thiền quán với lạc thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra somanassa*), cũng theo cách đã nói, đạt quả A-la-hán.

Tattha abhinivīṭṭhasomanassesupi savitakkasavicārato avitakkaavicāraṃ paṇītatarā.

Trong các lạc thọ được chú tâm, lạc thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra*) vi diệu hơn lạc thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra*).

Savitakkasavicārasomanassavipassanātopi avitakkaavicāravipassanā paṇītatarā.

Thiền quán dựa trên lạc thọ có tầm và tư cũng kém vi diệu hơn thiền quán dựa trên lạc thọ không tầm không tư.

Savitakkasavicārasomanassaphalasamāpattitopi avitakkaavicārasomanassaphalasamāpattiyeva paṇītatarā.

Thành tựu quả (*phalasamāpatti*) dựa trên lạc thọ có tầm và tư cũng kém vi diệu hơn thành tựu quả dựa trên lạc thọ không tầm không tư.

Tenāha bhagavā “Ye avitakke avicāre, te paṇītatare”ti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Những gì không tầm không tư thì vi diệu hơn.”

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này tiếp tục giải thích cách Đức Thế Tôn giảng thiền quán về thọ (*vedanākammaṭṭhāna*) cho Đế Thích, nhấn mạnh rằng xả thọ (*adukkhamasukhā vedanā*) khó nhận biết hơn lạc thọ và khổ thọ, nhưng có thể được hiểu qua quán chiếu lý tính (*neyato*), tương tự như suy luận dấu chân của con nai. Đức Phật giảng thiền sắc pháp (*rūpakammaṭṭhāna*) trước, rồi chuyển sang thiền vô sắc pháp (*arūpakammaṭṭhāna*) qua thọ, vì thọ rõ ràng hơn đối với chư thiên.

Đức Phật phân biệt hai loại lạc thọ:

1. **Lạc thọ thế tục** (*gehasitasomanassa*), khởi sinh từ dục vọng thế gian, liên quan đến sáu cửa giác quan, không nên nuôi dưỡng vì dẫn đến bám chấp.
2. **Lạc thọ xuất ly** (*nekkhammasitaṃ somanassa*), khởi sinh từ thiền quán về vô thường, khổ, vô ngã, hoặc từ các thiền (*jhāna*), nên được nuôi dưỡng vì dẫn đến giác ngộ.

Lạc thọ được chia thành có tầm và tứ (*savitakka savicāra*), như trong sơ thiền, và không tầm không tứ (*avitakka avicāra*), như trong nhị và tam thiền, với loại sau vi diệu hơn. Hai con đường đạt A-la-hán được mô tả: một qua thiền quán dựa trên lạc thọ có tầm và tứ, một qua lạc thọ không tầm không tứ, với con đường không tầm không tứ được xem là vi diệu hơn do sự tinh tế và sâu sắc của nó.

Phần này nhấn mạnh tầm quan trọng của thiền quán (*vipassanā*) và thiền định (*jhāna*) trong việc nhận diện bản chất của thọ, dẫn đến sự hiểu biết về danh sắc (*nāmarūpa*), năm uẩn (*pañcakkhandha*), và cuối cùng đạt giác ngộ. Các trích dẫn từ nhiều kinh (*Sutta*) cho thấy phương pháp này được áp dụng rộng rãi trong giáo pháp.

361. evarūpaṃ domanassaṃ na sevitabbanti evarūpaṃ gehasitadomanassaṃ na sevitabbam.

“Khổ thọ như thế này không nên nuôi dưỡng” nghĩa là khổ thọ thế tục (*gehasitadomanassa*) không nên nuôi dưỡng.

Gehasitadomanassaṃ nāma – “Tattha katamāni cha gehasitāni domanassāni? Cakkhuvīññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitadomanassa”nti (ma• ni• 3.307).

Khổ thọ thế tục (*gehasitadomanassa*) là gì? Là khổ thọ khởi sinh từ sáu cửa (*chasu dvāresu*), khi không đạt được, nghĩ rằng không đạt được, hoặc nhớ lại những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đáng yêu, dễ chịu, hấp dẫn, liên quan đến dục vọng thế gian (*lokāmisapaṭisaṃyutta*) mà trước đây chưa từng đạt, đã qua, đã chấm dứt, đã biến hoại, như được nói trong *Majjhima Nikāya* (3.307).

Evam chasu dvāresu iṭṭhārammaṇaṃ nānubhaviṃ, nānubhavissāmi, nānubhavāmīti vitakkayato uppannaṃ kāmaguṇanissitaṃ domanassaṃ.

Như vậy, khổ thọ khởi sinh từ suy nghĩ: “Ta không cảm nhận, sẽ không cảm nhận, đang không cảm nhận” các đối tượng đáng yêu qua sáu cửa, dựa vào năm dục lạc (*kāmaguṇa*).

evarūpaṃ domanassaṃ sevitabbanti evarūpaṃ nekkhammasitadomanassaṃ sevitabbam.

“Khổ thọ như thế này nên nuôi dưỡng” nghĩa là khổ thọ xuất ly (*nekkhammasitaṃ domanassa*) nên được nuôi dưỡng.

Nekkhammasitadomanassaṃ nāma – “Tattha katamāni cha nekkhammasitāni domanassāni? Rūpānaṃ tveva aniccatam viditvā vipariṇāma virāgaṇi rodhāṃ pubbe ceva rūpā etarahi ca sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammāti evameva yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttāresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti ‘Kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ, upasampajja viharissāmi, yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharanti’ti.

Khổ thọ xuất ly (*nekkhammasitaṃ domanassa*) là gì? Là khổ thọ khởi sinh từ việc thấy rõ sự vô thường (*aniccata*), biến hoại (*vipariṇāma*), ly tham (*virāga*), và diệt tận (*nirodha*) của các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp qua sáu cửa, bằng trí tuệ chân chính (*sammappaññā*), rồi khởi khát vọng (*piha*) hướng đến các giải thoát vô thượng (*anuttāresu vimokkhesu*), nghĩ: “Khi nào ta sẽ chứng nhập và an trú trong cảnh giới mà các bậc thánh hiện đang an trú?”

Iti anuttāresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitadomanassa”nti (ma·ni· 3.307) evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate anuttaravimokkhasaṅkhātāriyaphaladhammesu pihaṃ upaṭṭhāpetvā tadadhigamāya aniccādivasena vipassanaṃ paṭṭhāpetvā ussukkāpetumasakkontassa imampi pakkhaṃ, imampi māsāṃ, imampi saṃvaccharaṃ vipassanaṃ ussukkāpetvā ariyabhūmiṃ pāpuṇitum nāsakkhinti anusocato uppannaṃ domanassaṃ.

Do khát vọng hướng đến giải thoát vô thượng (*anuttaravimokkha*), khổ thọ khởi sinh từ nguyên nhân khát vọng (*pihapaccayā*). Khổ thọ này khởi sinh khi, qua sáu cửa, thấy đối tượng đáng yêu, khởi khát vọng đạt quả thánh (*ariyaphala*), thực hành thiền quán (*vipassanā*) về vô thường, nhưng không thể tiến bộ, và than tiếc: “Trong nửa tháng này, tháng này, năm này, ta đã nỗ lực thiền quán mà vẫn không đạt được cảnh giới thánh.” Đây là khổ thọ xuất ly (*nekkhammasitadomanassa*), như được nói trong *Majjhima Nikāya* (3.307).

sevitabbanti idaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakadomanassaṃ sevitaḃbaṃ nāma.

“Nên nuôi dưỡng” nghĩa là khổ thọ khởi sinh từ xuất ly (*nekkhamma*), thiền quán (*vipassanā*), sự nhớ lại (*anussati*), và sơ thiền (*paṭhamajjhāna*) trở lên nên được nuôi dưỡng.

Tattha yaṃ ce savitakkasavicāraṇti tasmimpi duvidhe domanasse gehasitadomanassameva savitakkasavicāradomanassaṃ nāma.

Trong đó, “nếu có tầm và tứ” (*savitakkaṃ savicāraṃ*), khổ thọ thế tục (*gehasitadomanassa*) được gọi là khổ thọ có tầm và tứ (*savitakkasavicāra domanassa*).

Nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamadutiya jhānavasena ca uppannadomanassaṃ pana avitakkaavicāradomanassanti veditabbaṃ.

Nhưng khổ thọ khởi sinh từ xuất ly, thiền quán, sự nhớ lại, hoặc sơ thiền và nhị thiền (*paṭhamadutiya jhāna*) nên được hiểu là khổ thọ không tầm không tứ (*avitakkaavicāra domanassa*).

Nippariyāyena pana avitakkaavicāradomanassaṃ nāma natthi.

Tuy nhiên, theo nghĩa tuyệt đối (*nippariyāyena*), không có khổ thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra domanassa*).

Domanassindriyañhi ekaṃsena akusalañceva savitakkasavicārañca, etassa pana bhikkhuno maññanavasena savitakkasavicāranti ca avitakkaavicāranti ca vuttaṃ.

Vì căn khổ thọ (*domanassindriya*) tuyệt đối là bất thiện (*akusala*) và có tầm có tư (*savitakkasavicāra*). Nhưng đối với vị Tỳ-kheo này, do cách hiểu (*maññanavasena*), nó được gọi là có tầm có tư hoặc không tầm không tư.

Tatrāyaṃ nayo – idha bhikkhu domanassapaccayabhūte savitakkasavicāradhamme avitakkaavicāradhamme ca domanassapaccayā eva uppanne maggaphaladhamme ca aññesaṃ paṭipattidassanavasena domanassanti gahetvā

Đây là cách hiểu: Vị Tỳ-kheo, thấy các pháp có tầm và tư (*savitakkasavicāra dhamma*) hoặc không tầm không tư (*avitakkaavicāra dhamma*) là nguyên nhân của khổ thọ, và thấy các pháp đạo quả (*maggaphala dhamma*) khởi sinh do khổ thọ, cũng như thấy sự thực hành của người khác, khởi khổ thọ, nghĩ:

“Kadā nu kho me savitakkasavicāradomanasse vipassanā paṭṭhapitā bhavissati, kadā avitakkaavicāradomanasse”ti ca “Kadā nu kho me savitakkasavicāradomanassaphalasamāpatti nibbattitā bhavissati, kadā avitakkaavicāradomanassaphalasamāpatti”ti

“Khi nào ta sẽ bắt đầu thiền quán (*vipassanā*) với khổ thọ có tầm và tư, khi nào với khổ thọ không tầm không tư? Khi nào ta sẽ đạt thành tựu quả (*phalasamāpatti*) với khổ thọ có tầm và tư, khi nào với khổ thọ không tầm không tư?”

cintetvā temāsikaṃ, chamāsikaṃ, navamāsikaṃ vā paṭipadaṃ gaṇhāti.

Suy nghĩ như vậy, vị ấy chọn con đường thực hành ba tháng (*temāsika*), sáu tháng (*chamāsika*), hoặc chín tháng (*navamāsika*).

Temāsikaṃ gahetvā paṭhamamāse ekaṃ yāmaṃ jaggaṭi, dve yāme niddāya okāsaṃ karoti, majjhime māse dve yāme jaggaṭi, ekaṃ yāmaṃ niddāya okāsaṃ karoti, pacchimamāse caṅkamanisajjāyeva yāpeti.

Chọn ba tháng, tháng đầu vị ấy thức một canh (*yāma*), dành hai canh để ngủ; tháng giữa thức hai canh, dành một canh để ngủ; tháng cuối chỉ đi kinh hành (*caṅkama*) và ngồi thiền (*nisajjā*).

Evaṃ ce arahattaṃ pāpuṇāti, iccetaṃ kusalaṃ.

Nếu đạt quả A-la-hán như vậy, điều đó là tốt lành (*kusala*).

No ce pāpuṇāti, visesetvā chamāsikaṃ gaṇhāti.

Nếu không đạt, vị ấy chọn con đường sáu tháng.

Tatrāpi dve dve māse vuttanayena paṭipajjitvā arahattaṃ pāpuṇituṃ asakkonto visesetvā navamāsikaṃ gaṇhāti.

Ở đó, mỗi hai tháng thực hành như trên, nếu vẫn không đạt quả A-la-hán, vị ấy chọn con đường chín tháng.

**Tatrāpi tayo tayo māse tatheva paṭipajjitvā arahattaṃ pāpuṇitum asakkontassa
“Na ladvaṃ vata me sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu”nti
āvajjato domanassaṃ uppajjati, assudhārā pavattanti
gāmantaḥpabbhāravāsīmahaṣivatttherassa viya.**

Ở đó, mỗi ba tháng thực hành như trên, nếu vẫn không đạt quả A-la-hán, vị ấy nghĩ:
“Ta không thể cùng các bạn đồng phạm hạnh tuyên bố sự thanh tịnh
(*visuddhipavāraṇa*),” khổ thọ khởi sinh, nước mắt tuôn trào, như Trưởng lão
Mahāsīva sống ở vùng núi gần làng (*gāmantaḥpabbhāravāsī*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này tiếp tục giải thích cách Đức Thế Tôn giảng thiền quán về khổ thọ
(*domanassa*) cho Đế Thích, phân biệt hai loại khổ thọ:

1. **Khổ thọ thế tục** (*gehasitadomanassa*), khởi sinh từ bám chấp vào dục lạc thế gian (*kāmaguṇa*), như tiếc nuối khi không đạt được hoặc mất đi đối tượng đáng yêu, không nên nuôi dưỡng vì dẫn đến phiền não.
2. **Khổ thọ xuất ly** (*nekkhammasitaṃ domanassa*), khởi sinh từ khát vọng đạt giải thoát (*anuttaravimokkha*) qua thiền quán về vô thường, khổ, vô ngã, hoặc từ sự tiếc nuối khi không tiến bộ trong thiền, nên nuôi dưỡng vì thúc đẩy hành giả hướng đến giác ngộ.

Khổ thọ thế tục luôn có tầm và tư (*savitakka savicāra*) và bất thiện (*akusala*), nhưng khổ thọ xuất ly, dù được mô tả là không tầm không tư (*avitakka avicāra*) trong sơ thiền hoặc nhị thiền, thực chất không tồn tại tuyệt đối như vậy, mà chỉ là cách nói theo nhận thức của hành giả (*maññanavasena*).

Phần mô tả hành trình của vị Tỳ-kheo, chọn các giai đoạn thực hành (ba, sáu, hoặc chín tháng), thể hiện sự kiên trì trong thiền quán (*vipassanā*) và thiền định (*jhāna*). Nếu không đạt A-la-hán, khổ thọ khởi sinh từ sự tiếc nuối, như trường hợp Trưởng lão Mahāsīva, là động lực thúc đẩy hành giả tiếp tục nỗ lực. Đây là ví dụ sống động về cách khổ thọ xuất ly có thể trở thành chất xúc tác cho con đường giác ngộ, khác với khổ thọ thế tục chỉ dẫn đến đau khổ luân hồi.

Thero kira aṭṭhārasa mahāgaṇe vācesi.

Trưởng lão (*thero*), theo truyền thuyết, đã dạy mười tám hội chúng lớn (*mahāgaṇe*).

Tassovāde ṭhatvā tiṃsasahasā bhikkhū arahattaṃ pāpuṇiṃsu.

Dựa vào lời dạy của ngài, ba mươi ngàn Tỳ-kheo (*bhikkhū*) đã đạt quả A-la-hán (*arahatta*).

Atheko bhikkhu “Mayhaṃ tāva abbhantare guṇā appamāṇā, kīdisā nu kho me ācariyassa guṇā”ti āvajjanto puthujjanabhāvaṃ passitvā

Rồi một Tỳ-kheo nghĩ: “Trong ta có vô lượng công đức, vậy công đức của thầy ta (*ācariya*) là thế nào?” Khi quán chiếu, vị ấy thấy thầy mình vẫn là phàm nhân (*puthujjana*).

“Amhākaṃ ācariyo aññesaṃ avassayo hoti, attano bhavitum na sakkoti, ovādamassa dassāmī”ti

“Thầy ta là chỗ nương tựa (*avassaya*) cho người khác, nhưng không tự mình thành tựu, ta sẽ khuyên dạy thầy.”

ākāsena gantvā vihārasamāpe otaritvā divāṭṭhāne nisinnaṃ ācariyaṃ upasaṅkamtivā vattaṃ dassetvā ekamantaṃ nisīdi.

Vị ấy đi qua không trung (*ākāsena*), đáp xuống gần tịnh xá (*vihāra*), đến chỗ ban ngày (*divāṭṭhāna*) nơi thầy đang ngồi, làm lễ kính (*vattaṃ dassetvā*), và ngồi một bên (*ekamantaṃ*).

Thero – “Kim kāraṇā āgatosi piṇḍapātikā”ti āha.

Trưởng lão hỏi: “Người đến vì lý do gì, người khất thực (*piṇḍapātika*)?”

Ekam anumodanaṃ gaṇhissāmīti āgatosmi, bhanteti.

“Con đến để nhận một lời tùy hỷ (*anumodana*), thưa ngài (*bhante*),” vị ấy đáp.

Okāso na bhavissati, āvusoti?

“Sẽ không có cơ hội, này đạo hữu (*āvuso*)!”

Vitakkamāḷake ṭhitakāle pucchissāmi, bhanteti.

“Con sẽ hỏi khi ngài đứng ở hành lang tư duy (*vitakkamāḷaka*), thưa ngài.”

Tasmim ṭhāne aññe pucchantīti.

“Ở đó cũng có người khác hỏi.”

Bhikkhācāramagge, bhanteti.

“Trên đường khất thực (*bhikkhācāramagga*), thưa ngài.”

Tatrāpi aññe pucchantīti.

“Ở đó cũng có người khác hỏi.”

Dupaṭṭanivāsanaṭṭhāne, saṅghāṭipārūpanaṭṭhāne, pattanīharaṇaṭṭhāne, gāme caritvā āsanasālāyaṃ yāgupītakāle, bhanteti.

“Khi mặc y kép (*dupaṭṭanivāsana*), khoác y tăng-già-lê (*saṅghāṭipārūpana*), mang bát (*pattanīharaṇa*), hoặc khi vào làng khất thực xong, lúc uống cháo ở phòng ăn (*āsanasālāyaṃ yāgupītakāle*), thưa ngài.”

Tattha aṭṭhakathātherā attano kaṅkhaṃ vinodenti, āvusoti.

“Ở đó các trưởng lão chú giải (*aṭṭhakathātherā*) giải đáp nghi ngờ của họ, này đạo hữu.”

Antogāmato nikkhantakāle pucchissāmi, bhanteti.

“Con sẽ hỏi khi ngài rời làng (*antogāmato nikkhantakāle*), thưa ngài.”

Tatrāpi aññe pucchanti, āvusoti.

“Ở đó cũng có người khác hỏi.”

Antarāmagge, bhante, bhojanasālāyaṃ bhattakiccapariyosāne, bhante, divāṭṭhāne, pādadhovanakāle, mukhadhovanakāle, bhanteti?

“Trên đường giữa làng (*antarāmagge*), ở phòng ăn (*bhojanasālāyaṃ*) sau khi ăn xong (*bhattakiccapariyosāne*), ở chỗ ban ngày (*divāṭṭhāna*), khi rửa chân (*pādadhovanakāle*), khi rửa mặt (*mukhadhovanakāle*), thưa ngài?”

Tadā aññe pucchantīti.

“Lúc đó cũng có người khác hỏi.”

Tato paṭṭhāya yāva aruṇā apare pucchanti, āvusoti.

“Từ đó cho đến bình minh (*aruṇa*), những người khác cũng hỏi, này đạo hữu.”

Dantakaṭṭhaṃ gahetvā mukhadhovanatthaṃ gamanakāle, bhanteti?

“Khi cầm que đánh răng (*dantakaṭṭhaṃ*) đi rửa mặt, thưa ngài?”

Tadā aññe pucchantīti.

“Lúc đó cũng có người khác hỏi.”

Mukhaṃ dhovitvā āgamanakāle, bhanteti?

“Khi rửa mặt xong trở về, thưa ngài?”

Tatrāpi aññe pucchantīti.

“Ở đó cũng có người khác hỏi.”

Senāsaṇaṃ pavisitvā nisinnakāle, bhanteti?

“Khi vào phòng nghỉ (*senāsaṇaṃ*) và ngồi xuống, thưa ngài?”

Tatrāpi aññe pucchantīti.

“Ở đó cũng có người khác hỏi.”

Bhante, nanu mukhaṃ dhovitvā senāsaṇaṃ pavisitvā tayo cattāro pallaṅke usumaṃ gāhāpetvā yonisomanasikāre kammaṃ karontānaṃ okāsakālena bhavitabbaṃ siyā, maraṇakhaṇampi na labhissatha, bhante, phalakasadisattha bhante parassa avassayo hotha, attano bhavituṃ na sakkotha, na me tumhākaṃ anumodanāya atthoti

“Thưa ngài, chẳng phải sau khi rửa mặt, vào phòng nghỉ, ngồi trên ba bốn tọa cụ (*pallaṅke*), làm nóng thân bằng chánh tư duy (*yonisomanasikāra*), thì nên có thời gian rảnh sao? Ngài không có cả khoảnh khắc để chết (*maraṇakhaṇa*), thưa ngài! Ngài như lưỡi cây gỗ (*phalakasadisattha*), là chỗ nương tựa cho người khác, nhưng không tự mình thành tựu. Con không cần lời tùy hỷ của ngài!”

ākāse uppatitvā agamāsi.

Nói xong, vị ấy bay lên không trung (*ākāse uppatitvā*) và rời đi (*agamāsi*).

Thero – “Imassa bhikkhuno pariyattiyā kammaṃ natthi, mayhaṃ pana añkusako bhavissāmīti āgato”ti ñatvā

Trưởng lão nghĩ: “Vị Tỳ-kheo này không có việc gì liên quan đến học pháp (*pariyatti*), mà đến để làm người thúc giục (*añkusaka*) ta.”

“Idāni okāso na bhavissati, paccūsakāle gamissāmī”ti pattacīvaraṃ samīpe katvā
“Giờ không có cơ hội, ta sẽ đi vào lúc rạng sáng (*paccūsakāle*).” Ngài để bát y (*pattacīvara*) gần bên.

sabbaṃ divasabhāgaṃ paṭhamayāmamajjhimayāmañca dhammaṃ vācetvā
pacchimayāme ekasmiṃ there uddesaṃ gahetvā nikkhante pattacīvaraṃ gahetvā
teneva saddhiṃ nikkhanto.

Cả ngày (*divasabhāga*), canh đầu (*paṭhamayāma*), và canh giữa (*majjhimayāma*), ngài giảng pháp (*dhammaṃ vācetvā*). Vào canh cuối (*pacchimayāma*), sau khi một trưởng lão nhận bài học (*uddesa*), ngài mang bát y và rời đi cùng vị ấy (*nikkhanto*).

Nisinnaantevāsikā ācariyo kenaci papañcena nikkhantoti maññimsu.

Các đệ tử đang ngồi (*nisinnaantevāsikā*) nghĩ: “Thầy chúng ta rời đi vì một lý do phức tạp (*papañcena*).”

Nikkhanto thero koci deva samānācariyabhikkhūti saññaṃ akāsi.

Trưởng lão rời đi, không để lại dấu hiệu gì cho các Tỳ-kheo đồng sư (*samānācariyabhikkhū*) biết.

Thero kira “Mādisassa arahattaṃ nāma kiṃ, dvīhatīheneva pāpuṇitvā
paccāgamissāmī”ti antevāsikānaṃ anārocetvāva

Trưởng lão nghĩ: “Với người như ta, quả A-la-hán (*arahatta*) có gì khó? Ta sẽ đạt trong hai ba ngày (*dvīhatīhena*) và trở về (*paccāgamissāmī*).” Ngài không báo cho đệ tử (*antevāsikānaṃ anārocetvā*).

āsāḷhīmāsassa juṇhapakkhaterasiyā nikkhanto gāmantapabbhāraṃ gantvā
caṅkamaṃ āruya kammaṭṭhānaṃ manasikaronto taṃ divasaṃ arahattaṃ
gahetuṃ nāsakkhi.

Vào ngày mười ba trăng tròn tháng Āsāḷhī (*āsāḷhīmāsassa juṇhapakkhaterasiyā*), ngài rời đi, đến vùng núi gần làng (*gāmantapabbhāra*), bước lên lối kinh hành (*caṅkama*), quán niệm đề mục thiền (*kammaṭṭhāna*), nhưng ngày đó không đạt quả A-la-hán (*nāsakkhi*).

Uposathadivase sampatte “Dvīhatīhena arahattaṃ gaṇhissāmīti āgato, gahetuṃ
pana nāsakkhiṃ.

Khi ngày trai giới (*uposathadivase*) đến, ngài nghĩ: “Ta đến để đạt A-la-hán trong hai ba ngày, nhưng không đạt được.

Tayo māse pana tiṇi divasāni viya yāva mahāpavāraṇā tāva jānissāmī”ti vassaṃ
upagantvāpi gahetuṃ nāsakkhi.

Ba tháng chỉ như ba ngày, ta sẽ biết đến lễ Tự Tứ lớn (*mahāpavāraṇā*).” Ngài nhập hạ (*vassaṃ upagantvā*), nhưng vẫn không đạt (*nāsakkhi*).

Pavāraṇādivase cintesi – “Ahaṃ dvīhatīhena arahattaṃ gaṇhissāmīti āgato,
temāsenāpi nāsakkhiṃ, sabrahmacārino pana visuddhipavāraṇaṃ pavārentī”ti.

Vào ngày Tự Tứ (*pavāraṇādivase*), ngài nghĩ: “Ta đến để đạt A-la-hán trong hai ba

ngày, nhưng ba tháng cũng không đạt. Các bạn đồng phạm hạnh (*sabrahmacārino*) đang tuyên bố thanh tịnh (*visuddhipavāraṇa*).”

Tassevaṃ cintayato assudhārā pavattanti.

Khi nghĩ vậy, nước mắt ngài tuôn trào (*assudhārā pavattanti*).

Tato “Na mañce mayhaṃ catūhi iriyāpathehi maggaphalaṃ uppajjissati, arahattaṃ appatvā neva mañce piṭṭhiṃ pasāressāmi, na pāde dhovissāmi”ti mañcaṃ ussāpetvā ṭhapesi.

Rồi ngài quyết: “Nếu trong bốn oai nghi (*catūhi iriyāpathehi*), đạo và quả (*maggaphala*) không khởi sinh, ta sẽ không ngả lưng trên giường (*mañcaṃ*), không rửa chân (*pāde dhovissāmi*) cho đến khi đạt A-la-hán.” Ngài dựng giường lên (*mañcaṃ ussāpetvā*).

Puna antovassaṃ pattaṃ, arahattaṃ gahetuṃ nāsakkiyeva.

Trong mùa an cư (*antovassaṃ*), ngài vẫn không đạt A-la-hán (*nāsakkiyeva*).

Ekūnatiṃsapavāraṇāsu assudhārā pavattanti.

Qua hai mươi chín lần Tự Tứ (*ekūnatiṃsapavāraṇāsu*), nước mắt ngài vẫn tuôn trào.

Gāmadārakā therassa pādesu phālitaṭṭhānāni kaṇṭakehi sibbanti, davaṃ karontāpi “Ayyassa mahāsivattherassa viya pādā hontū”ti davaṃ karonti.

Trẻ làng (*gāmadārakā*) dùng gai đâm vào những chỗ nứt nẻ trên chân ngài (*pādesu phālitaṭṭhānāni*), vừa chơi đùa (*davaṃ karontā*) vừa nói: “Cầu cho chân chúng như của Tôn giả Mahāsīva!”

Thero tiṃsasaṃvacchare mahāpavāraṇādivase ālambaṇaphalakaṃ nissāya ṭhito

Vào ngày Tự Tứ lớn sau ba mươi năm (*tiṃsasaṃvacchare mahāpavāraṇādivase*), ngài đứng tựa vào tấm ván chống (*ālambaṇaphalaka*).

“Idāni me tiṃsa vassāni samaṇadhammaṃ karontassa, nāsakkihiṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ, addhā me imasmhiṃ attabhāve maggo vā phalaṃ vā natthi, na me laddhaṃ sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu”nti cintesi.

Ngài nghĩ: “Giờ đã ba mươi năm ta sống đời phạm hạnh (*samaṇadhamma*), nhưng không đạt A-la-hán. Chắc chắn trong đời này (*attabhāve*), ta không có đạo (*magga*) hay quả (*phala*). Ta không thể tuyên bố thanh tịnh cùng các bạn đồng phạm hạnh.”

Tassevaṃ cintayatova domanassaṃ uppajji, assudhārā pavattanti.

Khi nghĩ vậy, khổ thọ (*domanassa*) khởi sinh, nước mắt tuôn trào (*assudhārā pavattanti*).

Atha avidūraṭṭhāne ekā devadhītā rodamānā aṭṭhāsī.

Rồi gần đó, một thiên nữ (*devadhītā*) đứng khóc (*rodamānā*).

“Ko ettha rodasī”ti?

“Ai đang khóc ở đây?” ngài hỏi.

“Ahaṃ, bhante, devadhītā”ti.

“Con là thiên nữ, thừa ngài,” nàng đáp.

“Kasmā rodasī”ti?

“Tại sao con khóc?”

“Rodamānena maggaphalaṃ nibbattitaṃ, tena ahampi ekaṃ dve maggaphalāni nibbattessāmīti rodāmi, bhanteti.

“Khóc có thể sinh ra đạo và quả (*maggaphala*), nên con khóc để sinh một hoặc hai đạo quả, thừa ngài.”

Tato therō – “Bho mahāsīvaththera, devatāpi tayā saddhiṃ keḷiṃ karonti, anucchavikaṃ nu kho te eta”nti

Trưởng lão nghĩ: “Này Mahāsīva, đến cả thiên nữ (*devatā*) cũng đùa cợt (*keḷiṃ karonti*) với người. Điều này có thích hợp với người không?”

vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ aggahesi.

Ngài tăng cường thiền quán (*vipassanā*) và đạt quả A-la-hán cùng với bốn tuệ phân tích (*paṭisambhidā*).

So “Idāni nipajjissāmī”ti senāsaṇaṃ paṭijaggitvā mañcakaṃ paññāpetvā udakaṭṭhāne udakaṃ paccupaṭṭhapetvā “Pāde dhovissāmī”ti sopānaphalake nisīdi.

Ngài nghĩ: “Giờ ta sẽ nằm nghỉ.” Ngài sửa soạn phòng nghỉ (*senāsaṇaṃ paṭijaggitvā*), trải giường (*mañcakaṃ paññāpetvā*), chuẩn bị nước (*udakaṃ paccupaṭṭhapetvā*), và ngồi trên bậc thang (*sopānaphalake*) để rửa chân (*pāde dhovissāmi*).

Antevāsikāpissa “Amhākaṃ ācariyassa samaṇadhammaṃ kātuṃ gacchantassa tiṃsa vassāni, sakkhi nu kho visesaṃ nibbattetuṃ, nāsakkhi”ti āvajjayaṃmānā

Các đệ tử (*antevāsikā*) nghĩ: “Thầy chúng ta đã đi thực hành phạm hạnh (*samaṇadhamma*) ba mươi năm, liệu ngài có đạt được thành tựu đặc biệt (*visesaṃ*) không, hay không đạt?”

“Arahattaṃ patvā pādadhovanatthaṃ nisinno”ti disvā

Thấy ngài “đã đạt A-la-hán và đang ngồi để rửa chân,”

“Amhākaṃ ācariyo amhādisesu antevāsikesu tiṭṭhantesu ‘Attanāva pāde dhovissatī’ti aṭṭhānametaṃ, ahaṃ dhovissāmi ahaṃ dhovissāmi”ti tiṃsasahassānīpi ākāseṇa gantvā vanditvā “Pāde dhovissāma, bhante”ti āhaṃsu.

“Há để thầy ta, khi có những đệ tử như chúng ta còn đây, tự rửa chân (*attanāva pāde dhovissati*) sao? Con sẽ rửa, con sẽ rửa!” Ba mươi ngàn đệ tử bay qua không trung (*ākāseṇa gantvā*), đánh lễ (*vanditvā*) và nói: “Chúng con sẽ rửa chân, thừa ngài!”

Āvuso, idāni tiṃsa vassāni honti mama pādānaṃ adhotānaṃ, tiṭṭhatha, tumhe, ahameva dhovissāmīti.

“Này các đạo hữu, ba mươi năm chân ta chưa được rửa (*pādānaṃ adhotānaṃ*). Các người hãy đứng đó, ta sẽ tự rửa (*ahameva dhovissāmi*).”

Sakkopi āvajjanto – “Mayhaṃ ayyo mahāsīvatthero arahattaṃ patto tiṃsasahassānaṃ antevāsikānaṃ ‘Pāde dhovissāmā’ti āgatānaṃ pāde dhovituṃ na deti.

Đế Thích (*Sakka*) quán chiếu (*āvajjanto*) thấy: “Tôn giả Mahāsīva của ta đã đạt A-la-hán, nhưng không để ba mươi ngàn đệ tử đến rửa chân (*pāde dhovituṃ na deti*).

Mādise pana upaṭṭhāke tiṭṭhante ‘Mayhaṃ ayyo sayaṃ pāde dhovissatī’ti aṭṭhānametaṃ, ahaṃ dhovissāmī”ti

Khi có người hầu cận như ta (*mādise upaṭṭhāke*), há để Tôn giả tự rửa chân sao? Ta sẽ rửa (*ahaṃ dhovissāmī*).”

sanniṭṭhānaṃ katvā sujātāya deviyā saddhiṃ bhikkhusaṅghassa santike pāturahosi.

Ngài quyết định (*sanniṭṭhānaṃ katvā*), cùng thiên nữ Sujātā (*sujātāya deviyā*), hiện ra trước Tăng đoàn (*bhikkhusaṅghassa santike*).

So sujaṃ asurakaññaṃ purato katvā “Apetha, bhante, mātugāmo”ti okāsaṃ kāretvā

Đặt Sujātā, cô gái A-tu-la (*asurakañña*), phía trước, ngài nói: “Kính thưa chư Tôn giả, xin nhường chỗ cho nữ nhân (*mātugāmo*),” để dọn đường (*okāsaṃ kāretvā*).

theraṃ upasaṅkamitvā vanditvā purato ukkuṭiko nisīditvā “Pāde dhovissāmī, bhante”ti āha.

Ngài đến gần Trưởng lão (*theraṃ upasaṅkamitvā*), đánh lễ (*vanditvā*), ngồi chồm hổm phía trước (*ukkuṭiko nisīditvā*), và nói: “Con sẽ rửa chân, thưa ngài.”

Kosiya, idāni me tiṃsa vassāni pādānaṃ adhotānaṃ, devatānañca pakatiyāpi manussasarīragandho nāma jeguccho, yojanasate ṭhitānampi kaṇṭhe āsattakuṇapaṃ viya hoti, ahameva dhovissāmīti.

“Này Kosiya (Đế Thích), ba mươi năm chân ta chưa được rửa (*pādānaṃ adhotānaṃ*). Hương cơ thể con người (*manussasarīragandho*) đối với chư thiên (*devatānaṃ*) vốn đã đáng ghê tởm (*jeguccho*), như xác chết treo ở cổ dù đứng cách trăm dặm (*yojanasate*). Ta sẽ tự rửa (*ahameva dhovissāmīti*).”

Bhante, ayaṃ gandho nāma na paññāyati, tumhākaṃ pana sīlagandho cha devaloke atikkamitvā upari bhavaggaṃ patvā ṭhito.

“Thưa ngài, mùi này (*gandho*) không đáng kể. Hương giới (*sīlagandho*) của ngài vượt qua sáu cõi trời (*cha devaloke*), chạm đến đỉnh cõi hữu (*bhavaggaṃ*).

Sīlagandhato añño uttaritaro gandho nāma natthi, bhante, tumhākaṃ sīlagandhenamhi āgatoti

Không có hương nào cao quý hơn hương giới (*sīlagandho*), thưa ngài. Con đến vì hương giới của ngài.”

vāmahatthena gopphakasandhiyaṃ gahetvā dakkhiṇahatthena pādatalaṃ parimajji.

Ngài nắm mắt cá (*goppakāsandhiyaṃ*) bằng tay trái (*vāmahatthena*), xoa lòng bàn chân (*pādataḷaṃ parimaḷḷi*) bằng tay phải (*dakkhiṇahatthena*).

Daharakumārasseva pādā ahesuṃ.

Chân ngài như chân một thiếu niên (*daharakumārasseva pādā*).

Sakko pāde dhovitvā vanditvā devalokameva gato.

Đế Thích rửa chân xong (*pāde dhovitvā*), đánh lễ (*vanditvā*), và trở về cõi trời (*devalokameva gato*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Mahāsīvatttheravatthu là một câu chuyện cảm động về sự kiên trì, khổ hạnh, và giác ngộ của Trưởng lão Mahāsīva, minh họa giáo lý Phật giáo về nỗ lực (*vīriya*), thiền quán (*vipassanā*), và sức mạnh của khổ thọ xuất ly (*nekkhammasita domanassa*).

Ngữ cảnh: Trưởng lão Mahāsīva là bậc thầy lỗi lạc, đã hướng dẫn ba mươi ngàn Tỷ-kheo đạt A-la-hán, nhưng chính ngài vẫn là phàm nhân (*puthujjana*). Khi bị một đệ tử A-la-hán khích lệ (hay chế giễu) rằng ngài chỉ là chỗ nương tựa cho người khác mà không tự thành tựu, ngài quyết tâm đạt A-la-hán. Hành trình ba mươi năm khổ hạnh, không nằm giường, không rửa chân, và khóc vì tiếc nuối khi không đạt mục tiêu, thể hiện sự nỗ lực phi thường và lòng khát khao giải thoát.

Ý nghĩa triết lý:

- Khổ thọ xuất ly:** Khổ thọ (*domanassa*) của ngài không phải từ dục vọng thế gian, mà từ khát vọng giải thoát (*pihaṃ*), thúc đẩy ngài tăng cường thiền quán (*vipassanā*). Lời chế giễu của thiên nữ (*devadhītā*) là cú hích cuối cùng, giúp ngài nhận ra sự bám chấp vào thất bại và đạt A-la-hán cùng tuệ phân tích (*paññasambhidā*).
- Hương giới (*sīlagandho*):** Đế Thích ca ngợi giới hạnh (*sīla*) của ngài như hương thơm vượt qua các cõi trời, nhấn mạnh rằng giới là nền tảng cho giác ngộ, vượt xa các giá trị vật chất.
- Tinh tấn (*vīriya*):** Ba mươi năm không ngừng nỗ lực, bất chấp thất bại, cho thấy tầm quan trọng của sự kiên trì trong con đường giác ngộ.
- Sự kính trọng:** Việc ba mươi ngàn đệ tử và Đế Thích tranh nhau rửa chân ngài thể hiện lòng tôn kính đối với bậc A-la-hán, nhưng ngài từ chối, khẳng định sự tự lập (*ahameva dhovissāmi*), phản ánh tinh thần tự lực (*attanāva*) của Phật giáo.

Liên hệ với văn bản trước: Câu chuyện này minh họa phần giải thích về khổ thọ xuất ly (*nekkhammasita domanassa*) trong *Vedanākammaṭṭhānavavajjanā*, khi khổ thọ từ khát vọng giải thoát trở thành động lực cho thiền quán, dẫn đến A-la-hán. Sujātā, thiên nữ từng xuất hiện trong *Maghamāṇavavatthu*, tái hiện vai trò liên kết với Đế Thích, nhấn mạnh mối quan hệ nghiệp (*kamma*) xuyên kiếp.

Evam “Na labhāmi sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu”nti āvajjantassa uppannaṃ domanassaṃ nissāya bhikkhuno maññanasena vipassanāya ārammaṇampi vipassanāpi maggopi phalampi savitakkasavicāradomanassanti ca avitakkāvicāradomanassanti ca vuttanti veditabbaṃ.

Như vậy, khi vị Tỳ-kheo quán chiếu: “Ta không thể cùng các bạn đồng phạm hạnh tuyên bố thanh tịnh (*visuddhipavāraṇa*),” khổ thọ (*domanassa*) khởi sinh làm đối tượng (*ārammaṇa*) cho thiền quán (*vipassanā*), và thiền quán, đạo (*magga*), cũng như quả (*phala*) được gọi là khổ thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra domanassa*) hoặc không tầm không tư (*avitakkaavicāra domanassa*), tùy theo cách hiểu (*maññanasena*) của hành giả.

Tattha eko bhikkhu savitakkasavicāradomanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā idaṃ domanassaṃ kiṃ nissitanti upadhārento vatthunissitanti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte paṭiṭṭhāti.

Ở đây, một vị Tỳ-kheo bắt đầu thiền quán (*vipassanā*) với khổ thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra domanassa*), quán xét: “Khổ thọ này nương tựa vào đâu?” và hiểu: “Nương tựa vào đối tượng (*vatthu*).” Theo cách đã nói về năm pháp (*phassapañcamaka*), vị ấy dần đạt quả A-la-hán (*arahatta*).

Eko avitakkāvicāre domanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte paṭiṭṭhāti.

Một vị khác bắt đầu thiền quán với khổ thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra domanassa*), cũng theo cách đã nói, đạt quả A-la-hán.

Tattha abhinivīṭṭhadomanassesupi savitakkasavicārato avitakkaavicāraṃ paṇītataṃ.

Trong các khổ thọ được chú tâm (*abhinivīṭṭhadomanassa*), khổ thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra*) vi diệu hơn khổ thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra*).

Savitakkasavicāradomanassavipassanātopi avitakkāvicāradomanassavipassanā paṇītatarā.

Thiền quán dựa trên khổ thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra domanassa vipassanā*) kém vi diệu hơn thiền quán dựa trên khổ thọ không tầm không tư (*avitakkaavicāra domanassa vipassanā*).

Savitakkasavicāradomanassaphalasamāpattitopi avitakkāvicāradomanassaphalasamāpattiyeva paṇītatarā.

Thành tựu quả (*phalasamāpatti*) dựa trên khổ thọ có tầm và tư cũng kém vi diệu hơn thành tựu quả dựa trên khổ thọ không tầm không tư.

Tenāha bhagavā – “Ye avitakke avicāre te paṇītatare”ti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Những gì không tầm không tư thì vi diệu hơn (*paṇītatare*).”

362. evarūpā upekkhā na sevitabbāti evarūpā gehasitaupekkhā na sevitabbā.

“Xả thọ như thế này không nên nuôi dưỡng” nghĩa là xả thọ thế tục (*gehasitaupekkhā*) không nên nuôi dưỡng.

Gehasitaupekkhā nāma “Tattha katamā cha gehasitaupekkhā. Cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjati upekkhā bālassa mūlhasa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa, yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā nātivattati, tasmā sā upekkhā gehasitāti vuccatī”ti

Xả thọ thế tục (gehasitaupekkhā) là gì? Là xả thọ khởi sinh khi thấy sắc (rūpaṃ disvā) qua mắt (cakkhunā), nơi kẻ phàm phu ngu si (bālassa mūlhasa puthujjanassa), không biết giới hạn (anodhijinassa), không biết hậu quả (avipākajinassa), không thấy nguy hiểm (anādīnavadassāvino), không học pháp (assutavato). Xả thọ này không vượt qua sắc (rūpaṃ nātivattati), nên được gọi là thế tục (gehasitā), như được nói trong Majjhima Nikāya (3.308).

evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate guḷapiṇḍike nilīnamakkhikā viya rūpādīni anativattamānā tattheva laggā laggitā hutvā uppannā kāmagaṇanissitā upekkhā na sevitabbā.

Như vậy, xả thọ khởi sinh qua sáu cửa (chasu dvāresu), khi đối tượng đáng yêu (iṭṭhārammaṇe) xuất hiện, như ruồi bám vào cục đường (guḷapiṇḍike nilīnamakkhikā), dính chặt (laggā laggitā) vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không vượt qua (anativattamānā), dựa vào năm dục lạc (kāmagaṇanissitā), không nên nuôi dưỡng.

evarūpā upekkhā sevitabbāti evarūpā nekkhammasitā upekkhā sevitabbā.

“Xả thọ như thế này nên nuôi dưỡng” nghĩa là xả thọ xuất ly (nekkhammasitā upekkhā) nên được nuôi dưỡng.

Nekkhammasitā upekkhā nāma – “Tattha katamā cha nekkhammasitā upekkhā? Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāma virāga nirodhaṃ ‘Pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammā’ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā, yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā ativattati, tasmā sā upekkhā nekkhammasitāti vuccatī”ti (ma·ni· 3.308).
Xả thọ xuất ly (nekkhammasitā upekkhā) là gì? Là xả thọ khởi sinh từ việc thấy rõ sự vô thường (aniccata), biến hoại (vipariṇāma), ly tham (virāga), và diệt tận (nirodha) của các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp qua sáu cửa, bằng trí tuệ chân chính (sammappaññā), nhận ra: “Trước đây và bây giờ, tất cả các sắc đều vô thường, khổ, chịu sự biến hoại.” Xả thọ này vượt qua sắc (rūpaṃ ativattati), nên được gọi là xuất ly (nekkhammasitā), như được nói trong Majjhima Nikāya (3.308).

Evaṃ chasu dvāresu iṭṭhāniṭṭhaārammaṇe āpāthagate iṭṭhe arajjantassa, aniṭṭhe adussantassa, asamapekkhanena asammuyhantassa uppannā vipassanā ñāṇasampayuttā upekkhā.

Như vậy, qua sáu cửa, khi đối tượng đáng yêu (iṭṭha) hoặc không đáng yêu (aniṭṭha) xuất hiện, hành giả không tham ái (arajjantassa) đối với cái đáng yêu, không sân hận (adussantassa) đối với cái không đáng yêu, không dao động (asamapekkhanena), không mê mờ (asammuyhantassa), xả thọ khởi sinh liên kết với trí tuệ thiền quán (vipassanā ñāṇasampayuttā).

Apica vedanāsabhāgā tatra majjhattupekkhāpi ettha upekkhāva.

Hơn nữa, xả thọ đồng loại (*vedanāsabhāgā*) với trạng thái trung tính (*majjhattupekkhā*) cũng được gọi là xả thọ (*upekkhā*).

Tasmā sevittabbāti ayaṃ nekkhammavasena vipassanāvasena anussatiṭṭhānavasena paṭhamadutiyaṭṭhānavasena ca uppajjanakaṭṭhā sevittabbā nāma.

Vì vậy, “nên nuôi dưỡng” nghĩa là xả thọ khởi sinh từ xuất ly (*nekkhamma*), thiền quán (*vipassanā*), sự nhớ lại (*anussati*), và từ sơ thiền đến tứ thiền (*paṭhamadutiyaṭṭhānavasena*) nên được nuôi dưỡng.

Ettha yaṃ ce savitakkaṃ savicāraṇi tāyapi nekkhammasitaṭṭhāya yaṃ nekkhammavasena vipassanāvasena anussatiṭṭhānavasena paṭhamajjhānavasena ca uppannaṃ savitakkasavicāraṃ upekkhanti jāneyya.

Trong đó, “nếu có tầm và tư” (*savitakkaṃ savicāraṃ*), nên biết rằng xả thọ xuất ly (*nekkhammasitaṭṭhā*) khởi sinh từ xuất ly, thiền quán, sự nhớ lại, hoặc sơ thiền (*paṭhamajjhānavasena*), là xả thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra upekkhā*).

yaṃ ce avitakkaṃ avicāraṇi yaṃ pana dutiyajjhānādivasena uppannaṃ avitakkāvicāraṃ upekkhanti jāneyya.

“Nếu không tầm không tư” (*avitakkaṃ avicāraṇi*), nên biết rằng xả thọ khởi sinh từ nhị thiền trở lên (*dutiyajjhānādivasena*), là xả thọ không tầm không tư (*avitakkāvicāra upekkhā*).

ye avitakke avicāre te paṇītatareti etāsu dvīsu yā avitakkaavicārā, sā paṇītatarāti attho.

“Những gì không tầm không tư thì vì diệu hơn” nghĩa là trong hai loại này, xả thọ không tầm không tư (*avitakkaavicārā*) vì diệu hơn (*paṇītatarā*).

Iminā kiṃ kathitaṃ hoti? Dvinnaṃ arahattaṃ kathitaṃ.

Điều này nói lên gì? Nói về hai cách đạt quả A-la-hán.

Eko hi bhikkhu savitakkasavicāraṭṭhāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā ayaṃ upekkhā kiṃ nissitāti upadhārento vatthunissitāti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte patiṭṭhāti.

Một vị Tỳ-kheo bắt đầu thiền quán (*vipassanā*) với xả thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra upekkhā*), quán xét: “Xả thọ này nương tựa vào đâu?” và hiểu: “Nương tựa vào đối tượng (*vatthu*).” Theo cách đã nói về năm pháp (*phassapañcamaka*), vị ấy dần đạt quả A-la-hán.

Eko avitakkāvicārāya upekkhāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte patiṭṭhāti.

Một vị khác bắt đầu thiền quán với xả thọ không tầm không tư (*avitakkāvicārā upekkhā*), cũng theo cách đã nói, đạt quả A-la-hán.

Tattha abhinivitt̐thaupekkhāsūpi savitakkasavicārato avitakkāvicārā paṇītatarā.

Trong các xả thọ được chú tâm (*abhinivitt̐thaupekkhā*), xả thọ không tầm không tư (*avitakkāvicārā*) vi diệu hơn xả thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra*).

Savitakkasavicāraupekkhāvipassanātopi avitakkāvicāraupekkhāvipassanā paṇītatarā.

Thiền quán dựa trên xả thọ có tầm và tư (*savitakkasavicāra upekkhā vipassanā*) kém vi diệu hơn thiền quán dựa trên xả thọ không tầm không tư (*avitakkāvicāra upekkhā vipassanā*).

Savitakkasavicāraupekkhāphalasamāpattitopi avitakkāvicāraupekkhāphalasamāpattiyeve paṇītatarā.

Thành tựu quả (*phalasamāpatti*) dựa trên xả thọ có tầm và tư cũng kém vi diệu hơn thành tựu quả dựa trên xả thọ không tầm không tư.

Tenāha bhagavā “Ye avitakke avicāre te paṇītatare”ti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Những gì không tầm không tư thì vi diệu hơn (*paṇītatare*).”

363. evaṃ paṭipanno kho, devānaminda, bhikkhu

papañcasaññāsāṅkhānirodhasārūppagāminīṃ paṭipadaṃ paṭipanno hotīti

“Này Đế Thích, vị Tỳ-kheo thực hành như vậy đang đi trên con đường dẫn đến sự chấm dứt các tư tưởng và cấu uế (*papañcasaññāsāṅkhānirodhasārūppagāminīṃ paṭipadaṃ*).”

bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.

Đức Thế Tôn kết thúc bài pháp với đỉnh cao là quả A-la-hán (*arahattanikūṭena*).

Sakko pana sotāpattiphalaṃ patto.

Nhưng Đế Thích (*Sakka*) đạt quả Nhập Lưu (*sotāpattiphala*).

Buddhānañhi ajjhāsaya hīno na hoti, ukkaṭṭhova hoti.

Vì ý định (*ajjhāsaya*) của chư Phật không bao giờ thấp kém (*hīno*), mà luôn cao thượng (*ukkaṭṭha*).

Ekassapi bahūnampi dhammaṃ desentā arahatteneva kūṭaṃ gaṇhanti.

Khi giảng pháp cho một người hay nhiều người (*ekassapi bahūnampi*), chư Phật luôn lấy quả A-la-hán làm đỉnh cao (*arahatteneva kūṭaṃ gaṇhanti*).

Sattā pana attano anurūpe upanissaye t̐hitā keci sotāpannā honti, keci sakadāgāmī, keci anāgāmī, keci arahanto.

Nhưng chúng sinh, tùy vào căn cơ (*upanissaya*) của mình, có người trở thành Nhập Lưu (*sotāpanna*), có người Nhất Lai (*sakadāgāmī*), có người Bất Lai (*anāgāmī*), và có người A-la-hán (*arahanta*).

Rājā viya hi bhagavā, rājakumārā viya veneyyā.

Đức Phật giống như vua (*rājā*), và những người được giáo hóa (*veneyyā*) giống như các hoàng tử (*rājakumārā*).

Yathā hi rājā bhojanakāle attano pamāṇena piṇḍaṃ uddharitvā rājakumārānaṃ upaneti, te tato attano mukhappamāṇeva kabaḷaṃ karonti,
Như vua, vào giờ ăn (*bhojanakāle*), lấy phần thức ăn theo chuẩn mực của mình (*attano pamāṇena*), đưa cho các hoàng tử (*rājakumārānaṃ*), nhưng họ chỉ ăn theo sức chứa của miệng mình (*mukhappamāṇeva kabaḷaṃ karonti*).

evaṃ bhagavā attajjhāsayānurūpāya desanāya arahatteneva kūṭaṃ gaṇhāti.
Tương tự, Đức Phật, với bài pháp phù hợp ý định cao thượng (*attajjhāsayānurūpāya*), luôn lấy quả A-la-hán làm đỉnh cao (*arahatteneva kūṭaṃ gaṇhāti*).

Veneyyā attano upanissayappamāṇena tato sotāpattiphalamattaṃ vā sakadāgāmianāgāmiarahattaphalameva vā gaṇhanti.
Những người được giáo hóa (*veneyyā*), tùy vào căn cơ (*upanissayappamāṇena*), nhận lấy quả Nhập Lưu (*sotāpattiphala*), hoặc quả Nhất Lai, Bất Lai, hay A-la-hán (*sakadāgāmianāgāmiarahattaphala*).

Sakko pana sotāpanno jāto.
Nhưng Đế Thích trở thành Nhập Lưu (*sotāpanno jāto*).

Sotāpanno ca hutvā bhagavato puratoyeva cavitvā taruṇasakko hutvā nibbatti,
Đạt quả Nhập Lưu, ngay trước mặt Đức Phật (*bhagavato purato*), Đế Thích qua đời (*cavitvā*) và tái sinh làm Đế Thích trẻ (*taruṇasakko*).

devatānañhi cavamānānaṃ attabhāvassa gatāgataṭṭhānaṃ nāma na paññāyati, dīpasikhāgamaṇaṃ viya hoti.
Vì đối với chư thiên (*devatānaṃ*), sự qua đời (*cavamānānaṃ*) và tái sinh (*attabhāvassa gatāgataṭṭhānaṃ*) không thể nhận biết, như ngọn lửa đèn chuyển động (*dīpasikhāgamaṇaṃ*).

Tasmā sesadevatā na jāniṃsu.
Do đó, các thiên nhân khác (*sesadevatā*) không biết.

Sakko pana sayama cutattā bhagavā ca appaṭihataññattā dveva janā jāniṃsu.
Chỉ hai người biết: Đế Thích vì tự mình qua đời (*sayama cutattā*), và Đức Phật vì trí tuệ vô ngại (*appaṭihataññattā*).

Atha sakko cintesi “Mayhañhi bhagavatā tīsu ṭhānesu nibbattitaphalameva kathitaṃ,
Rồi Đế Thích nghĩ: “Đức Phật đã giảng cho ta về quả (*phala*) khởi sinh trong ba trạng thái (*tīsu ṭhānesu*),

ayañca pana magga vā phalaṃ vā sakunīkāya viya uppatitvā gahetuṃ na sakkā,
nhưng đạo (*magga*) hay quả (*phala*) này không thể đạt được như chim bay (*sakunīkāya viya uppatitvā*).

āgamanīyapubbabhāgaṭṭhāya assa bhavitabbaṃ.
Phải có con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhāya*) để đạt được nó.”

Handāhaṃ upari khīṇāsavassa pubbabhāgaṭṭhānaṃ pucchāmi”ti.

“Vây ta sẽ hỏi thêm về con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhānaṃ*) của bậc lậu tận (*khīṇāsava*).”

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này kết thúc giải thích về thiền quán thọ (*vedanākammatṭhānavaṇṇanā*), nhấn mạnh ba loại thọ (*vedanā*): lạc thọ (*somanassa*), khổ thọ (*domanassa*), và xả thọ (*upekkhā*), với sự phân biệt giữa thế tục (*gehasita*) và xuất ly (*nekkhammasita*).

Về khổ thọ (*domanassa*):

- Câu chuyện Trưởng lão Mahāsīva minh họa khổ thọ xuất ly (*nekkhammasita domanassa*), khi ngài khóc vì không đạt A-la-hán sau ba mươi năm, nhưng chính khổ thọ này trở thành động lực để ngài tăng cường thiền quán (*vipassanā*) và đạt giác ngộ.
- Phần văn bản giải thích rằng khổ thọ, dù có tầm và tư (*savitakka savicāra*) hay không tầm không tư (*avitakka avicāra*), đều có thể dẫn đến A-la-hán nếu hành giả quán chiếu đúng cách, với loại không tầm không tư được xem là vi diệu hơn (*pañītatarā*), vì liên kết với các tầng thiền cao hơn (*dutiyaṃjhāna* trở lên).

Về xả thọ (*upekkhā*):

- Xả thọ thế tục (*gehasitaupekkhā*) là sự dửng dưng của kẻ phàm phu, bám chấp vào dục lạc (*kāmaguṇa*), như ruồi bám cục đường (*gulapiṇḍike nilīnamakkhikā*), không dẫn đến giác ngộ.
- Xả thọ xuất ly (*nekkhammasitā upekkhā*) khởi sinh từ trí tuệ thiền quán (*vipassanā ñāṇasampayuttā*), không tham ái, không sân hận, vượt qua đối tượng (*rūpaṃ ativattati*), và liên kết với các tầng thiền (*jhāna*), đặc biệt là tứ thiền, nơi xả thọ đạt đỉnh cao.

Kết quả của Đế Thích:

- Đức Phật giảng bài pháp với mục tiêu cao nhất là A-la-hán (*arahattanikūṭena*), nhưng căn cơ (*upanissaya*) của mỗi người quyết định quả họ đạt được. Đế Thích chỉ đạt Nhập Lưu (*sotāpattiphala*), phù hợp với căn cơ của mình.
- Sự tái sinh tức thời của Đế Thích (*taruṇasakko*) minh họa tính chất vô thường và khó nhận biết của sinh tử trong cõi trời (*devatānaṃ cavamānānaṃ*), như ngọn lửa đèn (*dīpasikhā*).
- Đế Thích, nhận ra cần một con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhānaṃ*), tiếp tục hỏi Đức Phật, thể hiện lòng khát khao học hỏi và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

Liên hệ với câu chuyện Mahāsīva:

Câu chuyện về Trưởng lão Mahāsīva là minh chứng sống động cho khổ thọ xuất ly

(*nekkhammasita domanassa*), khi ngài dùng sự tiếc nuối (*domanassa*) làm động lực đạt A-la-hán. Sự xuất hiện của Đế Thích và Sujātā cuối câu chuyện nhấn mạnh lòng tôn kính đối với bậc giác ngộ, đồng thời khẳng định giá trị của giới hạnh (*sīlagandho*) như nền tảng cho giải thoát.

Pātimokkhasaṃvaravaṇṇanā

364. Tato taṃ pucchanto kathaṃ paṭipanno pana, mārisātiādimāha.

Sau đó, Đế Thích hỏi thêm: “Bạch Tôn giả (*mārisa*), vị ấy thực hành như thế nào?” và Đức Phật bắt đầu giải thích (*ādimāha*).

Tattha pātimokkhasaṃvarāyāti uttamajeṭṭhakasīlasaṃvarāya.

Ở đây, “để hộ trì giới luật (*pātimokkhasaṃvarāya*)” nghĩa là để giữ giới cao thượng và tối thắng (*uttamajeṭṭhakasīlasaṃvara*).

kāyasamācārampītiādi sevitabbakāyasamācārādivasena

pātimokkhasaṃvaradassanattaṃ vuttaṃ.

Cụm “hành vi thân (*kāyasamācāra*)” và các phần tiếp theo được nói để chỉ ra các hành vi thân, khẩu, ý cần nuôi dưỡng (*sevitabba*), nhằm giải thích về hộ trì giới luật (*pātimokkhasaṃvara*).

Sīlakathā ca nāmesā kammaṭṭhavasena vā paṇṇattivasena vā kathetabbā hoti.

Việc giảng về giới (*sīlakathā*) có thể được trình bày theo con đường nghiệp (*kammaṭṭhavasena*) hoặc theo giới điều được chế định (*paṇṇattivasena*).

Tattha kammaṭṭhavasena kathentena asevitabbakāyasamācāro tāva

pāṇātipātādinādānamicchācārehi kathetabbo.

Khi giảng theo con đường nghiệp (*kammaṭṭhavasena*), hành vi thân không nên nuôi dưỡng (*asevitabbakāyasamācāra*) được nói qua các hành động như sát sinh (*pāṇātipāta*), trộm cắp (*adinnādāna*), và tà hạnh (*micchācāra*).

Paṇṇattivasena kathentena kāyadvāre paññattasikkhāpadavīttikamavasena

kathetabbo.

Khi giảng theo giới điều được chế định (*paṇṇattivasena*), hành vi thân không nên nuôi dưỡng được nói qua việc vi phạm các giới điều liên quan đến thân môn (*kāyadvāre paññattasikkhāpadavīttikama*).

Sevitabbakāyasamācāro pāṇātipātādiveramaṇīhi ceva kāyadvāre

paññattasikkhāpadaavīttikamena ca kathetabbo.

Hành vi thân nên nuôi dưỡng (*sevitabbakāyasamācāra*) được nói qua việc từ bỏ sát sinh (*pāṇātipātādiveramaṇī*) và không vi phạm các giới điều liên quan đến thân môn (*kāyadvāre paññattasikkhāpadaavīttikama*).

Asevitabbavacīsamācāro musāvādādivacīduccaritena ceva vacīdvāre

paññattasikkhāpadavīttikamena ca kathetabbo.

Hành vi khẩu không nên nuôi dưỡng (*asevitabbavacīsamācāra*) được nói qua các hành động khẩu ác như nói dối (*musāvāda*), và qua việc vi phạm các giới điều liên quan đến khẩu môn (*vacīdvāre paññattasikkhāpadavīttikama*).

Sevitabbavacīsamācāro musāvādādiveramaṇīhi ceva vacīdvāre paññattasikkhāpadaavītikkamena ca kathetabbo.

Hành vi khẩu nên nuôi dưỡng (*sevitabbavacīsamācāra*) được nói qua việc từ bỏ nói dối (*musāvādādiveramaṇī*) và không vi phạm các giới điều liên quan đến khẩu môn (*vacīdvāre paññattasikkhāpadaavītikkama*).

Pariyesanā pana kāyavācāhi pariyesanāyeva.

Tìm cầu (*pariyesanā*) chính là sự tìm cầu qua thân và khẩu (*kāyavācāhi pariyesanā*).

Sā kāyavacīsamācāragahaṇena gahitāpi samānā yasmā ājīvaṭṭhamakasīlaṃ nāma etasmiññeva dvāradvaye uppajjati, na ākāse, tasmā ājīvaṭṭhamakasīladassanattamaṃ viṣuṃ vuttā.

Dù tìm cầu đã được bao hàm trong hành vi thân và khẩu (*kāyavacīsamācāragahaṇena*), nhưng vì giới chánh mạng thứ tám (*ājīvaṭṭhamakasīla*) chỉ khởi sinh qua hai cửa này (*dvāradvaye*), không phải trong không trung (*na ākāse*), nên nó được nói riêng (*viṣuṃ vuttā*) để chỉ ra giới chánh mạng.

Tattha nasevitabbapariyesanā anariyapariyesanāya kathetabbā.

Tìm cầu không nên nuôi dưỡng (*nasevitabbapariyesanā*) được nói qua sự tìm cầu phi thánh (*anariyapariyesanā*).

Sevitabbapariyesanā ariyapariyesanāya.

Tìm cầu nên nuôi dưỡng (*sevitabbapariyesanā*) được nói qua sự tìm cầu thánh (*ariyapariyesanā*).

Vuttañhetamaṃ – “Dvemā, bhikkhave, pariyesanā anariyā ca pariyesanā, ariyā ca pariyesanā.

Kinh nói rằng: “Này các Tỳ-kheo, có hai loại tìm cầu: tìm cầu phi thánh (*anariyā pariyesanā*) và tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*).

Katamā ca, bhikkhave, anariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātīdhammo samāno jātīdhammaṃyeva pariyesati, attanā jarādhammo, byādhidhammo, maraṇadhammo, sokadhammo, saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.

Tìm cầu phi thánh (*anariyā pariyesanā*) là gì? Ở đây, một người tự mình thuộc về pháp sinh (*jātīdhammo*), lại tìm cầu những gì thuộc về sinh (*jātīdhammaṃ*), tự mình thuộc về pháp già, bệnh, chết, sầu, cấu uế (*jarādhammo, byādhidhammo, maraṇadhammo, sokadhammo, saṃkilesadhammo*), lại tìm cầu những gì thuộc về cấu uế (*saṃkilesadhammaṃ*).

Kiñca, bhikkhave, jātīdhammaṃ vadetha? Puttabhəriyaṃ, bhikkhave, jātīdhammaṃ, dāsīdāsaṃ jātīdhammaṃ ajeḷakaṃ jātīdhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jātīdhammaṃ, hatthigavāssaḷavaṃ jātīdhammaṃ, jātarūparajataṃ jātīdhammaṃ.

Các người nói gì là thuộc về pháp sinh (*jātīdhammaṃ*)? Con cái, vợ chồng (*puttabhəriyaṃ*), nô lệ (*dāsīdāsaṃ*), dê cừu (*ajeḷakaṃ*), gà lợn (*kukkuṭasūkaraṃ*), voi

bò ngựa (*hatthigavāssavaḷavaṃ*), vàng bạc (*jātarūparajataṃ*) đều thuộc về pháp sinh.

Jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati.

Chúng là những chấp thủ (*upadhayo*), này các Tỳ-kheo. Người này bị trói buộc (*gathito*), mê đắm (*mucchito*), chìm đắm (*ajjhāpanno*), dù tự mình thuộc về pháp sinh, vẫn tìm cầu những gì thuộc về sinh.

Kiñca, bhikkhave, jarādhammaṃ vadetha? Puttabhayaṃ, bhikkhave, jarādhammaṃ...pe... jarādhammaṃyeva pariyesati.

Các người nói gì là thuộc về pháp già (*jarādhammaṃ*)? Con cái, vợ chồng... cũng thuộc về pháp già, nhưng người này lại tìm cầu những gì thuộc về già (*jarādhammaṃ*).

Kiñca, bhikkhave, byādhidhammaṃ vadetha? Puttabhayaṃ, bhikkhave, byādhidhammaṃ, dāsīdāsaṃ byādhidhammaṃ, ajeḷakaṃ, kukkuṭasūkaraṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ byādhidhammaṃ.

Các người nói gì là thuộc về pháp bệnh (*byādhidhammaṃ*)? Con cái, vợ chồng, nô lệ, dê cừu, gà lợn, voi bò ngựa đều thuộc về pháp bệnh, nhưng người này lại tìm cầu những gì thuộc về bệnh (*byādhidhammaṃ*).

Byādhidhammā hete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesati.

Chúng là những chấp thủ, này các Tỳ-kheo. Người này bị trói buộc, mê đắm, chìm đắm, dù tự mình thuộc về pháp bệnh, vẫn tìm cầu những gì thuộc về bệnh.

Kiñca, bhikkhave, maraṇadhammaṃ vadetha? Puttabhayaṃ, bhikkhave, maraṇadhammaṃ...pe... maraṇadhammaṃyeva pariyesati.

Các người nói gì là thuộc về pháp chết (*marāṇadhammaṃ*)? Con cái, vợ chồng... thuộc về pháp chết, nhưng người này lại tìm cầu những gì thuộc về chết (*marāṇadhammaṃ*).

Kiñca, bhikkhave, sokadhammaṃ vadetha? Puttabhayaṃ...pe... sokadhammaṃyeva pariyesati.

Các người nói gì là thuộc về pháp sầu (*sokadhammaṃ*)? Con cái, vợ chồng... thuộc về pháp sầu, nhưng người này lại tìm cầu những gì thuộc về sầu (*sokadhammaṃ*).

Kiñca, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ vadetha...pe... jātarūparajataṃ saṃkilesadhammaṃ.

Các người nói gì là thuộc về pháp cấu uế (*saṃkilesadhammaṃ*)? Vàng bạc (*jātarūparajataṃ*) thuộc về pháp cấu uế.

Saṃkilesadhammā, hete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.

Chúng là những chấp thủ, này các Tỳ-kheo. Người này bị trói buộc, mê đắm, chìm đắm, dù tự mình thuộc về pháp cấu uế, vẫn tìm cầu những gì thuộc về cấu uế.

Ayaṃ, bhikkhave, anariyā pariyesanāti (ma·ni· 1.274).

Đây là tìm cầu phi thánh (*anariyā pariyesanā*), như được nói trong *Majjhima Nikāya* (1.274).

Apica kuhanādivasena pañcavidhā, agocaravasena chabbidhā vejjakammādivasena ekavīsatividhā, evaṃ pavattā sabbāpi anesanā anariyapariyesanāyevāti veditabbā.

Hơn nữa, tìm cầu bất chính (*anesanā*) được thực hiện qua năm cách như lừa dối (*kuhanā*), sáu cách qua hành vi sai trái (*agocaravasena*), hoặc hai mươi một cách như làm nghề y sai pháp (*vejjakammādivasena*), tất cả đều thuộc về tìm cầu phi thánh (*anariyapariyesanā*).

“Katamā ca, bhikkhave, ariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavam viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati,

Tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*) là gì? Ở đây, một người tự mình thuộc về pháp sinh (*jātidhammo*), thấy rõ nguy hại (*ādīnavam*) của pháp sinh, tìm cầu Niết-bàn (*nibbāna*), trạng thái vô sinh (*ajātaṃ*), an lạc tối thượng (*anuttaraṃ yogakkhemaṃ*).

attanā jarādhammo, byādhi, maraṇa, soka, saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavam viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati.

Tự mình thuộc về pháp già, bệnh, chết, sầu, cấu uế, thấy rõ nguy hại của chúng, tìm cầu Niết-bàn, trạng thái không cấu uế (*asaṃkiliṭṭhaṃ*), an lạc tối thượng.

Ayaṃ ariyā pariyesanāti (ma·ni· 1.275).

Đây là tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*), như được nói trong *Majjhima Nikāya* (1.275).

Apica pañca kuhanādīni cha agocare ekavīsatividhañca anesanaṃ vajjetvā bhikkhācariyāya dhammena samena pariyesanāpi ariyapariyesanāyevāti veditabbā.

Hơn nữa, tránh năm cách lừa dối (*kuhanādīni*), sáu hành vi sai trái (*agocare*), và hai mươi một tìm cầu bất chính (*anesanaṃ*), tìm cầu bằng cách khất thực đúng pháp (*bhikkhācariyāya dhammena samena*) cũng là tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*).

Ettha ca yo yo “Na sevitaḥ”ti vutto, so so pubbabhāge pāṇātipātādīnaṃ sambhārapariyesanāpayogakaraṇagamanakālato paṭṭhāya na sevitaḥ.

Ở đây, bất cứ gì được nói là “không nên nuôi dưỡng” (*na sevitaḥ*), đều không nên nuôi dưỡng từ giai đoạn sơ khởi (*pubbabhāge*), từ khi tìm kiếm phương tiện (*sambhārapariyesanā*), thực hiện hành động (*payogakaraṇa*), hoặc đi đến hành động sát sinh (*pāṇātipātādīnaṃ*).

Itaro ādito paṭṭhāya sevitaḥ, asakkontena cittampi uppādetabbam.

Ngược lại, những gì nên nuôi dưỡng (*sevitaḥ*) phải được nuôi dưỡng từ đầu (*ādito*), và nếu không thể thực hiện, ít nhất cũng nên khởi tâm (*cittampi uppādetabbam*).

Apica saṅghabhedādīnaṃ atthāya parakkamantānaṃ devadattādīnaṃ viya kāyasamācāro na sevitabbo,

Hơn nữa, hành vi thân như của Devadatta (*devadattādīnaṃ*), nỗ lực gây chia rẽ Tăng đoàn (*saṅghabhedādīnaṃ*), không nên nuôi dưỡng (*na sevitabbo*).

divasassa dvattikkhattuṃ tiṇṇaṃ ratanānaṃ upaṭṭhānagamanādivasena pavatto dhammasenāpatimahāmoggallānattherādīnaṃ viya kāyasamācāra sevitabbo.

Hành vi thân như của Trưởng lão Mahāmoggallāna, vị tướng pháp (*dhammasenāpati*), cúng dường Tam Bảo (*tiṇṇaṃ ratanānaṃ upaṭṭhānagamanā*) hai ba lần mỗi ngày (*dvattikkhattuṃ*), nên được nuôi dưỡng (*sevitabbo*).

Dhanuggahapesanādivasena vācaṃ bhindantānaṃ devadattādīnaṃ viya vacīsamācāro na sevitabbo,

Hành vi khẩu như của Devadatta, phá hoại bằng lời nói sai trái như học nghề bắn cung (*dhanuggahapesanā*), không nên nuôi dưỡng (*na sevitabbo*).

tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇakittanādivasena pavatto

dhammasenāpatimahāmoggallānattherādīnaṃ viya vacīsamācāro sevitabbo.

Hành vi khẩu như của Trưởng lão Mahāmoggallāna, tán thán công đức Tam Bảo (*tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇakittanā*), nên được nuôi dưỡng (*sevitabbo*).

Anariyapariyesanaṃ pariyesantānaṃ devadattādīnaṃ viya pariyesanā na sevitabbā,

Tìm cầu phi thánh như của Devadatta (*anariyapariyesanaṃ*) không nên nuôi dưỡng (*na sevitabbā*).

ariyapariyesanameva pariyesantānaṃ

dhammasenāpatimahāmoggallānattherādīnaṃ viya pariyesanā sevitabbā.

Tìm cầu thánh như của Trưởng lão Mahāmoggallāna (*ariyapariyesanā*) nên được nuôi dưỡng (*sevitabbā*).

evaṃ paṭipanno khoti evaṃ asevitabbaṃ kāyavacīsamācāraṃ pariyesanañca pahāya sevitabbānaṃ pāripūriyā paṭipanno,

“Này Đấng Thích, vị Tỳ-kheo thực hành như vậy” (*evaṃ paṭipanno*), nghĩa là từ bỏ các hành vi thân, khẩu, và tìm cầu không nên nuôi dưỡng (*asevitabbaṃ*), thực hành để viên mãn những gì nên nuôi dưỡng (*sevitabbānaṃ pāripūriyā*).

devānaminda, bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya uttamajeṭṭhakasīlasaṃvaratthāya paṭipanno nāma hotīti

“Này Đấng Thích, vị Tỳ-kheo thực hành để hộ trì giới luật (*pātimokkhasaṃvarāya*), nhằm đạt giới cao thượng tối thắng (*uttamajeṭṭhakasīlasaṃvara*), được gọi là người thực hành (*paṭipanno nāma hoti*).”

bhagavā khīṇāsavassa āgamanīyapubbabhāgaṭṭhapaṭipadaṃ kathesi.

Đức Thế Tôn giảng về con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*) dẫn đến bậc lậu tận (*khīṇāsava*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này là câu trả lời của Đức Phật cho câu hỏi của Đế Thích về con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*) mà một vị Tỳ-kheo cần thực hành để đạt quả A-la-hán (*khīṇāsava*). Đức Phật nhấn mạnh vai trò của giới luật (*pātimokkhasaṃvara*), được xem là nền tảng tối thắng (*uttamajetṭhakasīla*), thông qua việc kiểm soát hành vi thân (*kāyasamācāra*), khẩu (*vacīsamācāra*), và tìm cầu (*pariyesanā*).

Các điểm chính:

1. Hộ trì giới luật (*pātimokkhasaṃvara*):

1. Đây là giới cao thượng (*uttama*), bao gồm các giới điều được chế định (*paññattisikkhāpada*) và con đường nghiệp thiện (*kammaṭṭhapaṭipada*).
2. Hành vi thân và khẩu được chia thành hai loại: không nên nuôi dưỡng (*asevitabba*), như sát sinh (*pāṇātipāta*), nói dối (*musāvāda*), và nên nuôi dưỡng (*sevitabba*), như từ bỏ sát sinh (*pāṇātipātā veramaṇī*), nói lời chân thật.

2. Tìm cầu (*pariyesanā*):

1. Tìm cầu phi thánh (*anariyā pariyesanā*) là chạy theo các đối tượng thuộc về sinh, già, bệnh, chết, sầu, cấu uế (*jātidhamma, jarādhamma, byādhidhamma, maraṇadhamma, sokadhamma, saṃkilesadhamma*), như vợ con, tài sản, dẫn đến bám chấp (*upadhaya*).
2. Tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*) là hướng đến Niết-bàn (*nibbāna*), trạng thái vô sinh (*ajātaṃ*), không cấu uế (*asaṃkiliṭṭhaṃ*), thông qua khát thực đúng pháp (*bhikkhācariyāya dhammena samena*).

3. Ví dụ thực tiễn:

1. Hành vi của Devadatta (*devadattādīnaṃ*), như gây chia rẽ Tăng đoàn (*saṅghabheda*) hay học nghề thế tục (*dhanuggaha*), là những gì cần tránh (*na sevitabba*).
2. Hành vi của Trưởng lão Mahāmoggallāna, như cúng dường Tam Bảo (*tiṇṇaṃ ratanānaṃ upaṭṭhāna*) và tán thán công đức (*guṇakittanā*), là những gì nên noi theo (*sevitabba*).

4. Con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*):

1. Đức Phật nhấn mạnh rằng giới luật là bước đầu tiên (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*) dẫn đến trạng thái lậu tận (*khīṇāsava*). Hành giả phải từ bỏ hành vi sai trái (*asevitabbaṃ*), thực hành hành vi đúng đắn (*sevitabbānaṃ pāripūriyā*), và khởi tâm hướng đến thiện pháp (*cittampi uppādetabbaṃ*), ngay cả khi chưa thực hiện được.

Indriyasaṃvaravaṇṇanā

365. Dutiyapucchāyaṃ indriyasaṃvarāyāti indriyānaṃ pidhānāya, guttadvāratāya saṃvutadvāratāyāti attho.

Trong câu hỏi thứ hai, “để hộ trì các căn (*indriyasaṃvarāya*)” nghĩa là để che chắn

các căn (*indriyānaṃ pidhānāya*), giữ cửa (*guttadvāratāya*), và kiểm soát các cửa (*saṃvutadvāratāya*).

Vissajjane panassa cakkhuviññeyyaṃ rūpampītiādi sevitabbarūpādivasena indriyasamvaradassanatthaṃ vuttaṃ.

Trong phần trả lời (*vissajjane*), cụm “sắc được nhận biết qua mắt (*cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ*)” và các phần tiếp theo được nói để chỉ ra các sắc, thanh, hương, vị, xúc cần nuôi dưỡng (*sevitabbarūpādivasena*), nhằm giải thích về hộ trì các căn (*indriyasamvara*).

Tattha evaṃ vutteti heṭṭhā somanassādipañhāvissajjanānaṃ sutattā imināpi evarūpena bhavitabbanti sañjātapaṭibhāno bhagavatā evaṃ vutte sakko devānamindo bhagavantaṃ etadavoca, etaṃ imassa kho ahaṃ, bhanteti ādikaṃ vacanaṃ avoca.

Ở đây, “được nói như vậy” (*evaṃ vutteti*) vì Đế Thích (*Sakka*), đã nghe các câu trả lời về lạc thọ (*somanassa*), khổ thọ (*domanassa*), v.v. trước đó (*heṭṭhā*), trở nên sáng tỏ (*sañjātapaṭibhāno*) và nghĩ rằng cần thực hành theo cách này. Khi Đức Phật nói như vậy, Đế Thích thưa: “Bạch Thế Tôn (*bhante*), con hiểu điều này...” và nói những lời tiếp theo (*etadavoca*).

Bhagavāpissa okāsaṃ datvā tuṇhī ahoṣi.

Đức Thế Tôn cho ngài cơ hội (*okāsaṃ datvā*) và giữ im lặng (*tuṇhī ahoṣi*).

Kathetukāmoni hi yo atthaṃ sampādetuṃ na sakkoti, atthaṃ sampādetuṃ sakkonto vā na kathetukāmo hoti, na tassa bhagavā okāsaṃ karoti.

Vì người muốn nói (*kathetukāmo*) nhưng không thể hoàn thành ý nghĩa (*atthaṃ sampādetuṃ na sakkoti*), hoặc người có thể hoàn thành ý nghĩa nhưng không muốn nói (*na kathetukāmo*), thì Đức Phật không cho cơ hội (*okāsaṃ*).

Ayaṃ pana yasmā kathetukāmo ceva, sakkoti ca atthaṃ sampādetuṃ tenassa bhagavā okāsamakāsi.

Nhưng vì Đế Thích vừa muốn nói (*kathetukāmo*) vừa có thể hoàn thành ý nghĩa (*sakkoti atthaṃ sampādetuṃ*), nên Đức Phật cho ngài cơ hội (*okāsamakāsi*).

Tattha evarūpaṃ na sevitabbanti ādisu ayaṃ saṅkhepo – yaṃ rūpaṃ passato rāgādayo uppajjanti, taṃ na sevitabbaṃ na daṭṭhabbaṃ na oloketabbanti attho.

Ở đây, trong các câu “như thế này không nên nuôi dưỡng” (*evārūpaṃ na sevitabbaṃ*), tóm lược là: sắc (*rūpaṃ*) nào khi nhìn (*passato*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, thì sắc đó không nên nuôi dưỡng (*na sevitabbaṃ*), không nên nhìn (*na daṭṭhabbaṃ*), không nên chiêm ngưỡng (*na oloketabbaṃ*).

Yaṃ pana passato asubhasaññā vā saṇṭhāti, pasādo vā uppajjati, aniccaaññāpaṭilābho vā hoti, taṃ sevitabbaṃ.

Nhưng sắc nào khi nhìn khiến khởi sinh tưởng bất tịnh (*asubhasaññā*), niềm tin (*pasādo*), hoặc đạt được tưởng vô thường (*aniccaaññāpaṭilābho*), thì sắc đó nên nuôi dưỡng (*sevitabbaṃ*).

Yaṃ cittakkhaṃ cittabyañjanampi saddaṃ suṇato rāgādayo uppajjanti, evarūpo saddo na sevitaḃbo.

Âm thanh (*saddaṃ*) nào, dù là âm sắc hay ngữ điệu (*cittakkhaṃ cittabyañjanampi*), khi nghe (*suṇato*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, thì âm thanh đó không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḃbo*).

Yaṃ pana atthanissitaṃ dhammanissitaṃ kumbhadāsīgītampi suṇantassa pasādo vā uppajjati, nibbidā vā saññhātī, evarūpo saddo sevitaḃbo.

Nhưng âm thanh nào liên quan đến ý nghĩa (*atthanissitaṃ*), liên quan đến pháp (*dhammanissitaṃ*), như bài ca của Kumbhadāsī (*kumbhadāsīgīta*), khi nghe khiến khởi sinh niềm tin (*pasādo*) hoặc nhầm chán (*nibbidā*), thì âm thanh đó nên nuôi dưỡng (*sevitaḃbo*).

Yaṃ gandhaṃ ghāyato rāgādayo uppajjanti, evarūpo gandho na sevitaḃbo.

Hương (*gandhaṃ*) nào khi ngửi (*ghāyato*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, thì hương đó không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḃbo*).

Yaṃ pana gandhaṃ ghāyato asubhasaññādi paṭilābho hoti, evarūpo gandho sevitaḃbo.

Nhưng hương nào khi ngửi khiến đạt được tướng bất tịnh (*asubhasaññā*) hoặc các tướng khác (*ādi paṭilābho*), thì hương đó nên nuôi dưỡng (*sevitaḃbo*).

Yaṃ rasaṃ sāyato rāgādayo uppajjanti, evarūpo raso na sevitaḃbo.

Vị (*rasaṃ*) nào khi nếm (*sāyato*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, thì vị đó không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḃbo*).

Yaṃ pana rasaṃ sāyato āhāre paṭikūlasaññā ceva uppajjati, sāyitapaccayā ca kāyabalaṃ nissāya ariyabhūmiṃ okkamituṃ sakkoti, mahāsīvatttherabhāgineyyasīvasāmaṇerasa viya paribhuñjantasseva kilesakkhaya vā hoti, evarūpo raso sevitaḃbo.

Nhưng vị nào khi nếm khiến khởi sinh tướng bất tịnh về thực phẩm (*āhāre paṭikūlasaññā*), và nhờ sức mạnh thân thể (*kāyabalaṃ*) do nếm vị đó (*sāyitapaccayā*), hành giả có thể bước vào cảnh giới thánh (*ariyabhūmiṃ*), như trường hợp Sa-di Sīva, cháu của Trưởng lão Mahāsīva (*mahāsīvatttherabhāgineyya*), khi thọ dụng (*paribhuñjanta*) mà đoạn tận phiền não (*kilesakkhaya*), thì vị đó nên nuôi dưỡng (*sevitaḃbo*).

Yaṃ phoṭṭhabbaṃ phusato rāgādayo uppajjanti, evarūpaṃ phoṭṭhabbaṃ na sevitaḃbaṃ.

Xúc chạm (*phoṭṭhabbaṃ*) nào khi tiếp xúc (*phusato*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, thì xúc chạm đó không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḃbaṃ*).

Yaṃ pana phusato sārīputtattherādīnaṃ viya āsavakkhaya ceva, vīriyañca supaggahitaṃ, pacchimā ca janatā diṭṭhānugatiṃ āpādanena anuggahitā hoti, evarūpaṃ phoṭṭhabbaṃ sevitaḃbaṃ.

Nhưng xúc chạm nào khi tiếp xúc, như trường hợp Trưởng lão Sārīputta (*sārīputtattherādīnaṃ*), dẫn đến đoạn tận lậu hoặc (*āsavakkhaya*), tinh tấn được

củng cố (*vīriyañca supaggahitaṃ*), và những người sau được hướng dẫn noi theo gương hạnh (*diṭṭhānugatiṃ āpādanena anuggahitā*), thì xúc chạm đó nên nuôi dưỡng (*sevitabbaṃ*).

Sāriputtatthero kira tiṃsa vassāni mañce piṭṭhiṃ na pasāresi.

Trưởng lão Sāriputta, theo truyền thuyết (*kira*), suốt ba mươi năm (*tiṃsa vassāni*) không ngã lưng trên giường (*mañce piṭṭhiṃ na pasāresi*).

Tathā mahāmoggallānatthero.

Trưởng lão Mahāmoggallāna cũng vậy (*tathā*).

Mahākassapatthero vīsavassasataṃ mañce piṭṭhiṃ na pasāresi.

Trưởng lão Mahākassapa suốt hai mươi năm trăm (*vīsavassasataṃ*) không ngã lưng trên giường.

Anuruddhatthero paññāsa vassāni.

Trưởng lão Anuruddha suốt năm mươi năm (*paññāsa vassāni*).

Bhaddiyatthero tiṃsa vassāni.

Trưởng lão Bhaddiya suốt ba mươi năm (*tiṃsa vassāni*).

Soṇatthero aṭṭhāsa vassāni.

Trưởng lão Soṇa suốt mười tám năm (*aṭṭhāsa vassāni*).

Raṭṭhapālatthero dvādasa.

Trưởng lão Raṭṭhapāla suốt mười hai năm (*dvādasa*).

Ānandatthero pannarasa.

Trưởng lão Ānanda suốt mười lăm năm (*pannarasa*).

Rāhulatthero dvādasa.

Trưởng lão Rāhula suốt mười hai năm (*dvādasa*).

Bākulatthero asīti vassāni.

Trưởng lão Bākula suốt tám mươi năm (*asīti vassāni*).

Nālakatthero yāvaparinibbānā mañce piṭṭhiṃ na pasāresīti.

Trưởng lão Nālaka cho đến khi nhập Niết-bàn (*yāvaparinibbānā*) không ngã lưng trên giường (*mañce piṭṭhiṃ na pasāresi*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần *Indriyaṣaṃvaravaṇṇanā* tiếp tục bài pháp của Đức Phật trả lời câu hỏi của Đế Thích (*Sakka*) về con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*) dẫn đến quả A-la-hán (*khiṇāsava*). Sau khi giải thích về giới luật (*pātimokkhasaṃvara*), Đức Phật chuyển sang hộ trì các căn (*indriyaṣaṃvara*), tức là kiểm soát sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi,

thân, ý) để ngăn phiền não (*rāgādayo*) và nuôi dưỡng các pháp thiện như tưởng bất tịnh (*asubhasaññā*), niềm tin (*pasādo*), và tưởng vô thường (*aniccasaññā*).

Các điểm chính:

1. Hộ trì các căn (*indriyasamvara*):

1. Hộ trì các căn nghĩa là “che chắn các cửa” (*guttadvāratāya*, *samvutadvāratāya*), tức kiểm soát sáu căn để không bị lôi cuốn bởi tham, sân, si (*rāgādayo*) khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
2. Đối tượng nào (sắc, thanh, hương, vị, xúc) gây phiền não thì không nên chú ý (*na sevitaḅbam*), nhưng đối tượng nào dẫn đến pháp thiện như tưởng bất tịnh, niềm tin, hay trí tuệ thì nên nuôi dưỡng (*sevitaḅbam*).

2. Phân biệt đối tượng cần nuôi dưỡng và không nuôi dưỡng:

1. **Sắc (*rūpa*)**: Tránh nhìn các sắc gây tham ái, chỉ nhìn những sắc gợi khởi tưởng bất tịnh (*asubhasaññā*), niềm tin (*pasādo*), hoặc tưởng vô thường (*aniccasaññā*).
2. **Thanh (*sadda*)**: Tránh nghe âm thanh gây phiền não, như nhạc thế tục, nhưng nên nghe âm thanh liên quan đến pháp (*dhammanissitaṃ*), như bài ca của Kumbhadāsī, dẫn đến niềm tin hoặc nhàm chán (*nibbidā*).
3. **Hương (*gandha*)**: Tránh ngửi hương gây tham ái, chỉ ngửi những hương dẫn đến tưởng bất tịnh.
4. **Vị (*rasa*)**: Tránh nếm vị gây tham ái, chỉ nếm thực phẩm với tâm bất tịnh (*paṭikūlasaññā*), như Sa-di Sīva, cháu của Trưởng lão Mahāsīva, nhờ đó đoạn tận phiền não (*kilesakkhaya*).
5. **Xúc (*phoṭṭhabba*)**: Tránh xúc chạm gây phiền não, chỉ tiếp xúc những gì dẫn đến đoạn tận lậu hoặc (*āsavakkhaya*), tinh tấn (*vīriya*), và làm gương cho đời sau (*diṭṭhānugatiṃ*), như các Trưởng lão Sāriputta, Mahāmoggallāna, v.v.

3. Khổ hạnh của các Trưởng lão:

1. Các Trưởng lão như Sāriputta, Mahāmoggallāna, Mahākassapa, và những người khác thực hành khổ hạnh (*dukkaracariya*), không ngủ lưng trên giường (*mañce piṭṭhiṃ na pasāresi*) trong nhiều năm, thể hiện sự tinh tấn (*vīriya*) và hộ trì các căn (*indriyasamvara*).
2. Ví dụ về Sa-di Sīva, cháu của Trưởng lão Mahāsīva, cho thấy ngay cả việc thọ dụng thực phẩm với tâm bất tịnh (*paṭikūlasaññā*) cũng có thể dẫn đến giác ngộ (*kilesakkhaya*).

4. Vai trò của Đế Thích:

1. Đế Thích, sau khi đạt quả Nhập Lưu (*sotāpattiphala*), tiếp tục hỏi về con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṇapada*), thể hiện lòng khát khao

học hỏi. Đức Phật cho ngài cơ hội (*okāsaṃ*) vì ngài có khả năng hiểu và thực hành (*kathetukāmo, sakkoti atthaṃ sampādetuṃ*).

Liên hệ với văn bản trước:

Phần này tiếp nối *Pātimokkhasaṃvaravaṇṇanā*, nơi Đức Phật giải thích về giới luật (*pātimokkhasaṃvara*) như nền tảng cho con đường sơ khởi (*pubbabhāgapatipada*). Nếu giới luật tập trung vào hành vi thân, khẩu (*kāyasamācāra, vacīsamācāra*) và tìm cầu thánh (*ariyā pariyesanā*), thì hộ trì các căn (*indriyasaṃvara*) nhấn mạnh kiểm soát tâm khi tiếp xúc với sáu trần (*rūpa, sadda, gandha, rasa, phoṭṭhabba, dhamma*). Cả hai đều là điều kiện tiên quyết cho thiền quán (*vipassanā*) và thiền định (*jhāna*), dẫn đến quả A-la-hán. Câu chuyện Trưởng lão Mahāsīva (*Mahāsīvatttheravatthu*) minh họa khổ thọ xuất ly (*nekkhammasita domanassa*) dẫn đến giác ngộ, trong khi phần này nhấn mạnh vai trò của giới và hộ căn trong việc ngăn phiền não và nuôi dưỡng pháp thiện.

Ye manoviññeyye dhamme samannāharantassa rāgādayo uppajjanti, “Aho, vata yaṃ paresaṃ paravittūpakaraṇaṃ taṃ mamassā”tiādinā nayena vā abhiijhādīni āpāthamāgacchanti evarūpā dhammā na sevitaḃbā.

Những pháp (*dhamma*) được ý nhận biết (*manoviññeyya*), khi chú ý (*samannāharantassa*) khiến tham, sân, si (*rāgādayo*) khởi sinh, hoặc theo cách như “Ôi, giá như tài sản, vật dụng của người khác (*paravittūpakaraṇaṃ*) thuộc về ta (*mamassā*),” khiến tham lam (*abhiijhā*) và các phiền não khác xuất hiện (*āpāthamāgacchanti*), thì những pháp như thế không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḃbā*).

“Sabbe sattā averā hontū”ti evaṃ mettādivasena, ye vā pana tiṇṇaṃ therānaṃ dhammā, evarūpā sevitaḃbā.

Nhưng những pháp được chú ý qua tâm từ (*mettā*), như “Mong tất cả chúng sinh không oán thù (*sabbe sattā averā hontū*),” hoặc những pháp của ba vị Trưởng lão (*tiṇṇaṃ therānaṃ*), thì nên nuôi dưỡng (*sevitaḃbā*).

Tayo kira therā vassūpanāyikadivase kāmavitakkādayo akusalavitakkā na vitakketabbāti katikaṃ akaṃsu.

Theo truyền thuyết (*kira*), ba vị Trưởng lão, vào ngày nhập hạ (*vassūpanāyikadivase*), đã lập giao ước (*katikaṃ akaṃsu*) rằng sẽ không tư duy các tư duy bất thiện (*akusalavitakkā*) như tư duy dục (*kāmavitakka*).

Atha pavāraṇadivase saṅghatthero saṅghanavakaṃ pucchi – “Āvuso, imasmiṃ temāse kittake ṭhāne cittassa dhāvituṃ dinna”nti?

Vào ngày Tự Tứ (*pavāraṇadivase*), Trưởng lão Tăng (*saṅghatthero*) hỏi vị Tỳ-kheo mới (*saṅghanavaka*): “Này đạo hữu (*āvuso*), trong ba tháng này (*temāse*), tâm người đã để chạy đến bao nhiêu nơi (*kittake ṭhāne*)?”

Na, bhante, pariveṇaparicchedato bahi dhāvituṃ adāsinti.

“Thưa ngài (*bhante*), con không để tâm chạy ra ngoài phạm vi tịnh thất (*pariveṇaparicchedato bahi*),” vị ấy đáp.

Dutiyaṃ pucchi – “Tava āvuso”ti? Nivāsagehato, bhante, bahi dhāvitum na adāsinti.

Ngài hỏi vị thứ hai: “Còn người, đạo hữu?” “Thưa ngài, con không để tâm chạy ra ngoài ngôi nhà ở (*nivāsagehato bahi*),” vị ấy đáp.

Atha dvepi therayaṃ pucchimsu “Tumhākaṃ pana, bhante”ti?

Niyakajjhatakkhandhapañcakato, āvuso, bahi dhāvitum na adāsinti.

Rồi cả hai hỏi Trưởng lão: “Còn ngài thì sao, thưa ngài?” Ngài đáp: “Này các đạo hữu, ta không để tâm chạy ra ngoài năm uẩn nội tại (*niyakajjhatakkhandhapañcakato bahi*).”

Tumhehi, bhante, dukkaraṃ katanti.

“Thưa ngài, ngài đã làm điều khó làm (*dukkaraṃ*),” họ thốt lên.

Evarūpo manoviññeyyo dhammo sevitabbo.

Những pháp được ý nhận biết như thế (*manoviññeyyo dhammo*) nên được nuôi dưỡng (*sevitabbo*).

366. ekantavādāti ekoyeva anto vādassa etesaṃ, na dvedhā gatavādāti ekantavādā, ekaññeva vadantīti pucchati.

“Luận một chiều (*ekantavāda*)” nghĩa là luận của họ chỉ có một kết thúc (*ekoyeva anto*), không đi hai hướng (*na dvedhā gatavāda*), chỉ nói một điều (*ekaññeva vadanti*), Đế Thích hỏi vậy.

ekantasīlāti ekācārā.

“Giới một chiều (*ekantasīla*)” nghĩa là hành vi nhất quán (*ekācāra*).

ekantachandāti ekaladdhikā.

“Ý chí một chiều (*ekantachanda*)” nghĩa là đạt được một mục tiêu duy nhất (*ekaladdhikā*).

ekantaajjhosaṇāti ekantapariyosānā.

“Chấp trước một chiều (*ekantaajjhosaṇa*)” nghĩa là kết thúc một chiều (*ekantapariyosānā*).

anekadhātu nānādhātu kho, devānaminda, lokoti devānaminda, ayaṃ loka anekajjhāsayo nānādhāsayo.

“Này Đế Thích, thế giới này (*loko*) có nhiều yếu tố (*anekadhātu*), đa dạng yếu tố (*nānādhātu*), với nhiều ý hướng (*anekajjhāsayo*), đa dạng ý hướng (*nānādhāsayo*).”

Ekasmiṃ gantukāme eko tṭhātukāmo hoti. Ekasmiṃ tṭhātukāme eko sayitukāmo hoti.

Khi một người muốn đi (*gantukāme*), người khác muốn đứng (*tṭhātukāmo*). Khi một người muốn đứng, người khác muốn nằm (*sayitukāmo*).

Dve sattā ekajjhāsayā nāma dullabhā.

Hai chúng sinh có cùng ý hướng (*ekajjhāsayā*) thật khó tìm (*dullabhā*).

**Tasmim̐ anekadhātunānādhātusmim̐ loke yaṃ yadeva dhātum̐ yaṃ yadeva
ajjhāsayam̐ sattā abhinivisanti gaṇhanti, taṃ tadeva.**

Trong thế giới nhiều yếu tố, đa dạng yếu tố này (*anekadhātunānādhātusmim̐ loke*), chúng sinh chấp trước (*abhinivisanti*), nắm giữ (*gaṇhanti*) bất kỳ yếu tố (*dhātum̐*) hay ý hướng (*ajjhāsayam̐*) nào, thì chính là cái đó (*taṃ tadeva*).

thāmasā parāmāsāti thāmena ca parāmāsena ca.

“Bằng sức mạnh và chấp thủ (*thāmasā parāmāsāti*)” nghĩa là bằng năng lực (*thāmena*) và sự bám chấp (*parāmāsena*).

abhinivissa voharantīti suṭṭhu gaṇhitvā voharanti, kathenti dīpentī kittenti.

“Chấp trước và tuyên bố (*abhinivissa voharantīti*)” nghĩa là nắm giữ chắc chắn (*suṭṭhu gaṇhitvā*), nói (*voharanti*), giải thích (*kathenti*), làm sáng tỏ (*dīpentī*), và tán thán (*kittenti*).

**idameva saccam̐ moghamaññanti idaṃ amhākameva vacanam̐ saccam̐, aññesam̐
vacanam̐ mogham̐ tuccham̐ niratthakanti.**

“Chỉ cái này là chân lý, cái khác là hư vọng (*idameva saccam̐ moghamaññanti*)” nghĩa là “Lời của chúng ta là chân lý (*saccam̐*), lời của người khác là hư vọng (*mogham̐*), trống rỗng (*tuccham̐*), vô nghĩa (*niratthaka*).”

accantaniṭṭhāti anto vuccati vināso, antam̐ atītā niṭṭhā etesanti accantaniṭṭhā.

“Hoàn mãn tuyệt đối (*accantaniṭṭhā*)” nghĩa là “kết thúc (*anto*) là sự hủy diệt (*vināso*), những người vượt qua kết thúc (*antam̐ atītā*) đạt hoàn mãn (*niṭṭhā*), gọi là hoàn mãn tuyệt đối (*accantaniṭṭhā*).

**Yā etesam̐ niṭṭhā, yo paramassāso nibbānam̐, taṃ sabbesam̐ vināsātikkantam̐
niccanti vuccati.**

Hoàn mãn của họ (*niṭṭhā*), an lạc tối thượng (*paramassāso*), là Niết-bàn (*nibbāna*), vượt qua mọi hủy diệt (*sabbesam̐ vināsātikkantam̐*), được gọi là thường hằng (*nicca*).

**yogakkhemoti nibbānasseva nāmam̐, accanto yogakkhemo etesanti
accantayogakkhemī.**

“Yogakkhema” là tên của Niết-bàn (*nibbānasseva nāmam̐*), những người đạt an lạc tuyệt đối (*accanto yogakkhemo*) gọi là *accantayogakkhemī*.

seṭṭhaṭṭhena brahmagam̐ ariyamaggam̐ carantīti brahmacārī.

“Người sống phạm hạnh (*brahmacārī*)” là người thực hành đạo thánh (*ariyamaggam̐*), vì phạm hạnh là tối thắng (*seṭṭhaṭṭhena brahmagam̐*).

accantatthāya brahmacārī accantabrahmacārī.

Người sống phạm hạnh vì mục đích tuyệt đối (*accantatthāya*), gọi là phạm hạnh tuyệt đối (*accantabrahmacārī*).

Pariyosānantipi nibbānassa nāmam̐.

“Kết thúc tuyệt đối (*pariyosānantipi*)” cũng là tên của Niết-bàn (*nibbānassa nāmam̐*).

Accantaṃ pariyosānaṃ etesanti accantapariyosānā.

Những người có kết thúc tuyệt đối (*accantaṃ pariyosānaṃ*), gọi là *accantapariyosānā*.

taṇhāsaṅkhayavimuttāti taṇhāsaṅkhayoti maggopi nibbānampi.

“Giải thoát do đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhayavimuttā*)” nghĩa là “đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhayo*)” là đạo (*maggo*) và Niết-bàn (*nibbāna*).

Maggo taṇhaṃ saṅkhiṇāti vināseti taṇhāsaṅkhayo.

Đạo (*maggo*) đoạn diệt (*saṅkhiṇāti*), hủy hoại (*vināseti*) tham ái, nên gọi là *taṇhāsaṅkhayo*.

Nibbānaṃ yasmā taṃ āgamma taṇhā saṅkhiyati vinassati, tasmā taṇhāsaṅkhayo.

Niết-bàn (*nibbāna*), vì dựa vào đó (*āgamma*) tham ái bị đoạn diệt (*saṅkhiyati*), hủy hoại (*vinassati*), nên cũng gọi là *taṇhāsaṅkhayo*.

Taṇhāsaṅkhayena maggena vimuttā, taṇhāsaṅkhaye nibbāne vimuttā adhimuttāti taṇhāsaṅkhayavimuttā.

Những người giải thoát (*vimuttā*) nhờ đạo đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhayena maggena*), giải thoát (*vimuttā*) trong Niết-bàn đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhaye nibbāne*), và hướng tâm (*adhimuttā*) đến đó, gọi là *taṇhāsaṅkhayavimuttā*.

Ettāvatā ca bhagavatā cuddasapi mahāpañhā byākatā honti.

Đến đây, Đức Thế Tôn đã trả lời mười bốn đại vấn đề (*cuddasa mahāpañhā*).

Cuddasa mahāpañhā nāma issāmacchariyaṃ eko pañho, piyāppiyaṃ eko, chando eko, vitakko eko, papañco eko, somanassaṃ eko, domanassaṃ eko, upekkhā eko, kāyasamācāro eko, vacīsamācāro eko, pariyesanā eko, indriyaṣaṃvaro eko, anekadhātu eko, accantaniṭṭhā ekoti.

Mười bốn đại vấn đề là: ghen tị và bồng sến (*issāmacchariyaṃ*), yêu và ghét (*piyāppiyaṃ*), ý chí (*chando*), tư duy (*vitakka*), phiền não (*papañca*), lạc thọ (*somanassaṃ*), khổ thọ (*domanassaṃ*), xả thọ (*upekkhā*), hành vi thân (*kāyasamācāro*), hành vi khẩu (*vacīsamācāro*), tìm cầu (*pariyesanā*), hộ trì các căn (*indriyaṣaṃvaro*), nhiều yếu tố (*anekadhātu*), và hoàn mãn tuyệt đối (*accantaniṭṭhā*).

367. ejāti calanaṭṭhena taṇhā vuccati.

“Ejā” nghĩa là tham ái (*taṇhā*), vì tính chất dao động (*calanaṭṭhena*).

Sā pīḷanaṭṭhena rogo, anto padussanaṭṭhena gaṇḍo, anuppaviṭṭhaṭṭhena sallam.

Tham ái là bệnh (*rogo*) vì gây đau đớn (*pīḷanaṭṭhena*), là ung nhọt (*gaṇḍo*) vì làm hư hoại bên trong (*anto padussanaṭṭhena*), là mũi tên (*sallam*) vì đâm xuyên (*anuppaviṭṭhaṭṭhena*).

Tasmā ayaṃ purisoti yasmā ejā attanā katakammānurūpena purisaṃ tattha tattha abhinibbattatthāya kaḍḍhati, tasmā ayaṃ puriso tesam tesam bhavānaṃ vasena uccāvacaṃ āpajjati.

Vì vậy, “con người này (*ayaṃ puriso*)” bị tham ái (*ejā*), tùy theo nghiệp đã tạo (*attanā katakammānurūpena*), kéo (*kaḍḍhati*) đến tái sinh (*abhinibbattatthāya*) ở

nơi này nơi kia (*tattha tattha*), khiến con người chịu cảnh thăng trầm (*uccāvacamaṃ*) trong các cõi tồn tại (*bhavānaṃ*).

Brahmaloke ucco hoti, devaloke avaco. Devaloke ucco, manussaloke avaco.

Manussaloke ucco, apāye avaco.

Ở cõi Phạm thiên (*Brahmaloke*) là cao (*ucco*), ở cõi trời (*devaloke*) là thấp (*avaco*). Ở cõi trời là cao, ở cõi người (*manussaloke*) là thấp. Ở cõi người là cao, ở cõi ác (*apāye*) là thấp.

yesāhaṃ, bhanteti yesaṃ ahaṃ bhante.

“Của những ai, thưa ngài (*yesāhaṃ, bhante*)” nghĩa là “của những người mà con, thưa ngài (*yesaṃ ahaṃ bhante*).”

Sandhivasena panettha “Yesāha”nti hoti.

Do biến âm (*sandhivasena*), ở đây thành “*Yesāhaṃ*.”

yathāsutaṃ yathāpariyattanti yathā mayā suto ceva uggahito ca, evaṃ.

“Như đã nghe, như đã học (*yathāsutaṃ yathāpariyattanti*)” nghĩa là như con đã nghe (*suto*) và đã học (*uggahito*).

dhammaṃ desemīti sattavatapadaṃ dhammaṃ desemi.

“Con giảng pháp (*dhammaṃ desemīti*)” nghĩa là con giảng pháp bảy bước (*sattavatapadaṃ dhammaṃ*).

na cāhaṃ tesanti ahaṃ pana tesam sāvako na sampajjāmi.

“Nhưng con không (*na cāhaṃ tesanti*)” nghĩa là con, đệ tử của họ (*tesam sāvako*), không thành tựu (*na sampajjāmi*).

ahaṃ kho pana, bhantetiādinaṃ attano sotāpannabhāvaṃ jānāpeti.

Bằng câu “Nhưng con, thưa ngài (*ahaṃ kho pana, bhante*)” và các câu tiếp theo, Đế Thích bày tỏ trạng thái Nhập Lưu (*sotāpannabhāvaṃ*) của mình.

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần này tiếp tục bài pháp của Đức Phật trả lời câu hỏi của Đế Thích (*Sakka*) về con đường sơ khởi (*pubbabhāgapaṭipada*) dẫn đến quả A-la-hán (*khīṇāsava*), tập trung vào việc hộ trì ý căn (*mano*) và các pháp nhận biết qua ý (*manoviññeyya dhamma*), cùng với các khái niệm triết lý như tham ái (*taṇhā*), Niết-bàn (*nibbāna*), và sự đa dạng của thế giới (*anekadhātu nānādhātu loka*).

Các điểm chính:

1. Hộ trì ý căn (*manoviññeyya dhamma*):

1. Các pháp nhận biết qua ý, như ý nghĩ tham lam (*abhijjhā*) kiểu “giá như tài sản của người khác thuộc về ta,” gây phiền não (*rāgādayo*), không nên nuôi dưỡng (*na sevitaḍḍhā*).

2. Nhưng các pháp như tâm từ (*mettā*), “Mong tất cả chúng sinh không oán thù,” hoặc pháp của ba Trưởng lão, kiểm soát tâm không chạy ra ngoài năm uẩn (*khandhapañcaka*), thì nên nuôi dưỡng (*sevitabbā*).
3. Câu chuyện về ba Trưởng lão minh họa sự tinh tấn (*virīya*) trong việc hộ trì ý căn, giữ tâm không bị phân tán (*dhāvitum na adāsi*), dẫn đến thành tựu thiền quán (*vipassanā*).

2. Thế giới đa dạng (*anekadhātu nānādhātu loka*):

1. Thế giới được mô tả là gồm nhiều yếu tố (*dhātu*) và ý hướng (*ajjhāsaya*), khiến chúng sinh khó đồng thuận (*dve sattā ekajjhāsaya dullabhā*).
2. Chúng sinh chấp trước (*abhinivisanti*) vào các yếu tố và ý hướng khác nhau, dẫn đến tranh luận (*voharanti*) và quan điểm cố chấp “chỉ cái này là chân lý” (*idameva saccaṃ moghamaññanti*), gây xung đột và phiền não (*papañca*).

3. Niết-bàn và giải thoát (*taṇhāsaṅkhayavimuttā*):

1. Niết-bàn (*nibbāna*) là trạng thái vượt qua hủy diệt (*vināsātikkaṇṭaṃ*), thường hằng (*nicca*), an lạc tối thượng (*yogakkhema*), và kết thúc tuyệt đối (*pariyosānanti*).
2. Đạo (*magga*) và Niết-bàn đều được gọi là *taṇhāsaṅkhaya* (đoạn tận tham ái), vì đạo hủy hoại tham ái (*taṇhaṃ saṅkhiṇāti*), và Niết-bàn là nơi tham ái chấm dứt (*taṇhā saṅkhiyati*).
3. Những người giải thoát nhờ đạo và Niết-bàn (*taṇhāsaṅkhayavimuttā*) đạt trạng thái vô lậu (*khīṇāsava*).

4. Tham ái (*taṇhā* hoặc *ejā*):

1. Tham ái được ví như bệnh (*roga*), ung nhọt (*gaṇḍo*), mũi tên (*salla*), vì gây đau đớn (*pīḷana*), hủy hoại (*padussana*), và đâm xuyên (*anuppaviṭṭha*).
2. Tham ái kéo con người (*puriso*) vào vòng tái sinh (*abhinibbattatthāya kaḍḍhati*), gây thăng trầm (*uccāvacamaṃ*) giữa các cõi như Phạm thiên, trời, người, và ác đạo (*Brahmaloka, devaloka, manussaloka, apāya*).

5. Đế Thích và mười bốn đại vấn đề (*cuddasa mahāpañhā*):

1. Đức Phật trả lời mười bốn câu hỏi lớn (*mahāpañhā*), bao gồm các chủ đề từ phiền não (*issāmacchariyaṃ, papañca*) đến thọ (*somanassa, domanassa, upekkhā*), hành vi (*kāyasamācāra, vacīsamācāra*), và các khái niệm triết lý (*anekadhātu, accantaniṭṭhā*).
2. Đế Thích, đạt quả Nhập Lưu (*sotāpannabhāva*), bày tỏ sự hiểu biết (*yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ*) và vai trò của mình như một người giảng pháp (*dhammaṃ desemi*), nhưng thừa nhận mình chưa thành tựu như các bậc thầy (*na sampajjāmi*).

Somanassapaṭilābhakathāvaṇṇanā

368. vedapaṭilābhanti tuṭṭhipaṭilābhaṃ.

“Đạt được cảm giác (*vedapaṭilābha*)” nghĩa là đạt được niềm vui (*tuṭṭhipaṭilābhaṃ*).

devāsurasañgāmoti devānañca asurānañca saṅgāmo.

“Cuộc chiến giữa chư thiên và a-tu-la (*devāsurasañgāmo*)” nghĩa là trận chiến của chư thiên (*devānañca*) và a-tu-la (*asurānañca*).

samupabyūḥhoti samāpanno nalāṭena nalāṭaṃ paharaṇākārappatto viya.

“Được sắp đặt (*samupabyūḥho*)” nghĩa là tham chiến (*samāpanno*), như thể dùng trán đánh vào trán (*nalāṭena nalāṭaṃ paharaṇākārappatto*), tức là giao tranh quyết liệt.

Etesaṃ kira kadāci mahāsamuddapiṭṭhe saṅgāmo hoti tattha pana chedanavijjhanādīhi aññamaññaṃ ghāto nāma natthi, dārumeṇḍakayuddhaṃ viya jayaparājayamattameva hoti.

Theo truyền thuyết (*kira*), đôi khi cuộc chiến của họ diễn ra trên mặt biển lớn (*mahāsamuddapiṭṭhe*), nhưng không có chuyện giết hại lẫn nhau bằng chém, đâm (*chedanavijjhanādīhi*). Giống như trận đấu của những con cừu gố (*dārumeṇḍakayuddhaṃ*), chỉ có thắng bại (*jayaparājayamattameva*).

Kadāci devā jinanti, kadāci asurā.

Đôi khi chư thiên thắng (*devā jinanti*), đôi khi a-tu-la thắng (*asurā*).

Tattha yasmiṃ saṅgāme devā puna apaccāgamanāya asure jiniṃsu, taṃ sandhāya tasmīṃ kho pana bhantetiādimāha.

Trong trận chiến mà chư thiên thắng a-tu-la và không để họ quay lại (*puna apaccāgamanāya*), Đế Thích ám chỉ trận đó khi nói: “Bạch Thế Tôn (*bhante*)...” và những lời tiếp theo (*ādimāha*).

ubhayametanti ubhayaṃ etaṃ.

“Cả hai (*ubhayametam*)” nghĩa là cả hai điều này (*ubhayaṃ etaṃ*).

Duvidhampi ojaṃ ettha devaloke devāyeva paribhuñjissanti evamassa āvajjantassa balavapītisomanassaṃ uppajji.

Khi quán chiếu rằng cả hai loại tinh lực (*duvidhampi ojaṃ*) trong cõi trời (*devaloke*) chỉ có chư thiên thọ dụng (*devāyeva paribhuñjissanti*), Đế Thích khởi sinh niềm hỷ lạc mạnh mẽ (*balavapītisomanassaṃ*).

sadaṇḍāvacaroti sadaṇḍāvacarako, daṇḍaggahaṇena satthaggahaṇena saddhiṃ ahoṣi, na nikkhattadaṇḍasattho dasseti.

“Luôn cầm gậy (*sadaṇḍāvacaroko*)” nghĩa là người luôn mang gậy (*sadaṇḍāvacarako*), tức là luôn mang gậy và vũ khí (*daṇḍaggahaṇena satthaggahaṇena saddhiṃ*), không buông bỏ gậy và vũ khí (*na nikkhattadaṇḍasattho*), điều này được chỉ rõ (*dasseti*).

ekantanibbidāyāti ekanteneva vaṭṭe nibbindanatthāyāti sabbam mahāgovindasutte vuttameva.

“Đến đến nhàm chán tuyệt đối (*ekantanibbidāya*)” nghĩa là hoàn toàn đến đến sự

nhằm chán vòng luân hồi (*vaṭṭe nibbindanattthāya*), như đã được nói trong *Mahāgovindasutta* (*sabbaṃ mahāgovindasutte vuttameva*).

369. pavedesīti kathesi dīpesi.

“Đã giảng (*pavedesīti*)” nghĩa là đã nói (*kathesi*), đã làm sáng tỏ (*dīpesi*).

idhevāti imasmiññeva okāse.

“Tại đây (*idheva*)” nghĩa là ngay tại chỗ này (*imasmiññeva okāse*).

devabhūta me satoti devassa me sato.

“Khi ta là một vị trời (*devabhūta me sato*)” nghĩa là khi ta, một vị trời, có ý thức (*devassa me sato*).

punarāyu ca me laddhoti puna aññena kammavipākena me jīvitaṃ laddhanti, iminā attano cutabhāvaṃ ceva upapannabhāvañca āvikaroti.

“Lại được thọ mạng (*punarāyu ca me laddho*)” nghĩa là nhờ quả của nghiệp khác (*aññena kammavipākena*), ta được thọ mạng (*jīvitaṃ laddham*). Qua đó, Đế Thích bày tỏ trạng thái qua đời (*cutabhāvaṃ*) và tái sinh (*upapannabhāvaṃ*) của mình (*āvikaroti*).

diviyā kāyāti dibbā attabhāvā.

“Thân trời (*diviyā kāyā*)” nghĩa là thân thể của chư thiên (*dibbā attabhāvā*).

āyuraṃ hitvā amānusanti dibbaṃ āyuraṃ jahitvā.

“Rời bỏ thọ mạng và phi nhân (*āyuraṃ hitvā amānusanti*)” nghĩa là rời bỏ thọ mạng trời (*dibbaṃ āyuraṃ jahitvā*).

amūḷho gabbhameśāmiti niyatagatikattā amūḷho hutvā.

“Không mê mờ, ta sẽ vào thai tạng (*amūḷho gabbhameśāmi*)” nghĩa là vì có định hướng rõ ràng (*niyatagatikattā*), ta không mê mờ (*amūḷho*).

yattha me ramatī manoti yattha me mano ramissati, tattheva khattiyakulādīsu gabbhaṃ upagacchissāmiti sattakkhattuṃ deve ca mānuse cāti imamattamaṃ dīpeti.

“Nơi nào tâm ta vui thích (*yattha me ramatī mano*)” nghĩa là nơi tâm ta hoan hỷ (*mano ramissati*), ta sẽ vào thai tạng trong các gia đình như Sát-đế-ly (*khattiyakulādīsu*). Điều này ám chỉ bảy lần tái sinh giữa cõi trời và người (*sattakkhattuṃ deve ca mānuse ca*), làm sáng tỏ ý nghĩa này (*imamatthamaṃ dīpeti*).

ñāyena viharissāmiti manussesu upapannopi mātaraṃ jīvitaṃ voropanādīnaṃ abhabbattā ñāyena kāraṇena samena viharissāmiti attho.

“Sống đúng pháp (*ñāyena viharissāmi*)” nghĩa là dù tái sinh trong cõi người (*manussesu upapanno*), ta sẽ không làm điều như giết mẹ (*mātaraṃ jīvitaṃ voropanādīnaṃ abhabbattā*), mà sống đúng pháp, đúng lý, công bằng (*ñāyena kāraṇena samena*), đó là ý nghĩa (*attho*).

sambodhi ce bhavissatīti idaṃ sakadāgāmimaggaṃ sandhāya vadati, sace sakadāgāmī bhavissāmiti dīpeti.

“Nếu có giác ngộ (*sambodhi ce bhavissati*)” ám chỉ con đường Nhất Lai (*sakadāgāmimagga*), nói rằng “Nếu ta trở thành bậc Nhất Lai (*sakadāgāmī*),” làm sáng tỏ điều này (*dīpeti*).

aññātā viharissāmīti aññātā ājānitukāmo hutvā viharissāmi.

“Sống như bậc giác ngộ (*aññātā viharissāmi*)” nghĩa là sống với khát vọng đạt giác ngộ (*aññātā ājānitukāmo*), đó là ý nghĩa (*viharissāmi*).

sveva anto bhavissatīti so eva me manussaloke anto bhavissatīti.

“Kết thúc ngay trong đời này (*sveva anto bhavissati*)” nghĩa là trong cõi người, đó sẽ là kết thúc của ta (*manussaloke anto bhavissati*).

puna devo bhavissāmi, devalokasmiṃ uttamoti puna devalokasmiṃ uttamo sakko devānamindo bhavissāmīti vadati.

“Lại trở thành vị trời, tối thắng trong cõi trời (*puna devo bhavissāmi, devalokasmiṃ uttamo*)” nghĩa là ta sẽ trở lại cõi trời làm Đế Thích, vị vua tối thắng (*sakko devānamindo*), Đế Thích nói vậy (*vadati*).

antime vattamānamhīti antime bhava vattamāne.

“Trong đời cuối cùng (*antime vattamānamhi*)” nghĩa là trong cõi tồn tại cuối cùng (*antime bhava vattamāne*).

so nivāso bhavissatīti ye te āyunā ca paññāya ca akaniṭṭhā jeṭṭhakā sabbadevehi paṇītatarā devā, avasāne me so nivāso bhavissati.

“Đó sẽ là nơi an trú (*so nivāso bhavissati*)” nghĩa là nơi những vị trời A-ca-nị-trá (*akaniṭṭhā*), tối thắng về thọ mạng và trí tuệ (*āyunā ca paññāya ca*), vì diệu hơn tất cả các chư thiên (*sabbadevehi paṇītatarā*), sẽ là nơi an trú cuối cùng của ta (*avasāne me so nivāso*).

Ayaṃ kira tato sakkatabhāvato cuto tasmिṃ attabhāve anāgāmimaggassa paṭiladdhattā uddhamso akaniṭṭhagāmī hutvā avihādisu nibbattanto avasāne akaniṭṭhe nibbattissati.

Theo truyền thuyết (*kira*), sau khi rời bỏ trạng thái Đế Thích (*sakkatabhāvato cuto*), trong thân ấy (*tasmिṃ attabhāve*), nhờ đạt con đường Bất Lai (*anāgāmimaggassa paṭiladdhattā*), ngài trở thành bậc thượng lưu hưởng đến A-ca-nị-trá (*uddhamso akaniṭṭhagāmī*), tái sinh trong các cõi trời như A-tỳ (*avihādisu*), và cuối cùng sẽ tái sinh ở cõi A-ca-nị-trá (*akaniṭṭhe*).

Taṃ sandhāya evamāha.

Ngài nói như vậy để ám chỉ điều này (*taṃ sandhāya*).

Esa kira avihesu kappasahassaṃ vasissati, atappesu dve kappasahassāni, sudassesu cattāri kappasahassāni, sudassisu aṭṭha, akaniṭṭhesu soḷasāti ekatiṃsa kappasahassāni brahmaāyuraṃ anubhavissati.

Theo truyền thuyết (*kira*), ngài sẽ sống một ngàn đại kiếp (*kappasahassaṃ*) ở cõi A-tỳ (*avihesu*), hai ngàn đại kiếp ở cõi A-tạp (*atappesu*), bốn ngàn đại kiếp ở cõi Thiện Kiến (*sudassesu*), tám ngàn đại kiếp ở cõi Thiện Hiện (*sudassisu*), và mười sáu ngàn

đại kiếp ở cõi A-ca-nị-trá (*akaniṭṭhesu*), tổng cộng ba mươi mốt ngàn đại kiếp (*ekatiṃsa kappasahassāni*) hưởng thọ mạng Phạm thiên (*brahmaāyumu*).

Sakko devarājā anāthapiṇḍiko gahapati visākhā mahāupāsikāti tayopi hi ime ekappamāṇaāyukā eva, vaṭṭābhiratasattā nāma etehi sadisā sukhabhāgino nāma natthi.

Đế Thích, vua của chư thiên (*sakko devarājā*), cư sĩ Cấp Cô Độc (*anāthapiṇḍiko gahapati*), và đại thí chủ Visākhā (*visākhā mahāupāsikā*), cả ba người này có thọ mạng tương đồng (*ekappamāṇaāyukā*), và không có chúng sinh nào đắm mê vòng luân hồi (*vaṭṭābhiratasattā*) hưởng hạnh phúc (*sukhabhāgino*) như họ (*etehi sadisā natthi*).

370. apariyositasāṅkappoti aniṭṭhitamanoratho.

“Chưa hoàn thành ý định (*apariyositasāṅkappo*)” nghĩa là chưa đạt được tâm nguyện (*aniṭṭhitamanoratho*).

yassu maññāmi samaṇeti ye ca samaṇe pavivittavihārinoti maññāmi.

“Ta nghĩ về các vị Sa-môn (*yassu maññāmi samaṇe*)” nghĩa là ta nghĩ về các vị Sa-môn sống viễn ly (*pavivittavihāriṇo*).

ārāadhanāti sampādanā.

“Thành tựu (*ārāadhanā*)” nghĩa là hoàn thành (*sampādanā*).

virāadhanāti asampādanā.

“Thất bại (*virāadhanā*)” nghĩa là không hoàn thành (*asampādanā*).

na sampāyantīti sampādetvā kathetum na sakkonti.

“Không thể thành công (*na sampāyanti*)” nghĩa là không thể hoàn thành và nói rõ (*sampādetvā kathetum na sakkonti*).

ādiccabandhunanti ādiccopi gotamagotto, bhagavāpi gotamagotto, tasmā evamāha.

“Bậc thân tộc của mặt trời (*ādiccabandhuna*)” nghĩa là cả mặt trời (*ādicco*) và Đức Thế Tôn (*bhagavā*) đều thuộc dòng Gotama (*gotamagotto*), nên gọi như vậy (*evamāha*).

yaṃ karomasīti yaṃ pubbe brahmuno namakkāraṃ karoma.

“Điều chúng ta làm (*yaṃ karomasi*)” nghĩa là trước đây chúng ta tôn kính Phạm thiên (*brahmuno namakkāraṃ karoma*).

samaṃ devehīti devehi saddhiṃ, ito paṭṭhāya idāni amhākaṃ brahmuno namakkārakaraṇaṃ natthīti dasseti.

“Cùng với chư thiên (*samaṃ devehi*)” nghĩa là từ nay trở đi (*ito paṭṭhāya idāni*), chúng ta không còn tôn kính Phạm thiên (*brahmuno namakkārakaraṇaṃ natthi*), điều này được chỉ rõ (*dasseti*).

sāmaṃ karomāti namakkāraṃ karoma.

“Chính chúng ta làm (*sāmaṃ karoma*)” nghĩa là chúng ta tự mình tôn kính (*namakkāraṃ karoma*).

371. parāmasitvāti tuṭṭhacitto sahāyaṃ hatthena hatthamhi paharanto viya pathaviṃ paharitvā, sakkebhāvatthāya vā paharitvā “Yathā tvaṃ niccalo, evamaṃ bhagavatī”ti.

“Chạm vào (*parāmasitvā*)” nghĩa là với tâm hoan hỷ (*tuṭṭhacitto*), như bạn bè vỗ tay vào tay (*sahāyaṃ hatthena hatthamhi paharanto*), Đế Thích chạm vào đất (*pathaviṃ paharitvā*), như để làm chứng (*sakkebhāvatthāya*), nói rằng: “Như đất này vững chãi (*niccalo*), ta cũng vậy đối với Đức Thế Tôn (*evamaṃ bhagavatī*).”

ajjhiṭṭhapañhāti ajjesitapañhā patthitapañhā.

“Câu hỏi được yêu cầu (*ajjhiṭṭhapañhāti*)” nghĩa là câu hỏi được đặt ra (*ajjesitapañhā*), câu hỏi được mong muốn (*patthitapañhā*).

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại (*sesaṃ*) đều được giải thích rõ ràng ở mọi nơi (*sabbattha uttānameva*).

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Sakkapañhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải bài kinh *Sakkapañhasutta* trong *Dīghanikāya*, thuộc *Sumaṅgalavilāsini*, đã hoàn tất (*niṭṭhitā*).

Giải thích ngữ cảnh và ý nghĩa:

Phần *Somanassaṭṭhābhakathāvaṇṇanā* kết thúc bài kinh *Sakkapañhasutta* bằng cách giải thích lạc thọ (*somanassaṭṭhābhā*) của Đế Thích (*Sakka*), sự chứng đắc quả Nhập Lưu (*sotāpannabhāva*), và khát vọng hướng đến các quả cao hơn (*sakadāgāmi*, *anāgāmi*), cuối cùng dẫn đến Niết-bàn (*nibbāna*). Phần này cũng tổng kết mười bốn đại vấn đề (*cuddasa mahāpañhā*) mà Đức Phật đã trả lời, nhấn mạnh con đường sơ khởi (*pubbabhāgaṭṭhapaṭipada*) thông qua giới (*sīla*), hộ trì các căn (*indriyasamvara*), và đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhaya*).

Các điểm chính:

1. **Lạc thọ (*somanassaṭṭhābhā*):**

- Lạc thọ của Đế Thích khởi sinh từ chiến thắng của chư thiên trước a-tu-la (*devāsurasāṅgāma*), khi ngài quán chiếu rằng chư thiên độc quyền thọ dụng tinh lực (*ojas*) trong cõi trời (*devaloke*).
- Đây là lạc thọ xuất ly (*nekkhammasita somanassa*), khác với lạc thọ thế tục (*gehasita*), vì nó dẫn đến nhàm chán vòng luân hồi (*ekantanibbidāya*), như được nói trong *Mahāgovindasutta*.

2. **Tái sinh và định hướng của Đế Thích:**

- Đế Thích bày tỏ sự qua đời (*cutabhāvaṃ*) và tái sinh (*upapannabhāvaṃ*) của mình, với niềm tin rằng ngài sẽ tái sinh trong

các gia đình cao quý (*khattiyakulādīsu*), không mê mờ (*amūḷho*), nhờ định hướng rõ ràng (*niyatagatikattā*).

2. Ngài hướng đến con đường Nhất Lai (*sakadāgāmiccatṭha*), và cuối cùng là Bất Lai (*anāgāmiccatṭha*), dẫn đến tái sinh ở cõi A-ca-nị-trá (*akaniṭṭha*), nơi ngài sẽ sống ba mươi một ngàn đại kiếp (*ekatiṃsa kappasahassāni*), hưởng thọ mạng Phạm thiên (*brahmaāyuraṃ*).

3. So sánh với các nhân vật khác:

1. Đế Thích, Cấp Cô Độc (*Anāthapiṇḍika*), và Visākhā được xem là những chúng sinh đam mê vòng luân hồi (*vaṭṭābhiraṭasattā*), nhưng vẫn đạt hạnh phúc vượt trội (*sukhabhāgino*) nhờ căn cơ (*upaniṣṣaya*) và nghiệp thiện.

4. Tôn kính Đức Phật:

1. Đế Thích tuyên bố từ bỏ việc tôn kính Phạm thiên (*brahmuno namakkāraṃ natthi*), thay vào đó kính lễ Đức Phật (*ādiccabandhuna*), người thuộc dòng Gotama, như một biểu tượng của sự chuyển hướng từ tín ngưỡng thế tục sang con đường giác ngộ.
2. Hành động chạm đất (*parāmasitvā*) như làm chứng (*sakkhibhāvatthāya*), thể hiện niềm tin bất động (*niccalo*) vào Đức Phật.

5. Mười bốn đại vấn đề (*cuddasa mahāpañhā*):

1. Các câu hỏi bao quát các khía cạnh từ phiền não (*issāmacchariyaṃ, papañca*), thọ (*somanassa, domanassa, upekkhā*), hành vi (*kāyasamācāra, vacīsamācāra*), đến triết lý sâu xa (*anekadhātu, accantaniṭṭhā*).
2. Đây là tóm lược toàn bộ bài pháp, từ giới (*sīla*), hộ trì các căn (*indriyasamvara*), đến thiền quán (*vipassanā*), dẫn đến đoạn tận tham ái (*taṇhāsaṅkhaya*) và Niết-bàn (*nibbāna*).

HOÀN TẤT BÀI SADHU SADHU ANUMODANA

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

22. Kinh Đại Niệm xứ (Mahāsatiṭṭhāna sutta)

9. Mahāsatiṭṭhānasuttavaṇṇanā Uddesavāraṭṭhānaṇā

- **Dịch:** Đây là lời giải thích (vaṇṇanā) về phần mở đầu (uddesavāra) của Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatiṭṭhānasutta).
- **Giải thích:** Đây là phần chú giải của một bản kinh quan trọng trong Phật giáo, nói về cách thực hành chánh niệm (niệm xứ). Phần này giới thiệu nội dung và lý do Đức Phật giảng kinh này.

373. evaṃ me sutanti mahāsatiṭṭhānasuttaṃ.

- **Dịch:** “Tôi nghe như vậy” – đó là Kinh Đại Niệm Xứ.
- **Giải thích:** Câu “evaṃ me sutanti” là lời mở đầu quen thuộc trong các kinh Phật, cho thấy kinh được nghe trực tiếp từ Đức Phật hoặc từ các đệ tử. Ở đây, nó giới thiệu Kinh Đại Niệm Xứ.

Tatrāyamaṃpubbapadavaṇṇanā – ekāyano ayam, bhikkhave, maggoti kasmā bhagavā idam suttaṃ abhāsī?

- **Dịch:** Ở đây, phần giải thích từ đầu tiên là: “Này các Tỳ-kheo, đây là con đường duy nhất (ekāyano maggo).” Tại sao Đức Phật giảng kinh này?
- **Giải thích:** Cụm “ekāyano maggo” nghĩa là “con đường duy nhất” dẫn đến giác ngộ. Phần này đặt câu hỏi: Vì sao Đức Phật chọn giảng kinh này ở thời điểm đó?

Kururaṭṭhavāsīnaṃ gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthātāya.

- **Dịch:** Vì dân chúng ở xứ Kuru (Kururaṭṭha) có khả năng tiếp nhận những lời dạy sâu sắc (gambhīradesanā).
- **Giải thích:** Người dân ở Kuru được mô tả là có tâm trí và thân thể khỏe mạnh, sẵn sàng tiếp thu giáo pháp sâu xa. Đây là lý do Đức Phật chọn giảng kinh này cho họ.

Kururaṭṭhavāsīno kira bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo utupaccayādisampannattā tassa raṭṭhassa sappāyautupaccayasevanena niccaṃ kallasarīrā kallacittā ca honti.

- **Dịch:** Dân chúng ở xứ Kuru, gồm các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam và nữ, nhờ thời tiết thuận lợi và điều kiện tốt, luôn có thân thể khỏe mạnh (kallasarīrā) và tâm trí sáng suốt (kallacittā).
- **Giải thích:** Xứ Kuru có khí hậu và môi trường lý tưởng, giúp người dân khỏe mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần, tạo điều kiện để họ học và thực hành giáo pháp.

Te cittasarīrakallatāya anuggahitapaññābalā gambhīrakathaṃ paṭiggahetum samatthā honti.

- **Dịch:** Nhờ thân tâm khỏe mạnh, trí tuệ của họ được hỗ trợ, nên họ có khả năng tiếp nhận những lời dạy sâu sắc.
- **Giải thích:** Sự khỏe mạnh giúp họ có trí tuệ mạnh mẽ, đủ sức hiểu và thực hành các giáo lý phức tạp.

Tena nesam bhagavā imam gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthatam sampassanto ekavīsatiyā tñānesu kammaṭṭhānaṃ arahatte pakkhipitvā idaṃ gambhīrattham mahāsatiṭṭhānasuttaṃ abhāsi.

- **Dịch:** Thấy được khả năng tiếp nhận giáo pháp sâu sắc của họ, Đức Phật đã đưa 21 đề mục thiền (kammaṭṭhāna) dẫn đến quả A-la-hán vào kinh này và giảng Kinh Đại Niệm Xứ với ý nghĩa sâu xa.
- **Giải thích:** Đức Phật thấy người Kuru có tiềm năng, nên giảng kinh này, bao gồm 21 phương pháp thiền chánh niệm, giúp họ đạt giác ngộ.

Yathā hi puriso suvaṇṇacaṅkoṭakam labhitvā tattha nānāpupphāni pakkhipeyya, suvaṇṇamañjūsam vā pana labhitvā sattaratanāni pakkhipeyya, evaṃ bhagavā kururaṭṭhavāsiparisam labhitvā gambhīradesanaṃ desesi.

- **Dịch:** Ví như một người tìm được hộp vàng và đặt vào đó đủ loại hoa đẹp, hoặc tìm được rương vàng và đặt vào bảy loại châu báu, Đức Phật cũng vậy, thấy được hội chúng ở Kuru, Ngài giảng giáo pháp sâu sắc.
- **Giải thích:** Hội chúng Kuru được ví như “hộp vàng” quý giá, xứng đáng để Đức Phật đặt vào đó giáo pháp cao quý, giống như hoa đẹp hoặc châu báu.

Tenevettha aññānīpi gambhīratthāni imasmiṃ dīghanikāye mahānidānaṃ majjhimanikāye satipaṭṭhānaṃ, sāropamaṃ, rukkhopamaṃ, raṭṭhapālaṃ, māgaṇḍiyaṃ, āneñjasappāyanti aññānīpi suttāni desesi.

- **Dịch:** Vì vậy, ở đây, Đức Phật không chỉ giảng Kinh Đại Niệm Xứ mà còn giảng nhiều kinh khác có ý nghĩa sâu sắc trong Trường Bộ (Dīghanikāya) như Kinh Đại Duyên (Mahānidāna), và trong Trung Bộ (Majjhimanikāya) như Kinh Niệm Xứ, Kinh Ví Dụ Lối Cây, Kinh Ví Dụ Cây, Kinh Raṭṭhapāla, Kinh Māgaṇḍiya, Kinh Thích Hợp cho Tâm Bất Động, cùng nhiều kinh khác.
- **Giải thích:** Đức Phật giảng nhiều kinh sâu sắc khác cho người Kuru, vì họ có khả năng tiếp nhận. Các kinh được liệt kê là những bài kinh quan trọng trong Phật giáo.

Apica tasmim janapade catasso parisā pakatiyāva satipaṭṭhānabhāvanānuyogamanuyuttā viharanti, antamaso dāsakammakaraparijānāpi satipaṭṭhānapaṭisaṃyuttameva katham kathenti.

- **Dịch:** Hơn nữa, ở xứ đó, bốn hội chúng (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ) luôn thực hành chánh niệm (satipaṭṭhāna) như một thói quen tự nhiên. Ngay cả những người làm công, nô lệ cũng chỉ nói về các chủ đề liên quan đến chánh niệm.
- **Giải thích:** Ở Kuru, mọi người, từ Tăng Ni đến người làm công, đều sống và nói về chánh niệm, cho thấy văn hóa thực hành Phật pháp sâu sắc.

Udakatitthasuttakantanaṭṭhānādīsupi niratthakakathā nāma nappavattati.

- **Dịch:** Ở những nơi như bến nước, chỗ giặt đồ, hay các địa điểm khác, không hề có chuyện nói những điều vô ích.

- **Giải thích:** Người dân Kuru không phí thời gian vào chuyện tầm phào, mà luôn tập trung vào những chủ đề có ý nghĩa, như chánh niệm.

Sace kãci itthī “Amma, tvam kataram satipaṭṭhānabhāvanam manasikarosi”ti pucchitā “Na kiñcī”ti vadati, tam garahanti “Dhiratthu tava jīvitam, jīvamānāpi tvam matasadisā”ti.

- **Dịch:** Nếu một người phụ nữ được hỏi: “Này chị, chị đang thực hành loại chánh niệm nào?” mà trả lời: “Chẳng có gì cả,” thì bị chê trách: “Thật đáng xấu hổ cho đời sống của chị, sống mà như chết vậy!”
- **Giải thích:** Ở Kuru, không thực hành chánh niệm bị coi là điều đáng xấu hổ, như thể sống mà không có ý nghĩa.

Atha nam “Mā dāni puna evamakāsī”ti ovaditvā aññataram satipaṭṭhānam uggaṇhāpentī.

- **Dịch:** Sau đó, họ khuyên: “Đừng làm thế nữa,” và dạy cho người đó một phương pháp chánh niệm.
- **Giải thích:** Người Kuru không chỉ phê phán mà còn hướng dẫn, giúp người khác học và thực hành chánh niệm.

Yā pana “Aham asukasatipaṭṭhānam nāma manasikaromi”ti vadati, tassā “Sādhū sādhu”ti sādhuḥkāram katvā “Tava jīvitam sujīvitam, tvam nāma manussattam pattā, tavatthāya sammāsambuddho uppanno”tiādīhi paṣaṃsanti.

- **Dịch:** Nhưng nếu ai nói: “Tôi đang thực hành chánh niệm này,” thì được khen ngợi: “Lành thay, lành thay! Đời sống của chị thật đáng sống, chị đã đạt được thân người, và Đức Phật đã xuất hiện vì lợi ích của chị!”
- **Giải thích:** Người thực hành chánh niệm được ca ngợi, vì họ sống ý nghĩa và tận dụng cơ hội gặp Phật pháp.

Na kevalañcetta manussajātikāva satipaṭṭhānamanāsikārayuttā, te nissāya viharantā tiracchānagatāpi.

- **Dịch:** Không chỉ con người mà ngay cả những loài thú sống gần họ cũng thực hành chánh niệm.
- **Giải thích:** Thậm chí động vật ở Kuru, nhờ sống gần những người thực hành chánh niệm, cũng chịu ảnh hưởng tích cực.

Tatridam vatthu – eko kira naṭako suvapotakam gahetvā sikkhāpentō vicarati.

- **Dịch:** Có một câu chuyện như sau: Một người làm xiếc mang theo một con vẹt nhỏ (suvapotaka) và dạy nó, đi khắp nơi.
- **Giải thích:** Câu chuyện minh họa về một con vẹt được huấn luyện, dẫn đến việc nó học được cách thực hành chánh niệm.

So bhikkhunupassayam upanissāya vasitvā gamanakāle suvapotakam pamussitvā gato.

- **Dịch:** Người đó sống gần một tu viện Tỳ-kheo-ni, khi rời đi, ông ta quên con vẹt và bỏ nó lại.
- **Giải thích:** Con vẹt bị bỏ lại ở tu viện, nơi nó được các Sư cô chăm sóc.

Taṃ sāmaṇeriyo gahetvā paṭijaggimsu. Buddharakkhito tissa nāmaṃ akaṃsu.

- **Dịch:** Các Sư cô nhặt con vẹt và chăm sóc nó, đặt tên là Buddharakkhito (Người được Phật bảo hộ).
- **Giải thích:** Con vẹt được nuôi dưỡng và đặt tên mang ý nghĩa Phật giáo, cho thấy ảnh hưởng của môi trường tu tập.

Taṃ ekadivasam purato nisinnam disvā mahātherī āha – “Buddharakkhitā”ti. Kim, ayyeti? Atthi te koci bhāvanāmanasikāroti? Natthi, ayyeti.

- **Dịch:** Một ngày nọ, thấy con vẹt ngồi trước mặt, vị Trưởng lão Ni hỏi: “Buddharakkhito, con có thực hành chánh niệm nào không?” Con vẹt trả lời: “Thưa không, con không có.”
- **Giải thích:** Vị Ni hỏi con vẹt như hỏi một người, cho thấy mọi sinh vật ở đây đều được khuyến khích thực hành chánh niệm.

Āvuso, pabbajitānaṃ santike vasantena nāma vissatṭhaattabhāvena bhavitum na vaṭṭati, kocideva manasikāro icchitabbo, tvaṃ pana aññaṃ na sakkhissasi, “Atṭhi atṭhī”ti sajjhāyaṃ karohīti.

- **Dịch:** Vị Ni nói: “Này bạn, sống gần những người xuất gia mà không thực hành thì không được. Con phải chọn một pháp môn. Con không làm được gì khác, vậy hãy tụng ‘Xương, xương’ (Atṭhi atṭhī).”
- **Giải thích:** Vị Ni dạy con vẹt một pháp thiền đơn giản: quán niệm về xương, phù hợp với khả năng của nó.

So theriyā ovāde ṭhatvā “Atṭhi atṭhī”ti sajjhāyanto carati.

- **Dịch:** Con vẹt nghe lời dạy, đi khắp nơi và tụng “Xương, xương.”
- **Giải thích:** Con vẹt thực hành pháp thiền bằng cách lặp lại cụm từ này, cho thấy sự ảnh hưởng của môi trường Phật pháp.

Taṃ ekadivasam pātova toraṇagge nisīditvā bālātapam tapamānaṃ eko sakuṇo nakhapañjarena aggahesi. So “Kiri kiri”ti saddamakāsi.

- **Dịch:** Một buổi sáng, khi con vẹt đậu trên cổng và sưởi nắng, một con chim săn mồi dùng móng vuốt bắt nó. Con vẹt kêu lên “Kiri kiri.”
- **Giải thích:** Con vẹt bị chim săn mồi tấn công, tạo ra tình huống nguy hiểm.

Sāmaṇeriyo sutvā “Ayye buddharakkhito sakuṇena gahito, mocema na”nti leḍḍuādīni gahetvā anubandhitvā mocesum.

- **Dịch:** Nghe tiếng kêu, các Sư cô nói: “Buddharakkhito bị chim bắt! Chúng ta phải cứu nó!” Họ cầm gậy, đá đuổi chim và cứu con vẹt.
- **Giải thích:** Các Sư cô nhanh chóng cứu con vẹt, thể hiện lòng từ bi.

Taṃ nānetvā purato ṭhapitaṃ therī āha – “Buddharakkhita, sakuṇena gahitakāle kim cintesi”ti?

- **Dịch:** Mang con vẹt về và đặt trước mặt, vị Ni hỏi: “Buddharakkhito, khi bị chim bắt, con nghĩ gì?”
- **Dịch tiếp:** đã nghĩ gì?”

- **Giải thích:** Vị Ni muốn biết tâm niệm của con vẹt trong lúc nguy hiểm.

Na, ayye, aññaṃ kimñci cintesiṃ, aṭṭhipuñjaṃ va aṭṭhipuñjaṃ gahetvā gacchati, katarasmiṃ thāne vippakirissatīti, evaṃ ayye aṭṭhipuñjaṃeva cintesinti.

- **Dịch:** Con không nghĩ gì khác, thưa Ni sư, chỉ nghĩ rằng: “Đồng xương này bị đồng xương khác mang đi, không biết nó sẽ bị rải ở đâu.” Con chỉ nghĩ về đồng xương thôi, thưa Ni sư.”
- **Giải thích:** Con vẹt trả lời rằng nó vẫn giữ chánh niệm về xương, xem cả mình và kẻ săn mồi đều chỉ là những đồng xương vô thường, thể hiện sự thực hành thiền sâu sắc.

Sādhū, sādhū, buddharakkhita, anāgate bhavakkhayassa te paccayo bhavissatīti.

- **Dịch:** “Lành thay, lành thay, Buddharakkhito! Trong tương lai, điều này sẽ là nhân duyên để chấm dứt vòng luân hồi của con.”
- **Giải thích:** Vị Ni khen ngợi con vẹt, nói rằng sự chánh niệm này sẽ giúp nó tiến đến giác ngộ trong tương lai.

Evaṃ tattha tiracchānagatāpi satipaṭṭhānamanasikārayuttā.

- **Dịch:** Như vậy, ngay cả các loài thú ở đó cũng thực hành chánh niệm.
- **Giải thích:** Câu chuyện về con vẹt cho thấy môi trường Kuru ảnh hưởng mạnh mẽ, khiến cả động vật cũng học được chánh niệm.

Tasmā nesam bhagavā satipaṭṭhānabuddhimeva janento idaṃ suttamabhāsi.

- **Dịch:** Vì vậy, để khơi dậy trí tuệ chánh niệm cho họ, Đức Phật đã giảng kinh này.
- **Giải thích:** Đức Phật giảng Kinh Đại Niệm Xứ để nuôi dưỡng chánh niệm cho người Kuru, vì họ đã sẵn sàng tiếp nhận.

Tattha ekāyanoti ekamaggo.

- **Dịch:** Ở đây, “ekāyano” nghĩa là “con đường duy nhất” (ekamaggo).
- **Giải thích:** Từ “ekāyano” được giải thích là “một con đường,” nhấn mạnh rằng chánh niệm là con đường duy nhất đến giác ngộ.

Maggassa hi – “Maggo pantho patho pajjo, añjasam vaṭumāyanam; nāvā uttarasetū ca, kullo ca bhisisaṅkamo”ti.

- **Dịch:** Vì con đường (maggo) được ví như: “Con đường, lối đi, lối mòn, đường thẳng, chiếc thuyền, cầu vượt, bè, và lối qua.”
- **Giải thích:** Câu này liệt kê các từ đồng nghĩa với “con đường,” như lối đi, thuyền, cầu, để nhấn mạnh ý nghĩa của “maggo” – con đường dẫn đến giải thoát.

Bahūni nāmāni. Svāyamidha ayananāmena vutto, tasmā ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggoti ettha ekamaggo ayaṃ, bhikkhave, maggo na dvidhā pathabhūtoti evamattho daṭṭhabbo.

- **Dịch:** Có nhiều tên gọi khác nhau. Ở đây, nó được gọi bằng cái tên “ayana” (con đường). Vì vậy, “Này các Tỳ-kheo, đây là con đường duy nhất (ekāyano maggo)” có

nghĩa là: “Này các Tỳ-kheo, đây là một con đường, không phải hai ngã.” Ý nghĩa nên được hiểu như vậy.

- **Giải thích:** Từ “ekāyano” được giải thích là “một con đường” (ekamaggo), nhấn mạnh rằng con đường chánh niệm không phân nhánh, không có hai hướng, chỉ dẫn thẳng đến mục tiêu giác ngộ.

Atha vā ekena ayitabboti ekāyano. Ekenāti gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya vūpakaṭṭhena pavivittacittena.

- **Dịch:** Hoặc, “ekāyano” có nghĩa là “được đi bởi một mình.” “Một mình” nghĩa là từ bỏ đám đông, sống ẩn dật với tâm thanh tịnh.
- **Giải thích:** Một cách hiểu khác của “ekāyano” là con đường này phải được thực hành một cách cá nhân, trong sự tĩnh lặng, rời xa đám đông và sự xao lãng.

Ayitabbo paṭipajjitabbo, ayanti vā etenāti ayano, saṃsārato nibbāṇaṃ gacchantīti attho.

- **Dịch:** “Ayitabbo” nghĩa là phải được thực hành, đi theo. “Ayano” nghĩa là con đường mà qua đó người ta đi từ luân hồi (saṃsāra) đến Niết-bàn (nibbāna).
- **Giải thích:** Từ “ayana” chỉ hành trình từ vòng luân hồi đến giải thoát. Con đường chánh niệm giúp hành giả đạt Niết-bàn.

Ekassa ayano ekāyano. ekassāti seṭṭhassa. Sabbasattaseṭṭho ca bhagavā, tasmā bhagavatoti vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** “Ekassa ayano” nghĩa là con đường của bậc tối thượng. “Bậc tối thượng” là Đức Phật, vì vậy được gọi là “Bhagavā” (Đức Thế Tôn).
- **Giải thích:** Con đường này được gọi là “ekāyano” vì nó thuộc về Đức Phật, bậc cao nhất trong tất cả chúng sinh, người đã tìm ra và chỉ dạy con đường này.

Kiñcāpi hi tena aññepi ayanti, evaṃ santepi bhagavatova so ayano tena uppāditattā.

- **Dịch:** Mặc dù người khác cũng đi theo con đường này, nhưng nó thuộc về Đức Phật vì chính Ngài đã khai sáng ra nó.
- **Giải thích:** Dù nhiều người thực hành con đường chánh niệm, nó vẫn được xem là của Đức Phật vì Ngài là người đầu tiên khám phá và truyền dạy.

Yathāha “So hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā”tiādi (ma· ni· 3.79).

- **Dịch:** Như đã nói: “Này Bà-la-môn, Đức Thế Tôn là người khai sinh con đường chưa từng được khai sinh” (Trích Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 3.79).
- **Giải thích:** Câu trích dẫn khẳng định Đức Phật là người tìm ra con đường giác ngộ, nhấn mạnh vai trò tiên phong của Ngài.

Ayatīti vā ayano, gacchati pavattatīti attho. Ekasmim ayanoti ekāyano, imasmiññeva dhammavinaye pavattati, na aññatthāti vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** Hoặc “ayano” nghĩa là “đi tới, tiến hành.” “Ekāyano” nghĩa là con đường chỉ có trong giáo pháp và giới luật này (dhammavinaya), không nơi nào khác.
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm chỉ tồn tại trong Phật giáo, không tìm thấy ở các giáo lý khác.

Yathāha – “Imasmim kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhatī”ti (dī· ni· 2.214).

- **Dịch:** Như đã nói: “Này Subhadda, chỉ trong giáo pháp và giới luật này mới có Bát Chánh Đạo” (Trích Trường Bộ Kinh, Dīgha Nikāya 2.214).
- **Giải thích:** Câu trích dẫn từ kinh nhấn mạnh rằng Bát Chánh Đạo, bao gồm chánh niệm, chỉ có trong Phật pháp.

Desanābhedoyeva heso, atthato pana ekova.

- **Dịch:** Dù cách giảng dạy có thể khác nhau, nhưng về ý nghĩa thì chỉ có một con đường.
- **Giải thích:** Mặc dù cách trình bày giáo pháp có thể đa dạng, nhưng mục tiêu cuối cùng là một: đạt Niết-bàn.

Apica ekaṃ ayatīti ekāyano. Pubbabhāge nānāmukhabhāvanānāyappavattopi aparabhāge ekaṃ nibbānameva gacchatīti vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** Hơn nữa, “ekāyano” nghĩa là dẫn đến một đích đến duy nhất. Dù ban đầu có nhiều phương pháp thực hành chánh niệm, cuối cùng tất cả đều dẫn đến Niết-bàn.
- **Giải thích:** Các phương pháp thiền chánh niệm có thể khác nhau (như quán thân, thọ, tâm, pháp), nhưng tất cả đều hướng đến mục tiêu chung là giải thoát.

Yathāha brahmā sahampati –

Ekāyanam jātikhayantadassī, Maggam pajānāti hitānukampī; Etena maggena tarim̐su pubbe, Tarissantī ye ca taranti oghanti. (saṃ· ni· 5.409)

- **Dịch:** Như Phạm Thiên Sahampati đã nói:
“Con đường duy nhất, thấy được sự chấm dứt sinh tử,
Bậc từ bi hiểu rõ con đường này;
Nhờ con đường này, xưa kia đã vượt qua,
Và những ai đang vượt qua, sẽ vượt qua dòng lũ” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 5.409).
- **Giải thích:** Bài kệ từ Phạm Thiên Sahampati ca ngợi con đường chánh niệm, khẳng định nó giúp vượt qua luân hồi (dòng lũ sinh tử).

Keci pana “Na pāraṃ diguṇaṃ yanti”ti gāthāyena yasmā ekavāraṃ nibbānaṃ gacchati, tasmā “Ekāyano”ti vadanti, taṃ na yujjati.

- **Dịch:** Một số người dựa vào bài kệ “Không ai đến bờ bên kia hai lần” để nói rằng “ekāyano” nghĩa là chỉ đi đến Niết-bàn một lần, nhưng điều này không đúng.
- **Giải thích:** Ý kiến này cho rằng “ekāyano” ám chỉ việc chỉ đạt Niết-bàn một lần duy nhất, nhưng quan điểm này bị bác bỏ vì không phù hợp.

Imassa hi at nizkoro atthassa sakiṃ ayanoti iminā byañjanena bhavitabbaṃ.

- **Dịch:** Nếu ý nghĩa là “chỉ đi một lần,” thì cách diễn đạt phải là “sakiṃ ayano,” nhưng không phải vậy.
- **Giải thích:** Cách dùng từ “ekāyano” không ám chỉ việc đi một lần, mà là con đường duy nhất hoặc thống nhất.

Yadi pana ekaṃ ayanamassa ekā gati pavattīti evaṃ atthaṃ yojetvā vucceyya, byañjanaṃ yujjeyya, attho pana ubhayathāpi na yujjati.

- **Dịch:** Nếu hiểu rằng “ekāyano” là “một đích đến duy nhất,” thì cách diễn đạt có thể đúng, nhưng ý nghĩa vẫn không phù hợp cả hai cách.
- **Giải thích:** Dù cách diễn đạt có thể hợp lý, ý nghĩa “một đích đến” hoặc “đi một lần” không phù hợp với bối cảnh của con đường chánh niệm.

Kasmā? Idha pubbabhāgamaggassa adhippetattā.

- **Dịch:** Tại sao? Vì ở đây ý nghĩa nhắm đến con đường sơ khởi (pubbabhāgamagga).
- **Giải thích:** “Ekāyano” ở đây nói về con đường chánh niệm sơ khởi (trước khi đạt quả thánh), không phải con đường siêu thế (lokuttara).

Kāyādicatuārammaṇappavatto hi pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo idhāhippeto, na lokuttaro, so ca anekavārampi ayati, anekañcassa ayaṇaṃ hoti.

- **Dịch:** Con đường chánh niệm sơ khởi, tập trung vào bốn đối tượng (thân, thọ, tâm, pháp), được nhắm đến ở đây, không phải con đường siêu thế. Con đường này có thể được thực hành nhiều lần và có nhiều cách đi.
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm sơ khởi (pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga) liên quan đến việc quán chiếu bốn niệm xứ, không phải con đường siêu thế dẫn thẳng đến Niết-bàn. Nó có thể được thực hành nhiều lần, không chỉ một lần duy nhất.

Pubbepi ca imasmiṃ pade mahātherānaṃ sākacchā ahoṣiyeva.

- **Dịch:** Trước đây, các vị Trưởng lão đã từng thảo luận về từ này.
- **Giải thích:** Từ “ekāyano” đã gây tranh luận giữa các vị Trưởng lão trong quá khứ.

Tipiṭakacūlanāgatthero pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggoti āha. Ācariyo panassa tipiṭakacūlasumatthero missakamaggoti āha.

- **Dịch:** Trưởng lão Cūlanāga, người thông thạo Tam Tạng, nói rằng đó là con đường chánh niệm sơ khởi (pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga). Nhưng thầy của ông, Trưởng lão Cūlasuma, cũng thông thạo Tam Tạng, nói đó là con đường hỗn hợp (missakamagga).
- **Giải thích:** Hai vị Trưởng lão có ý kiến khác nhau: một người cho rằng “ekāyano” là con đường chánh niệm sơ khởi, người kia cho rằng nó là con đường kết hợp cả sơ khởi và siêu thế.

Pubbabhāgo bhanteti? Missako, āvusoti.

- **Dịch:** “Sơ khởi sao, thưa Tôn giả?” “Hỗn hợp, này đạo hữu.”
- **Giải thích:** Cuộc đối thoại giữa hai vị Trưởng lão cho thấy sự tranh luận về bản chất của con đường.

Ācariye pana punappunaṃ bhaṇante appaṭibāhitvā tuṇhī ahoṣi.

- **Dịch:** Nhưng khi thầy (Cūlasuma) nói đi nói lại, Trưởng lão Cūlanāga không phản đối mà giữ im lặng.
- **Giải thích:** Cūlanāga không tranh cãi thêm, có thể vì tôn trọng thầy hoặc muốn suy nghĩ thêm.

Pañhaṃ avinicchinitvāva utṭhahiṃsu.

- **Dịch:** Họ rời đi mà chưa giải quyết được câu hỏi.
- **Giải thích:** Cuộc thảo luận chưa đạt được kết luận cuối cùng.

Athācariyatthero nahānakotṭhakam gacchanto “Mayā missakamaggo kathito, cūlanāgo pubbabhāgamaggoti ādāya voharati, ko nu kho ettha nicchayo”ti suttantaṃ ādito paṭṭhāya parivattento...

- **Dịch:** Sau đó, khi đi đến chỗ tắm, Trưởng lão Cūlasuma nghĩ: “Ta nói là con đường hỗn hợp, còn Cūlanāga nói là con đường sơ khởi. Vậy kết luận đúng là gì?” Ông xem xét lại kinh văn từ đầu...
- **Giải thích:** Cūlasuma tự phản ánh và xem lại kinh để tìm câu trả lời đúng.

“Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni”ti imasmim̐ ṭhāne sallakkhesi.

- **Dịch:** Ông chú ý đến đoạn kinh: “Này các Tỳ-kheo, bất kỳ ai thực hành bốn niệm xứ như vậy trong bảy năm...”
- **Giải thích:** Cūlasuma tìm thấy một đoạn kinh quan trọng liên quan đến việc thực hành bốn niệm xứ trong một thời gian dài.

Lokuttaramaggo uppajjitvā satta vassāni tiṭṭhamāno nāma natthi, mayā vutto missakamaggo na labbhati.

- **Dịch:** “Con đường siêu thế, khi đã đạt được, không kéo dài đến bảy năm. Vì vậy, con đường hỗn hợp mà ta nói là không đúng.”
- **Giải thích:** Cūlasuma nhận ra rằng con đường siêu thế (lokuttara) dẫn đến giác ngộ ngay lập tức, không cần bảy năm, nên ý kiến “con đường hỗn hợp” của ông không phù hợp.

Cūlanāgena diṭṭho pubbabhāgamaggova labbhatīti ñatvā aṭṭhamiyaṃ dhammasavane saṅghuṭṭhe agamāsi.

- **Dịch:** Nhận ra rằng con đường sơ khởi mà Cūlanāga nói mới đúng, ông đến buổi thuyết pháp vào ngày thứ tám, nơi Tăng chúng tụ họp.
- **Giải thích:** Cūlasuma công nhận quan điểm của Cūlanāga và tham dự buổi thuyết pháp để xác nhận.

Porāṇakattherā kira piyadhammasavanā honti, saddaṃ sutvāva “Ahaṃ paṭhamaṃ, ahaṃ paṭhama”nti ekappahāreneva osaranti.

- **Dịch:** Các vị Trưởng lão xưa yêu thích việc nghe pháp, vừa nghe tiếng gọi là “Ta đến trước, ta đến trước,” họ vội vã đến ngay.
- **Giải thích:** Các Trưởng lão thời xưa rất nhiệt tình với việc nghe pháp, thể hiện tinh thần học hỏi.

Tasmiñca divase cūlanāgattherassa vāro, tena dhammāsane nisīditvā bījaṇiṃ gahetvā...

- **Dịch:** Ngày đó là lượt của Trưởng lão Cūlanāga, ông ngồi trên pháp tòa, cầm quạt và bắt đầu thuyết pháp...
- **Giải thích:** Cūlanāga chủ trì buổi thuyết pháp, chuẩn bị giải thích vấn đề.

pubbagāthāsu vuttāsu therassa āsanapiṭṭhiyaṃ ṭhitassa etadahosi – “Raho nisīditvā na vakkhāmi”ti.

- **Dịch:** Khi các bài kệ mở đầu được đọc, Trưởng lão Cūlasuma, đứng sau pháp tòa, nghĩ: “Ta sẽ không nói riêng (về việc này).”

- **Giải thích:** Cūlasuma quyết định không nói riêng với Cūlanāga, có lẽ để công khai thừa nhận trong buổi thuyết pháp.

Porāṇakattherā hi anusūyakā honti. Na attano rucimeva ucchubhāraṃ viya evaṃ ukkhipitvā vicaranti, kāraṇameva gaṇhanti, akāraṇaṃ viṣajjenti.

- **Dịch:** Các Trưởng lão xưa không cố chấp. Họ không giữ lấy ý kiến cá nhân như mang một gánh mía, mà chỉ chấp nhận điều hợp lý và bỏ đi điều không hợp lý.
- **Giải thích:** Các Trưởng lão thời xưa cởi mở, sẵn sàng từ bỏ quan điểm sai lầm khi nhận ra lý do đúng.

Tasmā thero “Āvuso, cūlanāga”ti āha. So ācariyassa viya saddoti dhammaṃ ṭhapetvā “Kiṃ bhante”ti āha.

- **Dịch:** Vì vậy, Trưởng lão (Cūlasuma) nói: “Này đạo hữu Cūlanāga.” Nghe tiếng thầy, Cūlanāga dừng thuyết pháp và hỏi: “Gì vậy, thưa Tôn giả?”
- **Giải thích:** Cūlasuma gọi Cūlanāga để thảo luận, và Cūlanāga đáp lại một cách tôn kính.

Āvuso, cūlanāga, mayā vutto missakamaggo na labbhati, tayā vutto pubbabhāgasatipatṭhānamaggova labbhatīti.

- **Dịch:** “Này đạo hữu Cūlanāga, con đường hỗn hợp mà ta nói là không đúng. Con đường chánh niệm sơ khởi mà người nói mới đúng.”
- **Giải thích:** Cūlasuma công khai thừa nhận sai lầm và xác nhận quan điểm của Cūlanāga.

Thero cintesi – “Amhākaṃ ācariyo sabbapariyattiko tepiṭako sutabuddho, evarūpassāpi nāma bhikkhuno ayaṃ pañho āluḍeti, anāgate mama bhātikā imaṃ pañhaṃ āluḍessantīti...”

- **Dịch:** Trưởng lão (Cūlanāga) nghĩ: “Thầy của chúng ta là người thông thạo toàn bộ kinh điển, bậc trí tuệ Tam Tạng, vậy mà vấn đề này cũng khiến thầy bối rối. Trong tương lai, các anh em của ta cũng sẽ bối rối về vấn đề này...”
- **Giải thích:** Cūlanāga lo lắng rằng vấn đề về “ekāyano” sẽ gây nhầm lẫn cho các thế hệ sau, nên muốn làm rõ.

suttaṃ gahe tvā imaṃ pañhaṃ niccalaṃ karissāmī”ti paṭisambhidāmaggaṭo “Ekāyanamaggo vuccati pubbabhāgasatipatṭhānamaggo”.

- **Dịch:** “...nên ta sẽ lấy kinh văn để làm rõ vấn đề này một cách chắc chắn.” Ông trích từ Paṭisambhidāmagga: “Con đường duy nhất được gọi là con đường chánh niệm sơ khởi.”
- **Giải thích:** Cūlanāga dùng kinh văn từ Paṭisambhidāmagga để xác định rằng “ekāyano” ám chỉ con đường chánh niệm sơ khởi.

Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā; Virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dvipadānaṃ ca cakkhumā.

- **Dịch:** Bát Chánh Đạo là con đường tối thượng, bốn Chân lý là những bước chân cao quý; Lý tham là pháp tối thượng, và bậc có mắt tuệ là cao quý nhất trong các loài hai chân.

- **Giải thích:** Bài kệ ca ngợi Bát Chánh Đạo, bốn Chân lý, sự ly tham, và Đức Phật (bậc có mắt tuệ).

Eseva maggo natthañño, dassanassa visuddhiyā; Etañhi tumhe paṭipajjatha, mārasenappamaddanaṃ; Etañhi tumhe paṭipannā, dukkhassantaṃ karissathāti.

- **Dịch:** Đây là con đường duy nhất, không có con đường nào khác, để thanh tịnh tri kiến. Hãy đi theo con đường này, nó sẽ đập tan quân đội của Ma vương. Khi các người thực hành con đường này, các người sẽ chấm dứt khổ đau.
- **Giải thích:** Bài kệ nhấn mạnh rằng Bát Chánh Đạo, bao gồm chánh niệm, là con đường duy nhất để đạt giác ngộ và chấm dứt khổ đau.

Suttaṃ āharitvā ṭhapesi.

- **Dịch:** Ông trích dẫn và xác lập kinh văn này.
- **Giải thích:** Cūḷanāga dùng kinh văn để làm rõ vấn đề và kết luận tranh luận.

maggoti kenatṭhena maggo? Nibbānagamanatṭhena nibbānatthikehi magganīyatṭhena ca.

- **Dịch:** “Maggo” (con đường) có nghĩa gì? Nó có nghĩa là dẫn đến Niết-bàn và là điều cần tìm kiếm bởi những ai khao khát Niết-bàn.
- **Giải thích:** Từ “maggo” được định nghĩa là con đường dẫn đến giải thoát, đáp ứng mong muốn của những người tìm cầu Niết-bàn.

sattānaṃ visuddhiyāti rāgādīhi malehi abhijjhāvisamalobhādīhi ca upakkilesehi kiliṭṭhacittānaṃ sattānaṃ visuddhatthāya.

- **Dịch:** “Để thanh tịnh chúng sinh” nghĩa là để làm sạch tâm chúng sinh bị nhiễm ô bởi tham, sân, si, tham ái, tà kiến, và các phiền não khác.
- **Giải thích:** Mục đích của con đường là giúp chúng sinh thanh tịnh tâm, loại bỏ các phiền não.

Tathā hi imināva maggena ito satasahassakappādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkhyeyyānaṃ upari ekasmiṃyeva kappe nibbatte taṇhaṅkaramedhaṅkarasaraṇaṅkaradīpaṅkaranāmake buddhe ādiṃ katvā sakyamunipariyosānā aneke sammāsambuddhā anekasatā paccekabuddhā gaṇanapathaṃ vītivattā ariyasāvakā cāti ime sattā sabbe cittaṃ pāvāhetvā paramavisuddhiṃ pattā.

- **Dịch:** Thật vậy, nhờ con đường này, trong một kiếp, sau hơn trăm ngàn đại kiếp và bốn a-tăng-kỳ kiếp, các vị Phật như Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara, cho đến Đức Thích-ca Mâu-ni cuối cùng, cùng vô số Bích-chi Phật và các Thánh đệ tử vượt ngoài số đếm, tất cả đã rửa sạch ô nhiễm tâm và đạt được thanh tịnh tối thượng.
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm đã giúp nhiều vị Phật, Bích-chi Phật, và Thánh đệ tử đạt giải thoát qua các kiếp.

Rūpamalavasena pana saṃkilesavodānapaññattiyeva natthi.

- **Dịch:** Tuy nhiên, không có khái niệm ô nhiễm hay thanh tịnh dựa trên hình sắc (rūpa).
- **Giải thích:** Ô nhiễm và thanh tịnh không liên quan đến hình sắc vật chất, mà chỉ liên quan đến tâm.

Tathā hi – “Rūpena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā; Rūpe suddhe visujjhanti, anakkhātaṃ mahesinā. Cittena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā; Citte suddhe visujjhanti, iti vuttaṃ mahesinā”.

- **Dịch:** Thật vậy, như bài kệ:
“Với hình sắc ô nhiễm, con người bị ô nhiễm;
Với hình sắc thanh tịnh, con người không thanh tịnh,
Điều này không được bậc Đại Thánh nói.
Với tâm ô nhiễm, con người bị ô nhiễm;
Với tâm thanh tịnh, con người được thanh tịnh,
Điều này được bậc Đại Thánh nói.”
- **Giải thích:** Bài kệ nhấn mạnh rằng ô nhiễm hay thanh tịnh nằm ở tâm, không phải ở hình sắc, như lời Đức Phật dạy.

Yathāha – “Cittasaṃkilesā, bhikkhave, sattā saṃkilissanti, cittavodānā visujjhantī”ti.

- **Dịch:** Như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, chúng sinh bị ô nhiễm do tâm ô nhiễm, và được thanh tịnh nhờ tâm thanh tịnh.”
- **Giải thích:** Câu này nhấn mạnh rằng ô nhiễm (tham, sân, si) và thanh tịnh đều bắt nguồn từ tâm. Tâm là yếu tố quyết định sự giải thoát.

Taṃca cittavodānaṃ iminā satipaṭṭhānamaggena hoti. Tenāha “Sattānaṃ visuddhiyā”ti.

- **Dịch:** Sự thanh tịnh của tâm đạt được nhờ con đường chánh niệm (satipaṭṭhānamagga). Vì vậy, kinh nói: “Để thanh tịnh chúng sinh.”
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm (quán thân, thọ, tâm, pháp) là phương pháp giúp làm sạch tâm, dẫn đến giải thoát, như mục đích được nêu trong kinh.

sokaparidevānaṃ samatikkamāyāti sokassa ca paridevassa ca samatikkamāya pahānāyāti attho, ayañhi maggo bhāvito santatimahāmattādīnaṃ viya sokasamatikkamāya, paṭācārādīnaṃ viya paridevasamatikkamāya saṃvattati.

- **Dịch:** “Để vượt qua sầu bi và than khóc” nghĩa là để loại bỏ sầu bi (soka) và than khóc (parideva). Con đường này, khi được thực hành, giúp vượt qua sầu bi như trường hợp của Santatimahāmatta, và vượt qua than khóc như trường hợp của Paṭācārā.
- **Giải thích:** Chánh niệm giúp hành giả vượt qua đau khổ tinh thần. Hai nhân vật được nhắc đến là ví dụ: Santatimahāmatta vượt qua sầu bi, Paṭācārā vượt qua than khóc nhờ thực hành giáo pháp.

Tenāha “Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā”ti.

- **Dịch:** Vì vậy, kinh nói: “Để vượt qua sầu bi và than khóc.”
- **Giải thích:** Đây là mục tiêu của con đường chánh niệm, được nhấn mạnh trong kinh.

Kiñcāpi hi santatimahāmatto – “Yaṃ pubbe taṃ visodhehi, pacchā te mātu kiñcanaṃ; Majjhe ce no gahessasi, upasanto carissasi”ti. (su· ni· 945);

- **Dịch:** Dù Santatimahāmatta, sau khi nghe bài kệ:
“Những gì trong quá khứ, hãy làm cho thanh tịnh,
Tương lai đừng để vướng bận gì;

Nếu giữa hiện tại không nắm giữ,
Người sẽ sống an tịnh” (Tiểu Bộ Kinh, Sutta Nipāta 945),

- **Giải thích:** Santatimahāmatta, một vị đại thần, nghe bài kệ này từ Đức Phật, giúp ông buông bỏ sầu bi về quá khứ và lo lắng về tương lai, tập trung vào hiện tại.

Imaṃ gāthaṃ sutvāva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patto.

- **Dịch:** đã nghe bài kệ này và ngay lập tức đạt quả A-la-hán cùng với bốn tuệ phân tích (paṭisambhidā).
- **Giải thích:** Nhờ bài kệ và sự thực hành, Santatimahāmatta đạt giác ngộ hoàn toàn, vượt qua sầu bi.

Paṭācārā – “Na santi puttā tāṇāya, na pitā nāpi bandhavā; Antakenādhīpannessa, natthi ñātīsu tāṇatā”ti. (dha· pa· 288);

- **Dịch:** Còn Paṭācārā, sau khi nghe bài kệ:
“Con cái không phải là chỗ nương tựa,
Cha mẹ hay thân quyến cũng không;
Khi bị thân chết chế ngự,
Không có chỗ nương tựa trong thân quyến” (Kinh Pháp Cú, Dhammapada 288),
- **Giải thích:** Paṭācārā, người mất cả gia đình, nghe bài kệ này từ Đức Phật, nhận ra sự vô thường, giúp bà vượt qua than khóc và đau khổ.

Imaṃ gāthaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhitā.

- **Dịch:** đã nghe bài kệ này và đạt quả Dự Lưu (sotāpattiphala).
- **Giải thích:** Paṭācārā đạt quả thánh đầu tiên (Dự Lưu), bước đầu trên con đường giác ngộ, nhờ vượt qua than khóc.

Yasmā pana kāyavedanācittadhammesu kañci dhammaṃ anāmasitvā bhāvanā nāma natthi, tasmā tepi imināva maggena sokaparideve samatikkantāti veditabbā.

- **Dịch:** Vì không có sự thực hành (bhāvanā) nào mà không quán chiếu một trong các pháp (thân, thọ, tâm, pháp), nên cần hiểu rằng cả hai người này cũng vượt qua sầu bi và than khóc nhờ con đường chánh niệm này.
- **Giải thích:** Dù Santatimahāmatta và Paṭācārā được dạy bằng các bài kệ khác nhau, họ vẫn thực hành chánh niệm (quán bốn niệm xứ), dẫn đến việc vượt qua khổ đau.

dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāyāti kāyikadukkhaṃ cetasikadomanassassa cāti imesaṃ dvinnam atthaṅgamāya, nirodhāyāti attho.

- **Dịch:** “Để chấm dứt khổ đau và phiền muộn” nghĩa là để chấm dứt khổ đau thân thể (kāyikadukkha) và phiền muộn tinh thần (cetasikadomanassa).
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm giúp loại bỏ cả đau khổ về thể xác và tinh thần.

Ayañhi maggo bhāvito tissattherādīnaṃ viya dukkhaṃ, sakkādīnaṃ viya ca domanassassa atthaṅgamāya saṃvattati.

- **Dịch:** Con đường này, khi được thực hành, giúp chấm dứt khổ đau như trường hợp của Trưởng lão Tissa, và chấm dứt phiền muộn như trường hợp của vua Sakka.
- **Giải thích:** Hai ví dụ được đưa ra: Trưởng lão Tissa vượt qua khổ đau thân thể, và vua Sakka (vua trời Đế Thích) vượt qua phiền muộn tinh thần, nhờ thực hành chánh niệm.

Tatrāyaṃ atthadīpanā – sāvatthiyaṃ kira tisso nāma kuṭumbikaputto cattālīsa hiraññakoṭṭiya pahāya pabbajitvā agāmake araṇṇe viharati.

- **Dịch:** Câu chuyện giải thích như sau: Ở Sāvattihī, có một người con nhà giàu tên Tissa, từ bỏ 40 triệu tài sản vàng, xuất gia, và sống trong rừng ở một ngôi làng nhỏ.
- **Giải thích:** Trưởng lão Tissa từ bỏ đời sống thế tục để tu hành, sống ẩn cư trong rừng, thể hiện sự quyết tâm thực hành giáo pháp.

Tassa kaniṭṭhabhātu bhariyā “Gacchatha, naṃ jīvītā voropethā”ti pañcasate core pesesi.

- **Dịch:** Vợ của em trai ông ta nói: “Hãy đi giết hắn,” và sai 500 tên cướp.
- **Giải thích:** Vì lý do nào đó (có thể liên quan đến tài sản), vợ của em trai Tissa muốn giết ông, nên thuê cướp.

Te gantvā therayaṃ parivāretvā nisīdimsu.

- **Dịch:** Chúng đến, bao vây Trưởng lão và ngồi xuống.
- **Giải thích:** Tên cướp vây quanh Trưởng lão Tissa, chuẩn bị hành động.

Thero āha – “Kasmā āgatattha upāsakā”ti? Taṃ jīvītā voropessāmāti.

- **Dịch:** Trưởng lão hỏi: “Các cư sĩ đến đây làm gì?” Chúng đáp: “Để giết ông.”
- **Giải thích:** Tissa bình tĩnh hỏi mục đích của chúng, và chúng thẳng thắn thừa nhận ý định giết ông.

Pāṭibhogayaṃ me upāsakā, gahetvā ajjekarattim jīvitaṃ dethāti.

- **Dịch:** Trưởng lão nói: “Các cư sĩ, hãy lấy vật bảo đảm và để tôi sống qua đêm nay.”
- **Giải thích:** Tissa xin được sống thêm một đêm, đưa ra “vật bảo đảm” để đảm bảo ông không trốn thoát.

Ko te, samaṇa, imasmiṃ thāne pāṭibhogo bhavissatīti?

- **Dịch:** Chúng hỏi: “Này Sa-môn, ở nơi này ông lấy gì làm vật bảo đảm?”
- **Giải thích:** Tên cướp thắc mắc vì Tissa đang ở trong rừng, không có tài sản gì đáng giá.

Thero mahantaṃ pāsāṇaṃ gahetvā dve ūruṭṭhīni bhinditvā “Vaṭṭati upāsakā pāṭibhogo”ti āha.

- **Dịch:** Trưởng lão lấy một tảng đá lớn, đập gãy hai xương đùi và nói: “Vật bảo đảm này được chứ, các cư sĩ?”
- **Giải thích:** Để chứng minh ông không thể trốn, Tissa tự làm mình bị thương nặng, dùng chính thân thể làm “vật bảo đảm.”

Te apakkamitvā caṅkamanasīse aggim katvā nipajjimsu.

- **Dịch:** Tên cướp rời đi, đốt một đồng lửa ở đầu lối đi và nằm ngủ.
- **Giải thích:** Tin rằng Tissa không thể trốn vì bị thương, chúng nghỉ ngơi gần đó.

Therassa vedanaṃ vikkhambhetvā sīlaṃ paccavekkhato parisuddhaṃ sīlaṃ nissāya pītipāmojjaṃ uppajji.

- **Dịch:** Trưởng lão chế ngự cơn đau, quán chiếu giới hạnh thanh tịnh của mình, nhờ đó hỷ lạc (pītipāmojja) khởi sinh.
- **Giải thích:** Dù đau đớn, Tissa vẫn giữ chánh niệm, quán giới hạnh, dẫn đến trạng thái an lạc tinh thần.

**Tato anukkamena vipassanaṃ vadḍhento tiyāmarattiṃ
samaṇadhammaṃ katvā aruṇuggamane arahattaṃ patto imaṃ udānaṃ
udānesi –**

- **Dịch:** Sau đó, ông phát triển thiền quán (vipassana), thực hành pháp Sa-môn suốt ba canh đêm, và vào lúc bình minh, đạt quả A-la-hán, rồi thốt lên bài kệ cảm hứng:
- **Giải thích:** Tissa thực hành thiền quán, vượt qua đau khổ thể xác, đạt giác ngộ vào sáng sớm.

**“Ubho pādāni bhinditvā, saññapessāmi vo ahaṃ; Aṭṭiyāmi harāyāmi,
sarāgamaraṇaṃ ahaṃ. Evāhaṃ cintayitvāna, yathābhūtaṃ vipassisaṃ;
Sampatte aruṇuggamhi, arahattamaṇṇipūṇi”nti.**

- **Dịch:**
“Đập gãy cả hai chân, ta khiến các người tin,
Ta không sợ hãi, không lo lắng, dù chết với tham ái.
Suy nghĩ như vậy, ta quán chiếu chân lý,
Khi bình minh đến, ta đạt quả A-la-hán.”
- **Giải thích:** Bài kệ thể hiện sự dũng cảm và chánh niệm của Tissa. Ông không sợ chết, quán chiếu chân lý vô thường, và đạt giác ngộ.

**Aparepi tiṃsa bhikkhū bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā
araññavihāre vassaṃ upagantvā “Āvuso, tiyāmarattiṃ
samaṇadhammaṃ kātābbo, na aññamaññassa santikaṃ āgantabba”nti
vatvā vihariṃsu.**

- **Dịch:** Một nhóm 30 Tỳ-kheo khác, sau khi thọ nhận đề mục thiền từ Đức Phật, vào mùa an cư trong một tu viện rừng, nói: “Này các bạn, suốt ba canh đêm chỉ nên thực hành pháp Sa-môn, không được đến gặp nhau.”
- **Giải thích:** Nhóm Tỳ-kheo này quyết tâm tu tập nghiêm ngặt, không giao tiếp để tập trung thực hành thiền.

**Tesaṃ samaṇadharmmaṃ katvā paccūsasamaye pacalāyantānaṃ eko
byaggho āgantvā ek aṃ bhikkhuṃ gahetvā gacchatī.**

- **Dịch:** Trong khi họ thực hành pháp Sa-môn, vào lúc gần sáng, khi họ chớp mắt, một con hổ đến và bắt từng Tỳ-kheo đi.
- **Giải thích:** Do sơ suất (chớp mắt), các Tỳ-kheo bị hổ tấn công, mỗi lần một người.

Na koci “Maṃ byaggho gaṇhī”ti vācampi nicchāresi.

- **Dịch:** Không ai trong số họ kêu lên: “Hổ bắt tôi!”
- **Giải thích:** Các Tỳ-kheo giữ im lặng, thể hiện sự bình tĩnh và chấp nhận dù đối mặt với nguy hiểm.

**Evam pañcasu dasasu bhikkhūsu khāditesu uposathadivasa “Itare,
āvuso, kuhi”nti pucchitvā ñatvā ca “Idāni gahitena gahitomhīti
vattabba”nti vatvā vihariṃsu.**

- **Dịch:** Sau khi 5-10 Tỳ-kheo bị ăn thịt, vào ngày Uposatha, họ hỏi: “Các bạn khác đâu rồi?” Khi biết sự việc, họ nói: “Từ giờ, ai bị bắt phải kêu lên ‘Tôi bị bắt!’” và tiếp tục tu tập.
- **Giải thích:** Sau khi phát hiện mất mát, họ quyết định kêu cứu để hỗ trợ lẫn nhau.

Atha aññataraṃ daharabhikkhuṃ purimanayeneva byaggho gaṇhi. So “Byaggho bhante”ti āha.

- **Dịch:** Sau đó, con hổ bắt một Tỳ-kheo trẻ theo cách cũ. Anh ta kêu lên: “Thưa các Tôn giả, hổ!”
- **Giải thích:** Tỳ-kheo trẻ tuân theo quy định mới, kêu cứu khi bị hổ bắt.

Bhikkhū kattaraṇḍe ca ukkāyo ca gahetvā naṃ mocessāmāti anubandhiṃsu.

- **Dịch:** Các Tỳ-kheo cầm gậy và đuốc, nói: “Chúng ta sẽ cứu anh ấy!” và đuổi theo.
- **Giải thích:** Các Tỳ-kheo cố gắng cứu đồng môn, thể hiện tinh thần đoàn kết.

Byaggho bhikkhuṃ purāṇaṃ chinnaṭṭhānamāruya taṃ bhikkhuṃ pādaṅguṭṭhakato paṭṭhāya khādituṃ ārabhi.

- **Dịch:** Con hổ leo lên một vách đá hiểm trở, nơi không ai đến được, và bắt đầu ăn thịt Tỳ-kheo từ ngón chân trở lên.
- **Giải thích:** Hổ mang Tỳ-kheo đến nơi không thể cứu, bắt đầu ăn thịt anh ta.

Itarepi “Idāni sapppurisa, amhehi kattabbaṃ natthi, bhikkhūnaṃ vireso nāma evarūpe ṭhāne paññāyati”ti āhaṃsu.

- **Dịch:** Các Tỳ-kheo khác nói: “Này thiện nam, giờ chúng ta không thể làm gì. Sự đặc biệt của Tỳ-kheo được thể hiện ở những tình huống như thế này.”
- **Giải thích:** Họ nhận ra không thể cứu, và cho rằng phẩm chất của một Tỳ-kheo được thử thách trong những lúc nguy nan.

So byagghamukhe nipanno avatāma vedanaṃ vikkhambhetvā vipassanaṃ vadḍhento yāva gopphakā khāditasamaye sotāpanno hutvā, yāva jaṇṇukā khāditasamaye sakadāgāmī, yāva nābhiyā khāditasamaye anāgāmī hutvā, hadaya rūpe akhāditēya saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā imaṃ udānaṃ udānesi –

- **Dịch:** Vị Tỳ-kheo, nằm trong miệng hổ, chế ngự cơn đau, phát triển thiền quán, và:
- Khi hổ ăn đến mắt cá chân, đạt quả Dự Lưu (sotāpanna);
- Khi ăn đến đầu gối, đạt quả Nhất Lai (sakadāgāmī);
- Khi ăn đến rốn, đạt quả Bất Lai (anāgāmī);
- Trước khi tim bị ăn, đạt quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích, rồi thốt lên bài kệ cảm hứng:
- **Giải thích:** Dù bị hổ ăn thịt, Tỳ-kheo vẫn giữ chánh niệm, quán vô thường, và đạt các quả thánh liên tiếp, cuối cùng đạt giác ngộ.

“Sīlavā vataṃsampaṇṇo, paññavā susamāhito; Muhuttamaṃ pamādaṃ māya, byagghenoruddhamānaso. Pañjaraṃ smi gahetvāṇa, sīlavā upari kato; Kāmaṃ khādatu māṃ byaggho, aṭṭhiyā ca nhāṅgusa ca; Kilese khepayissāmi, phusissāmi vimuttiyaṃ”nti.

- **Dịch:**
 “Người có giới hạnh, đầy đủ nghi thức,
 Trí tuệ, tâm định, chỉ vì một phút lơ là,
 Bị hồ kim giữ tâm mình.
 Bị giam trong lồng, đặt trên đá,
 Cứ để hồ ăn ta, chỉ còn xương và gân;
 Ta sẽ thiêu đốt phiền não,
 Chạm đến sự giải thoát.”
- **Giải thích:** Bài kệ thể hiện sự kiên định của Tỳ-kheo. Dù bị hồ ăn, anh ta không sợ hãi, quyết tâm thực hành để chấm dứt phiền não và đạt giải thoát.

Aparopi pītamallatthero nāma gihikāle tīsu rajjesu paṭākam gahetvā tambapaṇṇidīpaṃ āgamma rājānaṃ passivā raññā katānuggaho...

- **Dịch:** Một vị khác là Trưởng lão Pītamalla, khi còn là cư sĩ, từng cầm cờ chiến thắng ở ba vương quốc, đến đảo Tambapaṇṇi (Tích Lan), gặp vua và được vua ban thưởng.
- **Giải thích:** Pītamalla là một chiến binh nổi tiếng trước khi xuất gia, từng lập công lớn và được vua trọng thưởng.

ekadivasam kilañjakāpaṇasāladvārena gacchanto “Rūpaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ, taṃ pajahatha, taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatī”ti na tumhākavākyam sutvā cintesi “Neva kira rūpaṃ attano, na vedanā”ti.

- **Dịch:** Một ngày nọ, khi đi ngang qua cửa tiệm vải, ông nghe câu kinh: “Này các Tỳ-kheo, sắc (rūpa) không phải của các ông, hãy từ bỏ nó, việc từ bỏ ấy sẽ mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài.” Ông suy nghĩ: “Vậy sắc không phải của mình, cảm thọ (vedanā) cũng không.”
- **Giải thích:** Lời kinh này khiến Pītamalla nhận ra tính vô ngã của sắc và cảm thọ, khơi dậy ý định xuất gia.

So taṃyeva aṅkusaṃ katvā nikkhamitvā mahāvihāraṃ gantvā pabbajjam yācitvā pabbajito upasampanno...

- **Dịch:** Lấy câu kinh ấy làm động lực, ông rời bỏ thế tục, đến Mahāvihāra (Đại Tự Viện), xin xuất gia, được thọ giới Sa-di và Tỳ-kheo.
- **Giải thích:** Pītamalla quyết định xuất gia, trở thành Tỳ-kheo, bắt đầu con đường tu tập.

dvemātikā paguṇā katvā tiṃsa bhikkhū gahetvā gabalavāliyaanṅaṇaṃ gantvā samaṇadhammaṃ akāsi.

- **Dịch:** Sau khi thông thạo hai bộ luật (dvemātikā), ông dẫn 30 Tỳ-kheo đến sân Gabalavāliya và thực hành pháp Sa-môn.
- **Giải thích:** Pītamalla học giỏi giới luật, dẫn một nhóm Tỳ-kheo đến nơi thanh tịnh để thiền tập.

Pādesu avahantesu jaṇṇukehi caṅkamati.

- **Dịch:** Khi chân không còn đi được, ông dùng đầu gối để kinh hành (đi thiền).
- **Giải thích:** Dù cơ thể suy yếu, Pītamalla vẫn kiên trì thực hành thiền, thể hiện ý chí mạnh mẽ.

Tamenam rattim eko migaluddako migoti maññaṃ māno pahari.

- **Dịch:** Đêm đó, một thợ săn lầm ông là thú, bắn ông.
- **Giải thích:** Trong bóng tối, Pītamalla bị thợ săn nhầm và trúng tên.

**Satti vinivijjhītvā gatā, so taṃ sattiṃ harāpetvā paharaṇamukhāni
tiṇavattiyā pūrāpetvā pāsāṇapiṭṭhiyaṃ attānaṃ nisīdāpetvā...**

- **Dịch:** Mũi tên xuyên qua người, ông rút tên ra, nhét cỏ vào vết thương, tựa lưng vào tảng đá và ngồi xuống.
- **Giải thích:** Dù bị thương nặng, Pītamalla vẫn bình tĩnh xử lý vết thương và chuẩn bị thiền định.

**okāsaṃ kāretvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ
patvā...**

- **Dịch:** Tạo điều kiện thanh tịnh, ông phát triển thiền quán (vipassana), đạt quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích.
- **Giải thích:** Trong tình trạng nguy kịch, Pītamalla vẫn giữ chánh niệm, quán vô thường, và đạt giác ngộ.

**ukkāsitasaddena āgatānaṃ bhikkhūnaṃ byākaritvā imaṃ udānaṃ
udānesi –**

- **Dịch:** Khi các Tỷ-kheo nghe tiếng kêu và đến, ông tuyên bố giác ngộ và thốt lên bài kệ cảm hứng:
- **Giải thích:** Pītamalla chia sẻ thành tựu với các Tỷ-kheo và đọc kệ để khẳng định sự giải thoát.

**“Bhāsitaṃ buddhaseṭṭhassa, sabbalokaggavādino; Na tumhākamidaṃ
rūpaṃ, taṃ jaheyyātha bhikkhavo. Aniccā vata saṅkhārā,
uppāḍavayadhammino; Uppajjitvā nirujjhanti, tesāṃ vūpasamo
sukho”ti.**

- **Dịch:**
“Lời dạy của bậc Tối Thắng,
Đáng cao nhất trong mọi thế gian:
‘Sắc này không phải của các ông,
Hãy từ bỏ nó, các Tỷ-kheo.
Các pháp hữu vi thật vô thường,
Sinh rồi diệt là bản chất;
Chúng khởi sinh rồi tan biến,
Sự chấm dứt của chúng là hạnh phúc.”
- **Giải thích:** Bài kệ nhắc lại lời Phật về vô ngã và vô thường, khẳng định rằng sự dập tắt các pháp hữu vi (phiền não) mang lại hạnh phúc Niết-bàn.

**Evam tāva ayaṃ maggo tissattherādīnaṃ viya dukkhassa atthaṅgamāya
saṃvattati.**

- **Dịch:** Như vậy, con đường này, như trường hợp Trưởng lão Tissa và những người khác, dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.
- **Giải thích:** Câu chuyện của Pītamalla minh họa rằng chánh niệm giúp vượt qua khổ đau thân thể, tương tự như Tissa.

**Sakko pana devānamindo attano pañcavidhapubbanimittaṃ disvā
maraṇabhayaśantajjito domanassajāto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā
pañhaṃ pucchi.**

- **Dịch:** Còn Sakka, vua trời Đế Thích, thấy năm dấu hiệu báo trước cái chết, sợ hãi từ thân, sinh tâm phiền muộn, đến gặp Đức Phật và đặt câu hỏi.
- **Giải thích:** Sakka, dù là vua trời, vẫn sợ chết khi thấy dấu hiệu vô thường, nên cầu cứu Đức Phật.

So upekkhāpañhavissajjanāvasāne asītisahassāhi devatāhi saddhim sotāpattiphale patiṭṭhāsi.

- **Dịch:** Sau khi nghe Đức Phật trả lời về câu hỏi liên quan đến xả (upekkhā), ông cùng 80.000 thiên thần đạt quả Dự Lưu.
- **Giải thích:** Lời dạy của Đức Phật giúp Sakka và các thiên thần vượt qua phiền muộn, đạt quả thánh đầu tiên.

Sā cassa upapatti puna pākatikāva ahosi.

- **Dịch:** Và sự tái sinh của ông trở lại bình thường (vẫn làm vua trời).
- **Giải thích:** Nhờ đạt Dự Lưu, Sakka không墮 rơi vào cõi thấp, tiếp tục làm vua trời.

Subrahmāpi devaputto accharāsahassaparivuto saggasampattim anubhoti.

- **Dịch:** Thiên tử Subrahmā, được vây quanh bởi 1.000 tiên nữ, hưởng thụ phước báu cõi trời.
- **Giải thích:** Subrahmā sống trong sung sướng thiên giới, nhưng vẫn đối mặt với vô thường.

Tattha pañcasatā accharāyo rukkhato pupphāni ocinantiyo cavitvā niraye uppannā.

- **Dịch:** Trong số đó, 500 tiên nữ, khi hái hoa từ cây, chết và tái sinh vào địa ngục.
- **Giải thích:** Sự vô thường hiện rõ khi các tiên nữ bất ngờ墮 rơi vào cõi khổ.

So “Kim imā cirāyanti”ti upadhārento tāsam niraye nibbattanabhāvaṃ ñatvā...

- **Dịch:** Subrahmā thắc mắc: “Sao họ chậm trễ?” Khi tra xét, ông biết họ tái sinh ở địa ngục.
- **Giải thích:** Subrahmā nhận ra sự mong manh của cõi trời qua số phận các tiên nữ.

“Kittakaṃ nu kho mama āyū”ti upaparikkhanto attano āyuparikkhayaṃ viditvā cavitvā tattheva niraye nibbattanabhāvaṃ disvā bhīto ativiya domanassajāto hutvā...

- **Dịch:** Ông tự hỏi: “Thọ mạng của ta còn bao lâu?” Khi kiểm tra, biết mình sắp hết壽命 và sẽ tái sinh ở địa ngục, ông vô cùng sợ hãi và phiền muộn.
- **Giải thích:** Nhận ra mình cũng sẽ墮 rơi, Subrahmā rơi vào trạng thái hoảng loạn.

“Imaṃ me domanassaṃ satthā vinayissati, na añño”ti avasesā pañcasatā accharāyo gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi –

- **Dịch:** Nghĩ rằng: “Chỉ Đức Thế Tôn mới có thể xoa dịu phiền muộn này, không ai khác,” ông dẫn 500 tiên nữ còn lại đến gặp Đức Phật và hỏi:
- **Giải thích:** Subrahmā tìm đến Đức Phật để tìm giải pháp cho nỗi sợ và phiền muộn.

“Niccamaṃ uttaramidaṃ cittaṃ, niccamaṃ ubbiggidaṃ mano; Anuppannesu kicchesu, atho uppatitesu ca; Sace atthi anuttaraṃ, taṃ me akkhāhi pucchitoti. (saṃ· nī· 1.98);

- **Dịch:**
 “Tâm này luôn sợ hãi,
 Ý này luôn lo lắng,
 Khi khó khăn chưa đến,
 Và cả khi nó xảy ra;
 Nếu có trạng thái không sợ hãi,
 Xin dạy con, con hỏi.” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 1.98)
- **Giải thích:** Bài kệ thể hiện nỗi sợ thường trực của Subrahmā, xin Đức Phật chỉ cách đạt tâm không sợ hãi.

Tato nama bhagavā āha – “Nāññatra bojjaṃ tapasā, nāññatrindriyasamvaraṃ; Nāññatra sabbanissaggā, sotthiṃ passāmi pāṇina”nti. (saṃ· nī· 1.98);

- **Dịch:** Đức Phật đáp:
 “Không ngoài giác ngộ và khổ hạnh,
 Không ngoài chế ngự các căn,
 Không ngoài buông bỏ tất cả,
 Ta thấy an lạc cho chúng sinh.” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 1.98)
- **Giải thích:** Đức Phật dạy rằng giác ngộ, kiểm soát các căn, và từ bỏ tham ái là cách đạt an lạc, vượt qua sợ hãi.

So desanāpariyosāne pañcahi accharāsatehi saddhiṃ sotāpattiphale patitthāya taṃ sampattiṃ thāvaraṃ katvā devalokameva agamāsīti.

- **Dịch:** Sau bài pháp, Subrahmā cùng 500 tiên nữ đạt quả Dự Lưu, ổn định phước báu và trở về cõi trời.
- **Giải thích:** Nhờ giáo pháp, Subrahmā vượt qua phiền muộn, đạt quả thánh, và đảm bảo tái sinh tốt.

Evaṃ ayaṃ maggo bhāvito sakkādīnaṃ viya domanassassa atthaṅgamāya samvattatīti veditabbo.

- **Dịch:** Như vậy, con đường này, khi được thực hành, dẫn đến sự chấm dứt phiền muộn, như trường hợp Sakka và những người khác.
- **Giải thích:** Chánh niệm giúp vượt qua phiền muộn tinh thần, như được minh họa qua Sakka và Subrahmā.

ñāyassa adhigamāyāti ñāyo vuccati ariyo atthaṅgiko maggo, tassa adhigamāya, pattiyaṃ vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** “Để đạt được trí tuệ” nghĩa là đạt được Bát Chánh Đạo (ñāyo), tức là chứng đắc con đường thánh.
- **Giải thích:** Chánh niệm sơ khởi dẫn đến việc chứng đắc Bát Chánh Đạo siêu thế, mang lại trí tuệ giác ngộ.

**Ayañhi pubbabhāge lokiyo satipaṭṭhānamaggo bhāvito
lokuttaramaggassa adhigamāya saṃvattati. Tenāha “Ñāyassa
adhigamāyā”ti.**

- **Dịch:** Con đường chánh niệm thế gian (lokiya) khi được thực hành ở giai đoạn đầu, dẫn đến chứng đắc con đường siêu thế (lokuttara). Vì vậy, kinh nói: “Để đạt được trí tuệ.”
- **Giải thích:** Thực hành chánh niệm ban đầu là bước nền tảng để đạt Bát Chánh Đạo siêu thế.

**nibbānassa sacchikiriyāyāti taṇhāvānavirahitattā nibbānanti
laddhanāmassa amatassa sacchikiriyāya, attapaccakkhatāyāti vuttaṃ
hoti.**

- **Dịch:** “Để chứng ngộ Niết-bàn” nghĩa là tự mình chứng thực trạng thái bất tử (amata), gọi là Niết-bàn vì không còn tham ái và phiền não.
- **Giải thích:** Chánh niệm dẫn đến việc trực tiếp trải nghiệm Niết-bàn, trạng thái giải thoát hoàn toàn.

**Ayañhi maggo bhāvito anupubbena nibbānasacchikiriyam sādheti.
Tenāha “Nibbānassa sacchikiriyāyā”ti.**

- **Dịch:** Con đường này, khi được thực hành từng bước, dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn. Vì vậy, kinh nói: “Để chứng ngộ Niết-bàn.”
- **Giải thích:** Thực hành chánh niệm tuần tự đưa hành giả đến mục tiêu cuối cùng: Niết-bàn.

**Tattha kiñcāpi “Sattānam visuddhiyā”ti vutte sokasamatikkamādīni
atthato siddhāneva honti, ṭhapetvā pana sāsana yuttikovidā aññesaṃ na
pākaṭāni...**

- **Dịch:** Mặc dù câu “Để thanh tịnh chúng sinh” đã bao hàm ý nghĩa vượt qua sầu bi, v.v., nhưng điều này không rõ ràng với những người không thông thạo giáo pháp.
- **Giải thích:** Mục tiêu thanh tịnh bao gồm nhiều lợi ích (vượt sầu bi, khổ đau, đạt trí tuệ, Niết-bàn), nhưng không phải ai cũng hiểu rõ nếu không quen thuộc với giáo lý.

**na ca bhagavā paṭhamam sāsana yuttikovidam janam katvā pacchā
dhammam deseti.**

- **Dịch:** Đức Phật không chờ mọi người thông thạo giáo pháp rồi mới giảng,
- **Giải thích:** Đức Phật giảng pháp cho mọi đối tượng, kể cả những người chưa hiểu sâu.

Tena teneva pana suttena tam tam attham nāpeti.

- **Dịch:** mà dùng từng kinh để làm rõ từng ý nghĩa cụ thể.
- **Giải thích:** Mỗi kinh được giảng để giải thích một khía cạnh của giáo pháp, giúp người nghe hiểu rõ hơn.

**Tasmā idha yam yam attham ekāyanamaggo sādheti, tam tam pākaṭam
katvā dassento “Sokaparidevānam samatikkamāyā”ti adimāha.**

- **Dịch:** Vì vậy, để làm rõ các lợi ích của con đường duy nhất (ekāyanamagga), Đức Phật nói: “Để vượt qua sầu bi và than khóc,” v.v.

- **Giải thích:** Đức Phật liệt kê cụ thể các lợi ích (vượt sầu bi, khổ đau, đạt trí tuệ, Niết-bàn) để người nghe dễ hiểu.

Yasmā vā yā sattānaṃ visuddhi ekāyanamaggena saṃvattati, sā sokaparidevānaṃ samatikkamena hoti. Sokaparidevānaṃ samatikkamo dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamaṇa, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamo ñāyassādhigamaṇa, ñāyassādhigamo nibbānassa sacchikiriya.

- **Dịch:** Hoặc vì sự thanh tịnh của chúng sinh nhờ con đường duy nhất được thực hiện qua việc vượt sầu bi và than khóc. Vượt sầu bi và than khóc dẫn đến chấm dứt khổ đau và phiền muộn, chấm dứt khổ đau và phiền muộn dẫn đến đạt trí tuệ, và đạt trí tuệ dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn.
- **Giải thích:** Các lợi ích này liên kết tuần tự: từ vượt khổ đau tinh thần đến khổ đau thân thể, rồi đạt trí tuệ, cuối cùng là Niết-bàn.

Tasmā imampi kamaṃ dassento “Sattānaṃ visuddhiyā”ti vatvā “Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā”tiādimāha.

- **Dịch:** Vì vậy, để chỉ ra trình tự này, Đức Phật nói “Để thanh tịnh chúng sinh,” rồi tiếp tục với “Để vượt qua sầu bi và than khóc,” v.v.
- **Giải thích:** Đức Phật trình bày các lợi ích theo thứ tự logic, từ thanh tịnh đến chứng ngộ.

Apica vaṇṇabhaṇanametaṃ ekāyanamaggassa.

- **Dịch:** Hơn nữa, đây là sự ca ngợi con đường duy nhất.
- **Giải thích:** Liệt kê các lợi ích là cách Đức Phật tán thán giá trị của con đường chánh niệm.

Yatheva hi bhagavā – “Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsessāmi yadidaṃ chachakkānī”ti (ma· ni· 3.420)...

- **Dịch:** Như Đức Phật đã nói: “Này các Tỳ-kheo, ta sẽ giảng pháp, đẹp ở đầu, giữa, và cuối, đầy đủ ý nghĩa và văn tự, phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh, tức là sáu nhóm sáu” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 3.420),
- **Giải thích:** Đức Phật ca ngợi pháp với tám phẩm chất trong kinh về sáu nhóm sáu (chachakka).

chachakkadesanāya aṭṭhahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi.

- **Dịch:** Ngài tán thán bài pháp này với tám từ ngữ.
- **Giải thích:** Tám phẩm chất (đẹp ở đầu, giữa, cuối, v.v.) được dùng để ca ngợi pháp.

Yathā ca ariyavaṃsadesanāya “Cattārome, bhikkhave, ariyavaṃsā aggaññā rattaññā vaṃsaññā porāṇā asaṃkiṇṇā asaṃkiṇṇapubbā na saṅkīyanti na saṅkīyissanti, appaṭikuṭṭhā samaṇehi brāhmaṇehi viññūhī”ti (a· ni· 4.28) navahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi;

- **Dịch:** Và trong bài giảng về bốn thánh tộc: “Này các Tỳ-kheo, có bốn thánh tộc, tối thượng, lâu đời, truyền thống, thuần khiết, không bị pha tạp trước đây, không bị pha

tập hiện tại và tương lai, không bị các Sa-môn, Bà-la-môn, hay bậc trí chỉ trích” (Tăng Chi Bộ Kinh, Aṅguttara Nikāya 4.28), Ngài tán thán với chín từ ngữ.

- **Giải thích:** Đức Phật ca ngợi bốn thánh tộc (trí túc về y, thực, sàng tọa, và thiền định) với chín phẩm chất.

**evam imassāpi ekāyanamaggassa sattānaṃ visuddhiyātiādīhi sattahi
padehi vaṇṇaṃ abhāsī.**

- **Dịch:** Cũng vậy, con đường duy nhất này được tán thán với bảy từ ngữ: “Thanh tịnh chúng sinh, vượt sâu bi, v.v.”
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm được ca ngợi với bảy lợi ích (thanh tịnh, vượt sâu bi, khổ đau, phiền muộn, đạt trí tuệ, chứng Niết-bàn).

Kasmāti ce, tesam bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ.

- **Dịch:** Tại sao? Để khơi dậy nhiệt tâm cho các Tỳ-kheo.
- **Giải thích:** Mục đích của sự ca ngợi là truyền cảm hứng, thúc đẩy Tỳ-kheo nỗ lực tu tập.

**Vaṇṇabhāsanañhi sutvā te bhikkhū “Ayaṃ kira maggo
hadayasantāpabhūtaṃ sokaṃ, vācāvipālāpabhūtaṃ paridevaṃ,
kāyikaasātabhūtaṃ dukkhaṃ, cetasikaasātabhūtaṃ domanassanti
cattāro upaddave hanati, visuddhiṃ nāyaṃ nibbānanti tayo visese
āvahatī”ti...**

- **Dịch:** Nghe lời tán thán, các Tỳ-kheo nghĩ: “Con đường này diệt trừ bốn phiền não: sâu bi (đau lòng), than khóc (lời kêu than), khổ đau thân thể, và phiền muộn tinh thần; đồng thời mang lại ba điều thù thắng: thanh tịnh, trí tuệ, và Niết-bàn.”
- **Giải thích:** Lời ca ngợi làm các Tỳ-kheo nhận ra giá trị của con đường, giúp họ quyết tâm thực hành.

**ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbaṃ pariyāpunitabbaṃ
dhāretabbaṃ, vācetaṃ, imaṃ maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissanti.**

- **Dịch:** Nhiệt tâm khởi sinh, họ sẽ nghĩ: “Phải học, thông thạo, ghi nhớ, tụng đọc bài pháp này, và thực hành con đường này.”
- **Giải thích:** Sự nhiệt tâm khiến Tỳ-kheo quyết tâm học và thực hành chánh niệm.

**Iti tesam bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ vaṇṇaṃ abhāsī.
Kambalavāṇijādayo kambalādīnaṃ vaṇṇaṃ viya.**

- **Dịch:** Như vậy, Đức Phật tán thán để khơi dậy nhiệt tâm cho Tỳ-kheo, giống như các thương nhân ca ngợi tấm vải lông để bán.
- **Giải thích:** Ví dụ về thương nhân ca ngợi hàng hóa minh họa cách Đức Phật dùng lời tán thán để khuyến khích tu tập.

**Yathā hi sataṣaṇṇasaggaṇikapaṇḍukambalavāṇijena ‘Kambalaṃ
gaṇhathā’ti ugghositepi asukakambaloti na tāva manussā jānanti.**

- **Dịch:** Ví như một thương nhân buôn chăn lông trị giá trăm ngàn, dù hô to: “Hãy mua chăn lông!” thì người ta vẫn chưa biết rõ đó là loại chăn lông nào.
- **Giải thích:** Chỉ nói chung chung “chăn lông” không đủ để thu hút, vì người ta cần biết cụ thể loại chăn lông đó là gì.

Kesakambalavāḷakambalādayopi hi duggandhā kharasamphassā kambalātveva vuccanti.

- **Dịch:** Vì chần lông làm từ lông thú hay lông thô, dù có mùi hôi hay sờ vào thô ráp, cũng được gọi là chần lông.
- **Giải thích:** Nhiều loại chần lông chất lượng kém vẫn được gọi là chần lông, khiến người nghe không rõ giá trị thực sự.

Yadā pana tena gandhārako rattakambalo sukhumo ujjalo sukhasamphassoti ugghositam hoti, tadā ye pahonti, te gaṇhanti. Ye nappahonti, tepi dassanakāmā honti;

- **Dịch:** Nhưng khi thương nhân rao: “Chần lông đồ thơm ngát, mịn màng, rực rỡ, sờ vào dễ chịu,” thì những ai đủ khả năng sẽ mua, còn những người không đủ khả năng cũng muốn xem.
- **Giải thích:** Khi mô tả chi tiết các phẩm chất tốt của chần lông, người ta bị thu hút, dù không mua được vẫn tò mò.

evameva ‘Ekāyano, bhikkhave, ayaṃ maggo’ti vuttepi asukamaggoti na tāva pākaṭo hoti.

- **Dịch:** Tương tự, khi nói: “Đây các Tỷ-kheo, đây là con đường duy nhất,” thì người ta vẫn chưa rõ đó là con đường gì.
- **Giải thích:** Chỉ nói “con đường duy nhất” chưa đủ để người nghe hiểu rõ giá trị và bản chất của con đường chánh niệm.

Nānappakārakā hi aniyyānikamaggāpi maggātveva vuccanti.

- **Dịch:** Vì có nhiều loại con đường khác nhau, kể cả những con đường không dẫn đến giải thoát, cũng được gọi là “con đường.”
- **Giải thích:** Từ “con đường” có thể gây nhầm lẫn vì được dùng cho cả những lối đi sai lầm, không chỉ con đường giác ngộ.

“Sattānaṃ visuddhiyā”tiādimhi pana vutte “Ayaṃ kira maggo cattāro upaddave hanati, tayo visese āvahaṭi”ti ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbam pariāpūṇitabbam dhāretabbam vācetaṃ, imaṃca maggaṃ bhāvetabbam maññissantīti vaṇṇaṃ bhāsanto “Sattānaṃ visuddhiyā”tiādimāha.

- **Dịch:** Nhưng khi nói: “Để thanh tịnh chúng sinh,” v.v., thì người ta nghĩ: “Con đường này diệt trừ bốn phiền não (sầu bi, than khóc, khổ đau, phiền muộn) và mang lại ba điều thù thắng (thanh tịnh, trí tuệ, Niết-bàn).” Nhiệt tâm khởi sinh, họ sẽ nghĩ: “Phải học, thông thạo, ghi nhớ, tụng đọc bài pháp này và thực hành con đường này.” Vì vậy, Đức Phật tán thán bằng câu “Để thanh tịnh chúng sinh,” v.v.
- **Giải thích:** Đức Phật liệt kê các lợi ích cụ thể để làm rõ giá trị của con đường chánh niệm, khơi dậy động lực cho Tỷ-kheo.

Yathā ca satasahassagghanikapapaṇḍukambalavāṇijūpamā; evaṃ rattajambunadasuvaṇṇaudakappasādakamaṇiratanasuvisuddhamuttarat anapavāḷadivāṇijūpamādayopettha āharitabbā.

- **Dịch:** Như ví dụ về thương nhân chần lông, cũng có thể áp dụng các ví dụ về thương nhân buôn vàng hồng, ngọc quý, ngọc trai tinh khiết, san hô, v.v.
- **Giải thích:** Các ví dụ khác về thương nhân buôn các vật quý giá cũng có thể dùng để minh họa cách Đức Phật ca ngợi con đường chánh niệm.

yadidanti nipāto, ye imeti ayamassa attho.

- **Dịch:** Từ “yadidaṃ” là một trợ từ, nghĩa là “tức là.”
- **Giải thích:** “Yadidaṃ” được dùng để giới thiệu hoặc làm rõ đối tượng được đề cập, ở đây là bốn niệm xứ.

cattāroti gaṇanaparicchedo. Tena na tato hetthā, na uddhanti satipaṭṭhānaparicchedaṃ dīpeti.

- **Dịch:** “Bốn” là số lượng cố định, nghĩa là không ít hơn, không nhiều hơn, để chỉ rõ phạm vi của bốn niệm xứ.
- **Giải thích:** Đức Phật xác định chính xác bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp), không thêm không bớt.

satipaṭṭhānāti tayo satipaṭṭhānā satigocaropi tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunaṃ avīti vattatāpi, satipi.

- **Dịch:** “Niệm xứ” (satipaṭṭhāna) bao gồm ba khía cạnh: phạm vi của chánh niệm (satigocara), trạng thái vượt qua thiên kiến và thiên vị của bậc thầy đối với các đệ tử theo ba cách, và bản thân chánh niệm (sati).
- **Giải thích:** Từ “satipaṭṭhāna” có ba cách hiểu: đối tượng của chánh niệm, thái độ công bằng của Đức Phật, và chính chánh niệm.

“Catunnaṃ, bhikkhave, satipaṭṭhānaṃ samudayañca atthaṅgamañca desessāmi, taṃ suṇātha...pe... ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo. Āhārasamudayā kāyassa samudayo”tiādīsu (saṃ· nī· 5.408) hi satigocarō satipaṭṭhānanti vuccatī.

- **Dịch:** Trong đoạn: “Này các Tỳ-kheo, ta sẽ giảng về sự khởi sinh và chấm dứt của bốn niệm xứ, hãy lắng nghe... Thân khởi sinh từ đâu? Thân khởi sinh từ thực phẩm” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 5.408), thì phạm vi của chánh niệm được gọi là niệm xứ.
- **Giải thích:** Ở đây, “satipaṭṭhāna” ám chỉ các đối tượng của chánh niệm (như thân phụ thuộc thực phẩm).

Tathā “Kāyo upaṭṭhānaṃ no sati, sati pana upaṭṭhānañceva sati cā”tiādīsupi (paṭi· ma· 3.35).

- **Dịch:** Tương tự, trong câu: “Thân là đối tượng để an trú, nhưng không phải là chánh niệm; còn chánh niệm vừa là sự an trú vừa là chánh niệm” (Paṭisambhidāmagga 3.35).
- **Giải thích:** Thân là đối tượng để chánh niệm an trú, nhưng bản thân chánh niệm là yếu tố cốt lõi.

Tassattho – patiṭṭhāti asminti paṭṭhānaṃ. kā patiṭṭhāti? Sati. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ, padhānaṃ ṭhānanti vā paṭṭhānaṃ. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ hatthiṭṭhānaassatṭhānādīni viya.

- **Dịch:** Ý nghĩa là: “Patiṭṭhāna” là nơi an trú. Ai an trú? Chánh niệm (sati). Nơi an trú của chánh niệm là niệm xứ, hoặc “pati Vice versa, “patiṭṭhāna” là nền tảng chính, giống như chuồng voi hay chuồng ngựa.
- **Giải thích:** “Satipaṭṭhāna” là nơi chánh niệm đặt nền tảng, như cách một chuồng là nơi giữ voi hay ngựa.

“Tayo satipaṭṭhānā yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsituṃ arahatī”ti (ma· ni· 3.311) ettha tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunaṃ yavītivattatā “Satipaṭṭhāna”nti vuttā.

- **Dịch:** Trong câu: “Có ba niệm xứ mà bậc Thánh thực hành, nhờ đó bậc thầy xứng đáng hướng dẫn chúng hội” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 3.311), “satipaṭṭhāna” ám chỉ sự vượt qua thiên kiến và thiên vị của bậc thầy đối với đệ tử theo ba cách.
- **Giải thích:** Ở đây, “satipaṭṭhāna” nói về thái độ công bằng của Đức Phật khi dạy đệ tử.

Tassattho – paṭṭhapetabbato paṭṭhānaṃ, pavattayitabbatoti attho. Kena paṭṭhapetabbatoti? Satiyā. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ.

- **Dịch:** Ý nghĩa là: “Patipṭṭhāna” là điều cần được thiết lập, thực hành. Bằng gì? Bằng chánh niệm. Nơi thiết lập chánh niệm là niệm xứ.
- **Giải thích:** Chánh niệm là công cụ để thiết lập sự an trú, dẫn đến niệm xứ.

“Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta sambojjhaṅge paripūrentī”tiādīsu (ma· ni· 3.147) pana satiyeva “Satipaṭṭhānaṃ”ti vuccati.

- **Dịch:** Trong câu: “Bốn niệm xứ, khi được thực hành và phát triển, làm viên mãn bảy yếu tố giác ngộ” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 3.147), thì chính chánh niệm được gọi là niệm xứ.
- **Giải thích:** Ở đây, “satipaṭṭhāna” đồng nghĩa với chánh niệm, là nền tảng cho các yếu tố giác ngộ.

Tassattho – paṭṭhātīti paṭṭhānaṃ, upaṭṭhāti okkanditvā pakkhanditvā pattharitvā pavattatīti attho. Satiyeva satipaṭṭhānaṃ.

- **Dịch:** Ý nghĩa là: “Patipṭṭhāna” là sự an trú, nghĩa là bước vào, lan tỏa, và vận hành. Chính chánh niệm là niệm xứ.
- **Giải thích:** Chánh niệm tự nó là nền tảng, là sự hiện diện đầy đủ và lan tỏa trong tâm.

Atha vā saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ. Iti sati ca sā paṭṭhānaṃ cātipi satipaṭṭhānaṃ. Idamidhādhippetam.

- **Dịch:** Hoặc, chánh niệm (sati) là sự ghi nhớ, “patipṭṭhāna” là sự an trú. Vậy, niệm xứ là cả chánh niệm lẫn sự an trú. Đây là ý nghĩa được nhắm đến ở đây.
- **Giải thích:** “Satipaṭṭhāna” kết hợp cả khía cạnh ghi nhớ (sati) và an trú (patipṭṭhāna) trong đối tượng quán chiếu.

Yadi evaṃ kasmā “Satipaṭṭhānā”ti bahuvacanam? Satibahuttā. Ārammaṇabhedena hi bahukā etā satiyō.

- **Dịch:** Nếu vậy, tại sao dùng số nhiều “satipaṭṭhānā”? Vì có nhiều loại chánh niệm, tùy theo các đối tượng khác nhau.
- **Giải thích:** “Satipaṭṭhāna” ở số nhiều vì chánh niệm được áp dụng cho bốn đối tượng khác nhau (thân, thọ, tâm, pháp).

Atha maggoti kasmā ekavacanam? Maggaṭṭhena ekattā.

- **Dịch:** Nhưng tại sao “maggo” (con đường) lại ở số ít? Vì về mặt ý nghĩa, con đường là một.
- **Giải thích:** Dù có bốn niệm xứ, chúng hợp thành một con đường duy nhất dẫn đến Niết-bàn.

Catassopi hi etā satiyo maggaṭṭhena ekattaṃ gacchanti.

- **Dịch:** Cả bốn loại chánh niệm này, về mặt con đường, hợp thành một.
- **Giải thích:** Bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp) cùng hướng đến một mục tiêu: giải thoát.

Vuttañhettaṃ – “Maggoti kenatṭhena maggo? Nibbānagamaṇatṭhena. Nibbānatthikehi magganīyatṭhena cā”ti.

- **Dịch:** Như đã nói: “Con đường là gì? Là con đường dẫn đến Niết-bàn, được tìm cầu bởi những ai khao khát Niết-bàn.”
- **Giải thích:** Con đường chánh niệm được định nghĩa là phương tiện để đạt Niết-bàn.

Catassopi cetā aparabhāge kāyādīsu ārammaṇesu kiccaṃ sādhayamānā nibbānaṃ gacchanti, ādito paṭṭhāya ca nibbānatthikehi maggiyanti, tasmā catassopi e3646ko maggoti vuccanti.

- **Dịch:** Cả bốn loại chánh niệm này, khi hoàn thành chức năng trên các đối tượng như thân, v.v., đều dẫn đến Niết-bàn, và từ đầu được những người khao khát Niết-bàn tìm cầu, nên được gọi là một con đường.
- **Giải thích:** Dù có bốn đối tượng, cả bốn đều phục vụ một mục đích duy nhất, nên được xem là một con đường.

Evañca sati vacanānusandhinā sānusandhikāva desanā hoti, “Mārasenappamaddanaṃ, vo bhikkhave, maggaṃ desessāmi, taṃ suṇātha...pe... katamo ca, bhikkhave, mārasenappamaddano maggo? Yadidaṃ satta bojjhaṅgā”tiādīsu (saṃ- ni- 5.224) viya.

- **Dịch:** Như vậy, bài giảng được trình bày mạch lạc theo cách dùng từ, như trong đoạn: “Này các Tỳ-kheo, ta sẽ giảng con đường tiêu diệt quân đội Ma vương, hãy lắng nghe... Con đường đó là gì? Chính là bảy yếu tố giác ngộ” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 5.224).
- **Giải thích:** Cách trình bày nhất quán, như khi bảy yếu tố giác ngộ được gọi là một con đường dù có nhiều thành phần.

Yathā mārasenappamaddanoti ca, satta bojjhaṅgāti ca atthato ekaṃ, byañjanaṃ evettha nānaṃ.

- **Dịch:** Như “con đường tiêu diệt quân đội Ma vương” và “bảy yếu tố giác ngộ” về ý nghĩa là một, chỉ khác về cách diễn đạt.
- **Giải thích:** Dù cách dùng từ khác nhau, ý nghĩa vẫn là một con đường dẫn đến giác ngộ.

Evam “Ekāyanamaggo”ti ca “Cattāro satipaṭṭhānā”ti ca atthato ekaṃ, byañjanaṃ evettha nānaṃ, tasmā maggaṭṭhena ekattā ekavacanam. Ārammaṇabhedena satibahuttā bahuvacanam veditabbam.

- **Dịch:** Tương tự, “con đường duy nhất” và “bốn niệm xứ” về ý nghĩa là một, chỉ khác cách diễn đạt, nên “con đường” ở số ít, còn “niệm xứ” ở số nhiều vì các đối tượng khác nhau.

- **Giải thích:** “Ekāyanamaggo” (số ít) nhấn mạnh sự thống nhất của con đường, còn “satipaṭṭhānā” (số nhiều) chỉ các đối tượng khác nhau của chánh niệm.

Kasmā pana bhagavatā cattārova satipaṭṭhānā vuttā anūnā anadhikāti? Veneyyāhitattā.

- **Dịch:** Tại sao Đức Phật chỉ nói bốn niệm xứ, không ít hơn, không nhiều hơn? Vì lợi ích của những người được giáo hóa.
- **Giải thích:** Bốn niệm xứ được chọn vì phù hợp với nhu cầu tâm linh của các đối tượng tu tập.

Tañhācaritadīṭṭhīcaritasamathayānikavipassanāyānikesu hi mandatikkhavasena dvedhā dvedhā pavattesu veneyyesu...

- **Dịch:** Với những người được giáo hóa, chia thành bốn loại (tham ái, tà kiến, thiên về thiền định, thiên về thiền quán), mỗi loại lại chia thành trí chậm và trí nhanh...
- **Giải thích:** Các hành giả được chia thành các nhóm dựa trên khuynh hướng tâm lý và khả năng trí tuệ.

mandassa tañhācaritassa oḷārikam kāyānupassanāsatipaṭṭhānam visuddhimaggo, tikkhassa sukhumaṃ vedanānupassanāsatipaṭṭhānam.

- **Dịch:** Với người trí chậm có tính tham ái, quán thân (kāyānupassanā) là con đường thanh tịnh vì nó thô; với người trí nhanh, quán thọ (vedanānupassanā) là con đường vì nó vi tế.
- **Giải thích:** Người tham ái cần bắt đầu với đối tượng thô (thân) nếu trí chậm, hoặc vi tế (thọ) nếu trí nhanh.

Dīṭṭhīcaritassapi mandassa nātipabbhedagatam cittānupassanāsatipaṭṭhānam visuddhimaggo, tikkhassa atippabbhedagatam dhammānupassanāsatipaṭṭhānam visuddhimaggo.

- **Dịch:** Với người có tà kiến, người trí chậm quán tâm (cittānupassanā) là con đường vì ít phân biệt; người trí nhanh quán pháp (dhammānupassanā) vì nhiều phân biệt.
- **Giải thích:** Người tà kiến cần quán tâm nếu trí chậm, hoặc quán pháp nếu trí nhanh, phù hợp với mức độ tinh tế của đối tượng.

Samathayānikassa ca mandassa akicchena adhigantabbanimittam paṭhamam satipaṭṭhānam visuddhimaggo, tikkhassa oḷārikārammaṇe asaṇṭhahanato dutiyam.

- **Dịch:** Với người thiên về thiền định, người trí chậm quán thân là con đường vì dễ đạt định; người trí nhanh quán thọ vì không dừng lại ở đối tượng thô.
- **Giải thích:** Người thiên về thiền định bắt đầu với thân (đơn giản) hoặc thọ (vi tế hơn) tùy trí tuệ.

Vipassanāyānikassapi mandassa nātipabbhedagatārammaṇam tatiyam, tikkhassa atippabbhedagatārammaṇam catuttham.

- **Dịch:** Với người thiên về thiền quán, người trí chậm quán tâm (ít phân biệt), người trí nhanh quán pháp (nhiều phân biệt).
- **Giải thích:** Người thiên về thiền quán chọn tâm hoặc pháp tùy theo khả năng nhận thức.

Iti cattārova vuttā anūnā anadhikāti.

- **Dịch:** Vì vậy, chỉ bốn niệm xứ được nói, không ít hơn, không nhiều hơn.
- **Giải thích:** Bốn niệm xứ được thiết kế để phù hợp với mọi loại hành giả, từ trí chậm đến trí nhanh.

Subhasukhaniccaattabhāvavipallāsappahānattham vā.

- **Dịch:** Hoặc để loại bỏ bốn tà kiến về đẹp (subha), lạc (sukha), thường (nicca), và ngã (atta).
- **Giải thích:** Bốn niệm xứ giúp sửa chữa bốn tà kiến sai lầm về bản chất của thực tại.

Kāyo hi asubho, tattha ca subhavipallāsavipallatthā sattā. Tesam tattha asubhabhāvadassanena tassa vipallāsassa pahānattham paṭhamam satipaṭṭhānam vuttam.

- **Dịch:** Thân là không đẹp (asubha), nhưng chúng sinh lầm tưởng nó đẹp. Quán thân được dạy đầu tiên để thấy thân không đẹp, loại bỏ tà kiến đó.
- **Giải thích:** Quán thân giúp nhận ra sự bất tịnh của thân, phá bỏ quan niệm sai lầm rằng thân là đẹp.

Sukham niccam attāti gahitesupi ca vedanādīsu vedanā dukkhā, cittam aniccam, dhammā anattā, tesu ca sukhaniccaattavipallāsavipallatthā sattā.

- **Dịch:** Dù cảm thọ, tâm, và pháp bị lầm tưởng là lạc, thường, và ngã, nhưng cảm thọ là khổ (dukkha), tâm là vô thường (anicca), pháp là vô ngã (anatta). Chúng sinh lầm lẫn về chúng.
- **Giải thích:** Các tà kiến về cảm thọ (lạc), tâm (thường), pháp (ngã) là sai lầm phổ biến.

Tesam tattha dukkhādibhāvadassanena tesam vipallāsānam pahānattham sesāni tīṇi vuttānīti evam subhasukhaniccaattabhāvavipallāsappahānattham vā cattārova vuttā anūnā anadhikāti veditabbā.

- **Dịch:** Ba niệm xứ còn lại được dạy để thấy cảm thọ là khổ, tâm là vô thường, pháp là vô ngã, nhằm loại bỏ các tà kiến đó. Vì vậy, bốn niệm xứ được nói để loại bỏ bốn tà kiến về đẹp, lạc, thường, ngã.
- **Giải thích:** Mỗi niệm xứ nhắm đến một tà kiến cụ thể, giúp hành giả thấy đúng bản chất thực tại.

Na kevalañca vipallāsappahānatthameva, atha kho caturoghayogāsavaganthaupādānaagatipahānatthampi catubbidhāhārapariññatthañca cattārova vuttāti veditabbā.

- **Dịch:** Không chỉ để loại bỏ tà kiến, mà còn để đoạn trừ bốn dòng lũ (ogha), bốn ách (yoga), bốn trước (āsava), bốn kiết sử (gantha), bốn thủ (upādāna), năm đích đến (gati), và để hiểu rõ bốn loại thực phẩm. Vì vậy, chỉ bốn niệm xứ được nói.
- **Giải thích:** Bốn niệm xứ không chỉ sửa tà kiến mà còn giúp đoạn trừ các phiền não và hiểu rõ các yếu tố duy trì luân hồi (như thực phẩm vật chất, xúc, tư, thức).

Ayam tāva pakaraṇanayo.

- **Dịch:** Đây là phương pháp luận trong kinh.
- **Giải thích:** Phần này tổng kết cách giải thích lý do Đức Phật dạy bốn niệm xứ.

“BẮT ĐẦU TỪ ĐOẠN NÀY TRỞ ĐI, TÔI SẼ KHÔNG GIẢI THÍCH VÀ CHỈ DỊCH THÔI . ĐỂ ĐƯỢC GỌN GÀNG HƠN .”

Aṭṭhakathāyaṃ pana saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattāroti etadeva vuttaṃ.

- **Dịch:** Trong chú giải, nói rằng theo nghĩa dẫn đến (Niết-bàn) và hợp nhất vào một điểm, chỉ có một niệm xứ, nhưng theo đối tượng thì có bốn.

Yathā hi catudvāre nagare pācīnato āgacchantā pācīnadisāya utṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagameva pavisanti, dakkhiṇato. Pacchimato. Uttarato āgacchantā uttaradisāya utṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā uttaradvārena nagameva pavisanti; evaṃ – sampadamidaṃ veditabbaṃ.

- **Dịch:** Như trong một thành phố có bốn cổng, người từ hướng đông mang hàng từ hướng đông vào qua cổng đông, người từ hướng nam, tây, bắc mang hàng từ hướng đó vào qua cổng tương ứng; cũng vậy, nên hiểu như thế.

Nagaraṃ viya hi nibbānamahānagaraṃ, dvāraṃ viya aṭṭhaṅgiko lokuttaramaggo, pācīnadisādayo viya kāyādayo.

- **Dịch:** Thành phố giống như Niết-bàn, cổng giống như Bát Chánh Đạo siêu thế, các hướng đông, v.v. giống như thân, v.v.

Yathā pācīnato āgacchantā pācīnadisāya utṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagameva pavisanti, evaṃ kāyānupassanāmukhena āgacchantā cuddasavidhena kāyānupassanaṃ bhāvetvā kāyānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.

- **Dịch:** Như người từ hướng đông mang hàng từ hướng đông vào qua cổng đông, người thực hành quán thân theo 14 cách, nhờ sức mạnh của quán thân, đạt được Bát Chánh Đạo và đi đến Niết-bàn duy nhất.

Yathā dakkhiṇato āgacchantā dakkhiṇāya disāya utṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā dakkhiṇadvārena nagameva pavisanti, evaṃ vedanānupassanāmukhena āgacchantā navavidhena vedanānupassanaṃ bhāvetvā vedanānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.

- **Dịch:** Như người từ hướng nam mang hàng từ hướng nam vào qua cổng nam, người thực hành quán thọ theo 9 cách, nhờ sức mạnh của quán thọ, đạt được Bát Chánh Đạo và đi đến Niết-bàn duy nhất.

Yathā pacchimato āgacchantā pacchimadisāya utṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pacchimadvārena nagameva pavisanti, evaṃ cittānupassanāmukhena āgacchantā soḷasavidhena cittānupassanaṃ

bhāvetvā cittānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekam nibbānameva osaranti.

- 📖 **Dịch:** Như người từ hướng tây mang hàng từ hướng tây vào qua cổng tây, người thực hành quán tâm theo 16 cách, nhờ sức mạnh của quán tâm, đạt được Bát Chánh Đạo và đi đến Niết-bàn duy nhất.

Yathā uttarato āgacchantā uttaradisāya uttānakam bhaṇḍam gahetvā uttaradvārena nagarameva pavisanti, evaṃ dhammānupassanāmukhena āgacchantā pañcavidhena dhammānupassanaṃ bhāvetvā dhammānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekam nibbānameva osaranti.

- 📖 **Dịch:** Như người từ hướng bắc mang hàng từ hướng bắc vào qua cổng bắc, người thực hành quán pháp theo 5 cách, nhờ sức mạnh của quán pháp, đạt được Bát Chánh Đạo và đi đến Niết-bàn duy nhất.

Evaṃ saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattārova vuttāti veditabbā.

- 📖 **Dịch:** Như vậy, theo nghĩa dẫn đến và hợp nhất vào một điểm, chỉ có một niệm xứ, nhưng theo đối tượng thì có bốn, nên hiểu như thế.

katame cattāroti kathetukamyatā pucchā.

- 📖 **Dịch:** “Bốn niệm xứ là gì?” là câu hỏi mong được giải thích.

idhāti imasmim sāsane.

- 📖 **Dịch:** “Ở đây” nghĩa là trong giáo pháp này.

bhikkhavi dhammapaṭiggāhakaṃ puggalāpanametaṃ.

- 📖 **Dịch:** “Đây các Tỳ-kheo” là cách gọi những người tiếp nhận pháp.

bhikkhūti paṭipattisampādakaṃ puggalanidassanametaṃ.

- 📖 **Dịch:** “Tỳ-kheo” chỉ những người thực hành pháp.

Aññepi ca devamanussā paṭipattiṃ sampādentiyeva, seṭṭhattā pana paṭipattiyā bhikkhubhāvadassanato ca “Bhikkhū”ti āha.

- 📖 **Dịch:** Các chư thiên và con người khác cũng thực hành pháp, nhưng vì Tỳ-kheo là cao quý nhất trong việc thực hành, nên nói “Tỳ-kheo”.

Bhagavato hi anusāsaniṃ sampaticchantesu bhikkhu seṭṭho, sabbappakārāya anusāsaniyā bhājanabhāvato. Tasmā seṭṭhattā “Bhikkhū”ti āha.

- 📖 **Dịch:** Trong những người tiếp nhận lời dạy của Đức Phật, Tỳ-kheo là cao quý nhất, vì họ xứng đáng nhận mọi lời dạy, nên gọi là “Tỳ-kheo”.

**Tasmim gahite pana sesā gahitāva honti, rājagamanādīsū
rājaggahaṇena sesaparisā viya.**

- **Dịch:** Khi nhắc đến Tỳ-kheo, những người khác cũng được bao hàm, như khi nhắc đến vua thì bao gồm cả đoàn tùy tùng.

**Yo ca imaṃ paṭipattim paṭipajjati, so bhikkhu nāma hotīti paṭipattiyā
bhikkhubhāvadassanatopi “Bhikkhū”ti āha.**

- **Dịch:** Ai thực hành pháp này thì được gọi là Tỳ-kheo, nên vì lý do thực hành mà gọi là “Tỳ-kheo”.

**Paṭipannako hi devo vā hotu manusso vā, bhikkhūti saṅkhyam
gacchatiyeva yathāha –**

- **Dịch:** Người thực hành, dù là chư thiên hay con người, đều được gọi là Tỳ-kheo, như đã nói:

**“Alaṅkato cepi samaṃ careyya, Santo danto niyato brahmacārī;
Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam, So brāhmaṇo so samaṇo sa
bhikkhū”ti. (dha· pa· 142);**

- **Dịch:**
“Dù được trang sức, nếu sống bình đẳng,
An tĩnh, chế ngự, tiết độ, sống phạm hạnh;
Không làm hại mọi chúng sinh,
Người ấy là Bà-la-môn, là Sa-môn, là Tỳ-kheo.” (Kinh Pháp Cú, Dhammapada 142)

**kāyeti rūpakāye. Rūpakāyo hi idha aṅgapaccaṅgānaṃ kesādīnañca
dhammānaṃ samūhaṭṭhena hatthikāyarathakāyādayo viya kāyoti
adhippeto.**

- **Dịch:** “Thân” là thân vật chất. Thân vật chất ở đây được hiểu là tập hợp các chi phần và tóc, v.v., giống như thân voi hay thân xe.

**Yathā ca samūhaṭṭhena, evaṃ kucchitānaṃ āyaṭṭhena. Kucchitānañhi
paramajegucchānaṃ so āyoti kīyo.**

- **Dịch:** Như là tập hợp, thân cũng là nơi sinh ra những thứ xấu xa, vì nó là nơi chứa đựng những thứ rất đáng ghê tởm.

**Āyoti uppattideso. Tatthāyaṃ vacanatto. Āyanti tatoti āyo. Ke āyanti?
Kucchitā kesādayo. Iti kucchitānaṃ āyoti kīyo.**

- **Dịch:** “Āyo” là nơi sinh ra. Nghĩa của từ là: “Āyo” là nơi các thứ đến. Ai đến? Những thứ xấu xa như tóc, v.v. Vậy, thân là nơi sinh ra những thứ xấu xa.

kāyānupassīti kāye anupassanasīlo kāyaṃ vā anupassamāno.

- **Dịch:** “Quán thân” là người có thói quen quán chiếu thân hoặc đang quán chiếu thân.

**Kāyeti ca vatvāpi puna kāyānupassīti dutiyakāyaggahaṇaṃ
asammissato vavatthānaghanavinibbhogādiddassanattamaṃ katanti
veditabbaṃ.**

- ☛ **Dịch:** Dù đã nói “thân”, lại nói “quán thân” lần nữa để làm rõ, tránh lẫn lộn, và chỉ rõ cách phân biệt chi tiết về thân.

**Tena na kāye vedanānupassī vā, cittadhammānupassī vā, atha kho
kāyānupassīyevāti kāyasaṅkhāte vatthusmiṃ kāyānupassanākārasseva
dassanena asammissato vavatthānaṃ dassitaṃ hoti.**

- ☛ **Dịch:** Do đó, không phải quán thọ, tâm hay pháp trong thân, mà chỉ quán thân, để chỉ rõ cách quán chiếu thân một cách không lẫn lộn.

**Tathā na kāye aṅgapaccaṅgavinimuttaekadhammānupassī, nāpi
kesalomādivinimuttaitthipurisānupassī, yopi cettha kesalomādiko
bhūtopādāyasamūhasaṅkhāto kāyo, tatthapi na
bhūtopādāyavinimuttaekadhammānupassī, atha kho
rathasambhārānupassako viya aṅgapaccaṅgasamūhānupassī,
nagarāvayavānupassako viya kesalomādisamūhānupassī,
kadalikkhandhapattavaṭṭivinibbhujako viya rittamuṭṭhiviniveṭhako viya
ca bhūtopādāyasamūhānupassīyevāti nānappakārato samūhavaseneva
kāyasaṅkhātassa vatthuno dassanena ghanavinibbhogo dassito hoti.**

- ☛ **Dịch:** Cũng vậy, không quán một pháp riêng lẻ ngoài chi phần, không quán nam hay nữ ngoài tóc, lông, v.v.; thân được gọi là tập hợp các yếu tố vật chất, cũng không quán một pháp riêng lẻ ngoài yếu tố vật chất, mà quán tập hợp chi phần như người quán các bộ phận của xe, quán tập hợp tóc, lông, v.v. như người quán các phần của thành phố, hay quán tập hợp yếu tố vật chất như người tách vỏ cây chuối hoặc mở nắm tay, để chỉ rõ thân chỉ là tập hợp, không phải một khối.

**Na hettha yathāvuttasamūhavinimutto kāyo vā itthī vā puriso vā añño vā
koci dhammo dissati, yathāvuttadhammasamūhamatteyeva pana tathā
tathā sattā micchābhinivesaṃ karonti.**

- ☛ **Dịch:** Ở đây, không thấy thân, nam, nữ hay pháp nào ngoài tập hợp đã nói, nhưng chúng sinh lại bám víu sai lầm vào chính tập hợp đó.

**Tenāhu porāṇā – “Yaṃ passati na taṃ diṭṭhaṃ, yaṃ diṭṭhaṃ taṃ na
passati; Apassaṃ bajjhate mūlho, bajjhamāno na muccatī”ti.**

- ☛ **Dịch:** Vì vậy, các bậc xưa nói:
“Điều thấy không phải điều được thấy,
Điều được thấy không phải điều thấy;
Kẻ ngu bị trói vì không thấy,
Bị trói mà không thoát ra.”

**Ghanavinibbhogādiddassanattanti vuttaṃ, ādisaddena cettha ayampi
attho veditabbo.**

- ☛ **Dịch:** “Để chỉ rõ sự phân biệt chi tiết” được nói, và chữ “v.v.” ở đây cũng mang ý nghĩa này.

Ayañhi etasmiṃ kāye kāyānupassīyeva, na añña dhammānupassīti vuttaṃ hoti.

☛ Dịch: Người này chỉ quán thân trong thân, không quán các pháp khác.

Yathā anudakabhūtāyapi marīciyā udakānupassino honti, na evaṃ aniccadukkhānattaasubhabhūteyeva imasmiṃ kāye niccasukhaattasubhabhāvānupassī, atha kho kāyānupassī aniccadukkhānattaasubhākārasamūhānupassīyevāti vuttaṃ hoti.

☛ Dịch: Như người thấy ảo ảnh mà tưởng là nước, không phải trong thân vốn vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà quán là thường, lạc, ngã, tịnh, mà chỉ quán thân là tập hợp các trạng thái vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

Atha vā yvāyaṃ parato “Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā...pe... so satova assasati”tiādinā nayena assāsapassāsādicuṇṇikajātaatthikapariyosāno kāyo vutto, yo ca “Idhekacco pathavīkāyaṃ aniccato anupassati, āpokāyaṃ tejokāyaṃ vāyokāyaṃ kesakāyaṃ lomakāyaṃ chavikāyaṃ cammakāyaṃ maṃsakāyaṃ rudhirakāyaṃ nhārukāyaṃ atthikāyaṃ atthimiñjakāya”nti (paṭi- ma- 3.35) paṭisambhidāyaṃ kāyo vutto, tassa sabbassa imasmiññeva kāye anupassanato kāye kāyānupassīti evampi attho vedītabbo.

☛ Dịch: Hoặc như sau này nói: “Này các Tỳ-kheo, một Tỳ-kheo vào rừng... với chánh niệm hít vào” v.v., thân được nói từ hơi thở đến xương vụn, và trong Paṭisambhidāmagga (3.35) nói: “Có người quán thân đất, nước, lửa, gió, tóc, lông, da, thịt, máu, gân, xương, tủy là vô thường,” tất cả đều được quán trong thân này, nên gọi là quán thân trong thân.

Atha vā kāye ahanti vā mamanti vā evaṃ gahetabbassa yassa kassaci ananupassanato, tassa tasseva pana kesalomādikassa nānādharmasamūhassa anupassanato kāye kesādidhammasamūhasaṅkhātakāyānupassīti evamattho daṭṭhabbo.

☛ Dịch: Hoặc vì không quán trong thân cái gì là “tôi” hay “của tôi”, mà chỉ quán tập hợp các pháp như tóc, lông, v.v., nên gọi là quán thân là tập hợp các pháp như tóc, v.v.

Apica “Imasmiṃ kāye aniccato anupassati, no niccato”tiādinā anukkamena paṭisambhidāyaṃ āgatanayassa sabbasseva aniccalakkhaṇādino ākārasamūhasaṅkhātassa kāyassa anupassanatopi kāye kāyānupassīti evampi attho daṭṭhabbo.

☛ Dịch: Hơn nữa, theo cách nói trong Paṭisambhidāmagga: “Trong thân này, quán vô thường, không quán thường,” v.v., quán tất cả trạng thái như vô thường, v.v. của thân, cũng gọi là quán thân trong thân.

Tathā hi ayaṃ kāye kāyānupassanāpaṭipadaṃ paṭipanno bhikkhu imaṃ kāyaṃ aniccānupassanādīnaṃ sattannaṃ anupassanānaṃ vasena aniccato anupassati, no niccato. Dukkhatō anupassati, no sukhato. Anattato anupassati, no attato. Nibbindati, no nandati, virajjati, no rajjati, nirodheti. No samudeti, paṭinissajjati, no ādiyati.

- **Dịch:** Vậy nên, Tỳ-kheo đi trên con đường quán thân, theo bảy cách quán: quán thân là vô thường, không thường; là khổ, không lạc; là vô ngã, không ngã; nhàm chán, không thích thú; ly tham, không tham ái; chấm dứt, không khởi sinh; buông bỏ, không nắm giữ.

So tam aniccatō anupassanto niccasaññaṃ pajahati, dukkhato anupassanto sukhasaññaṃ pajahati, anattato anupassanto attasaññaṃ pajahati, nibbindanto nandiṃ pajahati, virajjanto rāgaṃ pajahati, nirodhento samudayaṃ pajahati, paṭinissajjanto ādānaṃ pajahatīti veditabbo.

- **Dịch:** Người quán vô thường bỏ ý niệm thường, quán khổ bỏ ý niệm lạc, quán vô ngã bỏ ý niệm ngã, nhàm chán bỏ thích thú, ly tham bỏ tham ái, chấm dứt bỏ khởi sinh, buông bỏ bỏ nắm giữ, nên hiểu như vậy.

viharatīti iriyati.

- **Dịch:** “Sống” nghĩa là hành động.

ātāpīti tīsu bhavesu kilesehi ātāpetīti ātāpo, vīriyassetamaṃ nāmaṃ. Ātāpo assa atthīti ātāpī.

- **Dịch:** “Nhiệt tâm” là thiêu đốt phiền não trong ba cõi, đó là tên gọi của nỗ lực. Người có nhiệt tâm là “nhiệt tâm”.

sampajānoti sampajaññasāṅkhātena iññaṇena samannāgato.

- **Dịch:** “Tĩnh giác” là người đầy đủ trí tuệ gọi là tĩnh táo.

satimāti kāyapariggāhikāya satiyā samannāgato.

- **Dịch:** “Chánh niệm” là người đầy đủ chánh niệm nắm giữ thân.

Ayaṃ pana yāsmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma hoti, tenevāha – “Satiṅca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmi”ti (smaṃ·ni· 5.234).

- **Dịch:** Người này nhờ chánh niệm nắm giữ đối tượng rồi dùng trí tuệ quán chiếu, vì không có chánh niệm thì không thể quán chiếu, như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, ta nói chánh niệm cần cho mọi việc” (Tương Ưng Bộ Kinh, Samyutta Nikāya 5.234).

Tasmā ettha “Kāye kāyānupassī viharatī”ti ettāvatā kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ vuttaṃ hoti.

- **Dịch:** Vì vậy, câu “Quán thân trong thân, người ấy sống” đã nói đến niệm xứ quán thân.

Atha vā yāsmā anātāpino antosaṅkhepo antarāyakaro hoti, asampajāno upāyapariggahe anupāyaparivajjane ca sammuyhati, muṭṭhassati upāyāpariccāge anupāyāpariggahe ca asamattho hoti, tenassa taṃ kammaṭṭhānaṃ na sampajjati.

- **Dịch:** Hoặc vì người không nhiệt tâm sẽ bị chướng ngại nội tâm, người không tỉnh giác sẽ lầm lẫn trong việc chọn phương pháp đúng và tránh phương pháp sai, người không chánh niệm không thể bỏ phương pháp sai và chọn phương pháp đúng, nên thiên của họ không thành công.

Tasmā yesaṃ dhammānaṃ ānubhāvena taṃ sampajjati, tesāṃ dassanattaṃ “Ātāpī sampajāno satimā”ti idaṃ vuttanti veditabbaṃ.

- **Dịch:** Vì vậy, để chỉ ra các pháp khiến thiên thành công, câu “Nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm” được nói.

Iti kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ sampayogaṅgañcassa dassetvā idāni pahānaṅgaṃ dassetuṃ vineyya loke abhijjhādomanassanti vuttaṃ.

- **Dịch:** Sau khi chỉ ra niệm xứ quán thân và các yếu tố hỗ trợ, nay để chỉ yếu tố đoạn trừ, nói: “Loại bỏ tham ái và phiền muộn trong thế gian”.

Tattha vineyyāti tadanāvinayena vā vikkhambhanavinayena vā vinayitvā.

- **Dịch:** “Loại bỏ” nghĩa là đoạn trừ bằng cách từng phần hoặc chế ngự.

loketi tasmiññeva kāye. Kāyo hi idha lujjanapalujjanaṭṭhena lokoti adhippeto.

- **Dịch:** “Thế gian” ở đây là thân. Thân được gọi là thế gian vì nó tan rã và hủy hoại.

Yāsmā panassa na kāyamatteyeva abhijjhādomanassaṃ pahīyati, vedanādīsopi pahīyatiyeva. Tasmā pañcapi upādānakkhandhā lokoti vibhaṅge vuttaṃ.

- **Dịch:** Vì không chỉ trong thân mà tham ái và phiền muộn được đoạn trừ, mà cả trong thọ, v.v., nên trong Vibhaṅga nói năm uẩn là thế gian.

Lokasaṅkhātattā vā tesāṃ dhammānaṃ atthuddhāranayenetāṃ vuttaṃ. Yaṃ panāha – “Tattha katamo loko? Sveva kāyo loko”ti, ayamevettha attho.

- **Dịch:** Hoặc vì các pháp được gọi là thế gian, nên câu này được nói theo cách rút ra ý nghĩa. Như đã nói: “Thế gian là gì? Chính thân là thế gian,” đây là ý nghĩa ở đây.

Tasmiṃ loke abhijjhādomanassaṃ vineyyāti evaṃ sambandho daṭṭhabbo.

- **Dịch:** Nên hiểu mối liên hệ là: Loại bỏ tham ái và phiền muộn trong thế gian đó.

Yāsmā panettha abhijjhāggahaṇena kāmaccando, domanassaggahaṇena byāpādo saṅgahaṃ gacchatī, tasmā nīvaraṇapariyāpannabalavadhammadvayadassanena nīvaraṇappahānaṃ vuttaṃ hotīti veditabbaṃ.

- **Dịch:** Vì tham ái bao gồm dục tham, phiền muộn bao gồm sân hận, nên việc chỉ ra hai pháp mạnh mẽ thuộc chướng ngại nói đến việc đoạn trừ các chướng ngại.

Visesena cettha abhijjhāvinayena kāyasampattimūlakassa anurodhassa, domanassavinayena kāyavipattimūlakassa virodhassa, abhijjhāvinayena ca kāye abhiratiyā, domanassavinayena kāyabhāvanāya anabhiratiyā, abhijjhāvinayena kāye abhūtānaṃ subhasukhabhāvādīnaṃ pakkhepassa, domanassavinayena kāye bhūtānaṃ asubhāsukhabhāvādīnaṃ apanayanassa ca pahānaṃ vuttaṃ.

- **Dịch:** Đặc biệt, loại bỏ tham ái đoạn trừ sự thích thú dựa trên thân tốt đẹp, loại bỏ phiền muộn đoạn trừ sự chống đối dựa trên thân xấu xí; loại bỏ tham ái đoạn trừ sự mê đắm thân, loại bỏ phiền muộn đoạn trừ sự không thích tu tập thân; loại bỏ tham ái đoạn trừ việc gán ghép thân là đẹp, lạc, v.v., loại bỏ phiền muộn đoạn trừ việc che giấu sự thật thân là bất tịnh, khổ, v.v.

Tena yogāvacarassa yogānubhāvo yogasamatthatā ca dīpitā hoti.

- **Dịch:** Qua đó, sức mạnh và khả năng tu tập của hành giả được tỏ rõ.

Yogānubhāvo hi esa, yadā anāṃ anurodhavirodhavippamutto aratiratisaḥ abhūhūtapakkhepapatohūto bhāta cāpanapanashanavirahito hoti.

- **Dịch:** Sức mạnh tu tập là: thoát khỏi thích và ghét, vượt qua mê và chán, không gán ghép cái không thật, không che giấu cái thật.

Anurodhavirodhavippamutto cesāṃ āratiratisāḥ rābhāsaṃ apākākipānto pāntāsaṃ anāpanāyaṇānto yāgasamatthā nāhoti.

- **Dịch:** Người thoát khỏi thích và ghét, vượt qua mê và chán, không gán ghép cái không thật, không che giấu cái thật, là người có khả năng tu tập.

****Aparaṃ nāyo “Kā māye kāyānupāyāssī”ti mettha anāupassanā yāṃmaṃtṭhānaṃ. “Viharatī”ti ettha vutta vihvimārena kāṃmatṭhānikassa māyapariyāharaṇaṃ, “Ātāpī”tiādīsu pana ātāpena sammappapādhānaṃ, sattaṃsappapāccaññena sabbatthāthakakammaṃtṭhānaṃ, kāmaṃtṭhānaṃparihāraṇaṃupāyo vā. Satyāṃ vā mā yānupāyassanāvasassa paṭilālabāddhasāmathāmo, sappapāccaññena vipāssassanā abhābhājjhādomanāssāssavinayāyena bhāvanābhābalaṃ vuntāti veditabbaṃ.**

- **Dịch:** Một cách khác:
- “Quán thân trong thân” nói đến đề mục thiền.
- “Sống” nói đến việc hành giả giữ thân trong thiền.
- “Nhiệt tâm” v.v. nói đến nỗ lực đúng, chánh niệm và tỉnh giác là đề mục thiền mọi lúc, hoặc cách giữ đề mục.
- Hoặc chánh niệm đặt định nhờ quán thân, tỉnh giác là thiền quán, loại bỏ tham ái và phiền muộn là sức mạnh tu tập, nên hiểu như vậy.

Vibhaṅge pana anupassīti tattha “Katamā anupassanā? Yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhabyā cintā upaparikkhā bhūrimedhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsatthaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho

dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati anupassanā. Imāya anupassanāya upeto hoti samupeto upagato samupagato upapanno samannāgato, tena vuccati anupassīti.

- **Dịch:** Trong Vibhaṅga, “quán chiếu” là: trí tuệ, sự hiểu biết, phân tích, suy xét, xem xét pháp, quan sát, cân nhắc, thẩm định, khéo léo, thông thạo, tư duy, kiểm tra, trí lớn, dẫn đạo, thiền quán, tỉnh giác, trí như gây thúc, như gương, cung điện, ánh sáng, ngọn đèn, bảo châu, không si mê, xem xét pháp, chánh kiến. Người đầy đủ trí tuệ này được gọi là người quán chiếu.

viharatīti iriyati pavattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati, tena vuccati viharatīti.

- **Dịch:** “Sống” là hành động, vận hành, duy trì, thực hiện, tiếp tục, cư trú, nên gọi là sống.

ātāpīti tattha katamaṃ ātāpaṃ? Yo cetasiko vīriyārambho nikammo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittaddandatā anikkhittadthuratā dhurasampaggāhī vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ sammāvāyāmo, idaṃ vuccati ātāpaṃ. Iminā ātāpena upeto hoti...pe... samannāgato, tena vuccati ātāpīti.

- **Dịch:** “Nhiệt tâm” là: nỗ lực tinh thần, cố gắng, siêng năng, bền bỉ, không lười biếng, không buông bỏ trách nhiệm, nắm giữ nhiệm vụ, là nỗ lực, căn nỗ lực, lực nỗ lực, chánh tinh tấn. Người đầy đủ nỗ lực này được gọi là nhiệt tâm.

sampajānoti tattha katamaṃ sampajaññaṃ? Yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhabyā cintā upaparikkhā bhūrimedhā pariñāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsatthaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ vuccati sampajaññaṃ. Iminā sampajaññaena upeto hoti...pe... samannāgato, tena vuccati sampajānoti.

- **Dịch:** “Tỉnh giác” là: trí tuệ, sự hiểu biết, phân tích, suy xét, xem xét pháp, quan sát, cân nhắc, thẩm định, khéo léo, thông thạo, tư duy, kiểm tra, trí lớn, dẫn đạo, thiền quán, tỉnh giác, trí như gây thúc, như gương, cung điện, ánh sáng, ngọn đèn, bảo châu, không si mê, xem xét pháp, chánh kiến. Người đầy đủ tỉnh giác này được gọi là tỉnh giác.

satimāti tattha katamā sati? Yā sati anussati paṭissati sati saraṇ sāga apilāpanatā asammusanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati, ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto hoti...pe... samannāgato, tena vuccati satimāti.

- **Dịch:** “Chánh niệm” là: sự nhớ, nhớ lại, tỉnh thức, ghi giữ, không quên, không lơ đãng, là căn chánh niệm, lực chánh niệm, chánh niệm. Người đầy đủ chánh niệm này được gọi là chánh niệm.

vineyya loke abhijjhādomanassanti tattha katamo loko? Sveva kāyo loko. Pañcapi upādānakkhandhā loko, ayaṃ vuccati loko.

- ☛ **Dịch:** “Loại bỏ tham ái và phiền muộn trong thế gian”. Thế gian là gì? Chính thân là thế gian. Năm uẩn chấp thủ cũng là thế gian.

Tattha katamā abhijjhā? Yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandī nandirāgo cittassa sārāgo, ayam vuccati abhijjhā.

- ☛ **Dịch:** Tham ái là gì? Là tham, đắm nhiễm, luyến ái, thích thú, tâm đắm say, được gọi là tham ái.

Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ cetosamphassaajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati domanassaṃ.

- ☛ **Dịch:** Phiền muộn là gì? Là cảm giác khổ tâm, đau đớn tinh thần do tâm xúc chạm, được gọi là phiền muộn.

Iti ayañca abhijjhā, idañca domanassaṃ imamhi loke vinītā honti paṭivinītā santā samitā vūpasamitā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā appitā byappitā sositā visositā byantīkatā, tena vuccati vineyya loke abhijjhādomanassa”nti (vibha- 357-362).

- ☛ **Dịch:** Vậy, tham ái và phiền muộn trong thế gian này được đoạn trừ, chế ngự, an tịnh, dập tắt, chấm dứt, tan biến, khô cạn, nên gọi là “loại bỏ tham ái và phiền muộn trong thế gian” (Vibhaṅga 357-362).

Evametesam padānaṃ attho vutto. Tena saha ayam aṭṭhakathānayo yathā saṃsandati, evaṃ veditabbo.

- ☛ **Dịch:** Ý nghĩa các từ này được nói như vậy. Nên hiểu cách chú giải này khớp với ý nghĩa đó.

Ayam tāva kāyānupassanāsatiṭṭhānuddesassa atthavaṇṇanā.

- ☛ **Dịch:** Đây là phần giải nghĩa về niệm xứ quán thân.

Idāni vedanāsu. Cितte. Dhammesu dhammānupassī viharati...pe... vineyya loke abhijjhādomanassanti ettha vedanāsu vedanānupassīti evamādisu vedanādīnaṃ puna vacane payojanaṃ kāyānupassanāyaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

- ☛ **Dịch:** Bây giờ, đến “trong cảm thọ, quán cảm thọ; trong tâm, quán tâm; trong các pháp, quán pháp... loại bỏ tham ái và phiền muộn trong thế gian”. Việc lặp lại “cảm thọ” v.v. nên hiểu theo cách đã nói trong quán thân.

Vedanāsu vedanānupassī. Cितte cittānupassī. Dhammesu dhammānupassīti ettha pana vedanāti tisso vedanā, tā ca lokiyā eva. Cittampi lokiyaṃ, tathā dhammā. Tesam vibhāgo niddesavāre pākaṭo bhavissati.

- ☛ **Dịch:** “Quán cảm thọ trong cảm thọ, quán tâm trong tâm, quán pháp trong pháp”. Cảm thọ là ba loại cảm thọ (lạc, khổ, không lạc không khổ), đều là thế gian. Tâm cũng thế gian, pháp cũng vậy. Sự phân biệt sẽ rõ trong phần diễn giải.

**Kevalaṃ panidha yathā vedanā anupassitabbā, tathā tā anupassanto
“Vedanāsu vedanānupassī”ti veditabbo. Esa nayo cittadhammesupi.**

- **Dịch:** Chỉ cần hiểu rằng quán cảm thọ như thế nào thì người quán như vậy được gọi là “quán cảm thọ trong cảm thọ”. Cách này cũng áp dụng cho tâm và pháp.

**Kathaṇca vedanā anupassitabbāti? Sukhā tāva vedanā dukkhato,
dukkhā sallato, adukkhamasukhā aniccato.**

- **Dịch:** Quán cảm thọ thế nào? Cảm thọ lạc quán là khổ, cảm thọ khổ quán như mũi tên, cảm thọ không lạc không khổ quán là vô thường.

**Yathāha – “Yo sukhaṃ dukkhato adda, dukkhamaddakkhi sallato;
Adukkhamasukhaṃ santaṃ, addakkhi naṃ aniccato; Sa ve
sammaddaso bhikkhu, upasanto carissatī”ti. (saṃ· nī· 4.253);**

- **Dịch:** Như đã nói:
“Người thấy lạc là khổ,
Thấy khổ như mũi tên,
Thấy không lạc không khổ là vô thường,
Tỳ-kheo thấy đúng sẽ sống an tịnh.” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 4.253)

**Sabbā eva cetā “Dukkhā”tipi anupassitabbā. Vuttañhetam – “Yaṃ kiñci
vedayitam, taṃ dukkhasminti vadāmī”ti (saṃ· nī· 4.259).**

- **Dịch:** Tất cả cảm thọ cũng nên quán là khổ, như đã nói: “Bất cứ cảm giác nào cũng là khổ, ta nói vậy” (Tương Ưng Bộ Kinh, Saṃyutta Nikāya 4.259).

**Sukhadukkhatopi ca anupassitabbā. Yathāha “Sukhā vedanā ʈhitisukhā
vipariṇāmadukkhā”ti (ma· nī· 1.465) sabbam vitthāretabbam.**

- **Dịch:** Cũng nên quán lạc là khổ khi biến đổi, như nói: “Cảm thọ lạc thì an lạc lúc tồn tại, khổ khi biến đổi” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 1.465), cần giải thích chi tiết.

**Apica aniccādisattaanupassanāvasenapi anupassitabbā. Sesam
niddesavāreyeva pākaṭam bhavissati.**

- **Dịch:** Hơn nữa, nên quán theo bảy cách: vô thường, v.v. Phần còn lại sẽ rõ trong phần diễn giải.

**Cittadhammesupi cittaṃ tāva
ārammaṇādhīpatisahajātabhūmikammavipākakiriyādinānattabhedānaṃ
aniccādianupassanānaṃ niddesavāre āgatasarāgādibhedānañca vasena
anupassitabbam.**

- **Dịch:** Trong tâm và pháp, tâm nên quán theo các loại khác nhau như đối tượng, đồng sanh, nghiệp, quả, hành, v.v., và theo các trạng thái như tham, v.v. trong phần diễn giải, cùng với quán vô thường, v.v.

**Dhammā salakkhaṇasāmaññalakkhaṇānaṃ suññatadhammassa
aniccādisattaanupassanānaṃ niddesavāre āgatasantāḍibhedānañca
vasena anupassitabbā.**

- **Dịch:** Pháp nên quán theo đặc tướng, tổng tướng, pháp không, bảy cách quán vô thường, v.v., và các trạng thái như an tịnh, v.v. trong phần diễn giải.

Sesaṃ vuttanayameva.

- **Dịch:** Phần còn lại theo cách đã nói.

**Kāmañcetta yassa kāyasaṅkhāte loke abhijjhādomanassaṃ pahīnaṃ,
tassa vedanādisupi taṃ pahīnameva.**

- **Dịch:** Dù ai đã đoạn tham ái và phiền muộn trong thân, thì trong cảm thọ, v.v. cũng đã đoạn.

**Nānāpuggalavasena pana nānācittakkaṇikasatipaṭṭhānabhāvanāvasena
ca sabbattha vuttaṃ.**

- **Dịch:** Nhưng do các cá nhân khác nhau và do tu tập niệm xứ theo từng khoảnh khắc tâm, nên nói ở mọi nơi.

**Yato vā ekattha pahīnaṃ sesesupi pahīnaṃ, tenevassa tattha
pahānadassanattampi etaṃ vuttanti veditabbanti.**

- **Dịch:** Hoặc vì đoạn trừ ở một chỗ thì cũng đoạn trừ ở các chỗ khác, nên nói để chỉ sự đoạn trừ ở đây.

Uddesavāraṭṭhā nīṭṭhitā.

- **Dịch:** Phần luận về diễn giải đã xong.

Kāyānupassanā ānāpānappabbavaṇṇanā

**374. Idāni seyyathāpi nāma cheko vilīvakārako
thūlakilañjasaṇhakilañjacaṇkoṭakapeḷāpuṭṭādīni upakaraṇāni kattukāmo
ekaṃ mahāveṇuṃ labhitvā catudhā bhinditvā tato ekekaṃ
veṇukhaṇḍaṃ gahetvā phāletvā taṃ taṃ upakaraṇaṃ kareyya,**

- **Dịch:** Như một thợ làm sáo giỏi, muốn làm các dụng cụ như chiếu thô, chiếu mịn, giỏ, túi, v.v., lấy một cây tre lớn, chia thành bốn phần, rồi lấy từng phần tre, chẻ ra để làm các dụng cụ,

**evameva bhagavā satipaṭṭhānadānāya sattānaṃ anekappakāraṃ
vīsēdhigamaṃ kattukāmo ekameva sammāsatīṃ “Cattāro
satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye
kāyānupassī viharatī”tiādinā nayena ārammaṇavasena catudhā
bhinditvā tato ekekaṃ satipaṭṭhānaṃ gahetvā kāyaṃ vibhajanto
“Kathaṅca bhikkhave”tiādinā nayena niddesavāraṃ vattumāraddho.**

- **Dịch:** cũng vậy, Đức Phật muốn giúp chúng sinh đạt nhiều thành tựu qua dạy niệm xứ, lấy chánh niệm duy nhất, chia thành bốn theo đối tượng: “Có bốn niệm xứ. Là gì? Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trong thân,” v.v., rồi lấy từng niệm xứ, phân tích thân, bắt đầu diễn giải bằng “Và như thế nào, này các Tỳ-kheo”.

Tattha kathaṅcātiādi vitthāretukamyatāpucchā.

☛ Dịch: “Và như thế nào” là câu hỏi mong được giải thích chi tiết.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – bhikkhave, kena ca pakārena bhikkhu kāye kāyānupassī viharatīti? Esa nayo sabbapucchāvāresu.

☛ Dịch: Ý tóm tắt là: “Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo quán thân trong thân bằng cách nào?” Cách này áp dụng cho mọi câu hỏi.

idha bhikkhave bhikkhūti bhikkhave imasmiṃ sāsane bhikkhu.

☛ Dịch: “Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo” nghĩa là Tỳ-kheo trong giáo pháp này.

Ayañhettha idhasaddo sabbappakārakāyānupassanānibbattakassa puggalassa sannissayabhūtasāsanaparidīpano aññasāsanassa tathābhāvapaṭisedhano ca.

☛ Dịch: Chữ “ở đây” chỉ giáo pháp là nền tảng cho người thực hành quán thân, phủ nhận các giáo pháp khác.

Vuttañhetam “Idheva bhikkhave, samaṇo...pe... suññā parappavādā samaṇebhi aññehī”ti (ma· nī· 1.139). Tena vuttam “Imasmiṃ sāsane bhikkhū”ti.

☛ Dịch: Như đã nói: “Chỉ ở đây, này các Tỳ-kheo, có Sa-môn... các giáo pháp khác trống rỗng” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 1.139). Vì vậy nói: “Tỳ-kheo trong giáo pháp này”.

araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vāti idamassa satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpanam.

☛ Dịch: “Vào rừng, đến gốc cây, hay chỗ vắng” là chỉ chỗ ở thích hợp để tu niệm xứ.

Imassa hi bhikkhuno dīgharattam rūpādīsu ārammaṇesu anuvisaṭam cittam kammaṭṭhānavīthim otarituṃ na icchatī, kūṭagoṇayuttaratho viya uppathameva dhāvati.

☛ Dịch: Tâm Tỳ-kheo này lâu nay lang thang trong sắc, v.v., không muốn vào đường thiền, như bò kéo xe hư chạy lệch lối.

Tasmā seyyathāpi nāma gopo kūṭadhenuyā sabbam khīraṃ pivitvā vaḍḍhitam kūṭavacchaṃ dametukāmo dhenuto apanetvā ekamante mahantaṃ thambhaṃ nikhaṇitvā tattha yottena bandheyya.

☛ Dịch: Vì vậy, như người chăn bò muốn thuần hóa con nghé hư, uống hết sữa mẹ, tách nó khỏi mẹ, cột vào cọc lớn,

Athassa so vaccho ito cito ca vipphanditvā palāyituṃ asakkonto tameva thambhaṃ upanisiḍeyya vā upanipajjeyya vā,

☛ Dịch: con nghé vùng vẫy nhưng không thoát, cuối cùng ngồi hoặc nằm bên cọc,

**evameva imināpi bhikkhunā dīgharattam
rūpārammaṇādirasapānavaḍḍhitam duṭṭhacittam dametukāmena
rūpādiārammaṇato apanetvā araṇṇam vā rukkhamūlagato vā
suññāgāraṃ vā pavisitvā tattha satipaṭṭhānamārammaṇatthambhe
satiyottena bandhitabbam.**

- **Dịch:** cũng vậy, Tỳ-kheo muốn thuần hóa tâm hư, lớn lên nhờ đắm sắc, v.v., phải rời bỏ các đối tượng đó, vào rừng, gốc cây, chỗ vắng, cột tâm vào cọc niệm xứ bằng dây chánh niệm.

**Evamassa taṃ cittam ito cito ca vipphanditvāpi pubbe āciṇṇārammaṇam
alabhamānam satiyottam chinditvā palāyituṃ asakkontam
tamevārammaṇam upacārappanāvasena upanisīdati ceva upanipajjati
ca.**

- **Dịch:** Tâm đó vùng vẫy nhưng không tìm được đối tượng cũ, không thoát dây chánh niệm, cuối cùng an trú vào đối tượng thiền bằng cận hành và an chỉ.

**Tenāhu porāṇā – “Yathā thambhe nibandheyya, vacchaṃ damaṃ naro
idha; Bandheyyevaṃ sakaṃ cittam, satiyārammaṇe daḥha”nti.**

- **Dịch:** Các bậc xưa nói:
“Như người cột nghé vào cọc,
Cột tâm mình vào niệm xứ vững chắc.”

**Evamassetam senāsanaṃ bhāvanānurūpaṃ hoti. Tena vuttam
“Idamassa
satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpana”nti.**

- **Dịch:** Vậy nên chỗ ở này thích hợp cho tu niệm xứ, nên nói: “Chỉ chỗ ở thích hợp để tu niệm xứ”.

**Apica yāsmā idaṃ kāyānupassanāya muddhabhūtaṃ
sabbabuddhapaccekaḥbuddhasāvakānaṃ
visesādhigamadiṭṭhadhammasukhavihārapadaṭṭhānaṃ
ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ itthipurisatthiassādisaddasamākulam
gāmantaṃ apariccajivā na sukaram sampādetuṃ, saddakaṇḍakattā
jhānassa.**

- **Dịch:** Hơn nữa, thiền niệm hơi thở, nền tảng cho quán thân, giúp tất cả chư Phật, Bích-chi, Thanh văn đạt thành tựu và an lạc hiện tại, không dễ thực hành ở làng mạc ồn ào với tiếng người, voi, ngựa, vì tiếng ồn là gai nhọn cho thiền.

**Agāmake pana araṇṇe sukaram yogāvacarena idaṃ kammaṭṭhānaṃ
pariggahetvā ānāpānacetutthajjhānaṃ nibbattetvā tadeva jhānaṃ
pādaṃ katvā saṅkhāre sammāsivā aggaphalaṃ arahattaṃ
pāpuṇituṃ,**

- **Dịch:** Nhưng ở nơi không làng, trong rừng, hành giả dễ nắm thiền này, đạt thiền thứ tư niệm hơi thở, lấy thiền làm nền, quán các hành, đạt quả A-la-hán cao nhất,

tāsmāssa anurūpasenāsanam dassento bhagavā, “Araññagato vā”tiādimāha.

☛ Dịch: nên Đức Phật chỉ chỗ ở thích hợp, nói: “Vào rừng, v.v.”

Vatthuvijjācariyo viya hi bhagavā. So yathā vatthuvijjācariyo nagarabhūmiṃ passitvā suṭṭhu upaparikkhitvā “Ettha nagaram māpethā”ti upadisati, sotthinā ca nagare niṭṭhite rājakulato mahāsakkāram labhati,

☛ Dịch: Đức Phật như thầy địa lý. Như thầy địa lý xem đất, kiểm tra kỹ, bảo: “Xây thành ở đây,” khi thành xong được vua trọng thưởng,

evameva yogāvacarassa anurūpasenāsanam upaparikkhitvā “Ettha kammaṭṭhānamānuyuñjitabba”nti upadisati, tato tattha kammaṭṭhānamānuyuñjantena yoginā anukkamena arahatte patte “Sammāsambuddho vata so bhagavā”ti mahantaṃ sakkāram labhati.

☛ Dịch: cũng vậy, Đức Phật xem chỗ ở thích hợp cho hành giả, dạy: “Nên tu thiền ở đây,” hành giả tu theo, đạt A-la-hán, tán thán: “Đức Phật thật là bậc Chánh Biến Tri,” được kính trọng lớn.

Ayaṃ pana bhikkhu dīpisadisoti vuccati. Yathā hi mahādīpirājā araññe tiṇagahanam vā vanagahanam vā pabbatagahanam vā nissāya nilīyitvā vanamahimsagokaṇṇasūkarādayo mige gaṇhāti,

☛ Dịch: Tỳ-kheo này được ví như sư tử. Như sư tử chúa trong rừng, nấp trong cỏ, rừng, núi, bắt nai, trâu, heo rừng, v.v.,

evameva ayaṃ araññādīsu kammaṭṭhānam anuyuñjanto bhikkhu yathākkamena cattāro magge ceva cattāri ariyaphalāni ca gaṇhāti.

☛ Dịch: cũng vậy, Tỳ-kheo tu thiền trong rừng, v.v., lần lượt đạt bốn đạo và bốn quả thánh.

Tenāhu porāṇā – “Yathāpi dīpiko nāma, nilīyitvā gaṇhatī mige; Tathevāyaṃ buddhaputto, yuttayogo vipassako; Araññaṃ pavisitvāna, gaṇhāti phalamuttama”nti.

☛ Dịch: Các bậc xưa nói:
“Như sư tử nấp bắt mồi,
Con Phật tu thiền, quán chiếu,
Vào rừng đạt quả tối thượng.”

Tenassa parakkamajavayoggabhūmiṃ araññasenāsanam dassento bhagavā “Araññagato vā”tiādimāha.

☛ Dịch: Vì vậy, Đức Phật chỉ rừng là chỗ thích hợp cho nỗ lực và tốc độ tu, nói: “Vào rừng, v.v.”

Ito param imasmiṃ ānāpānapabbe yaṃ vattabbam siyā, taṃ visuddhimagge vuttameva.

- ☞ Dịch: Những gì cần nói thêm về phần niệm hơi thở này đã được nói trong Visuddhimagga.

seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vāti idañhi upamāmettameva itī ajjhataṃ vā kāyete idaṃ appanāmettameva ca tattha anāgataṃ, sesaṃ āgatameva.

- ☞ Dịch: “Như thợ quay giò, này các Tỳ-kheo” chỉ là ví dụ, “trong thân nội” chỉ là phần an chỉ, phần chưa nói ở đây, còn lại đã nói.

Yaṃ pana anāgataṃ, tattha dakkhoti cheko. dīghaṃ vā añchānti mahantānaṃ bherīpokkharādīnaṃ likhanakāle hatthe ca pāde ca pasāretvā dīghaṃ kaḍḍhanto.

- ☞ Dịch: Phần chưa nói: “giỏi” là khéo léo. “Kéo dài” là khi làm trống lớn, v.v., thợ dùng tay chân kéo dài.

rassaṃ vā añchānti khuddakānaṃ dantasūcivedhakādīnaṃ likhanakāle mandamandaṃ rassaṃ kaḍḍhanto.

- ☞ Dịch: “Kéo ngắn” là khi làm tấm, kim, v.v., thợ kéo nhẹ nhàng, ngắn.

evameva khoti evaṃ ayampi bhikkhu addhānavasena ittaravasena ca pavattānaṃ assāsapassāsānaṃ vasena dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti...pe... passasissāmīti sikkhatīti.

- ☞ Dịch: Cũng vậy, Tỳ-kheo này, theo hơi thở dài hay ngắn, khi thở vào dài biết: “Ta thở vào dài,” v.v., luyện tập: “Ta sẽ thở ra”.

Tassevaṃ sikkhato assāsapassāsanimitte cattāri jhānāni uppajjanti, so jhānā vuṭṭhahitvā assāsapassāse vā pariggaṇhāti jhānaṅgāni vā.

- ☞ Dịch: Khi luyện tập, dựa vào đề mục hơi thở, bốn thiền khởi sinh, người ấy xuất thiền, nắm rõ hơi thở hoặc các chi thiền.

Tattha assāsapassāsakammiko “Ime assāsapassāsā kim nissitā? Vatthunissitā. Vatthu nāma karajakāyo, karajakāyo nāma cattāri mahābhūtāni upādārūpañce”ti evaṃ rūpaṃ pariggaṇhāti.

- ☞ Dịch: Người tu hơi thở nghĩ: “Hơi thở dựa vào gì? Dựa vào nền tảng. Nền tảng là thân sinh học, tức bốn đại và sắc phụ thuộc,” nắm rõ sắc như vậy.

Tato tadārammaṇe phassapañcamake nāmanti.

- ☞ Dịch: Rồi nắm danh là nắm uẩn bắt đầu từ xúc trên đối tượng đó.

Evaṃ nāmarūpaṃ pariggahetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaṭṭicasamuppādaṃ disvā “Paccayapaccayuppannadhammamattamevetam, añño satto vā puggalo vā natthi”ti vitīṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti.

- **Dịch:** Nắm danh sắc, tìm duyên, thấy duyên khởi từ vô minh, biết: “Chỉ có pháp duyên sinh, không có chúng sinh hay cá nhân,” vượt nghi ngờ, quán ba tướng (vô thường, khổ, vô ngã) trên danh sắc có duyên, phát triển thiền quán, đạt A-la-hán.

Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

- **Dịch:** Đây là con đường đến A-la-hán của một Tỳ-kheo.

Jhānakammikopi “Imāni jhānaṅgāni kiṃ nissitāni, vatthunissitāni, vatthu nāma karajakāyo jhānaṅgāni nāmaṃ, karajakāyo rūpa”nti nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjā dipaccayākāraṃ disvā “Paccayapaccayuppannadhammamattamevetam, añño satto vā puggalo vā natthi”ti vitinṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vadḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti.

- **Dịch:** Người tu thiền cũng nghĩ: “Các chi thiền dựa vào gì? Dựa vào nền tảng. Nền tảng là thân sinh học, là sắc; chi thiền là danh,” xác định danh sắc, tìm duyên, thấy duyên khởi từ vô minh, biết: “Chỉ có pháp duyên sinh, không có chúng sinh hay cá nhân,” vượt nghi ngờ, quán ba tướng trên danh sắc có duyên, phát triển thiền quán, đạt A-la-hán.

Idamekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

- **Dịch:** Đây là con đường đến A-la-hán của một Tỳ-kheo khác.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā assāsapassāsakāye kāyānupassī viharati.

- **Dịch:** “Trong nội thân” là quán thân trên hơi thở của mình.

bahiddhā vāti parassa vā assāsapassāsakāye.

- **Dịch:** “Trong ngoại thân” là quán thân trên hơi thở của người khác.

ajjhatabhiddhā vāti kālena attano, kālena parassa assāsapassāsakāye.

- **Dịch:** “Trong nội ngoại thân” là lúc quán hơi thở của mình, lúc của người khác.

Etenassa paṇṇakammaṭṭhānaṃ aṭṭhapetvā aparāparaṃ sañcaraṇakālo kathito.

- **Dịch:** Điều này nói về thời điểm hành giả thành thạo thiền, chuyển qua lại giữa các đối tượng.

Ekasmiṃ kāle panidaṃ ubhayaṃ na labbhati.

- **Dịch:** Nhưng không thể quán cả hai cùng một lúc.

samudayadhammānupassī vāti yathā nāma kammārassa bhastaṇca gaggaraṇālīṇca tajaṇca vāyāmaṃ paṭicca vāto aparāparaṃ sañcarati,

- **Dịch:** “Quán pháp khởi sinh” là như gió thợ rèn di chuyển do ống thổi, ống dẫn, và nỗ lực,

**evaṃ bhikkhuno karajakāyañca nāsapuṭaṇca cittaṇca paṭicca
assāsapassāsakāyo aparāparam sañcarati.**

☛ Dịch: cũng vậy, hơi thở của Tỳ-kheo di chuyển do thân sinh học, lỗ mũi, và tâm.

**Kāyādayo dhammā samudayadhammā, te passanto
“Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharatī”ti vuccati.**

☛ Dịch: Thân, v.v. là pháp khởi sinh, người thấy vậy được gọi là “quán pháp khởi sinh trong thân”.

**vayadhammānupassī vāti yathā bhaṭṭāya apanītāya gaggaranāliyā
bhinnāya taje ca vāyāme asati so vāto nappavattati,**

☛ Dịch: “Quán pháp hoại diệt” là như gió ngừng khi ống thổi bị dùi, ống dẫn vỡ, không nổ lực,

**evameva kāye bhinne nāsapuṭe viddhaste citte ca niruddhe
assāsapassāsakāyo nāma nappavattatīti kāyādinirodhā
assāsapassāsanirodhoti evaṃ passanto “Vayadhammānupassī vā
kāyasmim viharatī”ti vuccati.**

☛ Dịch: cũng vậy, khi thân tan, mũi hồng, tâm ngừng, hơi thở dừng, thấy sự chấm dứt do thân, v.v. ngừng, được gọi là “quán pháp hoại diệt trong thân”.

**samudayavayadhammānupassī vāti kālena samudayaṃ kālena vayaṃ
anupassanto.**

☛ Dịch: “Quán pháp khởi sinh hoại diệt” là lúc quán khởi sinh, lúc quán hoại diệt.

**atthi kāyoti vā panassāti kāyova atthi, na satto, na puggalo, na itthī, na
puriso, na attā, na attaniyaṃ, nāhaṃ, na mama, na koci, na kassacīti
evamassa sati paccupaṭṭhitā hoti.**

☛ Dịch: “Chỉ có thân” là chỉ có thân, không chúng sinh, cá nhân, nữ, nam, ngã, của ngã, tôi, của tôi, ai, hay của ai, chánh niệm hiện diện như vậy.

yāvadevāti payojanaparicchedavavatthāpanametam.

☛ Dịch: “Chỉ đến chừng mực” là xác định mục đích giới hạn.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – yā sā sati paccupaṭṭhitā hoti, sā na aññadatthāya.
Atha kho yāvadeva ñāṇamattāya aparāparam uttaruttari
ñāṇapamāṇatthāya ceva satipamāṇatthāya ca, satisampajaññānaṃ
vuḍḍhatthāyāti attho.**

☛ Dịch: Ý là: Chánh niệm hiện diện không vì mục đích khác, chỉ để có trí tuệ, tăng dần trí tuệ và chánh niệm, để chánh niệm và tỉnh giác phát triển.

**anissito ca viharatīti taṇhānissayadiṭṭhinissayānaṃ vasena anissitova
viharati.**

☞ Dịch: “Sống không nương tựa” là sống không dựa vào tham ái hay tà kiến.

**na ca kiñci loke upādiyatīti lokasmiṃ kiñci rūpaṃ vā...pe... viññāṇaṃ vā
“Ayaṃ me attā vā attaniyaṃ vā”ti na gaṇhāti.**

☞ Dịch: “Không chấp thủ gì trong thế gian” là không xem sắc, v.v., hay thức là “tôi” hay “của tôi”.

evampīti upari atthaṃ upādāya sampiṇḍanattho pi-kāro.

☞ Dịch: “Như vậy” là chữ “pi” tóm kết nghĩa phía trên.

Iminā pana padena bhagavā ānāpānappabbadesanaṃ niyyātetvā dasseti.

☞ Dịch: Qua câu này, Đức Phật kết thúc và chỉ rõ phần dạy về niệm hơi thở.

**Tattha assāsapassāsapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā
samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ ubhinnaṃ appavatti
nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhārammaṇaṃ
ariyamaggaṃ maggasaccaṃ.**

☞ Dịch: Chánh niệm nắm hơi thở là khổ đế, tham ái trước đó khởi sinh nó là tập đế, cả hai dừng là diệt đế, đạo thánh hiểu khổ, đoạn tập, hướng diệt là đạo đế.

**Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa
assāsapassāsasena abhinivīṭhassa bhikkhuno yāva arahattā
niyyānamukhamti.**

☞ Dịch: Như vậy, nhờ bốn đế, Tỳ-kheo chuyên tâm niệm hơi thở đạt tịch diệt, đây là con đường đến A-la-hán.

Ānāpānappabbāṇaṃ niṭṭhitam.

☞ Dịch: Phần niệm hơi thở đã xong.

Iriyāpathapabbavaṇṇanā

**375. Evaṃ assāsapassāsavasena kāyānupassanāṃ vibhajitvā idāni
iriyāpathavasena vibhajitum puna caparantiādīmāha.**

☞ Dịch: Sau khi phân tích quán thân qua hơi thở, nay phân tích qua các oai nghi, bắt đầu bằng “lại nữa” v.v.

**Tattha kāmam soṇasiṅgālādayopi gacchantā “Gacchāmā”ti jānanti, na
panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ.**

☞ Dịch: Dù chó, cáo, v.v. khi đi cũng biết “ta đi”, nhưng không phải loại biết này được nói ở đây.

**Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na pajahati, attasaññaṃ na
ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti.**

- **Dịch:** Loại biết ấy không đoạn ý niệm chúng sinh, không trừ ý niệm ngã, không phải thiền hay tu niệm xứ.

Imassa pana bhikkhuno jānanam sattūpaladdhim pajahati, attasaññam ugghāṭeti kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti.

- **Dịch:** Nhưng sự biết của Tỳ-kheo này đoạn ý niệm chúng sinh, trừ ý niệm ngã, là thiền và tu niệm xứ.

Idaṃhi “Ko gacchati, kassa gamanam, kim kāraṇā gacchatī”ti evaṃ sampajānanam sandhāya vuttam.

- **Dịch:** Điều này nói về sự tỉnh giác: “Ai đi? Đi của ai? Vì sao đi?”

Ṭhānādīsupi eseva nayo.

- **Dịch:** Với đứng, v.v. cũng vậy.

Tattha ko gacchatīti? Na koci satto vā puggalo vā gacchati.

- **Dịch:** “Ai đi?” Không có chúng sinh hay cá nhân nào đi.

Kassa gamananti? Na kassaci sattassa vā puggalassa vā gamanam.

- **Dịch:** “Đi của ai?” Không phải đi của chúng sinh hay cá nhân nào.

Kim kāraṇā gacchatīti? Cittakiriyavāyodhātuvipphārena gacchati.

- **Dịch:** “Vì sao đi?” Do tâm hành và sự dao động của gió (khí).

Tasmā esa evaṃ pajānāti – “Gacchāmī”ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattim janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati.

- **Dịch:** Vì vậy, người này biết: Tâm khởi “Ta đi”, tâm sinh gió, gió sinh biểu hiện, sự chuyển thân về phía trước do tâm hành và gió dao động được gọi là đi.

Ṭhānādīsupi eseva nayo.

- **Dịch:** Với đứng, v.v. cũng vậy.

Tatrāpi hi “Tiṭṭhāmī”ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattim janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa koṭito paṭṭhāya ussitabhāvo ṭhānanti vuccati.

- **Dịch:** Tâm khởi “Ta đứng”, tâm sinh gió, gió sinh biểu hiện, sự dựng thân từ đầu do tâm hành và gió dao động được gọi là đứng.

“Nisīdāmī”ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattim janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena heṭṭhimakāyassa samīñjanam uparimakāyassa ussitabhāvo nisajjāti vuccati.

- ☛ **Dịch:** Tâm khởi “Ta ngồi”, tâm sinh gió, gió sinh biểu hiện, sự co thân dưới và dựng thân trên do tâm hành và gió dao động được gọi là ngồi.

“Sayāmī”ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalasarīrassa tiriyaṭo pasāraṇaṃ sayananti vuccatīti.

- ☛ **Dịch:** Tâm khởi “Ta nằm”, tâm sinh gió, gió sinh biểu hiện, sự trải thân ngang do tâm hành và gió dao động được gọi là nằm.

Tassa evaṃ pajānato evaṃ hoti “Satto gacchati, satto tiṭṭhati”ti vuccati, atthato pana koci satto gacchanto vā ṭhito vā natthi.

- ☛ **Dịch:** Người biết vậy hiểu: “Chúng sinh đi, chúng sinh đứng” chỉ là cách nói, thực ra không có chúng sinh nào đi hay đứng.

Yathā pana “Sakaṭaṃ gacchati, sakaṭaṃ tiṭṭhati”ti vuccati, na ca kiñci sakaṭaṃ nāma gacchantaṃ vā ṭhitaṃ vā atthi, cattāro pana goṇe yojetvā chekamhi sārathimhi pājente “Sakaṭaṃ gacchati, sakaṭaṃ tiṭṭhati”ti vohāramattameva hoti,

- ☛ **Dịch:** Như nói “Xe đi, xe dừng”, nhưng không có xe nào thực đi hay dừng, chỉ là bốn bò kéo, người lái điều khiển, gọi là “xe đi, xe dừng” theo danh từ,

evameva ajānanaṭṭhena sakaṭaṃ viya kāyo, goṇā viya cittaṃ, sārathi viya cittaṃ.

- ☛ **Dịch:** cũng vậy, thân như xe do không biết, gió sinh từ tâm như bò, tâm như người lái.

“Gacchāmi tiṭṭhāmī”ti citte uppanne vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati, cittakiriyavāyodhātuvipphārena gamanādīni pavattanti, tato “Satto gacchati, satto tiṭṭhati, ahaṃ gacchāmi, ahaṃ tiṭṭhāmī”ti vohāramattaṃ hoti.

- ☛ **Dịch:** Khi tâm khởi “Ta đi, ta đứng”, gió sinh biểu hiện, do tâm hành và gió dao động, đi, v.v. xảy ra, nên nói “Chúng sinh đi, chúng sinh đứng, ta đi, ta đứng” chỉ là danh từ.

Tenāha – “Nāvā mālutavegena, jiyāvegena tejanaṃ; Yathā yāti tathā kāyo, yāti vātāhato ayaṃ. Yantaṃ suttavaseneva, cittaṃ suttavaseneva; Payuttaṃ kāyayantampi, yāti ṭhāti nisīdati. Ko nāma ettha so satto, yo vinā hetupaccaye; Attano ānubhāvena, tiṭṭhe vā yadi vā vaje”ti.

- ☛ **Dịch:** Vì vậy nói:
“Như thuyền đi nhờ gió, mũi tên bay nhờ dây,
Thân đi do gió đẩy.
Như máy chạy nhờ dây, thân này do tâm dẫn,
Đi, đứng, ngồi đều vậy.
Ai là chúng sinh đây, không nhân duyên,
Tự mình đứng hay đi?”

Tasmā evaṃ hetupaccayavaseneva pavattāni gamanādīni sallakkhento esa “Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā, nisinno vā, sayāno vā sayānomhīti pajānāti”ti veditabbo.

- Dịch: Vậy, người quán nhân duyên khiến đi, v.v. xảy ra, biết: “Khi đi, biết ta đi; khi đứng, ngồi, nằm, biết ta đứng, ngồi, nằm,” nên hiểu như vậy.

yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānātīti sabbasaṅgāhikavacanametam.

- Dịch: “Thân ở oai nghi nào, biết đúng như vậy” là lời bao quát.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yena yena vā ākārenassa kāyo ṭhito hoti, tena tena naṃ pajānāti. Gamanākārena ṭhitaṃ gacchatīti pajānāti. Tānanisajjasayanākārena ṭhitaṃ sayānoti pajānātīti.

- Dịch: Ý là: Thân ở trạng thái nào, biết đúng trạng thái đó. Thân ở trạng thái đi, biết là đi; ở trạng thái đứng, ngồi, nằm, biết là đứng, ngồi, nằm.

īti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā catuiriyaṃ pathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati.

- Dịch: “Trong nội thân” là quán thân qua bốn oai nghi của mình.

bahiddhā vāti parassa vā catuiriyaṃ pathapariggaṇhanena.

- Dịch: “Trong ngoại thân” là quán thân qua bốn oai nghi của người khác.

ajjhatabhiddhā vāti kālena attano, kālena parassa catuiriyaṃ pathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati.

- Dịch: “Trong nội ngoại thân” là lúc quán bốn oai nghi của mình, lúc của người khác.

samudayadhammānupassī vātīdīsu pana avijjāsamudayā rūpasamudayotiadinā nayena pañcahākārehi rūpakkhandhassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo.

- Dịch: “Quán pháp khởi sinh” v.v., theo cách “do vô minh khởi, sắc khởi” v.v., rút ra năm cách khởi sinh và hoại diệt của sắc uẩn.

Taṃhi sandhāya idha “Samudayadhammānupassī vā”tiādi vuttaṃ.

- Dịch: Vì vậy nói: “Quán pháp khởi sinh” v.v.

atthi kāyoti vā panassātiādi vuttasadisameva.

- Dịch: “Chỉ có thân” v.v. giống như đã nói trước.

Idhāpi catuiriyaṃ pathapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimatanhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānāno samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ.

- ▣ **Dịch:** Chánh niệm nắm bốn oai nghi là khổ đế, tham ái trước đó khởi sinh nó là tập đế, cả hai dừng là diệt đế, đạo thánh hiệu khổ, đoạn tập, hướng diệt là đạo đế.

Evam catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa catuiriyaṃpathapariggāhakassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhanti.

- ▣ **Dịch:** Nhờ bốn đế, Tỳ-kheo nắm bốn oai nghi đạt tịch diệt, đây là con đường đến A-la-hán.

Iriyāpathapabbam niṭṭhitam.

- ▣ **Dịch:** Phần oai nghi đã xong.

Catusampajaññapabbavaṇṇanā

376. Evam iriyāpathavasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni catusampajaññavasena vibhajituṃ puna caparantiādīmāha.

- ▣ **Dịch:** Sau khi phân tích quán thân qua oai nghi, nay phân tích qua bốn tỉnh giác, bắt đầu bằng “lại nữa” v.v.

Tattha abhikkantetiādīni sāmāññaphale vaṇṇitāni.

- ▣ **Dịch:** Các phần như “tiến tới” v.v. đã được nói trong Kinh Quả Sa-môn (Sāmāññaphala).

iti ajjhattaṃ vāti evam catusampajaññapariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.

- ▣ **Dịch:** “Trong nội thân” là quán thân qua bốn tỉnh giác của mình; “ngoại thân” là của người khác; “nội ngoại thân” là lúc của mình, lúc của người khác.

Idhāpi samudayavayadhammānupassītiādīsu rūpakkhandhasseva samudayo ca vayo ca nīharitabbo.

- ▣ **Dịch:** Trong “quán pháp khởi sinh hoại diệt” v.v., nên rút ra sự khởi sinh và hoại diệt của sắc uẩn.

Sesaṃ vuttasadisameva.

- ▣ **Dịch:** Phần còn lại giống như đã nói.

Idha catusampajaññapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, vuttappakāro ariyamaggo maggasaccaṃ.

- ▣ **Dịch:** Chánh niệm nắm bốn tỉnh giác là khổ đế, tham ái trước đó khởi sinh nó là tập đế, cả hai dừng là diệt đế, đạo thánh như đã nói là đạo đế.

Evam catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa catusampajaññapariggāhakassa bhikkhuno vasena yāva arahattā niyyānamukhanti.

- ▣ Dịch: Nhờ bốn đế, Tỳ-kheo nắm bốn tỉnh giác đạt tịch diệt, đây là con đường đến A-la-hán.

Catusampajaññapabbam niṭṭhitam.

- ▣ Dịch: Phần bốn tỉnh giác đã xong.

Paṭikūlamanasikārapabbavaṇṇanā

377. Evam catusampajaññavasena kāyānupassanam vibhajitvā idāni paṭikūlamanasikāravasena vibhajituṃ puna caparantiādīmāha.

- ▣ Dịch: Sau khi phân tích quán thân qua bốn tỉnh giác, nay phân tích qua quán bất tịnh, bắt đầu bằng “lại nữa” v.v.

Tattha imameva kāyantiādīsu yaṃ vattabbam siyā, taṃ sabbam sabbākārena vitthārato visuddhimagge kāyagatāsatickammaṭṭhāne vuttaṃ.

- ▣ Dịch: Những gì cần nói về “chính thân này” v.v., đã được nói chi tiết trong Visuddhimagga, phần thiền quán thân.

ubhatomukhāti heṭṭhā ca upari cāti dvīhi mukhehi yuttā.

- ▣ Dịch: “Hai miệng” là dưới và trên, có hai lỗ.

nānāvihitassāti nānāvidhassa.

- ▣ Dịch: “Nhiều loại” là các loại khác nhau.

Idam panettha opammasamsandanam – ubhatomukhā putoli viya hi cātumahābhūṭiko kāyo, tattha missetvā pakkhittanānāvidhadhaññam viya kesādayo dvattiṃsākārā, cakkhumā puriso viya yogāvacaro, tassa taṃ putoliṃ muñcitvā paccavekkhato nānāvidhadhaññam pākāṭakālo viya yogino dvattiṃsākārassa vibhūtakālo veditabbo.

- ▣ Dịch: Đây là ví dụ so sánh: Thân bốn đại như túi hai miệng, tóc, v.v., 32 phần như các loại hạt trộn trong túi, hành giả như người mắt sáng, khi mở túi xem hạt rõ ràng, cũng vậy hành giả thấy rõ 32 phần.

iti ajjhattam vāti evam kesādipariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.

- ▣ Dịch: “Trong nội thân” là quán thân qua 32 phần của mình; “ngoại thân” là của người khác; “nội ngoại thân” là lúc của mình, lúc của người khác.

lto param vuttanayameva.

📖 Dịch: Phần sau giống như đã nói.

**Kevalañhi idha dvattiṃsākārapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ
yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.**

📖 Dịch: Chỉ khác ở đây, chánh niệm năm 32 phần là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát như vậy.

Sesaṃ purimasadisamevāti.

📖 Dịch: Phần còn lại giống như trước.

Paṭikūlamanasikārapabbam niṭṭhitam.

📖 Dịch: Phần quán bất tịnh đã xong.

Dhātumanasikārapabbavaṇṇanā

**378. Evaṃ paṭikūlamanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni
dhātumanasikāravasena vibhajituṃ puna caparantiādīmāha.**

📖 Dịch: Sau khi phân tích quán thân qua bất tịnh, nay phân tích qua quán bốn đại, bắt đầu bằng “lại nữa” v.v.

**Tatthāyaṃ opammasaṃsandanaena saddhiṃ atthavaṇṇanā – yathā koci
goghātako vā tasseva vā bhattavetanabhato antevāsiko gāviṃ vadhitvā
vinivijjhितvā catasso disā gatānaṃ mahāpathānaṃ
vemajjhatṭhānasaṅkhāte catumahāpathe koṭṭhāsaṃ koṭṭhāsaṃ katvā
nisinno assa,**

📖 Dịch: Đây là giải nghĩa kèm ví dụ: Như một đồ tể hay học trò của ông ta, giết bò, lóc thịt, ngồi ở ngã tư bốn con đường lớn, chia thịt thành từng phần,

**evameva bhikkhu catunnaṃ iriyāpathānaṃ yena kenaci ākārena ṭhitattā
yathāṭhitam, yathāṭhitattā ca yathāpaṇihitam kāyaṃ “Atthi imasmiṃ
kāye pathavīdhātu...pe... vāyodhātū”ti evaṃ paccavekkhati.**

📖 Dịch: cũng vậy, Tỳ-kheo, ở bất kỳ oai nghi nào, quán thân đúng như nó là, đúng như nó được đặt: “Trong thân này có đất, nước, lửa, gió”.

**Kiṃ vuttaṃ hoti – yathā goghātakassa gāviṃ posentassāpi āghātaṇaṃ
āharantassāpi āharitvā tattha bandhitvā ṭhapentassāpi vadhentassāpi
vadhitaṃ mataṃ passantassāpi tāvadeva gāvīti saññā na antaradhāyati,
yāva naṃ padāletvā bilaso na vibhajati.**

📖 Dịch: Ý là: Như đồ tể nuôi bò, dẫn đến lò mổ, buộc, giết, thấy bò chết, vẫn còn ý niệm “bò” cho đến khi xẻ thịt, chia thành từng phần.

Vibhajitvā nisinnassa panassa gāvīti saññā antaradhāyati, maṃsasaññā pavattati.

☞ Dịch: Khi chia thịt ngồi đó, ý niệm “bò” biến mất, chỉ còn ý niệm “thịt”.

Nāssa evaṃ hoti – “Ahaṃ gāviṃ vikkiṇāmi, ime gāviṃ harantī”ti. Atha khvassa “Ahaṃ maṃsaṃ vikkiṇāmi, ime maṃsaṃ harantī” cceva hoti;

☞ Dịch: Ông không nghĩ: “Ta bán bò, họ mua bò”, mà nghĩ: “Ta bán thịt, họ mua thịt”.

evameva imassāpi bhikkhuno pubbe bālaputhujjanakāle gihibhūtassāpi pabbajitassāpi tāvadeva sattoti vā puggaloti vā saññā na antaradhāyati, yāva imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam ghanavinibbhogaṃ katvā dhātuso na paccavekkhati.

☞ Dịch: Cũng vậy, Tỳ-kheo khi còn phàm phu, dù tại gia hay xuất gia, vẫn có ý niệm “chúng sinh” hay “cá nhân” cho đến khi quán thân đúng như nó là, phân tích thành các đại.

Dhātuso paccavekkhato panassa sattasaññā antaradhāyati, dhātuvaseneva cittaṃ santiṭṭhati.

☞ Dịch: Khi quán theo bốn đại, ý niệm “chúng sinh” biến mất, tâm an trú chỉ trong các đại.

Tenāha bhagavā – “imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati ‘Atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti. Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā...pe... vāyodhātū”ti.

☞ Dịch: Vì vậy Đức Phật nói: “Quán thân này đúng như nó là, theo các đại: ‘Trong thân có đất, nước, lửa, gió.’ Như thợ giết bò giỏi...” v.v.

Goghātako viya hi yogī, gāvīti saññā viya sattasaññā, catumahāpatho viya catuiriyaṃpatho, bilaso vibhajitvā nisinnabhāvo viya dhātuso paccavekkhanti ayamettha pāḷivaṇṇanā.

☞ Dịch: Hành giả như đồ tể, ý niệm “bò” như ý niệm “chúng sinh”, ngã tư như bốn oai nghi, chia thịt như quán bốn đại, đây là giải nghĩa kinh văn.

Kammaṭṭhānakathā pana visuddhimagge vitthāritā.

☞ Dịch: Phần nói về thiền đã được trình bày chi tiết trong Visuddhimagga.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ catudhātupariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.

☞ Dịch: “Trong nội thân” là quán thân qua bốn đại của mình; “ngoại thân” là của người khác; “nội ngoại thân” là lúc của mình, lúc của người khác.

Ito paraṃ vuttanayameva.

☞ Dịch: Phần sau giống như đã nói.

**Kevalañhi idha catudhātupariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ
yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ, sesaṃ
purimasadisamevāti.**

☞ Dịch: Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm bốn đại là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát như vậy, phần còn lại giống như trước.

Dhātumanasikārapabbāṃ nīṭṭhitāṃ.

☞ Dịch: Phần quán bốn đại đã xong.

Navasivathikapabbavaṇṇanā

**379. Evaṃ dhātumanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni
navahi sivathikapabbehi vibhajitum puna caparantiādīmāha.**

☞ Dịch: Sau khi phân tích quán thân qua bốn đại, nay phân tích qua chín giai đoạn tử thi, bắt đầu bằng “lại nữa” v.v.

Tattha seyyathāpi passeyyāti yathā passeyya.

☞ Dịch: “Như thấy” là như nhìn thấy.

sarīranti matasarīraṃ.

☞ Dịch: “Thân” là thi thể.

sivathikāya chaḍḍitanti susāne apaviddhaṃ.

☞ Dịch: “Bị quăng ở nghĩa địa” là bị vứt bỏ ở bãi tha ma.

**Ekāhaṃ matassa assāti ekāhamataṃ. dvīhaṃ matassa assāti
dvīhamataṃ. tīhaṃ matassa assāti tīhamataṃ.**

☞ Dịch: “Chết một ngày” là thi thể chết một ngày; “chết hai ngày” là hai ngày; “chết ba ngày” là ba ngày.

**kammārabhastā viya vāyunā uddhaṃ jīvitapariyādānā yathānukkamaṃ
samuggatena sūnabhāvena uddhumātattā uddhumātaṃ,
uddhumātameva uddhumātakaṃ.**

☞ Dịch: Như ống bễ thợ rèn bị gió thổi phồng, do sinh lực cạn dần, thân trương sinh, gọi là “trương sinh”.

paṭikūlattā vā kucchitaṃ uddhumātanti uddhumātakaṃ.

☞ Dịch: Hoặc do bất tịnh, ghê tởm, gọi là “trương sinh”.

Vinīlaṃ vuccati viparibhinnavaṇṇaṃ, vinīlameva vinīlakaṃ.

■ Dịch: “Xanh tím” là màu sắc biến đổi, gọi là “xanh tím”.

paṭikūlattā vā kucchitaṃ vinīlanti vinīlakaṃ.

■ Dịch: Hoặc do bất tịnh, ghê tởm, gọi là “xanh tím”.

**Mamsussadaṭṭhānesu rattavaṇṇassa pubbasannicayaṭṭhānesu
setavaṇṇassa yebhuyyena ca nīlavaṇṇassa nīlasāṭakapārutasseva
chavasārīrassetaṃ adhivacanaṃ.**

■ Dịch: Ở chỗ thịt lồi đỏ, chỗ mủ tụ trắng, phần lớn xanh tím, như thi thể phủ vải xanh, là tên gọi của trạng thái này.

**Paribhinnaṭṭhānehi navahi vā vaṇamukhehi vissandamānapubbaṃ
vipubbaṃ, vipubbameva vipubbakaṃ.**

■ Dịch: Mủ chảy từ chỗ rách hoặc chín lổ, gọi là “chảy mủ”.

Paṭikūlattā vā kucchitaṃ vipubbanti vipubbakaṃ.

■ Dịch: Hoặc do bất tịnh, ghê tởm, gọi là “chảy mủ”.

Vipubbakaṃ jātaṃ tathābhāvaṃ gatanti vipubbakajātaṃ.

■ Dịch: Trở thành chảy mủ, đạt trạng thái ấy, gọi là “trạng thái chảy mủ”.

**so imameva kāyanti so bhikkhu imaṃ attano kāyaṃ tena kāyena
saddhiṃ ñāṇena upasaṃharati upaneti.**

■ Dịch: “Chính thân này” – Tỳ-kheo dùng trí so sánh thân mình với thi thể đó.

Kathaṃ? ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatītoti.

■ Dịch: Như thế nào? “Thân này cũng có tính chất ấy, sẽ như vậy, không vượt qua trạng thái ấy”.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – āyu, usmā, viññāṇanti imesaṃ tiṇṇaṃ dhammānaṃ
atthitāya ayaṃ kāyo tñhānagamanādikhamo hoti, imesaṃ pana vigamā
ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃ pūtikasabhāvoyeva, evaṃbhāvī
evaṃ uddhumātādibhedo bhavissati, evaṃanatīto evaṃ
uddhumātādibhāvaṃ anatikkantoti.**

■ Dịch: Ý là: Do tuổi thọ, nhiệt độ, và thức, thân này có thể đứng, đi, v.v.; khi ba thứ ấy mất, thân này cũng có tính chất ấy, sẽ thối rữa, trương sinh, v.v., không vượt qua trạng thái ấy.

**iti ajjhattaṃ vāti evaṃ uddhumātādipariggaṇhanena attano vā kāye,
parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī
viharati.**

■ Dịch: “Trong nội thân” là quán thân qua trương sinh, v.v., của mình; “ngoại thân” là của người khác; “nội ngoại thân” là lúc của mình, lúc của người khác.

**khajjamānanti udarādīsu nisīditvā
udaramaṃsaotṭhamamaṃsaakkhikūṭādīni luñcitvā luñcitvā khādiyamānaṃ.**

▣ Dịch: “Bị ăn” là bị cắn xé ở bụng, thịt bụng, môi, mắt, v.v., từng miếng.

samaṃsalohitanti sāvasesamaṃsalohitayuttaṃ.

▣ Dịch: “Còn thịt máu” là còn dính thịt và máu.

**nimaṃsalohitamakkhitalanti maṃse khīṇepi lohitaṃ na sussati, taṃ
sandhāya vuttaṃ “Nimaṃsalohitamakkhita”nti.**

▣ Dịch: “Hết thịt, dính máu” là thịt hết nhưng máu chưa khô, nên nói “hết thịt, dính máu”.

aññenāti aññena disābhāgena.

▣ Dịch: “Khác” là ở hướng khác.

**hatthaṭṭhikanti catusaṭṭhibhedampi hatthaṭṭhikaṃ pāṭiyekkaṃ
pāṭiyekkaṃ vippakiṇṇaṃ. pādaṭṭhikādīsupi eseṇa nayo.**

▣ Dịch: “Xương tay” là xương tay, dù 64 loại, từng cái rải rác. Với xương chân, v.v., cũng vậy.

terovassikānīti atikkantaṃvaccharāni.

▣ Dịch: “Quá một năm” là đã qua nhiều năm.

**pūtīnīti abbhokāse ṭhitāni vātātapavutṭhisamphassena terovassikāneva
pūtīni honti, antobhūmigatāni pana cirataraṃ tiṭṭhanti.**

▣ Dịch: “Thối rữa” là ở ngoài trời, do gió, nắng, mưa, quá một năm thì thối; nếu chôn dưới đất, tồn tại lâu hơn.

cuṇṇakajātānīti cuṇṇaṃ cuṇṇaṃ hutvā vippakiṇṇāni.

▣ Dịch: “Trở thành bụi” là tan thành bụi, rải rác.

**Sabbattha so imamevāti vuttanayena khajjamānādīnaṃ vasena yojanā
kātabbā.**

▣ Dịch: Ở mọi chỗ, “chính thân này” nên được so sánh theo cách đã nói, qua bị ăn, v.v.

**iti ajjhattaṃ vāti evaṃ khajjamānādipariggaṇhanena yāva cuṇṇakabhāvā
attano vā kāye, parassa vā kāye kālena vā attano, kālena vā parassa
kāye kāyānupassī viharati.**

▣ Dịch: “Trong nội thân” là quán thân qua bị ăn, v.v., đến thành bụi, của mình; “ngoại thân” là của người khác; “nội ngoại thân” là lúc của mình, lúc của người khác.

Idha pana ṭhatvā navasivathikā samodhānetabbā.

📖 **Dịch:** Ở đây, nên tổng hợp chín giai đoạn tử thi.

Ekāhamataṃ vāti hi ādinā nayena vuttā sabbāpi ekā, kākehi vā khajjamānantiādikā ekā, aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samamsalohitaṃ nhārusambandhanti ekā, nimamsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhanti ekā, apagatamamsalohitaṃ nhārusambandhanti ekā, aṭṭhikāni apagatasambandhānītiādikā ekā aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgānīti ekā, puñjakitāni terovassikānīti ekā, pūtīni cuṇṇakajātānīti ekāti.

📖 **Dịch:** Chín giai đoạn: (1) chết một ngày, v.v.; (2) bị quạ ăn, v.v.; (3) xương dính thịt máu, gân nổi; (4) hết thịt, dính máu, gân nổi; (5) hết thịt máu, gân nổi; (6) xương rời gân; (7) xương trắng như vỏ ốc; (8) xương chất đồng, quá một năm; (9) thối thành bụi.

evaṃ kho, bhikkhavi idam navasivathikā dassetvā kāyānupassanaṃ niṭṭhapento āha.

📖 **Dịch:** “Như vậy, này các Tỳ-kheo” là kết thúc quán thân sau khi chỉ chín giai đoạn tử thi.

Tattha navasivathikapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimatanhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhārammaṇaṃ ariyamaggo maggasaccaṃ.

📖 **Dịch:** Chánh niệm nắm chín giai đoạn tử thi là khổ đế, tham ái trước đó khởi sinh nó là tập đế, cả hai dừng là diệt đế, đạo thánh hiểu khổ, đoạn tập, hướng diệt là đạo đế.

Evaṃ catusaccavasena ussakitvā nibbutiṃ pāpunātīti idam navasivathikapariggāhakānaṃ bhikkhūnaṃ yāva arahattā niyyānamukhanti.

📖 **Dịch:** Nhờ bốn đế, Tỳ-kheo nắm chín giai đoạn tử thi đạt tịch diệt, đây là con đường đến A-la-hán.

Navasivathikapabbam niṭṭhitaṃ.

📖 **Dịch:** Phần chín giai đoạn tử thi đã xong.

Ettāvatā ca ānāpānapabbam, iriyāpathapabbam, catusampajaññapabbam, paṭikūlamanasikārapabbam, dhātumanasikārapabbam, navasivathikapabbānīti cuddasapabbā kāyānupassanā niṭṭhitā hoti.

📖 **Dịch:** Đến đây, quán thân hoàn tất với 14 phần: niệm hơi thở, oai nghi, bốn tỉnh giác, quán bất tịnh, bốn đại, chín giai đoạn tử thi.

Tattha ānāpānapabbam, paṭikūlamanasikārapabbanti imāneva dve appanākammatṭhānāni, sivathikānaṃ pana ādinavānupassanāvasena vuttattā sesāni dvādasāpi upacārakammatṭhānānevāti.

- Dịch: Trong đó, niệm hơi thở và quán bất tịnh là hai thiền an chỉ; chín giai đoạn tử thi do quán nguy hại, còn 12 phần khác là thiền cận hành.

Kāyānupassanā niṭṭhitā.

- Dịch: Quán thân đã hoàn tất.

Vedanānupassanāvaṇṇanā

380. Evaṃ bhagavā cuddasavidhena kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ kathetvā idāni navavidhena vedanānupassanaṃ kathetuṃ kathaṃca, bhikkhavi tiādimāha.

- Dịch: Sau khi dạy quán thân qua 14 cách, Đức Phật nay dạy quán thọ qua 9 cách, bắt đầu bằng “Và như thế nào, này các Tỷ-kheo” v.v.

Tattha sukhaṃ vedananti kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Ahaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi”ti pajānātīti attho.

- Dịch: “Thọ lạc” là khi cảm thọ lạc thân hay tâm, biết: “Ta cảm thọ lạc”.

Tattha kāmaṃ uttānaseyyakāpi dāraṃ thaṇṇapivanādikāle sukhaṃ vedayamānā “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi”ti pajānanti, na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ.

- Dịch: Dù trẻ nằm ngửa khi bú sữa cũng biết “Ta cảm thọ lạc”, nhưng không phải loại biết này được nói ở đây.

Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na jahati, attasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti.

- Dịch: Loại biết ấy không đoạn ý niệm chúng sinh, không trừ ý niệm ngã, không phải thiền hay tu niệm xứ.

Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ jahati, attasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti.

- Dịch: Sự biết của Tỷ-kheo này đoạn ý niệm chúng sinh, trừ ý niệm ngã, là thiền và tu niệm xứ.

Idaṃhi “Ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇa vedanā”ti evaṃ sampajānavediyanam sandhāya vuttaṃ.

- Dịch: Điều này nói về sự tỉnh giác: “Ai cảm thọ? Thọ của ai? Vì sao có thọ?”

Tattha ko vedayatīti na koci satto vā puggalo vā vedayati.

- Dịch: “Ai cảm thọ?” Không có chúng sinh hay cá nhân nào cảm thọ.

Kassa vedanāti na kassaci sattassa vā puggalassa vā vedanā.

- Dịch: “Thọ của ai?” Không phải thọ của chúng sinh hay cá nhân nào.

Kim kārāṇā vedanāti vatthuārammaṇāva panassa vedanā, tasmā esa evaṃ pajānāti “Taṃ taṃ sukhādīnaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayati taṃ pana vedanāya pavattiṃ upādāya’ahaṃ vedayāmi’ti vohāramattaṃ hotī”ti.

- **Dịch:** “Vì sao có thọ?” Thọ chỉ dựa vào đối tượng và căn, nên người này biết: “Thọ cảm nhận dựa trên đối tượng lạc, v.v., nhưng ‘ta cảm thọ’ chỉ là danh từ dựa trên sự vận hành của thọ”.

Evaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti sallakkhento esa “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi pajānāti”ti veditabbo cittalapabbate aññataratthero viya.

- **Dịch:** Người quán thọ chỉ cảm nhận dựa trên đối tượng, biết “Ta cảm thọ lạc”, như vị Trưởng lão ở núi Cittala.

Thero kira aphāsukakāle balavavedanāya nitthunanto aparāparaṃ parivattati, tameko daharo āha – “Kataraṃ vo, bhante, tḥānaṃ rujjatī”ti. Āvuso, pāṭiyekkaṃ rujjanaṭṭhānaṃ nāma natthi, vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti.

- **Dịch:** Trưởng lão khi đau nặng, rên rỉ, lăn lộn, được một vị trẻ hỏi: “Chỗ nào đau, thưa Ngài?” Ngài đáp: “Này đạo hữu, không có chỗ cụ thể nào đau, chỉ là thọ cảm nhận dựa trên đối tượng”.

Evaṃ jānanakā lato paṭṭhāya adhivāsetuṃ vaṭṭati no, bhante, ti. Adhivāsemi, āvusoti. Adhivāsanā, bhante, seyyoti. Thero adhivāsesi.

- **Dịch:** Vị trẻ hỏi: “Từ khi biết vậy, có nên nhẫn chịu không, thưa Ngài?” Ngài đáp: “Ta nhẫn chịu, đạo hữu”. Vị trẻ nói: “Nhẫn chịu là tốt, thưa Ngài”. Trưởng lão nhẫn chịu.

Vāto yāva hadayā phālesi, mañcake antāni rāsikatāni ahesuṃ. Thero daharassa dassesi “Vaṭṭatāvuso, ettakā adhivāsanā”ti. Daharo tuṇhī ahoṣi.

- **Dịch:** Đau như gió xuyên tim, ruột trào ra giường. Trưởng lão bảo vị trẻ: “Này đạo hữu, đây là mức nhẫn chịu”. Vị trẻ im lặng.

Thero vīriyasamataṃ yojetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇitvā samasīsī hutvā parinibbāyi.

- **Dịch:** Trưởng lão cân bằng tinh tấn, đạt A-la-hán cùng các thánh trí, viên tịch ngay sau đó.

Yathā ca sukhaṃ, evaṃ dukkhaṃ...pe... nirāmiṣaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Nirāmiṣaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmi”ti pajānāti.

- **Dịch:** Như với thọ lạc, cũng vậy với thọ khổ, v.v., khi cảm thọ không lạc không khổ phi vật chất, biết: “Ta cảm thọ không lạc không khổ phi vật chất”.

Iti bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento yasmā phassavasena cittavasena vā kathiyamānaṃ pākataṃ na hoti,

**andhakāraṃ viya khāyati, vedanānaṃ pana uppattipākaṭatāya
vedanāvasena pākaṭaṃ hoti,**

- **Dịch:** Sau khi dạy thiền sắc, Đức Phật dạy thiền phi sắc, vì nói qua xúc hay tâm không rõ, như tối tăm, nhưng qua thọ thì rõ do sự khởi sinh của thọ hiển nhiên,

**tasmā sakkapañhe viya idhāpi vedanāvasena arūpakammaṭṭhānaṃ
kathesi.**

- **Dịch:** nên như trong Sakkapañha, ở đây cũng dạy thiền phi sắc qua thọ.

**Tattha “Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ
arūpakammaṭṭhānañcā”tiādi kathāmaggo sakkapañhe vuttanayeneva
vedītabbo.**

- **Dịch:** Lời dạy “Có hai loại thiền: thiền sắc và thiền phi sắc” v.v., nên hiểu như trong Sakkapañha.

**Tattha sukhaṃ vedanantiādīsū ayaṃ aparopi pajānanapariyāyo, sukhaṃ
vedanaṃ vedayāmīti pajānātīti sukhavedanākkhaṇe dukkhavedanāya
abhāvato sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Sukhaṃ vedanaṃyeva
vedayāmī”ti pajānāti.**

- **Dịch:** Trong “thọ lạc” v.v., còn cách biết khác: Khi cảm thọ lạc, do không có thọ khổ, biết: “Ta chỉ cảm thọ lạc”.

**Tena yā pubbe bhūtapubbā dukkhavedanā, tassa idāni abhāvato imissā
ca sukhāya vedanāya ito paṭhamaṃ abhāvato vedanā nāma aniccā
adhuvā vipariṇāmadhammā, itiha tattha sampajāno hoti.**

- **Dịch:** Do thọ khổ trước đây nay không, và thọ lạc này trước không có, thọ là vô thường, không bền, biến đổi, nên người ấy tỉnh giác.

**Vuttampi cetam bhagavatā – “Yasmiṃ, aggivessana, samaye sukhaṃ
vedanaṃ vedeti, neva tasmīṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na
adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃyeva tasmīṃ samaye
vedanaṃ vedeti...pe... adukkhamasukhāpi kho, aggivessana, vedanā
aniccā...pe... nirodhadhammā. Evaṃ passaṃ, aggivessana, sutavā
ariyasāvako sukhāyapi vedanāya nibbindati, dukkhāyapi vedanāya
nibbindati, adukkhamasukhāyapi vedanāya nibbindati, nibbindaṃ
virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ ‘Vimuttamī’ti ñāṇaṃ hoti, ‘Khīṇā
jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti
pajānāti”ti (ma· ni· 2.205).**

- **Dịch:** Đức Phật dạy: “Này Aggivessana, khi cảm thọ lạc, không cảm thọ khổ hay không lạc không khổ, chỉ cảm thọ lạc... Thọ lạc, khổ, không lạc không khổ đều vô thường, hữu vi, duyên sinh, hoại diệt, đoạn tận. Thấy vậy, bậc thánh đệ tử nhằm chán thọ lạc, khổ, không lạc không khổ, nhằm chán thì ly tham, ly tham thì giải thoát, khi giải thoát biết ‘Ta giải thoát’, biết ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn tái sinh” (Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikāya 2.205).

**sāmisam vā sukhantiādīsu sāmisā sukhā nāma
pañcakāmaguṇāmisasannissitā cha gehasitasomanassavedanā.**

📖 Dịch: “Thọ lạc vật chất” là sáu thọ vui dựa vào năm dục, liên quan đời sống gia đình.

nirāmisā sukhā nāma cha nekkhammasitasomanassavedanā.

📖 Dịch: “Thọ lạc phi vật chất” là sáu thọ vui liên quan xuất ly.

sāmisā dukkhā nāma cha gehasitadomanassavedanā.

📖 Dịch: “Thọ khổ vật chất” là sáu thọ buồn liên quan đời sống gia đình.

nirāmisā dukkhā nāma cha nekkhammasitadomanassavedanā.

📖 Dịch: “Thọ khổ phi vật chất” là sáu thọ buồn liên quan xuất ly.

sāmisā adukkhamasukhā nāma cha gehasitaupekkhāvedanā.

📖 Dịch: “Thọ không lạc không khổ vật chất” là sáu thọ xả liên quan đời sống gia đình.

nirāmisā adukkhamasukhā nāma cha nekkhammasitaupekkhāvedanā.

📖 Dịch: “Thọ không lạc không khổ phi vật chất” là sáu thọ xả liên quan xuất ly.

Tāsam vibhāgo sakkapañhe vuttoyeva.

📖 Dịch: Sự phân biệt các thọ này đã được nói trong Sakkapañha.

**iti ajjhataṃ vāti evaṃ sukhavedanādipariggaṇhanena attano vā
vedanāsu, parassa vā vedanāsu, kālena vā attano, kālena vā parassa
vedanāsu vedanānupassī viharati.**

📖 Dịch: “Trong nội thọ” là quán thọ lạc, v.v., của mình; “ngoại thọ” là của người khác; “nội ngoại thọ” là lúc của mình, lúc của người khác.

**samudayavayadhammānupassī vāti ettha pana avijjāsamudayā
vedanāsamudayotiādīhi pañcahi pañcahi ākārehi vedanānaṃ
samudayañca vayanāca passanto “Samudayadhammānupassī vā
vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, kālena
samudayadhammānupassī vā vedanāsu, kālena vayadhammānupassī vā
vedanāsu viharatī”ti veditabbo.**

📖 Dịch: “Quán pháp khởi sinh hoại diệt” là thấy sự khởi sinh và hoại diệt của thọ qua năm cách như “do vô minh khởi, thọ khởi” v.v., nên hiểu là “quán pháp khởi sinh trong thọ, quán pháp hoại diệt trong thọ, lúc khởi sinh, lúc hoại diệt”.

Iti param kāmānupassanāyaṃ vuttanayameva.

📖 Dịch: Phần sau giống như trong quán thân.

Kevalañhi idha vedanāpariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā vedanāpariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ, sesaṃ tādīsamevāti.

- 📖 **Dịch:** Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm thọ là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát của Tỷ-kheo quán thọ như vậy, phần còn lại giống như trước.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

- 📖 **Dịch:** Quán thọ đã hoàn tất.

Cittānupassanāvaṇṇanā

381. Evaṃ navavidhena vedanānupassanāsati paṭṭhānaṃ kathetvā idāni soḷasavidhena cittānupassanaṃ kathetuṃ kathaṃca, bhikkhavi etiādimāha.

- 📖 **Dịch:** Sau khi dạy quán thọ qua 9 cách, nay Đức Phật dạy quán tâm qua 16 cách, bắt đầu bằng “Và như thế nào, này các Tỷ-kheo” v.v.

Tattha sarāganti aṭṭhavidhalobhasahagataṃ.

- 📖 **Dịch:** “Tâm có tham” là tám loại tâm kèm tham.

vītarāganti lokiyakusalābyākataṃ.

- 📖 **Dịch:** “Tâm ly tham” là tâm thiện và vô ký thế gian.

Idaṃ pana yasmā sammasanaṃ na dhammasamodhānaṃ tasmā idha ekapadepi lokuttaraṃ na labbhati.

- 📖 **Dịch:** Vì đây là quán xét, không phải tổng hợp pháp, nên không có tâm siêu thế trong bất kỳ mục nào.

Sesāni cattāri akusalacittāni neva purimapaḍaṇṇaṃ na pacchimapaḍaṇṇaṃ bhajanti.

- 📖 **Dịch:** Bốn tâm bất thiện còn lại không thuộc mục trước (có tham) hay mục sau (ly tham).

sadosanti duvidhadomanassasahagataṃ.

- 📖 **Dịch:** “Tâm có sân” là hai loại tâm kèm sân.

vītadosanti lokiyakusalābyākataṃ.

- 📖 **Dịch:** “Tâm ly sân” là tâm thiện và vô ký thế gian.

Sesāni dasa akusalacittāni neva purimapaḍaṇṇaṃ, na pacchimapaḍaṇṇaṃ bhajanti.

- **Dịch:** Mười tâm bất thiện còn lại không thuộc mục trước (có sân) hay mục sau (ly sân).

samohanti vicikicchāsahagatañceva, uddhaccasahagatañcāti duvidham.

- **Dịch:** “Tâm có si” là hai loại tâm kèm nghi hoặc và trạo cử.

Yasmā pana moho sabbākusalesu uppajjati, tasmā sesānipi idha vaṭṭantiyeva.

- **Dịch:** Vì si có trong mọi tâm bất thiện, nên các tâm bất thiện còn lại cũng thuộc đây.

Imasmiññeva hi duke dvādasākusalacittāni pariyādinnaṇi.

- **Dịch:** Trong cặp này, 12 tâm bất thiện được bao gồm.

vītamohanti lokiyakusalābyākataṃ.

- **Dịch:** “Tâm ly si” là tâm thiện và vô ký thế gian.

saṅkhittanti thinamiddhānupatitaṃ. Etañhi saṅkuṭitacittaṃ nāma.

- **Dịch:** “Tâm thu nhiếp” là tâm bị hôn trầm thụy miên, gọi là tâm co rút.

vikkhittanti uddhaccasahagataṃ, etañhi pasaṭacittaṃ nāma.

- **Dịch:** “Tâm tán loạn” là tâm kèm trạo cử, gọi là tâm phóng dật.

mahaggatanti rūpārūpāvacaraṃ.

- **Dịch:** “Tâm cao thượng” là tâm thuộc sắc giới và vô sắc giới.

amahaggatanti kāmāvacaraṃ.

- **Dịch:** “Tâm không cao thượng” là tâm thuộc dục giới.

sauttaranti kāmāvacaraṃ.

- **Dịch:** “Tâm có thượng” là tâm thuộc dục giới.

anuttaranti rūpāvacaraṃ arūpāvacarañca.

- **Dịch:** “Tâm vô thượng” là tâm thuộc sắc giới và vô sắc giới.

Tatrāpi sauttaraṃ rūpāvacaraṃ, anuttaraṃ arūpāvacarameva.

- **Dịch:** Trong đó, “có thượng” là sắc giới, “vô thượng” chỉ là vô sắc giới.

samāhitaṃ yassa appanāsamādhī upacārasamādhī vā atthi.

- **Dịch:** “Tâm định” là tâm có an chỉ định hoặc cận hành định.

asamāhīṇanti ubhayasamādhivirahitaṃ.

☞ Dịch: “Tâm không định” là tâm không có cả hai loại định.

vimuttanti tadanāgavikkhambhanavimuttīhi vimuttaṃ.

☞ Dịch: “Tâm giải thoát” là tâm giải thoát bằng đoạn trừ tạm thời hoặc chế ngự.

avimuttanti ubhayavimuttivirahitaṃ.

☞ Dịch: “Tâm không giải thoát” là tâm không có cả hai loại giải thoát.

Samuccheda paṭippassaddhinissaraṇavimuttīnaṃ pana idha okāso va natthi.

☞ Dịch: Không có chỗ cho giải thoát đoạn tận, an tịnh, hay xuất ly ở đây.

Iti ajjhataṃ vāti evaṃ sarāgādīpariggaṇhanena yasmiṃ yasmiṃ khaṇe yaṃ yaṃ cittaṃ pavattati, taṃ taṃ sallakkhento attano vā citte, parassa vā citte, kālena vā attano, kālena vā parassa citte cittānupassī viharati.

☞ Dịch: “Trong nội tâm” là quán tâm qua tham, v.v., nhận biết tâm nào khởi sinh trong khoảnh khắc nào, của mình, của người khác, hoặc lúc của mình, lúc của người khác.

samudaya vāyadhammānupassīti ettha pana avijjāsamudaya viññāṇasamudayo ti evaṃ pañcahi pañcahi ākārehi viññāṇassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo.

☞ Dịch: “Quán pháp khởi sinh hoại diệt” là thấy sự khởi sinh và hoại diệt của thức qua năm cách như “do vô minh khởi, thức khởi” v.v.

Iti param vuttanayameva.

☞ Dịch: Phần sau giống như đã nói.

Kevalaṇhi idha citta pariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ padayojanaṃ katvā citta pariggāhaka ssa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.

☞ Dịch: Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm tâm là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát của Tỳ-kheo quán tâm như vậy.

Sesaṃ tādīsamevāti.

☞ Dịch: Phần còn lại giống như trước.

Cittānupassanā nīṭṭhitā.

☞ Dịch: Quán tâm đã hoàn tất.

Dhammānupassanā Nīvaraṇapabbavaṇṇanā

382. Evaṃ soḷasavidhena cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni pañcavidhena dhammānupassanaṃ kathetuṃ kathaṇca, bhikkhaviātiādīmāha.

- Dịch: Sau khi dạy quán tâm qua 16 cách, nay Đức Phật dạy quán pháp qua 5 cách, bắt đầu bằng “Và như thế nào, này các Tỷ-kheo” v.v.

Apica bhagavatā kāyānupassanāya suddharūpapariggaho kathito, vedanācittānupassanāhi suddharūpapariggaho. Idāni rūpārūpamissakapariggahaṃ kathetuṃ “Kathaṇca, bhikkhave”tiādīmāha.

- Dịch: Hơn nữa, trong quán thân, Đức Phật dạy về sự nắm bắt sắc pháp thuần túy; trong quán thọ và quán tâm, dạy về sự nắm bắt phi sắc pháp thuần túy. Nay dạy về sự nắm bắt cả sắc và phi sắc lẫn lộn, bắt đầu bằng “Và như thế nào, này các Tỷ-kheo” v.v.

Kāyānupassanāya vā rūpakkhandhapariggahova kathito, vedanānupassanāya vedanākkhandhapariggahova, cittānupassanāya viññāṇakkhandhapariggahova idāni saññāsañkhārakkhandhapariggahampi kathetuṃ “Kathaṇca, bhikkhave”tiādīmāha.

- Dịch: Hoặc trong quán thân, chỉ dạy nắm bắt sắc uẩn; trong quán thọ, nắm bắt thọ uẩn; trong quán tâm, nắm bắt thức uẩn. Nay dạy cả nắm bắt tướng uẩn và hành uẩn, bắt đầu bằng “Và như thế nào, này các Tỷ-kheo” v.v.

Tattha santanti abhiñhasamudācārasena saṃvijjamānaṃ.

- Dịch: “Có” là có mặt do thường xuyên khởi sinh.

asantanti asamudācārasena vā pahīnattā vā asaṃvijjamānaṃ.

- Dịch: “Không có” là không có mặt do không khởi sinh hoặc đã được đoạn trừ.

yathā cāti yena kāraṇena kāmacchandassa uppādo hoti. taṇca pajānāti taṇca kāraṇaṃ pajānāti.

- Dịch: “Và như thế nào” là do nguyên nhân nào tham ái khởi sinh, và biết rõ nguyên nhân ấy.

Iti iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

- Dịch: Theo cách này, ý nghĩa của mọi mục nên được hiểu.

Tattha subhanimitte ayonisomanasikārena kāmacchandassa uppādo hoti.

- Dịch: Tham ái khởi sinh do tác ý không như lý trên dấu hiệu đẹp.

subhanimittaṃ nāma subhampi subhanimittaṃ, subhārammaṇampi subhanimittaṃ.

☞ Dịch: “Dấu hiệu đẹp” là cả cái đẹp lẫn đối tượng đẹp.

ayonisomanasikāro nāma anupāyamanasikāro uppathamanasikāro anicce niccanti vā, dukkhe sukhanti vā, anattani attāti vā, asubhe subhanti vā manasikāro.

☞ Dịch: “Tác ý không như lý” là tác ý sai phương pháp, sai đường, như cho vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh.

Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando uppajjati.

☞ Dịch: Khi thường xuyên tác ý như vậy, tham ái khởi sinh.

Tenāha bhagavā – “Atthi, bhikkhave, subhanimittam, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa uppādāya uppannassa vā kāmacchandassa bhiyyobhāvāya vepullāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

☞ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có dấu hiệu đẹp, thường xuyên tác ý không như lý trên đó là thức ăn khiến tham ái chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Asubhanimittē pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.

☞ Dịch: Sự đoạn trừ tham ái xảy ra do tác ý như lý trên dấu hiệu bất tịnh.

asubhanimittam nāma asubhampi asubhārammaṇampi.

☞ Dịch: “Dấu hiệu bất tịnh” là cả cái bất tịnh lẫn đối tượng bất tịnh.

yonisomanasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro anicce aniccanti vā, dukkhe dukkhanti vā, anattani anattāti vā, asubhe asubhanti vā manasikāro.

☞ Dịch: “Tác ý như lý” là tác ý đúng phương pháp, đúng đường, như thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ, vô ngã là vô ngã, bất tịnh là bất tịnh.

Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando pahīyati.

☞ Dịch: Khi thường xuyên tác ý như vậy, tham ái được đoạn trừ.

Tenāha bhagavā – “Atthi, bhikkhave, asubhanimittam, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa anuppādāya uppannassa vā kāmacchandassa pahānāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

☞ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có dấu hiệu bất tịnh, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến tham ái chưa sinh không sinh, đã sinh thì được đoạn trừ” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

**Apica cha dhammā kāmaccchandassa pahānāya saṃvattanti
asubhanimittassa uggaho, asubhabhāvanānuyogo, indriyesu
guttadvāratā, bhojane mattaññutā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.**

- **Dịch:** Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trừ tham ái: nắm bắt dấu hiệu bất tịnh, tu tập quán bất tịnh, hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, thân cận thiện hữu, nghe pháp thoại thích hợp.

**Dasavidhañhi asubhanimittam uggaṇhantassāpi kāmaccchando pahīyati,
bhāventassāpi indriyesu pihitadvārassāpi catunnam pañcannam
ālopānam okāse sati udakam pivitvā yāpanasīlatāya
bhojanamattaññunopi.**

- **Dịch:** Tham ái được đoạn trừ khi nắm bắt mười loại bất tịnh, khi tu tập quán bất tịnh, khi đóng kín các căn, khi tiết độ trong ăn uống với thói quen ăn bốn năm miếng rồi uống nước để duy trì.

**Teneva vuttam – “Cattāro pañca ālope, abhutvā udakam pive; Alam
phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno”ti. (theragā- 983);**

- **Dịch:** Vì vậy có câu: “Bốn hoặc năm miếng, không ăn thêm, uống nước; Đủ để an lạc, cho Tỷ-kheo tinh cần” (Trường Lão Kệ, Theragāthā 983).

**Asubhakammikatissattherasadise asubhabhāvanārate kalyāṇamitte
sevantassapi kāmaccchando pahīyati, tñānanisajjādīsu
dasaasubhanissitasappāyakathāya pahīyati, tena vuttam – “Cha
dhammā kāmaccchandassa pahānāya saṃvattanti”ti.**

- **Dịch:** Tham ái cũng được đoạn trừ khi thân cận thiện hữu như Trường lão Tissa tu quán bất tịnh, khi nghe pháp thoại thích hợp về mười bất tịnh trong các tư thế đứng, ngồi, v.v., nên nói: “Sáu pháp dẫn đến đoạn trừ tham ái”.

**Imehi pana chahi dhammehi pahīnakāmaccchandassa arahattamaggena
āyatim anuppādo hotīti pajānāti.**

- **Dịch:** Người biết rằng tham ái được đoạn trừ bằng sáu pháp này sẽ không tái sinh trong tương lai nhờ đạo A-la-hán.

Paṭighanimitte ayonisomanasikārena pana byāpādassa uppādo hoti.

- **Dịch:** Sân khởi sinh do tác ý không như lý trên dấu hiệu sân.

**Tattha paṭighampi paṭighanimittam, paṭighārammaṇampi
paṭighanimittam.**

- **Dịch:** “Dấu hiệu sân” là cả cái sân lẫn đối tượng sân.

Ayonisomanasikāro sabbattha ekalakkhaṇova.

- **Dịch:** Tác ý không như lý ở mọi nơi có cùng đặc tính.

Tam tasmim nimitte bahulam pavattayato byāpādo uppajjati.

■ Dịch: Khi thường xuyên tác ý như vậy trên dấu hiệu ấy, sân khởi sinh.

Tenāha bhagavā – “Atthi, bhikkhave, paṭighanimittam, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā byāpādassa uppādāya uppannassa vā byāpādassa bhiyyobhāvāya vepullāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

■ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có dấu hiệu sân, thường xuyên tác ý không như lý trên đó là thức ăn khiến sân chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Mettāya pana cetovimuttiyā yonisomanasikārenassa pahānam hoti.

■ Dịch: Sự đoạn trừ sân xảy ra do tác ý như lý trên từ tâm giải thoát.

Tattha mettāti vutte appanāpi upacāropi vaṭṭati. cetovimuttīti appanāva.

■ Dịch: “Từ tâm” bao gồm cả an chỉ và cận hành, nhưng “tâm giải thoát” chỉ là an chỉ.

Yonisomanasikāro vuttalakkaṇova.

■ Dịch: Tác ý như lý có đặc tính như đã nói.

Tam tattha bahulam pavattayato byāpādo pahīyati.

■ Dịch: Khi thường xuyên tác ý như vậy, sân được đoạn trừ.

Tenāha bhagavā – “Atthi, bhikkhave, mettā cetovimutti, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā byāpādassa anuppādāya uppannassa vā byāpādassa pahānāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

■ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có từ tâm giải thoát, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến sân chưa sinh không sinh, đã sinh thì được đoạn trừ” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Apica cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti mettānimittassa uggaho mettābhāvanānuyogo kammassakatāpaccavekkhaṇā paṭisaṅkhānabahulatā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.

■ Dịch: Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trừ sân: nắm bắt dấu hiệu từ, tu tập từ tâm, quán nghiệp là của mình, thường xuyên tư duy, thân cận thiện hữu, nghe pháp thoại thích hợp.

Odissakaanodissakadisāpharaṇānañhi aññataravasena mettam ugganḥantassāpi byāpādo pahīyati, odhisodhisoppharaṇavasena mettam bhāventassāpi.

■ Dịch: Sân được đoạn trừ khi nắm bắt từ tâm theo cách hướng đến cá nhân, không cá nhân, hay lan tỏa khắp các phương; khi tu tập từ tâm theo cách giới hạn, không giới hạn, hay lan tỏa.

“Tvam etassa kuddho kim karissasi, kimassa sīlādīni vināsetum sakkhissasi, nanu tvam attano kamma āgantvā attano kammeneva

gamissasi, parassa kujjhanam nāma vītaccitaṅgāra tattaaya salākagūthādīni gahetvā param paharitukāmatāsadisam hoti. Esopi tava kuddho kiṃ karissati, kiṃ te sīlādīni vināsetum sakkhissasi, esa attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissati, appaṭicchitapahēṇakam viya paṭivātaṃ khittarajomutṭhi viya ca etassevesa kodho matthake paṭissati”ti evaṃ attano ca parassa ca kammassakataṃ paccavekkhatopi, ubhayakammassakataṃ paccavekkhitvā paṭisaṅkhāne ṭhitassāpi.

- ☛ **Dịch:** “Người giận người này thì làm được gì, có phá hoại được giới, v.v., của họ không? Há chẳng phải người đến do nghiệp của mình và sẽ ra đi do nghiệp của mình sao? Giận người khác giống như cầm than nóng, que cháy, hay phân để đánh người, chỉ tự hại mình. Người này giận người thì làm được gì, có phá hoại được giới, v.v., của người không? Họ cũng đến do nghiệp của họ và sẽ ra đi do nghiệp của họ. Sân của họ sẽ rơi lại trên đầu họ, như món quà không được nhận hay nắm bụi ném ngược gió”. Quán như vậy về nghiệp là của mình và của người, hoặc tư duy về nghiệp của cả hai, cũng đoạn trừ sân.

assaguttattherasadise mettābhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi byāpādo pahīyati. Ṭhānanisajjādīsu mettānissitasappāyakathāyapi pahīyati.

- ☛ **Dịch:** Sân cũng được đoạn trừ khi thân cận thiện hữu như Trưởng lão Assagutta từ tâm, khi nghe pháp thoại thích hợp về từ tâm trong các tư thế đứng, ngồi, v.v.

Tena vuttam – “Cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti”ti.

- ☛ **Dịch:** Nên nói: “Sáu pháp dẫn đến đoạn trừ sân”.

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa byāpādassa anāgāmaggena āyatim anuppādo hotīti pajānāti.

- ☛ **Dịch:** Người biết rằng sân được đoạn trừ bằng sáu pháp này sẽ không tái sinh trong tương lai nhờ đạo Bất Lai.

aratiādīsu ayonisomanasikārena thinamiddhassa uppādo hoti.

- ☛ **Dịch:** Hôn trầm thuy miên khởi sinh do tác ý không như lý trên bất mãn, v.v.

tandī nāma kāyālasīyatā. vijambhitā nāma kāyavinamanā. bhattasammado nāma bhattamucchā bhattapariḷāho. cetaso līnattam nāma cittassa līnākāro.

- ☛ **Dịch:** “Bất mãn” là lười biếng thân; “ngáp” là uốn éo thân; “no thức ăn” là mê mệt, nóng nảy do ăn; “tâm chán nản” là trạng thái tâm uể oải.

Imesu aratiādīsu ayonisomanasikāram bahulam pavattayato thinamiddham uppajjati.

- ☛ **Dịch:** Khi thường xuyên tác ý không như lý trên các trạng thái này, hôn trầm thuy miên khởi sinh.

Tenāha – “Atthi, bhikkhave, arati tandī vijambhitā bhattasammado cetaso līnattam, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa uppādāya, uppannassa vā thinamiddhassa bhiyyobhāvāya vepullāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

- ☞ **Dịch:** Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có bất mãn, lười biếng, ngáp, no thức ăn, tâm chán nản, thường xuyên tác ý không như lý trên đó là thức ăn khiến hôn trầm thụy miên chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Ārambhadhātuādīsū pana yonisomanasikārenassa pahānam hoti.

- ☞ **Dịch:** Sự đoạn trừ hôn trầm thụy miên xảy ra do tác ý như lý trên yếu tố khởi đầu, v.v.

ārambhadhātu nāma paṭhamārambhavīriyam. nikkamadhātu nāma kosajjato nikkhantatāya tato balavataram. parakkamadhātu nāma param param tñānam akkamanato tatopi balavataram.

- ☞ **Dịch:** “Yếu tố khởi đầu” là tinh tấn ban đầu; “yếu tố vượt thoát” là mạnh hơn, thoát khỏi lười biếng; “yếu tố nỗ lực” là mạnh hơn nữa, vượt qua các giai đoạn.

Imasmiṃ tippabhede vīriye yonisomanasikāram bahulam pavattayato thinamiddham pahīyati.

- ☞ **Dịch:** Khi thường xuyên tác ý như lý trên ba loại tinh tấn này, hôn trầm thụy miên được đoạn trừ.

Tenāha – “Atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa anuppādāya, uppannassa vā thinamiddhassa pahānāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).

- ☞ **Dịch:** Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có yếu tố khởi đầu, vượt thoát, nỗ lực, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến hôn trầm thụy miên chưa sinh không sinh, đã sinh thì được đoạn trừ” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Apica cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattanti – atibhojane nimittaggāho, iriyāpathasamparivattanatā, ālokasaññāmanasikāro, abbhokāsavāso, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.

- ☞ **Dịch:** Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trừ hôn trầm thụy miên: nhận biết dấu hiệu ăn quá độ, thay đổi oai nghi, tác ý ánh sáng, sống ngoài trời, thân cận thiện hữu, nghe pháp thoại thích hợp.

Āharahatthaka tatravaṭṭaka alaṃsāṭaka kākamāsaka bhuttavamitakabhojanam bhuñjitvā rattitñhānadivātñhāne nisinnassa hi samaṇadhammam karoto thinamiddham mahāhatthī viya ottharantam āgacchati, catupañcaālopaokāsam pana tñhapetvā pānīyam pivitvā yāpanasīlassa bhikkhuno tam na hotīti evam atibhojane nimittam gaṇhantassāpi thinamiddham pahīyati.

- **Dịch:** Khi ăn quá độ như kiểu “tay xúc, xoay bát, mặc áo rách, ăn thảng quạ”, ngồi ban đêm hay ban ngày thực hành pháp Sa-môn, hôn trầm thụy miên đến như voi lớn đề xuồng. Nhưng Tỳ-kheo ăn bốn năm miếng, uống nước để duy trì, nhận biết dấu hiệu ăn quá độ, thì đoạn trừ được hôn trầm thụy miên.

Yasmiṃ iriyāpathe thinamiddhaṃ okkamati, tato aññaṃ parivattentassāpi, rattiṃ candālokadīpālokaṃ divā sūriyālokaṃ manasikarontassāpi, abbhokāse vasantassāpi, mahākassapattatherasadise pahīnathinamiddhe kalyāṇamitte sevantassāpi thinamiddhaṃ pahīyati.

- **Dịch:** Hôn trầm thụy miên cũng được đoạn trừ khi thay đổi oai nghi khác với oai nghi bị nó xâm nhập, khi tác ý ánh sáng như ánh trăng, đèn, đuốc ban đêm, hay ánh mặt trời ban ngày, khi sống ngoài trời, khi thân cận thiện hữu như Trưởng lão Mahākassapa đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên.

Tṭhānanisajjādīsu dhutaṅganissitasappāyakathāyapi pahīyati.

- **Dịch:** Khi nghe pháp thoại thích hợp về hạnh đầu đà trong các tư thế đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn trừ được.

Tena vuttaṃ – “Cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattantī”ti.

- **Dịch:** Nên nói: “Sáu pháp dẫn đến đoạn trừ hôn trầm thụy miên”.

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa thinamiddhassa arahattamaggena āyatīṃ anuppādo hotīti pajānāti.

- **Dịch:** Người biết rằng hôn trầm thụy miên được đoạn trừ bằng sáu pháp này sẽ không tái sinh trong tương lai nhờ đạo A-la-hán.

Cetaso avūpasame ayonisomanasikārena uddhaccakukkuccassa uppādo hoti.

- **Dịch:** Trạo cử hồi hận khởi sinh do tác ý không như lý trên tâm không an tịnh.

avūpasamo nāma avūpasantākāro, uddhaccakukkuccamevetam atthato.

- **Dịch:** “Không an tịnh” là trạng thái không yên, chính là trạo cử hồi hận.

Tattha ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato uddhaccakukkuccaṃ uppajjati.

- **Dịch:** Khi thường xuyên tác ý không như lý trên đó, trạo cử hồi hận khởi sinh.

Tenāha – “Atthi, bhikkhave, cetaso avūpasamo, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa uppādāya, uppannassa vā uddhaccakukkuccassa bhiyyobhāvāya vepullāyā”ti.

- **Dịch:** Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có tâm không an tịnh, thường xuyên tác ý không như lý trên đó là thức ăn khiến trạo cử hồi hận chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh”.

Samādhisaṅkhāte pana cetaso vūpasame yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.

☛ Dịch: Sự đoạn trừ trạo cử hồi hận xảy ra do tác ý như lý trên tâm an tịnh nhờ định.

Tenāha – “Atthi, bhikkhave, cetaso vūpasamo, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa anuppādāya, uppannassa vā uddhaccakukkuccassa pahānāya”ti.

☛ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có tâm an tịnh, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến trạo cử hồi hận chưa sinh không sinh, đã sinh thì được đoạn trừ”.

Apica cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattanti bahussutatā paripucchakatā vinaye pakataññutā vuddhasevitā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.

☛ Dịch: Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trừ trạo cử hồi hận: đa văn, hay hỏi, thông thạo giới luật, kính trọng bậc trưởng thượng, thân cận thiện hữu, nghe pháp thoại thích hợp.

Bāhussaccenapi hi ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye pāḷivasena atthavasena ca uggaṇhantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati.

☛ Dịch: Trạo cử hồi hận được đoạn trừ khi học thuộc một, hai, ba, bốn, hoặc năm bộ Nikāya theo văn và nghĩa.

Kappiyākappiyaparipucchābahulassāpi, vinayapaññattiyaṃ ciṇṇavasibhāvatāya pakataññunopi, vuddhe mahallakatthere upasaṅkamantassāpi, upālittherasadise vinayadhare kalyāṇamitte sevantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati, ṭhānanisajjādīsū kappiyākappiyanissitasappāyakathāyapi pahīyati.

☛ Dịch: Cũng đoạn trừ khi thường xuyên hỏi về điều hợp pháp và không hợp pháp, khi thông thạo giới luật, khi kính trọng các trưởng lão, khi thân cận thiện hữu như Trưởng lão Upāli thông thạo giới, khi nghe pháp thoại thích hợp về hợp pháp và không hợp pháp trong các tư thế đứng, ngồi, v.v.

Tena vuttaṃ – “Cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattanti”ti.

☛ Dịch: Nên nói: “Sáu pháp dẫn đến đoạn trừ trạo cử hồi hận”.

Imehi pana chahi dhammehi pahīne uddhaccakukkucce uddhaccassa arahattamaggena, kukkuccassa anāgāmiaggena āyatīṃ anuppādo hotīti pajānāti.

☛ Dịch: Người biết rằng trạo cử được đoạn trừ bằng đạo A-la-hán, hồi hận được đoạn trừ bằng đạo Bất Lai nhờ sáu pháp này, sẽ không tái sinh trong tương lai.

Vicikicchāṭhānīyesu dhammesu ayonisomanasikārena vicikicchāya uppādo hoti.

☛ Dịch: Nghi khởi sinh do tác ý không như lý trên các pháp gây nghi.

vicikicchāṭhānīyā dhammā nāma punappunam vicikicchāya kāraṇattā vicikicchāva.

☛ Dịch: “Các pháp gây nghi” là chính nghi, do lặp lại làm nhân cho nghi.

Tattha ayonisomanasikāram bahulam pavattayato vicikicchā uppajjati.

☛ Dịch: Khi thường xuyên tác ý không như lý trên đó, nghi khởi sinh.

Tenāha – “Atthi, bhikkhave, vicikicchāṭhānīyā dhammā, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannāya vā vicikicchāya uppādāya, uppannāya vā vicikicchāya bhiyyobhāvāya vepullāyā”ti (saṃ·ni· 5.232).

☛ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có các pháp gây nghi, thường xuyên tác ý không như lý trên đó là thức ăn khiến nghi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232).

Kusalādidhammesu yonisomanasikārena panassā pahānam hoti.

☛ Dịch: Sự đoạn trừ nghi xảy ra do tác ý như lý trên các pháp thiện, v.v.

tenāha – “Atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā sāvajjānavajjā dhammā sevittabbāsevitabbā dhammā hīnapaṇītā dhammā kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā. Tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro, anuppannāya vā vicikicchāya anuppādāya; uppannāya vā vicikicchāya pahānāyā”ti.

☛ Dịch: Vì vậy Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có pháp thiện và bất thiện, có lỗi và không lỗi, nên thân cận và không nên thân cận, thấp kém và cao quý, đen và trắng tương phản. Thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến nghi chưa sinh không sinh, đã sinh thì được đoạn trừ”.

Apica cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti bahussutatā, paripucchakatā, vinaye pakataññutā, adhimokkhabahulatā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.

☛ Dịch: Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trừ nghi: đa văn, hay hỏi, thông thạo giới luật, nhiều quyết tín, thân cận thiện hữu, nghe pháp thoại thích hợp.

Bāhussaccenapi hi ekam vā...pe... pañca vā nikāye pāḷivasena ca atthavasena ca uggaṇhantassāpi vicikicchā pahīyati, tīṇi ratanāni ārabba paripucchābahulassāpi, vinaye ciṇṇavasībhāvassāpi, tīsu ratanesu okappaniyasaddhāsāñkhātāadhimokkhabahulassāpi, saddhādhimutte vakkalittherasadise kalyāṇamitte sevantassāpi vicikicchā pahīyati, ṭhānanisajjādīsu tiṇṇam ratanānam guṇanissitasappāyakathāyapi pahīyati.

- **Dịch:** Nghi được đoạn trừ khi học thuộc một, hai, ba, bốn, hoặc năm bộ Nikāya theo văn và nghĩa, khi thường xuyên hỏi về ba ngôi báu, khi thông thạo giới luật, khi có nhiều niềm tin kiên định vào ba ngôi báu, khi thân cận thiện hữu như Trưởng lão Vakkali giàu lòng tin, khi nghe pháp thoại thích hợp về công đức ba ngôi báu trong các tư thế đứng, ngồi, v.v.

Tena vuttaṃ – “Cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti”ti.

- **Dịch:** Nên nói: “Sáu pháp dẫn đến đoạn trừ nghi”.

Imehi pana chahi dhammehi pahīnāya vicikicchāya sotāpattimaggena āyatim anuppādo hotīti pajānāti.

- **Dịch:** Người biết rằng nghi được đoạn trừ bằng sáu pháp này sẽ không tái sinh trong tương lai nhờ đạo Dự Lưu.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ pañcanīvaraṇapariggaṇhanena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.

- **Dịch:** “Trong nội pháp” là quán năm triền cái của mình; “ngoại pháp” là của người khác; “nội ngoại pháp” là lúc của mình, lúc của người khác.

Samudayavayā panettha subhanimittaasubhanimittādīsu ayonisomanasikārayonisomanasikāraavasena pañcasu nīvaraṇesu vuttāyeva nīharitabbā.

- **Dịch:** Sự khởi sinh và hoại diệt được rút ra từ năm triền cái qua tác ý không như lý và như lý trên dấu hiệu đẹp, bất tịnh, v.v., như đã nói.

Iti param vuttanayameva.

- **Dịch:** Phần sau giống như đã nói.

Kevalañhi idha nīvaraṇapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā nīvaraṇapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.

- **Dịch:** Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm triền cái là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát của Tỷ-kheo quán triền cái như vậy.

Sesaṃ tādīsamevāti.

- **Dịch:** Phần còn lại giống như trước.

Nīvaraṇapabbataṃ niṭṭhitaṃ.

- **Dịch:** Phần triền cái đã hoàn tất.

Khandhapabbavaṇṇanā

383. Evaṃ pañcanīvaraṇavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni pañcakkhandhavasena vibhajitum puna caparantiādīmāha.

- **Dịch:** Sau khi phân tích quán pháp qua năm triền cái, nay tiếp tục phân tích qua năm uẩn, bắt đầu bằng “Lại nữa” v.v.

Tattha pañcasu upādānakkhandhesūti upādānassa khandhā upādānakkhandhā, upādānassa paccayabhūtā dhammapuñjā dhammarāsayoti attho.

- **Dịch:** “Trong năm thủ uẩn” nghĩa là các uẩn của chấp thủ, tức là các nhóm pháp, các đồng pháp làm nhân cho chấp thủ.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana khandhakathā visuddhimagge vuttā.

- **Dịch:** Đây là tóm lược, chi tiết về uẩn được nói trong Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), phần luận về uẩn.

iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ atthīti sabhāvato rūpaṃ pajānāti.

- **Dịch:** “Đây là sắc” nghĩa là biết rõ sắc theo tự tính, rằng đây là sắc, chỉ bấy nhiêu là sắc, không có gì ngoài sắc.

Vedanādīsupi eseṇa nayo.

- **Dịch:** Với thọ, tưởng, hành, thức cũng theo cách này.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana rūpādīni visuddhimagge khandhakathāyameva vuttāni.

- **Dịch:** Đây là tóm lược, chi tiết về sắc, v.v., được nói trong Visuddhimagga, phần luận về uẩn.

iti rūpassa samudayoti evaṃ avijjāsamudayādivasena pañcahākārehi rūpassa samudayo.

- **Dịch:** “Sự khởi sinh của sắc” là sự khởi sinh của sắc qua năm cách, như “do vô minh khởi” v.v.

iti rūpassa atthaṅgamoti evaṃ avijjānirodhādivasena pañcahākārehi rūpassa atthaṅgamo.

- **Dịch:** “Sự hoại diệt của sắc” là sự hoại diệt của sắc qua năm cách, như “do vô minh diệt” v.v.

Vedanādīsupi eseṇa nayo.

- **Dịch:** Với thọ, tưởng, hành, thức cũng theo cách này.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge udayabbayaññakathāya vutto.

- **Dịch:** Đây là tóm lược, chi tiết được nói trong Visuddhimagga, phần luận về trí quán sinh diệt.

iti ajjhattam vāti evaṃ pañcakkhandhapariggaṇhanena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.

- ▣ Dịch: “Trong nội pháp” là quán năm uẩn của mình; “ngoại pháp” là của người khác; “nội ngoại pháp” là lúc của mình, lúc của người khác.

Samudayavayā panettha “Avijjāsamudayā rūpasamudayo”tiādīnaṃ pañcasu khandhesu vuttānaṃ paññāsāya lakkhaṇānaṃ vasena nīharitabbā.

- ▣ Dịch: Sự khởi sinh và hoại diệt được rút ra từ năm uẩn qua 50 đặc tính, như “do vô minh khởi, sắc khởi” v.v., đã nói.

Iti param vuttanayameva.

- ▣ Dịch: Phần sau giống như đã nói.

Kevalañhi idha khandhapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā khandhapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbam.

- ▣ Dịch: Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm uẩn là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát của Tỳ-kheo quán uẩn như vậy.

Sesaṃ tādīsamevāti.

- ▣ Dịch: Phần còn lại giống như trước.

Khandhapabbam niṭṭhitam.

- ▣ Dịch: Phần uẩn đã hoàn tất.

Āyatanapabbavaṇṇanā

384. Evaṃ pañcakkhandhavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni āyatanavasena vibhajitum puna caparantiādīmāha.

- ▣ Dịch: Sau khi phân tích quán pháp qua năm uẩn, nay tiếp tục phân tích qua các xứ, bắt đầu bằng “Lại nữa” v.v.

Tattha chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesūti cakkhu sotam ghānaṃ jivhā kāyo manoti imesu chasu ajjhattikesu, rūpaṃ saddo gandho raso phoṭṭhabbo dhammoti imesu chasu bāhiresu.

- ▣ Dịch: “Trong sáu nội ngoại xứ” là sáu nội xứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; và sáu ngoại xứ: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

cakkhuñca pajānātīti cakkhupasādaṃ yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.

- Dịch: “Biết rõ mắt” là biết nhãn căn theo đặc tính tự nhiên và bản chất của nó.

rūpe ca pajānātīti bahiddhā catusamutṭhānikarūpañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.

- Dịch: “Biết rõ sắc” là biết sắc pháp bên ngoài, khởi sinh từ bốn nhân, theo đặc tính tự nhiên và bản chất của nó.

yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojananti yañca taṃ cakkhuṃ ceva rūpe cāti ubhayaṃ paṭicca.

- Dịch: “Và biết rõ kiết sử khởi sinh do duyên cả hai” là kiết sử khởi sinh do duyên cả mắt và sắc.

Kāmarāgasamyojanaṃ paṭigha, māna, diṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāsa, bhavarāga, issā, macchariya, avijjāsamyojananti dasavidhaṃ saṃyojanaṃ uppajjati, tañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.

- Dịch: Mười kiết sử khởi sinh: tham ái, sân, mạn, tà kiến, nghi, giới cấm thủ, hữu ái, ganh tỵ, xan tham, vô minh, và biết rõ các kiết sử này theo đặc tính tự nhiên và bản chất.

Kathaṃ panetaṃ uppajjātīti?

- Dịch: “Nó khởi sinh như thế nào?”

Cakkhuvāre tāva āpāthagataṃ iṭṭhārammaṇaṃ kāmassādavasena assādayato abhinandato kāmarāgasamyojanaṃ uppajjati.

- Dịch: Ở nhãn môn, khi thường thức, hoan hỷ đối tượng đáng ưa theo vị dục, kiết sử tham ái khởi sinh.

Aniṭṭhārammaṇe kujjhato paṭighasamyojanaṃ uppajjati.

- Dịch: Khi giận đối tượng không đáng ưa, kiết sử sân khởi sinh.

“Tṭhapetvā maṃ ko añño etaṃ ārammaṇaṃ vibhāvetuṃ samattho atthī”ti maññato mānasamyojanaṃ uppajjati.

- Dịch: Khi nghĩ “Ngoài ta, ai có thể phân biệt được đối tượng này?”, kiết sử mạn khởi sinh.

Etaṃ rūpārammaṇaṃ niccaṃ dhuvanti gaṇhato diṭṭhisamyojanaṃ uppajjati.

- Dịch: Khi chấp sắc đối tượng là thường, bền vững, kiết sử tà kiến khởi sinh.

“Etaṃ rūpārammaṇaṃ satto nu kho, sattassa nu kho”ti vicikicchato vicikicchāsamyojanaṃ uppajjati.

- Dịch: Khi nghi ngờ “Sắc đối tượng này là chúng sinh hay thuộc về chúng sinh?”, kiết sử nghi khởi sinh.

“Sampattibhave vata no idaṃ sulabhaṃ jāta”nti bhavaṃ patthentassa bhavarāgasamyojanaṃ uppajjati.

■ Dịch: Khi mong cầu hữu với ý nghĩ “Hữu này dễ đạt được”, kiết sử hữu ái khởi sinh.

“Āyatimpi evarūpaṃ sīlabbatam samādiyitvā sakkā laddhu”nti sīlabbatam samādiyantassa sīlabbataparāmāsasamyojanaṃ uppajjati.

■ Dịch: Khi chấp giới cấm với ý nghĩ “Tương lai, hành giới cấm này sẽ đạt được”, kiết sử giới cấm thủ khởi sinh.

“Aho vata taṃ rūpārammaṇaṃ aññe na labheyyu”nti usūyato issāsamyojanaṃ uppajjati.

■ Dịch: Khi ganh tỵ nghĩ “Ước gì người khác không được sắc đối tượng này”, kiết sử ganh tỵ khởi sinh.

Attaṇā laddhaṃ rūpārammaṇaṃ aññassa maccharāyato macchariyasamyojanaṃ uppajjati.

■ Dịch: Khi xan tham sắc đối tượng mình có, không muốn người khác có, kiết sử xan tham khởi sinh.

Sabbeheva sahaajātaaññānavasena avijjāsamyojanaṃ uppajjati.

■ Dịch: Do vô minh đồng sinh, kiết sử vô minh khởi sinh trong tất cả trường hợp.

yathā ca anuppannassāti yena kāraṇena asamudācārasena anuppannassa tassa dasavidhassāpi samyojanassa uppādo hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.

■ Dịch: “Và như thế nào chưa khởi sinh” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử chưa khởi sinh, chưa biểu hiện, khởi sinh.

yathā ca uppannassāti appahīnatthēna pana samudācārasena vā uppannassa tassa dasavidhassāpi samyojanassa yena kāraṇena pahānaṃ hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.

■ Dịch: “Và như thế nào đã khởi sinh” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử đã khởi sinh, đã biểu hiện, được đoạn trừ.

yathā ca pahīnassāti tadaṅgavikkhambhanappahānavasena pahīnassāpi tassa dasavidhassa samyojanassa yena kāraṇena āyatim anuppādo hoti, tañca pajānāti.

■ Dịch: “Và như thế nào đã đoạn trừ” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử đã được đoạn trừ bằng đoạn trừ tạm thời hoặc chế ngự không tái sinh trong tương lai.

Kena kāraṇena panassa āyatim anuppādo hoti?

■ Dịch: “Do nguyên nhân nào chúng không tái sinh trong tương lai?”

**Ditṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsaissāmacchariyabhedassa tāva
pañcavidhassa saṃyojanassa sotāpattimaggena āyatim anuppādo hoti.**

- ☛ Dịch: Năm kiết sử: tà kiến, nghi, giới cấm thủ, ganh tỵ, xan tham, không tái sinh trong tương lai nhờ đạo Dự Lưu.

**Kāmarāgapatighasaṃyojanadvayassa olārikassa sakadāgāmimaggena,
aṇusahagatassa anāgāmimaggena,
mānabhavarāgāvijjāsaṃyojanattayassa arahattamaggena āyatim
anuppādo hoti.**

- ☛ Dịch: Hai kiết sử thô: tham ái và sân, không tái sinh nhờ đạo Nhất Lai; vi tế nhờ đạo Bất Lai; ba kiết sử: mạn, hữu ái, vô minh, không tái sinh nhờ đạo A-la-hán.

sotañca pajānāti sadde cātiādīsupi eseva nayo.

- ☛ Dịch: Với tai và âm thanh, v.v., cũng theo cách này.

**Apicettha āyatanakathā vitthārato visuddhimagge āyatananiddese
vuttanayeneva veditabbā.**

- ☛ Dịch: Luận về xứ được nói chi tiết trong Visuddhimagga, phần giải thích về xứ, nên hiểu theo đó.

**iti ajjhattaṃ vāti evaṃ ajjhattikāyatanapariggaṇhanena attano vā
dhammesu bāhirāyatanapariggaṇhanena parassa vā dhammesu, kālena
vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.**

- ☛ Dịch: “Trong nội pháp” là quán nội xứ của mình; “ngoại pháp” là ngoại xứ của người khác; “nội ngoại pháp” là lúc của mình, lúc của người khác.

**Samudayavayā panettha “Avijjāsamudayā cakkhusamudayo”ti
rūpāyanassa rūpakkhandhe, arūpāyanesu manāyanassa
viññāṇakkhandhe, dhammāyanassa sesakkhandhesu vuttanayena
nīharitabbā.**

- ☛ Dịch: Sự khởi sinh và hoại diệt được rút ra theo cách đã nói: “Do vô minh khởi, nhãn xứ khởi” với sắc xứ trong sắc uẩn; ý xứ trong thức uẩn; pháp xứ trong các uẩn còn lại.

Lokuttaradhammā na gahetabbā.

- ☛ Dịch: Pháp siêu thế không được tính vào đây.

Iti param vuttanayameva.

- ☛ Dịch: Phần sau giống như đã nói.

**Kevalañhi idha āyatanapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ
katvā āyatanapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.**

- **Dịch:** Chỉ khác ở đây, chánh niệm nắm xứ là khổ đế, nên hiểu con đường giải thoát của Tỳ-kheo quán xứ như vậy.

Sesaṃ tādīsamevāti.

- **Dịch:** Phần còn lại giống như trước.

Āyatanapabbataṃ nīṭṭhitam.

- **Dịch:** Phần xứ đã hoàn tất.

Bojjhaṅgapabbavaṇṇanā

385. Evaṃ cha ajjhattikabāhirāyatanavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni bojjhaṅgavasena vibhajitum puna caparantiādīmāha.

- **Dịch:** Sau khi phân tích quán pháp qua sáu nội ngoại xứ, nay tiếp tục phân tích qua các chi phần giác ngộ, bắt đầu bằng “Lại nữa” v.v.

Tattha bojjhaṅgesūti bujjanakasattassa aṅgesu.

- **Dịch:** “Trong các chi phần giác ngộ” nghĩa là các chi phần của người giác ngộ.

santanti paṭilābhasena saṃvijjamānam.

- **Dịch:** “Có” là có mặt do đã đạt được.

satisambojjhaṅgānti satisaṅkhātāṃ sambojjhaṅgaṃ.

- **Dịch:** “Niệm giác chi” là chi phần giác ngộ gọi là niệm.

Ettha hi sambujjhati āraddhavi-passakato paṭṭhāya yogāvacaroti sambodhi.

- **Dịch:** Ở đây, “giác ngộ” là hành giả bắt đầu từ thiền quán, thực hành để giác ngộ.

yāya vā so satiādikāya sattadhammasāmaggiyā sambujjhati kilesaniddāto utṭhāti, saccāni vā paṭivijjhati, sā dhammasāmaggī sambodhi.

- **Dịch:** Hoặc nhờ sự hòa hợp của bảy pháp bắt đầu từ niệm, hành giả tỉnh thức khỏi giấc ngủ phiền não, hoặc thấu triệt các chân lý, sự hòa hợp các pháp ấy là giác ngộ.

Tassa sambodhissa, tassā vā sambodhiyā aṅgānti sambojjhaṅgaṃ.

- **Dịch:** Chi phần của giác ngộ ấy, hoặc của sự giác ngộ ấy, gọi là chi phần giác ngộ.

tena vuttaṃ – “Satisaṅkhātāṃ sambojjhaṅga”nti.

- **Dịch:** Vì vậy nói: “Chi phần giác ngộ gọi là niệm”.

Sesasambojjhaṅgesupi imināva nayena vacanattho veditabbo.

- **Dịch:** Ý nghĩa danh từ của các chi phần giác ngộ còn lại cũng được hiểu theo cách này.

asantanti appaṭilābhavasena avijjamānaṃ.

- **Dịch:** “Không có” là không có mặt do chưa đạt được.

yathā ca anupannassātiādīsu pana satisambojjhaṅgassa tāva “Atthi, bhikkhave, satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā satisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.

- **Dịch:** “Và như thế nào chưa khởi sinh” v.v., với niệm giác chi, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có các pháp dẫn đến niệm giác chi, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến niệm giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh, tu tập, viên mãn” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232). Đó là cách khởi sinh.

Tattha satiyeva satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā.

- **Dịch:** Ở đây, chính niệm là các pháp dẫn đến niệm giác chi.

Yonisomanasikāro vuttalakkaṇoyeva.

- **Dịch:** Tác ý như lý có đặc tính như đã nói.

Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato satisambojjhaṅgo uppajjati.

- **Dịch:** Khi thường xuyên tác ý như vậy, niệm giác chi khởi sinh.

Apica cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti satisampajaññaṃ muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā upaṭṭhitassatipuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

- **Dịch:** Hơn nữa, bốn pháp dẫn đến khởi sinh niệm giác chi: niệm và tỉnh giác, tránh xa người thất niệm, thân cận người có niệm, hướng tâm đến điều đó.

Abhikkantādīsu hi sattasu tñānesu satisampajaññaena, bhattanikkhittakākasadise muṭṭhassatipuggale parivajjanena, tissadattattheraabhayaṭṭherasadise upaṭṭhitassatipuggale sevanena, tñānanisajjādīsu satisamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatāya ca satisambojjhaṅgo uppajjati.

- **Dịch:** Trong bảy trường hợp như đi tới, v.v., nhờ niệm và tỉnh giác, tránh xa người thất niệm như quạ bỏ rơi thức ăn, thân cận người có niệm như Trường lão Tissa Datta hay Abhaya, và hướng tâm nghiêng về, dốc về việc khởi niệm trong các tư thế đứng, ngồi, v.v., niệm giác chi khởi sinh.

Evaṃ catūhi kāraṇehi uppannassa paṇassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

- **Dịch:** Người biết rằng niệm giác chi khởi sinh nhờ bốn nhân này sẽ được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

dhammavicayasambojjhaṅgassa pana “Atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā...pe... kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti evaṃ uppādo hoti.

- **Dịch:** Với trạch pháp giác chi, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có pháp thiện và bất thiện, ... đen và trắng tương phản, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến trạch pháp giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh, tu tập, viên mãn”. Đó là cách khởi sinh.

Apica satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paripucchakatā vatthuvisadakiriyā indriyasamattapaṭipādanā duppaññapuggalaparivajjanā paññavantapuggalasevanā gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā tadadhimuttatāti.

- **Dịch:** Hơn nữa, bảy pháp dẫn đến khởi sinh trạch pháp giác chi: hay hỏi, làm trong sạch căn cứ, cân bằng các căn, tránh xa người kém trí, thân cận người có trí, quán sát hành vi trí tuệ sâu xa, hướng tâm đến điều đó.

Tattha paripucchakatāti khandhadhātuāyatanaṃ indriyabalabojjhaṅgamaggaṅgajhānaṅgasamathav ipassanānaṃ atthasannissitaparipucchābahulatā.

- **Dịch:** “Hay hỏi” là thường xuyên hỏi về ý nghĩa của uẩn, giới, xứ, căn, lực, giác chi, đạo chi, thiền chi, chỉ và quán.

vatthuvisadakiriyāti ajjhattikabāhirānaṃ vatthūnaṃ visadabhāvakaraṇaṃ.

- **Dịch:** “Làm trong sạch căn cứ” là làm cho các căn cứ nội và ngoại trở nên trong sạch.

Yadā hissa kesanakhalomāni dīghāni honti, sarīraṃ vā ussannadosañceva sedamalamakkhitañca, tadā ajjhattikaṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.

- **Dịch:** Khi tóc, móng, lông dài, hoặc thân đầy lỗi lầm, mồ hôi, bụi bẩn, thì căn cứ nội không trong sạch, không thanh tịnh.

Yadā pana cīvaraṃ jīṇaṃ kiliṭṭhaṃ duggandhaṃ hoti, senāsaṇaṃ vā uklāpaṃ, tadā bāhiravatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.

- **Dịch:** Khi y áo cũ, bẩn, hôi, hoặc chỗ ở dơ dáy, thì căn cứ ngoại không trong sạch, không thanh tịnh.

Tasmā kesādicchedāpanena uddhamvirecanaadhovirecanādīhi sarīrasallahukabhāvakaraṇena ucchādananahāpanena ca ajjhattikavatthu visadaṃ kātabbaṃ.

- **Dịch:** Vì vậy, cần cắt tóc, v.v., tẩy uế trên dưới, làm thân nhẹ nhàng, tắm rửa, xoa bóp để làm căn cứ nội trong sạch.

Sūcikkammadhovanarajanaparibhaṇḍakaraṇādīhi bāhiravatthu visadaṃ kātabbaṃ.

- **Dịch:** May vá, giặt, nhuộm, làm đồ dùng, v.v., để làm căn cứ ngoại trong sạch.

Etasmiñhi ajjhattikabāhire vatthumhi avisade uppannesu cittacetāsikesu ñāṇampi avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ aparisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.

- **Dịch:** Khi căn cứ nội ngoại không trong sạch, trí tuệ trong tâm và tâm sở cũng không trong sạch, không thanh tịnh, như ánh sáng ngọn đèn phụ thuộc vào bắc, dầu, bình không sạch.

Visade pana ajjhattikabāhire vatthumhi uppannesu cittacetāsikesu ñāṇampi visadaṃ hoti parisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.

- **Dịch:** Khi căn cứ nội ngoại trong sạch, trí tuệ trong tâm và tâm sở cũng trong sạch, như ánh sáng ngọn đèn phụ thuộc vào bắc, dầu, bình sạch.

Tena vuttaṃ “Vatthuvisadakiriyaṃ dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattatī”ti.

- **Dịch:** Vì vậy nói: “Làm trong sạch căn cứ dẫn đến khởi sinh trạch pháp giác chi”.

indriyasamattapaṭipādanā nāma saddhādīnaṃ indriyānaṃ samabhāvakaraṇaṃ.

- **Dịch:** “Cân bằng các căn” là làm cho các căn như tín, v.v., được cân bằng.

Sace hissa saddhindriyaṃ balavaṃ hoti, itarāni mandāni, tato vīriyindriyaṃ paggahakiccaṃ, satindriyaṃ upaṭṭhānakiccaṃ, samādhindriyaṃ avikkhepakiccaṃ, paññindriyaṃ dassanakiccaṃ kātuṃ na sakkoti.

- **Dịch:** Nếu căn tín mạnh, các căn khác yếu, thì căn tinh tấn không thể nâng đỡ, căn niệm không thể an trú, căn định không thể không tán loạn, căn tuệ không thể thấy rõ.

Tasmā taṃ dhammasabhāvapaccavekkhaṇena vā, yathā vā manasikaroto balavaṃ jātaṃ, tathā amanasikārena hāpetabbaṃ.

- **Dịch:** Vì vậy, cần quán sát bản chất pháp hoặc không tác ý theo cách làm căn ấy mạnh để làm yếu nó.

Vakkalitttheravatthu cettha nidassanaṃ.

☛ Dịch: Trường hợp Trường lão Vakkali là ví dụ.

**Sace pana vīriyindriyaṃ balavaṃ hoti, atha saddhindriyaṃ
adhimokkhaiccaṃ kātum na sakkoti, na itarāṇi itaraticcabhedam.**

☛ Dịch: Nếu căn tinh tấn mạnh, căn tín không thể quyết tín, các căn khác cũng không thể thực hiện phận sự riêng.

Tasmā taṃ passaddhādibhāvanāya hāpetabbam.

☛ Dịch: Vì vậy, cần làm yếu nó bằng tu tập an tịnh, v.v.

Tatrāpi soṇattherassa vatthu dassetabbam.

☛ Dịch: Trường hợp Trường lão Soṇa là ví dụ.

**Evam sesesupi ekassa balavabhāve sati itaresaṃ attano kiccesu
asamatthatā veditabbā.**

☛ Dịch: Cũng vậy, khi một căn mạnh, các căn khác không thể thực hiện phận sự, nên hiểu như thế.

**Visesato panettha saddhāpaññaṃ samādhivīriyānañca samataṃ
pasaṃsanti.**

☛ Dịch: Đặc biệt, người ta ca ngợi sự cân bằng giữa tín và tuệ, định và tinh tấn.

**Balavasaddho hi mandapañño mudhappasanno hoti, avatthusmiṃ
pasīdati.**

☛ Dịch: Người tín mạnh, tuệ yếu thì mê tín, tin vào điều không căn cứ.

**Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkham bhajati,
bhesajjasamutthito viya rogo atekiccho hoti.**

☛ Dịch: Người tuệ mạnh, tín yếu thì theo tà kiến, như bệnh do thuốc sinh ra, không thể chữa.

**Cittuppādamatteneva kusalam hotīti atidhāvitvā dānādīni akaronto
niraye uppajjati.**

☛ Dịch: Người nghĩ chỉ tâm khởi thiện là đủ, không làm bố thí, v.v., sẽ sinh vào địa ngục.

Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati.

☛ Dịch: Khi cả hai cân bằng, chỉ tin vào điều có căn cứ.

**Balavasamādhim pana mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā
kosajjam abhibhavati.**

☛ Dịch: Định mạnh, tinh tấn yếu thì định nghiêng về lười biếng, bị lười biếng chi phối.

Balavavīriyaṃ mandasamādhim vīriyassa uddhaccapakkhattā uddhaccaṃ abhibhavati.

☞ Dịch: Tinh tấn mạnh, định yếu thì tinh tấn nghiêng về trạo cử, bị trạo cử chi phối.

Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patitum na labhati, vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patitum na labhati.

☞ Dịch: Định kết hợp với tinh tấn không rơi vào lười biếng; tinh tấn kết hợp với định không rơi vào trạo cử.

Tasmā tadubhayaṃ samaṃ kātabbaṃ.

☞ Dịch: Vì vậy, cả hai cần được làm cân bằng.

Ubhayasamatāya hi appanā hoti.

☞ Dịch: Khi cả hai cân bằng, an chỉ định đạt được.

Bojjhaṅgapabbavaṇṇanā (tiếp theo)

Apica samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati.

☞ Dịch: Hơn nữa, đối với người tu định, tín mạnh cũng thích hợp.

Evaṃ saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati.

☞ Dịch: Tin tưởng và quyết tín như vậy, người ấy sẽ đạt an chỉ định.

Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati.

☞ Dịch: Trong định và tuệ, đối với người tu định, nhất tâm mạnh là thích hợp.

Evañhi so appanaṃ pāpuṇāti.

☞ Dịch: Như vậy, người ấy đạt an chỉ định.

Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati.

☞ Dịch: Đối với người tu quán, tuệ mạnh là thích hợp.

Evañhi so lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpuṇāti.

☞ Dịch: Như vậy, người ấy đạt thấu triệt các đặc tính.

Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva.

☞ Dịch: Tuy nhiên, khi cả hai cân bằng, an chỉ định cũng đạt được.

Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati.

☞ Dịch: Niệm thì luôn luôn mạnh là thích hợp ở mọi nơi.

Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato, kosajjapakkhikena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati.

- **Dịch:** Vì niệm bảo vệ tâm khỏi rơi vào trạo cử do tín, tinh tấn, tuệ nghiêng về trạo cử, và khỏi rơi vào lười biếng do định nghiêng về lười biếng.

Tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu, sabbakammikaamacco viya ca, sabbarājakicesu sabbattha icchitabbā.

- **Dịch:** Vì vậy, niệm như muối và hương liệu trong mọi món ăn, như quan đại thần đa năng trong mọi việc vua, được mong muốn ở mọi nơi.

Tenāha – “Sati ca pana sabbatthikā vuttā bhagavatā, kim kāraṇā? Cittañhi satipaṭisaraṇaṃ, ārakkhapaccupaṭṭhānā ca sati, na vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hotī” ti.

- **Dịch:** Vì vậy Đức Phật dạy: “Niệm được gọi là cần thiết ở mọi nơi, vì sao? Vì tâm lấy niệm làm chỗ nương tựa, niệm hiện diện như sự bảo vệ, không có niệm thì tâm không thể được nâng đỡ hay chế ngự”.

duppaññapuggalaparivajjanā nāma khandhādibhede anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.

- **Dịch:** “Tránh xa người kém trí” là tránh xa những người ngu si, không thấu suốt các pháp như uẩn, v.v.

paññavantapuggalasevanā nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā.

- **Dịch:** “Thân cận người có trí” là thân cận người có tuệ bình đẳng, nắm bắt đặc tính, có trí quán sinh diệt.

gambhīraññacariyapaccavekkhaṇā nāma gambhīresu khandhādīsū pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā.

- **Dịch:** “Quán sát hành vi trí tuệ sâu xa” là quán sát sự phân tích bằng trí tuệ sâu sắc về các pháp sâu xa như uẩn, v.v.

tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsū dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā.

- **Dịch:** “Hướng tâm đến điều đó” là tâm nghiêng về, dốc về việc khởi sinh trạch pháp giác chi trong các tư thế đứng, ngồi, v.v.

Evaṃ uppannassa pannassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

- **Dịch:** Người biết rằng trạch pháp giác chi khởi sinh như vậy sẽ được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

vīriyasambojjhaṅgassa “Atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yonisomanasikārabahulikāro, ayamāhāro anuppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti evaṃ uppādo hoti.

- **Dịch:** Với tinh tấn giác chi, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có yếu tố khởi đầu, vượt thoát, nỗ lực, thường xuyên tác ý như lý trên đó là thức ăn khiến tinh tấn giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, lớn mạnh, tu tập, viên mãn” (Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya 5.232). Đó là cách khởi sinh.

Apica ekādasā dhammā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti apāyabhayaṃ paccavekkhaṇatā ānisaṃsadassāvitā gamanavīthiṃ paccavekkhaṇatā piṇḍapātāpacāyanatā dāyajjamaḥattapaccavekkhaṇatā satthumaḥattapaccavekkhaṇatā jātimaḥattapaccavekkhaṇatā sabrahmacārimaḥattapaccavekkhaṇatā kusītapuggalaparivajjanatā āraddhavīriyapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

- **Dịch:** Hơn nữa, mười một pháp dẫn đến khởi sinh tinh tấn giác chi: quán sát nỗi sợ các cõi ác, thấy lợi ích, quán sát con đường đã đi, tôn kính thực phẩm khát thực, quán sát sự cao quý của di sản, quán sát sự cao quý của Đức Thế Tôn, quán sát sự cao quý của dòng dõi, quán sát sự cao quý của đồng phạm hạnh, tránh xa người lười biếng, thân cận người tinh tấn, hướng tâm đến điều đó.

Tattha nirayesu pañcavidhabandhanakammakāraṇato paṭṭhāya mahādukkhānubhavanakālepi, tiracchānāyoniyaṃ jālakhīpanakumīnādīhi gahitakālepi, pājanakaṇṭakādippahāratunnassa sakatavahanādikālepi, pettivisaye anekānipi vassasahassāni ekaṃ buddhantarampi khuppiṇāsaṃ āturibhūtakālepi, kālakaṇṭikaasuresu saṭṭhihaṭṭhaasīti haṭṭhappamaṇena aṭṭhicammamatteneva attabhāvena vātātapādidukkhānubhavanakālepi na sakkā vīriyasambojjhaṅgaṃ uppādetuṃ, ayameva te bhikkhu kālo vīriyakaraṇāyāti evaṃ apāyabhayaṃ paccavekkhantassāpi vīriyasambojjhaṅgo uppajjati.

- **Dịch:** Trong địa ngục, khi chịu khổ lớn do năm loại trói buộc và hành hạ, trong cõi súc sinh, khi bị lưới, côn trùng, v.v., bắt, khi bị gai nhọn, đánh đập, kéo xe, trong cõi ngạ quỷ, hàng ngàn năm, cả một kiếp Phật, chịu đói khát đau đớn, trong cõi a-tu-la Kālakaṇṭika, với thân chỉ còn xương da, dài 60 hay 80 hắc tay, chịu khổ gió nắng, không thể khởi sinh tinh tấn giác chi. “Này Tỳ-kheo, đây là thời điểm để tinh tấn!” Quán sát nỗi sợ các cõi ác như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

Na sakkā kusītena navalokuttaradhammaṃ laddhuṃ, āraddhavīriyeneva sakkā ayamānisaṃso vīriyassāti evaṃ ānisaṃsadassāvinopi uppajjati.

- **Dịch:** Người lười biếng không thể đạt pháp siêu thế chín loại, chỉ người tinh tấn mới có thể, đây là lợi ích của tinh tấn. Quán sát lợi ích như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

Sabbabuddhapaccekaḥ buddhamahāsāvakehi te gatamaggo gantabbo, so ca na sakkā kusītena gantunti evaṃ gamanavīthiṃ paccavekkhantassāpi uppajjati.

- **Dịch:** Con đường mà chư Phật, Bích-chi Phật, đại đệ tử đã đi, người phải đi, nhưng người lười biếng không thể đi. Quán sát con đường như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi taṃ nissāya jīviṣṣāmāti te paṇītāni cīvarādīni denti.

- **Dịch:** Những người cúng dường thực phẩm khát thực, y áo, không phải thân quyến, nô bộc, cũng không vì dựa vào người mà sống, nhưng họ dâng cúng phẩm vật cao quý.

Atha kho attano kārānaṃ mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti.

- **Dịch:** Họ dâng cúng vì mong quả lớn từ hành động của mình.

Satthārāpi “Ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadalhībahulo sukhaṃ viharissatī”ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā.

- **Dịch:** Đức Thế Tôn không cho phép người dùng các vật dụng này chỉ để thân khỏe mạnh, sống an lạc.

Atha kho “Ayaṃ ime paribhuñjamāno samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī”ti te paccayā anuññātā, so dāni tvaṃ kusīto viharanto na taṃ piṇḍaṃ apacāyissati.

- **Dịch:** Mà vì “Người này dùng các vật dụng, thực hành pháp Sa-môn, sẽ thoát khỏi vòng luân hồi”, nên các vật dụng được cho phép. Nếu người lười biếng, người không tôn kính thực phẩm khát thực ấy.

Āraddhavīryasseva hi piṇḍapātāpacāyanam nāma hotīti evaṃ piṇḍapātāpacāyanam paccavekkhantassāpi uppajjati ayyamittattherassa viya.

- **Dịch:** Chỉ người tinh tấn mới thật sự tôn kính thực phẩm khát thực. Quán sát như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh, như trường hợp Trưởng lão Ayyamitta.

Thero kira kassakaleṇa nāma paṭivasati.

- **Dịch:** Ngài Ayyamitta, nghe nói, sống ở hang Kassaka.

Tassa ca gocaragāme ekā mahāupāsikā theram puttam katvā paṭijaggati.

- **Dịch:** Ở làng khát thực của ngài, một đại nữ thí chủ coi ngài như con và chăm sóc.

Sā ekadivasam araṇṇam gacchantī dhītaram āha – “Amma, asukasmim thāne purāṇataṇḍulā, asukasmim sappi, asukasmim khīraṃ, asukasmim phāṇitaṃ, tava bhātikassa ayyamittassa āgatakāle bhattam pacitvā khīrasappiphāṇitehi saddhim dehi, tvaṃca bhuñjeyyāsi.

- **Dịch:** Một ngày, bà đi vào rừng, dặn con gái: “Con, ở chỗ này có gạo cũ, chỗ kia có bơ, sữa, mật, khi anh con, ngài Ayyamitta đến, hãy nấu cơm, dâng cùng sữa, bơ, mật, và con cũng ăn”.

Ahaṃ pana hiyyo pakkapārivāsikabhaddaṃ kaññiyena bhuttāmhī”ti.

☞ Dịch: “Hôm qua mẹ đã ăn cơm để qua đêm với nước cháo”.

Divā kiṃ bhuñjissasi amma,ti? Sākaṇṇaṃ pakkhipitvā kaṇṭaṇḍulehi ambilayāguṃ pacitvā tṭapehi amma,ti.

☞ Dịch: “Ban ngày mẹ ăn gì?” – “Nấu cháo chua với gạo vụn và rau, để sẵn cho mẹ”.

Thero cīvaram pārupitvā pattaṃ nīharantova taṃ saddaṃ sutvā attānaṃ ovadi “Mahāupāsikā kira kaññiyena pārivāsikabhaddaṃ bhuñji, divāpi kaṇṇaṇḍambilayāguṃ bhuñjissati, tuyhaṃ atthāya pana purāṇaṇḍulādīni ācikkhati, taṃ nissāya kho panesā neva khettaṃ na vatthūṃ na bhaddaṃ na vatthāṃ paccāsīsi, tisso pana sampattiyo patthayamānā deti, tvaṃ etissā tā sampattiyo dātuṃ sakkhissasi, na sakkhissasīti, ayaṃ kho pana piṇḍapāto tayā sarāgena sadosena samohena na sakkā gaṇhitu”nti.

☞ Dịch: Ngài khoác y, cầm bát, nghe lời ấy, tự răn: “Đại nữ thí chủ ăn cơm để qua đêm với cháo, ban ngày ăn cháo chua gạo vụn với rau, nhưng vì người, bà chuẩn bị gạo cũ, bơ, sữa, mật. Bà không mong ruộng, đất, cơm, áo nhờ người, mà mong ba phước lành. Người có thể cho bà những phước lành ấy không? Thực phẩm khát thực này không thể nhận với tham, sân, si”.

pattaṃ thavikāya pakkhipitvā gaṇṭhikaṃ muñcitvā nivattitvā kassakaleṇameva gantvā pattaṃ heṭṭhāmañce cīvaram civaravaṃse tṭapetvā “Arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmī”ti vīriyaṃ adhiṭṭhahitvā nisīdi.

☞ Dịch: Ngài bỏ bát vào túi, tháo dây, quay về hang Kassaka, đặt bát dưới giường, treo y trên giá, quyết tâm: “Không chứng A-la-hán, ta không rời”, rồi ngồi xuống, khởi tinh tấn.

Dīgharattaṃ appamatto hutvā nivutthabhiṃkhu vipassanaṃ vadḍhetvā purebhaddameva arahattaṃ patvā vikkhamānaṃ padumaṃ mahākhīṇāsava sitaṃ karontova nisīdi.

☞ Dịch: Suốt đêm không phóng dật, Tỳ-kheo an trú, tăng trưởng thiền quán, trước bữa sáng chứng A-la-hán, như hoa sen nở, đại lậu tận, mỉm cười ngồi.

Leṇadvāre rukkhamaṃhi adhivattā devatā – “Namo te purisājañña, namo te purisuttama; Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārīsā”ti.

☞ Dịch: Thần cây ở cửa hang ca ngợi: “Đảnh lễ bậc trượng phu, đảnh lễ bậc tối thượng; Lậu hoặc đã tận, ngài xứng đáng cúng dường”.

Udānaṃ udānetvā – Thốt lên lời cảm thán

“Bhante, piṇḍāya pavitṭhānaṃ tumhādisānaṃ arahantānaṃ bhikkhaṃ datvā mahallakittiyaṃ dukkhā muccissanti”ti āha. – “Bạch thầy, khi cúng dường thức ăn cho các vị A-la-hán như thầy đi khát thực, những bà già sẽ thoát khỏi khổ đau,” cô ấy nói.

Thero utṭahitvā dvāraṃ vivaritvā kālaṃ olokento “Pātoyeva”ti ñatvā

pattacīvaramādāya gāmaṃ pāvīsi. – Vị trưởng lão đứng dậy, mở cửa, nhìn giờ biết trời vừa sáng, cầm bát y đi vào làng.

Dārikāpi bhattaṃ sampādetvā – Cô gái cũng chuẩn bị cơm xong
“Idāni me bhātā āgamissati, idāni āgamissatī”ti dvāraṃ olokayamānā nisīdi. – “Bây giờ anh mình sẽ đến, bây giờ sẽ đến,” cô ngồi nhìn ra cửa.
Sā there gharadvāraṃ sampatte pattaṃ gahetvā sapphāṇitayojitassa khīraṇḍapātassa pūretvā hatthe ṭhapesi. – Khi trưởng lão đến cửa nhà, cô lấy bát, đổ đầy cơm trộn sữa với bơ và mật, đặt vào tay thầy.
Thero “Sukhaṃ hotū”ti anumodanaṃ katvā pakkāmi. – Trưởng lão nói “Cầu mong an lạc,” rồi cảm tạ và rời đi.
Sāpi taṃ olokayamānā aṭṭhāsi. – Cô đứng nhìn theo.
Therassa hi tadā ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahoṣi, vipprasannāni indriyāni, mukhaṃ bandhanaṃ pavuttatālapakkaṃ viya ativiya virocittha.
– Lúc ấy, da vị trưởng lão trong sáng lạ thường, các căn thanh tịnh, mặt rạng rỡ như trái thốt nốt chín vừa hái.

Mahāupāsikā araṇṇā āgantvā “Kim, amma, bhātiko te āgato”ti pucchi. – Bà cư sĩ lớn từ rừng về, hỏi: “Con ơi, em con đã đến chưa?”
Sā sabbam taṃ pavattim ārocesi. – Cô kể hết mọi chuyện.
Upāsikā “Ajja mama puttassa pabbajitakiccaṃ matthakaṃ patta”nti ñatvā – Bà cư sĩ biết hôm nay con trai mình đã hoàn thành việc xuất gia,
“Abhiraṃti te, amma, bhātā buddhasāsane, na ukkaṇṭhatī”ti āha. – nói: “Con ơi, em con vui trong giáo pháp của Phật, không hề chán nản.”

Mahantaṃ kho pana taṃ satthudāyajjaṃ yadidaṃ satta ariyadhanāni nāma, taṃ na sakkā kusītena gahetuṃ. – Gia tài lớn của vị thầy là bảy tài sản cao quý, kẻ lười biếng không thể nhận được.
Yathā hi vippaṭṭipannaṃ puttaṃ mātāpitara “Ayaṃ amhākaṃ aputto”ti paribāhiraṃ karonti, so tesam accayena dāyajjaṃ na labhati, – Như cha mẹ từ bỏ đứa con hư, nói: “Nó không phải con ta,” nó sẽ không được thừa kế,
evaṃ kusītopi idaṃ ariyadhanadāyajjaṃ na labhati, āradhaviṇṇiya labhatīti dāyajjamahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati. – kẻ lười cũng vậy, không nhận được gia tài cao quý, chỉ người tinh tấn mới được, nghĩ về sự lớn lao của gia tài này cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Mahā kho pana te satthā, – Vị thầy của con thật vĩ đại,
satthuno hi te mātukucchismiṃ paṭisandhigaṇṇhanakālepi abhinikkhamanepi abhisambodhiyampi dhammacakkappavattanayamapakāṭihāriyadevorohanaāyusaṅkhāravos sajjanesupi parinibbānakālepi dasasahassilokadhātu akampittha, – vì khi thầy thọ thai, xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân, hiện song thần thông, xuống cõi trời, buông bỏ thọ mạng, và nhập Niết-bàn, mười ngàn thế giới đều rung động,
yuttaṃ nu te evarūpassa satthu sāsane pabbajitvā kusītena bhavituntī evaṃ satthumahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati. – há lẽ xuất gia trong giáo pháp của vị thầy như thế mà lại lười biếng sao, nghĩ về sự vĩ đại của thầy cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Jātiyāpi tvam idāni na lāmakajātiko, – Về dòng dõi, con không phải thấp kém,
asambhinnāya mahāsammata-paveṇiyā āgataukkākarājavamse jātosi,
suddhodanamahārājassa ca mahāmāyādeviyā ca nattā,
rāhulabhaddassa kaniṭṭho, – con sinh trong dòng vua cao quý từ Mahāsammata, là cháu của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Māyā, em của La-hầu-la,
tayā nāma evarūpena jinaputtena hutvā na yuttam kusītena viharituntī evam jātimahattam paccavekkhatopi uppajjati. – là con của đấng Chiến Thắng như thế mà sống lười biếng thì không xứng, nghĩ về dòng dõi cao quý cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Sāriputtamahāmoggallānā ceva asīti ca mahāsāvaka vīriyeneva lokuttaradhammam paṭivijjhiṃsu, – Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và tám mươi đại đệ tử nhờ tinh tấn đã chứng pháp siêu thế,
tvam etesaṃ sabrahmacārīnaṃ maggaṃ paṭipajjasi, na paṭipajjasīti evam sabrahmacārīmahattam paccavekkhatopi uppajjati. – con có đi theo con đường của các bạn đồng tu ấy không, nghĩ về sự lớn lao của bạn đồng tu cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Kucchiṃ pūretvā tṭhitaajagarasadiṣe viṣaṭṭhakāyikacetasikavīriye kusītapuggale parivajjantassāpi – Tránh xa kẻ lười biếng, như rắn no nằm dài, buông thả sức lực thân tâm,
āradhaviṇṇaṃ pahitatte puggale sevantassāpi – gần gũi người tinh tấn, nỗ lực,
tṭhānanisajjādīsu vīriyuppadānattham ninnaponapabbhāracittassāpi uppajjati. – và tâm hướng về tinh tấn khi đứng, ngồi, cũng khiến tinh tấn khởi sinh.
Evam uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti. – Ai hiểu rằng tinh tấn khởi sinh như thế sẽ được hoàn thiện qua đạo A-la-hán.

Pītisambojjhaṅgassa “Atthi, bhikkhave, pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā pītisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā pītisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti evam uppādo hoti. – Chi phần giác ngộ hỷ: “Này các thầy, có những pháp dẫn đến hỷ giác chi, chú tâm đúng cách là thức ăn khiến hỷ giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì phát triển, hoàn thiện.”
Tattha pītiyeva pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma. Tassā uppādakamanasikāro yonisomanasikāro nāma. – Hỷ chính là pháp dẫn đến hỷ giác chi, chú tâm đúng cách gọi là như lý tác ý.

Apica ekādasa dhammā pītisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti – Ngoài ra, mười một pháp dẫn đến hỷ giác chi:
buddhānussati, dhamma, saṅgha – niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng,
sīla, cāga, devatānussati – niệm giới, niệm bố thí, niệm chư thiên,
upasaṃnussati lūkhapuggalaparivajjanatā siniddhapuggalasevanatā pasādanīyasuttantapaccavekkhanatā tadadhimuttatātī. – niệm tịch tịnh, tránh người thô xấu, gần gũi người hiền thiện, quán kinh tạo niềm tin, và tâm

hướng về điều ấy.

Buddhagūṇe anussarantassāpi hi yāva upacārā sakalasarīraṃ pharamāno pītisambojjhaṅgo uppajjati, – Khi niệm công đức Phật, hỷ giác chi khởi sinh, lan tỏa khắp thân đến mức cận định,
dhammasaṅghagūṇe anussarantassāpi, – niệm công đức Pháp, Tăng cũng vậy,
dīgharattaṃ akhaṇḍaṃ katvā rakkhitaṃ catupārisuddhisīlaṃ paccavekkhantassāpi, – quán giới thanh tịnh giữ lâu không vi phạm,
gihinopi dasasīlaṃ pañcasīlaṃ pañcavekkhantassāpi, – người tại gia quán mười giới, năm giới cũng thế,
dubbhikkhabhayādīsu pañītabhojanaṃ sabrahmacārīnaṃ datvā “Evam nāma adammā”ti cāgaṃ paccavekkhantassāpi, – quán việc bố thí thức ăn ngon cho bạn đồng tu trong lúc đói kém,
gihinopi evarūpe kāle sīlavantānaṃ dinnadānaṃ paccavekkhantassāpi, – người tại gia quán việc bố thí cho người giữ giới trong lúc ấy,
yehi guṇehi samannāgatā devatā devattaṃ pattā, tathārūpānaṃ guṇānaṃ attani atthitaṃ paccavekkhantassāpi, – quán các đức hạnh khiến chư thiên thành thiên, thấy mình có các đức ấy,
samāpattiyā vikkhambhitā kilesā saṭṭhipi sattatipi vassāni na samudācarantīti paccavekkhantassāpi, – quán phiền não bị chế ngự qua thiền định, sáu bảy mươi năm không khởi,
cetiyaḍassanabodhidassanatheraḍassanesu asakkaccakiriyāya saṃsūcitalūkkabhāve buddhādīsu pasādasinehābhāvena gadrabhapiṭṭhe rajasadise lūkhapuggalaparivajjantassāpi, – tránh người thô xấu, thiếu kính cần khi thấy tháp, cây Bồ-đề, trường lão

Samādhisambojjhaṅgassa “Atthi, bhikkhave, samathanimittaṃ abyaggaṇimittaṃ, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro, anuppannaṃ vā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannaṃ vā samādhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti evaṃ uppādo hoti.

Chi phần giác ngộ định: “Này các thầy, có dấu hiệu an tịnh, không tán loạn, chú tâm đúng cách là thức ăn khiến định giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì phát triển, hoàn thiện.”

Tattha samathova samathanimittaṃ avikkhepaṭṭhena ca abyaggaṇimittanti.

Ở đây, chính an tịnh là dấu hiệu an tịnh, không tán loạn là dấu hiệu không dao động.

Apica ekādasa dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti

Ngoài ra, mười một pháp dẫn đến định giác chi:

vatthuvisadakiriyatā indriyasamattapaṭipādanatā nimittakusalatā samaye cittassa paggaṇhanatā samaye cittassa niggaṇhanatā samaye sampahaṃsanatā samaye ajjuhekkhanatā asamāhitapuggalaparivajjanatā samāhitapuggalasevanatā jhānavimokkhapaccave Anastasia

làm việc thanh tịnh, cân bằng các căn, khéo léo về đề mục, nâng tâm đúng

lúc, chế ngự tâm đúng lúc, khích lệ tâm đúng lúc, giữ tâm bình thản đúng lúc, tránh người không định, gần người định, quán thiền và giải thoát, tâm hướng về điều ấy.

Tattha vatthuvisadakiriyatā ca indriyasamattapaṭipādanatā ca vuttanayeneva veditabbā.

Làm việc thanh tịnh và cân bằng các căn được hiểu như đã nói.

Nimittakusalatā nāma kasiṇanimittassa uggahaṇakusalatā.

Khéo léo về đề mục là sự thành thạo trong việc nắm bắt đề mục thiền sắc.

Samaye cittassa paggaṇhanatāti yasmim samaye atisithilavīriyatādīhi līnaṃ cittaṃ hoti, tasmim samaye dhammavicayavīriyapītisambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa paggaṇhanam.

Nâng tâm đúng lúc: khi tâm uể oải vì thiếu tinh tấn, khởi dậy pháp trạch, tinh tấn, hỷ giác chi để nâng tâm.

Samaye cittassa paggaṇhanatāti yasmim samaye āraddhavīriyatādīhi uddhatam cittaṃ hoti, tasmim samaye passaddhisamādhieupekkhāsambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa niggaṇhanam.

Chế ngự tâm đúng lúc: khi tâm dao động vì quá tinh tấn, khởi dậy tịnh, định, xả giác chi để chế ngự tâm.

Samaye sampahaṃsanatāti yasmim samaye cittaṃ paññāpayogamandatāya vā upasamasukhānadhigamena vā nirassādam hoti, tasmim samaye aṭṭhasamvegavatthupaccavekkhanena samvejeti.

Khích lệ tâm đúng lúc: khi tâm chậm chạp vì thiếu trí tuệ hoặc không đạt an lạc, quán tám điều gây xúc động để khích lệ.

Aṭṭha samvegavatthūni nāma jāti jarā byādhī maraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamam, atīte vaṭṭamūlakam dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakam dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakam dukkhanti.

Tám điều gây xúc động: sinh, già, bệnh, chết là bốn; khổ trong cõi xấu là năm; khổ do vòng luân hồi trong quá khứ, tương lai, và khổ do tìm kiếm thức ăn hiện tại.

Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādam janeti, ayam vuccati “Samaye sampahaṃsanatā”ti.

Niệm công đức Tam Bảo tạo niềm tin, gọi là khích lệ tâm đúng lúc.

Samaye ajjupekkhanatā nāma yasmim samaye sammāpaṭipattim āgamma alīnaṃ anuddhatam anirassādam ārammaṇe samappavattam samathavīthipaṭipannaṃ cittaṃ hoti, tadāssa paggahaniggahasampahaṃsanesu na byāpāram āpajjati, sārathi viya samappavattesu assesu.

Giữ tâm bình thản đúng lúc: khi tâm không uể oải, không dao động, không

chán nản, an tịnh và đúng hướng, không cần nâng, chế ngự, hay khích lệ, như người đánh xe ngựa điều khiển ngựa cân bằng.

Ayaṃ vuccati – “Samaye ajjhupekkhanatā”ti.

Đây gọi là giữ tâm bình thản đúng lúc.

Asamāhitapuggalaparivajjanatā nāma upacāraṃ vā appanaṃ vā appattānaṃ vikkhittacittānaṃ puggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.

Tránh người không định: xa lánh những người chưa đạt cận định hoặc an chỉ, tâm tán loạn.

Samāhitapuggalasevanā nāma upacārena vā appanāya vā samāhitacittānaṃ sevanā bhajanā payirupāsanaṃ.

Gần người định: kết giao, tôn kính những người đạt cận định hoặc an chỉ.

Tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsū samādhīuppādanatthaṃyeva ninnapoṇapabbhāracittatā.

Tâm hướng về định: tâm nghiêng về sinh định khi đứng, ngồi.

Evañhi paṭipajjato esa uppajjati.

Thực hành như thế, định khởi sinh.

Evaṃ uppannassa paṇassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Ai hiểu rằng định khởi sinh như thế sẽ được hoàn thiện qua đạo A-la-hán.

Upekkhāsambojjhaṅgassa “Atthi, bhikkhave, upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti evaṃ uppādo hoti.

Chi phần giác ngộ xả: “Này các thầy, có những pháp dẫn đến xả giác chi, chú tâm đúng cách là thức ăn khiến xả giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì phát triển, hoàn thiện.”

Tattha upekkhāva upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma.

Xả chính là pháp dẫn đến xả giác chi.

Apica pañca dhammā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti

Ngoài ra, năm pháp dẫn đến xả giác chi:

**sattamajjhataṭṭatā saṅkhāramajjhataṭṭatā
sattasaṅkhāraṭṭakelāyanapuggalaparivajjanatā
sattasaṅkhāramajjhataṭṭapuggalasevanatā tadadhimuttatātī.**

bình thản với chúng sinh, bình thản với hành, tránh người bám víu chúng sinh và hành, gần người bình thản với chúng sinh và hành, tâm hướng về điều ấy.

Tattha dvīhākārehi sattamajjhataṭṭatam samuṭṭhāpeti

Bình thản với chúng sinh khởi sinh qua hai cách:

“Tvam attano kammena āgantvā attanova kammena gamissasi, esopi attanova kammena āgantvā attanova kammena gamissati, tvam kam kelāyasī”ti evaṃ kammassakatāpaccavekkhaṇena,

“Người đến do nghiệp của người, đi do nghiệp của người, người kia cũng vậy, người bám víu ai?” – quán nghiệp thuộc về mỗi người.

“Paramatthato sattoyeva natthi, so tvam kam kelāyasī”ti evaṃ nissattapaccavekkhaṇena cāti.

“Xét cho cùng, chúng sinh không thật có, người bám víu ai?” – quán không có chúng sinh.

Dvīhevākārehi saṅkhāramajjhataṃ samuṭṭhāpeti

Bình thân với hành khởi sinh qua hai cách:

“Idaṃ cīvaram anupubbena vaṇṇavikāratañceva jīṇṇabhāvañca upagantvā pādapuñchanacolaṃ hutvā yaṭṭhikoṭiyā chaḍḍanīyaṃ bhavissati, sace panassa sāmiko bhaveyya, nāssa evaṃ vinassitum dadeyyā”ti evaṃ assāmikabhāvapaccavekkhaṇena ca,

“Y áo này dần dần phai màu, cũ nát, thành giẻ lau chân, bị vứt bỏ, nếu có chủ, nó sẽ không bị hủy như thế” – quán tính không chủ.

“Anaddhaniyaṃ idaṃ tāvakālika”nti evaṃ tāvakālikabhāvapaccavekkhaṇena cāti.

“Vật này không bền lâu, chỉ tạm thời” – quán tính tạm thời.

Yathā ca cīvare, evaṃ pattādīsupi yojanā kātabbā.

Như y áo, bát, v.v. cũng cần quán như thế.

Sattasaṅkhāra kelāyanapuggalaparivajjanatāti ettha yo puggalo gihi vā attano puttadhītādike, pabbajito vā attano antevāsikasamānupajjhāyakādike mamāyati,

Tránh người bám víu chúng sinh và hành: người tại gia bám víu con cái, người xuất gia bám víu đệ tử, thầy đồng học,

sahattheneva nesam

kesacchedanasūcikkammacīvaradhovanarajanapattapacanādīni karoti,
tự tay cắt tóc, may vá, giặt y, nấu bát cho họ,

muhuttampi apassanto “Asuko sāmaṇero kuhiṃ asuko daharo kuhi”nti bhantamigo viya ito cito ca oloketi,

chỉ một lát không thấy họ, như nai hoảng loạn hỏi: “Sa-di này đâu, chú ấy đâu?”,

aññena kesacchedanādīnaṃ atthāya “Muhuttaṃ asukaṃ pesethā”ti yāciyamānopi “Amhepi taṃ attano kammaṃ na kārema, tumhe naṃ gahetvā kilamessathā”ti na deti,

khi được yêu cầu cho mượn người để cắt tóc, v.v., nói: “Chúng tôi không làm việc của mình, sao cho các người làm khổ họ?” mà không cho,

ayaṃ sattakelāyano nāma.

đây gọi là người bám vú chúng sinh.

**Yo pana cīvarapattathālakakattarayaṭṭhiādīni mamāyati, aññassa
hatthena parāmasitumpi na deti,**

Người bám vú y áo, bát, gậy, không cho ai chạm tay,

**tāvakālikam yācito “Mayampi idaṃ mamāyantā na paribhuñjāma,
tumhākam kiṃ dassāmā”ti vadati,**

khi được mượn tạm, nói: “Chúng tôi còn bám vú, không dùng, sao cho các người?”,

ayaṃ saṅkhārakelāyano nāma.

đây gọi là người bám vú hành.

**Yo pana tesu dvīsupi vatthūsu majjhatto udāsino, ayaṃ
sattasaṅkhāramajjhatto nāma.**

Người bình thần, không bám vú cả hai, gọi là bình thần với chúng sinh và hành.

**Iti ayaṃ upekkhāsambojjhaṅgo evarūpaṃ
sattasaṅkhārakelāyanapuggalaṃ ārakā parivajjantassāpi,
sattasaṅkhāramajjhappuggalaṃ sevantassāpi, tñānanisajjādīsu
taduppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.**

Xả giác chi khởi sinh khi tránh người bám vú chúng sinh và hành, gần người bình thần, tâm hướng về sinh xả khi đứng, ngồi.

**Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti
pajānāti.**

Ai hiểu rằng xả khởi sinh như thế sẽ được hoàn thiện qua đạo A-la-hán.

**Iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā satta sambojjhaṅge pariggaṇhitvā,
parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa sambojjhaṅge
pariggaṇhitvā dhammesu dhammānupassī viharati.**

Như vậy, quán bảy giác chi trong tự thân, trong người khác, hoặc đúng lúc trong mình, trong người, sống quán pháp trong các pháp.

**Samudayavayā panettha sambojjhaṅgānaṃ nibbattinirodhavasena
veditabbā.**

Sự sinh diệt của các giác chi được hiểu qua sự sinh khởi và chấm dứt.

Iti param vuttanayameva.

Từ đây trở đi, như đã nói.

**Kevalañhi idha bojjaṅgapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ
yojanaṃ katvā bojjaṅgapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ
veditabbam.**

Chỉ cần hiểu rằng chánh niệm nắm giữ các giác chi liên quan đến khổ đế, con đường thoát khổ của vị tỳ-kheo nắm giữ các giác chi.

Sesaṃ tādīsamevāti.

Phần còn lại như đã nói.

Bojjhaṅgapabbam niṭṭhitam.

Chương về các giác chi đã hoàn tất.

Catusaccapabbavaṇṇanā

Chương về Bốn Sự Thật

386. Evaṃ sattabojjhaṅgavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni catusaccavasena vibhajitum puna caparantiādimāha.

Như vậy, sau khi phân tích quán pháp qua bảy giác chi, giờ đây phân tích qua bốn sự thật, bắt đầu bằng “lại nữa”.

Tattha idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānātīti ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmakadhamme “Idaṃ dukkha”nti yathāsabhāvato pajānāti,

Ở đây, “Đây là khổ” – hiểu đúng bản chất, trừ tham ái, các pháp trong ba cõi được hiểu là “Đây là khổ”.

tasseva kho pana dukkhassa janikaṃ samuṭṭhāpikaṃ purimataṇhaṃ “Ayaṃ dukkhasamudayo”ti,

Tham ái trước đó, nguyên nhân sinh khởi khổ, được hiểu là “Đây là nguyên nhân của khổ”.

ubhinnaṃ appavattinibbānaṃ “Ayaṃ dukkhanirodho”ti,

Niết-bàn, nơi chấm dứt cả hai, được hiểu là “Đây là sự chấm dứt khổ”.

dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhasacchikaraṇaṃ ariyamaggaṃ “Ayaṃ dukkhanirodhagāminipaṭipadā”ti yathāsabhāvato pajānātīti attho.

Đạo cao quý, hiểu rõ khổ, đoạn trừ nguyên nhân, chứng ngộ sự chấm dứt, được hiểu là “Đây là con đường dẫn đến chấm dứt khổ”.

Avasesā ariyasaccakathā ṭhapetvā jātiādīnaṃ padabhājanakathaṃ visuddhimagge vitthāritāyeva.

Các phần còn lại về bốn sự thật, trừ phân tích từ “sinh” trở đi, đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Dukkhasaccaniddesaṇṇanā

Giải thích về Khổ Đế

388. Padabhājane pana katamā ca, bhikkhave, jātīti bhikkhave, yā jātipi dukkhāti evaṃ vuttā jāti, sā katamāti evaṃ sabbapucchāsu attho veditabbo.

Trong phân tích, “Sinh là gì, này các thầy?” – sinh được nói là khổ, ý nghĩa cần hiểu như thế trong mọi câu hỏi.

Yā tesam tesam sattānanti idaṃ “Imesaṃ nāmā”ti niyamābhāvato sabbasattānaṃ pariyādānavacanaṃ.

“Của các chúng sinh ấy” – không giới hạn cụ thể, ám chỉ tất cả chúng sinh.

Tamhi tamhi sattanikāyeti idampi sabbasattanikāyapariyādānavacanam.
“Trong các nhóm chúng sinh ấy” – cũng ám chỉ tất cả các nhóm chúng sinh.

Jananam jāti savikārānam paṭhamābhinibbattakkhandhānametaṃ adhivacanam.

Sinh là sự sinh ra, tên gọi của sự xuất hiện lần đầu của các uẩn biến đổi.

Sañjātīti idam tassā eva upasaggamaṇḍitavevacanam.

“Sự sinh ra” là cách gọi được tô điểm của chính sinh.

Sā eva anupavittṭhākārena okkamanatṭhena okkanti.

Chính nó, với dạng chưa nhập, được gọi là “okkanti” do nghĩa nhập vào.

Nibbattisaṅkhātena abhinibbattanatṭhena abhinibbatti.

Do sự sinh khởi được gọi là “nibbatti”, nên có nghĩa là xuất hiện.

Iti ayam catubbidhāpi sammutikathā nāma.

Như vậy, cả bốn cách này là ngôn ngữ thông thường.

Khandhānam pātubhāvoti ayam pana paramatthakathā.

“Sự xuất hiện của các uẩn” là ngôn ngữ chân đế.

Ekavokārabhavādīsu ekacatupañcabhedānam khandhānamyeva pātubhāvo, na puggalassa, tasmim pana sati puggalo pātubhūtoti vohāramattam hoti.

Trong các cõi một uẩn, bốn uẩn, năm uẩn, chỉ các uẩn xuất hiện, không phải con người; khi có điều đó, nói “con người xuất hiện” chỉ là cách nói thông thường.

Āyatanānam paṭilābhoti āyatanāni pātubhavantāneva paṭiladdhāni nāma honti, so tesam pātubhāvasaṅkhāto paṭilābhoti attho.

“Sự đạt được các xứ” – các xứ xuất hiện được gọi là đạt được, tức là sự xuất hiện của chúng.

389. Jarāti sabhāvaniddeso.

“Già” là định nghĩa bản chất.

Jīraṇatāti ākārabhāvaniddeso.

“Sự lão hóa” là định nghĩa hình thức.

Khaṇḍiccantiādi vikāraniddeso.

“Răng gãy” v.v. là định nghĩa về biến đổi.

Daharakālasmiñhi dantā samasetā honti.

Khi còn trẻ, răng đều và trắng.

Teyeve paripaccante anukkamena vaṇṇavikāram āpajjitvā tattha tattha pattanti.

Khi chín muồi, chúng dần đổi màu, rơi rụng chỗ này chỗ kia.

Atha patitañca ṭhitañca upādāya khaṇḍitadantā khaṇḍitā nāma.
Răng rơi và còn lại được gọi là răng gãy.

Khaṇḍitānaṃ bhāvo khaṇḍiccanti vuccati.
Trạng thái răng gãy được gọi là “khaṇḍicca”.

Anukkamena paṇḍarabhūtāni kesalomāni palitāni nāma.
Tóc và lông dần bạc trắng được gọi là “palita”.

Palitāni sañjātāni assāti palito, palitassa bhāvo pāliccaṃ.
Có tóc bạc gọi là “palita”, trạng thái tóc bạc là “pālicca”.

Jarāvātappahārena sositamamsalohitatāya valiyo tacasmiṃ assāti valittaco, tassa bhāvo valittacatā.
Do già và gió nắng làm khô thịt máu, da nhăn gọi là “valittaco”, trạng thái ấy là “valittacatā”.

Ettāvatā dantakesalomatacesu vikāradassanavasena pākaṭibhūtā pākaṭajarā dassitā.
Như vậy, sự già hiện nhiên được chỉ ra qua biến đổi của răng, tóc, lông, da.

Yatheva hi udakassa vā vātassa vā agginō vā tiṇarukkhādīnaṃ saṃbhaggapalibhaggaṭāya vā jhāmatāya vā gatamaggo pākaṭo hoti, na ca so gatamaggo tāneva udakādīni,
Như nước, gió, lửa, cỏ cây bị vỡ nát hay cháy, dấu vết lộ rõ nhưng dấu vết không phải là nước, v.v.,

evameva jarāya dantādīnaṃ khaṇḍiccādivasena gatamaggo pākaṭo, cakkhuṃ ummiletvāpi gayhati, na ca khaṇḍiccādīneva jarā.
cũng vậy, dấu vết của già qua răng gãy v.v. lộ rõ, mắt thường thấy được, nhưng răng gãy v.v. không phải là già.

Na hi jarā cakkhuvīññeyyā hoti.
Vì già không phải là thứ mắt thấy được.

Yasmā pana jaraṃ pattassa āyu hāyati, tasmā jarā “Āyuno saṃhānī”ti phalūpacārena vuttā.
Vì người già thì tuổi thọ giảm, nên già được gọi là “sự suy giảm tuổi thọ” theo nghĩa quả.

Yasmā daharakāle suppasannāni sukhumampi attano visayaṃ sukheveva ca gaṇhanasamatthāni cakkhādīni indriyāni jaraṃ pattassa paripakkāni ālulitāni avisadāni oḷārikampi attano visayaṃ gahetaṃ asamatthāni honti,
Khi trẻ, các căn như mắt sáng rõ, dễ nắm bắt đối tượng nhỏ; khi già, các căn chín muồi, rối loạn, không rõ, không nắm được đối tượng thô,

tasmā “Indriyānaṃ paripāko”tipi phalūpacāreneva vuttā.
nên gọi là “sự chín muồi của các căn” theo nghĩa quả.

390. Maraṇaniddese yanti maraṇaṃ sandhāya napuṃsakaniddeso,
Trong giải thích về chết, “cái gì” ám chỉ cái chết, định nghĩa trung tính,

yaṃ maraṇaṃ cutīti vuccati, cavanatāti vuccatīti ayamettha yojanā.
cái chết được gọi là “cuti” (rời bỏ), “cavanatā” (sự rời bỏ).

Tattha cutīti sabhāvaniddeso.
“Cuti” là định nghĩa bản chất.

Cavanatāti ākārabhāvaniddeso.
“Sự rời bỏ” là định nghĩa hình thức.

Maraṇaṃ pattassa khandhā bhijjanti ceva antaradhāyanti ca adassanaṃ gacchanti, tasmā taṃ bhedo antaradhānanti vuccati.
Người chết, các uẩn tan rã, biến mất, không còn thấy, nên gọi là “tan rã, biến mất”.

Maccumaraṇanti maccumaraṇaṃ, na khaṇikamaraṇaṃ.
“Cái chết” là chết thật, không phải chết từng khoảnh khắc.

Kālakiriyāti maraṇakālakiriyā.
“Thời điểm chết” là hành động của thời gian chết.

Ayaṃ sabbāpi sammutikathāva.
Tất cả đều là ngôn ngữ thông thường.

Khandhānaṃ bhedoti ayaṃ pana paramatthakathā.
“Sự tan rã của các uẩn” là ngôn ngữ chân đế.

Ekavokārabhavādīsu ekacatupañcabhedānaṃ khandhānamyeva bhedo, na puggalassa, tasmim̐ pana sati puggalo matoti vohāramattaṃ hoti.
Trong các cõi một uẩn, bốn uẩn, năm uẩn, chỉ các uẩn tan rã, không phải con người; khi có điều đó, nói “con người chết” chỉ là cách nói thông thường.

Kaḷavarassa nikkhepoti attabhāvassa nikkhepo.
“Sự đặt xuống xác thân” là đặt xuống thân thể.

Maraṇaṃ pattassa hi niratthaṃva kaliṅgaram̐ attabhāvo patati, tasmā taṃ kaḷavarassa nikkhepoti vuttaṃ.
Khi chết, thân thể như khúc gỗ vô nghĩa rơi xuống, nên gọi là “sự đặt xuống xác thân”.

Jīvitindriyassa upacchedo pana sabbākārato paramatthato maraṇaṃ.
Sự đoạn tuyệt của mạng căn là cái chết theo mọi khía cạnh, chân đế.

Etadeva sammutimaraṇanti pi vuccati.
Đây cũng được gọi là cái chết thông thường.

Jīvitindriyupacchedameva hi gahetvā lokiyā “Tisso mato, phusso mato”ti vadanti.

Người đời dựa vào sự đoạn tuyệt mạng căn mà nói: “Tisso chết, Phusso chết”.

391. Byasanenāti ñātibyaśanādīsu yena kenaci byasanena.

“Do tai họa” – bất kỳ tai họa nào như mất người thân, v.v.

Dukkhadhammenāti vadhabandhādīnā dukkhakāraṇena.

“Do pháp khổ” – nguyên nhân khổ như bị giết, bị trói, v.v.

Phuṭṭhassāti ajjhotthaṭassa abhibhūṭassa.

“Người bị đụng chạm” – bị áp đảo, bị chế ngự.

Sokoti yo ñātibyaśanādīsu vā vadhabandhanādīsu vā aññatarasmiṃ sati tena abhibhūṭassa uppajjati socanalakkhaṇo soko.

“Sầu” – khi có tai họa như mất người thân, bị giết, bị trói, sầu khởi sinh với đặc tính than khóc ở người bị áp đảo.

Socitattanti socitabhāvo.

“Sầu muộn” là trạng thái than khóc.

Yasmā panesa abbhantare sosento parisosento uppajjati, tasmā antosoko antoparisokoti vuccati.

Vì sầu làm khô héo, kiệt quệ bên trong, nên gọi là “sầu trong lòng, sầu sâu sắc”.

392. “Mayhaṃ dhītā, mayhaṃ putto”ti evaṃ ādissa ādissa devanti paridevanti etenāti ādevo.

“Con gái ta, con trai ta” – than vãn như thế gọi là “than khóc”.

Taṃ taṃ vaṇṇaṃ parikittetvā devanti etenāti paridevo.

Kể lễ các phẩm chất rồi than vãn gọi là “than vãn”.

Tato parā dve tasseva bhāvaniddesā.

Hai từ tiếp theo là định nghĩa trạng thái của nó.

393. Kāyikanti kāyapasādavatthukaṃ.

“Thân” – dựa trên thân căn.

Dukkhamanaṭṭhena dukkhaṃ.

“Khổ” – do tính chất đau đớn.

Asātanti amadhuraṃ.

“Không dễ chịu” – không ngọt ngào.

Kāyasamphassaṃ dukkhanti kāyasamphassato jātaṃ dukkhaṃ.

“Khổ do xúc chạm thân” – khổ sinh từ xúc chạm thân.

Asātaṃ vedayitanti amadhuraṃ vedayitaṃ.

“Cảm giác không dễ chịu” – cảm giác không ngọt ngào.

394. Cetasikanti cittasampayuttam.

“Tâm” – liên quan đến tâm.

Sesaṃ dukkhe vuttanayameva.

Phần còn lại như đã nói trong khổ.

395. Āyāsoti saṃsīdanavisīdanākārappatto cittakilamatho.

“Muộn phiền” – trạng thái tâm mệt mỏi, chán chường.

Balavataram āyāso upāyāso.

“Muộn phiền lớn hơn” là phiền muộn sâu sắc.

Tato parā dve attattaniyābhāvadīpakā bhāvaniddesā.

Hai từ tiếp theo là định nghĩa trạng thái, chỉ sự liên quan đến bản thân và tài sản.

398. Jātidhammānanti jātisabhāvānam.

“Có bản chất sinh” – thuộc về bản chất của sinh.

icchā uppajjatīti taṇhā uppajjati.

“Ước muốn khởi sinh” – tham ái khởi sinh.

Aho vatāti patthanā.

“Ước gì” – sự mong cầu.

**Na kho panetaṃ icchāyāti evaṃ jātiyā anāgamanam vinā
maggabhāvanam na icchāya pattabbam.**

“Không thể chỉ bằng ước muốn” – không đạt được con đường nếu không tránh tái sinh, chỉ ước muốn không đủ.

Idampīti etampi upari sesāni upādāya pikāro.

“Cái này cũng” – từ “pi” ám chỉ các phần còn lại ở trên.

**Yampicchanti yenapi dhammena alabbhaneyyavatthum icchanto na
labhati, taṃ alabbhaneyya vatthumhi icchanam dukkham.**

“Điều gì mong muốn” – mong muốn điều không thể đạt được, mong muốn ấy là khổ.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

**399. Khandhaniddese rūpaṇca taṃ upādānakkhandho cāti
rūpupādānakkhandho evaṃ sabbattha.**

Trong giải thích về uẩn: “Sắc và uẩn chấp thủ” là sắc chấp thủ uẩn, áp dụng cho tất cả.

Samudayasaccaniddesavaṇṇanā

Giải thích về Tập Đế

400. Yāyaṃ taṇhāti yā ayaṃ taṇhā.

“Tham ái ấy” – chính là tham ái.

Ponobbhaviḱāti punabbhavaḱaraṇaṃ punobbhavo, punobbhavo sīlaṃ assāti ponobbhaviḱā.

“Dẫn đến tái sinh” – tái sinh là sinh lại, có tính chất tái sinh gọi là “dẫn đến tái sinh”.

Nandīrāgena saha gatāti nandīrāgasahagatā.

“Đi cùng với tham hỷ” – cùng với sự thích thú và tham ái.

Nandīrāgena saddhiṃ atthato ekattameva gatāti vuttaṃ hoti.

Cùng với tham hỷ, về nghĩa thì hợp nhất, được nói như vậy.

Tatratatrābhinandinīti yatra yatra attabhāvo, tatra tatra abhinandinī.

“Thích thú chỗ này chỗ kia” – nơi nào có thân phận, chỗ đó thích thú.

Rūpādīsu vā ārammaṇesu tatra tatra abhinandinī, rūpābhinandinī sadda, gandha, rasa, phoṭṭhabba, dhammābhinandinīti attho.

Hoặc trong các đối tượng như sắc, v.v., thích thú chỗ này chỗ kia: thích thú sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc, pháp.

Seyyathidanti nipāto. Tassa sā katamā ceti attho.

“Cụ thể là” – từ nói, nghĩa là “nó là gì?”.

Kāme taṇhā kāmatanḱhā, pañcakāmaguṇikarāgassetam nāmaṃ.

Tham ái trong dục – gọi là dục ái, là tên của sự tham đắm năm dục lạc.

Bhave taṇhā bhavatanḱhā, bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca jhānanikantiyā cetam adhivacanam.

Tham ái trong cõi – gọi là hữu ái, là tên của sự tham đắm cõi sắc, vô sắc cùng với tà kiến thường kiến và sự say mê thiền.

Vibhave taṇhā vibhavanḱhā, ucchedadiṭṭhisahagatarāgassetam adhivacanam.

Tham ái trong đoạn diệt – gọi là vô hữu ái, là tên của sự tham đắm cùng tà kiến đoạn diệt.

Idāni tassā taṇhāya vatthum vitthārato dassetum sā kho panesātiādimāha.

Giờ đây, để chỉ rõ chi tiết đối tượng của tham ái, nói “nhưng tham ái ấy”.

Tattha uppajjati jāyati.

“Khởi sinh” – được sinh ra.

Nivisati punappunam pavattivasena patiṭṭhahati.

“An trú” – thiết lập do liên tục vận hành.

Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpanti yaṃ lokasmiṃ piyasabhāvañceva madhurasabhāvañca.

“Cái gì trong đời đáng yêu, đáng thích” – cái gì trong đời có bản chất dễ thương và ngọt ngào.

Cakkhu loketiādīsu lokasmiñhi cakkhādīsu mamattena abhiniviṭṭhā sattā sampattiyaṃ patitṭhitā

Trong thế gian, mắt, v.v., chúng sinh đắm vào sở hữu, an trú trong sự thành tựu,

attano cakkhuṃ ādāsatalādīsu nimittaggahaṇānusārena vipprasannaṃ pañcapasādaṃ suvaṇṇavimāṇe ugghāṭitamaṇisīhapañjaraṃ viya maññanti,

coi mắt mình trong gương, v.v., sáng rõ với năm căn, như lồng sư tử ngọc mở ra trong cung điện vàng,

sotaṃ rajatapanālikaṃ viya, pāmaṅgasuttaṃ viya ca maññanti,

coi tai như ống bạc, như tơ hồng,

“Tuṅgaṇāsā”ti laddhavoḥāraṃ ghānaṃ vaṭṭitvā ṭhapitaharitālavaṭṭaṃ viya maññanti,

coi mũi được gọi là “cao quý” như vòng chuỗi vàng được đặt tròn,

jivhaṃ rattakambalapāṭalaṃ viya mudusiniddhamadhurasadaṃ maññanti,

coi lưỡi như tấm thảm đỏ, mềm mại, ngọt ngào,

kāyaṃ sālalatṭhiṃ viya, suvaṇṇatoraṇaṃ viya ca maññanti,

coi thân như cành lúa, như cồng vàng,

manaṃ aññesaṃ manena asadisāṃ ulāraṃ maññanti.

coi tâm vượt trội, không giống tâm người khác.

Rūpaṃ suvaṇṇakaṇikārapupphādivaṇṇaṃ viya,

Coi sắc như hoa vàng kaṇikāra,

saddaṃ mattakaravīka kokilamandadhamitamāṇivaṃsanigghosaṃ viya,

coi âm thanh như tiếng chim karavīka say sưa, như tiếng ngọc tre ngân vang,

attanā paṭiladdhāni catusamuṭṭhānikagandhārammaṇādīni

“Kassaññassa evarūpāni atthī”ti maññanti.

coi mùi, vị, xúc từ bốn nguồn mà mình nhận được, nghĩ “Ai có được như thế?”.

Tesaṃ evaṃ maññaṃānānaṃ tāni cakkhādīni piyarūpāni ceva sātārūpāni ca honti.

Với những người nghĩ vậy, mắt, v.v., trở thành đáng yêu, đáng thích.

Atha nesāṃ tattha anuppannā ceva taṇhā uppajjati,

Do đó, tham ái chưa sinh khởi sinh ở đó,

uppannā ca taṇhā punappunam pavattivasena nivisati.
tham ái đã sinh liên tục vận hành, an trú.

Tasmā bhagavā “Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati”tiādimāha.

Vì thế, Thế Tôn nói: “Mắt trong đời đáng yêu, đáng thích, ở đây tham ái khởi sinh khi đang khởi sinh”.

Tattha uppajjamānāti yadā uppajjamānā hoti, tadā ettha uppajjati attho.
“Khi đang khởi sinh” – khi tham ái khởi sinh, nó khởi sinh ở đây, là nghĩa.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

Nirodhasaccaniddesavaṇṇanā

Giải thích về Diệt Đế

401. Asesavirāgaṇirodhotiādīni sabbāni nibbānavevacanāneva.

“Tất cả dứt sạch tham ái” v.v., đều là tên gọi của Niết-bàn.

Nibbānañhi āgama taṇhā asesā virajjati nirujjhati, tasmā taṃ “Tassāyeva taṇhāya asesavirāgaṇirodho”ti vuccati.

Do đạt Niết-bàn, tham ái hoàn toàn dứt sạch, chấm dứt, nên gọi là “sự dứt sạch hoàn toàn tham ái ấy”.

Nibbānañca āgama taṇhā cajiyaṭi paṭinissajjyaṭi vimuccati na allīyaṭi,
Do đạt Niết-bàn, tham ái được từ bỏ, buông bỏ, giải thoát, không bám dính,

tasmā nibbānaṃ “Cāgo paṭinissaggo mutti anālayo”ti vuccati.

nên Niết-bàn được gọi là “từ bỏ, buông bỏ, giải thoát, không dính mắc”.

Ekameva hi nibbānaṃ, nāmāni panassa sabbasaṅkhatānaṃ nāmapaṭipakkhavasena anekāni honti.

Niết-bàn chỉ là một, nhưng tên gọi của nó thì nhiều, trái ngược với các pháp hữu vi.

Seyyathidaṃ, asesavirāgo asesanirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ taṇhakkhayaṃ anuppādo appavattaṃ animittaṃ appaṇihitaṃ anāyūhanaṃ appaṭisaṇḍhi anupapatti agati ajātaṃ ajaraṃ abyādhi amataṃ asokaṃ aparidevaṃ anupāyāsaṃ asaṃkiliṭṭhanti.

Cụ thể như: dứt sạch tham, dứt sạch hoàn toàn, từ bỏ, buông bỏ, giải thoát, không dính mắc, hết tham, hết sân, hết si, hết tham ái, không sinh, không vận hành, vô tướng, vô nguyện, không tích lũy, không tái sinh, không xuất hiện, không đi, không sinh, không già, không bệnh, bất tử, không sâu, không than, không phiền muộn, không ô nhiễm.

Idāni maggena chinnāya nibbānaṃ āgama appavattipattāyapi ca taṇhāya yesu vatthūsu tassā uppatti dassitā, tattheva abhāvaṃ dassetaṃ sā kho panesātiādimāha.

Giờ đây, để chỉ ra sự vắng mặt của tham ái – đã bị đạo cắt đứt, đạt đến không vận hành nhờ Niết-bàn – ở chính những đối tượng nơi tham ái khởi sinh, nói “nhưng tham ái ấy”.

Tattha yathā puriso khetto jātaṃ tittaalābuvallim disvā aggato paṭṭhāya mūlaṃ pariyesitvā chindeyya,

Như người thấy dây bầu đang mọc trên ruộng, tìm rễ từ ngọn và cắt đứt,

sā anupubbena milāyitvā apaññattim gaccheyya.

nó dần khô héo, không còn hiện hữu.

Tato tasmim khetto tittaalābu niruddhā pahīnāti vucceyya,

Rồi trên ruộng ấy, bầu đang được nói là đã chấm dứt, bị đoạn trừ,

evameva khetto tittaalābu viya cakkhādīsu taṇhā.

cũng vậy, tham ái trong mắt, v.v., như bầu đang trên ruộng.

Sā ariyamaggena mūlacchinnā nibbānaṃ āgama appavattim gacchati.

Tham ái bị đạo cao quý cắt rễ, nhờ Niết-bàn mà không còn vận hành.

Evam gatā pana tesu vatthūsu khetto tittaalābu viya na paññāyati.

Như thế, trong các đối tượng ấy, tham ái như bầu đang trên ruộng, không còn hiện hữu.

Yathā ca aṭavito core ānetvā nagarassa dakkhiṇadvāre ghāteyyum,

Như kẻ trộm từ rừng bị bắt, đem đến cổng nam thành phố và bị giết,

tato aṭaviyaṃ corā matāti vā mārītāti vā vucceyyum,

rồi trong rừng, kẻ trộm được nói là đã chết hoặc bị giết,

evam aṭaviyaṃ corā viya cakkhādīsu taṇhā.

cũng vậy, tham ái trong mắt, v.v., như kẻ trộm trong rừng.

Sā dakkhiṇadvāre corā viya nibbānaṃ āgama niruddhattā nibbāne niruddhā.

Tham ái, như kẻ trộm ở cổng nam, nhờ Niết-bàn mà chấm dứt, được chấm dứt trong Niết-bàn.

Evam niruddhā panetesu vatthūsu aṭaviyaṃ corā viya na paññāyati,

Như thế, trong các đối tượng ấy, tham ái như kẻ trộm trong rừng, không còn hiện hữu,

tenassā tattheva nirodhaṃ dassento “Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati”tiādimāha.

do đó, để chỉ sự chấm dứt của tham ái ngay tại đó, nói: “Mắt trong đời đáng yêu, đáng thích, ở đây tham ái khi bị đoạn trừ thì đoạn trừ, khi chấm dứt thì chấm dứt”.

Maggasaccaniddesavaṇṇanā

Giải thích về Đạo Đế

402. Ayamevāti aññamaggapaṭikkhepanattham niyamanam.

“Chỉ có cái này” – xác định để bác bỏ các con đường khác.

Ariyoti mātṭāraṃ tatattā kilesevaṃ tattā ca. aḥ

“Thánh” – vì xa rời các phiền não phải tránh và tạo nên trạng thái thánh thiện.

Dukkhe ñāṇantiādinā catusaccakammaṭṭhānaṃ dassitaṃ.

“Trí về khổ” v.v. – chỉ ra thiền quán về bốn sự thật.

Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ.

Trong đó, hai sự thật đầu là luân hồi, hai sự thật sau là thoát luân hồi.

Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso.

Vị tỳ-kheo chuyên chú thiền quán vào luân hồi, không chuyên chú vào thoát luân hồi.

Purimāni hi dve saccāni “Pañcakkhandhā dukkhaṃ, tanhā samudayo”ti evaṃ saṅkhepena ca “Katame pañcakkhandhā, rūpakkhandho”tiādinā nayena vitthārena ca ācariyassa santike uggaṇhitvā vācāya punappunam parivattento yogāvacaro kammaṃ karoti.

Hai sự thật đầu, tóm lược là “Năm uẩn là khổ, tham ái là nguyên nhân”, chi tiết là “Năm uẩn là gì? Sắc uẩn...” v.v., được học từ thầy, vị hành thiền lặp lại bằng lời, thực hành thiền quán.

Itaresu pana dvīsu saccesu nirodhasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ, maggasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpanti evaṃ savanena kammaṃ karoti.

Với hai sự thật sau, diệt để đáng ưa, đáng thích, đạo để cũng thế, hành thiền bằng cách nghe.

So evaṃ karonto cattāri saccāni ekapaṭivedheneva paṭivijjhati ekābhisamayena abhisameti.

Hành như vậy, vị ấy thông suốt bốn sự thật bằng một sự chứng ngộ, một sự 了悟.

Dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati, samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyāpaṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati.

Khổ được thông suốt bằng hiểu rõ, nguyên nhân bằng đoạn trừ, diệt bằng chứng ngộ, đạo bằng tu tập.

Dukkhaṃ pariññābhisamayena...pe... maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti.

Khổ được 了悟 bằng hiểu rõ... đạo được 了悟 bằng tu tập.

Evamassa pubbabhāge dvīsu saccesu uggahaparipucchāsavanadhāraṇasammasanapaṭivedho hoti, dvīsu pana savanapaṭivedhoyeva.

Ban đầu, với hai sự thật đầu, có sự thông suốt qua học, hỏi, nghe, ghi nhớ, tư duy; với hai sự thật sau, chỉ có thông suốt qua nghe.

Aparabhāge tīsu kiccato paṭivedho hoti, nirodhe ārammaṇapaṭivedho.
Về sau, ba sự thật được thông suốt qua nhiệm vụ, diệt để qua đối tượng.

Paccavekkhaṇā pana pattasaccassa hoti.
Sự quán chiếu chỉ có ở người đã đạt sự thật.

Ayaṇca ādikammiko, tasmā sā idha na vuttā.
Đây là người mới hành thiền, nên quán chiếu không được nhắc ở đây.

Imassa ca bhikkhuno pubbe pariggahato “Dukkhaṃ parijānāmi, samudayaṃ pajahāmi, nirodhaṃ sacchikaromi, maggaṃ bhāvemī”ti ābhogasamannāhāramanasikārapaccavekkhaṇā natthi, pariggahato paṭṭhāya hoti.

Trước khi nắm bắt, vị tỳ-kheo không có tư duy, chú tâm, quán chiếu “Ta hiểu rõ khổ, đoạn trừ nguyên nhân, chứng ngộ diệt, tu tập đạo”; chỉ có từ khi nắm bắt.

Aparabhāge pana dukkhaṃ pariññātameva...pe... maggo bhāvitova hoti.
Về sau, khổ đã được hiểu rõ... đạo đã được tu tập.

Tattha dve saccāni duddasattā gambhīrāni, dve gambhīrattā duddasāni.
Trong đó, hai sự thật khó thấy nên sâu xa, hai sự thật sâu xa nên khó thấy.

Dukkhasaccañhi uppattito pākaṭaṃ, khāṇukaṇṭakapahārādīsu “Aho dukkha”nti vattabbatampi āpajjati.

Khổ để hiển nhiên khi khởi sinh, như khi bị gai, đá đâm, người ta nói “Ôi khổ!”.

Samudayaampi khāditukāmatābhūñjitukāmatādivasena uppattito pākaṭaṃ.

Nguyên nhân cũng hiển nhiên khi khởi sinh, như muốn ăn, muốn nhai, v.v.

Lakkhaṇapaṭivedhato pana ubhayampi gambhīraṃ.
Nhưng khi thông suốt đặc tính, cả hai đều sâu xa.

Iti tāni duddasattā gambhīrāni.
Vì khó thấy, chúng sâu xa.

Itaresaṃ pana dvinnaṃ dassanattāya payogo bhavaggagahaṇatthaṃ hatthappasāraṇaṃ viya avīciṭhusanattāya pādappasāraṇaṃ viya satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipādanaṃ viya ca hoti.

Với hai sự thật kia, nỗ lực để thấy giống như vươn tay nắm cỏi cao nhất, vươn chân chạm đáy vô gián, hoặc nối đầu sợi tóc đứt trăm mảnh.

Iti tāni gambhīrattā duddasāni.

Vì sâu xa, chúng khó thấy.

**Evam duddasattā gambhīresu gambhīrattā ca duddasesu catūsu
saccesu uggahādivasena pubbabhāgaññuppattiṃ sandhāya idaṃ
dukkhe ñāṇantiādi vuttam.**

Vì khó thấy và sâu xa, nói “trí về khổ” v.v. nhằm chỉ sự khởi sinh trí tuệ ban đầu qua học, v.v., trong bốn sự thật.

Paṭivedhakkaṇe pana ekameva taṃ ñāṇam hoti.

Khi chứng ngộ, chỉ có một trí tuệ duy nhất.

**Nekkhammasaṅkappādayo kāmabyāpādavihiṃsāviraṇasasaññānaṃ
nānattā pubbabhāge nānā,**

Tư duy xuất ly, v.v., do khác nhau trong ý niệm từ bỏ dục, sân, hại, nên ban đầu là nhiều,

**maggakkhaṇe pana imesu tīsu tṭhānesu uppannassa
akusalasaṅkappassa padapacchedato anuppattisādhanaṇasena
maggaṅgaṃ pūrayamāno ekova kusalasaṅkappo uppajjati.**

nhưng khi đạo khởi, do cắt đứt tư duy bất thiện ở ba chỗ, chỉ một tư duy thiện khởi sinh, hoàn thành chỉ phần đạo.

Ayaṃ sammāsaṅkappo nāma.

Đây gọi là chánh tư duy.

**Musāvādāveraṇaṇiādayopi musāvādādīhi viraṇasasaññānaṃ nānattā
pubbabhāge nānā,**

Từ bỏ nói dối, v.v., do khác nhau trong ý niệm từ bỏ nói dối, v.v., nên ban đầu là nhiều,

**maggakkhaṇe pana imesu catūsu tṭhānesu uppannāya
akusaladussīlyacetanāya padapacchedato anuppattisādhanaṇasena
maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaṇasanaṇi uppajjati.**

nhưng khi đạo khởi, do cắt đứt ý định ác, bất thiện ở bốn chỗ, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh, hoàn thành chỉ phần đạo.

Ayaṃ sammāvācā nāma.

Đây gọi là chánh ngữ.

**Pāṇātipātāveraṇaṇiādayopi pāṇātipātādīhi viraṇasasaññānaṃ nānattā
pubbabhāge nānā,**

Từ bỏ sát sinh, v.v., do khác nhau trong ý niệm từ bỏ sát sinh, v.v., nên ban đầu là nhiều,

**maggakkhaṇe pana imesu tīsu tṭhānesu uppannāya
akusaladussīlyacetanāya akiriyato padapacchedato
anuppattisādhanaṇasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva
kusalaṇasanaṇi uppajjati,**

nhưng khi đạo khởi, do cắt đứt ý định ác, bất thiện ở ba chỗ, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh, hoàn thành chi phần đạo,

ayaṃ sammākamanto nāma.

đây gọi là chánh nghiệp.

Micchāājīvanti khādanīyabhojanīyādīnaṃ atthāya pavattitaṃ kāyavacīduccaritaṃ.

“Tà mạng” – hành vi xấu thân, ngữ vì đồ ăn, thức uống, v.v.

Pahāyāti vajjetvā.

“Bỏ” – từ bỏ.

Sammāājīvenāti buddhapasatthena ājīvena.

“Chánh mạng” – mạng sống được Phật khen ngợi.

Jīvitaṃ kappetīti jīvitappavattiṃ pavatteti.

“Duy trì đời sống” – vận hành sự sống.

Sammāājīvopi kuhanādīhi viramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā,

Chánh mạng, do khác nhau trong ý niệm từ bỏ lừa dối, v.v., nên ban đầu là nhiều,

maggakkhaṇe pana imesuyeva sattasu tñānesu uppannāya micchājīvadussīlyacetanāya padapacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati,

nhưng khi đạo khởi, do cắt đứt ý định tà mạng, bất thiện ở bảy chỗ, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh, hoàn thành chi phần đạo,

ayaṃ sammāājīvo nāma.

đây gọi là chánh mạng.

Anuppannānanti ekasmiṃ vā bhava tathārūpe vā ārammaṇe attano na uppannānaṃ.

“Chưa khởi sinh” – chưa khởi sinh trong một đời hoặc với đối tượng như thế ở tự thân.

Parassa pana uppajjamāne disvā “Aho vata me evarūpā pāpakā akusaladhammā na uppajjeyyu”nti evaṃ anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya.

Thấy pháp ác, bất thiện khởi sinh ở người khác, nghĩ “Ước gì pháp ác, bất thiện như thế không khởi sinh ở ta”, để ngăn pháp ác, bất thiện chưa khởi sinh.

Chandaṃ janetīti tesam anuppādakapaṭipattisādhakaṃ vīriyachandaṃ janeti.

“Khởi ý muốn” – sinh ý muốn tinh tấn để thực hành ngăn chặn chúng.

Vāyamatīti vāyāmaṃ karoti.

“Nỗ lực” – thực hiện sự cố gắng.

Vīriyaṃ ārabhatīti vīriyaṃ pavatteti.

“Bắt đầu tinh tấn” – vận hành tinh tấn.

Cittaṃ paggaṇhātīti vīriyena cittaṃ paggaḥitaṃ karoti.

“Nâng tâm” – dùng tinh tấn nâng tâm.

Padahatīti kāmaṃ taco ca nhāru ca atṭhi ca avasissatūti padahanam pavatteti.

“Siêng năng” – nỗ lực dù da, gân, xương có còn lại, vận hành sự siêng năng.

Uppannānanti samudācāraśasena attano uppannapubbānaṃ.

“Đã khởi sinh” – những pháp đã từng khởi sinh trong tự thân theo cách biểu hiện.

Idāni tādise na uppādessāmīti tesam pahānāya chandaṃ janeti.

“Giờ không để chúng khởi sinh nữa” – khởi ý muốn để đoạn trừ chúng.

Anuppannānaṃ kusalānanti appaṭiladdhānaṃ paṭhamajjhānādīnaṃ.

“Thiện pháp chưa khởi sinh” – những pháp thiện chưa đạt, như sơ thiền, v.v.

Uppannānanti tesameva paṭiladdhānaṃ.

“Đã khởi sinh” – những pháp thiện đã đạt được.

Ṭhitiyāti punappunaṃ uppattipabandhavasena ṭhitatthaṃ.

“Trụ vững” – để duy trì bằng cách liên tục khởi sinh.

Asammosāyāti avināsanatthaṃ.

“Không quên lãng” – để không bị hủy hoại.

Bhiyyobhāvāyāti uparibhāvāya.

“Tăng trưởng” – để phát triển thêm.

Vepullāyāti vipulabhāvāya.

“Mở rộng” – để trở nên rộng lớn.

Bhāvanāya pāripūriyāti bhāvanāya paripūraṇatthaṃ.

“Hoàn mãn tu tập” – để hoàn thiện sự tu tập.

Ayampi sammāvāyāmo anuppannānaṃ akusalānaṃ anuppādanādicittānaṃ nānattā pubbabhāge nānā,

Chánh tinh tấn này, do sự khác biệt của các tâm ngăn pháp bất thiện chưa sinh, v.v., nên ban đầu là nhiều,

maggakkhaṇe pana imesuyeva catūsu ṭhānesu kiccasāḍhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānaṃ ekameva kusalavīriyaṃ uppajjati.

nhưng khi đạo khởi, ở bốn chỗ này, chỉ một tinh tấn thiện khởi sinh, hoàn thành chi phần đạo.

Ayaṃ sammāvāyāmo nāma.

Đây gọi là chánh tinh tấn.

Sammāsati pi kāyādipariggāhakacittānaṃ nānattā pubbabhāge nānā,

Chánh niệm, do sự khác biệt của các tâm nắm bắt thân, v.v., nên ban đầu là nhiều,

maggakkhaṇe pana catūsu ṭhānesu kiccasādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva sati uppajjati.

nhưng khi đạo khởi, ở bốn chỗ, chỉ một niệm khởi sinh, hoàn thành chi phần đạo.

Ayaṃ sammāsati nāma.

Đây gọi là chánh niệm.

Jhānāni pubbabhāgepi maggakkhaṇepi nānā, pubbabhāge samāpattivasena nānā, maggakkhaṇe nānāmaggavasena.

Các thiền, cả ban đầu lẫn khi đạo khởi, đều khác nhau; ban đầu khác do định, khi đạo khác do các đạo khác nhau.

Ekassa hi paṭhamamaggo paṭhamajjhāniko hoti, dutiyamaggādayopi paṭhamajjhānikā vā dutiyajjhānādīsu aññatarajjhānikā vā.

Với một người, đạo thứ nhất thuộc sơ thiền, đạo thứ hai, v.v., thuộc sơ thiền hoặc một thiền khác như nhị thiền, v.v.

Ekassapi paṭhamamaggo dutiyādīnaṃ aññatarajjhāniko hoti, dutiyādayopi dutiyādīnaṃ aññatarajjhānikā vā paṭhamajjhānikā vā.

Cũng với một người, đạo thứ nhất thuộc nhị thiền, v.v., đạo thứ hai, v.v., thuộc nhị thiền, v.v., hoặc sơ thiền.

Evam cattāropi maggā jhānavasena sadisā vā asadisā vā ekaccasadisā vā honti.

Như vậy, bốn đạo theo thiền có thể giống, khác, hoặc một phần giống nhau.

Ayaṃ panassa viseso pādakajjhānaniyamena hoti.

Sự khác biệt này do thiền nền tảng quyết định.

Pādakajjhānaniyamena tāva paṭhamajjhānalābhino paṭhamajjhānā vuṭṭhāya vipassantassa uppanno maggo paṭhamajjhāniko hoti.

Theo thiền nền tảng, người đạt sơ thiền, xuất khỏi sơ thiền để quán tuệ, đạo khởi sinh thuộc sơ thiền.

Maggaṅgabojjhaṅgāni panettha paripuṇṇāneva honti.

Các chi phần đạo và giác chi ở đây đầy đủ.

Dutiyajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno dutiyajjhāniko hoti.

Xuất khỏi nhị thiền để quán tuệ, đạo khởi sinh thuộc nhị thiền.

Maggaṅgāni panettha satta honti.

Ở đây, chi phần đạo có bảy.

Tatijajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno tatijajjhāniko.

Xuất khỏi tam thiền để quán tuệ, đạo khởi sinh thuộc tam thiền.

Maggaṅgāni panettha satta, bojjhaṅgāni cha honti.

Ở đây, chi phần đạo có bảy, giác chi có sáu.

Esa nayo catutthajjhānato vuṭṭhāya yāva nevasaññānāsaññāyatanaṃ.

Cách này áp dụng từ xuất tứ thiền đến phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Āruppe catukkapañcakajjhānaṃ uppajjati, tañca lokuttaraṃ, no lokiyaṃti vuttaṃ, ettha kathanti?

Trong vô sắc, thiền bốn hoặc năm khởi sinh, là siêu thế, không phải thế gian, nói thế nào?

Etthāpi paṭhamajjhānādīsu yato vuṭṭhāya sotāpattimaggaṃ paṭilabhitvā arūpasamāpattiṃ bhāvetvā so āruppe uppanno,

Ở đây, từ sơ thiền, v.v., xuất để đạt đạo dự lưu, rồi tu vô sắc định, đạo khởi sinh trong vô sắc,

taṃ jhānikāvassa tattha tayo maggā uppajjanti.

với người có thiền ấy, ba đạo còn lại khởi sinh ở đó.

Evam pādakajjhānameva niyameti.

Như vậy, thiền nền tảng quyết định.

Keci pana therā “Vipassanāya ārammaṇabhūtā khandhā niyamentī”ti vadanti.

Một số trưởng lão nói: “Các uẩn là đối tượng của tuệ quán quyết định”.

Keci “Puggalajjhāsayo niyamentī”ti vadanti.

Một số nói: “Ý hướng của cá nhân quyết định”.

Keci “Vuṭṭhānagāminivipassanā niyamentī”ti vadanti.

Một số nói: “Tuệ quán dẫn đến xuất định quyết định”.

Tesaṃ vādaviniṇṇayo visuddhimagge vuṭṭhānagāminivipassanādhikāre vuttanayeneva veditabbo.

Phán quyết các quan điểm này được hiểu theo cách nói trong Thanh Tịnh Đạo, chương về tuệ quán dẫn đến xuất định.

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhīti ayaṃ pubbabhāge lokiyo aparabhāge lokuttaro sammāsamādhīti vuccati.

Đây được gọi là chánh định, ban đầu là thế gian, về sau là siêu thế.

Iti ajjhataṃ vāti evaṃ attano vā cattāri saccāni pariggaṇhitvā, parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa cattāri saccāni pariggaṇhitvā dhammesu dhammānupassī viharati.

Như vậy, quán bốn sự thật trong tự thân, trong người khác, hoặc đúng lúc trong mình, trong người, sống quán pháp trong các pháp.

**Samudayavayā panettha catunnaṃ saccānaṃ yathāsambhāvato
uppattinivattivasena veditabbā.**

Sự sinh diệt của bốn sự thật được hiểu theo cách chúng khởi sinh và chấm dứt tùy bản chất.

Iti param vuttanayameva.

Từ đây trở đi, như đã nói.

**Kevalañhi idha catusaccapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ
yojanaṃ katvā saccapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ
veditabbam,**

Chỉ cần hiểu rằng chánh niệm nắm giữ bốn sự thật liên quan đến khổ đế, con đường thoát khổ của vị tỳ-kheo nắm giữ sự thật.

sesaṃ tādīsamevāti.

Phần còn lại như đã nói.

Catusaccapabbam niṭṭhitam.

Chương về Bốn Sự Thật hoàn tất.

**404. Ettāvatā ānāpānappabbam catuiriyaṃ pathapabbam
catusampajaññaṃ pabbam dvattiṃsākāraṃ catudhātuvavatthānaṃ
navasivathikā vedanānupassanā cittaṇupassanā nīvaraṇapariggaho
khandhapariggaho āyatanapariggaho bojjhaṅgapariggaho
saccapariggahoti ekavīsati kammaṭṭhānāni.**

Cho đến đây, có hai mươi một đề mục thiền: niệm hơi thở, bốn oai nghi, bốn tỉnh giác, ba mươi hai thể trước, bốn đại phân tích, chín tử thi, quán thọ, quán tâm, nắm bắt năm triền cái, nắm bắt năm uẩn, nắm bắt mười hai xứ, nắm bắt bảy giác chi, nắm bắt bốn sự thật.

**Tesu ānāpānaṃ dvattiṃsākāraṃ navasivathikāti ekādasa
appanākammaṭṭhānāni honti.**

Trong đó, niệm hơi thở, ba mươi hai thể trước, chín tử thi là mười một đề mục đạt an chỉ định.

**Dīghabhāṇakamahāsīvatto pana “Navasivathikā
ādīnavānupassanāvasena vuttā”ti āha.**

Nhưng trưởng lão Mahāsīva, người đọc kinh trường bộ, nói: “Chín tử thi được nói theo quán bất lợi”.

**Tasmā tassa matena dveveva appanākammaṭṭhānāni, sesāni
upacārakammaṭṭhānāni.**

Theo ý ông, chỉ có hai đề mục đạt an chỉ, còn lại là cận định.

Kim panetesu sabbesu abhiniveso jāyatīti? Na jāyati.

Có phải tất cả đề mục này đều sinh chuyên chú? Không sinh.

**Iriyāpathasampajaññaṇīvaraṇabojjhaṅgesu hi abhiniveso na jāyati,
sesesu jāyatīti.**

Trong bốn oai nghi, tỉnh giác, triền cái, giác chi, không sinh chuyên chú; trong các đề mục khác thì có.

Mahāsīvatthero panāha “Etesupi abhiniveso jāyati.

Nhưng trưởng lão Mahāsīva nói: “Cả ở đây cũng sinh chuyên chú.

Ayañhi ‘Atthi nu kho me cattāro iriyāpathā udāhu natthi, atthi nu kho me catusampajaññaṃ udāhu natthi, atthi nu kho me pañcanīvaraṇā udāhu natthi, atthi nu kho me sattabojjhaṅgā udāhu natthi’ ti evaṃ pariggaṇhāti.

Vị ấy nắm bắt: ‘Ta có bốn oai nghi hay không? Có bốn tỉnh giác hay không? Có năm triền cái hay không? Có bảy giác chi hay không?’.

Tasmā sabbattha abhiniveso jāyatī” ti.

Do đó, tất cả đều sinh chuyên chú”.

Yo hi koci, bhikkhaviyo yo hi koci, bhikkhave, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā.

“Bất kỳ ai, này các thầy” – bất kỳ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ.

Evaṃ bhāveyyātiādito paṭṭhāya vuttena bhāvanānukkamena bhāveyya.

“Tu tập như vậy” – tu tập theo thứ tự thiền quán đã nói từ đầu.

Pāṭikaṅkhanti paṭikaṅkhitabbaṃ icchitabbaṃ avassaṃbhāvīti attho.

“Có thể mong đợi” – nghĩa là đáng mong, đáng ước, chắc chắn đạt.

Aññāti arahattaṃ.

“Giác ngộ” – A-la-hán quả.

Sati vā upādiseseti upādānasese vā sati aparikkhīṇe.

“Khi còn chấp thủ” – khi chấp thủ chưa hết.

Anāgāmitāti anāgāmibhāvo.

“Bất lai” – trạng thái bất lai.

Evaṃ sattannaṃ vassānaṃ vasena sāsanassa niyyānikabhāvaṃ dassetvā puna tato appatarepi kāle dassento tiṭṭhantu, bhikkhaviyādīdimāha.

Như vậy, chỉ ra giáo pháp dẫn đến giải thoát trong bảy năm, rồi lại chỉ ra trong thời gian ngắn hơn, nói “Hãy để qua, này các thầy”.

Sabbampi cetam majjhimassa veneyyapuggalassa vasena vuttaṃ,

Tất cả được nói theo người có căn cơ trung bình,

tikkhapaññaṃ pana sandhāya “Pātova anusitṭho sāyaṃ visesaṃ adhigamissati, sāyaṃ anusitṭho pāto visesaṃ adhigamissati” ti vuttaṃ.

nhưng với người trí tuệ sắc bén, nói: “Sáng được dạy, tối đạt thành tựu; tối được dạy, sáng đạt thành tựu”.

Iti bhagavā “Evaṃ niyyānikaṃ, bhikkhave, mama sāsaṇa” nti dassetvā ekavīsatiyāpi tṭhānesu arahattanikūṭena desitaṃ desanaṃ niyyātento

“Ekāyano ayam, bhikkhave, maggo...pe... iti yam tam vuttam, idametam paṭicca vutta”nti āha.

Như vậy, Thế Tôn chỉ ra: “Giáo pháp của ta dẫn đến giải thoát”, kết thúc bài giảng với hai mươi một chỗ, hướng đến A-la-hán quả, nói: “Con đường duy nhất, này các thầy... điều gì được nói, vì lý do này được nói”.

Sesam uttānatthamevāti.

Phần còn lại rõ nghĩa.

Desanāpariyosāne pana tiṃsa bhikkhusahassāni arahatte patitṭhahimsūti.

Khi bài giảng kết thúc, ba mươi ngàn tỳ-kheo chứng A-la-hán quả.

Iti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāyam

Mahāsatipatṭhānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải kinh Đại Niệm Xứ trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

23. Kinh Tệ-túc
(Pâyāsi sutta)

Pāyāsirājaññasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Pāyāsi

406. Evaṃ me sutanti pāyāsirājaññasuttaṃ.

“Như tôi nghe” – đây là kinh Pāyāsi.

Tatrāyamaṃpubbapadavaṇṇanā – āyasmāti piyavacanametam.

Ở đây, giải thích từ đầu: “Āyasmā” là cách nói kính trọng.

Kumārakassapoti tassa nāmaṃ.

“Kumārakassapa” là tên của vị ấy.

Kumārakāle pabbajitattā pana bhagavatā “Kassapaṃ pakkosatha, idaṃ phalaṃ vā khādanīyaṃ vā kassapassa dethā”ti vutte “Katarakassapassā”ti.

“Kumārakassapassā”ti evaṃ gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi

“Kumārakassapo” tveva vuccati.

Do xuất gia từ khi còn trẻ, khi Thế Tôn nói: “Gọi Kassapa, cho Kassapa trái cây hay đồ ăn”, người ta hỏi: “Kassapa nào?”, Ngài đáp: “Kumārakassapa”. Vì thế, dù lớn tuổi, vẫn gọi là “Kumārakassapa”.

Apica rañño posāvanikaputtattāpi taṃ kumārakassapoti sañjāniṃsu.

Ngoài ra, do là con nuôi của vua, người ta cũng gọi ông là Kumārakassapa.

Ayaṃ panassa pubbayogato paṭṭhāya āvibhāvakathā – thero kira padumuttarassa bhagavato kāle seṭṭhiputto ahosi.

Câu chuyện về quá khứ của vị ấy: Trưởng lão, vào thời Đức Phật Padumuttara, là con trai một nhà phú hộ.

Athekadivasam bhagavantam citrakathim ekam attano sāvakam etadagge ṭhapentaṃ disvā bhagavato sattāham dānam datvā “Ahampi bhagavā anāgate ekassa buddhassa ayaṃ thero viya citrakathī sāvako bhavāmi”ti patthanaṃ katvā puññāni karonto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā visesaṃ nibbattetuṃ nāsakki.

Một ngày nọ, thấy Đức Phật phong một đệ tử là bậc nhất về biện tài, ông cúng dường bảy ngày và nguyện: “Con cũng mong làm đệ tử biện tài của một Đức Phật trong tương lai”. Ông tạo phước trong giáo pháp Đức Phật Kassapa, xuất gia nhưng không đạt thành tựu đặc biệt.

Tadā kira parinibbutassa bhagavato sāsane osakkante pañca bhikkhū nisseṇim bandhitvā pabbataṃ āruya samaṇadhammaṃ akaṃsu.

Khi giáo pháp suy yếu sau khi Đức Phật nhập diệt, năm tỳ-kheo dựng thang, leo núi, thực hành pháp Sa-môn.

Saṅghatthero tatiyadivase arahattaṃ patto, anuthero catutthadivase anāgāmī ahoṣi, itare tayo viṣesaṃ nibbattetuṃ asakkontā devaloke nibbattā.

Trưởng lão Saṅgha ngày thứ ba chứng A-la-hán, vị phó ngày thứ tư chứng Bất lai, ba vị còn lại không đạt thành tựu, tái sinh cõi trời.

Tesaṃ ekaṃ buddhantaraṃ devesu ca manussesu ca sampattiṃ anubhavantānaṃ eko takkasilāyaṃ rājakule nibbattitvā pakkusāti nāma rājā hutvā bhagavantaṃ uddissa pabbajitvā rājagahaṃ uddissa āgacchanto kumbhakārasālāyaṃ bhagavato dhammadesanaṃ sutvā anāgāmiphalaṃ patto.

Trong một kiếp Phật, một người sinh vào hoàng tộc ở Takkaṣilā, làm vua Pakkusāti, xuất gia vì Đức Phật, đến Rājagaha, nghe pháp trong nhà thợ gốm, chứng quả Bất lai.

Eko ekasmiṃ samuddapaṭṭane kulaghare nibbattitvā nāvaṃ āruyha bhinnanāvo dārucīrāni nivāsetvā lābhasampattiṃ patto “Ahaṃ arahā”ti cittaṃ uppādetvā “Na tvaṃ arahā, gaccha, satthāraṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchā”ti atthakāmāya devatāya codito tathā katvā arahattaphalaṃ patto.

Một người sinh trong gia đình gần cảng biển, lên tàu, tàu đắm, mặc vải cây, đạt lợi lộc, nghĩ “Ta là A-la-hán”. Thiên thần có thiện ý khuyên: “Người không phải A-la-hán, hãy gặp Thế Tôn hỏi pháp”. Làm theo, ông chứng A-la-hán.

Eko rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno.

Một người sinh trong bụng một cô gái ở Rājagaha.

Sā ca paṭhamamāṃ mātāpitara yācitvā pabbajjamaṃ alabhamānā kulagharaṃ gantvā gabbhaṃ gaṇhi.

Cô xin cha mẹ xuất gia nhưng không được, vào gia đình, mang thai.

Gabbhasaṇṭhitampi ajānanti sāmikaṃ ārādhetaṃ tena anuññatā bhikkhunīsu pabbajitā, tassā gabbhanimittaṃ disvā bhikkhuniyo devadattaṃ pucchimsu.

Không biết có thai, được chồng cho phép, cô xuất gia làm tỳ-kheo-ni. Các tỳ-kheo-ni thấy dấu hiệu thai, hỏi Devadatta.

So “Assamaṇī”ti āha.

Ông ấy nói: “Không phải Sa-môn”.

Dasabalaṃ pucchimsu.

Họ hỏi Đức Phật Thập Lực.

Satthā upālittheraṃ sampaṭicchāpesi.

Thế Tôn giao cho trưởng lão Upāli xử lý.

Thero sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhaṇca upāsikaṃ pakkosāpetvā sodhento “Pure laddho gabbho, pabbajjā aroga”ti āha.

Trưởng lão gọi các gia đình ở Sāvatthi và cư sĩ Visākha, xem xét, nói: “Thai có trước, xuất gia không lỗi”.

Satthā “Suvinicchitaṃ adhikaraṇa”nti therassa sādhu-kāramadāsi.

Thế Tôn khen: “Vụ việc được xét xử tốt”.

Sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisam puttam vijāyi.

Tỳ-kheo-ni sinh con trai đẹp như tượng vàng.

Tam gahetvā rājā pasenadi kosalo posāpesi.

Vua Pasenadi Kosala nhận nuôi cậu bé.

“Kassapo”ti cassa nāmaṃ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikaṃ netvā pabbājesi.

Đặt tên là “Kassapa”, sau trang điểm, dẫn đến Thế Tôn cho xuất gia.

Iti nam rañño posāvanikaputtattāpi “Kumārakassapo”ti sañjāniṃsūti.

Vì là con nuôi của vua, người ta gọi là “Kumārakassapa”.

Tam ekadivasam andhavane samaṇadhammaṃ karontaṃ atthakāmā devatā pañhe uggahāpetvā “Ime pañhe bhagavantaṃ pucchā”ti āha.

Một ngày, khi đang thực hành pháp Sa-môn ở rừng Andha, thiên thần thiện ý dạy các câu hỏi: “Hãy hỏi Thế Tôn các câu này”.

Thero pañhe pucchitvā pañhavissajjanāvasāne arahattaṃ pāpuṇi.

Trưởng lão hỏi, khi trả lời xong, chứng A-la-hán.

Bhagavāpi tam citrakathikānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.

Thế Tôn phong ông là bậc nhất về biện tài.

Setabyāti tassa nagarassa nāmaṃ.

“Setabyā” – tên của thành phố.

Uttarena setabyanti setabyato uttaradisāya.

“Bắc Setabyā” – phía bắc thành Setabyā.

Rājāññoti anabhisittakarājā.

“Rājāñña” – vua chưa được tấn phong.

Diṭṭhigatanti diṭṭhiyeva.

“Diṭṭhigata” – chính là tà kiến.

Yathā gūthagataṃ muttagatanti vutte na gūthādito aññaṃ atthi, evaṃ diṭṭhiyeva diṭṭhigataṃ.

Như “phân đi” hay “nước tiểu đi” không khác phân hay nước tiểu, tà kiến chính là “diṭṭhigata”.

Itipi natthīti tam tam kāraṇaṃ apadisitvā evampi natthīti vadati.

“Cũng không có” – viện dẫn lý do này nọ để nói không có.

Purā...pe... saññāpetīti yāva na saññāpeti.

“Cho đến khi... thuyết phục” – cho đến khi thuyết phục được.

Candimasūriyaupamāvaṇṇanā

Chú giải Ví dụ Mặt Trăng Mặt Trời

411. Ime bho, kassapa, candimasūriyāti so kira therena pucchito cintesi “Ayaṃ samaṇo paṭhamam candimasūriye upamam āhari, candimasūriyasadiso bhavissati paññāya, anabhibhavanīyo aññena,

Khi được trưởng lão hỏi, ông nghĩ: “Vị Sa-môn này dùng ví dụ mặt trăng, mặt trời trước, chắc trí tuệ như mặt trăng, mặt trời, không ai vượt qua,

sace panāham ‘Candimasūriyā imasmim loke’ti bhaṇissāmi, ‘Kim nissitā ete, kittakapamāṇā, kittakam uccā’tiādīhi paliveṭhessati.

nếu ta nói ‘Mặt trăng, mặt trời ở thế giới này’, ông ấy sẽ hỏi: ‘Chúng dựa vào gì, lớn cỡ nào, cao bao nhiêu?’, làm khó ta.

Aham kho panetaṃ nibbeṭhetuṃ na sakkhissāmi, ‘Parasmim loke’ iccevassa kathessāmī”ti. Tasmā evamāha.

Ta không giải được, nên sẽ nói: ‘Ở thế giới khác’”. Vì thế ông nói vậy.

Bhagavā pana tato pubbe na cirasseva sudhābhojanīyajātakam kathesi.

Trước đó không lâu, Thế Tôn giảng chuyện Tiền thân Sudhābhojanīya.

Tattha “Cande cando devaputto, sūriye sūriyo devaputto”ti āgataṃ.

Trong đó nói: “Trăng là thiên tử Canda, mặt trời là thiên tử Sūriya”.

Bhagavatā ca kathitaṃ jātakam vā suttantaṃ vā sakalajambudīpe patthaṃ hoti,

Chuyện Tiền thân hay kinh do Thế Tôn giảng lan khắp Jambudīpa,

tena so “Ettha nivāsino devaputtā natthī”ti na sakkā vattunti cintetvā devā te na manussāti āha.

nên ông nghĩ: “Không thể nói không có thiên tử ở đây”, vì thế nói: “Chúng là thiên thần, không phải người”.

412. Atthi pana, rājāñña, pariyāyoti atthi pana kāraṇanti pucchati.

“Có lý do nào không, này Rājāñña?” – hỏi về lý do.

Ābādhikāti visabhāgavedanāsaṅkhātena ābādhena samannāgatā.

“Ôm đau” – có bệnh được gọi là cảm thọ trái nghịch.

Dukkhitāti dukkhappattā.

“Đau khổ” – bị khổ đau.

Bāḷhagilānāti adhimattagilānā.

“Bệnh nặng” – bệnh rất nặng.

Saddhāyikāti aham tumhe saddahāmi, tumhe mayham saddhāyikā saddhāyitabbavacanāti attho.

“Đáng tin” – ta tin các ông, lời các ông đáng tin.

Paccayikāti aham tumhe pattiyāmi, tumhe mayham paccayikā pattiyāyitabbāti attho.

“Đáng chấp nhận” – ta chấp nhận các ông, các ông đáng được chấp nhận.

Corādiupamāvaṇṇanā

Chú giải Ví dụ Kê Trộm

413. Uddisityāti tesam attānañca paṭisāmitabhaṇḍakañca dassetvā, sampatiṇṇhāpetvāti attho.

“Chỉ định” – chỉ ra bản thân và tài sản được giao, nghĩa là giao nhận.

Vippalapantassāti “Putto me, dhītā me, dhanam me”ti vividham palapantassa.

“Than vãn” – than “Con trai ta, con gái ta, tài sản ta” đủ cách.

Nirayapālesūti niraye kammakāraṇikasattesu.

“Ngục tốt địa ngục” – những chúng sinh thi hành nghiệp ở địa ngục.

Ye pana “Kammameva kammakāraṇam karoti, natthi nirayapālā”ti vadanti.

Những người nói: “Chỉ nghiệp làm việc nghiệp, không có ngục tốt địa ngục”.

Te “Tamenam, bhikkhave, nirayapālā”ti devadūtasuttam paṭibāhanti.

Họ bác kinh Devadūta: “Này các thầy, ngục tốt địa ngục...”.

Manussaloke rājakulesu kāraṇikamanussā viya hi niraye nirayapālā honti.

Như trong cõi người, có người thi hành án trong hoàng tộc, địa ngục cũng có ngục tốt.

415. Velupesikāhīti veluvilīvehi.

“Thợ dệt tre” – bằng tre và liễu.

Sunimmajjathāti yathā suṭṭhu nimmajjitam hoti, evam nimmajjatha, apanethāti attho.

“Lau sạch” – lau kỹ, nghĩa là lấy đi.

Asucīti amanāpo.

“Dơ” – không dễ chịu.

Asucisañkhātoti asucikoṭṭhāsabhūto asucīti ñāto vā.

“Được gọi là dơ” – được biết là phần dơ bẩn.

Duggandhoti kuṇapagandho.

“Hôi thối” – mùi tử thi.

Jegucchoti jigucchitabbayutto.

“Gớm ghiếc” – đáng ghê tởm.

Paṭikūloti dassaneneva paṭighāvaho.

“Khó chịu” – chỉ nhìn đã gây khó chịu.

Ubbādhātīti divasassa dvikkhattum nhatvā tikkhattum vatthāni parivattetvā alaṇkatapaṭimaṇḍitānam cakkavattiādīnampi manussānam gandho yojanasate ṭhitānam devatānam kaṇṭhe āsattakuṇapam viya bādhati.

“Xú uế” – mùi người, dù tắm hai lần, thay y ba lần, trang điểm như Chuyển luân vương, vẫn làm phiền chư thiên cách trăm do-tuần, như tử thi treo cổ.

416. Puna pāṇātipātādipañcasīlāni samādāyavattentānaṃ vasena vadati.

Lại nói theo cách giữ năm giới như không sát sinh, v.v.

Tāvatiṃsānanti idaṃca dūre nibbattā tāva mā āgacchantu, ime kasmā na entīti vadati.

“Cõi trời Ba mươi ba” – nói rằng nếu sinh xa thì đừng đến, sao chúng không đến đây?

418. Jaccandhūpamo maññe paṭibhāsīti jaccandho viya upaṭṭhāsi.

“Như người mù bẩm sinh” – ví dụ như người mù bẩm sinh.

Araññavanapatthānīti araññakaṅgayuttatāya araññāni, mahāvanasaṇḍatāya vanapatthāni.

“Rừng hoang” – rừng do hoang sơ, rừng rậm do cây cối lớn.

Pantānīti dūrāni.

“Xa xôi” – xa cách.

419. Kalyāṇadhammeti teneva sīlena sundaradhamme.

“Pháp thiện” – pháp đẹp nhờ giới.

Dukkhaṇṭikūleti dukkhaṃ apatthente.

“Xua đuôi khô” – không mong khô.

Seyyo bhavissatīti paraloke sugatisukhaṃ bhavissatīti adhippāyo.

“Tốt hơn” – ý là sẽ có an vui cõi lành ở đời sau.

420. Upavijaññāti upagatavijāyanakālā, paripakkagabbhā na cirasseva vijāyissatīti attho.

“Sắp sinh” – thời kỳ sinh đến, thai chín, sắp sinh.

Opabhoggā bhavissatīti pādapariṇāmanā bhavissati.

“Dùng để đập” – sẽ làm người hầu chân.

Anayabyasananti mahādukkhaṃ.

“Tai họa” – khổ lớn.

Ayoti sukhaṃ, na ayo anayo, dukkhaṃ.

“Ayo” là an vui, “anayo” là khổ.

Tadetam sabbaso sukhaṃ byasati vikkhipatīti byasanaṃ.

Nó làm mất hết an vui, gọi là tai họa.

Iti anayova byasanaṃ anayabyasanaṃ, mahādukkhanti attho.

Vậy tai họa là khổ, là khổ lớn.

Ayonisoti anupāyena.

“Không hợp lý” – không đúng cách.

Apakkam na paripācentīti aparīṇataṃ akhīṇaṃ āyuṃ antarāva na upacchindanti.

“Chưa chín không làm chín” – không cắt mạng sống chưa hết, chưa chín.

Paripākam āgamentīti āyuparipākakālaṃ āgamenti.

“Đến lúc chín” – đến thời kỳ mạng sống chín.

Dhammasenāpatināpetam vuttaṃ – “Nābhinandāmi maraṇaṃ, nābhinandāmi jīvitaṃ; Kālaṃca paṭikañkhāmi, nibbisaṃ bhatako yathāti.” (Theragā· 1001)

Tướng quân Pháp nói: “Ta không hoan hỷ cái chết, không hoan hỷ sự sống; Ta chờ thời, như người làm thuê hết việc”.

421. Ubbhinditvāti mattikālepaṃ bhinditvā.

“Đập phá” – phá lớp đất sét.

422. Rāmaṇeyyakanti ramaṇīyabhāvaṃ.

“Dễ thương” – trạng thái đáng yêu.

Velāsikāti khiḍḍāparādhikā.

“Gái nhảy” – người phạm lỗi trong trò vui.

Komārikāti taruṇadārikā.

“Thiếu nữ” – cô gái trẻ.

Tuyham jīvanti supinadassanakāle nikkhamantaṃ vā pavisantaṃ vā jīvaṃ api nu passanti.

“Thần thức của người” – khi thấy mộng, có thấy thần thức ra vào không?

Idha cittācāraṃ “Jīva”nti gahetvā āha.

Ở đây, hiểu hành vi tâm là “thần thức”.

So hi tattha jīvasaññīti.

Vì ở đó có tưởng về thần thức.

423. Jiyāyāti dhanujiyāya, gīvaṃ veṭhetvāti attho.

“Dây cung” – quấn quanh cổ, nghĩa là thế.

Patthinnataroti thaddhataro.

“Căng hơn” – cứng hơn.

Iminā kiṃ dasseti? Tumhe jīvakāle sattassa pañcakkhandhāti vadanti, cavanakāle pana rūpakkhandhamattameva avasissati, tayo khandhā appavattā honti, viññāṇakkhandho gacchati.

Điều này chỉ gì? Các ông nói khi sống, chúng sinh có năm uẩn; khi chết, chỉ sắc uẩn còn lại, ba uẩn không vận hành, thức uẩn đi.

Avasitthena rūpakkhandhena lahutarena bhavitabbaṃ, garukataro ca hoti.

Với sắc uẩn còn lại, đáng ra nhẹ hơn, nhưng lại nặng hơn.

Tasmā natthi koci kuhiṃ gantāti imamattthaṃ dasseti.

Vậy không có gì đi đâu, điều này được chỉ ra.

424. Nibbutanti vūpasantatejaṃ.

“Tắt” – ngọn lửa dịu tắt.

425. Anupahaccāti avināsetvā.

“Không phá hủy” – không làm hại.

āmato hotīti addhamato maritum āraddho hoti.

“Nửa sống” – bắt đầu chết.

Odhunāthāti orato karotha.

“Lắc xuống” – lắc từ bên này.

Sandhunāthāti parato karotha.

“Lắc lên” – lắc từ bên kia.

Niddhunāthāti aparāparaṃ karotha.

“Lắc qua lại” – lắc liên tục.

Tañcāyatanam na paṭisaṃvedetīti tena cakkhunā taṃ rūpāyatanam na vibhāveti.

“Không cảm nhận xứ ấy” – mắt không nhận thức đối tượng sắc.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

426. Saṅkhadhamoti saṅkhadhamako.

“Thổi kèn” – người thổi kèn.

Upalāpetvāti dhamitvā.

“Thổi lên” – thổi kèn.

428. Aggikoti aggiparicārako.

“Lửa” – người giữ lửa.

Āpādeyyanti nipphādeyyaṃ, āyumaṃ vā pāpuṇāpeyyaṃ.

“Gây ra” – tạo ra hoặc kéo dài mạng sống.

Poseyyanti bhojanādīhi bhareyyaṃ.

“Nuôi dưỡng” – cung cấp đồ ăn, v.v.

Vaḍḍheyyanti vaḍḍhiṃ gameyyaṃ.

“Tăng trưởng” – làm phát triển.

Araṇīśahitanti araṇīyugaḷaṃ.

“Thanh gổ cọ lửa” – cặp gổ cọ lửa.

429. Tirorājānopīti tiroraṭṭhe aññasmimpi janapade rājāno jānanti.

“Vua xứ khác” – vua ở xứ khác cũng biết.

Abyattoti avisado acheko.

“Không rõ ràng” – không sáng tỏ, không khéo léo.

**Kopenapīti ye maṃ evaṃ vakkhanti, tesu uppajjanakena kopenapi etaṃ
ditṭhigataṃ harissāmi pariharissāmīti gahetvā vicarissāmi.**

“Bằng giận” – với những ai nói vậy, ta sẽ mang tà kiến này bằng giận dữ, giữ và lan truyền.

Makkhenāti tayā vuttayuttakāraṇamakkhalakkhaṇena makkhenāpi.

“Bằng phi báng” – bằng cách phi báng lý do người nói.

Palāsenāti tayā saddhiṃ yugaggāhalakkhaṇena palāsenāpi.

“Bằng mưu mẹo” – bằng cách dối đầu với người bằng mưu mẹo.

**430. Haritakapaṇṇanti yaṃ kiñci haritakaṃ, antamaso allatiṇapaṇṇampi na
hotīti attho.**

“Lá xanh” – bất kỳ thứ gì xanh, dù là cỏ ước cũng không có.

Sannaddhakalāpanti sannaddhadhanukalāpaṃ.

“Bó tên buộc sẵn” – bó tên được buộc chặt.

Āsittodakāni vaṭumānīti paripuṇṇasaliḥ maggā ca kandarā ca.

“Đường ngập nước” – đường và khe đầy nước.

Yoggānīti balibadde.

“Ách” – ách bò.

Bahunikkhantaroti bahunikkhanto ciranikkhantoti attho.

“Đi xa” – đi xa lâu, nghĩa là thế.

**Yathābhatena bhaṇḍenāti yaṃ vo tiṇakaṭṭhodakabhaṇḍakaṃ āropitaṃ, tena
yathābhatena yathāropitena, yathāgahitenāti attho.**

“Với hàng hóa mang theo” – với cỏ, gỗ, nước, hàng hóa mang theo như đã lấy, đã đặt.

Appasārānīti appagghāni.

“Ít giá trị” – giá trị thấp.

Paṇiyānīti bhaṇḍāni.

“Hàng hóa” – đồ vật.

Gūthabhārikādiupamāvaṇṇanā

Chú giải Ví dụ Người Chở Phân

432. Mama ca sūkarabhattanti mama ca sūkarānaṃ idaṃ bhattaṃ.

“Thức ăn lợn của ta” – đây là thức ăn cho lợn của ta.

Uggharantanti upari gharantaṃ.

“Chạy lên” – chạy phía trên.

Paggharantanti hetṭhā parissavantam.

“Chạy xuống” – chạy phía dưới.

Tumhe khvettha bhaṇeti tumhe kho ettha bhaṇe.

“Các ông nói ở đây” – các ông nói điều này.

**Ayameva vā pāṭho. Tathā hi pana me sūkarabhattanti tathā hi pana me ayam
gūtho sūkarānaṃ bhattaṃ.**

Hoặc văn bản là: “Vật thức ăn lợn của ta là phân này”.

434. Āgatāgataṃ kalim gilatīti āgatāgataṃ parājayagulaṃ gilati.

“Nuốt viên thua” – nuốt viên thua liên tục.

Pajjohissāmīti pajjohanaṃ karissāmi, balikammaṃ karissāmīti attho.

“Sẽ hiến tế” – làm lễ hiến tế, nghĩa là làm lễ cúng.

Akkhehi dibbissāmīti gulehi kīlissāma.

“Chơi xúc xắc” – chơi với viên xúc xắc.

Littaṃ paramena tejasāti paramatejena visena littam.

“Bôi độc mạnh” – bôi độc cực mạnh.

436. Gāmapaṭṭanti vuṭṭhitagāmapadeso vuccati.

“Làng hoang” – vùng đất làng bị bỏ hoang.

“Gāmapada”ntipi pāṭho, ayamevattho.

Hoặc đọc là “Gāmapada”, nghĩa như trên.

Sāṇabhāraṇti sāṇavākabhāraṃ.

“Đồng vải gai” – đồng vải gai.

Susannaddhoti subaddho.

“Buộc chắc” – buộc tốt.

Tvaṃ pajānāhīti tvaṃ jāna.

“Người biết” – người hiểu.

Sace gaṇhitukāmosi, gaṇhāhīti vuttaṃ hoti.

Nếu muốn lấy, hãy lấy, là ý.

Khomanti khomavākaṃ.

“Vải lạnh” – vải lạnh mịn.

Ayanti kāḷalohaṃ.

“Sắt” – sắt đen.

Lohanti tambalohaṃ.

“Đồng” – đồng đỏ.

Sajjhanti rajataṃ.

“Bạc” – bạc trắng.

Suvaṇṇanti suvaṇṇamāsakaṃ.

“Vàng” – tiền vàng.

Abhinandiṃsūti tussiṃsu.

“Hoan hỷ” – vui mừng.

437. Attamanoti sakamano tuṭṭhacitto.

“Vui lòng” – tâm thỏa nguyện, vui vẻ.

Abhiraddhoti abhippasanno.

“Hài lòng” – rất hoan hỷ.

Pañhāpaṭibhānānīti pañhupaṭṭhānāni.

“Câu hỏi hiện lên” – các câu hỏi xuất hiện.

**Paccanīkaṃ kattabbanti paccanīkaṃ paṭiviruddhaṃ viya kattabbaṃ
amaññissaṃ, paṭilomagāhaṃ gahetvā aṭṭhāsinti attho.**

“Làm đối nghịch” – không chấp nhận làm đối nghịch, giữ lập trường ngược lại, là ý.

438. Saṅghātaṃ āpajjantīti saṅghātaṃ vināsaṃ maraṇaṃ āpajjanti.

“Chịu phá hủy” – chịu sự hủy diệt, tử vong.

Na mahapphaloti vipākaphalena na mahapphalo hoti.

“Không quả lớn” – không có quả lớn về kết quả.

Na mahānisaṃsoti guṇānisaṃsena mahānisaṃso na hoti.

“Không lợi ích lớn” – không có lợi ích lớn về phẩm chất.

Na mahājutikoti ānubhāvajutiyā mahājutiko na hoti.

“Không rực rỡ lớn” – không rực rỡ về uy lực.

Na mahāvipphāroti vipākavipphāratāya mahāvipphāro na hoti.

“Không lan tỏa lớn” – không lan tỏa lớn về kết quả.

Bījanaṅgalanti bījaṅca naṅgalaṅca.

“Hạt và cây” – hạt giống và cây bừa.

Dukkhatteti duṭṭhukhette nissārakhette.

“Đất xấu” – đất cằn cỗi, không năng suất.

Dubbhūmeti visamabhūmibhāge.

“Đất gò ghề” – vùng đất không bằng phẳng.

Patitṭhāpeyyāti ṭhapeyya.

“Đặt vào” – đặt xuống.

Khaṇḍānīti chinnabhinnāni.

“Vụn” – gãy nát.

Pūṭinīti nissārāni.

“Thối” – không chất lượng.

Vātātapahatānīti vātena ca ātapena ca hatāni pariyādinnaṭṭejaṇi.

“Bị gió nắng đánh” – bị gió và nắng làm mất sức sống.

Asārādānīti taṇḍulasārādānarahitāni palālāni.

“Không chất lượng” – rơm rạ không có lúa.

Asukhasayitānīti yāni sukkhāpetvā koṭṭhe ākiritvā ṭhapitāni, tāni sukkhasayitāni nāma.

“Không khô tốt” – những thứ phơi khô, chất đông, gọi là khô tốt.

Etāni pana na tādisāni.

Nhưng những thứ này không như vậy.

Anuppaveccheyyāti anupaveseyya, na sammā vasseyya, anvaddhamāsaṃ anudasāhaṃ anupañcāhaṃ na vasseyya.

“Không tưới tốt” – không tưới đúng, không tưới mỗi nửa tháng, mười ngày, năm ngày.

Api nu tānīti api nu evaṃ khettabījāvutṭhidose sati tāni bījāni añkuramūlapattādīhi uddhaṃ vuddhiṃ heṭṭhā virūhiṃ samantato ca vepullaṃ āpajjeyyunti.

“Liệu chúng có...” – khi đất, hạt, mưa có lỗi, liệu hạt có mọc mầm, rễ, lá, lớn lên, phát triển khắp không?

Evarūpo kho rājañña yaññoti evarūpaṃ rājañña dānaṃ parūpaghātena uppāditapaccayatopi dāyakatopi pariggāhakatopi avisuddhattā na mahapphalaṃ hoti.

“Thí như thế, này Rājañña” – cúng dường do hại người, người cho và người nhận không thanh tịnh, không có quả lớn.

Evarūpo kho rājañña yaññoti evarūpaṃ rājaññadānaṃ aparūpaghātena uppannapaccayatopi aparūpaghātītāya sīlavantadāyakatopi sammādiṭṭhiādiguṇasampannapaṭiggāhakatopi mahapphalaṃ hoti.

“Thí như thế, này Rājañña” – cúng dường không hại người, người cho giữ giới, người nhận có chánh kiến, v.v., có quả lớn.

Sace pana guṇātirekaṃ nirodhā vuṭṭhitam paṭiggāhakaṃ labhati, cetanā ca vipulā hoti, diṭṭheva dhamme vipākaṃ detīti.

Nếu người nhận vượt trội, xuất khỏi Niết-bàn, ý định rộng lớn, sẽ cho quả ngay trong đời này.

439. Imam pana therassa dhammakatham sutvā pāyāsirājañño theram nimantetvā sattāham therassa mahādānam datvā tato paṭṭhāya mahājanassa dānam paṭṭhapesi.

Nghe pháp thoại của trưởng lão, Pāyāsi mời trưởng lão, cúng dường lớn bảy ngày, từ đó tổ chức cúng dường cho đại chúng.

Tam sandhāya atha kho pāyāsi rājaññotiādi vuttam.

Vì thế nói: “Rồi Pāyāsi Rājañña...”.

Tattha kaṇṇajakanti sakuṇḍakam uttaṇḍulabhattam.

“Kaṇṇajaka” – cơm gạo lứt ngon.

Bilaṅgadutiyaṃ kaṇṇikadutiyaṃ.

“Bilaṅgadutiya” – cháo kèm nước chua.

Dhorakāni ca vatthānīti thūlāni ca vatthāni.

“Vải thô” – vải dày.

Guḷavālakānīti guḷadasāni, puñjapuñjavesena tṭhitamahantadasānīti attho.

“Guḷavālaka” – tấm vải lớn chất đống.

Evaṃ anuddisatīti evaṃ upadisati.

“Chỉ định như thế” – hướng dẫn như thế.

Pādāpīti pādenapi.

“Bằng chân” – kê cả dùng chân.

440. Asakkaccanti saddhāvīrahitam assaddhadānam.

“Không cung kính” – cúng thiếu niềm tin.

Asahatthāti na sahatthēna.

“Không tự tay” – không tự tay cho.

Acittikānti cittikāravīrahitam, na cittikārampi paccupaṭṭhāpetvā na paṇītacittam katvā adāsi.

“Không chú tâm” – thiếu sự chú tâm, không làm tâm cao thượng khi cho.

Apaviddhanti chaḍḍitam vippatitam.

“Ném đi” – vứt bỏ, quăng đi.

Suññaṃ serīsakanti serīsakam nāma ekam tuccham rajatavimānam upagato.

“Serīsaka trống” – cung điện bạc trống rỗng tên Serīsaka.

Tassa kira dvāre mahāsirīsaruḁkho, tena tam “Serīsaka”nti vuccati.

Cửa cung có cây sirīsa lớn, nên gọi là “Serīsaka”.

441. Āyasmā gavaṃpatīti thero kira pubbe manussakāle gopāladārakānam jettṭhako hutvā mahato sirīsassa mūlam sodhetvā vālikam okiritvā ekam piṇḍapātīkattheram rukkhamaṇe nisīdāpetvā attanā laddham āhāram datvā tato cuto tassānubhāvena tasmim rajatavimāne nibbatti.

Trưởng lão Gavampati, khi còn là người, làm trưởng nhóm chăn bò, dọn rể cây sirīsa, rắc cát, mời một trưởng lão khát thực ngồi, dâng thức ăn, sau khi chết, nhờ công đức sinh vào cung điện bạc.

Sirīsarukkho vimānadvāre aṭṭhāsi.

Cây sirīsa đứng ở cửa cung.

So paññāsāya vassehi phalati, tato paññāsa vassāni gatānīti devaputto saṃvegamaṃ āpajjati.

Cây ra quả sau năm mươi năm, năm mươi năm nữa trôi qua, thiên tử khởi tâm xúc động.

So aparena samayena amhākaṃ bhagavato kāle manussesu nibbattitvā satthu dhammakathaṃ sutvā arahattaṃ patto.

Sau, sinh làm người thời Đức Phật, nghe pháp, chứng A-la-hán.

Pubbāciṇṇavasena pana divāvihāratthāya tadeva vimānaṃ abhiṇhaṃ gacchati, taṃ kirassa utusukhaṃ hoti.

Do nghiệp quá khứ, ông thường đến cung điện ấy nghỉ ban ngày, vì nơi đó khí hậu dễ chịu.

Taṃ sandhāya “Tena kho pana samayena āyasmā gavaṃpati”tiādi vuttaṃ.

Vì thế nói: “Vào lúc ấy, trưởng lão Gavampati...”.

So sakkaccaṃ dānaṃ datvāti so parassa santakampi dānaṃ sakkaccaṃ datvā.

“Cho cúng cung kính” – cho tài sản người khác một cách cung kính.

Evamārocesīti “Sakkaccaṃ dānaṃ dethā”tiādinā nayena ārocesi.

“Thông báo như thế” – bảo: “Hãy cúng dường cung kính”.

Taṃca pana therassa ārocanaṃ sutvā mahājano sakkaccaṃ dānaṃ datvā devaloke nibbatto.

Nghe trưởng lão dạy, đại chúng cúng dường cung kính, sinh cõi trời.

Pāyāsissa pana rājāññassa paricārakā sakkaccaṃ dānaṃ datvāpi nikantivasena gantvā tasseva santike nibbattā.

Nhưng tùy tùng của Pāyāsi, dù cúng cung kính, do tham ái, sinh gần ông ta.

Taṃ kira disācārikavimānaṃ vaṭṭaniaṭaviyaṃ ahosi.

Cung điện du hành phương trời ở rừng Vaṭṭani.

Pāyāsīdevaputto ca ekadivasaṃ vāṇijakānaṃ dassetvā attano katakammaṃ kathesīti.

Thiên tử Pāyāsi một ngày hiện ra trước thương nhân, kể việc mình làm.

Iti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ Pāyāsīrājāññasuttavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Như vậy, chú giải kinh Pāyāsi trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, hoàn tất.

Niṭṭhitā ca mahāvaggassatthavaṇṇanā.
Chú giải chương Đại Phẩm cũng hoàn tất.

Mahāvaggatṭhakathā niṭṭhitā.
Chú giải Đại Phẩm hoàn tất.

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Trường Bộ Kinh

Dīgha Nikaya

24. Kinh Ba-lê (Pāṭika sutta)

Pāthikavaggaṭṭhakathā

Chú thích về bài kinh Pāthikavagga

1. Pāthikasuttavaṇṇanā

Chú thích về Kinh Pāthika

Sunakkhattavatthuvaṇṇanā

Chú thích về chuyện của Sunakkhatta

evaṃ me suttaṃ...pe... mallesu viharatīti pāthikasuttaṃ.

Tôi nghe thế này... và đang ở xứ Malla, đó là kinh Pāthika.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.

Đây là phần giải nghĩa những từ chưa được giải trước đây.

mallesu viharatīti mallā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḥhīsaddena “Mallā”ti vuccati, tasmim̐ mallesu janapade.

“Ở xứ Malla” nghĩa là Malla là tên của các hoàng tử ở vùng quê, nơi họ sống là một vùng đất, thường được gọi là “Malla”, trong vùng đất của người Malla đó.

“Anupiyaṃ nāma mallānaṃ nigamo”ti anupiyanti evaṃnāmako mallānaṃ janapadassa eko nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā ekasmim̐ chāyūdakasampanne vanasaṇḍe viharatīti attho.

“Anupiya là tên một thị trấn của người Malla” nghĩa là Anupiya là tên một thị trấn ở vùng đất của người Malla, lấy thị trấn đó làm nơi đi xin ăn, sống trong một khu rừng có nhiều bóng mát và nước, đó là ý nghĩa.

Anopiyantipi pāṭho.

Cũng có cách đọc là “Anopiya”.

pāvisīti pavittṭho.

“Đã đi vào” nghĩa là đã bước vào.

Bhagavā pana na tāva pavitṭho, pavisissāmīti nikkhantattā pana pāvisīti vutto.

Nhưng Đức Phật chưa thật sự bước vào, chỉ vì đã rời đi với ý định “Ta sẽ đi vào” nên được nói là “đã đi vào”.

Yathā kim, yathā “Gāmaṃ gamissāmī”ti nikkhanto puriso taṃ gāmaṃ apattopi “Kuhim itthannāmo”ti vutte “Gāmaṃ gato”ti vuccati, evaṃ.

Ví dụ như sao? Như một người rời đi với ý “Ta sẽ đến làng”, dù chưa tới làng, khi được hỏi “Người đó đâu?”, thì được nói “Đã đi đến làng”, cũng vậy.

etadahosīti gāmasamīpe thatvā sūriyaṃ olokontassa etadahosi.

“Ý này khởi lên” nghĩa là khi đứng gần làng và nhìn mặt trời, ý này khởi lên.

atippago khoti ativiya pago kho, na tāva kulesu yāgubhattaṃ niṭṭhanti.

“Quá sớm rồi” nghĩa là thật sự quá sớm, các nhà chưa nấu xong cháo và cơm.

Kim pana bhagavā kālaṃ ajānitvā nikkhantoti? Na ajānitvā.

Sao Đức Phật không biết giờ mà đi? Không phải không biết.

Paccūsakāleyeva hi bhagavā ñāṇajālaṃ pattharivā lokaṃ volokento ñāṇajālassa anto pavitṭhaṃ bhaggavagottaṃ channaparibbājakaṃ disvā

Ngay từ sáng sớm, Đức Phật đã dùng trí tuệ quan sát thế gian, thấy du sĩ Channa thuộc dòng Bhaggava trong tầm trí tuệ của Ngài.

“Ajjāhaṃ imassa paribbājakassa mayā pubbe katakāraṇaṃ samāharitvā dhammaṃ kathessāmi, sā dhammakathā assa mayi pasādappaṭilābhavasena saphalā bhavissatī”ti ñatvāva paribbājakārāmaṃ pavisitukāmo atippagova nikkhami.

“Hôm nay ta sẽ thuyết pháp cho du sĩ này, nhắc lại những việc ta đã làm trước, bài pháp đó sẽ có kết quả vì người này sẽ tin ta”. Biết vậy, Ngài muốn đến vườn của du sĩ nên đi dù còn sớm.

Tasmā tattha pavisitukāmatāya evaṃ cittaṃ uppādesi.

Vì muốn đến đó, Ngài khởi ý như vậy.

etadavocāti bhagavantaṃ disvā mānathaddhaṃ akatvā satthāraṃ paccuggantvā etaṃ etu kho, bhantetiādikaṃ vacanaṃ avoca.

“Ngài nói thế này” nghĩa là thấy Đức Phật, không kiêu ngạo, ra đón Thầy và nói: “Mời Ngài, thưa Ngài” v.v.

imaṃ pariyāyanti imaṃ vāraṃ, ajja imaṃ āgamanavāraṃti attho.

“Lần này” nghĩa là lần đến hôm nay, đó là ý nghĩa.

Kiṃ pana bhagavā pubbepi tattha gatapubboti? Na gatapubbo, lokasamudācārasena pana evamāha.

Sao, trước đây Đức Phật đã đến đó rồi à? Không, chưa từng đến, nhưng Ngài nói thế theo thói quen đời thường.

Lokiyā hi cirassaṃ āgatampi anāgatapubbampi manāpajātikaṃ āgataṃ divā “Kuto bhavaṃ āgato, cirassaṃ bhavaṃ āgato, kathaṃ te idhāgamanamaggo ñāto, kiṃ maggamūḥhosī”tiādīni vadanti.

Người đời thấy người đáng mến, dù lâu rồi mới đến hay chưa từng đến, thường nói: “Ngài từ đâu đến? Lâu rồi mới thấy Ngài! Sao Ngài biết đường đến đây? Có lạc đường không?” v.v.

Tasmā ayampi lokasamudācārasena evamāhāti veditabbo.

Vì vậy, người này nói theo thói quen đời thường, nên hiểu như thế.

idamāsananti attano nisinnāsaṃ papphoṭetvā sampādetvā dadamāno evamāha.

“Đây là chỗ ngồi” nghĩa là người đó dọn ghế mình đang ngồi, chuẩn bị và mời như vậy.

sunakkhatto licchavi puttati sunakkhatto nāma licchavirājaputto.

“Sunakkhatta, con trai Licchavi” nghĩa là Sunakkhatta, con của vua Licchavi.

So kira tassa gihisahāyo hoti, kālena kālaṃ tassa santikaṃ gacchati.

Nghe nói anh ta là bạn thân thời còn tại gia, thỉnh thoảng đến thăm người đó.

paccakkhātati “Paccakkhāmi dānāhaṃ, bhante, bhagavantaṃ na dānāhaṃ, bhante, bhagavantaṃ uddissa viharissāmi”ti evaṃ paṭiākkhāto nissatṭho pariccato.

“Đã từ bỏ” nghĩa là “Tôi từ bỏ Đức Phật, thưa Ngài, tôi sẽ không sống dựa vào Đức Phật nữa”, bị từ chối, bị bỏ rơi, bị buông bỏ.

bhagavantaṃ uddissāti bhagavā me satthā “Bhagavato ahaṃ ovādaṃ paṭikaromi”ti evaṃ apadisitvā.

“Dựa vào Đức Phật” nghĩa là “Đức Phật là thầy tôi, tôi sẽ làm theo lời dạy của Ngài” nhưng không nói ra như vậy.

ko santo kaṃ paccācikkhasīti yācako vā yācittaṃ paccācikkheyya, yācittaṃ yācaka vā.

“Ai từ bỏ cái gì?” Người xin có thể bỏ người được xin, hoặc người được xin bỏ người xin.

Tvaṃ pana neva yācako na yācitta, evaṃ sante, moghapurisa, ko santo ko samāno kaṃ paccācikkhasīti dasseti.

“Nhưng người không phải người xin, cũng không phải người được xin, vậy thì, hỡi kẻ ngu, ai là ai mà từ bỏ cái gì?”, điều này được nói rõ.

passa moghapurisāti passa tucchapurisa.

“Hai xem, hỡi kẻ ngu!” nghĩa là “Hái xem, hỡi kẻ rỗng tuế!”

yāvañca te idaṃ aparaddhanti yattakaṃ idaṃ tava aparaddhaṃ, yattako te aparāddho tattako dosoti evāhaṃ bhaggava tassa dosaṃ āropesinti dasseti.

“Lỗi của người lớn thế này” nghĩa là lỗi của người lớn bao nhiêu, tội của người cũng lớn bấy nhiêu, ta nói vậy để chỉ lỗi của Sunakkhatta, điều này được nói rõ.

uttarimanussadhammāti pañcasittadasasittasaṃkhāta manussadhammāuttari.

“Pháp vượt trên người thường” nghĩa là năm giới, mười giới được gọi là pháp vượt trên người thường.

iddhipāṭihāriyanti iddhibhūtaṃ pāṭihāriyaṃ.

“Thần thông phép lạ” nghĩa là phép lạ thuộc về thần thông.

kate vāti katamhi vā.

“Đã làm hay chưa” nghĩa là đã làm hay chưa làm.

yassatthāyāti yassa dukkhakkhayassa atthāya.

“Vì mục đích gì” nghĩa là để chấm dứt khổ đau.

so niyyāti takkarassāti so dhammo takkarassa yathā mayā dhammo desito, tathā kārakassa sammā paṭipannassa puggalassa sabbavaṭṭadukkhakkhayāya amatanibbānasacchikiriyāya gacchati, na gacchati, saṃvattati, na saṃvattatīti pucchati.

“Pháp có dẫn đến” nghĩa là pháp, như ta đã dạy, đối với người thực

hành đúng, có dẫn đến chấm dứt mọi khổ đau, đạt được Niết-bàn hay không? Có đi tới hay không, có kết quả hay không, câu này được hỏi.

tatra sunakkhattāti tasmim sunakkhatta mayā desite dhamme takkarassa sammā dukkhakkhayāya samvattamāne.

“Trong đó, hỡi Sunakkhatta” nghĩa là trong pháp ta dạy, pháp đó dẫn đến chấm dứt khổ đau cho người thực hành đúng.

kim uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kataṃ karissati, ko tena katena attho.

“Thần thông phép lạ vượt trên người thường làm được gì, có ích gì khi làm nó?”

Tasmim hi katepi akatepi mama sāsanaṃ parihāni natthi, devamanussānaṃ hi amatanibbānasampāpanatthāya ahaṃ pāramiyo pūresim, na pāṭihāriyakaraṇatthāyāti pāṭihāriyassa niratthakataṃ dassetvā “Passa, moghapurisā”ti dutiyaṃ dosaṃ āropesi.

“Dù làm hay không làm, giáo pháp của ta không suy giảm. Ta hoàn thiện các đức hạnh để đưa người và trời đến Niết-bàn, không phải để làm phép lạ.” Sau khi chỉ rõ phép lạ vô ích, Ngài nói: “Xem kia, hỡi kẻ ngu!” để chỉ lỗi thứ hai.

aggaññanti lokapaññattiṃ.

“Không xác định” nghĩa là cách nói về thế giới.

“Idaṃ nāma lokassa agga”nti evaṃ jānitabbampi aggaṃ mariyādaṃ na taṃ paññapetīti vadati.

“Đây là cái cao nhất của thế giới” – điều cần biết, nhưng không đặt ra giới hạn rõ ràng, Ngài nói vậy.

Sesamettha anantaravādānusāreṇa veditabbaṃ.

Phần còn lại nên hiểu theo những lời trước đó.

6. anekapariyāyena khoti idaṃ kasmā āraddhaṃ.

“Nhiều cách nói” nghĩa là điều này bắt đầu vì sao?

Sunakkhatto kira “Bhagavato guṇaṃ makkhessāmi, dosaṃ paññapessāmi”ti ettakaṃ vippalapitvā bhagavato kathaṃ suṇanto appaṭiṭṭho niravo aṭṭhāsi.

Nghe nói Sunakkhatta nghĩ: “Ta sẽ bồi xấu Đức Phật, sẽ chỉ ra lỗi của Ngài.” Nhưng khi nghe Đức Phật nói, anh ta đứng im, không vững, không nói gì.

Atha bhagavā – “Sunakkhatta, evaṃ tvaṃ makkhibhāve ṃhito sayameva garahaṃ pāpuṇissasi”ti makkhibhāve ādinavadassanattaṃ anekapariyāyenātiādīmāha.

Đức Phật nói: “Sunakkhatta, người nghĩ xấu như vậy sẽ tự chuốc lấy lỗi.” Để chỉ rõ cái hại của ý nghĩ xấu, Ngài nói nhiều cách như thế.

Tattha anekapariyāyenāti anekakāraṇena.

“Nhiều cách nói” nghĩa là vì nhiều lý do.

vajjigāmeti vajjirājānaṃ gāme, vesālīnagare no visahīti nāsakkihi.

“Ở làng Vajji” nghĩa là làng của vua Vajji, tức thành Vesali, nhưng không chịu nổi.

so avisahantoti so sunakkhatto yassa pubbe tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ kathentassa mukhaṃ nappahoti.

“Không chịu nổi” nghĩa là Sunakkhatta, người trước đây không ngớt lời khen ba báu vật.

so dāni teneva mukhena avaṇṇaṃ katheti, addhā avisahanto asakkonto brahmacariyaṃ carituṃ attano bālatāya avaṇṇaṃ kathetvā hīnāyāvatto.

“Bây giờ dùng miệng đó nói xấu, chắc chắn không chịu nổi, không sống nổi đời tu, vì ngu dốt mà nói xấu, đã quay về lối thấp kém.”

Buddho pana subuddhova, dhammo svākkhātova, saṅgho suppaṭipannova.

Nhưng Phật vẫn là bậc giác ngộ, Pháp vẫn được dạy tốt, Tăng vẫn tu hành đúng.

Evaṃ tiṇi ratanāni thomentā manussā tuyheva dosaṃ dassessantīti.

“Người khen ba báu vật sẽ chỉ ra lỗi của người.”

iti kho teti evaṃ kho te, sunakkhatta, vattāro bhavissanti.

“Vậy đó, Sunakkhatta, sẽ có người nói về người như thế.”

Tato evaṃ dose uppanne satthā atītānāgate appaṭihatañāṇo, mayhaṃ evaṃ doso uppajjissatīti jānantopi puretaraṃ na kathesīti vattuṃ na lacchati.

“Khi lỗi này xảy ra, Thầy biết trước mọi chuyện qua quá khứ, dù biết lỗi này sẽ đến với ta, nhưng không nói trước để tránh bị bảo là nói.”

apakkamevāti apakkamiyeva, apakkanto vā cutoti attho.

“Đã rời đi” nghĩa là thật sự rời đi, hoặc đã mất, đó là ý nghĩa.

yathā taṃ āpāyikoti yathā apāye nibbattanāraho satto apakkameyya, evameva apakkamīti attho.

“Như kẻ đáng vào cõi khổ” nghĩa là như một người đáng sinh vào cõi khổ rời đi, người cũng rời đi như vậy, đó là ý nghĩa.

Korakkhattiyavattuvaṇṇanā

Chuyện về Korakkhattiya

7. ekamidāhanti iminā kim dasseti?

“Một lần ta nói” – câu này muốn chỉ điều gì?

Idaṃ suttaṃ dvīhi padehi ābaddhaṃ iddhipāṭihāriyaṃ na karotīti ca aggaññaṃ na paññāpetīti ca.

Kinh này được nối kết bởi hai ý: “Không làm phép thần thông” và “không nói về điều cao nhất”.

Tattha “Aggaññaṃ na paññāpetī”ti idaṃ padaṃ suttapariyosāne dassessati.

Ý “không nói về điều cao nhất” sẽ được giải ở phần cuối kinh.

“Pāṭihāriyaṃ na karotī”ti imassa pana padassa anusandhidassanavasena ayaṃ desanā āraddhā.

Còn ý “không làm phép thần thông”, bài giảng này bắt đầu để làm sáng tỏ ý đó.

Tattha ekamidāhanti ekasmiṃ ahaṃ.

“Một lần ta nói” nghĩa là vào một ngày nào đó.

samayanti samaye, ekasmiṃ kāle ahanti attho.

“Vào lúc ấy” nghĩa là vào một thời điểm, đó là ý nghĩa.

thūlūsūti thūlū nāma janapado, tattha viharāmi.

“Ở xứ Thūlū” nghĩa là Thūlū là tên một vùng đất, ta đang ở đó.

uttarakā nāmāti itthilingavasena uttarakāti evaṃnāmakō thūlūnaṃ janapadassa nigamo, taṃ nigamaṃ gocaragāmaṃ katvāti attho.

“Uttaraka là tên” nghĩa là, theo cách gọi giống cái, Uttaraka là một thị trấn ở xứ Thūlū, lấy thị trấn ấy làm nơi đi xin thức ăn, đó là ý.

aceloti naggo.

“Không áo” nghĩa là trần truồng.

korakkhattiyoti antovaṇkapādo khattiyo.

“Korakkhattiya” nghĩa là người thuộc dòng chiến sĩ, bàn chân cong vào trong.

kukkuravatikoti samādinnaṅkukkuravato sunakho viya ghāyitvā khādati, uddhanantare nipajjati, aññampi sunakhakiriyameva karoti.

“Sống như chó” nghĩa là theo lối sống của chó, ngủ rồi ăn, nằm trong lò bếp, và làm những việc giống chó.

catukkuṇḍikoti catusaṅghaṭṭito dve jāṇūni dve ca kappare bhūmiyaṃ ṭhapetvā vicarati.

“Đi bốn chân” nghĩa là đặt hai đầu gối và hai khuỷu tay xuống đất để bò.

chamānikīṇṇanti bhūmiyaṃ nikiṇṇaṃ pakkhattaṃ ṭhapitaṃ.

“Rải trên đất” nghĩa là thức ăn được đặt, rải, hay để trên mặt đất.

bhakkhasanti bhakkhaṃ yaṃkiñci khādanīyaṃ bhojanīyaṃ.

“Thức ăn” nghĩa là bất cứ thứ gì có thể ăn, dùng làm đồ ăn.

mukhenevāti hatthena aparāmasitvā khādanīyaṃ mukheneva khādati, bhojanīyampi mukheneva bhuñjati.

“Chỉ bằng miệng” nghĩa là không dùng tay, ăn đồ cứng bằng miệng, đồ mềm cũng bằng miệng.

sādhurūpoti sundararūpo.

“Dáng đẹp” nghĩa là có hình thể đẹp đẽ.

ayaṃ samaṇoti ayaṃ arahataṃ samaṇo ekoti.

“Đây là sa-môn” nghĩa là người này là sa-môn đáng kính, chỉ một mình người ấy.

Tattha vatāti patthanatthe nipāto.

“Trong đó, ‘vata’ là từ biểu cảm, mang ý mong muốn.”

Evam kirassa patthanā ahosi “Iminā samaṇena sadiso añño samaṇo nāma natthi, ayañhi appicchatāya vatthaṃ na nivāseti, ‘Esa papañco’ti maññamāno bhikkhābhājanampi na pariharati, chamānikīṇṇameva khādati, ayaṃ samaṇo nāma. Mayaṃ pana kiṃ samaṇā”ti?

Nghe nói người này ước ao: “Chẳng có sa-môn nào sánh bằng người

này! Vì người ấy ít muốn, không mặc áo, thấy bình bát là phiền nên không mang, chỉ ăn đồ rải trên đất. Đây mới là sa-môn. Còn chúng ta thì là sa-môn gì?”

Evam sabbaññubuddhassa pacchato carantova imaṃ pāpakaṃ vitakkaṃ vitakkesi.

Vậy là, dù đi sau Đức Phật biết hết mọi điều, người này vẫn nghĩ những ý xấu xa như thế.

etadavocāti bhagavā kira cintesi “Ayaṃ sunakkhatto pāpajjhāsayo, kiṃ nu imaṃ disvā cintesi”ti?

“Ngài nói thế” nghĩa là Đức Phật nghĩ: “Sunakkhatto này có ý nghĩ xấu, thấy gì mà nghĩ vậy?”

Athevaṃ cinto tassa ajjhāsayaṃ veditvā “Ayaṃ moghapuriso mādisassa sabbaññuno pacchato āgacchanto acelaṃ arahāti maññati, idheva dānāyaṃ bālo niggahaṃ arahatī”ti anivattitvāva etaṃ tvampi nāmātiādivacanavoca.

Rồi, hiểu rõ ý nghĩ của người này, Ngài nghĩ: “Kẻ ngu này, đi sau ta – bậc biết tất cả – lại nghĩ người không áo là đáng kính. Ngay đây, kẻ dại này đáng bị trách.” Không dừng lại, Ngài nói lời bắt đầu bằng “Người cũng là...”

Tattha tvampi nāmāti garahatthe pikāro.

“‘Người cũng là...’ là lời trách móc.”

Garahanto hi naṃ bhagavā “Tvampi nāmā”ti āha.

Đức Phật trách người này, nói: “Người cũng là...”

“Tvampi nāma evaṃ hīnajjhāsayo, ahaṃ samaṇo sakyaputtiyoti evaṃ paṭijānissasi”ti ayañhettha adhippāyo.

“Người, với ý nghĩ thấp kém thế, lại dám tự xưng ‘Ta là sa-môn, đệ tử nhà Thích-ca’”, đó là ý Ngài.

kiṃ pana maṃ, bhanteti mayhaṃ, bhante, kiṃ gārayhaṃ disvā bhagavā “Evamāhā”ti pucchati.

“Sao thế, thưa Ngài?” nghĩa là “Thưa Ngài, Ngài thấy con có lỗi gì mà nói vậy?”, người này hỏi.

Athassa bhagavā ācikkhanto “Nanu te”tiādimāha.

Rồi Đức Phật giải thích, bắt đầu bằng “Chẳng phải người...”

maccharāyatīti “Mā aññassa arahattaṃ hotū”ti kiṃ bhagavā evaṃ arahattassa maccharāyatīti pucchati.

“Ghen tỵ” nghĩa là “Sao Ngài ghen tỵ, không muốn ai đạt quả vị đáng kính?”, người này hỏi.

na kho ahanti ahaṃ, moghapurisa, sadevakassa lokassa arahattappaṭilābhameva paccāsīsāmi, etadatthameva me bahūni dukkarāni karontena pāramiyo pūritā, na kho ahaṃ, moghapurisa, arahattassa maccharāyāmi.

“Ta không thể” nghĩa là “Ta không ghen tỵ, hỡi kẻ ngu! Ta chỉ mong cả thế giới, kể cả chư thiên, đạt quả vị đáng kính. Vì thế ta đã vượt bao khó khăn, hoàn thiện các đức hạnh. Ta không ghen tỵ với quả vị ấy đâu.”

pāpakaṃ diṭṭhigatanti na arahantaṃ arahāti, arahante ca anarahantoti evaṃ tassa diṭṭhi uppannā.

“Quan điểm xấu” nghĩa là người này nghĩ người không đáng kính là đáng kính, còn người đáng kính thì không.

Taṃ sandhāya “Pāpakaṃ diṭṭhigata”nti āha.

Vì thế, Ngài nói: “Quan điểm xấu.”

yaṃ kho panāti yaṃ etaṃ acelaṃ evaṃ maññasi.

“Còn việc người nghĩ” nghĩa là người nghĩ về người không áo như thế.

sattamaṃ divasanti sattame divase.

“Ngày thứ bảy” nghĩa là vào ngày thứ bảy.

alasakenāti alasakabyādhinā.

“Bệnh đầy bụng” nghĩa là do bệnh đầy bụng.

kālaṅkarissatīti uddhumātaudaro marissati.

“Sẽ chết” nghĩa là bụng phình to mà chết.

kālakañcikāti tesam asurānaṃ nāmaṃ.

“Kālakañcika” nghĩa là tên của loài a-tu-la.

Tesam kira tigāvuto attabhāvo appamaṃsalohito purāṇapaṇṇasadiso kakkaṭakānaṃ viya akkhīni nikkhamitvā matthake tiṭṭhanti, mukhaṃ sūcipāsakasadisam matthakasmimyeva hoti, tena oṇamitvā gocaraṃ gaṇhanti.

Nghe nói chúng cao ba thước, thân ít thịt máu, giống lá khô cũ, mắt lồi ra

như cua, đứng trên đỉnh đầu, miệng như dây thừng, cũng ở trên đầu, cúi xuống để kiếm ăn.

bīraṇatthambaketi bīraṇaṭṭhambo tasmim̐ susāne atthi, tasmā taṃ bīraṇatthambakanti vuccati.

“Bīraṇatthambaka” nghĩa là trong nghĩa trang đó có cỗ bīraṇa, nên gọi là Bīraṇatthambaka.

tenupasaṅkamīti bhagavati ettakaṃ vatvā tasmim̐ gāme piṇḍāya caritvā vihāraṃ gate vihārā nikkhamitvā upasaṅkami.

“Đến đó” nghĩa là sau khi Đức Phật nói thế, đi xin ăn trong làng, trở về tịnh xá, rồi rời tịnh xá để đến đó.

yena tvanti yena kāraṇena tvaṃ.

“Vì lý do người” nghĩa là vì lý do của người.

Yasmāpi bhagavatā byākato, tasmāti attho.

“Vì Đức Phật đã nói trước, đó là ý nghĩa.”

mattaṃ mattanti pamāṇayuttaṃ pamāṇayuttaṃ.

“Vừa đủ” nghĩa là đúng mức, đúng chừng.

“Mantā mantā”tipi pāṭho, paññāya upaparikkhitvā upaparikkhitvāti attho.

Cũng có bản đọc là “mantā mantā”, nghĩa là suy xét kỹ bằng trí tuệ, đó là ý.

yathā samaṇassa gotamassāti yathā samaṇassa gotamassa micchā vacanaṃ assa, tathā kareyyāsīti āha.

“Như lời sa-môn Gotama” nghĩa là nếu lời sa-môn Gotama sai, người cứ làm như thế, Ngài nói vậy.

Evaṃ vutte acelo sunakho viya uddhanaṭṭhāne nipanno sīsaṃ ukkhipitvā akkhīni ummīletvā olokento kiṃ kathesi “Samaṇo nāma gotamo amhākaṃ verī visabhāgo, samaṇassa gotamassa uppannakālato paṭṭhāya mayaṃ sūriye uggate khajjopanakā viya jātā. Samaṇo gotamo amhe, evaṃ vācaṃ vadeyya aññathā vā. Verino pana kathā nāma tacchā na hoti, gaccha tvaṃ ahamettha kattaḃbaṃ jānissāmī”ti vatvā punadeva nipajji.

Khi nghe thế, người không áo, như con chó nằm trong lò bếp, ngẩng đầu, mở mắt nhìn, nói: “Sa-môn Gotama là kẻ thù, khác với chúng ta. Từ khi Gotama xuất hiện, chúng ta như gián dưới nắng. Gotama nói thế này

hay thế khác, nhưng lời kẻ thù thì chẳng thật. Người đi đi, ta biết phải làm gì.” Nói xong, lại nằm xuống.

8. ekadvīhikāyāti ekam dveti vatvā gaṇesi.

“Một, hai ngày” nghĩa là người đếm một, hai ngày.

yathā tanti yathā asaddahamāno koci gaṇeyya, evaṃ gaṇesi.

“Như thế” nghĩa là đếm như người không tin, người đếm như vậy.

Ekadivasañca tikkhattuṃ upasaṅkamitvā eko divaso atīto, dve divasā atītāti ārocesi.

“Một ngày đến ba lần” nghĩa là đến ba lần một ngày, báo rằng một ngày qua, hai ngày qua.

sattamaṃ divasanti so kira sunakkhattassa vacanaṃ sutvā sattāhaṃ nirāhārova ahosi.

“Ngày thứ bảy” nghĩa là nghe nói Sunakkhatta bảo, người ấy nhịn ăn suốt bảy ngày.

Athassa sattame divase eko upaṭṭhāko “Amhākaṃ kulūpakasamaṇassa ajja sattamo divaso gehaṃ anāgacchantassa aphāsu nu kho jāta”ti sūkaramaṃsaṃ pacāpetvā bhattamādāya gantvā purato bhūmiyaṃ nikkhipi.

Đến ngày thứ bảy, một người chăm sóc nghĩ: “Vị sa-môn thân cận của chúng ta hôm nay là ngày thứ bảy không về, liệu có khó chịu không?” Người ấy nấu thịt heo, mang cơm đến, đặt trước mặt trên đất.

Acelo disvā cintesi “Samaṇassa gotamassa kathā tacchā vā atacchā vā hotu, āhāraṃ pana khāditvā suhitassa me maraṇampi sumaraṇa”nti dve hatthe jaṇṇukāni ca bhūmiyaṃ ṭhapetvā kucchipūraṃ bhuñji.

Người không áo thấy vậy, nghĩ: “Lời sa-môn Gotama đúng hay sai thì mặc, cứ ăn no đã, chết cũng chết sướng.” Rồi đặt hai tay và đầu gối xuống đất, ăn no bụng.

So rattibhāge jīrāpetuṃ asakkonto alasakena kālamakāsi.

Đêm đó, không tiêu hóa được, người ấy chết vì đầy bụng.

Sacepi hi so “Na bhuñjeyya”nti cinteyya, tathāpi taṃ divasaṃ bhuñjitvā alasakena kālaṃ kareyya.

Dù người ấy nghĩ “Không ăn”, thì ngày đó ăn vào cũng chết vì đầy bụng.

Advejjhavacanā hi tathāgatāti.

Lời của Như Lai không bao giờ sai.

bīraṇatthambaketi titthiyā kira “Kālaṅkato korakkhattiyo”ti sutvā divasāni gaṇetvā idaṃ tāva saccaṃ jātaṃ, idāni naṃ aññattha chaḍḍetvā “Musāvādena samaṇaṃ gotamaṃ niggaṇhissāmā”ti gantvā tassa sarīraṃ valliyaṃ bandhitvā ākaḍḍhantā “Ettha chaḍḍessāma, ettha chaḍḍessāmā”ti gacchanti.

“Bīraṇatthambaka” nghĩa là nghe nói Korakkhattiya chết, các ngoại đạo đếm ngày, thấy đúng, nghĩ: “Giờ kéo xác đi chỗ khác, sẽ tố sa-môn Gotama nói dối.” Họ buộc xác bằng dây, kéo đi, bảo: “Bỏ đây, bỏ đây.”

Gatagataṭṭhānaṃ aṅgaṇameva hoti.

Nhưng nơi họ đến chỉ là sân trống.

Te kaḍḍhamānā bīraṇatthambakasusānaṃyeva gantvā susānabhāvaṃ ñatvā “Aññattha chaḍḍessāmā”ti ākaḍḍhiṃsu.

Kéo mãi, họ đến nghĩa trang Bīraṇatthambaka, biết là nghĩa trang, lại bảo: “Kéo đi chỗ khác.”

Atha nesam valli chijjittha, pacchā cāletum nāsakkiṃsu.

Rời dây đứt, sau đó họ không kéo nổi nữa.

Te tatova pakkantā.

Họ bỏ đi từ đó.

Tena vuttaṃ – “Bīraṇatthambake susāne chaḍḍesu”nti.

Vì thế nói: “Bỏ ở nghĩa trang Bīraṇatthambaka.”

9. tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkami?

“Đến đó” nghĩa là sao lại đến?

So kira cintesi “Avasesaṃ tāva samaṇassa gotamassa vacanaṃ sameti, matassa pana uṭṭhāya aññena saddhiṃ kathaṇaṃ nāma natthi, handāhaṃ gantvā pucchāmi. Sace katheti, sundaraṃ. No ce katheti, samaṇaṃ gotamaṃ musāvādena niggaṇhissāmī”ti iminā kāraṇena upasaṅkami.

Nghe nói người ấy nghĩ: “Lời sa-môn Gotama còn lại thì đúng, nhưng người chết đứng dậy nói chuyện thì không có. Thôi, ta đến hỏi. Nếu nói được, tốt. Nếu không, ta sẽ tố Gotama nói dối.” Vì thế mà đến.

ākoṭesīti pahari.

“Gỗ” nghĩa là đập.

jānāmi āvusoti matasarīraṃ uṭṭahitvā kathetuṃ samatthaṃ nāma natthi, idaṃ kathaṃ kathesīti?

“Ta biết, này bạn” nghĩa là xác chết đứng dậy nói chuyện thì không thể, sao lại nói được?

Buddhānubhāvena.

Do uy lực của Phật.

Bhagavā kira korakkhattiyaṃ asurayonito ānetvā sarīre adhimocetvā kathāpesi.

Nghe nói Đức Phật đưa Korakkhattiya từ cõi a-tu-la về, nhập vào xác để nói.

Tameva vā sarīraṃ kathāpesi, acinteyyo hi buddhavisayo.

Hoặc khiến chính xác đó nói, vì cảnh giới của Phật không thể nghĩ bàn.

10. tatheva taṃ vipākanti tassa vacanassa vipākaṃ tatheva, udāhu noti liṅgavipallāso kato, tatheva so vipākoti attho.

“Quả báo đúng như thế” nghĩa là quả báo của lời ấy đúng như vậy, hoặc do thay đổi giống, ý là quả báo đúng như thế.

Keci pana “Vipakka”ntipi paṭhanti, nibbattanti attho.

Có người đọc là “Vipakka”, nghĩa là sinh ra.

Ettha ṭhatvā pāṭihāriyāni samānetabbāni.

Ở đây, cần nói về các phép lạ.

Sabbāneva hetāni pañca pāṭihāriyāni honti.

Tất cả là năm phép lạ.

“Sattame divase marissatī”ti vuttaṃ, so tatheva mato, idaṃ paṭhamam pāṭihāriyam.

“Nói sẽ chết ngày thứ bảy”, người ấy chết đúng vậy, đó là phép lạ thứ nhất.

“Alasakenā”ti vuttaṃ, alasakeneva mato, idaṃ dutiyam.

“Nói chết vì đầy bụng”, người ấy chết vì đầy bụng, đó là phép lạ thứ hai.

“Kālakañcikesu nibbattissatī”ti vuttaṃ, tattheva nibbatto, idaṃ tatiyaṃ.

“Nói sẽ sinh vào cõi Kālakañcika”, người ấy sinh đúng nơi đó, đó là phép lạ thứ ba.

“Bīraṇatthambake susāne chaḍḍessantī”ti vuttaṃ, tattheva chaḍḍito, idaṃ catutthaṃ.

“Nói sẽ bị bỏ ở nghĩa trang Bīraṇatthambaka”, xác bị bỏ đúng nơi đó, đó là phép lạ thứ tư.

“Nibbattaṭṭhānato āgantvā sunakkhattena saddhiṃ kathessatī”ti vutto, so kathesiyeva, idaṃ pañcamaṃ pāṭihāriyaṃ.

“Nói sẽ từ nơi sinh về nói với Sunakkhatta”, người ấy nói đúng như vậy, đó là phép lạ thứ năm.

Acelakaḷāramaṭṭakavatthuvaṇṇanā

Chuyện về Acela Kaḷāramaṭṭaka

11. kaḷāramaṭṭakoti nikkhantadantamattako.

“Kaḷāramaṭṭaka” nghĩa là người có răng nhô ra như voi.

Nāmaeva vā tassetam.

Hoặc đó chỉ là tên của người ấy.

lābhaggappattoti lābhaggaṃ patto, aggalābhaṃ pattoti vuttaṃ hoti.

“Được lợi lộc cao nhất” nghĩa là đạt được lợi lộc cao nhất, được gọi là đạt lợi lộc tối thượng.

yasaggappattoti yasaggaṃ aggaparivāraṃ patto.

“Được danh tiếng cao nhất” nghĩa là đạt danh tiếng lớn, có đoàn tùy tùng đông đảo.

vatapadānīti vatāniyeva, vatakoṭṭhāsā vā.

“Các giới hạnh” nghĩa là những giới hạnh, hoặc các phần của giới hạnh.

samattānīti gahitāni.

“Thực hành đầy đủ” nghĩa là đã giữ trọn vẹn.

samādinnaṇīti tasseva vevacanaṃ.

“Thọ trì” nghĩa là từ đồng nghĩa của việc thọ nhận và giữ gìn.

purattimhena vesālinti vesālinto avidūre purattimhāya disāya.

“Phía Đông Vesāli” nghĩa là không xa Vesāli, ở hướng Đông.

cetiyanti yakkhacetiyaṭṭhānaṃ.

“Cây linh thiêng” nghĩa là nơi thờ thần linh.

Esa nayo sabbattā.

Cách này áp dụng cho mọi nơi ở đây.

12. yena acelakoti bhagavato vattaṃ katvā yena acelo kaḷāramaṭṭako tenupasaṅkami.

“Đến gặp Acelo” nghĩa là sau khi hầu Đức Phật, người ấy đến gặp Acelo Kaḷāramaṭṭaka.

pañhaṃ apucchīti gambhīraṃ tilakkhaṇāhataṃ pañhaṃ pucchi.

“Hỏi một câu hỏi” nghĩa là hỏi một câu sâu sắc, liên quan đến ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã).

na sampāyāsīti na sammā ñāṇagatiyā pāyāsi, andho viya visamaṭṭhāne tattha tattheva pakkhali.

“Không trả lời được” nghĩa là không hiểu rõ bằng trí tuệ, như người mù đi trên đường gồ ghề, vấp ngã khắp nơi.

Neva ādiṃ, na pariyosānamaddasa.

“Chẳng thấy đầu, chẳng thấy cuối” nghĩa là không hiểu được khởi đầu hay kết thúc.

Atha vā “Na sampāyāsī”ti na sampādesi, sampādetvā kathetuṃ nāsakkihi.

Hoặc “không trả lời được” nghĩa là không giải quyết được, không thể trả lời rõ ràng.

asampāyantoti kabarakkhīni parivattetvā olokento “Asikkhitakassa santike vuṭṭhosi, anokāsepi pabbajito pañhaṃ pucchanto vicarasi, apehi mā etasmiṃ ṭhāne aṭṭhāsī”ti vadanto.

“Không trả lời được” nghĩa là người ấy lờm mắt, nhìn quanh, nói: “Người học với kẻ chưa học, xuất gia không đúng chỗ, lại hỏi lung tung, đi đi, dừng dừng đây!”

kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātvākāsīti kuppanākāraṃ kopaṃ, dussanākāraṃ dosaṃ, atuṭṭhākārabhūtaṃ domanassasaṅkhātaṃ appaccayaṇca pākaṭamakāsi.

“Biểu lộ giận, sân, bất mãn” nghĩa là thể hiện sự giận dữ, oán hận, và bất mãn rõ rệt.

āsādimhaseti āsādiyimha ghaṭṭayimha.

“Chúng tôi đã xúc phạm” nghĩa là chúng tôi đã va chạm, làm phật lòng.

mā vata no ahoṣīti aho vata me na bhaveyya.

“Ước gì không thế” nghĩa là ôi, ước gì chuyện này không xảy ra với tôi.

Mam vata no ahoṣītipi pāṭho.

Cũng có bản đọc là “Ước gì tôi không bị thế.”

Tattha manti sāmivacanatthe upayogavacanam, ahoṣi vata nu mamāti attho.

“Trong đó, ‘mam’ là từ chỉ sở hữu, nghĩa là ‘ôi, ước gì tôi không bị thế’.”

Evañca pana cintetvā ukkuṭikam nisīditvā “Khamatha me, bhante”ti tam khamāpesi.

Nghĩ vậy, người ấy ngồi chồm hổm, nói: “Xin Ngài tha thứ cho con” để xin lỗi.

Sopi ito paṭṭhāya aññaṃ kiñci pañham nāma na pucchissasīti.

Người ấy nói: “Từ nay, ta sẽ không hỏi gì nữa.”

Āma na pucchissāmīti.

“Vâng, con sẽ không hỏi nữa.”

Yadi evaṃ gaccha, khamāmi teti tam uyyojesi.

“Nếu vậy, đi đi, ta tha thứ cho người”, người ấy bảo đi.

14. parihitoti paridahito nivatthavattho.

“Mặc áo” nghĩa là mặc quần áo đầy đủ.

sānucārikoti anucārikā vuccati bhariyā, saha anucārikāya sānucāriko, tam tam brahmacariyaṃ pahāya sabhariyoti attho.

“Có vợ” nghĩa là vợ được gọi là người đi theo, sống cùng vợ, bỏ đời tu để sống với vợ, đó là ý.

odanakummāsanti surāmaṃsato atirekaṃ odanampi kummāsampi bhuñjamāno.

“Cơm và cháo” nghĩa là ngoài rượu thịt, còn ăn cả cơm và cháo.

yasā nihīnoti yaṃ lābhagayasaggaṃ patto, tato parihīno hutvā.

“Mất danh tiếng” nghĩa là từ chỗ đạt lợi lộc và danh tiếng cao, nay đã mất đi.

**“Katam hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriya”nti idha
sattavatapadātikkamavasena satta pāṭihāriyāni veditabbāni.**

“Thành tựu pháp vượt người và phép thần thông” nghĩa là ở đây, do vượt qua bảy giới hạnh, nên hiểu có bảy phép thần thông.

Acelapāthikaputtavatthuvaṇṇanā

Chuyện về con trai Pāthika

15. pāthikaputtoti pāthikassa putto.

“Con trai Pāthika” nghĩa là con của Pāthika.

ñāṇavādenāti ñāṇavādena saddhiṃ.

“Bằng trí tuệ” nghĩa là cùng với trí tuệ.

upaḍḍhapathanti yojanaṃ ce, no antare bhaveyya, gotamo

aḍḍhayaḍḍhayaṃ, ahaṃ aḍḍhayaḍḍhayaṃ.

“Nửa đường” nghĩa là nếu là một do-tuần, không có gì cản giữa chừng, Gotama đi nửa do-tuần, ta đi nửa do-tuần.

Esa nayo aḍḍhayaḍḍhayaṃ dīsu.

Cách này áp dụng cho nửa do-tuần và các khoảng khác.

**Ekapadavārampi atikkamma gacchato jayo bhavissati, anāgacchato
parājayoti.**

“Vượt một bước là thắng, không đến là thua.”

te tatthāti te mayaṃ tattha samāgataṭṭhāne.

“Chúng ta ở đó” nghĩa là chúng ta ở nơi tụ họp.

**taddiḡḡaṃ taddiḡḡāhanti tato tato diḡḡaṃ diḡḡaṃ ahaṃ
karissāmi, bhagavatā saddhiṃ pāṭihāriyaṃ kātuṃ asamatthabhāvaṃ
jānantopi “Uttamapurisena saddhiṃ paṭṭhapetvā asakkuṇantassāpi
pāsaṃso hoti”ti ñatvā evamāha.**

“Gấp đôi, gấp đôi” nghĩa là ta sẽ làm gấp đôi, gấp đôi từ đó, dù biết không thể làm phép thần thông với Đức Phật, nhưng nghĩ “Cạnh tranh với bậc thượng nhân, dù thua cũng được khen”, nên nói vậy.

Nagaravāsinopi taṃ sutvā “Asamattho nāma evaṃ na gajjati, addhā ayampi arahā bhavissatī”ti tassa mahantaṃ sakkāramakaṃsu.

Dân thành nghe thế, nghĩ: “Kẻ không đủ sức mà dám nói lớn, chắc người này cũng đáng kính!” Họ kính trọng người ấy rất nhiều.

16. yenāhaṃ tenupasaṅkamīti “Sunakkhatta kira pāthikaputto evaṃ vadatī”ti assosi.

“Ta đến đó” nghĩa là nghe nói Sunakkhatta bảo con trai Pāthika nói như thế.

Athassa hīnajjhāsayattā hīnadassanāya cittaṃ udapādi.

Vì ý nghĩ thấp kém, tâm người ấy sinh ra quan điểm sai lầm.

So bhagavato vattaṃ katvā bhagavati gandhakuṭiṃ paviṭṭhe pāthikaputtassa santikaṃ gantvā pucchi “Tumhe kira evarūpiṃ kathaṃ kathethā”ti?

Người ấy hầu Đức Phật, khi Ngài vào hương thất, liền đến gặp con trai Pāthika, hỏi: “Nghe nói người nói chuyện như thế?”

“Āma, kathamā”ti.

“Đúng, ta có nói.”

Yadi evaṃ “Mā bhāyittha vissatthā punappunaṃ evaṃ vadatha, ahaṃ samaṇassa gotamassa upaṭṭhāko, tassa visayaṃ vijānāmi, tumhehi saddhiṃ pāṭihāriyaṃ kātuṃ na sakkhissati, ahaṃ samaṇassa gotamassa kathetvā bhayaṃ uppādetvā taṃ aññato gahetvā gamissāmi, tumhe mā bhāyitthā”ti taṃ assāsetvā bhagavato santikaṃ gato.

“Nếu vậy, đừng sợ, cứ nói đi nói lại như thế! Ta là người hầu sa-môn Gotama, ta biết rõ khả năng của ông ấy. Ông ấy không thể làm phép thần thông với người. Ta sẽ nói với Gotama, làm ông ấy sợ, rồi kéo ông ấy đi chỗ khác. Người đừng lo!” An ủi xong, người ấy đến gặp Đức Phật.

Tena vuttaṃ “Yenāhaṃ tenupasaṅkamī”ti.

Vì thế nói: “Ta đến đó.”

taṃ vācantiādīsu “Ahaṃ abuddhova samāno buddhomhīti vicariṃ, abhūtaṃ me kathitaṃ nāhaṃ buddho”ti vadanto taṃ vācaṃ pajahati nāma.

“Những lời ấy” nghĩa là nói: “Ta chưa giác ngộ mà nghĩ ta giác ngộ, ta nói sai, ta không phải Phật”, là bỏ lời nói ấy.

Raho nisīditvā cintayamāno “Ahaṃ ‘Ettakaṃ kālaṃ abuddhova samāno buddhomhī’ti vicariṃ, ito dāni paṭṭhāya nāhaṃ buddho”ti cintayanto taṃ cittaṃ pajahati nāma.

Ngồi một mình suy nghĩ: “Ta chưa giác ngộ mà nghĩ ta giác ngộ bấy lâu, từ nay ta không phải Phật”, là bỏ ý nghĩ ấy.

“Ahaṃ ‘Ettakaṃ kālaṃ abuddhova samāno buddhomhī’ti pāpakaṃ diṭṭhiṃ gahetvā vicariṃ, ito dāni paṭṭhāya imaṃ diṭṭhiṃ pajahāmi”ti pajahanto taṃ diṭṭhiṃ paṭinissajjati nāma.

“Nghĩ: ‘Bấy lâu ta chưa giác ngộ mà giữ quan điểm xấu, nghĩ ta là Phật, nay ta bỏ quan điểm này’”, là từ bỏ quan điểm ấy.

Evam akaronto pana taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjivāti vuccati.

Còn không làm thế, là không bỏ lời nói, ý nghĩ, hay quan điểm ấy.

vipateyyāti bandhanā muttatālapakkaṃ viya gīvato pateyya, sattadhā vā pana phaleyya.

“Sẽ rơi” nghĩa là như trái dừa chín rời khỏi cuống, rời khỏi cổ, hoặc vỡ tan thành bảy mảnh.

17. rakkhatetanti rakkhatu etaṃ.

“Bảo vệ người ấy” nghĩa là hãy che chở cho người ấy.

ekaṃsenāti nippariyāyena.

“Chắc chắn” nghĩa là không thể khác.

odhāritānti bhāsivā.

“Nói rõ” nghĩa là đã nói rõ ràng.

acelo ca, bhante, pāthikaputtoti evaṃ ekaṃsena bhagavato vācāya odhāritāyā sace acelo pāthikaputto.

“Acelo Pāthikaputto, thưa Ngài” nghĩa là với lời Ngài nói rõ ràng, nếu Acelo Pāthikaputto...

virūparūpenāti vigatarūpena vigacchitasabhāvena rūpena attāno rūpaṃ pahāya adissamānena kāyena.

“Hình dạng khác” nghĩa là bỏ hình dạng ban đầu, mất đi bản chất vốn có, với thân thể trở nên vô hình.

Sīhībyagghādivasena vā vividharūpena sammukhībhāvaṃ āgaccheyya.
Hoặc như sư tử, cọp, với nhiều hình dạng khác nhau, xuất hiện trước mặt.

tadassa bhagavato musāti evaṃ sante bhagavato taṃ vacanaṃ musā bhaveyyāti musāvādena niggahāti.

“Lời Ngài là dối” nghĩa là nếu thế, lời Đức Phật sẽ là dối, họ sẽ tố Ngài nói dối.

Ṭhapetvā kira etaṃ na aññena bhagavā musāvādena niggahitapubboti.
Nghe nói ngoài chuyện này, không ai từng tố Đức Phật nói dối được.

18. dvayagāminīti sarūpena atthibhāvaṃ, atthena natthibhāvanti evaṃ dvayagāminī.

“Hai chiều” nghĩa là hình thức thì có, ý nghĩa thì không, lời nói như thế đi hai hướng.

Alikatucchanipphalavācāya etaṃ adhivacanaṃ.

Đó là lời nói dối, rỗng tuếch, vô ích.

19. ajitopi nāma licchavīnaṃ senāpatīti so kira bhagavato upaṭṭhāko ahoṣi, so kālamakāsi.

“Ajita, tướng quân Licchavi” nghĩa là nghe nói ông ấy là người hầu Đức Phật, rồi ông ấy qua đời.

Athassa sarīrakiccaṃ katvā manussā pāthikaputtaṃ pucchimṣu “Kuhim nibbatto senāpatī”ti?

Sau khi làm lễ cho thân xác, người ta hỏi con trai Pāthika: “Tướng quân sinh ra ở đâu?”

So āha – “Mahāniraye nibbatto”ti.

Người ấy đáp: “Sinh ra ở Đại địa ngục.”

Idaṃca pana vatvā puna āha “Tumhākaṃ senāpati mama santikaṃ āgantvā ahaṃ tumhākaṃ vacanamakāsi samaṇassa gotamassa vādaṃ patiṭṭhapetvā niraye nibbattomhī”ti paroditthāti.

Rồi lại nói: “Tướng quân của các người đến gặp ta, nói ta làm theo lời các người, tin theo sa-môn Gotama, nên sinh vào địa ngục”, người ấy than khóc.

tenupasaṅkamīti divāvihārāyāti ettha “Pāṭihāriyakaraṇatthāyā”ti kasmā na vadati?

“Đến đó để nghỉ trưa” nghĩa là sao không nói “để làm phép thần thông”?

Abhāvā.

Vì không có ý đó.

Sammukhībhāvopi hissa tena saddhiṃ natthi, kuto pāṭihāriyakaraṇaṃ, tasmā tathā avatvā “Divāvihārāyā”ti āha.

Người ấy chẳng đối diện trực tiếp với ông ta, huống chi làm phép thần thông, nên không nói thế mà nói “để nghỉ trưa”.

Iddhipāṭihāriyakathāvaṇṇanā

Chuyện về phép thần thông

20. gahapatinecayikāti gahapati mahāsālā.

“Gia chủ giàu có” nghĩa là những gia chủ sở hữu tài sản lớn.

Tesañhi mahādhanadhaññanicayo, tasmā “Necayikā”ti vuccanti.

Vì họ có nhiều của cải và lúa gạo tích trữ, nên được gọi là “người giàu có”.

anekasahassāti sahassehipi aparimāṇagaṇanā.

“Vô số ngàn người” nghĩa là nhiều đến mức không đếm xuể, dù tính bằng ngàn.

Evam mahatiṃ kira parisam ṭhapetvā sunakkhattaṃ añño sannipātetuṃ samattho natthi.

Nghe nói ngoài Sunakkhatta, không ai có thể quy tụ được đám đông lớn như thế.

Teneva bhagavā ettakaṃ kālaṃ sunakkhattaṃ gahetvā vicari.

Vì thế, Đức Phật đã giữ Sunakkhatta bên mình một thời gian dài như vậy.

21. bhayanti cittutrāsabhayaṃ.

“Sợ hãi” nghĩa là nỗi sợ khiến tâm trí run rẩy.

chambhitattanti sakalasarīracalanaṃ.

“Run rẩy” nghĩa là cả thân thể rung động.

lomahaṃsoti lomānaṃ uddhaggabhāvo.

“Lông dựng đứng” nghĩa là lông tóc trên người dựng ngược lên.

**So kira cintesi – “Ahaṃ atimahantaṃ kathaṃ kathetvā sadevake loke
aggapuggalena saddhiṃ paṭiviruddho, mayhaṃ kho panabbhantare
arahattaṃ vā pāṭihāriyakaraṇahetu vā natthi, samaṇo pana gotamo
pāṭihāriyaṃ karissati, athassa pāṭihāriyaṃ disvā mahājano ‘Tvaṃ dāni
pāṭihāriyaṃ kātuṃ asakkonto kasmā attano pamāṇamajānitvā loke
aggapuggalena saddhiṃ paṭimallo hutvā gajjasī’ti
kaṭṭhaleḍḍudaṇḍādīhi viheṭhessati”ti.**

Nghe nói người ấy nghĩ: “Ta đã nói những lời quá lớn, dám đối đầu với
bậc cao nhất trong cõi người và trời. Nhưng trong ta chẳng có quả vị
đáng kính, cũng chẳng có khả năng làm phép thần thông. Sa-môn
Gotama chắc chắn sẽ làm phép thần thông. Khi đám đông thấy thế, họ
sẽ bảo: ‘Người không làm được phép thần thông, sao không biết lượng
sức mình mà dám thách thức bậc cao nhất thế gian, lại còn lớn tiếng?’
Rồi họ sẽ dùng gậy gộc, đất đá đánh ta.”

**Tenassa mahājanasannipātāñceva tena bhagavato ca āgamaṇaṃ sutvā
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā udapādi.**

Vì thế, khi nghe đám đông tụ họp và Đức Phật đến, người ấy sinh lòng sợ
hãi, run rẩy, lông tóc dựng đứng.

**So tato dukkhā muccitukāmo tindukakhāṇukaparibbājakārāmaṃ
agamāsi.**

Muốn thoát khỏi nỗi khổ ấy, người ấy đến khu vườn của các du sĩ
Tindukakhāṇuka.

Tamatthaṃ dassetuṃ atha kho bhagavātiādimāha.

Để chỉ rõ ý đó, kinh nói bắt đầu bằng “Rồi Đức Phật...”

**Tattha upasaṅkamīti na kevalaṃ upasaṅkami, upasaṅkamitvā pana
dūraṃ aḍḍhayanantaraṃ paribbājakārāmaṃ pavittṭho.**

“Đến đó” nghĩa là không chỉ đến, mà còn đi xa nửa do-tuần để vào khu
vườn của các du sĩ.

**Tatthapi cittassādaṃ alabhamāno antantena āvijjhivā ārāmapaccante
ekaṃ gahanaṭṭhānaṃ upadhāretvā pāsāṇaphalake nisīdi.**

Ở đó, tâm vẫn không an, người ấy lần mò vào trong, tìm một góc rậm
rạp ở rìa vườn, rồi ngồi trên một phiến đá.

**Atha bhagavā cintesi – “Sace ayaṃ bālo kassacideva kathaṃ gahetvā
idhāgaccheyya, mā nassatu bālo”ti “Nisinnapāsāṇaphalake taṃ tassa
sarīre allīnaṃ hotū”ti adhiṭṭhāsi.**

Rồi Đức Phật nghĩ: “Nếu kẻ ngu này nghe lời ai đó mà đến đây, đừng để nó bị hại.” Ngài bèn nguyện: “Phiến đá người ấy ngồi dính chặt vào thân.”

Saha adhiṭṭhānacittena taṃ tassa sarīre allīyi.

Ngay khi tâm nguyện khởi, phiến đá dính chặt vào thân người ấy.

So mahāaddubandhanabaddho viya chinnapādo viya ca ahosi.

Người ấy như bị trói bằng xích lớn, như chân bị chặt đứt.

assosīti ito cito ca pāthikaputtaṃ pariyesamānā parisā tassa anupadaṃ gantvā nisinnaṭṭhānaṃ ñatvā āgatenā aññatarena purisena “Tumhe kaṃ pariyesathā”ti vutte pāthikaputtanti.

“Nghe nói” nghĩa là đám đông tìm Pāthikaputta khắp nơi, lần theo dấu vết, biết chỗ người ấy ngồi. Một người đến hỏi: “Các người tìm ai?”, họ đáp: “Pāthikaputta.”

So “Tindukakhāṇukaparibbājakārāme nisinno”ti vuttavacanena assosi.

Người ấy nói: “Hắn ngồi ở khu vườn du sĩ Tindukakhāṇuka”, và họ nghe thế.

22. saṃsappatīti osīdati.

“Run rẩy” nghĩa là co rúm lại.

Tattheva sañcarati.

Chỉ quanh quẩn ở đó.

pāvaḷā vuccati ānisadaṭṭhikā.

“Pāvaḷā” nghĩa là xương mông.

23. parābhūtarūpoti parājitarūpo, vinaṭṭharūpo vā.

“Hình dạng bại trận” nghĩa là dáng vẻ của kẻ thua cuộc, hoặc thân thể tàn tạ.

25. goyugehīti goyuttehi satamattehi vā saḥassamattehi vā yugehi.

“Bằng cặp bò” nghĩa là bằng trăm hay ngàn cặp bò kéo.

āviñcheyyāmāti ākaḍḍheyyāma.

“Kéo đi” nghĩa là chúng tôi sẽ kéo đi.

chijjeyyunti chindeyyuṃ.

“Bị đứt” nghĩa là sẽ bị cắt đứt.

Pāthikaputto vā bandhaṭṭhāne chijjeyya.

Hoặc Pāthikaputta sẽ bị đứt ở chỗ trói.

26. dārupattikantevāsīti dārupattikassa antevāsī.

“Đệ tử Dārupattika” nghĩa là học trò của Dārupattika.

Tassa kira etadahosi “Tiṭṭhatu tāva pāṭihāriyaṃ, samaṇo gotamo ‘Acelo pāthikaputto āsanāpi na vuṭṭhahissatī’ti āha. Handāhaṃ gantvā yena kenaci upāyena taṃ āsanā vuṭṭhāpemi. Ettāvatā ca samaṇassa gotamassa parājayo bhavissatī”ti.

Nghe nói người ấy nghĩ: “Để chuyện phép thần thông qua một bên, samôn Gotama nói ‘Acelo Pāthikaputta không đứng dậy khỏi chỗ ngồi’. Thôi, ta đến, bằng cách nào đó khiến hắn đứng lên. Như thế là Gotama thua rồi.”

Tasmā evamāha.

Vì thế người ấy nói vậy.

27. sīhassāti cattāro sīhā tiṇasīho ca kālāsīho ca paṇḍusīho ca kesarasīho ca.

“Của sư tử” nghĩa là có bốn loại sư tử: sư tử cỏ, sư tử đen, sư tử vàng, và sư tử bờm.

Tesaṃ catunnaṃ sīhānaṃ kesarasīho aggaṭaṃ gato, so idhādhippeto.

Trong bốn loại, sư tử bờm là cao nhất, ở đây ý nói đến loại này.

migaraññoti sabbacatuppadānaṃ rañño.

“Vua các loài thú” nghĩa là chúa của mọi loài bốn chân.

āsayanti nivāsaṃ.

“Nơi ở” nghĩa là chỗ ở.

sīhanādanti abhītanādaṃ.

“Tiếng gầm sư tử” nghĩa là tiếng rống không sợ hãi.

gocarāya pakkāmyanti mātthāya pakkhāmyaṃ.

“Đi tìm mồi” nghĩa là đi kiếm thức ăn.

vamaṃ vantaṃ uttamuttamaṃ, thūlaṃ thūlanti attho.

“Con mồi tốt nhất” nghĩa là con mồi tuyệt nhất, to lớn nhất, đó là ý.

mudumaṃsānīti mudūni maṃsāni.

“Thịt mềm” nghĩa là những miếng thịt mềm mại.

“Madhumaṃsānī”tipi pāṭho, madhuramaṃsānīti attho.

Cũng có bản đọc là “madhumaṃsāni”, nghĩa là thịt ngọt ngào.

ajjhupeyyanti upagaccheyyaṃ.

“Tiến đến” nghĩa là đến gần.

**sīhanādaṃ naditvāti ye dubbalā pāṇā, te palāyantūti attano
sūrabhāvasannissitena kāruññaena naditvā.**

“Gầm lên tiếng sư tử” nghĩa là gầm để những loài yếu đuối chạy trốn, với lòng từ bi dựa trên sức mạnh dũng mãnh của mình.

**28. vighāsaṃvaḍḍhoti vighāseṇa saṃvaḍḍho, vighāsaṃ bhakkhitā
tirittamaṃsaṃ khāditvā vaḍḍhito.**

“Lớn lên nhờ đồ thừa” nghĩa là lớn lên nhờ ăn đồ thừa, ăn thịt còn sót lại.

dittoti dappito thūlasarīro.

“Ngạo mạn” nghĩa là kiêu căng, thân thể to lớn.

balavāti balasampanno.

“Mạnh mẽ” nghĩa là đầy sức mạnh.

etadahosīti kasmā ahosi? Asmimānadosena.

“Ý nghĩ ấy khởi sinh” nghĩa là vì sao? Vì lòng kiêu ngạo và lỗi lầm.

**Tatrāyaṃ anupubbikathā - ekadivasaṃ kira so sīho gocarato
nivattamāno taṃ siṅgālaṃ bhayena palāyamānaṃ disvā kāruññaajāto
hutvā “Vayasa, mā bhāyi, tiṭṭha ko nāma tva”nti āha.**

Câu chuyện như sau: Một ngày nọ, nghe nói con sư tử từ chỗ tìm mồi trở về, thấy con chó rừng chạy trốn vì sợ, sinh lòng thương, nói: “Này bạn, đừng sợ, đứng lại, ngươi là ai?”

Jambuko nāmāhaṃ sāmīti.

“Tôi là Jambuka, thưa ngài.”

Vayasa, jambuka, ito paṭṭhāya maṃ upaṭṭhātum sakkhissasīti.

“Này Jambuka, từ nay ngươi có thể hầu ta được không?”

Upaṭṭhahissāmīti.

“Tôi sẽ hầu ngài.”

So tato paṭṭhāya upaṭṭhāti.

Từ đó, nó bắt đầu hầu sư tử.

Sīho gocarato āgacchanto mahantaṃ mahantaṃ maṃsakhaṇḍaṃ āharati.

Sư tử từ chỗ tìm mồi về, mang theo những miếng thịt lớn.

So taṃ khāditvā avidūre pāsāṇapiṭṭhe vasati.

Chó rừng ăn thịt ấy, sống gần đó trên một tảng đá.

So katipāhaccayeneva thūlasarīro mahākhandho jāto.

Sau vài ngày, nó trở nên to lớn, thân thể vạm vỡ.

Atha naṃ sīho avoca – “Vayasa, jambuka, mama vijambhanakāle avidūre thatvā ‘Viroca sāmī’ti vattum sakkhissasī’ti.

Rồi sư tử nói: “Này Jambuka, khi ta ngáp, người đứng gần đó, nói ‘Ngài rục rở, thưa chúa!’ được không?”

Sakkomi sāmīti.

“Tôi làm được, thưa ngài.”

So tassa vijambhanakāle tathā karoti.

Khi sư tử ngáp, nó làm đúng như thế.

Tena sīhassa atireko asmimāno hoti.

Vì thế, sư tử càng thêm kiêu ngạo.

Athekadivasam jarasiṅgālo udakasonḍiyaṃ pāṇiyaṃ pivanto attano chāyaṃ olokento addasa attano thūlasarīratañceva mahākhandhatañca.

Một ngày nọ, con chó rừng già uống nước ở vũng, nhìn bóng mình, thấy thân thể to lớn, vạm vỡ.

Disvā ‘Jarasiṅgālosmī’ti manaṃ akatvā “Ahampi sīho jāto”ti maññi.

Thấy thế, nó không nghĩ “Ta là chó rừng già”, mà nghĩ: “Ta cũng là sư tử rồi.”

Tato attanāva attānaṃ etadavoca – “Vayasa, jambuka, yuttaṃ nāma tava iminā attabhāvena parassa ucchiṭṭhamamaṃsaṃ khāditum, kim

tvam puriso na hosi, sīhassāpi cattāro pādā dve dāṭhā dve kaṇṇā ekaṃ naṅguṭṭhaṃ, tavapi sabbam tattheva, kevalam tava kesarabhāramattameva natthī”ti.

Rồi tự nói với mình: “Này Jambuka, với thân thể này, sao người lại ăn thịt thừa của kẻ khác? Người không phải là kẻ mạnh sao? Sư tử có bốn chân, hai nanh, hai tai, một đuôi, người cũng thế, chỉ thiếu mỗi cái bờm thôi.”

Tassevam cintayato asmimāno vaḍḍhi.

Nghĩ vậy, lòng kiêu ngạo của nó càng lớn.

Athassa tena asmimānadosena etaṃ “Ko cāha”ntiādi maññitamahosi.

Vì kiêu ngạo và lỗi lầm ấy, nó nghĩ: “Ta là ai...” và những ý sau đó.

Tattha ko cāhanti ahaṃ ko, sīho migarājā ko, na me ñāti, na sāmiko, kimahaṃ tassa nipaccakāraṃ karomīti adhippāyo.

“Ta là ai” nghĩa là ta là ai, sư tử vua thú là ai? Nó chẳng phải họ hàng, chẳng phải chủ ta, sao ta phải quỳ lạy nó? Đó là ý.

siṅgālakamyaṅvāti siṅgālarangameva.

“Tiếng chó rừng” nghĩa là chỉ là tiếng của chó rừng.

bheraṇḍakamyeṅvāti appiyamanāpasaddameva.

“Tiếng ghê tởm” nghĩa là âm thanh khó nghe, chẳng ai thích.

ke ca chve siṅgāleti ko cā lāmaḥko siṅgālo.

“Sao gọi là chó rừng hèn hạ” nghĩa là chó rừng thấp kém là gì?

ke pana sīhanādeti ko pana sīhanādo siṅgālassa ca sīhanādassa ca ko sambandhoti adhippāyo.

“Sao gọi là tiếng sư tử” nghĩa là tiếng sư tử là gì, có liên quan gì đến chó rừng và tiếng sư tử? Đó là ý.

sugatāpadānesūti sugatalakkhaṇesu.

“Trong các dấu chân của bậc Thiện Thệ” nghĩa là trong những dấu ấn của bậc Thiện.

Sugatassa sāsanasambhūtāsu tīsu sikkhāsu.

Trong ba học giới sinh ra từ giáo pháp của bậc Thiện Thệ.

Kathaṃ panesa tattha jīvati?

Sao nó sống được ở đó?

Katassa hi cattāro paccaye dadamānā sīlādiḡuṇasampannāṇaṃ sambuddhāṇaṃ demāti denti, tena mā esa abuddhā samāno buddhāṇaṃ niyāmitapaccaye paribhuñjanto sugatāpadānesu jīvati nāma.

Vì những người có giới đức cúng dường bốn vật dụng cho các bậc giác ngộ, nên kẻ chưa giác ngộ này, dùng vật dụng dành cho người giác, sống trong dấu chân của bậc Thiện.

sugatātirittānīti.

“Ăn đồ thừa của bậc Thiện” nghĩa là thế.

Tesaṃ kira bhojanāni dadamānā buddhānañca buddhasāvakānañca datvā pacchā avasesaṃ sāyanhasamaye nā denti.

Nghe nói họ cúng thức ăn cho Phật và đệ tử, rồi tối mới cho phần còn lại.

Evamesa sugatātirittāni bhuñjati nāma.

Vậy là nó ăn đồ thừa của bậc Thiện.

tathāgateti tathāgataṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ.

“Bậc Như Lai” nghĩa là bậc đáng kính, đáng Chánh Đẳng Giác.

āsādetabbam ghaṭṭayitabbam.

“Đáng bị xúc phạm” nghĩa là đáng bị chỉ trích, đáng bị va chạm.

Atha vai “Tathāgate”tiādīni upayogabahuvacanāneva.

Hoặc “Bậc Như Lai” và các từ sau là cách dùng số nhiều.

āsādetabbanti idampi bahuvacanameva ekavacanaṃ viya vuttaṃ.

“Đáng bị xúc phạm” cũng là số nhiều, nhưng được nói như số ít.

āsādanāti ahaṃ buddhena saddhiṃ pāṭihāriyaṃ karissāmīti ghaṭṭanā.

“Sự xúc phạm” nghĩa là ta sẽ làm phép thần thông với Phật, đó là sự va chạm.

Iddhipāṭihāriyakathāvaṇṇanā

Chuyện về phép thần thông (tiếp theo)

29. samekkhiyānāti samekkhitvā, maññitvāti attho.

“Xem xét kỹ” nghĩa là suy nghĩ, nhận định, đó là ý.

amaññīti puna amaññittha kotthūti siṅgālo.

“Không nghĩ nữa” nghĩa là không còn nghĩ như trước, đó là con chó rừng.

30. attānaṃ vighāse samekkhiyāti soṇḍiyaṃ ucchiṭṭhodake thūlaṃ attabhāvaṃ disvā.

“Nhìn mình trong đồ thừa” nghĩa là thấy thân thể to lớn của mình trong vũng nước bẩn.

yāva attānaṃ na passatīti yāva ahaṃ sīhavighāsaṃvaḍḍhitako jarasiṅgāloti evaṃ yathābhūtaṃ attānaṃ na passati.

“Chưa thấy rõ bản thân” nghĩa là chưa thấy đúng sự thật rằng ta là chó rừng già, lớn lên nhờ đồ thừa của sư tử.

byagghoti maññatīti sīhohamasmīti maññati, sīhena vā samānabalo byagghoyeva ahanti maññati.

“Nghĩ là cọp” nghĩa là nghĩ mình là sư tử, hoặc ngang sức với sư tử, cho rằng mình chính là cọp.

31. bhutvāna bheketi āvāṭamaṇḍūke khāditvā.

“Ăn ếch” nghĩa là ăn những con ếch trong hố.

khalamūsikāyoti khalesu mūsikāyo ca khāditvā.

“Chuột trong đồng rác” nghĩa là ăn cả chuột trong đồng rác.

kaṭasīso khittāni ca koṇapānīti susānesu chaḍḍitakuṇapāni ca khāditvā.

“Xác chết trong nghĩa trang” nghĩa là ăn cả xác chết bị vứt ở nghĩa trang.

mahāvaneti mahante vanasmim.

“Rừng lớn” nghĩa là trong cánh rừng rộng lớn.

suññavaneti tucchavane.

“Rừng hoang” nghĩa là trong khu rừng trống trải.

vivaḍḍhoti vaḍḍhito.

“Lớn mạnh” nghĩa là phát triển to lớn.

tatheva so siṅgālakam anadīti evaṃ saṃvaḍḍhopi migarājāhamasmīti maññitvāpi yathā pubbe dubbalasiṅgākāle, tatheva so siṅgālaravaṃyeva aravīti.

“Vẫn gầm tiếng chó rừng” nghĩa là dù lớn mạnh, nghĩ mình là vua thú, nhưng như thời còn là chó rừng yếu ớt, nó vẫn chỉ gầm tiếng chó rừng.

**Imāyapi gāthāya bhekādīni bhutvā vaḍḍhitasiṅgālo viya
lābhasakkāragiddho tvanti pāthikaputtameva ghaṭṭesi.**

“Qua bài kệ này” nghĩa là như chó rừng lớn lên nhờ ăn ếch, Pāthikaputta cũng tham đắm lợi lộc và danh tiếng, bị vạch trần như thế.

nāgehīti hatthīhi.

“Bằng voi” nghĩa là dùng những con voi.

mahābandhanāti mahatā kilesabandhanā mocetvā.

“Xích lớn” nghĩa là giải thoát khỏi xích lớn của phiền não.

mahāviduggāti mahāviduggaṃ nāma cattāro oghā.

“Chỗ hiểm trở lớn” nghĩa là bốn dòng lũ lớn (tham ái, tà kiến, hữu ái, vô minh).

Tato uddharitvā nibbānathale paṭiṭṭhapetvā.

“Đưa ra khỏi đó” nghĩa là cứu thoát khỏi lũ, đặt chân lên bờ Niết-bàn.

Aggaññaapaññattikathāvaṇṇanā

Chuyện về việc xác định điều cao nhất

**36. Iti “Bhagavā ettakena kathāmaggena pāṭihāriyaṃ na karotī”ti
padassa anusandhiṃ dassetvā idāni “Na aggaññaṃ paññāpetī”ti
imassa anusandhiṃ dassento aggaññañcāhanti desanaṃ ārabhi.**

“Vì thế” nghĩa là sau khi giải thích ý “Đức Phật không làm phép thần thông” theo cách này, nay Ngài bắt đầu giảng về ý “không xác định điều cao nhất”.

**Tattha aggaññañcāhanti ahaṃ, bhaggava, aggaññañca pajānāmi
lokupatticariyavaṃsañca.**

“Ta biết điều cao nhất” nghĩa là ta, này Bhaggava, biết rõ điều cao nhất và dòng lịch sử khởi sinh của thế gian.

tañca pajānāmīti na kevalaṃ aggaññaṃ eva, tañca aggaññaṃ pajānāmi.

“Ta biết rõ” nghĩa là không chỉ biết điều cao nhất, mà ta thực sự hiểu rõ điều ấy.

**Tato ca uttaritaraṃ sīlasamādhito paṭṭhāya yāva sabbaññutaññāṇa
pajānāmi.**

“Và còn hơn thế” nghĩa là từ giới, định, cho đến trí biết tất cả, ta đều hiểu rõ.

tañca pajānaṃ na parāmasāmiti tañca pajānantopi ahaṃ idaṃ nāma pajānāmīti taṇhādīṭṭhimānavasena na parāmasāmi.

“Dù biết mà không chấp” nghĩa là dù biết rõ, ta không bám víu vào ý “ta biết điều này” bằng tham ái, tà kiến, hay kiêu mạn.

Natthi tathāgatassa parāmāsoti dīpeti.

“Như Lai không chấp trước” nghĩa là điều này làm sáng tỏ rằng Như Lai không dính mắc.

paccattaññeva nibbuti veditāti attanāyeva attani kilesanibbānaṃ veditaṃ.

“Chỉ tự mình biết Niết-bàn” nghĩa là tự thân ta biết rõ sự diệt trừ phiền não trong chính mình.

yadabhijānaṃ tathāgatoti yaṃ kilesanibbānaṃ jānanto tathāgato.

“Bởi biết điều ấy, gọi là Như Lai” nghĩa là biết sự diệt trừ phiền não, nên gọi là Như Lai.

no anayaṃ āpajjatīti aviditanibbānā titthiyā viya anayaṃ dukkhaṃ byasaṃ nāpajjati.

“Không rơi vào khổ đau” nghĩa là không như các ngoại đạo không biết Niết-bàn, Như Lai không rơi vào đau khổ hay tai họa.

37. Idāni yaṃ taṃ titthiyā aggaññaṃ paññapenti, taṃ dassento santi bhaggavātiādimāha.

“Nay, điều mà ngoại đạo xác định là cao nhất” nghĩa là để chỉ rõ điều ấy, Ngài nói bắt đầu bằng “Này Bhaggava, có những...”

Tattha issarakuttaṃ brahmakuttanti issarakataṃ brahmakataṃ, issaranimmitaṃ brahmanimmitanti attho.

“Về sự tạo tác của Đấng Tối Cao và Phạm Thiên” nghĩa là được tạo bởi Đấng Tối Cao, được tạo bởi Phạm Thiên, đó là ý.

Brahmā eva hi ettha ādhipaccabhāvena issaroti veditabbo.

“Phạm Thiên ở đây” nghĩa là nên hiểu Phạm Thiên là Đấng Tối Cao với quyền năng tối thượng.

ācariyakanti ācariyabhāvaṃ ācariyavādaṃ.

“Về truyền thống thầy” nghĩa là trạng thái của thầy, lời dạy của thầy.

Tattha ācariyavādo aggaññaṃ.

“Lời dạy của thầy là điều cao nhất” nghĩa là truyền thống của thầy được xem là cao nhất.

Aggaññaṃ pana ettha desitanti katvā so aggaññaṃ tveva vutto.

“Điều cao nhất được dạy ở đây” nghĩa là vì được dạy là cao nhất, nên gọi là điều cao nhất.

kathaṃ vihitakanti kena vihitam kinti vihitam.

“Bằng cách nào được tạo” nghĩa là do ai tạo ra, tạo ra như thế nào.

Sesaṃ brahmajāle vitthāritanayeneva veditabbaṃ.

“Phần còn lại” nghĩa là nên hiểu theo cách được giải chi tiết trong Kinh Phạm Võng.

41. khiḍḍāpadosikanti khiḍḍāpadosikamūlaṃ.

“Gốc rễ của đùa vui và hại não” nghĩa là nguồn gốc của sự vui đùa và phiền não.

47. asatāti avijjamānena, asaṃvijjamānaṭṭhenāti attho.

“Không thật” nghĩa là không tồn tại, không có thực, đó là ý.

tucchāti tucchena antosāravirahitena.

“Rỗng tuếch” nghĩa là trống rỗng, không có chất bên trong.

musāti musāvādena.

“Dối trá” nghĩa là bằng lời nói dối.

abhūtenāti bhūtatthavirahitena.

“Không có thật” nghĩa là không có ý nghĩa chân thật.

abbhācikkhantīti abhiācikkhanti.

“Tố cáo” nghĩa là buộc tội.

viparītoti viparītasāñño viparītacitto.

“Sai lầm” nghĩa là nhận thức sai, tâm trí sai lệch.

bhikkhavo cāti na kevalaṃ samaṇo gotamoyeva, ye ca assa anusitṭhiṃ karonti, te bhikkhū ca viparītā.

“Và các tỳ-kheo” nghĩa là không chỉ sa-môn Gotama, mà các tỳ-kheo làm theo lời dạy của Ngài cũng bị cho là sai lầm.

Atha yaṃ sandhāya viparītoti vadanti, taṃ dassetuṃ samaṇo gotamotiādi vuttaṃ.

“Để chỉ rõ điều họ gọi là sai lầm” nghĩa là để làm rõ điều ấy, kinh nói bắt đầu bằng “Sa-môn Gotama...”

subhaṃ vimokkhanti vaṇṇakasiṇaṃ.

“Thiền giải thoát tốt đẹp” nghĩa là thiền về màu sắc.

asubhantvevāti subhañca asubhañca sabbhaṃ asubhanti evaṃ pajānāti.

“Chỉ là bất tịnh” nghĩa là biết rằng cả đẹp lẫn không đẹp, tất cả đều là bất tịnh.

subhantveva tasmim̐ samayeti subhanti eva ca tasmim̐ samaye pajānāti, na asubhaṃ.

“Chỉ thấy đẹp vào lúc ấy” nghĩa là vào lúc đó chỉ biết là đẹp, không thấy bất tịnh.

bhikkhavo cāti ye te evaṃ vadanti, tesam̐ bhikkhavo ca antevāsikasamaṇā viparītā.

“Và các tỳ-kheo” nghĩa là những ai nói như thế, các tỳ-kheo và đệ tử sa-môn của họ bị cho là sai lầm.

pahotīti samattho paṭibalo.

“Có khả năng” nghĩa là đủ sức, đủ năng lực.

48. dukkaraṃ khoti ayaṃ paribbājako yadidaṃ “Evaṃpasanno ahaṃ, bhante”tiādimāha, taṃ sāṭheyyena kohaññena āha.

“Khó làm” nghĩa là vị du sĩ này nói “Con tin như thế, thưa Ngài”, nhưng nói bằng sự dối trá và lừa gạt.

Evaṃ kirassa ahosi – “Samaṇo gotamo mayhaṃ ettakaṃ dhammakathaṃ kathesi, tamahaṃ sutvāpi pabbajituṃ na sakkomi, mayā etassa sāsanaṃ paṭipannasadisena bhavituṃ vaṭṭatī”ti.

Nghe nói người ấy nghĩ: “Sa-môn Gotama đã giảng pháp cho ta nhiều như thế, nhưng ta không thể xuất gia. Ta nên tỏ ra như đang thực hành giáo pháp của ông ấy.”

Tato so sāṭheyyena kohaññena evamāha.

Vì thế, người ấy nói bằng sự dối trá và lừa gạt.

Tenassa bhagavā mammaṃ ghaṭṭento viya “Dukkaraṃ kho etaṃ, bhaggava tayā aññadiṭṭhikenā”tiādimāha.

Do đó, Đức Phật như chạm vào điểm yếu, nói: “Khó làm thay, này Bhaggava, với người mang tà kiến như người...”

Taṃ poṭṭhapādasutte vuttatthameva.

Điều này đã được nói trong Kinh Poṭṭhapāda.

sādhukamanurakkhāti suṭṭhu anurakkha.

“Hãy khéo giữ gìn” nghĩa là hãy giữ gìn cẩn thận.

Iti bhagavā pasādamattānurakkhaṇe paribbājakaṃ niyojesi.

Vì thế, Đức Phật dạy vị du sĩ giữ gìn lòng tin cẩn thận.

Sopi evaṃ mahantaṃ suttantaṃ sutvāpi nāsakkhi kilesakkhayaṃ kātuṃ.

Nhưng người ấy, dù nghe kinh lớn lao như thế, vẫn không thể diệt trừ phiền não.

Desanā panassa āyatimaṃ vāsanāya paccayo ahosi.

Tuy nhiên, lời dạy ấy trở thành nhân duyên để lại dấu ấn cho tương lai.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

“Phần còn lại” nghĩa là mọi điều khác đều rõ ràng.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya

Trong chú giải Sumaṅgalavilāsinī của Tạng Kinh Trường Bộ

Pāthikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Kinh Pāthika đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

**25. Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử hồng
(Udumbarikà-Sìhanàda sutta)**

49. evaṃ me sutanti udumbarikasuttaṃ.

Tôi nghe như vậy là kinh Udumbarika.

Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – paribbājakoti channaparibbājako.

Ở đây, giải thích từ ngữ: “paribbājako” là du sĩ lỏa thể.

**udumbarikāya paribbājakārāmeti udumbarikāya deviyā santake
paribbājakārāme.**

“Udumbarikāya paribbājakārāme” là khu vườn của các du sĩ thuộc nữ thần Udumbarika.

sandhānoti tassa nāmaṃ.

“Sandhāno” là tên ông ấy.

**Ayaṃ pana mahānubhāvo parivāretvā vicarantānaṃ pañcannaṃ
upāsakasatānaṃ aggapuriso anāgāmī bhagavatā mahāparisamajjhe evaṃ
saṃvaṇṇito –**

Người này có đại uy lực, là người đứng đầu năm trăm cư sĩ đi theo, bậc bắt lai, được Đức Thế Tôn khen ngợi trong đại hội như sau:

**“Chahi, bhikkhave, aṅgehi samannāgato sandhāno gahapati tathāgate
niṭṭhaṅgato saddhamme iriyati. Katamehi chahi? Buddhhe aveccappasādena
dhamme aveccappasādena saṅghe aveccappasādena ariyena sīlena ariyena
ñāṇena ariyāya vimuttiyā. Imehi kho, bhikkhave, chahi aṅgehi samannāgato
sandhāno gahapati tathāgate niṭṭhaṅgato saddhamme iriyati”ti (a· ni· 6.120-139).**

“Này các Tỳ-kheo, cư sĩ Sandhāno với sáu chi phần, an trú trong Như Lai và Chánh pháp. Sáu chi phần là gì? Tín tâm bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, giới thánh, trí thánh, giải thoát thánh. Với sáu chi phần này, cư sĩ Sandhāno an trú trong Như Lai và Chánh pháp.”

**So pātoyeva uposathaṅgāni adhiṭṭhāya pubbaṇhasamaye buddhappamukhassa
saṅghassa dānaṃ datvā bhikkhūsu vihāraṃ gatesu ghare
khuddakamahallakānaṃ dārakānaṃ saddena ubbāḷho satthu santike**

“Dhammaṃ sossāmī”ti nikkhanto.

Sáng sớm, ông thọ trì các giới bố-tát, dâng cúng đến Tăng đoàn do Phật dẫn đầu, khi các Tỳ-kheo trở về tịnh xá, bị quấy rầy bởi tiếng trẻ nhỏ trong nhà, ông rời đi đến chỗ Đức Thế Tôn để nghe Pháp.

Tena vuttaṃ divā divassa rājagahā nikkhamīti.

Do đó nói rằng giữa trưa ông rời thành Vương Xá.

Tattha divā divassāti divasassa divā nāma majjhanhātikkamo, tasmim divasassāpi divābhūte atikkantamatte majjhanhike nikkhamīti attho.

Ở đây, “divā divassa” nghĩa là giữa trưa, khi qua ngọ, ông rời đi ngay sau giờ ngọ.

paṭisallīnoti tato tato rūpādigocarato cittaṃ paṭisaṃharitvā nilīno jhānaratisevanāvasena ekībhāvaṃ gato.

“Paṭisallīno” là thu nhiếp tâm từ các cảnh sắc, v.v., an tịnh, đạt định nhờ hưởng lạc thiền.

manobhāvanīyānanti manavaḍḍhakānaṃ.

“Manobhāvanīyānaṃ” là những người làm tâm tăng trưởng.

Ye ca āvajjato manasikaroto cittaṃ vinīvaraṇaṃ hoti unnamati vaḍḍhati.

Những ai khi quán chiếu, chú tâm, khiến tâm không chướng ngại, hướng thượng và tăng trưởng.

50. unnādinīyātiādīni poṭṭhapādasutte vitthāritanayeneva veditabbāni.

“Unnādinīyāti” và các từ khác nên hiểu theo cách giải thích chi tiết trong kinh Poṭṭhapāda.

51. yāvatāti yattakā. ayaṃ tesaṃ aññataroti ayaṃ tesaṃ abbhantaro eko sāvako, bhagavato kira sāvakā gihīnāgāminoyeva pañcasatā rājagahe paṭivasanti.

“Yāvatā” là bao nhiêu. “Ayaṃ tesaṃ aññataro” là một trong số họ, đệ tử ấy, nghe nói có năm trăm cư sĩ bắt lai của Đức Thế Tôn sống ở Vương Xá.

Yesaṃ ekekassa pañca pañca upāsakasatāni parivārā, te sandhāya “Ayaṃ tesaṃ aññataro”ti āha.

Mỗi người trong số họ có năm trăm cư sĩ tùy tùng, nên nói “ông là một trong số họ.”

appeva nāmāti tassa upasaṅkamaṇaṃ patthayamāno āha.

“Appeva nāma” là mong ông đến, ông nói như vậy.

Patthanākāraṇaṃ pana poṭṭhapādasutte vuttameva.

Lý do mong cầu ấy đã được nói trong kinh Poṭṭhapāda.

52. etadavocāti āgacchanto antarāmaggeyeve tesaṃ kathāya sutattā etaṃ aññathā kho imetiādivaṇaṃ avoca.

“Etadavoca” là trên đường đi, nghe cuộc nói chuyện của họ, nên nói lời “aññathā kho” và tiếp theo.

Tattha aññatitthiyāti dassanenapi ākappenapi kuttanapi ācārenapi vihārenapi iriyāpathenapi aññe titthiyāti aññatitthiyā.

Ở đây, “aññatitthiyā” là các ngoại đạo khác về tướng mạo, tư thế, hành vi, cách ở, oai nghi.

saṅgamma samāgammāti saṅgantvā samāgantvā rāsi hutvā nisinnaṭṭhāne.

“Saṅgamma samāgammā” là tụ họp, tập hợp, ngồi thành nhóm.

araññavanapatthānīti araññavanapatthāni gāmūpacārato muttāni dūrasenāsanāni.

“Araññavanapatthāni” là rừng cây, nơi xa làng, chỗ ở cách biệt.

pantānīti dūratarāni manussūpacāravirahitāni.

“Pantāni” là xa hơn, không có người qua lại.

appasaddānīti vihārūpacārena gacchato addhikajanassapi saddena mandasaddāni.

“Appasaddāni” là ít tiếng động, dù người qua lại cũng chỉ có âm thanh nhỏ.

appanigghosānīti avibhāvitatthena nigghosena mandanigghosāni.

“Appanigghosāni” là tiếng vọng nhỏ, không rõ ràng.

vijanavātānīti antosañcārino janassa vātena vigatavātāni.

“Vijanavātāni” là không có gió do người qua lại.

manussarāhasseyyakānīti manussānaṃ rahassakaraṇassa yuttāni anucchavikāni.

“Manussarāhasseyyakāni” là thích hợp cho sự kín đáo của con người.

paṭisallānasārubbānīti ekibhāvassa anurūpāni.

“Paṭisallānasārubbāni” là thích hợp cho sự an tịnh.

Iti sandhāno gahapati “Aho mama satthā yo evarūpāni senāsanāni paṭisevatī”ti añjaliṃ paggayha uttamaṅge sirasmiṃ patitṭhapetvā imaṃ udānaṃ udānento nisīdi.

Do đó, cư sĩ Sandhāno nghĩ: “Ôi, bậc Thầy của ta an trú nơi những chỗ như vậy!” rồi chấp tay, đặt lên đầu, thốt lời tán thán và ngồi xuống.

53. evaṃ vutteti evaṃ sandhānena gahapatinā udānaṃ udānentena vutte.

“Evaṃ vutte” là khi cư sĩ Sandhāno thốt lời tán thán như vậy.

Nigrodho paribbājako ayaṃ gahapati mama santike nisinnopi attano satthāraṃyeva thometi ukkaṃsati, amhe pana atthītipi na maññati, etasmiṃ uppannakopaṃ samaṇassa gotamassa upari pātesāmiṃti sandhānaṃ gahapatiṃ etadavoca.

Du sĩ Nigrodho nghĩ: “Cư sĩ này ngồi gần ta mà chỉ ca ngợi thầy mình, không coi chúng ta ra gì, ta sẽ trút giận lên sa-môn Gotama,” rồi nói với cư sĩ Sandhāno.

yaggheti codanatthe nipāto. jāneyyāsīti bujjheyysīti passeyyāsī.

“Yaggheti” là từ thúc giục. “Jāneyyāsīti” là người nên biết, nên thấy.

kena samaṇo gotamo saddhiṃ sallapatīti kena kāraṇena kena puggalena saddhiṃ samaṇo gotamo sallapati vadati bhāsati.

“Sa-môn Gotama nói chuyện với ai, vì lý do gì, với người nào?”

Kiṃ vuttaṃ hoti – “Yadi kiñci sallāpakāraṇaṃ bhaveyya, yadi vā koci samaṇassa gotamassa santikaṃ sallāpatthiko gaccheyya, sallapeyya, na pana kāraṇaṃ atthi, na tassa santikaṃ koci gacchati, svāyaṃ kena samaṇo gotamo

saddhim̐ sallapati, asallapanto katham̐ unnādī bhavissatī”ti.

Ý là: “Nếu có lý do để nói chuyện, hoặc ai đến nói chuyện với sa-môn Gotama, thì được. Nhưng không có lý do, không ai đến, vậy sa-môn Gotama nói với ai, không nói thì sao nổi danh?”

sākacchanti saṃsandanam̐.

“Sākaccham̐” là thảo luận, đối thoại.

paññāveyyattiyaṃ uttarapaccuttaranayena ñāṇabyattabhāvaṃ.

“Paññāveyyattiyaṃ” là trí tuệ rõ ràng qua hỏi đáp.

**suññāgārahatāti suññāgāresu naṭṭhā, samaṇena hi gotamena bodhimūle
appamattikā paññā adhiḡatā, sāpissa suññāgāresu ekakassa nisīdato naṭṭhā.**

“Suññāgārahatā” là trí tuệ mất trong nhà trống, vì sa-môn Gotama chỉ đạt chút trí tuệ dưới c góc Bồ-đề, và trí đó mất khi ngồi một mình.

**Yadi pana mayam̐ viya gaṇasaṅgaṇikam̐ katvā nisīdeyya, nāssa paññā
nasseyyāti dasseti.**

Nếu như chúng ta, sống với đoàn thể, trí tuệ của ông ta sẽ không mất, ý là vậy.

aparisaṃvacaroti avisāradattā parisam̐ otarituṃ na sakkoti.

“Aparisaṃvacaro” là không dám vào hội chúng vì thiếu tự tin.

nālam̐ sallāpāyāti na samattho sallāpaṃ kātuṃ.

“Nālam̐ sallāpāya” là không đủ khả năng đối thoại.

**antamantānevāti koci maṃ pañham̐ puccheyyāti pañhābhīto antamantāneva
pantasenāsanāni sevati.**

“Antamantāneva” là sợ bị hỏi, chỉ lui tới những nơi vắng vẻ.

gokāṇāti ekakkhihatā kāṇagāvī.

“Gokāṇa” là con bò mù một mắt.

Sā kira pariyantacārini hoti, antamantāneva sevati.

Nó chỉ đi vòng quanh, ở những nơi hẻo lánh.

Sā kira kāṇakkhihāvena vanantābhimukhīpi na sakkoti bhavituṃ.

Do mù một mắt, nó không dám đối mặt rừng cây.

Kasmā? Yasmā pattena vā sākāya vā kaṇṭakena vā pahārassa bhāyati.

Vì sao? Vì sợ bị lá, cành, gai đâm.

Gunnam̐ abhimukhīpi na sakkoti bhavituṃ.

Cũng không dám đối mặt đàn bò.

Kasmā? Yasmā siṅgena vā kaṇṇena vā vālena vā pahārassa bhāyati.

Vì sao? Vì sợ bị sừng, tai, đuôi đánh.

iṅghāti codanatthe nipāto.

“Iṅgha” là từ thúc giục.

saṃsādeyyāmāti ekapañhapucchaneneva saṃsādanam visādamāpannam kareyyāma.

“Saṃsādeyyāma” là chỉ một câu hỏi sẽ khiến ông ta bối rối.

tucchakumbhīva nanti rittaghaṭam viya nam.

“Tucchakumbhīva” là như cái bình rỗng.

orodheyyāmāti vinandheyyāma.

“Orodheyyāma” là sẽ khiến ông ta rồi trí.

Pūritaghaṭo hi ito cito ca parivattetvā na suvinandhanīyo hoti.

Cái bình đầy, lật qua lật lại cũng không dễ làm rồi.

Rittako yathārucci parivattetvā sakkā hoti vinandhitum, evameva hatapaññatāya rittakumbhisadisam samaṇam gotamaṃ vādavinandhanena samantā vinandhissāmāti vadati.

Cái bình rỗng thì dễ lật, cũng vậy, sa-môn Gotama như bình rỗng, mất trí tuệ, sẽ bị ta khiến rồi trí bằng tranh luận.

Iti paribbājako satthu suvaṇṇavaṇṇam nalāṭamaṇḍalam apassanto dasabalassa parammukhā attano balaṃ dīpento asambhinnaṃ khattiyakumāram jātiyā ghaṭṭayanto caṇḍālaputto viya asambhinnakesarasīham migarājānam thāmena ghaṭṭento jarasiṅgālo viya ca nānappakāram tucchagajjitam gajji.

Vậy, du sĩ không thấy ánh vàng trên trán Thầy, khoe sức trước Mười Lực, như đứa con hoang đụng độ hoàng tử thuần chủng, như chó rừng già đối đầu sư tử chúa, gầm vang những lời sáo rỗng.

Upāsakopi cintesi “Ayaṃ paribbājako ati viya gajjati, avīciphusanattāya pādam, bhavaggaṃ gahaṇattāya hattham pasārayanto viya niratthakam vāyamati.

Cư sĩ nghĩ: “Du sĩ này gầm vang quá, như đang chân đến A-tỳ, vươn tay nắm Bhavagga, cố gắng vô ích.

Sace me satthā imaṃ thānamāgaccheyya, imassa paribbājakassa yāva bhavaggā ussitam mānaddhajaṃ thānasova opāteyyā”ti.

Nếu Thầy ta đến đây, ngọn cờ kiêu mạn của du sĩ này, dù cao đến Bhavagga, sẽ bị nhổ ngay tại chỗ.”

54. Bhagavāpi tesam tam kathāsallāpaṃ assosiyeva.

Đức Thế Tôn cũng nghe cuộc nói chuyện ấy.

Tena vuttam “Assosi kho imaṃ kathāsallāpa”nti.

Do đó nói rằng: “Ngài nghe cuộc nói chuyện này.”

sumāgadhāyāti sumāgadhā nāma pokkharaṇī, yassā tīre nisinno aññataro puriso padumanāḷantarehi asurabhavanam pavisantam asurasenam addasa.

“Sumāgadhāya” là ao Sumāgadhā, nơi một người ngồi bên bờ thấy quân A-tu-la qua cuống sen vào cung A-tu-la.

**morānivāpoti nivāpo vuccati bhaddam, yattha morānam abhayena saddhim
nivāpo dīno, tam tthānanti attho.**

“Morānivāpo” là nơi cho chim công ăn cùng với sự an toàn, tức chỗ đó.

abbhokāseti añgaṇaṭṭhāne.

“Abbhokāse” là nơi trồng trái.

assāsapattāti tuṭṭhipattā somanassapattā.

“Assāsapattā” là đạt sự an lạc, hoan hỷ.

ajjhāsayanti uttamanissayabhūtam.

“Ajjhāsayam” là chỗ nương tựa tối thượng.

ādibrahmacariyanti purāṇabrahmacariyasaṅkhātam ariyamaggaṃ.

“Ādibrahmacariyam” là đạo thánh, gọi là phạm hạnh cổ truyền.

**Idam vuttam hoti – “Ko nāma so, bhante, dhammo yena bhagavatā sāvaka
vinitā ajjhāsayādibrahmacariyabhūtam ariyamaggaṃ pūretvā
arahattādhigamavasena assāsapattā paṭijānanti”ti.**

Ý là: “Bạch Thế Tôn, Pháp nào khiến các đệ tử được Ngài dạy, hoàn thành đạo thánh, chỗ nương tựa tối thượng, đạt A-la-hán, an lạc và tự xác nhận?”

Parisuddhapapaṭikappattakathāvaṇṇanā

64. idha, nigrodha, tapassīti

Ở đây, này Nigrodha, người khổ hạnh.

**evam bhagavā aññatitthiyehi gahitaladdhim tesam rakkhitam tapam
sabbameva saṃkiliṭṭhanti upakkilesapāḷim dassetvā**

Như vậy, Đức Thế Tôn, sau khi chỉ ra quan điểm của ngoại đạo và khổ hạnh được họ bảo vệ đều ô nhiễm, đã trình bày đoạn văn về cấu uế.

idāni parisuddhapāḷidassanattam desanamārabhanto idha, nigrodhātīdimāha.

Nay đề chỉ ra đoạn văn về thanh tịnh, Ngài bắt đầu thuyết giảng, nói: “Ở đây, này Nigrodha” và tiếp theo.

Tattha “Na attamano”tiādīni vuttavipakkhavaseneva veditabbāni.

Ở đây, “không hài lòng” và các điều khác nên hiểu theo nghĩa trái ngược với những gì đã nói.

**Sabbavāresu ca lūkhatapassino ceva dhutaṅgadhārassa ca vasena yojanā
veditabbā.**

Trong mọi trường hợp, nên hiểu theo cách áp dụng cho người khổ hạnh thô lậu và người giữ hạnh đầu-đà.

evam so tasmim tthāne parisuddho hotīti

Như vậy, người ấy ở chỗ đó thanh tịnh.

**evam so tena na attamanatā na paripuṇṇasaṅkappabhāvasaṅkhātena kāraṇena
parisuddho nirupakkilesa hoti,**

Như vậy, do không hài lòng, không cho ý nguyện là hoàn mãn, người ấy thanh tịnh, không cầu ướ.

uttari vāyamamāno kammaṭṭhānasuddhiko hutvā arahattaṃ pāpuṇāti.

Cố gắng hơn, thanh tịnh nhờ thiền định, đạt quả A-la-hán.

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Nên hiểu ý nghĩa trong mọi trường hợp theo cách này.

69. addhā kho, bhanteti

Quả thật, bạch Thế Tôn.

bhante evaṃ sante ekaṃseneva vīriyena pāpajigucchānavādo parisuddho hotīti anujānāti.

Bạch Thế Tôn, nếu vậy, chắc chắn luận về ghê tởm tội ác bằng tinh tấn là thanh tịnh, ông ta đồng ý.

Ito parañca aggabhāvaṃ vā sārabbhāvaṃ vā ajānanto aggappattā sārappattā cāti āha.

Sau đó, không biết trạng thái tối thượng hay cốt lõi, ông ta nói: “Đã đạt tối thượng, đạt cốt lõi.”

Athassa bhagavā sārappattabhāvaṃ paṭisedhento na kho nigrodhātīadimāha.

Rồi Đức Thế Tôn, phủ nhận trạng thái đạt cốt lõi, nói: “Không phải vậy, này Nigrodha” và tiếp theo.

papaṭikappattā hotīti

Đạt vỏ ngoài.

sāravato rukkhassa sāraṃ phegguṃ tacañca atikkamma bahipapaṭikasadisā hotīti dasseti.

Chỉ ra rằng, như cây có lõi, vượt qua lõi, gỗ dác, vỏ, nó giống vỏ ngoài.

Parisuddhatacappattādikathāvaṇṇanā

70. aggāṃ pāpetūti

Đưa đến tối thượng.

desanāvasena aggāṃ pāpetvā desetū, sāraṃ pāpetvā desetūti dasabalaṃ yācati.

Bằng cách thuyết giảng, đưa đến tối thượng, đến cốt lõi, ông ta thỉnh cầu vị Mười Lực.

cātuyāmasaṃvarasaṃvutoti

Người được che chắn bằng bốn loại phòng hộ.

catubbidhena saṃvarena pihito.

Được che chắn bằng bốn loại phòng hộ.

na pāṇaṃ atipātetīti

Không sát sinh.

pāṇaṃ na hanati.

Không giết hại chúng sinh.

na bhāvitamāsīsati

Không khao khát điều được nuôi dưỡng.

bhāvitaṃ nāma tesam saññāya pañca kāmagaṇā, te na āsīsati na sevati attho.

Điều được nuôi dưỡng là năm dục lạc theo quan niệm của họ, không khao khát, không theo đuổi, đó là nghĩa.

aduṃ cassa hotīti

Điều này có ở người ấy.

etaṇcassa idāni vuccamānaṃ “So abhiharatī”tiādilakkhaṇaṃ.

Điều này, như đang nói, là đặc tính “Người ấy mang theo” và tiếp theo.

tapassitāyāti

Do trạng thái khổ hạnh.

tapassibhāvena hoti.

Xảy ra do trạng thái khổ hạnh.

Tattha so abhiharatīti

Ở đây, người ấy mang theo.

so taṃ sīlaṃ abhiharati, uparūpari vaḍḍheti.

Người ấy mang theo giới, tăng trưởng dần lên.

Sīlaṃ me paripuṇṇaṃ, tapo āraddho, alamettāvatāti na vīriyaṃ vissajjeti.

“Giới ta hoàn mãn, khổ hạnh đã khởi, vậy là đủ,” nhưng không buông tinh tấn.

no hīnāyāvattatīti

Không quay về thấp kém.

hīnāya gihibhāvatthāya na āvattati.

Không quay về trạng thái cư sĩ thấp kém.

Sīlato uttari viśesādhigamatthāya vīriyaṃ karotiyeva,

Chỉ tinh tấn để đạt thành tựu đặc biệt vượt trên giới.

evaṃ karonto so vivittaṃ senāsanaṃ bhajati.

Làm vậy, người ấy an trú nơi thanh vắng.

“Arañña”ntiādīni sāmāññaphale (dī·ni· aṭṭha· 1.216) vitthāritāneva.

“Rừng” và các điều khác đã được giải thích chi tiết trong Sāmāññaphala.

“Mettāsahagatenā”tiādīni visuddhimagge vaṇṇitāni.

“Tâm từ” và các điều khác được mô tả trong Visuddhimagga.

tacappattāti

Đạt vỏ cây.

papaṭikato abbhantaraṃ tacamaṃ pattā.

Từ vỏ ngoài, đạt đến vỏ cây bên trong.

phegguppattāti

Đạt gỗ dác.

tacato abbhantaraṃ pheggumaṃ pattā, pheggusadisā hotīti attho.

Từ vỏ cây, đạt gỗ dác bên trong, giống như gỗ dác, đó là nghĩa.

74. “Ettāvatā, kho nigrodha, tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā cā”ti

“Đến đây, này Nigrodha, ghê tởm khổ hạnh đạt tối thượng và cốt lõi.”

idaṃ bhagavā titthiyānaṃ vasaṇāha.

Đức Thế Tôn nói điều này theo ngoại đạo.

Titthiyānañhi lābhasakkāro rukkhassa sākāpalāśasādiso.

Vì đối với ngoại đạo, lợi dưỡng, cung kính giống như cành lá của cây.

Pañcasīlamattakamaṃ papaṭikasādisaṃ.

Năm giới chỉ giống vỏ ngoài.

Aṭṭhasamāpattimattamaṃ tacasādisaṃ.

Tám thiền định chỉ giống vỏ cây.

Pubbenivāsaññāvasānā abhiññā pheggusadisā.

Thần thông như tức mạng trí chỉ giống gỗ dác.

Dibbacakkhumaṃ panete arahattanti gahetvā vicaranti.

Nhưng họ cho thiên nhãn là A-la-hán, hành xử theo đó.

Tena nesamaṃ tamaṃ rukkhassa sārāsādisaṃ.

Do đó, với họ, điều ấy giống lõi cây.

Sāsane pana lābhasakkāro sākāpalāśasādiso.

Trong Giáo pháp, lợi dưỡng, cung kính giống cành lá.

Sīlasampadā papaṭikasādisā.

Giới thành tựu giống vỏ ngoài.

Jhānasamāpattiyo tacasādisā.

Thiền định giống vỏ cây.

Lokiyābhiññā pheggusadisā.

Thần thông thế gian giống gỗ dác.

Maggaphalaṃ sāro.

Đạo quả là lõi.

Iti bhagavatā attano sāsanaṃ onatavinataphalabhārabharitarukkhūpamāya upamitaṃ.

Vậy, Đức Thế Tôn ví Giáo pháp mình như cây nặng trĩu quả, cành lá rũ xuống.

So desanākusalatāya tato tacasārasampattito mama sāsanaṃ uttaritarañceva paṇītatarañca,

Với khéo léo thuyết giảng, Giáo pháp ta vượt trội và vi diệu hơn vỏ và lõi ấy.

taṃ tuvaṃ kadā jānissasīti attanodesanāya visesabhāvaṃ dassetuṃ

Người khi nào sẽ biết điều ấy, để chỉ ra đặc tính thù thắng của thuyết giảng mình.

“Iti kho nigrodhā”ti desanaṃ ārabhi.

“Vây, này Nigrodha,” Ngài bắt đầu thuyết giảng.

te paribbājakāti

Những du sĩ ấy.

te tassa parivārā tiṃsasatasaṅkhyā paribbājakā.

Những du sĩ tùy tùng ông ta, số lượng ba trăm.

ettha mayaṃ anassāmāti

Ở đây, chúng tôi bị hủy hoại.

ettha acelakapālādīsu, idaṃ vuttaṃ hoti

Trong đoạn văn về lửa thể và các thứ, ý là:

“Amhākaṃ acelakapālimattampi natthi, kuto parisuddhapāli.

“Chúng tôi không có cả đoạn văn lửa thể, huống chi đoạn văn thanh tịnh.

Amhākaṃ parisuddhapālimattampi natthi, kuto cātuyāmasaṃvarādīni.

Không có đoạn văn thanh tịnh, huống chi bốn phòng hộ.

Cātuyāmasaṃvaropi natthi, kuto araṇṇavāsādīni.

Bốn phòng hộ cũng không, huống chi sống trong rừng.

Araṇṇavāsopi natthi, kuto nīvaraṇappahānādīni.

Sống rừng cũng không, huống chi bỏ tham ái.

Nīvaraṇappahānampi natthi, kuto brahmavihārādīni.

Bỏ tham ái cũng không, huống chi phạm hạnh.

Brahmavihāramattampi natthi, kuto pubbenivāsādīni.

Phạm hạnh cũng không, huống chi túc mạng trí.

Pubbenivāsaññamattampi natthi, kuto amhākaṃ dibbacakkhu.

Túc mạng trí cũng không, huống chi thiên nhãn.

Ettha mayaṃ saācariyakā natthā”ti.

Ở đây, chúng tôi cùng thầy mình bị hủy hoại.”

ito bhiyyo uttaritaranti

Còn xa hơn, vượt hơn.

**ito dibbacakkhuññādhigamato bhiyyo aññaṃ uttaritaraṃ visesādhigamaṃ
mayaṃ sutivasenāpi na jānāmāti vadanti.**

Từ việc đạt thiên nhân, chúng tôi không biết, dù qua nghe, có thành tựu đặc biệt nào vượt hơn.

Nigrodhassapajjhāyanavaṇṇanā

75. atha nigrodhaṃ paribbājakanti

Rồi ngài nói với du sĩ Nigrodha.

**evaṃ kirassa ahosi “Ime paribbājakā idāni bhagavato bhāsitaṃ sussūsanti,
iminā ca nigrodhena bhagavato parammukhā kakkhaḷaṃ durāsadavacanaṃ
vuttaṃ, idāni ayampi sotukāmo jāto, kālo dāni me imassa mānaddhajaṃ
nipātetvā bhagavato sāsanaṃ ukkhipitu”nti.**

Tâm ngài nghĩ: “Các du sĩ này giờ đang lắng nghe lời Thế Tôn, nhưng Nigrodha từng nói lời thô bạo, khó gần trước mặt Thế Tôn. Nay ông ta muốn nghe, đây là lúc ta hạ ngọn cờ kiêu mạn của ông và nâng cao giáo pháp của Thế Tôn.”

Atha nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca.

Rồi ngài nói với du sĩ Nigrodha.

**Aparampissa ahosi “Ayaṃ mayi akathente satthāraṃ na khamāpessati, tadassa
anāgate ahitāya dukkhāya saṃvattissati, mayā pana kathite khamāpessati,
tadassa bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti.**

Lại nghĩ: “Nếu ta không nói, ông ta sẽ không xin lỗi Thầy, dẫn đến bất lợi và đau khổ trong tương lai. Nhưng nếu ta nói, ông ta sẽ xin lỗi, điều đó sẽ mang lại lợi lạc và an vui lâu dài.”

Atha nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca.

Rồi ngài nói với du sĩ Nigrodha.

aparisāvacaraṃ pana naṃ karothāti

Nhưng các ông gọi người ấy là không vào hội chúng.

ettha panāti nipāto, atha naṃ aparisāvacaraṃ karothāti attho.

Ở đây, “pana” là trợ từ, nghĩa là các ông gọi người ấy là không vào hội chúng.

**“Aparisāvacareta”ntipi pāṭho, aparisāvacaraṃ vā etaṃ karotha, gokāṇādināṃ
vā aññataranti attho.**

Cũng có bản đọc “Aparisāvacareta”, nghĩa là các ông gọi người ấy là không vào hội chúng, hoặc là một trong những thứ như bò mù.

gokāṇanti etthāpi gokāṇaṃ pariyantacārinim viya karothāti attho.

“Bò mù” nghĩa là các ông ví người ấy như bò mù chỉ đi vòng quanh.

tuṇhībhūtoti tuṇhībhāvaṃ upagato.

Im lặng là rơi vào trạng thái lặng thinh.

mañkubhūtoti nittejataṃ āpanno.

Ngượng ngùng là rơi vào trạng thái mất tinh thần.

pattakkhandhoti onatagīvo.

Cúi vai là cổ rũ xuống.

adhomukhoti heṭṭhāmukho.

Cúi mặt là mặt hướng xuống dưới.

76. buddho so bhagavā bodhāyāti

Phật, Thế Tôn ấy, vì giác ngộ.

sayamaṃ buddho sattānampi catusaccabodhatthāya dhammaṃ deseti.

Tự mình giác ngộ, ngài thuyết Pháp để chúng sinh giác ngộ bốn sự thật.

dantoti cakkhutopi danto...pe... manatopi danto.

Thuần phục, từ mắt thuần phục... cho đến tâm thuần phục.

damathāyāti aññesampi damanatthāya eva, na vādatthāya.

Vì sự thuần phục người khác, không vì tranh luận.

santoti rāgasantatāya santo, dosamohasantatāya sabba

akusalasabbābhisañkhārasantatāya santo.

An tịnh, do dứt tham, sân, si, và mọi hành bất thiện.

samathāyāti mahājanassa rāgadisamanatthāya dhammaṃ deseti.

Vì sự an tịnh, ngài thuyết Pháp để dứt tham, sân cho đại chúng.

tiṇṇoti cattāro oghe tiṇṇo.

Vượt qua, đã vượt bốn dòng lũ.

taraṇāyāti mahājanassa oghanittharaṇatthāya.

Vì sự vượt qua, để đại chúng vượt qua dòng lũ.

parinibbutoti kilesaparinibbānena parinibbuto.

Hoàn toàn Niết-bàn, do dứt sạch phiền não.

parinibbānāyāti mahājanassāpi sabbakilesaparinibbānatthāya dhammaṃ deseti.

Vì Niết-bàn, ngài thuyết Pháp để đại chúng dứt sạch phiền não.

Brahmacariyapariyosānādivaṇṇanā

77. accayotiādini sāmāññaphale (dī·nī· aṭṭha· 1.250) vuttāni.

“Vượt quá” và các điều khác đã nói trong Sāmāññaphala.

ujujātikoti kāyavañkādivirahito ujusabhāvo.

Tính ngay thẳng là không có thân cong vạy, bản chất ngay thẳng.

ahamanusāsāmīti ahaṃ tādisaṃ puggalaṃ anusāsāmi, dhammaṃ assa desemi.

Ta dạy, ta dạy người như thế, thuyết Pháp cho họ.

sattāhanti sattadivasāni,

Bảy ngày là bảy ngày.

idaṃ sabbampi bhagavā dandhapaññaṃ puggalaṃ sandhāyāha

Tất cả điều này, Thế Tôn nói về người trí chậm.

asaṭho pana amāyāvī ujujātiko taṃmuhutteneva arahattaṃ pattuṃ sakkhissati.

Nhưng người không xảo, không dối, ngay thẳng, có thể đạt A-la-hán ngay trong khoảnh khắc.

Iti bhagavā “Asaṭha”ntiādivacanena saṭho hi vaṇkavaṇko, mayāpi na sakkā anusāsītunti dīpetvā

Vậy, Thế Tôn, với lời “không xảo” và tiếp theo, chỉ ra người xảo trá, cong vạy, ngay cả ta cũng không thể dạy.

paribbājakaṃ pādesu gahetvā mahāmerupādatale viya khipittha.

Nắm chân du sĩ, như ném xuống chân núi Tu-di.

Kasmā? Ayañhi atisaṭho, kuṭilacitto satthari evaṃ kathentepi buddhadhammasaṅghesu nādhimuccati,

Vì sao? Vì ông này quá xảo trá, tâm cong vạy, dù Thầy nói vậy vẫn không tin tưởng Phật, Pháp, Tăng.

adhimuccanattāya sotāṃ na odahati, kohaṇṇe ṭhito satthāraṃ khamāpeti.

Không lắng tai để tin tưởng, còn đứng đâu mà xin lỗi Thầy.

Tasmā bhagavā tassajjhāsayāṃ veditvā “Etu viññū puriso asaṭho”tiādimāha.

Do đó, Thế Tôn biết tâm ý ông ta, nói: “Hãy đến, người trí, không xảo” và tiếp theo.

Saṭhaṃ panāhaṃ anusāsituṃ na sakkomīti.

Nhưng ta không thể dạy người xảo trá.

78. antevāsikamyatāti antevāsikamyatāya, amhe antevāsike icchanto.

Mong muốn đệ tử, muốn chúng tôi làm đệ tử.

evamāhāti “Etu viññūpuriso”tiādimāha.

Nói như vậy: “Hãy đến, người trí” và tiếp theo.

yo eva vo ācariyoti

Thầy của các ông là ai.

yo eva tumhākaṃ pakatiyā ācariyo.

Người vốn là thầy của các ông.

uddesā no cāvetukāmoti

Muốn khiến chúng tôi rời bỏ lời dạy.

attano anusāsaniṃ gāhāpetvā amhe amhākaṃ uddesato cāvetukāmo.

Muốn chúng tôi chấp nhận lời dạy của ông, rời bỏ lời dạy của chúng tôi.

so eva vo uddeso hotūti

Hãy để lời dạy ấy là của các ông.

yo tumhākaṃ pakatiyā uddeso, so tumhākaṃyeva hotu, na mayaṃ tumhākaṃ uddesena atthikā.

Lời dạy vốn của các ông, cứ giữ lấy, chúng tôi không cần lời dạy của các ông.

ājīvāti ājīvato.

Từ cách sống.

akusalasaṅkhātāti akusalāti koṭṭhāsaṃ pattā.

Gọi là bất thiện, đạt đến phần bất thiện.

akusalā dhammāti dvādasa akusalacittuppadadhammā taṇhāyeva vā visesena.

Pháp bất thiện là mười hai tâm bất thiện khởi sinh, đặc biệt là tham ái.

Sā hi punabbhavakaraṇato “Ponobbhavikā”ti vuttā.

Vì gây tái sinh, nên gọi là “dẫn đến tái sinh”.

sadarathāti kilesadarathasampayuttā.

Có khổ đau, liên quan đến khổ đau phiền não.

jātijarāmarañiyāti jātijarāmarañānaṃ paccayabhūtā.

Dẫn đến sinh, già, chết, là điều kiện cho chúng.

saṃkilesikā dhammāti dvādasa akusalacittuppadā.

Pháp ô nhiễm là mười hai tâm bất thiện khởi sinh.

vodāniyāti, samathavipassanā dhammā.

Thanh tịnh là pháp định và tuệ.

Te hi satte vodāpentī, tasmā “Vodāniyā”ti vuccanti.

Vì chúng khiến chúng sinh thanh tịnh, nên gọi là “thanh tịnh”.

paññāpāripūrinti maggapaññāpāripūriṃ.

Hoàn mãn trí tuệ là hoàn mãn trí đạo.

vepullattañcāti phalapaññāvepullataṃ, ubhopi vā etāni

aññamaññāvevacanāneva.

Sự rộng lớn là trí quả rộng lớn, hoặc cả hai là từ đồng nghĩa.

Idaṃ vuttaṃ hoti “Tato tumhe maggapaññānceva phalapaññānceva diṭṭheva dhamme sayamaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā”ti.

Ý là: “Từ đó, các ông sẽ tự chứng tri, thực chứng trí đạo và trí quả ngay trong đời này, an trú trong đó.”

Evaṃ bhagavā paribbājake ārabba attano ovādānusāsaniyā phalaṃ dassento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.

Vậy, Thế Tôn, hướng đến các du sĩ, chỉ ra quả của lời dạy, kết thúc thuyết giảng với đỉnh cao A-la-hán.

79. yathā taṃ mārenāti

Như bị Ma vương.

yathā mārena pariyuṭṭhitacittā nisīdanti evameva tuṇhībhūtā...pe...
appaṭibhānā nisinnā.

Như bị Ma vương chỉ phôi tâm, họ ngồi lặng thinh... không đáp lại.

Māro kira satthā ativiya gajjanto buddhabalaṃ dīpetvā imesaṃ
paribbājakānaṃ dhammaṃ deseti,

Ma vương nghĩ: Thầy ấy thuyết giảng mạnh mẽ, tỏa sức mạnh Phật, dạy Pháp cho các du sĩ này.

kadāci dhammābhisamayo bhaveyya, handāhaṃ pariyuṭṭhāmīti
Lỡ họ ngộ Pháp, ta phải chi phôi họ.

so tesaṃ cittāni pariyuṭṭhāsi.
Nó chi phôi tâm họ.

Appahīnavipallāsānañhi cittaṃ mārassa yathākāmakaraṇīyaṃ hoti.
Tâm của những ai chưa dứt tà kiến là nơi Ma vương tùy ý thao túng.

Tepi mārena pariyuṭṭhitacittā thaddhaṅgapaccaṅgā viya tuṇhī appaṭibhānā
nisīdimsu.
Họ, bị Ma vương chỉ phôi tâm, như thân cứng đờ, lặng thinh, không đáp lại.

Atha satthā ime paribbājakā ativiya niravā hutvā nisinnā, kiṃ nu khoti
āvajjanto mārena pariyuṭṭhitabhāvaṃ aññāsi.
Rồi Thầy thấy các du sĩ lặng im, suy nghĩ “sao vậy”, biết họ bị Ma vương chỉ phôi.

Sace pana tesaṃ maggaphaluppattihetu bhaveyya, māraṃ paṭibāhitvāpi
bhagavā dhammaṃ deseyya,
Nếu họ có nhân để đạt đạo quả, Thế Tôn sẽ đẩy Ma ra, thuyết Pháp.

so pana tesaṃ natthi.
Nhưng họ không có nhân ấy.

“Sabbepi me tucchapurisā”ti aññāsi.
“Họ đều là người rỗng tuếch,” ngài biết vậy.

Tena vuttaṃ “Atha kho bhagavato etadahosi sabbepi me moghapurisā”tiādi.
Do đó nói: “Rồi Thế Tôn nghĩ: Tất cả họ đều là người rỗng tuếch” và tiếp theo.

Tattha phuṭṭhā pāpimatāti
Ở đây, bị Ma ác chạm đến.

pāpimatā mārena phuṭṭhā.
Bị Ma ác, Ma vương chạm đến.

yatra hi nāmāti
Bất kỳ ai.

aññāṇatthampīti jānanatthampi.

Đề biết cũng vậy.

kiṃ karissati sattāhoti

Bây ngày làm được gì?

samaṇena gotamena paricchinnasattāho amhākaṃ kiṃ karissati.

Sa-môn Gotama giới hạn bảy ngày, nó làm được gì cho chúng tôi?

Idaṃ vuttaṃ hoti “Samaṇena gotamena ‘Sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati sattāha’nti vuttaṃ,

Ý là: “Sa-môn Gotama nói ‘Tự chứng tri, thực chứng, an trú trong bảy ngày’,

so sattāho amhākaṃ kiṃ apphāsukaṃ karissati.

Nhưng bảy ngày ấy gây khó khăn gì cho chúng tôi?

handa mayaṃ sattāhabbhantare etaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ sakkā, na sakkāti aññāṇatthampi brahmacariyaṃ carissāmā”ti.

Nào, trong bảy ngày, chúng ta có thể thực chứng Pháp này hay không, dù không biết, chúng ta sẽ sống phạm hạnh.

Atha vā jānāma tāvassa dhammanti

Hoặc chúng ta biết Pháp của ông ta.

ekadivase ekavāraṃ aññāṇatthampi etesaṃ cittaṃ nuppannaṃ,

Một ngày, một lần, tâm họ không khởi sinh dù không biết.

sattāho pana etesaṃ kusītānaṃ kiṃ karissati, kiṃ sakkhissanti te sattāhaṃ pūretunti ayamettha adhippāyo.

Nhưng bảy ngày với kẻ lười biếng thì làm được gì, họ có thể hoàn thành bảy ngày không, đó là ý.

sīhanādanti paravādabhindanaṃ sakavādasamussāpanaṃca abhītanādaṃ naditvā.

Tiếng sư tử là phá luận đối phương, nâng cao luận mình, gầm vang không sợ.

paccupaṭṭhāsīti patitṭhito.

Đối diện là đứng vững.

tāvadevāti tasmiññeva khaṇe.

Ngay lúc ấy.

rājagahaṃ pāvisīti rājagahameva pavitṭho.

Vào thành Vương Xá, chính là Vương Xá.

Tesaṃ pana paribbājakānaṃ kiñcāpi idaṃ suttantaṃ sutvā viseso na nibbatto,

Dù các du sĩ nghe kinh này, không sinh thù thắng.

āyatim pana nesaṃ vāsanāya paccayo bhavissatīti.

Nhưng trong tương lai, đó sẽ là nhân cho dấu ấn của họ.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại, mọi nơi đều rõ ràng.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya

Trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ.

Udumbarikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải kinh Udumbarika hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

26. Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống
(Cakkavati-Sihanāda sutta)

evaṃ me sutanti cakkavattisuttaṃ.

Vậy tôi nghe, đây là bài kinh Cakkavattisutta.

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – mātulāyanti evaṃnāmake nagare.

Giải nghĩa từ: “Mātulāya” là tên một thành phố.

Taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā avidūre vanasaṇḍe viharatī.

Thành phố này là nơi dân chúng qua lại, Đức Phật ở tại một khu rừng gần đó.

“Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesī”ti ettha ayamanupubbikathā –

“Ở đó, Đức Phật nói với các tỳ-kheo” - câu chuyện như sau:

Bhagavā kira imassa suttassa samuṭṭhānasamaye paccūsakāle

mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento

Khi bài kinh bắt đầu, vào bình minh, Đức Phật từ đại bi thiên định tỉnh dậy, nhìn khắp thế gian,

imāya anāgatavaṃsadīpikāya suttantakathāya mātulanagaravāsīnaṃ

caturāsītiyā paṇasahassānaṃ dhammābhisamayaṃ disvā

thấy rằng với bài giảng này, 84.000 chúng sinh ở thành Mātula sẽ chứng ngộ pháp.

pātova vīsati bhikkhusahassaparivāro mātulanagaraṃ sampatto.

Sáng sớm, Ngài cùng 20.000 tỳ-kheo đến thành Mātula.

Mātulanagaravāsino khattiyā “Bhagavā āgato”ti sutvā paccuggamma

dasabalaṃ nimantetvā

Dân chúng, thuộc giai cấp khattiya, nghe tin Đức Phật đến, ra đón, mời Ngài,

mahāsakkārena nagaraṃ pavesetvā nisajjaṭṭhānaṃ saṃvidhāya bhagavantam

mahārahe pallaṅke nisīdāpetvā

đưa Ngài vào thành với sự tôn kính lớn, sắp xếp chỗ ngồi, mời Ngài ngồi trên ghế quý,

buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ adaṃsu.

và cúng dường thức ăn lớn cho Đức Phật cùng Tăng đoàn.

Bhagavā bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā cintesi – “Sacāhaṃ imasmiṃ ṭhāne imesaṃ

manussānaṃ dhammaṃ desessāmi, ayaṃ padeso sambādho, manussānaṃ

ṭhātuṃ vā nisīdituṃ vā okāso na bhavissati, mahatā kho pana samāgamena

bhavitabba”nti.

Sau khi thọ trai, Đức Phật nghĩ: “Nếu ta giảng pháp ở đây, chỗ này chật hẹp, dân chúng không đủ chỗ đứng hay ngồi. Cần một nơi đông người tụ họp.”

Atha rājakulānaṃ bhattānumodanaṃ akatvāva pattaṃ gahetvā nagarato nikkhami.

Ngài không làm lễ tạ ơn bữa ăn của hoàng gia, cầm bát rời thành.

Manussā cintayimṣu – “Satthā amhākaṃ anumodanampi akatvā gacchati, addhā bhattaggaṃ amanāpaṃ ahosi, buddhānaṃ nāma na sakkā cittaṃ gahetuṃ, buddhehi saddhiṃ viśāsakaraṇaṃ nāma samussitaphaṇaṃ āsīvisaṃ gīvāya gahaṇasadisāṃ hoti; etha bho, tathāgataṃ khamāpessāmā”ti.

Dân chúng nghĩ: “Thầy chúng ta đi mà không tạ ơn, chắc bữa ăn không vừa ý. Lòng Phật khó hiểu, gần gũi Phật như nắm đầu rắn độc. Thôi, chúng ta xin lỗi Ngài!”

Sakalanagaravāsino bhagavatā saheva nikkhantā.

Cả thành cùng đi theo Đức Phật.

Bhagavā gacchantova magadhakkhette uthitaṃ sakhāviṭapasampannaṃ sandacchāyaṃ karīsamattabhūmipatthaṃ ekaṃ mātularukkhaṃ disvā
Trên đường, Ngài thấy một cây Mātula ở cánh đồng Magadha, cành lá sum suê, bóng mát, đất bằng phẳng,

imasmim rukkhamūle nisīditvā dhamme desiyamāne “Mahājanassa uthānanisajjanokāso bhavissati”ti.

nghĩ: “Dưới gốc cây này, ta giảng pháp sẽ có chỗ cho nhiều người đứng ngồi.”

Nivattitvā maggā okkamma rukkhamūlaṃ upasaṅkamtivā dhammabhaṇḍāgārikaṃ ānandattheraṃ olokesi.

Ngài rời đường, đến gốc cây, nhìn ngài Ānanda.

Thero olokitasāññāya eva “Satthā nisīditukāmo”ti nītvā sugatamahācīvaraṃ paññāpetvā adāsi.

Ngài Ānanda hiểu ý, biết Đức Phật muốn ngồi, trải áo choàng lớn.

Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Athassa purato manussā nisīdimṣu.

Đức Phật ngồi xuống, dân chúng ngồi trước mặt,

Ubhosu passesu pacchato ca bhikkhusaṅgho, ākāse devatā atthaṃsu, evaṃ mahāparisamajjhagato tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

Tăng đoàn ngồi hai bên và phía sau, chư thiên đứng trên không. Ở giữa đại chúng, Đức Phật nói với các tỳ-kheo.

te bhikkhūti tatra upaviṭṭhā dhammappaṭiggāhakā bhikkhū.

“Các tỳ-kheo” - tức những vị ngồi đó, sẵn sàng nhận pháp.

attadīpāti attānaṃ dīpaṃ tānaṃ leṇaṃ gatim parāyaṇaṃ patitṭhaṃ katvā viharathāti attho.

“Attadīpa” nghĩa là lấy chính mình làm ngọn đèn, chỗ nương tựa, nơi quay về, điểm tựa, và sống như vậy.

attasaraṇāti idaṃ tasseva vevacanaṃ. anaññasaraṇāti idaṃ aññasaraṇapaṭikkhepavacanaṃ.

“Attasaraṇa” là từ đồng nghĩa. “Anaññasaraṇa” là phủ nhận việc nương tựa người khác.

Na hi añño añṇassa saraṇaṃ hoti, añṇassa vāyāmena añṇassa asujjhanato.
Vì không ai là chỗ nương tựa của ai, cũng không nhờ nỗ lực của người khác mà thanh tịnh.

Vuttampi cetam “Attā hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā”ti (dha· pa· 160).
Kinh nói: “Chính mình là chủ của mình, ai khác là chủ được đâu?” (Kinh Pháp Cú 160).

Tenāha “Anaññasaraṇā”ti. Ko panettha attā nāma, lokiyalokuttaro dhammo.
Vì thế nói “không nương tựa ai khác.” “Attā” (chính mình) là pháp thế gian và siêu thế.

Tenāha – “Dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā”ti.
Vì vậy nói: “Lấy pháp làm ngọn đèn, làm chỗ nương tựa, không nương tựa ai khác.”

“Kāye kāyānupassī”tiādīni mahāsatipaṭṭhāne vitthāritāni.
Các pháp như “quán thân trên thân” được nói chi tiết trong kinh Tứ Niệm Xứ.

gocareti caritum yuttaṭṭhāne. saketī attano santake. pettike visayeti pitito āgatavisaye.
“Gocare” là nơi thích hợp để hành trì. “Sake” là thuộc về mình. “Pettike visaye” là lãnh vực từ cha ông truyền lại.

caratanti carantānaṃ. “Caranta”ntipi pāṭho, ayamevattho.
“Caranta” là những người hành trì, cũng có bản đọc là “caranta” nhưng ý nghĩa giống nhau.

na lacchatīti na labhissati na passissati. māroti devaputtamāropi, maccumāropi, kilesamāropi.
“Na lacchati” là không đạt được, không thấy. “Māro” là Ma vương (con trai chư thiên, thần chết, hoặc phiền não).

otāranti randham chiddam vivaram.
“Otāra” là kẻ hở, lỗ hổng.

Ayaṃ panattho leḍḍuṭṭhānato nikkhamma toraṇe nisīditvā bālātapam tapantaṃ lāpam sakuṇam gahetvā.
Ý này ví như: Chim săn mồi từ chỗ đất đá bay ra, đậu trên cổng thành, bắt chim Lāpa đang tắm nắng.

Pakkhandasenasakuṇavatthunā dīpetabbo. Vuttañhetam –
Câu chuyện về chim Lāpa minh họa, như sau:

“Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, sakuṇagghi lāpam sakuṇam sahasā ajjhappattā aggahesi.
Xưa, chim săn mồi bắt ngờ bắt chim Lāpa.

Atha kho, bhikkhave, lāpo sakuṇo sakuṇagghiyā hariyamāno evaṃ paridevasi
Bị bắt, Lāpa than:

‘Mayamevamha alakkhikā, mayaṃ appapuññā, ye mayaṃ agocare carimha paravisaye,

“Ta thật bất hạnh, ít phước, vì đi vào chỗ không phải của mình, đất người khác,

sacejja mayaṃ gocare careyyāma sake pettike visaye, na myāyaṃ sakuṇagghi alaṃ abhaviṣṣa yadidaṃ yuddhāyā’ti.

nếu ta ở nơi của mình, chim săn này không thể đấu với ta.”

Ko pana te lāpa gocaro sako pettiko visayoti? Yadidaṃ naṅgalakaṭṭhakaraṇaṃ leḍḍuṭṭhānanti.

“Nơi của mày là gì?” - “Là đất cày, chỗ đất đá.”

Atha kho, bhikkhave, sakuṇagghi sake bale apatthaddhā sake bale asaṃvadamānā lāpaṃ sakuṇaṃ pamuñci gaccha kho tvaṃ lāpa, tatrapī gantvā na mokkhasīti.

Chim săn môi, không tự tin vào sức mình, thả Lāpa và nói: “Đi đi, dù mày tới đó cũng không thoát.”

Atha kho, bhikkhave, lāpo sakuṇo naṅgalakaṭṭhakaraṇaṃ leḍḍuṭṭhānaṃ gantvā mahantaṃ leḍḍuṃ abhiruhitvā sakuṇagghim vadamāno aṭṭhāsi

Lāpa đến đất cày, leo lên tảng đá lớn, thách thức chim săn,

“Ehi kho dāni me sakuṇagghi, ehi kho dāni me sakuṇagghī”ti.

“Hãy đến đây, chim săn!”

Atha kho sā, bhikkhave, sakuṇagghi sake bale apatthaddhā sake bale asaṃvadamānā ubho pakkhe sannayha lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā.

Chim săn lao tới,

Yadā kho, bhikkhave, aññāsi lāpo sakuṇo bahuāgatā kho myāyaṃ sakuṇagghīti, atha kho tasseva leḍḍussa antaraṃ paccupādi.

Lāpa biết chim săn đến gần, chui vào kẽ đá.

Atha kho, bhikkhave, sakuṇagghi tattheva uraṃ paccatālesi.

Chim săn đâm vào đá, ngực vỡ tan.

Evañhi taṃ, bhikkhave, hoti yo agocare carati paravisaye.

Ai đi vào chỗ không phải của mình, kết quả sẽ như vậy.

Tasmātiha, bhikkhave, mā agocare carittha paravisaye, agocare, bhikkhave, carataṃ paravisaye lacchati māro otāraṃ, lacchati māro ārammaṇaṃ.

Vì thế, các tỳ-kheo, đừng đi vào chỗ không phải của mình, đất người khác. Ở đó, Ma vương tìm được kẻ hở, tìm được đối tượng.

Ko ca, bhikkhave, bhikkhuno agocaro paravisayo, yadidaṃ pañca kāmagaṇā.

Chỗ không phải của tỳ-kheo là gì? Là năm dục lạc.

Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā it̐hā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā... ghānaviññeyyā gandhā... jivhaviññeyyā rasā... kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā it̐hā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā.

Năm dục là gì? Sắc đẹp mắt, âm thanh dễ nghe, mùi hương dễ ngửi, vị ngon, xúc chạm dễ chịu – những thứ hấp dẫn, liên quan đến dục.

Ayaṃ, bhikkhave, bhikkhuno agocarō paravisayo.

Đây là chỗ không phải, đất người khác của tỳ-kheo.

Gocare, bhikkhave, caratha...pe... na lacchati māro ārammaṇaṃ.

Các tỳ-kheo, hãy đi trong phạm vi của mình, Ma vương sẽ không tìm được đối tượng.

Ko ca, bhikkhave, bhikkhuno gocarō sako pettiko visayo, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Phạm vi của tỳ-kheo là gì? Là bốn niệm xứ.

Katame cattāro? Idha bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiññhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati... citte cittānupassī viharati... dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiññhādomanassaṃ.

Bốn niệm xứ là gì? Tỳ-kheo quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, loại bỏ tham ái và buồn phiền trong đời.

Ayaṃ, bhikkhave, bhikkhuno gocarō sako pettiko visayoti (saṃ· nī· 5.371).

Đây là phạm vi, lãnh vực riêng của tỳ-kheo.

kusalānanti anavajjalakkhaṇānaṃ.

“Kusalāna” là các pháp thiện, không có lỗi.

samādānāhetūti samādāya vattanāhetu.

“Samādānāhetu” là nguyên nhân thực hành, giữ gìn.

evamidaṃ puññaṃ pavaḍḍhatīti evaṃ idaṃ lokiyalokuttaraṃ puññaphalaṃ vaḍḍhati, puññaphalanti ca uparūpari puññaṃ pi puññavipākopi veditabbo.

Như vậy, phước đức này tăng trưởng, tức là quả phước thế gian và siêu thế tăng trưởng, bao gồm cả phước và quả của phước.

Tattha duvidhaṃ kusalaṃ vaṭṭagāmī ca vivaṭṭagāmī ca.

Ở đây, thiện pháp có hai loại: dẫn đến luân hồi và dẫn đến giải thoát.

Tattha vaṭṭagāmikusalaṃ nāma mātāpitūnaṃ puttadhītāsu puttadhītānañca mātāpitūsu sinehavasena mudumaddavacittaṃ.

Thiện pháp dẫn đến luân hồi là tâm từ ái, mềm mại, dịu dàng của cha mẹ đối với con cái và con cái đối với cha mẹ.

Vivaṭṭagāmikusalaṃ nāma “Cattāro satipaṭṭhānā”tiādibhedā sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā.

Thiện pháp dẫn đến giải thoát là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, bắt đầu từ bốn niệm xứ.

Tesu vaṭṭagānipuññaṃ pariyoṣānaṃ manussaloke cakkavattisirīvibhavo.
Kết quả của phước thiện luân hồi là vinh quang của bậc Chuyển Luân Vương trong cõi người.

Vivaṭṭagāmikusalassa maggaphalanibbānasampatti.
Kết quả của thiện pháp giải thoát là đạt đạo, quả và Niết-bàn.

Tattha vivaṭṭagāmikusalassa vipākaṃ suttapariyoṣāne dassessati.
Quả của thiện pháp giải thoát sẽ được chỉ rõ ở phần cuối bài kinh.

Idha pana vaṭṭagāmikusalassa vipākadassanatthaṃ, bhikkhave, yadā puttadhītarō mātāpitūnaṃ ovāde na aṭṭhaṃsu, tadā āyunaṇāpi vaṇṇenaṇāpi issariyenaṇāpi parihāyimaṃsu.
Ở đây, để chỉ quả của thiện pháp luân hồi, này các tỳ-kheo, khi con cái không nghe lời dạy của cha mẹ, chúng suy giảm tuổi thọ, dung sắc và quyền uy.

Yadā pana aṭṭhaṃsu, tadā vaḍḍhiṃsūti vatvā vaṭṭagāmikusalānusandhivasena “Bhūtapubbaṃ, bhikkhave”ti desanaṃ ārabhi.
Nhưng khi chúng vâng lời, thì chúng tăng trưởng. Nói vậy, Đức Phật bắt đầu bài giảng với câu: “Thuở xưa, này các tỳ-kheo,” liên kết với thiện pháp luân hồi.

Tattha cakkavattitīdāni mahāpadāne (dī·ni· aṭṭha· 2.33) vitthāritāneva.
Các chi tiết về Chuyển Luân Vương đã được giải thích rõ trong kinh Mahāpadāna.

osakkitaṃti īsakampi avasakkitam.
“Osakkita” nghĩa là hơi lùi lại, dù chỉ một chút.

thānā cutanti sabbaso thānā apagataṃ.
“Thāna cuta” nghĩa là hoàn toàn rời khỏi vị trí.

Tam kira cakkaratanaṃ antepuradvāre akkhāhataṃ viya vehāsaṃ aṭṭhāsi.
Báu vật bánh xe, như bị đâm vào, đứng lơ lửng trên không trước cổng nội cung.

Athassa ubhosu passesu dve khadiratthambhe nikhaṇṭivā cakkaratanaṃatthake nemiabhimukhaṃ ekaṃ suttakaṃ bandhiṃsu.
Hai cột gỗ khadira được đóng ở hai bên, một sợi dây buộc trên đỉnh bánh xe, hướng vào trục.

Adhobhāgepi nemiabhimukhaṃ ekaṃ bandhiṃsu.
Dưới đáy cũng buộc một sợi dây hướng vào trục.

Tesu uparimasuttato appamattakampi ogataṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ nāma hoti,
Nếu bánh xe hơi hạ xuống, dù chỉ chút ít so với dây trên, gọi là “osakkita”.

heṭṭhā suttassa thānaṃ uparimakoṭṭiyā atikkantagataṃ thānā cutaṃ nāma hoti,
Nếu nó vượt qua vị trí dây dưới bằng cạnh trên, gọi là “thāna cuta”.

tadetaṃ atibalavadose sati evaṃ hoti.
Điều này xảy ra khi có lỗi lớn.

Suttamattampi ekaṅguladvaṅgulamattaṃ vā bhaṭṭhaṃ ṭhānā cutameva hoti.
Dù chỉ rơi một hay hai lóng tay so với dầy, cũng gọi là rời vị trí.

Taṃ sandhāyetam vuttaṃ “Osakkitaṃ ṭhānā cuta”nti.
Vì thế nói: “Osakkita, rời vị trí.”

**atha me āroceyyāsīti tāta, tvaṃ ajja ādiṃ katvā divasassa tikkhattum
cakkaratanassa upaṭṭhānaṃ gaccha,**
“Con hãy báo cho ta, này con, từ nay, mỗi ngày ba lần đến xem báu vật bánh xe,

**evaṃ gacchanto yadā cakkaratanaṃ īsakampi osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ passasi,
atha mayhaṃ ācikkheyyāsi.**
khi thấy bánh xe hơi lùi lại hay rời vị trí, hãy nói với ta.

Jīvitañhi me tava hatthe nikkhittanti.
Mạng sống của ta nằm trong tay con.”

addasāti appamatto divasassa tikkhattum gantvā olovento ekadivasaṃ addasa.
“Thấy” - con trai không lơ là, mỗi ngày ba lần đến xem, một ngày nợ thấy được.

**atha kho, bhikkhavi bhikkhave, atha rājā daḍhanemi “Cakkaratanaṃ
osakkita”nti sutvā**
Này các tỳ-kheo, khi vua Daḍhanemi nghe “Báu vật bánh xe lùi lại,”

**uppannabalavadomanasso “Na dāni mayā ciraṃ jīvitaḥ bhavissati,
appāvasesaṃ me āyu,**
vua sinh buồn đau lớn, nghĩ: “Ta không còn sống lâu nữa, tuổi thọ ta còn ít,

na me dāni kāme paribhuñjanakālo, pabbajjākālo me idānī”ti
nay không phải lúc hưởng dục lạc, giờ là lúc ta xuất gia.”

roditvā paridevītvā jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ āmantāpetvā etadavoca.
Khóc than, vua gọi hoàng tử trưởng đến và nói:

samuddapariyantanti parikkhittaekasamuddapariyantameva.
“Đến tận bờ biển” - tức vùng đất bao quanh bởi một đại dương.

Idaṃ hissa kulasantakaṃ.
Đây là di sản gia tộc của vua.

Cakkavālapariyantaṃ pana puññiddhivasena nibbattaṃ, na taṃ sakkā dātum.
Còn vùng đất đến tận ranh giới cõi vũ trụ thì do phước lực sinh ra, không thể trao.

Kulasantakaṃ pana niyyātentō “Samuddapariyanta”nti āha.
Khi trao di sản gia tộc, vua nói “đến tận bờ biển.”

**kesamassunti tāpasapabbajjaṃ pabbajantāpi hi paṭhamaṃ kesamassum
ohārenti.**
“Cạo tóc râu” - người xuất gia làm ần sĩ trước tiên cạo tóc râu.

Tato paṭṭhāya parūlhakese bandhitvā vicaranti.

Sau đó, để tóc mọc dài, buộc lại và đi khắp nơi.

Tena vuttaṃ – “Kesamassuṃ ohāretvā”ti.

Vì thế nói: “Cạo tóc râu.”

kāsāyānīti kasāyarasapītāni.

“Y áo vàng” - áo nhuộm màu vàng từ nước cây kasāya.

Ādito evaṃ katvā pacchā vakkalānīpi dhārenti.

Ban đầu làm vậy, sau đó mặc thêm áo cây.

pabbajīti pabbajito.

“Xuất gia” - đã xuất gia.

Pabbajitvā ca attano maṅgalavanuyyāneyeva vasi.

Sau khi xuất gia, vua sống trong vườn xoài của mình.

rājisimhīti rājaśimhi.

“Ấn sĩ vương” - vị ấn sĩ từng là vua.

Brāhmaṇapabbajitā hi “Brāhmaṇisayo”ti vuccanti.

Ấn sĩ bà-la-môn được gọi là “bà-la-môn ấn sĩ.”

Setacchattaṃ pana pahāya rājapabbajitā rājisayoti.

Bỏ lọng trắng, ấn sĩ vua được gọi là “vương ấn sĩ.”

antaradhāyīti antarahitaṃ nibbutadīpasikhā viya abhāvaṃ upagataṃ.

“Mất đi” - biến mất như ngọn đèn tắt, không còn tồn tại.

paṭisaṃvedesīti kandanto paridevanto jānāpesi.

“Cảm nhận” - khóc than, thông báo.

pettikanti pitito āgataṃ dāyajjaṃ na hoti,

“Di sản cha ông” - không phải tài sản thừa kế từ cha ông,

na sakkā kusītena hīnavīriyena dasa akusalakamma pathe samādāya vattantena pāpuṇitum.

không thể đạt được bằng lòng biếng, kém nỗ lực, sống theo mười nghiệp bất thiện.

Attano pana sukataṃ kammaṃ nissāya dasavidhaṃ dvādasavidhaṃ vā

cakkavattivattaṃ pūrentenevetam pattaṃbanti dīpeti.

Chỉ nhờ nghiệp thiện tự làm, thực hành mười hoặc mười hai phạm sự Chuyển Luân Vương, mới đạt được, điều này được chỉ rõ.

Atha naṃ vattapaṭipattiyam codento “Ingha tva”ntiādimāha.

Khuyên con thực hành phạm sự, vua nói: “Này con, hãy...”

Tattha ariyeti niddose.

“Ariya” - không lỗi lầm.

cakkavattivatteti cakkavattīnaṃ vatte.

“Phận sự Chuyển Luân Vương” - bổn phận của bậc Chuyển Luân Vương.

dhammanti dasakusalakammapathadhammaṃ.

“Pháp” là mười nghiệp đạo thiện.

nissāyāti tadadhiṭṭhānena cetasā tameva nissayaṃ katvā.

“Nương tựa” – lấy pháp làm nền tảng, với tâm hướng đến và nương vào pháp ấy.

dhammaṃ sakkarontoti yathā kato so dhammo suṭṭhu kato hoti, evametam karonto.

“Tôn kính pháp” – thực hành pháp sao cho đúng đắn, hoàn thiện.

dhammaṃ garuṃ karontoti tasmim gāravuppattiyā tam garuṃ karonto.

“Trọng pháp” – sinh lòng kính trọng và xem pháp là cao quý.

dhammaṃ mānentoti tameva dhammaṃ piyañca bhāvanīyañca katvā viharanto.

“Kính pháp” – sống với pháp như điều đáng yêu, đáng trân quý.

dhammaṃ pūjentoti tam apadisitvā gandhamālādipūjanenassa pūjaṃ karonto.

“Cúng dường pháp” – không chỉ hướng đến mà còn dâng hương, hoa để cúng dường pháp.

dhammaṃ apacayamānoti tasseva dhammassa añjalikaraṇādīhi nīcavuttitaṃ karonto.

“Không để pháp suy giảm” – qua chấp tay v.v., giữ pháp luôn cao quý, không hạ thấp.

dhammaddhajo dhammaketūti tam dhammaṃ dhajamiva purakkhatvā ketumiva ca ukkhipitvā pavattiyā dhammaddhajo dhammaketu ca hutvāti attho.

“Lá cờ pháp, ngọn cờ pháp” – đặt pháp như lá cờ dẫn đầu, như ngọn cờ giương cao, sống với pháp làm biểu tượng.

dhammādhipateyyoti dhammādhipatibhūto āgatabhāvena dhammavaseneva sabbakiriyānaṃ karaṇena dhammādhipateyyo hutvā.

“Đặt pháp làm tối thượng” – lấy pháp làm chủ, mọi hành động đều dựa vào pháp, khiến pháp trở thành tối cao.

dhammikaṃ rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidahassūti dhammo assā atthīti dhammikā, rakkhā ca āvaraṇaṃca gutti ca rakkhāvaraṇagutti.

“Sắp đặt sự bảo vệ, che chở, phòng hộ hợp pháp” – bảo vệ, che chở, phòng hộ có pháp trong đó.

Tattha “Param rakkhanto attānaṃ rakkhati”ti (saṃ·ni· 5.385) vacanato khantiādayo rakkhā.

Như lời dạy: “Bảo vệ người khác là bảo vệ mình” (Tương Ưng Bộ 5.385), nhẫn nhục và các pháp khác là bảo vệ.

Vuttañhetam “Kathaṇca, bhikkhave, param rakkhanto attānaṃ rakkhati. Khantiyā avihiṃsāya mettacittatā anuddayatā”ti (saṃ·ni· 5.385).

Kinh nói: “Bảo vệ người khác, này các tỳ-kheo, là bảo vệ mình bằng nhẫn nhục, không hại, tâm từ, và lòng bi mẫn.”

**Nivāsanapārupanagehādīnaṃ nivāraṇā āvaraṇaṃ,
corādiḍupaddavāivāraṇatthaṃ gopāyaṇā gutti, taṃ sabbampi suṭṭhu
saṃvidahassu pavattaya ṭhapehīti attho.**

“Che chở” là cung cấp nhà cửa, y áo; “phòng hộ” là ngăn chặn trộm cướp, nguy hại; tất cả hãy sắp đặt và duy trì chu đáo.

Idāni yattha sā saṃvidahitahitabbā, tāvaṃ dassento antojanasmintiādimāha.
Để chỉ nơi cần áp dụng, Đức Phật nói: “**antojanasmim**” và v.v.

**Tatrāyaṃyaṃ saṅkhepattho – antojanasaṅkhāṅkhātamaṃ tava
puttadāradāraṃraṃ silasaṃvarelasaṃvare patiṣṭhitāpehi,
patiṭṭhapevatthāvaṃgandhamālādīdehi, mālassni cassa dehi.**

Ý tóm tắt: Với dân chúng trong nội cung – con cái của người, hãy đặt họ vào giới hạnh; cho họ y phục, hương hoa, và ngăn mọi nguy hại.

Balakāyādbalakādyo sūpipi eseṇa nayo.
Với quân đội cũng vậy.

**Ayaṃ balanāya viṣeso pa– viṣeso – kālakāyo laṃ antatvā
bhāntvābhattavetasampadānenapi anuggahetabbo.**
Riêng với quân đội, cần hỗ trợ đúng lúc bằng lương thực, bổng lộc.

Abhisittakhattiyā bhadraśājāneyyādiratanasampadānenapi upasaṅgaṇhitabbā.
Các vua được tấn phong cần được tiếp đón bằng ngựa quý, báu vật.

Anuyantakhattiyā tesāṃ anurūpayānavāhanasampadānenapi paritosetabbā.
Các vua phụ thuộc cần được hài lòng bằng xe ngựa, phương tiện phù hợp.

Brāhmaṇā annapānavatthādīnā deyyadhammena.
Bà-la-môn cần được cúng dường thức ăn, nước uống, y phục.

Gahapatikā bhattabījāṇḍalaphālabalibaddādisampadānena.
Gia chủ cần được hỗ trợ bằng lúa, hạt giống, cây bừa, lễ vật.

Tathā nigamavāsino negamā, janapadavāsino ca jānapadā.
Cư dân thị trấn và nông thôn cũng vậy, hỗ trợ tương ứng.

**Samitapāpabāhitapāpā samaṇabrāhmaṇā samaṇaparikkhārasampadānena
sakkātabbā.**
Sa-môn, bà-la-môn đã đoạn trừ ác nghiệp cần được kính trọng bằng vật dụng sa-môn.

Migapakkhino abhayadānena samassāsetabbā.
Thú rừng, chim trời cần được an ủi bằng sự ban bố vô úy.

vijiteti attano āṇāpavattiṭṭhāne.
“Trong lãnh thổ” – nơi quyền uy của mình được thi hành.

adhammakāroti adhammakiriyā.

“Phi pháp” – hành vi bất hợp pháp.

mā pavattitthāti yathā nappavattati, tathā naṃ paṭipādehīti attho.

“Chớ để xảy ra” – hãy ngăn chặn để phi pháp không xảy ra.

samaṇabrāhmaṇāti samitapāpabāhitapāpā.

“Sa-môn, bà-la-môn” – những người đã dứt trừ và xua tan ác nghiệp.

madappamādā paṭiviratāti navavidhā mānamadā, pañcasu kāmaguṇesu cittavossajjanasaṅkhātā pamādā ca paṭiviratā.

“Tránh kiêu mạn, phóng dật” – tránh chín loại kiêu mạn, phóng tâm vào năm dục lạc.

khantisoracce nivittthāti adhivāsanakhantiyañca suratabhāve ca patittthitā.

“An trú trong nhẫn nhục, hiền hòa” – vững vàng trong nhẫn nhục chịu đựng và tính hiền lành.

ekamattānanti attano rāgādīnaṃ damanādīhi ekamattānaṃ damenti samenti parinibbāpentīti vuccanti.

“Một chính mình” – chế ngự tham ái, làm lắng dịu, đưa đến an tịnh, gọi là tự chế ngự.

kālena kālanti kāle kāle.

“Đúng thời” – vào những lúc thích hợp.

abhinivajjeyyāsīti gūthaṃ viya viṣaṃ viya aggiṃ viya ca suṭṭhu vajjeyyāsi.

“Tránh xa” – tránh như phân, như độc, như lửa.

samādāyāti surabhikusumadāmaṃ viya amataṃ viya ca sammā ādāya pavatteyyāsi.

“Thọ trì” – giữ gìn như vòng hoa thơm, như thuốc trường sinh, và hành trì đúng đắn.

Idha thatvā vattaṃ samānetabbam.

Ở đây, phận sự cần được thực hành đầy đủ.

Antojanasmiṃ balakāyepi ekaṃ, khattiyesu ekaṃ, anuyantesu ekaṃ, brāhmaṇagahapatikesu ekaṃ, negamajānapadesu ekaṃ, samaṇabrāhmaṇesu ekaṃ, migapakkhīsu ekaṃ, adhammakārappaṭikkhepo ekaṃ, adhanānaṃ dhanānuppādānaṃ ekaṃ, samaṇabrāhmaṇe upasaṅkamtivā pañhapucchanam ekanti evametaṃ dasavidham hoti.

Phận sự gồm mười: đối với nội cung và quân đội, đối với vua chư hầu, vua phụ thuộc, bà-la-môn và gia chủ, cư dân thị trấn và nông thôn, sa-môn và bà-la-môn, thú và chim, ngăn phi pháp, giúp người nghèo có tài sản, đến hỏi pháp từ sa-môn, bà-la-môn.

Gahapatike pana pakkhijāte ca visum katvā gaṇentassa dvādasavidham hoti.

Nếu tính riêng gia chủ và loài chim, thì thành mười hai phận sự.

Pubbe avuttaṃ vā gaṇentena adhammarāgassa ca visamalobhassa ca pahānavasena dvādasavidham veditabbam.

Hoặc tính thêm việc từ bỏ dục tham bất chính và tham ái bất bình đẳng, cũng thành mười hai.

idaṃ kho tāta tanti idaṃ dasavidhaṃ dvādasavidhañca ariyacakkavattivattaṃ nāma.

“Này con, đây là mười hoặc mười hai phận sự cao quý của Chuyển Luân Vương.”

vattamānassāti pūretvā vattamānassa.

“Người thực hành” – người hoàn thành và sống theo phận sự.

tadahuposathetiādi mahāsudassane vuttaṃ.

Câu “vào ngày trai giới” v.v., được nói trong kinh Mahāsudassana.

samatenāti attano matiyā.

“Tự mình” – theo ý riêng của mình.

sudanti nipātamattaṃ.

“Suda” – chỉ là từ đệm.

pasāsati anusāsati.

“Cai trị” – dạy bảo, điều hành.

Idaṃ vuttaṃ hoti – porāṇakaṃ rājavaṃsaṃ rājapaveṇiṃ rājadhammaṃ pahāya attano matimatte tathā janapadaṃ anusāsati.

Ý là: Bỏ truyền thống vương tộc, dòng dõi, pháp vương, chỉ dựa vào ý riêng để cai trị dân chúng.

Evamayaṃ maghadevavaṃsassa kaḷārajanako viya daḷhanemivaṃsassa upacchedako antimapuriso hutvā uppanno.

Như vậy, người này, như Kaḷārajanaka của dòng Maghadeva, trở thành kẻ chấm dứt dòng Daḷhanemi, là người cuối cùng.

pubbenāparanti pubbakālena sadisā hutvā aparakālaṃ.

“Trước và sau” – thời trước giống thời sau.

janapadā na pabbantīti na vaḍḍhanti.

“Dân chúng không tiến bộ” – không phát triển.

yathā taṃ pubbakānanti yathā pubbakānaṃ rājūnaṃ pubbe ca pacchā ca sadisāyeva hutvā pabbīṃsu, tathā na pabbanti.

Như các vua trước, trước sau như một, khiến dân tiến bộ, nhưng nay không vậy.

Katthaci suññā honti hataviluttā, telamadhuphāṇitādisu ceva yāgubhattādisu ca ojāpi parihāyitthāti attho.

Nơi thì hoang vắng, bị cướp phá; dầu, mật, đường, cháo, cơm cũng mất chất bổ, suy giảm.

amaccā parisajjāti amaccā ceva parisāvacarā ca.

“Quan cận thần và quần thần” – các đại thần và người hầu cận.

gaṇakamahāmattāti acchiddakādipāṭhagaṇakā ceva mahāamaccā ca.

“Quan kế toán và đại thần” – những người giỏi tính toán và đại thần cao cấp.

anīkaṭṭhāti hatthiācariyādayo.

“Quan quân đội” – như các thầy dạy voi chiến.

dovārikāti dvāarakkhino.

“Người giữ cổng” – những kẻ canh cửa.

mantassājīvinoti mantā vuccati paññā, taṃ nissayaṃ katvā ye jīvanti paṇḍitā mahāmattā, tesam etaṃ nāmaṃ.

“Người sống bằng trí” – “manta” là trí tuệ, những đại thần trí thức sống nhờ trí tuệ, gọi như vậy.

no ca kho adhanānanti balavalobhattā pana adhanānaṃ daliddamanussānaṃ dhanam nānuppadāsi.

Không ban phát tài sản cho người nghèo, vì bị lòng tham chi phối mạnh mẽ.

nānuppadiyamāneti ananuppadiyamāne, ayameva vā pāṭho.

“Không được ban phát” – hoặc đọc là “không ban phát được,” ý nghĩa như nhau.

dāliddiyanti daliddabhāvo.

“Đói nghèo” – trạng thái nghèo khó.

attanā ca jīvāhīti sayañca jīvaṃ yāpehīti attho.

“Sống nhờ chính mình” – tự nuôi sống bản thân.

uddhaggikantiādīsu uparūparibhūmīsu phaladānavasena uddhamaggamassāti uddhaggikā.

“Dẫn lên cao” – như cây cho quả ở tầng cao, dẫn đến con đường thẳng tiến.

saggassa hitā tatrūpapattijanānatoti sovaggikā.

“Dẫn đến cõi trời” – mang lại lợi ích, sinh vào cõi trời.

nibbattaṭṭhāne sukho vipāko assāti sukhavipākā.

“Quả an lạc” – nơi sinh ra có quả an vui.

suṭṭhu aggānaṃ dibbavaṇṇādīnaṃ dasannaṃ viśesānaṃ nibbattanato saggasaṃvattanikā.

“Dẫn đến cõi trời” – do sinh ra mười phẩm chất thù thắng như sắc đẹp thiên giới.

evarūpaṃ dakkhiṇaṃ dānaṃ patitṭhapetīti attho.

Ý là thiết lập việc bố thí, cúng dường như thế.

pavaḍḍhissatīti vaḍḍhissati bahum bhavissati.

“Sẽ tăng trưởng” – sẽ phát triển, trở nên dồi dào.

sunisedhaṃ nisedheyyanti suṭṭhu nisiddhaṃ nisedheyyaṃ.

“Cấm đoán nghiêm khắc” – ngăn cấm một cách triệt để.

mūlaghaccanti mūlahataṃ.

“Nhổ tận gốc” – đánh bật từ gốc rễ.

kharassarenāti pharusasaddena.

“Bằng giọng gay gắt” – với âm thanh thô bạo.

paṇavenāti vajjhabheriyā.

“Bằng trống lệnh” – dùng trống báo hiệu để xử tội.

**sīsāni nesam chindissāmāti yesam antamaso mūlakamuṭṭhimpī harissāma,
tesam tatheva sīsāni chindissāma.**

“Sẽ chém đầu” – ai lấy dù chỉ một nắm rễ củ, sẽ bị chém đầu ngay.

**yathā koci haṭabhāvampi na jānissati, amhākam dāni kimettha rājāpi evam
uṭṭhāya param māretīti ayam nesam adhippāyo.**

Không ai biết được lý do bị lấy, ý họ là: “Nay vua đứng lên giết người thế này, chúng ta làm gì được?”

upakkamimsūti ārabhimsu.

“Bắt đầu” – họ khởi sự.

panthaduhananti panthaghātam, panthe thatvā corakammaṃ.

“Cướp đường” – chặn đường làm việc trộm cướp.

**na hi, devāti so kira cintesi – “Ayam rājā saccam devāti mukhapaṭiññāya
dinnāya mārāpeti, handāham musāvādam karomī”ti, maraṇabhayā “Na hi
devā”ti avoca.**

“Không, thưa vua” – người ấy nghĩ: “Vua này nghe lời thật thì giết, ta hãy nói dối.”
Vì sợ chết, anh ta nói: “Không, thưa vua.”

ekidanti ettha idanti nipātamattaṃ, eke sattāti attho.

“Một số” – “ida” chỉ là từ đệm, nghĩa là một vài chúng sinh.

cārittanti micchācāram.

“Tà hạnh” – hành vi sai trái.

abhijjhābyāpādāti abhijjhā ca byāpādo ca.

“Tham ái và sân hận” – tham lam và ác ý.

micchādiṭṭhīti natthi dinnantiādikā antaggāhikā paccanīkadiṭṭhi.

“Tà kiến” – quan điểm sai lầm như “không có bố thí” hay các tà chấp cực đoan.

adhammarāgoti mātā mātucchā pitucchā mātulanītiādike ayuttaṭṭhāne rāgo.

“Dục tham bất chính” – tham ái ở những nơi không thích hợp như mẹ, dì, cô, vợ cậu.

visamalobhoti paribhogayuttesupī ṭhānesu atibalavalobho.

“Tham ái bất bình đẳng” – tham lam quá mức ngay cả ở nơi đáng dùng.

micchādhammoti purisānam purisesu itthīnañca itthīsu chandarāgo.

“Tà pháp” – dục ái giữa nam với nam, nữ với nữ.

**amatteyyatātiādīsu mātu hito matteyyo, tassa bhāvo matteyyatā, mātari sammā
paṭipattiyā etaṃ nāmaṃ.**

“不孝母” – người hiếu kính mẹ là matteyyo, trạng thái ấy là matteyyatā, tức hành xử đúng với mẹ.

tassā abhāvo ceva tappatipakkhatā ca amatteyyatā.

Không có hiếu kính và hành động trái ngược là bất hiếu với mẹ (amatteyyatā).

apetteyyatādīsupi eseva nayo.

Với cha (apetteyyatā) và các trường hợp khác cũng tương tự.

na kule jetṭhāpacāyitāti kule jetṭhānaṃ apacitīyā nīcavuttitaṃ akaraṇabhāvo.

“Không kính trọng trưởng thượng trong gia tộc” – không hạ mình, không kính lễ người lớn trong dòng họ.

yaṃ imesanti yasmim samaye imesaṃ.

“Khi ấy” – vào thời điểm của những người này.

alaṃpateyyāti patino dātuṃ yuttā.

“Đáng cho chồng” – thích hợp để trao cho chồng.

imāni rasānīti imāni loke aggarasāni.

“Những vị ngon” – những hương vị tuyệt hảo nhất thế gian.

atibhādiṭṭhissanti ativiya dīpissanti, ayameva vā pāṭho.

“Sẽ rực rỡ” – cực kỳ tỏa sáng, hoặc đọc như vậy.

kusalantipi na bhavissatīti kusalanti nāmaṃpi na bhavissati, paññattimattampi na paññāyissatīti attho.

“Thiện pháp không còn” – ngay cả tên gọi thiện pháp cũng không tồn tại, không còn khái niệm nào về nó.

pūjā ca bhavissanti pāsaṃsā cāti pūjārahā ca bhavissanti pasaṃsārahā ca.

“Được tôn vinh và ca ngợi” – đáng được kính trọng và tán dương.

tadā kira manussā “Asukena nāma mātā pahatā, pitā pahato, samaṇabrāhmaṇā jīvītā voropitā, kule jetṭhānaṃ atthibhāvampi na jānāti, aho puriso”ti tameva pūjessanti ceva pasaṃsissanti ca.

Lúc ấy, người ta sẽ nói: “Kẻ kia đánh mẹ, đánh cha, giết sa-môn, bà-la-môn, không biết đến sự tồn tại của trưởng thượng trong dòng họ, thật là bậc anh hùng!” và họ sẽ tôn vinh, ca ngợi kẻ ấy.

na bhavissati mātāti vāti ayaṃ mayhaṃ mātāti garucittaṃ na bhavissati.

“Không còn mẹ” – lòng kính trọng “đây là mẹ ta” sẽ không còn.

gehe mātugāmaṃ viya nānāvidhaṃ asabbhikathaṃ kathayamānā agāravupacārena upasaṅkamissanti.

Phụ nữ trong nhà sẽ nói những chuyện bất thiện, tiếp cận không chút tôn kính như đối với người thường.

mātucchādīsupi eseva nayo.

Với dì, cô, và các trường hợp khác cũng vậy.

ettha ca mātucchāti mātubhaginī. mātulānīti mātulabhariyā.

“Dì” là chị/em mẹ, “vợ cậu” là vợ của cậu.

ācariyabhariyāti sippāyatanāni sikkhāpakassa ācariyassa bhariyā.

“Vợ thầy” – vợ của vị thầy dạy nghề.

garūnaṃ dārāti cūlapitumahāpituādīnaṃ bhariyā.

“Vợ của bậc đáng kính” – vợ của cha nhỏ, cha lớn, v.v.

sambhedanti missībhāvaṃ, mariyādabhedam vā.

“Phá giới” – hỗn loạn hoặc phá vỡ ranh giới đạo đức.

tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissatīti balavakopo punappunaṃ uppattivaseṇa paccupaṭṭhito bhavissati.

“Sân hận mãnh liệt” – cơn giận dữ mạnh mẽ, liên tục khởi sinh.

aparāni dve etasseva vevacanāni.

Hai từ sau là đồng nghĩa với nó.

kopo hi cittaṃ āghātetīti āghāto. attano ca parassa ca hitasukhaṃ byāpādetīti byāpādo.

Giận dữ làm tâm tổn hại gọi là “āghāto”; làm hại lợi ích, an vui của mình và người gọi là “byāpādo”.

manopadūsanato manopadosoti vuccati.

Làm tâm ô nhiễm gọi là “manopadoso”.

tibbaṃ vadhakacittanti piyamānassāpi paraṃ mārāṇatthāya vadhakacittaṃ.

“Tâm giết chóc mãnh liệt” – tâm muốn giết người, dù là người thân yêu.

tassa vatthuṃ dassetuṃ mātupi puttamhītiādi vuttaṃ.

Để chỉ đối tượng, kinh nói: “Mẹ với con” v.v.

māgavikassāti migaluddakassa.

“Thợ săn” – người săn thú.

satthantarakappoti satthena antarakappo.

“Kiếp hoại do đao binh” – kiếp diệt giữa chừng bởi vũ khí.

saṃvatṭakappaṃ appatvā antarāva lokavināso.

Thế giới diệt vong giữa chừng, chưa đến kiếp hoại lớn.

antarakappo ca nāmesa dubbhikkhantarakappo rogantarakappo satthantarakappoti tividho.

Kiếp hoại giữa chừng có ba loại: nạn đói, bệnh dịch, đao binh.

tattha lobhussadāya pajāya dubbhikkhantarakappo hoti.

Nạn đói xảy ra khi chúng sinh đầy tham ái.

mohussadāya rogantarakappo.

Bệnh dịch xảy ra khi chúng sinh đầy si mê.

dosussadāya satthantarakappo.

Đao binh xảy ra khi chúng sinh đầy sân hận.

tattha dubbhikkhantarakappena natthā yebhuyyena pettivisaye upapajjanti.

Những kẻ chết vì nạn đói phần lớn tái sinh vào cõi ngạ quỷ.

kasmā? āhāranikantiyā balavattā.

Vì sao? Vì lòng khao khát thức ăn quá mạnh.

rogantarakappena natthā yebhuyyena sagge nibbattanti.

Những kẻ chết vì bệnh dịch phần lớn tái sinh cõi trời.

kasmā? tesañhi “aho vataññesaṃ sattānaṃ evarūpo rogo na bhaveyyā”ti mettacittaṃ uppajjatīti.

Vì sao? Vì họ khởi tâm từ, mong chúng sinh thoát khỏi bệnh tật.

satthantarakappena natthā yebhuyyena niraye upapajjanti.

Những kẻ chết vì đao binh phần lớn tái sinh địa ngục.

kasmā? aññamaññaṃ balavāghātātāya.

Vì sao? Vì lòng sân hận mạnh mẽ với nhau.

migasaññanti “ayaṃ migo, ayaṃ migo”ti saññaṃ.

“Ý niệm về thú” – nghĩ rằng “đây là thú, đây là thú”.

tiṇhāni satthāni hatthesu pātubhavissantīti tesāṃ kira hatthena phutthamattaṃ yaṃkiñci antamaso tiṇapaṇṇaṃ upādāya āvudhameva bhavissati.

“Vũ khí sắc bén hiện trong tay” – bất cứ gì họ chạm, dù chỉ là cỏ lá, cũng trở thành vũ khí.

mā ca mayaṃ kañcīti mayaṃ kañci ekapurisampi jīvītā mā voropayimha.

“Chớ để chúng ta giết ai” – đừng để chúng ta tước mạng dù chỉ một người.

mā ca amhe kocīti amhepi koci ekapuriso jīvītā mā voropayittha.

“Chớ để ai giết chúng ta” – đừng để một người nào tước mạng chúng ta.

yaṃnūna mayanti ayaṃ lokavināso paccupaṭṭhito, na sakkā dvīhi ekaṭṭhāne ṭhitehi jīvitaṃ laddhanti maññaṃānā evaṃ cintayimṣu.

“Chúng ta nên...” – nghĩ rằng thế giới sắp diệt, hai người không thể cùng sống một chỗ, họ suy nghĩ như vậy.

vanagahananti vanasaṅkhātehi tiṇagumbalatādīhi gahanaṃ duppavesatṭhānaṃ.

“Rừng rậm” – nơi đầy cỏ, bụi, dây leo, khó vào.

rukkhagahananti rukkehi gahanam duppavesatthānam.

“Rừng cây” – nơi cây cối rậm rạp, khó vào.

naḍivuddhanti naḍīnam antaradīpādisu duggamanaṭṭhānam.

“Sông hiểm” – nơi đảo giữa sông, khó đi.

pabbatavisamanti pabbatehi visamam, pabbatesupi vā visamaṭṭhānam.

“Núi gồ ghề” – nơi núi hiểm trở, hoặc chỗ gập ghềnh trên núi.

sabhāgāyissantīti yathā aham jīvāmi diṭṭhā bho sattā, tvampi tathā jīvasīti evam sammodanakathāya attanā sabhāge karissanti.

“Hòa hợp” – “Ta sống đây, thấy người còn sống, hãy sống như ta!” – họ sẽ chào hỏi vui vẻ, xem nhau như bạn.

Āyuvāṇṇadivaddhanakathāvaṇṇanā

āyatanti mahantam.

“Dài lâu” – nghĩa là lớn lao, trường tồn.

pāṇātipātā virameyyāmāti pāṇātipātato osakkheyyāma.

“Ngừng sát sinh” – chúng ta sẽ tránh xa việc giết hại.

Pāṇātipātam virameyyāmātipi sajjhāyanti, tattha pāṇātipātam pajaheyyāmāti attho.

Có người tụng là “ngừng sát sinh,” ý nghĩa là từ bỏ việc giết hại.

vīsativassāyukāti mātāpitaro pāṇātipātā paṭiviratā, puttā kasmā vīsativassāyukā ahesunti khattavisuddhiyā.

“Thọ hai mươi năm” – cha mẹ đã tránh sát sinh, sao con cái chỉ sống hai mươi năm? Vì sự thanh tịnh của “cánh đồng” (gia đình).

Tesañhi mātāpitaro sīlavanto jātā. Iti sīlagabbhe vaḍḍhitattā imāya khattavisuddhiyā dīghāyukā ahesum.

Cha mẹ họ đã trở nên giới hạnh. Do lớn lên trong “thai giới” thanh tịnh, con cái được sống lâu nhờ sự trong sạch này.

Ye panettha kālam katvā tattheva nibbattā, te attanova sīlasampattiya dīghāyukā ahesum.

Những ai qua đời và tái sinh tại đó, nhờ giới hạnh của chính mình, cũng được sống lâu.

assāmāti bhaveyyāma.

“Chúng ta sẽ” – nghĩa là chúng ta sẽ trở thành.

cattārīsavassāyukātiādayo koṭṭhāsā adinnādānādīhi paṭiviratānam vasena veditabbā.

“Thọ bốn mươi năm” và các giai đoạn khác nên hiểu là do tránh trộm cắp và các việc khác.

Saṅkharājauppativaṇṇanā

icchāti mayhaṃ bhattaṃ dethāti evaṃ uppajjanakataṇhā.

“Tham ái” – lòng thèm khát khởi sinh như “hãy cho ta thức ăn.”

**anasananti na asanaṃ avipphārikabhāvo kāyālasīyaṃ, bhattaṃ bhuttānaṃ
bhattasammapaccayā nipajjitukāmatājanako kāyadubbalabhāvoti attho.**

“Không ăn” – không phải không ăn mà là trạng thái lười biếng, yếu đuối do no nê, chỉ muốn nằm vì cơ thể mệt mỏi.

jarāti pākaṭajarā.

“Già” – sự già nua rõ ràng.

**kukkuṭasampātikāti ekagāmassa chadanapiṭṭhato uppatitvā itaragāmassa
chadanapiṭṭhe patanasaṅkhāto kukkuṭasampāto.**

“Gà nhảy” – như gà từ mái nhà làng này bay sang mái nhà làng kia, gọi là kukkuṭasampāto.

Etāsu atthīti kukkuṭasampātikā.

Có tình trạng này gọi là “gà nhảy.”

**“Kukkuṭasampādikā”tipi pāṭho, gāmantarato gāmantaraṃ kukkuṭānaṃ padasā
gamanasaṅkhāto kukkuṭasampādo etāsu atthīti attho.**

Có bản đọc là “kukkuṭasampādikā,” nghĩa là gà đi bộ từ làng này sang làng kia, gọi là kukkuṭasampādo.

Ubhayampetaṃ ghananivāsataṃyeva dīpeti.

Cả hai đều chỉ sự đông đúc, chen chúc.

avīci maññe phuṭo bhavissatīti avīcimahānirayo viya nirantarapūrito bhavissati.

“Như địa ngục Avīci” – sẽ chật kín như đại địa ngục Avīci.

**“Asītivassasahassāyukesu, bhikkhave, manussesu metteyyo nāma bhagavā loke
uppajjissatī”ti na vaḍḍhamānakavasena vuttaṃ.**

“Khi con người thọ tám mươi nghìn năm, này các tỳ-kheo, Phật Di-lặc sẽ xuất hiện” – không phải nói theo chiều tuổi thọ tăng dần.

Na hi buddhā vaḍḍhamāne āyumihi nibbattanti, hāyamāne pana nibbattanti.

Chư Phật không xuất hiện khi tuổi thọ tăng, mà khi tuổi thọ giảm.

**Tasmā yadā taṃ āyu vaḍḍhitvā asaṅkheyyataṃ patvā puna hāyamānaṃ
asītivassasahassakāle ṭhassati, tadā uppajjissatīti attho.**

Vì thế, khi tuổi thọ tăng đến vô số rồi giảm xuống còn tám mươi nghìn năm, lúc ấy Phật Di-lặc sẽ xuất hiện.

pariharissatīti idaṃ pana parivāretvā vicarantānaṃ vasena vuttaṃ.

“Được hộ trì” – nói theo nghĩa được tùy tùng vây quanh khi đi lại.

yūpoti pāsādo.

“Cột trụ” – tức là cung điện.

**raññā mahāpanādena kārāpitoti raññā hetubhūtena tassatthāya sakkena
devarājena vissakammadevaputtaṃ pesetvā kārāpito.**

“Do vua Mahāpanāda xây” – nhờ vua làm nhân, được vua trời Sakka sai Visakamma xây dựng.

**Pubbe kira dve pitāputtā naḷakārā paccekabuddhassa naḷehi ca udumbarehi ca
paṇṇasālaṃ kārāpetvā taṃ tattha vāsāpetvā catūhi paccayehi upaṭṭhahimsu.**

Xưa kia, hai cha con thợ làm tranh dùng tranh và gỗ udumbara xây am thất cho một Bích-chi Phật, để ngài ở và cúng dường bốn vật dụng.

Te kalam katvā devaloke nibbattā.

Sau khi qua đời, họ tái sinh cõi trời.

**Tesu pitā devalokeyeva aṭṭhāsi. Putto devalokā cavitvā surucissa rañño deviyā
sumedhāya kucchismiṃ nibbatto.**

Người cha ở lại cõi trời, người con từ cõi trời qua đời, sinh trong bụng hoàng hậu Sumedhā của vua Suruci.

Mahāpanādo nāma kumāro ahosi.

Thành hoàng tử tên Mahāpanāda.

So aparabhāge chattaṃ ussāpetvā mahāpanādo nāma rājā jāto.

Sau này, giương lọng, trở thành vua Mahāpanāda.

**Athassa puññānubhāvena sakko devarājā vissakammadevaputtaṃ rañño
pāsādaṃ karohīti paṇi.**

Nhờ phước lực, vua trời Sakka sai Visakamma xây cung điện cho vua.

**so tassa pāsādaṃ nimmini pañcavīsatiyojanubbedhaṃ sattaratanamayam
satabhūmakam.**

Visakamma xây cung điện cao hai mươi lăm do-tuần, làm từ bảy báu, có trăm tầng.

Yam sandhāya jātake vuttaṃ –

Như được nói trong Jātaka:

**“Panādo nāma so rājā, yassa yūpo suvaṇṇayo; Tiriyaṃ soḷasubbedho,
uddhamāhu saḥassadhā.**

“Vua ấy tên Panāda, có cột trụ bằng vàng, ngang mười sáu do-tuần, cao nghìn tầng.

**Sahassakaṇḍo satageṇḍu, dhajālu haritāmaya; Anaccuṃ tattha gandhabbā, cha
saḥassāni sattadhā.**

Nghìn nhánh, trăm chùm, cờ xanh lộng lẫy; sáu nghìn thiên nhạc múa bảy lần.

**Evameva tadā āsi, yathā bhāsasi bhaddaji; Sakko ahaṃ tadā āsiṃ,
veyyāvaccakaro tavā”ti. (jā. 5.3.42);**

Mọi sự khi ấy như người nói, Bhaddaji; ta là Sakka, đã phục vụ người.”

So rājā tattha yāvatāyukaṃ vasitvā kalam katvā devaloke nibbatti.

Vua ấy sống trong cung điện đến hết tuổi thọ, qua đời, tái sinh cõi trời.

Tasmiṃ devaloke nibbatte so pāsādo mahāgaṅgāya anusotaṃ pati.

Khi vua sinh cõi trời, cung điện ấy trôi theo dòng sông Hằng.

Tassa dhurasopānasammukhaṭṭhāne payāgapatiṭṭhānaṃ nāma nagaraṃ māpitaṃ.

Trước thêm chính, một thành tên Payāgapatiṭṭhāna được xây.

Thupikāsammukhaṭṭhāne koṭigāmo nāma.

Trước tháp, một làng tên Koṭigāma.

Aparabhāge amhākaṃ bhagavato kāle so naḷakāradevaputto devalokato cavitvā manussapathe bhaddajiseṭṭhi nāma hutvā satthu santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇi.

Sau này, vào thời Đức Phật của chúng ta, người con thợ tranh từ cõi trời qua đời, sinh làm trưởng giả Bhaddaji, xuất gia gần Đức Phật, chứng A-la-hán.

So nāvāya gaṅgātaraṇadivase bhikkhusaṅghassa taṃ pāsādaṃ dassetīti vatthu vitthāretabbaṃ.

Khi đi thuyền qua sông Hằng, ông chỉ cung điện ấy cho Tăng đoàn, câu chuyện cần được kể chi tiết.

Kasmā panesa pāsādo na antarahitoti? Itarassa ānubhāvā.

Sao cung điện này không biến mất? Vì oai lực của người kia.

Tena saddhiṃ puññaṃ katvā devaloke nibbattakulaputto anāgate saṅkho nāma rājā bhavissati.

Người con nhà ấy, cùng tạo phước, sinh cõi trời, tương lai sẽ là vua Saṅkha.

Tassa paribhogatthāya so pāsādo uṭṭhahissati, tasmā na antarahitoti.

Để vua ấy sử dụng, cung điện sẽ hiện ra, nên không biến mất.

ussāpetvāti taṃ pāsādaṃ uṭṭhāpetvā.

“Giương lên” – dựng cung điện ấy.

ajjhāvasitvāti tattha vasitvā.

“Sống trong” – cư ngụ tại đó.

taṃ datvā vissajjitvāti taṃ pāsādaṃ dānavasena datvā nirapekkho pariccāgavasena ca vissajjitvā.

“Bố thí và buông bỏ” – dâng cung điện bằng bố thí, vô tư, từ bỏ hoàn toàn.

Kassa ca evaṃ datvāti? Samaṇādīnaṃ.

Dâng cho ai? Cho sa-môn và những người khác.

Tenāha – “Samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikavanibbakayācakānaṃ dānaṃ datvā”ti.

Vì thế nói: “Bố thí cho sa-môn, bà-la-môn, kẻ nghèo, người khổ, kẻ lang thang, người xin.”

Kathaṃ pana so ekaṃ pāsādaṃ bahūnaṃ dassatīti?

Làm sao một cung điện dâng cho nhiều người?

Evaṃ kirassa cittaṃ uppajjissati “Ayaṃ pāsādo vipakiriyatū”ti.

Tâm ông sẽ khởi: “Cung điện này hãy tan ra.”

So khaṇḍakhaṇḍaso vipakirissati.

Cung điện sẽ vỡ thành từng mảnh.

So taṃ alaggamānova hutvā “Yo yattakaṃ icchati, so tattakaṃ gaṇhatū”ti dānavasena vissajjissati.

Không dính mắc, ông nói: “Ai muốn lấy bao nhiêu thì cứ lấy,” và bố thí như thế.

Tena vuttaṃ – “Dānaṃ datvā metteyyassa bhagavato...pe... viharissati”ti.

Vì thế nói: “Bố thí... và sống gần Phật Di-lặc.”

Ettakena bhagavā vaṭṭagāmikusalassa anusandhiṃ dasseti.

Qua đây, Đức Phật chỉ rõ mối liên hệ của thiện pháp dẫn đến luân hồi.

Idāni vivaṭṭagāmikusalassa anusandhiṃ dassento puna attadīpā, bhikkhave, viharathātiādīmāha.

Giờ đây, để chỉ mối liên hệ của thiện pháp dẫn đến giải thoát, Ngài nói: “Này các tỳ-kheo, hãy sống tự mình là ngọn đèn...” và tiếp tục.

Bhikkhuno āyuvaṇṇādivaḍḍhanakathāvaṇṇanā

idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno āyusminti bhikkhave yaṃ vo ahaṃ āyunāpi vaḍḍhissathāti avocaṃ, tattha idaṃ bhikkhuno āyusmiṃ idaṃ āyukāraṇanti attho.

Này các tỳ-kheo, đây là tuổi thọ của tỳ-kheo – khi ta nói các người sẽ tăng trưởng tuổi thọ, ý là đây chính là nguyên nhân tuổi thọ.

Tasmā tumhehi āyunā vaḍḍhitukāmehi ime cattāro iddhipādā bhāvetabbāti dasseti.

Vì thế, các người muốn sống lâu nên tu tập bốn thần túc.

vaṇṇasminti yaṃ vo ahaṃ vaṇṇenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ tattha vaṇṇakāraṇaṃ.

Về dung sắc – khi ta nói các người sẽ tăng trưởng dung sắc, đây là nguyên nhân của dung sắc.

Sīlavato hi avipphaṭṭisārādīnaṃ vasena sarīravaṇṇopi kittivasena guṇavaṇṇopi vaḍḍhati.

Người giữ giới, nhờ không hối tiếc và các phẩm chất khác, tăng trưởng cả sắc thân lẫn danh tiếng tốt đẹp.

Tasmā tumhehi vaṇṇena vaḍḍhitukāmehi sīlasampannehi bhavitabbanti dasseti.

Vì thế, các người muốn đẹp dung sắc nên trở thành người đầy đủ giới hạnh.

sukhasminti yaṃ vo ahaṃ sukhenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ tattha vivekajaṃ pītisukhādinānappakāraṃ jhānasukhaṃ.

Về an lạc – khi ta nói các người sẽ tăng trưởng an lạc, đây là niềm vui thiền định sinh từ lý dục, với nhiều loại hỷ lạc.

Tasmā tumhehi sukkena vaḍḍhitukāmehi imāni cattāri jhānāni bhāvetabbāni.

Vì thế, các người muốn an lạc nên tu tập bốn thiền.

bhogasminti yaṃ vo ahaṃ bhogenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, ayaṃ so appamāṇānaṃ sattānaṃ appatīkūlatāvaho sukhasayanādi ekādasānisamaṃso sabbadisāvipphāritabrahmavihārabhogo.

Về phước báo – khi ta nói các người sẽ tăng trưởng phước báo, đây là phước báo từ phạm trú, lan tỏa khắp các hướng, mang lại mười một lợi ích như giấc ngủ an lành, không bị chúng sinh chống đối.

Tasmā tumhehi bhogena vaḍḍhitukāmehi ime brahmavihārā bhāvetabbā.

Vì thế, các người muốn nhiều phước báo nên tu tập bốn phạm trú.

balasminti yaṃ vo ahaṃ balenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ āsavakkhayapariyosāne uppannaṃ arahattaphalasaṅkhātāṃ balaṃ.

Về sức mạnh – khi ta nói các người sẽ tăng trưởng sức mạnh, đây là sức mạnh quả A-la-hán, sinh khi lậu hoặc đã tận diệt.

Tasmā tumhehi balena vaḍḍhitukāmehi arahattappattiyā yogo karaṇīyo.

Vì thế, các người muốn mạnh mẽ nên nỗ lực đạt quả A-la-hán.

yathayidaṃ, bhikkhave, mārabalanti yathā idaṃ devaputtamāramaccumāraḷesamārānaṃ balaṃ duppasahaṃ durabhisambhavaṃ, evaṃ aññaṃ loke ekabalampi na samanupassāmi.

Này các tỳ-kheo, như sức mạnh của Ma vương, thần chết, và phiến não – khó chế ngự, khó vượt qua – ta không thấy sức mạnh nào khác trên đời sánh bằng.

Tampi balaṃ idameva arahattaphalaṃ pasahati abhibhavati ajjhottharati.

Chỉ quả A-la-hán mới chế ngự, vượt qua, và áp đảo sức mạnh ấy.

Tasmā ettheva yogo karaṇīyoti dasseti.

Vì thế, cần nỗ lực ngay ở đây, Đức Phật chỉ rõ.

evamidaṃ puññanti evaṃ idaṃ lokuttarapuññampi yāva āsavakkhayā pavaḍḍhatīti vivaṭṭagāmikusalānusandhiṃ niṭṭhapento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.

“Như thế, phước đức này” – phước siêu thế tăng trưởng cho đến khi lậu hoặc tận diệt. Kết thúc mối liên hệ thiện pháp dẫn đến giải thoát, Đức Phật hoàn tất bài giảng với đỉnh cao là quả A-la-hán.

Suttapariyosāne vīsati bhikkhusahassāni arahattaṃ pāpuṇṇsu.

Khi bài kinh kết thúc, hai mươi nghìn tỳ-kheo chứng quả A-la-hán.

Caturāsīti pāṇasahassāni amatapānaṃ pivimṣūti.

Tám mươi bốn nghìn chúng sinh uống được cam lồ pháp.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Cakkavattisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Chuyển Luân Vương, thuộc Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã
hoàn tất.

Trường Bộ Kinh

Digha Nikaya

27. Kinh Khởi thế nhân bốn

(Agganna sutta)

CHÚ GIẢI

Vāsetṭhabhāradvājaṇṇanā

evaṃ me sutanti aggaññasuttam.

“Vậy tôi nghe” – đây là kinh Aggañña (Khởi Thế Nhân Bốn).

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – pubbārāme migāramātupāsādeti
ettha ayaṃ anupubbikathā.

Giải nghĩa từ: “Tại Pubbārāma, cung điện của Migāramātā” – đây là câu chuyện chi tiết.

Atīte satasahasakappamatthake ekā upāsikā padumuttaram

bhagavantam nimantetvā buddhappamukhassa bhikkhusatasahasassa

dānam datvā bhagavato pādamūle nipajjitvā “Anāgate tumhādisassa

buddhassa aggupatṭhāyikā homī”ti patthanam akāsi.

Xưa kia, cách đây trăm nghìn kiếp, một nữ cư sĩ thỉnh Phật Padum và

trăm nghìn tỳ-kheo, dâng cúng, quỳ dưới chân Ngài nguyện: “Trong
tương lai, con xin làm vị thí chủ nữ tối thắng của một vị Phật như Ngài.”

Sā kappasatasahasam devesu ceva manussesu ca saṃsaritvā amhākam

bhagavato kāle bhaddiyanagare meṇḍakābhavā sumanadeviyā

kucchimhi paṭisandhim gāhi.

Trải qua trăm nghìn kiếp luân hồi trong cõi trời và người, vào thời Đức

Phật của chúng ta, bà tái sinh trong bụng bà Sumanadevi, vợ của trưởng
giả Dhanañcaya, con trai trưởng giả Meṇḍaka, tại thành Bhaddiya.

Jātakāle tassā visākhāti nāmam akāṃsu.

Khi sinh ra, bà được đặt tên là Visākhā.

Sā yadā bhagavā bhaddiyanagaram āgamāsi, tadā pañcadāsisatehi

saddhim bhagavato paccuggamanam katvā paṭhamadassanamhiyeve

sotāpannā aho.

Khi Đức Phật đến Bhaddiya, bà cùng năm trăm thiếu nữ ra nghênh đón,
ngay lần đầu thấy Phật, bà chứng quả Tu-đà-hoàn.

Aparabhāge sāvattiyam migāraseṭṭhiputtassa

puṇṇavaḍḍhanakumārassa geham gatā.

Sau này, bà đến Sāvatti, vào nhà Puṇṇavaḍḍhana, con trai trưởng giả

Migāra.

Tattha naṃ migāraseṭṭhi mātutṭhāne ṭhapesi. Tasmā migāramātāti vuccati.

Trưởng giả Migāra xem bà như mẹ, nên bà được gọi là Migāramātā (Mẹ của Migāra).

Patikulaṃ gacchantiyā cassā pitā mahālatāpiḷandhanaṃ nāma kārāpesi.

Khi bà về nhà chồng, cha bà làm một món trang sức lớn tên

Mahālatāpiḷandhana.

Tasmiṃ piḷandhane catasso vajiranāliyo upayogaṃ agamaṃsu,

muttānaṃ ekādasa nāliyo, pavāssa dvāvīsati nāliyo, maṇīnaṃ tettiṃsa nāliyo.

Món trang sức ấy dùng bốn nāli (đơn vị đo) kim cương, mười một nāli

ngọc trai, hai mươi hai nāli san hô, ba mươi ba nāli ngọc quý.

Iti etehi ca aññehi ca sattahi ratanehi niṭṭhānaṃ agamāsi.

Nó được hoàn thành với bảy loại báu này và các báu khác.

Taṃ sīse paṭimukkaṃ yāva pādapiṭṭhiyā bhassati.

Đeo trên đầu, nó rủ xuống tận gót chân.

Pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhārayamānāva naṃ itthi dhāretuṃ sakkoti.

Một phụ nữ phải có sức mạnh bằng năm con voi mới đeo nổi món trang sức ấy.

Sā aparabhāge dasabalassa aggupaṭṭhāyikā hutvā taṃ pasādhaṇaṃ

vissajjetvā navahi koṭiṃ bhagavato vihāraṃ kārayamānā karīsamatte

bhūmibhāge pāsādaṃ kāresi.

Sau này, trở thành nữ thí chủ tối thắng của Đức Phật, bà từ bỏ món

trang sức, dùng chín koṭi (triệu) xây một cung điện cho Phật trên mảnh đất bằng phẳng.

Tassa uparibhūmiyaṃ pañca gabbhasatāni honti, heṭṭhimabhūmiyaṃ

pañcāti gabbhasahassappaṭimaṇḍito ahosi.

Tầng trên có năm trăm phòng, tầng dưới cũng năm trăm, tổng cộng ngàn phòng trang hoàng lộng lẫy.

Sā “Suddhapāsādova na sobhatī”ti taṃ parivāretvā pañca

duvaḍḍhagehasatāni, pañca cūḷapāsādasatāni, pañca dīghasālasatāni ca kārāpesi.

Bà nghĩ: “Chỉ cung điện thôi không đủ đẹp,” nên xây quanh đó năm trăm nhà hai tầng, năm trăm cung nhỏ, và năm trăm hội trường dài.

Vihāramaho catūhi māsēhi niṭṭhānaṃ agamāsi.

Lễ khánh thành tinh xá hoàn tất trong bốn tháng.

Mātugāmatṭabhāve ṭhitāya visākhāya viya aññissā buddhasāsane

dhanapariccāgo nāma natthi, purisatṭabhāve ṭhitassa anāthapiṇḍikassa

viya aññassāti.

Trong Phật giáo, không nữ nhân nào cúng dường tài sản như Visākhā, cũng như không nam nhân nào như Anāthapiṇḍika.

So hi catuṇṇāsakoṭiyo vissajjetvā sāvatthiyā dakkhiṇabhāge anurādhapurassa mahāvihārasadise ṭhāne jetavanamahāvihāraṃ nāma kāresi.

Anāthapiṇḍika dùng năm mươi bốn koṭi xây đại tinh xá Jetavana ở phía nam Sāvatthi, như đại tinh xá ở Anurādhapura.

Visākhā sāvatthiyā pācīnabhāge uttaradeviyā vihārasadise ṭhāne pubbārāmaṃ nāma kāresi.

Visākhā xây tinh xá Pubbārāma ở phía đông Sāvatthi, như tinh xá của Uttaradevi.

Bhagavā imesaṃ dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya sāvatthiṃ nissāya viharanto imesu dvīsu vihāresu nibaddhavāsaṃ vasi.

Do lòng từ với hai gia đình này, Đức Phật thường trú gần Sāvatthi, luân phiên ở hai tinh xá.

Ekaṃ antovassaṃ jetavane vasati, ekaṃ pubbārāme.

Một mùa an cư ở Jetavana, một mùa ở Pubbārāma.

Tasmiṃ samaye pana bhagavā pubbārāme viharati. Tena vuttaṃ “Pubbārāme migāramātupāsāde”ti.

Lúc ấy, Đức Phật đang ở Pubbārāma, nên nói: “Tại Pubbārāma, cung điện của Migāramātā.”

vāseṭṭhabhāradvājāti vāseṭṭho ca sāmaṇero bhāradvājo ca.

“Vāseṭṭha và Bhāradvāja” – sa-di Vāseṭṭha và sa-di Bhāradvāja.

bhikkhūsu parivasantīti te neva titthiyaparivāsaṃ vasanti, na āpattiparivāsaṃ.

“Sống giữa các tỳ-kheo” – họ không sống theo lối ngoại đạo hay vì phạm giới.

Aparipuṇṇavassattā pana bhikkhubhāvaṃ patthayamānā vasanti.

Do chưa đủ năm, họ mong trở thành tỳ-kheo nên sống như vậy.

Tenevāha “Bhikkhubhāvaṃ ākaṅkhamānā”ti.

Vì thế nói: “Mong cầu trở thành tỳ-kheo.”

Ubhopi hete udiccabrāhmaṇamahāsālakule nibbattā, cattālīsa cattālīsa koṭivibhavā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū majjhimanikāye vāseṭṭhasuttaṃ sutvā saraṇaṃ gatā, tevijjasuttaṃ sutvā pabbajitvā imasmiṃ kāle bhikkhubhāvaṃ ākaṅkhamānā parivasanti.

Cả hai sinh trong dòng bà-la-môn cao quý Udicca, mỗi người có tài sản bốn mươi koṭi, thông thạo ba Veda, nghe kinh Vāseṭṭha trong Trung Bộ, quy y Tam Bảo, nghe kinh Tevijja, xuất gia, và nay mong trở thành tỳ-kheo.

abbhokāse caṅkamatīti uttaradakkhiṇena āyatassa pāsādassa
puratthimadisābhāge pāsādacchāyāyaṃ yantarajjūhi ākaḍḍhiyamānaṃ
ratanasatubbedhaṃ suvaṇṇaagghikaṃ viya anilapathe vidhāvantīhi
chabbaṇṇāhi buddharasmīhi sobhamāno aparāparaṃ caṅkamati.
“Đi kinh hành ngoài trời” – ở phía đông cung điện trải dài bắc nam, dưới
bóng cung, Đức Phật kinh hành, rực rỡ như trăng báu bảy tầng kéo bằng
dây ngọc, tỏa ánh sáu màu trong gió.
anucaṅkamimsūti añjaliṃ paggayha onatasarīrā hutvā anuvattamānā
caṅkamimsu.
“Theo kinh hành” – họ chấp tay, cúi mình, theo sau Đức Phật kinh hành.
vāseṭṭhaṃ āmantesīti so tesam paṇḍitataro gahetabbaṃ
vissajjetabbaṃca jānāti, tasmā taṃ āmantesi.
“Gọi Vāseṭṭha” – vì Vāseṭṭha thông minh hơn, biết điều nên nhận và trả
lời, nên Phật gọi.
tumhe khvatthāti tumhe kho attha.
“Các người là” – nghĩa là các người chính là.
brāhmaṇajaccāti, brāhmaṇajātikā.
“Dòng bà-la-môn” – sinh trong giai cấp bà-la-môn.
brāhmaṇakulīnāti brāhmaṇesu kulīnā kulasampannā.
“Quý tộc bà-la-môn” – thuộc dòng cao quý, đầy đủ phẩm chất gia tộc.
brāhmaṇakulāti brāhmaṇakulato, bhogādisampannaṃ brāhmaṇakulaṃ
pahāyāti attho.
“Từ gia tộc bà-la-môn” – từ bỏ gia tộc bà-la-môn giàu tài sản và phước
báu.
na akkosantīti dasavidhena akkosavatthunā na akkosanti.
“Không chửi mắng” – không mắng nhiếc bằng mười loại lời xúc phạm.
na paribhāsantīti nānāvidhāya paribhava-kathāya na paribhāsantīti attho.
“Không sỉ nhục” – không nói lời khinh miệt bằng nhiều cách.
Iti bhagavā “Brāhmaṇa ime sāmaṇere akkosanti paribhāsantī”ti
jānamānova pucchatī.
Đức Phật biết các bà-la-môn chửi mắng, sỉ nhục hai sa-di, nhưng vẫn hỏi.
Kasmā? Ime mayā apucchitā paṭhamataraṃ na kathessanti, akathite
kathā na samuṭṭhātīti kathāsamuṭṭhāpanatthāya.
Sao vậy? Vì nếu không hỏi, họ sẽ không nói trước; nếu không nói, câu
chuyện không khởi; nên hỏi để mở lời.
tagghāti ekaṃsavacanaṃ nipāto, ekaṃseneva no, bhante, brāhmaṇa
akkosanti paribhāsantīti vuttaṃ hoti.
“Thật vậy” – từ này khẳng định chắc chắn: “Thưa Thế Tôn, đúng là các
bà-la-môn chửi mắng, sỉ nhục chúng con.”
attarūpāyāti attano anurūpāya.

“Xứng với mình” – lời nói hợp với bản thân họ.

paripuṇṇāyāti yathārucci padabyañjanāni āropetvā āropetvā paripūritāya.

“Hoàn chỉnh” – lời nói được trau chuốt, đầy đủ ý nghĩa và âm điệu như ý muốn.

no aparipuṇṇāyāti antarā aṭṭhapitāya nirantaram pavattāya.

“Không dở dang” – không ngắt quãng, liên tục trôi chảy.

Kasmā pana brāhmaṇa ime sāmaṇere akkosantīti? Appatitṭhatāya.

Sao các bà-la-môn chửi mắng hai sa-di? Vì cảm thấy mất vị thế.

Ime hi sāmaṇerā aggabrāhmaṇaṇaṃ puttā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū jambudīpe brāhmaṇaṇaṃ antare pākāṭa sambhāvitā tesam pabbajitattā aññe brāhmaṇaṃ puttā pabbajimsu.

Hai sa-di này là con của các bà-la-môn cao cấp, thông ba Veda, nổi tiếng ở Jambudīpa, được kính trọng; vì họ xuất gia, nhiều con trai bà-la-môn khác cũng xuất gia.

Atha kho brāhmaṇa “Apatitṭhā mayam jātā”ti imāya appatimhatāya gāmadvārepi antogāmepe te disvā “Tumhehi brāhmaṇasamayo bhinno, muṇḍasamaṇakassa pacchato pacchato rasagiddhā hutvā vicarathā”tiādīni ceva pāliyaṃ āgatāni “Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo”tiādīni ca vatvā akkosanti.

Các bà-la-môn nghĩ: “Chúng ta mất vị thế,” nên thấy họ ở cổng làng hay trong làng, liền mắng: “Các người phá đạo bà-la-môn, tham mùi vị, đi theo gót sa-môn cạo đầu,” và nói: “Chỉ bà-la-môn là giai cấp tối thượng,” v.v., như trong kinh.

Sāmaṇerā tesu akkosantesupi kopaṃ vā mahātaṃ āghāti vā akatvā kevalaṃ bhagavati puṭṭhā “Taggha no, bhante, brāhmaṇa akkosanti paribhāsanti”ti ārocesuṃ.

Dù bị mắng, các sa-di không giận hay sân, chỉ khi Phật hỏi mới thưa: “Thưa Thế Tôn, đúng là bà-la-môn chửi mắng, sỉ nhục chúng con.”

Atha ne bhagavā akkosanākāraṃ pucchanto yathā kathaṃ pana voti pucchati.

Rồi Đức Phật hỏi cách họ mắng: “Họ mắng thế nào?”

Te ācikkhantā brāhmaṇa bhaṇtetiādīmāhaṃsu.

Họ trình bày: “Thưa Thế Tôn, các bà-la-môn nói...”

Tattha seṭṭho vaṇṇoti jātigottādīnaṃ paññāpanaṭṭhāne brāhmaṇova seṭṭhoti dassenti.

“Giai cấp tối thượng” – họ nói chỉ bà-la-môn là tối thượng về dòng dõi, gia tộc.

hīnā aññe vaṇṇāti itare tayo vaṇṇa hīnā lāmakāti vadanti.

“Các giai cấp khác thấp kém” – ba giai cấp còn lại là hèn mạt, xấu xa. sukkoti paṇḍaro.

“Trắng” – màu trắng tinh khiết.

kaṇhoti kālako.

“Đen” – màu đen tối.

sujjhantīti jātigottādīnaṃ paṃñāpanaṭṭhāne sujjhanti.

“Được thanh tịnh” – về dòng dõi, gia tộc, họ tự cho là thanh tịnh.

brahmuno puttāti mahābrahmuno puttā.

“Con của Brahma” – con của Đại Phạm thiên.

orasā mukhato jātāti ure vasitvā mukhato nikkhantā, ure katvā

saṃvaḍḍhitā vā orasā.

“Con chính, sinh từ miệng” – ở trong ngực, ra từ miệng, hoặc lớn lên trong ngực nên gọi là con chính.

brahmajāti brahmato nibbattā.

“Sinh từ Brahma” – được Brahma sinh ra.

brahmanimmitāti brahmmunā nimmitā.

“Do Brahma tạo” – được Brahma tạo nên.

brahmadāyādāti brahmuno dāyādā.

“Thừa tự Brahma” – người thừa kế của Brahma.

hīnamattha vaṇṇaṃ ajjhupagatāti hīnaṃ vaṇṇaṃ ajjhupagatā attha.

“Sa vào giai cấp thấp” – các người đã rơi vào giai cấp hèn kém.

muṇḍake samaṇaketi nindantā jigucchantā vadanti, na

muṇḍakamattañceva samaṇamattañca sandhāya.

“Cạo đầu, sa-môn” – họ nói khinh miệt, ghê tởm, không chỉ vì cạo đầu hay làm sa-môn.

ibbheti gahapatike.

“Tục nhân” – ám chỉ gia chủ.

kaṇheti kālake.

“Đen tối” – ám chỉ người thấp hèn.

bandhūti mārassa bandhubhūte mārappakkhike.

“Bạn của Ma” – thuộc phe Ma vương, bạn của Ma.

pādāpacceṭi mahābrahmuno pādānaṃ apaccabhūte pādato jāteti

adhippāyo.

“Không phải từ chân” – ý họ là không sinh từ chân Brahma, tức không thấp hèn.

“Taggha vo, vāseṭṭha, brāhmaṇā porāṇaṃ assarantā evamāhaṃsū”ti ettha voti nipātamattaṃ, sāmivacanaṃ vā, tumhākaṃ brāhmaṇāti attho.

“Thật vậy, Vāseṭṭha, các bà-la-môn quên cội nguồn mà nói thế” – “vo” là từ đệm hoặc chỉ “các người, các bà-la-môn.”

porāṇanti porāṇakaṃ aggaññaṃ lokupatticariyavaṃsaṃ.

“Cội nguồn” – lịch sử khởi nguyên thế giới và dòng truyền thừa.

assarantāti assaramānā.

“Quên” – không nhớ, không biết.

Idaṃ vuttaṃ hoti, ekaṃseneva vo, vāseṭṭha, brāhmaṇā porāṇaṃ
lokuppatṭiṃ ananussarantā ajānantā evaṃ vadanti.

Ý là: “Hỡi Vāseṭṭha, chắc chắn các bà-la-môn không nhớ, không hiểu khởi
nguyên thế giới nên nói vậy.”

“Dissanti kho panā”ti evamādit tesam laddhibhindanattāya vuttaṃ.

“Nhưng có thấy rõ” – để phá chấp kiến của họ, bắt đầu bằng câu này.

Tattha brāhmaṇiyoti brāhmaṇānaṃ puttappaṭilābhatthāya
āvāhavivāhasena kulam ānītā brāhmaṇiyo dissanti.

“Bà-la-môn nữ” – các phụ nữ bà-la-môn được đưa vào gia tộc qua hôn lễ
để sinh con.

Tā kho panetā aparena samayena utuniyopi honti, sañjātapupphāti
attho.

“Họ đến kỳ” – tức là có hoa (kinh nguyệt), nghĩa là đến tuổi dậy thì.
gabbhiniyoti sañjātagabbhā.

“Mang thai” – có thai trong bụng.

vijāyamānāti puttadhītaro janayamānā.

“Sinh con” – sinh ra con trai, con gái.

pāyamānāti dārake thaṇṇaṃ pāyantiyo.

“Cho bú” – cho trẻ bú sữa mẹ.

yonijāva samānāti brāhmaṇīnaṃ passāvamaggena jātā samānā.

“Sinh từ bào thai” – sinh ra qua đường sinh dục của bà-la-môn nữ.
evamāhaṃsūti evaṃ vadanti.

“Họ nói thế” – họ nói như vậy.

Kathaṃ? “Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo...pe... brahmadāyā”ti.

Thế nào? “Chỉ bà-la-môn là giai cấp tối thượng... thừa tự Brahma.”

Yadi pana nesaṃ taṃ saccavacanam siyā, brāhmaṇīnaṃ kucchi
mahābrahmassa uro bhavēyya, brāhmaṇīnaṃ passāvamaggo
mahābrahmuno mukhaṃ bhavēyya.

Nếu lời họ là chân thật, thì bụng bà-la-môn nữ phải là ngực Đại Phạm,
đường sinh dục của họ phải là miệng Đại Phạm.

Na kho panetaṃ evaṃ datṭhabbaṃ.

Nhưng không thể xem như thế.

Tenāha “Te ca brahmūnañceva abbhācikkhanti”tiādi.

Vì thế nói: “Họ còn vu khống Brahma...” và tiếp theo.

Catuvāṇṇasuddhivaṇṇanā

Ettāvatā “Mayaṃ mahābrahmuno ure vasitvā mukhato nikkhantāti
vattum mā labhantū”ti imaṃ mukhacchedakavādaṃ vatvā puna
cattāropi vaṇṇā kusale dhamme samādāya vattantāva sujjhantīti
dassanattamaṃ cattārome, vāseṭṭha, vaṇṇātiādimaṃha.

Sau khi phá bỏ quan điểm “Chúng tôi từ ngực Đại Phạm, sinh ra từ miệng,” Đức Phật nói: “Này Vāsetṭha, có bốn giai cấp...” để chỉ rõ rằng cả bốn giai cấp, khi thực hành thiện pháp, đều được thanh tịnh.

akusalasaṅkhātāti akusalāti saṅkhātā akusalakoṭṭhāsabhūtā vā.

“Bất thiện” – được gọi là bất thiện hoặc thuộc phần bất thiện.

Esa nayo sabbattha.

Cách giải thích này áp dụng cho mọi trường hợp.

na alamariyāti ariyabhāve asamatthā.

“Không đủ tư cách cao quý” – không thể đạt trạng thái thánh.

kaṇhāti pakatikālakā.

“Đen” – bản chất đen tối.

kaṇhavipākāti vipākopi nesaṃ kaṇho dukkhoti attho.

“Quả đen” – quả của họ là đen, tức khổ đau.

khattiyepi teti khattiyamhipi te.

“Ngay cả sát-đế-lỵ” – trong số sát-đế-lỵ cũng có những người ấy.

ekacceti ekasmim.

“Một số” – một vài người.

Esa nayo sabbattha.

Cách giải thích này áp dụng khắp nơi.

sukkāti nikkilesabhāvena paṇḍarā.

“Trắng” – trắng tinh nhờ vô nhiễm phiền não.

sukkavipākāti vipākopi nesaṃ sukko sukhoti attho.

“Quả trắng” – quả của họ là trắng, tức an vui.

ubhayavokiṇṇesu vattamānesūti ubhayesu vokiṇṇesu missībhūtesu

hutvā vattamānesu.

“Trong cả hai lẫn lộn” – khi cả hai (đen và trắng) hòa lẫn, xen tạp mà hành xử.

Katamesu ubhayesūti? Kaṇhasukkesu dhammesu viññugarahitesu ceva viññuppasatthesu ca.

Cả hai là gì? Là pháp đen và trắng, tức pháp bị người trí chê trách và được tán thán.

yadettha brāhmaṇa evamāhaṃsūti ettha etesu kaṇhasukkadhammesu vattamānāpi brāhmaṇa yadetaṃ evaṃ vadanti “Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo”tiādi.

“Dù bà-la-môn nói thế” – dù hành xử trong pháp đen trắng xen tạp, họ vẫn nói: “Chỉ bà-la-môn là giai cấp tối thượng...”

taṃ nesaṃ viññū nānujānantīti ye loke paṇḍitā, te nānumodanti, na paṃsaṃsantīti attho.

“Người trí không đồng tình” – những bậc trí trong đời không tán thành, không ca ngợi.

tam kissa hetu? Imesañhi vāseṭṭhātiādimhi ayam saṅkhepattho.

Vì sao? Ý tóm tắt của câu “Này Vāseṭṭha, vì...” là:

Yam vuttam nānujānantīti, tam kasmāti ce? Yasmā imesaṃ catunnam vaṇṇānaṃ yo bhikkhu arahaṃ...pe... sammadaññā vimutto, so tesam aggamakkhāyati, te ca na evarūpā.

Tại sao người trí không đồng tình? Vì trong bốn giai cấp, vị tỳ-kheo là A-la-hán, được giải thoát nhờ trí tuệ chân chính, được xem là tối thượng, nhưng bà-la-môn không như thế.

Tasmā nesam viññū nānujānanti.

Do đó, người trí không đồng tình với họ.

arahantiā dipadesu cettha kilesānaṃ ārakattādīhi kāraṇehi arahaṃ.

“A-la-hán” – vì xa lìa phiền não và các lý do khác.

āsavaṇaṃ khīṇattā khīṇāsavo.

“Diệt tận lậu hoặc” – vì lậu hoặc đã tận diệt.

Satta sekkhā puthujjanakalyāṇakā ca brahmacariyavāsaṃ vasanti nāma.

Bảy bậc hữu học và phạm phu thiện lành sống đời phạm hạnh.

Ayam pana vutthavāsoti vusitavā.

Nhưng vị này “đã hoàn mãn phạm hạnh” – đã sống trọn đời phạm hạnh.

catūhi maggehi catūsu saccesu parijānanādikaraṇīyaṃ kataṃ assāti katakaraṇīyo.

“Đã làm xong việc cần làm” – đã hoàn tất việc cần làm qua bốn đạo, hiểu rõ bốn chân đế.

kilesabhāro ca khandhabhāro ca ohito assāti ohitabhāro.

“Đã đặt xuống gánh nặng” – gánh phiền não và gánh năm uẩn đã được đặt xuống.

ohitoti ohārito.

“Đặt xuống” – được hạ bỏ.

Sundaro attho, sako vā attho sadattho, anuppatto sadattho etenāti anuppattasadattho.

“Đạt mục đích cao đẹp” – đạt được mục đích chân thật, chính là lợi ích tối thượng.

bhavasamyojanaṃ vuccati taṇhā, sā parikkhīṇā assāti parikkhīṇabhavasamyojano.

“Đã tận diệt dây buộc sinh hữu” – tham ái, dây buộc sinh hữu, đã được tận diệt.

Sammadaññā vimuttoti sammā hetunā kāraṇena jānitvā vimutto.

“Giải thoát nhờ trí tuệ chân chính” – nhờ lý do chính đáng, biết rõ mà được giải thoát.

janetasminti jane etasmim, imasmim loketi attho.

“Trong quần chúng này” – tức trong thế gian này.

ditṭhe ceva dhamme abhisamparāyañcāti idhattabhāve ca parattabhāve.

“Ngay trong hiện tại và tương lai” – trong đời này và đời sau.

anantarāti antaravirahitā, attano kulena sadisāti attho.

“Không gián đoạn” – không có khoảng cách, nghĩa là tương xứng với dòng tộc mình.

anuyuttāti vasavattino.

“Phụ thuộc” – những người chịu sự chi phối.

nipaccakāraṇti mahallakatarā nipaccakāraṇaṃ dassenti.

“Cung kính” – người lớn tuổi hơn thể hiện sự cung kính.

Daharatarā abhivādanādīni karonti.

Người trẻ hơn làm các việc như đánh lễ.

Tattha sāmīcikkammaṃ tamamvattakaraṇādi anucchavikkammaṃ.

“Hành vi đúng đắn” – thực hiện các bốn phạm thích hợp.

nivīṭṭhāti abhinivīṭṭhā acalāṭṭhitā.

“An trú” – kiên định, bất động.

Kassa pana evarūpaṃ saddhā hotīti? Sotāpannassa.

Ai có đức tin như thế? Bậc Tu-đà-hoàn.

So hi nivīṭṭhasaddho asinā sīse chejjamānēpi buddho abuddhoti vā, dhammo adhammoti vā, saṅgho asaṅghoti vā na vadati.

Bậc ấy có đức tin kiên cố, dù bị chém đầu cũng không nói Phật không phải Phật, Pháp không phải Pháp, Tăng không phải Tăng.

Patīṭṭhitasaddho hoti sūrambaṭṭho viya.

Có đức tin vững chãi như Sūrambaṭṭha.

So kira satthu dhammadesanaṃ sutvā sotāpanno hutvā gehaṃ agamāsi.

Nghe pháp từ Đức Phật, ông chứng Tu-đà-hoàn, rồi về nhà.

Atha māro dvattiṃsavaraṃ lakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ buddharūpaṃ māpetvā tassa gharadvāre ṭhatvā “Satthā āgato”ti sāsanaṃ paṇiṇi.

Ma vương hóa thành hình Phật với ba mươi hai tướng hảo, đứng trước cổng nhà, sai người báo: “Thầy đến.”

Sūrambaṭṭho cintesi “Ahaṃ idāneva satthu santike dhammaṃ sutvā āgato, kim nu kho bhavissati”ti upasaṅkamitvā satthusaññāya vanditvā aṭṭhāsi.

Sūrambaṭṭha nghĩ: “Ta vừa nghe pháp từ Thầy, sao lại thế này?” Ông đến, tưởng là Phật, đánh lễ, rồi đứng.

Māro āha – “Ambaṭṭha, yaṃ te mayā ‘Rūpaṃ aniccaṃ...pe... viññāṇaṃ aniccanti kathitaṃ, taṃ dukkathitaṃ. Anupadhāretvāva hi mayā evaṃ vuttaṃ. Tasmā tvam ‘Rūpaṃ niccaṃ...pe... viññāṇaṃ nicca’nti gaṇhāhi”ti.

Ma nói: “Ambaṭṭha, ta nói ‘sắc là vô thường... thức là vô thường’ là sai. Ta nói mà không suy xét. Vậy người hãy tin ‘sắc là thường... thức là thường’.”

So cintesi – “Aṭṭhānametaṃ yaṃ buddhā anupadhāretvā apaccakkhaṃ katvā kiñci katheyyuṃ, addhā ayaṃ mayhaṃ vicchindajananatthaṃ māro āgato”ti.

Ông nghĩ: “Không thể nào Phật nói mà không suy xét, không thấy rõ. Chắc chắn đây là Ma đến phá hoại ta.”

Tato naṃ “Tvaṃ mārosī”ti āha. So musāvādaṃ kātuṃ nāsakkhi.

Ông nói: “Người là Ma!” Ma không thể nói dối.

“Āma mārosmī”ti paṭijānāti. “Kasmā āgatosī”ti? Tava saddhācālanatthanti āha.

Ma thừa nhận: “Đúng, ta là Ma.” “Sao đến?” “Để lay chuyển đức tin của người.”

“Kaṇha pāpima, tvaṃ tāva eko tiṭṭha, tādisānaṃ mārānaṃ satampi sahaṃsampi sataṃsahassaṃ mama saddhāṃ cāletuṃ asaṃmatthaṃ, maggena āgatasaddhā nāma thirā silāpathaviyaṃ paṭiṭṭhitasiṇeru viya acalā hoti, kiṃ tvaṃ etthā”ti accharaṃ pahari.

“Ma đen, ác ma, một mình người đứng đó, dù trăm, nghìn, trăm nghìn Ma cũng không lay nổi đức tin ta. Đức tin từ đạo lộ là kiên cố, như núi Tu-di trên đất đá, bất động, người làm được gì?” Ông búng tay.

So ṭhātuṃ asakkonto tattheva antaradhāyi.

Ma không chịu nổi, biến mất ngay tại chỗ.

Evarūpaṃ saddhaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ “Nivīṭṭhā”ti.

Đức tin như thế được gọi là “an trú.”

mūlajātā paṭiṭṭhitāti maggamaṇassa sañjātattā tena maggamaṇena paṭiṭṭhitā.

“Cội rễ sâu, vững chãi” – vì cội rễ đạo lộ đã sinh, nhờ đó mà an lập. daḥhāti thirā.

“Kiên cố” – vững chắc.

asaṃhāriyāti sunikhātindakhīlo viya kenaci cāletuṃ asakkuṇeyyā.

“Bất động” – như cột trụ chôn sâu, không ai lay chuyển nổi.

tassetāṃ kallaṃ vacanāyāti tassa ariyasāvakassa yuttametaṃ vattuṃ.

“Lời ấy xứng đáng” – vị thánh đệ tử ấy đáng nói lời này.

Kinti? “Bhagavatoṃhi putto oraso”ti evamaṃdi.

Thế nào? “Tôi là con chính của Thế Tôn...” và tiếp.

So hi bhagavantaṃ nissāya ariyabhūmiyaṃ jātoti bhagavato putto.

Vị ấy nhờ Thế Tôn mà sinh trong cõi thánh, nên là con của Thế Tôn.

ure vasitvā mukhato nikkhantadhammaghosavasena maggaphalesu paṭiṭṭhitattā oraso mukhato jāto.

Nhờ âm thanh pháp từ miệng Thế Tôn, an lập trong đạo quả, nên là con chính, sinh từ miệng.

ariyadhammato jātattā ariyadhammena ca nimmitattā dhammajō dhammanimmito.

Sinh từ pháp thánh, được pháp thánh tạo nên, nên là sinh từ pháp, tạo bởi pháp.

navalokuttaradhammadāyajjaṃ arahatīti dhammadāyādo.

Thừa kế chín pháp siêu thế, là A-la-hán, nên là thừa tự pháp.

Taṃ kissa hetūti yadetam “Bhagavatomhi putto”ti vatvā “Dhammajō dhammanimmito”ti vuttam, tam kasmāti ce?

Vì sao nói “Tôi là con Thế Tôn” rồi nói “sinh từ pháp, tạo bởi pháp”?

Idānissa attham dassento tathāgatassa hetantiādimāha.

Để giải thích, Đức Phật nói: “Vì Như Lai...” và tiếp.

Tattha “Dhammakāyo itipī”ti kasmā tathāgato “Dhammakāyo”ti vutto?

Sao Như Lai được gọi là “Pháp thân”?

Tathāgato hi tepitakam buddhavacanam hadayena cintetvā vācāya abhinīhari.

Như Lai suy tư ba tạng kinh bằng tâm, diễn bày bằng lời.

Tenassa kāyo dhammamayattā dhammova.

Do đó, thân Ngài làm bằng pháp, chính là pháp.

Iti dhammo kāyo assāti dhammakāyo.

Pháp là thân Ngài, nên gọi là pháp thân.

dhammakāyattā eva brahmakāyo.

Vì là pháp thân, nên cũng là phạm thân.

dhammo hi seṭṭhatthena brahmāti vuccati.

Pháp được gọi là phạm vì ý nghĩa tối thượng.

dhammabhūtoti dhammasabhāvo.

“Trở thành pháp” – bản chất là pháp.

Dhammabhūtattā eva brahmabhūto.

Vì trở thành pháp, nên cũng trở thành phạm.

Ettāvatā bhagavā seṭṭhacchedakavādam dassetvā idāni aparenapi nayena seṭṭhacchedakavādameva dassetuṃ hoti kho so, vāseṭṭha, samayotiādimāha.

Sau khi phá quan điểm tối thượng, Đức Phật dùng cách khác để phá tiếp, nói: “Này Vāseṭṭha, có thời...”

Tattha samvaṭṭavivaṭṭakathā brahmajāle vitthāritāva.

Chuyện thành hoại của thế giới đã được giải chi tiết trong kinh Phạm Võng.

itthattam āgacchantīti itthabhāvaṃ manussattam āgacchanti.

“Đến trạng thái này” – đến trạng thái người, nam hay nữ.

tedha honti manomayāti te idha manussaloke nibbattamānāpi opapātikā
hutvā maneneva nibbattāti manomayā.

“Họ là ý sinh” – sinh trong cõi người, hóa sinh, sinh bằng ý, nên gọi là ý sinh.

Brahmaloke viya idhāpi nesaṃ pītiyeva āhāraḱiccaṃ sādhetīti
pītibhakkhā.

Như cõi Phạm thiên, ở đây họ dùng hỷ làm thức ăn, nên gọi là hỷ thực.
eteneva nayena sayaṃpabhādīnīpi veditabbānīti.

Cũng theo cách này, nên hiểu các điều như tự phát ánh sáng, v.v.

Rasapāthavipātubhāvavaṇṇanā

ekodakībhūtaṇṭi sabbāṃ cakkavāḷaṃ ekodakameva bhūtaṃ.

“Trở thành một khối nước” – toàn bộ cakkavāḷa (vũ trụ) chỉ là một khối nước duy nhất.

andhakāroṭi tamo.

“Bóng tối” – tức là tăm tối.

andhakāratimisāti cakkhuviññāṇuppatinivāraṇena andhabhāvakaṇaṃ
bahalatamaṃ.

“Bóng tối dày đặc” – bóng tối ngăn cản sự khởi sinh của nhãn thức, gây mù lòa, rất đậm đặc.

samataṇṭi paṭiṭṭhahi samantato patthari.

“Trải rộng đều” – lan tỏa khắp mọi hướng và an lập.

payaso tattassāti tattassa khīraṣa.

“Như sữa sôi” – giống như sữa đang sôi.

vaṇṇasampannāti vaṇṇena sampannā.

“Đầy đủ sắc” – hoàn hảo về màu sắc.

kaṇikārapupphasadiso hissā vaṇṇo ahosi.

Màu sắc của nó giống như hoa kaṇikāra (hoa vàng rực).

gandhasampannāti gandhena sampannā dibbagandhaṃ vāyati.

“Đầy đủ hương” – tràn ngập mùi hương, tỏa hương thơm thiên giới.

rasasampannāti rasena sampannā pakkhittadibbojā viya hoti.

“Đầy đủ vị” – tràn ngập hương vị, như thức ăn cõi trời được nếm vào.

khuddamadhunti khuddakamakkhikāhi katamadhuṃ.

“Mật ong nhỏ” – mật do ong nhỏ làm ra.

anelakanti niddosaṃ makkhikaṇḍakavirahitaṃ.

“Không tỳ vết” – không có lỗi, không có cặn bẩn hay gai ong.

lolajātikoti lolasabhāvo.

“Bản tính tham lam” – bản chất tham ái, ham muốn.

Atītanantarepi kappe loloyeva.

Trong các kiếp trước vô lượng, cũng chỉ tham lam như vậy.

ambhoti acchariyajāto āha.

“Ôi!” – thốt lên vì kinh ngạc.

kimevidam bhavissatīti vaṇṇopissā manāpo gandhopi, raso panassā
kīdiso bhavissatīti attho.

“Cái này là gì?” – sắc đẹp, hương thơm đã mê hoặc, nhưng vị của nó sẽ
thế nào, đó là ý.

Yo tattha uppannalobho, so rasapathaviṃ aṅguliya sāyi, aṅguliya
gahetvā jivhagge ṭhapesi.

Tham ái khởi sinh nơi ấy, người ấy lấy ngón tay nếm đất vị, lấy bằng
ngón tay và đặt lên đầu lưỡi.

acchādesīti jivhagge ṭhapitamattā satta rasaharaṇīsaḥassāni pharitvā
manāpā hutvā tiṭṭhati.

“Trùm khấp” – vừa đặt lên đầu lưỡi, vị ấy lan tỏa qua bảy nghìn dây thần
kinh vị giác, trở nên dễ chịu và lưu lại.

taṇhā cassa okkamīti tattha cassa taṇhā uppajji.

“Tham ái khởi sinh” – tham ái khởi lên nơi người ấy.

Candimasūriyādipātubhāvavaṇṇanā

āluppakāraḥ upakkamiṃsu paribhuñjitunti ālopaṃ katvā piṇḍe piṇḍe
chinditvā paribhuñjitum ārabhiṃsu.

“Bắt đầu ăn từng miếng” – họ cắt thành từng cục, từng miếng và bắt đầu
ăn.

candimasūriyāti candimā ca sūriyo ca.

“Mặt trăng và mặt trời” – tức là mặt trăng và mặt trời.

pāturaḥesunti pātubhaviṃsu.

“Hiện ra” – xuất hiện.

Ko pana tesam paṭhamam pātubhavi, ko kasmim vasati, kassa kim
pamāṇam, ko upari, ko sīgham gacchati, kati nesaṃ vīthiyo, katham
caranti, kittake ṭhāne ālokaṃ karontīti?

Câu hỏi: Cái nào hiện trước, ở đâu, kích thước ra sao, cái nào ở trên, cái
nào di chuyển nhanh, có bao nhiêu quỹ đạo, di chuyển thế nào, chiếu
sáng bao nhiêu nơi?

Ubho ekato pātubhavanti.

Cả hai cùng xuất hiện một lúc.

Sūriyo paṭhamam paññāyati.

Mặt trời được thấy trước.

Tesañhi sattānaṃ sayampabhāya antarahitāya andhakāro ahoṣi.

Khi ánh sáng tự thân của các chúng sinh biến mất, bóng tối hiện ra.

Te bhītatasitā “Bhaddakaṃ vatassa sace āloko pātubhaveyyā”ti
cintayimṃsu.

Họ sợ hãi, mong mỏi: “Ước gì ánh sáng xuất hiện thì tốt biết bao!”

Tato mahājanassa sūrabhāvaṃ janayamānaṃ sūriyamaṇḍalaṃ utṭhahi.

Rồi đĩa mặt trời mọc lên, khơi dậy lòng dũng cảm cho quần chúng.
Tenevassa sūriyoti nāmaṃ ahosi.
Vì thế, nó được gọi là “sūriya” (mặt trời).
Tasmim divasaṃ ālokaṃ katvā atthaṅgate puna andhakāro ahosi.
Sau khi chiếu sáng ban ngày, mặt trời lặn, bóng tối lại đến.
Te “Bhaddakaṃ vatassa sace añño āloko uppajjeyyā”ti cintayimsu.
Họ nghĩ: “Ước gì có ánh sáng khác xuất hiện!”
Atha nesaṃ chandaṃ ñatvāva candamaṇḍalaṃ uṭṭhahi.
Biết ý nguyện của họ, đĩa mặt trăng mọc lên.
Tenevassa candoti nāmaṃ ahosi.
Vì thế, nó được gọi là “canda” (mặt trăng).
Tesu cando antomaṇivimāne vasati. Taṃ bahi rajatena parikkhittaṃ.
Mặt trăng ngụ trong cung ngọc bên trong, bên ngoài bao bọc bằng bạc.
Ubhayampi sītalameva ahosi.
Cả hai đều mát mẻ.
Sūriyo antokanakavimāne vasati. Taṃ bāhiraṃ phalikaparikkhittaṃ hoti.
Mặt trời ngụ trong cung vàng bên trong, bên ngoài bao bọc bằng pha lê.
Ubhayampi uṇhameva.
Cả hai đều nóng.
Pamāṇato cando ujukaṃ ekūnapaññāsayaṃjano.
Về kích thước, mặt trăng thẳng đứng là bốn mươi chín do-tuần.
Parimaṇḍalato tīhi yojanehi ūnadiyaḍḍhasatayaṃjano.
Chu vi là một trăm bốn mươi bảy do-tuần (thiếu ba do-tuần so với một trăm năm mươi).
Sūriyo ujukaṃ paññāsayaṃjano, parimaṇḍalato diyaḍḍhasatayaṃjano.
Mặt trời thẳng đứng là năm mươi do-tuần, chu vi là một trăm năm mươi do-tuần.
Cando heṭṭhā, sūriyo upari, antarā nesaṃ yojanaṃ hoti.
Mặt trăng ở dưới, mặt trời ở trên, khoảng cách giữa hai là một do-tuần.
Candassa heṭṭhimantato sūriyassa uparimantato yojanasataṃ hoti.
Từ đáy mặt trăng đến đỉnh mặt trời là một trăm do-tuần.
Cando ujukaṃ saṇikaṃ gacchati, tiriyaṃ sīghaṃ.
Mặt trăng đi thẳng chậm, ngang nhanh.
Dvīsu passesu nakkhattatāraṇā gacchanti.
Hai bên, các chòm sao và tinh tú di chuyển.
Cando dhenū viya vacchaṃ taṃ taṃ nakkhattaṃ upasaṅkamati.
Mặt trăng như bò mẹ, đến gần các chòm sao như bê con.
Nakkhattāni pana attano tṭhānaṃ na vijahanti.
Nhưng các chòm sao không rời vị trí của mình.
Sūriyassa ujukaṃ gamaṇaṃ sīghaṃ, tiriyaṃ gamaṇaṃ dandhaṃ.

Mặt trời đi thẳng nhanh, ngang chậm.
So kāḷapakkhauposathato pāṭipadadivase yojanānaṃ satasahassaṃ
candamaṇḍalaṃ ohāya gacchati.
Vào ngày đầu tháng sau ngày rằm bên tối (kāḷapakkha), mặt trời vượt
mặt trăng một trăm nghìn do-tuần.
Atha cando lekhā viya paññāyati.
Lúc đó, mặt trăng hiện như một nét vẽ.
Pakkhassa dutiyāya satasahassanti evaṃ yāva uposathadivasā
satasahassaṃ satasahassaṃ ohāya gacchati.
Ngày thứ hai, lại vượt một trăm nghìn, cứ thế đến ngày rằm, mỗi ngày
vượt một trăm nghìn do-tuần.
Atha cando anukkamena vaḍḍhitvā uposathadivase paripuṇṇo hoti.
Mặt trăng dần tròn, đến ngày rằm thì tròn đầy.
Puna pāṭipadadivase yojanānaṃ satasahassaṃ dhāvītvā gaṇhāti.
Ngày đầu tháng kế, mặt trời chạy một trăm nghìn do-tuần để bắt kịp.
Dutiyāya satasahassanti evaṃ yāva uposathadivasā satasahassaṃ
satasahassaṃ dhāvītvā gaṇhāti.
Ngày thứ hai, lại một trăm nghìn, cứ thế đến ngày rằm, mỗi ngày chạy
một trăm nghìn để bắt kịp.
Atha cando anukkamena hāyītvā uposathadivase sabbaso na paññāyati.
Mặt trăng dần khuyết, đến ngày rằm tối (kāḷapakkha) thì hoàn toàn
không thấy.
Candaṃ heṭṭhā katvā sūriyo upari hoti.
Mặt trăng ở dưới, mặt trời ở trên.
Mahatiyā pātiyā khuddakabhājanaṃ viya candamaṇḍalaṃ pidhīyati.
Như bát lớn úp bát nhỏ, đĩa mặt trăng bị đĩa mặt trời che khuất.
Majjhanhike gehacchāyā viya candassa chāyā na paññāyati.
Giữa trưa, bóng mặt trăng không thấy, như bóng nhà.
So chāyāya apaññāyamānāya dūre tṭhitānaṃ divā padīpo viya sayampi na
paññāyati.
Do bóng không thấy, từ xa nhìn, mặt trăng như đèn ban ngày, tự nó
cũng không hiện.
Kati nesaṃ vīthiyoti ettha pana ajavīthi, nāgavīthi, govīthi tisso vīthiyo
honti.
Về quỹ đạo, có ba đường: đường dê (ajavīthi), đường rắn (nāgavīthi),
đường bò (govīthi).
Tattha ajānaṃ udakaṃ paṭikūlaṃ hoti, hatthināgānaṃ manāpaṃ.
Đường dê, nước không thuận, nhưng hợp với rắn và voi.
Gunaṃ sītunhasamatāya phāsu hoti.
Đường bò, thời tiết cân bằng, dễ chịu.

Tasmā yaṃ kālaṃ candimasūriyā ajavīthiṃ āruhanti, tadā devo ekabindumpi na vassati.

Khi mặt trăng, mặt trời đi đường dē, trời không rơi một giọt mưa.

Yadā nāgavīthiṃ ārohanti, tadā bhinnam viya nabham paggharati.

Khi đi đường rắn, trời như vỡ, mưa trút xuống.

Yadā govīthiṃ ārohanti, tadā utusamatā sampajjati.

Khi đi đường bò, thời tiết cân bằng.

Candimasūriyā chamāse sineruto bahi nikkhamanti, chamāse anto vicaranti.

Mặt trăng, mặt trời sáu tháng ra ngoài núi Tu-di, sáu tháng đi trong.

Te hi āsāḷhamāse sinerusamīpena vicaranti.

Tháng Āsāḷha, họ đi gần núi Tu-di.

Tato pare dve mase nikkhamitvā bahi vicarantā paṭhamakattikamāse majjhena gacchanti.

Hai tháng sau, ra ngoài, đến tháng Kattika đầu tiên, đi giữa đường.

Tato cakkavāḷābhimukhā gantvā tayo mase cakkavāḷasamīpena caritvā puna nikkhamitvā citramāse majjhena gantvā tato dve mase

sinerubhimukhā pakkhanditvā puna āsāḷhe sinerusamīpena caranti.

Rồi hướng ra cakkavāḷa, ba tháng đi gần cakkavāḷa, lại ra ngoài, tháng Citta đi giữa, hai tháng sau hướng về Tu-di, rồi tháng Āsāḷha lại gần Tu-di.

Kittake tṛhāne ālokaṃ karontīti? Ekappahārena tīsu dīpesu ālokaṃ karontī.

Chiếu sáng bao nhiêu nơi? Một lần chiếu sáng ba châu.

Kathaṃ? Imasmiñhi dīpe sūriyuggamanakālo pubbavidehe majjhanhiko hoti, uttarakurūsu atthaṅgamanakālo, aparagoyāne majjhimayāmo.

Thế nào? Ở châu này, khi mặt trời mọc, thì Pubbavideha là giữa trưa, Uttarakuru là hoàng hôn, Aparagoyāna là nửa đêm.

Pubbavidehamhi uggamanakālo uttarakurūsu majjhanhiko, aparagoyāne atthaṅgamanakālo, idha majjhimayāmo.

Ở Pubbavideha mọc, thì Uttarakuru giữa trưa, Aparagoyāna hoàng hôn, đây nửa đêm.

Uttarakurūsu uggamanakālo aparagoyāne majjhanhiko, idha atthaṅgamanakālo, pubbavidehe majjhimayāmo.

Ở Uttarakuru mọc, thì Aparagoyāna giữa trưa, đây hoàng hôn, Pubbavideha nửa đêm.

Aparagoyānadīpe uggamanakālo idha majjhanhiko, pubbavidehe atthaṅgamanakālo, uttarakurūsu majjhimayāmoti.

Ở Aparagoyāna mọc, thì đây giữa trưa, Pubbavideha hoàng hôn, Uttarakuru nửa đêm.

nakkhattāni tārakarūpānīti kattikādinakkhattāni ceva sesatārakarūpāni
ca candimasūriyehi saddhiṃyeva pāturaheṣuṃ.

“Chòm sao và tinh tú” – các chòm sao như Kattikā và các ngôi sao khác
xuất hiện cùng mặt trăng, mặt trời.

rattindivāti tato sūriyatthaṅgamanato yāva aruṇuggamanā ratti,
aruṇuggamanato yāva sūriyatthaṅgamanā divāti evaṃ rattindivā
paññāyimsu.

“Đêm và ngày” – từ khi mặt trời lặn đến bình minh là đêm, từ bình minh
đến lặn là ngày, như thế đêm ngày được phân biệt.

Atha pañcadasa rattiyo aḍḍhamāso, dve aḍḍhamāsā māsoti evaṃ
māsaḍḍhamāsā paññāyimsu.

Mười lăm đêm là nửa tháng, hai nửa tháng là một tháng, thế là tháng và
nửa tháng được xác định.

Atha cattāro māsā utu, tayo utū saṃvaccharoti evaṃ utusaṃvaccharā
paññāyimsu.

Bốn tháng là một mùa, ba mùa là một năm, thế là mùa và năm được xác
định.

vaṇṇavevaṇṇatā cāti vaṇṇassa vivaṇṇabhāvo.

“Sắc mất màu” – trạng thái sắc đẹp phai tàn.

tesaṃ vaṇṇātimānapaccayāti tesaṃ vaṇṇaṃ ārabha
uppannaatimānapaccayā.

“Do ngã mạn về sắc” – vì ngã mạn khởi sinh liên quan đến sắc đẹp của
họ.

mānātimānajātikānanti punappunaṃ uppajjamānātimānasabhāvānaṃ.

“Bản tính ngã mạn” – bản chất của sự ngã mạn khởi sinh lặp đi lặp lại.

rasāya pathaviyāti sampannarasattā rasāti laddhanāmāya pathaviyā.

“Đất vị” – đất được gọi là “vị” vì đầy đủ hương vị.

anutthuniṃsūti anubhāsiṃsu.

“Than vãn” – họ kêu than.

aho rasanti aho amhākaṃ madhurarasaṃ antarahitaṃ.

“Ôi vị ngọt!” – than rằng vị ngọt của họ đã biến mất.

aggaññaṃ akkharanti lokuppattivaṃsakathaṃ.

“Chữ khởi nguyên” – câu chuyện về nguồn gốc thế giới và dòng truyền
thừa.

anusarantīti anugacchanti.

“Họ nhớ lại” – họ suy tư, theo đuổi.

Bhūmipappaṭakapātubhāvādivaṇṇanā

123. evameva pāturahosīti ediso hutvā utṭhahi, antovāpiyaṃ uḍaḍḍhi
chinne sukkhakalalapaṭaḷaṃ viya ca utṭhahi.

“Xuất hiện như thế” – hiện ra như vậy, giống như lớp bùn khô nổi lên khi nước trong ao bị cắt đứt.

124. padālatāti ekā madhurarasā bhaddālatā.

“Dây lộc đề” – một loại dây leo có vị ngọt ngào, tốt lành.

kalambukāti nālikā.

“Kalambuka” – tức là một loại cây thân ống.

ahu vata noti madhurarasā vata no padālatā ahosi.

“Ôi, từng có!” – dây lộc đề ngọt ngào từng có của chúng ta.

ahāyi vata noti sā no etarahi antarahitāti.

“Đã biến mất!” – giờ đây nó đã biến mất khỏi chúng ta.

125. akaṭṭhapākoti akaṭṭheyyeva bhūmibhāge uppanno.

“Chín không cần cày” – mọc lên trên đất không cần canh tác.

akaṇoti nikkunḍako.

“Không hạt” – không có hạt nhỏ hay tạp chất.

athusoti nitthuso.

“Không vỏ” – không có trấu.

sugandhoti dibbagandham vāyati.

“Thơm ngát” – tỏa hương thơm như cõi trời.

taṇḍulapphaloti supārisuddham paṇḍaram taṇḍulameva phalati.

“Hạt gạo là quả” – cho ra hạt gạo trắng tinh, sạch sẽ.

pakkam paṭivirūḷhanti sāyam gahitaṭṭhānam pāto pakkam hoti, puna

virūḷham paṭipākatikameva gahitaṭṭhānam na paññāyati.

“Chín và mọc lại” – chỗ lấy buổi tối, sáng chín lại, mọc lại đúng như trước, không thấy dấu vết bị lấy.

nāpadānam paññāyatīti alāyitaṃ hutvā anūnameva paññāyati.

“Không thấy dấu vết lấy” – không còn dấu vết, chỉ thấy nguyên vẹn.

Itthipurisaliṅgādipātubhāvavaṇṇanā

126. itthiyā cāti yā pubbe manussakāle itthī, tassa itthiliṅgam

pātubhavati, pubbe purisassa purisaliṅgam.

“Phụ nữ” – người trước đây là nữ trong cõi người, biểu hiện giới tính nữ xuất hiện; người trước là nam, biểu hiện giới tính nam.

Mātugāmo nāma hi purisattabhāvaṃ labhanto anupubbena

purisattapaccaye dhamme pūretvā labhati.

“Phụ nữ muốn thành nam” – dần dần hoàn thành các pháp dẫn đến trạng thái nam, rồi đạt được.

Puriso itthattabhāvaṃ labhanto kāmesumicchācāraṃ nissāya labhati.

“Nam muốn thành nữ” – dựa vào tà hạnh trong dục mà đạt được.

Tadā pana pakatiyā mātugāmassa itthiliṅgam, purisassa purisaliṅgam

pāturahosi.

Lúc đó, tự nhiên giới tính nữ hiện ở phụ nữ, giới tính nam hiện ở nam giới.

upaniijhāyatanti upaniijhāyantānaṃ olokentānaṃ.

“Nhìn ngắ” – nhìn nhau chăm chú.

pariḷāhoti rāgapariḷāho.

“Nhiệt nảo” – nhiệt của tham ái.

seṭṭhinti chārikaṃ.

“Tốt nhất” – như tro tàn (ám chỉ dục vọng).

nibbuyhamānāyāti niyyamānāya.

“Bị dẫn dắt” – bị kéo theo.

127. adhammasammatanti taṃ paṃsukhipanādi adhammoti sammataṃ.

“Được xem là phi pháp” – như việc che giấu bụi đất, được xem là phi pháp.

tadetarahi dhammasammatanti taṃ idāni dhammoti sammataṃ,

dhammoti taṃ gahetvā vicaranti.

“Giờ xem là pháp” – nay được xem là pháp, họ chấp nhận và hành xử theo đó.

Tathā hi ekaccesu jānapadesu kalahaṃ kurumānā itthiyo “Tvam kasmā kathesi? Yā gomayapiṇḍamattampi nālatthā”ti vadanti.

Ở một số xứ, khi cãi vã, phụ nữ nói: “Sao người dám nói, khi chưa từng nhận được dù chỉ một cục phân bò?”

pātabyatanti sevitabbataṃ.

“Được thực hành” – trở thành điều nên làm.

sannidhikāraṃ kanti sannidhiṃ katvā.

“Lưu trữ” – giữ lại làm của để dành.

apadānaṃ paññāyitthāti chinnaṭṭhānaṃ ūnameva hutvā paññāyittha.

“Dấu vết lấy hiện rõ” – chỗ bị lấy trở nên khuyết, rõ ràng thấy được.

saṇḍasaṇḍāti ekekasmim ṭhāne kalāpabandhā viya gumbagumbā hutvā.

“Đám này đám nọ” – ở mỗi chỗ, tụ lại như từng cụm bó lúa.

128. mariyādaṃ ṭhapeyyāmāti sīmaṃ ṭhapeyyāma.

“Đặt giới hạn” – lập ra ranh giới.

yatra hi nāmāti yo hi nāma.

“Nơi nào” – tức là người nào.

pāṇinā pahariṃsūti tayo vāre vacanaṃ agaṇhantaṃ pāṇinā pahariṃsu.

“Dùng tay đánh” – đánh bằng tay người không nghe lời sau ba lần cảnh báo.

tadagge khoti taṃ aggaṃ katvā.

“Từ đó trở đi” – lấy đó làm mốc.

Mahāsammatarājavaṇṇanā

130. khīyitabbam khīyeyyāti pakāsetabbam pakāseyya khipitabbam
khipeyya, hāretabbam hāreyyāti vuttaṃ hoti.

“Phải bị khiển trách thì khiển trách” – tức là phải công bố thì công bố,
phải ném đi thì ném, phải làm mất thì làm mất.

yo nesam sattoti yo tesam satto.

“Chúng sinh ấy” – người trong số họ.

Ko pana soti? Amhākam bodhisatto.

“Ai vậy? Là Bồ-tát của chúng ta.”

sālīnam bhāgam anupadassāmāti mayam ekekassa khattato

ambanambanam āharitvā tuyham sālībhāgam dassāma, tayā kiñci

kammam na kātabbam, tvam amhākam jeṭṭhakaṭṭhāne tiṭṭhāti.

“Sẽ dâng phần lúa” – chúng tôi sẽ lấy từng phần từ ruộng, dâng lúa cho
ngài, ngài không cần làm gì, chỉ đứng ở vị trí trưởng lão của chúng tôi.

131. akkharam upanibbattanti saṅkhā samaññā paññatti vohāro
uppanno.

“Chữ sinh ra” – danh xưng, tên gọi, khái niệm, cách gọi được hình thành.

khattiyo khattiyotveva dutiyam akkharanti na kevalam akkhameva, te
panassa khettsāmino tīhi saṅkhehi abhisekampī akamsu.

“Khattiya, tức khattiya” – không chỉ là chữ, mà các chủ ruộng còn tấn
phong bằng ba danh hiệu.

rañjetīti sukheti pineti.

“Làm vui” – làm hài lòng, nuôi dưỡng.

aggaññenāti agganti ñātena, agge vā ñātena lokuppattisamaye

uppannena abhinibbatti ahoṣīti.

“Được biết là tối thượng” – được biết là đứng đầu, hoặc được biết là tối
thượng vào thời khởi nguyên thế giới, nên sinh ra danh hiệu ấy.

Brāhmaṇamaṇḍalādivaṇṇanā

132. vītaṅgārā vītadhūmāti pacitvā khāditabbābhāvato

vīgatadhūmaṅgārā.

“Không than, không khói” – vì không cần nấu để ăn, nên không có than
hay khói.

pannamusalāti koṭṭetvā pacitabbābhāvato patitamusalā.

“Không chày” – vì không cần giã để nấu, nên chày rơi.

ghāsamesamānāti bhikkhācariyavasena yāgubhattam pariyesantā.

“Tìm kiếm thức ăn” – tìm cháo và cơm theo lối khát thực.

tamenam manussā disvāti te ete manussā passitvā.

“Người thấy họ” – con người thấy những vị ấy.

anabhisambhūṇamānāti asahamānā asakkontā.

“Không chịu nổi” – không thể chấp nhận, không thể làm được.

ganthe karontāti tayo vede abhisāṅkharontā ceva vācentā ca.

“Làm ra luận thư” – soạn và tụng đọc ba Veda.

acchantīti vasanti, “Acchenti”tipi pāṭho. Esevatto.

“Sống” – hoặc có bản đọc là “acchenti,” ý nghĩa như nhau.

hīnasammatanti “Mante dhārenti mante vācentī”ti kho, vāsetṭha, idaṃ tena samayena hīnasammataṃ.

“Được xem là thấp kém” – này Vāsetṭha, việc “giữ và tụng Veda” lúc đó bị xem là thấp kém.

tadetarahi setṭhasammatanti taṃ idāni “Ettake mante dhārenti ettake mante vācentī”ti setṭhasammataṃ jātaṃ.

“Giờ được xem là tối thượng” – nay việc “giữ và tụng bao nhiêu Veda” được xem là tối thượng.

brāhmaṇamaṇḍalassāti brāhmaṇagaṇassa.

“Nhóm bà-la-môn” – tập thể bà-la-môn.

133. methunaṃ dhammaṃ samādāyāti methunadhammaṃ samādiyivā.

“Thực hành pháp giao hợp” – chấp nhận pháp giao hợp.

visukammante payojēsunti gorakkha vāṇijakammādiḥ vissute uggate kammante payojēsuṃ.

“Tham gia các nghề nổi bật” – như chăn bò, buôn bán, và các nghề nổi danh khác.

134. suddā suddāti tena luddācāraḥ kammakhuḍḍācāraḥ kammunā suddaṃ suddaṃ lahuṃ lahuṃ kucchitaṃ gacchanti, vinassantīti attho.

“Sudda, sudda” – do hành vi sẵn bẩn, nghề thấp kém, họ trở nên sudda, thấp kém, bị hủy hoại.

ahu khoti hoti kho.

“Thật vậy” – đúng như thế.

135. sakaṃ dhammaṃ garahamānoti na setacchattaṃ ussāpanamattena sujjhitaṃ sakkāti evaṃ attano khattiyadhammaṃ nindamāno.

“Chê bai pháp của mình” – không thể thanh tịnh chỉ bằng việc giương lọng trắng, nên chê bai pháp khattiya của mình.

Esa nayo sabbattha.

Cách giải thích này áp dụng khắp nơi.

“Imehi kho, vāsetṭha, catūhi maṇḍalehi”ti iminā imaṃ dasseti

“Samaṇamaṇḍalaṃ nāma viṣuṃ natthi, yasmā pana na sakkā jātiyā sujjhitaṃ, attano attano sammāpaṭipattiyā visuddhi hoti.

“Này Vāsetṭha, bởi bốn nhóm này” – điều này chỉ rõ: “Không có nhóm sa-môn riêng biệt, vì không thể thanh tịnh bằng dòng dõi, mà thanh tịnh nhờ thực hành đúng đắn của mỗi người.

Tasmā imehi catūhi maṇḍalehi samaṇamaṇḍalassa abhinibbatti hoti.

Do đó, nhóm sa-môn được hình thành từ bốn nhóm này.

Imāni maṇḍalāni samaṇamaṇḍalaṃ anuvattanti, anuvattantāni ca dhammeneva anuvattanti, no adhammena.

Các nhóm này theo nhóm sa-môn, và chỉ theo bằng pháp, không bằng phi pháp.

Samaṇamaṇḍalañhi āgamma sammāpaṭipattiṃ pūretvā suddhiṃ pāpuṇantī”ti.

Nhờ nhóm sa-môn, hoàn thiện thực hành đúng đắn, họ đạt thanh tịnh.

Duccaritādikathāvaṇṇanā

136. Idāni yathājātiyā na sakkā sujjhitaṃ, sammāpaṭipattiyāva sujjhanti, tamatthaṃ pākaṭaṃ karonto khattiyopi kho, vāseṭṭhāti desanaṃ ārabhi.

Giờ, để làm rõ rằng không thể thanh tịnh bằng dòng dõi, chỉ thanh tịnh bằng thực hành đúng đắn, Đức Phật bắt đầu thuyết: “Này Vāseṭṭha, ngay cả khattiya...”

Tattha micchādiṭṭhikammasamādāna hetūti micchādiṭṭhivasena samādinna kamma hetu, micchādiṭṭhikammasa vā samādāna hetu.

“Do tà kiến” – vì thực hành nghiệp tà kiến, hoặc vì hành nghiệp tà kiến.

137. dvayakārīti kālana kusalaṃ karoti, kālana akusalaṃ evaṃ ubhayakārī.

“Làm cả hai” – lúc làm thiện, lúc làm bất thiện, tức làm cả hai.

sukha dukkhapaṭisaṃvedī hotīti ekakkhaṇe ubhayavipākadānaṭṭhānaṃ nāma natthi.

“Cảm thọ vui khổ” – không có chỗ nào cùng lúc cảm cả hai quả.

Yena pana akusalaṃ bahuṃ kataṃ hoti, kusalaṃ maṇḍaṃ, so taṃ kusalaṃ nissāya khattiyakule vā brāhmaṇakule vā nibbattati.

Ai làm nhiều bất thiện, ít thiện, nhờ chút thiện ấy mà sinh vào nhà khattiya hay bà-la-môn.

Atha naṃ akusala kammaṃ kāṇampi karoti khujjampi pīṭhasappimpi.

Nhưng nghiệp bất thiện khiến họ thành mù, gù, hoặc què.

So rajjassa vā anaraho hoti, abhisittakāle vā evaṃbhūto bhoge paribhuñjitaṃ na sakkoti.

Họ không xứng làm vua, hoặc khi được tấn phong, không thể hưởng phước báu do trạng thái ấy.

Aparassa maraṇakāle dve balavamallā viya te dve pi kusala kusala kammaṇi upaṭṭhahanti.

Khi người khác chết, hai nghiệp thiện và bất thiện hiện lên như hai lực sĩ mạnh mẽ.

Tesu akusalaṃ balavataraṃ hoti, taṃ kusalaṃ paṭibāhitvā tiracchānayaṇiyaṃ nibbattāpeti.

Nếu bất thiện mạnh hơn, nó ngăn thiện và khiến tái sinh vào cõi súc sinh.

Kusala kammaṃ pi pavattivedaṇiyaṃ hoti.

Nhưng nghiệp thiện cũng tạo quả cảm thọ.

Tamenam maṅgalaḥatthim vā karonti maṅgalaassaṃ vā
maṅgalausabhaṃ vā.

Họ trở thành voi cát tường, ngựa cát tường, hoặc bò cát tường.

So sampattim anubhavati.

Họ hưởng phước báu.

Idam sandhāya vuttam “Sukhadukkhappaṭisaṃvedī hotī”ti.

Ý này nói: “Cảm thọ vui khổ.”

Bodhipakkhiyabhāvanāvaṇṇanā

138. sattannam bodhipakkhiyānanti “Cattāro satipaṭṭhānā”ti

ādikoṭṭhāsavasena sattannam, paṭipāṭiyā pana sattatiṃsāya

bodhipakkhiyānam dhammānam.

“Bảy chi phần giác ngộ” – bảy nhóm như “bốn niệm xứ”..., tổng cộng ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ.

bhāvanamanvāyāti bhāvanam anugantvā, paṭipajjitvāti attho.

“Tu tập theo” – theo sự thực hành, tu tập.

parinibbāyatīti kilesaparinibbānena parinibbāyati.

“Đạt viên tịch” – viên tịch nhờ diệt tận phiền não.

Iti bhagavā cattāro vaṇṇe dassetvā vinivattetvā paṭividdhacatusaccaṃ

khīṇāsavameva devamanussesu seṭṭhaṃ katvā dassesi.

Đức Phật chỉ rõ bốn giai cấp, phá bỏ chúng, và cho thấy bậc thấp suốt

bốn chân đế, diệt lậu hoặc, là tối thượng trong cõi trời và người.

140. Idāni tamevatthaṃ lokasammatassa brahmunopi

vacanadassanānusārena daḥam katvā dassento imesañhi vāseṭṭha

catunnam vaṇṇānantiādimāha.

Để củng cố ý nghĩa này, dựa theo lời của Brahma được thế gian công

nhận, Đức Phật nói: “Này Vāseṭṭha, trong bốn giai cấp này...”

“Brahmunāpesā”tiādi ambaṭṭhasutte vitthāritam.

“Lời Brahma...” được giải chi tiết trong kinh Ambaṭṭha.

Iti bhagavā ettakena iminā kathāmaggena seṭṭhacchedakavādameva

dassetvā suttantaṃ vinivattetvā arahattanikūṭena desanam niṭṭhāpesi.

Đức Phật dùng con đường thuyết pháp này để phá quan điểm tối

thượng, hoàn tất kinh với đỉnh cao là quả A-la-hán.

attamanā vāseṭṭhabhāradvājāti vāseṭṭhabhāradvāja sāmaṇerāpi hi

sakamanā tuṭṭhamanā “Sādhū, sādhu”ti bhagavato bhāsitaṃ

abhinandiṃsu.

“Hoan hỷ, Vāseṭṭha và Bhāradvāja” – hai sa-di Vāseṭṭha và Bhāradvāja

hoan hỷ, vui mừng, tán thán: “Lành thay, lành thay” trước lời Phật dạy.

Idameva suttantaṃ āvajjantā anumajjantā saha paṭisambhidāhi

arahattaṃ pāpuṇiṃsūti.

Quán chiếu và suy tư kinh này, họ chứng quả A-la-hán cùng với các tuệ phân tích.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Aggaññasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải kinh Aggañña, thuộc Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

28. Kinh Tụ hoan hỷ
(Sampasādanīya sutta)

5. Sampasādanīyasuttavaṇṇanā / Sāriputtasīhanādavaṇṇanā

141. evaṃ me sutanti sampasādanīyasuttaṃ.

- “Tôi nghe như vậy” là bài kinh Sampasādanīya.

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – nālandāyanti nālandāti evaṃnāmake nagare, taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā.

- “Tại Nālandā” là thành phố tên Nālandā, được chọn làm làng khất thực.

pāvārikambavaneti dussapāvārikaseṭṭhino ambavane.

- “Trong vườn xoài của Pāvārika” là vườn xoài của trưởng giả buôn vải Pāvārika.

Taṃ kira tassa uyyānaṃ ahosi. So bhagavato dhammadesanaṃ sutvā bhagavati pasanno tasmīṃ uyyāne kuṭileṇamaṇḍapaḍipatiṃḍitaṃ bhagavato vihāraṃ katvā niyyātesi.

- Vườn đó thuộc về ông. Nghe pháp của đức Phật, ông kính ngưỡng, xây tịnh xá trang trí nhà tranh, lầu các trong vườn và dâng cúng đức Phật.

So vihāro jīvākambavanaṃ viya “Pāvārikambavana”ntveva saṅkhaṃ gato, tasmīṃ pāvārikambavane viharatīti attho.

- Tịnh xá đó, như vườn xoài của Jīvaka, được gọi là “Pāvārikambavana”, nghĩa là đức Phật trú tại vườn xoài Pāvārika.

Bhagavantaṃ etadavoca – “Evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavatī”ti. Kasmā evaṃ avoca? Attano uppannasomanassapavedanatthaṃ.

- Ngài nói với đức Phật: “Con rất kính ngưỡng đức Thế Tôn”. Vì sao nói vậy? Để bày tỏ niềm vui và hoan hỷ trong tâm.

Tatrāyamanupubbikathā – thero kira taṃdivasaṃ kālasseva sarīrapaṭṭijagganaṃ katvā sunivatthanivāsano pattacīvaramādāya pāsādikehi abhikkantādīhi devamanussānaṃ pasādaṃ āvahanto nālandavāsīnaṃ hitasukhamanubrūhayanto piṇḍāya pavisitvā pacchābhattaṃ piṇḍapāṭapaṭikkanto vihāraṃ gantvā satthu vattaṃ dassetvā satthari gandhakuṭiṃ pavitṭhe satthāraṃ vanditvā attano divātṭhānaṃ agamāsi.

- Câu chuyện như sau: Sáng hôm đó, Tôn giả chăm sóc thân thể, mặc y áo chỉnh tề, mang bát khát thực, dáng vẻ trang nghiêm khiến chư thiên và người kính ngưỡng, mang lại lợi ích và hạnh phúc cho dân Nālandā. Sau khi khát thực, ngài về tịnh xá, làm phận sự với Phật, đánh lễ rồi đến chỗ nghỉ trưa.

Tattha saddhivihārikantevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divātṭhānaṃ sammajjitvā cammakkaṇḍaṃ paññapetvā udakatumbato udakena hatthapāde sītale katvā tisandhipallaṅkaṃ ābhujitvā kālaparicchedaṃ katvā phalasāṃ.

- Tại đó, ngài hướng dẫn các đệ tử, quét dọn chỗ nghỉ, trải miếng da, rửa tay chân bằng nước mát, ngồi kiết già ba vòng, định thời gian và nhập quả thiền.

So yathāparicchinnakālavasena samāpattito vuṭṭhāya attano guṇe anussaritumāraddho. Athassa guṇe anussarato sīlaṃ āpāthamāgataṃ.

- Sau thời gian định, ngài xuất thiền, bắt đầu quán chiếu công đức của mình. Khi quán chiếu, giới đức hiện lên đầu tiên.

Tato paṭipāṭiyāva samādhi paññā vimutti vimuttiñāṇadassanaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ dutiyaṃ jhānaṃ tatiyaṃ jhānaṃ catutthaṃ jhānaṃ ākāsañācāyatanasamāpatti viññānañācāyatanasamāpatti ākiñcaññāyatanasamāpatti nevasaññānāsaññāyatanasamāpatti vipassanāñāṇaṃ...

- Tiếp theo, ngài quán chiếu định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát, sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ, tuệ quán...

manomayiddhiñāṇaṃ iddhividhañāṇaṃ dibbasotañāṇaṃ cetopariyañāṇaṃ pubbenivāsānussatiñāṇaṃ dibbacakkhuñāṇaṃ...pe... sotāpattimaggo sotāpattiphalaṃ...pe... arahattamaggo arahattaphalaṃ atthapaṭisambhidā dhammapaṭisambhidā niruttapaṭisambhidā paṭibhānapaṭisambhidā sāvakaṇāṇaṃ.

- Thần thông ý tác, thần thông biến hóa, thiên nhĩ, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn, đạo quả Tu-đà-hoàn, đạo quả A-la-hán, bốn vô ngại giải: nghĩa, pháp, từ, biện tài, và trí tuệ bậc thánh đệ tử.

Ito paṭṭhāya kappasatasahassādhikassa asaṅkheyyassa upari anomadassibuddhassa pādamūle kataṃ abhinīhāraṃ ādiṃ katvā attano guṇe anussarato yāva nisinnapallaṅkā guṇā upaṭṭhahimṃsu.

- Từ đó, lấy nguyện lực dưới chân Phật Anomadassī cách đây hơn trăm ngàn kiếp làm khởi điểm, ngài quán chiếu công đức cho đến khi ngồi kiết già, các công đức đều hiện rõ.

Evamaṃ thero attano guṇe anussaramāno guṇānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedaṃ vā daṭṭhumaṃ nāsakkhi.

- Tôn giả quán chiếu công đức mình nhưng không thấy được giới hạn hay phạm vi của chúng.

So cintesi – “Mayhaṃ tāva padesañāṇe t̥hitassa sāvakaṣṣa guṇānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedo vā natthi. Ahaṃ pana yaṃ satthāraṃ uddissa pabbajito, kīdisā nu kho tassa guṇā”ti dasabalassa guṇe anussarituṃ āradḍho.

- Ngài nghĩ: “Công đức của ta, một đê tử với trí tuệ hạn chế, còn không có giới hạn. Vậy công đức của đức Phật, người ta xuất gia theo, sẽ như thế nào?” và bắt đầu quán chiếu công đức Thập lực của Phật.

So bhagavato sīlaṃ nissāya, samādhim̐ paññaṃ vimuttiṃ vimuttiñāṇadassanaṃ nissāya, cattāro satipaṭṭhāne nissāya...

- Ngài quán chiếu công đức đức Phật dựa trên giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát, bốn niệm xứ...

cattāro sammappadhāne cattāro iddhipāde cattāro magge cattāri phalāni catasso paṭisambhidā catuyoniparicchedakaññaṃ cattāro ariyavaṃse nissāya dasabalassa guṇe anussarituṃāradḍho.

- Bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn đạo, bốn quả, bốn vô ngại giải, trí phân biệt bốn loài, bốn thánh hạnh, để quán chiếu công đức Thập lực của Phật.

Tathā pañca padhāniyaṅgāni, pañcaṅgikaṃsammāsamādhim̐...

- Cũng vậy, năm chi phần tinh tấn, năm chi định, năm căn, năm lực, năm yếu tố thoát ly, năm giải thoát môn, năm tuệ dẫn đến giải thoát, sáu pháp đáng nhớ, sáu niệm xứ, sáu kính trọng, sáu yếu tố thoát ly, sáu thường trú, sáu vô thượng, sáu tuệ dẫn đến thấu suốt, sáu thắng trí, sáu trí bất cộng, bảy pháp không thoái, bảy tài sản thánh, bảy giác chi, bảy pháp người chân nhân, bảy việc đoạn tận, bảy tuệ, bảy người đáng cúng dường, bảy lực của bậc lậu tận, tám nguyên nhân đạt tuệ, tám chánh đạo, tám vượt thế gian pháp, tám việc khởi sự, tám pháp không đúng thời, tám tư duy bậc đại nhân, tám thắng xứ, tám giải thoát, chín pháp dựa trên tư duy về loài, chín chi phần tinh tấn thanh tịnh, chín pháp giảng về chúng sinh, chín cách hóa giải sân hận, chín tuệ, chín sự khác biệt, chín an trú tuần tự, mười pháp hộ trì, mười đề mục thiền, mười nghiệp thiện, mười lực Như Lai, mười chánh đạo, mười thánh cư, mười pháp không học, mười một lợi ích từ tâm, mười hai hình tướng pháp luân, mười ba công đức đầu đà, mười bốn trí Phật, mười lăm pháp dẫn đến giải thoát, mười sáu niệm hơi thở, mười tám pháp Phật, mười chín trí quán xét, bốn mươi bốn đối tượng trí, năm mươi pháp thiện, bảy mươi bảy đối tượng trí, trí kim cương lớn với hai mươi bốn triệu trăm ngàn thiên định để quán chiếu công đức Thập lực của Phật.

Tasmiṃyeva ca divaṭṭhāne nisinnoyeva upari “Aparaṃ pana, bhante, etadānuttariya”nti āgamiṣṣanti soḷasa aparaṃpariyadhammā, tepi nissāya anussarituṃ ārabhi.

- Ngay tại chỗ nghỉ trưa, ngài ngồi và quán chiếu thêm mười sáu pháp vô thượng khác với câu “Này Thế Tôn, còn điều vô thượng này” để tiếp tục nhớ nghĩ công đức Phật.

So “Kusalapaññattiyam anuttaro mayham satthā... iminā ca iminā ca anuttaro”ti evam dasabalassa guṇe anussaranto bhagavato guṇānam neva antam, na pamāṇam passi.

- Ngài nghĩ: “Thầy ta vô thượng trong việc thuyết pháp thiện, trong phân biệt các giới, trong nhập thai, trong các cách chỉ dạy, trong thiền quán, trong phân biệt cá nhân, trong tinh tấn, trong các con đường, trong lời nói, trong giới hạnh, trong cách giáo hóa, trong trí kiến giải thoát chúng sinh, trong các tà thuyết, trong túc mạng trí, thiên nhãn trí, thần thông, và nhiều điều khác”. Quán chiếu công đức Thập lực, ngài không thấy giới hạn hay phạm vi.

Thero attanopi tāva guṇānam antam vā pamāṇam vā nāddasa, bhagavato guṇānam kim passissati?

- Tôn giả không thấy giới hạn công đức của mình, huống chi thấy được công đức của đức Phật?

Yassa yassa hi paññā mahatī ñāṇam visadam, so so buddhaguṇe mahantato saddahati.

- Người có tuệ lớn, trí sáng, tin tưởng công đức Phật là vĩ đại.

Lokiyamahājano ukkāsitvāpi khipitvāpi “Namo buddhāna”nti attano attano upanissaye thatvā buddhānam guṇe anussarati.

- Người thế tục, dù tung hô hay kính lễ, niệm “Nam mô Phật” và nhớ công đức Phật theo căn duyên của mình.

Sabbalokiyamahājanato eko sotāpanno buddhaguṇe mahantato saddahati. Sotāpannānam satatopi saḥassatopi eko sakadāgāmī. Sakadāgāmīnam satatopi saḥassatopi eko anāgāmī. Anāgāmīnam satatopi saḥassatopi eko arahā buddhaguṇe mahantato saddahati.

- Trong đám đông thế tục, một Tu-đà-hoàn tin công đức Phật là vĩ đại. Trong trăm ngàn Tu-đà-hoàn, một Tư-đà-hàm. Trong trăm ngàn Tư-đà-hàm, một A-na-hàm. Trong trăm ngàn A-na-hàm, một A-la-hán tin công đức Phật là vĩ đại.

Avasesaarahantehi asīti mahātherā buddhaguṇe mahantato saddahati. Asītimahātherehi cattāro mahātherā. Catūhi mahātherehi dve aggāsāvakā. Tesupī sārīputtatthero, sārīputtattheratopi eko paccekabuddho buddhaguṇe mahantato saddahati.

- So với các A-la-hán khác, tám mươi đại trưởng lão tin công đức Phật là vĩ đại. So với tám mươi trưởng lão, bốn đại trưởng lão. So với bốn, hai đại đệ tử. Trong hai, Tôn giả Sārīputta. So với Sārīputta, một Bích-chi Phật tin công đức Phật là vĩ đại.

Sace pana sakalacakkavālagabbhe saṅghāṭikaṇṇena saṅghāṭikaṇṇaṃ pahariyamānā nisinnā paccekabuddhā buddhaguṇe anussareyyuṃ, tehi sabbehipi eko sabbaññubuddhova buddhaguṇe mahantato saddahati.

- Nếu cả cõi vũ trụ đầy Bích-chi Phật ngồi sát nhau, nhớ công đức Phật, thì tất cả họ cũng không bằng một Chánh Đẳng Giác tin công đức Phật là vĩ đại.

Seyyathāpi nāma mahājano “Mahāsamuddo gambhīro uttāno”ti jānanatthaṃ yottāni vaṭṭeyya... caturāsītibyāmasahassaṭṭhāneyeva udakaṃ jānāti. Parato udakaṃ ettakanti na jānāti.

- Ví như người đời muốn biết “đại dương sâu thẳm, rộng lớn”, dùng dây đo. Một người đo một tầm, người khác hai tầm, mười tầm, hai mươi tầm, ba mươi tầm, bốn mươi tầm, năm mươi tầm, trăm tầm, ngàn tầm, hay tám mươi bốn ngàn tầm. Họ lên thuyền, đứng giữa đại dương hoặc trên núi nổi, thả dây đo. Người dây một tầm chỉ biết nước sâu một tầm, người dây tám mươi bốn ngàn tầm chỉ biết nước sâu đến đó, không biết xa hơn.

Mahāsamudde pana na tattakaṃyeva udakaṃ, atha kho anantamaparimāṇaṃ.

- Nhưng đại dương không chỉ có thể, mà sâu không lường, vô hạn.

Caturāsītiyojanasahassaṃ gambhīro hi mahāsamuddo, evameva ekabyāmayottato paṭṭhāya navabyāmayottena ñātaudakaṃ viya lokiyamahājanena diṭṭhabuddhaguṇā veditabbā... caturāsītibyāmasahassaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya dhammasenāpatinā sārīputtattherena diṭṭhabuddhaguṇā.

- Đại dương sâu tám mươi bốn ngàn do-tuần, cũng vậy, người đời với dây một tầm đến chín tầm thấy công đức Phật như nước đo được. Tu-đà-hoàn thấy như mười tầm, Tu-đà-hàm như hai mươi tầm, A-na-hàm như ba mươi tầm, A-la-hán như bốn mươi tầm, tám mươi đại trưởng lão như năm mươi tầm, bốn đại trưởng lão như trăm tầm, Tôn giả Moggallāna như ngàn tầm, Tôn giả Sārīputta như tám mươi bốn ngàn tầm.

Tattha yathā so puriso mahāsamudde udakaṃ nāma na ettakaṃyeva, anantamaparimāṇanti gaṇhāti, evameva āyasmā sārīputto dhammanvayena anvayabuddhiyā anumānena nayaggāhena sāvakapāramīñāṇe tathā dasabalassa guṇe anussaranto “Buddhaguṇā anantā aparimāṇā”ti saddahi.

- Như người nhận ra đại dương không chỉ sâu ngàn ấy mà vô hạn, Tôn giả Sārīputta, dựa trên pháp, trí suy lý, trí đệ tử, quán chiếu công đức Thập lực, tin rằng “công đức Phật vô hạn, không thể đo lường”.

Therena hi diṭṭhabuddhaguṇehi dhammanvayena gahetabbabuddhaguṇāyeva bahutarā. Yathā kathaṃ viya?

- Công đức Phật mà Tôn giả thấy còn ít hơn nhiều so với công đức cần hiểu qua pháp. Ví như thế nào?

Yathā ito nava ito navāti atṭhārasa yojanāni avattharivā gacchantiyā candabhāgāya mahānadiyā puriso sūcipāsena udakaṃ gaṇheyya, sūcipāsena gahitaudakato aggahitameva bahu hoti.

- Như người dùng kim lấy nước từ sông Candabhāgā rộng mười tám do-tuần, nước lấy được ít hơn nhiều so với nước còn lại.

Yathā vā pana puriso mahāpathavito aṅguliya paṃsum gaṇheyya, aṅguliya gahitapaṃsuto avasesapaṃsueva bahu hoti.

- Hoặc như người lấy bụi bằng ngón tay từ đại địa, bụi lấy được ít hơn nhiều so với bụi còn lại.

Yathā vā pana puriso mahāsamuddābhimukhiṃ aṅguliṃ kareyya, aṅguliabhimukhaudakato avasesaṃ udakaṃyeva bahu hoti.

- Hoặc như người chỉ ngón tay vào đại dương, nước trước ngón tay ít hơn nhiều so với nước còn lại.

Yathā ca puriso ākāśābhimukhiṃ aṅguliṃ kareyya, aṅguliabhimukhaākāsato sesaākāsappadesova bahu hoti.

- Hoặc như người chỉ ngón tay vào không gian, không gian trước ngón tay ít hơn nhiều so với không gian còn lại.

Evaṃ therena diṭṭhabuddhagaṇehi adiṭṭhā gaṇāva bahūti veditabbā.

- Cũng vậy, công đức Phật mà Tôn giả thấy ít hơn nhiều so với công đức chưa thấy.

Vuttampi cetam – “Buddhopi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ... Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassā”ti.

- Kinh nói: “Dù Phật ca ngợi Phật suốt một kiếp, kiếp ấy hết mà công đức Như Lai vẫn không cạn”.

Evaṃ therassa attano ca satthu ca gaṇe anussarato yamakamahānadīmahogho viya abbhantare pītisomanassaṃ avattharamānaṃ... sakalasarīraṃ pūreti.

- Khi Tôn giả quán chiếu công đức mình và Phật, niềm hỷ lạc như lũ sông Yamakā tràn ngập, như gió thổi căng túi, như nước đầy hồ, lan khắp thân.

Tato therassa “Supatthitā vata me patthanā, suladdhā me pabbajjā, yvāhaṃ evaṃvidhassa satthu santike pabbajito”ti āvajjantassa balavataraṃ pītisomanassaṃ uppajji.

- Tôn giả nghĩ: “Nguyện vọng ta vững chắc, xuất gia ta viên mãn, vì ta xuất gia dưới vị Thầy như thế”, niềm hỷ lạc càng mãnh liệt.

Atha thero “Kassāhaṃ imaṃ pītisomanassaṃ āroceyya”nti cintento añño koci samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā mama imaṃ pasādaṃ anucchavikaṃ katvā paṭiggahetuṃ na sakkhissati... satthāva me paṭiggaṇhituṃ sakkhissati. ♦

- Tôn giả nghĩ: “Ta nên chia sẻ niềm hỷ lạc này với ai?” Không sa-môn, bà-la-môn, trời, ma, phạm thiên nào xứng đáng nhận, chỉ đức Phật mới có thể.

so hi tiṭṭhatu mama pītisomanassaṃ, mādisassa samaṇasatassa vā samaṇasahassassa vā samaṇasatasahassassa vā somanassaṃ pavedentassa sabbesaṃ manañ gaṇhanto paṭiggahetuṃ sakkoti.

- Đức Phật có thể nhận niềm hỷ lạc của ta, dù là từ trăm, ngàn, hay trăm ngàn sa-môn như ta, ngài vẫn thấu hiểu và tiếp nhận.

Seyyathāpi nāma aṭṭhārasa yojanāni avattharamānaṃ gacchantiṃ candabhāgamahānadiṃ kusumbhā vā kandarā vā sampāṭicchituṃ na sakkonti, mahāsamuddova taṃ sampāṭicchati.

- Ví như sông Candabhāgā rộng mười tám do-tuần, suối nhỏ hay khe núi không chứa nổi, chỉ đại dương chứa được.

Mahāsamuddo hi tiṭṭhatu candabhāgā, evarūpānaṃ nadīnaṃ satampi sahasampi satahasampi sampāṭicchati, na cassa tena ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati.

- Đại dương chứa được Candabhāgā, trăm, ngàn, trăm ngàn sông như thế, mà không thấy đầy hay thiếu.

evameva satthā mādisassa samaṇasatassa samaṇasahassassa samaṇasatasahassassa vā pītisomanassaṃ pavedentassa sabbesaṃ manañ gaṇhanto paṭiggahetuṃ sakkoti.

- Cũng vậy, đức Phật tiếp nhận niềm hỷ lạc của trăm, ngàn, trăm ngàn sa-môn như ta, thấu hiểu tất cả.

Sesā samaṇabrāhmaṇādayo candabhāgaṃ kusumbhakandarā viya mama somanassaṃ sampāṭicchituṃ na sakkonti.

- Các sa-môn, bà-la-môn khác, như suối nhỏ trước sông Candabhāgā, không thể tiếp nhận niềm hỷ lạc của ta.

Handāhaṃ mama pītisomanassaṃ satthunova āroceṃti pallaṅkaṃ vinibbhujitvā cammakkaṇḍaṃ papphoṭetvā ādāya sāyanhasamaye pupphānaṃ vaṇṭato chijjitvā paggharaṇakāle satthāraṃ upasaṅkamitvā attano somanassaṃ pavedento evaṃpasanno ahaṃ, bhantetiādimāha.

- Ta sẽ chia sẻ niềm hỷ lạc này với đức Phật. Tôn giả rời kiết già, phủ miếng da, vào chiều tối, như hoa rời cành, đến gặp Phật, bày tỏ niềm hỷ lạc: “Con rất kính ngưỡng, bạch Thế Tôn”.

Tattha evaṃpasannoti evaṃ uppannasaddho, evaṃ saddahāmīti attho.

- “Rất kính ngưỡng” nghĩa là khởi sinh niềm tin, tin tưởng như thế.

bhiyyobhiññataroti bhiyyataro abhiññāto, bhiyyatarābhiñño vā, uttaritaraññoti attho.

- “Tối thắng trí” nghĩa là trí vượt trội, trí cao hơn.

sambodhiyanti sabbaññutaññāṇe arahattamaggaññāṇe vā, arahattamaggeneva hi buddhaguṇā nippadesā gahitā honti.

- “Chánh giác” là trí toàn giác hoặc trí đạo A-la-hán, vì công đức Phật được nắm bắt trọn vẹn qua đạo A-la-hán.

Dve hi aggasāvakā arahattamaggeneva sāvakaṇāṃ paṭilabhanti. Paccekabuddhā paccekabodhiññāṇaṃ. Buddhā sabbaññutaññāṇaṃ sakale ca buddhaguṇe.

- Hai đại đệ tử đạt trí đệ tử qua đạo A-la-hán. Bích-chi Phật đạt trí độc giác. Phật đạt trí toàn giác và toàn bộ công đức Phật.

Sabbañhi nesam arahattamaggeneva ijjhati. Tasmā arahattamaggaññāṇaṃ sambodhi nāma hoti.

- Tất cả thành tựu qua đạo A-la-hán. Vì thế, trí đạo A-la-hán gọi là chánh giác.

Tena uttaritaro bhagavatā natthi. Tenāha “Bhagavatā bhiyyobhiññataro yadidaṃ sambodhiya”nti.

- Không ai vượt qua đức Phật về điều này. Vì thế nói: “Đức Thế Tôn tối thắng trí, tức là chánh giác”.

142.

Uḷārāti seṭṭhā.

- “Uḷāra” nghĩa là tốt nhất, cao quý nhất.

Ayañhi uḷārasaddo “Uḷārāni khādanīyāni khādanī”tiādīsu (ma· ni· 1.366) madhure āgacchati.

- Từ “uḷāra” này, như trong câu “Họ ăn những món ăn ngon ngọt” (M.ni.1.366), mang nghĩa ngọt ngào, tuyệt diệu.

“Uḷārāya khalu bhavaṃ, vacchāyano, samaṇaṃ gotamaṃ paṣaṃsāya paṣaṃsati”tiādīsu (ma· ni· 3.280) seṭṭhe.

- Như trong câu “Ngài Vacchāyana khen ngợi Tỳ-kheo Gotama một cách cao quý” (M.ni.3.280), mang nghĩa tối thượng, xuất sắc.

“Appamāṇo uḷāro obhāso”tiādīsu (dī. ni. 2.32) vipule.

- Như trong câu “Ánh sáng rộng lớn, cao quý, vô lượng” (D.ni.2.32), mang nghĩa rộng lớn, bao la.

Svāyamidha seṭṭhe āgato. Tena vuttaṃ – “Uḷārāti seṭṭhā”ti.

- Ở đây, “uḷāra” được dùng với nghĩa tốt nhất. Vì thế mới nói: “Uḷāra nghĩa là tốt nhất”.

Āsabhīti usabhassa vācāsadisī acalā asampavedhī.

- “Āsabhi” nghĩa là lời nói như con bò đực, vững chãi, không lay động, không run rẩy.

Ekaṃso gahitoti anussavena vā ācariyaparamparāya vā itikirāya vā piṭakasampadānena vā ākāraparivitakkena vā diṭṭhinijjhānakkhantiyā vā takkahetu vā nayahetu vā akathetvā paccakkhato ñāṇena paṭivijjhivā viya ekaṃso gahito, sannijjhānakathāva kathitāti attho.

- “Ekaṃso gahito” nghĩa là nắm chắc tuyệt đối, không qua nghe đồn, truyền thông thầy trò, tin tức, kinh điển, suy luận, hay lý do logic, mà như thể thấu triệt trực tiếp bằng trí tuệ, như một lời khẳng định chắc chắn.

Sīhanādoti seṭṭhanādo, neva dandhāyantena na gaggarāyantena sīhena viya uttamanādo naditoti attho.

- “Sīhanāda” là tiếng rống sư tử, tức tiếng tuyên bố tối thượng, không chậm chạp, không rụt rè, như tiếng gầm của sư tử vang lên mạnh mẽ, uy nghiêm.

Kiṃ te sārīputtāti imaṃ desanaṃ kasmā ārabhīti? Anuyogadāpanattham.

- “Này Sārīputta, vì sao con khởi sự lời giảng này?” Để trả lời sự chất vấn, thách thức.

Ekacco hi sīhanādaṃ naditvā attano sīhanāde anuyogaṃ dātuṃ na sakkoti, nighaṃsanaṃ nakkhamati, lepe patitamakkaṭo viya hoti.

- Một số người sau khi rống tiếng sư tử (tuyên bố lớn), lại không thể trả lời khi bị chất vấn, không chịu nổi sự công kích, như con khỉ dấn vào keo.

Yathā dhamamānaṃ aparisuddhalohaṃ jhāyivā jhāmaṅgāro hoti, evaṃ jhāmaṅgāro viya hoti.

- Như kim loại không tinh khiết bị nung cháy, trở thành than cháy đỏ.

Eko sīhanāde anuyogaṃ dāpiyamāno dātuṃ sakkoti, nighaṃsanaṃ khamati, dhamamānaṃ niddosajātarūpaṃ viya adhikataṃ sobhati, tādiso thero.

- Nhưng người khác khi bị chất vấn về tiếng rống sư tử, có thể trả lời, chịu được sự công kích, như vàng ròng tinh khiết càng sáng chói khi nung. Trưởng lão (Sāriputta) là người như thế.

Tena naṃ bhagavā “Anuyogakkhamo aya”nti ñatvā sīhanāde anuyogadāpanatthaṃ imampi desanaṃ ārabhi.

- Vì vậy, Đức Thế Tôn, biết rằng “Người này chịu được sự chất vấn”, nên khởi sự giảng dạy này để thử thách tiếng rống sư tử của ông.

Tattha sabbe teti sabbe te tayā.

- “Sabbe te” nghĩa là tất cả những điều đó do con nói.

Evaṃsīlātiādīsu lokiyalokuttaravasena sīlādīni pucchati.

- Trong các câu như “Có giới hạnh như thế này...”, hỏi về giới, định, tuệ theo thế gian và siêu thế.

Tesaṃ vitthārakathā mahāpadāne kathitāva.

- Chi tiết về những điều này đã được nói trong kinh Mahāpadāna.

Kiṃ pana te, sāriputta, ye te bhavissantīti atītā ca tāva niruddhā, apaṇṇattikabhāvaṃ gatā dīpasikhā viya nibbutā, evaṃ niruddhe apaṇṇattikabhāvaṃ gate tvaṃ kathaṃ jānissasi.

- “Này Sāriputta, còn những gì sẽ xảy ra thì sao?” Những gì đã qua thì đã chấm dứt, như ngọn lửa đèn đã tắt, không còn dấu vết. Với những gì đã chấm dứt như thế, làm sao con biết được?

Anāgatabuddhānaṃ pana guṇā kinti tayā attano cittaṇa paricchinditvā veditāti pucchanto evamāha.

- Còn phẩm chất của các vị Phật tương lai, làm sao con tự mình nhận biết và xác định? Đức Phật hỏi như vậy.

Kiṃ pana te, sāriputta, ahaṃ etarahīti anāgatāpi buddhā ajātā anibbattā anuppannā, tepi kathaṃ tvaṃ jānissasi?

- “Này Sāriputta, còn ta hiện tại thì sao?” Các vị Phật tương lai chưa sinh, chưa xuất hiện, làm sao con biết được họ?

Tesañhi jānanaṃ apade ākāse padadassanaṃ viya hoti.

- Biết được họ như thấy dấu chân trên hư không.

Idāni mayā saddhiṃ ekavīhāre vasasi, ekato bhikkhāya carasi, dhammadesanākāle dakkhiṇapasse nisīdasi, kiṃ pana mayhaṃ guṇā attano cetasā paricchinditvā veditā tayāti anuyūñjanto evamāha.

- Hiện con sống cùng ta trong một tịnh xá, cùng đi khát thực, ngồi bên phải ta khi ta thuyết pháp, vậy phẩm chất của ta, con có tự mình nhận biết rõ ràng không? Đức Phật chất vấn như thế.

Thero pana pucchite pucchite “No hetam, bhante”ti paṭikkhipati.

- Nhưng Trưởng lão (Sāriputta), khi bị hỏi, đều trả lời: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn”.

Therassa ca veditampi atthi aviditampi atthi, kim so attano veditaṭṭhāne paṭikkhepaṃ karoti, aviditaṭṭhāneti?

- Trưởng lão có điều biết, có điều không biết. Vậy ông từ chối ở chỗ đã biết hay chưa biết?

Veditaṭṭhāne na karoti, aviditaṭṭhāneyeva karotīti.

- Không từ chối ở chỗ đã biết, chỉ từ chối ở chỗ chưa biết.

Thero kira anuyoge āraddheyeva aññāsī. Na ayam anuyogo sāvakaṭṭhāne, sabbaññutaññāṇe ayam anuyogoti attano sāvakaṭṭhāne paṭikkhepaṃ akatvā aviditaṭṭhāne sabbaññutaññāṇe paṭikkhepaṃ karoti.

- Trưởng lão ngay khi bị chất vấn đã nhận ra: “Sự chất vấn này không nhắm đến trí tuệ của bậc thánh văn, mà nhắm đến trí tuệ toàn tri của Phật”. Không từ chối trí tuệ thánh văn của mình, chỉ từ chối ở chỗ trí tuệ toàn tri mà mình chưa biết.

Tena idampi dīpeti “Bhagavā mayham atītānāgatapaccuppannānaṃ buddhānaṃ sīlasamādhipaññāvimuttikāraṇajānanasamattham sabbaññutaññāṇaṃ natthī”ti.

- Qua đó, ông cũng làm rõ: “Đức Thế Tôn, con không có trí tuệ để biết về giới, định, tuệ, giải thoát của các vị Phật quá khứ, tương lai, hiện tại”.

Etthāti etesu atītādibhedeṣu buddhesu.

- “Ettha” nghĩa là ở đây, trong các vị Phật phân chia theo quá khứ, hiện tại, tương lai.

Atha kiñcarahīti atha kasmā evaṃ ñāṇe asati tayā evaṃ kathitanti vadati.

- “Vậy tại sao, khi không có trí tuệ ấy, con lại nói như vậy?”

143.

Dhammanvayoti dhammassa paccakkhato ñāṇassa anuyogaṃ anugantvā uppannaṃ anumānaññāṇaṃ nayaggāho vidito.

- “Dhammanvaya” nghĩa là theo pháp, dựa trên trí tuệ trực giác, suy luận từ pháp đã chứng ngộ, trí suy luận phát sinh được nhận biết.

Sāvakapāramiññaṇe thatvāva imināva ākārena jānāmi bhagavāti vadati.

- Đứng trên trí tuệ của bậc thánh văn, Trưởng lão nói: “Con biết theo cách này, bạch Thế Tôn”.

Therassa hi nayaggāho appamāṇo apariyanto.

- Sự suy luận của Trưởng lão là vô lượng, không giới hạn.

Yathā sabbaññutaññaṇassa pamāṇaṃ vā pariyanto vā natthi, evaṃ dhammasenāpatino nayaggāhassa.

- Như trí toàn tri không có giới hạn, sự suy luận của vị tướng pháp (Sāriputta) cũng vậy.

Tena so “Iminā evaṃvidho, iminā anuttaro satthā”ti jānāti.

- Vì thế, ông biết: “Với cách này, vị Thầy là vô thượng”.

Therassa hi nayaggāho sabbaññutaññaṇagatiko eva.

- Sự suy luận của Trưởng lão hướng đến trí toàn tri.

Idāni taṃ nayaggāhaṃ pākaṭaṃ kātuṃ upamāya dassento seyyathāpi, bhantetiādīmāha.

- Để làm rõ sự suy luận ấy, ông dùng ví dụ, nói: “Ví như, bạch Thế Tôn...”.

Tattha yasmā majjhimapadese nagarassa uddhāpapākārādīni thirāni vā hontu, dubbalāni vā, sabbaso vā pana mā hontu, corāsaṅkā na hoti, tasmā taṃ aggahetvā paccantimanagaranti āha.

- Ở đó, vì thành ở vùng trung tâm dù tường thành chắc hay yếu, hay thậm chí không có, cũng không lo trộm cướp, nên không nói đến, mà nói đến thành ở biên giới.

Daḷhuddhāpanti thirapākārapādaṃ.

- “Daḷhuddha” là tường thành kiên cố.

Daḷhapākāratoraṇanti thirapākārañceva thirapiṭṭhasaṅghāṭaṇca.

- “Daḷhapākāratoraṇa” là tường thành kiên cố và cổng thành vững chắc.

Ekadvāranti kasmā āha? Bahudvāre hi nagare bahūhi paṇḍitadovārikehi bhavitabbaṃ. Ekadvāre ekova vaṭṭati.

- “Ekadvāra” nghĩa là một cổng, vì sao nói vậy? Vì thành nhiều cổng cần nhiều người gác cổng thông minh, còn một cổng chỉ cần một người.

Therassa ca paññāya sadiso añño natthi. Tasmā attano paṇḍitabhāvaṣṣa opammatthaṃ ekaṃyeva dovārikaṃ dassetuṃ ekadvāra”nti āha.

- Trí tuệ của Trưởng lão không ai sánh bằng, nên để ví dụ về sự thông minh của mình, ông nói đến một người gác cổng duy nhất, tức “một cổng”.

Paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato.

- “Paṇḍita” là người đầy trí tuệ.

Byattoti veyyattiyena samannāgato visadaññaṃ.

- “Byatta” là người thông minh, có trí tuệ sáng suốt.

Medhāvīti tñhānupattikapaññāsañkhātāya medhāya samannāgato.

- “Medhāvi” là người có trí tuệ nhanh nhạy, biết ứng biến.

Anupariyāyapathanti anupariyāyanāmakam pākāramaggaṃ.

- “Anupariyāyapatha” là con đường tuần tra quanh tường thành.

Pākārasandhanti dvinnam itthakānam apagataṭṭhānam.

- “Pākārasandhi” là khe hở giữa hai viên gạch trên tường.

Pākāravivaranti pākārassa chinnaṭṭhānam.

- “Pākāravivara” là chỗ tường bị vỡ.

Cetaso upakkileseti pañca nīvaraṇāni cittaṃ upakkilesenti kiliṭṭhaṃ karonti upatāpentī vibādhenti, tasmā “Cetaso upakkilesā”ti vuccanti.

- “Cetaso upakkilesa” là năm triền cái, làm tâm ô nhiễm, rối loạn, thiêu đốt, gây trở ngại, nên gọi là “ô nhiễm của tâm”.

Paññāya dubbalīkaraṇeti nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya paññāya uppajjituṃ na denti, uppannāya paññāya vaḍḍhituṃ na denti, tasmā “Paññāya dubbalīkaraṇā”ti vuccanti.

- “Paññāya dubbalīkaraṇa” là làm yếu trí tuệ, vì triền cái ngăn cản trí tuệ chưa sinh khởi sinh khởi, và trí tuệ đã sinh không tăng trưởng, nên gọi là “làm yếu trí tuệ”.

Suppatiṭṭhitacittāti catūsu satipaṭṭhānesu suṭṭhu ṭhapitacittā hutvā.

- “Suppatiṭṭhitacitta” là tâm được an trú vững chắc trong bốn niệm xứ.

Satta bojjaṅge yathābhūtaṃ satta bojjaṅge yathāsabhāvena bhāvetvā.

- “Satta bojjhaṅge yathābhūta” là tu tập bảy giác chi đúng như bản chất của chúng.

Anuttaraṃ sammāsambodhinti arahattaṃ sabbaññutaññāṇaṃ vā paṭivijjhiṃsūti dasseti.

- “Anuttaraṃ sammāsambodhi” là chứng ngộ A-la-hán hoặc trí toàn tri, điều này được chỉ rõ.

Apicettha satipaṭṭhānāti vipassanā. Sambojjaṅgā maggo. Anuttarāsammāsambodhi arahattaṃ.

- Ở đây, “satipaṭṭhāna” là thiền quán, “bồ-đề phần” là đạo, “anuttaraṃ sammāsambodhi” là A-la-hán.

Satipaṭṭhānāti vā maggāti vā bojjhaṅgamissakā. Sammāsambodhi arahattameva.

- Hoặc “satipaṭṭhāna” là đạo và bồ-đề phần xen lẫn, “sammāsambodhi” chỉ là A-la-hán.

Dīghabhāṇakamahāsīvatto panāha “Satipaṭṭhāne vipassanāti gahetvā bojjhaṅge maggo ca sabbaññutaññāṇaṃcāti gahite sundaro pañho bhaveyya, na panevaṃ gahita”nti.

- Trưởng lão Đại Sĩva, người truyền tụng kinh tạng dài, nói: “Nếu hiểu ‘satipaṭṭhāna’ là thiền quán, ‘bồ-đề phần’ là đạo và trí toàn tri, câu hỏi sẽ rất hay, nhưng không phải cách hiểu ở đây”.

Iti therō sabbaññubuddhānaṃ nīvaraṇappahāṇe satipaṭṭhānabhāvanāya sambodhiyaṅca majjhe bhinnasuvāṇarajatānaṃ viya nānattābhāvaṃ dasseti.

- Vì vậy, Trưởng lão chỉ rõ rằng các vị Phật toàn tri trong việc đoạn trừ phiền cái, tu tập niệm xứ, và chứng ngộ giác ngộ, có sự khác biệt như vàng và bạc bị tách ra.

Idha thatvā upamā saṃsandetabbā – āyasmā hi sārīputto paccantanagaraṃ dassesi, pākāraṃ dassesi, pariyāyapathaṃ dassesi, dvāraṃ dassesi, paṇḍitadovārikaṃ dassesi, nagaraṃ pavesanakanikkhamanake olārike pāṇe dassesi, paṇḍitadovārikassa tesam pāṇānaṃ pākāṭabhāvaṅca dassesi.

- Ở đây, cần so sánh ví dụ: Tôn giả Sārīputta thể hiện thành phố biên giới, bức tường, con đường tuần tra, cổng thành, người gác cổng thông minh, những sinh vật ra vào thành phố, và sự nhận biết của người gác cổng về họ.

Tattha kiṃ kena sadisanti ce. Nagaraṃ viya hi nibbānaṃ, pākāro viya sīlaṃ, pariyāyapatho viya hirī, dvāraṃ viya ariyamaggo, paṇḍitadovāriko viya dhammasenāpati, nagarappavisanakanikkhamanakaolārikapāṇā viya atītānāgatapaccuppannā buddhā, dovārikassa tesam pāṇānaṃ pākāṭabhāvo

viya āyasmato sārīputtassa atītānāgatapaccuppannabuddhānaṃ sīlasamathādīhi pākaṭabhāvo.

- Ở đó, cái gì giống cái gì? Thành phố giống như Niết-bàn, bức tường như giới, đường tuần tra như tâm hồ thẹn, cổng như đạo thánh, người gác cổng như tướng pháp, những sinh vật ra vào thành giống như các vị Phật quá khứ, tương lai, hiện tại, và sự nhận biết của người gác về họ giống như cách Tôn giả Sārīputta nhận rõ về các vị Phật qua giới, định, tuệ.

Ettāvata therena bhagavā evamaham sāvakaṇāṃ sāvakaṇāṃ tathā dhammanvayena nayaggāhena jānāmīti attano sīhanādassa anuyogo dinno hoti.

- Đến đây, Trưởng lão đã trả lời Đức Thế Tôn rằng: “Con đứng trên trí tuệ thịnh văn, dựa vào pháp lý, suy luận, để biết”, và đã đáp lại sự chất vấn về tiếng rống sư tử của mình.

144.

Idhāhaṃ, bhante, yena bhagavāti imaṃ desanaṃ kasmā ārabhi?

- “Ở đây, bạch Thế Tôn, con đến với Ngài”, vì sao Trưởng lão khởi sự giảng dạy này?

Sāvakaṇāṃ nippattidassanattā.

- Để chỉ rõ sự thành tựu trí tuệ của bậc thịnh văn.

Ayañhettha adhippāyo, bhagavā ahaṃ sāvakaṇāṃ paṭilabhanto pañcanavuttipāsaṇḍe na aññaṃ ekampi samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā sāvakaṇāṃ paṭilabhiṃ, tumheva upasaṅkamitvā tumhe payirupāsanto paṭilabhiṃti.

- Ý nghĩa ở đây là: “Bạch Thế Tôn, con đạt được trí tuệ thịnh văn không phải nhờ đến với 95 tà đạo hay bất kỳ sa-môn, bà-la-môn nào khác, mà chỉ nhờ đến với Ngài, phụng sự Ngài, con mới đạt được trí tuệ thịnh văn”.

Tattha idhāti nipātamattaṃ.

- Ở đây, “idha” chỉ là một trợ từ.

Upasaṅkamīti dhammasavanāyāti tumhe upasaṅkamanto panāhaṃ na cīvarādiḥetu upasaṅkamanto, dhammasavanatthāya upasaṅkamanto.

- “Con đến để nghe pháp”, nghĩa là con đến với Ngài không vì y áo hay vật dụng, mà để nghe pháp.

Evam upasaṅkamitvā sāvakaṇāṃ paṭilabhiṃ.

- Nhờ đến như vậy, con đã đạt được trí tuệ thịnh văn.

Kadā pana therō dhammasavanatthāya upasaṅkamantoti.

- Vậy Trưởng lão đến nghe pháp vào lúc nào?

Sūkarakhataleṇa bhāgineyyadīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasuttantakathanadivase (ma· ni· 2.205) upasaṅkamanto, tadāyeva sāvakapāramiṇāṇaṃ paṭilabhiṃti.

- Vào ngày thuyết giảng kinh Vedanāpariggaha cho người du sĩ Dīghanakha, cháu của Trưởng lão, tại Sūkarakhataleṇa (M.ni.2.205), Trưởng lão đến nghe pháp và ngay lúc đó đạt được trí tuệ thánh văn.

Taṃdivasañhi thero tālavaṇṭaṃ gahetvā bhagavantaṃ bījamāno ṭhito taṃ desanaṃ sutvā tattheva sāvakapāramiṇāṇaṃ hatthagataṃ akāsi.

- Vào ngày đó, Trưởng lão cầm quạt đứng quạt cho Đức Thế Tôn, nghe bài pháp ấy và ngay tại chỗ đạt được trí tuệ thánh văn như cầm trong tay.

Uttaruttaraṃ paṇītapapaṇītanti uttaruttarañceva paṇītapapaṇītaṅca katvā desesi.

- Ngài thuyết giảng càng lúc càng cao thượng, càng lúc càng vi diệu.

Kaṇhasukkasappaṭibhāganti kaṇhañceva sukkaṅca. Taṅca kho sappaṭibhāgaṃ savipakkhaṃ katvā.

- “Đen và trắng tương phản”, nghĩa là đen và trắng, được giảng với sự đối lập, có hai mặt.

Kaṇhaṃ paṭibāhitvā sukkaṃ, sukkaṃ paṭibāhitvā kaṇhanti evaṃ sappaṭibhāgaṃ katvā kaṇhasukkaṃ desesi.

- Phủ nhận cái đen để nói cái trắng, phủ nhận cái trắng để nói cái đen, như vậy giảng về đen và trắng với sự tương phản.

Kaṇhaṃ desentopi ca saussāhaṃ savipākaṃ desesi, sukkaṃ desentopi saussāhaṃ savipākaṃ desesi.

- Khi giảng về cái đen, Ngài giảng với nhiệt tâm và hậu quả của nó; khi giảng về cái trắng, Ngài cũng giảng với nhiệt tâm và hậu quả của nó.

Tasmiṃ dhamme abhiññā idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhamagamanti tasmiṃ desite dhamme ekaccaṃ dhammaṃ nāma sāvakapāramiṇāṇaṃ sañjānitvā dhammesu niṭṭhamagamaṃ.

- Trong pháp được thuyết ấy, con thấu tri một pháp, tức trí tuệ thánh văn, và đạt đến sự xác quyết trong các pháp.

Katamesu dhammesūti? Catusaccadhammesu.

- Trong những pháp nào? Trong bốn chân lý.

**Etthāyaṃ therasallāpo, kāḷavallavāsī sumatthero tāva vadati
“Catusaccadhammesu idāni niṭṭhagamanakāraṇaṃ natthi.**

- Ở đây, cuộc đối thoại của Trưởng lão: Trưởng lão Suma, ngụ tại Kāḷavallavāsa, nói: “Việc đạt xác quyết trong bốn chân lý giờ không còn nguyên nhân”.

**Assajimahāsāvakaṃ hi diṭṭhadvaseyeva so paṭhamamaggena
catusaccadhammesu niṭṭhaṃ gato, aparabhāge sūkarakhataleṇa upari tīhi
maggehi catusaccadhammesu niṭṭhaṃ gato, imasmiṃ pana ṭhāne ‘Dhammesū’ti
buddhaguṇesu niṭṭhaṃ gato”ti.**

- Vì ngay ngày gặp Tôn giả Assaji, Trưởng lão đã đạt xác quyết trong bốn chân lý qua đạo quả đầu tiên; sau đó, tại Sūkarakhataleṇa, đạt xác quyết qua ba đạo quả cao hơn; nhưng ở đây, “trong các pháp” nghĩa là đạt xác quyết trong các phẩm chất của Phật.

**Lokantaravāsī cūḷasīvatto pana “Sabbhaṃ tattheva vatvā imasmiṃ pana ṭhāne
‘Dhammesū’ti arahatte niṭṭhaṃ gato”ti āha.**

- Trưởng lão Cūḷasīva, ngụ tại Lokantara, nói: “Tất cả như vậy, nhưng ở đây, ‘trong các pháp’ nghĩa là đạt xác quyết trong quả A-la-hán”.

**Diḡhabhāṇakatipīṭakamahāsīvatto pana “Tattheva purimavādaṃ vatvā
imasmiṃ pana ṭhāne ‘Dhammesū’ti sāvakaṃ pāramīṇāṇe niṭṭhaṃ gato”ti vatvā
“Buddhaguṇā pana nayato āgatā”ti āha.**

- Trưởng lão Đại Sĩva, người truyền tụng kinh tạng dài, nói: “Như các ý trước, nhưng ở đây, ‘trong các pháp’ nghĩa là đạt xác quyết trong trí tuệ thành văn”, và thêm rằng: “Phẩm chất của Phật được hiểu qua suy luận”.

**Satthari pasīdinti evaṃ sāvakaṃ pāramīṇāṇadhammesu niṭṭhaṃ gantvā
bhiyyosomattāya “Sammāsambuddho vata so bhagavā”ti satthari pasīdinti.**

- Đạt xác quyết trong các pháp của trí tuệ thành văn, con càng thêm tín thành, nghĩ: “Quả thật Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác” và khởi lòng tin nơi Ngài.

**Svākkhāto bhagavatā dhammoti suṭṭhu akkhāto sukathito niyyāniko maggo
phalatthāya niyyāti rāgadosamohanimmadanasamattho.**

- “Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết”, nghĩa là pháp được giảng rõ ràng, đưa đến giải thoát, dẫn đến quả, có khả năng diệt trừ tham, sân, si.

**Suppaṭipanno saṅghoti buddhassa bhagavato sāvakaṃ saṅghopi
vaṅkādidosa virahitaṃ sammāpaṭipadaṃ paṭipannattā suppaṭipannoti
pasannomhi bhagavatīti dasseti.**

- “Tăng đoàn khéo thực hành”, nghĩa là Tăng đoàn của Đức Thế Tôn, không có lỗi lầm, đi đúng con đường chánh, nên con khởi lòng tin và chỉ rõ điều đó.

145.

Idāni divātthāne nisīditvā samāpajjite soḷasa aparāpariyadhamme dassetuṃ aparaṃ pana bhante etadānuttariyanti desanaṃ ārabhi.

- Bây giờ, để chỉ rõ mười sáu pháp khác biệt được chứng đắc khi ngồi tại chỗ ban ngày, Trưởng lão khởi sự giảng: “Còn điều này, bạch Thế Tôn, là vô thượng”.

Tattha anuttariyanti anuttarabhāvo.

- Ở đây, “anuttariya” nghĩa là trạng thái vô thượng.

Yathā bhagavā dhammaṃ desetīti yathā yenākārena yāya desanāya bhagavā dhammaṃ deseti, sā tumhākaṃ desanā anuttarāti vadati.

- “Như cách Đức Thế Tôn thuyết pháp”, nghĩa là cách thức và bài pháp mà Ngài thuyết, bài pháp ấy là vô thượng, Trưởng lão nói như vậy.

Kusalesu dhammesūti tāya desanāya desitesu kusalesu dhammesupi bhagavāva anuttaroti dīpeti.

- “Trong các pháp thiện”, nghĩa là trong các pháp thiện được thuyết giảng bởi bài pháp ấy, Đức Thế Tôn là vô thượng, điều này được làm rõ.

Yā vā sā desanā, tassā bhūmiṃ dassentopi “Kusalesu dhammesū”ti āha.

- Hoặc để chỉ rõ nền tảng của bài pháp ấy, Trưởng lão nói: “Trong các pháp thiện”.

Tatime kusalā dhammāti tatra kusalesu dhammesūti vuttapade ime kusalā dhammā nāmāti veditabbā.

- “Đây là các pháp thiện”, nghĩa là trong các pháp thiện được nói đến, cần hiểu đây là các pháp thiện.

Tattha ārogyaṭṭhena, anavajjaṭṭhena, kosallasambhūtaṭṭhena, niddarathaṭṭhena, sukhavipākaṭṭhenāti pañcadhā kusalaṃ veditabbam.

- Ở đây, pháp thiện cần được hiểu theo năm cách: do tính chất lành mạnh, không lỗi lầm, sinh từ khéo léo, không phiền não, dẫn đến quả an lạc.

Tesu jātakapariyāyaṃ patvā ārogyaṭṭhena kusalaṃ vaṭṭati. Suttantapariyāyaṃ patvā anavajjaṭṭhena. Abhidhammapariyāyaṃ patvā kosallasambhūtaniddarathasukhavipākaṭṭhena.

- Trong đó, theo cách của Túc Sinh Truyện, pháp thiện là do tính chất lành mạnh; theo cách của Kinh Tạng, là do không lỗi lầm; theo cách của Vi Diệu Pháp, là do sinh từ khéo léo, không phiền não, dẫn đến quả an lạc.

Imasmiṃ pana t̥hāne bāhitikasuttantapariyāyena (ma· ni· 2.358) anavajjaṭṭhena kusalaṃ daṭṭhabbaṃ.

- Nhưng ở đây, theo cách của kinh Bāhitika (M.ni.2.358), pháp thiện cần được xem là do tính chất không lỗi lầm.

Cattāro satipaṭṭhānāti cuddasavidhena kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ, navavidhena vedanānupassanāsatiṭṭhānaṃ, soḷasavidhena cittānupassanāsatiṭṭhānaṃ, pañcavidhena dhammānupassanāsatiṭṭhānanti evaṃ nānāyehi vibhajitvā samathavipassanāmaggavasena lokiya lokuttaramissakā cattāro satipaṭṭhānā desitā.

- “Bốn niệm xứ” là: niệm xứ quán thân theo 14 cách, quán thọ theo 9 cách, quán tâm theo 16 cách, quán pháp theo 5 cách; được phân tích theo nhiều cách, được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Phalasatiṭṭhānaṃ pana idha anadhippetā.

- Nhưng niệm xứ về quả ở đây không được ý chỉ.

Cattāro sammappadhānāti paggaḥaṭṭhena ekalakkhaṇā, kiccavasena nānākiccā.

- “Bốn chánh cần” có cùng đặc tính là nỗ lực, nhưng khác nhau về chức năng.

“Idha bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāyā”tiādinā nayena samathavipassanāmaggavasena lokiya lokuttaramissakāva cattāro sammappadhānā desitā.

- “Ở đây, vị tỳ-kheo ngăn không cho các pháp ác bất thiện chưa sinh khởi sinh khởi...”, theo cách này, bốn chánh cần được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Cattāro iddhipādāti ijjhanaṭṭhena ekasaṅgahā, chandādivasena nānāsabhāvā.

- “Bốn thần túc” có cùng đặc tính là thành tựu, nhưng khác nhau về bản chất như dục, tinh tấn, tâm, quán.

“Idha bhikkhu chandasamādhīpadhānasaṅkharasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti”tiādinā nayena samathavipassanāmaggavasena lokiya lokuttaramissakāva cattāro iddhipādā desitā.

- “Ở đây, vị tỳ-kheo tu tập thần túc với dục định, tinh tấn...”, theo cách này, bốn thần túc được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Pañcindriyānīti ādhīpateyyaṭṭhena ekalakkhaṇāni, adhimokkhādisabhāvavasena nānāsabhāvāni.

- “Năm căn” có cùng đặc tính là thống trị, nhưng khác nhau về bản chất như tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ.

Samathavipassanāmaggavaseneva ca lokiyalokuttaramissakāni saddhādāni pañcendriyāni desitāni.

- Năm căn như tín, tinh tấn... được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Pañca balānīti upatthambhanatthēna akampiyyatthēna vā ekasaṅgahāni, salakkhaṇena nānāsabhāvāni.

- “Năm lực” có cùng đặc tính là củng cố hoặc không lay động, nhưng khác nhau về bản chất riêng.

Samathavipassanāmaggavaseneva lokiyalokuttaramissakāni saddhādāni pañca balāni desitāni.

- Năm lực như tín, tinh tấn... được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Satta bojjhaṅgāni niyyānatthēna ekasaṅgahā, upatthānādinaṃ salakkhaṇena nānāsabhāvā.

- “Bảy giác chi” có cùng đặc tính là dẫn đến giải thoát, nhưng khác nhau về bản chất như niệm, trạch pháp...

Samathavipassanā maggavaseneva lokiyalokuttaramissakā satta bojjhaṅgā desitā.

- Bảy giác chi được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Ariyo aṭṭhaṅgiko maggoti hetutthēna ekasaṅgaho, dassanādinā salakkhaṇena nānāsabhāvo.

- “Bát chánh đạo” có cùng đặc tính là nguyên nhân, nhưng khác nhau về bản chất như chánh kiến, chánh tư duy...

Samathavipassanāmaggavaseneva lokiyalokuttaramissako ariyo aṭṭhaṅgiko maggo desitoti attho.

- Bát chánh đạo được thuyết giảng theo định và quán, bao gồm cả thế gian và siêu thế.

Idha, bhante, bhikkhu āsavānaṃ khayāti idaṃ kimatthaṃ āraddhaṃ?

- “Ở đây, bạch Thế Tôn, vị tỳ-kheo đoạn tận lậu hoặc”, điều này được khởi sự vì mục đích gì?

Sāsanassa pariyosānadassanatthaṃ.

- Để chỉ rõ sự hoàn thành của giáo pháp.

Sāsanassa hi na kevalaṃ maggeneva pariyosānaṃ hoti, arahattaphalena pana hoti.

- Vì giáo pháp không chỉ hoàn thành bằng con đường, mà bằng quả A-la-h¹/₄

System: -la-hán.

Tasmā taṃ dassetuṃ idamāradhanti veditabbaṃ.

- Vì vậy, điều này được khởi sự để chỉ rõ điều đó, cần được hiểu như vậy.

Etadānuttariyaṃ, bhante, kusalesu dhammesūti bhante yā ayaṃ kusalesu dhammesu evaṃdesanā, etadānuttariyaṃ.

- “Bạch Thế Tôn, đây là điều vô thượng trong các pháp thiện”, nghĩa là bài pháp được thuyết giảng về các pháp thiện là vô thượng.

Taṃ bhagavāti taṃ desanaṃ bhagavā asesam sakalam abhijānāti.

- Đức Thế Tôn hoàn toàn thấu triệt bài pháp ấy.

Taṃ bhagavatoti taṃ desanaṃ bhagavato asesam abhijānato.

- Đức Thế Tôn thấu triệt bài pháp ấy một cách trọn vẹn.

Uttari abhiññeyyaṃ natthīti taduttari abhijānitabbaṃ natthi, ayaṃ nāma ito añño dhammo vā puggalo vā yaṃ bhagavā na jānātīti idaṃ natthi.

- Không có gì cao hơn cần thấu triệt, không có pháp hay người nào mà Đức Thế Tôn không biết.

Yadabhijānaṃ añño samaṇo vāti yaṃ tumhehi anabhiññātaṃ, taṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā abhijānanto bhagavatā bhiyyobhiññataro assa, adhikataṃ pañño bhaveyya.

- Điều mà Ngài không thấu triệt, không có sa-môn hay bà-la-môn nào biết mà vượt qua Đức Thế Tôn, hay có trí tuệ cao hơn.

Yadidaṃ kusalesu dhammesūti ettha yadidanti nipātamattaṃ, kusalesu dhammesu bhagavatā uttaritaro natthīti ayametthattho.

- Ở đây, “yadidaṃ” chỉ là trợ từ, ý nghĩa là trong các pháp thiện, không có ai vượt qua Đức Thế Tôn.

Iti bhagavāva kusalesu dhammesu anuttaroti dassento “Imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavati”ti dīpeti.

- Vì vậy, chỉ rõ rằng Đức Thế Tôn là vô thượng trong các pháp thiện, Trưởng lão nói: “Vì lý do này, con có lòng tin như vậy nơi Ngài, bạch Thế Tôn”.

Ito paresu अपराम् पानातिादिसु visesamattameva vaṇṇayissāma.

- Từ đây trở đi, trong các phần “còn điều này...” sẽ chỉ mô tả những điểm khác biệt.

Purimavārasadisam pana vuttanayeneva veditabbam.

- Nhưng những phần giống như trước thì cần hiểu theo cách đã nói.

Āyatanapaṇṇattidesanāvaṇṇanā

146.

Āyatanapaṇṇattīsūti āyatanapaññāpanāsu.

- “Trong các sự phân tích về xứ” nghĩa là trong các cách trình bày về các xứ.

Idāni tā āyatanapaññattiyo dassento chayimāni, bhantetiādimāha.

- Bây giờ, để chỉ rõ các phân tích về xứ, Trưởng lão nói: “Bạch Thế Tôn, có sáu xứ này...”.

Āyatanakathā panesā visuddhimagge vitthārena kathitā, tena na taṃ vitthārayissāma, tasmā tattha vuttanayeneva sā vitthārato veditabbā.

- Chủ đề về xứ đã được nói chi tiết trong Visuddhimagga, nên không trình bày thêm ở đây, cần hiểu chi tiết theo cách đã nói trong đó.

Etadānuttariyaṃ, bhante, āyatanapaṇṇattīsūti yāyaṃ āyatanapaṇṇattisu ajjhattikabāhiravavatthānādivasena evaṃ desanā, etadānuttariyaṃ.

- “Bạch Thế Tôn, đây là điều vô thượng trong các sự phân tích về xứ”, nghĩa là bài pháp về các xứ, với sự phân biệt nội xứ và ngoại xứ, là vô thượng.

Sesaṃ vuttanayameva.

- Phần còn lại giống như đã nói trước.

Gabbhāvakkantidesanāvaṇṇanā

147.

Gabbhāvakkantīsūti gabbhokkamanesu.

- “Trong các sự nhập thai” nghĩa là trong các trường hợp nhập vào bào thai.

Tā gabbhāvakkantiyo dāsento catasso imā, bhantetiādimāha.

- Để chỉ rõ các sự nhập thai, Trưởng lão nói: “Bạch Thế Tôn, có bốn loại này...”.

Tattha asampajānoti ajānanto sammūḷho hutvā.

- Ở đây, “không tỉnh giác” nghĩa là không biết, nhập thai trong mê muội.

Mātukucchiṃ okkamatiṭi paṭisandhivasena pavisati.

- “Nhập vào bụng mẹ” nghĩa là đi vào qua sự tái sinh.

Thāṭi vasati.

- “Ở lại” nghĩa là lưu trú.

Nikkhamatiṭi nikkhamantopi asampajāno sammūhova nikkhamati.

- “Ra khỏi” nghĩa là khi ra khỏi cũng không tỉnh giấc, vẫn mê muội.

Ayaṃ paṭhamāti ayaṃ pakatilokiyamanussānaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti.

- “Đây là loại thứ nhất” nghĩa là sự nhập thai đầu tiên của con người thể gian thông thường.

Sampajāno mātukucchiṃ okkamatiṭi okkamanto sampajāno asammūho hutvā okkamati.

- “Tỉnh giấc nhập vào bụng mẹ” nghĩa là nhập thai với sự tỉnh giấc, không mê muội.

Ayaṃ dutiyāti ayaṃ asītimahātherānaṃ sāvakānaṃ dutiyā gabbhāvakkanti.

- “Đây là loại thứ hai” nghĩa là sự nhập thai thứ hai của tám mươi đại trưởng lão, đệ tử của Phật.

Te hi pavisantāva jānanti, vasantā ca nikkhamantā ca na jānanti.

- Họ biết khi nhập thai, nhưng không biết khi lưu trú hay ra khỏi.

Ayaṃ tatiyāti ayaṃ dvinnāṇa aggasāvakānaṃ paccekabodhisattānaṇa tatiyā gabbhāvakkanti.

- “Đây là loại thứ ba” nghĩa là sự nhập thai thứ ba của hai đại đệ tử và các vị Độc Giác Bồ-tát.

Te kira kammajehi vātehi adhosirā uddhaṃpādā anekasataporise papāte viya yonimukhe khittā tālacchiggaḷena hatthī viya sambādhena yonimukhena nikkhamamānā anantaṃ dukkhaṃ pāpuṇanti.

- Họ bị các gió nghiệp thổi, đầu chúc xuống, chân hướng lên, như bị ném vào vực sâu trăm trượng, ra khỏi cửa thai như voi qua lỗ khóa, chịu đau đớn vô hạn.

Tena nesaṃ “Mayaṃ nikkhamamhā”ti sampajānatā na hoti.

- Vì thế, họ không tỉnh giấc khi nghĩ: “Ta đang ra khỏi”.

**Evam pūritapāramīnampi ca sattānaṃ evarūpe tḥāne mahantaṃ dukkhaṃ
uppajjati alameva gabbhāvāse nibbindituṃ alaṃ virajjituṃ.**

- Ngay cả những chúng sinh đã hoàn thành các ba-la-mật cũng chịu đau đớn lớn trong trường hợp này, đủ để nhàm chán và từ bỏ sự nhập thai.

**Ayaṃ catutthāti ayaṃ sabbaññubodhisattānaṃ vasena catutthā
gabbhāvakkanti.**

- “Đây là loại thứ tư” nghĩa là sự nhập thai thứ tư của các vị Toàn Giác Bồ-tát.

**Sabbaññubodhisattā hi mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhantāpi jānanti,
tattha vasantāpi jānanti, nikkhamantāpi jānanti.**

- Các vị Toàn Giác Bồ-tát biết khi tái sanh vào bụng mẹ, biết khi lưu trú, và biết khi ra khỏi.

**Nikkhamanakālepi ca te kammajavātā uddhaṃpāde adhosire katvā khipituṃ na
sakkonti, dve hatthe pasāretvā akkhīni ummīletvā tḥitakāva nikkhamanti.**

- Khi ra khỏi, các gió nghiệp không thể khiến họ chúc đầu xuống, chân lên; họ duỗi hai tay, mở mắt, đứng thẳng mà ra.

**Bhavaggaṃ upādāya avīciāntare añño tīsu kālesu sampajāno nāma natthi
ṭhapetvā sabbaññubodhisatte.**

- Từ cõi cao nhất đến địa ngục Avīci, không ai tỉnh giác trong ba thời điểm này, ngoại trừ các vị Toàn Giác Bồ-tát.

**Teneva nesaṃ mātukucchiṃ okkamanakāle ca nikkhamanakāle ca
dasasahassilokadhātu kampaṭi.**

- Vì thế, khi họ nhập thai và ra khỏi, mười ngàn thế giới chấn động.

Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ.

- Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trước.

**Ādesanavidhādesanāvaṇṇanā
148.**

Ādesanavidhāsūti ādesanakoṭṭhāsesu.

- “Trong các phương pháp tiên đoán” nghĩa là trong các phần của sự tiên đoán.

Idāni tā ādesanavidhā dassento catasso imātiādimāha.

- Bây giờ, để chỉ rõ các phương pháp tiên đoán, Trưởng lão nói: “Có bốn loại này...”.

Nimittena ādisatīti āgatanimittena gatanimittena ʔhitanimittena vā idaṃ nāma bhavissatīti katheti.

- “Tiên đoán bằng điềm” nghĩa là dựa trên điềm đến, điềm đi, hoặc điềm hiện tại, nói rằng: “Điều này sẽ xảy ra”.

Tatridaṃ vatthu – eko rājā tisso muttā gahetvā purohitaṃ pucchi “Kim me, ācariya, hatthe”ti?

- Đây là câu chuyện: Một vị vua cầm ba viên ngọc, hỏi vị cố vấn: “Thầy, trong tay ta có gì?”.

So ito cito ca olokesi. Tena ca samayena ekā sarabū “Makkhikaṃ gahessāmī”ti pakkhandi, gahaṇakāle makkhikā palātā, so makkhikāya muttattā “Muttā mahārājā”ti āha.

- Ông nhìn quanh, lúc đó một con thằn lằn nhảy tới định bắt ruồi nhưng ruồi bay mất, vì thả ruồi nên ông nói: “Ngọc, thừa đại vương”.

Muttā tāva hotu, kati muttāti? So puna nimittaṃ olokesi.

- Vua nói: “Ngọc thì được, nhưng có bao nhiêu viên?”. Ông lại nhìn điềm.

Atha avidūre kukkuṭo tikkhattuṃ saddaṃ nicchāresi. Brāhmaṇo “Tisso mahārājā”ti āha.

- Lúc đó, gần đó một con gà trống gáy ba lần, vị bà-la-môn nói: “Ba viên, thừa đại vương”.

Evaṃ ekacco āgatanimittena katheti. Etenupāyena gataʔhitanimittēhi pi kathanaṃ veditabbaṃ.

- Như vậy, một số người tiên đoán dựa trên điềm đến. Cần hiểu cách tiên đoán dựa trên điềm đi và điềm hiện tại theo cách tương tự.

Amanussānanti yakkhapisācādīnaṃ.

- “Phi nhân” nghĩa là dạ-xoa, ngựa quý...

Devatānanti cātumahārājikādīnaṃ.

- “Chư thiên” nghĩa là Tứ Đại Thiên Vương và các vị khác.

Saddaṃ sutvāti aññassa cittaṃ ñatvā kathentānaṃ saddaṃ sutvā.

- “Nghe âm thanh” nghĩa là nghe âm thanh của người khác khi họ nói ra tâm ý của mình.

Vitakkavipphārasaddanti vitakkavipphāravasena uppannaṃ vippalapantānaṃ suttapamattādīnaṃ saddaṃ.

- “Âm thanh của suy nghĩ lan tỏa” nghĩa là âm thanh phát sinh từ suy nghĩ, của những người lẩm bẩm khi ngủ hoặc bất cần.

Sutvāti taṃ saddaṃ sutvā.

- “Nghe” nghĩa là nghe âm thanh đó.

Yaṃ vitakkayato tassa so saddo uppanno, tassa vasena “Evampi te mano”ti ādisati.

- Dựa trên suy nghĩ tạo ra âm thanh đó, người ta tiên đoán: “Tâm người như thế này”.

Manosañkhārā pañihitāti cittasañkhārā suṭṭhapitā.

- “Tâm hành được sắp đặt” nghĩa là các hành của tâm được an trú rõ ràng.

Vitakkessatīti vitakkayissati pavattessatīti pajānāti.

- “Sẽ suy nghĩ” nghĩa là biết rằng người đó sẽ suy nghĩ và khởi sinh ý niệm.

Jānanto ca āgamanena jānāti, pubbabhāgena jānāti, antosamāpattiyaṃ cittaṃ oloketvā jānāti.

- Người biết thì biết qua sự đến, qua giai đoạn đầu, hoặc qua việc quán sát tâm trong định.

Āgamanena jānāti nāma kasiṇāparikammakāleyeva yenākārena esa kasiṇabhāvanam āraddho paṭhamajjhānam vā...pe... catutthajjhānam vā aṭṭhasamāpattiyo vā nibbattessatīti jānāti.

- “Biết qua sự đến” nghĩa là ngay khi bắt đầu tu tập kasina, biết rằng người này với cách tu tập này sẽ đạt sơ thiền, hoặc tứ thiền, hoặc tám định.

Pubbabhāgena jānāti nāma samathavipassanāya āraddhāyeva jānāti, yenākārena esa vipassanam āraddho sotāpattimaggam vā nibbattessati, sakadāgāmimaggam vā nibbattessati, anāgāmimaggam vā nibbattessati, arahattamaggam vā nibbattessatīti jānāti.

- “Biết qua giai đoạn đầu” nghĩa là ngay khi bắt đầu định và quán, biết rằng người này với cách tu tập quán sẽ đạt đạo Tu-đà-hoàn, hoặc đạo Tur-đà-hàm, đạo A-na-hàm, hoặc đạo A-la-hán.

Antosamāpattiyaṃ cittaṃ oloketvā jānāti nāma yenākārena imassa manosañkhārā suṭṭhapitā, imassa nāma cittassa anantarā imaṃ nāma vitakkaṃ vitakkessati.

- “Quán sát tâm trong định” nghĩa là biết rằng với tâm hành được an trú như thế này, ngay sau tâm này, người đó sẽ suy nghĩ ý niệm này.

Ito vuṭṭhitassa etassa hānabhāgiyo vā samādhi bhavissati, t̐tibhāgiyo vā visesabhāgiyo vā nibbedhabhāgiyo vā abhiññāyo vā nibbattessat̐ti jānāti.

- Biết rằng khi người này xuất định, định của họ sẽ là giảm sút, duy trì, tiến bộ, thấu triệt, hoặc sinh ra các thắng trí.

Tattha puthujjano cetopariyaññalābhī puthujjanānaṃyeva cittaṃ jānāti, na ariyānaṃ.

- Ở đây, phàm nhân có thần thông biết tâm chỉ biết tâm của phàm nhân, không biết tâm của các bậc thánh.

Ariyesupi heṭṭhimo heṭṭhimo uparimassa uparimassa cittaṃ na jānāti, uparimo pana heṭṭhimassa jānāti.

- Trong các bậc thánh, người thấp không biết tâm người cao, nhưng người cao biết tâm người thấp.

Etesu ca sotāpanno sotāpattiphalasamāpattiṃ samāpajjati. Sakadāgāmī, anāgāmī, arahā, arahattaphalasamāpattiṃ samāpajjati.

- Trong số này, bậc Tu-đà-hoàn chứng đắc quả Tu-đà-hoàn; bậc Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán chứng đắc quả A-la-hán.

Uparimo heṭṭhimaṃ na samāpajjati. Tesañhi heṭṭhimā heṭṭhimā samāpatti tatrupapattiyeva hoti.

- Người cao không chứng đắc định của người thấp, vì định thấp chỉ thuộc về người thấp.

Tatheva taṃ hot̐ti idaṃ ekaṃsena tatheva hoti.

- “Chính như vậy” nghĩa là điều đó chắc chắn xảy ra như vậy.

Cetopariyaññavasena ñātañhi aññathābhāvī nāma natthi.

- Điều đã biết bằng thần thông biết tâm thì không thể khác đi.

Sesaṃ purimanayeneva yojetabbaṃ.

- Phần còn lại cần được hiểu theo cách đã nói trước.

Dassanasamāpattidesanāvaṇṇanā

149.

Ātappamanvāyātiādi brahmajāle vitthāritameva.

- “Nỗ lực, tinh cần...” đã được trình bày chi tiết trong kinh Phạm Võng.

Ayaṃ panettha saṅkhepo, ātappanti vīriyaṃ.

- Đây là tóm lược: “Ātappa” là tinh tấn.

Tadeva padahitabbato padhānaṃ.

- Cùng tinh tấn đó, vì cần nỗ lực, gọi là “padhāna” (chánh cần).

Anuyuñjitabbato anuyogo.

- Vì cần được chất vấn, gọi là “anuyoga” (sự kiểm tra).

Appamādanti satiavippavāsaṃ.

- “Appamāda” là không phóng dật, tức là chánh niệm không gián đoạn.

Sammāmanasikāraṇti anicce aniccantiādivasena pavattaṃ upāyamanasikāraṃ.

- “Chánh tư duy” là tư duy đúng đắn theo cách như “vô thường là vô thường...”.

Cetosamādhinti paṭhamajjhānasamādhim.

- “Tâm định” là định của sơ thiền.

Ayaṃ paṭhamā dassanasamāpattīti ayaṃ dvattiṃsākāraṃ paṭikūlato manasikatvā paṭikūladassanavasena uppādītā paṭhamajjhānasamāpatti paṭhamā dassanasamāpatti nāma.

- “Đây là thiền quán thứ nhất” nghĩa là thiền sơ thiền phát sinh từ quán 32 thể trước với tâm hướng đến sự bất tịnh, gọi là thiền quán thứ nhất.

Sace pana taṃ jhānaṃ pādaḥ katvā sotāpanno hoti, ayaṃ nippariyāyeneva paṭhamā dassanasamāpatti.

- Nếu lấy thiền đó làm nền tảng để trở thành bậc Tu-đà-hoàn, thì đây chắc chắn là thiền quán thứ nhất.

Atikkamma cāti atikkamitvā ca.

- “Vượt qua” nghĩa là vượt qua và.

Chavimaṃsalohitanti chaviñca maṃsañca lohitañca.

- “Da, thịt, máu” nghĩa là da, thịt và máu.

Aṭṭhiṃ paccavekkhatīti aṭṭhi aṭṭhīti paccavekkhati.

- “Quán xương” nghĩa là quán rằng “xương là xương”.

Aṭṭhi aṭṭhīti paccavekkhitvā uppādītā aṭṭhiārammaṇā dibbacakkhupādaḥkajjhānasamāpatti dutiyā dassanasamāpatti nāma.

- Thiền phát sinh từ quán “xương là xương”, lấy xương làm đối tượng, làm nền tảng cho thiền nhãn, gọi là thiền quán thứ hai.

Sace pana taṃ jhānaṃ pādaḥ katvā sakadāgāmiṃ maggaṃ nibbatteti. Ayaṃ nippariyāyena dutiyā dassanasamāpatti.

- Nếu lấy thiền đó làm nền tảng để đạt đạo Tư-đà-hàm, thì đây chắc chắn là thiền quán thứ hai.

Kāḷavallavāsī sumatthero pana “Yāva tatiyamaggā vaṭṭati”ti āha.

- Trưởng lão Suma, ngụ tại Kāḷavallavāsa, nói: “Điều này áp dụng đến đạo thứ ba”.

Viññāṇasotanti viññāṇameva.

- “Dòng thức” nghĩa là chính thức.

Ubhayato abbocchinnanti dvīhiṇi bhāgehi acchinnaṃ.

- “Không gián đoạn ở cả hai phía” nghĩa là không bị cắt đứt ở cả hai phần.

Idha loke patitṭhitañcāti chandarāgavasena imasmiñca loke patitṭhitaṃ.

- “An trú trong đời này” nghĩa là an trú trong đời này do tham ái.

Dutiyapadehi eveda nayo.

- Phần thứ hai cũng theo cách này.

Kammaṃ vā kammato upagacchantaṃ idha loke patitṭhitaṃ nāma.

- “Nghệp hoặc đến từ nghiệp” gọi là an trú trong đời này.

Kammabhavaṃ ākaḍḍhantaṃ paraloke patitṭhitaṃ nāma.

- “Kéo theo nghiệp hữu” gọi là an trú trong đời sau.

Iminā kiṃ kathitaṃ? Sekkhaputhujjanānaṃ cetopariyāññaṃ kathitaṃ.

- Điều này nói gì? Nói về thần thông biết tâm của phàm nhân và các bậc hữu học.

Sekkhaputhujjanānañhi cetopariyāññaṃ tatiyā dassanasamāpatti nāma.

- Thần thông biết tâm của phàm nhân và hữu học gọi là thiền quán thứ ba.

Idha loke appatitṭhitañcāti nicchandarāgattā idhaloke ca appatitṭhitaṃ.

- “Không an trú trong đời này” nghĩa là không an trú do không còn tham ái.

Dutiyapadepi eseva nayo.

- Phần thứ hai cũng theo cách này.

Kammaṃ vā kammato na upagacchantam idha loke appatitthitam nāma.

- “Không có nghiệp hoặc không đến từ nghiệp” gọi là không an trú trong đời này.

Kammabhavam anākaḍḍhantam paraloke appatitthitam nāma.

- “Không kéo theo nghiệp hữu” gọi là không an trú trong đời sau.

Iminā kim kathitam? Khīṇāsavassa cetopariyañāṇam kathitam.

- Điều này nói gì? Nói về thần thông biết tâm của bậc lậu tận.

Khīṇāsavassa hi cetopariyañāṇam catutthā dassanasamāpatti nāma.

- Thần thông biết tâm của bậc lậu tận gọi là thiền quán thứ tư.

Apica dvattiṃsākāre āraddhavipassanāpi paṭhamā dassanasamāpatti.

- Ngoài ra, thiền quán khởi từ 32 thể trước cũng là thiền quán thứ nhất.

Aṭṭhiārammaṇe āraddhavipassanā dutiyā dassanasamāpatti.

- Thiền quán khởi từ đối tượng xương là thiền quán thứ hai.

Sekkhaputhujjanānam cetopariyañāṇam khīṇāsavassa cetopariyañāṇanti idaṃ padadvayaṃ niccalameva.

- Thần thông biết tâm của phàm nhân, hữu học và bậc lậu tận, hai điều này luôn cố định.

Aparo nayo paṭhamajjhānam paṭhamā dassanasamāpatti.

- Cách khác: Sơ thiền là thiền quán thứ nhất.

Dutiyajjhānam dutiyā. Tatiyajjhānam tatiyā. Catutthajjhānam catutthā dassanasamāpatti.

- Nhị thiền là thứ hai, tam thiền là thứ ba, tứ thiền là thiền quán thứ tư.

Tathā paṭhamamaggo paṭhamā dassanasamāpatti. Dutiyamaggo dutiyā. Tatiyamaggo tatiyā. Catutthamaggo catutthā dassanasamāpatti.

- Tương tự, đạo Tu-đà-hoàn là thiền quán thứ nhất, đạo Tu-đà-hàm là thứ hai, đạo A-na-hàm là thứ ba, đạo A-la-hán là thiền quán thứ tư.

Sesamettha purimanayeneva yojetabbam.

- Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trước.

Puggalapaṇṇattidesanāvaṇṇanā

150.

Puggalapaṇṇattīsūti lokavohāravasena “Satto puggalo naro poso”ti evaṃ paññāpetabbāsu lokapaññattisu.

- “Trong các sự phân loại con người” nghĩa là trong các cách gọi thể gian như “chúng sinh, con người, nhân, nam nhân” được phân loại.

**Buddhānañhi dve kathā sammutikathā, paramatthakathāti poṭṭhapādasutte (dī-
ni- aṭṭha- 1.439-443) vitthāritā.**

- Phật có hai loại thuyết giảng: thuyết giảng theo quy ước và theo chân đế, đã được nói chi tiết trong kinh Poṭṭhapāda (D.ni.aṭṭha.1.439-443).

Tattha puggalapaṇṇattīsūti ayaṃ sammutikathā.

- Ở đây, sự phân loại con người là thuyết giảng theo quy ước.

**Idāni ye puggale paññapento puggalapaṇṇattisu bhagavā anuttaro hoti, te
dassento sattime bhante puggalā. Ubhatobhāgavimuttotiādimāha.**

- Bây giờ, để chỉ rõ những con người mà Đức Thế Tôn phân loại, Ngài là vô thượng, Trưởng lão nói: “Bạch Thế Tôn, có bảy loại người này, bắt đầu từ lưỡng phần giải thoát...”.

**Tattha ubhatobhāgavimuttoti dvīhi bhāgehi vimutto, arūpasamāpattiya
rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato.**

- Ở đây, “lưỡng phần giải thoát” nghĩa là giải thoát cả hai phần: giải thoát khỏi sắc thân qua định vô sắc, giải thoát khỏi danh thân qua đạo.

**So catunnaṃ arūpasamāpattīnaṃ ekekato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasitvā
arahattappattānaṃ, catunnaṃ, nirodhā vuṭṭhāya arahattappattaanāgāmino ca
vasena pañcavidho hoti.**

- Người này có năm loại: bốn người đạt A-la-hán sau khi xuất khỏi từng định vô sắc và quán các hành, và một người A-na-hàm đạt A-la-hán sau khi xuất khỏi diệt định.

**Pāli panettha “Katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto? Idhekacco puggalo
aṭṭhavimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā
honti”ti (dhātu- 24) evaṃ aṭṭhavimokkhalābhino vasena āgatā.**

- Kinh văn nói: “Người lưỡng phần giải thoát là ai? Người chứng và an trú tám giải thoát bằng thân, trí tuệ thấy rõ và đoạn tận lậu hoặc” (Dhātu-24), được nói theo người đạt tám giải thoát.

Paññāya vimuttoti paññāvimutto.

- “Trí giải thoát” nghĩa là giải thoát bằng trí tuệ.

So sukkhavipassako ca, catūhi jhānehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattā cattāro cāti imesaṃ vasena pañcavidhova hoti.

- Người này có năm loại: một người quán thuần túy, và bốn người đạt A-la-hán sau khi xuất khỏi bốn thiền.

Pāli panettha aṭṭhavimokkhapaṭikkhepavaseneva āgatā. Yathāha “Na heva kho aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati. Paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo paññāvimutto”ti (dhātu· 25).

- Kinh văn nói: “Không chứng và an trú tám giải thoát bằng thân, nhưng trí tuệ thấy rõ và đoạn tận lậu hoặc, người này gọi là trí giải thoát” (Dhātu·25).

Phuṭṭhantaṃ sacchi karotīti kāyasakkhi.

- “Thân chứng” nghĩa là chứng ngộ bằng thân.

So jhānaphassaṃ paṭhamam phusati, pacchā nirodham nibbānam sacchikaroti.

- Người này trước tiên chứng thiền bằng thân, sau đó chứng ngộ Niết-bàn, diệt định.

So sotāpattiphalatṭham ādiṃ katvā yāva arahattamaggaṭṭhā chabbidho hotīti veditabbo.

- Người này có sáu loại, từ quả Tu-đà-hoàn đến đạo A-la-hán, cần được hiểu như vậy.

Tenevāha “Idhekacco puggalo aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo kāyasakkhi”ti (dhātu· 26).

- Kinh văn nói: “Người chứng và an trú tám giải thoát bằng thân, trí tuệ thấy rõ và đoạn một phần lậu hoặc, người này gọi là thân chứng” (Dhātu·26).

Diṭṭhantaṃ pattoti diṭṭhippatto.

- “Kiến đạt” nghĩa là đạt đến trí kiến.

Tatridam saṅkhepalakkhaṇam, dukkhā saṅkhārā sukho nirodhoti ñātaṃ hoti diṭṭham veditam sacchikataṃ passitam paññāyāti diṭṭhippatto.

- Đặc điểm tóm lược: Biết, thấy, hiểu, chứng ngộ, nhận thức bằng trí tuệ rằng các hành là khổ, diệt là lạc, gọi là kiến đạt.

Vitthārato panesopi kāyasakkhi viya chabbidho hoti.

- Chi tiết thì người này cũng có sáu loại như thân chúng.

**Tenevāha – “Idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti...pe...
ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti,
tathāgatappaveditā cassa dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā, paññāya
cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo diṭṭhippatto”ti
(dhātu· 27).**

- Kinh văn nói: “Người hiểu rõ như thật ‘đây là khổ’... ‘đây là con đường dẫn đến diệt khổ’, các pháp do Như Lai thuyết được trí tuệ thấy rõ, một phần lậu hoặc được đoạn, người này gọi là kiến đạt” (Dhātu·27).

Saddhāya vimuttoti saddhāvimutto.

- “Tín giải thoát” nghĩa là giải thoát bằng niềm tin.

Sopi vuttanayeneva chabbidho hoti.

- Người này cũng có sáu loại theo cách đã nói.

**Tenevāha – “Idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ
dukkhasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhoti yathābhūtaṃ
pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti,
tathāgatappaveditā cassa dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā, paññāya
cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti no ca kho yathā diṭṭhippattassa.
Ayaṃ vuccati puggalo saddhāvimutto”ti (dhātu· 28).**

- Kinh văn nói: “Người hiểu rõ như thật ‘đây là khổ’... ‘đây là con đường dẫn đến diệt khổ’, các pháp do Như Lai thuyết được trí tuệ thấy rõ, một phần lậu hoặc được đoạn, nhưng không như kiến đạt, người này gọi là tín giải thoát” (Dhātu·28).

**Etesu hi saddhāvimuttassa pubbabhāgamaggakkhaṇe saddahantassa viya,
okappentassa viya, adhimuccantassa viya ca kilesakkhayo hoti.**

- Trong số này, người tín giải thoát đoạn trừ phiền não ở giai đoạn đầu của đạo như thể tin tưởng, xác tín, và quyết định.

**Diṭṭhippattassa pubbabhāgamaggakkhaṇe kilesacchedakam ñāṇam adandham
tikhiṇam sūram hutvā vahati.**

- Người kiến đạt ở giai đoạn đầu của đạo có trí tuệ đoạn phiền não nhanh, sắc bén, dũng mãnh.

**Tasmā yathā nāma nātītikhiṇena asinā kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānam na
maṭṭham hoti, asi na sīgham vahati, saddo suyiyati, balavataro vāyāmo kātabbo
hoti, evarūpā saddhāvimuttassa pubbabhāgamaggabhāvanā.**

- Vì thế, như dùng kiếm không quá sắc chém cây chuối, chỗ chém không mịn, kiếm không đi nhanh, có tiếng động, cần nỗ lực nhiều, tu tập giai đoạn đầu của tín giải thoát cũng vậy.

Yathā pana atinisitena asinā kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānaṃ maṭṭhaṃ hoti, asī sīghaṃ vahati, saddo na suyyati, balavataraṃ vāyāmakiccaṃ na hoti, evarūpā paññāvimuttassa pubbabhāgamaggabhāvanā veditabbā.

- Nhưng như dùng kiếm rất sắc chém cây chuối, chỗ chém mịn, kiếm đi nhanh, không có tiếng, không cần nỗ lực nhiều, tu tập giai đoạn đầu của trí giải thoát cần hiểu như vậy.

Dhammaṃ anussarati dhammānusārī.

- “Người theo pháp” nghĩa là pháp niệm, tu đạo với trí tuệ dẫn đầu.

Dhammāti paññā, paññāpubbaṅgamaṃ maggaṃ bhāvetīti attho.

- “Pháp” là trí tuệ, nghĩa là phát triển đạo với trí tuệ dẫn đầu.

Saddhānusārimhipi eseva nayo, ubhopete sotāpattimaggaṃthāva.

- Người theo tín cũng vậy, cả hai đều ở giai đoạn đạo Tu-đà-hoàn.

Vuttampi cetam “Yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyaṃ adhimattaṃ hoti, paññāvāhiṃ paññāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo dhammānusārī”ti.

- Kinh nói: “Người thực hành để chứng quả Tu-đà-hoàn, có căn trí vượt trội, phát triển đạo thánh với trí tuệ dẫn đầu, gọi là người theo pháp” (D.ni).

Tathā “Yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyaṃ adhimattaṃ hoti, saddhāvāhiṃ saddhāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo saddhānusārī”ti.

- “Người thực hành để chứng quả Tu-đà-hoàn, có căn tín vượt trội, phát triển đạo thánh với niềm tin dẫn đầu, gọi là người theo tín” (D.ni).

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panesā ubhatobhāgavimuttādikathā visuddhimagge paññābhāvanādhikāre vuttā.

- Đây là tóm lược, chi tiết về lưỡng phần giải thoát... đã được nói trong Visuddhimagga, phần tu tập trí tuệ.

Tasmā tattha vuttanayeneva veditabbā.

- Vì thế, cần hiểu theo cách đã nói trong đó.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

- Phần còn lại ở đây cần hiểu theo cách đã nói trước.

- **Padhānadesanāvaṇṇanā**

Pāli: pādhanānti idha padahanavasena “Satta bojjhaṅgā padhānā”ti vuttā. Tesam vitthārakathā mahāsatiṭṭhāne vuttanayeneva veditabbā. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

Tiếng Việt: Trong các nỗ lực, ở đây, theo nghĩa nỗ lực, được nói rằng: “Bảy yếu tố giác ngộ là các nỗ lực.” Chi tiết về chúng nên được hiểu theo cách đã trình bày trong Kinh Đại Niệm Xứ. Phần còn lại ở đây cũng nên được liên kết theo cách tương tự như trước.

- **Paṭipadādesanāvaṇṇanā**

Pāli: dukkhapaṭipadādīsu ¶ ayam vitthāranayo – “Tattha katamā dukkhapaṭipadā dandhābhiññā paññā? Dukkheṇa kasireṇa samādhim uppādentassa dandham tam thānam abhijānantassa yā paññā pajānanā...pe... amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayam vuccati dukkhapaṭipadā dandhābhiññā paññā. Tattha katamā dukkhapaṭipadā khippābhiññā paññā? Dukkheṇa kasireṇa samādhim uppādentassa khippam tam thānam abhijānantassa yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, ayam vuccati dukkhapaṭipadā khippābhiññā paññā. Tattha katamā sukhapaṭipadā dandhābhiññā paññā? Akiccheṇa akasireṇa samādhim uppādentassa dandham tam thānam abhijānantassa yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, ayam vuccati sukhapaṭipadā dandhābhiññā paññā. Tattha katamā sukhapaṭipadā khippābhiññā paññā? Akiccheṇa akasireṇa samādhim uppādentassa khippam tam thānam abhijānantassa yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, ayam vuccati sukhapaṭipadā khippābhiññā paññā”ti (vibha· 801). Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge vutto. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

Tiếng Việt: Trong các con đường đau khổ, v.v., đây là cách giải thích chi tiết: “Ở đây, thế nào là con đường đau khổ với trí tuệ chậm hiểu tri? Đó là trí tuệ của người đạt định một cách khó khăn, khổ sở, và chậm rãi hiểu biết vị trí đó... cho đến... không mê mờ, phân biệt pháp, chánh kiến; đây được gọi là con đường đau khổ với trí tuệ chậm hiểu tri. Thế nào là con đường đau khổ với trí tuệ nhanh hiểu tri? Đó là trí tuệ của người đạt định một cách khó khăn, khổ sở, nhưng nhanh chóng hiểu biết vị trí đó... cho đến... chánh kiến; đây được gọi là con đường đau khổ với trí tuệ nhanh hiểu tri. Thế nào là con đường an lạc với trí tuệ chậm hiểu tri? Đó là trí tuệ của người đạt định một cách dễ dàng, không khổ sở, nhưng chậm rãi hiểu biết vị trí đó... cho đến... chánh kiến; đây được gọi là con đường an lạc với trí tuệ chậm hiểu tri. Thế nào là con đường an lạc với trí tuệ nhanh hiểu tri? Đó là trí tuệ của người đạt định một cách dễ dàng, không khổ sở, và nhanh chóng hiểu biết vị trí đó... cho đến... chánh kiến; đây được gọi là con đường an lạc với trí tuệ nhanh hiểu tri.” Đây là tóm lược, còn chi tiết đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Phần còn lại ở đây cũng nên được liên kết theo cách tương tự như trước.

- **Bhassasamācārādivaṇṇanā**

Pāli: na ceva musāvādūpasāñhitanti bhassasamācāre ṭhitopi kathāmaggaṃ anupacchinditvā kathentopi idhekacco bhikkhu na ceva musāvādūpasāñhitam bhāsati. Aṭṭha anariyavohāre vajjetvā aṭṭha ariyavohārayuttameva bhāsati.

Tiếng Việt: Không nói lời dối trá, dù vị tỷ-kheo giữ hạnh nói năng đúng đắn, dù nói mà không cắt đứt dòng chảy của câu chuyện, cũng không nói lời liên

quan đến đối trá. Tránh tám cách nói không cao thượng, chỉ nói những lời phù hợp với tám cách nói cao thượng.

- **Pāli:** na ¶ ca vebhūtiyanti bhassasamācāre ʈhitopi bhedakaravācam ¶ na bhāsatī. na ca pesuṇiyanti tassāyevetaṃ vevacanam. Vebhūtiyavācā hi piyabhāvassa suññakaraṇato “Pesuṇiya”nti vuccati. Nāamevassā etanti mahāsīvatthero avoca.

Tiếng Việt: Không nói lời chia rẽ, dù giữ hạnh nói năng đúng đắn, cũng không nói lời gây chia rẽ. Không nói lời vu khống, đây là một cách gọi khác của lời chia rẽ. Lời chia rẽ được gọi là “vu khống” vì nó làm mất đi sự thân ái. Đại Trưởng lão Mahāsīva đã nói: “Đây chính là tên gọi của nó.”

- **Pāli:** na ca sārambhajanti sārambhajā ca yā vācā, taṃca na bhāsatī. “Tvaṃ dussīlo”ti vutte, “Tvaṃ dussīlo tavācariyo dussīlo”ti vā, “Tuyhaṃ āpatti”ti vutte, “Ahaṃ piṇḍāya caritvā pāṭaliputtam gato”tiadinā nayena bahiddhā vikkhepakathāpavattam vā karaṇuttariyavācam na bhāsatī.

Tiếng Việt: Không nói lời hung dữ, tức là không nói những lời sinh ra từ sự hung dữ. Khi bị nói: “Người phạm giới,” không đáp lại: “Người phạm giới, thầy người phạm giới,” hay khi bị nói: “Người phạm lỗi,” không đáp lại bằng cách nói lạc đề như: “Ta đi khát thực đến Pāṭaliputta,” hoặc những lời gây rối bên ngoài.

- **Pāli:** jayāpekkhoti jayapurekkhāro hutvā, yathā hatthako sakyaputto titthiyā nāma dhammenapi adhammenapi jetabbāti saccālikam yaṃkiñci bhāsatī, evam ¶ jayāpekkho jayapurekkhāro hutvā na bhāsatīti attho.

Tiếng Việt: Không mong cầu chiến thắng, tức là không nói với ý định chiến thắng, như Hatthaka, người thuộc dòng Sakya, nói bất cứ điều gì để đánh bại ngoại đạo bằng cả cách đúng pháp lẫn không đúng pháp.

- **Pāli:** mantā mantā ca vācam bhāsatīti ettha mantāti vuccati paññā, mantāya paññāya. Puna mantāti upaparikkhitvā. Idam vuttam hoti, bhassasamācāre ʈhito divasabhāgampi kathento paññāya upaparikkhitvā yuttakathameva kathetīti.

Tiếng Việt: Nói lời với trí tuệ, ở đây, “trí tuệ” được gọi là paññā, với trí tuệ ấy. Lại nữa, “trí tuệ” là sau khi đã xem xét kỹ lưỡng. Ý nghĩa là: Vị tỳ-kheo giữ hạnh nói năng đúng đắn, dù nói cả ngày, cũng chỉ nói những lời phù hợp sau khi xem xét bằng trí tuệ.

- **Pāli:** nidhānavatinti hadayepi nidahitabbayuttam. kālenāti yuttapattakālena.

Tiếng Việt: Lời đáng được trân trọng, tức là lời đáng được giữ trong tâm. Vào thời điểm thích hợp, tức là thời điểm phù hợp và đúng đắn.

- **Pāli:** Evaṃ bhāsītā hi vācā amusā ceva hoti apisuṇā ca apharusā ca asaṭhā ca asamphappalāpā ca. Evarūpā ca ayam vācā catusaccanissitātipi sikkhattayanissitātipi dasakathāvatthunissitātipi terasadhutaṅganissitātipi sattattiṃsabodhipakkhiyadhammanissitātipi magganissitātipi vuccati. Tenāha etadānuttariyam, bhante, bhassasamācāreti taṃ purimanayeneva yojetabbam.

Tiếng Việt: Lời nói như vậy thì không đối trá, không vu khống, không thô bạo, không lừa gạt, và không vô nghĩa. Lời nói ấy được gọi là dựa vào bốn sự thật, dựa vào ba học, dựa vào mười đề tài nói chuyện, dựa vào mười ba hạnh đầu đà, dựa vào ba mươi bảy phẩm trợ đạo, và dựa vào con đường. Do đó, được nói rằng: “Đây là điều vô thượng, bạch Thế Tôn, trong hạnh nói năng đúng đắn,” và điều này cũng nên được liên kết theo cách tương tự như trước.

- **Pāli:** sacco cassa saddho cāti sīlācāre ʈhito bhikkhu sacco ca bhavēyya saccakatho saddho ca saddhāsampanno. Nanu heṭṭhā saccam kathitameva, idha kasmā puna vuttanti? Heṭṭhā vācāsaccam kathitam. Sīlācāre ʈhito pana

bhikkhu antamaso hasanakathāyapi musāvādaṃ na karotīti dassetaṃ idha vuttaṃ.

Tiếng Việt: Chân thật và có niềm tin, vị tỳ-kheo giữ hạnh giới thì nên chân thật, nói lời chân thật, và có niềm tin, đầy đủ lòng tin. Chẳng phải chân thật đã được nói ở trên rồi sao, tại sao ở đây lại nói lại? Ở trên nói về chân thật trong lời nói. Ở đây, để chỉ rằng vị tỳ-kheo giữ hạnh giới, ngay cả trong câu chuyện đùa, cũng không nói dối, nên điều này được nói ở đây.

- **Pāli:** Idāni so dhammena samena jīvitam kappetīti dassanattamam na ca kuhakotiādi vuttaṃ. Tattha “Kuhako”tiādīni brahmajāle vitthāritāni.
Tiếng Việt: Nay, để chỉ rằng vị ấy sống đời sống đúng pháp và bình đẳng, nên nói rằng “không lừa dối,” v.v. Trong đó, “lừa dối,” v.v., đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng.
- **Pāli:** indriyesu guttadvāro, bhojane mattaññūti chasu indriyesu guttadvāro bhojanepi pamāṇaññū.
Tiếng Việt: Hộ trì các căn, biết tiết độ trong ăn uống, tức là hộ trì sáu căn và biết điều độ trong việc ăn uống.
- **Pāli:** samakārīti ¶ samacārī, kāyena vācāya manasā ca kāyavañṅkādīni pahāya samam caratīti attho.
Tiếng Việt: Hành xử bình đẳng, tức là người hành xử bình đẳng, bỏ các hành vi sai lệch về thân, khẩu, ý, và sống một cách bình đẳng.
- **Pāli:** jāgariyānuyogamanuyuttoti rattindivam cha koṭṭhāse katvā “Divasam caṅkamaṇa nisajjāyā”ti vuttanayeneva jāgariyānuyogaṃ yuttappayutto viharati.
Tiếng Việt: Siêng năng tỉnh thức, tức là chia ngày đêm thành sáu phần, thực hành tỉnh thức như đã nói: “Ban ngày đi kinh hành và ngồi thiền,” và sống siêng năng, đúng đắn trong việc tỉnh thức.
- **Pāli:** atanditoti nittandī kāyālasiyavirahito.
Tiếng Việt: Không biếng nhác, tức là không lười biếng, không có sự uể oải về thân.
- **Pāli:** āraddhavīriyoti kāyikavīriyenāpi āraddhavīriyo hoti, gaṇasaṅgaṇikaṃ vinodetvā catūsu iriyāpathesu aṭṭhaārabbhavatthuvaseṇa ekavīhārī.
Cetasikavīriyenāpi āraddhavīriyo ¶ hoti, kilesasaṅgaṇikaṃ pahāya vinodetvā aṭṭhasamāpattivasena ekvīhārī.
Tiếng Việt: Tinh tấn, tức là tinh tấn cả về thân, sống một mình bằng cách tránh tụ tập đông người, thực hành tám điều khởi phát tinh tấn trong bốn oai nghi. Cũng tinh tấn về tâm, bỏ các phiền não, sống một mình bằng cách đạt tám thiền định.
- **Pāli:** Api ca yathā tathā kilesuppatiṃ nivārento cetasikavīriyena āraddhavīriyo hoti.
Tiếng Việt: Hơn nữa, bằng cách ngăn chặn sự khởi sinh phiền não theo bất kỳ cách nào, vị ấy tinh tấn về tâm.
- **Pāli:** jhāyīti ārammaṇalakkhaṇūpaniṃjjhānavaseṇa ¶ jhāyī.
Tiếng Việt: Thiền định, tức là người thiền định bằng cách quán sát đặc tính của đối tượng.
- **Pāli:** satimāti cirakatāḍianussaraṇasamatthāya satiyā samannāgato.
Tiếng Việt: Có niệm, tức là đầy đủ niệm, có khả năng nhớ lại những việc đã làm từ lâu, v.v.
- **Pāli:** kalyāṇapaṭibhānoti vākkaraṇasampanno ceva hoti paṭibhānasampanno ca. Yuttapaṭibhāno kho pana hoti no muttapaṭibhāno. Sīlasamācārasmiñhi ṭhitabhikkhu muttapaṭibhāno na hoti, yuttapaṭibhāno pana hoti vaṅṅisatthero

viya.

Tiếng Việt: Có tài biện luận thiện xảo, tức là thiện xảo trong việc diễn đạt và có tài ứng đối. Tuy nhiên, chỉ có tài ứng đối phù hợp, không phải ứng đối tự do. Vì vị tỷ-kheo giữ giới hạnh thì không ứng đối tự do, mà chỉ ứng đối phù hợp, như Trưởng lão Vaṅḡsa.

- **Pāli:** gatimāti gamanasamattāya paññāya samannāgato. dhitimāti dhāraṇasamattāya paññāya samannāgato. matimāti ettha pana matīti paññāya nāmaeva, tasmā paññavāti attho.

Tiếng Việt: Có trí, tức là đầy đủ trí tuệ có khả năng dẫn dắt. Có định, tức là đầy đủ trí tuệ có khả năng duy trì. Có tuệ, ở đây, “tuệ” chính là tên gọi của trí tuệ, nên nghĩa là người có trí tuệ.

- **Pāli:** Iti tīhipi imehi padehi paññāva kathitā. Tattha heṭṭhā samaṇadhammakaraṇavīriyaṃ kathitaṃ, idha buddhavadanagaṇhanavīriyaṃ. Tathā heṭṭhā vipassanāpaññā kathitaṃ, idha buddhavadanagaṇhanapaññā.

Tiếng Việt: Như vậy, qua ba từ này, chỉ nói về trí tuệ. Ở trên, nói về tinh tấn trong việc thực hành pháp sa-môn, ở đây nói về tinh tấn trong việc nắm bắt lời Phật dạy. Cũng vậy, ở trên nói về trí tuệ quán chiếu, ở đây nói về trí tuệ nắm bắt lời Phật dạy.

- **Pāli:** na ca kāmesu giddhoti vatthukāmakilesakāmesu agiddho.

Tiếng Việt: Không tham ái dục lạc, tức là không tham ái các dục về vật chất và phiền não.

- **Pāli:** sato ca nipako cāti abhikkantapaṭikkantādisu sattasu ṭhānesu satiyā ceva ñāṇena ca samannāgato caratīti attho. Nepakkanti paññā, tīya samannāgatattā nipakoti vutto. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

Tiếng Việt: Có niệm và thận trọng, tức là đầy đủ niệm và trí tuệ trong bảy trường hợp như tiến tới, lui lại, v.v., và hành xử như vậy. “Thận trọng” là trí tuệ, vì đầy đủ trí tuệ nên được gọi là thận trọng. Phần còn lại ở đây cũng nên được liên kết theo cách tương tự như trước.

Anusāsanavidhādivaṇṇanā

154.

Paccattaṃ yoniso manasikārāti attano upāyamanasikārena.

- “Tự mình như lý tác ý” nghĩa là tác ý đúng đắn bằng phương pháp của chính mình.

Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānoti yathā mayā anusitṭhaṃ anusāsanī dinnā, tathā paṭipajjamāno.

- “Thực hành đúng như đã được dạy” nghĩa là thực hành theo lời dạy và hướng dẫn đã nhận.

Tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayātiādi vuttatthameva.

- “Sự đoạn tận ba kiết sử...” nghĩa giống như đã nói trước.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

- Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trước.

155.

Parapuggalavimuttiñāṇeti sotāpannādīnaṃ parapuggalānaṃ tena tena maggena kilesavimuttiñāṇe.

- “Trí biết sự giải thoát của người khác” nghĩa là trí biết về sự giải thoát phiền não của người khác, như bậc Tu-đà-hoàn..., qua các đạo tương ứng.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

- Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trước.

156.

Amutrāsiṃ evaṃnāmoti eko pubbenivāsaṃ anussaranto nāmagottaṃ pariyādiyamāno gacchati.

- “Ta từng ở nơi kia, tên như vậy” nghĩa là một người nhớ lại kiếp trước, tìm kiếm danh tánh và dòng họ.

Eko suddhakhandheyeva anussarati, eko hi sakkoti, eko na sakkoti.

- Một người chỉ nhớ các uẩn thuần túy, một người có khả năng, một người không có khả năng.

Tattha yo sakkoti, tassa vasena aggahetvā asakkontassa vasena gahitaṃ.

- Ở đây, người có khả năng không được tính, mà tính theo người không có khả năng.

Asakkonto pana kiṃ karoti? Suddhakhandheyeva anussaranto gantvā anekajātisatasahassamatthake tathavā nāmagottaṃ pariyādiyamāno otarati.

- Người không có khả năng làm gì? Nhớ lại các uẩn thuần túy, đi qua hàng trăm ngàn kiếp, đứng ở đỉnh cao, rồi tìm kiếm danh tánh và dòng họ.

Taṃ dassento evaṃnāmotiādimāha.

- Để chỉ rõ điều đó, nói: “Tên như vậy...”.

So evamāhāti so diṭṭhigatiko evamāha.

- Người đó nói như vậy, tức là người theo tà kiến nói như thế.

Tattha kiñcāpi sassatoti vatvā “Te ca sattā saṃsaranti”ti vadantassa vacanaṃ pubbāparaviruddhaṃ hoti.

- Dù người đó nói “thường còn” và “chúng sinh luân hồi”, lời nói này mâu thuẫn trước sau.

Diṭṭhigatikattā panesa etaṃ na sallakkhesi.

- Vì theo tà kiến, người đó không nhận ra điều này.

Diṭṭhigatikassa hi tñānaṃ vā niyamo vā natthi.

- Người theo tà kiến không có chỗ đứng hay quy tắc.

Imaṃ gahetvā imaṃ vissajjeti, imaṃ vissajjetvā imaṃ gaṇhātīti brahmajāle vitthāritamevetamaṃ.

- Năm cái này, bỏ cái kia; bỏ cái kia, năm cái này, điều này đã được trình bày chi tiết trong kinh Phạm Võng.

Ayaṃ tatiyo sassatavādoti thero lābhisseva vasena tayo sassatavāde āha.

- “Đây là thuyết thường kiến thứ ba” nghĩa là Trưởng lão nói về ba thuyết thường kiến theo cách đặt được.

Bhagavatā pana takkīvādampi gahetvā brahmajāle cattāro vuttā.

- Nhưng Đức Thế Tôn tính cả thuyết suy luận, nói về bốn thuyết trong kinh Phạm Võng.

Etesaṃ pana tiṇṇamaṃ vādānaṃ vitthārakathā brahmajāle (dī· ni· aṭṭha· 1.30) vuttanayeneva veditabbā.

- Chi tiết về ba thuyết này cần hiểu theo cách đã nói trong kinh Phạm Võng (D.ni.aṭṭha.1.30).

Sesamidhāpi purimanayeneva vitthāretabbamaṃ.

- Phần còn lại cần được trình bày chi tiết theo cách đã nói trước.

157.

Gaṇanāya vāti piṇḍagaṇanāya.

- “Bằng cách đếm” nghĩa là đếm theo tổng số.

Saṅkhānenāti acchiddakavasena manogaṇanāya.

- “Bằng cách tính” nghĩa là tính toán liên tục trong tâm.

Ubhayathāpi piṇḍagaṇanameva dasseti.

- Cả hai cách đều chỉ việc đếm tổng số.

Idaṃ vuttaṃ hoti, vassānaṃ satavasena saḥassavasena sataṣaḥassavasena koṭivasena piṇḍamaṃ katvāpi ettakāni vassasatānīti vā ettakā vassakoṭiyoti vā evamaṃ saṅkhātumaṃ na sakkā.

- Ý là: Không thể đếm tổng số năm theo trăm năm, ngàn năm, trăm ngàn năm, hay triệu năm, như “bao nhiêu trăm năm” hay “bao nhiêu triệu năm”.

Tumhe pana attano dasannaṃ pāramīnaṃ pūritattā sabbaññutaññāssa suppaṭividdhattā yasmā vo anāvarenaññaṃ sūraṃ vahati.

- Nhưng Ngài, vì đã hoàn thành mười ba-la-mật, thấu triệt trí toàn tri, trí vô ngại của Ngài vận hành mạnh mẽ.

Tasmā desanāññakusalataṃ purakkhāvā vassagaṇanāyapi pariyantikaṃ katvā kappagaṇanāyapi paricchinditvā ettakanti dassethāti dīpeti.

- Vì thế, với sự khéo léo trong trí thuyết pháp, Ngài xác định số năm, giới hạn số kiếp, và chỉ rõ “bấy nhiêu”, điều này được làm sáng tỏ.

Pāḷiyattho panettha vuttanayoyeva.

- Ý kinh văn ở đây giống như đã nói trước.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

- Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trước.

158.

Etadānuttariyaṃ, bhante, sattānaṃ cutūpapātāññeti bhante yāpi ayaṃ sattānaṃ cutipaṭisandhivasena ñāṇadesanā, sāpi tumhākaṃyeva anuttarā.

- “Bạch Thế Tôn, trí biết về sự chết và tái sinh của chúng sinh là vô thượng”, nghĩa là bài pháp về trí biết sự chết và tái sinh của chúng sinh cũng là vô thượng, thuộc về Ngài.

Atītabuddhāpi evameva desesum. Anāgatāpi evameva desessanti.

- Các vị Phật quá khứ cũng thuyết như vậy, các vị Phật tương lai cũng sẽ thuyết như vậy.

Tumhe tesam atītānāgatabuddhānaṃ ñāṇena saṃsanditvāva desayittha.

- Ngài thuyết giảng phù hợp với trí của các vị Phật quá khứ và tương lai.

“Imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ bhante bhagavatī”ti dīpeti.

- “Vì lý do này, con có lòng tin như vậy nơi Ngài, bạch Thế Tôn”, điều này được làm sáng tỏ.

Pāḷiyattho panettha vitthāritoyeva.

- Ý kinh văn ở đây đã được trình bày chi tiết.

159.

Sāsavā saupadhikāti sadosā saupārambhā.

- “Có lậu hoặc, có chấp thủ” nghĩa là có lỗi lầm, có tham ái.

No ariyāti vuccatīti ariyiddhīti na vuccati.

- “Không gọi là thánh” nghĩa là không được gọi là thần thông thánh.

Anāsavā anupadhikāti niddosā anupārambhā.

- “Không lậu hoặc, không chấp thủ” nghĩa là không lỗi lầm, không tham ái.

Ariyāti vuccatīti ariyiddhīti vuccati.

- “Gọi là thánh” nghĩa là được gọi là thần thông thánh.

Appaṭikūlasaṇṇī tattha viharatīti kathaṃ appaṭikūlasaṇṇī tattha viharatīti?

- “An trú với tâm không thấy bất tịnh” nghĩa là làm sao an trú với tâm không thấy bất tịnh?

Paṭikūle satte mettaṃ pharati, saṅkhāre dhātusaṇṇaṃ upasaṃharati.

- Đối với chúng sinh bất tịnh, người đó lan tỏa tâm từ; đối với các hành, người đó hướng đến niệm các giới.

Yathāha “Kathaṃ paṭikūle appaṭikūlasaṇṇī viharati (paṭi· ma· 3.97)?

Aniṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharatī”ti.

- Kinh nói: “Làm sao an trú với tâm không thấy bất tịnh trong cái bất tịnh? Đối với đối tượng không ưa, lan tỏa tâm từ hoặc hướng đến niệm các giới” (Paṭi.ma.3.97).

Paṭikūlasaṇṇī tattha viharatīti appaṭikūle satte asubhasaṇṇaṃ pharati, saṅkhāre aniccasaṇṇaṃ upasaṃharati.

- “An trú với tâm thấy bất tịnh” nghĩa là đối với chúng sinh không bất tịnh, lan tỏa niệm bất tịnh; đối với các hành, hướng đến niệm vô thường.

Yathāha “Kathaṃ appaṭikūle paṭikūlasaṇṇī viharati? Iṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharatī”ti.

- Kinh nói: “Làm sao an trú với tâm thấy bất tịnh trong cái không bất tịnh? Đối với đối tượng ưa thích, lan tỏa niệm bất tịnh hoặc hướng đến niệm vô thường” (Paṭi.ma.3.97).

Evaṃ sesapadesupi attho veditabbo.

- Ý nghĩa của các phần còn lại cần hiểu theo cách này.

Upekkhako tattha viharatīti iṭṭhe arajjanto anīṭṭhe adussanto yathā aññe asamapekkhanena mohaṃ uppādentī, evaṃ anuppādentō chasu ārammaṇesu chaḷaṅgupekkhāya upekkhako viharatī.

- “An trú với xả” nghĩa là không tham ái cái ưa, không sân hận cái không ưa, không sinh si như người khác do thiếu quán sát, an trú với xả sáu phần trong sáu đối tượng.

Etadānuttariyaṃ, bhante, iddhividhāsūti, bhante, yā ayaṃ dvīsu iddhīsu evaṃdesanā, etadānuttariyaṃ.

- “Bạch Thế Tôn, đây là vô thượng trong các loại thần thông”, nghĩa là bài pháp về hai loại thần thông này là vô thượng.

Taṃ bhagavāti taṃ desanaṃ bhagavā asesanaṃ sakalaṃ abhijānāti.

- Đức Thế Tôn hoàn toàn thấu triệt bài pháp ấy.

Taṃ bhagavatoti taṃ desanaṃ bhagavato asesanaṃ abhijānato.

- Đức Thế Tôn thấu triệt bài pháp ấy một cách trọn vẹn.

Uttari abhiññeayaṃ natthīti uttari abhijānitabbaṃ natthi.

- Không có gì cao hơn cần thấu triệt.

Ayaṃ nāma ito añño dhammo vā puggalo vā yaṃ bhagavā na jānāti idaṃ natthi.

- Không có pháp hay người nào mà Đức Thế Tôn không biết.

Yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā abhijānanto bhagavatā bhiyyobhiññataro assa, adhikatarapañño bhaveyya.

- Không có sa-môn hay bà-la-môn nào biết điều Ngài không biết mà vượt qua Đức Thế Tôn hay có trí tuệ cao hơn.

Yadidaṃ iddhividhāsūti ettha yadidanti nipātamattaṃ.

- “Trong các loại thần thông” ở đây, “yadidaṃ” chỉ là trợ từ.

Iddhividhāsu bhagavatā uttaritaro natthi.

- Trong các loại thần thông, không ai vượt qua Đức Thế Tôn.

Atītabuddhāpi hi imā dve iddhiyo desesaṃ, anāgatāpi imāva desessanti.

- Các vị Phật quá khứ cũng thuyết về hai thần thông này, các vị Phật tương lai cũng sẽ thuyết như vậy.

Tumhepi tesam ñāṇena saṃsanditvā imāva desayittha.

- Ngài cũng thuyết giảng hai thân thông này, phù hợp với trí của các vị Phật quá khứ và tương lai.

Iti bhagavā iddhividhāsu anuttaroti dassento “Imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavatī”ti dīpeti.

- Vì vậy, chỉ rõ Đức Thế Tôn là vô thượng trong các loại thân thông, Trưởng lão nói: “Vì lý do này, con có lòng tin như vậy nơi Ngài, bạch Thế Tôn”.

Ettāvatā ye dhammasenāpati divātṭhāne nisīditvā soḷasa aparampariyadhamme sammasi, teva dassitā honti.

- Đến đây, vị tướng pháp, khi ngồi tại chỗ ban ngày, đã quán xét và chỉ rõ mười sáu pháp không lặp lại.

- **Aññathāsatthuguṇadassanādivaṇṇanā**

- **Pāli:** Idāni aparenapi ākārena bhagavato guṇe dassento yaṃ taṃ bhantetiādīmāha. Tattha saddhena kulaputtenāti saddhā kulaputtā ¶ nāma atītānāgatapaccuppannā bodhisattā. Tasmā yaṃ sabbaññubodhisattena pattabbanti vuttaṃ hoti.

Tiếng Việt: Nay, để chỉ ra các phẩm chất của Thế Tôn theo một cách khác, ngài nói “Điều đó, bạch Thế Tôn” v.v. Trong đó, “người con trai dòng dõi có niềm tin” tức là các vị Bồ-tát trong quá khứ, tương lai và hiện tại. Do đó, được nói rằng điều mà một vị Bồ-tát Toàn tri cần đạt được.

- **Pāli:** Kiṃ pana tena pattabbam? Nava lokuttaradhammā. āraddhavīriyenātiādīsu “Vīriyaṃ thāmo”tiādīni sabbāneva vīriyavevacanāni. Tattha āraddhavīriyenāti paggahitavīriyena. thāmavatāti thāmasampannena thiravīriyena.

Tiếng Việt: Vậy điều gì cần được đạt đến? Chín pháp siêu thế. Trong các câu như “bằng tinh tấn” v.v., các từ như “tinh tấn là sức mạnh” v.v., đều là những cách gọi khác của tinh tấn. Trong đó, “bằng tinh tấn” tức là với tinh tấn được phát khởi. “Có sức mạnh” tức là với tinh tấn kiên định, đầy đủ sức mạnh.

- **Pāli:** purisathāmenāti tena thāmavatā yaṃ purisathāmena pattabbanti vuttaṃ hoti. Anantarapadadvayepi ese va nayo. purisadhorayhenāti yā asama dhurehi buddhehi vahitabbā dhurā, taṃ dhuraṃ vahanasamatthena mahāpurisena.

Tiếng Việt: “Sức mạnh của bậc trượng phu” tức là với sức mạnh ấy, điều mà bậc trượng phu cần đạt được, được nói đến. Hai từ tiếp theo cũng theo cách này. “Gánh vác trách nhiệm của bậc trượng phu” tức là trách nhiệm mà các vị Phật không tầm thường phải gánh vác, được đảm nhận bởi bậc đại nhân có khả năng gánh vác trách nhiệm ấy.

- **Pāli:** anuppattam taṃ bhagavatāti taṃ sabbam atītānāgatabuddhehi pattabbam, sabbameva anuppattam, bhagavato ekaguṇopi ūno natthīti dasseti.

Tiếng Việt: “Đã đạt được bởi Thế Tôn” tức là tất cả những gì các vị Phật quá khứ và tương lai cần đạt được, tất cả đều đã được Thế Tôn đạt đến, không có một phẩm chất nào của Thế Tôn bị thiếu, điều này được chỉ rõ.

- **Pāli:** kāmesu kāmasukhallikānuyoganti vatthukāmesu kāmasukhallikānuyogaṃ. Yathā aññe keṇiyajaṭilādayo samaṇabrāhmaṇā “Ko jānāti paralokaṃ ¶. Sukho imissā paribbājikāya mudukāya lomasāya bāhāya

samphasso”ti moḷibandhāhi paribbājikāhi paricārenti sampattam sampattam rūpādiārammaṇam anubhavamānā kāmasukhamanuyuttā, na evamanuyuttoti dasseti.

Tiếng Việt: “Chạy theo khoái lạc dục vọng” tức là sự đam mê khoái lạc dục vọng trong các đối tượng vật chất. Như một số sa-môn, bà-la-môn như Keṇiyajaṭila v.v., nói rằng: “Ai biết được thế giới bên kia? Sự tiếp xúc với cánh tay mềm mại, mịn màng của nữ du sĩ này thật dễ chịu,” họ phục vụ các nữ du sĩ với dây cột tóc, hưởng thụ các đối tượng sắc, âm thanh v.v., đam mê khoái lạc dục vọng; Thế Tôn không như vậy, điều này được chỉ rõ.

- **Pāli:** hīnanti lāmakam. gammanti gāmaṇāsīnam dhammam. pothujjanikanti puthujjanehi sevitabbam. anariyanti na niddosam. Na vā ariyehi sevitabbam. anattasāhīhanti anattasamuyuttam.

Tiếng Việt: “Hèn kém” tức là thấp kém. “Tục lụy” tức là pháp của những người sống trong làng. “Phàm tục” tức là điều mà người phàm nên theo. “Không cao thượng” tức là không trong sạch, hoặc không phải là điều mà các bậc thánh nên theo. “Không liên quan đến lợi ích” tức là liên quan đến điều vô ích.

- **Pāli:** attakilamathānuyoganti ¶ attano ātāpanaparitāpanānuyogam. dukkhanti dukkhayuttam, dukkhamam vā. Yathā eke samaṇabrāhmaṇā kāmasukhallikānuyogam parivajjessāmāti kāyakilamatham anudhāvanti, tato muñcissāmāti kāmasukham anudhāvanti, na evam bhagavā.

Tiếng Việt: “Hành hạ bản thân” tức là sự tự hành hạ, tự thiêu đốt mình. “Khổ đau” tức là liên quan đến khổ đau, hoặc bản thân là khổ đau. Như một số sa-môn, bà-la-môn, để tránh chạy theo khoái lạc dục vọng, họ lao vào hành hạ thân thể, rồi để thoát khỏi điều đó, họ lại chạy theo khoái lạc dục vọng; Thế Tôn không như vậy.

- **Pāli:** Bhagavā pana ubho ete ante vajjetvā yā sā “Atthi, bhikkhave, majjhima paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī”ti evam vuttā sammāpaṭipatti, tameva paṭipanno. Tasmā “Na ca attakilamathānuyoga”ntiādimāha.

Tiếng Việt: Nhưng Thế Tôn, tránh cả hai cực đoan này, đã đi theo con đường trung đạo, như được nói: “Này các tỳ-kheo, có con đường trung đạo được Như Lai giác ngộ, làm sáng mắt,” đó là con đường thực hành đúng đắn, và ngài đã đi theo con đường ấy. Do đó, ngài nói “Không hành hạ bản thân” v.v.

- **Pāli:** ābhicetasikānanti abhicetasikānam, kāmāvacaracittāni atikkamitvā ṭhitānanti attho. diṭṭhadhammasukhavihārānanti imasmiṃyeva attabhāve sukhavihārānam.

Tiếng Việt: “Tâm siêu thoát” tức là các trạng thái tâm vượt qua các tâm thuộc dục giới, đứng vững ở đó, là ý nghĩa. “An trú trong lạc ngay trong hiện tại” tức là các trạng thái an trú trong lạc ngay trong đời sống này.

- **Pāli:** poṭṭhapādasuttantasmiñhi sappītikadutiyaññānaphalasamāpatti kathitā (dī. ni. 1.432). pāsādikasuttante saha maggena vipassanāpādakajjhānam. Dasuttarasuttante ¶ catutthajjhānikaphalasamāpatti. Imasmiṃ sampasādanīye diṭṭhadhammasukhavihārājñānāni kathitāni.

Tiếng Việt: Trong kinh Poṭṭhapāda, quả của thiền thứ hai có hỷ được nói đến. Trong kinh Pāsādika, thiền làm nền tảng cho quán chiếu cùng với đạo được nói đến. Trong kinh Dasuttara, quả của thiền thứ tư được nói đến. Trong kinh Sampasādanīya này, các thiền an trú trong lạc ngay trong hiện tại được nói đến.

- **Pāli:** nikāmalābhīti yathākāmalābhī. akicchālābhīti adukkhalābhī. akasiralābhīti vipulalābhī.
Tiếng Việt: “Đạt được theo ý muốn” tức là đạt được như mong muốn. “Đạt được không khó khăn” tức là đạt được không khổ đau. “Đạt được không nhọc nhằn” tức là đạt được rộng rãi.
- **Anuyogadānappakāravāṇanā**
- **Pāli:** ekissā lokadhātuyāti dasasahassilokadhātuyā. Tīṇi hi khetṭāni – jātikhettam āṇākhettam visayakhettam. Tattha jātikhettam nāma dasasahassī lokadhātu. Sā hi tathāgatassa mātukucchiṃ okkamanakāle nikkhamanakāle sambodhikāle dhammacakkappavattane āyusaṅkhārossajjane parinibbāne ca kampati.
Tiếng Việt: “Trong một thế giới” tức là trong mười ngàn thế giới. Có ba lĩnh vực: lĩnh vực sinh, lĩnh vực quyền uy, và lĩnh vực tri kiến. Trong đó, lĩnh vực sinh tức là mười ngàn thế giới. Vì thế giới này rung chuyển khi Như Lai nhập thai, xuất thai, giác ngộ, chuyển pháp luân, buông bỏ thọ mạng, và nhập Niết-bàn.
- **Pāli:** Koṭṭisatasahassacakkavālam pana āṇākhettam nāma. Āṭṇāṭṭiyamaparittadhajaggaparittaratānāparittādīnāhi ettha āṇā vattati. visayakhetṭassa pana parimāṇam natthi, buddhānāhi “Yāvatakaṃ ñāṇam, tāvatakaṃ ñeyyam, yāvatakaṃ ñeyyam tāvatakaṃ ñāṇam, ñāṇapariyantikaṃ ñeyyam, ñeyyapariyantikaṃ ñāṇa”nti (mahāni 55) vacanato avisayo nāma natthi.
Tiếng Việt: Một trăm ngàn triệu cõi thế giới là lĩnh vực quyền uy. Vì ở đây, quyền uy của các kinh như Āṭṇāṭṭiya, Moraparitta, Dhajaggaparitta, Ratana-paritta v.v. được áp dụng. Nhưng lĩnh vực tri kiến thì không có giới hạn, vì theo lời dạy: “Trí tuệ của các Phật bao trùm tất cả những gì cần biết, và những gì cần biết thì được trí tuệ bao trùm; trí tuệ giới hạn bởi cái cần biết, và cái cần biết giới hạn bởi trí tuệ,” nên không có gì nằm ngoài tri kiến của các Phật.
- **Pāli:** Imesu ¶ pana tīsu khettesu ṭhapetvā imaṃ cakkavālam aññasmiṃ cakkavāle buddhā uppajjantīti suttaṃ natthi, nuppañjantīti pana atthi.
Tiếng Việt: Trong ba lĩnh vực này, ngoại trừ cõi thế giới này, không có kinh nào nói rằng các Phật xuất hiện ở cõi thế giới khác, nhưng có kinh nói rằng các Phật không xuất hiện.
- **Pāli:** Tīṇi piṭakāni ¶ vinayapiṭakaṃ, suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakaṃ. Tisso saṅgītiyo mahākassapatttherassa saṅgīti, yasatttherassa saṅgīti, moggaliputtatissatttherassa saṅgīti. Imā tisso saṅgītiyo āruḷhe tepiṭake buddhavadāne “Imaṃ cakkavālam muñcitvā aññattha buddhā uppajjantī”ti suttaṃ natthi, nuppañjantīti pana atthi.
Tiếng Việt: Ba tạng kinh là Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vi Diệu Pháp. Ba lần kết tập là kết tập của Trưởng lão Mahākassapa, kết tập của Trưởng lão Yasa, và kết tập của Trưởng lão Moggaliputtatissa. Trong ba lần kết tập này, với ba tạng lời Phật dạy, không có kinh nào nói rằng “ngoài cõi thế giới này, các Phật xuất hiện ở nơi khác,” nhưng có kinh nói rằng các Phật không xuất hiện.
- **Pāli:** apubbaṃ acarimanti apure apacchā ekato nuppañjanti, pure vā pacchā vā uppajjantīti vuttaṃ hoti. Tattha bodhipallāṅke “Bodhiṃ apatvā na utṭhahissāmi”ti nisinnakālato paṭṭhāya yāva mātukucchismiṃ paṭisandhiggahaṇaṃ, tāva pubbeti na veditabbaṃ.
Tiếng Việt: “Không trước không sau” tức là các Phật không xuất hiện cùng lúc, mà xuất hiện trước hoặc sau, được nói như vậy. Trong đó, từ khi ngồi

dưới cội bồ-đề với quyết tâm “Ta sẽ không đứng dậy nếu chưa đạt giác ngộ” cho đến khi thọ thai trong lòng mẹ, không nên hiểu là “trước.”

- **Pāli:** Bodhisattassa hi paṭisandhiggahaṇe dasasahassacakkavāḷakampaneneva khettapariggaho kato. Aññassa buddhassa uppattipi nivāritā hoti.
Tiếng Việt: Vì khi Bồ-tát thọ thai, mười ngàn cội thế giới rung chuyển, lĩnh vực đã được xác lập. Sự xuất hiện của một vị Phật khác cũng bị ngăn chặn.
- **Pāli:** Parinibbānato paṭṭhāya ca yāva sāsapamattāpi dhātuyo tiṭṭhanti, tāva pacchāti na veditabbaṃ. Dhātūsu hi ṭhitāsu ¶ buddhāpi ṭhitāva honti. Tasmā etthantare aññassa buddhassa uppatti nivāritāva hoti.
Tiếng Việt: Và từ khi nhập Niết-bàn cho đến khi các thánh tích dù nhỏ như hạt cải còn tồn tại, không nên hiểu là “sau.” Vì khi các thánh tích còn tồn tại, các Phật vẫn được xem là còn tồn tại. Do đó, trong khoảng thời gian này, sự xuất hiện của một vị Phật khác bị ngăn chặn.
- **Pāli:** Dhātuparinibbāne pana jāte aññassa buddhassa uppatti na nivāritā.
Tiếng Việt: Nhưng khi các thánh tích đã hoàn toàn biến mất, sự xuất hiện của một vị Phật khác không bị ngăn chặn.

Tipiṭakaantaradhānakathā

Tīṇi antaradhānāni nāma pariyattiantaradhānaṃ, paṭivedhaantaradhānaṃ, paṭipattiantaradhānanti.

- Có ba sự biến mất: sự biến mất của học pháp, sự biến mất của chứng ngộ, sự biến mất của thực hành.

Tattha pariyattīti tīṇi piṭakāni.

- Ở đây, “học pháp” là ba tạng kinh (Tam Tạng).

Paṭivedhoti saccappaṭivedho.

- “Chứng ngộ” là sự thấu triệt bốn chân lý.

Paṭipattīti paṭipadā.

- “Thực hành” là con đường thực hành.

Tattha paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi.

- Ở đây, chứng ngộ và thực hành có khi tồn tại, có khi không.

Ekasmiñhi kāle paṭivedhakarā bhikkhū bahū honti, esa bhikkhu puthujjanoti aṅguliṃ pasāretvā dassetaḍḍha hoti.

- Vào một thời, các tỳ-kheo chứng ngộ rất nhiều, đến nỗi phải chỉ tay nói: “Vị tỳ-kheo này là phạm nhân”.

Imasmiṃyeva dīpe ekavāraṃ puthujjanabhikkhu nāma nāhosi.

- Tại đảo này (Tích Lan), đã từng có lúc không có tỳ-kheo phạm nhân nào.

Paṭipattipūrakāpi kadāci bahū honti, kadāci appā.

- Những người thực hành đầy đủ cũng có khi nhiều, có khi ít.

Iti paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi.

- Như vậy, chứng ngộ và thực hành có khi tồn tại, có khi không.

Sāsanaṭṭhitiyā pana pariyatti pamāṇaṃ.

- Tuy nhiên, sự tồn tại của giáo pháp lấy học pháp làm chuẩn mực.

Paṇḍito hi tepītakam sutvā dvepi pūreti.

- Người trí, sau khi nghe ba tạng kinh, sẽ hoàn thành cả chứng ngộ và thực hành.

Yathā amhākaṃ bodhisatto ālārassa santike pañcābhiññā satta ca samāpattiyo nibbattetvā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā parikammaṃ pucchi, so na jānāmīti āha.

- Như Bồ-tát của chúng ta, khi ở với Ālāra, đạt năm thắng trí và bảy định, hỏi về phương pháp cho định phi tướng phi phi tướng, nhưng Ālāra nói: “Ta không biết”.

Tato udakassa santikaṃ gantvā adhigatavisesaṃ saṃsanditvā nevasaññānāsaññāyatanassa parikammaṃ pucchi, so ācikkhi, tassa vacanasamanantaram eva mahāsatto taṃ jhānaṃ sampādesi.

- Sau đó, đến với Udaka, hỏi về phương pháp cho định phi tướng phi phi tướng, Udaka chỉ dạy, và ngay sau lời dạy, Đại sĩ đạt được thiền ấy.

Evameva paññavā bhikkhu pariyattiṃ sutvā dvepi pūreti.

- Cũng vậy, tỳ-kheo có trí tuệ, sau khi nghe học pháp, hoàn thành cả chứng ngộ và thực hành.

Tasmā pariyattiyā t̐hitāya sāsanaṃ t̐hitaṃ hoti.

- Vì thế, khi học pháp còn tồn tại, giáo pháp vẫn tồn tại.

Yadā pana sā antaradhāyati, tadā paṭhamam abhidhammapīṭakaṃ nassati.

- Khi học pháp biến mất, trước tiên tạng Vi Diệu Pháp sẽ mất đi.

Tattha paṭṭhānaṃ sabbapaṭhamam antaradhāyati.

- Trong đó, Paṭṭhāna (Luận Du-yên) biến mất đầu tiên.

Anukkamena pacchā dhammasaṅgaho, tasmim̐ antarahite itaresu dvīsu piṭakesu ʈhitesupi sāsanaṃ ʈhitameva hoti.

- Tiếp theo, Dhammasaṅgaha (Tổng hợp pháp) mất đi, nhưng khi hai tạng còn lại tồn tại, giáo pháp vẫn còn.

Tattha suttantapiṭake antaradhāyamāne paṭhamaṃ aṅguttaranikāyo ekādasakato paṭṭhāya yāva ekakā antaradhāyati.

- Khi tạng Kinh biến mất, trước tiên Tăng Chi Bộ, từ chương mười một đến chương một, sẽ biến mất.

Tadanantaraṃ saṃyuttanikāyo cakkapeyyālaṭo paṭṭhāya yāva oghataraṇa antaradhāyati.

- Sau đó, Tương Ứng Bộ, từ Cakkapeyyāla đến Oghataraṇa, biến mất.

Tadanantaraṃ majjhimanikāyo indriyabhāvanato paṭṭhāya yāva mūlapariyāya antaradhāyati.

- Tiếp theo, Trung Bộ, từ Indriyabhāvana đến Mūlapariyāya, biến mất.

Tadanantaraṃ dīghanikāyo dasuttarato paṭṭhāya yāva brahmajāla antaradhāyati.

- Sau đó, Trường Bộ, từ Dasuttara đến Brahmajāla, biến mất.

Ekissāpi dvinnampi gāthānaṃ pucchā addhānaṃ gacchati, sāsanaṃ dhāretuṃ na sakkoti, sabhiyapucchā ālavakapucchā viya ca.

- Ngay cả một hay hai bài kệ, như câu hỏi của Sabhiya hay Ālavaka, qua thời gian cũng không thể giữ được giáo pháp.

Etā kira kassapabuddhakālikā antarā sāsanaṃ dhāretuṃ nāsakkhiṃsu.

- Chúng được cho là vào thời Phật Kassapa, giữa chừng không thể duy trì giáo pháp.

Dvīsu pana piṭakesu antarahitesupi vinayapiṭake ʈhite sāsanaṃ tiṭṭhati.

- Khi hai tạng biến mất, nhưng tạng Luật còn, giáo pháp vẫn tồn tại.

Parivārakkhandhakesu antarahitesu ubhatovibhaṅge ʈhite ʈhitameva hoti.

- Khi Parivāra và Khandhaka mất đi, nhưng hai Vibhaṅga (Giới bốn) còn, giáo pháp vẫn tồn tại.

Ubhatovibhaṅge antarahite mātikāyapi ʈhitāya ʈhitameva hoti.

- Khi hai Vibhaṅga mất, nhưng Mātikā (Biểu đồ giới) còn, giáo pháp vẫn tồn tại.

Mātikāya antarahitāya pātimokkhapabbajjāupasampadāsu ṭhitāsu sāsanaṃ tiṭṭhati.

- Khi Mātikā mất, nhưng Pātimokkha, xuất gia và thọ giới còn, giáo pháp vẫn tồn tại.

Liṅgaṃ addhānaṃ gacchati.

- Dấu hiệu (giáo pháp) dần biến mất theo thời gian.

Setavatthasamaṇavaṃso pana kassapabuddhakālato paṭṭhāya sāsanaṃ dhāretuṃ nāsakkhi.

- Dòng sa-môn áo trắng từ thời Phật Kassapa không thể duy trì giáo pháp.

Paṭisambhidāpattehi vassasahassaṃ aṭṭhāsi.

- Những vị đạt Tứ vô ngại giải tồn tại một ngàn năm.

Chalabhiññehi vassasahassaṃ.

- Những vị đạt sáu thắng trí tồn tại một ngàn năm.

Tevijjehi vassasahassaṃ.

- Những vị đạt tam minh tồn tại một ngàn năm.

Sukkhavipassakehi vassasahassaṃ.

- Những vị quán thuần túy tồn tại một ngàn năm.

Pātimokkhehi vassasahassaṃ aṭṭhāsi.

- Những vị giữ Pātimokkha tồn tại một ngàn năm.

Pacchimakassa pana saccappaṭivedhato pacchimakassa sīlabhedato paṭṭhāya sāsanaṃ osakkitaṃ nāma hoti.

- Từ khi người cuối cùng chứng ngộ chân lý và người cuối cùng phá giới, giáo pháp được gọi là suy tàn.

Tato paṭṭhāya aññassa buddhassa uppatti na nivāritā.

- Từ đó, sự xuất hiện của một vị Phật khác không bị ngăn cản.
- **Sāsanaantarahitavaṇṇanā**

- Pāli:** tīṇi parinibbānāni nāma kilesaparinibbānaṃ khandhaporinibbānaṃ dhātuparinibbānanti. Tattha kilesaparinibbānaṃ bodhipallaṅke ahoṣi. Khandhaporinibbānaṃ kusinārāyaṃ. Dhātuparinibbānaṃ anāgate bhavissati.

Tiếng Việt: Có ba loại Niết-bàn: Niết-bàn diệt phiền não, Niết-bàn diệt năm uẩn, và Niết-bàn diệt thánh tích. Trong đó, Niết-bàn diệt phiền não xảy ra dưới cội bồ-đề. Niết-bàn diệt năm uẩn xảy ra tại Kusinārā. Niết-bàn diệt thánh tích sẽ xảy ra trong tương lai.
- Pāli:** Sāsanassa kira osakkanakāle imasmim̐ tambapaṇṇidīpe dhātuyo sannipatitvā mahācetiyaṃ gamissanti. Mahācetiyaṃ nāgādīpe rājāyatana-cetiyaṃ. Tato mahābodhipallaṅkaṃ gamissanti. Nāgabhavanatopi deva-lokatopi brahmalokatopi dhātuyo mahābodhipallaṅkeva ¶ gamissanti.

Tiếng Việt: Khi giáo pháp suy tàn, nghe rằng trên đảo Tambapaṇṇi này, các thánh tích sẽ tụ hội về Đại Tháp. Từ Đại Tháp, chúng sẽ đến Rājāyatana Tháp ở Nāgādīpa. Sau đó, chúng sẽ đến cội Đại Bồ-đề. Từ cội rồng, cội trời, và cội Phạm thiên, các thánh tích cũng sẽ đến cội Đại Bồ-đề.
- Pāli:** Sāsapamattāpi dhātuyo na antarā nassissanti. Sabbadhaṭṭhāyo mahābodhipallaṅke rāsibhūtā suvaṇṇakkhandho viya ekagghanā hutvā chabbapaṇṇarasmiyo vissajjessanti.

Tiếng Việt: Ngay cả thánh tích nhỏ như hạt cải cũng sẽ không mất đi trên đường. Tất cả thánh tích tại cội Đại Bồ-đề sẽ tụ thành một khối, giống như một khối vàng rắn, phát ra sáu màu ánh sáng.
- Pāli:** Tā dasasahassilokadhātum̐ ¶ pharissanti, tato dasasahassacakkavāḷadevatā sannipatitvā “Ajja satthā parinibbāti, ajja sāsanaṃ osakkati, pacchimadassanaṃ dāni idaṃ amhāka”nti dasabalassa parinibbutadivasato mahantataraṃ kārūṇṇaṃ karissanti.

Tiếng Việt: Những ánh sáng ấy sẽ lan tỏa khắp mười ngàn thế giới. Sau đó, chư thiên từ mười ngàn cõi thế giới tụ hội, than rằng: “Hôm nay, bậc Đạo sư nhập Niết-bàn, hôm nay giáo pháp suy tàn, đây là lần cuối chúng ta được thấy,” và họ sẽ bày tỏ lòng bi mẫn lớn hơn cả ngày Thế Tôn nhập Niết-bàn.
- Pāli:** Thapetvā anāgāmikhīṇāsava avasesā ¶ sakabhāvena sandhāretum̐ na sakkhissanti. Dhātūsu tejodhātu utthahitvā yāva brahmalokā uggacchissati. Sāsapamattāyapi dhātuyā sati ekajālā bhavissati.

Tiếng Việt: Trừ các vị Bất Lai và A-la-hán, những người còn lại không thể chịu đựng được trong trạng thái của mình. Trong các thánh tích, yếu tố lửa sẽ bùng lên, lan đến tận cội Phạm thiên. Khi còn một thánh tích nhỏ như hạt cải, ngọn lửa sẽ thành một khối duy nhất.
- Pāli:** Dhātūsu pariyādānaṃ gatāsu upacchijjissati. Evaṃ mahantaṃ ānubhāvaṃ dassetvā dhātūsu antarahitāsu sāsanaṃ antarahitaṃ nāma hoti.

Tiếng Việt: Khi các thánh tích hoàn toàn biến mất, ngọn lửa sẽ tắt. Sau khi thể hiện uy lực lớn lao như vậy, khi các thánh tích biến mất, giáo pháp được gọi là biến mất.
- Pāli:** Yāva na evaṃ antarahāyati, tāva acarimaṃ nāma hoti. Evaṃ apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyum̐, netaṃ thānaṃ vijjati.

Tiếng Việt: Chừng nào chưa biến mất như vậy, thì được gọi là không có sau. Việc các Phật xuất hiện không trước không sau là điều không thể xảy ra.
- Pāli:** Kasmā pana apubbaṃ acarimaṃ nuppajjantīti? Anacchariyattā. Buddhā hi acchariyamanussā. Yathāha – “Ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati acchariyamanusso. Katamo ekapuggalo? Tathāgato arahamaṃ sammāsambuddho”ti (a·ni· 1.172).

Tiếng Việt: Tại sao các Phật không xuất hiện không trước không sau? Vì

không kỳ diệu. Các Phật là những bậc người kỳ diệu. Như đã nói: “Này các tỳ-kheo, một người xuất hiện trên thế gian là bậc người kỳ diệu. Người đó là ai? Là Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.”

- **Pāli:** Yadi ca dve vā cattāro vā aṭṭha vā soḷasa vā ekato uppajjeyyūṃ, anacchariyā bhaveyyuṃ. Ekasmiñhi vihāre dvinnāṃ cetiyānampi lābhasakkāro uḷāro na hoti.
Tiếng Việt: Nếu hai, bốn, tám, hoặc mười sáu Phật cùng xuất hiện một lúc, họ sẽ không còn kỳ diệu. Vì ngay trong một ngôi chùa, nếu có hai tháp thờ, sự cúng dường và tôn kính cũng không được lớn lao.
- **Pāli:** Bhikkhūpi bahutāya na acchariyā jāta, evaṃ buddhāpi bhaveyyuṃ, tasmā nuppajjanti. Desanāya ca visesābhāvato.
Tiếng Việt: Các tỳ-kheo khi quá nhiều cũng không còn kỳ diệu, các Phật cũng sẽ như vậy, nên không xuất hiện cùng lúc. Và cũng vì sự giảng dạy không có gì đặc biệt.
- **Pāli:** Yañhi satipaṭṭhānādibhedam dhammaṃ eko deseti. Aññena uppajjitvāpi sova desetabbo siyā, tato anacchariyo siyā.
Tiếng Việt: Pháp như niệm xứ v.v., do một vị giảng dạy. Nếu một vị khác xuất hiện và cũng giảng pháp ấy, thì sẽ không còn kỳ diệu.
- **Pāli:** Ekasmiṃ pana dhammaṃ desente desanāpi acchariyā hoti, vivādhābhāvato ca. Bahūsu hi buddhesu uppannesu bahūnaṃ ācariyānaṃ antevāsikā viya amhākaṃ buddho pāsādiko, amhākaṃ buddho madhurassaro lābhī puññavāti vivadeyyuṃ. Tasmāpi evaṃ nuppajjanti.
Tiếng Việt: Nhưng khi một vị giảng pháp, sự giảng dạy ấy trở nên kỳ diệu, và cũng vì tránh tranh cãi. Nếu nhiều Phật xuất hiện, như các đệ tử của nhiều thầy, họ sẽ tranh cãi: “Phật của chúng ta thanh lịch, Phật của chúng ta giọng ngọt ngào, có nhiều công đức,” v.v. Vì thế, các Phật không xuất hiện cùng lúc.
- **Pāli:** Api cetam kārāṇam milindaraññāpi puṭṭhena nāgasenattherena vitthāritameva. Vuttañhi tattha –
Tiếng Việt: Hơn nữa, lý do này đã được Trưởng lão Nāgasena giải thích chi tiết khi được vua Milinda hỏi. Ở đó có nói rằng:
- **Pāli:** Bhante, nāgasena, bhāsitaṃpi hetam bhagavatā “Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ, netam tñānam vijjatī”ti.
Tiếng Việt: Bạch ngài Nāgasena, Thế Tôn đã nói: “Này các tỳ-kheo, không thể có chuyện trong một thế giới, hai vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện không trước không sau, điều này không thể xảy ra.”
- **Pāli:** Desayantā ca, bhante nāgasena, sabbepi ¶ tathāgatā sattatiṃsa bodhipakkhiye dhamme desenti, kathayamānā ca cattāri ariyasaccāni kathenti, sikkhāpentā ¶ ca tīsu sikkhāsu sikkhāpentī, anusāsamānā ca appamādappaṭipattiyam anusāsanti.
Tiếng Việt: Và bạch ngài Nāgasena, tất cả các Như Lai khi giảng dạy đều giảng ba mươi bảy phẩm trợ đạo, khi thuyết giảng đều nói về bốn sự thật cao quý, khi hướng dẫn thì dạy ba học, và khi khuyên dạy thì dạy về con đường không phóng dật.
- **Pāli:** Yadi, bhante nāgasena, sabbesampi tathāgatānaṃ ¶ ekā desanā ekā kathā ekasikkhā ekānusāsani, kena kārāṇena dve tathāgatā ekakkhaṇe nuppajjanti.
Tiếng Việt: Nếu, bạch ngài Nāgasena, tất cả các Như Lai đều có cùng một giáo pháp, cùng một bài thuyết, cùng một sự hướng dẫn, cùng một lời khuyên dạy, thì tại sao hai Như Lai không xuất hiện cùng một lúc?

- Pāli:** Ekenapi tāva buddhuppādena ayaṃ loko obhāsajāto, yadi dutiyo buddho bhavēyya, dvinnāṃ pabbhāya ayaṃ loko bhiyyosomattāya obhāsajāto bhavēyya, ovadamānā ca dve tathāgatā sukhāṃ ovadeyyuṃ, anusāsamānā ca sukhāṃ anusāseyyuṃ, tattha me kāraṇaṃ desehi, yathāhaṃ nissaṃsayo bhavēyya”nti.

Tiếng Việt: Chỉ với sự xuất hiện của một Phật, thế giới này đã được chiếu sáng. Nếu có vị Phật thứ hai, với ánh sáng của cả hai, thế giới sẽ càng sáng rực hơn. Hai Như Lai khi khuyên dạy sẽ khuyên dạy một cách an lạc, khi hướng dẫn sẽ hướng dẫn một cách an lạc. Xin ngài giải thích lý do, để tôi không còn nghi ngờ.
- Pāli:** Ayaṃ, mahārāja, dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhārāṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho upaṃ, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya, kampeyya, nameyya, oṇameyya, vinameyya, vikireyya, vidhameyya, viddhaṃseyya, na tñānamupagaccheyya.

Tiếng Việt: Đây đại vương, mười ngàn thế giới này chỉ chịu đựng được phẩm chất của một Như Lai. Nếu có vị Phật thứ hai, mười ngàn thế giới này sẽ không chịu nổi, sẽ sụp đổ, rung chuyển, nghiêng ngả, cong gãy, tan rã, phá hủy, và không thể đứng vững.
- Pāli:** Yathā, mahārāja, nāvā ekapurisasandhārāṇī bhavēyya, ekapurise abhirūḷhe sā nāvā samupādikā bhavēyya, atha dutiyo puriso āgaccheyya tādiso āyunā vaṇṇena vayena pamāṇena kisathūlena sabbaṅgapaccaṅgena, so taṃ nāvaṃ abhirūheyya, api nu sā, mahārāja, nāvā dvinnampi dhāreyyāti?

Tiếng Việt: Đây đại vương, như một con tàu chỉ chịu được một người. Khi một người lên tàu, tàu vẫn ổn định. Nhưng nếu một người thứ hai giống hệt, cùng tuổi, sắc, vóc dáng, cân nặng, mọi thứ, lên tàu, liệu con tàu đó có chịu nổi cả hai không?
- Pāli:** Na hi, bhante, caleyya, kampeyya, nameyya, oṇameyya, vinameyya, vikireyya, vidhameyya, viddhaṃseyya, na tñānamupagaccheyya osīdeyya udaketi.

Tiếng Việt: Không, bạch ngài, nó sẽ rung lắc, nghiêng ngả, cong gãy, tan rã, phá hủy, không thể đứng vững, và sẽ chìm xuống nước.
- Pāli:** Evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhārāṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya...pe... na tñānamupagaccheyya.

Tiếng Việt: Cũng vậy, đây đại vương, mười ngàn thế giới này chỉ chịu được phẩm chất của một Như Lai. Nếu vị Phật thứ hai xuất hiện, mười ngàn thế giới này sẽ không chịu nổi... và không thể đứng vững.
- Pāli:** Yathā vā pana, mahārāja, puriso yāvadatthaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya chādentā yāva kaṇṭhamabhipūrayitvā, so dhāto pīṇito paripuṇṇo nirantaro tandikato anoṇamitadonḍajato punadeva tāvatakaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya, api nu kho so, mahārāja, puriso sukhito bhavēyyāti?

Tiếng Việt: Hoặc như, đây đại vương, một người ăn no đến mức đầy bụng, nghẹn đến cổ họng, no căng, không còn chỗ chứa, uể oải, không thể nhúc nhích, lại ăn thêm cùng lượng thức ăn đó. Người này có được hạnh phúc không?
- Pāli:** Na hi, bhante, sakiṃ bhuttova mareyyāti; evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhārāṇīyā...pe...na tñānamupagaccheyya.

Tiếng Việt: Không, bạch ngài, chỉ ăn một lần thôi đã chết rồi! Cũng vậy, đây đại vương, mười ngàn thế giới này chỉ chịu được một Như Lai... và không thể đứng vững.

- Pāli:** Kim nu kho, bhante nāgasena, atidhammabhārena pathavī calatīti?

Tiếng Việt: Bạch ngài Nāgasena, có phải vì gánh nặng pháp quá lớn mà đất trời rung chuyển không?
- Pāli:** Idha, mahārāja, dve ¶ sakaṭa ratanapūritā bhaveyyuṃ yāva mukhasamā, ekasmā sakaṭato ratanaṃ gahetvā ekasmiṃ sakaṭe ākireyyuṃ, api nu kho taṃ, mahārāja, sakaṭaṃ dvinnampi sakaṭānaṃ ratanaṃ dhāreyyāti?

Tiếng Việt: Này đại vương, giả sử có hai xe bò đầy châu báu đến ngang miệng. Nếu lấy châu báu từ một xe đổ vào xe kia, liệu xe đó có chịu nổi châu báu của cả hai xe không?
- Pāli:** Na hi, bhante, nāhipi tassa phaleyya, arāpi tassa bhijjeyyuṃ, nemipi tassa opateyya, akkhopi tassa bhijjeyyāti.

Tiếng Việt: Không, bạch ngài, trục xe sẽ gãy, nan xe sẽ vỡ, vành xe sẽ rớt, bánh xe cũng sẽ hỏng.
- Pāli:** Kim nu kho, mahārāja, atiratanabhārena sakaṭaṃ bhijjatīti? Āma, bhante, ti. Evameva kho, mahārāja, atidhammabhārena pathavī calati.

Tiếng Việt: Có phải vì gánh nặng châu báu quá lớn mà xe bò bị gãy không? Đúng vậy, bạch ngài. Cũng vậy, này đại vương, vì gánh nặng pháp quá lớn mà đất trời rung chuyển.
- Pāli:** Apica, mahārāja, imaṃ kāraṇaṃ buddhabalaparidīpanāya osāritaṃ aññaṃpi tattha atirūpaṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.

Tiếng Việt: Hơn nữa, này đại vương, lý do này được đưa ra để làm sáng tỏ sức mạnh của Phật. Hãy nghe thêm một lý do tuyệt vời khác, tại sao hai Chánh Đẳng Giác không xuất hiện cùng một lúc.
- Pāli:** Yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya “Tumhākaṃ buddho amhākaṃ buddho”ti, ubhato pakkhajātā bhaveyyuṃ.

Tiếng Việt: Này đại vương, nếu hai Chánh Đẳng Giác xuất hiện cùng một lúc, các hội chúng sẽ tranh cãi: “Phật của các ngươi, Phật của chúng ta,” và sẽ chia thành hai phe.
- Pāli:** Yathā, mahārāja, dvinnaṃ balavāmaccānaṃ parisāya vivādo uppajjeyya “Tumhākaṃ amacco amhākaṃ amacco”ti, ubhato pakkhajātā honti; evameva kho, mahārāja, yadi dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya “Tumhākaṃ buddho, amhākaṃ buddho”ti, ubhato pakkhajātā bhaveyyuṃ, idaṃ tāva, mahārāja, ekaṃ kāraṇaṃ, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.

Tiếng Việt: Như, này đại vương, hội chúng của hai đại thần quyền lực tranh cãi: “Đại thần của các ngươi, đại thần của chúng ta,” và chia thành hai phe. Cũng vậy, nếu hai Chánh Đẳng Giác xuất hiện cùng lúc, hội chúng sẽ tranh cãi: “Phật của các ngươi, Phật của chúng ta,” và chia thành hai phe. Đây là một lý do, tại sao hai Chánh Đẳng Giác không xuất hiện cùng một lúc.
- Pāli:** Aparampi, mahārāja, uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti. Yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, “Aggo buddho”ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya, “Jeṭṭho buddho”ti, seṭṭho buddhoti, viṣiṭṭho buddhoti, uttamo buddhoti, pavaro buddhoti, asamo buddhoti, asamasamo buddhoti, appaṭimo buddhoti, appaṭibhāgo buddhoti, appaṭipuggalo buddhoti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya.

Tiếng Việt: Hơn nữa, này đại vương, hãy nghe thêm lý do khác, tại sao hai Chánh Đẳng Giác không xuất hiện cùng một lúc. Nếu hai Chánh Đẳng Giác

xuất hiện, lời nói “Phật là tối thắng,” “Phật là bậc trưởng thượng,” “Phật là tối thượng,” “Phật là cao quý,” “Phật là vô song,” “Phật là không gì sánh bằng,” “Phật là không ai bì kịp,” “Phật là không có đối thủ,” “Phật là người không ai sánh ngang,” sẽ trở thành sai lầm.

- **Pāli:** Imampi kho tvaṃ, mahārāja, kāraṇaṃ atthato sampañiccha, yena kā yena kāraṇaṃ dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.

Tiếng Việt: Nay đại vương, hãy chấp nhận lý do này theo ý nghĩa, tại sao hai Chánh Đẳng Giác không xuất hiện cùng một lúc.

- **Pāli:** Apica kho, mahārāja, buddhānaṃ bhagavantānaṃ sabhāvapakati esā, yaṃ ekoyeva buddho loke uppajjati. Kasmā kāraṇā? Mahantatāya sabbaññubuddhaguṇānaṃ, yaṃ aññampi, mahārāja, mahantaṃ hoti, taṃ ekameva hoti.

Tiếng Việt: Hơn nữa, nay đại vương, bản chất tự nhiên của các Phật, Thế Tôn là chỉ một Phật xuất hiện trên thế gian. Tại sao? Vì sự vĩ đại của phẩm chất Toàn tri của Phật. Bất cứ gì vĩ đại, nay đại vương, đều chỉ có một.

- **Pāli:** Pathavī, mahārāja, mahantī, sā ekāyeva. Sāgaro mahanto, so ekoyeva. Sineru girirājā mahanto, so ekoyeva. Ākāso mahanto, so ekoyeva. Sakko mahanto, so ekoyeva. Māro mahanto, so ekoyeva. Mahābrahmā mahanto, so ekoyeva. Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho mahanto, so ekoyeva lokasmiṃ.

Tiếng Việt: Đất, nay đại vương, vĩ đại, chỉ có một. Đại dương vĩ đại, chỉ có một. Núi Tu-di, vua các núi, vĩ đại, chỉ có một. Không gian vĩ đại, chỉ có một. Đế Thích vĩ đại, chỉ có một. Ma vương vĩ đại, chỉ có một. Đại Phạm thiên vĩ đại, chỉ có một. Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác vĩ đại, chỉ có một trên thế gian.

- **Pāli:** Yattha te uppajjanti, tattha aññesaṃ okāso na hoti. Tasmā, mahārāja, tathāgato arahaṃ sammāsambuddho ekoyeva loke uppajjatīti. Sukathito, bhante nāgasena, pañho opammehi kāraṇehīti.

Tiếng Việt: Nơi nào họ xuất hiện, không còn chỗ cho người khác. Vì vậy, nay đại vương, Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chỉ một mình xuất hiện trên thế gian. Câu hỏi được giải đáp hay lắm, bạch ngài Nāgasena, với các ví dụ và lý do.

- **Pāli:** dhammassa cānudhammanti navavidhassa lokuttaradhammassa anudhammaṃ pubbabhāgappaṭipadaṃ. sahadhammikoti sakāraṇo. vādānuvādoti vādaoyeva.

Tiếng Việt: “Pháp và tương ứng với pháp” là con đường sơ khởi tương ứng với chín pháp siêu thế. “Có lý do chính đáng” là có nguyên nhân đúng đắn. “Tranh luận và ý nghĩa tranh luận” chỉ là tranh luận chung.

Acchariyaabbhutavaṇṇanā

162.

Āyasmā udāyīti tayo therā udāyī nāma – lāḷudāyī, kāḷudāyī, mahāudāyīti.

- Tôn giả Udāyī: Có ba vị trưởng lão tên Udāyī – Lāḷudāyī, Kāḷudāyī và Mahāudāyī.

Idha mahāudāyī adhippeto.

- Ở đây, ý nói đến Mahāudāyī.

Tassa kira imaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya yāva pariyosānā suṇantassa abbhantare pañcavaṇṇā pīti uppajjitvā pādapiṭṭhito sīsamatthakaṃ gacchati, sīsamatthakato pādapiṭṭhiṃ āgacchati, ubhato paṭṭhāya majjhaṃ otarati, majjhato paṭṭhāya ubhato gacchati.

- Khi nghe kinh này từ đầu đến cuối, trong lòng Tôn giả khởi sinh hỷ lạc năm màu, từ bàn chân lên đỉnh đầu, từ đỉnh đầu xuống bàn chân, từ hai phía vào giữa, từ giữa ra hai phía.

So nirantaraṃ pītiyā phuṭṭasārīro balavasomanassena dasabalassa guṇaṃ kathento acchariyaṃ bhantetiādimāha.

- Với thân tràn đầy hỷ lạc liên tục, với tâm hoan hỷ mạnh mẽ, Tôn giả nói về công đức của Đấng Thập Lực, bắt đầu bằng: “Thật vi diệu, bạch Thế Tôn...”.

Appicchatāti nittaṇhatā.

- “Ít dục” nghĩa là không còn tham ái.

Santuṭṭhitāti catūsu paccayesu tīhākārehi santoso.

- “Tri túc” nghĩa là hài lòng với bốn vật dụng theo ba cách.

Sallekhatāti sabbakilesānaṃ sallikhitabhāvo.

- “Tinh cần đoạn trừ” nghĩa là trạng thái đoạn trừ tất cả phiền não.

Yatra hi nāmāti yo nāma.

- “Nơi nào” nghĩa là người nào.

Na attānaṃ pātukarissatīti attano guṇe na āvi karissati.

- “Không tự hiển lộ” nghĩa là không phô bày công đức của mình.

Paṭākāṃ parihareyyunti “Ko amhehi sadiso atthī”ti vadantā paṭākāṃ ukkhipitvā nāḷandaṃ vicareyyuṃ.

- “Cầm cò đi lại” nghĩa là nói: “Ai sánh được với chúng ta” và giương cò đi quanh Nāḷanda.

Passa kho tvaṃ, udāyi, tathāgatassa appicchatāti passa udāyi yādisi tathāgatassa appicchatāti therassa vacanaṃ sampañcchanto āha.

- “Hãy nhìn, Udāyī, sự ít dục của Như Lai”, Tôn giả đồng ý với lời nói, rằng: “Hãy nhìn sự ít dục của Như Lai”.

Kiṃ pana bhagavā neva attānaṃ pātukaroti, na attano guṇaṃ kathetīti ce? Na, na katheti.

- “Vậy Đức Thế Tôn không tự hiển lộ, không nói về công đức của mình sao?” Không, Ngài không nói.

Appicchatādīhi kathetabbam, cīvarādihetum na katheti.

- Ngài nói về ít dục v.v., không nói vì y áo hay các vật dụng khác.

Tenevāha – “Passa kho tvaṃ, udāyi, tathāgatassa appicchatā”tiādi.

- Vì thế nói: “Hãy nhìn, Udāyī, sự ít dục của Như Lai...” v.v.

Bujjhanakasattam pana āgamma veneyyavasena katheti.

- Nhưng vì lợi ích cho chúng sinh cần được đánh thức, Ngài nói tùy theo căn cơ của họ.

Yathāha – “Na me ācariyo atthi, sadiso me na vijjati; Sadevakasmiṃ lokasmiṃ, natthi me paṭipuggalo”ti. (mahāva· 11);

- Như Ngài nói: “Ta không có thầy, không ai sánh bằng Ta; trong thế giới với chư thiên, không ai ngang bằng Ta” (Mahāva· 11).

Evam tathāgatassa guṇaṃdīpikā bahū gāthāpi suttantāpi vitthāretabbā.

- Như vậy, nhiều bài kệ và kinh nói về công đức của Như Lai cần được trình bày chi tiết.

163.

Abhikkhaṇaṃ bhāseyyāsīti punappunaṃ bhāseyyāsi.

- “Hãy nói nhiều lần” nghĩa là hãy nói đi nói lại.

Pubbaṇhasamaye me kathitanti mā majjhanhikādīsu na kathayittha.

- “Sáng sớm đã nói với ta” nghĩa là đừng không nói vào buổi trưa hay các thời khác.

Ajja vā me kathitanti mā paradivasādīsu na kathayitthāti attho.

- “Hôm nay đã nói với ta” nghĩa là đừng không nói vào ngày mai hay các ngày khác.

Pavedesīti kathesi.

- “Công bố” nghĩa là nói ra.

Imassa veyyākaraṇassāti niggāthakattā idaṃ suttaṃ “Veyyākaraṇa”nti vuttaṃ.

- “Về sự giải thích này” vì không có kệ, kinh này được gọi là “Veyyākaraṇa” (Giải thích).

Adhivacananti nāmaṃ.

- “Adhivacana” nghĩa là tên gọi.

Idaṃ pana “Iti hida”nti paṭṭhāya padaṃ saṅgītikārehi ṭhapitaṃ.

- Nhưng đoạn bắt đầu từ “Iti hida” được những người kết tập đặt vào.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

- Phần còn lại ở mọi nơi đều có ý nghĩa rõ ràng.

**Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Sampasādanīyasuttavaṇṇanā
niṭṭhitā.**

- Luận giải kinh Sampasādanīya trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Dīgha Nikaya

29. Kinh Thanh tịnh
(Pāsādika sutta)

6. Pāsādikasuttavaṇṇanā
Nigaṇṭhanāṭaputtakālaṅkiriyaṇṇanā

164.

evaṃ me sutanti pāsādikasuttaṃ.

Dịch: Tôi đã nghe như vậy, đây là kinh Pāsādika.

**Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – vedhaññā nāma sakyāti dhanumhi
katasikkhā vedhaññanāmakā eke sakyā.**

Dịch: Ở đây, giải thích từ ngữ rõ ràng – “vedhaññā” là những người Thích-ca được huấn luyện về cung thuật, được gọi là vedhaññā.

**tesaṃ ambavane pāsādeti tesaṃ ambavane sippaṃ uggaṇhatthāya kato
dīghapāsādo atthi, tattha viharati.**

Dịch: Trong vườn xoài của họ có một tòa nhà dài được xây để học nghề, họ ở đó.

adhunā kālaṅkatoti sampati kālaṅkato.

Dịch: “Vừa mới qua đời” nghĩa là hiện tại đã qua đời.

dvedhikajātāti dvejjhajātā, dvebhāgā jātā.

Dịch: “Trở thành hai phái” nghĩa là sinh ra nghi ngờ, chia thành hai nhóm.

**bhaṇḍanādīsu bhaṇḍanaṃ pubbabhāgakalaho, taṃ daṇḍādānādivasena
paṇṇattivītikamavasena ca vaḍḍhitam kalaho.**

Dịch: Trong các tranh cãi, “bhaṇḍana” là cãi vã ban đầu, “kalaha” là xung đột tăng lên do cảm gây, vượt giới luật.

**“Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi”tiādinā nayena viruddhavacanaṃ
vivādo.**

Dịch: “Người không hiểu giáo pháp và giới luật này” – lời nói trái ngược như vậy là tranh luận (vivādo).

Vitudentāti vijjhantā. sahitaṃ meti mama vacanaṃ atthasañhitam.

Dịch: “Vitudenta” nghĩa là đâm xuyên. “Sahitaṃ me” nghĩa là lời tôi nói có ý nghĩa.

**adhiciṇṇaṃ te viparāvattanti yaṃ tava adhiciṇṇaṃ cirakālāsevanavasena
pagaṇaṃ, taṃ mama vādaṃ āgamma nivattaṃ.**

Dịch: “Những gì người đã thực hành lâu dài, thuần thực, nay bị luận điểm của ta làm đảo ngược.”

āropito te vādoti tuyhaṃ upari mayā doso āropito.

Dịch: “Lời buộc tội đã được đặt lên người” nghĩa là ta đã gán lỗi cho người.

**cara vādappamokkhāyāti bhattapuṭaṃ ādāya taṃ taṃ upasaṅkamitvā
vādappamokkhatthāya uttari pariyesamāno vicara.**

Dịch: “Hãy đi để giải thoát khỏi tranh luận” nghĩa là mang bát, đi đến chỗ này chỗ kia, tìm cách thoát khỏi tranh luận.

nibbeṭhehi vāti atha vā mayā āropitadosato attānaṃ mocehi. sace pahosīti sace sakkosi.

Dịch: “Hãy tự giải thoát” nghĩa là hãy tự giải thoát khỏi lỗi ta gán, nếu người có thể.

vadhoyevāti maraṇameva. nāṭaputtiyesūti nāṭaputtassa antevāsikesu.

Dịch: “Chỉ có cái chết” nghĩa là chết. “Nāṭaputtiyesu” nghĩa là trong các đệ tử của Nāṭaputta.

nibbinnarūpāti ukkaṇṭhitasabhāvā abhivādanādīnipi na karonti.

Dịch: “Nibbinnarūpa” nghĩa là chán nản, không còn chào hỏi hay làm các việc tương tự.

**virattarūpāti vigatapemā. paṭivānarūpāti tesam sakkaccakiriyato
nivattanasabhāvā.**

Dịch: “Virattarūpa” nghĩa là không còn yêu mến. “Paṭivānarūpa” nghĩa là ngừng làm các việc kính cần.

yathā tanti yathā durakkhātādisabhāve dhammavinaye

nibbinnavirattappaṭivānarūpehi bhavitabbaṃ, tatheva jātāti attho.

Dịch: “Như vậy” nghĩa là trong giáo pháp được thuyết kém, họ trở nên chán nản, không yêu mến, ngừng kính cần, đúng như vậy.

durakkhātetī dukkathite. duppaveditetī duviññāpīte.

Dịch: “Durakkhāta” nghĩa là thuyết kém. “Duppavedita” nghĩa là giải thích khó hiểu.

anupasamasamvattaniketi rāgādīnaṃ upasamaṃ kātuṃ asamatthe.

Dịch: “Anupasamasamvattanika” nghĩa là không thể làm dịu tham ái và các thứ khác.

**bhinnathūpeti bhindappatitṭhe. Ettha hi nāṭaputtova nesaṃ patitṭhaṭṭhena
thūpo. So pana bhinno mato.**

Dịch: “Bhinnathūpa” nghĩa là cột trụ bị phá. Ở đây, Nāṭaputta là cột trụ của họ, nhưng ông ta đã chết, bị phá.

**Tena vuttaṃ “Bhinnathūpe”ti. appaṭisaraṇeti tasseva abhāvena
paṭisaraṇavirahite.**

Dịch: Do đó nói “Bhinnathūpa”. “Appaṭisaraṇa” nghĩa là không có chỗ nương tựa vì thiếu ông ta.

Nanu cāyaṃ nāṭaputto nāḷandavāsiko, so kasmā pāvāyaṃ kālaṅkatoti?

Dịch: Nāṭaputta sống ở Nāḷanda, sao lại qua đời ở Pāvā?

**So kira upālinā gahapatinā paṭividdhasaccena dasahi gāthāhi bhāsīte
buddhagūṇe sutvā uṇhaṃ lohitaṃ chaḍḍesi.**

Dịch: Nghe nói ông ta nghe Upālī, một cư sĩ, nói về chân lý và mười bài kệ ca ngợi Phật, nên phun máu nóng.

Atha naṃ aphāsukaṃ gahetvā pāvaṃ agamaṃsu. So tattha kālamakāsi.

Dịch: Sau đó, vì không thoải mái, họ đưa ông đến Pāvā, và ông qua đời ở đó.

Kālaṃ kurumāno ca cintesi – “Mama laddhi aniyyānikā sāravirahitā, mayaṃ tāva naṭṭhā, avasesajanopi mā apāyapūraḥ ahoṣi...”

Dịch: Khi sắp chết, ông nghĩ: “Tín lý của ta không dẫn đến giải thoát, thiếu giá trị, ta đã hỏng, đừng để người khác rơi vào khổ cảnh...”

sace panāhaṃ ‘Mama sāsanaṃ aniyyānika’nti vakkhāmi, na saddahissanti, yaṃnūnāhaṃ dvepi jane na ekaññārena uggaṇhāpeyyaṃ, te mamaccayena aññamaññaṃ vivadissanti...

Dịch: “Nếu ta nói giáo pháp của ta không dẫn đến giải thoát, họ sẽ không tin. Ta nên dạy hai người theo cách khác nhau, sau khi ta chết, họ sẽ tranh cãi...”

atha naṃ eko antevāsiko upasaṅkamitvā āha – “Bhante tumhe dubbalā, mayhampi imasmiṃ dhamme sāraṃ ācikkhatha, ācariyappamaṇa”nti.

Dịch: Một đệ tử đến nói: “Thưa thầy, thầy yếu, hãy dạy con tinh túy của giáo pháp, theo chuẩn mực của thầy.”

“Āvuso, tvaṃ mamaccayena sassatanti gaṇheyyāsi”ti. Aparopi upasaṅkami, taṃ ucchedaṃ gaṇhāpesi.

Dịch: “Này bạn, sau khi ta chết, hãy chấp nhận thường còn.” Người khác đến, ông dạy chấp nhận đoạn diệt.

Evaṃ dvepi jane ekaladdhike akatvā bahū nānāññārena uggaṇhāpetvā kālamakāsi.

Dịch: Như vậy, ông không dạy hai người cùng một tín lý, mà dạy nhiều người theo cách khác nhau, rồi qua đời.

Te tassa sarīrakiccaṃ katvā sannipatitvā aññamaññaṃ pucchimṣu – “Kassāvuso, ācariyo sāraṃ ācikkhī”ti?

Dịch: Sau khi làm lễ cho thi thể, họ tụ họp, hỏi nhau: “Này bạn, thầy đã dạy tinh túy gì cho ai?”

Eko utṭhahitvā mayhanti āha. Kiṃ ācikkhīti? Sassatanti. Aparo taṃ paṭibāhitvā “Mayhaṃ sāraṃ ācikkhī”ti āha.

Dịch: Một người đứng lên nói: “Cho ta.” Hỏi: “Dạy gì?” Đáp: “Thường còn.” Người khác phản đối: “Thầy dạy ta tinh túy.”

Evaṃ sabbe “Mayhaṃ sāraṃ ācikkhi, ahaṃ jeṭṭhako”ti aññamaññaṃ vivādaṃ vadḍhetvā akkose ceva paribhāse ca hatthapādappahārādīni ca pavattetvā ekamaggena dve agacchantā nānādisāsu pakkamimṣu.

Dịch: Tất cả nói: “Thầy dạy ta tinh túy, ta là trưởng.” Họ tranh cãi, sỉ nhục, đánh đập, không đi cùng đường, mà tản ra các hướng.

165.

atha kho cundo samaṇuddesoti ayaṃ thero dhammasenāpatissa kaniṭṭhabhātiko.

Dịch: Rồi Cunda, vị sa-di, là em út của vị trưởng lão Dhammasenāpati (Xá-lợi-phất).

Taṃ bhikkhū anupasampannakāle “Cundo samaṇuddeso”ti samudācaritvā therakālepi tatheva samudācarimṣu.

Dịch: Khi chưa thọ giới, các tỳ-kheo gọi ông là “sa-di Cunda,” và khi làm trưởng lão, họ vẫn gọi như vậy.

Tena vuttaṃ – “Cundo samaṇuddeso”ti.

Dịch: Do đó nói: “Sa-di Cunda.”

“Pāvāyaṃ vassaṃvuṭṭho yena sāmagāmo, yenāyasmā ānando tenupasaṅkami”ti kasmā upasaṅkami?

Dịch: “Sau mùa an cư ở Pāvā, ông đến Sāmagāma, đến gặp tôn giả Ānanda.” Sao ông đến gặp?

Nāṭaputte kira kālāṅkate jambudīpe manussā tattha tattha kathaṃ pavattayimṣu “Nigaṇṭho nāṭaputto eko satthāti paññāyittha, tassa kālāṅkiriyyāya sāvakānaṃ evarūpo vivādo jāto...”

Dịch: Khi Nāṭaputta qua đời, dân chúng ở Jambudīpa bàn tán: “Nigaṇṭha Nāṭaputta được xem là một bậc thầy, nhưng sau khi ông chết, đệ tử tranh cãi như vậy...”

Samaṇo pana gotamo jambudīpe cando viya sūriyo viya ca pākato, sāvakāpissa pākāṭāyeva. Kīdiso nu kho samaṇe gotame parinibbute sāvakānaṃ vivādo bhavissatī”ti.

Dịch: “Nhưng sa-môn Gotama nổi bật như mặt trăng, mặt trời ở Jambudīpa, đệ tử của ngài cũng nổi bật. Khi sa-môn Gotama nhập diệt, đệ tử sẽ tranh cãi thế nào?”

Thero taṃ kathaṃ sutvā cintesi – “Imaṃ kathaṃ gahetvā dasabalassa ārocessāmi, satthā etaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā ekaṃ desanaṃ kathessatī”ti.

Dịch: Nghe chuyện đó, trưởng lão nghĩ: “Ta sẽ báo việc này cho Đấng Thập Lực, ngài sẽ nhân dịp này thuyết một bài pháp.”

So nikkhamitvā yena sāmagāmo, yenāyasmā ānando tenupasaṅkami.

Dịch: Ông rời đi, đến Sāmagāma, đến gặp tôn giả Ānanda.

sāmagāmoti sāmākāṇaṃ ussannāttā tassa gāmassa nāmaṃ.

Dịch: “Sāmagāma” là tên làng, vì nơi đó nổi tiếng với cây sāmā.

yenāyasmā ānandoti ujumeva bhagavato santikaṃ agantvā yenāssa upajjhāyo āyasmā ānando tenupasaṅkami.

Dịch: “Đến gặp tôn giả Ānanda” nghĩa là thay vì đến thẳng gặp Phật, ông đến gặp thầy mình, tôn giả Ānanda.

Buddhakāle kira sārīputtatthero ca ānandatthero ca aññamaññaṃ mamāyimṣu.

Dịch: Vào thời Phật, trưởng lão Xá-lợi-phật và Ānanda rất quý mến nhau.

Sārīputtatthero “Mayā kātabbaṃ satthu upaṭṭhānaṃ karotī”ti ānandattheraṃ mamāyi.

Dịch: Xá-lợi-phật quý Ānanda vì Ānanda: “Ngài làm việc hầu hạ Phật mà ta nên làm.”

Ānandatthero “Bhagavato sāvakaṇaṃ agga”ti sārīputtattheraṃ mamāyi.
Dịch: Ānanda quý Xá-lợi-phật vì vì nghĩ: “Ngài là đệ tử hàng đầu của Phật.”

Kuladārake ca pabbājetvā sārīputtattherassa santike upaṃ gaṇhānapesī.
Dịch: Họ cho các thanh niên xuất gia và đưa đến để thọ giới với Xá-lợi-phật.

Sārīputtattheropi tatheva akā.
Dịch: Xá-lợi-phật cũng làm như vậy.

Evaṃ ekamekenāṃ attano pattacīvaraṃ datvā pabbājetvā upaṃ gaṇhānapitāni pañña paññāni satāni ahesuṃ.
Dịch: Mỗi người cho bát y, xuất gia, và hướng dẫn thọ giới, tổng cộng năm trăm vị tăng mỗi người.

Āyasmā ānando paṇitāni cīvarādīnīpi labhitvā therassa adāsi.
Dịch: Tôn giả Ānanda nhận được y áo tốt và các vật khác, đều dâng cho trưởng lão (Xá-lợi-phật).

Dhammaratanapūjā

Eko kira brāhmaṇo cintesi – “Buddharatanassa ca saṅgharatanassa ca pūjā paññāyati, kathaṃ nu kho dhammaratanaṃ pūjitaṃ hoti”ti?
Dịch: Một bà-la-môn nghĩ: “Việc cúng dường Tam Bảo Phật và Tăng thì rõ, nhưng cúng dường Pháp Bảo thì thế nào?”

So bhagavantam upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchi.
Dịch: Ông đến gặp Đức Phật và hỏi về việc này.

Bhagavā āha – “Sacepi brāhmaṇa dhammaratanaṃ pūjetukāmo, ekaṃ bahussutaṃ pūjehi”ti.
Dịch: Đức Phật nói: “Nếu muốn cúng dường Pháp Bảo, hãy cúng dường một người đa văn.”

Bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti.
Dịch: Ông hỏi: “Bạch Thế Tôn, người đa văn là ai?”

Bhikkhusaṅghaṃ pucchāti.
Dịch: Đức Phật bảo: “Hãy hỏi Tăng đoàn.”

So bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā “Bahussutaṃ, bhante, ācikkhathā”ti āha.
Dịch: Ông đến gặp Tăng đoàn và hỏi: “Bạch chư Tôn giả, người đa văn là ai?”

Ānandatthero brāhmaṇāti.
Dịch: Họ đáp: “Trưởng lão Ānanda, này bà-la-môn.”

Brāhmaṇo theram saḥassagghanikena ticīvarena pūjesi.
Dịch: Bà-la-môn cúng dường trưởng lão Ānanda bộ ba y trị giá ngàn đồng.

Thero taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ agamāsi.
Dịch: Trưởng lão nhận y và đến gặp Đức Phật.

Bhagavā “Kuto, ānanda, laddha”nti āha?

Dịch: Đức Phật hỏi: “Ānanda, y này từ đâu có?”

Ekena, bhante, brāhmaṇena dinnaṃ, idaṃ panāhaṃ āyasmato sārīputtassa dātukāmoti.

Dịch: Trưởng lão đáp: “Bạch Thế Tôn, do một bà-la-môn cúng, nhưng con muốn dâng cho tôn giả Xá-lợi-phất.”

Dehi, ānandāti.

Dịch: Đức Phật bảo: “Hãy cho, Ānanda.”

Cārikaṃ pakkanto bhanteti.

Dịch: Trưởng lão thưa: “Bạch Thế Tôn, ngài Xá-lợi-phất đang đi du hành.”

Āgatakāle dehīti, sikkhāpadaṃ bhante, paññattanti.

Dịch: Đức Phật bảo: “Khi ngài về thì cho.” Trưởng lão thưa: “Bạch Thế Tôn, cần lập giới luật.”

Kadā pana sārīputto āgamiṣṣatīti? Dasāhamattena bhanteti.

Dịch: Đức Phật hỏi: “Xá-lợi-phất khi nào về?” Trưởng lão đáp: “Khoảng mười ngày, bạch Thế Tôn.”

“Anujānāmi, ānanda, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ nikkhipitu”nti sikkhāpadaṃ paññāpesi.

Dịch: Đức Phật dạy: “Ta cho phép, Ānanda, giữ y dư tối đa mười ngày,” và lập giới này.

Sārīputtattheropi tāttheva yaṃkiñci manāpaṃ labhati, taṃ ānandattherassa deti.

Dịch: Trưởng lão Xá-lợi-phất cũng vậy, bất cứ vật gì đẹp để nhận được, đều dâng cho trưởng lão Ānanda.

So imampi attano kaniṭṭhabhātikaṃ therasseva saddhivihārikaṃ adāsi.

Dịch: Ông cũng dâng vị em út của mình, làm thí giả cho trưởng lão (Ānanda).

Tena vuttaṃ – “Yenassa upajjhāyo āyasmā ānando tenupasañkamī”ti.

Dịch: Do đó nói: “Ông đến gặp thầy mình, tôn giả Ānanda.”

Evaṃ kirassa ahosi – “Upajjhāyo me mahāpañño, so imaṃ kathaṃ satthu ārocessati, atha satthā tadanurūpaṃ dhammaṃ desessati”ti.

Dịch: Ông nghĩ: “Thầy tôi rất trí tuệ, sẽ báo việc này cho Đức Phật, rồi Đức Phật sẽ thuyết pháp phù hợp.”

kathāpābhatanti kathāya mūlaṃ. Mūlañhi “Pābhata”nti vuccati.

Dịch: “Kathāpābhata” là gốc của câu chuyện. Gốc được gọi là “pābhata.”

Yathāha – “Appakenāpi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo; Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggaṃva sandhama”nti. (jā. 1.1.4);

Dịch: Như nói: “Người trí, dù ít, với gốc rễ vững, khởi dậy bản thân như thổi lửa từ tàn nhỏ.”

bhagavantam dassanāyāti bhagavantam dassanatthāya.

Dịch: “Đến yết kiến Đức Phật” nghĩa là để gặp Đức Phật.

Kim panānena bhagavā na diṭṭhapubboti? No na diṭṭhapubbo.

Dịch: Chẳng lẽ ông chưa từng thấy Đức Phật? Không, ông đã thấy rồi.

Ayañhi āyasmā divā nava vāre, rattiṃ nava vāreti ekāhaṃ aṭṭhārasa vāre upaṭṭhānameva gacchati.

Dịch: Vị này, ban ngày chín lần, ban đêm chín lần, mỗi ngày mười tám lần đến hầu Đức Phật.

Divasassa pana satavāraṃ vā saḥassavāraṃ vā gantukāmo samānopi na akāraṇā gacchati, ekaṃ pañhuddhāraṃ gahetvāva gacchati.

Dịch: Dù muốn đi trăm lần hay ngàn lần trong ngày, ông không đi vô cớ, mà mang theo một câu hỏi.

So taṃ divasaṃ tena kathāpābhatena gantukāmo evamāha.

Dịch: Ngày đó, với gốc chuyện này, ông muốn đến nên nói vậy.

Asammāsambuddhappaveditadhammavinayaṇṇanā

166. evañhetam, cunda, hotīti bhagavā ānandattherena ārocitepi yasmā na ānandatthero imissā kathāya sāmiko, cundatthero pana sāmiko.

Dịch: “Này Cunda, đúng như vậy,” Đức Phật nói, dù trưởng lão Ānanda báo, nhưng không phải Ānanda là chủ câu chuyện, mà trưởng lão Cunda mới là chủ.

Sova tassā ādimajjhapariyosānaṃ jānāti.

Dịch: Chỉ ông ấy biết đầu, giữa, cuối của câu chuyện.

Tasmā bhagavā tena saddhiṃ kathento “Evañhetam, cunda, hotī”tiādimāha.

Dịch: Do đó, Đức Phật nói chuyện với ông, bắt đầu bằng: “Này Cunda, đúng như vậy.”

Tassattho – cunda evañhetam hoti durakkhātādisabhāve dhammavinaye sāvaka dvedhikajātā bhaṇḍanādīni katvā mukhasattīhi vitudentā viharanti.

Dịch: Ý nghĩa là: Này Cunda, trong giáo pháp được thuyết kém, đệ tử chia hai phái, tranh cãi, dùng lời như giáo đâm nhau mà sống.

Idāni yasmā aniyyānikasāsaneneva niyyānikasāsaṇaṃ pākaṭaṃ hoti, tasmā ādito aniyyānikasāsaṇameva dassento idha cunda satthā ca hoti asammāsambuddhotiādimāha.

Dịch: Vì giáo pháp không dẫn đến giải thoát làm rõ giáo pháp dẫn đến giải thoát, nên Đức Phật bắt đầu chỉ ra giáo pháp không giải thoát, nói: “Này Cunda, ở đây có vị thầy không phải Chánh Giác...”

Tattha vakkamma ca tamhā dhammā vattatīti na nirantaraṃ pūreti, okkamitvā okkamitvā antarantaraṃ katvā vattatīti attho.

Dịch: “Vakkamma ca tamhā dhammā vattati” nghĩa là không liên tục hoàn thiện, mà thực hành gián đoạn, xen kẽ.

tassa te, āvuso, lābhāti tassa tuyhaṃ ete dhammānudhammappaṭipattiādayo lābhā.

Dịch: “Này bạn, đó là lợi ích của người” nghĩa là lợi ích từ việc thực hành pháp và tùy pháp.

suladdhanti manussattampi te suladdhaṃ.

Dịch: “Suladdha” nghĩa là người đã đạt được thân người tốt đẹp.

tathā paṭipajjatūti evaṃ paṭ.

Dịch: “Hãy thực hành như vậy” nghĩa là cứ thực hành như thế.

yathā te satthārā dhammo desitoti yena te māmamaṃ satthārā dhammo kathito.

Dịch: “Như cách thầy người đã thuyết pháp” nghĩa là theo cách thầy người giảng dạy.

yo ca samāpetīti yo ca āyo samāpeti.

Dịch: “Người khuyến khích” nghĩa là vị thầy khuyến khích.

yañca samāpetīti yaṃtaṃvāsantaṃdamāpeti.

Dịch: “Điều được khuyến khích” nghĩa là điều vị thầy khuyến khích đệ tử.

yo ca samāpitoto yo yo.

Dịch: “Người được khuyến khích” nghĩa là đệ tử được khuyến khích như vậy.

Yathā āṇaṃena samāntaṃ, tathatthāya paṭṭati.

Dịch: Người được thầy khuyến khích như vậy thì thực hành vì mục đích đó.

Sabbe teti tayo ya te.

Dịch: “Tất cả họ” nghĩa là ba người này.

Ettha hi āyo samāpitattā apuññaṃ savati, ānnaṃto saṃ ānnaṃtā, pāntāvntako paṭṭattā.

Dịch: Ở đây, thầy vì khuyến khích, đệ tử vì chấp nhận, người hành vì thực hành, đều tạo ác nghiệp.

Tena vattaṃ – “Sabe vaṃ bahuṃ apuṃsuṃ savantā”ti.

Dịch: Do đó nói: “Tất cả họ tạo nhiều ác nghiệp.”

Etena māyena sabbamaṃsum attho veditabbo.

Dịch: Theo cách này, ý nghĩa của tất cả các trường hợp nên được hiểu.

167

Apicethā ñāyappaṇānoti māra paṇṇo.

Dịch: “Ñāyappaṇo” nghĩa là người thực hành đúng lý.

ñāyamamaḍḍhessyaṃti māraṇaṃ phādessāti.

Dịch: “Ñāyamāradessati” nghĩa là sẽ hoàn thiện lý do.

vaiyyaṃ āyābhatīti attano daṃibbattanaṃ vaiyaṃ karoti.

Dịch: “Vīriyaṃ ārabhati” nghĩa là nỗ lực tạo ra sức mạnh để diệt khổ.

Vattamhetam “Vitamkhāteva, kkhāve, dhammamvaye na, yāṃddhāvārī, vaṇa dukkham viharati. Yo va hato, na sukham viharata”ti

Dịch: Như nói: “Trong giáo pháp thuyết kém, này các tỷ-kheo, người tinh tấn thì sống khổ, kẻ lười biếng thì sống vui.”

Sammāsambuddhappaveditadhammavinayādivaṇṇanā

168. Evaṃ aniyyanikasāsanaṃ dassetvā idāni niyyānikasāsanaṃ dassento idha pana, cunda, satthā ca hoti sammāsambuddhotiādimāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra giáo pháp không dẫn đến giải thoát, nay Đức Phật chỉ giáo pháp dẫn đến giải thoát, nói: “Này Cunda, ở đây có bậc Đạo sư là Chánh Biến Tri.”

Tattha niyyānikoti maggatthāya phalatthāya ca niyyāti.

Dịch: Ở đây, “dẫn đến giải thoát” nghĩa là dẫn đến con đường và quả vị.

169. vīriyaṃ ārabhatīti attano sukhanipphādaṃ vīriyaṃ ārabhati. Vuttañhetam “Svākkhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo kusīto, so dukkham viharati. Yo āradhāvīriyo, so sukham viharatī”ti.

Dịch: “Khởi tinh tấn” nghĩa là khởi sự nỗ lực mang lại hạnh phúc cho mình. Kinh nói: “Này các Tỷ-kheo, trong giáo pháp được khéo thuyết, kẻ lười biếng thì sống khổ, người tinh tấn thì sống an lạc.”

170. Iti bhagavā niyyānikasāsane sammāpaṭipannassa kulaputtassa paṃsaṃsaṃ dassetvā puna desanaṃ vaḍḍhento idha, cunda, satthā ca loke udapādītiādimāha.

Dịch: Do đó, Đức Phật tán thán người con trai dòng họ thực hành đúng trong giáo pháp dẫn đến giải thoát, rồi tiếp tục giảng: “Này Cunda, ở đây bậc Đạo sư xuất hiện trong đời.”

Tattha aviññāpitatthāti abodhitatthā. sabbasaṅgāhapadakatanti sabbasaṅgahapadehi kataṃ, sabbasaṅgāhikaṃ kataṃ na hotīti attho.

Dịch: Ở đây, “chưa được hiểu rõ” nghĩa là chưa được giác ngộ. “Không được làm bằng các từ ngữ bao quát” nghĩa là không được tạo nên bởi các từ ngữ bao hàm tất cả.

“Sabbasaṅgāhapadagata”ntipi pāṭho, na sabbasaṅgāhapadesu gataṃ, na ekasaṅgahajātanti attho. sappāṭihīratanti niyyānikaṃ.

Dịch: Cũng có bản đọc là “đi vào các từ ngữ bao quát,” nghĩa là không đi vào các từ ngữ bao quát, không thuộc một loại bao hàm. “Được làm với sự kỳ diệu” nghĩa là dẫn đến giải thoát.

yāva devamanussehīti devalokato yāva manussalokā suppakāsitaṃ. anutappo hotīti anutāpakaro hoti.

Dịch: “Cho đến chư thiên và loài người” nghĩa là được tuyên thuyết rõ ràng từ cõi trời đến cõi người. “Hối tiếc” nghĩa là gây ra sự hối tiếc.

satthā ca no loketi idaṃ tesam anutāpakāradassanattham vuttaṃ. nānutappo hotīti satthāraṃ āgamma sāvakehi yaṃ pattabbam, tassa pattattā anutāpakaro na hoti.

Dịch: “Bậc Đạo sư trong đời chúng ta” được nói để chỉ ra điều gây hối tiếc. “Không hối tiếc” nghĩa là nhờ Đạo sư, các đệ tử đạt được điều cần đạt, nên không gây hối tiếc.

172. theroti thiro therakārahehi dhammehi samannāgato. “Rattaññū”tiādīni vuttatthāneva. etehi ce pīti etehi heṭṭhā vuttehi.

Dịch: “Trưởng lão” nghĩa là người kiên định, đầy đủ các pháp của bậc trưởng lão. “Người lâu năm” và các từ khác đã được nói ở chỗ trước. “Bởi những điều này” nghĩa là bởi những điều đã nói dưới đây.

173. pattayogakkhemāti catūhi yogehi khemattā arahattaṃ idha yogakkhemaṃ nāma, taṃ pattāti attho.

Dịch: “Đạt được an ổn từ các kiết sử” nghĩa là đạt A-la-hán, được gọi là an ổn từ bốn kiết sử, đạt được điều đó.

alam samakkhātuṃ saddhammassāti sammukhā gahitattā assa saddhammaṃ sammā ācikkhituṃ samatthā.

Dịch: “Đủ khả năng giảng Chánh pháp” nghĩa là vì đã trực tiếp học nên có thể giảng Chánh pháp đúng đắn.

174. brahmacārinoti brahmacariyavāsaṃ vasamānā ariyasāvaka. kāmabhoginoti gihisotāpannā.

Dịch: “Phạm hạnh” nghĩa là các bậc thánh đệ tử sống đời phạm hạnh. “Thọ hưởng dục lạc” nghĩa là các cư sĩ đã đạt quả Tu-đà-hoàn.

“Iddhañceva”tiādīni mahāparinibbāne vitthāritāneva. lābhaggañceva yasaggañca pattaṃ.

Dịch: “Ở đây và như vậy” đã được giải thích chi tiết trong kinh Đại Bát Niết Bàn. “Đạt danh lợi cao nhất” nghĩa là đạt được danh tiếng và lợi lộc cao nhất.

175. santi kho pana me, cunda, etarahi therā bhikkhū sāvakāti sārīputtamoggallānādayo therā.

Dịch: “Này Cunda, hiện nay ta có các Tỷ-kheo trưởng lão là đệ tử, như ngài Sārīputta, Moggallāna và các vị khác.”

bhikkhuniyoti khemātherīuppalavaṇṇatherīādayo.

Dịch: “Tỳ-kheo-ni” là các vị như Khemā, Uppalavaṇṇā và các vị khác.

upāsakā sāvakā gihī odātavattavasanā brahmacārinoti cittaḡahapatihattakaāḷavakādayo.

Dịch: “Cư sĩ đệ tử, mặc y trắng, sống phạm hạnh” là các vị như Citta, Hatthaka Āḷavaka và các vị khác.

kāmabhoginoti cūḷaanāthapiṇḍikamahāanāthapiṇḍikādayo.

Dịch: “Thọ hưởng dục lạc” là các vị như Cūḷa Anāthapiṇḍika, Mahā Anāthapiṇḍika và các vị khác.

brahmacārinīyoti nandamātādayo. kāmabhoginīyoti khujjuttarādayo.

Dịch: “Nữ phạm hạnh” là các vị như Nandamātā. “Nữ thọ hưởng dục lạc” là các vị như Khujjuttarā.

176. sabbākārasampannanti sabbakāraṇasampannaṃ.

Dịch: “Đầy đủ mọi mặt” nghĩa là hoàn hảo mọi lý do.

idamevaṃ tanti idameva brahmacariyaṃ, imameva dhammaṃ sammā hetunā nayena vadamāno vadeyya.

Dịch: “Chính như vậy là kinh điển” nghĩa là chính phạm hạnh này, chính Pháp này, người nói đúng lý, đúng cách sẽ nói như vậy.

udakāssudanti udako sudaṃ.

Dịch: aṃ. “Nước sạch” nghĩa là nước tinh khiết.

Passaṃ na passatīti passanto na passati.

Dịch: “Thấy mà không thấy” nghĩa là người thấy không thấy.

So kira imaṃ pañhaṃ mahājanaṃ pucchi. Tehi “Na jānāma, ācariya, kathehi no”ti vutto so āha – “Gambhīro ayaṃ pañho āhārasappāye sati thokaṃ cintetvā sakkā kathetu”nti.

Dịch: Tương truyền ông ta đặt câu hỏi này cho nhiều người. Họ nói: “Chúng tôi không biết, thưa thầy, xin hãy nói cho.” Ông nói: “Câu hỏi này sâu sắc, khi có cơ hội, suy nghĩ ít nhiều sẽ giải thích được.”

Tato tehi cattāro māse mahāsakkāraṃ kate taṃ pañhaṃ kathento kiṃñca passaṃ na passatītiādimāha.

Dịch: Sau đó, được cúng dường lớn trong bốn tháng, ông giải thích câu hỏi, nói: “Thấy gì mà không thấy” và tiếp tục.

Tattha sādhunisitassāti suṭṭhunisitassa tikhiṇassa, sunisitakhurassa kira talaṃ paññāyati, dhārā na paññāyatīti ayamettha attho.

Dịch: Ở đây, “mài sắc tốt” nghĩa là sắc bén, được mài kỹ. Tương truyền lưỡi dao sắc thấy được bề mặt, nhưng không thấy lưỡi, đó là ý nghĩa.

Saṅgāyitabbadhammādivaṇṇanā

177. saṅgamma samāgammāti saṅgantvā samāgantvā.

Dịch: “Hội họp, tụ họp” nghĩa là tụ lại, tập họp.

atthena atthaṃ, byañjanena byañjananti atthena saha atthaṃ, byañjanenapi saha byañjanaṃ samānenteḥīti attho.

Dịch: “Nghĩa với nghĩa, từ với từ” nghĩa là nối nghĩa với nghĩa, từ với từ.

saṅgāyitabbanti vācetaḥḥaṃ sajjhāyitabbam.

Dịch: “Nên được tụng đọc” nghĩa là cần được đọc, học thuộc.

yathayidaṃ brahmacariyanti yathā idaṃ sakalaṃ sāsanaḥbrahmacariyaṃ.

Dịch: “Như phạm hạnh này” nghĩa là như toàn bộ giáo pháp phạm hạnh này.

178. tatra ceti tatra saṅghamajjhe, tassa vā bhāsīte.

Dịch: “Ở đó” nghĩa là giữa Tăng đoàn, hoặc trong lời nói của vị ấy.

atthañceva micchā gaṇhāti, byañjanāni ca micchā ropetīti “Cattāro satipaṭṭhānā”ti ettha ārammaṇaṃ “Satipaṭṭhāna”nti atthaṃ gaṇhāti.

Dịch: “Hiểu sai nghĩa, dùng sai từ” nghĩa là trong “Bốn niệm xứ,” hiểu đối tượng là “Niệm xứ.”

“Satipaṭṭhānānī”ti byañjanaṃ ropeti. imassa nu kho, āvuso, atthassāti “Satiyeva satipaṭṭhāna”nti.

Dịch: Dùng từ “Niệm xứ” sai. “Này đạo hữu, nghĩa này” là “Chỉ niệm là niệm xứ.”

Atthassa “Cattāro satipaṭṭhānā”ti kiṃ nu kho imāni byañjanāni, udāhu cattāri satipaṭṭhānānī”ti etāni vā byañjanāni.

Dịch: Nghĩa “Bốn niệm xứ,” từ nào đúng, là “Bốn niệm xứ” hay “Bốn niệm xứ” này?

katamāni opāyikatarānīti imassa atthassa katamāni byañjanāni upapannatarāni allīnatarāni.

Dịch: “Cái nào thích hợp hơn” nghĩa là từ nào phù hợp hơn, đúng hơn cho nghĩa này.

imesañca byañjanānanti “Cattāro satipaṭṭhānā”ti byañjanānaṃ “Satiyeva satipaṭṭhāna”nti kiṃ nu kho ayaṃ attho, udāhu “Ārammaṇaṃ satipaṭṭhāna”nti eso atthoti?

Dịch: “Và các từ này” là từ “Bốn niệm xứ,” nghĩa là “Chỉ niệm là niệm xứ” hay “Đối tượng là niệm xứ”?

imassa kho, āvuso, atthassāti “Ārammaṇaṃ satipaṭṭhāna”nti imassa atthassa.

Dịch: “Này đạo hữu, nghĩa này” là “Đối tượng là niệm xứ.”

yā ceva etānīti yāni ceva etāni mayā vuttāni. yā ceva esoti yo ceva esa mayā vutto.

Dịch: “Những gì” là những điều ta đã nói. “Ai” là người ta đã nhắc.

so neva ussādetabboti tumhehi tāva sammā atthe ca sammā byañjane ca tṭhabbaṃ.

Dịch: “Không nên đề cao” nghĩa là trước tiên các người phải đứng vững trong nghĩa đúng và từ đúng.

So pana neva ussādetabbo, na apasādetabbo. saññāpetabboti jānāpetabbo.

Dịch: “Không nên đề cao, không nên chê bai” nghĩa là nên khiến họ hiểu.

tassa ca atthassāti “Satiyeva satipaṭṭhāna”nti atthassa ca. tesañca byañjanānanti “Satipaṭṭhānā”ti byañjanānaṃ.

Dịch: “Và nghĩa đó” là nghĩa “Chỉ niệm là niệm xứ.” “Và các từ đó” là từ “Niệm xứ.”

nisantiyāti nisāmanatthaṃ dhāraṇatthaṃ.

Dịch: “Lắng nghe” nghĩa là để hiểu và ghi nhớ.

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dịch: Theo cách này, nghĩa của tất cả các trường hợp nên được hiểu.

181. tādisanti tumhādisaṃ.

Dịch: “Như vậy” nghĩa là giống như các người.

atthupetanti atthena upetaṃ atthassa viññātāraṃ.

Dịch: “Có nghĩa” nghĩa là người hiểu rõ nghĩa.

byañjanupetanti byañjanehi upetaṃ byañjanānaṃ viññātāraṃ.

Dịch: “Có từ” nghĩa là người hiểu rõ từ.

Evam etaṃ bhikkhuṃ paṣaṃsatha.

Dịch: Hãy tán thán vị Tỳ-kheo ấy như vậy.

Eso hi bhikkhu na tumhākaṃ sāvako nāma, buddho nāma esa cundāti.

Dịch: Vị Tỳ-kheo này không phải đệ tử của các người, mà là Phật, này Cunda.

Iti bhagavā bahussutaṃ bhikkhuṃ attano tḥāne tḥapesi.

Dịch: Do đó, Đức Phật đặt vị Tỳ-kheo đa văn vào vị trí của mình.

Paccayaṇuññātakāraṇādivaṇṇanā

182. Idāni tatopi uttaritaraṃ desanaṃ vaḍḍhento na vo ahaṃ, cundātiādimāha.

Dịch: Nay, để nâng cao giáo pháp hơn nữa, Đức Phật nói: “Này Cunda, ta không...”

Tattha diṭṭhadhammikā āsavā nāma idhaloke paccayahetu uppajjanakā āsavā.

Dịch: Ở đây, “lậu hoặc thuộc hiện tại” là các lậu hoặc phát sinh do nhân duyên trong đời này.

Samparāyikā āsavā nāma paraloke bhaṇḍanaheṭu uppajjanakā āsavā.

Dịch: “Lậu hoặc thuộc tương lai” là các lậu hoặc phát sinh do nhân duyên tranh chấp ở đời sau.

saṃvarāyāti yathā te na pavisanti, evaṃ pidahanāya.

Dịch: “Ngăn chặn” nghĩa là đóng lại để chúng không xâm nhập.

paṭighātāyāti mūlaghātena paṭihanāyāti.

Dịch: “Đổi trị” nghĩa là tiêu diệt tận gốc.

alam vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāyāti taṃ tumhākaṃ sītassa paṭighātāya samatthaṃ.

Dịch: “Đủ để các người đổi trị cái lạnh” nghĩa là nó có khả năng giúp các người đổi trị cái lạnh.

Idaṃ vuttaṃ hoti, yaṃ vo mayā cīvaraṃ anuññātaṃ, taṃ pārupitvā dappaṃ vā mānaṃ vā kurumānā viharissathāti na anuññātaṃ, taṃ pana pārupitvā sītappaṭighātādīni katvā sukhaṃ samaṇadhammaṃ yoniso manasikāraṃ karissathāti anuññātaṃ.

Dịch: Ý nghĩa là: Y phục ta cho phép các người không phải để khoác vào mà sinh kiêu ngạo hay tự mãn, mà là để khoác vào, đổi trị cái lạnh và thực hành hạnh sa-môn, chú tâm đúng đắn để được an lạc.

Yathā ca cīvaraṃ, evaṃ piṇḍapātādayopi.

Dịch: Cũng như y phục, thực phẩm và các thứ khác cũng vậy.

Anupadasaṃvaṇṇanā panettha visuddhimagge vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Phần giải thích chi tiết nên hiểu theo cách được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Sukhallikānuyogādivaṇṇanā

183. sukhallikānuyoganti sukhalliyanānuyogaṃ, sukhasevanādhimuttanti attho.
Dịch: “Theo đuổi dục lạc” nghĩa là đắm mê hưởng thụ khoái lạc.

sukhetīti sukhitam karoti.
Dịch: “Làm cho an lạc” nghĩa là mang lại hạnh phúc.

pīṇetīti pīṇitam thūlam karoti.
Dịch: “Làm cho no đủ” nghĩa là làm cho đầy đủ, trù phú.

186. aṭṭhitadhammāti naṭṭhitasabhāvā.
Dịch: “Pháp bị bối rối” nghĩa là bản chất bị rối loạn, mất ổn định.

Jivhā no atthīti yaṃ yaṃ icchanti, tam tam kathenti, kadāci maggaṃ kathenti, kadāci phalaṃ kadāci nibbānanti adhippāyo.
Dịch: “Lưỡi của chúng ta” nghĩa là họ nói bất cứ điều gì họ muốn, khi thì nói về đạo, khi thì về quả, khi thì về Niết-bàn.

jānatīti sabbaññutaññāṇena jānantena.
Dịch: “Biết” nghĩa là biết bằng trí toàn giác.

passatīti pañcahi cakkhūhi passantena.
Dịch: “Thấy” nghĩa là thấy bằng năm loại mắt.

gambhīranemoti gambhīrabhūmiṃ anupaviṭṭho.
Dịch: “Vòng sâu thăm” nghĩa là đã đi vào cõi sâu thăm.

sunikhātōti suṭṭhu nikhāto.
Dịch: “Được đào sâu” nghĩa là được đào vững chắc.

evameva kho, āvusoti evaṃ khīṇāsavo abhabbo nava tñhānāni ajjhācaritum.
Dịch: “Cũng vậy, này đạo hữu” nghĩa là bậc lậu tận không thể phạm vào chín điều.

Tasmim anajjhācāro acalo asampavedhī.
Dịch: Trong việc ấy, không phạm lỗi, bất động, không dao động.

Tattha sañcicca paṇam jīvitā voropanādīsu sotāpannādayopi abhabbā.
Dịch: Ở đây, cố ý tước đoạt mạng sống, bậc Tu-đà-hoàn trở lên cũng không thể làm.

sannidhikāraṃ kāme paribhuñjitunti vatthukāme ca kilesakāme ca sannidhiṃ katvā paribhuñjitum.
Dịch: “Tích trữ để hưởng dục” nghĩa là tích trữ để hưởng các dục vật chất và dục phiền não.

seyyathāpi pubbe agārikabhūtoti yathā pubbe gihibhūto paribhuñjati, evaṃ paribhuñjitum abhabbo.
Dịch: “Như khi còn là cư sĩ” nghĩa là không thể hưởng dục như khi còn là cư sĩ.

Pañhabyākaraṇavaṇṇanā

187. Agāramajjhe vasantā hi sotāpannādayo yāvajīvaṃ gihibyañjanena tiṭṭhanti.
Dịch: Các bậc Tu-đà-hoàn sống giữa gia đình suốt đời vẫn mang dấu hiệu cư sĩ.

Khīṇāsavo pana arahattaṃ patvāva manussabhūto parinibbāti vā pabbajati vā.
Dịch: Nhưng bậc lậu tận, khi đạt A-la-hán, hoặc nhập Niết-bàn, hoặc xuất gia.

C𑖀 Cātumahārājikādīsu kāmāvacaradevesu muhuttampi na tiṭṭhati. Kasmā?
Vivekaṭṭhānassa abhāvā.
Dịch: Trong các cõi dục giới như Tứ Thiên Vương, họ không ở lại dù chỉ một khoảnh khắc. Vì sao? Vì không có nơi tĩnh lặng.

Bhummadevattabhāve pana 𑖀hito arahattaṃ patvāpi tiṭṭhati.
Dịch: Nhưng ở cõi đất, dù đạt A-la-hán, họ vẫn có thể ở lại.

Tassa vasena ayaṃ pañho āgato. Bhinnadosattā panassa bhikkhubhāvo veditabbo.
Dịch: Do đó, câu hỏi này được đặt ra. Nhưng do tâm thanh tịnh, nên hiểu đó là trạng thái Tỳ-kheo.

atīrakanti atīraṃ aparicchadaṃ mahantaṃ.
Dịch: “Quá khứ” nghĩa là khoảng thời gian vô hạn, rộng lớn.

no ca kho anāgatanti anāgataṃ pana addhānaṃ ārabha evaṃ na paññapeti, atīameva maññe samaṇo gotamo jānāti, na anāgataṃ.
Dịch: “Nhưng không phải tương lai” nghĩa là họ nghĩ rằng sa-môn Gotama chỉ biết quá khứ, không biết tương lai.

Tathā hissa atīte aḍḍhachaṭṭhasatajātakānussaraṇaṃ paññāyati.
Dịch: Vì trong quá khứ, việc nhớ lại hàng trăm kiếp sống được biết đến.

Anāgate evaṃ bahuṃ anussaraṇaṃ na paññāyatīti imamatthaṃ maññamānā evaṃ vadeyyuṃ.
Dịch: Trong tương lai, việc nhớ lại nhiều như vậy không được biết đến, nên họ nói như vậy.

tayidaṃ kiṃ sūti anāgate apaññāpanaṃ kiṃ nu kho?
Dịch: “Điều này là gì” nghĩa là không nói về tương lai là thế nào?

kathaṃsūti kena nu kho kāraṇena ajānantoyeva nu kho anāgataṃ nānussarati, ananussaritukāmatāya nānussaratīti.
Dịch: “Tại sao” nghĩa là do lý do gì mà không biết, không nhớ tương lai, hay không muốn nhớ?

aññavihitakena ñāṇadassanenāti paccakkhaṃ viya katvā dassanasamatthatāya dassanabhūtena ñāṇena aññatthavihitakena ñāṇena aññaṃ ārabha pavattena.
Dịch: “Bằng trí tuệ khác” nghĩa là bằng trí tuệ hiện diện như thấy trực tiếp, trí tuệ hướng đến việc khác.

aññavihitakaṃ aññaṃ ārabha pavattamānaṃ ñāṇadassanaṃ saṅgāhetabbaṃ paññāpetabbaṃ maññanti.

Dịch: Họ nghĩ rằng trí tuệ hướng đến việc khác cần được thu thập và trình bày.

Te hi carato ca tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ maññanti, tādisañca ñāṇaṃ nāma natthi.

Dịch: Họ nghĩ rằng trí tuệ luôn hiện diện khi đi, đứng, ngủ, thức, nhưng không có trí tuệ như vậy.

Tasmā yathariva bālā abyattā, evaṃ maññantīti veditabbo.

Dịch: Do đó, nên hiểu rằng những kẻ ngu dốt, thiếu hiểu biết nghĩ như vậy.

satānusārīti pubbenivāsānussatisampayuttakaṃ.

Dịch: “Nhớ lại” nghĩa là liên quan đến sự nhớ lại các kiếp trước.

yāvatakaṃ ākaṅkhatīti yattakaṃ ñātuṃ icchati, tattakaṃ jānissāmīti ñāṇaṃ pesesi.

Dịch: “Bao nhiêu muốn biết” nghĩa là gửi trí tuệ để biết bất cứ điều gì muốn biết.

Athassa dubbalapattapuṭe pakkhandanārāco viya appaṭihataṃ anivāritaṃ ñāṇaṃ gacchati, tena yāvatakaṃ ākaṅkhati tāvatakaṃ anussarati.

Dịch: Trí tuệ ấy, như ngọn gió thổi qua lá yếu, không bị ngăn cản, đi đến đâu thì nhớ đến đó.

bodhijanti bodhimūle jātaṃ.

Dịch: “Bồ-đề” nghĩa là trí tuệ phát sinh dưới cội bồ-đề.

ñāṇaṃ uppajjati cātummaggañāṇaṃ uppajjati.

Dịch: “Trí tuệ phát sinh” nghĩa là trí tuệ bốn đạo phát sinh.

ayamantimā jātīti tena ñāṇena jātimūlassa pahīnattā puna ayamantimā jāti.

Dịch: “Đây là kiếp cuối” nghĩa là do trí tuệ ấy, gốc rễ tái sinh bị đoạn trừ, đây là kiếp cuối.

natthidāni punabbhavoti aparaṃpi ñāṇaṃ uppajjati.

Dịch: “Không còn tái sinh nữa” nghĩa là một trí tuệ khác lại phát sinh.

anattasaṃhitanti na idhalokatthaṃ vā paralokatthaṃ vā nissitaṃ.

Dịch: “Không liên quan lợi ích” nghĩa là không liên quan đến lợi ích đời này hay đời sau.

na taṃ tathāgato byākarotīti taṃ bhāratayuddhasītāharaṇasadisaṃ aniyyānikakathaṃ tathāgato na katheti.

Dịch: “Như Lai không trả lời” nghĩa là Như Lai không nói những chuyện không dẫn đến giải thoát như chuyện Bharata hay việc cướp Sita.

bhūtaṃ tacchaṃ anattasaṃhitanti rājakathāditiracchānakathaṃ.

Dịch: “Sự thật, đúng đắn, không liên quan lợi ích” nghĩa là những chuyện như chính trị, chuyện tầm thường.

kālaññū tathāgato hotīti kālaṃ jānāti.

Dịch: “Như Lai biết thời điểm” nghĩa là Như Lai biết thời điểm thích hợp.

Sahetukaṃ sakāraṇaṃ katvā yuttapattakāleyeva katheti.

Dịch: “Có lý do, có nguyên nhân” nghĩa là nói đúng thời điểm thích hợp.

188. tasmā tathāgatoti vuccatīti yathā yathā gaditabbaṃ, tathā tatheva gadanato dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti vuccatīti attho.

Dịch: “Do đó gọi là Như Lai” nghĩa là vì nói đúng như cần nói, thay “da” bằng “ta”, nên gọi là Như Lai.

diṭṭhanti rūpāyatanaṃ.

Dịch: “Thấy” nghĩa là cảnh sắc.

sutanti saddāyatanaṃ.

Dịch: “Nghe” nghĩa là cảnh âm thanh.

mutanti mutvā patvā gahetabbato gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ.

Dịch: “Cảm nhận” nghĩa là cảnh mùi, vị, xúc, được nắm bắt qua tiếp xúc.

viññātanti sukhadukkhādīdhammāyatanaṃ.

Dịch: “Nhận thức” nghĩa là cảnh pháp như khổ, lạc.

pattanti pariyesitvā vā apariyesitvā vā pattaṃ.

Dịch: “Đạt được” nghĩa là đạt được dù có tìm kiếm hay không.

pariyesitanti pattaṃ vā apattaṃ vā pariyesitaṃ.

Dịch: “Tìm kiếm” nghĩa là tìm kiếm dù đạt được hay không.

anuvicaritaṃ manasāti cittaṇa anusañcaritaṃ.

Dịch: “Suy tư” nghĩa là được tâm suy xét.

“Tathāgatena abhisambuddha”nti iminā etaṃ dasseti, yañhi aparimāṇāsu lokadhātūsu imassa sadevakassa lokassa nīlaṃ pītakantiādi rūpārammaṇaṃ cakkhuvāre āpāthamāgacchati, “Ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe imaṃ nāma rūpārammaṇaṃ disvā sumano vā dummano vā majjhatto vā jāto”ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ.

Dịch: “Như Lai chứng ngộ” nghĩa là trong vô lượng thế giới, mọi sắc xanh, vàng... đến với mắt của chúng sinh trong thế giới này, Như Lai biết rõ chúng sinh ấy, vào khoảnh khắc này, thấy sắc ấy, trở nên vui, buồn hay trung tính.

Tathā yaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu imassa sadevakassa lokassa bherisaddo mudiṅgasaddotiādi saddārammaṇaṃ sotadvāre āpāthamāgacchati.

Dịch: Cũng vậy, trong vô lượng thế giới, âm thanh như tiếng trống, tiếng chiêng... đến với tai của chúng sinh trong thế giới này.

Mūlagandho tacagandhotiādi gandhārammaṇaṃ ghānavāre āpāthamāgacchati.

Dịch: Mùi gốc, mùi vỏ cây... đến với mũi của chúng sinh.

Mūlaraso khandharasotiādi rasārammaṇaṃ jivhādvāre āpāthamāgacchati.
Dịch: Vị gốc, vị thân cây... đến với lưỡi của chúng sinh.

Kakkhaḷaṃ mudukantiādi pathavīdhātutejodhātuvāyodhātubhedam
phoṭṭhabbārammaṇaṃ kāyadvāre āpāthamāgacchati.
Dịch: Cứng, mềm... thuộc các yếu tố đất, lửa, gió đến với thân của chúng sinh.

“Ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe imaṃ nāma phoṭṭhabbārammaṇaṃ phusitvā sumano vā dummano vā majjhato vā jāto”ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ.
Dịch: “Chúng sinh này, vào khoảnh khắc này, tiếp xúc với cảnh xúc ấy, trở nên vui, buồn hay trung tính,” tất cả đều được Như Lai chứng ngộ.

Tathā yaṃ aparimāṇāsu lokdhātūsu imassa sadevakassa lokassa
sukhadukkhādibhedam dhammārammaṇaṃ manodvārassa āpāthamāgacchati, “Ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe idaṃ nāma dhammārammaṇaṃ vijānitvā sumano vā dummano vā majjhato vā jāto”ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ.
Dịch: Cũng vậy, trong vô lượng thế giới, các pháp khổ, lạc... đến với tâm của chúng sinh, “Chúng sinh này, vào khoảnh khắc này, nhận thức pháp ấy, trở nên vui, buồn hay trung tính,” tất cả đều được Như Lai chứng ngộ.

Yañhi, cunda, imesaṃ sattānaṃ diṭṭhaṃ sutam mutaṃ viññātaṃ tattha tathāgatena
adiṭṭhaṃ vā asutam vā amutaṃ vā aviññātaṃ vā natthi.
Dịch: Này Cunda, những gì chúng sinh thấy, nghe, cảm nhận, nhận thức, không có gì mà Như Lai không thấy, không nghe, không cảm nhận, không nhận thức.

Imassa mahājanassa pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā appattampi atthi.
Apariyesitvā pattampi atthi, apariyesitvā appattampi atthi.
Dịch: Với đám đông này, có thứ tìm kiếm mà đạt được, có thứ tìm kiếm mà không đạt được, có thứ không tìm kiếm mà đạt được, có thứ không tìm kiếm mà không đạt được.

Sabbampi taṃ tathāgatassa appattaṃ nāma natthi, nāṇena asacchikataṃ nāma.
Dịch: Tất cả những thứ ấy, không có gì là Như Lai không đạt được, không chứng tri bằng trí tuệ.

“Tasmā tathāgatoti vuccatī”ti.
Dịch: “Do đó gọi là Như Lai.”

Yaṃ yathā lokena gataṃ tassa tatheva gatattā “Tathāgato”ti vuccati.
Dịch: Những gì thế gian đi qua, Như Lai đi qua đúng như vậy, nên gọi là Như Lai.

Pāliyaṃ pana abhisambuddhanti vuttaṃ, taṃ gatasaddena ekatthaṃ.
Dịch: Trong kinh, “chứng ngộ” được nói, đồng nghĩa với “đi qua.”

Iminā nayena sabbavāresu “Tathāgato”ti nigamanassa attho veditabbo, tassa yutti
brahmajāle tathāgatasaddavittthāre vuttāyeva.
Dịch: Theo cách này, nghĩa của “Như Lai” trong mọi trường hợp nên được hiểu, lý do được nói chi tiết trong kinh Phạm Võng.

Abyākataṭṭhānavanṇanā

189. Evaṃ attano asamataṃ anuttarataṃ sabbaññutaṃ dhammarājabhāvaṃ kathetvā idāni “Puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ laddhīsu mayā aññātaṃ adiṭṭhaṃ nāma natthi, sabbaṃ mama ñāṇassa antoyeva parivattati”ti sīhanādaṃ nadanto tṭhānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjatiādimāha.

Dịch: Sau khi nói về sự vô song, tối thượng, toàn tri và vị trí vua pháp của mình, Đức Phật rống tiếng sư tử: “Không có gì trong các quan điểm của nhiều sa-môn, bà-la-môn mà ta không biết, không thấy; tất cả đều nằm trong phạm vi trí tuệ của ta,” và bắt đầu nói: “Này Cunda, có trường hợp này tồn tại...”

Tattha tathāgatoti satto.

Dịch: Ở đây, “Tathāgata” nghĩa là chúng sinh.

na hetamaṃ, āvuso, atthasaṃhitanti idhalokaparalokaatthasaṃhitamaṃ na hoti.

Dịch: “Này bạn, điều này không có ý nghĩa” nghĩa là không liên quan đến lợi ích đời này hay đời sau.

na ca dhammasaṃhitanti navalokuttaradhammanissitaṃ na hoti.

Dịch: “Không liên quan đến pháp” nghĩa là không dựa vào pháp thế gian hay siêu thế.

na ādibrahmacariyakanti sikkhattayasaṅgahitassa

sakalasāsanabrahmacariyassa ādibhūtaṃ na hoti.

Dịch: “Không phải nền tảng của phạm hạnh” nghĩa là không phải khởi đầu của toàn bộ phạm hạnh trong giáo pháp, bao gồm ba học.

190. idaṃ dukkhanti khotiādīsu taṇhaṃ tṭhpetvā avasesā tebhummakā dhammā idaṃ dukkhanti byākataṃ.

Dịch: Trong “Đây là khổ,” trừ tham ái, tất cả pháp thuộc ba cõi còn lại được giải thích là khổ.

Tasseva dukkhassa pabhāvikā janikā taṇhā dukkhasamudayoti byākataṃ.

Dịch: Tham ái, nguyên nhân sinh khởi khổ, được giải thích là tập đế.

Ubhinnaṃ appavatti dukkhanirodhoti byākataṃ.

Dịch: Sự chấm dứt của cả hai (khổ và tập) được giải thích là diệt đế.

Dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhasacchikaraṇaṃ ariyamaggaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti byākataṃ.

Dịch: Đạo đế, con đường dẫn đến diệt khổ, được giải thích là hiểu rõ khổ, đoạn trừ tập, chứng ngộ diệt, và đạo thánh.

“Etañhi, āvuso, atthasaṃhita”ntiādīsu etaṃ idhalokaparalokaatthanissitaṃ navalokuttaradhammanissitaṃ sakalasāsanabrahmacariyassa ādi padhānaṃ pubbaṅgamanti ayamatto.

Dịch: “Này bạn, điều này có ý nghĩa...” nghĩa là liên quan đến lợi ích đời này, đời sau, dựa vào pháp thế gian và siêu thế, là nền tảng, cốt lõi, tiên phong của toàn bộ phạm hạnh trong giáo pháp.

Pubbantasahagatadiṭṭhinissayavaṇṇanā

191. Idāni yaṃ taṃ mayā na byākatam, taṃ ajānantena na byākatanti mā evaṃ saññamakaṃsu.

Dịch: Đừng nghĩ rằng những gì ta không giải thích là do ta không biết.

Jānantova ahaṃ evaṃ “Etaṃ byākatēpi attho natthī”ti na byākarim.

Dịch: Ta biết rõ, nhưng không giải thích vì “Dù giải thích cũng vô ích.”

Yaṃ pana yathā byākātabbam, taṃ mayā byākatamevāti sīhanādam nadanto puna yepi te, cundātiādimāha.

Dịch: Những gì cần giải thích, ta đã giải thích, và rống tiếng sư tử, nói tiếp: “Này Cunda, những ai...”

Tattha diṭṭhiyova diṭṭhinissayā, diṭṭhinissitakā diṭṭhigatikāti attho.

Dịch: Ở đây, “diṭṭhinissayā” nghĩa là dựa vào tà kiến, “diṭṭhigatikā” nghĩa là những người theo tà kiến.

idameva saccanti idameva dassanam saccam.

Dịch: “Chỉ cái này là chân lý” nghĩa là chỉ quan điểm này là đúng.

moghamaññanti aññesaṃ vacanam mogham.

Dịch: “Những gì khác đều vô nghĩa” nghĩa là lời của người khác là hư vọng.

asayaṃkāroti asayaṃ kato.

Dịch: “Asayaṃkāro” nghĩa là không tự tạo.

192. tatrāti tesu samaṇabrāhmaṇesu.

Dịch: “Tatra” nghĩa là trong các sa-môn, bà-la-môn ấy.

atthi nu kho idam āvuso vuccatīti, āvuso, yaṃ tumhehi sassato attā ca loko cāti vuccati, idamatthi nu kho udāhu natthīti evamaham te pucchāmīti attho.

Dịch: “Này bạn, điều các bạn nói là ‘ngã và thế giới là thường còn,’ điều đó có thật không hay không?” – đó là ý câu hỏi.

yañca kho te evamāhaṃsūti yaṃ pana te “Idameva saccam moghamañña”nti vadanti, taṃ tesam nānujānāmi.

Dịch: Những gì họ nói: “Chỉ cái này là chân lý, những cái khác vô nghĩa,” ta không chấp nhận.

paññattiyāti diṭṭhipaññattiyā.

Dịch: “Paññattiyā” nghĩa là khái niệm về tà kiến.

samasamanti samena ñāṇena samam.

Dịch: “Samasama” nghĩa là bình đẳng với trí tuệ bình đẳng.

yadidaṃ adhipaññattīti yā ayaṃ adhipaññatti nāma.

Dịch: “Adhipaññatti” nghĩa là khái niệm tối thượng.

Ettha ahameva bhiyyo uttaritaro na mayā samo atthi.

Dịch: Ở đây, chỉ ta là tối thượng, không ai sánh bằng ta.

Tattha yañca vuttaṃ “Paññattiyāti yañca adhipaññattī”ti ubhayametaṃ atthato ekaṃ.

Dịch: Những gì nói là “paññatti” và “adhipaññatti” về nghĩa là một.

Bhedato hi paññatti adhipaññattīti dvayaṃ hoti.

Dịch: Nhưng xét theo phân biệt, paññatti và adhipaññatti là hai.

Tattha paññatti nāma diṭṭhipaññatti.

Dịch: Paññatti nghĩa là khái niệm về tà kiến.

Adhipaññatti nāma khandhapaññatti dhātupaññatti āyatanapaññatti indriyapaññatti saccapaññatti puggalapaññattīti evaṃ vuttā cha paññattiyo.

Dịch: Adhipaññatti là sáu khái niệm: uẩn, giới, xứ, căn, đế, và nhân.

Idha pana paññattiyāti etthāpi paññatti ceva adhipaññatti ca adhippetā, adhipaññattīti etthāpi.

Dịch: Ở đây, “paññattiyā” bao hàm cả paññatti và adhipaññatti, và “adhipaññattiyā” cũng vậy.

Bhagavā hi paññattiyāpi anuttaro, adhipaññattiyāpi anuttaro.

Dịch: Đức Phật tối thượng cả trong paññatti lẫn adhipaññatti.

Tenāha – “Ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhipaññattī”ti.

Dịch: Do đó nói: “Chỉ ta tối thượng ở đây, tức là trong adhipaññatti.”

196. pahānāyāti pajahanatthaṃ.

Dịch: “Pahānāya” nghĩa là để đoạn trừ.

samatikkamāyāti tasseva vevacanaṃ.

Dịch: “Samatikkamāya” là từ đồng nghĩa của đoạn trừ.

desitāti kathitā.

Dịch: “Desitā” nghĩa là được giảng dạy.

paññattāti ṭhapitā.

Dịch: “Paññattā” nghĩa là được thiết lập.

Satipaṭṭhānabhāvanāya hi ghanavinibbhogaṃ katvā sabbadhammesu yāthāvato diṭṭhesu “Suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ nayidha sattūpalabbhatī”ti sannipṭhānato sabbadiṭṭhinissayānaṃ pahānaṃ hotīti.

Dịch: Khi thực hành bốn niệm xứ, phân tích các pháp như thật, thấy “Đây chỉ là tập hợp hành, không có chúng sinh nào ở đây,” thì mọi tà kiến được đoạn trừ.

Tena vuttaṃ. Diṭṭhinissayānaṃ pahānāya samatikkamāya evaṃ mayā ime cattāro satipaṭṭhānā desitā paññattā”ti.

Dịch: Do đó nói: “Để đoạn trừ và vượt qua tà kiến, ta đã giảng dạy và thiết lập bốn niệm xứ như vậy.”

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Những phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Pāsādikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Dịch: Luận giải kinh Pāsādika trong Sumaṅgalavilāsinī, thuộc chú giải Trường Bộ, đã
hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

30. Kinh Tướng
(Lakkhana sutta)

Lakkhaṇasuttavaṇṇanā
Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇavaṇṇanā

199. evaṃ me sutanti lakkhaṇasuttaṃ.

Dịch: “Tôi nghe như vậy” là Kinh Lakkhaṇa (Kinh Dấu Hiệu).

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā. dvattiṃsimānīti dvattiṃsa imāni.

Dịch: Ở đây, giải thích các từ không cần chi tiết. “Ba mươi hai” nghĩa là ba mươi hai dấu hiệu này.

mahāpurisalakkhaṇānīti mahāpurisabyañjanāni mahāpurisanimittāni
“Ayaṃ mahāpuriso”ti sañjānanakāraṇāni.

Dịch: “Các dấu hiệu của bậc đại nhân” nghĩa là các dấu hiệu phụ, các đặc điểm của bậc đại nhân, là nguyên nhân để nhận biết “Đây là bậc đại nhân.”

“Yehi samannāgatassa mahāpurisassā”tiādi mahāpadāne
vitthāritanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: “Những gì bậc đại nhân sở hữu” và tiếp theo nên được hiểu theo cách được giải thích chi tiết trong Kinh Đại Bốn.

“Bāhirakāpi isayo dhārenti, no ca kho jānanti ‘Imassa kammaṣṣa katattā
imaṃ lakkhaṇaṃ paṭilabhati’ti” kasmā āha? Aṭṭhuppattiyā anurūpattā.

Dịch: “Ngay cả các ẩn sĩ ngoại đạo cũng giữ [kiến thức về dấu hiệu], nhưng không biết ‘Do nghiệp này được thực hiện mà nhận được dấu hiệu này’” được nói vì sao? Vì phù hợp với bối cảnh khởi nguồn.

Idaṃhi suttaṃ saṭṭhuppattikaṃ. Sā panassa aṭṭhuppatti kattha
samutṭhitā? Antogāme manussānaṃ antare.

Dịch: Kinh này có bối cảnh khởi nguồn. Bối cảnh ấy khởi sinh ở đâu? Trong làng, giữa con người.

Tadā kira sāvatthivāsino attano attano gehesu ca gehadvāresu ca
santhāgārādīsu ca nisīditvā kathaṃ samutṭhāpesuṃ –

Dịch: Lúc bấy giờ, người dân ở Sāvatthi, trong nhà, trước cửa nhà, hoặc ở các nơi tụ họp, đã khởi sự bàn luận:

“Bhagavato asītianubyañjanāni byāmappabhā
dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni, yehi ca bhagavato kāyo,
sabbaphāliphullo viya pāricchattako, vikasitamiva kamalavanam,
nānāratanaṇvicittam viya suvaṇṇatoranam, tārāmaricivirocamiva
gaganatalam, ito cito ca vidhāvamānā vipphandamānā
chabbaṇṇarasmiyo muñcanto ativiya sobhati.

Dịch: “Đức Thế Tôn có tám mươi tướng phụ, ánh sáng tỏa ra một tầm, ba mươi hai dấu hiệu đại nhân, khiến thân Ngài như cây pāricchattaka nở rộ, như rừng sen nở hoa, như cổng vàng rực rỡ nhiều báu vật, như bầu trời lấp lánh ánh sao, phát ra sáu màu ánh sáng, chạy khắp nơi, rung động, vô cùng rực rỡ.

Bhagavato ca iminā nāma kammaṇa idaṃ lakkhaṇam nibbattanti
kathitam natthi, yāguuḷḷakamattampi pana kaṭacchubhattamattam vā
pubbe dinnapaccayā evaṃ uppajjatīti bhagavatā vuttam.

Dịch: Không ai nói rằng do nghiệp này Đức Thế Tôn có được dấu hiệu này, nhưng Đức Thế Tôn nói rằng dù chỉ là một bát cháo hay một miếng cơm bố thí trước đây cũng khiến [dấu hiệu] phát sinh như vậy.

Kiṃ nu kho satthā kammaṇa akāsi, yenassa imāni lakkhaṇāni
nibbattanti”ti.

Dịch: Vậy Đức Đạo Sư đã làm nghiệp gì để có được những dấu hiệu này?”

Athāyasmā ānando antogāme caranto imaṃ kathāsallāpam sutvā
katabhattakicco vihāram āgantvā satthu vattam katvā vanditvā ṭhito
“Mayā, bhante, antogāme ekā kathā sutā”ti āha.

Dịch: Rồi Tôn giả Ānanda, khi đi khát thực trong làng, nghe cuộc trò chuyện này, sau khi ăn xong, trở về tinh xá, làm phận sự với Đức Đạo Sư, đánh lễ, đứng đó và thưa: “Bạch Thế Tôn, con nghe một cuộc trò chuyện trong làng.”

Tato bhagavatā “Kiṃ te, ānanda, suta”nti vutte sabbam ārocesi.

Dịch: Khi Đức Thế Tôn hỏi: “Ānanda, con nghe gì?”, Tôn giả kể lại tất cả.

Satthā therassa vacanam sutvā parivāretvā nisinne bhikkhū āmantetvā
“Dvattiṃsimāni, bhikkhave, mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇāni”ti
paṭipāṭiyā lakkhaṇāni dassetvā yena kammaṇa yaṃ nibbattam, tassa

dassanattamaṃ evamāha.

Dịch: Nghe lời Tôn giả, Đức Đạo Sư gọi các Tỳ-kheo đang ngồi xung quanh và nói: “Này các Tỳ-kheo, có ba mươi hai dấu hiệu của bậc đại nhân,” rồi lần lượt chỉ ra các dấu hiệu và nói về nghiệp nào sinh ra dấu hiệu nào.

Suppaṭṭhiṭapādatālakkaṇavaṇṇanā

201. purimaṃ jātintiādīsu pubbe nivutthakkhandhā jātivasena “Jāti”ti vuttā.

Dịch: Trong “kiếp trước” và các từ tương tự, các uẩn đã sống được gọi là “kiếp” theo nghĩa tái sinh.

Tathā bhavanavasena “Bhavo”ti, nivutthavasena ālayaṭṭhena vā “Niketo”ti.

Dịch: Cũng vậy, theo nghĩa hiện hữu gọi là “hữu,” hoặc theo nghĩa trú xứ gọi là “chỗ ở.”

Tiṇṇampi padānaṃ pubbe nivutthakkhandhasantāne ṭhitoti attho.

Dịch: Ý nghĩa của ba từ này là các uẩn đã tồn tại trong dòng tương tục trước đây.

Idāni yasmā taṃ khandhasantānaṃ devaḷokādīsopi vattati.

Lakkhaṇanibbattanasamatthaṃ pana kusalakammaṃ tattha na sukaraṃ, manussabhūtasappa sukaraṃ.

Dịch: Nay, vì dòng tương tục các uẩn cũng diễn ra ở cõi trời và các nơi khác, nhưng nghiệp lành tạo ra dấu hiệu thì không dễ ở đó, chỉ dễ khi là người.

Tasmā yathābhūtena yaṃ kammaṃ kataṃ, taṃ dassento pubbe manussabhūto samānoti āha.

Dịch: Do đó, để chỉ ra nghiệp đã làm đúng như thật, nói: “Khi xưa là người.”

Akāraṇaṃ vā etaṃ. Hatthiassamigamahimsavānarādibhūtopi mahāpuriso pāramiyo pūretyeva.

Dịch: Hoặc điều này không có lý do cố định. Dù là voi, ngựa, nai, trâu, khỉ..., bậc đại nhân vẫn hoàn thiện các ba-la-mật.

Yasmā pana evarūpe attabhāve ṭhitena katakammaṃ na sakkā sukhena dīpetuṃ, manussabhāve ṭhitena katakammaṃ pana sakkā sukhena dīpetuṃ. Tasmā “Pubbe manussabhūto samāno”ti āha.

Dịch: Nhưng vì nghiệp làm trong các thân như vậy khó thể hiện rõ ràng, còn nghiệp làm trong thân người thì dễ thể hiện, nên nói: “Khi xưa là người.”

daḥhasamādānoti thiragahaṇo.

Dịch: “Kiên định chấp trì” nghĩa là nắm giữ vững chắc.

kusalesu dhammesūti dasakusalakammāpathesu.

Dịch: “Trong các pháp lành” nghĩa là trong mười con đường nghiệp lành.

avatthitasamādānoti niccalagahaṇo anivattitagahaṇo.

Dịch: “Chấp trì bất động” nghĩa là nắm giữ liên tục, không thoái lui.

Mahāsattassa hi akusalakammato aggim patvā kukkuṭapattam viya cittam paṭikuṭati, kusalam patvā vitānam viya pasāriyati.

Dịch: Vì tâm của Bồ-tát, khi gặp nghiệp bất thiện, co lại như cánh gà gặp lửa; khi gặp nghiệp lành, trải rộng như tấm lều.

Tasmā daḥhasamādāno hoti avatthitasamādāno.

Dịch: Do đó, ngài kiên định chấp trì, bất động chấp trì.

Na sakkā kenaci samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kusalasamādānam viṣṭajjāpetum.

Dịch: Không ai, dù là sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương hay Phạm thiên, có thể khiến ngài từ bỏ việc chấp trì pháp lành.

Tatrimāni vatthūni – pubbe kira mahāpuriso kalandakayoniyam nibbatti.

Dịch: Đây là các câu chuyện: Xưa kia, bậc đại nhân sinh trong loài sóc.

Atha deve vutṭhe ogho āgantvā kulāvakaṃ gahetvā samuddameva pavesesi.

Dịch: Khi trời mưa, lũ đến cuốn tổ con của ngài vào biển.

Mahāpuriso “Puttake nīharissāmī”ti naṅgutṭham temetvā temetvā samuddato udakaṃ bahi khiṇi.

Dịch: Bậc đại nhân nói: “Ta sẽ cứu các con,” rồi dùng đuôi ướt đẫm, vẩy nước biển ra ngoài.

Sattame divase sakko āvajjitvā tattha āgamma “Kim karosī”ti pucchi? So tassa ārocesi.

Dịch: Ngày thứ bảy, Đế Thích quán sát, đến đó hỏi: “Người làm gì?” Ngài kể lại.

Sakko mahāsamuddato udakassa dunnīharaṇīyabhāvaṃ kathesi.

Dịch: Đế Thích nói rằng nước biển không thể tát cạn.

Bodhisatto tādīsena kusītena saddhiṃ kathetumpi na vaṭṭati. “Mā idha tiṭṭhā”ti apasāresi.

Dịch: Bồ-tát nói rằng không nên nói chuyện với kẻ lười biếng như vậy, bảo: “Đừng đứng đây,” rồi đuổi đi.

Sakko “Anomapurisenā gahitaḡaḡaṇaṃ na sakkā vissajjāpetu”nti tuṭṭho tassa puttake ānetvā adāsi.

Dịch: Đế Thích vui mừng, nói: “Ý chí của bậc đại nhân không thể lay chuyển,” rồi mang các con của ngài đến trả.

Mahājanakakālepi mahāsamuddaṃ taramāno “Kasmā mahāsamuddaṃ tarasī”ti devatāya puṭṭho “Pāraṃ gantvā kulasantake raṭṭhe rajjaṃ gaḡetvā dānaṃ dātuṃ tarāmī”ti āha.

Dịch: Vào thời Mahājanaka, khi vượt biển, bị thiên thần hỏi: “Sao người vượt biển?” Ngài đáp: “Để đến bờ kia, nắm vương quốc của dòng tộc, bố thí.”

Tato devatāya – “Ayaṃ mahāsamuddo gambhīro ceva puthulo ca, kadā naṃ tarissatī”ti vutte so āha

Dịch: Thiên thần nói: “Biển này sâu và rộng, khi nào người vượt được?” Ngài đáp:

“Taveso mahāsamuddasadiṣo, mayhaṃ pana ajjhāsayaṃ āgama khuddakamātikā viya khāyati.

Dịch: “Với người, biển này như đại dương, nhưng với ý chí của ta, nó như dòng suối nhỏ.

Tvaṃyeva maṃ dakkhissasi samuddaṃ taritvā samuddapāraṭo dhaṇaṃ āharitvā kulasantakaṃ rajjaṃ gaḡetvā dānaṃ dadamāna”nti.

Dịch: Người sẽ thấy ta vượt biển, lấy tài sản từ bờ kia, nắm vương quốc dòng tộc và bố thí.”

Devatā “Anomapurisenā gahitaḡaḡaṇaṃ na sakkā vissajjāpetu”nti bodhisattaṃ āliṅgetvā haritvā uyyāne nipajjāpesi.

Dịch: Thiên thần nói: “Ý chí của bậc đại nhân không thể lay chuyển,” ôm Bồ-tát, đưa đến vườn thượng uyển và đặt ngài nằm.

So chattam ussāpetvā divase divase pañcasatasahassapariccāgaṃ katvā aparabhāge nikkhamma pabbajito.

Dịch: Ngài giương lọng, ngày ngày bố thí năm trăm ngàn, sau đó xuất gia.

Evam mahāsatto na sakkā kenaci samaṇena vā...pe... brahmunā vā kusalasamādānaṃ vissajjāpetum.

Dịch: Như vậy, Bồ-tát không thể bị bất kỳ sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương hay Phạm thiên khiến từ bỏ việc chấp trì pháp lành.

Tena vuttam – “Daḷhasamādāno ahosi kusalesu dhammesu avatthitasamādāno”ti.

Dịch: Do đó nói: “Ngài kiên định chấp trì, bất động chấp trì trong các pháp lành.”

Idāni yesu kusalesu dhammesu avatthitasamādāno ahosi, te dassetuṃ kāyasucaritetiādīmāha.

Dịch: Nay, để chỉ ra các pháp lành mà ngài bất động chấp trì, nói: “Hành vi thiện bằng thân” và tiếp theo.

dānaṃ vibhāgeti ettha ca dānameva diyyanavasena dānaṃ, saṃvibhāgakaṇavasena saṃvibhāgo.

Dịch: “Bố thí và chia sẻ” nghĩa là bố thí theo cách cho đi, chia sẻ theo cách phân phối.

sīlasamādāneti pañcasīladasasīlacatupārisuddhisīlapūraṇakāle.

Dịch: “Thọ trì giới” nghĩa là khi hoàn thiện năm giới, mười giới, bốn thanh tịnh giới.

uposathūpavāseti cātuddasikā dibhedassa uposathassa upavasanakāle.

Dịch: “Giữ ngày trai giới” nghĩa là khi thực hành các ngày trai giới như ngày mười bốn.

matteyyatāyāti mātukā tabbavatte.

Dịch: “Hiếu kính mẹ” nghĩa là làm tròn bổn phận với mẹ.

Sesapadesupī eseva nayo.

Dịch: Các từ còn lại cũng theo cách này.

aññataraññataresu cāti aññesu ca evarūpesu.

Dịch: “Và các thứ khác” nghĩa là các pháp lành tương tự khác.

adhikusalesūti ettha atthi kusalā, atthi adhikusalā.

Dịch: “Trong các pháp lành vượt trội” nghĩa là có pháp lành thường và pháp lành vượt trội.

Sabbepi kāmāvacarā kusalā kusalā nāma, rūpāvacarā adhikusalā.

Dịch: Tất cả pháp lành thuộc dục giới gọi là pháp lành, pháp lành thuộc sắc giới là vượt trội.

Ubhopi te kusalā nāma, arūpāvacarā adhikusalā.

Dịch: Cả hai đều là pháp lành, pháp lành thuộc vô sắc giới là vượt trội.

Sabbepi te kusalā nāma, sāvakaṇāpāramīpaṭilābhapaccayā kusalā adhikusalā nāma.

Dịch: Tất cả đều là pháp lành, pháp lành do đạt ba-la-mật của thanh văn gọi là vượt trội.

Tepi kusalā nāma, paccekabodhipaṭilābhapaccayā kusalā adhikusalā.

Dịch: Những pháp lành đó, do đạt giác ngộ của Bích-chi-Phật gọi là vượt trội.

Tepi kusalā nāma, sabbaññutaññāṇappaṭilābhapaccayā pana kusalā idha “Adhikusalā”ti adhippetā.

Dịch: Những pháp lành đó, do đạt trí toàn giác, được gọi là “vượt trội” ở đây.

Tesu adhikusalesu dhammesu daḥhasamādāno ahosi avatthitasamādāno.

Dịch: Trong các pháp lành vượt trội ấy, ngài kiên định chấp trì, bất động chấp trì.

kaṭattā upacitattāti ettha sakimpi kaṭaṃ kaṭameva, abhiṇhakarāṇena pana upacitaṃ hoti.

Dịch: “Do thực hiện và tích lũy” nghĩa là làm một lần là đã làm, nhưng làm nhiều lần thì được tích lũy.

ussannattāti piṇḍikaṃ rāsikaṃ kammaṃ ussannanti vuccati.

Dịch: “Tích lũy dồi dào” nghĩa là nghiệp được tập hợp, chất đống, gọi là dồi dào.

Tasmā “Ussannattā”ti vadanto mayā katakammaṃ cakkavāḷaṃ

atisambādhaṃ, bhavaggaṃ atinīcaṃ, evaṃ me ussannaṃ kammanti dasseti.

Dịch: Do đó, nói “tích lũy dồi dào” nghĩa là nghiệp ta làm khiến cõi luân hồi quá chật hẹp, đỉnh hữu quá thấp, như vậy nghiệp của ta dồi dào.

vipulattāti appamāṇattā.

Dịch: “Rộng lớn” nghĩa là vô lượng.

Iminā “Anantaṃ aparimāṇaṃ mayā kataṃ kamma”nti dasseti.

Dịch: Qua đó cho thấy: “Nghiệp ta làm là vô tận, vô lượng.”

adhiggaṇhātīti adhibhavati, aññehi devehi atirekaṃ labhatīti attho.

Dịch: “Vượt qua” nghĩa là chế ngự, vượt trội hơn các chư thiên khác.

paṭilabhatīti adhigacchati.

Dịch: “Nhận được” nghĩa là đạt được.

sabbāvantehi pādatalehīti idaṃ “Samaṃ pādaṃ bhūmiyaṃ nikkhipatī”ti etassa vitthāravacanaṃ.

Dịch: “Bằng toàn bộ lòng bàn chân” là lời giải thích chi tiết cho “Đặt chân đều trên đất.”

Tattha sabbāvantehīti sabbapadesavantehi, na ekena padesena paṭhamam phusati, na ekena pacchā, sabbeheva pādatalehi samaṃ phusati, samaṃ uddharati.

Dịch: Ở đây, “toàn bộ” nghĩa là tất cả các phần của lòng bàn chân, không chạm trước bằng một phần, không chạm sau bằng một phần, mà chạm đều và nâng đều bằng toàn bộ lòng bàn chân.

Sacepi hi tathāgato “Anekasataporisaṃ narakaṃ akkamissāmī”ti pādaṃ abhinīharati.

Dịch: Nếu Như Lai muốn bước vào địa ngục sâu hàng trăm thước và đặt chân.

Tāvadeva ninnaṭṭhānaṃ vātapūritā viya kammārabhastā unnamitvā pathavisamaṃ hoti.

Dịch: Ngay lập tức, chỗ thấp như bị gió thổi phồng lên, trở nên bằng phẳng như mặt đất.

Unnataṭṭhānampi anto pavisati.

Dịch: Chỗ cao cũng lún xuống.

“Dūre akkamissāmī”ti abhinīharantassa sineruppamāṇopi pabbato suseditavettaṅkuro viya onamitvā pādasamīpaṃ āgacchati.

Dịch: Khi muốn bước xa, dù núi Tu-di cũng như mầm non bị ép, cúi xuống gần chân.

Tathā hissa yamakapāṭihāriyaṃ katvā “Yugandharapabbataṃ akkamissāmī”ti pāde abhinīhaṭṭe pabbato onamitvā pādasamīpaṃ āgato.
Dịch: Khi thực hiện song đôi thần thông, muốn bước lên núi Yugandhara, núi cúi xuống gần chân.

Sopi taṃ akkamitvā dutiyapādena tāvatiṃsabhavanaṃ akkami.
Dịch: Ngài bước lên đó, rồi bằng bước thứ hai, đến cõi trời Đạo Lợi.

Na hi cakkalakkhaṇena patitṭhātabbaṭṭhānaṃ visamaṃ bhavituṃ sakkoti.
Dịch: Vì với dấu hiệu bánh xe, chỗ đặt chân không thể gồ ghề.

Khāṇu vā kaṇṭako vā sakkharā vā kathalā vā uccārapassāvakeḷasiṅghāṇikādīni vā purimataraṃ vā apagacchanti, tattha tattheva vā pathaviṃ pavisanti.
Dịch: Cọc, gai, sỏi, đá, phân, nước tiểu, đờm, nước mũi... hoặc biến mất trước, hoặc chìm vào đất ngay tại chỗ.

Tathāgatassa hi sīlatejēna puññatejēna dhammatejēna dasannaṃ pāramīnaṃ ānubhāvena ayaṃ mahāpathavī sammā mudupupphābhikiṇṇā hoti.
Dịch: Vì uy lực giới, công đức, pháp và mười ba-la-mật của Như Lai, đại địa trở nên mềm mại, phủ đầy hoa.

202. sāgarapariyantanti sāgarasīmaṃ.
Dịch: “Có ranh giới là biển” nghĩa là ranh giới là đại dương.

Na hi tassa rajjaṃ karontassa antarā rukkho vā pabbato vā nadī vā sīmā hoti mahāsamuddova sīmā.
Dịch: Khi trị vì, không có cây, núi, sông nào làm ranh giới, chỉ đại dương là ranh giới.

Tena vuttaṃ “Sāgarapariyanta”nti.
Dịch: Do đó nói: “Có ranh giới là biển.”

akhilamanimittamakaṇṭakanti niccoraṃ.
Dịch: “Không chướng ngại, không dấu hiệu, không gai góc” nghĩa là không có trộm cướp.

Corā hi kharasamphassaṭṭhena khilā, upaddavapaccayaṭṭhena nimittā,
vijjhaṇaṭṭhena kaṇṭakāti vuccati.

Dịch: Trộm cướp được gọi là “chướng ngại” vì tiếp xúc thô bạo, “dấu hiệu” vì gây hại, “gai góc” vì đâm chích.

iddhanti samiddham.

Dịch: “Thịnh vượng” nghĩa là phồn vinh.

phīṭanti sabbasampattiphāliphullam.

Dịch: “Phát đạt” nghĩa là mọi thành công đều nở rộ.

khemanti nibbhayaṃ.

Dịch: “An toàn” nghĩa là không sợ hãi.

sivanti nirupaddavaṃ.

Dịch: “Bình an” nghĩa là không tai họa.

nirabbudanti abbudavirahitaṃ, gumbaṃ gumbaṃ hutvā carantehi
corehi virahitanti attho.

Dịch: “Không bạo loạn” nghĩa là không có đám đông trộm cướp tụ tập.

akkhambhiyoti avikkhambhanīyo.

Dịch: “Không thể dao động” nghĩa là không thể bị lay chuyển.

Na naṃ koci ṭhānato cāletuṃ sakkoti.

Dịch: Không ai có thể khiến ngài rời vị trí.

paccatthikenāti paṭipakkhaṃ icchantena.

Dịch: “Kẻ thù” nghĩa là kẻ muốn đối nghịch.

paccāmittenāti paṭiviruddhena amittena.

Dịch: “Địch thủ” nghĩa là kẻ thù đối nghịch.

Ubhayampetaṃ sapattavevacanaṃ.

Dịch: Cả hai đều là từ đồng nghĩa với kẻ thù.

abbhantarehīti anto uṭṭhitehi rāgādīhi.

Dịch: “Bên trong” nghĩa là do tham ái và các thứ phát sinh trong tâm.

bāhirehīti samaṇādīhi.

Dịch: “Bên ngoài” nghĩa là do các sa-môn và các thứ khác.

Tathā hi naṃ bāhirā devadattakokālikādayo samaṇāpi
soṇadaṇḍakūṭadaṇḍādayo brāhmaṇāpi sakkasadisā devatāpi satta
vassāni anubandhamāno māropi bakādayo brahmānopi vikkhambhetuṃ
nāsakkhiṃsu.

Dịch: Thật vậy, các sa-môn như Devadatta, Kokālika, các bà-la-môn như
Soṇadaṇḍa, Kūṭadaṇḍa, chư thiên như Đế Thích, ma vương theo bảy
năm, hay Phạm thiên như Baka, không ai khiến ngài dao động.

Ettāvatā bhagavatā kammaṇca kammasarikkhakaṇca lakkaṇaṇca
lakkaṇānisamso ca vutto hoti.

Dịch: Đến đây, Đức Thế Tôn đã nói về nghiệp, điều tương ứng với
nghiệp, dấu hiệu và quả của dấu hiệu.

kammaṃ nāma sataṣaṇṇakappādhikāni cattāri asaṅkheyyāni
dalhaviṇṇiyena hutvā kataṃ kammaṃ.

Dịch: “Nghiệp” là nghiệp được thực hiện với nỗ lực mạnh mẽ trong bốn
a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp.

kammasarikkhakam nāma dalhena hutvā katabhāvaṃ sadevako loko
jānātūti suppatiṭṭhitapādamahāpurisalakkhaṇam.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là để cả thế giới biết rằng do nỗ lực
mạnh mẽ mà có dấu hiệu bàn chân vững chãi.

lakkaṇam nāma suppatiṭṭhitapādatā.

Dịch: “Dấu hiệu” là bàn chân vững chãi.

lakkaṇānisamso nāma paccatthikehi avikkhambhanīyatā.

Dịch: “Quả của dấu hiệu” là không thể bị kẻ thù làm dao động.

203. tatthetaṃ vuccatīti tattha vutte kammādhede aparampi idaṃ
vuccati, gāthābandham sandhāya vuttaṃ.

Dịch: “Ở đó được nói” nghĩa là trong các loại nghiệp đã nói, còn điều này
được nói, ám chỉ các bài kệ.

Etā pana gāthā porāṇakattherā “Ānandattherena ṭhapitā
vaṇṇanāgāthā”ti vatvā gatā.

Dịch: Các bài kệ này, các trưởng lão xưa nói: “Do Tôn giả Ānanda soạn để
giải thích.”

Aparabhāge therā “Ekapadiko atthuddhāro”ti āhaṃsu.

Dịch: Sau đó, các trưởng lão nói: “Giải thích theo từng từ.”

Tattha sacceti vacīsacce.

Dịch: Ở đây, “sự thật” nghĩa là lời nói chân thật.

dhammeti dasakusalakammapathadhamme.

Dịch: “Pháp” nghĩa là mười con đường nghiệp lành.

dameti indriyadamane.

Dịch: “Hàng phục” nghĩa là chế ngự các căn.

saṃyameti sīlasaṃyame.

Dịch: “Kiềm chế” nghĩa là giữ giới.

“Soceyyasīlālayuposathesu cā”ti ettha kāyasoceyyādi tividhaṃ soceyyaṃ.

Dịch: “Trong sự thanh tịnh, giới, chỗ nương tựa, ngày trai giới,” ở đây, thanh tịnh có ba loại như thanh tịnh về thân.

ālayabhūtaṃ sīlameva sīlālayo.

Dịch: Giới là chỗ nương tựa gọi là chỗ nương tựa của giới.

uposathakammaṃ uposatho.

Dịch: Hành động ngày trai giới gọi là trai giới.

ahiṃsāyāti avihiṃsāya.

Dịch: “Không làm hại” nghĩa là không gây tổn thương.

samattamācarīti sakalaṃ acari.

Dịch: “Thực hành hoàn toàn” nghĩa là hành động đầy đủ.

anvabhīti anubhavi.

Dịch: “Thọ nhận” nghĩa là trải nghiệm.

veyyañjanikāti lakkhaṇapāṭhakā.

Dịch: “Người hiểu dấu hiệu” nghĩa là người đọc hiểu các dấu hiệu.

parābhibhūti pare abhibhavanasamattho.

Dịch: “Vượt qua người khác” nghĩa là có khả năng chế ngự người khác.

sattubhīti sapattehi akkhambhiyo hoti.

Dịch: “Không bị kẻ thù dao động” nghĩa là không bị kẻ thù làm lay chuyển.

na so gacchati jātu khambhananti so ekaṃseneva aggapuggalo
vikkhambhetabbatam na gacchati.

Dịch: “Không bao giờ bị dao động” nghĩa là bậc tối thượng tuyệt đối
không bị lay chuyển.

esā hi tassa dhammatāti tassa hi esā dhammatā ayaṃ sabhāvo.

Dịch: “Đó là bản chất của ngài” nghĩa là đó là bản chất, pháp tính của
ngài.

Pādatalacakkalakkhaṇavaṇṇanā

204. ubbegauttāsabhayanti ubbegabhayañceva uttāsabhayañca.

Dịch: “Ubbega-uttāsabhaya” nghĩa là nỗi sợ hãi (ubbeḡa) và kinh hoàng
(uttāsa).

Tattha corato vā rājato vā paccatthikato vā

vilopanabandhanādinissayaṃ bhayaṃ ubbego nāma, taṃmuhuttikaṃ
caṇḍahatthiassādīni vā ahiyakkhādayo vā paṭicca lomahaṃsanakaraṃ
bhayaṃ uttāsabhayaṃ nāma.

Dịch: Trong đó, “ubbeḡa” là nỗi sợ từ giặc, vua, kẻ thù, do cướp bóc hay
trói buộc; “uttāsabhaya” là nỗi kinh hoàng tạm thời do voi dữ, ngựa, rắn,
quỷ dữ gây ra, khiến lông tóc dựng đứng.

Taṃ sabbam apanuditā vūpasametā.

Dịch: Tất cả nỗi sợ đó đều được xua tan, làm dịu.

saṃvidhātāti saṃvidahitā.

Dịch: “Saṃvidhātā” nghĩa là được sắp xếp, tổ chức.

Katham saṃvidahati? Aṭaviyaṃ sāsaṅkaṭṭhānesu dānasālaṃ kāretvā
tattha āgate bhojetvā manusse datvā ativāheti, taṃ ṭhānaṃ pavisitum
asakkontānaṃ manusse pesetvā paveseti.

Dịch: Làm thế nào để sắp xếp? Ở nơi rừng rậm nguy hiểm, xây nhà bố
thí, cho người đến ăn, cấp người dẫn đường, đưa người không thể vào
được vào nơi đó.

Nagarādīsupi tesu tesu ṭhānesu ārakkhaṃ ṭhapeti, evaṃ saṃvidahati.

Dịch: Trong thành thị, đặt người bảo vệ ở các nơi, đó là cách sắp xếp.

saparivārañca dānaṃ adāsīti annaṃ pānanti dasavidhaṃ
dānavatthum.

Dịch: “Cúng dường cùng tùy tùng” nghĩa là cúng mười loại vật phẩm như thức ăn, nước uống.

Tattha annanti yāgubhattaṃ.

Dịch: Trong đó, “anna” là cháo và cơm.

Taṃ dadanto na dvāre ṭhapetvā adāsi, atha kho antonivesane haritupalittaṭṭhāne lājā ceva pupphāni ca vikirivā āsanaṃ paññāpetvā vitānaṃ bandhitvā gandhadhūmādīhi sakkāraṃ katvā bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā yāguṃ adāsi.

Dịch: Khi cúng thức ăn, không chỉ để ở cổng, mà trong nhà, tại nơi sạch sẽ, rải hoa và gạo rang, sắp ghế, giăng màn, dùng hương khói cúng kính, mời Tăng đoàn ngồi và dâng cháo.

Yāguṃ dento ca sabyañjanaṃ adāsi.

Dịch: Khi dâng cháo, kèm theo món phụ.

Yāgupānāvasāne pāde dhovivā telena makkhetvā nānappakāraṃ anantaṃ khajjakaṃ datvā pariyosāne anekasūpaṃ anekabyañjanaṃ paṇītabhojanaṃ adāsi.

Dịch: Sau khi uống cháo, rửa chân, xoa dầu, dâng nhiều loại thức ăn vặt, cuối cùng dâng món canh và món phụ tinh tế.

Pānaṃ dento ambapānādiṭṭhavidhaṃ pānaṃ adāsi, tampi yāgubhattaṃ datvā.

Dịch: Khi dâng nước uống, dâng tám loại như nước xoài, sau khi dâng cháo cơm.

Vatthaṃ dento na suddhavatthameva adāsi, ekapaṭṭadupaṭṭādipahonakaṃ pana datvā sucimpi adāsi, sutampi adāsi, suttaṃ vaṭṭesi, sūcikkammakāraṃ adāsi.

Dịch: Khi dâng y áo, không chỉ dâng vải thường, mà dâng vải tốt, chỉ may, và người làm công việc may vá.

yānanti upāhanaṃ.

Dịch: “Yāna” nghĩa là giày dép.

Taṃ dadantopi upāhanatthavikaṃ upāhanadaṇḍakaṃ makkhanatelaṃ heṭṭhā vuttāni ca annādīni tasseva parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng giày, cũng dâng túi giày, gậy giày, dầu xoa, cùng các thứ như thức ăn làm tùy tùng.

mālaṃ dentopi na suddhamālameva adāsi, atha kho naṃ gandhehi missetvā heṭṭhimāni cattāri tasseva parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng vòng hoa, không chỉ dâng hoa thường, mà trộn với hương, kèm bốn thứ trước làm tùy tùng.

Bodhicetiyaāsanapotthakādipūjanatthāya ceva cetiyagharadhūpanatthāya ca gandhaṃ dentopi na suddhagandhameva adāsi, gandhapisanakanisadāya ceva pakkipanakabhājanena ca saddhiṃ heṭṭhimāni pañca tassa parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng hương để cúng tháp, ghế Bồ-đề, sách kinh, hay hun khói tháp, không chỉ dâng hương thường, mà kèm cối nghiền hương, bình chứa, và năm thứ trước làm tùy tùng.

Cetiyaṇṇaṃ dentopi na suddhaviṇṇaṃ adāsi, viṇṇaṃ bhājanena saddhiṃ heṭṭhimāni cha tassa parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng thuốc màu để cúng tháp, không chỉ dâng thuốc màu thường, mà kèm bình chứa và sáu thứ trước làm tùy tùng.

seyyāti mañcapīṭhaṃ.

Dịch: “Seyyā” nghĩa là giường ghế.

Taṃ dentopi na suddhakameva adāsi, kojavakambalapaccattharaṇamañcappaṭipāḍakehi saddhiṃ antamaso maṅgulasodhanadaṇḍakaṃ heṭṭhimāni ca satta tassa parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng giường ghế, không chỉ dâng đơn thuần, mà kèm thảm, chăn, chân giường, dùi lau bụi, và bảy thứ trước làm tùy tùng.

āvasathaṃ dentopi na gehamattameva adāsi, atha kho naṃ mālākammalatākammaṇṇaṃ supaññaṃ mañcapīṭhaṃ karetvā heṭṭhimāni aṭṭha tassa parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng chỗ ở, không chỉ dâng nhà thường, mà trang trí bằng hoa, dây leo, sắp xếp giường ghế, kèm tám thứ trước làm tùy tùng.

padīpeyyanti padīpatelaṃ.

Dịch: “Padīpeyya” nghĩa là dầu đèn.

Taṃ dento cetiyaṇṇaṃ bodhiyaṇṇaṃ dhammassavanagge vasanagehe potthakavācanaṭṭhāne iminā dīpaṃ jālāpethāti na suddhatelameva adāsi, vaṭṭi kapallakatelabhājanādīhi saddhiṃ heṭṭhimāni nava tassa

parivāraṃ katvā adāsi.

Dịch: Khi dâng dầu đèn cho sân tháp, sân Bồ-đề, chỗ nghe pháp, nơi ở, chỗ đọc kinh, không chỉ dâng dầu thường, mà kèm bắc, bình dầu, và chín thứ trước làm tùy tùng.

suvibhattantarānīti suvibhattaantarāni.

Dịch: “Suvibhattantarāni” nghĩa là được phân chia rõ ràng.

rājānoti abhisittā.

Dịch: “Rājāno” nghĩa là các vị vua được tấn phong.

bhogiyāti bhojakā kumārāti rājakumārā.

Dịch: “Bhogiyā” nghĩa là người hưởng thụ, “kumārā” nghĩa là hoàng tử.

Idha kammaṃ nāma saparivāraṃ dānaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” nghĩa là cúng dường cùng tùy tùng.

kammasarikkhakaṃ nāma saparivāraṃ katvā dānaṃ adāsīti iminā kāraṇena sadevako loko jānātūti nibbattaṃ cakkalakkhaṇaṃ.

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là cúng dường cùng tùy tùng, vì lý do này, cả thế giới cùng chư thiên biết, nên tướng bánh xe xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma tadeva cakkalakkhaṇaṃ.

Dịch: “Lakkhaṇa” nghĩa là chính tướng bánh xe.

ānisaṃso mahāparivāratā.

Dịch: Công đức là sự vĩ đại của tùy tùng.

205. tatthetaṃ vuccatīti imā tadatthaparidīpanā gāthā vuccanti.

Dịch: Ở đây, “được nói” nghĩa là các bài kệ giải thích ý nghĩa này.

Duvidhā hi gāthā honti – tadatthaparidīpanā ca visesatthaparidīpanā ca.

Dịch: Kệ có hai loại: giải thích ý nghĩa văn bản và giải thích ý nghĩa đặc biệt.

Tattha pāḷīgatameva atthaṃ paridīpanā tadatthaparidīpanā nāma.

Dịch: Giải thích ý nghĩa trong văn bản gọi là tadatthaparidīpanā.

Pāḷiyaṃ anāgataṃ paridīpanā visesatthaparidīpanā nāma.

Dịch: Giải thích ý nghĩa không có trong văn bản gọi là visesatthaparidīpanā.

Imā pana tadatthaparidīpanā.

Dịch: Nhưng những kệ này là tadatthaparidīpanā.

Tattha pureti pubbe.

Dịch: Ở đây, “pure” nghĩa là trước kia.

puratthāti tasseva vevacanaṃ.

Dịch: “Purattha” là từ đồng nghĩa của “trước kia.”

purimāsu jātisūti imissā jātiyā pubbekatakammaṇaṃ.

Dịch: “Trong các đời trước” nghĩa là giải thích việc phản bác nghiệp đã làm trước đời này.

ubbegauttāsabhayāpanūdanoti ubbegabhayassa ca uttāsabhayassa ca apanūdano.

Dịch: “Xua tan sợ hãi và kinh hoàng” nghĩa là loại bỏ nỗi sợ (ubbega) và kinh hoàng (uttāsa).

ussukoti adhimutto.

Dịch: “Ussuko” nghĩa là nhiệt tâm.

satapuññalakkhaṇanti satena satena puññakammena nibbattaṃ ekekaṃ lakkhaṇaṃ.

Dịch: “Satapuññalakkhaṇa” nghĩa là mỗi tướng được tạo ra bởi trăm công đức.

Evam sante yo koci buddho bhavyeṃ na rocayissu, anantesu pana cakkavāḷesu sabbe sattā ekekaṃ kammaṃ satakkhattuṃ kareyyuṃ, ettakehi janehi kataṃ kammaṃ bodhisatto ekova ekekaṃ satagūṇaṃ katvā nibbatto.

Dịch: Nếu vậy, không phải ai cũng thành Phật được, nhưng trong vô số cõi, tất cả chúng sinh làm mỗi nghiệp trăm lần, Bồ-tát một mình làm mỗi nghiệp gấp trăm lần để sinh ra tướng.

Tasmā “Satapuññalakkhaṇa”ti imamatthaṃ rocayissu.

Dịch: Do đó, họ chấp nhận ý nghĩa “satapuññalakkhaṇa” (tướng do trăm công đức).

manussāsurasakkarakkhasāti manussā ca asurā ca sakkā ca rakkhassā ca.

Dịch: “Manussāsurasakkarakkhasā” nghĩa là người, a-tu-la, chư thiên và quỷ dữ.

Āyatapaṇhitāditilakkhaṇavaṇṇanā

206. antarāti paṭisandhito sarasacutiyā antare.

Dịch: “Antara” nghĩa là khoảng giữa từ tái sinh đến khi qua đời.

Idha kammaṃ nāma pāṇātipātā virati.

Dịch: Ở đây, “kamma” nghĩa là tránh sát sinh.

**kammasarikkhakaṃ nāma pāṇātipātakaṃ karonto
padasaddasavanabhayaṃ aggaggapādehi akkamantā gantvā paraṃ
pātentī.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người sát sinh, vì sợ tiếng chân, bước nhẹ bằng đầu ngón chân để giết người khác.

**Atha te iminā kāraṇena tesam taṃ kammaṃ jano jānātūti
antovaṇkapādā vā bahivaṇkapādā vā ukkuṭikapādā vā aggakoṇḍā vā
paṇhikoṇḍā vā bhavanti.**

Dịch: Vì lý do này, để người biết nghiệp của họ, họ có bàn chân cong vào trong, cong ra ngoài, bàn chân gù, hoặc gót chân nhọn.

**Aggapaṇḍehi gantvā parassa amāritabhāvaṃ pana tathāgatassa
sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti āyatapaṇhi
mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati.**

Dịch: Nhưng để cả thế giới và chư thiên biết rằng Tathāgata không giết hại, đi bằng đầu ngón chân, tướng gót chân dài (āyatapaṇhi) xuất hiện.

**Tathā paraṃ ghātentā unnatakāyena gacchantā aññe passissantīti
onātā gantvā paraṃ ghātenti.**

Dịch: Cũng vậy, người giết hại đi với thân cao, để người khác thấy, cúi xuống giết người.

**Atha te evamime gantvā paraṃ ghātayaṃsūti nesam taṃ kammaṃ
iminā kāraṇena paro jānātūti khujjā vā vāmanā vā pīṭhasappi vā
bhavanti.**

Dịch: Để người biết họ đã giết hại như vậy, họ trở thành lưng gù, lùn, hoặc liệt chân.

**Tathāgatassa pana evaṃ gantvā paresam aghātitaṃ bhāvaṃ iminā
kāraṇena sadevako loko jānātūti brahmajugattamahāpurisalakkhaṇaṃ
nibbattati.**

Dịch: Nhưng để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata không giết hại, tướng thân ngay thẳng như Phạm thiên (brahmajugatta) xuất hiện.

**Tathā param̐ ghātentā āvudham̐ vā muggaram̐ vā gaṇhitvā
muṭṭhikatahatthā param̐ ghātenti.**

Dịch: Cũng vậy, người giết hại cầm vũ khí hoặc chùy, nắm tay đánh chết người khác.

**Te evaṃ tesam̐ parassa ghātita bhāvaṃ iminā kāraṇena jano jānātūti
rassaṅgulī vā rassahatthā vā vaṅkaṅgulī vā phaṇahatthakā vā bhavanti.**

Dịch: Để người biết họ đã giết hại, họ có ngón tay ngắn, tay ngắn, ngón tay cong, hoặc bàn tay như mạng răn.

**Tathāgatassa pana evaṃ paresam̐ aghātita bhāvaṃ sadevako loko
iminā kāraṇena jānātūti dīghaṅgulimahāpurisalakkhaṇam̐ nibbattati.**

Dịch: Nhưng để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata không giết hại, tướng ngón tay dài (dīghaṅguli) xuất hiện.

**Idamettha kamma sarikkhakam̐. idameva pana lakkhaṇattayaṃ
lakkhaṇam̐ nāma. Dīghāyukabhāvo lakkhaṇānisaṃso.**

Dịch: Đây là “kamma sarikkhaka”. Ba tướng này gọi là “lakkhaṇa”. Công đức là trường thọ.

**207. maraṇavaddhabhayattanoti ettha maraṇasaṅkhāto vaddho
maraṇavaddho, maraṇavaddhato bhayaṃ maraṇavaddhabhayaṃ, taṃ
attano jānitvā.**

Dịch: “Maraṇavaddhabhaya” nghĩa là sợ hãi cái chết, biết rằng cái chết là sát hại, và sợ hãi từ đó.

**paṭivirato param̐ māraṇāyāti yathā may Doloress mayhaṃ maraṇato
bhayaṃ mama jīvitaṃ piyaṃ, evaṃ paresampīti ñatvā param̐
māraṇato paṭivirato ahosi.**

Dịch: “Tránh giết hại người khác” nghĩa là biết mình sợ chết và yêu quý đời mình, nên không giết người khác.

sucaritena saggaṃ magama.

Dịch: Nhờ hành thiện, đạt cõi trời.

caviya punaridhāgatoti cavitvā puna idhāgato.

Dịch: “Chết rồi tái sinh nơi đây” nghĩa là sau khi chết, tái sinh ở đây.

dīghapāsaṇhikoti dīghapaṇhiko.

Dịch: “Dīghapaṇhiko” nghĩa là người có gót chân dài.

brahmāva sujūti brahmā viya suṭṭhu uju.

Dịch: “Brahmāva suju” nghĩa là ngay thẳng như Phạm thiên.

subhujoti sundarabhujo.

Dịch: “Subhujo” nghĩa là cánh tay đẹp.

susūti mahallakakālepi taruṇarūpo.

Dịch: “Susū” nghĩa là dù già vẫn trẻ trung.

susaṇṭhitoti usaṇṭhānasampanno.

Dịch: “Susaṇṭhito” nghĩa là có thân hình cân đối.

mudutalunaṅgulyassāti mudū ca talunā ca aṅgulyo assa.

Dịch: “Mudutalunaṅgulya” nghĩa là ngón tay mềm mại và non trẻ.

tībhīti tīhi.

Dịch: “Tībhi” nghĩa là ba.

purisavaraggalakkaṇehīti purisavarassa aggalakkaṇehi.

Dịch: “Purisavaraggalakkaṇehi” nghĩa là các tướng tối thượng của bậc đại nhân.

cirayapanāyāti ciraṃ yāpanāya, dīghāyukabhāvāya.

Dịch: “Cirayapanāya” nghĩa là để sống lâu, trường thọ.

ciraṃ yapetīti ciraṃ yāpeti.

Dịch: “Ciraṃ yapeti” nghĩa là sống lâu.

cirataraṃ pabbajati yadi tatoti tato cirataraṃ yāpeti, yadi pabbajatīti attho.

Dịch: “Nếu xuất gia thì sống lâu hơn” nghĩa là nếu xuất gia, sẽ sống lâu hơn nữa.

yāpayati ca vasiddhibhāvanāyāti vasippatto hutvā iddhibhāvanāyā yāpeti.

Dịch: “Yāpayati ca vasiddhibhāvanāya” nghĩa là sống lâu nhờ đạt thành tựu và thiền định.

Sattussadatālakkaṇavaṇṇanā

208. rasitānanti rasasampannānaṃ.

Dịch: “Rasitāna” nghĩa là đầy hương vị.

**“Khādanīyāna” ntiādīsu khādanīyāni nāma piṭṭhakhajjakādīni.
bhojanīyānīti pañca bhojanāni. sāyanīyānīti sāyitabbāni
sappinavanītādīni. lehanīyānīti nillehitabbāni piṭṭhapāyāsādīni.
pānānīti aṭṭha pānakāni.**

Dịch: “Khādanīyāni” là bánh ngọt. “Bhojanīyāni” là năm loại thức ăn.
“Sāyanīyāni” là bơ, dầu. “Lehanīyāni” là cháo bột. “Pānāni” là tám loại nước uống.

**Idha kammaṃ nāma kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni
dinnam idaṃ paṇītabhojanadānam.**

Dịch: Ở đây, “kamma” là cúng dường thức ăn tinh tế trong vô số kiếp.

**kammasarikkhakam nāma lūkhabhojane kucchigate lohitaṃ sussati,
maṃsaṃ milāyati.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người cho thức ăn kém, máu và thịt trong bụng khô héo.

**Tasmā lūkhadāyakā sattā iminā kāraṇena nesam lūkhabhojanassa
dinnabhāvaṃ jano jānātūti appamaṃsā appalohitā manussapetā viya
dullabhannapānā bhavanti.**

Dịch: Do đó, người cho thức ăn kém, để người biết việc đó, trở thành thiếu máu, thịt, giống như ngựa quý, khó có thức ăn.

**Paṇītabhojane pana kucchigate maṃsalohitaṃ vaḍḍhati,
paripuṇṇakāyā pāsādikā abhirūpadassanā honti.**

Dịch: Nhưng với thức ăn tinh tế, máu và thịt trong bụng tăng trưởng, thân thể đầy đủ, đẹp đẽ, dễ nhìn.

**Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ paṇītabhojanadāyakattaṃ sadevako
loko iminā kāraṇena jānātūti sattussadamahāpurisalakkhaṇam
nibbattati.**

Dịch: Do đó, để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata lâu dài cúng dường thức ăn tinh tế, tướng bảy chỗ lồi (sattussada) xuất hiện.

lakkhaṇam nāma sattussadalakkhaṇameva. Paṇītalābhitā ānisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là tướng bảy chỗ lồi. Công đức là được thức ăn tinh tế.

**209. khajjabhojjamathaleyyasāyitanti khajjakañca bhojanañca
lehanīyañca sāyanīyañca.**

Dịch: “Khajjabhojjamathaleyyasāyita” nghĩa là bánh, thức ăn, cháo, và bơ.

uttamaggarasadāyakoti uttamo aggarasadāyako, uttamānaṃ vā aggarasānaṃ dāyako.

Dịch: “Uttamaggarasadāyako” nghĩa là người cho hương vị tối thượng hoặc thức ăn ngon nhất.

satta cussadeti satta ca ussade.

Dịch: “Satta cussade” nghĩa là bảy chỗ lỗi.

tadatthajotakanti khajjabhojjādijotakaṃ, tesam lābhasaṃvattanikanti attho.

Dịch: “Tadatthajotaka” nghĩa là chỉ về bánh, thức ăn; dẫn đến được những thứ đó.

pabbajampi cāti pabbajamānopi ca.

Dịch: “Pabbajampi ca” nghĩa là ngay cả khi xuất gia.

tadādhigacchatīti taṃ adhigacchati.

Dịch: “Tadādhigacchati” nghĩa là đạt được điều đó.

lābhiruttamanti lābhi uttamaṃ.

Dịch: “Lābhiruttama” nghĩa là người nhận được điều tối thượng.

Karacaraṇādilakkhaṇavaṇṇanā

210. dānenātiādīsu ekacco dāneneva saṅgaṇhitabbo hoti, taṃ dānena saṅgaṇhesi.

Dịch: Trong “dānenātiādīsu”, có người được thu phục bằng bố thí, nên thu phục họ bằng bố thí.

Pabbajitānaṃ pabbajitaparikkhāraṃ, gihīnaṃ gihiparikkhāraṃ adāsi.

Dịch: Cho người xuất gia vật dụng xuất gia, cho người tại gia vật dụng tại gia.

peyyavajjenāti ekacco hi “Ayaṃ dātabbaṃ nāma deti, ekena pana vacanena sabbaṃ makkhetvā nāseti, kiṃ etassa dāna”nti vattā hoti.

Dịch: “Peyyavajjena” nghĩa là có người nói: “Người này cho nhưng lại dùng lời phá hủy hết, bố thí này có ích gì?”

Ekacco “Ayaṃ kiñcāpi dānaṃ na deti, kathento pana telena viya makkheti. Eso detu vā mā vā, vacanameva tassa saḥassaṃ agghatī”ti vattā hoti.

Dịch: Có người nói: “Dù người này không cho, nhưng lời nói như dầu xoa, lời nói đáng giá ngàn vàng dù có cho hay không.”

**Evarūpo puggalo dānaṃ na paccāsīsatī, piyavacanameva paccāsīsatī.
Taṃ piyavacanena saṅgahesi.**

Dịch: Người như vậy không mong bố thí, chỉ mong lời nói dịu dàng, nên thu phục họ bằng lời nói dịu dàng.

atthacariyāyāti atthasaṃvaḍḍhanakathāya.

Dịch: “Atthacariyāya” nghĩa là bằng lời nói mang lại lợi ích.

**Ekacco hi neva dānaṃ, na piyavacanāṃ paccāsīsatī. Attano hitakathaṃ
vaḍḍhitakathameva paccāsīsatī.**

Dịch: Có người không mong bố thí hay lời dịu, chỉ mong lời nói lợi ích và phát triển, nên thu phục họ bằng lời nói lợi ích.

samānattatāyāti samānasukhadukkhabhāvena.

Dịch: “Samānattatāya” nghĩa là bằng sự đồng cảm vui khổ.

**Ekacco hi dānādīsu ekampi na paccāsīsatī, ekāsane nisajjaṃ,
ekapallaṅke sayanaṃ, ekato bhojananti evaṃ samānasukhadukkhatāṃ
paccāsīsatī.**

Dịch: Có người không mong bố thí, chỉ mong cùng ngồi, cùng nằm, cùng ăn, tức là đồng cảm vui khổ.

Tattha jātiyā hīno bhogena adhiko dussaṅgaho hoti.

Dịch: Người thấp giai cấp nhưng giàu có khó thu phục.

**Na hi sakkā tena saddhiṃ ekaparibhogo kātuṃ, tathā akariyamāne ca
so kujjhati.**

Dịch: Không thể cùng chia sẻ với họ, nếu không làm vậy, họ tức giận.

Bhogena hīno jātiyā adhikopi dussaṅgaho hoti.

Dịch: Người nghèo nhưng cao giai cấp cũng khó thu phục.

**So hi “Ahaṃ jātimā”ti bhogasampannena saddhiṃ ekaparibhogāṃ na
icchatī, tasmīṃ akariyamāne kujjhati.**

Dịch: Họ nói: “Ta cao giai cấp,” không muốn chia sẻ với người giàu, nếu không được chia sẻ, họ tức giận.

Ubho hi hīno pana sussaṅgaho hoti.

Dịch: Người thấp cả giai cấp lẫn tài sản dễ thu phục.

Na hi so itarena saddhiṃ ekaparibhogam icchatī, na akariyamāne ca kujjhati.

Dịch: Họ không mong chia sẻ với người khác và không tức giận nếu không được chia sẻ.

Ubhohi sadisopi susaṅgahoyeva.

Dịch: Người ngang bằng cả hai cũng dễ thu phục.

Bhikkhūsu dussīlo dussaṅgaho hoti.

Dịch: Trong các tỷ-kheo, người phá giới khó thu phục.

Na hi sakkā tena saddhiṃ ekaparibhogo kātum, tathā akariyamāne ca kujjhati.

Dịch: Không thể chia sẻ với họ, nếu không làm vậy, họ tức giận.

Sīlavā susaṅgaho hoti.

Dịch: Người giữ giới dễ thu phục.

Sīlavā hi adīyamānepi akariyamānepi na kujjhati.

Dịch: Người giữ giới không tức giận dù không được cho hay chia sẻ.

Aññaṃ attanā saddhiṃ paribhogam akarontampi na pāpakena cittaena passati.

Dịch: Họ không nhìn người không chia sẻ với tâm ác.

Paribhogopi tena saddhiṃ sukaro hoti.

Dịch: Chia sẻ với họ cũng dễ dàng.

Tasmā evarūpaṃ puggalaṃ evaṃ samānattatāya saṅgahesi.

Dịch: Do đó, thu phục người như vậy bằng sự đồng cảm.

susaṅgahitāssa hontīti susaṅgahitā assa honti.

Dịch: “Susaṅgahitāssa honti” nghĩa là họ được thu phục tốt.

Detu vā mā vā detu, karotu vā mā vā karotu, susaṅgahitāva honti, na bhijjanti.

Dịch: Dù cho hay không, làm hay không, họ vẫn được thu phục, không tan vỡ.

“Yadāssa dātabbaṃ hoti, tadā deti. Idāni maññe natthi, tena na deti. Kim mayam dadamānameva upaṭṭhahāma? Adentaṃ akarontaṃ na upaṭṭhahāmā”ti evaṃ cintenti.

Dịch: Họ nghĩ: “Khi có để cho, họ cho. Giờ chắc không có, nên không cho. Chẳng lẽ chỉ hầu người cho, không hầu người không cho sao?”

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ kataṃ dānādisaṅgahakammaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” là nghiệp thu phục bằng bố thí lâu dài.

**kammasarikkhakaṃ nāma yo evaṃ asaṅgāhako hoti, so iminā
kāraṇenassa asaṅgāhakabhāvaṃ jano jānātūti thaddhahatthapādo
ceva hoti, visamaṭṭhitāvayavalakkhaṇo ca.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người không thu phục, để người biết, họ có tay chân cứng nhắc và thân hình bất cân đối.

**Tathāgatassa pana dīgharattaṃ saṅgāhakabhāvaṃ sadevako loko
iminā kāraṇena jānātūti imāni dve lakkhaṇāni nibbattanti.**

Dịch: Để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata thu phục lâu dài, hai tướng này xuất hiện.

**lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Susaṅgahitaparijanatā
ānisaṃso.**

Dịch: “Lakkhaṇa” là hai tướng này. Công đức là thu phục tốt đoàn tùy tùng.

211. kariyāti karitvā. cariyāti caritvā.

Dịch: “Kariyā” nghĩa là làm. “Cariyā” nghĩa là thực hành.

anavamatenāti anavaññātena.

Dịch: “Anavamatenā” nghĩa là không bị khinh thường.

**“Anapamodenā”tipi pāṭho, na appamodena, na dīnena na gabbhitenāti
attho.**

Dịch: Có bản đọc “anapamodena”, nghĩa là không biếng nhác, không thấp kém, không kiêu ngạo.

caviyāti cavitvā.

Dịch: “Caviyā” nghĩa là sau khi chết.

**atirucira suvaggu dassaneyyanti atirucirañca supāsādikaṃ suvaggu ca
suṭṭhu chekaṃ dassaneyyañca daṭṭhabbayuttaṃ.**

Dịch: “Atirucira suvaggu dassaneyya” nghĩa là rất đẹp, dễ nhìn, khéo léo, đáng chiêm ngưỡng.

susu kumāroti suṭṭhu sukumāro.

Dịch: “Susu kumāro” nghĩa là rất tinh tế, thanh tú.

parijanassavoti parijano assavo vacanakaro.

Dịch: “Parijanassavo” nghĩa là đoàn tùy tùng nghe lời.

vidheyyoti kattabbākattabbesu yathārucci vidhātabbo.

Dịch: “Vidheyyo” nghĩa là làm theo ý muốn về việc nên làm và không nên làm.

mahimanti mahiṃ imaṃ.

Dịch: “Mahima” nghĩa là trái đất này.

piyavadū hitasukhataṃ jigīsamānoti piyavado hutvā hitaṇca sukhaṇca pariyesamāno.

Dịch: “Piyavadū hitasukhataṃ jigīsamāno” nghĩa là nói lời dịu dàng, tìm kiếm lợi ích và hạnh phúc.

vacanapaṭikarassā bhippasannāti vacanapaṭikarā assa abhippasannā.

Dịch: “Vacanapaṭikarā abhippasannā” nghĩa là người nghe lời rất hoan hỷ.

dhammānudhammanti dhammaṇca anudhammaṇca.

Dịch: “Dhammānudhamma” nghĩa là pháp và tùy pháp.

Ussaṅkhapādādilakkhaṇavaṇṇanā

212. atthūpasamhitanti idhalokaparalokatthanissitaṃ.

Dịch: “Liên quan đến lợi ích” nghĩa là liên quan đến lợi ích đời này và đời sau.

dhammūpasamhitanti dasakusalakammapathanissitaṃ.

Dịch: “Liên quan đến pháp” nghĩa là liên quan đến mười con đường nghiệp lành.

bahujanam nidaṃsesīti bahujanassa nidaṃsanakatham kathesi.

Dịch: “Chỉ dạy cho nhiều người” nghĩa là giảng dạy lời chỉ dẫn cho nhiều người.

pāṇīnanti sattānaṃ.

Dịch: “Chúng sinh” nghĩa là các hữu tình.

“Aggo”tiādīni sabbāni aññamaññavevacanāni.

Dịch: “Tối thượng” và các từ khác đều là từ đồng nghĩa.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ bhāsitaṃ uddhaṅgamanīyā
atthūpasamhitā vācā.

Dịch: Ở đây, “nghiệp” là lời nói dẫn đến lợi ích, được nói lâu dài.

kammasarikkhakaṃ nāma yo evarūpaṃ uggatavācaṃ na bhāsati, so
iminā kāraṇena uggatavācāya abhāsaṃ jano jānātūti adhosañkhapādo
ca hoti adhonatalomo ca.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là người không nói lời dẫn cao, để
mọi người biết do không nói lời ấy, nên có dấu hiệu bàn chân cao và lông
mọc xuôi.

Tathāgatassa pana dīgharattaṃ evarūpāya uggatavācāya bhāsitaḥvāvaṃ
sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ussañkhapādalakkhaṇaṃ
uddhaggalomalakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Nhưng Như Lai, do nói lời dẫn cao lâu dài, để cả thế giới biết, nên
sinh ra dấu hiệu bàn chân cao và lông mọc hướng lên.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Uttamabhāvo ānisaṃso.

Dịch: “Dấu hiệu” là hai dấu hiệu này. Quả là trạng thái tối thượng.

213. erayanti bhaṇanto.

Dịch: “Nói” nghĩa là đang giảng.

bahujanam nidaṃsayīti bahujanassa hitam dasseti.

Dịch: “Chỉ dạy nhiều người” nghĩa là chỉ ra lợi ích cho nhiều người.

dhammayāganti dhammadānayaññaṃ.

Dịch: “Cúng dường pháp” nghĩa là bố thí pháp.

ubbhamuppatitalomavā sasoti so esa uddhaggatalomavā hoti.

Dịch: “Lông mọc ngược lên như cỏ” nghĩa là lông mọc hướng lên.

pādagaṇṭhirahūti pādagopphakā ahesum.

Dịch: “Không có mắt cá chân” nghĩa là mắt cá chân không hiện rõ.

sādhusaṇṭhitāti suṭṭhu saṇṭhitā.

Dịch: “Được sắp xếp tốt” nghĩa là được sắp xếp hoàn hảo.

maṃsalohitācitāti maṃsena ca lohitena ca ācitā.

Dịch: “Đầy đặn thịt và máu” nghĩa là đầy đặn bởi thịt và máu.

tacotthatāti tacena pariyonaddhā niguḷhā.

Dịch: “Da bao phủ” nghĩa là được da bao bọc kín đáo.

vajatīti gacchati.

Dịch: “Đi” nghĩa là bước đi.

anomanikkamoti anomavihārī seṭṭhavihārī.

Dịch: “Bước đi oai nghi” nghĩa là đi với phong thái tối thượng, oai nghi.

Ḭijjaṅghalakkhaṇavaṇṇanā

214. sippaṃ vātiādīsu sippaṃ nāma dve sippāni – hīnaṅca sippaṃ, ukkaṭṭhaṅca sippaṃ.

Dịch: Trong “nghề” và các từ tiếp theo, “nghề” có hai loại: nghề thấp kém và nghề cao quý.

Hīnaṃ nāma sippaṃ naḷakārasippaṃ, kumbhakārasippaṃ pesakārasippaṃ nahāpitasippaṃ.

Dịch: Nghề thấp kém là nghề làm ống, làm gốm, dệt và thợ cắt tóc.

Ukkaṭṭhaṃ nāma sippaṃ lekhā muddā gaṇanā.

Dịch: Nghề cao quý là viết chữ, tính toán, đếm số.

vijjāti ahivijjādiānekavidhā.

Dịch: “Tri thức” là nhiều loại như tri thức về rắn và các thứ khác.

caraṇanti pañcasīlaṃ dasasīlaṃ pātimokkhasaṃvarasīlaṃ.

Dịch: “Hạnh” là năm giới, mười giới, giới luật Tỳ-kheo.

kammanti kammassakatājānanapaññā.

Dịch: “Nghiep” là trí tuệ biết về nghiệp và quả của nghiệp.

kilisseyyunti kilameyyuṃ.

Dịch: “Mệt mỏi” nghĩa là bị kiệt sức.

Antevāsikavattaṃ nāma dukkhaṃ, taṃ nesaṃ mā cira mahosīti cintesi.

Dịch: “Bổn phận đệ tử” là khổ, ngài nghĩ: “Mong họ không khổ lâu.”

rājārahānīti rañño anurūpāni hatthiassādīni, tāniyeva rañño senāya aṅgabhūtattā rājaṅgānīti vuccanti.

Dịch: “Thích hợp cho vua” là voi, ngựa..., thuộc về quân đội vua nên gọi là “vương quyền.”

rājūpabhogānīti rañño upabhogaparihogabhaṇḍāni, tāni ceva sattaratanāni ca.

Dịch: “Tài sản vua” là vật dụng và bảy báu vật của vua.

rājānucchavikānīti rañño anucchavikāni.

Dịch: “Phù hợp với vua” là những thứ thích hợp cho vua.

Tesaṃyeva sabbesaṃ idaṃ gahaṇaṃ.

Dịch: Tất cả những thứ này được bao gồm.

samaṇārahānīti samaṇānaṃ anurūpāni cīvarādīni.

Dịch: “Thích hợp cho sa-môn” là y áo và các thứ khác.

samaṇaṅgānīti samaṇānaṃ koṭṭhāsabhūtā catasso parisā.

Dịch: “Thành phần sa-môn” là bốn hội chúng của sa-môn.

samaṇūpabhogānīti samaṇānaṃ upabhogaparikkhārā.

Dịch: “Tài sản sa-môn” là vật dụng của sa-môn.

samaṇānucchavikānīti tesaṃyeva adhivacanaṃ.

Dịch: “Phù hợp với sa-môn” là từ đồng nghĩa với những thứ trên.

Idha pana kammaṃ nāma dīgharattaṃ sakkaccaṃ sippādivācanaṃ.

Dịch: Ở đây, “nghệp” là dạy nghề cẩn thận trong thời gian dài.

kammasarikkhakaṃ nāma yo evaṃ sakkaccaṃ sippaṃ avācento antevāsike ukkuṭikāsanajaṅghapesanikādīhi kilameti, tassa jaṅghamaṃsaṃ likhitvā pātitaṃ viya hoti.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là người không dạy nghề cẩn thận, khiến học trò mệt mỏi vì ngồi xổm, vận động căng chân..., thì thịt căng chân như bị bào mòn.

Tathāgatassa pana sakkaccaṃ vācītabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti anupubbauggatavaṭṭitaṃ eṇijaṅghalakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Nhưng Như Lai, do dạy cẩn thận, để cả thế giới biết, nên sinh ra dấu hiệu căng chân thon dài như chân nai.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇaṃ. Anucchavikalābhita ānisaṃso.
Dịch: “Dấu hiệu” là dấu hiệu này. Quả là được kính trọng như thích hợp.

215. yadūpaghātāyāti yaṃ sippaṃ kassaci upaghātāya na hoti.
Dịch: “Không gây hại” nghĩa là nghề không làm hại ai.

kilissatīti kilamissati.
Dịch: “Mệt mỏi” nghĩa là sẽ kiệt sức.

sukhumattacotthātīti sukhumattacena pariyonaddhā.
Dịch: “Da mịn bao phủ” nghĩa là được bao bọc bởi da mịn.

Kim pana aññena kammaṇa aññaṃ lakkhaṇaṃ nibbattatīti? Na nibbattati.
Dịch: Liệu nghiệp khác có sinh ra dấu hiệu khác không? Không sinh ra.

Yaṃ pana nibbattati, taṃ anubyañjanaṃ hoti, tasmā idha vuttaṃ.
Dịch: Nhưng những gì sinh ra là tướng phụ, nên được nói ở đây.

Sukhumacchavilakkhaṇavaṇṇanā

216. samaṇaṃ vāti samitapāpaṭṭhena samaṇaṃ.
Dịch: “Sa-môn” nghĩa là người dứt trừ ác theo nghĩa sa-môn.

brāhmaṇaṃ vāti bāhitapāpaṭṭhena brāhmaṇaṃ.
Dịch: “Bà-la-môn” nghĩa là người loại bỏ ác theo nghĩa bà-la-môn.

mahāpaññotiādīsu mahāpaññādīhi samannāgato hotīti attho.
Dịch: “Đại trí tuệ” và các thứ khác nghĩa là người đầy đủ đại trí tuệ và các phẩm chất khác.

Tatridaṃ mahāpaññādīnaṃ nānattaṃ.
Dịch: Ở đây là sự khác biệt của đại trí tuệ và các thứ khác.

Tattha katamā mahāpaññā? mahante sīlakkhandhe pariggaṇhātīti
mahāpaññā, mahante samādhikkhandhe paññākkhandhe
vimuttikkhandhe vimuttiñāṇadassanakkhandhe pariggaṇhātīti
mahāpaññā.

Dịch: Đại trí tuệ là gì? Là trí tuệ nắm bắt khối giới lớn, khối định lớn, khối tuệ lớn, khối giải thoát lớn, khối tri kiến giải thoát lớn.

Mahantāni ṭhānāṭhānāni mahantā vihārasamāpattiyo mahantāni
ariyasaccāni mahante satipaṭṭhāne sammappadhāne iddhipāde

mahantāni indriyāni balāni mahante bojjhaṅge mahante ariyamagge
mahantāni sāmāññaphalāni mahantā abhiññāyo mahantaṃ
paramatthaṃ nibbānaṃ pariggaṇhātīti mahāpaññā.

Dịch: Năm bắt các nhân duyên lớn, các thiền định lớn, bốn thánh đế lớn, bốn niệm xứ lớn, bốn chánh cần lớn, bốn thần túc lớn, năm căn lớn, năm lực lớn, bảy giác chi lớn, tám thánh đạo lớn, các quả sa-môn lớn, các thần thông lớn, Niết-bàn tối thượng lớn, đó là đại trí tuệ.

Katamā puthupaññā? puthunānākhandhesu ñāṇaṃ pavattatīti
puthupaññā.

Dịch: Trí tuệ rộng lớn là gì? Là trí tuệ vận hành trong nhiều uẩn khác nhau.

puthunānādhātūsu puthunānāyatanesu
puthunānāpaṭiccasamuppādesu puthunānāsuññatamanupalabbhesu
puthunānātthesu dhammesu niruttīsu paṭibhānesu.

Dịch: Trong nhiều giới, nhiều xứ, nhiều duyên khởi, nhiều khía cạnh không tách, nhiều nghĩa, pháp, ngôn ngữ, biện tài.

Puthunānāsīlakkhandhesu

puthunānāsamādhipaññāvimuttivimuttiññāḍassanakkhandhesu
puthunānāṭhānāṭhānesu puthunānāvihārasamāpattīsu
puthunānāriyasaccesu puthunānāsatiṭṭhānesu sammappadhānesu
iddhipādesu indriyesu balesu bojjhaṅgesu puthunānāriyamaggesu
sāmāññaphalesu abhiññāsu puthujjanasādhāraṇe dhamme
samattikkamma paramatthaṃ nibbāne ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.

Dịch: Trong nhiều khối giới, khối định, khối tuệ, khối giải thoát, khối tri kiến giải thoát, nhiều nhân duyên, nhiều thiền định, bốn thánh đế, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo, các quả sa-môn, các thần thông, vượt qua các pháp phàm phu, trí tuệ vận hành trong Niết-bàn tối thượng, đó là trí tuệ rộng lớn.

Katamā hāsapaññā? idhekacco hāsabahulo vedabahulo tuṭṭhibahulo
pāmojjabahulo sīlaṃ paripūreti indriyaṃvaram paripūreti bhojane
mattaññutaṃ jāgariyānuyogaṃ sīlakkhandhaṃ samādhikkhandhaṃ
paññākkhandhaṃ vimuttikkhandhaṃ vimuttiññāḍassanakkhandhaṃ
paripūretīti hāsapaññā.

Dịch: Trí tuệ vui tươi là gì? Người nhiều niềm vui, nhiều cảm xúc, nhiều hài lòng, nhiều hoan hỷ, hoàn thiện giới, chế ngự căn, biết tiết độ trong

ăn uống, tinh cần tỉnh giác, hoàn thiện khối giới, khối định, khối tuệ, khối giải thoát, khối tri kiến giải thoát, đó là trí tuệ vui tươi.

Hāsabahulo...pe... pāmojjabahulo tñhānāṭhānaṃ paṭivijjhatīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui... nhiều hoan hỷ, thấu hiểu nhân duyên, đó là trí tuệ vui tươi.

Hāsabahulo viharasamāpattiyo paripūretīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui hoàn thiện các thiền định, đó là trí tuệ vui tươi.

Hāsabahulo ariyasaccāni paṭivijjhatīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui thấu hiểu bốn thánh đế, đó là trí tuệ vui tươi.

Satipaṭṭhāne sammappadhāne iddhipāde indriyāni balāni bojjaṅge ariyamaggaṃ bhāvetīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo, đó là trí tuệ vui tươi.

Hāsabahulo sāmāññaphalāni sacchikarotīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui chứng ngộ các quả sa-môn, đó là trí tuệ vui tươi.

Abhiññāyo paṭivijjhatīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui thấu hiểu các thần thông, đó là trí tuệ vui tươi.

Hāsabahulo vedatuṭṭhipāmojjabahulo paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikarotīti hāsapaññā.
Dịch: Người nhiều niềm vui, hài lòng, hoan hỷ chứng ngộ Niết-bàn tối thượng, đó là trí tuệ vui tươi.

Katamā javanapaññā? yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ yaṃ dūre santike vā, sabbamaṃ taṃ rūpaṃ aniccato khippaṃ javatīti javanapaññā.
Dịch: Trí tuệ nhanh nhạy là gì? Mọi sắc pháp, quá khứ, tương lai, hiện tại, xa hay gần, thấy nhanh chóng là vô thường, đó là trí tuệ nhanh nhạy.

Dukkhaṭo khippaṃ anattato khippaṃ javatīti javanapaññā.
Dịch: Thấy nhanh chóng là khổ, không có tự ngã, đó là trí tuệ nhanh nhạy.

Yā kāci vedanā...pe... yaṃkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ,
sabbamaṃ taṃ viññāṇaṃ aniccato dukkhato anattato khippaṃ javatīti
javanapaññā.

Dịch: Mọi thọ, tưởng, hành, thức, quá khứ, tương lai, hiện tại, thấy
nhANH chóng là vô thường, khổ, không tự ngã, đó là trí tuệ nhanh nhậy.

Cakkhu...pe... jarāmarāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccato
dukkhato anattato khippaṃ javatīti javanapaññā.

Dịch: Mắt... già chết, quá khứ, tương lai, hiện tại, thấy nhanh chóng là vô
thường, khổ, không tự ngã, đó là trí tuệ nhanh nhậy.

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena dukkhaṃ
bhayaṭṭhena anattā asāraṇatṭhenāti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā
vibhūtaṃ katvā rūpanirodhe nibbāṇe khippaṃ javatīti javanapaññā.

Dịch: Sắc pháp, quá khứ, tương lai, hiện tại, vô thường vì hoại diệt, khổ
vì đáng sợ, không tự ngã vì không cốt lõi, cân nhắc, thẩm định, làm sáng
tỏ, hướng nhanh đến Niết-bàn, đó là trí tuệ nhanh nhậy.

Vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ cakkhu...pe... jarāmarāṇaṃ
atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena...pe... vibhūtaṃ katvā
jarāmarāṇanirodhe nibbāṇe khippaṃ javatīti javanapaññā.

Dịch: Thọ, tưởng, hành, thức, mắt... già chết, quá khứ, tương lai, hiện tại,
vô thường vì hoại diệt..., làm sáng tỏ, hướng nhanh đến Niết-bàn, đó là
trí tuệ nhanh nhậy.

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ saṅkhataṃ
paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ
nirodhadhammanti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā
jarāmarāṇanirodhe nibbāṇe khippaṃ javatīti javanapaññā.

Dịch: Sắc pháp, quá khứ, tương lai, hiện tại, vô thường, hữu vi, duyên
sinh, hoại diệt, tan rã, ly tham, đoạn diệt, cân nhắc, thẩm định, làm sáng
tỏ, hướng nhanh đến Niết-bàn, đó là trí tuệ nhanh nhậy.

Katamā tikkhapaññā? khippaṃ kilese chindatīti tikkhapaññā.

Dịch: Trí tuệ sắc bén là gì? Nhanh chóng cắt đứt phiền não, đó là trí tuệ
sắc bén.

Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, uppannaṃ byāpādavitaṅkaṃ,
uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ, uppannuppanne pāpake akusale dhamme
uppannaṃ rāgaṃ dosaṃ mohaṃ kodhaṃ upanāhaṃ makkaṃ paḷāsaṃ
issaṃ macchariyaṃ māyaṃ sāttheyyaṃ thambaṃ sārambaṃ mānaṃ

atimānaṃ maḍaṃ paṃādaṃ sabbe kilese sabbe duccharite sabbe
abhisāṅkhāre sabbe bhavagāmikamme nādhivāseti pajahati vinodeti
byantī karoti anabhāvaṃ gametīti tikkhapaññā.

Dịch: Không dung chứa ý nghĩ tham ái, sân hận, hại não, các pháp ác bất thiện, tham, sân, si, giận, hận, che đậy, ganh tỵ, keo kiệt, dối trá, lừa đảo, cứng nhắc, kiêu căng, ngã mạn, cuồng vọng, phóng dật, tất cả phiền não, hành vi xấu, hành động hữu vi, nghiệp dẫn đến hữu, đều đoạn trừ, xua tan, chấm dứt, đưa đến không tồn tại, đó là trí tuệ sắc bén.

Ekasmiṃ āsane cattāro ariyamaggā cattāri sāmāññaphalāni catasso
paṭisambhidāyo cha abhiññāyo adhigatā honti sacchikatā phassitā
paññāyāti tikkhapaññā.

Dịch: Trong một lần ngồi, đạt bốn thánh đạo, bốn quả sa-môn, bốn trí phân tích, sáu thần thông, chứng ngộ, tiếp xúc bằng trí tuệ, đó là trí tuệ sắc bén.

Katamā nibbedhikapaññā? idhekacco sabbasaṅkhāresu ubbegabahulo
hoti uttāsabahulo ukkaṇṭhanabahulo aratibahulo anabhiratibahulo
bahimukho na ramati sabbasaṅkhāresu, anibbidhappubbaṃ
apadālitappubbaṃ lobhakkhandhaṃ nibbijjhati padāletīti
nibbedhikapaññā.

Dịch: Trí tuệ thấu suốt là gì? Người nhiều lo sợ, kinh hoàng, bất mãn, không thích, không vui với tất cả hành, xuyên thủng, phá vỡ khối tham chưa từng bị xuyên thủng, đó là trí tuệ thấu suốt.

Anibbidhappubbaṃ apadālitappubbaṃ dosakkhandhaṃ mohakkhandhaṃ
kodhaṃ upanāhaṃ...pe... sabbe bhavagāmikamme nibbijjhati padāletīti
nibbedhikapaññā.

Dịch: Xuyên thủng, phá vỡ khối sân, khối si, giận, hận... tất cả nghiệp dẫn đến hữu chưa từng bị xuyên thủng, đó là trí tuệ thấu suốt.

217. pabbajitaṃ upāsītāti paṇḍitaṃ pabbajitaṃ upasaṅkamitvā
payirupāsītā.

Dịch: “Đến với bậc xuất gia” nghĩa là đến gần và kính cẩn vị xuất gia trí tuệ.

atthantaroti yathā eke randhagavesino upārambhacittatāya dosaṃ
abbhantaraṃ karitvā nisāmayanti, evaṃ anisāmetvā atthaṃ
abbhantaraṃ katvā atthayuttaṃ kathaṃ nisāmayi upadhārayi.

Dịch: “Nội dung bên trong” nghĩa là không như kẻ tìm kẻ hở, mang tâm chỉ trích, nghe để tìm lỗi, mà nghe và ghi nhớ lời phù hợp với nghĩa.

paṭilābhagatenāti paṭilābhatthāya gatenā.

Dịch: “Đi để đạt được” nghĩa là đi vì mục đích đạt được.

uppādanimittakovidāti uppāde ca nimitte ca chekā.

Dịch: “Giỏi về nguyên nhân và dấu hiệu” nghĩa là thông thạo về sự sinh khởi và dấu hiệu.

avecca dakkhitīti ñatvā passissati.

Dịch: “Hiểu rõ và thấy” nghĩa là biết và sẽ thấy.

atthānusiṭṭhīsu pariggaheṣu cāti ye atthānusāsanēsu pariggahā

atthānattham pariggāhakāni ñāṇāni, tesūti attho.

Dịch: “Trong các lời dạy và sự nắm bắt” nghĩa là trong các trí tuệ nắm bắt nghĩa và phi nghĩa của các lời dạy.

Suvaṇṇavaṇṇalakkaṇavaṇṇanā

218. akkodhanoti na anāgāmimaggena kodhassa pahīnattā, atha kho sacepi me kodho uppajjeyya, khippameva naṃ paṭivinodeyyanti evaṃ akkodhavasikattā.

Dịch: “Không sân hận” không phải vì đã đoạn sân qua đạo A-na-hàm, mà là vì nếu sân khởi sinh, ngài nhanh chóng dập tắt, nên gọi là khéo chế ngự sân.

nābhisajjīti kuṭilakaṇṭako viya tattha tattha mammaṃ tudanto viya na laggi.

Dịch: “Không bám víu” nghĩa là không dính mắc như gai cong đâm vào chỗ yếu.

na kuppi na byāpajjītiādīsu pubbuppattiko kopo. tato balavataro byāpādo. tato balavatarā patitthiyanā. taṃ sabbam akaronto na kuppi na byāpajji na patitthiyi.

Dịch: Trong “không giận, không sân, không oán thù,” giận khởi trước, sân mạnh hơn, oán thù mạnh hơn nữa. Không làm tất cả, nên không giận, không sân, không oán thù.

appaccayanti domanassam.

Dịch: “Không bất mãn” nghĩa là không phiền muộn.

na pātvākāsīti na kāyavikārena vā vacīvikārena vā pākaṭamakāsi.

Dịch: “Không biểu lộ” nghĩa là không thể hiện qua hành động thân hay lời nói.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ akkodhanatā ceva
sukhumattharaṇādidānañca.

Dịch: Ở đây, “nghiệp” là không sân hận lâu dài và bố thí các vật tinh tế như vải mịn.

kammasarikkhakaṃ nāma kodhanassa chavivaṇṇo āvilo hoti mukhaṃ
duddasiyaṃ vatthacchādanasadisañca maṇḍanaṃ nāma natthi.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là người sân hận có làn da xỉn màu, mặt khó nhìn, không có trang sức như vải che thân.

Tasmā yo kodhano ceva vatthacchādanānañca adātā, so iminā
kāraṇenassa jano kodhanādibhāvaṃ jānātūti dubbaṇṇo hoti
dussaṇṭhāno.

Dịch: Do đó, người sân hận và không bố thí vải che thân, để mọi người biết trạng thái sân hận, nên xấu xí, đáng vẻ kém.

Akkodhanassa pana mukhaṃ virocati, chavivaṇṇo vipasīdati.

Dịch: Nhưng người không sân hận thì mặt sáng rực, làn da trong trẻo.

Sattā hi catūhi kāraṇehi pāsādikā honti āmisadānena vā vatthadānena vā
sammajjanena vā akkodhanatāya vā.

Dịch: Chúng sinh trở nên dễ nhìn nhờ bốn lý do: bố thí thức ăn, bố thí vải, quét dọn, hoặc không sân hận.

Imāni cattāripi kāraṇāni dīgharattaṃ tathāgatena katāneva.

Dịch: Bốn lý do này đã được Như Lai thực hiện lâu dài.

Tenassa imesaṃ katabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti
suvaṇṇavaṇṇaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Do đó, để cả thế giới biết ngài đã thực hiện những điều này, dấu
hiệu sắc thân như vàng ròng phát sinh.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇaṃ. Sukhumattharaṇādilābhitā
ānisaṃso.

Dịch: “Dấu hiệu” là chính dấu hiệu này. Quả là được nhận các vật tinh tế
như vải mịn.

219. abhivissajīti abhivissajjesi.

Dịch: “Ban phát” nghĩa là phân phát rộng rãi.

mahimiva suro abhivassanti suro vuccati devo, mahāpathaviṃ
abhivassanto devo viya.

Dịch: “Như thần mặt trời tưới mưa xuống đất” nghĩa là như vị thần mưa
tưới khắp đại địa.

suravarataroriva indoti surānaṃ varataro indo viya.

Dịch: “Như cây quý của chư thiên” nghĩa là như vị vua tối thượng của
chư thiên.

apabbajjamicchanti apabbajjaṃ gihibhāvaṃ icchanto.

Dịch: “Mong không xuất gia” nghĩa là muốn làm cư sĩ.

mahatimahinti mahantiṃ pathaviṃ.

Dịch: “Đại địa rộng lớn” nghĩa là trái đất bao la.

acchādanavatthamokkhapāvuraṇānanti acchādanānañceva vatthānañca
uttamapāvuraṇānañca.

Dịch: “Vải che, áo, khăn choàng tốt nhất” nghĩa là các loại vải che, áo và khăn choàng thượng hạng.

panāsoti vināso.

Dịch: “Hủy hoại” nghĩa là sự mất mát.

Kosohitavatthaguyhalakkhaṇavaṇṇanā

220. mātarampi puttena samānetā ahoṣīti imaṃ kammaṃ rajje
patiṭṭhitena sakkā kātuṃ.

Dịch: “Kết nối mẹ với con” là nghiệp có thể làm khi cai trị vương quốc.

Tasmā bodhisattopi rajjaṃ kārayamāno antonagare catukkādīsū catūsū
nagaradvāresū bahinagare catūsū disāsū imaṃ kammaṃ karoṭhāti
manusse ṭhapesi.

Dịch: Do đó, Bồ-tát khi trị vì, đặt người ở các ngã tư trong thành, bốn
cổng thành, và bốn hướng ngoài thành để thực hiện nghiệp này.

Te mātaraṃ kuhiṃ me putto puttaṃ na passāmīti vilapantiṃ
pariyesamānaṃ disvā ehi, amma, puttaṃ dakkhasīti taṃ ādāya gantvā
nahāpetvā bhojetvā puttamassā pariyesitvā dassenti.

Dịch: Họ thấy người mẹ than khóc: “Con tôi đâu, tôi không thấy con,”
liền nói: “Lại đây, mẹ, sẽ thấy con,” dẫn mẹ đi, tắm rửa, cho ăn, tìm con
và đưa đến.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng khắp nơi.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ ñātīnaṃ samaṅgibhāvakaṇaṃ.

Dịch: Ở đây, “nghiệp” là đoàn tụ thân quyến lâu dài.

kammasarikkhakaṃ nāma ñātayo hi samaṅgibhūtā aññaṃaññaṃ
vajjaṃ paṭicchādentī.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là thân quyến đoàn tụ che giấu lỗi lầm cho nhau.

Kiñcāpi hi te kalahakāle kalahamaṃ karonti, ekassa pana dose uppanne aññaṃ jānāpetuma na icchanti.

Dịch: Dù họ cãi nhau khi tranh chấp, nhưng khi một người có lỗi, họ không muốn người khác biết.

Ayamaṃ nāma etassa dosoti vutte sabbe uttāhāritvā kena diṭṭhamaṃ kena sutamaṃ, amhākaṃ ñātīsu evarūpamaṃ kattā nāma natthīti.

Dịch: Khi nói: “Người này có lỗi này,” họ đứng dậy: “Ai thấy, ai nghe, trong thân quyến chúng tôi không có người làm thế.”

Tathāgatena ca tamaṃ ñātisaṅghamaṃ karontena dīgharattamaṃ idaṃ vajjappaṭicchādanakammaṃ nāma kamaṃ hoti.

Dịch: Như Lai, khi đoàn tụ thân quyến lâu dài, đã thực hiện nghiệp che giấu lỗi lầm.

Athassa sadevako loko iminā kāraṇena evarūpassa kammaṃ katabhāvaṃ jānātūti kosohitavattagayhalakkhaṇamaṃ nibbattati.

Dịch: Do đó, để cả thế giới biết ngài đã làm nghiệp này, dấu hiệu cơ quan sinh dục ẩn trong vỏ phát sinh.

lakkhaṇamaṃ nāma idameva lakkhaṇamaṃ. Pahūtaputtatā ānisaṃso.

Dịch: “Dấu hiệu” là chính dấu hiệu này. Quả là có nhiều con cái.

221. vatthachādiyanti vatthena chādetabbaṃ vatthagayhaṃ.

Dịch: “Vải che” nghĩa là cơ quan sinh dục được che bằng vải.

amittatāpanāti amittānaṃ patāpanā.

Dịch: “Thiêu đốt kẻ thù” nghĩa là làm kẻ thù đau khổ.

gihissa pītiṃ jananāti gihibhūtaṃ sato pītijananā.

Dịch: “Mang niềm vui cho cư sĩ” nghĩa là tạo hoan hỷ cho người tại gia.

Parimaṇḍalādilakkhaṇavaṇṇanā

222. samaṃ jānātīti “Ayaṃ tārukkaṣaṃ ayaṃ pokkharasāṭisaṃ”ti
evaṃ tena tena samaṃ jānāti.

Dịch: “Biết bình đẳng” nghĩa là biết rằng “Người này như cây sao, người kia như hoa sen,” so sánh bình đẳng.

sāmaṃ jānātīti sayamaṃ jānāti.

Dịch: “Tự mình biết” nghĩa là tự mình hiểu rõ.

purisaṃ jānātīti “Ayaṃ seṭṭhasammato”ti purisaṃ jānāti.

Dịch: “Biết con người” nghĩa là biết “Người này được xem là tối thượng.”

purisavisesaṃ jānātīti muggaṃ māsena samaṃ akatvā guṇavisiṭṭhasa
viseṣaṃ jānāti.

Dịch: “Biết đặc điểm con người” nghĩa là không lẫn đậu xanh với đậu đen, biết rõ phẩm chất đặc biệt của người xuất sắc.

ayamidāmarahāti ayaṃ puriso idaṃ nāma dānasakkāraṃ arahati.

Dịch: “Người này đáng được điều này” nghĩa là người này xứng đáng nhận sự cúng dường hay vinh danh này.

purisavisesakaro ahoṣīti purisavisesaṃ ñatvā kāraṇaṃ ahoṣi.

Dịch: “Người tạo nên sự khác biệt” nghĩa là biết đặc điểm con người và thực hiện.

Yo yamaṃ arahati, tasseva taṃ adāsi.

Dịch: Ai đáng được gì, ngài cho đúng thứ đó.

Yo hi kahāpaṇārahassa aḍḍhaṃ deti, so parassa aḍḍhaṃ nāseti.

Dịch: Ai cho người đáng một đồng chỉ nửa đồng, thì làm mất nửa của người khác.

Yo dve kahāpaṇe deti, so attano kahāpaṇaṃ nāseti.

Dịch: Ai cho người đáng một đồng hai đồng, thì tự làm mất của mình.

Tasmā idaṃ ubhayampi akatvā yo yaṃ arahati, tassa tadeva adāsi.

Dịch: Do đó, ngài không làm cả hai, chỉ cho ai đáng gì đúng thứ đó.

saddhādhanantiādīsu sampattiṭṭhābhataṭṭhena saddhādīnaṃ
dhanabhāvo veditabbo.

Dịch: Trong “tài sản tín” và các thứ khác, tài sản của tín, giới... được hiểu là đạt được sự thành tựu.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ purisavisesaṃ ñatvā kataṃ
samasaṅgahakammaṃ.

Dịch: Ở đây, “nghiệp” là nghiệp đối xử bình đẳng lâu dài, biết rõ đặc điểm con người.

kammasarikkhakaṃ nāma tadassa kammaṃ sadevako loko iminā
kāraṇena jānātūti imāni dve lakkhaṇāni nibbattanti.

Dịch: “Điều tương ứng với nghiệp” là để cả thế giới biết ngài làm nghiệp này, nên hai dấu hiệu phát sinh.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Dhanasampatti ānisaṃso.

Dịch: “Dấu hiệu” là hai dấu hiệu này. Quả là sự giàu có tài sản.

223. tuliyāti tulayitvā.

Dịch: “Cân nhắc” nghĩa là suy xét kỹ lưỡng.

paṭivicayāti paṭivicinitvā.

Dịch: “Phân tích” nghĩa là xem xét chi tiết.

mahājanasaṅgāhakanti mahājanasaṅgahaṇaṃ.

Dịch: “Đoàn tụ đại chúng” nghĩa là gắn kết nhiều người.

samekkhamānoti samaṃ pekkhamāno.

Dịch: “Quan sát bình đẳng” nghĩa là nhìn nhận công bằng.

atinipuṇā manujāti atinipuṇā sukhumapaññā lakkhaṇapāṭhakamanussā.

Dịch: “Con người tinh tế” nghĩa là người có trí tuệ vi tế, hiểu rõ dấu hiệu.

bahuvividhā gihīnaṃ arahānīti bahū vividhāni gihīnaṃ anucchavikāni paṭilabhati.

Dịch: “Nhiều thứ thích hợp cho cư sĩ” nghĩa là nhận được nhiều vật dụng đa dạng phù hợp với cư sĩ.

daharo susu kumāro “Ayaṃ daharo kumāro paṭilabhissatī”ti byākaṃsu mahīpatissāti rañño.

Dịch: “Cậu bé thanh tú” nghĩa là các nhà tiên tri nói với vua: “Cậu bé này sẽ đạt được.”

Sīhapubbaddhakāyādilakkhaṇavaṇṇanā

224. yogakkhemakāmoti yogato khemakāmo.

Dịch: “Yogakkhemakāmo” nghĩa là mong cầu an lạc, thoát khỏi các ràng buộc.

paññāyāti kammaṣakatapaññāya.

Dịch: “Paññāyā” nghĩa là trí tuệ hiểu về nghiệp và quả của nghiệp.

Idha kammaṃ nāma mahājanassa atthakāmatā.

Dịch: Ở đây, “kamma” là mong muốn lợi ích cho đại chúng.

**kammasarikkhakamṃ nāma taṃ mahājanassa atthakāmatāya
vaḍḍhimeva paccāsīsitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti
imāni samantaparipūrāni aparihīnāni tīṇi lakkhaṇāni nibbattanti.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là để cả thế giới và chư thiên biết rằng Tathāgata chỉ mong sự phát triển lợi ích cho đại chúng, ba tướng hoàn hảo không suy giảm xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇattayaṃ. Dhanādīhi ceva saddhādīhi ca aparihāni āisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là ba tướng này. Công đức là không suy giảm về tài sản và đức tin.

225. saddhāyāti okappanasaddhāya pasādasaddhāya.

Dịch: “Saddhāyā” nghĩa là đức tin kiên định và tin tưởng.

sīlenāti pañcasīlena dasasīlena.

Dịch: “Sīlena” nghĩa là năm giới và mười giới.

sutenāti pariyattisavanena.

Dịch: “Sutena” nghĩa là học và nghe giáo pháp.

buddhiyāti etesaṃ buddhiyā, “Kinti etehi vaḍḍheyyu”nti evaṃ cintesīti attho.

Dịch: “Buddhiyā” nghĩa là trí tuệ, nghĩ “Làm sao để phát triển nhờ những điều này.”

dhammenāti lokiyadhammena.

Dịch: “Dhammena” nghĩa là pháp thế gian.

bahūhi sādhuhi aññehipi bahūhi uttamaguṇehi.

Dịch: “Bahūhi sādhuhi” nghĩa là nhiều phẩm chất cao quý khác.

asahānadhammatanti aparihīnadhammaṃ.

Dịch: “Asahānadhammata” nghĩa là pháp không suy giảm.

Rasaggasaggiṭṭalakkhaṇavaṇṇanā

226. samābhivāhīniyoti yathā tilaphalamattampi jivhagge ṭhapitaṃ sabbattha pharati, evaṃ samā hutvā vahanti.

Dịch: “Samābhivāhīniyo” nghĩa là như một hạt mè nhỏ đặt trên đầu lưỡi lan tỏa khắp nơi, vị giác lan tỏa đều đặn.

Idha kammaṃ nāma aviheṭhanakammaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” là nghiệp không làm hại.

kammasarikkhakam nāma pāṇiādīhi pahāraṃ laddhassa tattha tattha lohitaṃ saṇṭhāti, gaṇṭhi gaṇṭhi hutvā antova pubbaṃ gaṇhāti, antova bhijjati, evaṃ so bahurogo hoti.

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người bị đánh bằng tay chân, máu tụ lại, tạo cục u, nhiễm trùng, dẫn đến nhiều bệnh.

Tathāgatenā pana dīgharattaṃ imaṃ ārogyakaraṇakammaṃ kataṃ.

Dịch: Nhưng Tathāgata lâu dài thực hiện nghiệp tạo sức khỏe.

Tadassa sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ārogyakaraṃ rasaggasaggilakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Để cả thế giới và chư thiên biết, tướng lười tuyệt hảo (rasaggasaggi) xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇaṃ. Appābādhatā ānisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là tướng này. Công đức là ít bệnh tật.

227. maraṇavadhenāti “Etaṃ māretha etaṃ ghātethā”ti evaṃ āṇattena maraṇavadhena.

Dịch: “Maraṇavadhena” nghĩa là giết hại theo lệnh “Hãy giết, hãy đánh.”

ubbāadhanāyāti bandhanāgārappavesanena.

Dịch: “Ubbāadhanāya” nghĩa là bị giam cầm trong ngục.

Abhinīlanettādilakkhaṇavaṇṇanā

228. na ca visaṭanti kakkaṭako viya akkhīni nīharitvā na kodhavasena pekkhitā ahosi.

Dịch: “Na ca visaṭanti” nghĩa là không lồi mắt như cua, không nhìn bằng giận dữ.

na ca visācīti vaṇkakkhikoṭiyā pekkhitāpi nāhosi.

Dịch: “Na ca visācī” nghĩa là không nhìn bằng mắt lệch.

na ca pana viceyya pekkhitāti viceyya pekkhitā nāma yo kujjhitvā yadā naṃ paro oloketi, tadā nimmīleti na oloketi, puna gacchantam kujjhitvā oloketi, evarūpo nāhosi.

Dịch: “Na ca viceyya pekkhitā” nghĩa là không nhìn kiểu giận dữ, khi người khác nhìn thì nhắm mắt, khi họ đi thì lại nhìn với giận dữ; Tathāgata không như vậy.

“Vineyyapekkhitā”tipi pāṭho, ayamevattho.

Dịch: Có bản đọc “vineyyapekkhitā”, nghĩa tương tự.

ujum tathā pasaṭamujumanoti ujumano hutvā uju pekkhitā hoti, yathā ca ujum, tathā pasaṭam vipulam vitthataṃ pekkhitā hoti.

Dịch: “Ujum tathā pasaṭamujumano” nghĩa là tâm ngay thẳng, nhìn ngay thẳng, nhìn rộng rãi, rõ ràng.

piyadassanoti piyāyamānehi passitabbo.

Dịch: “Piyadassano” nghĩa là đáng được nhìn với sự yêu mến.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ mahājanassa piyacakkhunā olokanakammaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” là nghiệp lâu dài nhìn đại chúng với con mắt thân ái.

kammasarikkhakaṃ nāma kujjhitvā olokento kāṇo viya kākakkhi viya hoti, vaṅkakkhi pana āvilakkhi ca hotiyeva.

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người nhìn với giận dữ như mù, mắt quạ, mắt lệch, hoặc mắt đục.

Pasannacittassa pana olokayato akkhīnaṃ pañcavaṇṇo pasādo paññāyati.

Dịch: Nhưng người tâm trong sáng nhìn thì mắt hiện năm màu sắc rạng ngời.

Tathāgato ca tathā olokesi. Athassa taṃ dīgharattaṃ piyacakkhunā olokitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti imāni nettasampattikarāni dve mahāpurisalakkhaṇāni nibbattanti.

Dịch: Tathāgata nhìn như vậy, để cả thế giới và chư thiên biết việc nhìn với mắt thân ái lâu dài, hai tướng mắt hoàn hảo xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Piyadassanatā ānisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là hai tướng này. Công đức là được nhìn với yêu mến.

Abhiyoginoti lakkhaṇasatthe yuttā.

Dịch: “Abhiyogino” nghĩa là người tinh thông khoa tướng số.

Uṇhīsasīsalakkhaṇavaṇṇanā

230. bahujanapubbaṅgamo ahoṣīti bahujanassa pubbaṅgamo ahoṣi gaṇajetṭhako.

Dịch: “Bahujanapubbaṅgamo” nghĩa là đi đầu đại chúng, làm lãnh đạo đoàn thể.

Tassa diṭṭhānugatiṃ aññe āpajjimsu.

Dịch: Người khác noi theo cách nhìn của ngài.

Idha kammaṃ nāma pubbaṅgamatā.

Dịch: Ở đây, “kamma” là việc đi đầu.

**kammasarikkhakaṃ nāma yo pubbaṅgamo hutvā dānādīni
kusalakammāni karoti, so amaṅkubhūto sīsaṃ ukkhipitvā
pītipāmojjena paripuṇṇasīso vicarati, mahāpuriso ca hoti.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người đi đầu làm các nghiệp thiện như bố thí, không cong lưng, ngẩng đầu, đầy hoan hỷ, đầu hoàn hảo, là đại nhân.

**Tathāgato ca tathā akāsi. Athassa sadevako loko iminā kāraṇena idaṃ
pubbaṅgamakammaṃ jānātūti uṇhīsasīsalakkhaṇaṃ nibbattati.**

Dịch: Tathāgata làm như vậy, để cả thế giới và chư thiên biết việc đi đầu, tướng đầu u cao (uṇhīsasīsa) xuất hiện.

**lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇaṃ. Mahājanānuvattanatā
ānisaṃso.**

Dịch: “Lakkhaṇa” là tướng này. Công đức là được đại chúng noi theo.

231. bahujaṇaṃ hessatīti bahujaṇassa bhavissati.

Dịch: “Bahujaṇaṃ hessati” nghĩa là sẽ thuộc về đại chúng.

**paṭibhogiyāti veyyāvaccakarā, etassa bahū veyyāvaccakarā
bhavissantīti attho.**

Dịch: “Paṭibhogiyā” nghĩa là người phục vụ, sẽ có nhiều người phục vụ ngài.

abhiharanti tadāti daharakāleyeva tadā evaṃ byākaronti.

Dịch: “Abhiharanti tada” nghĩa là từ khi còn nhỏ đã được tiên tri như vậy.

paṭihārakanti veyyāvaccakarabhāvaṃ.

Dịch: “Paṭihāraka” nghĩa là trạng thái được phục vụ.

**visavīti ciṇṇavas Hannah Vasānaṃ nāma dīgharattaṃ kathitabhāvaṃ
sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ekekalomalakkhaṇaṃ**

uṇṇālakkaṇaṇca nibbattati.

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là để cả thế giới và chư thiên biết việc nói chân thật lâu dài, tướng mỗi lỗ chân lông một lông (ekekaloṃa) và tướng u giữa lông mày (uṇṇa) xuất hiện.

**lakkaṇaṃ nāma idameva lakkaṇadvayaṃ. Mahājanassa
ajjhāsayaṇukūlena anuvattanatā ānisaṃso.**

Dịch: “Lakkaṇa” là hai tướng này. Công đức là được đại chúng noi theo theo ý muốn.

Ekekaḷomūpacitaṅgavāti ekekehi lomahi upacitasarīro.

Dịch: “Ekekaḷomūpacitaṅgavā” nghĩa là thân thể được bao phủ bởi mỗi lỗ chân lông một lông.

Cattālīsādilakkaṇavaṇṇanā

234. abhejjaparisoṭi abhinditabbapariso.

Dịch: “Abhejjapariso” nghĩa là đoàn thể không bị chia rẽ.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ apisuṇavācāya kathanaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” là nói lời không chia rẽ lâu dài.

**kammasarikkhakaṃ nāma pisuṇavācassa kira samaggabhāvaṃ
bhandanato dantā aparipuṇṇā ceva honti virālā ca.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người nói lời chia rẽ phá hoại sự hòa hợp, rằng không đầy đủ và thừa thớt.

**Tathāgatassa pana dīgharattaṃ apisuṇavācataṃ sadevako loko iminā
kāraṇena jānātūti idaṃ lakkaṇadvayaṃ nibbattati.**

Dịch: Để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata nói lời không chia rẽ lâu dài, hai tướng này xuất hiện.

lakkaṇaṃ nāma idameva lakkaṇadvayaṃ. Abhejjaparisaṭā ānisaṃso.

Dịch: “Lakkaṇa” là hai tướng này. Công đức là đoàn thể không bị chia rẽ.

Caturo dasāti cattāro dasa cattālisaṃ.

Dịch: “Caturo dasa” nghĩa là bốn mươi (răng).

Pahūtajivhādilakkaṇavaṇṇanā

236. ādeyyavāco hotīti gahetabbavacano hoti.

Dịch: “Ādeyyavāco hoti” nghĩa là lời nói đáng được chấp nhận.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ apharusavāditā.

Dịch: Ở đây, “kamma” là việc lâu dài nói lời không thô bạo.

**kammasarikkhakaṃ nāma ye pharusavācā honti, te iminā kāraṇena
nesaṃ jivhaṃ parivattetvā parivattetvā pharusavācāya kathitabhāvaṃ
jano jānātūti baddhajivhā vā honti, gūḷhajivhā vā dvijivhā vā mammanā
vā.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người nói lời thô bạo, để người biết họ lặp đi lặp lại lời thô bạo, có lưỡi bị dính, lưỡi ẩn, lưỡi đôi, hoặc lưỡi sần sùi.

**Ye pana jivhaṃ parivattetvā parivattetvā pharusavācaṃ na vadanti, te
baddhajivhā gūḷhajivhā dvijivhā na honti. Mudu nesaṃ jivhā hoti
rattakambalavaṇṇā.**

Dịch: Nhưng người không nói lời thô bạo dù lưỡi chuyển động, không có lưỡi dính, ẩn, hay đôi; lưỡi họ mềm mại, màu như tấm thảm đỏ.

**Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ jivhaṃ parivattetvā pharusāya vācāya
akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti
pahūtajivhālakkaṇaṃ nibbattati.**

Dịch: Do đó, để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata lâu dài không nói lời thô bạo dù lưỡi chuyển động, tướng lưỡi rộng lớn (pahūtajivhā) xuất hiện.

**Pharusavācaṃ kathentānañca saddo bhijjati. Te saddabhedam katvā
pharusavācāya kathitabhāvaṃ jano jānātūti chinnassarā vā honti
bhinnassarā vā kākassarā vā.**

Dịch: Người nói lời thô bạo, giọng bị bể, để người biết họ nói thô bạo, có giọng đứt quãng, vỡ, hoặc như quạ kêu.

**Ye pana sarabhedakaraṃ pharusavācaṃ na kathenti, tesam saddo
madhuro ca hoti pemaṇīyo.**

Dịch: Nhưng người không nói lời thô bạo gây bể giọng, giọng họ ngọt ngào, đáng yêu.

**Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ sarabhedakarāya pharusavācāya
akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti
brahmassaralakkhaṇaṃ nibbattati.**

Dịch: Do đó, để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata lâu dài không nói

lời thô bạo gây bẽ giọng, tương giọng như Phạm thiên (brahmassara) xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Ādeyyavacanatā āṇisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là hai tướng này. Công đức là lời nói đáng được chấp nhận.

237. ubbādhikanti akkosayuttattā ābādhakarīṃ.

Dịch: “Ubbādhika” nghĩa là gây tổn hại vì lời mắng nhiếc.

bahujanappamaddananti bahujanānaṃ pamaddaniṃ.

Dịch: “Bahujanappamaddana” nghĩa là làm tổn hại nhiều người.

abāḷhaṃ giraṃ so na bhaṇi pharusanti ettha akāro parato bhaṇisaddena yojetabbo.

Dịch: “Abāḷhaṃ giraṃ so na bhaṇi” nghĩa là không nói lời thô bạo mạnh mẽ, từ “a” liên kết với “bhaṇi”.

bāḷhanti balavaṃ atipharusaṃ.

Dịch: “Bāḷha” nghĩa là mạnh mẽ, cực kỳ thô bạo.

bāḷhaṃ giraṃ so na abhaṇīti ayamettha attho.

Dịch: Ý nghĩa là “Không nói lời mạnh mẽ thô bạo.”

susaṃhitanti suṭṭhu pemasañhitaṃ.

Dịch: “Susaṃhita” nghĩa là hòa hợp, đầy yêu thương.

sakhilanti mudukaṃ.

Dịch: “Sakhila” nghĩa là dịu dàng.

vācāti vācāyo.

Dịch: “Vācā” nghĩa là lời nói.

kaṇṇasukhāti kaṇṇasukhāyo.

Dịch: “Kaṇṇasukhā” nghĩa là dễ nghe.

“Kaṇṇasukha”ntipi pāṭho, yathā kaṇṇānaṃ sukhaṃ hoti, evaṃ erayatīti attho.

Dịch: Có bản đọc “kaṇṇasukha”, nghĩa là nói sao cho tai nghe dễ chịu.

vedayathāti vedayittha.

Dịch: “Vedayatha” nghĩa là khiến cảm nhận.

brahmassarattanti brahmassarataṃ.

Dịch: “Brahmassaratta” nghĩa là giọng như Phạm thiên.

bahuno bahunti bahujanassa bahuṃ.

Dịch: “Bahuno bahu” nghĩa là nhiều cho nhiều người.

“Bahūnaṃ bahunti” pi pāṭho, bahujanānaṃ bahunti attho.

Dịch: Có bản đọc “bahūnaṃ bahu”, nghĩa là nhiều cho nhiều người.

Sīhahanulakkhaṇavaṇṇanā

238. appadhamṣiko hotīti guṇato vā ṭhānato vā padhamsetuṃ cāvetuṃ asakkuṇeyyo.

Dịch: “Appadhamṣiko hoti” nghĩa là không thể bị phá hoại hay lay chuyển về phẩm chất hay vị trí.

Idha kammaṃ nāma palāpakathāya akathanaṃ.

Dịch: Ở đây, “kamma” là không nói lời vô ích.

kammasarikkhakaṃ nāma ye taṃ kathenti, te iminā kāraṇena nesam hanukaṃ cāletvā cāletvā palāpakathāya kathitabhāvaṃ jano jānātūti antopaviṭṭhahanukā vā vaṅkahanukā vā pabbhārahanukā vā honti.

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người nói lời vô ích, để người biết họ lặp đi lặp lại lời vô ích, có hàm thụt vào, hàm cong, hoặc hàm nghiêng.

Tathāgato pana tathā na kathesi. Tenassa hanukaṃ cāletvā cāletvā dīgharattaṃ palāpakathraspberry pi kathāya akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti sīhahanulakkhaṇaṃ nibbattati.

Dịch: Nhưng Tathāgata không nói như vậy, để cả thế giới và chư thiên biết việc không nói lời vô ích lâu dài, tương hàm sư tử (sīhahanu) xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇaṃ. Appadhamṣikatā ānisamso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là tướng này. Công đức là không bị phá hoại.

239. avikiṇṇavacanabyappatho cāti avikiṇṇavacanānaṃ viya purimabodhisattānaṃ vacanapatho assāti avikiṇṇavacanabyappatho.

Dịch: “Avikiṇṇavacanabyappatho” nghĩa là lời nói không rối loạn, giống như các Bồ-tát trước đây.

dvidugamavaratarahanuttamalattthāti dvīhi dvīhi gacchatīti

dvidugamo, dvīhi dvīhīti catūhi, catuppadānaṃ varatarassa sīhasseva

hanubhāvaṃ alattohi attho.

Dịch: “Dvidugamavaratarahanuttama” nghĩa là đi bằng hai chân, tức bốn chân, đạt được hàm của sư tử tối thượng.

manujādhipatīti manujānaṃ adhipati.

Dịch: “Manujādhipati” nghĩa là bậc lãnh đạo loài người.

tathattoti tathasabhāvo.

Dịch: “Tathatta” nghĩa là bản tính như vậy.

Samadantādilakkhaṇavaṇṇanā

240. suciparivāroti parisuddhaparivāro.

Dịch: “Suciparivāro” nghĩa là đoàn tùy tùng thanh tịnh.

Idha kammaṃ nāma sammājivatā.

Dịch: Ở đây, “kamma” là sống đúng pháp.

**kammasarikkhakaṃ nāma yo visamena saṃkiliṭṭhājīvena jīvaṃ
kappeti, tassa dantāpi visamā honti dāṭhāpi kiliṭṭhā.**

Dịch: “Kammasarikkhaka” nghĩa là người sống sai trái, ô nhiễm, rằng họ không đều, nanh ô uế.

**Tathāgatassa pana samena suddhājīvena jīvaṃ kappitabhāvaṃ
sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti samadantalakkhaṇaṇca
susukkadāṭhālakkhaṇaṇca nibbattati.**

Dịch: Để cả thế giới và chư thiên biết Tathāgata sống thanh tịnh đúng pháp, tướng răng đều (samadanta) và nanh trắng sạch (susukkadāṭhā) xuất hiện.

lakkhaṇaṃ nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Suciparivāratā ānisaṃso.

Dịch: “Lakkhaṇa” là hai tướng này. Công đức là đoàn tùy tùng thanh tịnh.

241. avassajīti pahāsi.

Dịch: “Avassaji” nghĩa là từ bỏ.

tidivapuravarasamoti tidivapuravarena sakkena samo.

Dịch: “Tidivapuravarasamo” nghĩa là ngang bằng với Sakka, vua cõi trời.

lapanajanti mukhaṃ, dantanti attho.

Dịch: “Lapanaja” nghĩa là răng trong miệng.

**dijasamasukkasucisobhanadantoti dve vāre jātattā dijanāmakā sukkā
suci sobhanā ca dantā assāti dijasamasukkasucisobhanadanto.**

Dịch: “Dijasamasukkasucisobhanadanto” nghĩa là răng được gọi là “dija” vì mọc hai lần, trắng, sạch, đẹp.

**na ca janapadatudananti yo tassa cakkavāḷaparicchinno janapado,
tassa aññena tudanaṃ pīḷā vā ābādho vā natthi.**

Dịch: “Na ca janapadatudana” nghĩa là cõi đất của ngài không bị quấy nhiễu, áp bức hay bệnh tật bởi người khác.

**hitamapi ca bahujana sukhañca carantīti bahujanā
samānasukhadukkhā hutvā tasmim janapade aññamaññassa hitañceva
sukhañca caranti.**

Dịch: “Hitam ca bahujana sukham ca caranti” nghĩa là nhiều người trong cõi đất ấy, cùng chia sẻ vui khổ, hành xử vì lợi ích và hạnh phúc của nhau.

vipāpoti vigatapāpo.

Dịch: “Vipāpo” nghĩa là không có tội.

vigatadarathakilamathoti vigatakāyikadarathakilamatho.

Dịch: “Vigatadarathakilamatho” nghĩa là không còn khổ đau và mệt mỏi về thân.

**malakhilakalikilese panudehīti rāgādimalānañceva rāgādikhilānañca
dosakalīnañca sabbakilesānañca apanudehi.**

Dịch: “Malakhilakalikilese panudehi” nghĩa là xua tan mọi phiền não như tham, cấu uế, lỗi lầm và tất cả phiền não.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Những phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

**Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Lakkhaṇasuttavaṇṇanā
niṭṭhitā.**

Dịch: Luận giải kinh Lakkhaṇa trong Sumaṅgalavilāsinī, thuộc chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt
(Sigàlovàda sutta)

Siṅgālasuttavaṇṇanā

Nidānavavaṇṇanā

242. evaṃ me sutanti siṅgālasuttaṃ.

Dịch: “Tôi nghe như vậy” là Kinh Siṅgāla (Kinh Thiện Sinh).

Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā – veḷuvane kalandakanivāpeti veḷuvananti tassa uyyānassa nāmaṃ.

Dịch: Ở đây, giải thích từ không rõ nghĩa: “Veḷuvana” là tên khu vườn.

Taṃ kira veḷuhi parikkhittaṃ ahosi aṭṭhārasahatthena ca pākārena gopuraṭṭalakayuttaṃ nīlobhāsaṃ manoramam, tena veḷuvananti vuccati.

Dịch: Khu vườn này được bao quanh bởi tre, có tường cao mười tám thước tay, với cổng và tháp, màu xanh lam, đẹp mắt, nên gọi là Veḷuvana (Rừng Tre).

Kalandakānañcettha nivāpaṃ adaṃsu, tena kalandakanivāpoti vuccati.

Dịch: Ở đây, người ta cho sóc ăn, nên gọi là Kalandakanivāpa (Nơi nuôi sóc).

Pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīlanatthaṃ āgato surāmadena matto divā niddaṃ okkami.

Dịch: Trước đây, một vị vua đến khu vườn để vui chơi, say rượu và ngủ trưa.

Parijanopissa “Sutto rājā”ti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkāmi.

Dịch: Tùy tùng của vua, nghĩ “Vua đang ngủ”, bị hoa quả dụ dỗ, tản đi khắp nơi.

Atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kaṇhasappo nikkhamitvā rañño abhimukho āgacchati, taṃ disvā rukkhadevatā “Rañño jīvitaṃ dammī”ti kālākavesena āgantvā kaṇṇamūle saddamakāsi.

Dịch: Do mùi rượu, một con rắn đen từ cây rỗng bò ra hướng về vua. Thấy vậy, thần cây hóa thành con quạ đen, kêu to bên tai để cứu mạng vua.

Rājā paṭibujhi. Kaṇhasappo nivatto. So taṃ disvā “Imāya kālākāya mama jīvitaṃ dinna”nti kālākānaṃ tattha nivāpaṃ paṭṭhapesi, abhayaghosañca ghosāpesi.

Dịch: Vua tỉnh dậy, rắn đen quay đi. Vua thấy vậy, nói: “Con quạ đen cứu mạng ta,” nên lập nơi nuôi quạ và ban lệnh an toàn.

Tasmā taṃ tato pabhuti “Kalandakanivāpo”ti saṅkhyam gataṃ. kalandakāti hi kālākānam etaṃ nāmaṃ.

Dịch: Từ đó, nơi này được gọi là “Kalandakanivāpa”. “Kalandaka” là tên của quạ đen.

tena kho pana samayenāti yasmim samaye bhagavā rājagaham gocaragāmaṃ katvā veluvane kalandakanivāpe viharati, tena samayena.

Dịch: “Vào lúc bấy giờ” nghĩa là khi Đức Phật lấy Rājagaha làm làng khát thực, ngài trú tại Veluvana, Kalandakanivāpa.

siṅgālako gahapatiputtoti siṅgālakoti tassa nāmaṃ. gahapatiputtoti gahapatissa putto gahapatiputto.

Dịch: “Siṅgālako gahapatiputto” nghĩa là Siṅgālaka, con của một gia chủ.

Tassa kira pitā gahapatimahāsālo, nidahitvā ṭhapitā cassa gehe cattālīsa dhanakoṭṭiyo atthi.

Dịch: Cha của anh ta là một gia chủ giàu có, cất giữ bốn mươi koṭi tài sản trong nhà.

So bhagavati niṭṭhaṅgato upāsako sotāpanno, bhariyāpissa sotāpannāyeva.

Dịch: Cha anh là cư sĩ, đã chứng quả Tu-đà-hoàn, vợ ông cũng là Tu-đà-hoàn.

Putto panassa assaddho appasanno.

Dịch: Nhưng con trai ông thiếu lòng tin, không kính tín.

Atha naṃ mātāpitaro abhikkhaṇam evaṃ ovadanti – “Tāta satthāraṃ upasaṅkama, dhammasenāpatiṃ mahāmoggallānaṃ mahākassapaṃ asDmānāṃ santikaṃ gantvā vanditabbaṃ hoti, onamitvā vandantassa piṭṭhi rujjati, jāṇukāni kharāni honti, bhūmiyaṃ nisīditabbaṃ hoti, tattha nisinnassa vatthāni kilissanti jiranti, samīpe nisinnakālato paṭṭhāya kathāsallāpo hoti, tasmim sati viissāso uppajjati, tato nimantetvā cīvarapiṇḍapātādīni dātabbāni honti. Evaṃ sante attho parihāyati, natthi mayham tumhākaṃ samaṇānaṃ upasaṅkamanakicca”nti.

Dịch: Cha mẹ thường khuyên anh: “Này con, hãy đến gặp Đức Phật, Dhammasenāpati, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, và tám mươi đại đệ tử.” Nhưng anh nói: “Con không cần gặp các sa-môn. Đi gặp phải cúi lạy, lưng đau, đầu gối cứng, ngồi dưới đất làm bẩn và rách áo, rồi phải trò chuyện, sinh lòng tin, mời họ và dâng cúng y áo, thức ăn. Như vậy, tài sản sẽ hao hụt, con không cần gặp sa-môn của cha mẹ.”

Iti naṃ yāvajīvaṃ ovadantāpi mātāpitaro sāsane upanetuṃ nāsakkhimsu.

Dịch: Dù cha mẹ khuyên suốt đời, họ không thể đưa anh vào giáo pháp.

Athassa pitā maraṇamañce nipanno “Mama puttassa ovādam dātuṃ vaṭṭati”ti cintetvā puna cintesi – “Disā tāta namassāhi”ti evamassa ovādam dassāmi, so attham ajānanto disā namassissati, atha naṃ satthā vā sāvakā vā passitvā “Kim karosi”ti pucchissanti.

Dịch: Khi cha anh nằm trên giường bệnh sắp qua đời, nghĩ: “Ta nên khuyên con.” Ông nghĩ tiếp: “Ta sẽ bảo ‘Con hãy lễ bái sáu phương.’ Nó không hiểu nghĩa, sẽ lễ bái sáu phương. Rồi Đức Phật hoặc các đệ tử thấy, sẽ hỏi: ‘Con làm gì?’”

Tato “Mayhaṃ pitā disā namassanaṃ karohīti maṃ ovadī”ti vakkhati. Athassa te “Na tuyhaṃ pitā etā disā namassāpeti, imā pana disā namassāpeti”ti dhammaṃ desessanti.

Dịch: Anh sẽ nói: “Cha con bảo con lễ bái sáu phương.” Họ sẽ giảng: “Cha con không bảo lễ các phương đó, mà là các phương này,” và thuyết pháp.

So buddhasāsane guṇaṃ ñatvā “Puñṇakammaṃ karissatī”ti.

Dịch: Biết được công đức trong giáo pháp của Đức Phật, anh sẽ làm việc phước.

Atha naṃ āmantāpetvā “Tāta, pātova uṭṭhāya cha disā namasseyyāsī”ti āha.

Dịch: Ông gọi anh và nói: “Này con, sáng sớm hãy dậy lễ bái sáu phương.”

Maraṇamañce nipannassa kathā nāma yāvajīvaṃ anussaraṇīyā hoti.

Dịch: Lời của người nằm trên giường chết được nhớ suốt đời.

Tasmā so gahapatiputto taṃ pituvacanaṃ anussaranto tathā akāsi.

Dịch: Vì thế, Siṅgālaka nhớ lời cha và làm theo.

Tasmā “Kālasseva uṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā”tiādi vuttaṃ.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Sáng sớm, anh rời Rājagaha...”

243. puthudisāti bahudisā.

Dịch: “Puthudisā” nghĩa là nhiều phương.

Idāni tā dassento puratthimaṃ disantiādimāha.

Dịch: Đề chỉ các phương, kinh nói: “Phương đông...”

pāvisīti na tāva pavitṭho, pavisissāmīti nikkhantattā pana antarāmagge vattamānopi evaṃ vuccati.

Dịch: “Pāvīsī” nghĩa là chưa vào, nhưng vì đã rời đi, đang trên đường nên được nói là “đã vào”.

addasā kho bhagavāti na idāneva addasa, paccūsasamayepi buddhacakkhunā lokaṃ volokento etaṃ disā namassamānaṃ disvā “Ajja ahaṃ siṅgālassa gahapatiputtassa gihivinayaṃ siṅgālasuttantaṃ kathessāmi, mahājanassa sā kathā saphalā bhavissati, gantabbaṃ mayā etthā”ti.

Dịch: “Đức Phật thấy” không phải mới thấy, mà từ sáng sớm, với Phật nhãn quan sát thế gian, ngài thấy Siṅgālaka lễ bái sáu phương và nghĩ: “Hôm nay ta sẽ giảng Kinh Siṅgāla, dạy đạo đức cư sĩ cho Siṅgālaka, bài giảng này sẽ mang lại lợi ích cho nhiều người, ta phải đến đó.”

Tasmā pātova nikkhamitvā rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi, pavisanto ca naṃ tatheva addasa.

Dịch: Vì thế, sáng sớm ngài rời đi, vào Rājagaha khát thực, và khi vào, ngài thấy anh như vậy.

Tena vuttaṃ – “Addasā kho bhagavā”ti.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Đức Phật thấy.”

etadavocāti so kira avidūre t̥hitampi satthāraṃ na passati, disāyeva namassati.
Dịch: “Etadavoca” nghĩa là anh không thấy Đức Phật đứng gần, chỉ lễ bái sáu phương.

Athaṃ naṃ bhagavā sūriyarasmisamphassena vikasamānaṃ mahāpadumaṃ viya mukhaṃ vivaritvā “Kiṃ nu kho tvaṃ, gahapatiputtā”tiādikaṃ etadavoca.
Dịch: Đức Phật, với khuôn mặt rạng ngời như hoa sen lớn nở dưới ánh mặt trời, nói với anh "Này con trai gia chủ, con đang làm gì?" và những lời tiếp theo.

Chadisādivaṇṇanā

244. yathā kathaṃ pana, bhanteti so kira taṃ bhagavato vacanaṃ sutvāva cintesi “Yā kira mama pitarā cha disā namassitabbā”ti vuttā, na kira tā etā, aññā kira ariyasāvakena cha disā namassitabbā.

Dịch: “Làm sao, bạch Thế Tôn?” Siṅgālaka nghe lời Đức Phật và nghĩ: “Cha ta bảo lễ bái sáu phương, nhưng có lẽ không phải các phương đó, mà là sáu phương mà bậc thánh đệ tử nên lễ bái.”

Handāhaṃ ariyasāvakena namassitabbā disāyeva pucchitvā namassāmīti.

Dịch: “Vậy ta sẽ hỏi về sáu phương mà bậc thánh đệ tử nên lễ bái và thực hành.”

So tā pucchanto yathā kathaṃ pana, bhantetiādīmāha.

Dịch: Anh hỏi về các phương ấy bằng câu: “Làm sao, bạch Thế Tôn?”

Tattha yathāti nipātamattaṃ. kathaṃ panāti idameva pucchāpadaṃ.

Dịch: Trong đó, “yathā” chỉ là trợ từ, “kathaṃ pana” là câu hỏi chính.

kammakilesāti tehi kammehi sattā kilissanti, tasmā kammakilesāti vuccanti.

Dịch: “Kammakilesā” nghĩa là nghiệp ô nhiễm, vì chúng khiến chúng sinh ô nhiễm, nên gọi là kammakilesa.

t̥hānehīti kāraṇehi.

Dịch: “T̥hānehī” nghĩa là các nguyên nhân.

apāyamukhānīti vināsamukhāni.

Dịch: “Apāyamukhāni” nghĩa là các cửa dẫn đến hủy hoại.

soti so sotāpanno ariyasāvako.

Dịch: “So” là bậc thánh đệ tử Tu-đà-hoàn.

cuddasa pāpakāpagatoti etehi cuddasahi pāpakehi lāmakehi apagato.

Dịch: “Cuddasa pāpakāpagato” nghĩa là thoát khỏi mười bốn điều ác xấu xa.

chaddisāpaṭicchādīti cha disā paṭicchādentō.

Dịch: “Chaddisāpaṭicchādī” nghĩa là che chở sáu phương.

ubholokavijayāyāti ubhinnaṃ idhalokaparalokānaṃ vijinanatthāya.

Dịch: “Ubholokavijayāya” nghĩa là để chiến thắng cả hai cõi: đời này và đời sau.

ayañceva loko āraddho hotīti evarūpassa hi idha loka pañca verāni na honti, tenassa ayañceva loko āraddho hoti paritosito ceva nipphādito ca.

Dịch: “Ayañceva loko āraddho hoti” nghĩa là đối với người như vậy, đời này không có năm oán thù, nên đời này được thành tựu, hải lòng và hoàn mãn.

Paralokepi pañca verāni na honti, tenassa paro ca loko ārādhito hoti.

Dịch: Ở đời sau cũng không có năm oán thù, nên đời sau cũng được thành tựu.

Tasmā so kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.

Dịch: Do đó, sau khi thân hoại, người ấy tái sinh vào cõi thiện, cõi trời.

245. Iti bhagavā saṅkhepena mātikaṃ ṭhapetvā idāni tameva vitthārento katamassa cattāro kammakilesātiādimāha.

Dịch: Đức Phật đặt nền tảng tóm lược, giờ giải thích chi tiết bằng câu: “Bốn nghiệp ô nhiễm là gì?”

kammakilesoti kammaṇca taṃ kilesasampayuttattā kilesa cāti kammakilesa.

Dịch: “Kammakilesa” nghĩa là nghiệp và ô nhiễm liên quan đến nhau, nên gọi là nghiệp ô nhiễm.

Sakilesoyeva hi pāṇaṃ hanati, nikkilesa na hanati, tasmā pāṇātipāto “Kammakilesa”ti vutto.

Dịch: Chỉ người có ô nhiễm mới sát sinh, người không ô nhiễm không sát sinh, nên sát sinh được gọi là “kammakilesa”.

adinnādānādīsopi eseva nayo.

Dịch: Với trộm cắp và các nghiệp khác cũng tương tự.

athāparanti aparampi etadatthaparidīpakameva gāthābandhaṃ avocāti attho.

Dịch: “Athāpara” nghĩa là ngài nói thêm bài kệ để làm sáng tỏ ý nghĩa này.

Catuṭhānādivaṇṇanā

246. pāpakammaṃ karotīti idaṃ bhagavā yasmā kārake dassite akārako pākaṭo hoti, tasmā “Pāpakammaṃ na karotī”ti mātikaṃ ṭhapetvāpi desanākusalatāya paṭhamataraṃ kārakaṃ dassento āha.

Dịch: Đức Phật nói “làm nghiệp ác” vì khi chỉ người làm, người không làm sẽ rõ ràng. Dù đặt nền tảng “không làm nghiệp ác”, ngài khéo léo giảng trước về người làm.

Tattha chandāgatiṃ gacchantoti chandena pemena agatiṃ gacchanto akattabbaṃ karonto.

Dịch: “Chandāgatiṃ gacchanto” nghĩa là do tham ái, yêu thích, đi sai đường, làm điều không nên làm.

Parapadesopi eseva nayo.

Dịch: Ở các phần khác cũng tương tự.

Tattha yo “Ayaṃ me mitto vā sambhatto vā sandiṭṭho vā ñātako vā lañjaṃ vā pana me deti”ti chandavasena assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ chandāgatiṃ

gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.

Dịch: Người nghĩ: “Đây là bạn, người quen, họ hàng, hoặc người cho ta hối lộ,” do tham ái mà chiếm đoạt của người khác, được gọi là đi sai đường vì tham, làm nghiệp ác.

Yo “Ayaṃ me verī”ti pakativeravasena taṅkhaṇuppannakodhavasena vā sāmikaṃ assāmikaṃ karoti, ayaṃ dosāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.

Dịch: Người nghĩ: “Đây là kẻ thù,” do thù hận lâu dài hoặc sân giận nhất thời, chiếm đoạt của người khác, được gọi là đi sai đường vì sân, làm nghiệp ác.

Yo pana mandattā momūhattā yaṃ vā taṃ vā vatvā assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ mohāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.

Dịch: Người do ngu si, lầm lẫn, nói bừa bãi mà chiếm đoạt của người khác, được gọi là đi sai đường vì si, làm nghiệp ác.

Yo pana “Ayaṃ rājavallabho vā visamanissito vā anattampi me kareyyā”ti bhīto assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ bhayāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.

Dịch: Người sợ hãi: “Người này được vua yêu mến hoặc có thế lực, có thể hại ta,” nên chiếm đoạt của người khác, được gọi là đi sai đường vì sợ, làm nghiệp ác.

Yo pana yaṃkiñci bhājento “Ayaṃ me sandiṭṭho vā sambhatto vā”ti pemavasena atirekaṃ deti, “Ayaṃ me verī”ti dosavasena ūnakaṃ deti, momūhattā dinnādinnaṃ ajānamāno kassaci ūnakaṃ kassaci adhikaṃ deti, “Ayaṃ imasmiṃ adiyamāne mayhaṃ anattampi kareyyā”ti bhīto kassaci atirekaṃ deti, so catubbidhopi yathānukkamena chandāgatiādīni gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.

Dịch: Người khi phân chia, do yêu thích bạn bè, quen biết, cho nhiều hơn; do thù hận, cho kẻ thù ít hơn; do ngu si, không biết đã cho gì, cho người này ít, người kia nhiều; do sợ hãi, cho người có thể hại mình nhiều hơn, cả bốn loại này lần lượt đi sai đường vì tham, sân, si, sợ, đều làm nghiệp ác.

Ariyasāvako pana jīvitakkhayaṃ pāpuṇantopi chandāgatiādīni na gacchati.

Dịch: Nhưng bậc thánh đệ tử, dù đến lúc mạng chung, không đi sai đường vì tham, sân, si, hay sợ.

Tena vuttaṃ – “Imehi catūhi thānehi pāpakammaṃ na karotī”ti.

Dịch: Do đó, kinh nói: “Không làm nghiệp ác vì bốn nguyên nhân này.”

nihīyati yaso tassāti tassa agatigāmino kittiyasopi parivārayasopi nihīyati parihāyati.

Dịch: “Nihīyati yaso tassa” nghĩa là danh tiếng và đoàn tùy tùng của người đi sai đường suy giảm, hao mòn.

Chaapāyamukhādivaṇṇanā

247. surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyogoti ettha surāti piṭṭhasurā pūvasurā odanasurā kiṇṇapakkhittā sambhārasaṃyuttāti pañca surā.

Dịch: “Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyogo” nghĩa là say mê rượu men. “Surā” gồm năm loại: rượu bột, rượu bánh, rượu cơm, rượu lên men, và rượu pha chế.

merayanti pupphāsavo phalāsavo madhvāsavo gulāsavo sambhārasaṃyuttoti pañca āsavā.

Dịch: “Meraya” gồm năm loại: rượu hoa, rượu trái cây, rượu mật ong, rượu mía, và rượu pha chế.

Taṃ sabbampi madakaraṇavasena majjaṃ.

Dịch: Tất cả đều là chất say vì gây say.

Pamādaṭṭhānanti pamādakāraṇaṃ.

Dịch: “Pamādaṭṭhāna” nghĩa là nguyên nhân gây phóng dật.

Yāya cetanāya taṃ majjaṃ pivati, tassa etaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Ý định uống rượu gọi là phóng dật.

anuyogoti tassa surāmerayamajjappamādaṭṭhānassa anuanuyogo punappunaṃ karaṇaṃ.

Dịch: “Anuyogo” nghĩa là liên tục say mê rượu men, phóng dật.

Yasmā panetaṃ anuyuttassa uppannā ceva bhogā parihāyanti, anuppannā ca nuppajjanti, tasmā “Bhogānaṃ apāyamukha”nti vuttaṃ.

Dịch: Vì người say mê rượu làm tài sản đã có tiêu tan, tài sản chưa có không sinh, nên gọi là “cửa dẫn đến hủy hoại tài sản”.

vikālavisikhācariyānuyogoti avelāya visikhāsu cariyānuyuttatā.

Dịch: “Vikālavisikhācariyānuyogo” nghĩa là đi lang thang đường phố vào giờ không thích hợp.

samajjābhicaraṇanti naccādidassanavasena samajjāgamaṇaṃ.

Dịch: “Samajjābhicaraṇa” nghĩa là đi xem múa hát, hội hè.

ālasyānuyogoti kāyālasīyatāya yuttappayuttatā.

Dịch: “Ālasyānuyogo” nghĩa là say mê lười biếng.

Surāmerayassa chaādīnavādivaṇṇanā

248. Evaṃ channaṃ apāyamukhānaṃ mātikaṃ ṭhapetvā idāni tāni vibhajanto cha kho me, gahapatiputta ādīnavātiādimāha.

Dịch: Sau khi đặt nền tảng về sáu cửa hủy hoại, Đức Phật giải thích chi tiết: “Này gia chủ, có sáu nguy hại...”

Tattha sandiṭṭhikāti sāmaṃ passitabbā, idhalokabhāvinī.

Dịch: “Sandiṭṭhika” nghĩa là thấy ngay trong đời này, xảy ra ở đời này.

dhanajānīti dhanahāni.

Dịch: “Dhanajāni” nghĩa là mất tài sản.

kalahappavaḍḍhanīti vācākalahassa ceva hatthaparāmāsādikāyakalahassa ca vaḍḍhanī.

Dịch: “Kalahappavaḍḍhani” nghĩa là làm tăng tranh cãi bằng lời và hành động như đánh nhau.

rogānaṃ āyatananti tesam tesam akkhirogādīnaṃ khettaṃ.

Dịch: “Rogānaṃ āyatana” nghĩa là nơi phát sinh các bệnh như bệnh mắt.

akittisañjananīti suraṃ pivitvā hi mātarampi paharanti pitarampi, aññaṃ bahumpi avattabbaṃ vadanti, akattabbaṃ karonti.

Dịch: “Akittisañjanani” nghĩa là sinh tai tiếng. Người say rượu đánh cả mẹ cha, nói điều không nên nói, làm điều không nên làm.

Tena garahampi daṇḍampi hatthapādādichedampi pāpuṇanti, idhalokepi paralokepi akittiṃ pāpuṇanti, iti tesam sā surā akittisañjananī nāma hoti.

Dịch: Do đó, họ bị chê trách, bị phạt, bị chặt tay chân, chịu tai tiếng ở đời này và đời sau, nên rượu được gọi là sinh tai tiếng.

kopīnanidaṃsanīti guyhaṭṭhānañhi vivariyamānaṃ hiriṃ kopeti vināseti, tasmā “Kopīna”nti vuccati, surāmadamattā ca taṃ taṃ aṅgaṃ vivaritvā vicaranti, tena nesaṃ sā surā kopīnassa nidaṃsanato “Kopīnanidaṃsanī”ti vuccati.

Dịch: “Kopīnanidaṃsani” nghĩa là phô bày chỗ kín. Rượu làm mất sự xấu hổ, khiến người say phô bày các bộ phận kín, nên gọi là “phô bày chỗ kín”.

paññāya dubbalikaraṇīti sāgatattherassa viya kammassakatapaññaṃ dubbalaṃ karoti, tasmā “Paññāya dubbalikaraṇī”ti vuccati.

Dịch: “Paññāya dubbalikaraṇī” nghĩa là làm suy yếu trí tuệ, như trường hợp Tỳ-kheo Sāgata, làm suy yếu trí hiểu về nghiệp và quả.

Maggapaññaṃ pana dubbalaṃ kātuṃ na sakkoti. Adhigatamaggānañhi sā antomukhameva na pavisati.

Dịch: Nhưng rượu không thể làm suy yếu trí tuệ đạo. Với người đã chứng đạo, rượu không vào được miệng.

chaṭṭhaṃ padanti chaṭṭhaṃ kāraṇaṃ.

Dịch: “Chaṭṭhaṃ pada” nghĩa là nguyên nhân thứ sáu.

249. attāpissa agutto arakkhito hotīti avelāya caranto hi khāṇukaṇṭakādīnipi akkamati, ahināpi yakkhādīhipi samāgacchati, taṃ taṃ ṭhānaṃ gacchatīti ñatvā verinopi naṃ niliyitvā gaṇhanti vā hananti vā.

Dịch: “Attā agutto arakkhito” nghĩa là bản thân không được bảo vệ. Người đi lang thang giờ không thích hợp đâm phải gai, chạm rắn, quý dữ, kẻ thù biết họ đi nơi này nơi kia, rình bắt hoặc giết.

Puttadārāpi “Amhākaṃ pitā amhākaṃ sāmi rattim vicarati, kimaṅgaṃ pana maya”nti itissa puttadhītaropi bhariyāpi bahi patthanaṃ katvā rattim carantā anayabyasanaṃ pāpuṇanti.

Dịch: “Puttadārā agutto arakkhito” nghĩa là con cái, vợ không được bảo vệ. Họ nghĩ: “Cha ta, chồng ta đi đêm, hưởng chi ta,” nên con gái, vợ đi đêm, gặp tai họa.

Sāpateyyanti tassa puttadāraparijanassa rattiṃ caraṇakabhāvaṃ ñatvā corā suññaṃ gehaṃ pavisitvā yaṃ icchanti, taṃ haranti.

Dịch: “Sāpateyya aguttaṃ arakkhitaṃ” nghĩa là tài sản không được bảo vệ. Kẻ trộm biết vợ con, tùy tùng đi đêm, vào nhà trống, lấy gì họ muốn.

Saṅkiyo ca hotīti aññehi katapāpakammesupi “Iminā kataṃ bhavissatī”ti saṅkitabbo hoti.

Dịch: “Saṅkiyo ca hoti” nghĩa là bị nghi ngờ. Dù người khác làm ác, họ nghĩ: “Chắc người này làm.”

Yassa yassa gharadvārena yāti, tattha yaṃ aññena corakammaṃ paradārikakammaṃ vā kataṃ, taṃ “Iminā kata”nti vutte abhūtaṃ asantampi tasmīṃ rūhati patitṭhāti.

Dịch: Khi đi qua nhà nào, nếu có trộm cắp hay tà dâm do người khác làm, người ta nói: “Hắn làm,” dù không thật, vẫn gán cho họ.

bahūnañca dukkhadhammānanti ettakaṃ dukkhaṃ, ettakaṃ domanassanti vattum na sakkā, aññasmīṃ puggale asati sabbaṃ vikālacārimhi āharitabbaṃ hoti, iti so bahūnaṃ dukkhadhammānaṃ purakkhato puregāmī hoti.

Dịch: “Bahūnaṃ dukkhadhammānaṃ” nghĩa là nhiều khổ đau, không thể kể hết. Không có người khác, mọi khổ đau quy về người đi đêm, họ trở thành người dẫn đầu các khổ đau.

250. kva naccanti “Kasmīṃ ṭhāne naṭanāṭakādinaccaṃ atthī”ti pucchitvā yasmiṃ gāme vā nigame vā taṃ atthi, tattha gantabbaṃ hoti.

Dịch: “Kva naccanti” nghĩa là hỏi: “Nơi nào có múa hát, kịch?” rồi đi đến làng hay thị trấn có múa hát.

tassa “Sve naccadassanaṃ gamissāmī”ti ajja vatthagandhamālādīni paṭiyādentasseva sakaladivasampi kammacchedo hoti, naccadassanena ekāhampi dvīhampi tīhampi tattheva hoti.

Dịch: Người nghĩ: “Mai ta đi xem múa,” chuẩn bị quần áo, hương, hoa, cả ngày bỏ việc. Xem múa một, hai, ba ngày, ở lại đó.

atha vuṭṭhisampattiyādīni labhitvāpi vappādikāle vappādīni akarontassa anuppannā bhogā nuppajjanti.

Dịch: Dù có mưa thuận, đến mùa gieo trồng mà không gieo, tài sản chưa có không sinh.

tassa bahi gatabhāvaṃ ñatvā anārakkhe gehe corā yaṃ icchanti, taṃ karonti, tenassa uppannāpi bhogā vinassanti.

Dịch: Kẻ trộm biết họ đi vắng, nhà không ai giữ, lấy gì họ muốn, nên tài sản đã có cũng mất.

kva gītantiādīsipi eseva nayo. Tesam nānākaraṇaṃ brahmajāle vuttameva.

Dịch: Với “kva gīta” (nơi nào có ca hát) cũng tương tự. Các lý do được nói trong Kinh Phạm Võng.

251. jayaṃ veranti “Jitaṃ mayā”ti parisamajjhe parassa sātakaṃ vā veṭhanaṃ vā gaṇhāti, so “Parisamajjhe me avamānaṃ karosi, hotu, sikkhāpessāmi na”nti

tattha veraṃ bandhati, evaṃ jinanto sayāṃ veraṃ pasavati.

Dịch: “Jayaṃ vera” nghĩa là thắng cờ bạc, lấy áo hay khăn của người khác giữa đám đông, người thua nghĩ: “Người làm nhục ta trước đám đông, ta sẽ dạy người một bài học,” sinh thù hận, người thắng tự tạo oan trái.

jinoti aññaṇa jito samāno yaṃ tena tessa veṭhanaṃ vā sātako vā aññaṃ vā pana hiraññasuvaṇṇādivittaṃ gahitaṃ, taṃ anusocati “Ahosi vata me, taṃ taṃ vata me natthi”ti tappaccayā socati.

Dịch: “Jino” nghĩa là người thua, bị lấy áo, khăn, vàng bạc, than thở: “Ta từng có, giờ mất hết,” vì thế mà đau buồn.

sabhāgatassa vacanaṃ na rūhatīti vinicchayaṭṭhāne sakkipuṭṭhassa sato vacanaṃ na rūhati, na paṭiṭṭhāti, “Ayaṃ akkhasoṇḍo jūtakaro, mā tassa vacanaṃ gaṇhitthā”ti vattāro bhavanti.

Dịch: “Sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati” nghĩa là lời của người cờ bạc ở tòa không được tin, người ta nói: “Hắn nghiện cờ bạc, đừng tin lời hắn.”

mittāmaccaṇaṃ paribhūto hotīti tañhi mitāmaccā evaṃ vadanti – “Samma, tvampi nāma kulaputto jūtakaro chinnabhinnako hutvā vicarasi, na te idaṃ jātigottānaṃ anurūpaṃ, ito paṭṭhāya mā evaṃ kareyyāsi”ti.

Dịch: “Mittāmaccaṇaṃ paribhūto hoti” nghĩa là bị bạn bè khinh miệt. Họ nói: “Này bạn, con nhà gia thế mà chơi cờ bạc, rách rưới, không xứng với dòng dõi, từ nay đừng làm vậy.”

So evaṃ vuttopi tesāṃ vacanaṃ na karoti. Tato tena saddhiṃ ekato na tiṭṭhanti na nisīdanti.

Dịch: Dù được khuyên, họ không nghe, nên bạn bè không đứng, không ngồi cùng họ.

Tassa kāraṇā sakkipuṭṭhāpi na kathenti. Evaṃ mittāmaccaṇaṃ paribhūto hoti.

Dịch: Vì thế, khi làm nhân chứng, bạn bè không nói giúp, họ bị bạn bè khinh miệt.

āvāhavivāhakānanti āvāhakā nāma ye tassa gharato dārikaṃ gahetukāmā. Vivāhakā nāma ye tassa gehe dārikaṃ dātukāmā.

Dịch: “Āvāhavivāhakānaṃ” nghĩa là người muốn cưới con gái từ nhà họ (āvāhakā) và người muốn gả con gái cho nhà họ (vivāhakā).

apatthito hotīti anicchito hoti.

Dịch: “Apatthito hoti” nghĩa là không được mong muốn.

nālaṃ dārabharaṇāyāti dārabharaṇāya na samattho.

Dịch: “Nālaṃ dārabharaṇāya” nghĩa là không đủ khả năng nuôi vợ.

Etassa gehe dārikā dinnāpi etassa gehato āgatāpi amhehi eva positabbā bhavissatiyeva.

Dịch: Dù gả con gái cho nhà họ hay lấy con gái từ nhà họ, cuối cùng cũng phải tự mình nuôi dưỡng.

Pāpamittatāya chaādīnavādivaṇṇanā

252. dhuttāti akkhadhuttā.

Dịch: “Kẻ cờ bạc” nghĩa là những kẻ nghiện đánh bạc.

sonḍāti itthisonḍā bhattasonḍā pūvasonḍā mūlakasonḍā.

Dịch: “Kẻ nghiện” nghĩa là nghiện phụ nữ, nghiện ăn uống, nghiện bánh ngọt, nghiện củ quả.

pipāsāti pānasonḍā.

Dịch: “Kẻ khát” nghĩa là nghiện rượu.

nekatikāti patirūpakena vañcanakā.

Dịch: “Kẻ lừa đảo” nghĩa là những kẻ dùng vẻ ngoài tử tế để lừa gạt.

vañcanikāti sammukhāvañcanāhi vañcanikā.

Dịch: “Kẻ gian dối” nghĩa là những kẻ lừa gạt ngay trước mặt.

sāhasikāti ekāgārikādisāhasikakammakārino.

Dịch: “Kẻ liều lĩnh” nghĩa là những kẻ làm việc táo bạo như cướp nhà.

tyāssa mittā hontīti te assa mittā honti.

Dịch: “Họ là bạn của người ấy” nghĩa là những kẻ này là bạn của người đó.

Aññehi sappurisehi saddhiṃ na ramati gandhamālādīhi alaṅkaritvā varasayanaṃ

āropitasūkaro gūthakūpamiva, te pāpamitteyeva upasaṅkamati.

Dịch: Người ấy không vui với bậc thiện nhân, như con heo được trang sức bằng hoa, đặt trên giường đẹp nhưng lại thích hổ phân, chỉ giao du với bạn xấu.

Tasmā diṭṭhe ceva dhamme samparāyaṇca bahum anattaṃ nigacchati.

Dịch: Do đó, ở đời này và đời sau, người ấy gặp nhiều bất lợi.

253. atisīṭanti kammaṃ na karotīti manussehi kālasseva vuṭṭhāya “Etha bho kammantaṃ gacchāmā”ti vutto “Atisīṭaṃ tāva, aṭṭhīni bhijjanti viya, gacchatha tumhe pacchā jānissāmī”ti aggim tapanto nisīdati.

Dịch: “Quá lạnh” nghĩa là không làm việc. Khi người khác dậy sớm bảo: “Đi làm đi,” người ấy nói: “Lạnh quá, như xương gãy, các người đi trước, tôi sẽ biết sau,” rồi ngồi sưởi lửa.

Te gantvā kammaṃ karonti. Itarassa kammaṃ parihāyati.

Dịch: Người khác đi làm việc, còn người ấy để công việc suy giảm.

atiuṇhantiādīsupi eseva nayo.

Dịch: “Quá nóng” và các thứ khác cũng theo cách này.

hoti pānasakhā nāmāti ekacco pānaṭṭhāne surāgeheyeva sahāyo hoti.

Dịch: “Có bạn nhậu” nghĩa là một số người chỉ là bạn trong quán rượu.

“Pannasakhā”tipi pāṭho, ayamevattho.

Dịch: Cũng có bản đọc là “pannasakhā” (bạn lá), nhưng nghĩa vẫn vậy.

sammiyasammiyoti samma sammāti vadanto sammukheyyeva sahāyo hoti,
parammukhe verīsadisso otārameva gavesati.

Dịch: “Sammiyasammiyo” nghĩa là nói “bạn tốt, bạn tốt” trước mặt, nhưng sau lưng như kẻ thù, chỉ tìm cơ hội hạ bệ.

atthesu jātesūti tathārūpesu kiccesu samuppannesu.

Dịch: “Khi việc xảy ra” nghĩa là khi những công việc như thế phát sinh.

verappasavoti verabahulatā.

Dịch: “Sinh nhiều thù oán” nghĩa là tạo ra nhiều hận thù.

anatthatāti anattakāritā.

Dịch: “Gây hại” nghĩa là gây bất lợi.

sukadariyatāti suṭṭhu kadariyatā thaddhamacchariyabhāvo.

Dịch: “Keo kiệt” nghĩa là cực kỳ bủn xỉn, cứng nhắc trong sự ích kỷ.

udakamiva iṇaṃ vigāhatīti pāsāṇo udakaṃ viya saṃsīdanto iṇaṃ vigāhati.

Dịch: “Lún vào nợ như đá chìm trong nước” nghĩa là sa vào nợ như đá chìm.

rattinuṭṭhānadessināti rattiṃ anuṭṭhānasīlena.

Dịch: “Thích dậy muộn vào ban đêm” nghĩa là quen ngủ nướng.

atisāyamidaṃ ahūti idaṃ atisāyaṃ jātanti ye evaṃ vatvā kammaṃ na karonti.

Dịch: “Quá muộn rồi” nghĩa là nói “Muộn quá rồi” để không làm việc.

iti vissatṭhakammanteti evaṃ vatvā pariccattakammante.

Dịch: “Bỏ bê công việc” nghĩa là nói vậy để từ bỏ công việc.

atthā accenti māṇaveti evarūpe puggale atthā atikkamanti, tesu na tiṭṭhanti.

Dịch: “Lợi ích rời bỏ con người” nghĩa là với người như vậy, lợi ích vượt qua, không dừng lại.

tiṇā bhiyyoti tiṇatopi uttari.

Dịch: “Hơn cả cỏ” nghĩa là vượt xa cỏ.

so sukhaṃ na viḥāyatīti so puriso sukhaṃ na jahāti, sukhasamaṅgīyeva hoti.

Dịch: “Người ấy không từ bỏ an lạc” nghĩa là người ấy luôn có an lạc.

Iminā kathāmaggena imamatthaṃ dasseti “Gihibhūtena satā ettakaṃ kammaṃ na kātabbaṃ, karontassa vaḍḍhi nāma natthi. Idhaloke paraloke garahameva pāpuṇātī”ti.

Dịch: Qua con đường thuyết giảng này, ý nghĩa được chỉ ra là: “Người tại gia không nên làm những việc này, làm thì không có tăng trưởng, chỉ chuốc lấy chỉ trích ở đời này và đời sau.”

Mittapatirūpakādivaṇṇanā

254. Idāni yo evaṃ karoto anatto uppajjati, aññāni vā pana yāni kānici bhayāni yekeci upaddavā yekeci upasaggā, sabbe te bālaṃ nissāya uppajjanti.

Dịch: Nay, người làm vậy sẽ sinh bất lợi, hoặc bất kỳ sợ hãi, tai họa, chướng ngại nào, tất cả đều do nương vào kẻ ngu mà khởi sinh.

Tasmā “Evarūpā bālā na sevitabbā”ti bāle mittapatirūpake amitte dassetum cattārome, gahapatiputta amittātiādīmāha.

Dịch: Do đó, để chỉ ra “Không nên giao du với kẻ ngu như vậy,” ngài nói về bốn loại bạn giả, kẻ thù, bắt đầu bằng: “Này gia chủ, có bốn loại kẻ thù.”

Tattha aññadatthuharoti sayam tucchahattho āgantvā ekaṃsena yaṃkiñci haratiyeva.

Dịch: Ở đây, “kẻ lấy của người” nghĩa là đến tay không, nhưng nhất định lấy đi thứ gì đó.

vacīparamoti vacanaparamo vacanamatteneva dāyako kārako viya hoti.

Dịch: “Kẻ chỉ nói suông” nghĩa là chỉ hứa bằng lời, như thể là người cho hay làm.

anuppiyabhāṇīti anuppiyam bhaṇati.

Dịch: “Kẻ nịnh hót” nghĩa là nói những lời tăng bốc.

apāyasahāyoti bhogaṇam apāyesu sahāyo hoti.

Dịch: “Bạn đồng hành nơi dọa xú” nghĩa là bạn trong những việc dẫn đến mất tài sản.

255. Evaṃ cattāro amitte dassetvā puna tattha ekekaṃ catūhi kāraṇehi vibhajanto catūhi kho, gahapatiputtātiādīmāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra bốn loại kẻ thù, ngài phân tích mỗi loại bằng bốn lý do, bắt đầu bằng: “Này gia chủ, có bốn lý do...”

Tattha aññadatthuharo hotīti ekaṃsena hārakoyeva hoti.

Dịch: Ở đây, “kẻ lấy của người” nghĩa là nhất định chỉ biết lấy.

Sahāyassa gehaṃ rittahattho āgantvā nivatthasātakādīnaṃ vaṇṇaṃ bhāsati, so “Ativīya tvaṃ samma imassa vaṇṇaṃ bhāsasi”ti aññaṃ nivāsetvā taṃ deti.

Dịch: Đến nhà bạn tay không, khen áo bạn mặc, khiến bạn nói: “Bạn khen quá,” rồi cởi áo khác mặc và cho áo đó.

appena bahumicchati yaṃkiñci appakaṃ datvā tassa santikā bahuṃ pattheti.

Dịch: “Cho ít muốn nhiều” nghĩa là cho chút ít nhưng mong nhận nhiều từ người khác.

bhayassa kiccaṃ karotīti attano bhaye uppanne tassa dāso viya hutvā taṃ taṃ kiccaṃ karoti, ayaṃ sabbadā na karoti, bhaye uppanne karoti, na pemeṇāti amitto nāma jāto.

Dịch: “Làm việc vì sợ” nghĩa là khi sợ hãi, như nô lệ làm việc cho bạn, không làm thường xuyên, chỉ làm khi sợ, không vì tình cảm, nên là kẻ thù.

sevati atthakāraṇāti mittasanthavavasena na sevati, attano atthameva paccāsīanto sevati.

Dịch: “Giao du vì lợi” nghĩa là không giao du vì tình bạn, chỉ vì lợi ích riêng mà giao du.

256. atītena paṭisantharati sahāye āgate “Hiyyo vā pare vā na āgatosi, amhākaṃ

imasmim vāre sassaṃ ativīya nipphannaṃ, bahūni sāliyavabījādīni ṭhapetvā maggaṃ

olokentā nisīdimha, ajja pana sabbam khīṇa”nti evaṃ atītena saṅgaṇhāti.

Dịch: “Dùng quá khứ tiếp đãi” nghĩa là khi bạn đến, nói: “Hôm qua hay trước đó người không đến, mùa này lúa chúng ta rất tốt, để nhiều gạo, lúa giống, ngồi ngóng đường, nay thì hết cả,” dùng quá khứ để tiếp đãi.

anāgatenāti “Imasmim vāre amhākaṃ sassaṃ manāpaṃ bhavissati, phalabhārabharitā sāliādayo, sassasaṅgahe kate tumhākaṃ saṅgahaṃ kātuṃ samatthā bhavissāmā”ti evaṃ anāgatenā saṅgaṇhāti.

Dịch: “Dùng tương lai tiếp đãi” nghĩa là nói: “Mùa này lúa chúng ta sẽ tốt, đầy quả, lúa nặng trĩu, khi thu hoạch xong, sẽ tiếp đãi người,” dùng tương lai để tiếp đãi.

nirattakenāti hatthikkhandhe vā assapiṭṭhe vā nisinno sahāyaṃ disvā “Ehi, bho, idha nisīdā”ti vadati.

Dịch: “Dùng lời vô nghĩa” nghĩa là ngồi trên lưng voi hay ngựa, thấy bạn, nói: “Lại đây, ngồi đây.”

Manāpaṃ sātakaṃ nivāsetvā “Sahāyakassa vata me anucchaviko añño pana mayhaṃ natthī”ti vadati, evaṃ nirattakena saṅgaṇhāti nāma.

Dịch: Mặc áo đẹp, nói: “Áo này hợp với bạn ta, ta không có cái nào khác,” dùng lời vô nghĩa để tiếp đãi.

paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti “Sakaṭena me attho”ti vutte “Cakkamassa bhinnaṃ, akkho chinno”tiādīni vadati.

Dịch: “Khi việc hiện tại cần, chỉ ra khó khăn” nghĩa là khi được xin xe, nói: “Bánh xe hỏng, trục gãy,” và các thứ tương tự.

257. pāpakampissa anujānātīti pāṇātipātādisu yaṃkiñci karomāti vutte “Sādhū samma karomā”ti anujānāti.

Dịch: “Đồng ý việc xấu” nghĩa là khi người kia nói muốn sát sinh hay làm điều ác, bảo: “Tốt, bạn, cứ làm.”

Kalyāṇepi eseva nayo.

Dịch: Với việc thiện cũng theo cách này.

sahāyo hotīti “Asukaṭṭhāne suraṃ pivanti, ehi tattha gacchāmā”ti vutte sādhuṃ gacchati.

Dịch: “Là bạn đồng hành” nghĩa là khi được rủ: “Chỗ kia họ uống rượu, đi nào,” liền nói “Tốt” và đi.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng khắp nơi.

iti viññāyāti “Mittapatirūpakā ete”ti evaṃ jānitvā.

Dịch: “Hiểu như vậy” nghĩa là biết rằng “Đây là bạn già.”

Suhadamittādivaṇṇanā

260. Evaṃ na sevitabbe pāpamitte dassetvā idāni sevitabbe kalyāṇamitte dassento puna cattārome, gahapatiputtātiādīmāha.

Dịch: Sau khi chỉ ra những bạn xấu không nên gần, Đức Phật nói về bốn bạn lành nên kết giao: “Này gia chủ, lại có bốn...”

Tattha suhadāti sundarahhadāyā.

Dịch: “Suhada” nghĩa là người có trái tim tốt đẹp.

**261. pamattaṃ rāti majjaṃ pivitvā gāmaṃ rajaṃ vāmāge vā nipannaṃ disvā
“Evaṃ nipannassa kocideva nivāsanapārupanampi hareyyā”ti samīpe nisīditvā
pabuddhakāle gahetvā gacchati.**

Dịch: “Pamādaṃ rakkhati” nghĩa là bảo vệ bạn say. Thấy bạn say rượu nằm giữa làng, ở cổng làng, hay trên đường, sợ “Ai đó có thể lấy quần áo của họ,” bạn tốt ngồi cạnh, khi bạn tỉnh dậy, dẫn đi về.

**bhīṭassāti kismiñcideva bhave uppanne “Mā bhāyi, mādisse sahāye ṭhite kiṃ
bhāyasī”ti taṃ bhayaṃ haranto paṭisaraṇaṃ hoti.**

Dịch: “Bhīṭassa” nghĩa là khi bạn sợ hãi, bạn tốt nói: “Đừng sợ, có ta đây, sợ gì mà sợ,” xua tan sợ hãi, làm chỗ nương tựa.

**taddiguṇaṃ bhoganti kiccakaraṇīye uppanne sahāyaṃ attano santikaṃ āgataṃ
disvā vadati “Kāsmā āgatosī”ti? Rājakule kammaṃ atthīti. Kiṃ laddhuṃ
vaṭṭatīti? Eko kahāpaṇoti. “Nagare kammaṃ mā ekakahāpaṇena nipphajjati,
na dve gaṇhāhī”ti evaṃ yattakaṃ vadati, tato diguṇaṃ deti.**

Dịch: “Taddiguṇaṃ bhoga” nghĩa là cho tài trợ gấp đôi. Khi bạn đến vì việc cần, hỏi: “Người đến làm gì?” Bạn đáp: “Có việc ở triều đình.” Hỏi: “Bao nhiêu tiền cần?” Đáp: “Một kahāpaṇa.” Bạn tốt nói: “Một kahāpaṇa không đủ, lấy hai,” cho gấp đôi số cần.

**262. guyhamassa ācikkhāti attano guyhaṃ nigūhituṃ yuttakathaṃ aññassa
akathetvā tasseva ācikkhati.**

Dịch: “Guyhamassa ācikkhati” nghĩa là kể bí mật cho bạn, không kể với ai khác.

**guyhamassa parigūhāti tena kathitaṃ guyhaṃ yathā añño na jānāti, evaṃ
rakkhati.**

Dịch: “Guyhamassa parigūhati” nghĩa là giữ bí mật của bạn, không để người khác biết.

āpadāsu na vijahatīti uppanne bhave na pariccajati.

Dịch: “Āpadāsu na vijahati” nghĩa là không bỏ bạn khi gặp nạn.

**jīvitampissa atthāyāti attano jīvitampi tassa sahāyassa atthāya pariccattameva
hoti, attano jīvitaṃ agaṇetvāpi tassa kammaṃ karotiyeva.**

Dịch: “Jīvitampissa atthāya” nghĩa là sẵn sàng hy sinh mạng sống vì bạn, không màng tính mạng, vẫn làm việc vì bạn.

**263. pāpā nivāretīti amhesu passantesu passantesu tvaṃ evaṃ kātuṃ na labhasi,
pañca verāni dasa akusalakammapathe mā karohīti nivāreti.**

Dịch: “Pāpā nivāreti” nghĩa là ngăn bạn làm ác, nói: “Có ta nhìn, người không được làm vậy, đừng phạm năm oán thù, mười nghiệp bất thiện.”

**kalyāṇe nivesetīti kalyāṇakamme tīsu saraṇesu pañcasīlesu
dasakusalakammappathesu vattassu, dānaṃ dehi puññaṃ karohi dhammaṃ
suṇāhīti evaṃ kalyāṇe niyojeti.**

Dịch: “Kalyāṇe niveseti” nghĩa là hướng bạn làm thiện, khuyên: “Hãy hành thiện, quy y Tam Bảo, giữ năm giới, mười nghiệp thiện, bố thí, làm phước, nghe pháp.”

assutaṃ sāvetīti assutapubbaṃ sukhumaṃ nipuṇaṃ kāraṇaṃ sāveti.

Dịch: “Assutaṃ sāveti” nghĩa là dạy những điều chưa nghe, những lý do vi tế, sâu sắc.

**saggassa magganti idaṃ kammaṃ katvā sagge nibbantantīti evaṃ saggassa
maggam ācikkhati.**

Dịch: “Saggassa magga” nghĩa là chỉ con đường đến cõi trời, nói: “Làm nghiệp này sẽ sinh cõi trời.”

**264. abhavenassa na nandatīti tassa abhavana avuḍḍhiyā puttadārassa vā
parijanassa vā tathārūpaṃ pārijuññaṃ disvā vā sutvā vā na nandati,
anattamano hoti.**

Dịch: “Abhavenassa na nandati” nghĩa là không vui khi thấy hoặc nghe bạn suy tàn, con cái, tùy tùng của bạn mất mát, họ không hài lòng.

**bhavenāti vuḍḍhiyā tathārūpassa sampattiṃ vā issariyappaṭilābhaṃ vā disvā vā
suvā vā nandati, attamano hoti.**

Dịch: “Bhavenā” nghĩa là vui khi thấy hoặc nghe bạn thịnh vượng, đạt tài sản, quyền lực, họ hài lòng.

**avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāretīti “Asuko virūpo na pāsādiko dujjātiko
dussīlo”ti vā vutte “Evaṃ mā bhaṇi, rūpavā ca so pāsādiko ca sujāto ca
sīlasampanno cā”tiādihi vacanehi paraṃ attano sahāyassa avaṇṇaṃ
bhaṇamānaṃ nivāreti.**

Dịch: “Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti” nghĩa là ngăn người nói xấu bạn, khi nghe: “Người ấy xấu xí, không đẹp, thấp hèn, phá giới,” họ nói: “Đừng nói vậy, anh ấy đẹp, cao quý, giữ giới.”

**vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsatīti “Asuko rūpavā pāsādiko sujāto
sīlasampanno”ti vutte “Aho suṭṭhu vadasi, subhāsitaṃ tayā, evametam, esa
puriso rūpavā pāsādiko sujāto sīlasampanno”ti evaṃ attano sahāyakassa paraṃ
vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati.**

Dịch: “Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati” nghĩa là khen người nói tốt về bạn, khi nghe: “Người ấy đẹp, cao quý, giữ giới,” họ nói: “Người nói hay lắm, đúng vậy, người này đẹp, cao quý, giữ giới.”

265. jalaṃ aggīva bhāsati rattiṃ pabbatamatthake jalamāno aggi viya virocati.

Dịch: “Jalaṃ aggīva bhāsati” nghĩa là rực rỡ như ngọn lửa cháy trên đỉnh núi ban đêm.

**bhoge saṃharamānassāti attānampi parampi apīletvā dhammena samena bhoge
sampiṇḍentassa rāsiṃ karontassa.**

Dịch: “Bhoge saṃharamānassa” nghĩa là người tích lũy tài sản chính đáng, không hại mình, hại người, gom thành đồng.

bhamarasseva irīyatoti yathā bhamaro pupphānaṃ vaṇṇagandhaṃ apothayaṃ tuṇḍenapi pakkhehipi rasaṃ āharitvā anupubbena cakkappamāṇaṃ madhupaṭalaṃ karoti, evaṃ anupubbena mahantaṃ bhogarāsiṃ karontassa.
Dịch: “Bhamarasseva irīyato” nghĩa là như con ong, không làm hại màu sắc, hương hoa, lấy mật bằng mỏ, cánh, dần dần tạo tổ mật lớn, người ấy dần tích lũy tài sản lớn.

bhogā sannicayaṃ yantīti tassa bhogā nicayaṃ gacchanti.
Dịch: “Bhogā sannicayaṃ yanti” nghĩa là tài sản của họ tích lũy.

Kathaṃ? Anupubbena upacikāhi saṃvaḍḍhiyamāno vammiko viya. Tenāha “Vammikovupacīyati”ti.
Dịch: Như thế nào? Như tổ kiến dần lớn bởi kiến tha đất, nên nói: “Như tổ kiến được tích lũy.”

Yathā vammiko upaciyati, evaṃ nicayaṃ yantīti attho.
Dịch: Ý nghĩa là tài sản tích lũy như tổ kiến.

samāhatvāti samāharitvā.
Dịch: “Samāhatvā” nghĩa là gom góp.

alamatthoti yuttasabhāvo samattho vā pariyattarūpo gharāvāsaṃ saṇṭhāpetuṃ.
Dịch: “Alamattho” nghĩa là đủ khả năng, thích hợp để lập gia đình.

Idāni yathā vā gharāvāso saṇṭhapetabbo, tathā ovaḍanto catudhā vibhaje bhogetiādimāha.
Dịch: Đức Phật dạy cách lập gia đình, chia tài sản làm bốn phần: “Chia tài sản làm bốn...”

Tattha sa ve mittāni ganthatīti so evaṃ vibhajanto mittāni ganthati nāma abhejjanāni ṭhāpeti.
Dịch: “Sa ve mittāni ganthati” nghĩa là người chia tài sản như vậy kết bạn bền vững, không chia rẽ.

Yassa hi bhogā santi, so eva mitte ṭhāpetuṃ sakkoti, na itaro.
Dịch: Người có tài sản mới giữ được bạn, người không có thì không.

ekena bhoge bhuñjeyyāti ekena koṭṭhāsena bhoge bhuñjeyya.
Dịch: “Ekena bhoge bhuñjeyya” nghĩa là dùng một phần tài sản để hưởng thụ.

dvīhi kammaṃ payojayeti dvīhi koṭṭhāsehi kasivāṇijjādikammaṃ payojeyya.
Dịch: “Dvīhi kammaṃ payojayeti” nghĩa là dùng hai phần để đầu tư vào nông nghiệp, thương mại.

catutthaṇca nidhāpeyyāti catutthaṃ koṭṭhāsaṃ nidhāpetvā ṭhāpeyya.
Dịch: “Catutthaṇca nidhāpeyya” nghĩa là cất giữ phần thứ tư.

āpadāsu bhavissatīti kulānañhi na sabbakālaṃ ekasadisāṃ vattati, kadāci rājādivasena āpadāpi uppajjanti, tasmā evaṃ āpadāsu uppannāsu bhavissatīti “Ekaṃ koṭṭhāsaṃ nidhāpeyyā”ti āha.

Dịch: “Āpadāsu bhavissati” nghĩa là để dùng khi gặp nạn. Gia đình không mãi thuận lợi, đôi khi gặp họa từ vua chúa, nên nói: “Cất giữ một phần tài sản.”

**Imesu pana catūsu koṭṭhāsesu katarakoṭṭhāsaṃ gahetvā kusalaṃ kātabbanti?
“Bhoge bhuñjeyyā”ti vuttakoṭṭhāsaṃ.**

Dịch: Trong bốn phần, phần nào dùng làm việc thiện? Phần “hưởng thụ”.

**Tato gaṇhitvā bhikkhūnampi kapaṇaddhikādīnampi dātabbaṃ,
pesakāraṇhāpitādīnampi vetanaṃ dātabbaṃ.**

Dịch: Từ phần đó, cúng dường cho chư Tăng, bố thí cho người nghèo, trả lương cho thợ dệt, thợ cắt tóc...

Chaddisāpaṭicchādanakaṇḍavaṇṇanā

266. Iti bhagavā ettakena kathāmaggena evaṃ gahapatiputtassa ariyasāvako catūhi kāraṇehi akusalaṃ pahāya chahi kāraṇehi bhogānaṃ apāyamukhaṃ vajjetvā soḷasa mittāni sevanto gharāvāsaṃ saṇṭhapetvā dārabharaṇaṃ karonto dhammikenā ājīvena jīvati, devamanussānaṃ antare aggikkhandho viya virocatīti vajjanīyadhammavajjanatthaṃ sevitabbaḍḍhammasevanatthaṃ ovādaṃ datvā idāni namassitabbā cha disā dassento kathaṃ gahapatiputtatīdīdimāha.

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn, qua con đường thuyết giảng này, dạy rằng người cư sĩ thánh đệ tử, do bốn lý do từ bỏ bất thiện, tránh sáu cửa mất tài sản, giao du với 十六 bạn tốt, giữ vững đời sống gia đình, nuôi dưỡng vợ con, sống bằng nghề chân chính, rứt rễ giữa chư thiên và loài người như ngọn lửa lớn. Ngài dạy về việc tránh các pháp nên tránh và thực hành các pháp nên làm, rồi nay chỉ ra sáu phương cần kính lễ, bắt đầu bằng: “Này gia chủ...”

Tattha chaddisāpaṭicchādīti yathā chahi disāhi āgamanabhayaṃ na āgacchati, khemaṃ hoti nibbhayaṃ evaṃ viharanto “Chaddisāpaṭicchādī”ti vuccati.

Dịch: Ở đây, “che chắn sáu phương” nghĩa là sống không sợ hãi từ sáu hướng, an toàn, vô úy, được gọi là “che chắn sáu phương.”

“Puratthimā disā mātāpitāro veditabbā”tiādīsu mātāpitāro pubbupakāritāya puratthimā disāti veditabbā.

Dịch: “Phương Đông là cha mẹ” nghĩa là cha mẹ, do ơn nuôi dưỡng trước, được xem là phương Đông.

ācariyā dakkhiṇeyyatāya dakkhiṇā disāti.

Dịch: Thầy dạy, do đáng nhận cúng dường, được xem là phương Nam.

puttadārā piṭṭhito anubandhanavasena pacchimā disāti.

Dịch: Vợ con, do đi theo sau lưng, được xem là phương Tây.

mittāmaccā yasmā so mittāmacce nissāya te te dukkhavisesse uttarati, tasmā uttarā disāti.

Dịch: Bạn bè, do nương họ mà vượt qua khó khăn, được xem là phương Bắc.

dāsakammakarā pādamūle patitṭhānavasena hetṭhimā disāti.

Dịch: Nô bộc, công nhân, do ở dưới chân, được xem là phương Dưới.

samaṇabrāhmaṇā guṇehi upari ʈhitabhāvena uparimā disāti veditabbā.
Dịch: Sa-môn, bà-la-môn, do đứng trên nhờ phẩm hạnh, được xem là phương Trên.

267. bhato ne bharissāmīti ahaṃ mātāpitūhi thaṇṇaṃ pāyevā hatthapāde vaḍḍhetvā mukhena siṅghāṇikaṃ apanetvā nahāpetvā maṇḍetvā bhato bharito jaggito, svāhaṃ ajja te mahallake pādadhovananhāpanayāgubhattadānādīhi bharissāmi.

Dịch: “Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng họ” nghĩa là: “Cha mẹ nuôi tôi bằng sữa, lớn tay chân, lau nước mũi, tắm rửa, trang điểm, nuôi dưỡng, chăm sóc. Nay họ già, tôi sẽ nuôi dưỡng bằng cách rửa chân, tắm, cho cháo, cơm...”

kiccaṃ nesaṃ karissāmīti attano kammaṃ ʈhapetvā mātāpitūnaṃ rājakulādīsu uppannaṃ kiccaṃ gantvā karissāmi.

Dịch: “Tôi sẽ làm việc cho họ” nghĩa là gác việc mình, đi làm các việc của cha mẹ như đến triều đình.

kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmīti mātāpitāro santakaṃ khetṭavatthuhiraṇṇasuvanaṇḍaṃ avināsetvā rakkhantopi kulavaṃsaṃ saṇṭhapeti nāma.

Dịch: “Tôi sẽ giữ gìn dòng tộc” nghĩa là bảo vệ tài sản cha mẹ như ruộng, đất, vàng, bạc, không để mất, là giữ gìn dòng tộc.

Mātāpitāro adhammikavaṃsato hāretvā dhammikavaṃse ʈhapentopi, kulavaṃsena āgatāni salākabhaddāni anupacchinditvā pavattentopi kulavaṃsaṃ saṇṭhapeti nāma.

Dịch: Dẫn cha mẹ từ dòng tộc phi pháp đến dòng tộc hợp pháp, tiếp tục các truyền thống như cúng cơm mà không gián đoạn, cũng là giữ gìn dòng tộc.

Idaṃ sandhāya vuttaṃ – “Kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmī”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Tôi sẽ giữ gìn dòng tộc.”

dāyajjaṃ paṭipajjāmīti mātāpitāro attano ovāde avattamāne micchāpaṭipanne dārake vinicchayaṃ patvā aputte karonti, te dāyajjārāhā na honti.

Dịch: “Tôi sẽ nhận di sản” nghĩa là cha mẹ, khi con không vâng lời, hành động sai, sẽ từ con, khiến con không được thừa kế.

Ovāde vattamāne pana kulasantakassa sāmike karonti, ahaṃ evaṃ vattissāmīti adhippāyena “Dāyajjaṃ paṭipajjāmī”ti vuttaṃ.

Dịch: Nhưng nếu con vâng lời, cha mẹ xem con là chủ tài sản gia đình. Với ý định vâng lời, nói: “Tôi sẽ nhận di sản.”

dakkhiṇaṃ anuppadassāmīti tesaṃ pattidānaṃ katvā tatiyadivasato paṭṭhāya dānaṃ anuppadassāmi.

Dịch: “Tôi sẽ cúng dường” nghĩa là từ ngày thứ ba sau khi hồi hướng công đức, tôi sẽ tiếp tục cúng dường.

pāpā nivārentīti pāṇātipātādīnaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ vatvā, “Tāta, mā evarūpaṃ karī”ti nivārenti, katampi garahanti.

Dịch: “Ngăn ác” nghĩa là chỉ ra hại của sát sinh và các ác khác ở đời này và đời sau, bảo: “Con, đừng làm thế,” và quở trách nếu đã làm.

kalyāṇe nivesentīti anāthapiṇḍiko viya lañjaṃ datvāpi sīlasamādanādīsu nivesenti.
Dịch: “Hướng thiện” nghĩa là như Anāthapiṇḍika, dù đưa tiền, cũng hướng con vào giữ giới, thiền định.

sippaṃ sikkhāpentīti attano ovāde ṭhitabhāvaṃ ñatvā vaṃsānugataṃ
muddāgaṇanādisippaṃ sikkhāpenti.
Dịch: “Dạy nghề” nghĩa là thấy con vâng lời, dạy nghề truyền thống như tính toán, viết chữ.

patirūpenāti kulasīlarūpādīhi anurūpena.
Dịch: “Phù hợp” nghĩa là môn đăng hộ đối về dòng dõi, giới hạnh, dung mạo.

samaye dāyajjaṃ niyyādentīti samaye dhanaṃ denti.
Dịch: “Giao tài sản đúng lúc” nghĩa là cho tài sản vào thời điểm thích hợp.

Tattha nīccasamayo kālasamayoti dve samayā.
Dịch: Có hai thời điểm: thời điểm thường xuyên và thời điểm đặc biệt.

nīccasamaye denti nāma “Uṭṭhāya samuṭṭhāya imaṃ gaṇhitabbaṃ gaṇha, ayaṃ te
paribbayo hotu, iminā kusalaṃ karohī”ti denti.
Dịch: Thời điểm thường xuyên là bảo: “Dậy đi, cầm cái này, đây là chi phí, dùng để làm thiện.”

kālasamaye denti nāma sikkhāṭṭhapaṇābhāvaṃ vivāhaṃ disamaye denti.
Dịch: Thời điểm đặc biệt là cho vào dịp học nghề, cưới hỏi.

Apica pacchime kāle maraṇamañce nipannassa “Iminā kusalaṃ karohī”ti dentāpi
samaye denti nāma.
Dịch: Hoặc khi gần qua đời, nằm trên giường bệnh, bảo: “Dùng này làm thiện,” cũng là cho đúng lúc.

paṭicchannā hotīti yaṃ puratthimadisato bhayaṃ āgaccheyya, yathā taṃ nāgacchati,
evaṃ pihitā hoti.
Dịch: “Được che chắn” nghĩa là không có sợ hãi từ phương Đông, như cửa được đóng.

Sace hi puttā vippaṭṭipannā, assu, mātāpitāro daharakālatō paṭṭhāya jagganādīhi sammā
paṭṭipannā, ete dārakā, mātāpitūnaṃ appatirūpātī etaṃ bhayaṃ āgaccheyya.
Dịch: Nếu con hư, dù cha mẹ từ nhỏ đã nuôi dưỡng đúng, vẫn sợ: “Con không xứng với cha mẹ.”

Puttā sammā paṭṭipannā, mātāpitāro vippaṭṭipannā, mātāpitāro puttānaṃ nānurūpātī
etaṃ bhayaṃ āgaccheyya.
Dịch: Nếu con tốt, cha mẹ hư, sẽ sợ: “Cha mẹ không xứng với con.”

Ubhosu vippaṭṭipannesu duvidhampi taṃ bhayaṃ hoti.
Dịch: Nếu cả hai đều hư, cả hai nỗi sợ đều có.

Sammā paṭṭipannesu sabbaṃ na hoti.
Dịch: Nếu cả hai đều tốt, không có nỗi sợ nào.

Tena vuttaṃ – “Paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā”ti.
Dịch: Do đó nói: “Được che chắn, an toàn, không sợ hãi.”

Evañca pana vatvā bhagavā siṅgālakam etadavoca – “Na kho te, gahapatiputta, pitā lokasammataṃ puratthimaṃ disaṃ namassāpeti. Mātāpitāro pana puratthimadisāsādise katvā namassāpeti. Ayañhi te pitarā puratthimā disā akkhātā, no aññā”ti.

Dịch: Sau khi dạy vậy, Đức Thế Tôn bảo Siṅgālaka: “Này gia chủ, cha người không bảo người lễ phượng Đông theo thế tục. Cha người xem cha mẹ như phượng Đông và bảo lễ. Đây là phượng Đông cha người chỉ, không phải cái khác.”

268. uṭṭhānenāti āsanā uṭṭhānena.

Dịch: “Đứng dậy” nghĩa là đứng lên khỏi chỗ ngồi.

Antevāsikena hi ācariyaṃ dūratova āgacchantaṃ disvā āsanā vuṭṭhāya paccuggamanaṃ katvā hatthato bhaṇḍakaṃ gahetvā āsanaṃ paññāpetvā nisīdāpetvā bījanapādadhovanapādamakkhanāni kātābbāni.

Dịch: Đệ tử, thấy thầy từ xa, đứng dậy, ra đón, cầm đồ, chuẩn bị chỗ ngồi, mời ngồi, quạt, rửa chân, xoa chân.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Uṭṭhānenā”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Đứng dậy.”

upaṭṭhānenāti divasassa tikkhattuṃ upaṭṭhānagamanena.

Dịch: “Hầu hạ” nghĩa là đến hầu ba lần mỗi ngày.

Sippuggahaṇakāle pana avassakameva gantabbaṃ hoti.

Dịch: Khi học nghề, phải đến thường xuyên.

sussūsāyāti saddahitvā savanena.

Dịch: “Nghe lời” nghĩa là tin tưởng lắng nghe.

Asaddahitvā suṇanto hi visesaṃ nādhigacchati.

Dịch: Người nghe mà không tin thì không đạt kết quả.

pāricariyāyāti avasesakhuddakapāricariyāya.

Dịch: “Phụng sự” nghĩa là làm các việc nhỏ còn lại.

Antevāsikena hi ācariyassa pātova vuṭṭhāya mukhodakadantakaṭṭhaṃ datvā bhattakiccakālepi pānīyaṃ gahetvā paccupaṭṭhānādīni katvā vanditvā gantabbaṃ.

Dịch: Đệ tử sáng dậy sớm, dâng nước rửa mặt, tắm, lúc ăn mang nước, phụng sự, đánh lễ rồi đi.

Kilīṭṭhavatthādīni dhovitaḍḍhāni, sāyaṃ nahānodakaṃ paccupaṭṭhapetabbaṃ.

Dịch: Giặt áo dơ, tối chuẩn bị nước tắm.

Aphāsukāle upaṭṭhātabbaṃ.

Dịch: Khi thầy bệnh, phải chăm sóc.

Pabbajitenapi sabbam antevāsikavattam kātabbam.
Dịch: Người xuất gia cũng phải làm đầy đủ bốn phận đệ tử.

Idam sandhāya vuttam – “Pāricariyāyā”ti.
Dịch: Vì thế nói: “Phụng sự.”

sakkaccam sippapaṭiggahaṇenāti sakkaccam paṭiggahaṇam nāma thokam gahetvā
bahuvāre sajjhāyakaraṇam, ekapadampi visuddhameva gahetabbam.
Dịch: “Cẩn thận học nghề” nghĩa là học ít nhưng ôn nhiều lần, mỗi chữ cũng phải học cho chính xác.

suvinītam vinentīti “Evam te nisīditabbam, evam thātabbam, evam khāditabbam,
evam bhuñjitabbam, pāpamittā vajjetabbā, kalyāṇamittā sevitaḥḥā”ti evam ācāram
sikkhāpentīti vinenti.
Dịch: “Dạy dỗ kỹ” nghĩa là dạy: “Ngồi thế này, đứng thế này, ăn thế này, nên tránh
bạn xấu, gần bạn tốt,” dạy cách cư xử.

suggahitam gāhāpentīti yathā suggahitam gaṇhāti, evam atthaṇca byañjanaṇca
sodhetvā payogaṇ dassetvā gaṇhāpentī.
Dịch: “Dạy nắm vững” nghĩa là dạy sao cho nắm chắc, giải nghĩa, chỉ cách dùng,
khiến học trò hiểu rõ.

mittāmaccesu paṭiyādentīti “Ayaṇ amhākaṇ antevāsiko byatto bahussuto mayā
samāsamo, etaṇ sallakkheyyāthā”ti evaṇ guṇam kathetvā mittāmaccesu
paṭiṭṭhāpentī.
Dịch: “Giới thiệu với bạn bè” nghĩa là nói: “Đệ tử ta giỏi, học rộng, ngang ta, hãy chú
ý,” để giới thiệu với bạn bè.

disāsu parittāṇam karontīti sippasikkhāpanenevassa sabbadisāsu rakkaṇ karontī.
Dịch: “Bảo vệ các phương” nghĩa là dạy nghề để che chở học trò mọi hướng.

Uggahitasippo hi yaṇ yaṇ disaṇ gantvā sippaṇ dasseti, tattha tatthassa
lābhasakkāro uppajjati.
Dịch: Người học nghề giỏi, đi đâu, thể hiện nghề, nơi đó được lợi lộc, kính trọng.

So ācariyena kato nāma hoti, guṇam kathentopissa mahājano ācariyapāde dhovitvā
vasitaantevāsiko vata ayanti paṭhamam ācariyasseva guṇam kathenti.
Dịch: Điều đó do thầy làm, dân chúng khen ngợi, nói: “Đệ tử từng rửa chân thầy, thật
tuyệt,” trước tiên khen thầy.

brahmalokappamāṇopissa lābho uppajjamāno ācariyasantakova hoti.
Dịch: Lợi lộc lớn như cõi Phạm thiên cũng thuộc về thầy.

Apica yaṇ vijjaṇ parijappitvā gacchantam aṭaviyaṇ corā na passanti, amanussā vā
dīghajātiādayo vā na viheṭhenti, tam sikkhāpentāpi disāsu parittāṇam karontī.
Dịch: Hoặc dạy tri thức khiến đi rừng không bị cướp thấy, phi nhân hay rắn dài không
hại, cũng là bảo vệ các phương.

Yaṇ vā so disaṇ gato hoti, tato kaṇkham uppādetvā attano santikaṇ āgatamanusse
“Etissaṇ disāyaṇ amhākaṇ antevāsiko vasati, tassa ca mayhaṇca imasmiṇ sippe

nānākaraṇaṃ natthi, gacchatha tameva pucchathā”ti evaṃ antevāsikaṃ
paggaṇhantāpi tassa tatha lābhasakkāruppattiyā parittāṇaṃ karonti nāma, patiṭṭhaṃ
karontīti attho.

Dịch: Hoặc khi học trò ở một phương, người nghi vấn đến hỏi thầy, thầy nói: “Đệ tử
ta ở đó, nó và ta không khác về nghề, hỏi nó đi,” nâng đỡ học trò, giúp có lợi lộc, kính
trọng, là bảo vệ, lập chỗ đứng.

Sesamettha purimanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại theo cách trước mà áp dụng.

269. Tatiyadisāvāre sammānanāyāti devamāte tissamātetī evaṃ
sambhāvitakathākathanena.

Dịch: Ở phương thứ ba, “kính trọng” nghĩa là nói kính cẩn như: “Mẹ Thiên, mẹ
Tissa.”

anavamānanāyāti yathā dāsakammakarādayo pothetvā viheṭhetvā kathenti, evaṃ
hīletvā vimānetvā akathanena.

Dịch: “Không khinh” nghĩa là không nói xúc phạm, coi thường như đối với nô bộc.

anaticariyāyāti taṃ atikkamitvā bahi aññāya itthiyā saddhiṃ paricaranto taṃ aticarati
nāma, tathā akaraṇena.

Dịch: “Không ngoại tình” nghĩa là không đi với phụ nữ khác ngoài vợ, là không vượt
giới.

issariyavossaggenāti itthiyo hi mahālatāsadisampi ābharaṇaṃ labhitvā bhattaṃ
vicāretuṃ alabhamānā kujjhanti, kaṭacchuṃ hatthe ṭhapetvā tava ruciyā karohīti
bhattagehe vissaṭṭhe sabbaṃ issariyaṃ vissaṭṭhaṃ nāma hoti, evaṃ karaṇenāti attho.

Dịch: “Chia sẻ quyền” nghĩa là phụ nữ dù được trang sức quý như dây leo lớn, nếu
không được chọn món ăn sẽ giận. Đưa muối vào tay, bảo: “Làm theo ý em,” giao bếp,
là giao toàn quyền.

alaṅkāranuppadānenāti attano vibhavānurūpena alaṅkāradānena.

Dịch: “Cho trang sức” nghĩa là cho trang sức theo khả năng.

susaṃvihitakammantāti yāgubhattapacanakālādīni anatikkamitvā tassa tassa
sādhukaṃ karaṇena suṭṭhu saṃvihitakammantā.

Dịch: “Chu toàn công việc” nghĩa là đúng giờ làm cháo, cơm, chu đáo mọi việc.

saṅgahitaparijanāti sammānanādīhi ceva paheṇakapesanādīhi ca saṅgahitaparijanā.

Dịch: “Đoàn kết người thân” nghĩa là kính trọng, tặng quà, sai bảo, gắn kết thân
quyến.

Idha parijano nāma sāmikassa ceva attano ca ñātijano.

Dịch: Ở đây, người thân là thân quyến của chồng và mình.

anaticārinīti sāmikaṃ muñcivā aññaṃ manasāpi na pattheti.

Dịch: “Không ngoại tình” nghĩa là không nghĩ đến người khác ngoài chồng, dù chỉ
trong tâm.

sambhatanti kasivāṇijjādāni katvā ābhatadhanam.

Dịch: “Tích lũy” nghĩa là làm nông, buôn bán, mang về tài sản.

dakkhā ca hotīti yāgubhattasampādanādīsu chekā nipuṇā hoti.

Dịch: “Khéo léo” nghĩa là giỏi nấu cháo, cơm, chu đáo.

analasāti nikkosajjā.

Dịch: “Không lười” nghĩa là không biếng nhác.

Yathā aññā kusīta nisinnatthāne nisinnāva honti tthitatthāne tthitāva, evaṃ ahutvā vipphāritena cittena sabbakiccāni nipphādeti.

Dịch: Không như người lười, ngồi mãi chỗ ngồi, đứng mãi chỗ đứng, mà tâm linh hoạt, hoàn thành mọi việc.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

Dịch: Phần còn lại theo cách trước mà áp dụng.

270. Catutthadisāvāre avisaṃvādanatāyāti yassa yassa nāmaṃ gaṇhāti, taṃ taṃ avisaṃvādetvā idampi amhākaṃ gehe atthi, idampi atthi, gahetvā gacchāhīti evaṃ avisaṃvādetvā dānena.

Dịch: Ở phương thứ tư, “không lừa dối” nghĩa là không thất hứa với ai, nói: “Nhà ta có cái này, cái kia, lấy đi,” và cho không lừa.

aparapajā cassa paṭipūjenti sahāyassa puttadhītarō pajā nāma, tesaṃ pana puttadhītarō ca nattupanattakā ca aparapajā nāma.

Dịch: “Kính trọng thế hệ sau” nghĩa là con cái bạn là thế hệ, còn con cái, cháu chất của họ là thế hệ sau.

Te paṭipūjenti kelāyanti mamāyanti maṅgalakālādīsu tesaṃ maṅgalādāni karonti.

Dịch: Kính trọng, yêu thương, tổ chức lễ cưới, các việc tốt cho họ vào dịp tốt.

Sesamidhāpi purimanayeneva veditabbam.

Dịch: Phần còn lại theo cách trước mà hiểu.

271. yathābalaṃ kammantasaṃvidhānenāti daharehi kātabbam mahallakehi, mahallakehi vā kātabbam daharehi, itthīhi kātabbam purisehi, purisehi vā kātabbam itthīhi akāretvā tassa tassa balānurūpeneva kammantasaṃvidhānena.

Dịch: “Phân công theo sức” nghĩa là không bắt người trẻ làm việc của người già, người già làm việc của người trẻ, phụ nữ làm việc của đàn ông, hay ngược lại, mà phân công theo sức mỗi người.

bhattavetanānuppadānenāti ayaṃ khuddakaputto, ayaṃ ekavīhārīti tassa tassa anurūpaṃ sallakkhetvā bhattadānena ceva paribbayadānena ca.

Dịch: “Cho cơm, lương” nghĩa là xem xét: “Người này trẻ, người kia sống một mình,” rồi cho cơm, chi phí thích hợp.

gilānupaṭṭhānenāti aphāsukakāle kammaṃ akāretvā sappāyabhesajjādāni datvā paṭijagganena.

Dịch: “Chăm bệnh” nghĩa là khi họ bệnh, không bắt làm việc, cho thuốc thích hợp, chăm sóc.

acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgenāti acchariye madhurarase labhivā sayameva akhāditvā tesampi tato saṃvibhāgakaṇṇena.

Dịch: “Chia món ngon” nghĩa là khi có món ngọt, ngon, không ăn một mình, mà chia cho họ.

samaye vossaggenāti niccasamaye ca kālasamaye ca vossajjanena.

Dịch: “Cho nghỉ đúng lúc” nghĩa là cho nghỉ vào thời điểm thường xuyên và đặc biệt.

niccasamaye vossajjanaṃ nāma sakaladivasaṃ kammaṃ karontā kilamanti. Tasmā yathā na kilamanti, evaṃ velāṃ ñatvā vissajjanaṃ.

Dịch: Thời điểm thường xuyên là cả ngày làm mệt, nên biết giờ, cho nghỉ để không mệt.

kālasamaye vossaggo nāma chaṇanakkhattakīlādīsu

alaṅkārabhaṇḍakhādanīyabhojanīyādīni datvā vissajjanaṃ.

Dịch: Thời điểm đặc biệt là vào lễ hội, trò chơi, cho trang sức, đồ ăn, thức uống, rồi cho nghỉ.

dinnādāyinoti corikāya kiñci agahetvā sāmikehi dinnasseva ādāyino.

Dịch: “Chỉ lấy của cho” nghĩa là không trộm, chỉ lấy cái chủ cho.

sukatakammakarāti “Kiṃ etassa kammaṃ katena, na mayaṃ kiñci labhāmā”ti

anujjhāyivā tuṭṭhahadayā yathā taṃ kammaṃ sukataṃ hoti, evaṃ kārakā.

Dịch: “Làm việc tốt” nghĩa là không oán: “Làm gì, ta được gì,” mà vui lòng làm việc chu đáo.

kittivaṇṇaharāti parisamajjhe kathāya sampattāya “Ko amhākaṃ sāmikehi sadiso

atthi, mayaṃ attano dāsabhāvampi na jānāma, tesaṃ sāmikabhāvampi na jānāma,

evaṃ no anukampantī”ti guṇakathāhārakā.

Dịch: “Khen chủ” nghĩa là giữa đám đông, nói: “Ai sánh bằng chủ ta, ta không thấy mình là nô, cũng không thấy họ là chủ, họ thương ta thế.”

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại theo cách trước mà áp dụng.

272. mettena kāyakammenātiādīsu mettacittaṃ paccupaṭṭhapetvā katāni

kāyakammādīni mettāni nāma vuccanti.

Dịch: “Thân nghiệp từ” nghĩa là hành động thân, khẩu, ý với tâm từ, gọi là từ ái.

Tattha bhikkhū nimantessāmīti vihāragamanaṃ, dhamakaraṇaṃ gahetvā

udakaparissāvanaṃ, piṭṭhiparikammaṃ pādaparikammādikaraṇaṃca mettaṃ

kāyakammaṃ nāma.

Dịch: Mời Tăng đến tịnh xá, cầm bình lọc nước, xoa lưng, rửa chân, là thân nghiệp từ.

Bhikkhū piṇḍāya pavitṭhe disvā “Sakkaccaṃ yāguṃ detha, bhattaṃ

dethā”tiādīvacanañceva, sādhukāraṃ datvā dhammasavanañca sakkaccaṃ

paṭisanthāraṇādīni ca mettaṃ vacīkammaṃ nāma.

Dịch: Thấy Tăng khát thực, bảo: “Cần thận dâng cháo, cơm,” tán thán, nghe pháp, tiếp đãi cần thận, là khẩu nghiệp từ.

“Amhākaṃ kulūpakattherā averā hontu abyāpajjā”ti evaṃ cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.

Dịch: “Trường lão hộ độ gia đình ta vô hại, không bệnh,” là ý nghiệp từ.

anāvaṭadvāratāyāti apihitadvāratāya.

Dịch: “Cửa luôn mở” nghĩa là không đóng cửa.

Tattha sabbadvārāni vivarivāpi sīlavantānaṃ adāyako akārako pihitadvāroyeva.

Dịch: Dù mở hết cửa, không cho, không làm cho người có giới, vẫn là cửa đóng.

Sabbadvārāni pana pidahitvāpi tesaṃ dāyako kārako vivaṭadvāroyeva.

Dịch: Dù đóng hết cửa, nhưng cho, làm cho người có giới, là cửa mở.

Iti sīlavantesu gehadvāraṃ āgatesu santaṃyeva natthīti avatvā dātabbaṃ.

Dịch: Khi người có giới đến, không nói: “Có gì đâu,” mà phải cho.

Evaṃ anāvaṭadvāratā nāma hoti.

Dịch: Đó là cửa luôn mở.

āmisānuppadānenāti purebhattaṃ paribhuñjitabbakaṃ āmisaṃ nāma, tasmā sīlavantānaṃ yāgubhattasampadānenāti attho.

Dịch: “Cho vật dụng” nghĩa là cho người có giới cháo, cơm trước bữa.

kalyāṇena manasā anukampantīti “Sabbe sattā sukhitā hontu averā arogā abyāpajjā”ti evaṃ hitapharaṇena.

Dịch: “Thương với tâm lành” nghĩa là mong: “Mọi chúng sinh an lạc, vô hại, không bệnh, vô phiền.”

Apica upaṭṭhākānaṃ gehaṃ aññe sīlavante sabrahmacārī gahetvā pavisantāpi kalyāṇena cetasā anukampanti nāma.

Dịch: Hoặc khi hộ độ, dẫn bạn đồng tu có giới vào nhà, cũng là thương với tâm lành.

sutaṃ pariyodāpentīti yaṃ tesaṃ pakatiyā sutaṃ atthi, tassa atthaṃ kathetvā kaṅkhaṃ vinodenti, tathattāya vā paṭipajjāpentī.

Dịch: “Làm sáng tỏ điều nghe” nghĩa là giải nghĩa điều họ học, xua nghi, hướng họ thực hành đúng.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: Phần còn lại theo cách trước mà áp dụng.

273. alamattoti puttadārabharaṇaṃ katvā agāraṃ ajjhāvasanasamattho.

Dịch: “Tự lực” nghĩa là đủ sức nuôi vợ con, quản lý gia đình.

paṇḍitoti disānamassanaṭṭhāne paṇḍito hutvā.

Dịch: “Trí tuệ” nghĩa là khôn ngoan khi kính lễ các phương.

saṇhoti sukhumatthadassanena saṇhavācābhaṇanena vā saṇho hutvā.

Dịch: “Nhu hòa” nghĩa là thấy nghĩa vi tế, nói lời nhẹ nhàng.

paṭibhānavāti disānamassanaṭṭhāne paṭibhānavā hutvā.
Dịch: “Biện tài” nghĩa là ứng đối khéo khi kính lễ các phương.

nivātavuttīti nīcavutti.
Dịch: “Khiêm tốn” nghĩa là sống thấp hèn.

atthaddhoti thambharahito.
Dịch: “Không kiêu” nghĩa là không ngạo mạn.

uṭṭhānakoti uṭṭhānavīriyasampanno.
Dịch: “Nỗ lực” nghĩa là đầy năng lượng.

anālasoti nikkosajjo.
Dịch: “Không lười” nghĩa là không biếng nhác.

acchinnavuttīti nirantarakaraṇavasena akhaṇḍavutti.
Dịch: “Liên tục” nghĩa là làm việc không gián đoạn.

medhāvīti tñhānupattiyā paññāya samannāgato.
Dịch: “Thông minh” nghĩa là có trí tuệ ứng biến.

saṅgāhakoti catūhi saṅgahavattūhi saṅgahakaro.
Dịch: “Đoàn kết” nghĩa là gắn kết bằng bốn pháp duyên: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

mittakaroti mittagavesava.
Dịch: “Kết bạn” nghĩa là tìm bạn tốt.

vadaññūti pubbkārinā, vuttavacanam jānāti.
Dịch: “Biết ơn” nghĩa là nhớ lời hứa, việc đã làm.

Sahāyakassa gharam gatakāle “Mayham saṭhāyakassa veṭhanam detha, sātakaṃ detha, manussānam bhattavetanam dethā”ti vuttavacanamanussaranto tassa attano geham āgataṃ tattakaṃ vā tato atirekaṃ vā paṭikattaāti attho.
Dịch: Khi bạn đến nhà, nói: “Cho bạn tôi lương, áo, cơm cho người làm,” nhớ lời, khi bạn trả lễ, đáp lại bằng hoặc hơn.

Apica saṭhāyakassa gharam gantvā imam nāma gaṇhissāmīti āgataṃ saṭhāyam lajjāya gaṇhitum asakkantaṃ anicchāritampi tassa vācam ñatvā yena attham so āgato, tam nipphādentō vadaññū nāma.
Dịch: Hoặc đến nhà bạn, biết bạn muốn lấy gì nhưng ngại nói, hiểu ý, đáp ứng nhu cầu, là biết ơn.

Yena yena vā pana saṭhāyakassa ūnam hoti, oloketvā tam tam dentopi vadaññūyeva.
Dịch: Hoặc thấy bạn thiếu gì, cho cái đó, cũng là biết ơn.

netāti tam tam attham dassento paññāya netā.
Dịch: “Lãnh đạo” nghĩa là dùng trí tuệ chỉ rõ các việc.

Vividhāni kāraṇāni dassento netīti vinetā.
Dịch: Chỉ nhiều lý do, là dẫn dắt.

punappunaṃ netīti anunetā.
Dịch: Dẫn dắt nhiều lần, là khuyến khích.

tatatha tatthāti tasmim̐ tasmim̐ puggale.
Dịch: “Nơi này nơi kia” nghĩa là với từng người.

rathassāñīva yāyatoti yathā āñiyā satiyeva ratho yāti, asati na yāti, evaṃ imesu saṅgahesu satiyeva loko vattati, asati na vattati.
Dịch: “Như trục xe chuyển” nghĩa là như xe cần trục để chạy, không trục không chạy, xã hội nhờ đoàn kết mà vận hành, không đoàn thì không.

Tena vuttaṃ – “Ete kho saṅghā loke, rathassāñīva yāyato”ti.
Dịch: Do đó nói: “Đây là pháp đoàn kết trong đời, như trục xe chuyển.”

na mātā puttakāraṇāti yadi mātā ete saṅgahe puttassa na kareyya, puttakāraṇā mānaṃ vā pūjaṃ vā na labheyya.
Dịch: “Không vì con mà mẹ” nghĩa là nếu mẹ không đoàn kết với con, sẽ không được con kính trọng.

saṅghā eteti upayogavacanaṃ paccattaṃ. “Saṅgahe ete”ti vā pāṭho.
Dịch: “Những pháp đoàn kết này” là cách dùng thuộc cách hoặc đọc “ete với saṅgahe.”

sammapekkhantīti sammā pekkhanti.
Dịch: “Nhìn đúng” nghĩa là thấy đúng.

pāsaṃsā ca bhavantīti pasaṃsanīyā ca bhavanti.
Dịch: “Đáng khen” nghĩa là được tán dương.

274. Iti bhagavā yā disā sandhāya te gahapatiputta pitā āha “Disā namasseyyāsī”ti, imā tā cha disā.
Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn chỉ rằng: “Này gia chủ, cha người bảo lễ các phương, đây là sáu phương đó.”

Yadi tvaṃ pitu vacanaṃ karosi, imā disā namassāti dassento siṅgālassa pucchāya ṭhatvā desanaṃ matthakaṃ pāpetvā rājagahaṃ piṇḍāya pāvīsi.
Dịch: Nếu người làm theo lời cha, hãy lễ sáu phương này. Ngài trả lời câu hỏi của Siṅgālaka, hoàn thành thuyết pháp, rồi vào Rājagaha khát thực.

Siṅgālakopi saraṇesu patitṭhāya cattālīsakoṭṭidhanaṃ buddhasāsane vikiritvā puñṇakammaṃ katvā saggaparāyaṇo ahoṣi.
Dịch: Siṅgālaka quy y Tam Bảo, dâng 40 koṭi tài sản vào Phật giáo, làm công đức, hướng về cõi trời.

Imasmiṃca pana sutte yaṃ gihīhi kattabbaṃ kammaṃ nāma, taṃ akathitaṃ natthi, gihivinayo nāmāyaṃ suttanto.

Dịch: Trong kinh này, không có việc gì cư sĩ phải làm mà không được nói đến, kinh này là giới luật cho cư sĩ.

tasmā imaṃ sutvā yathānusitthaṃ paṭipajjamānassa vuddhiyeva pāṭikaṅkhā, no parihāṇīti.

Dịch: Do đó, ai nghe kinh này và thực hành đúng, chỉ mong tăng trưởng, không suy giảm.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Siṅgālasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích Kinh Siṅgālaka trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Dīgha Nikaya

**32. Kinh A-sá-nang-chi
(Ātānātiya sutta)**

9. Ātānāṭiyasuttavaṇṇanā

Paṭhamabhāṇavāraṇṇanā

275. evaṃ me sutanti ātānāṭiyasuttaṃ.

Dịch: “Tôi nghe như vậy” là Kinh Ātānāṭiya.

Tatrāyamaṃ pubbapadavaṇṇanā – catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvāti asurasenāya
nivāraṇatthaṃ sakkassa devānamindassa catūsu disāsu ārakkhaṃ ṭhapetvā.

Dịch: Ở đây, giải thích từ đầu: “Đặt phòng vệ bốn phương” nghĩa là để ngăn quân
Asura, Thiên đế Thích đã đặt phòng vệ ở bốn hướng.

gumbaṃ ṭhapetvāti balagumbaṃ ṭhapetvā.

Dịch: “Đặt đội quân” nghĩa là bố trí đội quân mạnh.

ovaraṇaṃ ṭhapetvāti catūsu disāsu ārakkhake ṭhapetvā.

Dịch: “Đặt chướng ngại” nghĩa là đặt người bảo vệ ở bốn hướng.

Evaṃ sakkassa devānamindassa ārakkhaṃ sasaṃvihitaṃ katvā ātānāṭanagare nisinnā
satta buddhe ārabha imaṃ parittaṃ bandhitvā “Ye satthu dhammāṇaṃ amhākañca
rājaṇaṃ na suṇanti, tesāṃ idañcidañca karissāmā”ti sāvanaṃ katvā attanopi catūsu
disāsu mahatiyā ca yakkhasenāyātiādīhi catūhi senāhi ārakkhaṃ saṃvidahitvā
abhikkantāya rattiyaṃ...pe... ekamantaṃ nisīdiṃsu.

Dịch: Sau khi sắp xếp phòng vệ chu đáo cho Thiên đế Thích, tại thành Ātānāṭa, họ
soạn bài kệ hộ trì dựa trên bảy vị Phật, tuyên bố: “Ai không nghe lời giáo pháp của
đức Phật và các vua của chúng ta, chúng ta sẽ làm điều này điều kia với họ.” Họ cũng
bố trí bảo vệ bốn hướng với bốn đạo quân lớn, gồm quân Dạ-xoa, vào lúc đêm khuya
tàn, rồi ngồi một bên.

abhikkantāya rattiyaṃ ettha abhikkantasaddo

khayasundarābhīrūpaabbhanumodanādisu dissati.

Dịch: Từ “abhikkanta” trong “abhikkantāya rattiyaṃ” có nghĩa trong các ngữ cảnh như
tàn khuya, đẹp, khả ái, tán thán.

Tattha “Abhikkantā, bhante ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciraṇisinno

bhikkhusaṅgho uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha”nti (a·ni· 8.20)
evamādisu khaye dissati.

Dịch: Trong câu “Đêm đã tàn, thưa Tôn giả...” (AN 8.20), “abhikkanta” nghĩa là tàn
khuya.

“Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro paṇītataro cā”ti (a· ni· 4.100) evamādisu sundare.

Dịch: Trong “Người này vượt trội hơn bốn người...” (AN 4.100), nghĩa là đẹp, tốt.

“Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasaṃ jālaṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā”ti. (vi· va· 857); Evamādisu abhirūpe.

Dịch: Trong “Ai lễ chân ta, với thần thông, danh vọng rực rỡ, sắc đẹp chiếu khắp...” (Vinaya V. 857), nghĩa là khả ái.

“Abhikkantaṃ, bho gotamāti (pārā· 15) evamādisu abbhanumodane.

Dịch: Trong “Thật tuyệt vời, ngài Gotama...” (Pārājika 15), nghĩa là tán thán.

Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiya, parikkhīṇāya rattiyaṃ vuttaṃ hoti.

Dịch: Ở đây, “abhikkantāya rattiya” nghĩa là đêm tàn, tức là đêm đã hết.

abhikkantavaṇṇāti idha abhikkantasaddo abhirūpe.

Dịch: Trong “abhikkantavaṇṇā,” “abhikkanta” nghĩa là khả ái.

Vaṇṇasaddo pana chavithutikulavaggakāraṇasaṇṭhānapamāṇarūpāyatanādisu dissati.

Dịch: Từ “vaṇṇa” có nghĩa trong các ngữ cảnh như làn da, lời khen, giai cấp, nguyên nhân, hình dáng, kích thước, sắc xú.

Tattha “Suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā”ti (ma· ni· 2.399) evamādisu chaviyaṃ.

Dịch: Trong “Ngài có sắc vàng, Thế Tôn...” (MN 2.399), nghĩa là làn da.

“Kadā saññūlhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā”ti (ma· ni· 2.77) evamādisu thutiyaṃ.

Dịch: Trong “Khi nào ông khen ngợi sa-môn Gotama...” (MN 2.77), nghĩa là lời khen.

“Cattārome, bho gotama, vaṇṇā”ti (dī· ni· 1.266) evamādisu kulavagge.

Dịch: Trong “Có bốn giai cấp, ngài Gotama...” (DN 1.266), nghĩa là giai cấp.

“Atha kena nu vaṇṇena gandhathenoti vuccatī”tiādisu (saṃ· ni· 1.234) kāraṇe.

Dịch: Trong “Do đâu gọi là hương đạo tặc...” (SN 1.234), nghĩa là nguyên nhân.

“Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminivā”ti (saṃ· ni· 1.138) evamādisu saṇṭhāne.

Dịch: Trong “Hóa hiện hình voi chúa lớn...” (SN 1.138), nghĩa là hình dáng.

“Tayo pattassa vaṇṇā”ti (pārā· 602) evamādisu pamāṇe.

Dịch: Trong “Bát có ba kích cỡ...” (Pārājika 602), nghĩa là kích thước.

“Vaṇṇo gandho raso ojā”ti evamādisu rūpāyatane.

Dịch: Trong “Sắc, hương, vị, tính chất...” nghĩa là sắc xú.

So idha chaviyaṃ datṭhabbo. Tena “Abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavī”ti vuttaṃ hoti.

Dịch: Ở đây, “vaṇṇa” hiểu là làn da, nên “abhikkantavaṇṇa” nghĩa là làn da khả ái.

kevalakappanti etta kevalasaddo

anavasesayebhuyyaabyāmissānatirekadāḥatthavisaṃyogādianekattho.

Dịch: Từ “kevala” trong “kevalakappa” có nhiều nghĩa: trọn vẹn, phần lớn, không lẫn, chỉ thế, kiên định, giải thoát.

Tathā hissa “Kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya”nti (pārā· 1) evamādīsu anavasesatā attho.

Dịch: Trong “Phạm hạnh trọn vẹn, thanh tịnh...” (Pārājika 1), nghĩa là trọn vẹn.

“Kevalakappā ca añgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya abhikkamitukāmā hontī”ti (mahāva· 43) evamādīsu yebhuyyatā.

Dịch: Trong “Dân Aṅga-Māgadha mang nhiều đồ ăn...” (Mahāvagga 43), nghĩa là phần lớn.

“Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti (mahāva· 1) evamādīsu abyāmissatā.

Dịch: Trong “Khỏi khổ hoàn toàn khỏi sinh...” (Mahāvagga 1), nghĩa là không lẫn.

“Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā”ti (a· ni· 6.55) evamādīsu anatiyekatā.

Dịch: Trong “Tôn giả này chỉ có chút tín...” (AN 6.55), nghĩa là chỉ thế.

“Āyasmato, bhante, anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito”ti (a· ni· 4.243) evamādīsu dāḥatthatā.

Dịch: Trong “Bāhiko, đệ tử ngài Anuruddha, kiên quyết chia rẽ Tăng...” (AN 4.243), nghĩa là kiên định.

“Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī”ti (a· ni· 10.12) evamādīsu visaṃyogo.

Dịch: Trong “Người hoàn mãn, sống trọn, gọi là tối thượng nhân...” (AN 10.12), nghĩa là giải thoát.

Idha panassa anavasesattho adhippeto.

Dịch: Ở đây, “kevala” mang nghĩa trọn vẹn.

Kappasaddo panāyaṃ

abhisaddahanavohārakālapaññattichedanavikappalesasamantabhāvādianekattho.

Dịch: Từ “kappa” có nhiều nghĩa: tin cậy, thông lệ, thời gian, danh xưng, cất tĩa, phân loại, chút ít, toàn thể.

Tathā hissa “Okappaniyametaṃ bhoto gotamassa. Yathā taṃ arahato

sammāsambuddhassā”ti (ma· ni· 1.387) evamādīsu abhisaddahanamattho.

Dịch: Trong “Điều này đáng tin ở ngài Gotama, như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác...” (MN 1.387), nghĩa là tin cậy.

“Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu”nti (cūḷava· 250) evamādīsu vohāro.

Dịch: Trong “Ta cho phép dùng quả theo năm cách sa-môn...” (Cūḷavagga 250), nghĩa là thông lệ.

“Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī”ti (ma· ni· 1.387) evamādīsu kālo.

Dịch: Trong “Nơi ta thường xuyên an trú...” (MN 1.387), nghĩa là thời gian.

“Iccāyasmā kappo”ti (su· ni· 1098) evamādīsu paññatti.
Dịch: Trong “Tôn giả Kappo...” (SN 1098), nghĩa là danh xưng.

“Alaṅkato kappitakesamassū”ti (vi· va· 1094) evamādīsu chedanam.
Dịch: Trong “Trang sức, tóc râu cắt tỉa...” (Vinaya V. 1094), nghĩa là cắt tỉa.

“Kappati dvaṅgulakappo”ti (cūḷava· 446) evamādīsu vikappo.
Dịch: Trong “Cho phép hai ngón tay...” (Cūḷavagga 446), nghĩa là phân loại.

“atthi kappo nipajjitu”nti (a· ni· 8.80) evamādīsu leso.
Dịch: Trong “Có chút cơ hội năm...” (AN 8.80), nghĩa là chút ít.

“Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā”ti (saṃ· ni· 1.94) evamādīsu samantabhāvo.
Dịch: Trong “Chiếu sáng toàn thể Trúc Lâm...” (SN 1.94), nghĩa là toàn thể.

Idha pana samantabhāvo attho adhippeto.
Dịch: Ở đây, “kappa” mang nghĩa toàn thể.

Tasmā “Kevalakappaṃ gijjhakūṭa”nti ettha anavasesaṃ samantato gijjhakūṭanti
evamattho daṭṭhabbo.
Dịch: Do đó, “kevalakappaṃ gijjhakūṭa” nghĩa là toàn thể, trọn vẹn núi Linh Thứu.

obhāsetvāti vatthamālālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya
sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.
Dịch: “Chiếu sáng” nghĩa là tỏa ánh sáng từ thân, trang sức, hoa, như mặt trăng, mặt trời, tạo một luồng sáng duy nhất.

ekamantaṃ nisīdiṃsūti devatānaṃ dasabalassa santike nisinnatṭhānaṃ nāma na bahu,
imasmīṃ pana sutte parittagāravavasena nisīdiṃsu.
Dịch: “Ngồi một bên” nghĩa là chư thiên gần Thập Lực không có nhiều chỗ ngồi,
nhưng trong kinh này, họ ngồi một bên vì kính trọng bài kệ hộ trì.

276. vessavaṇoti kiñcāpi cattāro mahārājāno āgatā, vessavaṇo pana dasabalassa
vissāsiko kathāpavattane byatto susikkhito, tasmā vessavaṇo mahārājā bhagavantaṃ
etadavoca.
Dịch: “Vessavaṇa” – dù bốn Đại vương đến, nhưng Vessavaṇa thân tín với Thập Lực,
giỏi thuyết, học tốt, nên Đại vương Vessavaṇa thưa với Đức Thế Tôn.

ulārāti mahesakkhānubhāvasampannā.
Dịch: “Ulāra” nghĩa là đầy oai lực, thần thông lớn.

pāṇātipātā veramaṇiyāti pāṇātipāte diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ dassetvā
tato veramaṇiyā dhammaṃ deseti.
Dịch: “Tránh sát sinh” nghĩa là chỉ hại của sát sinh ở đời này, đời sau, rồi dạy pháp từ bỏ sát sinh.

Sesesupi eseṇa nayo.
Dịch: Các điều khác cũng theo cách này.

tattha santi uḷārā yakkhā nivāsinoti tesu senāsanesu santi uḷārā yakkhā nibaddhavāsino.

Dịch: “Có các Dạ-xoa oai lực sống” nghĩa là trong các đạo tràng, có Dạ-xoa oai lực thường trú.

āṭānāṭiyanti āṭānāṭanagare baddhattā evaṃnāmaṃ.

Dịch: “Āṭānāṭiya” nghĩa là tên gọi do được soạn tại thành Āṭānāṭa.

Kiṃ pana bhagavato apaccakkhadhammo nāma atthīti, natthi.

Dịch: Có pháp nào Đức Thế Tôn không chấp nhận không? Không có.

Atha kasmā vessavaṇo “Uggaṇhātu, bhante, bhagavā”tiādimāha? Okāsakaraṇatthaṃ.

Dịch: Vậy sao Vessavaṇa nói: “Xin Thế Tôn học...”? Để xin phép.

So hi bhagavantam imaṃ parittam sāvetaṃ okāsaṃ kārento evamāha.

Dịch: Ông ta xin phép để trình bày bài kệ hộ trì với Đức Thế Tôn.

Satthu kathite imaṃ parittam garu bhavissatītipi āha.

Dịch: Ông cũng nói để khi Đức Phật dạy, bài kệ này sẽ được kính trọng.

phāsuvihārāyāti gamanaṭṭhānādisu catūsu iriyāpathesu sukhavihārāya.

Dịch: “Đề an lạc” nghĩa là để sống an vui trong bốn oai nghi, đi đứng nằm ngồi.

277. cakkhumantassāti na vipassīyeva cakkhumā, sattapi buddhā cakkhumanto, tasmā ekekassa buddhassa etāni satta satta nāmāni honti.

Dịch: “Người có mắt” – không chỉ Vipassī có mắt, bảy Phật đều có mắt, nên mỗi Phật có bảy danh hiệu này.

Sabbepi buddhā cakkhumanto, sabbe sabbabhūtānukampino, sabbe nhātakilesattā nhātakā.

Dịch: Tất cả Phật đều có mắt, đều thương chúng sinh, đều tắm sạch phiền não, gọi là “nhātaka” (người tắm sạch).

Sabbe mārasenāpamaddino, sabbe vusitavanto, sabbe vimuttā, sabbe aṅgato rasmīnaṃ nikkhantattā aṅgīrasā.

Dịch: Tất cả đều nghiền nát quân Ma, sống trọn, giải thoát, từ thân tỏa ánh sáng, gọi là Aṅgīrasa.

Na kevalaṅca buddhānaṃ etāneva satta nāmāni asaṅkhyeyyāni nāmāni saguṇena mahesinoti vuttaṃ.

Dịch: Không chỉ bảy danh hiệu này, các Phật có vô số danh hiệu cùng phẩm chất, gọi là Đại sĩ.

Vessavaṇa pana attano pākaṭanāmasena evamāha.

Dịch: Nhưng Vessavaṇa nói theo danh hiệu quen thuộc của mình.

te janāti idha khīṇāsavā janāti adhippetā.

Dịch: “Những người” ở đây ám chỉ các vị lậu tận (A-la-hán).

apisuṇāthāti desanāsīsamattametaṃ, amusā apisuṇā apharusā mantabhāṇinoti attho.
Dịch: “Không nói ly gián” là tiêu đề diễn giải, nghĩa là không dối, không ly gián, không thô, nói lời hòa ái.

mahattāti mahantabhāvaṃ pattā.
Dịch: “Mahatta” nghĩa là đạt trạng thái cao cả.

“Mahantā”tipi pāṭho, mahantāti attho.
Dịch: Có bản đọc “mahantā,” nghĩa là cao cả.

vītasāradāti nissāradā vigatalomahaṃsā.
Dịch: “Vītasārada” nghĩa là không sợ, không dưng lông.

hitanti mettāpharaṇena hitaṃ.
Dịch: “Hita” nghĩa là lợi ích do lan tỏa từ ái.

yaṃ namassantīti ettha yanti nipātamattaṃ.
Dịch: Trong “yaṃ namassanti,” “ya” chỉ là trợ từ.

mahattanti mahantaṃ.
Dịch: “Mahatta” nghĩa là cao cả.

Ayameva vā pāṭho, idaṃ vuttaṃ hoti “Ye cāpi loke kilesanibbānena nibbutā yathābhūtaṃ vipassisum, vijjādiguṇasampannañca hitaṃ devamanussānaṃ gotamaṃ namassanti, te janā apisuṇā, tesampi namatthū”ti.
Dịch: Hoặc bản này, nghĩa là: “Những ai trong đời, do diệt phiền não mà tịch diệt, thấy chân thật, kính lễ Gotama đầy trí tuệ, lợi ích chư thiên, loài người, những người không nói ly gián, xin kính lễ họ.”

Aṭṭhakathāyaṃ pana te janā apisuṇāti te buddhā apisuṇāti evaṃ paṭhamagāthāya buddhānaṃyeva vaṇṇo kathito, tasmā paṭhamagāthā sattannaṃ buddhānaṃ vasena vuttā.
Dịch: Trong chú giải, “te janā apisuṇā” nghĩa là các Phật không nói ly gián, nên kệ đầu ca ngợi bảy Phật.

Dutiyagāthāya “Gotama”nti desanāmukhaṃmattametaṃ.
Dịch: Trong kệ hai, “Gotama” chỉ là đề mục diễn giải.

Ayampi kassāṇaṃyeva satya vasena vuttāti veditabā.
Dịch: Kệ này cũng nói theo bối cảnh bảy Phật.

Ayañhettha attho – loke paṇḍitā devamanussā yaṃ namassanti gotamaṃ, tassa ca tato purimānañca buddhānaṃ namatthūti.
Dịch: Ý nghĩa ở đây là: Các trí nhân, chư Thiên, loài người trong đời kính lễ Gotama và các Phật trước đó, xin kính lễ họ.

278.

yato uggacchatīti yato tñhāto udeti.
Dịch: “Nơi mặt trời mọc” nghĩa là từ nơi mặt trời xuất hiện.

ādiccoti aditiyā putto, vevacanamattam vā etam sūriyasaddassa.

Dịch: “Ādicca” nghĩa là con của Aditi, hoặc chỉ là từ đồng nghĩa với mặt trời (sūriya).

Mahantam maṇḍalam assāti maṇḍalīmahā.

Dịch: “Có vòng tròn lớn” nghĩa là mặt trời có vòng sáng lớn.

Yassa cuggacchamānassāti yamhi uggacchamāne.

Dịch: “Khi nó mọc lên” nghĩa là khi mặt trời mọc.

saṃvarīpi nirujjhatīti ratti antaradhāyati.

Dịch: “Đêm tối tan biến” nghĩa là đêm biến mất.

yassa cuggateti yasmiṃ uggate.

Dịch: “Khi nó đã mọc” nghĩa là khi mặt trời đã lên.

rahadoti udakarahado.

Dịch: “Hồ nước” nghĩa là hồ chứa nước.

tatthāti yato uggacchati sūriyo, tasmīṃ tṭhāne.

Dịch: “Ở đó” nghĩa là nơi mặt trời mọc.

samuddoti yo so rahadoti vutto, so na añño, atha kho samuddo.

Dịch: “Biển” nghĩa là hồ được nói đến không phải cái khác, mà chính là biển.

saritodakoti visaṭodako, saritā nānappakārā nadiyo assa udaye pavittṭhāti vā
saritodako.

Dịch: “Nước sông” nghĩa là nước chảy lan tỏa, hoặc các sông ngòi đa dạng chảy vào biển.

Evam tam tattha jānantīti tam rahadam tattha evam jānanti.

Dịch: “Họ biết như vậy” nghĩa là họ biết hồ đó là biển.

Kinti jānanti? Samuddo saritodakoti evam jānanti.

Dịch: Họ biết thế nào? Biết rằng đó là biển chứa nước sông.

itoti sineruto vā tesam nisinnatṭhānato vā.

Dịch: “Từ đây” nghĩa là từ núi Tu-di hoặc nơi họ ngồi.

janoti ayam mahājano.

Dịch: “Người” nghĩa là đại chúng.

ekanāmāti indanāmena ekanāmā.

Dịch: “Một tên” nghĩa là tên Inda.

Sabbesam kira tesam sakkassa devarañño nānameva nāmamakaṃsu.

Dịch: Tất cả họ lấy tên của Thiên đế Thích làm tên mình.

asīti dasa eko cāti ekanavutijanā.

Dịch: “Tám mươi, mười, một” nghĩa là chín mươi một người.

indanāmāti indoti evaṃnāmā.

Dịch: “Tên Inda” nghĩa là mang tên Inda.

buddhaṃ ādiccabandhunanti kilesaniddāpagamanenāpi buddhaṃ.

Dịch: “Phật, thân tộc mặt trời” nghĩa là Phật, người xua tan giấc ngủ phiền não.

Ādiccena samānagottatāyapi ādiccabandhunaṃ.

Dịch: Cũng vì cùng dòng họ với mặt trời (Ādicca).

kusalena samekkhasīti anavajjena nipuṇena vā sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesi.

Dịch: “Quán sát bằng thiện trí” nghĩa là nhìn đại chúng bằng trí toàn giác vô nhiễm, tinh tế.

amanussāpi taṃ vandantīti amanussāpi taṃ “Sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesī”ti vatvā vandanti.

Dịch: “Phi nhân cũng lễ” nghĩa là phi nhân nói: “Ngài quán đại chúng bằng trí toàn giác” và đành lễ.

sutaṃ netam abhiñhasoti etaṃ amhehi abhikkhaṇaṃ sutaṃ.

Dịch: “Chúng tôi thường nghe” nghĩa là chúng tôi thường xuyên nghe điều này.

jinaṃ vandatha gotamaṃ, jinaṃ vandāma gotamanti amhehi puṭṭhā jinaṃ vandāma gotamanti vadanti.

Dịch: “Hãy lễ Đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi lễ Đấng Chiến Thắng Gotama” – khi được hỏi, họ nói: “Chúng tôi lễ Đấng Chiến Thắng Gotama.”

279.

yena petā pavuccantīti petā nāma kālaṅkatā, te yena disābhāgena nīhariyantūti vuccanti.

Dịch: “Nơi ngựa quý được nói đến” nghĩa là ngựa quý, tức người đã chết, được nói là đưa ra theo hướng đó.

pisuṇā piṭṭhimaṃsikāti pisuṇāvācā ceva piṭṭhimaṃsaṃ khādantā viya parammukhā garahakā ca.

Dịch: “Nói ly gián, ăn thịt lưng” nghĩa là nói lời chia rẽ và sau lưng chê bai như ăn thịt lưng.

Ete ca yena nīhariyantūti vuccanti, sabbepi hete dakkhiṇadvārena nīharitvā dakkhiṇato nagarassa dayhantu vā chijjantu vā haññantu vāti evaṃ vuccanti.

Dịch: “Những kẻ này được nói là đưa ra” nghĩa là tất cả được đưa qua cổng Nam, phía Nam thành, để thiêu, chặt, hoặc giết.

ito sā dakkhiṇā disāti yena disābhāgena te petā ca pisuṇādikā ca nīhariyantūti vuccanti, ito sā dakkhiṇā disā.

Dịch: “Từ đây là phương Nam” nghĩa là hướng mà ngựa quý và kẻ nói ly gián được nói là đưa ra, đó là phương Nam.

itoti sineruto vā tesam nisinnaṭṭhānato vā.

Dịch: “Từ đây” nghĩa là từ núi Tu-di hoặc nơi họ ngồi.

kumbhaṇḍānanti te kira devā mahodarā honti, rahassaṅgampi ca nesaṃ kumbho viya mahantaṃ hoti. Tasmā kumbhaṇḍāti vuccanti.

Dịch: “Kumbhaṇḍa” nghĩa là các thiên này có bụng lớn, bộ phận kín cũng lớn như bình, nên gọi là Kumbhaṇḍa.

280.

yattha coggacchati sūriyoti yasmim disābhāge sūriyo atthaṃ gacchati.

Dịch: “Nơi mặt trời lặn” nghĩa là hướng mà mặt trời đi xuống.

281.

yenāti yena disābhāgena.

Dịch: “Nơi đó” nghĩa là theo hướng đó.

mahānerūti mahāsineru pabbatarājā.

Dịch: “Mahāneru” nghĩa là vua núi Tu-di lớn.

sudassanoti sovaṇṇamayattā sundaradassano.

Dịch: “Sudassana” nghĩa là đẹp mắt vì làm bằng vàng.

Sinerussa hi pācīnapassaṃ rajatamayaṃ, dakkhiṇapassaṃ maṇimayaṃ, pacchimapassaṃ phalīkamayaṃ, uttarapassaṃ sovaṇṇamayam, taṃ manuññadassanaṃ hoti.

Dịch: Mặt Đông núi Tu-di bằng bạc, mặt Nam bằng ngọc, mặt Tây bằng pha lê, mặt Bắc bằng vàng, nên cảnh đẹp mê hồn.

Tasmā yena disābhāgena sineru sudassanoti ayametthattho.

Dịch: Do đó, “hướng mà Tu-di đẹp mắt” là ý nghĩa ở đây.

manussā tattha jāyantīti tattha uttarakurumhi manussā jāyanti.

Dịch: “Người sinh ra ở đó” nghĩa là ở Uttarakuru, con người được sinh ra.

amamāti vatthābharaṇapānabhojanādīsopi mamattavirahitā.

Dịch: “Không sở hữu” nghĩa là không chấp “của ta” với y phục, đồ trang sức, đồ ăn, thức uống.

apariggahāti itthipariggahena apariggahā.

Dịch: “Không chiếm giữ” nghĩa là không chiếm giữ phụ nữ.

Tesaṃ kira “Ayaṃ mayhaṃ bhariyā”ti mamattaṃ na hoti, mātaraṃ vā bhaginiṃ vā disvā chandarāgo nuppajjati.

Dịch: Họ không nghĩ “Đây là vợ ta,” thấy mẹ hay chị em cũng không khởi tham ái.

napi nīyanti naṅgalāti naṅgalānipi tattha “Kasikammaṃ karissāmā”ti na khettaṃ nīyanti.

Dịch: “Không kéo cây” nghĩa là cây không được mang ra đồng để cây ruộng.

akatthapākimanti akatthe bhūmibhāge araṇṇe sayameva jātaṃ.

Dịch: “Tự mọc” nghĩa là trên đất hoang, rừng, lúa tự mọc.

taṇḍulapphalanti taṇḍulāva tassa phalaṃ hoti.

Dịch: “Quả là lúa” nghĩa là quả của nó chính là hạt lúa.

tuṇḍikīre pacitvānāti ukkhalīyaṃ ākiritvā niddhumaṅgārena agginā pacitvā.

Dịch: “Nấu trong nồi” nghĩa là đổ vào nồi, nấu bằng than không khói.

Tattha kira jotikapāsāṇā nāma honti.

Dịch: Ở đó có đá phát sáng gọi là Jotipāsāṇa.

Atha kho te tayo pāsāṇe ṭhapetvā taṃ ukkhalīyaṃ āropenti.

Dịch: Họ đặt ba viên đá, rồi đặt nồi lên.

Pāsāṇehi tejo samuṭṭhahitvā taṃ pacati.

Dịch: Nhiệt từ đá tỏa ra, nấu chín nồi.

tato bhuñjanti bhojananti tato ukkhalito bhojanameva bhuñjanti, añño sūpo vā byañjanaṃ vā na hoti, bhuñjantānaṃ cittānukūloyevassa raso hoti.

Dịch: “Ăn thức ăn từ đó” nghĩa là ăn ngay từ nồi, không có canh hay món phụ, hương vị hợp ý người ăn.

Te taṃ ṭhānaṃ sampattānaṃ dentiyeva, macchariyacittaṃ nāma na hoti.

Dịch: Họ cho người đến đó, không có tâm keo kiệt.

Buddhapaccekabuddhādayopi mahiddhikā tattha gantvā piṇḍapātaṃ gaṇhanti.

Dịch: Phật, Độc Giác Phật, và các vị đại thần thông đến đó nhận đồ khát thực.

gāviṃ ekakhuraṃ katvāti gāviṃ gahetvā ekakhuraṃ vāhanameva katvā.

Dịch: “Dùng bò một móng” nghĩa là lấy bò làm thú cưỡi một móng.

Taṃ abhiruyha vessavaṇassa paricārakā yakkhā.

Dịch: Dạ-xoa hầu cận Vessavaṇa cưỡi bò đó.

anuyanti disodisanti tāya tāya disāya caranti.

Dịch: “Đi khắp các phương” nghĩa là đi qua các hướng.

pasuṃ ekakhuraṃ katvāti ṭhapetvā gāviṃ avasesacatuppadañātikāṃ pasuṃ ekakhuraṃ vāhanameva katvā disodisaṃ anuyanti.

Dịch: “Dùng thú một móng” nghĩa là ngoài bò, các thú bốn chân khác được dùng làm thú cưỡi một móng, đi khắp các phương.

itthiṃ vā vāhanaṃ katvāti yebhuyyena gabbhiniṃ mātugāmaṃ vāhanaṃ karitvā.

Dịch: “Dùng phụ nữ làm thú cưỡi” nghĩa là thường dùng phụ nữ mang thai làm thú cưỡi.

Tassā piṭṭhiyā nisīditvā caranti.

Dịch: Ngồi trên lưng họ mà đi.

Tassā kira piṭṭhi onamituṃ sahati.

Dịch: Lưng họ có thể chịu được cúi xuống.

Itarā pana itthiyo yāne yojenti.
Dịch: Các phụ nữ khác được gắn vào xe.

purisaṃ vāhanaṃ katvāti purise gahetvā yāne yojenti.
Dịch: “Dùng đàn ông làm thú cưỡi” nghĩa là lấy đàn ông gắn vào xe.

Gaṇhantā ca sammādiṭṭhike gahetuṃ na sakkonti.
Dịch: Nhưng họ không thể bắt người có chánh kiến.

Yebhuyyena paccantimamilakkhuvāsike gaṇhanti.
Dịch: Thường bắt dân man di ở biên giới.

Aññataro kirettha jānapado ekassa therassa samīpe nisīditvā niddāyati, therō
“Upāsaka ativiya niddāyasī”ti pucchi. “Ajja, bhante, sabbarattiṃ vessavaṇḍāsehi
kilamitomhī”ti āha.
Dịch: Một cư sĩ ở đây ngồi gần một trưởng lão, ngủ gật. Trưởng lão hỏi: “Cư sĩ, sao
buồn ngủ thế?” Ông đáp: “Thưa ngài, cả đêm tôi bị đám hầu của Vessavaṇḍa hành hạ.”

kumāriṃ vāhanaṃ katvāti kumāriyo gahetvā ekakhuraṃ vāhanaṃ katvā rathe yojenti.
Dịch: “Dùng thiếu nữ làm thú cưỡi” nghĩa là lấy thiếu nữ làm thú cưỡi một móng, gắn
vào xe.

kumāravāhanepi eseva nayo.
Dịch: Với thiếu niên cũng thế.

pacārā tassa rājinoti tassa rañño paricārikā.
Dịch: “Hầu cận vua” nghĩa là những kẻ phục vụ vua.

hatthiyānaṃ assayānanti na kevalaṃ goyānādīniyeva, hatthiassayānādīnipi
abhiruhitvā vicaranti.
Dịch: “Xe voi, xe ngựa” nghĩa là không chỉ xe bò, mà còn cưỡi xe voi, xe ngựa, đi lại.

dibbaṃ yānanti aññampi nesaṃ bahuvidhaṃ dibbayānaṃ upaṭṭhitameva hoti, etāni
tāva nesaṃ upakappanayānāni.
Dịch: “Xe thiên” nghĩa là họ có nhiều loại xe thiên sẵn sàng, đây là các xe được sắp
đặt.

Te pana pāsāde varasayanamhi nipannāpi pīṭhasivikādīsu ca nisinnāpi vicaranti.
Dịch: Họ nằm trên giường đẹp trong cung, ngồi trên kiệu, ghế, cũng đi lại.

Tena vuttaṃ “Pāsādā sivikā cevā”ti.
Dịch: Do đó nói: “Cung điện, kiệu...”

mahārājassa yasassinoti evaṃ ānubhāvasampannassa yasassino mahārājassa etāni
yānāni nibbattanti.
Dịch: “Của Đại vương danh tiếng” nghĩa là các xe này xuất hiện cho Đại vương đầy
oai lực, danh tiếng.

tassa ca nagarā ahu antalikkhe sumāpitāti tassa rañño ākāse suṭṭhu māpitā ete
āṭānāṭādikā nagarā ahesuṃ, nagarāni bhaviṃsūti attho.

Dịch: “Các thành của vua được dựng giữa hư không” nghĩa là các thành như Āṭānāṭa được xây đẹp giữa không trung cho vua, tức là các thành này tồn tại.

Ekañhissa nagaraṃ āṭānāṭa nāma āsi, ekaṃ kusiṇāṭa nāma, ekaṃ parakusiṇāṭa nāma, ekaṃ nāṭasūriyā nāma, ekaṃ parakusiṭānāṭa nāma.

Dịch: Một thành tên Āṭānāṭa, một tên Kusiṇāṭa, một tên Parakusiṇāṭa, một tên Nāṭasūriya, một tên Parakusiṭānāṭa.

uttarena kasivantoti tasmim̐ ṭhatvā ujum̐ uttaradisāya kasivanto nāma aññaṃ nagaraṃ.

Dịch: “Phía Bắc là Kasivanta” nghĩa là từ đó thẳng hướng Bắc có thành Kasivanta.

janoghamaparena cāti etassa aparabhāge janoghaṃ nāma aññaṃ nagaraṃ.

Dịch: “Phía sau là Janogha” nghĩa là phía sau có thành tên Janogha.

navanavatiyoti aññaṃpi navanavatiyo nāma ekaṃ nagaraṃ.

Dịch: “Navanavatiya” nghĩa là một thành khác tên Navanavatiya.

Aparaṃ ambaraambaravatiyo nāma.

Dịch: Một thành khác tên Ambaraambaravatiya.

āḷakamandāti aparampi āḷakamandā nāma rājadhānī.

Dịch: “Āḷakamanda” nghĩa là kinh đô khác tên Āḷakamanda.

tasmā kuvero mahārājāti ayaṃ kira anuppanne buddhe kuvero nāma brāhmaṇo hutvā ucchurvappaṃ karetvā satta yantāni yojesi.

Dịch: “Do đó Kuvera là Đại vương” – nghe rằng khi Phật chưa xuất hiện, Kuvera là một bà-la-môn, trồng mía, dựng bảy máy ép.

Ekissāya yantasālāya uṭṭhitaṃ āyaṃ āgatāgatassa mahājanassa datvā puññaṃ akāsi.

Dịch: Thu nhập từ một máy ép, ông cho đại chúng đến, tạo công đức.

Avasesasālāhi tattheva bahutaro āyo uṭṭhāsi, so tena pasīditvā avasesasālāsupi uppajjanakaṃ gahetvā vīsati vassasahassāni dānaṃ adāsi.

Dịch: Các máy còn lại thu nhiều hơn, ông hài lòng, lấy thu nhập từ chúng, bố thí suốt hai mươi ngàn năm.

So kālaṃ katvā cātumahārājikesu kuvero nāma devaputto jāto.

Dịch: Sau khi chết, ông sinh làm thiên tử Kuvera trong Tứ Thiên Vương.

Aparabhāge visāṇāya rājadhāniyā rajjaṃ kāresi.

Dịch: Sau đó, ông trị vì kinh đô Visāṇa.

Tato paṭṭhāya vessavaṇoti vuccati.

Dịch: Từ đó, ông được gọi là Vessavaṇa.

paccesanto pakāsentīti

Dịch: “Tìm kiếm và tuyên bố” nghĩa là những vị Dạ-xoa quan chức này, sau khi xem xét kỹ lưỡng từng vấn đề, dạy bảo và thông báo.

Te kira yakkharatthikā sāsanam gahetvā dvādasannam yakkhadovārikānam nivedenti.
Yakkhadovārikā tam sāsanam mahārājassa nivedenti.

Dịch: Nghe rằng các Dạ-xoa quan chức này nhận thông điệp và báo cho mười hai Dạ-xoa giữ cửa, rồi các Dạ-xoa giữ cửa báo lại cho Đại vương.

Idāni tesam yakkharatthikānam nāmam dassento tatolātiādimāha.

Dịch: Nay nêu tên các Dạ-xoa quan chức, bắt đầu bằng “Tatola” và những tên khác.

Tesu kira eko tatolā nāma, eko tattalā nāma, eko tatotalā nāma, eko ojasi nāma, eko tejasi nāma, eko tatojasī nāma. sūro rājāti eko sūro nāma, eko rājā nāma, eko sūrorājā nāma, ariṭṭho nemi eko ariṭṭho nāma, eko nemi nāma, eko ariṭṭhanemi nāma.

Dịch: Trong số đó, một vị tên Tatola, một vị Tattala, một vị Tatotala, một vị Ojasi, một vị Tejasi, một vị Tatojasi, một vị Sūro, một vị Rājā, một vị Sūrorājā, một vị Ariṭṭha, một vị Nemi, một vị Ariṭṭhanemi.

rahadopi tattha dharaṇī nāmāti tattha paneko nāmena dharaṇī nāma udakarahado atthi, paṇṇāsayojanā mahāpokkharāṇī atthīti vuttam hoti.

Dịch: “Hồ nước tên Dharaṇī ở đó” nghĩa là ở đó có hồ nước tên Dharaṇī, một ao sen lớn năm mươi do-tuần.

yato meghā pavassantīti yato pokkharāṇito udakam gahetvā meghā pavassanti.

Dịch: “Nơi mây đổ mưa” nghĩa là mây lấy nước từ ao sen này để mưa xuống.

vassā yato patāyantīti yato vuṭṭhiyo avattharamānā nigacchanti.

Dịch: “Nơi mưa rơi xuống” nghĩa là nơi các trận mưa tuôn xuống và lan tỏa.

Meghesu kira uṭṭhitesu tato pokkharāṇito purāṇaudakam bhassati. Upari megho uṭṭhahitvā tam pokkharāṇim navodakena pūreti. Purāṇodakam heṭṭhimam hutvā nikkhamati. Paripuṇṇāya pokkharāṇiyā valāhakā vigacchanti.

Dịch: Nghe rằng khi mây nổi lên, nước cũ từ ao sen chảy ra. Mây phía trên trời dậy, đổ nước mới vào ao. Nước cũ chảy xuống dưới. Khi ao đầy, các đám mây tan biến.

sabhāpīti sabhā. Tassā kira pokkharāṇiyā tīre sālavatiyā nāma latāya parikkhitto dvādasayojaniko ratanamaṇḍapo atthi, tam sandhāyetam vuttam.

Dịch: “Hội trường” nghĩa là hội trường. Nghe rằng ven ao sen có một lầu ngọc mười hai do-tuần, được bao quanh bởi dây leo tên Sālavatī, điều này được nói đến.

payirupāsantīti nisīdanti.

Dịch: “Ngồi xuống” nghĩa là họ ngồi.

tattha niccaphalā rukkhāti tasmim ṭhāne tam maṇḍapam parivāretvā sadā phalitā ambajambuādayo rukkhā nīcapupphitā ca campakamālādayoti dasseti.

Dịch: “Cây luôn trĩu quả ở đó” nghĩa là tại đó, xung quanh lầu ngọc, có các cây xoài, mít, v.v. luôn trĩu quả, và hoa chiêm-bạc, hoa lài, v.v. luôn nở.

nānādi jaggaṇyutāti vividhapakkhisaṅghasamākulā.

Dịch: “Đầy các loài chim” nghĩa là đông đúc các loài chim.

mayūra koṇcābhirudāti mayūrehi koṇcasakuṇehi ca abhirudā upagītā.

Dịch: “Tiếng công và cò” nghĩa là tiếng công, cò vang vọng, hòa ca.

jīvañjīvakaṣaddetthāti “Jīva jīvā”ti evaṃ viravantānaṃ jīvañjīvakaṣakuṇānampi ettha saddo atthi.

Dịch: “Tiếng chim Jīvañjīvaka” nghĩa là tiếng chim Jīvañjīvaka kêu “Jīva jīvā” cũng vang lên ở đây.

oṭṭhvacittakāti “Uṭṭhehi, citta, uṭṭhehi cittā”ti evaṃ vassamānā uṭṭhvacittakaṣakuṇāpi tattha vicaranti.

Dịch: “Chim Oṭṭhvacittaka” nghĩa là chim Oṭṭhvacittaka kêu “Hãy đứng dậy, Citta” cũng đi lại ở đó.

kukkuṭakāti vanakukkuṭakā.

Dịch: “Gà rừng” nghĩa là gà rừng.

kuḷirakāti suvaṇṇakakkaṭakā.

Dịch: “Cua vàng” nghĩa là cua vàng.

vaneti padumavane.

Dịch: “Trong rừng sen” nghĩa là trong rừng sen.

pokkharasātakāti pokkharasātakā nāma sakuṇā.

Dịch: “Chim Pokkharasātaka” nghĩa là loài chim tên Pokkharasātaka.

sukasālikasaddetthāti sukānañca sālikānañca saddo ettha.

Dịch: “Tiếng vẹt và sáo” nghĩa là tiếng vẹt và sáo vang lên ở đây.

daṇḍamāṇavakāni cāti manussamukhasakuṇā.

Dịch: “Chim Daṇḍamāṇavaka” nghĩa là chim có mặt người.

Te kira dvīhi hatthehi suvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā ekaṃ pokkharapattaṃ akkamitvā anantare pokkharapatte suvaṇṇadaṇḍaṃ nikkhipantā vicaranti.

Dịch: Nghe rằng chúng cầm gậy vàng bằng hai tay, bước từ lá sen này sang lá sen khác, đặt gậy vàng xuống mà đi.

sobhati sabbakālaṃ sāti sā pokkharaṇī sabbakālaṃ sobhati.

Dịch: “Luôn rực rỡ” nghĩa là ao sen ấy luôn rực rỡ.

kuveranaḷinīti kuverassa naḷinī padumasarabhūtā, sā dharaṇī nāma pokkharaṇī sadā nīrantaraṃ sobhati.

Dịch: “Ao sen của Kuvera” nghĩa là ao sen của Kuvera, tức ao Dharaṇī, luôn rực rỡ không ngừng.

282.

yassa kassacīti idaṃ vessavaṇo āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ niṭṭhapetvā tassā parikammaṃ dassento āha.

Dịch: “Của bất kỳ ai” – Vessavaṇa nói điều này để chỉ cách thực hiện bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya sau khi hoàn thành.

Tattha suggahitāti atthañca byañjanañca parisodhetvā suṭṭhu uggahitā.

Dịch: “Học kỹ” nghĩa là học thuần thục cả nghĩa và lời.

samattā pariyāputāti padabyañjanāni ahāpetvā paripuṇṇaṃ uggahitā.
Dịch: “Học đầy đủ” nghĩa là học trọn vẹn, không bỏ sót chữ hay lời.

Atthampi pālīmpi viśamvādetvā sabbaso vā pana appaṇaṃ katvā bhaṇantassa hi parittaṃ tejavantaṃ na hoti, sabbaso paṇaṃ katvā bhaṇantasseva tejavantaṃ hoti.
Dịch: Nếu đọc sai nghĩa hoặc vắn, hoặc đọc không thuần thực, bài kệ không có uy lực. Chỉ khi đọc thuần thực trọn vẹn, bài kệ mới có uy lực.

Lābhaḥetu uggahetvā bhaṇantassāpi atthaṃ na sādheti, nissaraṇapakkhe ṭhatvā mettaṃ purecārikaṃ katvā bhaṇantasseva atthāya hotīti dasseti.
Dịch: Học và đọc vì lợi lộc thì không đạt mục đích. Chỉ khi đọc với tâm từ, hướng đến giải thoát, mới đạt mục đích, điều này được chỉ rõ.

yakkhapacāroti yakkhaparicāraḥko.
Dịch: “Hầu cận Dạ-xoa” nghĩa là người phục vụ Dạ-xoa.

vatthum vāti gharavatthum vā.
Dịch: “Đất” nghĩa là đất nhà.

vāsaṃ vāti tattha nibaddhavāsaṃ vā.
Dịch: “Chỗ ở” nghĩa là nơi cư trú cố định.

samitinti samāgamaṃ.
Dịch: “Hội họp” nghĩa là tụ họp.

anāvayhanti na āvāhayuttaṃ.
Dịch: “Không nên cưới” nghĩa là không thích hợp để cưới.

avivayhanti na vivāhayuttaṃ.
Dịch: “Không nên gả” nghĩa là không thích hợp để gả.

Tena saha āvāhavivāhaṃ na kareyyunti attho.
Dịch: Nghĩa là không nên cưới gả với họ.

attāhipi paripuṇṇāhīti “Kaḷārakkhi kaḷāradantā”ti evaṃ etesaṃ attabhāvaṃ upanetvā vuttāhi paripuṇṇabyañjanāhi paribhāsāhi paribhāseyyuṃ yakkhaakkosehi nāma akkoseyyunti attho.
Dịch: “Ngay cả bản thân cũng đầy đủ” nghĩa là họ có thể bị mắng bằng những lời như “Kaḷārakkhi, răng đen” để chỉ bản chất của họ, tức là bị Dạ-xoa mắng chửi.

rittampissa pattanti bhikkhūnaṃ pattasadisameva lohapattaṃ hoti.
Dịch: “Bát rỗng của họ” nghĩa là bát giống như bát của Tăng, chỉ là bát sắt.

Taṃ sīse nikkujjitaṃ yāva galavāṭakā bhassati.
Dịch: Bát đó bị úp lên đầu, rơi xuống cổ họng.

Atha naṃ majjihe ayokhīlena ākoṭenti.
Dịch: Rồi họ dùng chày sắt đập vào giữa.

caṇḍāti kodhanā.

Dịch: “Dữ tợn” nghĩa là giận dữ.

ruddhāti viruddhā.

Dịch: “Thù địch” nghĩa là đối nghịch.

rabhasāti karaṇuttariyā.

Dịch: “Bạo lực” nghĩa là hành động vượt quá.

neva mahārājānaṃ ādiyaṇṭi vacanaṃ na gaṇhanti, āṇaṃ na karonti.

Dịch: “Không nghe Đại vương” nghĩa là không chấp nhận lời nói, không tuân lệnh.

mahārājānaṃ purisaṇanti aṭṭhaviṣatiyakkhasenāpatīnaṃ.

Dịch: “Người của Đại vương” nghĩa là hai mươi tám tướng Dạ-xoa.

purisaṇanti yakkhasenāpatīnaṃ ye manassā tesāṃ.

Dịch: “Người” nghĩa là những người thuộc các tướng Dạ-xoa.

avaruddhā nāmāti paccāmittā verino.

Dịch: “Kẻ thù” nghĩa là đối thủ, kẻ thù.

ujjhāpetabbanti parittaṃ vatvā amanusse paṭikkamāpetuṃ asakkontena etesaṃ

yakkhānaṃ ujjhāpetabbāṃ, ete jānāpetabbāti attho.

Dịch: “Phải báo” nghĩa là khi đọc bài kệ mà không khiến phi nhân rút lui, phải báo cho các Dạ-xoa này, tức là khiến họ biết.

Parittaparikkammakathā

Dịch: **Luận về chuẩn bị bài kệ hộ trì**

Idha pana thatvā parittassa parikkammaṃ kathetabbāṃ.

Dịch: Ở đây, cần nói về cách chuẩn bị cho bài kệ hộ trì.

Paṭhamameva hi āṭānāṭiyasuttaṃ na bhaṇitabbāṃ, mettāsuttaṃ dhajaggasuttaṃ
ratanaṣuttanti imāni sattāhaṃ bhaṇitabbāṃ.

Dịch: Không nên đọc ngay Kinh Āṭānāṭiya, mà trước tiên phải đọc Kinh Từ Bi, Kinh Cờ Thắng, Kinh Châu Báu trong bảy ngày.

Sace muṇcati, sundaraṃ. No ce muṇcati, āṭānāṭiyasuttaṃ bhaṇitabbāṃ.

Dịch: Nếu giải thoát được, tốt. Nếu không, mới đọc Kinh Āṭānāṭiya.

taṃ bhaṇantena bhikkhunā piṭṭhaṃ vā maṃsaṃ vā na khāditabbāṃ, susāne na
vasitabbāṃ.

Dịch: Tỷ-kheo đọc kinh này không được ăn cá nướng hay thịt, không được ở nghĩa địa.

Kasmā? Amanussā okāsaṃ labhanti.

Dịch: Tại sao? Vì phi nhân sẽ có cơ hội.

Parittakaraṇaṭṭhānaṃ haritupalittaṃ kāretvā tattha parisuddhaṃ āsanaṃ paññāpetvā
nisīditabbāṃ.

Dịch: Nơi đọc bài kệ phải được quét dọn sạch sẽ, trải chỗ ngồi thanh tịnh, rồi ngồi xuống.

Parittakāraṇa bhikkhu viharato gharaṇaṃ nentehi phalakāvudhehi parivāretvā netabbo.
Dịch: Tỷ-kheo đọc bài kệ phải được người mang khiên và vũ khí hộ tống từ tịnh xá đến nhà.

Abbhokāse nisīditvā na vattabbaṃ, dvāravātapānāni pidahitvā nisinnena
āvudhahatthehi saṃparivāritena mettacittaṃ purecārikaṃ katvā vattabbaṃ.
Dịch: Không được đọc ngoài trời, phải đóng cửa sổ, cửa ra vào, ngồi giữa những người cầm vũ khí, khởi tâm từ trước khi đọc.

Paṭhamam sikkhāpadāni gāhāpetvā sīle paṭiṭṭhitassa parittaṃ kātābbaṃ.
Dịch: Trước tiên, phải dạy giới luật, cho người thọ giới, rồi mới đọc bài kệ.

Evampi mocetuṃ asakkontena vihāraṃ ānetvā cetiyaṅgaṇe nipajjāpetvā āsanapūjaṃ
kāretvā dīpe jālāpetvā cetiyaṅgaṇe sammajjitvā maṅgalakathā vattabbā.
Dịch: Nếu vẫn không giải thoát, đưa về tịnh xá, cho nằm ở sân tháp, làm lễ cúng ghế, thấp đèn, quét sân tháp, rồi nói lời chúc lành.

Sabbasannipāto ghosetabbo.
Dịch: Phải thông báo triệu tập toàn thể.

Vihārassa upavane jeṭṭhakarukkho nāma hoti, tattha bhikkhusaṅgho tumhākaṃ
āgamaṇaṃ paṭimāneṭṭi pahīṇitabbaṃ.
Dịch: Trong vườn tịnh xá có cây lớn nhất, phải gửi lời mời Tăng chúng đến đó chờ.

Sabbasannipātaṭṭhāne anāgantuṃ nāma na labbhati.
Dịch: Không ai được phép vắng mặt tại nơi triệu tập.

Tato amanussagahitako “Tvamaṃ ko nāmā”ti pucchitabbo.
Dịch: Rồi hỏi phi nhân ám: “Người là ai?”

Nāme kathite nāmeneva ālapitabbo.
Dịch: Khi nó nói tên, gọi đúng tên đó.

Itthannāma tuyhaṃ mālāgandhādīsu patti āsanapūjāya patti piṇḍapāte patti,
bhikkhusaṅghena tuyhaṃ paṇṇākāratthāya mahāmaṅgalakathā vuttā, bhikkhusaṅghe
gāravena etaṃ muñcāhīti mocetabbo.
Dịch: “Này [tên], công đức từ hoa, hương, lễ ghế, đồ khát thực đã dành cho người, Tăng chúng đã nói lời chúc lành vì người, vì kính Tăng, hãy thả người này ra” – yêu cầu giải thoát.

Sace na muñcati, devatānaṃ ārocetabbaṃ “Tumhe jānātha, ayaṃ amanusso
amhākaṃ vacanaṃ na karoti, mayaṃ buddhaṇaṃ karissāmā”ti parittaṃ kātābbaṃ.
Dịch: Nếu không thả, báo chư thiên: “Hãy biết, phi nhân này không nghe chúng ta, chúng ta sẽ làm theo lời Phật” – rồi đọc bài kệ.

Etaṃ tāva gihīnaṃ parikammaṃ.
Dịch: Đây là cách chuẩn bị cho cư sĩ.

Sace pana bhikkhu amanussena gahito hoti, āsanāni dhovivā sabbasannipātaṃ
ghosāpetvā gandhamālādīsu pattiṃ datvā parittaṃ bhaṇitabbaṃ.
Dịch: Nếu tỳ-kheo bị phi nhân ám, rửa ghế, triệu tập toàn thể, dâng công đức hoa,
hương, rồi đọc bài kệ.

Idaṃ bhikkhūnaṃ parikammaṃ.
Dịch: Đây là cách chuẩn bị cho tỳ-kheo.

vikkanditabbanti sabbasannipātaṃ ghosāpetvā aṭṭhavīsati yakkhasenāpatayo
kanditabbā.
Dịch: “Phải kêu gọi” nghĩa là triệu tập toàn thể và kêu gọi hai mươi tám tướng Dạ-
xoa.

viravitabbanti “Ayaṃ yakkho gaṇhātī”tiādīni bhaṇantena tehi saddhiṃ kathetabbaṃ.
Dịch: “Phải tranh luận” nghĩa là nói với họ: “Dạ-xoa này đang ám” và thảo luận.

Tattha gaṇhātīti sarīre adhimuccati.
Dịch: “Ám” nghĩa là nhập vào thân.

āvisatīti tasseva vevacanaṃ.
Dịch: “Nhập” là từ đồng nghĩa.

Atha vā laggati na apetīti vuttaṃ hoti.
Dịch: Hoặc nghĩa là bám vào, không rời.

heṭhetīti uppannaṃ rogaṃ vaḍḍhento bādhati.
Dịch: “Làm hại” nghĩa là làm bệnh nặng thêm, gây đau đớn.

viheṭhetīti tasseva vevacanaṃ.
Dịch: “Gây hại” là từ đồng nghĩa.

hiṃsatīti appamaṃsalohitaṃ karonto dukkhāpeti.
Dịch: “Tồn thương” nghĩa là làm mất máu thịt, gây đau đớn.

vihīṃsatīti tasseva vevacanaṃ.
Dịch: “Gây tồn thương” là từ đồng nghĩa.

na muñcatīti appamādagāho hutvā muñcituṃ na icchati, evaṃ etesaṃ viravitabbaṃ.
Dịch: “Không thả” nghĩa là bám chặt, không muốn thả, phải tranh luận với chúng như
vậy.

283.

Idāni yesaṃ evaṃ viravitabbaṃ, te dassetuṃ katamesaṃ yakkhānantīādīmāha.
Dịch: Nay để chỉ những Dạ-xoa cần tranh luận, nói: “Những Dạ-xoa nào...”

Tattha indo somotiādīni tesāṃ nāmāni.
Dịch: “Inda, Soma...” là tên của họ.

Tesu vessāmittoti vessāmittapabbatavāsī eko yakkho.
Dịch: Trong đó, “Vessāmitta” là một Dạ-xoa sống trên núi Vessāmitta.

yugandharopi yugandharapabbatavāsīyeva.

Dịch: “Yugandhara” cũng là Dạ-xoa sống trên núi Yugandhara.

hiri netti ca mandiyoti hiri ca netti ca mandiyō ca.

Dịch: “Hiri, Netti, Mandiya” là Hiri, Netti, và Mandiya.

maṇi māṇi varo dīghoti maṇi ca māṇi ca varo ca dīgho ca.

Dịch: “Maṇi, Māṇi, Varo, Dīgho” là Maṇi, Māṇi, Varo, và Dīgho.

atho serīsako sahāti tehi saha añño serīsako nāma.

Dịch: “Cùng với Serīsaka” nghĩa là cùng với một vị tên Serīsaka.

“Imesaṃ yakkhānaṃ...pe... ujjhāpetabba”nti ayaṃ yakkho imaṃ heṭṭeti viheṭṭeti na muñcatīti evaṃ etesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ ārocetabbaṃ.

Dịch: “Những Dạ-xoa này... phải báo” nghĩa là phải báo với các tướng Dạ-xoa rằng Dạ-xoa này đang làm hại, gây tổn thương, không thả.

Tato te bhikkhusaṅgho attano dhammāṇaṃ karoti, mayampi amhākaṃ

yakkharājaṇaṃ karomāti ussukkaṃ karissanti.

Dịch: Rồi Tăng chúng làm theo giáo pháp của mình, còn họ sẽ cố gắng làm theo lệnh vua Dạ-xoa.

Evaṃ amanussānaṃ okāso na bhavissati, buddhasāvakaṇaṃ phāsuvihāro ca

bhavissatīti dassento “Ayaṃ kho sā, mārisa, āṭānāṭiyā rakkhā”tiādimāha.

Dịch: Như vậy, phi nhân không có cơ hội, và đệ tử Phật được an lạc, nên nói: “Đây là bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya...”

Taṃ sabbaṃ, tato paraṇca uttānatthamevāti.

Dịch: Tất cả điều đó và phần tiếp theo có nghĩa rõ ràng.

Sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Āṭānāṭiyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích Kinh Āṭānāṭiya trong Sumaṅgalavilāsini, chú giải Trường Bộ, đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Dīgha Nikaya

33. Kinh Phúng tụng
(Sangīti sutta)

Saṅgītisuttavaṇṇanā

Ubbhatakanavasandhāgāravaṇṇanā

297. ubbhatakanti tassa nāmaṃ, uccattā vā evaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Ubbhataka” là tên của nơi đó, hoặc vì nó cao nên được gọi vậy.

sandhāgāranti nagaramajjhe sandhāgārasālā.

Dịch: “Sandhāgāra” là hội trường giữa thành phố.

samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā manussabhūtenāti ettha yasmā
gharavatthupariggahakāleyeva devatā attano vasanaṭṭhānaṃ gaṇhanti.

Dịch: “Bởi sa-môn, bà-la-môn, hoặc bất kỳ con người nào” – vì khi xây nhà, đất, chư thiên đã chọn nơi cư trú của mình.

Tasmā devena vāti avatvā “Samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā
manussabhūtenā”ti vuttaṃ.

Dịch: Do đó, không nói “bởi chư thiên” mà nói “bởi sa-môn, bà-la-môn, hoặc con người”.

yena bhagavā tenupasaṅkamimsūti bhagavato āgamaṇaṃ sutvā “Amhehi
gantvāpi na bhagavā ānīto, dūtaṃ pesetvāpi na pakkosāpito, sayameva pana
mahābhikkhusaṅghaparivāro amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ sampatto, amhehi ca
sandhāgārasālā kārītā, ettha mayaṃ dasabalaṃ ānetvā maṅgalaṃ
bhaṇāpessāmā”ti cintetvā upasaṅkamimsu.

Dịch: “Họ đến chỗ Đức Phật” – nghe tin Đức Phật đến, họ nghĩ: “Chúng ta không mời, không gửi sứ giả, nhưng Đức Phật cùng đại chúng Tăng tự đến nơi chúng ta ở, và chúng ta đã xây hội trường. Chúng ta sẽ mời bậc Thập Lực thuyết pháp cát tường.” Vì thế, họ đến gặp Đức Phật.

298. yena sandhāgāraṃ tenupasaṅkamimsūti taṃ divasaṃ kira sandhāgāre
cittakammaṃ niṭṭhapetvā aṭṭakā muttamattā honti, buddhā ca nāma
araññajjhāsayaṃ araññārāmā, antogāme vaseyyuṃ vā no vā.

Dịch: “Họ đến hội trường” – ngày đó, hội trường vừa hoàn tất trang trí, đẹp như ngọc trai. Các vị Phật thường thích ở rừng, không chắc sẽ ở trong thành.

Tasmā bhagavato maṇaṃ jānitvāva paṭijaggissāmāti cintetvā te bhagavantam
upasaṅkamimsu.

Dịch: Do đó, muốn biết ý Đức Phật để chuẩn bị, họ đến gặp ngài.

**Idāni pana manañ labhivā paṭijaggitukāmā yena sandhāgāraṃ
tenupasaṅkamimsu.**

Dịch: Sau khi biết ý Đức Phật, muốn sửa soạn hội trường, họ đến đó.

sabbasantharinti yathā sabbam santhataṃ hoti, evaṃ.

Dịch: “Sabbasanthari” nghĩa là trải thảm khắp nơi.

**yena bhagavā tenupasaṅkamimsūti ettha pana te mallarājāno sandhāgāraṃ
paṭijaggitvā nagaravīthiyopi sammajjāpetvā dhaje ussāpetvā gehadvāresu
puṇṇaghaṭe ca kadaliyo ca ṭhapāpetvā sakalanagaraṃ dīpamālādīhi
vippakiṇṇatāraṃ viya katvā khīrapāyake dāraṃ khīraṃ pāyyetha, dahare
kumāre lahuṃ lahuṃ bhojāpetvā sayāpetha, uccāsaddaṃ mā karittha, ajja
ekarattiṃ satthā antogāme vasissati, buddhā nāma appasaddakāmā hontīti
bheriṃ carāpetvā sayam daṇḍadīpikaṃ ādāya yena bhagavā
tenupasaṅkamimsu.**

Dịch: Các vua Malla sửa soạn hội trường, quét dọn đường phố, treo cờ, đặt bình nước đầy và cây chuối trước cửa nhà, trang trí cả thành như bầu trời đầy sao với đèn hoa, cho trẻ nhỏ uống sữa, cho thiếu niên ăn nhẹ và đi ngủ, cấm làm ồn, vì “Đêm nay Đức Phật ở trong thành, các Phật thích yên tĩnh,” đánh trống loan báo, cầm đèn gây tự đến gặp Đức Phật.

299. bhagavantamyeva purakkhatvāti bhagavantaṃ purato katvā.

Dịch: “Đặt Đức Phật ở phía trước” nghĩa là đi trước Đức Phật.

**Tattha bhagavā bhikkhūnañceva upāsakānañca majjhe nisinno ativiya virocati,
samantapāsādiko suvaṇṇavaṇṇo abhirūpo dassanīyo.**

Dịch: Ở đó, Đức Phật ngồi giữa chư Tăng và cư sĩ, rực rỡ, toàn hảo, màu vàng kim, đẹp đẽ, đáng chiêm ngưỡng.

**Purimakāyato suvaṇṇavaṇṇā rasmi utthahitvā asītihatthaṃ ṭhānaṃ gaṇhāti.
Pacchimakāyato. Dakkhiṇahatthato. Vāmahatthato suvaṇṇavaṇṇā rasmi
utthahitvā asītihatthaṃ ṭhānaṃ gaṇhāti.**

Dịch: Từ phía trước, sau, tay phải, tay trái của thân Đức Phật, ánh sáng vàng kim tỏa ra, chiếu xa tám mươi thước tay.

**Upari kesantato paṭṭhāya sabbakesāvaṭṭhehi moragīvavaṇṇā rasmi utthahitvā
gaganatale asītihatthaṃ ṭhānaṃ gaṇhāti.**

Dịch: Từ đỉnh đầu, từ các lọn tóc, ánh sáng màu cổ công tỏa ra, chiếu xa tám mươi thước tay trên bầu trời.

**Heṭṭhā pādatalehi pavāḷavaṇṇā rasmi utthahitvā ghanapathaviyaṃ asītihatthaṃ
ṭhānaṃ gaṇhāti.**

Dịch: Từ lòng bàn chân, ánh sáng màu san hô tỏa ra, chiếu xa tám mươi thước tay xuống đất.

**Evaṃ samantā asīti hatthamattaṃ ṭhānaṃ chabbaṇṇā buddharasmiyo
vijjotamānā vipphandamānā vidhāvanti.**

Dịch: Như vậy, ánh sáng sáu màu của Đức Phật chiếu sáng, lung linh, lan tỏa khắp tám mươi thước tay.

Sabbe disābhāgā suvaṇṇacampakapupphehi vikiriyaṃānā viya suvaṇṇaghaṭato nikkhantasuvaṇṇarasadhārāhi siṅcamānā viya pasāritasuvaṇṇapaṭaparikkhittā viya verambhavātasamuṭṭhitakiṃsukakaṇikārapupphacuṇṇasamākiṇṇā viya ca vippakāsanti.

Dịch: Các phương như được rải hoa chiêm bặc vàng, như dòng nước vàng từ bình vàng chảy ra, như được bao bọc bởi tấm lụa vàng, như được phủ bột hoa kim sắc do gió Veramba thổi, rực rỡ khắp nơi.

Bhagavatopi asītiānubyañjanabyāmapabbhādvattiṃsavaralakkhaṇasamujjalaṃ sarīraṃ samuggatatāraṃ viya gaganatalaṃ, vikaṣitaṃ viya padumavanaṃ, sabbapāliphullo viya yojanasatiko pāricchattako paṭipāṭiyā ṭhapitānaṃ dvattiṃsacandānaṃ dvattiṃsasūriyānaṃ dvattiṃsacakkavattirājānaṃ dvattiṃsadevarājānaṃ dvattiṃsamahābrahmānaṃ siriyā sirīṃ abhibhavamānaṃ viya virocati.

Dịch: Thân Đức Phật, với tám mươi tướng phụ, ánh sáng từ ba mươi hai tướng tốt, rực rỡ như bầu trời đầy sao, như rừng sen nở, như cây pāricchattaka trăm dặm nở hoa, vượt qua ánh sáng của ba mươi hai mặt trăng, mặt trời, Chuyển Luân Vương, chư thiên, và Đại Phạm thiên.

Parivāretvā nisinnā bhikkhūpi sabbeva appicchā santuṭṭhā pavivittā asaṃsaṭṭhā āraddhavīriyā vattāro vacanakkhamā codakā pāpagarahino sīlasampannā samādhisampannā paññāvimutti vimuttiñāṇadassanasampannā.

Dịch: Chư Tăng vây quanh đều ít ham muốn, biết đủ, sống tách biệt, không hòa lẫn, tinh tấn, nói lời đúng, nhẫn nại, khiến trách điều ác, đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát, và tri kiến giải thoát.

Tehi parivārito bhagavā rattakambalaparikkhito viya suvaṇṇakkhandho, rattapadumavanasaṇḍamajjhagatā viya suvaṇṇanāvā, pavāḷavedikāparikkhito viya suvaṇṇapāsādo virocittha.

Dịch: Đức Phật, được chư Tăng vây quanh, như khối vàng được bao bởi thảm đỏ, như thuyền vàng giữa rừng sen đỏ, như cung điện vàng được bao bởi lan can san hô, rực rỡ vô song.

Asītimahātherāpi naṃ meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ pārupitvā mañivammavammitā viya mahānāgā parivārayiṃsu vantarāgā bhinnakilesā vijaṭṭhitaṭṭhā chinnabandhanā kule vā gaṇe vā alaggā.

Dịch: Tám mươi đại trưởng lão, mặc y phần tảo màu mây, như rồng lớn đeo ngọc, vây quanh ngài, đã dứt tham, phá phiền não, tháo gỡ tóc rối, cắt đứt ràng buộc, không dính mắc gia đình hay đoàn thể.

Iti bhagavā sayaṃ vītarāgo vītarāgehi, vītadoso vītadosehi, vītamoho vītamohēhi, nittaṇho nittaṇhehi, nikkilesa nikkilesehi, sayaṃ buddho bahussutabuddhehi parivārito pattaparivāritaṃ viya kesaraṃ, kesaraparivāritā viya kaṇṇikā, aṭṭhanāgasahassaparivārito viya chaddanto nāgarājā, navutihaṃsasahassaparivārito viya dhataratṭho haṃsarājā, senaṅgaparivārito viya cakkavattirājā, marugaṇaparivārito viya sakko devarājā, brahmagaṇaparivārito viya hārīto mahābrahmā, asamena buddhavesena aparimāṇena buddhaviḷāsena tassaṃ parisati nisinnā pavēyyake malle bahudeva rattim dhammiyā kathāya sandassetvā uyyojesi.

Dịch: Đức Phật, tự mình thoát tham, được những người thoát tham vây quanh; thoát

sân, được những người thoát sân vây quanh; thoát si, được những người thoát si vây quanh; thoát tham ái, được những người thoát tham ái vây quanh; thoát phiền não, được những người thoát phiền não vây quanh; tự mình là Phật, được các bậc trí tuệ vây quanh, như nhụy hoa được lá bao, như đóa sen được nhụy bao, như vua rồng Chaddanta được tám ngàn rồng vây quanh, như vua ngỗng Dhataratṭha được chín vạn ngỗng vây quanh, như Chuyển Luân Vương được quân đội vây quanh, như vua trời Sakka được chư thiên vây quanh, như Đại Phạm thiên Hārita được Phạm thiên vây quanh. Với oai nghi Phật vô song, ánh sáng Phật vô hạn, ngài ngồi trong hội chúng, thuyết pháp cho người Malla ở Pāveyyaka suốt đêm dài, khích lệ họ.

Ettha ca dhammikathā nāma sandhāgāra anumodanappaṭisaṃyuttā pakiṇṇakakathā veditabbā.

Dịch: Ở đây, “dhammikathā” là pháp thoại liên quan đến sự hoan hỷ về hội trường, tức pháp thoại tổng hợp.

Tadā hi bhagavā ākāsaṅgaṃ otārento viya pathavojam ākaḍḍhanto viya mahājambum matthake gahetvā cārento viya yojaniyamadhugandham cakkayantena piḷetvā madhupānam pāyamāno viya ca pāveyyakānam mallānam hitasukhāvaham pakiṇṇakakatham kathesi.

Dịch: Lúc ấy, Đức Phật như dẫn dòng sông trời xuống, như nhổ cây thốt nốt từ đất, như cầm cây jambu lớn lắc trên đỉnh, như ép bánh mật trăm dặm để cho uống mật, thuyết pháp tổng hợp mang lại lợi lạc, an vui cho người Malla ở Pāveyyaka.

300. tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtaṃti yaṃ yaṃ disaṃ anuviloketi, tattha tattha tuṇhībhūtaṃ.

Dịch: “Tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtaṃ” nghĩa là bất cứ phương nào ngài nhìn, nơi đó đều im lặng.

anuviloketvāti maṃsacakkhunā dibbacakkhunāti dvīhi cakkhūhi tato tato viloketvā.

Dịch: “Anuviloketvā” nghĩa là nhìn khắp nơi bằng mắt thịt và mắt trời.

Maṃsacakkhunā hi nesaṃ bahiddhā iriyāpathaṃ pariggahehi.

Dịch: Với mắt thịt, ngài quan sát oai nghi bên ngoài của họ.

Tattha ekabhikkhussāpi neva hatthakukkuccaṃ na pādakukkuccaṃ ahosi, na koci sīsamukhipi, na kathaṃ kathesi, na niddāyanto nisīdi.

Dịch: Không một Tỳ-kheo nào có cử chỉ tay chân lung túng, không ai cúi đầu, nói chuyện, hay ngủ gật khi ngồi.

Sabbepi tīhi sikkhāhi sikkhitā nivāte padīpasikhā viya niccalā nisīdiṃsu.

Dịch: Tất cả được huấn luyện ba học (giới, định, tuệ), ngồi bất động như ngọn đèn trong gió lặng.

Iti nesaṃ imaṃ iriyāpathaṃ maṃsacakkhunā pariggahehi.

Dịch: Như vậy, ngài quan sát oai nghi của họ bằng mắt thịt.

Ālokaṃ pana vaḍḍhayitvā dibbacakkhunā hadayarūpaṃ disvā abbhantaragataṃ sīlaṃ olokesi.

Dịch: Tăng ánh sáng, với mắt trời, ngài thấy tâm họ, quan sát giới hạnh bên trong.

So anekasatānaṃ bhikkhūnaṃ antokumbhiyaṃ jalamānaṃ padīpaṃ viya arahattupagaṃ sīlaṃ addasa.

Dịch: Ngài thấy giới hạnh của hàng trăm Tỳ-kheo, như ngọn đèn cháy trong bình, dẫn đến A-la-hán.

Āraddhavipassakā hi te bhikkhū.

Dịch: Các Tỳ-kheo ấy đều tinh tấn thiền quán.

Iti nesaṃ sīlaṃ disvā “Imepi bhikkhū mayhaṃ anucchavikā, ahampi imesaṃ anucchaviko”ti cakkhutaḥsu nimittaṃ ṭhapetvā bhikkhusaṅghaṃ oloketvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ āmantesi “Pitṭhi me āgilāyati”ti.

Dịch: Thấy giới hạnh của họ, ngài nghĩ: “Các Tỳ-kheo này xứng đáng với ta, ta xứng đáng với họ,” đặt dấu hiệu trong mắt, nhìn Tăng chúng, rồi nói với Tôn giả Sārīputta: “Lung ta đau.”

Kasmā āgilāyati? Bhagavato hi chabbassāni mahāpadhānaṃ padahantassa mahantaṃ kāyadukkhaṃ ahosi.

Dịch: Tại sao đau? Vì trong sáu năm khổ hạnh lớn, Đức Phật chịu nhiều đau đớn thân thể.

Athassa aparabhāge mahallakakāle piṭṭhivāto uppajji.

Dịch: Về sau, khi lớn tuổi, ngài bị đau lưng.

saṅghāṭiṃ paññāpetvāti sandhāgārassa kira ekapasse te rājāno kappiyamañcakaṃ paññapesuṃ “Appeva nāma satthā nipajjeyyā”ti.

Dịch: “Saṅghāṭiṃ paññāpetvā” – các vua Malla đặt giường thích hợp một bên hội trường, hy vọng Đức Phật sẽ nằm nghỉ.

Satthāpi catūhi iriyāpathehi paribhuttaṃ imesaṃ mahapphalaṃ bhavissatīti tattha saṅghāṭiṃ paññāpetvā nipajji.

Dịch: Đức Phật nghĩ: “Dùng bốn oai nghi, việc này sẽ mang quả lớn cho họ,” nên trải y saṅghāṭi và nằm xuống.

Bhinnanigaṇṭhavadatthavaṇṇanā

301.

tassa kālaṅkiriyaṃ ātiādisu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ heṭṭhā vuttameva.

Dịch: Trong câu “sau khi chết” và các câu khác, những gì cần nói đã được giải thích ở trước.

302.

āmantesīti bhaṇḍanādivūpasamakaraṃ svākhyātaṃ dhammaṃ desetukāmo āmantesi.

Dịch: “Thưa các vị” – muốn dạy pháp vi diệu để dập tắt tranh cãi, ngài gọi các vị.

Ekakavaṇṇanā

303.

tatthāti tasmiṃ dhamme.

Dịch: “Trong pháp đó” nghĩa là trong giáo pháp ấy.

saṅgāyitabbanti samaggehi gāyitabbam, ekavacanehi aviruddhavacanehi bhaṇitabbam.

Dịch: “Nên cùng tụng” nghĩa là phải được các vị hòa hợp tụng, nói bằng lời thống nhất, không mâu thuẫn.

na vivaditabbanti atthe vā byañjane vā vivādo na kātabbo.

Dịch: “Không nên tranh cãi” nghĩa là không được tranh luận về nghĩa hay lời.

eko dhammoti ekakadukatikādivasena bahudhā sāmaggirasaṃ dassetukāmo paṭhamam tava “Eko dhammo”ti āha.

Dịch: “Một pháp” – để chỉ rõ hương vị hòa hợp qua các pháp đơn, đôi, ba, v.v., trước tiên ngài nói “Một pháp”.

sabbe sattāti kāmabhavādīsu saññābhavādīsu ekavokārabhavādīsu ca sabbabhavesu sabbe sattā.

Dịch: “Tất cả chúng sinh” nghĩa là mọi chúng sinh trong các cõi dục, cõi vô sắc, cõi một uẩn, v.v., trong tất cả các cõi.

āhāraṭṭhitikāti āhāro ṭhiti etesanti āhāraṭṭhitikā.

Dịch: “Tồn tại nhờ thức ăn” nghĩa là chúng sinh tồn tại nhờ thức ăn.

Iti sabbasattānaṃ ṭhiti hetu āhāro nāma eko dhammo amhākaṃ satthārā yāthāvato ñatvā sammadakkhāto āvusoti dīpeti.

Dịch: Như vậy, thức ăn là nguyên nhân tồn tại của mọi chúng sinh, là một pháp được Đức Thế Tôn biết rõ chân thật, thuyết minh đúng đắn, điều này được làm sáng tỏ.

Nanu ca evaṃ sante yaṃ vuttam “Asaññasattā devā ahetukā anāhārā aphassakā”tiādi, (vibha· 1017) taṃ vacanaṃ virujjhatīti, na virujjhati.

Dịch: Nhưng nếu vậy, câu “Các vị trời vô tướng không có nguyên nhân, không thức ăn, không xúc” (Vibhaṅga 1017) sẽ mâu thuẫn? Không mâu thuẫn.

Tesañhi jhānaṃ āhāro hoti.

Dịch: Vì thiền (jhāna) là thức ăn của họ.

Evaṃ santepi “Cattārome, bhikkhave, āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāya. Katame cattāro? Kabaḷīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catuttha”nti (saṃ· ni· 2.11) idampi virujjhatīti, idampi na virujjhati.

Dịch: Dù vậy, câu “Đây các tỳ-kheo, có bốn loại thức ăn để duy trì chúng sinh hoặc hỗ trợ những ai đang tái sinh: thức ăn thô hoặc tế, xúc, tư niệm, thức” (SN 2.11) cũng mâu thuẫn? Không mâu thuẫn.

Etasmiñhi sutte nippariyāyena āhāralakkhaṇāva dhammā āhārāti vuttā. Idha pana pariyāyena paccayo āhāroti vutto.

Dịch: Trong kinh đó, các pháp mang đặc tính thức ăn được gọi là thức ăn một cách trực tiếp. Ở đây, duyên (paccaya) được gọi là thức ăn một cách gián tiếp.

Sabbadhammānañhi paccayo laddhum vaṭṭati. So ca yaṃ yaṃ phalaṃ janeti, taṃ taṃ āharati nāma, tasmā āhāroti vuccati.

Dịch: Mọi pháp đều cần duyên để tồn tại. Duyên tạo ra quả nào thì được gọi là mang lại quả đó, nên gọi là thức ăn.

Tenevāha “Avijjampāhaṃ, bhikkhave, sāhāraṃ vadāmi, no anāhāraṃ. Ko ca, bhikkhave, avijjāya āhāro? Pañcanīvaraṇātissa vacanīyaṃ. Pañcanīvaraṇepāhaṃ, bhikkhave, sāhāre vadāmi, no anāhāre. Ko ca, bhikkhave, pañcannaṃ nīvaraṇānaṃ āhāro? Ayonisomanasikārotissa vacanīya”nti (a· ni· 10.61).

Dịch: Vì thế nói: “Này các tỳ-kheo, ta nói vô minh có thức ăn, không phải không thức ăn. Thức ăn của vô minh là gì? Là năm triền cái. Ta nói năm triền cái có thức ăn, không phải không thức ăn. Thức ăn của năm triền cái là gì? Là tác ý không như lý” (AN 10.61).

Ayaṃ idha adhippeto.

Dịch: Đây là ý nghĩa được nói ở đây.

Etasmiñhi paccayāhāre gahite pariyāyāhāropi nippariyāyāhāropi sabbo gahitova hoti.

Dịch: Khi chấp nhận thức ăn là duyên, cả thức ăn gián tiếp và trực tiếp đều được bao hàm.

Tattha asaṅṇabhava paccayāhāro labbhati.

Dịch: Trong cõi vô tưởng, thức ăn là duyên vẫn có.

Anuppanne hi buddhe titthāyatane pabbajitā vāyokasiṇe parikammaṃ katvā catutthajjhānaṃ nibbattetvā tato vuṭṭhāya dhī cittaṃ, dhibbatetaṃ cittaṃ cittassa nāma abhāvoyeva sādhu, citte asati natthetanti khantiṃ ruciṃ uppādetvā aparihīnajjhānā kālaṇkatvā asaṅṇabhava nibbattanti.

Dịch: Khi Phật chưa xuất hiện, các ngoại đạo xuất gia thực hành định không gian, đạt thiền thứ tư, rồi xuất thiền, nghĩ: “Ôi tâm, tâm này thật xấu, không có tâm là tốt, khi không có tâm thì không có gì”, khởi lòng chấp nhận, chết mà không mất thiền, tái sinh trong cõi vô tưởng.

Yo yassa iriyāpatho manussaloke paṇihito ahosi, so tena iriyāpathena nibbattitvā pañca kappasatāni t̐hito vā nisinno vā nipanno vā hoti.

Dịch: Họ tái sinh với oai nghi đã quen ở cõi người, đứng, ngồi hoặc nằm trong năm trăm đại kiếp.

Evarūpānampi sattānaṃ paccayāhāro labbhati.

Dịch: Những chúng sinh như vậy cũng có thức ăn là duyên.

Te hi yaṃ jhānaṃ bhāvetvā nibbattā, tadeva nesaṃ paccayo hoti.

Dịch: Thiền mà họ tu để tái sinh chính là duyên của họ.

Yathā jiyāvegena khittasaro yāva jiyāvego atthi, tāva gacchati, evaṃ yāva jhānapaccayo atthi, tāva tiṭṭhanti.

Dịch: Như mũi tên được bắn bằng sức dây cung, đi xa chừng nào sức dây còn, thì họ tồn tại chừng nào duyên thiền còn.

Tasmiṃ niṭṭhite khīṇavego saro viya patanti.

Dịch: Khi duyên thiền hết, họ rơi như mũi tên hết lực.

Ye pana te nerayikā neva utthānaphalūpajīvī na puññaphalūpajīvīti vuttā, tesam ko āhāroti?

Dịch: Còn những chúng sinh ở địa ngục, không sống bằng quả nỗ lực hay quả phước, thì thức ăn của họ là gì?

Tesam kammameva āhāro.

Dịch: Nghiệp chính là thức ăn của họ.

Kiṃ pañca āhārā atthīti ce. Pañca, na pañcāti idaṃ na vattabbaṃ.

Dịch: Có phải có năm thức ăn không? Không nên nói là năm hay không năm.

Nanu paccayo āhāroti vuttametaṃ.

Dịch: Há không phải đã nói duyên là thức ăn sao?

Tasmā yena kammena te niraye nibbattā, tadeva tesam thitipaccayattā āhāro hoti.

Dịch: Do đó, nghiệp khiến họ sinh vào địa ngục chính là duyên tồn tại, nên gọi là thức ăn.

Yaṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ “Na ca tāva kālaṅkaroti, yāva na taṃ pāpakammaṃ byantī hotī”ti (ma·ni· 3.250).

Dịch: Điều này được nói đến trong câu: “Họ chưa chết cho đến khi nghiệp ác được tiêu trừ” (MN 3.250).

Kabalīkāraṃ āhāraṃ ārabba cettha vivādo na kātabbo.

Dịch: Không nên tranh cãi về thức ăn vật chất ở đây.

Mukhe uppanno khelopi hi tesam āhāraḥkiccaṃ sādheti.

Dịch: Ngay cả nước dãi trong miệng cũng làm tròn chức năng thức ăn cho họ.

Khelopi hi niraye dukkhavedaniyo hutvā paccayo hoti, sagge sukhavedaniyo.

Dịch: Ở địa ngục, nước dãi gây đau đớn là duyên; ở cõi trời, nó gây khoái lạc.

Iti kāmabhava nippariyāyena cattāro āhārā.

Dịch: Trong cõi dục, có bốn thức ăn trực tiếp.

Rūpārūpabhavesu thapetvā asaṅñaṃ sesānaṃ tayo.

Dịch: Trong cõi sắc và vô sắc, trừ cõi vô tướng, còn lại có ba thức ăn.

Asaṅṇānañceva avasesānañca paccayāhāroti iminā āhārena “Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā”ti etaṃ pañhaṃ kathetvā “Ayaṃ kho āvuso”ti evaṃ niyyātanampi “Atthi kho āvuso”ti puna uddharaṇampi akatvā “Sabbe sattā saṅkhāraṭṭhitikā”ti dutiyapañhaṃ vissajjesi.

Dịch: Với thức ăn là duyên này, giải đáp câu “Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ thức ăn” mà không kết luận “Này các hiền giả” hay lặp lại “Có một pháp, các hiền giả”, ngài trả lời câu hỏi thứ hai: “Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ hành”.

Kasmā pana na niyyātesī na uddharittha?

Dịch: Tại sao không kết luận hay lặp lại?

Tattha tattha niyyātiyamānepi uddhariyamānepi pariyāpuṇitum vācetum dukkhaṃ hoti, tasmā dve ekābaddhe katvā vissajjesi.

Dịch: Vì nếu kết luận hay lập lại ở mỗi chỗ, việc học và tụng sẽ khó khăn, nên ngài gộp hai câu hỏi thành một để trả lời.

Imasmimpi vissajjane heṭṭhā vuttapaccayova attano phalassa saṅkharaṇato saṅkhāroti vutto.

Dịch: Trong câu trả lời này, duyên đã nói trước được gọi là “hành” vì tạo ra quả của nó.

Iti heṭṭhā āhārapaccayo kathito, idha saṅkhārapaccayoti ayamettha heṭṭhimato viseso.

Dịch: Trước nói duyên là thức ăn, đây nói duyên là hành, đó là điểm khác biệt so với trước.

“Heṭṭhā nipariyāyāhāro gahito, idha pariyāyāhāroti evaṃ gahite viseso pākaṭo bhaveyya, no ca gaṇhiṃsū’ti mahāsīvatthero āha.

Dịch: Trưởng lão Mahāsīva nói: “Trước lấy thức ăn trực tiếp, đây lấy thức ăn gián tiếp, nếu hiểu vậy thì sự khác biệt rõ ràng, nhưng họ không hiểu như thế”.

Indriyabaddhassapi hi anindriyabaddhassapi paccayo laddhum vaṭṭati.

Dịch: Cả chúng sinh có căn và không có căn đều cần duyên để tồn tại.

Vinā paccayena dhammo nāma natthi.

Dịch: Không có pháp nào tồn tại mà không có duyên.

Tattha anindriyabaddhassa tiṇarukkhalatādino pathavīraso āporaso ca paccayo hoti.

Dịch: Với các loài không có căn như cỏ, cây, dây leo, đất và nước là duyên.

Deve avassante hi tiṇādīni milāyanti, vassante ca pana haritāni honti.

Dịch: Khi trời không mưa, cỏ cây héo; khi mưa, chúng xanh tươi.

Iti tesaṃ pathavīraso āporaso ca paccayo hoti.

Dịch: Vậy đất và nước là duyên của chúng.

Indriyabaddhassa avijjā taṇhā kammaṃ āhāroti evamādayo paccayā.

Dịch: Với chúng sinh có căn, vô minh, tham ái, nghiệp, thức ăn, v.v. là các duyên.

iti heṭṭhā paccayoyeva āhāroti kathito, idha saṅkhāroti. Ayamevettha viseso.

Dịch: Trước nói duyên là thức ăn, đây nói là hành, đó là sự khác biệt.

ayaṃ kho, āvusoti āvuso amhākaṃ satthārā mahābodhimaṇḍe nisīditvā sayaṃ sabbaññutaññāṇena sacchikatvā ayaṃ ekadhammo desito.

Dịch: “Này các hiền giả” – Đức Thế Tôn ngồi dưới cội bồ-đề, tự chứng bằng trí toàn giác, đã dạy một pháp này.

Tattha ekadhamme tumhehi sabbeheva saṅgāyitabbam na vivaditabbam.

Dịch: Về một pháp này, tất cả các vị phải cùng tụng, không tranh cãi.

yathayidaṃ brahmacariyaṃ yathā saṅgāyamānānaṃ tumhākaṃ idaṃ
sāsanabrahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa.

Dịch: Để giáo pháp phạm hạnh này của các vị được trường tồn khi cùng tụng.

Ekena hi bhikkhunā “Atthi, kho āvuso, eko dhammo sammadakkhāto. Katamo eko
dhammo? Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. Sabbe sattā saṅkhāraṭṭhitikā”ti kathite tassa
kathaṃ sutvā añño kathessati.

Dịch: Khi một tỳ-kheo nói: “Này các hiền giả, có một pháp được thuyết đúng. Một
pháp đó là gì? Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ thức ăn. Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ
hành”, người khác nghe và sẽ truyền tiếp.

Tassapi aññoti evaṃ paramparakathāniyamena idaṃ brahmacariyaṃ ciraṃ
tiṭṭhamānaṃ sadevakassa lokassa atthāya hitāya bhavissatīti.

Dịch: Người này truyền cho người khác, cứ thế theo truyền thống, giáo pháp phạm
hạnh này sẽ tồn tại lâu dài, mang lợi ích và an lạc cho cõi người và trời.

ekakavasena dhammasenāpati sārīputtatthero sāmaggirasam dassesīti.

Dịch: Qua pháp đơn, Tướng Pháp Sārīputta chỉ rõ hương vị hòa hợp.

Ekakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích pháp đơn đã hoàn tất.

Dukavaṇṇanā

**304. Iti ekakavasena sāmaggirasam dassetvā idāni dukavasena dassetuṃ puna
desanaṃ ārabhi.**

Dịch: Sau khi trình bày về sự hòa hợp qua nhóm một, Đức Phật bắt đầu giảng về
nhóm hai để tiếp tục chỉ ra sự hòa hợp.

Tattha nāmarūpaduke nāmanti cattāro arūpino khandhā nibbānañca.

Dịch: Trong cặp danh-sắc, “danh” (nāma) là bốn uẩn phi vật chất (thọ, tưởng, hành,
thức) và Niết-bàn.

**Tattha cattāro khandhā nāmanatṭhena nāmaṃ. nāmanatṭhenāti
nāmakaraṇatṭhena.**

Dịch: Bốn uẩn này được gọi là danh vì ý nghĩa “đặt tên” (nāmakaraṇa).

**Yathā hi mahājanasammatattā mahāsammatassa “Mahāsammato”ti nāmaṃ
ahosi, yathā mātāpitara “Ayaṃ tisso nāma hotu, phusso nāma hotū”ti evaṃ
puttassa kittimanāmaṃ karonti, yathā vā “Dhammakathiko vinayadharo”ti
guṇato nāmaṃ āgacchati, na evaṃ vedanādīnaṃ.**

Dịch: Như vua Mahāsammata được gọi tên do sự đồng thuận của quần chúng, như
cha mẹ đặt tên con là “Tisso” hay “Phusso”, hoặc như tên gọi “người thuyết pháp”
hay “người trì luật” dựa trên phẩm chất, nhưng thọ uẩn và các uẩn khác không như
vậy.

Vedanādayo hi mahāpathaviādayo viya attano nāmaṃ karontāva uppajjanti.

Dịch: Thọ uẩn và các uẩn khác, như đại địa, tự mang tên khi khởi sinh.

Tesu uppannesu tesam nāmaṃ uppannameva hoti.

Dịch: Khi chúng khởi sinh, tên của chúng cũng tự khởi sinh.

Na hi sinh “Tvam vedanā nāma hohi”ti, koci bhaṇati, na cassā yena kenaci kāraṇena nāmaggaṇakiccaṃ atthi.

Dịch: Không ai nói với thọ khi khởi: “Người là thọ,” cũng không cần lý do nào để đặt tên cho nó.

yathā pathaviyā uppannāya “Tvam pathavī nāma hohi”ti nāmaggaṇakiccaṃ natthi, cakkavālasinerumhi candimasūriyanakkhattesu uppannesu “Tvam cakkavālam nāma, tvam nakkhattam nāma hohi”ti nāmaggaṇakiccaṃ natthi, nāmaṃ uppannameva hoti, opapātikā paññatti nipatati.

Dịch: Như khi đất khởi, không cần nói: “Người là đất”; khi dãy núi Tu-di, mặt trăng, mặt trời, các vì sao khởi, không cần nói: “Người là Tu-di, người là sao”; tên tự khởi sinh, khái niệm tự nhiên hình thành.

evaṃ vedanāya uppannāya “Tvam vedanā nāma hohi”ti nāmaggaṇakiccaṃ natthi, tāya uppannāya vedanāti nāmaṃ uppannameva hoti.

Dịch: Khi thọ khởi, không cần nói: “Người là thọ”; khi thọ khởi, tên “thọ” tự khởi sinh.

Saññādisupi eseva nayo atītepi hi vedanā vedanāyeva. Saññā. Saṅkhārā.

Viññāṇaṃ viññāṇameva. Anāgatepi. Paccuppannepi. Nibbānaṃ pana sadāpi nibbānamevāti.

Dịch: Tương tự với tưởng, hành, thức; trong quá khứ, hiện tại, tương lai, thọ là thọ, tưởng là tưởng, hành là hành, thức là thức. Niết-bàn thì luôn là Niết-bàn.

Nāmanaṭṭhena nāmaṃ. Nāmanaṭṭhenāpi cettha cattāro khandhā nāmaṃ. Te hi ārammaṇābhimukhaṃ namanti.

Dịch: Danh là danh do ý nghĩa đặt tên, và bốn uẩn là danh do ý nghĩa “hướng đến đối tượng” (namana), vì chúng nghiêng về đối tượng.

Nāmanaṭṭhena sabbampi nāmaṃ. Cattāro hi khandhā ārammaṇe aññamaññaṃ nāmeti, nibbānaṃ ārammaṇādhīpatipaccayatāya attani anavajjadhamme nāmeti.

Dịch: Tất cả đều là danh do ý nghĩa đặt tên. Bốn uẩn hướng lẫn nhau đến đối tượng, Niết-bàn, với tư cách là duyên đối tượng tối thắng, hướng các pháp vô tội đến chính nó.

rūpanti cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, taṃ sabbampi ruppanaṭṭhena rūpaṃ.

Dịch: “Sắc” (rūpa) là bốn đại (đất, nước, lửa, gió) và sắc do bốn đại tạo ra, tất cả đều là sắc do ý nghĩa “bị biến hoại” (ruppana).

tassa vitthārakathā visuddhimagge vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Chi tiết về sắc nên hiểu theo cách được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

avijjāti dukkhādisu aññāṇaṃ. Ayampi vitthārato visuddhimagge kathitāyeva.
Dịch: “Vô minh” (avijjā) là không biết về khổ, tập, diệt, đạo. Chi tiết được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

bhavataṇhāti bhavapatthanā. Yathāha “Tattha katamā bhavataṇhā? Yo bhavesu bhavacchando”tiādi (dha· sa· 1319).

Dịch: “Tham ái hữu” (bhavataṇhā) là mong cầu các cõi hữu. Như đã nói: “Tham ái hữu là gì? Là dục vọng đối với các cõi hữu” (Dhammasaṅgaṇī 1319).

bhavadiṭṭhīti bhavo vuccati sassataṃ, sassatavasena uppajjanakadiṭṭhi.

Dịch: “Kiến hữu” (bhavadiṭṭhi) là tà kiến thường còn, khởi sinh do chấp thường.

Sā “Tattha katamā bhavadiṭṭhi? ‘Bhavissati attā ca loko cā’ti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigata”ntiādinā (dha· sa· 1320) nayena abhidhamme vitthāritā.

Dịch: Tà kiến này được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp: “Kiến hữu là gì? Là tà kiến ‘Ngã và thế giới sẽ mãi tồn tại’” (Dhammasaṅgaṇī 1320).

vibhavadiṭṭhīti vibhavo vuccati ucchedaṃ, ucchedavasena uppajjanakadiṭṭhi.

Dịch: “Kiến vô hữu” (vibhavadiṭṭhi) là tà kiến đoạn diệt, khởi sinh do chấp đoạn.

Sāpi “Tattha katamā vibhavadiṭṭhi? ‘Na bhavissati attā ca loko cā’ti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigata”ntiādinā (dha· sa· 1321) nayena tattheva vitthāritā.

Dịch: Tà kiến này cũng được giải thích trong Vi Diệu Pháp: “Kiến vô hữu là gì? Là tà kiến ‘Ngã và thế giới sẽ không tồn tại’” (Dhammasaṅgaṇī 1321).

ahirikanti “Yaṃ na hirīyati hirīyitabbenā”ti (dha· sa· 1328) evaṃ vitthāritā nillajjajā.

Dịch: “Không tàm” (ahirika) là không xấu hổ với điều đáng xấu hổ, được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1328).

anottappanti “Yaṃ na ottappati ottappitabbenā”ti (dha· sa· 1329) evaṃ vitthārito abhāyanakaākāro.

Dịch: “Không quý” (anottappa) là không sợ hãi với điều đáng sợ, được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1329).

hirī ca ottappañcāti “Yaṃ hirīyati hirīyitabbenā, ottappati ottappitabbenā”ti (dha· sa· 1330-31) evaṃ vitthāritāni hiriottappāni.

Dịch: “Tàm” (hirī) và “quý” (ottappa) là xấu hổ và sợ hãi với điều đáng xấu hổ, đáng sợ, được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1330-31).

Api cettha ajjhattasamuṭṭhānā hirī, bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ. attādhipeyyā hirī, lokādhipeyyaṃ ottappaṃ. Lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī, bhayasabhāvasaṇṭhitaṃ ottappaṃ.

Dịch: Tàm khởi từ bên trong, quý khởi từ bên ngoài. Tàm dựa trên tự chủ, quý dựa trên thế gian. Tàm là bản chất xấu hổ, quý là bản chất sợ hãi.

Vitthārakathā panettha sabbākārena visuddhimagge vuttā.

Dịch: Chi tiết được trình bày đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

dovacassatāti dukkhaṃ vaco etasmiṃ vippaṭikūlagāhimhi vipaccanīkasāte anādare puggaleti dubbaco, tassa kammaṃ dovacassaṃ, tassa bhāvo dovacassatā.

Dịch: “Khó dạy” (dovacassatā) là người có lời khó nghe, chống đối, không kính trọng, gọi là dubbaco; hành động của họ là dovacassa, trạng thái là dovacassatā.

vitthārato panesā “Tattha katamā dovacassatā? Sahadhammike vuccamāne dovacassāya”nti (dha· sa· 1332) abhidhamme āgatā.

Dịch: Chi tiết được nói trong Vi Diệu Pháp: “Khó dạy là gì? Là chống đối khi được bạn đồng pháp khuyến dạy” (Dhammasaṅgaṇī 1332).

Sā atthato saṅkhārakkhandho hoti. “Catunnaṅca khandhānaṃ etenākārena pavattānaṃ etaṃ adhivacana”nti vadanti.

Dịch: Về nghĩa, khó dạy thuộc hành uẩn, là danh từ chỉ trạng thái vận hành của bốn uẩn theo cách này.

pāpamittatāti pāpā assaddhādayo puggalā etassa mittāti pāpamitto, tassa bhāvo pāpamittatā.

Dịch: “Bạn ác” (pāpamittatā) là kết giao với người ác, vô tín, phá giới; người ấy là pāpamitto, trạng thái là pāpamittatā.

Vitthārato panesā – “Tattha katamā pāpamittatā? Ye te puggalā assaddhā dussilā appassutā maccharino duppañña. Yā tesaṃ sevanā nisevanā saṃsevanā bhajanā saṃbhajanā bhatti saṃbhatti taṃsampaṇkatā”ti (dha· sa· 1333) evaṃ āgatā.

Dịch: Chi tiết trong Vi Diệu Pháp: “Bạn ác là gì? Là giao du, thân cận, phụng sự người vô tín, phá giới, ít học, keo kiệt, ngu si” (Dhammasaṅgaṇī 1333).

Sāpi atthato dovacassatā viya daṭṭhabbā.

Dịch: Về nghĩa, bạn ác được xem tương tự như khó dạy.

sovacassatā ca kalyāṇamittatā ca vuttappaṭipakkhanayena veditabbā.

Dịch: “Dễ dạy” (sovacassatā) và “bạn lành” (kalyāṇamittatā) được hiểu theo cách ngược với những điều đã nói.

Ubhopi panetā idha lokiya lokuttaramissakā kathitā.

Dịch: Cả hai được trình bày ở đây là sự kết hợp giữa thế tục và siêu thế.

āpattikusalatāti “Pañcapi āpattikkhandhā āpattiyo, sattapi āpattikkhandhā āpattiyo. Yā tāsaṃ āpattīnaṃ āpattikusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1336) evaṃ vutto āpattikusalabhāvo.

Dịch: “Khéo hiểu về tội” (āpattikusalatā) là trí tuệ hiểu biết năm hay bảy nhóm tội, như được nói trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1336).

āpattivuṭṭhānakusalatāti “Yā tāhi āpattīhi vuṭṭhānakusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1337) evaṃ vuttā saha kammavācāya āpattīhi vuṭṭhānaparicchedajānanā paññā.

Dịch: “Khéo thoát tội” (āpattivuṭṭhānakusalatā) là trí tuệ hiểu cách thoát tội cùng với nghi thức kammavācā, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1337).

samāpattikusalatāti “Atthi savitakkasavicārā samāpatti, atthi avitakkavicāramattā samāpatti, atthi avitakkaavicārā samāpatti. Yā tāsam samāpattīnaṃ kusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1338) evaṃ vuttā saha parikammena appanāparicchedajānanā paññā.
Dịch: “Khéo nhập định” (samāpattikusalatā) là trí tuệ hiểu các thiền chứng hữu tâm hữu tứ, vô tâm hữu tứ, và vô tâm vô tứ, cùng với sự chuẩn bị, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1338).

samāpattivuṭṭhānakusalatāti “Yā tāhi samāpattihi vuṭṭhānakusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1339) evaṃ vuttā yathāparicchinnaṃ samāpattito vuṭṭhānasamattā “Ettakaṃ gate sūriye uṭṭhahissāmī”ti vuṭṭhānakālaparicchedakā paññā.
Dịch: “Khéo xuất định” (samāpattivuṭṭhānakusalatā) là trí tuệ có khả năng xuất định đúng thời điểm đã định, như “Khi mặt trời đến điểm này, ta sẽ xuất định,” như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1339).

dhātukusalatāti “Aṭṭhārasa dhātuyo cakkhudhātu...pe... manoviññāṇadhātu. Yā tāsam dhātūnaṃ kusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1340) evaṃ vuttā aṭṭhārasannaṃ dhātūnaṃ sabhāvaparicchedakā savanadhāraṇasammasanapaṭivedhapaññā.
Dịch: “Khéo hiểu giới” (dhātukusalatā) là trí tuệ hiểu bản chất m + 八 giới (nhân giới đến ý thức giới), qua nghe, ghi nhớ, quán chiếu, chứng ngộ, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1340).

manasikāraṃkusalatāti “Yā tāsam dhātūnaṃ manasikāraṃkusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1341) evaṃ vuttā tāsamyeva dhātūnaṃ sammasanapaṭivedhapaccavekkhaṇapaññā.
Dịch: “Khéo tác ý” (manasikāraṃkusalatā) là trí tuệ hiểu các giới ấy qua quán chiếu, chứng ngộ, và phản tỉnh, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1341).

āyatanakusalatāti “Dvādasāyatanāni cakkhāyatanaṃ...pe... dhammāyatanaṃ. Yā tesam āyatanānaṃ āyatanakusalatā paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1342) evaṃ vuttā dvādasannaṃ āyatanānaṃ uggahamanasikārapajānanā paññā.
Dịch: “Khéo hiểu xứ” (āyatanakusalatā) là trí tuệ hiểu mười hai xứ (nhân xứ đến pháp xứ) qua học, tác ý, và hiểu biết, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1342).

Apica dhātukusalatāpi uggahamanasikārasavanasammasanapaṭivedhapaccavekkhaṇesu vattati manasikāraṃkusalatāpi āyatanakusalatāpi.
Dịch: Khéo hiểu giới, khéo tác ý, và khéo hiểu xứ đều vận hành qua học, tác ý, nghe, quán chiếu, chứng ngộ, và phản tỉnh.

Ayaṃ panettha viseso, savanauggahapaccavekkhaṇā lokiyā, paṭivedho lokuttaro, sammasanamanasikārā lokiyalokuttaramissakā.
Dịch: Sự khác biệt là: nghe, học, phản tỉnh thuộc thế tục; chứng ngộ thuộc siêu thế; quán chiếu và tác ý là hỗn hợp thế tục và siêu thế.

paṭiccasamuppādakusalatāti “Avijjāpaccayā saṅkhārā...pe... samudayo hotīti yā tattha paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1343) evaṃ vuttā dvādasannaṃ

paccayākārānaṃ uggahādivasena pavattā paññā.

Dịch: “Khéo hiểu duyên khởi” (paṭiccasamuppādakusalatā) là trí tuệ hiểu mười hai chi duyên khởi (từ vô minh đến sinh), qua học và các phương diện khác, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1343).

Dukavaṇṇanā (tiếp theo)

ṭhānakusalatāti “Ye ye dhammā yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ hetupaccayā uppādāya taṃ taṃ ṭhānanti yā tattha paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1344) evaṃ vuttā “Cakkhuṃ vatthuṃ katvā rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannassa cakkhaviññāṇassa cakkhurūpaṃ ṭhānañceva kāraṇaṇcā”ti evaṃ ṭhānaparicchindanasamatthā paññā.

Dịch: “Khéo hiểu nhân” (ṭhānakusalatā) là trí tuệ hiểu những pháp nào là nhân duyên cho sự khởi sinh của các pháp, như được nói trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1344): “Lấy nhân làm căn, sắc làm đối tượng, nhãn thức khởi sinh, nhãn và sắc là nhân và duyên của nhãn thức.” Trí tuệ này có khả năng phân định nhân.

aṭṭhānakusalatāti “Ye ye dhammā yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ na hetū na paccayā uppādāya taṃ taṃ aṭṭhānāti yā tattha paññā pajānanā”ti (dha· sa· 1345) evaṃ vuttā “Cakkhuṃ vatthuṃ katvā rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā sotaviññāṇādīni nuppajjanti, tasmā tesaṃ cakkhurūpaṃ na ṭhānaṃ na kāraṇaṃ”ti evaṃ aṭṭhānaparicchindanasamatthā paññā.

Dịch: “Khéo hiểu phi nhân” (aṭṭhānakusalatā) là trí tuệ hiểu những pháp nào không phải nhân duyên cho sự khởi sinh của các pháp, như trong Vi Diệu Pháp (Dhammasaṅgaṇī 1345): “Lấy nhân làm căn, sắc làm đối tượng, nhĩ thức và các thức khác không khởi sinh, nên nhãn và sắc không phải nhân hay duyên của chúng.” Trí tuệ này phân định phi nhân.

apica etasmiṃ duke “Kittāvatā pana, bhante, ṭhānāṭhānakusalo bhikkhūti alaṃ vacanāyāti. Idhānanda, bhikkhu aṭṭhānametaṃ anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci saṅkhāraṃ niccato upagaccheyya, netaṃ ṭhānaṃ vijjatīti pajānāti. Ṭhānañca kho etaṃ vijjati, yaṃ puthujjano kañci saṅkhāraṃ niccato upagaccheyyā”ti (ma· ni· 3.127) imināpi suttena attho veditabbo.

Dịch: Trong cặp này, ý nghĩa cũng được hiểu qua kinh (Majjhima Nikāya 3.127): “Này Ānanda, thế nào là Tỳ-kheo khéo hiểu nhân và phi nhân? Tỳ-kheo biết rằng không thể nào một người có chánh kiến lại chấp một hành pháp là thường còn, điều này không có nhân; nhưng phạm phu thì có thể chấp hành pháp là thường còn, điều này có nhân.”

ajjavanti gomuttavaṇkatā candavaṇkatā naṅgalakoṭīvaṇkatāti tayo anajjavā.

Dịch: “Chánh trực” (ajjava) – có ba loại không chánh trực: cong như phân bò (gomuttavaṇkatā), cong như mặt trăng (candavaṇkatā), cong như lưỡi cày (naṅgalakoṭīvaṇkatā).

Ekacco hi bhikkhu paṭhamavaye ekavīsatiyā anesanāsu chasu ca agocaresu carati, majjhimapacchimavayesu lajjī kukkuccako sikkhākāmo hoti, ayaṃ gomuttavaṇkatā nāma.

Dịch: Một Tỳ-kheo ở tuổi trẻ (21 tuổi) sống trong sáu tà hạnh và sáu cảnh giới không nên đến, nhưng ở tuổi trung niên và già thì biết xấu hổ, sợ lỗi, ham học, gọi là cong như phân bò.

Eko paṭhamavayepi pacchimavayepi catupārisuddhisīlaṃ pūreti, lajjī kukkuccako sikkhākāmo hoti, majjhimavaye purimasadiso, ayaṃ candavaṇkatā nāma.

Dịch: Một người ở tuổi trẻ và già giữ bốn thanh tịnh giới, biết xấu hổ, sợ lỗi, ham học, nhưng ở tuổi trung niên thì như trước, gọi là cong như mặt trăng.

Eko paṭhamavayepi majjhimavayepi catupārisuddhisīlaṃ pūreti, lajjī kukkuccako sikkhākāmo hoti, pacchimavaye purimasadiso ayaṃ naṅgalakoṭivaṇkatā nāma.

Dịch: Một người ở tuổi trẻ và trung niên giữ bốn thanh tịnh giới, biết xấu hổ, sợ lỗi, ham học, nhưng ở tuổi già thì như trước, gọi là cong như lưỡi cày.

Eko sabbametaṃ vaṇkataṃ pahāya tīsupi vayesu pesalo lajjī kukkuccako sikkhākāmo hoti. Tassa yo so ujubhāvo, idaṃ ajjavaṃ nāma.

Dịch: Một người bỏ ba loại cong vạy này, trong cả ba giai đoạn đời sống đều hiền thiện, biết xấu hổ, sợ lỗi, ham học, sự ngay thẳng của người ấy gọi là chánh trực (ajjava).

Abhidhammepi vuttaṃ – “Tattha katamo ajjava. Yā ajjavatā ajimhatā avaṇkatā akuṭilatā, ayaṃ vuccati ajjava”ti (dha· sa· 1346).

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp cũng nói: “Chánh trực là gì? Là sự ngay thẳng, không quanh co, không cong vạy, không gian dối, gọi là chánh trực” (Dhammasaṅgaṇī 1346).

lajjavanti “Tattha katamo lajjavo? Yo hirīyati hirīyitabbena hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā. Ayaṃ vuccati lajjavo”ti evaṃ vutto lajjibhāvo.

Dịch: “Biết xấu hổ” (lajjava) là trạng thái xấu hổ, như trong Vi Diệu Pháp: “Biết xấu hổ là gì? Là xấu hổ với điều đáng xấu hổ, với các pháp ác bất thiện khi chúng khởi sinh, gọi là biết xấu hổ” (Dhammasaṅgaṇī).

khantīti “Tattha katamā khanti? Yā khanti khamanatā adhivāsanatā acaṇḍikkam anassuropo attamanatā cittassā”ti (dha· sa· 1348) evaṃ vuttā adhivāsanakhanti.

Dịch: “Nhẫn nhục” (khanti) là sự nhẫn chịu, như trong Vi Diệu Pháp: “Nhẫn nhục là gì? Là sự nhẫn nại, chịu đựng, không nóng giận, không oán thán, tâm hoan hỷ, gọi là nhẫn nhục” (Dhammasaṅgaṇī 1348).

soraccanti “Tattha katamaṃ soraccaṃ? Yo kāyiko avītikkamo, vācasiko avītikkamo, kāyikavācasiko avītikkamo. Idaṃ vuccati soraccaṃ. Sabbopi sīlasaṃvaro soracca”nti (dha· sa· 1349) evaṃ vutto suratabhāvo.

Dịch: “Nhu hòa” (soracca) là sự không phạm giới, như trong Vi Diệu Pháp: “Nhu hòa là gì? Là không vượt qua giới thân, giới ngữ, giới thân-ngữ. Tất cả sự chế ngự giới luật gọi là nhu hòa” (Dhammasaṅgaṇī 1349).

sākhalyanti “Tattha katamaṃ sākhalyaṃ? Yā sā vācā aṇḍakā kakkasā parakaṭukā parābhisajjanī kodhasāmantā asamādhisaṃvattanikā, tathārūpiṃ vācam pahāya yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācam bhāsītā hoti. Yā tattha saṇhāvācatā sakhilavācatā apharusavācatā. Idaṃ vuccati sākhalya”nti (dha· sa·

1350) evaṃ vutto sammodakamudukabhāvo.

Dịch: “Hòa nhả” (sākhalya) là lời nói dịu dàng, như trong Vi Diệu Pháp: “Hòa nhả là gì? Là từ bỏ lời thô lỗ, gay gắt, gây tổn thương, giận dữ, không dẫn đến định; nói lời dịu dàng, dễ nghe, đáng yêu, thấm vào lòng, lịch sự, được nhiều người ưa thích. Lời nói nhẹ nhàng, thân thiện, không thô bạo gọi là hòa nhả” (Dhammasaṅgaṇī 1350).

paṭisanthāroti ayaṃ lokasannivāso āmisena dhammena cāti dvīhi chiddo, tassa taṃ chiddaṃ yathā na paññāyati, evaṃ pīṭhassa viya paccattharaṇena āmisena dhammena ca paṭisantharaṇaṃ.

Dịch: “Tiếp đãi” (paṭisanthāra) – thế gian giao tiếp có hai kẻ hở: vật chất và pháp. Tiếp đãi là che lấp kẻ hở đó bằng vật chất và pháp, như trái thơm che ghế.

Abhidhammepi vuttaṃ “Tattha katamo paṭisanthāro? Āmisapaṭisanthāro ca dhammapaṭisanthāro ca. Idhekacco paṭisanthārako hoti āmisapaṭisanthārena vā dhammapaṭisanthārena vā. Ayaṃ vuccati paṭisanthāro”ti (dha· sa· 1351).

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp: “Tiếp đãi là gì? Là tiếp đãi bằng vật chất hoặc pháp. Một người tiếp đãi bằng vật chất hoặc pháp gọi là tiếp đãi” (Dhammasaṅgaṇī 1351).

Ettha ca āmisena saṅgaho āmisapaṭisanthāro nāma. Tāṃ karontena mātāpitūnaṃ bhikkhūnaṃ gatikassa veyyāvaccakarassa rañño corānañca aggāṃ aggahetvāpi dātum vaṭṭati.

Dịch: Tiếp đãi bằng vật chất gọi là āmisapaṭisanthāra. Khi làm, nên cho cha mẹ, Tỷ-kheo, người phục vụ, vua, và cả kẻ trộm mà không tham tiếc phần tốt nhất.

Āmasitvā dinne hi rājāno ca corā ca anattampi karonti jīvitakkhayampi pāpentī, anāmasitvā dinne attamanā honti.

Dịch: Nếu tiếc mà cho, vua và trộm có thể gây hại, thậm chí hại mạng; nếu cho không tiếc, họ sẽ hoan hỷ.

Coranāgavatthuādini cettha vatthūni kathetabbāni. Tāni samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāyaṃ (pāci· aṭṭha· 185-7) vitthāritāni.

Dịch: Các câu chuyện như “Coranāgavatthu” nên được kể, được giải thích chi tiết trong luận Samantapāsādikā (Pācittiya Aṭṭhakathā 185-7).

Sakkaccaṃ uddesadānaṃ pālivaṇṇanā dhammakathākathananti evaṃ dhammena saṅgaho dhammapaṭisanthāro nāma.

Dịch: Tiếp đãi bằng pháp là cần trọng trong việc giảng dạy, bố thí pháp, giải thích kinh văn, thuyết pháp, gọi là dhammapaṭisanthāra.

avihiṃsāti karuṇāpi karuṇāpubbabhāgopi. Vuttampi cetaṃ – “Tattha katamā avihiṃsā? Yā sattesu karuṇā karuṇāyanā karuṇāyitattaṃ karuṇācetovimutti, ayaṃ vuccati avihiṃsā”ti.

Dịch: “Không hại” (avihiṃsā) là lòng bi và giai đoạn trước lòng bi. Như đã nói: “Không hại là gì? Là lòng bi đối với chúng sinh, tâm từ bi, tâm giải thoát từ bi, gọi là không hại” (Dhammasaṃyutta).

soceyyanti mettāyā ca mettāpubbabhāgāyā ca vasena sucibhāvo. Vuttampi cetaṃ – “Tattha katamaṃ soceyyaṃ? Yāṃ sattesu mettī mettāyanā mettāyitattaṃ mettācetvimutti, idaṃ vuccati soceyyaṃ”nti.

Dịch: “Tinh sạch” (soceyya) là trạng thái thanh tịnh nhờ lòng từ và giai đoạn trước

lòng từ. Như đã nói: “Tinh sạch là gì? Là lòng từ đối với chúng sinh, tâm từ, tâm giải thoát từ, gọi là tinh sạch” (Dhammasaṃyutta).

Dukavaṇṇanā (tiếp theo)

muṭṭhassaccanti sativippavāso, yathāha “Tattha katamaṃ muṭṭhassaccaṃ? Yā asati ananussati appaṭissati assaraṇatā adhāraṇatā pilāpanatā sammussanatā, idaṃ vuccati muṭṭhassaccaṃ” (dha· sa· 1356).

Dịch: “Thất niệm” (muṭṭhassacca) là sự vắng mặt của chánh niệm, như được nói trong Vi Diệu Pháp: “Thất niệm là gì? Là không có chánh niệm, không nhớ, không tỉnh giác, không ghi nhận, không giữ, quên lãng, mê muội, gọi là thất niệm” (Dhammasaṅgaṇī 1356).

asampajaññanti, “Tattha katamaṃ asampajaññaṃ? Yaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūla”nti evaṃ vuttā avijjāyeva.

Dịch: “Không tỉnh giác” (asampajañña) chính là vô minh, như trong Vi Diệu Pháp: “Không tỉnh giác là gì? Là không biết, không thấy, bị vô minh che lấp, si mê, gốc bất thiện” (Dhammasaṅgaṇī).

sati satiyeva. sampajaññaṃ ñāṇaṃ.

Dịch: “Chánh niệm” (sati) là chính chánh niệm. “Tinh giác” (sampajañña) là trí tuệ.

indriyesu aguttadvāratāti “Tattha katamā indriyesu aguttadvāratā? Idhekacco cakkhunā rūpaṃ disvā nimittagāhī hoti”tiādinā (dha· sa· 1352) nayena vitthārito indriyaṣaṃvarabhedo.

Dịch: “Không hộ trì các căn” (indriyesu aguttadvāratā) là sự thiếu chế ngự các căn, như trong Vi Diệu Pháp: “Không hộ trì các căn là gì? Một người thấy sắc bằng mắt, nắm bắt tướng,…” được giải thích chi tiết (Dhammasaṅgaṇī 1352).

bhojane amattaññutāti “Tattha katamā bhojane amattaññutā? Idhekacco appaṭisaṅkhā ayoniso āhāraṃ āhāreti davāya madāya maṇḍanāya vibhūsanāya. Yā tattha asantuṭṭhitā amattaññutā appaṭisaṅkhā bhojane”ti evaṃ āgato bhojane amattaññubhāvo.

Dịch: “Không biết tiết độ trong ăn uống” (bhojane amattaññutā) là không biết chừng mực, như trong Vi Diệu Pháp: “Không tiết độ trong ăn uống là gì? Một người không quán xét, ăn uống không đúng cách vì vui chơi, đắm mê, trang điểm, tô điểm. Sự không biết đủ, không chừng mực, không quán xét trong ăn uống” (Dhammasaṅgaṇī).

Anantaraduko vuttappaṭipakkhanayena veditabbo.

Dịch: Cặp tiếp theo (hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống) được hiểu theo cách ngược với những điều đã nói.

paṭisaṅkhānabalanti “Tattha katamaṃ paṭisaṅkhānabalaṃ? Yā paññā pajājana”ti evaṃ vitthāritaṃ appaṭisaṅkhāya akampanaṃ ñāṇaṃ.

Dịch: “Sức mạnh quán xét” (paṭisaṅkhānabala) là trí tuệ không dao động, như được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp: “Sức mạnh quán xét là gì? Là trí tuệ, sự hiểu biết” (Dhammasaṅgaṇī).

bhāvanābalanti bhāventassa uppannaṃ balaṃ. Atthato vīriyasambojjhaṅgasīsenā satta bojjhaṅgā honti.

Dịch: “Sức mạnh tu tập” (bhāvanābala) là sức mạnh phát sinh từ sự tu tập, thực chất là bảy giác chi, đứng đầu là tinh tấn giác chi.

Vuttampi cetam – “Tattha katamaṃ bhāvanābalaṃ? Yā kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulikammaṃ, idaṃ vuccati bhāvanābalaṃ. Sattabojjhaṅgā bhāvanābala”nti.

Dịch: Như đã nói: “Sức mạnh tu tập là gì? Là sự thực hành, tu tập, thường xuyên hành các pháp thiện, gọi là sức mạnh tu tập. Bảy giác chi là sức mạnh tu tập” (Dhammasaṅgaṇī).

satibhālanti assatiyā akampanavasena satiyeva.

Dịch: “Sức mạnh chánh niệm” (satibala) là chánh niệm không dao động, chính là chánh niệm.

samādhībhālanti uddhacce akampanavasena samādhīyeva.

Dịch: “Sức mạnh định” (samādhībala) là định không dao động trước phóng dật, chính là định.

samatho samādhī. vipassanā paññā.

Dịch: “Tịch tĩnh” (samatha) là định. “Quán chiếu” (vipassanā) là trí tuệ.

Samathova taṃ ākāraṃ gahetvā puna pavattetabbassa samathassa nimittavasena samathanimittaṃ paggāhanimittēpi eseva nayo.

Dịch: Tịch tĩnh, khi nắm bắt đặc tính, trở thành “tướng tĩnh chỉ” (samathanimitta) của tĩnh chỉ cần được tái khởi. Tương tự với “tướng tĩnh tấn” (paggāhanimitta).

paggāho vīriyaṃ. avikkhepo ekaggatā.

Dịch: “Tinh tấn” (paggāha) là nỗ lực. “Không tán loạn” (avikkhepa) là nhất tâm.

Imehi pana sati ca sampajaññaṃ ca paṭisaṅkhānābalaṃ ca bhāvanābalaṃ ca satibalaṃ ca samādhībalaṃ ca samatho ca vipassanā ca samathanimittaṃ ca paggāhanimittaṃ ca paggāho ca avikkhepo cāti chahi dūkehi parato sīladiṭṭhisampadādukena ca lokiyalokuttaramissakā dhammā kathitā.

Dịch: Với các cặp này: chánh niệm, tỉnh giác, sức mạnh quán xét, sức mạnh tu tập, sức mạnh chánh niệm, sức mạnh định, tĩnh chỉ, quán chiếu, tướng tĩnh chỉ, tướng tĩnh tấn, tinh tấn, không tán loạn – cùng với cặp giới thành tựu và kiến thành tựu sau này, các pháp được trình bày là hỗn hợp thế tục và siêu thế.

sīlavipattīti “Tattha katamā sīlavipatti? Kāyiko vītikamo...pe... sabbampi dussīlyaṃ sīlavipatti”ti evaṃ vutto sīlavināsako asaṃvaro.

Dịch: “Giới thất bại” (sīlavipatti) là sự phá giới, như trong Vi Diệu Pháp: “Giới thất bại là gì? Là phạm giới thân,... tất cả sự ác giới là giới thất bại” (Dhammasaṅgaṇī).

diṭṭhivipattīti “Tattha katamā diṭṭhivipatti? Natthi dinnam natthi yitṭha”nti evaṃ āgatā sammādiṭṭhivināsikā micchādiṭṭhi.

Dịch: “Kiến thất bại” (diṭṭhivipatti) là tà kiến phá hủy chánh kiến, như trong Vi Diệu Pháp: “Kiến thất bại là gì? Là tà kiến ‘Không có bố thí, không có cúng dường’” (Dhammasaṅgaṇī).

sīlasampadāti “Tattha katamā sīlasampadā? Kāyiko avītikkamo”ti evaṃ pubbe vuttasoraccameva sīlassa sampādanato paripūraṇato “Sīlasampadā”ti vuttaṃ.
Dịch: “Giới thành tựu” (sīlasampadā) là sự hoàn mãn giới, như đã nói trước về nhu hòa (soracca), được gọi là giới thành tựu vì hoàn thiện và đầy đủ giới.

Ettha ca “Sabbopi sīlasaṃvaro sīlasampadā”ti idaṃ mānasikapariyādānatthaṃ vuttaṃ.
Dịch: Ở đây, “Tất cả sự chế ngự giới là giới thành tựu” được nói để nhấn mạnh ý nghĩa quán xét.

ditṭhisampadāti “Tattha katamā ditṭhisampadā? Atthi dinnam atthi yiṭṭham...pe... sacchikatvā pavedentīti yā evarūpā paññā pajānanā”ti evaṃ āgatā ditṭhipāripūribhūtaṃ ñāṇam.
Dịch: “Kiến thành tựu” (ditṭhisampadā) là trí tuệ hoàn mãn chánh kiến, như trong Vi Diệu Pháp: “Kiến thành tựu là gì? Là trí tuệ hiểu ‘Có bố thí, có cúng dường,... chúng ngộ và tuyên thuyết’” (Dhammasaṅgaṇī).

sīlavisuddhīti visuddhiṃ pāpetum samatthaṃ sīlam.
Dịch: “Giới thanh tịnh” (sīlavisuddhi) là giới có khả năng dẫn đến thanh tịnh.

Abhidhamme panāyaṃ “Tattha katamā sīlavisuddhi? Kāyiko avītikkamo vācasiko avītikkamo kāyikavācasiko avītikkamo, ayaṃ vuccati sīlavisuddhī”ti evaṃ vibhattā.
Dịch: Trong Vi Diệu Pháp: “Giới thanh tịnh là gì? Là không phạm giới thân, giới ngữ, giới thân-ngữ, gọi là giới thanh tịnh” (Dhammasaṅgaṇī).

ditṭhivisuddhīti visuddhiṃ pāpetum samatthaṃ dassanaṃ.
Dịch: “Kiến thanh tịnh” (ditṭhivisuddhi) là trí kiến có khả năng dẫn đến thanh tịnh.

Abhidhamme panāyaṃ “Tattha katamā ditṭhivisuddhi? Kammassakatañāṇam saccānulomikañāṇam maggasaṃgissañāṇam phalasamaṃgissañāṇam”nti evaṃ vuttā.
Dịch: Trong Vi Diệu Pháp: “Kiến thanh tịnh là gì? Là trí hiểu nghiệp thuộc về mình, trí thuận theo chân lý, trí của người có đạo, trí của người có quả” (Dhammasaṅgaṇī).

Ettha ca tividhaṃ duccaritaṃ attanā katampi parena katampi sakaṃ nāma na hoti atthabhañjanato.
Dịch: Ở đây, ba loại ác hạnh (thân, ngữ, ý) do mình làm hay người khác làm đều không gọi là “của mình” vì chúng phá hoại lợi ích.

Sucaritaṃ sakaṃ nāma atthajananatoti evaṃ jānanaṃ kammassakatañāṇam nāma.
Dịch: Hạnh lành gọi là “của mình” vì sinh lợi ích; hiểu như vậy gọi là trí hiểu nghiệp thuộc về mình (kammassakatañāṇa).

Tasmim̐ thatvā bahum̐ vaṭṭagāmikammaṃ āyūhitvā sukhato sukheveva arahattaṃ pattā gaṇanapathaṃ vītivattā.
Dịch: Đứng vững trong trí ấy, tích lũy nhiều nghiệp dẫn đến vòng luân hồi, họ đạt A-la-hán một cách an lạc, vượt ngoài tầm đếm.

vipassanāñāṇaṃ pana vacīsaccañca anulometi, paramatthasaccañca na vilometi saccānulomikaṃ ñāṇanti vuttaṃ.

Dịch: Trí quán chiếu thuận theo chân lý ngôn ngữ, không trái với chân lý tuyệt đối, nên gọi là trí thuận theo chân lý (saccānulomikañāṇa).

Dukavaṇṇanā (tiếp theo)

“Dīṭṭhivisuddhi kho pana yathādīṭṭhissa ca padhāna”nti ettha dīṭṭhivisuddhīti ñāṇadassanaṃ kathitaṃ. yathādīṭṭhissa ca padhānanti taṃsāmpayuttameva vīriyaṃ.

Dịch: Trong câu “Kiến thanh tịnh và tinh tấn theo chánh kiến,” “kiến thanh tịnh” (dīṭṭhivisuddhi) là tri kiến, còn “tinh tấn theo chánh kiến” (yathādīṭṭhissa padhāna) là năng lượng (tinh tấn) liên quan đến tri kiến ấy.

Api ca purimadena catumaggañāṇaṃ. Pacchimadena taṃsāmpayuttaṃ vīriyaṃ.

Dịch: Cụ thể, từ trước chỉ bốn trí đạo (catumaggañāṇa), từ sau chỉ năng lượng liên quan đến bốn đạo ấy.

abhidhamme pana “Dīṭṭhivisuddhi kho panāti yā paññā pajānanā amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Yathādīṭṭhissa ca padhānanti yo cetāsiko vīriyārambho sammāvāyāmo”ti evaṃ ayaṃ duko vibhatto.

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp, cặp này được giải thích: “Kiến thanh tịnh là gì? Là trí tuệ, sự hiểu biết, không si, pháp trạch, chánh kiến. Tinh tấn theo chánh kiến là gì? Là sự nỗ lực tinh thần, chánh tinh tấn” (Dhammasaṅgaṇī).

“Saṃvego ca saṃvejanīyesu ṭhānesū”ti ettha “Saṃvegoti jātibhayaṃ jarābhayaṃ byādhibhayaṃ maraṇabhaya”nti evaṃ jātiādīni bhayato dassanañāṇaṃ.

Dịch: Trong câu “Tâm xúc động và các pháp đáng xúc động,” “tâm xúc động” (saṃvega) là tri kiến thấy sự sinh, già, bệnh, chết là đáng sợ.

Saṃvejanīyaṃ ṭhānanti jātijarābyādhimaraṇaṃ. Etāni hi cattāri jāti dukkhā, jarā dukkhā, byādhi dukkho, maraṇaṃ dukkhanti evaṃ saṃvegupattikāraṇattā saṃvejanīyaṃ ṭhānanti vuttāni.

Dịch: “Các pháp đáng xúc động” (saṃvejanīya ṭhāna) là sinh, già, bệnh, chết. Bốn pháp này được gọi là đáng xúc động vì chúng là khổ, là nguyên nhân khiến tâm xúc động.

saṃviggassa ca yoniso padhānanti evaṃ saṃvegajātassa upāyapadhānaṃ.

“Idha bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti”ti evaṃ āgatavīriyassetamādhivacanaṃ.

Dịch: “Tinh tấn đúng cách của người xúc động” (saṃviggassa yoniso padhāna) là nỗ lực đúng phương pháp của người có tâm xúc động. Đây là danh từ của tinh tấn, như được nói: “Ở đây, Tỳ-kheo khởi tâm mong muốn ngăn chặn các pháp ác, bất thiện chưa khởi sinh” (Dhammasaṅgaṇī).

asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesūti yā kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asantuṭṭhassa bhiyyokamyatā, tāya hi samaṅgibhūto puggalo sīlaṃ pūretvā jhānaṃ uppādeti.

Dịch: “Không thỏa mãn với các pháp thiện” (asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu) là sự mong cầu nhiều hơn trong việc tu tập các pháp thiện. Người có trạng thái này, sau khi hoàn thiện giới, phát sinh thiện định.

Jhānaṃ labhitvā vipassanaṃ ārabhati. Āraddhavipassako arahattaṃ agahetvā antarā vosānaṃ nāpajjati.

Dịch: Đạt thiền định, người ấy bắt đầu quán chiếu. Người tinh tấn quán chiếu không dừng lại giữa chừng mà không đạt A-la-hán.

appaṭivānitā ca padhānasminti “Kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya sakkaccakiriyatā sātaccakiriyatā aṭṭhitaṭṭhikiriyatā anolīnavuttitā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā āsevanā bhāvanā bahulīkamma”nti evaṃ vuttā rattindivaṃ cha koṭṭhāse katvā jāgariyānuyogavasena āraddhe padhānasmiṃ arahattaṃ apatvā anivattanatā.

Dịch: “Không từ bỏ tinh tấn” (appaṭivānitā padhānasmiṃ) là sự nỗ lực không ngừng, như được nói: “Cẩn trọng, liên tục, bền bỉ, không biếng nhác, không bỏ mong muốn, không bỏ trách nhiệm trong việc tu tập, thực hành, thường xuyên hành các pháp thiện.” Người ấy chia ngày đêm thành sáu phần, tinh tấn thức tỉnh, không từ bỏ tinh tấn cho đến khi đạt A-la-hán.

vijjāti tisso vijjā.

Dịch: “Minh” (vijjā) là ba minh (tam minh: túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh).

vimuttīti dve vimuttiyo, cittassa ca adhimutti, nibbānaṃ.

Dịch: “Giải thoát” (vimutti) là hai giải thoát: tâm giải thoát (cittassa adhimutti) và Niết-bàn.

Ettha ca aṭṭha samāpattiyo nīvaraṇādihi suṭṭhu muttattā adhimutti nāma.

Nibbānaṃ sabbasaṅkhatato muttattā vimuttīti veditabbaṃ.

Dịch: Ở đây, tám thiền chứng được gọi là tâm giải thoát vì hoàn toàn thoát khỏi các triền cái. Niết-bàn được gọi là giải thoát vì thoát khỏi tất cả pháp hữu vi.

khaye ñāṇanti kilesakkhayakare ariyamagge ñāṇaṃ.

Dịch: “Trí đoạn tận” (khaye ñāṇa) là trí trong đạo thánh diệt trừ phiền não.

anuppāde ñāṇanti paṭisandhivasena anuppādabhūte

taṃtaṃmaggavajjhakilesānaṃ vā anuppādapariyosāne uppanne ariyaphale ñāṇaṃ.

Dịch: “Trí không tái sinh” (anuppāde ñāṇa) là trí trong quả thánh, khởi sinh khi các phiền não bị diệt bởi các đạo tương ứng không còn tái sinh.

Tenevāha “Khaye ñāṇanti maggasamaṅgissa ñāṇaṃ. Anuppāde ñāṇanti phalasamaṅgissa ñāṇa”nti.

Dịch: Vì thế nói: “Trí đoạn tận là trí của người có đạo. Trí không tái sinh là trí của người có quả” (Dhammasaṅgaṇī).

ime kho, āvusotiādi ekake vuttanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: “Này chư hiền” và các câu tiếp theo nên được liên kết theo cách đã nói trong phần nhóm một (ekaka).

Iti pañcatimsāya dukānaṃ vasena thero sāmaggirasam dassesīti.

Dịch: Như vậy, với ba mươi lăm cặp, Tôn giả thể hiện hương vị hòa hợp.

Dukavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải về các cặp (Dukavaṇṇanā) đã hoàn tất.

Tikavaṇṇanā

305. Iti dukavasena sāmaggirasam dassetvā idāni tikavasena dassetuṃ puna ārabhi.

Dịch: Sau khi trình bày hương vị hòa hợp qua nhóm hai (duka), Đức Phật tiếp tục giảng về nhóm ba (tika) để thể hiện sự hòa hợp.

Tattha lubbhatīti lobho. akusalañca taṃ mūlañca, akusalānaṃ vā mūlanti akusalamūlaṃ. dussatīti doso. muyhatīti moho. tesaṃ paṭipakkhanayena alobhādayo veditabbā.

Dịch: Tham (lobha) là sự tham ái. Tham là gốc bất thiện và là gốc của các pháp bất thiện. Sân (dosa) là sự giận dữ. Si (moha) là sự mê muội. Không tham (alobha), không sân (adosa), không si (amoha) được hiểu theo cách đối lập với chúng.

Duṭṭhu caritāni, virūpāni vā caritānīti duccaritāni. kāyena duccaritaṃ, kāyato vā pavattaṃ duccaritaṃ. sesesupi eseṇa nayo.

Dịch: Hành vi xấu, ác hoặc không đúng gọi là ác hạnh (duccarita). Ác hạnh thân (kāyaduccarita) là hành vi xấu do thân thực hiện. Tương tự với các ác hạnh khác (ngữ, ý).

Suṭṭhu caritāni, sundarāni vā caritānīti sucaritāni.

Dịch: Hành vi tốt, đẹp gọi là thiện hạnh (sucarita).

dvepi cete tikā paṇṇattiyā vā kammaṇṇatthehi vā kathetabbā.

Dịch: Cả hai nhóm ba (ác hạnh và thiện hạnh) được giải thích qua khái niệm (paññatti) hoặc con đường nghiệp (kammaṇṇatthehi).

Paññattiyā tāva kāyadvāre paññattasikkhāpadassa vītikkamo kāyaduccaritaṃ. avītikkamo kāyasucaritaṃ. vacīdvāre paññattasikkhāpadassa vītikkamo vacīduccaritaṃ, avītikkamo vacīsucaritaṃ. ubhayattha paññattassa sikkhāpadassa vītikkamova manoduccaritaṃ, avītikkamo manosucaritaṃ. ayaṃ paṇṇattikathā.

Dịch: Về khái niệm: Phạm giới học liên quan đến thân là ác hạnh thân; không phạm là thiện hạnh thân. Phạm giới học liên quan đến ngữ là ác hạnh ngữ; không phạm là thiện hạnh ngữ. Phạm giới học liên quan đến cả hai là ác hạnh ý; không phạm là thiện hạnh ý. Đây là cách giải thích theo khái niệm.

Pāṇātipātādayo pana tisso cetanā kāyadvārepi vacīdvārepi uppannā kāyaduccaritaṃ. catasso musāvādādicetanā vacīduccaritaṃ. abhijjhā byāpādo micchādīṭṭhīti tayo cetanāsampayuttadhammā manoduccaritaṃ.

Dịch: Về con đường nghiệp: Ba tâm sở (cetanā) liên quan đến sát sinh, trộm cắp, tà dâm khởi sinh qua cửa thân hoặc ngữ là ác hạnh thân. Bốn tâm sở liên quan đến nói dối, nói chia rẽ, nói thô ác, nói vô ích là ác hạnh ngữ. Tham ái, sân hận, tà kiến là ba pháp liên quan đến tâm sở, gọi là ác hạnh ý.

pāṇātipātādihi viramantassa uppannā tisso cetanāpi viratīyopi kāyasucaritaṃ.
Musāvādādihi viramantassa catasso cetanāpi viratīyopi vacīsucaritaṃ.
Anabhijjhā abyāpādo sammādiṭṭhīti tayo cetanāsampayuttadhammā
manosucaritanti ayaṃ kammaṃpathakathā.

Dịch: Người từ bỏ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, với ba tâm sở hoặc sự từ bỏ, là thiện hạnh thân. Từ bỏ nói dối, nói chia rẽ, nói thô ác, nói vô ích, với bốn tâm sở hoặc sự từ bỏ, là thiện hạnh ngữ. Không tham ái, không sân hận, chánh kiến là ba pháp liên quan đến tâm sở, gọi là thiện hạnh ý. Đây là cách giải thích theo con đường nghiệp.

Kāmapaṭisaṃyutto vitakko kāmavitakko. byāpādapaṭisaṃyutto vitakko
byāpādavitakko. vihiṃsapaṭisaṃyutto vitakko vihiṃsāvitakko.

Dịch: Tầm (vitakka) liên quan đến tham ái là tầm tham ái (kāmavitakka). Tầm liên quan đến sân hận là tầm sân hận (byāpādavitakka). Tầm liên quan đến hại là tầm hại (vihiṃsāvitakka).

tesu dve sattesupi saṅkhāresupi uppajjanti. Kāmavitakko hi piye manāpe satte
vā saṅkhāre vā vitakkentassa uppajjati. Byāpādavitakko appiye amanāpe satte
vā saṅkhāre vā kujjhitvā olokanakālate paṭṭhāya yāva vināsanā uppajjati.

Dịch: Trong đó, hai tầm (tham ái và sân hận) khởi sinh đối với chúng sinh hoặc pháp hữu vi. Tầm tham ái khởi sinh khi suy nghĩ về chúng sinh hoặc pháp hữu vi đáng yêu, dễ thương. Tầm sân hận khởi sinh khi tức giận với chúng sinh hoặc pháp hữu vi không đáng yêu, từ lúc nhìn đến khi muốn hủy hoại.

Vihimsāvitakko saṅkhāresu nuppajjati. Saṅkhāro hi dukkhāpetabbo nāma
natthi. Ime sattā haññantu vā ucchijjantu vā vinassantu vā mā vā ahesunti
cintanakāle pana sattesu uppajjati.

Dịch: Tầm hại không khởi sinh đối với pháp hữu vi, vì pháp hữu vi không thể bị làm đau. Tầm hại khởi sinh đối với chúng sinh khi suy nghĩ: “Mong chúng sinh bị giết, bị tiêu diệt, bị hủy hoại, hoặc không tồn tại.”

Nekkhammapaṭisaṃyutto vitakko nekkhammavitakko. so asubhapubbabhāge
kāmāvacaro hoti. Asubhajjhāne rūpāvacaro. Taṃ jhānaṃ pādaḥ katvā
uppannamaggaphalakāle lokuttaro.

Dịch: Tầm liên quan đến xuất ly là tầm xuất ly (nekkhammavitakka). Ở giai đoạn trước quán bất tịnh, nó thuộc dục giới. Trong thiền bất tịnh, nó thuộc sắc giới. Khi lấy thiền ấy làm nền, ở thời điểm đạo và quả khởi sinh, nó là siêu thế.

Abyāpādapaṭisaṃyutto vitakko abyāpādavitakko. so mettāpubbabhāge
kāmāvacaro hoti. Mettājhāne rūpāvacaro. Taṃ jhānaṃ pādaḥ katvā
uppannamaggaphalakāle lokuttaro.

Dịch: Tầm liên quan đến không sân là tầm không sân (abyāpādavitakka). Ở giai đoạn trước từ bi, nó thuộc dục giới. Trong thiền từ bi, nó thuộc sắc giới. Khi lấy thiền ấy làm nền, ở thời điểm đạo và quả khởi sinh, nó là siêu thế.

Avihimsapaṭisaṃyutto vitakko avihimsāvitakko. so karuṇāpubbabhāge
kāmāvacaro. Karuṇājhāne rūpāvacaro. Taṃ jhānaṃ pādaḥ katvā
uppannamaggaphalakāle lokuttaro.

Dịch: Tầm liên quan đến không hại là tầm không hại (avihiṃsāvitakka). Ở giai đoạn trước bi, nó thuộc dục giới. Trong thiền bi, nó thuộc sắc giới. Khi lấy thiền ấy làm nền, ở thời điểm đạo và quả khởi sinh, nó là siêu thế.

Yadā alobho sīsaṃ hoti, tadā itare dve tadanvāyikā bhavanti. Yadā mettā sīsaṃ hoti, tadā itare dve tadanvāyikā bhavanti. Yadā karuṇā sīsaṃ hoti, tadā itare dve tadanvāyikā bhavanti.

Dịch: Khi không tham đứng đầu, hai pháp kia (không sân, không si) đi theo. Khi từ bi đứng đầu, hai pháp kia đi theo. Khi lòng bi đứng đầu, hai pháp kia đi theo.

Kāmasaṅkappādayo vuttanayeneva veditabbā. Desanāmettameva hetamaṃ. Atthato pana kāmavitakkādīnaṃ kāmasaṅkappādīnaṃ nānākaraṇaṃ natthi.
Dịch: Tầm tham ái (kāmasaṅkappa) và các tầm khác được hiểu theo cách đã nói. Đây chỉ là cách diễn đạt. Về ý nghĩa, không có sự khác biệt giữa tầm tham ái (kāmavitakka) và tư duy tham ái (kāmasaṅkappa).

Kāmapaṭisaṃyuttā saññā kāmasaññā. byāpādapāṭisaṃyuttā saññā byāpādasaññā. vihiṃsāpaṭisaṃyuttā saññā vihiṃsasaññā. tāsampi kāmavitakkādīnaṃ viya uppajjanākāro veditabbo. Taṃsampayuttāyeva hi etā.
Dịch: Tưởng liên quan đến tham ái là tưởng tham ái (kāmasaññā). Tưởng liên quan đến sân hận là tưởng sân hận (byāpādasaññā). Tưởng liên quan đến hại là tưởng hại (vihiṃsasaññā). Cách khởi sinh của chúng được hiểu tương tự như tầm tham ái. Chúng luôn liên quan đến các tầm ấy.

nekkhammasaññādayopi nekkhammavitakkādīsampayuttāyeva. Tasmā tāsampi tatheva kāmāvacarādibhāvo veditabbo.

Dịch: Tưởng xuất ly (nekkhammasaññā) và các tưởng khác cũng liên quan đến tầm xuất ly. Do đó, trạng thái dục giới, sắc giới, siêu thế của chúng được hiểu tương tự.

Kāmadhātuādisu “Kāmapaṭisaṃyutto takko vitakko micchāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati kāmadhātu. Sabbepi akusalā dhammā kāmadhātū”ti ayaṃ kāmadhātu.
Dịch: Trong ba giới (kāmadhātu, v.v.), “Tư duy liên quan đến tham ái là tầm, là tà tư duy, gọi là dục giới. Tất cả pháp bất thiện đều thuộc dục giới” – đây là dục giới (kāmadhātu).

“Byāpādapāṭisaṃyutto takko vitakko micchāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati byāpādadhātu. Dasasu āghātavattḥsu cittassa āghāto paṭighāto anattamanatā cittassa”ti ayaṃ byāpādadhātu.

Dịch: “Tư duy liên quan đến sân hận là tầm, là tà tư duy, gọi là sân giới. Tâm sân giận, bất mãn trong mười duyên sân hận gọi là sân giới” (byāpādadhātu).

“Vihiṃsā paṭisaṃyutto takko vitakko micchāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati vihiṃsādhātu. Idhekacco pāṇinā vā leḍḍunā vā daḍḍena vā satthena vā rajjuyā vā aññataraññatarena vā satte vihetṭeti”ti ayaṃ vihiṃsādhātu.

Dịch: “Tư duy liên quan đến hại là tầm, là tà tư duy, gọi là hại giới. Một người dùng tay, đất, gậy, dao, dây, hoặc bất kỳ cách nào để làm hại chúng sinh, gọi là hại giới” (vihiṃsādhātu).

tattha dve kathā sabbasaṅgāhikā ca asambhinnā ca. Tattha kāmadhātuyā gahitāya itarā dve gahitāva honti, tato pana nīharitvā ayaṃ byāpādadhātu ayaṃ vihiṃsādhātūti dassetīti ayaṃ sabbasaṅgāhikakathā nāma.

Dịch: Có hai cách giải thích: bao quát tất cả (sabbasaṅgāhikā) và không lẫn lộn (asambhinnā). Trong cách bao quát, khi nói về dục giới, hai giới kia (sân, hại) đã được bao gồm; nhưng tách ra để chỉ rõ: đây là sân giới, đây là hại giới.

Kāmadhātuṃ kathento pana bhagavā byāpādadhātuṃ byāpādadhātuṭṭhāne, vihiṃsādhātuṃ vihiṃsādhātuṭṭhāne ṭhapetvā avasesaṃ kāmadhātu nāmaṃti kathesiṃti ayaṃ asambhinnakathā nāma.

Dịch: Khi nói về dục giới, Đức Phật đặt sân giới và hại giới vào đúng vị trí của chúng, còn lại gọi là dục giới. Đây là cách giải thích không lẫn lộn.

Nekkhammadhātuādisu “Nekkhammapaṭisaṃyutto takko vitakko sammāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati nekkhammadhātu. Sabbepi kusalā dhammā nekkhammadhātū”ti ayaṃ nekkhammadhātu.

Dịch: Trong xuất ly giới (nekkhammadhātu), “Tư duy liên quan đến xuất ly là tâm, là chánh tư duy, gọi là xuất ly giới. Tất cả pháp thiện đều thuộc xuất ly giới.”

“Abyāpādapāṭisaṃyutto takko...pe... ayaṃ vuccati abyāpādadhātu. Yā sattesu metti...pe... mettācetovimutti”ti ayaṃ abyāpādadhātu.

Dịch: “Tư duy liên quan đến không sân là tâm,... gọi là không sân giới. Từ bi đối với chúng sinh,... tâm giải thoát từ bi là không sân giới” (abyāpādadhātu).

“Avihiṃsāpāṭisaṃyutto takko...pe... ayaṃ vuccati avihiṃsādhātu. Yā sattesu karuṇā...pe... karuṇācetovimutti”ti ayaṃ avihiṃsādhātu.

Dịch: “Tư duy liên quan đến không hại là tâm,... gọi là không hại giới. Lòng bi đối với chúng sinh,... tâm giải thoát lòng bi là không hại giới” (avihiṃsādhātu).

idhāpi vuttanayeneva dve kathā veditabbā.

Dịch: Ở đây, hai cách giải thích (bao quát và không lẫn lộn) cũng được hiểu như đã nói.

Tikavaṇṇanā (tiếp theo)

aparāpi tisso dhātuyoti aññāpi suññataṭṭhena tisso dhātuyo.

Dịch: “Còn có ba giới khác” – tức là ba giới khác được hiểu theo nghĩa không tánh (suññata).

Tāsu “Tattha katamā kāmadhātu? Heṭṭhato avīcinirayaṃ pariyantaṃ karitvā”ti evaṃ vitthārito kāmabhavo kāmadhātu nāma.

Dịch: Trong đó, dục giới (kāmadhātu) được giải thích chi tiết: “Dục giới là gì? Từ địa ngục Vô gián (avīciniraya) trở lên,” tức là cõi dục (kāmabhava).

“Heṭṭhato brahmalokaṃ pariyantaṃ karitvā ākāśānañcāyatanupage deve pariyantaṃ karitvā”ti evaṃ vitthāritā pana rūpābhābhavā itarā dve dhātuyo.

Dịch: Sắc giới và vô sắc giới được giải thích chi tiết: “Từ cõi Phạm thiên (brahmaloka) trở lên đến cõi Không vô biên xứ Thiên (ākāśānañcāyatana deva),” tức là cõi sắc (rūpabhava) và cõi vô sắc (arūpabhava), là hai giới còn lại.

Dhātuyāṃ āgataṭṭhānamāṃ hi bhavena parichindhitabbā. Bhavassa āgataṃ ṭhāne dhāmyā parichināṃ.

Dịch: Khi nói về giới, cần phân định bằng cõi. Khi nói về cõi, cần phân định bằng giới.

Idha bhavena parichedo kathito. Rūpadhātuādisu rūpārūpadhātuyo rūpārūpabhavāyeva. Nirodhadhātuyā nibbānaṃ kathitaṃ.

Dịch: Ở đây, phân định được nói theo cõi. Trong sắc giới và vô sắc giới, chúng chính là cõi sắc và cõi vô sắc. Diệt giới (nirodhadhātu) là Niết-bàn.

hīnādīsu hīnā dhātūti dvādasa akusalacittuppādā. Avasesā tebhūmakadhammā majjhimadhātu. nava lokuttaradhammā paṇītadhātu.

Dịch: Trong nhóm thấp, trung, cao: “Giới thấp” (hīnadhātu) là mười hai tâm bất thiện. Các pháp thuộc ba cõi còn lại là “giới trung” (majjhimadhātu). Chín pháp siêu thế (bốn đạo, bốn quả, Niết-bàn) là “giới cao” (paṇītadhātu).

kāmataṇhāti pañcakāmaguṇiko rāgo. Rūpārūpabhavesu pana rāgo jhānanikantisassatadiṭṭhisahagato rāgo bhavavasena patthanā bhavataṇhā. ucchedadiṭṭhisahagato rāgo vibhavataṇhā.

Dịch: Tham ái dục (kāmatāṇhā) là tham đắm năm dục lạc. Trong cõi sắc và vô sắc, tham liên quan đến thiền, chấp thường, mong cầu cõi hữu gọi là tham ái hữu (bhavataṇhā). Tham liên quan đến chấp đoạn gọi là tham ái vô hữu (vibhavataṇhā).

apica ṭhapetvā pacchimaṃ taṇhādvayaṃ sesataṇhā kāmataṇhā nāma. Yathāha “Tattha katamā bhavataṇhā? Bhavadiṭṭhisahagato rāgo sārāgo cittassa sārāgo. Ayaṃ vuccati bhavataṇhā. Tattha katamā vibhavataṇhā? Ucchedadiṭṭhisahagato rāgo sārāgo cittassa sārāgo, ayaṃ vuccati vibhavataṇhā. Avasesā taṇhā kāmataṇhā”ti.

Dịch: Ngoài hai tham ái sau (hữu và vô hữu), các tham ái còn lại là tham ái dục. Như đã nói: “Tham ái hữu là gì? Là tham liên quan đến kiến chấp thường, tâm đắm nhiễm. Tham ái vô hữu là gì? Là tham liên quan đến kiến chấp đoạn, tâm đắm nhiễm. Các tham ái còn lại là tham ái dục” (Dhammasaṅgaṇī).

Puna kāmataṇhādīsu pañcakāmaguṇiko rāgo kāmataṇhā. Rūpārūpabhavesu chandarāgo itarā dve taṇhā.

Dịch: Lại nữa, trong nhóm tham ái dục, tham đắm năm dục lạc là tham ái dục. Tham ái trong cõi sắc và vô sắc là hai tham ái còn lại.

Abhidhamme panetā “Kāmadhātupaṭisaṃyutto...pe... arūpadhātupaṭisaṃyutto”ti evaṃ vitthāritā.

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp, chúng được giải thích chi tiết: “Liên quan đến dục giới,... liên quan đến vô sắc giới.”

Iminā vārena kiṃ dasseti? Sabbepi tebhūmakā dhammā rājanīyaṭṭhena taṇhāvatthukāti sabbataṇhā kāmataṇhāya pariyādiyitvā tato nīharitvā itarā dve taṇhā dasseti.

Dịch: Điều này chỉ ra gì? Tất cả pháp trong ba cõi, do tính chất gây tham ái, là đối tượng của tham ái. Sau khi bao gồm tất cả tham ái trong tham ái dục, hai tham ái khác được tách ra để chỉ rõ.

Rūpataṇhādīsu rūpabhava chandarāgo rūpataṇhā. arūpabhava chandarāgo arūpataṇhā. ucchedadiṭṭhisahagato rāgo nirodhataṇhā.

Dịch: Trong nhóm tham ái sắc, tham ái trong cõi sắc là tham ái sắc (rūpataṇhā). Tham ái trong cõi vô sắc là tham ái vô sắc (arūpataṇhā). Tham liên quan đến kiến chấp đoạn là tham ái diệt (nirodhataṇhā).

Samyojanattike vaṭṭasmiṃ samyojayanti bandhantīti samyojanāni. sati rūpādibhede kāye diṭṭhi, vijjamānā vā kāye diṭṭhīti sakkāyadiṭṭhi. vicinanto eṭāya kicchati, na sakkoti sanniṭṭhānaṃ kātuntī vicikicchā. sīlaṅca vataṅca parāmasatīti sīlabbataparāmāso.

Dịch: Trong ba kiết sử (samyojana), chúng trói buộc trong vòng luân hồi, gọi là kiết sử. Kiến chấp về thân có sắc, v.v., hoặc hiện hữu gọi là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi). Do dự, không thể kết luận khi suy xét gọi là nghi (vicikicchā). Chấp vào giới và lễ nghi gọi là giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa).

atthato pana “Rūpaṃ attato samanupassatī”tiādinā nayena āgatā vīsativatthukā diṭṭhi sakkāyadiṭṭhi nāma. “Satthari kaṅkhatī”tiādinā nayena āgatā aṭṭhavatthukā vimati vicikicchā nāma. “Idhekacco sīlena suddhi vatena suddhi sīlabbatena suddhīti sīlaṃ parāmasati, vataṃ parāmasati, sīlabbataṃ parāmasati. Yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigata”ntiādinā nayena āgato vipariyesaggāho sīlabbataparāmāso nāma.

Dịch: Về nghĩa: Thân kiến là tà kiến dựa trên hai mươi đối tượng, như “Xem sắc là ngã” (Dhammasaṅgaṇī). Nghi là do dự dựa trên tám đối tượng, như “Nghi ngờ về Đức Phật” (Dhammasaṅgaṇī). Giới cấm thủ là chấp sai lầm rằng “Giới, lễ nghi, hoặc cả hai dẫn đến thanh tịnh” (Dhammasaṅgaṇī).

tayo āsavāti ettha cirapārivāsiyaṭṭhena vā āsavanaṭṭhena vā āsavā.

Dịch: Ba lậu hoặc (āsava) được hiểu theo nghĩa lâu dài (cirapārivāsiya) hoặc chảy tràn (āsavana).

tattha “Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati avijjāya, ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī”ti, “Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati bhavataṇhāya bhavadiṭṭhiyā, ito pubbe bhavadiṭṭhi nāhosi, atha pacchā samabhavī”ti evaṃ tāva cirapārivāsiyaṭṭhena āsavā veditabbā.

Dịch: Về lâu dài: “Này các Tỷ-kheo, không thể biết điểm đầu của vô minh, trước đó vô minh không có, rồi sau mới khởi sinh,” và tương tự với tham ái hữu và kiến chấp thường (Dhammasaṅgaṇī).

Cakkhuto rūpe savati āsavati sandati pavattati. Sotato sadde. Ghānato gandhe. Jivhāto rase. Kāyato phoṭṭhabbe. Manato dhamme savati āsavati sandati pavattatīti evaṃ āsavanaṭṭhena āsavāti veditabbā.

Dịch: Về chảy tràn: Lậu hoặc chảy từ mắt qua sắc, từ tai qua âm thanh, từ mũi qua mùi, từ lưỡi qua vị, từ thân qua xúc chạm, từ ý qua pháp, gọi là lậu hoặc theo nghĩa chảy tràn.

Pāliyaṃ pana katthaci dve āsavā āgatā “Diṭṭhadhammikā ca āsavā samparāyikā ca āsavā”ti, katthaci “Tayome, bhikkhave, āsavā. Kāmāsavo bhavāsavo avijjāsavo”ti tayo.

Dịch: Trong kinh, đôi khi nói hai lậu hoặc: “Lậu hoặc hiện tại và lậu hoặc tương lai.” Đôi khi nói ba: “Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

Abhidhamme teyeva diṭṭhāsavena saddhiṃ cattāro.

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp, ba lậu hoặc ấy cùng với kiến lậu thành bốn.

Nibbedhikapariyāye “Atthi, bhikkhave, āsavā nirayagāminiyā, atthi āsavā tiracchānayonigāminiyā, atthi āsavā pettivisayagāminiyā, atthi āsavā

manussalokagāminiyā atthi āsavā devalokagāminiyā”ti evaṃ pañca.

Dịch: Trong Nibbedhikapariyāya, có năm lậu hoặc: dẫn đến địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, nhân giới, thiên giới.

Chakkanipāte āhuneyyasutte “Atthi, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā”ti evaṃ cha.

Dịch: Trong kinh Āhuneyyasutta (Chakkanipāta), có sáu lậu hoặc cần đoạn trừ bằng: chế ngự, sử dụng đúng, tránh xa, nhẫn chịu, xua tan, tu tập.

Sabbāsavapariyāye teyeva dassanāpahātabbehi saddhiṃ satta.

Dịch: Trong Sabbāsavapariyāya, ba lậu hoặc cùng với các lậu hoặc cần đoạn trừ bằng tri kiến thành bảy.

Imasmiṃ pana saṅgītisutte tayo. Tattha “Yo kāmesu kāmaccando”ti evaṃ vutto pañcakāmaguṇiko rāgo kāmāsavo nāma. “Yo bhavesu bhavaccando”ti evaṃ vutto sassatadiṭṭhisahagato rāgo, bhavavasena vā patthanā bhavāsavo nāma. “Dukkhe aññāṇa”ntiadinā nayena āgatā avijjā avijjāsavo nāmāti.

Dịch: Trong kinh Saṅgītisutta này, có ba lậu hoặc: “Dục lậu” (kāmasava) là tham đắm năm dục lạc. “Hữu lậu” (bhavāsava) là tham liên quan đến kiến chấp thường hoặc mong cầu cõi hữu. “Vô minh lậu” (avijjāsava) là không biết về khổ, như được nói trong kinh (Dhammasaṅgaṇī).

Kāmabhavādayo kāmadhātuādivasena vuttāyeva.

Dịch: Các cõi dục, sắc, vô sắc đã được giải thích theo dục giới, v.v., như trên.

Tikavaṇṇanā (tiếp theo)

Kāmesanādīsu “Tattha katamā kāmesanā? Yo kāmesu kāmaccando kāmajjhosaṇaṃ, ayaṃ vuccati kāmesanā”ti evaṃ vutto kāmagavesanarāgo kāmesanā nāma.

Dịch: Trong ba sự tìm cầu (esanā), “Tìm cầu dục” (kāmesanā) là tham đắm, khao khát năm dục lạc, như được nói: “Tìm cầu dục là gì? Là tham ái, đắm chìm trong dục, gọi là tìm cầu dục” (Dhammasaṅgaṇī).

“Tattha katamā bhavesanā? Yo bhavesu bhavaccando bhavajjhosaṇaṃ, ayaṃ vuccati bhavesanā”ti evaṃ vutto bhavagavesanarāgo bhavesanā nāma.

Dịch: “Tìm cầu hữu” (bhavesanā) là tham đắm, khao khát các cõi hữu, như được nói: “Tìm cầu hữu là gì? Là tham ái, đắm chìm trong các cõi hữu, gọi là tìm cầu hữu” (Dhammasaṅgaṇī).

“Tattha katamā brahmacariyesanā? Sassato lokoti vā...pe... neva hoti na nahoti tathāgato parammaraṇāti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ vipariyesaggāho, ayaṃ vuccati brahmacariyesanā”ti evaṃ vuttā diṭṭhigatikasammatassa brahmacariyassa gavesanadiṭṭhi brahmacariyesanā nāma.

Dịch: “Tìm cầu phạm hạnh” (brahmacariyesanā) là tà kiến tìm kiếm phạm hạnh dựa trên các quan điểm sai lầm, như “Thế giới thường còn,” hoặc “Như Lai sau khi chết không tồn tại cũng không không tồn tại,” như được nói: “Tìm cầu phạm hạnh là gì? Là tà kiến, chấp sai lầm về phạm hạnh, gọi là tìm cầu phạm hạnh” (Dhammasaṅgaṇī).

Na kevalaṇca bhavarāgadiṭṭhiyova, tadekaṭṭhaṃ kammampi esanāyeva.

Dịch: Không chỉ tham ái hữu và tà kiến, mà nghiệp liên quan đến chúng cũng là sự tìm cầu.

Vuttañhetam “Tattha katamā kāmesanā? Kāmarāgo tadekaṭṭhaṃ akusalaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ayaṃ vuccati kāmesanā. Tattha bhavesanā? Bhavarāgo tadekaṭṭhaṃ akusalaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ayaṃ vuccati bhavesanā. Tattha katamā brahmacariyesanā? Antaggāhikā diṭṭhi tadekaṭṭhaṃ akusalaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ayaṃ vuccati brahmacariyesanā”ti.

Dịch: Như đã nói: “Tìm cầu dục là gì? Là tham ái dục và nghiệp bất thiện thân, ngữ, ý liên quan, gọi là tìm cầu dục. Tìm cầu hữu là gì? Là tham ái hữu và nghiệp bất thiện thân, ngữ, ý liên quan, gọi là tìm cầu hữu. Tìm cầu phạm hạnh là gì? Là tà kiến cực đoan và nghiệp bất thiện thân, ngữ, ý liên quan, gọi là tìm cầu phạm hạnh” (Dhammasaṅgaṇī).

Vidhāsu “Kathaṃvidhaṃ sīlavantaṃ vadanti, kathaṃvidhaṃ paññavantaṃ vadanti”tiādīsu (saṃ· ni· 1.95) ākārasaṇṭhānaṃ vidhā nāma.

Dịch: Trong ba kiểu mạn (vidhā), như trong kinh: “Thế nào gọi là người có giới, có trí?” (Saṃyutta Nikāya 1.95), vidhā là hình thức, đặc tính.

“Ekavidhena nāṇavatthu duvidhena nāṇavatthū”tiādīsu (vibha· 751) koṭṭhāso.

Dịch: Trong “Một loại trí, hai loại trí” (Vibhaṅga 751), vidhā là sự phân chia.

“Seyyohamasmīti vidhā”tiādīsu (vibha· 920) māno vidhā nāma. Idha so adhippeto.

Dịch: Trong “Ta hơn người” (Vibhaṅga 920), vidhā là kiểu mạn (māna). Ở đây, kiêu mạn được ý chỉ.

Māno hi seyyādivasena vidahanato vidhāti vuccati. seyyohamasmīti iminā seyyasadisahīnānaṃ vasena tayo mānā vuttā. Sadisahīnesupī eseva nayo.

Dịch: Kiêu mạn được gọi là vidhā vì nó phân biệt theo hơn, bằng, kém. “Ta hơn người” chỉ ba loại kiêu mạn: hơn, bằng, kém. Tương tự với bằng và kém.

Ayañhi māno nāma seyyassa tividho, sadisassa tividho, hīnassa tividhoti navavidho hoti.

Dịch: Kiêu mạn có chín loại: ba loại đối với người hơn (seyyassa), ba loại đối với người bằng (sadisassa), ba loại đối với người kém (hīnassa).

Tattha “Seyyassa seyyohamasmī”ti māno rājūnañceva pabbajitānañca uppajjati.

Dịch: “Đối với người hơn, ta hơn” – kiêu mạn này khởi sinh ở vua chúa và người xuất gia.

Rājā hi raṭṭhena vā dhanavāhanehi vā “Ko mayā sadiso atthī”ti etaṃ mānaṃ karoti. Pabbajitopi sīladhutaṅgādīhi “Ko mayā sadiso atthī”ti etaṃ mānaṃ karoti.

Dịch: Vua nghĩ: “Ai bằng ta về vương quốc, tài sản, xe ngựa?” Người xuất gia nghĩ: “Ai bằng ta về giới, đầu đà?”

“Seyyassa sadisohamasmī”ti mānopi etesaṃyeva uppajjati. Rājā hi raṭṭhena vā dhanavāhanehi vā aññarājūhi saddhiṃ mayhaṃ kiṃ nānākaraṇanti etaṃ mānaṃ karoti. Pabbajitopi siladhutaṅgādīhipi aññena bhikkhunā mayhaṃ kiṃ nānākaraṇanti etaṃ mānaṃ karoti.

Dịch: “Đối với người hơn, ta bằng” – vua nghĩ: “Ta có gì khác với vua khác về vương quốc, tài sản?” Người xuất gia nghĩ: “Ta có gì khác với Tỷ-kheo khác về giới, đầu đà?”

“Seyyassa hīnohamasmī”ti mānopi etesaṃyeva uppajjati. Yassa hi rañño raṭṭhaṃ vā dhanavāhanādīni vā nātisampannāni honti, so mayhaṃ rājāti vohāramukhamattameva, kiṃ rājā nāma ahanti etaṃ mānaṃ karoti.

Dịch: “Đối với người hơn, ta kém” – vua nghĩ: “Vương quốc, tài sản của ta không đầy đủ, ta chỉ mang danh vua, ta là vua gì?”

Pabbajitopi appalābhasakkāro ahaṃ dhammakathiko bahussuto mahātheroti kathāmattakameva, kiṃ dhammakathiko nāmahaṃ kiṃ bahussuto kiṃ mahāthero yassa me lābhasakkāro natthīti etaṃ mānaṃ karoti.

Dịch: Người xuất gia nghĩ: “Ta ít được cúng dường, chỉ mang danh thuyết pháp, đa văn, đại trưởng lão, ta là thuyết pháp gì, đa văn gì, trưởng lão gì khi không được cúng dường?”

“Sadisassa seyyohamasmī”ti mānādayo amaccādīnaṃ uppajjanti.

Dịch: “Đối với người bằng, ta hơn” – kiêu mạn này khởi sinh ở quan đại thân.

Amacco vā hi raṭṭhiyo vai bhogāyanaāhanādhihi ko vai mā sadiso añño rājapuriso atthīti vai mayhaṃ aññehi saddhiṃ mā nācākaraṇanti vai amaccoti nāmameva mahāṃ, vai ghāsacchādanamattampi me natthi, kim amacco nāmāhanti vai ete māne karoti.

Dịch: Quan đại thân nghĩ: “Ai trong các quan khác bằng ta về đất đai, tài sản, xe ngựa? Ta có gì khác họ? Ta chỉ mang danh quan, không có gì ngoài ăn mặc, ta là quan gì?”

“Hīnassa seyyohamasmānti”ti mānādayo dāsādīnaṃ uppajjanti.

Dịch: “Đối với người kém, ta hơn” – kiêu mạn này khởi sinh ở nô lệ.

Dāso hi mātito vai pititovā taṃ ko mayā sadiso añño dāso nāma atthi, aññe jīvitum asakkontā kucchihetu dāsā jātā, ahaṃ pana pavenīāgatattā seyyoti vai pavenīāgatabhāvena ubhatosuddhikadāsattena asukadāsena nāma saddhiṃ mā mayhaṃ nānākaraṇanti vai kucchivasenāhaṃ dāsabya upagato, mātāpitukoṭiyā pana me dāsaṭṭhānaṃ natthi, mā dāso nāma ahanti vai ete māne karoti.

Dịch: Nô lệ nghĩ: “Ai trong các nô lệ khác bằng ta về nguồn gốc cha mẹ? Họ vì đói nghèo mà làm nô lệ, ta thì do dòng dõi cao quý. Ta có gì khác với nô lệ kia về dòng dõi thuần khiết? Ta làm nô lệ vì hoàn cảnh, nhưng về gốc gác cha mẹ, ta không phải nô lệ, ta là nô lệ gì?”

Yathā ca dāso, evaṃ pukkusacaṇḍālādayopi ete māne karontiyeva.

Dịch: Như nô lệ, những người thuộc giai cấp thấp như pukkusa, caṇḍāla cũng khởi sinh các kiêu mạn này.

Ettha ca seyyassa seyyohamasmīti, vai ca sadisassa sadisohamasmīti vai ca hīnassa hīnohamasmīti vai māy tayo mānā yāthāvāmānā nāma arahattamayavajjhā. Sesā cha māyā ayāthāvāmānā nāma paṭhamamayavajjhā.

Dịch: Trong đó, ba kiêu mạn: “Đối với người hơn, ta hơn,” “Đối với người bằng, ta bằng,” “Đối với người kém, ta kém” gọi là kiêu mạn đúng thực (yāthāvāmāna), được đoạn trừ bởi đạo A-la-hán. Sáu kiêu mạn còn lại gọi là kiêu mạn không đúng thực (ayāthāvāmāna), được đoạn trừ bởi đạo đầu tiên (Tu-đà-hoàn).

tayo addhāti tayo kālā.

Dịch: Ba thời (addhā) là ba giai đoạn thời gian.

atīto addhātīdīsu dvepariyāyā suddantapariyāyo ca abhidhammapariyāyo ca.

Dịch: Trong “Thời quá khứ” (atīto addhā), có hai cách giải thích: theo kinh tạng (suddantapariyāya) và theo Vi Diệu Pháp (abhidhammapariyāya).

Suddantapariyāyena paṭisandhito pubbe atīto addhā nāma. Cutito pacchā anāgato addhā nāma. Saha cutipaṭisandhīhi tadantaraṃ paccuppanno addhā nāma.

Dịch: Theo kinh tạng: Trước khi tái sinh là thời quá khứ. Sau khi chết là thời tương lai. Khoảng giữa chết và tái sinh, cùng với chết và tái sinh, là thời hiện tại.

Abhidhammapariyāyena tīsu khaṇesu bhaṅgato uddham atīto addhā nāma.

Uppādato pubbe anāgato addhā nāma. Khaṇattaye paccuppanno addhā nāma.

Dịch: Theo Vi Diệu Pháp: Sau sát-na hoại (bhaṅga) là thời quá khứ. Trước sát-na sinh (uppāda) là thời tương lai. Trong ba sát-na (sinh, trụ, diệt) là thời hiện tại.

Atītādibhedo ca nāma māyaṃ dhammānaṃ hoti, na kālassa.

Dịch: Sự phân biệt quá khứ, hiện tại, tương lai thuộc về các pháp, không phải thời gian.

Atītādibhede pana dhamme upādāya idha paramatthato avijjamānopi kālo teneva vohārena vuttoti veditabbo.

Dịch: Dựa trên sự phân biệt quá khứ, v.v., của các pháp, thời gian, dù không tồn tại tuyệt đối, được nói theo cách gọi thông thường.

tayo antāti tayo koṭṭhāsā.

Dịch: Ba giới hạn (anta) là ba phần.

“Kāyabandhanassa anto jīratī”tiādīsu (cūḷava· 278) hi antoyeva anto.

Dịch: Trong “Giới hạn của thân bị già” (Cūḷavagga 278), anta là giới hạn.

“Esevento dukkhassā”tiādīsu (saṃ· nī· 2.51) parabhāgo anto.

Dịch: Trong “Đây là giới hạn của khổ” (Saṃyutta Nikāya 2.51), anta là phần cuối.

“Antamidam, bhikkhave, jīvikāna”nti (saṃ· nī· 3.80) ettha lāmakabhāvo anto.

Dịch: Trong “Đây là giới hạn của các nghề thấp” (Saṃyutta Nikāya 3.80), anta là trạng thái thấp kém.

“Sakkāyo kho, āvuso, paṭhamo anto”tiādīsu (a· nī· 6.61) koṭṭhāso anto.

Dịch: Trong “Thân uẩn là giới hạn thứ nhất” (Aṅguttara Nikāya 6.61), anta là phần.

Idha koṭṭhāso adhippeto. sakkāyoti pañcupādānakkhandhā. sakkāyasamudayoti tesam nibbattikā purimataṇhā. sakkāyanirodhoti ubhinnaṃ appavattibhūtaṃ nibbānaṃ.

Dịch: Ở đây, anta được hiểu là phần. Thân uẩn (sakkāya) là năm uẩn thủ. Sự khởi sinh thân uẩn (sakkāyasamudaya) là tham ái trước đó sinh ra chúng. Sự diệt thân uẩn (sakkāyanirodha) là Niết-bàn, nơi cả hai không còn vận hành.

Maggo pana nirodhādhigamassa upāyattā nirodhe gahite gahitovāti veditabbo.

Dịch: Đạo (magga) là phương tiện đạt đến diệt, nên khi diệt được nói, đạo cũng được bao hàm.

Tikavaṇṇanā (tiếp theo)

dukkhadukkhatāti dukkhabhūtā dukkhatā. Dukkhaveḍaṇāyetaṃ nāmaṃ.

Dịch: “Khổ đau” (dukkhadukkhatā) là trạng thái khổ đau. Đây là tên gọi của cảm giác khổ (dukkhaveḍaṇā).

saṅkhāradukkhatāti saṅkhārabhāvena dukkhatā.

**Adukkhamasukhāveḍaṇāyetaṃ nāmaṃ. Sā hi saṅkhatattā
uppāḍaḍḍhābhāṅgapīṭhā, tasmā aññadukkhāsabhāvaḍḍhato
saṅkhāradukkhatāti vuttā.**

Dịch: “Khổ do hành” (saṅkhāradukkhatā) là khổ do bản chất của các hành. Đây là tên gọi của cảm giác không khổ không lạc (adukkhamasukhāveḍaṇā). Vì nó thuộc pháp hữu vi, bị áp bức bởi sinh, già, diệt, nên được gọi là khổ do hành vì không có bản chất khổ đau khác.

vipariṇāmadukkhatāti vipariṇāme dukkhatā. Sukhaveḍaṇāyetaṃ nāmaṃ.

**Sukhasa hi vipariṇāme dukkhaṃ uppajjati, tasmā sukhaṃ
vipariṇāmadukkhatāti vuttā.**

Dịch: “Khổ do biến hoại” (vipariṇāmadukkhatā) là khổ do sự biến đổi. Đây là tên gọi của cảm giác lạc (sukhaveḍaṇā). Vì khi lạc thay đổi, khổ khởi sinh, nên lạc được gọi là khổ do biến hoại.

**Apica ṭhapetvā dukkhavedanaṃ sukhavedanañca sabbepi tebhūmakā dhammā
“Sabbe saṅkhārā dukkhā”ti vacanato saṅkhāradukkhatāti veditabbā.**

Dịch: Ngoài cảm giác khổ và lạc, tất cả pháp trong ba cõi, theo lời dạy “Tất cả hành là khổ,” đều được xem là khổ do hành.

**micchattaniyatoti micchāsabhāvo hutvā niyato. Niyatamicchādiṭṭhiyā saddhiṃ
ānantariyakammaṣeṭṭhaṃ nāmaṃ.**

Dịch: “Tà tính cố định” (micchattaniyata) là trạng thái cố định trong tà tính. Đây là tên gọi của nghiệp vô gián (ānantariyakamma) cùng với tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhi).

**Sammāsabhāve niyato sammattaniyato. catunnaṃ ariyamaggānametaṃ
nāmaṃ.**

Dịch: “Chánh tính cố định” (sammattaniyata) là trạng thái cố định trong chánh tính. Đây là tên gọi của bốn thánh đạo.

Na niyatoti aniyato. avasesānaṃ dhammānametaṃ nāmaṃ.

Dịch: “Không cố định” (aniyata) là tên gọi của các pháp còn lại, không thuộc tà tính hay chánh tính cố định.

Tayo tamāti “Tamandhakāro sammoho avijjogho mahābhayo”ti vacanato avijjā tamō nāma. Idha pana avijjāsīseṇa vicikicchā vuttā.

Dịch: Ba bóng tối (tama): Theo lời dạy “Bóng tối là si mê, vô minh, nỗi sợ lớn,” vô minh (avijjā) được gọi là bóng tối. Ở đây, nghi (vicikicchā) được nói với vô minh là chính.

ārabbhāti āgamma. kaṅkhatīti kaṅkhaṃ uppādeti. vicikicchatīti vicinanto kicchaṃ āpajjati, sannīṭṭhātuṃ na sakkoti. nādhimucchatīti tattha adhimucchitūṃ na sakkoti. na sampasīdatīti taṃ ārabbha pasādaṃ āropetūṃ na sakkoti.

Dịch: “Liên quan đến” (ārabbha) là dựa vào. “Do dự” (kaṅkhati) là khởi sinh nghi ngờ. “Nghi ngờ” (vicikicchati) là gặp khó khăn khi phân tích, không thể kết luận. “Không quyết định” (nādhimucchati) là không thể xác định. “Không an tịnh” (na sampasīdati) là không thể khởi sinh niềm tin liên quan đến đối tượng đó.

arakkheyyānīti na rakkhitabbāni. Tīsu dvāresu paccekaṃ rakkhaṇakiccaṃ natthi, sabbāni satiyā eva rakkhitānīti dīpeti.

Dịch: “Không cần bảo vệ” (arakkheyyāni): Không cần bảo vệ riêng lẻ ở ba cửa (thân, ngữ, ý), tất cả được bảo vệ bởi chánh niệm, như kinh muốn chỉ rõ.

natthi tathāgatassāti. “Idaṃ nāma me sahasā uppannaṃ kāyaduccaritaṃ, imāhaṃ yathā me paro na jānāti, tathā rakkhāmi, paṭicchādemī”ti evaṃ rakkhitabbaṃ natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ. Sesesupi eseṇa nayo.

Dịch: “Không có đối với Như Lai” (natthi tathāgatassa): Như Lai không có ác hạnh thân cần che giấu, như nghĩ: “Đây là ác hạnh thân đột nhiên khởi sinh, ta che giấu để người khác không biết.” Tương tự với ngữ và ý.

Kiṃ pana sesakhīṇāsavānaṃ kāyasamācārādayo aparisuddhāti? No aparisuddhā. Na pana tathāgatassa viya parisuddhā.

Dịch: Vậy các A-la-hán khác có hành vi thân, ngữ, ý không thanh tịnh sao? Không phải không thanh tịnh, nhưng không thanh tịnh như Như Lai.

Appassutakhīṇāsavo hi kiñcāpi lokavajjaṃ nāpajjati, paṇṇattiyaṃ pana akovidattā vihāra-kāraṃ kuṭīka-kāraṃ saha-gāraṃ sahasēyyanti evarūpā kāyadvāre āpattiyo āpajjati.

Dịch: A-la-hán ít học, dù không phạm lỗi thế tục, nhưng do không thạo về giới luật, có thể phạm các lỗi nơi cửa thân như cách ở tịnh xá, dựng lều, ở chung, ngủ chung.

Saṅcarittaṃ padasodhammaṃ uttarichappañcavācaṃ bhūtārocananti evarūpā vacīdvāre āpattiyo āpajjati.

Dịch: Họ có thể phạm các lỗi nơi cửa ngữ như làm mai, thuyết pháp sai cách, nói quá năm sáu lời với người nữ, hoặc loan báo sai sự thật.

Upanikkhittasādiyanavasena manodvāre rūpiyappaṭiggāhaṇāpattiṃ āpajjati, dhammasenāpatisadisassāpi hi khīṇāsavassa manodvāre saupārambhavasena manoduccaritaṃ uppajjati eva.

Dịch: Họ có thể phạm lỗi nơi cửa ý như chấp nhận tiền bạc do để tâm sai. Ngay cả A-la-hán như ngài Sāriputta (Tướng quân Pháp) cũng có thể khởi sinh ác hạnh ý do tâm bị khuấy nhiễu.

Cātumavatthusmiñhi pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ sārīputtamoggallānānaṃ paṇāmitakāle tesam atthāya cātumeyyakehi sakyehi bhagavati khamāpīte therobhagavatā “Kinti te sārīputta ahosi mayā bhikkhusaṅghe paṇāmite”ti puṭṭho ahaṃ parisāya abyattabhāvena satthārā paṇāmito. Ito dāni paṭṭhāya paraṃ na ovadissāmīti cittaṃ uppādetvā āha “Evaṃ kho me, bhante, ahosi bhagavatā bhikkhusaṅgho paṇāmito, appossukko dāni bhagavā diṭṭhadhammasukhavihāraṃ anuyutto viharissatī, mayampi dāni appossukkā diṭṭhadhammasukhavihāraṃ anuyuttā viharissāmā”ti.

Dịch: Trong sự kiện tại Cātuma, khi ngài Sāriputta và Moggallāna bị năm trăm Tỳ-kheo khiển trách, và người Sakya ở Cātuma xin lỗi Đức Phật thay cho họ, Đức Phật hỏi ngài Sāriputta: “Này Sāriputta, ông nghĩ gì khi ta khiển trách Tăng chúng?” Ngài đáp: “Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng vì Tăng chúng thiếu khả năng, con bị khiển trách. Từ nay, con sẽ không dạy người khác nữa.” Ngài nói: “Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng Thế Tôn khiển trách Tăng chúng, giờ Thế Tôn sẽ an trú trong an lạc hiện tại, và chúng con cũng sẽ an trú trong an lạc hiện tại.”

Athassa tasmīṃ manoduccarite upārambhaṃ āropento satthā āha – “Āgamehi tvaṃ, sārīputta na kho te, sārīputta, punapī evarūpaṃ cittaṃ uppādetabba”nti. Evaṃ paraṃ na ovadissāmi nānūsāissāmīti vitakkitaṃ attampi therassa manoduccaritaṃ nāma jātaṃ.

Dịch: Đức Phật, chỉ trích ác hạnh ý này, nói: “Này Sāriputta, ông không được khởi tâm như vậy nữa.” Như vậy, chỉ ý nghĩ “Ta sẽ không dạy, không khuyên bảo người khác” của ngài Sāriputta đã trở thành ác hạnh ý.

Bhagavato pana ettakaṃ nāma natthi, anacchariyañcetam. Sabbaññutaṃ pattassa duccaritaṃ na bhavyya.

Dịch: Nhưng Đức Phật không có điều này, điều đó không có gì đáng ngạc nhiên. Người đạt toàn trí không có ác hạnh.

Bodhisattabhūmiyaṃ ṭhitassa chabbassāni padhānaṃ anuyuñjantassāpi panassa nāhosi. Udaracchaviyā piṭṭhikaṇṭakaṃ allīnāya “Kālaṅkato samaṇo gotamo”ti devatānaṃ vimatiyā uppajjamānāyapi “Siddhattha kasmā kilamasi? Sakkā bhoge ca bhuñjituṃ puññāni ca kātu”nti mārena pāpimatā vuccamānassa “Bhoge bhuñjissāmī”ti vitakkamattampi nuppajjati.

Dịch: Ngay khi còn là Bồ-tát, trong sáu năm khổ hạnh, dù da bụng dính vào xương sống, dù chur thiên nghi ngờ “Sa-môn Gotama đã chết,” dù Ma vương nói: “Siddhattha, sao ngươi khổ nhọc? Ngươi có thể vừa hưởng dục lạc vừa tạo công đức,” ý nghĩ “Ta sẽ hưởng dục lạc” cũng không khởi sinh.

Atha naṃ māro bodhisattakāle chabbassāni buddhakāle ekaṃ vassaṃ anubandhitvā kiñci vajjaṃ apassitvā idaṃ vatvā pakkāmi – “Sattavassāni bhagavantam, anubandhiṃ padāpadaṃ; Otāraṃ nādhigacchissam, sambuddhassa satīmato”ti. (su. ni. 448);

Dịch: Ma vương theo dõi Bồ-tát sáu năm, khi thành Phật một năm, không tìm thấy lỗi lầm nào, bèn nói: “Bảy năm ta theo dõi Thế Tôn từng bước, không tìm được kẻ hờ nào ở bậc Chánh Giác có chánh niệm” (Sutta Nipāta 448), rồi rời đi.

Apica aṭṭhārasannaṃ buddhadhammānaṃ vasenāpi bhagavato duccharitābhāvo veditabbo.

Dịch: Sự không có ác hạnh của Đức Phật cũng được hiểu qua mười tám pháp Phật (buddhadhamma).

aṭṭhārasa buddhadhammā nāma natthi tathāgatassa kāyaduccharitaṃ, natthi vacīduccaritaṃ, natthi manoduccharitaṃ, atīte buddhassa appaṭihataññaṃ, anāgate, paccuppanne buddhassa appaṭihataññaṃ, sabbaṃ kāyakammaṃ buddhassa bhagavato ñāṇanuparivatti, sabbaṃ vacīkammaṃ, sabbaṃ manokammaṃ buddhassa bhagavato ñāṇanuparivatti, natthi chandassa hāni, natthi vīriyassa hāni, natthi satiyā hāni, natthi davā, natthi ravā, natthi calitaṃ natthi sahasā, natthi abyāvaṭo mano, natthi akusalacittanti.

Dịch: Mười tám pháp Phật là: Không có ác hạnh thân, ngữ, ý của Như Lai; trí của Phật không bị ngăn ngại trong quá khứ, tương lai, hiện tại; mọi nghiệp thân, ngữ, ý của Thế Tôn đều theo trí tuệ; không có suy giảm ý chí, tinh tấn, chánh niệm; không có đùa cợt, không có hấp tấp, không có dao động, không có tâm không tỉnh giác, không có tâm bất thiện.

kiñcanāti palibodhā. rāgo kiñcananti rāgo uppajjamāno satte bandhati palibundhati tasmā kiñcananti vuccati. Itaresupī dvīsu eseṇa nayo.

Dịch: “Chướng ngại” (kiñcana) là trói buộc (palibodha). Tham (rāga) khi khởi sinh trói buộc chúng sinh, nên được gọi là chướng ngại. Tương tự với sân và si.

aggīti anudahanaṭṭhena aggi. Rāgaggīti rāgo uppajjamāno satte anudahati jhāpeti, tasmā aggīti vuccati. Itaresupī eseṇa nayo.

Dịch: “Lửa” (aggi) là do thiêu đốt (anudahana). Lửa tham (rāgaggi) khi khởi sinh thiêu đốt chúng sinh, nên gọi là lửa. Tương tự với lửa sân và lửa si.

Tattha vatthūni ekā daharabhikkhūni cittalapabbatavihāre uposathāgāraṃ gantvā dvārapālarūpakam olokayamānā ṭhitā. Athassā anto rāgo uppanno. Sā teneva jhāyitvā kālamakāsi.

Dịch: Ví dụ: Một Tỳ-kheo-ni trẻ tại tịnh xá Cittalapabbata, khi đến nhà thọ Bố-tát, đứng nhìn tượng người giữ cửa, khởi sinh tham ái trong lòng. Bị thiêu đốt bởi tham ái, cô ấy qua đời.

Bhikkhuniyo gacchamānā “Ayaṃ daharā ṭhitā, pakkosatha, na”nti āhaṃsu. Ekā gantvā kasmā ṭhitāsīti hatthe gaṇhi. Gahitamattā parivattitvā papatā.

Dịch: Các Tỳ-kheo-ni đi ngang nói: “Cô trẻ này đứng đây, gọi cô ấy đi.” Một người đến nắm tay hỏi: “Sao đứng đây?” Vừa nắm tay, cô ấy lăn ra ngã xuống.

Idam tāva rāgassa anudahanatāya vatthu. Dosassa pana anudahanatāya manopadosikā devā. Mohassa anudahanatāya khiḍḍāpadosikā devā daṭṭhabbā.

Dịch: Đây là câu chuyện về sự thiêu đốt của lửa tham. Về lửa sân, xem các vị trời manopadosikā (thù hận trong tâm). Về lửa si, xem các vị trời khiḍḍāpadosikā (đắm chìm trong trò chơi).

Mohassa hi tāsam satisammoso hoti. Tasmā khiḍḍāvasena āhārakālam ativattitvā kālañkaronti.

Dịch: Do si, các vị trời này mất chánh niệm. Vì đắm chìm trong trò chơi, họ quên thời gian ăn uống và qua đời.

āhuneyyaggītiādīsu āhunaṃ vuccati sakkāro, āhunaṃ arahantīti āhuneyyā.

Dịch: Trong “lửa đáng cúng dường” (āhuneyyaggi), “āhuneyya” là đáng nhận sự cúng dường, tức sự tôn kính.

mātāpitaro hi puttānaṃ bahūpakāratāya āhunaṃ arahanti. Tesu vipphaṇṇajjamaṇā puttā nirayādisu nibbattanti.

Dịch: Cha mẹ, vì đã giúp đỡ con cái rất nhiều, đáng được cúng dường. Con cái bất hiếu với cha mẹ sẽ tái sinh vào địa ngục, v.v.

Tasmā kiñcāpi mātāpitaro nānudahanti, anudahanassa pana paccayā honti. Iti anudahanatthēna āhuneyyaggīti vuccanti.

Dịch: Dù cha mẹ không trực tiếp thiêu đốt, họ là điều kiện khiến con cái bị thiêu đốt (do bất hiếu). Do đó, theo nghĩa thiêu đốt, cha mẹ được gọi là “lửa đáng cúng dường” (āhuneyyaggi).

Svāyamattho mittavindakavatthunā dīpetabbo –

Dịch: Ý nghĩa này được minh họa qua câu chuyện Mittavindaka:

Mittavindako hi mātārā “Tāta, ajja uposathiko hutvā vihāre sabbarattim dhammassavanaṃ suṇa, sahaṃ te dassāmi”ti vutto dhanalobhena uposathaṃ samādāya vihāraṃ gantvā idaṃ thānaṃ akutobhayanti sallakkhetvā dhammāsanassa heṭṭhā nipanno sabbarattim niddāyivā gharaṃ agamāsi.

Dịch: Mittavindaka được mẹ nói: “Con ơi, hôm nay giữ ngày Bố-tát, đến tịnh xá nghe pháp cả đêm, mẹ sẽ cho con một ngàn đồng.” Vì tham tiền, anh ta giữ Bố-tát, đến tịnh xá, nghĩ nơi này an toàn, nằm dưới tòa pháp và ngủ suốt đêm, rồi về nhà.

Mātā pātova yāguṃ pacivā upanāmesi. So sahaṃ gahetvāva pivi. Athassa etadahosi – “Dhanaṃ saṃharissāmi”ti.

Dịch: Sáng sớm, mẹ nấu cháo mang đến. Anh ta nhận tiền rồi ăn. Sau đó, anh nghĩ: “Ta sẽ tích lũy tài sản.”

So nāvāya samuddaṃ pakkhanditukāmo ahosi. Atha naṃ mātā “Tāta, imasmim kule cattālīsakotidhanaṃ atthi, alaṃ gamanenā”ti nivāresi.

Dịch: Anh muốn ra biển bằng thuyền. Mẹ ngăn: “Con ơi, gia đình ta có bốn mươi triệu tài sản, không cần đi đâu.”

So tassā vacanaṃ anādiyivā gacchati eva. Mātā purato aṭṭhāsi. Atha naṃ kujjhivā “Ayaṃ mayhaṃ purato tiṭṭhati”ti pādena paharivā patitaṃ antaraṃ katvā agamāsi.

Dịch: Không nghe mẹ, anh vẫn đi. Mẹ đứng chặn trước mặt. Tức giận, anh nói: “Bà đứng cản ta,” đá mẹ ngã, rồi đi qua.

Mātā utthahivā “Mādisāya mātari evarūpaṃ kammaṃ katvā gatassa te gataṭṭhāne sukhaṃ bhavissatīti evaṃsaññī nāma tvaṃ puttā”ti āha.

Dịch: Mẹ đứng dậy nói: “Con trai, người nghĩ rằng làm điều ác với mẹ như ta mà sẽ được hạnh phúc nơi người đến sao?”

Tassa nāvaṃ āruyha gacchato sattame divase nāvā aṭṭhāsi. Atha te manussā “Addhā ettha pāpapuriso atthi”ti salākaṃ dethā”ti āhaṃsu.

Dịch: Lên thuyền ra biển, ngày thứ bảy, thuyền dừng lại. Mọi người nói: “Chắc chắn có kẻ ác trên thuyền, hãy rút thăm.”

Salākā diyyamānā tasseva tikkhattuṃ pāpuṇāti. Te tassa uḷumpaṃ datvā taṃ samudde pakkhipiṃsu.

Dịch: Thăm trúng anh ta ba lần. Họ đưa anh một bè gỗ và ném anh xuống biển.

So ekaṃ dīpaṃ gantvā vimānapetihi saddhiṃ sampattiṃ anubhavanto tāhi “Purato purato mā agamāsi”ti vuccamānopi taddiguṇaṃ taddiguṇaṃ sampattiṃ passanto anupubbena khuracakkadharaṃ ekaṃ addasa.

Dịch: Anh đến một đảo, hưởng phú quý với các nữ nga quý có cung điện. Dù được bảo: “Đừng đi xa,” thấy phú quý càng lớn, anh dần gặp một kẻ mang bánh xe dao.

Tassa taṃ cakkam padumapupphaṃ viya upaṭṭhāsi. So taṃ āha – “Ambho, idaṃ tayā piḷandhitaṃ padumaṃ mayhaṃ dehi”ti. “Na idaṃ sāmi padumaṃ, khuracakkaṃ eta”nti.

Dịch: Bánh xe dao trông như hoa sen. Anh nói: “Này, cho ta hoa sen ngươi đeo.” Kẻ kia đáp: “Đây không phải hoa sen, là bánh xe dao.”

So “Vañcesi maṃ, tvam kiṃ mayā padumaṃ adiṭṭhapubba”nti vatvā tvam lohita candanaṃ vilimpitvā piḷandhanaṃ padumapupphaṃ mayhaṃ na dātukāmoti āha.

Dịch: Anh nói: “Ngươi lừa ta, ta chưa từng thấy hoa sen sao? Ngươi bôi son đỏ, đeo hoa sen mà không cho ta.”

So cintesi “Ayampi mayā katasadisam kammaṃ katvā tassa phalaṃ anubhavitukāmo”ti. Atha naṃ “Handa re”ti vatvā tassa matthake cakkam pakkhipi.

Dịch: Kẻ kia nghĩ: “Hắn cũng làm ác như ta, muốn chịu quả báo.” Nói: “Lại đây,” rồi đặt bánh xe lên đầu anh.

Tena vuttaṃ – “Catubbhi aṭṭhajjhagamā, aṭṭhāhipi ca soḷasa; Soḷasāhi ca bāttiṃsa, atricchaṃ cakkamāsado; Icchāhatassa posassa, cakkam bhamati matthake”ti. (jā· 1.1.104).

Dịch: Như được nói: “Từ bốn thành tám, từ tám thành mười sáu, từ mười sáu thành ba mươi hai, bánh xe đè người tham ái, xoay trên đầu kẻ bị dục đánh bại” (Jātaka 1.1.104).

gahapatīti pana gehasāmiko vuccati. So mātugāmassa sayanavattālaṅkāradīanuppādānena bahūpakāro.

Dịch: “Chủ gia đình” (gahapati) là người chủ nhà, giúp đỡ phụ nữ nhiều bằng cách cung cấp giường, quần áo, trang sức, v.v.

Taṃ aticaranto mātugāmo nirayādisu nibbattati, tasmā sopi purimanayeneva anudahanatṭhena gahapataggīti vutto.

Dịch: Phụ nữ ngoại tình với chủ gia đình sẽ tái sinh vào địa ngục, v.v. Do đó, theo nghĩa thiêu đốt, chủ gia đình được gọi là “lửa chủ gia đình” (gahapataggi).

Tattha vatthu – kassapabuddhassa kāle sotāpannassa upāsakassa bhariyā aticārini ahoṣi.

Dịch: Câu chuyện: Vào thời Đức Phật Kassapa, vợ của một cư sĩ Tu-đà-hoàn ngoại tình.

So tam paccakkhato disvā “Kasmā tvaṃ evaṃ karosī”ti āha. Sā “Sacāhaṃ evarūpaṃ karomi, ayaṃ me sunakho viluppamāno khādatū”ti vatvā kālaṅkatvā kaṇṇamuṇḍakadahe vemānikapetī hutvā nibbattā.

Dịch: Chồng thấy tận mắt, hỏi: “Sao ngươi làm vậy?” Cô ta nói: “Nếu ta làm thế, con chó này sẽ cắn xé ta.” Sau khi chết, cô tái sinh làm ngạ quỷ cung điện ở hồ Kaṇṇamuṇḍaka.

Divā sampattiṃ anubhavati, rattiṃ dukkhaṃ. Tadā bārāṇasīrājā migavaṃ caranto araṇṇaṃ pavisitvā anupubbena kaṇṇamuṇḍakadahaṃ sampatto tīya saddhiṃ sampattiṃ anubhavati.

Dịch: Ban ngày cô hưởng phú quý, ban đêm chịu khổ. Vua Bārāṇasī đi săn, vào rừng, đến hồ Kaṇṇamuṇḍaka, hưởng phú quý với cô.

Sā tam vañcetvā rattiṃ dukkhaṃ anubhavati. So ñatvā “Kattha nu kho gacchatī”ti piṭṭhito piṭṭhito gantvā avidūre tīhito kaṇṇamuṇḍakadahato nikkhamitvā tam “Paṭapaṭa”nti khādamānaṃ ekaṃ sunakhaṃ disvā asinā dvidhā chindi.

Dịch: Cô lừa vua, ban đêm chịu khổ. Vua biết, theo sau, thấy từ hồ Kaṇṇamuṇḍaka, một con chó cắn xé cô kêu “Paṭapaṭa.” Vua chém chó làm đôi.

Dve ahesuṃ. Puna chinne cattāro. Puna chinne aṭṭha. Puna chinne soḷasa ahesuṃ.

Dịch: Thành hai con. Chém nữa, thành bốn. Chém nữa, thành tám. Chém nữa, thành mười sáu.

Sā “Kiṃ karosi sāmī”ti āha. So “Kiṃ ida”nti āha. Sā “Evaṃ akatvā khelapiṇḍaṃ bhūmiyaṃ niṭṭhubhitvā pādena ghaṃsāhī”ti āha. So tathā akāsi. Sunakhā antaradhāyimsu.

Dịch: Cô nói: “Chủ nhân làm gì vậy?” Vua hỏi: “Cái gì thế này?” Cô nói: “Đừng làm vậy, hãy nhổ cục đờm xuống đất và chà bằng chân.” Vua làm thế, chó biến mất.

Tam divasaṃ tassā kammaṃ khīṇaṃ. Rājā vippaṭisārī hutvā gantuṃ āraddho. Sā “Mayhaṃ, sāmī, kammaṃ khīṇaṃ mā agama”ti āha. Rājā asutvāva gato.

Dịch: Hôm đó, nghiệp cô hết. Vua hối hận, định đi. Cô nói: “Chủ nhân, nghiệp ta đã hết, đừng đi.” Vua không nghe, rồi đi.

dakkhiṇeyyaggīti ettha pana dakkhiṇāti cattāro paccayā, bhikkhusaṅgho dakkhiṇeyyo.

Dịch: “Lửa đáng bố thí” (dakkhiṇeyyaggi): “dakkhiṇeyya” là Tăng chúng, đáng nhận bốn vật dụng cúng dường.

So gihīnaṃ tīsu saraṇesu pañcasu sīlesu dasasu sīlesu mātāpituupatṭhāne dhammikasamaṇabrāhmaṇaupatṭhāneti evamādisu kalyāṇadhammesu niyojanena bahūpakāro.

Dịch: Tăng chúng giúp cư sĩ nhiều bằng cách hướng dẫn quy y Tam Bảo, giữ năm giới, mười giới, phụng dưỡng cha mẹ, cúng dường sa-môn, bà-la-môn chính trực, v.v.

tasmim micchāpaṭipannā gihī bhikkhusaṅghaṃ akkositvā paribhāsivā nirayādisu nibbattanti, tasmā sopi purimanayeneva anudahanatṭhena dakkhiṇeyyaggīti vutto.

Dịch: Cư sĩ hành xử sai, mắng nhiếc Tăng chúng, sẽ tái sinh vào địa ngục, v.v. Do đó, theo nghĩa thiêu đốt, Tăng chúng được gọi là “lửa đáng bố thí” (dakkhiṇeyyaggi).

Imassa panatthassa vibhāvanatthaṃ vimānavatthusmim revatīvatthu vitthāretabbaṃ.

Dịch: Ý nghĩa này cần được giải thích chi tiết qua câu chuyện Revatī trong Vimānavatthu.

“Tividhena rūpasaṅgaho”ti ettha tividhenāti tīhi koṭṭhāsehi. saṅgahoti jātisaṅgajātikiriyagaṇanavasena catubbidho saṅgaho.

Dịch: “Ba cách tập hợp sắc” (tividhena rūpasaṅgaho): “Tividhena” là ba phần. “Saṅgaha” (tập hợp) có bốn loại: theo chủng loại (jāti), đồng loại (saṅgati), hành động (kiriya), và đếm (gaṇana).

Tattha sabbe khattiyā āgacchantūtiādiko (ma·nī·1.462) jātisaṅgaho.

Dịch: “Tất cả sát-đế-lị đến đây” (Majjhima Nikāya 1.462) là tập hợp theo chủng loại.

Sabbe kosalakātiādiko saṅgajātisaṅgaho.

Dịch: “Tất cả người Kosala” là tập hợp theo đồng loại.

Sabbe hatthārohātiādiko kiriyasaṅgaho.

Dịch: “Tất cả kỵ binh” là tập hợp theo hành động.

Cakkhāyatanaṃ katamaṃ khandhagaṇanaṃ gacchatīti? Cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhagaṇanaṃ gacchatīti. Hañci cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhena saṅgahitanti ayaṃ gaṇanasaṅgaho, so idha adhippeto.

Dịch: “Nhãn xứ thuộc uẩn nào?” “Nhãn xứ thuộc sắc uẩn.” Nhãn xứ được tập hợp trong sắc uẩn là tập hợp theo đếm (gaṇanasaṅgaho), được ý chỉ ở đây.

Tasmā tividhena rūpasaṅgahoti tīhi koṭṭhāsehi rūpagaṇanāti attho.

Dịch: Do đó, “ba cách tập hợp sắc” nghĩa là tập hợp sắc theo ba phần.

sanidassanādisu attānaṃ ārabba pavattena cakkhuviññāṇasaṅkhātena saha nidassanenāti sanidassanaṃ. cakkhupaṭiḥhananasamatthato saha paṭighenāti sappatighaṃ. taṃ atthato rūpāyatanaṃeva.

Dịch: Trong “hữu kiến” (sanidassana): “Hữu kiến” là có thể thấy bằng nhãn thức liên quan đến chính nó. “Có va chạm” (sappatigha) là có khả năng va chạm với nhãn. Theo nghĩa này, chính là sắc xứ (rūpāyatana).

Cakkhuviññāṇasaṃyattānaṃ nāsaṃyā nidhatthati sanidhi. Anidhasānaṃ anidhatthati.

Dịch: “Không hữu kiến” (anididassanaṃ) là không thể thấy bằng nhãn thức.

sotāḍipattāṇaṃsaṃsaṃmatthati sathā paṭhapati.

Dịch: “Có va chạm” (sappatighaṃ) là có khả năng va chạm với nhĩ, v.v.

taṃ atthato cakkhāyatanādīni nava āyatanāni.

Dịch: Theo nghĩa này, là chín xứ: nhãn xứ, v.v.

Vuttappakāraṃ nāssa nidassanaṃti anidassanaṃ. nāssa paṭighoti appaṭighaṃ. taṃ atthato ṭhapetvā dasāyatanāni avasesaṃ sukhumarūpaṃ.

Dịch: “Không hữu kiến” (anidassanaṃ) là không thể thấy theo cách đã nói. “Không va chạm” (appaṭighaṃ) là không có va chạm. Theo nghĩa này, là sắc vi tế còn lại, ngoài mười xứ.

tayo saṅkhārāti saḥajātadhamme ceva samparāye phaladhamme ca saṅkharonti rāsī karontīti saṅkhārā.

Dịch: Ba hành (saṅkhārā): Chúng tạo ra các pháp đồng sinh và quả trong tương lai, gom thành nhóm, gọi là hành.

Abhisāṅkharotīti abhisāṅkhāro. Puñño abhisāṅkhāro puññābhisāṅkhāro.

Dịch: “Tạo tác” (abhisāṅkhāra) là hành tạo tác. Hành tạo tác thiện gọi là thiện tạo tác (puññābhisāṅkhāra).

“Tattha katamo puññābhisāṅkhāro? Kusalā cetanā kāmāvacarā rūpāvacarā dānamayā sīlamayā bhāvanāmayā”ti evaṃ vuttānaṃ aṭṭhannaṃ kāmāvacarakusalamahācittacetanānaṃ, pañcannaṃ rūpāvacarakusalacetanānañcetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Ở đây, “công đức tích lũy” là ý định thiện thuộc dục giới và sắc giới, bao gồm bốn thí, trì giới, thiền định. Đây là tên gọi của tám ý định thiện lớn thuộc dục giới và năm ý định thiện thuộc sắc giới.

Ettha ca dānasīlamayā aṭṭheva cetanā honti. Bhāvanāmayā terasāpi. Yathā hi paguṇaṃ dhammaṃ sajjhāyamāno ekaṃ dve anusandhiṃ gatopi na jānāti, pacchā āvajjanto jānāti, evameva kasiṇaparikkammaṃ karontassa paguṇajjhānaṃ paccavekkhantassa ñāṇavippayuttāpi bhāvanā hoti. Tena vuttaṃ “Bhāvanāmayā terasāpi”ti.

Dịch: Ý định liên quan đến bốn thí, trì giới chỉ có tám. Ý định thiền định có mười ba. Như người học giáo pháp, dù đạt một hai tầng nhưng chưa biết, sau quán chiếu mới biết; cũng vậy, người thực hành thiền kasiṇa, khi quán chiếu thiền thuần thực, dù không liên quan trí tuệ, vẫn là thiền định. Vì thế nói “thiền định có mười ba.”

Tattha dānamayādīsu “Dānaṃ ārabha dānamadhikicca yā uppajjati cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ vuccati dānamayo puññābhisāṅkhāro. Sīlaṃ ārabha, bhāvanaṃ ārabha, bhāvanamadhikicca yā uppajjati cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ vuccati bhāvanāmayo puññābhisāṅkhāro”ti ayaṃ saṅkhepadesanā.

Dịch: Trong bốn thí và tương tự, ý định khởi sinh khi thực hành bốn thí, tập trung vào bốn thí, gọi là công đức bốn thí. Ý định khởi sinh khi thực hành trì giới hoặc thiền định, tập trung vào đó, gọi là công đức thiền định. Đây là lời dạy ngắn gọn.

Cīvarādīsu pana catūsu paccayesu rūpādīsu vā chasu ārammaṇesu annādīsu vā dasasu dānavatthūsu taṃ taṃ dentassa tesaṃ uppādanato paṭṭhāya pubbabhāge, pariccāgakāle, pacchā somanassacittena anussaraṇe cāti tīsu kālesu pavattā cetanā dānamayā nāma.

Dịch: Khi bốn thí y áo, bốn nhu yếu, sáu đối tượng giác quan, hoặc mười vật bốn thí

như thức ăn, ý định khởi sinh từ lúc chuẩn bị, lúc cho, và lúc nhớ lại với tâm hoan hỷ, gọi là công đức bố thí.

Sīlapūraṇatthāya pana pabbajissāmīti vihāraṃ gacchantassa, pabbajantassa manorathaṃ matthakaṃ pāpetvā pabbajito vatamhi sādhu sādhūti āvajjantassa, pātimokkhaṃ saṃvarantassa, cīvarādayo paccaye paccavekkhantassa, āpāthagatesu rūpādīsu cakkhudvārādīni saṃvarantassa, ājīvaṃ sodhentassa ca pavattā cetanā sīlamayā nāma.

Địch: Để hoàn thiện giới hạnh, ý định khởi sinh khi đi đến tu viện để xuất gia, khi xuất gia đạt được nguyện vọng, khi quán chiếu “ta đã xuất gia, tốt lành,” khi giữ giới bổn, quán xét các nhu yếu như y áo, kiểm soát các cửa giác quan trước sắc pháp, và thanh tịnh sinh kế, gọi là công đức trì giới.

Paṭisambhidāyaṃ vuttena vipassanāmaggena “Cakkhuṃ aniccato dukkhato anattato bhāventassa...pe... manāṃ. Rūpe. Dhamme. Cakkhuviññāṇaṃ...pe... manoviññāṇaṃ. Cakkhusamphassaṃ...pe... manosamphassaṃ. Cakkhusamphassajaṃ vedanaṃ...pe... manosamphassajaṃ vedanaṃ. Rūpasaññāṃ, jarāmaṇaṃ aniccato dukkhato anattato bhāventassa pavattā cetanā bhāvanāmayā nāma”ti ayaṃ vitthārakathā.

Địch: Theo con đường minh sát trong Paṭisambhidā, ý định khởi sinh khi quán chiếu mắt, tâm, sắc, pháp, nhãn thức, ý thức, nhãn xúc, ý xúc, cảm thọ do xúc sinh, nhận thức về sắc, giả chết là vô thường, khổ, vô ngã, gọi là công đức thiền định.

Apuñño ca so abhisaṅkhāro cāti apuññābhisaṅkhāro. dvādaśaakusalacittasampayuttānaṃ cetanānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Vuttampi cetanaṃ “Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalacetanā kāmāvacarā, ayaṃ vuccati apuññābhisaṅkhāro”ti.

Địch: “Tích lũy bất thiện” là ý định bất thiện thuộc dục giới, liên quan đến mười hai tâm bất thiện, gọi là công đức bất thiện.

Āneñjaṃ niccalaṃ santaṃ vipākabhūtaṃ arūpameva abhisaṅkharotīti āneñjābhisaṅkhāro. catunnaṃ arūpāvacarakusalacetanānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Yathāha “Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalacetanā arūpāvacarā, ayaṃ vuccati āneñjābhisaṅkhāro”ti.

Địch: “Tích lũy bất động” là ý định thiện thuộc vô sắc giới, tạo quả an tịnh, vô sắc, liên quan đến bốn ý định thiện vô sắc giới, gọi là công đức bất động.

puggalattike sattavidho purisapuggalo, tisso sikkhā sikkhatīti sekkho. khīṇāsavo sikkhitasikkhattā puna na sikkhissatīti asekkho. puthujjano sikkhāhi paribāhiyattā nevasekkho nāsekkho.

Địch: Trong ba loại người, bảy hạng người học ba học (giới, định, tuệ) gọi là hữu học. Người hết lậu hoặc, đã hoàn tất học, không học nữa, gọi là vô học. Phạm nhân, không theo ba học, chẳng phải hữu học cũng chẳng phải vô học.

Therattike jātimahallako gihī jātitthero nāma. “Cattārome, bhikkhave, therakaraṇā dhammā. Idha, bhikkhave, thero sīlavā hoti, bahussuto hoti, catunnaṃ jhānaṇaṃ lābhī hoti, āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ime kho, bhikkhave, cattāro therakaraṇā dhammā”ti (a· ni· 4.22). Evaṃ vuttasu dhammesu ekena vā anekehi vā samannāgato dhammathero nāma. Aññataro theranāmaṃko bhikkhūti evaṃ

theranāmakō vā, yaṃ vā pana mahallakakāle pabbajitaṃ sāmaṇerādayo disvā thero theroti vadanti, ayaṃ sammutithero nāma.

Địch: Trong ba loại trưởng lão, người cư sĩ lớn tuổi gọi là trưởng lão theo tuổi đời. Bốn phẩm chất trưởng lão: có giới, đa văn, đạt bốn thiền, hết lậu hoặc, tự chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay trong đời này. Người có một hoặc nhiều phẩm chất này gọi là trưởng lão pháp. Tỳ kheo mang tên trưởng lão gọi là trưởng lão danh. Người xuất gia lúc lớn tuổi, được sa di gọi là trưởng lão, gọi là trưởng lão theo quy ước.

puññakiriyavatthūsu dānameva dānamayaṃ. puññakiriyā ca sā tesaṃ tesaṃ ānisaṃsānaṃ vatthu cāti puññakiriyavatthu. itaresupī dvīsu eseva nayo. Atthato pana pubbe vuttadānamayacetanādivaseneva saddhiṃ pubbabhāgaaparabhāgacetanāhi imāni tīṇi puññakiriyavatthūni veditabbāni.

Địch: Trong các căn bản công đức, bố thí là căn bản bố thí. Hành động công đức là căn cứ cho các lợi ích, gọi là căn bản công đức. Hai loại kia (trì giới, thiền định) cũng vậy. Nghĩa là, ba căn bản công đức này được hiểu qua ý định bố thí, trước và sau hành động.

Ekamekañcetta pubbabhāgato paṭṭhāya kāyena karontassa kāyakammaṃ hoti. Tadatthaṃ vācaṃ nicchārentassa vacīkammaṃ. Kāyaṅgavācaṅgaṃ acopetvā manasā cintentassa manokammaṃ. Annādīni dentassa cāpi annadānādīni demīti vā dānapāramiṃ āvajjetvā dānakāle dānamayaṃ puññakiriyavatthu hoti. Vattasīse ṭhatvā dadato sīlamayaṃ. Khayato vayato sammāsanaṃ paṭṭhapetvā dadato bhāvanāmayayaṃ puññakiriyavatthu hoti.

Địch: Từ lúc chuẩn bị, hành động bằng thân là nghiệp thân. Nói lời vì mục đích đó là nghiệp khẩu. Suy nghĩ bằng tâm, không động thân khẩu, là nghiệp ý. Khi cho thức ăn, quán chiếu bố thí hoặc ba la mật bố thí, là căn bản công đức bố thí. Cho với tâm giữ giới là căn bản công đức trì giới. Cho với tâm quán vô thường, khổ, là căn bản công đức thiền định.

Aparānīpi satta puññakiriyavatthūni apacitisahagataṃ puññakiriyavatthu, veyyāvaccasahagataṃ, pattānuppadānaṃ, pattabbhanumodanaṃ, desanāmayayaṃ, savanamayaṃ, diṭṭhijugataṃ puññakiriyavatthūti.

Địch: Bảy căn bản công đức khác: cung kính, phục vụ, hồi hướng phước, tùy hỷ phước, thuyết pháp, nghe pháp, chánh kiến.

Tattha mahallakam disvā

paccuggamanapattacīvarappaṭiggahaṇaabhivādanamaggasampadānādivasena apacitisahagataṃ veditabbam.

Địch: Thấy người lớn tuổi, đứng dậy nghênh đón, nhận y bát, đánh lễ, chỉ đường, là căn bản công đức cung kính.

Vuddhatarānaṃ vattappaṭipattikaraṇavasena, gāmaṃ piṇḍāya pavittamaṃ bhikkhuṃ disvā pattaṃ gahetvā gāme bhikkhamaṃ samādapetvā upasaṃharaṇavasena, “Gaccha bhikkhuṃ pattaṃ āharā”ti sutvā vegena gantvā pattāharaṇādivasena ca veyyāvaccasahagataṃ veditabbam.

Địch: Phụng sự người lớn hơn, thấy tỳ kheo khát thực, cầm bát, khuyến khích dân làng cúng dường, hoặc nghe “đi lấy bát cho tỳ kheo” rồi nhanh chóng mang bát, là căn bản công đức phục vụ.

Cattāro paccaye datvā sabbasattānaṃ patti hotūti pavattanavasena pattānuppadānaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Cúng bốn nhu yếu, hồi hướng phước cho tất cả chúng sinh, là căn bản công đức hồi hướng.

Parehi dinnāya pattiya sādhu suṭṭhūti anumodanāvasena pattaḃbhanumodanaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Tùy hỷ với phước do người khác hồi hướng, nói “lành thay,” là căn bản công đức tùy hỷ.

Eko “Evaṃ maṃ ‘Dhammakathiko’ti jānissantī”ti icchāya ṭhatvā lābhagaruko hutvā deseti, taṃ na mahapphalaṃ. Eko attano paguḇadhammaṃ apaccāsīsamāno paresaṃ deseti, idaṃ desanāmayā puññakiriyavatthu nāma.

Dịch: Người thuyết pháp vì muốn được khen “giảng sư,” cầu lợi, không nhiều quả. Người thuyết pháp thuần túy, không mong cầu, là căn bản công đức thuyết pháp.

Eko suṇanto “Iti maṃ ‘Saddho’ti jānissantī”ti suṇāti, taṃ na mahapphalaṃ. Eko “Evaṃ me mā mahapphalaṃ bhavissati”ti hitapphāṇaṃ muducittena dhammaṃ suṇāti, idaṃ savanamayaṃ puññākāyavatthu.

Dịch: Người nghe pháp vì muốn được khen “có tín,” không nhiều quả. Người nghe pháp với tâm mềm mỏng, cầu lợi ích, là căn bản công đức nghe pháp.

Diṭṭhijugataṃ pana sabbesaṃ niyamalakkhaṇaṃ. Yaṃkiñci puññaṃ karantānaṃ hi diṭṭhiṃ ujāya mahapphalaṃ hoti.

Dịch: Chánh kiến là đặc điểm chung cho tất cả. Làm bất cứ công đức nào, nếu chánh kiến ngay thẳng, sẽ mang lại quả lớn.

Iti imesaṃ sattannaṃ puññakiriyavatthūnaṃ purimeheva tīhi saṅgaho veditabbo.

Dịch: Như vậy, bảy việc làm phước (puññakiriyavatthu) được bao quát trong ba việc trước.

Ettha hi apacitiveyyāvaccāni sīlamaye. Pattidānapattaḃbhanumodanāni dānamaye. Desanāsavanāni bhāvanāmaye. Diṭṭhijugataṃ tīsupi saṅgahaṃ gacchati.

Dịch: Ở đây, kính trọng và phục vụ thuộc về giới (sīlamaya). Hồi hướng công đức, chia sẻ công đức, tùy hỷ công đức thuộc về bố thí (dānamaya). Thuyết pháp và nghe pháp thuộc về thiền định (bhāvanāmaya). Chánh kiến (diṭṭhijugata) được bao gồm trong cả ba.

codanāvatthūnīti codanākāraṇāni.

Dịch: “Các căn cứ khiến trách” (codanāvatthūni) là các lý do để khiến trách.

diṭṭhenāti maṃsacakkhunā vā dibbacakkhunā vā vītikkamaṃ disvā codeti.

Dịch: “Do thấy” (diṭṭhena): Thấy lỗi lầm bằng mắt thịt hoặc mắt thiên, rồi khiến trách.

sutenāti pakatisotena vā dibbasotena vā parassa saddaṃ sutvā codeti.

Dịch: “Do nghe” (sutena): Nghe âm thanh của người khác bằng tai thường hoặc tai thiên, rồi khiến trách.

**parisaṅkāya vāti diṭṭhapaṇṇāṭikena vā sutapaṇṇāṭikena vā
mutapaṇṇāṭikena vā codeti.**

Dịch: “Do nghi ngờ” (parisaṅkāya): Khiến trách dựa trên nghi ngờ về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã cảm nhận.

**Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ vuttanayeneva
veditabbo.**

Dịch: Đây là tóm lược, chi tiết được hiểu theo cách giải thích trong Samantapāsādikā.

kāmūpapattiyoti kāmūpasevanā kāmappaṭilābhā vā.

Dịch: “Tái sinh dục giới” (kāmūpapatti): Là hưởng thụ dục hoặc đạt được dục.

paccupaṭṭhitakāmāti nibaddhakāmā nibaddhārammaṇā.

Dịch: “Dục hiện tiền” (paccupaṭṭhitakāmā): Là dục cố định, đối tượng cố định.

**seyyathāpi manussāti yathā manussā. Manussā hi nibaddheyyeva vatthusmiṃ
vasaṃ vattenti.**

Dịch: “Như con người” (seyyathāpi manussā): Con người sống dựa trên các đối tượng cố định.

**Yattha paṭibaddhacittā honti, satampi saḥassampi datvā mātugāmaṃ ānetvā
nibaddhabhogam bhuñjanti.**

Dịch: Nơi tâm họ bị trói buộc, họ chi cả trăm ngàn để lấy phụ nữ và hưởng thụ tài sản cố định.

**ekacce devā nāma catudevalokavāsino. Tepi nibaddhavatthusmiṃyeva vasaṃ
vattenti.**

Dịch: Một số chư thiên, như ở bốn cõi trời dục giới, cũng sống dựa trên đối tượng cố định.

**ekacce vinipātikā nāma nerayike ṭhapetvā avasesā macchakacchapādayopi hi
nibaddhavatthusmiṃyeva vasaṃ vattenti. Maccho attano macchiyā kacchapo
kacchapiyāti.**

Dịch: Một số chúng sinh đọa xứ, ngoài địa ngục, như cá, rùa, cũng sống dựa trên đối tượng cố định: cá với bạn cá, rùa với bạn rùa.

**nimminivā nimminivāti nīlapitādivasena yādisaṃ yādisaṃ attano rūpaṃ
icchanti, tādisaṃ tādisaṃ nimminivā āyasmato anuruddhassa purato
manāpakāyikā devatā viya.**

Dịch: “Tạo ra, tạo ra” (nimminivā nimminivāti): Tạo hình dạng như ý, xanh, vàng, v.v., như các thiên nữ Manāpakāyikā trước ngài Anuruddha.

**nimmānaratīti evaṃ sayam nimmita nimmita nimmāne rati etesanti
nimmānaratī.**

Dịch: “Nimmānaratī”: Những vị trời tự tạo ra và vui thích trong sự tạo tác, gọi là Nimmānaratī (Hóa Lạc Thiên).

**paranimmitakāmāti parehi nimmitakāmā. Tesaṃhi manam ātva pare
yathārucitaṃ kāmabhogaṃ nimminanti, te tattha vasaṃ vattenti.**

Dịch: “Paranimmitakāmā”: Dục do người khác tạo ra. Người khác biết ý họ, tạo dục lạc theo ý thích, và họ sống trong đó.

Katham parassa manam jānantīti? Pakatisevanavasena.

Dịch: Làm sao biết ý người khác? Qua sự tiếp xúc thường xuyên.

Yathā hi kusalo sūdo rañño bhuñjantassa yaṃ yaṃ so bahum gaṇhāti, taṃ taṃ tassa ruccatīti jānāti, evaṃ pakatīyā abhirucitārammaṇaṃ ñatvā tādisakaṃyeva nimminanti.

Dịch: Như đầu bếp giỏi biết vua thích gì qua món vua ăn nhiều, họ biết đối tượng ưa thích qua tiếp xúc thường xuyên và tạo ra đúng như thế.

Te tattha vasaṃ vattenti, methunaṃ sevanti.

Dịch: Họ sống trong đó, giao hợp.

Keci pana therā “Hasitamattena olokitamattena āliṅgitamattena ca tesam kāmakiccaṃ ijjhātī”ti vadanti, taṃ aṭṭhakathāyaṃ “Etaṃ pana natthī”ti paṭikkhittam.

Dịch: Một số trưởng lão nói: “Chỉ cười, nhìn, hoặc ôm là đủ để thỏa mãn dục của họ,” nhưng chú giải bác bỏ: “Điều này không đúng.”

Na hi kāyena aphasantassa phoṭṭhabbam kāmakiccaṃ sādheti.

Dịch: Không tiếp xúc thân thì xúc không thể thỏa mãn dục.

Channampi hi kāmāvacarānaṃ kāmā pākatikā eva.

Dịch: Dục của sáu cõi dục giới đều là tự nhiên.

Vuttampi cetam – “Cha ete kāmāvacarā, sabbakāmasamiddhino; Sabbesaṃ ekasaṅkhātā, āyu bhavati kittaka”nti. (vibha· 1023);

Dịch: Như đã nói: “Sáu cõi dục giới, đầy đủ mọi dục; tuổi thọ của tất cả được tính là bao nhiêu?” (Vibhaṅga 1023).

sukhūpapattiyoti sukhappaṭilābhā.

Dịch: “Tái sinh lạc” (sukhūpapatti): Đạt được lạc.

uppādetvā uppādetvā sukhaṃ viharantīti te hetṭhā paṭhamajjhānasukhaṃ nibbattetvā upari vipākajjhānasukhaṃ anubhavantīti attho.

Dịch: “Tạo ra lạc, sống trong lạc”: Họ tạo lạc sơ thiền ở cõi dưới, hưởng lạc quả thiền ở cõi trên.

sukhena abhisannāti dutiyajjhānasukhena tintā. parisannāti samantato tintā. paripūrāti paripuṇṇā. paripphuṭāti tasseva vevacanaṃ.

Dịch: “Ngập trong lạc” (sukhena abhisannā): Thấm đắm lạc nhị thiền. “Hoàn toàn ngập” (parisannā): Thấm khắp. “Đầy đủ” (paripūrā): Hoàn mãn. “Tràn đầy” (paripphuṭā): Là từ đồng nghĩa.

Idampi vipākajjhānasukhameva sandhāya vuttaṃ.

Dịch: Đây nói về lạc quả thiền.

ahosukhaṃ ahosukhanti tesaṃ kira bhavalobho mahā uppajjati. Tasmā kadāci karahaci evaṃ udānaṃ udānenti.

Dịch: “Lạc đã có, lạc đã có” (ahosukhaṃ ahosukhaṃ): Tham ái cõi hữu của họ rất lớn, nên thỉnh thoảng họ thốt lên như vậy.

santamevāti paṇīta meva. tusitāti tato uttariṃ sukhassa apatthanato santuṭṭhā hutvā.

Dịch: “Chỉ có an tịnh” (santameva): Chỉ có điều cao quý. “Tusitā” (Đâu-suất): Vì mãn nguyện, không mong cầu lạc cao hơn.

sukhaṃ paṭivedentīti tatiyajjhānasukhaṃ anubhavanti.

Dịch: “Cảm nhận lạc” (sukhaṃ paṭivedenti): Họ hưởng lạc tam thiên.

sekkhā paññāti satta ariyapaññā. Arahato paññā asekkhā. avasesā paññā nevasekkhānāsekkhā.

Dịch: “Trí hữu học” (sekkhā paññā): Trí của bảy thánh nhân hữu học. Trí của A-la-hán là vô học (asekkhā paññā). Trí còn lại là phi hữu học, phi vô học (nevasekkhānāsekkhā).

cintāmayādīsu ayaṃ vitthāro – “Tattha katamā cintāmayā paññā? Yogavihitesu vā kammāyatanesu yogavihitesu vā sippāyatanesu yogavihitesu vā vijjāṭṭhānesu kammassakataṃ vā saccānulomikaṃ vā rūpaṃ aniccanti vā...pe... viññāṇaṃ aniccanti vā yaṃ evarūpaṃ anulomikaṃ khantiṃ diṭṭhiṃ ruciṃ muttiṃ pekkhaṃ dhammanijjhānakkhantiṃ parato asutvā paṭilabhati, ayaṃ vuccati cintāmayā paññā.

Dịch: Chi tiết về trí do tư duy (cintāmayā paññā): “Trí do tư duy là gì? Trong các nghề nghiệp, kỹ thuật, hoặc khoa học được thực hành, hiểu về nghiệp và quả, thuận theo chân lý, hoặc hiểu sắc, v.v., là vô thường, đạt được sự nhẫn nại, chánh kiến, ưa thích, giải thoát, quán sát, nhẫn nại quán pháp, không do nghe từ người khác, gọi là trí do tư duy” (Vibhaṅga 768-69).

tattha katamā sutamayā paññā? Yogavihitesu vā kammāyatanesu...pe... dhammanijjhānakkhantiṃ parato sutvā paṭilabhati, ayaṃ vuccati sutamayā paññā.

Dịch: “Trí do nghe” (sutamayā paññā): Trong các nghề nghiệp, v.v., đạt được nhẫn nại quán pháp do nghe từ người khác, gọi là trí do nghe (Vibhaṅga 768-69).

(tattha katamā bhāvanāmayā paññā?) sabbāpi samāpannassa paññā bhāvanāmayā paññā”ti.

Dịch: “Trí do tu tập” (bhāvanāmayā paññā): Tất cả trí của người nhập định là trí do tu tập (Vibhaṅga 768-69).

sutāvudhanti sutameva āvudhaṃ. Taṃ atthato tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ.

Dịch: “Vũ khí nghe pháp” (sutāvudha): Nghe pháp là vũ khí, nghĩa là lời Phật trong Tam Tạng.

Taṃhi nissāya bhikkhu paññāvudhaṃ nissāya sūro yodho avikampamāno mahākantāraṃ viya saṃsārakantāraṃ atikkamati avihaññamāno.

Dịch: Nhờ đó, Tỳ-kheo nương trí tuệ, như chiến sĩ dùng mãnh, không dao động, vượt qua sa mạc luân hồi như vượt sa mạc lớn mà không bị tổn hại.

Teneva vuttaṃ – “Sutāvuḍḍho, bhikkhave, ariyasāvako akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharaṭṭi”ti (a· nī· 7.67).

Dịch: Như đã nói: “Đây các Tỳ-kheo, thánh đệ tử với vũ khí nghe pháp, từ bỏ bất thiện, tu tập thiện, từ bỏ lỗi lầm, tu tập vô tội, giữ tâm thanh tịnh” (Aṅguttara Nikāya 7.67).

pavivekāvuḍḍhanti “Kāyaviveko cittaviveko upadhiviveko”ti ayaṃ tividhopi vivekova āvuḍḍhaṃ.

Dịch: “Vũ khí viễn ly” (pavivekāvuḍḍha): Ba loại viễn ly – thân viễn ly, tâm viễn ly, vô thủ viễn ly – đều là vũ khí.

Tassa nānākaraṇaṃ kāyaviveko vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiraṭṭānaṃ. Cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca nirupadhānaṃ puggalānaṃ.

Dịch: Sự khác biệt: Thân viễn ly thuộc người ly dục, ưa xuất ly. Tâm viễn ly thuộc người tâm thanh tịnh, đạt tối thượng giải thoát. Vô thủ viễn ly thuộc người không còn chấp thủ.

Imasmiñhi tividhe viveke abhirato, na kutoci bhāyati. Tasmā ayampi avassayaṭṭhena āvuḍḍhanti vutto.

Dịch: Người vui trong ba loại viễn ly này không sợ hãi bất cứ đâu. Do đó, viễn ly được gọi là vũ khí vì là chỗ nương tựa.

Lokiyalokuttarapaññāva āvuḍḍhaṃ paññāvuḍḍhaṃ. yassa sā atthi, so na kutoci bhāyati, na cassa koci bhāyati. Tasmā sāpi avassayaṭṭheneva āvuḍḍhanti vuttā.

Dịch: Trí thế gian và siêu thế là vũ khí trí tuệ (paññāvuḍḍha). Người có trí này không sợ hãi, và không ai sợ họ. Do đó, trí được gọi là vũ khí vì là chỗ nương tựa.

anaññātāññassāmītindriyanti ito pubbe anaññātaṃ aviditaṃ dhammaṃ jānissāmīti paṭipannassa uppannaṃ indriyaṃ. Sotāpattimaggaññassetam adhivacanaṃ.

Dịch: “Căn tôi sẽ biết điều chưa biết” (anaññātāññassāmītindriya): Căn khởi sinh ở người thực hành để biết pháp chưa biết, chưa hiểu. Đây là tên gọi của trí Tu-đà-hoàn đạo.

aññindriyanti aññābhūtaṃ ājānanabhūtaṃ indriyaṃ. Sotāpattiphalato paṭṭhāya chasu ṭhānesu ñāṇassetam adhivacanaṃ.

Dịch: “Căn biết” (aññindriya): Căn biết và hiểu, là tên gọi của trí từ quả Tu-đà-hoàn trở đi ở sáu chỗ.

aññātāvindriyanti aññātāvīsu jānanakiccapariyosānappattesu dhammesu indriyaṃ. Arahattaphalaññassetam adhivacanaṃ.

Dịch: “Căn đã biết” (aññātāvindriya): Căn hoàn mãn việc biết các pháp cần biết, là tên gọi của trí quả A-la-hán.

maṃsacakkhu cakkhupasādo. dibbacakkhu ālokanissitaṃ ñāṇaṃ. paññācakkhu lokiyalokuttarapaññā.

Dịch: “Mắt thịt” (maṃsacakkhu): Nhãn căn thanh tịnh. “Mắt thiên” (dibbacakkhu): Trí phụ thuộc ánh sáng. “Mắt trí tuệ” (paññācakkhu): Trí thế gian và siêu thế.

adhisīlasikkhādīsu adhisīlañca taṃ sikkhitabbato sikkhā cāti adhisīlasikkhā. itarasmim dvayepi eseva nayo.

Dịch: Trong “học giới cao” (adhisīlasikkhā): Giới cao (adhisīla) và việc học giới (sikkhā) gọi là học giới cao. Tương tự với hai loại còn lại (adhicittasikkhā, adhipaññāsikkhā).

Tattha sīlaṃ adhisīlaṃ, cittaṃ adhicittaṃ, paññā adhipaññāti ayaṃ pabhedo veditabbo –

Dịch: Ở đây, phân biệt như sau: Giới là giới cao (adhisīla), tâm là tâm cao (adhicitta), trí là trí cao (adhipaññā).

sīlaṃ nāma pañcasīladasasīlāni, pātimokkhasaṃvaro adhisīlaṃ nāma.

Dịch: Giới là năm giới, mười giới; giữ giới bốn được gọi là thượng giới.

Aṭṭha samāpattiyo cittaṃ, vipassanāpāḍakajjhānaṃ adhicittaṃ.

Dịch: Tám định là tâm; thiền làm nên cho minh sát được gọi là thượng tâm.

kammasakataññaṃ paññā, vipassanāpaññā adhipaññā.

Dịch: Trí hiểu về nghiệp và quả là tuệ; tuệ minh sát được gọi là thượng tuệ.

anuppannepi hi buddhuppāde pavattatīti pañcasīladasasīlāni sīlameva, pātimokkhasaṃvarasīlaṃ buddhuppādeyeva pavattatīti adhisīlaṃ. Cittapaññāsupi eseva nayo.

Dịch: Năm giới, mười giới tồn tại dù Phật chưa xuất hiện, được gọi là giới. Giới bốn chỉ có khi Phật xuất hiện, được gọi là thượng giới. Tâm và tuệ cũng theo cách này.

Apica nibbānaṃ patthayantena samādinnaṃ pañcasīlampi dasasīlampi adhisīlameva. Samāpannā aṭṭha samāpattiyopi adhicittameva. Sabbaṃ vā lokiyaṃ sīlameva, lokuttaraṃ adhisīlaṃ. Cittapaññāsupi eseva nayo.

Dịch: Người hướng đến Niết-bàn, giữ năm giới, mười giới cũng là thượng giới. Đạt tám định cũng là thượng tâm. Giới thế gian là giới; giới xuất thế là thượng giới. Tâm và tuệ cũng vậy.

bhāvanāsu khīṇāsavassa pañcadvārikakāyo kāyabhāvanā nāma. Aṭṭha samāpattiyo cittabhāvanā nāma. Arahattaphalapaññā paññābhāvanā nāma.

Dịch: Trong thiền định, thân năm cửa của bậc vô lậu là thân thiền. Tám định là tâm thiền. Tuệ quả A-la-hán là tuệ thiền.

Khīṇāsavassa hi ekanteneva pañcadvārikakāyo subhāvito hoti. Aṭṭha samāpattiyo cassa na aññesaṃ viya dubbalā, tasseva ca paññā bhāvitā nāma hoti paññāvepullapattiyā. Tasmā evaṃ vuttaṃ.

Dịch: Thân năm cửa của bậc vô lậu hoàn toàn thuần thực. Tám định của họ không yếu như người khác, và tuệ của họ được gọi là phát triển đầy đủ. Vì thế nói vậy.

anuttariyesu vipassanā dassanānuttariyaṃ maggo paṭipadānuttariyaṃ. phalaṃ vimuttānuttariyaṃ. phalaṃ vā dassanānuttariyaṃ. Maggo paṭipadānuttariyaṃ. Nibbānaṃ vimuttānuttariyaṃ. Nibbānaṃ vā dassanānuttariyaṃ, tato uttariñhi daṭṭhabbaṃ nāma natthi. Maggo paṭipadānuttariyaṃ. Phalaṃ vimuttānuttariyaṃ. anuttariyanti uttamaṃ jeṭṭhakaṃ.

Dịch: Trong các tối thượng, minh sát là tri kiến tối thượng, đạo là con đường tối

thượng, quả là giải thoát tối thượng. Hoặc quả là tri kiến tối thượng, đạo là con đường tối thượng, Niết-bàn là giải thoát tối thượng. Hoặc Niết-bàn là tri kiến tối thượng vì không có gì cao hơn để thấy. Đạo là con đường tối thượng, quả là giải thoát tối thượng. Tối thượng nghĩa là cao nhất, đứng đầu.

samādhīsu paṭhamajjhānasamādhī savitakkasavicāro. pañcakanayena dutiyajjhānasamādhī avitakkavicāramatto. seso avitakkaavicāro.

Dịch: Trong các thiền định, thiền thứ nhất có tầm và tứ. Theo pháp năm chi, thiền thứ hai chỉ có tứ, không tầm. Các thiền còn lại không tầm, không tứ.

suññatādisu tividdhā kathā āgamanato, saguṇato, ārammaṇatoti.

Dịch: Về không tánh, có ba loại luận: theo cách tiếp cận, theo phẩm chất, theo đối tượng.

Āgamanato nāma eko bhikkhu anattato abhinivisitvā anattato disvā anattato vuṭṭhāti, tassa vipassanā suññatā nāma hoti. Kasmā? Asuññatattakāraṇaṃ kilesānaṃ abhāvā.

Dịch: Theo cách tiếp cận, một tỳ kheo quán vô ngã, thấy vô ngã, thoát ra từ vô ngã, minh sát của họ gọi là không tánh. Vì sao? Vì không có phiền não tạo nên tánh không trống rỗng.

Vipassanāgamanena maggasaṃmādhī suññato nāma hoti. Maggāgamanena phalaṃ saṃmādhī suññato nāma.

Dịch: Qua minh sát, định đạo gọi là không tánh. Qua đạo, định quả gọi là không tánh.

Aparo aniccato abhinivisitvā aniccato disvā aniccato vuṭṭhāti. Tassa vipassanā animittā nāma hoti. Kasmā? Nimittakāraṇakilesābhāvā.

Dịch: Người khác quán vô thường, thấy vô thường, thoát ra từ vô thường, minh sát của họ gọi là vô tướng. Vì sao? Vì không có phiền não tạo tướng.

Vipassanāgamanena maggasaṃmādhī animitto nāma hoti. Maggāgamanena phalaṃ animittaṃ nāma.

Dịch: Qua minh sát, định đạo gọi là vô tướng. Qua đạo, quả gọi là vô tướng.

Aparo dukkhato abhinivisitvā dukkhato disvā dukkhato vuṭṭhāti, tassa vipassanā appaṇihitā nāma hoti. Kasmā? Paṇidhikāraṇakilesābhāvā.

Dịch: Người khác quán khổ, thấy khổ, thoát ra từ khổ, minh sát của họ gọi là vô nguyện. Vì sao? Vì không có phiền não tạo nguyện.

Vipassanāgamanena maggasaṃmādhī appaṇihito nāma hoti. Maggāgamanena phalaṃ appaṇihitaṃ nāma.

Dịch: Qua minh sát, định đạo gọi là vô nguyện. Qua đạo, quả gọi là vô nguyện.

Maggasaṃmādhī pana rāgādīhi suññatattā suññato, rāgaṇimittādināṃ abhāvā animitto, rāgaṇidhiādināṃ abhāvā appaṇihitoti ayaṃ saguṇato kathā.

Dịch: Theo phẩm chất, định đạo không có tham nên gọi là không tánh, không có dấu vết tham nên gọi là vô tướng, không có nguyện tham nên gọi là vô nguyện.

Nibbānaṃ rāgādīhi suññatattā rāgaṇimittapaṇidhīnaṃ abhāvā suññatañceva animittaṃ appaṇihitaṃ. Tadārammaṇo maggasaṃmādhī suññato animitto appaṇihito. Ayaṃ ārammaṇato kathā.

Dịch: Niết-bàn không có tham nên là không tánh, không dấu vết và nguyện tham nên là vô tướng, vô nguyện. Định đạo lấy Niết-bàn làm đối tượng nên là không tánh, vô tướng, vô nguyện. Đây là luận theo đối tượng.

soceyyānīti sucibhāvakarā soceyyappaṭipadā dhammā.

Dịch: Thanh tịnh là các pháp trên con đường thanh tịnh, tạo nên sự trong sạch.

Vitthāro panettha “Tattha katamaṃ kāyasoceyyaṃ? pāṇātipātā veramaṇī”tiādinā nayena vuttānaṃ tiṇṇaṃ sucaritānaṃ vasena veditabbo.

Dịch: Chi tiết về thanh tịnh thân được hiểu qua ba hạnh lành, như “thanh tịnh thân là không sát sinh” và các điều tương tự.

moneyyānīti munibhāvakarā moneyyappaṭipadā dhammā.

Dịch: Tịch tịnh là các pháp trên con đường tịch tịnh, tạo nên trạng thái thánh nhân.

Tesaṃ vitthāro “Tattha katamaṃ kāyamoneyyaṃ? tividhakāyaduccaritassa pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, tividhaṃ kāyasucaritaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyārammaṇe ñāṇaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyapariññā kāyamoneyyaṃ, kāyapariññāsahagato maggo kāyamoneyyaṃ, kāyasmim chandarāgappahānaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyasaṅkhāranirodhā catutthajjhānasamāpatti kāyamoneyyaṃ.

Dịch: Chi tiết về tịch tịnh thân: từ bỏ ba hành vi ác bằng thân (sát sinh, trộm cắp, tà dâm), thực hành ba hành vi thiện bằng thân, tri kiến về thân, liễu tri thân, con đường đi cùng liễu tri thân, từ bỏ tham ái đối với thân, đạt thiền thứ tư do diệt các hành vi thân.

Tattha katamaṃ vacīmoneyyaṃ? catubbidhavaduccaritassa pahānaṃ vacīmoneyyaṃ, catubbidhaṃ vacīsucritaṃ vacīmoneyyaṃ, vācārammaṇe ñāṇaṃ vacīmoneyyaṃ vācāpariññā vacīmoneyyaṃ pariññāsahagato maggo, vācāya chandarāgappahānaṃ, vacīsaṅkhāranirodhā dutiyajjhānasamāpatti vacīmoneyyaṃ.

Dịch: Tịch tịnh khẩu: từ bỏ bốn hành vi ác bằng lời (nói dối, nói chia rẽ, nói lời thô ác, nói lời vô ích), thực hành bốn hành vi thiện bằng lời, tri kiến về lời nói, liễu tri lời nói, con đường đi cùng liễu tri lời nói, từ bỏ tham ái đối với lời nói, đạt thiền thứ hai do diệt các hành vi lời nói.

Tattha katamaṃ manomoneyyaṃ? tividhamanoduccaritassa pahānaṃ manomoneyyaṃ, tividhaṃ manosucritaṃ manomoneyyaṃ, manārammaṇe ñāṇaṃ manomoneyyaṃ, manopariññā manomoneyyaṃ. Pariññāsahagato maggo, manasmim chandarāgappahānaṃ, cittasaṅkhāranirodhā saññāvedayitanirodhasamāpatti manomoneyyaṃ.

Dịch: Tịch tịnh ý: từ bỏ ba hành vi ác bằng ý (tham, sân, tà kiến), thực hành ba hành vi thiện bằng ý, tri kiến về ý, liễu tri ý, con đường đi cùng liễu tri ý, từ bỏ tham ái đối với ý, đạt định diệt thọ tưởng do diệt các hành vi ý.

Kosallesu āyoti vuḍḍhi. apāyoti avuḍḍhi. Tassa tassa kāraṇaṃ upāyo. tesaṃ pajānanā kosallaṃ.

Dịch: Trong các sự khéo léo (kosalla): “Tăng trưởng” (āya) là sự tiến bộ. “Suy giảm” (apāya) là không tiến bộ. “Phương tiện” (upāya) là nguyên nhân của chúng. Hiểu biết các nguyên nhân này là khéo léo (kosalla).

Vitthāro pana vibhaṅge vuttoyeva.

Dịch: Chi tiết đã được giải thích trong Vibhaṅga.

Vuttañhetam – “Tattha katamaṃ āyakoṣallaṃ? Ime dhamme manasikaroto anuppannā ceva akusalā dhammā nuppajjanti, uppannā ca akusalā dhammā nirujjhanti. Ime vā pana me dhamme manasikaroto anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti, uppannā ca kusalā dhammā bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattantīti, yā tattha paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi. Idaṃ vuccati āyakoṣallaṃ.

Dịch: Như đã nói: “Khéo léo trong tăng trưởng là gì? Khi chú tâm vào các pháp này, các pháp bất thiện chưa sinh không sinh, các pháp bất thiện đã sinh chấm dứt. Khi chú tâm vào các pháp này, các pháp thiện chưa sinh khởi sinh, các pháp thiện đã sinh được tăng trưởng, viên mãn qua tu tập. Trí tuệ, sự hiểu biết, chánh kiến trong đó gọi là khéo léo trong tăng trưởng” (Vibhaṅga 771).

Tattha katamaṃ apāyakoṣallaṃ? Ime dhamme manasikaroto anuppannā ceva kusalā dhammā na uppajjanti, uppannā ca kusalā dhammā nirujjhanti. Ime vā pana me dhamme manasikaroto anuppannā ceva akusalā dhammā uppajjanti, uppannā ca akusalā dhammā bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattantīti, yā tattha paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi. Idaṃ vuccati apāyakoṣallaṃ.

Dịch: “Khéo léo trong suy giảm là gì? Khi chú tâm vào các pháp này, các pháp thiện chưa sinh không sinh, các pháp thiện đã sinh chấm dứt. Khi chú tâm vào các pháp này, các pháp bất thiện chưa sinh khởi sinh, các pháp bất thiện đã sinh tăng trưởng, viên mãn qua tu tập. Trí tuệ, sự hiểu biết, chánh kiến trong đó gọi là khéo léo trong suy giảm” (Vibhaṅga 771).

Sabbāpi tatrupāyā paññā upāyakoṣalla”nti.

Dịch: Tất cả trí tuệ liên quan đến phương tiện gọi là khéo léo trong phương tiện (upāyakoṣalla) (Vibhaṅga 771).

Idaṃ pana accāyikakicce vā bhaye vā uppanne tassa tikicchanattham ṭhānuppattiyā kāraṇajānanavaseneva veditabbam.

Dịch: Điều này được hiểu là khi có việc khẩn cấp hoặc nguy hiểm phát sinh, cần hiểu nguyên nhân và xử lý đúng đắn để khắc phục.

madāti majjanākāravasena pavattamānā.

Dịch: “Say mê” (mada): Xảy ra do trạng thái say đắm.

Tesu “Ahaṃ nirogo saṭṭhi vā sattati vā vassāni atikkantāni, na me harītakīkhaṇḍampi khāditapubbam, ime panaññe asukaṃ nāma ṭhānaṃ rujjati, bhesajjaṃ khādāmāti vicaranti, ko añño mādiso nirogo nāmā”ti evaṃ mānakaraṇaṃ ārogyamado.

Dịch: “Say mê sức khỏe” (ārogyamada): “Ta khỏe mạnh, sáu mươi hoặc bảy mươi năm không bệnh, chưa từng dùng thuốc, còn người khác kêu đau chỗ này chỗ kia, dùng thuốc. Ai khỏe như ta?” – sự kiêu mạn này là say mê sức khỏe.

“Mahallakakāle puññaṃ karissāma, daharamha tāvā”ti yobbane ṭhatvā mānakaraṇaṃ yobbanamado.

Dịch: “Say mê tuổi trẻ” (yobbanamada): “Khi già ta sẽ làm phước, giờ ta còn trẻ” – sự kiêu mạn khi còn trẻ là say mê tuổi trẻ.

“Ciraṃ jīviṃ, ciraṃ jīvāmi, ciraṃ jīviṣṣāmi; sukhaṃ jīviṃ, sukhaṃ jīvāmi, sukhaṃ jīviṣṣāmi”ti evaṃ mānakaraṇaṃ jīvitamado.

Dịch: “Say mê sống lâu” (jīvitamada): “Ta đã sống lâu, đang sống lâu, sẽ sống lâu; ta sống hạnh phúc, đang sống hạnh phúc, sẽ sống hạnh phúc” – sự kiêu mạn này là say mê sống lâu.

ādhīpateyyesu adhipatito āgataṃ ādhīpateyyaṃ.

Dịch: Trong các quyền chủ (ādhīpateyya): Quyền chủ đến từ sự làm chủ.

“Ettakomhi sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā, na me etaṃ patirūpa”nti evaṃ attānaṃ adhipattiṃ jeṭṭhakaṃ katvā pāpassa akaraṇaṃ attādhīpateyyaṃ nāma.

Dịch: “Ta có giới, định, tuệ, giải thoát như thế, làm ác không xứng đáng” – lấy bản thân làm chủ, không làm ác, gọi là tự quyền chủ (attādhīpateyya).

Lokaṃ adhipatiṃ katvā akaraṇaṃ lokādhīpateyyaṃ nāma.

Dịch: Lấy thế gian làm chủ, không làm ác, gọi là thế gian quyền chủ (lokādhīpateyya).

Lokuttaradhammaṃ adhipatiṃ katvā akaraṇaṃ dhammādhīpateyyaṃ nāma.

Dịch: Lấy pháp siêu thế làm chủ, không làm ác, gọi là pháp quyền chủ (dhammādhīpateyya).

kathāvatthūnīti kathākāraṇāni.

Dịch: “Các đề tài đàm luận” (kathāvatthūni): Các lý do để thảo luận.

atītaṃ vā addhānanti atītaṃ dhammaṃ, atītakkhandheti attho.

Dịch: “Thời quá khứ” (atītaṃ addhānaṃ): Các pháp quá khứ, nghĩa là các uẩn quá khứ.

Apica “Yaṃ, bhikkhave, rūpaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ, ‘Ahoṣī’ti tassa saṅkhā, ‘Ahoṣī’ti tassa paññatti ‘Ahoṣī’ti tassa samaññā, na tassa saṅkhā ‘Atthī’ti, na tassa saṅkhā ‘Bhavissatī’ti (saṃ· ni· 3.62) evaṃ āgatena niruttipathasuttenapettha attho dīpetabbo.

Dịch: Hơn nữa, như kinh Niruttipathasutta: “Này các Tỳ-kheo, sắc đã quá khứ, chấm dứt, biến hoại, được gọi là ‘đã có,’ được xác định là ‘đã có,’ không gọi là ‘đang có’ hay ‘sẽ có’” (Saṃyutta Nikāya 3.62). Ý nghĩa này được làm sáng tỏ qua kinh ấy.

vijjāti tamavijjanaṭṭhena vijjā. Veditakaraṇaṭṭhenāpi vijjā.

Dịch: “Minh” (vijjā): Là trí phá tan bóng tối (vô minh) và làm rõ các pháp.

Pubbenivāsānussatiñāṇaṇhi uppajjamānaṃ pubbenivāsaṃ chādetvā tītaṃ tamaṃ vijjati, pubbenivāsaṇca veditaṃ karotīti vijjā.

Dịch: Trí nhớ kiếp trước (pubbenivāsānussatiñāṇa) phá tan bóng tối che lấp kiếp trước và làm rõ kiếp trước, nên gọi là minh.

Cutūpapātañāṇaṃ cutipaṭisandhicchādaṃ tamāṃ vijjhati, tañca veditaṃ karotīti vijjā.

Dịch: Trí biết sự chết và tái sinh (cutūpapātañāṇa) phá tan bóng tối che lấp sự chết và tái sinh, làm rõ chúng, nên gọi là minh.

Āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ catusaccacchādaṃ tamāṃ vijjhati, catusaccadhammañca veditaṃ karotīti vijjā.

Dịch: Trí đoạn tận lậu hoặc (āsavānaṃ khaye ñāṇa) phá tan bóng tối che lấp bốn thánh đế, làm rõ bốn thánh đế, nên gọi là minh.

vihāresu aṭṭha samāpattiyo dibbo vihāro. catasso appamaññā brahmā vihāro. phalasamāpatti ariyo vihāro.

Dịch: Trong các trú xứ (vihāra): Tám thiền định là trú xứ thiên (dibbo vihāro). Bốn tâm vô lượng là trú xứ phạm thiên (brahmā vihāro). Quả thiền định là trú xứ thánh (ariyo vihāro).

Pāṭihāriyāni kevaṭṭasutte vitthāritāneva.

Dịch: Các thần thông (pāṭihāriyāni) đã được giải thích chi tiết trong Kevaddhasutta.

“Ime kho, āvuso”tiādīsu vuttanayeneva yojetabbam.

Dịch: Trong “Này các Hiền giả” (ime kho, āvuso), cần áp dụng theo cách đã nói.

Iti samasaṭṭhiyā tikānaṃ vasena asītisatapañhe kathento thero sāmaggirasam dassesīti.

Dịch: Như vậy, với sáu mươi nhóm ba, Trưởng lão trả lời tám mươi câu hỏi, thể hiện hương vị hòa hợp (sāmaggirasa).

Tikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải nhóm ba hoàn tất.

Catukkavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích theo nhóm bốn**

306. Iti tikavasena sāmaggirasam dassetvā idāni catukkavasena dassetuṃ puna desanaṃ ārabhi. Tattha “Satipaṭṭhānacatukkaṃ” pubbe vitthāritameva.

Dịch: Sau khi trình bày sự hòa hợp theo nhóm ba, giờ đây bắt đầu giảng giải theo nhóm bốn. Trong đó, “Tứ niệm xứ” đã được giải thích chi tiết trước đây.

Sammappadhānacatukke ¶ chandaṃ janetīti “Yo chando chandikatā kattukamyatā kusalo dhammacchando”ti evaṃ vuttaṃ kattukamyataṃ janeti. vāyamatīti vāyamaṃ karoti. vīriyaṃ ārabhatīti vīriyaṃ janeti. cittaṃ paggaṇhātīti cittaṃ upatthambheti. Ayamettha saṅkhepo ¶. Vitthāro pana sammappadhānavibhaṅge āgatoyeva.

Dịch: Trong Tứ chánh cần: “Tạo dục” nghĩa là khơi dậy ý muốn, như được nói: “Ý muốn, sự mong cầu, khát khao lành mạnh đối với pháp.” “Nỗ lực” nghĩa là thực hiện sự cố gắng. “Khởi tinh tấn” nghĩa là khơi dậy năng lượng. “Nâng đỡ tâm” nghĩa là củng cố tâm. Đây là tóm lược. Chi tiết đã được trình bày trong phần phân tích Tứ chánh cần.

Iddhipādesu chandaṃ nissāya pavatto samādhi chandasamādhi. padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā. Samannāgatanti tehi dhammehi upetaṃ. Iddhiyā pādaṃ, iddhibhūtaṃ vā pādanti iddhipādaṃ ¶. Sesesupi eseva nayo. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana iddhipādavibhaṅge āgato eva. Visuddhimagge panassa attho dīpito. Jhānakathāpi visuddhimagge vitthāritāva.

Dịch: Trong Tứ như ý túc: Định phát khởi từ dục gọi là dục định. Các hành thuộc về nỗ lực gọi là nỗ lực hành. “Đây đủ” nghĩa là được trang bị các pháp ấy. “Chân của thần thông” hoặc “trạng thái thần thông” gọi là như ý túc. Các phần còn lại cũng tương tự. Đây là tóm lược, chi tiết được trình bày trong phần phân tích Tứ như ý túc. Nghĩa của nó được làm sáng tỏ trong Thanh Tịnh Đạo. Phần nói về thiền cũng đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

307. diṭṭhadhammasukhavihārāyāti imasmiṃyeva attabhāve sukhavihāratthāya. Idha phalasamāpattijhānāni, khīṇāsavassa aparabhāge nibbattitajhānāni ca kathitāni.

Dịch: “Để an lạc trong hiện tại” nghĩa là để sống an lạc ngay trong kiếp sống này. Ở đây, nói về các thiền quả chứng và các thiền phát sinh sau khi đã đoạn tận lậu hoặc.

ālokasaññaṃ manasikarotīti divā vā rattiṃ vā sūriyacandapajjotamaṇiādīnaṃ ālokaṃ ālokoti manasikaroti. divāsaññaṃ adhiṭṭhātīti evaṃ manasi katvā divātisaññaṃ ṭhapeti. yathā divā tathā rattinti yathā divā diṭṭho āloko, tatheva taṃ rattiṃ manasikaroti. yathā rattiṃ tathā divāti yathā rattiṃ āloko diṭṭho, evameva divā manasikaroti. iti vivaṭena cetasāti evaṃ apihitena cittaena. apariyonaddhenāti samantato anaddhena. sappabhāsanti saobhāsaṃ.

ñāṇadassanapaṭilābhāyāti ñāṇadassanapaṭilābhatthāya.

Dịch: “Tác ý đến quang tướng” nghĩa là ngày hay đêm, tác ý ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đèn, ngọc, v.v. như là ánh sáng. “An trú niệm ban ngày” nghĩa là sau khi tác ý như vậy, an trú niệm ban ngày. “Như ngày thì đêm cũng vậy” nghĩa là ánh sáng thấy vào ban ngày, cũng tác ý như thế vào ban đêm. “Như đêm thì ngày cũng vậy” nghĩa là ánh sáng thấy vào ban đêm, cũng tác ý như thế vào ban ngày. “Với tâm mở rộng” nghĩa là với tâm không bị che lấp. “Không bị trói buộc” nghĩa là không bị ràng buộc khắp nơi. “Sáng rực” nghĩa là có ánh sáng. “Để đạt trí kiến” nghĩa là để đạt được trí tuệ và sự thấy biết.

Iminā kim kathitaṃ? Middhavinodanaāloko kathito parikammaāloko vā. Iminā kim kathitaṃ hoti? Khīṇāsavassa dibbacakkhuññaṃ. Tasmim vā āgatepi anāgatepi pādakajjhānasamāpattimeva sandhāya “Sappabhāsaṃ cittaṃ bhāveti”ti vuttaṃ.

Dịch: Điều này nói gì? Nói về ánh sáng xua tan hôn trầm hoặc ánh sáng chuẩn bị. Điều này ám chỉ gì? Ám chỉ thiền nhãn trí của bậc đoạn tận lậu hoặc. Dù đã đến hay chưa đến, chỉ nhắm đến thiền làm nền tảng, nên nói: “Phát triển tâm sáng rực.”

satisampajaññāyāti sattaṭṭhānikassa satisampajaññassa atthāya. veditā vedanā uppajjantītiādisu khīṇāsavassa vatthu veditaṃ hoti ārammaṇaṃ veditaṃ vatthārammaṇaṃ veditaṃ. Vatthārammaṇaviditatāya evaṃ vedanā uppajjanti, evaṃ tiṭṭhanti, evaṃ nirujjhanti.

Dịch: “Vì chánh niệm tỉnh giác” nghĩa là vì chánh niệm tỉnh giác ở mọi chỗ. “Cảm thọ khởi sinh được biết” v.v., nghĩa là bậc đoạn tận lậu hoặc biết rõ đối tượng, biết rõ cảnh, biết rõ đối tượng và cảnh. Do biết rõ đối tượng và cảnh, cảm thọ khởi sinh như vậy, tồn tại như vậy, chấm dứt như vậy.

Na kevalañca vedanā eva idha vuttā ¶ saññādayopi ¶, avuttā cetanādayopi, viditā ca uppajjanti ceva tiṭṭhanti ca nirujjhanti ca. Api ca vedanāya uppādo vidito hoti, upaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti.

Dịch: Không chỉ cảm thọ được nói ở đây, mà cả tưởng v.v., và cả những thứ không nói như tư v.v., cũng được biết là khởi sinh, tồn tại, và chấm dứt. Hơn nữa, sự khởi sinh của cảm thọ được biết rõ, sự hiện diện của nó được biết rõ.

Avijjāsamudayā vedanāsamudayo, taṇhāsamudayā kammāsamudayo, phassasamudayā vedanāyasamudayo. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi vedanākkhandhassa samudayaṃ passati. Evaṃ vedanāya uppādo vidito hoti.

Dịch: Do vô minh khởi sinh mà cảm thọ khởi sinh, do tham ái khởi sinh mà nghiệp khởi sinh, do xúc khởi sinh mà cảm thọ khởi sinh. Khi thấy đặc tính sinh khởi, cũng thấy sự khởi sinh của thọ uẩn. Như vậy, sự khởi sinh của cảm thọ được biết rõ.

Kathaṃ vedanāya upaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti? Aniccato manasikaroto khayatūpaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti. Dukkato manasikaroto bhayatūpaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti. Anattato manasikaroto suññatūpaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti. Evaṃ vedanāya upaṭṭhānaṃ viditaṃ hoti, khayato bhayato suññato jānāti.

Dịch: Làm sao biết rõ sự hiện diện của cảm thọ? Khi quán vô thường, biết rõ sự hiện diện của diệt. Khi quán khổ, biết rõ sự hiện diện của nguy hiểm. Khi quán vô ngã, biết rõ sự hiện diện của tánh không. Như vậy, sự hiện diện của cảm thọ được biết rõ, biết từ diệt, nguy hiểm, tánh không.

Kathaṃ vedanāya atthaṅgamo vidito hoti? Avijjānirodhā vedanānirodho....pe... evaṃ vedanāya atthaṅgamo vidito hoti. Imināpi nayanettha attho veditabbo.

Dịch: Làm sao biết rõ sự chấm dứt của cảm thọ? Do vô minh chấm dứt mà cảm thọ chấm dứt... Như vậy, sự chấm dứt của cảm thọ được biết rõ. Nghĩa ở đây cũng nên hiểu theo cách này.

iti ¶ rūpantiādi vuttanayameva. ayaṃ āvuso samādhībhāvanāti ayaṃ āsavānaṃ khayaññassa pāda-kajjhānasamādhībhāvanā.

Dịch: “Sắc v.v.” cũng được nói theo cách đã trình bày. “Này đạo hữu, đây là sự tu tập định” nghĩa là sự tu tập định làm nền tảng cho trí diệt lậu hoặc.

308. appamaññāti pamāṇaṃ agahetvā anavasesapharaṇavasena appamaññāva. Anupadavaṇṇanā pana bhāvanāsamādhīvidhānañca etāsaṃ visuddhimagge vitthāritameva. Arūpakathāpi visuddhimagge vitthāritāva.

Dịch: “Vô lượng” nghĩa là không giới hạn, lan tỏa trọn vẹn. Phần giải thích chi tiết và phương pháp tu tập định đã được trình bày rõ trong Thanh Tịnh Đạo. Phần nói về vô sắc cũng đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

apassenānīti apassayāni. saṅkhayāti ñāṇena ñatvā. paṭisevatīti ñāṇena ñatvā sevittabbayuttakameva sevati. Tassa ca vitthāro “Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paribhuñjati”tiādīnā nāyena veditabbo.

Dịch: “Tránh xa” nghĩa là lánh xa. “Suy xét” nghĩa là biết bằng trí. “Thực hành” nghĩa là chỉ thực hành những gì đáng thực hành sau khi biết bằng trí. Chi tiết được hiểu qua câu: “Suy xét đúng đắn, sử dụng y áo...”

saṅkhāyekaṃ adbhivāsetitī nāṇena ñatvā adbhivāsetabbayuttakameva adbhivāseti. Vitthāro panettha “Paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassā”tiādinā nayena veditabbo.

Dịch: “Chấp nhận sau khi suy xét” nghĩa là chỉ chấp nhận những gì đáng chấp nhận sau khi biết bằng trí. Chi tiết được hiểu qua câu: “Suy xét đúng đắn, kham nhẫn với lạnh...”

parivajjetitī nāṇena ñatvā parivajjetum yuttameva parivajjeti. Tassa vitthāro “Paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti”tiādinā nayena veditabbo.

Dịch: “Tránh né” nghĩa là chỉ tránh né những gì đáng tránh sau khi biết bằng trí. Chi tiết được hiểu qua câu: “Suy xét đúng đắn, tránh né voi dữ...”

vinodetīti nāṇena ñatvā vinodetabbameva vinodeti, nudati nīharati anto pavisitum na deti. Tassa vitthāro “Uppannaṃ ¶ kāmavitakkaṃ nādhivāseti”tiādinā nayena veditabbo.

Dịch: “Xua tan” nghĩa là chỉ xua tan những gì đáng xua tan sau khi biết bằng trí, đẩy ra, không để xâm nhập. Chi tiết được hiểu qua câu: “Không chấp nhận ý nghĩ tham ái khởi sinh...”

Ariyavaṃsacatukkavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về bốn dòng thánh

309. ariyavaṃsāti ¶ ariyānaṃ vaṃsā. Yathā hi khattiyavaṃso, brāhmaṇavaṃso, vessavaṃso, suddavaṃso, samaṇavaṃso, kulavaṃso, rājavaṃso, evaṃ ayampi aṭṭhamo ariyavaṃso ariyatanti ariyapaveṇī nāma hoti.
Dịch: Ariyavaṃsa là dòng dõi của các bậc thánh. Như dòng dõi chiến sĩ, dòng dõi Bà-la-môn, dòng dõi thương nhân, dòng dõi thủ-đà, dòng dõi sa-môn, dòng dõi gia tộc, dòng dõi vương giả, thì đây là dòng thánh thứ tám, được gọi là dòng truyền thừa thánh.

So kho panāyaṃ ariyavaṃso imesaṃ vaṃsānaṃ mūlagandhādīnaṃ kālānusāritagandhādayo viya aggamakkhāyati.

Dịch: Dòng thánh này được xem là tối thượng, như mùi hương gốc của các loại hương, hay mùi hương được giữ nguyên tinh chất.

Ke pana te ariyā yesaṃ ete vaṃsāti? Ariyā vuccanti buddhā ca paccekabuddhā ca tathāgatasāvaka ca, etesaṃ ariyānaṃ vaṃsāti ariyavaṃsā.

Dịch: Những bậc thánh là ai mà có dòng dõi này? Các bậc thánh được gọi là chư Phật, chư Độc Giác Phật, và các đệ tử của Như Lai; dòng dõi của họ được gọi là dòng thánh.

Ito pubbe hi satasahassakappādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake taṇhaṅkaro medhaṅkaro saraṇaṅkaro dīpaṅkaroti cattāro buddhā uppannā, te ariyā, tesāṃ ariyānaṃ vaṃsāti ariyavaṃsā.

Dịch: Trước đây, cách hơn trăm ngàn kiếp, trong bốn a-tăng-kỳ kiếp, đã xuất hiện bốn vị Phật: Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara. Họ là các bậc thánh, và dòng dõi của họ là dòng thánh.

Tesaṃ buddhānaṃ parinibbānato aparabhāge asaṅkheyyaṃ atikkamitvā koṇḍañño nāma buddho uppanno...pe... imasmiṃ kappe kakusandho,

koṇāgamano, kassapo, amhākaṃ bhagavā gotamoti cattāro buddhā uppannā.

Dịch: Sau khi các vị Phật ấy nhập Niết-bàn, vượt qua vô số kiếp, Phật Koṇḍañña xuất hiện... và trong kiếp này, bốn vị Phật xuất hiện: Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và đức Thế Tôn Gotama của chúng ta.

Tesaṃ ariyānaṃ vaṃsāti ariyavaṃsā. Apica atītānāgatapaccuppannānaṃ sabbabuddhapaccekaḥbuddhabuddhasāvakānaṃ ariyānaṃ vaṃsāti ariyavaṃsā.

Dịch: Dòng dõi của các bậc thánh này là dòng thánh. Hơn nữa, dòng dõi của tất cả chư Phật, Độc Giác Phật, và đệ tử Phật trong quá khứ, tương lai, hiện tại đều là dòng thánh.

Te kho ¶ panete aggaññā aggāti jānitabbā. rattaññā dīgharattaṃ pavattāti jānitabbā. vaṃsaññā vaṃsāti jānitabbā.

Dịch: Các bậc thánh này được biết là tối thượng, trường tồn lâu dài, và dòng dõi của họ được biết là dòng thánh.

Porāṇāti na adhunuppattikā. asaṃkiṇṇā avikiṇṇā anapanītā. asaṃkiṇṇapubbā atītabuddhehi na saṃkiṇṇapubbā. “Kiṃ imehī”ti na apanītapubbā? na saṅkiyāntīti idānipi na apanīyanti. na saṅkiyissantīti anāgatabuddhehi na apanīyissanti.

Dịch: Cổ xưa, không mới xuất hiện. Không bị pha tạp, không bị phân tán, không bị loại bỏ. Trước đây, các Phật trong quá khứ không làm cho chúng bị pha tạp, không coi thường mà loại bỏ. Hiện tại cũng không bị loại bỏ, và trong tương lai, các Phật cũng sẽ không loại bỏ chúng.

Ye loke viññū samaṇabrāhmaṇā, tehi appaṭikuṭṭhā, samaṇehi brāhmaṇehi viññūhi aninditā agarahitā.

Dịch: Những vị sa-môn, Bà-la-môn trí tuệ trong thế gian không chỉ trích, không chê bai, không khiển trách dòng thánh này.

Santuṭṭho hotīti paccayasantosavasena santuṭṭho hoti. itarītarena cīvarenāti thūlasukhumalūkhapaṇītatthirajijjhānaṃ yena kenaci.

Dịch: Vị ấy hài lòng, hài lòng với các điều kiện sinh hoạt. Với y áo, dù thô hay mịn, xấu hay tốt, cũ hay mới, bất kể là gì, vị ấy cũng hài lòng.

Atha kho yathāladdhādīnaṃ itarītarena yena kenaci santuṭṭho hotīti attho.

Cīvarasmiñhi tayo santosā – yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantosoti.

Dịch: Ý nghĩa là vị ấy hài lòng với bất kỳ y áo nào nhận được. Về y áo, có ba loại hài lòng: hài lòng với những gì nhận được, hài lòng theo sức mình, hài lòng theo sự thích hợp.

Piṇḍapātādīsupi eseva nayo. Tesaṃ vitthārakathā sāmāññaphale vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Với thực phẩm khát thực và các thứ khác cũng tương tự. Chi tiết về chúng nên được hiểu theo cách được nói trong kinh Sāmāññaphala.

Ime tayo santose sandhāya “Santuṭṭho hoti, itarītarena yathāladdhādīsū yena kenaci cīvarena santuṭṭho hoti”ti vuttaṃ.

Dịch: Với ba loại hải lòng này, được nói rằng: “Vị ấy hải lòng, hải lòng với bất kỳ y áo nào nhận được.”

Ettha ¶¶ ca cīvaram jānitabbam, cīvarakkhetam jānitabbam, paṃsukūlam jānitabbam, cīvarasantoso jānitabbo, cīvarapaṭisaṃyuttāni dhutaṅgāni jānitabbāni.

Dịch: Ở đây, cần biết về y áo, lĩnh vực y áo, y phần tảo, sự hải lòng với y áo, và các hạnh đầu-đà liên quan đến y áo.

Tattha cīvaram jānitabbanti khomādīni cha cīvarāni dukūlādīni cha anulomacīvarāni jānitabbāni. Imāni dvādasa kappiyacīvarāni.

Dịch: Về y áo, cần biết sáu loại y như vải lanh, và sáu loại y phù hợp như vải tơ. Tổng cộng mười hai loại y áo hợp pháp.

Kusacīram vākacīram phalakacīram kesakambalam vāḷakambalam potthako cammam ulūkapaḅkham rukkhadussam latādussam erakadussam kadaliḅussam veluḅussanti evamādīni pana akappiyacīvarāni.

Dịch: Các loại y như vải cỏ, vải vỏ cây, vải gỗ, chần lông, da thú, lông cú, vải cây, vải dây leo, vải cỏ eraka, vải chuối, vải tre, v.v., là những loại y áo không hợp pháp.

Cīvarakkhetanti “Saṅghato vā gaṇato vā ñātito vā mittato vā attano vā dhanena paṃsukūlam vā”ti evam uppajjanato cha khetṭāni, aṭṭhannaṅca mātikānam vasena aṭṭha khetṭāni jānitabbāni.

Dịch: Về lĩnh vực y áo, cần biết sáu nguồn: từ Tăng đoàn, từ nhóm, từ thân nhân, từ bạn bè, từ tài sản riêng, hoặc y phần tảo; và theo tám đề mục, có tám lĩnh vực cần biết.

Paṃsukūlanti sosānikam, pāpaṇikam, rathiyam saṅkarakūṭakam, sotthiyam, sinānam, tittham, gatapaccāgataṃ, aggidaḅḅham, gokhāyitam upacikakhāyitam, undurakhāyitam, antacchinnaṃ, dasācchinnaṃ, dhajāhaṭam, thūpaṃ, samaṇacīvaram, sāmuddiyam, ābhisekiyam, panthikam, vātāhaṭam, iddhiyam, devadattiyanti tevīsati paṃsukūlāni veditabbāni.

Dịch: Về y phần tảo, cần biết 23 loại: y ở nghĩa trang, y ở chợ, y ở đường phố, y ở đồng rúc, y ở nơi tắm, y ở bến nước, y của người chết mang đi rồi trở về, y bị cháy, y bị bò nhai, y bị kiến ăn, y bị chuột gặm, y rách đầu, y rách mép, y từ cò, y từ tháp, y của sa-môn, y từ biển, y từ lễ quán đảnh, y trên đường, y bị gió cuốn, y do thần thông, y do trời ban.

Ettha ca sotthiyanti gabbhamalaharaṇam. gatapaccāgataṃ matakasarīram pārupitvā susānam netvā ānītacīvaram. dhajāhaṭanti dhajam ussāpetvā tato ānītam. thūpanti vammike pūjitacīvaram ¶¶. sāmuddiyanti samuddavīcīhi thalam pāpitam. panthikanti pantham gacchantehi corabhayena pāsāṇehi koṭṭetvā pārutacīvaram. iddhiyamanti ehibhikkhucīvaram. Sesam pākāṭameva.

Dịch: Ở đây, “sotthiya” là y từ nơi tắm rửa thai sản. “Gatapaccāgata” là y phủ trên thi thể, mang đến nghĩa trang rồi mang về. “Dhajāhaṭa” là y từ cò được dựng lên. “Thūpa” là y được cúng tại tháp. “Sāmuddiya” là y được sóng biển đưa vào bờ. “Panthika” là y bị bỏ lại trên đường vì sợ cướp. “Iddhiyam” là y của vị Tỳ-kheo do thần thông. Các loại khác rõ ràng.

Cīvarasantosoti vīsati cīvarasantosā, vitakkasantoso, gamanasantoso, pariyesanasantoso, paṭilābhasantoso, mattappaṭiggahaṇasantoso, loluppavivajjanasantoso, yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantoso, udakasantoso, dhovanasantoso, karaṇasantoso, parimāṇasantoso, suttasantoso, sibbanasantoso, rajanasantoso, kappasantoso, paribhogasantoso, sannidhiparivajjanasantoso, vissajjanasantosoti.

Dịch: Về sự hài lòng với y áo, có 20 loại hài lòng: hài lòng khi suy nghĩ, khi đi, khi tìm kiếm, khi nhận, khi nhận vừa đủ, khi tránh tham ái, với những gì nhận được, theo sức mình, theo sự thích hợp, với nước, với việc giặt, với việc làm, với kích thước, với chỉ, với việc may, với việc nhuộm, với sự hợp pháp, với việc sử dụng, với việc tránh tích trữ, và với việc phân phát.

Tattha sādakabhikkhunā temāsaṃ nibaddhavāsaṃ vasitvā ekamāsamattaṃ vitakketuṃ vaṭṭati. So hi pavāretvā cīvaramāse cīvaraṃ karoti. Paṃsukūliko ¶ aḍḍhamāseneva karoti. Iti māsadaḍḍhamāsamattaṃ vitakkaṇaṃ vitakkasantoso. Vitakkasantosena pana santuṭṭhena bhikkhunā pācīnakkhaṇḍarājivāsikapapaṃsukūlikattherasadisena ¶ bhavitabbaṃ.

Dịch: Vị Tỷ-kheo tu hành, sau khi an cư ba tháng, được phép suy nghĩ về y áo trong một tháng. Sau lễ Pavāraṇā, vị ấy làm y áo trong tháng y áo. Vị hành hạnh phần tảo thì làm trong nửa tháng. Như vậy, sự suy nghĩ trong khoảng một tháng hoặc nửa tháng được gọi là hài lòng khi suy nghĩ. Vị Tỷ-kheo hài lòng với suy nghĩ này cần noi gương các bậc trưởng lão phần tảo sống ở vùng Pācīnakkhaṇḍarāji.

Therassa kathā

Dịch: Câu chuyện về vị trưởng lão

Therassa kathā

Dịch: Câu chuyện về vị trưởng lão

Thera kira cetiyapabbatavihāre cetiyaṃ vandissāmīti āgato cetiyaṃ vanditvā cintesi “Mayhaṃ cīvaraṃ jīṇaṃ bahūnaṃ vasanaṭṭhāne labhissāmī”ti.

Dịch: Vị trưởng lão, nghe nói, đến Cetiyapabbata Vihāra để đánh lễ tháp. Sau khi lễ tháp, ngài nghĩ: “Y áo của ta đã cũ, ta sẽ tìm được ở nơi nhiều người cư trú.”

So mahāvihāraṃ gantvā saṅghattheraṃ disvā vasanaṭṭhānaṃ pucchitvā tattha vuttho punadivase cīvaraṃ ādāya āgantvā therāṃ vandi.

Dịch: Ngài đến Mahāvihāra, gặp vị Tăng trưởng, hỏi nơi cư trú, ở lại đó, rồi ngày hôm sau mang y áo đến đánh lễ vị trưởng lão.

Thera kiṃ āvusoti āha. Gāmadvāraṃ, bhante, gamissāmīti. Ahampāvuso, gamissāmīti. Sādhū, bhanteti gacchanto mahābodhidvārakoṭṭhake thatvā puññavantānaṃ vasanaṭṭhāne manāpaṃ labhissāmīti cintetvā aparisuddho me vitakkoti tatova paṭinivatti.

Dịch: Vị trưởng lão hỏi: “Này đạo hữu, làm gì?” Ngài đáp: “Con sẽ đến cổng làng, thưa Tôn giả.” Vị trưởng lão nói: “Ta cũng sẽ đi.” Ngài nói: “Lành thay, thưa Tôn giả.” Khi đi, đứng ở cổng Mahābodhi, ngài nghĩ: “Ta sẽ tìm được y đẹp ở nơi người có phước.” Nhưng nhận ra ý nghĩ không thanh tịnh, ngài liền quay về.

Punadivase ambaṅgaṇasamīpato, punadivase mahācetiyaṃ uttaradvārato, tatheva paṭinivattitvā catutthadivase therassa santikaṃ agamāsi.

Dịch: Ngày sau, từ gần vườn xoài, ngày kế tiếp, từ cổng bắc của Mahācetiya, ngài cũng quay về vì ý nghĩ không thanh tịnh. Đến ngày thứ tư, ngài đến gặp vị trưởng lão.

Thera imassa bhikkhuno vitakko na parisuddho bhavissatīti cīvaraṃ gahetvā tena saddhiṃyeva pañhaṃ pucchamāno gāmaṃ pāvisi.

Dịch: Vị trưởng lão nghĩ: “Ý nghĩ của vị Tỷ-kheo này chắc không thanh tịnh,” nên cầm y áo, cùng ngài vào làng, vừa đi vừa hỏi các câu hỏi.

Taṇca rattiṃ eko manusso uccārapalibuddho sātākeyeva vaccaṃ katvā taṃ saṅkāraṭṭhāne chaḍḍesi.

Dịch: Đêm đó, một người bị đau bụng, mặc nguyên áo đi vệ sinh, rồi vứt áo đó ở đồng rác.

Paṃsukūlikatthero taṃ nīlamakkhikāhi samparikiṇṇaṃ disvā añjaliṃ paggaheṣi.

Dịch: Vị trưởng lão phần tảo thấy áo đó đầy ruồi xanh, liền chấp tay cung kính.

Mahāthero “Kiṃ, āvuso, saṅkāraṭṭhānassa añjaliṃ paggaṇhāsī”ti? “Nāhaṃ, bhante, saṅkāraṭṭhānassa añjaliṃ paggaṇhāmi, mayhaṃ pitu dasabalassa paggaṇhāmi, puṇṇadāsiyā sarīraṃ pārupitvā chaḍḍitaṃ paṃsukūlaṃ tumbamatte pāṇake vidhunitvā susānato gaṇhantena dukkaraṃ kataṃ, bhante”ti.

Dịch: Vị Mahāthera hỏi: “Này đạo hữu, sao chấp tay với đồng rác?” Ngài đáp: “Con không chấp tay với đồng rác, thưa Tôn giả, mà với Cha ta, Đấng Thập Lực. Y phần tảo này từng phủ thân một nữ nô lệ tên Puṇṇa, bị vứt bỏ, ta giữ sạch còn trùng nhỏ và lấy từ nghĩa trang, việc này thật khó làm, thưa Tôn giả.”

Mahāthero “Parisuddho vitakko paṃsukūlikassā”ti cintesi.

Dịch: Vị Mahāthera nghĩ: “Ý nghĩ của vị phần tảo này thật thanh tịnh.”

Paṃsukūlikattheropi tasmiṃyeva ṭhāne ṭhito vipassanaṃ vaḍḍhetvā tīṇi phalāni patto taṃ sātakaṃ gahetvā cīvaraṃ katvā pārupitvā pācīnakkhaṇḍarājiṃ gantvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇi.

Dịch: Vị trưởng lão phần tảo, ngay tại chỗ, tăng trưởng thiền quán, chứng ba quả, lấy áo đó may y, mặc vào, đến Pācīnakkhaṇḍarāji, và đạt quả tối thượng, A-la-hán.

Cīvaratthāya gacchantassa pana “Kattha labhissāmi”ti acintetvā kammaṭṭhānasīseṇeva gamanaṃ gamanasantoso nāma.

Dịch: Khi đi tìm y áo, không nghĩ “Ta sẽ tìm ở đâu,” mà đi với đề mục thiền định làm đầu, đó là sự hài lòng khi đi.

Pariyesantassa pana yena vā tena vā saddhiṃ apariyesitvā lajjim pesalaṃ bhikkhuṃ gahetvā pariyesanaṃ pariyesanasantoso nāma.

Dịch: Khi tìm kiếm, không đi với bất kỳ ai, mà đi cùng vị Tỷ-kheo có tâm quý, thanh tịnh, đó là sự hài lòng khi tìm kiếm.

Evaṃ pariyesantassa āhariyamānaṃ cīvaraṃ dūrato disvā “Etaṃ manāpaṃ bhavissati, etaṃ amanāpa”nti evaṃ avitakketvā thūlasukhumādīsu yathāladheneva santussanaṃ paṭilābhasantoso nāma.

Dịch: Khi tìm kiếm, thấy y áo được mang đến từ xa, không nghĩ “Cái này đẹp, cái kia

không đẹp,” mà hài lòng với bất kỳ y nào nhận được, dù thô hay mịn, đó là sự hài lòng khi nhận.

Evam laddham gaṇhantassāpi “Ettakam dupaṭṭassa bhavissati, ettakam ekapaṭṭassā”ti attano pahonakamatteneva santussanam mattappaṭiggahaṇasantoso nāma.

Dịch: Khi nhận y đã được, không nghĩ “Số này đủ may y hai lớp, số kia đủ y một lớp,” mà hài lòng với số lượng vừa đủ cho mình, đó là sự hài lòng khi nhận vừa đủ.

Cīvaraṃ pariyasantassa pana “Asukassa gharadvāre manāpaṃ labhissāmī”ti acintetvā dvārappaṭipāṭiyā caraṇam loluppavivajjanasantoso nāma.

Dịch: Khi tìm y áo, không nghĩ “Ta sẽ tìm được y đẹp ở cửa nhà kia,” mà đi theo thứ tự các cửa, đó là sự hài lòng khi tránh tham ái.

Lūkhapaṇītesu yena kenaci yāpetum sakkontassa yathāladdheneva yāpanam yathālābhasantoso nāma.

Dịch: Với y thô hay tốt, có thể sử dụng bất kỳ y nào nhận được, đó là sự hài lòng với những gì nhận được.

Attano thāmaṃ jānitvā yena yāpetum sakkoti, tena yāpanam yathābalasantoso nāma.

Dịch: Biết sức mình, sử dụng y nào mình có thể dùng, đó là sự hài lòng theo sức mình.

Manāpaṃ aññassa datvā attano yena kenaci yāpanam yathāsāruppasantoso nāma.

Dịch: Đem y đẹp cho người khác, còn mình dùng bất kỳ y nào, đó là sự hài lòng theo sự thích hợp.

“Kattha udakam manāpaṃ, kattha amanāpa”nti avicāretvā yena kenaci dhovanupagena udakena dhovanam udakasantoso nāma.

Paṇḍumattikagerukapūtipaṇṇarasakiliṭṭhāni pana udakāni vajjetum vaṭṭati.

Dịch: Không nghĩ “Nước này tốt, nước kia không tốt,” mà giặt với bất kỳ nước nào có thể giặt, đó là sự hài lòng với nước. Tuy nhiên, được phép tránh nước đục, đất đỏ, hôi thối, hoặc dơ bẩn.

Dhavantassa pana muggarādīhi apaharitvā hatthehi madditvā dhovanam dhovanasantoso nāma. Tathā asujjhantam paṇṇāni pakkhipitvā tāpitaudakenāpi dhovitum vaṭṭati.

Dịch: Khi giặt, không dùng chày đập, mà dùng tay chà xát để giặt, đó là sự hài lòng khi giặt. Nếu không sạch, được phép dùng lá cây hoặc nước nóng để giặt.

Evam dhovitvā karontassa idam thūlam, idam sukhumanti akopetvā pahonakanihāreneva karaṇam karaṇasantoso nāma.

Dịch: Sau khi giặt, khi may, không nghĩ “Cái này thô, cái này mịn,” mà may với cách vừa đủ, đó là sự hài lòng khi may.

Timaṇḍalappaṭicchādanamattasseva karaṇam parimāṇasantoso nāma.

Dịch: May y vừa đủ để che ba vòng, đó là sự hài lòng với kích thước.

Cīvarakaraṇatthāya pana manāpasuttaṃ pariyesissāmīti avicāretvā rathikādīsu vā devatṭhāne vā āharitvā pādamūle vā ṭhapitaṃ yaṃkiñcideva suttaṃ gahetvā karaṇaṃ suttasantoso nāma.

Dịch: Để may y, không tìm chỉ đẹp, mà dùng bất kỳ chỉ nào tìm được ở đường phố, nơi thờ cúng, hay đặt dưới chân, đó là sự hài lòng với chỉ.

Kusibandhanakāle pana aṅgulamatte sattavāre na vijjhitabbaṃ, evaṃ karontassa hi yo bhikkhu sahāyo na hoti, tassa vattabhedopi natthi.

Tivaṅgulamatte pana sattavāre vijjhitabbaṃ, evaṃ karontassa maggapaṭipannena sahāyena bhavitabbaṃ. Yo na hoti, tassa vattabhedo.

Ayaṃ sibbanasantoso nāma.

Dịch: Khi buộc cổ, với đoạn một đốt ngón tay, không được đâm kim bảy lần; nếu làm vậy mà không có bạn đồng hành, cũng không phạm giới. Với đoạn ba đốt ngón tay, phải đâm bảy lần; nếu làm vậy mà có bạn đồng hành trên đường, thì đúng. Nếu không có, thì phạm giới. Đây là sự hài lòng khi may vá.

Rajantena pana kālakacchakādīni pariyesantena na rajitabbaṃ.

Somavakkalādīsu yaṃ labhati, tena rajitabbaṃ. Alabhantena pana manussehi araṇṇe vākaṃ gahetvā chaḍḍitarajanaṃ vā bhikkhūhi pacitvā chaḍḍitakasaṭaṃ vā gahetvā rajitabbaṃ, ayaṃ rajanasantoso nāma.

Dịch: Khi nhuộm, không tìm thuốc nhuộm như vỏ cây đen. Dùng bất kỳ vỏ cây nào có được, như vỏ cây soma. Nếu không có, dùng thuốc nhuộm người ta vớt trong rừng hoặc thuốc nhuộm Tỳ-kheo đã nấu rồi bỏ, đó là sự hài lòng khi nhuộm.

Ñīlakaddamakālasāmesu yaṃkiñci gahetvā hatthipīṭṭhe nisinnassa paññāyamānakapakaraṇaṃ kappasantoso nāma.

Dịch: Lấy bất kỳ màu nào như xanh, bùn, hay đen để nhuộm, khiến y áo trông hợp pháp khi ngồi trên lưng voi, đó là sự hài lòng với sự hợp pháp.

Hirikopīnapaṭicchādanamattavasena paribhuñjanaṃ paribhogasantoso nāma.

Dịch: Sử dụng y áo chỉ để che thân với tâm quý, đó là sự hài lòng khi sử dụng.

Dussaṃ pana labhitvā suttaṃ vā sūciṃ vā kāraṇaṃ vā alabhantena ṭhapetum vaṭṭati, labhantena na vaṭṭati.

Dịch: Khi nhận được vải mà không có chỉ, kim, hay dụng cụ may, thì được phép để lại; nếu có thì không được phép.

Katampi sace antevāsikādīnaṃ dātukāmo hoti, te ca asannihitā yāva āgamaṇā ṭhapetum vaṭṭati. Āgatamatesu dātubbaṃ. Dātuṃ asakkontena adhiṭṭhātabbaṃ.

Dịch: Nếu đã may xong mà muốn cho đệ tử hoặc người khác nhưng họ chưa đến, thì được phép để lại cho đến khi họ đến. Khi họ đến, phải cho ngay. Nếu không thể cho, phải xác định (để dùng).

Aññasmiṃ cīvareṃ sati paccattharaṇampi adhiṭṭhātuṃ vaṭṭati.

Anadhiṭṭhitameva hi sannidhi hoti. Adhiṭṭhitaṃ na hotīti mahāsīvatthero ngā.

Dịch: Khi có y áo khác, có thể xác định tấm trải. Chỉ vật chưa xác định mới được xem là tích trữ. Vật đã xác định thì không, theo lời Đại Tỳ-nh Tỳ trưởng lão.

Ayaṃ sannidhiparivajjanasantoso nāma.

Dịch: Đây gọi là sự hài lòng trong việc tránh tích trữ.

Vissajjantena pana na mukhaṃ oloketvā dātabbaṃ. Sāraṇīyadhamme thatvā vissajjitabbanti ayaṃ vissajjanasantoso nāma.

Dịch*: Khi bố thí, không nhìn mặt người nhận mà cho. Phải cho với tâm thanh tịnh, đây gọi là sự hài lòng trong việc bố thí.

Cīvarapaṭisaṃyuttāni dhutaṅgāni nāma paṃsukūlikaṅgañceva tecīvarikaṅgañca. Tesam vitthāarakathā visuddhimagge veditabbā.

Dịch: Các hạnh đầu đà liên quan đến y áo là hạnh nhặt vải và hạnh ba y. Chi tiết được hiểu từ Thanh Tịnh Đạo.

Iti cīvarasantosamahāariyavaṃsaṃ pūrayamāno bhikkhu imāni dve dhutaṅgāni gopeti. Imāni gopento cīvarasantosamahāariyavaṃsena santuṭṭho hoti.

Dịch: Vị tỷ kheo hoàn thiện truyền thống cao quý về hài lòng với y áo bằng cách giữ hai hạnh đầu đà này. Giữ các hạnh này, vị ấy hài lòng với truyền thống cao quý về y áo.

Vaṇṇavādīti eko santuṭṭho hoti, santosassa vaṇṇaṃ na katheti, eko na santuṭṭho hoti, santosassa vaṇṇaṃ katheti, eko neva santuṭṭho hoti, na santosassa vaṇṇaṃ katheti, eko santuṭṭho ceva hoti, santosassa ca vaṇṇaṃ katheti, taṃ dassetum “Itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī”ti vuttaṃ.

Dịch: Về tán thán: Một người hài lòng nhưng không nói về sự hài lòng. Một người không hài lòng nhưng tán thán sự hài lòng. Một người không hài lòng cũng không tán thán. Một người vừa hài lòng vừa tán thán sự hài lòng. Để chỉ điều này, nói: “Hài lòng với bất kỳ y áo nào và tán thán.”

Anesananti dūteyyapahinagamanānuyogappabhedam nānappakāram anesanaṃ. Appatirūpanti ayuttaṃ. Aladdhā cāti alabhitvā.

Dịch: “Tìm kiếm” là các loại tìm kiếm như sai người, tự đi, v.v. “Không thích hợp” là không đúng. “Không được” là không nhận được.

Yathā ekacco “Kathaṃ nu kho cīvaraṃ labhissāmi”ti. Puññavantehi bhikkhūhi saddhiṃ ekato hutvā kohaṇṇaṃ karonto uttasati paritasati, santuṭṭho bhikkhu evaṃ aladdhā cīvaraṃ na paritasati.

Dịch: Như một người nghĩ: “Làm sao ta có y áo?” Khi ở với các tỷ kheo có phước, làm điều gian dối, lo sợ, bồn chồn. Tỷ kheo hài lòng không bồn chồn khi không được y áo.

Laddhā cāti dhammena samena labhitvā. Agadhitoti vigatalobhagiddho. Amucchitoti adhimattataṇhāya mucchaṃ anāpanno. Anajjhāpannoti taṇhāya anotthato apariyonaddho.

Dịch: “Được” là nhận được đúng pháp. “Không tham” là không bị tham luyến. “Không mê đắm” là không bị tham ái mạnh làm mê muội. “Không bị chi phối” là không bị tham ái áp đảo, ràng buộc.

Ādinavadassāvīti anesanāpattiyañca gedhitaparibhoge ca ādinavaṃ passamāno. Nissaraṇapaññoti “Yāvadeva sītassa paṭighātāyā”ti vuttaṃ nissaraṇameva pajānanto.

Dịch: “Thấy nguy hại” là thấy nguy hại trong tìm kiếm sai và sử dụng tham ái. “Trí thoát ly” là hiểu rõ sự thoát ly như được nói: “Chỉ để ngăn lạnh.”

Itarītaracīvarasantuṭṭhiyāti yena kenaci cīvarena santuṭṭhiyā.

Nevattānukkaṃsetīti “Ahaṃ paṃsukūliko mayā upasampadamāleyeva paṃsukūlikaṅgaṃ gahitaṃ, ko mayā sadiso atthī”ti attukkaṃsanaṃ na karoti.

Dịch: “Hài lòng với bất kỳ y áo nào” là hài lòng với mọi y áo. “Không tự đề cao” là không tự khen: “Ta là người nhất vải, ta giữ hạnh nhất vải từ khi thọ giới, ai sánh bằng ta?”

Na paraṃ vambhetīti “Ime panaññe bhikkhū na paṃsukūlikā”ti vā

“Paṃsukūlikaṅgamattampi etesaṃ natthī”ti vā evaṃ paraṃ na vambheti.

Dịch: “Không khinh người khác” là không chê: “Các tỳ kheo khác không nhất vải” hay “Họ chẳng có chút hạnh nhất vải nào.”

Yo hi tattha dakkhoti yo tasmim cīvarasantose, vaṇṇavādādīsu vā dakkho cheko byatto. Analasoti sātaccakiriyāya ālasiyavirahito. Sampajāno paṭissatoti sampajānapaññāya ceva satiyā ca yutto. Ariyavaṃse ṭhitoti ariyavaṃse patiṭṭhito.

Dịch: “Người khéo léo” là người khéo trong sự hài lòng với y áo, tán thán, v.v. “Không biếng nhác” là không lười biếng, siêng năng. “Tỉnh giác, chánh niệm” là đầy đủ trí tuệ tỉnh giác và chánh niệm. “An trú trong truyền thống cao quý” là vững trong truyền thống cao quý.

Itarītarena piṇḍapātenāti yena kenaci piṇḍapātena. Etthāpi piṇḍapāto jānitabbo.

Dịch: “Hài lòng với bất kỳ thực phẩm khát thực nào” là hài lòng với mọi thực phẩm. Ở đây, cần hiểu về thực phẩm khát thực.

Piṇḍapātoṭi “Odano, kummāso, sattū, maccho, maṃsaṃ, khīraṃ, dadhi, sappi, navaṇītaṃ, telaṃ, madhu, phāṇaṃ, yāgu, khādanīyaṃ, sāyanāṃ, lehanāṃ”ti soḷasa piṇḍapātā.

Dịch: Thật phẩm khát thực là: cơm, cháo, bột rang, cá, thịt, sữa, sữa chua, bơ lắc, bơ tươi, dầu, mật, đường, nước cháo, thức ăn nhai, thức ăn nuốt, thức ăn liếm – mười sáu loại.

Piṇḍapātakkhettanti saṅghabhataṃ, uddesabhataṃ, nimantanāṃ, salākabhataṃ, pakkhikaṃ, uposathikaṃ, paṭipadikaṃ, āgantukabhataṃ, gamikabhataṃ, gilānabhataṃ, gilānupaṭṭhākkabhataṃ, dhurabhataṃ, kuṭibhataṃ, vārabhataṃ, vihārabhataṃti pannarasa piṇḍapātakkhettāni.

Dịch: Lĩnh vực khát thực: cỗ tăng, cỗ chỉ định, cỗ mời, cỗ rút phiếu, cỗ nửa tháng, cỗ ngày trai giới, cỗ ngày đầu tháng, cỗ khách mới, cỗ người đi đường, cỗ người bệnh, cỗ người chăm bệnh, cỗ nhiệm vụ, cỗ lễu, cỗ định kỳ, cỗ tại chùa – mười năm lĩnh vực.

Piṇḍapātasantosoti piṇḍapāte vitakkasantoso, gamanasantoso, pariyesanasantoso paṭilābhasantoso, paṭiggahaṇasantoso, mattappaṭiggahaṇasantoso, loluppavivajjanasantoso, yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantoso, upakārasantoso, parimāṇasantoso, paribhogasantoso, sannidhiparivajjanasantoso, vissajjanasantoso pannarasa

santos.

Dịch: Sự hài lòng với khát thực: hài lòng khi nghĩ, khi đi, khi tìm, khi nhận, khi thỉnh, khi nhận vừa đủ, khi tránh tham, khi nhận được gì dùng nấy, khi đủ sức, khi thích hợp, khi giúp ích, khi đúng lượng, khi sử dụng, khi tránh tích trữ, khi bố thí – mười năm loại hài lòng.

Tattha sātaka bhikkhu mukhaṃ dhovivā vitakketi.

Dịch: Ở đó, vị tỳ kheo rửa mặt xong, suy nghĩ.

Piṇḍayaṭikā pana gaṇaṃ saddhiṃ carantā sāyaṃ therūpaṭhānakāle “Sve kattha piṇḍaya carissāmāti asukagāme, bhante”ti, ettakaṃ cintetvā tato paṭṭhāya na vitakketabbam.

Dịch: Tỳ kheo đi khát thực cùng đoàn, tối đến, khi hầu trưởng lão, nghĩ: “Mai chúng ta đi khát ở làng nào, bạch ngài?” Chỉ nghĩ thế này, sau đó không nên nghĩ thêm.

Ekacārikantena vitakkamālake thatvā vitakketabbam. Tāṃ paraṃ vitakkento ariyavaṃsānaṃ cutā hoto paribāhiro. Ayaṃ vitakkasantoso nāma.

Dịch*: Tỳ khưu đi một mình, đứng ở sân thêm suy nghĩ. Nếu nghĩ thêm, sẽ rơi khỏi truyền thống cao quý, thành người ngoài. Đây gọi là sự hài lòng khi suy nghĩ.

Piṇḍaya pavisantena “Kuhim labhissāmi” ti acintetvā kammaṭṭhānasīsenā gantabbam. Ayaṃ gamanasantoso nāma.

Dịch: Khi vào khát thực, không nghĩ “Ta sẽ nhận ở đâu?” mà đi với tâm thiền định. Đây gọi là sự hài lòng khi đi.

Pariyesantena yaṃ vā taṃ vā agahetvā lajjim pesalameva gahetvā pariyesitabbam. Ayaṃ pariyesanasantoso nāma.

Dịch: Khi tìm, không lấy bất cứ gì, chỉ lấy từ người thiện tín, đáng kính. Đây gọi là sự hài lòng khi tìm.

Dūratova āhāriyamānaṃ disvā “Etaṃ manāpaṃ, etaṃ na manāpaṃ” ti cittaṃ na uppādetabbam. Ayaṃ paṭilābhasantoso nāma.

Dịch: Thấy đồ ăn được mang từ xa, không khởi nghĩ: “Cái này thích, cái này không thích.” Đây gọi là sự hài lòng khi nhận được.

“Imaṃ manāpaṃ gaṇhissāmi, imaṃ amanāpaṃ na gaṇhissāmi” ti acintetvā yaṃ kiñci yāpanamattaṃ gahetabbameva, ayaṃ paṭiggahaṇasantoso nāma.

Dịch: Không nghĩ: “Ta sẽ lấy cái này vì thích, không lấy cái kia vì không thích,” chỉ lấy vừa đủ để duy trì, đây gọi là sự hài lòng khi nhận.

Ettha pana deyyadhammo bahu, dāyako appaṃ dātukāmo, appaṃ gahetabbam.

Dịch: Ở đây, nếu vật cúng dường nhiều, nhưng người cúng chỉ muốn cho ít, thì nên nhận ít.

Deyyadhammo bahu, dāyakopi bahuṃ dātukāmo, pamāṇeneva gahetabbam.

Dịch: Nếu vật cúng dường nhiều, và người cúng muốn cho nhiều, thì chỉ nhận theo mức vừa đủ.

Deyyadhammo na bahu, dāyakopi appaṃ dātukāmo, appaṃ gahetabbaṃ.

Dịch: Nếu vật cúng dường ít, và người cúng chỉ muốn cho ít, thì nên nhận ít.

Deyyadhammo na bahu, dāyako pana bahuṃ dātukāmo, pamāṇena gahetabbaṃ.

Dịch: Nếu vật cúng dường ít, nhưng người cúng muốn cho nhiều, thì chỉ nhận theo mức vừa đủ.

Paṭiggahaṇasmiñhi ¶ mattaṃ ajānanto manussānaṃ pasādaṃ makkheti, saddhādeyyaṃ vinipāteti, sāsanaṃ na karoti, vijātamātuyāpi cittaṃ gahetuṃ na sakkoti. Iti mattaṃ jānitvāva paṭiggahetabbanti ayaṃ mattappaṭiggahaṇasantoso nāma.

Dịch: Khi nhận, nếu không biết chừng mực, sẽ làm mờ niềm tin của người khác, làm hỏng vật cúng dường bằng đức tin, không thực hành giáo pháp, và không thể khiến tâm người mẹ sinh con hài lòng. Do đó, chỉ nhận với chừng mực, đó là sự hài lòng khi nhận vừa đủ.

Saddhakulāṇiyeva agantvā dvārappaṭipāṭiyā gantabbaṃ. Ayaṃ loluppavivajjanasantoso nāma.

Dịch: Không chỉ đến nhà người có đức tin, mà đi theo thứ tự các cửa, đó là sự hài lòng khi tránh tham ái.

Yathālābhasantosādayo cīvare vuttanayā eva.

Dịch: Sự hài lòng với những gì nhận được và các loại hài lòng khác thì như đã nói về y áo.

Pinḍapātaṃ paribhuñjitvā samaṇadhammaṃ anupālessāmīti evaṃ upakāraṃ ñatvā paribhuñjanaṃ upakārasantoso nāma.

Dịch: Dùng thực phẩm khát thực, biết rằng “Ta sẽ giữ gìn pháp sa-môn,” đó là sự hài lòng với lợi ích.

Pattaṃ pūretvā ānītaṃ na paṭiggahetabbaṃ, anupasampanne sati tena gāhāpetabbaṃ, asati harāpetvā paṭiggahaṇamattaṃ gahetabbaṃ. Ayaṃ parimāṇasantoso nāma.

Dịch: Không nhận thực phẩm khi bát đã đầy; nếu có người chưa thọ giới, để họ cầm; nếu không, mang đi rồi chỉ nhận vừa đủ, đó là sự hài lòng với số lượng.

“Jighacchāya paṭivinodanaṃ idamettha nissaraṇa”nti evaṃ paribhuñjanaṃ paribhogasantoso nāma.

Dịch: Dùng thực phẩm với ý nghĩ “Đây là để xua tan cơn đói, là lối thoát,” đó là sự hài lòng khi sử dụng.

Nidahitvā na paribhuñjitabbanti ayaṃ sannidhiparivajjanasantoso nāma.

Dịch: Không cất giữ thực phẩm để dùng sau, đó là sự hài lòng khi tránh tích trữ.

Mukhaṃ anoloketvā sāraṇīyadhamme ṭhitena vissajjetabbaṃ. Ayaṃ vissajjanasantoso nāma.

Dịch: Không nhìn mặt người, giữ pháp đáng nhớ, và phân phát thực phẩm, đó là sự hài lòng khi phân phát.

Piṇḍapāṭapaṭisaṃyuttāni pana pañca dhutaṅgāni – piṇḍapātikaṅgaṃ, sapadānacārikaṅgaṃ, ekāsanikaṅgaṃ, pattapiṇḍikaṅgaṃ, khalupacchābhattikaṅganti. Tesam vitthāarakathā visuddhimagge vuttā.

Dịch: Năm hạnh đầu-đà liên quan đến khát thực: hạnh khát thực, hạnh đi khát thực liên tục, hạnh ăn một bữa, hạnh ăn trong bát, và hạnh không nhận thức ăn sau. Chi tiết được nói trong Visuddhimagga.

Iti piṇḍapāṭasantosamahāariyavaṃsaṃ pūrayamāno bhikkhu imāni pañca dhutaṅgāni gopeti. Imāni gopento piṇḍapāṭasantosamahāariyavaṃsena santuṭṭho hoti.

Dịch: Vị Tỳ-kheo, hoàn thành dòng thánh hài lòng với khát thực, giữ năm hạnh đầu-đà này. Khi giữ chúng, vị ấy hài lòng với dòng thánh hài lòng khát thực.

“Vaṇṇavādī”tiādīni vuttanayeneva veditabbāni.

Dịch: “Người ca ngợi” và các điều khác nên được hiểu như đã nói.

Senāsanenāti idha senāsaṃ jānitabbam, senāsanakkhettaṃ jānitabbam, senāsanasantosa jānitabbo, senāsanapaṭisaṃyuttaṃ dhutaṅgaṃ jānitabbam.

Dịch: Về chỗ ở, cần biết chỗ ở, lĩnh vực chỗ ở, sự hài lòng với chỗ ở, và hạnh đầu-đà liên quan đến chỗ ở.

Tattha senāsananti mañco, piṭhaṃ, bhiṣi, bimbohanaṃ, vihāro, aḍḍhayogo, pāsādo, hammiyaṃ, guhā, leṇaṃ, aṭṭo, mālo, velugumbo, rukkhamūlaṃ, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanṭi imāni pannarasa senāsanāni.

Dịch: Chỗ ở bao gồm: giường, ghế, chiếu, nệm, tịnh xá, nhà nửa mái, lâu, nhà có gác, hang, động, tháp, nhà lâu, bụi tre, gốc cây, hoặc bất cứ nơi nào Tỳ-kheo lui tới, tổng cộng 15 loại chỗ ở.

Senāsanakkhettanti “Saṅghato vā gaṇato vā ñātito vā mittato vā attano vā dhanena paṃsukūlaṃ vā”ti cha khattāni.

Dịch: Lĩnh vực chỗ ở gồm sáu nguồn: từ Tăng đoàn, từ nhóm, từ thân nhân, từ bạn bè, từ tài sản riêng, hoặc phần tảo.

Senāsanasantosoti senāsane vitakkasantosādayo pannarasa santosā. Te piṇḍapāṭe vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Sự hài lòng với chỗ ở gồm 15 loại hài lòng như suy nghĩ hài lòng, v.v., nên được hiểu như đã nói về khát thực.

Senāsanapaṭisaṃyuttāni pana pañca dhutaṅgāni – ārañṇikaṅgaṃ, rukkhamūlikaṅgaṃ, abbhokāsikaṅgaṃ, sosānikaṅgaṃ, yathāsantatikaṅganti. Tesam vitthāarakathā visuddhimagge vuttā.

Dịch: Năm hạnh đầu-đà liên quan đến chỗ ở: hạnh ở rừng, hạnh ở gốc cây, hạnh ở ngoài trời, hạnh ở nghĩa trang, và hạnh ở bất cứ nơi nào. Chi tiết được nói trong Visuddhimagga.

Iti senāsanasantosamahāariyavaṃsaṃ pūrayamāno bhikkhu imāni pañca dhutaṅgāni gopeti. Imāni gopento senāsanasantosamahāariyavaṃsena santuṭṭho hoti.

Dịch: Vị Tỳ-kheo, hoàn thành dòng thánh hài lòng với chỗ ở, giữ năm hạnh đầu-đà này. Khi giữ chúng, vị ấy hài lòng với dòng thánh hài lòng chỗ ở.

Gilānapaccayo pana piṇḍapāteyeva pavitṭho. Tattha yathālābhayathābalayathāsāruppasantoseneva santussitabbam.

Dịch: Thuốc trị bệnh được tính trong khát thực. Ở đó, nên hài lòng theo những gì nhận được, theo sức mình, và theo sự thích hợp.

Nesajjikaṅgam bhāvanārāmaariyavaṃsam bhajati.

Dịch: Hạnh ngồi thiền thuộc về dòng thánh thích thiền định.

Vuttampi cetam – “Pañca senāsane vuttā, pañca āhāranissitā; Eko vīriyasamyutto, dve ca cīvaranissitā”ti.

Dịch: Đã được nói: “Năm hạnh liên quan đến chỗ ở, năm hạnh liên quan đến thực phẩm, một hạnh liên quan đến tinh tấn, và hai hạnh liên quan đến y áo.”

Iti āyasmā dhammasenāpati sārīputtatthero pathaviṃ pattharamāno viya sāgarakucchiṃ pūrayamāno viya ākāsaṃ vitthārayamāno viya ca paṭhamam cīvarasantosaṃ ariyavaṃsam kathetvā candaṃ utthāpento viya sūriyam ullaṅghento viya ca dutiyam piṇḍapātasantosaṃ kathetvā sineruṃ ukkhipento viya tatiyam senāsanasantosaṃ ariyavaṃsam kathetvā idāni sahasanayappaṭimaṇḍitaṃ catuttham bhāvanārāmaṃ ariyavaṃsam kathetuṃ puna caparam āvuso bhikkhu pahānārāmo hotīti desanam ārabhi.

Dịch: Do đó, Tôn giả Sārīputta, vị tướng quân của Pháp, như trải rộng mặt đất, như lấp đầy bụng biển, như mở rộng không gian, đã giảng về dòng thánh hài lòng với y áo đầu tiên; như làm mặt trăng mọc, như vượt qua mặt trời, ngài giảng về dòng thánh hài lòng với khát thực thứ hai; như nâng núi Tu-di, ngài giảng về dòng thánh hài lòng với chỗ ở thứ ba; và nay, với ngàn cách trang hoàng, ngài bắt đầu giảng về dòng thánh thích thiền định thứ tư, rằng: “Đây các đạo hữu, vị Tỷ-kheo thích đoạn trừ.”

Tattha āramanam ārāmo, abhiraṭṭi attho. Pañcavidhe pahāne ārāmo assāti pahānārāmo.

Dịch: Ở đây, “ārāmo” nghĩa là thích thú, vui thích. Vị ấy thích thú trong năm loại đoạn trừ, nên gọi là thích đoạn trừ.

Kāmacchandaṃ pajahanto ramati, nekkhammaṃ bhāvento ramati, byāpādaṃ pajahanto ramati...pe... sabbakilese pajahanto ramati, arahattamaggaṃ bhāvento ramatīti evaṃ pahāne ratoti pahānarato.

Dịch: Vị ấy vui thích khi đoạn trừ tham ái, khi tu xuất ly, khi đoạn trừ sân hận... cho đến khi đoạn trừ mọi phiền não, khi tu đạo A-la-hán, như vậy là vui thích trong đoạn trừ, gọi là thích đoạn trừ.

Vuttanayeneva bhāvanāya ārāmo assāti bhāvanārāmo. Bhāvanāya ratoti bhāvanārato.

Dịch: Như đã nói, vị ấy thích thú trong thiền định, gọi là thích thiền định. Vui thích trong thiền định, gọi là người thích thiền định.

Imesu pana catūsu ariyavaṃsesu purify tihi terasannaṃ dhutaṅgānaṃ catupaccayasantosassa ca vasena sakalam vinayapiṭakaṃ kathitaṃ hoti.

Dịch: Trong bốn dòng thánh này, ba dòng đầu với 13 hạnh đầu-đà và sự hài lòng với bốn nhu yếu đã bao gồm toàn bộ Tạng Luật.

Bhāvanārāmena avasesaṃ piṭakadvayaṃ.

Dịch: Với dòng thánh thích thiền định, hai tạng còn lại được bao gồm.

**Imaṃ pana bhāvanārāmataṃ ariyavaṃsaṃ kathentena bhikkhunā
paṭisambhidāmagge nekkhammapāliyaṃ kathetabbo. Dīghanikāye
dasuttarasuttantapariyāyena kathetabbo. Majjhimanikāye
satipaṭṭhānasuttantapariyāyena kathetabbo. Abhidhamme niddesapariyāyena
kathetabbo.**

Dịch: Vị Tỳ-kheo giảng về dòng thánh thích thiền định nên giảng theo kinh Xuất Ly trong Paṭisambhidāmagga, theo kinh Thập Thượng trong Dīghanikāya, theo kinh Niệm Xứ trong Majjhimanikāya, và theo cách diễn giải trong Abhidhamma.

**Tattha paṭisambhidāmagge nekkhammapāliyaṃ so nekkhammaṃ bhāvento
ramati, kāmacchandaṃ pajahanto ramati. Abyāpādaṃ byāpādaṃ.
Ālokasaññaṃ, thinamiddhaṃ. Avikkhepaṃ uddhaccaṃ. Dhammavavatthānaṃ,
vicikicchāṃ. Nāṇaṃ, avijjaṃ. Pāmojjaṃ, aratiṃ. Paṭhamaṃ jhānaṃ, pañca
nīvaraṇe. Dutiyāṃ jhānaṃ, vitakkavicāre. Tatiyaṃ jhānaṃ, pītiṃ. Catutthaṃ
jhānaṃ, sukhadukkhe. Ākāsaññāyatanaśamāpattiṃ bhāvento ramati,
rūpaññāṃ paṭighasaññaṃ nānattasaññaṃ pajahanto ramati.
Viññāṇāñcāyatanasamāpattiṃ...pe... nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiṃ
bhāvento ramati, ākiñcaññāyatanaśamāpattiṃ pajahanto ramati.**

Dịch: Trong Paṭisambhidāmagga, kinh Xuất Ly nói rằng: Vị ấy vui thích khi tu xuất ly, khi đoạn trừ tham ái; tu vô sân, đoạn sân hận; tu quán ánh sáng, đoạn hôn trầm; tu không phóng dật, đoạn trạo cử; tu pháp phân biệt, đoạn hoài nghi; tu trí, đoạn vô minh; tu hỷ lạc, đoạn bất mãn; tu thiền thứ nhất, đoạn năm triền cái; tu thiền thứ hai, đoạn tầm tứ; tu thiền thứ ba, đoạn hỷ; tu thiền thứ tư, đoạn khổ lạc; tu Không vô biên xứ, đoạn sắc tưởng, xúc tưởng, đa dạng tưởng; tu Thức vô biên xứ... cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ, đoạn Hư không xứ tưởng, và vui thích trong sự đoạn trừ này.

Aniccānupassanaṃ bhāvento ramati, niccasaññaṃ pajahanto ramati.

Dịch: Tu tập quán vô thường thì hoan hỷ, từ bỏ tưởng thường còn thì hoan hỷ.

Dukkhānupassanaṃ, sukhasaññaṃ. Anattānupassanaṃ, attasaññaṃ.

Dịch: Quán khổ thì hoan hỷ, từ bỏ tưởng lạc thì hoan hỷ. Quán vô ngã thì hoan hỷ, từ bỏ tưởng ngã thì hoan hỷ.

**Nibbidānupassanaṃ, nandiṃ. Virāgānupassanaṃ, rāgaṃ. Nirodhānupassanaṃ,
samudayaṃ.**

Dịch: Quán nhàm chán thì hoan hỷ, từ bỏ tham ái thì hoan hỷ. Quán ly tham thì hoan hỷ, từ bỏ tham thì hoan hỷ. Quán diệt thì hoan hỷ, từ bỏ khởi sinh thì hoan hỷ.

**Paṭinissaggānupassanaṃ, ādānaṃ. Khayānupassanaṃ, ghanasaññaṃ.
Vayānupassanaṃ, āyūhanaṃ.**

Dịch: Quán buông bỏ thì hoan hỷ, từ bỏ nắm giữ thì hoan hỷ. Quán hoại diệt thì hoan hỷ, từ bỏ tưởng đặc thì hoan hỷ. Quán tan rã thì hoan hỷ, từ bỏ tích lũy thì hoan hỷ.

**Vipariṇāmānupassanaṃ, dhuvasaññaṃ. Animittānupassanaṃ, nimittaṃ.
Apaṇihitānupassanaṃ, paṇidhiṃ.**

Dịch: Quán biến hoại thì hoan hỷ, từ bỏ tưởng thường còn thì hoan hỷ. Quán vô tướng

thì hoan hỷ, từ bỏ tướng thì hoan hỷ. Quán vô nguyên thì hoan hỷ, từ bỏ nguyên thì hoan hỷ.

Suññatānupassanaṃ, abhinivesaṃ. Adhipaññādharmavipassanaṃ, sārādānābhinivesaṃ.

Dịch: Quán tánh không thì hoan hỷ, từ bỏ chấp thủ thì hoan hỷ. Quán thấu suốt bằng trí tuệ thì hoan hỷ, từ bỏ chấp thủ tinh túy thì hoan hỷ.

Yathābhūtaññadassanaṃ, sammohābhinivesaṃ. Ādīnavānupassanaṃ, ālayābhinivesaṃ.

Dịch: Tri kiến như thật thì hoan hỷ, từ bỏ mê lầm chấp thủ thì hoan hỷ. Quán nguy hại thì hoan hỷ, từ bỏ tham ái chấp thủ thì hoan hỷ.

Paṭisaṅkhānupassanaṃ, appaṭisaṅkhaṃ. Vivaṭṭānupassanaṃ, saṃyogābhinivesaṃ.

Dịch: Quán suy xét thì hoan hỷ, từ bỏ không suy xét thì hoan hỷ. Quán thoát ly thì hoan hỷ, từ bỏ ràng buộc chấp thủ thì hoan hỷ.

Sotāpattimaggaṃ, diṭṭhekaṭṭhe kilese. Sakadāgāmimaggaṃ, oḷārike kilese.

Dịch: Tu đạo Dự lưu thì hoan hỷ, từ bỏ phiền não thô hiển thì hoan hỷ. Tu đạo Nhất lai thì hoan hỷ, từ bỏ phiền não thô thì hoan hỷ.

Anāgāmimaggaṃ, aṇusahagata kilese. Arahattamaggaṃ bhāvento ramati, sabbakilese pajahanto ramatīti.

Dịch: Tu đạo Bất hoàn thì hoan hỷ, từ bỏ phiền não vi tế thì hoan hỷ. Tu đạo A-la-hán thì hoan hỷ, từ bỏ tất cả phiền não thì hoan hỷ.

Evaṃ paṭisambhidāmagge nekkhammapāliyaṃ kathetabbo.

Dịch: Như vậy, nên được nói trong Kinh Phân biệt, chương Ly tham.

Dīghanikāye dasuttarasuttantapariyāyenāti ekaṃ dhammaṃ bhāvento ramati, ekaṃ dhammaṃ pajahanto ramati...pe... dasa dhamme bhāvento ramati, dasa dhamme pajahanto ramati.

Dịch: Trong Trường bộ, theo kinh Thập thượng: Tu tập một pháp thì hoan hỷ, từ bỏ một pháp thì hoan hỷ... tu tập mười pháp thì hoan hỷ, từ bỏ mười pháp thì hoan hỷ.

Katamaṃ ekaṃ dhammaṃ bhāvento ramati? Kāyagatāsatiṃ sātasahagataṃ. Imaṃ ekaṃ dhammaṃ bhāvento ramati.

Dịch: Một pháp nào tu tập thì hoan hỷ? Niệm thân với tâm hoan hỷ. Tu tập pháp này thì hoan hỷ.

Katamaṃ ekaṃ dhammaṃ pajahanto ramati? Asmimānaṃ. Imaṃ ekaṃ dhammaṃ pajahanto ramati.

Dịch: Một pháp nào từ bỏ thì hoan hỷ? Ngã mạn. Từ bỏ pháp này thì hoan hỷ.

Katame dve dhamme...pe... katame dasa dhamme bhāvento ramati? Dasa kasiṇāyatanāni. Ime dasa dhamme bhāvento ramati.

Dịch: Mười pháp nào tu tập thì hoan hỷ? Mười biến xứ (kasina). Tu tập mười pháp này thì hoan hỷ.

Katame dasa dhamme pajahanto ramati? Dasa micchatte. Ime dasa dhamme pajahanto ramati.

Dịch: Mười pháp nào từ bỏ thì hoan hỷ? Mười tà kiến. Từ bỏ mười pháp này thì hoan hỷ.

Evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu bhāvanārāmo hotīti evaṃ dīghanikāye dasuttarasuttantapariyāyena kathetabbo.

Dịch: Như vậy, các tỳ kheo, tỳ kheo thích tu tập, theo kinh Thập thượng trong Trường bộ, nên được nói như thế.

Majjhimanikāye satipaṭṭhānasuttantapariyāyenāti ekāyano, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Dịch: Trong Trung bộ, theo kinh Niệm xứ: Đây các tỳ kheo, đây là con đường duy nhất để thanh tịnh chúng sinh, vượt qua sầu bi, chấm dứt khổ ưu, đạt trí tuệ, chứng Niết-bàn, đó là bốn niệm xứ.

Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati... vedanāsu vedanānupassī... citte cittānupassī... dhammesu dhammānupassī...

Dịch: Bốn niệm xứ là gì? Đây các tỳ kheo, tỳ kheo quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp...

‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Dịch: “Có các pháp” – chánh niệm được an trú, chỉ để biết và tỉnh giác, không nương tựa, không chấp thủ gì trên đời.

Evampi, bhikkhave, bhikkhu bhāvanārāmo hoti bhāvanārato, pahānārāmo hoti pahānarato.

Dịch: Như vậy, các tỳ kheo, tỳ kheo thích tu tập, ưa tu tập, thích từ bỏ, ưa từ bỏ.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā gacchāmīti pajānāti...pe...

Dịch: Lại nữa, tỳ kheo khi đi biết “ta đang đi”...

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ...pe... pūṭīni cuṇṇakajātāni.

Dịch: Lại nữa, tỳ kheo thấy xác chết ở nghĩa địa... thôi rửa, tan thành bột.

So imameva kāyaṃ upasaṃharati, ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattīti.

Dịch: Vị ấy quán thân mình: “Thân này cũng như vậy, có tính chất như vậy, không thoát khỏi trạng thái ấy.”

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu bhāvanārāmo hotīti evaṃ majjhimanikāye satipaṭṭhānasuttantapariyāyena kathetabbo.

Dịch: Như vậy, quán thân trong thân... tỳ kheo thích tu tập, theo kinh Niệm xứ trong Trung bộ, nên được nói như thế.

Abhidhamme niddesapariyāyenāti sabbepi saṅkhate aniccato dukkhato rogato gaṇḍato...pe... saṃkilesikadhammato passanto ramati.

Dịch: Trong Vi diệu pháp, theo cách trình bày: Thấy tất cả pháp hữu vi là vô thường, khổ, bệnh, nhọt... pháp phiền não thì hoàn hỷ.

Ayaṃ, bhikkhave, bhikkhu bhāvanārāmo hotīti evaṃ niddesapariyāyena kathetabbo.

Dịch: Đây các tỳ kheo, tỳ kheo thích tu tập, theo cách trình bày trong Vi diệu pháp, nên được nói như thế.

Neva attānukkaṃsetīti ajja me satṭhi vā sattati vā vassāni aniccaṃ dukkhaṃ anattāti vipassanāya kammaṃ karontassa, ko mayā sadiso atthīti evaṃ attukkaṃsanam na karoti.

Dịch: Không tự đề cao: “Hôm nay ta đã tu thiền minh sát 60 hay 70 năm, quán vô thường, khổ, vô ngã, ai sánh bằng ta?” – không tự khen như vậy.

Na paraṃ vambhetīti aniccaṃ dukkhanti vipassanāmettakampi natthi, kiṃ ime vissatṭhakammaṭṭhānā carantīti evaṃ paraṃ vambhanaṃ na karoti.

Dịch: Không khinh người khác: “Họ chẳng có chút thiền minh sát về vô thường, khổ, sao lại thực hành thiền bỏ bê như vậy?” – không chê bai như thế.

Sesaṃ vuttanayameva.

Dịch: Phần còn lại đã được nói như trên.

310. Padhānānīti uttamavīriyāni.

Dịch: “Nỗ lực” là tinh tấn tối thượng.

Samvarapadhānanti cakkhādīni samvarantassa uppannavīriyaṃ.

Dịch: Nỗ lực phòng hộ là tinh tấn khởi sinh khi chế ngự mắt, tai, v.v.

Pahānapadhānanti kāmavitakkādayo pajahantassa uppannavīriyaṃ.

Dịch: Nỗ lực từ bỏ là tinh tấn khởi sinh khi từ bỏ tham ái, v.v.

Bhāvanāpadhānanti bojjhaṅge bhāventassa uppannavīriyaṃ.

Dịch: Nỗ lực tu tập là tinh tấn khởi sinh khi tu bảy giác chi.

Anurakkhaṇāpadhānanti samādhinimittaṃ anurakkhantassa uppannavīriyaṃ.

Dịch: Nỗ lực bảo hộ là tinh tấn khởi sinh khi giữ gìn định tướng.

Vivekanissitantiādīsu viveko virāgo nirodhoti tīṇipi nibbānassa nāmāni.

Dịch: “Dựa vào ly tham, v.v.”: ly tham, vô tham, diệt – ba danh từ của Niết-bàn.

Nibbānañhi upadhivivekattā viveko. Taṃ āgamma rāgādayo virajjantīti virāgo. Nirujjantīti nirodho.

Dịch: Niết-bàn là ly tham vì thoát khỏi các phiền não. Nhờ đó, tham, sân, si, v.v. ly tham nên gọi là vô tham, chấm dứt nên gọi là diệt.

Tasmā “Vivekanissita”ntiādīsu ārammaṇavasena adhigantabbavasena vā nibbānanissitanti attho.

Dịch: Do đó, “dựa vào ly tham, v.v.” nghĩa là dựa vào Niết-bàn như đối tượng hoặc như mục tiêu cần đạt.

Vossaggapariṇāminti ettha dve vossaggā pariccāgavossaggo ca pakkhandanavossaggo ca.

Dịch: “Hướng đến buông bỏ” có hai loại buông bỏ: buông bỏ từ bỏ và buông bỏ nhảy vào.

Tattha vipassanā tadaṅgavasena kilese ca khandhe ca pariccajātīti pariccāgavossaggo.

Dịch: Thiền minh sát từ bỏ phiền não và năm uẩn theo từng phần, gọi là buông bỏ từ bỏ.

Maggo ārammaṇavasena nibbānaṃ pakkhandatīti pakkhandanavossaggo.

Dịch: Đạo lấy Niết-bàn làm đối tượng, nhảy vào đó, gọi là buông bỏ nhảy vào.

Tasmā vossaggapariṇāminti yathā bhāviyamāno satisambojjhaṅgo vossaggatthāya pariṇamati, vipassanābhāvañca maggabhāvañca pāpuṇāti, evaṃ bhāvetīti ayamettha attho.

Dịch: Do đó, “hướng đến buông bỏ” nghĩa là khi tu tập niệm giác chi, nó hướng đến buông bỏ, đạt trạng thái minh sát và đạo, nên tu tập như vậy.

Sesapadesupi eveda nayo.

Dịch: Các phần khác cũng theo cách này.

Bhadrakanti bhaddakaṃ. Samādhinimittaṃ vuccati atthikasaññādivasena adhigato samādhiyeva.

Dịch: “Tốt lành” là điều thiện. Định tướng là định đạt được qua quán xướng, v.v.

Anurakkhatīti samādhiparibandhakadhamme rāgadosamohe sodhento rakkhati.

Dịch: “Bảo hộ” là thanh lọc tham, sân, si – các pháp cản trở định – để giữ gìn định.

Ettha ca atthikasaññādikā pañceva saññā vuttā. Imasmiṃ pana tṭhāne dasapi asubhāni vitthāretvā kathetabbāni.

Dịch: Ở đây, chỉ nói năm tướng như quán xướng, v.v. Nhưng ở chỗ này, nên nói chi tiết về mười bất tịnh.

Tesaṃ vitthāro visuddhimagge vuttoyeva.

Dịch: Chi tiết về chúng đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Dhamme ñāṇanti ekapaṭivedhavasena catusaccadhamme ñāṇaṃ catusaccabbhantare nirodhasacce dhamme ñāṇañca.

Dịch: Trí tuệ về pháp là trí tuệ thâm nhập một lần vào bốn chân lý, và trí tuệ về pháp trong chân lý diệt tận thuộc bốn chân lý.

Yathāha – “Tattha katamaṃ dhamme ñāṇaṃ? Catūsu maggesu catūsu phalesu ñāṇa”nti (vibha· 796).

Dịch: Như được nói: “Trí tuệ về pháp là gì? Là trí tuệ trong bốn đạo và bốn quả” (Vibha· 796).

Anvaye ñāṇanti cattāri saccāni paccakkhato disvā yathā idāni, evaṃ atītepi anāgatepi imeva pañcakkhandhā dukkhasaccaṃ, ayameva taṇhā samudayasaccaṃ, ayameva nirodho nirodhasaccaṃ, ayameva maggo maggasaccanti evaṃ tassa ñāṇassa anugatiyaṃ ñāṇaṃ.

Dịch: Trí tuệ suy nghiệm là sau khi trực tiếp thấy bốn chân lý, hiểu rằng như hiện tại, trong quá khứ và tương lai cũng vậy: năm uẩn là khổ đế, tham ái là tập đế, diệt tận là diệt đế, con đường là đạo đế; đó là trí tuệ theo sự suy nghiệm của trí ấy.

Tenāha – “So iminā dhammena ñātena diṭṭhena pattena viditena pariyogāḷhena atītānāgatena nayaṃ neti”ti.

Dịch: Do đó nói: “Vị ấy, với pháp đã biết, đã thấy, đã đạt, đã hiểu, đã thâm nhập, suy ra quá khứ và tương lai” (Vibha· 796).

Pariye ñāṇanti paresaṃ cittapariicchede ñāṇaṃ.

Dịch: Trí tuệ về người khác là trí tuệ hiểu rõ tâm của người khác.

Yathāha – “Tattha katamaṃ pariye ñāṇaṃ? Idha bhikkhu parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca jānātī”ti (vibha· 796) vitthāretabbaṃ.

Dịch: Như được nói: “Trí tuệ về người khác là gì? Ở đây, vị Tỳ-kheo hiểu rõ tâm của các chúng sinh và con người khác bằng tâm mình” (Vibha· 796).

Ṭhapetvā pana imāni tīṇi ñāṇāni avasesaṃ sammutiñāṇaṃ nāma.

Dịch: Ngoài ba loại trí tuệ này, còn lại là trí tuệ thế tục.

Yathāha – “Tattha katamaṃ sammutiñāṇaṃ? Ṭhapetvā dhamme ñāṇaṃ ṭhapetvā anvaye ñāṇaṃ ṭhapetvā paricchede ñāṇaṃ avasesaṃ sammutiñāṇa”nti (vibha· 796).

Dịch: Như được nói: “Trí tuệ thế tục là gì? Ngoài trí tuệ về pháp, trí tuệ suy nghiệm, và trí tuệ về người khác, còn lại là trí tuệ thế tục” (Vibha· 796).

Dukkhe ñāṇādīhi arahattaṃ pāpetvā ekassa bhikkhuno niggamaṇaṃ catusaccakammaṭṭhānaṃ kathitaṃ.

Dịch: Với trí tuệ về khổ đế và các đế khác, một vị Tỳ-kheo đạt A-la-hán, và đề mục thiền bốn chân lý đã được giảng.

Tattha dve saccāni vaṭṭaṃ, dve vivaṭṭaṃ, vaṭṭe abhiniveso hoti, no vivaṭṭe.

Dịch: Trong đó, hai chân lý (khổ và tập) thuộc luân hồi, hai chân lý (diệt và đạo) thuộc thoát ly; có sự chấp thủ trong luân hồi, không có trong thoát ly.

Dvīsu saccesu ācariyasantike pariyattim uggahetvā kammaṃ karoti, dvīsu saccesu “Nirodhasaccaṃ nāma iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ, maggasaccaṃ nāma iṭṭhaṃ kantaṃ manāpa”nti savanavasena kammaṃ karoti.

Dịch: Với hai chân lý (khổ và tập), vị ấy học giáo pháp từ thầy và thực hành; với hai chân lý (diệt và đạo), vị ấy nghe rằng “Diệt đế là đáng mong, đáng yêu, đáng thích; đạo đế là đáng mong, đáng yêu, đáng thích,” và thực hành qua sự nghe.

Dvīsu saccesu uggahaparipucchāsavanadhāraṇasammasanapaṭivedho vaṭṭati, dvīsu savanapaṭivedho vaṭṭati.

Dịch: Với hai chân lý (khổ và tập), việc học, hỏi, nghe, ghi nhớ, quán xét, và thâm nhập là phù hợp; với hai chân lý (diệt và đạo), nghe và thâm nhập là phù hợp.

Tīṇi kiccavasena paṭivijjhati, ekaṃ ārammaṇavasena.

Dịch: Ba chân lý được thâm nhập qua chức năng, một chân lý qua đối tượng.

Dve saccāni duddasattā gambhīrāni, dve gambhīrattā duddasāni.

Dịch: Hai chân lý (khổ và tập) sâu sắc vì khó thấy, hai chân lý (diệt và đạo) khó thấy vì sâu sắc.

Sotāpattiyaṅgādicatukkavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về bốn yếu tố dẫn đến Dự lưu và các nhóm bốn khác

311. sotāpattiyaṅgānīti sotāpattiyā aṅgāni, sotāpattimaggassa

paṭilābhakāraṇānīti attho.

Dịch: Bốn yếu tố Dự lưu là các yếu tố dẫn đến quả Dự lưu, tức là nguyên nhân đạt được đạo Dự lưu.

Sappurisasamsevoti buddhādīnaṃ sappurisānaṃ upasaṅkamtīvā sevanaṃ.

Dịch: Gần gũi thiện nhân là đến thân cận và phục vụ các bậc thiện nhân như Phật và các vị khác.

Saddhammassavananti sappāyassa tepītakadhammassa savanaṃ.

Dịch: Nghe pháp chân chính là lắng nghe giáo pháp thích hợp thuộc ba tạng.

Yonisomanasikāroti aniccādivasena manasikāro.

Dịch: Như lý tác ý là quán niệm theo vô thường và các pháp khác.

Dhammānudhammappaṭipattīti lokuttaradhammassa anudhammabhūtāya pubbabhāgaṭipattiyā paṭipajjanaṃ.

Dịch: Thực hành pháp tùy pháp là hành theo pháp sơ khởi, dẫn đến pháp siêu thế.

Aveccappasādenāti acalappasādena. “Itipi so bhagavā”tiādīni visuddhimagge vitthāritāni.

Dịch: Tín thành bất động là niềm tin kiên cố. Các chi tiết như “Như vậy, đức Thế Tôn...” được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga.

Phaladhātuāhāracatukkāni uttānatthāneva. Apicettha lūkhapaṇītavatthuvasena oḷārikasukhumatā veditabbā.

Dịch: Các nhóm bốn về quả, giới, thực phẩm rõ nghĩa. Tuy nhiên, ở đây, sự thô và tế của các vật dụng thô hay tốt nên được hiểu.

Viññāṇaṭṭhitiyoti viññāṇaṃ etāsu tiṭṭhatīti viññāṇaṭṭhitiyo.

Ārammaṇaṭṭhitivasenetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Trụ xứ của thức là nơi thức an trú, được nói theo sự an trú vào đối tượng.

Rūpūpāyanti rūpaṃ upagataṃ hutvā.

Dịch: Dựa vào sắc là thức đã đến với sắc.

Pañcavokārabhavasmiñhi abhisañkhāraviññāṇaṃ rūpakkhandaṃ nissāya tiṭṭhati. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Trong cõi năm uẩn, thức tạo nghiệp dựa vào sắc uẩn mà an trú. Điều này được nói với ý đó.

Rūpārammaṇanti rūpakkhandhagocaraṃ rūpapatitṭhitaṃ hutvā.

Dịch: Đối tượng sắc là thức lấy sắc uẩn làm cảnh, an trú vào sắc.

Nandūpasecananti lobhasahagataṃ sampayuttanandiyāva upasittaṃ hutvā.

Dịch: Thâm luyện là thức liên kết với tham, được tưới tắm bởi niềm vui đi cùng tham.

Itaraṃ upanissayakoṭiyā. Vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjati satṭhipi sattatipi vassāni evaṃ pavattamānaṃ vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjati.

Dịch: Các trường hợp khác thuộc nhân duyên. Tăng trưởng, phát triển, sung mãn là thức vận hành như vậy trong 60, 70 năm, đạt đến tăng trưởng, phát triển, sung mãn.

Vedanūpāyādīsupi eseṇa nayo.

Dịch: Với các trường hợp dựa vào thọ và các thứ khác, cũng tương tự.

Imehi pana tīhi padehi catuvokārabhave abhisañkhāraviññāṇaṃ vuttaṃ. Tassa yāvātāyukaṃ pavattanavasena vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjanā veditabbā.

Dịch: Với ba từ này, thức tạo nghiệp trong cõi bốn uẩn được nói đến. Sự tăng trưởng, phát triển, sung mãn của nó nên được hiểu theo sự vận hành cho đến hết thọ mạng.

Catukkavasena pana desanāya āgatattā viññāṇūpāyanti na vuttaṃ.

Dịch: Do được trình bày theo nhóm bốn, nên “dựa vào thức” không được nhắc đến.

Evaṃ vuccamāne ca “Katamaṃ nu kho ettha kammaviññāṇaṃ, katamaṃ vipākaviññāṇa”nti sammoho bhaveyya, tasmāpi na vuttaṃ.

Dịch: Nếu nói như vậy, sẽ có sự lẫn lộn về “Thức nào là thức tạo nghiệp, thức nào là thức quả báo,” nên cũng không được nhắc đến.

Agatigamanāni vitthāritāneva.

Dịch: Các tà hạnh đã được giải thích chi tiết.

Cīvarahetūti tattha manāpaṃ cīvaraṃ labhissāmīti cīvarakāraṇaṃ uppajjati.

Dịch: Do y áo là khởi sinh ý nghĩ “Ta sẽ nhận được y áo đẹp ở đó,” vì lý do y áo.

Iti bhavābhavaḥhetūti ettha itīti nidassanatthe nipāto. Yathā cīvarādiḥetu, evaṃ bhavābhavaḥhetūpīti attho.

Dịch: “Do các nguyên nhân hiện hữu và không hiện hữu” ở đây, “iti” là từ chỉ ví dụ. Ý nghĩa là như do y áo và các thứ khác, cũng vậy do các nguyên nhân hiện hữu và không hiện hữu.

Bhavābhavoti cettha paṇītapapaṇītataraṇi telamadhuphāṇitādīni adhippetāni.

Dịch: Hiện hữu và không hiện hữu ở đây ám chỉ các thứ tốt và tốt hơn như dầu, mật ong, mật đường, v.v.

Imesaṃ pana catunnaṃ taṇhuppādānaṃ pahānatthāya paṭipāṭiyāva cattāro ariyavaṃsā desitāti veditabbā.

Dịch: Nên hiểu rằng bốn dòng thánh được giảng dạy lần lượt để đoạn trừ bốn nguyên nhân khởi sinh tham ái này.

Paṭipadācatukkaṃ heṭṭhā vuttameva.

Dịch: Nhóm bốn con đường thực hành đã được nói ở trước.

Akkhamādisu padhānakaraṇakāle sītādīni na khamatīti akkhamā. Khamatīti khamā.

Dịch: Trong các thứ như không nhẫn, khi nỗ lực, không chịu được lạnh và các thứ khác gọi là không nhẫn. Chịu được gọi là nhẫn.

Indriyadamaṇaṃ damā. “Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti”tiādinaṃ nayena vitakkasamaṇaṃ samā.

Dịch: Thu thúc các căn gọi là điều phục. Theo cách “Không chấp nhận tư duy tham ái khởi sinh,” việc chế ngự tư duy gọi là chế ngự.

Dhammapadānīti dhammakotṭhāsāni.

Dịch: Các pháp môn là các phần của pháp.

Anabhijjhā dhammapadaṃ nāma alobho vā alobhasīsenā adhigatajjhānavipassanāmaggaḥ phalanibbānāni vā.

Dịch: Pháp môn không tham là không tham ái, hoặc các thiền, thiền quán, đạo, quả, Niết-bàn đạt được với không tham ái làm đầu.

Abyāpādo dhammapadaṃ nāma akopo vā mettāsīsenā adhigatajjhānādīni vā.

Dịch: Pháp môn không sân là không sân hận, hoặc các thiền và các thứ khác đạt được với từ tâm làm đầu.

Sammāsati dhammapadaṃ nāma suppaṭṭhitasati vā satisīsenā adhigatajjhānādīni vā.

Dịch: Pháp môn chánh niệm là niệm vững chắc, hoặc các thiền và các thứ khác đạt được với chánh niệm làm đầu.

Sammāsamaḍhi dhammapadaṃ nāma samāpatti vā aṭṭhasamāpattivāsena adhigatajjhānavipassanāmaggaḥ phalanibbānāni vā.

Dịch: Pháp môn chánh định là định, hoặc các thiền, thiền quán, đạo, quả, Niết-bàn đạt được qua tám định.

Dasāsubhavasena vā adhigatajjhānādīni anabhijjhā dhammapadaṃ.

Dịch: Hoặc các thiền và các thứ khác đạt được qua mười pháp bất thiện là pháp môn không tham.

Catubrahmavihārasena adhigatāni abyāpādo dhammapadaṃ.

Dịch: Các thứ đạt được qua bốn phạm trú là pháp môn không sân.

Dasānussatiāhārepaṭikūlasaṇṇāvasena adhigatāni sammāsati dhammapadaṃ.

Dịch: Các thứ đạt được qua mười tùy niệm, thức ăn, và quán bất tịnh là pháp môn chánh niệm.

Dasakasiṇaānāpānavasena adhigatāni sammāsamādhi dhammapadanti.

Dịch: Các thứ đạt được qua mười biến xứ và niệm hơi thở là pháp môn chánh định.

Dhammasamādānesu paṭhamaṃ acelakapaṭipadā.

Dịch: Trong các pháp hành, thứ nhất là con đường lỏa thể.

Dutiyam tikkakilesassa arahattaṃ gahetuṃ asakkontassa assumukhassāpi rudato parisuddhabrahmacariyacaraṇam.

Dịch: Thứ hai là hành phạm hạnh thanh tịnh của người không thể đạt A-la-hán do phiền não nặng, dù khóc với mặt đầy nước mắt.

Tatīyam kāmesu pātabyatā.

Dịch: Thứ ba là sự rơi vào dục lạc.

Catuttham cattāro paccaye alabhamānassāpi jhānavipassanāvasena sukhasamaṅgino sāsanaḥbrahmacariyam.

Dịch: Thứ tư là sống phạm hạnh trong giáo pháp, an lạc với thiền và thiền quán, dù không nhận được bốn nhu yếu.

Dhammakkhandhāti ettha guṇaṭṭho khandhaṭṭho.

Dịch: Nhóm pháp ở đây mang nghĩa phẩm chất và nhóm.

Sīlakkhandhoti sīlaguṇo. Ettha ca phalasīlam adhippetam. Sesapadesupi eseva nayo. Iti catūsipi ṭhānesu phalameva vuttam.

Dịch: Nhóm giới là phẩm chất giới. Ở đây, giới của quả được ý chỉ. Các phần còn lại cũng tương tự. Như vậy, trong cả bốn trường hợp, chỉ quả được nói đến.

Balānīti upatthambhanaṭṭhena akampiyatṭhena ca balāni.

Dịch: Các sức mạnh là sức mạnh theo nghĩa hỗ trợ và không lay chuyển.

Tesam paṭipakkhehi kosajjādihi akampaniyatā veditabbā.

Dịch: Sự không lay chuyển trước các đối nghịch như biếng nhác nên được hiểu.

Sabbānīpi samathavipassanāmaggavasena lokiyalokuttarāneva kathitāni.

Dịch: Tất cả được nói theo thiền chỉ, thiền quán, và đạo, thuộc cả thế gian và siêu thế.

Adhiṭṭhānānīti ettha adhīti upasaggamattaṃ.

Dịch: Về các quyết định, “adhi” chỉ là tiền tố.

Atthato pana tena vā tiṭṭhanti, tattha vā tiṭṭhanti, ṭhānameva vā tamtamguṇādhikānam purisānam adhiṭṭhānam, paññāva adhiṭṭhānam paññādhītiṭṭhānam.

Dịch: Về nghĩa, hoặc nhờ đó mà đứng vững, hoặc đứng vững trong đó, hoặc chính là chỗ đứng của những người có phẩm chất vượt trội; trí tuệ là quyết định, gọi là quyết định trí tuệ.

Ettha ca paṭhamena aggaphalapaññā.

Dịch: Ở đây, thứ nhất là trí tuệ của quả tối thượng.

Dutiyena vacīsaccaṃ.

Dịch: Thứ hai là chân lý lời nói.

Tatiyena āmisapariccāgo.

Dịch: Thứ ba là bỏ thí vật chất.

Catutthena kilesūpasamo kathitoti veditabbo.

Dịch: Thứ tư là sự dập tắt phiền não, nên được hiểu như vậy.

Paṭhamena ca kammassakatapaññaṃ vipassanāpaññaṃ vā ādiṃ katvā phalapaññā kathitā.

Dịch: Với thứ nhất, trí tuệ về nghiệp và quả của nghiệp, hoặc trí tuệ thiền quán làm đầu, dẫn đến trí tuệ quả được nói.

Dutiyena vacīsaccaṃ ādiṃ katvā paramatthasaccaṃ nibbānaṃ.

Dịch: Với thứ hai, chân lý lời nói làm đầu, dẫn đến chân lý tối thượng, Niết-bàn.

Tatiyena āmisapariccāgaṃ ādiṃ katvā aggamaggena kilesapariccāgo.

Dịch: Với thứ ba, bỏ thí vật chất làm đầu, dẫn đến đoạn trừ phiền não bằng đạo tối thượng.

Catutthena samāpattivikkhambhite kilese ādiṃ katvā aggamaggena kilesavūpasamo.

Dịch: Với thứ tư, dập tắt phiền não qua định làm đầu, dẫn đến dập tắt phiền não hoàn toàn bằng đạo tối thượng.

Paññādhīttānena vā ekena arahattaphalapaññā kathitā. Sesehi paramatthasaccaṃ.

Dịch: Hoặc với quyết định trí tuệ, trí tuệ quả A-la-hán được nói. Với các thứ còn lại, chân lý tối thượng được nói.

Saccādhīttānena vā ekena paramatthasaccaṃ kathitaṃ. Sesehi arahattapaññāti mūsikābhayaṭṭhero āha.

Dịch: Hoặc với quyết định chân lý, chân lý tối thượng được nói. Với các thứ còn lại, trí tuệ A-la-hán được nói, như trưởng lão Mūsikābhaya đã nói.

Pañhabyākaraṇādicatukkavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích về trả lời câu hỏi và các nhóm bốn**

312. Pañhabyākaraṇāni mahāpadesakathāya vitthāritāneva.

Dịch: Các cách trả lời câu hỏi đã được giải thích chi tiết trong phần nói về đại chuẩn.

Kaṇhanti kālakaṃ dasaakusalakammamāpathakammaṃ. Kaṇhavipākanti apāye nibbattanato kālakaṃ vipākam.

Dịch: “Đen” là mười nghiệp bất thiện. “Quả đen” là quả dẫn đến tái sinh trong các cõi khổ.

Sukkanti paṇḍaram kusalakammam pathakammaṃ. Sukkavipākanti sagge nibbattanato paṇḍaravipākam.

Dịch: “Trắng” là mười nghiệp thiện. “Quả trắng” là quả dẫn đến tái sinh trong các cõi trời.

Kaṇhasukkanti missakakammaṃ. Kaṇhasukkavipākanti sukhadukkhavipākam.

Dịch: “Đen trắng” là nghiệp lẫn lộn. “Quả đen trắng” là quả dẫn đến cả vui lẫn khổ.

Missakakammañhi katvā akusalena tiracchānayaṇiṃ maṅgalatthiṭṭhānādisu uppanno kusaleṇa pavatte sukham vedayati. Kusaleṇa rājakulepi nibbatto akusalena pavatte dukkham vedayati.

Dịch: Làm nghiệp lẫn lộn, do bất thiện mà sinh vào cõi súc sinh như voi cát tường, nhưng nhờ thiện mà cảm thọ lạc. Do thiện mà sinh trong vương tộc, nhưng do bất thiện mà cảm thọ khổ.

Akaṇhaasukkanti kammakkhayakaram catumaggaññam adhippetam. Tañhi yadi kaṇham bhaveyya, kaṇhavipākam dadeyya. Yadi sukham bhaveyya, sukkavipākam dadeyya. Ubhayavipākassa pana adānato akaṇhasukkavipākattā akaṇham asukkanti ayamettha attho.

Dịch: “Không đen không trắng” là trí bốn đạo diệt nghiệp. Nếu nó là đen, sẽ cho quả đen; nếu trắng, sẽ cho quả trắng. Vì không cho cả hai quả, nên gọi là không đen không trắng.

Sacchikaraṇīyāti paccakkhakarāṇeṇa ceva paṭilābhena ca sacchikātabbā. Cakkhunāti dibbacakkhunā. Kāyenāti saha jātānāmakāyena. Paññāyāti arahattaphalaññeṇa.

Dịch: “Cần chứng ngộ” là phải chứng bằng trực giác và đạt được. “Bằng mắt” là bằng thiên nhãn. “Bằng thân” là bằng danh thân đồng sinh. “Bằng trí” là bằng trí tuệ của quả A-la-hán.

Oghāti vaṭṭasmiṃ satte ohananti osidāpentīti oghā. Tattha pañcakāmaguṇiko rāgo kāmogho. Rūpārūpabhavesu chandarāgo bhavogho. Tathā jhānanikanti sassatadīṭṭhisahagato ca rāgo. Dvāsattīti dīṭṭhiyo dīṭṭhogho.

Dịch: “Lũ” là những thứ nhấn chìm chúng sinh trong luân hồi. Tham ái đối với năm dục lạc là lũ dục. Tham ái đối với sắc giới, vô sắc giới, thiên, và thường kiến là lũ hữu. Sáu mươi hai tà kiến là lũ kiến.

Vaṭṭasmiṃ yojentīti yogā. Te oghā viya veditabbā.

Dịch: “Ách” là những thứ trói buộc chúng sinh trong luân hồi, được hiểu giống như các lũ.

Visaṃyojentīti visaññogā. Tattha asubhajjhānam kāmavogavisaṃyogo. Tam pādakam katvā adhigato anāgāmi maggo ekanteneva kāmavogavisaññogo nāma. Arahattamaggo bhavavogavisaññogo nāma. Sotāpattimaggo dīṭṭhiyogavisaññogo nāma. Arahattamaggo avijjāyogavisaññogo nāma.

Dịch: “Giải thoát ách” là cắt đứt các ách. Thiên bất tịnh giải thoát ách dục. Lấy thiên bất tịnh làm nền, đạo Bất hoàn chắc chắn giải thoát ách dục. Đạo A-la-hán giải thoát ách hữu. Đạo Dự lưu giải thoát ách kiến. Đạo A-la-hán giải thoát ách vô minh.

Ganthanavasena ganthā. Vaṭṭasmiṃ nāmakāyañceva rūpakāyañca ganthati bandhati palibundhatīti kāyagantho. Idamṣaccābhinivesoti idameva saccam, moghamaññanti evaṃ pavatto diṭṭhābhiniveso.

Dịch: “Trói buộc” là ràng buộc danh thân và sắc thân trong luân hồi, cột chặt và ngăn chặn, gọi là thân trói buộc. “Chấp đây là chân lý” là chấp “Chỉ cái này là thật, còn lại hư vọng,” đó là chấp thủ tà kiến.

Upādānānīti ādānaggahaṇāni. Kāmoti rāgo, soyeva gahaṇaṭṭhena upādānanti kāmupādānaṃ. Diṭṭhīti micchādiṭṭhi, sāpi gahaṇaṭṭhena upādānanti diṭṭhupādānaṃ. Iminā suddhīti evaṃ sīlavatānaṃ gahaṇaṃ sīlabbatupādānaṃ. Attāti etena vadati ceva upādiyati cāti attavādupādānaṃ.

Dịch: “Thủ” là sự nắm giữ. Tham ái là dục, theo nghĩa nắm giữ gọi là dục thủ. Tà kiến, theo nghĩa nắm giữ, gọi là kiến thủ. “Nhờ cái này mà thanh tịnh” – nắm giữ giới cấm và nghi thức gọi là giới cấm thủ. “Ngã” – vừa nói vừa nắm giữ gọi là ngã luận thủ.

Yoniyoti koṭṭhāsā. Aṇḍe jātāti aṇḍajā. Jalābumhi jātāti jalābujā. Saṃsede jātāti saṃsedajā. Sayanasmimṃ pūtimacchādīsu ca nibbattānametaṃ adhivacanaṃ. Vegena āgantvā upapatitā viyāti opapātikā.

Dịch: “Thai” là các loại sinh. Sinh từ trứng gọi là thai trứng. Sinh từ bào thai gọi là thai bào. Sinh từ âm ướt gọi là thấp sinh, danh từ chỉ sinh vật sinh ra trong nơi hôi thối như cá chết. Sinh nhanh chóng như đến bất ngờ gọi là hóa sinh.

Tattha devamanussesu saṃsedajaopapātikānaṃ ayaṃ viseso. Saṃsedajā mandā daharā hutvā nibbattanti. Opapātikā soḷasavassuddesikā hutvā.

Dịch: Trong trời và người, thấp sinh và hóa sinh khác nhau: Thấp sinh chậm chạp, sinh ra còn nhỏ. Hóa sinh như thể mười sáu tuổi.

Manussesu hi bhummadevesu ca imā catassopi yoniyo labbhanti. Tathā tiracchānesu supaṇṇanāgādīsu. Vuttañhetam – “Tattha, bhikkhave, aṇḍajā supaṇṇā aṇḍajeva nāge haranti, na jalābujā na saṃsedajā na opapātikā”ti (saṃ·ni· 3.393).

Dịch: Trong loài người và chư thiên cõi đất, cả bốn loại sinh đều có. Tương tự trong súc sinh như chim thần, rồng. Kinh nói: “Đây các tỳ kheo, chim thần sinh từ trứng chỉ bắt rồng sinh từ trứng, không bắt rồng sinh từ bào, thấp sinh, hay hóa sinh” (Tương Ưng Bộ 3.393).

Cātumahārājikato paṭṭhāya uparidevā opapātikāyeva. Tathā nerayikā. Petesu catassopi labbhanti. Gabbhāvakkantiyo sampasādanīye kathitā eva.

Dịch: Từ cõi Tứ Thiên Vương trở lên, chư thiên chỉ là hóa sinh. Cõi địa ngục cũng vậy. Trong cõi ngạ quỷ, cả bốn loại sinh đều có. Việc nhập thai đã được nói trong phân làm sáng tỏ.

Attabhāvapaṭilābhesu paṭṭhamo khiḍḍāpadosikavasena veditabbo. Duttiyo orabbhikādīhi ghātiyamānaurabbhādivasena. Tatiyo manopadosikāvasena. Catuttho cātumahārājike upādāya uparisesadevatāvasena. Te hi devā neva attasañcetanāya maranti, na parasañcetanāya.

Dịch: Trong các cách thọ sinh, thứ nhất hiểu qua tâm sân si phá hoại. Thứ hai qua việc bị giết bởi những kẻ như đồ tể. Thứ ba qua tâm sân độc. Thứ tư qua chư thiên từ

cõi Tứ Thiên Vương trở lên. Những vị trời này không chết do ý mình hay ý người khác.

Dakkhiṇāvisuddhādicatukkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích về sự thanh tịnh của bố thí và các nhóm bốn

313. Dakkhiṇāvisuddhiyoti dānasaṅkhātā dakkhiṇā visujjhanti mahapphalā honti etāhīti dakkhiṇāvisuddhiyo.

Dịch: Sự thanh tịnh của bố thí là những bố thí được gọi là thanh tịnh, mang lại quả lớn.

Dāyakato visujjhati, no paṭiggāhakatoti yattha dāyako sīlavā hoti, dhammenuppannaṃ deyyadhammaṃ deti, paṭiggāhako dussīlo. Ayaṃ dakkhiṇā vessantaramahārājassa dakkhiṇāsadisā.

Dịch: Thanh tịnh từ người cho, không từ người nhận, là khi người cho có giới, cho vật hợp pháp, nhưng người nhận phá giới. Bố thí này giống như của vua Vessantara.

Paṭiggāhakatoti visujjhati, no dāyakatoti yattha paṭiggāhako sīlavā hoti, dāyako dussīlo, adhammenuppannaṃ deti, ayaṃ dakkhiṇā coraghātakassa dakkhiṇāsadisā.

Dịch: Thanh tịnh từ người nhận, không từ người cho, là khi người nhận có giới, nhưng người cho phá giới, cho vật bất hợp pháp. Bố thí này giống như của kẻ trộm giết người.

Neva dāyakato visujjhati, no paṭiggāhakatoti yattha ubhopi dussīlā deyyadhammopi adhammena nibbatto. Vipariyāyena catutthā veditabbā.

Dịch: Không thanh tịnh từ người cho lẫn người nhận, là khi cả hai đều phá giới, vật cho cũng bất hợp pháp. Trường hợp thứ tư hiểu theo cách ngược lại.

Saṅgahavatthūnīti saṅgahakāraṇāni. Tāni heṭṭhā vibhattāneva.

Dịch: Các đối tượng thu phục là những nguyên nhân để thu phục, đã được phân tích trước đó.

Anariyavohārāti anariyānaṃ lāmakānaṃ vohārā.

Dịch: Lời nói phạm tục là lời nói thấp kém của người không cao thượng.

Ariyavohārāti ariyānaṃ sappurisānaṃ vohārā.

Dịch: Lời nói cao thượng là lời nói của bậc thánh nhân, người chân chính.

Diṭṭhavāditāti diṭṭhaṃ mayāti evaṃ vāditā. Ettha ca taṃtaṃsamutṭhāpakacetanāvasena attho veditabbo.

Dịch: Nói điều đã thấy là nói “Tôi đã thấy.” Nghĩa ở đây nên hiểu theo ý định khởi sinh từng trường hợp.

Attantapādicatukkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích về tự hành khổ và các nhóm bốn

314. Attantapādīsu paṭhamo acelako. Dutiyo orabbhikādīsu aññataro. Tatiyo yaññayājako. Catuttho sāsane sammāpaṭipanno.

Dịch: Trong các hành khổ: Thứ nhất là người lỏa thể. Thứ hai là kẻ giết súc vật như đồ tể. Thứ ba là người cúng tế. Thứ tư là người thực hành đúng trong giáo pháp.

Attahitāya paṭipannādīsu paṭhamo yo sayamaṃ sīlādisampanno, paramaṃ sīlādīsu na samādapeti āyasmā vakkalitthero viya. Dutiyo yo attanā na sīlādisampanno, paramaṃ sīlādīsu samādapeti āyasmā upanando viya.

Dịch: Trong các hành vi lợi mình: Thứ nhất là người tự mình có giới, nhưng không khuyến khích người khác giữ giới, như ngài Vakkali. Thứ hai là người không có giới, nhưng khuyến khích người khác giữ giới, như ngài Upananda.

Tatiyo yo nevattanā sīlādisampanno, paramaṃ sīlādīsu na samādapeti devadatto viya. Catuttho yo attanā ca sīlādisampanno parañca sīlādīsu samādapeti āyasmā mahākassapo viya.

Dịch: Thứ ba là người không có giới, cũng không khuyến khích người khác, như Devadatta. Thứ tư là người tự mình có giới và khuyến khích người khác giữ giới, như ngài Mahākassapa.

Tamādīsu tamoti andhakārabhūto. Tamaparāyaṇoti tamameva paramaṃ ayanamaṃ gati assāti tamaparāyaṇo. Evaṃ sabbapadesu attho veditabbo.

Dịch: Trong các “bóng tối”: “Bóng tối” là trạng thái u tối. “Hướng đến bóng tối” là lấy bóng tối làm mục tiêu, điểm đến. Mọi trường hợp nên hiểu như vậy.

Ettha ca paṭhamo nīce caṇḍālādikule dujjīvite hīnattabhāve nibbattitvā tīṇi duccaritāni paripūreti. Dutiyo tathāvidho hutvā tīṇi sucaritāni paripūreti.

Dịch: Ở đây, thứ nhất là người sinh trong dòng thấp như Chiên-đà-la, sống khó khăn, hoàn thành ba ác hạnh. Thứ hai cũng như vậy, nhưng hoàn thành ba thiện hạnh.

Tatiyo ulāre khattiyakule bahuannapāne sampannattabhāve nibbattitvā tīṇi duccaritāni paripūreti. Catuttho tādisova hutvā tīṇi sucaritāni paripūreti.

Dịch: Thứ ba là người sinh trong dòng Sát-đế-lợi cao quý, giàu có, nhưng hoàn thành ba ác hạnh. Thứ tư cũng như vậy, nhưng hoàn thành ba thiện hạnh.

Samaṇamacaloti samaṇaacalo. Ma-kāro padasandhimattaṃ. So sotāpanno veditabbo. Sotāpanno hi catūhi vātehi indakhīlo viya parappavādehi akampiyo. Acalasaddhāya samannāgatoti samaṇamacalo.

Dịch: “Sa-môn bất động” là sa-môn không lay chuyển. Chữ “ma” chỉ là nối âm. Đây là bậc Dự lưu, như cột trụ không bị bốn gió lay, không bị tà thuyết dao động, có niềm tin kiên cố, gọi là sa-môn bất động.

Vuttampi cetamaṃ – “Katamo ca puggalo samaṇamacalo? Idhekacco puggalo tiṇṇamaṃ samyojanānaṃ parikkhayā”ti (pu· pa· 190) vitthāro.

Dịch: Kinh nói: “Ai là sa-môn bất động? Người đoạn tận ba kiết sử” (Puggalapaññatti 190), chi tiết như vậy.

Rāgadosānaṃ pana tanubhūtattā sakadāgāmī samaṇapadumo nāma. Tenāha – “Katamo pana puggalo samaṇapadumo? Idhekacco puggalo sakideva imaṃ lokamaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ vuccati puggalo samaṇapadumo”ti (pu· pa· 190).

Dịch: Vì tham sân mỏng, bậc Nhất lai gọi là sa-môn sen hồng. Kinh nói: “Ai là sa-môn sen hồng? Người chỉ trở lại thế gian một lần, chấm dứt khổ đau, gọi là sa-môn sen hồng” (Puggalapaññatti 190).

Rāgadosānaṃ abhāvā khippameva pupphissatīti anāgāmī samaṇapuṇḍarīko nāma. Tenāha – “Katamo ca puggalo samaṇapuṇḍarīko? Idhekacco puggalo pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ...pe... ayaṃ vuccati puggalo samaṇapuṇḍarīko”ti (pu· pa· 190).

Dịch: Vì không còn tham sân, nhanh chóng nở hoa, bậc Bất hoàn gọi là sa-môn sen trắng. Kinh nói: “Ai là sa-môn sen trắng? Người đoạn năm kiết sử dưới, gọi là sa-môn sen trắng” (Puggalapaññatti 190).

Arahā pana sabbesampi ganthakāraḷesānaṃ abhāvā samaṇesu samaṇasukhumālo nāma. Tenāha – “Katamo ca puggalo samaṇesu samaṇasukhumālo? Idhekacco āsavānaṃ khayā...pe... upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati puggalo samaṇesu samaṇasukhumālo”ti.

Dịch: Bậc A-la-hán, vì không còn mọi phiền não trói buộc, là sa-môn vi diệu nhất trong các sa-môn. Kinh nói: “Ai là sa-môn vi diệu? Người đoạn tận lậu hoặc, sống giải thoát, gọi là sa-môn vi diệu” (Puggalapaññatti 190).

“Ime kho, āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbaṃ. Iti samapaññāsāya catukkānaṃ vasena dvepañhasatāni kathento thero sāmaggirasamaṃ dassesīti.

Dịch: “Đây đạo hữu” v.v. nên hiểu theo cách đã nói. Trưởng lão, qua năm mươi nhóm bốn, nói hai trăm câu hỏi, thể hiện hương vị hòa hợp.

Catukkavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phân tích các nhóm bốn đã hoàn tất.

Pañcakavaṇṇanā

Dịch: Phân tích các nhóm năm

315. Iti catukkavasena sāmaggirasamaṃ dassetvā idāni pañcakavasena dassetuṃ puna desanaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi trình bày hương vị hòa hợp theo nhóm bốn, giờ bắt đầu giảng giải theo nhóm năm.

Tattha pañcasu khandhesu rūpakkhando lokiyo. Sesā lokiyalokuttarā. Upādānakkhandhā lokiyāva. Vitthārato pana khandhakathā visuddhimagge vuttā. Kāmaguṇā heṭṭhā vitthāritāva.

Dịch: Trong năm uẩn, sắc uẩn là thế tục. Các uẩn còn lại là thế tục và siêu thế. Các uẩn thủ chỉ là thế tục. Chi tiết về uẩn được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Năm dục lạc đã được giải thích trước.

Sukatadukkaṭṭādīhi gantabbāti gatiyo. Nirayoti nirassādo. Sahokāsenā khandhā kathitā. Tato paresu tīsu nibbattā khandhāva vuttā. Catutthe okāsoṇi.

Dịch: Các cõi do thiện, ác dẫn đến gọi là cõi. Địa ngục là nơi không vui. Cùng với nơi chốn, các uẩn được nói đến. Trong ba cõi sau, chỉ nói các uẩn. Cõi thứ tư nói cả nơi chốn.

Āvāse macchariyaṃ āvāsamacchariyaṃ. Tena samannāgato bhikkhu āgantukaṃ disvā “Ettha cetiyassa vā saṅghassa vā parikkhāro ṭhapito”tiādīni vatvā saṅghikampi āvāsaṃ nivāreti. So kālaṅkatvā peto vā ajagaro vā hutvā nibbattati.

Dịch: Bồn sên chỗ ở gọi là bồn sên trú xứ. Tỳ kheo có tâm này thấy khách đến, nói: “Nơi này để đồ của chùa hay tăng đoàn,” ngăn cản chỗ ở chung. Khi chết, họ sinh làm ngạ quỷ hoặc rắn lớn.

Kule macchariyaṃ kulamacchariyaṃ. Tena samannāgato bhikkhu tehi kāraṇehi attano upaṭṭhākakule aññesaṃ pavesanampi nivāreti.

Dịch: Bồn sên gia đình gọi là bồn sên thiện tín. Tỳ kheo có tâm này ngăn người khác vào nhà thí chủ của mình vì những lý do ấy.

Lābhe macchariyaṃ lābhamacchariyaṃ. Tena samannāgato bhikkhu saṅghikampi lābhaṃ maccharāyanto yathā aññe na labhanti, evaṃ karoti.

Dịch: Bồn sên vật dụng gọi là bồn sên lợi dưỡng. Tỳ kheo có tâm này bồn sên vật dụng, làm sao để người khác không nhận được.

Vaṇṇe macchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ. Vaṇṇoti cettha sarīravaṇṇopi guṇavaṇṇopi veditabbo.

Dịch: Bồn sên danh tiếng gọi là bồn sên sắc đẹp. Sắc đẹp ở đây hiểu là vẻ đẹp thân thể và phẩm chất.

Pariyattidhamme macchariyaṃ dhammacchariyaṃ. Tena samannāgato bhikkhu “Imaṃ dhammaṃ pariyaṇuṇitvā eso maṃ abhibhavissatī”ti aññassa na deti.

Dịch: Bồn sên giáo pháp gọi là bồn sên pháp học. Tỳ kheo có tâm này nghĩ: “Nếu học pháp này, người kia sẽ vượt ta,” nên không chia sẻ.

Yo pana dhammānuggahena vā puggalānuggahena vā na deti, na taṃ macchariyaṃ.

Dịch: Nhưng không chia sẻ pháp vì lợi ích pháp hoặc người khác thì không gọi là bồn sên.

Cittaṃ nivārenti pariyanandhantīti nīvaraṇāni. Kāmacchando nīvaraṇapatto arahattamaggavajjho. Kāmarāgānusayo kāmarāgasamyojanapatto anāgānimaggavajjho.

Dịch: Ngăn che và trói buộc tâm gọi là triền cái. Tham dục là triền cái, bị đạo A-la-hán đoạn trừ. Tùỵ miên tham ái và kiết sử tham ái bị đạo Bất hoàn đoạn trừ.

Thinaṃ cittagelaṇṇaṃ. Middhaṃ khandhattayagelaṇṇaṃ. Ubhayampi arahattamaggavajjhaṃ. Tathā uddhaccaṃ. Kukkuccaṃ anāgānimaggavajjhaṃ. Vicikicchā paṭhamamaggavajjhā.

Dịch: Hôn trầm là bệnh của tâm. Thụỵ miên là bệnh của ba uẩn. Cả hai bị đạo A-la-hán đoạn trừ. Trạo cử cũng vậy. Hối tiếc bị đạo Bất hoàn đoạn trừ. Hoài nghi bị đạo Dự lưu đoạn trừ.

Samyojanānīti bandhanāni. Tehi pana baddhesu puggalesu rūpārūpabhavē nibbattā sotāpannasakadāgāmino antobaddhā bahisayitā nāma.

Dịch: Kiết sử là trói buộc. Người bị trói, sinh trong sắc giới và vô sắc giới, như bậc Dự lưu và Nhất lai, gọi là bị trói bên trong, nằm bên ngoài.

Tesañhi kāmabhavē bandhanaṃ. Kāmabhavē anāgāmino bahibaddhā antosayitā nāma. Tesañhi rūpārūpabhavē bandhanaṃ.

Dịch: Vì họ bị trói trong cõi dục. Bậc Bất hoàn trong cõi dục gọi là bị trói bên ngoài, nằm bên trong, vì họ bị trói trong sắc và vô sắc giới.

Kāmabhavē sotāpannasakadāgāmino antobaddhā antosayitā nāma.

Rūpārūpabhavē anāgāmino bahibaddhā bahisayitā nāma. Khīṇāsavo sabbattha abandhano.

Dịch: Trong cõi dục, Dự lưu và Nhất lai bị trói và nằm bên trong. Trong sắc và vô sắc giới, Bất hoàn bị trói và nằm bên ngoài. Bậc A-la-hán không bị trói ở bất kỳ đâu.

Sikkhitabbaṃ padaṃ sikkhāpadaṃ, sikkhakoṭṭhāsoti attho. Sikkhāya vā padaṃ sikkhāpadaṃ, adhiccittādhīpaññāsikkhāya adhigamupāyoti attho.

Dịch: Điều cần học gọi là học giới, nghĩa là phần của sự học. Hoặc giới của sự học, là phương tiện đạt đến giới, định, tuệ.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana sikkhāpadakathā vibhaṅgappakaraṇe sikkhāpadavibhaṅge āgatā eva.

Dịch: Đây là tóm lược. Chi tiết về học giới được nói trong phần phân tích giới bốn.

Abhabbatṭhānādīpaṇcākavaṇṇanā

Dịch: Phân tích về các điều không thể và các nhóm năm

316. “Abhabbo, āvuso, khīṇāsavo bhikkhu saṅcicca pāṇa”ntiādi desanāsīsameva, sotāpannādayopi pana abhabbā.

Dịch: “Không thể, này đạo hữu, tỳ kheo đoạn lậu hoặc cố ý sát sinh...” là lời dạy, nhưng bậc Dự lưu trở lên cũng không thể làm.

Puthujjanakhīṇāsavānaṃ nindāpaṃsatthampi evaṃ vuttaṃ. Puthujjano nāma gārayho, mātughātādīnipi karoti. Khīṇāsavo pana pāsaṃso, kunthakipillikaghātādīnipi na karotīti.

Dịch: Phàm nhân bị chê, có thể giết mẹ, v.v. Bậc đoạn lậu hoặc được khen, không giết cả côn trùng, kiến, v.v.

Byasanesu viyassatīti byasanaṃ, hitasukhaṃ khiṇāti viddhamsetīti attho. ñyāi byasanaṃ kulāntibyasanaṃ, corarogabhayādīhi ñyāti vināsoti nātho.

Dịch: Hoạn nạn là điều làm tiêu tan lợi ích và an lạc. Hoạn nạn thân quyến là mất thân quyến do trộm, bệnh, v.v.

Bhogānaṃ byasanaṃ bhogabyasanaṃ, rājacorādivasena bhogavināsoti attho.

Rogo eva byasanaṃ rogabyasanaṃ. Rogo hi ārogyaṃ byasati vināsetīti.

Dịch: Hoạn nạn tài sản là mất tài sản do vua, trộm, v.v. Bệnh là hoạn nạn bệnh, vì bệnh phá hoại sức khỏe.

Sīlassa byasanam sīlabyasanam. Dussīlyassetam nāmam. Sammādiṭṭhiṃ vināsayamānā uppannā diṭṭhi eva byasanam diṭṭhibyasanam.

Dịch: Mất giới là hoạn nạn giới. Phá giới là tên gọi. Tà kiến phá hoại chánh kiến là hoạn nạn tà kiến.

Ettha ca nātibyasanādīni tīni neva akusalāni na tilakkhaṇāhatāni.

Sīladiṭṭhibyasanadvayam akusalam tilakkhaṇāhatam.

Dịch: Hoạn nạn thân quyền, tài sản, bệnh không phải bất thiện, không bị ba tướng chi phối. Hoạn nạn giới và tà kiến là bất thiện, bị ba tướng chi phối.

Teneva “Nāvuso, sattā nātibyasanahetu vā”tiādimāha.

Dịch: Vì thế nói: “Này đạo hữu, chúng sinh không vì hoạn nạn thân quyền, v.v.”

Ñātisampadāti nātīnam sampadā pāripūrī bahubhāvo. Bhogasampadāyapi eseva nayo. Ārogyassa sampadā ārogyasampadā. Pāripūrī dīgharattam arogatā.

Dịch: Thành tựu thân quyền là thân quyền đầy đủ, đông đúc. Thành tựu tài sản cũng vậy. Thành tựu sức khỏe là khỏe mạnh lâu dài.

Sīladiṭṭhisampadāsupi eseva nayo. Idhāpi nātisampadādayo no kusalā, na tilakkhaṇāhatā. Sīladiṭṭhisampadā kusalā, tilakkhaṇāhatā.

Dịch: Thành tựu giới và chánh kiến cũng vậy. Thân quyền, tài sản, sức khỏe không phải thiện, không bị ba tướng chi phối. Giới và chánh kiến là thiện, bị ba tướng chi phối.

Teneva “Nāvuso, sattā nātisampadāhetu vā”tiādimāha.

Dịch: Vì thế nói: “Này đạo hữu, chúng sinh không vì thành tựu thân quyền, v.v.”

Sīlavipattisīlasampattikathā mahāparinibbāne vitthāritāva.

Dịch: Thảo luận về thất bại và thành tựu trong giới đã được nói chi tiết trong kinh Đại Bát Niết Bàn.

Codakenāti vatthusamsandanā, āpattisamsandanā, samvāsappaṭikkhepo, sāmīcippaṭikkhepoti catūhi codanāvattūhi codayamānena.

Dịch: Người quở trách là người chỉ trích dựa trên bốn căn cứ: đối chiếu sự việc, đối chiếu tội, từ chối sống chung, từ chối hành sự chung.

Kālena vakkhāmi no akālenāti ettha cudita-kassa kālo kathito, na codakassa.

Dịch: “Ta sẽ nói đúng lúc, không sai lúc” – ở đây nói về thời điểm của người bị quở, không phải người quở.

Param codentena hi parisamajjhe vā uposathapavāraṇagge vā āsanasālābhojanasālādīsu vā na codetabbam.

Dịch: Khi quở trách người khác, không nên quở giữa hội chúng, trong lễ bố-tát, tự tứ, hay ở phòng ngòai, phòng ăn, v.v.

Divātṭhāne nisinnakāle “Karotāyasmā okāsam, aham āyasmantam vattukāmo”ti evam okāsam karetvā codetabbam.

Dịch: Nên quở vào ban ngày, khi người đó ngòai, nói: “Xin ngài cho phép, tôi muốn nói về ngài,” rồi mới quở.

Puggalaṃ pana upaparikkhitvā yo lolapuggalo abhūtaṃ vatvā bhikkhūnaṃ ayasaṃ āropeti, so okāsakammaṃ vināpi codetabbo.

Dịch: Sau khi xem xét, nếu là người tham lam, nói điều không thật, làm xấu danh tỳ kheo, thì có thể quở mà không cần xin phép.

Bhūtenāti tacchena sabhāvena. Saṇṇenāti maṭṭhena mudukena.

Atthasaññhitenāti atthakāmatāya hitakāmatāya upetena.

Dịch: “Thật” là đúng sự thật. “Nhu hòa” là nhẹ nhàng, mềm mỏng. “Lợi ích” là mang ý muốn lợi ích và an lạc.

Padhāniyaṅgapañcakavaṇṇanā

Dịch: Phân tích năm chi phần tinh tấn

317. Padhāniyaṅgānīti padhānaṃ vuccati padahanaṃ, padhānamassa atthīti padhāniyo, padhāniyassa bhikkhuno aṅgāni padhāniyaṅgāni.

Dịch: Chi phần tinh tấn là sự nỗ lực, gọi là tinh tấn. Có tinh tấn là người tinh tấn, các chi phần của tỳ kheo tinh tấn gọi là chi phần tinh tấn.

Saddhoti saddhāya samannāgato. Saddhā panesā āgamanasaddhā, adhigamanasaddhā, okappanasaddhā, pasādasaddhāti catubbidhā.

Dịch: Niềm tin là người có niềm tin. Niềm tin có bốn loại: tin do truyền thừa, tin do chứng ngộ, tin kiên cố, tin thanh tịnh.

Tattha sabbaññubodhisattānaṃ saddhā abhinīhārato āgatattā āgamanasaddhā nāma. Ariyasāvakānaṃ paṭivedhena adhigatattā adhigamanasaddhā nāma.

Dịch: Niềm tin của chư Bồ-tát Toàn tri đến từ nguyên lực, gọi là tin truyền thừa. Niềm tin của thánh đệ tử đến từ chứng ngộ, gọi là tin chứng ngộ.

Buddho dhammo saṅghoti vutte acalabhāvena okappanaṃ okappanasaddhā nāma. Pasāduppatti pasādasaddhā nāma. Idha okappanasaddhā adhippetā.

Dịch: Khi nói “Phật, Pháp, Tăng” với tâm kiên cố, gọi là tin kiên cố. Tin khởi từ thanh tịnh gọi là tin thanh tịnh. Ở đây, ý nói đến tin kiên cố.

Bodhinti catutthamaggañāṇaṃ. Taṃ suppaṭividdhaṃ tathāgatenāti saddahati. Desanāsīsameva cetāṃ, iminā pana aṅgena tīsupi ratanesu saddhā adhippetā.

Dịch: Giác ngộ là trí đạo thứ tư, tin rằng Như Lai đã thấu triệt. Đây là lời dạy, nhưng qua chi phần này, ý nói niềm tin vào ba ngôi báu.

Yassa hi buddhādīsu pasādo balavā, tassa padhānavīriyaṃ ijḡhati.

Dịch: Ai có niềm tin mạnh mẽ vào Phật, Pháp, Tăng, thì tinh tấn của họ sẽ thành công.

Appābādhoti arogo. Appātaṅkoti niddukkho. Samavepākiniyāti samavipācanīyā. Gahaṇiyāti kammajatejodhātuyā.

Dịch: Ít bệnh là không bệnh. Ít đau là không khổ. Tiêu hóa đều là tiêu hóa tốt. Tiêu hóa là do yếu tố lửa từ nghiệp sinh.

Nātisītāya nācūṇhāyāti atisītagahaṇiko sītabhīrū hoti, accūṇhagahaṇiko uṇhabhīrū hoti, tesam padhānaṃ na ijḡhati. Majjhimagahaṇikassa ijḡhati.

Dịch: Không quá lạnh, không quá nóng: Người tiêu hóa quá lạnh thì sợ lạnh, quá nóng thì sợ nóng, tinh tấn của họ không thành. Trung bình thì thành công.

Tenāha – “Majjhimāya padhānakkhamāyā”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Trung bình, thích hợp cho tinh tấn.”

Yathābhūtaṃ attānaṃ āvikattāti yathābhūtaṃ attano aguṇaṃ pakāsetā.

Dịch: Như thật tự biết mình là hiển bày khuyết điểm của mình như thật.

Udayatthagāminiyāti udayaṇca atthaṅgamaṇca gantuṃ paricchindituṃ samatthāya, etena paññāsalakkhaṇapariggāhakaṃ udayabbayaññaṃ vuttaṃ.

Dịch: Dẫn đến thấy sự sinh diệt là có khả năng nhận biết và phân biệt sự sinh khởi và hoại diệt, tức nói đến trí biết sinh diệt, bao quát các đặc tính của trí tuệ.

Ariyāyāti parisuddhāya. Nibbedhikāyāti anibbiddhapubbe lobhakkhandhādayo nibbijjhituṃ samatthāya.

Dịch: Cao thượng là thanh tịnh. Xuyên phá là có khả năng xuyên phá tham uẩn, v.v., chưa từng được xuyên phá trước đây.

Sammā dukkhakkhayagāminiyāti tadaṅgavasena kilesānaṃ pahīnattā yaṃ yaṃ dukkhaṃ khīyati, tassa tassa dukkhassa khayagāminiyā.

Dịch: Dẫn đến diệt khổ hoàn toàn là do từng phần đoạn trừ phiền não, dẫn đến diệt mọi khổ đau.

Iti sabbehi imehi padehi vipassanāpaññāva kathitā. Duppaññassa hi padhānaṃ na ijjhati.

Dịch: Như vậy, tất cả các chi phần này nói về trí tuệ minh sát. Người kém trí thì tinh tấn không thành công.

Suddhāvāsādipaṇcakaṇṇana

Dịch: Phân tích về cõi Tịnh cư và các nhóm năm

318. Suddhāvāsāti suddhā idha āvasiṃsu āvasanti āvasissanti vāti suddhāvāsā. Suddhāti kilesamalarahitā anāgāmikhīṇāsavā.

Dịch: Tịnh cư là nơi các bậc thanh tịnh đã, đang và sẽ trú, gọi là Tịnh cư. Thanh tịnh là các bậc Bất hoàn và A-la-hán không còn phiền não.

Avihātiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāpadāne vuttameva.

Dịch: Những gì cần nói về cõi Vô phiền, v.v., đã được nói trong kinh Đại Bản.

Anāgāmīsu āyuno majjhaṃ anatikkamitvā antarāva kilesaparinibbānaṃ arahattaṃ patto antarāparinibbāyī nāma.

Dịch: Trong các bậc Bất hoàn, người chưa qua nửa đời, đạt A-la-hán và diệt phiền não giữa chừng, gọi là Trung bát Niết-bàn.

Majjhaṃ upahacca atikkamitvā patto upahaccaparinibbāyī nāma.

Dịch: Người qua nửa đời, đạt A-la-hán, gọi là Hữu dư bát Niết-bàn.

Asaṅkhārena appayogena akilamanto sukhena patto asaṅkhāraparinibbāyī nāma.

Dịch: Người đạt A-la-hán không cần nỗ lực, không mệt mỏi, dễ dàng, gọi là Vô hành bát Niết-bàn.

Sasaṅkhārena sappayogena kilamanto dukkheṇa patto sasaṅkhāraparinibbāyī nāma.

Dịch: Người đạt A-la-hán nhờ nỗ lực, mệt mỏi, khó khăn, gọi là Hữu hành bát Niết-bàn.

Ime cattāro pañcasupi suddhāvāsesu labbhanti.

Dịch: Bốn loại này đều có trong năm cõi Tịnh cư.

Uddhamsoakaniṭṭhagāmīti ettha pana catukkaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Thượng lưu hướng đến cõi Sắc cứu kính, nên hiểu có bốn loại.

Yo hi avihāto paṭṭhāya cattāro devaloke sodhetvā akaniṭṭhaṃ gantvā parinibbāyati, ayaṃ uddhamso akaniṭṭhagāmī nāma.

Dịch: Người từ cõi Vô phiền, qua bốn cõi trời, đến cõi Sắc cứu kính và nhập Niết-bàn, gọi là Thượng lưu hướng Sắc cứu kính.

Yo avihāto dutiyaṃ vā tatiyaṃ vā catutthaṃ vā devalokaṃ gantvā parinibbāyati, ayaṃ uddhamso na akaniṭṭhagāmī nāma.

Dịch: Người từ cõi Vô phiền, đến cõi trời thứ hai, ba hoặc bốn và nhập Niết-bàn, gọi là Thượng lưu không hướng Sắc cứu kính.

Yo kāmahavato akaniṭṭhesu nibbattitvā parinibbāyati, ayaṃ na uddhamso akaniṭṭhagāmī nāma.

Dịch: Người từ cõi dục, sinh vào cõi Sắc cứu kính và nhập Niết-bàn, gọi là không Thượng lưu nhưng hướng Sắc cứu kính.

Yo hetṭhā catūsu devalokesu tattha tattheva nibbattitvā parinibbāyati, ayaṃ na uddhamso na akaniṭṭhagāmī nāmāti.

Dịch: Người sinh trong bốn cõi trời dưới, nhập Niết-bàn tại đó, gọi là không Thượng lưu, không hướng Sắc cứu kính.

Cetokhilapañcakavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích năm tâm hoang vu**

319. Cetokhilāti cittassa thaddhabhāvā.

Dịch: Tâm hoang vu là trạng thái tâm cứng nhắc.

Satthari kaṅkhatīti satthu sarīre vā guṇe vā kaṅkhati. Sarīre kaṅkhamāno “Dvattiṃsamahāpurisavaralakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ nāma sarīraṃ atthi nu kho natthi”ti kaṅkhati.

Dịch: Hoài nghi về bậc Thầy là nghi ngờ về thân hoặc phẩm chất của Ngài. Nghi về thân, nghĩ: “Thân có 32 tướng đại nhân có thật hay không?”

Guṇe kaṅkhamāno “Atītānāgatapaccuppannajānanasamatthaṃ sabbaññutaññaṃ atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Dịch: Nghi về phẩm chất, nghĩ: “Trí toàn tri biết quá khứ, tương lai, hiện tại có thật hay không?”

Ātappāyāti vīriyakaraṇatthāya. Anuyogāyāti punappunaṃ yogāya. Sātaccāyāti satatakiriyaṃ. Padhānāyāti padahanatthāya.

Dịch: Siêng năng là để khởi tinh tấn. Tái tục là để thực hành liên tục. Liên tục là để hành không ngừng. Tinh tấn là để nỗ lực.

Ayaṃ paṭhamo cetokhiloti ayaṃ satthari vicikicchasaṅkhāto paṭhamo cittassa thaddhabhāvo.

Dịch: Đây là tâm hoang vu thứ nhất, tức hoài nghi về bậc Thầy, là trạng thái tâm cứng nhắc thứ nhất.

Dhammeti pariyattidhamme ca paṭivedhadhamme ca. Pariyattidhamme kaṅkhamāno “Tepiṭakaṃ buddhavacanāṃ caturāsītiddhammakhandhasahassānīti vadanti, atthi nu kho etaṃ natthī”ti kaṅkhati.

Dịch: Về Pháp là về pháp học và pháp chứng. Nghi về pháp học, nghĩ: “Tam tạng, lời Phật, 84.000 pháp uẩn, có thật hay không?”

Paṭivedhadhamme kaṅkhamāno “Vipassanānissando maggo nāma, magganissando phalaṃ nāma, sabbasaṅkhārappaṭinissaggo nibbānaṃ nāmāti vadanti, taṃ atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Dịch: Nghi về pháp chứng, nghĩ: “Đạo do minh sát, quả do đạo, Niết-bàn là buông bỏ mọi hành, có thật hay không?”

Saṅghe kaṅkhatīti “Ujuppaṭipannotiādīnaṃ padānaṃ vasena evarūpaṃ paṭipadaṃ paṭipanno cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭhannaṃ puggalānaṃ samūhabhūto saṅgho nāma atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Dịch: Nghi về Tăng, nghĩ: “Tăng đoàn gồm tám bậc đạo và quả, đi theo con đường ngay thẳng, có thật hay không?”

Sikkhāya kaṅkhamāno “Adhisilasikkhā nāma, adhicittaadhipaññāsikkhā nāmāti vadanti, sā atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Dịch: Nghi về sự học, nghĩ: “Giới học, định học, tuệ học, có thật hay không?”

Ayaṃ pañcamoti ayaṃ sabrahmacārīsu kopasaṅkhāto pañcamo cittassa thaddhabhāvo kacavarabhāvo khāṇukabhāvo.

Dịch: Đây là tâm hoang vu thứ năm, tức sân hận với đồng phạm hạnh, là trạng thái tâm cứng nhắc, như rác, như cọc.

Cetasovinibandhādipaṇcakaṇṇanā

Dịch: Phân tích năm tâm trói buộc

320. Cetasovinibandhāti cittaṃ bandhitvā muṭṭhiyaṃ katvā viya gaṇhantīti cetasovinibandhā.

Dịch: Tâm trói buộc là những thứ trói chặt tâm, như nắm chặt tay, gọi là tâm trói buộc.

Kāmeti vatthukāmeṇi kilesakāmeṇi.

Dịch: Dục là dục đối tượng và dục phiền não.

Kāyeti attano kāye. Rūpeti bahiddhārūpe.

Dịch: Thân là thân mình. Sắc là sắc pháp bên ngoài.

Yāvadatthanti yattakaṃ icchati, tattakaṃ. Udarāvadehakanti udarapūraṃ.

Taṇhi udaraṃ avadehanato “Udarāvadehaka”nti vuccati.

Dịch: Tùy thích là muốn bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu. No bụng là đầy bụng, vì bụng được nhồi đầy nên gọi là no bụng.

Seyyasukhanti mañcapīṭhasukhaṃ. Passasukhanti yathā samparivattakaṃ sayantassa dakkhiṇapassavāmapassānaṃ sukhaṃ hoti, evaṃ uppannaṃ sukhaṃ.

Dịch: Niềm vui giường tốt là niềm vui từ giường ghế. Niềm vui nằm nghiêng là niềm vui khi nằm nghiêng trái phải.

Middhasukhanti niddāsukhaṃ. Anuyuttoti yuttappayutto viharati. Paṇidhāyāti patthayitvā.

Dịch: Niềm vui ngủ là niềm vui từ ngủ. Dẫn thân là sống gắn bó với điều đó. Mong cầu là mong ước.

Brahmacariyenāti methunaviratibrahmacariyena. Devo vā bhavissāmīti mahesakkhadevo vā bhavissāmi. Devaṇṇatara vāti appesakkhadevesu vā aṇṇatara.

Dịch: Phạm hạnh là tránh giao hợp. “Ta sẽ thành trời” là thành trời có đại oai lực. “Hoặc một vị trời nào đó” là một trong các trời có oai lực nhỏ.

Indriyesu paṭhamapañcake lokiyāneva kathitāni. Dutiyapañcake paṭhamadutiyacatutthāni lokiyāni, tatiyapañcamāni lokiyalokuttarāni. Tatiyapañcake samathavipassanāmaggasena lokiyalokuttarāni.

Dịch: Trong năm căn thứ nhất, chỉ nói về thế tục. Trong năm căn thứ hai, căn thứ nhất, thứ hai, thứ tư là thế tục; thứ ba, thứ năm là thế tục và siêu thế. Trong năm căn thứ ba, theo định, minh sát, đạo, là thế tục và siêu thế.

Nissaraṇiyapañcakavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích năm yếu tố thoát ly**

321. Nissaraṇiyāti nissaṭṭā visaṇṇuttā. Dhātuyoti attasuṇṇasabhāvā.

Dịch: Thoát ly là thoát ra, giải thoát. Yếu tố là bản chất không có ngã.

Kāme manasikarototi kāme manasikarontassa, asubhajjhānato vuṭṭhāya agadaṃ gahetvā visaṃ vīmaṃsanto viya vīmaṃsanatthaṃ kāmābhikhaṃ cittaṃ pesentassāti attho.

Dịch: Chú tâm vào dục là khi chú tâm vào dục, như người từ thiền bất tịnh đứng dậy, cầm thuốc giải độc để xem xét chất độc, hướng tâm đến dục để quán xét.

Na pakkhandatīti na pavisati. Na pasīdatīti pasādaṃ nāpajjati. Na santiṭṭhatīti na patīṭṭhati. Na vimuccatīti nādhimuccati.

Dịch: Không nhảy vào là không đi vào. Không thanh tịnh là không đạt thanh tịnh. Không an trú là không trụ. Không giải thoát là không hướng đến.

Yathā pana kukkuṭapattaṃ vā nhārudaddulaṃ vā aggimhi pakkhittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati; evaṃ patilīyati na pasāriyati.

Dịch: Như lông gà hay gân thú ném vào lửa thì co lại, cuốn lại, không trải ra; tâm cũng co lại, không trải ra.

Nekkhammaṃ kho panāti idha nekkhammaṃ nāma dasasu asubhesu paṭhamajjhānaṃ, tadassa manasikaroto cittaṃ pakkhandati.

Dịch: Nhưng ly dục là thiền thứ nhất trong mười bất tịnh, khi chú tâm vào đó, tâm nhảy vào.

Tassa taṃ cittanti tassa taṃ asubhajjhānacittaṃ. Sugatanti gocare gatattā suṭṭhu gataṃ. Subhāvitanti ahānabhāgiyattā suṭṭhu bhāvitam.

Dịch: Tâm ấy là tâm thiền bất tịnh. Đi đúng là đi đúng đối tượng. Tu tốt là tu không thoái giảm.

Suvuṭṭhanti kāmato suṭṭhu vuṭṭhitaṃ. Suvimuttanti kāmehi suṭṭhu vimuttaṃ.

Dịch: Thoát tốt là thoát hoàn toàn khỏi dục. Giải thoát tốt là hoàn toàn giải thoát khỏi dục.

Kāmapaccayā āsavā nāma kāmahetukā cattāro āsavā. Vighātāti dukkhā. Parilāhāti kāmarāgaparilāhā.

Dịch: Lậu hoặc do dục là bốn lậu hoặc do dục. Khổ là phiền não. Thiêu đốt là thiêu đốt do tham dục.

Na so taṃ vedanaṃ vedetīti so taṃ kāmavedanaṃ vighātaparilāhavedanañca na vedayati.

Dịch: Người ấy không cảm thọ cảm giác dục, không cảm thọ khổ hay thiêu đốt.

Idamakkhātaṃ kāmānaṃ nissaraṇanti idaṃ asubhajjhānaṃ kāmehi nissaṭṭattā kāmānaṃ nissaraṇanti akkhātaṃ.

Dịch: Đây gọi là thoát ly dục, thiền bất tịnh thoát khỏi dục nên gọi là thoát ly dục.

Yo pana taṃ jhānaṃ pādaṃ katvā saṅkhāre sammāsanto tatiyaṃ maggaṃ patvā anāgāmiphalena nibbānaṃ disvā puna kāmā nāma natthīti jānāti, tassa cittaṃ accantanissaraṇameva.

Dịch: Người lấy thiền ấy làm nền, quán các hành, đạt đạo thứ ba, chứng quả Bất hoàn, thấy Niết-bàn, biết không còn dục, tâm họ hoàn toàn thoát ly.

Sesapadesupi eveda nayo.

Dịch: Các trường hợp khác cũng theo cách này.

Ayaṃ pana viseso, dutiyavāre mettājhānāni byāpādassa nissaraṇaṃ nāma.

Tatiyavāre karuṇājhānāni vihiṃsāya nissaraṇaṃ nāma. Catutthavāre arūpajjhānāni rūpānaṃ nissaraṇaṃ nāma. Accantanissaraṇe cettha arahattaphalaṃ yojetabbaṃ.

Dịch: Sự khác biệt là: Lần thứ hai, thiền từ là thoát ly sân. Lần thứ ba, thiền bi là thoát ly hại. Lần thứ tư, thiền vô sắc là thoát ly sắc. Thoát ly tuyệt đối ở đây là quả A-la-hán.

Pañcamavāre sakkāyaṃ manasikarototi suddhasaṅkhāre pariggaṇhitvā arahattaṃ pattassa sukkhavipassakassa phalasamāpattito vuṭṭhāya vīmaṃsanatthaṃ pañcupādānakkhandhābhimukhaṃ cittaṃ pesentassa.

Dịch: Lần thứ năm, chú tâm vào thân kiến là người minh sát thuần túy, quán các hành thuần, đạt A-la-hán, từ quả định đứng dậy, hướng tâm đến năm thủ uẩn để quán xét.

Idamakkhātāṃ sakkāyanissaraṇanti idaṃ arahattamaggena ca phalena ca nibbānaṃ disvā uthitassa bhikkhuno puna sakkāyo natthīti uppannaṃ arahattaphalasamāpatticittaṃ sakkāyassa nissaraṇanti akkhātāṃ.

Dịch: Đây gọi là thoát ly thân kiến, tâm định quả A-la-hán của tỳ kheo, thấy Niết-bàn qua đạo và quả, biết không còn thân kiến, gọi là thoát ly thân kiến.

Vimuttāyatanapañcakavaṇṇanā

Dịch: Phân tích năm căn cứ giải thoát

322. Vimuttāyatanānīti vimuccanakāraṇāni.

Dịch: Căn cứ giải thoát là những nguyên nhân dẫn đến giải thoát.

Atthapaṭisaṃvedinoti pāliatthaṃ jānantassa. Dhammapaṭisaṃvedinoti pāliṃ jānantassa.

Dịch: Hiểu nghĩa là biết nghĩa kinh. Hiểu pháp là biết kinh văn.

Pāmojjanti taruṇapīti. Pīti tuṭṭhākārabhūtā balavapīti. Kāyoti nāmakāyo paṭipassambhati.

Dịch: Hoan hỷ là hỷ non. Hỷ là hỷ mạnh mẽ, trạng thái thỏa mãn. Thân là danh thân, trở nên an tịnh.

Sukhaṃ vedayatīti sukhaṃ paṭilabhati. Cittaṃ samādhiyatīti arahattaphalasamādhinā samādhiyati.

Dịch: Cảm thọ lạc là đạt được lạc. Tâm định là định bằng định quả A-la-hán.

Ayañhi taṃ dhammaṃ suṇanto āgatāgataṭṭhāne jhānavipassanāmaggaṃ phalāni jānāti, tassa evaṃ jānato pīti uppajjati.

Dịch: Người nghe pháp, ở mỗi chỗ, biết thiền, minh sát, đạo, quả, nên hỷ khởi sinh.

So tassā pītiyā antarā osakkituṃ na dento upacārakammaṭṭhāniko hutvā vipassanaṃ vadḍhetvā arahattaṃ pāpuṇāti. Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Cittaṃ samādhiyati”ti.

Dịch: Người ấy không để hỷ ấy ngừng, hành thiền cận hành, tăng trưởng minh sát, đạt A-la-hán. Vì thế nói: “Tâm định.”

Sesesupi eseva nayo.

Dịch: Các trường hợp khác cũng theo cách này.

Ayaṃ pana viseso, samādhinimittanti aṭṭhatimśāya ārammaṇesu aññataro samādhiyeva samādhinimittam.

Dịch: Sự khác biệt là: Định tướng là định từ một trong 38 đối tượng thiền.

Suggahitam hotītiādīsu ācariyasantike kammaṭṭhānam uggaṇhantena suṭṭhu gahitam hoti.

Dịch: Học tốt là học thiền từ thầy được nắm vững.

Suṭṭhu manasikatanti suṭṭhu upadhāritam. Suppaṭividdham paññāyāti paññāya suṭṭhu paccakkham kataṃ.

Dịch: Chú tâm tốt là xem xét kỹ. Thấu triệt bằng trí là dùng trí tuệ để nhận biết rõ.

Tasmiṃ dhammeti tasmiṃ kammaṭṭhānapāḷidhamme.

Dịch: Trong pháp ấy là trong pháp thiền và kinh văn.

Vimutti-paripācanīyāti vimutti vuccati arahattam, tam paripācentīti vimutti-paripācanīyā.

Dịch: Chín mươi giải thoát là giải thoát, tức A-la-hán, làm chín mươi gọi là chín mươi giải thoát.

Aniccasaññāti aniccānupassanāññāṇe uppannasaññā. Anicce dukkhasaññāti dukkhānupassanāññāṇe uppannasaññā.

Dịch: Tướng vô thường là tướng sinh từ trí quán vô thường. Tướng khổ trong vô thường là tướng sinh từ trí quán khổ.

Dukkhe anattasaññāti anattānupassanāññāṇe uppannasaññā. Pahānasaññāti pahānānupassanāññāṇe uppannasaññā. Virāgasaññāti virāgānupassanāññāṇe uppannasaññā.

Dịch: Tướng vô ngã trong khổ là tướng sinh từ trí quán vô ngã. Tướng đoạn trừ là tướng sinh từ trí quán đoạn trừ. Tướng ly tham là tướng sinh từ trí quán ly tham.

“Ime kho āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbam. Iti chabbīsatiyā pañcakānam vasena tiṃsasatapañhe kathento thero sāmaggirasaṃ dassesīti.

Dịch: “Này đạo hữu” v.v. nên hiểu theo cách đã nói. Trưởng lão, qua 26 nhóm năm, nói 130 câu hỏi, thể hiện hương vị hòa hợp.

Pañcakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phân tích các nhóm năm đã hoàn tất.

Chakkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích các nhóm sáu

323. Iti pañcakavasena sāmaggirasaṃ dassetvā idāni chakkavasena dassetuṃ puna desanam ārabhi.

Dịch: Sau khi trình bày hương vị hòa hợp theo nhóm năm, giờ bắt đầu giảng giải theo nhóm sáu.

Tattha ajjhattikānīti ajjhatajjhattikāni. Bāhirānīti tato ajjhatajjhattato bahibhūtāni.

Dịch: Trong đó, nội xứ là các xứ bên trong. Ngoại xứ là các xứ bên ngoài nội xứ.

Vitthārato pana āyatanakathā visuddhimagge kathitāva.

Dịch: Chi tiết về các xứ được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Viññāṇakāyāti viññāṇasamūhā. Cakkhuvīññāṇanti cakkhupasādanissitaṃ kusālākusalavipākaviññāṇaṃ. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Thức thân là tập hợp các thức. Nhãn thức là thức thiện, bất thiện, quả dựa vào nhãn căn. Các thức khác cũng vậy.

Cakkhusamphassoti cakkhunissito samphasso. Sotasamphassādīsupi eseva nayo.

Dịch: Nhãn xúc là xúc dựa vào mắt. Nhĩ xúc, v.v., cũng theo cách này.

Manosamphassoti ime dasa samphasse ṭhapetvā seso sabbo manosamphasso nāma.

Dịch: Ý xúc là tất cả xúc còn lại, trừ mười xúc kia.

Vedanāchakkampi eteneva nayena veditabbaṃ.

Dịch: Nhóm sáu thọ cũng hiểu theo cách này.

Rūpasaññāti rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannā saññā. Etenupāyena sesāpi veditabba.

Dịch: Sắc tưởng là tưởng khởi từ sắc làm đối tượng. Các tưởng khác cũng hiểu như vậy.

Cetanāchakkepi eseva nayo. Tathā taṇhāchakke.

Dịch: Nhóm sáu tư cũng vậy. Nhóm sáu tham cũng thế.

Agāravoti gāravavirahito. Appatissoti appatissayo anīcavutti.

Dịch: Không cung kính là không có sự kính trọng. Không nương tựa là không có chỗ dựa, sống buông thả.

****Ettha pana yo bhikkhu satth**☸

System: **Chakkavaṇṇanā (tiếp tục)**

Dịch: **Phân tích các nhóm sáu (tiếp tục)**

Ettha pana yo bhikkhu satthari dharamāne tīsu kālesu upaṭṭhānaṃ na yāti.

Satthari anupāhane caṅkamante saupāhano caṅkamati, nīce caṅkamante ucce caṅkamati, heṭṭhā vasante upari vasati, satthudassanaṭṭhāne ubho aṃse pārupati, chattaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, nahāyati, uccāraṃ vā passāvaṃ vā karoti.

Dịch: Ở đây, tỷ kheo nào khi bậc Thầy còn tại thế không đến hầu trong ba thời, khi Thầy đi không mang giày thì mang giày, khi Thầy đi thấp thì đi cao, khi Thầy ở dưới thì ở trên, ở nơi thấy Thầy thì che cả hai vai, cầm dù, mang giày, tắm rửa, hoặc làm việc đại tiểu tiện.

Parinibbute pana cetiyaṃ vanditum na gacchati, cetiyassa paññāyanaṭṭhāne satthudassanaṭṭhāne vuttaṃ sabbam karoti, ayaṃ satthari agāravo nāma.

Dịch: Khi Thầy nhập Niết-bàn, không đến đánh lễ tháp, ở nơi tháp hoặc nơi thấy Thầy, làm tất cả những điều nói trên, gọi là không cung kính bậc Thầy.

Yo pana dhammassavane saṃghuṭṭhe sakkaccaṃ na gacchati, sakkaccaṃ dhammaṃ na suṇāti, samullapanto nisīdati, sakkaccaṃ na gaṇhāti, na vāceti, ayaṃ dhamme agāravo nāma.

Dịch: Người nào khi nghe pháp, hội chúng tụ họp, không đi cẩn trọng, không nghe pháp cẩn trọng, ngồi nói chuyện, không nắm pháp cẩn trọng, không tụng đọc, gọi là không cung kính Pháp.

Yo pana therena bhikkhunā anajjhīṭṭho dhammaṃ deseti, nisīdati, pañhaṃ katheti, vuḍḍhe bhikkhū ghaṭṭento gacchati, tiṭṭhati, nisīdati, dussapallatthikaṃ vā hatthapallatthikaṃ vā karoti, saṅghamajjhe ubho aṃse pārupati, chattupāhanaṃ dhāreti, ayaṃ saṅghe agāravo nāma.

Dịch: Người nào không được trưởng lão tỷ kheo yêu cầu mà thuyết pháp, ngồi, nói vấn đề, va chạm các tỷ kheo lớn tuổi khi đi, đứng, ngồi, làm tư thế ngồi sai hoặc vung tay, giữa Tăng chúng che cả hai vai, cầm dù, mang giày, gọi là không cung kính Tăng.

Ekabhikkhusmimpi hi agārave kate saṅghe agāravo katova hoti.

Dịch: Dù chỉ không cung kính một tỷ kheo, cũng coi như không cung kính Tăng.

Tisso sikkhā pana apūrayamānova sikkhāya agāravo nāma.

Dịch: Không trọn vẹn ba học giới, định, tuệ, gọi là không cung kính sự học.

Appamādalakkhaṇaṃ ananubrūhayamāno appamāde agāravo nāma.

Dịch: Không tăng trưởng đặc tính không phóng dật, gọi là không cung kính không phóng dật.

Duvidhampi paṭisanthāraṃ akaronto paṭisanthāre agāravo nāma.

Dịch: Không làm hai loại tiếp đãi, gọi là không cung kính tiếp đãi.

Cha gāravā vuttappaṭipakkhavasena veditabbā.

Dịch: Sáu cung kính được hiểu theo cách ngược lại với những điều đã nói.

Somanassūpavicārāti somanassasampayuttā vicārā. Somanassaṭṭhāniyanti somanassakāraṇabhūtaṃ.

Dịch: Tầm liên quan đến hỷ là tầm kết hợp với hỷ. Đối tượng của hỷ là nguyên nhân sinh hỷ.

Upavicaratīti vitakkena vitakketvā vicārena paricchindati. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Tầm xét là suy nghĩ bằng tầm, phân biệt bằng tứ. Tất cả đều theo cách này.

Domanassūpavicārāpi evameva veditabbā. Tathā upekkhūpavicārā.

Dịch: Tầm liên quan đến ưu cũng hiểu như vậy. Tầm liên quan đến xả cũng thế.

Sāraṇīyadhammā heṭṭhā vitthāritā.

Dịch: Các pháp hòa hợp đã được giải thích trước.

Diṭṭhisāmaññagatoti iminā pana padena kosambakasutte paṭhamamaggo kathito. Idha cattāropi maggā.

Dịch: Đồng nhất với kiến, trong kinh Kosambaka nói về đạo thứ nhất. Ở đây nói cả bốn đạo.

Vivādamūlachakkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích sáu căn nguyên tranh cãi

325. Vivādamūlānīti vivādassa mūlāni.

Dịch: Căn nguyên tranh cãi là các gốc rễ của tranh cãi.

Kodhanoti kujjhanalakkhaṇena kodhena samannāgato.

Dịch: Sân là người có sân, với đặc tính nổi giận.

Upanāhīti veraappaṭinissaggalakkhaṇena upanāhena samannāgato.

Dịch: Hận là người có hận, với đặc tính không buông bỏ oán thù.

Ahitāya dukkhāya devamanussānanti dvinnam bhikkhūnam vivādo katham devamanussānam ahitāya dukkhāya samvattati.

Dịch: Làm hại và khổ cho trời người, tranh cãi của hai tỳ kheo làm sao dẫn đến hại và khổ cho trời người?

Kosambakakkhandhake viya dvīsu bhikkhūsu vivādam āpannesu tasmiṃ vihāre tesam antevāsikā vivadanti.

Dịch: Như trong Kosambakakkhandhaka, khi hai tỳ kheo tranh cãi, trong tự viện, các đệ tử của họ cũng tranh cãi.

Tesam ovādam gaṇhanto bhikkhunisaṅgho vivadati. Tato tesam upaṭṭhākā vivadanti.

Dịch: Tăng đoàn ni nhận lời dạy của họ cũng tranh cãi. Rồi các thí chủ của họ cũng tranh cãi.

Atha manussānam ārakkhadevatā dve koṭṭhāsā honti. Tattha dhammavādīnam ārakkhadevatā dhammavādīniyo honti adhammavādīnam adhammavādīniyo.

Dịch: Rồi các thần hộ vệ của con người chia thành hai nhóm. Thần hộ vệ của người nói pháp thì theo pháp, của người nói phi pháp thì theo phi pháp.

Tato ārakkhadevatānam mittā bhum mā devatā bhijjanti.

Dịch: Rồi bạn bè của thần hộ vệ, các thần đất, cũng chia rẽ.

Evam paramparā yāva brahmalokā ṭhapetvā ariyasāvake sabbe devamanussā dve koṭṭhāsā honti.

Dịch: Như vậy, dần dần đến cõi Phạm thiên, trừ các thánh đệ tử, tất cả trời người chia thành hai nhóm.

Dhammavādīhi pana adhammavādīnova bahutarā honti.

Dịch: Nhưng người nói phi pháp lại đông hơn người nói pháp.

Tato “Yaṃ bahukehi gahitaṃ, taṃ taccha”nti dhammaṃ vissajjetvā bahutarāva adhammaṃ gaṇhanti.

Dịch: Rồi họ nghĩ “Cái gì nhiều người chấp nhận là thật,” bỏ pháp, đa số chấp nhận phi pháp.

Te adhammaṃ purakkhatvā vadantā apāyesu nibbattanti.

Dịch: Những người theo phi pháp, nói phi pháp, sinh vào cõi khổ.

Evam dvinnaṃ bhikkhūnaṃ vivādo devamanussānaṃ ahitāya dukkhāya hoti.

Dịch: Vậy tranh cãi của hai tỳ kheo dẫn đến hại và khổ cho trời người.

Ajjhattaṃ vāti tumhākaṃ abbhantaraparisāya. Bahiddhā vāti paresaṃ parisāya.

Dịch: Nội bộ là trong hội chúng của các ông. Ngoại bộ là hội chúng của người khác.

Makkhīti paresaṃ guṇamakkhanalakkhaṇena makkhena samannāgato.

Dịch: Che giấu là người có tâm che giấu, với đặc tính che giấu công đức người khác.

Paḷāsīti yugaggāhalakkhaṇena paḷāsena samannāgato.

Dịch: Cạnh tranh là người có tâm cạnh tranh, với đặc tính ganh đua.

Issukīti parasakkārādīni issāyanalakkhaṇāya issāya samannāgato.

Dịch: Ghen tị là người có tâm ghen tị, với đặc tính ganh ghét danh dự người khác.

Maccharīti āvāsamacchariyādīhi samannāgato.

Dịch: Bồn sèn là người có tâm bồn sèn, như bồn sèn chỗ ở, v.v.

Saṭhoti kerāṭiko. Māyāvīti katapāpapaṭicchādako.

Dịch: Dối trá là kẻ gian xảo. Áo thuật là kẻ che giấu tội đã làm.

Pāpicchoti asantasambhāvanicchako dussīlo.

Dịch: Ác dục là kẻ phá giới, mong được kính trọng dù không phải bậc thánh.

Micchādīṭṭhīti natthikavādī ahetukavādī akiriyavādī.

Dịch: Tà kiến là người theo thuyết hư vô, vô nhân, vô hành.

Sandiṭṭhiparāmāsīti sayamaṃ diṭṭhimeva parāmasati.

Dịch: Chấp thủ tà kiến là bám chặt vào tà kiến của mình.

Ādhānaggāhīti daḷhaggāhī. Duppaṭinissaggīti na sakkā hoti gahitaṃ vissajjāpetum.

Dịch: Cổ chấp là bám giữ chặt. Khó buông bỏ là không thể từ bỏ điều đã chấp.

Pathavīdhātūti patitṭhādhātu. Āpodhātūti ābandhanadhātu. Tejodhātūti paripācanadhātu. Vāyodhātūti vitthambhanadhātu. Ākāsadhātūti asamphuṭṭhadhātu. Viññāṇadhātūti vijānanadhātu.

Dịch: Địa đại là yếu tố nền tảng. Thủy đại là yếu tố liên kết. Hỏa đại là yếu tố tiêu hóa. Phong đại là yếu tố chống đỡ. Không đại là yếu tố không tiếp xúc. Thức đại là yếu tố nhận biết.

Nissaraṇiyachakkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích sáu yếu tố thoát ly

326. Nissaraṇiyā dhātuyoti nissaṭadhātuyova.

Dịch: Yếu tố thoát ly là yếu tố thoát ra.

Pariyādāya tiṭṭhatīti pariyādiyitvā hāpetvā tiṭṭhati.

Dịch: Chiếm hết và tồn tại là làm suy giảm rồi tồn tại.

‘Mā hevantissa vacanīyo’ti yasmā abhūtaṃ byākaraṇaṃ byākaroti, tasmā mā evaṃ bhaṇīti vattabbo.

Dịch: “Đừng nói như thế” là vì tuyên bố sai sự thật, nên bảo đừng nói vậy.

Yadidaṃ mettācetovimuttīti yā ayaṃ mettācetovimutti, idaṃ nissaraṇaṃ byāpādassa, byāpādato nissaṭṭhi attho.

Dịch: Tâm giải thoát bằng từ là tâm giải thoát bằng từ, đây là sự thoát ly sân, nghĩa là thoát khỏi sân.

Yo pana mettāya tikacatukkajjhānato vuṭṭhito saṅkhāre sammasitvā tatiyamaggaṃ patvā “Puna byāpādo natthi”ti tatiyaphalena nibbānaṃ passati, tassa cittaṃ accantaṃ nissaraṇaṃ byāpādassa.

Dịch: Người từ thiền từ ba hoặc bốn đứng dậy, quán các hành, đạt đạo thứ ba, biết “Không còn sân nữa” qua quả thứ ba thấy Niết-bàn, tâm họ hoàn toàn thoát ly sân.

Etenupāyena sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Mọi nơi nên hiểu theo cách này.

Animittā cetovimuttīti arahattaphalasamāpatti.

Dịch: Tâm giải thoát vô tướng là định quả A-la-hán.

Sā hi rāganimittādīnañceva rūpanimittādīnañca niccanimittādīnañca abhāvā “Animittā”ti vuttā.

Dịch: Vì không có tướng tham, tướng sắc, tướng thường, v.v., nên gọi là “Vô tướng”.

Nimittānusārīti vuttappabhedam nimittaṃ anusaratīti nimittānusārī.

Dịch: Theo tướng là nhớ lại các tướng đã nói.

Asmīti asmimāno. Ayamahamasmīti pañcasu khandhesu ayaṃ nāma ahaṃ asmīti ettāvatā arahattaṃ byākataṃ hoti.

Dịch: “Ta” là ngã mạn. “Đây là ta” trong năm uẩn, nghĩ “Đây là ta”, như thế là tuyên bố A-la-hán.

Vicikicchākathaṃkathāsallanti vicikicchābhūtaṃ kathaṃkathāsallaṃ.

Dịch: Mũi tên nghi ngờ và thắc mắc là mũi tên của sự nghi ngờ.

‘Mā hevantissa vacanīyo’ti sace te paṭhamamaggavajjhā vicikicchā uppajjati, arahattabyākaraṇaṃ micchā hoti, tasmā mā abhūtaṃ bhaṇīti vāretabbo.

Dịch: “Đừng nói như thế” là nếu nghi ngờ thuộc đạo thứ nhất khởi sinh, tuyên bố A-la-hán là sai, nên ngăn đừng nói sai sự thật.

Asmimānasamugghātoti arahattamaggo. Arahattamaggaphalavasena hi nibbāne ditṭhe puna asmimāno natthīti arahattamaggo asmimānasamugghātoti vutto.

Dịch: Diệt ngã mạn là đạo A-la-hán. Qua đạo và quả A-la-hán thấy Niết-bàn, biết không còn ngã mạn, nên đạo A-la-hán gọi là diệt ngã mạn.

Anuttariyādichakkavaṇṇanā
Dịch: Phân tích sáu điều tối thượng

327. Anuttariyānīti anuttarāni jeṭṭhakāni.
Dịch: Tối thượng là những điều cao nhất, vượt trội.

Dassanesu anuttariyaṃ dassanānuttariyaṃ. Sesapadesupi eseva nayo.
Dịch: Tối thượng trong tri kiến là tri kiến tối thượng. Các trường hợp khác cũng vậy.

Tattha hatthiratanādīnaṃ dassanaṃ na dassanānuttariyaṃ, nivīṭṭhasaddhassa pana nivīṭṭhapemavasena dasabalassa vā bhikkhusaṅghassa vā kasiṇāsubhanimittādīnaṃ aññatarassa dassanaṃ dassanānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Thấy voi báu, v.v., không phải tri kiến tối thượng, nhưng người có niềm tin kiên cố, thấy Phật mười lực, Tăng đoàn, hoặc các tướng thiền như kasina, bất tịnh, gọi là tri kiến tối thượng.

Khattiyādīnaṃ guṇakathāsavanaṃ na savanānuttariyaṃ, nivīṭṭhasaddhassa pana nivīṭṭhapemavasena tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇakathāsavanaṃ tepīṭakabuddhavacanasavanaṃ vā savanānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Nghe lời ca ngợi công đức vua, v.v., không phải nghe tối thượng, nhưng người có niềm tin kiên cố, nghe lời ca ngợi ba ngôi báu hoặc Tam tạng lời Phật, gọi là nghe tối thượng.

Maṇiratanādilābho na lābhānuttariyaṃ, sattavidhaariyadhanalābho pana lābhānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Được ngọc báu, v.v., không phải lợi tối thượng, nhưng được bảy tài sản thánh, gọi là lợi tối thượng.

Hatthisippādisikkhanaṃ na sikkhānuttariyaṃ, sikkhattayapūraṇaṃ pana sikkhānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Học cưỡi voi, v.v., không phải học tối thượng, nhưng hoàn thành ba học giới, định, tuệ, gọi là học tối thượng.

Khattiyādīnaṃ pāricariyā na pāricariyānuttariyaṃ, tiṇṇaṃ pana ratanānaṃ pāricariyā pāricariyānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Hầu hạ vua, v.v., không phải hầu hạ tối thượng, nhưng hầu hạ ba ngôi báu, gọi là hầu hạ tối thượng.

Khattiyādīnaṃ guṇānussaraṇaṃ nānussatānuttariyaṃ, tiṇṇaṃ pana ratanānaṃ guṇānussaraṇaṃ anussatānuttariyaṃ nāma.
Dịch: Nhớ công đức vua, v.v., không phải niệm tối thượng, nhưng nhớ công đức ba ngôi báu, gọi là niệm tối thượng.

Anussatiyova anussatiṭṭhānāni nāma. Buddhānussatīti buddhassa guṇānussaraṇaṃ.
Dịch: Niệm chính là các chỗ niệm. Niệm Phật là nhớ công đức Phật.

Evamaṃ anussarato hi pīti uppajjati. So taṃ pītiṃ khayato vayato paṭṭhapetvā arahattaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Nhớ như vậy, hỷ khởi sinh. Người ấy từ hỷ, quán sự diệt, khởi đầu mà đạt A-la-hán.

Upacārakammaṭṭhānaṃ nāmetaṃ gihīnampi labbhati, esa nayo sabbattha.

Dịch: Thiền cận hành này cư sĩ cũng đạt được, mọi nơi đều vậy.

Vitthārakathā panettha visuddhimagge vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Chi tiết nên hiểu theo cách nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Satatavihārachakkavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích sáu trú xứ thường xuyên**

328. Satatavihārāti khīṇāsavassa nīcavihārā.

Dịch: Trú xứ thường xuyên là cách sống liên tục của bậc đoạn lậu hoặc.

Cakkhunā rūpaṃ disvāti cakkhudvārārammaṇe āpāthagate taṃ rūpaṃ cakkhuvīññāṇena disvā javanakkhaṇe iṭṭhe arajjanto neva sumano hoti, anīṭṭhe adussanto na dummano.

Dịch: Mắt thấy sắc, khi sắc đến cửa mắt, thấy sắc bằng nhãn thức, trong sát-na xúc khởi, không tham điều thích, không vui, không sân điều không thích, không buồn.

Asamapekkhane mohaṃ anuppādentō upekkhako viharati majjhatto, satiyā yuttattā sato, sampajaññaṇa yuttattā sampajāno.

Dịch: Không sinh si mê đối với điều trung tính, sống xả, trung lập, chánh niệm vì có niệm, tỉnh giác vì có tỉnh giác.

Sesapadesupī eśeva nayo.

Dịch: Các cửa khác cũng vậy.

Iti chasupī dvāresu upekkhako viharatīti iminā chaḷaṅgupekkhā kathitā.

Dịch: Như vậy, sống xả trong sáu cửa, gọi là xả sáu chi.

Sampajānoti vacanato pana cattāri nāṇasampayuttacittāni labbhanti.

Dịch: Từ “tỉnh giác”, có bốn tâm liên quan đến trí.

Satatavihārāti vacanato aṭṭhapi mahācittāni labbhanti arajjanto adussantoti vacanato dasapī cittāni labbhanti.

Dịch: Từ “trú xứ thường xuyên”, có tám tâm lớn. Từ “không tham, không sân”, có mười tâm.

Somanassaṃ kathaṃ labbhatīti ce āsevanato labbhati.

Dịch: Nếu hỏi hỷ được thế nào, thì từ sự thực hành mà được.

Abhijāticchakkavaṇṇanā

Dịch: **Phân tích sáu loại sinh**

329. Abhijātiyoti jātiyo.

Dịch: Sinh là các loại sinh.

Kaṇhābhijātiko samānoti kaṇhe nīcakule jāto hutvā.

Dịch: Sinh đen là sinh vào dòng thấp.

Kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyatīti kālakaṃ dasadussīlyadhammaṃ pasavati karoti. So taṃ abhijāyitvā niraye nibbattati.

Dịch: Tạo pháp đen là tạo mười pháp phá giới, làm thế sinh vào địa ngục.

Sukkaṃ dhammanti ahaṃ pubbepi puññānaṃ akatattā nīcakule nibbatto. Idāni puññaṃ karomīti puññasaṅkhātāṃ paṇḍaraṃ dhammaṃ abhijāyati.

Dịch: Tạo pháp trắng là nghĩ “Trước đây không làm phước nên sinh dòng thấp, nay làm phước”, tạo pháp trắng là phước.

So tena sagge nibbattati.

Dịch: Nhờ đó sinh vào cõi trời.

Akaṇhaṃ asukkaṃ nibbānanti nibbānañhi sace kaṇhaṃ bhaveyya, kaṇhavipākaṃ dadeyya. Sace sukkaṃ, sukkavipākaṃ dadeyya.

Dịch: Không đen không trắng là Niết-bàn, nếu Niết-bàn là đen, sẽ cho quả đen; nếu trắng, sẽ cho quả trắng.

Dvinnampi appadānato pana “Akaṇhaṃ asukka”nti vuttaṃ.

Dịch: Vì không cho cả hai quả, nên gọi là “Không đen không trắng”.

Nibbānañca nāma imasmim atthe arahattaṃ adhippetam. Tañhi kilesanibbānante jātattā nibbānaṃ nāma.

Dịch: Niết-bàn ở đây ý nói A-la-hán, vì sinh từ sự diệt phiền não nên gọi là Niết-bàn.

Taṃ esa abhijāyati pasavati karoti.

Dịch: Người ấy tạo, sinh, làm Niết-bàn này.

Sukkābhijātiko samānoti sukke uccakule jāto hutvā. Sesam vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Sinh trắng là sinh vào dòng cao. Còn lại hiểu theo cách đã nói.

Nibbedhabhāgiyachakkavaṇṇanā

Dịch: Phân tích sáu pháp dẫn đến xuyên phá

Nibbedhabhāgiyāti nibbedho vuccati nibbānaṃ, taṃ bhajanti upagacchantīti nibbedhabhāgiyā.

Dịch: Dẫn đến xuyên phá là Niết-bàn, hướng đến, đạt đến, gọi là dẫn đến xuyên phá.

Aniccasaññādayo pañcake vuttā. Nirodhānupassanāññe saññā nirodhasaññā nāma.

Dịch: Tưởng vô thường, v.v., đã nói trong nhóm năm. Tưởng sinh từ trí quán diệt gọi là tưởng diệt.

“Ime kho, āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbam. Iti dvāvīsatiyā chakkānaṃ vasena bāttiṃsasatapañhe kathento thero sāmaggirasaṃ dassesīti.

Dịch: “Đây đạo hữu” v.v. nên hiểu theo cách đã nói. Trưởng lão, qua 22 nhóm sáu, nói 132 câu hỏi, thể hiện hương vị hòa hợp.

Chakkavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phân tích các nhóm sáu đã hoàn tất.

Sattakavaṇṇanā

Dịch: Phân tích các nhóm bảy

330. Iti chakkavasena sāmaggirasaṃ dassetvā idāni sattakavasena dassetuṃ puna desanaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi trình bày hương vị hòa hợp theo nhóm sáu, giờ bắt đầu giảng giải theo nhóm bảy.

Tattha sampattipaṭilābhaṭṭhena saddhāva dhanaṃ saddhādhanaṃ. Esa nayo sabbattha. Paññādhanaṃ panettha sabbasetṭhaṃ.

Dịch: Trong đó, niềm tin là tài sản vì đạt được thành tựu, gọi là tài sản niềm tin. Các thứ khác cũng vậy. Nhưng tài sản trí tuệ là tối thượng.

Paññāya hi thatvā tīpi sucaritāni pañcasīlāni dasasīlāni pūretvā saggūpagā honti, sāvakaṃpāramiññaṃ, paccekabodhiññaṃ, sabbaññutaññāṇa paṭivijjhanti.

Dịch: Nhờ trí tuệ, hoàn thành ba thiện hạnh, năm giới, mười giới, sinh cõi trời, chúng trí đệ tử Ba-la-mật, trí Độc giác, trí Toàn tri.

Imāsaṃ sampattinaṃ paṭilābhakāraṇato paññā “Dhana”nti vuttā. Sattapi cetāni lokiyalokuttaramissakāneva kathitāni.

Dịch: Vì là nguyên nhân đạt các thành tựu, trí tuệ gọi là tài sản. Bảy thứ này được nói là hỗn hợp thế tục và siêu thế.

Bojjhaṅgakathā kathitāva.

Dịch: Thảo luận về bảy giác chi đã được nói.

Samādhiparikkhārāti samādhiparivārā. Sammādiṭṭhādīni vuttatthāneva. Imepi satta parikkhārā lokiyalokuttarāva kathitā.

Dịch: Các yếu tố định là trợ duyên cho định. Chánh kiến, v.v., đã nói trước. Bảy yếu tố này cũng là thế tục và siêu thế.

Asataṃ dhammā asantā vā dhammā lāmakā dhammāti asaddhammā.

Vipariyāyena saddhammā veditabbā.

Dịch: Pháp của kẻ xấu hoặc pháp thấp kém gọi là phi pháp. Ngược lại là chánh pháp.

Sesamettha uttānatthameva. Saddhammesu pana saddhādayo sabbepi vipassakasseva kathitā. Tesupi paññā lokiyalokuttarā. Ayaṃ viseso.

Dịch: Còn lại rõ nghĩa. Trong chánh pháp, niềm tin, v.v., đều nói cho người minh sát. Trong đó, trí tuệ là thế tục và siêu thế. Đây là điểm khác.

Sappurisānaṃ dhammāti sappurisaḍḍhammā. Tattha suttageyyādikāṃ dhammaṃ jānātīti dhammaññū.

Dịch: Pháp của bậc chân nhân là pháp bậc thánh. Biết kinh, chú giải, v.v., gọi là biết pháp.

Tassa tasseva bhāsitaṃ atthaṃ jānātīti atthaññū.

Dịch: Biết nghĩa của những gì được nói, gọi là biết nghĩa.

“Ettakomhi sīlena samādhinā paññāyā”ti evaṃ attānaṃ jānātīti attaññū.

Dịch: Biết mình có giới, định, tuệ đến mức nào, gọi là biết mình.

Paṭiggahaṇaparibhogesu mattaṃ jānātīti mattaññū.

Dịch: Biết mức độ trong nhận và dùng, gọi là biết chừng mực.

Ayaṃ kālo uddesassa, ayaṃ kālo paripucchāya, ayaṃ kālo yogassa adhigamāyāti evaṃ kālaṃ jānātīti kālaññū.

Dịch: Biết thời điểm thích hợp để học, hỏi, hành thiền, gọi là biết thời.

Ettha ca pañca vassāni uddesassa kālo. Dasa paripucchāya. Idaṃ atisambādham. Dasa vassāni pana uddesassa kālo. Vīsati paripucchāya. Tato paraṃ yoge kammaṃ kātappaṃ.

Dịch: Ở đây, năm năm là thời học. Mười năm để hỏi. Đây là ngắn gọn. Mười năm để học, hai mươi năm để hỏi. Sau đó nên hành thiền.

Aṭṭhavidhaṃ parisamaṃ jānātīti parisaññū.

Dịch: Biết tám loại hội chúng, gọi là biết hội chúng.

Sevitabbāsevitabbaṃ puggalaṃ jānātīti puggalaññū.

Dịch: Biết người nên gần, nên tránh, gọi là biết người.

331. Niddasavatthūnīti niddasādivatthūni. Niddaso bhikkhu, nibbiso, nittimso, niccattāliso, nippaññāso bhikkhūti evaṃ vacanakāraṇāni.

Dịch: Các căn cứ nêu tên là những lý do gọi tên. Tỷ kheo mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, bốn mươi năm, năm mươi năm, là các lý do gọi tên.

Ayaṃ kira pañho titthiyasamaye uppanno. Titthiyā hi dasavassakāle mataṃ nigaṇṭhaṃ niddasoti vadanti.

Dịch: Câu hỏi này khởi sinh trong ngoại đạo. Ngoại đạo gọi người Ni-kiền-tử chết sau mười năm là “mười năm”.

So kira puna dasavasso na hoti. Na kevalaṃ dasavassova. Navavassopi...pe... ekavassopi na hoti.

Dịch: Người ấy không còn là mười năm nữa. Không chỉ mười năm, mà chín năm, cho đến một năm cũng không.

Eteneva nayena vīsativassādikālepi mataṃ nibbiso, nittimso, niccattāliso, nippaññāsoti vadanti.

Dịch: Cũng vậy, người chết sau hai mươi năm, ba mươi năm, bốn mươi năm, năm mươi năm, được gọi là hai mươi năm, v.v.

Āyasmā ānando gāme vicaranto taṃ kathaṃ sutvā vihāraṃ gantvā bhagavato ārocesi.

Dịch: Ngài A-nan, khi đi khát thực ở làng, nghe chuyện này, về tự viện bạch với Thế Tôn.

Bhagavā āha – “Na idaṃ, ānanda, titthiyānaṃ adhivacanaṃ mama sāsane khīṇāsavassetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Thế Tôn nói: “Này A-nan, đây không phải cách gọi của ngoại đạo, trong giáo pháp của ta, đây là cách gọi bậc đoạn lậu hoặc.

Khīṇāsavo hi dasavassakāle parinibbuto puna dasavasso na hoti. Na kevalañca dasavassova, navavassopi...pe... ekavassopi.

Dịch: Bậc đoạn lậu hoặc, nhập Niết-bàn sau mười năm, không còn là mười năm. Không chỉ mười năm, mà chín năm, cho đến một năm cũng không.

Na kevalañca ekavassova, dasamāsikopi...pe... ekamāsikopi. Ekadivasikopi. Ekamuhuttopi na hoti eva.

Dịch: Không chỉ một năm, mà mười tháng, một tháng, một ngày, một khoảnh khắc cũng không.

Kasmā? Puna paṭisandhiyā abhāvā. Nibbīsādīsupi eseva nayo.

Dịch: Vì sao? Vì không còn tái sinh. Hai mươi năm, v.v., cũng vậy.

Iti bhagavā mama sāsane khīṇāsavassetaṃ adhivacana”nti – Vatvā yehi kāraṇehi so niddaso hoti, tāni dassetuṃ satta niddasavatthūni deseti.

Dịch: Thế Tôn nói: “Trong giáo pháp của ta, đây là cách gọi bậc đoạn lậu hoặc.” Rồi Ngài dạy bảy căn cứ nêu tên để chỉ lý do gọi là mười năm.

Theropi tameva desanaṃ uddharitvā satta niddasavatthūni idhāvuso, bhikkhu, sikkhāsamādānetiādīmāha.

Dịch: Trưởng lão dẫn lại lời dạy ấy, nói bảy căn cứ nêu tên, bắt đầu bằng “Này đạo hữu, tỳ kheo thọ trì học giới...”.

Tattha idhāti imasmiṃ sāsane. Sikkhāsamādāne tibbacchando hotīti sikkhattapūraṇe bahalacchando hoti.

Dịch: Ở đây, “trong giáo pháp này”, tỳ kheo có khát vọng mạnh mẽ trong việc thọ trì ba học, đây khát vọng hoàn thành ba học.

Āyatiṇca sikkhāsamādāne avigatapemoti anāgate punadivasādīsupi sikkhāpūraṇe avigatapemena samannāgato hoti.

Dịch: Trong tương lai, thọ trì học giới, không mất lòng yêu mến, có lòng yêu mến liên tục trong việc hoàn thành học giới.

Dhammanisantiyāti dhammanisāmanāya. Vipassanāyetaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: Thấu hiểu pháp là thấu hiểu pháp. Đây là cách gọi của minh sát.

Icehāvinayeti taṇhāvinayane. Paṭisallāneti ekībhāve. Vīriyārambheti kāyikacetāsikassa vīriyassa pūraṇe.

Dịch: Dứt tham ái là đoạn trừ tham ái. Ẩn cư là sống một mình. Khởi tinh tấn là hoàn thành tinh tấn thân và tâm.

Satinepakketi satiyañceva nepakkabhāve ca. Diṭṭhipaṭivedheti maggadassane.
Dịch: Chánh niệm tỉnh giác là có niệm và tỉnh giác. Thấu triệt kiến là thấy đạo.

Sesaṃ sabbattha vuttanayeneva veditabbaṃ.
Dịch: Còn lại mọi nơi hiểu theo cách đã nói.

Saññāsu asubhānupassanāñāṇe saññā asubhasaññā. Ādīnavānupassanāñāṇe saññā ādīnavasaññā nāma. Sesā heṭṭhā vuttā eva.
Dịch: Trong các tướng, tướng sinh từ trí quán bất tịnh gọi là tướng bất tịnh. Tướng sinh từ trí quán tai hại gọi là tướng tai hại. Các tướng khác đã nói trước.

Balasattakaviññāṇaṭṭhitisattakapuggalasattakāni vuttanayāneva.
Dịch: Bảy lực, bảy thức trụ, bảy hạng người, hiểu theo cách đã nói.

Appahīnaṭṭhena anusayantīti anusayā. Thāmagato kāmarāgo kāmarāgānusayo. Esa nayo sabbattha.
Dịch: Tùy miên là do chưa đoạn trừ. Tham ái bền vững gọi là tùy miên tham ái. Mọi nơi đều vậy.

Samyojanasattakaṃ uttānatthameva.
Dịch: Bảy kiết sử rõ nghĩa.

Adhikaraṇasamathasattakavaṇṇanā
Dịch: Giải thích về bảy pháp luật để dàn xếp tranh chấp

Adhikaraṇasamathesu adhikaraṇāni samenti vūpasamentīti adhikaraṇasamathā.
Dịch: Các pháp dàn xếp tranh chấp là những pháp làm dịu và giải quyết các tranh chấp đã phát sinh.

Uppannuppannānanti uppannānaṃ uppannānaṃ. adhikaraṇānīti ti vivādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇaṃ ni imesaṃ catunnaṃ.
Dịch: “Các tranh chấp đã phát sinh” nghĩa là các tranh chấp đã xảy ra, gồm bốn loại: tranh chấp, tranh chấp trách cứ, tranh chấp về tội, và tranh chấp về bốn phạm.

Samathāya vūpasamāyāti samathatthañceva vūpasamanatthañca. sammukhāvinayo dātabbo...pe... tiṇavattthārakoti ime satta samathā dātabbā.
Dịch: Để dàn xếp và làm dịu, bảy pháp dàn xếp này nên được áp dụng: luật đối diện, ... cho đến pháp che cò.

Tatrāyaṃ vinicchayanayo.
Dịch: Đây là cách phân tích.

Adhikaraṇesu tāva dhammoti vā adhammoti vā aṭṭhārasahi vatthūhi vivadantānaṃ bhikkhūnaṃ yo vivādo, idaṃ vivādādhikaraṇaṃ nāma.
Dịch: Trong các tranh chấp, sự tranh cãi của các Tỷ-kheo về pháp hay phi pháp dựa trên 18 căn cứ gọi là tranh chấp tranh cãi.

Sīlavipattiyaṃ vā ācāraditthiājīvavipattiyaṃ vā anuvadantānaṃ anuvādo upavadanā ceva codanā ca, idaṃ anuvādādhikaraṇaṃ nāma.

Dịch: Sự trách cứ về sai phạm giới, hạnh, tà kiến, hoặc sinh kế gọi là tranh chấp trách cứ, gồm cả sự khiển trách và buộc tội.

Mātikāya āgatā pañca, vibhaṅge dveti sattapi āpattikkhandhā, idaṃ āpattādhikaraṇaṃ nāma.

Dịch: Năm nhóm tội trong Mātikā, hai nhóm trong Vibhaṅga, tổng cộng bảy nhóm tội, gọi là tranh chấp về tội.

Saṅghassa apalokaṇādīnaṃ catunnaṃ kammānaṃ karaṇaṃ, idaṃ kiccādhikaraṇaṃ nāma.

Dịch: Việc thực hiện bốn nghiệp của Tăng như thỉnh ý, gọi là tranh chấp về bốn phận.

Tattha vivādādhikaraṇaṃ dvīhi samatthehi sammati sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca.

Dịch: Tranh chấp tranh cãi được dàn xếp bằng hai pháp: luật đối diện và đa số biểu quyết.

Sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yasmiṃ vihāre uppannaṃ tasmimyeva vā aññattha vūpasametum gacchantānaṃ antarāmagge vā yattha gantvā saṅghassa niyyātitaṃ tattha saṅghena vā saṅhe vūpasametum asakkonte tattheva ubbāhikāya sammatapuggalehi vā vinicchitaṃ sammati.

Dịch: Tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện ngay tại tịnh xá nơi nó phát sinh, hoặc trên đường đi nơi khác, hoặc tại nơi Tăng giao phó; nếu Tăng không giải quyết được, thì những người được chỉ định sẽ phân xử.

Evaṃ sammamāne ca panetasmiṃ yā saṅghasammukhatā dhammasammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatā, ayaṃ sammukhāvinayo nāma.

Dịch: Trong quá trình giải quyết, sự hiện diện của Tăng, pháp, luật, và các cá nhân liên quan gọi là luật đối diện.

Tattha ca kārakasāṅghassa saṅghasāmaggivasena sammukhībhāvo saṅghasammukhatā. Sametabbassa vatthuno bhūtatā dhammasammukhatā. Yathā taṃ sametabbam, tattheva sammanaṃ vinayasammukhatā. Yo ca vivadatī, yena ca vivadatī, tesam ubhinnaṃ atthapaccatthikānaṃ sammukhībhāvo puggalasammukhatā.

Dịch: Sự hiện diện của Tăng thực hiện với sự hòa hợp gọi là Tăng đối diện. Sự chân thật của vấn đề cần giải quyết gọi là pháp đối diện. Việc giải quyết đúng luật gọi là luật đối diện. Sự hiện diện của người tranh cãi và đối phương gọi là cá nhân đối diện.

Ubbāhikāya vūpasame panettha saṅghasammukhatā parihāyati. Evaṃ tāva sammukhāvinayeneva sammati.

Dịch: Khi giải quyết bằng người được chỉ định, sự hiện diện của Tăng bị thiếu. Vậy là tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện.

Sace panevampi na sammati, atha naṃ ubbāhikāya sammatā bhikkhū “Na mayaṃ sakkoma vūpasametu”nti saṅghasseva niyyātentī, tato saṅgho pañcaṅgasamannāgataṃ bhikkhum salākaggāhāpakaṃ sammannati.

Dịch: Nếu vẫn không giải quyết được, các Tỳ-kheo được chỉ định nói: “Chúng tôi không thể giải quyết,” và giao lại cho Tăng. Tăng chỉ định một Tỳ-kheo đủ năm phẩm chất làm người thu phiếu.

Tena gulhakavivaṭakasakaṇṇajappakesu tīsu salākaggāhesu aññataravasena salākaṃ gāhāpetvā sannipatitaparīsāya dhammavādīnaṃ yebhuyyatāya yathā te dhammavādino vadanti, evaṃ vūpasantaṃ adhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca vūpasantaṃ hoti.

Dịch: Người này tổ chức bỏ phiếu bằng một trong ba cách: bí mật, công khai, hoặc thi thăm, rồi dựa trên đa số ý kiến của những người nói pháp, tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện và đa số biểu quyết.

Tattha sammukhāvinayo vuttanayo eva. Yaṃ pana yebhuyyasikākamma karaṇaṃ, ayaṃ yebhuyyasikā nāma.

Dịch: Luật đối diện như đã nói. Việc thực hiện nghiệp đa số biểu quyết gọi là đa số biểu quyết.

Evaṃ vivādādhikaraṇaṃ dvīhi samathehi sammati.

Dịch: Vậy tranh chấp tranh cãi được giải quyết bằng hai pháp dàn xếp.

Anuvādādhikaraṇaṃ catūhi samathehi sammati – sammukhāvinayena ca sativinayena ca amūḷhavinayena ca tassapāpiyasikāya ca.

Dịch: Tranh chấp trách cứ được giải quyết bằng bốn pháp: luật đối diện, luật nhớ rõ, luật không si mê, và luật kẻ xấu hơn.

Sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yo ca anuvadati, yañca anuvadati, tesam vacanaṃ sutvā sace kāci āpatti natthi, ubho khamāpetvā, sace mai tati, ayaṃ nāmettha āpattīti evaṃ vinicchitaṃ vūpasammati.

Dịch: Với luật đối diện, nghe lời của người trách cứ và người bị trách, nếu không có tội, hai bên xin lỗi lẫn nhau; nếu có tội, phân định rõ tội đó, tranh chấp được giải quyết.

Tattha sammukhāvinayalakkhaṇaṃ vuttanayameva.

Dịch: Đặc điểm của luật đối diện như đã nói.

Yadā pana khīṇāsavassa bhikkhuno amūlikāya sīlavipattiyā anuddhamṣitassa sativinayaṃ yācamānassa saṅgho ñatticatutthena kammaṇa sativinayaṃ deti, tadā sammukhāvinayena ca sativinayena ca vūpasantaṃ hoti.

Dịch: Khi một Tỳ-kheo A-la-hán bị vu cáo vô căn cứ về sai phạm giới và xin luật nhớ rõ, Tăng thực hiện nghiệp bốn lần tuyên ngôn để ban luật nhớ rõ, tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện và luật nhớ rõ.

Dinne pana sativinaye puna tasmim puggale kassaci anuvādo na ruhati.

Dịch: Sau khi luật nhớ rõ được ban, không ai có thể tiếp tục trách cứ người đó.

Yadā ummattako bhikkhu ummādavasena assāmaṇake ajjhācāre “Saratāyasmā evarūpiṃ āpatti”nti bhikkhūhi codiyamāno “Ummattakena me, āvuso, etaṃ kataṃ, nāhaṃ taṃ sarāmi”ti bhaṇantopi bhikkhūhi codiyamānova puna acodanattāya amūḷhavinayaṃ yācati, saṅgho cassa ñatticatutthena kammaṇa amūḷhavinayaṃ deti, tadā sammukhāvinayena ca amūḷhavinayena ca

vūpasantaṃ hoti.

Dịch: Khi một Tỳ-kheo mất trí vì điên loạn phạm hạnh phi sa-môn và bị các Tỳ-kheo buộc tội: “Tôn giả có nhớ tội này không?” Vị ấy nói: “Tôi làm điều đó trong lúc điên, tôi không nhớ,” nhưng vẫn bị buộc tội, nên xin luật không si mê để không bị buộc tội nữa. Tăng thực hiện nghiệp bốn lần tuyên ngôn để ban luật không si mê, tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện và luật không si mê.

Dinne pana amūḥavinaye puna tasmim̐ puggale kassaci tappaccayā anuvādo na ruhati.

Dịch: Sau khi luật không si mê được ban, không ai có thể tiếp tục trách cứ người đó vì lý do ấy.

Yadā pana pārājikena vā pārājikasāmantena vā codiyamāno aññenaññaṃ paṭicarato pāpussannatāya pāpiyassa puggalassa “Sacāyaṃ acchinnamūlo bhavissati, sammā vattitvā osāraṇaṃ labhissati. Sace chinnamūlo ayamevassa nāsanā bhavissati”ti maññaṃ saṅgho ñatticatutthena kammena tassapāpiyasikaṃ karoti, tadā sammukhāvinayena ca tassapāpiyasikāya ca vūpasantaṃ hotīti.

Dịch: Khi một người bị buộc tội phạm tội Ba-la-di hoặc tội gần Ba-la-di, viện có này nọ, do bản chất xấu, Tăng nghĩ: “Nếu người này chưa bị cắt gốc, hành đúng sẽ được tái nhập; nếu đã bị cắt gốc, đây sẽ là sự trục xuất.” Tăng thực hiện nghiệp bốn lần tuyên ngôn để áp dụng luật kẻ xấu hơn, tranh chấp được giải quyết bằng luật đối diện và luật kẻ xấu hơn.

Evam̐ anuvādādhikaraṇaṃ catūhi samathehi sammati.

Dịch: Vậy tranh chấp trách cứ được giải quyết bằng bốn pháp dần xếp.

Āpattādhikaraṇaṃ tīhi samathehi sammati sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca tiṇavatthārakena ca.

Dịch: Tranh chấp về tội được giải quyết bằng ba pháp: luật đối diện, luật thừa nhận, và pháp che cỏ.

Tassa sammukhāvinayeneva vūpasamo natthi.

Dịch: Không có sự giải quyết tranh chấp về tội chỉ bằng luật đối diện.

Yadā pana ekassa vā bhikkhuno santike saṅghagaṇamajjesu vā bhikkhu lahukaṃ āpattiṃ deseti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca vūpasammati.

Dịch: Khi một Tỳ-kheo sám hối tội nhẹ trước một Tỳ-kheo khác, trong hội chúng, hoặc giữa Tăng, tranh chấp về tội được giải quyết bằng luật đối diện và luật thừa nhận.

Tattha sammukhāvinaye tāva yo ca deseti, yassa ca deseti, tesam̐ sammukhībhāvo puggalasammukhatā. Sesam̐ vuttanayameva.

Dịch: Trong luật đối diện, sự hiện diện của người sám hối và người nhận sám hối gọi là cá nhân đối diện. Các phần còn lại như đã nói.

Puggalassa gaṇassa ca desanākāle saṅghasammukhatā parihāyati.

Dịch: Khi sám hối trước cá nhân hoặc hội chúng, sự hiện diện của Tăng bị thiếu.

Yā panettha ahaṃ, bhante, itthannāmaṃ āpattiṃ āpannoti ca āma, passāmīti ca paṭiññā, tāya paṭiññāya “Āyatiṃ saṃvareyyāsī”ti karaṇaṃ, taṃ paṭiññātakaraṇaṃ nāma.

Dịch: Sự thừa nhận: “Bạch Tôn giả, tôi đã phạm tội này,” và “Vâng, tôi thấy,” cùng với lời dạy “Hãy cẩn thận trong tương lai,” gọi là luật thừa nhận.

Saṅghādisese hi parivāsādiyaṇaṃ paṭiññā. Parivāsādīnaṃ dānaṃ paṭiññātakaraṇena nāma.

Dịch: Trong tội Tăng tàn, sự xin thọ trì biệt trú là thừa nhận. Việc ban biệt trú gọi là luật thừa nhận.

Dve pakkhajātā pana bhaṇḍanakāraṇā bhikkhū bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhācaritvā puna lajjidhamme uppanne sace mayaṃ imāhi āpattīhi aññamaññaṃ kāressāma, siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya saṃvatteyyāti aññamaññaṃ āpattiyā kāraṇe dosaṃ disvā yadā tiṇavatthāraṇakammaṃ karonti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca tiṇavatthāraṇakena ca sammati.

Dịch: Khi hai nhóm Tỳ-kheo gây tranh cãi, phạm nhiều hạnh phi sa-môn, sau đó khởi tâm tâm quý, nghĩ: “Nếu chúng ta buộc tội lẫn nhau, tranh chấp có thể trở nên gay gắt,” thấy lỗi trong việc buộc tội lẫn nhau, họ thực hiện nghiệp che cở, tranh chấp về tội được giải quyết bằng luật đối diện và pháp che cở.

Tattha hi yattakā hatthapāsūpagatā “Na metaṃ khamatī”ti evaṃ diṭṭhāvikammaṃ akatvā niddampi okkantā honti, sabbesaṃ ṭhapetvā thullavajjaṇca ghipaṭisaṃyuttaṇca sabbāpattiyo vuṭṭhahanti, evaṃ āpattādhikaraṇaṃ tihi samathehi sammati.

Dịch: Ở đó, những ai trong tầm tay, không tuyên bố “Tôi không chấp nhận” và đã đi ngủ, tất cả tội trừ tội nặng và tội liên quan đến cư sĩ đều được giải trừ, vậy tranh chấp về tội được giải quyết bằng ba pháp.

Kiccādhikaraṇaṃ ekena samathena sammati sammukhāvinayeneva.

Dịch: Tranh chấp về bốn phạm được giải quyết bằng một pháp: luật đối diện.

Imāni cattāri adhikaraṇāni yathānurūpaṃ imehi sattahi samathehi sammanti.

Dịch: Bốn tranh chấp này được giải quyết thích hợp bằng bảy pháp dần xếp.

Tena vuttaṃ – uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo...pe... tiṇavatthāraṇakoti.

Dịch: Do đó nói: “Để dần xếp và làm dịu các tranh chấp đã phát sinh, luật đối diện nên được ban... cho đến pháp che cở.”

Ayamettha vinicchayanayo. Vitthāro pana samathakkhandhake āgatoyeva.

Vinicchayopissa samantapāsādikāyaṃ vutto.

Dịch: Đây là cách phân tích. Chi tiết được nói trong Samathakkhandhaka, và phân xử được nói trong Samantapāsādikā.

“Ime kho, āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: “Này các đạo hữu” và các phần tiếp theo nên được liên kết như đã nói.

Iti cuddasannaṃ sattakānaṃ vasena aṭṭhanavutī pañhe kathento thero sāmaggirasaṃ dassesīti.

Dịch: Như vậy, trưởng lão, khi giảng 98 câu hỏi qua 14 nhóm bảy, thể hiện hương vị hòa hợp.

Sattakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích nhóm bảy đã hoàn tất.

Aṭṭhakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về nhóm tám

333. Iti ¶ sattakavasena sāmaggirasaṃ dassetvā idāni aṭṭhakavasena dassetuṃ puna desanaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi thể hiện hương vị hòa hợp qua nhóm bảy, nay bắt đầu giảng để thể hiện qua nhóm tám.

Tattha micchattāti ayāthāvā micchāsabhāvā. Sammattāti yāthāvā sammāsabhāvā.

Dịch: Ở đây, tà là không đúng thực, bản chất sai lầm. Chánh là đúng thực, bản chất đúng đắn.

334. Kusītavatthūnīti kusītassa alasassa vatthūni patiṭṭhā kosajjakāraṇānīti attho.

Dịch: Các căn cứ biếng nhác là nền tảng, nguyên nhân của sự lười biếng,怠惰.

Kammaṃ kattabbaṃ hotīti cīvaravicāraṇādikammaṃ kātabbaṃ hoti.

Dịch: Có việc phải làm là việc như xem xét y áo cần được thực hiện.

Na vīriyaṃ ārabhatīti duvidhampi vīriyaṃ nārabhati.

Dịch: Không khởi tinh tấn là không bắt đầu cả hai loại tinh tấn.

Appattassāti jhānavipassanāmaggaṃ phalaḍḍhammassa appattassa pattiya.

Dịch: Chưa đạt là để đạt các pháp thiền, thiền quán, đạo, quả chưa đạt.

Anadhigatassāti tasseeva anadhigatassa adhigamatthāya.

Dịch: Chưa chứng là để chứng các pháp ấy chưa được chứng.

Asacchikatassāti tasseeva apaccakkhatassa sacchikarāṇatthāya.

Dịch: Chưa thể hiện là để thể hiện các pháp ấy chưa được thể hiện.

Idaṃ paṭhamanti idaṃ handāhaṃ nipajjāmīti evaṃ osīdanaṃ paṭhamam kusītavatthu.

Dịch: Đây là thứ nhất, nghĩ rằng “Ta sẽ nằm xuống” và buông xuôi, là căn cứ biếng nhác thứ nhất.

Iminā nayena sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Theo cách này, nghĩa của tất cả nên được hiểu.

“Māsācitaṃ maññe”ti ettha pana māsācitaṃ nāma tintamāso. Yathā tintamāso garuko hoti, evaṃ garukoti adhippāyo.

Dịch: “Ta nghĩ là tích tụ từ tháng” ở đây, tích tụ từ tháng là bụng đầy. Ý là như bụng đầy nặng nề, thì thấy nặng nề.

Gilānā vuṭṭhito hotīti gilāno hutvā pacchā vuṭṭhito hoti.

Dịch: Vừa khỏi bệnh là đã bệnh và sau đó mới khỏi.

335. Ārambhavatthūnīti vīriyakāraṇāni. Tesampi imināva nayena attho veditabbo.

Dịch: Các căn cứ khởi sự là nguyên nhân tinh tấn. Nghĩa của chúng cũng nên được hiểu theo cách này.

336. Dānavatthūnīti dānakāraṇāni.

Dịch: Các căn cứ bố thí là nguyên nhân của việc bố thí.

Āsajja dānaṃ detīti patvā dānaṃ deti.

Dịch: Gặp thì bố thí là đến nơi thì cho.

Āgataṃ disvāva muhuttaṃyeva nisīdāpetvā sakkāraṃ katvā dānaṃ deti, dassāmi dassāmīti na kilameti.

Dịch: Thấy người đến, chỉ trong chốc lát, mời ngồi, kính lễ rồi bố thí, không một mảy may với ý “Ta sẽ cho, ta sẽ cho.”

Iti ettha āsādanaṃ dānakāraṇaṃ nāma hoti.

Dịch: Như vậy, sự tiếp cận ở đây là nguyên nhân bố thí.

Bhayaṃ dānaṃ detītiādīsupi bhayādīni dānakāraṇānīti veditabbāni.

Dịch: Bố thí vì sợ và các thứ khác, thì sợ và các thứ là nguyên nhân bố thí, nên được hiểu như vậy.

Tattha bhayaṃ nāma ayaṃ adāyako akāraṇakoti garahābhayaṃ vā apāyabhayaṃ vā.

Dịch: Ở đây, sợ là sợ bị chê trách “Người này không bố thí, không hành động,” hoặc sợ dọa ác đạo.

Adāsi meti mayhaṃ pubbe esa idaṃ nāma adāsīti deti.

Dịch: Người ấy đã cho ta, trước đây người này đã cho ta thứ này, nên ta bố thí.

Dassati meti anāgate idaṃ nāma dassatīti deti.

Dịch: Người ấy sẽ cho ta, sau này người này sẽ cho ta thứ này, nên ta bố thí.

Sāhu dānanti dānaṃ nāma sādhu sundaraṃ, buddhādīhi paṇḍitehi pasatthanti deti.

Dịch: Bố thí là tốt, bố thí là thiện, đẹp, được Phật và các bậc trí cao ngợi, nên ta bố thí.

Cittālaṅkāracittaparikkhāratthaṃ dānaṃ detīti samathavipassanācittassa alaṅkāratthañceva parivāratthañca deti.

Dịch: Bố thí để trang nghiêm và hỗ trợ tâm, là để trang nghiêm và hỗ trợ tâm thiện chí và thiện quán, nên ta bố thí.

Dānañhi cittaṃ mudukaṃ karoti.

Dịch: Vì bố thí làm tâm nhu nhuyển.

Yena laddhaṃ hoti, sopi laddhaṃ meti muducitto hoti, yena dinnam, sopi dinnam mayāti muducitto hoti, iti ubhinnaṃpi cittaṃ mudukaṃ karoti.

Dịch: Người nhận nghĩ “Ta đã nhận” nên tâm nhu nhuyển, người cho nghĩ “Ta đã cho” cũng tâm nhu nhuyển, vậy bố thí làm tâm cả hai nhu nhuyển.

Teneva “Adantadamaṇaṃ dāna”nti vuccati.

Dịch: Vì thế nói: “Bố thí là điều phục cái chưa điều phục.”

Yathāha – “Adantadamaṇaṃ dānaṃ, adānaṃ dantadūsaṃ; Dānena piyavācāya, unnamanti namanti cā”ti.

Dịch: Như được nói: “Bố thí điều phục cái chưa điều phục, không bố thí làm hỏng sự điều phục; qua bố thí và lời ái ngữ, người ta vươn lên và cúi đầu.”

Imesu pana aṭṭhasu dānesu cittālaṅkāradānameva uttamaṃ.

Dịch: Trong tám loại bố thí này, bố thí trang nghiêm tâm là tối thượng.

337. Dānūpapattiyoti dānapaccayā upapattiyo.

Dịch: Các tái sinh do bố thí là các tái sinh nhờ nhân bố thí.

Dahaṭṭi ṭhapeti. Adhiṭṭhātī tasseva vevacanaṃ. Bhāvetīti vaḍḍheti.

Dịch: Đặt là giữ. Quyết định là từ đồng nghĩa. Tu tập là tăng trưởng.

Hīne vimuttanti hīnesu pañcakāmaguṇesu vimuttaṃ.

Dịch: Giải thoát khỏi thấp kém là thoát khỏi năm dục lạc.

Uttari abhāvantī tato uttari maggaḥphalattāya abhāvitaṃ.

Dịch: Chưa tu cao hơn là chưa tu để đạt đạo và quả cao hơn.

Tatrūpapattiyā saṃvattatī yaṃ patthetvā kusalaṃ kataṃ, tattha tattha nibbattanattāya saṃvattati.

Dịch: Dẫn đến tái sinh ở đó là thiện nghiệp được làm với mong cầu, dẫn đến tái sinh ở nơi ấy.

Vītarāgassāti maggena vā samucchinnarāgassa samāpattiyā vā vikkhambhitarāgassa.

Dịch: Người ly tham là người đã đoạn tham bằng đạo hoặc chế ngự tham bằng định.

Dānamatteneva hi brahmaloke nibbattituṃ na sakkā.

Dịch: Chỉ bằng bố thí không thể tái sinh ở cõi Phạm thiên.

Dānaṃ pana samādhivipassanācittassa alaṅkāro parivāro hoti.

Dịch: Nhưng bố thí là trang nghiêm và hỗ trợ cho tâm định và thiền quán.

Tato dānena muducitto brahmavihāre bhāvetvā brahmaloke nibbattati.

Dịch: Từ đó, với tâm nhu nhuyển nhờ bố thí, tu bốn phạm trú, tái sinh ở cõi Phạm thiên.

Tena vuttaṃ “Vītarāgassa no sarāgassā”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Người ly tham, không phải người còn tham.”

Khattiyānaṃ parisā khattiyaparisā, samūhoti attho. Esa nayo sabbattha.

Dịch: Hội chúng của chiến sĩ là hội chúng chiến sĩ, nghĩa là tập hợp. Cách này áp dụng cho tất cả.

Lokassa dhammā lokadhammā. Etehi mutto nāma natthi, buddhānampi hontiyeva.

Dịch: Các pháp của thế gian là pháp thế gian. Không ai thoát khỏi chúng, kể cả chư Phật cũng có.

Vuttampi cetam – “Aṭṭhime, bhikkhave, lokadhammā lokaṃ anuparivattanti, loko ca aṭṭha lokadhamme anuparivattati”ti (a·ni· 8.5).

Dịch: Như được nói: “Này các Tỳ-kheo, tám pháp thế gian xoay vần theo thế gian, và thế gian xoay vần theo tám pháp thế gian” (A·Ni·8.5).

Lābho alābhoti lābhe āgate alābho āgato evāti veditabbo. Yasādisupi eseṇa nayo.

Dịch: Được và mất, khi được đến thì mất cũng đến, nên hiểu như vậy. Với danh và các thứ khác cũng tương tự.

338. Abhibhāyatanavimokkhakathā heṭṭhā kathitā eva.

Dịch: Luận về thắng xứ và giải thoát đã được nói ở trước.

“Ime kho, āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: “Này các đạo hữu” và các phần tiếp theo nên được liên kết như đã nói.

Iti ekādasannaṃ aṭṭhakānaṃ vasena aṭṭhāsīti pañhe kathento therō sāmaggirasam dassesīti.

Dịch: Như vậy, trưởng lão, khi giảng 88 câu hỏi qua 11 nhóm tám, thể hiện hương vị hòa hợp.

Aṭṭhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích nhóm tám đã hoàn tất.

Navakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về nhóm chín

340. Iti aṭṭadavasena sāmaggirasam yassetvā idāni navakavasena dassetuṃ puna desanaṃ ārabhi.

Dịch: Sau khi thể hiện hương vị hòa hợp qua nhóm tám, nay bắt đầu giảng để thể hiện qua nhóm chín.

Tattha āghātavatthūni āti āghātakāraṇāni. āghātaṃ bandhatīti kopaṃ bandhati karoti uppādeti.

Dịch: Các căn cứ sân hận là nguyên nhân gây sân. Gây sân là khởi sinh, tạo ra sự giận dữ.

Tam kutettha labbhāti tam nathacaraṇaṃ mā hosīti etasmim puggale kuto labbhā, kena kāraṇena sakkā laddhuṃ?

Dịch: Làm sao có được ở đây? Nếu người này không làm hại, làm sao có được lý do nào để đạt được điều đó?

Paro nāma parassa attano cittaruciyaṃ anattaṃ karotīti evaṃ cintetvā āghātaṃ paṭivinodeti.

Dịch: Người khác làm hại theo ý thích của họ, nghĩ vậy, người ấy xua tan sân hận.

Atha vā sacāhaṃ paṭikopaṃ kareyyaṃ, taṃ kopakaraṇaṃ ettha puggale kuto labbhā, kena kāraṇena laddhabbanti attho.

Dịch: Hoặc nếu ta nổi giận, lý do gây giận ở người này lấy đâu ra, vì lý gì mà có được, đó là ý nghĩa.

Kuto lābhātipi pāṭho, sacāhaṃ ettha kopāṃ kareyyaṃ, tasmim me kopakaraṇe kuto lābhā, lābhā nāma ke siyunti attho.

Dịch: Cũng có bản đọc là “Lợi gì ở đây?” Nếu ta giận ở đây, lợi gì từ việc giận đó, lợi gì sẽ có, đó là ý nghĩa.

Imasmiṃca atthe tanti nipātamattameva hoti.

Dịch: Trong nghĩa này, “taṃ” chỉ là một trợ từ.

341. Sattāvāsāti sattānaṃ āvāsā, vasanaṭṭhānānīti attho.

Dịch: Cư trú của chúng sinh là nơi ở, chỗ ở của chúng sinh, đó là ý nghĩa.

Tattha suddhāvāsāpi sattāvāsova, asabbakālikattā pana na gahitā.

Dịch: Ở đó, cõi Tịnh cư cũng là chỗ ở của chúng sinh, nhưng vì không thường xuyên nên không được tính.

Suddhāvāsā hi buddhānaṃ khandhāvārasadisā. Asaṅkhyeyyakappe buddhesu anibbattantesu taṃ ṭhānaṃ suññaṃ hotīti asabbakālikattā na gahitā.

Dịch: Cõi Tịnh cư giống như nơi tạm trú của chư Phật. Trong vô số kiếp khi không có Phật ra đời, nơi đó trống rỗng, nên vì không thường xuyên mà không được tính.

Sesamettha yaṃ vattabbaṃ, taṃ heṭṭhā vuttameva.

Dịch: Những gì còn lại cần nói đã được nói ở trước.

342. Akkhaṇesu dhammo ca desiyatīti catusaccadhammo desiyati.

Dịch: Trong các thời điểm, pháp được giảng là pháp bốn chân lý.

Opasamikoti kilesūpasamakaro.

Dịch: Diệt phiền não là làm dịu phiền não.

Parinibbānikoti kilesaparinibbānena parinibbānāvaho.

Dịch: Niết-bàn là dẫn đến Niết-bàn bằng cách dập tắt phiền não.

Sambodhagāmīti catumaggañāṇapaṭivedhagāmī.

Dịch: Dẫn đến giác ngộ là đi đến sự thâm nhập trí tuệ bốn đạo.

Aññataranti asaṇṇabhavaṃ vā arūpabhavaṃ vā.

Dịch: Một trong hai là cõi vô tướng hoặc cõi vô sắc.

343. Anupubbavīhārāti anupaṭipāṭiyā samāpajjitabbavīhārā.

Dịch: Các trú xứ tuần tự là các trú xứ cần nhập theo thứ tự.

344. Anupubbanirodhāti anupaṭipāṭiyā nirodhā.

Dịch: Các diệt tuần tự là các sự diệt theo thứ tự.

“Ime, kho āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbam.

Dịch: “Này các đạo hữu” và các phần tiếp theo nên được liên kết như đã nói.

**Iti channaṃ navakāṇaṃ vasena catupaññaṃ pañhe kathento thero
sāmaggirasam dassesīti.**

Dịch: Như vậy, trưởng lão, khi giảng 54 câu hỏi qua sáu nhóm chín, thể hiện hương vị hòa hợp.

Navakavañṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích nhóm chín đã hoàn tất.

Dasakavañṇanā

Dịch: Giải thích về nhóm mười

**345. Iti navakavasena sāmaggirasam yassetvā idāni dasakavasena dassetuṃ
puna desanaṃ ārabhi.**

Dịch: Sau khi thể hiện hương vị hòa hợp qua nhóm chín, nay bắt đầu giảng để thể hiện qua nhóm mười.

**Tattha nāthakaraṇāti “Sanāthā, bhikkhave, viharatha mā anāthā, dasa ime,
bhikkhave, dhammā nāthakaraṇā”ti (A·Ni·10.18) evaṃ akkhātā attano
paṭiṭṭhakarā dhammā.**

Dịch: Các pháp che chở là “Này các Tỳ-kheo, hãy sống có chỗ nương tựa, đừng không chỗ nương tựa, mười pháp này là pháp che chở” (A·Ni·10.18), là các pháp làm nền tảng cho chính mình.

Kalyāṇamittotiādīsu sīlādiguṇasampannā kalyāṇā assa mittāti kalyāṇamitto.

Dịch: Thiện tri thức là người bạn tốt, đầy đủ giới và các phẩm chất tốt.

Te cassa ṭhānanisajjādīsu saha ayanato sahāyāti kalyāṇasahāyo.

Dịch: Họ là bạn đồng hành tốt, cùng đi đứng ngồi với người ấy.

**Cittena ceva kāyena ca kalyāṇamittesu eva sampavaṇṇko onatoti
kalyāṇasampavaṇṇko.**

Dịch: Tâm và thân luôn hướng đến thiện tri thức, gọi là giao hảo tốt.

Suvaco hotīti sukhena vattabbo hoti sukhena anusāsitaḥ.

Dịch: Dễ dạy là dễ được nói, dễ được chỉ dạy.

Khamoti gāḷhena pharusena kakkhaḷena vuccamāno khamati, na kuppati.

Dịch: Nhẫn nhục là khi bị nói nặng, thô lỗ, vẫn nhẫn, không giận.

**Padakkhiṇaggāhī anusāsaninti yathā ekacco ovadiyamāno vāmato gaṇhāti,
paṭippharati vā asuṇanto vā gacchati, evaṃ akatvā “Ovadatha, bhante,**

anusāsatha, tumhesu anovadantesu ko añño ovaḍissatī”ti padakkhiṇaṃ gaṇhāti.
Dịch: Tiếp thu đúng lời dạy là không như người bị khuyên mà hiểu sai, phản kháng, hoặc bỏ đi không nghe, mà nói: “Bạch Tôn giả, hãy khuyên, hãy dạy, nếu các ngài không khuyên, ai sẽ khuyên?” và tiếp thu đúng.

Uccāvacānīti uccāni ca avacāni ca. Kiṃ karaṇīyānīti kiṃ karomīti evaṃ vatvā kattabbakammāni.
Dịch: Cao thấp là việc lớn và nhỏ. Hỏi “Nên làm gì?” và làm các việc cần làm.

Tattha uccakammāni nāma cīvarassa karaṇaṃ rajanaṃ cetiye sudhākammaṃ uposathāgāracetiyagharabodhiyagharesu kattabbanti evamādi.
Dịch: Việc lớn là may y áo, nhuộm y, làm vữa cho tháp, làm việc ở giảng đường, nhà tháp, nhà cây bồ đề, v.v.

Avacakammaṃ nāma pādadhovanamakḥhanādikhuddakakammaṃ.
Dịch: Việc nhỏ là rửa chân, xoa dầu, và các việc vặt khác.

Tatrupāyāyāti tatrūpagamanīyā. Alaṃ kātunti kātuṃ samattho hoti. Alaṃ saṃvidhātunti vicāretuṃ samattho.
Dịch: Khéo léo là biết cách làm. Đủ sức làm là có khả năng làm. Đủ sức sắp xếp là có khả năng suy xét.

Dhamme assa kāmo sinehoti dhammakāmo, tepīṭakaṃ buddhavacanaṃ piyāyatīti attho.
Dịch: Thích pháp là yêu thích pháp, yêu mến lời Phật trong ba tạng.

Piyasamudāhāroti parasmim kathente sakkaccaṃ suṇāti, sayañca paresaṃ desetukāmo hotīti attho.
Dịch: Lời nói đáng yêu là nghe người khác nói một cách cẩn trọng, và muốn giảng cho người khác, đó là ý nghĩa.

“Abhidhamme abhivinaye”ti ettha dhammo abhidhammo, vinayo abhivinayoti catukkaṃ veditabbaṃ.
Dịch: “Trong pháp và luật, pháp vi diệu và luật vi diệu” ở đây, nên hiểu là nhóm bốn: pháp, pháp vi diệu, luật, luật vi diệu.

Tattha dhammoti suttantapiṭakaṃ. Abhidhammoti satta pakaraṇāni. Vinayoti ubhatovibhaṅgā. Abhivinayoti khandhakaparivārā.
Dịch: Ở đó, pháp là Tạng Kinh. Pháp vi diệu là bảy luận. Luật là hai phần Vibhaṅga. Luật vi diệu là Khandhaka và Parivāra.

Atha vā suttantapiṭakampi abhidhammapiṭakampi dhammo eva. Maggaphalāni abhidhammo. Sakalaṃ vinayapiṭakaṃ vinayo. Kilesavūpasamakāraṇaṃ abhivinayo.
Dịch: Hoặc Tạng Kinh và Tạng Vi diệu pháp đều là pháp. Đạo và quả là pháp vi diệu. Toàn bộ Tạng Luật là luật. Nguyên nhân dập tắt phiền não là luật vi diệu.

Iti sabbasmimpi ettha dhamme abhidhamme vinaye abhivinaye ca. Uḷārapāmojjoti bahulapāmojjjo hotīti attho.

Dịch: Như vậy, trong tất cả pháp, pháp vi diệu, luật, và luật vi diệu, có niềm vui lớn, nghĩa là rất vui mừng.

Kusalesu dhammesūti kāraṇatthe bhummaṃ, catubhūmakakusaladhammakāraṇā, tesam adhigamatthāya anikkhattadhuro hotīti attho.

Dịch: Trong các thiện pháp là vì các thiện pháp thuộc bốn tầng, vì lý do đạt được chúng mà không bỏ trách nhiệm, đó là ý nghĩa.

346. Kasiṇadasake sakalaṭṭhena kasiṇāni. Tadārammaṇānaṃ dhammānaṃ khettaṭṭhena vā adhiṭṭhānaṭṭhena vā āyatanāni.

Dịch: Trong mười biến xứ, biến xứ là toàn thể. Là cảnh giới hoặc chỗ dựa cho các pháp lấy chúng làm đối tượng.

Uddhanti upari gaganatalābhimukhaṃ. Adhoti heṭṭhā bhūmitalābhimukhaṃ. Tiriyaṃti khettaṃaṇḍalamiva samantā paricchindivā.

Dịch: Lên là hướng lên trời. Xuống là hướng xuống đất. Ngang là phân định khắp xung quanh như một cánh đồng.

Ekacco hi uddhameva kasiṇaṃ vaḍḍheti, ekacco adho, ekacco samantato.

Dịch: Có người chỉ mở rộng biến xứ lên trên, có người xuống dưới, có người khắp xung quanh.

Tena tena vā kāraṇena evaṃ pasāreti ālokaṃiva rūpadassanakāmo.

Dịch: Vì lý do này hay lý do khác, họ mở rộng như ánh sáng, như muốn thấy sắc.

Tena vuttaṃ “Pathavīkasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriya”nti.

Dịch: Vì thế nói: “Một người nhận biết biến xứ đất, lên, xuống, ngang.”

Advayaṃti idaṃ pana ekassa aññabhāvānupagamanatthaṃ vuttaṃ.

Dịch: Không hai là để nói rằng một biến xứ không lẫn với cái khác.

Yathā hi udakaṃ pavitṭhassa sabbadisāsu udakameva hoti, na aññaṃ, evameva pathavīkasiṇaṃ pathavīkasiṇameva hoti, natthi tassa añño kasiṇasambhedoti.

Dịch: Như khi vào nước, mọi hướng chỉ có nước, không gì khác, cũng vậy, biến xứ đất chỉ là biến xứ đất, không lẫn với biến xứ khác.

Esa nayo sabbattha. Appamāṇanti idaṃ tassa tassa pharaṇaappamāṇavasena vuttaṃ.

Dịch: Cách này áp dụng cho tất cả. Vô lượng là nói theo sự lan tỏa vô lượng của từng biến xứ.

Tañhi cetasā pharanto sakalameva pharati, na “Ayamassa ādi, idaṃ majjha”nti pamāṇaṃ gaṇhātīti.

Dịch: Khi tâm lan tỏa biến xứ, nó lan tỏa toàn thể, không nghĩ “Đây là đầu, đây là giữa” mà đo lường.

Viññānakasiṇanti cettha kasiṇugghāṭimākāse pavattaviññānaṃ.

Dịch: Biến xứ thức ở đây là thức vận hành trong không gian loại bỏ biến xứ.

Tattha kasiṇavasena kasiṇugghāṭimākāse kasiṇugghāṭimākāsavasena tattha pavattaviññāṇe uddham adho tiriyaṭā veditabbā.

Dịch: Ở đó, qua biến xứ, trong không gian loại bỏ biến xứ, qua không gian loại bỏ biến xứ, thức vận hành nên được hiểu là lên, xuống, ngang.

Ayamettha saṅkhepo. Kammaṭṭhānabhāvanāyena panetāni pathavīkasiṇādāni vitthārato visuddhimagge vuttāneva.

Dịch: Đây là tóm lược. Các biến xứ đất và các thứ khác được giải thích chi tiết theo cách tu tập đề mục thiền trong Visuddhimagga.

Akusalakammapathadasakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về mười nghiệp đạo bất thiện

347. Kammapathesu kammāneva sugatiduggatīnaṃ pathabhūtattā kammapathā nāma.

Dịch: Trong các nghiệp đạo, các nghiệp dẫn đến cõi lành và cõi dữ được gọi là nghiệp đạo.

Tesu pāṇātipāto adinnādānaṃ musāvādādayo ca cattāro brahmajāle vitthārītā eva.

Dịch: Trong đó, sát sinh, trộm cắp, nói dối và bốn thứ khác đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng.

Kāmesumicchācāroti ettha pana kāmesūti methunasamācāresu methunavatthūsu vā. Micchācāroti ekantanindito lāmakācāro.

Dịch: Tà hạnh trong dục, ở đây “dục” là hành vi giao hợp hoặc đối tượng giao hợp. Tà hạnh là hành vi hoàn toàn đáng chê, thấp kém.

Lakkhaṇato pana asaddhammādhippāyena kāyadvārappavattā agamanīyaṭṭhānavītikkamacetanā kāmesumicchācāro.

Dịch: Về đặc điểm, tà hạnh trong dục là ý định vượt qua nơi không nên đến, khởi sinh qua cửa thân với ý phi pháp.

Tattha agamanīyaṭṭhānaṃ nāma purisānaṃ tāva māturakkhitā, piturakkhitā, mātāpiturakkhitā, bhāturakkhitā, bhaginirakkhitā, ñātirakkhitā, gottarakkhita, dhammarakkhitā, sārakkhā, sapaṇḍitaṃ māturakkhitādayo dasa.

Dịch: Nơi không nên đến đối với nam là: người được mẹ bảo hộ, cha bảo hộ, cha mẹ bảo hộ, anh bảo hộ, chị bảo hộ, họ hàng bảo hộ, dòng tộc bảo hộ, pháp bảo hộ, có người bảo vệ, có hình phạt, tổng cộng mười loại.

Dhanakkītā, chandavāsini, bhogavāsini, paṭavāsini, odapattakini, obhatacumbaṭṭā, dāsī ca bhariyā ca, kammakārī ca bhariyā ca, dhajāhaṭṭā, muhuttikāti etā dhanakkītādayo dasāti vīsati.

Dịch: Mua bằng tiền, sống theo ý thích, sống vì tài sản, sống vì vải, bát nước, khăn trùm, nô tỳ kiêm vợ, lao động kiêm vợ, cướp đoạt, tạm thời, tổng cộng mười loại này, cộng với mười loại trước là hai mươi.

Itthīsu pana dvinnāṃ sārakkhasapaṇḍitaṃ dasannaṃ dhanakkītādīnanti dvādasannaṃ itthīnaṃ aññe purisā.

Dịch: Đối với nữ, hai loại có người bảo vệ và có hình phạt, cùng mười loại mua bằng

tiền và các thứ khác, tổng cộng mười hai loại nữ, những nam khác là nơi không nên đến.

Idaṃ agamanīyaṭṭhānaṃ nāma. So panesa micchācāro sīlādiḡaṇarahite agamanīyaṭṭhāne appasāvajjo. Sīlādiḡasampanne mahāsāvajjo.

Dịch: Đó gọi là nơi không nên đến. Tà hạnh này ở nơi không có giới và phẩm chất thì ít tội, ở nơi có giới và phẩm chất thì nặng tội.

Tassa cattāro sambhārā agamanīyavatthu, tasmīṃ sevanacittaṃ, sevanappayogo, maggenamaggappaṭipattiadhivāsananti.

Dịch: Bốn yếu tố của nó là: đối tượng không nên đến, tâm muốn giao hợp, nỗ lực giao hợp, chấp nhận con đường sai trái.

Eko payogo sāhatthiko eva.

Dịch: Một nỗ lực duy nhất là tự mình thực hiện.

Abhiḡjhāyatīti abhiḡjhā, parabhaṇḍābhīmukhī hutvā tanninnatāya pavattatīti attho.

Dịch: Tham ái là hướng tâm đến tài sản người khác và nghiêng về nó, đó là ý nghĩa.

Sā “Aho vata idaṃ mamassā”ti evaṃ parabhaṇḍābhiḡjhāyanalakkaṇaṃ adinnādānaṃ viya appasāvajjā mahāsāvajjā ca.

Dịch: Nó có đặc điểm là tham ái tài sản người khác, nghĩ “Ước gì cái này là của ta,” như trộm cắp, có thể ít tội hoặc nặng tội.

Tassā dve sambhārā parabhaṇḍaṃ, attano pariṇāmanaṃca.

Dịch: Hai yếu tố của nó là tài sản người khác và ý muốn chiếm đoạt cho mình.

Parabhaṇḍavatthuke hi lobhe uppannepi na tāva kammaṇṇabhedo hoti, yāva “Aho vatīdaṃ mamassā”ti attano na pariṇāmeti.

Dịch: Dù tham khởi sinh với tài sản người khác, chưa thành nghiệp đạo cho đến khi nghĩ “Ước gì cái này là của ta” và muốn chiếm đoạt.

Hitasukhaṃ byāpādayatīti byāpādo. So paraṃ vināsāya manopadosalakkaṇaṃ pharusāvācā viya appasāvajjo mahāsāvajjo ca.

Dịch: Sân hận là ý muốn hại lợi ích và an lạc của người khác, có đặc điểm là tâm ác, như lời thô ác, có thể ít tội hoặc nặng tội.

Tassa dve sambhārā parasatto ca, tassa vināsacintā ca.

Dịch: Hai yếu tố của nó là chúng sinh khác và ý nghĩ muốn hủy hoại họ.

Parasattavatthuke hi kodhe uppannepi na tāva kammaṇṇabhedo hoti, yāva “Aho vatāyaṃ ucchiḡjheyya vinasseyyā”ti tassa vināsaṃ na cinteti.

Dịch: Dù giận khởi sinh với chúng sinh khác, chưa thành nghiệp đạo cho đến khi nghĩ “Ước gì người này bị tiêu diệt, hủy hoại.”

Yathābhuccagahaṇābhāvena micchā passatīti micchādiṭṭhi. Sā “Natthi dinna”ntiadinā nayena viparītadassanalakkaṇā.

Dịch: Tà kiến là thấy sai vì không nắm đúng sự thật, có đặc điểm là nhìn sai lệch, như “Không có việc bố thí.”

Samphappalāpo vinhya appasāvajjā mahāsāvajjā ca. Apica aniyatā ā appasāvajjā, niyatā mahāsāvajjā.

Dịch: Như nói nhảm nhí, có thể ít tội hoặc nặng tội. Hơn nữa, tà kiến không cố định thì ít tội, cố định thì nặng tội.

Tassā dve sambhārā vatthuno ca gahitākāravipārītātā, yathā ca taṃ gaṇhāti, tathābhāvena tassūpaṭṭhānanti.

Dịch: Hai yếu tố của nó là đối tượng bị hiểu sai và sự hiểu sai bản chất của nó, cùng với việc tiếp nhận nó như thế.

Imesaṃ pana dasannaṃ akusalakammāpathānaṃ dhammato koṭṭhāsato ārammaṇato vedanāto mūlatoti pañcahākārehi vinicchayo veditabbo.

Dịch: Mười nghiệp đạo bất thiện này nên được phân tích qua năm khía cạnh: pháp, phần, đối tượng, cảm thọ, và gốc.

Tattha dhammatoti etesu hi paṭipāṭiyā satta cetanādhammāva honti.

Abhiijjhādayo tayo cetanāsampayuttā.

Dịch: Về pháp, bảy nghiệp đầu là ý định. Tham ái, sân hận, tà kiến là ba thứ liên kết với ý định.

Koṭṭhāsatoti paṭipāṭiyā satta, micchādiṭṭhi cāti ime aṭṭha kammāpathā eva honti, no mūlāni. Abhiijjhābyāpādā kammāpathā ceva mūlāni ca.

Dịch: Về phần, bảy nghiệp đầu và tà kiến, tổng cộng tám, chỉ là nghiệp đạo, không phải gốc. Tham ái và sân hận vừa là nghiệp đạo vừa là gốc.

Abhiijjhā hi mūlaṃ patvā lobho akusalamūlaṃ hoti. Byāpādo doso akusalamūlaṃ hoti.

Dịch: Tham ái khi thành gốc là tham, gốc bất thiện. Sân hận là sân, gốc bất thiện.

Ārammaṇatoti pañātipāto jīvitindriyārammaṇato saṅkhārārammaṇo hoti.

Dịch: Về đối tượng, sát sinh lấy mạng sống hoặc hành uẩn làm đối tượng.

Adinnādānaṃ sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā, micchācāro phoṭṭhabbavasena saṅkhārārammaṇo. “Sattārammaṇo”tipi eke.

Dịch: Trộm cắp lấy chúng sinh hoặc hành uẩn làm đối tượng. Tà hạnh lấy xúc hoặc hành uẩn làm đối tượng. Một số nói “lấy chúng sinh làm đối tượng.”

Musāvādo sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā, tathā piṣuṇavācā.

Dịch: Nói dối và chia rẽ lấy chúng sinh hoặc hành uẩn làm đối tượng.

Pharusavācā sattārammaṇāva. Samphappalāpo diṭṭhasutamutaviññātavasena sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā.

Dịch: Lời thô ác chỉ lấy chúng sinh làm đối tượng. Nói nhảm lấy thấy, nghe, biết, cảm hoặc hành uẩn làm đối tượng.

Tathā abhiijjhā. Byāpādo sattārammaṇova. Micchādiṭṭhi tebhūmakadhammavasena saṅkhārārammaṇā.

Dịch: Tham ái cũng vậy. Sân hận chỉ lấy chúng sinh làm đối tượng. Tà kiến lấy pháp ba cõi làm đối tượng hành uẩn.

Vedanātoti pāṇātipāto dukkhavedano hoti.

Dịch: Về cảm thọ, sát sinh có cảm thọ khổ.

Kiñcāpi hi rājāno coraṃ disvā hasamānāpi “Gacchatha naṃ ghātethā”ti vadanti, sannitṭhāpakacetanā pana dukkhasampayuttāva hoti.

Dịch: Dù vua thấy kẻ trộm cười mà nói “Đi giết nó,” ý định kết thúc luôn liên kết với khổ.

Adinnādānaṃ tivedanaṃ. Micchācāro sukhamajjhattivāsena dvivedano.

Dịch: Trộm cắp có ba cảm thọ. Tà hạnh có hai cảm thọ: lạc và trung tính.

Sannitṭhāpakacitte pana majjhattivādo na hoti.

Dịch: Nhưng trong tâm kết thúc, không có cảm thọ trung tính.

Musāvādo tivedano. Tathā pisuṇavācā. Pharusavācā dukkhavedanā.

Samphappalāpo tivedano.

Dịch: Nói dối có ba cảm thọ. Chia rẽ cũng vậy. Lời thô ác có cảm thọ khổ. Nói nhảm có ba cảm thọ.

Abhijjhā sukhamajjhattivāsena dvivedanā tathā micchādittṭhi. Byāpādo dukkhavedano.

Dịch: Tham ái có hai cảm thọ: lạc và trung tính, tà kiến cũng vậy. Sân hận có cảm thọ khổ.

Mūlatoti pāṇātipāto dosamohavasena dvimūlako hoti.

Dịch: Về gốc, sát sinh có hai gốc: sân và si.

Adinnādānaṃ dosamohavasena vā lobhamohavasena vā.

Dịch: Trộm cắp có hai gốc: sân và si, hoặc tham và si.

Micchācāro lobhamohavasena. Musāvādo dosamohavasena vā lobhamohavasena vā tathā pisuṇavācā samphappalāpo ca.

Dịch: Tà hạnh có gốc tham và si. Nói dối, chia rẽ, nói nhảm có gốc sân và si, hoặc tham và si.

Pharusavācā dosamohavasena. Abhijjhā mohavasena ekamūlā. Tathā byāpādo. Micchādittṭhi lobhamohavasena dvimūlāti.

Dịch: Lời thô ác có gốc sân và si. Tham ái có một gốc: si. Sân hận cũng vậy. Tà kiến có hai gốc: tham và si.

Kusalakammapathadasakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về mười nghiệp đạo thiện

Pāṇātipātā veramaṇiādīni samādānasampattasamucchedavirativāsena veditabbāni.

Dịch: Từ bỏ sát sinh và các nghiệp khác nên được hiểu qua sự thọ trì, thành tựu, đoạn diệt, và từ bỏ.

Dhammato pana etesupi paṭipāṭiyā satta cetanāpi vattanti viratiyopi. Ante tayo cetanāsampayuttāva.

Dịch: Về pháp, bảy nghiệp đầu cũng có ý định và sự từ bỏ. Ba nghiệp cuối chỉ liên kết với ý định.

Koṭṭhāsati paṭipāṭiyā satta kammāpathā eva, no mūlāni. Ante tayo kammāpathā ceva mūlāni ca.

Dịch: Về phần, bảy nghiệp đầu chỉ là nghiệp đạo, không phải gốc. Ba nghiệp cuối vừa là nghiệp đạo vừa là gốc.

Anabhijjhā hi mūlaṃ patvā alobho kusalamūlaṃ hoti. Abyāpādo adoso kusalamūlaṃ. Sammādiṭṭhi amoho kusalamūlaṃ.

Dịch: Không tham ái, khi thành gốc, là không tham, gốc thiện. Không sân hận là không sân, gốc thiện. Chánh kiến là không si, gốc thiện.

Ārammaṇatoti pañātipātādīnaṃ ārammaṇāneva etesaṃ ārammaṇāni.

Dịch: Về đối tượng, đối tượng của từ bỏ sát sinh và các nghiệp khác chính là đối tượng của chúng.

Vitikkamitabbato yeva hi veramaṇī nāma hoti.

Dịch: Vì từ bỏ chỉ có khi vượt qua điều cần tránh.

Yathā pana nibbāna ārammaṇo ariyamaggo kilese pajahati, evaṃ jīvitindriyādi ārammaṇāpete kammāpathā pañātipātādīni dussīlyāni pajahantīti veditabbā.

Dịch: Như đạo thánh lấy Niết-bàn làm đối tượng để đoạn phiền não, các nghiệp đạo này lấy mạng sống và các thứ khác làm đối tượng để đoạn các ác giới, nên hiểu như vậy.

Vedanātoti sabbe sukhavedanā honti majjhattavedanā vā. Kusalaṃ patvā hi dukkhavedanā nāma natthi.

Dịch: Về cảm thọ, tất cả đều có cảm thọ lạc hoặc trung tính. Khi đạt thiện, không có cảm thọ khổ.

Mūlatoti paṭipāṭiyā satta ñāṇasampayuttacittena viramantassa alobhaadosaamohavasena tīmūlāni honti, ñāṇavippayuttacittena viramantassa dvimūlāni.

Dịch: Về gốc, bảy nghiệp đầu, với tâm liên kết trí tuệ, có ba gốc: không tham, không sân, không si; với tâm không liên kết trí tuệ, có hai gốc.

Anabhijjhā ñāṇasampayuttacittena viramantassa dvimūlā, ñāṇavippayuttacittena ekamūlā. Alobho pana attanāva attano mūlaṃ na hoti.

Dịch: Không tham ái, với tâm liên kết trí tuệ, có hai gốc; với tâm không liên kết trí tuệ, có một gốc. Nhưng không tham tự nó không phải gốc của chính nó.

Abyāpādepi eseva nayo. Sammādiṭṭhi alobhādosavasena dvimūlā evāti.

Dịch: Không sân hận cũng vậy. Chánh kiến chỉ có hai gốc: không tham và không sân.

Ariyavāsadasakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về mười trú xứ của bậc thánh

348. Ariyavāsāti ariyā eva vasiṃsu vasanti vasissanti etesūti ariyavāsā.

Dịch: Trú xứ của bậc thánh là nơi các bậc thánh đã sống, đang sống, và sẽ sống.

Pañcaṅgavippahīnoti pañcahi añgehi vippayuttova hutvā khīṇāsavo avasi vasati vasissatīti tasmā ayaṃ pañcaṅgavippahīnatā, ariyassa vāsattā ariyavāsoti vutto.

Dịch: B.dimensions năm chi là bậc A-la-hán, không còn liên kết với năm chi, đã sống, đang sống, sẽ sống, nên gọi là trú xứ của bậc thánh vì sự từ bỏ năm chi.

Esa nayo sabbattha.

Dịch: Cách này áp dụng cho tất cả.

Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hotīti chaḷaṅgupekkhāya samannāgato hoti.

Dịch: Như vậy, này các đạo hữu, Tỷ-kheo đầy đủ sáu chi là đầy đủ với sáu chi xả.

Chaḷaṅgupekkhā nāma keti? Ñāṇādayo.

Dịch: Sáu chi xả là gì? Là trí tuệ và các thứ khác.

“Ñāṇa”nti vutte kiriyato cattāri ñāṇasampayuttacittāni labbhanti.

Dịch: Khi nói “trí tuệ,” bốn tâm liên kết trí tuệ thuộc hành được đạt.

“Satatavihāro”ti vutte aṭṭha mahācittāni.

Dịch: Khi nói “sống thường xuyên,” tám tâm lớn được đạt.

“Rajjanadussanaṃ natthī”ti vutte dasa cittāni labbhanti. Somanassaṃ āsevanavasena labbhati.

Dịch: Khi nói “không tham ái, không sân hận,” mười tâm được đạt. Vui mừng đạt được qua thực hành.

Satārakkhena cetasāti khīṇāsavassa hi tīsu dvāresu sabbakālaṃ sati ārakkhakiccaṃ sādheti.

Dịch: Tâm được chánh niệm bảo vệ, vì ở bậc A-la-hán, chánh niệm luôn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ở ba cửa mọi lúc.

Tenevassa “Carato ca tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ hotī”ti vuccati.

Dịch: Vì thế nói: “Khi đi, đứng, ngủ, thức, trí tuệ và kiến thường xuyên hiện hữu.”

Puthusamaṇabrāhmaṇānanti bahūnaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ.

Dịch: Nhiều sa-môn và bà-la-môn là rất nhiều sa-môn và bà-la-môn.

Ettha carésca samaṇāti pabbajjupagatā. Brāhmaṇāti bhovādino.

Dịch: Ở đây, sa-môn là người xuất gia. Bà-la-môn là người tự xưng cao quý.

Puthupaccekasaccānīti bahūni pāṭekkasaccāni, idameva dassanaṃ saccaṃ, idameva dassanaṃ saccanti evaṃ pāṭiyekkaṃ gahitāni bahūni saccānīti attho.

Dịch: Nhiều chân lý riêng lẻ là nhiều chân lý được chấp nhận riêng rẽ, nghĩ rằng “Chỉ cái thấy này là chân lý,” đó là ý nghĩa.

Nunnānīti nihatāni. Paṇunnānīti suṭṭhu nihatāni. Cattānīti vissaṭṭhāni. Vantānīti vamitāni. Muttānīti chinnabandhanāni katāni.

Dịch: Bị đánh bại là bị tiêu diệt. Bị đánh bại hoàn toàn là bị tiêu diệt triệt để. Bị từ bỏ là bị buông bỏ. Bị nhổ ra là bị nhổ bỏ. Được giải thoát là được cắt đứt ràng buộc.

Pahīnānīti pajahitāni. Paṭinissaṭṭhānīti yathā na puna cittaṃ āruhanti, evaṃ paṭinissajjitāni.

Dịch: Bị đoạn trừ là bị từ bỏ. Được buông bỏ là buông bỏ để không còn khởi sinh trong tâm.

Sabbāneva tāni gahitaggahaṇassa vissaṭṭhabhāvavevacanāni.

Dịch: Tất cả đều là từ đồng nghĩa cho trạng thái buông bỏ sự chấp thủ.

Samavayasatṭhesanoti ettha avayāti anūnā. Saṭṭhāti vissaṭṭhā. Sammā avayā satṭhā esanā assāti samavayasatṭhesano. Sammā vissaṭṭhasabbaesanoti attho.

Dịch: Tìm kiếm hoàn toàn đúng là tìm kiếm được buông bỏ hoàn toàn. Nghĩa là hoàn toàn buông bỏ mọi tìm kiếm.

Rāgā cittaṃ vimuttantiādīhi maggassa kiccanipphatti kathitā.

Dịch: Tâm giải thoát khỏi tham và các thứ khác nói về sự hoàn thành chức năng của đạo.

Rāgo me pahīnotiādīhi paccavekkhaṇāya phalaṃ kathitaṃ.

Dịch: “Tham đã được ta đoạn trừ” và các thứ khác nói về quả qua sự quán chiếu.

Asekkhadhammadasakavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về mười pháp của bậc vô học

Asekkhā sammādiṭṭhītiādayo sabbepi phalasampayuttadhammā eva.

Dịch: Chánh kiến của bậc vô học và các pháp khác đều là pháp liên kết với quả.

Ettha ca sammādiṭṭhi, sammāñāṇanti dvīsu ṭhānesu paññāva kathitā.

Dịch: Ở đây, chánh kiến và chánh trí được nói là trí tuệ trong hai trường hợp.

Sammāvimuttīti iminā padena vuttāvasesā. Phalasamāpattidhammā saṅgahitāti veditabbā.

Dịch: Chánh giải thoát nói đến phần còn lại. Các pháp nhập quả nên được hiểu là được bao gồm.

“Ime kho, āvuso”tiādi vuttanayeneva yojetabbam.

Dịch: “Này các đạo hữu” và các phần tiếp theo nên được liên kết như đã nói.

Iti channaṃ dasakānaṃ vasena samasaṭṭhi pañhe kathento thero sāmaggirasam dassesīti.

Dịch: Như vậy, trưởng lão, khi giảng 60 câu hỏi qua sáu nhóm mười, thể hiện hương vị hòa hợp.

Dasakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích nhóm mười đã hoàn tất.

Pañhasamodhānavaṇṇanā

Dịch: Giải thích về sự tổng hợp các câu hỏi

349. Idha pana tathvā pañhā samodhānetabbā.

Dịch: Ở đây, các câu hỏi cần được tổng hợp.

Imasmiñhi sutte ekakavasena dve pañhā kathitā. Dukavasena sattati. Tikavasena asītisatam. Catukkavasena dvesatāni. Pañcakavasena tiṃsasatam. Chakkavasena bāttiṃsasatam. Sattakavasena aṭṭhanavuti. Aṭṭhakavasena aṭṭhāsīti. Navakavasena catupaṇṇāsa. Dasakavasena samasaṭṭhīti evaṃ sahaṣṣam cuddasa pañhā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, theo nhóm một có 2 câu hỏi, nhóm hai có 70, nhóm ba có 180, nhóm bốn có 200, nhóm năm có 300, nhóm sáu có 320, nhóm bảy có 98, nhóm tám có 88, nhóm chín có 54, nhóm mười có 60, tổng cộng 1014 câu hỏi được giảng.

Imañhi suttantaṃ tathetvā tepiṭake buddhavadāne añño suttanto evaṃ bahupañhapaṭimaṇḍito natthi.

Dịch: Ngoài kinh này, trong ba tạng lời Phật không có kinh nào được trang trí bằng nhiều câu hỏi như vậy.

Bhagavā imaṃ suttantaṃ ādito paṭṭhāya sakalam sutvā cintesi –

“Dhammasenāpati sārīputta buddhabalam dipetvā appaṭivattiyam sīhanādam nadati.

Dịch: Đức Thế Tôn, sau khi nghe toàn bộ kinh này từ đầu, nghĩ: “Tướng quân pháp Sārīputta làm sáng tỏ sức mạnh của Phật, gầm tiếng rồng sư tử không thể phản bác.”

Sāvakabhāsīti vutte okappanā na hoti, jinabhāsīti vutte hoti, tasmā jinabhāsitaṃ katvā devamanussānaṃ okappanaṃ imasmiṃ suttante uppādessāmī”ti.

Dịch: Nếu nói là do đệ tử nói, sẽ không tạo niềm tin; nếu nói là do Phật nói, sẽ tạo niềm tin, nên ta sẽ làm kinh này thành lời Phật để tạo niềm tin cho trời người.

Tato vuṭṭhāya sādhu karam adāsi.

Dịch: Rồi ngài đứng dậy tán thán.

Tena vuttaṃ “Atha kho bhagavā vuṭṭhahitvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ āmantesi, sādhu, sādhu, sārīputta, sādhu kho tvam sārīputta, bhikkhūnaṃ saṅgītipariyāyaṃ abhāsī”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Rồi đức Thế Tôn đứng dậy, gọi Tôn giả Sārīputta: ‘Lành thay, lành thay, Sārīputta, người đã giảng pháp Saṅgīti cho các Tỷ-kheo.’”

Tattha saṅgītipariyāyanti sāmaggīyā kāraṇaṃ.

Dịch: Ở đây, pháp Saṅgīti là nguyên nhân của sự hòa hợp.

Idam vuttaṃ hoti – “Sādhu, kho tvam, sārīputta, mama sabbaññutaññāneṇa saṃsanditvā bhikkhūnaṃ sāmaggirasam abhāsī”ti.

Dịch: Ý là: “Lành thay, Sārīputta, người đã phối hợp với trí toàn tri của ta để giảng hương vị hòa hợp cho các Tỷ-kheo.”

Samanuñño satthā ahoṣīti anumodanena samanunño ahoṣi.

Dịch: Bậc Đạo Sư tán thành bằng sự hoan hỷ.

Ettakena ayaṃ suttanto jinabhāsito nāma jāto.

Dịch: Do đó, kinh này được gọi là lời Phật nói.

Desanāpariyosāne imaṃ suttantaṃ manasikarontā te bhikkhū arahattaṃ pāpuṇṇsūti.

Dịch: Khi giảng kinh này xong, các Tỳ-kheo chú tâm vào kinh đạt quả A-la-hán.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Saṅgītisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Giải thích kinh Saṅgīti trong chú giải Dīghanikāya Sumaṅgalavilāsinī đã hoàn tất.

Trường Bộ Kinh
Digha Nikaya

34. Kinh Thập thượng
(Dasuttara sutta)

11. Dasuttarasuttavaṇṇanā
Ekadhammavaṇṇanā

351.(ka) tattha ¶ bahukāroti bahūpakāro.

Dịch: Ở đây, “lợi ích nhiều” nghĩa là mang lại nhiều sự hỗ trợ.

(kha) bhāvetabboti ¶ vadḍhetabbo.

Dịch: “Nên tu tập” nghĩa là cần được phát triển, tăng trưởng.

(ga) pariññeyyoti tīhi pariññāhi pariṇānitabbo.

Dịch: “Nên hiểu rõ” nghĩa là cần được nhận biết đầy đủ bằng ba loại trí tuệ.

(gha) pahātabboti pahānānupassanāya pajahitabbo.

Dịch: “Nên từ bỏ” nghĩa là cần được loại trừ bằng quán niệm về sự từ bỏ.

(ña) hānabhāgiyoti apāyagāmiparihānāya saṃvattanako.

Dịch: “Đến đến suy giảm” nghĩa là đưa đến sự suy thoái, hướng về các cõi khổ.

(ca) visesabhāgiyoti visesagāmivisesāya saṃvattanako.

Dịch: “Đến đến đặc biệt” nghĩa là đưa đến sự tiến bộ, hướng về sự thù thắng.

(cha) duppaṭivijjhoti duppaccakkhako.

Dịch: “Khó thấu triệt” nghĩa là khó nhận biết rõ ràng.

(ja) uppādetabboti nipphādetabbo.

Dịch: “Nên phát sinh” nghĩa là cần được tạo ra, hoàn thành.

(jha) abhiññeyyoti ñātapariññāya abhiññānitabbo.

Dịch: “Nên nhận biết” nghĩa là cần được hiểu rõ bằng trí tuệ nhận thức.

(ña) sacchikātabboti paccakkhaṃ kātabbo.

Dịch: “Nên chứng ngộ” nghĩa là cần được thực chứng trực tiếp.

Evam sabbattha mātikāsu attho veditabbo.

Dịch: Như vậy, ý nghĩa trong tất cả các đề mục nên được hiểu theo cách này.

Iti āyasmā sārīputto yathā nāma dakkho velukāro sammukhībhūtaṃ veluṃ
chetvā niggaṇṭhiṃ katvā dasadhā khaṇḍe katvā ekamekaṃ khaṇḍaṃ hīraṃ
hīraṃ karonto phāleti, evameva tesam bhikkhūnaṃ sappāyaṃ desanaṃ
upaparikkhitvā dasadhā mātikaṃ ṭhapetvā ekekakoṭṭhāse ekekapadaṃ
vibhajanto “Katamo eko dhammo bahukāro, appamādo kusalesu
dhammesūti”tiādinā nayena desanaṃ vitthāretuṃ āraddho.

Dịch: Do đó, ngài Sāriputta, giống như một thợ làm tre giỏi, cắt cây tre trước mặt, bỏ các đốt, chia thành mười phần, rồi tỉ mỉ mài giữa từng phần cho sắc bén, cũng vậy, ngài xem xét bài pháp phù hợp cho các tỳ kheo, đặt ra mười đề mục, phân tích từng phần, từng từ, bắt đầu giảng rộng với câu: “Pháp một nào mang lại nhiều lợi ích? Đó là không phóng dật trong các thiện pháp.”

Tattha appamādo kusalesu dhammesūti sabbatthakaṃ upakāraṃ appamādaṃ kathesi.

Dịch: Ở đây, “không phóng dật trong các thiện pháp” nghĩa là ngài giảng về sự không phóng dật, vốn mang lại lợi ích trong mọi trường hợp.

Ayañhi appamādo nāma sīlapūraṇe, indriyasaṃvare, bhojane mattaññutāya, jāgariyānuyoge, sattasu saddhammesu, vipassanāgabbhaṃ gaṇhāpane, atthapaṭisambhidādisu, sīlakkhandhādipaṇcadhammakkhandesu, tñhānāttñhānesu, mahāvihārasamāpattiyaṃ, ariyasaccesu, satipaṭṭhānādisu, bodhipakkhiyesu, vipassanāññādisu atṭhasu vijjāsūti sabbesu anavajjaṭṭhena kusalesu dhammesu bahūpakāro.

Dịch: Thật vậy, sự không phóng dật này bao gồm việc hoàn thiện giới hạnh, hộ trì các căn, biết tiết độ trong ăn uống, tinh tấn tinh thức, thực hành bảy thiện pháp, nắm bắt thiền quán, đạt các thắng trí như phân tích ý nghĩa, trong năm nhóm pháp như giới uẩn, trong việc hiểu đúng sai, chứng đắc đại thiện định, trong các chân lý thánh, trong các niệm xứ, các chi phần giác ngộ, trí tuệ thiền quán và tám minh, nên mang lại nhiều lợi ích trong tất cả các thiện pháp không đáng chê trách.

Teneva ¶¶ naṃ bhagavā “Yāvata, bhikkhave, sattā apadā vā...pe... tathāgato tesam aggamakkhāyati. Evameva kho, bhikkhave, ye keci kusalā dhammā, sabbete appamādamūlakā appamādasamosaraṇā, appamādo tesam dhammānaṃ aggamakkhāyati”tiādinā (saṃ· ni· 5.139) nayena hatthipadādīhi opammehi opamento saṃyuttanikāye ¶ appamādavagge nānappakāraṃ thometi.

Dịch: Vì thế, Đức Thế Tôn đã dạy: “Này các tỳ kheo, trong tất cả chúng sinh, Như Lai được gọi là tối thượng. Cũng vậy, tất cả thiện pháp đều lấy không phóng dật làm gốc, hội tụ trong không phóng dật, không phóng dật được gọi là tối thượng trong các pháp ấy” (Tương Ưng Bộ 5.139), dùng các ví dụ như dấu chân voi trong chương Không Phóng Dật của Tương Ưng Bộ đề ca ngợi theo nhiều cách.

Taṃ sabbam ekapadeneva saṅgahetvā thero appamādo kusalesu dhammesūti āha.

Dịch: Tóm gọn tất cả trong một từ, ngài trưởng lão nói: “Không phóng dật trong các thiện pháp.”

dhammapade appamādavaggenāpissa bahūpakāratā dīpetabbā.

Asokavatthunāpi dīpetabbā –

Dịch: Trong chương Không Phóng Dật của Kinh Pháp Cú, lợi ích lớn lao của không phóng dật cũng được làm sáng tỏ. Câu chuyện về vua Asoka cũng cần được đề cập.

(ka) asokarājā hi nigrodhasāmaṇerassa “Appamādo amatapada”nti gāthaṃ sutvā eva “Tiṭṭha, tāta, mayhaṃ tayā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ kathita”nti sāmaṇere pasīditvā caturāsītivihārasahassāni kāresi.

Dịch: Vua Asoka, nghe sa di Nigrodha đọc câu kệ “Không phóng dật là con đường

bất tử,” liền nói: “Hãy dừng lại, con yêu, con đã giảng cho ta Tam Tạng lời Phật,” rồi hoan hỷ với sa di và xây dựng tám mươi bốn ngàn tịnh xá.

Iti thāmasampannena bhikkhunā appamādassa bahūpakāratā tīhi piṭakehi dīpetvā kathetabbā.

Dịch: Do đó, một tỷ kheo đầy đủ năng lực nên dùng ba Tạng để làm sáng tỏ và giảng về lợi ích lớn lao của không phóng dật.

Yaṃkiñci suttaṃ vā gāthaṃ vā appamādadīpanatthaṃ āharanto “Aṭṭhāne thatvā āharasi, atitthena pakkhando”ti na vattabbo.

Dịch: Khi dẫn bất kỳ kinh hay kệ nào để làm sáng tỏ không phóng dật, không nên bị nói: “Người đứng sai chỗ mà dẫn, nhảy vào chỗ không đúng.”

Dhammakathikasseyvettha thāmo ca balañca pamāṇaṃ.

Dịch: Ở đây, năng lực và sức mạnh của người thuyết pháp là thước đo.

(kha) kāyagatāsati ānāpānaṃ catuiriyaṃ patho satisampajaññaṃ dvattiṃ sākāro catudhātuvavatthānaṃ dasa asubhā nava sivathikā cūṇṇikamanasikāro kesādīsu cattāri rūpajjhānāni ettha uppannasatiyā etaṃ adhivacanaṃ.

Dịch: “Niệm thân” bao gồm niệm hơi thở, bốn oai nghi, tỉnh giác, ba mươi hai phần thân, phân tích bốn đại, mười bất tịnh, chín quán tử thi, quán bột xương, và bốn thiền sắc giới trong tóc v.v., đây là danh từ chỉ niệm khởi sinh trong các pháp này.

sātasahagatā tīhi dīpetvā catutthajjhānaṃ aññattha sātasahagatā hoti sukhasampayuttā, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Hỷ lạc đi kèm” nghĩa là, trừ thiền thứ tư, các thiền khác đều có hỷ lạc đi kèm với cảm giác an lạc, điều này được nói đến ở đây.

(ga) sāsavo upādāniyoti āsavānañceva upādānānañca paccayabhūto.

Dịch: “Có lậu, có chấp thủ” nghĩa là làm nhân duyên cho các lậu hoặc và chấp thủ.

Iti tebhūmakadhamameva niyāmeti.

Dịch: Như vậy, nó xác định các pháp thuộc ba cõi.

(gha) asmimānoti rūpādīsu asmīti māno.

Dịch: “Ngã mạn” nghĩa là kiêu mạn khởi sinh từ sắc v.v., cho rằng “ta là.”

(ña) ayoṇiso manasikāroti anicce niccantiādinā nayena pavatto uppathamanasikāro.

Dịch: “Tác ý bất như lý” nghĩa là sự chú ý sai lầm theo cách cho rằng vô thường là thường còn v.v.

(ca) vipariyāyena yoṇiso manasikāro veditabbo.

Dịch: Ngược lại, tác ý như lý nên được hiểu.

(cha) ānantariko ¶ cetosamādhīti aññattha maggānantaraṃ phalaṃ ānantariko cetosamādhī nāma.

Dịch: “Định tâm tức thời” nghĩa là, ở nơi khác, quả vị đến ngay sau đạo, được gọi là định tâm tức thời.

Idha pana vipassanānantaro maggo vipassanāya vā anantarattā attano vā anantaram phaladāyakattā ānatariko cetosamādhīti adhippeto.

Dịch: Nhưng ở đây, đạo đến ngay sau thiền quán, hoặc vì liền sau thiền quán, hoặc vì tự nó mang quả ngay sau, được gọi là định tâm tức thời.

(ja) akuppaṃ nāṇanti aññattha phalapaññā akuppaññam nāma.

Dịch: “Trí bất động” nghĩa là, ở nơi khác, trí quả được gọi là trí bất động.

Idha paccavekkhaṇapaññā adhippetā.

Dịch: Ở đây, trí quán chiếu được ý chỉ.

(jha) āharaṭṭhitikāti paccayaṭṭhitikā.

Dịch: “Sự tồn tại do thức ăn” nghĩa là sự tồn tại do duyên.

ayaṃ eko dhammoti yena paccayena tiṭṭhanti, ayaṃ eko dhammo ñātapariññāya abhiññeyyo.

Dịch: “Đây là một pháp” nghĩa là pháp này, do duyên mà tồn tại, cần được nhận biết bằng trí tuệ hiểu rõ.

(ñā) akuppā ¶ cetovimuttīti arahattaphalavimuttī.

Dịch: “Tâm giải thoát bất động” nghĩa là sự giải thoát quả A-la-hán.

Imasmiṃ vāre abhiññāya ñātapariññā kathitā. Pariññāya tīraṇapariññā.

Pahātabbasacchikātabbehi pahānapariññā.

Dịch: Trong trường hợp này, “nhận biết” nói về trí tuệ hiểu rõ. “Hiểu rõ” nói về trí tuệ thâm xét. “Từ bỏ và chứng ngộ” nói về trí tuệ từ bỏ.

duppaṭivijjhoti ettha pana maggo kathito. sacchikātabboti phalam kathitam, maggo ekasmiṃyeva pade labbhati. Phalam pana anekesupi labbhatiyeva.

Dịch: “Khó thấu triệt” nói về đạo. “Chứng ngộ” nói về quả. Đạo chỉ có trong một từ, nhưng quả thì có trong nhiều từ.

bhūtāti sabhāvato vijjamānā. tacchāti yāthāvā. tathāti yathā vuttā tathāsabhāvā. avitathāti yathā vuttā na tathā na honti. anaññathāti vuttappakārato na aññathā.

Dịch: “Thật có” nghĩa là tồn tại theo bản chất. “Chân thật” nghĩa là đúng như thực. “Như vậy” nghĩa là có bản chất như đã nói. “Không giả” nghĩa là không khác với điều đã nói. “Không khác” nghĩa là không khác với cách đã trình bày.

sammā tathāgatena abhisambuddhāti tathāgatena bodhipallaṅke nisīditvā hetunā kāraṇena sayameva abhisambuddhā ñātā viditā sacchikatā.

Dịch: “Được Như Lai hoàn toàn giác ngộ” nghĩa là Như Lai, ngồi dưới cội bồ đề, tự mình giác ngộ, hiểu biết, nhận thức và chứng ngộ bằng lý do và nguyên nhân.

Iminā thero “Ime dhammā tathāgatena abhisambuddhā, ahaṃ pana tumhākaṃ rañño lekhaṇācakasādiso”ti jinasuttaṃ dassento okappanam janesi.

Dịch: Qua đó, ngài trưởng lão nói: “Các pháp này được Như Lai giác ngộ, còn ta chỉ như người đọc thư của vua cho các người,” dẫn kinh Chiến Thắng để tạo niềm tin.

Ekadhammavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải về một pháp đã hoàn tất.

Dvedhammavaṇṇanā

**352.(ka) ime dve dhammā bahukārāti ime dve satisampajaññā dhammā
sīlapūraṇādīsu appamādo viya sabbattha upakārakā hitāvahā.**

Dịch: Hai pháp này mang lại nhiều lợi ích, tức là hai pháp niệm và tỉnh giác, giống như không phóng dật, hỗ trợ trong mọi việc như hoàn thiện giới hạnh, mang lại lợi lạc.

**(kha) samatho ¶¶ ca vipassanā cāti ime dve saṅgītisutte lokiyalokuttarā kathitā.
Imasmiṃ dasuttarasutte pubbabhāgā kathitā.**

Dịch: Chỉ tịnh và thiền quán, hai pháp này trong Kinh Saṅgītisutta được nói là thuộc thế gian và xuất thế gian. Trong Dasuttarasutta này, chỉ nói về giai đoạn sơ khởi.

**(cha) sattānaṃ saṃkilesāya sattānaṃ visuddhiyāti ayoniso manasikāro hetu
ceva paccayo ca sattānaṃ saṃkilesāya, yoniso manasikāro visuddhiyā.**

Dịch: Đối với sự nhiễm ô của chúng sinh và sự thanh tịnh của chúng sinh, tác ý bất như lý là nguyên nhân và duyên cho nhiễm ô, tác ý như lý dẫn đến thanh tịnh.

**Tathā dovacassatā pāpamittatā saṃkilesāya; sovacassatā kalyāṇamittatā
visuddhiyā.**

Dịch: Cũng vậy, khó dạy bảo và bạn ác dẫn đến nhiễm ô; dễ dạy bảo và bạn lành dẫn đến thanh tịnh.

Tathā tīṇi akusalamūlāni; tīṇi kusalamūlāni. Cattāro yogā cattāro viśaṃyogā.

**Pañca cetokhilā pañcendriyāni. Cha agāravā cha gāravā. Satta asaddhammā
satta saddhammā. Aṭṭha kusitavatthūni aṭṭha ārambhavatthūni. Nava
āghātavatthūni nava āghātappaṭivīṇayā. Dasa akusalakammāpathā dasa
kusalakammāpathāti evaṃ pabhedā ime dve dhammā duppaṭivijjhāti veditabbā.**

Dịch: Cũng vậy, ba gốc bất thiện và ba gốc thiện; bốn ách buộc và bốn giải thoát; năm triền cái và năm căn; sáu bất kính và sáu cung kính; bảy pháp bất thiện và bảy pháp thiện; tám căn cứ lười biếng và tám căn cứ nỗ lực; chín căn cứ sân hận và chín cách trừ sân hận; mười nghiệp đạo bất thiện và mười nghiệp đạo thiện. Như vậy, các loại hai pháp này khó thấu triệt, nên được hiểu.

**(jha) saṅkhatā dhātūti paccayehi katā pañcakkhandhā. Asaṅkhatā dhātūti
paccayehi akataṃ nibbānaṃ.**

Dịch: Giới hữu vi là năm uẩn được tạo bởi các duyên. Giới vô vi là Niết-bàn, không được tạo bởi các duyên.

(ñā) vijjā ca vimutti cāti ettha vijjāti tisso vijjā. vimuttitī arahattaphalaṃ.

Dịch: Minh và giải thoát, ở đây minh là ba minh, giải thoát là quả A-la-hán.

**Imasmiṃ vāre abhiññādīni ekakasadisāneva, uppādetabbapade ¶¶ pana maggo
kathito, sacchikātabbapade phalaṃ.**

Dịch: Trong trường hợp này, nhận biết v.v. giống như trong phần một pháp. Nhưng ở phần “nên phát sinh,” đạo được nói đến; ở phần “nên chứng ngộ,” quả được nói đến.

Dvedhammavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải về hai pháp đã hoàn tất.

Tayodhammavaṇṇanā

353.(cha) kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammanti ettha nekkhammanti anāgāmi maggo adhippeto. So hi sabbaso kāmānaṃ nissaraṇaṃ.

Dịch: Sự xuất ly khỏi dục, đó là ly dục, ở đây ý chỉ đạo Bất lai. Vì đạo này hoàn toàn xuất ly khỏi dục.

rūpānaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ āruppanti ettha āruppepi arahattamaggo. Puna uppattinivāraṇato sabbaso rūpānaṃ nissaraṇaṃ nāma.

Dịch: Sự xuất ly khỏi sắc, đó là vô sắc, ở đây cũng ý chỉ đạo A-la-hán. Vì ngăn chặn sự tái sinh, nên được gọi là hoàn toàn xuất ly khỏi sắc.

nirodho tassa ¶ nissaraṇanti idha arahattaphalaṃ nirodhoti ¶ adhippetam.

Arahattaphalena hi nibbāne diṭṭhe puna āyatiṃ sabbasaṅkhārā na hontīti arahattaṃ saṅkhatanirodhassa paccayattā nirodhoti vuttaṃ.

Dịch: Diệt là sự xuất ly của nó, ở đây ý chỉ quả A-la-hán được gọi là diệt. Vì với quả A-la-hán, khi Niết-bàn được thấy, các hành không còn tái sinh trong tương lai, nên A-la-hán được gọi là diệt do là duyên của diệt hữu vi.

(ja) atītaṃse ñāṇanti atītaṃsārammaṇaṃ ñāṇaṃ itaresupi ese va nayo.

Dịch: Trí về quá khứ là trí có đối tượng là quá khứ, trong các trường hợp khác cũng theo cách này.

Imasmimpi vāre abhiññādayo ekakasadisāva. Duppaṭivijjhapade pana maggo kathito, sacchikātabbe phalaṃ.

Dịch: Trong trường hợp này, nhận biết v.v. cũng giống như trong phần một pháp. Nhưng ở phần “khó thấu triệt,” đạo được nói đến; ở phần “nên chứng ngộ,” quả được nói đến.

Tayodhammavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải về ba pháp đã hoàn tất.

Cattārodhammavaṇṇanā

354.(ka) cattāri cakkānīti ettha cakkam nāma dārucakkaṃ, ratanacakkaṃ, dhammacakkaṃ, iriyāpathacakkaṃ, sampatticakkanti pañcavidhaṃ.

Dịch: Bốn bánh xe, ở đây bánh xe gồm năm loại: bánh xe gỗ, bánh xe báu, bánh xe pháp, bánh xe oai nghi, và bánh xe thành tựu.

Tattha “Yaṃ panidaṃ samma, rathakāra, cakkam chahi māsehi niṭṭhitaṃ, chārattūnehi”ti (a· ni· 3.15) idaṃ dārucakkaṃ.

Dịch: “Người làm xe, bánh xe được hoàn thành trong sáu tháng, thiếu vài đêm” (Tăng Chi 3.15), đó là bánh xe gỗ.

“Pitarā pavattitaṃ cakaṃ anuppavatteti”ti (a· ni· 5.132) idaṃ ratanacakkaṃ.
Dịch: “Bánh xe do cha truyền lại được tiếp tục vận hành” (Tăng Chi 5.132), đó là bánh xe báu.

“Pavattitaṃ caka”ṃti (ma· ni· 2).
Dịch: “Bánh xe được chuyển” (Trung Bộ 99), đó là bánh xe pháp.

“Catucakkaṃ navadvāra”nti (saṃ· ni· 1.29)” (Tương Ưng 1.29), đây là bánh xe oai nghi.

“Cattārimāni, añkhava, cakkāni, yehi samannāñāto devamanussā devamanā”ti (a· ni· 4.31) đây là bánh xe.
Dịch: “Này các tỷ kheo, có bốn bánh xe này, nhờ đó chư thiên và loài người vận hành bốn bánh xe” (Tăng Chi 4.31), đó là bánh xe thành tựu.

Idhāpi etadeva adhippati.
Dịch: Ở đây, chính bánh xe thành tựu này được ý chỉ.

patirūpadesavāso yattha cattso parisā sandissanti, evarūpe anucchavike dese vāso.**
Dịch: Cư trú ở nơi thích hợp là sống ở nơi có bốn chúng hội tụ, ở một địa phương phù hợp.

sappurisūpanissayo
Dịch: Gần gũi thiện tri thức là thân cận, phụng sự và giao tiếp với các bậc chân nhân như Phật.

attasammāpaṇidhīti attano sammā ṭhapanam.
Dịch: Định hướng đúng bản thân là tự mình đặt mình đúng cách.

sace pana pubbe assaddhādīhi samannāgato hoti, tāni pahāya saddhādīsu patiṭṭhāpanam.
Dịch: Nếu trước đây đầy vô tín v.v., thì từ bỏ những thứ đó và đặt mình vào tín v.v.

pubbe ca katapuññatāti pubbe upacitakusalatā.
Dịch: Và công đức đã làm trước là thiện đã tích lũy từ trước.

Idamevettha pamāṇam.
Dịch: Đây là thước đo ở đây.

Yena hi nāṇasampayuttacittena kusalam kataṃ hoti, tadeva kusalam taṃ purisaṃ patirūpadesevaṃ upaneti, sappurisevaṃ.
Dịch: Vì thiện nghiệp được thực hiện với tâm kèm trí tuệ, chính thiện ấy dẫn người đến nơi thích hợp và khiến họ giao thân.

So evaṃ ca puggalo attānam sammā ṭhabeti.
Dịch: Và người ấy như vậy tự đặt mình đúng cách.

Catūsuṃ āhāresu paṭhamasā lokiyova. Sesāmsā tayo saṅgītisutte lokiyalokuttaramissakā kathitā. Idha pubbabhāge lokiyā.
Dịch: Trong bốn thức ăn, thức ăn đầu tiên chỉ là thế gian. Ba cái còn lại trong

Saṅgītisutta được nói là hỗn hợp thể gian và xuất thể gian. Ở đây, ở giai đoạn đầu, là thể gian.

(ca) kāmayogavisam̐yogādayo anāgāmimaggādivasena veditabbā.

Dịch: Các pháp như giải thoát khỏi dục ái v.v. nên được hiểu theo đạo Bất lai v.v.

(ca) hānabhāgiyādīsu paṭhamassa jhānassa lābhī kāmasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti hānabhāgiyo samādhi.

Dịch: Trong các pháp như suy giảm v.v., người đạt thiền sơ có định suy giảm khi khởi niệm liên quan đến dục.

Tadanudhammatā satī santiṭṭhati ṭhitibhāgiyo samādhi.

Dịch: Niệm theo pháp ấy đứng vững, đó là định trụ vững.

Vitakkasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti visesabhāgiyo samādhi.

Dịch: Niệm liên quan đến tâm khởi sinh, đó là định thù thắng.

Nibbidāsahagatā saññāmanasikārā samudācaranti virāgūpasañhito nibbedhabhāgiyo samādhīti iminā nayena sabbasamāpattiyo vitthāretvā attho veditabbo.

Dịch: Niệm liên quan đến nhàm chán khởi sinh, liên kết với ly tham, đó là định dẫn đến đoạn tận. Theo cách này, mọi thành tựu định nên được hiểu chi tiết.

Visuddhimagge panassa vinicchayo kathāva kathitā.

Dịch: Trong Thanh Tịnh Đạo, phần phân tích chi tiết đã được trình bày.

Imasmim vārima abhiññāṃ paññānti ek ettha maggo kathito. Saccāti phalaṃ.

Dịch: Trong trường hợp này, nhận biết v.v. giống như trong phần một pháp. Ở phần nhận biết, đạo được nói đến đây; ở đây, quả được nói đến.

Cattārodhammā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải về bốn pháp đã hoàn tất.

Pañcadhammavaṇṇanā

355.(kha) pītipharaṇatādīsu pītim pharamānā uppajjatīti dvīsu jhānesu paññā pītipharaṇatā nāma.

Dịch: Trong các pháp như hỷ tràn đầy v.v., trí tuệ khởi sinh khi hỷ tràn đầy trong hai thiền được gọi là hỷ tràn đầy.

Sukhaṃ pharamānaṃ uppajjatīti tīsu jhānesu paññā sukhapharaṇatā nāma.

Dịch: Trí tuệ khởi sinh khi lạc tràn đầy trong ba thiền được gọi là lạc tràn đầy.

Paresaṃ ceto pharamānā uppajjatīti cetopariyapaññā cetopharaṇatā nāma.

Dịch: Trí tuệ khởi sinh khi thấu hiểu tâm người khác được gọi là tâm tràn đầy.

Ālokapharaṇe uppajjatīti dibbacakkhupaññā ālokapharaṇatā nāma.

Dịch: Trí tuệ khởi sinh trong ánh sáng tràn đầy, tức thiên nhãn trí, được gọi là ánh sáng tràn đầy.

Paccavekkhaṇañāṇaṃ paccavekkhaṇanimittaṃ nāma.

Dịch: Trí tuệ quán chiếu được gọi là dấu hiệu quán chiếu.

Vuttampi cetam “Dvīsu jhānesu paññā pītipharaṇatā, tīsu jhānesu paññā sukhapharaṇatā. Paracitte paññā cetopharaṇatā, dibbacakkhu ālokapharaṇatā. Tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhitassa paccavekkhaṇañāṇaṃ paccavekkhaṇanimitta”nti (vibha· 804).

Dịch: Như đã nói: “Trí tuệ trong hai thiền là hỷ tràn đầy, trong ba thiền là lạc tràn đầy, trong tâm người khác là tâm tràn đầy, thiền nhãn là ánh sáng tràn đầy, trí tuệ quán chiếu sau khi xuất định là dấu hiệu quán chiếu” (Phân Tích 804).

Tattha pītipharaṇatā sukhapharaṇatā dve pādā viya. Cetopharaṇatā ālokapharaṇatā dve hatthā ¶ viya. Abhiññāpādakajjhānaṃ majjhimakāyo viya ¶. Paccavekkhaṇanimittaṃ sīsaṃ viya.

Dịch: Ở đây, hỷ tràn đầy và lạc tràn đầy giống như hai chân, tâm tràn đầy và ánh sáng tràn đầy giống như hai tay, thiền làm nên cho thân thông giống như thân giữa, dấu hiệu quán chiếu giống như đầu.

Iti āyasmā sārīputtatthero pañcaṅgikaṃ sammāsamādhim aṅgapaccaṅgasampannaṃ purisaṃ katvā dassesi.

Dịch: Do đó, ngài Sāriputta đã trình bày định chánh như một con người đầy đủ các chi phần với năm yếu tố.

(ja) ayaṃ samādhi paccuppannasukho ce vātiādīsu arahattaphalasamādhi adhippeto.

Dịch: Định này, trong các pháp như hiện tại an lạc v.v., ý chỉ định quả A-la-hán.

So hi appitappitakkhaṇe sukhattā paccuppannasukho.

Dịch: Vì nó an lạc trong từng khoảnh khắc nên gọi là hiện tại an lạc.

purimo purimo pacchimassa ¶ pacchimassa samādhisukhassa paccayattā āyatim sukhavipāko.

Dịch: Vì định trước là duyên cho lạc của định sau, nên gọi là tương lai quả lạc.

Kilesehi ārakattā ariyo.

Dịch: Vì xa lìa phiền não nên gọi là thánh.

kāmāmisavattāmisalokāmisānaṃ abhāvā nirāmisō.

Dịch: Vì không có dục lậu, luân hồi lậu, thế gian lậu nên gọi là vô nhiễm.

buddhādīhi mahāpurisehi sevitattā akāpurisasevito.

Dịch: Vì được các đại nhân như Phật thực hành nên gọi là không bị người hạ liệt thực hành.

aṅgasantatāya ārammaṇasantatāya sabbakilesadarathasantatāya ca santo.

Dịch: Vì các chi phần an tịnh, đối tượng an tịnh, và mọi phiền não khổ đau an tịnh nên gọi là an tịnh.

atappanīyatṭhena paṇīto.

Dịch: Vì không đáng bị thiêu đốt nên gọi là vi diệu.

**kilesapaṭippassaddhiyā laddhattā kilesapaṭippassaddhibhāvaṃtatā
paṭipassaddhaladdho.**

Dịch: Vì đạt được nhờ phiền não lắng dịu, hoặc đạt được trạng thái phiền não lắng dịu, nên gọi là đạt được nhờ lắng dịu.

paṭipassaddhamti paṭipassaddhīti hi paṭṭhamam atthato.

Dịch: Lắng dịu và đã lắng dịu có cùng ý nghĩa.

Paṭipassaddhakilesena vi arahatā laddhattā paṭipassaddhaladdho.

Dịch: Vì đạt được nhờ A-la-hán với phiền não đã lắng dịu nên gọi là đạt được nhờ lắng dịu.

Ekodibhāvena adhigatattā ekodibhāvameva vi adhigatattā ekodibhāvādhigato.

Dịch: Vì đạt được nhờ trạng thái nhất tâm, hoặc đạt được chính trạng thái nhất tâm, nên gọi là đạt được nhất tâm.

**appaguṇasāsavasamādhī viya sasaṅkhārena sappayogena cittena
paccanīkadhamme niggayha kilese vāretvā anadhigatattā
nasasaṅkhāraniggayhavāritagato.**

Dịch: Không như định kém cỏi có lậu hoặc, nó không đạt được bằng tâm có tác hành và nỗ lực, chế ngự các pháp đối nghịch và ngăn phiền não, nên gọi là không đạt nhờ chế ngự tác hành.

taṅca samādhim samāpjanto tato vi vuṭṭhahanto sativapullapattattā.

Dịch: Khi nhập định ấy hoặc xuất định, vì đạt được niệm viên mãn.

satova samāpajjati sato vuṭṭhahati.

Dịch: Có niệm khi nhập định, có niệm khi xuất định.

yathāparicchinna-kālavasena vi sato samāpajjati sato vuṭṭhahati.

Dịch: Hoặc theo thời gian đã định, có niệm khi nhập định, có niệm khi xuất định.

**Tasmā yadettha “Ayaṃ samādhī paccuppannasukho ceva āyatiṅca
sukhavipāko”ti evaṃ paccavekkhamānassa paccattaṃyeva aparappaccayaṃ
ñāṇaṃ uppajjati, taṃ ekamaṅgaṃ.**

Dịch: Do đó, khi quán chiếu rằng “Định này hiện tại an lạc và tương lai quả lạc,” trí tuệ khởi sinh tự mình, không phụ thuộc duyên khác, đó là một chi phần.

**Esa nayo sesesupi. Evamimehi pañcahi paccavekkhaṇaṇāṇehi ayaṃ samādhī
“Pañcañāṇiko sammāsamādhī”ti vutto.**

Dịch: Cách này áp dụng cho các phần còn lại. Như vậy, với năm trí tuệ quán chiếu này, định được gọi là “chánh định năm trí”.

**Imasmiṃ vāre visesabhāgiyapade maggo kathito. Sacchikātabbapade phalaṃ.
Sesaṃ purimasadisameva.**

Dịch: Trong trường hợp này, ở phần “dẫn đến đặc biệt,” đạo được nói đến; ở phần “nên chứng ngộ,” quả được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Chadhammavaṇṇanā

356.Chakkesu sabbam uttānatthameva. Duppaṭivijjhapade panettha maggo kathito. Sesam purimasadisam.

Dịch: Trong sáu pháp, mọi ý nghĩa đều rõ ràng. Nhưng ở phần “khó thấu triệt,” đạo được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Sattadhammavaṇṇanā

357.(ña) sammappaññāya ¶¶ sudiṭṭhā hontīti hetunā nayena vipassanāññāna sudiṭṭhā honti.

Dịch: Được thấy rõ bằng chánh trí, nghĩa là được thấy rõ bằng trí tuệ thiền quán theo nguyên nhân và phương pháp.

kāmāti vatthukāmā ca kilesakāmā ca, dvepi sapaṭilāhaṭṭhena aṅgārakāsu viya sudiṭṭhā honti.

Dịch: Dục, tức dục đối tượng và dục phiền não, cả hai được thấy rõ như hổ than cháy vì tính chất thiêu đốt.

vivekaninnanti nibbānaninnaṃ.

Dịch: Hướng về ly tham, nghĩa là hướng về Niết-bàn.

poṇaṃ pabbhāraṇti ninnassetam vevacanaṃ.

Dịch: Xuôi dòng, nghiêng về, là từ đồng nghĩa với hướng về.

byantībhūtaṇti niyatībhūtaṃ. Nittaṇhanti attho.

Dịch: Đã đoạn tận, nghĩa là chắc chắn, không còn tham ái.

Kuto? Sabbaso āsavaṭṭhānīyehi dhammehi tebhūmakadhammehīti attho.

Dịch: Từ đâu? Nghĩa là hoàn toàn từ các pháp dẫn đến lậu hoặc, các pháp thuộc ba cõi.

Idha bhāvetabbapade maggo kathito. Sesam purimasadisameva.

Dịch: Ở đây, ở phần “nên tu tập,” đạo được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Aṭṭhadhammavaṇṇanā

358.(ka) ādibrahmacariyikāya paññāyāti sikkhattayasaṅgahassa maggabrahmacariyassa ādibhūtāya pubbabhāge taruṇasamathavipassanāpaññāya ¶.

Dịch: Trí tuệ khởi đầu phạm hạnh, tức trí tuệ thiền chỉ và thiền quán non trẻ ở giai đoạn đầu của phạm hạnh đạo, bao gồm ba học.

Aṭṭhaṅgikassa vā maggassa ādibhūtāya sammādiṭṭhipaññāya.

Dịch: Hoặc trí tuệ chánh kiến khởi đầu của đạo tám chi.

tibbanti balavaṃ.

Dịch: Mạnh liệt, nghĩa là mạnh mẽ.

hirottappanti hirī ca ottappaṇca.

Dịch: Hổ thẹn và sợ tội, tức là hổ thẹn và sợ hãi làm điều sai.

pemanti gehassitapemaṃ.

Dịch: Thương yêu, tức tình yêu thể tục.

gāravoti garucittabhāvo.

Dịch: Cung kính, tức tâm trạng tôn trọng.

Garubhāvanīyañhi upanissāya viharato kilesā nuppajjanti ovādānusāsaniṃ labhati.

Dịch: Vì khi nương tựa người đáng kính, phiền não không khởi sinh và nhận được lời khuyên dạy.

Tasmā taṃ nissāya vihāro paññāpaṭilābhassa paccayo hoti.

Dịch: Do đó, việc sống nương tựa ấy là duyên cho việc đạt trí tuệ.

(cha) akkhaṇesu yasmā petā asurānaṃ āvāhanaṃ gacchanti, vivāhanaṃ gacchanti, tasmā pettivisayeneva asurakāyo gahitoti veditabbo.

Dịch: Trong các thời điểm, vì nga quý đi đến lễ cưới hoặc lễ tang của a-tu-la, nên thân a-tu-la được hiểu là thuộc cõi nga quý.

(ja) appicchassāti ettha paccayaappiccho, adhigamaappiccho, pariyattiappiccho, dhutaṅgaappicchoti cattāro appicchā.

Dịch: Ít muốn, ở đây có bốn loại ít muốn: ít muốn về vật dụng, ít muốn về thành tựu, ít muốn về học vấn, ít muốn về hạnh đầu đà.

Tattha paccayaappiccho bahuṃ dente appaṃ gaṇhāti, appaṃ dente appataraṃ vā gaṇhāti, na vā gaṇhāti, na anavasesagāhī hoti.

Dịch: Người ít muốn vật dụng, khi được cho nhiều thì nhận ít, khi cho ít thì nhận ít hơn hoặc không nhận, không nhận tất cả.

Adhigamaappiccho majjhantikatthero viya attano adhigamaṃ aññesaṃ jānituṃ na deti.

Dịch: Người ít muốn thành tựu, như ngài Majjhantikatthero, không để người khác biết thành tựu của mình.

Pariyattiappiccho tepītakopi samāno na bahussutabhāvaṃ jānāpetukāmo hoti sāketatissatthero viya.

Dịch: Người ít muốn học vấn, dù thông Tam Tạng, không muốn khoe mình đa văn, như ngài Sāketatissatthero.

Dhutaṅgaappiccho dhutaṅgapariharaṇabhāvaṃ aññesaṃ jānituṃ na deti dvebhātikattheresu jeṭṭhatatthero viya.

Dịch: Người ít muốn hạnh đầu đà, không để người khác biết việc thực hành đầu đà, như ngài trưởng lão trong hai anh em trưởng lão.

Vatthu visuddhimagge kathitaṃ.

Dịch: Câu chuyện được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

**ayaṃ dhammoti evaṃ santaguṇanigūhanena ca paccayapaṭiggahaṇe ¶
mattaññutāya ca appicchassa puggalassa ayaṃ navalokuttaradhammo
sampajjati, no mahicchassa.**

Dịch: Pháp này, do che giấu phẩm chất tốt và biết đủ trong việc nhận vật dụng, người ít muốn đạt được chín pháp xuất thế gian, không phải người nhiều dục.

Evaṃ sabbattha yojetabbaṃ.

Dịch: Nên áp dụng như vậy trong mọi trường hợp.

santuṭṭhassāti ¶ catūsu paccayesu tīhi santosehi santuṭṭhassa.

Dịch: Biết đủ, tức biết đủ trong bốn vật dụng với ba loại hài lòng.

pavivittassāti kāyacittaupadhivivekehi vivittassa.

Dịch: Sống viễn ly, tức viễn ly thân, tâm và các uẩn.

Tattha kāyaviveko nāma gaṇasaṅgaṇikaṃ vinodetvā

aṭṭhaārambhavatthuvaseṇa ekībhāvo.

Dịch: Viễn ly thân là loại bỏ giao tiếp đông người, sống một mình theo tám căn cứ nỗ lực.

Ekībhāvamattena pana kammaṃ na nipphajjatīti kasiṇaparikammaṃ katvā

aṭṭha samāpattiyo nibbatteti, ayaṃ cittaviveko nāma.

Dịch: Chỉ sống một mình không thành tựu việc làm, nên thực hành đề mục kasiṇa, đạt tám định, đó là viễn ly tâm.

Samāpattimatteneva kammaṃ na nipphajjatīti jhānaṃ pādaṃ katvā

**saṅkhāre sammāsītva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ
upadhiviveko nāma.**

Dịch: Chỉ định không thành tựu việc làm, nên lấy thiền làm nền, quán các hành, đạt quả A-la-hán cùng các thắng trí, đó là viễn ly uẩn.

**Tenāha bhagavā – “Kāyaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiratānaṃ.
Cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca
nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatāna”nti (mahāni· 49).**

Dịch: Vì thế Đức Phật dạy: “Viễn ly thân cho những ai thích ly dục. Viễn ly tâm cho những tâm thanh tịnh đạt thanh tịnh tối đa. Viễn ly uẩn cho những người vô chấp, đạt trạng thái vô hành” (Đại Ni 49).

saṅgaṇikārāmaṣṣāti ¶ gaṇasaṅgaṇikāya ceva kilesasaṅgaṇikāya ca ratassa.

Dịch: Thích giao du, tức thích giao tiếp đông người và phiền não giao tiếp.

āraddhavīriyassāti kāyikacetāsikavīriyavasena āraddhavīriyassa.

Dịch: Tinh tấn, tức tinh tấn về thân và tâm.

upaṭāṁsissāti catusatipaṭāva upassānti.

Dịch: Niệm vững lập, tức vững lập niệm trong bốn niệm xứ.

samāhitassāti ekaggacittassa.

Dịch: Định tâm, tức tâm nhất điểm.

paññāto seditabbo.

Dịch: Có trí tuệ, tức có trí hiểu biết nghiệp là sở hữu.

nippapaññānti vigatamāṇatanhādiṭṭhipapañcassa.

Dịch: Không phan duyên, tức không có phan duyên do mạn, tham, tà kiến.

Idha bhāvanam padaṃ maggo kathito. Sesam purisamādisāmeva.

Dịch: Ở đây, ở phần “nên tu tập,” đạo được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Navadhammavaṇṇanā

359.(kha) sīlavisuddhīti visuddhiṃ pāpetum samattham catupārisuddhisīlam.

Dịch: Thanh tịnh giới, tức giới bốn thanh tịnh, có khả năng dẫn đến sự thanh tịnh.

pārisuddhipadhāniyaṅganti parisuddhabhāvassa padhānaṅgam.

Dịch: Chỉ phần nỗ lực thanh tịnh, tức chỉ phần chính của trạng thái thanh tịnh.

cittavisuddhīti vipassanāya padaṭṭhānabhūtā aṭṭha paṇṇasamāpattiyo.

Dịch: Thanh tịnh tâm, tức tám định thành thạo, làm nền tảng cho thiền quán.

diṭṭhivisuddhīti sapaccayanāmarūpadassanam.

Dịch: Thanh tịnh kiến, tức thấy rõ danh sắc cùng với nhân duyên.

kaṅkhāvitaraṇavisuddhīti paccayākāraṇāṇam.

Dịch: Thanh tịnh vượt qua nghi, tức trí hiểu rõ về các duyên.

**Addhattayepi hi paccayavaseneva dhammā pavattantīti passato kaṅkham
vitarati.**

Dịch: Vì trong ba thời, các pháp vận hành chỉ do duyên, nên người thấy rõ điều này vượt qua nghi ngờ.

**maggāmaggaññadassanavisuddhīti obhāsādayo na maggo, vīthippaṭipannam
udayabbayaññam maggoti evam maggāmagge ñāṇam.**

Dịch: Thanh tịnh tri kiến về đạo và phi đạo, tức ánh sáng v.v. không phải đạo, trí sinh diệt trong lộ trình là đạo, như vậy là trí về đạo và phi đạo.

**paṭipadāññadassanavisuddhīti rathavinīte vuṭṭhānagāminivipassanā kathitā,
idha taruṇavipassanā.**

Dịch: Thanh tịnh tri kiến về con đường, trong Rathavinīta nói về thiền quán dẫn đến xuất ly, ở đây là thiền quán non trẻ.

**ñāṇadassanavisuddhīti rathavinīte maggo kathito, idha
vuṭṭhānagāminivipassanā.**

Dịch: Thanh tịnh tri kiến, trong Rathavinīta nói về đạo, ở đây là thiền quán dẫn đến xuất ly.

Etā pana sattapi visuddhiyo vitthārena ¶ visuddhimagge kathitā.
Dịch: Bảy thanh tịnh này được trình bày chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

paññāti arahattaphalapaññā.
Dịch: Trí tuệ, tức trí tuệ quả A-la-hán.

vimuttiṭṭhi arahattaphalavimuttiyeva.
Dịch: Giải thoát, cũng chính là giải thoát quả A-la-hán.

(cha) dhātunānattam paṭicca uppajjati phassanānattanti cakkhādidhātunānattam paṭicca cakkhusamphassādinānattam uppajjati attho.
Dịch: Do sự khác biệt của các giới mà khởi sinh sự khác biệt của xúc, tức do sự khác biệt của giới nhãn v.v. mà khởi sinh sự khác biệt của nhãn xúc v.v.

phassanānattam paṭiccāti cakkhusamphassādinānattam paṭicca ¶ vedanānānattanti ¶ cakkhusamphassajādivedanānānattam.
Dịch: Do sự khác biệt của xúc, tức do sự khác biệt của nhãn xúc v.v., mà khởi sinh sự khác biệt của thọ, tức thọ sinh từ nhãn xúc v.v.

saññānānattam paṭiccāti kāmasaññādinānattam paṭicca.
Dịch: Do sự khác biệt của tưởng, tức do sự khác biệt của tưởng dục v.v.

saṅkappanānattanti kāmasaṅkappādinānattam.
Dịch: Sự khác biệt của tư, tức sự khác biệt của tư dục v.v.

saṅkappanānattam paṭicca uppajjati chandanānattanti saṅkappanānattatāya rūpe chando sadde chandoti evam chandanānattam uppajjati.
Dịch: Do sự khác biệt của tư mà khởi sinh sự khác biệt của tham ái, tức do sự khác biệt của tư mà khởi sinh tham ái đối với sắc, âm thanh, như vậy là sự khác biệt của tham ái.

pariḷāhanānattanti chandanānattatāya rūpapariḷāho saddapariḷāhoti evam pariḷāhanānattam uppajjati.
Dịch: Sự khác biệt của thiêu đốt, tức do sự khác biệt của tham ái mà khởi sinh thiêu đốt đối với sắc, âm thanh, như vậy là sự khác biệt của thiêu đốt.

pariyesanānānattanti pariḷāhanānattatāya rūpapariyesanādinānattam uppajjati.
Dịch: Sự khác biệt của truy cầu, tức do sự khác biệt của thiêu đốt mà khởi sinh truy cầu sắc v.v.

lābhanānattanti pariyesanānānattatāya rūpapaṭilābhādinānattam uppajjati.
Dịch: Sự khác biệt của đạt được, tức do sự khác biệt của truy cầu mà khởi sinh sự đạt được sắc v.v.

(ja) saññāsu maraṇasaññāti maraṇānupassanāññe saññā.
Dịch: Trong các tưởng, tưởng về chết là tưởng trong trí quán niệm về chết.

āhārepaṭikūlasaññāti āhāram pariggaṇhantassa uppannasaññā.
Dịch: Tưởng về sự bất tịnh của thức ăn là tưởng khởi sinh khi quán về thức ăn.

sabbalokeanabhiratisaññāti sabbasmim vaṭṭe ukkaṇṭhantassa uppannasaññā.

Dịch: Tưởng không hài lòng với toàn thể gian là tưởng khởi sinh khi chán ngán toàn bộ luân hồi.

Sesā heṭṭhā kathitā eva.

Dịch: Các phần còn lại đã được nói ở trước.

Idha bahukārapade maggo kathito. Sesam purimasadisameva.

Dịch: Ở đây, ở phần “mang lại nhiều lợi ích,” đạo được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Dasadhammavaṇṇanā

360.(jha) nijjaravatthūnīti nijjarakāraṇāni.

Dịch: Các căn cứ đoạn tận, tức các nguyên nhân dẫn đến đoạn tận.

micchādiṭṭhi nijjinhā hotīti ayam heṭṭhā vipassanāyapi nijjinhā eva pahīnā.

Dịch: Tà kiến được đoạn tận, tức đã được loại bỏ trong thiền quán trước đó.

Kasmā puna gahitāti asamucchinnattā.

Dịch: Vì sao lại được đề cập? Vì chưa được nhổ tận gốc.

Vipassanāya hi kiñcāpi jinhā, na pana samucchinnā, maggo pana uppajjitvā taṃ samucchindati, na puna vuṭṭhātum deti.

Dịch: Vì thiền quán tuy làm suy yếu, nhưng chưa nhổ tận gốc; đạo khởi sinh nhổ tận gốc, không để tái sinh.

Tasmā puna gahitā. Evaṃ sabbapadesu nayo netabbo.

Dịch: Do đó, nó được đề cập lại. Cách này nên áp dụng cho mọi phần.

Ettha ca sammādiṭṭhipaccayā catusaṭṭhi dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.

Dịch: Ở đây, do chánh kiến, sáu mươi tư pháp đạt đến sự hoàn thiện trong tu tập.

Katame catusaṭṭhi?

Dịch: Sáu mươi tư pháp là gì?

Sotāpattimaggakkhaṇe adhimokkhaṭṭhena saddhindriyaṃ paripūreti, paggahaṭṭhena vīriyindriyaṃ paripūreti, anussaraṇaṭṭhena satindriyaṃ paripūreti, avikkhepaṭṭhena samādhindriyaṃ paripūreti, dassanaṭṭhena paññindriyaṃ paripūreti, vijānanaṭṭhena ¶manindriyaṃ, abhinandanaṭṭhena somanassindriyaṃ, pavattasantatiadhipateyyaṭṭhena jīvitindriyaṃ paripūreti...pe...

Dịch: Trong khoảnh khắc đạo Nhập lưu, tín căn được hoàn thiện nhờ quyết tín, tinh tấn căn nhờ nỗ lực, niệm căn nhờ ghi nhớ, định căn nhờ không tán loạn, tuệ căn nhờ thấy rõ, ý căn nhờ nhận biết, hỷ căn nhờ hoan hỷ, mạng căn nhờ duy trì dòng chảy... cho đến...

**arahattaphalakkhaṇe adhimokkhaṭṭhena saddhindriyaṃ,
pavattasantatiadhipateyyaṭṭhena jīvitindriyaṃ paripūretīti evaṃ catūsu ¶
maggesu catūsu phalesu aṭṭha aṭṭha hutvā catusaṭṭhi dhammā pāripūriṃ
gacchanti.**

Dịch: Trong khoảnh khắc quả A-la-hán, tín căn nhờ quyết tín, mạng căn nhờ duy trì dòng chảy được hoàn thiện, như vậy trong bốn đạo và bốn quả, tám pháp mỗi loại, tổng cộng sáu mươi tư pháp đạt đến hoàn thiện.

Idha abhiññeyyapade maggo kathito. Sesaṃ purimasadisameva.

Dịch: Ở đây, ở phần “nên nhận biết,” đạo được nói đến. Phần còn lại giống như trước.

Idha thatvā pañhā samodhānetabbā.

Dịch: Ở đây, các câu hỏi nên được trả lời đầy đủ.

**Dasake sataṃ pañhā kathitā. Ekake ca navake ca sataṃ ¶, duke ca aṭṭhake ca
sataṃ, tike ca sattake ca sataṃ, catukke ca chakke ca sataṃ, pañcake paññāsāti
aḍḍhachattāni pañhasatāni kathitāni honti.**

Dịch: Trong mười pháp, một trăm câu hỏi được nói. Trong một pháp và chín pháp, một trăm; trong hai pháp và tám pháp, một trăm; trong ba pháp và bảy pháp, một trăm; trong bốn pháp và sáu pháp, một trăm; trong năm pháp, năm mươi; tổng cộng ba trăm năm mươi câu hỏi được nói.

**“Idamavoca āyasmā sārīputto, attamanā te bhikkhū āyasmato sārīputtassa
bhāsitaṃ abhinandu”nti sādhu, sādhuṭi abhinandantā sirasā sampaṭicchimsu.**

Dịch: “Đây là lời ngài Sārīputta nói, các tỳ kheo hoan hỷ, tán thán ‘Lành thay, lành thay,’ cúi đầu tiếp nhận.”

**Tāya ca pana attamanatāya imeva suttaṃ āvajjamānā pañcasatāpi te
bhikkhū saha paṭisambhidāhi aggaphale arahatte paṭiṭṭhahimsūti.**

Dịch: Và nhờ sự hoan hỷ ấy, khi quán chiếu kinh này, năm trăm tỳ kheo cùng với các tăng trí đạt quả tối cao, quả A-la-hán.

Sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya Dasuttarasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Phần chú giải Kinh Thập Thượng trong Sumaṅgalavilāsinī của Trường Bộ đã hoàn tất.

Niṭṭhitā ca pāthikavaggassa vaṇṇanāti.

Dịch: Phần chú giải phẩm Pāthika cũng đã hoàn tất.

Pāthikavaggaṭṭhakathā niṭṭhitā.

Dịch: Chú giải phẩm Pāthika đã hoàn tất.

Nigamanakathā

Ettāvātā ¶ ¶ ca –

Dịch: Cho đến đây,

Āyācito sumaṅgala, pariveṇanivāsinā thiraguṇena; dāṭhānāgasaṅghattherena, theravaṃsanvayena.

Dịch: Được thỉnh cầu bởi ngài Dāṭhānāgasaṅghatthera, người ở tại tu viện, bậc vững chãi, thuộc dòng dõi chư trưởng lão,

dīghāgamavarassa dasabala, guṇagaṇaparidīpanassa aṭṭhakathaṃ; Yaṃ ārabhiṃ sumaṅgala, vilāsinīṃ nāma nāmena.

Dịch: Chú giải của Trường Bộ, kinh của bậc Thập Lực, làm sáng tỏ các phẩm chất, được tôi, Sumaṅgala, bắt đầu, mang tên Vilāsinī.

Sā hi mahāṭṭhakathāya, sāramādāya niṭṭhitā; Esā ekāsītipamaṇāya, pāliyā bhāṇavārehi.

Dịch: Chú giải này lấy tinh túy từ đại chú giải, được hoàn thành, với tám mươi một phần tưng theo kinh Pāli.

Ekūnasatṭhimatto, visuddhimaggopi bhāṇavārehi; Atthappakāsanatthāya, āgamānaṃ kato yasmā.

Dịch: Thanh Tịnh Đạo cũng khoảng năm mươi chín phần tưng, được làm để giải thích ý nghĩa các kinh.

Tasmā tena sahā’yaṃ, aṭṭhakathā bhāṇavāragaṇanāya;

Suparimitaparicchinnaṃ, cattālīsasataṃ hoti.

Dịch: Do đó, cùng với nó, chú giải này, theo số lượng phần tưng, được xác định chính xác là bốn trăm bốn mươi.

Sabbam cattālīsādhikasata, parimāṇam bhāṇavārato evaṃ; Samayaṃ pakāsayantiṃ, mahāvihāre nivāsinaṃ.

Dịch: Tổng cộng bốn trăm bốn mươi phần tưng, như vậy, làm sáng tỏ giáo lý, của các vị ở Đại Tự.

Mūlakaṭṭhakathāsāra, mādāya mayā imaṃ karontena; Yaṃ puññamupacitaṃ tena, hotu sabbo sukhī lokoti.

Dịch: Lấy tinh túy từ chú giải gốc, tôi thực hiện chú giải này; nhờ công đức tích lũy, nguyện mọi người trong thế gian được an lạc.

**Paramavisuddhasaddhābuddhivīriyapaṭimaṇḍitena
sīlācārajjavamaddavādiguṇasamudayasamuditena
sakasamayasaṃmayantaragahanajjhogāhaṇasamatthena
paññāveyyattiyasamannāgatena tipīṭakapariyattippabhede sātṭhakathe
satthusāsane appaṭihatañāṇappabhāvena mahāveyyākaraṇena
karaṇasampattijanitasukhaviniggatamadhurodāravacanālāvaṇṇayuttena
yuttamuttavādinā vādīvarena mahākavinā pabhinnapaṭisambhidāparivāre
chalabhiññāḍippabhedaguṇapaṭimaṇḍite uttarimanussadhamme
suppatīṭhitabuddhinaṃ ¶ theravaṃsappadīpanaṃ therānaṃ
mahāvihāravāsīnaṃ vaṃsālāṅkārabhūtena vipulavisuddhabuddhinā
buddhaghosoti garūhi gahitanāmadheyyena therena katā ayaṃ
sumaṅgalavilāsinī nāma dīghanikāyaṭṭhakathā –**

Dịch: Chú giải Trường Bộ, mang tên Sumaṅgalavilāsinī, được thực hiện bởi trưởng lão Buddhaghosa, người được các bậc thầy đặt tên, với trí tuệ thanh tịnh rộng lớn, là ánh sáng của dòng dõi chư trưởng lão ở Đại Tự, được trang nghiêm bởi các phẩm chất

như sáu thần thông, các thắng trí, bậc đại thi nhân, người nói đúng và tự do, với lời nói ngọt ngào, cao quý, phát sinh từ sự thành tựu, có khả năng thấu hiểu giáo lý trong và ngoài, được trang bị trí tuệ và sự thông hiểu Tam Tạng cùng chú giải, với trí tuệ vững chắc trong pháp siêu nhân, được trang nghiêm bởi tín, trí, tinh tấn tối thượng, và các phẩm chất như giới, hạnh, ngay thẳng, nhu hòa.

Tāva ¶ tiṭṭhatu lokasmim, lokanittaraṇesinaṃ; Dassenti kulaputtānaṃ, nayaṃ diṭṭhivisuddhiyā.

Dịch: Nguyên chú giải này tồn tại trong thế gian, cho những người tìm sự giải thoát, chỉ rõ con đường thanh tịnh kiến cho các thiện nam tử.

Yāva buddhoti nāmampi, suddhacittassa tādino; Lokamhi lokajetṭhassa, pavattati mahesinoti.

Dịch: Chừng nào danh xưng Phật, của bậc tâm thanh tịnh, bậc tối thượng trong đời, còn được lưu truyền, bậc đại ẩn sĩ.

Sumaṅgalavilāsini nāma Dīghanikāyaṭṭhakathā niṭṭhitā.

Dịch: Chú giải Trường Bộ mang tên Sumaṅgalavilāsini đã hoàn tất.